TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN SỬ HỌC
*
NGUYỄN QUANG ÂN

VIỆT NAM

NHỮNG THAY ĐỔI ĐỊA DANH VÀ ĐỊA GIỚI CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH 1945 - 1997

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN
HÀ NỘI - 1997

NATIONAL CENTER FOR SOCIAL SCIENCES AND HUMANITIES
INSTITUTE OF HISTORY
*

NGUYEN QUANG AN

VIETNAM

THE CHANGE IN TOPONYMS AND BORDERLINES OF ADMINISTRATIVE UNITS FROM 1945 TO 1997

Prepared and published with the financial support from the
TOYOTA FOUNDATION
Tokyo - Japan

CULTURE AND INFORMATION PUBLISHING HOUSE
HANOI - 1997

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN SỬ HỌC
*

NGUYỄN QUANG ÂN

VIỆT NAM
NHỮNG THAY ĐỔI ĐỊA DANH VÀ ĐỊA GIỚI CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH 1945 - 1997

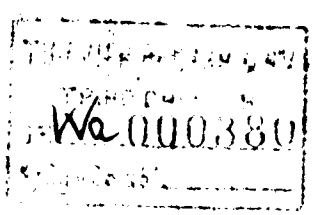
Vc 000380

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN
HÀ NỘI - 1997

ĐỌC DUYỆT:

TRẦN CÔNG TUYNH
Phó Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ

PGS. PTS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG
Phó Viện trưởng Viện Sử học Việt Nam

*

CÁC CỘNG TÁC VIÊN:

NGUYỄN THÁI BÌNH - HOÀNG THỊ VIỆT HÒA
PHẠM QUẾ LIÊN - NGUYỄN THANH LỢI
NGUYỄN THỊ TỐ OANH - BÙI THU THỦY
LÊ THỊ THỦY - CHU VÁN TÙNG
TRẦN TƯỜNG VÂN - VŨ THỊ THANH VÂN

MỤC LỤC

Trang

Lời giới thiệu của Viện trưởng Viện Sử học 7

Lời nói đầu của tác giả 11

PHẦN I:

* BIÊN NIÊN NHỮNG THAY ĐỔI ĐỊA DANH VÀ ĐỊA GIỚI CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH Ở VIỆT NAM TỪ THÁNG 8-1945 ĐẾN THÁNG 3-1997 13

PHẦN II:

* DANH SÁCH CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG HIỆN NAY 667

* DANH SÁCH CÁC QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC ĐỊA PHƯƠNG HIỆN NAY 669

PHẦN III:

* *SÁCH DẪN:* NHỮNG ĐỊA DANH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CÓ SỰ THAY ĐỔI (theo thứ tự A, B, C...) 681

CONTENTS

Page

Introduction by the Director of the Institute of History 7

Foreword by the compiler 11

PART I:

* THE MODIFICATION OF PLACE-NAMES AND ADMINISTRATIVE BORDERLINES IN VIETNAM FROM AUGUST 1945 TO MARCH 1997 13

PART II:

* PROVINCES AND CITIES DIRECTLY UNDER THE JURISDICTION OF THE NATIONAL ECHELON 667

* PREFECTURES, DISTRICTS, TOWNS AND BOROUGHS UNDER THE JURISDICTION OF REGIONAL ECHELONS 669

PART III:

* *REFERENCE BOOK:* MODIFIED TOPONYMS AND ADMINISTRATIVE UNITS (in alphabetical order) 681

LỜI GIỚI THIỆU

Từ Cách mạng Tháng 8-1945 đến nay, cùng với những thay đổi về chính trị, kinh tế - xã hội, những thay đổi về địa lý hành chính cũng rất phức tạp. Số lượng các đơn vị hành chính trực thuộc trung ương và trực thuộc địa phương không ổn định. Việc tách, nhập, điều chỉnh địa giới hành chính từ xã đến huyện, tỉnh diễn ra liên tục. Tên riêng của đơn vị hành chính cũng thay đổi nhiều lần.

Hiện nay ở Việt Nam có 57 tỉnh và 4 thành phố trực thuộc trung ương; 600 quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc địa phương và trên mười nghìn xã, phường, thị trấn là những đơn vị hành chính cơ sở. Việc tìm hiểu quá trình thay đổi địa danh và địa giới của các đơn vị hành chính trong lịch sử để có thể định vị được một vùng địa lý hành chính, kinh tế, văn hóa, quân sự cũ so với ngày nay là một nhu cầu cấp thiết, có ý nghĩa khoa học và thực tiễn quan trọng.

Nhằm đáp ứng yêu cầu trên, nhà nghiên cứu Nguyễn Quang Ân đã tiến hành biên soạn và cho ra mắt bạn đọc công trình *Việt Nam - những thay đổi địa danh và địa giới các đơn vị hành chính 1945-1997*. Đây là một công trình khoa học được khảo cứu, biên soạn công phu, nghiêm túc và là một công trình biên niên lịch sử đầu tiên ở nước ta trình bày quá trình phân chia lãnh thổ và những thay đổi ở các đơn vị hành chính từ 1945 đến 1997. Thông qua việc trình bày tư liệu một cách khách quan, khoa học, công trình này cũng làm cho người đọc thấy được phần nào tính phức tạp và nguyên nhân của những thay đổi ấy.

Là một loại sách công cụ để tra cứu về địa danh, địa giới của các đơn vị hành chính trong lịch sử, công trình *Việt Nam - những thay đổi địa danh và địa giới các đơn vị hành chính 1945-1997* chắc chắn sẽ giúp ích nhiều đối với các nhà nghiên cứu lịch sử, nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn; đối với các giới lãnh đạo chính trị, quản lý hành chính, quản lý kinh tế, xã hội ở trung ương và các địa phương. Công

trình này cũng sẽ có ích đối với những nhà khoa học, những nhà đầu tư, những người du lịch ở nước ngoài muốn tìm hiểu lịch sử, địa lý các địa phương ở Việt Nam.

Nghiên cứu, biên soạn những thay đổi về địa lý hành chính Việt Nam là một vấn đề rộng lớn và phức tạp. Hiện nay ở nước ta chưa xây dựng được bộ môn địa lý học lịch sử, chưa có nhiều nhà khoa học chuyên sâu về lĩnh vực này và nhất là về mặt tư liệu thì những hồ sơ, sách báo ghi chép về địa danh, địa giới và những thay đổi của các đơn vị hành chính lại tản mạn, chưa được lưu giữ một cách khoa học, rất khó khăn trong việc khai thác.

Vì vậy, bên cạnh những ưu điểm, những thành công cơ bản, công trình *Việt Nam – những thay đổi địa danh và địa giới các đơn vị hành chính 1945–1997* sẽ khó tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong bạn đọc góp ý xây dựng.

PGS. CAO VĂN LƯỢNG
Viện trưởng Viện Sử học

INTRODUCTION

From the August revolution of 1945 up to now, the modification of administrative geography, together with political and socio-economic changes, has been quite complex. Far from stable is the number of administrative units directly under the jurisdiction of national or regional echelons. The carving up, reintegration and readjustment of administrative divisions (communes, prefectures and provinces) takes place incessantly and so place-names are repeatedly modified.

There are now in Vietnam 57 provinces and cities directly under the jurisdiction of the national echelon; 600 prefectures, districts, boroughs and towns dependent upon regional echelons; over ten thousand communes, quarters, townships being basic administrative units. An insight into the modification of toponyms and administrative borderlines, that has occured in the course of history, is of primary importance for the ascertainment of former administrative, economic, cultural and military zones. It acquires a crucial scientific and practical meaning.

That is why the scholar Nguyen Quang An has compiled and brought to the knowledge of the readers a work entitled *Vietnam - the change in toponyms and borderlines of administrative units from 1945 to 1997* at which he has laboured seriously since the work is going to become the earliest chronicle ever in Vietnam. In the book are detailed the territorial division process and the change undergone by administrative units since 1945. The objective and scientific presentation of data enables the readers to seize the complexity of the change as well as the cause for it.

As a reference book on place-names and administrative borderlines, *Vietnam - the change in toponyms and borderlines of administrative units from 1945 to 1997* will hopefully be helpful to historical researchers, social and humane scientists, political leaders, administrative, social and economic managers of national and regional

echelons. It will be useful to scientists from other disciplines, investors, foreign travellers who want to get an idea of the history and geography of various Vietnamese localities.

The Vietnamese administrative geography calls for a comprehensive study. There has so far been in Vietnam no scientific discipline dealing with historical geography. Not many scientists have delved into this domain, and documents pertaining to toponyms, borderlines and the change undergone by administrative units are not carefully preserved, which interferes with research work.

Accordingly, the book *Vietnam – the change in toponyms and borderlines of administrative units from 1945 to 1997*, beside its success, certainly betrays some shortcomings. The compiler is looking forward to comments on the part of the readers.

Ass. Prof. CAO VAN LUONG
Director of the Institute of History

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn sách này là một trong những công trình được lần lượt công bố của đề tài *Sự thay đổi địa danh và địa giới các đơn vị hành chính Việt Nam trong lịch sử* do Viện Sử học quản lý và chỉ đạo thực hiện.

Cuốn sách nhằm tập hợp tài liệu, bao gồm nội dung chủ yếu của những sắc lệnh, nghị định, quyết định của Nhà nước về việc thành lập, bãi bỏ hoặc điều chỉnh địa giới hoặc đổi tên các đơn vị hành chính từ sau Cách mạng Tháng 8-1945 đến nay.

Do hạn chế về tài liệu nên công trình xuất bản lần này chưa trình bày được những thay đổi ở vùng địch tạm chiếm trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1945-1954) và ở vùng giải phóng của Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hoà Miền Nam Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ (1954-1975).

Thời kỳ 1945-1954, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã thành lập chính quyền nhân dân trên phạm vi cả nước. Chính quyền địa phương các cấp thực sự điều hành công cuộc kháng chiến và kiến quốc trên phạm vi lãnh thổ của mình. Vì vậy, các văn bản hành chính của phía Chính phủ VNDCCH là những tài liệu chính để tìm hiểu về địa lý hành chính Việt Nam thời kỳ này.

Thời kỳ 1954-1975, đất nước bị tạm thời chia cắt thành hai miền. Chúng tôi sử dụng các văn bản hành chính của chính phủ VNDCCH ở Miền Bắc và của chính quyền Sài Gòn ở Miền Nam (Để bạn đọc tiện theo dõi và đối chiếu, chúng tôi xin để nguyên tên gọi theo văn bản là "Chính phủ VNCH") là những tài liệu chính để tìm hiểu về địa lý hành chính ở hai miền.

Mục đích của cuốn sách là cung cấp tài liệu cho bạn đọc nên chúng tôi không đặt vấn đề lý giải nguyên nhân của những thay đổi hay bình luận sự đúng saicủa những thay đổi ấy. Mặt khác, trong thực tế cũng có trường hợp một đơn vị hành chính mới đã thành lập và hoạt động được một thời gian rồi mới có quyết định chính thức của Nhà nước hoặc cũng có trường hợp tuy đã có văn bản của Nhà nước, nhưng vì lý do nào đó mà sau một thời gian dài địa phương mới thi hành. Những vấn đề này sẽ được nêu ra trong một công trình khác của đề tài.

Về bố cục, chúng tôi không chia thành các chương mục, cũng không phân chia theo từng đơn vị hành chính. Nội dung của các văn bản được trình bày theo thể thức của sử biên niên, liên tục từ sau Cách mạng Tháng 8 - 1945 đến những tháng đầu năm 1997. Đồng thời để bạn đọc tiện tra cứu , chúng tôi biên soạn phần *Sách dẫn* ghi những ngày, tháng, năm có sự thay đổi ở từng đơn vị hành chính, sắp xếp theo vần chữ cái của địa danh.

Những thay đổi về địa danh và địa giới các đơn vị hành chính ở Việt nam từ sau Cách mạng Tháng 8-1945 đến nay diễn ra liên tục. Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1945-1954) tài liệu bị thất lạc nhiều và văn bản thường đánh máy không có dấu nên khó xác định được đúng địa danh. Văn bản của các Liên Khu, Khu và Tỉnh (thuộc VNDCCH) không in lại trong *Công báo* nên việc sưu tầm rất khó khăn. Trong *Công báo* của Chính phủ, ngay cả gần đây cũng không có đủ các Nghị định về những thay đổi địa danh và địa giới hành chính.

Công trình này chắc chắn còn nhiều thiếu sót. Nhưng với mong muốn cung cấp tài liệu cho các nhà nghiên cứu; cho các địa phương trong việc biên soạn lịch sử, truyền thống của quê hương và trước mắt là góp phần tìm hiểu những căn cứ khoa học cho việc phân định địa giới hành chính đang là vấn đề cấp thiết hiện nay, chúng tôi mạnh dạn cho xuất bản những tư liệu đã sưu tầm được.

Chúng tôi rất mong được sự chỉ bảo những sai sót cũng như sự đóng góp thêm về tài liệu của độc giả, để chúng tôi có thể hoàn chỉnh cuốn sách một khi có điều kiện tái bản. Xin chân thành cảm ơn quý vị trước về sự giúp đỡ quý báu này. Mọi liên hệ xin trực tiếp gửi cho tác giả ở Viện Sử học, 38 - Hàng Chuối, Hà Nội.

Hà Nội, tháng 4-1997

Tác giả

PHẦN I

BIÊN NIÊN NHỮNG THAY ĐỔI ĐỊA DANH VÀ ĐỊA GIỚI CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH Ở VIỆT NAM

từ tháng 8-1945 đến tháng 3-1997

1945

Trước Cách mạng Tháng Tám 1945 thực dân Pháp chia nước Việt Nam thành ba kỳ : Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ. Những thay đổi về địa lý hành chính diễn ra liên tục và rất phức tạp. Đến cuối thời kỳ thuộc Pháp, ở Việt Nam có 69 đơn vị hành chính cấp tỉnh như sau :

Bắc Kỳ

1. Tỉnh Bắc Cạn
2. Tỉnh Bắc Giang
3. Tỉnh Bắc Ninh
4. Tỉnh Cao Bằng
5. Tỉnh Hà Đông
6. Tỉnh Hà Giang
7. Tỉnh Hà Nam
8. Tỉnh Hải Dương
9. Tỉnh Hoà Bình
10. Tỉnh Hưng Yên
11. Tỉnh Kiến An
12. Tỉnh Lai Châu
13. Tỉnh Lạng Sơn
14. Tỉnh Lào Cai
15. Tỉnh Hải Ninh
16. Tỉnh Nam Định
17. Tỉnh Ninh Bình
18. Tỉnh Phúc Yên
19. Tỉnh Phú Thọ
20. Tỉnh Quảng Yên
21. Tỉnh Sơn La
22. Tỉnh Sơn Tây
23. Tỉnh Thái Bình
24. Tỉnh Thái Nguyên
25. Tỉnh Tuyên Quang
26. Tỉnh Vĩnh Yên
27. Tỉnh Yên Bái
28. Thành phố Hà Nội
29. Thành phố Hải Phòng

Trung Kỳ

1. Tỉnh Bình Định
2. Tỉnh Bình Thuận
3. Tỉnh Darlac
4. Tỉnh Đồng Nai Thượng
5. Tỉnh Hà Tĩnh
6. Tỉnh Khánh Hoà
7. Tỉnh Kontum
8. Tỉnh Lâm Viên
9. Tỉnh Nghệ An
10. Tỉnh Phan Rang
11. Tỉnh Phú Yên
12. Tỉnh Pleiku
13. Tỉnh Quảng Bình
14. Tỉnh Quảng Nam
15. Tỉnh Quảng Ngãi
16. Tỉnh Quảng Trị
17. Tỉnh Thanh Hoá
18. Tỉnh Thừa Thiên
19. Thành phố Đà Nẵng

Nam Kỳ

1. Tỉnh Bà Rịa
2. Tỉnh Bạc Liêu
3. Tỉnh Bến Tre
4. Tỉnh Biên Hoà
5. Tỉnh Cần Thơ
6. Tỉnh Châu Đốc
7. Tỉnh Chợ Lớn
8. Tỉnh Gia Định

9. Tỉnh Gò Công
10. Tỉnh Hà Tiên
11. Tỉnh Long Xuyên
12. Tỉnh Mỹ Tho
13. Tỉnh Rạch Giá
14. Tỉnh Sa Đéc
15. Tỉnh Sóc Trăng
16. Tỉnh Tân An
17. Tỉnh Tây Ninh
18. Tỉnh Thủ Dầu Một
19. Tỉnh Trà Vinh
20. Tỉnh Vĩnh Long
21. Khu Sài Gòn-Chợ Lớn

Ngoài ra có một số thị xã được nâng lên cấp thành phố, do công sứ đầu tỉnh kiêm nhiệm chức đốc lý (thành phố cấp III) : Nam Định, Hải Dương (Bắc Kỳ),Đà Nẵng, Đà Lạt, Huế, Phan Thiết, Quy Nhơn, Thanh Hoá, Vinh-Bến Thuỷ (Trung Kỳ), Bạc Liêu, Cần Thơ, Long Xuyên, Mỹ Tho, Rạch Giá (Nam Kỳ).

Sau cách mạng, Chính phủ lâm thời VNDCCH vẫn tạm thời duy trì cấp Kỳ, sau đổi thành Bộ : Bắc Bộ, Trung bộ, Nam Bộ. Các tỉnh vẫn giữ như trước. Về thành phố, sắc lệnh số 77 ngày 21-12-1945 của Chủ tịch Chính phủ lâm thời VNDCCH, quy định :

"Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Vinh - Bến Thuỷ, Huế, Đà Nẵng, Đà Lạt, Sài Gòn-Chợ Lớn đều đặt làm thành phố.

Thành phố Hà Nội được đặt trực tiếp dưới quyền Chính phủ Trung ương, còn các thành phố khác đều thuộc quyền các Kỳ.

Ở mỗi thành phố sẽ đặt ba thứ cơ quan : Hội đồng nhân dân thành phố, Uỷ ban Hành chính thành phố và Uỷ ban Hành chính khu phố.

Riêng ở Đà Lạt không có Hội đồng nhân dân thành phố và Uỷ ban Hành chính Thành phố mà chỉ có các Uỷ ban Hành chính khu phố thôi. Hội đồng nhân dân và Uỷ ban Hành chính tỉnh Lâm Viên sẽ kiêm cả nhiệm vụ của Hội đồng nhân dân và Uỷ ban Hành chính thành phố Đà Lạt.

Trừ các thành phố kể trên, các tỉnh lỵ và những nơi đô hội mà lâu nay về mặt hành chính được biệt lập và trực tiếp với tỉnh, từ nay gọi là thị xã".

Về tên riêng các đơn vị hành chính, trước và sau cách mạng Tháng Tám nhiều địa phương đã lấy tên danh nhân hoặc tên chiến sĩ cách mạng để thay thế tên cũ. Tình hình này đã gây ra những khó khăn về mặt hành chính và liên lạc. Vì vậy, ngày 9-10-1945 Hội đồng Chính phủ đã quyết nghị : các Kỳ, các Thành phố, các Tỉnh và các Phủ, Huyện trong nước Việt Nam vẫn giữ tên cũ.

1946

24-1

Cho đến khi có lệnh mới, các thành phố Nam Định, Vinh- Bến Thủy, Huế và Đà Nẵng đều tạm coi như là thị xã.

Các thị xã lớn có thể chia làm nhiều khu, mỗi khu có một Ủy ban Hành chính. Cách tổ chức chính quyền nhân dân theo như ở các thành phố, chỉ khác là trong việc kiểm soát thì tỉnh sẽ thay kỳ và kỳ sẽ thay Chính phủ.

(Sắc lệnh số 2 của Chủ tịch Chính phủ lâm thời VNDCCH)

14-2

Xã Bùi Xá, tổng Hạ Liễu, huyện Thanh Trì, Hà Đông, nay sáp nhập vào tổng Bối Khê, phủ Thanh Oai, cùng tỉnh.

(Nghị định của Chủ tịch Ủy ban Hành chính Bắc Bộ).

19-3

Xã Phúc Duyên, trước thuộc huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương, nay sáp nhập vào huyện Gia Lộc cùng tỉnh.

(Nghị định của Chủ tịch ủy ban hành chính Bắc Bộ).

19-4

Xã Phú Mỹ, trước thuộc huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông, nay sáp nhập vào xã Thủ Dương, phủ Thường Tín, cùng tỉnh.

(Nghị định của Chủ tịch Ủy ban hành chính Bắc Bộ).

2-5

Chia ngoại thành Hà Nội ra làm 5 khu, mỗi khu có tên riêng và địa giới các khu ấn định như sau :

1. Khu Láng Bạc gồm có 23 làng :

Cáo Đỉnh, Liên Ngạc, Nghi Tàm, Ngọc Xuyên, Nội Châu, Nhật Tân, Nhật Tảo, Phú Xá, Phú Gia, Quảng Bá, Quán La, Quán La Sở, Tam Lạc, Tây Hồ, Tàm Xá, Thượng Thụy, Từ Châu, Vạn Ngọc, Vạn Đâu, Xuân Tảo, Xuân Tảo Sở, Yên Phụ, Phúc Xá.

2. Khu Đại la gồm có 31 làng :

Bái Ân, Trích Sài, Võng Thị, Cống Vị, Cổ Nhuế Hoàng, Dịch Vọng Hậu, Dịch Vọng Sở, Dịch Vọng Trung, Dịch Vọng Tiền, Đại Yên, Đoài Môn, Đông Xã, Giảng Võ, Hữu Tiệp, Hạ Yên Quyết, Tiền Môn, Hồ Khẩu, Kim Mã, Liễu Giai, Mai Dịch, Mễ Trì, Ngọc Hà, Ngọc Khánh, Nghĩa Đô Hạ, Nghĩa Đô Thượng, Thủ Lệ, Vạn Phúc, Yên Hoà, Yên Thái, An Thọ, Vĩnh Phúc.

3. Khu Đống Đa gồm có 28 làng :

Chính Kinh, Cự Lộc, Định Công Thượng, Giáp Nhất KD, Hoà Mục, Hạ Đình, Khương Thượng, Khương Hạ, Khương Trung, Kim Lũ, Kim Giang, Kim Vân, Mỹ Đức, Nhược Công, Ngã Tư Sở, Nam Đồng, Phương Liệt, Quan Nhân, Trung Kính, Thượng Đình, Thịnh Quang, Thái Hà, Trung Tự, Trung Phụng, Thổ Quan, Thịnh Hào, Xã Đàn, Yên Lãng.

4. Khu Đề Thám gồm có 13 làng :

Đại Từ, Định Công Hạ, Giáp Nhất, Giáp Nhị, Giáp Tứ, Giáp Lục, Giáp Bát. Hoàng Mai Đông, Hoàng Mai Đoài, Tương Mai, Mai Động, Phương Liệt, Quỳnh Lôi.

5. Khu Mê Linh gồm có 11 làng :

Khuyến Lương, Lạc Trung, Nam Dư Thượng, Nam Dư Hạ, Sở Thượng, Thanh Lương, Thanh Trì, Thúy Lĩnh, Vĩnh Tuy, Yên Duyên, Yên Lương.

(Biên bản chia khu Ngoại thành Hà Nội)

14-5

Chia thành phố Hà Nội ra làm 17 khu, mỗi khu có tên riêng và địa giới các khu ấn định như sau :

1. Khu Trúc Bạch gồm các phố :

Thủ Khoa Huân, Hoàng Hoa Thám, Mai Xuân Thưởng (từ Phan Đình Phùng đến Quan Thánh), Hùng Vương (từ Phan Đình Phùng đến Quan Thánh), Đặng Tất, Nguyễn Biểu, Đặng Dung, Cửa Bắc, Yên Ninh, Hàng Bún, Lê Hữu Chính, Nguyễn Văn Trạch, Hoà Giai, làng Thuỵ Khê, Đê Yên Phụ đến phố Hoà Giai, ngõ Trúc Bạch, phố Trúc Bạch, Nguyễn Thái Học, Xứ Nhu, Phạm Hồng Thái, Nguyễn Trường Tộ, Hàng Than (từ đê Yên Phụ đến Hoà Giai), Châu Long, Yên Thành, ngõ Hàng Bún, Quan Thánh (từ phố Nguyễn Văn Trạch trở lên), Phan Đình Phùng (từ phố Nguyễn Văn Trạch trở lên), cả khu Ngũ Xã, Phó Đức Chính, phố Trúc Lạc.

2. Khu Đồng Xuân gồm các phố :

Quan Thánh (từ phố Nguyễn Văn Trạch đến Hàng Than), Phan Đình Phùng (từ phố Nguyễn Văn Trạch đến Hàng Cót), Hàng Than (từ phố Hoà Giai đến cầu Long Biên), Trần Nhật Duật (từ cầu Long Biên đến Hàng Chỉnh), Hồng Phúc, Thủ Khoa Trực, Hàng Dầu, Nguyễn Tri Phương (từ cửa Đông đến Phan Đình Phùng), Lò Rèn, Hàng Cá, ngõ Gạch, Phương Đình, Đào Duy Từ (từ Hàng Buồm đến Hàng Chiếu), Hồng Thái, Thanh Hà, Hàng Đường, Khúc Hạo, Cống Đục, Hàng Gà (từ Hàng Vải đến Hàng Mã), Hàng Đồng, Hàng Rươi, Thuốc Bắc, Chả Cá, Hàng Cót, Hàng Chai, Hàng Mã, Hàng Chiếu, Hàng Lược, Sông Tô Lịch, phố chợ Đồng Xuân, Hàng Giấy, phố Tân Thuật (từ Hàng Buồm đến Hàng Khoai), Hàng Khoai, Hai Hiên, Nguyễn Mậu Kiến, Phùng Hưng (từ Hàng Vải đến Phan Đình Phùng).

3. Khu Thăng Long gồm các phố :

Hùng Vương (từ phố Phan Chu Trinh đến phố Phan Đình Phùng), Cao Thắng, Hoàng Diệu (từ phố Phan Chu Trinh đến Phan Đình Phùng), Hàng Lọng (từ Phan Chu Trinh đến phố Dân chủ Cộng hoà), Lê Cảnh Tuân, Tự Do, Nhâm Diêm, Tích Quang, Tôn Trung Sơn, Tôn Thất Thuyết (từ phố Tống Duy Tân đến phố Nguyễn Tri Phương), Cao Bá Quát, Ông Ích Khiêm, Lê Trực, Hàm Nghi, Sơn Tây (từ phố Ông Ích Khiêm đến chợ Kim Mã) Tống Duy Tân (cả phố Song Mai đến đường Cát Linh), Hạnh Phúc, phố Dân Quyền, Một Cột, đường Nhân Quyền, phố Dân chủ Cộng hoà, Hàm Nghi, Phan Chu Trinh (từ Cửa Nam đến Kim Mã).

Thuộc vào khu này : Xuân Biểu, Vạn Phúc, Kim Mã, trên con đường Sơn Tây từ phố Tống Duy Tân đến chùa làng Kim Mã (ba nơi này chỉ lấy 2 bên dân phố) phố Tống Duy Tân và khúc phố Đội Cấn (thuộc phạm vi làng Ngọc Hà).

4. Khu Đông Thành gồm các phố :

Cửa Đông, ngõ Nhà Hoả, Hang Điếu, Hàng Gà (từ phố Hàng Vải đến phố Hàng Mã), Bát Đàn, Hàng Thiếc, Hàng Cân, Đường Thành, Phùng Hưng (từ Hàng Đồng đến Hàng Vải), Hà Trung, ngõ Trạm Mới, Bùi Bá Kỷ, Hàng Da, ngõ Tạm Thương, ngõ Hàng Chỉ, Tố Tịch, Bát Sứ, Hàng Vải, ngõ Hàng Bút, Hàng Phèn, Hàng Bồ, Hàng Bút, Lương Văn Can (từ Hàng Gai đến Hàng Bồ), Hàng Nón, Hàng Quạt, Phạm Phú Thứ, Phan Thanh, Cấm Chỉ, ngõ Yên Thái, Hàng Mành, Hàng Hòm, Tôn Thất Thuyết (từ phố Nguyễn Tri Phương đến Phùng Hưng).

5. Khu Đông Kinh Nghĩa Thục gồm các phố :

Hàng Dào, Hàng Ngang, phố Tân Thuật (từ Hàng Buồm đến Hàng Bạc), ngõ Hài Tượng, ngõ Phất Lộc, phố Bắc Ninh, Hàng Tre, Trần Nhật Duật (từ phố Hàng Chỉnh đến phố Nguyễn Trãi), Hàng Mắm, ngõ Trung Yên, Cầu Gỗ, Bình Chuẩn, T. Cao Vân, Hàng Bè, Tạ Hiện, Ngô Văn Sở, Đào Duy Từ (từ phố Lương Ngọc Quyến đến

Hàng Buồm), Mã Mây, Lương Ngọc Quyến, Hàng Chỉ, Hàng Muối, Hàng Bạc, Lê Ninh, Gia Ngư, Bạch Thái Bưởi, Nguyễn Trãi, Hàng Dầu (từ phố Nguyễn Trãi đến Cầu Gỗ).

6. Khu Hoàn Kiếm gồm các phố :

Hàng Bông (từ Hàng Trống đến Dân chủ Cộng hoà), Hàng Gai, Lê Thái Tổ, Phan Thanh Giản, Nguyễn Thành Hiên, Trương Công Định, Gia Định, Hàng Vôi, Quán Sứ (từ phố Tràng Thi đến Hàng Bông), Chân Cầm, ngõ Thọ Xương, Nhà Chung, Bảo Khánh, phố Quang Trung (từ phố Tràng Tiền đến Nhà Chung), Trần Quang Khải (từ Nguyễn Trãi đến Đồn Thuỷ), Hàng Dầu (từ phố Lê Thái Tổ đến phố Nguyễn Trãi), T. Nguyễn Nguyên Hãn, Lê Lai, Lục Tỉnh, Lê Thạch, Tô Hiến Thành, Lý Thái Tổ, ngõ Hội Vũ, Nguyễn Đình Chiểu, ngõ Huyện, Nguyễn My, Lý Quốc Sư, Hàng Trống, ngõ Hàng Hành, phố Ngô Quyền (từ phố Tràng Tiền đến phố Hàng Vôi).

7. Khu Văn Miếu gồm các phố :

Lê Như Hổ, Bảo Anh, Phan Như Tiến, Phạm Lập Trân, Phùng Hưng (từ phố Cát Linh đến phố Phan Chu Trinh), phố Bích Câu, Sĩ Nhiếp, Đinh Tiên Hoàng, ngõ Thanh Miện, Bùi Huy Bích, Trạng Bùng, Quốc Tử Giám, phố Cát Linh, Đoàn Thị Điểm, Phố Trương Vĩnh Ký, Mạc Đĩnh Chi, P. Hàng Bột (từ phố Trương Vĩnh Ký đến Phan Chu Trinh), Đặng Trần Côn, Chu Văn An, Ngô Sĩ Liên, Nguyễn Công Trứ, ngõ Nguyễn Công Trứ, ngõ Ngô Sĩ Liên, Tế Sinh và những làng của Ngoại Thành sáp nhập vào : Làng Văn Chương, làng Linh Quang hai bên phố Hàng Bột, hai bên phố Khâm Thiên (kể cả ngõ Chợ, nhưng đến chợ thôi).

8. Khu Quán Sứ gồm các phố :

Phố Đình Ngang, Hàng Bông (từ phố Dân Chủ Cộng Hoà đến hết), Cửa Nam, Tràng Thi (từ Dân Chủ Cộng Hoà đến Quang Trung), Bà Trưng (từ Hàng Lọng đến phố Quang Trung), phố Nam Ngư, Lý Thường Kiệt (từ Hàng Lọng đến Quang Trung), Trần Hưng Đạo (từ Hàng Lọng đến Quang Trung), Nguyễn Du (từ Hàng Lọng đến Quang Trung), Phan Bội Châu, Khu Tức Mặc, Yết Kiêu, phố Trần Bình Trọng (từ phố Trần Nhân Tôn đến Trần Hưng Đạo), phố Quán Sứ (từ Trần Hưng Đạo đến Tràng Tiền), phố Hoa Lư, phố Thợ Ruộm (từ Hàng Bông đến Quang Trung), khu Hàng Cỏ, khu Kiếp Bạc, Trần Quốc Toản (từ Hàng Lọng đến Quang Trung), Ôn Như Hầu, Đỗ Quyên, Trần Quý Cáp, Đặng Đình Nhân, Nguyễn Thượng Hiền, Huấn Quyền, phố Tôn Đản, Thi Sách, Lê Trân, Nguyễn Huy Tự, khu Hạ Hồi, phố Quang Trung (từ phố Nguyễn Du đến Tràng Tiền).

9. Khu Đại Học gồm các phố :

Phố Tràng Thi (Từ Quang Trung đến Mai Hắc Đế), Hàng Khay, Tràng Tiền, Đồn Thuỷ, Bà Trưng (từ Quang Trung đến Lê Thánh Tôn), Lý Thường Kiệt (từ Quang Trung đến Lê Thánh Tôn), Trần Hưng Đạo (từ Quang Trung đến Lê Thánh Tôn), Thợ Ruộm (từ phố Quang Trung đến Mai Hắc Đế), Khuông Việt, Hàm Long, Trần Quốc Toản (từ Quang Trung đến Duy Tân), Nguyễn Du (từ phố Quang Trung đến phố Duy Tân), Trương Hán Siêu, ngõ Tràng Tiền, Phạm Sư Mạnh, Vọng Đức, khu Cổ Am, Nguyễn Chế Nghĩa, khu Nghĩa Lộ, ngõ Bạch Vân, Lê Thánh Tôn, Đặng Thái Thân, Phạm Ngũ Lão, phố Khánh Dư (từ Đồn Thuỷ đến Trần Hưng Đạo), Chu Mạnh Trinh, Mai Hắc Đế, Triệu Quang Phục, Ngô Quyền (từ Hàm Long đến Tràng Tiền), Yên Đổ, Trạng Trình, phố Hàn Thuyên, Phan Huy Chú.

10. Khu Bảy Mẫu gồm các phố :

Hồ Xuân Hương, Trần Nhân Tôn, Thái Phiên, Tô Hiệu, Ký Con, Đội Cung, Đại Cồ

Việt (từ Hàng Long đến phố Duy Tan), Trần Quốc Đạt, Trần Bình Trọng (từ Trần Nhân Tôn trở xuống), Quang Trung (từ Trần Nhân Tôn đến Đại Cồ Việt), Bùi Thị Xuân (từ phố Trần Nhân Tôn đến Đại Cồ Việt), phố Trần Phú, Bà Triệu, Minh Khai, Bùi Quang Trinh, Lê Bình, khu Nam Nghĩa, Lê Đại Hành.

11. Khu Chợ Hôm gồm các phố :

Duy Tân, Ngõ Hoà Mã, Yên Bái, Kinh Dương Vương, Đô Lương, Phù Đổng, khu Vạn Thân, Vân Lang, Lạc Long Quân, khu Thiên Trường, Lữ Gia, Thái Nguyên, Lê Văn Hưu, Trần Thánh Tôn, Hoà Mã, Yersin (từ phố Duy Tân đến Lò Đức), Giải Phóng, Chùa Vua, ngõ Duy Tân, Tân Trào, ngõ Tân Trào.

12. Khu Lò Đúc gồm các phố :

Phố Lò Đúc, Lê Quý Đôn, Hồng Đức, Tăng Bạt Hổ, phố Nguyễn Trung Ngạn, Phạm Đình Hổ, phố Yersin (từ Lò Đúc đến Trần Khánh Dư), Trần Khánh Dư (từ Trần Hưng Đạo đến Ấu Triệu) D-N-Khoai, Lãn ông, Nguyễn Thị Kim, Ấu Triệu, Nguyễn Thị Bình, làng Lãng Yên (trừ bãi ngoài đê) sẽ sáp nhập vào khu này.

13. Khu Hồng Hà gồm các phố :

Khu Nghĩa Dũng, khu Tân Ấp, khu Phúc Xá Hạ, khu Văn Thuỷ.

14. Khu Long Biên gồm có :

Khu Phúc Tân cũ (từ cầu Long Biên đến phố Phan Thanh Giản thẳng ra lối sông).

Vùng bãi Cơ Xá Nam, vào khoảng từ đầu phố Phan Thanh Giản đến đường Vạn Kiếp.

15. Khu Đồng Nhân gồm có :

Khu Đồng Nhân cũ, vùng bãi Lạc Chung, Thanh Lương, làng Yên Sở sáp nhập vào khu này.

16. Khu Vạn Thái :

Làng Vạn.

17. Khu Bạch Mai : (Cửa ngoại thành nhập vào nội thành gồm có :

Phố Nam Bộ (Bạch Mai cũ), Làng Bạch Mai.

(Biên bản chia khu phố Nội thành Hà Nội)

16-5

Xã Đông Trì, trước thuộc phủ Kiến Xương, tỉnh Thái Bình, nay sáp nhập vào huyện Vũ Tiên cùng tỉnh.

(Nghị định của Chủ tịch Ủy ban hành chính Bắc bộ)

25-5

Các xã Lập Bái, Nghĩa Thôn, Trung Thôn và Kim Sơn trước thuộc huyện Hưng Nhân tỉnh Thái Bình nay sáp nhập vào huyện Duyên Hà cùng tỉnh.

(Nghị định của UBHC Bắc Bộ)

28-5

Lập tại tỉnh Bắc Ninh một thị xã có chia khu, đặt tên là "Thị xã Bắc Ninh".

Địa giới thị xã Bắc Ninh :

Bắc giáp : sông Cầu, các làng Đầu Hàn, Hữu Trấp, và Luân Ải (huyện Võ Giàng).

Tây giáp các làng Thọ Ninh, Khúc Toại, Trà Xuyên, và Hoà Đình (huyện Võ Giàng).

Nam giáp : các làng Bồ Sơn, Phúc Đức và Đại Tráng (huyện Võ Giàng).

Đông giáp : các làng Phương Vĩ, Đạo Chân và Ngọc Đôi (huyện Võ Giàng).

Các làng thuộc thị xã, sau khi hợp với các phố, sẽ gọi là khu phố.

Thị xã Bắc Ninh chia ra làm hai khu phố :

Khu Kinh Bắc gồm có các phố : Tiền An, Vệ An, Thị Chung, Yên Mẫn, Niềm Xá, Đỗ Xá, Ninh Xá và Y Na.

Khu Vũ Ninh gồm có các phố : Đáp Cầu, Thị Cầu, Tân Ấp, Cổ Mễ và Thanh Sơn.

(Nghị định của Chủ tịch Ủy ban hành chính Bắc Bộ)

19-7

Tạm lập tại tỉnh Quảng Yên một khu đặc biệt gồm châu Cẩm Phả, Thị xã (Cẩm Phả

bến, Cẩm Phả mỏ, Hà Tu, Hà Lầm, Hòn Gay, Bãi Cháy) gọi là "Khu đặc biệt Hòn Gay".

Ủy ban Hành chính khu đặc biệt chịu quyền điều khiển kiểm soát trực tiếp của UBHC Bắc Bộ.

(Nghị định của Bộ trưởng Bộ nội vụ).

13-8

Sáp nhập kinh thành Nội vào thành phố Thuận Hoá.

(Sắc lệnh số 153 của Chủ tịch Chính phủ VNDCCH)

15-8

Lập tại tỉnh Hưng Yên một thị xã có chia khu, đặt tên là "Thị xã Hưng Yên".

Địa giới thị xã Hưng Yên:

Bắc giáp các làng Xích Đằng và Nhân Dục thuộc huyện Kim Động. Tây giáp dải đất sóng đôi với sông Nhị Hà, bề rộng mười thước, hai đầu có chôn mốc. Nam giáp các làng Nhân Dục, Mậu Dương và Lương Điền thuộc huyện Kim Động. Đông giáp làng An Vũ thuộc huyện Kim Động.

Các làng thuộc thị xã, sau khi hợp với các phố sẽ gọi là khu phố.

Thị xã Hưng Yên chia ra làm 2 khu phố : khu Đầu Lĩnh và khu Đằng Giang.

(Nghị định của Chủ tịch ủy ban hành chính Bắc Bộ)

15-10

Hai xã Vân Khám và Hiên Ngang trước thuộc huyện Võ Giàng, tỉnh Bắc Ninh, nay sáp nhập vào huyện Tiên Du cùng tỉnh.

(Sắc lệnh số 201-của Chủ tịch Chính phủ VNDCCH)

9-11

Liên xã Hưng Đạo, thuộc phủ Thanh Hà (Hải Dương) nay sáp nhập vào huyện Kim Thành, cùng tỉnh.

(Sắc lệnh số 205 của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà)

1946

Nước Việt Nam về phương diện hành chính gồm 3 bộ: Bắc, Trung, Nam. Mỗi bộ chia thành tỉnh. Mỗi tỉnh chia thành huyện. Mỗi huyện chia thành xã.

(Hiến pháp VNDCCH 1946).

1946

Tỉnh Quảng Nam hợp xã lần thứ nhất:

1. *Huyện Hòa Vang* gồm 158 làng xã cũ hợp lại thành 28 xã mới: An Định, Tân Hiệp, Liên Minh, Thái Sơn, Bắc Sơn, An Sơn, Sơn Nam, Đa Hòa, Phú Thọ, Diêu Đai, Liên An, Phước Hiệp, Quang Hiệp, Thạch Thất, Thuận Thanh, Hòa Bắc, Bình Hòa, Thanh Lương, Thanh Xuân, An Bắc, Trung An, An Đông, An Tây, Nam An, Thanh Phong, Thanh Tân, Thanh Thái, Thanh Sơn.

2. *Huyện Điện Bàn* gồm 128 làng (xã) cũ hợp lại thành 37 xã mới: Hà My, Hà Quảng, Chân Hiệp, Viêm Đông, Tú Hải, Nhu Xương, Cẩm Sa, Chon Hoa, Cổ An, Cộng Hòa, Tân Phong, Trúc Tiên, Hà Thanh, Bồ Viêm, Thanh An, Bích Quang, Minh Sơn, Châu Phong, Phong Ngọc, Liên Châu, Thái Học, Hiệp Lực, Nông Chánh, Quý Cáp, Cao Thắng, Minh Đức, Ngọc Phiên, Hoàng Diệu, Thái Hòa, Tân Chế, Hoàng Hoa, Tân Phong, Chương Dương, Tú Sơn, Sung Công, Tân Kiên, Cẩm Thành.

3. *Huyện Đại Lộc* gồm 157 làng (xã) cũ hợp lại thành 37 xã mới: Minh Đức, Hưng Long, Phước Tân, Lục Bắc, Hội Sơn, O Gia, Lục Nam, Đại Sơn, Ngọc Thạch, Đại Hiệp, Phú Quý, Ngu Hiệp, Hà Tây, Tân Định, Phước An, Minh Quang, Thanh Hòa, Vinh Hoa, Đại Hòa, Ái Nghĩa, Tam Liễn, Hoa Ái, Phước Chánh, Tam Đệ, Hòa Phong, Hòa Trung, Hòa Nguyên, Hòa Nam, Hòa Thủy, Hòa Phước, Duy Phú, Duy Lộc, Từ Châu, Gia Cốc, Tam My, An Phước, Tân My.

4. *Huyện Duy Xuyên* gồm 129 làng (xã) cũ hợp thành 36 xã mới: Kiên Tân, Hội Nghĩa, Lương Sơn, Hồng Phước, Tân Minh, Tân Văn, Hoan Liên, Tân Hưng, Phong Hoa, Hồng Thái, Hoa Minh, Duy Tân, Hương Giang, Cổ An, Chi Lăng, Diêu Phong, Van Thang, Sơn Suyên, Xuân Trinh, Sơn Trà, Tân Khai, Châu Dương, Quang Vinh, Tu Hưu, Phú Thuận, Phu Xuân, Tạp An, Phúc An, Tân An, Tân Sơn, Hoa Châu, Hiệp Thanh, My Phu, Thu Hoa, My Thạch, Phu Hoa.

5. *Huyện Quế Sơn* gồm 97 làng (xã) cũ hợp thành 25 xã mới: Dương Xuân, Xuân Trà, Phú Mỹ, Tam Hiệp, Liên Hoàng, Tân Phú, Xuân Thái, Xuân Phong, Anh Sơn, My Thuận, Tam Phước, Khánh Xuân, Phước Cầu, Ngũ Hoa, Long Châu, Tây Sơn, Tân Lập, Trà Khê, An Xa, Liên Giang, Vinh Quang, Phước Khánh, Van Sơn, Nam Linh, Tây Viên.

6. *Huyện Thăng Bình* gồm 167 làng (xã) cũ hợp thành 61 xã mới: An Hà, Lạc Cau, Tra Đáo, Hiền Lương, Tân Hội, Ngọc Sơn, An Phú, Phước Thăng, Van Long, Vân Tiên, Điện Hiệp, Thanh Ky, Hung My, Tiên Đoa, Châu Khê, An Thanh, Co Linh, Tây Giang, Thanh Sơn, Thai Thanh, Long Xuyên, Thái Bình, Thai Thang, My Hoa, Thai An, Thanh Ly, Liêu Thanh, Ha Nam, My Hiệp, Thai Hau, Phước Hoà, Tu An, Tân Hóa, Bắc Long, Tây Long, Đông Long, Nam Long, Liên Sơn, Liên Hoa, Phước My, Hương Bình, My Đức, Xuân Thọ, Châu Xuân, Tân Hanh, Song Xuân, Đông Lộc, Đông An, Vinh Huy, Việt Sơn, Tân Việt, An Tương, Chanh Lộc, Trang Sơn, Phu Phước, Son an, Phu Phong, Tu Hoa.

7. *Huyện Tam Kỳ* gồm 169 làng (xã) cũ hợp lại thành 52 xã mới: Thai An, Đông Nghĩa, Quy Thanh, Long Hung, Tam Phu, Hoa Thanh, Tu Dân, Phu Quy, My Phương, Chiên Đan, My Phước, Xuân My, Mương Phương, Tu Dân, Phu Trương, Tam Kỳ, Khanh Đai, Ngọc Bích, Tân Tiến, Long Kỳ, Thanh Minh, Ngọc Tụ, Khánh An, Ky Phước, Thanh My, Phung Nghi, Châu Tu, Tân Phước, Phước Thượng, Phương Thanh, Đức Phu, Thuận Hoa, Trường Sơn, Đức Ly, An Xuân, Diêm Phố, Tu Phước, Hoa Tân, An Hoa, Nguyên Chi, Xuân Quang, Tam Hoa, Van Khương, Trung Sơn, Nguyên Phung, Hoa An, An Đức, Tân Ngọc, Tu Phung, Hưng Phu, Châu Toan, Vinh An.

8. *Huyện Tiên Phước* gồm 79 làng (xã) cũ hợp lại thành 33 xã mới: Tây Hồ, Cam Tho, Hoà Phú, Tài Đa, Xuân Sơn, Trần Khuê, Phước Giang, Bàu An, An Thương, Thanh Phương, Dương Yên, Hương Quế, Trà Giang, Hoà Đông, Hương Trà, Liên Vĩnh, Hoà Bình, Tú Hoà, Tiên Lâm, Tân Giang, Mỹ An, Lâm Bình, An Trung, Sơn Tiên, Thanh Bình, Hoà Vinh, Trung Cam, Tân Dân, Liên Hiệp, Nam Sơn, Cẩm Tiên, Phú Phong, Sơn An.

9. *Thị xã Hội An*, gồm những làng trước thuộc phủ Điện Bàn, hợp lại thành 8 khu phố: Hương Hiêu, Châu Thượng Vân, Kiên Trực, Lương Nhu Bích, Nguyên Binh, Thanh Hiệp, Tuy Nhất, Tân Hiệp.

(Theo tài liệu của Ủy ban KCHC tỉnh Quảng Nam)

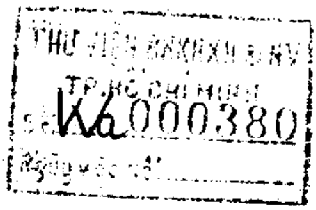

1947

10-3

1. Sáp nhập vào địa hạt Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh hai xã Cổ Kính và Thái Hà thuộc huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh.

2. Sáp nhập vào địa hạt thị xã Vinh - Bến Thuỷ :

- Các khoảng đất số 5, 6, 7 thôn Trung Mỹ và khoảng số 5 thôn Đông Yên, diện tích 237 mẫu 8 sào 10 thước theo bản đồ địa chính Vinh - Bến Thuỷ.

- Các khoảng đất số 1, 2, 3 thôn Đông Yên và các khoảng 1, 2 thôn Trung Mỹ, diện tích 264 mẫu 5 sào 6 thước, theo bản đồ địa chính Vinh - Bến Thuỷ.

(Sắc lệnh số 28-SL của Chủ tịch Chính phủ VNDCCH)

20-4

Đặt các huyện Đan Phượng, Thanh Trì và các phủ Hoài Đức, Thanh Oai (tỉnh Hà Đông) dưới quyền điều khiển của UBKC khu 11 về phương diện kháng chiến.

(Quyết định số 62 NV-QP của liên Bộ Nội vụ và Quốc phòng)

24-5

Thiết lập huyện Kim Sơn thuộc tỉnh Bình Định.

(Nghị định số 20-CP của đại diện Chính phủ tại miền nam Trung Bộ)

29-5

Sáp nhập hai tỉnh Hà Đông và Sơn Tây vào khu 11 (trước thuộc khu 2)

(Nghị định số 76 NV-QP của liên Bộ Nội vụ và Quốc phòng)

6-6

Về phương diện kháng chiến và hành chính, huyện Văn Giang trước thuộc tỉnh Bắc Ninh, khu 12, nay thuộc khu 3. Huyện Văn Lâm, trước thuộc tỉnh Hưng Yên, khu 3, nay thuộc khu 12.

(Nghị định số 79-NV-QP/NgD của liên bộ Nội vụ và Quốc phòng)

5-7

Sáp nhập hai xã Đại Hoà và Kiến An thuộc huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh vào huyện Can Lộc cùng tỉnh.

(Sắc lệnh số 62-SL của Chủ tịch chính phủ VNDCCH)

9-7

Các phủ huyện Kinh Môn, Nam Sách, Chí Linh, Đông Triều (thuộc tỉnh Hải Dương), Thuỵ Nguyên (thuộc tỉnh Kiến An) và khu đặc biệt Hòn Gay thuộc quyền điều khiển của Ủy ban Hành chính tỉnh Quảng Yên.

(Quyết nghị số 99 NV-QP của liên bộ Nội vụ và Quốc phòng)

10-8

Hợp nhất ba xã Lộc Thanh (dân số 1800 người), Lam Kiều (dân số 3200 người) thuộc huyện Nghi Lộc và Hải Vân (dân số 530 người) thuộc huyện Hưng Nguyên, thành một xã lấy tên là xã Tam Thái thuộc huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An.

(Sắc lệnh số 72-SL của Chủ tịch Nước VNDCCH)

15-8

Sáp nhập vào phủ Kiến Thuỵ, tỉnh Kiến An các xã Phương Lăng, Canh Hùng, Kiến Thành, Đông Phú, Văn Đẩu thuộc huyện An Lão, cùng tỉnh.

(Nghị định số 114 NV-NgD của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

23-8

Sáp nhập vào châu Hữu Lũng tỉnh Bắc Giang (về phương diện hành chính) liên xã Kiếm Lao (thuộc phủ Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang) và liên xã Cấm Sơn (thuộc phủ Sơn Động, tỉnh Bắc Giang).

(Nghị định số 124 NV-NgD của Liên bộ Bộ Nội vụ và Quốc Phòng)

18-9

Sáp nhập vào châu Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng (về phương diện kháng chiến và hành chính) xã Cố Đạo thuộc châu Chợ Rã, tỉnh Bắc Cạn.

(Quyết nghị số 150 NV/QP/NgĐ của liên bộ Nội vụ và Quốc phòng)

20-10

Tạm thời trong thời kỳ kháng chiến, đặt thị xã Hà Đông và 4 phủ huyện Hoài Đức, Đan Phượng, Thanh Trì, Thanh Oai dưới quyền điều khiển của UBKC kiêm hành chính T.P Hà nội về phương diện HC và KC.

(Quyết định số 168 NV-QP-NgĐ của liên Bộ Nội vụ và Quốc phòng)

20-10

Huyện Văn Lâm trước thuộc quyền điều khiển của UBKC khu 12 nay sáp nhập vào tỉnh Hưng Yên và để dưới quyền điều khiển của UBKC khu 3 về phương diện KC và HC.

(Quyết nghị số 167 NV-QP-NgĐ của liên Bộ Nội vụ và Quốc phòng)

25-11

Sáp nhập vào chiến khu 12 (về mọi phương diện kháng chiến, hành chính và quân sự) tỉnh Quảng Yên (gồm cả khu vực Hồng Gai)

(Sắc lệnh số 265-SL của Chủ tịch Chính phủ VNDCCH)

1947

Huyện Hòa Vang thuộc tỉnh Quảng Nam hợp xã lần thứ hai, 28 xã cũ (1946) hợp lại thành 15 xã mới: Hòa Ngọc, Hòa An, Hòa Bình, Hòa Châu, Hòa Hải, Hòa Hiệp, Hòa Khanh, Hòa Minh, Hòa Phong, Hòa Phước, Hòa Thái, Hòa Thắng, Hòa Tân, Hòa Thanh, Hòa Xuân.

(Theo tài liệu của UBKCHC tỉnh Quảng Nam)

1947

Thành lập châu Trà My thuộc tỉnh Quảng Nam gồm 9 làng (xã) cũ, hợp lại thành 3 xã mới: Trà Giang, Trà Lương, Trà Sơn.

(Theo tài liệu của UBKCHC tỉnh Quảng Nam)

1947

Huyện Đại Lộc thuộc tỉnh Quảng Nam hợp xã lần thứ hai, 37 xã cũ (1946) nay hợp lại thành 10 xã mới: Đại Lãnh, Đại Hồng, Đại Hiệp, Đại Đồng, Đại Chánh, Đại Nghĩa, Đại Quang, Đại Hòa, Đại Minh, Đại Phong.

(Theo tài liệu của UBKCHC tỉnh Quảng Nam)

(Sắc lệnh số 162 - SL của Chủ tịch Chính phủ VHDCCH)

1948

25-1

Bãi bỏ cấp khu và thành lập các liên khu:

- Hợp nhất các khu 1 và 12 lấy tên là *Liên khu 1.*

- Hợp nhất các khu 2, 3 và 11 lấy tên là *Liên khu 3.*

- Hợp nhất các khu 10 và 14 lấy tên là *Liên khu 10.*

- Khu 4 đổi tên là *Liên khu 4.*

(Sắc lệnh số 120-SL của Chủ tịch Chính phủ VNDCCH)

25-3

Bãi bỏ các danh từ phủ, châu, quận. Cấp trên cấp xã và dưới cấp tỉnh nhất luật gọi là cấp Huyện.

(Sắc lệnh số 148-SL của Chủ tịch Chính phủ VNDCCH)

14-4

Giải tán thị xã Bắc Ninh và sửa đổi địa giới như sau (sắc lệnh này chỉ thi hành tạm thời trong kháng chiến).

- Địa hạt thị xã Bắc Ninh và các xã thuộc huyện Võ Giàng ở bên tả đường xe hoả Hà Nội - Lạng Sơn, sáp nhập vào huyện Yên Phong về phương diện hành chính và kháng chiến.

- Khu phố Kinh Bắc gồm các phố Yên Mân, Vệ An, Niêm Xã, Thị Chung, Ỷ Na, Cổ Mễ, Tân Ấp.

- Địa hạt thị xã Bắc Ninh ở bên hữu đường xe hoả Hà Nội - Lạng Sơn sáp nhập vào huyện Võ Giàng về phương diện hành chính và kháng chiến.

Khu phố Vũ Ninh gồm các phố Đọ Xá, Ninh Xá, Tiền An, Thanh Sơn, Thị Cầu và Đáp Cầu.

7-5

Về phương diện kháng chiến cũng như về phương diện hành chính, bốn huyện Đan Phượng, Thanh Trì, Hoài Đức và Thanh Oai nay lại trả về cho tỉnh Hà Đông.

(Quyết định số 243-NV/QP/NgĐ của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

24-5

Hai xã Châu Sơn và Thanh Sơn gồm 10 thôn thuộc huyện Kim Bảng tỉnh Hà Nam nay chia ra làm ba xã :

1. *Thanh Sơn* có 4 thôn : Thanh Sơn, Bút Sơn, Phú Liên, Lạt Sơn.

2. *Châu Sơn* có 8 thôn : Khe Chu, Châu Xá, Thịnh Châu Bùi, Chúc Vong, Ron Hạ, Hạnh Lâm, Thịnh Châu Thượng, Trùng Châu.

3. *Thế Sơn* có 4 thôn : Quyên Sơn, Đông Sơn, Phú Thụy, Bùi Phong.

(Nghị định số 272-NV/NgĐ của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

15-7

Quận IV, V và VI ngoại thành Hà Nội nay tạm thời gọi là huyện *Trấn Tây*, huyện *Đống Đa* và huyện *Mê Linh*.

(Nghị định số 356/NgĐ của Bộ Nội vụ)

15-7

Sáp nhập xã Thuận Lương thuộc huyện Lương Sơn, Hòa Bình vào huyện Chương Mỹ, Hà Đông.

Sáp nhập xã Mỹ Sơn và Cao Dương thuộc huyện Mỹ Đức vào huyện Lương Sơn, Hòa Bình.

(Nghị định số 354-NV/NgĐ của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

20-8

Xã Hải Nguyệt, huyện Hưng Nguyên và xã Mỹ Thạch, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ

An, nay hợp nhất lại thành một xã mới gọi là xã Phúc Hoà, thuộc huyện Nghi Lộc.

Xã Bích Lâm, huyện Thanh Chương và thôn Võ Xá (thuộc xã Võ Nguyên), huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, nay hợp nhất lại thành một xã mới gọi là Xuân Triều thuộc huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An.

(Sắc lệnh số 212-SL của Chủ tịch Chính phủ VNDCCH)

25-8

Huyện Thuỷ Nguyên (thuộc tỉnh Kiến An) và huyện Nam Sách (thuộc tỉnh Hải Dương) trước nhập vào Liên khu 1, nay lại để thuộc về Liên khu 3 và các đơn vị tỉnh cũ, về mọi phương diện.

(Sắc lệnh số 237-SL của Chủ tịch Chính phủ VNDCCH)

31-10

Xã Cường Thịnh thuộc huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái, đổi tên là xã Nang Tĩnh.

(Quyết định của UBKCHC LK 10)

28-11

Huyện Gia Lâm (kể cả thị xã Ngọc Thụy) thuộc tỉnh Bắc Ninh, Liên khu 1, nay sáp nhập vào tỉnh Hưng Yên, Liên khu 3 về mọi phương diện.

(Sắc lệnh số 263-SL của Chủ tịch Chính phủ VNDCCH)

5-12

Xã Thiện Mỹ sáp nhập vào xã Tự Lan thành một xã, lấy tên là xã Lan Đình thuộc huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

(Quyết định số 388/PC của UBKCHC LK1)

16-12

Tách khu Hồng Gai ra khỏi địa giới tỉnh Quảng Hồng và đặt thành một đơn vị kháng chiến, hành chính đặc biệt gọi là *"Khu đặc biệt Hồng Gai"* đặt dưới quyền kiểm soát của Ủy ban KCHC Liên khu 1. Tỉnh Quảng Hồng nay lấy lại tên cũ là tỉnh Quảng Yên.

(Quyết định số 420/PCI của UBKCHC LH1)

1948

Huyện Tiên Phước (Quảng Nam - Đà Nẵng) hợp xã lần thứ hai, 31 xã cũ (1946) lập thành 17 xã mới: Tiên Hồ, Tiên Phong, Tiên Thọ, Tiên Lập, Tiên An, Trà Lương, Trà Sơn, Trà Giang, Tiên Ngọc, Tiên Hiệp, Tiên Lãnh, Tiên Châu, Tiên Mỹ, Tiên Kỳ, Tiên Cảnh, Tiên Sơn, Tiên Quang.

Xã Phú Phong và xã Sơn An hợp thành xã Phước Hà thuộc huyện Phước Sơn. Hợp xã lần thứ 3 xã Phước Hà thuộc về huyện Thăng Bình.

(Theo tài liệu của UBKCHC tỉnh Quảng Nam)

1948

Thành lập huyện Phước Sơn thuộc liên tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, gồm các xã: Phước Hiệp, Phước Trà, Phước Gia, Phước Kim, Phước Mỹ, Phước Thành, Phước Chánh, Phước Làng.

(Theo tài liệu của UBKCHC Quảng Nam)

1948

Huyện Duy Xuyên (Quảng Nam - Đà Nẵng) hợp xã lần thứ hai, 34 xã cũ (1946) hợp thành 12 xã mới: Duy Nghĩa, Duy Ninh, Duy Thanh, Duy Phước, Duy An, Duy Trung, Duy Hòa, Duy Sơn, Duy Bình, Duy Phú, Duy Quang, Duy Nhất.

(Theo tài liệu của UBKCHC Quảng Nam)

1948

Huyện Điện Bàn (Quảng Nam - Đà Nẵng) hợp xã lần thứ hai, 37 xã cũ (1946) hợp lại thành 11 xã mới: Điện Dương, Điện Ngọc, Điện Nam, Điện

Minh, Điện Hòa, Điện An, Điện Phước, Điện Phong, Điện Quang, Điện Hồng, Điện Tiến.

(Theo tài liệu của UBKCHC tỉnh Quảng Nam)

1948

Huyện Thăng Bình (Quảng Nam - Đà Nẵng) hợp xã lần thứ hai, 58 xã cũ (1946) hợp lại thành 19 xã mới: Thăng An, Thăng Phong, Thăng My, Thăng Trường, Thăng Nguyên, Thăng Hưng, Thăng Long, Thăng Khương, Thăng Hoa, Thăng Quang, Thăng Thái, Thăng Tân, Thăng Thanh, Thăng Phú, Thăng Ba, Thăng Vinh, Thăng Việt, Thăng Dương, Thăng Sơn.

(Theo tài liệu của UBKCHC tỉnh Quảng Nam)

1948

Thành lập huyện Bến Giằng thuộc liên tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, gồm 71 làng xã, chia thành 13 xã mới: Bến Yên, Bến Trà Lào, Bến Là Dy, Bến A Xá, Bến Tâm Ra Ràng, Bến Tà Pờ, Bến Rà Công, Bến Tà Tưar, Bến Laê, Bến Zavàl, Bến Kômân, Bến Đaktôi, Bến Đakpring.

(Theo tài liệu của UBKCHC liên tỉnh QN-ĐN)

1949

10-1

Sáp nhập thôn Phúc Cầu thuộc huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương vào xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng cùng tỉnh.

(Sắc lệnh số 1-SL của Chủ tịch nước VNDCCH)

10-1

Sáp nhập xã Phù Tải thuộc huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương vào xã Vũ Dũng, huyện Thanh Miện cùng tỉnh.

(Sắc lệnh số 1-SL của Chủ tịch nước VNDCCH)

21-1

Uỷ ban KCHC Liên khu 1 công nhận huyện Hoành Bồ thuộc tỉnh Quảng Yên, gồm có các xã :

1. *Đoàn Kết* gồm 3 xã cũ là Yên Thổ, Vũ Cai, Lương Kỳ.

2. *Cộng Hoà* gồm 3 xã cũ là : Xích Thổ, Giang Vông, Đá Trắng.

3. *Lê Lợi* gồm 3 xã cũ là : Yên My, Từ Xá, Trí Xuyên.

4. Việt Hưng gồm 6 xã cũ là : Vạn Yên, Đồng Đăng, Nghĩa Lộ, Tiêu Dao, Đại Đán, An Tiêm.

5. Tân Dân, gồm 2 thôn cũ là : Ngọc Kệ và Tào Khê.

6. Dân Chủ, gồm 1 xã cũ là Tân Ốc.

7. Sơn Dương.

8. Quảng La.

9. Bằng Cả.

10. Dương Huy Động.

(Quyết định số 46 PC/1 của UBKCHC LK1)

24-1

Tái lập tại thành phố Hải Phòng 7 khu phố mới. Mỗi khu phố có 5 uỷ viên phụ trách, 3 thư ký giúp việc và 1 giao thông viên.

(Quyết định số 130/NG/Q của UBKCHC LK1)

5-2

Hợp nhất các xã sau đây trong tỉnh Phúc Yên.

1. *Huyện Yên Lãng*

- Xã Bạch Trữ hợp với xã Kim Giao và xã Tự Lập thành xã Tự Lập.

- Xã Văn Hoá hợp với xã Bắc Ái thành xã Bắc Ái.

- Xã Đông Tâm hợp với xã Duy Tân thành xã Đồng Tâm.

- Xã Đông Cao hợp với xã Hiệp Lực thành xã Hiệp Lực.

- Xã Nhất Trí hợp với xã Đại Lợi thành xã Nhất Trí.

- Xã Gia Lỗ hợp với xã Tam Dân thành xã Quyết Tiến.

2. *Huyện Kim Anh*

- Xã Khả Do hợp với xã Xuân Phương thành xã Đức Thắng.

- Xã Thai Mai hợp với xã Mai Đình thành xã Mai Đình.

3. *Huyện Đa Phúc*

- Xã Xuân Bang hợp với xã Tân Đức thành xã Kỳ Sơn.

- Xã Bình An hợp với xã Vinh Phúc thành xã Hồng Kỳ.

- Xã Xuân Phú hợp với xã Kim Thu thành xã Xuân Thu.

- Xã Thiên Phúc hợp với xã Đại Cát thành xã Dũng Tiến.

(Quyết định số 49 PC/1 của UBKCHC LK1)

5-2

Xã Kim Anh thuộc huyện Kim Anh tỉnh Phúc Yên đổi tên là xã Việt Hường.

(Quyết định số 49 PC/1 của UBKCHC LK1)

26-2

Ba ấp Hạ, Tân Lập, Việt Hưng trong trại dinh điền Giải Phóng thuộc huyện Yên Thế (đồn điền Tri Cụ) nay hợp thành một thôn lấy tên là thôn Việt Hưng và sáp nhập vào xã Hồng Kiều, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

(Quyết định số 110 PC/1 của UBKCHC LK1).

12-3

Hợp nhất xã Phú Thịnh thuộc huyện Hưng Nguyên (Nghệ An) và xã Nam Cường thuộc huyện Nam Đàn (Nghệ An) thành một xã lấy tên là xã Nam Hưng thuộc huyện Nam Đàn, cùng tỉnh.

(Sắc lệnh số 15-SL của Chủ tịch nước VNDCCH).

12-3

Huyện Kinh Môn, trước sáp nhập vào Liên khu 1, nay lại để thuộc tỉnh Hải Dương (Liên khu 3) về mọi phương diện.

(Sắc lệnh số 13-SL của Chủ tịch nước VNDCCH)

19-3

Xứ Dâm - Trà - Tưu trước là địa giới của 2 xã Phố Đức Chính và Cường Thịnh) nay sáp nhập vào xã Phố Đức Chính thuộc huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái.

(Quyết định số 72 MC-PC của UBKCHC LK 10)

28-3

Chia xã thuộc huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái

1. *Chia xã Việt Cường thành 2 xã :*

- Xã Việt Cường, gồm 3 thôn : Đồng Phú, Phú Lương và Phú Thịnh.

- Xã Hồng Đức, gồm 3 thôn : Giọc , Vần và Vạn Hội.

2. Chia xã Vân Phú thành 3 xã

- Xã Vân Phú, gồm 2 thôn : Vân Quỳ và Vân Phú.

- Xã Vân Tiến, gồm 3 thôn : Ngòi Sen, Bình Lục và Vân Lãng.

- Xã Yên Bái gồm có thôn Bách Lẫm và làng Yên Bái.

b. *Sáp nhập xã thuộc huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái.*

1. Sáp nhập xã An Phong và xã Nhân Mỹ làm một xã, lấy tên là xã Đề Thám.

2. Sáp nhập xã Lục Yên và phố Lục Yên làm một xã, lấy tên là xã Trần Phú.

3. Sáp nhập xã An Lạc và xã Hoàng Thịnh làm một xã, lấy tên là xã Tự Do.

4. Sáp nhập xã Tân Giang và xã Hùng Việt làm một xã, lấy tên là xã Cộng Hoà.

5. Sáp nhập xã Minh Khai và xã Gia Tự làm một xã, lấy tên là xã Tây Sơn.

6. Sáp nhập xã Nguyên Lợi và xã Thái Hoà làm một xã, lấy tên là xã Kiến Thiết.

7. Sáp nhập xã Quốc Tuấn và xã Xuân Trường làm một xã, lấy tên là xã Lê Lợi.

8. Sáp nhập xã Tân An và xã Long Minh làm một xã, lấy tên là xã Hùng Vương.

(Quyết định của UBKCHC LK 10)

30-3

Sáp nhập hai xã Hướng Càn và Quý Hướng (thuộc huyện Mộc Châu, liên tỉnh Sơn Lai) làm một, lấy tên là xã Đoàn Kết.

(Quyết định số 45 QD-HCPC, của UBKCHC LK 10)

8-4

Huỷ bỏ Quyết nghị số 134 QN/KC ngày 2.12.1947 của UBKC Chiến khu 12 lập UBKCHC huyện Đồng Bắc thuộc tỉnh Lạng Sơn.

Các xã trước đã tách ra khỏi các huyện Văn Uyên, Thoát Lãng, Tràng Định để lập

thành huyện Đồng Bắc, nay trả về các huyện cũ.

(Quyết định số 197 PC/4 của UBKCHC LK1)

21-4

Hợp nhất hai xã Ngọc Lâm và Hoàng Quế thuộc huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Yên, thành một xã lấy tên là xã Phạm Hồng Thái.

(Quyết định số 217 PC/4 của UBKCHC LK1).

2-5

Sáp nhập xã thuộc hai huyện Hữu Lũng và Việt Yên, tỉnh Bắc Giang :

1. *Huyện Hữu Lũng*

- Xã Dang Yên sáp nhập với xã Dang Sơn, lấy tên là xã Yên Vượng.

- Xã Chi Quan sáp nhập với xã Tiên Lệ, lấy tên là xã Chi Tiên.

- Xã Chi Tuấn sáp nhập với xã Cù Sơn, lấy tên là xã Tuấn Sơn.

- Xã Vô Muộn sáp nhập với xã Bảo Lộng lấy tên là xã Yên Bình.

2. *Huyện Việt Yên*

- Xã Quang Tiến sáp nhập với xã Chu Ngàn, lấy tên là xã Quang Châu.

- Xã Vân Trung sáp nhập với xã Cộng Hoà và xã Châu Hưng, lấy tên là xã Hồng Phong.

- Xã Tang Long sáp nhập với xã Kinh Ai lấy tên là xã Hồng Thái.

- Xã Quang Trung sáp nhập với xã Ninh Sơn và xã Kha Cao lấy tên là xã Quang Minh.

- Xã Yên Hà sáp nhập với xã Thân Tai và xã Tiên Sơn lấy tên là xã Sơn Hà.

- Xã Phương Lạn sáp nhập với xã Hà Lạn lấy tên là xã Việt Tiến.

- Xã Tự Lạn sáp nhập với xã Thiện Mỹ lấy tên là xã Lan Đình .

- Xã Mỏ Ngân sáp nhập với xã Cai Vàng lấy tên là xã Minh Đức.

- Xã Tập Trung sáp nhập với xã Nghĩa Long lấy tên là xã Nghĩa Trung.

(Quyết định số 233 PC/4 của UBKCHC LK 1)

14-5

Sáp nhập huyện Lập Vò vào tỉnh Sa Đéc.

(Nghị định số 162/ND)

15-5

Chia nội thành Hà Nội làm 2 liên khu phố.

(Nghị quyết số 123-NQ/KC-HN của UBKCHC Hà Nội và Nghị định số 13 NV/3 ngày 28.6.1949 của Liên bộ Nội vụ - Quốc phòng)

27-5

Sáp nhập một số xã thuộc huyện Bắc Sơn tỉnh Lạng Sơn :

1. Xã Hưng Vũ sáp nhập với xã Tam Hoa lấy tên là xã Hưng Vũ.

2. Xã Vĩnh Yên sáp nhập với xã Vũ Địch, lấy tên là xã Đồng ý.

(Quyết định số 293 PC/2 của UBKCHC LK1)

27-5

Xã Phù Xá thuộc huyện Văn Uyên, tỉnh Lạng Sơn phân ra thành 2 xã như trước là xã Song Giáp và xã Phù Xá.

(Quyết định số 293 PC/2 của UBKCHC LK1)

28-5

Sáp nhập các xã sau đây thuộc huyện Gia Lâm, tỉnh Hưng Yên :

1. Xã Chân Hưng và xã Đại Hưng thành một xã.

2. Xã Lâm Du và xã Cổ Linh thành một xã.

3. Xã Cù Linh và xã Xuân Khôi thành một xã.

4. Xã Thống Nhất và xã Quyết Thắng thành một xã.

(Quyết định của UBKCHC LK3)

28-5

Sáp nhập xã Thanh Nông và xã Thanh Lương thuộc huyện Lương Sơn tỉnh Hoà Bình, thành một xã.

(Quyết định của UBKCHC LK3)

28-5

Sáp nhập xã An Phu với xã Minh Tao thuộc huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương thành một xã.

(Quyết định của UBKCHC LK3)

28-5

Sáp nhập xã An Điềm với xã Bình Định thuộc huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương thành một xã.

(Quyết nghị của UBKCHC LK3)

28-5

Tách và sáp nhập lại các xã thuộc 3 huyện Kim Bảng, Lý Nhân, Duy Tiên tỉnh Hà Nam :

- Thôn Tường Thuỵ thuộc xã Chuyên Nghiệm Ngoại nay sáp nhập vào xã Trác Văn (Duy Tiên).

- Thôn Văn La thuộc xã Trác Văn nay sáp nhập vào xã Trác Bút (Duy Tiên).

- Thôn Đại Phú thuộc xã Phú Nông nay sáp nhập vào xã Thuỵ Lôi (Kim Bảng).

- Thôn Nông Vụ thuộc xã Phú Nông nay sáp nhập vào xã Đại Cương (Kim Bảng).

- Thôn Lạc Nhuế thuộc xã Phú Nông nay sáp nhập vào xã Hồng Hóa (Kim Bảng).

- Xã Công Lý trước có 3 thôn : Phú Da, Hội Động, Công Xá. Nay cắt :

+ Thôn Phú Da để sáp nhập vào xã Mạc Hạ và lấy tên là xã Công Lý.

+ Thôn Hội Động để sáp nhập vào xã Đức Lý.

+ Thôn Công Xá để sáp nhập vào xã Động Lý.

- Xã Chính Lý có 5 thôn : Phúc Châu, Phúc Thuỷ, Chí Chủ, Dũng Kim, Thương Trụ. Nay cắt :

+ Các thôn Phúc Châu, Phúc Thuỷ, Chí Chủ để sáp nhập vào xã Văn Lý.

+ Các thôn Dũng Kim Thương Trụ để sáp nhập vào xã Mạc Thương và lấy tên là xã Chính Lý.

(Quyết nghị số 584 NG/Q của UBKCHC LK3)

28-5

Hợp nhất các xã sau đây thuộc huyện Bình Lục tỉnh Hà Nam :

- Xã Bối Kênh hợp với xã An Lão, gọi là xã An Lão.

- Xã Liên Đích hợp với xã Tiên Động gọi là xã Liên Đích.

- Xã La Hào hợp với xã La Sơn gọi là xã La Hào.

- Xã Yên Đổ (giáp 7) hợp với xã Phù Tải gọi là xã Yên Đổ.

- Xã Yên Đổ (giáp 3) hợp với xã Trung Lương gọi là xã Trung Lương.

- Xã Mỹ Thọ hợp với xã An Dương gọi là xã Mỹ Thọ.

- Xã Cao Cái hợp với xã Bối Cầu gọi là xã Bối Cầu.

- Xã Đồn Xá hợp với xã Bồ Xá gọi là xã Đồn Xá.

- Xã Ngô Khê hợp với xã Tràng Duệ gọi là xã Ngô Khê.

- Xã Cát Lại hợp với xã An Cuốc gọi là xã Cát Lại.

- Xã An Thư hợp với xã Trịnh Xá gọi là xã Trịnh Xá.

- Xã Tái Kênh hợp với xã Đinh Xá gọi là xã Đinh Xá.

Còn 9 xã sau đây để nguyên như cũ : An Nội, Văn Ấp, Vụ Bản, Hưng Công, Ngọc Lũ, Vũ Bị, An Ninh, Thạnh Thị, Đông Du.

(Quyết nghị số 584 NG/Q của UBKCHC LK3)

7-6

Hợp nhất xã Phong Hải với xã Phong Khánh thuộc huyện Phong Điền và hai thôn Phú An, Phú Lễ thuộc huyện Quảng Điền thành một xã lấy tên là xã Phong Chương thuộc huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên.

(Sắc lệnh số 47-SL của Chủ tịch nước VNDCCH)

7-6

Tách huyện Lộc Bình ra khỏi tỉnh Hải Ninh và sáp nhập vào tỉnh Lạng Sơn.

(Sắc lệnh số 48-SL của Chủ tịch nước VNDCCH)

13-6

Chia nội thành Hà Nội làm 2 quận, lấy tên là Quận I, Quận II và chia ngoại thành Hà Nội làm 3 quận lấy tên là Quận IV, Quận V, Quận VI.

Địa giới các quận nội, ngoại thành Hà Nội ấn định như sau :

a. *Nội thành :*

Lấy đường Kim Mã, Hàng Đẫy, Tràng Thi, Tràng Tiền ra tới bờ sông Đại Hà làm giới hạn.

Quận I gồm 9 khu phố và 7 làng : Trúc Bạch (cộng với làng Yên Phụ), Thăng Long (cộng với làng Xuân Biểu, Hữu Tiệp, Ngọc Hà, Đại Yên, Vạn Phúc, Kim Hạ hạ), Đồng Xuân, Long Biên, Đông Kinh Nghĩa Thục, Hồng Hà, Hoàn Kiếm, Đông Thành, Vạn Thái.

Đoạn đường từ Kim Mã đến vườn hoa Cửa Nam thuộc Quận I.

Quận II gồm 8 khu phố và 21 làng : Đại Học, Lò Đúc, Quán Sứ, Văn Miếu (cộng với các làng Giảng Võ, Thổ Quan, Văn Chương, Thịnh Hào, Linh Quang), Đồng Nhân (cộng với các làng Thanh Lương, Lạc Trung, Thanh Nhàn, Lương Yên), Chợ Hôm, Bẩy Mẫu (cộng với các làng Trung Phụng, Trung Tự, Mỹ Đức, Kim Liên, Xã Đàn, Bạch Mai).

Đoạn đường từ vườn hoa Cửa Nam qua Nhà hát Lớn tới đê Đại Hà thuộc Quận II.

b. *Ngoại thành*

Quận IV gồm 46 làng : Cổ Nhuế Viên, Cổ Nhuế Hoàng, Cổ Nhuế Đống, Cáo Đỉnh, Xuân Tảo Xã, Quán La Xã, Quán La Sở, Xuân Tảo Sở, Dịch Vọng Hậu, Dịch Vọng Trung, Dịch Vọng Sở, Dịch Vọng Tiền, Mai Dịch, Yên Hoà, Hạ Yên Quyết, Nghĩa Đô, Đại Yên, Trích Sài, Hồ Khẩu, Yên Thái, Yên Phú, Đoài Môn, Võng Thị, An Thọ, Đồng Xa, Nhật Tân, Quảng Bá, Phú Gia, Phú Xá, Thượng Thuỵ, Nhân Mỹ, Đình Thôn, Phú Mỹ, Bảo Châu, Tầm Xá, Tam Lạc, Thuỵ Phương, Nhật Tảo, Đông Ngạc, Tây Hồ, Nghi Tàm, Liễu Giai, Thủ Lệ, Cống Vị, Vĩnh Phúc Thượng, Hà Trung.

Quận V gồm 27 làng : Kim Lũ, Kim Văn, Kim Giang, Khương Thượng, Khương Trung, Khương Hạ, Thượng Đình, Hạ Đình, Thanh Liệt, Bằng Liệt, Huỳnh Cung, Thịnh Quang, Yên Lãng, Trung Kính Thượng, Trung Kính Hạ, Phú Đô, Quan Nhân, Chính Kinh, Cự Lộc, Giáp Nhất, Hòa Mục, Định Công Thượng, Định Công Hạ, Thái Hà, Nam Đồng, Nhược Công.

Quận VI gồm 40 làng : Vĩnh Tuy, Thanh Trì, Nam Dư Thượng, Khuyến Lương, Yên Duyên, Sở Thượng, Yên Mỹ, Đại Lan, Nam Dư Hạ, Thuý Lĩnh, Tranh Khúc, Văn Uyên, Vạn Phúc, Hoàng Mai, Tương Mai, Mai Động, Quỳnh Lôi, Phương Liệt, Giáp Nhất, Giáp Tứ, Giáp Lục, Giáp Thất, Giáp Bát, Đại Từ, Linh Đàm, Pháp Vân, Tứ Kỳ, Yên Ngưu, Tựu Liệt, Yên Ngô, Đông Trù, Văn Điển, Cổ

Điển, Tương Trúc, Tự Khoát, Việt Yên, Mỹ Á, Đông Phù, Đông Trạch.

(Nghị quyết số 142/NQ-KC-HN của UBKCHC Hà Nội)

15-6

Giải tán huyện Kim Sơn thuộc tỉnh Bình Định. Các xã Vĩnh Hưng, Vĩnh Nghĩa, Vĩnh Bình chuyển sang huyện Vĩnh Thạch, xã An Thuận, chuyển sang huyện An Lão cùng tỉnh.

(Nghị định số 904 MN/NĐ của UBKCHC miền Nam Trung Bộ)

17-6

Hợp nhất xã Do Tràng và xã Bác Đức thành một xã, lấy tên là xã Tân Việt thuộc huyện Thoát Lãng, tỉnh Lạng Sơn.

(Quyết định số 361/PC/2 của UBKCHC LK1)

17-6

Hợp nhất xã thuộc tỉnh Phúc Yên :

I. *Huyện Đông Anh :*

1. Xã Đức Hợp (cũ) hợp với thôn Đào Thục (thuộc xã Đào Nguyên cũ) lấy tên mới là xã Tiến Mỹ (đến 10.11.1949 đổi là Tiến Bộ).

Gồm có các thôn : Thuỵ Lôi, Thư Lâm, Đào Thục.

2. Một phần xã Đào Nguyên (cũ) hợp với một phần xã Phúc Tiến (cũ) và một phần xã Liên Hiệp (cũ), lấy tên mới là xã Phúc Nguyên (đến 10.11.1949 đổi là xã Tự Do).

Gồm có các thôn : Kim Tiến, Nhạn Tái, Xuân Nộn, Nguyên Khê, Lương Quy, Dương Yên, Lâm Tiến, Khê Nữ, Cản Khê, Đại Bàng.

3. Xã Âu Lạc (cũ) hợp với một phần xã Uy Sơn (cũ) và một phần xã Phúc Tiến (cũ), lấy tên là xã Việt Hùng.

Gồm có các thôn : Oai Nỗ, Cường Nỗ, phố Đông Anh, Phúc Lộc, Lương Quan, Dục Nội, Gia Lộc, Lỗ Giao, Kính Nỗ.

4. Xã Thục Vương (cũ) hợp với xã Đạt Tam (cũ) và thôn Cầu Cả, Đài Bi (thuộc xã Uy Sơn cũ) lấy tên mới là xã Hồng Lạc (đến 10.11.1949 đổi là Độc Lập).

Gồm các thôn : Cổ Loa, Thư Cửu, Vạn Lộc, Mạch Tràng, Văn Thượng, Lục Canh, Xuân Canh, Xuân Trạch, Cầu Cả, Đài Bi.

5. Xã Tuyến Nghĩa (cũ) hợp với xã Phúc Long (cũ) thêm thôn Xuân Du (thuộc xã Liên Hiệp) lấy tên mới là xã Đông Thành (10.11.1949 đổi là xã Nam Hồng).

Gồm các thôn : Chu Lão, Thuỵ Hà, Mỹ Nội, Đống Đồ, Tăng Y, Xuân Du.

6. Xã Ngũ Lão (cũ) hợp với xã Văn Long (cũ) và xã Tân Trạch (cũ) lấy tên mới là xã Toàn Thắng.

Gồm các thôn : Lương Nỗ, Cổ Dương, Tiên Kha, Trung Oai, Tuấn Lễ, Lễ Pháp, Vân Trì, Viên Nội, Chiêm Trạch, Phương Trạch, Ngọc Giang.

7. Xã Tứ Dân (cũ) hợp với xã Đại Mạch (cũ), lấy tên mới là xã Minh Tân (đến 10.11.1949 đổi là xã Dân Chủ).

Gồm các thôn : Đại Đồng, Mạch Lũng, Lũng Đông, Sáp Mai, Đài Đô, Mai Châu, Vương La.

8. Xã Văn Phong (cũ) hợp với xã Văn Hiến, lấy tên mới là xã Văn Hội (đến 10.11.1949 đổi là xã Thành Công).

Gồm các thôn : Cổ Điển, Hải Bối, Yên Hà, Kim Nỗ, Thọ Đa, Đông Nhân.

II. *Huyện Kim Anh*

1. Xã Liên Phú (cũ) hợp với xã Minh Trí (cũ), lấy tên là xã Minh Phú.

Gồm các thôn : Phú Hữu, Đình Phú, Thang Trì, Thanh Trì, Vụ Bản, Lập Trì.

2. Xã Đức Thắng (cũ) hợp với toàn khu phố Phúc Yên (cũ) lấy tên mới là xã Phúc Thắng.

Gồm có các thôn : Xuân Phương, Mai Thôn, Đại Phùng, Khả Do, Nhuế Khúc, Tháp Miếu và 3 khu phố Phúc Yên.

3. Xã Đại Đồng (cũ) hợp với xã Việt Hồng (cũ) lấy tên chung là xã Đại Đồng.

Gồm các thôn : Phù Trì, Kim Anh, Gia Trung, Gia Thượng, Giai Lạc, Chi Đông.

4. Xã Bộ Lĩnh (cũ) hợp với thôn Ninh Bắc và thôn Điền Xá (thuộc xã Minh Hoà cũ) lấy tên chung là xã Bộ Lĩnh.

Gồm các thôn : Ninh Môn, Tân An, An Ninh, Hiền Lương, Đồng Lại, Ninh Bắc, Điền Xá.

5. Xã Phù Xá (cũ) hợp với các thôn Hưởng Gia, Thuỵ Hương (thuộc xã Việt Cường cũ) lấy tên mới là xã Phú Cường.

Gồm các thôn : Phù Xá Đông, Phù Xá Đoài, Hương Gia, Thuỵ Hương, Đống Bài, Nội Bài.

6. Xã Tân Dân (cũ) hợp với các thôn Thạch Lỗi, Khu phố Kim Anh (thuộc xã Việt Cường cũ) lấy tên chung là xã Tân Dân.

Gồm các thôn : Phú Lai, Cổ Bài, Thanh Nhàn, Thạch Lỗi, Khu phố Kim Anh.

III. *Huyện Đa Phúc.*

1. Xã Phù Linh (cũ) hợp với xã Lạc Long (cũ) lấy tên chung là xã Lạc Long.

Gồm các thôn : Phú Mã, Vệ Linh, Xuân Dục, Đoài, Đạc Đức, Giốc Mã, Dược Thượng, Lương Châu, Đồng Lạc, Dược Hạ.

2. Xã Dũng Tiến (cũ) hợp với xã Tăng Phúc (cũ) lấy tên chung là xã Dũng Tiến.

Gồm các thôn : Bác Vông, Lương Phúc, Đồng Dương, Tăng Long, Phúc Lộc, Ngọc Hà, Đại Phùng, Lương Xuân, Tiên Tảo, Đại Tảo, Yên Sao, Lai Cách, Xuân Tảo.

3. Xã Tân Hưng (cũ) hợp với 2 thôn Xuân Tăng và Yên Tàng (thuộc xã Phúc Ninh cũ) lấy tên chung là xã Tân Hưng.

Gồm các thôn : Cẩm Hà, Hiệu Trần, Đạo Thượng, Cốc Lương, Ngô Đạo, Xuân Tàng, Yên Tàng.

4. Xã Tân Minh (cũ) hợp với 2 thôn Xuân Đông và Phúc Tăng (thuộc xã Phúc Ninh cũ) lấy tên chung là xã Tân Minh.

Gồm các thôn : Đan Tảo, Xuân Dục, Đông, Vệ Sơn, Xuân Đông, Phú Tàng.

5. Xã Xuân Thu (cũ) hợp với xã Phó Đức Thắng (cũ) lấy tên là xã Việt Tiến.

Gồm các thôn : Xuân Dương, Xuân Lai, Yên Phú, Kim Lũ, Thu Thuỷ, Đức Hậu, Thanh Thuỷ Huệ, Thanh Thuỷ Đông, Phố Lộng.

IV. *Huyện Yên Lãng.*

1. Xã Hạ Lôi hợp với xã Bình Đẳng thành 1 xã mới lấy tên là xã Mê Linh.

2. Xã Cộng Hòa hợp với xã Thống Nhất thành một xã lấy tên là xã Thống Nhất.

3. Xã Lạc Tân hợp với xã Bắc Ái thành một xã lấy tên là xã Bắc Ái.

4. Xã Quyết Tiến hợp với xã Liên Mạc lấy tên là xã Quyết Tiến.

(Quyết định số 361PC/2 của UBKCHC LK1)

17 - 6

Hợp nhất một xã thuộc huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang :

1. Xã Nội Hoàng hợp với xã Mỹ Tục thành một xã lấy tên là xã Mỹ Nội.

2. Xã Phấn Trì hợp với xã Phấn Liễu thành một xã lấy tên là xã Phấn Dũng.

3. Xã Đại Đồng hợp với xã Dũng Tiến thành một xã, lấy tên là xã Đồng Tiến.

4. Xã Nghĩa Dũng hợp với xã Thanh Vân thành một xã, lấy tên là xã Đức Giang.

5. Xã Việt Hùng hợp với xã Đồng Hoá thành một xã lấy tên là xã Đồng Việt.

(Quyết định số 361 PC/2 của UBKCHC LK1).

25-6

Sáp nhập 3 xã Khuyến Lương, Yên Duyên, Sở Thượng làm 1 xã lấy tên là xã Hà Linh (Ngoại thành Hà Nội).

(Nghị định số 112-NV/3 của Bộ Nội vụ)

9-7

Hợp xã lập năm 1948 thuộc các huyện Từ Sơn, Võ Giàng, Gia Bình tỉnh Bắc Ninh.

I. *Huyện Từ Sơn*

1. Xã Hà Vy hợp với xã Ngự Hà lấy tên là xã Liên Hà.

2. Xã Thiết Hà Châu hợp với xã Văn Diêm lấy tên là xã Văn Hà.

3. Xã Khanh Hoa hợp với xã Trinh Xa lấy tên là xã Châu Khê.

4. Xã Thiên Đức hợp với xã Đinh Vy lấy tên là xã Quang Trung.

5. Xã Phúc Sơn hợp với xã Dương Sơn lấy tên là xã Liên Sơn.

6. Xã Đông Thọ hợp với xã Vạn Môn lấy tên là xã Đông Môn.

7. Xã Phù Ninh hợp với xã Hạ Dương và xã Công Tê lấy tên là xã Năng Hạ.

8. Xã Mai Lộc hợp với xã Du Lâm và xã Danh Lâm lấy tên là xã Mai Lâm.

9. Xã Song Đông hợp với xã Tiên Hội và xã Hội Phụ lấy tên là xã Đông Hội.

10. Xã Hoa Mai hợp với xã Mai Đông lấy tên là xã Minh Đức.

11. Xã Nghĩa Tiên hợp với xã Phu Khê lấy tên là xã Nghĩa Khê Tiến.

12. Xã Cam Dương hợp với xã Lư Vinh Xuyên lấy tên là xã Đồng Nguyên.

13. Xã Đồng Kỵ hợp với xã Tràng Hạ lấy tên là xã Đồng Quang.

14. Xã Dương Lôi hợp với xã Phù Lưu và xã Đại Đình lấy tên là xã Tân Hồng.

Còn 4 xã giữ nguyên là : Đình Bảng, Dục Tú, Phù Chẩn, Tiền Phong.

II. *Huyện Võ Giàng*

1. Xã Hoà Đình hợp với xã Xuân Ổ và xã Bồ Sơn lấy tên là xã Võ Cường.

2. Xã Kim Quỳnh Ngọc hợp với xã Phương Châm lấy tên là xã Kim Chân.

3. Xã Giang Liễu hợp với xã Hà Liễu và xã Ro Thượng lấy tên là xã Quốc Thắng.

4. Xã Ngọc Liên hợp với xã Xuân Lôi và xã Xuân Hoà lấy tên là xã Đại Xuân.

5. Xã Cộng Hoà hợp với xã Quế Lạch lấy tên là xã Cộng Lạc.

6. Xã Bất Phí đổi lấy tên là xã Nhân Hoà.

7. Xã Đông Viên hợp với xã Đô Thông lấy tên là xã Việt Thống.

Còn 8 xã giữ nguyên là : Khắc Niêm, Van Dương, Nam Sơn, Tân Dân, Hán Quảng, Bằng An, Đại Phúc, Vu Ninh.

III. *Huyện Gia Bình.*

1. Xã Tiêu Xá lấy tên là xã Hiệp Xá.

2. Xã Xuân Hiệp hợp với xã Thịnh Đức lấy tên là xã Thịnh Đức.

3. Xã Thái Lai hợp với xã Bảo Triện và xã Vạn Liên lấy tên là xã Thái Bảo.

4. Xã Nhân Hưu hợp với xã Hương Khê lấy tên là xã Nhân Thắng.

5. Xã Phú Lâm hợp với xã Quỳnh Lâm lấy tên là xã Quỳnh Phú.

Còn 7 xã giữ nguyên là An Bình, Bình Dương, Cao Dục, Đại Thanh, Đông Cứu, Lãng Ngâm, Vạn Ninh.

(Quyết định số 422 PC/2 của UBKCHC Liên khu 1)

11.7

Sáp nhập xã thuộc huyện Phù Yên, tỉnh Sơn Lai :

1. Xã Tường Phù và xã Gia Phù sáp nhập làm một xã, lấy tên là xã Tường Gia Phù.

2. Xã Tường Phong và xã Tân Phong sáp nhập làm một xã, lấy tên là xã Tân Tường Phong.

(Quyết định số 239 QĐ/HCPC của UBKCHC LK10)

14.7

Sáp nhập xã Tịnh Khương thuộc huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi vào xã Tịnh Hà (thôn Trường Xuân và Thọ Lộc) và xã Tịnh Ân (thôn Đồng Dương và Phú Hoà) cùng huyện.

Sau khi sáp nhập :

Xã Tịnh Hà gồm 7 thôn : Ngân Giang, Lâm Lộc, Hà Tây, Hà Nhai, Hà Trung, Trường Xuân, Thọ Lộc.

Xã Tịnh Ân gồm 6 thôn : Phú Nhơn, Phú Ba, Hương Trà, Trà Sơn, Đồng Dương, Phú Hoà.

(Quyết nghị số 5433-HC của UBKCHC tỉnh Quảng Ngãi)

16-7

Bãi bỏ xã Cát Thiện (gồm có các thôn Trung Bình, An Nông, Đại Hào, Hưng Trí, Phu Giao, My Bình, Long Hậu) thuộc huyện Phù Cát do Nghị định số 559-TB/NĐ ngày 25.10.47 của Đại diện UBHC Trung Bộ thành lập.

Bãi bỏ xã Cát Hưng (gồm có các thôn Vinh Lưu, Hưng Dinh, Phúc Ốc, My Hữu, Khánh Hội, Khánh Hâu, Chanh Lộc, Hương Lộc, Thuân Ly, Long Hoan, My Chi, Chanh My) thuộc huyện Phù Cát, do Nghị định số 107-TB/NĐ ngày 20.2.48 củ Đại diện UBHC Trung Bộ thành lập.

- Xã Cát Nhơn thuộc huyện Phù Cát, do Nghị định số 657-TB/NĐ ngày 5.12.1947 của Đại diện UBHC Trung Bộ thành lập, ngoài những thôn hiện có (Đại Lợi, Chanh Nhơn, Đại An, Liên Trì, Đại Hữu, Chánh Man) nay thêm 3 thôn cũ của xã Cát Thiện là Trung Bình, An Nông, Đại Hào.

- Các thôn Hưng Trí, Phu Giao, Mỹ Bình, Long Hậu thuộc xã Cát Thiện và các thôn Vinh Lưu, Hưng Định, Phù Ốc, My Hưu, Khanh Hôi, Khanh Hâu, Chanh Lộc, Hương Lộc, Thuận Ly, Long Hoan, My Chi, Chanh My thuộc xã Cát Hưng, nay họp lại thành một xã lấy tên là xã Cát Thắng.

(Quyết nghị số 409-KH của UBKCHC Bình Định)

19-7

Đặt khu Hồng Gai thành một đơn vị kháng chiến hành chính riêng dưới quyền điều khiển và kiểm soát trực tiếp của UBKCHC Liên khu 1.

(Nghị định số 142-NV/3 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

19-7

Sáp nhập xóm Quân An, thuộc thôn Lạc Phương, xã Tam Lạc, huyện Trực Ninh vào xã Đồng Lạc, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

(Nghị định số 144-NV/3 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

29-7

Sáp nhập các thôn Mục Thịnh và Vân Canh thuộc xã Phước Thạnh, huyện Tuy Phương, tỉnh Bình Định vào huyện Vân Canh cùng tỉnh.

(Nghị định số 1135 VP/NĐ của UBKCHC MNTB)

1-8

Thiết lập trong địa hạt huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang một xã mới lấy tên là xã Giáp Trung và một khu phố lấy tên là khu phố Chợ Mới.

Xã Giáp Trung gồm khoảng 20 km2 của xã Yên Phú và 5 km2 của xã Lạc Nông (đều thuộc huyện Vị Xuyên) cắt ra.

Khu phố Chợ Mới trên một khoảng đất ước 2 km2 thuộc xã Phú Linh (huyện Vị Xuyên)

(Quyết định số 263 QĐ/HC của UBKCHC LK10)

16-8

Sáp nhập thôn Bến Trạm thuộc xã Đào Quan, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang, vào xã Việt Hương, huyện Yên Thế cùng tỉnh.

(Nghị định số 177-NV/3 của Bộ Nội vụ và Bộ Quốc phòng)

16-8

Uỷ ban KCHC Liên khu 1 ấn định địa giới đặc khu Hồng Gai gồm những địa phương như sau :

- 3 thị xã : Hồng Gai, Cẩm Phả mỏ, Cẩm Phả bến.

- 4 phố : Bãi Cháy, Hà Tu, Hà Lầm, Mông Dương.

- 1 huyện Cẩm Phả gồm có 12 xã : Hồng Thạch, Vân Hải, Sinh Châu, Tam Khê, Thi Đua, Thuỵ Hà, Tràng Xá, Đoàn Kết, Lương Hà, Hà Long, Đông Hà, Xuyên Yên.

(Quyết định số 572 PC/2 của UBKCHC LK1)

7-9

Sáp nhập làng Yên Phụ thuộc quận 1 Nội thành Hà Nội vào quận IV Ngoại thành Hà Nội.

Thêm vào địa giới quận IV ngoại thành Hà Nội làng Liên Ngạc và làng Nam Phúc Thượng.

(Nghị quyết số 233-NQ-KC-HN của UBKCHC Hà Nội)

16-9

Thành lập các xã thuộc huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang và lấy tên như sau : Đào Đức, Phương Thiện, Minh Tân, Giáp Trung, Thuận Hoà, Lạc Nông, Ngọc Đường, Yên Phú, Quyết Tiến, Phương Độ, Kim Thạch, Đông Hà, Minh Ngọc, Linh Hồ, Yên Định, Thượng Tân, Phố An Cư, Nghĩa Thuận, Thái An, Phú Nam, Ngọc Minh, Tống Vài, Phong Quang, Thanh Thuỷ, Thanh Vân, Tùng Bá, Quản Bạ, Cao Bồ, Đường Âm, Phú Linh.

(Quyết định số 433 QĐ/HCI của UBKCHC Liên khu 10)

5-10

Thành lập thị trấn Kẹo Đại thuộc huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

(Quyết định số 1063 NG/Q của UBKCHC LK3)

5-10

Tách toàn huyện Hoành Bồ ra khỏi tỉnh Quảng Yên để sáp nhập vào Đặc khu Hồng Gai và đặt dưới quyền điều khiển của UBKCHC Đặc khu Hồng Gai về mọi phương diện.

(Quyết định số 911 PC/2 của UBKCHC LK1)

4-11

Hợp nhất Liên khu 1 và Liên khu 10 thành Liên khu Việt Bắc.

(Sắc lệnh số 127-SL của Chủ tịch Chính phủ VNDCCH)

7-11

Huyện Gia Lâm (kể cả thị xã) trước sáp nhập vào tỉnh Hưng Yên (Liên khu 3) nay trả lại tỉnh Bắc Ninh (Liên khu 1).

(Sắc lệnh số 127-SL của Chủ tịch Chính phủ VNDCCH)

7-11

Sáp nhập huyện Thuỷ Nguyên thuộc tỉnh Kiến An, huyện Nam Sách và huyện Kinh Môn thuộc tỉnh Hải Dương vào tỉnh Quảng Yên.

(Sắc lệnh số 130-SL của Chủ tịch Chính phủ VNDCCH)

10-11

Đổi tên một số xã thuộc huyện Đông Anh, tỉnh Phúc Yên :

1. Xã Minh Tân đổi là xã Dân Chủ.
2. Xã Vân Hội đổi là xã Thành Công.
3. Xã Đông Thành đổi là xã Nam Hồng.
4. Xã Tiến Mỹ đổi là xã Tiến Bộ.
5. Xã Hồng Lạc đổi là xã Độc Lập

6. Xã Phúc Nguyên đổi là xã Tự Do
(Quyết định số 968 PC/2 của UBKCHC LK1)

15-11

Nhập làng Quỳnh Lôi thuộc quận VI ngoại thành Hà Nội vào khu phố Bạch Mai thuộc quận II nội thành Hà Nội.
(Quyết định số 341 QN/HN của UBKCHC Hà Nội)

18-11

Hợp nhất một số xã thuộc huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam :

- Xã Vụ Bản hợp với xã Thạnh Thị lấy tên là xã Vụ Bản.

- Xã An Ninh hợp với xã Nguyễn Xá, lấy tên là xã An Ninh.

- Xã Ngọc Lũ hợp với xã Văn Ấp, lấy tên là xã Ngọc Lũ.

- Xã An Nội hợp với xã Từ Thanh và Tiên Khoán, lấy tên là xã An Nội.
(Quyết định số 1191 NG/Q của UBKCHC LK3)

23-11

Xã Cao Minh và xã Bằng Mạc thuộc huyện Bằng Mạc tỉnh Lạng Sơn hợp nhất thành một xã mới lấy tên là xã Bằng Mạc.
(Quyết định số 987 PC/2 của UBKCHC LK1)

23-11

Thôn Phú Mỹ và thôn Việt Yên thuộc xã Liên Hội, huyện Điềm He, tỉnh Lạng Sơn, tách ra khỏi xã ấy để sáp nhập vào xã Phú Yên cùng huyện.
(Quyết định số 987 PC/2 của UBKCHC LK1)

23-11

Thôn Nghĩa Khan thuộc xã Trung Thành, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn được tách ra khỏi xã ấy để sáp nhập vào xã Cư Khánh cùng huyện.
(Quyết định số 987 PC/2 của UBKCHC LK1)

5-12

Thống nhất Quận I, Quận II làm một quận, lấy tên là Quận Nội thành Hà Nội và Quận IV, Quận V, Quận VI làm một quận lấy tên là Quận Ngoại thành Hà Nội.
(Quyết định số 373-NQ/KC/HN của UBKCHC Hà Nội)

22-12

Sáp nhập thôn Sang Mộc thuộc xã Yên Hân, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Cạn, vào xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.
(Nghị định số 224-TTG của Thủ tướng Chính phủ)

1949

Huyện Quế Sơn (Quảng Nam - Đà Nẵng) hợp xã lần thứ hai. 25 xã cũ (1946) lập thành 9 xã mới : Quế Xuân, Quế Mỹ, Quế Thuận, Quế Châu, Quế Phong, Quế Thọ, Quế Tân, Quế Phước, Quế Lộc.
(Theo tài liệu của UBKCHC Quảng Nam)

1949

Huyện Tam Kỳ (Quảng Nam - Đà Nẵng) hợp xã lần thứ hai. 52 xã cũ (1946), lập thành 15 xã mới : Tam Thắng, Tam Thanh, Tam An, Tam Chánh, Tam Thái, Tam Dân, Tam Phước, Tam Lãnh, Tam Sơn, Tam Anh, Tam Hải, Tam Hiệp, Tam Nghĩa, Tam Tiến, Tam Xuân.
(Theo tài liệu của UBKCHC Quảng Nam)

1949

Các huyện thuộc các tỉnh Liên khu 4

1. *Tỉnh Thanh Hoá gồm 20 huyện* (263 xã): Bá Thước, Nông Cống, Quan Hoa, Quảng Xương, Thạch Thành, Thiệu Hoá, Cẩm Thuỷ, Đông Sơn, Hà Trung, Hậu Lộc, Hoằng Hoá, Thọ Xuân, Lang Chánh, Thường Xuân, Nga Sơn, Tĩnh Gia, Ngọc Lặc, Vĩnh Lộc, Như Xuân, Yên Định.

2. *Tỉnh Nghệ An gồm 12 huyện* (162 xã): Anh Sơn, Nghĩa Đàn, Con Cuông, Quỳ Châu,

Diễn Châu, Quỳnh Lưu, Hưng Nguyên, Thanh Chương, Nam Đàn, Tương Dương, Nghi Lộc, Yên Thành.

3. *Tỉnh Hà Tĩnh gồm 8 huyện* (128 xã): Can Lộc, Hương Sơn, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh, Đức Thọ, Nghi Xuân, Hương Khê, Thạch Hà

4. *Tỉnh Quảng Bình gồm 5 huyện* (62 xã): Bố Trạch, Quảng Trạch, Lệ Thuỷ, Tuyên Hoá, Quảng Ninh.

5. *Tỉnh Quảng Trị gồm 6 huyện* (66 xã): Cam Lộ, Gio Linh, Hải Lăng, Hương Hóa, Triệu Phong, Vĩnh Linh.

6. *Tỉnh Thừa Thiên gồm 6 huyện* (70 xã): Hương Thuỷ, Phú Lộc, Hương Trà, Phú Vang, Phong Điền, Quảng Điền.

(Theo báo cáo của UBKCHC Liên khu 4 ngày 3.12.1949)

1949

Các huyện thuộc các tỉnh Liên khu 3

1. *Tỉnh Hà Đông gồm 7 huyện* (153 xã): Ứng Hoà, Phú Xuyên, Mỹ Đức, Liên huyện Bắc, Thường Tín, Liên huyện Nam, Chương Mỹ.

2. *Tỉnh Hà Nam gồm 6 huyện* (122 xã): Kim Bảng, Bình Lục, Duy Tiên, Thanh Liêm, Lý Nhân, Lạc Thuỷ.

3. *Tỉnh Hoà Bình gồm 3 huyện* (88 xã): Kỳ Sơn, Lương Sơn, Lạc Sơn.

4. *Tỉnh Hưng Yên gồm 9 huyện* (... xã): Văn Giang, Ân Thi, Văn Lâm, Kim Động, Yên Mỹ, Tiên Lữ, Mỹ Hào, Phù Cừ, Khoái Châu.

5. *Tỉnh Hải Dương gồm 9 huyện* (163 xã): Cẩm Giàng, Thanh Hà, Thanh Miện, Vĩnh Bảo, Ninh Giang, Bình Giang, Kim Thành, Tứ Kỳ, Gia Lộc.

6. *Tỉnh Nam Định gồm 9 huyện* (158 xã): Giao Thuỷ, Mỹ Lộc, Hải Hậu, Xuân Trường, Nam Trực, Ý Yên, Nghĩa Hưng, Vụ Bản, Trực Ninh.

7. *Tỉnh Ninh Bình gồm 6 huyện* (135 xã): Gia Khánh, Yên Mô, Gia Viễn, Nho Quan, Yên Khánh, Kim Sơn.

8. *Tỉnh Kiến An gồm 5 huyện* (89 xã): Tiên Lãng, Hải An, Kiến Thuy, An Lão, An Dương,

9. *Tỉnh Sơn Tây gồm 6 huyện* (87 xã): Thạch Thất, Tùng Thiện, Phúc Thọ, Bất Bạt, Quốc Oai, Quảng Oai.

10. *Tỉnh Thái Bình gồm 12 huyện* (140 xã): Tiền Hải, Kiến Xương, Duyên Hà, Thuy Anh, Vũ Tiên, Hưng Nhân, Tiên Hưng, Quỳnh Côi, Thái Ninh, Phụ Dực, Đông Quan, Thư Trì.

(Theo báo cáo số 17357 HC/LK3 ngày 21-12-1949 của UBKCHC LK3)

1950

1-1950

Danh sách các tỉnh, huyện thuộc Liên khu Việt Bắc :

1. *Tỉnh Bắc Ninh* gồm 9 huyện: Yên Phong, Quế Dương, Thuận Thành, Tiên Du, Lang Tài, Võ Giàng, Từ Sơn, Gia Bình, Gia Lâm.

2. *Tỉnh Bắc Giang* gồm 7 huyện : Hiệp Hoà, Việt Yên, Lạng Giang, Hữu Lũng, Yên Thế, Lục Ngạn, Yên Dũng.

3. *Tỉnh Phúc Yên* gồm 4 huyện : Yên Lãng, Kim Anh, Đa Phúc, Đông Anh.

4. *Tỉnh Thái Nguyên* gồm 7 huyện : Đại Từ, Định Hoá, Đồng Hỷ, Phổ Yên, Phú Bình, Phú Lương, Võ Nhai.

5. *Tỉnh Bắc Cạn* gồm 5 huyện : Na Rì, Chợ Rã, Ngân Sơn, Bạch Thông, Chợ Đồn.

6. *Tỉnh Quảng Yên* gồm 8 huyện : Chí Linh, Đông Triều, Yên Hưng, Cát Hải, Sơn Động, Kinh Môn, Nam Sách, Thuỷ Nguyên.

7. *Tỉnh Hải Ninh* gồm 7 huyện : Móng Cáy, Hà Cối, Đầm Hà, Tiên Yên, Bình Liêu, Đình Lập, Hải Chi.

8. *Tỉnh Lạng Sơn* gồm 10 huyện : Bằng Mạc, Bắc Sơn, Bình Gia, Cao Lộc, Điềm He, Ôn Châu, Tràng Định, Thoát Lãng, Văn Uyên, Lộc Bình.

9. *Tỉnh Cao Bằng* gồm 10 huyện : Hoà An, Nguyên Bình, Bảo Lạc, Phú Thạch Thạch An, Phục Hoà, Trấn Biên, Trùng Khánh Quảng Uyên, Hạ Lang.

10. *Đặc khu Hồng Gai* gồm 2 huyện : Cẩm Phả và Hoành Bồ.

11. *Tỉnh Phú Thọ* gồm 11 huyện : Cẩm Khê, Đoan Hùng, Hạc Trì, Lâm Thao, Phù Ninh, Tân Hưng, Thanh Ba, Thanh Sơn, Thanh Thuỷ, Yên Lập, Hạ Hoà.

12. *Tỉnh Vĩnh Yên* gồm 5 huyện : Vĩnh Tường, Tam Dương, Yên Lạc, Bình Xuyên, Lập Thạch.

13. *Tỉnh Tuyên Quang* gồm 6 huyện : Chiêm Hoá, Hàm Yên, Na Hang, Sơn Dương, Yên Bình, Yên Sơn.

14. *Tỉnh Lào Cai* gồm 6 huyện : Bát Xát, Bảo Thắng, Mường Khương, Phong Thổ, Sa Pa, Bắc Hà.

15. *Tỉnh Yên Bái* gồm 5 huyện : Lục Yên, Văn Bàn, Trấn Yên, Văn Chấn, Than Uyên.

16. *Tỉnh Hà Giang* gồm 4 huyện : Vị Xuyên, Bắc Quang, Hoàng Su Phì, Đồng Văn.

17. *Tỉnh Sơn La* gồm 6 huyện : Mộc Châu, Phù Yên, Yên Châu, Mai Sơn, Mường La, Thuận Châu.

18. *Huyện Mai Đà* (tỉnh Hoà Bình).

(Theo tài liệu của Liên khu Việt Bắc)

2-2

Cắt các thôn Mỹ Đức, Trung Tự, Trung Phụng và Kim Liên thuộc khu Bẩy Mẫu về khu Văn Miếu (Nội thành Hà Nội)

(Quyết nghị số 28-QN/HN của UBKCHC Hà Nội)

9-2

Sáp nhập 2 xã Đại Hoè và Hợp Quần (tỉnh Kiến An) làm một, lấy tên là xã Đại Hợp.

(Quyết nghị số 131 NGQ/LK3 của UBKCHC LK3)

12-2

Hợp nhất 2 tỉnh Phúc Yên và Vĩnh Yên thành một tỉnh lấy tên là tỉnh Vĩnh Phúc.

(Nghị định số 3-TTg của Thủ tướng Chính phủ VNDCCH)

4-3

Trả lại tỉnh Kiến Ánh (Liên khu 3) huyện Thuỷ Nguyên hiện sáp nhập vào tỉnh Quảng Yên (Liên khu Việt Bắc).

(Sắc lệnh số 31-SL của Chủ tịch Nước VNDCCH)

15-4

Hợp nhất hai tỉnh Gia Lai và Kontum thành một tỉnh lấy tên là tỉnh Gia Lai - Kontum.

(Nghị định số 7 - TTg của Thủ tướng Chính phủ VNDCCH)

20-4

Sáp nhập xã Tân Cát và xã Thượng Văn thành một xã lấy tên là xã Thượng Cát thuộc huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

(Quyết nghị số 360 NG.Q/P4 LK3)

8-5

Hai xã Tân Mỹ và Chí Minh nguyên thuộc huyện Lạng Giang tỉnh Bắc Giang nay sáp nhập vào huyện Yên Dũng cùng tỉnh.

Xã Song Mai nguyên thuộc huyện Lạng Giang tỉnh Bắc Giang sáp nhập vào huyện Việt Yên cùng tỉnh.

(Nghị định số 11-TTg của Thủ tướng Chính phủ VNDCCH)

12-7

Sáp nhập các làng cũ thuộc huyện Hoà Đa, tỉnh Bình Thuận thành những xã mới :

1. *Xã Hoà Tiến*, gồm các xã cũ Chí Công và Trung Kiên.

2. *Xã Hoà Thanh*, gồm các xã cũ Thuận Thành, Đức Quang, Minh Hưng (trừ thôn Ngọc Sơn Hạ).

3. *Xã Hoà Minh*, gồm các xã cũ Minh Thắng và thôn Ngọc Sơn Hạ thuộc xã cũ Minh Hưng.

4. *Xã Hoà Thắng*, gồm các xã cũ Tân Bình và Bình Hưng (trừ thông Hưng Long).

5. *Xã Hoà Phong*, gồm các xã cũ Minh Hải và thôn Hưng Long thuộc xã cũ Bình Hưng.

(Nghị định số 1160 PIC/NĐ của UBKCHC Miền Nam Trung Bộ)

12-7

Sáp nhập các xã cũ thành xã mới thuộc tỉnh Ninh Thuận :

1. *Xã Thuận Hải* : gồm các thôn An Thạnh, Phú Thọ, Hoà Thanh, Nam Cường, Sơn Hải, Vinh Trương, Tư Thiên.

2. *Xã Thuận Tâm* : gồm các thôn An Long, Long Thành, Thanh Tâm, Long Bình, Bình Quy, Từ Lâm, My Thạnh, Lâm Thuy, Tu Hoà.

3. *Xã Thuận Thanh* : gồm các thôn Trương Sanh, Hoài Nhơn, Van Hung, Thai Giao, Việt Bôi, Van Phước, Việt Phu, Ninh My, Phước Thiên, Thuận Hoà.

4. *Xã Thuận Diêm*, gồm các thôn Thượng Diêm và Lạc Nghiệp.

5. *Xã Thuận Dân*, gồm các thôn La Chu, Công Đức, Thuận Đức, Phú Đức, Phú Vinh, Phú Quý, Nho Lâm, Thái Bình, Thanh Hiệp.

6. *Xã Thuận Thuỷ*, gồm các thôn My Thanh, Thuận An, Ninh Thuận, Ninh Qui, Phước Thiện, Liên Thiện, Trung Thành, Quy Hân, Phước An.

7. *Xã Thuận Phong*, gồm các thôn My An, Tân Lộc, Đông Ba, Đông Giang, Tây Giang, Hai Chu, Tân Thạnh, Tân Xuân.

8. *Xã Thuận Khanh*, gồm các thôn Nhon Son, Vân Son, Du Khanh, Ninh Chu.

9. *Xã Thuận Bình*, gồm các thôn Vinh My, Thai An, My Hoa, My Tương, Khanh Tương, Khanh Nhơn, Khánh Hội, Tân An, Tri Thuy, Phương Cưu.

10. *Xã Thuận Quan*, gồm các thôn Tân Hội, Lương Canh, Quy Thuận, Quy Hoa, Thuận Đức.

11. *Xã Thuận An*, gồm các thôn Công Thanh, An Xuân, Nhơn Hoà, Thái Hoà, Thanh Sơn, My Nhơn, My Sơn, Lương Can, Đắc Nhơn, Câu Chuôi.

(Nghị định số 406 PIC/NĐ của UBKCHC MNTB)

12-7

Sáp nhập các xã cũ thuộc huyện Hàm Thuận, tỉnh Bình Thuận thành những xã mới :

1 *Xã Hàm Câu*, gồm các xã Minh Canh, Minh Thắng.

2. *Xã Hàm Kiệm*, gồm các xã Hưng Nhơn và Phú Hoà.

3. *Xã Hàm Liêm*, gồm các xã Phong Nam và Xuân Bình và thôn Tiến Thanh của xã Dân Tiến.

4. *Xã Hàm Chính*, gồm các xã Đông Tiến và thôn Tiến Bộ của xã cũ Dân Tiến.

5. *Xã Hàm Nhơn*, gồm các xã Dân Đinh, Dân Lập và Tân Dân.

6. *Xã Hàm Đức*, gồm xã Đền Đông và thôn Dân Bình, Hiệp Thạnh của xã cũ Dân Thanh.

7. *Xã Hàm Trí*, gồm xã Nhơn Hiệp và hai thôn Dân An, Dân Hiệp của xã cũ Dân Thanh.

8. *Xã Hàm Dũng*, gồm các xã Quang Canh và Khanh Long.

(Nghị định số 1160 PIC/NĐ của UBKCHC MNTB)

17-7

Thành lập thị xã Đô Lương thuộc huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

Địa giới : bắt đầu từ ngã sau dọc theo đường số 7 đến đình Phục Dông tại cho Lương theo bờ sông đến nhà nông giang cũ quanh vào đình Câm Ngọc ra Câu Dau theo đường phân địa giới Chom Dông Trung và Nghiêm Trung đến giáp Chom Yên Tu (cạnh đến Dục Hoàng) đi thẳng ra sông đông rồi bat thẳng với Nông Giang rồi giáp lại ngã sau.

(Quyết định số 992 của Chủ tịch UBKCHC LK IV)

9-8

Sáp nhập các xã cũ thuộc huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận thành những xã mới :

1. *Xã Tân Hoà*, gồm các xã cũ Tân Phước và Tân Điện (thôn Tân Sanh, Tân Hiệp, Tân Hương, Tân Lý, Tân Long).

2. *Xã Tân Thuận*, gồm các thôn Hoà Liên, Hoà Hải, Hoà Phong, Hoà Hiệp, Hoà Hưng thuộc xã cũ Hoà Bình.

3. *Xã Tân Bình*, gồm các thôn Bình Châu, Tân Lập, Thăng Bình, Hoà Thắng, Hoa Ninh và Hoà Tiến thuộc hai xã cũ Công Hoà và Thăng Bình.

(Nghị định số 348 P1/NC/NĐ của UBKCHC MNTB)

9-8

Sáp nhập các xã cũ thuộc huyện Phan Ly, tỉnh Bình Thuận thành những xã mới :

1. *Xã Phan Tiên*, gồm các xã cũ Tiên Hoà, Mỹ Quang, Thanh Đức.

2. *Xã Phan Hoà*, gồm xã cũ Nhiên An.

(Nghị định số 348 P1/NC/NĐ của UBKCHC MNTB)

9-8

Trả huyện Mai Đà hiện thuộc Liên khu Việt Bắc về tỉnh Hoà Bình thuộc Liên khu 3.

(Sắc lệnh số 131-SL của Chủ tịch Nước VNDCCH)

15-8

Sáp nhập các xã sau đây thuộc huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Đông :

- Xã Trung Nghĩa và xã Đại Đồng, lấy tên là xã Đại Nghĩa.

- Xã Trung Hưng và xã Vạn Kim, lấy tên là xã Tây Sơn.

(Quyết nghị số 657 NG.Q-P5/LK 3 của UBKCHC LK 3)

17-8

Hợp nhất các xã dưới đây thuộc huyện Triệu Phong tỉnh Quảng Trị thành những xã mới :

1. Xã Phong La và Phong Quang (trừ thôn An Long, Đại Hào và Vân Long) thành *xã Triệu Quang*.

2. Xã Phong Dang và Phong Gia (trừ thôn An Lợi) thêm thôn Xuân Thành thành *xã Triệu Bình*.

3. Xã Phong Thai và Phong Việt, thêm thôn An Lợi (thuộc xã Phong Gia) thành *xã Triệu An*.

4. Xã Phong Xa và Phong Lai và các thôn Gia Dang, Nhật Tân và Ba Lăng (thuộc Phong Thanh) thành *xã Triệu Sơ*.

5. Xã Phong Hội và các thôn An Lông, Đại Hào (thuộc xã Phong Quang) an Hội, Bảo An và Thanh Hội (thuộc xã Phong Thanh) thành *xã Triệu Thanh*.

6. Xã Phong Sơn và các thôn Tra Liên, Ai Tu, Giang Hân, Nai Hưu Thượng, Điệp Khê, Tiên Kiên, Ta Kiêu (thuộc xã Phong An) và Vân Lông (thuộc xã Phong Quang) thành *xã Triệu Sơn*.

7. Xã Phong Hanh và các thôn Kiên Phước, Phước Mỹ, Hà Xa, Tân Phố, Phu Ông và Kiên My (thuộc xã Phong An) thành *xã Triệu Hoà*.

(Quyết nghị 1027-QN/P5 của UBKCHC LK 4)

20-8

Hợp nhất các xã dưới đây thuộc huyện Gio Linh tỉnh Quảng Trị thành những xã mới :

1. Xã Linh Sơn và Linh Mai, thêm các thôn Đào Xuyên, Tân Lập, Ninh Xa (thuộc xã Linh Giang) thành *xã Linh Tiên*.

2. Các thôn Phước Thi, Lai Ân, Tân Minh, Nhị Hà, Nhị Trung, Nhị Thượng, An My (thuộc xã Linh Phong) Hà Loi Trung, My Trung, Diên Trung, Diên Hạ Thượng (thuộc xã Linh Hà) thành *xã Linh Hoà*.

3. Các thôn Ha Loi Trung, An Trịnh, Ha Lộc, Long Ha, Xuân Bạch, Tiên Lộc, Hoàng Hà (thuộc xã Linh Hạ) và xã Linh Phong (trừ các thôn đã hợp với xã Linh Hà) thành *xã Linh Quang*.

4. Các thôn Lan Dinh, Lạc Tân, Lê (Lô) Môn, An Xa, Tân Lịch, Tân Ha, Gia Môn, Hông Phat, Tân An (thuộc xã Linh Phong), Hà Chương, Hà Thanh, Hà Trung (thuộc xã Linh Giang) thành *xã Linh Châu*.

(Quyết định của UBKCHC LK 4)

30-8

Sáp nhập thôn Minh Xuân thuộc xã Hành Thiện huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi vào xã Long Xuân, huyện Minh Long, cùng tỉnh.

Sáp nhập thôn Minh Châu và ấp Lạc Sơn (một ấp của thôn Đông Vinh) thuộc xã Hành Nhơn, huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi vào xã Long Sơn, huyện Minh Long, cùng tỉnh.

(Nghị định số 1822 MN/5 của UBKCHC)

30-8

Sáp nhập các xã cũ thuộc huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi thành 3 xã mới :

1. Xã Hành Thịnh gồm 2 xã cũ Hành Trung và Hành Tâm.

2. Xã Hành Dụng gồm 2 xã cũ Hành Văn và Hành Nhơn.

3. Xã Hành Phong, gồm 2 xã cũ Hành Minh và Hành Thuận.

(Nghị định số 1822-MN/5 của UBKCHC MNTB)

14-9

Hợp nhất các xã dưới đây thuộc huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị thành những xã mới :

1. Xã Vĩnh Hội và Vĩnh Phong (trừ thôn Đôn Duệ và Châu Thi) thành *xã Vĩnh Hội*.

2. Xã Vĩnh Thanh, Vĩnh Quang và Vĩnh Lộc (trừ các thôn Thuỷ Cân, Tân Thuận và Vĩnh Lộc) và các thôn Đôn Duệ, Châu Thi (thuộc xã Vĩnh Phong) thành xã Vĩnh Hiền.

3. Xã Vĩnh Dinh và các thôn Thuỵ Cân, Tân Thuận và Vinh Mộc thuộc xã Vĩnh Lộc) thành *xã Vĩnh Hoàng*.

4. Xã Vĩnh Tiên và Vĩnh Đức thành xã Vĩnh Thuỷ. 5. Xã Vĩnh Xuân và Vĩnh Hoà thành *xã Vĩnh Liêm*.

(Quyết định số 1109-QN/P5 của UBKCHC LK 4)

15-9

Sáp nhập vào thị xã Nam Định các xã kể sau đây nguyên thuộc huyện Mỹ Lộc tỉnh Nam Định :

1. Xã Lộc An (dân số 7.665 người, diện tích 2.731 mẫu).

2. Xã Mỹ Xá (dân số 292 người, diện tích 1.803 mẫu).

3. Lộc Hạ (dân số 1947 người, diện tích 1138 mẫu).

4. Xã Lộc Hoà (dân số 2.402 người, diện tích 1746 mẫu).

(Nghị định số 45-TTg của Thủ tướng Chính phủ)

18-9

Hợp nhất quận 1 và quận 2 nội thành Hà Nội thành một quận lấy tên là quận Nội thành Hà Nội.

Hợp nhất quận 4, quận 5 và quận 6 ngoại thành Hà Nội thành một quận lấy tên là quận Ngoại thành Hà Nội.

(Nghị định số 46-TTg của Thủ tướng Chính phủ VNDCCH)

18-9

Hợp nhất các xã dưới đây thuộc huyện Hải Lăng tỉnh Quảng Trị thành những xã mới :

1. Xã Hải Châu và Hải Triều thành xã Hải Thái. 2. Xã Hải Diên và Hải Trung thành *xã Hải Dinh*.

3. Xã Hải Tân và Hải Hoà thành *xã Hải Phong*.

4. Xã Hải Vân và Hải Ly thành *xã Hải Hưng*.

5. Xã Hải Trung và Hải Dạo, Hải Đức thành *xã Hải Thạch*.

(Quyết nghị số 1123 QN/P5 của UBKCHC LK 4)

18-9

Hợp nhất các xã dưới đây thuộc huyện Cam Lộc, tỉnh Quảng Trị thành những xã mới :

1. Xã Cam Thuỷ và Cam Mỹ thành *xã Vĩnh Hộ*.

2. Xã Cam Lộc và xã Cam Hoà thành *xã Cam Lộc*.

3. Xã Cam Giang và xã Cam Tường thành *xã Cam An*.

(Quyết nghị số 1104-QN/P5 của UBKCHC LK 4)

20-9

Hợp nhất các thôn Thuy Lap, My Thanh, An Cư, An Lạc, thuộc xã Quảng Tín với xã Quảng Sy thuộc huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên thành xã mới lấy tên là xã Quảng Hưng.

Hợp nhất các thôn Co Thap, Duc Nhuận, Ha Du và Son Cong thuộc xã Quảng Tín với xã Quảng Giang cũng thuộc huyện ấy, thành xã mới lấy tên là xã Quảng Thái.

(Quyết nghị số 1134-QN/P5 của UBKCHC LK 4)

4-10

Hợp nhất hai xã Bình Dương và Đông Mỹ thuộc huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh thành một xã mới lấy tên là xã Bình Mỹ.

(Quyết nghị số 1199-QN/P5 của UBKCHC LK 4)

10-10

Sáp nhập xã Thanh Quân thuộc huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hoá vào huyện Như Xuân cùng tỉnh.

(Nghị định số 55-TTg của Thủ tướng Chính phủ)

16-10

Sáp nhập xã Hồng Thái thuộc huyện Thường Tín tỉnh Hà Đông vào huyện Phú Xuyên cùng tỉnh.

(Nghị định số 57-TTg của Thủ tướng Chính phủ)

20-10

Thành lập các xã mới trên cơ sở sáp nhập các làng cũ thuộc huyện An Phước, tỉnh Ninh Thuận

10 xã Thượng du : Phước Toàn, Phước Tân, Phước Thượng, Phước Dzu, Phước Trung, Phước Thành, Phước Kháng, Phước Thắng, Phước Chiến, Phước Lợi.

4 xã Chiêm Thành : Lưu Đằng, Phú Khánh, Phú Mạnh, Đại Thông.

(Nghị định số 2220 MN/5 của UBKCHC MNTB)

21-10

Sáp nhập các làng cũ thuộc huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận thành những xã mới :

1. *Xã Phong Hải*, gồm các xã cũ Thống Nhất và Tương Lai.

2. *Xã Phong Phú*, gồm xã Đoàn Kết và thôn 1 của xã cũ Phú Lộc.

3. *Xã Phong Lâm*, gồm xã Trung Kiên và thôn 2, thôn 3 của xã cũ Phú Lộc.

- Đổi tên những xã cũ sau đây :

1. Xã Phú Tịnh đổi tên là xã Phong Điền.

2. Xã Phú Sơn đổi tên là xã Phong Sơn.

(Nghị định số 2218 MN/5 của UBKCHC MNTB)

30-10

Sáp nhập hai tỉnh Hà Tiên và Long Châu Hậu thành một tỉnh lấy tên là Long Châu Hậu.

(Nghị định số 58-TTg của Thủ tướng Chính phủ VNDCCH)

23-11

Hợp xã tại huyện Nam Sách, tỉnh Quảng Yên :

1. Xã Tân Dân hợp với xã Nam Hưng, lấy tên là *xã Tân Hưng*.

2. Xã Thanh Quang hợp với xã Trực Lương và xã Đông Lạc lấy tên là *xã Quốc Tuấn*.

3. Xã Minh Đức hợp với xã Vạn Xuân, lấy tên là *xã Trần Phú*.

4. Xã Nam Cường hợp với xã Vạn Hoà, lấy tên là *xã Hồng Phong*.

5. Xã An Ninh hợp với xã An Phú, lấy tên là *xã An Bình*.

6. Xã Cổ Pháp hợp với xã An Phú, lấy tên là *xã Cộng Hoà*.

(Quyết định số 771-QĐ/P5 của UBKCHC LKVB)

23-11

Huyện Trấn Yên tỉnh Yên Bái hợp các thôn, xã cũ thành các xã mới :

1. *Xã Việt Cường* gồm các thôn, xã cũ : Việt Cường, Hồng Đức, Minh Quán.

2. *Xã Giới Phiên* gồm các thôn, xã cũ : Khang Thịnh, Bảo Hưng.

3. *Xã Âu Lâu* gồm các thôn, xã cũ : Liên Hợp, Minh Tiến.

4. *Xã Y Can* gồm các thôn xã, cũ : Y Can, Nang Tình và một phần xã Liên Thành (Đông Song, Khe Rông, Ngoi Thịp).

5. *Xã Hưng Khánh* gồm các thôn xã cũ : Hưng Thịnh, Đại Khánh và một phần xã Liên Thành (Khanh Môn, Khe Voi).

6. *Xã Đại Phác* gồm các thôn, xã cũ : Đại Đồng, Tâm Hợp.

7. *Xã Văn Phú* gồm các thôn, xã cũ : Văn Tiến, Văn Phú.

8. *Xã Nguyễn Phúc* gồm các thôn, xã cũ : Yên Bái, Phố Đức Chính.

9. *Xã Bái Dương* gồm các thôn, xã cũ : Nhật Tiến, Vạn Thắng, Cường Thịnh.

10. *Xã Cổ Phúc* gồm các thôn, xã cũ : Hồng Thái, Mế Lâm.

11. *Xã Báo Đáp* gồm các thôn, xã cũ : Báo Đáp, Việt Thành.

12. *Xã Mậu A* gồm các thôn, xã cũ : Hùng Thái, Mậu Ninh, Bạch Liên.

13. *Xã Đông Cương* gồm các thôn, xã cũ : Bạch Tộc, Đông Cường, An Bình.

14. *Xã Việt Long* : không thay đổi.

(Quyết định số 768-QĐ/P5 của UBKCHC LKVB)

23-11

Hợp xã thuộc huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái :

1. *Xã Tô Hiệu* gồm các thôn, xã cũ : Đê Thám, Bình Thịnh, Yên Thành.

2. *Xã Độc Lập* gồm các thôn, xã cũ : Làng Quang, Trung Thành.

3. *Xã Đồng Tâm* gồm các thôn, xã cũ : Yên Ninh, Lâm An, Trung Hà.

4. *Xã Thành Công* gồm các thôn, xã cũ : Tự Do, Kim Long.

5. *Xã Chiến Thắng* gồm các thôn, xã cũ : Lương Khánh, Long Phúc.

6. *Xã Hạnh Phúc* gồm các thôn, xã cũ : Diên Quang, Kim Quang.

7. *Xã Quyết Tiến* gồm các thôn, xã cũ : Ứng Yên, Thượng Hà.

8. *Xã Dân Chủ* gồm các thôn, xã cũ : Xuân Ký, Vy Thượng.

9. *Xã Thống Nhất* gồm các thôn, xã cũ : Diên Long, Cộng Hoà, Lâm Vân.

10. *Xã Hồng Phong* gồm các thôn, xã cũ : Hoa Thánh, Tây Sơn, Khánh Thiện.

11. *Xã Đoàn Kết* gồm các thôn, xã cũ : Khai Trung, Hạc Phượng.

12. *Xã Bắc Sơn* gồm các thôn, xã cũ : Yên Thế, Bộ Lĩnh.

13. *Xã Toàn Thắng* gồm các thôn, xã cũ : Ái Quốc, Hồng Quang.

14. *Xã Vinh Quang* gồm các thôn, xã cũ : Kiến Thiết, yên Phú.

15. *Xã Nghĩa Đô* gồm các thôn, xã cũ : Nghĩa Đô, Tân Thịnh.

16. *Xã Quang Ninh* gồm các thôn, xã cũ : Quang Trung, Yên Ninh.

17. *Xã Lê Lợi* : không thay đổi.

18. *Xã Trần Phú* : không thay đổi.

19. *Xã Phan Thanh* : không thay đổi.

20. Xã Hùng Vương : không thay đổi.

(Quyết định số 768-QĐ/P5 UBKCHC LKVB)

23-11

Xã Trà Nham và xã Hữu Thu thuộc huyện Thoát Lãng, tỉnh Lạng Sơn, hợp nhất thành một xã, lấy tên là xã Hoàng Việt.

(Quyết định số 772-QĐ/P5 của UBKCHC LKVB)

30-11

Sáp nhập xóm Đào Tiến thuộc xã Nam Bình, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh, vào xã Tiên Bằng, huyện Can Lộc cùng tỉnh.

(Nghị định số 62-TTg của Thủ tướng Chính phủ VNDCCH)

1950

Huyện Hoà Vang (Quảng Nam - Đà Nẵng) hợp xã lần thứ ba. 17 xã cũ (1947) lập thành 8 xã mới : Hoà Mỹ, Hoà Tiến, Hoà Ninh, Hoà Quý, Hoà Vân, Hoà Thắng, Hoà Nhơn, Hoà Khương.

(Theo tài liệu của UBKCHC tỉnh QN-ĐN)

1950

Huyện Thăng Bình (Quảng Nam - Đà Nẵng) hợp xã lần thứ ba. 19 xã cũ (1948) lập thành 11 xã mới : Thăng An, Thăng Triều, Thăng Trường, Thăng Nguyên, Thăng Hưng, Thăng Long, Thăng Khương, Thăng Điền, Thăng Lãnh, Thăng Lam, Thăng Lộc.

(Theo tài liệu của UBKCHC tỉnh QN-ĐN)

1950

Huyện Duy Xuyên (Quảng Nam - Đà Nẵng) hợp xã lần thứ ba. 12 xã cũ (1948) lập thành 6 xã mới : Duy Nghĩa, Duy Vinh, Duy Phương, Duy Trinh, Duy Mỹ, Duy Hùng.

(Theo tài liệu của UBKCHC tỉnh QN-ĐN)

1951

25-1

Thành lập xã Hòa Nhân thuộc huyện Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa.

Địa giới của xã Hòa Nhân là địa giới của hai làng Hòn Khới và Phát Đạt sáp nhập thành 1 xã.

(Nghị định số 159-MN5 của UBKHHC MNTB)

30-1

Thành lập thị xã Tam Kỳ

(Nghị định số 241-MN5 của UBKHHC MNTB)

22-2

Hợp nhất hai tỉnh Lâm Viên và Đồng Nai Thượng thành một tỉnh lấy tên là tỉnh Lâm Đồng.

(Nghị định số 73-TTg của Thủ tướng Chính phủ VNDCCH)

6-4

Sáp nhập thôn Bản Khây thuộc xã Thắng Lợi, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Cạn vào xã Kiên Quyết huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang.

(Nghị định số 78-TTG của Thủ tướng chính phủ VNDCCH)

6-4

Trả lại huyện Mai Đà, tỉnh Hoà Bình xã Mai Châu hiện thuộc huyện Lạc Sơn cùng tỉnh.

(Nghị định số 79-TTG của Thủ tướng chính phủ VNDCCH)

6-4

Sáp nhập xóm Úc (thuộc thôn Sa Lung, xã Mỹ Lung, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ) vào xã Hạnh Phúc, huyện Hạ Hoà cùng tỉnh.

(Nghị định số 80-TTG của Thủ tướng chính phủ VNDCCH)

1-5

Sáp nhập huyện Hải Chi và huyện Đình Lập thuộc tỉnh Hải Ninh làm một huyện, lấy tên là huyện Đình Lập.

(Theo tài liệu của UBKCHC tỉnh Hải Ninh)

27-6

Thành lập tỉnh Long Châu Sa.

(Nghị định số 173/NB-51, của UBKCHC Nam Bộ)

27-6

Thành lập tỉnh Vĩnh Trà.

(Nghị định số 174/NB-51, của UBKCHC Nam Bộ)

27-6

Thành lập tỉnh Bà Rịa - Chợ Lớn.

(Nghị định số 172/NB-51, của UBKCHC Nam Bộ)

29-7

Huyện Lập Vò thuộc tỉnh Long Châu Sa đổi tên lại là huyện Chợ Mới.

(Nghị định số 122/NB-51, của UBKCHC Nam Bộ)

17-8

Sáp nhập và đổi tên một số huyện thuộc tỉnh Vĩnh Trà:

- Sáp nhập huyện Càng Long và huyện Tiểu Cần thuộc tỉnh Trà Vinh cũ thành một huyện, lấy tên là huyện Càng Long.

- Đổi lại tên huyện Châu Thành (thuộc tỉnh Vĩnh Long cũ) là huyện Cái Ngang.

- Đổi lại tên huyện Măng Thít (thuộc tỉnh Vĩnh Long cũ) là huyện Vũng Liêm.

- Đổi lại tên huyện Ba (thuộc tỉnh Vĩnh Long cũ) là huyện Tam Bình.

(Nghị định số 199/NB-51 của UBKCHC Nam Bộ)

12-9

Sáp nhập 2 huyện Long Điền và Đất Đỏ thuộc tỉnh Bà Rịa - Chợ Lớn làm một huyện lấy tên là huyện Long Điền - Đất Đỏ.

(Nghị định số 227/NB-51 của UBKCHC Nam Bộ)

2-10

Sáp nhập hai huyện Vạn Ninh và Ninh Hòa thành liên huyện Bắc Khánh, tỉnh Khánh Hòa.

(Nghị định số 2172-MN5 của UBKCHC MNTB)

12-10

Chia liên khu Nam Bộ ra làm hai phân liên khu:

1. Phân liên khu Miền Đông, gồm 5 tỉnh: Gia Định Ninh, Thủ Biên, Bà Rịa - Chợ Lớn, Mỹ Tho, Long Châu Sa.

2. Phân liên khu Miền Tây gồm 6 tỉnh: Bến Tre, Vĩnh Trà, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Long Châu Hà.

(Nghị định số 252/NB-51 của UBKCHC Nam Bộ)

15-10

Sửa đổi ranh giới thị xã Hội An, huyện Duy Xuyên và huyện Điện Bàn thuộc tỉnh Quảng Nam:

- Cắt thôn Trà Nam và một nửa làng Kim Bồng (phía nam sông Kim Bồng và lấy con sông ấy làm giới hạn) nguyên thuộc thị xã Hội An để sáp nhập vào xã Duy Vinh thuộc huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam.

- Cắt các làng cũ Phước Trạch, Tân Thành, An Bàng, Bến Trế và Bầu Ốc Thượng thuộc thị xã Hội An để sáp nhập vào xã Điện Dương thuộc huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

- Cắt các làng cũ Lai Nghi và Chương Phô thuộc thị xã Hội An để sáp nhập vào xã Điện Nam thuộc huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

Sau khi sáp nhập một phần đất của thị xã Hội An vào các xã Duy Vinh, Điện Dương, Điện Nam như đã nói ở trên, thị xã Hội An mới được chia làm 5 khu phố như sau:

1. Khu Đông: gồm các làng cũ Thanh Đông, Thanh Nam, Thanh Nhì, Thanh Nhất, Phước Trạch, Xóm Bành, Cồn Chài...

2. Khu Tây: gồm các làng cũ Bầu Súng, Xóm Kế, Bộc Thuỷ, Nam Diên, Ngọc Thành...

3. Khu Nam: gồm các làng cũ Tam Châu, Thuận Tình, Kim Bồng (phía nam sông Kim Bồng), Trung Tín, Nam Ngạn.

4. Khu Bắc: gồm các làng cũ BầuỐc Hạ, Đông Nà, Trảng Kèo, Cửa Suối, An Phong, Nhà Quế, Trương Lệ, Đế Võng, Thanh Tây và ấp số 2 làng Thanh Nam.

5. Khu Trung: gồm các làng cũ Minh Hương, Hội An, Xóm Mới, Cẩm Phô, Xuân Lâm, Trung Phong, Tu Lễ, Vạn Đông Hiệp.

(Nghị định số 229 MN/12 của UBKCHC MNTB)

1-11

Thành lập xã đặc biệt Tam Kỳ trực thuộc Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh Quảng Nam.

Ranh giới của xã đặc biệt Tam Kỳ là ranh giới của thị xã Tam Kỳ quy định trong Nghị định số 241-MN5 ngày 30.1.1951 thành lập thị xã Tam Kỳ.

(Nghị định số 2601 MN/TOC của UBKCHC MNTB)

22-11

Sáp nhập xã Tiền Phong thuộc huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh vào huyện Từ Sơn cùng tỉnh.

(Nghị định số 132-TTG của Thủ tướng chính phủ VNDCCH)

1-12

Tạm thời phân chia xã Hòa Nhân nguyên thuộc huyện Ninh Hòa làm 2 xã lấy tên là xã Hòa Nhân và xã Hòa Tín thuộc liên huyện Bắc Khánh, tỉnh Khánh Hòa.

Địa giới của hai xã Hòa Nhân và Hòa Tín là địa giới của hai làng cũ Hòn Khới và Phát Đạt trước ngày sáp nhập thành xã cũ Hòa Nhân, theo nghị định số 159-MN5 ngày 25.1.51 của Ủy ban Kháng chiến Hành chính miền Nam Trung Bộ.

(Nghị định số 2769 MN/TOC của UBKCHC MNTB)

24-12

Tạm thời cắt các vùng Hòa Sơn, Gò Công, Suối - Trân, Xang - Ghe, Thọ - Xuân, 80, 83 thuộc các xã Ninh Tường, Ninh Phượng và Hòa Trí thuộc liên huyện Bắc Khánh, tỉnh Khánh Hòa để sáp nhập lại thành một khu đặc biệt trực thuộc tỉnh lấy tên là "*Khu đặc biệt 148*".

(Nghị định số 2921 MN/TOC của UBKCHC MNTB)

1952

12-1

Phân tỉnh Sơn Lai ra hai tỉnh Sơn La và Lai Châu như cũ.

(Nghị định số 145-TTg của Thủ tướng Chính phủ VNDCCH)

4-4

Xã đặc biệt Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam, nay đổi thành xã Tam Kỳ trực thuộc huyện Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.

(Nghị định số 784 MN-TOC của UBKCHC MNTB)

25-7

Xã Bồng Sơn trước là xã đặc biệt trực thuộc tỉnh Bình Định, nay đổi thành xã thường như các xã khác thuộc huyện Hoài Nhơn, cùng tỉnh.

(Quyết định số 1327 - MN/TOC của UBKCHC MNTB)

25-7

Tái lập lại huyện Kim Sơn thuộc tỉnh Bình Định, gồm các xã:

- Vĩnh Hưng, Vĩnh Nghĩa, Vĩnh Bình trước nhập vào huyện Vĩnh Thanh.

- An Thuận trước nhập vào huyện An Lão.

(Nghị định số 1338 MN/TOC của UBKCHC MNTB)

1-9

Thị xã Quy Nhơn trở thành xã đặc biệt trực thuộc tỉnh Bình Định.

(Nghị định số 1477 MN/TOC của UBKCHC MNTB)

6-9

Sáp nhập thành phố Đà Nẵng vào địa hạt tỉnh Quảng Nam, gọi là tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng.

(Nghị định số 129 TTG của Thủ tướng Chính phủ VNDCCH)

1-10

Thị xã Tuy Hòa thuộc tỉnh Phú Yên trở thành xã thường trực thuộc huyện Tuy Hòa, cùng tỉnh.

(Nghị định số 1477 MN/TOC của UBKCHC MNTB)

15-10

Đổi tên xã thuộc các huyện Xuân Trường, Hải Hậu, Trực Ninh, Nam Trực (tỉnh Nam Định):

I. Huyện Xuân Trường

1. Xã Nam Châu đổi tên là xã Xuân Châu

2. Xã Tiên Châu đổi tên là xã Xuân Khu

3. Xã Thượng Phúc đổi tên là xã Xuân Thượng

4. Xã Cát An đổi tên là xã Xuân Đài

5. Xã Tân An đổi tên là xã Xuân Thành

6. Xã Tân Trào đổi tên là xã Xuân Tân

7. Xã Vạn Thọ Trà đổi tên là xã Xuân Phong

8. Xã Xuân Thủy Quán đổi tên là xã Xuân Thủy

9. Xã Trà Bắc đổi tên là xã Xuân Bắc

10. Xã Trà Phú đổi tên là xã Xuân Phương

11. Xã Xuân An, giữ nguyên tên cũ

12. Xã Nam Điền đổi tên là xã Xuân Nam

13. Xã Lạc Thiện Thọ đổi tên là xã Xuân Thọ

14. Xã Tân Dân đổi tên là xã Xuân Hải

15. Xã Kiên Lao đổi tên là xã Xuân Kiên

16. Xã Xuân Lạc Nghĩa đổi tên là xã Xuân Lạc

17. Xã Cộng Hòa đổi tên là xã Xuân Hòa

18. Xã Ngọc Hồ đổi tên là xã Xuân Ngọc

19. Xã Lục Liên đổi tên là xã Xuân Liên

II. Huyện Hải Hậu

1. Xã Minh Khai đổi tên là xã Hải Minh

2. Xã Phương Anh đổi tên là xã Hải Đường

3. Xã Hoàng Nam đổi tên là xã Hải Long

4. Xã Hải Nam, giữ nguyên tên cũ

5. Xã Ái Quốc đổi tên là xã Hải Thanh

6. Xã Quang Trung đổi tên là xã Hải Quang

7. Xã Tân Hưng đổi tên là xã Hải Lý

8. Xã Tân Anh đổi tên là xã Hải Tân

9. Xã Liên Phương đổi tên là xã Hải Phú

10. Xã Phú Ninh đổi tên là xã Hải Ninh

11. Xã An Ninh đổi tên là xã Hải An

12. Xã Quần Anh đổi tên là xã Hải Anh

13. Xã Trần Phú đổi tên là xã Hải Trung

14. Xã Quần Phương đổi tên là xã Hải Phương

15. Xã Phan Chu Trinh đổi tên là xã Hải Hưng

16. Xã Hưng Đạo đổi tên là xã Hải Hà

17. Xã Xuân Phương đổi tên là xã Hải Diền

18. Xã Tứ Mỹ đổi tên là xã Hải Triều

19. Xã Liên Tiến đổi tên là xã Hải Xuân

20. Xã Hải Châu, giữ nguyên tên cũ

21. Xã Phá An đổi tên là xã Hải Phong

III. Huyện Trực Ninh

1. Xã Đinh Tân đổi tên là xã Trực Nghĩa

2. Xã Liên Phương đổi tên là xã Trực Chính

3. Xã Việt Hòa đổi tên là xã Trực Định

4. Xã Việt Nhân đổi tên là xã Trực Liêm

5. Xã Việt Hùng đổi tên là xã Trực Bình

6. Xã Việt Hưng đổi tên là xã Trực Trung

7. Xã Quốc Tuấn đổi tên là xã Trực Tuấn

8. Xã Hợp Thịnh đổi tên là xã Trực Thành

9. Xã Cát Chử đổi tên là xã Trực Cát

10. Xã Tân Việt đổi tên là xã Trực Đạo

11. Xã Hợp Hưng đổi tên là xã Trực Nội

12. Xã Quang Hưng đổi tên là xã Trực Hưng

13. Xã Minh Tân đổi tên là xã Trực Hòa

14. Xã Ninh Cường đổi tên là xã Trực Cường

15. Xã Minh Đức đổi tên là xã Trực Đại

16. Xã Tam Lạc đổi tên là xã Trực Hùng

IV. Huyện Nam Trực

1. Xã Bắc Sơn đổi tên là xã Nam Thành

2. Xã Thiện Đạo đổi tên là xã Nam Thái

3. Xã Đồng Lạc đổi tên là xã Nam Đông

4. Xã Quốc Tuấn đổi tên là xã Nam Hùng

5. Xã Tân Xá đổi tên là xã Nam Tân

6. Xã Minh Phú đổi tên là xã Nam Hồng

7. Xã Chấn Đông đổi tên là xã Nam Long

8. Xã Minh Nông đổi tên là xã Nam Minh

9. Xã Lam Sơn đổi tên là xã Nam Tiến

10. Xã Quang Trung đổi tên là xã Nam Giang

11. Xã Lạc Chử đổi tên là xã Nam Trấn

12. Xã Việt Thắng đổi tên là xã Nam Thắng

13. Xã Nguyễn Huệ đổi tên là xã Nam Hoa

14. Xã Nhân Hòa đổi tên là xã Nam Hải

15. Xã Lâm Hòa đổi tên là xã Nam Bình

(Quyết nghị số 1108 TC/QN của UBKCHC LK3)

12-12

Sáp nhập vào huyện Hoài Ân xã Hoài Phong thuộc huyện Hoài Nhơn tỉnh Bình Định.

(Nghị định số 1822 MN/TOC của UBKCHC MNTB)

22-12

Sáp nhập thôn Sang Mộc thuộc xã Yên Hàn, huyện Bạch Thông tỉnh Bắc Cạn, vào xã Nghinh Tướng, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

(Nghị định số 224-TTg của Thủ tướng Chính phủ VNDCCH)

1953

28-1

Để củng cố căn cứ địa Tây Bắc mới giải phóng, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh số 134-SL thành lập khu Tây Bắc gồm các tỉnh Lào Cai, Yên Bái, Sơn La và Lai Châu tách ra khỏi Liên khu Việt Bắc.

30-1

Chia xã Bình Chánh thuộc huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi thành 6 xã mới: Bình Lập, Bình Hiệp, Bình Chánh, Bình Mỹ, Bình Thanh, Bình Hòa.

(Nghị định số 108 MN/TOC của UBKCHC MNTB)

30-5

- Giải tán các huyện Baroi, Bakmil, Lak Cheo Reo thuộc tỉnh Đarlack.

- Thành lập huyện Đông Cheo Reo và huyện Tây Cheo Reo thuộc tỉnh Đarlack.

Huyện Tây Cheo Reo gồm các xã phía tây sông Ba.

Huyện Đông Cheo Reo gồm các xã phía đông và phía bắc sông Ba.

(Nghị định số 477 MN/TOC của UBKCHC MNTB)

20-7

Chia xã thuộc huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La:

1. Xã Chiến Thắng chia làm 3 xã:

- Chiến Thắng (gồm 11 bản)

- Độc Lập (gồm 11 bản)

- Tự Do (gồm 5 bản)

2. Xã Quang Huy, chia làm 4 xã:

- Quang Huy (gồm 6 bản)

- Huy Thượng (gồm 10 bản)

- Huy Hạ (gồm 8 bản)

- Huy Bao (gồm 6 bản)

21-10

Thành lập một đơn vị gồm 4 huyện: Trà My, Phước Sơn, Bến Hiên, Bến Giằng do Ban phụ trách miền Tây Quảng Nam chỉ đạo.

(Nghị định số 802 MN/TOC của UBKCHC MNTB)

5-12

Xã Gia Hưng thuộc huyện Gia Viễn tỉnh Ninh Bình, nay chia thành 2 xã:

1. Xã Gia Hưng gồm các thôn: Uy Tế, Mai Phương.

2. Xã Liên Sơn, gồm các thôn : Uy Viễn, Tam Sơn, Lương Sơn.

(Quyết nghị số 453 TC/BMcủa UBKCHC tỉnh Ninh Bình)

5-12

Xã Gia Lâm thuộc huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình nay chia thành 3 xã: Gia Lâm, Gia Thủy, Gia Sơn.

(Quyết nghị số 454 TC/BM của UBKCHC tỉnh Ninh Bình)

5-12

Xã Gia Hòa thuộc huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình, chia thành 2 xã: Gia Hòa và Gia Vân.

(Quyết nghị số 450 TC/BM của UBKCHC tỉnh Ninh Bình)

5-12

Xã Gia Thịnh thuộc huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình chia thành 3 xã: Gia Thịnh, Gia Phú, Gia Vượng.

(Quyết nghị số 457 TC/BM của UBKCHC tỉnh Ninh Bình)

1954

2-6

Chia xã Duy Phương thuộc huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng thành 2 xã Duy An và Duy Phước.

(Quyết định số 300QĐ/TOC của UBKCHC QN-ĐN)

2-6

Chia xã Duy Mỹ, thuộc huyện Duy Xuyên tỉnh Quảng Nam.- Đà Nẵng thành 7 xã: Duy Liên, Duy Hữu, Duy Thuận, Duy Xuân, Duy Thọ. Duy Minh, Duy Lộc.

(Quyết định số 300QĐ/TOC của UBKCHC QN-ĐN)

12-6

Chia xã Hòa Liên thuộc huyện Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng thành 4 xã: Hòa Vân, Hòa Thái, Hòa Trung, Hòa Đinh.

(Quyết định số 328 QĐ/TOC của UBKCHC QN-ĐN)

18-7

Năm 1953 khi giặc còn chiếm đóng, xã Ninh An bị chia cắt làm 2, một nửa thuộc huyện Yên Khánh, một nửa thuộc huyện Gia Khánh.

Nay xã Ninh An nhập lại như cũ và cắt trả về huyện Gia Khánh, tỉnh Ninh Bình.

(Quyết định số 37 QN-NB của Thường vụ tỉnh ủy Ninh Bình)

1-9

Các xã Gia Trường, Gia Thành (nguyên thuộc huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình) nay thuộc huyện Gia Khánh cùng tỉnh.

(Quyết nghị số 429 TC/NB của UBKCHC tỉnh Ninh Bình).

25-9

Tách 4 xã: Lộc Hà, Lộc Vượng, Lộc Hòa, Lộc An ra khỏi thành phố Nam Định và đặt trực thuộc huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định.

(Quyết nghị số 715 NGQ/TC/CCX của UBKCHC LK3)

6-10

Chia xã và đặt tên của các xã trong 4 huyện Lâm Thao, Tam Nông, Phù Ninh, Hạc Trì trong phát động quần chúng đợt 5.

I. Huyện Lâm Thao

1. Xã Van Lung, giữ nguyên địa giới và tên xã.

2. Xã Diên Hồng, giữ nguyên địa giới và tên xã.

3. Xã Xuân Huy chia làm 2 xã: Xuân Huy và Xuân Lũng.

4. Xã Phong Châu chia làm 2 xã: Phong Châu và Hy Cương.

5. Xã Cao Thắng chia làm 2 xã: Cao Thắng và Thạch Sơn.

6. Xã Nam Tiến, giữ nguyên địa giới và tên xã.

7. Xã Việt Hùng chia làm 2 xã: Thanh Bình và Việt Hùng.

8. Xã Việt Cường, giữ nguyên địa giới và tên xã.

9. Xã Hợp Hải, giữ nguyên địa giới và tên xã.

10. Xã Xứ Nhu, giữ nguyên địa giới và tên xã.

II. Huyện Hạc Trì

1. Xã Chiến Thắng chia làm 2 xã: Chiến Thắng và Văn Phú.

2. Xã Hùng Lô chia làm 3 xã: Hùng Lô, Kim Đức, Vinh Phú.

III. Huyện Phù Ninh

1. Xã Đông Quan chia làm 3 xã: Đông Quan, Phu Nham, Gia Thanh.

2. Xã Dân Chủ chia làm 2 xã: Dân Chủ, An Ninh.

3. Xã Tập Đoàn chia làm 2 xã: Tập Đoàn và Bảo Thanh.

4. Xã Chi Lăng chia làm 2 xã: Phù Ninh và Chi Lăng.

5. Xã Nguyễn Huệ chia làm 3 xã: Nguyễn Huệ, Tử Đà, An Đạo.

IV. Huyện Tam Nông

1. Xã Bắc Sơn chia làm 2 xã: Hưng Phú và Bắc Sơn.

2. Xã Yên Thế chia làm 2 xã: Yên Thế và Tam Cường.

3. Xã Bình Dân, giữ nguyên địa giới và tên xã.

4. Xã Cộng Hòa chia làm 2 xã: Hiên Quan và Cộng Hòa.

5. Xã Lam Sơn chia làm 2 xã: Lam Sơn và Phương Thịnh.

6. Xã Vạn Xuân, giữ nguyên địa giới và tên xã.

7. Xã Mê Linh, giữ nguyên địa giới và tên xã.

(Quyết nghị số 1147 QĐ/TCCB của UBHC tỉnh Phú Thọ)

13-12

Sáp nhập vào thành phố Hà Nội khu vực phố Gia Lâm gồm có phố Gia Lâm, khu nhà ga Gia Lâm, sân bay Gia Lâm và 4 xã Hồng Tiến, Việt Hưng, Long Biên, Ngọc Thụy.

(Nghị định số 420-TTg của Thủ tướng Chính phủ VNDCCH)

1955

MIỀN BẮC

2-1

Chia xã Thạch Bi huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình thành 9 xã mới:

1. Xã Địch Giáo, gồm 5 xóm, dân số 1305 người.

2. Xã Quy Mỹ, gồm 5 xóm, dân số 675 người.

3. Xã Do Nhân, gồm 5 xóm, dân số 946 người.

4 Xã Tuân Lộ, gồm 6 xóm, dân số 842 người.

5. Xã Phong Phú, gồm 8 xóm, dân số 951 người.

6. Xã Phú Vinh, gồm 10 xóm, dân số 935 người.

7. Xã Mỹ Hoa, gồm 14 xóm, dân số 2328 người.

8. Xã Quyết Thắng, gồm 5 xóm, dân số 602 người.

9. Xã Phú Cường, gồm 11 xóm, dân số 1443 người.

(Quyết nghi số 357-QN của UBHC LK3)

4-1

Thị trấn Ninh Giang thuộc huyện Ninh Giang (Hải Dương) nay được lập thành thị xã, và trực thuộc tỉnh Hải Dương.

(Nghị định số 437-TTg của Thủ tướng Chính phủ)

4-1

Giải tán quận Văn Điển mà đối phương đã lập ra trong thời gian tạm bị chiếm, 23 thôn trong quận đó (đến nay vẫn còn thuộc ngoại thành Hà Nội) thì nay trả cho tỉnh Hà Đông để tổ chức lại 2 huyện Thanh Trì và Thanh Oai.

(Nghị định số 436-TTg của Thủ tướng Chính phủ)

19-1

Sáp nhập xã Thái Bạt và xã Tĩnh Nhất (Thuộc huyện Bất Bạt, tỉnh Sơn Tây) thành một xã mới lấy tên là xã Tòng Bạt, dân số 3382 người.

(Quyết định số 280 TC/CB của UBHC tỉnh Sơn Tây)

19-1

Sáp nhập xã Thái Hòa và xã Phú Hà (Thuộc huyện Bất Bạt, tỉnh Sơn Tây) thành một xã mới lấy tên là xã Thái Hòa, dân số 3360 người.

(Quyết định số 281 TC/CB của UBHC tỉnh Sơn Tây)

19-1

Cắt thôn Cổ Đô (nguyên thuộc xã Cổ Sặt, huyện Quảng Oai, tỉnh Sơn Tây) nhập vào xã Tân Lập cùng huyện.

Xã Cổ Sặt đổi tên là xã Phong Vân, dân số 3154 người.

(Quyết định số 279 TC/CB của UBHC tỉnh Sơn Tây)

1-2

Tái lập thị xã Tiên Yên trực thuộc tỉnh Hải Ninh.

Thị xã Tiên Yên gồm khu phố Tiên Yên và thôn Thác Đón.

(Nghị định số 448-TTg của Thủ tướng Chính phủ)

1-2

Tái lập thị xã Móng Cái trực thuộc tỉnh Hải Ninh.

(Nghị định số 449-TTg của Thủ tướng Chính phủ)

1-2

Tái lập thị xã Vĩnh Yên và thị xã Phúc Yên trực thuộc tỉnh Vĩnh Phúc.

Thị xã Vĩnh Yên gồm hai thôn Đống Đa và Hoa Lư.

(Nghị định số 450-TTg của Thủ tướng Chính phủ)

1-2

Tái lập thị xã Phủ Lạng Thương trực thuộc tỉnh Bắc Giang.

(Nghị định số 451-TTg của Thủ tướng Chính phủ)

13-2

Đổi các tên phố trong thị xã Hưng Yên:

- Phố Moc-Sang có ghép thêm thôn Nam Hoa nay lấy tên là phố Hoàng Hanh.

- Phố Tân Nhân và Tân Thi nay lấy tên là phố Minh Khai.

- Phố Bến Tàu nay lấy tên là phố Lê Hồng Phong.

- Phố Bac Hoa lấy tên là phố Lê Lợi.

- Phố Hiến Nam, phố Nguyệt Hồ và ghép thêm thôn Mậu Dương, lấy tên là phố Quang Trung.

- Phố Hữu Môn lấy tên là phố Trần Hưng Đạo.

(Quyết định số 51/TCCB của UBHC tỉnh Hưng Yên)

15-2

Giải tán xã Tân Quang và tái lập thị xã Tuyên Quang.

Địa giới thị xã Tuyên Quang bao gồm thị xã Tuyên Quang cũ và hai thôn Minh Tân, Cầu Luồn thuộc xã Ỷ La.

(Nghị định số 460-TTG của Thủ tướng Chính phủ)

22-2

Sáp nhập khu Tả Ngạn và Liên khu 3 thành một khu, gọi là *Liên khu 3* (trừ thành phố Hải Phòng)

Thành phố Hải Phòng từ nay đặt dưới quyền lãnh đạo trực tiếp của Chính phủ Trung ương)

(Sắc lệnh số 221-SL của Chủ tịch Nước VNDCCH)

22-2

Thành lập khu Hồng - Quảng đặt dưới quyền lãnh đạo trực tiếp của Chính phủ Trung ương. Khu Hồng - Quảng gồm đặc khu Hồng Gai và tỉnh Quảng Yên (trừ các huyện Sơn Động, Kinh Môn, Nam Sách, Chí Linh)

Các huyện Kinh Môn, Nam Sách, Chí Linh, nay trả về tỉnh Hải Dương (Liên khu 3)

Huyện Sơn Động nay trả về tỉnh Bắc Giang (Liên khu Việt Bắc)

(Sắc Lệnh số 221-SL của Chủ tịch Nước VNDCCH)

5-3

Tái lập thị xã Phú Thọ trực thuộc tỉnh Phú Thọ.

Địa giới thị xã Phú Thọ gồm 7 xóm trên khu vực đất đai cũ của thị xã.

(Nghị định số 477-TTg của Thủ tướng Chính phủ)

6-4

Cát 3 thôn Lương Điền, Phương Cái, Nam Tiến thuộc xã Hiến Nam thị xã Hưng Yên về huyện Tiên Lữ cùng tỉnh và lập thành 1 xã riêng.

Cát 2 thôn An Vũ, Nhân Dục thuộc xã Hiến Nam thị xã Hưng Yên về huyện Kim Động, cùng tỉnh và lập thành 1 xã riêng.

(Quyết định số 417 TCCB của UBHC tỉnh Hưng Yên)

22-4

Phân hợp xã tại các huyện Phúc Thọ, Thạch Thất, Quốc Oai tỉnh Sơn Tây trong phát động quần chúng giảm tô đợt 7:

I. *Huyện Phúc Thọ*

1. Xã Vân Cốc chia làm 3 xã: Vân Hà, Vân Phúc, Vân Nam.

2. Xã Hát Môn chia làm 2 xã: Lộc Phúc, Tân Phúc.

3. Xã Thanh Thuấn chia làm 2 xã: Tam Thuấn, Thanh Đa .

II. *Huyện Thạch Thất*

1. Xã Quang Trung chia làm 2 xã: Quang Trung, Hữu Bằng.

2. Xã Hạ Bằng chia làm 2 xã: Hạ Bằng, Đông Trúc.

3. Xã Thạch Xa chia làm 2 xã:Thạch Xa, Chang Sơn;

4. Xã Lam Sơn chia làm 2 xã: Lam Sơn, Canh Nàu.

5. Xã Liên Quan chia làm 2 xã: Liên Quan, Kim Quan.

III. *Huyện Quốc Oai*

1. Xã Cộng Hòa chia làm 2 xã:Cộng Hòa, Tân Hòa.

2. Xã Phú Cát chia làm 2 xã:Phú Cát, Phú Mãn (thiểu số).

3. Xã Liệp Tuyết chia làm 2 xã:Liệp Tuyết, Tuyết Nghĩa.

4. Xã Sài Sơn chia làm 2 xã:Sài Sơn, Thụy Đức.

5. Xã Phượng Yên Sơn chia làm 2 xã:Phượng Cách,Yên Sơn.

6. Xã Bình Than chia làm 2 xã:Bình Than.Thạch Thán.

7. Xã Hưng Đạo chia làm 2 xã:Tân Phú, Đại Thành.

8. Xã Tứ Hiệp chia làm 2 xã:Thuận Hòa, Liên Hiệp.

IV. *Huyện Thạch Thất*

Sáp nhập xã Canh Chủ và Yên Mỹ làm một xã lấy tên là xã *Bình Yên*.

(Báo cáo số 1675-TC/CB của UBHC tỉnh Sơn Tây)

29-4

Chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh số 230-SL, Ban hành bản quy định về việc thành lập *Khu tự trị Thái - Mèo*.

13-5

Tỉnh Lào Cai (trừ huyện Phong Thổ) và tỉnh Yên Bái (trừ hai huyện Than Uyên và Văn Chấn) thuộc vào Liên khu Việt Bắc. Ba huyện Phong Thổ, Than Uyên, Văn Chấn đã thuộc vào khu tự trị Thái - Mèo.

(Sắc lệnh số 231-SL của Chủ tịch Nước VNDCCH)

15-5

Tái lập thị xã Hòa Bình trực thuộc tỉnh Hòa Bình.

(Nghị định số 530-Ttg của Thủ tướng Chính phủ)

16-6

Khu vực Vĩnh Linh thuộc tỉnh Quảng Trị được tổ chức thành một đơn vị hành chính riêng ngang với một tỉnh.

Tạm thời đặt khu vực Vĩnh Linh dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Chính phủ trung ương

(Nghị định số 551-TTg của Thủ tướng Chính phủ)

10-8

Xã Thanh Bình xa Hàn Thượng sáp nhập vào thị xã Hải Dương trong thời kỳ kháng chiến, nay trả về huyện Cẩm Giàng (tỉnh Hải Dương).

(Nghị định số 570-TTg của Thủ tướng Chính phủ)

10-8

Xã Ngọc Châu sáp nhập vào thị xã Hải Dương trong thời kỳ kháng chiến, nay lại trả về huyện Nam Sách (tỉnh Hải Dương).

(Nghị định số 570-TTg của Thủ tướng Chính phủ)

14-9

Điều chỉnh địa giới một số huyện thuộc tỉnh Hưng Yên:

1. Cắt một nửa xã Mễ Sở gồm các thôn Phú Trạch, Nhạn Tháp, Mễ Sở, Phú Thị, Hoàng Trạch và ấp Bằng Nha thuộc huyện Khoái Châu, lập thành một xã mới lấy tên là Mễ Sở giao về huyện Văn Giang.

2. Cắt xã Phú Thịnh (xã mới) gồm thôn Phó Nham và xã Thọ Vinh (xã mới) gồm hai thôn Phú Khê, Thọ Nham trước thuộc xã

Phú Nham, huyện Khoái Châu, nay giao về huyện Kim Động.

3 Cắt thôn Bùi Xá thuộc xã Nguyễn Huệ, huyện Khoái Châu, nhập vào xã Đồng Thanh, huyện Kim Động.

4. Cắt xã Quảng Lãng thuộc huyện Kim Động, gồm các thôn Ngô Xá, Bình Cầu, Bình Hồ, Lưu Xá và thôn Bảo Tàng thuộc xã Phan Chu Trinh (Ân Thi) hợp thành 1 xã mới lấy tên là Quảng Lãng, giao về huyện Ân Thi.

5. Cắt thôn Lôi Cầu, Đề Cầu thuộc xã Hiệp Hòa (Kim Động) hợp với xã Việt Tiến (Khoái Châu), cắt thôn Đỗ Xá, xã Hiệp Hòa (Kim Động) hợp với xã Đồng Tiến (Khoái Châu) và cắt thôn Tường Cước xã Hiệp Hòa (Kim Động) hợp với xã Quang Trung (huyện Ân Thi).

6. Cắt xã Diên Hồng (xã mới) gồm các thôn Công Vu, Bình Đôi, Lê Xa, Cao Xa, Ban Lê và xã Độc Lập (xã mới) gồm thôn Nhân-La-Lương, Nhân La Dương trước thuộc xã Diên Hồng (xã cũ) huyện Ân Thi nay giao về huyện Kim Động.

(Quyết định số 33-QN của UBHC tỉnh Hưng Yên)

22-9

Điều chỉnh địa giới giữa huyện Sơn Động và huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang:

1. Các xã Đan Hội, Cương Sơn, Nam Dương, Đại Sơn sáp nhập vào huyện Sơn Động trong thời kỳ kháng chiến, nay trả về huyện Lục Ngạn.

2. Các xã Văn Lung, Côn Sơn, Cấm Sơn, Hồ Đáp, Kim Sơn sáp nhập vào huyện Lục Ngạn trong thời kỳ kháng chiến, nay trả về huyện Sơn Động.

(Nghị định số 586-TTg của Thủ tướng Chính phủ)

26-9

Sáp nhập vào Thành phố Hải Phòng : huyện An Hải (kể cả trường bay Cát Bi) và thôn Thượng Lý, thôn An Lạc (của xã Hùng Vương, huyện An Dương) hiện thuộc tỉnh Kiến An.

(Nghị định số 588-TTg của Thủ tướng Chính phủ)

18-10

Lập Châu Tủa Chùa và Châu Mụ Cang Chải trong Khu tự trị Thái - Mèo.

- Châu Tủa Chùa gồm 8 xã của Châu Mường Lay :

Trung Thu, Tà Phình, Sin Phình, Sin Chai, Lao Sà Phình, Ta Sin Thang, Quyết Tiến, Cộng Hoà.

- Châu Mụ Cang Chải gồm 13 xã của 3 châu Than Uyên, Văn Chấn, Mường La :

Hô Bơn, Khau Mang, Lao Chai, Pu Mun, Mô Đê, Kim Noi, Chè Cu Nhà, La Pan Tay, Gieo Su Phình, Pung Luông (Than Uyên), Cao Pha (Văn Chấn), Nậm Khát, Hiêu Trai (Mường La).

(Nghị định số 06-TTg của Thủ tướng Chính phủ)

2-12

Sửa đổi địa giới giữa các huyện Đông Quan, Tiên Hưng, Phụ Dực, Quỳnh Côi, Thụy Anh, Tiền Hải và Thái Ninh thuộc tỉnh Thái Bình.

1. Xã Trọng Quan thuộc huyện Đông Quan nay sáp nhập vào huyện Tiên Hưng ;

2. Xã Đông Tiến thuộc huyện Phụ Dực nay sáp nhập vào huyện Thụy Anh và đổi tên là xã Thụy Tiến ;

3. Hai xã Diên Hồng và Quang Vinh thuộc huyện Quỳnh Côi, nay sáp nhập vào huyện Phụ Dực và lập thành 4 xã mới lấy tên là : An Thọ, An Ấp, An Vinh, An Kỳ ;

4. Xóm Duyên Tế của xã Bắc Sơn (huyện Tiên Hưng) nay sáp nhập vào huyện Quỳnh Côi ; cùng với 3 thôn Khả Lang, Mỹ Xa và Lê Hồng của xã Tây Sơn cũ (huyện Quỳnh Côi) lập thành xã Quỳnh Châu ;

5. Xóm Rú Tiên của xã Hữu Ban (huyện Tiền Hải) nay sáp nhập vào huyện Thái Ninh ; cùng với 2 thôn Nam và Đoài của xã Thần Hoống cũ (huyện Thái Ninh) lập thành xã Thái Thịnh ;

6. Hai xóm Tân An và Thái Học của xã Liên Phương (huyện Đông Quan) nay sáp nhập vào huyện Phù Dực ; cùng với 2 thôn Trung Thượng và Tràng Lữ của xã Tân Mỹ cũ (huyện Phù Dực) lập thành xã An Tràng ;

7. Hai xóm Thông Liệt và Vĩnh Linh của xã Đồng Giang (huyện Thái Ninh) nay sáp nhập vào huyện Đông Quan, cùng với thôn Phù Xa của xã An Bình (huyện Đông Quan) lập thành xã Đông An.

(Nghị định số 625-TTg của Thủ tướng Chính phủ)

MIỀN NAM

1-1

Tạm thời thành lập thị xã Qui Nhơn trực tiếp chịu sự chỉ đạo của Ủy ban hành chính liên tỉnh Bình Định - Quảng Ngãi.

(Nghị định số 880 MN/TOC của UBHC miền nam Trung Bộ - VNDCCH)

1956

MIỀN BẮC

11-2

Huyện Thuỷ Nguyên trước đây tạm đặt vào tỉnh Quảng Yên (khu Hồng Quảng), nay trả về tỉnh Kiến An (khu Tả Ngạn).

(Sắc lệnh số 257-SL của Chủ tịch phủ)

2-3

Chia xã Song Huy thuộc huyện Hoành Bồ, khu Hồng Quảng thành 4 xã mới:

1. Xã Đông Quang.
2. Xã Lương Kỳ.
3. Xã Hòa Bình.
4. Xã Dương Huy.

(Quyết định số 192 TCCB của UBHC khu Hồng Quảng)

1-4

Ba huyện Ý Yên, Vụ Bản, Mỹ Lộc trước đây tạm đặt vào tỉnh Hà Nam, nay trả về tỉnh Nam Định.

(Nghị định số 723-TTg của Thủ tướng Chính phủ)

7-4

Tái lập thị xã Yên Bái trực thuộc Ủy ban hành chính tỉnh Yên Bái.

Thôn Lò Vôi thuộc xã Minh Đạo và xóm Nhà Thờ thuộc xã Nam Cường, huyện Trấn Yên sáp nhập vào thị xã Yên Bái.

Thôn Yên Bái và xóm Gốc Táo thuộc thị xã Yên Bái sáp nhập vào huyện Trấn Yên.

(Nghị định số 727- TTg của Thủ tướng Chính phủ)

11-5

Sáp nhập vào thành phố Hải Phòng các địa hạt sau đây thuộc tỉnh Kiến An :

- Các xã Hoàng Đông, Hoa Đông và Dương Quan thuộc huyện Thuỷ Nguyên.
- Các thôn Văn Cú, Vĩnh Khê, Vạn Trà thuộc xã Đông Thái, huyện An Dương
- Các thôn Quỳnh Cư, Cam Lộ, Yên Trì thuộc xã Hùng Vương, huyện An Dương.
- Các thôn Tràng Quán, An Dương và các xóm Hoà Bình, Kiến Thiết của thôn Cái Tắt thuộc xã Đông Tiến, huyện An Dương.
- Xóm Đồng Giới Đông thuộc xã Lê Lợi, huyện An Dương.

(Nghị định số 770-TTg của Thủ tướng Chính phủ)

15-5

Thành lập thị trấn Bạch Hạc trực thuộc UBHC huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc.

(Quyết định số 489/TCCB của UBHC LKVB)

5-6

Sáp nhập thị xã Cát Bà và huyện Cát Hải thuộc khu Hồng Quảng vào thành phố Hải Phòng.

(Nghị định số 913-TTg của Thủ tướng Chính phủ)

5-6

Sáp nhập xóm Ninh và xóm Vạn 1 của thôn Bất Lạm, xã Đại Thanh, huyện Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây vào xã Biên Giang, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông.

Sáp nhập xóm Phương và xóm Vạn 2 của thôn Bất Lạm, xã Đại Thanh, huyện Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây vào xã Đại La, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Đông.

(Nghị định số 914- TTg của Thủ tướng chính phủ)

16-6

Cắt thôn Dai Dán thuộc xã Việt Hưng, huyện Hoành Bồ, khu Hồng Quảng để sáp nhập về xã Minh Thanh, huyện Yên Hưng.

(Quyết định số 647-TC-CB của UBHC khu Hồng Quảng)

1-7

Thành lập Khu tự trị Việt Bắc bao gồm các tỉnh : Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang (trừ huyện Yên Bình), Thái Nguyên (trừ 2 huyện Phổ Yên và Phú Bình) và huyện Hữu Lũng của tỉnh Bắc Giang.

(Sắc lệnh số 268-SL của Chủ tịch Nước VNDCCH)

9-8

Chia xã Mai Thượng thuộc huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình thành 7 xã mới:

1. Xã Đồng Bảng, gồm 4 xóm, dân số 372 người.

2. Xã Tòng Dậu, gồm 7 xóm, dân số 1044 người.

3. Xã Thung Khe, gồm 3 xóm, dân số 223 người.

4. Xã Chiềng Sai, gồm 7 xóm, dân số 1091 người.

5. Xã Nà Phòn, gồm 5 xóm, dân số 592 người.

6. Xã Nà Mèo, gồm 4 xóm, dân số 569 người.

7. Xã Chiềng Châu, gồm 7 xóm, dân số 1171 người.

(Quyết định số 489 của UBHC LK3)

25-8

Chia xã Dân Tiến thuộc huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình thành 5 xã mới:

1. Xã Xuất Hóa, gồm 6 xóm, dân số 1583 người.

2. Xã Yên Hậu, gồm 8 xóm, dân số 2433 người.

3. Xã Bình Hẻm, gồm 3 xóm, dân số 1561 người.

4. Xã Vân Nghĩa, gồm 10 xóm, dân số 1954 người.

5. Xã Mỹ Thành, gồm 3 xóm, dân số 1219 người.

(Quyết định số 321 NG.Q/TC của UBHC LK 3).

15-9

Chia xã Liên Công thuộc huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình, thành 4 xã mới:

1. Xã Tam Côi, dân số 1654 người.

2. Xã Nông Mạc, dân số 841 người.

3. Xã Hưng Nhượng, dân số 779 người.

4. Xã Tân Mỹ, dân số 870 người.

(Quyết định số 378 TC/CB của UBHC LK3).

15-9

Chia xã Quyết Thắng thuộc huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình thành 6 xã mới:

1. Xã Ngổ Lương, dân số 488 người.

2. Xã Lô Sơn, dân số 997 người.

3. Xã Gia Mô, dân số 873 người.

4. Xã Yên Phú, dân số 1735 người.

5. Xã Chí Đạo, dân số 729 người.

6. Xã Định Cư, dân số 1421 người.

(Quyết định số 378 TC/CB của UBHC LK 3)

15-9

Chia xã Kiến Thiết thuộc huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình thành 5 xã mới:

1. Xã Phúc Tuy, dân số 648 người.

2. Xã Chi Thiện, dân số 741 người.

3. Xã Ngọc Mỹ, dân số 1414 người.

4. Xã Văn Sơn, dân số 1156 người.

5. Xã Thượng Cốc, dân số 1940 nhân khẩu.

(Quyết định số 378 TC/CB của UBHC LK 3)

21-9

Chia huyện Mai Đà thuộc tỉnh Hoà Bình làm 2 huyện :

- Một huyện ở phía bắc sông Đà lấy tên là Đà Bắc gồm những xã : Toàn Sơn, Tú Lý, Hiền Lương, Hào Tráng, Quý Đức, Đức Nhân.

- Một huyện ở phía nam sông Đà lấy tên là Mai Châu gồm những xã : Mai Thượng, Pu Bin, Mai Hạ, Bao La, Tân Mai.

(Nghị định số 1053-TTg của Thủ tướng Chính phủ)

19-10

Trả về các huyện cũ, những xã dưới đây đã sáp nhập vào thị xã Bắc Ninh trong thời kỳ kháng chiến :

1. Trả về huyện Yên Phong :

- Xã Hòa Long,

- Xã Vạn An, trừ thôn Thụ Ninh,

- Xã Phong Khê, trừ hai thôn Trà Xuyên và Khúc Toại.

2. Trả về huyện Võ Giàng :

- Xã Võ cường, trừ các thôn Bồ Sơn, Hoà Đình, Khả Lễ,

- Xã Đại Phúc, trừ thôn Phù Đức.

- Xã Kim Châu, trừ thôn Phượng Vĩ.

Các thôn Thụ Ninh, Trà Xuyên, Khúc Toại, Bồ Sơn, Hoà Đình, Khả Lễ, Phù Đức, Phượng Vĩ vẫn để sáp nhập vào thị xã Bắc Ninh.

Thôn Xuân Ổ thuộc xã Võ Cường, huyện Võ Giàng nay sáp nhập vào xã Vân Tương, huyện Tiên Du.

(Nghị định số 1088-TTg của Thủ tướng Chính phủ)

10-11

Chia xã Cao Sơn thuộc huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình thành 5 xã mới:

1. Xã Đào Lâm, dân số 664 người.

2. Xã Cao Sơn, dân số 774 người.

3. Xã Trường Sơn, dân số 576 người.

4. Xã Tân Vinh, dân số 951 người.

5. Xã Hợp Hòa, dân số 744 người.

(Quyết định số 548 QN/UB.3 của UBHC LK 3)

10-11

Xã Toàn Thắng thuộc huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình chia thành 3 xã:

1. Xã Bắc Sơn, dân số 526 người.

2. Xã Lũng Vân, dân số 978 người.

3. Xạ Nam Sơn, dân số 822 người.

(Quyết nghị số 565 TC/CB của UBHC LK 3)

10-11

Xã Quy Đức thuộc huyện Mai Đà, tỉnh Hòa Bình chia thành 3 xã:

1. Xã Tiền Phong, gồm 8 xóm, dân số 931 người.

2. Xã Dân Lập, gồm 3 xóm, dân số 334 người.

3. Xã Tân Lập, gồm 3 xóm, dân số 946 người.

4. Xã Yên Hòa, gồm 4 xóm, dân số 446 người.

5. Xã Đoàn Kết, gồm 5 xóm, dân số 593 người.

6. Xã Trung Thành, gồm 6 xóm, dân số 756 người.

7. Xã Tân Minh, gồm 5 xóm, dân số 769 người.

8. Xã Cao Sơn, gồm 3 xóm, dân số 377 người.

(Quyết nghị số 566 của UBHC LK 3)

10-11

Xã Yên Quang thuộc huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình chia thành 3 xã:

1. Xã Yên Quang, dân số 1129 người.

2. Xã Yên Trung, dân số 919 người.

3. Xã Yên Bình, dân số 720 người.

(Quyết nghị số 562 TC/CB của UBHC LK 3)

10-11

Chia xã Liên Sơn thuộc huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình thành 4 xã mới:

1. Xã Liên Sơn, dân số 715 người.
2. Xã Tiến Sơn, dân số 940 người.
3. Xã Trung Sơn, dân số 990 người.
4. Xã Thành Lập, dân số 593 người.

(Quyết nghị số 545 QN/UB.3 của UBHC LK 3)

10-11

Chia xã Nật Sơn thuộc huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình chia thành 5 xã mới:

1. Xã Nật Sơn, dân số 819 người.
2. Xã Hùng Tiến, dân số 529 người.
3. Xã Bình Sơn, dân số 747 người.
4. Xã Bắc Sơn, dân số 595 người.
5. Xã Sơn Thủy, dân số 932 người.

(Quyết nghị số 547 QN/UB.3 của UBHC LK 3)

17-12

Điều chỉnh một số thôn xã thuộc huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương :

- Thôn Bình An trước thuộc xã Tân Việt (cũ), trong giảm tô đã cắt sang xã Bình Minh, nay trả lại cho xã Bình Hải và đổi tên là xã Tân Việt.

- Cắt thôn Thị thuộc xã Bình Xuyên sang xã Bình Sơn và đổi tên là xã Thái Học.

(Quyết nghị số 186 TC/CB của UBHC khu Tả Ngạn)

MIỀN NAM

9-2

Thành lập tạm thời tỉnh Tam Cần. Trụ sở tỉnh đạt tại Trà Ôn.

(Sắc lệnh số 16-NV của Tổng thống VNCH)

17-2

Thành lập tỉnh Mộc Hóa, gồm:

- Quận Mộc Hóa (hiện thuộc tỉnh Tân An)

- Phần đất quận Phủ Thừa (hiện thuộc tỉnh Tân An)

- Phần đất tỉnh Sa Đéc ở phía Đông - Bắc kinh Vĩnh Hạ, Mỹ Tho và kinh số 4 nối dài.

- Phần đất tỉnh Mỹ Tho ở phía Bắc một ranh giới ấn định như sau: kinh số 4 nối dài, kinh số 4 tới vàm kinh tổng đốc Lộc - kinh tổng đốc Lộc tới vàm kinh thương mãi - kinh thương mãi.

Trụ sở tỉnh Mộc Hóa đặt tại Mộc Hóa.

Về phương diện quân sự tỉnh Mộc Hóa là một tiểu khu trực thuộc phân khu Đồng Tháp Mười.

(Sắc lệnh số 21-NV của Tổng thống VNCH)

17-2

Thành lập tỉnh Phong Thạnh, gồm:

- Địa phận quận Hồng Ngự, cù lao Long Khánh, cù lao Cai Vung và cù lao Tây (thuộc tỉnh Châu Đốc)

- Địa phận quận Phong Thạnh Thượng và tổng An Bình (thuộc tỉnh Long Xuyên)

- Địa phận Cao Lãnh (thuộc tỉnh Sa Đéc) trừ phần đất ở phía Đông - Bắc kinh Vĩnh Hạ - Mỹ Tho và kinh số 4 nối dài (sáp nhập vào tỉnh Mộc Hóa)

- Phần đất tỉnh Mỹ Tho ở phía Tây một đường ranh giới định như sau: kinh số 4 tới vàm kinh tổng đốc Lộc và kinh tổng đốc Lộc tới Mỹ Hiệp.

Trụ sở tỉnh Phong Thanh đặt tại Cao Lãnh.

Về phương diện quân sự, tỉnh Phong Thanh là một tiểu khu thuộc phân khu Đồng Tháp Mười.

(Sắc lệnh số 22-NV của Tổng thống VNCH)

9-3

Thành lập tỉnh Cà Mau gồm địa phận Cà Mau - Nam. Tỉnh lỵ đặt tại Cà Mau.

Về phương diện quân sự tỉnh Cà Mau là một tiểu khu trực thuộc phân khu Nam.

(Sắc lệnh số 32-NV của Tổng thống VNCH)

11-6

Thành lập tại tỉnh Quảng Trị một quận mới lấy tên là quận Mai Lĩnh, quận lỵ đặt tại xã Hải Trí.

Quận Mai Lĩnh gồm các xã: Quảng Trị, Hải Trí, Hải Quy, Hải Thượng, Ti Phú, Hải Lệ (trước thuộc quận Hải Lăng) và Triệu Thượng (trước thuộc quận Triệu Phong)

(Nghị định số 880-NV của Thủ tướng VNCH)

27-6

Sáp nhập 2 xã Phú Túc và Phú Đức thuộc Châu Thành tỉnh Mỹ Tho vào quận Bình Đại, cùng tỉnh.

(Nghị định số 37-BNV/HC của Bộ trưởng Nội Vụ VNCH)

28-6

Sáp nhập vào địa hạt tỉnh Bến Tre, quận Bình Đại, trước đây thuộc tỉnh Mỹ Tho

(Sắc lệnh số 86-NV của Tổng thống VNCH)

21-7

Thành lập quận Bến Tranh thuộc tỉnh Mỹ Tho. Quận này gồm 7 xã tổng Thanh Quơn và 8 xã tổng Hưng Nhơn. Trụ sở của quận đặt tại Bến Tranh.

(Nghị định số 38-BNV của Bộ Nội Vụ VNCH)

21-7

Thành lập quận Long Toàn thuộc tỉnh Trà Vinh, gồm các xã: Long Hữu, Hiệp Thạnh, Trường Long Hòa, Long Toàn (các xã này trước thuộc quận Cầu Ngạn), Long Vĩnh (trước thuộc quận Trà Cú).

Trụ sở quận này đặt ở chợ xã Long Toàn

(Nghị định số 39-BNV/HC của Bộ Nội Vụ VNCH)

22-10

Địa phận Nam Việt gồm thêm một phần tỉnh Bình Thuận, chia ra như sau:

I. Đô thành Sài Gòn.

II. Hai mươi hai tỉnh:

1. *Phước Tuy* (Tỉnh lỵ: Phước Lễ). Tên cũ: Bà Rịa - Vũng Tàu, Hoàng Sa (Spratley).

2. *Biên Hòa* (Tỉnh lỵ: Biên Hòa). Tên cũ: Biên Hòa (Biên Hòa chia làm 4).

3. *Long Khánh* (Tỉnh lỵ: Xuân Lộc). Tên cũ: Xuân Lộc (Biên Hòa chia làm 4).

4. *Phước Long* (Tỉnh lỵ: Phước Bình). Tên cũ: Bà Rá (Biên Hòa chia làm 4).

5. *Bình Long* (Tỉnh lỵ: An Lộc). Tên cũ: Hớn Quản (Biên Hòa chia làm 4).

6. *Tây Ninh* (Tỉnh lỵ: Tây Ninh). Tên cũ: Tây Ninh.

7. *Long An* (Tỉnh lỵ: Tân An). Tên cũ: Chợ Lớn - Tân An.

8. *Kiến Tường* (Tỉnh lỵ: Mộc Hóa). Tên cũ: Mộc Hóa.

9. *Kiến Phong* (Tỉnh lỵ: Cao Lãnh). Tên cũ: Phong Thạnh.

10. *Định Tường* (Tỉnh lỵ: Mỹ Tho). Tên cũ: Mỹ Tho - Gò Công.

11. *Kiến Hòa* (Tỉnh lỵ: Trúc Giang). Tên cũ: Bến Tre.

12. *Vĩnh Long* (Tỉnh lỵ: Vĩnh Long). Tên cũ: Vĩnh Long - Sa Đéc.

13. *Vĩnh Bình* (Tỉnh lỵ: Phú Vinh). Tên cũ: Trà Vinh.

14. *An Giang* (Tỉnh lỵ: Long Xuyên). Tên cũ: Long Xuyên - Châu Đốc.

15. *Phong Dinh* (Tỉnh lỵ: Cần Thơ). Tên cũ: Cần Thơ.

16. *Ba Xuyên* (Tỉnh lỵ: Khánh Hưng). Tên cũ: Bạc Liêu - Sóc Trăng.

17. *Kiến Giang* (Tỉnh lỵ: Rạch Giá). Tên cũ: Rạch Giá - Hà Tiên.

18. *Gia Định* (Tỉnh lỵ: Gia Định). Tên cũ: Gia Định.

19. *An Xuyên* (Tỉnh lỵ: Quản Long). Tên cũ: Cà Mâu.

20. *Bình Dương* (Tỉnh lỵ: Phú Cường). Tên cũ: Thủ Dầu Một.

21. *Bình Tuy* (Tỉnh lỵ: Hàm Tân). Tên cũ: gồm một phần Đồng Nai Thượng, một phần Bình Thuận (Hàm Tân - Tánh Linh).

22. *Côn Sơn* (Tỉnh lỵ: Côn Sơn). Tên cũ: Côn Đảo.

(Sắc lệnh số 143-NV của Tổng thống VNCH)

23-10

Quy định gọi Bắc Việt, Trung Việt, Nam Việt là Bắc phần, Trung phần và Nam phần.

(Sắc lệnh số 143-A/TTP)

24-10

Sáp nhập Cao nguyên Miền Nam cũ với Trung Việt cũ thành Trung phần, gồm có 2 miền: Cao nguyên Trung phần và Trung nguyên Trung phần.

(Sắc lệnh số 147-A/NV)

1-12

Sáp nhập địa phận xã Rạch Giá (thị xã cũ) vào xã Vĩnh Thành Vân, thuộc quận châu thành Rạch Giá.

(Nghị định số 69-BNV/HC)

7-12

Xã Cần Thơ thành lập ngày 28-8-1956 lấy tên là xã Tân An thuộc quận Châu Thành Cần Thơ.

Ranh giới xã Tân An là ranh giới thị xã Cần Thơ cũ thêm một vùng ở phía bắc.

(Nghị định số 76-BNV/HC của Q.Bộ trưởng Bộ Nội vụ VNCH)

1957

MIỀN BẮC

17-I

Đổi tên những xã sau đây thuộc huyện Phù Cừ tỉnh Hưng Yên:

- **Xã Thọ Hải lấy tên là xã Minh Hoàng.**
- Xã Minh Sơn lấy tên là xã Tống Trân.
- Xã Thọ Sơn lấy tên là xã Nguyên Hòa.

(Quyết nghị số 203/TCCB của UBHC tỉnh Hưng Yên)

21-I

a. Trả về huyện Lục Ngạn thuộc tỉnh Bắc Giang những xã sau đây đã sáp nhập vào các huyện Chí Linh (Hải Dương), Yên Dũng và Lạng Giang (Bắc Giang) trong thời kỳ kháng chiến :

- Ba xã: Cẩm Lý, Vụ Xá, Dan Hội hiện thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương.
- Hai xã: Yên Sơn và Bắc Lũng hiện thuộc huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang
- Bảy xã: Hoà Bình, Tam Ri, Bảo Đài, Bảo Sơn, Tiên Hưng, Phương Sơn và Tân Lập hiện thuộc huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

b. Chia hai huyện Lục Ngạn và Sơn Động thành ba huyện đặt tên là huyện Sơn Động, huyện Lục Ngạn, huyện Lục Nam. Số xã của mỗi huyện ấn định như sau :

Huyện Sơn Động gồm 19 xá là :

1. An Châu, dân số 1171 người
2. An Lạc, dân số 846 người
3. An Bá, dân số 980 người
4. Thanh Luận, dân số 1560 người
5. Dương Hưu, dân số 712 người
6. Lệ Viễn, dân số 969 người
7. An Lập, dân số 1809 người
8. Vĩnh Khương, dân số 1337 người
9. Cẩm Đàn, dân số 737 người
10. Giáo Liêm, dân số 587 người
11. Chiên Sơn, dân số 475 người
12. Quế Sơn, dân số 493 người
13. Phúc Thắng, dân số 697 người
14. Chí Minh, dân số 573 người
15. Dao Gia, dân số 896 người
16. Tuấn Đạo, dân số 610 người
17. Quốc Tuấn, dân số 1168 người
18. Thang Long, dân số 1548 người
19. Bồng Am, dân số 181 người

Huyện Lục Ngạn gồm 22 xã là :

1. Tru Hựu A , dân số 2742 người
2. Kiên Lao, dân số 1648 người
3. Thanh Sơn, dân số 2055 người
4. Tru Hựu B, dân số 1676 người
5. Tân Mộc, dân số 752 người
6. Tân Lập, dân số 1201 người
7. Phú Nhuận, dân số 701 người
8. Biển Động, dân số 2184 người
9. Đông Cốc, dân số 1632 người
10. Hồng Giang, dân số 2568 người
11. Phú Thịnh, dân số 823 người
12. Tân Hoa, dân số 614 người
13. Kim Sơn, dân số 1622 người
14. Biện Sơn, dân số 2181 người
15. Minh Hồ, dân số 2532 người
16. Giáp Sơn, dân số 1160 người
17. Cẩm Sơn, dân số 3327 người
18. Phong Vân, dân số 2539 người
19. Phong Minh, dân số 1960 người
20. Tự Do, dân số 783 người

21. Thống Nhất, dân số 1083 người

22. Phượng Sơn, dân số 3345 người

Huyện Lục Nam gồm 19 xã là :

1. Nam Sơn, dân số 4811 người

2. Cẩm Lý, dân số 1667 người

3. Vũ Xá, dân số 1718 người

4. Dân Hội , dân số 2290 người

5. Yên Sơn A , dân số 2023 người

6. Bắc Lũng, dân số 3879 người

7. Yên Lũng, dân số 3787 người

8. Bảo Đài, dân số 2124 người

9. Hoà Bình A, dân số 3410 người

10. Bảo Sơn, dân số 2845 người

11. Tiên Hưng, dân số 1516 người

12. Tân Lập, dân số 2300 người

13. Tam Rị, dân số 3050 người

14. Phương Sơn, dân số 1912 người

15. Hoà Bình B, dân số 1997 người

16. Yên Sơn B, dân số 2207 người

17. Mỹ An, dân số 2084 người

18. Nghĩa Phương, dân số 2494 người

19. Trường Sơn, dân số 3257 người

(Nghị định số 024- TTg của Thủ tướng Chính phủ)

21-1

Trả thôn Tháp Miếu thuộc xã Thắng Lợi, huyện Kim Anh về thị xã Phúc Yên.

Sáp nhập hai thôn Đồng Cò và Nam Viêm thuộc xã Cao Minh, huyện Kim Anh vào xã Thắng Lợi, huyện Kim Anh.

Trả xóm Ngọc Long thuộc xã Hồng Phương, huyện Yên Lạc về xã Hồng Châu thuộc huyện Yên Lạc.

(Nghị định số 30-NĐ/CQNT của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

22-1

Xã Đoàn Kết thuộc huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình chia thành 5 xã:

1. Xã Đông Lai, dân số 1310 người.

2. Xã Thanh Hối, dân số 1483 người.

3. Xã Mãn Đức, dân số 1132 người.

4. Xã Tử Nê, dân số 1028 người.

5. Xã Quy Hậu, dân số 700 người.

(Quyết định số 149 QN/LK3 của UBHC LK 3)

22-1

Xã Mông Hóa thuộc huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình chia thành 4 xã:

1. Xã Dân Hòa, gồm 3 xóm, dân số 636 người.

2. Xã Mông Hóa, gồm 7 xóm, dân số 1247 người.

3. Xã Phúc Tiến, gồm 3 xóm, dân số 51[illegible] người.

4. Xã Dân Hạ, gồm 6 xóm, dân số 1383 người.

(Quyết định số 146 QN/LK3 của UBHC LK3)

22-1

Xã Mỹ Hòa thuộc huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình chia thành 3 xã:

1. Xã Mỹ Hòa, gồm 4 xóm, dân số 1.001 người.

2. Xã Trung Hòa, gồm 5 xóm, dân số 652 người.

3. Xã Ngòi Hoa, gồm 5 xóm, dân số 825 người.

(Quyết nghị số 142 QN/LK3 của UBHC LK3)

22-1

Xã Cao Dương thuộc huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, chia thành 5 xã:

1. Xã Tân Thành, gồm 11 xóm, dân số 1240 người.

2. Xã Hợp Châu, gồm 9 xóm, dân số 1101 người.

3. Xã Long Sơn, gồm 5 xóm, dân số 703 người.

4. Xã Cao Dương, gồm 11 xóm, dân số 1423 người.

5. Xã Cao Thắng, gồm 9 xóm, dân số 1189 người.

(Quyết nghị số 145 của UBHC LK3)

22-1

Xã Kim Bôi thuộc huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình chia thành 5 xã:

1. Xã Kim Tiến, gồm 5 xóm, dân số 1428 người.

2. Xã Kim Bình, gồm 5 xóm, dân số 1094 người.

3. Xã Kim Bôi, gồm 3 xóm, dân số 1077 người.

4. Xã Hợp Kim, gồm 4 xóm, dân số 971 người.

5. Xã Kim Sơn, gồm 4 xóm, dân số 1022 người.

(Quyết nghị số 214 của UBHC LK3)

22-1

Xã Tự Do thuộc huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình chia thành 3 xã:

1. Xã Ngọc Lâu, gồm 7 xóm, dân số 748 người.

2. Xã Ngọc Sơn, gồm 6 xóm, dân số 654 người.

3. Xã Tự Do, gồm 8 xóm, dân số 712 người.

(Quyết nghị số 141 QN/LK3 của UBHC LK3)

22-1

Xã Tiến Xuân thuộc huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình chia thành 2 xã:

1. Xã Tiến Xuân, gồm 9 xóm, dân số 1062 người.

2. Xã Đông Xuân, gồm 7 xóm, dân số 706 người.

(Quyết nghị số 148 QN/LK3 của UBHC LK3)

22-1

Xã Hạ Bì thuộc huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình chia thành 4 xã:

1. Xã Lập Chiệng, gồm 3 xóm.

2. Xã Chung Xuân, gồm 3 xóm, dân số 1052 người.

3. Xã Hạ Bì, gồm 6 xóm, dân số 1900 người.

4. Xã Xuân Bì, gồm 4 xóm, dân số 1015 người.

(Quyết nghị số 143 TC/CB của UBHC LK3)

22-1

Xã Đức Nhàn thuộc huyện Mai Đà, tỉnh Hòa Bình, chia thành 8 xã:

1. Xã Đồng Ruộng, gồm 7 xóm, dân số 813 người.

2. Xã Đồng Chum, gồm 6 xóm, dân số 736 người.

3. Xã Mường Chiềng, gồm 5 xóm, dân số 604 người.

4. Xã Tân Pheo, gồm 8 xóm, dân số 916 người.

5. Xã Giáp Đất, gồm 4 xóm, dân số 486 người.

6. Xã Suối Nánh, gồm 5 xóm, dân số 528 người.

7. Xã Mường Tuổng, gồm 4 xóm, dân số 408 người.

8. Xã Đồng Nghê, gồm 5 xóm, dân số 451 người.

(Quyết nghị số 140 TC/CB của UBHC LK3)

22-1

Thành lập xã Sủ Ngòi thuộc huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình trên cơ sở sáp nhập các

xóm Sủ (nguyên thuộc xã Trung Minh), xóm Ngòi và xóm Sủ Bến (nguyên thuộc xã Dân Chủ) cùng huyện Kỳ Sơn.

Xã Sủ Ngòi gồm 3 xóm kể trên, dân số 781 người.

(Quyết nghị số 147 QN/LK3 của UBHC LK3)

24-1

Điều chỉnh lại địa giới một số thôn xã thuộc huyện Tiên Lãng, tỉnh Kiến An:

- Cắt xóm Tất Cầu thuộc xã Tiên Tiến sang xã Quyết Tiến.

- Bỏ xã Tiên Hưng. Cắt thôn Thúy Liễu của xã Tiên Hưng sang xã Hùng Thắng. Các thôn, xóm khác của xã Tiên Hưng, nay trả về xã Chấn Hưng cũ và vẫn lấy tên là xã Chấn Hưng.

(Quyết nghị số 604-CQ/NTH của UBHC khu Tả Ngạn)

28-1

Xã Kim Liên thuộc huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương, đổi tên là xã Cộng Hòa như cũ.

(Quyết nghị số 33/TCCB của UBHC tỉnh Hải Dương)

28-1

Xã An Phong thuộc huyện An Dương tỉnh Kiến An, nay lấy lại tên cũ là xã Hồng Phong.

(Quyết nghị số 24 TC/CB của UBHC tỉnh Kiến An)

6-3

Chia xã Vạn Hải thuộc huyện Cẩm Phả, khu Hồng Quảng thành 4 xã:

1. Xã Quan Lan, gồm có thôn Quan Lan.

2. Xã Bản Sen, gồm 3 thôn: Đông Linh, Điền Xá, Bản Sen.

3. Xã Ngọc Vừng.

4. Xã Minh Châu, gồm 4 xóm: xóm Mương, xóm Trong, xóm Giữa, xóm Ngoài.

(Quyết định số 336 TCCB của UBHC khu Hồng Quảng)

9-3

Trả về các huyện cũ những thôn sau đây đã sáp nhập vào thị xã Bắc Ninh trong thời kỳ kháng chiến :

1. Trả về huyện Yên Phong :

- Thôn Trà Xuyên và Khúc Toại thuộc xã Phong Khê.

- Thôn Thụ Ninh thuộc xã Vạn An.

2. Trả về huyện Võ Giàng :

- Các thôn Bò Sơn, Hoà Đình, và Khả Lễ thuộc xã Võ Cường.

- Thôn Phúc Đức thuộc xã Đại Phúc.

Thôn Phương Vỹ thuộc xã Kim Chân (huyện Võ Giàng) vẫn để sáp nhập vào thị xã Bắc Ninh.

(Nghị định số 078-TTg của Thủ tướng Chính phủ)

15-3

Đổi tên xã Chung Bì thuộc huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình thành xã Trung Sơn.

Đổi tên xã Xuân Bì thuộc huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình thành xã Thượng Bì.

(Quyết nghị số 206 QN/CB của UBHC LK3)

23-3

Thị xã Bắc Ninh gồm 5 khu phố: Đáp Cầu, Thị Cầu, Tiền An, Ninh Xá, Vệ An và 2 xã ngoại thị: Vũ Ninh, Kinh Bắc.

- Xã Vũ Ninh có các thôn: Phương Vỉ, Thanh Sơn, Cổ Mễ, Phúc Sơn.

- Xã Kinh Bắc có các thôn: Ỷ Na, Niêm Xá, Yên Mâu, Thị Chung.

(Nghị định số 158 NĐ/CQTT của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

23-3

Chia xã Phong Khê thuộc huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh làm hai xã:

- Xã Phong Khê có các thôn: Dương Ổ, Châm Khê, Ngô Khê, Đào Thôn.

- Xã Khúc Xuyên có các thôn: Khúc Toại, Trà Xuyên.

(Nghị định số 158-NĐ/CQTT của Bộ trưởng Bộ Nội Vụ)

8-4

Đặt tỉnh Hải Ninh dưới sự chỉ đạo trực tiếp về mọi mặt của Chính phủ trung ương.

(Nghị định số 143-TTg của Thủ tướng Chính phủ)

9-4

Cắt xã Quang Minh thuộc huyện Gia Lâm tỉnh Bắc Ninh ra làm hai xã.

- Xã thứ nhất gồm có các thôn Giang Cao, Bát Tràng vẫn giữ tên cũ là xã Quang Minh.

- Xã thứ hai gồm có một thôn cũ là thôn Kim Quan lấy tiên là xã Kim Lan.

(Nghị định số 301-NĐ-CQTT của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

25-4

Chia xã Trường Chinh thuộc huyện Phù Cừ tỉnh Hưng Yên làm hai xã, lấy tên là xã Trường Chinh và xã Ngọc Thụ.

(Quyết nghị số 1460/TCCB của UBHC tỉnh Hưng Yên)

25-4

Chia xã Tiền Tiến thuộc huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên làm hai xã, lấy tên là xã Tiền Tiến và xã Minh Tiến.

(Quyết nghị số 1460/TCCB của UBHC tỉnh Hưng Yên)

26-4

Trả về xã Võ Cường (huyện Võ Giàng tỉnh Bắc Ninh)thôn Xuân Ổ trước đây đã sáp nhập vào xã Vân Tượng (huyện Tiên Du cùng tỉnh)

(Nghị định số 176-TTg của Thủ tướng Chính phủ)

17-5

Chia xã Vĩnh Trường thuộc khu vực Vĩnh Linh thành 2 xã mới:

1. Xã Vĩnh Trường, gồm 6 thôn: Gia Vòng, Rào Trường, Trường Kỳ, Động Đọng, Khe Thị, Khe Cau.

2. Xã Vĩnh Thượng, gồm 5 thôn: La Hai, A Nấy, Xa Rong, Vực Rong, Khe Chè.

(Quyết nghị số 443 TC/CB/QN của UBHC Liên khu 4)

6-6

Đổi tên một số xã thuộc huyện Hưng Nhân, tỉnh Thái Bình:

- Xã Hưng Thịnh nay đổi là xã Thái Hưng.

- Xã Hưng Thái nay đổi là xã Thái Thịnh.

- Xã Hưng Long nay đổi là xã Hiệp Hòa.

- Xã Hưng Hòa nay đổi là xã Cộng Hòa.

- Xã Hưng Phúc nay đổi là xã Minh Tân.

(Quyết nghị số 485 TC/CB của UBHC tỉnh Thái Bình)

7-6

Hợp nhất thị trấn Bạch Hạc thuộc tỉnh Vĩnh Phúc và thị trấn Việt Trì thuộc tỉnh Phú Thọ thành thị xã Việt Trì đặt trực thuộc Ủy ban Hành chính tỉnh Phú Thọ.

Địa giới *thị xã Việt Trì* gồm khu vực đất đai cũ của hai thị trấn Bạch Hạc và Việt Trì.

(Nghị định số 240-TTg của Thủ tướng Chính phủ)

15-6

Trả về tỉnh Thái Nguyên (Khu Tự trị Việt Bắc) hai huyện Phổ Yên và Phú Bình đã sáp nhập vào hai tỉnh Vĩnh Phúc và Bắc Giang khi thành lập Khu Tự trị Việt Bắc.

Xóm Thông thuộc xã Thuận Thành, huyện Phổ Yên vẫn để lại tỉnh Vĩnh Phúc và

sáp nhập vào xã Hồng Kỳ, huyện Đa Phúc, tỉnh Vĩnh Phúc.

(Nghị định số 259-TTg của Thủ tướng Chính phủ)

15-6

Sáp nhập năm xã Y Bằng, Nhữ Hán, Như Khê, Đội Bình, Đội Cấn ở phía bắc huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ vào huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang (khu Tự trị Việt Bắc).

Sáp nhập năm xã Cấp Tiến, Đông Hữu, Đông Quý, Quyết Thắng, Vân Sơn ở phía bắc huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ vào huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang (khu Tự trị Việt Bắc).

(Nghị định số 259-TTg của Thủ tướng Chính phủ)

15-6

Sáp nhập xã Mỏ Sắt thuộc huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang vào huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

(Nghị định số 259-TTg của Thủ tướng Chính phủ)

2-7

Ủy ban Hành chính Liên khu 3 chuẩn y cho 28 xã thuộc huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định được đổi tên như sau (*):

1. Xã Vụ Quang, nay gọi là Quang Trung.
2. Xã Vụ Trung, nay gọi là Trung Thành.
3. Xã Bản Đông, nay gọi là Đồng Tâm.
4. Xã Bản Trí, nay gọi là Nhất Trí.
5. Xã Bản Minh, nay gọi là Liên Minh.
6. Xã Bản Liên, nay gọi là Liên Hòa.
7. Xã Bản Thành, nay gọi là Cốc Thành.
8. Xã Bản Tân, nay gọi là Tân Thành.
9. Xã Vụ Hiên, nay gọi là Khánh Lão.
10. Xã Vụ Đông, nay gọi là Đồng Minh.
11. Xã Vụ Lâm, nay gọi là Thụy Hòa.
12. Xã Vụ Kim, nay gọi là Kim Thái.
13. Xã Vụ An, nay gọi là Đại An.
14. Xã Vụ Liên, nay gọi là Liên Phương.
15. Xã Vụ Dân, nay gọi là Tân Dân.
16. Xã Vụ Hòa, nay gọi là Cộng Hòa.
17. Xã Vụ Thành, nay gọi là Thuận Thành.
18. Xã Vụ Tân, nay gọi là Duy Tân.
19. Xã Vụ Hợp, nay gọi là Lục Hợp.
20. Xã Vụ Minh, nay gọi là Minh Tân.
21. Xã Vụ Hưng, nay gọi là Hưng Đạo.
22. Xã Vụ Xuyên, nay gọi là Bảo Xuyên.
23. Xã Vụ Khánh, nay gọi là Trùng Khánh.
24. Xã Bản Thanh, nay gọi là Thanh Lôi.
25. Xã Bản Vĩnh, nay gọi là Vĩnh Hào.
26. Xã Bản Hùng, nay gọi là Hùng Vương.
27. Xã Bản Tam, nay gọi là Tam Hào.
28. Xã Bản Lợi, nay gọi là Lê Lợi.

(Quyết nghị số 449/TCCB-2 của UBHC LK3)

(*) Tên xã cũ được đặt trong CCRd. Tên mới lấy lại tên xã trong kháng chiến chống Pháp.

6-7

Cắt thôn Bùi Xá thuộc xã Hoàng Xá huyện Hưng Yên, khu Hồng Quảng để nhập vào xã Tiền An cùng huyện.

(Quyết định số 965-TCCB của UBHC khu Hồng Quảng)

20-7

Thành lập tại tỉnh Bắc Giang 5 thị trấn:

1. Thị trấn Đức Thắng thuộc huyện Hiệp Hòa.
2. Thị trấn Bố Hạ thuộc huyện Yên Thế.
3. Thị trấn Chũ thuộc huyện Lục Ngạn.
4. Thị trấn Nhã Nam thuộc huyện Yên Thế.

5. Thị trấn Lục Nam thuộc huyện Lục Nam.

(Nghị định số 483-NV/ND/TT của Bộ Nội Vụ)

22-7

Tái lập thị xã Hà Giang trực thuộc Ủy ban Hành chính tỉnh Hà Giang.

Địa giới của thị xã Hà Giang gồm địa giới cũ của xã An Cư và xóm Gốc Cọ thuộc xã Ngọc Đường (huyện Vị Xuyên).

(Nghị định số 317-TTg của Thủ tướng Chính phủ)

22-7

Thành lập huyện Cát Bà thuộc thành phố Hải Phòng, gồm đất đai của thị xã Cát Bà cũ và của năm xã : Chân Châu, Xuân Dán, Hiền Hào, Gia Luận và Việt Hải thuộc huyện Cát Hải.

Thị xã Cát Bà đổi thành thị trấn Cát Bà.

(Nghị định số 318-TTg của Thủ tướng Chính phủ)

27-7

Chia xã Hùng Sơn thuộc huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình thành 3 xã mới:

1. Xã Lâm Sơn, gồm 4 xóm, dân số 568 người.

2. Xã Hùng Sơn, gồm 4 xóm, dân số 845 người.

3. Xã Hòa Sơn, gồm 8 xóm, dân số 724 người.

(Quyết nghị số 469 TC/KB của UBHC LK3)

27-7

Chia xã Pù Bin thuộc huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình thành 2 xã mới:

1. Xã Pù Bin, gồm 7 xóm, dân số 698 người.

2. Xã Noong Luông, gồm 7 xóm, dân số 512 người.

(Quyết nghị số 471 của UBHC LK3)

27-7

Xã Hợp Thành thuộc huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình chia thành 3 xã:

1. Xã Thanh Nông, gồm 5 xóm, dân số 1026 người.

2. Xã Hợp Thanh, gồm 5 xóm, dân số 940 người.

3. Xã Thanh Lương, gồm 5 xóm, dân số 879 người.

(Quyết nghị số 470 TC/CB của UBHC LK3)

9-8

Chia xã Mai Thượng thuộc huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình thành 7 xã mới:

1. Xã Đồng Bảng, gồm 4 xóm, dân số 372 người.

2. Xã Tòng Đậu, gồm 7 xóm, dân số 1044 người.

3. Xã Thung Khe, gồm 3 xóm, dân số 223 người.

4. Xã Chiềng Sai, gồm 7 xóm, dân số 1091 người.

5. Xã Nà Phòn, gồm 5 xóm, dân số 592 người.

6. Xã Nà Mèo, gồm 4 xóm, dân số 569 người.

7. Xã Chiềng Châu, gồm 7 xóm, dân số 1171 người.

(Quyết nghị số 459 của UBHC LK3)

17-8

Đổi thị xã Tiên Yên (tỉnh Hải Ninh) thành thị trấn Tiên Yên trực thuộc Ủy ban Hành chính huyện Tiên Yên.

Địa giới của thị trấn Tiên Yên là địa giới thị xã Tiên Yên cũ.

(Nghị định số 374-TTg của Thủ tướng Chính phủ)

3-9

Sáp nhập thành phố Nam Định vào tỉnh Nam Định.

ủy ban Hành chính thành phố Nam Định nay đặt trực thuộc sự chỉ đạo của ủy ban Hành chính tỉnh Nam Định.

(Nghị định số 405-TTg của Thủ tướng Chính phủ)

6-9

Chia xã Nam Sơn thuộc huyện Lục Nam tỉnh Bắc Giang thành 2 xã mới:

1. Xã Nam Sơn (lấy tên xã cũ), gồm các xóm: Vườn, Đồn Điền, Tè, Nguộn, Nợ, Đọ Bến, Đo Làng, Đọ Trại.

2. Xã An Lạc, gồm các xóm: Dằng, Vàng, Phúc Thiên, Chỉ Tác, Bình An, Liên Chỉ, Nghè, Chùa, Khuyên.

(Nghị định số 535-TC/CQNT/ND của Bộ Nội Vụ)

6-9

Chia xã Bắc Lũng thuộc huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang thành 2 xã mới:

1. Xã Bắc Lũng (lấy tên xã cũ), gồm các xóm: Sàng, Long Nghè, Long Đinh, Long Roi, Rọ, Rẫm Dưới, Rẫm Trên.

2. Xã Khám Lạng, gồm các xóm: Nồi, Bến, Lưu, Vàng, Non Giếng, Non Đình, Non Chùa, Trại Là, xóm Là, Hạ.

(Nghị định số 535_TC/CQNT/ND của Bộ Nội Vụ)

27-9

Cắt thôn Ninh Tiếp thuộc xã Phong Niên, huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng sáp nhập vào xã Nghĩa Lộ cùng huyện.

(Quyết định số 164 QĐ/TCCB của UBHC T.P Hải Phòng)

2-10

Quy định địa dư các xã thuộc thị xã Cẩm Phả, khu Hồng Quảng như sau:

- Xã Quang Hanh gồm các thôn: Cái Hanh, Đá Hang, Thôn Đình, Thôn Ang.

- Xã Tam Hợp gồm các thôn: Đá Chông, Hòn Một, Rừng Thông.

- Xã Cẩm Bình gồm các thôn: Thôn Tây, Thôn Đông, Thôn Hòn Một.

- Xã Thái Bình gồm các thôn: Cọc Sáu, Cọc Ba, Lán Công Nhân.

(Quyết định số 2159 TCCB của UBHC khu Hồng Quảng)

8-10

Chia xã Yên Thành thuộc huyện Yên Hưng, khu Hồng Quảng thành 2 xã và quy định địa dư từng xã như sau:

1. Xã Yên Trung, gồm các thôn: Bí Thượng, Bí Trung, Tân Lập, Cửa Ngan.

2. Xã Yên Thành, gồm các thôn, xóm:

- Thôn Điền Công.

- Thôn Lạc Trung - Thôn Lạc Thanh

- Thôn Đông Lôi - Thôn Bí Giang

- Xóm Khe Cat - Xóm Dương Ca

(Quyết định số 2193_TCCB của UBHC khu Hồng Quảng)

15-10

Chia huyện Lạc Sơn (trừ xã Ngòi Hoa) thuộc tỉnh Hoà Bình làm hai huyện :

- *Huyện thứ nhất lấy tên là huyện Tân Lạc*, đông bắc giáp huyện Kỳ Sơn, tây bắc giáp huyện Đà Bắc, tây giáp huyện Mai Châu, tây nam giáp tỉnh Thanh Hoá, đông nam giáp huyện Lạc Sơn mới, gồm những xã :

Trung Hoà, Địch Giáo, Tử Nê, Phú Vinh, Quyết Chiến, Thanh Hối, Mỹ Hoà, Bắc Sơn, Lổ Sơn, Phú Cường, Nam Sơn, Ngổ Luông, Quy Hậu, Quy Mỹ, Đông Lai, Mãn Đức, Do Nhân, Ngọc Mỹ, Tuân Lộ, Phong Phú, Gia Mô, Lũng Vân, Ngòi Hoa.

- *Huyện thứ hai lấy tên là huyện Lạc Sơn*, đông giáp huyện Lạc Thuỷ, tây giáp huyện

Tân Lạc, nam giáp tỉnh Thanh Hoá, bắc giáp huyện Lương Sơn gồm những xã :

Miền Đồi, Định Cư, Hương Nhượng, Vạn Sơ, Thị trấn Vụ Bản, Liên Vũ, Thượng Cốc, Xuất Hoá, Ngọc Lâu, Phúc Tuy, Nhân Nghĩa, Vũ Lâm, Phú Lương, Tân Lập, Ân Nghĩa, Ngọc Sơn, Tuân Đạo, Yên Nghiệp, Tự Do, Quý Hòa, Tân Mỹ, Chí Đạo, Mỹ Thành, Liên Hoà, Chí Thiện, Văn Nghĩa, Đa Phúc, Yên Phú, Bình Hẻm.

- Sáp nhập xã Ngòi Hoa thuộc huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình vào huyện Đà Bắc cùng tỉnh.

(Nghị định số 480-TTg của Thủ tướng Chính phủ)

5-11

Đổi tên xã Hoàng Xa thuộc huyện Yên Hưng, khu Hồng Quảng là xã Hoàng Tân.

(Quyết định số 2435_TCCBcủa UBHC khu Hồng Quảng)

6-11

Chia huyện Yên Thế thuộc tỉnh Bắc Giang ra làm hai huyện :

- *Huyện thứ nhất lấy tên là huyện Yên Thế*, bắc giáp huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên ; nam giáp huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang ; đông giáp huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn và huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang ; tây giáp huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên ; gồm 16 xã :

Xuân Lương, Tam Hiệp, Đồng Kỷ, Canh Nậu, Tân Tiến, Đồng Hưu, Đồng Tiến, Tân Hiệp, Hương Vỹ, Tam Tiến, Hữu Xưởng, Bố Hạ, Tiến Thắng, Đồng Lạc, Tân Sỏi, Đông Sơn.

- *Huyện thứ hai lấy tên là huyện Tân Yên*, bắc giáp huyện Yên Thế ; nam giáp huyện Việt Yên và huyện Hiệp Hoà tỉnh Bắc Giang ; đông giáp huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang ; tây giáp huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên và huyện Hiệp Hoà cùng tỉnh ; gồm 24 xã :

Nhã Nam, Tân Cầu, Việt Ngọc, Chiến Thắng, Phúc Hoà, Ngọc Vân, Phúc Sơn, Hợp Đức, Song Vân, Quang Trung, Cương Lập, Quang Minh, Quang Tiến, Liên Sơn, Ngọc Thiện, Hồng Phong, Hùng Tiến, Vinh Quang, Tân Phụng, Tân Sơn, Ngọc Lý, Việt Lập, Hoà Bình, Tiến Thịnh.

(Nghị định số 532-TTg của Thủ tướng Chính phủ)

14-11

Chia xã Minh Quang thuộc huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc thành 2 xã:

1. Xã Minh Quang (lấy tên xã cũ), gồm các xóm:

- Xạ Hương - Ấp Dân
- Lưu Quang - Bàn Long
- Cam Lâm

2. Xã Trung Mỹ, gồm các xóm:

- Trung Mâu - Ba Go
- Mỹ Khê - Gia Khan
- Thanh Lanh

(Quyết nghị số 700_NV/NĐ của Bộ Nội Vụ)

19-11

Xã Mỏ Sắt thuộc huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên đổi tên là xã Hợp Tiến.

(Quyết nghị số 1851 TC/C của UBHC khu TTVB)

21-11

Tái lập thị xã Hà Tĩnh trực thuộc Ủy ban Hành chính tỉnh Hà Tĩnh.

Địa giới của thị xã Hà Tĩnh là địa giới hiện nay của thị xã.

(Nghị định số 564-TTg của Thủ tướng Chính phủ)

30-11

Xã Bao La thuộc huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình chia thành 5 xã:

1. Xã Bao La, gồm 6 xóm, dân số 1108 người.

2. Xã Piêng Ve, gồm 6 xóm, dân số 918 người.

3. Xã Pà Cò, gồm 4 xóm, dân số 616 người.

4. Xã Cun Pheo, gồm 6 xóm, dân số 676 người.

5. Xã Hang Kia, gồm 3 xóm, dân số 439 người.

(Quyết nghị số 730 TC/CB của UBHC LK3)

3-12

Chia xã Xuân Ngọc thuộc huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định thành 2 xã mới:

1. Xã Xuân Ngọc, gồm các thôn: Bùi Chu, Hà Linh, Liên Thượng, Liên Hạ, Phú An và thị trấn Bùi Chu. Dân số 5115 người.

2. Xã Xuân Thiện, gồm các thôn: Đô Trang, An Phú, An Thịnh, Đồng Nê, Trại Chí Thiện, Trại Thất Sự. Dân số 2067 người.

(Quyết nghị số 677_QN/UB của UBHC LK3)

12-12

Thành lập xã Vạn Hoa thuộc huyện Cẩm Phả khu Hồng Quảng gồm phố Vạn Hoa và một số dân đánh cá ở xung quanh Vạn Hoa nguyên thuộc xã Vạn Yên cùng huyện.

(Quyết định số 7622_TCCB của UBHC khu Hồng Quảng)

14-12

Xã Yên Trạch thuộc huyện Lương Sơn tỉnh Hòa Bình chia thành 2 xã:

1. Xã Cư Yên, gồm 6 xóm, dân số 1042 người.

2. Xã Nhuận Trạch, gồm 8 xóm, dân số 933 người.

(Quyết nghị số 741 QN/UB của UBHC LK3)

14-12

Xã Mai Hạ thuộc huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình chia thành 4 xã:

1. Xã Mai Hạ, gồm 5 xóm, dân số 916 người.

2. Xã Vạn Mai, gồm 7 xóm, dân số 923 người.

3. Xã Mai Hịch, gồm 6 xóm, dân số 1110 người.

4. Xã Xăm Khoè, gồm 7 xóm, dân số 701 người.

(Quyết nghị số 742 TC/CB của UBHC LK3)

MIỀN NAM

3-1

Tỉnh Phước Tuy (tỉnh lỵ Phước Lễ) gồm các đơn vị hành chính:

1. Quận Châu Thành Phước Tuy[1] (Quận lỵ Phước Lễ) :

- *Tổng An Phú Hạ* : gồm các xã Phước Lễ, Hoà Long, Long Phước.

- *Tổng An Phú Tân* : gồm các xã Long Hương, Phước Hoà, Phú Mỹ, Hội Bài.

- *Tổng Cơ Trạch* : gồm các xã Bình Ba, Bình Giã, Ngãi Giao, Hác Dịch.

2. *Quận Xuyên Mộc*[2] (quận lỵ Xuyên Mộc):

- *Tổng Nhơn Xương* : gồm các xã Xuyên Mộc, Phước Bửu, Phú Lâm, Bình Châu, Thừa Tích.

3. *Quận Long Điền*[3](quận lỵ Long Điền) :

- *Tổng An Phú Thượng*: gồm các xã Long Điền, An Ngãi, An Nhứt, Long Hải, Phước Tỉnh, Tam Phước.

4. *Quận Đất Đỏ* [4](quận lỵ Phước Thọ) :

---

(1) - (4) nước thuộc Bà Rịa.

- *Tổng Phước Hưng Thượng*: gồm các xã Phước Hải, Long Mỹ, Hội Mỹ.

- *Tổng Phước Hưng Hạ*: gồm các xã Phước Thọ, Long Tân, Phước Thạnh.

- *Tổng Phước Hưng Trung*: gồm các xã Phước Hoà Long, Phước Lợi.

5. *Quận Vũng Tàu* [5] (quận lỵ Vũng Tàu) :

- Gồm các xã Vũng Tàu, Thắng Tam, Thắng Nhì, Thắng Nhứt, Sơn Long.

6. *Quận Cần Giờ*[6] (quận lỵ Cần Thạnh):

- Gồm các xã Thạnh An, Cần Thạnh, Long Thành, Đồng Hoá, Tân Thạnh, Thạnh Thới.

* Tổng cộng : 6 quận, 8 tổng, 41 xã.

(Nghị định số 6-BNV/HC/NĐ của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

3-1

Tỉnh Tây Ninh (tỉnh lỵ Tây Ninh) gồm các đơn vị hành chính:

1. *Quận Châu Thành Tây Ninh* (quận lỵ Thái Hiệp Thạnh):

- *Tổng Hoà Ninh*: gồm các xã Thái Hiệp Thạnh, Thái Bình, Đông Tác, Ninh Thạnh, Trí Bình, Thanh Điền, Ninh Điền, Long Vĩnh, Hoà Hội, Hoà Đước, Hoà Hiệp.

- *Tổng Hàm Ninh Thượng*: gồm các xã Hiệp Ninh, Long Thành, Cẩm Giang, Trường Hoà, Phước Hội, Lộc Ninh.

- *Tổng Khân Xuyên*: gồm các xã Phụm Xoài, Tapang Robon, Prahamiệt, Đây Xoài, Tà Nốt.

- *Tổng Tabalyul*: gồm các xã Tapangpresec, Tapangprey.

- *Tổng Chơn Bà Đen*: gồm các xã Kédel, Cà Nhung, Rừng.

- *Tổng Bang Chrum*: gồm các xã Bangchrumsray, Preytech.

2. *Quận Gò Dầu Hạ* (quận lỵ Thanh Phước):

- *Tổng Mỹ Ninh*: gồm các xã An Thạnh, Bình Thạnh, Lợi Thuận, Phước Lưu, Phước Thạnh, Thanh Phước.

- *Tổng Triêm Hoá*: gồm các xã Hiệp Thạnh, Phước Trạch, Thạnh Đức, Thuận Lợi.

- *Tổng Giai Hoá*: gồm các xã Chót Sre, Long Chữ, Long Khánh, Long Giang, Long Thuận, Tiên Thuận.

3. *Quận Trảng Bàng* (quận lỵ Gia Lộc):

- *Tổng Hàm Ninh Hạ* : gồm các xã Gia Lộc, An Hoà, An Tịnh, Đôn Thuận, Gia Bình, Lộc Hưng, Phước Chỉ.

*Tổng cộng : 3 quận, 10 tổng, 52 xã

(Nghị định số 1-BNV/HC/NĐ của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

3-1

Tỉnh Vĩnh Bình (tỉnh lỵ Phú Vinh) gồm các đơn vị hành chính:

1. *Quận Châu Thành Vĩnh Bình* [1](quận lỵ Phú Vinh):

- *Tổng Trà Nhiêu*: gồm các xã Phú Vinh, Đa Lộc, Hoà Thuận.

- *Tổng Trà Bình:* gồm các xã Hưng Mỹ, Long Hoà, Phước Hạo.

- *Tổng Trà Phú*: gồm các xã Lương Hoà, Nguyệt Hoá, Sông Lộc, Thanh Mỹ.

2. *Quận Càng Long*[2] (quận lỵ Bình Phú) :

- *Tổng Bình Khánh*: gồm các xã Bình Phú, Đức Mỹ, Nhị Long.

- *Tổng Bình Khánh Thượng*: gồm các xã An Trường, Huyền Hội, Mỹ Cẩm, Tân An.

- *Tổng Bình Phước*: gồm các xã Đại Phước, Phương Thạnh

---

(5) – (6) trước thuộc Vũng Tàu.

3. *Quận Cầu Ngang*[3] (quận lỵ Mỹ Hoà):

- *Tổng Bình Trị*: gồm các xã Hiệp Mỹ, Mỹ Hoà, Mỹ Long, Vĩnh Kim.

- *Tổng Vĩnh Lợi*: gồm các xã Hiệp Hoà, Long Sơn, Ngũ Lạc, Nhị Trường.

4. *Quận Long Toàn*[4] (quận lỵ Long Toàn):

- *Tổng Vĩnh Trị*: gồm các xã Hiệp Thanh, Long Hữu, Long Toàn, Long Vĩnh, Trường Long Hoà.

5. *Quận Trà Cú*[5] (quận lỵ Ngãi Xuyên):

- *Tổng Ngãi Hoà Thượng:* gồm các xã An Quảng Hữu, Lưu Nghiệp Anh, Ngãi Xuyên, Tập Sơn.

- *Tổng Ngãi Hoà Trung*: gồm các xã Đôn Châu, Long Hiệp, Phước Hưng.

- *Tổng Thanh Hoà Thượng:* gồm các xã Đại An, Hàm Giang

6. *Quận Cầu Kè*[6] (quận lỵ Hoà Ân):

- *Tổng Tuân Giá*: gồm các xã Châu Điền, Hoà Ân, An Phú Tân, Phong Phú, Phong Thạnh, Tam Ngãi, Thanh Phú, Thông Hoà.

7. *Quận Tiểu Cần*[7] (quận lỵ Tiểu Cần):

- *Tổng Ngãi Thạnh:* gồm các xã Tiểu Cần, Long Thới, Hùng Hoà, Tân Hoà, Tập Ngãi.

8. *Quận Trà Ôn* [8](quận lỵ Tân Mỹ):

- *Tổng Bình Lễ*: gồm các xã Tân Mỹ, Thanh Mỹ Hưng, Thiên Mỹ.

- *Tổng Thành Trị*: gồm các xã Tích Thiện, Trà Côn, Vĩnh Xuân, Hữu Thành, Thuận Thới.

- *Tổng Bình Thới*: gồm các xã Thới Hoà, Hoà Bình, Xuân Hiệp.

9. *Quận Vũng Liêm*[9] (quận lỵ Trung Thành):

- *Tổng Bình Hiếu*: gồm các xã Hiếu Phụng, Hiếu Thành, Tân An Luông.

- *Tổng Bình Trung*: gồm các xã Trung Hiệp, Trung Hiếu, Trung Ngãi.

- *Tổng Bình Quới*: gồm các xã Trung Thành, Quới An, Quới Thiện.

Tổng cộng : 9 quận, 20 tổng, 75 xã.

(Nghị định số 3-BNV/HC/ND của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

28-3

Bãi bỏ ba tổng : Khân Xuyên, Tabalyul và Bang Chrum thuộc quận Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

- Xã Cà Nhung, Rùng, Bang Chrumsray và Preytech được sáp nhập vào xã Kédel, thuộc tổng Chơn Bà Đen, quận Châu Thành Tây Ninh.

- Tổng Chơn Bà Đen gồm 8 xã : Kédel (xã cũ của tổng), xã Phum Xoài, Tapang Robon, Prahamiệt, Dây Xoài, Tà Nốt (trước đây thuộc Khân Xuyên), xã Tapangpresec, Tapangprey (trước đây thuộc tổng Tabalyul).

(Nghị định số 103-BNV HC/NĐ của Bộ Nội vụ)

10-4

Tỉnh Ba Xuyên (tỉnh lỵ Khánh Hưng) gồm các đơn vị hành chính :

1. *Quận Châu Thành Ba Xuyên* (quận lỵ Mỹ Xuyên)

Gồm các xã Khánh Hưng, Phong Hoà (Nhăm Lăng + Chung Đôn), An Ninh, Phước Tâm, Trường Khánh (Trường Khánh + 1 phần xã Phú An), Mỹ Xuyên (Hoà Thuận + Mỹ Xuyên), Đại Tâm (Hoà Tâm + Tài Sum), Phú Mỹ, Thạnh Phú, Phú Nổ, Hoà Tú, Tham Đôn.

2. *Quận Thạnh Trị*

Gồm các xã Thạnh trị, Thạnh Quới, Giá Hoà, Châu Hưng, Châu Thới, Lâm Kiết,

---

(1) - (5): trước đây thuộc Trà Vinh.

(6) - (9): trước đây thuộc Tam Cần.

Tuân Tức, Mỹ Quới, Vĩnh Lợi, Vĩnh Quới, Hương Phú, Tân Long.

3. *Quận Long Phú* (quận lỵ Long Phú)

Gồm các xã Long Phú, Đại An, Tân Hưng, An Thạnh Nhứt, An Thạnh Nhì, Châu Khánh, Tân Thanh, Long Đức, Phú Hữu, Hậu Thạnh, Đại Ngãi, Sóng Phụng (Song Phụng + 1 phần xã Phú An).

4. *Quận Giá Rai* (quận lỵ Phong Thinh)

Gồm các xã Phong Thạnh, Long Điền, An Trạch, Vĩnh Mỹ.

5. *Quận Vĩnh Lợi* (quận lỵ Vĩnh Lợi)

Gồm các xã Vĩnh Lợi, Long Thạnh, Hoà Bình, Hưng Hội, Vĩnh Trạch, Vĩnh Hưng, Vĩnh Châu, Vĩnh Phước, Lai Hoà.

6. *Quận Bố Thảo* (quận lỵ Thuận Hoà)

Gồm các xã Thuận Hoà, Thiên Hương, Thiên Mỹ, Thuận Hưng, Mỹ Phước, Mỹ Tú, Phương Long (1 phần xã Long Phú + 1 phần xã Phương Phú), Tân Phước Hưng.

7. *Quận Lịch Hội Thượng* (quận lỵ Lịch Hội Thượng)

Gồm các xã Lịch Hội Thượng, Liêu Tú, Trung Bình, Viên An, Thạnh Thới An, Tài Văn, Khánh Hoà, Lạc Hoà.

8. *Quận Phước Long* (quận lỵ Phước Long)

Gồm các xã Phước Long, Vĩnh Phú, Ninh Hoà, Ninh Quới, Phong Thạnh Tây, Ninh Thành Lợi, Lộc Ninh, Vĩnh Lộc.

Tổng cộng : 8 quận, 73 xã.

(Nghị định số 118-BNV/HC/NĐ của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

24-4

Tỉnh Long Khánh (tỉnh lỵ Xuân Lộc) gồm các đơn vị hành chính:

1. *Quận Xuân Lộc* (quận lỵ Xuân Lộc)

- *Tổng Bình Lâm Thượng*, gồm các xã Xuân Lộc (Biên Hoà), An Lộc, Tân Lộc, Dầu Giây, Hưng Lộc, Bình Lộc, Gia Kiệm, Bình Hoà, Bến Nôm, Gia Rây, Thới Giao, Cẩm Tiêm, Cẩm Mỹ.

2. *Quận Định Quán* (quận lỵ Định Quán)

- *Tổng Ta Lai*, gồm các xã Ta Lai, Krun, Loang, Blal, Ban Four, Đa Lai

- *Tổng Bình Tuy*, gồm các xã Định Quán, Gia Cảnh, Thuận Tùng, Cao Cang, La Ngun, Bo Ngorr, Mipudasei, Ro Muối, Kon Ninh, B'Goss, S'Rang, Pott Goll, Bukerakai, Quankean, Đơn Nhai.

Tổng cộng : 2 quận, 3 tổng, 34 xã.

(Nghị định số 131-BNV/HC/NĐ của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

24-4

Tỉnh Long An (tỉnh lỵ Tân An) gồm các đơn vị hành chính:

1. *Quận Bến Lức* (quận lỵ Long Phú):

- *Tổng Long Hưng Hạ*, gồm các xã Mỹ Yên, An Thạnh, Long Phú, Thanh Hà, Tân Bửu, Long Hiệp, Phước Lợi, Lương Hoà

- *Tổng An Ninh Trung*, gồm các xã Thạnh Lợi, Bình Đức, Bình Nhựt, Bình Chánh.

2. *Quận Đức Hoà* (quận lỵ Đức Hoà)

- *Tổng Cầu An Thượng*, gồm có các xã Lộc Giang, An Ninh, Hiệp Hoà, Tân Phú Thượng, Tân Mỹ, Đức Lập, Bình Hoà, Mỹ Thạnh Đông, Mỹ Qui

- *Tổng Cầu An Hạ, gồm các xã Hoà Khánh, Đức Hoà, Mỹ Hạnh, Hựu Thạnh.*

3. *Quận Cần Đước* (quận lỵ Tân An) : trước đây thuộc tỉnh Chợ Lớn.

- *Tổng Lộc Thành Thượng*, gồm các xã Long Định, Lang Cang, Phước Vân, Long Khê, Long Hoà, Long Trạch.

- *Tổng Lộc Thành Trung*, gồm các xã: Long Sơn, Tân Trạch, Mỹ Lệ, Tân Lân.

- *Tổng Lộc Thành Hạ*, gồm các xã Phước Tuy, Tân Ân, Tân Chánh, Phước Đông, Long Hựu.

4. *Quận Cần Giuộc* (quận lỵ Trường Bình):

- *Tổng Phước Điền Thượng*, trước thuộc tỉnh Chợ Lớn, gồm các xã Phước Lý, Long Thượng, Phước Hậu,

- *Tổng Phước Điền Trung*, trước thuộc tỉnh Chợ Lớn, gồm các xã Long An, Thuận Thành, Phước Lâm, Mỹ Lộc, Tân Kim, Trường Bình.

- *Tổng Phước Điền Hạ*, trước thuộc tỉnh Chợ Lớn, gồm các xã Long Phụng, Đông Thạnh, Tân Tập, Phước Vĩnh Tây, Phước Vĩnh Đông, Phước Lại

- *Tổng Dương Hoà Hạ*, gồm các xã Long Đức Đông Long Hậu Tây (trước thuộc Chợ Lớn), Nhơn Đức, Phú Lễ, Hiệp Phước, Long Đức (trước thuộc Gia Định).

- *Tổng An Thịt*, gồm các xã Bình Khánh An Thới Đông, Tam Thôn Hiệp (trước thuộc Gia Định), Lý Nhơn (trước thuộc Vũng Tàu)

5. *Quận Châu Thành Long An* (quận lỵ Bình Lập):

- Tổng Tân Thạnh, gồm các xã An Vĩnh Ngãi, Bình Lập, Bình Quới, Bình Tâm, Hoà Phú, Vĩnh Công.

- Tổng Thạnh Mục Thượng, gồm các xã Hiệp Thạnh, Dương Xuân Hội, Long Trì, Phú Ngãi Trị, Phước Tân Hưng.

- Tổng Thanh Mục Hạ, gồm các xã An Lục Long, Thuận Mỹ, Thanh Phú Long, Thanh Vĩnh Đông.

6. *Quận Thủ Thừa* (quận lỵ Bình Phong Thạnh)

- Tổng An Ninh Thượng, gồm các xã Bình Phong Thạnh, Hương Thọ Phú, Nhị Bình, Lợi Bình Nhơn, Khánh Hậu.

- Tổng Cửu Cư Thượng, gồm các xã Bình Thành, Long Ngãi Thuận, Mỹ Lạc Thạnh, Mỹ An Phú.

7. *Quận Tân Trụ* (quận lỵ Tân Trụ)

- Tổng An Ninh Hạ, gồm các xã An Nhựt Tân, Quế Mỹ Thạnh, Nhơn Thạnh Trung, Mỹ Bình, Lạc Tấn, Bình Trịnh Đông.

- Tổng Cửu Cư Hạ, gồm các xã Bình Tịnh, Bình Lãng, Nhựt Ninh, Triêm Đức, Tân Trụ, Tân Phước Tây.

Tổng Cộng : 7 quận, 18 tổng, 101 xã.

(Nghị định số 132-BNV/HC/NĐ của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

24-4

Tỉnh An Giang (tỉnh lỵ Long Xuyên) gồm các đơn vị hành chính:

1. *Quận Châu Thành* (quận lỵ Phước Đức):

- Tổng Định Phước, gồm có các xã Mỹ Phước, Mỹ Thới, Phú Hoà, Vĩnh Chánh, Vĩnh Trinh.

- Tổng Định Thành, gồm có các xã Phước Đức, Bình Đức, Bình Hoà, Bình Thuỷ, Cần Đăng, Vĩnh Hanh, Hoà Bình Thạnh, Mỹ Hoà Hưng.

2. *Quận Thốt Nốt* (quận lỵ Thành Hoà - Trung Nhứt):

- Tổng Định Mỹ, gồm có các xã Thạnh Hoà - Trung Nhất, Thạnh Hoà - Trung An, Tân Lộc Đông, Tân Lộc Tây, Thới Thuận, Thạnh Phú, Thạnh Quới, Thuận Hưng.

3. *Quận Chợ Mới* (quận lỵ Long Điền)

- Tổng An Bình, gồm các xã Bình Phước Xuân, Mỹ Hiệp, Tân Mỹ, Mỹ Luông, Hội An.

- Tổng Định Hoà, gồm các xã An Thạnh Trung, Kiến An, Long Điền, Long Kiến, Mỹ Hội Đông, Nhơn Mỹ, Hoà Bình.

4. *Quận Núi Sập* (quận lỵ Thoại Sơn)

- Tổng Định Phú, gồm các xã Định Mỹ, Vĩnh Trạch, Thoại Sơn, Vọng Thê, Vĩnh Phú, Phú Thuận.

5. *Quận Châu Phú* (quận lỵ Châu Phú):

- Tổng Châu Phú, gồm các xã Châu Phú, Châu Giang, Đa Phước, Mỹ Đức, Vĩnh Hậu, Vĩnh Ngươn, Vĩnh Phong, Vĩnh Tế, Vĩnh Trường.

- Tổng An Lương, gồm các xã Bình Long, Bình Mỹ, Bình Thạnh Đông, Hiệp Xương, Hoà Lạc, Hưng Ngươn, Khánh Hoà, Thạnh Mỹ Tây, Vĩnh Thạnh Trung.

- *Tổng An Phú*, gồm các xã Nhơn Hội, Phú Hữu, Khánh An, Khánh Bình, Phước Hưng, Phú Hội, Phum Soài, Vĩnh Hội Đông, Vĩnh Lộc.

6. *Quận Tân Châu* (quận lỵ Long Phú):

- *Tổng An Thành*, gồm có các xã Long Phú, Long Sơn, Phú Vinh, Tân An.

- *Tổng An Lạc*, gồm có các xã Hoà Hảo, Phú An, Phú Lâm.

7. *Quận Tịnh Biên* (quận lỵ An Phú):

- *Tổng Quí Đức*, gồm các xã An Phú, An Nông, Nhơn Hưng, Thới Sơn, Xuân Tô.

- *Tổng Thành Tín*, gồm các xã Vĩnh Gia, Lạc Quới, Ba Chúc.

8. *Quận Tri Tôn* (quận lỵ Tri Tôn)

- *Tổng Thành Lễ*, gồm các xã Tri Tôn, An Tức, Nam Qui, Cô Tô, Ô Lâm.

- *Tổng Thành Ý*, gồm các xã Tà Đảnh, Thuyết Nạp, Trác Quan, Tú Tề, Văn Giáo, Vĩnh Trung, Yên Cư.

- *Tổng Thành Ngãi*, gồm các xã Châu Lăng, Lê Trì, Lương Phi.

Cộng : 8 quận, 16 tổng, 96 xã

(Nghị định số 134-BNV/HC/NĐ của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

24-4

Tỉnh Định Tường (tỉnh lỵ Mỹ Tho) gồm các đơn vị hành chính :

1. *Quận Châu Thành Định Tường* (quận lỵ Điều Hoà):

- *Tổng Thuận Trị*, gồm các xã Bình Đức, Đạo Thạnh, Điều Hoà, Long An, Tam Hiệp, Thanh Phú, Thới Sơn, Trung An, Phước Thạnh.

- *Tổng Thuận Bình*, gồm các xã Bàn Long, Bình Trưng, Dưỡng Điềm, Đông Hoà, Điềm Hy, Hữu Đạo, Kim Sơn, Long Định, Long Hưng, Nhị Bình, Phú Phong, Song Thuận, Vĩnh Kim.

2. *Quận Bến Tranh* (quận lỵ Lương Hoà Lạc):

- *Tổng Hưng Nhơn*, gồm các xã Hưng Thành Mỹ, Tân Hội Đông, Tân Lý Tây, Tân Lý Đông, Tân Hương, Tân Hiệp, Thân Cửu Nghĩa, Tân Hoà Thanh, Phú Mỹ.

- *Tổng Thạnh Quơn*, gồm các xã Lương Hoà Lạc, Hoà Tịnh, Mỹ Tịnh An, Phú Kiết, Tân Bình Thạnh, Thanh Bình, Trung Hoà.

3. *Quận Chợ Gạo* (quận lỵ Bình Phan):

- *Tổng Thạnh Phong*, gồm các xã Dạng Hưng Phước, Long Bình Điền, Mỹ Phong, Song Bình, Tân Mỹ Chánh, Xuân Đông.

- *Tổng Hoà Hảo*, gồm các xã An Thạnh Thuỷ, Bình Ninh, Bình Phan, Bình Phục Nhứt, Quơn Long, Hoà Định, Tân Thuận Bình.

4. *Quận Cái Bè* (quận lỵ Đông Hoà Hiệp):

- *Tổng Phong Hoà*, gồm các xã Đông Hoà Hiệp, Hội Cư, Hoa Khánh, Hậu Thạnh, Hậu Mỹ, Mỹ Thiện, Mỹ Đức Đông, Mỹ Đức Tây

- *Tổng Phong Phú*, gồm các xã An Hữu, Hưng Thuận (cù lao Qui), An Thái Đông, An Thái Trung, Thạnh Hưng, Hoà Lộc, Mỹ Lợi, Mỹ Lương.

5. *Quận Cai Lậy* (quận lỵ Thạnh Hoà):

- *Tổng Lợi Trinh*, gồm các xã Thanh Hoà, Nhị Mỹ, Mỹ Hạnh Trung, Mỹ Phước Tây, Cẩm Sơn, Tân Phú Đông, Mỹ Hạnh Đông, Tân Bình, Tân Hội.

- *Tổng Lợi Hoà*, gồm xã Long Trung, Long Khánh, Tam Bình, Ngũ Hiệp, Mỹ Long, Long Tiên, Phú Quí, Nhị Quí.

- *Tổng Lợi Thuận*, gồm các xã Phú An, Phú Nhuận Đông, Bình Phú, Thanh Phú, Hiệp Đức, Hội Sơn, Xuân Sơn, Mỹ Thành.

6. *Quận Gò Công* (quận lỵ Long Thuận):

- *Tổng Hoà Lạc Thượng*, gồm các xã Bình Thanh Đông, Bình Xuân, Gia Thuận, Kiểng Phước, Tân Niên Đông, Tân Niên Tây, Tân Niên Trung, Tân Phước.

- *Tổng Hoà Lạc Hạ*, gồm các xã An Hoà (xã Tân Duận Đông và Hoà Nghị cũ), Bình An, Long Thuận, Phước Trung, Tân Bình Điện, Tăng Hoà, Tân Thành

7. *Quận Hoà Đồng* (quận lỵ Đồng Sơn):

- *Tổng Hoà Đồng Thượng*, gồm các xã Bình Phú Đông, Bình Phục Nhì, Đồng Sơn. Thành Công (Bình Thành và Bình Công cũ), Thạnh Nhựt, Thạnh Trị (Vĩnh Thạnh và Vĩnh Trị cũ), Vĩnh Bình (Vĩnh Lợi và Bình Phú Tây cũ), Vĩnh Hựu, Vĩnh Viễn.

- *Tổng Hoà Đồng Hạ*, gồm các xã Bình Tân (Bình Luông Trung và Tân Cương cũ), Bình Long (Bình Luông Tây và Long Thạnh cũ), Bình Luông Đông, Long Hựu, Phú Thạnh Đông, Tân Thới (cù lao Tào), Yên Luông (Yên Luông Đông và Yên Luông Tây cũ).

Tổng cộng : 7quận, 15 tổng, 123 xã.

(Nghị định số 135-BNV/HC/NĐ của Bộ trưởng Nội vụ)

24-4

Ấn định các đơn vị hành chính thuộc tỉnh Kiến Tường (Tỉnh lỵ Mộc Hóa) gồm:

1. *Quận Châu Thành* (quận lỵ xã Tuyên Thạnh):

- *Tổng Thanh Hoà Hạ*, gồm các xã Bình Hiệp, Tuyên Thạnh, Bình Hoà Thôn, Phong Phú, Thuận Nghĩa Hoà, Tân Lập, Thanh Hoà.

2. *Quận Tuyên Bình* (quận lỵ xã Tuyên Bình):

- *Tổng Thanh Hoà Thượng*, gồm các xã Hưng Điền, Thái Bình Trung, Bình Thanh Thôn, Vĩnh Thanh, Tuyên Bình, Vĩnh Lợi, Vĩnh Trị.

3. *Quận Ấp Bắc* (quận lỵ xã Tân Hoà)

- *Tổng Ninh Hoà*, gồm các xã Nhơn Ninh, Tân Hoà, Thuỷ Đông, Tân Đông.

Cộng : 3 quận, 3 tổng, 18 xã.

(Nghị định số 136-BNV/HC/NĐ của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

29-4

Tỉnh Gia Định (tỉnh lỵ Gia Định) gồm các đơn vị hành chính:

1. *Quận Gò Vấp* (quận lỵ xã Hạnh Thông Xã):

- *Tổng Bình Trị Thượng*, gồm các xã Bình Hoà Xã, Hạnh Thông Xã, Thạnh Mỹ Tây, Thông Tây Hội, An Nhơn Xã, An Phú Đông, Thạnh Lộc Thôn, Quới Xuân Thôn.

2. *Quận Tân Bình* (quận lỵ xã Phú Nhuận):

- *Tổng Dương Hoà Thượng*, gồm các xã Phú Nhuận, Phú Thọ Hoà, Tân Sơn Hoà, Tân Sơn Nhì, Vĩnh Lộc (kể cả phần đất xã Đức Hoà thuộc tỉnh Chợ Lớn cũ), Bình Hưng Hoà, Tân Hoà.

3. *Quận Hóc Môn* (quận lỵ Thới Tam Thôn):

- *Tổng Bình Thạnh Trung*, gồm các xã Nhị Bình, Đông Thạnh, Tân Thới Hiệp, Đông Hưng Tân (Đông Hưng Thuận và Tân Đông Thượng cũ), Trung Mỹ Tây, Thới Tam Thôn.

- *Tổng Long Bình*, gồm các xã Tân Hiệp, Xuân Thới Thượng, Tân Thới Nhất, Tân Thới Nhì, Tân Thới Trung, Xuân Thới Sơn.

4. *Quận Thủ Đức* (quận lỵ xã Linh Đông Xã):

- *Tổng An Điền*, gồm các xã Hiệp Bình Xã, Tam Bình Xã, Phước Long Xã, Linh Xuân Thôn, Linh Đông Xã, Tăng Nhơn Phú.

- *Tổng An Bình*, gồm các xã An Phú, An Khánh Xã, Thạnh Mỹ Lợi, Bình Trưng, Phú Hữu.

5. *Quận Nhà Bè* (quận lỵ xã Phú Xuân Hội):

- *Tổng Bình Trị Hạ*, gồm các xã Tân Thuận Đông, Phú Mỹ Tây, Tân Qui Đông, Phú Xuân Hội, Phước Long Đông, Long Kiển, Phước Lộc.

6. *Quận Bình Chánh* (quận lỵ xã Bình Chánh):

- *Tổng Long Hưng Trung*, gồm các xã Bình Chánh, An Phú Tây, Tân Túc, Hưng Long, Qui Đức, Tân Qui Tây.

- *Tổng Long Hưng Thượng*, gồm các xã Tân Kiên, An Lạc, Bình Trị Đông, Tân Tạo, Tân Nhựt

- *Tổng Tân Phong Hạ*, gồm các xã Chánh Hưng, Bình Đăng, Phong Đước, An Phú, Đa Phước.

Tổng cộng : 6 quận, 10 tổng, 61 xã.

(Nghị định số 138-BNV/HC/NĐ của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

2-5

Tỉnh Biên Hoà (tỉnh lỵ Biên Hoà) gồm các đơn vị hành chính:

1. *Quận Châu Thành Biên Hoà* (quận lỵ Bình Trước):

- *Tổng Phước Vinh Thượng*, gồm có các xã Bình Trước, Tam Hiệp, Tân Thạnh, Hiệp Hoà, Bùi Tiếng, Hố Nai, Trảng Bôm, Bửu Hoà, Tân Vạn.

- *Tổng Phước Vinh Trung*, gồm các xã Tân Triệu, Bửu Long, Bình Lý, Bình Hoà, Tân Phong.

- *Tổng Long Vinh Thượng*, gồm các xã Long Bình, Tân Bình, Phước Tân, Long Hưng, An Hoà Hưng (An Hoà cũ)

2. *Quận Long Thành* (quận lỵ Phước Lộc Xã):

- *Tổng Thành Tuy Thượng*, gồm các xã Tam Phước (trước thuộc tổng Long Vĩnh Thượng), An Lợi, Tam Ân, Long An, Thái Thiện, Phước Thọ, Phước Lộc Xã, Lộc An, Phước Lai, Long Phước, Phước Mỹ, Phước Thiền, Phước Long, Phước Hội (trước thuộc tổng Thành Tuy Hạ).

- *Tổng Thành Tuy Hạ*, gồm các xã Phước An, Phước Khánh, Long Tân, Phú Thạnh (An Phú và Phước Thạnh cũ), Phú Hữu, Đại Phước, Vĩnh Thạnh.

3. *Quận Dĩ An* (quận lỵ An Bình Xã):

- *Tổng Chánh Mỹ Thượng*, gồm các xã Bình Trị, Hoá An, Tân Hạnh, Tân Hiệp.

- *Tổng An Thuỷ*, gồm các xã Bình An, Đông Hoà Xã, Tân Đông Hiệp, An Bình Xã.

- *Tổng Long Vinh Hạ*, gồm các xã Long Bình, Long Phước Thôn, Long Thạnh Mỹ, Long Trường.

4. *Quận Tân Uyên* (quận lỵ Uyên Hưng):

- *Tổng Chánh Mỹ Trung*, gồm các xã An Thành Xã, Bình Hoà, Bình Chánh, Mỹ Hoà, Mỹ Quới, Thái Hoà, Tân Ba, Thanh Hội, Uyên Hưng, Phước Thành.

- *Tổng Chánh Mỹ Hạ*, gồm các xã An Linh, Bình Mỹ, Chánh Hoà, Chánh Hưng, Lạc An, Mỹ Lộc, Phước Sang, Phước Hoà, Tân Nhuận, Tân Tịch, Thường Lang, Tân Hoà, Thái Hưng, Vĩnh Hoà (Thanh Hoà và Phước Vĩnh cũ).

- *Tổng Phước Vinh Hạ*, gồm có các xã Bình Phước, Bình Long, Bình Thạnh, Đại

An, Lợi Hoà, Tân Định, Tân Phú, Thiện Tân.

Cộng : 4 quận, 11 tổng, 84 xã.

(Nghị định số 140-BNV/HC/NĐ của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

3-5

Tỉnh Ninh Thuận (tỉnh lỵ Phan Rang) gồm các đơn vị hành chính:

1. *Quận Thanh Hải*

Gồm các xã Phan Rang (xã Kinh Dinh và Long Tài nhập lại), Khánh Hải, Vĩnh Hải, Tân Hải, Mỹ Hải, Đông Hải, An Hải.

2. *Quận Bửu Sơn*

Gồm các xã An Sơn, Phước Sơn, Tân Sơn, Ê Lâm Hạ, Phú Sơn, Mỹ Sơn, Thái Sơn, Diêm Sơn.

3. *Quận An Phước*

Gồm các xã Hữu Phước, Đại Phước, Hậu Phước, Mỹ Phước, Trí Phước, Trà Dương, Ê Lâm Thượng.

Tổng cộng : 3 quận, 22 xã.

(Nghị định số 143-BNV/HC/NĐ của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

4-6

Xã Tân Thành thuộc quận Hồng Ngự tỉnh Kiến Phong được chia ra làm 2 xã : xã Thông Bình và xã Tân Thành.

(Nghị định số 179-BNV/HC/NĐ của Bộ trưởng Bộ Nội vụ VNCH)

5-6

Tỉnh Phong Dinh (tỉnh lỵ Cần Thơ) gồm các đơn vị hành chính:

1. *Quận Châu Thành Phong Dinh* (quận lỵ Tân An)

- *Tổng Định Bảo*, gồm các xã Nhơn Ái, Thường Thạnh, Thường Thạnh Đông, Mỹ Khánh, Thạnh An, Tân Phú Thạnh, Nhơn Nghĩa.

- *Tổng Định An*, gồm các xã An Bình (gồm cù lao Cai Khế), Tân An, Long Tuyền (gồm cù lao Trà Nóc và cù lao Bình Thuỷ), Giai Xuân, Phú Thứ, Đông Phú, Phú Hữu.

2. *Quận Phụng Hiệp* (quận lỵ Phụng Hiệp).

- *Tổng Định Phước*, gồm các xã Phụng Hiệp, Hiệp Hưng, Tân Phước Hưng, Hoa Mỹ.

- *Tổng Định Hoà*, gồm các xã Đông Phước, Long Thạnh, Thành Hoà, Tân Bình.

3. *Quận Ô Môn* (quận lỵ Thới An)

- *Tổng Thới Bảo*, gồm các xã Bình An, Định Môn, Thới Đông, Thới Lai, Thới Thạnh (kể cả phần đất của xã Thạnh Phú và xã Thạnh Hoà Trung An mới sáp nhập), Trường Long, Trường Thành.

- *Tổng Định Thới*, gồm các xã Phước Thôi, Thới An, Thới An Đông, Tân Thới, Thới Long (kể cả phần đất của Thuận Hưng mới sáp nhập)

4. *Quận Long Mỹ* (quận lỵ Long Trị)

- *Tổng An Ninh*, gồm các xã An Lợi, Hoà An, Hoà Lựu, Vị Thanh, Vị Thuỷ, Vĩnh Tường, Vĩnh Thuận Đông.

- *Tổng Thanh Tuyền*, gồm các xã Long Bình, Long Trị, Long Phú, Lương Tâm, Phương Bình, Phương Phú, Thuận Hưng, Vĩnh Viễn, Xà Phiên.

5. *Quận Kế Sách* (quận lỵ Kế An)

- *Tổng Định Tường*, gồm các xã An Lạc Thôn, Phong Nẫm (gồm cù lao Bàng, cù lao Heo, cù lao Cau, cù lao Anh), Ba Trinh, Xuân Hoà.

- *Tổng Định Khánh*, gồm các xã Kế An, Nhơn Mỹ (Khả Phú Mỹ và Phú An cũ gồm cù lao Bần và cù lao Công Điền), An Mỹ, Thới An Hội, An Lạc Tây (gồm cù lao Rồng).

Tổng cộng ; 5 quận, 10 tổng, 59 xã.

(Nghị định số 182-BNV/HC/NĐ của Bộ trưởng Nội vụ)

29-6

Tỉnh Bình Tuy (tỉnh lỵ Hàm Tân) gồm các đơn vị hành chính:

1. *Quận Hàm Tân*, quận lỵ Phước Hội

- Xã Phước Hội gồm các thôn Tân Phước, Tân Long, Tân Lý, Phước Lộc.

- Xã Hiệp Hoà gồm các thôn Phò Tri, Hiệp Hoà, Thắng Hải, Hàm Thắng.

- Xã Tân Hiệp gồm các thôn Tam Tân, Phong Điền, Hiệp Nghĩa.

- Xã Bà Giêng gồm các thôn Xã Du, Đá Mài, Bà Giêng.

2. *Quận Tánh Linh*, quận lỵ Lạc Tánh

- Xã Lạc Tánh gồm các thôn Lạc Hoá, Châm Lớn, Châm Nhỏ.

- Xã Đăng Gia gồm các thôn Thuận, Xa Ra, Phớ Lo, Hôi, Ha, Dinh, Phú, Lỡ, Lộc, Nghĩa.

- Xã Trại Sách gồm các thôn Quang, Quan Ha, Sông Ôi.

- Xã Thuận Tánh gồm các thôn Da Trang, Tà Trang, Le, Trạm, Bác Ruộng, Tà Bao, Đồng Kho, Bác Núi.

- *Tổng La Ngà* gồm các xã La Ngâu, (có các thôn Da Ngào, Cà Ty, Tô Lạch, Tà Pal, Đar Na, Rengrun, Dar Nu, Langậu); Xã Man Tố (có các thôn Ngâu Tố, Xàng Tới Lan, Đăng Hoà, Bsăng, Tà Trung, Brne Rung, Teng Tung, Ngâu Tố); Xã La Gia (có các thôn La Gia, La A Gia, Đăng Đá, Năng Nù, Đăng Quách, Bá Cố, Đăng Lăm, Brập, Trà Trinh, La A, Đăng xi, Tồng Teng, Trà Mỹ, Tà Mô, Phớ Quách, Car Na, Tà Nốp, Đăng Lăm Tô, Đăng Lăm Là, Phớ Cò, Cà Liên, Trà Tô, Dami); Xã Suối Kiết (có các thôn Suối Kiết, Song Phan, Song Dinh, Gia Huynh).

- Các xã Vỏ Dất, Trà Tân, Gia An, Sanh Eng, Srang, Blu, Pat Sré, Pat Ménom, Buké Dangur đều thuộc phần đất Biên Hòa, nay sáp nhập vào tỉnh Bình Tuy.

3. *Quận Bình Lâm*, quận lỵ Bsa Da Houai, thuộc phần đất Blao nay sáp nhập vào tỉnh Bình Tuy.

- *Tổng Ma Blao* gồm các thôn Blach Kon Kin, Konté Srepung, Kon Hin Da Bin, Blao Sre, Blao Mré, Eangor Da Trang, Eangor Da Ngao, Bja Lunhom, Bja Da Nod, Bja Dong Blang, Dasi, Enoh, Mépu Klong Du, Mépu Langa, Dông, Bke Da Tam, Konha Long, Blsar Do Oai, Blsar Lumu, Bko Rpung, Blao Klong Ner; Bo Rbut, Dang Wang, Cung Rang Blsat, Bldor Da Wang.

- *Tổng R.Da* (Va Pro) gồm có các thôn Prô Lach, Prô Da Kla, Prô Da Rngao, Prô Da Lô, Prô Da Dju, Da Ti, Dienhmur, Dapal, Rngato Dong, Kianton Dong, D.Rla, B.Krala.

- *Tổng RDA* gồm có các thôn B.Rba, Kianton Tét, Békoit, Skrae Tét, Bagia, Laya, Dang Kruet, Kari, Rateuk, Bocésco, Da Kring, Drahon, Laha, Ratalioché, Nankroèt, Bediaye, Lahe, B Skra è dong, B Da - Brass.

- *Tổng TALA* gồm có các thôn Crolao Da Srang, Cirlao Da Rop, Rhang Bodong, Rhang Sa, Rsong, Da Trô, Dang Lu, Dang Dur, Dang Bru, Bgul, Rhang Teh, Crông (Dang Srunh), Damu, Na Mi, Da Et, Reyeyes (Rjai)

- *Tổng QUYEON* gồm các thôn Da Rdiau, Rpô, Da Proling, Dang Srunh, Danh Mil, Da Rsas, Da Yang (Yang Yeur), Dang Pa O, Padom, Dach, Qua O, Ara, Sonung.

(Nghị định số 218-BNV/NC/NĐ của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

1-7

Thêm xã Prey Rung vào danh sách các xã thuộc tổng Phước Lễ, quận Lộc Ninh, tỉnh Bình Long.

Tổng cộng các đơn vị hành chính thuộc tỉnh Bình Long gồm: 2 quận, 6 tổng, 58 xã.

(Nghị định số 219-BNV/NC/NĐ của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

2-7

Lập xã Tân Hoà, thuộc quận Châu Thành, tỉnh Phong Dinh.

Địa phận xã Tân Hoà ở phía Nam kinh Trà ét gồm phần đất tách trong xã Nhơn Nghĩa ra.

(Nghị định số 221-BNV/NC của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

2-7

Lập xã Trị An, thuộc quận Tân Uyên, tỉnh Biên Hoà.

Địa phận xã Trị An gồm phần đất tách trong xã Đại An.

(Nghị định số 222-BNV/NC của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

31-7

Sáp nhập xã Bình Thành và xã Bình Kỳ thành một xã lấy tên là xã Bình An thuộc quận Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam.

(Nghị định số 240-BNV/HC/NĐ của Bộ Nội vụ VNCH)

31-7

Sáp nhập xã Bình Nguyên vào địa hạt xã Hưng Long, tổng Quản Lợi, quận An Lộc, tỉnh Bình Long.

(Nghị định số 240-BNV/HC/NĐ của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

31-7

Xã Tân Phước Hưng thuộc quận lỵ Thuận Hoà, quận Bố Thảo, tỉnh Ba Xuyên nay đổi tên là xã Mỹ Hưng.

(Nghị định số 241-BNV/HC/NĐ của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

5-8

Phân chia mỗi xã kể sau đây thuộc tỉnh An Xuyên thành hai xã riêng biệt :

- Xã Tân Thuận (quận Đầm Dơi) chia ra hai xã Tân Thuận và Tân Hoà.

- Xã Tân Hưng Đông (quận Cái Nước) chia ra hai xã Tân Hưng Đông và Thuận Hưng.

- Xã Khánh Bình (quận Châu Thành) chia ra hai xã Khánh Bình Đông và Khánh Bình Tây.

(Nghị định số 244- BNV/NC/NĐ của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

5-8

Thành lập tại tỉnh An Xuyên một quận mới lấy tên là quận Sông Ông Đốc gồm các xã:

- Khánh Bình Đông, Khánh Bình Tây trước thuộc xã Khánh Bình, quận Châu Thành.

- Phong Lạc trước thuộc quận Cái Nước.

Quận lỵ đặt tại cửa sông Ông Đốc xã Khánh Bình Tây.

(Nghị định số 245-BNV/NC/NĐ của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

5-8

Tỉnh An Xuyên (tỉnh lỵ Quán Long) gồm các đơn vị hành chính:

1. *Quận Quán Long* (quận lỵ Quán Long) gồm các xã : Tân Xuyên (gồm Tân Xuyên, Tân Lợi và một phần Thạnh Phú), Hoà Thành (gồm Hoà Thành và một phần Thạnh Phú), Tân Lộc (gồm Tân Lộc và một phần An Xuyên cũ), Định Thành (gồm Định Thành và Tân Thành)

2. *Quận Cái Nước* (quận lỵ Cái Nước Ngọn) gồm các xã : Hưng Mỹ, Tân Hưng Tây, Tân Hưng Đông, Phú mỹ, Tân Hưng, Thuận Hưng,

3. *Quận Đầm Dơi* (quận lỵ Tân Duyệt) gồm các xã : Tân Ân, Tân Duyệt, Tân Thuận, Tân Hoà.

4. *Quận Năm Căn* (quận lỵ Năm Căn) gồm các xã : Năm Căn, Viên An.

5. *Quận Thới Bình* (quận lỵ Thới Bình) gồm các xã : Thới Bình, Tân Phú, Khánh An (trước thuộc quận Châu Thành), Khánh Lâm (trước thuộc quận Châu Thành).

6. *Quận Sông Ông Đốc* (quận lỵ cửa sông Ông Đốc) gồm các xã: Khánh Bình Đông và Khánh Bình Tây (trước thuộc xã Khánh Bình quận Châu Thành), Phong Lạc (trước thuộc quận Cái Nước)

Tổng cộng : 6 quận và 23 xã.

(Nghị định số 246-BNV/NC/ND của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

6-8

Thành lập tại tỉnh An Giang một quận mới lấy tên là quận An Phú gồm các xã : Khánh Bình, Khánh An, Nhơn Hội, Phú Hội, Vĩnh Hội Đông, Phước Hưng, Vĩnh Lộc, Phum Soài, Phú Hữu (các xã này trước thuộc tổng An Phú, quận Châu Phú), Vĩnh Hậu, Vĩnh Phong, Đa Phước, Vĩnh Trường (Các xã này trước thuộc tổng Châu Phú, quận Châu Phú).

Quận lỵ đặt tại xã Phước Hưng.

(Nghị định số 252-BNV/NC/NĐ của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

8-8

Cải tổ thị trấn Ban Mê Thuột thành một xã lấy tên là xã Lạc Giao, thuộc quận Ban Mê Thuột.

Địa hạt và ranh giới xã Lạc Giao là địa hạt va ranh giới của thị trấn Ban Mê Thuột cũ.

(Nghị định số 258-BNV/HC/NĐ của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

13-8

Tỉnh Ba Xuyên (tỉnh lỵ Khánh Hưng) gồm các đơnvị hành chính:

1. *Quận Châu Thành Ba Xuyên*, quận lỵ Mỹ Xuyên:

- *Tổng Nhiêu Khánh* gồm các xã Khánh Hưng, Phong Hoà (Nhâm Lăng+Chung Đôn), Phú Nổ, Phước Tâm, An Ninh, Mỹ Xuyên (Hoà Thuận+Mỹ Xuyên), Trường Khánh (Trường Khánh + 1 phần xã Phú An - xã bị cắt đôi sau khi sửa đổi ranh giới)

- *Tổng Nhiêu Hoà* gồm các xã Đại Tâm (Hoà Tâm + Tài Sum), Tham Đôn, Thạnh Phú, Phú Mỹ, Hoà Tú.

2. *Quận Lịch Hội Thượng*, quận lỵ Lịch Hội Thượng:

- *Tổng Định Phước* gồm các xã Lịch Hội Thượng, Viên An, Trung Bình, Liên Tú.

- *Tổng Định Chí* gồm các xã Tài Văn, Thạnh Thới An, Lạc Hoà, Khánh Hoà

3. *Quận Thạnh Trị*, quận lỵ Thạnh Trị:

- *Tổng Thạnh An* gồm các xã Thạnh Trị, Gia Hoà, Châu Hưng, Châu Thới.

- *Tổng Thạnh Lợi* gồm các xã Thanh Quới, Lâm Kiết, Tuân Tức.

- *Tổng Thạnh Lộc* gồm các xã Vĩnh Quới, Mỹ Quới, Vĩnh Lợi, Hương Phù, Tân Long.

4. *Quận Long Phú*, quận lỵ Long Phú:

- *Tổng Định Mỹ* gồm các xã Long Phú, Tân Hưng, Đại Ân, Tân Thạnh, Châu Khánh, An Thạnh Nhứt, An Thạnh Nhì.

- *Tổng Định Hoà* gồm các xã Đại Ngãi, Long Đức, Phú Hữu, Hậu Thạnh, Song Phụng (Song Phụng + 1 phần xã Phú An)

5. *Quận Bố Thảo*, quận lỵ Thuận Hòa:

- *Tổng Thuận Mỹ* gồm các xã Thuận Hoà, Thuận Hưng, Thiện Mỹ, Thiện Hương.

- *Tổng Thuận Phú* gồm các xã Mỹ Phước, Mỹ tú, Phương Long (1 phần xã Long Phú

+ 1 phần xã Phương Phú), Tân Phước Hưng.

6. *Quận Vinh Lợi*, quận lỵ Vĩnh Lợi:

- *Tổng Thạnh Hoà* gồm các xã Vĩnh Lợi, Long Thạnh, Hoà Bình, Hưng Hội, Vĩnh Trạch, Vĩnh Hưng.

- *Tổng Thạnh Hưng* gồm các xã Vĩnh Châu, Vĩnh Phước, Lai Hoà.

7. *Quận Giá Rai*, quận lỵ Phong Thạnh:

- *Tổng Long Thuỷ* gồm các xã Phong Thạnh, Long Điền, An Trạch, Vĩnh Mỹ.

8. *Quận Phước Long*, quận lỵ Phước Long:

- *Tổng Thanh Bình* gồm các xã Phước Long, Vĩnh Phú, Ninh Hoà, Ninh Quới.

- *Tổng Thanh Yên* gồm các xã Phong Thạnh Tây, Ninh Thạnh Lợi, Lộc Ninh, Vĩnh Lộc.

Tổng cộng 8 quận, 16 tổng, 73 xã.

(Nghị định số 259-BNV/NC/NĐ của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

14-8

Đặt quận lỵ quận Hàm Tân thuộc tỉnh Bình Tuy tại xã Tam Tân

(Nghị định số 260-BNV/NC/NĐ của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

26-8

Hai ấp Bến Lò và Bến Củi sáp nhập vào xã An Điền Xã năm 1955 nay hoàn về xã Kiến An thuộc quận Dầu Tiếng tỉnh Bình Dương như trước.

(Nghị định số 271-BNV/HC/NĐ của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

30-8

Thành lập xã Vĩnh Tân và xã Tân Bằng thuộc quận Kiên An, tỉnh Kiên Giang.

Xã Vĩnh Tân gồm : Ấp Vĩnh An I, Vĩnh An II, Vĩnh Lợi, Phước Hoà, Phước Hiệp.

Xã Tân Bằng gồm : Ấp 1, 2, 3, 4, 5, Cái Bát, 2 ấp (từ rạch Tắc tới rạch Cây Khô thuộc phạm vi xã Khánh An), 4 ấp (từ rạch Cây Khô tới giáp ranh xã Vân Khánh Đông).

(Nghị định số 280-BNV/NC/NĐ của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

30-8

Tỉnh Kiên Giang, tỉnh lỵ Rạch Giá gồm các đơn vị hành chính :

1. *Quận Kiên Thành*, quận lỵ Vĩnh Thành Vân:

- *Tổng Kiên Hảo* gồm các xã Thổ Sơn, Sóc Sơn, Mỹ Lâm, Vĩnh Thành Vân (kể cả Hòn Tre)

- *Tổng Kiên Tường* gồm các xã Bình An, An Hoà, Vĩnh Hoà Hiệp, Minh Hà.

2. *Quận Kiên Tân*, quận lỵ Tân Hiệp , gồm các xã Tân Hiệp, Tân Hội, Thạnh Đông, Mong Thọ, Giục Tương.

3. *Quận Kiên Bình*, quận lỵ Thạnh Hoà:

- *Tổng Thạnh Tân*, gồm các xã Thạnh Hoà, Thạnh Hưng, Ban Tân Định, Long Thạnh, Vĩnh Thạnh.

- *Tổng Ngọc Hưng*, gồm các xã Ngọc Chúc, Ngọc Hoà, Hoà Hưng, Hoà Thuận.

- *Tổng Định Phước* gồm các xã Định An, Định Hoà, Thuỷ Liễu, Hoá Quản, Thới An, Vĩnh Hoà Hưng, Vĩnh Phước.

4. *Quận Kiên An*, quận lỵ Đông Yên, gồm các xã Đông Yên, Tây Yên, Đông Thái, Đông Thanh, Đông Hoà, Đông Hưng, Vân Khánh Đông, Lai Sơn (tên khác là Hòn Ray) Vĩnh Bình, Vĩnh Hoà, Vĩnh Thuận, Vĩnh Phong, Vĩnh Tân, Tân Bằng.

5. *Quận Hà Tiên* , quận lỵ Mỹ Đức, trước đây thuộc tỉnh Hà Tiên:

- *Tổng Hà Thanh Bình*, gồm các xã Lộc Trí, Ky Lô, Mỹ Đức, Thuận Yên, Dương Hoa, An Hoá, An Bình, Bình Trị.

- *Tổng An Thành*, gồm các xã Tân Khánh Hoà, Vĩnh Diêu, Vĩnh Phú, Trà Tiên, Phú Mỹ.

6. *Quận Phú Quốc*, quận lỵ Dương Đông trước đây thuộc tỉnh Hà Tiên, gồm các xã Dương Đông, Hàm Ninh

Tổng cộng : 6 quận, 7 tổng, 58 xã.

(Nghị định số 281-BNV/NC/NĐ của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

30-8

Tỉnh Bình Dương, tỉnh lỵ Phú Cường, gồm các đơn vị hành chính :

1. *Quận Châu Thành Bình Dương* (quận lỵ Phú Cường), trước thuộc Thủ Dầu Một:

- *Tổng Bình Điền* gồm các xã Phú Cường, An Mỹ, Chánh Hiệp, Phú Chánh, Phú Hoà, Phú Hữu, Tân Bình, Vĩnh Tân, Vĩnh Trường.

- *Tổng Bình Phú* gồm các xã Định Hoà, Hoà Lợi, Tân An, Tân Định, Tương Bình Hiệp.

- *Tổng Bình Thiện* gồm các xã Bình Chuẩn, Tân Hiệp, Tân Hoà Khánh, Tân Phước Khánh.

2. *Quận Lái Thiêu* (quận lỵ Tân Thới), trước thuộc Thủ Dầu Một:

- *Tổng Bình Chánh* gồm các xã Tân Thới, An Sơn, An Thạnh, Bình Nhâm, Hưng Định, Phú Long, Vĩnh Phú, Thuận Giao, Bình Hoà, An Phú.

3. *Quận Bến Cát* (quận lỵ Mỹ Phước).

- *Tổng Bình Hưng* gồm các xã Mỹ Phước, Lai Hưng, Thới Hoà, Chánh Phú Hoà, Long Nguyên (Các xã trên trước thuộc Thủ Dầu Một), Lai An (Lai Uyên và An Long cũ)

- *Tổng Bình An* gồm các xã An Điền, An Tây, Phú An, Kiến An.

4. *Quận Dầu Tiếng* (quận lỵ Định Thành):

- *Tổng Bình Thạnh Thượng*, gồm các xã Định Thành, Thanh An, Thanh Tuyền, Định Phước, Định Lộc, Định Thọ, Định An, Định Thới.

5. *Quận Củ Chi*, quận lỵ Tân An Hội

- *Tổng Long Tuy Hạ* trước thuộc Gia Định gồm các xã Tân An Hội, Phước Hiệp, Thái Mỹ, Trung Lập

- *Tổng Long Tuy Trung* trước thuộc Gia Định gồm các xã Phú Hoà Đông, Nhuận Đức, An Nhơn Tây, Phú Mỹ Hưng.

- *Tổng Long Tuy Thượng*, gồm các xã: Tân Thạnh Đông (kể cả phần đất xã Tân Hiệp), Bình Mỹ, Trung An, Tân Hoà (Tân Hoà Thôn và Tân Quí cũ), Phước Vinh Ninh, Tân Phú Trung.

Tổng cộng : 5 quận, 10 tổng, 60 xã.

(Nghị định số 278-BNV/NC/NĐ của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

27-9

Xã Lộc Trí và xã Kỳ Lộ thuộc quận Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang hợp thành một xã lấy tên là xã Lộc Kỳ.

(Nghị định số 299-BNV/NC/NĐ của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

5-10

Bãi bỏ tổng Phước Điền Thượng, quận Cần Giuộc, tỉnh Long An.

Xã Phước Lý, Long Thượng và Phước Hậu thuộc tổng Phước Điền Thượng nay sáp nhập vào tổng Phước Điền Trung thuộc quận Cần Giuộc, tỉnh Long An.

(Nghị định số 132-BNV/HC của Bộ trưởng Nội Vụ VNCH)

8-10

Tỉnh Vĩnh Long (tỉnh lỵ Vĩnh Long) gồm các đơn vị hành chính:

1. *Quận Châu Thành Vĩnh Long* (quận lỵ Long Châu)

- *Tổng Bình Long* gồm các xã : An Bình, Tân An, Tân Ngải, Tân Hoà.

- *Tổng Bình An* gồm các xã : Tân Hạnh, Lộc Hoà, Phú Quới.

- *Tổng Long An* gồm các xã : Long Thạnh, Long Đức, Long Mỹ, Long Châu.

- *Tổng Phước An* gồm các xã : Phước Hậu, Long Hồ, An Đức

- *Tổng An Mỹ Đông* gồm các xã : An Nhơn, Phú Hựu, An Phú Thuận, An Khánh.

2. *Quận Chợ Lách* (quận lỵ Sơn Định)

- *Tổng Bình Hưng* gồm các xã : Đồng Phú, Bình Hoà Phước, Phú Phụng.

- *Tổng Bình Xương* gồm các xã : Sơn Định, Vĩnh Bình, Tân Phong.

- *Tổng Minh Ngải* gồm các xã : Long Thới, Hoà Nghĩa, Tân Thiềng.

- *Tổng Thanh Thiềng* gồm các xã : Chánh Hội, Nhơn Phú, An Phước, Tân Long Hội.

- *Tổng Bình Thiềng* gồm các xã : Mỹ An, Hoà Tịnh, Bình Phước.

3. *Quận Tam Bình*, quận lỵ Tường Lộc

- *Tổng Bình Thuận* gồm các xã : Tường Lộc, Mỹ Thạnh Trung, Hậu Lộc, Hoà Hiệp.

- *Tổng Bình Phú* gồm các xã : Song Phú, Mỹ Lộc.

- *Tổng Bình Định* gồm các xã : Ngải Tứ, Bình Ninh, Loan Mỹ (Loan Tân và Tân Mỹ cũ).

4. *Quận Bình Minh*, quận lỵ Mỹ Thuận

- *Tổng An Trương* gồm các xã :. Mỹ Thuận, Đông Thành (thêm xã Phù Ly cũ), Mỹ Hoà.

- *Tổng An Ninh* gồm các xã : Thạnh Lợi, Tân Quới, Tân Lược, Phong Hoà.

- *Tổng An Khương* gồm các xã : Vĩnh Thới, Tân Hoà Bình (Tân Hoà cũ)

5. *Quận Sa Đéc*, quận lỵ Tân Vĩnh Hoà

- *Tổng An Thạnh* gồm các xã : Tân Mỹ, Tân An Trung, Tân Khánh Tây, Tân Khánh, Tân Đông.

- *Tổng An Trung* gồm các xã : An Tịch, Tân Hiệp, Tân Xuân, Tân Nhuận Đông, Tân Vĩnh Hoà.

- *Tổng An Mỹ Tây* gồm các xã : Hoà Tân, Phú Long, Tân Phú Trung, Bình Tiên.

- *Tổng An Thới* gồm các xã : Long Thăng, Hoà Long, Hoà Thành, Tân Dương.

6. *Quận Lấp Vò*, quận lỵ Bình Thành Đông

- *Tổng Phú Thượng* gồm các xã Hội An Đông, Mỹ An Hưng, Bình Thành Đông (Bình Đông và một phần xã Tân Thạnh Trung), Bình Thành Trung (Tân Bình và một phần xã Tân Thạnh Trung), Bình Thành Tây, Định Yên.

- *Tổng Phong Thới* gồm các xã : Vĩnh Thạnh, Long Hưng, Long Hậu, Tân Thành, Tân Phước.

Tổng Cộng : 6 quận, 22 tổng, 81 xã.

(Nghị định số 308-BNV/NC/NĐ của Bộ trưởng Nội

10-10

Tỉnh Phước Long (tỉnh lỵ Phước Bình) gồm các đơn vị hành chính:

1. *Quận Phước Bình*, quận lỵ Sơn Giang

- *Tổng Khun Narr* gồm các xã : Sơn Giang, Phước Quả.

- *Tổng Xer Nuk* gồm có xã Đakkir.

- *Tổng Khun Klenh* gồm có xã Bùgno + Tổng Bù Yun gồm có xã Phú Riềng

- *Tổng Bình Cách* gồm có xã Phước Thiện.

- *Tổng Tân Thuận* gồm có xã Tân Thuận.

- *Tổng Thuận Lợi* gồm có xã Thuận Lợi.

- *Tổng Bù Đăng* gồm có xã Bù Đăng.

- *Tổng Dak Cuorr* gồm có xã Bù Narr.

- *Tổng Bù Nard* gồm có xã Bù Tun.

- *Tổng Bù R'Noun* gồm có xã N'Drong.

2. *Quận Bù Đốp*, quận lỵ Phước Lục

- *Tổng Phước Lễ* gồm có xã Phước Lục.

- *Tổng Dag Huyt* gồm có xã Bù Tom Yun.

- *Tổng Bù Yam Phút* gồm có xã Bù Chirr.

- *Tổng Bù Yu* gồm có xã Bù Quak

3. *Quận Phước Hoà*, quận lỵ Bu Prang

- *Tổng Bu Prang* gồm các xã : Bù Jamap, Bù Prang Sơ, Bù Diên Wir, Bù Rnard.

- *Tổng Bù R'lap* gồm xã Bù Barr.

Tổng cộng : 3 quận, 17 tổng, 21 xã.

(Nghị định số 311-BNV/NC/NĐ của Bộ trưởng Nội vụ)

21-10

Sáp nhập các xã sau đây thuộc quận Tân Uyên tỉnh Biên Hòa:

- Xã Thái Hoà và xã Tân Ba sáp nhập lại lấy tên mới là xã Tân Ba, thuộc tổng Chánh Mỹ Trung.

- Xã Tân Nhuận và xã Uyên Hưng sáp nhập lại lấy tên mới là xã Uyên Hưng thuộc tổng Chánh Mỹ Trung.

- Xã Phước Sang, xã An Linh và xã Vĩnh Hoà sáp nhập lại lấy tên mới là xã Vĩnh Hoà, thuộc tổng Chánh Mỹ Hạ.

- Xã Chánh Hoà và xã Bình Mỹ sáp nhập lại lấy tên là xã Bình Mỹ, thuộc tổng Chánh Mỹ Hạ.

- Xã Lạc An và xã Thái Hưng sáp nhập lại lấy tên mới là xã Thái Hưng, thuộc tổng Chánh Mỹ Hạ.

- Xã Mỹ Lộc và xã Tân Tịch sáp nhập lấy tên mới là xã Tân Tịch, thuộc tổng Chánh Mỹ Hạ.

(Nghị định số 318-BNV/NC/NĐ của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

24-10

Thành lập quận Châu Thành thuộc tỉnh Pleiku. Quận lỵ đặt tại Pleiku.

(Nghị định số 320-BNV/NC/NĐ của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

26-11

Sáp nhập xã Đông Tác vào Thái Hiệp Thạnh thuộc quận Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

(Nghị định số 343-BNV/NC/NĐ của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

29-11

Xã Lễ Nghi thuộc quận Hải Ninh, tỉnh Bình Thuận sáp nhập vào xã Thanh Sơn, cùng quận.

Xã Long Thạnh thuộc quận Hải Ninh, tỉnh Bình Thuận sáp nhập vào xã Sông Luỹ, cùng quận.

(Nghị định số 345-BNV/NC/NĐ của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

3-12

Tỉnh Ba Xuyên (tỉnh lỵ Khánh Hưng) nay gồm các đơn vị hành chính:

1. *Quận Châu Thành Ba Xuyên*, quận lỵ Mỹ Xuyên

- *Tổng Nhiêu Khánh* gồm các xã : Khánh Hưng, Phong Hoà (Nhâm Láng và Chung Dôn cũ), Trường Khánh (Kể cả một phần xã Phú An), Phú Nổ, Phước Tâm, An Ninh, Mỹ Xuyên (thêm xã Hoà Thuận)

- *Tổng Nhiêu Hoà* gồm các xã : Đại Tâm (Hoà Tâm và Tài Sum cũ), Tham Đôn, Thanh Phú, Phú Mỹ, Hoà Tú.

2. *Quận Lịch Hội Thượng*, quận lỵ Lịch Hội Thượng

- *Tổng Định Phước* gồm các xã : Lịch Hội Thượng, Trung Bình, Khánh Hoà, Lạc Hoà.

- *Tổng Định Chí* gồm các xã : Tài Văn, Thạnh Thới An, Viên An, Liêu Tú.

3. *Quận Thạnh Trị*, quận lỵ Thạnh Trị

- *Tổng Thạnh An* gồm các xã : Thạnh Trị, Vĩnh Lợi, Châu Hưng, Châu Thới.

- *Tổng Thạnh Lợi* gồm các xã : Thanh Quới, Lâm Kiết, Tuân Túc, Giã Hoà.

- *Tổng Thạnh Lộc* gồm các xã : Vĩnh Quới, Mỹ Quới, Hương Phú, Tân Long.

4. *Quận Long Phú*, quận lỵ Long Phú

- *Tổng Định Mỹ* gồm các xã : Long Phú, Tân Hưng, Đại Ân, Tân Thạnh, An Thạnh Nhì.

- *Tổng Định Hoà* gồm các xã : Châu Khánh, An Thạnh Nhứt, Đại Ngãi, Long Đức, Phú Hữu, Hậu Thanh, Song Phụng (kể cả phần đất xã Phú An).

5. *Quận Bố Thảo*, quận lỵ Thuận Phú

- *Tổng Thuận Mỹ* gồm các xã : Thuận Hoà, Thiên Mỹ, Thiên Hương, Thuận Hương.

- *Tổng Thuận Phú* gồm các xã : Mỹ Phước, Mỹ Tú, Phương Long (một phần xã Long Phú và một phần xã Phương Phú hợp lại), Mỹ Hưng (Tân Phước Hưng cũ).

6. *Quận Vĩnh Lợi*, quận lỵ Vĩnh Lợi

- *Tổng Thạnh Hoà* gồm các xã : Vĩnh Lợi, Long Thạnh, Hoà Bình, Hưng Hội, Vĩnh Trạch, Vĩnh Hưng.

- *Tổng Thạnh Hưng* gồm các xã : Vĩnh Châu, Vĩnh Phước, Lai Hoà.

7. *Quận Giá Rai*, quận lỵ Phong Thạnh

- *Tổng Long Thuỷ* gồm các xã : Phong Thạnh, Long Điền, An Trạch, Vĩnh Mỹ.

8. *Quận Phước Long*, quận lỵ Phước Long

- *Tổng Thanh Bình* gồm các xã : Phước Long, Vĩnh Phú, Ninh Hoà, Ninh Quới.

- *Tổng Thanh Yên* gồm các xã : Phong Thạnh Tây, Ninh Thạnh Lợi, Lộc Ninh, Vĩnh Lộc.

Tổng Cộng : 8 quận, 16 tổng, 73 xã.

(Nghị định số 348-BNV/NC/NĐ của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

11-12

Tỉnh Kiến Phong (tỉnh lỵ Cao Lãnh) gồm các đơn vị hành chính:

1. *Quận Cao Lãnh*, quận lỵ Mỹ Trà

- *Tổng An Tịnh* gồm các xã : Hoà An, Tân Tịch, Tịnh Thới, Tân Thuận Đông, Tân Thuận Tây.

- *Tổng Phong Thạnh* gồm các xã : An Bình, Mỹ Ngãi, Mỹ Trà, Nhị Mỹ, Phong Mỹ, Tân An, Thiện Mỹ (xã mới lập).

- *Tổng Phong Nẩm* gồm các xã : Bình Thành, Bình Hàng Trung, Bình Hàng Tây, Long Hiệp (Mỹ Hiệp và Mỹ Long cũ kể cả cù lao Linh và Hạt), Mỹ Thọ, Mỹ Xương, Mỹ Hội).

2. *Quận Mỹ An*, quận lỵ Mỹ An

- *Tổng Mỹ An* gồm các xã : Mỹ An, Mỹ Hoà (xã mới lập), Mỹ Quí (xã Cái Bèo cũ), Thạnh Mỹ, Thạnh Lợi.

3. *Quận Thanh Bình*, quận lỵ Tân Phú

- *Tổng Phong Thạnh Thượng* gồm các xã : An Phong, Bình Thành, Phú Thành, Tân Phú, Tân Thạnh.

4. *Quận Hồng Ngự*, quận lỵ An Bình

- *Tổng An Phước* gồm các xã : An Bình, Long Khánh, Tân Hội, Thường Lạc, Thường Phước, Thường Thới.

- *Tổng Long Phú* gồm các xã : An Long, Long Thuận, Phú Thuận, Tân Long, Tân Quới.

- *Tổng Tân Bình* gồm các xã : Tân Thành, Thông Bình, Bình Thạnh.

Tổng cộng 4 quận, 7 tổng, 43 xã.

(Nghị định số 356-BNV/NC/NĐ của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

12-12

Xã Tân Thành sáp nhập vào xã Minh Thạnh, thuộc quận An Lộc, tỉnh Bình Long.

Xã Thạnh Sơn sáp nhập vào xã Tân Lập, thuộc quận An Lộc, tỉnh Bình Long.

(Nghị định số 359-BNV/HC/NĐ của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

27-12

Thêm xã Vĩnh Tuy trong danh sách đơn vị hành chính quận Kiên An tỉnh Kiên Giang.

(Nghị định số 368-BNV/NC/NĐ của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

28-12

Ấn định đơn vị hành chính quận Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận gồm có 4 xã: Bình Long, Liên Hương, Vĩnh Hòa và Phước Thể.

(Nghị định số 370-BNV/NC/NĐ của Bộ Nội vụ VNCH)

28-12

Xóa bỏ cù lao Tào trong địa hạt xã Tân Thới, tổng Hòa Đồng Hạ, quận Hòa Đồng (Định Tường) và đặt cù lao này vào địa hạt xã Long Phụng, tổng Hòa Quới, quận Bình Đại, tỉnh Kiến Hòa.

(Nghị định số 369-BNV/NC/NĐ của Bộ Nội vụ VNCH)

1958

MIỀN BẮC

28-2

Sửa đổi lại địa giới giữa các huyện Quỳnh Côi, Phụ Dực và Thuỵ Anh thuộc tỉnh Thái Bình :

- Sáp nhập xã Thuỵ Tiên thuộc huyện Thuỵ Anh vào huyện Phù Dực và đổi tên là xã Đông Tiên.

- Sáp nhập hai xã An Ký và An Thọ thuộc huyện Phụ Dực vào huyện Quỳnh Côi và đổi tên xã An Ký thành xã Quỳnh Minh, xã An Thọ thành xã Quỳnh Thọ.

(Nghị định số 129-TTg của Thủ tướng Chính phủ)

20-3

Đổi tên huyện Trấn Biên, tỉnh Cao Bằng thuộc Khu Tự trị Việt Bắc thành huyện Trà Lĩnh.

(Nghị định số 153-TTg của Thủ tướng Chính phủ)

22-3

Sáp nhập xã Tích Sơn thuộc huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc vào thị xã Vĩnh Yên.

Xã Tích Sơn đặt trực thuộc Ủy ban hành chính thị xã Vĩnh Yên.

(Nghị định số 156-TTg của Thủ tướng Chính phủ)

31-3

Chia xã Thái Sơn thuộc huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang làm 2 xã :

- Xã Thái Sơn (lấy tên xã cũ là Thái Sơn) gồm các xóm : Tây, Kép, Dung, Gáo, Hấn Can, Rông, Đông Tiến, Việt Tiến, Tân Tiến và Dũng Tiến.

- Xã Thái Đào gồm các xóm : Dạ, Chùa, Then, Mỹ, Ghép, Cống và An Thái.

(Nghị định số 103-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

5-4

Xã Lộc Phúc thuộc huyện Phúc Thọ, tỉnh Sơn Tây, đổi tên là xã Hát Môn.

(Quyết định số 138 QN/TC/CQ của UBHC LK3)

14-4

Xã Hòa Bình thuộc huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương đổi tên là xã Chi Lăng Nam. Xã Chi Lăng cũ nay gọi là xã Chi Lăng Bắc.

(Quyết định của UBHC tỉnh Hải Dương, số 54 DTX/TCCB) HS 553, tờ 10 F. Bộ Nội Vụ)

23-4

Chia xã thuộc huyện Yên Dũng và huyện Lục Nam tỉnh Bắc Giang :

1. Chia xã Hùng Tiến, thuộc huyện Yên Dũng làm làm hai xã:

- Xã Đinh Kê gồm các xóm : Vinh Ninh, Hac Nguoi Trung, Nom, Luong, Cho, Chùa, Phố Kê, Sau, Tiêu, Nguôn.

- Xã Đinh Tri gồm các xóm : Đông Thịnh, Nguôn, Đông Nghè, Trái Cốc, Thuyên, Câu, Num, Nui Riêu.

2. Chia xã Quang Trung, thuộc huyện Yên Dũng làm hai xã:

- Xã Quang Trung gồm các xóm Trai Hương, Tao, Trai Hương, Tao Dưới, Bến Hương Tao, làng Hương Tao, Đông Dương, Bến Đông Dương, Thắng Lợi Thượng, Thắng Lợi Hạ, Thăng Cương, Phân Lôi Thượng, Phân Lôi Hạ.

- Xã Nham Sơn gồm các xóm Dân Trâu, Kem Thượng, Kem Hạ, Kem Trung, Dục Phương, Minh Đức, Phân Lôi Cho, Phân Lôi Nui, Lang Núi Trung, Lang Nui Hạ, Dục Sơn Thượng, Dục Sơn Hạ, Phân Lôi Đông.

3. Chia xã Trương Sơn huyện Lục Nam làm hai xã:

- Xã Trương Sơn gồm các xóm : Diêm, Rén, Che Nhân Ly, Mục, Chan, Dinh Chày, Dông, Diên, Cho, Khuông Liêng, Trai Ôi, Dông Thiên, Vua Bà.

- Xã Bắc Sơn gồm các xóm Câu Giây, Ao Vè, Đông Mân, Đông Lêu, Dục Ry, Tranh, Gia Ca, Long Viến, Đông Quấn, Trai Lan, Hố, Ao, Sen, Trai Gáng, Bac Mong, Đông Ma, Gàng.

(Nghị định số 145-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

23-4

Chia xã Đông Tiến thuộc huyện Hải An T.P Hải Phòng thành 2 xã mới:

1. Xã Đông Tâm, gồm các thôn: Văn cú, vạn tra, Đông giới.

2. Xã Đông Tiến, gồm các thôn: An Dương, Tràng Quan, Cai Tất và Vinh Khê.

(Quyết định số 296/TCCB của UBHC T.P Hải Phòng)

23-4

Sáp nhập 3 xã Đôn Lương, Lương Năng, Lục Độ thuộc huyện Cát Hải (Hải Phòng) hợp thành 1 xã, lấy tên là xã Quang Trung, cùng huyện.

Xóm Chợ gồm 20 gia đình 126 nhân khẩu thuộc xã Lương Năng, nay sáp nhập vào xã Hòa Hy, cùng huyện.

(Quyết định số 297/TCCB của UBHC T.P Hải Phòng)

15-5

Xã Tản Lĩnh thuộc huyện Tùng Thiện, tỉnh Sơn Tây chia thành 2 xã:

1. Xã Tản Lĩnh, gồm 10 xóm, dân số 1.135 người.

2. Xã Vân Sơn, gồm 12 xóm, dân số 1089 người.

(Quyết nghị số 193 QN/TC của UBHC LK3)

17-5

Chia xã Lan Mẫu, thuộc huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang làm 3 xã :

- Xã Lan Mẫu, gồm các xóm : Trung An, Trung Hậu, Chính Thượng, Chính Hạ, Lan Hoa, xóm Mười.

- Xã Lão Hộ, gồm các xóm : Liên Sơn, Thương Tung, Quyết Tiến, Toàn Thắng.

- Xã Đại Lâm, gồm các xóm : Biếc, Tiền, Hậu, Lài, và thôn Đại Giáp.

(Nghị định số 172-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

14-6

Đổi tên xã Trù Hựu B, thuộc huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang, là xã Nam Dương.

Xã Trù Hựu A, thuộc huyện Lục Ngạn cùng tỉnh lấy tên là xã Trù Hựu.

(Nghị định số 202-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

17-6

Sáp nhập xã Thành Công, thuộc huyện Hoành Bồ vào thị xã Hòn Gay, khu Hồng Quảng

(Nghị định số 302-TTg của Thủ tướng Chính phủ)

26-6

Thành lập thị trấn Ba Đồn thuộc huyện Quảng Trạch tỉnh Quảng Bình.

Thị trấn Ba Đồn gồm 4 chòm: Long Hòa, Long Hải, Long Thi và Long Thành được tách khỏi xã Quảng Long cùng huyện.

(Quyết định số 598/TCCB-QN của UBHC Liên khu 4)

4-7

Thành lập xóm phố Cựu Đôi thuộc xã Minh Đức, huyện Tiên Lãng, tỉnh Kiến An.

(Quyết định 415 TC/CB của UBHC tỉnh Kiến An)

10-7

Chia xã thuộc huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang :

1. Chia xã Cẩm Sơn làm 2 xã :

- *Xã Cẩm Sơn* gồm các thôn cũ : Đồng Đầu, Khuôn Phải, Khuôn So, Khuôn Hoá, Khuôn Tơ, Khuôn Hà, Bắc Hoa.

- *Xã Tân Sơn*, gồm các thôn cũ : Hoa, Bả, Mản, Bến, Mông Cấm.

2. Chia xã Đồng Cốc làm 2 xã :

- *Xã Đồng Cốc*, gồm các thôn cũ : Thảo Du, Tủ Tham, Hố Thượng, Phong Dào, Thùm, Mít Tán, Phúc Kiến.

- *Xã Tân Quang* gồm các thôn cũ : Thạc Do, Trại Mật, Núi Cá, Đồng Lầm, Bóm, Ấp, Sàng Nội, Sàng Bến.

3. Chia xã Ninh Hộ làm 2 xã :

- *Xã Ninh Sơn* gồm các thôn cũ : Đồng Tâm, Dấp, Hạ, Đông Kim, Tung, Tính.

- *Xã Hộ Đáp* gồm các thôn cũ : Thủ, Đồng Phai, Héo, Khuôn Nghiền, Na Hem.

4. Chia xã Kiên Lao làm 2 xã :

- *Xã Kiên Lao* gồm các thôn cũ : Hố Bông, Trại Nóng, Thôn Họ, Ao Kéo, Thôn Dua, Thôn Hà, Trại Cống, Cấm Vải, Quán Thần.

- *Xã Kiên Thành* gồm các thôn cũ : Gai Mùi, Chùa Rào, Cầu Nguồn, Núi Nàng, Thôn Nương, Trại Giáp, Mản Hạ.

(Nghị định số 225-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

12-7

Điều chỉnh địa giới một số xã thuộc huyện Kiến Xương và huyện Vũ Tiên tỉnh Thái Bình như sau:

1. Bỏ xã Quang Minh thuộc huyện Kiến Xương. Nhập trở lại thôn Lai Thanh về xã Quang Bình; thôn Lai Vi về xã Minh Hưng; thôn Cao Đông về xã Quang Hưng cùng huyện.

2. Bỏ xã Vinh Quang thuộc huyện Kiến Xương. Sáp nhập thôn Thái Cao trở về xã Nam Bình, thôn Cao Mại và xóm An Ninh về xã Quang Trung cùng huyện.

3. Bỏ xã Vũ Long thuộc huyện Vũ Tiên và sáp nhập vào xã Vũ Tiến cùng huyện.

(Quyết định số 63/TCCB của UBHC Khu Tả Ngạn)

28-7

Đổi tên bảy xã thuộc huyện Móng Cái, tỉnh Hải Ninh :

Xã Xuân Lạn Nam được đổi tên là xã Xuân Lạn.

Xã Xuân Lạn Nùng được đổi tên là xã Xuân Hải.

Xã Xuân Lạn Nội được đổi tên là xã Xuân Hoa.

Xã Vĩnh Thực Nam được đổi tên là xã Vĩnh Thực.

Xã Vĩnh Thực Nùng được đổi tên là xã Vĩnh Trang.

Xã Quất Đông Nam được đổi tên là xã Quất Đông.

Xã Quất Đông Nùng được đổi tên là xã Dân Tiến.

(Nghị định số 240- NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

28-7

Chia một số xã thuộc huyện Lục Nam tỉnh Bắc Giang:

1. Chia xã Phương Sơn làm 2 xã:

- *Xã Phương Sơn* gồm các xóm : Dốc, Khiêu, Kêu, Tân Trung, Bâu, Chùa, Giếng, Khê, Câu, Vai, Tân Lập.

- *Xã Thanh Sơn* gồm các xóm : Chùa, Hạ, Hồ Phu, Giàng, Dinh Ban, Phương Lâm.

2. Chia xã Hoà Bình B làm 2 xã:

- *Xã Tiên Nha* gồm các xóm : Nghè, Đông Bốp, Đông Đình, Cầm Nang, Trai Mít.

- *Xã Đông Hưng* gồm các xóm : Trại Quan I, Trại Quan II, Hà Mỹ, Dao Luôi I, Dao Luôi I, Trại Công I, Trại Công II, Đông Sun, Am Sang, Đông Huông, Trại Ruông I, Trại Ruông II, Co Lo, Am Sang Mơi.

3. Chia xã Yên Sơn B làm 2 xã:

- *Xã Bình Sơn*, gồm các xom : Đồng Ràng, Bai Da, Công Thuần, Tân Mốc, Câu Bình, Đồng Hiêu, Chum Nây, Non Thân, Bai Ca, Đồng Xung, Nghè Man, Xom Làng, Đồng Đình.

- *Xã Hùng Sơn*, gồm các xóm : Vinh Minh, Hồ Lao, Dam Tri, Đồng Vành, Khe Dong, Gốc De, Chôi.

4. Chia xã My An làm 2 xã:

- *Xã My An*, gồm các thôn cũ : An Phu, Xuân An Ngọc Nuông, Hoà Mục, Thôn Buc, Trung Giang.

- *Xã Trường Giang*, gồm các thôn cũ : Tong Lênh, An Phúc, Đồng Chè.

(Nghị định số241-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

21-8

Chia một số xã thuộc huyện Sơn Động tỉnh Bắc Giang:

1. Chia xã Thanh Luận làm hai xã:

- Xã Thanh Luận, gồm các thôn cũ : Nùng, Gà, Náng, Rỏn.

- Xã Thanh Sơn, gồm các thôn cũ : Lòn, Bài, Mậu, Néo, Om, Chủa.

2. Chia xã Vĩnh Khương làm hai xã :

- Xã Vĩnh Khương, gồm các xóm : Luông, Đoon, Đạng, Khe Đang, Mặn, Hấng, Tang, Khe Hấng, Xao Bông, Nà Rậu.

- Xã Phú Cường, gồm các xóm : Gà, Non Tưu, Khả, Nà Tàng, Phe, Ham, Khe Dín, Vàng.

(Nghị định số 254-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

21-8

Cắt 4 xóm Ngoài, Thành Gạo, Trung Chày, Chi Lễ của xã Tân Thành thuộc huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang sáp nhập vào xã Mỹ Thái cùng huyện.

Chia xã Mỹ Thái thuộc huyện Lạng Giang cùng tỉnh làm hai xã :

- Xã Mỹ Thái (tên xã cũ) gồm có các xóm : Thượng, Hạ, Cả, Nguyên, Cò, Ngoài, Thành Gạo, Trung Chày, Chi Lễ.

- Xã Xuân Hương, gồm các có xóm : An, Chùa, Phúc Cai, Hương Mãn, Chiêu Lễ, Hoa, Vườn, Phúc Mãn.

(Nghị định số 255-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

7-9

Điều chỉnh địa giới một số xã thuộc huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định:

- Sáp nhập xã Hải Lương vào xã Hải Lý, lấy tên là xã Hải Lý. Xã mới có dân số 4.404 người.

- Cắt xóm Nam Thịnh thuộc xã Hải Lý, gồm 47 nhân khẩu để sáp nhập vào xã Hải Tiến, huyện Hải Hậu.

(Quyết định số 461 TC/CB của UBHC LK3)

16-9

Sáp nhập xã Hàng Kênh và xã Du Hàng thành một xã, lấy tên là xã Du Hàng Kênh thuộc huyện Hải An, Hải Phòng.

(Quyết định số 275/TCCB của UBHC T.P Hải Phòng)

18-9

Điều chỉnh địa giới một số xã thuộc Quận 7, T.P Hà Nội như sau:

- Sáp nhập xóm Thanh Lương 1 và 2 thuộc xã Thanh Lương trên sông vào xã Thanh Trì, cùng Quận 7

- Sáp nhập xóm Khuyến Lương thuộc xã Thanh Lương trên sông vào xã Linh Nam, cùng Quận 7.

(Quyết định số 1019/QĐ của UBHC T.P Hà Nội)

18-9

Sáp nhập xã Tân Lập và xã Thuỵ Phương thuộc Quận 5 (Hà Nội) thànhmột xã.

(Quyết định số 1020 QĐ của UBHC T.P Hà Nội)

18-9

Sáp nhập xã Ngọc Thụy và xã Thái Thủy thuộc Quận 8 (Hà Nội) thành một xã.

(Quyết định số 1021 QĐ của UBHC T.P Hà Nội)

24-9

Cắt hai thôn Cốc Bao, Lập Thu thuộc xã Hùng Sơn, huyện Tràng Định và cắt ba thôn Phác Giang, Hát Khôn, Khuôi Khôn thuộc xã Tân Việt, huyện Thoát Lãng cùng tỉnh Lạng Sơn, để thành lập một xã mới lấy tên là xã Hùng Việt.

Xã Hùng Việt đặt trực thuộcỦy ban Hành chính huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn, Khu Tự trị Việt Bắc.

(Nghị định số 447-TTg của Thủ tướng Chính phủ)

2-10

Chia xã Việt Dân thuộc huyện Đông Triều, khu Hồng Quảng thành 2 xã:

- Xã Việt Dân, gồm các thôn: Đông Khê thượng, Đông Khê hạ, Đông An và các trại Đông Ý, Phúc Thị, Cửa Phúc.

- Xã Tân Phúc, gồm các thôn: Tân Lập, Phúc Đa, Hoor Lao và Cai trai, Đồng Chanh.

(Quyết định số 4532-TCCB của UBHC Khu Hồng Quảng)

7-10

Hợp nhất hai xã Hoàng Long và Kim Bình, thuộc huyện Phú Xuyên, tỉnh Hà Đông, làm một xã lấy tên là xã Hoàng Long, gồm có các thôn cũ : Nhị Khê, Kim Lung Thượng, Kim Lung Nội, Kim Lung Trung, Cổ Hoàng, Thanh Xuyên, Viên Hoàng, Hoàng Đông, Đào Xá.

(Nghị định số 341-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

7-11

Chia xã Tân Mai thuộc huyện Mai Châu, tỉnh Hoà Bình làm ba xã :

- Xã Phúc Sạn gồm các xóm : Gò Mu, Gò Lào, Phúc, Nọt, Xộp, Sạn, So Lo, Cửa Um.

- Xã Tân Mai gồm các xóm : Đồi Khoang, Nánh, Thầm Nhân, Mo Rút, Suối Lớn.

- Xã Ba Khan, gồm các xóm : Khan Hồ, Khan Thượng, Khan Hạ.

(Nghị định số 441- NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

18-11

Chia hai xã Kim Sơn và Tân Lĩnh thuộc huyện Tùng Thiện tỉnh Sơn Tây thành bốn xã lấy tên : Kim Sơn, Yên Sơn, Tân Lĩnh và Vân Sơn.

- Xã Kim Sơn gồm các xóm : Kim Đái, Ngãi Kim Trung, Nhà Thờ, Phú Sơn.

- Xã Yên Sơn gồm các xóm : Yên Bài, Muối, Quýt, Chống, Ba Trại.

- Xã Tân Lĩnh gồm các xóm : Hiệu Lực, Thịnh Phú, Ké, Gò Sông, Dầm, Bát, Gò Chu, Tân Mỹ, Mỹ Đức.

- Xã Vân Sơn gồm các xóm : Muồng, Phú Đông Vàng, Nghe, Rùa, Soan, Bơn, Gốc Đa, Bận.

(Nghị định số 443-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

19-11

Tách xóm phố Văn Điển của xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì tỉnh Hà Đông để *thành lập thị trấn Văn Điển* trực thuộc huyện Thanh Trì.

(Nghị định số 446-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

1-12

Bỏ cấp hành chính Liên khu 3, Liên khu 4, và Khu Tả Ngạn

(Sắc lệnh số 092-SL của Chủ tịch Nước VNDCCH)

3-12

Thành lập tại tỉnh Ninh Bình thị trấn Phát Diệm thuộc huyện Kim Sơn.

(Nghị định số 162-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

MIỀN NAM

9-1

Thành lập xã Vĩnh Xương, thuộc quận Tân Châu, tỉnh An Giang.

(Nghị định số 4-BNV/NC/NĐ của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

13-1

Ấn định lại các đơn vị hành chính thuộc tỉnh Ba Xuyên như sau:

1. *Quận Mỹ Xuyên* (Châu Thành cũ), quận lỵ Mỹ Xuyên

- *Tổng Nhiêu Khánh* gồm các xã : Khánh Hưng (Khánh Hưng và Phong Hoà cũ), Mỹ Xuyên, Tài Văn, Thạnh Thới An.

- *Tổng Nhiêu Hoà* gồm các xã : Đại Tâm, Tham Đôn, Thanh Phú, Phú Mỹ, Hoà Tú.

2. *Quận Thạnh Trị*, quận lỵ Thạnh Trị:

- *Tổng Thạnh An* gồm các xã : Thạnh Trị, Châu Hưng, Châu Thới, Thanh Kiết (Thanh Quới và Lâm Kiết cũ), Gia Hoà.

- *Tổng Thạnh Lộc* gồm các xã : Vĩnh Lợi, Mỹ Quới, Vĩnh Quới (Vĩnh Quới và Hương Phù cũ), Tuân Tức, Tân Long.

3. *Quận Long Phú*, quận lỵ Long Phú:

- *Tổng Định Mỹ* gồm các xã : Long Phú, Tân Hưng, Đại Ân, Tân Thạnh, An Thanh Nhì.

- *Tổng Định Phước* gồm các xã : Lịch Hội Thượng, Trung Bình, Viên An, Liêu Tú.

- *Tổng Định Hoà* gồm các xã : Châu Khánh, An Thành Nhứt, Đại Ngãi, Long Đức, Phú Hữu, Hậu Thanh, Song Phụng, Trường Khánh.

4. *Quận Thuận Hoà* (Bố Thảo cũ), quận lỵ Ngã tư chợ Mỹ Tú, gồm:

- *Tổng Thuận Mỹ* gồm các xã : Thuận Hoà, Phú Tâm (Phú Nổ và Phước Tâm cũ), An Ninh (kể cả các ấp Hòa Long, tức sáp, Bưng Thóp, Châu Thành, Chong No, Kinh Xáng).

- *Tổng Thuận Phú* gồm các xã : Mỹ Phước (kể cả phần đất gần với Trà Cú trước thuộc xã Phương Long), Mỹ Thuận (Mỹ Tú và Thuận Hưng cũ), Long Hưng (Mỹ Hưng và Phương Long cũ).

5. *Quận Vĩnh Lợi*, quận lỵ Vĩnh Lợi:

- *Tổng Thạnh Hoà* gồm các xã : Vĩnh Lợi, Long Thạnh, Hoà Bình, Hưng Hội, Vĩnh Trạch.

- *Tổng Thạnh Hưng* gồm các xã : Vĩnh Châu, Vĩnh Phước, Lai Hoà, Lạc Hoà, Khánh Hoà.

6. *Quận Giá Rai*, quận lỵ Phong Thạnh, gồm:

- *Tổng Long Thuỷ* gồm các xã : Phong Thạnh, Long Điền, An Trạch, Vĩnh Mỹ.

7. *Quận Phước Long*, quận lỵ Phước Long:

- *Tổng Thanh Bình* gồm các xã : Phước Long, Vĩnh Phú, Ninh Hoà, Ninh Quới, Vĩnh Hưng.

- *Tổng Thanh Yên* gồm các xã : Phong Thạnh Tây, Ninh Thạnh Lợi, Lộc Ninh, Vĩnh Lộc.

Cộng 7 quận, 14 tổng, 68 xã.

(Nghị định số 9-BNV/NC/NĐ của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

17-1

Sáp nhập lại xã Vĩnh Tân vào địa hạt xã Vĩnh Tuy, quận Kiên An, tỉnh Kiên Giang.

Xoá bỏ địa danh xã "Vĩnh Tân" trong danh sách đơn vị hành chính thuộc quận Kiên An, tỉnh Kiên Giang.

(Nghị định số 12-BNV/NC/NĐ của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

27-1

Thị xã Nha Trang cũ được cải biến thành hai xã lấy tên là :

- Xã Nha Trang Đông, gồm phường I, II và III.

- Xã Nha Trang Tây, gồm phường IV và V.

Xã Nha Trang Đông và xã Nha Trang Tây được đặt trong địa hạt quận Vĩnh Xương, tỉnh Khánh Hòa.

(Nghị định số 13-BNV/NC/NĐ của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

24-2

Ấn định lại danh sách đơn vị hành chính tỉnh Ninh Thuận:

1. *Quận Thanh Hải*, quận lỵ Khánh Hải, gồm các xã Phan Rang, Vĩnh Hải, Cát Hải (Xã Thượng gồm hai thôn Cát Gia và Gia Ô trước thuộc xã Ê Lâm Hạ quận Bửu Sơn), Tân Hải (gồm cả thôn Bình Nghĩa trước thuộc xã Tri Phước, quận An Phước), Hộ Hải (gồm 3 thôn Hồ Diêm, Gò Dền và Cà Dú trước thuộc xã Tân Sơn, quận Bửu Sơn), Khánh Hải, Mỹ Hải, Đông Hải, An Hải, Phước Hải (gồm 5 thôn trước thuộc xã Mỹ Phước, và 3 thôn trước thuộc xã Đại Phước, quận An Phước), Diêm Hải (tên cũ là Diêm Sơn, quận Bửu Sơn).

2. *Quận Bửu Sơn*, quận lỵ An Sơn, gồm các xã Ê Lâm Hạ (gồm cả thôn Mỹ Hiệp thuộc xã Tà Dương quận An Phước), Ê Lâm Thượng (gồm cả 3 thôn, Cà Dấp, Chơ Vơ, Tân Mỹ Thượng trước thuộc xã Tà Dương quận An Phước, Tri Phước, Tân Sơn, An Sơn, Phú Sơn, Thái Sơn, Phước Sơn, Mỹ Sơn.

3. *Quận An Phước*, quận lỵ Hậu Phước, gồm các xã Hậu Phước (gồm cả thôn Trường Sanh trước thuộc xã Phú Sơn và hai thôn Thái Giao và Hoài Nhơn trước thuộc xã Phước Sơn, quận Bửu Sơn), Hữu Phước, Đại Phước (gồm cả 4 thôn Nho Lâm, Nhuận Đức, Mông Đức và La chữ trước thuộc xã Thái Sơn, quận Bửu Sơn, Tà Dương

Tổng Cộng : 3 quận và 24 xã.

(Nghị định số 46-BNV/NC/NĐ của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

4-3

Tách ra một phần đất của xã Thạnh Quới để lập thành xã Thạnh An, thuộc quận Thốt Nốt, tỉnh An Giang.

(Nghị định số 51-BNV/NC/NĐ của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

4-3

Đổi tên một số tổng, xã thuộc tỉnh Tây Ninh:

1. *Quận Châu Thành :*

- Tổng Chon Bà Đen đổi tên là Tổng Lộc An

- Xã Ta Not đổi tên là Xã Phước Hoà

- Xã Tapanprey đổi tên là Xã Phước An

- Xã Tapangprosoc đổi tên là Xã Phước Vinh

- Xã Dây Xoài đổi tên là Xã Phước Lộc

- Xã Piahamiet đổi tên là Xã Phước Lợi

- Xã Phụm Xoài đổi tên là Xã Phước Trường

- Xã Tapang Robon đổi tên là Xã Phước Tân

- Xã Kedol đổi tên là Xã Tân Hưng

2. *Quận Gò Dầu Hạ :*

- Xã Chotsre đổi tên là Xã Long An.

(Nghị định số 52-BNV/NC/NĐ của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

20-3

Ấn định lại danh sách các đơn vị hành chính tỉnh Phước Tuy:

1. *Quận Châu Thành Phước Tuy* (quận lỵ Phước Lễ), trước đây thuộc Bà Rịa:

- *Tổng An Phú Hạ* gồm các xã : Phước Lễ, Hoà Long, Long Phước

- *Tổng An Phú Tân* gồm các xã : Long Hương, Phước Hoà, Phú Mỹ, Hội Bài.

- *Tổng Cơ Trạch* gồm các xã : Bình Ba, Bình Giả, Ngãi Giao, Hác Dịch.

2. *Quận Xuyên Mộc* (quận lỵ Xuyên Mộc), trước đây thuộc Bà Rịa:

- *Tổng Nhơn Xương* gồm các xã : Xuyên Mộc, Phước Bửu, Phú Lâm, Bình Châu, Thưa Tích

3. *Quận Long Điền*, quận lỵ Long Điền

- *Tổng An Phú Thượng* (trước đây thuộc Bà Rịa) các xã : Long Điền, An Ngãi, An Nhứt, Long Hải, Phước Tỉnh, Tam Phước.

- *Tổng Phước Hưng Thượng* trước đây thuộc quận Đất Đỏ (Bà Rịa) gồm các xã : Phước Hải, Long Mỹ, Hội Mỹ.

- *Tổng Phước Hưng Hạ* trước đây thuộc quận Đất Đỏ (Bà Rịa) gồm các xã : Phước Thọ, Long Tân, Phước Thạnh.

- *Tổng Phước Hưng Trung* trước đây thuộc quận Đất Đỏ (Bà Rịa) gồm các xã : Phước Hoà Long, Phước Lợi

4. *Quận Vũng Tàu* (quận lỵ Vũng Tàu) trước đây thuộc Vũng Tàu:

Gồm các xã : Vũng Tàu, Thắng Tam, Thắng Nhì, Thắng Nhứt, Sơn Long.

5. *Quận Cần Giờ* (quận lỵ Cần Thạnh)trước đây thuộc Vũng Tàu:

Gồm các xã : Thạnh An, Cần Thạnh, Long Thạnh, Đồng Hoá, Tân Thanh, Thạnh Thới.

Tổng cộng : 5 quận, 8 tổng, 41 xã.

(Nghị định số 76-BNV/HC/ND của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

16-4

Xoá bỏ xã Thạnh Thới trong danh sách các đơn vị hành chính thuộc quận Cần Giờ, tỉnh Phước Tuy.

Ấp Thạnh Thới được qui hoàn vào xã Long Thạnh quận Cần Giờ, tỉnh Phước Tuy.

(Nghị định số 149-BNV/HC/ND của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

17-5

Cải biến thành quận hành chính hai nha đại diện hành chính Mũi Né và Phú Quí thuộc tỉnh Bình Thuận.

Quận Mũi Né lấy tên mới là quận Hải Long.

Sau khi thay đổi, tỉnh Bình Thuận(tỉnh lỵ Phan Thiết) gồm các đơn vị hành chính kê:

1. *Quận Hàm Thuận*, quận lỵ Phan Thiết

Gồm các xã : Phan Thiết, Phú Sung, Phú Lâm, Vinh Lưu, Kim Bình, Mương Man, Thọ Ninh, Phù Hội, Đại Nằm, Tương Phong, Tân Phú Xuân, Bình Mỹ Thuận, Tân Lâm, Hoà An, Tâm Hưng, Long Phú, Hoà Vinh, Phú Long, Lai An, Kim Ngọc, Vân Mỹ.

2. *Quận Hoà Đa*, quận lỵ Phan Rí Thành

Gồm các xã : Phan Rí Thành, Phan Rí Cửa, Duông, Chợ Lầu, Lương Sơn, Nhơn Thiện.

3. *Quận Phan Lý Chàm*, quận lỵ Hựu An

Gồm các xã : Hựu An, Tinh Mỹ, Hầu Quách, Lạc Trị, Ma Lâm Chàm.

4. *Quận Tuy Phong*, quận lỵ Liên Hương

Gồm các xã : Liên Hương, Bình Long, Phước Thể, Vinh Hoà.

5. *Quận Hải Ninh*, quận lỵ Sông Mao

Gồm các xã Thạch Sơn, Tho Xuân, Hoà Lạc, Xuân Thu, Lục Thuỷ, Suối Nhuôm, Sông Luy, Châu Hanh.

6. *Quận Hải Long*, quận lỵ Khánh Thiện

Gồm các xã : Khánh Thiện, Thiên Nghiệp, Thạch Long, Thanh Hải, An Hải, Phước Thiên Xuân, Thiện Khanh.

7. *Quận Phú Quí*, quận lỵ Long Hải

Gồm các xã : Long Hải, Ngũ Phung, Tam Thanh.

Cộng : 7 quận và 54 xã.

(Nghị định số 213-HC/PC của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

17-5

Cải biến thành quận hành chính nha đại diện hành chính Hương Điền và Thượng Du thuộc tỉnh Thừa Thiên.

Quận Thượng Du đổi tên là quận Nam Hoà.

Bãi bỏ nha đại diện hành chính Thuận An, địa phận cũ của nha này được sáp nhập vào địa hạt quận Phú Vang.

Sau khi thay đổi, tỉnh Thừa Thiên (tỉnh lỵ Huế) gồm các đơn vị hành chính :

1. *Quận Phong Điền*, quận lỵ Phong Nguyên

Gồm các xã : Phong An, Phong Bình, Phong Hiên, Phong Hoà, Phong Lộc, Phong Nguyên, Phong Sơn.

2. *Quận Quảng Điền*, quận lỵ Quảng Phước

Gồm các xã : Quảng Hoà, Quảng Lộc, Quảng Lợi, Quảng Phước, Quảng Phú, Quảng Thọ, Quảng Vinh.

3. *Quận Hương Trà*, quận lỵ Hương Sơn

Gồm các xã : Hương Bằng, Hương Cần, Hương Chữ, Hương Hồ, Hương Long, Hương Sơ, Hương Vinh, Hương Việt.

4. *Quận Hương Thuỷ*, quận lỵ Thuỷ Châu

Gồm các xã : Thuỷ Phù, Thuỷ An, Thuỷ Bằng, Thuỷ Biều, Thuỷ Châu, Thuỷ Dương, Thuỷ Lương, Thuỷ Phước, Thuỷ Phương, Thuỷ Phú, Thuỷ Tân, Thuỷ Thanh, Thuỷ Trường, Thuỷ Vân, Thuỷ Xuân.

5. *Quận Phú Vang*, quận lỵ Phú Dương

Gồm các xã : Phú An, Phú Dương, Phú Đa, Phú Hồ, Phú Hương, Phú Lương, Phú Mậu, Phú Lưu, Phú Mỹ, Phú Thanh, Phú Thương, Phú Xuân, Thuận Hoà, Thuận Mỹ, Thuận Phú.

6. *Quận Phú Lộc*, quận lỵ Lộc Trì

Gồm các xã : Lộc An, Lộc Điền, Lộc Hải, Lộc Sơn, Lộc Thuy, Lộc Trì, Lộc Tụ.

7. *Quận Vinh Lộc*, quận lỵ Vinh Hưng

Gồm các xã : Vinh An, Vinh Giang, Vinh Hải, Vinh Hiền, Vinh Hưng, Vinh Mỹ, Vinh Phú, Vinh Hà, Vinh Thái, Vinh Thanh, Vinh Xuân,

8. *Quận Hương Điền*, quận lỵ Điền Hải

Gồm các xã : Điền An, Điền Hải, Điền Hoà, Điền Hương, Điền Lộc, Điền Môn, Điền Thái.

9. *Quận Nam Hoà*, quận lỵ Thượng Điền, gồm - *Các xã* : Thượng Điền, Thượng Hoà.

- *Tổng Nguồn Bửu* gồm các xã : Thượng Nghĩa, Thượng Hy, Thượng Hiền.

- *Tổng Nguồn Tả* gồm các xã : Thượng Lộ, Thượng Nhựt, Thượng Quang.

- *Tổng Nguồn Bổ* gồm các xã : Thượng Đền, Thượng Lượng, Thượng Hùng, Thượng Ninh.

Tổng cộng : 9 quận, 3 tổng, 89 xã.

(Nghị định số 214-HC/P6/NĐ của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

17-5

Cải biến thành quận hành chính nha đại diện hành chính Ba Lòng thuộc tỉnh Quảng Trị.

Bãi bỏ nha đại diện hành chính Đông Hà và Quảng Trị thuộc tỉnh Quảng Trị.

Địa phận cũ của nha đại diện hành chính Đông Hà được sáp nhập vàoquận Cam Lộ.

Địa phận của nha đại diện hành chính Quảng Trị được sáp nhập vào quận Hải Lăng.

Sau khi thay đổi, tỉnh Quảng Trị (tỉnh lỵ Quảng Trị) gồm các đơn vị hành chính:

1. *Quận Triệu Phong*, quận lỵ Triệu Thành

Gồm các xã : Triệu Độ, Triệu Đại, Triệu Hoa, Triệu Thành, Triệu Thượng, Triệu Lăng, Triệu Trung, Triệu Thuận, Triệu Ái, Triệu Tài, Triệu Phước, Triệu Trạch, Triệu Lê, Triệu Long, Triệu Lương, Triệu Vân, Triệu Sơn, Triệu Giang.

2. *Quận Hải Lăng*, quận lỵ Hải Thọ

Gồm các xã : Quảng Trị, Hải Lệ, Hải Phú, Hải Trì, Hải Thượng, Hải Lâm, Hải Thọ, Hải Thiện, Hải Trương, Hải Ba, Hải Quế, Hải Dương, Hải Thành, Hải Sơn, Hải Chánh, Hải Vân, Hải Kinh, Hải Nhi, Hải Vinh, Hải Xuân, Hải Quy, Hải Khê, Hải An.

3. *Quận Gio Linh*, quận lỵ Gio Lễ

Gồm các xã : Gio Hải, Gio Hà, Gio Mỹ, Gio Lễ, Gio An, Gio Sơn.

4. *Quận Cam Lộ*, quận lỵ Cam Nghĩa

Gồm các xã : Cam Thạnh, Cam Phong, Cam Xuân, Cam Chính, Cam Nghĩa, Cam Hiếu, Cam Hưng, Cam Thái, Cam Hoà, Cam Phú, Làng Ruộng, Làng Cát, Đông Hà.

5. *Quận Trung Lương*, quận lỵ Trung Giang

Gồm các xã : Trung Giang, Trung Hải, Trung Sơn.

6. *Quận Hướng Hoà*, quận lỵ Hướng Văn

Gồm các xã : Hướng Văn, Hướng Trung, Hướng An, Hướng Mỹ, Hướng Thuận, Hướng Thọ, Hướng Quảng, Hướng Mai, Hướng Lộc, Hướng Vinh, Hướng Phúc, Hướng Bình, Hướng Chính, Hướng Thạnh.

7. *Quận Ba Lòng*, quận lỵ Ba Lương

Gồm các xã : Ba Lương, Ba Xuân, Ba Hy, Ba Bình, Ba Thanh, Ba Dăng, Ba Linh.

Cộng : 7 quận và 84 xã.

(Nghị định 215-HC/P6 của Bộ trưởng Nội vụ)

17-5

Cải biến thành quận hành chính nha đại diện hành chính Cam Lâm thuộc tỉnh Khánh Hoà.

Bãi bỏ nha đại diện hành chính Suối Dầu thuộc tỉnh Khánh Hòa và địa phận nha này, được sáp nhập vào quận Cam Lâm cùng tỉnh.

Sau khi thay đổi,tỉnh Khánh Hoà (tỉnh lỵ Nha Trang) gồm các đơn vị hành chính :

1. *Quận Vĩnh Xương*, quận lỵ Vĩnh Thanh

Gồm các xã : Nha Trang Đông, Nha Trang Tây, Vĩnh Ích, Vĩnh Lương, Vĩnh Hải, Vĩnh Phước, Vĩnh Nguyên, Vĩnh Trương, Vĩnh Thai, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Ngọc, Vĩnh Thành, Vĩnh Trung, Vĩnh Phương.

2. *Quận Ninh Hoà*, quận lỵ Mỹ Hiệp

Gồm các xã : Mỹ Hiệp, Ninh Vinh, Vinh Đa, Ninh Phong, Ninh Lộc, Ninh Mỹ, Ninh Hà, Ninh Giang, Ninh Phú, Ninh Quí, Ninh Hưng, Ninh Xuân, Ninh Thượng, Ninh Phụng, Ninh Bưu, Ninh Hải, Ninh Diệm, Ninh Thuỷ, Ninh Đông, Ninh Bình, Ninh Quang, Ninh Sơn, Ninh Phước, Ninh Thân, Ninh Tân, Ninh Thọ, Ninh An, Buôn Sim.

3. *Quận Vạn Ninh*, quận lỵ Vạn Gia

Gồm- *các xã* : Vạn Hưng, Vạn Lương, Vạn Phú, Vạn Thanh, Vạn Bình, Vạn Thắng, Vạn Khánh, Vạn Long, Vạn Phước.

4. *Quận Diên Khánh*, quận lỵ Diên Thanh

Gồm - *các xã* : Diên An, Diên Toan, Diên Thanh, Diên Lạc, Diên Hoà, Diên Bình,

Diên Phước, Diên Lộc, Diên Thọ, Diên Phú, Diên Thuỷ, Diên Diên, Diên Sơn, Diên Lâm.

5. *Quận Cam Lâm*, quận lỵ Cam Lộc

Gồm - *các xã* : Cam Thọ, Cam Lộc, Cam Bình, Cam Linh, Cam Ranh, Cam Phúc, Cam Thượng, Cam Lực, Cam Lương, Cam Ly, Suối Hiệp, Suối Cát, Suối Hai, Suối Vinh, Suối Hoà, Suối Tân, Suối Tiên, Suối Thượng.

Tổng cộng : 5 quận, 83 xã.

(Nghị định số 216-BNV/HC/P6 của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

19-5

Tỉnh Đồng Nai Thượng thuộc cao nguyên Trung Phần nay đổi tên là tỉnh Lâm Đồng.

(Nghị định số 170-NV của Tổng thống VNCH)

19-5

Địa điểm lâu nay gọi là Ba biên giới lấy tên là Tuy Đức.

Địa điểm lâu nay gọi là Poste du Lac lấy tên là Lạc Thiện.

Quận Bù Đốp đổi gọi là quận Bố Đức.

(Nghị định số 172-NV của Tổng thống VNCH)

19-5

Thành lập tại cao nguyên Trung Phần một tỉnh mới lấy tên là tỉnh Tuyên Đức, trụ sở đặt tại Đà Lạt. Tỉnh Tuyên Đức gồm có:

1. Địa phận đô thị Đà Lạt.

2. Địa phận quận Dran được tách ra khỏi địa phận tỉnh Lâm Đồng.

Về phương diện quân sự, tỉnh Tuyên Đức thuộc đệ tứ quân khu.

(Sắc lệnh số 261-NV của Tổng thống VNCH)

22-5

Cải biến thành quận hành chính ba nha đại diện hành chính An Lão, Vân Canh và Vĩnh Thạnh thuộc tỉnh Bình Định.

Sau khi thay đổi, tỉnh Bình Định (tỉnh lỵ Qui Nhơn) gồm các đơn vị hành chính :

1. *Quận Tuy Phước*, quận lỵ Phước Nghĩa, gồm các xã : Phước An, Phước Châu, Phước Hải, Phước Hậu, Phước Hiệp, Phước Hoà, Phước Hưng, Phước Long, Phước Lộc, Phước Nghĩa, Phước Quang, Phước Tân, Phước Thành, Phước Thắng, Phước Thuận, Phước Sơn.

2. *Quận An Nhơn*, quận lỵ Nhơn Hưng, gồm các xã : Nhơn Hậu, Nhơn Phong, Nhơn Lộc, Nhơn Hưng, Nhơn Thành, Nhơn Hạnh, Nhơn Thọ, Nhơn An, Nhơn Hoà, Nhơn Phúc, Nhơn Mỹ, Nhơn Khánh, Đập Đá.

3. *Quận Bình Khe*, quận lỵ Bình Phú, gồm các xã : Bình An, Bình Hoà, Bình Thành, Bình Tân, Bình Nghi, Bình Thuận, Bình Phú, Bình Tường, Bình Giang.

4. *Quận Phú Cát*, quận lỵ Cát Trinh, gồm các xã : Cát Hành, Cát Tài, Cát Minh, Cát Khánh, Cát Trinh, Cát Hiệp, Cát Tường, Cát Nhơn, Cát Thắng, Cát Chánh, Cát Sơn.

5. *Quận Phú Mỹ*, quận lỵ Mỹ Quang, gồm các xã : Mỹ Quang, Mỹ Lộc, Mỹ Lợi, Mỹ Hiệp, Mỹ Chánh, Mỹ Hoà, Mỹ Thắng, Mỹ An, Mỹ Thành, Mỹ Trinh, Mỹ Thọ, Mỹ Cát, Mỹ Tài, Mỹ Phong, Mỹ Đức.

6. *Quận Hoài Nhơn*, quận lỵ Bồng Sơn

Gồm các xã : Hoài Châu, Hoài Hảo, Hoài Thanh, Hoài Tân, Hoà Mỹ, Tam Quan, Hoài Hương, Bồng Sơn, Hoài Đức, Hoài Xuân, Hoài Sơn.

7. *Quận Hoài An*, quận lỵ Ân Đức, gồm các xã : Ân Thạnh, Ân Nghĩa, Ân Hữu, Ân Tường, Ân Phong, Ân Tín, Ân Hảo, Ân Đức.

8. *Quận An Lão*, quận lỵ An Hoà, gồm các xã : An Hoà, An Ngãi, An Hữu, An Điền, An Nhơn, An Tường, An Quý, An Phú, An Bình, An Bửu, An Đông, An Dân, An Thành, An Lạc, An Ninh, An Mỹ, An Cư, An Hậu, An

Danh, An Toàn, An Sơn, An Định, An Nhân, An Tân, An Hoan, An Nghĩa, An Thạch

9. *Quận Vân Canh,* quận lỵ Canh Thịnh, gồm các xã : Canh Thịnh, Canh Sơn, Canh Lãnh, Canh Thành. Canh Giao, Canh Hà, Canh Hưng, Canh Thông, Canh Phong, Canh Lô.

10. *Quận Vĩnh Thạnh*, quận lỵ Vĩnh Quang, gồm các xã : Vĩnh Quang, Vĩnh Hảo, Vĩnh Hiệp, Vĩnh An, Vĩnh Hoà, Vĩnh Kim, Vĩnh Lâm, Vĩnh Hưng, Vĩnh Tường, Vĩnh Nghĩa, Vĩnh Châu, Vĩnh Bình.

Tổng cộng : 10 quận, 132 xã.

(Nghị định số 231-BNV/HC/NĐ của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

27-5

Tỉnh Phú Yên (tỉnh lỵ Tuy Hoà) gồm các đơn vị hành chính :

1. *Quận Tuy Hoà*, quận lỵ Tuy Hoà, gồm các xã : Tuy Hoà, Hoà Kiến, Hoà Trị, Hoà Quang, Hoà Định, Hoà Thắng, Hoà Thành, Hoà Vinh, Hoà Hiệp, Hoà Xuân, Hoa Tân, Hoà Bình, Hoà Đồng, Hoà Mỹ, Hoà Phong, Hoà Thịnh.

2. *Quận Sông Cầu*, quận lỵ Sông Cầu, gồm các xã : Xuân Phương, Xuân Thọ, Xuân Lộc, Xuân Cảnh, Xuân Thịnh.

3. *Quận Đồng Xuân*, quận lỵ La Hải, gồm các xã : Xuân Long, Xuân Sơn, Xuân Lãnh, Xuân Phước (kể cả làng Phước Tân tạm thuộc tỉnh Pleiku mới qui hoàn), Xuân Quang.

4. *Quận Tuy An*, quận lỵ Chí Thạnh, gồm các xã : An Chấn, An Mỹ, An Hoà, An Hiệp, An Cư, An Hải, An Thạch, An Dân, An Nghiệp, An Định, An Linh, An Thọ, An Xuân.

5. *Quận Sơn Hoà*, quận lỵ Cung Sơn, gồm các xã : Sơn Bình (kể cả Buôn, Thung, Ma Sơn tạm thuộc tỉnh Darlac và Buôn, Xã Thu, Xã Năm, A Le, Cho, Khom tạm thuộc tỉnh Pleiku mới qui hoàn), Sơn Hà, Sơn Thành, Sơn Xuân, Sơn Long, Sơn Định, Sơn Hội, Sơn Phước.

Tổng cộng : 5 quận và 48 xã.

(Nghị định số 263-BNV/HC/P6 của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

5-6

Sáp nhập xã Phú Lễ thuộc tổng Dương Hoà Hạ, quận Cần Giuộc, tỉnh Long An vào xã Long Hậu Tây, cùng tổng, cùng quận, cùng tỉnh.

Xã mới này lấy tên là Long Phú Tây.

(Nghị định số 294-BNV/TCSCA/NV của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

7-6

Ấn định lại danh sách các đơn vị hành chính tỉnh Kiến Tường (tỉnh lỵ Mộc Hóa) như sau:

1. *Quận Châu Thành Mộc Hoá*, quận lỵ xã Tuyên Thạnh

- *Tổng Mộc Hoá Hạ* gồm các xã : Tuyên Thành, Tân Lập.

- *Tổng Mộc Hoá Thượng* gồm các xã : Bình Hoà Thôn, Bình Hiệp (mới thành lập), Thạnh Trị.

2. *Quận Kiến Bình*, quận lỵ xã Tân Hoà

- *Tổng Kiến Bình Đông* gồm các xã : Tân Bình (mới thành lập), Tân Hoà, Thạnh Hoà.

- *Tổng Kiến Bình Tây* gồm các xã : Nhơn Minh, Nhơn Hoà (mới thành lập).

- *Tổng Mỹ Bình Hạ* gồm các xã : Tân Đông, Thuỷ Đông, Thạnh Phước (mới thành lập).

- *Tổng Mỹ Bình Thượng* gồm các xã : Thuận Nghĩa Hoà, Phong Phú, Thạnh Phú (mới thành lập).

3. *Quận Tuyên Bình*, quận lỵ xã Tuyên Bình

- *Tổng Tuyên Bình Hạ* gồm các xã : Tuyên Bình, Vĩnh Lợi.

- *Tổng Tuyên Bình Thượng* gồm các xã : Vĩnh Thành, Vĩnh Trị, Hưng Điền.

- *Tổng Tuyên Bình Trung* gồm các xã : Bình Thành Thôn, Thái Bình Trung.

Tổng cộng : 3 quận, 9 tổng, 23 xã.

(Nghị định số 290-BNV/HC/ND của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

* Xem: 24 - 4 - 57.

12-6

Cải biến thành quận hành chính các nha đại diện hành chính Trà Bồng, Minh Long, Sơn Hà, Ba Tơ thuộc tỉnh Quảng Ngãi.

Bãi bỏ nha đại diện hành chính Ly Sơn thuộc tỉnh Quảng Ngãi và sáp nhập địa phận nha ấy vào quận Bình Sơn, cùng tỉnh.

Tỉnh Quảng Ngãi (tỉnh lỵ Quảng Ngãi) sau khi thay đổi gồm các đơn vị hành chính:

1. *Quận Bình Sơn*, quận lỵ Bình Vân

Gồm các xã : Bình Tuyên, Bình Khánh, Bình Liên, Bình Vân, Bình Phương, Bình Thuỷ, Bình Thành, Bình Tuy, Bình Thượng, Bình Phiên, Bình Tháng, Bình Nghĩa, Bình Sa, Bình Giang, Bình Thông, Bình Lãnh, Bình Thiện, Bình Kỳ, Bình Hoàng, Bình Nam, Bình Ân, Bình Đức, Bình Yên và Bình Vĩnh (hai xã này trước thuộc nha đại diện hành chính Lý Sơn).

2. *Quận Sơn Tịnh*, quận lỵ Sơn Long

Gồm các xã : Sơn Tây, Sơn Đông, Sơn Nam, Sơn Bắc, Sơn Phương, Sơn Trà, Sơn Châu, Sơn Lộc, Sơn Trung, Sơn Kim, Sơn Hương, Sơn Long, Sơn An, Sơn Phú, Sơn Thành, Sơn Hoà, Sơn Hội, Sơn Mỹ, Sơn Hải, Sơn Quang.

3. *Quận Tư Nghĩa*, quận lỵ Tư An

Gồm các xã : Cẩm Thành (xã này có thể đặt trực thuộc toà tỉnh trưởng), Tư Phước, Tư Mỹ, Tư Thịnh, Tư Thuận, Tư Quang, Tư Chánh, Tư Duy, Tư Nguyên, Tư Hiền, Tư Thanh, Tư Bình, Tư An, Tư Lương, Tư Hoà.

4. *Quận Nghĩa Hành*, quận lỵ Nghĩa Chánh

Gồm *các xã* : Nghĩa Phước, Nghĩa Lộc, Nghĩa Chánh, Nghĩa Khương, Nghĩa Thành, Nghĩa Thuận, Nghĩa Phú, Nghĩa Hưng.

5. *Quận Mộ Đức*, quận lỵ Đức Vinh

Gồm - *các xã* : Đức Mỹ, Đức Thuận, Đức Vinh, Đức Thạch, Đức Sơn, Đức Lượng, Đức Phước, Đức Thọ, Đức Hoài, Đức Quang, Đức Hải, Đức Phụng.

6. *Quận Đức Phổ*, quận lỵ Phổ Đại

Gồm - *các xã* : Phổ Châu, Phổ Thạch, Phổ Trung, Phổ Hiệp, Phổ Trang, Phổ Đại, Phổ Thành, Phổ Xuân, Phổ Tân, Phổ Bình, Phổ Phước, Phổ Long, Phổ Nghĩa, Phổ Hưng, Phổ Lợi.

7. *Quận Trà Bồng*, quận lỵ Trà Khương

Gồm - *các xã* : Trà Khương, Trà An, Trà Hoà, Trà Nam, Trà Bắc, Trà Đông, Trà Hạ, Trà Đoài, Trà Hương, Trà Hoa, Trà Thạnh, Trà Trung, Trà Thượng.

8. *Quận Sơn Hà*, quận lỵ Hà Trung

Gồm *các xã* : Hà Lâm, Hà Bắc, Hà Thạch, Hà Thành, Hà Long, Hà Tây, Hà Trung, Hà Đông, Hà Châu, Hà Nam, Hà Thương, Hà Khê.

9. *Quận Minh Long*, quận lỵ Minh Tâm

Gồm *các xã* : Minh Tâm, Minh Đức, Minh Tân, Minh Sơn, Minh Trị, Minh Dũng, Minh Hạ, Minh Trung, Minh Nghĩa, Minh Anh, Minh Hiệp, Minh Thượng, Minh Cao, Minh Điền.

10. *Quận Ba Tơ*, quận lỵ Ba Thuận

Gồm *các xã* : Ba Thuận, Ba An, Ba Xuyên, Ba Trà, Ba Biêu, Ba Chất, Ba Tịnh, Ba Xuy, Ba Bàng, Ba Lợi, Ba Thạch, Ba Bích, Ba Đông, Ba Độc, Ba Long, Ba Hiệp,

Ba Trường, Ba Bình, Ba Thuỷ, Ba Huy, Ba Hiền, Ba Mỹ, Ba Triều, Ba Quan.

Tổng cộng : 10 quận, 157 xã.

(Nghị định số 304-BNV/HC/NĐ của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

13-6

Chia quận Kiên Bình thuộc tỉnh Kiên Giang, làm 2 quận : quận Kiên Bình và quận Kiên Hưng.

Danh sách các đơn vị hành chính thuộc tỉnh Kiên Giang được ấn định lại như sau:

1. *Quận Kiên Thành*, quận lỵ Vĩnh Thành Vân, gồm:

- *Tổng Kiên Hảo* gồm các xã : Thổ Sơn, Sóc Sơn, My Lâm, Vĩnh Thành Vân (kể cả Hòn Tre).

- *Tổng Kiên Tường* gồm các xã : Bình An, An Hoà, Vĩnh Hoà Hiệp, Minh Hoà.

2. *Quận Kiên Tân*, quận lỵ Tân Hiệp, gồm các xã : Tân Hiệp, Tân Hội, Thạnh Đông, Mong Thọ, Giục Tương.

3. *Quận Kiên Bình*, quận lỵ Thanh Hoà, gồm các tổng:

- *Tổng Thạnh Tân*, gồm các xã : Thạnh Hoà, Thạnh Hưng, Ban Tân Định.

- *Tổng Ngọc Hưng* gồm các xã : Ngọc Chúc, Ngọc Hoa, Hoà Hưng, Hoa Thuận.

4. *Quận Kiên Hưng:*

- *Tổng Kiến Định* gồm các xã : Định An, Định Hoà, Vĩnh Phước, Vĩnh Thạnh, Vĩnh Hoà Hưng, Thuỷ Liễu, Hoa Quan, Thới An, Long Thạnh.

5. *Quận Kiên An*, quận lỵ Đông Yên

Gồm các xã : Đông Yên, Tây Yên, Đông Thái, Đông Thạnh, Đông Hoà, Đông Hưng, Vân Khánh Đông, Lai Sơn (tên khác là Hòn Ray), Vĩnh Bình, Vĩnh Hoà, Vĩnh Thuận, Vĩnh Phong, Vĩnh Tuy, Tân Bằng.

6. *Quận Hà Tiên*, quận lỵ Mỹ Đức

- *Tổng Hà Thanh Bình* gồm có các xã : Lộc Kỳ, Mỹ Đức, Thuận Yến, Dương Hoa, An Hoà, An Bình, Bình Trị.

- *Tổng An Thành* gồm có các xã : Tân Khánh Hoà, Vĩnh Diệu, Vĩnh Phú, Trà Tiên, Phú Mỹ.

7. *Quận Phú Quốc*, quận lỵ Dương Đông, gồm các xã : Dương Đông, Hàm Ninh

Tổng cộng : 7 quận, 7 tổng, 57 xã.

Xem: 30 - 8 - 1957.

(Nghị định số 314-BNV/HC/NĐ của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

13-6

1. Sửa lại ranh giới xã Vĩnh Thái và xã Vĩnh Phú, thuộc quận Vĩnh Lộc, tỉnh Thừa Thiên:

- Địa phận xã Vĩnh Thái gồm có những thôn : Diêm Tụ, Dưỡng Mong Hạ, Thanh Lam Bổ, Hà Trử và Hà Thượng.

- Địa phận xã Vĩnh Phú gồm có những thôn : Mộc Trụ, Trừng Hà, Triêm Ân, Hà Bắc, Điền Trung và Nghĩa Lập.

2. Chia xã Điền An, thuộc quận Hương Điền, tỉnh Thừa Thiên ra làm hai xã : xã Điền Mỹ và xã Điền Thành.

- Địa phận xã Điền Mỹ gồm có 4 thôn : Tân Mỹ, Minh Hương, Cương Giang Tây và Lãnh Thuỷ.

- Địa phận xã Điền Thành gồm có 3 thôn : An Lộc, Thành Công và Cương Giang Đông.

(Nghị định số 315-BNV/HC/NĐ của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

24-6

Cải biến thành quận hành chính hai nha đại diện hành chính Trung Man và Phước Sơn thuộc tỉnh Quảng Nam:

Quận Trung Man lấy tên mới là Hoà Dân.

Sáp nhập nha đại diện hành chính Bến Hiên vào nha đại diện hành chính Bến

Giàng và cải biến nha đại diện hành chính này thành quận hành chính lấy tên là quận Hiên Giàng.

Tỉnh Quảng Nam (tỉnh lỵ Hội An) sau khi thay đổi gồm các đơn vị hành chính:

1. *Quận Hoà Vang* (quận lỵ Thuận Nam-xã Hoà Thuận)

Gồm các xã Hoà Cường, Hoà Hiệp, Hoà Khánh, Hoà Minh, Hoà Phát, Hoà Thọ, Hoà Thuận, Hoà Châu, Hoà Đa, Hoà Lợi, Hoà Phước, Hoà Thái, Hoà Hải, Hoà Lan, Hoà Long, Hoà Phụng, Hoà Thịnh, Hoà Lạc, Hoà Thạnh, Hoà Vinh.

2. *Quận Điện Bàn* (quận lỵ Vĩnh Điện-xã Vĩnh Xương)

Gồm các xã Hội An, Thanh Minh, Thanh Thuỷ, Thanh Trưởng, Thanh Sơn, Thanh Phong, Thanh Trung, Phú Mỹ, Phú Tân, Phú Hưng, Vĩnh Hà, Phú Thọ, Phú Phong, Phú Lộc, Cẩm Thanh, Cẩm Châu, Cẩm An, Cẩm Nam, Cẩm Hải, Cẩm Hà, Cẩm Kim, Kỳ Châu, Kỳ Minh, Kỳ Quang, Kỳ Tân, Kỳ Ngọc, Vĩnh Hoà, Vĩnh Xuân, Vĩnh Xương, Vĩnh Thọ, Vĩnh Phước.

3. *Quận Đại Lộc* (quận lỵ xã Lộc Xuân)

Gồm có các xã Lộc Phú, Lộc Khương, Lộc Thuận, Lộc Xuân, Lộc An, Lộc Chánh, Lộc Tân, Lộc Hoà, Lộc Phước, Lộc Quý, Lộc Thành, Lộc Sơn, Lộc Thái, Lộc Thọ, Lộc Thuỷ, Lộc Thắng,

4. *Quận Duy Xuyên* (quận lỵ xã Xuyên Châu)

Gồm các xã Xuyên Thu, Xuyên Phú, Xuyên Hoà, Xuyên Lộc, Xuyên Khương, Xuyên Thanh, Xuyên Trường, Xuyên Hiệp, Xuyên Kiều, Xuyên Trà, Xuyên Châu, Xuyên Mỹ, Xuyên Thái, Xuyên Quang, Xuyên Tân, Xuyên An, Xuyên Long, Xuyên Thọ, Xuyên Phước.

5. *Quận Thăng Bình* (quận lỵ xã Bình Nguyên)

Gồm các xã Bình Giang, Bình Triều, Bình Sa, Bình Hải, Bình Đào, Bình Dương, Bình Phương, Bình Trung, Bình An, Bình Quế, Bình Nam, Bình Sơn, Bình Lãnh, Bình Lâm, Bình Trị, Bình Định, Bình Phú, Bình Tú, Bình Phúc, Bình Nguyên, Bình Quý.

6. *Quận Tam Kỳ* (quận lỵ xã Tam Kỳ)

Gồm các xã Kỳ Sanh, Kỳ Hà, Kỳ Liên, Kỳ Thanh, Kỳ Khương, Kỳ Chánh, Kỳ An, Kỳ Thịnh, Kỳ Lý, Kỳ Mỹ, Kỳ Bình, Kỳ Trung, Kỳ Hưng, Kỳ Bích, Kỳ Anh, Kỳ Phú, Kỳ Hương, Kỳ Long, Kỳ Quế, Kỳ Sơn, Kỳ Nghĩa, Kỳ Trà, Kỳ Yên, Tam Kỳ.

7. *Quận Tiên Phước* (quận lỵ xã Phước Mỹ).

Gồm các xã Phước Long, Phước Hoà, Phước Kỳ, Phước Tân, Phước Tiên, Phước Lộc, Phước An, Phước Hiệp, Phước Lâm, Phước Thạnh, Phước Lành, Phước Sơn, Phước Hà, Phước Ngọc, Phước Cẩm.

8. *Quận Quế Sơn* (quận lỵ xã Sơn Thành)

Gồm các xã Phú Thạnh, Phú Hương, Phú Thọ, Phú Điền, Phú Hiệp, Phú Phong, Sơn Khánh, Sơn Trung, Sơn Lãnh, Sơn Thắng, Sơn Thanh, Sơn Thượng, Sơn Thạch, Sơn Xuân, Sơn Châu, Sơn Lộc, Sơn Long, Sơn Hoà, Sơn Phúc, Sơn Thọ, Sơn Khương, Sơn Ninh, Sơn Thuận.

9. *Quận Trà My* (quận lỵ xã Tiên Trà)

Gồm các xã Phương Đông, Tiên Trà, Dương Yên, Bùi, Đốc, Tu, Giát Vian, Tak Xoang, Triền Roong, Jep, Tra Bu, Bâu.

10. *Quận Hoà Tân* (quận lỵ Giao Trì)

Gồm các xã Hoà Nam, Hoà Bắc, Hoà Tây, Hoà Trung (các xã này trước thuộc nha đại diện H.C Trung Nam), Hoà Ninh, Hoà Phượng, Hoà Phú, Hoà Hưng, Hoà Lộc, Hoà Lượng (các xã này trước thuộc quận Hòa Vang).

11. *Quận Hiên Giàng* (quận lỵ Hà Tân)

Gồm các xã Hiên Bôn, Hiên No, Hiên Nhiều, Hiên Ngật, Hiên Giáo, Hiên Lừng, Hiên Ràng, Hiên Đào (các xã này trước thuộc nha đại diện hành chính Bến Hiên). Bến Đá Giàng, Bến Đá Hầm, Bến Đá Dung, Bến Đá Bác, Bến Tài Hoa, Bà Giấu, Trà Đê, Kà Di, À Giá, À Rái (các xã này trước thuộc nha đại diện hành chánh Bến Giàng). Lộc Ninh, Lộc Vinh, Lộc Bình (các xã này trước thuộc quận Đại Lộc)

12. *Quận Phước Sơn* (quận lỵ Đông An)

Gồm các xã Phước Ninh, Phước Hoà, Phước Hảo, Phước Khánh, Phước Khương, Phước Lộc, Phước Thọ (các xã này trước thuộc nha đại diện hành chánh Phước Sơn) Sơn Bình, Sơn Tân, Sơn Hiệp, Sơn Phước, Sơn Tây, Sơn Tú, Sơn Lợi (các xã này trước thuộc quận Quế Sơn)

Tổng cộng 12 quận, 277 xã.

(Nghị định số 335-NC/P6 của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

27-6

Tỉnh Kon tum (tỉnh lỵ Kon tum) gồm các đơn vị hành chính:

1. *Quận Kon Plong*

- *Tổng Kon Plong*, gồm các xã Kon Plong Bắc, Kon Plong Nam, Vic Klum, Kon Tao,.

- *Tổng Kon Solanh*, gồm các xã Kon Von Kia, Kon Kơnang, Mak Pan, Kon Bring.

- *Tổng Kon Soluk*, gồm các xã Kon Bêu, Kon Rơlung, Dak Sơpia.

2. *Quận Dak Tô*

- *Tổng Dak Tô*, gồm các xã Dak Hming, Dak Rơ O, Dai Rơja, Dak Jei.

- *Tổng Dak Brong*, gồm các xã Dak Brong, Dak Blo, Dak Bơpan.

- *Tổng Kon Hring*, gồm các xã Kon Mong, K n Rao, Kon Ko, Kon Tai, Kon Hum, Kon Vang.

- *Tổng Dak Mót*, gồm có các xã Dak Mot Ri, Dak Mot Jei, Dak Mot Khon.

- *Tổng Tou Morong*, gồm các xã Tou Chong, Tou Ha, Tou Sang, Tou Mong, Tou Man, Tou Lung, Tou Tun, Tou Kot.

- *Tổng Vir Ngieo*, gồm các xã Vir Sia, Vir Toam.

- *Tổng Mang Buk* có xã Mang Pong.

- *Tổng Kon Kléang*, gồm các xã Kle Tơngo, Klé Rơlang.

3. *Quận Dak Sut*

- *Tổng Dak Rơlong*, gồm các xã Dak Jak, Kontou Dak, Dak Ung Pêng, Dai Sam.

- *Tổng Halang*, gồm các xã Dak Sut, Long Tuar, Dak Ri, Dak Rai Dak Tong, Dak Rao Long Nang.

- *Tổng Die Sud*, gồm các xã Dak Touk (hơram), Plei Bôm, Dak Kep Nam, Dak Nhong.

- *Tổng Dak Pek* có xã Peng Sial

- *Tổng Dia Nork*, gồm các xã Peng Prong Sơ Kao, Dak Trap, Dak Ven Tang, Dak Bla Mơmam.

- *Tổng Bong Tul*, gồm các xã Bong Tul, Rok Nam, Mang Ram, Dak Momo Pel, Dak Dri Mek.

4. *Quận Kon Tum*

- *Tổng Kon Tum*, gồm các xã Kon Rơ Bang, Plei Mang La, Kon Tum Kơpơng, Plei Rơhai.

- *Tổng Plei Tell*, gồm các xã Plei Klet, Plai Lut, Plei Hamrong Ngó, Plei Kenh, Plei Kơ Bô, Plei Rowai, Plei Grut, Plei Broch.

- *Tổng Ya Ty*, gồm các xã Plei Sar, Plei Tơwân Ly, Plei Lơk, Plei Tơ dôch

- *Tổng Dak Doa*, gồm các xã Ya Hiam, Bok Ray, De Adroch, Kon Gang Kop.

- *Tổng Plei Bong*, gồm các xã Plei Bong, Kon Chrah, Kon Tơng Kơtu.

- *Tổng Plei Krong*, gồm các xã Plei Krong, Plei Hawak, Plei Kléng, Plei Breng Wep, Plei Po O

- *Tổng Halang*, gồm các xã Plei Khôk Klong, Plei Rơkôi, Plei Trấp, Plei Atum

- *Tổng Kon Sơtiu*, gồm các xã Kon Bơ bân Klah, Kon Sơtiu, Kon Rôn, Kon Rơlang.

- *Tổng Kon Mơnay*, gồm các xã Kon kơpat, Kon Bah, Kon Sơbay, Kon Mơhar, Kon Sơkoi, Kon Sơlak, Kon Sơmluh.

- *Tổng Ha Mong*, gồm các xã Kon Trang Mơnây, Kon Rơhây, Kon Trang Kơla, Dak Wơk, Châu Thành (Kontum), Võ Định, Phường Hoà, Phương Quý, Tân Thành, Ngô Thanh, Tân Điên, Ngô Trang, Do Lai, Châu Khê.

Tổng cộng : 4 quận, 26 tổng, 120 xã.

(Nghị định số 348-BNV/HC/NĐ của Bộ trưởng Nội vụ)

1-7

Danh sách các đơn vị hành chính tỉnh Tây Ninh (tỉnh lỵ Tây Ninh) được ấn định lại như sau:

1. *Quận Châu Thành Tây Ninh* (quận lỵ Thái Hiệp Thạnh).

- *Tổng Hoà Ninh*, gồm các xã Thái Hiệp Thạnh, Thái Bình, Vinh Thạnh, Trí Bình, Thanh Điền, Hoà Nội, Long Vĩnh, Ninh Điền, Phước Tân (Tabang Robon cũ), Phước Tường (Phạm Xoài cũ)

- *Tổng Hàm Ninh Thượng*, gồm các xã Hiệp Ninh, Long Thành, Cẩm Giang, Trường Hoà, Phước Hội, Lộc Ninh.

- *Tổng Lộc An*, gồm các xã Tân Hưng, Tân Hội, Tân Long (các xã này là xã mới thành lập)

- *Tổng Phước Hưng*, gồm các xã Phước Hoà, Hoà Hiệp, Phước An, Phước Vinh, Hảo Đước, Phước Lộc, Phước Lợi.

2. *Quận Gò Dầu Hạ* (quận lỵ Thanh Phước)

- *Tổng Mỹ Ninh*, gồm các xã An Thạnh, Bình Thạnh, Lợi Thuận, Phước Lưu, Phước Thạnh, Thanh Phước.

- *Tổng Triêm Hoá*, gồm các xã Hiệp Thạnh, Phước Trạch, Thanh Đức, Thuận Lợi.

- *Tổng Giai Hoá*, gồm các xã Long An, Long Chữ, Long Khánh, Long Giang, Long Thuận, Tiên Thuận.

3. *Quận Trảng Bàng* (quận lỵ Gia Lộc)

- *Tổng Hàm Ninh Hạ*, gồm các xã Gia Lộc, An Hoà, An Tịnh, Đôn Thuận, Gia Bình, Lộc Hưng, Phước Chỉ

Tổng cộng : 3 quận, 8 tổng, 49 xã.

* Xem các ngày:3-1-57, 28-3-57, 26-11-57, 4-3-58.

(Nghị định số 355-BNV/HC/NĐ của Bộ trưởng Nội vụ)

2-7

Tỉnh Darlac (tỉnh lỵ Ban Mê Thuột) gồm các đơn vị hành chính:

1. *Quận Ban Mê Thuột*

- *Tổng Ea Tam*, gồm các xã Lạc Giao, Cư Ebu Mathuột, Ea Mdhar Mathuột, Cư Kplong Mathuột, Ea Kmat Mathuột, Kmrong Prong Mathuột, Cuôr Dàng Mathuột, Cư Mgar Mathuột, Ea Adrong Mathuột, Chi Lăng.

- *Tổng Cư Keh*, gồm các xã Ea Hneh Mathuột, Ea Poc Mathuột, Ea Hding Mathuột, Cư Ming Mathuột,

- *Tổng Cư Ewi*, gồm các xã Ea Puôr Mathuột, Ea Ktur Mathuột, Cư Enun Mathuột, Ea Kwang Mathuột, Ea Enaih Mathuột, Ea Yông Mathuột.

- *Tổng Drai Sap*, gồm các xã Cư Edru Mathuột, Ea Knir Mathuột, Ea H'bông Mathuột, Thọ Thành, Ea ana Mathuột.

2. *Quận Lạc Thiện*

- *Tổng Dak Lieng*, gồm các xã Lak M'trung, Lak Dak Bong, Lak Ea Nue.

- *Tổng Yang Lak*, gồm các xã Lak M'bun, Lak Dak Pok, Lak Yang Tac.

- *Tổng Krong Ana*, gồm các xã Lak Cuor La, Lak Ea Trun, M'uan, Kim Châu Phát.

- *Tổng Krong Bong*, gồm các xã Lak Cư Yang Dam, Lak Man, Lak Ea Gam, Lak Cư Phiang.

- *Tổng Dak Phoi*, gồm các xã Lak Krai Lang, Lak Yo M'bieng.

- *Tổng Dak Rohhyo*, gồm các xã Lak Yuk Rola, Lak Dak ropuh,

- *Tổng Nam Ka*, gồm các xã Lak Fa Kbin, Lak M'dơt.

3. *Quận M'drack*

- *Tổng Krong Jing*, gồm các xã Fa K'sung, Ea Pal.

- *Tổng Krong Hing*, gồm các xã Ea Trang, Cư Pai, Ea M'dual.

- *Tổng Ea Bar*, gồm các xã Ea Hmlai, Cư Kmru, Cư Kra Ale.

- *Tổng Krong Pa*, gồm các xã Ea Pak, Ea Truơl, Ea L'bon, Ea Bir.

4. *Quận Daksong*

- *Tổng Dak Mil*, gồm các xã Dak Cư Jut, Dak Mam.

- *Tổng Dak Thoc*, gồm các xã Dak Sor, Dak Drung, Đắc Minh.

5. *Quận Buôn Hồ*

- *Tổng Cư Dlieya*, gồm các xã Hà Lan, Buôn Hồ, Hồ Gier, Hồ Klat

- *Tổng Cư Kuk*, gồm các xã Ma Rong Ho, Ho Sing, Ho Krong Buk.

- *Tổng Cư Kti*, gồm các xã Buon Adrong, Buon Suk Drah, Buon Wing, Buon Drai Si, Buon Fa Sah.

- *Tổng Cư Dré*, gồm các xã Buon Cham, Buon Ken, Hmek, Buon Blec

Cộng : 5 quận, 21 tổng, 77 xã

(Nghị định số 356-BNV/HC/NĐ của Bộ trưởng Nội vụ)

8-7

Phân chia quận Dakto, thuộc tỉnh Kon Tum, thành hai quận :

- *Quận Dakto*, gồm 4 tổng : Dakto, Dak Brong, Kon Hring, Dak Mot.

- *Quận Tou Mrong*, gồm 4 tổng : Tou Mrong, Vir Ngieo, Mang Buk, Kon Kléang.

(Nghị định số 367-BNV/HC/NĐ của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

9-7

Thành lập xã Kok và xã P Nus thuộc quận Trà My, tỉnh Quảng Nam.

(Nghị định số 369-BNV/HC/NĐ của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

18-7

1. Bãi bỏ xã Tân Quan, thuộc quận An Lộc, tỉnh Bình Long.

Địa phận xã này được phân chia cho hai xã kế cận như sau :

- Ấp I, ấp II, ấp III được sáp nhập vào xã Tân Phước, cùng quận.

- Ấp IV được sáp nhập vào xã Hưng Long cùng quận.

2. Sáp nhập ấp Bình Phú, thuộc xã Thanh Lương vào xã Thanh Bình, thuộc quận An Lộc tỉnh Bình Long.

(Nghị định số 385-BNV/HC/NĐ của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

26-7

Sáp nhập ấp Long Bình thuộc xã Long Kiến vào xã An Thạnh Trung, thuộc quận Chợ Mới, tỉnh An Giang.

(Nghị định số 406-BNV/HC/NĐ của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

28-7

Sáp nhập những xã sau đây thuộc quận Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang :

- Xã Lộc Kỳ và xã Mỹ Đức lấy tên là Mỹ Đức.

- Xã Trà Tiên và xã Phú Mỹ lấy tên là Phú Mỹ.

- Xã Vĩnh Phú và xã Vĩnh Điều lấy tên là xã Vĩnh Diều.

(Nghị định số 412-BNV/HC/P6/ND của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

14-8

Thành lập trong địa phận tổng Định Khánh, quận Kế Sách, tỉnh Phong Dinh, một xã mới lấy tên là xã Đại Hải.

Địa phận xã Đại Hải trích trong diện tích xã Kế An thuộc tổng Định Khánh, quận Kế Sách.

(Nghị định số 447-BNV/HC/P7/ND của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

13-9

Sáp nhập thôn Lỗ Diêu thuộc xã Xuân Phương, quận Sông Cầu, tỉnh Phú Yên, vào xã Xuân Lãnh, quận Đồng Xuân cùng tỉnh.

(Nghị định số 511-BNV/HC/P7/ND của Tổng thống VNCH)

16-9

Sáp nhập quận Kế Sách thuộc tỉnh PhongDinh vào tỉnh Ba Xuyên.

(Sắc lệnh số 466-NV)

23-9

Thành lập trong địa phận quận Tuy Phước, tỉnh Bình Định, một xã mới lấy tên là xã Phước Thạnh.

Địa phận xã Phước Thạnh trích trong diện tích xã Phước Long thuộc quận Tuy Phước gồm có 2 thôn Phú Tài và Thế Thạnh.

(Nghị định số 527-BNV/HC/P7/ND)

30-9

Tỉnh Tuyên Đức (tỉnh lỵ Đà Lạt) gồm các đơn vị hành chính :

1. Quận Đơn Dương, quận lỵ Đơn Dương. (Dran cũ)

2. Quận Đức Trọng, quận lỵ Tùng Nghĩa.

3. Quận Lạc Dương, quận lỵ Bình Ninh (B'Nheur cũ)

Địa điểm Liên Khàng nay đổi tên là Liên Khương

(Nghị định số 343-NV của Tổng thống VNCH)

3-10

Tỉnh Pleiku (tỉnh lỵ Pleiku) gồm các đơn vị hành chính:

1. *Quận Lệ Trung*, quận lỵ Hội Phú (Hội Thương).

- *Tổng Plei Roh* gồm các xã : Plei Roh, Plei Kodut, Plei Ia Maith, Plei Blang, Plei Gao Monang.

- *Tổng Plei Ngo* gồm các xã : Plei Ngo, Plei Ngol, Plei Chom Prong, Plei Le Anh.

- *Tổng Plei Yon Prong* gồm các xã : Plei Yon Prong, Plei Tot Tau, Plei Tor Kia, Plei Klan Ngol.

- *Tổng Plei Dolim* gồm các xã : plei Dolim, plei Blut Roh, Plei Pa Bong.

- *Tổng Lac* gồm các xã : Plei Brel, Plei Monu, Plei Ko'eng, Plei Klung.

- *Tổng Plei Piom* gồm các xã : Plei Piom, Plei Ring, Plei Luk Prong.

- *Tổng Plei Brel Dor* gồm các xã : Plei Brel Dor, Plei Pham Gé, Plei Kotu, Plei Thung Heng.

- *Tổng Plei Potau* gồm các xã : Plei Tot Bioc, Plei Potau Nang, Plei Kueng Thu

- *Tổng Plei Kly* gồm các xã : Plei Kly, Plei Potao, plei Croh Bo.

- *Tổng Dak Bot* gồm các xã : Dak Bot, De Doch

- *Tổng Degroi* gồm các xã : Degroi, De Blen Kokuih.

- *Tổng Mang Yang* gồm các xã : De Roh, De Kret, Krot

- *Tổng Plei Bong* gồm các xã : Plei Bong, Kon Chrah, Kon Tong Kotu.

- *Tổng Dak Doa* gồm các xã : Bok Ray, De Adroch, Kon Gang Kop, Ia Hiam.

- *Tổng Plei Tell* gồm các xã Plei Grut, plei Lut, Plei Hamrong Ngo, plei Keng, Plei Kobo, plei Boy, Tơ Wân Ly, Plei Tơdoch.

- *Các xã* : Châu Khê, Hội Phú - Hội Thương, Tam Sơn, Biển Hồ, Bầu Can, Phú Yên, An Mỹ, Phú Thọ, Phú Mỹ, Mỹ Thạch, La Sơn (không có tổng).

2. *Quận Thuận Đức*, quận lỵ Phước Thiện

- *Tổng Plei Tai* gồm các xã : Plei Tai Per, Plei Me, Plei Do Doach.

- *Tổng Plei Ponuk* gồm các xã : Plei Ponuk, Plei Djrao Luck, Plei Lung Pang, Plei Yit Grun, Plei Ngol Drong.

- *Tổng Plei Donao* gồm các xã : Plei Donao, Plei Gong Kreh, Plei Sung Kueng, Plei Lom Pang, Plei Monu Glan, Plei Kueng Ia Grai,

- *Tổng Plei Del* gồm các xã : Plei Ea Gông, Plei Grong Dang, Plei Doc, Plei Del, Plei De Ia Lung, Plei Rac Lang.

- *Các xã* : Hoàng Ân, Phước Thiện, Thanh Bình (không có tổng).

3. *Quận Tân An*, quận lỵ An Khê

- *Tổng Konkral* gồm các xã : Xu, Khói, Tài.

- *Tổng Nam* gồm các xã : Lúc Cúc, Krong Kotu, Rơn, Klom, Kong Kroi.

- *Tổng Kannak* gồm các xã : Tà Mộc, Bà Nâm, Kannak.

- *Tổng Tolo Tonang* gồm các xã : Ba Ba, Trung Nhang.

- *Tổng Dak Hawey* gồm các xã : Kon Nghe, Thăng.

- *Tổng Tolo Tonia* gồm các xã : Brang Lao, Tania, Djama.

- *Tổng Dak Motah* gồm các xã : Ro, Cà Chang, Ba La,

- *Tổng Kon Salam* gồm các xã : Sa Lam, Hà Nùng.

- *Tổng An Khê* gồm các xã : An Khê, An Định, Cửu Tú, Cửu An, Song An.

- *Tổng Tân Phong* gồm các xã : Tân Cư, Tân Tạo - An Dân, Song Tân, An Sơn.

4. *Quận Cheo Reo*, quận lỵ Bon Rung (Ma Doan).

- *Tổng Ia Robol* gồm các xã : Bon Rưng Ma Doan, Bon Jư Ma Huet, Bon Khan.

- *Tổng Ia Hiao* gồm các xã : Bon Tong Se, Bon Bruai, Bon Oi Hli, Bon Chroh Ponan.

- *Tổng Ia Piao* gồm các xã : Plei Wong Bong, Plei Rngol Marin.

- *Tổng Ia Sol* gồm các xã : Bon So Oi Hie, Plei Ksing, Plei Glung.

- *Tổng Chutse* gồm các xã : Plei Atang, Plei Kueng.

- *Tổng Trung* gồm các xã : Bon Huing, Bon Hiao, Bon Kri, Bon Hiong Cham.

- *Tổng Bac* gồm các xã : Bon Ai Nu, Bon Ngol, Bon Ma Hiu.

- *Tổng Bon Marok* gồm các xã : Bon Marok, Bon Chuanh, Bon Man Hiu.

- *Tổng Song Ba M'la* gồm các xã : Bon Bong Ma Nga, Bon Sum Bum, Bon Du Hop, Bon Ma Hluk.

- *Tổng Song Ca Lui* gồm các xã : Bon Tring, Bon Xa Gai, Bon Ma Nhe.

- *Các xã* : Hao Đức, Quang Hiển (không có tổng).

Cộng : 4 quận, 39 tổng, 154 xã.

(Nghị định số 549-BNV/HC/P7/ND của Tổng thống VNCH)

3-10

Sửa đổi ranh giới 3 quận Kiên An, Kiên Hưng, Kiên Bình thuộc tỉnh Kiên Giang:

1. Sáp nhập : xã Vĩnh Tuy, quận Kiên An, vào địa phận quận Kiên Hưng.

2. Sáp nhập hai xã Long Thạnh và Vĩnh Thạnh, quận Kiên Hưng vào địa phận quận Kiên Bình.

(Nghị định số 555-BNV/HC/P7/ND của Tổng thống VNCH)

3-10

Quận Châu Thành tỉnh Long An đổi tên là quận Bình Phước. Quận lỵ đặt tại xã Dương Xuân Hội (Chợ Tầm Vu)

(Nghị định số 556-BNV/HC/P7/ND của Tổng thống VNCH)

16-10

Quận Ô Môn tỉnh Phong Dinh, đổi tên là quận Phong Phú.

(Nghị định số 573-BNV/HC/P7/ND của Tổng thống VNCH)

16-10

Quận Sóc Sải tỉnh Kiến Hoà, đổi tên là quận Hàm Long.

(Nghị định số 572-BNV/HC/P7/ND của Tổng thống VNCH)

22-10

Bãi bỏ sáu tổng : Tân Minh, Quản Lợi, Minh Ngãi, Lộc Hiệp, Thành An và Phước Lễ trong danh sách các đơn vị hành chính của tỉnh Bình Long.

(Nghị định số 584-BNV/HC/P7/ND của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

30-10

Danh sách các đơn vị hành chính tỉnh Tuyên Đức (Tỉnh lỵ Đà Lạt) được ấn định như sau:

1. *Quận Đơn Dương*

- *Tổng Xuân Lạc* gồm các xã Lạc Nghiệp, Xuân Trường.

- *Tổng Lạc Mỹ* gồm các xã Lạc Lâm, Thạnh Mỹ

- *Tổng Linh Nhân* gồm các xã Kill Plagnol, Linh Gia

- *Tổng Tu Trang* gồm các xã Tu Tra, Loan, Tra Nang.

2. *Quận Đức Trọng*

- *Tổng Ninh Thanh* gồm các xã Hiệp Thạnh, Phú Ninh, Tùng Nghĩa.

- *Tổng Sơn Bình* gồm các xã Phú Sơn, Bình Thạnh.

- *Tổng Mỹ Lệ* gồm các xã Teurlang Deung, Teurlang To, Romène, Yenglé.

- *Tổng Đinh Tân* gồm các xã N'Thol Ha, Lang Bian, Đinh Văn.

3. *Quận Lạc Dương*

- *Tổng Phước Thọ* gồm các xã Xuân Thọ, Phước Thành, Thái Phiên.

- *Tổng Đa Tân* gồm các xã Dakao, N'Thol Thượng

- *Tổng Nhân Lạc* gồm các xã Kill Plagnol Hạ, Lạc

Tổng cộng : 3 quận, 11 tổng, 28 xã.

(Nghị định số 592-BNV/HC/P7/ND của Tổng thống VNCH)

11-11

Xã Cẩm Tiêm, được đổi tên lại là xã Cẩm Tâm, thuộc quận Xuân Lộc, tỉnh Long Khánh.

(Nghị định số 625-BNV/NC7/ND của Bộ Nội vụ VNCH)

5-12

Tổng Cầu An Thượng và tổng Cầu An Hạ thuộc quận Đức Hoà, tỉnh Long An đổi tên là tổng Đức An Thượng và tổng Đức An Hạ.

(Nghị định số 678-BNV/HC/P7/ND của Tổng thống VNCH)

18-12

Thành lập hai xã mới lấy tên là xã Song Trao và xã Gia Lê, đặt trực thuộc quận Phan Lý Chàm, tỉnh Bình Thuận.

Địa phận xã Song Trao nằm trọn vẹn trong khu Cỏ Mồm kế cận xã Tâm Hưng, quận Hàm Thuận.

Địa phận xã Gia Lê nằm trong vùng Láng Cóc phía tay phải con đường Phan Thiết - Di Linh, giữa khoảng cây số 33 - 34.

(Nghị định số 713-BNV/NC8/ND của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

1959

MIỀN BẮC

12-1

Chia xã Cao Phạ thuộc châu Mụ - Cang - Chải. Khu tự trị Thái Mèo ra làm 2 xã:

1. *Xã Cao Phạ*, gồm có 6 bản:

- Bản Cao Phạ
- Bản Sán
- Bản Lìm
- Bản Si Sáng
- Bản Huội Chua
- Bản Tống

2. *Xã Nậm*, gồm có 14 bản:

- Bản Lùng Củng
- Bản Phình Ngài
- Bản Huội Pao
- Bản Đá Đen
- Bản Nam Có
- Bản Muong Là
- Bản Piêng Nọi
- Bản Thẩu Xa Chải
- Bản Làng Páng
- Bản Tù San
- Bản Phiêng Luông
- Bản Lòng Nen
- Bản Làng Giàng
- Bản Chao

(Quyết định số 11/QĐTC của UBHC khu Tự trị Thái Mèo)

14-1

Sáp nhập hai xã Minh Lãng và Thái Lãng thuộc huyện Tiên Lãng tỉnh Kiến An lập thành một xã lấy tên là xã Vinh Quang.

(Nghị định số 21-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

28-1

Huyện Đông Triều trước đây đặt vào khu Hồng Quảng nay trả về tỉnh Hải Dương.

(Sắc lệnh số 005-SL của Chủ tịch Nước VNDCCH)

6-2

Thành lập thị trấn Từ Sơn và thị trấn Yên Viên thuộc huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

(Nghị định số 33 - NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

23-3

Bãi bỏ cấp hành chính Khu Lào Hà Yên, sáp nhập tỉnh Hà Giang vào Khu Tự trị Việt Bắc, và tạm thời đặt tỉnh Lào Cai và tỉnh Yên Bái dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Chính phủ.

(Sắc lệnh số 020-SL của Chủ tịch Nước VNDCCH)

17-4

Chia huyện Lương Sơn thuộc tỉnh Hoà Bình làm hai huyện:

1. *Huyện Lương Sơn* gồm 22 xã : Hợp Thành, Nhuận Trạch, Thanh Lương, Cự Yên, Thanh Nông, Liên Sơn, Cao Dương, Hùng Sơn, Cao Thắng, Hoà Sơn, Long Sơn, Lâm Sơn, Hợp Châu, Tân Vinh, Tân Thành, Hợp Hoà, Trung Sơn, Cao Sơn, Tiến Sơn, Đào Lâm, Thành Lập, Trường Sơn.

2. *Huyện Kim Bôi* gồm 22 xã :Dũng Tiến, Vĩnh Đồng, Kim Truy, Thượng Tiến, Kim Bôi, Hợp Đồng, Kim Bình, Đông Bắc, Hợp Kim, Vĩnh Tiến, Kim Tiến, Tú Sơn, Kim Sơn, Nật Sơn, Bắc Sơn, Hạ Bì, Trung Bì, Thượng Bì, Bình Sơn, Sơn Thuỷ, Lập Chiệng, Hùng Tiến.

(Nghị định số 153-TTg của Thủ tướng Chính phủ)

28-4

Sáp nhập 3 xóm Lam Điền, thôn Đường, Phe-Nàm thuộc xã Chi Lăng, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Đông vào xã Hợp Đồng cùng huyện và chia xã Hợp Đồng làm 2 xã:

1. Xã Hợp Đồng, gồm các thôn: Đồng Lệ, Đồng Du, Thái Hòa, Đạo Ngạn.

2. Xã Đại Yên, gồm các thôn: Đại Phẩm, Yên Khê, Đoàn Kết (thôn Đoàn Kết gồm 4 xóm là Nội An của thôn Đồng Lệ cắt ra và Lam Điền, thôn Đường, Phe Nàm của xã Chi Lăng mới sáp nhập)

(Nghị định số 167/NV của Bộ Nội vụ. HS 1095. tờ 58 BNV)

11-5

Chia xã Bằng Cả thuộc huyện Hoành Bồ, khu Hồng Quảng, thành 2 xã:

1. Xã Bằng Cả, gồm các thôn Đong Sam, Đong Coc

2. Xã Quảng La, gồm thôn Quảng La

(Quyết định số 423_TCCB của UBHC khu Hồng Quảng)

11-5

Tách thôn Thiện Trang thuộc xã Liên Mạc, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương và 2 thôn Xuân Áng, Trường Giang thuộc xã Thanh Thủy cùng huyện để lập 1 xã mới lấy tên là xã Thanh Xuân, thuộc huyện Thanh Hà.

(Nghị định số 190/NV của Bộ Nội vụ)

26-5

Tách xóm Phú Thượng Trong, gồm 28 hộ, 175 nhân khẩu khỏi xã Đức Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình để sáp nhập lại vào thị xã Đồng Hới.

Các xóm Diêm Hải, xóm Lấy, Phú Thượng Ngoài và Phú Thượng Trong lập thành khu phố ngoại ô Phú Hải trực thuộc thị xã Đồng Hới.

(Quyết định số 277 TC_CB của UBHC tỉnh Quảng Bình)

17-6

Theo đề nghị của đ/c Xuân Thủy, được Hội đồng nhân dân xã nhất trí, nhân dân đồng tình, Bộ Nội vụ ra nghị định số 278-NV, đổi tên xã Xuân Thuỷ huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Đông là xã Xuân Phương.

22-6

Tách các bản sau đây thuộc châu Mường La, Khu Tự Trị Thái Mèo nhập vào xã mới:

1. Tách 3 bản Ta Lanh, Hát Hay, Bản Phủ thuộc xã Ta Bu sáp nhập vào xã Chiềng Hoa.

2. Tách 2 bản Pơt và Van Tìm (Tơm) thuộc xã Chiềng San sáp nhập vào xã Ta Bú.

3. Tách bản dân tộc Xa la Ban Pa_Mơng Pa Phu, Huoi Lo, Huoi Tao, Huoi Liêng và Huoi Pang thuộc xã Chiềng Phiêng thành lập một xã dân tộc lấy tên là xã Nam Đen.

(Quyết định số 85/TC của UBHC khu T.T Thái Mèo)

22-6

Hợp nhất các xã sau đây thuộc Châu Mường La thuộc Khu tự trị Thái Mèo:

1. Xã Chiềng Phai và xã Chiềng Xơm hợp nhất là một xã, lấy tên là *xã Chiềng Xôm*.

2. Xã Chiềng Cang và xã Chiềng Đen hợp nhất làm một xã, lấy tên là *xã Chiềng Đen*.

3. Xã Chiềng Ban và xã Chiềng Chung hợp nhất làm một xã, lấy tên là *xã Chiềng Chung*.

4. Xã Chiềng Ngan và xã Chiềng La hợp nhất làm một xã lấy tên là *xã Chiềng La*.

5. Xã Chiềng Yên và xã Mường Bu hợp nhất làm một xã lấy tên là *xã Mường Bu*

6. Xã Chiêng Son và xã Mường Trai hợp nhất làm một xã lấy tên là *xã Mường Trai.*

7. Xã Song Đa và xã Chiêng Đong hợp nhất làm một xã lấy tên là *xã Chiêng Đong.*

8. Xã Chiêng Phiêng và xã Chiêng Lao hợp nhất làm một xã lấy tên là *xã Chiêng Lao.*

(Quyết định số 85/TC của UBHC khu tự trị Thái Mèo)

4-7

Hợp nhất một số xã thuộc châu Điện Biên, khu tự trị Thái Mèo:

1. Các xã Thanh Minh, Thanh Sương và Thanh An hợp làm một xã, lấy tên là *xã Thanh Tiêng.*

2. Các xã Thanh Yên, Chiềng Chăn, Thanh Cang hợp làm một xã, lấy tên là *xã Thanh Yên.*

3. Các xã Thanh Nua, Chiềng Càm, Thanh Luông hợp làm một xã, lấy tên là *xã Thanh Luông.*

(Quyết định số 14/TC của UBHC khu tự trị Thái Mèo

7-7

Hợp và chia xã thuộc châu Văn Chấn, Khu tự trị Thái Mèo:

1. Xã Đào Đẩy và xã Sài Lương hợp làm một xã, lấy tên là *xã Thống Nhất.*

2. Xã Đong Lu nhập vào xã Thạch Lương, thống nhất gọi là *xã Thạch Lương.*

3. Xã Hà Hồ chia làm 3 xã:

- Các bản Hang Ta Chu, Ta Ma, Ban Cong, San Cha Na, ban Hang, Khan Chu hợp làm một xã lấy tên là xã *Công Hàm.*

- Các bản Suối Giao, Hang Khan do, Hang Tho, Hang so, Giao Khan và Pu vai hợp làm một xã lấy tên là xã *Sà Hồ.*

- Các bản Ban Mu Thao, Ban Mu Cao, Tang Ghênh, giang lao Pang de va Ky Khan Ly hợp làm một xã lấy tên là xã *Bản Nà.*

4. Xã Lang Nhì chia làm 3 xã: *Làng Nhì, Tà Suối, Phinh Ho .*

5. Tách bản Na Quang thuộc xã Trạm Tấu nhập vào xã Phúc Sơn.

(Quyết định số 105/TC của UBHC khu TT Thái Mèo)

7-7

Chia xã Phong Tuc thuộc Châu Sông Mã, Khu tự trị Thái Mèo thành 2 xã Phong Tuc và Pắc Ma

(Quyết định số 106/TC của UBHC khu TT Thái Mèo. HS 1095, tờ 86, Bộ Nội vụ)

7-7

Chia xã Lay Tở làm 2 xã: Lay Tở và Pu Đao. Tách bản Nam Đac thuộc xã Chan Nưa, nhập vào xã Pu Đao.

(Quyết định số 107/TC của UBHC khu TT Thái Mèo)

11-7

Chia xã Trạm Tấu thuộc châu Văn Chấn, Khu tự trị Thái Mèo làm 3 xã: Tram Tau, Pa Lan, Pa Hu

(Quyết định số 19/TC của UBHC khu TT Thái Mèo)

21-7

Chia lại địa dư các xã Chiêng On, Chiêng Sôm và Viêng Lan thuộc châu Yên Châu, Khu tự trị Thái Mèo như sau:

- Các bản: Co Mương, Ban Say, Bản Trang, Suối Liêm, Mom Bò, Suối Ngang làm một xã lấy tên là xã *Tà Sại.*

- Các bản: Lưm, Ban Mé, On Ốc, Pha Đớt, Cò Bạy làm một xã và vẫn lấy tên là xã *Chiêng Sôm.*

- Các bản Con Kham, Ta En, Se Lep, Lao Kho, Lao Bo, Pa Phiêng của xã Chiêng En và bản: Keo Muong, Phiêng Khoai, Cuon Huot, Na Nhuoi và Phiêng phát của xã Viêng Lan làm một và lấy tên của xã *Chiêng Chung.*

- Các bản: Cho Hong Trong, Cho Long Ngoai, Ban Ai Pa Khom, Ten Luong, Co Chia, Tram hoc, Long Phanh, Na đit, Na Da, Co Tom, A la, Co Long, Co Muong, Keo Mon, Keo đon và Suoi Cut làm một xã, vẫn lấy tên là xã *Chiêng On*.

(Quyết định số 20 QĐ/TC của UBHC khu TT Thái Mèo)

3-8

Sáp nhập thị xã Ninh Giang vào huyện Ninh Giang thuộc tỉnh Hải Dương. Ủy ban hành chính thị xã Ninh Giang nay trực thuộc sự chỉ đạo của Ủy ban hành chính huyện Ninh Giang.

(Nghị định số 288-TTg của Thủ tướng Chính phủ)

3-8

Chia xã Làng Chêu thuộc châu Phù Yên, Khu Tự trị Thái Mèo thành 2 xã *Làng Chêu* và *Liên Vàng*.

(Quyết định số 20 QĐ/CB của UBHC khu TT Thái Mèo)

1-10

Đổi tên thị xã Phủ Lạng Thương trực thuộc Ủy ban Hành chính tỉnh Bắc Giang thành thị xã Bắc Giang.

(Nghị định số 352-TTg của Thủ tướng Chính phủ)

19-10

Tách xóm phố Kép của xã Tân Thịnh, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang để thành lập thị trấn Kép trực thuộc huyện Lạng Giang.

(Nghị định số 557 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

14-11

Sáp nhập xóm Bắc Ngạn thuộc xã Vĩnh Long vào xã Vĩnh Chấp thuộc khu vực Vĩnh Linh.

(Quyết định số 160 TCUB của UBHC khu vực Vĩnh Linh)

MIỀN NAM

9-1

Sáp nhập vào tỉnh Phước Tuy vùng Rừng Sát gồm các xã Bình Khánh, An Thới Đông, Tam Thôn Hiệp, Lý Nhơn, thuộc tổng Dương Hoà Hạ, quận Cần Giuộc, tỉnh Long An.

(Sắc lệnh số 6-NV của Tổng thống VNCH)

9-1

Sáp nhập xã Lộc Thái và xã Lộc Thọ thuộc quận Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam thành một xã lấy tên là xã Lộc Mỹ.

- Sáp nhập xã Lộc Thuỷ và xã Lộc Thắng thuộc quận Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam, thành một xã lấy tên là xã Lộc Quang.

(Nghị định số 35-BNV/NC/8/ND của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

14-1

Bãi bỏ xã Phước Đức, thuộc quận Châu Thành, tỉnh An Giang.

Địa phận xã Phước Đức được sáp nhập vào xã Mỹ Phước và xã Bình Đức cùng quận lấy rạch Long Xuyên làm đích phân chia.

(Nghị định số 67-BNV/NC/8/ND của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

23-1

Thành lập tại cao nguyên Trung phần một tỉnh mới đặt tên là tỉnh Quảng Đức, tỉnh lỵ đặt tại Gia Nghĩa (hiện thuộc quận Dak Song, tỉnh Darlac).

Tỉnh Quảng Đức gồm có :

- Địa phận phía đông bắc quận Phước Hoà, tỉnh Phước Long.

- Toàn địa phận quận Dak Song, trừ tổng Dak Klao ở phía bắc và một phần quận Lac, thuộc tỉnh Darlac.

- Một phần đất phía bắc quận Di Linh, thuộc tỉnh Lâm Đồng.

Tỉnh Quảng Đức được chia ra làm 3 quận lấy tên là quận Kiến Đức, quận Đức Lập và quận Khiêm Đức.

1. *Quận Kiến Đức* gồm tổng Dak Bu So, tổng Dak R'tih, nguyên thuộc quận Dak Song, tỉnh Darlac, và 2 xã Bù Prang Sở, Bu Dien Wir, nguyên thuộc quận Phước Hoà tỉnh Phước Long.

Quận lỵ quận Kiến Đức được đặt tại Sùng Đức (B. Bum B'ré).

2. *Quận Đức Lập* gồm một phần tổng Dak Dăm, một phần tổng Dak Măm, toàn tổng Dak Mil, nguyên thuộc quận Dak Song tỉnh Darlac và một phần lớn tổng Nam Ka nguyên thuộc quận Lac tỉnh Darlac.

Quận lỵ quận Đức Lập được đặt tại Đức Minh (Dakmil).

3. *Quận Khiêm Đức* gồm tổng Dak N'Drung, nguyên thuộc quận Dak Song tỉnh Darlac và xã Bích Khê nguyên thuộc quận Di Linh tỉnh Lâm Đồng gồm cả Kinh Đức (Phà Kin Da).

Quận lỵ quận Khiêm Đức được đặt ở Gia Nghĩa (Daknong).

Tỉnh Quảng Đức thuộc đệ tứ quân khu.

(Sắc lệnh số 24-NV của Tổng thống VNCH)

23-1

Thành lập một tỉnh mới đặt tên là tỉnh Phước Thành, trụ sở đặt tại Phước Vĩnh, hiện thuộc quận Tân Uyên, tỉnh Biên Hoà.

Tỉnh Phước Thành gồm có :

- Địa phận quận Tân Uyên, trừ khu Cây Gáo về phía đông nam và một phần đất về phía tây bắc ;

- Một phần đất thuộc tỉnh Bình Dương, về phía tây ;

- Một phần đất thuộc tỉnh Phước Long, ề phía bắc ;

- Một phần đất thuộc tỉnh Long Khánh, về phía đông ;

Tỉnh Phước Thành được chia ra làm 3 quận lấy tên là quận Phu Giáo, quận Tân Uyên và quận Hiếu Liêm.

Địa giới các quận được ấn định như sau :

1. *Quận Phu Giáo* gồm 3 xã Bình Mỹ, Phước Hoà, Vĩnh Hoà (nguyên thuộc tổng Chánh Mỹ Hạ, quận Tân Uyên cũ) xã Vĩnh Tân, xã Tân Bình và một phần xã Lại An (nguyên thuộc tỉnh Bình Dương) xã An Bình (nguyên thuộc tỉnh Phước Long).

Quận lỵ Phu Giáo được đặt tại Nước Vàng.

2. *Quận Tân Uyên* gồm toàn tổng Chánh Mỹ Trung, các xã Bình Phước, Bình Long, Bình Thạnh, Lợi Hoà, Tân Định, Tân Phú, Thiện Tân (thuộc tổng Phước Vĩnh Hạ), các xã Tân Hoà, Tân Tịch và Thường Lang (thuộc tổng Chánh Mỹ Hạ) và 2 xã Tân Hiệp, Tân Hoà Khánh nguyên thuộc tỉnh Bình Dương.

Quận lỵ Tân Uyên đặt tại Tân Uyên.

3. *Quận Hiếu Liêm* gồm các xã Chánh Hưng, Thái Hưng, (thuộc tổng Chánh Mỹ Hạ), các xã Đại An, Trị An (thuộc tổng Phước Vĩnh Hạ, quận Tân Uyên cũ), một phần phía nam vùng Bunard nguyên thuộc tỉnh Phước Long và vùng Talài nguyên thuộc tỉnh Long Khánh.

Quận lỵ Hiếu Liêm được đặt tại vàm Sông Bé, thuộc xã Chánh Hưng.

Tỉnh Phước Thành thuộc đệ nhất quân khu.

(Sắc lệnh số 25-NV của Tổng thống VNCH)

29-1

Thành lập một quận mới tại vùng Rừng Sát lấy tên là quận Quảng Xuyên thuộc tỉnh Phước Tuy.

Quận Quảng Xuyên gồm các xã Bình Khánh, An Thới Đông, Tam Thôn Hiệp, Lý Nhơn.

(Nghị định số 34-NV của Tổng thống VNCH)

3-2

Thành lập một quận mới lấy tên là quận Lệ Thanh, đặt trụ sở tại Đức Hưng (Ia Krel).

(Sắc lệnh số 33-NV của Tổng thống VNCH)

17-2

Thành lập tại vùng La Ngà quận Định Quán, tỉnh Long Khánh, hai xã mới lấy tên là xã Đồng Hiệp và xã Phương Thọ.

Địa phận xã Đồng Hiệp gồm có khu vực định cư : Trà Cổ, Phước Lâm và Lộc Lâm.

Địa phận xã Phương Thọ gồm có khu vực định cư : Phương Lâm, Thọ Lâm và Mán "Nam sao trắng".

(Nghị định số 202-BNV/NC/8/NĐ của Tổng thống VNCH)

19-2

Địa điểm Blao, trên quốc lộ 20, nơi hiện đặt tỉnh lỵ Lâm Đồng, nay được đổi tên là Bảo Lộc.

(Nghị định số 59-NV của Tổng thống VNCH)

2-3

Một số quận thuộc tỉnh Quảng Nam được đặt tên như sau:

- Quận tạm gọi là Hiên Giàng, nay là Thường Đức (quận lỵ đặt tại Kim Xuyên).

- Quận tạm gọi là Phước Sơn, nay là Hiệp Đức.

- Quận tạm gọi là Trà My, nay là Hậu Đức.

- Quận tạm gọi là Hoà Tân, nay là Hiếu Đức.

(Nghị định số 74-NV của Tổng thống VNCH)

3-3

Thành lập tại tỉnh Long An một quận mới lấy tên là Đức Huệ, quận lỵ đặt tại xã Mỹ Quí, gồm có:

- Xã Mỹ Quí, xã Mỹ Thạnh Đông, xã Bình Hoà (nguyên thuộc quận Đức Hoà).

- Một phần xã Bình Thành (nguyên thuộc quận Thủ Thừa)

(Sắc lệnh số 48-NV của Tổng thống VNCH)

7-3

Trả về xã Long Kiến thuộc quận Chợ Mới tỉnh An Giang phần đất nằm giữa rạch Ông Chưởng và rạch Chưng Dùng của xã An Thạnh Trung cũng thuộc quận Chợ Mới.

(Nghị định số 82-NV của Tổng thống VNCH)

10-3

Thành lập tại tỉnh Kiến Tường một quận mới lấy tên là Tuyên Nhơn, quận lỵ đặt tại địa điểm xã Thuỷ Đông.

Quận Tuyên Nhơn, gồm có 2 tổng và 6 xã kể tên sau đây :

- *Tổng Mỹ Bình Thượng* gồm các xã : Thuận Nghĩa Hoà, Phong Phú, Thạnh Phú.

- *Tổng Mỹ Bình Hạ* gồm các xã : Tân Đông, Thuỷ Đông, Thạnh Phước.

(Sắc lệnh số 57-NV của Tổng thống VNCH)

13-3

Thành lập một quận mới gọi là quận An Túc thuộc tỉnh Bình Định, gồm:

- Các xã K.Gol, Kon Pong, Kon Vong (nguyên thuộc tỉnh Kon Tum).

- Toàn quận Tân An nguyên thuộc tỉnh Pleiku (lúc trước thuộc tỉnh Bình Định).

Quận lỵ An Túc đặt tại An Khê.

(Sắc lệnh số 63-NV của Tổng thống VNCH)

17-3

Lập một quận mới gọi là quận Phú Đức thuộc tỉnh Phú Yên, quận này gồm :

- Một phần đất phía Đông Nam Cheo Reo (nguyên thuộc tỉnh Pleiku).

- Một phần đất của tổng Cư Dlieya (nguyên thuộc quận Buôn Hồ, tỉnh DarLac).

- Hai tổng Ea Bar và Krong pa (nguyên thuộc quận N'Drach, tỉnh DarLac).

- Hai xã Sơn Thành, Sơn Bình (nguyên thuộc quận Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên).

Quận lỵ Phú Đức đặt tại Phú Bản.

(Sắc lệnh số 650NV của Tổng thống VNCH)

21-3

Xã Tân Bình và xã Long Bình thuộc quận Châu Thành tỉnh Biên Hoà được sáp nhập lại thành một xã mới lấy tên là xã Long Bình Tân.

(Nghị định số 355-BNV/NC/8 của Tổng thống VNCH)

27-3

Địa phận đô thành Sài Gòn được chia ra thành tám quận. Ranh giới các quận được ấn định như sau :

1. Quận Nhất:

Rạch Thị Nghè, sông Sài Gòn, rạch Bến Nghé, đường De Lattre De Tassigny, đường Hồng Thập Tự và đường Hai Bà Trưng đến rạch Thị Nghè.

2. Quận Nhì:

Đường De Lattre Tassigny, đường Hồng Thập Tự, đại lộ Cộng Hoà và bến Chương Dương.

3. Quận Ba:

Đường Hai Bà Trưng, đường Hồng Thập Tự, đại lộ Lý Thái Tổ, đường đá đỏ quân sự từ đại lộ Trần Quốc Toản đến đường quân sự dọc kinh Bao Ngạn, ranh giới tỉnh Gia Định và rạch Thị Nghè.

4. Quận Tư:

Rạch Bến Nghé kinh tẻ, đường Trịnh Minh Thế (từ cầu Tân Thuận Đông đến cầu quây).

5. Quận Năm:

Đại lộ Cộng Hoà, đại lộ Lý Thái Tổ, đường đá đỏ quân sự, đường quân sự dọc kinh Bao Ngạn, ranh làng Phú Thọ Hoà, kinh Bao Ngạn, đường Trang Tử, đường Ngô Nhân Tịnh, kinh Tàu Hủ, rạch Bến Nghé.

6. Quận Sáu:

Đường Lê Đại Hành nối dài, kinh Bao Ngạn, đường Trang Tử, đường Ngô Nhân Tịnh, kinh Tàu Hủ, rạch Ruột Ngựa, đường rạch Ruột Ngựa đến cầu Mỹ Thuận và ranh giới đô thành giáp đường Lê Đại Hành nối dài.

7. Quận Bảy:

Rạch Lào, kinh Đôi, kinh số 1, kinh Tàu Hủ, rạch Ruột Ngựa, đường từ rạch ruột ngựa đi đến cầu Mỹ Thuận, đường tỉnh số 17, rạch làng An Lạc, Rạch Đinh, rạch Chợ Đệm, Rạch Cùng, ranh làng An Phú Tây, ranh làng Phong Dước và ranh làng Bình Đông đến Rạch Lào.

8. Quận Tám:

Rạch Lào, ranh giới đô thành, rạch Ông Lớn, Kinh Tẻ, rạch Bến Nghé, kinh Tàu Hủ, Kinh số 1 và Kinh Đôi.

(Nghị định số 110-NV của Tổng thống VNCH)

27-3

Xã Thọ Ninh thuộc quận Hàm Thuận, tỉnh Bình Thuận đổi tên là xã Văn Phong.

Xã Vĩnh Lưu thuộc quận Hàm Thuận, tỉnh Bình Thuận đổi tên là xã Văn Lâm.

Ấp Vĩnh Hưng Phú thuộc xã Tầm Hưng, quận Hàm Thuận, tỉnh Bình Thuận đổi tên là ấp Văn Giáo.

(Nghị định số 385-BNV/NC/8 của Tổng thống VNCH)

14-4

Sáp nhập ấp Bình Yên Đông và Bình Quân thuộc xã Lợi Bình Nhơn, quận Thủ Thừa tỉnh Long An vào xã Bình Lập thuộc quận Bình Phước cùng tỉnh.

(Nghị định số 477-BNV/NC/8 của Tổng thống VNCH)

17-4

Lập một cơ sở hành chánh gọi là Khánh Dương và đặt thuộc quận Ninh Hoà, tỉnh Khánh Hoà.

Cơ sở này gồm hai tổng Krong Jing và Krong Hing (nguyên thuộc quận M'Drack, tỉnh DarLac)

Trụ sở cơ sở hành chánh Khánh Dương đặt tại Khánh Chỉ.

(Sắc lệnh số 94-NV của Tổng thống VNCH)

17-4

Quận Châu Thành, tỉnh Tây Ninh chia làm hai quận : quận Phước Ninh và quận Phú Khương, cùng tỉnh.

Quận lỵ quận Phước Ninh đặt tại Bến Sỏi. Quận lỵ quận Phú Khương đặt tại Suối Đá.

(Sắc lệnh số 95-NV của Tổng thống VNCH)

22-4

Địa phận của tám quận hành chính đô thành Sài Gòn được chia ra nhiều phường.

Số phường và ranh giới mỗi phường trong đô thành Sài Gòn được ấn định như sau :

1. Địa phận quận Nhất chia ra bốn phường :

- *Phường Bến Nghé* : đường Lê Thánh Tôn, đường De Lattre De Tassigny, rạch Bến Nghé, sông Sài Gòn và rạch Thị Nghè.

- *Phường Hoà Bình* : đường Hồng Thập Tự, đường De Lattre De Tassigny, đường Lê Thánh Tôn và rạch Thị Nghè.

- *Phường Tự Đức* : đại lộ Đinh Tiên Hoàng, đường Hiền Vương, đường Hai Bà Trưng, đường Hồng Thập Tự và rạch Thị Nghè.

- *Phường Trần Quang Khải* : đại lộ Đinh Tiên Hoàng (từ Cầu Bông), đường Hiền Vương, đường Hai Bà Trưng và rạch Thị Nghè.

2. Địa phận quận Nhì chia ra bốn phường

- *Phường cầu Ông Lãnh* : đường De Lattre Tassigny, đại lộ Hàm Nghi, công trường Diên Hồng, đường Lê Lai, đường Võ Tánh, đường Cống Quỳnh, đường Huỳnh Quang Tiên và bến Chương Dương.

- *Phường chợ Bến Thành* : đường De Lattre De Tassigny, đường Hồng Thập Tự, đường Lê Văn Duyệt, đường Phan Văn Hùm, đường Lê Lai, công trường Diên Hồng và đại lộ Hàm Nghi.

- *Phường Cầu Kho* : đường Võ Tánh, đại lộ Cộng Hoà, bến Chương Dương, đường Huỳnh Quang Tiên và đường Cống Quỳnh.

- *Phường nhà thờ Huyện Sĩ* : đường Lê Văn Duyệt, đường Hồng Thập Tự, đại lộ Cộng Hoà, đường Võ Tánh, đường Lê Lai và đường Phan Văn Hùm.

3. Địa phận quận Ba chia ra năm phường :

- *Phường dài Chiến Sĩ* : đường Hai Bà Trưng, đường Hồng Thập Tự, đường Lê Văn Duyệt và đường Yên Đổ.

- *Phường Bàn Cờ* : đường Lê Văn Duyệt, đường Hồng Thập Tự, đại lộ Lý Thái Tổ và đường Trần Quốc Toản nối dài đến đường Lê Văn Duyệt.

- *Phường Chí Hoà* : đường Lê Văn Duyệt, đường Trần Quốc Toản nối dài đến Lê Văn Duyệt, đường đá đỏ quận sự từ đại lộ Trần Quốc Toản đến đường quận sự dọc kinh Bao Ngạn, đường quân sự dọc kinh Bao Ngạn đến rạch Nhiêu Lộc và rạch Bùng Binh.

- *Phường Trương Minh Giảng* : rạch Thị Nghè, rạch Nhiêu Lộc, và ranh giới tỉnh Gia Định.

- *Phường Yên Đổ* : đường Hai Bà Trưng, đường Yên Đổ, đường Lê Văn Duyệt, rạch Bùng Binh và rạch Thị Nghè đến Cầu Kiệu.

4. Địa phận quận Tư chia ra bốn phường

- *Phường Xóm Chiếu* : bến Vân Đồn, rạch Cầu Chong, từ nhánh rạch Cầu Chong đến rạch Cầu Dừa, từ ngọn rạch Cầu Dừa dọc mé sau xóm kho Muối đến sau thành Đại đội Giang Thuyền, đường Tôn Đản, hẻm gò Bà Mụ, hẻm kho số 5, đường 26, hẻm kho 11 và đường Trình Minh Thế.

- *Phường Lý Nhơn* : bến Vân Đồn, rạch Cầu Dừa, từ nhánh rạch Cầu Dừa đến nhánh rạch Cầu Chong và rạch Cầu Chong đến bến Vân Đồn.

- *Phường Vĩnh Hội* : bến Vân Đồn, ụ tàu Nguyễn Văn Kiệu, đường Tôn Thất Thuyết, đường Tôn Đản, sau thành Đại đội Giang Thuyền dọc theo xóm kho Muối đến ngọn rạch Cầu Dừa và rạch Cầu Dừa.

- *Phường bến Xà Lan* : đường Tôn Đản, đường Tôn Thất Thuyết, đường Trình Minh Thế từ cầu Tân Thuận đến hẻm kho 11, hẻm kho 11, đường 26, hẻm kho 5, hẻm gò Bà Mụ đến đường Tôn Đản.

5. Địa phận quận Năm chia ra sáu phường:

- *Phường Trung Ương* : kinh Bao Ngạn, đường Trang Tử, đường Ngô Nhân Tịnh, kinh Tàu Hủ, đường An Bình, đại lộ Nguyễn Hoàng, đường Nguyễn Trãi, đại lộ Nguyễn Tri Phương, đại lộ Hùng Vương, đường Triệu Đà và đại lộ J.J. Rousseau.

- *Phường Chợ Quán* : đại lộ Cộng Hoà, đại lộ Hùng Vương, đường Sư Vạn Hạnh, đại lộ Nguyễn Hoàng, đường An Bình, kinh Tàu Hủ.

- *Phường An Động* : đại lộ Nguyễn Tri Phương, đường Nguyễn Trãi, đại lộ Nguyễn Hoàng, đường Sư Vạn Hạnh và đại lộ Hùng Vương.

- *Phường Minh Mạng* : đường Triệu Đà, đại lộ Hùng Vương, đại lộ Lý Thái Tổ và đại lộ Trần Quốc Toản.

- *Phường Nguyễn Tri Phương* : đường Nguyễn Văn Thoại, đại lộ J.J. Rousseau, đường Triệu Đà và đại lộ Trần Quốc Toản.

- *Phường Phú Thọ* : đại lộ J.J.Rousseau, đường Nguyễn Văn Thoại, đại lộ Trần Quốc Toản, đường đá đỏ quận sự từ Trần Quốc Toản đến kinh Bao Ngạn đến ranh giới đô thành, ranh giới đô thành và kinh Bao Ngạn.

6. Địa phận quận Sáu chia ra bảy phường:

- *Phường Bình Tây* : đường Ngô Nhân Tịnh (tại cầu), kinh Tàu Hủ, rạch Lò Gốm và bến Bãi Sậy giáp đường Ngô Nhân Tịnh.

- *Phường Chợ* : đường Trương Tấn Bửu, đường Ngô Nhân Tịnh, đường Nguyễn Văn Thanh, đường Phạm Đình Hổ.

- *Phường Bình Tiên* : đường Trương Tấn Bửu, đường Phạm Đình Hổ, đường Nguyễn Văn Thành, Cầu kinh, rạch Lò Gốm, kinh Tàu Hủ, rạch Ruột Ngựa, đường từ rạch Ruột Ngựa đến cầu Mỹ Thuận, ranh giới đô thành, đại lộ Hậu Giang, đường Minh Phụng, đường Lục Tỉnh, kinh Bao Ngạn.

- *Phường Phú Lâm* : đường Minh Phụng, đại lộ Hậu Giang, ranh giới Đô Thành, đường Tân Hoà, đường Lục Tỉnh.

- *Phường Cầu Tre* : đường Cầu Tre, đường Tân Hoà, đường Lục Tỉnh, đường Phú Thọ, đường làng số 14 đến góc nghĩa địa Phú Thọ, đường từ nghĩa địa Phú Thọ đến ranh giới đô thành và ranh giới đô thành đến Cầu Tre.

- *Phường Bình Thới* : đường Lục Tỉnh, đường Phú Thọ, đường làng số 14, đường đất bên hông đồn Bình Thới, đường quân sự số 10 và kinh Bao Ngạn.

- *Phường Phú Thọ Hoà* : đường Lê Đại Hành nối dài, ranh giới đô thành, đường từ ranh giới đô thành đến góc Nghĩa Địa Phú Thọ, đường làng số 14, đường đất bên hông đồn Bình Thới và đường quân sự số 10.

7. Địa phận quận Bảy chia ra sáu phường:

- *Phường Cây Sung* : bến Ngô Sĩ Liên, bến Bình Đông, bến Hoàng Sĩ Khải và bến Nguyễn Duy (khoảng giữa cầu số 1 và số 2).

- *Phường Bình Đông* : bến Nguyễn Nhược Thị, bến Bình Đông, bến Nguyễn Sĩ Cố và bến Nguyễn Duy (khoảng giữa cầu số 2 và số 3)

- *Phường Rạch Cát* : kinh số 3, kinh đôi, rạch Ruột Ngựa giáp kinh Lò Gốm đến kinh số 3.

- *Phường Phú Định* : rạch Ruột Ngựa, rạch Chợ Đệm, rạch Dinh, rạch làng An Lạc, ranh làng Phú Định và đường thẳng từ cầu Mỹ Thuận qua rạch Ruột Ngựa.

- *Phường Bến Đá* : rạch Cát, rạch Chợ Đệm, rạch Cùng, ranh làng An Phú Tây, ranh làng Phong Đước và từ đó băng qua rạch Cát ngay cổng nhà máy Tường Vũ Long và Kinh Đôi.

- *Phường Hàn Thái* : rạch Lào, Kinh Đôi, cổng nhà máy Tường Vũ Long băng qua làng Bình Đông đến rạch Lào.

8. Địa phận quận Tám chia ra năm phường:

- *Phường Xóm Củi* : Kinh số 1, Kinh Đôi, rạch Cây Khô, kinh Tàu Hủ.

- *Phường Hưng Phú* : rạch Cây Khô, Kinh Đôi, rạch Bến Nghé.

- *Phường Bình An* : rạch Lào, ranh giới đô thành, đường liên tỉnh số 5, Kinh Đôi.

- *Phường Chánh Hưng* : đường liên tỉnh số 5, ranh giới đô thành ,rạch Ông Bé, Kinh Đôi.

- *Phường Rạch Ông* : rạch Ông Bé, ranh giới đô thành, rạch Ông Lớn, kinh Tế, Kinh Đôi.

(Nghị định số 504-BNV/HC/NĐ của Bộ trưởng Nội vụ VNCH)

6-5

Định lại ranh giới xã Phan Thiết, thuộc quận Hàm Thuận, tỉnh Bình Thuận như sau :

- *Về phía Tây Nam*, đường giới bắt đầu từ bờ biển đi thẳng qua các trụ mốc 3N2, 3N3, 3N4... đến trụ mốc T ;

- *Về phía Tây Bắc*, đường giới bắt đầu từ trụ mốc T đi thẳng đến trụ mốc B ;

- *Về phía Đông Bắc*, đường giới bắt đầu từ trụ mốc B thẳng đến trụ mốc 1B4 ; đến đây đường giới hướng theo chiều tỉnh lộ Phan Thiết - Mũi Né đến trụ mốc PT IV, rồi thay chiều thẳng ra biển qua các trụ mốc PT III và PT II và PT I ;

- *Về phía Đông Nam*, giáp biển Nam Hải.

(Sắc lệnh số 103-NV của Tổng thống VNCH)

9-5

Thành lập tại Nam Phần một quận mới lấy tên là quận Hoài Đức, thuộc tỉnh Bình Tuy, quận lỵ đặt tại Kiêm Đức.

Quận Hoài Đức gồm các đơn vị hành chính:

- *Xã Bơ Xa* gồm các ấp : Bngơr Da Trang, Bngơr Blan, Bngơr Da Ngao, Bja Da Noh, Bja Lunơm, Bja Đơng Blang, Bnoh, Đa Si, Bsar Da Oai, Konha Long, Bke Đa Tam, Đông, Mépu Klong Đù, Mépu Langa, Bsar Lumu, Bko Rpung, Bdor Da Oai, Gung Rang Bsut, Blao Klong Ner.

- *Xã Ta La* gồm các ấp : Crơlao Đa Srang, Crơlao Đa Kop, Đang Bru, Đa Et, Đang Dur, Đang Lú, Đa Mi, Ta Mô, Rhang Teh, Crông (Đang Srunh), Rgul, Rjai, Đa Sông, Đa Trô, Rhang Sa, Rhang Bdơng.

- *Xã Ca Dong* gồm các ấp : Đang Srôn, Darsas, Đa Prơling, Rapu, Đa Yang, Đang Pa O, Kwao, Ara, Sơnông, Đang Mil, Đạch, Đa Rdiau, Pa Dơm, Kari.

La Ngâu, La Gia, Man Tố (nguyên thuộc quận Tánh Linh)

(Sắc lệnh số 102-NV của Tổng thống VNCH)

18-5

Thành lập tại tỉnh Tây Ninh hai quận mới lấy tên là quận Hiếu Thiện và quận Khiêm Hanh.

Quận lỵ quận Hiếu Thiện đặt tại Bến Cầu. - Quận lỵ quận Khiêm Hanh đặt tại Bàu Đồn.

(Sắc lệnh số 116-NV của Tổng thống VNCH)

21-5

Sáp nhập vào quận Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên, một phần đất của tổng Ia Piao (nguyên thuộc quận Cheo Reo, tỉnh Pleiku).

(Sắc lệnh số 255-TP của Tổng thống VNCH)

21-5

Sáp nhập vào quận Sơn Hoà, tỉnh Phú Yên, các xã kê sau nguyên thuộc quận Cheo Reo, tỉnh Pleiku :

- *Xã Bon Ngol* thuộc tổng Bac.
- *Xã Bon Mahiu* thuộc tổng Bac.
- *Xã Ma Hluk* (5 ấp còn lại) thuộc tổng Sông Ba M'La.
- *Xã Du Hop* thuộc tổng sông Ba M'La.
- *Xã Xa Gai* thuộc tổng sông Cà Lúi.
- *Xã Ma Nhe* thuộc tổng sông Cà Lúi.
- *Xã Ma Nhiu* thuộc tổng Bon Marok.
- *Xã Phú Căn* (không thuộc tổng nào).
- *Xã QuangHiển* (không thuộc tổng nào).

(Sắc lệnh số 121-NV của Tổng thống VNCH)

3-6

Sáp nhập xã Thuỷ Bằng thuộc quận Hương Thuỷ tỉnh Thừa Thiên vào quận Hoà Vang Hoà cùng tỉnh

(Nghị định số 700-BNV/NC/8 của Tổng thống VNCH)

9-9

Thành lập một quận mới gọi là quận Chương Nghĩa, thuộc tỉnh Quảng Ngãi gồm phần đất của quận Konplong, trừ những xã K.Tileo, Kon Brap,, K.Kotuk và Kon Braplu, nguyên thuộc tỉnh Kontum.

Quận lỵ quận Chương Nghĩa đặt tại Thượng Uyển.

(Sắc lệnh số 234-NV của Tổng thống VNCH)

9-10

Sáp nhập xã Phước Ngọc và xã Phước Lãnh thuộc quận Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam, thành một xã mới lấy tên là xã Phước Châu.

(Nghị định số 1345-BNV/NC8/ND của Phủ Tổng thống VNCH)

15-10

Bãi bỏ xã Phước Thành thuộc quận Lạc Dương trong danh sách các đơn vị hành chính tỉnh Tuyên Đức.

Địa phận xã Phước Thành được giao về thành phố Đà Lạt

(Nghị định số 1367-BNV/NC8 của Tổng thống VNCH)

24-10

Thành lập các xã Hoà Hạ, Hoà Lâm, Hoà Vân và Hoà Sơn đặt trực thuộc quận Hiếu Đức, tỉnh Quảng Nam.

(Nghị định số 1607-BNV/NC8/ND của Tổng thống VNCH)

29-10

Bãi bỏ xã Bình Phương thuộc quận Thăng Bình trong danh sách các đơn vị hành chính tỉnh Quảng Nam.

Địa phận xã Bình Phương được sáp nhập vào hai xã : Bình Trung và Bình Tú cùng quận.

(Nghị định số 1454-BNV/NC8/ND của Tổng thống VNCH)

16-12

Sáp nhập xã Phước Long thuộc quận Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam vào quận Tam Kỳ cùng tỉnh.

(Nghị định số 1702-BNV/NC8/ND của Tổng thống VNCH)

22-12

Danh sách các đơn vị hành chính tỉnh Pleiku (tỉnh lỵ Pleiku) được ấn định lại như sau:

1. Quận Lệ Trung, quận lỵ Hội Phú (Hội Thương).

- *Tổng Plei Roh* gồm các xã : Plei Roh, Plei Kodut, Plei Ia Maith, Plei Blang, Plei Gao Monang.

- *Tổng Plei Ngo* gồm các xã : Plei Ngo, Plei Ngol, Plei Chom Preng, Plei Lê Anh.

- *Tổng Plei Yong Prong* gồm các xã : Plei Yon Prong, Plei Tot Tau, Plei Tor Kia, Plei Klan Ngol.

- *Tổng Plei Dolim* gồm các xã : Plei Dolim, Plei Blut Roh, Plei Pa Bong.

- *Tổng Lac* gồm các xã : Plei Brel, plei Monu, Plei Koteng, Plei Klung.

- *Tổng Plei Piom* gồm các xã : Plei Piom, Plei Ring, Plei Luk Prong.

- *Tổng Plei Brel Dor* gồm các xã : Plei Brel Dor, Plei Pham Gé, plei Kotu, Plei Thung Heng.

- *Tổng Plei Potau* gồm các xã : Plei Tot Bioc, Plei Potau Nang, Plei Kueng Thu.

- *Tổng Plei Kly* gồm các xã : Plei Kly, Plei Potao, Plei Croh Bo.

- *Tổng Dak Bot* gồm các xã : Dak Bot, De Doch.

- *Tổng Degroi* gồm các xã : Degroi, De Blen Kokuih.

- *Tổng Mang Yang* gồm các xã De Roh, De Kret Krot.

- *Tổng Plei Bong* gồm các xã : Plei Bong, Kon Chrah, Kon Tong Kotu.

- *Tổng Dak Doa* gồm các xã : Bok Ray, De Adroch, Kon Gang Kop, Ia Hiam.

- *Tổng Blei Tell* gồm các xã : Plei Grut, Plei Lut, Plei Hamrong Ngo, Plei Kong, Plei Kobo, Plei Boy, Tơ Wân Ly, Plei Tơdoch.

- *Các xã* (không thuộc tổng nào) : Châu Khê, Hội Phú Hội Thượng, Tam Sơn, Biển Hồ, Bàu Cạn, Phú Yên, An Mỹ, Phú Thọ, Lệ Chí (dinh điền lập thành xã), Phú Mỹ, Mỹ Thạch, La Sơn, Bảo Đức (dinh điền lập thành xã), Lệ Cần (dinh điền lập thành xã).

2. Quận Lệ Thanh, quận lỵ Đức Hưng

- *Tổng Plei Tai* gồm các xã : Plei Tai Per, Plei Me, Plei Do Doach.

- *Tổng Plei Ponuk* gồm các xã : Plei Ponuk, Plei Djrao Luck, Plei Lung Pang, Plei Yit Grun, Plei Ngol Drong.

- *Tổng Plei Donao* gồm các xã : Plei Donao, Plei Gong Kreh, Plei Sung Kueng, Plei Lom Pang, Plei Monu Glan, Plei Kueng Ia Grai.

- *Tổng Plei Del* gồm các xã : Plei Ia Gong, Plei Grong Dang, Plei Doc, Plei Del, Plei De Ia Lung, Plei Rac Lang.

- *Các xã* (không thuộc tổng nào) : Hoàng Ân, Phước Thiện, Thanh Bình, Thắng Đức (dinh điền lập thành xã).

3. Quận Cheo Reo, quận lỵ Bon Rung Ma Doan

- *Tổng Ia Robol* gồm các xã : Bon Rung Ma Doan, Bon Yu Ma Huet, Bon khan, Bon Ai Nu, Hảo Đức.

- *Tổng Ia Hiao* gồm các xã : Bon Tong Se, Bon Broai, Bon Oi Hli, Bon Chroh Ponan.

- *Tổng Ia Piao* gồm các xã : Plei Wong Bong, Plei Rngol Marin,

- *Tổng Ia Sol* gồm các xã : Bon So Oi Hie, Plei Ksing, Plei Glung.

- *Tổng Chut Sé* gồm các xã : Plei Atang, Plei Kueng.

- *Tổng Trung* gồm các xã : Bon Hung, Bon Hiao, Bon Kri, Bon Hiong Cham.

Cộng : 3 quận, 25 tổng, 112 xã.

(Nghị định số 1746-BNV/NC-8 của Tổng thống VNCH)

1960

MIỀN BẮC

2-1

Sáp nhập ba xã Chính Nghĩa, Sông Lô, Trưng Vương (thuộc huyện Hạc Trì) vào thị xã Việt Trì thuộc tỉnh Phú Thọ.

(Nghị định số 033- TTg của Thủ tướng Chính phủ)

MIỀN NAM

9-1

Sáp nhập xã Yenglé thuộc quận Đức Trọng, tỉnh Tuyên Đức vào quận Lạc Dương cùng tỉnh

(Nghị định số 28-BNV/NC-8/NĐ của Tổng thống VNCH)

9-1

Xã Phú Ninh thuộc tổng Ninh Thanh, quận Đức Trọng, tỉnh Tuyên Đức, đổi tên lại là xã Phú Hội.

(Nghị định số 29-BNV/NC8/NĐ của Tổng thống VNCH)

22-1

Sáp nhập vùng đất im thuộc xã An Hải, quận Hải Long, tỉnh Bình Thuận vào xã Thiện Khánh cùng quận.

(Nghị định số 93-BNV/NC8/NĐ của Tổng thống VNCH)

1-2

Xã Sơn Long thuộc quận Vũng Tàu, tỉnh Phước Tuy, đổi tên lại là xã Long Sơn.

(Nghị định số 114-BNV/NC8/NĐ của Tổng thống VNCH)

12-2

Thành lập tại tỉnh Kiên Giang một quận mới lấy tên là quận Kiên Long, quận lỵ đặt tại xã Vĩnh Thuận, ngã ba kinh Cạnh Đền và con kinh nối liền sông Trèm Trẹm với rạch Ngã Ba Dình.

Quận Kiên Long gồm có các xã:

- Vĩnh Bình, Vĩnh Hoà, Vĩnh Thuận, Vĩnh Phong (nguyên thuộc quận Kiên An - Kiên Giang).

- Vĩnh Tuy (nguyên thuộc quận Kiên Hưng - Kiên Giang, trừ 2 ấp Phước Hoà và Phước Hiệp - cù lao Xép Cái Tàu).

- Và một phần đất của xã Vĩnh Lộc, quận Phước Long, tỉnh Ba Xuyên.

(Sắc lệnh số 41-NV của Tổng thống VNCH)

15-2

Tỉnh Quảng Đức (tỉnh lỵ Gia Nghĩa) gồm các đơn vị hành chính:

1. *Quận Khiêm Đức*, quận lỵ Tamoung

a. *Tổng Sơn Khê*:

- *Xã Bích Khê* gồm các buôn hoặc thôn : Jeurung, B'Nom, Bi Dong, Pang So, R'Song, B'Tong, Plao, Pang Rah, Phia Dong, Sardieng, Kinh Đức, B'Neurr, Pang Kar, Phia To, Sardom, B'Sré.

- *Xã Bích Sơn* gồm các buôn hoặc thôn : Pi Nao, Ting Wil Ding, Sré U, S'Nar, Krola Dong, Kanour, Dinh Siat, Bu Kol, Ting Wil Dom, Djiring Ma, Konho, Krola Yu, B'Sir, N'Ting, B'Sop, Bondru, Pang Soe, Phi Mur, Sar Nir.

b. *Xã Đạo Trung* (không trực thuộc tổng nào cả) gồm các buôn hoặc thôn : Dubo Daknong, Jeng Plei Dong, Ting, Pang Sim, Bu N'jang, Jeng Plei, Bu Pah, Ting Wil, Tamoung.

c. *Xã Gia Nghĩa* (không trực thuộc tổng nào cả) gồm các buôn hoặc thôn : Nghĩa Đức, Nghĩa Thành, Nghĩa Tín.

2. *Quận Kiến Đức*, quận lỵ Sùng Đức (B'Pré)

a. *Tổng Kiến Minh*:

- *Xã Kiến Tín* gồm các buôn hoặc thôn : Bu Đáp I, Bu Đáp II, Bu Tông, Bu Jra, Bu Tam Lang, B.Diên Kriêng, Bu Bình, Bu Đach, Bu Olh, Bu Mera, Bu Tô Lung, Bu Bonda I, Bu Bonda II, Bu Bonda III, Bu Bonda IV, Bu Tô Lai, Bu Bong Dung, Bu Dăng, Bu Lanh, Bu Yalou, Bu Ron, Bu Lung, Bu Co, Bu Đưng, Bon Đinh, Bu Sré, Bu Gơ, Bu MBré I, Bu MBré II, Đức Tín.

- *Xã Kiến Thành* gồm các buôn hoặc thôn : Bu Srey, Bu Thuân, Bu Lang, Bu Te, Bu Diên Wir, Bu Tô Đach I, Bu Tô Đach II, Bu Bung, Bu Dang Lô I, Bu Dang Lô II, Bu Dang Lô III, Bu Bah Khom, Bu Dang Sré, Bu Dang Cir, Bu Yoch Tung, Bu Dang Jrang, Bu Diên Du, Bu Rơ Mach, Bu Rơ Quai, Bu Rơ Bút, Bu Gung Dri.

b. *Tổng Kiến Đạo* :

- *Xã Kiến Tâm* gồm các buôn hoặc thôn Bu Bông, Bu Drung Lou, Bu Dakr Tih, Bu R'Tang, Bu BMré, Bu Bukso, Tuy Đức.

- *Xã Kiến Trực* gồm các buôn hoặc thôn : Bu Prang I, Bu Prang II, Bu Prang III, Bu Prang IV, Bu Prang V, Bu Prang VI, Bu Prang VII, Bu Prang VIII, Bu Prang IX, Bu Rung, Bu Zung, Bu Yốt, Bu Krăc, Bu Huitt I, Bu Huitt II, Bu N'Oh, Bu M'Brang, Bu Dang Năng, Bu Bluk, Bu Yố Riết, Bu Quach, Bu Sốp I, Bu Sốp II, Bu Kray I, Bu Kray II, Bu Nung I, Bu Nung II, Bu M'Blum I, Bu M'Blum II, Bu Yà I, Bu Yà II, Bu Yà III, Bu Yà IV, Bu R'Kul I, Bu R' Kul II, Bu R'Kul III, Bu Zar I, Bu Zar II, Bu Zar III, Bu Mo, Bu Dup, Bu N'Drung, Bu R'Ngar, Bu Nhan, Bu Tok Ta, Bu Chốp I, Bu Chốp II, Bu Nall, Bu Yol, Bu Nơor.

3. *Quận Đức Lập*, quận lỵ Tư Minh

a. *Tổng Đức Minh:*

- *Xã Đức Minh I* gồm các buôn hoặc thôn : Đức Minh (nguyên xã Đức Minh, quận Dak Song, tỉnh Darlac), Tư Minh, Đồn Điền Daklao, Đồn điền Dak Mil

- *Xã Đức Minh II* gồm các buôn hoặc thôn : Đức An, B. Bu Dop, B. Bu Ruah, B.Tu Soay, B.Nam Nung, B. Bu Jri, B. Sarpa, B. Yun Yuk, B.Dak Sak, B.Dak Rla nhỏ, B.Yok Rla, B.Blan, B.Nglao, B. Djur, B.Rlông, B.Mareo, B.Rkop B, B.Pol, B.Bu Bơ Dakmam.

b. *Xã Đức Mạnh* (không thuộc tổng nào) gồm các buôn hoặc thôn : B.Dru Dak Mam, B.Yok Rling, B.Dro, B.Leng Cư, B.Broih Dakdro, B.Dru Dakmhang, B.Cuah Kbin, B.Dakmam, B. Daksor, B.Ol, B.Broih Cre, B.R'Kop A, B.Cuah Kplang, B Dak Gan (trước thuộc xã Cư Yut, quận Daksong, tỉnh Darlac), B.Jrah (trước thuộc xã Daksor, quận Daksong, tỉnh Darlac).

c. *Xã Đức Đam* (không thuộc tổng nào) gồm các buôn hoặc thôn: B.Dak Rla, B.Dak Ndrôt (trước thuộc xã Dakmam, quận Daksong, tỉnh Darlac), B.Dak Krai.

d. *Xã Đức Thịnh* (xã này không trực thuộc tổng nào, những trực thuộc cơ sở hành chính Đức Xuyên) gồm các buôn hoặc thôn : B.Phêgur, B. N'Doh, B. Rajai, B.Phêja Daknuh, B. Phêja Daknoh.

đ. *Xã Đức Sơn* (Xã này không trực thuộc tổng nào nhưng trực thuộc cơ sở hành chính Đức Xuyên) gồm các buôn hoặc thôn: B.Kroè, B. Đlang, B. Sukê, B. Tah, B.Rbut, B.Coch, B. Bu Tông, B. Bu Pri.

Tổng cộng : 3 quận, 4 tổng, 14 xã, 209 buôn hoặc thôn.

(Nghị định số 161-BNV/NC/8/NĐ của Tổng thống VNCH)

19-2

Xã Kỳ Hà, thuộc quận Tam Kỳ tỉnh Quảng Nam chia ra làm ba xã riêng biệt : Kỳ Hà, Kỳ Xuân và Kỳ Hoà.

(Nghị định số 195-BNV/NC8/NĐ của Tổng thống VNCH)

29-2

Sáp nhập xã Tân Hoà thuộc quận Tân Bình, tỉnh Gia Định, vào xã Vĩnh Lộc cùng quận.

(Nghị định số 232-BNV/NC8/NĐ của Tổng thống VNCH)

9-3

Bãi bỏ trong danh sách các đơn vị hành chính thuộc quận Ninh Hoà, tỉnh Khánh Hoà, 8 xã sau đây : Ninh Mỹ, Ninh Bửu, Ninh Phong, Ninh Vĩnh, Ninh Quý, Ninh Thuỷ, Ninh Tân và Ninh Sơn.

Sau khi điều chỉnh địa giới quận Ninh Hoà (quận lỵ Ninh Hiệp), gồm có các xã và tổng:

- Ninh An, Ninh Thọ (kể cả phần đất xã Ninh Tân cũ trừ 2 thôn Sơn Định và Chánh Bình), Ninh Hải, Ninh Diêm (kể cả phần đất xã Ninh Thuỷ cũ và 2 thôn Sơn Định và Chánh Bình của xã Ninh Tân), Ninh Phước, Ninh Thượng (kể cả thôn Tân Ninh của xã Ninh Sơn cũ), Ninh Sim, Ninh Xuân, Ninh Thân(kể cả thôn Vĩnh Thạnh của xã Ninh Sơn cũ), Ninh Phụng (kể cả xã Ninh Bửu cũ). Ninh Đông (kể cả các phần đất của xã Ninh Vĩnh và Ninh Sơn cũ trừ hai thôn Tân Ninh và Vĩnh Thạnh), Ninh Đa (kể cả xã Ninh Quý cũ và thôn Mỹ Lệ của xã Ninh Phú), Ninh Phú, Ninh Hiệp, Ninh Giang, Ninh Bình kể cả xã Ninh Phong cũ), Ninh Quang (kể cả xã Ninh Phong cũ), Ninh Hưng, Ninh Hà, Ninh Lộc.

- Tổng Krong Jing gồm các xã Ea K', Ea Palsung (trực thuộc cơ sở hành chánh Khánh Dương tại Khánh Chi).

- Tổng Krong Hing gồm các xã : Ea M'dual, Ea Trang, Cư Pai (trực thuộc cơ sở hành chánh Khánh Dương tại Khánh Chi).

Cộng : 2 tổng, 25 xã.

(Nghị định số 275-BNV/NC8/NĐ của Tổng thống VNCH)

18-3

Thành lập tại tỉnh Phong Dinh một quận mới lấy tên là quận Đức Long, quận lỵ đặt tại xã Vị Thanh. Quận Đức Long gồm các xã: An Lợi, Hoà An, Hoà Lựu, Vị Thanh, Vị Thuỷ, Vĩnh Tường, Vĩnh Thuận Đông.

(Sắc lệnh số 69-NV của Tổng thống VNCH)

31-3

Danh sách các đơn vị hành chính tỉnh Long Khánh (tỉnh lỵ Xuân Lộc) được ấn định lại như sau:

1. *Quận Xuân Lộc*, quận lỵ Xuân Lộc

- *Tổng Bình Lâm Thượng* gồm các xã : Bến Nôm, Bình Hoà, Bình Lộc, Dầu Giây, Gia Kiệm, Hưng Lộc.

- *Tổng Bình Lâm Hạ* (tổng mới thành lập) gồm các xã : An Lộc, Cẩm Mỹ, Gia Ray, Cẩm Tâm, Tân Lập, Thới Giao, Xuân Lộc.

2. *Quận Định Quán*, quận lỵ Định Quán

Gồm các xã : Định Quán, Đồng Hiệp, Phương Thọ

Cộng : 2 quận, 2 tổng, 16 xã.

(Nghị định số 426-BNV/NC8/NĐ của Tổng thống VNCH)

6-4

Thành lập một quận gọi là quận Du Long, đặt thuộc tỉnh Ninh Thuận, gồm 5 xã :

- Ê Lâm Hạ (nguyên thuộc quận Bửu Sơn tỉnh Ninh Thuận).

- Cam Thọ và Cam Ly nguyên thuộc quận Cam Lâm, tỉnh Khánh Hoà.

- Cam Lục (gồm 2 thôn Ma Du và Sông Cạn nguyên thuộc xã Cam Lục cũ, và thôn Trại Làng nguyên thuộc xã Cam Lương, quận Cam Lâm, tỉnh Khánh Hoà).

- Cam Lộc (gồm phần đất thôn Hoà Diêm thuộc xã Cam Lộc cũ, quận Cam Lâm, tỉnh Khánh Hoà).

Quận lỵ quận Du Long đặt tại Karom, xã Cam Ly.

* Vịnh Cam Ranh, đảo Bình Ba và bán đảo Cam Ranh vẫn thuộc tỉnh Khánh Hoà.

(Sắc lệnh số 84-NV của Tổng thống VNCH)

19-4

Sáp nhập vào quận Thanh Bình, tỉnh Kiến Phong, 3 xã An Long, Tân Quới và Tân Long nguyên thuộc tổng Long Phú, quận Hồng Ngự cùng tỉnh.

Quận lỵ quận Thanh Bình nay dời về xã An Phong.

(Nghị định số 326-NV của Tổng thống VNCH)

27-4

Thêm ấp Mépu Dasroi vào danh sách các ấp thuộc xã Bờ Xa, quận Hoài Đức, tỉnh Bình Tuy.

(Nghị định số 539-BNV/NC8/NĐ của Tổng thống VNCH)

28-4

Quận Phú Đức (quận lỵ Phú Bản) thuộc tỉnh Phú Yên gồm các đơn vị hành chánh sau đây:

- Tổng Phú Hoà (trước thuộc quận M'Drack, tỉnh Darlac) (Ea Bar).

+ Xã Đức Thắng (Ea Hmlai)

+ Xã Đức Hoà (Cư Kmrô)

+ Xã Đức An (Cư Kraalô)

Tổng Phú Trung (Krông Pa) trước quận M'Drack tỉnh Darlac.

+ Xã Đức Dũng (Ea Pak), Đức Nghĩa (Ea Bir).

+ Xã Đức Trung (Ea Truôl), Đức Hiệp (Ea Lo Bơn).

- Tổng Phú Mỹ (Ma Nga) trước thuộc quận Cheo Reo, tỉnh Pleiku.

+ Xã Đức Mỹ (Bon Ma Nga), Đức Trị (Bon Chuanh)

+ Xã Đức Hưng (Bon Tring thêm 1 phần xã Bon Maluk cũ).

+ Xã Đức Thịnh (Bon Hnguôm) nguyên là 1 phần đất của xã Bon Marok cũ.

+ Xã Đức Lộc (Bon Sum Bum thêm vùng Hồ Klak của Darlac).

- Không có tổng gồm các xã:

+ Xã Đức Thành (Sơn Thành) nguyên là xã Sơn Thành cũ (quận Sơn Hoà) đã bớt thôn Phong Hậu, nhưng có thêm thôn Nhiễu Giang của xã Sơn Hà (quận Sơn Hoà).

+ Xã Đức Bình : xã mới thành lập gồm có thôn Chí Thán và thôn Tuy Bình, trước thuộc xã Sơn Bình ,quận Sơn Hoà)

Tổng cộng : 3 tổng, 14 xã.

* Xã Sơn Bình (trừ thôn Chí Thán và vùng Tuy Bình) vẫn thuộc quận Sơn Hoà.

Thôn Phong Hậu, nguyên thuộc xã Sơn Thành, nay sáp nhập vào xã Sơn Hà, quận Sơn Hoà.

(Nghị định số 541-BNV/NC8/NĐ của Tổng thống VNCH)

24-5

Thành lập ba xã mới : Gia Hoà, Phú Nhiêu và Trinh Hoà, đặt thuộc quận Phan Lý Chàm, tỉnh Bình Thuận.

(Nghị định số 648-BNV/NC/8/NĐ của Tổng thống VNCH)

27-5

Thành lập xã Vĩnh An đặt thuộc quận Kiên Long, tỉnh Kiên Giang.

(Nghị định số 631-BNV/HC/NĐ của Tổng thống VNCH)

3-6

Sáp nhập xã Quới Xuân Thôn thuộc quận Gò Vấp, tỉnh Gia Định, vào xã Thạnh Lộc Thôn cùng quận.

(Nghị định số 692-BNV/NC8/NĐ của Tổng thống VNCH)

13-6

Danh sách các đơn vị hành chính tỉnh Bình Long được ấn định lại như sau:

1. *Quận An Lộc*, quận lỵ Tân Lập Phú.

Gồm các xã : Tân Lập Phú, Tân Lợi, Tân Hưng, Tân Phước, Tân Khai, Thanh Bình, Thanh Lương, Minh Đức, Minh Hoà, Minh Thạnh, Hưng Long, An Hoà (xã Võ Tùng và Võ Dực cũ), An Phú (xã Phú Lố, Bình Quới, Bình Phú và Bình Tây cũ), An Bình (xã Lâm Trang, Lộc Khê, Bình Ninh cũ và sóc Chà Là), An Lợi (xã Lôi Sơn, Vân Hiên và Xa Trạch cũ), An Mỹ (xã An Lộc và Kalahơn cũ), An Quý (xã Phú Miêng, Trà Thanh cũ và sóc Lương Võ), An Thạnh (xã Lương Mã, Dang Xá và Sơn Dược cũ), An Phát (xã Xuân La và Nha Bích cũ), An Khương (xã Đồng Tưu cũ), An Ninh (xã Đồng Phất, Hớn Quản và Lịch Lộc cũ).

2. *Quận Lộc Ninh*, quận lỵ Lộc Ninh.

Gồm các xã : Lộc Ninh, Lộc Tấn, Lộc Thạnh, Lộc Thiên, Lộc Hiệp (xã Vạt Tuốc, Chà Là và Nha Uôi cũ), Lộc Thành (xã Lộc Hưng, Lộc Bình và Mỹ Khánh cũ), Lộc Hoà (xã Phước Hoà cũ), Lộc An (xã Phước Đông và Bình Thành cũ), Lộc Khánh (xã Vạt Ròn và Mỹ Lộc cũ), Lộc Quan (xã Prey Rung, Thạnh An và Phước Lộc cũ).

Cộng : 2 quận, 31 xã.

(Nghị định số 728-BNV/NC/8/NĐ của Tổng thống VNCH)

5-7

Quận Sơn Hoà, quận lỵ Củng Sơn, thuộc tỉnh Phú Yên gồm các xã sau đây :

- Sơn Bình, Sơn Phước, Sơn Định, Sơn Hà, Sơn Hội, Sơn Long, Sơn Xuân.
- Sơn Hiếu (nguyên là các phần đất của xã Ma Hiu, quận Cheo Reo, tỉnh Pleiku).
- Sơn Thịnh (nguyên là các phần đất của xã Bon Ngol và xã Marok, quận Cheo Reo, tỉnh Pleiku).
- Sơn Phú (nguyên là các phần đất của xã Ma Nhiu, và xã Phú Cần, quận Cheo Reo, tỉnh Pleiku).
- Sơn Quang (nguyên là các phần đất của xã Xa Gai, xã Quang Hiển và xã Ma Nhe, quận Cheo Reo, tỉnh Pleiku).
- Sơn Hợp (nguyên là các phần đất của xã Du Hop, quận Cheo Reo, tỉnh Pleiku).
- Sơn Lộc (nguyên là các phần đất của xã Ma Hluk, quận Cheo Reo, tỉnh Pleiku).

(Nghị định số 792-BNV/NC/8/NĐ của Tổng thống VNCH)

21-7

Danh sách các đơn vị hành chính tỉnh Kiến Phong (tỉnh lỵ Cao Lãnh) được ấn định lại như sau:

1. *Quận Cao Lãnh*, quận lỵ Mỹ Trà

- Tổng An Tịnh gồm các xã : An Bình, Mỹ Trà, Mỹ Thọ, Nhị Mỹ, Thiện Mỹ.
- Tổng Phong Thạnh gồm các xã : Hoà An, Mỹ Ngãi, Phong Mỹ, Tân An, Tân Thuận Đông, Tân Thuận Tây, Tịnh Thới, Tân Tịch.
- Tổng Phong Nẩm gồm các xã : Bình Hàng Trung, Bình Hàng Tây, Bình Thạnh, Long Hiệp, Mỹ Hội, Mỹ Xương.

2. *Quận Hồng Ngự*, quận lỵ An Bình:

- Tổng Hồng Ân (trước là An Phước) gồm các xã : Thường Phước, Thường Lạc, Thường Thới.

- Tổng Hồng Phước (trước là Long Phú) gồm các xã : Thông Bình, Tân Thành.

- Tổng Hồng Quang (trước là Tân Bình) gồm các xã : An Bình, Bình Thạnh, Long Thuận, Long Khánh, Phú Thuận, Tân Hội.

3. *Quận Thanh Bình*, quận lỵ An Phong:

- Tổng Thanh Liêm (trước là Phong Thạnh Thượng) gồm các xã : An Phong, Phú Thành, An Long, Tân Quới, Tân Long (trước thuộc tổng Long Phú, quận Hồng Ngự).

- Tổng Thanh Khiết (trước là Phong Thạnh Thượng) gồm các xã : Bình Thành, Tân Phú, Tân Thạnh.

4. *Quận Mỹ An*, quận lỵ Mỹ An:

- Tổng Mỹ Đức (trước là Mỹ An) gồm các xã : Mỹ An, Mỹ Quí, Thạnh Mỹ.

- Tổng Mỹ Phước (trước là Mỹ An) gồm các xã : Mỹ Hoà, Thạnh Lợi.

Tổng cộng : 4 quận, 10 tổng, 43 xã.

(Nghị định số 876-BNV/NC/8/NĐ của Tổng thống VNCH)

1-8

Xã Thuyết Nạp và xã Yên Cư thuộc tổng Thành Ý, quận Tri Tôn, tỉnh An Giang, nay được sáp nhập lại thành một xã mới lấy tên là xã An Cư.

(Nghị định số 929-BNV/NC/8/NĐ của Tổng thống VNCH)

9-8

Chia xã Hương Việt thuộc quận Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên ra làm 2 xã : xã Hương Phú và xã Hương Xuân.

(Nghị định số 1011-BNV/NC8/NĐ của Tổng thống VNCH)

11-8

Chia xã Phước Hội thuộc quận Hàm Tân, tỉnh Bình Tuy, ra làm hai xã là: xã Phước Hội và xã Bình Tân.

(Nghị định số 1012-BNV/NC8/NĐ của Tổng thống VNCH)

22-8

Chia xã Gia Kiệm thuộc tổng Bình Lâm Thượng, quận Xuân Lộc, tỉnh Long Khánh, ra làm hai xã là: xã Gia Kiệm và xã Gia Tân.

(Nghị định số 1118-BNV/NC8/NĐ của Tổng thống VNCH)

26-8

Tỉnh Lâm Đồng (tỉnh lỵ Bảo Lộc) gồm các đơn vị hành chánh sau đây :

1. *Quận Di Linh*, quận lỵ Di Linh:

- Tổng Thượng Liên gồm các xã : Đinh Linh, Liên Đầm, Đinh Trang Thượng, Đinh Trang Hạ.

- Tổng Thượng Hiệp gồm các xã : Đại Hiệp, Gung Rê.

- Tổng Dân Túc gồm các xã : Tân Dân, Đinh Túc, Đăng Gia.

- Tổng Châu Thuận gồm các xã : Châu Trung, Bảo Thuận (của quận Bảo Lộc), xã Thiện Lạc (xã này không trực thuộc tổng).

2. *Quận Bảo Lộc*, quận lỵ Bảo Lộc:

- Tổng Đại Thuận gồm các xã : Quản Lạc, Châu Lạc, Phước Lạc.

- Tổng Đại Hoà gồm các xã : An Lạc, Tân Lạc, Tân Thạnh, Tân Phát.

- Tổng Tân Mà gồm các xã : Tấn Lú (kể cả phần đất phía Nam tỉnh lỵ nguyên thuộc xã Tala), Tân Đồn, Tân Rài, Ma Daguôi.

Tổng Cộng : 2 quận, 7 tổng, 23 xã.

(Nghị định số 1121-BNV/NC8/NĐ của Tổng thống VNCH)

9-9

Sáp nhập vào địa phận tỉnh Biên Hoà, hai quận Quảng Xuyên và Cần Giờ trước thuộc tỉnh Phước Tuy.

(Sắc lệnh số 204-NV của Tổng thống VNCH)

9-9

Thành lập tại tỉnh Biên Hoà một quận mới lấy tên là *quận Nhơn Trạch*, quận lỵ đặt tại Phú Thạnh, gồm có:

- Tổng Thành Tuy Trung gồm có:

Xã Phước An trước thuộc tổng Thành Tuy Hạ, quận Long Thành

Các xã Phước Thọ, Phước Long, Phước Lai, Phước Mỹ, Phú Hội, Phước Thiền (các xã này trước thuộc tổng Thành Tuy Thượng, quận Long Thành).

- Tổng Thành Tuy Hạ gồm có:

Các xã Phú Thạnh, Đại Phước, Phú Hữu, Phước Khánh, Vĩnh Thạnh, Long Tân (các xã này trước thuộc tổng Thành Tuy Hạ, quận Long Thành).

(Nghị định số 858-NV của Tổng thống VNCH)

9-9

Xã Phụm Soài, xã Vĩnh Phong và một phần đất xã Vĩnh Hậu (phía Nam Kinh Xáng) thuộc quận An Phú, tỉnh An Giang, nay được sáp nhập lại thành một xã mới lấy tên xã Châu Phong đặt thuộc tổng Châu Phú, quận Châu Phú cùng tỉnh.

(Nghị định số 1228-BNV/NC8/NĐ của Tổng thống VNCH)

13-9

Sáp nhập 2 thôn : Cà Lục Tiểu và Hà Lá thuộc xã Cam Lục cũ của quận Cam Lâm, tỉnh Khánh Hoà vào xã Cam Lương cùng quận.

(Nghị định số 1242-BNV/NC8/NĐ của Tổng thống VNCH)

16-9

Các xã thuộc quận Chương Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi kê dưới đây được đặt lại tên Việt như sau :

Tên cũ	*Tên mới*
Konplong Bắc	Chương Bắc
Konplong Nam	Chương Nam
Vicklum	Chương Trung
Kon Tao	Chương Đông
Kon Wonkia	Chương An
Kon Konang	Chương Xuân
Mak Pan	Chương Sơn

(Nghị định số 1247-BNV/NC8/NĐ của Tổng thống VNCH)

20-9

Xã Nam Qui, thuộc tổng Thành Lễ, quận Tri Tôn, tỉnh An Giang và xã Châu Lăng thuộc tổng Thành Ngãi cùng quận, nay được sáp nhập lại thành một xã mới lấy tên là xã An Lạc đặt thuộc tổng Thành Ngãi cùng quận.

Xã Tà Đãnh và xã Trác Quan thuộc tổng Thành Ý, quận Tri Tôn, tỉnh An Giang, nay được sáp nhập lại thành một xã mới lấy tên xã An Hảo.

(Nghị định số 1258-BNV/NC8/NĐ của Tổng thống VNCH)

21-9

Xã Đông Hải thuộc quận Thành Hải, tỉnh Ninh Thuận nay được chia ra làm hai xã : xã Đông Hải và xã Đinh Hải.

(Nghị định số 1259-BNV/NC8/NĐ của Tổng thống VNCH)

23-9

Xã Chánh Hưng và xã Bình Đăng thuộc tổng Tân Phong Hạ quận Bình Chánh, tỉnh Gia Định nay được sáp nhập lại thành một xã mới lấy tên là xã Bình Hưng.

(Nghị định số 1291-BNV/NC/8/NĐ của Tổng thống VNCH)

28-9

Thiết lập và tổ chức "Làng đại học" ở địa phận quận Thủ Đức, tỉnh Gia Định trong khoảng đất giữa xa lộ Sài Gòn - Biên Hoà

(cây số 10, 11, 12) hai hương lộ số 31 và 32 và con đường mòn nối 2 hương lộ đó.

(Sắc lệnh số 215-GD của Tổng thống VNCH)

14-10

Tái lập quận Đất Đỏ tại tỉnh Phước Tuy, quận lỵ đặt tại Phước Thọ.

Quận Đất Đỏ gồm 3 tổng với 8 xã kể sau đây :

- Tổng Phước Hưng Thượng với: xã Phước Hải, Long Mỹ, Hội Mỹ.

- Tổng Phước Hưng Trung với xã Phước Hoà Long, Phước Lợi.

- Tổng Phước Hưng Hạ với: xã Phước Thọ, Long Tân, Phước Thạnh.

(Nghị định số 1004-NV của Tổng thống VNCH)

20-10

Xã Thuỷ Bằng thuộc quận Nam Hoà, tỉnh Thừa Thiên nay được đổi danh hiệu là xã Thượng Bằng.

Các xã thuộc quận Phú Vang cùng tỉnh dưới đây được đổi danh hiệu lại như sau :

- Xã Thuận Hoà đổi tên thành xã Phú Thuận.

- Xã Thuận Mỹ xã Phú Tân.

- Xã Thuận Phú xã Phú Diên.

(Nghị định số 1381-BNV/NC/8/ND của Tổng thống VNCH)

22-10

Thị trấn Bạch Mã nay được cải biến thành xã Bạch Mã, thuộc quận Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên.

Xã Bạch Mã được đặt dưới quyền một phái viên hành chánh trực thuộc tỉnh Thừa Thiên.

(Nghị định số 1028-NV của Tổng thống VNCH)

27-10

Xã Lộc Thuận và Lộc Xuân thuộc quận Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam, nay được sáp nhập lại thành một xã mới lấy tên xã Lộc Hưng.

Xã Lộc Khương và Lộc Phú cùng quận, nay được sáp nhập lại thành một xã mới lấy tên là xã Lộc Phong.

(Nghị định số 1420-BNV/NC8/ND của Tổng thống VNCH)

31-10

Danh sách các đơn vị hành chính thuộc tỉnh Kiên Giang nay sửa đổi như sau về phần quận Kiên An.

Quận Kiên An, quận lỵ Đông Yên :

- Tổng Thanh An gồm các xã : Đông Yên, Tây Yên, Đông Thái, Đông Hoà, Lai Sơn.

- Tổng Thanh Biên gồm các xã : Tân Bằng, Vân Khánh Đông, Đông Hưng, Đông Thạnh.

(Nghị định số 1435-BNV/NC8/ND của Bộ trưởng Nội vụ)

8-11

Quận Châu Thành Định Tường nay được đổi tên là quận Long Định.

Quận lỵ đặt tại xã Long Định.

(Nghị định số 1090-NV của Tổng thống VNCH)

25-11

Lập một cơ sở hành chính gọi là "*Cơ sở hành chính Văn Công*", đặt tại Kannak và trực thuộc quận An Túc, tỉnh Bình Định.

Phạm vi hoạt động của cơ sở hành chánh Văn Công gồm các xã kể sau đây : Xã Kannak, Bà Nâm, Hà Nừng, Kon Pong, Tà Móc, Kon Salam, Kon Gol, Kon Vong.

(Nghị định số 1166-NV của Tổng thống VNCH)

29-11

Danh sách các đơn vị hành chính tỉnh Tây Ninh (quận lỵ Tây Ninh) được ấn định lại như sau:

1. *Quận Phú Khương*, quận lỵ Suối Đá.

- Tổng Hàm Ninh Thượng gồm các xã : Phước Hội, Thái Hiệp Thạnh, Ninh Thạnh, Hiệp Ninh, Long Thành, Cẩm Giang, Trường Hoà, Lộc Ninh.

- Tổng Lộc An gồm các xã : Tân Hưng, Tân Hội, Tân Long.

2. *Quận Phước Ninh*, quận lỵ Bến Sỏi.

- Tổng Hoà Ninh gồm các xã : Thái Bình, Trí Bình, Thanh Diền, Hoà Hội, Long Vĩnh, Ninh Điền, Phước Tân, Phước Trường.

- Tổng Phước Hưng gồm các xã : Phước Hoà, Hoà Hiệp, Phước An, Phước Vinh, Hảo Đước, Phước Lộc, Phước Lợi.

3. *Quận Hiếu Thiện*, quận lỵ Xóm Giữa.

- Tổng Mỹ Ninh gồm các xã : Phước Lưu, Bình Thạnh, Phước Chỉ, An Thạnh, Lợi Thuận.

- Tổng Giai Hoá gồm các xã : Tiên Thuận, Long Thuận, Long Giang, Long Khánh, Long Chữ, Long An.

4. *Quận Khiêm Hanh*, quận lỵ Bàu Đồn.

- Tổng Triêm Hoá gồm các xã : Thuận Lợi, Thạnh Đức, Hiệp Thạnh, Phước Trạch.

- Tổng Thanh Bình (tổng mới thành lập) gồm các xã : Phước Thạnh, Thanh Phước, Đôn Thuận, Gia Bình.

- Tổng Hàm Ninh Hạ gồm các xã : Lộc Hưng, Gia Lộc, An Hoà, An Tịnh.

Tổng cộng : 4 quận, 9 tổng, 49 xã.

(Nghị định số 1567-BNV/NC8/NĐ của Tổng thống VNCH)

5-12

Tái lập quận Vĩnh Châu tại tỉnh Ba Xuyên, quận lỵ đặt tại Vĩnh Châu.

Quận Vĩnh Châu gồm có 1 tổng với 5 xã kê sau đây :

Tổng Thạnh Hưng với : xã Vĩnh Châu, Vĩnh Phước, Lai Hoà, Lạc Hoà, Khánh Hoà.

(Nghị định số 1191-NV của Tổng thống VNCH)

5-12

Thành lập tại tỉnh Kiến Hoà một quận mới lấy tên là *quận Hương Mỹ*, quận lỵ đặt tại Hương Mỹ (Cầu Mống).

Quận Hương Mỹ gồm có :

- Tổng Minh Quới gồm các : xã Bình Khánh, Minh Đức, Tân Trung, An Định, Hương Mỹ (các xã này trước thuộc quận Mỏ Cày)

- Tổng Minh Huệ gồm các: xã Ngãi Đăng, An Thới, Cẩm Sơn, Thành Thới (các xã này trước thuộc quận Mỏ Cày)

- Tổng Minh Phú gồm các: xã Đại Điền, Phú Khánh, Quới Điền, Thới Thạnh (các xã này trước thuộc quận Thạnh Phú)

(Nghị định số 1192-NV của Tổng thống VNCH)

14-12

Bãi bỏ quận Kon Plong và tổng Kon Sơluk trong danh sách các đơn vị hành chánh tỉnh Kontum.

Các xã : Kon Bêu, Kon Rơlung và Đak Sopia nguyên thuộc tổng Kon Sơluk quận Kon Plong nói trên nay được sáp nhập vào tổng Kon Sơtiu, quận Kontum cùng tỉnh.

(Nghị định số 1289-NV của Tổng thống VNCH)

21-12

Cơ sở hành chánh Khánh Dương thuộc quận Ninh Hoà, tỉnh Khánh Hoà nay được cải thiết thành *quận Khánh Dương*.

Quận Khánh Dương gồm có :

- Tổng Krong Jing gồm các : xã Ea Ksung, Ea Pal.

+ Tổng Krong Hing gồm các : xã Cư Pai, Ea Trang, Ea M'dual

Quận lỵ quận Khánh Dương đặt tại Ea Ksung.

(Sắc lệnh của Tổng thống VNCH)

22-12

Xã Phước Hòa thuộc quận Tuy Phước, tỉnh Bình Định nay được chia ra làm hai xã: xã Phước Hòa và xã Phước Lý.

(Nghị định số 1811-BNV/NC8/NĐ của Tổng thống VNCH).

27-12

Xã Lộc Sơn, thuộc quận Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên nay được chia ra làm hai xã: xã Lộc Sơn và xã Lộc Bổn.

(Nghị định số 1835-BNV/NC/8/NĐ của Tổng thống VNCH)

31-12

Dời quận lỵ quận Nam Hòa, tỉnh Thừa Thiên, hiện đặt tại xã Thượng Điền đến xã Thượng Bàng.

(Nghị định số 1356-TTP/NV của Tổng thống VNCH)

1961

MIỀN BẮC

27-2

Các xóm Vường Đồng, Đồng Gia và Đống Vôi thuộc xã Kim Anh, huyện Kim Thành (Hải Dương) nay đưa về xã Ngũ Phúc cùng huyện.

(Quyết định số 29-CP của Hội đồng Chính phủ)

27-2

Ấp Hôm thuộc xã Đức Thành, huyện Quế Dương, tỉnh Bắc Ninh nay đưa về xã Tân Lập, huyện Gia Lương cùng tỉnh.

Ấp Gang thuộc xã Đức Thành, huyện Quế Dương, tỉnh Bắc Ninh nay đưa về xã Thái Bảo, huyện Gia Lương cùng tỉnh.

(Quyết định số 30-CP của Hội đồng Chính phủ)

27-2

Các xã Yên Trung, Yên Quang, Yên Bình, Tiến Xuân và Đồng Xuân thuộc huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hoà Bình nay đưa về huyện Lương Sơn cùng tỉnh.

(Quyết định số 31-CP của Hội đồng Chính phủ)

27-2

Chia 9 xã thuộc các huyện Quỳ Châu, Nghĩa Đàn, Con Cuông của tỉnh Nghệ An :

1. Chia 5 xã thuộc huyện Quỳ Châu thành 21 xã.

- Xã Khun Tinh chia thành 6 xã mới và lấy tên là : Châu Quang, Châu Đình, Châu Thái, Châu Sơn, Châu Cường, Châu Lý.

- Xã Chủng Láng chia thành 3 xã mới và lấy tên là : Châu Bình, Châu Yên, Châu Lộc.

- Xã Tiêu Bình chia thành 2 xã mới và lấy tên là : Châu Phương, Châu Bình

- Xã Tân Tiến chia thành 3 xã mới và lấy tên là : Châu Tiến, Châu Thắng, Châu Thuận.

- Xã Hồng Chân chia thành 4 xã mới và lấy tên là : Châu Phong, Châu Hoàn, Châu Thành, Châu Hồng.

- Xã Hạnh Thiết chia thành 3 xã mới và lấy tên là : Châu Hạnh, Châu Hội, Châu Nga.

2. Chia 2 xã thuộc huyện Nghĩa Đàn thành 4 xã.

- Xã Xuân Thành chia thành 2 xã mới và lấy tên là : Nghĩa Xuân, Nghĩa Liên

- Xã Đức Thịnh chia thành 2 xã mới và lấy tên là : Nghĩa Đức, Nghĩa Sơn.

- Chia xã Châu Khê thuộc huyện Con Cuông thành 3 xã mới và lấy tên là : Chi Khê, Châu Khê, Lạng Khê.

(Quyết định số 32-CP của Hội đồng Chính phủ)

27-2

Các xã Đình Trì, Đình Kế, Thái Đào và Đại Lâm thuộc huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang nay đưa về huyện Lạng Giang cùng tỉnh.

Xã Lan Mẫu thuộc huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang nay đưa về huyện Lục Nam cùng tỉnh.

(Quyết định số 33-CP của Hội đồng Chính phủ)

20-4

Mở rộng thành phố Hà Nội và sáp nhập vào thành phố Hà Nội những khu vực sau đây thuộc các tỉnh Hà Đông, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc và Hưng Yên :

- 18 xã, 6 thôn và 1 thị trấn thuộc tỉnh Hà Đông : Xã Tân Dân, xã Tân Tiến, xã Trung Kiên, xã Minh Khai, xã Trần Phú của huyện Đan Phượng ; xã Hữu Hưng, xã

Cương Kiên, xã Xuân Phương, thôn Tu Hoàng, thôn Miêu Nha của huyện Hoài Đức ; thôn Ngọc Trục của thị xã Hà Đông ; xã Thanh Liệt, xã Hoàng Liệt, xã Tam Hiệp, xã Tứ Hiệp, xã Ngũ Hiệp, xã Yên Mỹ, xã Duyên Hà, xã Đại Hưng, xã Đông Mỹ, xã Vạn Phúc, thôn Lưu Phái, thôn Triều Khúc, thôn Yên Xá, thị trấn Văn Điển của huyện Thanh Trì.

- 29 xã và 1 thị trấn thuộc tỉnh Bắc Ninh : Cả huyện Gia Lâm gồm 15 xã ; xã Liên Hà, xã Vân Hà, xã Dục Tú, xã Quang Trung, xã Đông Hội, xã Mai Lâm, xã Tiên Phong, xã Đình Xuyên, xã Dương Hà, xã Ninh Hiệp, thị trấn Yên Viên của huyện Từ Sơn ; xã Phù Đổng, xã Trung Hưng của huyện Tiên Du ; xã Đức Thắng, xã Chiến Thắng của huyện Thuận Thành.

- 17 xã và một nửa thôn của tỉnh Vĩnh Phúc. Cả huyện Đông Anh gồm 16 xã ; xã Kim Chung của huyện Yên Lãng ; nửa thôn Phù Lỗ Doài về phía Nam sông Cà Lồ của huyện Kim Anh.

- 1 xã thuộc tỉnh Hưng Yên : Xã Văn Đức của huyện Văn Giang.

(Nghị quyết Quốc hội Nước VNDCCH khoá II, kỳ họp thứ II)

25-4

Cắt xã Trực Hoà thuộc huyện Trực Ninh tỉnh Nam Định sáp nhập vào huyện Nghĩa Hưng cùng tỉnh và lấy tên là xã Nghĩa Hiệp.

(Quyết định số 49-CP của Hội đồng Chính phủ)

25-4

Sáp nhập hai xã Đại Hưng, Tam Khê thuộc huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông thành một xã và lấy tên là xã Tam Hưng.

(Quyết định số 50-CP của Hội đồng Chính phủ)

17-5

Chia huyện Tương Dương thuộc tỉnh Nghệ An thành hai huyện và lấy tên là :

1. Huyện Kỳ Sơn gồm có 8 xã là :

Xã Tà Cạ, xã Mường Típ, xã Hữu Kiệm, xã Na Ngoi, xã Keng Đu, xã Mường Lống, xã Bảo Nam, xã Mỹ Lý

2. Huyện Tương Dương gồm có 9 xã là :

Xã Hữu Khuông, xã Yên Na, xã Bình Nga, xã Kim Đa, xã Tam Quang, xã Thạch Giám, xã Xá Lượng, xã Chiêu Lưu, xã Luân Mai.

(Quyết định số 65-CP của Hội đồng Chính phủ)

17-5

Các xã Khánh Dương, Khánh Thịnh và Khánh Thượng thuộc huyện Yên Khánh tỉnh Ninh Bình nay đưa về huyện Yên Mô cùng tỉnh.

Xã Yên Lạc thuộc huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình nay đưa về huyện Yên Khánh cùng tỉnh ;

Các xóm Khang Giang, Phúc Giang thuộc xã Yên Lạc, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình nay đưa về xã Khánh Ninh huyện Yên Khánh cùng tỉnh ;

Sáp nhập hai xã Gia Tường, Gia Thành thuộc huyện Gia Khánh, tỉnh Ninh Bình thành một xã và lấy tên là xã Trường Yên.

(Quyết định số 66-CP của Hội đồng Chính phủ)

17-5

Xóm Triều Tiên thuộc xã Hùng Tiến, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ nay đưa về xã Hùng Sơn, huyện Tam Nông cùng tỉnh .

Xóm Tân Quang thuộc xã Ngọc Đồng, huyện Yên Lập nay đưa về xã Ngọc Lập cùng huyện.

(Quyết định số 67-CP của Hội đồng Chính phủ)

17-5

Các xóm Bầu, Bảo Sơn, thuộc xã Hạnh Phúc và các xóm Lập Trên, Lập Trại và Lập Dưới thuộc xã Đình Trung, huyện Tam

Dương, tỉnh Vĩnh Phúc nay đưa về thị xã Vĩnh Yên cùng tỉnh.

(Quyết định số 68-CP của Hội đồng Chính phủ)

17-5

Tách các thôn Vạn Nho, Đại Dán và Yên Cư ra khỏi xã Minh Thành, huyện Yên Hưng, khu Hồng Quảng và lập thành xã Đại Yên thuộc huyện Hoành Bồ, khu Hồng Quảng.

(Quyết định số 69-CP của Hội đồng Chính phủ)

17-5

Sáp nhập các xã và các thôn còn lại của huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông vào các huyện Thường Tín, Thanh Oai và thị xã của tỉnh Hà Đông:

- Các xã Đại Thanh, Ái Quốc, Liên Minh, Duyên Thái, Ninh Sở, Thanh Hưng và Việt Hưng sáp nhập vào huyện Thường Tín ;

- Các xã Kiến Hưng, Mỹ Hưng, Cự Khê và Hữu Hoà sáp nhập vào huyện Thanh Oai ;

- Các thôn Yên Phúc, Xa la sáp nhập vào thị xã Hà Đông.

(Quyết định số 70-CP của Hội đồng Chính phủ)

18-5

Xã Cao Bình thuộc huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang nay sáp nhập vào xã Hùng Mỹ cùng huyện.

(Quyết định số 72-CP của Hội đồng Chính phủ)

31-5

Chia các khu vực nội thành và ngoại thành của thành phố Hà Nội thành 4 khu phố và 4 huyện :

A. *Bốn khu phố của nội thành là :*

1. *Khu phố Ba Đình* gồm có :

- Khu phố Trúc Bạch cũ.

- Các khối 1, 13, 21,26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, của khu phố Ba Đình cũ,

- Các xã Ngọc Hà, Phúc Lệ và Đông Thái.

- Các thôn Giảng Võ, Ngọc Khánh, Thành Công và Yên Thái.

- Nửa phố Cầu Giấy về phía Đông sông Tô Lịch của xã Yên Hoà.

2. *Khu phố Hoàn Kiếm* gồm có :

- Khu phố Hoàn Kiếm cũ,

- Khu phố Đồng Xuân cũ,

- Các khối 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 15, 16, 17 của khu phố Hàng Cỏ cũ,

- Các khối 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, của khu phố Hai Bà cũ,

3. *Khu phố Đống Đa* gồm có :

- Khu phố Đống Đa cũ,

- Các khối 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 22, 23, 24, 25 của khu phố Ba Đình cũ

- Khu bệnh viện Bạch Mai của khu phố Bạch Mai cũ,

- Khu Trường Bổ túc văn hoá công nông trung ương và Tổng kho Giáp Bát.

- Khu Công nghiệp Thượng Đình.

- Xã Phương Liên.

- Các thôn Khương Trung, Khương Thượng, Thái Hà, Thịnh Quang, Thịnh Hào, Hoàng Cầu, và xóm Chùa của thôn Láng Hạ.

4. *Khu phố Hai Bà* gồm có :

- Khu phố Bạch Mai cũ :

- Các khối 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 42 của khu phố Hai Bà cũ,

- Các khối 1, 12, 13, 14, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39 của khu phố Hàng Cỏ cũ.

- Xã Thanh Lương.

- Thôn Quỳnh Lôi và phố Mai Động của xã Quỳnh Mai cũ, thôn Đoài của xã Vĩnh Tuy và phố Giáp Bát của xã Đoàn Kết.

B. *Bốn huyện của ngoại thành là :*

1. *Huyện Thanh Trì* gồm có 1 thị trấn và 21 xã là :

Thị trấn Văn Điển, xã Yên Sở, xã Trần Phú, xã Lĩnh Nam, xã Thanh Trì, xã Vĩnh Tuy (không kể thôn Đoài), xã Hoàng Văn Thụ (gồm có xã Hoàng Văn Thụ cũ và thôn Mai Động, không kể phố Mai Động)

- Xã Đoàn Kết (không kể phố Giáp Bát), xã Đình Công, xã Đại Kim, xã Thanh Liệt, xã Hoàng Liệt, xã Yên Mỹ, xã Duyên Hà, xã Tam Hiệp, xã Đại Hưng, xã Đông Mỹ, xã Vạn Phúc, xã Tân Triều (gồm có các thôn Yên Xá và Triều Khúc), xã Tứ Hiệp, xã Ngũ Hiệp (gồm có xã Ngũ Hiệp cũ và thôn Lưu Phái). Xã Khương Đình (gồm có các thôn Khương Hạ, Hạ Đình và xóm Đình, xóm Chùa mới của thôn Thượng Đình)

2. *Huyện Từ Liêm* gồm có 26 xã là :

- Xã Nghĩa Đô (gồm có các thôn Nghĩa Đô, Đoài Môn và Bái Ân), xã Xuân La, xã Xuân Đỉnh, xã Cổ Nhuế, xã Phú Thượng, xã Yên Hoà (không kể nửa phố Cầu Giấy về phía Đông sông Tô Lịch), xã Tân Tiến, xã Thuỵ Phương, xã Nhật Tân, xã Quảng An, xã Tứ Liên (không kể xóm Sáu),Xã Nhân Chính (gồm có các thôn Cư Chính, Giáp Nhất, Quan Nhân và xóm Tó của thôn Thượng Đình). Xã Trung Hoà, xã Dịch Vọng, Xã Mai Dịch, xã Mễ Trì, xã Hoà Bình, xã Đức Thắng, xã Trung Kiên, xã Minh Khai, xã Trần Phú, xã Tân Dân, xã Xuân Phương (gồm có xã Xuân Phương cũ và thôn Vĩ Hoàng), xã Cương Kiên, xã Hữu Hưng (gồm có xã Hữu Hưng cũ và các thôn Miêu Nha, Ngọc Trúc). Xã Trung Thành (gồm có xã Trung Thành cũ và xóm Đình của thôn Láng Hạ).

3. *Huyện Gia Lâm* gồm có 2 thị trấn và 31 xã là :

- Thị trấn Gia Lâm (gồm có các phố Thượng Cát của xã Thượng Thanh, phố Ga, phố Ái Mộ, phố Ngọc Lâm, xóm Giếng, xóm Chùa, xóm Chợ A và xóm Trung Quân của thôn Ái Mộ thuộc xã Hồng Tiến). Thị trấn Yên Viên, xã Ngọc Thuỵ, xã Long Biên. Xã Hồng Tiến (không kể xóm Giếng, xóm Chùa, xóm Chợ A và xóm Trung Quân). Xã Thượng Thanh (không kể phố Thượng Cát). Xã Việt Hùng, xã Tiến Bộ, xã Giang Biên, xã Phúc Lợi, xã Trung Thành, xã Thạch Bàn, xã Quyết Chiến, Xã Toàn Thắng, xã Quyết Thắng. Xã Tân Hưng, xã Kim Lan, xã Quang Minh, xã Thừa Thiên, Xã Cự Khối. Xã Quang Trung I, xã Quyết Tiến, xã Văn Dục, xã Phù Đổng. Xã Trung Hưng, xã Quang Trung II, xã Tiền Phong, xã Đình Xuyên. Xã Dương Hà, xã Ninh Hiệp, xã Đức Thắng, xã Chiến Thắng, xã Đại Hưng.

4. *Huyện Đông Anh* gồm có 23 xã là :

- Xã Việt Hùng, xã Tiến Bộ, xã Tự Do, xã Vạn Thắng, xã Quyết Tâm, xã Dân Chủ. Xã Phúc Thịnh (gồm có xã Phúc Thịnh cũ, xóm Tiên, xóm Nguyên và xóm Núi của xã Phù Lỗ). Xã Bắc Hồng, xã Nam Hồng, xã Liên Hiệp, xã Toàn Thắng, xã Việt Thắng. Xã Hùng Sơn, xã Thành Công, xã Anh Dũng, xã Kim Chung, xã Liên Hà. Xã Vân Hà, xã Dục Tú, xã Đông Hội, xã Mai Lâm. Xã Tầm Xá (gồm có xã Tầm Xá cũ và xóm Sáu của xã Tứ Liên), xã Tân Tiến.

(Quyết định số 78-CP của Hội đồng Chính phủ)

5-7

Sáp nhập hai xã Thuỵ Đức và Sài Sơn thuộc huyện Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây thành một xã và lấy tên là xã Sài Sơn.

(Quyết định số 90-CP của Hội đồng Chính phủ)

5-7

Chia 13 xã thuộc huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang, Khu tự trị Việt Bắc thành những xã mới như sau :

1. Chia xã Đồng Văn thành 4 xã mới là :

- Xã Lũng Cú gồm có thôn Lũng Cú cũ

- Xã Ma Lé gồm có thôn Ma Lé cũ

- Xã Đồng Văn gồm có thôn Đồng Văn cũ

- Xã Pai Lũng gồm có thôn Pai Lũng cũ

2. Chia xã Sà Phìn thành 6 xã mới là :

- Xã Lũng Táo gồm có thôn Lũng Táo cũ và thôn Mà Sô,

- Xã Thài Phi Tũng gồm có các thôn Giang Si Tung, thôn Khi Lé và thôn Thài Phi Tũng cũ,

- Xã Sà Phìn gồm có các thôn Lũng Hoà, Lé Cha Tùng và thôn Sà Phìn cũ.

- Xã Sinh Lũng gồm có các thôn Quà Lũng, La Tà, Sang Tung Cho và thôn Sinh Lũng cũ,

- Xã Tà Phìn gồm có thôn Mà Lũng và thôn Tà Phìn cũ.

- Xã Tà Lùng gồm có các thôn Tà Công Phàng và Lùng Lung.

3. Chia xã Mèo Vạc thành 5 xã mới là :

- Xã Thống Nhất gồm có các thôn Ma Phi Lũng, Sang Tung và Pa Vi

- Xã Hoà Bình gồm có các thôn Thào Chu Lung, Chè Chi Sang, Chung Pa và Chi Sang,

- Xã Đoàn Kết gồm có các thôn Giàng Chu Phìn, và Hồ Quang Phìn.

- Xã Tự Do gồm có các thôn Sang Si Lung, Mèo Qua và Cang Chu Phìn.

- Xã Lũng Phù gồm có các thôn Làn Tiến Dào, Sang Cô Phìn, Sang Chai và Quan Si.

4. Chia xã Sơn Vỹ thành 3 xã mới là :

- Xã Thượng Phùng gồm có thôn Thượng Phùng cũ,

- Xã Xín Cái gồm có thôn Tung Phùng,

- Xã Sơn Vỹ gồm có thôn Hạ Phùng,

5. Chia xã Niêm Sơn thành 3 xã mới là :

-Xã Khâu Vai gồm có thôn Khâu Vai cũ,

- Xã Niêm Sơn gồm có thôn Ban Tai

- Xã Tát Ngà gồm có thôn Tát Ngà cũ

6. Chia xã Lũng Chinh thành 2 xã mới là :

- Xã Lũng Chà gồm có các thôn Sung Chà, Sung Po và Sung Chu

- Xã Lũng Chinh gồm có các thôn Sung Lung, Sèo Lung San, Sung Lo và Sui Chín Ván

7. Chia xã Mậu Duệ thành 2 xã mới là :

- Xã Nâm Ban gồm có thôn Nâm Ban cũ,

- Xã Mậu Duệ gồm có các thôn Nguôn , Bản Khoang, và Đông Lệnh

8. Chia xã Vần Chải thành 2 xã mới là :

- Xã Lũng Thầu gồm có các thôn Mô Sui, Sang Tung và Chang Dinh,

- Xã Vần Chải gồm có các thôn Lung Khao, Phìn Chai, Dang Vai, Mo Sui và thôn Vần Chải cũ.

9. Chia xã Lũng Phìn thành 4 xã mới là :

- Xã Sáng Tủng gồm có các thôn Ta Lũng, Cao Chu Phìn và xóm Lũng Sâu của xã Phố Cao,

- Xã Hồ Quáng Phìn gồm có thôn Hồ Quáng Phìn cũ, 2 xóm của thôn Sui Chín Ván, nửa thôn Tà Phìn và nửa thôn Chín Chù Ván.

- Xã Sũng Chái gồm có các thôn Ngài Phong Tung, Dê Chú Phìn và nửa thôn Tà Phìn.

- Xã Lũng Phìn gồm có các thôn Lũng Phìn cũ, Sau Lũng, Phô Lũng Phìn, nửa thôn Sui Chín Ván và nửa thôn Chín Chù Ván.

10. Chia xã Sùng Là thành 1 thị trấn, 2 xã mới là :

- Thị trấn Phố Bảng.

- Xã Phô Là gồm có thôn Mao Sao Tung.

- Xã Sũng Là gồm có các thôn Phố Tro, Súng Ngài và thôn Sũng Là cũ.

11. Chia xã Phú Lũng thành 3 xã mới là :

- Xã Phìn Lồ gồm có thôn Tung Chung Phìn.

- Xã Tháng Mố gồm có thôn Tháng Mố cũ,

- Xã Sùng Chiếng gồm có thôn Sùng Chiếng cũ

12. Chia xã Cán Tỷ thành 4 xã mới là :

- Xã Bát Đại Sơn gồm có thôn Bát Đại Sơn cũ, xóm Nà Quang và xóm Mục Lùm của xã Nà Khê,

- Xã Cán Tỷ gồm có thôn Đầu Cầu và thôn Cán Tỷ cũ

- Xã Lao và Chải gồm có thôn Lao và Chải cũ

- Xã Lũng Tám gồm có thôn Lũng Tám cũ và xóm Po Ngòi thuộc xã Động Hà huyện Vị Xuyên.

13. Chia xã Đường Thượng thành 2 xã mới là :

- Xã Đường Thượng, gồm có các thôn Sung Pa, Lao Sín Chai và 2 xóm của thôn Làng Qua.

- Xã Lũng Hồ gồm có thôn Lũng Chù Ván, thôn Lũng Hồ cũ và 4 xóm của thôn Làng Qua.

(Quyết định số 91-CP của Hội đồng Chính phủ)

5-7

Chia khu vực nội thành của thành phố Hải Phòng thành 3 khu phố mới là :

1. *Khu phố Hồng Bàng* gồm có các khu phố Máy Nước, Thượng Hạ Lý và Trên Sông cũ.

2. *Khu phố Ngô Quyền* gồm có :

- Khu phố Gia Lạc Viên cũ ;

- Các tiểu khu Đoàn Kết, Thống Nhất, Dân Chủ, Hoà Bình, Nguyễn Khuyến, Phạm Ngũ Lão, Tô Hiệu, Trần Nhật Duật, Trần Phú I và 4 tổ dân phố của tiểu khu Trần Phú II thuộc khu phố Cầu Đất cũ.

- Các tiểu khu Nhà hát nhân dân, Đài phát tin, Đông An Phụng, Tám Gian, Rạp hát, Chu Văn An và Quần ngựa thuộc khu phố Hàng Kênh cũ

3. *Khu phố Lê Chân* gồm có :

- Khu phố Dư Hàng cũ

- Các tiểu khu Trần Phú A, Trần Phú B, Trần Phú C, 5 tổ dân phố của tiểu khu Trần Phú II và các tiểu khu Trưng Trắc, Trưng Nhị, Trương Hán Siêu, Mê Linh, Lê Chân, Tri Tri, Đông An, Cát Dài A, Cát Dài B, Cát Dài C, Cát Cụt, Dặng Kim Nơ A, Dặng Kim Nơ B, Nguyễn Văn Tố và Hàng Gà thuộc khu phố Cầu Đất cũ ;

- Các tiểu khu Ngô Quyền, Thống Nhất, Đông Hải, Cánh Gà, Chợ Hàng, 36B, Nhà Thờ, Ta Pi, Văn Minh, 163, Vinh Quang, Hoà Bình, Chợ Con, Thắng Lợi và Từ Vũ thuộc khu Hàng Kênh cũ.

(Quyết Định số 92-CP của Hội đồng Chính phủ)

26-10

- Thành lập thị xã Sơn La và đặt trực thuộc Khu tự trị Thái Mèo. Thị xã Sơn La gồm có thị trấn Chiềng Lệ, xã Chiềng Cơi,

bản Hò Heo và bản Lâu của xã Chiềng An thuộc châu Mường La.

- Thành lập thị trấn Thảo Nguyên ở khu vực cây số 64 trên đường quốc lộ số 6 và đặt trực thuộc châu Mộc Châu. Thị trấn Thảo Nguyên nằm trong địa phận xã Phiêng Lương, về phía Đông giáp bản Muông, phía Tây giáp bản Chiềng Di, phía Nam giáp khu rừng bản Hang Trung và phía Bắc giáp bản Xốm Lòm của xã Phiêng Lương.

- Giải thể xã Mường Cai thuộc châu Sông Mã và sáp nhập các bản của xã Mường Cai vào các xã lân cận cùng châu như sau :

+ Bản Co Phương sáp nhập vào xã Mường Và ;

+ Các bản Huổi Co, Na Don, Hin Khoang và bản Hin sáp nhập vào xã Chiềng Không ;

+ Các bản Mường Cai, Huổi Khe, và Huổi Sum sáp nhập vào xã Mường Lan.

(Quyết định số 173-CP của Hội đồng Chính phủ)

27-10

Sáp nhập huyện Đông Triều, thuộc tỉnh Hải Dương vào khu Hồng Quảng.

(Nghị quyết Quốc hội nước VNDCCH khoá II, kỳ họp thứ ba)

MIỀN NAM

2-2

Xã Cam Lộc thuộc quận Du Long, tỉnh Ninh Thuận, sáp nhập vào xã Cam Thọ cùng quận.

(Nghị định số 85-BNV/NC/8/NĐ của Tổng thống VNCH)

10-3

Tái lập quận Cái Nhum tại tỉnh Vĩnh Long. Quận lỵ đặt tại Cái Nhum.

Quận Cái Nhum gồm:

1. Tổng Thanh Thiềng, gồm các xã: Chánh Hội, Nhơn Phú, An Phước, Tân Long Hội (Tổng này trước thuộc quận Chợ Lách).

2. Tổng Bình Thiềng, gồm các xã: Mỹ An, Hòa Tịnh, Bình Phước (các xã này trước thuộc quận Chợ Lách), Hiệp Hòa (gồm địa phận xã Hòa Hiệp, trước thuộc quận Tam Bình và một xẻo đất xã An Đức, quận Châu Thành Vĩnh Long).

(Nghị định số 279 - NV của Tổng thống VNCH)

18-4

Thị xã Quy Nhơn cũ, nay được cải biến thành xã Qui Nhơn, đặt thuộc quận Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

Địa phận xã Qui Nhơn gồm có thị xã Qui Nhơn cũ thêm thôn Xuân Vân của xã Phước Tân, thôn Xuân Quang của xã Phước Hậu, trọn phần đất núi Bà Hỏa và một phần đất thôn Hưng Thạnh của xã Phước Hậu, quận Tuy Phước.

(Nghị định số 261-BNV/NC8/NĐ của Tổng thống VNCH)

20-5

Dời quận lỵ Kontum, tỉnh Kontum, hiện đặt tại xã Kontum Kơpong, đến xã Plei Mang La.

(Nghị định số 476-NV của Tổng thống VNCH)

24-5

Trụ sở quận Lệ Trung, đặt tại xã Pleiku, nay được dời đến xã Lệ Cần.

(Nghị định số 481-NV của Tổng thống VNCH)

31-5

Quận Núi Sập, tỉnh An Giang, nay đổi tên là quận Huệ Đức.

Quận lỵ quận Huệ Đức đặt tại Ba Thê, xã Vọng Thê.

Địa phận quận Huệ Đức gồm có :

- Phần đất quận Núi Sập cũ, trừ xã Vĩnh Trạch được sáp nhập vào quận Châu Thành An Giang.

- Ấp Mỹ Quới, nguyên thuộc xã Mỹ Lâm tỉnh Kiên Giang.

- Ấp Sơn Hiệp nguyên thuộc xã Sóc Sơn, tỉnh Kiên Giang.

- Một phần ấp Mỹ Thạnh, nguyên thuộc xã Mỹ Lâm tỉnh Kiên Giang.

- Một phần đất ấp Triêk, nguyên thuộc xã Cô Tô, tỉnh An Giang.

(Sắc lệnh số 138-NV của Tổng thống VNCH)

31-5

Quận Cái Nhum, tỉnh Vĩnh Long nay đổi tên là quận Minh Đức, quận lỵ đặt tại xã Chánh Hội.

(Nghị định số 512-NV của Tổng thống VNCH)

31-5

Thành lập tại tỉnh Kiên Giang một quận mới lấy tên là quận Kiên Lương, quận lỵ đặt tại xã An Bình.

Quận Kiên Lương gồm 5 xã : Thổ Sơn, An Bình, Bình Trị, An Hoà, Dương Hoà.

(Nghị định số 514-NV của Tổng thống VNCH)

31-5

Quận Hàm Thuận, thuộc tỉnh Bình Thuận, nay được chia làm hai quận : quận Hàm Thuận, quận lỵ đặt tại xã Phan Thiết, và quận Thiện Giáo, quận lỵ đặt tại xã Hoà An.

- *Quận Hàm Thuận* gồm các xã : Phan Thiết, Tường Phong, Đại Nẫm, Phú Hội, Mương Mán, Vân Phong, Vân Lâm, Phú Lâm, Phú Sung, Kim Bình.

- *Quận Thiện Giáo* gồm các xã : Tân Phú Xuân, Bình Mỹ Thuận, Tầm Hưng, Hoà An, Tân Lâm, Phú Long, Hoà Vinh, Long Phú, [illegible] Ngọc, Lại An.

(Nghị định số 515-NV của Tổng thống VNCH)

16-6

Dời quận lỵ Thạnh Trị, tỉnh Ba Xuyên, đến chợ Ngã Năm và dời quận lỵ Mỹ Xuyên cùng tỉnh đến xã Hoà Tú

13-7

Quần đảo Hoàng Sa, trước kia thuộc tỉnh Thừa Thiên, nay đặt thuộc tỉnh Quảng Nam.

Một đơn vị hành chính xã bao gồm trọn quần đảo này được thành lập và lấy danh hiệu là *xã Định Hải*, trực thuộc quận Hoà Vang.

Xã Định Hải đặt dưới quyền một phái viên hành chính.

(Sắc lệnh số 174-NV của Tổng thống VNCH)

13-7

Thành lập tại tỉnh Tây Ninh một quận mới lấy tên là quận Phu Đức, quận lỵ đặt tại Trảng Bàng.

- *Quận Phu Đức* gồm 1 tổng, 5 xã là Tổng Hàm Ninh Hạ : xã Gia Bình, Lộc Hưng, Gia Lộc, An Hoà, An Tịnh (các xã này trước thuộc quận Khiêm Hanh)

Danh sách hai quận Hiếu Thiện và Khiêm Hanh thuộc tỉnh Tây Ninh được ấn định lại như sau:

- *Quận Hiếu Thiện*, quận lỵ đặt tại Gò Dầu hạ, gồm 3 tổng, 15 xã :

+ *Tổng Mỹ Ninh* gồm 5 xã : Phước Lưu, Bình Thạnh, Phước Chỉ, An Thạnh, Lợi Thuận.

+ *Tổng Giai Hoá* gồm 6 xã : Tiên Thuận, Long Thuận, Long Giang, Long Khánh, Long Chữ, Long An.

+ *Tổng Triêm Hoá* (trước thuộc quận Khiêm Hanh) gồm 4 xã : Thạnh Đức, Hiệp Thạnh, Phước Trạch, Thạnh Phước.

- *Quận Khiêm Hanh*, quận lỵ đặt tại Bàu Đồn, gồm 1 tổng, 5 xã.

Tổng Thanh Bình : Xã Thuận Lợi, Phước Thạnh, Đôn Thuận, Cầu Khởi và Bến Cũi (hai xã này mới thành lập).

(Nghị định số 666-NV của Tổng thống VNCH)

13-7

Thành lập tại tỉnh Kiến Phong một quận mới lấy tên là *quận Kiến Văn*, quận lỵ đặt tại xã Bình Hàng Trung.

Quận Kiến Văn gồm có: Tổng Phong Nẫm (trước thuộc quận Cao Lãnh) với 7 xã : Bình Hàng Trung, Bình Hàng Tây, Bình Thành, Long Hiệp, Mỹ Hội, Mỹ Xương, Mỹ Thọ (trước tổng An Tịnh, quận Cao Lãnh).

(Nghị định số 667-NV của Tổng thống VNCH)

24-7

Thành lập tại tỉnh Phước Long một quận mới lấy tên là quận Đôn Luân, quận lỵ đặt tại Đồng Xoài, xã Phước Thiện.

Giải tán quận Phước Hoà cùng tỉnh.

Tỉnh Phước Long nay gồm các đơn vị hành chánh sau đây :

1. *Quận Bố Đức*, quận lỵ Phước Lục.

- Tổng Phước Lễ có xã Phước Lục.

- Tổng Dag Huyt có xã Bù Tom Yun.

- Tổng Bù Yam Phút có xã Bù Ghirr.

- Tổng Bù Yu có xã Bù Quak.

- Tổng Bù Prang có xã Bù Jamập.

2. *Quận Phước Bình*, quận lỵ Sơn Giang.

- Tổng Khun Narr có xã Phước Quả và xã Sơn Giang.

- Tổng Xor Nuk có xã Dakia.

- Tổng Khun Klenh có xã Bù Nho.

3. *Quận Đức Phong*, quận lỵ Bù Đăng.

- Tổng Bù Đăng có xã Vĩnh Thiện và xã Bù Đăng.

- Tổng Bù R'lập có xã Bù Barr.

4. *Quận Đôn Luân*, quận lỵ Đồng Xoài.

- Tổng Thuận Lợi có xã Phước Thiện và xã Thuận Lợi.

- Tổng Bù Yum có xã Phú Riềng.

- Tổng Tân Thuận có xã Tân Thuận.

- Tổng N'dreng có xã N'dreng.

(Nghị định số 708-NV của Tổng thống VNCH)

25-7

Tạm thời sáp nhập vào tỉnh Biên Hoà, phần đất phía Nam tỉnh Phước Thành, từ tả ngạn sông Đồng Nai đến ranh giới hiện thời giữa hai tỉnh, gồm có 9 xã: Bình Phước, Bình Thạnh, Lợi Hoà, Bình Long, Tân Phú, Thiện Tân, Tân Định, Đại An và Trị An.

Ranh giới liên tỉnh Phước Thành và Bình Dương tạm thời sửa lại như sau :

- Sáp nhập vào tỉnh Phước Thành một phần đất của xã Tân Phước Khánh, một phần đất của xã Chánh Phú Hoà (vùng nhà đỏ) thuộc tỉnh Bình Dương.

- Sáp nhập vào tỉnh Bình Dương vùng Trà Thung thuộc tỉnh Phước Thành.

(Sắc lệnh số 181-NV của Tổng thống VNCH)

28-7

Dời quận lỵ quận Tuyên Bình, tỉnh Kiến Tường, hiện đặt tại xã Thái Bình Trung, đến xã Bình Thành Thôn.

(Nghị định số 725-NV của Tổng thống VNCH)

1-8

Sáp nhập xã Đức Thành thuộc quận Phú Đức, tỉnh Phú Yên, vào quận Tuy Hoà cùng tỉnh.

(Nghị định số 743-NV của Tổng thống VNCH)

7-8

Sáp nhập xã Mỹ An Hưng, quận Lấp Vò, tỉnh Vĩnh Long, vào quận Sa Đéc cùng tỉnh.

(Nghị định số 760-NV của Tổng thống VNCH)

9-8

Thành lập tại tỉnh Định Tường một quận mới tên là quận Giáo Đức, quận lỵ đặt tại xã An Hữu.

Quận Cái Bè đổi tên là Sùng Hiếu, và quận Cai Lậy đổi tên là Khiêm Ích.

1. *Quận Giáo Đức* 2 tổng, 10 xã :

- Tổng Phong Phú : gồm các xã Hưng Thuận, Thạnh Hưng, An Hữu, An Thái Trung, Hoà Lộc.

- Tổng An Phú : gồm các xã An Thái Đông, Mỹ Lợi, Mỹ Lương, Mỹ Đức Tây, Mỹ Đức Đông.

2. *Quận Sùng Hiếu* 2 tổng, 11 xã :

- Tổng Phong Hoà : gồm các xã Hậu Mỹ, Mỹ Thiện, Hậu Thành, Hoà Khánh, Đông Hoà Hiệp.

- Tổng Lợi Thuận : gồm các xã Hội Cư, Mỹ Thành, Phú An, Hiệp Đức, Xuân Sơn, Hội Sơn.

3. *Quận Khiêm Ích* 2 tổng, 20 xã :

- Tổng Lợi Trinh : gồm các xã Thạnh Phú, Phú Nhuận Đông, Bình Phú, Mỹ Phước Tây, Mỹ Hạnh Đông, Mỹ Hạnh Trung, Tân Bình, Tân Hội, Tân Phú Đông, Nhị Mỹ, Thanh Hoà.

- Tổng Lợi Hoà : gồm các xã Cẩm Sơn, Long Khánh, Nhị Quí, Phú Quí, Long Tiên, Long Trung, Mỹ Long, Tam Bình, Ngũ Hiệp.

((Nghị định của Tổng thống VNCH)

4-9

Thiết lập trong địa hạt tỉnh Pleiku các cơ sở hành chính:

1. Cơ sở hành chính Plei Donao, đặt tại Plei Donao và trực thuộc quận Lệ Thanh, phạm vi gồm các tổng Plei Donao, Plei Tai và hai xã Thanh Bình, Hoàng Ân.

2. Cơ sở hành chính Mỹ Thạch, đặt tại Mỹ Thạch và trực thuộc quận Lệ Trung, phạm vi gồm các tổng Plei Yon Prong, Plei Potau, Plei Kly, Plei Dolim, và hai xã kinh Phú Mỹ, Mỹ Thạch.

3. Cơ sở hành chính Plei Grut, đặt tại Plei Grut và trực thuộc quận Lệ Trung, phạm vi gồm địa phận tổng Plei Tell.

4. Cơ sở hành chính Degroi, đặt tại Degroi và trực thuộc quận Lệ Trung, phạm vi gồm các tổng Mang Yang, Degroi, Dak Bot và hai xã kinh Châu Khê, Phú Yên.

5. Cơ sở hành chính Bon Huing, đặt tại Bon Huing và trực thuộc quận Cheo Reo, phạm vi gồm địa phận tổng Trung.

(Nghị định số 890-NV của Tổng thống VNCH)

4-9

Tách một phần đất của xã Thổ Sơn thuộc quận Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang, lập thành một xã mới lấy tên là xã Đức Phương.

Xã Thổ Sơn nay gọi là xã Tín Đạo.

(Nghị định số 891-NV của Tổng thống VNCH)

31-10

Bãi bỏ quận Phú Quí, tỉnh Bình Thuận, và sáp nhập các xã Long Hải, Ngũ Phụng và Tam Thanh của quận này vào quận Tuy Phong cùng tỉnh.

(Nghị định số 1180-QP/ND của Bộ trưởng, phụ tá quốc phòng)

1962

MIỀN BẮC

30-4

Chia 3 xã Tụ Nhân, Bản Máy và Chí Cà thuộc huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang, Khu tự trị Việt Bắc thành những xã mới :

1. Chia xã Tụ Nhân thành 5 xã mới là :

- Xã Tụ Nhân gồm có các xóm Vụ Cố Sủ, Nậm An, Cán Chí Dền, Nà Hu, Bản Cậy A và Bản Cậy B ;

- Xã Dản Ván gồm có các xóm Đản Ván Thượng và Đản Ván Hạ.

- Xã Thèn Chú Thùng gồm có các xóm Thèn Chú Phìn, Lũng Chín và Nậm Rế.

- Xã Pố Lồ gồm có các xóm Ngàm Bông, Pố Lủng, Pố Lồ và Cốc Mươi.

- Xã Chiến Phố gồm có các xóm Chiến Phố Nùng, Chiến Phố Mèo, Xin Chải, Nhiu Sang, Ma Lý Sán, Mỏ Phin và Vố Thấu Chải.

2. Chia xã Bản Máy thành 5 xã mới là :

- Xã Bản Phùng gồm có thôn Bản Phùng cũ.

- Xã Bản Máy gồm có thôn Bản Máy cũ.

- Xã Bản Pàng gồm có thôn Bản Pàng cũ.

- Xã Nàn Xín gồm có thôn Nàn Xín của xã Bản Máy cũ và thôn Nàn Xín của xã Xìn Mần.

- Xã Thàng Tín gồm có các thôn Ma Lù Thàng, Nàn Tín của xã Bản Máy cũ và xóm Lao Hùm của xã Tụ Nhân cũ

3. Chia xã Chí Cà thành 2 xã mới là :

- Xã Pà Vầy Sủ gồm có các xóm Khâu Xín, Pà Vầy Sủ, Séo Lổ Thấm, Ma Lỳ Sản, Sảng Phùng, Thao Chù Ván, và Bì Khu Là.

- Xã Chí Cà gồm có các xóm Chí Cà, Pản Phố, Hàu Cấu, Sản Hầu, Hồ Séo Chải, Suối Thầu, Ngáy Chố của xã Chí Cà cũ và xóm Nàn Hái của xã Thèn Pàng.

(Quyết định số 50 - CP của Hội đồng Chính phủ)

30-4

Chia 2 xã Tiên Sơn và Kim Ngọc thuộc huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang, khu tự trị Việt Bắc thành những xã mới như sau :

1. Chia xã Tiên Sơn thành 2 xã mới là :

- Xã Tiên Kiều gồm có các thôn Cào, Giàn và Chàng.

- Xã Hương Sơn gồm có các thôn Buông và Nghè.

2. Chia xã Kim Ngọc thành 2 xã mới là :

- Xã Kim Ngọc gồm có các thôn Minh Khai, Quý Quốc, Vang và Máng

- Xã Bằng Hành gồm có các thôn Thác, Lái, Linh, Luông và Thượng Bình.

(Quyết định số 50-CP của Hội đồng Chính phủ)

12-5

Sáp nhập xóm Tây Trường thuộc xã Vĩnh Tú, khu vực Vĩnh Linh vào xã Vĩnh Chấp cùng khu vực.

(Quyết định số 58-CP của Hội đồng Chính phủ)

4-6

Thành lập thành phố Việt Trì trực thuộc tỉnh Phú Thọ.

Địa giới thành phố Việt Trì gồm thị xã Việt Trì cũ và 4 xã Minh Khai, Tân Dân, Lâu Thượng, Minh Phương (trừ xóm Minh Phú) của huyện Hạc Trì.

Sáp nhập xóm Minh Phú của xã Minh Phương vào xã Vân Phú thuộc huyện Hạc Trì.

(Quyết định số 65-CP của Hội đồng Chính phủ)

27-10

Đổi tên Khu tự trị Thái Mèo thành Khu tự trị Tây Bắc.

Từ nay khu tự trị Tây Bắc gồm có ba tỉnh, lấy tên là : Lai Châu, Sơn La và Nghĩa Lộ.

1. *Tỉnh Lai Châu* gồm bảy huyện : Điện Biên, Tuần Giáo, Tủa Chùa, Mường Tè, Mường Lay, Sình Hồ và Phong Thổ.

2. *Tỉnh Sơn La* gồm bảy huyện : Quỳnh Nhai, Thuận Châu, Mường La, Mai Sơn, Sông Mã, Yên Châu, Mộc Châu và thị xã Sơn La.

3. *Tỉnh Nghĩa Lộ* gồm bốn huyện : Than Uyên, Mù Cang Chải, Văn Chấn và Phù Yên.

(Nghị quyết Quốc hội khóa II, kỳ họp thứ 5)

27-10

Hợp nhất thành phố Hải Phòng và tỉnh Kiến An thành một đơn vị hành chính mới, lấy tên là thành phố Hải Phòng.

(Nghị quyết của Quốc hội khóa II, kỳ họp thứ 5)

27-10

Hợp nhất tỉnh Bắc Ninh và tỉnh Bắc Giang thành một đơn vị hành chính mới, lấy tên là tỉnh Hà Bắc.

(Nghị quyết của Quốc hội khóa II, kỳ họp thứ 5)

13-12

Đổi tên các xã dưới đây của tỉnh Hà Giang :

Thuộc huyện Đồng Văn :

- Xã Hoà Bình đổi tên là xã Mèo Vạc.
- Xã Tự Do đổi tên là xã Cán Chú Phìn.
- Xã Thống Nhất đổi tên là xã Pả Vi
- Xã Phìn Lồ đổi tên là xã Phú Lũng.

Thuộc huyện Hoàng Su Phì :

- Xã Thèn Chú Thùng đổi tên là xã Thèn Chú Phìn

(Quyết định số 328-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

15-12

Chia và sáp nhập các đơn vị hành chính sau đây thuộc tỉnh Hà Giang:

**Sáp nhập 14 thôn* của 10 xã vào những xã lân cận trong các huyện Vị Xuyên, Bắc Quang và Hoàng Su Phì thuộc tỉnh Hà Giang như sau :

- Thôn Làng Vàng thuộc xã Việt Lâm, huyện Bắc Giang, sáp nhập vào xã Đạo Đức, huyện Vị Xuyên ;
- Thôn Bản Bang thuộc xã Cao Bồ, huyện Vị Xuyên, sáp nhập vào xã Đạo Đức cùng huyện ;
- Thôn Lùng Áng thuộc xã Cao Bồ, huyện Vị Xuyên, sáp nhập vào xã Phú Linh cùng huyện ;
- Thôn Cao Bành thuộc xã Cao Bồ, huyện Vị Xuyên, sáp nhập vào xã Phương Thiện cùng huyện;
- Các thôn : Nậm Lỳ, Bản Quảng và Lủng Chúm thuộc xã Tiên Nguyên, huyện Bắc Quang, sáp nhập vào xã Khuôn Lùng cùng huyện ;
- Thôn Nậm Ai thuộc xã Bản Luốc, huyện Hoàng Su Phì, sáp nhập vào xã Nậm Rịch cùng huyện ;
- Thôn Tả Sử Choóng thuộc xã Nậm Rịch, huyện Hoàng Su Phì, sáp nhập vào xã Tân Tiến cùng huyện ;
- Thôn Bản Tốm thuộc xã Phú Nam và thôn Nà Pù thuộc xã Giáp Trung, huyện Vị Xuyên, sáp nhập vào xã Yên Phú cùng huyện ;
- Thôn Nà Sáng thuộc xã Tùng Bá và thôn Tả Luồng thuộc xã Lạc Nông, huyện Vị Xuyên, sáp nhập vào xã Minh Ngọc cùng huyện ;
- Thôn Tả Mù Cán thuộc xã Thanh Thuỷ, huyện Vị Xuyên, sáp nhập vào xã Lao Chải cùng huyện.

**Chia 14 xã* trong các huyện Bắc Quang, Hoàng Su Phì và Vị Xuyên thuộc tỉnh Hà Giang thành những xã mới như sau :

1. Chia xã Khuôn Lùng thành 4 xã mới là :

- Xã Quảng Nguyên gồm có các thôn : Bản Quảng Hạ, Phiên Lang, Khâu Nom, Nậm Lỳ và Bản Quảng Thượng ;

- Xã Bản Rịa gồm có các thôn : Bản Rịa, Bản Mảng và Bản Thín ;

- Xã Nà Trì gồm có các thôn : Bản Vé, Khâu Lầu và Nà Trì ;

- Xã Khuôn Lùng gồm có các thôn : Nà Ràng, Làng Chõ, Nậm Tráng và Lùng Chúm.

2. Chia xã Thượng Sơn thành 2 xã mới là :

- Xã Thượng Sơn gồm có các thôn : Khoét Mán, Bó Dướt và Nà Lang;

- Xã Quảng Ngần gồm có các thôn : Khuầy Poang, Nậm Quảng và Nậm Ngần.

3. Chia xã Liên Hiệp thành 2 xã mới là :

- Xã Liên Hiệp gồm có các thôn : Vinh Quang và Đức Xuân.

- Xã Hữu Sản gồm có các thôn : Quý Quân và Quý Khôn.

4. Chia xã Nậm Rịch thành 3 xã mới là :

- Xã Nậm Sơn gồm có các thôn : Nậm Song, Tà Phìn, Nậm Ai và các xóm Hồ Sán, Nậm Lỳ ;

- Xã Chăng Nà gồm có các thôn : Chăng Lai, Thiềng Nà và xóm Lao Hú Chải ;

- Xã Nậm Rịch gồm có thôn Nậm Rịch Mèo và các xóm Nậm Rịch Mán, Bản Péo, Nậm Rủ.

5. Chia xã Tân Tiến thành 5 xã mới là :

- Xã Tủng Sán gồm có các thôn : Tống Quá Lin, Bản Poóc và các xóm Sán Dìn Chải, Tà Chải ;

- Xã Tân Tiến gồm có các xóm : Pắc Và, Cốc Lây, Thu Lùng, Đông Căm, Lùng Mỡ và Nậm Ràng ;

- Xã Ngàn Đăng Vài gồm có các xóm : Thiêng Khum, Khư Phá và Ngàn Đăng Vài ;

- Xã Tả Sử Choóng gồm có các thôn : Ma Séo Phìn, Tả Sự Choóng và các xóm Chà Bồ, Hoà Séo Phìn ;

- Xã Bản Nhùng gồm có thôn Nhìu Sáng và các xóm Ma Lù Súng, Ma Lù Vố, Thiêng Rày, Dì Thàng.

6. Chia xã Trung Thịnh thành 6 xã mới là :

- Xã Việt Thái gồm có các xóm : Chu Chín Phùng, Sán Xã Hồ và Làng Trà ;

- Xã Nàng Đôn gồm có các xóm : Đán Rạc, Chu A Phùng, Seo Pờ Li Ngài, Hoàng Là Chải Mèo và Cốc Rế ;

- Xã Trung Thịnh gồm có các xóm : Cốc Pù, Cốc Đông, Phố Hà và Nậm Tín ;

- Xã Ngán Chiên gồm có các xóm : Nậm Tà Thượng, Nậm Tà Hạ, Ngán Chiên, Hổ Sán, Cốc Mươi và Má Lù Sán ;

- Xã Thu Tà gồm có các xóm : Sán Sì Chải Mèo, Sán Sì Chải Nùng, Tỷ Phàng, Sì Ngài Chồ và Hồ Thầu ;

- Xã Pờ Ly Ngài gồm có các xóm Pờ Ly Ngài, Cốc Nươi, Chàng Chảy và Súng Máo Chảy.

7. Chia xã Chế Là thành 4 xã mới là :

- Xã Cốc Rế gồm có các xóm : Cốc Cái, Cốc Đông, Nậm Ngà và Cốc Rế ;

- Xã Tả Nhìu gồm có các xóm : Tả Nhìu, Nà Lan, Thần Giá và Nậm Pó ;

- Xã Chế Lù gồm có các xóm : Dì Thàng, Cốc Đô, Sín Nhâu và Chế Là;

- Xã Nấm Dần gồm có thôn Nậm Yên và các xóm Nậm Chè, Nậm Chanh, Nậm Lu và Lùng Mẩu.

8. Chia xã Cốc Pài thành 3 xã mới là:

- Xã Cốc Pài gồm có các thôn : Nà Pan, Suối Thầu và các xóm Lùng Vãi, Sang Phùng, Cốc Cọc, Cốc Pài ;

- Xã Nàn Ma gồm có các xóm : Nàn Ma Thượng, Nàn Ma Hạ, La Chí Chải, Lùng Sán, Cốc Pù và Nàn Lý;

- Xã Bản Ngò gồm có các xóm : Thiêng Tàng Bản Máu, Nậm Phùng, Khun Ca, Bản Khao, Chu Chải và Pắc Cấp.

9. Chia xã Yên Phú thành 2 xã mới là :

- Xã Yên Phú gồm có các thôn : Bản Lủng, Bản Tấn, Bản Đuốc, Bản Sáp, Bố Củng, Nà Nàn, Nà Phia, Nà Pù và phố Bắc Mê;

- Xã Yên Cường gồm có các thôn : Nà Què và Bản Tốn

10. Chia xã Lao Chải thành 2 xã mới là :

- Xã Lao Chải gồm có các thôn : Ngài Là Thầu, Bản Phố, Cáo Sào, Lùng Chủ Phùng và Tả Ván ;

- Xã Xín Chải gồm có các thôn : Nhìu Sang, Nậm Lầu và Tả Mù Cán.

11. Chia xã Thanh Thuỷ thành 3 xã mới là :

- Xã Thanh Thuỷ gồm có các thôn : Làng Lò, Cốc Nghè, Nà Mát và Nà Bán ;

- Xã Thanh Hương gồm có các thôn : Nậm Tảm, Nậm Lạn và Cò Sì Phùng ;

- Xã Thanh Đức gồm có các thôn : Nậm Ngạt, Nậm Tà và Nậm Lịch.

12. Chia xã Minh Ngọc thành 2 xã mới là :

- Xã Minh Ngọc gồm có các thôn : Nà Thái, Kim Thạch, Lùng Cáng và Tả Luông ;

- Xã Minh Sơn gồm có các thôn : Ngọc Chi và Nà Sáng.

13. Chia xã Nghĩa Thuận thành 2 xã mới

- Xã Nghĩa Thuận gồm có các thôn : Na Chô Cai, Na Linh, Tùng Chúng Phìn, Cốc Pục, Phả Láng và Ma Sào Phố ;

- Xã Nghĩa Hoà gồm có các thôn : Phìn Ủng, Khủng Cáng, Phìn Chu Sảng và Tả Chúng Sư.

14. Chia xã Tùng Vài thành 3 xã mới là :

- Xã Tùng Vài gồm có các thôn : Tùng Vài, Bản Thăng, Tùng Pàng, Lùng Chu Phìn và Sì Lô Phìn ;

- Xã Tủ Ván có thôn Tủ Ván;

- Xã Cao Má Pờ gồm có các thôn : Cao Má Pờ và Lù Suối Hồ

* *Chia huyện Đồng Văn và huyện Vị Xuyên* thuộc tỉnh Hà Giang thành 5 huyện:

1. *Huyện Đồng Văn* gồm có 1 thị trấn và 19 xã là :

- Thị trấn Phó Bảng, xã Thắng Mố, xã Tả Lủng,

- Xã Sảng Tủng, xã Sính Lủng, xã Lùng Táo,

- Xã Phố Là, xã Đồng Văn, xã Sủng Tráng,

- Xã Phú Lủng, xã Lũng Cú, xã Sà Phìn, xã Sủng Thải, xã Má Lé, xã Sủng Là, xã Lũng Thầu, xã Thái Phìn Tủy, xã Phố Cáo, xã Vần Chải, xã Tả Phìn.

2. *Huyện Mèo Vạc* gồm có 16 xã là :

Xã Mèo Vạc, xã Pả Vi, xã Đoàn Kết, xã Cán Chú Phìn, xã Lủng Pù, xã Khâu Vai, xã Sủng Chà, xã Lũng Chính, xã Sùng Máng, xã Sơn Vĩ, xã Thượng Phùng, xã Xín Cái, xã Hố Quáng Phìn, xã Sùng Chải, xã Pải Lủng, xã Lùng Phìn,

3. *Huyện Yên Minh* gồm có 13 xã là :

Xã Yên Minh, Xã Bạch Đích, Xã Mậu Ruệ,

Xã Ngọc Long, Xã Lạo Và Chải, Xã Đường Thượng,

Xã Tát Ngà, Xã Du Già, Xã Ngâm Lu, Xã Ná Khê, Xã Lũng Hồ, Xã Nậm Ban, Xã Niệm Sơn

4. *Huyện Quản Bạ* gồm có 13 xã là :

Xã Cán Tỷ, xã Lùng Tám, xã Quản Bạ, xã Tùng Vài, xã Tả Ván, xã Cao Má Pờ, xã Nghĩa Thuận, xã Nghĩa Hoà, xã Quyết Tiến, xã Thái An, xã Đông Hà, xã Thanh Vân, xã Bát Đại Sơn

5. *Huyện Vị Xuyên* gồm có 29 xã là :

Xã Thanh Thuỷ, Xã Thanh Hương, Xã Thanh Đức, Xã Kim Thạch, Xã Ngọc Đường, Xã Yên Định, Xã Lạo Chải, Xã Xín Chải, Xã Phương Thiện, Xã Phương Tiến, Xã Phương Độ, Xã Phong Quang, Xã Đạo Đức, Xã Tùng Bá, Xã Phú Linh, Xã Cao Bồ, Xã Thuận Hòa, Xã Minh Tân, Xã Minh Ngọc, Xã Minh Sơn, Xã Linh Hồ, Xã Yên Phú, Xã Yên Cường, Xã Lạc Nông, Xã Phú Nam, xã Đường Âm, xã Thường Tân, xã Giáp Trung, xã Ngọc Minh.

(Quyết định số 211-CP của Hội đồng Chính phủ)

MIỀN NAM

14-2

Sáp nhập một phần đất của 2 ấp Bình Cự và Nhân Thượng thuộc xã Lợi Bình Nhơn, quận Thủ Thừa, tỉnh Long An vào xã Bình Lập thuộc quận Bình Phước cùng tỉnh.

(Nghị định số 89 - BNV/NC/8 của VNCH)

16-2

Sáp nhập xã Văn Mỹ của tỉnh Bình Thuận vào quận Hàm Tân, tỉnh Bình Tuy.

(Sắc lệnh số 24 - NV của VNCH)

12-3

Sáp nhập ấp Phó Dường thuộc xã Hiệp Hưng, quận Phụng Hiệp, tỉnh Phong Dinh vào xã Phụng Hiệp cùng quận.

(Nghị định số 290 - NV của VNCH)

23-3

Sáp nhập vào tỉnh Quảng Đức một phần đất của tỉnh Darlac.

(Sắc lệnh số 60 - NV của VNCH)

30-3

Sáp nhập một phần đất phía đông của xã Nhơn Ái quận Châu Thành, tỉnh Phong Dinh vào xã Nhơn Nghĩa cùng quận, tỉnh Phong Dinh.

(Nghị định số 349 - NV của VNCH)

2-7

Thành lập tại tỉnh Phong Dinh quận *Khắc Trung* (quận lỵ đặt tại Cờ Đỏ) và quận *Khắc Nhơn* (quận lỵ đặt tại Bảy Ngàn).

(Sắc lệnh số 149 - NV của VNCH)

2-7

Đổi tên quận Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương là quận Trị Tân (tên cũ) và thành lập tại quận này một xã mới lấy tên là xã Thủ Nhơn.

(Nghị định số 663 - NV của VNCH)

11-7

Thành lập tại tỉnh Vĩnh Long hai quận mới lấy tên là *quận Đức Tôn* (quận lỵ đặt tại Cái Tàu Hạ) và quận Đức Thành (quận lỵ đặt tại Hòa Long)

(Nghị định số 719 - NV của VNCH)

12-7

Thành lập cơ sở phái viên hành chính Tiên Lễ tại quận Thanh Hải, tỉnh Ninh Thuận.

(Nghị định số 722-NV của VNCH)

12-7

Thành lập tại tỉnh Phú Yên một quận mới lấy tên là quận Hiếu Xương, quận lỵ đặt tại Hòa Phong.

(Nghị định số 723 - NV của VNCH)

31-7

Thành lập trong địa hạt tỉnh Quảng Nam một tỉnh mới lấy tên là *tỉnh Quảng Tín*, tỉnh lỵ đặt tại Tam Kỳ.

(Sắc lệnh số 162 - NV của VNCH)

31-7

Thành lập cơ sở phái viên hành chính Phú Thứ, trụ sở đặt tại xã Vĩnh Thái, quận Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên.

(Nghị định số 805 - NV của VNCH)

27-8

Dời quận lỵ Mỹ Xuyên, tỉnh Ba Xuyên về Bãi Xàu và đổi tên quận lỵ là Trang Kinh.

(Nghị định số 924 - NV của VNCH)

1-9

Thành lập tại Cao Nguyên Trung phần một tỉnh mới lấy tên là *tỉnh Phú Bổn*. Tỉnh lỵ đặt tại Cheo Reo.

(Sắc lệnh số 186 - NV của VNCH)

12-9

Sáp nhập vào quận Long Định, tỉnh Định Tường xã Hưng Thạnh Mỹ nguyên thuộc quận Bến Tranh cùng tỉnh.

(Nghị định số 1018 - NV của VNCH)

10-10

Sáp nhập vào quận Thủ Đức, tỉnh Gia Định tổng Long Vĩnh Hạ nguyên thuộc quận Dĩ An, tỉnh Biên Hòa.

(Sắc lệnh số 192 - NV của VNCH)

10-10

Thành lập tại tỉnh Pleiku một quận mới là *quận Phú Nhơn*.

(Sắc lệnh số 193 - NV của VNCH)

10-10

Đổi tên quận Châu Thành Phước Tuy là quận Long Lễ (tên cũ)

(Nghị định số 1058 - NV của VNCH)

20-10

Thành lập tại tỉnh Quảng Nam một quận mới lấy tên là *quận Đức Dục*. Quận lỵ đặt tại An Hòa.

(Nghị định số 1130 - NV của VNCH)

8-11

Tái lập xã Tân Huề tại cù lao Tây tỉnh Kiến Phong.

(Nghị định số 1189 - NV của VNCH)

14-12

Dời quận lỵ Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam từ xã Lộc Mỹ đến Ái Nghĩa.

(Nghị định số 1321 - NV của VNCH)

1963

MIỀN BẮC

11-2

Thành lập thị xã Cam Đường thuộc tỉnh Lào Cai

Thị xã Cam Đường bao gồm toàn bộ thôn Bắc Lệnh và các khu Bến Đá (thuộc làng Dạ), khu Pom Hán (thuộc làng Nhớn) và khu ga Pom Hán (thuộc làng Chiềng). Những thôn và khu này sẽ tách khỏi xã Cam Đường thuộc huyện Bảo Thắng.

(Quyết định số 12-CP của Hội đồng Chính phủ)

6-3

Điều chỉnh địa giới một số xã ở tỉnh Thanh Hóa:

1. Sáp nhập xã Đông Giang thuộc huyện Đông Sơn và xóm núi của xã Hoàn Long thuộc huyện Hoằng Hoá vào thị xã Thanh Hoá.

2. Chia ba xã Tam Chung, Sơn Thuỷ và Trung Thành thuộc huyện Quan Hoá, thành bảy xã mới :

- Chia xã Tam Chung thành ba xã mới là :

Xã Chung Lý gồm có các chòm Tà Cớm, Tài Chính, Co Cài, Nang, Cang, Xa Lăn, Táo, Pó và Đông ;

Xã Tam Chung gồm có các chòm Can, Nhấp, Lát, Pong, Na Tao, Chung Lợi, Trung Lập, Buôn, Hia, Chiên, Thành Công, Mòn, Canh, Đoàn Kết và Pu Nghịu ;

Xã Pu Nhi gồm có các chòm Pù Cá, Pa Ay, Phá Hịa, Pha Đén, Hua Phù, Pa Hộc, Luốc Ha, Chim, Cơm, Pu Ngùa, Piềng Diếm và Pu Quản ;

- Chia xã Sơn Thuỷ thành hai xã mới là :

Xã Sơn Thuỷ gồm có các chòm : Muống, Tân Lập, Thanh Sơn, Cha Khát, Hiêng, Thuỷ Thanh, Bo, Thuỷ Chủng, Thuỷ Sơn, Trung Tiến và Xuân Tiến ;

Xã Sơn Điện gồm có các chòm Còm Bun, Ban, Xủa, Ngàm, Nhái, Yêu, Bơn, Chiềng Mìn và Tân Sơn.

- Chia xã Trung Thành thành hai xã mới là :

Xã Trung Thành gồm có các xóm Pai, Pu, Bước, Bai, Cá, Long, Cang, Tang, Xây, Sáu và Tân Hương ;

Xã Trung Sơn gồm có các chòm Xước, Tàu Bán, Pượn và Chiềng Páng.

(Quyết định số 30-CP của Hội đồng Chính phủ)

14-3

Thành lập thị xã Đồ Sơn thuộc thành phố Hải Phòng.

Thị xã Đồ Sơn bao gồm khu vực Đồ Sơn và hai xã Vạn Sơn, Ngọc Hải.

(Quyết định số 27-CP của Hội đồng Chính phủ)

14-3

Điều chỉnh địa giới một số huyện, xã ở tỉnh Hà Bắc :

1. Sáp nhập xã Thọ Xương thuộc huyện Lạng Giang và các xóm Đa Mai, Thanh Mai của xã Song Mai thuộc huyện Việt Yên vào thị xã Bắc Giang.

2. Sáp nhập hai xã Phù Lâm và Tương Giang thuộc huyện Yên Phong vào huyện Từ Sơn, sáp nhập hai xã Ván Môn và Đông Thọ thuộc huyện Từ Sơn vào huyện Yên Phong.

3. *Nhập hai huyện Từ Sơn và Tiên Du thành một huyện lấy tên là huyện Tiên Sơn.*

4. Sáp nhập xã Mỹ An thuộc huyện Lục Nam và xã Đèo Gia thuộc huyện Sơn Động vào huyện Lục Ngạn.

(Quyết định số 25-CP của Hội đồng Chính phủ)

14-3

Thành lập thị trấn Tĩnh Túc và đặt trực thuộc tỉnh Cao Bằng.

Thị trấn Tĩnh Túc bao gồm phố Tĩnh Túc và các xóm Thập Lục Phần, Năm Sự, Kim Liêu, Nậm Kép thuộc xã Hồng Việt và xóm Thum O thuộc xã Vũ Nông, huyện Nguyên Bình.

Giải thể xã Hồng Việt và sáp nhập các xóm còn lại của xã này (Lũng Thán, Lũng Luông, Siên Pèng, Thìn Sán, Lũng Nọi, Sế Thầu) và xóm Siên Pèng của xã Ca Thành vào xã Vũ Nông thuộc huyện Nguyên Bình.

(Quyết định số 26-CP của Hội đồng Chính phủ)

19-4

Thành lập thị trấn Sầm Sơn và đặt thị trấn Sầm Sơn trực thuộc tỉnh Thanh Hoá.

Thị trấn Sầm Sơn bao gồm khu vực nghỉ mát Sầm Sơn và xã Quảng Sơn thuộc huyện Quảng Xương.

(Quyết định số 50-CP của Hội đồng Chính phủ)

19-4

Sáp nhập xóm Sủ Bến thuộc xã Sủ Ngòi (huyện Kỳ Sơn) vào thị xã Hoà Bình

(Quyết định số 51-CP của Hội đồng Chính phủ)

19-4

Chia ba huyện Anh Sơn, Nghĩa Đàn và Quỳ Châu thuộc tỉnh Nghệ An thành bảy huyện:

1. *Huyện Anh Sơn* gồm có 19 xã là :

Xã Tam Sơn, Xã Định Sơn, Xã Cẩm Sơn, Xã Bình Sơn, Xã Thành Sơn, Xã Cao Sơn, Xã Lăng Sơn, Xã Thọ Sơn, Xã Tường Sơn, Xã Hùng Sơn, Xã Đức Sơn, Xã Hội Sơn, Xã Tào Sơn, Xã Vĩnh Sơn, Xã Long Sơn, Xã Khai Sơn, Xã Phúc Sơn, Xã Thạch Sơn, Xã Lĩnh Sơn.

2. *Huyện Đô Lương* gồm có thị trấn Đô Lương và 32 xã là :

Xã Nam Sơn, Xã Bắc Sơn, Xã Đặng Sơn, Xã Đông Sơn, Xã Tràng Sơn, Xã Hoà Sơn, Xã Thịnh Sơn, Xã Xuân Sơn, Xã Liên Sơn, Xã Thái Sơn, Xã Quang Sơn, Xã Ngọc Sơn, Xã Lam Sơn, Xã Bồi Sơn, Xã Lạc Sơn, Xã Đà Sơn, Xã Trung Sơn, Xã Thuận Sơn, Xã Thượng Sơn, Xã Yên Sơn, Xã Tân Sơn, Xã Bài Sơn, Xã Giang Sơn, Xã Hồng Sơn, Xã Lưu Sơn, Xã Hiến Sơn, Xã Nhân Sơn, Xã Mỹ Sơn, Xã Trù Sơn, Xã Đại Sơn, Xã Văn Sơn, Xã Minh Sơn.

3. *Huyện Nghĩa Đàn* gồm có thị trấn Thái Hoà và 22 xã là : xã Nghĩa Mai, Xã Nghĩa Yên, Xã Nghĩa Minh, Xã Nghĩa Lâm, Xã Nghĩa Lộc, Xã Nghĩa Lạc, Xã Nghĩa Liên, Xã Nghĩa Khánh, Xã Nghĩa Thọ, Xã Nghĩa Hội, Xã Nghĩa Trung, Xã Nghĩa Mỹ, Xã Nghĩa Thuận, Xã Nghĩa Lợi, Xã Nghĩa Đức, Xã Nghĩa Long, Xã Nghĩa Hoà, Xã Nghĩa Quang, Xã Nghĩa Tháng, Xã Nghĩa Thịnh, Xã Nghĩa Tiến, Xã Nghĩa An.

4. *Huyện Tân Kỳ* gồm có 13 xã là :

Xã Nghĩa Bình, Xã Nghĩa Đồng, Xã Nghĩa Hợp, Xã Nghĩa Dũng, Xã Nghĩa Thái, Xã Kỳ Sơn, Xã Nghĩa Hoàn, Xã Giai Xuân, Xã Hương Sơn, Xã Nghĩa Phúc, Xã Tân Hợp Xã Tiên Đồng, Xã Phú Sơn.

5. *Huyện Quế Phong* gồm có 6 xã là :

Xã Châu Hùng, Xã Châu Long, Xã Châu Thôn, Xã Châu Kim, Xã Cám Muộn, Xã Thông Thụ.

6. *Huyện Quỳ Châu* gồm có 11 xã là :

Xã Châu Hạnh, xã Châu Thuận, xã Châu Hội, xã Châu Bình, xã Châu Tiến, xã Châu Nga, xã Châu Phong, xã Châu Thắng, xã Châu Bính, xã Châu Hoàn, xã Châu Phương.

7. *Huyện Quỳ Hợp* gồm có 13 xã là :

Xã Châu Yên, xã Châu Sơn, xã Châu Lộc, xã Châu Thái, xã Tam Hợp, xã Châu Lý, xã Châu Hồng, xã Châu Định, xã Châu Cường,

xã Châu Thành, xã Châu Quang, xã Nghĩa Xuân, xã Nghĩa Sơn.

(Quyết định số 52-CP của Hội đồng Chính phủ)

19-4

Sáp nhập các thôn Kỳ Bá, An Tập, Đồng Lôi thuộc xã Vũ Lăm (huyện Vũ Tiên) và thôn Bồ Xuyên thuộc xã Tiền Phong (huyện Thư Trì) vào thị xã Thái Bình.

(Quyết định số 53-CP của Hội đồng Chính phủ)

6-5

Sáp nhập thôn La Giản thuộc xã Hoà Thuận, huyện Tùng Thiện, Sơn Tây vào xã Cổ Đông cùng huyện.

(Quyết định số 69-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

6-5

Sáp nhập sáu xã của các huyện Lâm Thao, Phù Ninh thuộc tỉnh Phú Thọ vào các huyện sau đây :

- Sáp nhập ba xã Tiêu Sơn, Vân Đồn và Minh Tiến thuộc huyện Phù Ninh vào huyện Đoan Hùng.

- Sáp nhập hai xã Nhuận Chi và Tiên Phú thuộc huyện Lâm Thao vào huyện Phù Ninh.

- Sáp nhập xã Phú Xuân thuộc huyện Lâm Thao vào huyện Thanh Ba.

(Quyết định số 70-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

8-5

Hợp nhất, giải thể, sáp nhập các xã, thôn sau đây thuộc tỉnh Thái Bình:

- Hợp nhất hai xã Đông Ninh và Đông Bình thuộc huyện Đông Quan thành một xã, lấy tên là xã Hoàng Diệu.

- Hợp nhất hai xã Thuỵ Trung và Thuỵ Châu thuộc huyện Thuỵ Anh thành một xã, lấy tên là xã Thuỵ Liên.

- Giải thể xã Đông Thuần thuộc huyện Đông Quan và sáp nhập các thôn của xã Đông Thuần vào các xã lân cận cùng huyện như sau :

. Sáp nhập thôn Dụ Đại vào xã Đông Hải;

. Sáp nhập thôn Thuần Tuý vào xã Đông La;

. Sáp nhập thôn Phấn Dũng và thôn Nam Dụ vào xã Đông Sơn.

- Sáp nhập các xã, thôn sau đây :

. Sáp nhập xã Đông Hải thuộc huyện Đông Quan vào huyện Phụ Dực ;

. Sáp nhập thôn Rồi Công thuộc xã Đông Phương huyện Đông Quan vào xã An Tràng huyện Phụ Dực ;

. Sáp nhập thôn Khả Cảnh thuộc xã Bình Thành huyện Kiến Xương vào xã Hồng Tiến cùng huyện.

(Quyết định số 71-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

9-5

Chia xã Minh Quán thuộc huyện Trấn Yên tỉnh Yên Bái thành hai xã mới:

1. Xã Minh Khai gồm có các xóm : Đồng Bon, Đồng Bún, Đồng Đình, Đồng Danh, Lạc Hào, Khe Đá và Voi Phục.

2. Xã Minh Quán gồm có các xóm : Thịnh Phúc, Đoàn Kết, Ngọn Ngòi, Đất Đen, xóm Đầm và xóm Ga.

(Quyết định số 88-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

9-5

Hợp nhất các xã thuộc huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng thành những xã mới:

- Hợp nhất xã Quang Trung với xã Hoà Hy thành xã Hoà Quang.

- Hợp nhất xã Văn Chấn với xã Phong Niên thành xã Văn Phong.

(Quyết định số 89-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

10-5

Sáp nhập xóm Khi và xóm Rộc thuộc xã Yên Phú huyện Lạc Sơn tỉnh Hòa Bình vào xã Bình Hẻm cùng huyện.

(Quyết định số 96-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

13-5

Chia xã Hùng Thắng thuộc thị xã Hồng Gai khu Hồng Quảng thành hai xã :

- Xã Hùng Thắng có các thôn : Cửa Vạn, Cặp Dè, Cặp La, Lan Bè, Bến Than, cột 5.

- Xã Tân Hải có thôn Quảng Đông.

(Quyết định số 105-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

25-6

Chia 7 xã thuộc các huyện Lang Chánh, Thường Xuân, Ngọc Lặc trong tỉnh Thanh Hoá thành những xã mới :

1. Chia xã Lê Lai thuộc huyện Lang Chánh thành hai xã và lấy tên là :

- Xã Tam Văn gồm có 6 chòm : Cú, U Tá, Lọng, Cam, Lót và Phá

- Xã Lâm Phú gồm có 10 chòm : Tiến, Buốc, Ngày, Pong, Đôn, Cháo, Rí, Tiến, Dang và Cốc.

2. Chia xã Thanh Cao và xã Hiệp Tháp thuộc huyện Thường Xuân thành sáu xã và lấy tên là :

- Xã Xuân Trinh gồm có 8 chòm : Hành, Hón Xẹo, Thông, Tú Tạo, Trinh, Cụt Ác, Hón Ván và Giang.

- Xã Xuân Lẹ gồm có 9 chòm : Dài, Cộc Chè, Lẻ Tà, Ngù, Vèn Tùm, Cả Soi, Bàn Tạn, Bọng Nàng và Đuông Vai.

- Xã Vạn Xuân gồm có 9 chòm : Nhồng, Bù Đôn, Lùm Nưa, Cang Khèn, Ná Men, Hang Cáu, Quạn, Khằm và Thắm.

- Xã Xuân Mỹ gồm có 12 chòm : Đặt, Đìn, Bọng Mu, Mỹ Nghẹn, Mạ, Chum, Bún, Lại, Nhàn, Sống, Sen và Phố Cửa Đặt.

- Xã Xuân Khao gồm có 9 chòm : Đừng, Sen Thành, Đai, Đáng, Lầu, Nàng, Chiềng, Quân Tạo và Phố Khao.

- Xã Xuân Liên gồm có 5 chòm : Ó, Mong, Sung, Ngòi và Nghịu.

3. Chia xã Lương Ngọc thuộc huyện Ngọc Lặc thành hai xã và lấy tên là :

- Xã Ngọc Phụng gồm có 4 chòm : Vũng Khế, Đức Thành, Tân Long và Xuân Thành.

- Xã Lương Sơn gồm có 7 chòm : Ngọc Thuận, Trung Thành, Ngọc Thượng, Lương Thịnh, Minh Quang, Minh Ngọc và Lương Thiện.

4. Chia xã Lộc Thịnh thuộc huyện Ngọc Lặc thành hai xã và lấy tên là :

- Xã Cao Thịnh gồm có 23 chòm : Du Niêng, Cò Dừa, Rụn, Nâu, Bông Mỹ, Cò Chè, Nga Hớn, Đồng Trôi, Ngọc Đồng, Bùi, Rành, Bò Lội, Mới, Song Mai, Mốc Trạch, Sắn, Mỹ, Bái, Bứa, Đồng Hồ, Đồng Giếng, Vịn và Hép.

- Xã Đồng Thịnh gồm có 11 chòm : Lim, Mới, Đồi Dỏ, Rềnh, Giếng, Me, Mùm, Bương, Cò Rầm, Chiềng Me và Tha.

5. Chia xã Cao Khê thuộc huyện Ngọc Lặc thành ba xã và lấy tên là :

- Xã Mỹ Tân gồm có 12 chòm : Cao Thổ, Cao Tan, Cao Lương, Cao Trung, Cao Thọ, Cao Thanh, Cao Minh, Cao Phú, Cao Quý, Cao Mỹ, Cao Thịnh và Thượng Sơn.

- Xã Cao Ngọc gồm có 10 chòm : Cao An, Cao Bình, Cao Thi, Cao Lộc, Cao Phúc, Cao Đồng, Cao Thuận, Cao Quang, Cao Chính và Cao Ngọc.

- Xã Ngọc Khê gồm có 15 chòm : Cao Vạn, Cao Hoà, Cao Yên, Cao Sơn, Cao Thành, Cao Thắng, Cao Khang, Cao Nguyên, Cao Lan, Cao Hưng, Cao Phong, Cao Thượng, Cao Minh, Cao Xuân, và Phố Cống.

6. Chia xã Đô Lương thuộc huyện Ngọc Lặc thành 2 xã và lấy tên là :

- Xã Thuý Sơn gồm có 14 chòm : Đầm, Mòng, Đô Thuý, Đô Thánh, Thắng, Đô Bứa, Đô Chông, Đung, Chơr Thi, Đô Lún, Đô Tráng, Đô Hoá và Đô Thắng.

- Xã Thạch Lập gồm có 11 chòm : Đó Sơn, Đô Quan, Đô Lập, Đô Vải, Đô Ưng, Mốt, Bít, Đô Quang, Lương Yến, Lương Ngô và Lương Mạc.

(Quyết định số 121-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

5-7

Điều chỉnh địa giới các xã thuộc huyện Kỳ Sơn và huyện Con Cuông (tỉnh Nghệ An):

- Sáp nhập các bản Na Loi, Na Khướng, Đôn Poọng thuộc xã Tà Cạ huyện Kỳ Sơn vào xã Keng Đu cùng huyện.

- Sáp nhập bản Huổi Lê thuộc xã Mường Lống huyện Kỳ Sơn vào xã Keng Đu cùng huyện.

- Sáp nhập các chòm Muộng, Bới thuộc xã Cam Phục huyện Con Cuông vào xã Mậu Thạch cùng huyện.

- Sáp nhập chòm Hùa Nà thuộc xã Môn Sơn huyện Con Cuông vào xã Lục Dạ cùng huyện.

- Chia các xã như sau :

1. Chia xã Tà Cạ thuộc huyện Kỳ Sơn thành hai xã : Tà Cạ và Nậm Cắn.

a. Xã Tà Cạ gồm các bản : Hồi Toóng, Chù Lù, Bến Phà, Cánh Huổi Hiên, Cà Chếch, Huổi Nhúc, Huổi Thảo, Huổi Phôi, Cà Nhán Nhỏ, Cà Nhán To, Phà Khảo, Đồng Trên, Đồng Dưới, Vang Lứ, Huổi Xạc, Pù Huột To, Pu Huột Nhỏ, Piềng Hòm, Phảy và Huổi Quạc.

b. Xã Nậm Cắn gồm các bản : Thăm Măn, Pha Ca, Pha Phìa, Linh Phùng, Nậm Cắn, Keo Miềng, Huổi Bốc, Thăm Khốm, Noọng Đẻ và Phà Dược.

2. Chia xã Mường Lống thuộc huyện Kỳ Sơn thành hai xã : Mường Lống và Huổi Tụ.

a. Xã Mường Lống gồm các bản : Mường Lống, Mò Nừng, Nhót Bá, Thăm Bạng, Loọng Kèo, Huổi Tẻ, Phù Xúng, Xám Xơm, Thăm Hốc, Thăm Lực, Xà Lấy Nọi và Huổi Pụng.

b. Xã Huổi Tụ gồm các bản : Huổi Lê Meo, Huổi Ức, Phà Bún, Huổi Na Ni, Huổi Dun, Huổi Khà Nhợ, Huổi Khà Nọi, Huổi Xà Lông, Huổi Khe, Huổi Khị, Phà Xắc Nhơ, Phà Xắc Nọi và Huổi Lào Nọi.

3. Chia xã Keng Đu thuộc huyện Kỳ Sơn thành hai xã : Keng Đu và Na Loi.

a. Xã Keng Đu gồm các bản : Huổi Lê, Huổi Phuôn, Kẻo Cơn, Hạt Tà Vén, Kẻo Bắc, Piêng Hạy, Văn Moong, Keng Đu, Nhạn, Keng Khăn, Xen Nhôm, Piếng Phạt, Huổi Loọng, Tạt Pứng, Huổi Tén và Keo Khăm.

b. Xã Na Loi gồm các bản : Huổi Tóng, Pùng Khen, Pha Lệch Phạy, Pha Tà, Huổi Viêng, Kha Lộc, Pha Nôi, Nọng Hán, Huổi Khờ, Na Khướng, Na Loi, Đôn Poong và Huổi Lê.

4. Chia xã Na Ngoi huyện Kỳ Sơn thành hai xã : Na Ngoi và Huổi Giảng.

a. Xã Na Ngoi gồm các bản : Huổi Phừng, Xiềng Xỷ, Bước Mú, Huổi Liên, Thăm Hón, Na Càng, Cà Dưới, Cà Trên, Tòng Khư, Cà Nọi, Thăm Hín Trong, Thăm Hín Ngài, Pù Nghệch, Pù Quạc và Kẹp Bắc.

b. Xã Huổi Giảng gồm các bản : Huổi Coóc, Huổi Giảng Trong, Huổi Giảng Ngoài, Huổi Giảng Dưới, Huổi Xắn, Cà Nhất và Cà Nhân.

5. Chia xã Yên Na huyện Tương Dương thành ba xã : Yên Na, Yên Tĩnh và Yên Hoà.

a. Xã Yên Na gồm các bản : Hồi Căm, Na Khốm, Hồi Xén, Hồi Cụt, Xốp Phu, Xiềng Nứa, Bọn, Bà, Vé, và Na Phu.

b. Xã Yên Tĩnh gồm các bản : Vàng Cuồm, Phạ Tý, Cành Tọng, Cập Xăng, Chà Lum, Hạt, Phà Khốm và Hồi Phai.

c. Xã Yên Hoà gồm các bản : Phụng, Canh, Tàng, Lườn, Xốp Can, Vàng Lìn, Xốp Coóc, Tát, Quân, Khấu, Ngạn, Hào, Xiếng

Lip, Cóc, Xốp Kha, Xốp Chảo, Canh Khín, Vang Môn, Phà Mạc, Tạt Tạo, Xốp Kịt và Phà Lai.

6. Chia xã Bình Nga thuộc huyện Tương Dương thành hai xã : Nga My và Bình Chuẩn.

a. Xã Nga My gồm các bản : Đàng, Bột, Bay, Na Ca, Canh, Xốp Kho, Na Ngàn, Ma Kho, Na Loi, Chia Hia, Chon, Nhạp và Phảy.

b. Xã Bình Chuẩn gồm các bản : Quán Piêng Phay, Xốp Mẹt, Na Co, Thầm, Piềng Lau, Xốp Cá, Tung Xén, Chột và Quẹ.

7. Chia xã Cam Phục huyện Con Cuông thành hai xã : Đôn Phục và Cam Lâm.

a. Xã Đôn Phục gồm các chòm : Xiềng, Nà Tiên, Hồng Thắng, Điện, Phục, Tân Hương, Nà Tờ, Tổng Tờ và Tiến Dân.

b. Xã Cam Lâm gồm các bản : Cam, Cai, Cống và Liền Hồng.

8. Chia xã Mậu Thạch huyện Con Cuông thành hai xã : Thạch Ngàn và Mậu Đức.

a. Xã Thạch Ngàn gồm các chòm : Kẻ Trai, Bình Tiến, Hồng Thắng, Đồng Huống, Kẻ Trinh, Kẻ Đống, Kẻ Ông, Kẻ Tre, Kẻ Gia, Kẻ Tất và Bá Hạ.

b. Xã Mậu Đức gồm các chòm : Kẻ Mẻ, Kẻ Tràng, Kẻ Sùng, Kẻ Nốc, Nã Đười, Muộng và Bỏi.

- Sáp nhập xã Bình Chuẩn thuộc huyện Tương Dương vào huyện Con Cuông.

(Quyết định số 125-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

10-10

Thành lập thành phố Vinh trực thuộc tỉnh Nghệ An.

Thành phố Vinh gồm thị xã Vinh cũ và xóm Trung Nghĩa thuộc xã Hưng Đông, huyện Hưng Nguyên.

(Quyết định số 148-CP của Hội đồng Chính phủ)

25-10

Sáp nhập xóm Đương Giá thuộc xã Chân Châu, huyện Cát Bà, T.P Hải Phòng vào thị trấn Cát Bà.

(Quyết định số 3174/QĐ ngày 25-10-1963 của UBHC T.P Hải Phòng và Quyết định số 17-NV ngày 27-6-1964 của Bộ Nội vụ)

30-10

Hợp nhất tỉnh Hải Ninh và khu Hồng Quảng thành một đơn vị hành chính mới, lấy tên là tỉnh Quảng Ninh ;

Sáp nhập xã Hữu Sản thuộc huyện Đình Lập, tỉnh Hải Ninh (cũ), vào huyện Sơn Động, tỉnh Hà Bắc.

(Nghị quyết của Quốc hội khoá II, kỳ họp thứ 7)

7-12

Chia 4 xã của các huyện Đà Bắc, Kim Bôi thuộc tỉnh Hoà Bình:

1. Chia xã Tú Sơn của huyện Kim Bôi thành hai xã và lấy tên là :

- Xã Đú Sáng gồm các xóm : Bái Tam, Nước Đúc, Tráng, Suối Cuối, Sáng, Gò Tháu, Chầm Giọng, Đồng Bãi, Gò Bùi, Vó Mái, Trung, Đồi Mu và Nước Rút.

- Xã Tú Sơn gồm các xóm : Suối Sáng, Suối Măng, Đúp, Tiêng, Trẹo, Củ Trong, Củ Ngoài, Quê Kho, Bái Chạo, Bợi, Đô Lái, Thung và Phố Cố Gắng.

2. Chia xã Dũng Tiến của huyện Kim Bôi thành ba xã mới và lấy tên là :

- Xã Mỹ Hoà gồm các xóm : My, Đồng Hoà, Bái Khoai, Mý Đông, Cành, Ba Giang, Mủ Trong, Mủ Ngoài và Phố My.

- Xã Sào Báy gồm các xóm : Sào Đông Báy, Đồi Bồi, Nà Bờ, Đồng Chờ, Khai Đồi, Đầm Giàn và Phố Báy ;

- Xã Nuông Dăm gồm các xóm : Lẫm Trong, Lẫm Ngoài, Mý Tây Nuông Thượng,

Nuông Trung, Nuông Hạ, Dăm Thượng, Dăm Trung và Dăm Hạ.

3. Chia xã Kim Truy của huyện Kim Bôi thành ba xã mới và lấy tên là :

- Xã Kim Truy gồm các xóm : Cốc Lầm, Yên, Quê Bộ, Bãi Mu, Dưng và Trại Ổi.

- Xã Nam Thượng gồm các xóm : Bôi Cả, Nam Thượng, Nước Ruộng, Bình Tân, Nam Hạ, Bãi Xe và Phố Bương.

- Xã Cuối Hạ gồm các xóm : Cuối Thượng, Cuối Hạ, Mủ, Má Khoang, Vọ, Nghĩa, Pang và Lựng.

4. Chia xã Hào Tráng của huyện Đà Bắc thành hai xã mới và lấy tên là :

- Xã Vầy Nưa gồm các xóm : Nó Nẻ, Vầy, Nưa, Suối Cụt, Trà, Cánh Cửa, Săng, Búng và Phố Bờ.

- Xã Hào Tráng gồm các xóm : Bái Hả, Mực, Mó Hốm, Túp, Điêng, Trộ, Cháu, Tôm, Mát và Um.

(Quyết định số 211-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

MIỀN NAM

7-2

Đổi tên quận Châu Thành Biên Hòa (tỉnh Biên Hòa) là quận *Đức Tu*. Quận lỵ quận Đức Tu dời về Tam Hiệp.

(Nghị định số 112 - NV của Tổng thống VNCH)

7-2

Thành lập một xã mới lấy tên là xã *Đức Hựu* trên một phần đất được tách ra từ xã Tam Quan thuộc quận Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.

(Nghị định số 126 - NV của Tổng thống VNCH)

7-2

Thành lập một xã mới lấy tên là xã *Hiếu Kinh* trên một phần đất phía nam xã Xuân Lộc thuộc tổng Bình Lâm Hạ, quận Xuân Lộc, tỉnh Long Khánh.

Xã Hiếu Kinh gồm 4 ấp : Tân Phong, Phú Hoà, Bảo Định, Bảo Bình.

(Nghị định số 128 - NV của Tổng thống VNCH)

7-2

Tách một phần đất của xã Tân An và một phần đất của xã An Bình về phía nam sông Cần Thơ lập thành một xã mới lấy tên là xã *Thuận Đức* đặt thuộc quận Châu Thành, tỉnh Phong Dinh.

Sáp nhập ấp Thới Thuận, ấp Thới Hoà, ấp Thới Thanh và cù lao Cái Khế thuộc xã An Bình, quận Châu Thành, tỉnh Phong Dinh vào xã *Tân An* cùng quận.

- Xã *Thuận Đức* gồm có 4 ấp : An Hưng, An Phú, Mỹ Hưng, Mỹ Thạnh.

- Xã *Tân An* gồm 8 ấp : An Hội, An Cư, An Lạc, An Nghiệp, An Thạnh, Thới Thuận, Thới Hoà, Thới Thạnh và cù lao Cái Khế (thuộc ấp Thới Thuận).

- Xã *An Bình* gồm 3 ấp : Thới Nhựt, Lợi Nguyên, Lợi Dư.

(Nghị định số 129 - NV của Tổng thống VNCH)

7-2

Đổi tên quận Cần Đước và quận Cần Giuộc thuộc tỉnh Long An :

- Quận Cần Đước đổi tên là *Cần Đức*.

- Quận Cần Giuộc đổi tên là *Thanh Đức*.

(Nghị định số 131 - TTP/VP của Tổng thống VNCH)

7-2

Sáp nhập hai ấp Mỏ Công và Bình Lương thuộc xã Thái Bình, quận Phước Ninh, tỉnh Tây Ninh vào xã Hào Đước cùng quận.

Xã Hào Đước đổi tên là xã *Thiện Ngôn*.

(Nghị định số 132 - NV của Tổng thống VNCH)

7-2

Tách một phần đất của xã Phước Lễ thuộc tổng An Phú Hạ, quận Long Lễ, tỉnh Phước Tuy để thành lập một xã mới lấy tên là xã *Khác Kỷ*.

(Nghị định số 130 - NV của Tổng thống VNCH)

7-2

Thành lập tại quận Kiến Vân, tỉnh Kiến Phong một tổng mới lấy tên là tổng *Hảo Diền*.

Các đơn vị hành chính quận Kiến Vân ấn định như sau :

1. *Tổng Phong Nẫm* gồm 4 xã : Bình Hàng Trung, Mỹ Tho, Mỹ Hội, Mỹ Xương.

2. *Tổng Hảo Diền* gồm 3 xã : Bình Hàng Tây, Bình Thành, Long Hiệp.

(Nghị định số 123 - NV của Tổng thống VNCH)

7-2

Tách một phần đất của xã Đại Phước thuộc tổng Thành Tuy Hạ, quận Nhơn Trạch, tỉnh Biên Hoà lập thành một xã mới lấy tên là xã *Nhơn Thanh*.

(Nghị định số 127 - NV của Tổng thống VNCH)

8-2

Thành lập xã *Trị Pháp* trên một phần đất được tách từ xã Nhơn Ninh thuộc tổng Kiến Bình Tây, quận Kiến Bình, tỉnh Kiến Tường.

(Nghị định số 140 - NV của Tổng thống VNCH)

7-3

Thành lập tại tỉnh Kiến Hoà một quận mới lấy tên là quận *Đôn Nhơn*. quận lỵ đặt tại Thiên Hựu (trước gọi là Bà Vát).

1. *Quận Đôn Nhơn* gồm 3 tổng, 9 xã :

- *Tổng Minh Lý* gồm 3 xã : Phú Sơn, Thanh Ngãi, Vĩnh Thành.

- *Tổng Minh Thiện* gồm 4 xã : Phú Mỹ, ước Mỹ Trung, Tân Phú Tây, Vĩnh Hoà.

- *Tổng Minh Thuận* gồm 2 xã : Hưng Khánh Trung, Nhuận Phú Tân (trước thuộc tỉnh Minh Đạo).

2. *Quận Mỏ Cày* gồm 2 tổng, 12 xã :

- *Tổng Minh Đạt* gồm 6 xã : Đa Phước Hội, Định Thuỷ, Hoà Lộc, Phước Hiệp, Tân Thanh Bình, Thành Tân (trước thuộc tổng Minh Lý).

- Tổng Minh Đạo gồm 6 xã : An Thạnh, Khánh Thạnh Tân, Tân Bình, Tân Thạnh Tây, Thành An, Thành Thới (trước thuộc tổng Minh Huệ, quận Hương Mỹ).

* 3 xã : Tân Bình, Tân Thạnh Tây, Thành An trước thuộc tổng Minh Thuận.

(Nghị định số 209 - NV của Tổng thống VNCH)

11-3

Giải tán cơ sở hành chính Vân Công thuộc quận An Túc, tỉnh Bình Định.

(Nghị định số 216 - NV của Tổng thống VNCH)

12-3

Sáp nhập vào quận Gò Công, tỉnh Định Tường 3 xã : Thành Công, Yên Luông, Bình Tân nguyên thuộc quận Hoà Đồng cùng tỉnh.

- *Xã Thành Công* được đặt thuộc tổng Hoà Lạc Thượng, quận Gò Công.

- *Xã Yên Luông* và *xã Bình Tân* được đặt thuộc tổng Hoà Lạc Hạ, quận Gò Công.

(Nghị định số 226 - NV của Tổng thống VNCH)

14-3

Sáp nhập xã Bến Củi thuộc quận Khiêm Hanh, tỉnh Tây Ninh, vào quận Trị Tâm, tỉnh Bình Dương.

(Sắc lệnh số 21 - NV của Tổng thống VNCH)

22-3

Thành lập tại tỉnh Biên Hoà một quận mới lấy tên là quận Công Thanh. Quận lỵ đặt tại xã Tân Phú.

Quận Công Thanh gồm 2 tổng, 12 xã :

1. *Tổng Thanh Quan* gồm 6 xã : Bình Long, Lợi Hoà, Bình Phước, Tân Triều, Bình Lý, Bình Hoà.

2. *Tổng Thanh Phong* gồm 6 xã : Tân Phú, Bình Thạch, Thiên Tân, Tân Định, Đại An, Trị An.

(Nghị định số 267 - NV của Tổng thống VNCH)

8-4

Thành lập tại phần phía nam quận Kiên An, tỉnh Kiên Giang một quận mới lấy tên là *quận Hiếu Lễ*, quận lỵ tại xã Đông Hưng.

1. *Quận Hiếu Lễ*, gồm tổng Thanh Biên với 4 xã : Đông Thạnh, Đông Hưng, Vân Khánh Đông, Tân Bằng.

2. *Quận Kiên An*, quận lỵ nay đặt tại xã Đông Thái, gồm tổng Thanh An với 5 xã : Đông Yên, Tây Yên, Đông Thái, Đông Hoà, Lại Sơn.

12-4

Dời quận lỵ quận An Phước thuộc tỉnh Ninh Thuận đến Mông Đức, xã Đại Phước.

(Nghị định số 333 - NV của Tổng thống VNCH)

18-4

Thành lập tại tỉnh Chương Thiện một quận mới lấy tên là quận Kiến Thiện. Quận lỵ đặt tại Ngan Dừa.

Xã Vĩnh Phú thuộc quận Giá Rai, tỉnh Ba Xuyên nay được sáp nhập vào quận Phước Long, Tỉnh Chương Thiện.

Xã Thới An và xã Hoá Quản thuộc quận Kiên Hưng, tỉnh Chương Thiện hoàn nhập về quận Kiên Bình, tỉnh Kiên Giang.

Địa giới 06 quận thuộc tỉnh Chương Thiện ấn định như sau :

1. *Quận Kiến Thiện* gồm 2 tổng, 7 xã :

- *Tổng Trạch Thiện*, gồm 3 xã : Vĩnh Viễn, Lương Tâm, Xà Phiên.

- *Tổng Thiện Hạnh*, gồm 4 xã : Vĩnh Lộc, Lộc Ninh, Ninh Hoà, Ninh Quới.

2. *Quận Đức Long*, gồm tổng An Ninh với 10 xã : An Lợi, Vĩnh Thuận Đông, Hoà An, Vị Thanh, Hoà Lựu, Vị Thuỷ, Vĩnh Tường, Hoà Hưng, Ngọc Hoà, Hoà Thuận.

3. *Quận Long Mỹ*, gồm 2 tổng, 7 xã :

- Tổng Thanh Tuyền 3 xã : Thuận Hưng, Long Bình, Vĩnh Tân.

- Tổng Bình Định 4 xã : Long Trị, Long Phú, Phương Bình, Phương Phú.

4. *Quận Kiên Hưng*, gồm tổng Kiên Định với 6 xã : Vĩnh Phước, Định An, Định Hoà, Vĩnh Hoà Hưng, Thuỷ Liễu, Vĩnh Tuy.

5. *Quận Kiên Long*, gồm 5 xã : Vĩnh Phong, Vĩnh Bình, Vĩnh Hoà, Vĩnh An, Vĩnh Thuận.

6. *Quận Phước Long*, gồm 2 tổng, 4 xã :

- Tổng Thanh Yên, 2 xã : Ninh Thạnh Lợi, Phong Thạnh Tây.

- Tổng Thanh Bình, 2 xã : Phước Long, Vĩnh Phú.

(Sắc lệnh số 38 - NV của Tổng thống VNCH)

12-6

Thiết lập quận lỵ mới cho quận Đức Lập, tỉnh Quảng Đức (với diện tích 38 ha 70.60 trích trong đồn điền của Société d'Exploitation Agricole du Darlac tại quận Ba Biên giới tỉnh Darlac, nay thuộc quận Đức Lập, tỉnh Quảng Đức).

(Sắc lệnh số 56-NV/CTNT của Tổng thống VNCH)

4-7

Lập thành xã các địa điểm dinh điền :

- Địa điểm Dinh điền Tân Điền thành xã Tân Điền thuộc quận Ban Mê Thuột, tỉnh Darlac.

- Địa điểm Dinh điền Đạt Hiếu thành xã Đạt Hiếu thuộc quận Buôn Hồ tỉnh Darlac.

(Nghị định số 527 - NV của Tổng thống VNCH)

4-7

Địa điểm Dinh điền Diên Bình thành lập năm 1958, nay lập thành xã Diên Bình thuộc quận Dak Tô, tỉnh Kontum.

(Nghị định số 528 - NV của Tổng thống VNCH)

4-7

Sáp nhập địa điểm dinh điền Bình Hoà Thôn và phần đất phụ cận thuộc xã Bình Hiệp vào xã Thạnh Trị, quận Châu Thành Mộc Hoá, tỉnh Kiến Tường.

(Nghị định số 529 - NV của Tổng thống VNCH)

4-7

Lập thành xã các địa điền tại Phước Long :

- Địa điểm dinh điền Phước Tín (thành lập 1958) thành xã Phước Tín thuộc tổng Khun-Narr, quận Phước Thành, tỉnh Phước Long.

- Địa điểm dinh điền Vĩnh Thiện (thành lập 1958) thành xã Vĩnh Thiện thuộc tổng Bù Đăng, quận Đức Phong, tỉnh Phước Long.

(Nghị định số 530 - NV của Tổng thống VNCH)

4-7

Lập thành xã Vạn Lễ trên cơ sở địa điểm dinh điền Vạn Lễ (Thành lập 1958), gồm thêm một phần đất của xã Lạc Tánh, một phần đất của xã Thuận Tánh và trọn xã Trại Sách. Xã Vạn Lễ đặt thuộc quận Tánh Linh, tỉnh Bình Tuy.

Lập thành xã Hiếu Tín trên cơ sở địa điểm dinh điền Hiếu Tín (thành lập 1957), gồm thêm phần đất còn lại của xã Thuận Tánh và trọn xã Đăng Gia. Xã Hiếu Tín đặt thuộc quận Tánh Linh, tỉnh Bình Tuy.

(Nghị định số 531 - NV của Tổng thống VNCH)

4-7

Lập thành xã Thái Trị trên cơ sở địa điểm inh điên Thái Trị (thành lập 1959), gồm thêm các phần đất của xã Vĩnh Trị, Hưng Điền, Thái Bình Trung và Bình Thành Thôn. Xã Thái Trị đặt thuộc tổng Tuyên Bình Trung, quận Tuyên Bình, tỉnh Kiến Tường.

(Nghị định số 532 - NV của Tổng thống VNCH)

19-7

Đổi tên xã Dưỡng, thuộc quận Hoà Đa, tỉnh Bình Thuận, là xã Thượng Văn.

(Nghị định số 583 - NV của Tổng thống VNCH)

19-7

Thành lập tại tỉnh Quảng Nam một quận mới lấy tên là quận Hiếu Nhơn, quận lỵ đặt tại xã Cẩm Châu.

Quận Hiếu Nhơn gồm có 9 xã : Hội An, Cẩm Hà, Cẩm Thanh, Cẩm Châu, Cẩm Nam, Cẩm Kim, Cẩm Hải, Cẩm An (kể cả cù lao Chàm), Xuyên Long (gồm xã Xuyên Long và Xóm Hà Bình thuộc thôn Bàn Thạch, xã Xuyên An).

(Nghị định số 584 - NV của Tổng thống VNCH)

19-7

Sáp nhập xã Sơn An và xã Sơn Phú thuộc quận Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi thành một xã mới lấy tên là xã Dôn Tự.

(Nghị định số 585 - NV của Tổng thống VNCH)

19-7

Thành lập tại quận Thanh Bình, tỉnh Kiến Phong một tổng mới lấy tên là tổng Vĩnh Kiến.

Tổng Vĩnh Kiến gồm 3 xã : An Phong, Phú Thành, An Long.

(Nghị định số 586 - NV của Tổng thống VNCH)

19-7

Thành lập quận Lý Tín tại phần đất phía Nam quận Tam Kỳ, tỉnh Quảng Tín. Quận lỵ đặt tại Vân Trai, xã Kỳ Khương.

Địa giới quận Lý Tín và quận Tam Kỳ phân định như sau :

1. *Quận Lý Tín*, gồm 11 xã : Kỳ Trung, Kỳ Hưng, Kỳ Bích, Kỳ Thanh, Kỳ Chánh, Kỳ Hoà, Kỳ Hà, Kỳ Xuân, Kỳ Khương, Kỳ Sanh, Kỳ Liên.

2. *Quận Tam Kỳ*, gồm 16 xã : Tam Kỳ, Kỳ Anh, Kỳ Bình, Kỳ Phú, Kỳ An, Kỳ Mỹ, Kỳ Quế, Kỳ Sơn, Kỳ Trà, Kỳ Lý, Kỳ Thịnh, Kỳ Hương, Kỳ Nghĩa, Kỳ Yên, Kỳ Long, Phước Long.

(Nghị định số 587 - NV của Tổng thống VNCH)

19-7

1. Thành lập một xã mới lấy tên là *xã Phùng Thiện* đặt thuộc quận Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định gồm :

- Hai thôn Tiên Thuận và Thượng Sơn (nguyên thuộc xã Bình Giang, quận Bình Khê cùng tỉnh).

- Một phần đất của xã Vĩnh An phía trên Quốc lộ 19 (thuộc quận Vĩnh Thạnh).

- Hai thôn Định Quang và Định Bình của xã Vĩnh Quang, quận Vĩnh Thạnh.

2. Phần đất còn lại của xã Vĩnh An thuộc quận Vĩnh Thạnh, nằm phía dưới quốc lộ 19 được sáp nhập vào xã Bình Giang, quận Bình Khê.

3. Xã Vĩnh Bình thuộc quận Vĩnh Thạnh sáp nhập vào *xã Bình Tường*, quận Bình Khê.

(Nghị định số 588 - NV của Tổng thống VNCH)

27-7

Xã Đức Sơn (thuộc cơ sở hành chính Đức Xuyên, quận Đức Lập, tỉnh Quảng Đức) đổi tên là *xã Vĩnh Xuân*.

(Nghị định số 610 - NV của Tổng thống VNCH)

27-7

Lập thành xã các địa điểm dinh điền, thành lập trong năm 1958 tại tỉnh Pleiku :

1. Địa điểm dinh điền Ninh Đức thành *xã Ninh Đức* thuộc quận Lệ Trung.

2. Địa điểm dinh điền Lễ Phong thành *xã Lễ Phong* thuộc quận Lệ Thanh.

3. Địa điểm dinh điền Sùng Lễ thành *xã Sùng Lễ* thuộc quận Lệ Thanh.

4. Địa điểm dinh điền Lệ Kim thành *xã Lệ Kim* thuộc quận Lệ Thanh.

5. Địa điểm dinh điền Thanh Giáo thành *xã Thanh Giáo* thuộc quận Lệ Thanh.

6. Địa điểm dinh điền Đức Khánh thành *xã Đức Khánh* thuộc quận Lệ Thanh.

7. Địa điểm dinh điền Đức Hưng thành *xã Đức Hưng* thuộc quận Lệ Thanh.

8. Địa điểm dinh điền Thanh Đức thành *xã Thanh Đức* thuộc quận Lệ Thanh.

(Nghị định số 612 - NV của Tổng thống VNCH)

7-8

Đổi tên ấp Phú Thọ (thuộc xã Ninh Diêm, quận Ninh Hoà, tỉnh Khánh Hoà) là ấp Đôn Tín.

(Nghị định số 411 - BNV của Tổng thống VNCH)

9-8

Về phương diện hành chính, đặc khu Mang-Buk hiện thuộc tỉnh Quảng Ngãi từ nay tạm đặt thuộc tỉnh Kontum (Đặc khu quân sự Mang-Buk thiết lập bởi Nghị định liên bộ Nội vụ-Quốc phòng VNCH số 549-BNV/NĐ và số 1113-QP/NĐ ngày 19-9-1961)

(Nghị định số 651 - NV của Tổng thống VNCH)

15-10

Thành lập tại miền đông Nam Phần một tỉnh mới lấy tên là *tỉnh Hậu Nghĩa*. Tỉnh lỵ đặt tại Bàu Trai, nay gọi là Kiêm Lương.

(Sắc lệnh số 124 - NV của Tổng thống VNCH)

17-12

Thành lập tổng Hoà Nghĩa thuộc quận Cầu Kè, tỉnh Vĩnh Bình.

(Nghị định số 240 - TTP/ĐUHC VNCH)

17-12

Thiết lập cơ sở phái viên hành chính Dam Rong, trực thuộc quận Lạc Dương, tỉnh Tuyên Đức.

(Nghị định số 241 - TTP/ĐUHC VNCH)

17-12

Thiết lập cơ sở phái viên hành chính An Tram, trực thuộc quận Lạc Thiện, tỉnh Darlac.

(Nghị định số 242 - TTP/ĐUHC VNCH)

18-12

Thành lập tại tỉnh Bình Dương, một quận mới lấy tên là quận Phú Hoà. Quận lỵ đặt tại Bến Cỏ xã Phú Hoà Đông.

(Nghị định số 257 - TTP/ĐUHC VNCH)

20-12

Tái lập tỉnh Gò Công. Tỉnh lỵ đặt tại Gò Công. Tỉnh Gò Công gồm 2 quận, 4 tổng, 31 xã :

1. *Quận Châu Thành* : 2 tổng, 18 xã

- Tổng Hoà Lạc Thượng, gồm 9 xã : Bình Thạnh Đông, Bình Xuân, Gia Thuận, Kiểng Phước, Tân Niên Đông, Tân Niên Tây, Tân Niên Trung, Tân Phước, Thành Công.

- Tổng Hoà Lạc Hạ, gồm 9 xã : An Hoà, Bình Ân, Long Thuận, Phước Trung, Tân Bình Điền, Tăng Hoà, Tân Thành, Bình Tân, Yên Luông.

2. *Quận Hoà Đồng* : 2 tổng, 13 xã

- Tổng Hoà Đồng Thượng, gồm 8 xã : Bình Phú Đông, Bình Phú Nhì, Đông Sơn, Thanh Nhựt, Thạnh Trị, Vĩnh Bình, Vĩnh Hựu, Vĩnh Viễn.

- Tổng Hoà Đồng Hạ (gồm 5 xã : Bình Long, Bình Luông Đông, Long Hựu, Phú Thạnh Đông, Tân Thới).

(Sắc lệnh số 36 - TTP của Thủ tướng Chính phủ Lâm thời VNCH)

20-12

Thành lập tại tỉnh Darlac một quận mới lấy tên là *quận Phước An*, quận lỵ đặt tại Phước Trạch.

(Nghị định số 262 - TTP/ĐUHC VNCH)

21-12

Sáp nhập vào quận Hiếu Xương (Tỉnh Phú Yên) 4 xã : Hoà Thành, Hoà Hiệp, Hoà Vinh, Hoà Xuân của quận Tuy Hoà và sáp nhập vào quận Tuy Hoà 2 xã : An Thọ và An Chấn của quận Tuy An cùng tỉnh Phú Yên.

(Nghị định số 304 - TTP/ĐUHC VNCH)

31-12

Chia xã Long Hoà thuộc tổng Trà Bình, quận Châu Thành Vĩnh Bình ra làm 2 xã lấy tên là *xã Long Hoà* và *xã Long Hưng*.

(Nghị định số 390 - TTP/ĐUHC VNCH)

31-12

Dời quận lỵ Hoà Đồng thuộc tỉnh Gò Công đến xã Vĩnh Bình.

(Nghị định số 425 - TTP/ĐUHC VNCH)

1964

MIỀN BẮC

19-2

Chia xã Hữu Hưng thuộc huyện Từ Liêm (Hà Nội) thành hai xã mới là :

1. Xã Tây Mỗ gồm các thôn : Tây Mỗ, Phú Thứ và Miêu Nha.

2. Xã Đại Mỗ gồm các thôn : Đại Mỗ, An Thái, Giao Quang và Ngọc Trục.

(Quyết định số 73-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

19-2

Điều chỉnh địa giới giữa huyện Đông Anh và huyện Gia Lâm thuộc ngoại thành Hà Nội:

Sáp nhập thôn Hoà Bình thuộc xã Mai Lâm, huyện Đông Anh vào xã Thượng Thanh, huyện Gia Lâm.

(Quyết định số 73-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

2-4

Chia 5 xã thuộc huyện Bá Thước tỉnh Thanh Hoá thành 18 xã:

1. Chia xã Quý Lương thành 3 xã và lấy tên là :

- Xã Lương Nội gồm có 9 chòm : Đầm, Âm, Trần, Ri, Chòng, Đòn, Bến, Sơn và Sai.

- Xã Lương Trung gồm có 9 chòm : Mật, Quang, Phú Sơn, Xướng, Thái, Chiềng, Dừa, Mốt và Mù Chè.

- Xã Lương Ngoại gồm có 8 chòm : Cáo, Đạo, Long, Dần, Măng, Ngọc, Cả và Dầu.

2. Chia xã Hồ Điền thành 4 xã và lấy tên là :

- Xã Điền Lư gồm có 16 chòm : Đon Dặc, Rè Bát, Giát, Rầm Tám, Cò Vàn, Kéo, Mường Do, Chiêng Lấm, Giềng Vơ, Trúc, Xong Chót, Triu, Ngán, Xịa, Cộc và Điền Lu.

- Xã Điền Quang gồm có 13 chòm : Đào, Khước Mườn, Cộ, Mười, Lũng, Un Trướm, Đồi Mườn, Mù Khò, Ấm, Khà, Mý, Xê và Mít Muống.

- Xã Điền Hạ gồm có 6 chòm : Đuống, Mé, Đớn, Hồ Phong, Đèn và Nan Bứng.

- Xã Điền Thượng gồm có 5 chòm : Chiềng Điều, Bít, Lầu, Bà và Xây Luồi.

3. Chia xã Long Vân thành 3 xã và lấy tên là :

- Xã Lâm Xa gồm có 10 chòm : Tráng, Sán, Nàng, Nú, Mốt, Đám, Măng, Mòn, Chu và Cành Nàng.

- Xã Ái Thượng gồm có 10 chòm : Côn, Trênh, Mý, Vèn, Thung, Tôm, Đan, Giới, Khà và Mé.

- Xã Hạ Trung gồm có 7 chòm : Khiêng, Môn, Tré, Cộn, Man, Mù và Chiềng Ai.

4. Chia xã Văn Nho thành 3 xã và lấy tên là :

- Xã Văn Nho gồm có 14 chòm : Lè, Tổ Chuông, Pi, Xa Luốc, Chiềng Ban, Kinh, Khảng, Pọng Tớ, Đốc, Cha Kỷ, Ấm, Chiềng Pháng, Keo Hiềng và Nà Cái.

- Xã Thiết Kế gồm có 3 chòm : Kế, Chà Ống và Luồng.

- Xã Ký Tân gồm có 6 chòm : Buốc, Phật Phạ, Khà, Hiêng, Bo Hạ và Bo Thượng.

5. Chia xã Quốc Thành thành 5 xã và lấy tên là :

- Xã Lũng Cao gồm có 12 chòm : Kịt, Toong Hoong, Pốn, Thành Công, Nửa, Hin, Trình, Cao, Bổ, Nậm Bá, Nậm Mươi và Son.

- Xã Thành Sơn gồm có 7 chòm : Eo Kén, Phả Ban, Kho Mường, Đông Điểng, Phả Khả, Bắng và Nông Công.

- Xã Thành Lâm gồm có 8 chòm : Cóc, Đanh, Đòn, Leo, Ngòn, Mơ Mằng, Bầm Bầm và Nà Chu.

- Xã Lũng Niêm gồm có 10 chòm : Bồng, Quan, Ươi, Bả, Lăn Trong, Lăn Ngoài, Đông, Đủ, Đòn và Thanh.

- Xã Cổ Lũng gồm có 11 chòm : Phìa, Na Kha, La Ca, Tấn Mới, Đốc, Nàng, Thung Lọng, Ấm, Lắc, Khuyn và Hiền.

(Quyết định số 107-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

22-4

Thành lập xã Đa Mai thuộc thị xã Bắc Giang, tỉnh Hà Bắc. Xã Đa Mai gồm hai xóm Đa Mai và Thanh Mai.

(Quyết định số 127-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

12-5

Đổi tên các xã sau đây của tỉnh Bắc Cạn :

Huyện Chợ Đồn :

- Xã Cao Phong đổi tên là xã Xuân Lạc
- Xã Lạc Long đổi tên là xã Đồng Lạc
- Xã Tân Phong đổi tên là xã Quảng Bạch
- Xã Thắng Lợi đổi tên là xã Nghĩa Tá
- Xã Thành Công đổi tên là xã Yên Mỹ
- Xã Đồng Thắng đổi tên là xã Đồng Viên
- Xã Đức Thượng đổi tên là xã Rã Bản

Huyện Chợ Rã :

- Xã Thượng Minh đổi tên là xã Chu Hương
- Xã Tân Dân đổi tên là xã Yến Dương
- Xã Quảng Thành đổi tên là xã Địa Linh
- Xã Hưng Đạo đổi tên là xã Hạ Hiệu
- Xã Minh Phúc đổi tên là xã Phúc Lộc
- Xã Việt Hùng đổi tên là xã Cao Trĩ
- Xã Thạch Sơn đổi tên là xã Nghiên Loan
- Xã Việt Xô đổi tên là xã Giáo Hiệu
- Xã Việt Hoa đổi tên là xã Nhạn Môn
- Xã Hùng Cường đổi tên là xã Bằng Thành
- Xã Đại Đồng đổi tên là xã Bộc Bố
- Xã Hưng Thịnh đổi tên là xã Công Bằng
- Xã Liên Minh đổi tên là xã Xuân La
- Xã Mẫu Ninh đổi tên là xã Khang Ninh
- Xã Vân Y đổi tên là xã An Thắng.

Huyện Na Rì :

- Xã Quang Trung đổi tên là xã Hữu Thác.
- Xã Bình Minh đổi tên là xã Lương Hạ
- Xã Đồng Xuân đổi tên là xã Đổng Sá
- Xã Tiến Phong đổi tên là xã Liêm Thủy
- Xã Chi Lăng đổi tên là xã Xuân Hương
- Xã Hùng Vương đổi tên là xã Côn Minh
- Xã Trần Phú đổi tên là xã Hảo Nghĩa
- Xã Trung Thành đổi tên là xã Cư Lễ
- Xã Thanh Bình đổi tên là xã Kim Lư
- Xã Tân Thành đổi tên là xã Văn Học
- Xã Vân Vũ đổi tên là xã Vũ Loan
- Xã Vân Lang đổi tên là xã Lãng San
- Xã Bạch Dằng đổi tên là xã Lương Thượng
- Xã Quốc Tuấn đổi tên là xã Kim Hỉ
- Xã Hoàn Thành đổi tên là xã Dương Sơn
- Xã Tô Hiệu đổi tên là xã Ân Tình

Huyện Bạch Thông :

- Xã Hợp Tác đổi tên là xã Vu Muộn
- Xã Đoàn Kết đổi tên là xã Sĩ Bình.
- Xã Hoà Bình đổi tên là xã Vy Hương
- Xã Chiến Thắng đổi tên là xã Phương Linh
- Xã Quyết Thắng đổi tên là xã Tú Trĩ
- Xã Đức Xuân đổi tên là xã Quân Bình
- Xã Hồng Quân đổi tên là xã Lục Bình
- Xã Dân Chủ đổi tên là xã Hà Vị

- Xã Hạnh Phúc đổi tên là xã Cẩm Giang
- Xã Cộng Hoà đổi tên là xã Nguyên Phúc
- Xã Tự Do đổi tên là xã Cao Sơn
- Xã Kim Đông đổi tên là xã Mỹ Thanh
- Xã Minh Lập đổi tên là xã Huyền Tụng
- Xã Đình Phùng đổi tên là xã Dương Quang
- Xã Minh Khai đổi tên là xã Đôn Phong
- Xã Hồng Phong đổi tên là xã Quang Thuận
- Xã Thanh Phong đổi tên là xã Dương Phong
- Xã Nông Thành đổi tên là xã Nông Thượng
- Xã Tân Phúc đổi tên là xã Xuất Hoá
- Xã Độc Lập đổi tên là xã Tân Sơn
- Xã Hợp Thành đổi tên là xã Thanh Vận
- Xã Hồng Ngân đổi tên là xã Thanh Mai
- Xã Bình Lập đổi tên là xã Mai Lạp
- Xã Hiệp Hoà đổi tên là xã Hoà Mục
- Xã Hoa Thám đổi tên là xã Cao Kỳ
- Xã Toàn Thắng đổi tên là xã Nông Hạ
- Xã Việt Thắng đổi tên là xã Nông Thịnh
- Xã Hiệp Lực đổi tên là xã Thanh Bình
- Xã Đồng Tâm đổi tên là xã Yên Đỉnh
- Xã Toàn Thành đổi tên là xã Như Cố
- Xã Yên Bình đổi tên là xã Yên Hân

Huyện Ngân Sơn :

- Xã Liên Hiệp đổi tên là xã Lãng Ngâm
- Xã Cao Thành đổi tên là xã Thiều Quan
- Xã Đồng Minh đổi tên là xã Trung Hoà
- Xã Hồng Thái đổi tên là xã Vân Tùng
- Xã Long Bằng đổi tên là xã Thuần Mang
- Xã Nố Lực đổi tên là xã Hương Nê
- Xã Công Bằng đổi tên là xã Bằng Đức
- Xã Thành Tâm đổi tên là xã Thượng Ân
- Xã Lê Lợi đổi tên là xã Cốc Dán
- Xã Chí Kiên đổi tên là xã Đức Vân.

(Quyết định số 150-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

2-7

Sáp nhập vào thị xã Hà Tĩnh các xóm Đông Phú, Phú Lạc, Xã Tắc của xã Thạch Phú, các xóm Tân Nam, Liên Tịnh, Đông Vinh của xã Thạch Quý và các xóm Đông Quế, Trung Quý của xã Thạch Yên nguyên thuộc huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh.

(Quyết định số 106 - CP của Hội đồng Chính phủ)

2-7

Sáp nhập vào thị xã Hồng Gai các xóm Cái Rậm, Cái Lân, Đồng Mang và khu vực xí nghiệp gạch Giếng Đáy của xã Việt Hưng thuộc huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh.

Đặt xã Tuần Châu thuộc huyện Hoành Bồ trực thuộc thị xã Hồng Gai

Đổi thị xã Quảng Yên thành thị trấn Quảng Yên trực thuộc huyện Yên Hưng.

(Quyết định số 106-CP của Hội đồng Chính phủ)

10-7

Điều chỉnh địa giới của hai xã Giáp Sơn và Hồng Giang, huyện Lục Ngạn, tỉnh Hà Bắc như sau :

- Sáp nhập xóm Thượng, xóm Chính và xóm Ngọt thuộc xã Giáp Sơn vào xã Hồng Giang.
- Sáp nhập xóm Hạ Long, xóm Lim, xóm Vành Dây, xóm Trại Mới và xóm Núi Lều thuộc xã Hồng Giang vào xã Giáp Sơn.

(Quyết định số 187-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

16-7

Sáp nhập xã Cô Tô và xã Thanh Lân trực thuộc tỉnh Quảng Ninh vào huyện Cẩm Phả cùng tỉnh.

(Quyết định số 198-NV của Bộ trưởng Bộ Nội Vụ)

22-7

Đổi tên các xã sau đây của tỉnh Ninh Bình :

Huyện Nho Quan :

- Xã Cộng Hoà đổi tên là xã Thanh Lạc
- Xã Hồng Phong đổi tên là xã Đồng Phong
- Xã Lạc Hồng đổi tên là xã Thạch Bình
- Xã Lạc Long đổi tên là xã Phú Sơn
- Xã Quang Trung đổi tên là xã Văn Phương
- Xã Thành Công đổi tên là xã Sơn Thành
- Xã Vinh Quang đổi tên là xã Cúc Phương
- Xã Yên Phú đổi tên là xã Phú Lộc
- Xã Yên Phong đổi tên là xã Văn Phong.

Huyện Kim Sơn :

- Xã Công Trứ đổi tên là xã Lai Thành
- Xã Công Uẩn đổi tên là xã Trì Chính
- Xã Duy Tân đổi tên là xã Chính Tâm
- Xã Hùng Vương đổi tên là xã Như Hoà
- Xã Hoàng Thám đổi tên là xã Hồi Ninh
- Xã Hồng Thái đổi tên là xã Chất Bình
- Xã Lê Lợi đổi tên là xã Yên Mật
- Xã Quang Trung đổi tên là xã Quang Thiện
- Xã Quốc Tuấn đổi tên là xã Tân Thành
- Xã Sào Nam đổi tên là xã Đồng Hướng
- Xã Thái Học đổi tên là xã Ân Hoà
- Xã Thanh Giản đổi tên là xã Định Hoá
- Xã Tiên Hoàng đổi tên là xã Xuân Thiện
- Xã Tô Hiệu đổi tên là xã Cồn Thoi
- Xã Trưng Nhị đổi tên là xã Yên Lộc
- Xã Trưng Trắc đổi tên là xã Kiến ng
- Xã Xuân Lan đổi tên là xã Kim Định

(Quyết định số 199-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

8-8

Đưa 5 xã ngoại thành của thành phố Nam Định là Lộc An, Lộc Vượng, Lộc Hà, Lộc Hoà và Mỹ Xá về huyện Mỹ Lộc cùng tỉnh Nam Định.

(Quyết định số 210-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

17-8

Chia hai huyện Phù Yên và Văn Chấn thuộc tỉnh Nghĩa Lộ :

Chia huyện Phù Yên thành hai huyện :

1. Huyện Bắc Yên gồm có 8 xã là :

Háng Chu, Xím Vàng, Làng Chếu, Tà Sùa, Pắc Ngà, Chim Vàn, Song Pe và Phiêng Ban

2. Huyện Phù Yên gồm có thị trấn Vạn Yên và 22 xã là : Suối Tọ, Huy Bắc, Huy Hạ, Huy Thượng, Quang Huy, Mường Cơi, Mường Lang, Mường Do, Mường Bang, Gia Phù, Suối Bau, Kim Bon, Đá Đỏ, Bắc Phong, Nam Phong, Tường Phong, Tân Phong, Tường Phù, Tường Tiến, Tường Thượng, Tường Hạ và Quang Minh.

Chia huyện Văn Chấn thành hai huyện :

1. Huyện Văn Chấn gồm có 31 xã là : Cát Thịnh, Đại Lịch, Chấn Thịnh, Thượng Bằng La, Đồng Tâm, Bình Thuận, Minh An, Sùng Đô, Đồng Khê, Suối Bu, Tú Lệ, Gia Hội, Nậm Búng, Nậm Mười, Nậm Lành, Bản Hẻo, Thống Nhất, Sơn Lương, Nghĩa Sơn, Nghĩa Lợi, Sơn A, Nghĩa Phúc, Suối Quyền, Phúc Sơn, Nghĩa An, Phù Nham, Hạnh Sơn, Suối Giàng, Sơn Thịnh, Thanh Lương và Thạch Lương.

2. Huyện Trạm Tấu gồm có 11 xã là :

Túc Đán, Sà Hồ, Trạm Tấu, Pá Lau, Pá Hu, Bản Công, Bản Mù, Phình Hồ, Làng Nhì, Tà Suối Láng và Hạnh Phúc.

(Quyết định số 128 - CP của Hội đồng Chính phủ)

17-8

Chia huyện Lạc Thuỷ thuộc tỉnh Hoà Bình thành hai huyện như sau :

1. *Huyện Lạc Thuỷ* gồm có 12 xã là :

Hưng Thi, Phú Thành, Phú Lão, Cố Nghĩa, Lạc Long, Đồng Tâm, Khoan Dụ, Yên Bồng, Đồng Môn, An Bình, An Lạc và Liên Hoà.

2. *Huyện Yên Thuỷ* gồm có 11 xã là :

Lạc Sĩ, Lạc Lương, Bảo Hiệu, Hữu Lợi, Ngọc Lương, Yên Trị, Phú Lai, Yên Lạc, Lạc Thịnh, Đoàn Kết và Lạc Hưng.

(Quyết định số 126-CP của Hội đồng Chính phủ)

19-8

Sáp nhập các xóm, thôn sau đây thuộc tỉnh Nam Định:

- Xóm Hữu Dụng thuộc xã Thanh Côi, huyện Vũ Bản, về xã Yên Mỹ, huyện Ý Yên.

- Các xóm Đại Lão, Cầu Nhân và Phú Vinh thuộc xã Khánh Lão, huyện Vũ Bản về xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Lộc.

- Thôn Vàn Tập thuộc xã Cộng Hoà về xã Minh Tân ; xóm Phú Thọ thuộc xã Tam Hào về xã Thanh Côi ; xóm Thượng Linh thuộc xã Lê Lợi về xã Hùng Vương, huyện Vũ Bản.

- Thôn Đác Thắng Hạ thuộc xã Nghĩa Minh về xã Nghĩa Nam ; các thôn Chương Nghĩa và Tràng Khê thuộc xã Nghĩa Minh về xã Nghĩa Châu ; các thôn Đông Ba Thượng và Thượng Kỳ thuộc xã Nghĩa Hoàng về xã Nghĩa Minh ; thôn Phù Sa Hạ thuộc xã Nghĩa Nam về xã Nghĩa Hoàng huyện Nghĩa Hưng.

(Quyết định số 219-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

4-9

Điều chỉnh địa giới và chia xã thuộc tỉnh Thanh Hóa :

a. Điều chỉnh địa giới các xã Bình Lương, Phương Nghi, Thanh Quân, Yên Cát, Vĩnh Hoà, Phú Nhuận (thuộc huyện Như Xuân), Minh Thọ thuộc (huyện Nông Cống), Quang Trung, Minh Sơn, Ngọc Thắng (thuộc huyện Ngọc Lặc), Cẩm Tâm (thuộc huyện Cẩm Thuỷ) như sau :

- Đưa hai xóm Thành Công, Đoàn Trung thuộc xã Bình Lương huyện Như Xuân sang xã Thanh Quân cùng huyện.

- Đưa hai xóm Chuối, Đoàn Thinh thuộc xã Bình Lương, huyện Như Xuân sang xã Yên Cát cùng huyện.

- Đưa xóm Đá Quai thuộc xã Phượng Nghi huyện Như Xuân sang xã Vĩnh Hoà cùng huyện.

- Đưa xóm Thanh Bôi thuộc xã Minh Thọ, huyện Nông Cống sang xã Phú Nhuận huyện Như Xuân.

- Đưa bốn xóm Trung Chính, Trung Nghĩa, Trung Minh, Quang Thạch thuộc xã Quang Trung huyện Ngọc Lặc sang xã Cẩm Tâm huyện Cẩm Thuỷ.

- Đưa hai xóm Minh Quang, Minh Xuân thuộc xã Minh Sơn huyện Ngọc Lặc sang xã Ngọc Thắng cùng huyện.

b. Chia bốn xã thuộc huyện Như Xuân, ba xã thuộc huyện Cẩm Thuỷ và một xã thuộc huyện Ngọc Lặc :

Huyện Như Xuân :

1. Chia xã Yên Cát thành ba xã và lấy tên là :

- Xã Cát Vân gồm có 9 xóm : Pheo, Cát Dân, Cát Thinh, Bôn, Nôm, Cốc, Đặng, Phang và Hón Ré

- Xã Yên Lễ gồm có 11 xóm : Thắng, Lúng, Trầu, Quế, Thi, Vả, Sẹt, Yên Thắng, Yên, Ré và Đoàn Thinh.

- Xã Hoá Quỳ gồm có bảy xóm : Xóm Đồng, Lúng Cộc, Liên Hiệp, Quàn, Đòn, Thịnh Lạc và Chuối.

2. Chia xã Vĩnh Hoà thành ba xã và lấy tên là :

- Xã Xuân Phúc gồm có 4 xóm : Phúc Toàn, Phúc Khang, Phúc Tiến, Phúc Đường.

- Xã Hải Vân gồm có 8 xóm : Vĩnh Lợi, Kim Sơn, Minh Khai, Xuân Điền, Xuân Phong, Đồng Mười, Đồng Xuân và Xuân Lai.

- Xã Xuân Khang gồm có 5 xóm : Đồng Mưa, Vĩnh Tiến, Đồng Hơn, Vĩnh Lộc và Đá Quai.

3. Chia xã Thanh Quân thành 3 xã và lấy tên là :

- Xã Thanh Quân gồm có 13 xóm : Kẻ Dìn, Bục Dè, Ban Cò, Chiềng Cà 1, Chiềng Cà 2, Ná Cà, Kẻ Vò, Kẻ Lạn, Chang Quan, Kẻ Mạnh, Đồng Sán, Hón Tính và Lau Quân.

- Xã Thanh Phong gồm có 10 xóm : Ná Húng, Ná Quáng 1, Ná Quáng 2, Hai Huân, Thắm Mèn, Chạng Vung, Bia, Bai, Mạnh Cống và Thành Công.

- Xã Thanh Lâm gồm có 12 xóm : Hón Thành, Đồng Phống, Trại Bục, Tân Cúc, Sảng Lự, Rây, Cháo, Kèn, Khạ, Cộc Sầm và Đoàn Trung.

4. Chia xã Quảng Dạ thành hai xã và lấy tên là :

- Xã Xuân Bình gồm có 7 xóm : Đội Cung, Trần Phú, Liên Thắng, Hợp Thành, Hào, Hoàng Thám và Đồng Lập.

- Xã Xuân Thái gồm có 5 xóm : Yên Vinh, Yên Thế, Yên Khang, Quảng Đại và Hồng Sơn.

Huyện Cẩm Thuỷ :

1. Chia xã Cẩm Tú thành hai xã và lấy tên là :

- Xã Cẩm Tú gồm có sáu xóm : Thái Học, [illegible] Nguyên, Thái Bình, Đô Lương, Ngọc [illegible] và Bắc Sơn.

- Xã Cẩm Quý gồm có 13 xóm : Dầm, Trang, Sống, Bọm, Nè, Chạo, Khạ, Chiềng, Quang Trung, Yên Sơn, Vinh Sơn, Vinh Quang và Thanh Long.

2. Chia xã Cẩm Long thành hai xã và lấy tên là :

- Xã Cẩm Long gồm có chín xóm : Phi Long, Vàn Long, Mỹ Long, Sơn Long, Ngọc Long, Xuân Long, Cao Long, Tân Long và Minh Long.

- Xã Cẩm Phú gồm có 6 sáu : Thái Long, Tiến Long, Hoàng Long, Vĩnh Long, Lạc Long và Thanh Long.

3. Chia xã Cẩm Tâm thành hai xã và lấy tên là :

- Xã Cẩm Tâm gồm có 5 xóm : Tân Thành, Thuỷ Thanh, Thành Công, Quyết Chiến, Quyết Thắng.

- Xã Cẩm Châu gồm 8 xóm : Kim Đồng, Kim Thanh, Phú Sơn, Trung Nghĩa, Trung Chính, Trung Minh, Quang Thạch và Ấn Đố.

Huyện Ngọc Lặc :

Chia xã Ngọc Thắng thành ba xã và lấy tên là :

- Xã Ngọc Sơn gồm có 17 xóm : Chầu, Nhớt, Bương, Bái, Ngọc Đớ, Mống, Mới, Đồng Mười, Cua, Chái Thượng, Bông, Hồ, Lim, Mấn, Ngọc Lõi, Ngọc Thặc và Rụn.

- Xã Ngọc Liên gồm có 18 xóm : Ti Ti, Sú, Si, Hoà, Chiềng Rạch, Khoai, Đầu, Bím, Rồng, Nánh Thượng, Nánh Hạ, Sú, Cò Khoọng, Bún, Rộc Bắt, Giếng Trèo, Bái và Cò Dầu.

- Xã Ngọc Trung gồm có 12 xóm : Vực Lồi, Mồn, Đồng Bán, Láo, Dốt, Rộc Mồn, Tráy, Xanh, Si, Chài Hạ, Minh Quang và Minh Xuân.

Đưa các xã Xuân Cao, Xuân Cẩm, Xuân Dương, Thọ Thanh thuộc huyện Thọ Xuân

và các xã Lương Sơn, Ngọc Phụng thuộc huyện Ngọc Lạc sang huyện Thường Xuân.

(Quyết định số 232-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

11-9

Điều chỉnh địa giới và chia xã thuộc huyện Cẩm Thuỷ tỉnh Thanh Hóa:

1. Đưa xóm Xủ thuộc xã Cẩm Thạch sang xã Cẩm Giang.

2. Đưa xóm Ruộng thuộc xã Cẩm Ngọc sang xã Cẩm Vân.

3. Chia ba xã thuộc huyện Cẩm Thuỷ.

a. Chia xã Cẩm Thạch thành ba xã và lấy tên là :

- Xã Cẩm Thạch gồm có 9 xóm : Tráy, Bọt, Bùi, Thung, Vân, Mít, Chén, Cốc và Chiềng Đông.

- Xã Cẩm Liên gồm có 7 xóm : Dùng, An Ninh, Liên Sơn, Mòng, Đồ, Thạch Minh và Thạch An.

- Xã Cẩm Thành gồm có 14 xóm : Chanh En, Muốt, Vạc, Ngọc, Nâm, Phâng, Bọt, Bèo, Trẹn, Khạt, Chiềng Trám, Cò Cánh, và Hồng Thái.

b. Chia xã Cẩm Giang thành hai xã và lấy tên là :

- Xã Cẩm Lương gồm có 5 xóm : Kim Mầm, Lương Ngọc, Lương Hoà, Lương Thuận và Xủ ;

- Xã Cẩm Giang gồm có 7 xóm : Xun, Vân Thu, Khuyên, Đồn, Lai, Vọng và Mống.

c. Chia xã Cẩm Vân thành hai xã và lấy tên là :

- Xã Cẩm Vân gồm có 8 xóm : Tiên Lãng, Tường Yên, Quan Phác, Vân Trai, Cát Khánh, Văn Long, Quan Bằng và Cẩm Thành.

- Xã Cẩm Yên gồm có 5 xóm : Yên Duyệt, Vô Kỵ 1, Vô Kỵ 2, Ruộng và Đồng Trâm.

4. Đưa xã Cẩm Minh thuộc huyện Cẩm Thuỷ sang huyện Vĩnh Lộc, cùng tỉnh.

(Quyết định số 237-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

20-10

Thành lập xã Bình Lăng thuộc huyện Quảng Uyên tỉnh Cao Bằng trên cơ sở hợp nhất xóm Nà Chá thuộc xã Đoài Dương, (huyện Trùng Khánh) và các xóm Na Leng, Khung Lung, Sóc Lạn, Nưa Thơm, Nà Sang, Nà Đơư, Bản Nưa thuộc xã Độc Lập, (huyện Quảng Uyên).

Chia các xóm còn lại của xã Đoài Dương, huyện Trùng Khánh thành ba xã và lấy tên là :

- Xã Thông Hoè gồm các xóm : Bản Cườm, Nâm Dọi, Cóc Rầy, Bản Khuông, Bó Lạ, Cốc Chia, Nà Thỉnh, Sóc Riềng, Nà Ít, Nà Kèo, Phơ Nìm, Thươ Phìa, Nậm Thúm.

- Xã Đoài Côn gồm các xóm : Lũng Luông, Lũng Lô, Nà Quang, Phò Gài, Sốc Oác, Bản Lủng, Tạp Ná, Pác Rà, Vai Noa, Pác Thán, Lung Rì.

- Xã Thân Giáp gồm các xóm : Ngườm Sang, Nà Noa, Thươ Khuông, Nà Choát, Thông Lộc, Lũng Lếch, Lũng Lắc, Bản Mang, Luộc Tấu, Phô Chàng, Sốc Chàng, Bản Coỏng, Na Ràn, Phai Nhàn, Đông Chu, Khim Khát, Đông Nguyên.

(Quyết định số 273-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

16-12

Điều chỉnh lại địa giới của các huyện Văn Uyên, Thoát Lãng, Bằng Mạc, Điềm He và Ôn Châu thuộc tỉnh Lạng Sơn:

- Hợp nhất hai huyện Văn Uyên và Thoát Lãng thành một huyện mới lấy tên là huyện Văn Lãng ;

- Hợp nhất sáu xã của huyện Bằng Mạc (gồm các xã : Yên Phúc, Bình Phúc, Trì Lễ, Hữu Lễ, Tú Xuyên và Lương Năng) với

huyện Diễm He thành một huyện mới lấy tên là huyện Văn Quan.

- Hợp nhất tám xã của huyện Bằng Mạc (gồm các xã : Vạn Linh, Y Tịch, Bằng Mạc, Bằng Hữu, Hoà Bình, Thượng Cường, Gia Lộc và Hữu Liên) với huyện Ôn Châu thành một huyện mới lấy tên là huyện Chi Lăng.

(Quyết định số 117 - CP của Hội đồng Chính phủ)

16-12

Thành lập hai huyện mới thuộc tỉnh Yên Bái :

- *Huyện Bảo Yên* gồm có 17 xã, trong đó có : 3 xã của huyện Văn Bàn là : Bảo Hà, Kim Sơn, Cam Cọn, và 14 xã của huyện Lục Yên là : Cộng Hoà, Quyết Tiến, Quang Vinh, Minh Tân, Hành Phúc, Long Khánh, Hoà Bình, Vĩnh Yên, Nghĩa Đô, Tân Tiến, Dân Chủ, Lương Sơn, Việt Tiến và Long Phúc ;

- *Huyện Văn Yên* gồm có 25 xã, trong đó có : 6 xã của huyện Văn Bàn là : Phong Dụ, Đông An, Lâm Giang, Làng Thíp, Châu Quế Hạ, Châu Quế Thượng và 19 xã của huyện Trấn Yên là : An Bình, Minh Động, Quang Minh, Đông Cuông, Mậu Đông, Mậu A, Đoàn Kết, Yên Thành, Yên Hưng, Đồng Tâm, Đại Sơn, Đại Đồng, Yên Hợp, Xuân Ái, Yên Phú, Xuân Lợi, Hoàng Thắng, Nhất Trí và Mỏ Vàng.

(Quyết định số 117 - CP của Hội đồng Chính phủ)

16-12

Điều chỉnh lại địa giới của các huyện Thọ Xuân, Nông Cống, Tĩnh Gia thuộc tỉnh Thanh Hoá như sau :

- Thành lập một huyện mới lấy tên là huyện Triệu Sơn gồm có 33 xã, trong đó có : 13 xã của huyện Thọ Xuân là : Thọ Ngọc, Thọ Tiến, Thọ Cường, Thọ Bình, Thọ Dân, Thọ Tân, Thọ Phú, Thọ Vực, Thọ Sơn, Thọ Thế, Xuân Thịnh, Xuân Thọ, Xuân Lộc và 20 xã của huyện Nông Cống là Hợp Tiến, Hợp Thắng, Hợp Lý, Hợp Thành, Minh Châu, Minh Dân, Minh Sơn, Dân Lý, Dân Lực, Dân Quyền, An Nông, Vân Sơn, Nông Trường, Tiến Nông, Khuyến Nông, Thái Hoa, Tân Ninh, Đồng Tiến, Đồng Thắng và Đồng Lợi ;

- Sáp nhập vào huyện Nông Cống 7 xã của huyện Tĩnh Gia là : Trường Minh, Trường Trung, Trường Giang, Trường Sơn, Tượng Văn, Tượng Lĩnh và Tượng Sơn.

(Quyết định số 177-CP của Hội đồng Chính phủ)

29-12

Chia xã Khang Ninh thuộc huyện Chợ Rã, tỉnh Bắc Cạn thành hai xã:

- Xã Khang Ninh gồm năm xóm : Bản Vài, Na Làng, Bản Nàn, Nà Kiêng và Lung Páng.

- Xã Nam Mẫu gồm hồ Ba Bể và 3 xóm : Ba Bể, Bản Cám và Tà Kẻn.

Sáp nhập xóm Pác Ngoi thuộc xã Quảng Khê, huyện Chợ Rã, tỉnh Bắc Cạn vào xã Nam Mẫu thuộc huyện Chợ Rã, cùng tỉnh

(Quyết định số 341-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

MIỀN NAM

20-4

Đổi tên hai quận Khắc Trung và Khắc Nhơn thuộc tỉnh Phong Dinh thành quận Thuận Trung và quận Thuận Nhơn.

(Nghị định số 806 - NV của VNCH)

1965

MIỀN BẮC

6-1

Chia huyện Tuyên Hoá thuộc tỉnh Quảng Bình thành hai huyện Tuyên Hóa và Minh Hóa :

1. *Huyện Tuyên Hóa* gồm có 18 xã là : Phù Hoá, Cảnh Hoá, Văn Hoá, Tiến Hoá, Châu Hoá, Mai Hoá, Phong Hoá, Cao Hoá, Ngư Hoá, Đức Hoá, Thạch Hoá, Đồng Hoá, Thuận Hoá, Lê Hoá, Kim Hoá, Hương Hoá, Thanh Hoá và Lâm Hoá.

2. *Huyện Minh Hóa* gồm có 14 xã là: Hoá Thanh, Hoá Tiến, Hoá Phúc, Hoá Hợp, Hoá Sơn, Dân Hoá, Hợp Hoá, Minh Hoá, Trung Hoá, Tân Hoá, Thượng Hoá, Quy Hoá, Xuân Hoá và Yên Hoá.

(Quyết định số 6-CP của Hội đồng Chính phủ)

19-1

Thành lập thị trấn Hữu Lũng thuộc huyện Hữu Lũng tỉnh Lạng Sơn. Thị trấn Hữu Lũng gồm các xóm An Ninh, Tân Lập, Cầu Mười và khu nhà Trạm, nhà thờ cũ thuộc xóm Gai của xã Sơn Hà và các xóm Tân Mỹ, Na Dâu của xã Đồng Tân thuộc huyện Hữu Lũng.

(Quyết định số 17-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

19-1

Chia xã Sơn Hà thuộc huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai thành hai xã Sơn Hà và Sơn Hải :

1. *Xã Sơn Hà* gồm các thôn Khe Mụ, Làng Chưng, Tả Hà, thôn Trà, An Hồng, An Thắng, An Trà

2. *Xã Sơn Hải* gồm các thôn Tân Lập, Cánh Địa, Cố Hải, Soi Chát, Đồng Hầm, An Tiền.

(Quyết định số 18-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

20-1

Đổi thị xã Ninh Giang thuộc huyện Ninh Giang thành thị trấn Ninh Giang thuộc huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương.

(Quyết định số 20-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

27-1

Sáp nhập phố Thanh Am thuộc xã Thượng Thanh, huyện Gia Lâm vào thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội.

(Quyết định số 23-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

27-1

Thành lập ba xã sau đây thuộc thị xã Hà Đông (tỉnh Hà Đông) :

- Xã Vạn Phúc gồm có thôn Vạn Phúc.

- Xã Hà Cầu gồm có các thôn Hạ Trì và Cầu Đơ

- Xã Văn Yên gồm có các thôn Mỗ Lao, Văn Quán, Yên Phúc và Xa La.

(Quyết định số 24-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

9-2

Thành lập xã Tân Lập đặt trực thuộc huyện Bá Thước, và thành lập thị trấn Thọ Xuân đặt trực thuộc huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá :

- Xã Tân Lập gồm có : Xóm Chu, xóm Măng, xóm Mòn và các hợp tác xã khai hoang Kim Vân, Lương Vân thuộc xã Lâm Xa, huyện Bá Thước và các hợp tác xã khai hoang Tân Anh, Xuân Long, Quý Long, Hồng Sơn thuộc xã Hạ Trung, huyện Bá Thước.

- Thị trấn Thọ Xuân gồm có thôn Thọ Khang thuộc xã Xuân Trường huyện Thọ Xuân.

(Quyết định số 34-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

17-2

Chia xã Phong Dụ thuộc huyện Văn Yên và xã Hưng Khánh thuộc huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái :

a) Chia xã Phong Dụ thành ba xã và lấy tên là :

1. Xã Phong Dụ Thượng gồm có tám thôn : Sì Pàn, Khe Mạ, Khe Mạng, Sùng Sâu, Trạng, Dẹt, Tham, Thi.

2. Xã Phong Dụ Hạ gồm có 5 thôn : Khe Kè, Khe Hao, Khe Lầu, Lụ, Nhớn.

3. Xã Xuân Tầm gồm có 5 thôn : Khe Lép, Khe Đớm, Khe Min, Cành Giàng, Giàng Pèn.

b) Chia xã Hưng Khánh thành ba xã và lấy tên là :

1. Xã Hồng Ca gồm có ba thôn : Lương Thọ, Cà Nộc, Mường Hồng.

2. Xã Lương Thịnh gồm có 4 thôn : Liên Thịnh, Lương Môn, Nông Yên, Khe Kẹn.

3. Xã Lương Tâm gồm có 4 thôn : Văn An, Thiện, Thảo, Cận.

(Quyết định số 44-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

17-2

Chia xã Kim Phượng thuộc huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên, thành hai xã :

1. Xã Kim Phượng gồm các xóm Quảng Cáo, Thái Chi và Ninh Na.

2. Xã Kim Sơn gồm các xóm Nà Mò và Nghĩa Trang.

(Quyết định số 46-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

27-2

Thành lập xã Nghĩa Phúc thuộc huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

Xã Nghĩa Phúc, phía bắc giáp nông trường Rạng Đông, phía đông giáp xã Nghĩa Thắng và sông Ninh Cơ, phía tây và phía nam giáp biển.

(Quyết định số 64-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

4-3

Sáp nhập các xóm Đồi Cam, Trung Kiên, Hoà Bình (khu Thanh Miếu), Hoà Bình (khu Việt Trì) vào xã Quất Thượng và xóm Thuần Lương vào xã Sông Lô thuộc thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

(Quyết định số 73-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

15-3

Thành lập một xã mới thuộc huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá lấy tên là xã Tân Trường.

Xã Tân Trường gồm các xóm : Thông, Bái thuộc xã Trường Lâm; Tam Sơn, Đồng Lách thuộc xã Tùng Lâm và các hợp tác xã khai hoang ở khu vực Bái Ràn, Ấp Cố, Đông Vàng, Đông Kỳ, thuộc địa phận hai xã Tùng Lâm, Trường Lâm huyện Tĩnh Gia.

(Quyết định số 99-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

1-4

Chia huyện Hoàng Su Phì thuộc tỉnh Hà Giang thành hai huyện Hoàng Su Phì và Xín Mần:

1. *Huyện Hoàng Su Phì* gồm có 21 xã là : Thèn Chu Phìn, Pố Lồ, Chiến Phố, Tụ Nhân, Đản Ván, Túng Sán, Thàng Tín, Nam Sơn, Cháng Nà, Nậm Rịch, Bản Luốc, Việt Thái, Pờ Ly Ngài, Nàng Đôn, Trung Thịnh, Tân Tiến, Ngàm Đăng Vài, Bản Nhùng, Tả Sì Choóng, Vinh Quang và Hồ Thầu.

2. *Huyện Xín Mần* gồm có 18 xã là : Xín Mần, Pa Vầy Sủ, Chí Cà, Thèn Phàng, Bản Díu, Bản Phùng, Bản Máy, Bản Péng, Nàn Xỉn, Ngán Chiên, Thu Tà, Cốc Rế, Tá Nhìu, Chế Là, Nấm Dẩn, Bản Ngò, Nàn Ma và Cốc Pài.

(Quyết định số 49-CP của Hội đồng Chính phủ)

3-4

Đổi tên các xã sau đây của tỉnh Yên Bái :

1. Huyện Lục Yên :

- Xã Độc Lập đổi tên là xã Phúc Lợi
- Xã Đoàn Kết đổi tên là xã Khai Trung
- Xã Hoa Thám đổi tên là xã Mai Sơn
- Xã Kiến Thiết đổi tên là xã Vĩnh Lạc
- Xã Lê Lợi đổi tên là xã Mường Lai
- Xã Quyết Tâm đổi tên là xã Khánh Hoà
- Xã Tây Sơn đổi tên là xã Lâm Thượng
- Xã Thắng Lợi đổi tên là xã Trúc Lâu
- Xã Thành Công đổi tên là xã Tô Mậu
- Xã Trung Thành đổi tên là xã An Lạc

2. Huyện Bảo Yên :

- Xã Cộng Hoà đổi tên là xã Điện Quan
- Xã Hạnh Phúc đổi tên là xã Phố Ràng
- Xã Hoà Bình đổi tên là xã Xuân Hoà
- Xã Quang Vinh đổi tên là xã Thượng Hà
- Xã Quyết Tiến đổi tên là xã Tân Dương

3. Huyện Văn Yên :

- Xã Đại Đồng đổi tên là xã Đại Phác
- Xã Đoàn Kết đổi tên là xã Ngòi A
- Xã Đồng Tâm đổi tên là xã Tân Hợp
- Xã Nhất Trí đổi tên là xã Viễn Sơn
- Xã Yên Thành đổi tên là xã Yên Thái

4. Huyện Trấn Yên :

- Xã Lương Tâm đổi tên là xã Hưng Khánh
- Xã Phú Thịnh đổi tên là xã Đào Thịnh
- Xã Tân Tiến đổi tên là xã Văn Tiến.

(Quyết định số 125-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

3-4

Đổi tên các xã sau đây của tỉnh Vĩnh Phúc :

1. Huyện Đa Phúc :

- Xã Việt Tiến đổi tên là xã Kim Lũ
- Xã Lạc Long đổi tên là xã Tiên Dược

2. Huyện Kim Anh :

- Xã Bộ Lĩnh đổi tên là xã Hiền Ninh
- Xã Thành Công đổi tên là xã Minh Trí
- Xã Thắng Lợi đổi tên là xã Nam Viêm
- Xã Việt Hồng đổi tên là xã Kim Hoa

3. Huyện Bình Xuyên :

- Xã Tiền Phong đổi tên là xã Tân Phong
- Xã Tam Dân đổi tên là xã Quất Lưu
- Xã Hiệp Hoà đổi tên là xã Thiện Kế

4. Huyện Tam Dương :

- Xã Cộng Hoà đổi tên là xã Thanh Vân
- Xã Hạnh Phúc đổi tên là xã Khai Quang
- Xã Vĩnh Quang đổi tên là xã Hướng Đạo
- Xã Đồng Tâm đổi tên là xã Văn Hội
- Xã Hưng Đạo đổi tên là xã Đạo Tú

5. Huyện Vĩnh Tường :

- Xã Đội Cấn đổi tên là xã Vũ Di
- Xã Thái Học đổi tên là xã Thổ Tang.
- Xã Trưng Trắc đổi tên là xã Yên Lập
- Xã Đoàn Kết đổi tên là xã Việt Xuân
- Xã Bộ Lĩnh đổi tên là xã Bồ Sáo
- Xã Minh Đức đổi tên là xã Thượng Trưng.

6. Huyện Lập Thạch :

- Xã Minh Khai đổi tên là xã Bắc Bình
- Xã Trần Phú đổi tên là xã Tử Du
- Xã Hồng Phong đổi tên là xã Hải Lưu
- Xã Nguyễn Huệ đổi tên là xã Văn Trục
- Xã Tây Sơn đổi tên là xã Đình Chu
- Xã Hoàng Ngân đổi tên là xã Bạch Lưu
- Xã Chiến Thắng đổi tên là xã Liễn Sơn
- Xã Hưng Đạo đổi tên là xã Nhạo Sơn
- Xã Đại Thắng đổi tên là xã Triệu Đề
- Xã Hoà Bình đổi tên là xã Bàn Giản
- Xã Vạn Xuân đổi tên là xã Đức Bác

7. Huyện Yên Lạc :

- Xã Độc Lập đổi tên là xã Đồng Cương

- Xã Thống Nhất đổi tên là xã Đại Tự
- Xã Hy Sinh đổi tên là xã Yên Phương
- Xã Hiệp Lực đổi tên là xã Yên Đồng
- Xã Đoàn Kết đổi tên là xã Đồng Văn
- Xã Duy Tân đổi tên là xã Trung Nguyên

8. Huyện Yên Lãng :

- Xã Hiệp Lực đổi tên là xã Trang Việt
- Xã Nhất Trí đổi tên là xã Tiền Châu
- Xã Quyết Thắng đổi tên là xã Liên Mạc
- Xã Liên Minh đổi tên là xã Thanh Lâm
- Xã Đồng Tiến đổi tên là xã Hoàng Kim
- Xã Bác Ái đổi tên là xã Chu Phan
- Xã Quyết Tiến đổi tên là xã Vạn Yên
- Xã Đồng Tâm đổi tên là xã Văn Khê

(Quyết định số 126-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

5-4

Sáp nhập và chia xã thuộc tỉnh Cao Bằng:

- Sáp nhập xã Quang Vinh thuộc huyện Hà Quảng vào huyện Trà Linh và sáp nhập xã Yên Sơn thuộc huyện Nguyên Bình vào huyện Hà Quảng.

- Chia xã Ngoại Trung thuộc huyện Hà Quảng làm 4 xã như sau :

1. Xã Cô Mười gồm các xóm :

Cô Mười, Bản Tám, Lùng Lạc, Cô Tố, Bó Hoạt, Nậm Thúm, Vạc Khoang, Lung Pố, Lung Táo.

2. Xã Tổng Cọt gồm các xóm :

Cột Nưa, Rằng Hán, Lung Rì, Lung Táo, Thiêng Ngoạ, Gột Phố, Ngườm Luông, Lung Giong, Tá Cán, Lung Lăng, Kéo Si, Lung Tấm, Pài Bá, Rằng Dán, Lung Ái

3. Xã Xí Hai gồm các xóm :

Khau Sứa, Lung Quáng, Lung Giáo, Tổng Tuồng, Kinh Gới, Lung Bông, Lung Túp, Xí Hai, Ông Luộc, Làng Lình (trên), ng Rạng, Lung Ngàn, Kinh Chiên.

4. Xã Hồng Sĩ gồm các xóm :

Lung Cám, Lung Hóng, Tổng Tai, Sam Phúng, Lung Ngàn, Lung Râu, Sông Giang, Lung Dá, Làng Lình (dưới), Lùng Lặc, Pác Táng.

(Quyết định số 127-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

7-4

Chia các xã Thanh Yên, Thanh Luông, Thanh Tiêng thuộc huyện Điện Biên, tỉnh Lai Châu thành 8 xã :

1. Xã Thanh Yên chia thành 3 xã :

- Xã Thanh Chăn gồm có các bản : Na Khưa, Pa Lếch, Po Mỏ Thái, Po Mỏ Thổ, Ngựn, Pha Đin, Mé, Co My, Pa Pe, Bó, Noong Pết, Hồng Lếch Cuông, Hồng Lếch Cang, Hua Khếch, Co Cụ, Co Púc.

- Xã Thanh Yên gồm có các bản : Pố, Công, Ban, Phải, Na Tông, Chiềng Đông, Phượn, Bông, Pa Pháy, Hồng Sống, Noong Vai, Che Phai, Pa Pới, Phú Yên, Bánh, Huổi Hoi, Tát Mạ, Na Ngum và 2 hợp tác xã khai hoang : Tiến Thành, Việt Yên.

- Xã Pa Thơm gồm có các bản : Pá Xa Xá, Pá Xa Lào, Pha Bun, Pha Chiêu, Pa Thơm

2. Xã Thanh Luông chia thành 2 xã :

- Xã Thanh Luông gồm có các bản : Kéo Trong, Kéo Ngoài, Mon, Pe Nọi, Pe Luông, Lớ, Lé, Hong Hin, Na Khênh, Cang Na, Long Tống, Ngịu, Noọng, Bánh, Hua Pe và 3 hợp tác xã khai hoang : Thanh Bình, Thanh Đông, Cộng Hoà.

- Xã Thanh Nưa gồm có các bản : Tâu, Na Ten, Mịn, Na Hý, Bom Khoang, Na Lốm, Mớ, Ta Pố, Hồng Lệnh, Tông Khao, On, Hạ, Che Phai.

3. Xã Thanh Tiêng chia thành ba xã :

- Xã Thanh An gồm có các bản : Co Kham, Hồng Cúm, Hua Na, Hong Khong, Pa Phiêng, Phiêng Chai, Sôm, Huổi Cánh

Cha, Pá Ọ, Sáng, Noong Ứng, Huổi Púng và một hợp tác xã khai hoang : Dông Biên.

- Xã Thanh Xương gồm có các bản : Noong Chún, Pa Luống, Ten, Bom La, Noong Nhai, Huổi Hốc, Pú Tửu, Po Hống, Bánh, Khá, Cọ Cáng.

- Xã Thanh Minhgồmcó các bản : Pú Xung, Pán Váng, Huổi Lơi, Na Lơi, Púng Tôm,Co Cụ, Him Lam, Huổi Phạ, Ta Leng, Tin Tốc, Na Nghe, Noong Bua, Khe Chít Thái, Khe Chít Xá, Hồng Lứu, Bom Loi.

(Quyết định số 129-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

7-4

Thành lập thị trấn Tuần Giáo trực thuộc huyện Tuần Giáo, tỉnh Lai Châu.

Thị trấn Tuần Giáo gồm có các bản : Én, Đông, Lập và phố Tuần Giáo trước đây trực thuộc xã Quài Cang huyện Tuần Giáo.

(Quyết định số 129-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

17-4

Thành lập các thị trấn ở các nông trường quốc doanh thuộc tỉnh Nghệ An:

1. Các thị trấn các nông trường : Đông Hiếu, Tây Hiếu, 1-5, Cờ Đỏ trực thuộc huyện Nghĩa Đàn.

2. Thị trấn nông trường Sông Con trực thuộc huyện Tân Kỳ ;

3. Thị trấn nông trường 3-2 trực thuộc huyện Quỳ Hợp.

Sáp nhập xóm phố Dinh thuộc xã Nghĩa Xuân, huyện Quỳ Hợp vào thị trấn nông trường 3-2.

(Quyết định số 142-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

17-4

Điều chỉnh địa giới và chia xã thuộc tỉnh Nghệ An :

I. Điều chỉnh địa giới:

- Sáp nhập xã Châu Phương thuộc huyện Quỳ Châu vào huyện Quế Phong;

- Sáp nhập 2 bản : Bản Mày và Bản Nào thuộc xã Tam Hợp huyện Quỳ Hợp vào xã Nghĩa Sơn cùng huyện

- Sáp nhập Chòm Gáng thuộc xã Nghĩa Xuân, huyện Quỳ Hợp vào xã Nghĩa Thịnh, huyện Nghĩa Đàn.

II. Chia các xã có tên sau đây:

Huyện Quế Phong:

1. Chia xã Châu Kim thành 3 xã :

- Xã Mường Nọc gồm có 17 bản : Mường Mừn, Cò Ba, Na Phi, Đòn Chàm, Bản Khối, Na Lá, Na Công, Na Toọc, Na Phày, Na Nga, Cò Nong, Bản Tám, Do Cấn, Na Pú, Bản Cang, Bản Dốn, Bản Han ;

- Xã Châu Kim gồm có 10 bản : Na Chảo, Bản Mường, Châu Đô, Châu Khê, Hữu Vân, Bản Độ, Bản Khoảng, Bản Mông, Bản Chổi, Cò Lếu ;

- Xã Nậm Giai gồm có 9 bản : Bản Lâu, Na Cọc, Na Tống, Na Cốn, Na Pọng, Na Tọc, Na Pục, Na Méo, Na Piềng ;

2. Chia xã Thông Thụ thành 2 xã :

- Xã Thông Thụ gồm có 13 bản : Bản Nọc, Bản Cường, Na Béo, Huổi Dụa, Cò Na, Bản Dôn, Bản Ang, Piềng Mương, Piềng Mái, Huổi Nà, Bản Cuông, Bản Nóc, Bản Cang ;

- Xã Đồng Văn gồm có 12 bản : Na Chảo, Huổi Tum, Huổi Núi, Na Quèn, Khủn Na, Piềng Púng, Cồ Bao, Xốp Hình, Bản Khúc, Bản Phương, Nong Danh, Na Quèn.

3. Chia xã Châu Hùng thành 2 xã :

- Xã Tri Lễ gồm có 9 bản : Bản Bò, Bản Mái, Bản Chiềng, Bản Kam, Bản Xam, Na Nong, Kèm Ai, Chà Lanh, Huổi Ho ;

- Xã Nậm Nhoóng gồm có 6 bản : Bản Na, Nhọt Nhoóng, Na Khích, Huổi Cam, Bản Mờ, Na Học.

4. Chia xã Châu Long thành 2 xã :

- Xã Hạnh Dịch gồm có 16 bản : Hứa Mường, Tò Bạt, Na Xai, Bản Công, Bản Mít,

Na Bón, Chăm Pút, Chò Mát, Bản Khạm, Pom Om, Hùa Nà, Bản Cang, Bản Chàm, Bản Chiềng, Huổi Lớt, Bản Xái ;

- Xã Châu Long gồm có 9 bản : Bản Hồi, Nông Tó, Na Bòn, Na Chàng, Xốp Áng, Bản Cu, Na On, Na Xành, Piếng Púng ;

5. Chia xã Kam Muộn thành 2 xã :

- Xã Quang Phong gồm có 20 bản : Bản Ta, Hùa Khô, Bản Tham, Bản Cao, Na Kèn, Na Diếc, Tiu Pú, Bản Chiềng, Bản Cu, Bản Pao, Na Phi, Na Quyn, Quyn Cuông, Na Can, Na Tèn, Mốc Cang, Mốc Tòng, Nậm Xái, Bản To, Bản Nưa.

- Xã Kam Muộn gồm có 15 bản : Bản Hồi, Bản Bò, Na Nói, Na Cấn, Bản Mọng, Nàm Chốc, Phà Phạt, Dôn Phát, Cò Nghìn, Bản Lam, Bản Cang, Huổi Cốc, Bản Nốc, Na Lan, Na Quyn.

Huyện Tương Dương:

1. Chia xã Thạch Giám thành 2 xã :

- Xã Tam Thái gồm có 15 bản : Bản Lung, Bản Phủng, Cảnh Tráp, Na Xang, Xoản Con, Vàng Môn, Na Nhạp, Tân Lập, Na Tông, Bản Can, Bản Khôi, Pa Phông, Xốp Nậm, Bản Phọng, Bản Cang.

- Xã Thạch Giám gồm có 13 bản : Bản Lau, Cây Me, Thạch Hoà, Bản Chân, Bản Phọng, Thạch Tiến, Bản Ác, Bản Nhan, Bản Mác, Bản Khe Chỉ, Bản Hoà Bình, Bản Môn, Thạch Nam ;

2. Chia xã Xà Lượng thành 2 xã :

- Xã Lượng Minh gồm có 6 bản : Bản La, Bản Dụa, Bản En, Xốp Mạt, Chà Ca, Cham Pông.

- Xã Xà Lượng gồm có 9 bản : Bản Nông, Bản Ang, Cửa Rào Đông, Cửa Rào Tây, Lượng Tiến, Na Be, Khe Na, Khe Ngàn, Xiêng Huộng

3. Chia xã Kim Đa thành 2 xã :

- Xã Kim Đa gồm có 7 bản : Bản Cốm, Xốp Bột, Xốp Chảo, Kim Hoà, Piềng Dàng, Bản Pung, Cà Mùng ;

- Xã Kim Tiến gồm có 6 bản : Bản Lạp, Tà Xiềng, Bản Mà, Nong Len, Bản Mong, Kim Hồng.

4. Chia xã Hữu Khuông thành 2 xã :

- Xã Hữu Khuông gồm có 10 bản : Bản Xàn, Bản Muồng, Bản Hiên, Xốp Lam, Tùng Hốc, Bản Mo, Hồi Púng, Xiềng Lam, Pa Lam, Pung Bón ;

- Xã Hữu Dương gồm có 7 bản : Bản Nhạn, Chà Con, Bản Nhình, Nhạn Pa Xã, Nhạn Con, Tùng La, Cảnh Sớt ;

5. Chia xã Yên Hoà thành 2 xã :

- Xã Yên Hoà gồm có 12 bản : Bản Ngọn, Bản Coóc, Xiềng Líp, Bản Hào, Xôm Kha, Cảnh Khin, Vàng Môn, Xốp Chảo, Pà Mạc, Đỉnh Yên, Tạc Tàn, Xốp Chàng.

- Xã Yên Thắng gồm có 10 bản : Bản Quán, Xốp Khẩu, Xốp Xành, Xốp Can, Vàng Lin, Xốp Cốc, Xốp Tác, Bản Lươm, Cảnh Tang, Bản Púng ;

6. Chia xã Chiêu Lưu thành 2 xã :

- Xã Chiêu Lưu gồm có 8 bản : Bản Cù, Bản Thù, Khe Tàng Trong, Khe Tàng Ngoài, Khe Uần, Bản Cang, Bản La Ngàn, Ta Thong ;

- Xã Lưu Kiền gồm có 7 bản : Bản Khe Kiền, Xoỏng Con, Bản Thông, Lưng Mạc, Xốp Tọc, Tân Lập, Cò Pao.

7. Chia xã Tam Quang thành 2 xã :

- Xã Tam Quang gồm có 11 bản : Khe Bò, Sơn Hà, Tam Bông, Bản Phạt, Trung Mương, Trung Hương, Bãi Xã, Cò Phạt, Phiêng Kham, Bản Phải, Bản Muông ;

- Xã Tam Đình gồm có 9 bản : Quang Phúc, Quang Thịnh, Quang Yên, Bản Chông, Bản Khe Co, Piếng Đồn, Bản Vì, Bản Cang, Bản Chà Là.

Huyện Quỳ Hợp:

1. Chia xã Tam Hợp thành 2 xã :

- Xã Tam Hợp gồm có 8 xóm và 2 hợp tác xã : Xóm Dinh, Xóm Chảo, Xóm Vạc, Chợ Bãi, Xóm Đồng, Xóm Mùng, Xóm Mụn, Yên Tân và 2 hợp tác xã Tân Mỹ, 17-9 ;

- Xã Thọ Hợp gồm có 7 xóm và 2 hợp tác xã : Sợi Trên, Sợi Dưới, Xóm Dừa, Xóm Mần, Xóm Đò, Xóm Cốc, Quán Cốc Mới và 2 hợp tác xã Hưng Lợi, Hợp Vạn.

2. Chia xã Nghĩa Sơn thành 2 xã :

- Xã Văn Lợi gồm có 6 xóm : Xóm Mo, Xóm Trèo, Xóm Sìu, Xóm Sông, Xóm Trèo Trên, Xóm Lào và 2 bản : Bản Mày, Bản Nào ;

- Xã Hạ Sơn gồm có 10 bản : Quảng Sơn, Làng Mốn, Đồng Nang, Làng Trùng, Làng Xiềm, Cồn Tô Trên, Cồn Tô Dưới, Làng Long, Làng Sẹt, Làng Bàu :

3. Chia xã Châu Lộc thành 2 xã :

- Xã Châu Lộc gồm có 9 bản : Na Tỷ, Làng Rồng, Làng Mới, Bản Khúc, Bản Inh, Bản Cụt, Bản Kèn, Bản Lưu, Bản Tan ;

- Xã Liên Hợp gồm có 5 bản : Bản Khột, Bản Duộc, Na Sai, Bản Quèn, Bản Quan.

Huyện Tân Kỳ:

Chia xã Tiên Đồng thành 2 xã :

- Xã Đồng Văn gồm có 7 bản : Châu Thành, Nậm Rốn, Kẻ Lầy, Kẻ Lài, Nghĩa Bình, Nghĩa Lập, Bản Chiềng :

- Xã Tiên Kỳ gồm có 6 bản : Kẻ Diện, Kẻ Phày, Kẻ Ôn, Kẻ Giếng, Thái Minh, Nậm Huông.

Huyện Nghĩa Đàn:

Chia xã Nghĩa Thịnh thành 2 xã :

- Xã Nghĩa Thịnh gồm có 6 bản : Tân Thái, Tân Giang, Tân Thành, Tân Tiến, Tân An, Tân Đồng và 3 hợp tác xã khai hoang : Hồng Lĩnh, Khánh Thịnh và Phú Nghĩa ;

- Xã Nghĩa Hưng gồm có xóm Tân Quang và 8 hợp tác xã khai hoang : Bãi Cao, Long Thịnh, Xuân Nghĩa, Xuân Phong, Phú Quang, Nghĩa Nhân, Lam Nghĩa và Xuân Quang.

(Quyết định số 143-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

19-4

Thành lập 3 thị trấn ở 3 nông trường quốc doanh có tên sau đây thuộc tỉnh Tuyên Quang:

- Các thị trấn các nông trường : Sông Lô, Tháng Mười trực thuộc huyện Yên Sơn.

- Thị trấn nông trường Tân Trào trực thuộc huyện Sơn Dương.

(Quyết định số 144-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

21-4

Thành lập các tỉnh Bắc Thái, Nam Hà, Hà Tây trên cơ sở :

1. Hợp nhất hai tỉnh Bắc Cạn và Thái Nguyên thành một đơn vị hành chính mới lấy tên là tỉnh Bắc Thái.

2. Hợp nhất hai tỉnh Hà Nam và Nam Định thành một đơn vị hành chính mới lấy tên là tỉnh Nam Hà.

3. Hợp nhất hai tỉnh Sơn Tây và Hà Đông thành một đơn vị hành chính mới lấy tên là tỉnh Hà Tây.

Sáp nhập *xã An Hoà* thuộc huyện Thạch Thất tỉnh Sơn Tây (cũ) vào xã Tiến Xuân thuộc huyện Lương Sơn, tỉnh Hoà Bình.

(Quyết định số 103-NQ-TVQH của Ủy ban thường vụ Quốc hội)

30-4

Hợp nhất xã Trưng Trắc thuộc huyện Yên Sơn tỉnh Tuyên Quang và các xóm Phú Hưng, Tình Húc, Bình An, Ngọc Kim, Tân Kiều, Tân Thành, Cây Da, Đông Sơn A, Đông Sơn B và Tân Long của xã An Tường

cùng huyện thành một xã mới lấy tên là xã Hưng Thành.

(Quyết định số 155-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

11-6

Đổi tên hai xã Hàm Nghi và Đình Phùng thuộc huyện Lệ Thuỷ, tỉnh Quảng Bình :

- Xã Hàm Nghi đổi tên là xã Kim Thuỷ

- Xã Đình Phùng đổi tên là xã Ngân Thuỷ.

(Quyết định số 216-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

30-6

Thành lập thị trấn nông trường quốc doanh Tam Đảo trực thuộc huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

(Quyết định số 238-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

30-6

Thành lập thị trấn nông trường quốc doanh Rạng Đông trực thuộc huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Hà.

(Quyết định số 239-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

16-7

Thành lập thị trấn nông trường quốc doanh Mười chín Tháng năm (19-5) trực thuộc huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An.

(Quyết định số 251-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

31-8

Thành lập thị trấn ở hai nông trường quốc doanh có tên dưới đây thuộc tỉnh Phú Thọ:

- Thị trấn nông trường Vân Lĩnh, trực thuộc huyện Thanh Ba.

- Thị trấn nông trường Phú Sơn trực thuộc huyện Thanh Sơn

(Quyết định số 311-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

1-10

Thành lập xã mới và chia xã ở tỉnh Hà Tĩnh:

1. Thành lập hai xã mới lấy tên là xã Kỳ Hương thuộc huyện Kỳ Anh và xã Thạch Bàn thuộc huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh :

- Xã Kỳ Hương gồm có ba hợp tác xã khai hoang Tân Bằng, Tân Châu, Tân Trị trước thuộc xã Kỳ Phong và xóm 9 của xã Kỳ Tây, cùng huyện.

- Xã Thạch Bàn gồm có 3 hợp tác xã khai hoang Tân Bằng, Tân Long, Tiến Phong và 4 xóm Trung Mỹ, Bắc Vĩnh, Bắc Giang, Vĩnh Giang của xã Thạch Đỉnh cùng huyện.

2. Chia xã Cẩm Lạc thuộc huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh thành 2 xã như sau :

- Xã Cẩm Lạc gồm có 7 xóm : Lạc Thọ, Nam Hà, Quảng Trung, Yên Lạc, Đồng Lạc, Tư Dũng và Nhân Mỹ.

- Xã Cẩm Minh gồm có mười xóm : Tân Lạc, Tân Môn, Tân Long, Tân Lộc, Tân Sơn, Tân Trứ, Lạc Sơn, và các xóm 1, xóm 2, xóm 3.

(Quyết định số 356-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

6-11

Điều chỉnh địa giới xã ở huyện Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh :

1. Chia xã Đông Ngũ thuộc huyện Tiên Yên, thành hai xã :

- Xã Đông Hải gồm các thôn : Hà Tràng Đông, Hà Tràng Tây, Nà Bắc, Làng Nhội, Làng Đài, Hội Phố, Cái Khánh, Khe Cạn, Siềng Lẻng.

- Xã Đông Ngũ gồm các thôn : Đông Ngũ Hoa, Đông Ngũ Kinh, Sán Xế, Nà Sầm, Đầm Rẻ, Đồng Mộc, Đồng Đạm, Mã Bắc Phềnh, Hà Giàn.

2. Sáp nhập thôn Ngã Ba của xã Hải Lăng và thôn Lò Vôi của xã Tiên Lãng thuộc huyện Tiên Yên về thị trấn Tiên Yên cùng huyện.

(Quyết định số 397-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

13-11

Chia xã Toàn Thắng thuộc huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái thành hai xã :

- Xã Minh Xuân gồm có hai thôn Minh Dương và Khai Xuân;

- Xã Liễu Đô gồm toàn thôn Hồng Quang (tức xã Liễu Đô cũ)

(Quyết định số 405-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

MIỀN NAM

5-2

Quy hoàn hai ấp Tân An và Tân Lợi thuộc xã Thới Long, quận Phong Phú, tỉnh Phong Dinh về xã Thuận Hưng, quận Thốt Nốt, tỉnh An Giang.

(Nghị định số 215 - NV)

12-2

Chia xã Tiểu Cần thuộc tổng Ngãi Thành, quận Tiểu Cần, tỉnh Vĩnh Bình, ra làm 2 xã: xã Tiểu Cần và xã Hiếu Tử.

(Nghị định số 184 - BNV/NC6)

16-2

Đổi tên quận Phú Đức thuộc tỉnh Hậu Nghĩa, lấy lại tên cũ là quận *Trảng Bàng*.

(Nghị định số 245 - NV)

16-3

Bãi bỏ quận Hoài Đức, tỉnh Bình Tuy và sáp nhập các xã trước kia thuộc quận này vào quận Tánh Linh.

(Nghị định số 410 - NV)

20-3

Bãi bỏ quận Hiếu Lễ (tỉnh Kiên Giang) và quy hoàn các xã của quận này về quận Kiên An.

(Nghị định số 459-NV của Thủ tướng VNCH)

30-3

Chia địa phận thị xã Vũng Tàu thuộc tỉnh Phước Tuy thành nhiều khu phố. Các khu phố không có quyền trị về hành chính và tài chính.

(Sắc lệnh số 55-NV của Thủ tướng VNCH)

30-3

Cải biến địa điểm dinh điền Tri Đạo, thành xã Tri Đạo, đặt thuộc tổng Hamong, quận Kontum, tỉnh Kontum.

(Nghị định số 381-BNV/NC/6 của Tổng trưởng Nội vụ VNCH)

6-4

Cải biến các quận Vĩnh Thạnh, Vân Canh, An Lão thuộc tỉnh Bình Định thành cơ sở phái viên hành chánh, đặt trực thuộc các quận sau đây:

- Cơ sở phái viên hành chánh Vĩnh Thạnh, thuộc quận Bình Khê.

- Cơ sở phái viên hành chánh Vân Canh, thuộc quận Tuy Phước.

- Cơ sở phái viên hành chánh An Lão, thuộc quận Hoài Nhơn.

Quản hạt các cơ sở phái viên hành chính nói trên gồm toàn bộ các quận nguyên thuỷ. Riêng cơ sở phái viên hành chính An Lão sẽ gồm thêm 3 ấp Mỹ Đức, Long Quang, Long Mỹ, nguyên thuộc xã Ân Tín, quận Hoài Nhơn được sáp nhập vào xã An Hào, thuộc cơ sở phái viên hành chánh này.

Trụ sở các phái viên hành chánh Vĩnh Thạnh và Vân Canh đặt tại các quận lỵ cũ (Vĩnh Quang, Canh Thịnh). Trụ sở phái viên hành chánh An Lão đặt tại Mỹ Đức.

(Nghị định số 550-NV của Thủ tướng VNCH)

6-4

Chia các quận Châu Thành, Hoà Đồng thuộc tỉnh Gò Công ra làm bốn quận:

1. *Quận Châu Thành* chia thành hai quận : quận Hòa Tân và quận Hoà Lạc.

2. *Quận Hoà Đồng* chia thành hai quận : quận Hoà Đồng và quận Hoà Bình.

Địa phận các quận kể trên được ấn định như sau :

+ *Quận Hoà Tân*, quận lỵ Tân Niên Tây, gồm có các xã : Bình Thạnh Đông, Bình Xuân, Gia Thuận, Kiến Phước, Tân Niên Đông, Tân Niên Tây, Tân Niên Trung, Tân Phước, Thành Công (thuộc tỉnh Hòa Lạc Thượng).

+ *Quận Hoà Lạc*, quận lỵ Tăng Hoà, gồm có các xã: An Hoà, Bình Ân, Long Thuận, Phước Trung, Tân Bình Điền, Tăng Hoà, Tân Thành, Bình Tân, Yên Luông (thuộc tổng Hòa Lạc Hạ).

+ *Quận Hoà Đồng*, quận lỵ Vĩnh Bình, tổng Hoà Đồng Thượng gồm có các xã : Bình Phú Đông, Bình Phục Nhì, Đồng Sơn, Thạnh Nhựt, Thạnh Trị, Vĩnh Bình, Vĩnh Hựu, Vĩnh Viễn (thuộc tổng Hòa Đồng Thượng).

+ *Quận Hoà Bình*, quận lỵ Bình Luông Đông, tổng Hoà Đồng Hạ gồm có các xã : Bình Long, Bình Luông Đông, Long Hựu, Phú Thạnh Đông, Tân Thới (thuộc tổng Hòa Đồng Hạ).

(Nghị định số 551-NV của Thủ tướng VNCH)

13-4

Cải biến các xã thuộc địa phận thị xã Vũng Tàu (tỉnh Phước Tuy), thành 5 khu phố:

1. Khu phố Vũng Tàu, nguyên là xã Vũng Tàu.

2. Khu phố Tháng Nhứt, nguyên là xã Tháng Nhứt.

3. Khu phố Tháng Nhì, nguyên là xã Tháng Nhì.

4. Khu phố Tháng Tam, nguyên là xã Tháng Tam.

5. Khu phố Phước Tháng, nguyên là xã Khác Kỷ thêm phần đất của xã Phước Tỉnh (quận Long Điền tỉnh Phước Tuy) đã sáp nhập vào thị xã.

(Nghị định số 467 BNV/NC/6 của Tổng trưởng Nội VNCH)

14-4

Cải biến cơ sở phái viên hành chính Phú Thứ thành quận Phú Thứ, thuộc tỉnh Thừa Thiên, quận lỵ đặt tại Hoà Đa Tây, xã Phú Đa.

Quận Phú Thứ gồm có các xã: Phú Hồ, Phú Xuân, Phú Đa, Phú Lương, Vinh Phú, Vinh Thái, Vinh Hà.

(Nghị định số 599-NV của Thủ tướng VNCH)

21-4

Bãi bỏ tỉnh Côn Sơn và thiết lập trên quần đảo nầy một cơ sở hành chính trực thuộc chánh quyền trung ương.

Cơ sở hành chính Côn Sơn không được quyền tự trị về hành chánh và tài chánh.

Cơ sở hành chính Côn Sơn gồm toàn thể địa phận tỉnh Côn Sơn hiện hữu và được đặt dưới quyền một đặc phái viên hành chính kiêm quản đốc trung tâm cải huấn Côn Sơn do Tổng trưởng Nội vụ bổ nhiệm bằng nghị định.

(Sắc lệnh số 75-NV của Thủ tướng VNCH)

21-4

Dời quận lỵ Phước Ninh (tỉnh Tây Ninh) trước ở Bến Sỏi đến ngã ba Tâm Long (xã Trí Bình).

(Nghị định số 641-NV của Thủ tướng VNCH)

27-4

Cải biến quận Phú Đức (tỉnh Phú Yên) thành cơ sở phái viên hành chính đặt trực thuộc quận Sơn Hoà cùng tỉnh.

Trụ sở phái viên hành chính Phú Đức đặt tại Tuy Bình (xã Đức Bình)

(Nghị định số 678-NV của Thủ tướng VNCH)

11-5

Dời quận lỵ Huệ Đức (tỉnh An Giang) từ Ba Thê (xã Vọng Thê) về Núi Sập (xã Thoại Sơn).

(Sắc lệnh số 726-NV của Thủ tướng VNCH)

21-5

Bãi bỏ cơ sở phái viên hành chính Dakrotah.

Các xã nguyên thuộc quản hạt cơ sở hành chính này vẫn đặt thuộc quyền quản trị của quận Daksút (tỉnh Kontum)

(Nghị định số 769-NV của Thủ tướng VNCH)

7-6

Chia xã Đôn Tự thuộc quận Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi thành hai xã Sơn An và Sơn Phú. Địa phận và ranh giới hai xã giữ nguyên như trước khi sáp nhập (19-7-1963).

(Nghị định số 755 - BNV/NC/6 của Tổng trưởng Nội vụ VNCH)

11-6

Thành lập tại Quảng Trị một quận mới, lấy tên là quận Mai Lĩnh, quận lỵ đặt tại xã Hải Trí.

Quận Mai Lĩnh gồm có 7 xã: Quảng Trị, Hải Trí, Hải Quy, Hải Thượng, Hải Phú, Hải Lệ (trước thuộc quận Hải Lăng) và Triệu Thượng (trước thuộc quận Triệu Phong).

(Nghị định số 880 - NV của Thủ tướng VNCH)

15-6

Chia xã Cam Lương thuộcquận Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa ra làm 2 xã: Cam Sơn và Cam Phú.

(Nghị định số 792 - BNV/NC/6)

6-7

Bãi bỏ tỉnh Phước Thành kể từ ngày 1-7-1965 và phân chia lãnh thổ tỉnh này cho các tỉnh lân cận.

(Sắc lệnh số 131 - NV)

14-8

Dời quận lỵ Lệ Thanh, tỉnh Pleiku từ xã Đức Hưng đến xã Thanh Bình.

(Nghị định số 1321 - NV)

2-9

Bãi bỏ cơ sở phái viên hành chính Vân Canh thuộc tỉnh Bình Định.

(Nghị định số 1484 - NV)

21-9

Sáp nhập xã Nhu Lâm thuộc quận Xuyên Mộc, tỉnh Phước Tuy vào xã Xuyên Mộc cùng quận.

(Nghị định số 1427 - BNV/NC)

27-9

Chia xã Vĩnh An thuộc quận Vĩnh Lộc, tỉnh Thừa Thiên ra làm 2 xã: An Bằng và Hà Úc.

(Nghị định số 1451 - BNV/NC/13)

11-12

Tác lập quận Lịch Hội Thượng thuộc tỉnh Ba Xuyên, quận lỵ đặt tại xã Lịch Hội Thượng.

Quận Lịch Hội Thượng gồm 4 xã: Lịch Hội Thượng, Trung Bình, Liêu Tú, Viên An.

(Nghị định số 2196 - NV của Chủ tịch Ủy ban Hành pháp TƯ VNCH)

27-12

Quận Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa, gồm 8 xã: Suối Cát, Suối Tân, Suối Hiệp, Suối Thượng, Suối Tiên, Cam Thượng, Cam Sơn, Cam Phú (trừ phần đất núi Hòn Rồng)

Quận lỵ dời về Suối Dầu.

(Nghị định số 2296 - NV của Chủ tịch Ủy ban Hành pháp TƯ VNCH)

1966

MIỀN BẮC

29-1

Hợp nhất hai xã Tiêu Động và Bình Thành thuộc huyện Bình Lục, tỉnh Nam Hà làm một xã lấy tên là xã Tiêu Động.

(Quyết định số 24-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

29-1

Điều chỉnh địa giới các xã sau đây của tỉnh Nam Hà :

1. Sáp nhập xóm 12 của thôn Xuân Quang thuộc xã Hải Lộc huyện Hải Hậu về xã Hải Đông cùng huyện ;

2. Sáp nhập thôn Vĩnh Tứ thuộc xã Hoà Bình huyện Bình Lục về xã Quế Sơn cùng huyện ;

3. Sáp nhập xóm Quang Trung thuộc xã Đồng Du huyện Bình Lục về xã Hưng Công cùng huyện và sáp nhập thôn Ngọc Lâm thuộc xã Hưng Công về xã Bối Cầu cùng huyện

(Quyết định số 24-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

9-2

Hợp nhất các xã có tên sau đây thuộc huyện Thuận Thành tỉnh Hà Bắc :

1. Hợp nhất hai xã Gia Định và Đông Côi thành một xã mới lấy tên là xã Gia Đông.

2. Hợp nhất hai xã Bắc Hồ và Tú Hồ thành một xã mới lấy tên là xã Song Hồ

3. Hợp nhất hai xã Hoài Đức và Thượng Mão thành một xã mới lấy tên là xã Hoài Thượng.

(Quyết định số 34-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

26-2

Thành lập xã Đồng Tiến trực thuộc thị xã Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh

Xã Đồng Tiến gồm có các thôn, xóm sau đây (nguyên cũ của thị xã Uông Bí) : Thượng Mộ Công, Hạ Mộ Công, Lạc Trung, Đông Lối, Đồng Võ, Cầu Gẫy, Hang Hùm, Đá Cổng, Bãi Soi, Khe Ngát, Đồi Cà Phê.

(Quyết định số 51-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

26-2

Thành lập thị trấn Bạch Hạc trực thuộc thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

(Quyết định số 52-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

17-3

Thành lập hai xã mới (xã khai hoang) thuộc huyện Nga Sơn tỉnh Thanh Hoá:

1. Xã Nga Tiến gồm có 4 hợp tác xã nông nghiệp : hợp tác xã Tân Hải, hợp tác xã Tân An, hợp tác xã Tân Giáp, hợp tác xã Tân Thành ;

2. Xã Nga Tân gồm có bốn hợp tác xã nông nghiệp : hợp tác xã Tân Mỹ, hợp tác xã Tân Hưng, hợp tác xã Tân Trung, hợp tác xã Tân Yên.

(Quyết định số 73-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

7-4

Chia huyện Hà Quảng thuộc tỉnh Cao Bằng thành hai huyện :

1. *Huyện Hà Quảng* gồm có 20 xã là : Cải Viên, Đào Ngạn, Hạ Thôn, Kéo Yên, Lũng Nậm, Cô Muổi, Tòng Cột, Si Hai, Mạ Ba, Nà Sắc, Nội Thôn, Phù Ngọc, Hồng Sĩ, Quý Quân, Sóc Hà, Thượng Thôn, Trường Hà, Vân An, Xuân Hoà, Yên Lũng ;

2. *Huyện Thông Nông* gồm có 8 xã là : Đa Thông, Lương Thông, Cần Yên, Lương Can, Thanh Long, Ngọc Động, Bình Lãng và Yên Sơn.

(Quyết định số 67-CP của Hội đồng Chính phủ)

7-4

- Hợp nhất hai huyện An Dương và Hải An thuộc thành phố Hải Phòng thành một huyện mới lấy tên là huyện An Hải.

- Đặt xã Bằng La (huyện Kiến Thụy) trực thuộc thị xã Đồ Sơn thuộc thành phố Hải Phòng.

(Quyết định số 67-CP của Hội đồng Chính phủ).

13-4

Chia xã và điều chỉnh địa giới các xã sau đây thuộc huyện Quan Hoá và huyện Lang Chánh tỉnh Thanh Hoá:

1. Chia xã Hồi Xuân thuộc huyện Quan Hóa thành 4 xã mới :

- Xã Phú Xuân gồm có 6 chòm : Giá, Bủi, Thu Đông (Há), Sa Láng, Thanh Sơn (Éo), Tân Sơn (Ka Nô) và 5 chòm : Mí, Phé, Pạn, Bá, Mỏ thuộc xã Phú Lệ cùng huyện cắt sang ;

- Xã Nam Xuân gồm có 4 chòm : Đun Nậm, Đun Pù, Bút, Tân Lập và chòm Khuông thuộc xã Nam Động cùng huyện cắt sang ;

- Xã Trung Xuân gồm có 3 chòm : Muồng, Phụn, Phú Nam, và 3 chòm : Mòn, La, Cạn thuộc xã Trung Hạ cùng huyện cắt sang ;

- Xã Hồi Xuân gồm có 10 chòm và một phố : các chòm Nghéo, Khó, Khằm, Muốp, Cốc, Tọi, Ban, Cối, Nà Sài, Pù Khiêu và phố Phan Thanh ;

2. Chia xã Hiền Kiệt thuộc huyện Quan Hóa thành 2 xã :

- Xã Hiền Chung gồm có 6 chòm : Loóp, Hán, Yên, Pheo, Bớ và Chại ;

- Xã Hiền Kiệt gồm có 5 chòm : Cháo, Chiêng, Pọng, San và Ho.

3. Chia xã Nam Động thuộc huyện Quan Hóa thành 2 xã :

- Xã Nam Tiến gồm có 7 chòm : Nguồn, Ken, Ngà, Cốc, Cua, Khang, Sa Lốp.

- Xã Nam Động gồm có 7 chòm : Khương, Làng, Bất, Chiềng, Lớ, Bậu, Xa Nớt.

4. Chia xã Trung Hạ thuộc huyện Quan Hóa thành 2 xã :

- Xã Trung Thượng gồm có 10 chòm : Bàng, Mấy, Bôn, Ngàm, Khạn, Bách, Cúm, Lốc Toong, Bo Poọng, Bo Nọi

- Xã Trung Hạ gồm có 6 chòm : Lợi, Bin, Xầy, Bá, Xanh, Lang.

5. Chia xã Tam Lư thuộc huyện Quan Hóa thành 2 xã :

- Xã Sơn Lư gồm có 9 chòm : Lấm, Păng, Bon, Họ, Bìn, Sỏi, Lầu, Xum, Hạ

- Xã Tam Lư gồm có 9 chòm : Sại, Muống, La, Pa, Hậu, Tỉnh, Hát, Trung Tiến, Trung Lập.

6. Chia xã Quyết Thắng thuộc huyện Lang Chánh thành 2 xã:

- Xã Trí Nang gồm có 6 chòm : Nang Cát, Hắc, Lửa Ton, Cày, Giàng, Vìn.

- Xã Quang Hiến gồm có 11 chòm và 1 phố : các chòm Tiu, Giáng, Chiếu, Bang, Trai, Ban, Phống, Bàn, Ôi, Ang, Trùng và phố Vinh Quang.

(Quyết định số 98-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

13-4

Thành lập thị trấn nông trường Thống Nhất trực thuộc huyện Ngọc Lặc tỉnh Thanh Hóa.

(Quyết định số 99-NV của Bộ Nội vụ)

6-8

Chia xã, thành lập thị trấn và điều chỉnh địa giới xã thuộc tỉnh Quảng Bình :

1. Chia xã Cao Hoá thuộc huyện Tuyên Hoá tỉnh Quảng Bình thành 2 xã mới :

- Xã Quảng Hoá gồm 3 hợp tác xã Vĩnh Xuân, Tiến Mai, Đồng Tiến và các hợp tác

xã đồng bào khai hoang định cư : Thọ Hạ, Thọ Linh, Bắc Sơn, Lâm Xuân, Minh Hoá, Minh Tân, Tân Lý ;

- Xã Cao Hoá gồm có hợp tác xã Trường Sơn và các hợp tác xã đồng bào khai hoang định cư : Quyết Tiến, Hợp Tiến, La Hạ, Hợp Hoá, An Vinh, Trung Phu, Cao Cửu Biên.

2. Thành lập thị trấn mới gồm đồng bào thị xã Đồng Hới sơ tán và định cư tại các chòm Trạng, Hà, Dét, Cồn, Chùa, Bà Đá, và Cúp Cúp, lấy tên là thị trấn Đồng Sơn trực thuộc thị xã Đồng Hới.

3. Thành lập thị trấn ở các nông trường quốc doanh có tên sau đây :

- Thị trấn nông trường Lệ Ninh trực thuộc huyện Lệ Thuỷ.

- Thị trấn nông trường Việt Trung trực thuộc huyện Bố Trạch và cắt thôn Đá Mài thuộc xã Nam Trạch huyện Bố Trạch sáp nhập về thị trấn nông trường Việt Trung cùng huyện.

4. Cắt thôn Tân Lý thuộc xã Quảng Tân huyện Quảng Trạch sáp nhập về xã Quảng Hải cùng huyện.

(Quyết định số 246-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

6-8

Thành lập xã mới và điều chỉnh địa giới xã thuộc tỉnh Nam Hà :

1. Thành lập xã mới lấy tên là xã Bạch Long và cắt thôn Đan Hải thuộc xã Giao Uyên huyện Giao Thuỷ sáp nhập về xã Bạch Long trực thuộc huyện Giao Thuỷ tỉnh Nam Hà bao gồm 8 hợp tác xã sau đây : Long Phúc, Long Cương, Long Thành, Long Bình, Hải Thành, Ninh Dương, Long Trường, Long Ninh.

2. Cắt xóm Sòi thuộc xã Đại An huyện Vụ Bản tỉnh Nam Hà sáp nhập về xã Quang Trung cùng huyện.

3. Cắt xóm Tân Phương thuộc xã Liên Phương huyện Vụ Bản sáp nhập về xã Kim Thái cùng huyện

(Quyết định số 247-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

12-9

Thành lập xã Bình Hàn trực thuộc thị xã Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Xã Bình Hàn gồm có các thôn sau đây (nguyên của thị xã Hải Dương) : Phương Cao, Cổ Đông, Hàn Giang, Bình Lao, Bình Minh.

(Quyết định số 300-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

20-9

Chia xã Phong Niên thuộc huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, thành hai xã mới :

- Xã Phong Hải gồm có 8 thôn : Tiên Phong, Tòng Gia, Ải Dông, Ải Nam, Cống Hồ, Vĩnh Phong, Vĩ Quang và Tam Thắng ;

- Xã Phong Niên gồm có 7 thôn : Tân Phong, Tân Thắng, Cốc Tủm, Cán Hồ, Làng Cung, Cốc Xâm và An Hồ.

(Quyết định số 307-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

26-9

Đặt xã Thượng Yên Công, xã Phương Đông và thôn Chập Khê (huyện Yên Hưng) thuộc thị xã Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

(Quyết định số 184-CP của Hội đồng Chính phủ)

26-9

Sáp nhập xã Tân Hải thuộc thị xã Hồng Gai và xã Thắng Lợi thuộc thị xã Cẩm Phả vào huyện Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

(Quyết định số 185-CP của Hội đồng Chính phủ)

28-9

Thành lập xã Nam Khê trực thuộc thị xã Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh. Xã Nam Khê gồm có các thôn: Chập Khê, Đồng Mương, Nam Khê, Trần Phú (nguyên của thị xã Uông Bí)

(Quyết định số 308-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

15-11

Chia huyện Bắc Hà thuộc tỉnh Lào Cai thành hai huyện mới lấy tên là huyện Bắc Hà và huyện Si Ma Cai :

- *Huyện Bắc Hà* gồm có 22 xã là : Tà Chải, Na Hối, Cốc Ly, Tả Văn Chư, Lầu Thí Ngài, Bản Liền, Bắc Hà, Nậm Mòn, Bản Phố, Hoàng Thu Phố, Thải Giàng Phố, Bảo Nhai, Nậm Khánh, Nậm Lúc, Cốc Lầu, Nậm Dét, Bản Cái, Lùng Phình, Cờ Cải, Tả Cố Tỷ, Lùng Chín và Bản Già ;

- *Huyện Si Ma Cai* gồm có 17 xã là : Si Ma Cai, Cán Hồ, Hồ Mù Chải, Thào Chư Phìn, Bản Mế, Đào Dền Sán, Sín Hồ Sán, Quan Thần Sán, Cần Cấu, Nàn Càng, Nàn Vải, Sín Chéng, Nần Thẩn, Nàn Sín, Lùng Sán, Seng Sui và Lử Thẩn.

(Quyết định số 197-CP của Hội đồng Chính phủ)

18-11

Đổi xã Tam Đảo thuộc huyện Tam Dương tỉnh Vĩnh Phúc thành thị trấn Tam Đảo trực thuộc tỉnh Vĩnh Phúc.

(Quyết định số 198-CP của Hội đồng Chính phủ)

MIỀN NAM

3-1

Thành lập một xã mới lấy tên là xã Vĩnh Hoà, thuộc tổng An Thành, quận Tân Châu, tỉnh Châu Đốc.

Địa phận xã Vĩnh Hoà gồm có cù lao Cỏ Găng, Cồn Nhỏ và Cồn Tàu, nguyên là ấp Tân Phước, thuộc xã Tân An cùng tổng và quận.

(Nghị định số 8-BNV của uỷ viên Bộ Nội vụ VNCH)

27-1

Sáp nhập xã Minh Thạnh, thuộc quận Chơn Thành, tỉnh Bình Long, vào xã Minh Hoà cùng quận.

Sáp nhập xã Tân Khai và một phần đất của xã An Bình thuộc quận An Lộc, tỉnh Bình Long, vào xã Minh Đức cùng quận.

(Nghị định số 80 - BNV/NC/13 của Uỷ viên Nội vụ VNCH)

1-2

Sáp nhập đảo Phú Quí gồm 3 xã Long Hải, Ngũ Phụng và Tam Thanh trước thuộc quận Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận vào quận Hàm Thuận cùng tỉnh.

(Nghị định số 170 - NĐ/NV của Chủ tịch Uỷ ban Hành pháp T.Ư VNCH)

14-2

Sáp nhập ấp Lò Vôi thuộc xã Phước Tỉnh, tổng An Phú Thượng, quận Long Điền, tỉnh Phước Tuy vào xã Long Hải cùng tổng và quận.

(Nghị định số 149 - BNV/NC/13 của Uỷ viên Nội vụ VNCH)

22-2

Đổi tên quận Lệ Thanh tỉnh Pleiku thành quận Thanh An. Xã Bầu Cạn trước thuộc quận Lệ Trung, tỉnh Pleiku nay sáp nhập vào quận Thanh An.

(Nghị định số 273 - NĐ/NV của Chủ tịch Uỷ ban Hành pháp T.Ư VNCH)

26-2

Bãi bỏ quận Hiệp Đức trong danh sách các đơn vị hành chính thuộc tỉnh Quảng Tín.

Các xã của quận Hiệp Đức được tạm thời giao thuộc quyền quản trị của quận Tam Kỳ cùng tỉnh.

(Nghị định số 323 - NĐ/NV của Chủ tịch Uỷ ban Hành pháp T.Ư VNCH)

26-3

Sáp nhập ấp tân sinh Hoá Nhật thuộc xã Tân Hoà Khánh, quận Tân Uyên, tỉnh Biên

Hoà vào xã Tân Phước Khánh, quận Châu Thành, tỉnh Bình Dương.

(Sắc lệnh số 61 - SL/NV của Chủ tịch Uỷ ban Hành pháp T.Ư VNCH)

11-3

Ấn định lại địa phận thị xã Vũng Tàu, tỉnh Phước Tuy :

1. *Khu phố Vũng Tàu* : Theo ranh giới cũ, thêm một phần đất nằm trong các giao điểm đường Lê Lai và Trương Công Định ; Trương Công Định và Nguyễn Thái Học ; Nguyễn Thái Học và Lê Lai trước thuộc khu phố Thắng Tam.

2. *Khu phố Thắng Nhứt* : Theo ranh giới cũ, thêm một phần đất nằm từ giao điểm đường phân ranh khu phố Thắng Tam và Thắng Nhứt tại bãi sau, chạy thẳng đến đường dự định giải phóng nằm trong khu phi trường, giáp với giao điểm đường Phạm Hồng Thái và Chi lưu sông Bến Đình trước thuộc khu phố Thắng Tam.

3. *Khu phố Thắng Nhì* : không thay đổi.

4. *Khu phố Thắng Tam* : Theo ranh giới cũ, bớt hai phần đất sáp nhập vào khu phố Vũng Tàu và khu phố Thắng Nhứt nói trên.

5. *Khu phố Phước Thắng*: Không thay đổi.

(Nghị định số 206-BNV/NC/13 của Uỷ viên Nội vụ VNCH)

26-3

Dời quận lỵ Thuận Hoà, tỉnh Ba Xuyên từ ngã tư chợ Mỹ Tú, xã Phú Tân đến xã Mỹ Hương.

(Nghị định số 517-NĐ/NV của Chủ tịch Uỷ ban hành pháp T.Ư VNCH)

26-5

Thành lập tại tỉnh Phong Dinh một quận mới lấy tên là *quận Phong Điền*, quận lỵ đặt tại chợ Phong Điền.

Quận Phong Điền gồm 5 xã : Nhơn Ái, Mỹ Khánh, Nhơn Nghĩa (3 xã này trước thuộc quận Châu Thành cùng tỉnh), Trường Long (trước thuộc quận Thuận Nhơn cùng tỉnh), Cầu Nhiếm (gồm một phần đất phía tây xã Trường Thành và một phần đất phía bắc xã Tân Thới thuộc quận Phong Phú cùng tỉnh).

(Nghị định số 896-NĐ/NV của Chủ tịch Uỷ ban Hành pháp T.Ư VNCH)

26-5

Thiết lập một cơ sở phái viên hành chính tại vùng Tam Quan, trực thuộc quận Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.

(Nghị định số 906-NĐ/NV của VNCH)

26-5

Sáp nhập xã Sơn Đông quận Hàm Long và xã Nhơn Thạnh quận Giồng Trôm tỉnh Kiến Hòa vào quận Trúc Giang cùng tỉnh.

(Nghị định số 908-NĐ/NVcủa VNCH)

26-5

Sáp nhập xã Lai Sơn thuộc quận Kiên An, tỉnh Kiên Giang vào địa phận quận Kiên Thành cùng tỉnh.

(Nghị định số 907-NĐ/NV của VNCH)

15-6

Sáp nhập xã An Khánh nguyên thuộc quận Thủ Đức, tỉnh Gia Định vào địa phận quận I đô thành Sài Gòn.

(Sắc lệnh số 100-SL/NV của Chủ tịch Uỷ ban Hành pháp T.Ư VNCH)

6-7

Các xã thuộc địa phận thị xã Cam Ranh cải biến thành các khu phố : Cam Ranh, Cam Bình, Suối Hải, Suối Hoà, Suối Vĩnh, Cam Linh, Cam Phúc, Cam Lộc.

(Nghị định số 620-BNV/NC/NĐ của Uỷ viên Nội vụ VNCH)

()

12-8

Thành lập một xã mới lấy tên là xã An Thới đặt thuộc quận Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

Địa phận xã An Thới nằm trên phần đất phía nam xã Dương Đông, gồm hai ấp Hưng Văn và Lạc Quới.

1-9

Dời quận lỵ Phước An thuộc tỉnh Darlac từ Phước Trạch đến Thuận Hiếu.

(Nghị định số 1591 - NĐ/ĐVHC của Chủ tịch Uỷ ban Hành pháp T.Ư VNCH)

24-9

Tái lập tỉnh Sa Đéc, tỉnh lỵ đặt tại Sa Đéc.

Địa phận của tỉnh Sa Đéc gồm có 4 quận đều thuộc tỉnh Vĩnh Long cũ

1. Quận Sa Đéc với 3 tổng, 13 xã

- *Tổng An Trung* (các xã : Tân Vĩnh Hoà, Tân Xuân, An Tịch, An Hiệp)

- *Tổng An Thạnh* (các xã : Tân Đông, Tân Khánh, Tân Mỹ, Tân Khánh Tây, Tân An Trung)

- *Tổng An Thới* (các xã : Bình Tiên, Tân Phú Trung, Hoà Thành, Tân Dương).

2. Quận Lấp Vò với 2 tổng, 8 xã:

- *Tổng Phú Thượng* (các xã : Bình Thành Đông, Bình Thành Tây, Bình Thành Trung, Đinh Yên, Hội An Đông, Mỹ An Hưng).

- *Tổng Phong Thới* (các xã : Vĩnh Thạnh, Long Hưng).

3. Quận Đức Tôn với 2 tổng, 7 xã:

- *Tổng An Mỹ Đông* (các xã : Phú Hựu, An Nhơn, An Khánh, An Phú Thuận)

- *Tổng An Mỹ Tây* (các xã : Tân Nhuận Đông, Hoà Tân, Phú Long).

4. Quận Đức Thành với 3 tổng, 8 xã:

- *Tổng Tiến Nghĩa* (các xã : Hoà Long, Long Thắng)

- *Tổng Ti Thiện* (các xã : Tân Thành, Tân Phước, Long Hậu).

- *Tổng An Khương* (các xã : Phong Hoà, Tân Hoà Bình, Vĩnh Thới)

(Sắc lệnh số 162-SL/ĐUHC của Chủ tịch Ủy ban hành pháp TW VNCH)

27-9

Cho phép Bộ Quốc phòng xây cất "*Làng quân đội*" và những cơ sở xã hội phụ thuộc.

(Sắc lệnh số 165-SL/QP của VNCH)

5-12

Lập thêm 2 phường An Khánh và Thủ Thiêm tại quận I đô thành Sài Gòn, địa phận gồm nguyên xã An Khánh, tỉnh Gia Định sáp nhập vào đô thành ngày 15-6-1966.

(Nghị định số 243-ĐUHC/NĐ của Đặc uỷ Hành chính VNCH)

7-12

Sáp nhập vào quận Tam Kỳ, tỉnh Quảng Tín 3 xã Kỳ Hưng, Kỳ Bích và Kỳ Trung nguyên thuộc quận Lý Tín cùng tỉnh.

(Nghị định số 2286-NĐ/ĐUHC của Chủ tịch Ủy ban Hành pháp TW VNCH)

13-12

Bãi bỏ cơ sở phái viên hành chính Plei Ngol Malich thuộc quận Phú Thiện, tỉnh Phú Bổn. Các xã nguyên có sơ sở phái viên hành chính này đặt trực thuộc tổng Ia Siao, quận Phú Thiện cùng tỉnh.

(Nghị định số 2323 - NĐ/ĐUHC của VNCH)

27-12

Chia địa phận thị xã Đà Nẵng thành quận Nhất, quận Nhì, quận Ba.

(Nghị định số 2465-NĐ/ĐUHC của Chủ tịch Uỷ ban Hành pháp T.Ư VNCH)

1967

MIỀN BẮC

28-1

Cắt xã An Phú và xã Phú Mỹ thuộc huyện Yên Bình tỉnh Yên Bái, sáp nhập về huyện Lục Yên cùng tỉnh.

(Quyết định số 21-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

28-1

Giải thể xã và điều chỉnh địa giới xã thuộc huyện Trấn Yên tỉnh Yên Bái:

a. Giải thể xã Bái Dương, và xã Xuân Lan;

b. Điều chỉnh địa giới xã :

- Đưa thôn Đồng Đình thuộc xã Xuân Lan (giải thể) và xóm Cầu Sắt thuộc xã Bái Dương (giải thể) sáp nhập về xã Tuy Lộc;

- Đưa thôn Cầu Dộc thuộc xã Xuân Lan (giải thể) sáp nhập về xã Nam Cường;

- Đưa thôn Hiển Dương thuộc xã Bái Dương (giải thể) sáp nhập về xã Cường Thịnh.

(Quyết định số 22-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

28-1

Giải thể xã và điều chỉnh địa giới xã thuộc huyện Lục Yên tỉnh Yên Bái :

a. Giải thể các xã Quyết Thắng, Tân Thành, Trần Phú, Hợp Thành, Đồng Tâm

b. Điều chỉnh địa giới xã :

- Đưa xóm Siêng thuộc xã Đồng Tâm (giải thể) và xóm São trong thuộc xã Tân Thành (giải thể) sáp nhập về xã Tân Lập;

- Đưa xóm Nông ngoài và xóm Nong trong thuộc xã Đồng Tâm (giải thể) sáp nhập về xã Hồng Quang ;

- Đưa xóm Lạc và xóm Bướm thuộc xã Quyết Thắng (giải thể) sáp nhập về xã Thống Nhất;

- Đưa xóm Tô Mậu thuộc xã Quyết Thắng (giải thể) sáp nhập về xã Tô Mậu;

- Đưa các xóm Chiếu, Vân, Vàn, Thầu Dầu thuộc xã Hợp Thành (giải thể) và xóm Thuồng thuộc xã Đồng Tâm (giải thể) sáp nhập về xã Phúc Lợi ;

- Đưa xóm Khuôn Thống thuộc xã Trần Phú (giải thể) sáp nhập về xã Tân Lĩnh.

(Quyết định số 23-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

28-1

Giải thể xã và điều chỉnh địa giới xã thuộc huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái :

a. Giải thể các xã Yên Bình, Bình An, Vân Chính, An Thọ, Ẩm Phước, Chính Tâm, Yên Vượng, Đồng Thái, An Dương, Dương Liễu, Hợp Hoà, Đồng Thanh, Đại Đồng, Minh Phú, Tân Thành, Vĩnh An, Tích Trung, Đồng Tâm, Đông Lý.

b. Điều chỉnh địa giới xã :

- Đưa xóm Mạ thuộc xã Yên Vượng (giải thể) sáp nhập về xã Vĩnh Kiên;

- Đưa xóm Đá Chồng thuộc xã Đại Đồng (giải thể) và xóm Hồng Bàng thuộc xã Đông Lý (giải thể), sáp nhập về xã Hương Lý.

(Quyết định số 24-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

28-1

Thành lập thị trấn nông trường Việt Lâm trực thuộc huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang.

(Quyết định số 25-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

28-1

Thành lập thị trấn nông trường Đồng Giao trực thuộc huyện Yên Mô và thị trấn

nông trường Bình Minh trực thuộc huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình.

(Quyết định số 27-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

4-2

Đổi tên huyện Sình Hồ thuộc tỉnh Lai Châu là huyện Sìn Hồ.

(Quyết định số 13-CP của Hội đồng Chính phủ)

4-2

Đặt xã Văn Lung, xã Hà Lộc thuộc huyện Lâm Thao, và xã Trường Thịnh thuộc huyện Thanh Ba trực thuộc thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ.

(Quyết định số 14-CP của Hội đồng Chính phủ)

16-2

Chia 3 xã có tên sau đây thành 6 xã mới thuộc huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái :

1. Xã Vũ Linh chia thành 2 xã :

- Xã Bạch Hà gồm có các hợp tác xã Bạch Hà, Ngòi Lẻn, Ngòi Giàng và Ngọn Ngòi ;

- Xã Vũ Linh gồm có các hợp tác xã Mẩu Ba, Quyên, Đồng Bội và Đá Trắng.

2. Xã Vĩnh Kiên chia thành 2 xã :

- Xã Yến Bình gồm có các hợp tác xã Cây Thị, hợp tác xã Bổng và thôn Linh Môn ;

- Xã Vĩnh Kiên gồm có hợp tác xã Vĩnh Kiên và hợp tác xã Đồng Danh.

3. Xã Cảm Nhân chia thành 2 xã :

- Xã Tích Cốc gồm toàn hợp tác xã Mỹ Nông ;

- Xã Cảm Nhân gồm có các hợp tác xã Quyết Tiến, Tiền Tiến và Quyết Thắng.

(Quyết định số 51-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

16-2

Chia xã Đại Phác thuộc huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái thành 2 xã mới :

- Xã An Thịnh gồm có các hợp tác xã : Chè Vè, Đại Thịnh, Đại An.

- Xã Đại Phác gồm toàn thôn Đại Phác.

(Quyết định số 52-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

8-3

Hợp nhất huyện Quảng Uyên và huyện Phục Hoà thuộc tỉnh Cao Bằng thành một huyện mới lấy tên là huyện Quảng Hoà.

(Quyết định số 27-CP của Hội đồng Chính phủ)

8-3

Thành lập 3 thị trấn nông trường thuộc tỉnh Nghĩa Lộ :

- Thị trấn nông trường Than Uyên trực thuộc huyện Than Uyên ;

- Thị trấn nông trường Trần Phú và thị trấn nông trường Nghĩa Lộ trực thuộc huyện Văn Chấn.

(Quyết định số 87-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

8-3

Thành lập 2 thị trấn nông trường thuộc tỉnh Hà Bắc :

- Thị trấn nông trường Yên Thế trực thuộc huyện Yên Thế.

- Thị trấn nông trường Bố Hạ trực thuộc huyện Lạng Giang.

(Quyết định số 88-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

8-3

Thành lập 4 thị trấn nông trường thuộc tỉnh Thanh Hoá :

- Thị trấn nông trường Hà Trung trực thuộc huyện Hà Trung.

- Thị trấn nông trường Sao Vàng trực thuộc huyện Thọ Xuân.

- Thị trấn nông trường Phúc Do trực thuộc huyện Cẩm Thủy.

- Thị trấn nông trường Yên Mỹ trực thuộc huyện Nông Cống.

(Quyết định số 89-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

21-3

Thành lập thị trấn nông trường Vân Hùng trực thuộc huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ.

(Quyết định số 109-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

25-3

Đưa các xã Nông Thịnh, Thanh Bình, Yên Đình, Quảng Chu, Như Cố, Bình Văn, Yên Hân, Yên Cư, Nông Hạ và thị trấn Chợ Mới thuộc huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Thái về huyện Phú Lương cùng tỉnh.

(Quyết định số 111-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

30-3

Chia xã Mường Ảng thuộc huyện Tuần Giáo, tỉnh Lai Châu, khu tự trị Tây Bắc thành 3 xã mới :

- Xã Ảng Nưa gồm có 7 bản : bản Lé, bản Cụ, bản Ná Luống, bản Pom Bâu, bản Tát Khiếng, bản Bó Mạy và bản Hùa Lé ;

- Xã Ảng Cang gồm có 9 bản : bản Sảng, bản Hón, bản Cói, bản Hua Nguống, bản Mé, bản Tiền Phong, bản Tân Phong, bản Pú Khớ và bản Hua Nậm ;

- Xã Ảng Tơ gồm có 8 bản : bản Tọ Cuông, bản Tọ Nọ, bản Bua, bản Cha Cuông, bản Cha Nọ, bản Huổi Hảo, bản Pú Tiếu và bản Huổi Chọn.

(Quyết định số 122-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

14-4

Đặt thị xã Bắc Cạn thành thị trấn Bắc Cạn, trực thuộc huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Thái.

(Quyết định số 50-CP của Hội đồng Chính phủ)

15-4

Giải thể xã, điều chỉnh địa giới xã, chia xã và lập xã mới (khai hoang) thuộc huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An:

1. Giải thể xã Thanh Bích :

- Cắt thôn Bích Lam và xóm Thanh Lam sáp nhập về xã Thanh Giang cùng huyện.

- Cắt thôn Bích Sơn và hợp tác xã Bích Hào (khai hoang) sáp nhập về xã Thanh Lâm cùng huyện.

2. Chia xã Thanh Đức thành 2 xã mới :

- Xã Thanh Đức gồm có 6 hợp tác xã : Đức Tiến, Đức Trung, Đức Thượng, Đức Thịnh, Đồng Tâm và Nam Dương ;

- Xã Hạnh Lâm gồm có 3 hợp tác xã : Đức Sơn, Đức Yên, Hạnh Lâm ;

3. Thành lập xã mới (khai hoang) :

- Xã Thanh Thuỷ gồm có 5 hợp tác xã : Minh Khê, Biên Hoà, Biên Sơn, Dương Sơn và Nam Tân ;

- Xã Thanh Lạc gồm có 3 hợp tác xã : Thanh Sơn, Tân Hùng và Thanh Lạc.

(Quyết định số 140-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

15-4

Chia xã và lập xã mới thuộc huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An:

1. Chia xã Giai Xuân thành 2 xã mới :

- Xã Giai Xuân gồm có 18 bản và hợp tác xã : Kẻ Chai, Kẻ Bàu, Kẻ Trám, Kẻ Bứa, Kẻ Mớ, Làng Khe, Nước Xanh, Vĩnh Kỳ, Mai Lý, Long Thọ, Vạn Tân, Vạn Xuân Long, Tân Xuân, Tân Phong, Mậu Lâm, Hồng Kỳ, Hạnh Xuân và Xuân Kỳ ;

- Xã Tân Xuân gồm có 5 bản và hợp tác xã của xã Giai Xuân cũ là Xuân Yên, Thanh Trà, Hoàng Trang, Hoàng Xuân, Quảng Phú Kỳ, và 1 hợp tác xã (khai hoang) thuộc xã Nghĩa Thái, huyện Nghĩa Đàn được cắt đưa sang là hợp tác xã Vĩnh Đồng, 1 thôn thuộc xã Nghĩa Đức huyện Nghĩa Đàn được cắt đưa sang là thôn Yên Lương.

2. Lập xã Mới (khai hoang) lấy tên là xã Nghĩa Hành, gồm có các hợp tác xã : Đội Cung, Nguyễn Trãi, Lê Lợi và Đông Du.

(Quyết định số 141-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

15-4

Chia xã và điều chỉnh địa giới xã thuộc huyện Kỳ Sơn. tỉnh Nghệ An:

1. Chia xã Mường Típ thành 2 xã mới :

- Xã Mường Típ gồm có 10 bản : Cò Mỳ, Tham Lán, Pha Nọi, bản Púng, bản Phan, Huổi Khe, Huổi Khới 1, Huổi Khới 2, Chà Lạt Lào và Chà Lạt Mẹo ;

- Xã Mường Ải gồm có 11 bản : Huổi Hàng, Huổi Phong, Thăm Khớp, Cò Phạt, Chiềng Típ, Mừn Ải, Ải Khe, Nha Nang, Xông Chảo, Ải Ngoài và Ải Khe Lào.

2. Chia xã Keng Đu thành 2 xã mới :

- Xã Keng Đu gồm có 6 bản : Kèo Cơn, Kèo Bắc, Hạt Tà Vén, Huổi Lê, Viêng Noong và Huổi Phuôn ;

- Xã Huổi Khăm gồm có 6 bản : Piềng Hầy, Xớp Xừn, Năng Đăm, Huổi Khăm, Keng Đu và bản Nhạn.

3. Chia xã Mường Lống thành 2 xã mới :

- Xã Mường Lống gồm có 12 bản : Thăm Lực, Mớ Nưng, Mường Lống, Long Kèo, Xa Lây Nọi, Thăm Lực Lào, Nhọt Không, Nhọt Pha 1, Nhọt Pha 2, Nhọt Pha 3, Thăm Pạng cũ và Thăm Pạng mới ;

- Xã Mường Thù gồm có 11 bản : Thăm Hang cũ, Thăm Hang mới, Xa Lây Nhợ, Huổi Tè, Xăm Xóm, Pu Nhi 1, Pu Nhi 2, Thăm Hốc, Huổi Púng, Xa La và Pu Xủng.

4. Chia xã Nà Ngoi thành 2 xã mới :

- Xã Nà Ngoi gồm có 12 bản : Xiềng Xí, Kèo Bắc, Tổng Khư, Na Cáng, Nà Ngoi, Huổi Cà Dưới, Huổi Cà Trên, Thăm Hớn, Bốc Mù, Pừ Nhuệ, Pù Quạc và Huổi Ca Nọi :

- Xã Nậm Can gồm có 8 bản : Thăm Kín trong, Thăm Kín giữa, Nậm Can, Huổi Hao Hây, Huổi Nhao Mẹo, Nậm Kênh, Huổi Púng và Pù Quạc Nọi.

5. Chia xã Mỹ Lý thành 3 xã mới :

- Xã Mỹ Lý gồm có 9 bản : Thà Láng, Xốp Tuộc, Xốp Tụ, Piếng Pèn, Piếng Luông, Xiềng Tăm, Xiềng trên, Xiềng dưới và Nhọt Lợp ;

- Xã Bắc Lý gồm có 6 bản : Huổi Cáng, bản Puộc, Huổi Bắc, Phia Khăm, Nhọt Kho và Kèo Pha Tu ;

- Xã Thiên Lý gồm có 5 bản : Xớp Dương, Cha Nga, Cành Cột, Huổi Xiêm và Keo Nậm.

6. Chia xã Na Loi thành 2 xã mới :

- Xã Đoọc May gồm có 6 bản : Huổi Tổng, Pha Lách Phay, Pha Tà, Pha Nọi, Huổi Khớ và Noòng Hán ;

- Xã Na Loi gồm có 5 bản : Nà Khướng, Na Loi, Đồn Poọng, Huổi Lê Khàng và Huổi Ức Hẩy.

7. Chia xã Tà Kạ thành 3 xã mới :

- Xã Tà Kạ gồm có 10 bản : Huổi Phối, Huổi Hiền, Chù Lù, bản Phà, bản Phay, Cà Chếch, Cà Nhản to, Cà Nhản nhỏ, bản Cánh và Huổi Giảng ;

- Xã Hìn Ngòn gồm có 7 bản : Huổi Xặc, Huột Nọi, Đống dưới, Đống trên, Huột to, Văng Lư và Huổi Khao :

- Xã Phà Đánh gồm có 4 bản thuộc xã Tà Ka cũ là : Huổi Nhúc, Phè Khảo, Piềng Hom, Huổi Quặc và 3 bản thuộc xã Hiếu Kiệm cùng huyện được cắt đưa sang là Phà Khốm, Keo Lực, Nhọt Thảng.

8. Chia xã Bảo Nam thành 3 xã mới :

- Xã Bảo Thắng gồm có 5 bản : Phìa At, Tát Xao Va, Cha Ca, Xen Phăn và Xen Quyên ;

- Xã Bảo Lợi gồm có 5 bản : Phìa Khun, Thao Dì, Vàng Phan, Hìn Pèn và Lưu Tân ;

- Xã Bảo Nam gồm có 3 bản thuộc xã Bảo Nam cũ là : Bảo Nam, Phìa Khoáng, Phìa Kéo, và 2 bản thuộc xã Huổi Tụ cùng huyện được cắt đưa sang là Huổi Lào và Noọng Ô

9. Chia xã Hiếu Kiệm thành 2 xã mới :

- Xã Hiếu Kiệm gồm có 6 bản : Nà Chảo, Nà Lượng, bản Bà, Huổi Pà, bản Xẩn và Huổi Thợ ;

- Xã Hữu Lập gồm có 5 bản : Xốp Nhì, Xốp Thập, Huổi Chà Lấn, Nà Chà Lấn và Cò Muộng.

10. Chia xã Huổi Tụ thành 2 xã mới :

- Xã Huổi Thăng gồm có 8 bản : Huổi Lè Thăng, Huổi Khà Nhợ, Huổi Khà Nọi, Huổi Đun, Huổi Mú Nọi, Huổi Mú Nhợ, Huổi Ức và Huổi Ức Mẹo ;

- Xã Huổi Tụ gồm có 7 bản : Huổi Xà Lòng, Pha Xắc Nhợ, Pha Xắc Nọi, Pha Bún, Huổi Na Ni, Huổi Khe và Huổi Nhi

(Quyết định số 142-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

15-4

Chia xã Châu Yên thuộc huyện Quỳ Hợp, tỉnh Nghệ An thành 2 xã mới :

1. Xã Yên Hợp gồm có 16 bản và hợp tác xã : bản Tát, bản Chai, bản Nhân, Bản Xạc, bản Pang, bản Thô, bản Phái, bản Tung, bản Bô. bản Dé, bản Học, Nà-khe, Thái-Lào 1, Thái-Lào 2, Võ Trọng Cánh 1 và bản Không ;

2. Xã Đồng Hợp gồm có 8 bản và hợp tác xã : Đồng Cạn, bản Mát, bản Xương, bản Ban, bản Chiềng, Tân Thắng, Châu Thắng và Võ Trọng Cánh 2.

(Quyết định số 143-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

15-4

Thành lập 2 xã mới (khai hoang) thuộc huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An :

1. *Xã Tân Thái* gồm có các hợp tác xã : Hồng Lĩnh, Bắc Sơn, Tân Phong, Tân Nam, Tiên Phong và hợp tác xã Lam Tiến (một hợp tác xã thuộc xã Thanh Lam huyện Thanh Chương được cắt đưa sang) ;

2. *Xã Tân Văn* gồm có các hợp tác xã : Tân Tiến, Tiền Tiến, Tân Bình, Hoà Bình, Thống Nhất, Hùng Tráng và Long Sơn.

(Quyết định số 144-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

15-4

Điều chỉnh địa giới các xã Diễn Phú, Diễn Thọ, Diễn Lộc, Diễn Lợi thuộc huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.

1. Cắt xóm Bình Sơn thuộc xã Diễn Lợi ; hợp tác xã Thanh Xuân thuộc xã Diễn Lộc ; hợp tác xã Thọ Sơn thuộc xã Diễn Thọ sáp nhập về xã Diễn Phú cùng huyện ;

2. Cắt các xóm : Thanh Kiều, Phương Đình, Nhân Lý và Thiên Bản thuộc xã Diễn Phúc sáp nhập về xã Diễn Thọ cùng huyện.

(Quyết định số 145-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

25-4

Thành lập thị trấn nông trường Thạch Thành, trực thuộc huyện Thạch Thành tỉnh Thanh Hoá.

(Quyết định số 162-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

25-4

Hợp nhất các xã thuộc huyện Duy Tiên, tỉnh Nam Hà :

1. Hợp nhất hai xã Chuyên Mỹ và Yên Hà lấy tên là xã Chuyên Ngoại ;

2. Hợp nhất hai xã Thắng Lợi và Thành Công lấy tên là xã Trác Văn ;

3. Hợp nhất hai xã Tiên Hương và Tiên Minh lấy tên là xã Yên Nam ;

4. Hợp nhất hai xã Tiên Hồng và Tiên Hoà lấy tên là xã Lam Cầu Hạ ;

5. Hợp nhất hai xã Tiên Thái và Tiên Lý lấy tên là xã Hoàng Đông.

(Quyết định số 163-NV của Bộ trưởng Nội Bộ vụ)

25-4

Chia xã và điều chỉnh địa giới xã thuộc huyện Thạch Thành tỉnh Thanh Hoá như sau :

1. Chia xã Thành Mỹ thành 2 xã mới :

- *Xã Thành Mỹ* gồm có 9 chòm : Đồng Luật, Thành Tiến, Vân Phúc, Cẩm Vân, Cẩm Tiến, Cẩm Thịnh, Hợp Thành, Lệ Cẩm. Tây Hương và tổ sản xuất Tây Hương ;

- *Xã Thành Vinh* gồm có 8 chòm : Anh Thành, Cựu Nhan, Tiến Thành, Tân Thành, Lộc Thành, Mỹ Lợi, Phượng Long và Phượng Thành ;

2. Cắt xóm Hồi Phú thuộc xã Thành Trực huyện Thạch Thành sáp nhập về xã Thành Vinh cùng huyện.

(Quyết định số 164-NV của Bộ trưởng Nội vụ Bộ)

18-5

Hợp nhất các xã có tên dưới đây thuộc huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang :

1. Hợp nhất hai xã Phong Lưu và Phù Loan, lấy tên là xã Phù Lưu ;

2. Hợp nhất hai xã Tân Loan và Việt Thành, lấy tên là xã Tân Thành ;

3. Hợp nhất hai xã Loa Sơn và Tràng Dương, lấy tên là xã Thái Sơn ;

4. Hợp nhất hai xã Thịnh Cường và Vị Khê, lấy tên là xã Yên Hương ;

5. Hợp nhất hai xã Đức Long và Ninh Dị, lấy tên là xã Đức Ninh ;

6. Hợp nhất ba xã Việt Minh, Hương Lạp và Ninh Kiệm, lấy tên là xã Ninh Hương ;

(Quyết định số 201-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

18-5

Cắt hai xã Bình Nhân và Nhân Lý thuộc huyện Yên Sơn tỉnh Tuyên Quang, sáp nhập về huyện Chiêm Hoá cùng tỉnh.

(Quyết định số 202-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

27-5

Hợp nhất các xã và điều chỉnh địa giới các xã có tên dưới đây thuộc huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Hà :

1. Hợp nhất hai xã Thanh Cói và Tam Hào, lấy tên là xã Tam Thanh ;

2. Hợp nhất hai xã Liên Minh và Liên Hoà, lấy tên là xã Liên Minh ;

3. Hợp nhất hai xã Liên Phương và Bảo Xuyên, lấy tên là xã Liên Bảo ;

4. Hợp nhất hai xã Duy Tân và Trùng Khánh, lấy tên là xã Tân Khánh ;

5. Hợp nhất ba xã Thuỵ Hoà, Tân Dân, Khánh Lão, lấy tên là xã Hiển Khánh ;

6. Hợp nhất hai xã Đồng Tâm và Nhất Trí, lấy tên là xã Đồng Tâm ;

7. Hợp nhất hai xã Đồng Minh và Thuận Thành lấy tên là xã Minh Thuận ;

8. Hợp nhất hai xã Lê Lợi và Cốc Thành, lấy tên là xã Thành Lợi ;

9. Sáp nhập ba xóm : Tiền, Hậu, Miếu của xã Hưng Đạo vào xã Đại An ;

10. Sáp nhập các xóm còn lại của xã Hưng Đạo vào xã Lục Hợp, lấy tên là xã Hợp Hưng và giải thể xã Hưng Đạo.

(Quyết định số 205-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

10-6

Điều chỉnh địa giới một số tỉnh :

1. Sáp nhập xã Hán Đà và xã Đại Minh thuộc huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ vào huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái ;

2. Sáp nhập xóm Bình Giang thuộc xã Minh Tân, huyện Gia Lương, tỉnh Hà Bắc, vào xã Thái Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

(Nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội số 398-NQ/TVQH)

13-6

Hợp nhất huyện Mỹ Lộc và thành phố Nam Định thuộc tỉnh Nam Hà thành một đơn vị hành chính mới lấy tên là thành phố Nam Định.

(Quyết định số 76-CP của Hội đồng Chính phủ)

13-7

Thành lập thị trấn ở các nông trường quốc doanh có tên dưới đây thuộc tỉnh Hoà Bình :

- Thị trấn nông trường Thạnh Hà trực thuộc huyện Kim Bôi ;

- Thị trấn nông trường Sông Bôi trực thuộc huyện Lạc Thuỷ.

(Quyết định số 269-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

8-8

Thành lập thị trấn nông trường Lam Sơn trực thuộc huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá.

(Quyết định số 310-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

27-10

Thành lập thị trấn ở các nông trường thuộc tỉnh Bắc Thái, Khu tự trị Việt Bắc :

- Thị trấn nông trường Bắc Sơn trực thuộc huyện Phổ Yên ;

- Thị trấn nông trường Sông Cầu trực thuộc huyện Đồng Hỷ ;

- Thị trấn nông trường Quân Chu trực thuộc huyện Đại Từ ;

(Quyết định số 416-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

6-11

Hợp nhất xã và điều chỉnh địa giới xã thuộc hai huyện Ý Yên và Bình Lục, tỉnh Nam Hà.

a. *Huyện Ý Yên :*

1. Hợp nhất 2 xã Yên Thắng và Yên Thịnh thành một xã mới lấy tên là xã Yên Thắng ;

2. Hợp nhất 2 xã Yên Cường và Yên Vượng thành một xã mới lấy tên là xã Yên Cường ;

3. Hợp nhất 2 xã Yên Sơn và Yên Trung thành một xã mới lấy tên là xã Yên Trung.

b. Huyện Bình Lục :

1. Hợp nhất 2 xã Đinh Xá và Thanh Bình thành một xã mới lấy tên là xã Đinh Xá ;

2. Hợp nhất 2 xã An Dổ và Mạnh Tiến thành một xã mới lấy tên là xã An Đổ ;

3. Hợp nhất 2 xã Trung Lương và Bình Minh thành một xã mới lấy tên là xã Trung Lương ;

4. Hợp nhất 2 xã Vân Ấp và Nguyễn Bình thành một xã mới lấy tên là xã Bồ Đề ;

5. Hợp nhất 2 xã Mỹ Thọ và Tân Tiến thành một xã mới lấy tên là xã Mỹ Thọ ;

6. Hợp nhất 2 xã Ngô Khê và Cát Lại thành một xã mới lấy tên là xã Bình Nghĩa ;

7. Hợp nhất 2 xã Liên An và Tràng Duệ thành một xã mới lấy tên là xã Tràng An ;

8. Hợp nhất 2 xã Đồn Xá và Bình Lý thành một xã mới lấy tên là xã Đồn Xá ;

9. Hợp nhất 2 xã Vũ Thành và Vụ Bản thành một xã mới lấy tên là xã Vụ Bản ;

10. Sáp nhập 2 thôn An Thái và Mỹ Đôi thuộc xã Mỹ Thọ về xã An Hoà lấy tên là xã An Mỹ.

(Quyết định số 43-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

6-11

Thành lập xã Hoà Mạc và xã Sơn Thuỷ thuộc huyện Văn Bàn, tỉnh Yên Bái :

- *Xã Hoà Mạc* gồm các hợp tác xã sau đây : hợp tác xã Mạc, hợp tác xã Nom thuộc xã Dương Quỳ và hợp tác xã Chút thuộc xã Làng Giàng cùng huyện.

- *Xã Sơn Thuỷ* gồm các hợp tác xã sau đây : hợp tác xã Khe Chân, hợp tác xã Ta Khuôn thuộc xã Nậm Rang và hợp tác xã Khe Lếch thuộc xã Khanh Yên thượng cùng huyện.

(Quyết định số 431-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

22-12

Hợp nhất huyện Xuân Trường và huyện Giao Thuỷ thuộc tỉnh Nam Hà thành một huyện mới lấy tên là huyện Xuân Thuỷ.

(Quyết định số 174-CP của Hội đồng Chính phủ)

MIỀN NAM

3-1

Ấn định lại các đơn vị hành chính tỉnh Ninh Thuận, gồm 4 quận, 28 xã như sau :

1. *Quận Thanh Hải* (quận lỵ Ninh Chữ), gồm 7 xã : Khánh Hải, Mỹ Hải, Phan Rang, An Hải, Hộ Hải, Đông hải, Tân Hải (trừ ấp Bình Nghĩa sáp nhập vào xã Cát Hải, quận Du Long), Vĩnh Hải.

2. *Quận Du Long* (quận lỵ Bà Râu), gồm 5 xã : Ê Lâm Hạ, Cam Ly, Cam Lục, Cát Hải (trước thuộc quận Thanh Hải và nay gồm thêm ấp Bình Nghĩa của xã Tân Hải, quận Thanh Hải), Cam Thọ (trừ các ấp Hoà Diêm, Mỹ Thạnh, Trại Láng, Ma Dú, Sông Cạn đã sáp nhập vào thị xã Cam Ranh).

3. *Quận An Phước* (quận lỵ Phú Quý), gồm 8 xã : Thái Sơn (trước thuộc quận Bửu Sơn), Diêm Hải, Dinh Hải, Phước Hải (3 xã này trước thuộc quận Thạnh Hải), Hữu Phước, Hậu Phước, Đại Phước, Tà Dương.

4. *Quận Bửu Sơn* (quận lỵ Tháp Chàm), gồm 7 xã : An Sơn, Mỹ Sơn, Ê Lâm Thượng, Phước Sơn, Phú Sơn, Tân Sơn, Tri Phước.

- Cơ sở phái viên hành chính Tiên Lễ trước thuộc quận Thanh Hải và gồm các xã An Hải, Diên. Hải, Dinh Hải, Phước Hải nay bãi bỏ.

- Thành lập tại quận An Phước và đặt trực thuộc quận này một cơ sở phái viên hành chính lấy tên là cơ sở phái viên hành chính thương nghiệp, trụ sở đặt tại Lạc Nghiệp, xã Diêm Hải. Phạm vi hoạt động của cơ sở phái viên hành chính thương nghiệp gồm 3 xã : Diêm Hải, Dinh Hải, Phước Hải.

(Nghị định số 12-NĐ/ĐUHC của Chủ tịch Uỷ ban Hành pháp T.Ư VNCH)

7-1

Thành lập tại tỉnh Long An một quận mới lấy tên là quận Rạch Kiến, quận lỵ đặt tại xã Long Hoà.

Quận Rạch Kiến gồm 9 xã : Long Hoà (trước thuộc quận Cần Đước và nay gồm thêm 2 ấp Thuận Tây (xã Thuận Thành), Phước Thuận (xã Phước Lâm) của quận Cần Giuộc), Long Cang, Long Định, Long Khê, Phước Vân, Long Trạch, Long Sơn, Tân Trạch (8 xã này trước thuộc quận Cần Đước), Phước Lý (trước thuộc quận Cần Giuộc).

(Nghị định số 40-NĐ/ĐUHC của Chủ tịch Uỷ ban Hành pháp T.Ư VNCH)

14-1

Sáp nhập vào tỉnh Vĩnh Long quận Trà Ôn và quận Vũng Liêm nguyên thuộc tỉnh Vĩnh Bình.

1. *Quận Trà Ôn* : 3 tổng, 11 xã

- *Tổng Bình Lễ*, gồm 3 xã : Thiện Mỹ, Tân Mỹ, Thạnh Mỹ Hưng.

- *Tổng Thạnh Trị*, gồm 5 xã : Trà Côn, Tích Thiện, Vĩnh Xuân, Thuận Thới, Hữu Thành.

- *Tổng Bình Thới*, gồm 3 xã : Thới Hòa, Hòa Bình, Xuân Hiệp.

2. *Quận Vũng Liêm* : 3 tổng, 9 xã

- *Tổng Bình Hiếu*, gồm 3 xã : Hiếu Phụng, Hiếu Thành, Tân An Luông.

- *Tổng Bình Trung*, gồm 3 xã : Trung Hiệp, Trung Hiệu, Trung Ngãi.

- *Tổng Bình Quới* gồm 3 xã : Quới An, Quới Thiện, Trung Thành.

(Sắc lệnh số 6-SL/ĐUHC của Chủ tịch Uỷ ban Hành pháp T.Ư VNCH)

17-1

Thành lập quận 9 đô thành Sài Gòn.

(Sắc lệnh số 9-SL/ĐUHC của Chủ tịch Uỷ ban Hành pháp T.Ư VNCH)

20-1

Sáp nhập xã Bến Củi, quận Trị Tâm, tỉnh Bình Dương trở lại thuộc quận Khiêm Hanh, tỉnh Tây Ninh.

(Sắc lệnh số 14-SL/ĐUHC của Chủ tịch Uỷ ban Hành pháp T.Ư VNCH)

22-3

Thành lập một xã mới lấy tên là xã Vàm Láng đặt thuộc tổng Hoà Lạc Thượng, quận Hoà Tân, tỉnh Gò Công.

Địa phận xã Vàm Láng gồm các ấp : Vàm Láng, Lăng Ông, Đội Ma dưới và Đội Láng nguyên thuộc xã Kiểng Phước cùng quận.

(Nghị định số 158-ĐUHC/NC/6 của Đặc uỷ hành chính VNCH)

28-4

Thành lập tại tỉnh Long Khánh một quận mới lấy tên là quận Kiệm Tân, quận lỵ đặt tại xã Gia Tân.

Quận Kiệm Tân gồm 5 xã trước thuộc quận Xuân Lộc : Gia Tân, Gia Kiệm, Bình Lộc, Bình Hoà, Bến Nôm (trước thuộc quận Xuân Lộc, nay gồm thêm phần đất xã Chánh Hưng, quận Định Quán ở phía tây suối Sà Mách).

(Nghị định số 923-NĐ/ĐUHC của Chủ tịch Uỷ ban Hành pháp T.Ư VNCH)

24-5

Thiết lập một cơ sở phái viên hành chính tại đảo Phú Quí, trực thuộc quận Hàm Thuận, tỉnh Bình Thuận.

Phạm vi hoạt động của cơ sở phái viên hành chính Phú Quí gồm 3 xã : Long Hải, Ngũ Phụng, Tam Thanh.

(Nghị định số 1177-NĐ/ĐUHC của Chủ tịch Uỷ ban Hành pháp T.Ư VNCH)

12-6

Sáp nhập vào xã Định Quán thuộc quận Định Quán, tỉnh Long Khánh phần đất của xã Chánh Hưng ở phía đông suối Sà Mách.

(Nghị định số 345/ĐUHC/NC của Đặc uỷ Hành chính VNCH)

19-6

Chia địa phận thị xã Huế thành 3 quận :

1. *Quận Nhất* : Các tường thành và hào bao bọc khu thành nội kể cả Mang Cá nhỏ.

2. *Quận Nhì* : Ranh quận Nhất, tả ngạn sông Hương, ranh xã Phú Lưu thuộc quận Phú Vang tỉnh Thừa Thiên, hữu ngạn sông Hương nối qua sông Đào Cửa Hậu và sông Kẻ Vạn.

3. *Quận Ba* : Tả ngạn sông Hương, ranh các xã Phú Lưu, Phú Hương (quận Phú Vang), các xã Thuỷ Phú, Thuỷ An, Thuỷ Phước, Thuỷ Trường, Thuỷ Xuân (quận Hương Thuỷ) tỉnh Thừa Thiên.

(Nghị định số 1455-NĐ/ĐUHC của Chủ tịch Uỷ ban Hành pháp VNCH)

19-6

Tái lập hai cơ sở phái viên hành chính Vân Canh và Vĩnh Thạnh trong tỉnh Bình Định.

1. *Cơ sở phái viên hành chính Vân Canh* đặt thuộc quận Tuy Phước, gồm 10 xã : Canh Thịnh, Canh Thành, Canh Lãnh, Canh Hà, Canh Giao, Canh Hưng, Canh Lô, Canh Phong, Canh Thông, Canh Sơn.

2. *Cơ sở phái viên hành chính Vĩnh Thạnh* đặt thuộc quận Bình Khê, gồm 11 xã : Vĩnh Quang, Vĩnh Hảo, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Hoà, Vĩnh Kim, Vĩnh Lâm, Vĩnh Hưng, Vĩnh Tường, Vĩnh Nghĩa, Vĩnh Châu, Phùng Thiện.

(Nghị định số 1456-NĐ/ĐUHC của Chủ tịch Uỷ ban Hành pháp T.Ư VNCH)

2-8

Dời quận lỵ Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu, từ địa điểm WR.804.264 đến địa điểm WR.816.276 thuộc địa phận xã Vĩnh Lợi.

(Nghị định số 1895-NĐ/ĐUHC của Chủ tịch Uỷ ban Hành pháp T.Ư VNCH)

2-8

Sáp nhập xã An Ngãi Tây, quận Giồng Trôm, tỉnh Kiến Hoà vào quận Ba Tri cùng tỉnh.

(Nghị định số 1896-NĐ/ĐUHC của Chủ tịch Uỷ ban Hành pháp T.Ư VNCH)

8-8

Dời quận lỵ Cao Lãnh thuộc tỉnh Kiến Phong từ xã Mỹ Trà đến xã An Bình.

(Nghị định số 1940-NĐ/ĐUHC của Chủ tịch Uỷ ban Hành pháp T.Ư VNCH)

16-8

Sáp nhập xã Cam Lục thuộc quận Du Long, tỉnh Ninh Thuận vào xã Cam Ly cùng quận.

(Nghị định số 693-ĐUHC/NC/6 của Đặc uỷ hành chính VNCH)

7-9

Dời tỉnh lỵ Tuyên Đức từ thị xã Đà Lạt đến xã Tùng Nghĩa, quận Đức Trọng cùng tỉnh.

(Sắc lệnh số 139-SL/ĐUHC của Chủ tịch Uỷ ban Hành pháp T.Ư VNCH)

25-11

Thành lập một xã mới lấy tên là xã An Phước đạt thuộc quận Kiên Thành, tỉnh Kiên Giang.

(Nghị định số 7-BNV/NC/19. VNCH)

21-12

Bãi bỏ quận Trung Lương thuộc tỉnh Quảng Trị.

Các xã Trung Giang, Trung Hải, Trung Sơn của quận Trung Lương sáp nhập vào quận Cam Lộ cùng tỉnh.

(Nghị định số 286-NĐ/P.Th.T/PC của Thủ tướng VNCH)

1968

MIỀN BẮC

26-1

Thành lập hai tỉnh Vĩnh Phú và Hải Hưng trên cơ sở :

Hợp nhất hai tỉnh Vĩnh Phúc và Phú Thọ thành một tỉnh lấy tên là tỉnh Vĩnh Phú ;

Hợp nhất hai tỉnh Hải Dương và Hưng Yên thành một tỉnh lấy tên là tỉnh Hải Hưng.

(Nghị quyết số 504-NQ/TVQH của Ủy ban thường vụ Quốc hội)

8-2

Thành lập thị trấn nông trường Vân Du trực thuộc huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá.

(Quyết định số 44-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

8-2

Thành lập thị trấn nông trường Cao Phong trực thuộc huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hoà Bình, và cắt khu phố Bưng thuộc xã Bắc Phong, huyện Kỳ Sơn để sáp nhập vào thị trấn nông trường Cao Phong.

(Quyết định số 45-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

8-2

Thành lập thị trấn nông trường Chí Linh trực thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Hưng.

(Quyết định số 46-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

18-3

Điều chỉnh địa giới xã và hợp nhất xã thuộc huyện Xuân Thuỷ, tỉnh Nam Hà :

- Sáp nhập thôn Quân Lung thuộc xã Xuân Dương, huyện Xuân Thuỷ vào xã Xuân Nam cùng huyện ;

- Hợp nhất hai xã Xuân Dương và Xuân Hoà thuộc huyện Xuân Thuỷ thành một xã mới lấy tên là xã Xuân Hoà.

(Quyết định số 89-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

19-3

Thành lập thị trấn nông trường Sông Âm trực thuộc huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá.

(Quyết định số 96-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

26-3

Sáp nhập các xã Trực Thái, Trực Phú, Trực Đại, Trực Hùng, Trực Cường, Trực Tiến và Trực Thắng của huyện Trực Ninh vào huyện Hải Hậu thuộc tỉnh Nam Hà.

Hợp nhất huyện Trực Ninh và huyện Nam Trực thuộc tỉnh Nam Hà thành một huyện lấy tên là huyện *Nam Ninh*.

(Quyết định số 41-CP của Hội đồng Chính phủ)

26-7

Đặt các xã Ỷ La, Hưng Thành, Nông Tiến và Tràng Đà (huyện Yên Sơn) trực thuộc thị xã Tuyên Quang thuộc tỉnh Tuyên Quang.

(Quyết định số 119-CP của Hội đồng Chính phủ)

26-7

Hợp nhất các huyện Quảng Oai, Bất Bạt và Tùng Thiện thuộc tỉnh Hà Tây thành một huyện lấy tên là huyện *Ba Vì*.

(Quyết định số 120-CP của Hội đồng Chính phủ)

31-7

Thành lập một xã mới thuộc huyện Thụy Anh, tỉnh Thái Bình, lấy tên là *xã Thụy Tân*.

Xã Thụy Tân hiện nay gồm các đội sản xuất của hợp tác xã Thụy Tân khai hoang ở khu vực ven sông Hoá, bắc giáp sông Hoá, đông giáp cửa sông Thái Bình và vịnh Bắc

Bộ, tây giáp xã Thụy Dũng, nam giáp xã Thụy An và xã Thụy Trường.

(Quyết định số 383-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

15-11

Thành lập các thị trấn nông trường thuộc tỉnh Sơn La :

- Thị trấn nông trường Mộc Châu trực thuộc huyện Mộc Châu ;

- Thị trấn nông trường Tô Hiệu trực thuộc huyện Mai Sơn và sáp nhập các chòm dân cư khu vực Hát Lót thuộc thị trấn nông trường Tô Hiệu quản lý.

(Quyết định số 632-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

15-11

Hợp nhất xã Cao Sơn và xã Đào Lâm lấy tên là xã Cao Răm thuộc huyện Lương Sơn, tỉnh Hoà Bình.

(Quyết định số 631-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

7-12

Thành lập thị trấn nông trường Thạch Ngọc trực thuộc huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh.

(Quyết định số 677-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

MIỀN NAM

23-1

Sáp nhập phần đất thuộc các ấp Cái Cấm, Bầu Tròn, Gia Ngựa của xã Tân Hưng Đông và các ấp Bồ Dập, Chà Là của xã Thuận Hưng quận Cái Nước tỉnh An Xuyên, vào xã Tân Hưng thuộc quận Đầm Dơi cùng tỉnh.

(Nghị định số 46-NĐ/NV của Thủ tướng VNCH)

14-2

Đổi tên quận Sa Đéc thuộc tỉnh Sa Đéc thành quận Đức Thịnh.

(Nghị định số 76-NĐ/NV của Thủ tướng VNCH)

20-2

Sáp nhập xã Cam Sơn và một phần đất các xã Cam Phú, Cam Thượng thuộc quận Cam Lâm, tỉnh Khánh Hoà vào địa phận thị xã Cam Ranh.

(Sắc lệnh số 17-SL/NV của Thủ tướng VNCH)

22-2

Thiết lập cơ sở phái viên hành chính Sơn Phú trực thuộc quận Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam.

Phạm vi của cơ sở phái viên HC Sơn Phú gồm 6 xã : Phú Hương, Phú Hiệp, Phú Thọ, Phú Diên, Phú Phong, Phú Thạnh.

(Nghị định số 141-NĐ/NV của Thủ tướng VNCH)

27-2

Sửa đổi ranh giới quận Du Long, tỉnh Ninh Thuận:

Quận Du Long, quận lỵ : Hiệp Kết (tục danh là Darom), gồm các xã :

- *Cam Lỵ* (nay gồm thêm phần đất Cam Lục).

- *Ê Lâm Hạ Cát Hải* : trước thuộc quận Thanh Hải nay gồm thêm ấp Bình Nghĩa của xã Tân Hải, quận Thanh Hải.

- *Cam Thọ* : trừ các ấp Hoà Diêm, Mỹ Thạnh, Trai Láng, Ma Dú, Sông Cạn đã sáp nhập vào TX Cam Ranh

(Nghị định số 191-NĐ/NV của Thủ tướng VNCH)

6-4

Dời quận lỵ Thạnh Trị, tỉnh Ba Xuyên từ chợ Ngã Năm xã Vĩnh Quới đến Phú Lộc xã Thạnh Trị.

(Nghị định số 402-NĐ/NV của Thủ tướng chính phủ VNCH)

23-4

Thiết lập tại tỉnh Phong Dinh một quận mới lấy tên là *quận Phong Thuận*, quận lỵ đặt tại Cái Côn, xã An Lạc Thôn.

Quận Phong Thuận gồm có 5 xã : Đồng Phú, Phú Hữu, An Lạc Thôn, Phong Nẫm, Xuân Hoà.

(Sắc lệnh số 42-SL/NV của Thủ tướng VNCH)

29-4

Thành lập tại tỉnh Quảng Trị một quận mới lấy tên là *quận Đông Hà*. Quận lỵ đặt tại xã Đông Hà.

Địa giới gồm 7 xã : Đông Hà , Đông Hoà, Đông Phong, Đông Thạnh, Đông Xuân, Đông Lễ, Đông Lương.

(Nghị định số 377-NĐ/NV của Thủ tướng VNCH)

18-5

Dời quận lỵ Phú hoà thuộc tỉnh Bình Dương từ xã Phú Hoà Đông đến xã Tân Hoà.

(Nghị định số 461-NĐ/NV của Thủ tướng VNCH)

19-5

Sáp nhập 2 xã Thuận Hưng và Tân Hưng Đông thuộc quận Cái Nước, tỉnh An Xuyên vào quận Năm Căn cùng tỉnh.

Quận lỵ Năm Căn đặt tại Năm Căn nay được dời đến Đồng Cùng, ấp Mỹ Hưng, xã Tân Hưng Đông.

Quận lỵ Cái Nước trước đặt tại Đầm Cùng, nay được dời đến xã Tân Hưng Tây gần biệt khu Hải Yến.

(Nghị định số 1011-NĐ/NV của Thủ tướng VNCH)

16-6

Dời quận lỵ Thạnh Trị, tỉnh Ba Xuyên đến chợ Ngã Năm.

(Nghị định số 584-NV của Thủ tướng CP VNCH)

11-7

Thiết lập tại tỉnh Ba Xuyên một quận mới lấy tên là *quận Hòa Trị*.

(Sắc lệnh số 78-SL/NV của VNCH)

6-8

Thành lập xã Hàm Thuận trực thuộc quận Xuân Lộc, tỉnh Long Khánh gồm 2 ấp

- *Ấp Bào Hàm* (nguyên thuộc xã Dầu Giây, quận Xuân Lộc, tỉnh Long Khánh).

- *Ấp Cung Thuận* (nguyên thuộc xã Hưng Lộc, quận Xuân Lộc, tỉnh Long Khánh).

(Nghị định số 828-NĐ/NV của Thủ tướng VNCH)

6-8

Sáp nhập vào xã Gia Kiệm, quận Kiệm Tân, tỉnh Long Khánh hai ấp Nguyễn Huệ và Lê Lợi nguyên thuộc xã Dầu Giây, quận Xuân Lộc, tỉnh Long Khánh.

(Nghị định số 828-NĐ/NV của Thủ tướng VNCH)

6-8

Sáp nhập vào xã An Lộc, quận Xuân Lộc, tỉnh Long Khánh một phần đất nằm về phía nam của xã Bình Lộc, nguyên thuộc quận Kiệm Tân, tỉnh Long Khánh.

(Nghị định số 828-NĐ/NV của Thủ tướng VNCH)

24-8

Sửa đổi ranh giới của 2 ấp Trường An và Tân Long Hữu, thuộc xã Tân Ngãi (quận Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long) :

- Phần đất phía đông từ Cầu Cái Cam dọc theo ấp Ông Thiệt đến xã Tân An thuộc khóm 6 và khóm 7 của ấp Trường An sáp nhập vào ấp Tân Long Hữu.

- Phần đất phía tây khóm 4 của ấp Tân Long Hữu sáp nhập vào ấp Trường An.

(Quyết định số 804-HCX của Tỉnh trưởng Vĩnh Long)

16-9

Sáp nhập quận Kế Sách thuộc tỉnh Phong Dinh vào tỉnh Ba Xuyên

(Sắc lệnh số 466-NV của Thủ tướng VNCH)

18-9

Cải biến cơ sở phái viên hành chính Tam Quan thuộc quận Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định thành quận Tam Quan. Quận lỵ đặt tại xã Tam Quan.

Quận Tam Quan gồm 6 xã nguyên thuộc quận Hoài Nhơn : Tam Quan, Đức Hựu, Hoài Thanh, Hoài Hảo, Hoài Châu, Hoài Sơn.

(Nghị định số 999-NĐ/NV của Thủ tướng VNCH)

28-10

Cải biến hai trại tị nạn Tân Bình và Trà Cổ thành hai ấp hành chính, lấy tên là ấp Tân Bình và ấp Trà Cổ thuộc xã Trảng Bôm, quận Đức Tu, tỉnh Biên Hòa.

(Quyết định số 338-BH/HCX/2/QĐ của tỉnh trưởng Biên Hòa)

14-11

Sáp nhập hai xã Phú Tâm và Thuận Hòa nguyên thuộc tổng Thuận Mỹ, quận Thuận Hòa, tỉnh Ba Xuyên vào tổng Định Khánh, quận Kế Sách cùng tỉnh.

Sáp nhập xã An Ninh nguyên thuộc tổng Thuận Mỹ, quận Thuận Hòa, tỉnh Ba Xuyên vào tổng Thuận Phú cùng quận.

(Nghị định số 1180-NĐ/NV của VNCH)

1969

MIỀN BẮC

13-1

Thành lập các xã mới thuộc tỉnh Hà Tĩnh:

1. Xã Tân Hương trực thuộc huyện Đức Thọ, gồm ba hợp tác xã khai hoang : Tân Quang, Tân Lộc và Tân Nhân ; đông giáp xã Nga Lộc ; tây giáp hai xã : Đức Lang và Đức Hương ; nam giáp hai xã : Phú Lộc và Đức Liên ; bắc giáp ba xã : Đức An, Đức Lập và Đức Đồng.

2. Xã Sơn Hồng trực thuộc huyện Hương Sơn, gồm bốn xóm : Đá Gân, Nhồng, Chéc và Dượng Nghè ; đông giáp hai xã : Sơn Lĩnh và Sơn Lâm ; tây giáp biên giới Việt-Lào ; nam giáp xã Sơn Tây ; bắc giáp tỉnh Nghệ An.

(Quyết định số 26-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

15-3

Thành lập thị trấn nông trường Bãi Trành trực thuộc huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hoá.

(Quyết định số 128-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

18-3

Thành lập các thị trấn mới và xã mới thuộc tỉnh Quảng Ninh :

1. Thị trấn Vàng Danh trực thuộc thị xã Uông Bí, gồm khu mỏ Vàng Danh và hai thôn : Uông Thượng và Miếu Thán của xã Thượng Yên Công thuộc cùng thị xã cắt sang.

2. Thị trấn Cọc Sáu trực thuộc thị xã Cẩm Phả, gồm khu mỏ Cọc Sáu và các xóm : Bình Trung, Bình Nhân, Bình Khánh của xã Thái Bình thuộc cùng thị xã cắt sang.

3. Xã Phương Nam trực thuộc thị xã Uông Bí, gồm các hợp tác xã khai hoang ở ven sông Đá Bạc, có sáu thôn : Hiệp An, Phong Thái, Hồng Hải, Hiệp Thanh, Hiệp Thái và Phương Hải.

(Quyết định số 142-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

19-3

Thành lập 3 thị trấn nông trường thuộc tỉnh Lai Châu :

- Thị trấn nông trường Điện Biên trực thuộc huyện Điện Biên ;

- Thị trấn nông trường Mường Ẳng trực thuộc huyện Tuần Giáo ;

- Thị trấn nông trường Tam Đường trực thuộc huyện Phong Thổ.

(Quyết định số 143-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

24-3

Điều chỉnh địa giới xã ở các huyện Nam Đàn, Thanh Chương, Quỳnh Lưu, Hưng Nguyên và Quỳ Châu thuộc tỉnh Nghệ An :

1. *Huyện Nam Đàn :*

- Hợp nhất hai xã Nam Vân và Nam Diên lấy tên là xã Vân Diên ;

- Hợp nhất hai xã Nam Hoà và Nam Yên lấy tên là xã Xuân Hoà ;

- Hợp nhất ba xã Nam Hùng, Nam Tiến và Nam Lạc lấy tên là xã Hùng Tiến ;

- Hợp nhất ba xã Nam Lâm, Nam Quang và Nam Mỹ lấy tên là xã Xuân Lâm ;

- Hợp nhất hai xã Nam Hồng và Nam Long lấy tên là xã Hồng Long;

- Hợp nhất hai xã Nam Liên và Nam Chung lấy tên là xã Kim Liên ;

- Hợp nhất hai xã Nam Đồng và Nam Hoành lấy tên là xã Khánh Sơn ;

- Hợp nhất hai xã Nam Dương và Nam Trung lấy tên là xã Nam Trung.

2. Huyện Thanh Chương :

- Hợp nhất hai xã Thanh Văn và Thanh Hưng lấy tên là xã Bình Dương ;

- Hợp nhất hai xã Thanh Lam và Thanh Nam lấy tên là xã Ngọc Sơn ;

- Hợp nhất hai xã Thanh Luân và Thanh Tài lấy tên là xã Đồng Văn ;

- Hợp nhất hai xã Thanh Bình và Thanh Chung lấy tên là xã Phong Thịnh ;

- Hợp nhất hai xã Thanh Mỹ và Thanh Lạc lấy tên là xã Thanh Mỹ ;

- Hợp nhất hai xã Thanh Thịnh và Thanh An lấy tên là xã Thọ Lâm ;

- Hợp nhất hai xã Thanh Nho và Thanh Hoà lấy tên là xã La Mạc ;

- Hợp nhất hai xã Thanh Chi và Thanh Khê lấy tên là xã Thanh Quả ;

- Hợp nhất hai xã Thanh Minh và Thanh Tân lấy tên là xã Võ Liệt ;

- Hợp nhất hai xã Thanh Trường và Thanh Dương lấy tên là xã Xuân Tường.

- Hợp nhất hai xã Thanh Long và Thanh Hà lấy tên là xã Quảng Xá ;

- Hợp nhất hai xã Thanh Đức và Hạnh Lâm lấy tên là xã Hạnh Lâm.

3. Huyện Quỳnh Lưu :

- Hợp nhất hai xã Quỳnh An và Quỳnh Hoan lấy tên là xã An Hoà ;

- Hợp nhất hai xã Quỳnh Hải và Quỳnh Sơn lấy tên là xã Sơn Hải ;

- Hợp nhất hai xã Quỳnh Phong và Quỳnh Tiến lấy tên là xã Tiến Thuỷ.

4. Huyện Hưng Nguyên :

- Hợp nhất hai xã Hưng Phú và Hưng Khánh lấy tên là xã Hưng Thành.

- Hợp nhất hai xã Hưng Xá và Hưng Xuân lấy tên là xã Hưng Khởi ;

- Hợp nhất hai xã Hưng Thắng và Hưng Tiến lấy tên là xã Hưng Nghĩa.

5. Huyện Quỳ Châu :

Chia xã Châu Hoàn thành hai xã :

- Xã Diên Lãm gồm chín bản : Kẻ Cườm, Na Mô, Na Chao, Na Lạnh, Na Nháng, Na Pục, Na Hốc, Na No và Lười Pa ;

- Xã Châu Hoàn gồm tám bản : Na Canh, Na Nật, Na Xá, Na Công, Na Pa, Na Mi, Liên Dương và Nất To.

(Quyết định số 159-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

28-3

Điều chỉnh địa giới xã ở hai huyện Nam Ninh và Xuân Thuỷ thuộc tỉnh Nam Hà:

1. *Huyện Nam Ninh*:

Hợp nhất hai xã Nam Giang và Nam Đào lấy tên là xã Nam Giang.

2. *Huyện Xuân Thuỷ :*

- Hợp nhất hai xã Xuân Nghĩa và Xuân Lạc lấy tên là xã Xuân Ninh ;

- Hợp nhất hai xã Xuân Thọ và Xuân Nghiệp lấy tên là xã Thọ Nghiệp ;

- Hợp nhất ba xã Xuân Khu, Xuân Tiên và Xuân Thiện lấy tên là xã Xuân Hồng ;

- Hợp nhất hai xã Giao Hoà và Giao Bình lấy tên là xã Bình Hoà ;

- Hợp nhất hai xã Giao Hoan và Giao Hiếu lấy tên là xã Giao Thịnh ;

- Hợp nhất ba xã Giao Hùng, Giao Tiến và Giao Thắng lấy tên là xã Giao Tiến.

(Quyết định số 164-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

21-4

Điều chỉnh địa giới xã và hợp nhất xã trong các huyện Sơn Dương và Chiêm Hoá thuộc tỉnh Tuyên Quang:

1. *Huyện Sơn Dương :*

- Sáp nhập các xóm : Cây Thông, Thạch Khuôn, Tứ Thế thuộc xã Phục Hưng vào xã Hữu Vụ và hợp nhất hai xã Hữu Vụ và Mân Hoá lấy tên là xã Đại Phú ;

- Hợp nhất hai xã Tuấn Lộ và Tiên sinh lấy tên là xã Tuấn Lộ ;

- Hợp nhất hai xã Phục Hưng và Phú Lương lấy tên là xã Phú Lương ;

- Hợp nhất hai xã Đông Hữu và Đa Thọ lấy tên là xã Đông Thọ ;

- Hợp nhất hai xã Thanh La và Minh Khai lấy tên là xã Minh Thanh ;

2. *Huyện Chiêm Hoá :*

- Sáp nhập các xóm : Bình Thuận, Đồng Thắng thuộc xã Kiên Quyết vào xã Kiên Đài ;

- Sáp nhập bản Ho thuộc xã Yên Lập vào xã Thắng Tiến và lấy tên là xã Phú Bình ;

- Sáp nhập thôn Nà Giàng thuộc xã Trung Thành vào xã Minh Đức và hợp nhất hai xã Minh Đức và Quang Ngọc lấy tên là xã Minh Quang ;

- Hợp nhất ba xã Hoa Trung, Tân Hà và Hà Lang lấy tên là xã Trung Hà ;

- Hợp nhất hai xã Yên Lập và Kiên Quyết lấy tên là xã Yên Lập ;

- Hợp nhất hai xã Thổ Bình và Trung Thành lấy tên là xã Thổ Bình ;

- Hợp nhất hai xã Hưng Đạo và Hùng Mỹ lấy tên là xã Hưng Mỹ ;

- Hợp nhất hai xã Linh Đức và Phú Thọ lấy tên là xã Linh Phú.

(Quyết định số 200-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

21-4

Điều chỉnh địa giới xã và hợp nhất xã ở các huyện Yên Thành, Quỳnh Lưu, Thanh Chương, Nam Đàn và Nghi Lộc thuộc tỉnh Nghệ An:

Huyện Yên Thành :

- Sáp nhập thôn Quảng Cư và xóm Phong Niên thuộc xã Đại Thành vào xã Mỹ Thành ;

- Sáp nhập ba thôn Yên Mỗi, Phú Thọ và Vạn Tràng thuộc xã Tiên Thành vào xã Long Thành ;

- Sáp nhập thôn Hào Kiệt thuộc xã Tiên Thành vào xã Vinh Thành ;

- Hợp nhất hai xã Minh Thành và Đại Thành lấy tên là xã Minh Thành ;

- Hợp nhất hai xã Nhân Thành và Tiên Thành lấy tên là xã Nhân Thành ;

- Hợp nhất hai xã Lăng Thành và Mã Thành lấy tên là xã Hồng Thành ;

- Hợp nhất hai xã Lý Thành và Liên Thành lấy tên là xã Liên Thành ;

- Hợp nhất hai xã Khánh Thành và Bảo Thành lấy tên là xã Vân Thành ;

2. *Huyện Quỳnh Lưu :*

- Sáp nhập xóm Yên Hoa thuộc xã Quỳnh Trang vào xã Quỳnh Vinh ;

- Hợp nhất hai xã Quỳnh Kim và Quỳnh Hợp lấy tên là xã Mai Hùng.

3. *Huyện Thanh Chương :*

- Hợp nhất hai xã Thanh Mai và Thanh Giang lấy tên là xã Thanh Giang ;

- Hợp nhất hai xã Thanh Tường và Thanh Đồng lấy tên là xã Tường Đồng ;

- Hợp nhất hai xã Thanh Cát và Thanh Bài lấy tên là xã Cát Văn.

4. *Huyện Nam Đàn :*

- Hợp nhất hai xã Nam Thịnh và Nam Phong lấy tên là xã Nam Cường ;

- Hợp nhất hai xã Nam Thắng và Nam Sơn lấy tên là xã Nam Kim.

5. *Huyện Nghi Lộc :*

- Hợp nhất hai xã Nghi Hòa và Nghi Hải lấy tên là xã Song Lộc ;

- Hợp nhất hai xã Nghi Phúc và Nghi Thọ lấy tên là xã Phúc Thọ.

(Quyết định số 201-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

22-5

Điều chỉnh địa giới xã và hợp nhất xã trong huyện Diễn Châu thuộc tỉnh Nghệ An :

- Đưa hai thôn Đồng Yên và Hoàng La thuộc xã Diễn Hoàng về xã Diễn Trường ;

- Đưa thôn Hoàng Hà và xóm Sào Nam thuộc xã Diễn Hoàng về xã Diễn Mỹ ;

- Đưa thôn Thuần Vỹ thuộc xã Diễn Tháp và thôn Yên Sở thuộc xã Diễn Đồng về xã Diễn Liên ;

- Đưa thôn Thổ Hậu thuộc xã Diễn Quảng và xóm Phi Lộc thuộc xã Diễn Đồng về xã Diễn Nguyên ;

- Đưa hai thôn Xuân Nho, Xuân Tỉnh và xóm Làng Đó thuộc xã Diễn Lộc về xã Diễn Thọ ;

- Đưa thôn Vạn Nam thuộc xã Diễn Vạn về xã Diễn Bích ;

- Đưa thôn Thừa Súng thuộc xã Diễn Hạnh về xã Diễn Xuân và hợp nhất hai xã Diễn Xuân và Diễn Tháp lấy tên là xã Diễn Xuân ;

- Đưa thôn Hạnh Kiều thuộc xã Diễn Quảng về xã Diễn Viên và hợp nhất ba xã Diễn Viên, Diễn Hoa, Diễn Hạnh lấy tên là xã Diễn Hoa.

- Đưa thôn Phúc Thiêm thuộc xã Diễn Phúc và thôn Phú Hậu thuộc xã Diễn Tân về xã Diễn Cát và hợp nhất hai xã Diễn Cát, Diễn Quảng lấy tên là xã Diễn Cát.

- Đưa thôn Xuân Viên thuộc xã Diễn Thắng về xã Diễn Minh và hợp nhất hai xã Diễn Minh, Diễn Bình lấy tên là xã Diễn Minh ;

- Đưa xóm Trại thuộc xã Diễn Thịnh về xã Diễn Lộc và hợp nhất hai xã Diễn An, Diễn Lộc lấy tên là xã Diễn Lộc ;

- Đưa xóm Lội và xóm Hậu Giáp thuộc xã Diễn Thịnh về xã Diễn Tân và hợp nhất hai xã Diễn Tân, Diễn Phúc lấy tên là xã Diễn Phúc ;

- Đưa thôn Yên Lãng thuộc xã Diễn Thành về xã Diễn Ngọc và hợp nhất hai xã Diễn Ngọc, Diễn Thuỷ lấy tên là xã Diễn Ngọc ;

- Hợp nhất hai xã Diễn Hùng và Diễn Hoàng lấy tên là xã Diễn Hùng ;

- Hợp nhất hai xã Diễn Phong và Diễn Hồng lấy tên là xã Diễn Phong ;

- Hợp nhất hai xã Diễn Vạn và Diễn Kim lấy tên là xã Diễn Vạn ;

- Hợp nhất hai xã Diễn Thái và Diễn Đông lấy tên là xã Diễn Thái ;

- Hợp nhất hai xã Diễn Thắng và Diễn Lợi lấy tên là xã Diễn Thắng ;

- Hợp nhất hai xã Diễn Thành và Diễn Tiến lấy tên là xã Diễn Thành.

(Quyết định số 268-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

22-5

Hợp nhất xã ở hai huyện Na Hang và Yên Sơn thuộc tỉnh Tuyên Quang:

1. *Huyện Na Hang :*

- Hợp nhất hai xã Lang Can và Thượng Yên lấy tên là xã Lang Can ;

- Hợp nhất hai xã Đà Vị và Trung Thượng lấy tên là xã Đà Vị ;

- Hợp nhất hai xã Yên Viên và Hoa Thành lấy tên là xã Yên Hoa.

2. *Huyện Yên Sơn :*

- Hợp nhất hai xã Quý Quân và Lực Hành lấy tên là xã Hồng Sơn ;

- Hợp nhất hai xã Thái Bình và Tiến Bộ lấy tên là xã Bình Ca ;

- Hợp nhất hai xã Như Hán và Như Khê lấy tên là xã An Khê ;

- Hợp nhất hai xã Tân Long và Tân Tiến lấy tên là xã Tân Hồng ;

- Hợp nhất hai xã Vinh Phú và Kim Thắng lấy tên là xã Kim Phú ;

- Hợp nhất hai xã Y Bằng và Mỹ Lâm lấy tên là xã Mỹ Bằng ;

- Hợp nhất hai xã Trung Môn và Chân Sơn lấy tên là xã Trung Môn.

(Quyết định số 269-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

4-6

Hợp nhất các huyện sau đây thuộc tỉnh Hà Bắc :

- Hợp nhất huyện Yên Thế và huyện Tân Yên thành một huyện lấy tên là *huyện Yên Thế ;*

- Hợp nhất huyện Việt Yên và huyện Hiệp Hoà thành một huyện lấy tên là *huyện Hoà Yên ;*

- Hợp nhất huyện Gia Lương và huyện Thuận Thành thành một huyện lấy tên là *huyện Gia Thuận ;*

- Hợp nhất huyện Tiên Sơn và huyện Yên Phong thành một huyện lấy tên là *huyện Tiên Phong.*

(Quyết định số 84-CP của Hội đồng Chính phủ)

4-6

Hợp nhất huyện Đầm Hà và huyện Hà Cối thuộc tỉnh Quảng Ninh thành một huyện lấy tên là huyện *Quảng Hà.*

(Quyết định số 85-CP của Hội đồng Chính phủ)

4-6

Hợp nhất huyện An Lão và huyện Kiến Thụy thuộc thành phố Hải Phòng thành một huyện lấy tên là huyện *An Thụy ;*

Sáp nhập các xã Nam Hà, Bắc Hà, Đồng [illegible] và thôn Lệ Tảo của xã Đa Phúc (thuộc huyện An Thụy) vào thị xã Kiến An thuộc thành phố Hải Phòng.

(Quyết định số 86-CP của Hội đồng Chính phủ)

17-6

Hợp nhất và điều chỉnh địa giới các huyện thuộc tỉnh Thái Bình:

1. Hợp nhất huyện Quỳnh Côi và huyện Phụ Dực thành một huyện lấy tên là huyện *Quỳnh Phụ ;*

2. Hợp nhất huyện Hưng Nhân và huyện Duyên Hà thành một huyện lấy tên là huyện Hưng Hà, và đưa các xã Bắc Sơn, Đông Đô, Tây Đô, Hoà Bình và Chi Lăng thuộc huyện Tiên Hưng về *huyện Hưng Hà ;*

3. Hợp nhất huyện Đông Quan và huyện Tiên Hưng thành một huyện lấy tên là *huyện Đông Hưng ;*

4. Hợp nhất huyện Thái Ninh và huyện Thụy Anh thành một huyện lấy tên là *huyện Thái Thụy ;*

5. Hợp nhất huyện Vũ Tiên và huyện Thư Trì thành một huyện lấy tên là *huyện Vũ Thư ;*

Sáp nhập các xã Vũ Đông, Vũ Tây, Vũ Sơn, Vũ Lạc, Vũ Quý, Vũ Trung, Vũ Tháng, Vũ Công, Vũ Lễ, Vũ An, Vũ Ninh, Vũ Hoà và Vũ Bình thuộc huyện Vũ Tiên cũ vào huyện Kiến Xương.

(Quyết định số 93-CP của Hội đồng Chính phủ)

14-8

Cắt xã Ngọc Châu thuộc huyện Nam Sách đưa sang thị xã Hải Dương, cùng tỉnh Hải Hưng.

(Quyết định số 389-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

10-9

Thành lập thị trấn nông trường "2 tháng 9" trực thuộc huyện Yên Thuỷ, tỉnh Hoà Bình.

(Quyết định số 427-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

10-9

Cắt 5 xã Bắc Hải, Phương Công, Vân Trường, Vũ Lăng, An Ninh thuộc huyện Kiến Xương, đưa sang huyện Tiền Hải, cùng tỉnh Thái Bình.

(Quyết định số 428-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

15-9

Tách các xã Phú Thứ, Minh Tân, Tân Dân, Duy Tân và Hoàng Sơn thuộc huyện Kinh Môn để thành lập một đơn vị hành chính mới lấy tên là *thị xã Nhị Chiểu* thuộc tỉnh Hải Hưng.

Sáp nhập các xã Ngọc Châu (huyện Nam Sách), Cẩm Thượng, Thanh Bình, Tứ Minh, Việt Hoà (huyện Cẩm Giàng) và các thôn Bảo Tháp, Phú Duyên, Bá Liễu thuộc xã Tân Hưng (huyện Gia Lộc) vào thị xã Hải Dương thuộc tỉnh Hải Hưng.

Hợp nhất huyện Kinh Môn và huyện Kim Thành thuộc tỉnh Hải Hưng thành một huyện lấy tên là *huyện Kim Môn*.

(Quyết định số 175-CP của Hội đồng Chính phủ)

15-9

Sáp nhập các xã sau đây của huyện Hạ Lang vào hai huyện Trùng Khánh và Quảng Hoà thuộc tỉnh Cao Bằng :

- Các xã Minh Long, Lý Quốc, Đức Quang, Thắng Lợi và Kim Loan vào huyện Trùng Khánh.

- Các xã Thanh Nhật, Quang Long, Việt Chu, Thái Đức, Thị Hoà, Cô Ngân, Vinh Quý và An Lạc vào huyện Quảng Hoà.

(Quyết định số 176-CP của Hội đồng Chính phủ)

15-9

Hợp nhất một số huyện thuộc tỉnh Nam Hà:

- Hợp nhất huyện Kim Bảng và huyện Duy Tiên thành một huyện lấy tên là *huyện Duy Kim* ;

- Hợp nhất huyện Thanh Liêm và huyện Bình Lục thành một huyện lấy tên là *huyện Thanh Bình*.

(Quyết định số 177-CP của Hội đồng Chính phủ)

15-9

Sáp nhập xã Kiến Hưng (huyện Thanh Oai) và xã Văn Khê (huyện Hoài Đức) vào thị xã Hà Đông thuộc tỉnh Hà Tây.

Hợp nhất các huyện sau đây thuộc tỉnh Hà Tây :

- Hợp nhất huyện Phúc Thọ và huyện Thạch Thất thành một huyện lấy tên là *huyện Phúc Thạch* :

- Hợp nhất huyện Đan Phượng và huyện Hoài Đức thành một huyện lấy tên là huyện *Đan Hoài*.

(Quyết định số 178-CP của Hội đồng Chính phủ)

MIỀN NAM

8-1

Bãi bỏ cơ sở phái viên hành chính Phó Đức trực thuộc quận Sơn Hoà, tỉnh Phú Yên.

(Nghị định số 15 - NĐ/NV. VNCH)

3-2

Sáp nhập Ấp Nhứt của xã Tân An Luông vào xã Quới An và đổi tên là ấp Tân Quới, thuộc quận Minh Đức, tỉnh Vĩnh Long.

(Quyết định số 108-HCX của Tỉnh trưởng Vĩnh Long VNCH)

24-3

Đổi tên quận Long Định thuộc tỉnh Định Tường thành *quận Sàm Giang* cùng tỉnh.

(Nghị định số 339-NĐ/NV của Thủ tướng VNCH)

25-3

Bãi bỏ cơ sở phái viên hành chính Sơn Phú trực thuộc quận Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam.

Các xã nguyên thuộc cơ sở phái viên hành chính Sơn Phú được đặt trực thuộc quận Quế Sơn.

* Xem : 22-2-1968

(Nghị định số 352-NĐ/NV của Thủ tướng VNCH)

23-4

Thành lập tại tỉnh Phong Dinh một quận mới lấy tên là quận Phong Thuận.

(Sắc lệnh số 42-SL/NV của Thủ tướng VNCH)

23-5

Đổi tên ấp Thông Thảo thuộc xã Thông Hoà, quận Cầu Kè, tỉnh Vĩnh Bình thành ấp Kinh Ngang.

(Quyết định số 302-HCX/QĐ của Tỉnh trưởng Vĩnh Bình VNCH)

16-6

Thành lập tại tỉnh Ba Xuyên một quận mới lấy tên là quận Ngã Năm, quận lỵ đặt tại Ngã Năm thuộc địa phận xã Vĩnh Quới.

Quận Ngã Năm gồm 5 xã : Tân Long, Mỹ Quới, Vĩnh Lợi, Vĩnh Quới (4 xã này nguyên thuộc tổng Thạnh Lộc, quận Thạnh Trị, tỉnh Ba Xuyên), Vĩnh Tân (nguyên thuộc tổng Thanh Tuyền, quận Long Mỹ, tỉnh Chương Thiện).

(Sắc lệnh số 070-NĐ/NV của Thủ tướng VNCH)

16-6

Thành lập tại tỉnh Kiến Phong một quận mới lấy tên là *quận Đồng Tiến*, quận lỵ đặt tại xã Phú Yên.

Quận Đồng Tiến gồm có các xã : An [illegible]ng, Phú Thành, Phú Thọ, Phú Yên, Phú [illegible]ng, Phú Hưng.

(Nghị định số 675-NĐ/NV. VNCH)

1-7

Thành lập tại đô thành Sài Gòn 2 quận mới lấy tên là quận 10 và quận 11.

1. *Địa phận quận 10* gồm các phường : Chí Hoà (quận 3), Phan Thanh Giản (quận 3), Nguyễn Tri Phương (quận 5), Minh Mạng (quận 5).

2. *Địa phận quận 11* gồm các phường : Cầu Tre (quận 6), Bình Thới (quận 6), Phú Thọ Hoà (quận 6), Phú Thọ (quận 6).

(Sắc lệnh số 073-SL/NV của Thủ tướng VNCH)

2-8

Ấn định lại các đơn vị hành chính tỉnh Vĩnh Long (tỉnh lỵ Vĩnh Long gồm 7 quận, 18 tổng, 65 xã :

1. *Quận Châu Thành Vĩnh Long* (quận lỵ : Long Châu) 4 tổng, 14 xã :

- *Tổng Bình Long*, gồm 4 xã : An Bình, Tân An, Tân Ngãi, Tân Hoà.

- *Tổng Bình An*, gồm 3 xã : Tân Hanh, Lộc Hoà, Phú Quới.

- *Tổng Long An*, gồm 4 xã : Long Thanh, Long Đức, Long Mỹ, Long Châu.

- *Tổng Phước An*, gồm 3 xã : Phước Hậu, Long Hồ, An Đức.

2. *Quận Chợ Lách* (quận lỵ : Sơn Định) 3 tổng, 9 xã :

- *Tổng Bình Xương*, gồm 3 xã : Sơn Định, Vĩnh Bình, Tân Phong.

- *Tổng Bình Hưng*, gồm 3 xã : Bình Hoà Phước, Đồng Phú, Phú Phụng.

- *Tổng Minh Ngãi*, gồm 3 xã : Long Thời, Hoà Nghĩa, Tân Thiềng.

3. *Quận Bình Minh* (quận lỵ : Mỹ Thuận) 2 tổng, 7 xã :

- *Tổng An Trường*, gồm 4 xã : Mỹ Thuận, Mỹ Hoà, Đông Thành, Song Phú (nguyên thuộc tổng Bình Phú, quan Tam Bình cùng tỉnh).

- *Tổng An Ninh*, gồm 3 xã : Tân Lược, Tân Quới, Thành Lợi.

4. *Quận Minh Đức* (quận lỵ : Chánh Hội) 2 tổng, 9 xã :

- *Tổng Thanh Thiềng*, gồm 5 xã : Chánh Hội, An Phước, Nhơn Phú, Tân Long Hội, Quới An (nguyên thuộc tổng Bình Quới, quận Vĩnh Liêm cùng tỉnh và gồm thêm Ấp Nhứt, xã Tân An Luông, tổng Bình Hiếu thuộc quận Vũng Liêm. Ấp này được đặt tên là ấp Tân Quới.

- *Tổng Bình Thiềng*, gồm 4 xã : Bình Phước, Hoà Tịnh, Mỹ An, Hoà Hiệp.

5. *Quận Tam Bình (quận lỵ : Tường Lộc), 2 tổng, 8 xã :*

- *Tổng Bình Phú*, gồm 4 xã : Mỹ Lộc, Hậu Lộc (nguyên thuộc tổng Bình Thuận cùng quận), Mỹ Thạnh Trung (nguyên thuộc tổng Bình Thuận cùng quận), Loan Mỹ (nguyên thuộc tổng Bình Định cùng quận và tổng này đã bãi bỏ).

- *Tổng Bình Thuận*, gồm 4 xã : Tường Lộc, Hoà Bình (nguyên thuộc tổng Bình Thới, quận Trà Ôn cùng tỉnh và tổng này đã bãi bỏ), Xuân Hiệp (nguyên thuộc tổng Bình Thới), Trà Côn (nguyên thuộc tổng Thanh Trị, quận Trà Ôn cùng tỉnh).

6. *Quận Trà Ôn* (quận lỵ : Tân Mỹ), 2 tổng, 10 xã :

- *Tổng Bình Lễ*, gồm 5 xã : Tân Mỹ, Thạnh Mỹ Hưng, Thiện Mỹ, Bình Ninh, Ngãi Tứ (2 xã này nguyên thuộc tổng Bình Định, quận Tam Bình, cùng tỉnh).

- *Tổng Thạnh Trị*, gồm 5 xã : Hựu Thành, Thuận Thới, Tích Thiện, Vĩnh Xuân, Thới Hoà (nguyên thuộc tổng Bình Thới cùng quận).

7. *Quận Vũng Liêm* (quận lỵ : Trung Thành), 3 tổng, 8 xã :

- *Tổng Bình Hiếu*, gồm 3 xã : Hiếu Phụng, Hiếu Thành, Tân An Luông (cắt Ấp Nhứt sáp nhập vào xã Quới An).

- *Tổng Bình Quới*, gồm 2 xã : Quới Thiện, Trung Thành.

- *Tổng Bình Trung*, gồm 3 xã : Trung Hiệp, Trung Hiếu, Trung Ngãi.

(Nghị định số 856-NĐ/NV của Thủ tướng VNCH)

21-10

Sáp nhập xã Định Hải thuộc quận Hoà Vang, tỉnh Quảng Nam vào xã Hoà Long cùng quận.

(Nghị định số 709-BNV/HCĐP/26 VNCH)

28-10

Thành lập tại xã Bình Trị, quận Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang một ấp mới ngoài quần đảo lấy tên là ấp Ba Lụa.

(Quyết định số 963-HCX của Tỉnh trưởng Kiên Giang)

29-10

Đổi tên quận Cái Nước thuộc tỉnh An Xuyên thành *quận Hải Yến*.

(Nghị định số 1150-NĐ/NV của Thủ tướng VNCH)

24-12

Sáp nhập làng Chiêu Hồi I (toạ lạc trên một diện tích 7 mẫu 56 sào và 256 dân) vào ấp Bình Quân, xã Bình Lập, quận Bình Phước, tỉnh Long An.

(Quyết định số 613-HCX/QĐ của Tỉnh trưởng Long An VNCH)

1970

26-11

Đưa các xã Tân Thành, Hợp Châu, Cao Dương, Cao Thắng, Long Sơn, Thanh Lương, Hợp Thanh và Thanh Nông thuộc huyện Lương Sơn, tỉnh Hoà Bình về huyện Kim Bôi cùng tỉnh.

(Quyết định số 71-BT của Bổ trưởng Phủ Thủ tướng)

26-11

Hợp nhất xã Đại Xuân và xã Tiên Phong thuộc huyện Phổ Yên, tỉnh Bắc Thái thành một xã lấy tên là xã Tiên Phong.

(Quyết định số 72-BT của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng)

26-12

Sáp nhập các xã Hưng Hoà, Hưng Lộc, Hưng Đông, Hưng Vinh, một phần đất đai ở bờ bắc sông Cấu Dước thuộc xã Hưng Chính, huyện Hưng Nguyên và xã Nghi Phú thuộc huyện Nghi Lộc vào thành phố Vinh thuộc tỉnh Nghệ An.

(Quyết định số 80-BT của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng)

26-12

Hợp nhất xã và điều chỉnh địa giới một số xã thuộc huyện Chiêm Hoá và huyện Hàm Yên thuộc tỉnh Tuyên Quang :

1. Hợp nhất xã Phúc Hậu và xã Kim Sơn thuộc huyện Chiêm Hoá thành một xã lấy tên là xã Phúc Sơn ;

2. Hợp nhất xã Tri Phương và xã Phú Thành thuộc huyện Chiêm Hoá thành một xã lấy tên là xã Tri Phú ;

3. Sáp nhập xóm Nà Mỏ của xã Công h. huyện Chiêm Hoá vào xã Ngọc Hội ng huyện ;

4. Sáp nhập xóm Pắc Chài của xã Công Bình, huyện Chiêm Hoá vào xã Vinh Quang cùng huyện ;

5. Hợp nhất xã Kim Quang và xã Công Bình thuộc huyện Chiêm Hoá thành một xã lấy tên là xã Kim Bình ;

6. Hợp nhất xã Tự Do và xã Hành Mai thuộc huyện Hàm Yên thành một xã lấy tên là xã Yên Thuận.

(Quyết định số 82-BT của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng)

26-12

Giải thể đơn vị hành chính xã Bàng La của thị xã Đồ Sơn thuộc thành phố Hải Phòng và chuyển các thôn của đơn vị hành chính này thành các tiểu khu trực thuộc thị xã Đồ Sơn.

(Quyết định số 83-BT của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng)

MIỀN NAM

12-1

Thành lập 2 ấp mới tại 2 xã :

- Xã Tuyên Thạnh, quận Châu Thành (tỉnh Kiến Tường), lấy tên là *ấp Thành Công*.

- Xã Vĩnh Trị, quận Tuyên Bình (tỉnh Kiến Tường), lấy tên là *ấp Vĩnh Thạnh*.

(Quyết định số 007-HCX/QĐ của Tỉnh trưởng Kiến Tường)

26-2

Sáp nhập ấp Thảo Lạng thuộc xã Lai Hoà, quận Vĩnh Châu, tỉnh Bạc Liêu vào xã Vĩnh Trạch, quận Vĩnh Lợi cùng tỉnh.

(Nghị định số 211-NĐ/NV của Thủ tướng VNCH)

20-3

Sáp nhập xã M'Rong-hô thuộc quận Buôn-Hô tỉnh Darlac vào quận Phước An cùng tỉnh.

- Sáp nhập xã Kim Châu Phát thuộc quận Lạc Thiện tỉnh Darlac vào quận Ban Mê Thuột cùng tỉnh.

(Nghị định số 314-NĐ của Thủ tướng CNVH)

10-4

Bãi bỏ cơ sở hành chính thương nghiệp thuộc quận An Phước, tỉnh Ninh Thuận.

Các xã Diêm Hải, Dinh Hải, Phước Hải nguyên thuộc cơ sở HC Thương nghiệp, nay đặt trực thuộc quận An Phước, tỉnh Ninh Thuận.

(Nghị định số 836-NĐ/NV của Thủ tướng CNVH)

2-5

Văn phòng quận Đức Thịnh, tỉnh SaĐéc dời về ấp Vĩnh Thới, xã Tân Vĩnh Hoà.

(Nghị định số 417-NĐ/NV của Thủ tướng CNVH)

12-6

Bãi bỏ cơ sở hành chính Vĩnh Thạnh thuộc quận Bình Khê, tỉnh Bình Định. Các xã Vĩnh Quang, Vĩnh Hảo, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Hoà, Vĩnh Kim, Vĩnh Lâm, Vĩnh Hưng, Vĩnh Tường, Vĩnh Nghĩa, Vĩnh Châu và Phùng Thiện nguyên thuộc cơ sở HC Vĩnh Thạnh, nay đặt trực thuộc quận Bình Khê, tỉnh Bình Định.

(Nghị định số 604-NĐ/NV của Thủ tướng CNVH)

19-6

Ranh giới quận Nhất và quận Nhì tại thị xã Huế như sau :

- *Quận Nhất* : Khu Thành nội và Mang Cá nhỏ, kể cả các tường thành bao bọc khu này.

- *Quận Nhì* : Ranh quận nhất ; tả ngạn sông Hương ; ranh xã Phú Lưu thuộc quận Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên ; hữu ngạn sông Hương nối qua sông đào Cửa Hậu và sông Kẻ Vạn.

(Nghị định số 637-NĐ/NV của Thủ tướng CNVH)

19-8

Sáp nhập xã Bắc Hoà thuộc quận Kiến Bình, tỉnh Kiến Tường vào quận Châu Thành Mộc Hoá cùng tỉnh.

(Nghị định số 868-NĐ/NV của Thủ tướng CNVH)

4-9

Tái lập hoặc thành lập các ấp thuộc 4 quận trong tỉnh Định Tường.

Quận Châu Thành

- Tái lập 2 ấp Đạo Thuần và Đạo Tân thuộc xã Đạo Thạnh.

Quận Chợ Gạo

- Xoá tên ấp Bình Ninh thuộc xã An Thạnh Thuỷ (trước kia xã Bình Ninh được sáp nhập vào xã An Thạnh Thuỷ thành 1 ấp Bình Ninh).

- Tái lập 8 ấp trong số 12 ấp thuộc xã Bình Ninh :

1. Ấp Bình Hưng (gồm 2 ấp Bình Hưng Thượng và Bình Hưng Hạ sáp nhập lại).

2. Ấp Bình Quới (gồm 2 ấp Bình Quới Thượng và Bình Quới Hạ sáp nhập lại).

3. Ấp Hoà Lợi (gồm 2 ấp Hoà Lạc và Hoà Lợi Tiểu sáp nhập lại).

4. Ấp Long Thạnh (gồm 2 ấp Hoà Thạnh và Bình Long sáp nhập lại).

5. Ấp Bình Phú.

6. Ấp Hoà Phú.

7. Ấp Hoà Mỹ.

8. Ấp Hoà Quới.

Quận Bến Tranh

Tái lập ấp Lương Phú thuộc xã Lương Hoà Lạc (trước kia sáp nhập vào ấp Lương Phú B) và ấp Cửa Thuận thuộc xã Thân Cửu Nghĩa (trước kia sáp nhập vào ấp Cửu Hoà).

Quận Giáo Đức

- Tái lập ấp Lương Tín thuộc xã Mỹ Lương (trước kia được sáp nhập vào ấp Lương Lễ).

- Tái lập ấp Cồn Qui thuộc xã Thạnh Hưng (từ trước đến nay thuộc ấp Hưng Nhượng B).

- Tái lập ấp Lương Tín thuộc xã Mỹ Lương (trước kia được sáp nhập vào ấp Lương Lễ).

- Tái lập ấp Cồn Qui thuộc xã Thạnh Hưng (từ trước đến nay thuộc ấp Hưng Nhượng B).

(Quyết định số 435-HC/HCX/QĐ/AP ngày 4-9-1970 của Tỉnh trưởng Định Tường)

4-9

Tổng số ấp Kiến Kê trong toàn tỉnh Định Tường là 476, chia ra như sau :

- Quận Châu Thành : 79
- Quận Chợ Gạo : 77
- Quận Bến Tranh : 63
- Quận Sâm Giang : 64
- Quận Cai Lậy : 71
- Quận Cái Bè : 77
- Quận Giáo Đức : 45

(Quyết định số 435-HC/HCX/QĐ của Tỉnh trưởng Định Tường)

30-9

Cải biến xã Qui Nhơn thuộc quận Tuy Phước, tỉnh Bình Định và các phần đất phụ cận thành *thị xã Qui Nhơn*.

Địa phận thị xã Qui Nhơn gồm 4 xã (Qui Nhơn, Phước Hậu, Phước Tấn, Phước Hải) chia thành 2 quận :

1. *Quận Nhơn Bình :*

- Ấp Hải Cảng, Đào Duy Từ, Nguyễn Du, Lê Lợi, Cường Để, Nguyễn Huệ, Hàm Nghi, Xuân Quang và Ghềnh Ráng thuộc *xã Qui Nhơn*.

- Xã Phước Tấn.

- Ấp Hải Đông, Hải Nam, Hải Ninh và Hải Giang *thuộc xã Phước Hải*.

2. *Quận Nhơn Định*

- Ấp Phan Bội Châu, Nguyễn Công Trứ, Lý Thường Kiệt, Bạch Đằng, Huyền Trân và Tháp Đôi thuộc *xã Qui Nhơn*.

- Ấp Phú Hoà, Phú Vinh, An Thạnh, Vân Hà, Nhơn Mỹ, Tường Vân, Phụ An, Bình Thạnh, Lương Nông, Hưng Thạnh, Đông Định, Tây Định, Lạc Trường và Thuận Nghi *thuộc xã Phước Hậu*.

(Sắc lệnh số 113-SL/NV của Thủ tướng CNVH)

30-9

Cải biến xã Điều Hoà thuộc quận Châu Thành, tỉnh Định Tường thành thị xã, lấy tên là *Thị xã Mỹ Tho*.

(Sắc lệnh số 114-SL/NV của Thủ tướng CNVH)

30-9

Cải biến xã Tân An thuộc quận Châu Thành, tỉnh Phong Dinh và các phần đất phụ cận thành thị xã, lấy tên là *Thị xã Cần Thơ*.

Thị xã Cần Thơ gồm có xã Tân An, xã Thuận Đức, Ấp Lợi Nguyên thuộc xã An Bình, Ấp Bình Nhựt thuộc xã Long Tuyền.

(Sắc lệnh số 115-SL/NV của Thủ tướng CNVH)

22-10

Cải biến xã Nha Trang Đông và xã Nha Trang Tây thuộc quận Vĩnh Xương, tỉnh Khánh Hoà và các phần đất phụ cận thành thị xã, lấy tên là *Thị xã Nha Trang*.

Thị xã Nha Trang gồm có : xã Nha Trang Đông, xã Nha Trang Tây, xã Vĩnh Hải, xã Vĩnh Phước, xã Vĩnh Nguyên (kể cả các hải đảo Hòn Lớn (Hòn Tre), Hòn Một, Hòn Mun, Hòn Miễu, Hòn Tằm), xã Vĩnh Trường, một phần đất xã Vĩnh Hiệp (ấp Vĩnh Điềm Hạ), một phần đất xã Vĩnh Ngọc (ấp Ngọc Thảo, Ngọc Hội và Lư Cầm), một phần đất xã Vĩnh Thái (ấp Phước Hải).

Thị xã Nha Trang chia thành 2 quận :

1. *Quận I* gồm : xã Nha Trang Đông ; xã Vĩnh Hải ; xã Vĩnh Phước ; ấp Ngọc Thảo, Ngọc Hội và Lư Cầm thuộc xã Vĩnh Ngọc ; ấp Vĩnh Điềm Hạ thuộc xã Vĩnh Hiệp.

1971

MIỀN BẮC

25-3

Giải thể thị trấn Thảo Nguyên thuộc huyện Mộc Châu tỉnh Sơn La và chuyển đơn vị hành chính này thành tiểu khu trực thuộc thị trấn nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu tỉnh Sơn La.

(Quyết định số 114-TTg của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng)

11-6

Thành lập thị trấn Mông Dương thuộc thị xã Cẩm Phả, thị trấn Cọc 5 và thị trấn Cao Thắng thuộc thị xã Hồng Gai và xã Hà An thuộc huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh.

(Quyết định số 166- TTg của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng)

11-6

Thành lập xã Sơn Thọ thuộc huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh.

(Quyết định số 167-TTg của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng)

21-8

Hợp nhất các xã sau đây thuộc tỉnh Nam Hà :

- Hợp nhất xã Hải Bình và xã Hải Minh thuộc huyện Hải Hậu thành một xã lấy tên là xã Hải Minh ;

- Hợp nhất xã Giao Hoành và xã Giao Sơn thuộc huyện Xuân Thuỷ thành một xã lấy tên là xã Hoành Sơn ;

- Hợp nhất thôn Xuân Bảng của xã Xuân An, huyện Xuân Thuỷ và xã Xuân Hải cùng huyện thành một xã lấy tên là xã Xuân Hùng ;

- Hợp nhất thôn An Cư của xã Xuân An, huyện Xuân Thuỷ, và xã Xuân Nam cùng huyện thành một xã lấy tên là xã Xuân Vinh ;

- Hợp nhất xã Liêm Trực và xã Liêm Minh thuộc huyện Thanh Bình thành một xã lấy tên là xã Liêm Sơn ;

- Hợp nhất xã Nghĩa Nam và xã Nghĩa Hoàng thuộc huyện Nghĩa Hưng thành một xã lấy tên là xã Hoàng Nam ;

- Hợp nhất xã Nam Thái và xã Nam Sơn thuộc huyện Nam Ninh thành một xã lấy tên là xã Thái Sơn ;

- Hợp nhất xã Nam Thành và xã Nam Thượng thuộc huyện Nam Ninh thành một xã lấy tên là xã Bắc Sơn ;

- Hợp nhất xã Trực Liêm và xã Trực Hải thuộc huyện Nam Ninh thành một xã lấy tên là xã Liêm Hải.

(Quyết định số 233-TTg của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng)

21-8

Hợp nhất các xã sau đây thuộc huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh :

- Hợp nhất xã Hương Thanh, xã Hương Thu và xã Hà Linh thành một xã lấy tên là xã Hà Linh ;

- Hợp nhất xã Hương Châu và xã Hương Đồng thành một xã lấy tên là xã Phúc Đồng ;

- Hợp nhất xã Hương Hoà và xã Hương Hải thành một xã lấy tên là xã Hoà Hải ;

- Hợp nhất xã Hương Thuỷ và xã Hương Tân thành một xã lấy tên là xã Hương Thuỷ ;

- Hợp nhất xã Hương Thịnh và xã Hương Phố thành một xã lấy tên là xã Gia Phố ;

- Hợp nhất xã Hương Mai và xã Hương Lộc thành một xã lấy tên là xã Lộc Yên ;

- Hợp nhất xã Hương Linh và xã Hương Lạc thành một xã lấy tên là xã Phúc Trạch ;

- Hợp nhất xã Hương Phúc và xã Hương Trạch thành một xã lấy tên là xã Hương Trạch ;

- Hợp nhất xã Hương Luyện và xã Hương Thái thành một xã lấy tên là xã Phương Diễn ;

- Hợp nhất xã Hương Mỹ, xã Hương Nam và xã Hương Trung thành một xã lấy tên là xã Phương Mỹ.

(Quyết định số 224-TTg của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng)

21-8

Sáp nhập vào thị xã Cao Bằng các xóm sau đây của một số xã thuộc huyện Hoà An, tỉnh Cao Bằng:

- Các xóm Nà Chướng, Nà Lắm, Nà Rụa, Nà Hoàng, Nà Gà, Nà Phia, Nà Đoòng, Mỏ Muối và Khuổi Tít thuộc xã Lê Chung ;

- Các xóm Vàng Ngà, Nà Cạn thuộc xã Quang Trung ;

- Các xóm Gia Cung, Nà Pé, Nà Lun, Thác Thúm và Giá Ngầm thuộc xã Vĩnh Quang ;

- Các xóm Nà Toòng và Nà Cáp thuộc xã Đê Thám ;

- Xóm Nà Kéo thuộc xã Ngũ Lão.

Các xóm trên đây sẽ chuyển thành các tiểu khu trực thuộc thị xã Cao Bằng.

(Quyết định số 225-TTg của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng)

21-8

Sáp nhập các xã Đông Thọ, Đông Vệ, Đông Hương, Đông Hải của huyện Đông Sơn và xã Quảng Thắng của huyện Quảng Xương vào thị xã Thanh Hoá thuộc tỉnh Thanh Hoá.

(Quyết định số 226-TTg của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng)

8-10

Thành lập thị xã Lai Châu thuộc tỉnh Lai Châu

Thị xã Lai Châu gồm có thị trấn Lai Châu, xã Lay Cang (trừ bản Pháy Mảy sẽ sáp nhập vào xã Sá Tổng huyện Mường Lay), xã Lay Tờ (trừ bản Nậm Ty sẽ sáp nhập vào xã Nậm Hàng, huyện Mường Lay) và bản Nậm Cản (xã Lay Nưa) thuộc huyện Mường Lay.

Sau khi hợp nhất, các thị trấn, xã và bản nói trên sẽ tổ chức thành các tiểu khu hoặc khối trực thuộc thị xã Lai Châu.

(Quyết định số 189-CP của Hội đồng Chính phủ)

8-10

Thành lập thị xã Nghĩa Lộ thuộc tỉnh Nghĩa Lộ.

Thị xã Nghĩa Lộ gồm có thị trấn Nghĩa Lộ, các bản Tông Co, Ao Sen, Tông Pọng, Pùa của xã Nghĩa An ; các bản Lè, Cang Nà, Pa Khết, Chao Thượng của xã Nghĩa Lợi ; các bản Noỏng, Que, Ngoa, Ten và một phần đất của bản Á Thượng của xã Nghĩa Phúc thuộc huyện Văn Chấn cùng tỉnh.

Sau khi hợp nhất, các thị trấn và bản nói trên sẽ tổ chức thành các tiểu khu hoặc khối trực thuộc thị xã Nghĩa Lộ.

(Quyết định số 190-CP của Hội đồng Chính phủ)

MIỀN NAM

15-1

Tách rời hai ấp Mỹ Trường và Mỹ Thọ thuộc xã Mỹ Tịnh An, quận Bến Tranh, tỉnh Định Tường. Ấp Mỹ Trường và ấp Tịnh Mỹ sáp nhập thành một ấp lấy tên là ấp Mỹ Trường. Ấp Mỹ Thọ và ấp Mỹ An sáp nhập thành một ấp lấy tên là ấp Mỹ Tho.

(Quyết định số 017-HC/HCX/QĐ 71 của Tỉnh trưởng Định Tường VNCH)

11-2

Toàn tỉnh Định Tường có 477 ấp.

1. Quận Châu Thành: 79 ấp

2. Quận Chợ Gạo: 77 ấp

3. Quận Bến Tranh: 64 ấp

4. Quận Sầm Giang: 64 ấp

5. Quận Cai Lập: 71 ấp

6. Quận Cái Bè: 77 ấp

7. Quận Giáo Đức: 45 ấp.

(Quyết định số 49-HC/HCX/QĐ/AP của Tỉnh trưởng Định Tường VNCH)

2-4

Sáp nhập địa điểm tỵ nạn gồm 201 gia đình và 672 người vào ấp Phú Thượng, xã Mỹ An Phú, quận Thủ Thừa, tỉnh Long An.

(Quyết định số 112-HCDP/3 của Tỉnh trưởng Long An VNCH)

7-4

Phần đất của xã Tân Hòa, quận Châu Thành tỉnh Vĩnh Long nằm về phía Tây rạch cây đa nhỏ, nay được sáp nhập vào xã Phú Hựu, quận Đức Tôn, tỉnh Sa-Đéc.

(Sắc lệnh số 027-SL/NV của Thủ tướng VNCH)

15-4

Sáp nhập làng Chiêu Hồi "Dân Hoà" toạ lạc trên một diện tích 6 ha 32 sào 88 thước, gồm có một trường học hai lớp, một trụ sở ba phòng, và 45 căn nhà song lập dành cho 90 gia đình hồi chánh viên vào ấp Vị Nghĩa, xã Vị Thanh, quận Đức Long, tỉnh Chương Thiện.

Sau khi sáp nhập, số dân cư và cơ sở đặt dưới quyền kiểm soát và quản trị của ban trị sự ấp Vị Nghĩa và uỷ ban hành chánh xã Vị Thanh kể từ ngày chính thức giao lãnh.

(Quyết định số 22-HCDP/QĐ của Tỉnh trưởng Chương Thiện VNCH)

20-4

Tái lập quận Hiếu Lễ thuộc tỉnh Kiên Giang, quận lỵ đặt tại xã Đông Hưng.

Địa phận quận Hiếu Lễ gồm có các xã Đông Hưng, Đông Thanh, Vân Khánh Đông và Tân Bằng, nguyên thuộc quận Kiên An cùng tỉnh.

(Nghị định số 396-NĐ/NV của Thủ tướng VNCH)

5-6

Địa phận thị xã Nha Trang được chia ra thành 11 khu phố :

Quận I gồm 5 khu phố

- Khu phố Vĩnh Hải (xã Vĩnh Hải cũ).

- Khu phố Vĩnh Phước (xã Vĩnh Phước cũ)

- Khu phố Ngọc Hiệp (gồm ấp Vĩnh Diêm Hạ cũ, nguyên thuộc xã Vĩnh Hiệp, các ấp Ngọc Thảo, Vĩnh Hội, Lư Cấm, một phần ấp Ngọc Hội cũ nguyên thuộc xã Vĩnh Ngọc).

- Khu phố Vạn Thạnh (gồm ấp 2 và ấp 3 của xã Nha Trang Đông cũ).

- Khu phố Duy Tân (ấp 1 của xã Nha Trang Đông cũ).

Quận II gồm 6 khu phố

- Khu phố Vĩnh Nguyên (gồm xã Vĩnh Nguyên cũ) kể cả các Hải Đảo : Hòn Lớn (Hòn Tre), Hòn Một, Hòn Mua, Hòn Miếu (Hòn Tằm).

- Khu phố Vĩnh Trường (xã Vĩnh Trường cũ).

- Khu phố Phương Sài (ấp 4 của xã Nha Trang Tây cũ).

- Khu phố Tân Phước (ấp 5 của xã Nha Trang Tây cũ).

- Khu phố Tân Lập (ấp 6 của xã Nha Trang Tây cũ).

- Khu phố Phước Hải (ấp Phước Hải cũ nguyên thuộc xã Vĩnh Thái).

(Nghị định số 357-ĐUHC/NC/NĐ của Tổng trưởng Nội vụ VNCH)

7-6

Địa phận thị xã Rạch Giá được chia thành 6 khu phố :

- Khu phố Vĩnh Thanh Vân (gồm một phần xã Vĩnh Thanh Vân cũ);

- Khu phố Vĩnh Thanh (gồm một phần xã Vĩnh Thanh Vân cũ)

- Khu phố Vĩnh Lạc (gồm một phần xã Vĩnh Thanh Vân cũ)

- Khu phố Vĩnh Hiệp (gồm các ấp Vĩnh Thông, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Viễn thuộc xã Vĩnh Thanh Vân cũ)

- Khu phố An Hoà (gồm các ấp Hoà Hưng, Hoà Bình, Hoà Lợi và Hoà An thuộc xã An Hoà cũ).

- Khu phố Phó Cơ Điều (gồm các ấp Hoà Đức, Hoà Phước và Hoà Thuận thuộc xã An Hoà cũ).

(Nghị định số 480-BNV/HCĐP/26/DT/ND của Tổng trưởng Nội vụ VNCH)

7-6

Thành lập tại thị xã Cần Thơ 2 quận lấy tên là quận Nhứt và quận Nhì.

Quận Nhứt chia thành 5 khu phố :

- An Thới (gồm các ấp Bình Nhựt, một phần ấp Thới Thuận, một phần ấp Thới Hoà cũ)

- An Hoà (gồm ấp Thới Hoà, một phần ấp Thới Thuận cũ)

- An Cư (gồm ấp An Hội, một phần ấp An Cư cũ)

- An Lạc (gồm ấp An Lạc, một phần ấp An Cư, một phần ấp An Nghiệp cũ)

- An Nghiệp (gồm ấp Thới Thạnh, một phần ấp An Nghiệp cũ)

Quận Nhì chia thành 3 khu phố

- Hưng Lợi (gồm ấp Lợi Nguyên, ấp An [illegible]nh cũ)

- Hưng Thạnh (gồm ấp Mỹ Thạnh, một phần ấp Mỹ Hưng cũ)

- Hưng Phú (gồm ấp An Phú, ấp An Hưng, một phần ấp Mỹ Hưng cũ)

(Nghị định số 585-NĐ/NV của Thủ tướng VNCH)

10-6

Thị xã Mỹ Tho chia ra thành 6 khu phố :

- Khu phố I : gồm các ấp Lạc Hồng, Võ Tánh, Ngô Quyền, Nguyễn Huệ, Trương Vĩnh Ký, Thái Lập Thành, Nguyễn Trãi và Dân chủ thuộc xã Điều Hoà cũ)

- *Khu phố II* : gồm các ấp Phan Văn Trị, Trịnh Hoài Đức, Đinh Bộ Lĩnh và Mỹ chánh thuộc xã Điều Hoà cũ.

- *Khu phố III* : gồm các ấp Phan Thanh Giản, Hoà Lạc, Đốc Binh Kiều, Nguyễn Huỳnh Đức, Mỹ Phúc và Xóm Dầu thuộc xã Điều Hoà cũ.

- *Khu phố IV* : gồm các ấp Cộng hoà, Quyết Tiến, Cộng Đồng, Đồng Tiến, Dân chủ thuộc xã Điều Hoà cũ.

- *Khu phố V* : gồm các ấp Võ Thắng thuộc xã Điều Hoà cũ.

- *Khu phố VI* : gồm các ấp Bình Thành và Bình Tạo thuộc xã Điều Hoà cũ.

(Nghị định số 493 - BNV/HCĐP/26/DT của Tổng trưởng Nội vụ VNCH)

11-6

Thị xã Quy Nhơn (tỉnh Bình Định) chia thành 2 quận 16 khu phố :

a. *Quận Nhơn Bình*

1. Khu phố Trung Cảng (ấp Hải Cảng thuộc xã Quy Nhơn cũ)

2. Khu phố Trung Từ (ấp Đào Duy Từ thuộc xã Quy Nhơn cũ)

3. Khu phố Trung Phú (ấp Nguyễn Du thuộc xã Quy Nhơn cũ)

4. Khu phố Trung Đức (ấp Lê Lợi thuộc xã Quy Nhơn cũ)

5. Khu phố Trung Cường (gồm các ấp Cường Để và Nguyễn Huệ thuộc xã Quy Nhơn cũ)

6. Khu phố Trung Hiếu (ấp Hàm Nghi thuộc xã Quy Nhơn cũ)

7. Khu phố Trung Tín (ấp Ghềnh Ráng thuộc xã Quy Nhơn cũ)

8. Khu phố Trung Châu (ấp Xuân Quang thuộc xã Quy Nhơn cũ)

9. Khu phố Trung Hoà (ấp Qui Hoà thuộc xã Phước Tấn cũ)

10. Khu phố Trung Hải (gồm các ấp Hải Đông, Hải Nam, Hải Ninh, Hải Giang thuộc xã Phước Hải cũ).

b. *Quận Nhơn Định*

1. Khu phố Trung Chánh (gồm ấp Phan Bội Châu và Bạch Đằng thuộc xã Quy Nhơn cũ)

2. Khu phố Trung Kiệt (gồm các ấp Lý Thường Kiệt, Nguyễn Công Trứ thuộc xã Quy Nhơn cũ)

3. Khu phố Trung An (ấp Huyền Trân thuộc xã Quy Nhơn cũ)

4. Khu phố Trung Thiện (ấp Tháp Đôi thuộc xã Quy Nhơn cũ)

5. Khu phố Trung Hậu (gồm các ấp Hưng Thanh, Bình Thạnh, Lương Nông. An Thạnh, Phú Vinh và Phú Hoà thuộc xã Phước Hậu cũ)

6. Khu phố Trung Nghĩa (gồm các ấp Phú An, Nhơn Mỹ, Tường Vân, Vân Hà, Lạc Trường, Thuận Nghi, Đông Định và Tây Định thuộc xã Phước Hậu cũ)

(Nghị định số 494-BNV/HCĐP/26/ĐT/NĐ của Tổng trưởng Nội vụ VNCH)

27-7

Xoá tên khóm 1, khóm 2, khóm 3 và khóm 4 trong phạm vi tỉnh lỵ thuộc xã Phú Vinh, quận Châu Thành, tỉnh Vĩnh Bình.

Bốn khóm nói trên đây được đặt tên mới là ấp Nhứt, ấp Nhì, ấp Ba và ấp Tư.

(Quyết định số 0501-HCĐP của Tỉnh trưởng Vĩnh Bình VNCH)

29-7

Xoá bỏ ấp Một và ấp Kim Qui thuộc xã Vân Khánh Đông (tỉnh Kiên Giang) vì lý do không có dân. Phần đất 2 ấp này được sáp nhập vào ấp kế cận là ấp Tân Lợi.

Tái lập 7 ấp :

- Ấp Xẻo Cạn, xã Đông Yên, quận Kiên An

- Ấp Hốc Hoả, xã Đông Yên, quận Kiên An

- Ấp Tấn Lợi, xã Vân Khánh Đông, quận Hiếu Lễ

- Ấp Tân Hoà, xã Tân Bằng, quận Hiếu Lễ

- Ấp Tân Thành, xã Tân Bằng, quận Hiếu Lễ

- Ấp Tân Bình, xã Tân Bằng, quận Hiếu Lễ

- Ấp Tân An, xã Tân Bằng, quận Hiếu Lễ

(Quyết định số 321-B/HCĐP của Tỉnh trưởng Kiên Giang)

4-8

Thiết lập tại tỉnh Ninh Thuận một quận mới lấy tên là quận Sông Pha. Địa phận gồm lãnh thổ xã Ê Lâm Thượng với ấp Lương Giang, xã Mỹ Sơn, quận Bửu Sơn sáp nhập.

Tỉnh lỵ đặt tại Sông Pha.

Các đơn vị hành chính của quận Sông Pha được ấn định lại như sau :

- Xã Bửu Lâm gồm địa phận ấp Sông Pha thuộc xã Ê Lâm Thượng.

- Xã Ê Lâm Thượng gồm các ấp còn lại, thêm ấp Lương Giang sáp nhập.

(Nghị định số 785-NĐ/NV của Thủ tướng VNCH)

30-9

Sáp nhập làng chiêu hồi toạ lạc trên một phần đất diện tích 16 mẫu 30 sào 40 thước gồm có 1 cơ sở và 358 dân cư vào ấp An Bình xã Tân Thuỷ, quận Ba Tri (tỉnh Kiến Hòa)

(Quyết định số 508-HCDP của Tỉnh trưởng Kiến Hoà)

26-11

Phân Khóm Phú Bình thuộc quận Nhì, thị xã Huế thành 2 khóm, lấy danh hiệu là khóm Phú Bình 1 và khóm Phú Bình 2.

Ranh giới của 2 khóm được ấn định như sau :

- *Khóm Phú Bình 1* : Từ cầu Thanh Long (đường Huỳnh Thúc Kháng) đến cầu sắt (sông đào) đường Tăng Bạt Hổ.

- *Khóm Phú Bình 2* : Từ cầu Sắt (sông đào) đường Tăng Bạt Hổ đến cửa chánh tây (quốc lộ số 1).

(Quyết định số 946-TX/HCTQ/QĐ của Thị trưởng thị xã Huế)

1972

27-6

Điều chỉnh địa giới của một số xã thuộc huyện Lý Nhân, tỉnh Nam Hà :

- Hợp nhất xã Hồng Lý và xã Chân Lý thành một xã lấy tên là xã Chân Hồng ;

- Giải thể xã Nhân Long ; sáp nhập thôn Do Đạo của xã Nhân Long vào xã Nhân Thịnh, sáp nhập thôn Thanh Nga của xã Nhân Long vào xã Nhân Phúc.

(Quyết định số 25-BT của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng)

9-9

Thành lập các thị trấn Mỏ Chè, Bãi Bông và Ba Hàng trực thuộc huyện Phổ Yên, tỉnh Bắc Thái và thị trấn Núi Voi trực thuộc thành phố Thái Nguyên cùng tỉnh.

Thị trấn Mỏ Chè ở phía bắc giáp xóm Na Cành, xã Bá Xuyên, huyện Đồng Hỷ ; phía đông giáp làng Bá Xuyên, xã Bá Xuyên, huyện Đồng Hỷ ; phía tây giáp sông Công, xã Bá Xuyên, huyện Đồng Hỷ ; phía nam giáp mương Thắng Lợi, xã Cái Đan, huyện Phổ Yên.

Thị trấn Bãi Bông ở phía bắc giáp cầu Rẽo, xã Hồng Tiến, huyện Phổ Yên ; phía đông giáp xóm Bầu, xã Hồng Tiến, huyện Phổ Yên ; phía tây giáp đường sắt Hà nội - Thái Nguyên, xã Hồng Tiến, huyện Phổ Yên ; phía nam giáp xóm Thanh Quang và xóm Đại Cát, xã Đồng tiến, huyện Phổ Yên.

Thị trấn Ba Hàng ở phía bắc giáp xóm Quán Vã, xã Hồng Tiến, huyện Phổ Yên ; phía đông giáp đường sắt Hà Nội-Thái Nguyên, xã Đồng Tiến, huyện Phổ Yên ; phía tây giáp xóm Yên Trung, xã Đồng Tiến, huyện Phổ Yên ; phía nam giáp xóm Trường Thịnh, xã Nam Tiến, huyện Phổ Yên.

Thị trấn Núi Voi ở phía bắc giáp xóm Gốc Vối, xã Cao Ngạn và xóm Vài, xã Hoá Thượng, huyện Đồng Hỷ ; phía đông giáp xóm Hưng Thái, xã Hoá Thượng, huyện Đồng Hỷ ; phía tây giáp xóm Làng Vàng và xóm Cầu Đá, xã Cao Ngạn, huyện Đồng Hỷ, phía nam giáp ngã ba đường Chùa Hang, xã Đồng Bẩm, thành phố Thái Nguyên.

(Quyết định số 41-BT của Bộ trưởng Phủ thủ tướng)

16-10

Sáp nhập xã Trung Hưng, huyện Ba Vì vào thị xã Sơn Tây thuộc tỉnh Hà Tây và đưa thôn Yên Thịnh II, xã Đường Lâm, huyện Ba Vì vào xã Viên Sơn thuộc thị xã Sơn Tây cùng tỉnh.

(Quyết định số 50-BT của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng)

MIỀN NAM

3-1

Khóm Bình Thành thuộc khu phố 6 thị xã Mỹ Tho (tỉnh Mỹ Tho) được chia làm 3 khóm :

- *Khóm Bình Thành* (giới hạn trong các ranh khu phố 5, khóm Bình Tạo lộ đất đường Pasteur).

- *Khóm Lý Thường Kiệt* (giới hạn đường Lý Thường Kiệt lộ đất đường Pasteur Ngô Tùng Châu).

- *Khóm Ngô Tùng Châu* (giới hạn đường Ngô Tùng Châu ranh khóm Bình Tạo, khóm Dân Tiến, sông Cửu Long).

(Quyết định số 001-HC/QĐ/H của Thị trưởng Mỹ Tho VNCH)

8-2

Thành lập ấp Long Trị thuộc xã Phú Vinh, quận Châu Thành, tỉnh Vĩnh Bình.

Xoá bỏ 2 ấp vì lý do không có dân :

1. Ấp Ô-Chít xã Thông Hoà để sáp nhập vào ấp kế cận là ấp Bà Nghệ cùng xã thuộc quận Cầu Kè.

2. Ấp Hội An xã An Phú Tân để sáp nhập vào ấp kế cận là ấp Hoà An cùng xã thuộc quận Cầu Kè.

(Quyết định số 64-HCDP/3 của Tỉnh trưởng Vĩnh Bình VNCH)

10-2

Dời văn phòng quận Phú Khương tỉnh Tây Ninh từ xã Long Thành đến Mít Một thuộc xã Thái Hiệp Thạnh.

(Nghị định số 143-NĐ/NV của Thủ tướng VNCH)

2-3

Thành lập một xã mới lấy tên là xã Tân Thông, thuộc quận Củ Chi, tỉnh Hậu Nghĩa.

Địa phận xã Tân Thông là địa phận của ấp Tân Thông cũ, nguyên thuộc xã Tân An Hội, quận Củ Chi.

(Nghị định số 132-BNV/HCDP/X/NĐ của Tổng trưởng Nội vụ VNCH)

7-3

Sáp nhập xã Vĩnh Hưng nguyên thuộc quận Giá Rai tỉnh Bạc Liêu vào quận Vĩnh Lợi cùng tỉnh.

(Nghị định số 215-NĐ/NV của Thủ tướng VNCH)

4-4

Thành lập 1 xã mới lấy tên là xã Phước Bình, đặt thuộc quận Thủ Đức tỉnh Gia Định.

Địa phận xã Phước Bình gồm một phần đất của ấp Bình Thái nguyên thuộc xã Phước Long, quận Thủ Đức.

(Nghị định số 243-BNV/HCDP/26/X của Tổng trưởng Nội vụ VNCH)

22-4

Dời văn phòng quận Châu Phú, tỉnh Châu Đốc từ tỉnh lỵ đến xã Mỹ Đức.

(Nghị định số 414-NA/NV của Thủ tướng VNCH)

14-7

Tái lập ấp Nhì xã Hùng Hoá, quận Tiểu Cần, tỉnh Vĩnh Bình với dân số 762 người (ấp này đã xoá tên và sáp nhập vào ấp Chợ cùng xã ngày 12-4-1969).

(Quyết định số 482-HCDP/4 của Tỉnh trưởng Vĩnh Bình VNCH)

1-9

Sáp nhập các ấp có tên sau đây thuộc tỉnh Bình Tuy :

- Sáp nhập ấp Văn Kê và ấp Cây Găng thành 1 ấp lấy tên là ấp Văn Kê (thuộc xã Văn Mỹ, quận Hàm Tân).

- Sáp nhập ấp Thạnh Mỹ và ấp Văn Bình thành một ấp lấy tên là ấp Thạnh Mỹ (xã Văn Mỹ, Hàm Tân).

- Sáp nhập ấp Phò Trì và ấp Xóm Rẫy thành một ấp lấy tên là ấp Phò Trì (xã Hiệp Hoà, Hàm Tân).

- Sáp nhập ấp Sùng Nhơn 1 và ấp Đức Kiệm thành một ấp lấy tên là ấp Nhơn Đức (xã Sùng Nhơn, Hoài Đức).

- Sáp nhập ấp Sùng Nhơn 2 và ấp Đức Cần thành một ấp lấy tên là ấp Nhơn Hoà (xã Sùng Nhơn, Hoài Đức).

- Sáp nhập ấp Tề Lễ và ấp Văn Lễ thành một ấp lấy tên là ấp Đức Lễ (xã Hiếu Tín, Tánh Linh).

- Sáp nhập ấp Huy Phước, ấp Huy Bình và ấp Tề Lễ thành một ấp lấy tên là ấp Bình Phước Lễ (xã Huy Khiêm, Tánh Linh).

- Sáp nhập ấp Huy Lộc và ấp Huy Sơn thành một ấp lấy tên là ấp Lộc Sơn (xã Huy Khiêm, Tánh Linh).

- Sáp nhập ấp Lạc Thành và ấp Xã Dư thành một ấp lấy tên là ấp Lạc Thành (xã Lạc Thành, Tánh Linh).

(Quyết định số 131-BTy/HCDP/QĐ của Tỉnh trưởng Bình Tuy VNCH)

13-9

Sáp nhập ấp Đức Hoà và ấp Đức Hạnh thành 1 ấp lấy tên là ấp Hoà Hiệp (thuộc xã Võ Xu, quận Hoài Đức, Bình Tuy).

(Quyết định số 132-BTy/HCDP/QĐ của Tỉnh trưởng tỉnh Bình Tuy VNCH)

14-9

Sáp nhập ấp Tà Đức và ấp Vàn Lễ thành 1 ấp lấy tên là Đức Lễ (thuộc xã Hiếu Tín, Quận. Tánh Linh, tỉnh Bình Tuy)

(Quyết định số 136-BTy/HCDP/QĐ của Tỉnh trưởng Bình Tuy VNCH)

19-9

Sáp nhập các ấp có tên sau đây thuộc xã Tân Hiệp, quận Hàm Tân, tỉnh Bình Tuy :

- Hiệp Thành và ấp Hiệp Trí thành một ấp lấy tên là ấp Hiệp Trí.

- Một phần ấp Hiệp Nhân từ Mươn Điền trở lên (khóm 2) sáp nhập vào ấp Hiệp Nghĩa thành một ấp lấy tên là ấp Hiệp Nghĩa.

- Một phần ấp Hiệp Nhân từ Mươn Điền trở xuống (khóm 1) sáp nhập vào ấp Hiệp Phước thành một ấp lấy tên là ấp Hiệp Phước.

(Quyết định số 142-BTy/HCDP/QĐ của Tỉnh trưởng Bình Tuy VNCH)

19-9

- Sáp nhập hai ấp Đắc Bình và Đắc Đạo thành một ấp lấy tên là ấp Đắc Đạo thuộc xã Võ Đất, quận Hoài Đức, tỉnh Bình Tuy.

(Quyết định số 141-BTy/HCDP/QĐ của Tỉnh trưởng tỉnh Bình Tuy VNCH)

20-9

Sáp nhập ấp Đức Hoà và ấp Đức Hạnh thành 1 ấp lấy tên là ấp Hoà Hiệp (thuộc xã Võ Xu, quận Hoài Đức, Bình Tuy).

(Quyết định số 145-B/BTy/HCDP/QĐ của Tỉnh trưởng Bình Tuy VNCH)

16-11

Phần đất nguyên thuộc phường Vĩnh Hiệp nằm về phía tây kinh Rạch Giá - Long Xuyên sáp nhập vào xã Mỹ Lâm, quận Kiên Thành, tỉnh Kiên Giang.

Phần đất nguyên thuộc phường Vĩnh Hiệp nằm về phía đông kinh Rạch Giá - Long Xuyên sáp nhập vào xã Mông Thọ, quận Kiên Tân, tỉnh Kiên Giang.

Khu phố Phó Cơ Điều cải biến thành xã Phó Cơ Điều và đặt thuộc quận Kiên Thành, tỉnh Kiên Giang.

(Sắc lệnh số 163-SL/NV của Thủ tướng VNCH)

1973

MIỀN BẮC

2-3

Thành lập thị trấn nông trường Thái Bình trực thuộc huyện Đình Lập, tỉnh Quảng Ninh.

Giải thể xã Tân Lập thuộc thị xã Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh và giao cho thị trấn Hà Tu thuộc thị xã Hồng Gai quản lý toàn bộ ruộng đất và nhân khẩu của xã này ;

Giải thể xã Tam Hợp thuộc thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh và giao cho thị xã Cẩm Phả trực tiếp quản lý toàn bộ ruộng đất và nhân khẩu của xã này ;

Sáp nhập xóm Tân Lập và nửa xóm Hòn Một ở về phía Bắc đường 18A của xã Cẩm Bình (thuộc thị xã Cẩm Phả) vào thị xã Cẩm Phả trực tiếp quản lý.

(Quyết định số 11-BT của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng)

2-3

Điều chỉnh địa giới của một số xã thuộc huyện Văn Yên và huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái:

Huyện Văn Yên :

- Giải thể xã Xuân Lợi : sáp nhập thôn Thít của xã Xuân Lợi vào xã Mỏ Vàng ; sáp nhập thôn Khe Giàng của xã Xuân Lợi vào xã Đại Sơn ;

- Giải thể xã Minh Đông ; sáp nhập thôn Tân Hoa của xã Minh Đông vào xã An Bình ; sáp nhập thôn Minh Đông của xã Minh Đông vào xã Đông Cuông.

Huyện Lục Yên :

- Giải thể xã Phú Mỹ ; sáp nhập thôn Khâu Xén của xã Phú Mỹ vào xã An Phú ; sáp nhập thôn Khâu Mạ và thôn Khâu Nghiềm của xã Phú Mỹ vào xã Minh Tiến.

(Quyết định số 12-BT của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng)

15-3

Điều chỉnh địa giới của một số xã thuộc huyện Hà Trung và huyện Nga Sơn và thành lập xã Phú Lâm thuộc huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá :

- Sáp nhập xóm Hoà Thuận của xã Hà Tiến, huyện Hà Trung vào xã Hà Giang cùng huyện ;

- Sáp nhập xóm Nhân Sơn Trong của xã Nga Phú, huyện Nga Sơn vào xã Nga An cùng huyện.

- Thành lập một xã mới lấy tên là xã Phú Lâm thuộc huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá. Xã Phú Lâm về phía Bắc giáp núi Lâm Động, xã Thanh Kỳ, thuộc huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hoá; phía Đông giáp núi Hữu Lộc, xã Trúc Lâm thuộc huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá; phía Tây giáp làng Mới, xã Thanh Kỳ thuộc huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hoá; phía Nam giáp xã Tân Trường và xã Tùng Lâm thuộc huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá.

(Quyết định số 20-BT của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng)

2-4

Thành lập xã Quỳnh Tân thuộc huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

Địa giới xã Quỳnh Tân bao gồm : vùng khai hoang Đồng Mua và Đồng Cùm của nhân dân thôn Kẻ Bảng, xã Quỳnh Bảng, trên đất xã Quỳnh Xuân ; vùng khai hoang Lê Lợi của nhân dân thôn Quỳnh Tụ, xã Quỳnh Xuân, trên đất xã Quỳnh Xuân ; vùng khai hoang 6-1 của nhân dân thôn Quỳnh Văn, xã Quỳnh Văn, trên đất xã Quỳnh Văn.

Các vùng khai hoang Đồng Mua, Đồng Cùm, Lê Lợi không thuộc xã Quỳnh Xuân và vùng khai hoang 6-1 không thuộc xã Quỳnh Văn nữa ; nhân dân khai hoang ở các vùng trên đều do xã Quỳnh Tân quản lý.

(Quyết định số 23-BT của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng)

14-7

Điều chỉnh địa giới của một số xã thuộc huyện Đông Sơn và huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá:

1. *Huyện Đông Sơn :*

- Sáp nhập xóm Cẩm Tú của xã Đông Ninh vào xã Đông Hoàng.

2. *Huyện Hà Trung :*

- Sáp nhập xóm Bái Sơn của xã Hà Tân vào xã Hà Tiến ;

- Sáp nhập xóm Đô Mỹ của xã Hà Yên và xóm Nam Thôn của xã Hà Bình vào xã Hà Tân ;

- Sáp nhập xóm Thọ Nhạn của xã Hà Thái vào xã Hà Lai ;

(Quyết định số 72-BT của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng)

9-8

Điều chỉnh địa giới hành chính của huyện Thanh Trì, huyện Từ Liêm, khu phố Đống Đa và khu phố Hai Bà Trưng thuộc thành phố Hà Nội :

1. Cắt thôn Giáp Bát, thôn Giáp Lục của xã Thịnh Liệt, thôn Tương Mai và một phần đất thôn Mai Động (khoảng 10 hécta ở phía nam đường Nguyễn Thị Minh Khai) của xã Hoàng Văn Thụ, huyện Thanh Trì đưa về thuộc khu phố Hai Bà Trưng quản lý.

2. Cắt xã Yên Lãng của huyện Từ Liêm đưa về trực thuộc khu phố Đống Đa quản lý.

(Quyết định số 128-CP của Hội đồng Chính phủ)

MIỀN NAM

16-11

Thiết lập một xã mới lấy tên là xã Phi Thông thuộc quận Kiên Tân, tỉnh Kiên Giang.

Lãnh thổ của xã Phi Thông gồm một phần đất của xã Mỹ Lâm, quận Kiên Thành và một phần đất của xã Mông Thọ, quận Kiên Tân.

(Nghị định số 830-NĐ/NV của Thủ tướng VNCH)

19-11

Dời quận lỵ Quế Sơn tỉnh Quảng Nam từ xã Sơn Thành đến xã Sơn Thượng.

(Nghị định số 836-NĐ/NV của Thủ tướng VNCH)

1974

MIỀN BẮC

19-1

Hội đồng Chính phủ phê chuẩn cho Ủy ban hành chính các tỉnh Hà Bắc, Hải Hưng, Nam Hà và Hà Tây được thôi không lập thị xã và không hợp nhất một số huyện có tên sau đây :

1. Ủy ban hành chính tỉnh Hà Bắc được thôi không hợp nhất huyện Yên Thế với huyện Tân Yên, huyện Việt Yên với huyện Hiệp Hoà, huyện Gia Lương với huyện Thuận Thành, huyện Tiên Sơn với huyện Yên Phong ;

2. Ủy ban hành chính tỉnh Hải Hưng được thôi không hợp nhất huyện Kinh Môn với huyện Kim Thành và thôi không lập thị xã Nhị Chiểu ;

3. Ủy ban hành chính tỉnh Nam Hà được thôi không hợp nhất huyện Kim Bảng với huyện Duy Tiên, huyện Thanh Liêm với huyện Bình Lục ;

4. Ủy ban hành chính tỉnh Hà Tây được thôi không hợp nhất huyện Phúc Thọ với huyện Thạch Thất, huyện Đan Phượng với huyện Hoài Đức.

(Quyết định số 17-CP của Hội đồng Chính phủ)

23-2

Điều chỉnh địa giới hành chính của một số xã thuộc các huyện Vụ Bản, Nam Ninh và Nghĩa Hưng thuộc tỉnh Nam Hà :

1. *Huyện Vụ Bản :*

- Giải thể xã Đồng Tâm.

Đưa thôn Nhất Trí và thôn Đại Đồng xã Đồng Tâm sáp nhập vào xã Hùng Vương ; xã Hùng Vương đổi tên là xã Đại Thắng ;

- Đưa thôn Mỹ Trung của xã Đồng Tâm sáp nhập vào xã Thành Lợi.

2. *Huyện Nam Ninh :*

- Đưa thôn Ngưu Trì của xã Nam Hùng sáp nhập vào xã Nam Cường ;

- Đưa thôn Thọ Tung và thôn Điện An của xã Nam Minh sáp nhập vào xã Nam Hùng ;

- Đưa thôn Đầm, thôn Vượt, thôn Vọc của xã Nam Bình sáp nhập vào xã Nam Dương.

- Đưa thôn Hiệp Luật, thôn Cổ Lung của xã Nam Dương sáp nhập vào xã Nam Bình ;

- Đưa xóm Đồng Nghè của xã Trực Tuấn sáp nhập vào xã Trực Đông ;

- Đưa xóm Đại Nội của xã Trực Tuấn sáp nhập vào xã Trực Cát.

3. *Huyện Nghĩa Hưng :*

- Đưa thôn Bình A của xã Nghĩa Minh sáp nhập vào xã Nghĩa Thịnh ;

- Đưa xóm Vân Cù của xã Nghĩa Bình sáp nhập vào xã Nghĩa Tân ;

- Đưa xóm Bốn Mươi của xã Nghĩa Phong sáp nhập vào xã Nghĩa Bình ;

4. Đưa xóm Sĩ Hưng, xóm Sĩ Thịnh, xóm Sĩ Phú (thôn Sĩ Lâm Nam) và xóm Phú Giáo (thôn Văn Giáo) của xã Nghĩa Hùng sáp nhập vào xã Nghĩa Bái.

(Quyết định số 14-BT của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng)

23-2

Thành lập thị trấn Tam Điệp trực thuộc tỉnh Ninh Bình và giải thể thị trấn nông trường Đồng Giao thuộc huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.

Địa giới thị trấn Tam Điệp gồm : khu vực có các cơ quan, xí nghiệp đóng trên đất nông trường Đồng Giao ở dọc quốc lộ số 1, nông trường Đồng Giao, nông trường Tam Điệp,

hợp tác xã Mùa Thu (xã Yên Đồng, huyện Yên Mô) và hợp tác xã Quang Sỏi (xã Yên Sơn, huyện Yên Mô).

Các cơ quan, đơn vị, nông trường và hợp tác xã nói trên do Ủy ban hành chính thị trấn Tam Điệp quản lý về hành chính.

(Quyết định số 15-BT của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng)

11-3

Điều chỉnh địa giới hành chính một số xã và thị trấn thuộc các huyện Ninh Giang, Chí Linh, Tứ Kỳ, Cẩm Giàng, Nam Sách và thị xã Hải Dương thuộc tỉnh Hải Hưng :

1. Đưa xóm Đoàn Kết của xã Đồng Tâm thuộc huyện Ninh Giang sáp nhập vào thị trấn Ninh Giang cùng huyện.

2. Đưa thôn Cao Đường của xã Hưng Đạo thuộc huyện Chí Linh sáp nhập vào thị trấn Phả Lại cùng huyện.

3. Đưa thôn Lộng Khê của xã Phương Kỳ thuộc huyện Tứ Kỳ sáp nhập vào xã Tiên Động cùng huyện.

4. Đưa thôn Gia Xuyên của xã Tứ Xuyên thuộc huyện Tứ Kỳ sáp nhập vào xã Văn Tố cùng huyện.

5. Đưa thôn Kim Xuyên của xã Tứ Xuyên thuộc huyện Tứ Kỳ sáp nhập vào xã Tây Kỳ cùng huyện.

6. Thành lập xã Hải Tân trực thuộc thị xã Hải Dương thuộc tỉnh Hải Hưng.

Địa giới hành chính xã Hải Tân gồm có các thôn Phúc Duyên, thôn Bảo Tháp và thôn Bá Liễu thuộc thị xã Hải Dương.

7. Di chuyển nhân dân xã Cẩm Sơn (huyện Cẩm Giàng) từ phía ngoài đê sông Thái Bình đưa vào phía trong đê sông Thái Bình.

Xã Cẩm Sơn mới được lập trên một phần đất của các xã Cẩm Hoàng, Thạch Lỗi, Kim Giang, Cẩm Định và Tân Trường cùng huyện nhường lại ;

Địa giới hành chính xã Cẩm Sơn mới có chiều dài 2 kilômét, chiều rộng 1.700 kilômét, phía bắc giáp xã Cẩm Hoàng, xã Thạch Lỗi, tây giáp xã Kim Giang, đông giáp xã Cẩm Định, nam giáp xã Tân Trường ;

Đất đai còn lại của xã Cẩm Sơn nay điều chỉnh như sau :

- Đưa thôn Hương Phú và xóm Đông (thôn An Trang) sáp nhập vào xã Đức Chính cùng huyện ;

- Đưa các thôn Thổ Đức, Đức Trai, Trạm Du, Uyên Đức và xóm Tây (thôn An Trang) sáp nhập vào xã Cẩm Văn cùng huyện ;

- Đưa xóm Sáu (thôn An Trang) sáp nhập vào xã Thái Tân thuộc huyện Nam Sách.

(Quyết định số 22-BT của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng)

11-3

Đưa thôn Đài Bi của xã Cổ Loa thuộc huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội sáp nhập vào xã Uy Nỗ cùng huyện.

(Quyết định số 23-BT của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng)

10-4

Chia các khu phố thuộc thành phố Hà Nội và Hải Phòng ra nhiều khu vực nhỏ, gọi là *tiểu khu*, với quy mô từ hai đến năm nghìn nhân khẩu.

Ở mỗi tiểu khu thành lập một cơ quan đại diện của Ủy ban hành chính khu phố, gọi là Ban đại diện hành chính tiểu khu.

Ban đại diện hành chính tiểu khu được Ủy ban hành chính khu phố uỷ nhiệm thực hiện thường xuyên một số công tác quản lý Nhà nước ở tiểu khu.

(Quyết định số 78-CP của Hội đồng Chính phủ)

MIỀN NAM

8-3

Thành lập khóm thuộc phường Suối Cam, quận Bắc, thị xã Cam Ranh.

- Thành lập thêm 2 khóm mới lấy tên là khóm Nghĩa Phú và khóm Nghĩa Cam.

- Phân chia khóm Tân Thành cũ thành 2 khóm lấy tên là khóm Tân Thành Nam và khóm Tân Thành Bắc.

Phường Suối Cam gồm 6 khóm : Quảng Phúc, Mỹ Ca, Tân Thành Nam, Tân Thành Bắc, Nghĩa Phú, Nghĩa Cam.

(Quyết định số 021-CR/HCDP/I của Thị trưởng Cam Ranh VNCH)

25-4

Sáp nhập hải đảo Hòn Ông vào xã Bình Dương, quận Thăng Bình, tỉnh Quảng Tín.

(Nghị định số 207-BNV/HCDP/26.X của Tổng trưởng Nội vụ VNCH)

25-4

Thành lập tại xã Gia Ray, quận Xuân Lộc, tỉnh Long Khánh 4 ấp mới lấy tên là: Trung Xuân, Tân Ngãi, Xuân Hiệp, Quảng Long.

(Nghị định số 205-BNV/HCDP của Tổng trưởng Nội vụ VNCH)

29-4

Thành lập tại tỉnh Chương Thiện một quận mới lấy tên là *Hưng Long*, quận lỵ đặt tại xã Vĩnh Tuy. Địa giới quận Hưng Long gồm 4 xã :

- *Hoà Lựu:* nguyên thuộc lãnh thổ xã Hoà Lựu cũ, quận Đức Long.

- *Vĩnh Viễn*: nguyên thuộc xã Vĩnh Viễn quận Kiên Thiện (trừ ấp Vĩnh Bình) và ấp Ngan Vọc, nguyên thuộc xã Lương Tâm, quận Kiên Thiện.

- *Vĩnh Tuy :* nguyên thuộc xã Vĩnh Tuy cũ, quận Kiên Hưng (trừ ấp Vĩnh Lợi)

- *Vĩnh An:* nguyên thuộc xã Vĩnh An cũ, quận Kiên Long và một phần xã Vĩnh Lộc, quận Kiên Thiện.

Ấp Vĩnh Lợi thuộc xã Vĩnh Tuy cũ sáp nhập vào xã Vĩnh Phước quận Kiên Hưng và ấp Vĩnh Bình thuộc xã Vĩnh Viễn cũ sáp nhập vào xã Xà Phiên cùng quận

(Nghị định số 350-NĐ/NV của Thủ tướng VNCH)

16-5

Thành lập tại xã An Khánh, quận Đức Tôn, tỉnh Sa Đéc hai ấp mới lấy tên là An Hoà và An Bình.

(Nghị định số 227-BNV/HCDP của Tổng trưởng Nội vụ VNCH)

7-6

Sáp nhập hải đảo Hòn Bà vào xã Phước Hội, quận Hàm Tân, tỉnh Bình Tuy.

(Nghị định số 251-BNV/HCDP/26X của Tổng trưởng Nội vụ VNCH)

(Quyết định số 232-BT của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng)

1975

22-2

Chia xã Mường Giôn thuộc huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La ra làm hai xã lấy tên là xã Mường Giôn và xã Chiềng Khay :

- Địa giới của xã Mường Giôn gồm có bản Khớp, bản Giôn, bản Bo, bản Cút, bản Nà Mạt, bản Sa, bản Phiêng Sựt, bản Ít Xanh, bản Lọng Mức và bản Cớ Lứu ;

- Địa giới của xã Chiềng Khay gồm cớ bản Nà Mùn, bản Ít Ta Hót, bản Lọng Ú, bản Cớ Nọi, bản Phiêng Bay, bản Nậm Ngùa, bản Nậm Tấu, bản Cớ Luông, và bản Khâu Pum.

(Quyết định số 11-BT của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng)

22-2

Đổi tên xã Lạc Giản thuộc huyện Yên Dũng, tỉnh Hà Bắc thành tên mới là xã Hương Giản.

(Quyết định số 11-BT của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng)

5-9

Chia xã và giải thể xã thuộc huyện Điện Biên, tỉnh Lai Châu:

1. Chia xã Phình Giàng thành hai xã lấy tên là xã Phình Giàng và xã Keo Lôm :

- Địa giới của xã Phình Giàng gồm cớ bản Sam Va, bản Phì Cao, bản Phì Cấu, bản Phì Xua, bản Phá Khẩu, bản Nậm Nèn A, bản Nậm Nèn B, bản Mường Ten, bản Nậm Ma, bản Pú Hồng, bản Huổi Cớ, bản Cảnh Lay và bản Huổi Dúa ;

- Địa giới của xã Keo Lôm gồm cớ bản Sư Lư, bản Keo Lôm, bản Huổi Húa A, bản Huổi Húa B, bản Huổi Xa và bản Pa Già (của xã Khẩu Hú đưa sang).

2. Giải thể xã Khẩu Hú.

5-9

Sáp nhập xóm Hội Phúc của xã Xuân Hội, thuộc huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh vào xã Xuân Trường, huyện Nghi Xuân cùng tỉnh.

(Quyết định số 233-BT của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng)

5-9

Thành lập xã Hồng Quỳnh thuộc huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình và xã Nam Cường thuộc huyện Tiền Hải cùng tỉnh.

Địa giới của xã Hồng Quỳnh gồm cớ hợp tác xã nông nghiệp Hồng Quỳnh, phía Bắc giáp sông Hoá, phía Đông và Đông Nam giáp xã Thụy Hồng, phía Tây và Tây Nam giáp xã Thụy Quỳnh thuộc huyện Thái Thụy.

- Địa giới của xã Nam Cường gồm cớ thôn Hoàng Môn của xã Đông Lâm cắt sang và hợp tác xã nông nghiệp Nam Cường, phía Bắc và Đông Bắc giáp sông Kiến Giang, phía Tây Nam và Nam giáp xã Nam Thắng và xã Nam Thịnh thuộc huyện Tiền Hải.

(Quyết định số 234-BT của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng)

27-12

Quốc hội Nước VNDCCH khóa V, kỳ họp thứ 2 quyết nghị:

- Bỏ cấp khu trong hệ thống các đơn vị hành chính của nước VN DCCH.

- Những quy định trong Hiến pháp nước VN DCCH về cấp khu tự trị đều bãi bỏ.

- Hợp nhất tỉnh Cao Bằng và tỉnh Lạng Sơn thành một tỉnh mới, lấy tên là *tỉnh Cao Lạng ;*

- Hợp nhất tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang thành một tỉnh mới, lấy tên là *tỉnh Hà Tuyên ;*

- Hợp nhất tỉnh Hoà Bình và tỉnh Hà Tây thành một tỉnh mới, lấy tên là *tỉnh Hà Sơn Bình* ;

- Hợp nhất tỉnh Nam Hà và tỉnh Ninh Bình thành một tỉnh mới, lấy tên là *tỉnh Hà Nam Ninh* ;

- Hợp nhất tỉnh Nghệ An và tỉnh Hà Tĩnh thành một tỉnh mới, lấy tên là *tỉnh Nghệ Tĩnh* ;

- Hợp nhất tỉnh Yên Bái, tỉnh Lào Cai và tỉnh Nghĩa Lộ (trừ huyện Bắc Yên và huyện Phù Yên) thành một tỉnh mới, lấy tên là *tỉnh Hoàng Liên Sơn* ;

- Sáp nhập huyện Bắc Yên và huyện Phù Yên (thuộc tỉnh Nghĩa Lộ) vào tỉnh Sơn La.

Giao cho Chính phủ Nước Việt Nam dân chủ cộng hoà hiệp thương với Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam để chuẩn bị hợp nhất tỉnh Quảng bình và khu Vĩnh Linh với các tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên theo hướng đã nêu trong Hội nghị hiệp thương chính trị thống nhất Tổ quốc.

(Nghị quyết Quốc hội Nước VNDCCH khoá V, kỳ họp thứ 2)

MIỀN NAM

Sau ngày 30-4, ở miền Nam có 44 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

1. Cà Mau
2. Bạc Liêu
3. Hà Tiên
4. Long Xuyên
5. Tân An
6. Châu Đốc
7. Long Châu Hà
8. Rạch Giá
9. Cần Thơ
10. Sóc Trăng
11. Vĩnh Long
12. Trà Vinh
13. Long Châu Tiền
14. Sa Đéc
15. Kiến Tường
16. Mỹ Tho
17. Gò Công
18. Long An
19. Tây Ninh
20. Bến Tre
21. Bình Phước
22. Thủ Dầu Một
23. Biên Hòa
24. Bà Rịa
25. Long Khánh
26. Bình Tuy
27. Lâm Đồng
28. Tuyên Đức
29. Bình Thuận
30. Ninh Thuận
31. Phú Yên
32. Khánh Hòa
33. Quảng Ngãi
34. Bình Định
35. Đắk Lắk
36. Gia Lai
37. Kon Tum
38. Quảng Nam
39. Quảng Đà
40. Quảng Trị
41. Thừa Thiên
42. Gia Định
43. Chợ Lớn
44. Sài Gòn

Thực hiện Nghị quyết số 245-NQ/TW ngày 20-9-1975 của Bộ Chính trị *về việc bỏ khu, hợp tỉnh* và Nghị quyết số 19/NQ ngày 20-12-1975 của Bộ Chính trị *về việc điều chỉnh việc hợp nhất một số tỉnh ở miền Nam*, tháng 2-1976, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã ra Nghị định *về việc giải thể khu, hợp nhất tỉnh ở miền Nam Việt Nam.*

Theo Nghị định này, ở miền Nam có 21 đơn vị hành chính trực thuộc trung ương:

1. Thành phố Hồ Chí Minh
2. Tỉnh Bình Trị Thiên (gồm tỉnh Quảng Bình, khu vực Vĩnh Linh [miền Bắc] và tỉnh Quảng Trị, tỉnh Thừa Thiên [miền Nam])
3. Tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng (gồm tỉnh Quảng Nam, tỉnh Quảng Đà)
4. Tỉnh Nghĩa Bình (gồm tỉnh Quảng Ngãi, tỉnh Bình Định)
5. Tỉnh Phú Khánh (gồm tỉnh Phú Yên, tỉnh Khánh Hòa)
6. Tỉnh Gia Lai – Kon Tum (gồm tỉnh Gia Lai, tỉnh Kon Tum)
7. Tỉnh Đăk Lăk (gồm tỉnh Đăk Lăk và tỉnh Quảng Đức cũ)
8. Tỉnh Thuận Hải (gồm tỉnh Ninh Thuận, tỉnh Bình Thuận, tỉnh Bình Tuy)
9. Tỉnh Lâm Đồng (gồm tỉnh Lâm Đồng, tỉnh Tuyên Đức)
10. Tỉnh Đồng Nai (gồm tỉnh Biên Hòa, tỉnh Long Khánh, tỉnh Bà Rịa [kể cả Vũng Tàu]).
11. Tỉnh Sông Bé (gồm tỉnh Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Phước)
12. Tỉnh Long An (gồm tỉnh Long An, tỉnh Kiến Tường)
13. Tỉnh Tiền Giang (gồm tỉnh Mỹ Tho, tỉnh Gò Công)
14. Tỉnh Cửu Long (gồm tỉnh Vĩnh Long, tỉnh Trà Vinh)
15. Tỉnh Hậu Giang (gồm tỉnh Cần Thơ, tỉnh Sóc Trăng)
16. Tỉnh Đồng Tháp (gồm tỉnh Sa Đéc và tỉnh Kiến Phong cũ)
17. Tỉnh An Giang (gồm một số huyện của tỉnh Long Châu Hà, hai huyện của tỉnh Long Châu Tiền, một huyện của tỉnh Sa Đéc và toàn bộ tỉnh An Giang cũ trước chia ra nay nhập lại giữ tên An Giang)
18. Tỉnh Kiên Giang (gồm tỉnh Rạch Giá cũ và ba huyện của tỉnh Long Châu Hà)
19. Tỉnh Minh Hải (gồm tỉnh Cà Mau, tỉnh Bạc Liêu)
20. Tỉnh Tây Ninh
21. Tỉnh Bến Tre.

(Nghị quyết Quốc hội Nước CHXHCNVN).

1976

5-5

Hợp nhất các xã sau đây thuộc huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ Tĩnh :

- Hợp nhất xã Quỳnh Hồng, xã Quỳnh Hậu và xã Quỳnh Thạch thành một xã lấy tên là xã Quỳnh Sơn ;

- Hợp nhất xã Quỳnh Bảng và xã Quỳnh Liên thành một xã lấy tên là xã Quỳnh Phú ;

- Hợp nhất xã Quỳnh Vinh, xã Quỳnh Thiện và xã Quỳnh Dỹ thành một xã lấy tên là xã Quỳnh Mai.

(Quyết định số 62-BT của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng)

26-6

Thành lập thị trấn Xuân Hoà trực thuộc tỉnh Vĩnh Phú.

Địa giới của thị trấn Xuân Hoà gồm có diện tích dùng để xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng và các cơ sở phụ thuộc phục vụ cho các công trình trên theo quy hoạch đã được Nhà nước duyệt trên địa bàn xung quanh núi Thần Lằn (xã Cao Minh), đồi thôn Tháng Trí (xã Tháng Trí), đồi thôn Ninh Kiều (xã Tân Dân) thuộc huyện Kim Anh, tỉnh Vĩnh Phú.

(Quyết định số 110-BT của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng)

26-6

Chuyển thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phú thành *thị trấn Phúc Yên* trực thuộc huyện Yên Lãng, tỉnh Vĩnh Phú.

(Quyết định số 97-CP của Hội đồng Chính phủ)

2-7

Quốc hội Nước CHXHCNVN Chính thức *đặt tên thành phố Sài Gòn-Gia Định là thành phố Hồ Chí Minh.*

3-9

Hợp nhất xã Nam Đồng và xã Bắc Sơn, huyện Nam Ninh, tỉnh Hà Nam Ninh thành một xã lấy tên là xã Đồng Sơn thuộc huyện Nam Ninh cùng tỉnh.

(Quyết định số 163-BT của Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Phủ Thủ tướng)

18-9

Thành lập các đơn vị hành chính dưới cấp tỉnh :

1. Thành lập thành phố Đà Lạt trực thuộc tỉnh Lâm Đồng ;

2. Thành lập huyện Côn Sơn trên đảo Côn Sơn thuộc thành phố Hồ Chí Minh*.

3. Ở những đảo có dân số trên dưới 1.000 dân thì được thành lập xã.

(Nghị định số 164-CP của Hội đồng Chính phủ)

18-9

Xác định vị trí của một số đơn vị hành chính thuộc tỉnh sau đây :

1. Các quận thuộc thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng là những đơn vị hành chính tương đương với cấp huyện, thành phố thuộc tỉnh, thị xã và khu phố, có Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân như thành phố thuộc tỉnh, thị xã và khu phố được quy định trong Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính các cấp ngày 27-10-1962.

2. Các khu phố, khu, vùng, phường thuộc các quận, thành phố thuộc tỉnh, thị xã ở vùng mới giải phóng nay gọi thống nhất là phường.

3. Những thị tứ thuộc các tỉnh vùng mới giải phóng có dân số trên dưới một vạn (10.000) dân nay được lập thành thị trấn.

---

* *Quyết định số 196-CP ngày 16-10-1976 sửa: "thuộc tỉnh Hậu Giang".*

Thị tứ nào có dân số ít hơn thì không lập đơn vị hành chính riêng mà sát nhập vào xã lân cận.

(Nghị định số 164-CP của Hội đồng Chính phủ)

18-12

Hợp nhất xã Vân Sơn và xã Hoà Thuận thuộc huyện Ba Vì, tỉnh Hà Sơn Bình thành một xã lấy tên là xã Vân Hoà thuộc huyện Ba Vì cùng tỉnh.

(Quyết định số 1508-TCCP của Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Phủ Thủ tướng)

18-12

Hợp nhất và điều chỉnh địa giới của một số xã thuộc các huyện Thái Thụy, Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Tiền Hải và Hưng Hà thuộc tỉnh Thái Bình:

1. *Huyện Thái Thụy :*

- Cắt thôn Tân Hưng (của xã Thái Đô) nhập vào xã Thái Hoà.

- Cắt thôn Tử Các, thôn Vọng Hải (của xã Thái Hoà), thôn Tân Lập, thôn Tân Bồi, thôn Ranh Giáo (của xã Thái Lộc) nhập vào xã Thái Đô.

- Cắt thôn Vũ Biên, thôn Chỉ Thiện, thôn Tân Minh, thôn Liên Kết (của xã Thái Mỹ), thôn Cổ Lũng, thôn Lũng Tả, thôn Cao Mỹ (của xã Thái Lộc), thôn Hải Linh (của xã Thái Đô) lập thành một xã lấy tên là xã Mỹ Lộc.

- Cắt thôn Xuân Bắc, thôn Xuân Trung (của xã Thái Mỹ) nhập vào xã Thái Thọ.

2. Huyện Quỳnh Phụ :

- Hợp nhất xã Quỳnh Lưu và xã Quỳnh Thái thành một xã lấy tên là xã Quỳnh Hoàng.

- Hợp nhất xã Quỳnh Lương và xã Quỳnh Văn thành một xã lấy tên là xã Quỳnh Hồng.

- Cắt thôn Cẩn Du (của xã Quỳnh Hà) ập vào xã Quỳnh Sơn.

- Cắt thôn Hương Nhượng (của xã Quỳnh Hà) nhập vào xã Quỳnh Ngọc.

3. Huyện Vũ Thư :

- Hợp nhất xã Hồng Xuân, xã Tam Tỉnh, xã Đồng Thanh thành một xã lấy tên là xã Hồng Lý.

- Cắt thôn Phú Lộc (của xã Thanh Phú), xóm Hồng Hà (của xã Tân Lập) nhập vào xã Việt Hùng.

- Hợp nhất xã Thuận Vi, thôn Bách Tính, thôn An Hoà (của xã Bách Thuận) và thôn Thượng Xuân (của xã Tân Lập) thành một xã lấy tên là xã Bách Thuận.

- Hợp nhất xã Vũ Hồng và xã Vũ Phong thành một xã lấy tên là xã Hồng Phong.

- Hợp nhất xã Vũ Hợp và xã Vũ Nghĩa thành một xã lấy tên là xã Duy Nhất.

- Cắt thôn Tú Linh, thôn Trường Mai và thôn Tân Quán (của xã Tân Bình) nhập vào xã Phú Xuân.

- Cắt thôn Thanh Bản (của xã Thanh Phú) nhập vào xã Xuân Hoà.

- Hợp nhất xã Vũ Lãm và xã Vũ Chính thành một xã lấy tên là xã Chính Lãm.

- Hợp nhất xã Song Lãng và xã Dông Phú thành một xã lấy tên là xã Song Lãng.

- Cắt thôn Đồng Thanh (của xã Tân Bình) nhập vào xã Tiền Phong.

- Hợp nhất xã Vũ Thuận và xã Vũ Việt thành một xã lấy tên là xã Việt Thuận.

- Cắt thôn Tang Bồng, thôn Trà Khê (của xã Bách Thuận), xóm Việt Thắng (của xã Tam Quang), xóm Tiền Phong (của xã Dũng Nghĩa) nhập vào xã Tân Lập.

4. Huyện Tiền Hải :

- Cắt thôn Tam Đồng (của xã Tây Lương) nhập vào xã Vũ Lăng.

- Cắt thôn Nam Trạch (của xã Vân Trường) nhập vào xã Bắc Hải.

- Cắt thôn Viên Hội, thôn Võ La (của xã Nam Hồng) nhập vào xã Nam Hải.

5. Huyện Hưng Hà :

Hợp nhất xã Thống Nhất và xã An Đình thành một xã lấy tên là xã Thống Nhất.

(Quyết định số 1507-TCCP của Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Phủ Thủ tướng)

18-12

Hợp nhất và điều chỉnh địa giới của một số xã thuộc các huyện Yên Khánh, Gia Viễn, Hải Hậu, Bình Lục, Duy Tiên và Nam Ninh thuộc tỉnh Hà Nam Ninh:

1. Huyện Yên Khánh :

- Cắt xóm Minh Tân của xã Khánh Thiện nhập vào xã Khánh Công.

- Hợp nhất xã Khánh Thiện và xã Khánh Tiên thành một xã lấy tên là xã Khánh Thiện.

- Cắt xóm Sa Bồi của xã Khánh Ninh nhập vào xã Khánh Hợi.

2. Huyện Gia Viễn :

- Cắt xóm Hoàng Long, xóm Đức Hậu và xóm Chấn Hưng của xã Gia Ninh nhập vào xã Gia Trung.

- Cắt xóm Lương Sơn của xã Gia Ninh và xóm Sơn Tiên của xã Gia Tiên nhập vào xã Gia Sinh.

- Cắt xóm Mai Sơn của xã Gia Ninh nhập vào xã Gia Lạc ;

3. Huyện Bình Lục :

Hợp nhất xã Quế Sơn và xã Hoà Bình thành một xã lấy tên là xã An Lão.

4. Huyện Hải Hậu :

- Hợp nhất xã Hải Tiến và thị trấn Cồn thành một đơn vị hành chính lấy tên là thị trấn Cồn ;

- Hợp nhất xã Hải Dương và xã Hải Cát thành một xã lấy tên là xã Hải Đường ;

- Hợp nhất xã Hải Trung và xã Hải Thành thành một xã lấy tên là xã Hải Trung ;

- Hợp nhất xã Trực Đại và xã Trực Tiến thành một xã lấy tên là xã Trực Đại.

5. Huyện Duy Tiên :

- Hợp nhất xã Tiên Thắng và xã Tiên Yên thành một xã lấy tên là xã Yên Bắc ;

- Hợp nhất xã Trác Bút, xã Chuyên Nội, và thôn Duyên Giang (xã Tiên Yên) thành một xã lấy tên là xã Châu Giang.

6. Huyện Nam Ninh :

- Hợp nhất xã Trực Đông và xã Trực Trung thành một xã lấy tên là xã Trung Đông.

(Quyết định số 1506-TCCP của Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Phủ Thủ tướng).

1977

15-1

Quốc hội phê chuẩn việc sáp nhập huyện Côn Đảo vào tỉnh Hậu Giang.

(Nghị quyết Quốc hội Nước CHXHCNVN, khoá VI, kỳ họp thứ 2)

23-2

Thành lập xã Quảng Tiến thuộc huyện Quảng Trạch, tỉnh Bình Trị Thiên.

(Quyết định số 613-VP18 của Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Phủ Thủ tướng)

23-2

Thành lập một số thị trấn thuộc các huyện Bình Liêu, Ba Chẽ và Đình Lập, tỉnh Quảng Ninh:

- Thành lập thị trấn Bình Liêu thuộc huyện Bình Liêu.

- Thành lập thị trấn Ba Chẽ thuộc huyện Ba Chẽ.

- Thành lập thị trấn Đình Lập thuộc huyện Đình Lập.

(Quyết định số 614-VP18 của Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Phủ Thủ tướng)

23-2

Thành lập thị trấn Giang Tiên thuộc huyện Phú Lương, tỉnh Bắc Thái.

(Quyết định số 616-VP18 của Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Phủ Thủ tướng)

23-2

Hợp nhất và điều chỉnh địa giới của một số xã thuộc tỉnh Hà Nam Ninh :

1. Huyện Kim Bảng :

Hợp nhất xã Khả Phong và xã Ba Sao thành một xã lấy tên là xã Khả Phong.

2. Huyện Thanh Liêm :

Sáp nhập thôn Đại Vượng của xã Thanh Tâm vào xã Thanh Nguyên.

3. Huyện Yên Mô :

- Sáp nhập thôn Liên Phương của xã Yên Từ vào xã Yên Nhân.

- Sáp nhập thôn Bình Minh của xã Yên Từ vào xã Yên Phong.

- Sáp nhập thôn Hưng Hiền của xã Yên Phú và xóm Trại Lão của xã Yên Thành vào xã Yên Mỹ.

- Sáp nhập xóm Đông Thôn của xã Yên Thái vào xã Yên Lâm.

- Sáp nhập xóm Giang Khương của xã Yên Thái vào xã Yên Thành.

- Sáp nhập thôn Lam Sơn của xã Yên Hoà vào xã Khánh Thượng.

4. Huyện Gia Khánh :

Sáp nhập thôn Nguyên Ngoại của xã Ninh Hoà vào xã Ninh Nhất.

5. Huyện Nghĩa Hưng :

- Sáp nhập thôn Thắng Hạ của xã Hoàng Nam vào xã Nghĩa Châu ;

- Sáp nhập thôn Đại Đê của xã Nghĩa Hiệp và thôn Tân Liêu của xã Nghĩa Trung vào xã Nghĩa Sơn.

6. Huyện Nam Ninh :

- Hợp nhất xã Nam Bình và xã Nam Ninh thành một xã lấy tên là xã Bình Minh,

- Hợp nhất xã Trực Bình và xã Trực Tĩnh thành một xã lấy tên là xã Việt Hùng ;

- Cắt thôn Nam Sơn của xã Thái Sơn nhập vào xã Nam Tiến ;

- Sáp nhập thôn Nam Thái của xã Thái Sơn vào xã Nam Phúc lấy tên xã mới là xã Nam Thái ;

- Hợp nhất xã Nam Lợi và xã Nam Quan thành một xã lấy tên là xã Nam Lợi ;

7. Huyện Lý Nhân :

- Hợp nhất xã Chính Lý và xã Hùng Lý thành một xã lấy tên là xã Chính Lý ;

- Hợp nhất xã Nguyên Lý và xã Hoà Lý thành một xã lấy tên là xã Nguyên Lý ;

- Hợp nhất xã Tân Lý và xã Chân Hồng thành một xã lấy tên là xã Chân Lý ;

- Hợp nhất xã Nhân Hoà và xã Nhân Hậu thành một xã lấy tên là xã Hoà Hậu.

(Quyết định số 617-VP18 của Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Phủ Thủ tướng)

23-2

Hợp nhất và điều chỉnh địa giới một số xã thuộc huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình :

- Hợp nhất xã Minh Hồng và xã Hồng Phong thành một xã lấy tên là xã Hồng Minh.

- Hợp nhất xã Tiến Dũng và xã Hoàng Đức thành một xã lấy tên là xã Tiến Đức.

- Hợp nhất xã Phạm Lễ và xã Tân Mỹ thành một xã lấy tên là xã Tân Lễ.

- Hợp nhất xã Tam Điệp và xã Tam Nông thành một xã lấy tên là xã Điệp Nông.

- Hợp nhất xã Lam Sơn và xã Trần Phú thành một xã lấy tên là xã Phú Sơn.

- Hợp nhất xã Hoà Bình và xã Chi Lăng thành một xã lấy tên là xã Bình Lăng.

- Sáp nhập thôn Điềm, thôn Gạo, thôn Hà của xã Tân Việt vào xã Hồng Hà lấy tên là xã Hồng An.

- Sáp nhập thôn Phương La của xã Tân Việt vào xã Thái Thịnh lấy tên là xã Thái Phương.

- Sáp nhập thôn Bùi Tịp, thôn Nguôm, thôn Tư Nam, thôn Phú Lâm của xã Hiệp Hoà vào xã Cấp Tiến lấy tên là xã Hoà Tiến.

- Sáp nhập thôn Lương và thôn Me của xã Hiệp Hoà vào xã Tân Sơn lấy tên là xã Tân Hoà.

(Quyết định số 618-VP18 của Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Phủ Thủ tướng)

23-2

Thành lập xã và điều chỉnh địa giới một số xã thuộc các huyện Nghi Xuân, Kỳ Anh, Thạch Hà, Diễn Châu và Đức Thọ, tỉnh Nghệ Tĩnh :

1. Huyện Nghi Xuân :

Thành lập một xã ở vùng khai hoang Xuân Lĩnh lấy tên là xã Xuân Lĩnh.

2. Huyện Kỳ Anh :

- Hợp nhất xã Kỳ Sơn và xã Kỳ Lâm thành một xã lấy tên là xã Vọng Sơn.

- Sáp nhập xóm Tân Bình của xã Kỳ Giang vào xã Kỳ Phú ;

- Chia xã Kỳ Hải thành hai xã lấy tên là xã Kỳ Hà và xã Kỳ Hải.

3. Huyện Diễn Châu :

Thành lập thị trấn Diễn Châu thuộc huyện Diễn Châu.

4. Huyện Thạch Hà :

Sáp nhập xóm Hạ Lưu của xã Thạch Lưu vào xã Thạch Thượng.

5. Huyện Đức Thọ :

- Hợp nhất xã Đức Tân và xã Đức Trường thành một xã lấy tên là xã Trường Sơn.

- Sáp nhập xóm Minh Giang của xã Đức Giang vào xã Đức Đồng.

(Quyết định số 619-VP18 của Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Phủ Thủ tướng)

23-2

Thành lập thị trấn Thác Bà thuộc huyện Yên Bình. Chuyển xã Phong Hải (huyện Bảo Thắng) thành thị trấn nông trường Phong Hải thuộc huyện Bảo Thắng. Chuyển xã Bản Hẻo và thị trấn nông trường Bản Hẻo thuộc huyện Văn Chấn, tỉnh Hoàng Liên Sơn

(Quyết định số 611-VP18 của Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Phủ thủ tướng)

23-2

Thành lập thị trấn Mường Lay thuộc huyện Mường Lay, thị trấn Sìn Hồ thuộc huyện Sìn Hồ và giải thể xã Tà Xử Chồ thuộc huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu.

(Quyết định số 612-VP18 của Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Phủ Thủ tướng)

10-3

Hợp nhất và điều chỉnh địa giới một số huyện thuộc *tỉnh Phú Khánh :*

1. Hợp nhất huyện Cam Ranh và huyện Khánh Sơn thành một huyện lấy tên là *huyện Cam Ranh.*

2. Hợp nhất huyện Khánh Xương và huyện Khánh Vĩnh thành một huyện lấy tên là *huyện Diên Khánh ;*

3. Hợp nhất huyện Tuy An, huyện Đồng Xuân và các xã Sơn Long, Sơn Đinh, Sơn Xuân, Phú Mỗ của huyện Tây Sơn thành một huyện lấy tên là *huyện Xuân An.*

4. Hợp nhất huyện Tuy Hoà và thị xã Tuy Hoà thành một huyện lấy tên là huyện Tuy Hoà. Thị xã Tuy Hoà nay chuyển xuống thành thị trấn Tuy Hoà thuộc *huyện Tuy Hoà.*

5. Sáp nhập các xã Vĩnh Thái, Vĩnh Thanh, Vĩnh Trung, Vĩnh Lương, Vĩnh Phương, Vĩnh Hiệp và Vĩnh Ngọc của huyện Vĩnh Xương vào thành phố Nha Trang. Thị xã Nha Trang nay gọi là *thành phố Nha Trang* thuộc tỉnh Phú Khánh.

(Quyết định số 49-CP của Hội đồng Chính phủ)

10-3

Phân vạch địa giới hành chính của thành phố Đà Lạt, thuộc tỉnh Lâm Đồng:

Phía bắc giáp đỉnh núi Lâm Viên 2167m và đỉnh núi 1552m ; phía nam giáp đỉnh núi 1468m và đỉnh núi 1402m ; phía đông giáp đỉnh núi 1606m và đỉnh núi Đá Pua ; phía tây giáp đỉnh núi 1237m.

Thành phố Đà Lạt gồm có phường I, phường II, phường III, phường IV, phường V, phường VI và xã Lát của huyện Đức Trọng đưa sang.

(Quyết định số 51-CP của Hội đồng Chính phủ)

11-3

Hợp nhất một số huyện thuộc *tỉnh Long An :*

1. Hợp nhất huyện Châu Thành và huyện Tân Trụ thành một huyện lấy tên là *huyện Tân Châu ;*

2. Hợp nhất huyện Bến Lức và huyện Thủ Thừa thành một huyện lấy tên là *huyện Bến Thủ.*

(Quyết định số 54-CP của Hội đồng Chính phủ)

11-3

Hợp nhất và điều chỉnh địa giới một số huyện thuộc *tỉnh Sông Bé :*

1. Hợp nhất huyện Lộc Ninh, huyện Hớn Quản và huyện Chơn Thành thành một huyện lấy tên là *huyện Bình Long.*

2. Hợp nhất huyện Bù Đốp, huyện Phước Bình và huyện Bù Đăng thành một huyện lấy tên là *huyện Phước Long.*

3. Hợp nhất huyện Đồng Xoài và huyện Phú Giáo thành một huyện lấy tên là *huyện Đồng Phú.*

4. Hợp nhất huyện Bến Cát và huyện Dầu Tiếng thành một huyện lấy tên là *huyện Bến Cát.*

5. Hợp nhất huyện Lái Thiêu và huyện Dĩ An thành một huyện lấy tên là *huyện Thuận An.*

6. Sáp nhập 4 xã của huyện Phú Giáo : Bình Mỹ, Tân Bình, Phước Hoà, Phú Hưng và 3 xã của huyện Châu Thành : Tân Phước

Khánh, Tân Phú Hiệp và Tân Vĩnh Hiệp vào *huyện Tân Uyên.*

7. Sáp nhập 5 xã của huyện Châu Thành : Phú Hoà, Phú Mỹ, Định Hoà, Tương Bình Hiệp và Tân An vào *thị xã Thủ Dầu Một.*

(Quyết định số 55-CP của Hội đồng Chính phủ)

11-3

Hợp nhất một số huyện thuộc *tỉnh An Giang :*

1. Hợp nhất huyện Huệ Đức và huyện Châu Thành thành một huyện lấy tên là *huyện Châu Thành.*

2. Hợp nhất huyện Tri Tôn và huyện Tịnh Biên thành một huyện lấy tên là *huyện Bảy Núi.*

(Quyết định số 56-CP của Hội đồng Chính phủ)

11-3

Hợp nhất huyện Cát Bà và huyện Cát Hải thành một huyện lấy tên là *huyện Cát Hải* **thuộc thành phố Hải Phòng.**

(Quyết định số 57-CP của Hội đồng Chính phủ)

11-3

Hợp nhất một số huyện thuộc tỉnh Hải Hưng :

1. **Hợp nhất huyện Cẩm Giàng và huyện Bình Giang thành một huyện lấy tên là** *huyện Cẩm Bình.*

2. **Hợp nhất huyện Tiên Lữ và huyện Phù Cừ thành một huyện lấy tên là** *huyện Phù Tiên.*

3. **Hợp nhất huyện Văn Giang và huyện Yên Mỹ thành một huyện lấy tên là** *huyện Văn Yên.*

4. **Hợp nhất huyện Văn Lâm và huyện Mỹ Hào thành một huyện lấy tên là** *huyện Văn Mỹ.*

(Quyết định số 58-CP của Hội đồng Chính phủ)

11-3

Hợp nhất và điều chỉnh địa giới một số huyện thuộc *tỉnh Cửu Long :*

1. **Hợp nhất huyện Châu Thành Tây (trừ 2 xã Tân Ngãi, Tân Hoà), huyện Cái Nhum, xã Hoà Hiệp và xã Hậu Lộc của huyện Tam Bình, thành một huyện lấy tên là** *huyện Long Hồ.*

2. **Hợp nhất huyện Tam Bình và huyện Bình Minh thành một huyện lấy tên là** *huyện Tam Bình.*

3. **Hợp nhất huyện Trà Ôn (trừ 3 xã Hoà Bình, Xuân Hiệp, Thới Hoà) huyện Cầu Kè và xã Long Thới, xã Tiểu Cần của huyện Tiểu Cần thành một huyện lấy tên là** *huyện Cầu Kè.*

4. **Sáp nhập xã Hoà Bình, xã Xuân Hiệp và xã Thới Hoà của huyện Trà Ôn vào** *huyện Vũng Liêm.*

5. **Sáp nhập xã Hiếu Tử của huyện Tiểu Cần ; xã Nguyệt Hoá, xã Lương Hoá, xã Đa Lộc, xã Thanh Mỹ và xã Sông Lộc của huyện Châu Thành Đông vào huyện Cần Long.**

6. **Sáp nhập xã Hoà Thuận, xã Lương Hoà, xã Hưng Mỹ và xã Phước Hào của huyện Châu Thành Đông vào huyện Cầu Ngang.**

7. **Sáp nhập xã Tập Ngãi, xã Hùng Hoà và xã Tân Hoà của huyện Tiểu Cần vào huyện Trà Cú.**

8. **Sáp nhập xã Long Đức của huyện Châu Thành Đông vào thị xã Trà Vinh.**

9. **Sáp nhập xã Tân Ngãi và xã Tân Hòa của huyện Châu Thành Tây vào thị xã Vĩnh Long.**

(Quyết định số 59-CP của Hội đồng Chính phủ)

11-3

Hợp nhất và điều chỉnh địa giới một số huyện thuộc tỉnh Bình Trị Thiên :

1. **Hợp nhất huyện Phú Lộc, huyện Nam Đông và các xã Vinh Xuân, Vinh Thanh của**

huyện Phú Vang thành một huyện lấy tên là *huyện Phú Lộc*.

2. Hợp nhất huyện Hương Thuỷ và huyện Phú Vang thành một huyện lấy tên là *huyện Hương Phú*.

3. Hợp nhất huyện Phong Điền, huyện Quảng Điền và huyện Hương Trà thành một huyện lấy tên là *huyện Hương Điền*.

4. Hợp nhất huyện Triệu Phong và huyện Hải Lăng thành một huyện lấy tên là *huyện Triệu Hải*.

5. Hợp nhất huyện Lệ Thuỷ và huyện Quảng Ninh thành một huyện lấy tên là *huyện Lệ Ninh*.

6. Hợp nhất huyện Vĩnh Linh, huyện Gio Linh và huyện Cam Lộ thành một huyện lấy tên là *huyện Bến Hải*.

7. Sáp nhập vùng lâm nghiệp Ba Rền và Cổ Tràng ở phía Bắc sông Long Đại thuộc huyện Quảng Ninh vào huyện Bố Trạch.

8. Hợp nhất huyện Minh Hoá và huyện Tuyên Hoá thành một huyện lấy tên là *huyện Tuyên Hoá*.

9. Sáp nhập các xã Văn Hoá, Phù Hoá, Cảnh Hoá, Tiến Hoá, Mai Hoá, Châu Hoá, Ngư Hoá, Cao Hoá, và Quảng Hoá của huyện Tuyên Hoá vào *huyện Quảng Trạch*.

10. Sáp nhập xã Hướng Lập của huyện Vĩnh Linh vào *huyện Hướng Hoá*.

(Quyết định số 62-CP của Hội đồng Chính phủ)

23-3

Thành lập thị trấn Hóc Môn thuộc huyện Hóc Môn thành phố Hồ Chí Minh.

Địa giới thị trấn Hóc Môn gồm có các khu dân cư phi nông nghiệp trên địa bàn ấp Dân Thắng, ấp Nhất Trí (cũ) và ấp Dân Tiến (cũ) của xã Tân Thới Nhì, ấp Nam Thạnh và ấp Thới Tam của xã Thới Tam Thôn, ấp Tân Thới của xã Tân Hiệp thuộc huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh.

(Quyết định số 55-BT của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng)

23-3

Hợp nhất và điều chỉnh địa giới một số xã thuộc huyện Kỳ Sơn, huyện Quế Phong và huyện Hương Khê thuộc tỉnh Nghệ Tĩnh :

1. Huyện Kỳ Sơn :

- Sáp nhập bản Noọng Ó và bản Huổi Lào của xã Bảo Nam vào xã Phà Đánh ;

- Hợp nhất xã Bảo Nam và xã Bảo Lộc thành một xã lấy tên là xã Bảo Nam ;

- Sáp nhập bản Cha Nga và bản Piêng Píp của xã Thiên Lý vào xã Mỹ Lý ;

- Hợp nhất các bản còn lại của xã Thiên Lý và xã Bắc Lý thành một xã lấy tên là xã Bắc Lý ;

- Hợp nhất xã Hữu Lập và xã Hiếu Kiệm thành một xã lấy tên là xã Hiếu Kiệm ;

- Hợp nhất xã Mường Ải và xã Mường Típ thành một xã lấy tên là xã Mường Típ ;

- Hợp nhất xã Huổi Thắng và xã Huổi Tụ thành một xã lấy tên là xã Huổi Tụ ;

- Hợp nhất xã Mường Thù và xã Mường Lống thành một xã lấy tên là xã Mường Lống.

2. Huyện Quế Phong :

- Hợp nhất xã Châu Long, xã Hành Dịch và xã Mường Hin thành một xã lấy tên là xã Tiền Phong ;

- Hợp nhất xã Nậm Nhoóng và xã Tri Lễ thành một xã lấy tên là xã Châu Hùng.

3. Huyện Hương Khê :

Thành lập thị trấn nông trường 20 tháng 4 thuộc huyện Hương Khê.

(Quyết định số 56-BT của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng)

26-3

Chuyển thị xã Gò Công thuộc tỉnh Tiền Giang thành thị trấn Gò Công thuộc huyện Gò Công cùng tỉnh.

(Quyết định số 77-CP của Hội đồng Chính phủ)

26-3

Sáp nhập xã Chiêu Lưu của huyện Tương Dương vào huyện Kỳ Sơn thuộc tỉnh Nghệ Tĩnh.

(Quyết định số 78-CP của Hội đồng Chính phủ)

13-4

Thành lập và giải thể một số thị trấn thuộc các huyện Mai Sơn, Phù Yên, Sông Mã và Mộc Châu thuộc tỉnh Sơn La :

- Thành lập thị trấn Hát Lót thuộc huyện Mai Sơn.

- Thành lập thị trấn Phù Yên thuộc huyện Phù Yên.

- Thành lập thị trấn Sông Mã thuộc huyện Sông Mã.

- Thành lập thị trấn nông trường Chiềng Ve thuộc huyện Mộc Châu.

- Giải thể thị trấn Vạn Yên thuộc huyện Phù Yên.

(Quyết định số 79-BT của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng)

13-4

Thành lập một số xã ở vùng kinh tế mới, lấy tên là xã Lê Minh Xuân và xã Phạm Văn Hai thuộc huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

(Quyết định số 80-BT của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng)

27-4

Hợp nhất và điều chỉnh địa giới một số huyện, thị xã thuộc tỉnh Thuận Hải :

1. Hợp nhất huyện Ninh Sơn, 8 xã của huyện An Phước : Phước Hà, Phước Sơn, Phước Đại, Phước Hữu, Phước Thái, Phước Hậu, Phước Dân, Phước Thành và 3 phường của thị xã Phan Rang : Đô Vinh, Bảo An, Phước Mỹ thành một huyện lấy tên là huyện An Sơn.

Các phường trên nay chuyển thành thị trấn huyện lỵ của huyện An Sơn gọi tên là thị trấn Tháp Chàm thuộc huyện An Sơn.

2. Hợp nhất huyện Ninh Hải, 4 xã của huyện An Phước : Phước Diêm, Phước Dinh, Phước Hải, Phước Tân và 6 phường của thị xã Phan Rang : Mỹ Hương, Tấn Tài, Kim Định, Thạnh Sơn, Phủ Hà, Đạo Long thành một huyện lấy tên là *huyện Ninh Hải*.

Các phường trên nay chuyển thành thị trấn huyện lỵ của huyện Ninh Hải gọi tên là thị trấn Phan Rang thuộc huyện Ninh Hải.

(Quyết định số 124-CP của Hội đồng Chính phủ)

27-4

Hợp nhất và điều chỉnh địa giới một số huyện, thị xã thuộc tỉnh Hà Nam Ninh :

1. Hợp nhất huyện Kim Bảng, huyện Thanh Liêm và thị xã Hà Nam thành một huyện lấy tên là *huyện Kim Thanh*. Thị xã Hà Nam chuyển thành thị trấn huyện lỵ gọi tên là thị trấn Hà Nam thuộc huyện Kim Thanh.

2. Hợp nhất huyện Nho Quan và huyện Gia Viễn thành một huyện lấy tên là *huyện Hoàng Long*.

3. Hợp nhất huyện Yên Mô và 10 xã của huyện Yên Khánh : Khánh Ninh, Khánh Cư, Khánh Hải, Khánh Tiên, Khánh Thiện, Khánh Lợi, Khánh An, Khánh Hoà, Khánh Phú, Khánh Vân và thị trấn Tam Điệp thành một huyện lấy tên là *huyện Tam Điệp*.

4. Hợp nhất huyện Gia Khánh và thị xã Ninh Bình thành một huyện lấy tên là *huyện Hoa Lư*. Thị xã Ninh Bình chuyển thành thị trấn huyện lỵ gọi tên là thị trấn Ninh Bình thuộc huyện Hoa Lư.

5. Sáp nhập 9 xã của thành phố Nam Định : Mỹ Thịnh, Mỹ Thuận, Mỹ Tiến, Mỹ Thành, Mỹ Hà, Mỹ Thắng, Mỹ Phúc, Mỹ Hưng, Mỹ Trung vào huyện Bình Lục.

6. Sáp nhập 9 xã của huyện Yên Khánh : Khánh Hồng, Khánh Nhạc, Khánh Hội, Khánh Mậu, Khánh Thuỷ, Khánh Công,

Khánh Thành, Khánh Trung, Khánh Cường vào huyện Kim Sơn.

(Quyết định số 125-CP của Hội đồng Chính phủ)

3-5

Hợp nhất một số xã thuộc huyện Kim Thanh, tỉnh Hà Nam Ninh :

- Hợp nhất xã Thanh Châu và xã Liêm Trung thành một xã lấy tên là xã Thanh Trung.

- Hợp nhất xã Thanh Tuyền và xã Thanh Lâm thành một xã lấy tên là xã Thanh Tuyền.

- Hợp nhất xã Liêm Chính và xã Liêm Tuyền thành một xã lấy tên là xã Thanh Giang.

(Quyết định số 97-BT của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng)

27-6

Hợp nhất và điều chỉnh địa giới một số xã thuộc thành phố Việt Trì, huyện Tam Nông thuộc tỉnh Vĩnh Phú :

1. Hợp nhất xã Lâu Thượng, xã Quất Thượng, xã Tiên Cát và xã Sông Lô thuộc thành phố Việt Trì thành một xã mới lấy tên là xã Trưng Vương.

2. Sáp nhập thôn Thọ Sơn của xã Hương Nộn thuộc huyện Tam Nông vào xã Dị Nậu cùng huyện.

(Quyết định số 134-BT của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng)

27-6

Hợp nhất một số xã thuộc huyện Hải Hậu, tỉnh Hà Nam Ninh :

- Hợp nhất xã Hải Hưng và xã Hải Thắng thành một xã lấy tên là xã Hải Hưng.

- Hợp nhất xã Hải Anh và xã Hải Hùng thành một xã lấy tên là xã Hải Anh.

(Quyết định số 135-BT của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng)

29-6

Thành lập thị trấn Bỉm Sơn trực thuộc tỉnh Thanh Hoá.

Địa giới của thị trấn Bỉm Sơn quy định như sau :

Đông giáp các xã Hà Vinh và Hà Lan (huyện Hà Trung)

Tây giáp đường quốc lộ 1 (gần cầu Khe Sòng) các thôn : Bùi Lâm và Trạch Lâm, xã Hà Dương (huyện Hà Trung).

Nam giáp các xóm Phú Dương, Cẩm Tân xã Hà Dương, Cổ Đam và Nghĩa Môn, xã Hà Lan (huyện Hà Trung).

Bắc giáp tỉnh Hà Nam Ninh.

(Quyết định số 140-BT của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng)

5-7

Hợp nhất và điều chỉnh địa giới một số huyện thuộc tỉnh Thanh Hoá :

1. Hợp nhất huyện Hà Trung và huyện Nga Sơn thành một huyện lấy tên là *huyện Trung Sơn.*

2. Hợp nhất huyện Vĩnh Lộc và huyện Thạch Thành thành một huyện lấy tên là *huyện Vĩnh Thạch.*

3. Hợp nhất huyện Ngọc Lạc và huyện Lang Chánh thành một huyện lấy tên là *huyện Lương Ngọc.*

4. Sáp nhập 15 xã của huyện Thiệu Hoá : Thiệu Ngọc, Thiệu Vũ, Thiệu Thành, Thiệu Tiến, Thành Công, Thiệu Long, Thiệu Phú, Thiệu Phúc, Thiệu Giang, Thiệu Quang, Thiệu Duy, Thiệu Hưng, Thiệu Nguyên, Thiệu Thịnh, Thiệu Hợp vào huyện Yên Định thành một huyện mới lấy tên là *huyện Thiệu Yên.*

5. Sáp nhập 16 xã của huyện Thiệu Hoá : Thiệu Toán, Thiệu Viên, Thiệu Vân, Thiệu Đô, Thiệu Trung, Thiệu Châu, Thiệu Giao, Thiệu Vận, Thiệu Tâm, Thiệu Khánh, Thiệu Dương, Thiệu Chính, Thiệu Hoà, Thiệu Tân, Thiệu Minh, Thiệu Lý vào huyện Đông Sơn thành một huyện mới lấy tên là *huyện Đông Thiệu.*

(Quyết định số 177-CP của Hội đồng Chính phủ)

5-7

Hợp nhất và điều chỉnh địa giới một số huyện thuộc tỉnh Vĩnh Phú :

1. Hợp nhất huyện Đa Phúc, huyện Kim Anh, thị trấn (thuộc tỉnh) Xuân Hoà thành một huyện lấy tên là *huyện Sóc Sơn*.

2. Hợp nhất huyện Bình Xuyên và huyện Yên Lãng thành một huyện lấy tên là huyện Mê Linh và sáp nhập 4 xã của huyện Yên Lạc : Văn Tiến, Nguyệt Đức, Minh Tân và Bình Định, 2 xã của huyện Kim Anh : Quang Minh và Kim Hoa vào *huyện Mê Linh*.

3. Hợp nhất huyện Vĩnh Tường và huyện Yên Lạc thành một huyện lấy tên là *huyện Vĩnh Lạc*.

4. Hợp nhất huyện Lập Thạch và huyện Tam Dương thành một huyện lấy tên là *huyện Tam Đảo*.

5. Hợp nhất huyện Tam Nông và huyện Thanh Thuỷ thành một huyện lấy tên là *huyện Tam Thanh*.

6. Hợp nhất huyện Yên Lập và huyện Cẩm Khê thành một huyện lấy tên là *huyện Sông Thao* và sáp nhập 10 xã của huyện Hạ Hoà : Hiền Lương, Quản Khê, Lâm Lợi, Xuân Áng, Chuế Lưu, Võ Tranh, Bằng Giã, Động Lâm, Vân Lang và Minh Côi vào huyện Sông Thao.

7. Hợp nhất huyện Hạ Hoà, huyện Đoan Hùng và huyện Thanh Ba thành một huyện lấy tên là *huyện Sông Lô* và sáp nhập 7 xã của huyện Phù Ninh : Minh Phú, Tiên Phú, Trạm Thản, Chân Mộng, Vụ Quang, Liên Hoa và Phú Mỹ vào huyện Sông Lô.

8. Hợp nhất huyện Lâm Thao và huyện Phù Ninh thành một huyện lấy tên là *huyện Phong Châu*.

9. Sáp nhập xã Vân Phú, xã Phượng Lâu của huyện Phù Ninh, xã Thuỵ Vân của huyện Lâm Thao, thôn Lang Đài, thôn Mộ Chu Hạ của xã Bồ Sao (huyện Vĩnh Tường) vào *thành phố Việt Trì*.

10. Sáp nhập xã Định Trung, xã Khai Quang của huyện Tam Dương và thị trấn Tam Đảo vào thị xã Vĩnh Yên.

11. Sáp nhập xã Thanh Minh của huyện Thanh Ba vào thị xã Phú Thọ.

(Quyết định số 178-CP của Hội đồng Chính phủ)

11-7

Giải thể huyện Châu Thành thuộc tỉnh Minh Hải và sáp nhập các xã trước đây thuộc huyện Châu Thành vào một số huyện khác thuộc tỉnh Minh Hải :

1. Sáp nhập xã Định Thành, xã Hoà Thành, xã Tân Thành và thị trấn Tắc Vân vào huyện Giá Rai.

2. Sáp nhập xã Lý Văn Lâm, xã Lương Thế Trân vào huyện Trần Văn Thời ;

3. Sáp nhập xã An Xuyên vào huyện Thới Bình.

(Quyết định số 181-CP của Hội đồng Chính phủ)

30-8

Hợp nhất các quận I, II và III thuộc tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng thành một đơn vị hành chính thống nhất lấy tên là thành phố Đà Nẵng thuộc tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng.

(Quyết định số 228-CP của Hội đồng Chính phủ)

30-8

Nhập các xã Hợp Thành, Mai Pha, Hoàng Đồng và Quảng Lạc của huyện Cao Lộc vào thị xã Lạng Sơn thuộc tỉnh Cao Lạng.

(Quyết định số 229-CP của Hội đồng Chính phủ)

30-8

Chia các huyện sau đây thuộc tỉnh Đắc Lắc :

1. Chia huyện Krông Buk thành hai huyện lấy tên là *huyện Krông Buk và huyện Ea Sup;*

- Huyện Krông Buk gồm có các xã : Cư Né, Ea Dul, E Đê, Ea Rơng, Thống Nhất, Ea Hồ, Cư Bao, Cư Đăng và Bình Thuận ;

- Huyện Ea Sup gồm có các xã : Ea Poc, Quảng Phú, Ea H'Đin, Ea Sup, Krông Na, Cư Sê, kinh tế mới và Xóm A.

2. Chia huyện Krông Pách thành hai huyện lấy tên là *huyện Krông Pách* và *huyện M'Drak :*

- Huyện Krông Pách gồm có các xã : Ea Ka, Krông Búk, Ea Kuang, Ea Yông, Hoà Thuận, Hoà An, Ea Ktur, Ea Knuếc, Ea Bhôk, Cư Kti, Hoà Hiệp, Ea Yiêng, Khuê Ngọc Điền, Ea Trul, Hòa Lế, Hoà Sơn, Krông Bông, Cư Piàng, Cư Nun, Cư Ti B và kinh tế mới :

- Huyện M'Drak gồm có các xã Krông Yin và Ea Trang.

(Quyết định số 230-CP của Hội đồng Chính phủ)

15-12

Sáp nhập xã Mường Bảng, xã Sáng Nhè và xã Mường Đun của huyện Tuần Giáo, tỉnh Lai Châu vào huyện Tủa Chùa cùng tỉnh.

Sáp nhập xóm Phảng Củ và xóm Háng Chưa của xã Sáng Nhè, huyện Tủa Chùa, tỉnh Lai Châu vào xã Phình Sáng, huyện Tuần Giáo cùng tỉnh.

(Quyết định số 328-CP của Hội đồng Chính phủ)

15-12

Phân vạch địa giới huyện và thị xã thuộc tỉnh Thuận Hải :

1. Thành lập *huyện Phú Quý* trên đảo Phú Quý thuộc tỉnh Thuận Hải.

Huyện Phú Quý gồm có xã Tam Thanh, Phụng và xã Long Hải.

2. Sáp nhập xã Hàm Hải của huyện Hàm Thuận vào thị xã Phan Thiết.

(Quyết định số 329-CP của Hội đồng Chính phủ)

15-12

Hợp nhất huyện Long Mỹ và thị xã Vị Thanh thuộc tỉnh Hậu Giang thành một đơn vị hành chính lấy tên là *huyện Long Mỹ* thuộc tỉnh Hậu Giang.

Thị xã Vị Thanh chuyển xuống thành thị trấn Vị Thanh thuộc huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

(Quyết định số 330-CP của Hội đồng Chính phủ)

1978

1-2

Hợp nhất và điều chỉnh địa giới của một số xã thuộc huyện Đức Thọ, tỉnh Nghệ Tĩnh:

- Hợp nhất xã Đức Bùi và xã Đức Xá thành một xã lấy tên là xã Bùi Xá.

- Hợp nhất xã Đức Diên và xã Đức Phúc thành một xã lấy tên là xã Yên Hồ.

- Hợp nhất xã Đức Ninh và xã Yên Thái thành một xã lấy tên là xã Liên Minh.

Hợp nhất xã Tùng Ảnh và xã Châu Phong thành một xã lấy tên là xã Tùng Ảnh.

- Sáp nhập xóm Bồng Phúc của xã Đức Bồng vào xã Đức Lạng.

(Quyết định số 21-BT của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng)

1-2

Hợp nhất và điều chỉnh địa giới một số xã thuộc các huyện Nam Ninh, Vụ Bản, Lý Nhân và Kim Sơn thuộc tỉnh Hà Nam Ninh:

1. Huyện Nam Ninh :

- Hợp nhất xã Nam Hồng và xã Nam Trung thành một xã lấy tên là xã Nam Hồng.

- Hợp nhất xã Nam Long và xã Nam Ninh thành một xã lấy tên là xã Nam Thanh.

2. Huyện Vụ Bản :

Sáp nhập các thôn Thám Thanh, Vũ Nữ và Đức Hòa của xã Hiển Khánh vào xã Hợp Hưng.

3. Huyện Lý Nhân :

Hợp nhấtt các xã Nhân Tiến và xã Nhân Thắng thành một xã lấy tên là xã Tiến Thắng.

4. Huyện Kim Sơn :

- Hợp nhất xã Kiến Trung và xã Tri Chính thành một xã lấy tên là xã Kim Chính. Đưa đội 3 của xã Tri Chính về xã Thượng Kiệm ;

- Sáp nhập xóm Cửu Long của xã Liên Phương vào xã Kim Tân.

(Quyết định số 22-BT của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng)

9-2

Thành lập huyện Lộc Ninh thuộc tỉnh Sông Bé.

Huyện Lộc Ninh gồm có các xã : Thiện Hưng, Hưng Phước, Tân Hoà, Tân Tiến và Bù Tam của huyện Phước Long và các xã : Lộc Hiệp, Lộc Thành, Lộc Hưng, Lộc Quang, Lộc Khánh, Lộc Tấn và Lộc Thắng của huyện Bình Long cùng tỉnh đưa sang.

(Quyết định số 34-CP của Hội đồng Chính phủ)

25-2

Hợp nhất xã Hua Nà và xã Mường Cang thuộc huyện Than Uyên, tỉnh Hoàng Liên Sơn thành một xã lấy tên là xã Nà Cang thuộc huyện Than Uyên cùng tỉnh.

(Quyết định số 38-BT của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng)

4-3

Hợp nhất thị xã Nghĩa Lộ và huyện Văn Chấn thuộc tỉnh Hoàng Liên Sơn thành một đơn vị hành chính lấy tên là *huyện Văn Chấn* thuộc tỉnh Hoàng Liên Sơn.

Thị xã Nghĩa Lộ chuyển xuống thành thị trấn Nghĩa Lộ thuộc huyện Văn Chấn, tỉnh Hoàng Liên Sơn.

Các tiểu khu IV, V và VI của thị xã Nghĩa Lộ nay sáp nhập vào các xã Nghĩa An, Nghĩa Lợi và Nghĩa Phúc thuộc huyện Văn Chấn.

(Quyết định số 56-CP của Hội đồng Chính phủ)

27-3

Hợp nhất một số xã thuộc các huyện Nam Ninh, Kim Sơn và Lý Nhân, tỉnh Hà Nam Ninh :

1. Huyện Nam Ninh :

- Hợp nhất xã Trực Cát và xã Trực Thành thành một xã lấy tên là xã Cát Thành.

- Hợp nhất xã Trực Phương và xã Trực Định thành một xã lấy tên là xã Phương Định.

- Hợp nhất xã Trực Chính và xã Trực Nghĩa thành một xã lấy tên là xã Chính Nghĩa.

- Hợp nhất xã Nam Điền và xã Nam Xá thành một xã lấy tên là xã Điền Xá.

- Hợp nhất xã Nam Chấn và xã Nam Quang thành một xã lấy tên là xã Hồng Quang.

- Hợp nhất xã Nam Tân và xã Nam Thịnh thành một xã lấy tên là xã Tân Thịnh.

- Hợp nhất xã Nam An và xã Nam Nghĩa thành một xã lấy tên là xã Nghĩa An.

2. Huyện Kim Sơn :

Hợp nhất xã Chất Bình và xã Hồi Ninh thành một xã lấy tên là xã Kim Bình.

- Hợp nhất xã Yên Mật và xã Yên Lạc thành một xã lấy tên là xã Kim Yên. - Sáp nhập thôn Tuy Lập Hạ và thôn Tuy Lập Thượng của xã Yên Lộc vào xã Lai Thành ;

- Sáp nhập thôn Nam Hải của xã Văn Hải vào xã Kim Mỹ.

3. Huyện Lý Nhân :

- Hợp nhất xã Nhân Phú và xã Nhân Phúc thành một xã lấy tên là xã Phú Phúc ;

- Hợp nhất xã Bảo Lý và xã Chung Lý thành một xã lấy tên là xã Bắc Lý.

(Quyết định số52-BT của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng)

27-3

Thành lập một xã ở vùng kinh tế mới lấy tên là xã Nam Điền thuộc huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Hà Nam Ninh.

(Quyết định số 51-BT của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng)

27-3

Thành lập *thị trấn Sao Đỏ* thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Hưng.

Địa giới của thị trấn Sao Đỏ : phía bắc giáp xã Cộng Hoà, phía đông giáp xã Văn Đức, phía nam giáp xã Thái Học và phía tây giáp xã Chí Minh thuộc huyện Chí Linh cùng tỉnh.

(Quyết định số 52-BT của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng)

27-3

Hợp nhất một số xã và thành lập một thị trấn thuộc huyện Kim Bôi, tỉnh Hà Sơn Bình:

- Hợp nhất xã Hạ Bì, xã Trung Bì và xã Thượng Bì thuộc huyện Kim Bôi, thành một xã lấy tên là xã Hạ Bì .

- Thành lập thị trấn Bo, thuộc huyện Kim Bôi.

Địa giới thị trấn Bo : phía bắc và phía đông giáp quốc lộ 12B, phía tây và phía nam giáp xã Kim Bình thuộc huyện Kim Bôi cùng tỉnh.

(Quyết định số 53-BT của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng)

27-3

Thành lập một số xã ở vùng kinh tế mới thuộc tỉnh Phú Khánh :

1. Thành lập xã Phước Đồng thuộc thành phố Nha Trang.

Địa giới của xã Phước Đồng : phía bắc giáp thôn Xuân Sơn và thôn Đồng Nhơn của xã Vĩnh Trung, thuộc thành phố Nha Trang ; phía đông giáp xã Vĩnh Thái và phường Phước Hải thuộc thành phố Nha Trang ; phía tây giáp xã Suối Cát thuộc huyện Diên Khánh và phía nam giáp xã Cam Tân thuộc huyện Cam Ranh.

2. Thành lập xã Diên Đồng và xã Diên Xuân thuộc huyện Diên Khánh.

Địa giới của xã Diên Đồng : phía bắc giáp núi Nhánh, xã Diên Xuân ; phía đông giáp Sông Chờ, xã Diên Lâm ; phía tây giáp xã Khánh Minh và phía nam giáp xã Khánh Phú thuộc huyện Diên Khánh.

Địa giới của xã Diên Xuân : phía bắc giáp xã Ninh Hưng thuộc huyện Khánh Ninh ; phía đông giáp xã Diên Lâm ; phía tây giáp xã Khánh Bình và phía nam giáp xã Diên Đồng thuộc huyện Diên Khánh.

(Quyết định số 54-BT của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng)

30-3

Chia huyện Mộc Hoá thuộc tỉnh Long An thành hai huyện lấy tên là huyện Mộc Hoá và huyện Vĩnh Hưng thuộc tỉnh Long An.

1. Huyện Mộc Hoá :

Gồm có các xã Tuyên Bình, Tân Lập, Bình Hoà, Nhơn Ninh, Bình Hiệp, Thanh Trị, Tuyên Thạnh, Tân Hoà, Nhơn Hoà Lập, Hậu Thanh, Bắc Hoà, Thuận Nghĩa Hoà, Tân Đông, Thuỷ Đông, Thạnh Phước, Bình Phong Thạnh, Tân Ninh, Kiến Bình và thị trấn Mộc Hoá.

2. Huyện Vĩnh Hưng

Gồm có các xã Hướng Điền A, Hướng Điền B, Thái Trị, Thái Bình Trung, Vĩnh Châu A, Vĩnh Châu B, Vĩnh Đại, Vĩnh Lợi, Vĩnh Thanh và Vĩnh Trị.

(Quyết định số 71-CP của Hội đồng Chính phủ)

20-4

Hợp nhất xã Phú Diễn và xã Minh Khai thuộc huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội, thành một xã lấy tên là xã Phú Minh.

(Quyết định số 70-BT của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng)

20-4

Chia xã Ia Lang thuộc huyện Chư Prông tỉnh Gia Lai-Kon Tum thành hai xã lấy tên là xã Ia Lang và xã Ia Krông thuộc huyện Chư Prông cùng tỉnh.

(Quyết định số 71-BT của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng)

20-4

Thành lập một số xã ở vùng kinh tế mới thuộc tỉnh Đắk Lắk :

- Thành lập xã Hoà Thành, xã Hoà Tân và xã Hoà Phong thuộc huyện Krông Pách.

- Thành lập xã Nam Đà thuộc huyện Đắk Mil;

- Thành lập xã Cư M'Ta thuộc huyện M'Drắk.

- Thành lập xã Đắk Rung thuộc huyện Đắk Nông.

- Thành lập xã Krông Năng, xã Phú Xuyên, xã Cư Pông và xã Phú Lộc thuộc huyện Kra Buk

(Quyết định số 72-BT của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng)

20-4

Hợp nhất các xã Trà Thọ, Trà Tây, Trà Xinh và Trà Trung thuộc huyện Trà Bồng, tỉnh Nghĩa Bình thành một xã lấy tên là xã Trà Thọ thuộc huyện Trà Bồng cùng tỉnh.

(Quyết định số 73-BT của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng)

20-4

Hợp nhất xã Cam Giang và xã Cam An thuộc huyện Bến Hải, tỉnh Bình Trị Thiên thành một xã lấy tên là xã Cam Giang.

(Quyết định số 74-BT của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng)

3-6

Chia huyện Châu Thành thuộc tỉnh Kiên Giang thành hai huyện lấy tên là huyện Hòn Đất và huyện Châu Thành thuộc tỉnh Kiên Giang.

- *Huyện Hòn Đất* gồm có các xã Nam Thái Hoa, Mỹ Lâm, Sóc Sơn của huyện Châu Thành cũ và xã Bình Sơn của huyện Hà Tiên cắt sang.

- *Huyện Châu Thành* gồm có các xã Phi Thông, Mông Thọ, Giục Tượng, Bình An, Minh Hoà, Vĩnh Hoà Hiệp và thị trấn Rạch Sỏi của huyện Châu Thành cũ cắt sang.

(Quyết định số 125-CP của Hội đồng Chính phủ)

20-7

Chia xã Bình Hoà thuộc huyện Mộc Hoá, tỉnh Long An thành hai xã lấy tên là xã Bình Hoà Đông và xã Bình Hoà Tây thuộc huyện Mộc Hoá cùng tỉnh.

- Địa giới của xã Bình Hoà Đông ở phía Bắc giáp biên giới Căm Pu Chia, phía Tây giáp xã Bình Hoà Tây theo dọc con Rạch Cả Dứa, phía Đông giáp xã Bình Phong Thạnh, phía Nam và Đông Nam giáp Vàm Ba Hồng Minh, Bác sông Vàm Cỏ Tây.

- Địa giới của xã Bình Hoà Tây ở phía Bắc giáp xã Thạnh Trị, phía Tây Bắc giáp xã Bình Hiệp và xã Thạnh Trị, phía Đông giáp xã Bình Hoà Đông, phía Nam và Tây Nam giáp Rạch Cả Dứa.

(Quyết định số 127-BT của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng)

25-7

Đổi tên một số xã thuộc các huyện Mộc Châu, Mường La, Sông Mã, Thuận Châu, Mai Sơn và Phù Yên thuộc tỉnh Sơn La:

1. Huyện Mộc Châu :

- Xã Kiến Thiết đổi tên thành xã Loóng Luông.

- Xã Cộng Hoà đổi tên thành xã Suối Bàng.

- Xã Chiềng Sại đổi tên thành xã Nà Mường.

- Xã Chiềng Chung đổi tên thành xã Hua Păng.

2. Huyện Mường La :

Xã Chiềng Sàng đổi tên thành xã Nậm Păm.

3. Huyện Sông Mã :

- Xã Chiềng Ban đổi tên thành xã Nậm Lạnh.

- Xã Chiềng Đen đổi tên thành xã Nậm Ty.

- Xã Pắc Ma đổi tên thành xã Bó Sinh.

4. Huyện Mai Sơn :

Xã Chiềng Xòm đổi tên thành xã Tà Hộc.

5. Huyện Phù Yên :

Xã Quang Minh đổi tên thành xã Sập Xa.

6. Huyện Thuận Châu :

- Xã Tranh Đấu đổi tên thành xã Nậm Lầu.

- Xã Chiềng An đổi tên thành xã Phồng Lập

7. Huyện Yên Châu :

Xã Chiềng Sinh đổi tên thành xã Phiêng Côn.

(Quyết định số 130-BT của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng)

25-7

Phân vạch địa giới hành chính một số xã thuộc tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng :

1. Thành lập trên Cù Lao Chàm một xã mới lấy tên là xã Tân Hiệp thuộc thị xã Hội An.

Xã Tân Hiệp gồm các đảo Hòn Lao, Hòn Lá, Hòn Khô, Hòn Mê, Hòn Dài, Hòn Tai và Hòn Ông.

2. Chia xã Sông Kôn thuộc huyện Hiên Thành hai xã lấy tên là xã Sông Kôn và xã A Tinh cùng huyện.

Xã Sông Kôn và xã A Ting cách nhau bởi 2 con sông nhỏ, chảy nối tiếp nhau từ Bắc xuống Nam của 2 xã này : Sông Kôn chảy từ phía Bắc xuống đến xóm Cô Lo thì nối tiếp với sông Voi chảy xuống phía Nam

(Quyết định số 131-BT của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng)

3-8

Chuyển huyện lỵ của huyện Mường La, tỉnh Sơn La từ xã Chiềng An thuộc huyện Mường La về xã Ít Ong cùng huyện.

(Quyết định số 133-BT của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng)

3-8

Sáp nhập xã Hoà Bình và xã Thịnh Lang của huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hà Sơn Bình vào thị xã Hoà Bình cùng tỉnh

(Quyết định số 134-BT của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng)

5-8

Phân vạch địa giới hành chính một số xã và thị trấn thuộc huyện Tân Yên, tỉnh Hà Bắc :

- Hợp nhất xã Tân Trung và xã Tân Cầu thành một xã lấy tên là xã Tân Trung.

- Hợp nhất xã Dương Lâm và xã Yên Lễ thành một xã lấy tên là xã An Dương.

- Hợp nhất xã Nhã Nam và thị trấn Nhã Nam thành một xã lấy tên là xã Nhã Nam ;

- Sáp nhập xóm Thương của xã Ngọc Lý vào xã Ngọc Thiện.

(Quyết định số 135-BT của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng)

22-9

Chia một số huyện thuộc tỉnh Phú Khánh :

1. Chia huyện Tuy Hoà thành hai đơn vị hành chính lấy tên là huyện Tuy Hoà và thị xã Tuy Hoà.

Huyện Tuy Hoà gồm có các xã : Hoà Trị, Hoà An, Hoà Thắng, Hoà Quang, Hoà Định, Hoà Thành, Sơn Thành, Hoà Bình, Hoà Tân, Hoà Vinh, Hoà Đồng, Phú Lâm, Hoà Hiệp, Hoà Phong, Hoà Xuân, Hoà Thịnh và Hoà Mỹ.

Thị xã Tuy Hoà gồm có phường 1, phường 2, phường 3, phường 4, phường 5, phường 6, xã Bình Kiến và xã Bình Ngọc.

2. Chia huyện Xuân An thành hai huyện lấy tên là huyện Tuy An và huyện Đồng Xuân ; và chuyển các xã : Sơn Xuân, Sơn Long, và Sơn Định của huyện Xuân An về huyện Tây Sơn.

Huyện Tuy An gồm có các xã : An Định, An Lĩnh, An Nghiệp, An Xuân, An Dân, An Thạnh, An Ninh, An Cư, An Hiệp, An Hải, An Hoà, An Mỹ, An Chấn và An Thọ.

Huyện Đồng Xuân gồm có các xã : Xuân Lộc, Xuân Cảnh, Xuân Thịnh, Xuân Thọ, Xuân Lãnh, Xuân Long, Xuân Quang, Xuân Phước, Xuân Sơn, Phú Mỗ và thị trấn Sông Cầu.

(Quyết định số 241-CP của Hội đồng Chính phủ)

10-10

Chia huyện Đak Tô thuộc tỉnh Gia Lai - Kon Tum thành hai huyện :

- *Huyện Đak Tô* gồm có các xã : Tân Canh, Đak Pxy, Kon Đào, Đak Tơ Kan, Đak Sao, Mang Xang, Ngok Yêu, Tu Mơ Rông, Ngok Lay.

- *Huyện Sa Thầy* gồm có các xã : Rơ Kởi, Mô Rai, Pờ Y, Đak Xú. Chuyển xã IaLy của thị xã Kon Tum về huyện Sa Thầy và toàn bộ đất đai còn lại của huyện Sa Thầy (tức H 67) thuộc tỉnh Kon Tum cũ.

(Quyết định số 254-CP của Hội đồng Chính phủ).

23-10

Thành lập ở vùng kinh tế mới Bình Khương một xã mới lấy tên là xã Bình An thuộc huyện Bình Sơn, tỉnh Nghĩa Bình.

Địa giới của xã Bình An ở phía bắc giáp xã Kỳ Sơn (huyện Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng) ; phía đông giáp xã Bình Khương (huyện Bình Sơn) ; phía tây giáp xã Trà Giang (huyện Trà Bồng) ; phía nam giáp xã Bình Minh (huyện Bình Sơn).

(Quyết định số 270-CP của Hội đồng Chính phủ)

23-10

Thành lập ở vùng kinh tế mới Cuôr Knia một xã mới lấy tên là xã Cuôr Knia thuộc thị xã Ban Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Địa giới của xã Cuôr Knia ở phía bắc và phía đông giáp huyện Ea Súp ; phía nam giáp xã Ea Nuôl (thị xã Ban Mê Thuột) ; phía tây giáp xã Cư Jút (thị xã Ban Mê Thuột)

(Quyết định số 271-CP của Hội đồng Chính phủ)

23-10

Sáp nhập các xã Hố Nai 1 và Hố Nai 2 của huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai vào thành phố Biên Hoà cùng tỉnh và chuyển các xã này thành các phường gọi là phường Hố Nai 1 và phường Hố Nai 2 thuộc thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

(Quyết định số 272-CP của Hội đồng Chính phủ)

23-10

Thành lập một xã mới lấy tên là xã Vị Tân thuộc huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

Địa giới của xã Vị Tân và thị trấn Vị Thanh thuộc huyện Long Mỹ cùng tỉnh như sau :

- Xã Vị Tân ở phía bắc giáp xã Hoà Thuận (huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang) ; phía đông giáp xã Vị Thuỷ ; phía tây giáp xã Vĩnh Hoà Hưng (huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang) ; phía nam giáp thị trấn Vị Thanh

- Thị trấn Vị Thanh ở phía bắc và phía tây giáp xã Vị Tân phía đông giáp xã Vị Thuỷ ; phía nam giáp xã Vĩnh Thuận Đông.

(Quyết định số 273-CP của Hội đồng Chính phủ)

23-10

Điều chỉnh địa giới một số xã và thị trấn thuộc các huyện Thiệu Yên, Thọ Xuân và Lương Ngọc tỉnh Thanh Hoá :

1. Huyện Thiệu Yên :

Hợp nhất xã Yên Quý và xã Yên Lộc thành một xã lấy tên là xã Quý Lộc.

2. Huyện Thọ Xuân :

Hợp nhất xã Xuân Thành, xã Hạnh Phúc và xã Bắc Lương thành một xã lấy tên là xã Thọ Thành.

3. Huyện Lương Ngọc :

Sáp nhập thị trấn nông trường Thống Nhất của huyện Lương Ngọc vào huyện Thiệu Yên.

(Quyết định số 267-CP của Hội đồng Chính phủ)

23-10

Thành lập các thị trấn Ba Ngòi thuộc huyện Cam Ranh, thị trấn Ninh Hoà và thị trấn Vạn Giã thuộc huyện Khánh Ninh, tỉnh Phú Khánh.

- Địa giới của thị trấn Ba Ngòi ở phía bắc giáp xã Cam Phúc tại cây số 1507 trên đường quốc lộ I ; phía đông giáp bờ vịnh Cam Ranh ; phía nam giáp xã Cam Thịnh ; phía tây giáp xã Cam Phước từ cây số 1 của đường tỉnh lộ 9 đến phía đông chân núi Hòn Rông.

- Địa giới của thị trấn Ninh Hoà ở phía bắc giáp dãy núi Ổ Gà từ đỉnh đèo Bánh Ít đến đường sắt ; phía đông giáp đường quốc lộ I từ ngã ba đường đến đỉnh đèo Bánh Ít ; phía nam giáp từ ngã ba quốc lộ I đến đường sắt ; phía tây giáp từ đường sắt đến dãy núi Ổ Gà.

- Địa giới của thị trấn Vạn Giã ở phía bắc giáp từ đường sắt, quốc lộ I đến sông Chà Là chảy ra biển ; phía đông giáp biển ; phía nam giáp sông có cầu Bà Bường chảy ra biển ; phía tây giáp đường sắt.

(Quyết định số 268-CP của Hội đồng Chính phủ)

23-10

Hợp nhất xã Ngân Sơn và xã Vân Tùng thuộc huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Thái thành một xã lấy tên là xã Vân Tùng.

(Quyết định số 269-CP của Hội đồng Chính phủ)

29-12

Phân vạch địa giới hành chính các huyện và thị xã thuộc tỉnh Minh Hải từ 6 huyện, 2 thị xã, 66 xã, 17 phường cũ thành 12 huyện, 2 thị xã, 260 xã, 16 phường và 14 thị trấn:

1. Huyện Vĩnh Lợi có 22 xã, 1 thị trấn huyện lỵ. Phía bắc giáp tỉnh Hậu Giang, phía đông giáp thị xã Minh Hải, phía tây giáp kênh Cái Cùng và quốc lộ 4, phía nam giáp biển Đông.

2. Huyện Giá Rai có 31 xã, 3 thị trấn (thị trấn huyện lỵ, thị trấn Hồ Phòng và thị trấn Gành Hào). Phía bắc giáp xã Vĩnh Phú Tây, xã Phong Thạnh Tây (huyện Phước Long), phía đông giáp huyện Vĩnh Lợi, phía tây giáp xã Tân Thành, xã Định Thành (huyện Cà Mau), phía nam giáp sông Gành Hào và biển Đông.

3. Huyện Hồng Dân có 16 xã, 1 thị trấn huyện lỵ. Phía bắc và phía đông giáp tỉnh Hậu Giang, phía tây giáp tỉnh Kiên Giang, phía nam giáp huyện Phước Long.

4. Huyện Thới Bình có 23 xã, 1 thị trấn huyện lỵ. Phía bắc giáp tỉnh Kiên Giang, phía đông giáp huyện Phước Long và huyện Giá Rai, phía tây giáp xã Nguyễn Phích, xã Khánh An (huyện U Minh), phía nam giáp xã An Xuyên và xã Tân Thành (huyện Cà Mau).

5. Huyện Trần Thời có 26 xã, 1 thị trấn (thị trấn sông Ông Đốc). Phía bắc giáp rừng U Minh, huyện U Minh, từ ngã ba sông Cái Tàu của xã Khánh An (huyện U Minh) đi thẳng phía tây ra Vịnh Thái Lan, phía đông giáp xã An Xuyên, xã Lý Văn Lâm, xã Lương Thế Trân (huyện Cà Mau), phía tây giáp Vịnh Thái Lan, phía nam giáp xã Phú Mỹ A, xã Phú Mỹ B (huyện Phú Tân).

6. Huyện Ngọc Hiển có 18 xã, 1 thị trấn huyện lỵ. Phía bắc giáp xã Định Thành, xã Hoà Thành (huyện Cà Mau), phía đông giáp thị trấn Gành Hào (huyện Giá Rai) và biển Đông, phía tây giáp xã Trần Phán và xã Quách Phẩm A (huyện Cái Nước), phía nam giáp xã Quách Phẩm B (huyện Năm Căn).

7. Huyện Cà Mau (mới thành lập) có 16 xã, 1 thị trấn (thị trấn Tác Vân). Phía bắc giáp xã Hồ Thị Kỷ, xã Tân Lộc (huyện Thới Bình), phía đông giáp xã An Trạch (huyện Giá Rai), phía tây giáp xã Khánh Bình (huyện Trần Thời) và xã Khánh An (huyện U Minh), phía nam giáp xã Phú Hưng, xã Trần Văn Phán (huyện Cái Nước) và xã Tạ An Khương (huyện Ngọc Hiển).

8. Huyện Phước Long (mới thành lập) có 19 xã, 1 thị trấn huyện lỵ. Phía bắc giáp xã Ninh Thạnh Lợi, xã Ninh Quới (huyện Hồng Dân), phía đông giáp xã Vĩnh Hưng, xã Vĩnh Mỹ B (huyện Vĩnh Lợi), phía tây giáp xã Tân Phú (huyện Thới Bình), phía nam giáp xã Phong Thạnh và xã Phong Thạnh Đông (huyện Giá Rai).

9. Huyện U Minh (mới thành lập) có 20 xã, 1 thị trấn huyện lỵ. Phía bắc giáp tỉnh Kiên Giang, phía đông giáp huyện Thới Bình, phía tây giáp Vịnh Thái Lan, phía nam giáp huyện Trần Thời.

10. Huyện Phú Tân (mới thành lập) có 16 xã, 1 thị trấn huyện lỵ. Phía bắc giáp huyện Trần Thời, phía đông giáp huyện Cái Nước, phía tây và tây nam giáp Vịnh Thái Lan, phía nam giáp huyện Năm Căn.

11. Huyện Cái Nước (mới thành lập) có 18 xã, 1 thị trấn huyện lỵ. Phía bắc giáp xã Lương Thế Trân (huyện Cà Mau), phía tây và tây bắc giáp xã Phong Lạc (huyện Trần Thời), xã Phú Mỹ A, xã Việt Khái (huyện Phú Tân), phía đông giáp xã Tạ An Khương, xã Tân Duyệt (huyện Ngọc Hiển), phía nam giáp huyện Năm Căn.

12. Huyện Năm Căn (mới thành lập) có 28 xã, 1 thị trấn huyện lỵ. Phía bắc giáp xã Việt Khái (huyện Tân Phú), xã Trần Thời, xã Đông Thới, xã Quách Phẩm A (huyện Cái Nước). Phía đông giáp xã Tân Tiến, xã Tân Duyệt (huyện Ngọc Hiển). Phía tây giáp Vịnh Thái Lan. Phía nam giáp biển Đông.

13. Thị xã Cà Mau có 18 phường và 7 xã ngoại thị. Phía bắc giáp Rạch Trà Khứa và ấp Cái Giá. Phía đông giáp xã Rạch Cầu Thắng. Phía tây giáp xã Rạch Dầu Xây. Phía nam giáp biển Đông.

(Quyết định số 326-CP của Hội đồng Chính phủ)

29-12

Sáp nhập một số huyện, thị xã, xã và thị trấn của tỉnh Hà Sơn Bình và tỉnh Vĩnh Phú vào thành phố Hà Nội :

1. Tỉnh Hà Sơn Bình :

- Các huyện Ba Vì, Phúc Thọ, Thạch Thất, Đan Phượng, Hoài Đức, thị xã Sơn Tây và thị xã Hà Đông.

- Xã Tiên Phương, xã Phụng Châu, phần bắc đường số 6 thuộc xã Ngọc Hoà và xã Ngọc Sơn của huyện Chương Mỹ.

- Xã Hữu Hoà và phần bắc đường số 6 thuộc xã Phú Lãm của huyện Thanh Oai.

- Các xã Liên Ninh, Việt Hưng, Thanh Hưng và Đại Thanh của huyện Thường Tín.

- Các xã Tam Hiệp, Hiệp Thuận, Liên Hiệp, Cộng Hoà, Tân Hoà, Tân Phú và Đại Thành của huyện Quốc Oai.

2. Tỉnh Vĩnh Phú :

- Huyện Sóc Sơn:

Các xã Chu Phan, Đại Thịnh, Liên Mạc, Mê Linh, Tam Đồng, Thạch Đà, Thanh Lâm, Tiền Châu, Tiền Phong, Tiến Thắng, Tiến Thịnh, Tự Lập, Tràng Việt, Hoàng Kim, Vân Khê, Vạn Yên, Quang Minh, Kim Hoa và thị trấn Phúc Yên thuộc huyện Mê Linh.

(Nghị quyết của Quốc hội khóa VI, kỳ họp thứ 4)

29-12

Phân định địa giới các tỉnh Cao Lạng, Quảng Ninh và Bắc Thái :

1. *Chia tỉnh Cao Lạng* thành hai tỉnh Cao Bằng và Lạng Sơn.

2. *Sáp nhập huyện Ngân Sơn và huyện Chợ Rã của tỉnh Bắc Thái vào tỉnh Cao Bằng.*

3. *Sáp nhập huyện Đình Lập của tỉnh Quảng Ninh vào tỉnh Lạng Sơn.*

- Tỉnh Cao Bằng gồm có thị xã Cao Bằng, thị trấn Tĩnh Túc, các huyện Trùng Khánh, Quảng Hoà, Trà Lĩnh, Hà Quảng, Thông Nông, Bảo Lạc, Nguyên Bình, Hoà An, Thạch An, Ngân Sơn và Chợ Rã.

- Tỉnh Lạng Sơn gồm có thị xã Lạng Sơn, các huyện Tràng Định, Văn Lãng, Văn Quan, Bình Gia, Bắc Sơn, Hữu Lũng, Chi Lăng, Cao Lộc, Lộc Bình và Đình Lập.

(Nghị quyết của Quốc hội khóa VI, kỳ họp thứ 4)

29-12

Sáp nhập huyện Duyên Hải của tỉnh Đồng Nai vào thành phố Hồ Chí Minh

(Nghị quyết Quốc hội khoá VI, kỳ họp thứ tư).

1979

16-1

Phân vạch địa giới hành chính của một số xã thuộc tỉnh Hoàng Liên Sơn :

1. Sáp nhập các xã Tuy Lộc, Nam Cường, Tân Thịnh và Minh Bảo của huyện Trấn Yên vào thị xã Yên Bái.

2. Sáp nhập xã Đồng Tuyển của huyện Bát Sát và các thôn Tân Lập, Phú Thịnh, Bắc Tà, An Lạc, Vĩ Kim I, Vĩ Kim II, Trâu Vi I, Trâu Vi II, Lò Gạch và Chính Cường của xã Nam Cường (huyện Bảo Thắng) và thôn Na Mo của xã Bản Phiệt (huyện Mường Khương) vào thị xã Lào Cai.

- Các thôn kể trên của xã Nam Cường hợp thành một xã ngoại thị lấy tên là xã Nam Cường ngoài.

- Thôn Na Mo của xã Bản Phiệt nay thuộc xã Vạn Hoà là xã ngoại thị thuộc thị xã Lào Cai.

3. Sáp nhập xã Cam Đường và các thôn Cốc Xa, Lùng Thắng, Xóm Mới, Đồng Hồ, Tùng Tung của xã Nam Cường thuộc huyện Bảo Thắng vào thị xã Cam Đường.

Các thôn kể trên hợp thành một xã ngoại thị lấy tên là xã Nam Cường trong.

4. Hợp nhất xã San Cha Chải và xã Ý Tý thuộc huyện Bát Sát thành một xã lấy tên là xã Ý Tý.

5. Hợp nhất xã Bắc Hà và xã Tà Chải thuộc huyện Bắc Hà thành một xã lấy tên là xã Tà Chải.

(Quyết định số 15-CP của Hội đồng Chính phủ)

16-1

Hợp nhất xã Bằng Khẩu và xã Bằng Đức thuộc huyện Ngân Sơn, tỉnh Cao Bằng thành một xã lấy tên là xã Bằng Vân.

(Quyết định số 16-CP của Hội đồng Chính phủ)

16-1

Phân vạch địa giới hành chính một số xã, thị trấn và đổi tên một số xã và thị trấn thuộc tỉnh Quảng Ninh :

1. Tách thôn Tiêu Dao, thôn Yên Tiêm, (của xã Việt Hưng), huyện Hoành Bồ và tiểu khu Giếng Đáy (của thị trấn Bãi Cháy), thị xã Hòn Gai để lập thành một thị trấn mới lấy tên là thị trấn Giếng Đáy trực thuộc thị xã Hòn Gai ;

2. Hợp nhất các xã Pò Hèn, Thán Phún, Lục Phủ và Tràng Vinh thuộc huyện Móng Cái thành một thị trấn mới lấy tên là thị trấn nông trường Hải Sơn ;

3. Hợp nhất các xã Xuân Hoà, Xuân Hải và Lục Làm thành một thị trấn mới lấy tên là thị trấn nông trường Hải Hoà ;

4. Hợp nhất các xã Xuân Lan, Xuân Ninh và Vạn Xuân thuộc huyện Móng Cái thành một xã lấy tên là xã Hải Xuân ;

5. Giải thể xã Vàn Chấn thuộc huyện Cẩm Phả và chuyển đất đai và dân cư của xã này về xã Cộng Hoà cùng huyện quản lý ;

6. Sáp nhập xã Dương Huy của huyện Hoành Bồ và xã Cộng Hoà của huyện Cẩm Phả và thị xã Cẩm Phả ;

7. Đổi tên một số xã và thị trấn thuộc huyện Móng Cái và huyện Quảng Hà, tỉnh Quảng Ninh :

a. *Huyện Móng Cái :*

- Xã Dân Tiến đổi tên là xã Hải Tiến.

- Xã Quất Đông đổi tên là xã Hải Đông.

- Xã Đoan Tĩnh đổi tên là xã Hải Yên.

- Thị trấn Móng Cái đổi tên là thị trấn Hải Ninh.

b. Huyện Quảng Hà :

- Thị trấn Hà Cối đổi tên là thị trấn Quảng Hà,

- Xã Hà Cối Nam đổi tên là xã Quảng Trung,

- Xã Đại Điền Nùng đổi tên là xã Quảng Long,

- Xã Đại Điền Nam đổi tên là xã Quảng Điền,

- Xã Đai Lai đổi tên là xã Quảng Phong,

- Xã Hà Cối Nùng đổi tên là xã Quảng Chính,

- Xã Mán Tế Nùng đổi tên là xã Quảng Minh,

- Xã Mã Tế Nam đổi tên là xã Quảng Thành,

- Xã Lập Mã đổi tên là xã Quảng Thắng,

- Xã Quất Đoài đổi tên là xã Quảng Nghĩa,

- Xã Mộc Bài đổi tên là xã Quảng Tân,

- Xã Nà Pá đổi tên là xã Quảng An,

- Xã Thanh Y đổi tên là xã Quảng Lâm,

- Xã Đầm Hà Đông đổi tên là xã Quảng Lợi,

- Xã Làng Khê đổi tên là xã Quảng Thịnh,

- Xã Chúc Bài Sơn đổi tên là xã Quảng Sơn,

- Xã Tấn Mài đổi tên là xã Quảng Đức.

(Quyết định số 17-CP của Hội đồng Chính phủ)

16-1

Phân vạch địa giới hành chính một số xã thuộc tỉnh Sơn La :

1. Chia xã Mường Lang thuộc huyện Phù Yên thành hai xã lấy tên là xã Tân Lang và Mường Lang :

- Xã Tân Lang gồm có bản Mó, bản Khẻn, bản Vương, bản Cà, bản Thịnh Lang, bản Yên Thịnh, bản Tân Lang, bản Suối Lèo và bản Bãi Tu ;

- Xã Mường Lang gồm có bản Kẻm, bản Chiềng, bản Manh, bản Đung, bản Nguồn và bản Thượng Lang.

2. Chia xã Mường Trai thuộc huyện Mường La thành hai xã lấy tên là xã Hua Trai và xã Mường Trai :

- Xã Hua Trai gồm có bản Mến, bản Ò, bản Nà Hoi, bản Bo, bản Lé, bản Loong Boong, bản Ải Ngưa, bản Nàm Khích, bản Pa Múa, bản Dông, bản Pa Han và bản Thàm Cọng ;

- Xã Mường Trai gồm có bản Mường Trai, bản Huổi Muộn, bản Nà Hừa, bản Huổi Cáo, bản Búng Cuống, bản Cha, bản Kia Môn, bản Phiềng Ban, bản Pa Ban, bản Huổi Ban, bản Phiêng Nôn và bản Hin Hon.

3. Chia xã Phiêng Ban thuộc huyện Bắc Yên thành hai xã lấy tên là xã Hồng Ngài và xã Phiêng Ban :

- Xã Hồng Ngài gồm có bản Moi, bản Suối Chạn, bản Hồng Ngài, bản Suối Tếnh, bản Suối Háo, bản Suối Châu và bản Lũng Tang ;

- Xã Phiêng Ban gồm có bản Cao, bản Văn Ban, bản Noong Đa, bản Môn, bản Cang, bản Phiêng Ban, bản Hý và bản Dung.

4. Chia xã Tạ Khoa thuộc huyện Yên Châu thành hai xã lấy tên là xã Mường Khoa và xã Tạ Khoa :

- Xã Mường Khoa gồm có bản Chẹn, bản Mường Khoa, bản Kép Bồ, bản Sông Pét, bản Pa Né, bản Môn, bản Khọc, bản Cây Khe, bản Nóng Ỏ A, bản Phố, bản Phúc Pớt, bản Huổi Thôn và bản Huổi Hế ;

- Xã Tạ Khoa gồm có bản Tà Đò, bản Chạn, bản Hua Nhân, bản Tân Tiến, bản

Nhan Nọc, bản Nóng Ò B, bản Sập Việt và bản Khum Khia.

5. Cắt một số bản thuộc các xã Sốp Cộp, xã Chiềng Khoong, xã Mường Và và xã Mường Lan thuộc huyện Sông Mã để lập thành một xã mới lấy tên là xã Mường Cai thuộc huyện Sông Mã.

Xã Mường Cai gồm có các bản sau đây :

- Bản Co Phường, bản Phiêng Piềng, bản Huổi Hừa và bản Sú Sọt (xã Sốp Cộp) ;

- Bản Ta Lát, bản Huổi Co, bản Pa Ban, bản Năm Sọi và bản Nà Dôn (xã Chiềng Khoong) ;

- Bản Xê Kia và bản Sai Khao (xã Mường Và) ;

- Bản Huổi Sằm và bản Huổi Khe (xã Mường Lan) ;

(Quyết định số 18-CP của Hội đồng Chính phủ)

16-1

Thành lập thị trấn mới lấy tên là thị trấn Tân Bình thuộc huyện Yên Sơn, tỉnh Hà Tuyên.

Địa giới của thị trấn Tân Bình ở phía bắc giáp xã Đội Cấn, huyện Yên Sơn, phía nam giáp xã Đội Bình, huyện Yên Sơn, phía đông giáp sông Lô, phía tây đường quốc lộ số 2.

(Quyết định số 20-CP của Hội đồng Chính phủ)

16-1

Thành lập một thị trấn mới lấy tên là thị trấn Quán Toan thuộc huyện An Hải, thành phố Hải Phòng

Địa giới của thị trấn Quán Toan ở phía bắc giáp đường tỉnh lộ Do Nha, từ đường Quán Toán qua Kiền Bái đến trạm bơm Do Nha, phía đông giáp con mương Do Nha, phía nam giáp quốc lộ số 5, phía tây giáp đường Quán Toan đến bến phà Kiền Bái.

(Quyết định số 19-CP của Hội đồng Chính phủ)

18-1

Mở rộng thị xã Đồng Hới thuộc tỉnh Bình Trị Thiên và sáp nhập các xã Nghĩa Ninh, Lộc Ninh, Lý Ninh và Đức Ninh của huyện Lệ Ninh, tỉnh Bình Trị Thiên vào thị xã Đồng Hới.

(Quyết định số 21-CP của Hội đồng Chính phủ)

18-1

Đổi tên huyện Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh thành huyện Hải Ninh thuộc tỉnh Quảng Ninh.

(Quyết định số 22-CP của Hội đồng Chính phủ)

17-2

Điều chỉnh địa giới một số xã, thị trấn thuộc các huyện Sóc Sơn, Mê Linh, Hoài Đức, Phúc Thọ và Thanh Trì thuộc T.P. Hà Nội.

- Sáp nhập các thôn Cao Sơn (phần bắc đường số 6, xã Ngọc Hoà) vào xã Tiền Phương ; thôn Ninh Sơn (phần bắc đường số 6, xã Ngọc Sơn) vào xã Phụng Châu ; thôn Do Lộ (phần bắc đường số 6, xã Phú Lãm) vào xã Yên Nghĩa thuộc huyện Hoài Đức.

- Sáp nhập các xã Phụng Châu, Tiền Phương (của huyện Chương Mỹ), Cộng Hoà, Tân Hoà, Tân Phú và Đại Thành (của huyện Quốc Oai) vào huyện Hoài Đức.

- Sáp nhập các xã Tam Hiệp, Hiệp Thuận, Liên Hiệp (của huyện Quốc Oai) vào huyện Phúc Thọ.

- Sáp nhập các xã Liên Ninh, Ngọc Hồi (Việt Hưng cũ), Đại Áng (Thanh Hưng cũ), Tả Thanh Oai (Đại Thanh cũ) của huyện Thường Tín và xã Hữu Hoà của huyện Thanh Oai vào huyện Thanh Trì.

- Sáp nhập các xã Nam Viêm, Ngọc Thanh, Phú Thắng, Cao Minh và thị trấn Xuân Hoà của huyện Sóc Sơn vào huyện Mê Linh.

Sau khi sáp nhập các xã, thị trấn kể trên, huyện Mê Linh thuộc thành phố Hà Nội gồm có 22 xã và 2 thị trấn là Chu Phan, Đại Thịnh, Liên Mạc, Mê Linh, Tam Đồng, Thạch Đà, Thanh Lâm, Tiền Châu, Tiền Phong, Tiến Thắng, Tiến Thịnh, Tự Lập, Tràng Việt, Hoàng Kim, Văn Khê, Vạn Yên, Quang Minh, Kim Hoa, Nam Viêm, Ngọc Thanh, Phú Thắng, Cao Minh, thị trấn Phúc Yên và thị trấn Xuân Hoà.

(Quyết định số 49-CP của Hội đồng Chính phủ)

17-2

Chia một số xã thuộc các huyện Phú Quốc, An Biên và Hòn Đất thuộc tỉnh Kiên Giang:

Huyện Phú Quốc :

1. Chia xã Cửa Dương thành hai xã lấy tên là xã Cửa Cạn và xã Cửa Dương.

Sáp nhập ấp Bãi Thơm và ấp Hòn Một của xã Hàm Ninh vào xã Cửa Cạn.

2. Chia xã Dương Tơ thành hai xã lấy tên là xã An Thới và xã Dương Tơ.

Sáp nhập ấp Rạch Hàm của xã Hàm Ninh và xóm Suối Mây của thị trấn Dương Đông vào xã Dương Tơ.

3. Xã Hàm Ninh nay gọi là xã Bãi Bổn.

Huyện An Biên :

1. Chia xã Đông Yên thành 4 xã lấy tên là xã Hưng Yên, xã Đông Yên, xã Thạnh Yên và xã Vĩnh Yên.

2. Chia xã Tây Yên thành 4 xã lấy tên là xã Hoà Yên, xã Tây Yên, xã Nam Yên và xã Thuận Yên.

3. Chia xã Đông Thái thành 4 xã lấy tên là xã Đông Thái, xã Trung Thái, xã Bắc Thái và xã Nam Thái.

4. Chia xã Đông Hoà thành 4 xã lấy tên là xã Thuận Hoà, xã Nam Hoà, xã Đông Hoà và xã Tân Hoà.

5. Chia xã Đông Thạnh thành 2 xã lấy tên là xã Đông Thạnh và xã Tân Thạnh.

6. Chia xã Đông Hưng thành 3 xã lấy tên là xã Đông Hưng, xã Ngọc Hưng và xã Tân Hưng.

7. Chia xã Vân Khánh thành 2 xã lấy tên là xã Vân Khánh Đông và xã Khánh Vân.

Huyện Hòn Đất :

Chia xã Nam Thái Sơn thành 5 xã lấy tên là xã Nam Thái Sơn, xã Hà Sơn, xã Thổ Sơn, xã Hải Sơn và xã Trung Sơn.

(Quyết định số 50-CP của Hội đồng Chính phủ)

17-2

Hợp nhất xã Định Công và xã Định Thành thuộc huyện Thiệu Yên, tỉnh Thanh Hoá thành một xã lấy tên là xã Công Thành.

(Quyết định số 51-CP của Hội đồng Chính phủ)

17-2

Điều chỉnh địa giới một số phường thuộc quận 6 và quận 10, thành phố Hồ Chí Minh:

Quận 6 :

1. Giải thể phường 3 ; đất và dân cư của phường này sáp nhập vào các phường1, 4, và 6.

2. Giải thể phường 11 ; đất và dân cư của phường này sáp nhập vào các phường 5, 10 và 12.

3. Giải thể phường 15 ; đất và dân cư của phường này sáp nhập vào các phường 14, 16 và 17.

Quận 10 :

1. Giải thể phường 13 ; đất và dân cư của phường này sáp nhập vào các phường 12 và 14.

2. Giải thể phường 10 ; đất và dân cư của phường này sáp nhập vào các phường 9 và 15.

3. Giải thể phường 18 ; đất và dân cư của phường này sáp nhập vào các phường 16 và 19.

(Quyết định số 52-CP của Hội đồng Chính phủ)

24-2

Hợp nhất và điều chỉnh địa giới một số huyện thuộc tỉnh Hải Hưng:

1. Hợp nhất huyện Kim Thành và huyện Kinh Môn thành một huyện lấy tên là huyện Kim Môn.

2. Hợp nhất huyện Nam Sách và huyện Thanh Hà thành một huyện lấy tên là huyện Nam Thanh.

3. Hợp nhất huyện Tứ Kỳ và huyện Gia Lộc thành một huyện lấy tên là huyện Tứ Lộc.

4. Hợp nhất huyện Ninh Giang và huyện Thanh Miện thành một huyện lấy tên là huyện Ninh Thanh.

5. Hợp nhất huyện Kim Động và huyện Ân Thi thành một huyện lấy tên là huyện Kim Thi.

6. Hợp nhất huyện Văn Mỹ và huyện Văn Yên (trừ 11 xã cắt sang huyện Khoái Châu) thành một huyện lấy tên là huyện Mỹ Văn.

7. Sáp nhập các xã Hoàn Long, Yên Phú, Yên Hoà, Tân Tiến, Long Hưng, Cửu Cao, Xuân Quan, Phụng Công, Văn Phúc, Liên Nghĩa, Thắng Lợi, Mễ Sở, Việt Cường, Minh Châu của huyện Văn Yên vào huyện Khoái Châu thành một huyện mới lấy tên là huyện Châu Giang.

(Quyết định số 70-CP của Hội đồng Chính phủ)

26-2

Điều chỉnh địa giới của huyện Tam Đảo và huyện Vĩnh Lạc thuộc tỉnh Vĩnh Phú:

1. Chia huyện Tam Đảo thành hai huyện lấy tên là huyện Lập Thạch và huyện Tam Đảo.

- *Huyện Lập Thạch* gồm có các xã Bạch Lưu, Bắc Bình, Bàn Giản, Bồ Lý, Cao Phong, Đạo Trù, Đình Chu, Đôn Nhân, Đồng Ích, Đồng Quế, Đồng Thịnh, Đức Bác, Hải Lựu, Hợp Lý, Lãng Công, Liễn Hoà, Liễn Sơn, Ngọc Mỹ, Nhân Đạo, Nhạo Sơn, Như Thuỵ, Phương Khoan, Quang Sơn, Quang Yên, Sơn Đông, Tam Sơn, Tân Lập, Thái Hoà, Tiên Lữ, Triệu Đề, Tứ Yên, Văn Quán, Vân Trục, Xuân Hoà, Xuân Lôi, Yên Dương, Yên Thạch và Tử Du.

- *Huyện Tam Đảo* gồm có các xã Đại Đình, Tam Quan, Hồ Sơn, Hợp Châu, Hoàng Hoa, Kim Long, Hợp Hoà, An Hoà, Duy Phiên, Hoàng Đạm, Hoàng Lâu, Vân Hội, Hợp Thịnh, Thanh Vân, Đạo Tú, Hưng Đạo, Đồng Tĩnh và các xã Minh Quang, Gia Khánh, Trung Mỹ, Thiện Kế, Sơn Lôi, Tam Hợp, Bá Kiến, Tam Canh, Quất Lưu, Thanh Lãng, Tân Phong, Phú Xuân, Đạo Đức, Hương Sơn và thị trấn nông trường Tam Đảo (của huyện Mê Linh cắt sang).

2. Sáp nhập các xã Nguyệt Đức, Văn Tiến, Bình Định và Ninh Tân (của huyện Mê Linh) vào huyện Vĩnh Lạc.

(Quyết định số 71-CP của Hội đồng Chính phủ)

2-3

Điều chỉnh địa giới hành chính một số xã và tiểu khu thuộc thành phố Vinh, tỉnh Nghệ Tĩnh:

1. Chuyển các xã Hưng Bình, Hưng Thuỷ, Vinh Hưng thành các tiểu khu lấy tên là Cửa Bắc, Tân Vinh, Hưng Bình, Lê Lợi, Cầu Cảng, Bến Thuỷ, Trường Thi, Đội Cung và Cửa Nam theo quy hoạch xây dựng thành phố Vinh.

2. Hợp nhất xã Hưng Vĩnh và xã Hưng Đông thành một xã lấy tên là xã Đông Vĩnh.

3. Sáp nhập xóm Yên Giang của xã Vinh Hưng và xóm Vĩnh Mỹ của xã Hưng Vĩnh vào xã Vĩnh Tân.

(Quyết định số 73-CP của Hội đồng Chính phủ)

2-3

Thành lập và điều chỉnh địa giới một số xã và thị trấn thuộc tỉnh Phú Khánh:

1. Thành lập ở vùng kinh tế mới thuộc huyện Đồng Xuân một xã mới lấy tên là xã Đa Lộc.

Địa giới của xã Đa Lộc ở phía bắc giáp tỉnh Nghĩa Bình, phía đông giáp xã Xuân Lộc, phía tây và phía nam giáp xã Xuân Lãnh, cách ga Phước Lãnh 8 kilômét.

2. Thành lập một thị trấn huyện lỵ thuộc huyện Tuy An lấy tên là thị trấn Chí Thạnh.

Địa giới của thị trấn Chí Thạnh ở phía bắc giáp xã An Thạch, phía đông giáp xã An Ninh và xã An Hải, phía tây giáp xã An Lĩnh, phía nam giáp xã An Hiệp.

3. Cắt các thôn Quảng Cư, Mông Phú, Vĩnh Thạnh (của xã Ninh Thượng, huyện Khánh Ninh), Phú Vân và Thạch Sơn (của xã Ninh Đông, huyện Khánh Ninh) lập thành một xã mới lấy tên là xã Ninh Trung thuộc huyện Khánh Ninh.

Địa giới của xã Ninh Trung ở phía bắc giáp xã Ninh An, phía đông giáp xã Ninh Đông, phía tây giáp xã Ninh Thượng, phía nam giáp xã Ninh Thân.

4. Sáp nhập thôn Tuần Lễ của xã Vạn Long thuộc huyện Khánh Ninh vào xã Vạn Phước cùng huyện.

5. Sáp nhập thôn Vĩnh Yên của xã Vạn Long thuộc huyện Khánh Ninh vào xã Vạn Thạnh cùng huyện.

(Quyết định số 74-CP của Hội đồng Chính phủ)

2-3

Thành lập và điều chỉnh địa giới một số ã và thị trấn thuộc các huyện Chư Prông, ăn Khê, Sa Thầy và Ayun Pa, tỉnh Gia Lai-Kon Tum:

Huyện Chư Prông :

1. Chia xã Ia Mơ thành hai xã lấy tên là xã Ia Mơ và xã Ia Lâu.

Địa giới của xã Ia Mơ ở phía bắc giáp xã Ia Puch và xã Ia Pia, phía đông giáp xã Ia Lâu, phía tây giáp biên giới Căm Pu Chia, phía nam giáp tỉnh Đắk Lắk.

Địa giới của xã Ia Lâu ở phía bắc giáp xã Ia Ko, phía đông giáp xã Ia Le, phía tây giáp xã Ia Mơ, phía nam giáp tỉnh Đắk Lắk.

2. Chia xã Ia Hlốp thành hai xã lấy tên là xã Ia Blang và xã Ia Hlốp.

Địa giới của xã Ia Blang ở phía bắc giáp xã Ia Glai, phía đông giáp huyện Mang Yang, phía tây giáp xã Ia Hlốp, phía nam giáp xã Ia Hru.

Địa giới của xã Ia Hlốp ở phía bắc giáp xã Ia Glai, phía đông giáp xã Ia Blang, phía tây giáp xã Ia Vê và xã Ia Ko, phía nam giáp xã Ia Ko.

3. Sáp nhập các làng Btêl, Tàu Ô, Tàu Klah, Tàu Kroa và Tàu Rô của xã Ia Hlốp vào xã Ia Hru.

4. Chia xã Ia Pia thành hai xã lấy tên là xã Ia Me và xã Ia Pia.

Địa giới của xã Ia Me ở phía bắc giáp xã Ia Phìn, phía đông giáp xã Ia Pia, phía tây giáp xã Ia Puch và xã Ia Boòng, phía nam giáp xã Ia Mơ.

Địa giới của xã Ia Pia ở phía bắc giáp xã Ia Phìn, phía đông giáp xã Ia Vê, phía tây giáp xã Ia Me, phía nam giáp xã Ia Ko.

5. Sáp nhập các làng Ò và Sièo của xã Ia Pia vào xã Ia Ko.

6. Chia xã Ia Glai thành hai xã lấy tên là xã Ia Glai và xã Ia Băng.

Địa giới của xã Gl ai phía bắc giáp xã Ia Păng, phía đông giáp huyện Mang Yang, phía tây giáp xã Ia Tô, phía nam giáp xã Ia Hlốp.

Địa giới của xã Ia Băng ở phía bắc giáp xã Ia Phìn và nông trường Bầu Cạn, phía đông giáp huyện Mang Yang, phía tây giáp xã Ia Tô và xã Ia Phìn, phía nam giáp xã Ia Glai.

Huyện An Khê :

1. Chia xã Yang Trung thành hai xã lấy tên là xã Yang Trung và xã An Trung.

Địa giới của xã Yang Trung ở phía bắc giáp xã An Trung, phía đông giáp sông Ba, phía tây giáp huyện Mang Yang, phía nam giáp xã Cho Long và xã Yang Nam.

Địa giới của xã An Trung ở phía bắc giáp xã Hà Tam, phía đông giáp xã Yang Bắc và xã Ya Ma, phía tây giáp huyện Mang Yang, phía nam giáp xã Yang Trung.

2. Chia xã Phú An Cư thành hai đơn vị hành chính lấy tên là xã Phú An và thị trấn An Khê.

Địa giới của xã Phú An ở phía bắc giáp thị trấn An Khê, phía đông giáp xã Song An và xã Ya Hội, phía tây giáp xã Tân An, phía nam giáp xã Yang Bắc và xã Ya Hội.

Địa giới của thị trấn An Khê ở phía bắc giáp xã Cự An, xã Tú An và xã Cửu An, phía đông giáp núi Hòn Nhọn, phía tây giáp xã Tân An và xã Cư An, phía nam giáp xã Tân An và xã Phú An.

Huyện Sa Thầy :

Thành lập ở các điểm kinh tế mới Kơ Long thuộc huyện Sa Thầy một số xã mới lấy tên là xã Sa Bình, xã Sa Nghĩa và xã Sa Sơn thuộc huyện Sa Thầy.

Địa giới của xã Sa Bình ở phía bắc giáp suối Dăk Kơ Tol, phía đông giáp sông Pô Kô, phía tây giáp suối Dăk Sir, phía nam giáp xã Ya Ly.

Địa giới của xã Sa Nghĩa phía bắc giáp xã Pô Kô (huyện Đăk Tô), phía đông giáp sông Pô Kô, phía tây giáp suối Dăk Sir, phía nam giáp suối Ya Nol.

Địa giới của xã Sa Sơn ở phía bắc giáp núi Chư Dron, phía đông giáp suối Dăk Sir, phía tây giáp núi Chư Tan Kra, phía nam giáp xã Ya Ly.

Huyện Ayun Pa :

Thành lập một thị trấn huyện lỵ thuộc huyện Ayun Pa lấy tên là thị trấn Ayun Pa.

Địa giới của thị trấn Ayun Pa ở phía bắc giáp suối Pa Hao, phía đông giáp sông Ayun Pa và sông Ba, phía tây giáp nông trường Bông, phía nam giáp suối Ea Rbol.

(Quyết định số 77-CP của Hội đồng Chính phủ)

5-3

Chia huyện Khánh Ninh thuộc tỉnh Phú Khánh thành hai huyện lấy tên là huyện Ninh Hoà và huyện Vạn Ninh.

Huyện Ninh Hoà gồm có các xã Ninh Ích, Ninh Lộc, Ninh Tân, Ninh Hưng, Ninh Quang, Ninh Bình, Ninh Hà, Ninh Giang, Ninh Phú, Ninh Đa, Ninh Tây, Ninh Sim, Ninh Xuân, Ninh Thân, Ninh Phụng, Ninh Thượng, Ninh Đông, Ninh Phước, Ninh Diêm, Ninh Hải, Ninh Thọ, Ninh An, Ninh Trang, Ninh Hiệp và thị trấn Ninh Hòa.

Huyện Vạn Ninh gồm có các xã Vạn Hưng, Vạn Lương, Vạn Thạnh, Vạn Phước, Vạn Long, Vạn Bình, Vạn Phú, Vạn Thắng, Vạn Khánh và thị trấn Vạn Giã.

(Quyết định số 85-CP của Hội đồng Chính phủ)

13-3

Phân vạch địa giới hành chính của một số xã và phường thuộc các huyện A Lưới, Hương Điền, Bố Trạch, Quảng Trạch, Bến Hải và thành phố Huế thuộc tỉnh Bình Trị Thiên:

Huyện A Lưới :

1. Thành lập ở vùng kinh tế mới Sơn Thuỷ một xã mới lấy tên là xã Sơn Thuỷ.

2. Thành lập ở vùng kinh tế mới Phú Vinh một xã mới lấy tên là xã Phú Vinh.

Huyện Hương Điền :

Thành lập ở vùng kinh tế mới Bình Điền, Khe Điêng một xã mới lấy tên là xã Hương Bình.

Huyện Bố Trạch :

Thành lập ở vùng kinh tế mới Phú Định một xã mới lấy tên là xã Phú Định.

Huyện Quảng Trạch :

Hợp nhất xã Cao Hoá và xã Quảng Hoá thành một xã lấy tên là xã Cao Quảng.

Huyện Bến Hải :

1. Sáp nhập thôn Xuân Mỹ và thôn Bạch Lộc của xã Trung Tân vào xã Trung Hải.

2. Sáp nhập thôn Thuỷ Khê và thôn Cẩm Phổ của xã Trung Tân vào xã Gio Mỹ.

Thành phố Huế :

Giải thể phường Phú An, dân và đất của phường này giao cho phường Phú Cát quản lý.

(Quyết định số 102-CP của Hội đồng Chính phủ)

13-3

Điều chỉnh địa giới một số xã và thị trấn thuộc các huyện An Sơn, Ninh Hải, Đức Linh, Hàm Tân, Hàm Thuận, Bắc Bình và thị xã Phan Thiết thuộc tỉnh Thuận Hải:

Huyện An Sơn :

1. Thành lập ở khu kinh tế mới Nhị Hà (xã Phước Hà) một xã mới lấy tên là xã Nhị Hà.

2. Đổi tên xã Phước Thành (của huyện An Phước cũ) thành xã Phước Thuận.

Huyện Ninh Hải :

1. Tách thôn Lương Cách, thôn Tân Hội của xã Hội Hải, thôn Công Thành, thôn Thành Ý của xã Xuân Hải và thôn Đài Sơn của thị trấn Phan Rang lập thành một xã mới lấy tên là xã Thành Hải.

Tách các thôn Bà Tháp, Gò Cạn, Gò của xã Hội Hải, thôn Mỹ Nhơn của xã Xuân Hải lập thành một xã mới lấy tên là xã Tân Hải.

3. Tách các thôn Tấn Tài A, Tấn Tài B của thị trấn Phan Rang, thôn Tấn Lộc của xã Mỹ Hải lập thành một xã mới lấy tên là xã Tấn Hải.

4. Tách các thôn Phước Lập, Vạn Lâm của xã Phước Nam, thôn Chung Mỹ của xã Phước Dân lập thành một xã mới lấy tên là xã Lâm Hải.

5. Xã Phước Công đổi tên thành xã Công Hải.

6. Xã Phước Lội đổi tên thành xã Lội Hải.

7. Xã Phước Tân đổi tên thành xã An Hải.

8. Xã Phước Dinh đổi tên thành xã Dinh Hải.

9. Xã Phước Diêm đổi tên thành xã Diêm Hải.

10. Xã Phượng Hải đổi tên thành xã Tri Hải.

11. Xã Cát Hải đổi tên thành xã Phương Hải.

Huyện Đức Linh :

1. Thành lập ở khu kinh tế mới Đồng Giang (xã Lạc Tánh) một xã mới lấy tên là xã Đức Thuận.

2. Thành lập ở khu kinh tế mới Đồi Giang (xã Đoàn Kết) một xã mới lấy tên là xã Đức Bình.

3. Thành lập ở khu kinh tế mới thuộc xã Bắc Ruộng một xã mới lấy tên là xã Đức Tân.

4. Thành lập ở khu kinh tế mới thuộc xã Nghị Đức một xã mới lấy tên là xã Đức Phú.

5. Tách các thôn Gia Huynh, Suối Kiết, Bà Tá và sông Dinh của xã Lạc Tánh, lập thành một xã mới lấy tên là xã Suối Kiết.

6. Chia xã Võ Đắc thành hai xã lấy tên là xã Đức Tài và xã Đức Hạnh :

Xã Đức Tài gồm có thôn Đặc Đạo và thôn Đạc Tài.

Xã Đức Hạnh gồm có thôn Đắc Lộc, thôn Đắc Hạnh và thôn Tư Tề ;

7. Xã Sùng Nhơn đổi tên thành xã Đức Minh

8. Xã Nghi Đức đổi tên thành xã Đức Thắng

9. Xã Đoàn Kết đổi tên thành xã Đồng Kho ;

10. Xã Nam Chính đổi tên thành xã Đức Chính.

Huyện Hàm Tân :

1. Hợp nhất xã Tân Sơn và xã Tân Mỹ thành một xã lấy tên là xã Sơn Mỹ.

2. Chuyển xã Tân Hoà thành thị trấn lấy tên là thị trấn La Gi.

Huyện Hàm Thuận :

1. Tách thôn 4, thôn 5, thôn Dân Cường và thôn Bình An của xã Hàm Trí lập thành một xã mới lấy tên là xã Hồng Liêm.

2. Tách thôn Dân Tiến, các thôn kinh tế mới 23 và 25 của xã Hàm Kiệm và thôn 2 của xã Tân Lập để lập thành một xã mới lấy tên là xã Hàm Ninh.

3. Chuyển xã Hàm Dũng thành thị trấn lấy tên là thị trấn Mũi Né.

Huyện Bắc Bình :

1. Tách thôn Nghĩa Thuận, thôn Bàu Ốc của xã Lương Sơn và khu kinh tế mới Lương Nhơn của xã Hồng Thái lập thành một xã mới lấy tên là xã Bình Tân

2. Hợp nhất xã Phú Tuy và xã Lạc Tri thành một xã lấy tên là xã Phú Lạc ;

3. Sáp nhập thôn Tiến Thắng và thôn Tiến Lộc của xã Phan Tiến vào xã Sông Luỹ ;

4. Chuyển xã Phan Rí Cửa thành thị trấn lấy tên là thị trấn Phan Rí Cửa

Thị xã Phan Thiết :

1. Tách tiểu khu E, tiểu khu 10 của phường Đức Long và các thôn Phú Mỹ, Phú Khánh và Bình Tú của xã Hàm Mỹ lập thành một xã lấy tên là xã Tiến Lợi ;

2. Tách các tiểu khu 48, 49, 50, 52, 53, 54, 55, 63 và các thôn Đại Tài, Đại Hoà của phường Phú Trinh lập thành một xã mới lấy tên là xã Phong Nẫm ;

3. Xã Hàm Hải đổi tên thành xã Phú Hải.

(Quyết định số 104-CP của Hội đồng Chính phủ)

13-3

Điều chỉnh địa giới một số xã thuộc tỉnh Sơn La:

1. Sáp nhập xã Mường Sại của huyện Mai Sơn vào huyện Sông Mã.

2. Sáp nhập các xã Tú Nang, Loóng Phiêng và Chiềng Tương của huyện Mộc Châu vào huyện Yên Châu.

3. Sáp nhập các xã Tạ Khoa, Chiềng Sại và Phiêng Côn của huyện Yên Châu vào huyện Bắc Yên.

4. Sáp nhập các xã Chiềng Sung và Mường Bằng của huyện Mường La vào huyện Mai Sơn.

5. Sáp nhập các xã Chiềng An, Chiềng Xôm, Chiềng Đen , Chiềng Cọ, Chiềng Sinh, Chiềng Ngần và Hua La của huyện Mường La vào thị xã Sơn La.

(Quyết định số 105-CP của Hội đồng Chính phủ)

13-3

Hợp nhất xã Bình Vĩnh và xã Bình Yên thuộc huyện Bình Sơn, tỉnh Nghĩa Bình thành một xã lấy tên là xã Ly Sơn.

(Quyết định số 108-CP của Hội đồng Chính phủ)

13-3

Thành lập thị trấn huyện lỵ của huyện Bảo Thắng, thuộc tỉnh Hoàng Liên Sơn, lấy tên là thị trấn Phố Lu.

Địa giới của thị trấn Phố Lu ở phía bắc và đông bắc giáp Ngòi My, đỉnh đồi 325, phía đông và đông nam giáp suối Đá Đen, thôn Đá Đen (xã phố Lu), phía tây và tây nam giáp sông Hồng.

(Quyết định số 109-CP của Hội đồng Chính phủ)

13-3

Giải thể xã Cao Minh thuộc huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng.

Đất của xã Cao Minh giao cho xã Hoà Quang cùng huyện quản lý. Dân của xã Cao Minh chuyển về trực thuộc thị trấn Cát Bà cùng huyện quản lý.

(Quyết định số 110-CP của Hội đồng Chính phủ)

13-3

Điều chỉnh địa giới một số xã thuộc huyện Trà My và huyện Tam Kỳ thuộc tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng :

1. Sáp nhập xã Trà Thượng của huyện Trà My vào huyện Tam Kỳ.

2. Hợp nhất xã Trà Thượng và xã Tam Sơn thuộc huyện Tam Kỳ thành một xã lấy tên là xã Tam Trà.

(Quyết định số 111-CP của Hội đồng Chính phủ)

14-3

Chia một số huyện thuộc tỉnh Lâm Đồng:

- Chia huyện Bảo Lộc thành hai huyện lấy tên là huyện Bảo Lộc và huyện Đa Houai.

- Chia huyện Đơn Dương thành hai huyện lấy tên là huyện Đơn Dương và huyện Lạc Dương.

Sau khi chia các huyện trên, toàn tỉnh Lâm Đồng gồm có 6 huyện, 1 thành phố, 61 xã, 6 thị trấn và 6 phường :

1. *Huyện Bảo Lộc* gồm có các xã Lộc Lâm, Nam, Lộc Thắng, Lộc An, Lộc Thanh, Sơn, Lộc Tiến, Lộc Bắc, Lộc Ngãi, Lộc Thành, Lộc Nga, Lộc Phát, Lộc Châu, Lộc Tân và thị trấn Bảo Lộc (Blao)

2. *Huyện Đa Houai* gồm có các xã Ma Đa Goui, Đa Oai, Đa M'ri, Đa Poal, Đa Teh, Đa Kộ, Đa Lay, thị trấn Ma Đa Goui, thị trấn nông trường Đa Teh và thị trấn nông trường Đa M'ré.

3. *Huyện Lạc Dương* gồm có các xã Kilplagnol Hạ, Lát, Đa M'rong, Đa Tong, Đa Long và thị trấn Lạc Dương.

4. *Huyện Đơn Dương* gồm có các xã TuTra, K'Đơn, Thạnh Mỹ, Ka Đô, Lạc Xuân, Lạc Nghiệp, Lạc Lâm, Loan và thị trấn Đơn Dương.

5. *Huyện Đức Trọng* gồm có các xã Hiệp Thanh, Liên Hiệp, Tùng Nghĩa, Phú Hội, Bình Thạnh, Phú Sơn, Đinh Văn, Tân Hội, Đại Đồn, N'Thol Hạ, Phi Tô và Tân Văn.

6. *Huyện Di Linh* gồm có các xã Di Linh, Ninh Gia, Đinh Lạc, Tân Châu, Sơn Điền, Gụng Ré, Đinh Trang Thượng, Tân Thượng, Đinh Trang Hoà, Hoà Bắc, Gia Hiệp và Liên Đầm.

7. *Thành phố Đà Lạt* gồm có phường 1, phường 2, phường 3, phường 4, phường 5, phường 6, xã Tà Nung, xã Xuân Trường và xã Xuân Thọ.

(Quyết định số 116-CP của Hội đồng Chính phủ)

14-3

Đổi tên huyện Phú Khương thuộc tỉnh Tây Ninh thành huyện Hoà Thành.

(Quyết định số 115-CP của Hội đồng Chính phủ)

24-3

Điều chỉnh địa giới một số xã và thị trấn thuộc các huyện Đức Phổ, Phù Cát, An Nhơn, Tây Sơn, Sơn Hà, thị xã Quy Nhơn và thị xã Quảng Nghĩa thuộc tỉnh Nghĩa Bình:

1. Huyện Đức Phổ :

Chia xã Phổ An Quang thành hai xã lấy tên là xã Phổ An và xã Phổ Quang.

- Xã Phổ An gồm có các thôn An Thạch, Hội An và An Thổ ;

- Xã Phổ Quang gồm có các thôn Phần An, Du Quang và Hải Tân.

2. Huyện Phù Cát :

Chia xã Cát Trinh thành hai xã lấy tên là xã Cát Trinh và xã Cát Tân.

- Xã Cát Trinh gồm có các thôn Kiều Huyên, Kiều An, Hoà Dõng, Bình Đức, Tân Hoà, Tân Lệ và Hữu Hạnh;

- Xã Cát Tân gồm có các thôn An Hành, Phú Kim, Phú Nhơn, An Đức và Phong An.

3. Huyện An Nhơn :

Thành lập thị trấn huyện lỵ của huyện An Nhơn lấy tên là thị trấn Bình Định.

Địa giới của thị trấn Bình Định ở phía bắc giáp thôn Ngãi An, phía nam giáp cầu cao thôn Liêm Trực, phía đông giáp cầu Chợ và con mương xóm Nghi Hạ (xã Nhơn Hưng cùng huyện), phía tây giáp đường sắt thống nhất.

4. Huyện Tây Sơn :

Thành lập một thị trấn mới thuộc huyện Tây Sơn lấy tên là thị trấn Phú Phong.

Địa giới của thị trấn Phú Phong ở phía bắc giáp đồng Đá Đen (xã Bình Thành), phía đông giáp thôn Phú Xuân (xã Bình Phú), phía tây giáp sông Đồng Hưu (xã Bình Tường), phía nam giáp thôn Phú Hiệp (xã Bình Phú) thuộc huyện Tây Sơn.

5. Huyện Sơn Hà :

Hợp nhất xã Sơn Bua và xã Sơn Mùa thành một xã lấy tên là xã Sơn Mùa.

6. Thị xã Quy Nhơn :

Tách thôn Hội Lộc của xã Nhơn Lý thuộc thị xã Quy Nhơn, lập thành một xã mới lấy tên là xã Nhơn Hội.

Xã Nhơn Hội gồm có các thôn Hội Thành, Hội Giáo, Hội Bình và Hội Tân.

7. Thị xã Quảng Nghĩa :

Chia xã Nghĩa Lộ thành hai xã lấy tên là xã Nghĩa Phú và xã Nghĩa Chánh thuộc thị xã Quảng Nghĩa.

- Xã Nghĩa Phú gồm có các thôn 3, thôn 4, và xóm Quán Dàn của thôn 5 (xã Nghĩa Lộ cũ).

- Xã Nghĩa Chánh gồm có các thôn 1, thôn 6 và xóm La Tá của thôn 5 (xã Nghĩa Lộ cũ).

(Quyết định số 127-CP của Hội đồng Chính phủ)

24-3

Điều chỉnh địa giới một số xã và thị trấn thuộc các huyện Đức Hòa, Cần Đước và huyện Bến Thủ, thuộc tỉnh Long An:

Huyện Đức Hoà :

1. Chia xã Đức Hòa thành ba xã lấy tên là xã Đức Hoà Thượng, xã Đức Hoà Hạ và xã Đức Hoà Đông.

- Địa giới của xã Đức Hoà Thượng ở phía bắc giáp xã Đức Lập, phía đông giáp xã Mỹ Hạnh, phía tây giáp xã Hoà Khánh Đông, phía nam giáp xã Đức Hoà Đông và thị trấn Đức Hoà.

- Địa giới của xã Đức Hoà Đông ở phía bắc giáp xã Mỹ Hạnh, phía đông giáp thành phố Hồ Chí Minh, phía tây và phía nam giáp xã Đức Hoà Hạ.

- Địa giới của xã Đức Hoà Hạ ở phía bắc giáp xã Đức Hoà Thượng và thị trấn Đức Hoà, phía đông giáp xã Đức Hoà Đông, phía tây giáp quốc lộ 9, phía nam giáp xã Hậu Thạnh.

2. Chia xã Hòa Khánh thành ba xã lấy tên là xã Hoà Khánh Đông, xã Hoà Khánh Tây và xã Hoà Khánh Nam.

- Địa giới của xã Hoà Khánh Đông ở phía bắc và đông bắc giáp xã Đức Lập, phía tây và tây nam giáp xã Hoà Khánh Tây và xã Hoà Khánh Nam, phía nam và tây nam giáp thị trấn Đức Hoà.

- Địa giới của xã Hoà Khánh Tây ở phía bắc và tây bắc giáp xã Tân Phú, phía đông và đông bắc giáp xã Hoà Khánh Nam và xã Hoà Khánh Đông, phía nam và tây nam giáp sông Vàm Cỏ Đông.

- Địa giới của xã Hoà Khánh Nam ở phía bắc và đông bắc giáp xã Hoà Khánh Đông, phía tây và tây bắc giáp xã Hoà Khánh Tây, phía đông giáp xã Hựu Thạnh, phía nam giáp sông Vàm Cỏ Đông.

3. Chia xã Mỹ Hạnh thành hai xã lấy tên là xã Mỹ Hạnh Bắc và xã Mỹ Hạnh Nam.

- Địa giới của xã Mỹ Hạnh Bắc ở phía bắc và đông giáp thành phố Hồ Chí Minh, phía tây giáp xã Đức Lập và xã Đức Hoà Thượng, phía nam giáp xã Mỹ Hạnh Nam.

- Địa giới của xã Mỹ Hạnh Nam ở phía bắc giáp xã Mỹ Hạnh Bắc, phía đông giáp thành phố Hồ Chí Minh, phía tây và phía nam giáp xã Đức Hoà Thượng.

4. Chia xã Đức Lập thành hai xã lấy tên là xã Đức Lập Thượng và xã Đức Lập Hạ.

- Địa giới của xã Đức Lập Thượng ở phía bắc và tây bắc giáp xã Tân Mỹ, phía đông và đông bắc giáp xã Đức Lập Hạ và thành phố Hồ Chí Minh, phía nam và tây nam giáp thị trấn Hậu Nghĩa.

- Địa giới của xã Đức Lập Hạ ở phía bắc giáp xã Đức Lập Thượng, phía đông và đông bắc giáp xã Mỹ Hạnh Bắc và thành phố Hồ Chí Minh, phía tây và tây nam giáp xã Khánh Hoà Đông và thị trấn Hậu Nghĩa.

5. Chia xã An Ninh thành hai xã lấy tên là xã An Ninh Đông và xã An Ninh Tây.

- Địa giới của xã An Ninh Đông ở phía bắc giáp xã Lộc Giang, phía đông giáp xã An Ninh Tây, phía tây giáp sông Vàm Cỏ Đông, phía nam giáp thị trấn Hiệp Hoà.

- Địa giới của xã An Ninh Tây ở phía bắc giáp xã Lộc Giang, phía tây giáp xã An Ninh Đông, phía đông và đông nam giáp xã Hiệp Hoà và thị trấn Hiệp Hoà.

6. Chia xã Hiệp Hòa thành hai đơn vị hành chính lấy tên là xã Hiệp Hoà và thị trấn Hiệp Hoà.

- Địa giới của xã Hiệp Hoà ở phía tây và tây bắc giáp xã An Ninh Tây, phía đông giáp xã Tân Mỹ, phía nam giáp thị trấn Hiệp Hoà.

- Địa giới của thị trấn Hiệp Hoà ở phía bắc giáp xã Hiệp Hoà, phía đông và đông nam giáp xã Tân Phú, phía tây và tây nam giáp sông Vàm Cỏ Đông.

Huyện Cần Đước :

1. Chia xã Long Hựu thành hai xã lấy tên là xã Long Hựu Đông và xã Long Hựu Tây

- Địa giới của xã Long Hựu Đông ở phía bắc giáp sông Rạch Cát, phía đông giáp sông Vàm Cỏ, phía tây giáp kinh Nước Mặn, phía nam giáp xã Long Hựu Tây.

- Địa giới của xã Long Hựu Tây ở phía bắc giáp xã Long Hựu Đông và kinh Nước Mặn, phía đông, phía tây và phía nam giáp sông Vàm Cỏ.

2. Thành lập thị trấn huyện lỵ của huyện Cần Đước lấy tên là thị trấn Cần Đước.

Thị trấn Cần Đước gồm có ấp 8, khu 5, khu 6, khu 7 (của xã Tân Ân), ấp 8 (của xã Phước Đông) và ấp 1 (của xã Tân Lân) cùng huyện cắt sang.

Huyện Bến Lức :

1. Chia xã Tân Thanh và xã Long Phú thành ba đơn vị hành chính lấy tên là xã Thanh Phú, xã Tân Bửu và thị trấn Bến Lức.

- Địa giới của xã Thanh Phú ở phía bắc và phía tây giáp sông Bến Lức, xã An Thạch, phía đông giáp xã Tân Bửu và xã Mỹ Yên, phía nam giáp thị trấn Bến Lức.

- Địa giới của xã Tân Bửu ở phía bắc giáp huyện Đức Hoà, phía đông giáp thành phố Hồ Chí Minh, phía tây và tây nam giáp xã Lương Hoà, xã An Thạnh và xã Thanh Phú, phía nam giáp xã Mỹ Yên.

- Thị trấn Bến Lức gồm có các ấp Vàm, Chợ, xóm Cống và Thuận Đạo của xã Long Phú cắt sang.

2. Thành lập thị trấn mới thuộc huyện Bến Thủ lấy tên là thị trấn Thủ Thừa.

Thị trấn Thủ Thừa gồm có các ấp Nhà Dài, Cầu Xây, Rạch Đào và Thủ Khoa Thừa (của xã Bình Phong Thạnh) ; ấp 11 và ấp 3 Nhà Thượng (của xã Nhị Thành) cùng huyện cắt sang.

(Quyết định số 128-CP của Hội đồng Chính phủ)

3-4

Điều chỉnh địa giới một số xã thuộc các huyện Giồng Trôm, Bình Đại và Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre:

Huyện Giồng Trôm :

Chia xã Hiệp Hưng thành hai xã lấy tên là xã Hưng Nhượng và xã Hưng Lễ.

- Địa giới của xã Hưng Nhượng ở phía bắc giáp xã Tân Thanh, phía đông giáp huyện Ba Tri, phía tây giáp xã Hưng Lễ, phía nam và đông nam giáp sông Hàm Luông và huyện Ba Tri.

- Địa giới của xã Hưng Lễ ở phía bắc giáp xã Tân Hào, phía đông và đông nam giáp xã Hưng Nhượng, phía tây và tây nam giáp xã Thạnh Phú Đông và sông Hàm Luông.

Huyện Bình Đại :

1. Chia xã Bình Đại thành ba xã lấy tên là xã Thạnh T i, xã Đại Hoà Lộc và xã Bình Thới.

- Địa giới của xã Thạnh Trị ở phía bắc giáp xã Bình Thới, phía đông giáp xã Đại Hoà Lộc, phía tây và tây bắc giáp xã Phú Long và xã Bình Thới, phía nam giáp sông Ba Lai.

- Địa giới của xã Đại Hoà Lộc ở phía bắc giáp thị trấn Bình Đại, phía đông giáp xã Thạnh Phước, phía tây giáp xã Thạnh Trị, phía nam giáp sông Ba Lai.

- Địa giới của xã Bình Thới ở phía bắc giáp sông Tiền Giang, phía đông và đông nam giáp thị trấn Bình Đại và xã Thạnh Trị, phía tây và tây nam giáp xã Định Trung và xã Phú Long.

2. Chia thị trấn Bình Đại thành hai đơn vị hành chính lấy tên là xã Bình Thắng và thị trấn Bình Đại.

- Địa giới của xã Bình Thắng ở phía bắc giáp sông Tiền Giang, phía đông giáp xã Thừa Đức, phía tây giáp thị trấn Bình Đại, phía nam giáp xã Thạnh Phước.

- Địa giới của thị trấn Bình Đại ở phía bắc và phía đông giáp xã Bình Thắng, phía tây và tây nam giáp xã Bình Thới và xã Đại Hoà Lộc.

3. Chia xã Tân Phú Trung thành hai xã lấy tên là xã Phú Long và xã Định Trung.

- Địa giới của xã Phú Long ở phía bắc giáp xã Định Trung, phía đông giáp xã Bình Thới và xã Thạnh Trị, phía tây giáp xã Lộc Thuận, phía nam giáp sông Ba Lai.

- Địa giới của xã Định Trung ở phía bắc giáp sông Tiền Giang, phía đông giáp xã Bình Thới, phía tây giáp xã Lộc Thuận, phía nam giáp xã Phú Long.

4. Chia xã Lộc Thuận thành hai xã lấy tên là xã Phú Vang và xã Lộc Thuận.

- Địa giới của xã Phú Vang ở phía bắc giáp sông Tiền Giang, phía đông và phía nam giáp xã Lộc Thuận, phía tây giáp xã Vang Quới.

- Địa giới của xã Lộc Thuận ở phía bắc giáp sông Tiền Giang, phía đông giáp xã Định Trung và xã Phú Long, phía tây giáp

xã Phú Vang và xã Thới Lai, phía nam giáp sông Ba Lai.

5. Chia xã Vinh Thới thành hai xã lấy tên là xã Thới Lai và xã Vang Quới.

- Địa giới của xã Thới Lai ở phía bắc giáp xã Vang Quới, phía đông giáp xã Lộc Thuận, phía tây giáp xã Châu Hưng, phía nam giáp sông Ba Lai.

- Địa giới của xã Vang Quới ở phía bắc giáp sông Tiền Giang, phía đông giáp xã Phú Vang, phía tây giáp xã Phú Thuận, phía nam giáp xã Thới Lai.

6. Chia xã Bình Yên thành hai xã lấy tên là xã Châu Hưng và xã Phú Thuận.

- Địa giới của xã Châu Hưng ở phía bắc giáp xã Phú Thuận, phía đông giáp xã Thới Lai, phía tây giáp xã Định Hoà, phía nam giáp sông Ba Lai.

- Địa giới của xã Phú Thuận ở phía bắc giáp sông Tiền Giang, phía đông giáp xã Vang Quới, phía tây giáp xã Định Hoà, phía nam giáp xã Châu Hưng.

7. Thành lập ở cù lao Cồn Tàu một xã mới lấy tên là xã Tam Hiệp. Địa giới của xã Tam Hiệp ở bốn phía bắc, đông, tây và nam đều giáp sông Tiền Giang.

Huyện Thạnh Phú :

Chia xã Thạnh Phú thành ba xã lấy tên là xã Thạnh Phú, xã Mỹ Hưng và xã Bình Thạnh.

- Địa giới của xã Thạnh Phú ở phía bắc giáp xã Mỹ Hưng, phía đông giáp xã An Thạnh, phía tây giáp xã Quới Điền, phía nam giáp xã Bình Thạnh.

- Địa giới của xã Mỹ Hưng ở phía bắc giáp ng Hàm Luông, phía đông giáp xã An hạch, phía tây giáp xã Quới Điền, phía nam giáp xã Thạnh Phú.

- Địa giới của xã Bình Thạnh ở phía bắc giáp xã Thạnh Phú, phía đông giáp xã An Thuận, phía tây giáp xã Quới Điền, phía nam giáp sông Cổ Chiên.

(Quyết định số141-CP của Hội đồng Chính phủ)

4-4

Điều chỉnh địa giới một số xã và thị trấn thuộc huyện Giá Rai, tỉnh Minh Hải:

1. Chia xã Phong Thạnh thành bốn xã lấy tên là xã Thạnh Hoà, xã Thạnh Phú, xã Thạnh Bình và xã Phong Thạnh.

- Địa giới của xã Thạnh Hoà ở phía bắc giáp huyện Thới Bình, phía đông giáp xã Thạnh Phú và xã Phong Thạnh, phía tây giáp xã Tân Phong và xã Thạnh Bình, phía nam giáp thị trấn Hộ Phòng.

- Địa giới của xã Thạnh Phú ở phía bắc giáp huyện Thới Bình, phía đông giáp xã Phong Nam, phía tây giáp xã Thạnh Hoà, phía nam giáp xã Phong Thạnh.

- Địa giới của xã Thạnh Bình ở phía bắc giáp xã Tân Phong, phía đông giáp xã Thạnh Hoà, phía tây giáp xã Tân Hiệp, phía nam giáp xã An Hoà.

- Địa giới của xã Phong Thạnh ở phía bắc giáp xã Thạnh Phú, phía đông giáp xã Phong Tân, phía tây giáp xã Thạnh Hoà, phía nam giáp thị trấn Giá Rai và thị trấn Hộ Phòng.

2. Chia xã Phong Thạnh Đông thành 5 xã lấy tên là xã Phong Nam, xã Phong Tân, xã Phong Phú, xã Phong Quý và xã Phong Thạnh Đông.

- Địa giới của xã Phong Nam ở phía bắc giáp xã Vĩnh Phú Tây (huyện Phước Long), phía đông giáp xã Phong Thạnh Đông, phía tây giáp xã Thạnh Phú, phía nam giáp xã Phong Tân.

- Địa giới của xã Phong Tân ở phía bắc giáp xã Phong Nam, phía đông giáp xã Phong Thạnh Đông, phía tây giáp xã Phong Thạnh, phía nam giáp thị trấn Giá Rai.

- Địa giới của xã Phong Phú ở phía bắc giáp xã Phong Thạnh Đông, phía đông giáp xã Phong Quý, phía tây giáp xã Phong Tân, phía nam giáp xã Long Điền Đông.

- Địa giới của xã Phong Quý ở phía bắc giáp xã Phong Thạnh Đông, phía đông giáp xã Vĩnh Mỹ B (huyện Vĩnh Lợi), phía tây giáp xã Phong Phú, phía nam giáp xã Long Điền Đông.

- Địa giới của xã Phong Thạnh Đông ở phía bắc giáp xã Vĩnh Phú Tây (huyện Phước Long), phía đông giáp xã Vĩnh Mỹ B (huyện Vĩnh Lợi), phía tây giáp xã Phong Nam và xã Phong Tân, phía nam giáp xã Phong Phú và xã Phong Quý.

3. Chia xã Phong Thạnh Tây cùng với ấp Khúc Tréo và ấp Nhân Dân của xã An Trạch cắt sang, thành 4 xã lấy tên là xã Tân Hoà, xã Tân Hiệp, xã Tân Phong và xã Phong Thạnh Tây.

- Địa giới của xã Tân Hoà ở phía bắc giáp xã Phong Thạnh Tây phía đông giáp xã Tân Hiệp, phía tây giáp xã Tân Thạnh, phía nam giáp xã An Trạch.

- Địa giới của xã Tân Hiệp ở phía bắc giáp xã Phong Thạnh Tây, và xã Tân Phong, phía đông giáp xã Thạnh Bình, phía tây giáp xã Tân Hoà, phía nam giáp xã An Trạch.

- Địa giới của xã Tân Phong ở phía bắc giáp xã Phong Thạnh Tây, phía đông giáp xã Thanh Hoà, phía tây giáp xã Phong Thạnh Tây và xã Tân Hiệp, phía nam giáp xã Thạnh Bình.

- Địa giới của xã Phong Thạnh Tây ở phía bắc giáp xã Phong Thạnh Tây (huyện Phước Long), phía đông giáp xã Tân Phong, phía tây giáp xã Tân Thành (huyện Cà Mau), phía nam giáp xã Tân Hoà và xã Tân Hiệp.

4. Chia xã Long Điền thành 3 xã lấy tên là xã Long Điền Tân, xã Long Điền Tiến và xã Long Điền.

- Địa giới của xã Long Điền Tân ở phía bắc giáp xã Long Điền, phía đông giáp xã Long Điền Tiến, phía tây giáp xã An Hoà và xã An Trạch, phía nam giáp xã Long Điền Tây.

- Địa giới của xã Long Điền Tiến ở phía bắc giáp xã Long Điền, phía đông giáp xã Long Điền Đông B, và Long Điền Đông A, phía tây giáp xã Long Điền Tân và xã Long Điền Tây, phía nam giáp xã Long Hải.

- Địa giới của xã Long Điền ở phía bắc giáp thị trấn Giá Rai và thị trấn Hộ Phòng, phía đông giáp xã Long Điền Đông, phía tây giáp xã Long Điền Tân, phía nam giáp xã Long Điền Tiến.

5. Chia xã Long Điền Đông thành 4 xã lấy tên là xã Long Điền Đông A, xã Long Điền Đông B, xã Long Điền Đông C và xã Long Điền Đông K.

- Địa giới của xã Long Điền Đông A ở phía bắc giáp xã Long Điền Đông B, phía đông giáp xã Vĩnh Mỹ A (huyện Vĩnh Lợi), phía tây giáp xã Long Hải và xã Long Điền Tiến, phía nam giáp biển Đông.

- Địa giới của xã Long Điền Đông B ở phía bắc giáp xã Long Điền Đông C, phía đông giáp xã Vĩnh Mỹ A (huyện Vĩnh Lợi), phía tây giáp xã Long Điền Tiến, phía nam giáp xã Long Điền Đông A.

Địa giới của xã Long Điền Đông C ở phía bắc giáp xã Long Điền Đông K, phía đông giáp xã Vĩnh Mỹ A (huyện Vĩnh Lợi), phía tây giáp xã Long Điền, phía nam giáp xã Long Điền Đông B.

- Địa giới của xã Long Điền Đông K ở phía bắc giáp xã Phong Phú và xã Phong Quý, phía đông giáp xã Vĩnh Mỹ A (huyện Vĩnh Lợi), phía tây giáp xã Long Điền và thị trấn Giá Rai, phía nam giáp xã Long Điền Đông C.

6. Chia xã Long Điền Tây thành 3 xã lấy tên là xã Điền Hải, xã Long Hải và xã Long Điền Tây.

- Địa giới của xã Điền Hải ở phía bắc giáp xã Long Điền Tiến, phía đông giáp xã Long Điền Đông A, phía tây giáp xã Long Điền Tây và xã Long Hải, phía nam giáp biển Đông và một phần xã Long Hải.

- Địa giới của xã Long Hải ở phía bắc giáp xã Điền Hải, phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp xã Long Điền Tây, phía nam giáp thị trấn Gành Hào.

- Địa giới của xã Long Điền Tây ở phía bắc giáp xã Long Điền Tân, phía đông giáp xã Long Điền Tiến, xã Điền Hải và xã Long Hải, phía tây giáp kinh sáng Gành Hào, Hộ Phòng, phía nam giáp thị trấn Gành Hào.

7. Chia xã An Trạch (trừ ấp Khúc Tréo và ấp Nhân Dân cắt sang xã Phong Thạnh Tây) thành năm xã lấy tên là xã An Hoà, xã An Bình, xã An Hạnh, xã An Phúc và xã An Trạch.

- Địa giới của xã An Hoà ở phía bắc giáp kinh sáng Cà Mau-Bạc Liêu, phía đông giáp kinh sáng Gành Hào, Hộ Phòng, phía tây giáp xã An Trạch, phía nam giáp xã An Hạnh.

- Địa giới của xã An Bình ở phía bắc giáp xã An Trạch, phía đông giáp xã An Hạnh và xã An Phúc, phía tây giáp xã Tịnh Đình Thạnh (huyện Cà Mau), phía nam giáp xã An Định.

- Địa giới của xã An Hạnh ở phía bắc giáp xã An Hoà, phía đông giáp xã Long Điền Tây, phía tây giáp xã An Bình và xã An Trạch, phía nam giáp xã An Phúc.

- Địa giới của xã An Phúc ở phía bắc giáp xã An Trạch, phía đông giáp xã Long Điền , phía tây giáp xã An Bình, phía nam giáp xã An Định.

- Địa giới của xã An Trạch ở phía bắc giáp kinh sáng Cà Mau-Bạc Liêu, phía đông giáp xã An Trạch và xã An Hoà, phía tây giáp xã Định Thành (huyện Cà Mau), phía nam giáp xã An Bình.

8. Tách ấp Chòi Mòi và ấp Cái Keo của xã Định Thành, huyện Cà Mau, *lập thành một xã mới* lấy tên là xã An Định, thuộc huyện Giá Rai.

- Địa giới của xã An Định ở phía bắc giáp xã An Bình và xã An Phúc, phía đông giáp xã An Phúc, phía tây giáp xã Định Thành (huyện Cà Mau), phía nam giáp sông Gành Hào, huyện Ngọc Hiển.

9. Thành lập thị trấn huyện lỵ của huyện Giá Rai lấy tên là thị trấn Giá Rai.

- Địa giới của thị trấn Giá Rai ở phía bắc giáp xã Phong Tân và một phần xã Phong Thạnh, phía đông giáp xã Phong Phú và xã Long Điền, phía tây giáp rạch Nội Nạn, thị trấn Hộ Phòng, phía nam giáp xã Long Điền.

10. Thành lập thị trấn Hộ Phòng thuộc huyện Giá Rai.

- Địa giới của thị trấn Hộ Phòng ở phía bắc giáp xã Phong Thạnh, phía đông giáp thị trấn Giá Rai, phía tây giáp xã Thạnh Bình, phía nam giáp xã An Hoà và xã Long Điền Tân.

11. Thành lập thị trấn Gành Hào thuộc huyện Giá Rai.

- Địa giới của thị trấn Gành Hào ở phía bắc giáp xã Long Điền Tây và xã Long Hải, phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp kinh sáng Gành Hào-Hộ Phòng, phía nam giáp xã Tân Thuận (huyện Ngọc Hiển).

(Quyết định số 142-CP của Hội đồng Chính phủ)

4-4

Điều chỉnh địa giới và đổi tên xã thuộc huyện Hoà Thành, tỉnh Tây Ninh:

1. Chia xã Long Thành thành các xã Long Thành Bắc, Long Thành Trung, Long Thành Nam và thị trấn Hoà Thành.

- Xã Long Thành Bắc gồm có các thôn Long Tân, Long Thới, Long Mỹ và Long Đại.

- Xã Long Thành Trung gồm có các thôn Long Kim, Long Thới, Long Trung và Long Chi.

- Xã Long Thành Nam gồm có các thôn Long Hải, Long Bình, Long Khương, Long Yên và Long Chi.

- Thị trấn Hoà Thành gồm có các khóm Long Hòa, Long Thuỷ và Long Vân.

2. Chia xã Hiệp Ninh thành xã Hiệp Ninh và xã Hiệp Tân.

- Xã Hiệp Ninh gồm có các thôn Hiệp Bình, Hiệp Lễ, Hiệp Nghĩa và Hiệp Thạnh.

- Xã Hiệp Tân gồm có các thôn Hiệp Trường, Hiệp Hoà, Hiệp An, Hiệp Long và Hiệp Định.

3. Chia xã Ninh Thạnh thành xã Ninh Thạnh và xã Ninh Sơn.

- Xã Ninh Thạnh gồm có các thôn Ninh Phước, Ninh Lợi và Ninh Hòa.

- Xã Ninh Sơn gồm có các thôn Ninh Tân, Ninh Trung, Ninh Lộc và Ninh Thọ.

4. Chia xã Trường Hoà thành xã Trường Hoà, xã Trường Đông và xã Trường Tây.

- Xã Trường Hoà gồm có các thôn Trường Thọ, Trường Cửu, Trường Xuân và Trường Thiện.

- Xã Trường Đông gồm có các thôn Trường Lưu, Trường Phú, Trường Đức và Trường Ấn.

- Xã Trường Tây gồm có các thôn Trường Phước, Trường Lộc, Trường Huệ và Trường An.

5. Xã Suối Vàng Cạn đổi tên thành xã Tân Bình.

(Quyết định số 143-CP của Hội đồng Chính phủ)

12-4

Chia hợp một số xã thuộc huyện Cai Lậy và huyện Cái Bè, thuộc tỉnh Tiền Giang:

Huyện Cai Lậy :

1. Chia xã Thạnh Phú thành hai xã lấy tên là xã Thạnh Lộc và xã Phú Cường.

Xã Thạnh Lộc và xã Phú Cường cách nhau bởi kinh Tư Đạt và kinh Tám Bì chảy từ bắc xuống nam.

2. Hợp nhất xã Hội Sơn và xã Xuân Sơn thành một xã lấy tên là xã Hội Xuân.

Huyện Cái Bè :

1. Chia xã Hậu Mỹ Nam thành hai xã lấy tên là xã Hậu Mỹ Phú và xã Hậu Mỹ Trinh.

Xã Hậu Mỹ Phú và xã Hậu Mỹ Trinh cách nhau bởi kinh ông Tải và kinh Số tám chạy từ đông bắc xuống tây nam.

2. Chia xã Hậu Mỹ Bắc thành hai xã lấy tên là xã Hậu Mỹ Bắc A và Hậu Mỹ Bắc B.

Xã Hậu Mỹ Bắc A và xã Hậu Mỹ Bắc B cách nhau bởi kinh Nguyễn Văn Tiếp chảy từ đông sang tây.

3. Chia xã Mỹ Thiện thành hai xã lấy tên là xã Thiện Trí và xã Thiện Trung.

Xã Thiện Trí và xã Thiện Trung cách nhau bởi rạch ông Tà và rạch Năm Điện chảy từ đông sang tây.

4. Chia xã Thanh Hưng thành hai xã lấy tên là xã Tân Thạnh và xã Tân Hưng.

Xã Tân Thạnh và xã Tân Hưng cách nhau bởi tỉnh lộ 30 chạy từ đông sang tây.

5. Chia xã Mỹ Lợi thành hai xã lấy tên là xã Mỹ Lợi A và xã Mỹ Lợi B.

Xã Mỹ Lợi A và xã Mỹ Lợi B cách nhau bởi kinh ông Cha chạy từ đông sang tây.

(Quyết định số 152-CP của Hội đồng Chính phủ)

13-4

Chia huyện Gò Công thuộc tỉnh Tiền Giang thành huyện Gò Công Đông và huyện Gò Công Tây.

Huyện Gò Công Đông gồm có các xã Tân Đông, Tân Trung, Bình Xuân, Bình Đông, Tân Phước, Gia Thuận, Tân Thành, Tân Điền, Phước Trung, Tăng Hoà, Bình Nghị, Bình Ân, Phú Đông, Kiểng Phước, Vàm Láng, Tân Tây và thị trấn Gò Công.

Huyện Gò Công Tây gồm có các xã Bình Nhì, Thạnh Nhựt, Đồng Sơn, Đồng Thạnh, Yên Luông, Bình Tân, Bình Phú, Thành Công, Long Vĩnh, Vĩnh Hựu, Tân Thới, Tân Phú, Phú Thạnh, Long Bình, Thạnh Trị, và thị trấn Vĩnh Bình.

(Quyết định số 155-CP của Hội đồng Chính phủ)

17-4

Hợp nhất một số huyện và thị xã thuộc tỉnh Hoàng Liên Sơn:

1. Hợp nhất huyện Bắc Hà và huyện Sin Ma Cai thành một huyện lấy tên là huyện Bắc Hà.

2. Hợp nhất thị xã Lào Cai và thị xã Cam Đường thành một thị xã lấy tên là thị xã Lào Cai.

(Quyết định số 168-CP của Hội đồng Chính phủ)

21-4

Chia một số xã thuộc các huyện Long Mỹ, Thạnh Trị, Kế Sách và Phụng Hiệp thuộc tỉnh Hậu Giang:

Huyện Long Mỹ :

1. Chia xã Vĩnh Thuận Đông thành hai xã lấy tên là xã Vĩnh Thuận Đông và xã Vĩnh Thuận Tây.

- Địa giới của xã Vĩnh Thuận Đông ở phía bắc và đông bắc giáp thị xã Vị Thanh, phía đông và đông nam giáp xã Long Hoà và thị trấn Long Mỹ, phía tây giáp xã Vĩnh Thuận Tây, phía nam giáp sông Cái Lớn.

- Địa giới của xã Vĩnh Thuận Tây ở phía bắc giáp thị trấn Vị Thanh và xã Vị Thuỷ, phía đông giáp xã Vĩnh Thuận Đông, phía tây giáp xã Hoà Lựu, phía nam và tây nam giáp sông Cái Lớn.

2. Chia xã Thuận Hưng thành 2 xã lấy tên là xã Thuận Hưng và xã Thuận Hoà.

- Địa giới của xã Thuận Hưng ở phía bắc giáp sông Cái Lớn, phía đông giáp xã Thuận Hoà và thị trấn Long Mỹ, phía tây giáp xã Vĩnh Viễn, phía nam giáp xã Xà Phiên.

- Địa giới của xã Thuận Hoà ở phía bắc giáp thị trấn Long Mỹ và xã Thuận Hưng, phía đông giáp xã Long Phú, phía tây giáp xã Xà Phiên, phía nam giáp rạch Cái Tràm Lớn.

3. Chia xã Hoà Lựu thành hai xã lấy tên là xã Hoà Lựu và xã Hoà Tuyến.

- Địa giới của xã Hoà Lựu ở phía bắc giáp xã Vị Tân, phía đông và đông nam giáp thị trấn Vị Thanh và xã Vĩnh Thuận Tây, phía tây giáp xã Hoà Tuyến, phía nam giáp xã Vĩnh Lập.

- Địa giới của xã Hoà Tuyến ở phía bắc giáp xã Vĩnh Hoà Hưng (huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang), phía đông giáp xã Hoà Lựu, phía tây giáp xã Vĩnh Tuy và xã Vĩnh Phước (huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang), phía nam giáp rạch Cái Lập.

4. Chia xã Long Phú thành hai xã lấy tên là xã Long Phú và xã Tân Phú.

- Địa giới của xã Long Phú ở phía bắc giáp xã Long Tân, phía đông giáp xã Tân Phú, phía tây giáp xã Thuận Hoà, phía nam giáp rạch Trà Lòng.

- Địa giới của xã Tân Phú ở phía bắc giáp xã Long Trị, phía đông giáp huyện Thạnh Trị, tỉnh Hậu Giang, phía tây giáp xã Long

Phú, phía nam giáp huyện Thạnh Trị, tỉnh Hậu Giang.

5. Chia xã Vĩnh Viễn thành hai xã lấy tên là xã Vĩnh Viễn và xã Vĩnh Lập.

- Địa giới của xã Vĩnh Viễn ở phía bắc giáp xã Vĩnh Thuận Tây, phía đông giáp xã Thuận Hưng và xã Vĩnh Thuận Tây, phía tây giáp xã Vĩnh Lập, phía nam giáp xã Tân Thành.

- Địa giới của xã Vĩnh Lập ở phía bắc giáp rạch Cái Lớn, phía đông giáp xã Vĩnh Viễn và xã Vĩnh Thuận Tây, phía tây giáp xã Vĩnh Tuy (huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang), phía nam giáp xã Lương Tâm và xã Lương Nghĩa.

6. Chia xã Long Bình thành 2 xã lấy tên là xã Long Bình và xã Long Hoà.

- Địa giới của xã Long Bình ở phía bắc và tây bắc giáp xã Vị Thắng (huyện Phụng Hiệp), phía đông giáp xã Phương Bình (Phụng Hiệp), phía tây giáp xã Long Hoà, phía nam giáp sông Cái Lớn.

- Địa giới của xã Long Hoà ở phía bắc giáp xã Long Bình và xã Vị Thắng, phía đông giáp xã Long Bình, phía tây giáp xã Vĩnh Thuận Đông, phía nam giáp sông Cái Lớn.

7. Chia xã Vị Tân thành 2 xã lấy tên là xã Vị Tân và xã Vị Đông.

- Địa giới của xã Vị Tân ở phía bắc giáp xã Thuận Hoà (huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang), phía đông giáp xã Vị Đông, phía tây giáp xã Vĩnh Hoà Hưng (huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang), phía nam giáp thị trấn Vị Thanh và xã Hoà Lựu.

- Địa giới của xã Vị Đông ở phía bắc giáp xã Hoà Thuận (huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang), phía đông giáp xã Vị Bình, phía tây giáp xã V Tân, phía nam giáp thị trấn Vị Thanh và xã Vị Xuân.

8. Sáp nhập ấp 8 của xã Thuận Hưng và ấp 9 của xã Long Trị cũ vào thị trấn Long Mỹ.

Huyện Thạnh Trị :

1. Chia xã Vĩnh Quới thành hai xã lấy tên là xã Vĩnh Quới và xã Vĩnh Biên.

- Địa giới của xã Vĩnh Quới ở phía bắc giáp thị trấn Ngã Năm, phía đông giáp xã Lê Hoàng Chu, phía tây giáp xã Vĩnh Biên, phía nam giáp xã Mỹ Quới.

- Địa giới của xã Vĩnh Biên ở phía bắc giáp huyện Long Mỹ, phía đông giáp xã Long Tân và thị trấn Ngã Năm, phía tây giáp tỉnh Minh Hải, phía nam giáp xã Vĩnh Quới.

2. Chia xã Tuân Tức thành hai xã lấy tên là xã Tuân Tức và xã Thạnh Cường.

- Địa giới của xã Tuân Tức ở phía bắc giáp xã Thạnh Cường, phía đông giáp xã Lâm Kiết, phía tây giáp xã Thạnh Trị, phía nam giáp thị trấn Phú Lộc.

- Địa giới của xã Thạnh Cường ở phía đông giáp xã Lâm Kiết, phía tây giáp xã Thạnh Trị, phía nam giáp xã Tuân Tức.

3. Chia xã Vĩnh Lợi thành hai xã lấy tên là xã Vĩnh Lợi và xã Vĩnh Tân.

- Địa giới của xã Vĩnh Lợi ở phía bắc giáp xã Vĩnh Tân, phía đông giáp xã Thạnh Trị, phía tây giáp xã Mỹ Quới, phía nam giáp xã Mai Thanh Thế và xã Nam Quang.

- Địa giới của xã Vĩnh Tân ở phía bắc giáp xã Tân Long, phía đông giáp xã Thạnh Trị, phía tây giáp xã Lê Hoàng Chu, phía nam giáp xã Vĩnh Lợi.

4. Chia xã Mỹ Quới thành 3 xã lấy tên là xã Mỹ Quới, xã Lê Hoàng Chu và xã Mai Thanh Thế.

- Địa giới của xã Mỹ Quới ở phía bắc giáp xã Vĩnh Quới và xã Lê Hoàng Chu, phía đông và đông nam giáp xã Mai Thanh Thế, phía tây giáp tỉnh Minh Hải.

- Địa giới của xã Lê Hoàng Chu ở phía bắc giáp xã Dân Hoà, phía đông giáp xã Vĩnh

Tân, phía tây giáp xã Vĩnh Quới, phía nam giáp xã Mỹ Quới.

- Địa giới của xã Mai Thanh Thế ở phía bắc và tây bắc giáp xã Mỹ Quới, phía đông giáp xã Vĩnh Lợi và xã Nam Quang, phía nam giáp tỉnh Minh Hải.

5. Chia xã Châu Hưng thành hai xã lấy tên là xã Châu Hưng và xã Nam Quang.

- Địa giới của xã Châu Hưng ở phía bắc giáp xã Thạnh Trị, phía đông giáp thị trấn Phú Lộc phía tây giáp xã Nam Quang, phía nam giáp tỉnh Minh Hải.

- Địa giới của xã Nam Quang ở phía bắc giáp xã Vĩnh Lợi, phía đông giáp xã Châu Hưng, phía tây giáp xã Mai Thanh Thế, phía nam giáp tỉnh Minh Hải.

6. Chia xã Tân Long thành 2 xã lấy tên là xã Tân Long và xã Dân Hoà.

- Địa giới của xã Tân Long ở phía bắc và phía tây giáp xã Long Tân, phía đông giáp xã Mỹ Tú, phía nam giáp xã Dân Hoà.

- Địa giới của xã Dân Hoà ở phía bắc giáp xã Long Tân và xã Tân Long, phía đông giáp xã Tân Long, phía tây giáp thị trấn Ngã Năm, phía nam giáp lộ 16, xã Mỹ Quới.

Huyện Kế Sách :

1. Chia xã Ba Trinh thành 2 xã lấy tên là xã Ba Trinh và xã Trịnh Phú.

- Địa giới của xã Ba Trinh ở phía bắc giáp xã Xuân Hoà, phía đông giáp xã Trịnh Phú, phía tây giáp huyện Phụng Hiệp, phía nam giáp xã Đại Hải.

- Địa giới của xã Trịnh Phú ở phía bắc giáp kinh Cái Trâm, phía đông giáp xã An Lạc Thôn, phía tây giáp xã Ba Trinh, phía nam giáp xã Thới An Hội.

2. Chia xã Kế An thành 2 xã lấy tên là xã Kế An và xã Kế Thành.

Địa giới của xã Kế An ở phía bắc giáp Ba Trinh, phía đông giáp xã Kế Thành, phía tây giáp xã Đại Hải, phía nam giáp rạch Giồng Cát.

- Địa giới của xã Kế Thành ở phía Bắc giáp xã Ba Trinh, phía đông giáp xã Thới An Hội, phía tây giáp xã Kế An, phía nam giáp rạch Bưng Cả Rộ và thị trấn Kế Sách.

Huyện Phụng Hiệp :

1. Chia xã Hoà An thành ba xã lấy tên là xã Hoà An, xã Hoà Lợi và xã Hoà Lộc.

- Địa giới của xã Hoà An ở phía bắc giáp xã Tân Bình, phía đông giáp xã Hoà Lợi, phía tây và tây bắc giáp huyện Long Mỹ, phía nam giáp xã Hoà Lộc.

- Địa giới của xã Hoà Lợi ở phía bắc và đông bắc giáp xã Hoà Hiệp và xã Hoà Thuận, phía tây giáp xã Hoà Lộc, phía nam giáp xã Phương Bình.

- Địa giới của xã Hoà Lộc ở phía bắc giáp xã Hoà An, phía đông giáp xã Hoà Lợi, phía tây giáp huyện Long Mỹ, phía nam giáp xã Phương Bình.

2. Chia xã Tân Bình thành ba xã lấy tên là xã Tân Bình, xã Bình Chánh và xã Bình Thành.

- Địa giới của xã Tân Bình ở phía bắc và tây bắc giáp xã Bình Chánh, phía tây và tây nam giáp xã Bình Thành và xã Hoà An, phía tây giáp huyện Long Mỹ.

- Địa giới của xã Bình Chánh ở phía bắc giáp xã Vĩnh Tường, (huyện Long Mỹ), phía đông giáp xã Bình Thành, phía nam giáp xã Tân Bình.

- Địa giới của xã Bình Thành ở phía bắc và phía đông giáp xã Thành Hoà, phía tây giáp xã Bình Chánh, phía nam giáp xã Tân Bình.

3. Chia xã Hiệp Hưng thành hai xã lấy tên là xã Hiệp Hưng và xã Hưng Diên.

- Địa giới của xã Hiệp Hưng ở phía bắc giáp xã Hoà Mỹ, phía đông giáp xã Hưng

Điền, phía tây giáp nông trường Phương Ninh, phía nam giáp xã Tân Phước Hưng.

- Địa giới của xã Hưng Điền ở phía bắc giáp xã Phụng Giang, phía đông giáp huyện Kế Sách, phía tây giáp xã Hiệp Hưng, phía nam giáp xã Tân Phước Hưng.

Thành phố Cần Thơ :

1. Chia phường An Lạc thành hai phường lấy tên là phường Tân An và phường An Lạc.

Phường Tân An và phường An Lạc cách nhau bởi lộ Phan Đình Phùng và lộ Nguyễn An Ninh.

2. Chia phường An Cư thành hai phường lấy tên là phường An Hội và phường An Cư.

Phường An Hội và phường An Cư cách nhau bởi đường Xô Viết Nghệ Tĩnh.

3. Chia phường An Nghiệp thành hai phường lấy tên là phường An Phú và phường An Nghiệp.

Phường An Phú và phường An Nghiệp cách nhau bởi đường Trần Hưng Đạo.

4. Sáp nhập khóm 1 của phường An Hoà vào phường Cái Khế.

5. Chia phường Cái Khế thành hai phường lấy tên là phường Thới Bình và phường Cái Khế.

Phường Thới Bình và phường Cái Khế cách nhau bởi sông Khai Luộng và bến đò Giữa.

6. Chia phường Bình Thuỷ thành hai phường lấy tên là phường Bình Thuỷ và phường An Thới (gồm cả Cồn Sơn)

Phường Bình Thuỷ và phường An Thới cách nhau bởi rạch Bình Thuỷ.

7. Chia phường Thạnh Phú thành hai đơn vị lấy tên là phường Hưng Phú và xã Hưng Thạnh.

Phường Hưng Phú và xã Hưng Thạnh cách nhau bởi rạch Cái Gia.

8. Chia phường Hưng Lợi thành hai phường lấy tên là phường Xuân Khánh và phường Hưng Lợi.

Phường Xuân Khánh và phường Hưng Lợi cách nhau bởi rạch Bà Nga, ngã ba đường Lão và cầu số 2.

9. Chia xã Long Tuyền thành hai xã lấy tên là xã Long Hoà và xã Long Tuyền.

Xã Long Hoà và xã Long Tuyền cách nhau bởi rạch Khoáng Châu và rạch ông Đội.

10. Sáp nhập xã Mỹ Khánh, xã Giai Xuân và ấp Thới Thuận, ấp Thới Hoà, ấp Thới Ngươn của xã Thới An Đông thuộc huyện Châu Thành vào thành phố Cần Thơ.

(Quyết định số 174-CP của Hội đồng Chính phủ)

23-4

Đổi tên xã Nghĩa Phú thuộc thị xã Quảng Nghĩa, tỉnh Nghĩa Bình thành xã Nghĩa Lộ.

(Quyết định số 175-CP của Hội đồng Chính phủ)

23-4

Chia một số xã thuộc huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ Tĩnh:

1. Chia xã Châu Hùng thành hai xã lấy tên là xã Tri Lễ và xã Nậm Nhoóng.

Xã Tri Lễ và xã Nậm Nhoóng cách nhau bởi dãy núi Chà Lành chạy ngang từ đông sang tây.

2. Chia xã Tiền Phong thành hai xã lấy tên là xã Tiền Phong và xã Hành Dịch.

Xã Tiền Phong và xã Hành Dịch cách nhau bởi dãy núi Chà Lọng và núi Pha Cà Tưn.

(Quyết định số 176-CP của Hội đồng Chính phủ)

23-4

Thành lập ở vùng kinh tế mới thôn Phong Hậu, buôn Hố Hầm (xã Sơn Hà, huyện Tây Sơn) và thôn Lỗ Rong (xã Hoà Quang, huyện Tuy Hoà) một xã mới lấy tên là xã Hoà Hội, thuộc huyện Tuy Hoà, tỉnh Phú Khánh.

Địa giới của xã Hoà Hội ở phía tây bắc giáp xã Sơn Hà (huyện Tây Sơn), phía đông giáp xã Hoà Quang và xã Hoà Định (huyện Tuy Hoà), phía nam giáp xã Sơn Thành (huyện Tuy Hoà).

(Quyết định số 177-CP của Hội đồng Chính phủ)

23-4

Chia huyện A Yun Pa thuộc tỉnh Gia Lai-Kon Tum thành hai huyện lấy tên là huyện A Yun Pa và huyện Krong Pa.

- Huyện A Yun Pa gồm có các xã Pờ Tó, Chư A Thai, Ia Tul A, Mron, Ia Rtô, Ia Rbol, Ia Piar, Ia Hyao và thị trấn A Yun Pa.

- Huyện Krong Pa gồm có các xã Ia Rsai, Chư Đrăng, Ia Rmôk, Đất Bằng, Ia Dréh và Krông Năng.

(Quyết định số 178-CP của Hội đồng Chính phủ)

25-4

Chia xã và thành lập một số xã ở vùng kinh tế mới thuộc các huyện Bến Cát, huyện Tân Uyên và huyện Bình Long thuộc tỉnh Sông Bé:

Huyện Bến Cát :

1. Chia xã Tây Nam thành ba xã lấy tên là xã An Điền, xã Phú An và xã An Tây.

Địa giới của xã An Điền ở phía bắc giáp sông Thị Tính, phía đông giáp xã Mỹ Phước và xã Thới Hoà, phía tây giáp xã An Tây, phía nam giáp xã Phú An.

Địa giới của xã Phú An ở phía bắc giáp xã An Điền, phía đông giáp xã Tân Định, phía tây giáp xã An Tây, phía nam giáp sông Sài Gòn.

Địa giới của xã An Tây ở phía bắc giáp xã Thanh Tuyền và xã An Điền, phía đông giáp xã An Điền, phía tây giáp sông Sài Gòn, phía nam giáp xã Phú An và sông Sài Gòn.

2. Chia xã Hoà Định thành 2 xã lấy tên là xã Thới Hoà và xã Tân Định

- Địa giới của xã Thới Hoà ở phía bắc giáp xã Mỹ Phước, phía đông giáp xã Hoà Lợi, phía tây giáp sông Thị Tính, phía nam giáp xã Tân Định.

- Địa giới của xã Tân Định ở phía bắc giáp xã Thới Hoà, phía đông giáp xã Hoà Lợi, phía tây giáp xã Phú An, phía nam giáp thị xã Thủ Dầu Một.

3. Thành lập ở các vùng kinh tế mới của huyện Bến Cát một số xã:

- Xã Tân Hưng có địa giới ở phía bắc giáp xã Lại Uyên, phía đông giáp huyện Tân Uyên, phía tây giáp quốc lộ 13 và xã Bàu Bàng, phía nam giáp xã Hưng Hòa.

- Xã Bến Tượng có địa giới ở phía bắc giáp xã Tân Hưng, phía đông giáp xã Hưng Hoá và xã Chánh Phú Hoà, phía tây giáp quốc lộ 13 và xã Lai Hưng, phía nam giáp xã Mỹ Phước.

- Xã Tân Long có địa giới ở phía bắc giáp huyện Bình Long, phía đông giáp huyện Tân Uyên, phía tây giáp xã Cây Trường II, phía nam giáp xã Lại Uyên.

- Xã Bàu Bàng có địa giới ở phía bắc giáp xã Cây Trường II, phía đông giáp quốc lộ 13, xã Tân Hưng và xã Lại Uyên, phía tây giáp xã Long Chiểu và xã Long Bình, phía nam giáp nông trường Bàu Bàng.

- Xã Cây Trường II có địa giới ở phía bắc giáp huyện Bình Long, phía đông giáp xã Tân Long và xã Lại Uyên, phía tây giáp xã Long Hoà và xã Long Chiểu, phía nam giáp xã Bàu Bàng.

- Xã Long Hoà có địa giới ở phía bắc giáp huyện Bình Long, phía đông giáp xã Cây Trường II và xã Long Chiểu, phía tây giáp xã Định Hiệp, phía nam giáp xã Định Thành và xã Kiến An.

- Xã Hưng Hoà có địa giới ở phía bắc giáp xã Tân Hưng, phía đông giáp huyện Tân

Uyên, phía tây giáp xã Bến Tượng, phía nam giáp xã Chánh Phú Hoà.

- Xã Long Tân có địa giới ở phía bắc giáp xã Long Hoà, phía đông giáp xã Long Chiểu, phía tây giáp xã Kiến An, phía nam giáp xã Long Nguyên.

- Xã Long Chiểu có địa giới ở phía bắc giáp xã Long Hoà và xã Cây Trường II, phía đông giáp xã Bàu Bàng, phía tây giáp xã Long Tân, phía nam giáp xã Long Bình.

- Xã Long Bình có địa giới ở phía bắc giáp xã Long Chiểu, phía đông giáp xã Bàu Bàng và nông trường Bàu Bàng, phía tây giáp xã Long Nguyên, phía nam giáp xã Lai Hưng.

Huyện Tân Uyên :

Thành lập ở các vùng kinh tế mới của huyện Tân Uyên một số xã lấy tên là xã Hội Nghĩa, xã Tân Phú, xã Tân Lập, xã Tân Định, xã Tân Thành và xã Tân Lợi.

Huyện Bình Long :

Thành lập ở vùng kinh tế mới của huyện Bình Long một xã lấy tên là xã Minh Tân.

(Quyết định số 180-CP của Hội đồng Chính phủ)

25-4

Điều chỉnh địa giới một số xã và thị trấn thuộc các huyện Bảy Núi, Châu Phú, Chợ Mới, Phú Tân, Châu Thành, Phú Châu, thị xã Châu Đốc và thị xã Long Xuyên thuộc tỉnh An Giang:

Huyện Bảy Núi :

1. Tách các ấp Hoà An, Bình An của xã Tà Đảnh, một phần đất của xã Tú Tề lập thành một xã mới lấy tên là xã Tân Lập.

Địa giới của xã Tân Lập ở phía bắc giáp xã Tân Lợi, phía đông giáp huyện Châu Thành, phía tây giáp xã An Hảo, phía nam giáp xã Tân Cương.

2. Tách ấp Huệ Đức của xã Cô Tô lập thành một xã mới lấy tên là xã Tân Tuyến.

Địa giới của xã Tân Tuyến ở phía bắc giáp xã Tân Cương, phía đông giáp huyện Thoại Sơn, phía tây giáp xã Cô Tô, phía nam giáp tỉnh Kiên Giang.

3. Tách các ấp Voi 1, Voi 2 của xã Tú Tề lập thành một thị trấn lấy tên là thị trấn Chi Lăng.

Địa giới của thị trấn Chi Lăng ở phía bắc giáp xã Vĩnh Trung, phía đông và nam giáp xã Tân Lợi, phía tây giáp xã An Cư.

4. Tách các ấp Cây Me, Xoài Tông A, Xoài Tông B, Cơray Ven và một phần các ấp kinh Ô Bà Lấy của xã Tri Tôn lập thành một thị trấn lấy tên là thị trấn Bảy Núi.

5. Xã Tri Tôn đổi tên thành xã Núi Tô.

6. Xã Ô Lâm đổi tên thành xã An Phước.

7. Xã An Tức đổi tên thành xã An Ninh.

8. Xã Châu Lăng đổi tên thành xã An Lạc.

9. Xã Lê Trì đổi tên thành xã An Lập.

10. Xã Tà Đảnh đổi tên thành xã Tân Cương.

11. Xã Lương Phi đổi tên thành xã An Thành.

12. Xã Trác Quan đổi tên thành xã An Hảo.

13. Xã Văn Giáo đổi tên thành xã Thới Thuận.

14. Xã Tú Tề đổi tên thành xã Tân Lợi.

Huyện Châu Phú:

1. Tách các ấp Bình Nghĩa, Bình Hoà 1 của xã Bình Long, ấp Vĩnh Tiên, ấp Vĩnh Quới của xã Vĩnh Thạnh Trung lập thành một thị trấn lấy tên là thị trấn Cái Dầu.

Địa giới của thị trấn Cái Dầu ở phía bắc giáp huyện Phú Tân, phía đông và nam giáp xã Bình Long, phía tây giáp xã Vĩnh Thạnh Trung.

2. Tách các ấp Mỹ Thiện 1, Mỹ Thiện 2 của xã Mỹ Đức và ấp Vĩnh Hoà của xã Vĩnh

Thạnh Trung lập thành một xã lấy tên là xã Mỹ Phú.

Địa giới của xã Mỹ Phú ở phía đông bắc giáp xã Khánh Hoà và huyện Phú Tân, phía đông nam giáp xã Vĩnh Thạnh Trung, phía tây và tây bắc giáp xã Mỹ Đức, phía tây nam giáp xã Ô Long Vĩ.

3. Tách gần trọn ấp Vĩnh Bình của xã Vĩnh Thạnh Trung và một phần nhỏ ấp Mỹ Hoà của xã Mỹ Đức lập thành một xã lấy tên là xã Ô Long Vĩ.

Địa giới của xã Ô Long Vĩ ở phía bắc giáp thị xã Châu Đốc, phía đông nam giáp xã Vĩnh Thạnh Trung, phía tây giáp huyện Bảy Núi, phía nam giáp xã Thạnh Mỹ Tây.

4. Tách các ấp Bình Chánh, Bình An của xã Bình Long và một nửa ấp Bình Chơn của xã Bình Mỹ lập thành một xã lấy tên là xã Bình Phú.

Địa giới của xã Bình Phú ở phía bắc và đông giáp xã Bình Long, phía tây và tây bắc giáp xã Thạnh Mỹ Tây, phía nam giáp huyện Châu Thành.

5. Tách ấp Bình Chánh và nửa ấp Bình Chơn của xã Bình Mỹ lập thành một xã lấy tên là xã Bình Chánh.

Địa giới của xã Bình Chánh ở phía bắc và tây bắc giáp xã Bình Phú và xã Bình Long, phía đông, đông bắc giáp xã Bình Mỹ, phía nam giáp huyện Châu Thành.

6. Sáp nhập ấp Mỹ Thuận 2 của xã Mỹ Đức vào xã Vĩnh Thạnh Trung.

7. Sáp nhập một phần ấp Vĩnh Bình của xã Vĩnh Trung vào xã Mỹ Đức.

8. Sáp nhập ấp Bình An, ấp Thạnh Lợi xã Thạnh Mỹ Tây vào xã Vĩnh Thạnh ng

9. Sáp nhập một phần ấp Bình An của xã Bình Long vào xã Thạnh Mỹ Tây.

10. Sáp nhập một phần ấp Bình Chánh của xã Bình Mỹ vào xã Bình Long.

Huyện Chợ Mới :

1. Tách các ấp Phú Hạ 1, Phú Hạ 2, Kiến Quới 1, Kiến Quới 2, Kiến Thuận 1, Kiến Thuận 2 và Kiến Hưng 2 của xã Kiến An lập thành một xã lấy tên là xã Kiến Thành.

Địa giới của xã Kiến Thành ở phía bắc giáp thị trấn Chợ Mới và xã Kiến An, phía đông giáp xã Long Kiến và xã Long Điền B, phía tây giáp xã Kiến An và xã Mỹ Hội Đông, phía nam giáp xã Nhơn Mỹ và xã Long Kiến.

2. Tách các ấp Long Phú 1, Long Phú 2, Long Quới 1, Long Quới 2 của xã Long Điền lập thành một xã lấy tên là xã Long Điền B.

Địa giới của xã Long Điền B ở phía bắc giáp xã Long Điền A, phía tây giáp thị trấn Chợ Mới và xã Kiến Thành, phía đông giáp xã Mỹ Luông và xã Long Điền A, phía nam giáp xã Mỹ Luông và xã Long Kiến.

3. Tách các ấp Bình Phú, Bình Quới, Bình Thạnh 1, Bình Thạnh 2, 2/3 ấp An Mỹ và 1/3 ấp An Thạnh của xã Hoà Bình lập thành một xã lấy tên là xã Hoà An.

Địa giới của xã Hoà An ở phía bắc giáp xã Hoà Bình, phía đông giáp xã Hội An, phía tây giáp thị xã Long Xuyên, phía nam giáp huyện Lấp Vò (tỉnh Đồng Tháp).

Huyện Phú Tân :

1. Tách ấp Phú Mỹ Thượng của xã Phú Lâm, ấp Hoà Bình và ấp Hoà An của xã Hoà Lạc lập thành một xã lấy tên là xã Phú Thành.

Địa giới của xã Phú Thành ở phía bắc giáp xã Long Sơn và huyện Phú Châu, phía đông giáp xã Phú Lâm và xã Phu Thạnh, phía tây giáp xã Hoà Lạc, phía nam giáp xã Hiệp Xương và xã Phú An.

2. Tách ấp Phú Thạnh của xã Phú Lâm lập thành một xã lấy tên là xã Phu Thạnh.

Địa giới của xã Phú Thạnh ở phía bắc giáp xã Phú Lâm và tỉnh Đồng Tháp, phía đông giáp thị trấn Chợ Vàm, phía tây giáp xã Phú Thành, phía nam giáp xã Phú An.

3. Tách ấp Phú Hữu của xã Phú Lâm và ấp Phú Xương của xã Phú An lập thành một thị trấn lấy tên là thị trấn Chợ Vàm.

Địa giới của thị trấn Chợ Vàm ở phía bắc và đông giáp tỉnh Đồng Tháp, phía tây giáp xã Phú Thạnh, phía nam giáp xã Phú An.

4. Tách ấp Phú Mỹ Hạ, một phần ấp Phú Mỹ Thượng của xã Phú An lập thành một xã lấy tên là xã Phú Thọ.

Địa giới của xã Phú Thọ ở phía bắc giáp xã Phú Thạnh và thị trấn Chợ Vàm, phía đông giáp tỉnh Đồng Tháp, phía tây giáp xã Hiệp Xương, phía nam giáp xã Phú Hưng và xã Phú Mỹ.

5. Tách các ấp Bình Phú 1, Bình Phú 2 và ấp Bình Tây 1 của xã Bình Thạnh Đông lập thành một xã mới lấy tên là xã Phú Bình.

Địa giới của xã Phú Bình ở phía bắc giáp xã Hoà Lạc, phía đông giáp xã Hiệp Xương, phía tây giáp huyện Châu Phú, phía nam giáp xã Bình Thạnh Đông.

Huyện Châu Thành :

1. Tách ấp Hoà Long, ấp Hoà Phú của xã Hoà Bình Thạnh, một phần ấp Bình Phú của xã Bình Hoà, một phần đất ấp Bình Thạnh (Xép Bà Lý trở lên phía bắc) của phường Bình Đức, thị xã Long Xuyên, lập thành một thị trấn lấy tên là thị trấn An Châu.

Địa giới của thị trấn An Châu ở phía bắc giáp huyện Chợ Mới, phía nam và đông nam giáp thị xã Long Xuyên, phía tây và tây nam giáp xã Hoà Bình Thạnh.

2. Tách ấp Bình An của xã Bình Thuỷ, ấp An Hoà của xã Bình Hoà lập thành một xã lấy tên là xã An Hoà.

Địa giới của xã An Hoà ở phía bắc giáp huyện Châu Phú, phía tây giáp xã Cần Đăng, phía đông và nam giáp xã Bình Hoà.

3. Tách ấp Hoà Lợi của xã Hoà Bình Thạnh, một phần ấp Đông Phú 2 của xã Vĩnh Nhuận lập thành một xã lấy tên là xã Vĩnh Lợi.

Địa giới của xã Vĩnh Lợi ở phía bắc và đông giáp xã Hoà Bình Thạnh và xã Cần Đăng, phía tây giáp xã Vĩnh Nhuận, phía nam giáp xã Vĩnh Thành.

4. Tách các ấp Đông Bình 1, Đông Bình Trạch, Trung Bình 2, Tây Bình, nửa ấp Đông Bình 2 của xã Vĩnh Trạch và ấp Đông Phú 1 của xã Vĩnh Nhuận lập thành một xã lấy tên là xã Vĩnh Thành.

Địa giới của xã Vĩnh Thành ở phía bắc giáp xã Hoà Bình Thạnh và xã Vĩnh Lợi, phía đông giáp thị xã Long Xuyên, phía tây và nam giáp xã Vĩnh Trạch, xã Vĩnh Phú và xã Vĩnh Nhuận.

5. Tách 1/2 ấp Vĩnh Bình và 1/3 ấp Vĩnh Thuận của xã Vĩnh Hanh lập thành một xã lấy tên là xã Vĩnh Bình.

Địa giới của xã Vĩnh Bình ở phía bắc giáp huyện Châu Phú, phía đông giáp xã Vĩnh Hanh, phía tây giáp xã Vĩnh An, phía nam giáp xã Vĩnh Nhuận và xã Tân Phú.

6. Tách 1/2 ấp Vĩnh Bình của xã Vĩnh Hanh lập thành một xã lấy tên là xã Vĩnh An.

Địa giới của xã Vĩnh An ở phía bắc giáp huyện Châu Phú, phía đông giáp xã Vĩnh Bình, phía tây giáp huyện Bảy Núi, phía nam giáp xã Tân Phú.

7. Tách ấp Tân Phú của xã Vọng Thê lập thành một xã lấy tên là xã Tân Phú.

Địa giới của xã Tân Phú ở phía bắc giáp xã Vĩnh An và xã Vĩnh Bình, phía đông giáp xã Vĩnh Nhuận, phía tây giáp huyện Bảy Núi, phía nam giáp xã Tây Phú.

8. Tách ấp Tây Phú, ấp Hai Trân của xã Vọng Thê lập thành một xã lấy tên là xã Tây Phú.

Địa giới của xã Tây Phú ở phía bắc giáp xã Tân Phú, phía đông giáp xã Vĩnh Phú, xã Định Mỹ và xã Vọng Đông, phía tây giáp huyện Bảy Núi, phía nam giáp xã Vọng Thê.

9. Tách ấp Vọng Đông và ấp Hạc Phong của xã Vọng Thê lập thành một xã lấy tên là xã Vọng Đông.

Địa giới của xã Vọng Đông ở phía bắc giáp xã Tân Phú, phía đông giáp xã Định Mỹ và xã Thoại Giang, phía tây và nam giáp xã Vọng Thê và Tây Phú.

10. Tách ấp Trung Phú 1 và ấp Trung Phú 2 của xã Vĩnh Nhuận lập thành một xã lấy tên là xã Vĩnh Phú.

Địa giới của xã Vĩnh Phú ở phía bắc giáp xã Vĩnh Nhuận và xã Vĩnh Thành, phía đông giáp xã Vĩnh Trạch, phía tây giáp xã Tây Phú, phía nam giáp xã Định Mỹ.

11. Tách ấp Mỹ Thành, 1\4 ấp Mỹ Thới và ấp Phú Hữu của xã Định Mỹ lập thành một xã lấy tên là xã Định Thành.

Địa giới của xã Định Thành ở phía bắc giáp xã Vĩnh Trạch, phía đông giáp xã Vĩnh Khánh, phía tây giáp xã Định Mỹ, phía nam giáp thị trấn Núi Sập và tỉnh Kiên Giang.

12. Tách 2/3 ấp Tây Khánh của xã Vĩnh Chánh lập thành một xã lấy tên là xã Vĩnh Khánh.

Địa giới của xã Vĩnh Khánh ở phía bắc giáp xã Vĩnh Trạch, phía đông giáp xã Vĩnh Chánh, phía tây và nam giáp xã Định Thành và tỉnh Kiên Giang.

13. Sáp nhập ấp Vĩnh Hoà A, ấp Vĩnh Hoà B và 1/3 ấp Vĩnh Thuận (theo lòng kinh Sáu Thước mới với mương Trâu Hương Quan Giảng) của xã Vĩnh Hanh vào xã Cần Đăng.

14. Sáp nhập một phần các ấp Đông An, Tây Bình A, Tây Bình B của xã Vĩnh Chánh (theo lòng rạch Mạc Cần Vện) vào xã Vĩnh Trạch.

15. Sáp nhập một phần các ấp Tây Bình và Bắc Thạnh của xã Thoại Giang vào thị trấn Núi Sập (theo lòng kinh Long Xuyên đi Rạch Giá và bờ đê đất ở khoảng giữa kinh E và kinh D).

16. Đổi tên xã Thoại Sơn thành xã Thoại Giang.

17. Đổi tên thị trấn Đông Sơn thành thị trấn Núi Sập.

Huyện Phú Châu :

1. Sáp nhập ấp Long Châu của xã Long Phú, một phần ấp Phú An B, ấp Phú Hưng và ấp Phú Hữu của xã Phú Vĩnh vào xã Tân An.

2. Sáp nhập ấp Tân Thạnh của xã Tân An vào xã Vĩnh Hoà.

3. Chia xã Tân An thành hai xã lấy tên là xã Long An và xã Tân An.

Địa giới của xã Long An ở phía bắc và tây bắc giáp xã Tân An và tỉnh Đồng Tháp, phía tây giáp xã Châu Phong, phía nam và đông nam giáp xã Long Phú và thị trấn Tân Châu và xã Phú Vĩnh.

Địa giới của xã Tân An ở phía bắc và đông giáp xã Vĩnh Hoà, phía tây giáp xã Vĩnh Hậu và xã Phú Lộc, phía nam giáp xã Long An.

4. Sáp nhập Cù Lao Cỏ Túc (tức ấp Vĩnh Thạnh) của xã Vĩnh Trường vào xã Vĩnh Hậu.

5. Sáp nhập ấp Long Hưng của xã Long Phú vào thị trấn Tân Châu.

6. Thành lập ở vùng kinh tế mới Kinh Năm một xã mới lấy tên là xã Phú Lộc.

Địa giới của xã Phú Lộc ở phía bắc giáp biên giới Cam Pu Chia, phía đông giáp xã Vĩnh Xương, xã Vĩnh Hoà và xã Tân An, phía tây giáp xã Vĩnh Lộc và xã Phú Hữu, phía nam giáp xã Vĩnh Hậu.

Thị xã Châu Đốc :

1. Chuyển xã Châu Phú A thành phường Châu Phú A. 2. Chuyển xã Châu Phú B thành phường Châu Phú B.

3. Sáp nhập 1/2 ấp Châu Thới 1, và 1/2 ấp Châu Thới 2 của phường Châu Phú A vào phường Châu Phú B (theo đường rãnh lòng kinh Vĩnh Tế, qua lòng kinh cầu số 4 đến giữa lộ núi Sam-Châu Đốc)

4. Tách ấp Mỹ Chánh 1, 1/2 ấp Mỹ Hoà (theo kinh đào thẳng ra sông Hậu Giang) của xã Mỹ Đức, huyện Châu Phú, ấp Châu Long 1, ấp Châu Long 6 của phường Châu Phú B lập thành một xã lấy tên là xã Vĩnh Mỹ.

Địa giới của xã Vĩnh Mỹ ở phía bắc giáp huyện Phú Tân, phía đông giáp xã Mỹ Đức (huyện Châu Phú), phía tây giáp xã Vĩnh Tế và phường Châu Phú B, phía nam giáp huyện Bảy Núi.

(Quyết định số 181-CP của Hội đồng Chính phủ)

30-5

Thành lập đặc khu Vũng Tàu-Côn Đảo gồm có thị xã Vũng Tàu, xã Long Sơn thuộc huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Nai và huyện Côn Đảo thuộc tỉnh Hậu Giang.

Đặc khu Vũng Tàu-Côn Đảo trực thuộc Trung ương và tương đương với cấp tỉnh.

(Nghị quyết của Quốc hội Nước CHXHCNVN, khoá VI, kỳ họp thứ năm)

11-6

Thành lập thị trấn huyện lỵ của huyện Tây Sơn, tỉnh Phú Khánh, lấy tên là thị trấn Củng Sơn.

Địa giới của thị trấn Củng Sơn ở phía bắc giáp xã Sơn Phước, phía đông giáp xã Sơn Hà, phía nam giáp sông Ba và phía tây giáp xã Suối Trai.

(Quyết định số 220-CP của Hội đồng Chính phủ)

25-7

Điều chỉnh địa giới của một số xã và thị trấn thuộc các huyện Vĩnh Lợi, Thới Bình, U Minh, Ngọc Hiển, Năm Căn, Phú Tân, Cái Nước, Hồng Dân, Trần Thời, Phước Long, Cà Mau và thị xã Minh Hải thuộc tỉnh Minh Hải:

Thị xã Minh Hải :

1. Chia xã Vĩnh Trạch thành hai xã lấy tên là xã Vĩnh Thuận và xã Vĩnh Hoà.

- Địa giới của xã Vĩnh Thuận ở phía bắc giáp sông Bạc Liêu, phía đông giáp rạch Chiêu Túp (xã Vĩnh Hoà), phía nam giáp biển Đông, phía tây giáp rạch Cầu Thăng (xã Vĩnh Hiệp và phường 6).

- Địa giới của xã Vĩnh Hoà ở phía bắc giáp sông Bạc Liêu, phía đông giáp kênh Xẻo nước ngọt (huyện Vĩnh Châu, tỉnh Hậu Giang), phía tây giáp rạch Chiêu Túp (xã Vĩnh Thuận), phía nam giáp biển Đông.

2. Chia xã Vĩnh Lợi thành hai xã lấy tên là xã Vĩnh Hiệp và xã Vĩnh Thành.

- Địa giới của xã Vĩnh Hiệp ở phía bắc giáp phường 5 và 6 (thị xã Minh Hải), phía đông giáp rạch Cầu Thăng (xã Vĩnh Thuận), phía tây giáp Bờ Mẫu (xã Vĩnh Thành), phía nam giáp biển Đông.

- Địa giới của xã Vĩnh Thành ở phía bắc giáp phường 2 và 5 (thị xã Minh Hải), phía đông giáp Bờ Mẫu (xã Vĩnh Hiệp), phía tây giáp nông trường quốc doanh Đông Hải, phía nam giáp biển Đông.

Huyện Vĩnh Lợi :

1. Chia xã Vĩnh Mỹ A thành 4 xã lấy tên là xã Vĩnh Mỹ A, xã Vĩnh Thắng, xã Vĩnh Thịnh và xã Vĩnh Hậu.

- Địa giới của xã Vĩnh Mỹ A ở phía bắc giáp kênh sáng Cà Mau - Bạc Liêu và Láng Bà Ốc (xã Vĩnh Lợi), phía đông giáp kênh Chùa Phật (xã Long Hà), phía tây giáp rạch

Cái Hưu (xã Vĩnh Thắng), phía nam giáp rạch Lung Lớn (xã Vĩnh Hậu).

- Địa giới của xã Vĩnh Thắng ở phía bắc giáp kênh sáng Cà Mau - Bạc Liêu, phía đông giáp rạch Cái Hưu (xã Vĩnh Mỹ A), phía tây giáp kênh sáng Cái Cùng (huyện Giá Rai), phía nam giáp kênh Đốc Thiện (xã Vĩnh Thịnh).

- Địa giới của xã Vĩnh Thịnh ở phía bắc giáp kênh Đốc Thiện (xã Vĩnh Thắng), phía đông giáp rạch Hoành Tấu (xã Vĩnh Hậu), phía tây giáp kênh sáng Cái Cùng (huyện Giá Rai), phía nam giáp biển Đông.

- Địa giới của xã Vĩnh Hậu ở phía bắc giáp rạch Lung Lớn (xã Vĩnh Mỹ A), phía đông giáp kênh Chùa Phật (xã Long Hà), phía tây giáp rạch Hoành Tấu (xã Vĩnh Thịnh), phía nam giáp biển Đông.

2. Chia xã Vĩnh Mỹ B thành 3 xã lấy tên là xã Vĩnh Mỹ B, xã Vĩnh Bình và xã Vĩnh An.

- Địa giới của xã Vĩnh Mỹ B ở phía bắc giáp xã Vĩnh Bình, phía đông giáp kênh cầu số hai đi Phước Long (xã Vĩnh An), phía tây giáp lung Bàu Tượng (huyện Giá Rai), phía nam giáp kênh sáng Cà Mau - Bạc Liêu.

- Địa giới của xã Vĩnh Bình ở phía bắc và đông bắc giáp kênh cầu số hai đi Phước Long, phía tây giáp lung Bàu Xáng (huyện Giá Rai), phía nam giáp xã Vĩnh Mỹ B.

- Địa giới của xã Vĩnh An ở phía bắc giáp kênh Bàu Xáng và kênh Chống Xe (xã Minh Tân), phía đông giáp kênh Điền Mới (xã Minh Diệu) và xã Vĩnh Lợi, phía tây giáp kênh cầu số hai đi Phước Long, phía nam giáp kênh sáng Cà Mau - Bạc Liêu.

Chia xã Châu Thới thành 3 xã lấy tên là xã Châu Thới, xã Thới Chiến và xã Thới Thắng.

- Địa giới của xã Châu Thới ở phía bắc giáp rạch Bảy Mậu (xã Vĩnh Hưng) và rạch Tuần Xu, phía đông giáp xã Thới Thắng, phía tây giáp kênh Quảng Lộ - Ngan Dừa, phía nam giáp rạch Giồng Bốm (xã Thới Chiến).

- Địa giới của xã Thới Chiến ở phía bắc giáp rạch Giồng Bốm (xã Châu Thới), phía đông giáp rạch Trà Hất (xã Thới Thắng), phía tây giáp kênh Quảng Lộ - Ngan Dừa, phía nam giáp rạch Cái Dày (xã Long Thạnh).

- Địa giới của xã Thới Thắng ở phía bắc giáp xã Châu Hưng (tỉnh Hậu Giang), phía đông giáp kênh sáng đi Sóc Trăng, phía tây giáp xã Châu Thới và Thới Chiến, phía nam giáp xã Long Thạnh và xã Hoà Hưng.

4. Chia xã Hưng Hội thành hai xã lấy tên là xã Hưng Hội và xã Hưng Thành.

- Địa giới của xã Hưng Hội ở phía bắc giáp rạch Dây Keo (xã Châu Hưng), phía đông giáp kênh tiêu nước mặn (xã Hưng Thành), phía tây giáp xã Hoà Hưng, phía nam giáp sông Bạc Liêu (huyện Vĩnh Châu, tỉnh Hậu Giang).

- Địa giới của xã Hưng Thành ở phía bắc giáp rạch Cà Mau (xã Gia Hoà, tỉnh Hậu Giang), phía đông giáp sông Vàm Lẽo (xã Hoà Tú, tỉnh Hậu Giang), phía tây giáp kênh tiêu nước mặn (xã Hưng Hội), phía nam giáp sông Bạc Liêu (tỉnh Hậu Giang).

5. Chia xã Long Thạnh thành hai xã lấy tên là xã Long Thạnh và xã Long Hà.

- Địa giới của xã Long Thạnh ở phía bắc giáp rạch Cái Dày (xã Thới Chiến), phía đông giáp rạch Trà Kha (xã Hoà Hưng), phía tây giáp xã Minh Diệu, và xã Vĩnh Lợi, phía nam giáp kênh sáng Cà Mau - Bạc Liêu.

- Địa giới của xã Long Hà ở phía bắc giáp kênh sáng Cà Mau - Bạc Liêu và Láng Bà Ốc (xã Vĩnh Lợi), phía đông giáp thị xã Minh Hải và nông trường Đông Hải, phía tây giáp

kênh Chùa Phật (xã Vĩnh Mỹ A và Vĩnh Hậu), phía nam giáp biển Đông.

6. Chia xã Vĩnh Hưng thành 2 xã lấy tên là xã Vĩnh Hưng và xã Vĩnh Hùng.

- Địa giới của xã Vĩnh Hưng ở phía bắc giáp kênh sáng Cạp (huyện Phước Long), phía đông giáp kênh Quảng Lộ-Ngan Dừa, phía tây giáp xã Minh Tân, phía nam giáp xã Minh Diệu.

- Địa giới của xã Vĩnh Hùng ở phía bắc giáp xã Mỹ Quới (tỉnh Hậu Giang), phía đông giáp xã Châu Hưng (tỉnh Hậu Giang), phía tây giáp kênh Quảng Lộ-Ngan Dừa, phía nam giáp rạch Bảy Hậu (xã Châu Thới).

7. Chia xã Minh Diệu thành 2 xã lấy tên là xã Minh Diệu và xã Minh Tân.

- Địa giới của xã Minh Diệu ở phía bắc giáp xã Vĩnh Hưng, phía đông giáp kênh Quảng Lộ - Ngan Dừa, phía tây giáp kênh Điền Mới (xã Vĩnh An), phía nam giáp xã Vĩnh Lợi.

- Địa giới của xã Minh Tân ở phía bắc giáp kênh Hào Sén (huyện Phước Long), phía đông giáp xã Minh Diệu và xã Vĩnh Hưng, phía tây giáp kênh sáng cầu số hai đi Phước Long (xã Vĩnh Bình), phía nam giáp kênh Bàu Xáng và kênh Chống Xe (xã Vĩnh An).

8. Chia xã Châu Hưng thành ba xã lấy tên là xã Châu Hưng, xã Phước Hưng và xã Hoà Hưng.

- Địa giới của xã Châu Hưng ở phía bắc giáp rạch Chốt Tranh (huyện Thạnh Trị, tỉnh Hậu Giang), phía đông giáp xã Hưng Thành, phía tây giáp xã Phước Hưng, phía nam giáp xã Hưng Hội và xã Hoà Hưng.

- Địa giới của xã Phước Hưng ở phía bắc giáp huyện Thạnh Trị (tỉnh Hậu Giang), phía đông giáp xã Châu Hưng, phía tây giáp kênh Sóc Trăng (xã Thới Thắng), phía nam giáp rạch Cà Mau (xã Hoà Hưng).

- Địa giới của xã Hoà Hưng ở phía bắc giáp rạch Cà Mau (xã Phước Hưng), phía đông giáp rạch Dây Keo (xã Hưng Hội), phía tây giáp rạch Trà Khà (xã Long Thạnh), phía nam giáp thị xã Minh Hải.

9. Xã Hoà Bình đổi tên thành xã Vĩnh Lợi.

Địa giới của xã Vĩnh Lợi ở phía bắc giáp xã Minh Diệu, phía đông giáp xã Long Thạnh, phía tây giáp xã Vĩnh An và xã Vĩnh Mỹ A, phía nam giáp xã Long Hà và xã Vĩnh Mỹ

Huyện Hồng Dân :

1. Chia xã Ninh Thạnh Lợi thành 3 xã lấy tên là xã Ninh Thạnh Lợi, xã Ninh Thuận và xã Ninh Lợi.

- Địa giới của xã Ninh Thạnh Lợi ở phía bắc giáp kênh Cộng Hoà (xã Lộc Ninh A), phía đông và đông nam giáp kênh Nhà Việc (xã Phước Long, huyện Phước Long), phía tây bắc giáp xã Ninh Thuận, phía tây nam giáp kênh Ông Yếm (xã Ninh Lợi).

- Địa giới của xã Ninh Thuận ở phía bắc giáp sông Cái Chanh (xã Vĩnh Hiếu), phía đông giáp sông Cái Chanh (xã Vĩnh Trung và Lộc Ninh), phía tây giáp Kinh Đồn (xã Ninh Lợi) và sông Cái Cui (tỉnh Kiên Giang), phía nam giáp xã Ninh Thạnh Lợi.

- Địa giới của xã Ninh Lợi ở phía bắc giáp sông Cái Cui (tỉnh Kiên Giang) và kênh Đồng (xã Ninh Thuận), phía đông giáp kênh Ông Yếm (xã Ninh Thạnh Lợi) và kênh Nhà Việc (xã Phước Long, huyện Phước Long), phía tây giáp sông Cạnh Đền (tỉnh Kiên Giang), phía nam giáp huyện Phước Long.

2. Chia xã Ninh Quới thành 3 xã lấy tên là xã Ninh Quới, xã Ninh Quới A và xã Ninh Quới B.

- Địa giới của xã Ninh Quới ở phía bắc giáp Vàm Lá Viết (tỉnh Hậu Giang), phía đông giáp Vàm Ngàn Kè và kinh Ngàn Kè

(tỉnh Hậu Giang), phía tây giáp sông Lá Viết (xã Ninh Hoà), phía nam giáp kênh chùa Ninh Phú (xã Ninh Quới A)

- Địa giới của xã Ninh Quới A ở phía bắc giáp kênh chùa Ninh Phú (xã Ninh Quới), phía đông giáp kênh Ngàn Kè (tỉnh Hậu Giang), phía tây giáp sông Lá Viết Ngọn (xã Ninh Hoà), phía nam giáp sông Le Le Ba Đồng (xã Ninh Quới B).

- Địa giới của xã Ninh Quới B ở phía bắc giáp sông Le Le Ba Đồng (xã Ninh Quới A), phía đông giáp kênh Ngàn Kè (tỉnh Hậu Giang), phía tây giáp rạch Nhỏ (xã Hoà Lợi), phía nam giáp rạch Dìa Muồn (xã Vĩnh Phú Đông, huyện Phước Long) và rạch Nhỏ (thị trấn Phước Long).

3. Chia xã Ninh Hoà thành 2 xã lấy tên là xã Ninh Hoà và xã Hoà Lợi.

- Địa giới của xã Ninh Hoà ở phía bắc giáp tỉnh Hậu Giang, phía đông giáp sông Lá Viết (xã Ninh Quới và Ninh Quới A), phía tây giáp sông Bà Hiên (thị trấn Ngan Dừa), phía nam giáp kênh sáng Ngan Dừa (xã Hoà Lợi).

- Địa giới của xã Hoà Lợi ở phía bắc giáp kênh sáng Ngan Dừa (xã Ninh Hoà), phía đông giáp xã Ninh Quới B, phía tây giáp lung Trà Ki (xã Lộc Ninh), phía tây bắc giáp kênh Đầu Sấu (xã Lộc Ninh B), phía nam giáp kênh Nhà Việc (xã Phước Long và thị trấn Phước Long).

4. Chia xã Vĩnh Lộc thành 3 xã lấy tên là xã Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Hiếu và xã Vĩnh Trung.

- Địa giới của xã Vĩnh Lộc ở phía bắc giáp ngã ba sông Ba Đình (tỉnh Hậu Giang), phía đông và đông nam giáp kênh lộ xe Vĩnh Thuận đi Vĩnh Trung (xã Vĩnh Hiếu), phía tây nam giáp sông Cái Ba Đình (tỉnh Kiên Giang).

- Địa giới của xã Vĩnh Hiếu ở phía bắc giáp sông Bàu Sang (tỉnh Hậu Giang), phía đông giáp lung Xẻo Mây (xã Lộc Ninh B) và kênh Tây Ký (xã Vĩnh Trung), phía tây bắc giáp kênh lộ Vĩnh Thuận đi Vĩnh Trung (xã Vĩnh Lộc), phía tây giáp sông Cái Chanh lớn (tỉnh Kiên Giang), phía nam giáp rạch Cái Chanh (xã Ninh Thuận).

- Địa giới của xã Vĩnh Trung ở phía bắc giáp kênh mới đào (xã Vĩnh Hiếu), phía đông giáp lung Xẻo Mây (xã Lộc Ninh B), phía tây giáp kênh Tây Ký (xã Vĩnh Hiếu), phía nam giáp sông Bà Ai (xã Lộc Ninh) và rạch Cái Chanh (xã Ninh Thuận).

5. Chia xã Lộc Ninh thành hai xã lấy tên là xã Lộc Ninh A và xã Lộc Ninh B.

- Địa giới của xã Lộc Ninh A ở phía bắc giáp lung Bà Yểm (xã Lộc Ninh B) và sông Bà Ai (xã Vĩnh Trung), phía đông giáp lung Trà Ki (xã Hoà Lợi), phía tây giáp kênh Cộng Hoà (xã Ninh Thuận), phía đông giáp kênh Nhà Việc (xã Phước Long, huyện Phước Long), phía nam giáp kênh Cộng Hoà (xã Ninh Thạnh Lợi).

- Địa giới của xã Lộc Ninh B ở phía bắc giáp kênh sáng Ngan Dừa (thị trấn Ngan Dừa), phía đông giáp kênh Đầu Sấu (xã Hoà Lợi), phía tây giáp lung Xẻo Mây (xã Vĩnh Trung và Vĩnh Hiếu), phía nam giáp lung Bà Yểm (xã Lộc Ninh A).

6. Thành lập thị trấn huyện lỵ của huyện Hồng Dân lấy tên là thị trấn Ngan Dừa.

Địa giới của thị trấn Ngan Dừa ở phía bắc giáp Vàm Ngan Dừa (tỉnh Hậu Giang), phía đông giáp sông Bà Yểm (xã Ninh Hoà), phía tây và tây nam giáp kênh sáng Ngan Dừa.

Huyện Phước Long :

1. Chia xã Vĩnh Phú Long thành 4 xã lấy tên là xã Vĩnh Phú Đông, xã Đông Phú, xã Hưng Phú và xã Đông Nam.

- Địa giới của xã Vĩnh Phú Đông ở phía bắc giáp rạch Dìa Muồn (xã Ninh Quới B), phía đông giáp kênh Phước Ba (xã Hưng

Phú), phía tây giáp Đường Lung (thị trấn Phước Long) và kênh sáng Phụng Hiệp, phía nam giáp kênh Thầy Thép (xã Đông Nam).

- Địa giới của xã Đông Phú ở phía bắc giáp rạch Nhỏ (xã Đông Nam) và Đường Lung (xã Hưng Phú), phía đông giáp kênh Vĩnh Phú Nam (huyện Vĩnh Lợi), phía tây giáp kênh sáng Phước Long (xã Vĩnh Thanh), phía nam giáp kênh Vĩnh Phú Nam (huyện Vĩnh Lợi).

- Địa giới của xã Hưng Phú ở phía bắc giáp kênh sáng Ngan Dừa và rạch Đìa Muồn (xã Ninh Quới B), phía đông giáp kênh thuỷ lợi cấp II (xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lợi) và kênh sáng Ngan Dừa, phía tây giáp rạch Nhỏ (xã Đông Nam) và kênh Phước Ba (xã Vĩnh Phú Đông), phía nam giáp Đường Lung (xã Đông Phú).

- Địa giới của xã Đông Nam ở phía bắc giáp kênh Thầy Thép (xã Vĩnh Phú Đông), phía đông giáp rạch Nhỏ (xã Hưng Phú), phía tây giáp kênh sáng Phước Long và Đường Lung (thị trấn Phước Long), phía nam giáp rạch Nhỏ (xã Đông Phú).

2. Chia xã Vĩnh Phú Tây thành 3 xã lấy tên là xã Vĩnh Thạnh, xã Vĩnh Hồng và xã Vĩnh Tiến.

- Địa giới của xã Vĩnh Thạnh ở phía bắc giáp kênh sáng Phước Long, phía đông giáp xã Đông Phú và huyện Vĩnh Lợi, phía tây giáp kênh Đào (xã Vĩnh Hồng), phía nam giáp kênh Trưởng Toà (huyện Gia Rai).

- Địa giới của xã Vĩnh Hồng ở phía bắc giáp Đường Lung (thị trấn Phước Long) và kênh sáng Phước Long, phía đông giáp kênh Đào (xã Vĩnh Thạnh), phía tây giáp kênh Đào (xã Vĩnh Tiến), phía nam giáp kênh Ranh Hạt (huyện Gia Rai).

- Địa giới của xã Vĩnh Tiến ở phía bắc giáp Đường Lung (thị trấn Phước Long), phía đông giáp kênh Đào (xã Vĩnh Hồng), phía tây giáp kênh sáng Phụng Hiệp, phía nam giáp Lung Trà Ngo (xã Phong Hoà) và kênh Ranh Hạt (huyện Gia Rai).

3. Chia xã Phước Long thành hai xã lấy tên là xã Phước Long và xã Phước Tây.

- Địa giới của xã Phước Long ở phía bắc giáp kênh Nhà Việc (xã Hoà Lợi), phía đông giáp kênh sáng Phụng Hiệp và kênh Nhà Việc (thị trấn Phước Long), phía tây giáp ngã tư Tám Toông (xã Lộc Ninh A và Ninh Thạnh Lợi) và kênh Nhà Việc (xã Ninh Lợi), phía nam giáp kênh Nông Trường (xã Phước Tây).

- Địa giới của xã Phước tây ở phía bắc giáp kênh Nông Trường (xã Phước Long), phía đông giáp kênh sáng Phụng Hiệp, phía tây giáp kênh Nhà Việc (xã Ninh Lợi), phía nam giáp Lung Trà Ngo (xã Phong Hiệp).

4. Chia xã Phong Thạnh Tây thành 3 xã lấy tên là xã Phong Dân, xã Phong Hoà và xã Phong Hiệp.

- Địa giới của xã Phong Dân ở phía bắc giáp kênh thuỷ lợi cấp hai (xã Phong Hiệp) và lung số 8, phía đông giáp kênh sáng Phụng Hiệp, phía tây giáp rạch Nhỏ (huyện Thới Bình), phía nam giáp rạch Nhà Thờ (huyện Giá Rai).

- Địa giới của xã Phong Hoà ở phía bắc giáp kênh sáng Phụng Hiệp, phía đông bắc giáp Lung Trà Ngo (xã Vĩnh Tiến), phía đông giáp kênh thuỷ lợi (huyện Giá Rai), phía tây giáp kênh sáng Phụng Hiệp, phía nam giáp kênh Chủ Chí (huyện Giá Rai)

- Địa giới của xã Phong Hiệp ở phía bắc giáp Lung Trà Ngo (xã Phước Tây), phía đông giáp kênh sáng Phụng Hiệp, phía tây giáp lung số 8, phía nam giáp kênh thuỷ lợi cấp hai (xã Phong Dân).

5. Thành lập thị trấn huyện lỵ của huyện Phước Long lấy tên là thị trấn Phước Long.

Địa giới của thị trấn Phước Long ở phía bắc giáp kênh Nhà Việc (huyện Hồng Dân),

phía đông giáp kênh sáng Phụng Hiệp và Đường Lung (xã Đông Nam và Vĩnh Phú Đông), phía tây giáp kênh Nhà Việc (xã Phước Long), phía nam và tây nam giáp Đường Lung (xã Vĩnh Tiến và Vĩnh Hồng).

Huyện Ngọc Hiển :

1. Chia xã Tân Duyệt thành 4 xã và một thị trấn lấy tên là xã Tân Duyệt, xã Tân Hồng, xã Tân Dân, xã Tân Chánh và thị trấn Ngọc Hiển.

- Địa giới của xã Tân Duyệt ở phía bắc giáp Lung Quạt Bát (huyện Cái Nước) và Mương Điều (xã Thành Điền), phía đông giáp sông Xóm Ruộng (thị trấn Ngọc Hiển), phía tây giáp đập Cây Trâm (huyện Cái Nước), phía nam giáp kênh Chống Mỹ (xã Tân Hồng).

- Địa giới của xã Tân Hồng ở phía bắc giáp kênh Chống Mỹ (xã Tân Duyệt), phía đông giáp sông Đầm Dơi (xã Tân Chánh), phía tây giáp rạch Cây Keo (huyện Cái Nước), phía nam giáp rạch Bàu Sen (xã Ngọc Chánh).

- Địa giới của xã Tân Dân ở phía bắc giáp lung Bạch Cây Dương (xã Tạ An Khương), phía đông giáp sông Tân Thành (xã Tân Đức), phía tây giáp thị trấn Ngọc Hiển, phía nam giáp kênh Lò Gạch (xã Tân Chánh).

- Địa giới của xã Tân Chánh ở phía bắc giáp kênh Lò Gạch (xã Tân Dân), phía đông giáp sông Tân Thành (xã Long Hoà), phía tây giáp sông Đầm Dơi (xã Tân Hồng), phía nam giáp sông Đầm Dơi (xã Ngọc Chánh) và sông Tân Thành (xã Nguyễn Huân).

2. Thành lập thị trấn huyện lỵ của huyện Ngọc Hiển lấy tên là thị trấn Ngọc Hiển.

Địa giới của thị trấn Ngọc Hiển ở phía [illegible]iáp rạch Cây Nổ (xã Tạ An Khương), [illegible] đông giáp xã Tạ An Khương và xã Tân Dân, phía tây giáp sông Xóm Ruộng (xã Tân Duyệt), phía nam giáp xã Tân Duyệt.

3. Chia xã Quách Phẩm B thành hai xã lấy tên là xã Ngọc Chánh và xã Tân Hùng.

- Địa giới của xã Ngọc Chánh ở phía bắc giáp rạch Bàu Sen (xã Tân Hồng), phía đông giáp sông Đầm Dơi (xã Tân Chánh), phía tây giáp rạch Cái Keo (huyện Năm Căn), phía nam giáp kênh Ngô Thiện Cân (xã Tân Hùng).

- Địa giới của xã Tân Hùng ở phía bắc giáp xã Ngọc Chánh, phía đông giáp sông Đầm Dơi (xã Nguyễn Huân), phía tây giáp xã Tân Điền (huyện Năm Căn), phía nam giáp xã Thạnh Tùng (huyện Năm Căn).

4. Chia xã Tạ An Khương thành 4 xã lấy tên là xã Thành Điền, xã Tân Mỹ, xã Thới Phong và xã Tạ An Khương.

- Địa giới của xã Thành Điền ở phía bắc giáp sông Gành Hào, phía đông giáp kênh Bồn Bồn (xã Tân Mỹ) và kênh Cây Nổ (xã Tạ An Khương), phía tây giáp rạch Mương Điều (huyện Cái Nước), phía nam giáp xã Tân Duyệt.

- Địa giới của xã Tân Mỹ ở phía bắc giáp sông Gành Hào, phía đông giáp kênh Kỹ Thuật (xã Thới Phong), phía tây giáp kênh Bồn Bồn (xã Thành Điền), phía nam giáp kênh Sáu Thước (xã Tạ An Khương).

- Địa giới của xã Thới Phong ở phía bắc giáp sông Gành Hào, phía đông giáp kênh Chà Là và kênh Cây Mét (xã Hiệp Bình), phía tây giáp kênh Kỹ Thuật (xã Tân Mỹ), phía nam giáp xã Tạ An Khương.

- Địa giới của xã Tạ An Khương ở phía bắc giáp kênh Sáu Thước (xã Tân Mỹ), phía đông giáp sông Tân Lợi (xã Tân Đức), phía tây giáp kênh Cây Nổ (xã Thành Điền), phía nam giáp lung rạch Cây Dương (xã Tân Dân).

5. Chia xã Tân Thuận thành 5 xã lấy tên là xã Tân Đức, xã Hiệp Bình, xã Thuận Hoà, xã Tân Lập và xã Tân Thuận.

- Địa giới của xã Tân Đức ở phía bắc giáp kênh 30-4 (xã Hiệp Bình), phía đông giáp xã Tân Lập, phía tây giáp sông Tân Thành (xã Tân Dân) và sông Tân Lợi (xã Tạ An Khương), phía nam giáp xã Long Hoà.

- Địa giới của xã Hiệp Bình ở phía bắc giáp sông Gành Hào, phía đông giáp xã Thuận Hoà, phía tây giáp xã Thới Phong, phía nam giáp kênh 30-4 (xã Tân Đức) và rạch Chủ Biện (xã Tân Lập).

- Địa giới của xã Thuận Hoà ở phía bắc giáp sông Gành Hào, phía đông giáp xã Tân Thuận, phía tây giáp xã Hiệp Bình, phía nam giáp xã Tân Lập.

- Địa giới của xã Tân Lập ở phía bắc giáp rạch Chủ Biện (xã Hiệp Bình và Thuận Hoà), phía đông giáp xã Tân Thuận, phía tây giáp xã Tân Đức, phía nam giáp rạch Bọng Két (xã Long Hoà và Tân Tiến).

- Địa giới của xã Tân Thuận ở phía bắc giáp sông Gành Hào, phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp xã Thuận Hoà và xã Tân Lập, phía nam giáp rạch Bọng Két (xã Tân Tiến).

6. Chia xã Tân Tiến thành bốn xã lấy tên là xã Nguyễn Huân, xã Long Hoà, xã Tân Tiến và xã Phú Hải.

- Địa giới của xã Nguyễn Huân ở phía bắc giáp rạch Vàm Ngựa (xã Long Hoà), phía đông giáp rạch Cái Bẹ (xã Phú Hải), phía tây giáp sông Tân Thành (xã Tân Chánh và Tân Hùng), phía nam giáp sông Đầm Dơi (huyện Năm Căn).

- Địa giới của xã Long Hoà ở phía bắc giáp xã Tân Đức, phía đông giáp sông Nhà Ngoãn (xã Tân Tiến), phía tây giáp sông Tân Thành (xã Tân Chánh), phía nam giáp rạch Vàm Ngựa (xã Nguyễn Huân).

- Địa giới của xã Tân Tiến ở phía bắc giáp rạch Bọng Két (xã Tân Lập và Tân Thuận), phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp sông Nhà Ngoãn (xã Long Hoà), phía nam giáp xã Phú Hải.

- Địa giới của xã Phú Hải ở phía bắc giáp xã Tân Tiến, phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp rạch Cái Bẹ (xã Nguyễn Huân), phía nam giáp huyện Năm Căn.

Huyện Thới Bình :

1. Chia xã Biển Bạch thành bốn xã lấy tên là xã Biển Bạch Tây, xã Biển Bạch Tân, xã Biển Bạch và xã Biển Bạch Đông.

- Địa giới của xã Biển Bạch Tây ở phía bắc giáp tỉnh Kiên Giang, phía đông giáp kênh Ranh Hạt (tỉnh Kiên Giang), phía tây giáp kênh Lâm Trường (huyện U Minh), phía nam giáp xã Biển Bạch Tân.

- Địa giới của xã Biển Bạch Tân ở phía bắc giáp xã Biển Bạch Tây, phía đông giáp kênh Ranh Hạt (tỉnh Kiên Giang), phía tây giáp kênh Lâm Trường (huyện U Minh), phía nam giáp xã Biển Bạch.

- Địa giới của xã Biển Bạch ở phía bắc giáp xã Biển Bạch Tân, phía đông giáp kênh Ranh Hạt (tỉnh Kiên Giang), phía tây giáp kênh Lâm Trường (huyện U Minh), phía nam giáp xã Biển Bạch Đông.

- Địa giới của xã Biển Bạch Đông ở phía bắc giáp xã Biển Bạch, phía đông giáp kênh Ranh Hạt (tỉnh Kiên Giang), phía tây giáp kênh Lâm Trường (huyện U Minh), phía nam giáp xã Trí Phải Tây và xã Thới Thuận.

2. Chia xã Trí Phải thành bốn xã lấy tên là xã Trí Phải Tây, xã Trí Phải Trung, xã Trí Phải Đông và xã Trí Phải.

- Địa giới của xã Trí Phải Tây ở phía bắc giáp xã Biển Bạch Đông, phía đông giáp kênh Ranh Hạt (tỉnh Kiên Giang), phía tây giáp xã Thới Thuận, phía nam giáp xã Trí Phải Trung.

- Địa giới của xã Trí Phải Trung ở phía bắc giáp xã Trí Phải Tây, phía đông giáp kênh Ranh Hạt (tỉnh Kiên Giang), phía tây

giáp xã Thới Thuận và xã Thới Bình, phía nam giáp xã Trí Phải và xã Trí Phải Đông.

- Địa giới của xã Trí Phải Đông ở phía bắc giáp xã Trí Phải Trung, phía đông giáp kênh Ranh Hạt (tỉnh Kiên Giang), phía tây giáp xã Trí Phải, phía nam giáp kênh Bảy Ngàn (xã Tân Quý).

- Địa giới của xã Trí Phải ở phía bắc giáp xã Trí Phải Trung, phía đông giáp xã Trí Phải Đông, phía tây giáp xã Thới Bình, phía nam giáp kênh Cây Dừa (xã Tân Xuân) và xã Tân Quý.

3. Chia xã Tân Phú thành ba xã lấy tên là xã Tân Quý, xã Tân Phú và xã Tân Xuân.

- Địa giới của xã Tân Quý ở phía bắc giáp xã Trí Phải Đông, phía đông giáp kênh Ranh Hạt (tỉnh Kiên Giang), phía tây giáp kênh Huyện Sử (xã Tân Xuân), phía nam giáp kênh Năm Mão (xã Tân Phú).

- Địa giới của xã Tân Phú ở phía bắc giáp kênh Năm Mão (xã Tân Quý), phía đông và đông bắc giáp kênh Ranh Hạt (tỉnh Kiên Giang), phía tây giáp kênh Huyện Sử (xã Tân Xuân) và rạch Ban Lỳ (xã Tân Bình), phía nam giáp huyện Giá Rai.

- Địa giới của xã Tân Xuân ở phía bắc giáp xã Trí Phải và xã Tân Quý, phía đông giáp xã Tân Phú, phía tây giáp xã Thới Bình, phía nam giáp rạch Đầu Nai (xã Tân Thới).

4. Chia xã Tân Lộc thành bốn xã lấy tên là xã Tân Thới, xã Tân Bình, xã Tân Lộc và xã Tân Hải.

- Địa giới của xã Tân Thới ở phía bắc giáp rạch Đầu Nai (xã Tân Xuân) và xã Thới Bình, phía đông giáp sông Bạch Ngưu (xã Tân Bình), phía tây giáp xã Thới Bình và Thới Hoà, phía nam giáp xã Tân Hải.

- Địa giới của xã Tân Bình ở phía bắc giáp rạch Ban Lỳ (xã Tân Phú), phía đông giáp xã Phong Tiến, phía tây giáp sông Bạch Ngưu (xã Tân Thới), phía nam giáp rạch Trâu Trắng (xã Tân Lộc).

- Địa giới của xã Tân Lộc ở phía bắc giáp rạch Trâu Trắng (xã Tân Bình) phía đông giáp xã Phong Tiến, phía tây giáp xã Tân Hải, phía nam giáp huyện Cà Mau.

- Địa giới của xã Tân Hải ở phía bắc giáp xã Tân Thới, phía đông giáp xã Tân Lộc, phía tây giáp xã Hồ Thị Kỷ, phía nam giáp huyện Cà Mau.

5. Chia xã Thới Bình thành ba xã lấy tên là xã Thới Thuận, xã Thới Bình và xã Thới Hoà.

- Địa giới của xã Thới Thuận ở phía bắc giáp xã Biển Bạch Đông, phía đông giáp xã Trí Phải Tây, phía tây giáp kênh Lâm Trường (huyện U Minh), phía nam giáp thị trấn Thới Bình và xã Thới Bình.

- Địa giới của xã Thới Bình ở phía bắc giáp xã Trí Phải và xã Trí Phải Trung, phía đông giáp xã Tân Xuân và xã Tân Thới, phía tây giáp thị trấn Thới Bình, phía nam giáp xã Thới Hoà và xã Tân Thới.

- Địa giới của xã Thới Hoà ở phía bắc giáp xã Thới Bình và thị trấn Thới Bình, phía đông giáp xã Tân Thới, phía tây giáp xã Tân Thới, phía nam giáp xã Hồ Thị Kỷ.

6. Xác định ranh giới của xã Hồ Thị Kỷ sau khi chuyển giao 1 phần 2 xã sang cho huyện Cà Mau theo quyết định số 326-CP như sau :

Địa giới của xã Hồ Thị Kỷ ở phía bắc giáp xã Thới Hoà, phía đông giáp xã Tân Hải, phía tây giáp sông Trèm Trẹm (xã Khánh Thới), phía nam giáp huyện Cà Mau.

7. Thành lập trên phần đất còn lại của xã Khánh An sau khi đã được chuyển sang cho huyện U Minh theo quyết định số 326-CP *một xã mới lấy tên là xã Khánh Thới.*

Địa giới của xã Khánh Thới ở phía bắc giáp thị trấn Thới Bình và huyện U Minh,

phía đông giáp sông Trèm Trẹm (xã Thới Hoà và Hồ Thị Kỷ), phía tây giáp kênh tưới cấp II (huyện U Minh), phía nam giáp rạch Cai Phú (xã Khánh Minh, huyện U Minh).

8. Tiếp nhận một phần đất của xã Phong Trạnh Tây thuộc huyện Giá Rai chuyển sang theo quyết định số 326-CP *để thành lập một xã mới lấy tên là xã Phong Tiến.*

Địa giới của xã Phong Tiến ở phía bắc giáp xã Tân Phú, phía đông giáp kênh Nhà Thờ (huyện Phước Long), phía tây giáp xã Tân Bình và xã Tận Lộc, phía nam giáp sông Quản Lộ - Phụng Hiệp (huyện Giá Rai).

9. *Xác định ranh giới của thị trấn Thới Bình* như sau :

Ở phía bắc giáp xã Thới Thuận, phía đông giáp xã Thới Bình, phía tây giáp kênh Lâm Trường (huyện U Minh) và xã Khánh Thới, phía nam giáp xã Thới Hoà và xã Khánh Thới.

Huyện Phú Tân.

1. Chia xã Tân Hưng Tây thành hai xã lấy tên là xã Tân Hưng Tây và xã Tân Hải.

- Địa giới của xã Tân Hưng Tây ở phía bắc giáp xã Tân Hải, phía đông giáp kênh chống úng quẹo sang rạch Bàu Thùng (xã Việt Khái), phía nam giáp cửa sông Bảy Háp (vịnh Thái Lan), phía tây giáp vịnh Thái Lan.

- Địa giới của xã Tân Hải ở phía bắc giáp thị trấn Phú Tân, phía đông giáp xã Việt Khái, phía nam giáp xã Tân Hưng Tây, phía tây giáp vịnh Thái Lan.

2. Chia xã Việt Khái thành ba xã lấy tên là xã Việt Khái, xã Việt Hùng và xã Việt Thắng.

- Địa giới của xã Việt Khái ở phía bắc giáp xã Phú Hoà, phía đông giáp kênh Thầy Ba (xã Việt Hùng) và rạch Mang Rô (xã Việt Thắng), phía nam giáp sông Bảy Háp, phía tây giáp kênh chống úng quẹo sang rạch Bàu Thùng (xã Tân Hưng Tây và xã Tân Hải).

- Địa giới của xã Việt Hùng ở phía bắc giáp rạch Quản Phú (xã Phú Thuận), phía đông giáp sông Đồng Cùng (xã Trần Thới, huyện Cái Nước), phía nam giáp kênh Dân Quân (xã Việt Thắng), phía tây giáp sông Thầy Ba (xã Việt Khái).

- Địa giới của xã Việt Thắng ở phía bắc giáp kênh Dân Quân (xã Việt Hùng), phía đông giáp sông Đồng Cùng (huyện Cái Nước), phía nam giáp sông Bảy Háp (huyện Năm Căn), phía tây giáp rạch Mang Rô (xã Việt Khái).

3. Chia xã Phú Mỹ A thành ba xã lấy tên là xã Phú Mỹ A, xã Phú Thành và xã Phú Thuận.

- Địa giới của xã Phú Mỹ Đa ở phía bắc giáp sông Đồng Cùng (huyện Trần Thời), phía đông giáp xã Tân Hiệp (huyện Cái Nước), phía nam giáp xã Phú Thuận, phía tây giáp kênh Sáu Mai (xã Phú Hải).

- Địa giới của xã Phú Thành ở phía bắc giáp đầm Đồng Cùng (huyện Trần Thời), phía đông giáp kênh Sáu Mai (xã Phú Mỹ A), phía nam giáp xã Phú Hoà và xã Phú Mỹ A, phía tây giáp xã Phú Hoà.

- Địa giới của xã Phú Thuận ở phía bắc giáp xã Phú Mỹ A, phía đông giáp xã Tân Hiệp (huyện Cái Nước), phía nam giáp rạch Quản Phú (xã Việt Hùng), phía tây giáp xã Phú Hoà và xã Việt Khái.

4. Chia xã Phú Mỹ B thành hai xã lấy tên là xã Phú Hoà và xã Phú Hiệp.

- Địa giới của xã Phú Hoà ở phía bắc giáp sông Đồng Cùng (huyện Trần Thời), phía đông giáp kênh sáng Thợ May (xã Phú Thành), phía nam giáp xã Việt Khái và xã Phú Thuận, phía tây giáp xã Phú Hiệp.

- Địa giới của xã Phú Hiệp ở phía bắc giáp sông Đồng Cùng (huyện Trần Thời), phía

đông giáp xã Phú Hoà, phía nam giáp thị trấn Phú Tân, phía tây giáp vịnh Thái Lan.

5. Thị trấn Cái Đôi nay đổi tên là thị trấn Phú Tân.

Địa giới của thị trấn Phú Tân ở phía bắc giáp xã Phú Hiệp, phía đông giáp xã Việt Khái, phía nam giáp xã Tân Hải, phía tây giáp vịnh Thái Lan.

Huyện Cái Nước :

1. Chia xã Tân Hưng thành bốn xã lấy tên là xã Tân Hưng, xã Thạnh Hưng, xã Phong Hưng và xã Hiệp Hưng.

- Địa giới của xã Tân Hưng ở phía bắc giáp Bàu Sộp (xã Phú Lộc), phía đông giáp rạch Bàu Dũng (xã Thạnh Hưng), và lung Bồng Bồng (xã Phong Hưng), phía tây giáp Bàu Sộp (xã Phú Lộc) và sông Cái Giếng, kênh 5 (xã Hoà Mỹ), phía nam giáp rạch Phong Lưu (xã Hiệp Hưng).

- Địa giới của xã Thạnh Hưng ở phía bắc giáp kênh quế 4 (xã Lương Thế Trân, huyện Cà Mau), phía đông giáp kênh sáng Đội Cường (xã Tân Trung), phía tây giáp xã Tân Hưng và đường đào (xã Phú Lộc), phía nam giáp sông Bảy Háp (xã Phong Hưng).

- Địa giới của xã Phong Hưng ở phía bắc giáp sông Bảy Háp (xã Thạnh Hưng), phía đông giáp sông Bảy Háp (xã Trần Phán), phía tây giáp lung Bồng Bồng (xã Tân Hưng) và sông Phong Lưu (xã Hiệp Hưng), phía nam giáp kênh Thị Kiến (xã Hiệp Hưng).

- Địa giới của xã Hiệp Hưng ở phía bắc giáp sông Phong Lưu (xã Tân Hưng), phía đông giáp sông Phong Lưu, kênh Thị Kiến (xã Phong Hưng) phía tây giáp xã Tận Hưng và xã Hoà Mỹ, phía nam giáp sông Cái Nước (xã Đông Thới).

2. Chia xã Đông Thới thành hai xã lấy tên là xã Đông Thới và xã Tân Thới.

- Địa giới của xã Đông Thới ở phía bắc giáp sông Cái Nước (xã Hiệp Hưng), phía đông giáp sông Bảy Háp (xã Hoà Điền), phía tây giáp rạch ông Phụng, phía nam giáp lung Nhà Thính (xã Tân Thới).

- Địa giới của xã Tân Thới ở phía bắc giáp lung Nhà Thính (xã Đông Thới), phía đông giáp sông Bảy Háp (xã Hoà Điền), phía tây giáp xã Trần Thời, phía nam giáp sông Bảy Háp (xã Tân An, huyện Năm Căn).

3. Chia xã Hưng Mỹ thành ba xã lấy tên là xã Hưng Mỹ, xã Hoà Mỹ và xã Bình Mỹ.

- Địa giới của xã Hưng Mỹ ở phía bắc giáp xã Phong Phú (huyện Trần Thời) và kênh Cùng (xã Phú Hưng, huyện Trần Thời), phía đông giáp lộ xe (xã Hoà Mỹ), phía tây giáp rạch ông Cậu (xã Phong Phú, huyện Trần Thời), phía nam giáp rạch Mai Vọt (xã Bình Mỹ).

- Địa giới của xã Hoà Mỹ ở phía bắc giáp lung Bà Quan (xã Phú Lộc), phía đông giáp sông Cái Giếng và kênh 5 (xã Tân Hưng), phía tây giáp lộ xe (xã Hưng Mỹ và xã Bình Mỹ), phía nam giáp kênh Chống Mỹ (xã Tân Hưng Đông).

- Địa giới của xã Bình Mỹ ở phía bắc giáp rạch Mai Vọt (xã Hưng Mỹ), phía đông giáp lộ xe (xã Hoà Mỹ), phía tây giáp Đầm Bà Tường và rạch ông Cậu (xã Phong Phú, huyện Trần Thời), phía nam giáp kênh Chống Mỹ (xã Tân Hiệp).

4. Xã Trần Thới, sau khi cắt 2 phần 5 đất sang huyện Phú Tân, diện tích và số dân còn lại vẫn lấy tên là xã Trần Thới.

Địa giới của xã Trần Thới ở phía bắc giáp xã Cái Nước, phía đông giáp kênh Cũ (xã Tân Thới), phía tây giáp sông Đồng Cùng (huyện Phú Tân) và rạch Nhà Vi (xã Tân Hiệp), phía nam giáp sông Bảy Háp (xã Hàm Rồng, huyện Năm Căn).

5. Chia xã Phú Hưng thành hai xã lấy tên là xã Phú Hưng và xã Phú Lộc.

- Địa giới của xã Phú Hưng ở phía bắc giáp kênh Giáo Mậu (xã Lương Thế Trân, huyện Cà Mau), phía đông giáp lộ xe (xã Phú Lộc), phía tây giáp kênh Giữa, lung Láng, ngọn ông Tự (huyện Trần Thời), phía nam giáp kênh Cùng (xã Hưng Mỹ).

- Địa giới của xã Phú Lộc ở phía bắc giáp lung Cậy Bốm (huyện Cà Mau), phía đông giáp Bàu Sộp (xã Tân Hưng), và đường Đào (xã Thạnh Hưng), phía tây giáp lộ xe (xã Phú Hưng), phía nam giáp lung Bà Quản (xã Hoà Mỹ).

6. Chia xã Tân Hưng Đông thành ba xã lấy tên là xã Tân Hưng Đông, xã Tân Hiệp và xã Cái Nước.

- Địa giới của xã Tân Hưng Đông ở phía bắc giáp kênh Chống Mỹ (xã Hoà Mỹ), phía đông giáp xã Hiệp Hưng, phía tây giáp lộ xe (xã Tân Hiệp), phía nam giáp sông Cái Nước (xã Cái Nước).

- Địa giới của xã Tân Hiệp ở phía bắc giáp kênh Chống Mỹ (xã Bình Mỹ), phía đông giáp lộ xe (xã Tân Hưng Đông), và xã Cái Nước, phía tây giáp kênh Bến Đìa (huyện Phú Tân), phía nam giáp rạch Nhà Vi (xã Trần Thời)

- Địa giới của xã Cái Nước ở phía bắc giáp sông Cái Nước (xã Tân Hưng Đông), phía đông giáp rạch ông Phụng (xã Đông Thới), phía tây giáp xã Tân Hiệp, phía nam giáp kênh bà Chủ Nghi và xã Trần Thới.

7. Chia xã Trần Phán thành hai xã lấy tên là xã Tân Trung và xã Trần Phán.

- Địa giới của xã Tân Trung ở phía bắc giáp đập Hai Mai (huyện Cà Mau), phía đông giáp rạch Mương Điều (xã Thành Điền, huyện Ngọc Hiển), phía tây giáp kênh sáng Đội Cường (xã Thạnh Hưng), phía nam giáp lung Sen (xã Trần Phán).

- Địa giới của xã Trần Phán ở phía bắc giáp lung Sen (xã Tân Trung), phía đông giáp lung Cây Kè (xã Tân Duyệt, huyện Ngọc Hiển), phía tây giáp sông Bảy Háp (xã Phong Hưng), phía nam giáp rạch Bờ Đập (xã Quách Phẩm).

8. Chia xã Quách Phẩm A thành hai xã lấy tên là xã Quách Phẩm và xã Hoà Điền.

- Địa giới của xã Quách Phẩm ở phía bắc giáp rạch Bờ Dập (xã Trần Phán), phía đông giáp lung Cây Kè (xã Tân Duyệt, huyện Ngọc Hiển), phía tây giáp sông Bảy Háp (xã Phong Hưng, xã Hiệp Hưng và xã Đông Thới), phía nam giáp rạch Út Hà và lung Lá (xã Hoà Điền).

- Địa giới của xã Hoà Điền ở phía bắc giáp rạch Út Hà, lung Lá (xã Quách Phẩm), phía đông giáp rạch Cây Keo (xã Tân Hồng, huyện Ngọc Hiển), phía tây giáp sông Bảy Háp (xã Đông Thới, xã Tân Thới), phía nam giáp kênh Lầu Quốc Gia (xã Tân Trung, huyện Năm Căn).

Huyện Năm Căn :

1. Chia xã Viên An thành ba xã lấy tên là xã Duyên An Đông, xã Duyên An Tây và xã Đất Mũi.

- Địa giới của xã Duyên An Đông ở phía bắc giáp sông Cửa Lớn (xã Đất Mới), phía đông giáp rạch Bà Tường (xã Tân An), phía tây giáp rạch ông Thước (xã Duyên An Tây), phía nam giáp biển Đông.

- Địa giới của xã Duyên An Tây ở phía bắc giáp sông Cửa Lớn (xã Đất Mới), phía đông giáp rạch ông Thước (xã Duyên An Đông), phía tây giáp rạch Cái Hoà (xã Đất Mũi), phía nam giáp biển Đông.

- Địa giới của xã Đất Mũi ở phía bắc giáp vịnh Thái Lan, phía đông giáp rạch Cái Hoà, phía nam giáp biển Đông, phía tây giáp vịnh Thái Lan.

2. Chia xã Năm Căn thành hai xã và một thị trấn lấy tên là xã Hàm Rồng, xã Đất Mới và thị trấn Năm Căn.

- Địa giới của xã Hàm Rồng ở phía bắc giáp sông Bảy Háp (huyện Phú Tân), phía đông giáp rạch Cái Nháp và sông Cái Ngay (xã Tân An, xã Hiệp Tùng), phía tây giáp vịnh Thái Lan, phía nam giáp kênh Mới (thị trấn Năm Căn và xã Đất Mới).

- Địa giới của xã Đất Mới ở phía bắc giáp xã Hàm Rồng, phía đông giáp thị trấn Năm Căn, phía tây giáp vịnh Thái Lan, phía nam giáp sông Cửa Lớn (xã Tân An, xã Duyên An Đông và xã Duyên An Tây).

- Địa giới của thị trấn Năm Căn ở phía bắc giáp kênh Mới (xã Hàm Rồng), phía đông giáp xã Tam Giang, phía tây giáp xã Đất Mới, phía nam giáp xã Tân An và xã Tam Giang.

3. Chia xã Tân An thành hai xã lấy tên là xã Tam Giang và xã Tân An.

- Địa giới của xã Tam Giang ở phía bắc giáp kênh ông Đơn (xã Thạnh Tùng), phía đông giáp sông Đầm Dơi và rạch Hồ Tra (xã Phú Hải, huyện Ngọc Hiển), phía tây giáp rạch Cái Ngay (xã Hiệp Tùng, thị trấn Năm Căn), rạch Bương (xã Tân An), phía nam và đông nam giáp biển Đông.

- Địa giới của xã Tân An ở phía bắc giáp sông Cửa Lớn (xã Đất Mới), phía đông giáp rạch Bương (xã Tam Giang), phía tây giáp rạch bà Bường (xã Duyên An Đông), phía nam giáp biển Đông.

4. Chia nửa xã Quách Phẩm B thành ba xã lấy tên là xã Thanh Tùng, xã Tân Điền và xã Hiệp Tùng.

- Địa giới của xã Thanh Tùng ở phía bắc giáp kênh Trường Đạo (xã Tân Hùng, huyện Ngọc Hiển), phía đông giáp sông Đầm Dơi (xã Nguyễn Huân), phía tây giáp rạch Bỏ Mù (xã Tân Điền), phía nam giáp kênh ông Đơn (xã Tam Giang).

- Địa giới của xã Tân Điền ở phía bắc giáp xã An Lập, xã Tân Hùng (huyện Ngọc Hiển), phía đông giáp xã Thanh Tùng, phía tây giáp xã An Lập, phía nam giáp xã Hiệp Tùng.

- Địa giới của xã Hiệp Tùng ở phía bắc giáp kênh Ba Xã (xã Tân An, xã An Lập và xã Tân Điền), phía đông giáp rạch Cái Ngay (xã Tam Giang), phía tây giáp kênh sáng Cái Ngay (xã Hàm Rồng), phía nam giáp thị trấn Năm Căn.

5. Chia nửa xã Quách Phẩm A thành ba xã lấy tên là xã Tân Trung, xã An Lập và xã Tân An.

- Địa giới của xã Tân Trung ở phía bắc giáp kênh Lầu Quốc Gia (xã Hoà Điền, huyện Cái Nước), phía đông giáp rạch Cây Keo (xã Ngọc Chánh, huyện Ngọc Hiển), phía tây giáp sông Bảy Háp (xã Tân Thới Đông, huyện Cái Nước), phía nam giáp rạch Bà Hính, Láng Ngọn (xã An Lập).

- Địa giới của xã An Lập ở phía bắc giáp rạch Bà Hính, Láng Ngọn (xã Tân Trung), phía đông giáp vàm kênh Khào Tư (xã Tân Điền), phía tây giáp kênh thày Chùa Hải, phía nam giáp kênh Ba Xã (xã Hiệp Tùng).

- Địa giới của xã Tân An ở phía bắc giáp sông Bảy Háp (xã Trần Thới, huyện Cái Nước), phía đông giáp kênh Khai Hoang (xã An Lập), phía tây giáp rạch Cái Nháp (xã Hàm Rồng), phía nam giáp kênh Ba Xã (xã Hiệp Tùng).

Huyện Trần Thời :

1. Chia xã Khánh Hưng A thành năm xã lấy tên là xã Khánh Dân, xã Khánh Hải, xã Khánh Hiệp, xã Khánh Hoà và xã Khánh Hưng.

- Địa giới của xã Khánh Dân ở phía bắc giáp xã Khánh Hiệp và xã Khánh Lộc, phía

đông giáp xã Khánh Lộc, phía tây giáp xã Khánh Hải, phía nam giáp sông ông Đốc, xã Phong Điền và xã Phong Lạc.

- Địa giới của xã Khánh Hải ở phía bắc giáp xã Khánh Hoà, phía đông giáp xã Khánh Dân và xã Khánh Hiệp, phía tây giáp vịnh Thái Lan, phía nam giáp sông ông Đốc và thị trấn sông ông Đốc.

- Địa giới của xã Khánh Hiệp ở phía bắc giáp xã Khánh Hưng, phía đông giáp xã Khánh Dũng, xã Khánh Lộc, phía tây giáp xã Khánh Hoà, xã Khánh Hải, phía nam giáp xã Khánh Dân.

- Địa giới của xã Khánh Hoà ở phía bắc giáp xã Khánh Hưng B, phía đông giáp xã Khánh Hưng, xã Khánh Hiệp, phía tây giáp vịnh Thái Lan, phía nam giáp xã Khánh Hải.

- Địa giới của xã Khánh Hưng ở phía bắc giáp xã Khánh Hưng B, phía đông giáp xã Khánh Dũng, nông trường U Minh 1, phía nam giáp xã Khánh Hiệp và xã Khánh Dũng.

2. Chia xã Khánh Hưng B thành hai xã lấy tên là xã Khánh Tân và xã Khánh Hưng B.

- Địa giới của xã Khánh Tân ở phía bắc giáp xã Khánh Lâm (huyện U Minh), phía đông giáp rừng U Minh, nông trường U Minh 1, phía tây giáp vịnh Thái Lan, phía nam giáp xã Khánh Hưng B.

- Địa giới của xã Khánh Hưng B ở phía bắc giáp xã Khánh Tân, phía đông giáp rừng U Minh, nông trường U Minh 1, phía tây giáp vịnh Thái Lan, phía nam giáp xã Khánh Hoà và xã Khánh Hưng.

3. Chia xã Trần Hội thành bốn xã và một thị trấn lấy tên là xã Khánh Lộc, xã Khánh Dũng, xã Khánh Xuân, xã Trần Hội và thị trấn Trần Thời.

- Địa giới của xã Khánh Lộc ở phía bắc giáp xã Khánh Dũng, phía đông giáp xã Trần Hội và thị trấn Trần Thời, phía tây giáp xã Khánh Dân và xã Khánh Hiệp, phía nam giáp xã Phong Lạc.

- Địa giới của xã Khánh Dũng ở phía bắc giáp nông trường U Minh và xã Khánh Hưng, phía đông giáp xã Khánh Xuân, phía tây giáp xã Khánh Hưng và xã Khánh Hiệp, phía nam giáp xã Khánh Lộc và xã Trần Hội.

- Địa giới của xã Khánh Xuân ở phía bắc giáp rừng U Minh, nông trường U Minh 1, phía đông giáp xã Khánh Tây, phía tây giáp xã Khánh Dũng, phía nam giáp xã Trần Hội.

- Địa giới của xã Trần Hội ở phía bắc giáp xã Khánh Xuân và xã Khánh Dũng, phía đông giáp xã Khánh Đông, phía tây giáp xã Khánh Lộc, phía nam giáp thị trấn Trần Thời.

- Địa giới của thị trấn Trần Thời ở phía bắc giáp xã Trần Hội, phía đông giáp xã Khánh Đông, phía tây giáp xã Khánh Lộc, phía nam giáp xã Phong Lạc.

4. Chia xã Phong Lạc thành ba xã lấy tên là xã Phong Phú, xã Phong Điền và xã Phong Lạc.

- Địa giới của xã Phong Phú ở phía bắc giáp sông ông Đốc, xã Khánh Đông và xã Khánh Trung, phía đông giáp xã Lợi An, phía nam và đông nam giáp xã Phú Hưng (huyện Cái Nước), phía tây giáp xã Phong Lạc.

- Địa giới của xã Phong Điền ở phía bắc giáp sông ông Đốc, xã Khánh Hải và xã Khánh Dân, phía đông giáp xã Phong Lạc, phía tây giáp thị trấn sông ông Đốc và kênh kiểm lâm.

- Địa giới của xã Phong Lạc ở phía bắc giáp sông ông Đốc, xã Khánh Dân, xã Khánh Lộc và thị trấn Trần Thời, phía đông giáp xã Phong Phú, phía tây giáp xã Phong Điền, phía nam giáp sông Mỹ Bình.

5. Chia xã Khánh Bình thành bốn xã lấy tên là xã Khánh Bình, xã Khánh Trung, xã Khánh Đông và xã Khánh Tây.

- Địa giới của xã Khánh Bình ở phía bắc giáp xã Khánh Tây, phía đông giáp sông ông Đốc, phía tây giáp xã Khánh Trung, phía nam giáp xã Lợi An.

- Địa giới của xã Khánh Trung ở phía bắc giáp xã Khánh Tây, phía đông giáp xã Khánh Bình, phía tây giáp xã Khánh Đông, phía nam giáp xã Phong Phú.

- Địa giới của xã Khánh Đông ở phía bắc giáp xã Khánh Tây, phía đông giáp xã Khánh Trung, phía tây giáp xã Trần Hội và thị trấn Trần Thời, phía nam giáp xã Phong Phú.

- Địa giới của xã Khánh Tây ở phía bắc giáp rừng U Minh, xã Khánh Lâm và xã Khánh Hiệp (huyện U Minh), phía đông giáp xã Khánh Bình, phía tây giáp xã Khánh Xuân, phía nam giáp xã Khánh Đông và xã Khánh Trung.

6. Thành lập một xã mới ở vùng sông ông Đốc lấy tên là xã Lợi An.

Địa giới của xã Lợi An ở phía bắc giáp xã Tân Lợi, phía đông giáp xã Lý Văn Lâm (huyện Cà Mau), phía tây giáp sông ông Đốc, xã Khánh Bình, phía nam giáp xã Phong Phú (huyện Cà Mau).

7. Phân vạch địa giới của thị trấn sông ông Đốc như sau : ở phía bắc giáp xã Khánh Hải, phía đông giáp xã Khánh Hải và xã Phong Điền, phía tây giáp vịnh Thái Lan, phía nam giáp rừng U Minh, xã Phong Điền.

Huyện U Minh :

1. Chia xã Nguyễn Phích thành ba xã và thị trấn lấy tên là xã Nguyễn Phích, xã Nguyễn Phích A, xã Nguyễn Phích B và thị trấn U Minh.

- Địa giới của xã Nguyễn Phích ở phía bắc giáp xã Nguyễn Phích B, phía đông giáp xã Biển Bạch Tân, xã Biển Bạch và xã Biển Bạch Đông (huyện Thới Bình), phía tây giáp thị trấn U Minh, phía nam giáp xã Nguyễn Phích A.

- Địa giới của xã Nguyễn Phích A ở phía bắc giáp xã Nguyễn Phích, phía đông giáp xã Thới Thuận và xã Khánh Thới (huyện Thới Bình), phía tây giáp xã Khánh Lâm, phía nam giáp xã Khánh Minh.

- Địa giới của xã Nguyễn Phích B ở phía bắc giáp tỉnh Kiên Giang, phía đông bắc giáp xã Biển Bạch Tây (huyện Thới Bình) phía tây giáp xã Khánh Tiến, phía nam giáp thị trấn U Minh.

- Địa giới của thị trấn U Minh ở phía bắc giáp xã Nguyễn Phích B, phía đông giáp xã Nguyễn Phích, phía tây giáp xã Khánh Lâm và xã Khánh Hoà, phía nam giáp xã Khánh Lâm.

2. Chia xã Khánh An thành ba xã lấy tên là xã Khánh An, xã Khánh Minh và xã Khánh Hiệp.

- Địa giới của xã Khánh An ở phía bắc giáp xã Khánh Minh và xã Khánh Thới (huyện Thới Bình), phía đông giáp xã Hồ Thị Kỷ (huyện Thới Bình), phía tây giáp xã Khánh Lâm, phía nam giáp xã Khánh Hiệp.

- Địa giới của xã Khánh Minh ở phía bắc giáp xã Nguyễn Phích A, phía đông giáp xã Khánh Thới (huyện Thới Bình), phía tây giáp xã Khánh Lâm, phía nam giáp xã Khánh An.

- Địa giới của xã Khánh Hiệp ở phía bắc giáp xã Khánh An, phía đông giáp sông Cái Tàu, phía tây giáp xã Khánh Lâm, phía nam giáp xã Khánh Tây (huyện Trần Thời).

3. Chia xã Khánh Lâm thành năm xã lấy tên là xã Khánh Lâm, xã Khánh Hội, xã Khánh Tân, xã Khánh Tiến và xã Khánh Hoà.

- Địa giới của xã Khánh Lâm ở phía bắc giáp xã Khánh Tân, xã Khánh Hoà và thị trấn U Minh, phía đông giáp xã Nguyễn Phích A, xã Khánh Minh, xã Khánh An và xã Khánh Hiệp, phía tây giáp xã Khánh Hội, phía nam giáp rừng U Minh và nông trường U Minh 1.

- Địa giới của xã Khánh Hội ở phía bắc giáp xã Khánh Tân, phía đông giáp xã Khánh Lâm, phía tây giáp vịnh Thái Lan, phía nam giáp xã Khánh Tân (huyện Trần Thời).

- Địa giới của xã Khánh Tân ở phía bắc giáp xã Khánh Tiến, phía đông giáp xã Khánh Hoà, phía tây giáp vịnh Thái Lan, phía nam giáp xã Khánh Hội.

- Địa giới của xã Khánh Tiến ở phía bắc giáp tỉnh Kiên Giang, phía đông giáp xã Nguyễn Phích B, phía tây giáp vịnh Thái Lan, phía nam giáp xã Khánh Tân và xã Khánh Hoà.

- Địa giới của xã Khánh Hoà ở phía bắc giáp xã Khánh Tiến, phía đông giáp xã Nguyễn Phích B và thị trấn U Minh, phía tây giáp xã Khánh Tân, phía nam giáp xã Khánh Lâm.

Huyện Cà Mau :

1. Chia xã Hoà Thành thành ba xã lấy tên là xã Hoà Thành, xã Hoà Tân và xã Bình Thành.

- Địa giới của xã Hoà Thành ở phía bắc giáp kênh sáng Bạc Liêu - Cà Mau, xã Tân Định, phía đông giáp kênh sáng Tắc Vân và xã Định Thành, phía tây giáp thị xã Cà Mau, phía nam g. ip xã Bình Thành và xã Hoà Tân.

- Địa giới của xã Hoà Tân ở phía bắc giáp xã Hoà Thành, phía đông giáp xã Định Hoà, phía tây giáp xã Bình Thành, phía nam giáp sông Gành Hào.

- Địa giới của xã Bình Thành ở phía bắc giáp thị xã Cà Mau và xã Hoà Thành, phía đông giáp xã Hoà Tân, phía tây giáp xã Thạnh Trung, phía nam giáp sông Gành Hào.

2. Chia xã Tân Thành thành ba xã lấy tên là xã Tân Thành, xã Tân Định và xã Tân Thạnh.

- Địa giới của xã Tân Thành ở phía bắc và phía đông giáp huyện Giá Rai, phía tây giáp xã Tân Thành, phía nam giáp thị trấn Tắc Vân.

- Địa giới của xã Tân Định ở phía bắc giáp xã Tân Thạnh, phía đông giáp xã Tân Thành, phía tây giáp thị xã Cà Mau, phía nam giáp quốc lộ 4.

- Địa giới của xã Tân Thạnh ở phía bắc giáp sông Quản Lộ đi Phụng Hiệp, phía đông giáp xã Tân Định , phía tây giáp thị xã Cà Mau, phía nam giáp xã Tân Định.

3. Chia xã An Xuyên thành hai xã lấy tên là xã An Xuyên và xã An Lộc.

- Địa giới của xã An Xuyên ở phía bắc giáp lộ xe Tân Lộc, phía đông giáp rạch O Rô, phía tây giáp lộ xe Tân Lộc, phía nam giáp sông Quản Lộ đi Phụng Hiệp.

- Địa giới của xã An Lộc ở phía bắc giáp sông Giồng Kè, phía đông giáp xã An Xuyên, phía tây giáp xã Tân Lợi, phía nam giáp thị xã Cà Mau.

4. Chia xã Lương Thế Trân thành ba xã lấy tên là xã Lương Thế Trân, xã Thạnh Trung và xã Thạnh Phú.

- Địa giới của xã Lương Thế Trân ở phía bắc giáp xã Thạnh Phú, phía đông giáp xã Thạnh Trung, phía tây giáp xã Thạnh Phú, phía nam giáp huyện Cái Nước.

- Địa giới của xã Thạnh Trung ở phía bắc giáp phường 8, thị xã Cà Mau, phía đông giáp sông Gành Hào, phía tây giáp xã Lương Thế Trân, phía nam giáp huyện Cái Nước.

- Địa giới của xã Thạnh Phú ở phía bắc giáp xã Lý Văn Lâm, phía đông giáp lộ xe đi Năm Căn, phía tây giáp huyện Trần Thời, phía nam giáp huyện Cái Nước .

5. Xác định địa giới của xã Lý Văn Lâm như sau : ở phía bắc giáp sông Tắc Thủ (xã Tân Lợi), phía đông giáp thị xã Cà Mau, phía tây giáp huyện Trần Thời, phía nam giáp xã Thạnh Phú.

6. Chia xã Định Thành thành ba xã lấy tên là xã Định Thành, xã Định Hoà và xã Định Bình.

- Địa giới của xã Định Thành ở phía bắc giáp xã Tân Thành và thị trấn Tắc Vân, phía đông giáp huyện Giá Rai, phía tây giáp thị trấn Tắc Vân và xã Hoà Thành, phía nam giáp xã Định Hoà và xã Định Bình.

- Địa giới của xã Định Hoà ở phía bắc giáp xã Định Thành, phía đông giáp xã Định Bình, phía tây giáp xã Hoà Thành, xã Hoà Tân, phía nam giáp sông Gành Hào.

- Địa giới của xã Định Bình ở phía bắc giáp xã Định Thành, phía đông giáp huyện Giá Rai, phía tây giáp xã Định Hoà, phía nam giáp sông Gành Hào.

7. Thành lập (trên phần nửa đất của xã Hồ Thị Kỷ, huyện Thới Bình tách sang huyện Cà Mau) *một xã mới lấy tên là xã Tân Lợi.*

Địa giới của xã Tân Lợi ở phía bắc giáp xã Hồ Thị Kỷ (huyện Thới Bình), phía đông giáp xã An Lộc, phía tây giáp sông ông Đốc, phía nam giáp xã Lý Văn Lâm.

8. Xác định địa giới của thị trấn Tắc Vân như sau : ở phía bắc giáp xã Tân Định, xã Tân Thành, phía đông giáp xã Định Thành, phía tây giáp xã Hoà Thành, phía nam giáp xã Định Thành.

(Quyết định số 275-CP của Hội đồng Chính phủ)

23-8

Chia và điều chỉnh địa giới một số huyện và thị xã thuộc tỉnh An Giang:

1. Chia huyện Bảy Núi thành hai huyện lấy tên là huyện Tri Tôn và huyện Tịnh Biên.

- *Huyện Tri Tôn* gồm có các xã Núi Tô, Tân Cương, Tân Tuyến, Cô Tô, An Phước, An Ninh, An Lạc, An Thành, Ba Chúc, Lạc Quới, Vĩnh Gia, An Lập và thị trấn Tri Tôn (trước là thị trấn Bảy Núi).

- *Huyện Tịnh Biên* gồm có các xã Nhơn Hưng, Thới Sơn, Thới Thuận, Vĩnh Trung, An Phú, An Cư, An Nông, Xuân Tô, Tân Lợi, An Hảo, Tân Lập và thị trấn Chi Lăng.

- Ranh giới giữa hai huyện Tri Tôn và Tịnh Biên quy định như sau : Bắt đầu từ cột mốc số 115 (biên giới với Cam Pu Chia) thẳng hướng đông nam đến trụ đá số 1 trên lộ Lê Trì - Tịnh Biên (cách ngã ba Sóc Tức 150 mét) rồi quẹo xuống phía nam song song với lộ Tịnh Biên - Tri Tôn theo đường mòn về phía đông ven chân núi Nam Quy vòng lên phía bắc đi thẳng đến ngã tư Kinh Tri Tôn - Mạc Cần Dưng (cầu sắt số 13) theo giữa lòng kinh đến giáp ranh huyện Châu Thành (cầu sắt số 10).

2. Chia huyện Châu Thành thành hai huyện lấy tên là huyện Châu Thành và huyện Thoại Sơn.

- *Huyện Châu Thành* gồm có các xã Vĩnh An, Vĩnh Bình, Vĩnh Hạnh, Cần Đăng, An Hoà, Bình Hoà, Vĩnh Thành, Vĩnh Lợi, Vĩnh Nhuận, Tân Phú, Hoà Bình Thạnh và thị trấn An Châu.

- *Huyện Thoại Sơn* gồm có các xã Phú Hoà, Vĩnh Trạch, Vĩnh Chánh, Vĩnh Khánh, Định Thành, Định Mỹ, Vĩnh Phú, Tây Phú, Vọng Đông, Vọng Thê, Thoại Giang và thị trấn Núi Sập.

- Ranh giới giữa hai huyện Châu Thành và Thoại Sơn quy định như sau : Bắt đầu từ giữa lòng kinh Tư Kè (phần giáp ranh với huyện Tri Tôn) nối liền với Kinh Làng, kinh Ba Dầu đến ngã năm Ba Bần theo giữa lòng

kinh Long Xuyên đi Rạch Giá đến giáp ranh thị xã Long Xuyên.

3. Sáp nhập xã Bình Thuỷ của huyện Châu Thành vào huyện Châu Phú.

4. Sáp nhập xã Mỹ Hoà Hưng của huyện Châu Thành vào thị xã Long Xuyên.

5. Sáp nhập xã Vĩnh Tế của huyện Châu Phú vào thị xã Châu Đốc.

(Quyết định số 300-CP của Hội đồng Chính phủ)

1980

26-2

Thành lập thị trấn huyện lỵ của huyện Phong Châu thuộc tỉnh Vĩnh Phú, lấy tên là thị trấn Phong Châu.

Địa giới của thị trấn Phong Châu nằm giữa xã Phù Lỗ và một phần đất của xã Phú Nham (55 héc ta). Ở phía bắc giáp xã Phú Nham, phía đông giáp xóm Lỗ Chỉ (xã Phù Lỗ), phía tây giáp xóm Mến và một phần đất của xóm Phù Lỗ (xã Phù Lỗ), và phía nam giáp xóm Diễn (xã Phù Lỗ).

(Quyết định số 59-CP của Hội đồng Chính phủ)

26-2

Điều chỉnh địa giới một số xã và thị trấn của các huyện Mộc Châu, Mai Sơn thuộc tỉnh Sơn La:

Huyện Mộc Châu :

1. Sáp nhập xã Chờ Lồng và hai bản Bó Bun, Chiềng Đi của xã Phiêng Luông vào thị trấn nông trường Mộc Châu thành một đơn vị hành chính mới lấy tên là thị trấn nông trường Mộc Châu.

2. Sáp nhập các bản To Láng, Nà Tén, Chiềng Ve của xã Lóng Sập vào thị trấn nông trường Chiềng Ve.

Huyện Mai Sơn :

1. Thành lập thị trấn nông trường Chiềng Sung trên cơ sở sáp nhập xã Chiềng g (trừ bản Phang, bản Xúm, bản Hin .n) vào nông trường Chiềng Sung. Ba bản còn lại là bản Phang, bản Xúm, bản Hin Hùn của xã Chiềng Sung (cũ) sáp nhập vào xã Mường Bằng cùng huyện.

2. Sáp nhập hai bản Pát Ca và Nà Hường của xã Hát Lót vào thị trấn nông trường Tô Hiệu.

(Quyết định số 60-CP của Hội đồng Chính phủ)

26-2

Điều chỉnh địa giới một số xã của các huyện Bảo Thắng, Mường Khương và thị xã Lào Cai thuộc tỉnh Hoàng Liên Sơn:

- Cắt các xã Bản Phiệt, Bản Cầm của huyện Mường Khương và xã Vạn Hoà, tiểu khu Lào Cai của thị xã Lào Cai sáp nhập vào huyện Bảo Thắng.

- Huyện Bảo Thắng sau khi được điều chỉnh địa giới, bao gồm các xã Gia Phú, Xuân Giao, Xuân Quang, Thái Niên, Phong Niên, Trì Quang, Hợp Thành, Tà Phời, Sơn Hà, Sơn Hải, Tàng Loóng, Phú Nhuận, Phố Lu, Vạn Hoà, Bản Cầm, Bản Phiệt, thị trấn nông trường Phong Hải, thị trấn phố Lu và tiểu khu Lào Cai.

(Quyết định số 61-CP của Hội đồng Chính phủ)

1-3

Điều chỉnh địa giới và đổi tên xã thuộc tỉnh Đồng Nai:

1. Sáp nhập xã Tân Lập của huyện Xuyên Mộc vào huyện Châu Thành cùng tỉnh.

2. Đổi tên xã Siph thuộc huyện Long Thành thành xã Long Đức.

(Quyết định số 66-CP của Hội đồng Chính phủ)

1-3

Hợp nhất xã Phương Linh và thị trấn Phủ Thông thuộc huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Thái thành một đơn vị hành chính mới lấy tên là xã Phương Thông.

(Quyết định số 67-CP của Hội đồng Chính phủ)

1-3

Điều chỉnh địa giới xã Cam Tân thuộc huyện Cam Ranh, tỉnh Phú Khánh:

Cắt ba thôn Cây Xoài, Đồng Cau và Vĩnh Phú của xã Cam Tân thuộc huyện Cam Ranh, sáp nhập vào xã Suối Cát thuộc huyện Diên Khánh cùng tỉnh.

(Quyết định số 68-CP của Hội đồng Chính phủ)

5-3

Điều chỉnh địa giới của huyện An Thuỵ, thị xã Đồ Sơn và thị xã Kiến An thuộc thành phố Hải Phòng:

1. Cắt 21 xã của huyện An Thuỵ là các xã Tú Sơn, Đại Hợp, Đoàn Xá, Hợp Đức, Hoà Nghĩa, Anh Dũng, Minh Tân, Tân Phong, Đông Phương, Đại Đồng, Hưng Đạo, Đa Phúc, Ngũ Đoan, Đại Hà, Tân Trào, Thuỵ Hương, Kiến Quốc, Ngũ Phúc, Thanh Sơn, Hữu Bằng, Thuận Thiên sáp nhập với thị xã Đồ Sơn, thành một đơn vị hành chính mới lấy tên là huyện Đồ Sơn.

Huyện Đồ Sơn gồm 22: xã Tú Sơn, Đại Hợp, Đoàn Xá, Hợp Đức, Hoà Nghĩa, Anh Dũng, Minh Tân, Tân Phong, Đông Phương, Đại Đồng, Hưng Đạo, Đa Phúc, Ngũ Đoan, Đại Hà, Tân Trào, Thuỵ Hương, Kiến Quốc, Ngũ Phúc, Thanh Sơn, Hữu Bằng, Thuận Thiên, Bàng La (đổi tiểu khu Bàng La thành xã Bàng La) và 1 thị trấn Đồ Sơn (địa giới của thị trấn Đồ Sơn là địa giới của thị xã Đồ Sơn cũ, trừ xã Bàng La).

2. Cắt 16 xã còn lại của huyện An Thuỵ là các xã An Thái, An Thọ, Mỹ Đức, Chiến Thắng, Tân Viên, Tân Dân, Thái Sơn, Trường Sơn, Quốc Tuấn, An Thắng, An Tiến, Trường Thành, Trường Thọ, Bát Trang, Quang Hưng, Quang Trung sáp nhập với thị xã Kiến An, thành một đơn vị hành chính mới lấy tên là huyện Kiến An.

Huyện Kiến An gồm 19 xã: An Thái, An Thọ, Mỹ Đức, Chiến Thắng, Tân Viên, Tân Dân, Thái Sơn, Trường Sơn, Quốc Tuấn, An Thắng, An Tiến, Trường Thọ, Trường Thành, Bát Trang, Quang Hưng, Quang Trung, Đồng Hoà, Nam Hà, Bắc Hà và 1 thị trấn Kiến An (địa giới của thị trấn Kiến An là địa giới của thị xã Kiến An cũ, trừ 3 xã Đồng Hoà, Nam Hà, Bắc Hà).

(Quyết định số 72-CP của Hội đồng Chính phủ)

3-4

Chia huyện Krông Buk và thành lập một số xã mới của huyện Ea Súp thuộc tỉnh Đắc Lắc:

1. Chia huyện Krông Buk thành hai huyện lấy tên là huyện Krông Buk và huyện Ea H'Leo.

- *Huyện Krông Buk* gồm có các xã Cư Né, Ea TuL, Ea Rơng, Thống Nhất, Ea Hồ, Cư Bao, Cuôr Đăng, Bình Thuận, Phú Xuân, Phú Lộc, Cư Pông Krông Năng, Pông Drang, Đoàn Kết, Dliê Ya và Tam Giang.

- *Huyện Ea H'Leo* gồm có các xã Ea SoL, Ea H'Leo, Ea KhaL và Dliê Yang.

2. Thành lập hai xã mới thuộc huyện Ea Súp là xã Ea Tar và xã Cư M'gar.

- Địa giới của xã Ea Tar ở phía bắc giáp xã Ea Súp, phía đông giáp huyện Krông Buk, phía tây giáp xã Krông Na và phía nam giáp xã Ea H'đin.

- Địa giới của xã Cư M'gar ở phía bắc giáp xã Ea H'đin, phía đông giáp xã Quảng Phú, phía tây giáp xã Ea H'đin và xã Quảng Phú và phía nam giáp xã Quảng Phú.

(Quyết định số 110-CP của Hội đồng Chính phủ)

23-4

Đổi tên một số xã và thị trấn của huyện Phú Tân thuộc tỉnh An Giang:

- Xã Hòa Hảo đổi tên thành xã Tân Hòa.

- Xã Hưng Nhơn đổi tên thành xã Phú Hưng.

- Xã Châu Giang đổi tên thành xã Phú Hiệp.

- Thị trấn Mỹ Lương chuyển thành xã Phú Mỹ.

(Quyết định số 125-CP của Hội đồng Chính phủ)

1-8

Sáp nhập xã An Bình thuộc huyện Gia Lương, tỉnh Hà Bắc vào huyện Thuận Thành cùng tỉnh.

(Quyết định số 237-CP của Hội đồng Chính phủ)

29-8

Điều chỉnh địa giới một số xã của các huyện Hoằng Hoá, Như Xuân, Trung Sơn và Tĩnh Gia thuộc tỉnh Thanh Hoá:

Huyện Hoằng Hoá :

Chia xã Hoằng Yến thành hai xã lấy tên là xã Hoằng Yến và xã Hoằng Ngư.

Địa giới của xã Hoằng Yến ở phía bắc giáp núi Hoằng Trường và xã Hoằng Ngư, phía nam giáp xã Hoằng Tiến và xã Hoằng Ngọc, phía đông giáp xã Hoằng Hải và ở phía tây giáp xã Hoằng Hà ;

Địa giới của xã Hoằng Ngư ở phía bắc giáp cửa Lạch Trường, phía nam giáp núi Hoằng Trường, phía đông giáp núi Hoằng Trường và xã Hoằng Trường và ở phía tây giáp xã Hoằng Yến.

Huyện Trung Sơn :

Chia xã Hà Dương thành hai xã lấy tên là xã Hà Dương và xã Quang Trung.

Địa giới của xã Hà Dương ở phía bắc giáp xã Quang Trung, phía nam giáp núi Hoàng Sơn, phía đông giáp xã Hà Vân và ở phía tây giáp xã Hà Bắc và xã Hà Yên ;

Địa giới của xã Quang Trung ở phía bắc giáp sông Tam Điệp, phía nam giáp xã Hà Dương, phía đông giáp xã Hà Lan và xã Hà Vân và ở phía tây giáp xã Hà Long và xã Hà Bắc.

Huyện Như Xuân :

1. Chia xã Yên Thọ thành hai xã lấy tên là xã Yên Thọ và xã Yên Lạc.

Địa giới của xã Yên Thọ ở phía bắc giáp xã Hải Vân, phía nam giáp xã Yên Lạc, phía đông giáp xã Thăng Long của huyện Nông Cống và ở phía tây giáp xã Xuân Phúc ;

Địa giới của xã Yên Lạc ở phía bắc giáp xã Yên Thọ, phía nam giáp xã Thanh Kỳ, phía đông giáp xã Công Liêm của huyện Nông Cống và ở phía tây giáp xã Xuân Phúc.

2. Chia xã Thanh Kỳ thành hai xã lấy tên là xã Thanh Kỳ và xã Phú Sơn.

Địa giới của xã Thanh Kỳ ở phía bắc giáp xã Yên Lạc và xã Xuân Phúc, phía nam giáp huyện Nghĩa Đàn của tỉnh Nghệ Tĩnh, phía đông giáp xã Phú Sơn và ở phía tây giáp xã Xuân Thái ;

Địa giới của xã Phú Sơn ở phía bắc giáp huyện Nông Cống, phía nam giáp xã Phú Lâm của huyện Tĩnh Gia, phía đông giáp các xã Xuân Lâm, Nguyên Bình, Hải Nhân của huyện Tĩnh Gia và ở phía tây giáp xã Thanh Kỳ.

Huyện Như Xuân và huyện Tĩnh Gia.

Sáp nhập xã Phú Sơn của huyện Như Xuân vào huyện Tĩnh Gia cùng tỉnh.

(Quyết định số 278-CP của Hội đồng Chính phủ)

19-9

Chia huyện và đổi tên huyện thuộc tỉnh Long An:

1. Chia huyện Mộc Hoá thành hai huyện lấy tên là huyện Mộc Hoá và huyện Tân Thạnh.

- Huyện Mộc Hoá gồm có các xã Tuyên Bình, Tuyên Thạnh, Bình Hiệp, Thanh Trị, Bình Hoà Tây, Bình Hoà Đông, Bình Phong Thạnh, Thạnh Phước, Tân Lập và thị trấn Mộc Hoá.

- Huyện Tân Thạnh gồm có các xã Hậu Thạnh, Nhơn Hoà Lập, Nhơn Ninh, Tân Ninh, Tân Hoà, Kiến Bình, Thuỷ Đông, Tân Đông, Bắc Hoà và Thuận Nghĩa Hoà.

2. Đổi tên huyện Tân Châu thành huyện Vàm Cỏ.

(Quyết định số 298-CP của Hội đồng Chính phủ)

19-9

Chia xã và điều chỉnh địa giới một số xã thuộc huyện Phước Long, tỉnh Sông Bé:

1. *Chia xã Đa Kia* thành hai xã lấy tên là xã Đa Kia và xã Bình Thắng.

Địa giới của xã Đa Kia ở phía bắc giáp huyện Lộc Ninh, phía nam giáp xã Phước Bình, phía đông giáp xã Đức Hạnh và xã Sơn Giang và ở phía tây giáp xã Bình Thắng.

Địa giới của xã Bình Thắng ở phía bắc giáp huyện Lộc Ninh, phía nam giáp xã Long Hưng và xã Phước Bình, phía đông giáp xã Đa Kia và ở phía tây giáp huyện Lộc Ninh.

2. *Chia xã Bù Nho* thành hai xã lấy tên là xã Bù Nho và xã Long Hưng.

Địa giới của xã Bù Nho ở phía bắc giáp xã Long Hưng, phía nam giáp huyện Đồng Phú, phía đông giáp xã Phước Bình và ở phía tây giáp huyện Bình Long.

Địa giới của xã Long Hưng ở phía bắc giáp xã Bình Thắng, phía nam giáp xã Bù Nho, phía đông giáp xã Phước Bình và ở phía tây giáp huyện Bình Long.

3. *Điều chỉnh địa giới của xã Phước Bình và xã Phước Tín*: tách hai thôn Phước Lộc và Phước Quả của xã Phước Bình sáp nhập vào xã Phước Tín.

4. Huyện Phước Long sau khi được điều chỉnh địa giới bao gồm các xã Sơn Giang, Đức Hạnh, Minh Hưng, Nghĩa Trung, Đoàn Kết, Đắc Nhau, Đắc Ơ, Thống Nhất, Đồng Nai, Thọ Sơn, Đa Kia, Bình Thắng, Bù Nho, Long Hưng, Phước Bình và Phước Tín.

(Quyết định số 299-CP của Hội đồng Chính phủ)

8-10

Chia xã Vọng Sơn thuộc huyện Kỳ Anh, tỉnh Nghệ Tĩnh thành hai xã lấy tên là xã Kỳ Sơn và xã Kỳ Lâm.

- Xã Kỳ Sơn gồm có các xóm Sơn Phong, Sơn Trung, Sơn Bình ;

- Xã Kỳ Lâm gồm có các xóm Minh Châu, Hà Thành, Mỹ Thành.

Đường ranh giới của xã Kỳ Sơn và xã Kỳ Lâm được xác định bởi con sông Rào Thổ chảy qua giữa hai xã này.

(Quyết định số 331-CP của Hội đồng Chính phủ)

8-10

Điều chỉnh địa giới một số xã và thị trấn thuộc tỉnh Cao Bằng:

1. *Giải thể xã Quang Thành* thuộc huyện Trùng Khánh và sáp nhập các thôn của xã Quang Thành vào các xã cùng huyện như sau :

- Thôn Lũng Đính sáp nhập vào xã Đình Phong ;

- Thôn Hoành Phong sáp nhập vào xã Chí Viễn;

- Thôn Đông Khê sáp nhập vào xã Phong Châu.

2. *Thành lập thị trấn Nà Phặc* thuộc huyện Ngân Sơn. Thị trấn Nà Phặc bao gồm toàn bộ đất của xã Thiều Quan và các bản Cốc Pái, Nà Tỏ, Nà Kèng, Nà Làm, Nà Dường, Nà Ma, Khuổi Tình, Thâm Sang của xã Trung Hoà cùng huyện chuyển sang.

Địa giới của thị trấn Nà Phặc ở phía bắc giáp xã Trung Hoà và xã Vân Tùng, phía nam giáp xã Lăng Ngâm, phía đông giáp xã Thượng Quan và xã Thuần Mang và ở phía tây giáp huyện Chợ Rã.

(Quyết định số 332-CP của Hội đồng Chính phủ)

22-12

Điều chỉnh địa giới các huyện Sông Thao, Sông Lô và Phong Châu thuộc tỉnh Vĩnh Phú:

1 *Chia huyện Sông Thao thành hai huyện* lấy tên là huyện Sông Thao và huyện Yên Lập.

- *Huyện Sông Thao* gồm có các xã Hiền Lương, Động Lâm, Quản Khê, Lâm Lợi, Xuân Áng, Chuế Lưu, Võ Tranh, Bằng Giã, Văn Lang, Minh Côi, Tiên Lương, Ngô Xá, Tuy Lộc, Phương Xá, Đồng Cam, Thuỵ Liễu, Phương Vi, Tam Sơn, Văn Bán, Tùng Khê, Phùng Xá, Sơn Nga, Sai Nga, Cấp Dẫn, Xương Thịnh, Thanh Nga, Đông Phú, Phú Khê, Sơn Tinh, Hương Lũng, Tà Xá, Yên Tập, Phú Lạc, Tình Cương, Trương Xá, Hiền Đa, Cát Trù, Văn Khúc, Điêu Lương, Yên Dưỡng, Đồng Lương. Trụ sở của huyện đóng tại xã Đông Phú.

- *Huyện Yên Lập* gồm có các xã Mỹ Lung, Mỹ Lương, Lương Sơn, Xuân An, Xuân Viên, Xuân Thuỷ, Hưng Long, Tân Long, Thượng Long, Nga Hoàng, Trung Sơn, Đồng Thịnh, Phúc Khánh, Ngọc Lập, Ngọc Đồng, Minh Hoà, Đồng Lạc. Trụ sở của huyện đóng tại xã Tân Long.

2. *Chia huyện Sông Lô thành hai huyện* lấy tên là huyện Thanh Hoà và huyện Đoan Hùng và sáp nhập 4 xã còn lại của huyện Sông Lô vào huyện Phong Châu cùng tỉnh.

- *Huyện Thanh Hoà* gồm có các xã Liên Phương, Hậu Bổng, Đại Phạm, Đan Thượng, Đan Hà, Lệnh Khanh, Hà Lương, Phụ Khánh, Y Sơn, Gia Điền, Ấm Thượng, Ấm Hạ, Phương Viên, Minh Hạc, Hương Xạ, Cao Điền, Lạng Sơn, Chính Công, Yên Kỳ, Yên Luật, Vĩnh Chân, Vụ Cầu, Hanh Cù, Thanh Vân, Đông Xuân, Đông Lĩnh, Yên Khê, Vũ Yên, Phương Linh, Đào Giã, Thái Ninh, Đại An, Năng Yên, Quảng Nạp, Ninh [illegible], Yên Nội, Thanh Xá, Vũ Lao, Mạn Lan, [illegible] Tiên, Hoàng Cương, Thanh Hà, Sơn Cường, Đông Thành, Khải Xuân, Đỗ Sơn, Đỗ Xuyên, Lương Lô, Mai Tùng và thị trấn nông trường Vân Lĩnh. Trụ sở của huyện đóng tại xã Đào Giã.

- *Huyện Đoan Hùng* gồm có các xã Bằng Luân, Minh Lương, Quế Lâm, Bằng Doãn, Phúc Lai, Tây Cốc, Đông Khê, Nghinh Xuyên, Hùng Quan, Vân Du, Chí Đám, Hữu Đô, Đại Nghĩa, Phú Thứ, Phương Trung, Phong Phú, Ngọc Quán, Thọ Sơn, Yên Kiện, Sóc Đăng, Hùng Long, Tiêu Sơn, Vân Đồn, Minh Tiến, Minh Phú, Chân Mộng, Vụ Quang và thị trấn nông trường Vân Hùng. Trụ sở của huyện đóng tại xã Thọ Sơn.

3. Sáp nhập 4 xã còn lại của huyện Sông Lô là Trạm Thản, Tiên Phú, Liên Hoa, Phú Mỹ, vào huyện Phong Châu.

(Quyết định số 377-CP của Hội đồng Chính phủ)

27-12

Điều chỉnh địa giới một số xã của các huyện Cao Lãnh, Lấp Vò thuộc tỉnh Đồng Tháp:

Huyện Cao Lãnh.

1. Chia xã Hưng Thạnh thành hai xã lấy tên là xã Hưng Thạnh và xã Trường Xuân.

- Địa giới của xã Hưng Thạnh ở phía bắc giáp tỉnh Long An, phía nam giáp xã Phương Thịnh và xã Trường Xuân, phía đông giáp xã Trường Xuân và ở phía tây giáp huyện Tam Nông ;

- Địa giới của xã Trường Xuân ở phía bắc giáp xã Hưng Thạnh và tỉnh Long An, phía nam giáp xã Mỹ Hoà và xã Mỹ Quý, phía đông giáp xã Mỹ Hoà và tỉnh Long An và ở phía tây giáp xã Phương Thịnh và xã Ba Sao.

2. Chia xã Mỹ Quý thành hai xã lấy tên là xã Mỹ Quý và xã Mỹ Đông.

- Địa giới của xã Mỹ Quý ở phía bắc giáp xã Trường Xuân, phía nam giáp xã Mỹ Thọ, phía đông giáp xã Mỹ Đông và xã Mỹ Hoà và ở phía tây giáp xã Ba Sao ;

- Địa giới của xã Mỹ Đông ở phía bắc giáp xã Mỹ Hoà, phía nam giáp xã Bình Hàng Trung và xã Mỹ Hội, phía đông giáp xã Mỹ An và xã Thanh Mỹ và ở phía tây giáp xã Mỹ Quý.

3. Chia xã Mỹ Tân thành hai xã lấy tên là xã Mỹ Tân và xã Tân Nghĩa.

- Địa giới của xã Mỹ Tân ở phía bắc giáp xã Tân Nghĩa, phía nam giáp xã Hoà An, phía đông giáp thị trấn Cao Lãnh và xã Phương Trà và ở phía tây giáp xã Tân Nghĩa và xã Tân Thuận Tây.

- Địa giới của xã Tân Nghĩa ở phía bắc giáp xã Phong Mỹ, phía nam giáp xã Hoà An và xã Tân Thuận Tây, phía đông giáp xã Phương Trà và ở phía tây giáp sông Tiền Giang.

4. Chia xã Long Hiệp thành hai xã lấy tên là xã Mỹ Long và xã Mỹ Hiệp.

- Địa giới của xã Mỹ Long ở phía bắc giáp xã Bình Hàng Trung, phía nam giáp xã Bình Thạnh, phía đông giáp xã Mỹ Hiệp và ở phía tây giáp xã Bình Hàng Tây ;

- Địa giới của xã Mỹ Hiệp ở phía bắc giáp xã Bình Hàng Trung, phía nam giáp xã Bình Thạnh, phía đông giáp xã Thanh Mỹ và tỉnh Tiền Giang và ở phía tây giáp xã Mỹ Long.

5. Chia xã Nhị Bình thành hai xã lấy tên là xã Nhị Mỹ và xã An Bình.

- Địa giới của xã Nhị Mỹ ở phía bắc giáp xã Ba Sao, phía nam giáp xã An Bình, phía đông giáp xã Mỹ Thọ và ở phía tây giáp xã Phương Trà ;

- Địa giới của xã An Bình ở phía bắc giáp xã Nhị Mỹ, phía nam giáp xã Mỹ Trà, phía đông giáp xã Mỹ Thọ và xã Nhị Mỹ và ở phía tây giáp xã Mỹ Trà.

6. Chia xã Phương Thịnh thành hai xã lấy tên là xã Phương Thịnh và xã Ba Sao.

- Địa giới của xã Phương Thịnh ở phía bắc giáp xã Hưng Thạnh, phía nam giáp xã Phong Mỹ và xã Ba Sao, phía đông giáp xã Ba Sao và xã Trường Xuân và ở phía tây giáp huyện Tam Nông ;

- Địa giới của xã Ba Sao ở phía bắc giáp xã Trường Xuân và xã Phương Thịnh, phía nam giáp xã Nhị Mỹ và xã Phương Trà, phía đông giáp xã Mỹ Quý và ở phía tây giáp xã Phương Thịnh và xã Phong Mỹ.

7. Thành lập xã Phương Trà trên cơ sở sáp nhập ấp Một của xã Phương Thịnh và một nửa ấp Mỹ Quới của xã Mỹ Trà.

Địa giới của xã Phương Trà ở phía bắc giáp xã Ba Sao, phía nam giáp xã Mỹ Trà và xã Nhị Mỹ, phía đông giáp xã Nhị Mỹ và ở phía tây giáp xã Tân Nghĩa.

Huyện Lấp Vò.

1. Chia xã Bình An Trung thành hai xã lấy tên là xã Bình Thạnh Trung và xã Hội An Đông.

- Địa giới của xã Bình Thạnh Trung ở phía bắc giáp xã Mỹ An Hưng và xã Hội An Đông, phía nam giáp xã Vĩnh Thạnh, phía đông giáp xã Vĩnh Thạnh và xã Mỹ An Hưng và ở phía tây giáp xã Bình Thành và tỉnh An Giang ;

- Địa giới của xã Hội An Đông ở phía bắc giáp tỉnh An Giang, phía nam giáp xã Bình Thạnh Trung, phía đông giáp xã Mỹ An Hưng và ở phía tây giáp tỉnh An Giang.

2. Chia xã Hoà Tháng thành hai xã lấy tên là xã Hoà Long và xã Long Thắng.

- Địa giới của xã Hoà Long ở phía bắc giáp xã Long Hưng và xã Dương Hoà, phía nam giáp xã Long Thắng, phía đông giáp xã Dương Hoà và ở phía tây giáp xã Long Hậu và xã Tân Thới ;

- Địa giới của xã Long Thắng ở phía bắc giáp xã Hoà Long, phía nam giáp xã Phong Hoà, phía đông giáp huyện Châu Thành và ở phía tây giáp xã Tân Thới.

(Quyết định số 382-CP của Hội đồng Chính phủ)

1981

3-1

Từ nay ở nội thành, đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của thành phố trực thuộc trung ương đều thống nhất gọi là quận; các đơn vị hành chính cơ sở ở nội thành, nội thị của các thành phố thuộc tỉnh, thị xã và quận gọi là phường.

(Quyết định số 3 - CPcủa Hội đồng Chính phủ)

5-1

Chia huyện và đổi tên huyện thuộc tỉnh Đồng Tháp:

1. Chia huyện Cao Lãnh thành hai huyện lấy tên là huyện Cao Lãnh và huyện Tháp Mười.

- *Huyện Cao Lãnh* gồm có các xã Bình Thạnh, Bình Hàng Trung, Bình Hàng Tây, Mỹ Hội, Mỹ Thọ, Mỹ Xương, Tịnh Thới, Tân Thuận Đông, Tân Thuận Tây, Phong Mỹ, Phương Thịnh, Ba Sao, An Bình, Nhị Mỹ, Mỹ Long, Mỹ Hiệp, Phương Trà, Tân Nghĩa, Hoà An, Mỹ Tân, Mỹ Trà và thị trấn Cao Lãnh. Trụ sở huyện đóng tại thị trấn Cao Lãnh.

- *Huyện Tháp Mười* gồm có các xã Hưng Thạnh, Mỹ An, Mỹ Hoà, Trường Xuân, Thanh Mỹ, Đốc Binh Kiều, Mỹ Quý, Mỹ Đông. Trụ sở huyện đóng tại xã Mỹ An.

2. Đổi tên huyện Lấp Vò thành huyện Thạnh Hưng.

(Quyết định số 4-CP của Hội đồng Chính phủ)

-1

Mở rộng thị trấn Phả Lại và điều chỉnh địa giới các xã Cổ Thành, Nhân Huệ thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Hưng:

1. Đưa các thôn Phao Sơn, Thạch Thuỷ, Bình Giang của xã Cổ Thành, thuộc huyện Chí Linh sáp nhập vào thị trấn Phả Lại cùng huyện.

Địa giới của thị trấn Phả Lại ở phía bắc giáp xã Hưng Đạo, phía nam giáp xã Cổ Thành, phía đông giáp xã Văn An và ở phía tây giáp sông Lục Đầu.

2. Điều chỉnh địa giới của xã Cổ Thành và xã Nhân Huệ, thuộc huyện Chí Linh như sau :

Đưa các thôn Cổ Châu, Lý Dương, Đồng Tâm, Hoà Bình và các xóm An Thành, Ninh Giàng, Tu Linh của xã Nhân Huệ sáp nhập vào xã Cổ Thành.

(Quyết định số 19-CP của Hội đồng Chính phủ)

9-4

Điều chỉnh địa giới các huyện Hoàng Long, Kim Thanh, Hoa Lư và các thị trấn Hà Nam, Ninh Bình thuộc tỉnh Hà Nam Ninh :

1. Chia huyện Hoàng Long thành 2 huyện lấy tên là huyện Hoàng Long và huyện Gia Viễn.

- *Huyện Hoàng Long* gồm có các xã Sơn Thành, Thanh Lạc, Thượng Hoà, Kỳ Phú, Cúc Phương, Yên Quang, Văn Phương, Văn Phong, Lạng Phong, Đồng Phong, Quỳnh Lưu, Sơn Lai, Sơn Hà, Quảng Lạc, Phú Long, Phú Lộc, Văn Phú, Đức Long, Lạc Vân, Phú Sơn, Thạch Bình, Xích Thổ, Gia Sơn, Gia Thuỷ, Gia Lâm, Gia Tường và thị trấn Nho Quan. Trụ sở huyện đóng tại thị trấn Nho Quan.

- *Huyện Gia Viễn* gồm có các xã Gia Thanh, Gia Xuân, Gia Trấn, Gia Tân, Gia Lập, Gia Vân, Gia Tháng, Gia Tiến, Gia Phương, Gia Hoà, Liên Sơn, Gia Hưng, Gia Phú, Gia Thịnh, Gia Vượng, Gia Sinh, Gia Phong, Gia Lạc, Gia Trung, Gia Ninh. Trụ sở huyện đóng tại xã Gia Vượng.

2. Chia huyện Kim Thanh thành 1 thị xã lấy tên là thị xã Hà Nam và 2 huyện lấy tên là huyện Kim Bảng và huyện Thanh Liêm.

- *Thị xã Hà Nam* bao gồm toàn bộ đất đai của thị trấn Hà Nam và gồm có các phường Lương Khánh Thiện, Minh Khai, Hai Bà Trưng, Trần Hưng Đạo.

- *Huyện Kim Bảng* gồm có các xã Nguyễn Uy, Lê Hồ, Kim Bình, Thi Sơn, Đồng Hoá, Đại Cương, Phù Vân, Châu Sơn, Khả Phong, Văn Xá, Tượng Lĩnh, Nhật Tân, Thanh Sơn, Hoàng Tây, Thuỵ Lôi, Liên Sơn, Nhật Tựu, Ngọc Sơn, Tân Sơn. Trụ sở huyện đóng tại xã Ngọc Sơn.

- *Huyện Thanh Liêm* gồm có các xã Thanh Tân, Thanh Hà, Thanh Hương, Thanh Thuỷ, Thanh Lưu, Thanh Bình, Thanh Hải, Thanh Nguyên, Thanh Nghị, Thanh Tuyền, Thanh Tâm, Thanh Trung, Thanh Giang, Thanh Phong, Liêm Sơn, Liêm Túc, Liêm Cần, Liêm Tiết, Liêm Thuận, Liêm Phong. Trụ sở huyện đóng tại xã Thanh Hà.

3. Tách thị trấn Ninh Bình của huyện Hoa Lư để thành lập thị xã Ninh Bình.

- *Thị xã Ninh Bình* bao gồm toàn bộ đất đai của thị trấn Ninh Bình và gồm có các phường Văn Giang, Lương Văn Tuy, Đinh Tiên Hoàng, Quang Trung.

- *Huyện Hoa Lư* đóng trụ sở tại xã Ninh Khánh.

(Quyết định số 151-CP của Hội đồng Chính phủ)

14-5

Điều chỉnh địa giới một số xã của các huyện Mèo Vạc, Quản Bạ, Vị Xuyên, Hoàng Xu Phì, Xín Mần thuộc tỉnh Hà Tuyên :

Huyện Mèo Vạc : tách hai xóm Lùng Sư và Thèn Sư của xã Xín Cái để sáp nhập vào xã Thượng Phùng cùng huyện.

Huyện Quản Bạ : sáp nhập xã Nghĩa Hoà và xã Nghĩa Thuận thành một xã lấy tên là xã Nghĩa Thuận.

Huyện Vị Xuyên :

1. Giải thể xã Thanh Hương và sáp nhập các xóm của xã Thanh Hương vào các xã cùng huyện như sau :

- Xóm Nậm Tâm, Nậm Lận sáp nhập vào xã Thanh Đức ;

- Xóm Cù Gì Phùng sáp nhập vào xã Xín Chải.

2. Tách xóm Nậm Ngật của xã Thanh Đức và thôn Pin, xóm Lùng Đoóc của xã Phương Tiến để sáp nhập vào xã Thanh Thuỷ cùng huyện ;

3. Tách xóm Tà Ván của xã Lao Chải để sáp nhập vào xã Xín Chải cùng huyện.

Huyện Hoàng Xu Phì :

1. Tách các xóm Cao Sơn Thượng, Cao Sơn Hạ của xã Thàng Tín và các xóm Cốc Cái, Nậm Rế 2 của xã Thèn Chu Phìn để sáp nhập vào xã Pố Lồ cùng huyện ;

2. Tách xóm Phù Lùng của xã Pố Lồ để sáp nhập vào xã Vinh Quang cùng huyện.

Huyện Xín Mần :

1. Sáp nhập xã Pốc Pài và xã Pà Vầy Sử thành một xã lấy tên là xã Pà Vầy Sử ;

2. Sáp nhập xã Xín Mần và xã Thèn Phàng thành một xã lấy tên là xã Xín Mần ;

3. Sáp nhập các xã Bản Máy, Bản Páng, Bản Phùng thành một xã lấy tên là xã Bản Máy ;

4. Tách xóm Sìn Thờ Lá của xã Pà Vầy Sử để sáp nhập vào xã Chí Cà cùng huyện ;

5. Tách các hợp tác xã Đồng Chế, Thắng Lợi của xã Bản Phùng và hợp tác xã Sui Thâu của xã Bản Dúi để sáp nhập vào xã Nàn Xỉn cùng huyện.

(Quyết định số 185-CP của Hội đồng Chính phủ)

18-5

Điều chỉnh địa giới một số xã và phường của các huyện An Hải, Tiên Lãng và của các quận Ngô Quyền, Hồng Bàng thuộc thành phố Hải Phòng :

1. Tách thôn An Lạc của xã Hùng Vương thuộc huyện An Hải, để sáp nhập vào phường Sở Dầu thuộc quận Hồng Bàng.

2. Tách thôn Vạn Mỹ của xã Đông Hải thuộc huyện An Hải, để sáp nhập vào phường Vạn Mỹ thuộc quận Ngô Quyền.

3. Chia xã Chấn Hưng thuộc huyện Tiên Lãng thành hai xã lấy tên là xã Nam Hưng và xã Bắc Hưng.

- Địa giới của xã Nam Hưng ở phía bắc giáp xã Bắc Hưng, phía nam giáp nông trường Vinh Quang, phía đông giáp xã Hùng Thắng và ở phía tây giáp xã Tiên Minh.

- Địa giới của xã Bắc Hưng ở phía bắc giáp xã Tiên Thắng, phía nam giáp xã Nam Hưng, phía đông giáp xã Hùng Thắng và ở phía tây giáp xã Tiên Minh.

(Quyết định số 186-CP của Hội đồng Chính phủ)

18-5

Điều chỉnh địa giới một số xã và thị trấn của các huyện Bến Hải, Hướng Hoá, Triệu Hải, Hương Điền, Hương Phú, Phú Lộc, A Lưới và thị xã Đông Hà thuộc tỉnh Bình Trị Thiên :

Huyện Hướng Hoá :

1. Thành lập xã Đakrông trên cơ sở sáp nhập các thôn Tà Linh, Ba Từng, Chân Rò tách từ xã Tà Long, và các thôn Ba Ngao, Tà Cu, Làng Cát và Vùng Kho tách từ xã Húc.

Địa giới xã Đakrông ở phía bắc giáp xã ương Linh và huyện Bến Hải, phía nam giáp xã Húc và xã Tà Long, phía đông giáp huyện Triệu Hải, phía tây giáp xã Tân Hợp.

2. Sáp nhập xã A Túc và xã Kỳ Nơi thành một xã lấy tên là xã A Túc.

Huyện Triệu Hải :

Thành lập thị trấn của huyện Triệu Hải lấy tên là thị trấn Quảng Trị.

Địa giới thị trấn Quảng Trị ở phía bắc giáp xã Triệu Thành, phía đông giáp xã Hải Phú (từ cầu Ba Bến theo kênh chính nam Thạch Hãn đến Bàu Trong), phía nam giáp xã Hải Lệ (từ Bàu Trong qua La Vang đến Cầu Vòi), phía tây giáp sông Thạch Hãn và xã Triệu Thương.

Huyện Hương Phú :

Thành lập ở khu kinh tế mới khe Sòng một xã mới lấy tên là xã Phú Sơn.

Địa giới xã Phú Sơn ở phía bắc giáp xã Thuỷ Phương, phía nam giáp núi Đá Đen và núi Mỏ Tàu, phía đông giáp xã Thuỷ Phú và huyện Phú Lộc, phía tây giáp xã Thuỷ Bằng và sông Tả Trạch.

Huyện Hương Điền :

Thành lập ở khu kinh tế mới Ô Ô một xã mới lấy tên là xã Phong Xuân.

Địa giới xã Phong Xuân ở phía bắc giáp xã Phong Thu, phía nam giáp huyện A Lưới (từ đỉnh đồi Khe nước nóng đến đỉnh điểm cao 150), phía tây giáp xã Phong Mỹ (theo đường ô tô đi Hoà Mỹ), phía đông giáp xã Phong Sơn và xã Phong An.

Thị xã Đông Hà và huyện Bến Hải :

Giải thể xã Quảng Tân thuộc thị xã Đông Hà để sáp nhập toàn bộ xã Quảng Tân vào xã Gio Phong thuộc huyện Bến Hải cùng tỉnh.

Huyện Phú Lộc và huyện Hương Phú :

Sáp nhập xã Vinh Thanh và xã Vinh Xuân của huyện Phú Lộc vào huyện Hương Phú cùng tỉnh.

Huyện A Lưới và huyện Hương Điền :

Sáp nhập xã Hồng Tiến của huyện A Lưới vào huyện Hương Điền cùng tỉnh.

(Quyết định số 187-CP của Hội đồng Chính phủ)

28-5

Điều chỉnh địa giới một số xã của các huyện Bát Xát, Mường Khương, Bắc Hà thuộc tỉnh Hoàng Liên Sơn:

Huyện Bát Xát :

1. Sáp nhập xã Bản Vược và xã San Lùng thành một xã lấy tên là xã Bản Vược.

2. Sáp nhập xã Bản Qua và xã Tả Ngảo thành một xã lấy tên là xã Bản Qua ;

3. Tách thôn Tả Trang của xã Tả Ngảo để sáp nhập vào xã Quang Kim cùng huyện.

Huyện Mường Khương :

1. Sáp nhập xã Tả Gia Khâu và xã Thải Giàng Sán thành một xã lấy tên là xã Tả Gia Khâu ;

2. Sáp nhập xã Dìn Chin và xã Lồ Sử Thàng thành một xã lấy tên là xã Dìn Chin ;

3. Sáp nhập xã Pha Long và xã Lao Táo thành một xã lấy tên là xã Pha Long ;

4. Sáp nhập xã Tả Ngải Chồ và xã Sư Ma Tủng thành một xã lấy tên là xã Tả Ngải Chồ ;

5. Sáp nhập xã Mường Khương và xã Tả Chu Phùng (trừ hai thôn Tả Chu Phùng và Tù Chả) thành một xã lấy tên là xã Mường Khương ;

6. Sáp nhập xã Tung Chung Phố với xã Tùng Lâu và hai thôn Tả Chu Phùng và Tù Chả của xã Tả Chu Phùng, thành một xã lấy tên là xã Tung Chung Phố ;

7. Tách hai thôn Hen Tà, Lùng Pao của xã Nậm Chảy để sáp nhập vào xã Lùng Vai cùng huyện.

Huyện Bắc Hà :

1. Sáp nhập xã Dào Dền Sán và xã Nàn Vái thành một xã lấy tên là xã Nàn Sán ;

2. Sáp nhập xã Nàn Càng và xã Si Ma Cai thành một xã lấy tên là xã Si Ma Cai ;

3. Sáp nhập xã Hồ Mù Chải và xã Sín Hồ Sán thành một xã lấy tên là xã Sán Chải ;

4. Sáp nhập xã Lùng Sán và xã Seng Sui thành một xã lấy tên là xã Lùng Sui ;

5. Sáp nhập xã Cờ Cải và xã Lùng Chín thành một xã lấy tên là xã Lùng Cải.

(Quyết định số 205-CP của Hội đồng Chính phủ)

10-6

Điều chỉnh địa giới một số xã của các huyện Quảng Hoà, Trùng Khánh, Trà Lĩnh, Hà Quảng, Thông Nông, Bảo Lạc thuộc tỉnh Cao Bằng :

Huyện Quảng Hoà :

1. Điều chỉnh địa giới xã Quy Thuận và xã Mỹ Hưng như sau : lấy sông Bằng làm ranh giới để chia thành hai xã mới lấy tên là xã Mỹ Hưng (tây bắc sông Bằng) và xã Tà Lùng (đông nam sông Bằng).

- Xã Mỹ Hưng gồm có các xóm Pò Thùng, Nà Líp, Lung Hoài, Nà Thẩm, Bản Đa, Pác Phec, Bản Phán, Nà Sing, Nà Lung, Lũng Năm, Nà Leo, Luông Nậm, Nà Quang, Nà Pung, Bó Lếch, Nà Thêu, Sộc Mỹ, Lăng Bản, Cốc Pàng, Khuổi Cương.

- Xã Tà Lùng gồm có các xóm Pò Tập, Phia Khoang, Hưng Long, Tà Lùng, Bó Pu, Đồng Lèng, Nà Tong, Ta Kim, Phia Cáy, Bản Nhai, Bó Then, Bó Chiêng, Bó Luông, Pa Kham, Pac Thó, Phục Hoà, Nà Dưa, Pác Bó, Nà Sáng, Bó Khoang, Nà Seo, Bản Chang, Bản Chàm.

2. Sáp nhập xã Đại Tiến và xã Đà Sơn thành một xã lấy tên là xã Đại Sơn.

3. Tách các xóm Luộc Thảy, Thôm Rin, Nà Mầm, Nà Đáng, Nà Tính, Nà Kéo, Bản Ngay, Lũng Thán của xã Quang Long và xóm Sa Tao của xã Thanh Nhật để sáp nhập vào xã Việt Chu cùng huyện.

4. Tách các xóm Slằng Vài, Bó Bẻ, Noọc Tổng của xã Hồng Đại để sáp nhập vào xã Cách Linh cùng huyện.

5. Tách các xóm Bản Kinh, Pò Huyền, Phia Tập, Slằng Kheo của xã Quốc Toản để sáp nhập vào xã Quốc Dân cùng huyện.

Huyện Trùng Khánh :

1. Thành lập xã Đồng Loan trên cơ sở sáp nhập các xóm Lũng Nặm, Lũng Sún, Lũng Phục, Lũng Bụa, Lũng Cúng, Lũng Mán tách từ xã Lý Quốc ; các xóm Bản Nha, Luộc Phiong tách từ xã Minh Long và các xóm Khau Ra, Bản Sáng, Bản Len, Bản Lũng, Bản Miao, Bản Thuộc tách từ xã Thắng Lợi.

2. Tách các xóm Lý Vạn, Lũng Phấu, Khi Chao, Nậm Tốc của xã Minh Long để sáp nhập vào xã Lý Quốc cùng huyện.

3. Tách các xóm Sộc Mạ, Háng Thoang, Lũng Phiắc của xã Chí Viễn để sáp nhập vào xã Đàm Thuỷ cùng huyện.

Huyện Trà Lĩnh :

Tách các xóm Lũng Mười, Lũng Tung của xã Hùng Quốc để sáp nhập vào xã Xuân Nội cùng huyện.

Huyện Hà Quảng :

1. Tách các xóm Lũng Tài, Lũng Pán, Sộc Nậm của xã Nội Thôn để sáp nhập vào xã Cải Viên cùng huyện.

2. Tách các xóm Chả Vạc, Bản Kiểng, Lũng Rẫn, Pác Tém của xã Nội Thôn để sáp nhập vào xã Vân An cùng huyện.

3. Tách các xóm Ảng Bớ, Kéo Quyển của xã Vân An ; các xóm Nậm Rím, Thiêng Vài của xã Kéo Yên và các xóm Pó Tán, Cà Diễng, Bớ Thon, Lũng In, Tổng Pó của xã Lượng Thôn để sáp nhập vào xã Lũng Nặm ng huyện.

4. Sáp nhập xã Yên Lũng và xã Kéo Yên (trừ hai xóm Nậm Rím, Thiêng Vài) thành một xã lấy tên là xã Kéo Yên.

5. Tách các xóm Nà Kéo, Nà Mạ của xã Xuân Hoà để sáp nhập vào xã Trường Hà cùng huyện.

6. Tách các xóm Kép Ké, Pò Nghiền, Cốc Sâu của xã Sóc Hà và các xóm Hoà Mục, Khuổi Ra của xã Xuân Hoà để sáp nhập vào xã Nà Sác cùng huyện.

Huyện Thông Nông :

Chia xã Cần Yên thành hai xã lấy tên là xã Cần Yên và xã Vị Quang.

- Xã Cần Yên gồm có các thôn Hưng Đạo, Hồng Minh Thượng, Hồng Minh Hạ, Cần Nông.

- Xã Vị Quang gồm có các thôn Sai Vị, Quang Trung.

Huyện Bảo Lạc :

1. Sáp nhập xã Xuân Trường và xã Đồng Mu thành một xã lấy tên là xã Xuân Trường.

2. Tách các xóm Già Mò, Cốc Thốc, Bó Vài, Nà Quằng, Nà Viềng, Khuổi Pựt, Bản Chang, Ngàm Giàng, Phìn Sáng, Lũng Nà của xã Cô Ba để sáp nhập vào xã Thượng Hà cùng huyện.

Huyện Quảng Hoà và huyện Trà Lĩnh :

Sáp nhập xã Quốc Toản (trừ các xóm Bản Kính, Pò Huyền, Phia Tập, Slằng Kheo) của huyện Quảng Hoà vào huyện Trà Lĩnh.

Huyện Hà Quảng và huyện Trà Lĩnh :

Sáp nhập xã Cô Mười của huyện Hà Quảng vào huyện Trà Lĩnh.

(Quyết định số 245-CP của Hội đồng Chính phủ)

10-6

Điều chỉnh địa giới một số xã của các huyện Văn Lãng, Cao Lộc, Lộc Bình, Đình Lập thuộc tỉnh Lạng Sơn:

Huyện Văn Lãng và huyện Cao Lộc :

Tách các xã Hồng Phong, Phú Xá, Bình Trung, Bảo Lâm, Thuỵ Hùng A, Song Giáp

và thị trấn Đồng Đăng của huyện Văn Lãng để sáp nhập vào huyện Cao Lộc cùng tỉnh.

Huyện Văn Lãng :

1. Sáp nhập xã Hành Thanh và xã Phượng Long thành một xã lấy tên là xã Thanh Long.

2. Sáp nhập xã Tân Yên và xã Mỹ Cao thành một xã lấy tên là xã Tân Mỹ.

Huyện Cao Lộc :

1. Sáp nhập xã Bảo Lâm và xã Thạch Đan thành một xã lấy tên là xã Thạch Lâm.

2. Tách các xóm Đông Nọi, Chè Lân, Thâm Áng, Pàn Danh của xã Lộc Yên để sáp nhập vào xã Hoà Cư cùng huyện.

3. Sáp nhập xã Thanh Loà và xã Lộc Yên (trừ 4 xóm Đông Nọi, Chè Lân, Thâm Áng, Pàn Danh) thành một xã lấy tên là xã Lộc Thanh.

Huyện Lộc Bình :

Tách các xóm Khòn Xè, Khòn Tồng, Khòn Cảm, Khòn Chào, Khòn Cuổng, Pò Nâm, Nà Ó, Co Lượt của xã Tĩnh Gia để sáp nhập vào xã Tam Lộng thành một xã lấy tên là xã Tam Gia.

Huyện Lộc Bình và huyện Đình Lập :

Tách các xóm Bản Chát, Nà Lầm, Nậm Chang, Khuổi Dài của xã Tĩnh Gia cũ thuộc huyện Lộc Bình để sáp nhập vào xã Bính Xá, huyện Đình Lập.

(Quyết định số 246-CP của Hội đồng Chính phủ)

17-8

Điều chỉnh địa giới một số xã và thị trấn của các huyện Sa Thầy, Kon Plông, Măng Yang, An Khê, Krông Pa, Chư Prông, Chư Pah và các thị xã Kon Tum, Plêi-ku thuộc tỉnh Gia Lai - Kon Tum :

Thị xã Kon Tum :

1. Chia xã Đoàn Kết thành 2 xã lấy tên là xã Đoàn Kết và xã Chư Hreng.

- Địa giới của xã Đoàn Kết : phía bắc giáp sông Đắk Bla, phía nam giáp xã Hoà Bình, phía đông giáp xã Chư Hreng, phía tây giáp xã IA Chim.

- Địa giới của xã Chư Hreng : phía bắc giáp sông Đắk Bla, phía nam giáp xã Hoà Bình, phía đông giáp huyện Măng Yang, phía tây giáp xã Đoàn Kết.

2. Chia xã Đắk Kấm thành 2 xã lấy tên là xã Đắk Kấm và xã Ngọk Réo.

- Địa giới của xã Đắk Kấm : phía bắc giáp xã Ngọk Réo, phía nam giáp phường Quyết Thắng và xã Đắk Bla, phía đông giáp huyện Kon Plông, phía tây giáp xã Đắk Ui.

- Địa giới của xã Ngọk Réo : phía bắc giáp huyện Đắk Tô, phía nam giáp xã Đắk Kấm, phía đông giáp huyện Kon Plông, phía tây giáp xã Đắk Ui.

Huyện Sa Thầy :

1. Chia xã Rờ Kơi thành hai xã lấy tên là xã Rờ Kơi và xã Sa Lon.

- Địa giới của xã Rờ Kơi : phía bắc giáp xã Bờ Y, phía nam giáp xã Sa Nhơn, phía đông giáp xã Pô Kô của huyện Đắk Tô, phía tây giáp xã Sa Lon.

- Địa giới của xã Sa Lon : phía bắc giáp xã Bờ Y, phía nam giáp xã Mô Rai, phía đông giáp xã Rờ Kơi, phía tây giáp biên giới Cam Pu Chia.

2. Chia xã Ya Ly thành hai xã lấy tên là xã Ya Ly và xã Ya Xiêr.

- Địa giới của xã Ya Ly : phía bắc giáp xã Ya Xiêr, phía nam và phía đông giáp sông Ya Krông Blah, phía tây giáp suối IA Tri và suối IA Na.

- Địa giới của xã Ya Xiêr : phía bắc giáp xã Sa Sơn và xã Sa Bình, phía nam giáp xã Ya Ly, phía đông giáp xã Sa Bình và núi Chư Lo Ruê, phía tây giáp núi Chư Tăng An và núi Cư Pu.

3. Thành lập một xã mới lấy tên là xã Sa Nhơn.

- Địa giới của xã Sa Nhơn : phía bắc giáp xã Rờ Kơi, phía nam giáp xã Sa Sơn, phía đông giáp núi Chư Côr Tông và núi Chư Tờ Sang, phía tây giáp núi Chư Mom Ray.

Thị xã Plêi Ku :

1. Thành lập một xã mới lấy tên là xã Trà Đa.

- Địa giới của xã Trà Đa : phía bắc giáp xã Biển Hồ, phía nam giáp xã Chư A, phía đông giáp xã An Phú và huyện Măng Yang, phía tây giáp săn bây Plêi Ku.

2. Thành lập một xã mới lấy tên là xã Diên Phú.

- Địa giới xã Diên Phú : phía bắc giáp phường Diên Hồng và phường Hội Phú, phía nam giáp suối IA Kraih và xã Trà Bá, phía đông giáp phường Hội Phú và xã Trà Bá, phía tây giáp huyện Chư Pah.

Huyện Chư Prông :

Thành lập thị trấn của huyện Chư Prông lấy tên là thị trấn Chư Prông.

Thị trấn Chư Prông bao gồm đất đai của 5 làng : làng Phìn, làng Ó, làng La, làng Bò và làng Kinh Tế mới của xã IA Phìn.

Địa giới của thị trấn Chư Prông : phía bắc giáp nông trường cao su Chư Prông, phía nam giáp xã IA Me, phía đông giáp xã IA Phìn, phía tây giáp cao điểm 492 và 493.

Huyện Kon Plông :

Chia xã Đăk Ruồng thành 2 xã lấy tên là xã Đăk Ruồng và xã Đăk Tờ Re.

- Địa giới của xã Đăk Ruồng : phía bắc giáp xã Đăk Tờ Re, phía nam giáp huyện ng Yang, phía đông giáp xã Tân Lập và ... Đăk Pne, phía tây giáp thị xã Kon Tum.

- Địa giới của xã Đăk Tờ Re : phía bắc giáp xã Đăk Kôi, phía nam giáp xã Đăk Ruồng, phía đông giáp xã Tân Lập, phía tây giáp thị xã Kon Tum.

Huyện An Khê :

Chia xã An Trung thành 2 xã lấy tên là xã An Trung và xã Sơ Krey.

- Địa giới của xã An Trung : phía bắc giáp xã Hà Tam, phía nam giáp xã Yang Trung, phía đông giáp xã Ya Ma và xã Yang Bắc, phía tây giáp xã Sơ Krey.

- Địa giới của xã Sơ Krey : phía bắc giáp xã Hà Tam, phía nam giáp xã Yang Trung, phía đông giáp xã An Trung, phía tây giáp huyện Măng Yang.

Huyện Măng Yang :

Chia xã Lơ Pang thành 2 xã lấy tên là xã Lơ Pang và xã Kon Thụp.

- Địa giới của xã Lơ Pang : phía bắc giáp nông trường chè A Yun, phía nam giáp xã Kon Thụp, phía đông giáp xã Hờ Ra, phía tây giáp xã Trang.

- Địa giới của xã Kon Thụp : phía bắc giáp xã Lơ Pang, phía nam giáp xã Kăk Trôi và xã Kon Chiêng, phía đông giáp xã Hờ Ra, phía tây giáp xã Trang.

Huyện Krông Pa :

1. Chia xã IA Rmọk thành 2 xã lấy tên là xã IA Rmọk và xã Phú Cần.

- Địa giới của xã IA Rmọk : phía bắc giáp xã Chư Drăng và xã Phú Cần, phía nam giáp xã Krông Năng, phía đông giáp xã Phú Cần và xã IA Dreh, phía tây giáp xã Chư Drăng và tỉnh Đắc Lắc.

- Địa giới của xã Phú Cần : phía bắc giáp xã IA Rsai, phía nam giáp xã IA Drel và xã IA Rmọk, phía đông giáp xã Đất Bằng và xã IA Dreh, phía tây giáp xã Chư Drăng và xã IA Rsai.

2. Chia xã Đất Bằng thành 2 xã lấy tên là xã Đất Bằng và xã IA Mlah.

- Địa giới của xã Đất Bằng : phía bắc giáp xã IA Rsai, phía nam giáp xã IA Dreh, phía đông giáp tỉnh Phú Khánh, phía tây giáp xã IA Mlah và xã IA Rsai.

- Địa giới của xã IA Mlah : phía bắc giáp xã IA Rsai, phía nam giáp xã IA Dreh và xã Phú Cần, phía đông giáp xã Đất Bằng, phía tây giáp xã IA Rsai và xã Phú Cần.

3. Chia xã Chư Drăng thành 2 xã lấy tên là xã Chư Drăng và xã Chư Gu.

- Địa giới của xã Chư Drăng : phía bắc giáp xã IA Siom, phía nam giáp xã Ia Rmọk, phía đông giáp xã Chư Gu và xã IA Rmọk, phía tây giáp xã IA Rsai và tỉnh Đắc Lắc.

- Địa giới của xã Chư Gu : phía bắc giáp xã IA Rsai, phía nam giáp xã Chư Drăng, phía đông giáp xã Phú Cần và xã IA Rsai, phía tây giáp xã Chư Drăng và xã Ia Rsai.

4. Chia xã Ia Rsai thành 2 xã lấy tên là xã IA Rsai và xã IA Siom.

- Địa giới của xã Ia Rsai : phía bắc giáp huyện A Yun Pa, phía nam giáp xã Chư Gu, xã Phú Cần và xã Ia Siom, phía đông giáp xã Đất Bằng và tỉnh Phú Khánh, phía tây giáp huyện A Yun Pa.

- Địa giới của xã IA Siom : phía bắc giáp xã Ia Rsai và huyện A Yun Pa, phía nam giáp xã Chư Drăng, phía đông giáp xã Chư Gu và xã IA Rsai, phía tây giáp huyện A Yun Pa.

Thị xã Plêi Ku, huyện Măng Yang và huyện Chư Pah :

1. Tách xã Tân Bình của thị xã Plêi Ku để sáp nhập vào huyện Măng Yang.

2. Tách xã Hoà Phú của thị xã Plêi Ku để sáp nhập vào huyện Chư Pah.

3. Tách xã Chư A và xã Chư Jôr của huyện Măng Yang để sáp nhập vào thị xã Plêi Ku.

(Quyết định số 30-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

17-8

Thành lập một huyện mới lấy tên là huyện Chư Sê thuộc tỉnh Gia Lai - Kon Tum.

Huyện Chư Sê gồm có các xã IA Têm, Bờ Ngong, AI Bá, Hơ Bông và xã Dun của huyện Măng Yang và các xã IA Glai, Ia HLốp, Ia Blang, IA Hrư, IA KO, IA LE và xã Nhơn Hoà của huyện Chư Prông cùng tỉnh đưa sang. Trụ sở huyện đóng tại xã Dun.

Địa giới của huyện Chư Sê : bắc giáp huyện Măng Yang, nam giáp tỉnh Đắc Lắc, đông giáp huyện Măng Yang và huyện Ayun Pa, tây giáp huyện Chư Prông.

(Quyết định số 34-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng).

24-8

Điều chỉnh địa giới các huyện Phước Vân, Tây Sơn, Hoài An, Nghĩa Minh và thị xã Quảng Nghĩa, thuộc tỉnh Nghĩa Bình :

1. *Chia huyện Phước Vân thành hai huyện lấy tên là huyện Tuy Phước và huyện Vân Canh.*

- Huyện Tuy Phước gồm có các xã Phước An, Phước Long, Phước Nghĩa, Phước Lộc, Phước Hiệp, Phước Quang, Phước Hoà, Phước Thắng, Phước Sơn, Phước Thuận, Phước Hưng, Phước Thành. Trụ sở huyện đóng tại xã Phước Nghĩa.

Địa giới của huyện Tuy Phước : phía bắc giáp huyện Phù Cát và huyện An Nhơn, phía nam giáp huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Khánh, phía đông giáp thị xã Quy Nhơn, phía tây giáp huyện Vân Canh và huyện An Nhơn.

- Huyện Vân Canh gồm có các xã Canh Liên, Canh Thuận, Canh Hoà, Canh Hiệp. Trụ sở huyện đóng tại xã Canh Thuận.

Địa giới của huyện Vân Canh : phía bắc giáp huyện Tây Sơn và huyện An Nhơn, phía nam giáp huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Khánh, phía đông giáp huyện Tuy Phước,

phía tây giáp huyện An Khê, tỉnh Gia Lai - Kon Tum.

2. *Chia huyện Tây Sơn thành hai huyện lấy tên là huyện Tây Sơn và huyện Vĩnh Thạnh.*

- Huyện Tây Sơn gồm có các xã Bình Giang, Bình Phú, Bình Tường, Bình Nghi, Bình An, Bình Thành, Bình Hoà, Bình Hiệp, Vĩnh An và thị trấn Phú Phong. Trụ sở huyện đóng tại thị trấn Phú Phong.

Địa giới của huyện Tây Sơn : phía bắc giáp huyện Vĩnh Thạnh, phía nam giáp huyện Vân Canh, phía đông giáp huyện Phù Cát và huyện An Nhơn, phía tây giáp huyện An Khê, tỉnh Gia Lai - Kon Tum.

- Huyện Vĩnh Thạnh gồm có các xã Vĩnh Sơn, Vĩnh Hoà, Vĩnh Kim, Vĩnh Hảo, Vĩnh Hiệp, Bình Quang. Trụ sở huyện đóng tại xã Vĩnh Hảo.

Địa giới của huyện Vĩnh Thạnh : phía bắc giáp huyện An Lão, phía nam giáp huyện Tây Sơn, phía đông giáp huyện Hoài Ân và huyện Phù Cát, phía tây giáp huyện An Khê, tỉnh Gia Lai - Kon Tum.

3. *Chia huyện Hoài Ân thành hai huyện lấy tên là huyện Hoài Ân và huyện An Lão.*

- Huyện Hoài Ân gồm có các xã Ân Hảo, Ân Tín, Ân Thành, Ân Phong, Ân Đức, Ân Tường, Ân Nghĩa, Ân Hữu, Ân Sơn, ĐakMang, Bok Tới. Trụ sở huyện đóng tại xã Ân Đức.

Địa giới của huyện Hoài Ân : phía bắc giáp huyện An Lão, phía nam giáp huyện Phù Cát và huyện Vĩnh Thạnh, phía đông giáp huyện Phù Mỹ và huyện Hoài Nhơn, phía tây giáp huyện Vĩnh Thạnh.

- Huyện An Lão gồm có các xã An Quang, An Trung, An Hưng, An Dũng, An Vinh, An Toàn, An Hoà. Trụ sở huyện đóng tại xã An Trung.

Địa giới của huyện An Lão : phía bắc giáp huyện Ba Tơ, phía nam giáp huyện Hoài Ân, phía đông giáp huyện Hoài Nhơn, phía tây giáp huyện An Khê, tỉnh Gia Lai - Kon Tum.

4. *Chia huyện Nghĩa Minh thành 2 huyện lấy tên là huyện Nghĩa Hành và huyện Minh Long.*

- Huyện Nghĩa Hành gồm có các xã Hành Minh, Hành Thuận, Hành Dũng, Hành Đức, Hành Phước, Hành Thịnh, Hành Thiện, Hành Tín. Trụ sở huyện đóng tại xã Hành Minh.

Địa giới của huyện Nghĩa Hành : phía bắc giáp huyện Tư Nghĩa, phía nam giáp huyện Ba Tơ và huyện Mộ Đức, phía đông giáp huyện Mộ Đức và huyện Tư Nghĩa, phía tây giáp huyện Minh Long.

- Huyện Minh Long gồm có các xã Long Môn, Long Mai, Long Hiệp, Long Sơn, Thanh An. Trụ sở huyện đóng tại xã Long Hiệp.

Địa giới của huyện Minh Long : phía bắc giáp huyện Sơn Hà, phía nam giáp huyện Ba Tơ, phía đông giáp huyện Nghĩa Hành, phía tây giáp huyện Sơn Hà.

5. *Chia thị xã Quảng Nghĩa thành thị xã Quảng Ngãi và huyện Tư Nghĩa.*

- Thị xã Quảng Ngãi gồm có các phường Nguyễn Nghiêm, Trần Phú, Lê Hồng Phong, Trần Hưng Đạo và các xã Nghĩa Lộ, Nghĩa Dõng, Nghĩa Chánh (trừ xóm La Tà nhập vào xã Nghĩa Thương, huyện Tư Nghĩa) và Quảng Phú (gồm thôn 2 và thôn 3 của xã Nghĩa Điền đưa sang).

Địa giới của thị xã Quảng Ngãi : phía bắc giáp huyện Sơn Tịnh, phía nam giáp huyện Tư Nghĩa, phía đông giáp huyện Tư Nghĩa, phía tây giáp huyện Tư Nghĩa.

- Huyện Tư Nghĩa gồm có các xã Nghĩa Lâm, Nghĩa Thắng, Nghĩa Kỳ, Nghĩa Trung, Nghĩa Hiệp, Nghĩa Phương, Nghĩa Hoà,

Nghĩa An, Nghĩa Hà, Nghĩa Thương, Nghĩa Điên. Trụ sở huyện đóng tại xã Nghĩa Trung.

Địa giới của huyện Tư Nghĩa : phía bắc giáp thị xã Quảng Ngãi và huyện Sơn Tịnh, phía nam giáp huyện Mộ Đức, phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp huyện Nghĩa Hành, huyện Minh Long và huyện Sơn Hà.

(Quyết định số 41-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

1-9

Thành lập huyện Hạ Lang và đặt thị trấn Tĩnh Túc trực thuộc huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng:

1. *Thành lập huyện Hạ Lang* trên cơ sở tách các xã Minh Long, Lý Quốc, Thắng Lợi, Kim Loan, Đức Quang, Đồng Loan của huyện Trùng Khánh và các xã An Lạc, Vĩnh Quý, Cô Ngân, Thị Hoa, Thái Đức, Việt Chu, Quang Long, Thanh Nhật của huyện Quảng Hoà cùng tỉnh đưa sang. Trụ sở huyện đóng tại xã Thanh Nhật.

Địa giới của huyện Hạ Lang ở phía bắc giáp huyện Trùng Khánh, phía nam giáp huyện Quảng Hoà và biên giới Trung Quốc, phía đông giáp biên giới Trung Quốc, phía tây giáp huyện Quảng Hoà và huyện Trùng Khánh.

2. *Thị trấn Tĩnh Túc trực thuộc tỉnh Cao Bằng, nay đặt trực thuộc huyện Nguyên Bình.*

(Quyết định số 44-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

1-9

Chia hai huyện An Sơn, Ninh Hải thành thị xã Phan Rang - Tháp Chàm và các huyện Ninh Sơn, Ninh Hải, Ninh Phước, thuộc tỉnh Thuận Hải :

1. *Thị xã Phan Rang - Tháp Chàm* có 9 phường là Kinh Dinh, Mỹ Hương, Thanh Sơn, Phú Hà, Phước Mỹ, Bảo An, Đạo Long (gồm cả thôn An Long của xã An Hải), Đô Vinh (gồm cả thôn Nhơn Hội của xã Nhơn Sơn), Tấn Tài (trước đây gọi là xã Tân Hải) và 3 xã Văn Hải, Khánh Hải, Thành Hải (trừ thôn Lương Cách).

Địa giới của thị xã Phan Rang - Tháp Chàm ở phía bắc giáp huyện Ninh Hải và huyện Ninh Sơn, phía nam giáp huyện Ninh Phước, phía đông giáp huyện Ninh Hải và biển Đông, phía tây giáp huyện Ninh Sơn và huyện Ninh Phước.

2. *Huyện Ninh Sơn*, gồm có các xã Phước Bình, Phước Hoà, Lâm Sơn, Tân Sơn, Quảng Sơn, Hoà Sơn, Tây Phước, Tương Phúc, Phước Tiến, Phước Thắng, Phước Tân, Phước Đại, Phước Thành, Phước Trung, Mỹ Sơn, Nhơn Sơn. Trụ sở huyện đóng tại xã Tân Sơn.

Địa giới của huyện Ninh Sơn ở phía bắc giáp huyện Cam Ranh, tỉnh Phú Khánh, phía nam giáp huyện Ninh Phước và huyện Bắc Bình, phía đông giáp huyện Ninh Hải, phía tây giáp huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng.

3. *Huyện Ninh Hải* gồm có các xã Phước Chiến, Phước Kháng, Công Hải, Lợi Hải, Vĩnh Hải, Tân Hải, Xuân Hải, Hộ Hải, Tri Hải, Phương Hải, Nhơn Hải, Mỹ Hải, Đông Hải. Trụ sở huyện đóng tại xã Tri Hải.

Địa giới của huyện Ninh Hải ở phía bắc giáp huyện Cam Ranh, tỉnh Phú Khánh, phía nam giáp thị xã Phan Rang - Tháp Chàm và biển Đông, phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp huyện Ninh Sơn.

4. *Huyện Ninh Phước*, gồm có các xã Phước Sơn, Phước Hà, Nhị Hà, Phước Nam, Phước Hữu, Phước Thái, Phước Dân, Phước Hậu, Phước Thuận, Điêm Hải, Đinh Hải, Phước Hải, An Hải, Lâm Hải. Trụ sở huyện đóng tại xã Phước Dân.

Địa giới của huyện Ninh Phước ở phía bắc giáp thị xã Phan Rang - Tháp Chàm và huyện Ninh Sơn, phía nam giáp huyện Bắc

Bình và biển Đông, phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp huyện Ninh Sơn và huyện Bác Bình.

(Quyết định số 45-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

5-9

Mở rộng thị xã Tuy Hoà thuộc tỉnh Phú Khánh trên cơ sở sáp nhập các xã Hoà Trị, Hoà An, Hoà Thắng, Hoà Quảng, Hoà Định và Hoà Hội của huyện Tuy Hoà, tỉnh Phú Khánh vào thị xã Tuy Hoà.

(Quyết định số 48-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

10-9

Giải thể các tiểu khu để thành lập các phường và xã thuộc thị xã Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng:

1. Giải thể tiểu khu Sông Bằng để thành lập phường Sông Bằng và xã Ngọc Xuân.

2. Giải thể tiểu khu Sông Hiến để thành lập phường Sông Hiến và xã Hoà Chung.

3. Giải thể tiểu khu Nà Phía để thành lập phường Tân Giang và xã Duyệt Trung.

4. Giải thể tiểu khu Nội Thị để thành lập phường Hợp Giang.

(Quyết định số 60-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

10-9

Phân vạch địa giới một số xã thuộc huyện Lộc Ninh và huyện Bình Long, tỉnh Sông Bé:

Huyện Lộc Ninh:

Thành lập một xã lấy tên là xã Lộc Hoà.

Huyện Bình Long:

1. Chia xã Phước An thành hai xã lấy tên là xã Phước An và xã Tân Quan.

2. Huyện Bình Long sau khi được phân chia địa giới bao gồm các xã Thanh Bình, Thanh Lương, Thanh An, Minh Đức, Đồng Nơ, Tân Khai, Minh Lập, Minh Hưng, Nha Bích, Minh Long, Minh Thành, Minh Thạnh, Minh Tân, An Khương, An Lộc, Minh Hoà, Lợi Hưng, Trừ Văn Thố, Phước An, Tân Quan; và thị trấn Chơn Thành.

(Quyết định số 61-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

10-9

Giải thể và thành lập các phường, xã thuộc thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp:

1. Giải thể các xã Vĩnh Phước, Tân Quý Đông, Tân Quý Tây, Tân Hưng, Tân Phú Đông.

2. Thành lập các phường và xã sau đây:

- *Thành lập phường I* gồm có 4 khóm: khóm 1, khóm 2, khóm 3, và khóm 4 (trước đây gọi là các ấp Vĩnh Hiệp, Vĩnh Thuận, Vĩnh Thới và Tân Bình).

- *Thành lập phường II* gồm có 3 khóm: khóm 1, khóm 2 và khóm 3 (trước đây gọi là ấp Hoà Khánh, Phú Mỹ và một phần của ấp Phú Thuận).

- *Thành lập phường III* gồm có 3 khóm: khóm 1, khóm 2 và khóm 3 (trước đây gọi là ấp Tân Long).

- *Thành lập phường IV* gồm có 2 khóm: khóm 1 và khóm 2 (trước đây gọi là ấp Tân Hưng và ấp An Thuận).

- *Thành lập xã Tân Quý Tây* gồm có các ấp Tân Hoà, Tân An và một phần của xã Vĩnh Phước cũ.

- *Thành lập xã Tân Phú Đông* gồm có các ấp Phú Long, Phú Thuận và Phú Hoà.

- *Thành lập xã Tân Quý Đông* gồm có các ấp Tân Mỹ I, Tân Mỹ II và ấp Sa Thiên.

(Quyết định số 62-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

10-9

Phân vạch lại địa giới một số xã, phường và thị trấn của các thị xã Hồng Gai, Cẩm Phả, Uông Bí và của các huyện Cẩm Phả, Quảng Hà, Hải Ninh thuộc tỉnh Quảng Ninh:

Thị xã Hồng Gai:

1. Giải thể thị trấn Hà Tu để thành lập hai phường lấy tên là phường Hà Tu và phường Hà Phong.

2. Giải thể thị trấn Hà Lầm để thành lập ba phường lấy tên là phường Hà Lầm, phường Hà Trung và phường Hà Khánh.

3. Giải thể thị trấn Cọc 5 để thành lập hai phường lấy tên là phường Hồng Hà và phường Hồng Hải.

4. Giải thể thị trấn Cao Thắng để thành lập hai phường lấy tên là phường Cao Thắng và phường Cao Xanh.

5. Giải thể thị trấn Giếng Đáy để thành lập hai phường lấy tên là phường Giếng Đáy và phường Hà Khẩu.

6. Giải thể thị trấn Bãi Cháy để thành lập phường Bãi Cháy.

Sau khi phân vạch lại địa giới, thị xã Hồng Gai gồm 16 phường Bạch Đằng, Hạ Long, Trần Hưng Đạo, Yết Kiêu, Hà Phong, Hà Tu, Hà Trung, Hà Lầm, Hà Khánh, Hồng Hà, Hồng Hải, Cao Thắng, Cao Xanh Giếng Đáy, Hà Khẩu, Bãi Cháy và ba xã Thành Công, Hùng Thắng, Tuần Châu.

Thị xã Cẩm Phả :

1. Giải thể thị trấn Mông Dương để thành lập phường Mông Dương và xã Cẩm Hải.

2. Giải thể thị trấn Cửa Ông để thành lập phường Cửa Ông (trừ phần đất của phân khu 6 cắt cho xã Thái Bình).

3. Giải thể thị trấn Cọc 6 và xã Thái Bình để thành lập hai phường lấy tên là phường Cẩm Phú và phường Cẩm Thịnh.

Sau khi phân vạch lại địa giới, thị xã Cẩm Phả gồm 11 phường Mông Dương, Cửa Ông, Cẩm Phú, Cẩm Thịnh, Cẩm Sơn, Cẩm Đông, Cẩm Tây, Cẩm Thành, Cẩm Trung, Cẩm Thuỷ, Cẩm Thạch và năm xã Quang Hanh, Dương Huy, Cẩm Bình, Cộng Hoà, Cẩm Hải.

Thị xã Uông Bí :

1. Giải thể thị trấn Vàng Danh để thành lập phường Vàng Danh.

2. Giải thể xã Đồng Tiến để sáp nhập vào phường Bắc Sơn và phường Quang Trung.

Sau khi phân vạch lại địa giới, thị xã Uông Bí gồm năm phường Bắc Sơn, Thanh Sơn, Trưng Vương, Quang Trung, Vàng Danh, và bốn xã Phương Đông, Phương Nam, Nam Khê và Thượng Yên Công.

Huyện Cẩm Phả :

1. Thành lập một thị trấn mới lấy tên là thị trấn Cái Rồng.

2. Giải thể xã Tân Hải để sáp nhập vào xã Ngọc Vừng cùng huyện.

3. Giải thể xã Thạch Hà để sáp nhập vào các xã Đông Xá, Hạ Long và thị trấn Cái Rồng cùng huyện.

Huyện Quảng Hà :

1. Giải thể xã Tân Lập để sáp nhập vào xã Đầm Hà và xã Đại Bình cùng huyện.

2. Giải thể thị trấn Đầm Hà để sáp nhập vào xã Đầm Hà cùng huyện.

Huyện Quảng Hà và huyện Hải Ninh :

Sáp nhập xã Quảng Nghĩa của huyện Quảng Hà vào huyện Hải Ninh cùng tỉnh.

(Quyết định số 63-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

11-9

Mở rộng thành phố Huế, thị xã Đông Hà và phân vạch lại địa giới các huyện Hương Điền, Hương Phú, Bến Hải, Triệu Hải thuộc tỉnh Bình Trị Thiên:

Thành phố Huế, huyện Hương Điền và huyện Hương Phú :

- Tách các xã Hương Hải, Hương Phong, Hương Vinh, Hương Sơ, Hương Long, Hương Hồ, Hương Bình, Hương Thọ (trừ thôn Dương Hoà sáp nhập về huyện Hương Phú) và các thôn Thanh Chữ, Cổ Bưu, Bổn

Trì, Bổn Phổ, An Lưu của xã Hương Chữ thuộc huyện Hương Điền để sáp nhập vào thành phố Huế.

- Tách các xã Thuỷ Bằng, Thuỷ Biều, Thuỷ An, Thuỷ Dương, Phú Thượng, Phú Dương, Phú Mậu, Phú Thanh, Phú Tân và các xóm Cồn Trầu, Cổ Thành, Vườn Trầu, Đồng Giáp của xã Thuỷ Vân thuộc huyện Hương Phú để sáp nhập vào thành phố Huế.

Thành phố Huế sau khi được mở rộng bao gồm các phường Thuận Thành, Thuận Lộc, Thuận Hoà, Tây Lộc, Phú Thuận, Phú Hoà, Phú Cát, Phú Hiệp, Vĩnh Lợi, Vĩnh Ninh và các xã Thuỷ Trường, Thuỷ Phước, Thuỷ Xuân, Xuân Long, Hương Hải, Hương Phong, Hương Vinh, Hương Sơ, Hương Long, Hương Bình, Hương Thọ, Thuỷ Bằng, Thuỷ Biều, Thuỷ An, Thuỷ Dương, Phú Thượng, Phú Dương, Phú Mậu, Phú Thanh, Phú Tân, Thuỷ Phú (gồm cả xóm Đông Giáp), Hương Lưu (gồm cả xóm Cồn Trầu và xóm Cổ Thành), Hương Hồ (gồm cả các thôn Thanh Chữ, Cổ Bưu, An Lưu, Bổn Trì, Bổn Phổ).

Thị xã Đông Hà, huyện Bến Hải và huyện Triệu Hải :

- Tách các xã Cam Giang, Cam Thanh, Cam Thành, Cam Thuỷ, Cam Hiếu, Cam Tuyền, Cam Chính, Cam Nghĩa thuộc huyện Bến Hải để sáp nhập vào thị xã Đông Hà.

- Tách các xã Triệu Lương, Triệu Lễ thuộc huyện Triệu Hải để sáp nhập vào thị xã Đông Hà.

Thị xã Đông Hà sau khi được mở rộng bao gồm các phường I, phường II, phường III, phường IV, phường V và các xã Cam ng, Cam Thanh, Cam Thành, Cam Thuỷ, Hiếu, Cam Tuyền, Cam Chính, Cam Nghĩa, Triệu Lương, Triệu Lễ.

(Quyết định số 64-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

12-9

Phân vạch địa giới thị trấn An Lạc và một số xã, phường thuộc Thành phố Hồ Chí Minh:

1. Giải thể xã An Lạc thuộc huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh để thành lập thị trấn An Lạc (huyện lỵ Bình Chánh) với diện tích là 614 hécta ; phần đất còn lại của xã An Lạc cũ sáp nhập vào các xã cùng huyện (xã Bình Trị Đông 255 héc ta, xã Tân Kiên 63 hécta và xã Tân Tạo 220 hécta).

2. Phân lại địa giới hành chính một số phường thuộc quận III và quận X thành phố Hồ Chí Minh:

Quận III :

1. Giải thể phường II để sáp nhập vào phường I và phường VIII.

2. Giải thể phường IV để sáp nhập vào phường III.

3. Giải thể phường VI để sáp nhập vào phường V và phường VII.

Quận X :

1. Giải thể phường XVII để sáp nhập vào phường XI.

2. Giải thể phường IV để sáp nhập vào phường III, phường VII và phường VIII.

3. Giải thể phường XXII để sáp nhập vào các phường XXI, phường XXIII và phường XXIV.

(Quyết định số 67-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng).

15-9

Chia một số xã để thành lập các xã mới của các huyện Cầu Ngang, Trà Cú, Long Hồ thuộc tỉnh Cửu Long:

Huyện Cầu Ngang :

1. Chia xã Trường Long Hoà thành hai xã lấy tên là xã Trường Long Hoà và xã Dân Thành.

2. Chia xã Ngũ Lạc thành hai xã lấy tên là xã Ngũ Lạc và xã Thạnh Hoà Sơn.

3. Chia xã Long Toàn thành hai xã lấy tên là xã Long Toàn và xã Long Khánh.

4. Chia xã Mỹ Long thành hai xã lấy tên là xã Mỹ Long và xã Hiệp Thạnh.

5. Tách ấp Cả Đôi của xã Long Vĩnh để sáp nhập vào xã Long Khánh cùng huyện.

Huyện Trà Cú :

1. Chia xã Đôn Châu thành hai xã lấy tên là xã Đôn Châu và xã Đôn Xuân.

2. Chia xã Long Hiệp thành ba xã lấy tên là xã Long Hiệp, xã Tân Hiệp và xã Ngọc Biên.

3. Chia xã Ngãi Xuyên thành hai xã lấy tên là xã Ngãi Xuyên và xã Thanh Sơn.

Huyện Long Hồ :

Chia xã Tâm Long thành hai xã lấy tên là xã Thanh Đức và xã Long Mỹ.

(Quyết định số 69-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng).

15-9

Chia một số xã để thành lập các xã mới ở các huyện Thốt Nốt, Châu Thành, Vĩnh Châu, Long Mỹ thuộc tỉnh Hậu Giang:

Huyện Thốt Nốt :

Chia xã Thạnh An thành hai xã lấy tên là xã Thạnh An và xã Thạnh Thắng.

Huyện Châu Thành :

1. Chia xã Phú Hữu thành ba xã lấy tên là xã Phú Hữu, xã Phú Hoà và xã Phú Tân.

2. Chia xã Đông Phước thành ba xã lấy tên là xã Đông Phước, xã Đông Sơn và xã Đông An.

3. Chia xã Nhơn Nghĩa thành hai xã lấy tên là xã Nhơn Nghĩa và xã Nhơn Hoà.

4. Chia xã Trường Long Tây thành ba xã lấy tên là xã Trường Lộc, xã Trường Hưng và xã Trường Bình.

5. Chia xã Tân Hoà thành hai xã lấy tên là xã Tân Hoà và xã Tân Thuận.

Huyện Vĩnh Châu :

1. Chia xã Lai Hoà thành bốn xã lấy tên là xã Lai Hoà, xã Hoà Hải, xã Hoà Phước và xã Hoà Điền.

2. Chia xã Vĩnh Phước thành bảy xã lấy tên là xã Vĩnh Phước, Vĩnh Tân, Vĩnh Thành, Vĩnh Tiến, Vĩnh Bình, Vĩnh Hiệp và xã Vĩnh Tịnh.

3. Chia xã Khánh Hoà thành bốn xã lấy tên là xã Khánh Hoà, Châu Khánh, Hoà Khởi và xã Hoà Đông.

4. Chia xã Lạc Hoà thành hai xã lấy tên là xã Lạc Hoà và xã Hoà Thanh.

5. Chia xã Vĩnh Châu thành bốn xã lấy tên là xã Vĩnh Châu, Vĩnh Khánh, Vĩnh Hải và xã Vĩnh Hoà.

Huyện Long Mỹ :

1. Chia xã Vị Thuỷ thành ba xã lấy tên là xã Vị Thuỷ, xã Vị Thắng và xã Vị Lợi.

2. Chia xã Vĩnh Tường thành ba xã lấy tên là xã Vĩnh Tường, Vĩnh Trung và xã Vĩnh Hiếu.

3. Chia xã Vị Thanh thành ba xã lấy tên là xã Vị Thanh, xã Vị Xuân và xã Vụ Bình.

4. Chia xã Long Trị thành hai xã lấy tên là xã Long Trị và xã Long Tân.

5. Chia xã Xà Phiên thành hai xã lấy tên là xã Xà Phiên và xã Tân Thành.

6. Chia xã Lương Tâm thành hai xã lấy tên là xã Lương Tâm và xã Lương Nghĩa.

(Quyết định số 70-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

15-9

Chia xã Nhị Thành thành hai xã lấy tên là xã Nhị Thành và xã Tân Thành thuộc huyện Bến Lức, tỉnh Long An :

- Xã Nhị Thành gồm 4 ấp : ấp 1, ấp 2, ấp 3, ấp 4.

- Xã Tân Thành gồm 5 ấp : ấp 1, ấp 2, ấp 3, ấp 4 và ấp 5 mới.

(Quyết định số 71-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng).

17-9

Thành lập hai xã mới thuộc huyện Ea H'leo và chia một xã thành hai xã mới thuộc huyện Krông Pách, tỉnh Đắc Lắc:

Huyện Ea H'Leo

Thành lập hai xã mới lấy tên là xã Ea Wy và xã Cư Mốt.

Huyện Krông Pách :

Chia xã Ea Yiêng thành hai xã lấy tên là xã Ea Yiêng và xã EaUy.

(Quyết định số 72-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng).

17-9

Phân vạch địa giới một số xã của các huyện Lệ Ninh, Triệu Hải, Hướng Hoá, Hương Phú, Phú Lộc, Bến Hải và của thành phố Huế, thuộc thỉnh Bình Trị Thiên:

Huyện Lệ Ninh :

Thành lập một xã mới lấy tên là xã Trường Xuân.

Huyện Triệu Hải :

1. Chia xã Ba Lòng thành hai xã lấy tên là xã Ba Lòng và xã Triệu Nguyên.

2. Chia xã Triệu Vân thành hai xã lấy tên là xã Triệu Vân và xã Triệu An.

Huyện Phú Lộc :

Chia xã Lộc Tụ thành hai xã lấy tên là xã Lộc Tiến và xã Lộc Vĩnh.

Huyện Hương Phú :

Thành lập một xã mới lấy tên là xã Dương Hoà.

hành phố Huế :

Thành lập xã Hương An trên cơ sở sáp nhập các thôn Thanh Chữ, Cổ Bưu, An Lưu, Bồn Trì, Bổn Phổ, An Vân Thượng và An Hoà Thượng tách từ xã Hương Hồ.

Huyện Bến Hải và huyện Hướng Hoá :

Sáp nhập xã Mó Ó và xã Hướng Hiệp của huyện Bến Hải vào huyện Hướng Hoá cùng tỉnh.

(Quyết định số 73-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

19-9

Thành lập huyện Krông Ana và huyện Krông Bông thuộc tỉnh Đắc Lắc:

1. *Thành lập huyện Krông Ana* trên cơ sở tách các xã Ea Bông, Ea Na, Ea Tiêu, Quảng Điền của thị xã Buôn Ma Thuột và các xã Hoà Hiệp, Ea Ehok, Ea Ktur của huyện Krông Pách cùng tỉnh đưa sang. Trụ sở huyện đóng tại xã Ea Bông.

Địa giới của huyện Krông Ana ở phía bắc giáp thị xã Buôn Ma Thuột và huyện Krông Pách, phía nam giáp huyện Lắc, phía đông giáp huyện Krông Pách, phía tây giáp huyện Đắc Mil.

2. *Thành lập huyện Krông Bông* trên cơ sở tách các xã Ea Trul, Hoà Sơn, Khuê Ngọc Điền, Krông Bông, Hoà Lễ, Hoà Phong, Hoà Tân, Hoà Thành, Cư Kty, Ea Yiêng của huyện Krông Pách cùng tỉnh đưa sang. Trụ sở huyện đóng tại xã Khuê Ngọc Điền.

Địa giới của huyện Krông Bông ở phía bắc giáp huyện Krông Pách, phía nam giáp huyện Lắc và huyện Lạc Dương của tỉnh Lâm Đồng, phía đông giáp huyện M'drăk và huyện Diên Khánh của tỉnh Phú Khánh, phía tây giáp huyện Krông Ana.

3. Huyện Krông Pách sau khi được phân vạch lại địa giới bao gồm các xã Ea Kar, Krông Búk, Ea Kuăng, Ea Yông, Ea Knuếc, Hoà Tiến, Hoà An, Ea Uy. Trụ sở huyện đóng tại xã Hoà An.

Địa giới của huyện Krông Pách ở phía bắc giáp huyện Krông Búk, phía nam giáp huyện Krông Bông, phía đông giáp huyện M'drăk, phía tây giáp thị xã Buôn Ma Thuột.

(Quyết định số 75-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng).

19-9

Phân vạch địa giới một số xã của huyện Quỳnh Lưu và thành lập thị trấn Hồng Lĩnh của huyện Đức Thọ, thuộc tỉnh Nghệ Tĩnh :

Huyện Quỳnh Lưu :

1. Chia xã Quỳnh Sơn thành ba xã lấy tên là xã Quỳnh Hồng, xã Quỳnh Hậu và xã Quỳnh Thạch.

2. Chia xã Quỳnh Mai thành ba xã lấy tên là xã Quỳnh Vinh, xã Quỳnh Thiện và xã Quỳnh Dị.

3. Chia xã Quỳnh Phú thành hai xã lấy tên là xã Quỳnh Bảng và xã Quỳnh Liên.

4. Chia xã Quỳnh Tam thành hai xã lấy tên là xã Quỳnh Tam và xã Tân Sơn.

5. Thành lập một xã mới lấy tên là xã Ngọc Sơn gồm có các xóm Tân Sơn, Ngọc Lâm, Thọ Tân, Đại Sơn.

Huyện Đức Thọ :

Thành lập một thị trấn mới lấy tên là thị trấn Hồng Lĩnh.

(Quyết định số 76-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng).

19-9

Phân vạch địa giới một số xã và thị trấn thuộc huyện Di Linh và huyện Đức Trọng tỉnh Lâm Đồng:

Huyện Di Linh :

1. Chuyển xã Di Linh thành thị trấn Di Linh.

2. Thành lập xã Bảo Thuận.

Huyện Đức Trọng :

Thành lập thị trấn nông trường Nam Ban.

(Quyết định số 77-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

23-9

Phân vạch địa giới một số xã và thị trấn của các huyện Quế Sơn, Thăng Bình, Điện Bàn, Giàng, Trà My, Tiên Phước, Phước Sơn, Hoà Vang thuộc tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng:

Huyện Quế Sơn :

1. Chia xã Quế Phong thành hai xã lấy tên là xã Quế Phong và xã Quế Long.

2. Chia xã Quế Lộc thành hai xã lấy tên là xã Quế Lộc và xã Quế Trung.

3. Chia xã Quế Phước thành ba xã lấy tên là xã Quế Ninh, xã Quế Phước và xã Quế Lâm.

4. Chia xã Quế Tân thành ba xã lấy tên là xã Quế Bình, xã Quế Lưu và xã Quế Tân.

Huyện Thăng Bình :

Chia xã Bình Nguyên thành thị trấn Hà Lam và xã Bình Nguyên.

Huyện Điện Bàn :

Chia xã Điện Minh thành thị trấn Vĩnh Điện và xã Điện Minh.

Huyện Giàng :

Giải thể xã Zơ Nông để thành lập thị trấn Thạnh Mỹ và sáp nhập hai thôn còn lại của xã Zơ Nông vào xã Cà Dy cùng huyện.

Thị trấn Thạnh Mỹ gồm có các thôn Bà Dấu, thôn Hoa, thôn Mực, Thạnh Mỹ của xã Zơ Nông.

Huyện Trà My :

1. Giải thể xã Tiên Trà để thành lập thị trấn Trà My.

Thị trấn Trà My bao gồm các thôn 1, 2, 3, 6, và 8 của xã Tiên Trà.

2. Thành lập xã Trà Giang gồm có thôn 4 của xã Tiên Trà, thôn 3 của xã Trà Liên và thôn 4 của xã Trà Giác.

3. Thành lập xã Trà Tân gồm có thôn 5 và thôn 7 của xã Trà Giác.

Huyện Tiên Phước :

1. Chuyển xã Tiên Kỳ thành thị trấn Tiên Kỳ.

2. Chia xã Tiên Quang thành hai xã lấy tên là xã Tiên Cẩm và xã Tiên Hà.

Huyện Phước Sơn :

Thành lập xã Phước Đức gồm có thôn Cà Dú của xã Phước Thành, thôn Mô Làng của xã Phước Mỹ và các thôn Lô Tố, Suối Kiết của xã Phước Kim cùng huyện đưa sang.

Huyện Hoà Vang :

1. Chia xã Hoà Liên thành hai xã lấy tên là xã Hoà Bắc và xã Hoà Liên.

2. Chia xã Hoà Sơn thành hai xã lấy tên là xã Hoà Sơn và xã Hoà Ninh.

Huyện Tiên Phước và huyện Trà My :

Sáp nhập xã Tiên Minh của huyện Tiên Phước vào huyện Trà My cùng tỉnh.

(Quyết định số 79-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng).

23-9

Phân vạch địa giới một số xã của các huyện Tuy Phước, Vân Canh và của thị xã Quy Nhơn thuộc tỉnh Nghĩa Bình:

Huyện Tuy Phước :

1. Chia xã Phước Long thành hai xã lấy tên là xã Phước Long và xã Phước Thạnh.

2. Chia xã Phước Thành thành ba xã lấy tên là xã Canh Hiển, xã Canh Vinh và xã Phước Thành.

Huyện Tuy Phước và huyện Vân Canh :

Sáp nhập xã Canh Hiển và xã Canh Vinh của huyện Tuy Phước vào huyện Vân Canh cùng tỉnh.

Thị xã Quy Nhơn :

Chia xã Nhơn Thạnh thành hai xã lấy tên là xã Nhơn Phú và xã Nhơn Bình.

(Quyết định số 80-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng).

- 9

hia các phường An Dương, Lam Sơn thuộc quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng thành ba phường lấy tên là phường An Dương, phường Lam Sơn và phường Trần Nguyên Hãn.

(Quyết định số 89-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng).

26-9

Phân vạch địa giới một số xã của các huyện Tân Biên, Gò Dầu và thị xã Tây Ninh thuộc tỉnh Tây Ninh :

Huyện Tân Biên :

1. Thành lập xã Tân Hiệp, xã Thạnh Nghĩa và xã Tân Thạnh.

2. Chia xã Trà Vông thành ba xã lấy tên là xã Tân Phong, xã Mỏ Công và xã Trà Vông.

Huyện Gò Dầu :

Thành lập xã Phước Đông gồm có ấp Phước Đức của xã Phước Thạnh và các ấp Cây Trắc, Suối Cao của xã Thanh Phước.

Thị xã Tây Ninh :

Thành lập xã Bình Minh.

(Quyết định số 93-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

29-9

Thành lập các huyện Châu Thành, Tiểu Cần, Trà Ôn và Bình Minh thuộc tỉnh Cửu Long :

1. *Huyện Châu Thành* gồm có các xã Long Hoà, Hưng Mỹ, Phước Hảo, Hoà Thuận của huyện Cầu Ngang và các xã Song Lộc, Đa Lộc, Lương Hoà, Nguyệt Hoá, Thanh Mỹ của huyện Càng Long. Trụ sở huyện đóng tại xã Đa Lộc.

Địa giới của huyện Châu Thành ở phía bắc giáp thị xã Trà Vinh và sông Tiền, phía nam giáp huyện Trà Cú và huyện Tiểu Cần, phía đông giáp huyện Cầu Ngang, phía tây giáp huyện Càng Long.

2. *Huyện Tiểu Cần* gồm có các xã Tân Hoà, Hùng Hoá, Tập Ngãi, Ngãi Hùng của huyện Trà Cú và các xã Tiểu Cần, Long Thới của huyện Cầu Kè và xã Hiếu Tử của huyện

Càng Long. Trụ sở huyện đóng tại xã Tiểu Cần.

Địa giới của huyện Tiểu Cần ở phía bắc giáp huyện Càng Long, phía nam giáp huyện Trà Cú, phía đông giáp huyện Châu Thành, phía tây giáp huyện Cầu Kè và sông Hậu.

3. *Huyện Trà Ôn* gồm có các xã Vĩnh Xuân, Thuận Thới, Hựu Thành, Tích Thiện, Tân Mỹ, Thiện Mỹ, Trà Côn, Lục Sỹ và thị trấn Trà Ôn của huyện Cầu Kè và các xã Thới Hoà, Xuân Hiệp, Hoà Bình của huyện Vũng Liêm. Trụ sở huyện đóng tại thị trấn Trà Ôn.

Địa giới của huyện Trà Ôn ở phía bắc giáp huyện Tam Bình và huyện Vũng Liêm, phía nam giáp huyện Cầu Kè, phía đông giáp huyện Vũng Liêm, phía tây giáp huyện Tam Bình và sông Hậu.

4. *Huyện Bình Minh* gồm có các xã Thành Lợi, Mỹ Hoà, Mỹ Thuận, Tân Quới, Tân Lược, Đông Thành và thị trấn Cái Vồn của huyện Tam Bình. Trụ sở huyện đóng tại thị trấn Cái Vồn.

Địa giới của huyện Bình Minh ở phía bắc giáp huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp, phía nam giáp sông Hậu, phía đông giáp huyện Tam Bình, phía tây giáp sông Hậu.

(Quyết định số 98-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

29-9

Chia huyện Cầu Ngang và huyện Long Hồ thuộc tỉnh Cửu Long thành bốn huyện lấy tên là huyện Cầu Ngang, huyện Duyên Hải, huyện Long Hồ và huyện Măng Thít.

1. *Huyện Cầu Ngang* gồm có các xã Thạnh Hoà Sơn, Long Sơn, Nhị Trường, Hiệp Hoà, Vĩnh Kim, Mỹ Hoà, Hiệp Mỹ, Mỹ Long. Trụ sở huyện đóng tại xã Mỹ Hoà.

Địa giới của huyện Cầu Ngang ở phía bắc giáp huyện Châu Thành và sông Cổ Chiên, phía nam giáp huyện Duyên Hải, phía đông giáp sông Cổ Chiên, phía tây giáp huyện Trà Cú và huyện Châu Thành.

2. *Huyện Duyên Hải* gồm có các xã Long Vĩnh, Trường Long Hoà, Dân Thành, Long Khánh, Long Toàn, Long Hữu, Ngũ Lạc, Hiệp Thạnh. Trụ sở huyện đóng tại xã Long Toàn.

Địa giới của huyện Duyên Hải ở phía bắc giáp huyện Cầu Ngang và huyện Trà Cú, phía nam và phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp sông Hậu và huyện Trà Cú.

3. *Huyện Long Hồ* gồm có các xã An Bình, Bình Hoà Phước, Long Phước, Lộc Hoà, Tân Hành, Đồng Phú, An Đức, Phú Quới, Thanh Đức. Trụ sở huyện đóng tại xã An Đức.

Địa giới của huyện Long Hồ ở phía bắc giáp sông Tiền, phía nam giáp huyện Tam Bình, phía đông giáp huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre và huyện Mang Thít, phía tây giáp huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

4. *Huyện Măng Thít* gồm có các xã An Phước, Chánh Hội, Tân Long Hội, Nhơn Phú, Mỹ An, Hoà Tịnh, Bình Phước, Long Mỹ. Trụ sở huyện đóng tại xã Chánh Hội.

Địa giới của huyện Măng Thít ở phía bắc giáp sông Tiền và huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre, phía nam giáp huyện Vũng Liêm và huyện Tam Bình, phía đông giáp huyện Vũng Liêm và sông Tiền, phía tây giáp huyện Long Hồ và huyện Tam Bình.

(Quyết định số 98-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

30-9

Phân vạch địa giới một số xã và thị trấn của các huyện Đồng Xuân, Tuy An, Vạn Ninh, Ninh Hoà, Diên Khánh, Cam Ranh, Tuy Hoà và thị xã Tuy Hoà thuộc tỉnh Phú Khánh :

Huyện Đồng Xuân :

1. Chia xã Xuân Lộc thành ba xã lấy tên là xã Xuân Lộc, xã Xuân Bình và xã Xuân Hải.

2. Chia xã Xuân Cảnh thành hai xã lấy tên là xã Xuân Cảnh và xã Xuân Hoà.

3. Chia xã Xuân Thọ thành hai xã lấy tên là xã Xuân Thọ I và xã Xuân Thọ II.

4. Chia xã Xuân Sơn thành hai xã lấy tên là xã Xuân Sơn Bắc và xã Xuân Sơn Nam.

5. Chia xã Xuân Quang thành ba xã lấy tên là xã Xuân Quang I, xã Xuân Quang II và xã Xuân Quang III.

6. Thành lập xã Xuân Phương gồm có các thôn Lê Uyên, Trung Trinh của thị trấn Sông Cầu và các thôn Dân Phú I, Dân Phú II, Phú Mỹ của xã Xuân Thịnh.

Huyện Tuy An :

1. Thành lập xã An Cư gồm có các thôn Phú Tân, Phú Lương và Tân Long của thị trấn Chí Thạnh.

2. Chia xã An Ninh thành hai xã lấy tên là xã An Ninh Đông và xã An Ninh Tây.

3. Chia xã An Chấn thành hai xã lấy tên là xã An Chấn và xã An Phú.

Huyện Vạn Ninh :

Chia xã Vạn Phước thành hai xã lấy tên là xã Vạn Phước và xã Vạn Thọ.

Huyện Ninh Hoà :

1. Chia xã Ninh Diêm thành hai xã lấy tên là xã Ninh Diêm và xã Ninh Thuỷ.

2. Chia xã Ninh Phước thành hai xã lấy tên là xã Ninh Phước và xã Ninh Vân.

Huyện Diên Khánh :

1. Thành lập thị trấn Diên Khánh gồm có xã Diên Thuỷ và một phần đất của các xã [illegible]n Toàn, Diên Thanh, Diên An, Diên Sơn Diên Điền.

2. Chia xã Suối Cát thành hai xã lấy tên là xã Suối Cát và xã Suối Tân.

Huyện Cam Ranh :

1. Chia xã Cam Thành thành hai xã lấy tên là xã Cam Thành Bắc và xã Cam Thành Nam.

2. Tách thôn Hoà Do 7 của xã Cam Phúc để sáp nhập vào xã Cam Thành Nam cùng huyện.

3. Chia xã Cam Phúc thành hai xã lấy tên là xã Cam Phúc Bắc và xã Cam Phúc Nam.

Huyện Tuy Hoà :

1. Chia xã Hoà Bình thành hai xã lấy tên là xã Hoà Bình I và xã Hòa Bình II.

2. Chia xã Hoà Mỹ thành hai xã lấy tên là xã Hoà Mỹ Đông và xã Hoà Mỹ Tây.

3. Chia xã Hoà Tân thành hai xã lấy tên là xã Hoà Tân Đông và xã Hoà Tân Tây.

4. Chia xã Hoà Hiệp thành ba xã lấy tên là xã Hoà Hiệp Bắc, xã Hoà Hiệp Trung và xã Hoà Hiệp Nam.

5. Thành lập xã Hoà Tâm gồm có thôn Phước Giang của xã Hoà Xuân.

Thị xã Tuy Hoà :

1. Chia xã Bình Kiến thành hai xã lấy tên là xã Bình Kiến và xã Hoà Kiến.

2. Chia xã Hoà Định thành hai xã lấy tên là xã Hoà Định Đông và xã Hoà Định Tây.

(Quyết định số 100-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

1-10

Giải thể xã Minh Tâm để sáp nhập vào xã Minh Quán thuộc huyện Trấn Yên, tỉnh Hoàng Liên Sơn.

(Quyết định số 101-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

2-10

Phân vạch địa giới một số xã của các huyện Thọ Xuân, Thiệu Yên, Lương Ngọc, Như Xuân thuộc tỉnh Thanh Hoá:

Huyện Thọ Xuân :

Chia xã Thọ Thành thành ba xã lấy tên là xã Xuân Thành, xã Hạnh Phúc và xã Bắc Lương.

- Địa giới của *xã Xuân Thành* ở phía bắc giáp sông Chu, phía nam giáp xã Bắc Lương, phía đông giáp xã Thọ Nguyên, phía tây giáp xã Hạnh Phúc.

- Địa giới của *xã Hạnh Phúc* ở phía bắc giáp sông Chu, phía nam giáp xã Bắc Lương, phía đông giáp xã Xuân Thành, phía tây giáp thị trấn Thọ Xuân.

- Địa giới của *xã Bắc Lương* ở phía bắc giáp xã Xuân Thành và xã Hạnh Phúc, phía nam giáp xã Nam Giang, phía đông giáp xã Thọ Nguyên, phía tây giáp xã Tây Hồ.

Huyện Thiệu Yên :

Chia xã Công Thành thành hai xã lấy tên là xã Định Công và xã Định Thành.

- Địa giới của *xã Định Công* ở phía bắc giáp sông Mã, phía nam giáp xã Thiệu Giang, phía đông giáp xã Thiệu Quang, phía tây giáp xã Định Thành.

- Địa giới của xã Định Thành ở phía bắc giáp xã Định Tiến, phía nam giáp xã Thiệu Giang, phía đông giáp xã Định Công, phía tây giáp xã Định Hoà.

Huyện Lương Ngọc :

1. Chia xã Yên Khương thành hai xã lấy tên là xã Yên Khương và xã Yên Thắng.

- Địa giới của *xã Yên Khương* ở phía bắc và phía tây giáp xã Tam Lư thuộc huyện Quan Hoá, phía nam giáp xã Bát Mọt thuộc huyện Thường Xuân, phía đông giáp xã Yên Thắng.

- Địa giới của *xã Yên Thắng* ở phía bắc giáp xã Lâm Phú, phía nam giáp xã Bát Mọt thuộc huyện Thường Xuân, phía đông giáp xã Quang Hiến, phía tây giáp xã Yên Khương.

2. Chia xã Giao An thành hai xã lấy tên là xã Giao An và xã Giao Thiện.

- Địa giới của *xã Giao An* ở phía bắc giáp xã Quang Hiến, phía nam giáp xã Giáo Thiện, phía đông giáp xã Vân Am phía tây giáp xã Trí Nang.

- Địa giới của *xã Giao Thiện* ở phía bắc giáp xã Giao An, phía nam và phía tây giáp xã Xuân Khao thuộc huyện Thường Xuân, phía đông giáp xã Vân Am.

3. Chia xã Minh Sơn thành hai xã lấy tên là xã Minh Sơn và xã Minh Tiến.

- Địa giới của *xã Minh Sơn* ở phía bắc giáp xã Ngọc Trung, phía nam giáp xã Minh Tiến, phía đông giáp xã Quảng Phú thuộc huyện Thọ Xuân, phía tây giáp xã Ngọc Khê.

- Địa giới của *xã Minh Tiến* ở phía bắc giáp xã Minh Sơn, phía nam giáp xã Kiên Thọ, phía đông giáp xã Thọ Lập thuộc huyện Thọ Xuân, phía tây giáp xã Vân Am.

4. Chia xã Cao Thịnh thành hai xã lấy tên là xã Cao Thịnh và xã Lộc Thịnh.

- Địa giới của *xã Cao Thịnh* ở phía bắc giáp xã Lộc Thịnh cùng huyện và xã Yên Lâm thuộc huyện Thiệu Yên, phía nam giáp xã Minh Sơn, phía đông giáp xã Yên Lâm thuộc huyện Thiệu Yên, phía tây giáp xã Ngọc Trung.

- Địa giới của *xã Lộc Thịnh* ở phía bắc giáp xã Đồng Thịnh, phía nam giáp xã Cao Thịnh, phía đông giáp xã Yên Lâm thuộc huyện Thiệu Yên, phía tây giáp xã Ngọc Trung.

5. Chia xã Phùng Giáo thành hai xã lấy tên là xã Phùng Giáo và xã Phùng Minh.

- Địa giới của *xã Phùng Giáo* ở phía bắc giáp xã Vân Am, phía nam giáp xã Phùng Minh, phía đông giáp xã Nguyệt Ấn, phía tây giáp xã Lương Sơn thuộc huyện Thường Xuân.

- Địa giới của *xã Phùng Minh* ở phía bắc giáp xã Phùng Giáo, phía nam và phía tây giáp xã Lương Sơn thuộc huyện Thường Xuân, phía đông giáp xã Nguyệt Ấn.

Huyện Như Xuân :

Chia xã Hoá Quỳ thành hai xã lấy tên là xã Hoá Quỳ và xã Xuân Quỳ.

- Địa giới của *xã Hoá Quỳ* ở phía bắc giáp xã Yên Lễ và xã Cát Vân, phía nam giáp xã Xuân Bình, phía đông giáp xã Bình Lương, phía tây giáp xã Xuân Quỳ và xã Thanh Phong.

- Địa giới của *xã Xuân Quỳ* ở phía bắc giáp xã Hoá Quỳ và xã Thanh Phong, phía nam giáp xã Xuân Bình, phía đông giáp xã Hoá Quỳ, phía tây giáp xã Thanh Phong.

(Quyết định số 102-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

10-10

Phân vạch địa giới một số xã của các huyện Gò Quao, Giồng Riềng, Vĩnh Thuận thuộc tỉnh Kiên Giang:

Huyện Gò Quao :

Chia xã Vĩnh Hoà Hưng thành bốn xã lấy tên là xã Vĩnh Hoà Hưng, xã Vĩnh Hoà Thạnh, xã Vĩnh Hoà Dũng và xã Vĩnh Hiệp Hoà.

- Địa giới của *xã Vĩnh Hoà Hưng* ở phía bắc giáp xã Thạnh Lợi thuộc huyện Giồng Riềng, phía nam giáp xã Vĩnh Hoà Dũng phía đông giáp thị trấn Vị Thanh thuộc huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang, phía tây giáp xã Vĩnh Hoà Thạnh.

- Địa giới của *xã Vĩnh Hoà Thạnh* ở phía bắc giáp xã Hoà Thuận thuộc huyện Giồng Riềng, phía nam giáp các xã Vĩnh Hiệp Hoà, Định An, phía đông giáp xã Vĩnh Hoà Hưng, tây giáp xã Định An cùng huyện và xã Vĩnh Thạnh thuộc huyện Giồng Riềng.

- Địa giới của *xã Vĩnh Hoà Dũng* ở phía bắc giáp xã Vĩnh Hoà Hưng, phía nam giáp xã Vĩnh Hiệp Hoà, phía đông giáp thị trấn Vị Thanh thuộc huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang, phía tây giáp xã Vĩnh Hiệp Hoà.

- Địa giới của *xã Vĩnh Hiệp Hoà* ở phía bắc giáp xã Vĩnh Hoà Thạnh, phía nam giáp xã Hoà Lựu thuộc huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang, phía đông giáp xã Vĩnh Hoà Dũng cùng huyện và xã Hoà Lựu thuộc huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang, phía tây giáp xã Định An cùng huyện và xã Vĩnh Phước, huyện Vĩnh Thuận.

Huyện Giồng Riềng :

1. Chia xã Ngọc Chúc thành ba xã lấy tên là xã Ngọc Chúc, xã Tân Bình Thành và xã Vĩnh Thuận Lợi.

- Địa giới của *xã Ngọc Chúc* ở phía bắc giáp xã Tân Nguyên, Tân Bình Thành, phía nam giáp xã Vĩnh Thạnh và xã Hoà Thuận, phía đông giáp xã Tân Bình Thành và xã Ngọc Hoà, phía tây giáp xã Vĩnh Thạnh, xã Thạnh Hưng và thị trấn Giồng Riềng.

- Địa giới của *xã Tân Bình Thành* ở phía bắc giáp xã Tân Nguyên, phía nam giáp xã Ngọc Hoà và xã Ngọc Chúc, phía đông giáp xã Vĩnh Thuận Lợi và xã Hoà An, phía tây giáp xã Ngọc Chúc.

- Địa giới của *xã Vĩnh Thuận Lợi* ở phía bắc giáp xã Hiệp Lộc, phía nam giáp xã Hoà An và xã Tân Bình Thành, phía đông giáp xã Hoà Lợi cùng huyện và xã Trường Xuân thuộc huyện Ô Môn, tỉnh Hậu Giang, phía tây giáp xã Tân Nguyên và xã Tân Bình Thành.

2. Chia xã Thạnh Hưng thành bốn xã lấy tên là xã Thạnh Phước, xã Tân Nguyên, xã Hiệp Lộc và xã Thạnh Hưng.

- Địa giới của *xã Thạnh Phước* ở phía bắc giáp xã Thạnh Đông B thuộc huyện Tân Hiệp và xã Thới Đông thuộc huyện Ô Môn, tỉnh Hậu Giang, phía nam giáp xã Thạnh Hưng và xã Hiệp Lộc, phía đông giáp xã

Hiệp Lộc cùng huyện và xã Thới Đông, huyện Ô Môn, phía tây giáp xã Thạnh Đông B, xã Thạnh Đông A thuộc huyện Tân Hiệp.

- Địa giới của *xã Tân Nguyên* ở phía bắc giáp xã Hiệp Lộc và xã Thạnh Hưng, phía nam giáp xã Tân Bình Thành và xã Ngọc Chúc, phía đông giáp xã Vĩnh Thuận Lợi, phía tây giáp xã Thạnh Hưng.

- Địa giới của *xã Hiệp Lộc* ở phía bắc giáp xã Thạnh Phước cùng huyện và xã Thới Đông thuộc huyện Ô Môn, tỉnh Hậu Giang, phía nam giáp xã Tân Nguyên và xã Vĩnh Thuận Lợi, phía đông giáp xã Thới Lai, xã Trường Xuân thuộc huyện Ô Môn, tỉnh Hậu Giang, phía tây giáp xã Thạnh Phước.

- Địa giới của *xã Thạnh Hưng* ở phía bắc giáp xã Thạnh Phước cùng huyện và xã Thạnh Đông A thuộc huyện Tân Hiệp, phía nam giáp xã Ngọc Chúc và thị trấn Giồng Riềng, phía đông giáp xã Tân Nguyên, phía tây giáp xã Thạnh Hoà cùng huyện và xã Thạnh Đông A thuộc huyện Tân Hiệp.

3. Chia xã Thuận Hoà thành ba xã lấy tên là xã Thạnh Lợi, xã Hoà Thuận và xã Ngọc Hoà.

- Địa giới của *xã Thạnh Lợi* ở phía bắc giáp xã Ngọc Hoà, phía nam giáp xã Vĩnh Hoà Hưng thuộc huyện Gò Quao và thị trấn Vị Thanh thuộc huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang, phía đông giáp xã Hoà Hưng, phía tây giáp xã Hoà Thuận.

- Địa giới của *xã Hoà Thuận* ở phía bắc giáp xã Ngọc Hoà và xã Ngọc Chúc, phía nam giáp xã Vĩnh Hoà Thạnh thuộc huyện Gò Quao, phía đông giáp xã Thạnh Lợi, phía tây giáp xã Vĩnh Thạnh.

- Địa giới của *xã Ngọc Hoà* ở phía bắc giáp xã Hoà An và xã Tân Bình Thành, phía nam giáp xã Hoà Thuận và xã Thạnh Lợi, phía đông giáp xã Hoà An và xã Thạnh Lợi, phía tây giáp xã Ngọc Chúc.

4. Chia xã Hoà Hưng thành ba xã lấy tên là xã Hoà An, xã Hoà Hưng và xã Hoà Lợi.

- Địa giới của *xã Hoà An* ở phía bắc giáp xã Vĩnh Thuận Lợi và xã Hoà Lợi, phía nam giáp xã Ngọc Hoà và xã Hoà Hưng, phía đông giáp xã Hoà Hưng, phía tây giáp xã Tân Bình Thành và xã Ngọc Hoà.

- Địa giới của *xã Hoà Hưng* ở phía bắc giáp xã Hoà Lợi và xã Hoà An, phía nam giáp xã Thạnh Lợi cùng huyện và xã Vị Thanh thuộc huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang, phía đông giáp xã Vị Thanh thuộc huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang, phía tây giáp xã Hoà An và xã Thạnh Lợi.

- Địa giới của *xã Hoà Lợi* ở phía bắc giáp xã Vĩnh Thuận Lợi cùng huyện và xã Trường Xuân thuộc huyện Ô Môn, tỉnh Hậu Giang, phía nam giáp xã Hoà Hưng cùng huyện và xã Vị Thanh thuộc huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang phía đông giáp xã Trường Long Tây thuộc huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, phía tây giáp xã Hoà An.

Huyện Vĩnh Thuận.

1. Chia xã Vĩnh Hoà thành ba xã lấy tên là xã Hoà Chánh, xã Vĩnh Hoà và xã Hoà Tiến.

- Địa giới của *xã Hoà Chánh* ở phía bắc giáp xã Thuỷ Liễu thuộc huyện Gò Quao, phía nam giáp xã Mai Thành Tâm và xã Vĩnh Hoà, phía đông giáp xã Vĩnh Bình Bắc cùng huyện và xã Vĩnh Phước thuộc huyện Gò Quao, phía tây giáp xã Vĩnh Hoà.

- Địa giới của *xã Vĩnh Hoà* ở phía bắc giáp xã Hoà Chánh cùng huyện và xã Vĩnh Yên thuộc huyện An Biên, phía nam giáp xã Hoà Tiến và xã Mai Thành Tâm, phía đông giáp xã Hoà Chánh, phía tây giáp xã Hoà Tiến cùng huyện và nông trường An Huỳnh thuộc huyện An Biên.

- Địa giới của *xã Hoà Tiến* ở phía bắc giáp xã Vĩnh Hoà cùng huyện và nông trường An

Huỳnh thuộc huyện An Biên, phía nam giáp xã Bình Minh, phía đông giáp xã Mai Thành Tâm và xã Vĩnh Hoà, phía tây giáp nông trường An Thái thuộc huyện An Biên.

2. Chia xã Vĩnh Bình Bắc thành hai xã lấy tên là xã Vĩnh Bình Bắc và xã Mai Thành Tâm.

- Địa giới của *xã Vĩnh Bình Bắc* ở phía bắc giáp xã Hoà Chánh cùng huyện và xã Vĩnh Phước thuộc huyện Gò Quao, phía nam giáp xã Vĩnh Bình Nam, phía đông giáp xã Vĩnh Phước, xã Vĩnh Tuy thuộc huyện Gò Quao và xã Vĩnh Lộc thuộc huyện Hồng Dân, tỉnh Minh Hải, phía tây giáp xã Mai Thành Tâm.

- Địa giới của *xã Mai Thành Tâm* ở phía bắc giáp xã Hoà Chánh và xã Vĩnh Hoà, phía nam giáp xã Vĩnh Bình Nam, phía đông giáp xã Vĩnh Bình Bắc, phía tây giáp xã Hoà Tiến và xã Bình Minh.

3. Sáp nhập ấp Bình Minh Bắc của xã Vĩnh Bình Bắc vào xã Vĩnh Bình Nam cùng huyện.

4. Chia xã Vĩnh Bình Nam thành bốn xã lấy tên là xã Vĩnh Bình Nam, xã Bình Thành, xã Bình Điền và xã Bình Minh.

- Địa giới của *xã Vĩnh Bình Nam* ở phía bắc giáp xã Vĩnh Bình Bắc và xã Mai Thành Tâm, phía nam giáp xã Bình Thành và xã Bình Điền, phía đông giáp xã Vĩnh Lộc thuộc huyện Hồng Dân, tỉnh Minh Hải, phía tây giáp xã Bình Điền.

- Địa giới của *xã Bình Thành* ở phía bắc giáp xã Vĩnh Bình Nam, phía nam giáp thị trấn Vĩnh Thuận và xã Phong Đông, phía đông giáp xã Vĩnh Lộc thuộc huyện Hồng Dân, tỉnh Minh Hải, phía tây giáp xã Bình n và xã Vĩnh Thuận.

- Địa giới của *xã Bình Điền* ở phía bắc giáp xã Bình Minh và xã Vĩnh Bình Nam, phía nam giáp xã Vĩnh Thuận, phía đông giáp xã Bình Thành và xã Vĩnh Bình Nam, phía tây giáp xã Thuận Bắc và xã Bình Minh.

- Địa giới của *xã Bình Minh* ở phía bắc giáp xã Hoà Tiến, phía nam giáp lâm trường U Minh Thượng, phía đông giáp xã Bình Điền và xã Mai Thành Tâm, phía tây giáp nông trường An Thái thuộc huyện An Biên.

5. Chia xã Vĩnh Thuận thành bốn xã lấy tên là xã Vĩnh Thuận, xã Thuận Bắc, xã Thuận Nam và xã Thuận Tây.

- Địa giới của *xã Vĩnh Thuận* ở phía bắc giáp xã Bình Điền và xã Thuận Bắc, phía nam giáp xã Thuận Nam và xã Phong Tây, phía đông giáp xã Bình Thành và thị trấn Vĩnh Thuận, phía tây giáp xã Thuận Bắc và xã Thuận Nam.

- Địa giới của *xã Thuận Bắc* ở phía bắc giáp xã Bình Điền và lâm trường U Minh Thượng, phía nam giáp xã Vĩnh Thuận và xã Thuận Tây, phía đông giáp xã Bình Điền và xã Vĩnh Thuận, phía tây giáp xã Thuận Tây và lâm trường U Minh Thượng.

- Địa giới của *xã Thuận Nam* ở phía bắc giáp xã Vĩnh Thuận và xã Thuận Tây, phía nam giáp xã Phong Tây cùng huyện và xã Trí Phải Trung thuộc huyện Thới Bình, tỉnh Minh Hải, phía đông giáp xã Phong Tây, phía tây giáp xã Thuận Tây.

- Địa giới của *xã Thuận Tây* ở phía bắc giáp xã Thuận Bắc và lâm trường U Minh Thượng, phía nam giáp xã Trí Phải Tây, xã Biển Bạch Đông thuộc huyện Thới Bình, tỉnh Minh Hải, phía đông giáp xã Thuận Nam, phía tây giáp lâm trường U Minh Thượng.

6. Chia xã Vĩnh Phong thành ba xã lấy tên là xã Phong Đông, xã Vĩnh Phong và xã Phong Tây.

- Địa giới của *xã Phong Đông* ở phía bắc giáp xã Bình Thành cùng huyện và xã Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Hiếu thuộc huyện Hồng Dân, tỉnh Minh Hải, phía nam giáp xã Vĩnh

Phong cùng huyện và xã Ninh Lợi thuộc huyện Hồng Dân, tỉnh Minh Hải, phía đông giáp xã Ninh Thuận, xã Ninh Lợi thuộc huyện Hồng Dân, tỉnh Minh Hải, phía tây giáp xã Bình Thành và thị trấn Vịnh Thuận.

- Địa giới của *xã Vĩnh Phong* ở phía bắc giáp xã Phong Đông và thị trấn Vĩnh Thuận, phía nam giáp xã Tân Phú thuộc huyện Thới Bình, tỉnh Minh Hải, phía đông giáp xã Ninh Lợi thuộc huyện Hồng Dân, tỉnh Minh Hải, phía tây giáp xã Phong Tây.

- Địa giới của *xã Phong Tây* ở phía bắc giáp xã Vĩnh Thuận và thị trấn Vĩnh Thuận, phía nam giáp xã Trí Phải Đông xã Tân Quý thuộc huyện Thới Bình, tỉnh Minh Hải, phía đông giáp xã Vĩnh Phong, phía tây giáp xã Thuận Nam.

(Quyết định số 109-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

26-10

Tách huyện Long Mỹ thành hai huyện Long Mỹ và Mỹ Thanh thuộc tỉnh Hậu Giang:

1. *Huyện Long Mỹ* gồm có các xã Lương Nghĩa, Lương Tân, Vĩnh Viễn, Tân Thành, Vĩnh Thuận Đông, Thuận Hưng, Xã Phiên, Vị Thắng, Long Hoà, Thuận Hoà, Long Bình, Long Trị, Long Tân, Long Phú, Tân Phú và thị trấn Long Mỹ. Trụ sở huyện đóng tại thị trấn Long Mỹ.

Địa giới của huyện Long Mỹ ở phía bắc giáp xã Vĩnh Thuận Tây (huyện Mỹ Thanh), phía nam giáp huyện Hồng Dân (tỉnh Minh Hải), phía đông giáp xã Phương Bình, nông trường Phương Ninh (huyện Phụng Hiệp), phía tây giáp huyện Gò Quao (tỉnh Kiên Giang).

Diện tích tự nhiên 38388,92 hécta, diện tích canh tác 29366,30 hécta và dân số 109867 người.

2. *Huyện Mỹ Thanh* gồm có các xã Hoà Tuyến, Vĩnh Lập, Hoà Lựu, Vị Tân, Vĩnh Thuận Tây, Vị Đông, Vị Xuân, Vị Bình, Vị Thanh, Vị Lợi, Vĩnh Trung, Vĩnh Tường, Vĩnh Hiếu, Vị Thuỷ và thị trấn Vị Thanh. Trụ sở huyện đóng tại thị trấn Vị Thanh.

Địa giới của huyện Mỹ Thanh ở phía bắc giáp xã Hoà Hưng, huyện Giồng Riềng (tỉnh Kiên Giang), phía nam giáp xã Vĩnh Viễn, Vĩnh Thuận Đông, Vị Thắng, huyện Long Mỹ, phía đông giáp xã Hoà An, xã Tân Bình, huyện Phụng Hiệp, phía tây giáp xã Vĩnh Hoà Hưng, huyện Gò Quao (tỉnh Kiên Giang).

Diện tích tự nhiên 35283,43 hécta, diện tích canh tác 23128,69 hécta và dân số 104675 người.

(Quyết định số 119-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

18-12

Thành lập hai thị xã Sầm Sơn và Bỉm Sơn thuộc tỉnh Thanh Hoá :

1. *Thị xã Sầm Sơn* gồm thị trấn Sầm Sơn, các xã Quảng Tường, Quảng Cư, Quảng Tiến và xóm Vinh Sơn (xã Quảng Vinh) thuộc huyện Quảng Xương cùng tỉnh.

Địa giới của thị xã Sầm Sơn ở phía bắc giáp sông Mã, phía nam giáp biển Đông và Cống Trường Lệ, phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp Sông Đơ.

2. *Thị xã Bỉm Sơn* gồm thị trấn Bỉm Sơn, thị trấn nông trường Hà Trung và các xã Quang Trung, Hà Lan thuộc huyện Trung Sơn cùng tỉnh.

Địa giới của thị xã Bỉm Sơn ở phía bắc giáp tỉnh Hà Nam Ninh, phía nam giáp các xã Hà Bắc, Hà Dương, Hà Thanh, Hà Vân, phía đông giáp xã Hà Vinh, phía tây giáp xã Hà Long thuộc huyện Trung Sơn.

(Quyết định số 157-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

29-12

Sáp nhập xã Đồng Nai thuộc huyện Phước Long, tỉnh Sông Bé vào huyện Đa Houai, tỉnh Lâm Đồng.

(Nghị quyết Quốc hội khóa VII, kỳ họp thứ hai).

(Quyết định số 63-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

1982

4-1

Mở rộng thị xã Hưng Yên thuộc tỉnh Hải Hưng gồm các xã và thôn:

- Xã Lam Sơn và xã Hiến Nam của huyện Kim Thi.

- Thôn Phương Độ của xã Hồng Nam, các thôn Nam Tiến, Mậu Dương (trừ xóm Châu Dương) của xã Quảng Châu thuộc huyện Phù Tiên.

Thị xã Hưng Yên sau khi được mở rộng bao gồm các phường Lê Lợi, Minh Khai và các xã Lam Sơn, Hiến Nam và Hồng Châu.

(Quyết định số 2-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng).

5-4

Thành lập hai xã và đổi tên một xã thuộc huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình :

1. *Thành lập xã Tân Bình* gồm có thôn Đồng Thanh của xã Tiền Phong, các thôn Trường Mai, Tân Quán, Tú Linh của xã Phú Xuân.

Địa giới của xã Tân Bình ở phía bắc giáp xã Tân Phong, phía nam giáp xã Tiền Phong, phía đông giáp sông Trà Lý, phía tây giáp xã Minh Quang và xã Phú Xuân.

2. *Thành lập xã Trần Lãm* gồm có thôn Lạc Đạo của xã Chính Lãm, xóm Hoà Bình của xã Vũ Phúc cùng huyện và 123 hécta đất của phường Kỳ Bá thuộc thị xã Thái Bình.

Địa giới của xã Trần Lãm ở phía bắc giáp phường Kỳ Bá, phía nam giáp xã Vũ Chính, phía đông giáp sông Trà Lý, phía tây giáp xã Vũ Phúc.

3. *Đổi tên xã Chính Lãm thành xã Vũ Chính.*

6-4

Đổi tên huyện Mỹ Thanh thành huyện Vị Thanh thuộc tỉnh Hậu Giang.

(Quyết định số 64-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

8-4

Mở rộng thị xã Thái Bình trên cơ sở tách các xã Tiền Phong, Trần Lãm của huyện Vũ Thư cùng tỉnh chuyển sang.

Địa giới của thị xã Thái Bình sau khi được mở rộng ở phía bắc giáp huyện Đông Hưng, phía nam và phía tây giáp huyện Vũ Thư, phía đông giáp sông Trà Lý.

(Quyết định số 67-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

2-6

Điều chỉnh địa giới thị xã Sơn Tây, huyện Ba Vì và huyện Phúc Thọ thuộc T.P Hà Nội :

1. *Mở rộng thị xã Sơn Tây* trên cơ sở tách các xã Thanh Mỹ, Kim Sơn, Xuân Đông, Trung Sơn Trầm, Đường Lâm, Sơn Đông, Cổ Đông của huyện Ba Vì chuyển sang.

Thị xã Sơn Tây sau khi được mở rộng bao gồm các phường Quang Trung, Lê Lợi, Ngô Quyền và các xã Trung Hưng, Tiên Sơn, Thanh Mỹ, Kim Sơn, Xuân Sơn, Trung Sơn Trầm, Đường Lâm, Sơn Đông, Cổ Đông.

2. Tách các xã Tích Giang, Trạch Mỹ Lộc của huyện Ba Vì để sáp nhập vào huyện Phúc Thọ.

3. Huyện Ba Vì sau khi được điều chỉnh địa giới bao gồm 32 xã: Ba Trại, Ba Vì, Cam Thượng, Cẩm Lĩnh, Cổ Đô, Châu Sơn, Chu Minh, Đông Quang, Đông Thái, Khánh Thượng, Minh Châu, Minh Quang, Phong Vân, Phú Châu, Phú Cường, Phú Đông, Phú Phương, Phú Sơn, Sơn Đà, Tân Hồng, Tản Lĩnh, Tân Đức, Tây Đằng, Thái Hoà, Thuỵ An, Thuần Mỹ, Tiên Phong, Tòng Bạt, Vạn Thắng, Vân Hoà, Yên Bài, Vật Lại.

(Quyết định số 101-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

7-7

Phân vạch địa giới một số xã của huyện Mỹ Xuyên và huyện Thạnh Trị thuộc tỉnh Hậu Giang:

Huyện Mỹ Xuyên :

1. Chia xã Thạnh Quới thành hai xã lấy tên là xã Thạnh Quới và xã Thạnh Hưng.

2. Chia xã Thạnh Phú thành hai xã lấy tên là xã Thạnh Phú và xã Thạnh Lợi.

3. Chia xã Đại Tâm thành hai xã lấy tên là xã Đại Tâm và xã Đại Chí.

4. Chia xa Tham Đôn thành hai xã lấy tên là xã Tham Đôn và xã Tham Đôn II.

5. Chia xã Tài Văn thành hai xã lấy tên là xã Tài Văn và xã Tài Chương.

6. Chia xã Gia Hoà thành hai xã lấy tên là xã Gia Hoà và xã Gia Hoà Đông.

7. Chia xã Viên An thành ba xã lấy tên là xã Viên An, xã Viên Bình và xã Viên Hoà.

8. Chia xã Ngọc Tố thành ba xã lấy tên là xã Ngọc Tố, xã Ngọc Đông và xã Ngọc Anh.

9. Chia xã Hoà Tú thành ba xã lấy tên là xã Hoà Tú, xã Hoà Phú và xã Hoà Đức.

10. Chia xã Thạnh Thới An thành bốn xã lấy tên là xã Thạnh Thới An, xã Thạnh Thới Thuận, xã Thạnh Thới Hoà và xã Thạnh Thới Bình.

Huyện Thạnh Trị :

1. Chia xã Lâm Kiết thành hai xã lấy tên là xã Lâm Kiết và xã Lâm Tân.

2. Chia xã Thạnh Trị thành hai xã lấy tên là xã Thạnh Trị và xã Thạnh Tân.

(Quyết định số 111-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng).

18-8

Phân vạch lại địa giới một số phường thuộc thành phố Vinh, tỉnh Nghệ Tĩnh:

1. Sáp nhập phường Quang Trung I vào phường Quang Trung II lấy tên là phường Quang Trung.

2. Sáp nhập phường Tân Vinh vào phường Lê Mao lấy tên là phường Lê Mao.

3. Tách phường Hưng Bình thành hai phường lấy tên là phường Hưng Bình và phường Hà Huy Tập.

(Quyết định số 137-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng).

26-8

Phân vạch lại địa giới hành chính một số phường thuộc quận I, quận III, quận IV, quận Phú Nhuận và quận Bình Thạnh của thành phố Hồ Chí Minh:

Quận I :

Giải thể các phường 2, 5, 9, 16 và phường 22 để sáp nhập và điều chỉnh cho các phường 1, 3, 6, 7, 8, 10, 13, 15, 17, 18, 19, 20, 21, 23 và phường 24.

Quận III :

1. Giải thể phường 16 để sáp nhập vào phường 15 và phường 17.

2. Giải thể phường 18 để sáp nhập vào phường 21.

Quận IV :

Giải thể phường 11 để sáp nhập vào phường 8.

Quận Phú Nhuận :

1. Giải thể phường 6 để sáp nhập vào phường 7

2. Giải thể phường 16 để sáp nhập vào phường 15.

Quận Bình Thạnh :

1. Giải thể phường 8 để sáp nhập vào phường 12 và phường 14.

2. Giải thể phường 20 để sáp nhập vào phường 18.

3. Sáp nhập một phần phường 18 vào phường 19.

(Quyết định số 147-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng).

30-8

Phân vạch lại địa giới hành chính một số huyện và đổi tên huyện Đông Thiệu thuộc tỉnh Thanh Hoá:

1. Chia huyện Lương Ngọc thành hai huyện lấy tên là huyện Lang Chánh và huyện Ngọc Lặc.

- *Huyện Lang Chánh* gồm 10 xã là Yên Khương, Yên Thắng, Trí Nang, Giao An, Giao Thiện, Quang Hiến, Tam Văn, Tân Phúc, Đồng Lương và Lâm Phú.

Trụ sở Ủy ban nhân dân huyện đóng tại xã Đồng Lương.

Địa giới huyện Lang Chánh ở phía bắc giáp huyện Bá Thước ; phía nam giáp huyện Thường Xuân ; phía đông giáp huyện Ngọc Lặc ; phía tây giáp huyện Quan Hoá.

- *Huyện Ngọc Lặc* gồm 20 xã và hai thị trấn là Mỹ Tân, Vân Am, Cao Ngọc, Nguyệt Ấn, Phùng Giáo, Phùng Minh, Phúc Thịnh, Kiên Thọ, Minh Sơn, Minh Tiến, Ngọc Trung, Cao Thịnh, Lộc Thịnh, Ngọc Sơn, Ngọc Liên, Quang Trung, Đồng Thịnh, Thạch Lập, Thuý Sơn, Ngọc Khê, thị trấn nông trường Lam Sơn, thị trấn nông trường Sông Âm.

Trụ sở Ủy ban nhân dân huyện đóng tại xã Ngọc Khê.

Địa giới huyện Ngọc Lặc ở phía bắc giáp huyện Cẩm Thuỷ và huyện Bá Thước ; phía nam giáp huyện Thường Xuân và huyện Thọ Xuân ; phía đông giáp huyện Thọ Xuân ; phía tây giáp huyện Lang Chánh.

2. Chia huyện Vĩnh Thạch thành hai huyện lấy tên là huyện Thạch Thành và huyện Vĩnh Lộc.

- *Huyện Thạch Thành* gồm 25 xã và hai thị trấn là Thạch Tượng, Thạch Lâm, Thạch Yên, Thạch Sơn, Thạch Bình, Thạch Cẩm, Thạch Định, Thạch Đồng, Thạch Long, Thành Vinh, Thành Trực, Thành Tân, Thành Quảng, Thành Mỹ, Thành Minh, Thành Công, Thành Tâm, Thành Vân, Thành Thọ, Thành An, Ngọc Trạo, Thành Long, Thành Tiến, Thành Kim, Thành Hưng, thị trấn nông trường Thạch Thành, thị trấn nông trường Vân Du.

Trụ sở Ủy ban nhân dân huyện đóng tại xã Thành Kim.

Địa giới huyện Thạch Thành ở phía bắc giáp tỉnh Hà Nam Ninh ; phía nam giáp huyện Cẩm Thuỷ và huyện Vĩnh Lộc ; phía đông giáp huyện Hà Trung ; phía tây giáp huyện Bá Thước.

- *Huyện Vĩnh Lộc* gồm 15 xã là Vĩnh Quang, Vĩnh Hưng, Vĩnh Yên, Vĩnh Tiến, Vĩnh Long, Vĩnh Phúc, Vĩnh Thành, Vĩnh Minh, Vĩnh Khang, Vĩnh Hoà, Vĩnh Hùng, Vĩnh Tân, Vĩnh Ninh, Vĩnh Thịnh, Vĩnh An.

Trụ sở Ủy ban nhân dân huyện đóng tại xã Vĩnh Thành.

Địa giới huyện Vĩnh Lộc ở phía bắc giáp huyện Thạch Thành ; phía nam giáp huyện Thiệu Yên ; phía đông giáp huyện Hà Trung ; phía tây giáp huyện Cẩm Thuỷ và huyện Thiệu Yên.

3. Chia huyện Trung Sơn thành hai huyện lấy tên là huyện Hà Trung và huyện Nga Sơn.

- *Huyện Hà Trung* gồm 24 xã là Hà Long, Hà Giang, Hà Bắc, Hà Tiến, Hà Yên, Hà Tân, Hà Bình, Hà Linh, Hà Sơn, Hà Đông, Hà Ngọc, Hà Phong, Hà Ninh, Hà Lâm, Hà Dương, Hà Vân, Hà Thanh, Hà Thái, Hà Lai, Hà Châu, Hà Phú, Hà Hải, Hà Toại, Hà Vinh.

Trụ sở Ủy ban nhân dân huyện đóng tại xã Hà Phong.

Địa giới huyện Hà Trung ở phía bắc giáp thị xã Bỉm Sơn ; phía nam giáp huyện Hậu

Lộc ; phía đông giáp huyện Nga Sơn ; phía tây giáp huyện Thạch Thành và huyện Vĩnh Lộc.

- *Huyện Nga Sơn* gồm 26 xã là Nga Điền, Nga An, Nga Phú, Nga Thái, Nga Tân, Nga Tiến, Nga Liên, Nga Thành, Nga Hải, Nga Giáp, Nga Mỹ, Nga Yên, Nga Văn, Nga Trường, Nga Thiện, Ba Đình, Nga Vịnh, Nga Thắng, Nga Lĩnh, Nga Nhân, Nga Thanh, Nga Bạch, Nga Hưng, Nga Trung, Nga Thuỷ, Nga Thạch.

Trụ sở Ủy ban nhân dân huyện đóng tại xã Nga Mỹ.

Địa giới huyện Nga Sơn ở phía bắc giáp tỉnh Hà Nam Ninh ; phía nam giáp huyện Hậu Lộc ; phía đông giáp biển Đông ; phía tây giáp huyện Hà Trung.

4. Đổi tên huyện Đông Thiệu thành huyện Đông Sơn.

(Quyết định số 149-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

13-10

Phân vạch địa giới một số phường, xã, thị trấn của thành phố Hà Nội :

1. *Thành lập phường Kim Giang* thuộc quận Đống Đa Hà Nội.

Phường Kim Giang bao gồm 13 hécta đất của thôn Kim Giang xã Đại Kim huyện Thanh Trì và đoạn đường ven theo sông Tô Lịch (từ phường Thượng Đình tới xã Đại Kim).

2. *Thành lập phường Thanh Xuân Bắc* thuộc quận Đống Đa.

Phường Thanh Xuân Bắc có diện tích là 116 hécta gồm đất của ba thôn: Phùng Khoang (xã Trung Văn, huyện Từ Liêm), Triều Khúc (xã Tân Triều huyện Thanh Trì) và Cự Chính (xã Nhân Chính, huyện Từ Liêm).

3. *Thành lập phường Mai Động* thuộc quận Hai Bà Trưng :

Phường Mai Động bao gồm thôn Mai Động và xóm Mơ Táo của xã Hoàng Văn Thụ thuộc huyện Thanh Trì.

4. Sáp nhập xóm Mả Cả của xã Hoàng Văn Thụ thuộc huyện Thanh Trì vào phường Tương Mai thuộc quận Hai Bà Trưng.

5. *Thành lập thị trấn Sài Đồng* thuộc huyện Gia Lâm :

- Thị trấn Sài Đồng có diện tích là 79 hécta gồm đất của ba xã Thạch Bàn, Gia Thuỵ và Hội Xá.

- Địa giới của thị trấn Sài Đồng ở phía đông bắc giáp xã Hội Xá, phía tây giáp xã Gia Thuỵ, phía đông nam giáp xã Thạch Bàn.

6. *Thành lập thị trấn Đức Giang* thuộc huyện Gia Lâm :

- Thị trấn Đức Giang có diện tích là 133 hécta, gồm một phần đất của các xã Thượng Thanh, Việt Hưng, thị trấn Yên Viên và thị trấn Gia Lâm.

- Địa giới của thị trấn Đức Giang ở phía đông giáp xã Việt Hưng, phía tây giáp xã Thượng Thanh, phía nam giáp thị trấn Gia Lâm, phía bắc giáp thị trấn Yên Viên.

7. *Thành lập thị trấn Đông Anh* thuộc huyện Đông Anh :

- Thị trấn Đông Anh có diện tích là 797,2 hécta gồm đất của 4 xã Xuân Nội, Nguyên Khê, Tiên Dương và Uy Nỗ.

- Địa giới của thị trấn Đông Anh ở phía đông giáp xã Việt Hùng và xã Xuân Nội, phía tây giáp xã Nguyên Khê và xã Tiên Dương, phía nam giáp xã Uy Nỗ, phía bắc giáp xã Nguyên Khê và xã Xuân Nội.

8. *Thành lập thị trấn Nghĩa Đô* thuộc huyện Từ Liêm :

- Thị trấn Nghĩa Đô bao gồm đất của xã Nghĩa Đô, trường Nguyễn Ái Quốc trung ương, Viện khoa học xây dựng và bệnh viện E.

- Địa giới của thị trấn Nghĩa Đô ở phía đông giáp phường Bưởi, quận Ba Đình, phía tây giáp xã Cổ Nhuế, phía nam giáp xã Dịch Vọng, phía bắc giáp xã Xuân La.

9. *Thành lập thị trấn Cầu Giấy* thuộc huyện Từ Liêm :

- Thị trấn Cầu Giấy có diện tích là 120 héctа, gồm đất của xã Dịch Vọng và xã Yên Hoà.

- Địa giới của thị trấn Cầu Giấy ở phía đông giáp phường Cầu Giấy quận Ba Đình, phía tây giáp thị trấn Cầu Diễn, phía nam và phía bắc giáp xã Dịch Vọng.

10. *Thành lập thị trấn Cầu Diễn* thuộc huyện Từ Liêm :

- Thị trấn Cầu Diễn có diện tích là 143 héctа gồm một phần đất của ba xã Mai Dịch, Phú Minh và Mỹ Đình.

- Địa giới của thị trấn Cầu Diễn ở phía đông giáp thị trấn Cầu Giấy, phía tây giáp xã Phú Minh, phía nam giáp xã Mỹ Đình, phía bắc giáp xã Mai Dịch.

(Quyết định số 173-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

21-10

Phân vạch lại địa giới thị trấn Núi Voi và thị trấn Trại Cau của thành phố Thái Nguyên thuộc tỉnh Bắc Thái:

- Chuyển thị trấn Núi Voi thành phường Núi Voi.

- Sáp nhập thị trấn Trại Cau vào huyện Đồng Hỷ cùng tỉnh.

(Quyết định số 178-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng).

-10

Phân vạch địa giới một số xã của các huyện Mèo Vạc, Đồng Văn và Yên Minh thuộc tỉnh Hà Tuyên:

1. *Huyện Đồng Văn và huyện Yên Minh :*

Tách 4 xã Phú Lũng, Tháng Mố, Sủng Chéng, Sủng Thài của huyện Đồng Văn để sáp nhập vào huyện Yên Minh cùng tỉnh.

2. *Huyện Yên Minh và huyện Mèo Vạc :*

Tách 3 xã Niêm Sơn, Nậm Ban, Tát Ngà của huyện Yên Minh để sáp nhập vào huyện Mèo Vạc cùng tỉnh.

3. *Huyện Yên Minh :*

- Tách 3 xóm Séo Hồ, Bản Rào, Bản Đã của xã Bạch Đích để sáp nhập vào xã Na Khê cùng huyện.

- Tách 4 xóm Đoàn Kết, Na Pao, Phìa Lái, Súi Gia Thèn của xã Na Khê để sáp nhập vào xã Bạch Đích cùng huyện.

(Quyết định số 179-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

8-12

Phân vạch địa giới một số xã, thị trấn của các huyện Châu Thành, huyện Xuân Lộc và huyện Thống Nhất thuộc tỉnh Đồng Nai:

Huyện Châu Thành :

1. Chia xã Phú Mỹ thành hai xã lấy tên là xã Phú Mỹ và xã Mỹ Xuân.

2. Chia xã Phước Hoà thành hai xã lấy tên là xã Phước Hoà và xã Hội Bài.

3. Thành lập thị trấn Bà Rịa trên cơ sở dân số và diện tích của xã Phước Lễ.

Địa giới của thị trấn Bà Rịa ở phía đông giáp xã Long Điền, huyện Long Đất, phía tây giáp xã Long Hưng, phía nam giáp Tim Sông và Cầu Cỏ May thuộc đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo, phía bắc giáp xã Hoà Long.

4. Thành lập xã kinh tế mới lấy tên là xã Châu Pha trên cơ sở sáp nhập một phần đất của xã Hắc Dịch và một phần đất của xã Long Hương có tổng diện tích tự nhiên 4100 héctа.

5. Sáp nhập hai ấp Kim Hải của Phước Hoà về xã Long Hương và ấp Trảng Lớn, xã Phú Mỹ về xã Hắc Dịch cùng huyện.

Huyện Xuân Lộc và huyện Châu Thành.

Sáp nhập xã Tân Lập của huyện Châu Thành sang huyện Xuân Lộc cùng tỉnh.

Huyện Xuân Lộc :

Thành lập thị trấn nông trường sông Ray trên cơ sở sáp nhập xã Tân Lập và nông trường sông Ray cùng huyện.

Địa giới của thị trấn nông trường sông Ray ở phía đông giáp xã Bàu Lâm, huyện Xuyên Mộc và xã Xuân Tân, phía tây giáp xã Xuân Bảo, xã Xuân Tân và xã Ngãi Giao, huyện Châu Thành, phía nam giáp xã Xuân Sơn, huyện Châu Thành, phía bắc giáp xã Xuân Phú và xã Xuân Hiệp.

Huyện Thống Nhất :

1. Chia xã Gia Tân làm ba xã lấy tên là xã Gia Tân 1, xã Gia Tân 2 và xã Gia Tân 3.

2. Chia xã Gia Kiệm làm hai xã lấy tên là xã Gia Kiệm và xã Quang Trung.

(Quyết định số 192-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

9-12

Thành lập huyện Trường Sa thuộc tỉnh Đồng Nai bao gồm toàn bộ khu vực quần đảo Trường Sa trước đây thuộc huyện Long Đất tỉnh Đồng Nai.

(Quyết định số 193-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

9-12

Thành lập huyện Hoàng Sa thuộc tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng bao gồm toàn bộ quần đảo Hoàng Sa trước đây thuộc huyện Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng.

(Quyết định số 194-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

14-12

Điều chỉnh địa giới phường và một số xã của thị xã Ninh Bình và các huyện Thanh Liêm, Hoa Lư, Tam Điệp thuộc tỉnh Hà Nam Ninh:

Huyện Hoa Lư và thị xã Ninh Bình :

Cắt 112 hécta đất của các xóm Thượng Lân, Đầu Núi và của thôn Bích Đào thuộc xã Ninh Sơn, huyện Hoa Lư để sáp nhập vào phường Đinh Tiên Hoàng thuộc thị xã Ninh Bình.

Huyện Thanh Liêm :

1. Chia xã Thanh Chung thành hai xã lấy tên là xã Thanh Châu và xã Liêm Chung.

2. Chia xã Thanh Giang thành hai xã lấy tên là xã Liêm Tuyền và xã Liêm Chính.

Huyện Hoa Lư :

- Tách thôn Kỳ Vĩ của xã Ninh Thành để sáp nhập vào xã Ninh Nhất cùng huyện.

- Tách xóm Bắc của xã Ninh Phong để sáp nhập vào xã Ninh Thành cùng huyện.

Huyện Tam Điệp :

Tách các thôn Mai Thôn, Bình Sơn của xã Yên Bình để sáp nhập vào xã Khánh Thượng cùng huyện.

(Quyết định số 196-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

17-12

Mở rộng địa giới thị xã Hà Nam, thị xã Ninh Bình và thành lập thị xã Tam Điệp thuộc tỉnh Hà Nam Ninh như sau :

1. *Mở rộng thị xã Hà Nam* trên cơ sở: tách 2 xã Thanh Châu và Liêm Chính của huyện Thanh Liêm để sáp nhập vào thị xã Hà Nam.

Thị xã Hà Nam sau khi được mở rộng gồm 4 phường Lương Khánh Thiện, Minh Khai, Hai Bà Trưng, Trần Hưng Đạo, và 2 xã Thanh Châu, Liêm Chính.

Địa giới thị xã Hà Nam ở phía bắc giáp sông Châu và huyện Duy Tiên, phía đông và phía nam giáp huyện Thanh Liêm, phía tây giáp sông Đáy.

2. *Mở rộng thị xã Ninh Bình* trên cơ sở tách xã Ninh Thành của huyện Hoa Lư (trừ 20 hécta đất của thôn Phúc Am) để sáp nhập vào thị xã Ninh Bình.

Thị xã Ninh Bình sau khi được mở rộng gồm 4 phường : Đinh Tiên Hoàng, Quang Trung, Lương Văn Tuy, Giang Vân và xã Ninh Thành.

Địa giới thị xã Ninh Bình ở phía bắc giáp sông Đáy, phía nam phía đông và phía tây giáp huyện Hoa Lư.

3. *Thành lập thị xã Tam Điệp* trên cơ sở sáp nhập thị trấn Tam Điệp và các xã Yên Bình, Yên Sơn của huyện Tam Điệp cắt sang.

Thị xã Tam Điệp gồm 3 phường : Bắc Sơn, Trung Sơn, Nam Sơn và 4 xã : Yên Bình, Yên Sơn, Đông Sơn, Quang Sơn.

Địa giới : phía bắc giáp huyện Hoa Lư, phía nam giáp thị xã Bỉm Sơn của tỉnh Thanh Hoá, phía đông giáp huyện Tam Điệp, phía tây giáp huyện Hoàng Long.

(Quyết định số 200-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

28-12

Sáp nhập huyện Trường Sa thuộc tỉnh Đồng Nai vào tỉnh Phú Khánh.

(Nghị quyết của Quốc hội nước, khóa VII, kỳ họp thứ IV).

30-12

Phân vạch địa giới một số huyện và thị xã thuộc tỉnh Thuận Hải :

1. *Chia huyện Bắc Bình thành 2 huyện* lấy tên là huyện Tuy Phong và huyện Bắc Bình :

- *Huyện Tuy Phong* gồm có 9 xã Hoà Phú, Hoà Minh, Chí Công, Bình Thạnh, Liên Hương, Phước Thế, Phú Lạc, Vĩnh Hảo, Hoà Minh Dũng và thị trấn Phan Rí Cửa. Trụ sở huyện đóng tại xã Liên Hương.

Địa giới của huyện Tuy Phong ở phía đông và nam giáp biển Đông, phía tây giáp huyện Bắc Bình, phía bắc giáp huyện Ninh Phước và huyện Ninh Sơn.

- *Huyện Bắc Bình* gồm có: sáp nhập xã Hồng Phong, huyện Hàm Thuận cùng tỉnh và 14 xã Phan Rí Thành, Chợ Lầu, Lương Sơn, Bình Tân, Sông Luỹ, Phan Sơn, Phan Thanh, Hồng Thái, Phan Hiệp, Phan Hoà, Phan Lâm, Phan Điền, Hải Ninh và Hoà Thắng. Trụ sở huyện đóng tại xã Hải Ninh.

Địa giới của huyện Bắc Bình ở phía đông giáp huyện Tuy Phong, phía tây giáp huyện Hàm Thuận Bắc, phía nam giáp biển Đông, phía bắc giáp tỉnh Lâm Đồng.

2. *Chia huyện Hàm Thuận* thành 2 huyện lấy tên là huyện Hàm Thuận Bắc và huyện Hàm Thuận Nam :

- *Huyện Hàm Thuận Bắc* gồm có: sáp nhập xã La Dạ, huyện Đức Linh cùng tỉnh và 12 xã Hàm Nhơn, Hàm Đức, Hồng Sơn, Hồng Liên, Hàm Thắng, Hàm Hiệp, Hàm Liêm, Hàm Chính, Ma Lâm, Hàm Phú, Hàm Trí và Đông Giang. Trụ sở huyện đóng tại xã Ma Lâm.

Địa giới của huyện Hàm Thuận Bắc ở phía đông giáp huyện Bắc Bình, phía tây giáp huyện Hàm Thuận Nam, phía nam giáp thị xã Phan Thiết, phía bắc giáp tỉnh Lâm Đồng.

- *Huyện Hàm Thuận Nam* gồm có: sáp nhập 3 xã Tân Lập, Tân Thuận và Tân Thành, huyện Hàm Tân cùng tỉnh và 6 xã Hàm Mỹ, Hàm Cần, Mỹ Thạnh, Hàm Thanh, Hàm Kiệm và Hàm Minh. Trụ sở huyện đóng tại xã Tân Lập.

Địa giới của huyện Hàm Thuận Nam ở phía đông giáp huyện Hàm Thuận Bắc và thị xã Phan Thiết, phía tây giáp huyện Hàm Tân, phía nam giáp huyện Hàm Tân và thị xã Phan Thiết, phía bắc giáp huyện Hàm Thuận Bắc.

3. *Chia huyện Đức Linh thành 2 huyện* lấy tên là huyện Đức Linh và huyện Tánh Linh :

- *Huyện Đức Linh* gồm có 7 xã Trà Tân, Đức Tài, Đức Hạnh, Nam Chính, Võ Xu, Mépu và Sùng Nhơn. Trụ sở huyện đóng tại xã Võ Xu.

Địa giới của huyện Đức Linh ở phía đông giáp huyện Tánh Linh, phía tây và nam giáp tỉnh Đồng Nai, phía bắc giáp tỉnh Lâm Đồng.

- *Huyện Tánh Linh* gồm có 12 xã Đức Phú, Nghị Đức, Nghị Tân, Bắc Ruộng, Huy Khiêm, La Ngâu, Đồng Kho, Đức Bình, Đức Thuận, Lạc Tánh, Gia An và Suối Kiết. Trụ sở huyện đóng tại xã Lạc Tánh.

Địa giới huyện Tánh Linh ở phía đông giáp hai huyện Hàm Thuận Bắc và Hàm Thuận Nam, phía tây giáp huyện Đức Linh, phía nam giáp huyện Hàm Tân, phía bắc giáp tỉnh Lâm Đồng.

4. *Mở rộng thị xã Phan Rang - Tháp Chàm* : trên cơ sở sáp nhập hai xã Đông Hải và xã Mỹ Hải huyện Minh Hải. Có tổng diện tích tự nhiên 11110 hécta.

5. *Mở rộng thị xã Phan Thiết* trên cơ sở sáp nhập xã Hàm Tiến và thị trấn Mũi Né, huyện Hàm Thuận và chuyển thị trấn Mũi Né thành phường Mũi Né. Có tổng diện tích tự nhiên 19180 hécta.

(Quyết định số 204-HĐBT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng)

1983

6-1

Phân vạch địa giới một số xã phường và thị trấn thuộc tỉnh Bình Trị Thiên :

Huyện Hướng Điền :

1. Chia xã Quảng Lợi thành 2 xã lấy tên là xã Quảng Lợi và xã Quảng Thái.

2. Chia xã Quảng Lộc thành 2 xã lấy tên là Quảng An và xã Quảng Thành.

3. Chia xã Quảng Ngạn thành 2 xã lấy tên xã Quảng Ngạn và xã Quảng Công.

Huyện Hướng Hoá :

Chia xã Thuận thành 2 xã lấy tên xã Thuận và xã Hướng Lộc.

Huyện Lệ Ninh :

1. Chia xã Gia Ninh thành 2 xã lấy tên xã Hải Ninh và xã Gia Ninh.

2. Chia xã Ngư Thuỷ thành 3 xã lấy tên xã Ngư Hoà, xã Hải Thuỷ và xã Ngư Thuỷ.

Huyện Hương Phú :

Thành lập thị trấn Phú Bài thuộc huyện Hương Phú trên cơ sở tách các thôn Phù Lương thuộc xã Thuỷ Châu, thôn 1, thôn 2 thuộc xã Thuỷ Lương và sân bay Phú Bài, có tổng diện tích tự nhiên 700 hécta.

Địa giới thị trấn Phú Bài ở phía đông giáp ã Thuỷ Phù, phía tây giáp xã Thuỷ Châu, phía nam giáp xã Thuỷ Phù, Thuỷ Châu, phía bắc giáp xã Thuỷ Lương, Thuỷ Tân và Thuỷ Châu.

Thành phố Huế :

1. Chia xã Hương Hải thành 2 xã lấy tên xã Thuận An và xã Hải Dương.

2. Thành lập xã Bình Điền (khu kinh tế mới Bình Điền 1).

3. Thành lập xã Bình Thành (khu kinh tế mới Bình Điền 2).

4. Chia phường Phú Thuận thành 2 phường lấy tên phường Phú Bình và phường Phú Thuận.

5. Thành lập phường An Cựu trên cơ sở tách các tổ dân phố từ tổ 3 đến tổ 12 của phường Vĩnh Lợi và thôn Nhất Tây của xã Thuỷ An.

6. Thành lập phường Đúc trên cơ sở tách khu vực Lịch Đợi của phường Vĩnh Ninh và thôn Thượng Nam của xã Thuỷ Xuân.

7 Đổi tên xã thành phường thuộc thành phố Huế :

- Xã Xuân Long đổi thành phường Kim Long.

- Xã Hương Lưu đổi thành phường Vĩ Dạ.

- Xã Thuỷ Phú đổi thành phường Xuân Phú.

- Xã Thuỷ Phước đổi thành phường Phước Vĩnh.

- Xã Thuỷ Trường đổi thành phường Trường An.

(Quyết định số 3-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

14-1

Thành lập huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang gồm 6 xã : Nam Du, Bà Lụa, Hòn Đốc, Hòn Nghệ, Hòn Tre, Lại Sơn. Trụ sở của huyện đóng tại xã Hòn Nghệ.

Địa giới huyện Kiên Hải ở phía đông giáp thị xã Rạch Giá, phía tây giáp huyện Phú Quốc, phía nam giáp biển Đông, phía bắc giáp huyện Hà Tiên và tỉnh Cam Pốt Cam-pu-chia.

(Quyết định số 4-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

14-1

Chia huyện Bến Thủ thành 2 huyện, chia 7 xã thành 14 xã và mở rộng thị xã Tân An thuộc tỉnh Long An :

1. *Chia huyện Bến Thủ thành 2 huyện : Bến Lức và Thủ Thừa :*

a. *Huyện Bến Lức* gồm 10 xã: Tân Bửu, Thanh Phú, Mỹ Yên, Phước Lợi, Long Hiệp, An Thạnh, Bình Đức, Thạnh Lợi, Nhựt Chánh, Lương Hoà và thị trấn Bến Lức. Trụ sở huyện đóng tại thị trấn Bến Lức.

Địa giới huyện Bến Lức ở phía đông giáp huyện Cần Giuộc, thành phố Hồ Chí Minh, phía tây giáp huyện Thủ Thừa, phía nam giáp huyện Vàm Cỏ, phía bắc giáp huyện Đức Hoà.

b. *Huyện Thủ Thừa* gồm 6 xã: Tân Thành, Nhị Thành, Mỹ Lạc Thạnh, Bình Phong Thạnh, Long Ngãi Thuận, Mỹ An Phú và thị trấn Thủ Thừa. Trụ sở huyện đóng tại thị trấn Thủ Thừa.

Địa giới huyện Bến Lức và huyện Vàm Cỏ, phía tây giáp huyện Đức Huệ và huyện Tân Thạnh, phía nam giáp thị xã Tân An, phía bắc giáp huyện Đức Huệ.

2. *Chia 7 xã Lương Hoà, Thạnh Lợi, Long Ngãi Thuận, Mỹ An Phú, Mỹ Lạc Thạnh, Bình Phong Thạnh, Bình Đức thành 14 xã :*

a. Chia xã Lương Hoà thành 2 xã lấy tên xã *Lương Hoà* và *Lương Bình*.

b. Chia xã Thạnh Lợi thành 2 xã lấy tên xã *Thạnh Lợi* và xã *Thạnh Hoà*.

c. Chia xã Long Ngãi Thuận thành 2 xã lấy tên xã *Long Thuận* và xã *Long Thạnh*.

d. Chia xã Mỹ An Phú thành 2 xã lấy tên xã *Mỹ An* và xã *Mỹ Phú*.

e. Chia xã Mỹ Lạc Thạnh thành 2 xã lấy tên xã *Mỹ Lạc* và xã *Mỹ Thạnh*.

i. Chia xã Bình Phong Thạnh thành 2 xã lấy tên xã *Bình Thạnh* và xã *Bình An*.

g. Chia xã Bình Đức thành 2 xã lấy tên xã *Bình Đức* và xã *Thạnh Đức*.

3. *Mở rộng thị xã Tân An* trên cơ sở sáp nhập 3 xã Nhơn Thạnh Trung, Bình Tâm, An Vĩnh Ngãi của huyện Vàm Cỏ và 3 xã Hướng Thọ Phú, Khánh Hậu, Lợi Bình Nhơn của huyện Bến Thủ, với tổng diện tích tự nhiên 7794 hécta.

Địa giới thị xã Tân An ở phía đông, phía nam giáp huyện Vàm Cỏ, phía tây giáp tỉnh Tiền Giang, phía bắc giáp huyện Thủ Thừa.

(Quyết định số 5-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

19-2

Phân vạch địa giới một số xã của huyện Tam Nông và huyện Hồng Ngự thuộc tỉnh Đồng Tháp :

Huyện Tam Nông :

1. Chia xã Tân Phú thành hai xã lấy tên là xã *Tân Phú* và xã *Tân Mỹ*.

2. Chia xã Tân Thạnh thành hai xã lấy tên là xã *Tân Thạnh* và xã *Phú Lợi*.

3. Chia xã Tân Huề thành hai xã lấy tên là xã *Tân Huề* và xã *Tân Hoà*.

4. Chia xã Phú Thành thành hai xã lấy tên là xã *Phú Thành* và xã *Phú Thọ*.

5. Chia xã An Long thành ba xã lấy tên là xã *An Long*, xã *An Hoà* và xã *Phú Ninh*.

Huyện Hồng Ngự :

Chia xã Phú Thuận thành hai xã lấy tên là xã *Phú Thuận* và xã *Phú Trung*.

(Quyết định số 11-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

23-2

Chia huyện Tam Nông thành hai huyện và thành lập thị xã Cao Lãnh thuộc tỉnh Đồng Tháp :

1. *Chia huyện Tam Nông thành hai huyện, lấy tên là huyện Tam Nông và huyện Thanh Bình :*

- *Huyện Tam Nông* gồm có 9 xã: An Long, Phú Ninh, An Hoà, Phú Thọ, Phú Thành, Tân Công Sinh, Phú Hiệp, Phú Đức, Phú Cường. Trụ sở huyện đóng tại xã Phú Hiệp.

Địa giới của huyện Tam Nông ở phía bắc giáp huyện Hồng Ngự, phía nam giáp huyện Thanh Bình, phía đông giáp huyện Tháp Mười, phía tây giáp sông Tiền Giang.

- *Huyện Thanh Bình* gồm có 10 xã: Bình Thành, Tân Mỹ, Phú Lợi, Tân Phú, Tân Thạnh, An Phong, Tân Long, Tân Quới, Tân Hoà, Tân Huề. Trụ sở huyện đóng tại xã Tân Phú.

Địa giới của huyện Thanh Bình ở phía bắc giáp huyện Tam Nông, phía nam giáp sông Tiền Giang, phía đông giáp huyện Cao Lãnh, phía tây giáp sông Tiền Giang.

2. *Thành lập thị xã Cao Lãnh* trên cơ sở hợp nhất thị trấn Cao Lãnh và các xã Hoà An, Mỹ Trà, Mỹ Tân của huyện Cao Lãnh.

- Thị xã Cao Lãnh gồm có các phường I, II, III, IV và các xã Hoà An, Mỹ Trà, Mỹ Tân.

Địa giới của thị xã Cao Lãnh ở phía Bắc, phía Nam, phía Đông và phía Tây đều giáp huyện Cao Lãnh.

- Huyện Cao Lãnh sau khi được điều chỉnh địa giới bao gồm 18 xã: Bình Thạnh, Bình Hàng Trung, Bình Hàng Tây, Mỹ Hội, Mỹ Thọ, Mỹ Xương, Tịnh Thới, Tân Thuận Đông, Tân Thuận Tây, Phong Mỹ, Phương Thịnh, An Bình, Nhị Mỹ, Mỹ Long, Mỹ Hiệp, Ba Sao, Phương Trà, Tân Nghĩa. Trụ sở huyện đóng tại xã Mỹ Thọ.

(Quyết định số 13-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

18-3

Phân vạch địa giới một số xã của các huyện Thốt Nốt, Ô Môn, Phụng Hiệp thuộc tỉnh Hậu Giang :

A. *Huyện Thốt Nốt :*

1. Chia xã Trung An thành hai xã lấy tên là xã *Trung An* và xã *Trung Hưng*.

2. Chia xã Thạnh Quới thành hai xã lấy tên là xã *Thạnh Quới* và xã *Thạnh Lộc*.

3. Chia xã Trung Nhất thành hai xã lấy tên là xã *Trung Nhất* và xã *Trung Kiên*.

B. *Huyện Ô Môn :*

1. Thành lập xã Đông Hiệp gồm ấp Thới Hiệp của xã Thới Đông và một phần đất của ấp Thới Hữu thuộc xã Thới Lai cùng huyện đưa sang.

2. Chia xã Thới Đông thành năm xã lấy tên là xã *Thới Đông*, xã *Thới Xuân*, xã *Thới Phước*, xã *Đông Bình* và xã *Đông Thuận*.

3. Chia xã Thới Lai thành năm xã lấy tên là xã *Thới Lai*, xã *Thới Hoà*, xã *Thới Khương Ninh*, xã *Thới Khương Bình* và xã *Thới Hữu*.

4. Chia xã Trường Xuân thành năm xã lấy tên là xã *Trường Xuân*, xã *Xuân Mới*, xã *Xuân Bình*, xã *Xuân Đại* và xã *Xuân Thắng*.

5. Tách ấp Định Khánh A và một phần ấp Định Khánh B của xã Định Môn để sáp nhập vào xã Trường Thành cùng huyện.

Chia xã Trường Thành thành ba xã lấy tên là xã *Trường Thành*, xã *Trường Tân* và xã *Trường An*.

6. Tách ấp Thới Hoà C của xã Thới Thạnh để sáp nhập vào xã Thới Long cùng huyện.

Chia xã Thới Long thành hai xã lấy tên là xã *Thới Long* và xã *Thới Hưng*.

7. Tách ấp Định Phước của xã Định Môn để sáp nhập vào xã Thới Thạnh cùng huyện.

Chia xã Thới Thạnh thành hai xã lấy tên là xã *Thới Thạnh* và xã *Tân Thạnh*.

8. Tách ấp Thới Phong của xã Thới An để sáp nhập vào xã Phước Thới cùng huyện.

Chia xã Phước Thới thành hai xã lấy tên là xã Phước Thới và xã Phước An.

C. *Huyện Phụng Hiệp :*

1. Thành lập xã Quyết Thắng gồm 720 hécta đất của xã Hiệp Hưng và 290 hécta đất của xã Hưng Điền cùng huyện.

2. Chia xã Phụng Hiệp thành hai xã lấy tên là xã *Phụng Hiệp* và xã *Hiệp Lợi*.

3. Chia xã Thạnh Hoà thành hai xã lấy tên là xã *Thạnh Hoà* và xã *Tầm Vu*.

4. Chia xã Long Thạnh thành ba xã lấy tên là xã *Long Thạnh*, xã *Tân Long* và xã *Thạnh Long*.

5. Chia xã Đại Thành thành hai xã lấy tên là xã *Đại Thành* và xã *Tân Thành*.

6. Chia xã Hoà Mỹ, thành ba xã lấy tên là xã *Hoà Mỹ*, xã *Hoà Hiệp* và xã *Hoà Thuận*.

(Quyết định số 21-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

28-3

Phân vạch địa giới một số xã của huyện Bảo Lộc và huyện Đơn Dương thuộc tỉnh Lâm Đồng :

1. *Huyện Bảo Lộc :*

Chia xã Lộc Ngãi thành hai xã lấy tên là xã *Lộc Ngãi* và xã *Lộc Đức*.

2. *Huyện Đơn Dương :*

Chia xã Loan thành hai xã lấy tên là xã *Ninh Loan* và xã *Đà Loan*.

(Quyết định số 22-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

28-3

Phân vạch địa giới thị trấn Phú Tân và các xã Tân Hải, Việt Khái thuộc huyện Phú Tân, tỉnh Minh Hải :

1. Chia thị trấn Phú Tân thành hai đơn vị hành chính mới lấy tên là thị trấn *Phú Tân* và xã *Tân Phong*.

2. Chia xã Tân Hải thành hai xã lấy tên là xã *Tân Hải* và xã *Tân Nghiệp*.

3. Chia xã Việt Khái thành ba xã lấy tên là xã *Việt Khái*, xã *Việt Dũng* và xã *Việt Cường*.

(Quyết định số 23-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

28-3

Thành lập thị trấn Chi Lăng thuộc huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn.

Thị trấn Chi Lăng bao gồm các xóm Tầm Viên, Đồng Bành, Nà Vạc, Phia Lác, Phố Sật của xã Chi Lăng thuộc huyện Chi Lăng và các xóm Cây Hồng, Ná, Lân Bông, Yên Thịnh, Mai Thịnh, Trung Thịnh, Chiến Thắng của xã Hoà Lạc thuộc huyện Hữu Lũng.

Địa giới của thị trấn Chi Lăng ở phía bắc giáp dãy núi Cai Kinh, phía nam giáp dãy núi Phượng Hoàng, phía đông giáp xã Chi Lăng thuộc huyện Chi Lăng, phía tây giáp xã Hoà Lạc thuộc huyện Hữu Lũng.

(Quyết định số 24-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

11-7

Phân vạch lại địa giới một số phường, xã thuộc quận II, quận Gò Vấp và huyện Củ Chi của thành phố Hồ Chí Minh :

1. *Quận II :*

Giải thể phường 2 để sáp nhập và điều chỉnh vào các phường 1, 3 và 10.

Địa giới các phường như sau :

- Phường 1 được xác định bởi các tim đường phố Lạc Long Quân, Phú Thọ, Hùng Vương và Tân Hóa.

- Phường 3 được xác định bởi các tim đường Hoà Bình, Lạc Long Quân và rạch Tân Hoà.

- Phường 10 được xác định bởi các tim đường Ông Ích Khiêm, Bình Thới, Minh Phụng, Vạn Điển Quang và Lạc Long Quân.

2. *Quận Gò Vấp :*

a. Giải thể phường 2 để sáp nhập vào phường 1.

Phường 1 được xác định bởi các tim đường Hoàng Hoa Thám, Phan Văn Trị, Thiên Hộ Dương, Nguyễn Thượng Hiền và đường sắt Thống Nhất.

b. Giải thể phường 6 để sáp nhập vào phường 5.

Phường 5 được xác định bởi sông Bến Cát, rạch Ông Nến, rạch Ông Cù và tim đường Phan Văn Trị, Phan Thanh Giản, Gia Long, 26 tháng 3, đường sắt Thống Nhất.

c. Giải thể các phường 8 và 9 để sáp nhập và điều chỉnh vào các phường 3, 4, 7, 10.

Địa giới các phường như sau :

- Phường 3 được xác định bởi các tim đường Phạm Ngũ Lão, Lê Lai, Phan Thanh Giản, đường sắt Thống Nhất và hàng rào sân bay Tân Sơn Nhất.

- Phường 4 được xác định bởi các tim đường Lê Lai, Gia Long, Phan Thanh Giản, Phạm Ngũ Lão, Dốc Ngữ và đường sắt Thống Nhất.

- Phường 7 được xác định bởi các tim đường 26 tháng 3, Phan Văn Trị, Phan Thanh Giản, Dốc Ngữ, Phạm Ngũ Lão, An Nhơn và vách thành khu quân sự.

- Phường 10 được xác định bởi các tim đường Đạt Đức, Thống Nhất, An Nhơn và hàng rào sân bay Tân Sơn Nhất.

d. Giải thể phường 14 để sáp nhập vào phường 13 và phường 16.

Địa giới của phường 13 và phường 16 như sau :

- Phường 13 được xác định bởi tim đường Thống Nhất, 26 tháng 3, Hương Lộ 11, rạch Cầu Cụt và rạch Chợ Mới.

- Phường 16 được xác định bởi các tim đường 26 tháng 3, Thống Nhất, Đạt Đức, Hương Lộ 11 và rạch Bà Miên.

3. *Huyện Củ Chi :*

a. Chia xã Trung Lập thành hai xã lấy tên là xã *Trung Lập Thượng* và xã *Trung Lập Hạ*.

- Địa giới xã Trung Lập Thượng ở phía bắc giáp xã Lộc Hưng của huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, phía nam giáp xã Trung Lập Hạ và xã Phước Thạnh, phía đông giáp xã Phú Mỹ Hưng và xã An Nhơn Tây, phía tây giáp xã Phước Thạnh cùng huyện và xã An Tịnh của huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Địa giới xã Trung Lập Hạ ở phía bắc giáp xã Trung Lập Thượng và xã An Nhơn Tây, phía nam giáp xã Tân An Hội, phía đông giáp xã Nhuận Đức, phái tây giáp xã Phước Hiệp và xa Phước Thạnh.

b. Chia xã Phước Hiệp thành hai xã lấy tên là xã *Phước Hiệp* và xã *Phước Thạnh*.

- Địa giới xã Phước Hiệp ở phía bắc giáp xã Phước Thạnh và xã Trung Lập Hạ, phía nam giáp xã Mỹ Hạnh của huyện Đức Hoà, tỉnh Long An và nông trường Tam Tân, phía đông giáp xã Tân An Hội, phía tây giáp xã Thái Mỹ.

- Địa giới xã Phước Thạnh ở phía bắc giáp xã Trung Lập Thượng cùng huyện và xã An Tịnh của huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, phía nam giáp xã Phước Hiệp, phía đông giáp xã Trung Lập Thượng và xã Trung Lập Hạ, phía tây giáp xã Thái Mỹ.

c. *Giải thể xã Phạm Văn Cội 2* và tách ấp Phú Trung, ấp Phú Bình của xã Phú Mỹ Hưng ; ấp xóm Chùa, ấp xóm Thuốc của xã An Nhơn Tây để *thành lập xã An Phú*.

Địa giới xã An Phú ở phía bắc giáp sông Sài Gòn, phía nam giáp xã An Nhơn Tây,

phía đông giáp xã An Nhơn Tây và sông Sài Gòn, phía tây giáp xã Phú Mỹ Hưng.

d. Đổi tên xã Phạm Văn Cội 1 thành xã *Phạm Văn Cội*.

(Quyết định số 70-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

15-7

Chia xã Đồng Quặng thành hai xã lấy tên là xã *Đồng Lâm* và xã *Đồng Sơn* thuộc huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh.

Địa giới xã Đồng Lâm ở phía bắc giáp xã Đồng Sơn, phía nam giáp các xã Dân Chủ, Sơn Dương và Thống Nhất, phía đông giáp xã Vũ Oai, phía tây giáp xã Tân Dân và xã Dân Chủ.

Địa giới xã Đồng Sơn ở phía bắc giáp xã Minh Cầm của huyện Ba Chẽ, phía nam giáp xã Đồng Lâm, phía đông giáp xã Kỳ Thượng, phía tây giáp xã Long Sơn và xã Đồng Liễu của huyện Sơn Đông, tỉnh Hà Bắc.

(Quyết định số 77-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

15-7

Thành lập ở vùng kinh tế Gia Minh của huyện Thuỷ Nguyên thuộc thành phố Hải Phòng hai xã mới lấy tên là xã *Gia Minh* và xã *Gia Đức*.

- Địa giới của các xã Gia Minh ở phía bắc giáp sông Đá Bạch, phía nam giáp xã Minh Tâm, phía đông giáp xã Gia Đức, phía tây giáp xã Lưu Kiếm.

- Địa giới của xã Gia Đức ở phía bắc giáp sông Đá Bạch, phía nam giáp xã Minh Đức, phía đông giáp sông Bạch Đằng, phía tây giáp xã Gia Minh.

(Quyết định . ố 78-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

19-7

Thành lập xã Sơn Nguyên và xã Sơn Giang thuộc huyện Tây Sơn, tỉnh Phú Khánh.

a. *Xã Sơn Nguyên* được thành lập trên cơ sở tách xóm Hoà Nguyên của thôn Xuân Sơn thuộc xã Sơn Xuân và xóm Phường Bà Tám của thôn Ngân Điền thuộc xã Sơn Hà.

Địa giới của xã Sơn Nguyên ở phía bắc giáp xã Sơn Định, phía nam giáp xã Sơn Hà, phía đông giáp xã Sơn Xuân, phía tây giáp xã Sơn Phước.

b. *Xã Sơn Giang* được thành lập trên cơ sở tách thôn Nhiễu Giang của xã Sơn Hà.

Địa giới của xã Sơn Giang ở phía bắc giáp xã Sơn Hà, phía nam giáp xã Sông Hinh, phía đông giáp xã Sơn Thành của huyện Tuy Hoà, phía tây giáp xã Đức Bình.

(Quyết định số 79-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

30-8

Giải thể huyện Cà Mau, sáp nhập 9 xã, 1 thị trấn của huyện Cà Mau vào thị xã Cà Mau và sáp nhập 7 xã còn lại của huyện Cà Mau vào các huyện Giá Rai, Thới Bình, Cái Nước thuộc tỉnh Minh Hải:

- Sáp nhập vào thị xã Cà Mau: thị trấn Tắc Vân và các xã Tân Định, An Xuyên, An Lộc, Bình Thành, Hoà Tân, Hoà Thành, Tân Thành, Định Bình, Lý Văn Lâm của huyện Cà Mau. *Thị trấn Tắc Vân đổi thành xã Tắc Vân*. Sáp nhập 1phần 3 ấp Sở Tại của xã Thạnh Phú (huyện Cà Mau) vào xã Lý Văn Lâm và sáp nhập ấp Chánh của xã Thạnh Trung (huyện Cà Mau) vào phường 8 của thị xã Cà Mau.

Địa giới của thị xã Cà Mau ở phía bắc giáp huyện Thới Bình, phía nam giáp huyện Cái Nước và huyện Ngọc Hiển, phía đông giáp huyện Giá Rai, phía tây giáp huyện U Minh và huyện Trần Thời.

- Sáp nhập các xã Định Hoà, Định Thành, Tân Thạnh của huyện Cà Mau vào huyện Giá Rai cùng tỉnh.

- Sáp nhập xã Tân Lợi của huyện Cà Mau vào huyện Thới Bình cùng tỉnh.

- Sáp nhập các xã Lương Thế Trân, Thạnh Trung, Thạnh Phú của huyện Cà Mau vào huyện Cái Nước cùng tỉnh. Sáp nhập 1phần 3 ấp ông Muộng của xã Lý Văn Lâm (thị xã Cà Mau) vào xã Thạnh Phú của huyện Cái Nước.

(Quyết định số 94-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

27-9

Sáp nhập xã Nam Cường Trong và xã Nam Cường Ngoài thành một xã lấy tên là xã Nam Cường thuộc thị xã Lào Cai, tỉnh Hoàng Liên Sơn.

Địa giới của xã Nam Cường ở phía bắc giáp xã Đồng Tuyển, phía nam giáp xã Tả Phời, huyện Bảo Thắng và xã Cam Đường, phía đông giáp xã Vạn Hoà, huyện Bảo Thắng, phía tây giáp xã Cốc San, huyện Bát Xát và xã Tả Phời, huyện Bảo Thắng.

(Quyết định số 106-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

27-9

Phân vạch địa giới một số xã, phường và thị trấn của các huyện Gò Quao, Giồng Riềng, Hòn Đất, Châu Thành, Hà Tiên, Kiên Hải và thị xã Rạch Giá thuộc tỉnh Kiên Giang:

Huyện Gò Quao.

1. Chia xã Vĩnh Tuy thành 3 xã lấy tên là xã Vĩnh Tuy, xã Vĩnh Thắng và xã Vĩnh Hùng.

- *Địa giới của xã Vĩnh Tuy* ở phía bắc giáp xã Vĩnh Thắng và xã Vĩnh Hùng, phía nam và phía tây giáp xã Vĩnh Lộc của huyện Hồng Dân, tỉnh Minh Hải, phía đông giáp xã Lương Tâm của huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

- *Địa giới của xã Vĩnh Thắng* ở phía bắc giáp xã Vĩnh Viễn của huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang, phía nam giáp xã Vĩnh Tuy, phía đông giáp xã Lương Tâm của huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang, phía tây giáp xã Vĩnh Hùng và xã Vĩnh Tuy.

- *Địa giới của xã Vĩnh Hùng* ở phía bắc giáp xã Phước An cùng huyện và xã Hoà Lựu của huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang, phía nam giáp xã Vĩnh Tuy, phía đông giáp xã Vĩnh Thắng cùng huyện và xã Vĩnh Viễn của huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang, phía tây giáp xã Phước Tân cùng huyện và xã Vĩnh Bình Bắc của huyện Vĩnh Thuận.

2. Chia xã Thới Quản thành 2 xã lấy tên là xã Thới Quản và xã Thới An.

- *Địa giới của xã Thới Quản* ở phía bắc giáp xã Bình An của huyện Châu Thành, phía nam giáp xã Thới An và xã Thuỷ Liễu, phía đông giáp xã Long Thạnh của huyện Giồng Riềng, phía tây giáp xã Thới An cùng huyện và xã Bình An của huyện Châu Thành.

- *Địa giới của xã Thới An* ở phía bắc giáp xã Thới Quản cùng huyện và xã Bình An của huyện Châu Thành, phía nam giáp xã Vĩnh Yên của huyện An Biên, phía đông giáp xã Thới Quản và xã Thuỷ Tiến, phía tây giáp xã Thạnh Yên của huyện An Biên.

3. Chia xã Thuỷ Liễu thành 2 xã lấy tên là xã Thuỷ Liễu và xã Thuỷ Tiến.

- *Địa giới của xã Thuỷ Liễu* ở phía bắc giáp xã Long Thạnh của huyện Giồng Riềng, phía nam giáp xã Thuỷ Tiến, phía đông giáp xã Định Thành, phía tây giáp xã Thới Quản.

- *Địa giới của xã Thuỷ Tiến* ở phía bắc giáp xã Thuỷ Liễu, phía nam giáp xã Hoà Chánh của huyện Vĩnh Thuận, phía đông giáp xã Vĩnh Phước, phía tây giáp xã Thới An.

4. Chia xã Định Hoà thành 2 xã lấy tên là xã Định Hoà và xã Định Thành.

- *Địa giới của xã Định Hoà* ở phía bắc giáp xã Long Thạnh của huyện Giồng Riềng, phía nam và phía tây giáp xã Định Thành,

phía đông giáp xã Vĩnh Thạnh của huyện Giồng Riềng.

- *Địa giới của xã Định Thành* ở phía bắc giáp xã Định Hoà, phía nam giáp xã Vĩnh Phước, phía đông giáp xã Định An và xã Định Hoà, phía tây giáp xã Thuỷ Liễu.

5. Chia xã Định An thành 2 xã lấy tên là xã Định An và xã Tân Hoà Lợi.

- *Địa giới của xã Định An* ở phía bắc giáp xã Vĩnh Thạnh của huyện Giồng Riềng, phía nam giáp xã Phước An và xã Vĩnh Phước, phía đông giáp xã Tân Hoà Lợi, phía tây giáp xã Vĩnh Phước và xã Định Thành.

- *Địa giới của xã Tân Hoà Lợi* ở phía bắc giáp xã Vĩnh Thạnh của huyện Giồng Riềng, phía nam giáp xã Phước An, phía đông giáp xã Vĩnh Hoà Thạnh và xã Vĩnh Hiệp Hoà, phía tây giáp xã Định An.

6. Chia xã Vĩnh Phước thành 3 xã lấy tên là xã Vĩnh Phước, xã Phước Tân và xã Phước An.

- *Địa giới của xã Vĩnh Phước* ở phía bắc giáp xã Định Thành, phía nam giáp xã Phước Tân, phía đông giáp xã Định An và xã Phước An, phía tây giáp xã Thuỷ Tiến.

- *Địa giới của xã Phước Tân* ở phía bắc giáp xã Vĩnh Phước, phía nam giáp xã Vĩnh Bình Bắc của huyện Vĩnh Thuận, phía đông giáp xã Phước An và xã Vĩnh Hùng, phía tây giáp xã Hoà Chánh của huyện Vĩnh Thuận.

- *Địa giới của xã Phước An* ở phía bắc giáp xã Tân Hoà Lợi và xã Định An, phía nam giáp xã Vĩnh Hùng và xã Phước Tân, phía đông giáp xã Vĩnh Hiệp Hoà cùng huyện và xã Hoà Lựu của huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang, phía tây giáp xã Vĩnh Phước và xã Phước Tân.

Huyện Giồng Riềng

1. Chia xã Long Thạnh thành 2 xã lấy tên là xã Long Thạnh và xã Long An.

- *Địa giới của xã Long Thạnh* ở phía bắc giáp xã Bàn Thạnh và xã Vĩnh Phước Hoà, phía nam giáp xã Định Hoà của huyện Gò Quao, phía đông giáp xã Vĩnh An Phú và xã Vĩnh Phước Hoà, phía tây giáp xã Long An.

- *Địa giới của xã Long An* ở phía bắc giáp xã Bình An của huyện Châu Thành, phía nam giáp xã Thuỷ Liễu của huyện Gò Quao, phía đông giáp xã Long Thạnh cùng huyện và xã Định Hoà của huyện Gò Quao, phía tây giáp xã Thới Quản của huyện Gò Quao.

2. Chia xã Thạnh Hoà thành 2 xã lấy tên là xã Thạnh Hoà và xã Thạnh Bình.

- *Địa giới của xã Thạnh Hoà* ở phía bắc giáp xã Thạnh Đông A của huyện Tân Hiệp, phía nam giáp xã Vĩnh Phước Hoà và xã Bàn Thạnh, phía đông giáp xã Thạnh Bình, phía tây giáp xã Bàn Tân Định và xã Bàn Thạnh.

- *Địa giới của xã Thạnh Bình* ở phía bắc giáp xã Thạnh Đông A của huyện Tân Hiệp, phía nam giáp xã Ngọc Chúc, phía đông giáp xã Thạnh Hưng, phía tây giáp xã Thạnh Hoà.

3. Chia xã Bàn Tân Định thành 2 xã lấy tên là xã Bàn Tân Định và xã Bàn Thạnh.

- *Địa giới của xã Bàn Tân Định* ở phía bắc giáp xã Thạnh Đông A của huyện Tân Hiệp và xã Thành Tân của huyện Châu Thành, phía nam giáp xã Bàn Thạnh, phía đông giáp xã Thạnh Hoà, phía tây giáp xã Minh Hoà của huyện Châu Thành.

- *Địa giới của xã Bàn Thạnh* ở phía bắc giáp xã Bàn Tân Định, phía nam giáp xã Long Thạnh và xã Vĩnh Phước Hoà, phía đông giáp xã Thạnh Hoà, phía tây giáp xã Minh Hưng của huyện Châu Thành.

4. Chia xã Vĩnh Thạnh thành 3 xã lấy tên là xã Vĩnh Thạnh, xã Vĩnh An Phú và xã Vĩnh Phước Hoà.

- *Địa giới của xã Vĩnh Thạnh* ở phía bắc giáp xã Ngọc Chúc, phía nam giáp xã Vĩnh

An Phú, phía đông giáp xã Hoà Thuận, phía tây giáp xã Vĩnh Phước Hoà và xã Vĩnh An Phú.

- *Địa giới của xã Vĩnh An Phú* ở phía bắc giáp xã Vĩnh Thạnh, phía nam giáp xã Định An của huyện Gò Quao, phía đông giáp xã Vĩnh Thạnh và xã Vĩnh Hoà Thạnh, phía tây giáp xã Long Thạnh cùng huyện và xã Định Hoà của huyện Gò Quao.

- *Địa giới của xã Vĩnh Phước Hoà* ở phía bắc giáp xã Thạnh Hoà, phía nam giáp xã Long Thạnh, phía đông giáp xã Vĩnh Thạnh, phía tây giáp xã Bàn Thạnh.

Huyện Hòn Đất

1. Chia xã Bình Sơn thành hai xã lấy tên là xã Bình Sơn và xã Bình Giang.

- *Địa giới của xã Bình Sơn* ở phía bắc giáp xã An Thành của huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang, phía nam giáp xã Hải Sơn và vịnh Cây Dương, phía đông giáp xã Nam Thái Sơn và xã Trung Sơn, phía tây giáp xã Bình Giang.

- *Địa giới của xã Bình Giang* ở phía bắc giáp xã Vĩnh Điều của huyện Hà Tiên và xã An Thành của huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang, phía nam giáp vịnh Cây Dương, phía đông giáp xã Bình Sơn, phía tây giáp thị trấn Kiến Lương và xã Vĩnh Điều của huyện Hà Tiên.

2. Chia xã Mỹ Lâm thành 3 xã lấy tên là xã Mỹ Lâm, xã Mỹ Hiệp Sơn và xã Mỹ Phước.

- *Địa giới của xã Mỹ Lâm* ở phía bắc giáp xã Mỹ Hiệp Sơn và xã Hà Sơn, phía nam giáp xã Mỹ Phước và xã Sóc Sơn, phía đông giáp xã Mỹ Phước, phía tây giáp xã Nam Thái Sơn và xã Sơn Kiên.

- *Địa giới của xã Mỹ Hiệp Sơn* ở phía bắc giáp xã Hà Sơn cùng huyện và xã Vọng Thê của huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang, phía nam giáp xã Mỹ Phước và xã Mỹ Lâm, phía đông giáp xã Mỹ Phước cùng huyện và xã Vọng Thê của huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang, phía tây giáp xã Mỹ Lâm và xã Hà Sơn.

- *Địa giới của xã Mỹ Phước* ở phía bắc giáp xã Mỹ Hiệp Sơn cùng huyện và xã Vọng Thê của huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang, phía nam giáp phường Vĩnh Thanh của thị xã Rạch Giá, phía đông giáp xã Tân Hợi của huyện Tân Hiệp và xã Phi Thông của huyện Châu Thành, phía tây giáp xã Mỹ Lâm và xã Sơn Hưng.

3. Chia xã Sóc Sơn thành 4 xã lấy tên là xã Sóc Sơn, xã Sơn Hưng, xã Sơn Kiên và xã Sơn Thái.

- *Địa giới của xã Sóc Sơn* ở phía bắc giáp xã Mỹ Lâm và xã Sơn Kiên, phía nam giáp vịnh Rạch Giá, phía đông giáp xã Sơn Hưng, phía tây giáp xã Sơn Kiên và vịnh Rạch Giá.

- *Địa giới của xã Sơn Hưng* ở phía bắc giáp xã Mỹ Phước và xã Sóc Sơn phía nam giáp phường Vĩnh Thanh của thị xã Rạch Giá và vịnh Rạch Giá, phía đông giáp xã Mỹ Phước, phía tây giáp xã Sóc Sơn và vịnh Rạch Giá.

- *Địa giới của xã Sơn Kiên* ở phía bắc giáp xã Mỹ Lâm, phía nam giáp vịnh Rạch Giá, phía đông giáp xã Mỹ Lâm và xã Sóc Sơn, phía tây giáp xã Sơn Thái và vịnh Rạch Giá.

- *Địa giới của xã Sơn Thái* ở phía bắc giáp xã Thổ Sơn và xã Nam Thái Sơn, phía nam giáp vịnh Rạch Giá, phía đông giáp xã Sơn Kiên, phía tây giáp xã Hải Sơn và xã Thổ Sơn.

Huyện Châu Thành:

1. Chia xã Bình An thành 3 xã lấy tên là xã Bình An, xã Bình Đô và xã Bình Thới.

- *Địa giới của xã Bình An* ở phía bắc giáp xã Hoà Đức và xã Bình Thới, phía nam giáp xã Thới Quản của huyện Gò Quao, phía đông giáp xã Bình Thới cùng huyện và xã Thới

Quản của huyện Gò Quao, phía tây giáp xã Hưng Yên của huyện An Biên.

- *Địa giới của xã Bình Đô* ở phía bắc giáp xã Minh Hoà và xã Minh Hưng, phía nam giáp xã Thới Quản của huyện Gò Quao, phía đông giáp xã Long Thạnh của huyện Giồng Riềng, phía tây giáp xã Bình Thới.

- *Địa giới của xã Bình Thới* ở phía bắc giáp xã Minh Hoà và xã Hoà Đức, phía nam giáp xã Bình An cùng huyện và xã Thới Quản của huyện Gò Quao, phía đông giáp xã Bình Đô và xã Minh Hoà, phía tây giáp xã Bình An và xã Hoà Đức.

2. Thành lập xã Hoà Đức trên cơ sở tách các ấp Minh Phong, Vĩnh Đàng của xã Vĩnh Hoà Hiệp và ấp Minh Đức, 1phần 2 ấp Minh Phú của xã Minh Hoà.

- *Địa giới của xã Hoà Đức* ở phía bắc giáp xã Vĩnh Hoà Hiệp, phía nam giáp xã Bình Thới, phía đông giáp xã Minh Hoà và xã Minh Thuận, phía tây giáp xã Hoà Phú.

3. Chia xã Minh Hoà thành 3 xã lấy tên là xã Minh Hoà, xã Minh Hưng và xã Minh Thuận.

- *Địa giới của xã Minh Hoà* ở phía bắc giáp xã Minh Thuận, phía nam giáp xã Bình Đô và xã Bình Thới, phía đông giáp xã Minh Hưng, phía tây giáp xã Bình Thới và xã Hoà Đức.

- *Địa giới của xã Minh Hưng* ở phía bắc giáp xã Bàn Tân Định của huyện Giồng Riềng, phía nam giáp xã Bình Đô, phía đông giáp xã Long Thạnh và xã Bàn Tân Định của huyện Giồng Riềng, phía tây giáp xã Minh Hoà.

- *Địa giới của xã Minh Thuận* ở phía bắc giáp thị trấn Rạch Sỏi, phía nam giáp xã Minh Hoà và xã Hoà Đức, phía đông giáp xã Giục Tượng và xã Thành Tân, phía tây giáp xã Vĩnh Hoà Hiệp.

4. Chia xã Vĩnh Hoà Hiệp thành 2 xã lấy tên là xã Vĩnh Hoà Hiệp và xã Hoà Phú.

- *Địa giới của xã Vĩnh Hoà Hiệp* ở phía bắc giáp thị trấn Rạch Sỏi và phường An Hoà của thị xã Rạch Giá, phía nam giáp xã Hoà Phú và xã Hoà Đức, phía đông giáp xã Minh Thuận, phía tây giáp xã Hoà Phú và vịnh Rạch Giá.

- *Địa giới của xã Hoà Phú* ở phía bắc giáp xã Vĩnh Hoà Hiệp và vịnh Rạch Giá, phía nam giáp xã Bình An và xã Bình Thới, phía đông giáp xã Vĩnh Hoà Hiệp và xã Hoà Đức, phía tây giáp xã Tây Yên và xã Hoà Yên của huyện An Biên.

5. Chia xã Giục Tượng thành 2 xã lấy tên là xã Giục Tượng và xã Thành Tân.

- *Địa giới của xã Giục Tượng* ở phía bắc giáp xã Thọ Phước, phía nam giáp xã Minh Thuận, phía đông giáp xã Thành Tân, phía tây giáp thị trấn Rạch Sỏi.

- *Địa giới của xã Thành Tân* ở phía bắc giáp xã Mông Thọ cùng huyện và xã Thạnh Đông A của huyện Tân Hiệp, phía nam giáp xã Bàn Tân Định của huyện Giồng Riềng, phía đông giáp xã Thạnh Đông A của huyện Tân Hiệp, phía tây giáp xã Giục Tượng.

6. Chia xã Mông Thọ thành 4 xã lấy tên là xã Mông Thọ, xã Thọ Ninh, xã Thọ Phước và xã Thọ Bình.

- *Địa giới của xã Mông Thọ* ở phía bắc giáp xã Thọ Bình, phía nam giáp xã Giục Tượng và xã Thành Tân, phía đông giáp xã Thạnh Đông A của huyện Tân Hiệp, phía tây giáp xã Thọ Phước.

- *Địa giới của xã Thọ Ninh* ở phía bắc giáp xã Hưng Thạnh, phía nam giáp xã Thọ Phước, phía đông giáp xã Thọ Bình, phía tây giáp xã Vĩnh Hiệp của thị xã Rạch Giá.

- *Địa giới của xã Thọ Phước* ở phía bắc giáp xã Thọ Ninh, phía nam giáp xã Giục

Tượng, phía đông giáp xã Mông Thọ, phía tây giáp thị trấn Rạch Sỏi và xã Thọ Ninh.

- *Địa giới của xã Thọ Bình* ở phía bắc giáp xã Hưng Thạnh, phía nam giáp xã Mông Thọ, phía đông giáp xã Thạnh Đông A của huyện Tân Hiệp, phía tây giáp xã Thọ Ninh.

7. Chia xã Phi Thông thành 2 xã lấy tên là xã Phi Thông và xã Hưng Thạnh.

- *Địa giới của xã Phi Thông* ở phía bắc giáp xã Tân Hội của huyện Tân Hiệp và xã Mỹ Lâm của huyện Hòn Đất, phía tây và phía nam giáp xã Vĩnh Thông của thị xã Rạch Giá, phía đông giáp xã Hưng Thạnh.

- *Địa giới của xã Hưng Thạnh* ở phía bắc giáp xã Phi Thông cùng huyện và xã Tân Hội của huyện Tân Hiệp, phía nam giáp xã Thọ Ninh, phía đông giáp xã Thọ Bình cùng huyện và xã Tân Hiệp A của huyện Tân Hiệp, phía tây giáp xã Phi Thông cùng huyện và xã Vĩnh Hiệp của thị xã Rạch Giá.

Huyện Châu Thành và thị xã Rạch Giá:

Tách xã Phi Thông của huyện Châu Thành để sáp nhập vào thị xã Rạch Giá cùng tỉnh.

Thị xã Rạch Giá:

1. Chia phường Vĩnh Thanh Vân thành 2 phường lấy tên là phường Vĩnh Thanh Vân và phường Vĩnh Hoà.

- *Địa giới của phường Vĩnh Thanh Vân* ở phía bắc giáp phường Vĩnh Trung, phía nam giáp phường Vĩnh Lạc, phía đông giáp phường Vĩnh Hoà, phía tây giáp biển Rạch Giá.

- *Địa giới của phường Vĩnh Hoà* ở phía bắc giáp phường Vĩnh Thạnh, phía nam giáp phường Vĩnh Lạc, phía đông giáp xã Vĩnh ...ng, phía tây giáp phường Vĩnh Thanh ...

2. Chia phường Vĩnh Lạc thành 3 phường lấy tên là phường Vĩnh Lạc, phường Vĩnh Bảo phường An Lạc.

- *Địa giới của phường Vĩnh Lạc* ở phía bắc giáp phường Vĩnh Thanh Vân và phường Vĩnh Hoà, phía nam giáp phường Vĩnh Bảo, phía đông giáp xã Vĩnh Thông, phía tây giáp biển Rạch Giá.

- *Địa giới của phường Vĩnh Bảo* ở phía bắc giáp phường Vĩnh Lạc, phía nam giáp phường An Lạc, phía đông giáp xã Vĩnh Hiệp, phía tây giáp biển Rạch Giá.

- *Địa giới của phường An Lạc* ở phía bắc giáp phường Vĩnh Bảo, phía nam giáp phường An Bình, phía đông giáp xã Vĩnh Hiệp, phía tây giáp biển Rạch Giá.

3. Chia phường An Hoà thành phường An Bình và xã An Hoà.

- *Địa giới của phường An Bình* ở phía bắc giáp phường An Lạc, phía nam giáp biển Rạch Giá, phía đông giáp thị trấn Rạch Sỏi của huyện Châu Thành và xã An Hoà, phía tây giáp biển Rạch Giá.

- *Địa giới của xã An Hoà* ở phía bắc giáp xã Vĩnh Hiệp, phía nam giáp thị trấn Rạch Sỏi của huyện Châu Thành, phía đông giáp thị trấn Rạch Sỏi của huyện Châu Thành và xã Vĩnh Hiệp, phía tây giáp phường An Bình.

4. Chia phường Vĩnh Thanh thành phường Vĩnh Thanh, xã Vĩnh Trung và xã Vĩnh Quang.

- *Địa giới của phường Vĩnh Thanh* ở phía bắc giáp xã Vĩnh Quang, phía nam giáp phường Vĩnh Hoà, phía đông giáp xã Vĩnh Thông, phía tây giáp xã Vĩnh Trung.

- *Địa giới của xã Vĩnh Trung* ở phía bắc giáp xã Mỹ Lâm của huyện Hòn Đất, phía nam giáp phường Vĩnh Thanh Vân, phía đông giáp phường Vĩnh Thanh và xã Vĩnh Quang, phía tây giáp biển Rạch Giá.

- *Địa giới của xã Vĩnh Quang* ở phía bắc giáp xã Mỹ Lâm của huyện Hòn Đất, phía nam giáp phường Vĩnh Thanh, phía đông

giáp xã Vĩnh Đông, phía tây giáp xã Vĩnh Trung.

5. Chia phường Vĩnh Hiệp thành 2 xã lấy tên là xã Vĩnh Thông và xã Vĩnh Hiệp.

- *Địa giới của xã Vĩnh Thông* ở phía bắc giáp xã Mỹ Lâm của huyện Hòn Đất và xã Phi Thông, phía nam giáp xã Vĩnh Hiệp, phía đông giáp xã Hưng Thạnh của huyện Châu Thành và xã Phi Thông, phía tây giáp xã Vĩnh Quang và các phường Vĩnh Thanh, Vĩnh Hoà, Vĩnh Lạc.

- *Địa giới của xã Vĩnh Hiệp* ở phía bắc giáp xã Vĩnh Thông, phía nam giáp thị trấn Rạch Sỏi của huyện Châu Thành, phía đông giáp xã Hưng Thạnh và xã Thọ Ninh của huyện Châu Thành, phía tây giáp phường Vĩnh Bảo và phường An Lạc.

Huyện Hà Tiên:

Chuyển thị tứ Kiến Lương thành thị trấn Kiến Lương thuộc huyện Hà Tiên.

- *Địa giới của thị trấn Kiến Lương* ở phía bắc giáp xã Hoà Điền, phía nam giáp xã Bình An và vịnh Thái Lan, phía đông giáp xã Bình Giang của huyện Hòn Đất, phía tây giáp xã Dương Hoà.

Huyện Kiên Hải:

- Đổi tên xã Nam Du thành xã An Sơn.

- Đổi tên xã Bà Lụa thành xã Sơn Hải.

- Đổi tên xã Hoà Đốc thành xã Tiên Hải.

(Quyết định số 107-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

29-9

Phân vạch địa giới một số xã, phường của huyện Thường Xuân và của các thị xã Sầm Sơn, Bỉm Sơn thuộc tỉnh Thanh Hoá:

Huyện Thường Xuân:

1. Chia xã Tháng Lộc thành hai xã lấy tên là xã Xuân Lộc và xã Xuân Thắng.

- *Địa giới của xã Xuân Lộc* ở phía bắc giáp xã Vạn Xuân, phía nam giáp xã Xuân Thắng, phía đông giáp xã Luận Khê, phía tây giáp xã Xuân Chinh.

- *Địa giới của xã Xuân Thắng* ở phía bắc giáp xã Xuân Lộc và xã Luận Khê, phía nam giáp xa Thanh Lâm của huyện Như Xuân, phía đông giáp xã Tân Thành và xã Luận Khê, phía tây giáp xã Xuân Chinh.

2. Thành lập một xã mới lấy tên là xã Luận Thành trên cơ sở tách xóm Thành Thắng của xã Tân Thành, xóm Khe Hạ của xã Luận Khê và xóm Cao Thắng của xã Xuân Cao.

- *Địa giới của xã Luận Thành* ở phía bắc giáp xã Xuân Cao cùng huyện và xã Xuân Phú của huyện Thọ Xuân, phía nam giáp xã Thượng Ninh của huyện Như Xuân, phía đông giáp xã Thọ Bình của huyện Triệu Sơn, phía tây giáp xã Luận Khê và xã Tân Thành.

Thị xã Sầm Sơn:

Thành lập 2 phường mới lấy tên là phường Trường Sơn và phường Bắc Sơn

- *Địa giới của phường Trường Sơn* ở phía bắc giáp phường Bắc Sơn, phía nam giáp xã Quảng Vinh của huyện Quảng Xương, phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp xã Quảng Châu của huyện Quảng Xương.

- *Địa giới của phường Bắc Sơn* ở phía bắc giáp xã Quảng Tường, phía nam giáp phường Trường Sơn, phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp xã Quảng Châu của huyện Quảng Xương.

Thị xã Bỉm Sơn :

Thành lập 3 phường mới lấy tên là phường Ba Đình, phường Lam Sơn và phường Ngọc Trạo.

- *Địa giới của phường Ba Đình* ở phía bắc giáp dãy núi Tam Điệp, phía nam giáp xã Quang Trung, phía đông giáp phường Lam Sơn, phía tây giáp phường Ngọc Trạo và nông trường Hà Trung.

- *Địa giới của phường Lam Sơn* ở phía bắc giáp phường Ba Đình và dãy núi Tam Diệp, phía nam giáp xã Quang Trung và xã Hà Lan, phía đông giáp xã Hà Lan, phía tây giáp phường Ba Đình.

- *Địa giới của phường Ngọc Trạo* ở phía bắc giáp nông trường Hà Trung, phía nam giáp xã Quang Trung, phía đông giáp phường Ba Đình, phía tây giáp xã Hà Long của huyện Hà Trung.

(Quyết định số 111-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

1-10

Phân vạch địa giới một số xã của các huyện Đại Từ, Đồng Hỷ, Phổ Yên thuộc tỉnh Bắc Thái :

a. *Thành lập xã Phúc Tân* trên cơ sở sáp nhập xã Phúc Thọ của huyện Đại Từ và các xóm Tân Thắng, Đồng Đảng của xã và các xóm Tân Thắng, Đồng Đảng của xã Phúc Thuận, huyện Phổ Yên và xóm Yên Ninh của xã Phúc Trìu, huyện Đồng Hỷ. Giao xã Phúc Tân cho huyện Đồng Hỷ quản lý.

Địa giới của xã Phúc Tân ở phía bắc giáp xã Phúc Xuân và hồ Núi Cốc, phía nam giáp xã Phúc Thuận của huyện Phổ Yên, phía đông giáp các xã Phúc Trìu, Tân Cương, Bình Sơn, phía tây giáp các xã : Vạn Thọ, Kỷ Phú, Cát Nê, Quân Chu của huyện Đại Từ.

b. Tách xóm Quyết Tiến của xã Tân Thái thuộc huyện Đại Từ để sáp nhập vào xã Bình Thuận cùng huyện.

(Quyết định số 113-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

29-10

Phân vạch địa giới một số xã của các huyện AYun Pa, Đak Tô, An Khê, Măng Yang thuộc tỉnh Gia Lai - Kon Tum:

Huyện AYun Pa:

1. Chia xã Chư A Thai thành 2 xã lấy tên là xã Chư A Thai và xã Ia Sol.

- *Địa giới của xã Chư A Thai* ở phía bắc giáp xã Pơ Tó và xã Hơ Bông của huyện Chư Sê, phía nam và phía đông giáp xã Ia Sol, phía tây giáp xã Hơ Bông, xã Ia Hru và xã Nhơn Hoà của huyện Chư Sê.

- *Địa giới của xã Ia Sol* ở phía bắc giáp xã Pơ Tó, phía nam giáp xã Ia HLao, phía đông giáp xã Ia Pia và xã ChRăng, phía tây giáp xã Chư A Thai cùng huyện và xã Ia Le, xã Nhơn Hoà của huyện Chư Sê.

2. Chia xã Ia Tul thành 2 xã lấy tên là xã Ia Tul và xã Chư Mô.

- *Địa giới của xã Ia Tul* ở phía bắc giáp xã Sơ Rớ của huyện An Khê, phía nam giáp xã Ia Rtô, xã Ia RBol cùng huyện và xã Ia RSai của huyện Krông Pa, phía đông giáp xã Ia RSai của huyện Krông Pa và xã Phước Tân của huyện Tây Sơn tỉnh Phú Khánh, phía tây giáp các xã Chư Mô, Ia Trok và xã Phú Hoà.

- *Địa giới của xã Chư Mô* ở phía bắc giáp xã Sơ Rớ của huyện An Khê, phía nam và phía đông giáp xã Ia Tul, phía tây giáp xã ChRang, xã Ia Mơ Rơn và xã Ia TRok.

3. Chia xã Ia Mơ Rơn thành 2 xã lấy tên là xã Ia Mơ Rơn và xã Ia TRok.

- *Địa giới của xã Ia Mơ Rơn* ở phía bắc giáp xã ChRăng, phía nam giáp xã Ia TRok và xã Ia Hiao, phía đông giáp xã Chư Mô, phía tây giáp xã Ia Piar.

- *Địa giới của xã Ia TRok* ở phía bắc giáp xã Ia Mơ Rơn, phía nam giáp xã Phú Hoà, phía đông giáp xã Ia Tul và xã Chư Mô, phía tây giáp xã Ia HLao và xã Phú Hoà.

4. Chia xã Pơ Tó thành 2 xã lấy tên là xã Pơ Tó và xã ChRăng.

- *Địa giới của xã Pơ Tó* ở phía bắc giáp xã Kon Chiêng của huyện Măng Yang và xã Chư Glong của huyện An Khê, phía nam giáp xã Chư A Thai, xã Ia Sol và xã ChRăng, phía đông giáp xã ChRăng, phía tây giáp xã

Chư A Thai cùng huyện và xã Hơ Bông của huyện Chư Sê.

- *Địa giới của xã ChRàng* ở phía bắc giáp các xã Chư Glong, Sơ Ró của huyện An Khê, phía nam giáp các xã Ia Pia, Ia Mơ Rơn và xã Chư Mô, phía đông giáp xã Chư Mô, phía tây giáp xã Pơ Tó và xã Ia Sol

Huyện Dak Tô:

1. Chia xã Đak Tơ Kan thành 2 xã lấy tên là xã Đak Tơ Kan và xã Văn Lem.

- *Địa giới của xã Đak Tơ Kan* ở phía bắc giáp xã Măng Xăng và xã Đak Na, phía nam giáp xã Văn Lem, phía đông giáp xã Tu Mơ Rông, phía tây giáp xã Ngọk Tụ và xã Đak Na.

- *Địa giới của xã Văn Lem* ở phía bắc giáp xã Đak Tơ Kan, phía nam giáp xã Kon Đào, phía đông giáp xã Tu Mơ Rông và xã Đak Hà, phía tây giáp xã Ngọk Tụ.

2. Chia xã Đak Pơ Xi thành 2 xã lấy tên là xã Đak Pơ Xi và xã Đak Hring.

- *Địa giới của xã Đak Pơ Xi* ở phía bắc giáp xã Ngọk Yên, phía nam giáp xã Đak Hring cùng huyện và xã Đak Kôi của huyện Kon Plông, phía đông giáp xã Đak Kôi của huyện Kon Plông, phía tây giáp xã Tu Mơ Rông và xã Đak Hà.

- *Địa giới của xã Đak Hring* ở phía bắc giáp xã Đak Pơ Xi và xã Đak Hà, phía nam giáp xã Đak Ui của thị xã Kon Tum, phía đông giáp xã Đak Kôi của huyện Kon Plông và xã Đak Ui của thị xã Kon Tum, phía tây giáp các xã Diên Bình, Tân Cảnh và xã Kon Đào.

3. Chia xã Tu Mơ Rông thành 2 xã lấy tên là xã Tu Mơ Rông và xã Đak Hà.

- *Địa giới của xã Tu Mơ Rông* ở phía bắc giáp xã Măng Xăng, phía nam giáp xã Đak Hà, phía đông giáp xã Ngọk Yên, phía tây giáp xã Đak Tơ Kan.

- *Địa giới của xã Đak Hà* ở phía bắc giáp xã Tu Mơ Rông, phía nam giáp xã Đak Hring, phía đông giáp xã Đak Pơ Xi, phía tây giáp xã Kon Đào và xã Văn Lem.

Huyện An Khê:

Chia xã Nam thành 3 xã lấy tên là xã Kong Bơ La, xã Kong Lơ Khơng và xã Tơ Tung.

- *Địa giới của xã Kong Bơ La* ở phía bắc và phía đông giáp nông trường Sông Ba, phía nam giáp xã Cư An, phía tây giáp xã Kong Lơ Khơng.

- *Địa giới của xã Kong Lơ Khơng* ở phía bắc giáp nông trường Sông Ba, phía nam giáp nông trường Hà Tam, phía đông giáp xã Kong Bơ La, phía tây giáp xã Tơ Tung.

- *Địa giới của xã Tơ Tung* ở phía bắc giáp xã Lơ Ku, phía nam giáp nông trường Hà Tam, phía đông giáp xã Kong Lơ Khơng, phía tây giáp xã Hà Tam cùng huyện và xã Hra của huyện Mang Yang.

Huyện Măng Yang:

1. Chia xã Ia Pết thành 2 xã lấy tên là xã Ia Pết và xã A Dơk.

- *Địa giới của xã Ia Pết* ở phía bắc giáp xã A Dơk, phía nam giáp xã Bờ Ngoong của huyện Chư Sê, phía đông giáp xã Trang, phía tây giáp xã Ia Băng.

- *Địa giới của xã A Dơk* ở phía bắc giáp xã Glar cùng huyện và xã An Phú của thị xã Plei Ku, phía nam giáp xã Ia Pết và xã Trang, phía đông giáp xã Glar và xã Trang, phía tây giáp xã Ia Băng.

2. Chia xã Kơ Dang thành 2 xã lấy tên là xã Kơ Dang và xã Kon Gang.

- *Địa giới của xã Kơ Dang* ở phía bắc giáp xã Kon Gang, phía nam giáp xã Trang, phía đông giáp xã Kon Từng và xã Lơ Pang, phía tây giáp xã Tân Bình và xã Kon Gang.

- *Địa giới của xã Kon Gang* ở phía bắc giáp xã Dak Doa, phía nam giáp xã Kơ Dang, phía đông giáp xã Kon Từng và xã Kơ Dang, phía tây giáp xã Nam Yang.

(Quyết định số 122-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

29-10

Phân vạch địa giới một số xã của các huyện Phù Mỹ, Tư Nghĩa, Phù Cát thuộc tỉnh Nghĩa Bình :

Huyện Phù Mỹ:

Chia xã Mỹ Thắng thành 2 xã lấy tên là xã Mỹ Thắng và xã Mỹ An.

- *Địa giới của xã Mỹ Thắng* ở phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp xã Mỹ Lợi, phía nam giáp xã Mỹ An, phía bắc giáp xã Mỹ Đức.

- *Địa giới của xã Mỹ An* ở phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp xã Mỹ Lợi, phía nam giáp xã Mỹ Thọ, phía bắc giáp xã Mỹ Thắng.

Huyện Tư Nghĩa:

Chia xã Nghĩa An thành 2 xã lấy tên là xã Nghĩa An và xã Nghĩa Phú.

- *Địa giới của xã Nghĩa An* ở phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp sông Phú Thọ, phía nam giáp xã Đức Lợi thuộc huyện Mộ Đức, phía bắc giáp sông Trà Khúc.

- *Địa giới của xã Nghĩa Phú* ở phía đông giáp sông Phú Thọ, phía tây giáp xã Nghĩa Hà, Nghĩa Hòa, phía nam giáp xã Nghĩa Hà, phía bắc giáp sông Trà Khúc.

Huyện Phù Cát:

1. Chia xã Cát Hiệp thành 2 xã lấy tên là xã Cát Hiệp và xã Cát Lâm

- *Địa giới của xã Cát Hiệp* ở phía đông giáp xã Cát Trinh, phía tây giáp xã Cát Lâm, phía nam giáp xã Bình Thuận thuộc huyện Tây Sơn, phía bắc giáp xã Cát Hanh.

- *Địa giới của xã Cát Lâm* ở phía đông giáp xã Cát Hiệp, phía tây giáp núi Trường Sơn, phía nam giáp xã Bình Thuận thuộc huyện Tây Sơn, phía bắc giáp xã Cát Hanh và xã Cát Sơn.

2. Chia xã Cát Thắng thành 2 xã lấy tên là xã Cát Thắng và xã Cát Hưng.

- *Địa giới của xã Cát Thắng* ở phía đông giáp xã Cát Chánh, phía tây giáp xã Cát Nhơn cùng huyện và xã Nhơn Hạnh thuộc huyện An Nhơn, phía nam giáp xã Phước Thắng thuộc huyện Tuy Phước, phía bắc giáp xã Cát Hưng.

- *Địa giới của xã Cát Hưng* ở phía đông giáp xã Cát Khánh, phía tây giáp xã Cát Nhơn, phía nam giáp xã Cát Thắng, phía bắc giáp xã Cát Khánh.

3. Tách các thôn Tân Thành, Vĩnh Hội của xã Cát Chánh và các thôn Tân Thắng, Chánh Oai của xã Cát Khánh để thành lập xã Cát Hải.

- *Địa giới của xã Cát Hải* ở phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp xã Cát Hưng, phía nam giáp xã Cát Tiến, phía bắc giáp xã Cát Thành.

4. Chia xã Cát Chánh thành 2 xã lấy tên là xã Cát Chánh và xã Cát Tiến.

- *Địa giới của xã Cát Chánh* ở phía đông giáp biển Đông, phía nam giáp xã Phước Thắng thuộc huyện Tuy Phước, phía tây giáp xã Cát Thắng, phía bắc giáp xã Cát Tiến.

- *Địa giới của xã Cát Tiến* ở phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp xã Cát Thắng, phía nam giáp xã Cát Chánh, phía bắc giáp xã Cát Hải.

5. Chia xã Cát Khánh thành 2 xã lấy tên là xã Cát Khánh và xã Cát Thành.

- *Địa giới của xã Cat Khánh* ở phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp xã Cát Minh và núi Bà, phía nam giáp xã Cát Thành, phía bắc giáp xã Mỹ Thành thuộc huyện Phù Mỹ.

- *Địa giới của xã Cát Thành* ở phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp xã Cát Tài, phía nam giáp xã Cát Hải và xã Cát Hưng, phía bắc giáp xã Cát Khánh.

(Quyết định số 123-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

9-11

Phân vạch địa giới một số xã và thị trấn của các huyện Yên Thành, Thạch Hà, Quỳ Hợp thuộc tỉnh Nghệ Tĩnh:

Huyện Yên Thành :

Chia xã Đức Thành thành hai xã lấy tên là xã Đức Thành và xã Tân Thành.

- *Địa giới của xã Đức Thành* ở phía đông giáp xã Diễn Đoài và xã Diễn Yên thuộc huyện Diễn Châu, phía tây giáp xã Thọ Thành và xã Mã Thành, phía nam giáp xã Đô Thành, phía bắc giáp xã Tân Thành.

- *Địa giới của xã Tân Thành* ở phía đông giáp xã Đức Thành, phía tây giáp xã Mã Thành, phía nam giáp xã Đức Thành, phía bắc giáp xã Quỳnh Tam thuộc huyện Quỳnh Lưu và xã Diễn Lâm thuộc huyện Diễn Châu.

Huyện Thạch Hà:

Chia xã Thạch Hương thành hai xã lấy tên là xã Thạch Hương và xã Nam Hương.

- *Địa giới của xã Thạch Hương* ở phía đông giáp xã Thạch Lâm, phía tây giáp xã Thạch Xuân, phía nam giáp xã Thạch Diễn và xã Nam Hương, phía bắc giáp xã Thạch Tân.

- *Địa giới của xã Nam Hương* ở phía đông giáp xã Thạch Diễn, phía tây giáp xã Thạch Xuân, phía nam giáp xã Phúc Trạch thuộc huyện Hương Khê, phía bắc giáp xã Thạch Hương.

Huyện Quỳ Hợp:

Tách 600 hécta đất của xã Châu Quang để thành lập thị trấn Quỳ Hợp.

- *Địa giới của thị trấn Quỳ Hợp* ở phía đông giáp xã Thọ Hợp, phía tây và phía bắc giáp xã Châu Quang, phía nam giáp xã Châu Đình.

(Quyết định số 128-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

11-11

Tách xã Thái Bình của huyện Kỳ Sơn để sáp nhập vào thị xã Hoà Bình.

- *Địa giới của thị xã Hoà Bình* ở phía bắc, phía đông và phía nam giáp huyện Kỳ Sơn, phía tây giáp huyện Kỳ Sơn và huyện Đà Bắc.

- *Địa giới của huyện Kỳ Sơn* ở phía bắc giáp huyện Lương Sơn, phía nam giáp huyện Tân Lạc, phía đông giáp huyện Kim Bôi, phía tây giáp huyện Đà Bắc và thị xã Hoà Bình.

(Quyết định số 130-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

12-11

Chia xã Ea Kuăng (huyện Krông Pắc) thành 3 xã lấy tên là xã Ea Kuăng, Ea Phê, Ea Niu.

- *Địa giới của xã Ea Kuăng* ở phía đông giáp xã Krông Búk, phía tây giáp xã Ea Niu, phía nam giáp xã Ea Uy, phía bắc giáp xã Ea Phê.

- *Địa giới của xã Ea Phê* ở phía đông giáp xã Krông Búk, phía tây giáp xã Hoà An, phía nam giáp xã Ea Kuang phía bắc giáp huyện Krông Búk.

- *Địa giới của xã Ea Niu* ở phía đông giáp xã Ea Kuăng, phía tây và phía nam giáp xã Ea Uy, phía bắc giáp xã Hoà An.

(Quyết định số 131-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

18-11

Thành lập huyện Bắc Mê và điều chỉnh địa giới bốn huyện thuộc tỉnh Hà Tuyên

1. Tách các xã Phú Nam, Đường Âm, Yên Phú, Yên Cường, Thượng Tân, Giáp Chung,

Lạc Nông, Minh Ngọc, Minh Sơn, Yên Định của huyện Vị Xuyên để *thành lập huyện Bắc Mê.*

- *Địa giới của huyện Bắc Mê* ở phía bắc giáp huyện Vị Xuyên, phía nam giáp huyện Na Hang, phía đông giáp huyện Nguyên Bình, thuộc tỉnh Cao Bằng, phía tây giáp huyện Vị Xuyên.

2. Điều chỉnh địa giới các huyện Vị Xuyên, Xín Mần, Hoàng Su Phì, Bắc Quang như sau

a. Tách xã Bản Máy của huyện Xín Mần để sáp nhập vào huyện Hoàng Su Phì.

b. Tách các xã Trung Thịnh, Nàng Đôn của huyện Hoàng Su Phì để sáp nhập vào huyện Xín Mần.

c. *Huyện Bắc Quang*

- Tách các thôn Pắc Phòng, Nậm Chàng, Lang Cang của xã Tân Lập để thành lập một xã mới lấy tên là xã Xuân Minh.

- Tách các xã Nà Chì, Khuôn Lùng, Quảng Nguyên để sáp nhập vào huyện Xín Mần.

- Tách các xã Thông Nguyên, Tiên Nguyên, Xuân Minh để sáp nhập vào huyện Hoàng Su Phì.

- Tách các xã Thượng Sơn, Quảng Ngần, Trung Thành, Bạch Ngọc, Việt Lâm và thị trấn nông trường Việt Lâm để sáp nhập vào huyện Vị Xuyên.

d. Sau khi được điều chỉnh các huyện trên có địa giới như sau :

- Huyện Xín Mần ở phía bắc giáp biên giới Trung Quốc, phía nam giáp huyện Bắc Quang, phía đông giáp huyện Hoàng Su Phì, phía tây giáp tỉnh Hoàng Liên Sơn.

- Huyện Hoàng Su Phì ở phía bắc giáp biên giới Trung Quốc, phía nam giáp huyện Bắc Quang, phía đông giáp huyện Vị Xuyên, phía tây giáp huyện Xín Mần.

- Huyện Bắc Quang ở phía bắc giáp huyện Vị Xuyên, huyện Hoàng Su Phì và huyện Xín Mần, phía nam giáp huyện Lục Yên thuộc tỉnh Hoàng Liên Sơn, phía đông giáp huyện Na Hang, phía tây giáp huyện Bắc Hà thuộc tỉnh Hoàng Liên Sơn.

- Huyện Vị Xuyên ở phía bắc giáp huyện Quản Bạ và biên giới Trung Quốc, phía nam giáp huyện Bắc Quang, phía đông giáp huyện Bắc Mê, phía tây giáp huyện Hoàng Xu Phì.

(Quyết định số 136-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

28-11

Phân vạch địa giới một số xã của các huyện Tuy Phong, Đức Linh, Tánh Linh, Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam, Ninh Hải, Ninh Sơn và thị xã Phan Thiết tỉnh Thuận Hải :

Huyện Tuy Phong : Giải thể xã Liên Hương để *thành lập thị trấn Liên Hương.*

Địa giới của thị trấn Liên Hương ở phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp xã Phú Lạc, phía nam giáp xã Bình Thạnh, phía bắc giáp xã Phước Thể.

Huyện Đức Linh:

1. Chia xã Trà Tân thành hai xã lấy tên là xã Trà Tân và xã Tân Hà.

- *Địa giới của xã Trà Tân* ở phía đông giáp xã Gia Huynh thuộc huyện Tánh Linh, phía tây và phía nam giáp tỉnh Đồng Nai, phía bắc giáp xã Tân Hà.

- *Địa giới của xã Tân Hà* ở phía đông giáp xã Gia An và xã Gia Huynh thuộc huyện Tánh Linh, phía tây giáp sông La Ngà tỉnh Đồng Nai, phía nam giáp xã Trà Tân, phía bắc giáp xã Đức Hạnh và xã Đức Tài.

2. Chia xã Nam Chính thành hai xã lấy tên là xã Nam Chính và xã Đức Chính.

- *Địa giới của xã Nam Chính* ở phía đông giáp xã Võ Xu và xã Vũ Hòa, phía tây giáp

xã Đức Chính, phía bắc giáp xã Sùng Nhơn cùng huyện và tỉnh Đồng Nai, phía nam giáp xã Đức Tài.

- *Địa giới của xã Đức Chính* ở phía đông giáp xã Nam Chính, phía tây và phía nam giáp xã Đức Tài, phía bắc giáp tỉnh Đồng Nai.

3. Chia xã Võ Xu thành hai xã lấy tên là xã Võ Xu và xã Vũ Hoà.

- *Địa giới của xã Võ Xu* ở phía đông giáp xã Mê Pu, phía tây giáp xã Nam Chính, phía nam giáp xã Vũ Hoà, phía bắc giáp xã Sùng Nhơn.

- *Địa giới của xã Vũ Hoà* ở phía đông và phía nam giáp xã Gia An thuộc huyện Tánh Linh, phía tây giáp xã Nam Chính, phía bắc giáp xã Võ Xu.

Huyện Tánh Linh:

1. Chia xã Bắc Ruộng thành hai xã lấy tên là xã Bắc Ruộng và xã Mang Tố.

- *Địa giới của xã Bắc Ruộng* ở phía đông giáp xã La Ngâu, xã Huy Khiêm cùng huyện và xã La Dạ thuộc huyện Hàm Thuận Bắc, phía tây giáp xã Mang Tố, xã Nghị Đức và xã Đức Tân, phía nam giáp xã Gia An, phía bắc giáp tỉnh Lâm Đồng.

- *Địa giới của xã Mang Tố* ở phía đông giáp xã Bắc Ruộng, phía tây giáp xã Nghị Đức và xã Đức Tân, phía nam giáp xã Đức Tân, phía bắc giáp tỉnh Lâm Đồng.

2. Chia xã Suối Kiết thành hai xã lấy tên là xã Suối Kiết, xã Gia Huynh.

- *Địa giới của xã Suối Kiết* ở phía đông giáp xã Hàn Thạnh thuộc huyện Hàm Thuận Nam, phía tây giáp xã Gia Huynh, phía nam giáp xã Tân Minh, xã Tân Nghĩa thuộc huyện Hàm Tân và xã Tân Lập thuộc huyện Hàm Thuận Nam, phía bắc giáp xã Lạc Tánh.

- *Địa giới của xã Gia Huynh* ở phía đông giáp xã Suối Kiết và xã Lạc Tánh, phía tây giáp xã Trà Tân và xã Tân Hà thuộc huyện Đức Linh, phía nam giáp xã Tân Minh thuộc huyện Hàm Tân, phía bắc giáp xã Lạc Tánh và xã Gia An.

Huyện Hàm Thuận Bắc:

1. Chia xã Hàm Trí thành hai xã lấy tên là xã Hàm Trí và xã Thuận Hoà.

- *Địa giới của xã Hàm Trí* ở phía đông giáp xã Thuận Hoà, phía tây giáp xã Hàm Phú, phía nam giáp xã Ma Lâm, phía bắc giáp xã Đông Tiến và tỉnh Lâm Đồng.

- *Địa giới của xã Thuận Hòa* ở phía đông giáp xã Hồng Sơn cùng huyện và xã Sông Luỹ thuộc huyện Bắc Bình, phía tây giáp xã Hàm Trí, phía nam giáp xã Ma Lâm và xã Hồng Liên, phía bắc giáp tỉnh Lâm Đồng.

2. Chia xã Hàm Phú thành hai xã lấy tên là xã Hàm Phú và xã Thuận Minh.

- *Địa giới của xã Hàm Phú* ở phía đông giáp xã Hàm Trí, phía tây và phía nam giáp xã Thuận Minh, phía bắc giáp xã Đông Giang.

- *Địa giới của xã Thuận Minh* ở phía đông giáp xã Hàm Phú và xã Ma Lâm, phía tây giáp xã Mỹ Thạnh và xã Hàm Cần thuộc huyện Hàm Thuận Nam, phía nam giáp xã Hàm Liên và xã Hàm Chính, phía bắc giáp xã Đông Giang.

3. Chia xã Đông Giang thành hai xã lấy tên là xã Đông Giang và xã Đông Tiến.

- *Địa giới của xã Đông Giang* ở phía đông giáp xã Đông Tiến, phía tây giáp xã Mỹ Thanh thuộc huyện Hàm Thuận Nam, phía nam giáp xã Thuận Minh và xã Hàm Phú, phía bắc giáp xã La Dạ.

- *Địa giới của xã Đông Tiến* ở phía đông và phía bắc giáp tỉnh Lâm Đồng, phía tây giáp xã La Dạ, phía nam giáp xã Đông Giang và xã Hàm Trí.

Huyện Hàm Thuận Nam:

1. Chia xã Hàm Thạnh thành hai xã lấy tên là xã Hàm Thạnh và xã Mương Mán.

- *Địa giới của xã Hàm Thạnh* ở phía đông giáp xã Mương Mán, phía tây giáp xã Suối Kiết và xã Lạc Tánh, huyện Tánh Linh, phía nam giáp xã Hàm Kiệm, xã Hàm Cường và xã Mương Mán, phía bắc giáp xã Mỹ Thạnh, xã Hàm Cần thuộc huyện Hàm Thuận Bắc.

- *Địa giới của xã Mương Mán* ở phía đông giáp xã Hàm Hiệp thuộc huyện Hàm Thuận Bắc, phía tây giáp xã Hàm Thạnh, phía nam giáp xã Hàm Mỹ và xã Hàm Kiệm, phía bắc giáp xã Hàm Cần.

2. Chia xã Hàm Kiệm thành hai xã lấy tên là xã Hàm Kiệm và xã Hàm Cường.

- *Địa giới của xã Hàm Kiệm* ở phía đông giáp xã Hàm Mỹ, phía tây và phía nam giáp xã Hàm Cường, phía bắc giáp xã Hàm Thạnh và xã Mương Mán.

- *Địa giới của xã Hàm Cường* ở phía đông giáp xã Hàm Mỹ cùng huyện và xã Tiến Lợi thuộc thị xã Phan Thiết, phía nam giáp xã Hàm Minh, phía bắc giáp xã Hàm Kiệm.

Huyện Ninh Sơn:

1. Sáp nhập hai xã Phước Tân và Phước Tiến thành một xã lấy tên là xã Trà Cò.

- *Địa giới của xã Trà Cò* ở phía đông giáp xã Phước Thắng và xã Phước Đại, phía tây giáp xã Phước Bình, xã Phước Hoà, xã Lâm Sơn, phía nam giáp xã Tân Sơn và xã Quảng Sơn, phía bắc giáp tỉnh Phú Khánh.

2. Sáp nhập hai xã Tây Phước và Tương Phúc thành một xã lấy tên là xã Ma Nới.

- *Địa giới của xã Ma Nới* ở phía đông giáp xã Hoà Sơn và xã Mỹ Sơn cùng huyện và xã Phước Thái, xã Phước Hà thuộc huyện Ninh Phước, phía tây giáp tỉnh Lâm Đồng, phía nam giáp xã Phan Dũng thuộc huyện Bắc Bình, phía bắc giáp tỉnh Lâm Đồng.

Huyện Ninh Hải:

Chuyển trụ sở Ủy ban nhân dân huyện từ thôn Tri Thuỷ thuộc xã Tri Hải về thôn Ba Tháp thuộc xã Tân Hải.

Thị xã Phan Thiết:

Thành lập xã Tiến Thành thuộc khu kinh tế mới Khe Cả.

- *Địa giới của xã Tiến Thành* ở phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp xã Hàm Minh thuộc huyện Hàm Thuận Nam, phía nam giáp xã Tân Thành thuộc huyện Hàm Thuận Nam, phía bắc giáp xã Tiến Lợi.

(Quyết định số 140-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

1-12

Chia một số xã của các huyện Tam Kỳ, Quế Sơn, Trà My thuộc tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng:

Huyện Tam Kỳ:

Chia xã Tam Trà thành hai xã lấy tên là xã Tam Trà và xã Tam Sơn.

- *Địa giới của xã Tam Trà* ở phía đông giáp nông trường Đức Phú và xã Tam Mỹ, phía tây giáp xã Tam Lãnh, phía nam giáp dãy núi Trường Sơn và huyện Trà My, phía bắc giáp xã Tam Sơn và xã Tam Anh.

- *Địa giới của xã Tam Sơn* ở phía đông giáp nông trường Đức Phú và xã Tam Anh, phía tây giáp xã Tam Lãnh, phía nam giáp xã Tam Trà, phía bắc giáp xã Tam Ngọc, xã Tam Thái và hồ Phú Ninh.

Huyện Quế Sơn:

1. Chia xã Quế An thành hai xã lấy tên là xã Quế An và xã Quế Minh.

- *Địa giới của xã Quế An* ở phía đông giáp xã Quế Minh, phía tây giáp xã Quế Phong, phía nam giáp xã Quế Thọ, phía bắc giáp xã Quế Long và xã Quế Châu.

- *Địa giới của xã Quế Minh* ở phía đông giáp xã Quế Châu, phía tây giáp xã Quế An, phía nam giáp xã Bình Lãnh, phía bắc giáp xã Quế Châu.

2. Chia xã Quế Mỹ thành hai xã lấy tên là xã Quế Mỹ và xã Quế Cường.

- *Địa giới của xã Quế Mỹ* ở phía đông giáp tuyến đường sắt Bắc - Nam, phía tây giáp xã Quế Hiệp, phía nam giáp sông Ly Ly và huyện Thăng Bình, phía bắc giáp xã Quế Phú.

- *Địa giới của xã Quế Cường* ở phía đông giáp quốc lộ I, phía tây giáp tuyến đường sắt Bắc - Nam, phía nam giáp sông Ly Ly và huyện Thăng Bình, phía bắc giáp xã Quế Phú.

3. Chia xã Quế Hiệp thành hai xã lấy tên là xã Quế Hiệp và xã Quế Thuận.

- *Địa giới của xã Quế Hiệp* ở phía đông và phía bắc giáp huyện Duy Xuyên, phía tây và phía nam giáp xã Quế Châu và xã Quế Thuận.

- *Địa giới của xã Quế Thuận* ở phía đông và phía nam giáp xã Quế Mỹ và huyện Thăng Bình, phía tây và phía bắc giáp xã Quế Châu và xã Quế Hiệp.

Huyện Trà My:

1. Chia xã Trà Leng thành hai xã lấy tên là xã Trà Leng và xã Trà Dơn.

- *Địa giới của xã Trà Leng* ở phía đông giáp xã Trà Giáo, phía tây giáp huyện Phước Sơn, phía nam giáp xã Trà Dơn, phía bắc giáp xã Trà Đốc.

- *Địa giới của xã Trà Dơn* ở phía đông giáp xã Trà Giác, phía tây và phía bắc giáp xã Trà Leng, phía nam giáp xã Trà Tập.

2. Chia xã Trà Đốc thành hai xã lấy tên là xã Trà Đốc và xã Trà Bui.

- *Địa giới của xã Trà Đốc* ở phía đông giáp thị trấn Trà My, phía tây giáp xã Trà Bui, phía nam giáp xã Trà Tân, phía bắc giáp huyện Tiên Phước.

- *Địa giới của xã Trà Bui* ở phía đông giáp xã Trà Đốc, phía tây và phía bắc giáp huyện Phước Sơn, phía nam giáp xã Trà Leng.

3. Chia xã Tiên Minh thành hai xã lấy tên là xã Trà Dương và xã Trà Đông.

- *Địa giới của xã Trà Dương* ở phía đông giáp xã Trà Đông, phía nam giáp xã Tiên Hiệp thuộc huyện Tiên Phước, phía nam giáp xã Trà Giang và thị trấn Trà My, phía bắc giáp xã Tiên An thuộc huyện Tiên Phước.

- *Địa giới của xã Trà Đông* ở phía đông giáp xã Tiên Lập, huyện Tiên Phước, phía tây giáp xã Trà Dương, phía nam giáp xã Trà Liên, phía bắc giáp xã Tiên An, huyện Tiên Phước.

(Quyết định số 141-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

3-12

Chia huyện Tam Kỳ thành 2 đơn vị hành chính lấy tên là thị xã Tam Kỳ và huyện Núi Thành.

1. *Thị xã Tam Kỳ* gồm có 7 phường Hoà Hương, An Sơn, Phước Hoà, An Xuân, An Mỹ, Tân Thạnh, Trường Xuân và 10 xã Tam Phú, Tam Thanh, Tam Thăng, Tam An, Tam Dân, Tam Thạnh, Tam Phước, Tam Ngọc, Tam Thái, Tam Lãnh.

Địa giới của thị xã Tam Kỳ ở phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp huyện Tiên Phước, phía nam giáp huyện Núi Thành, phía bắc giáp huyện Thăng Bình.

2. *Huyện Núi Thành* gồm có 12 xã Tam Xuân, Tam Tiến, Tam Trà, Tam Sơn, Tam Anh, Tam Hiệp, Tam Hoà, Tam Nghĩa, Tam Mỹ, Tam Quang, Tam Giang, Tam Hải và thị trấn Núi Thành.

Địa giới của huyện Núi Thành ở phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp huyện Trà My và huyện Tiên Phước, phía nam giáp huyện Trà Bồng cùng tỉnh và huyện Bình Sơn thuộc tỉnh Nghĩa Bình, phía bắc giáp thị xã Tam Kỳ.

(Quyết định số 144-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

1984

10-1

Phân vạch địa giới một số xã, thị trấn thuộc các huyện Nam Ninh, Tam Điệp, Kim Bảng, Thanh Liêm, Duy Tiên của tỉnh Hà Nam Ninh :

1. Chia xã Chính Nghĩa (huyện Nam Ninh) thành 2 đơn vị hành chính lấy tên là xã Trực Chính và thị trấn Cổ Lễ.

- *Xã Trực Chính* có 2 thôn An Lãng, Dịch Điệp. Địa giới của xã Trực Chính ở phía nam giáp xã Trực Phương, phía bắc giáp sông Hồng, phía đông giáp xã Trực Định, phía tây giáp xã Trực Phương.

- *Thị trấn Cổ Lễ* có 3 thôn Vọng Doanh, Miếu, Kênh. Địa giới của thị trấn Cổ Lễ ở phía nam giáp xã Liêm Hải, phía bắc giáp sông Hồng, phía đông giáp xã Trực Chính, phía tây giáp đường 21 và 2 xã Trực Trung, Trực Đông.

2. Chia xã Yên Phong (huyện Tam Điệp) thành 2 xã lấy tên là xã Yên Phong và xã Yên Từ.

- *Xã Yên Phong* có 4 thôn Quảng Phúc, Hoàng Kim, Khương Dụ, Thọ Bình. Địa giới của xã Yên Phong ở phía bắc giáp xã Khánh Thịnh, phía nam giáp xã Yên Mỹ, phía tây giáp xã Yên Phú, phía đông giáp xã Yên Từ.

- *Xã Yên Từ* có 6 thôn Phúc Lai, Xa Lung, húc Khê, Xuân Đồng, Quang Tú, Nộn Khê. Địa giới của xã Yên Từ ở phía bắc giáp xã Khánh Ninh, phía nam giáp xã Yên Mạc, phía tây giáp xã Yên Phong, phía đông giáp xã Yên Nhân.

3. Chia xã Khả Phong (huyện Kim Bảng) thành 2 xã lấy tên là xã Khả Phong và xã Ba Sao.

- *Xã Khả Phong* có 3 thôn Khả Phong, Khuyến Công, Vồng. Địa giới của xã Khả Phong ở phía bắc giáp xã Tân Sơn, phía nam giáp xã Ba Sao, phía đông giáp xã Liên Sơn, phía tây giáp xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Sơn Bình.

- *Xã Ba Sao* có 3 thôn Tam Trúc, Cốc Nội, Cốc Thôn. Địa giới của xã Ba Sao ở phía bắc giáp xã Khả Phong, phía nam giáp xã Đồng Tân, huyện Lạc Thuỷ, tỉnh Hà Sơn Bình, phía đông giáp xã Liên Sơn, phía tây giáp xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Sơn Bình.

4. Chia xã Thanh Tuyền (huyện Thanh Liêm) thành 2 đơn vị hành chính lấy tên là xã Thanh Tuyền và thị trấn Kiên Khê.

- *Địa giới của xã Thanh Tuyền* ở phía bắc giáp xã Thanh Châu phía nam giáp xã Thanh Phong, phía đông giáp xã Thanh Hà, phía tây giáp sông Dáy.

- *Địa giới của thị trấn Kiên Khê* ở phía bắc giáp xã Thanh Tuyền, phía nam giáp xã Thanh Thuỷ, phía đông giáp xã Thanh Phong, Thanh Tuyền, phía tây giáp huyện Lạc Thuỷ, tỉnh Hà Sơn Bình.

5. Cắt 272 hécta đất do các trạm trại của trung ương, tỉnh, huyện quản lý đóng trên khu vực Đồng Văn ; cắt 15 hécta của phố Đồng Văn thuộc xã Duy Minh ; cắt 130 hécta của phố Đồng Văn thuộc đất Hoàng Đông và làng Đồng Văn của xã Hoàng Đông để thành lập thị trấn Đồng Văn.

Địa giới của thị trấn Đồng Văn ở phía bắc giáp xã Duy Minh, phía nam giáp xã Hoàng Đông, phía tây giáp xã Duy Thái, phía đông giáp xã Tiên Nội.

(Quyết định số 2-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng).

12-1

Sáp nhập xã Mỹ Phúc và xã Mỹ Trung của huyện Bình Lục vào thành phố Nam Định thuộc tỉnh Hà Nam Ninh.

1. *Xã Mỹ Phúc* có 14 thôn, xóm Đàm Thanh, Vạn Khoảnh, Bảo Lộc, Cấp Tiến, Lốc, Hớp, La, Hậu Bồi Đông, Hậu Bồi Tây, Độ Tam Đoài, Độ Tam Đông, Liễu Phố, Vạn Hưng, Liễu Nha.

Địa giới của xã Mỹ Phúc ở phía bắc giáp sông Châu Giang, phía nam giáp xã Lộc Vượng, phía đông giáp xã Mỹ Trung, phía tây giáp xã Mỹ Thắng.

2. *Xã Mỹ Trung* có 8 thôn, xóm Độ Nhất, Độ Nhì, Phương Đông, Đông Thành, Thanh Khê, Nhất Đô, Hữu Bị A, Hữu Bị B.

Địa giới của xã Mỹ Trung ở phía bắc giáp sông Hồng, phía nam giáp xã Lộc Hạ, phía đông giáp xã Mỹ Tân, phía tây giáp xã Mỹ Phúc.

(Quyết định số 5-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

12-1

Thành lập thị trấn Na Dương thuộc huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn trên cơ sở :

Cắt 600 hécta đất của xã Lợi Bắc ; 200 hécta đất của xã Đông Quan ; 150 hécta đất của xã Sàn Viên.

Địa giới của thị trấn Na Dương ở phía đông giáp xã Sàn Viên, phía tây giáp xã Đông Quan, phía nam giáp xã Lợi Bắc, phía bắc giáp xã Khuất Gia.

(Quyết định số 6-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

12-1

Phân vạch địa giới một số xã, thị trấn của các huyện Hương Điền, Hương Hoá, Bến Hải thuộc tỉnh Bình Trị Thiên:

Huyện Hương Điền :

1. Xã Hương Phú :

a. Tách thôn Tân Lập và thôn Phú Ốc để thành lập thị trấn Tứ Hạ.

Địa giới của thị trấn Tứ Hạ ở phía đông giáp xã Hương Vân, phía tây giáp xã Hương Vân, phía nam giáp xã Hương Vân, phía bắc giáp xã Quảng Phú.

b. Tách thôn Lại Thành để nhập vào xã Hương Bằng thành một đơn vị hành chính mới gọi là xã Hương Vân.

Địa giới của xã Hương Vân ở phía đông giáp thị trấn Tứ Hạ, phía tây giáp huyện A Lưới, phía nam giáp xã Hương Chữ, phía bắc giáp xã Phong Sơn.

c. Sau khi cắt 3 thôn cho các đơn vị hành chính nói trên, xã Hương Phú còn lại thôn Vân Xá.

Địa giới của xã Hương Phú ở phía đông giáp xã Hương Xuân, phía tây giáp xã Hương Vân, phía nam giáp thị trấn Tứ Hạ, phía bắc giáp xã Quảng Phú.

2. Điều chỉnh các thôn (Trung Đông, Trung Hải, Tân Hội, Mỹ Hoa, Thế Mỹ A, Thế Mỹ B) của xã Phong Hải để nhập vào một số xã khác cùng huyện.

a. Tách thôn Trung Đông để nhập vào xã Điền Hương. Địa giới của xã Điền Hương ở phía đông giáp xã Điền Môn, phía tây giáp huyện Triệu Hải, phía nam giáp biển Đông.

b. Tách thôn Trung Hải để nhập vào xã Điền Môn. Địa giới của xã Điền Môn ở phía đông giáp xã Điền Lộc, phía tây giáp xã Điền Hương, phía nam giáp xã Phong Chương, phía bắc giáp biển Đông.

c. Tách thôn Tân Hội và thôn Mỹ Hoà để nhập vào xã Điền Lộc. Địa giới của xã Điền Lộc ở phía đông giáp xã Điền Hoà, phía tây giáp xã Điền Môn, phía nam giáp xã Quảng Thái và xã Phong Chương, phía bắc giáp biển Đông.

d. Tách thôn Thế Mỹ A và thôn Thế Mỹ B để nhập vào xã Điền Hoà. Địa giới của xã

Diễn Hoà ở phía đông giáp xã Diễn Hải, phía tây giáp xã Diễn Lộc, phía nam giáp xã Quảng Lợi, phía bắc giáp biển Đông.

đ. Sau khi cắt 6 thôn cho các xã nói trên, xã Phong Hải còn lại hai thôn Hải Nhuận và Hải Đông.

Địa giới của xã Phong Hải ở phía đông giáp xã Quảng Ngạn, phía tây giáp xã Diễn Hoà, phía nam giáp xã Diễn Hải, phía bắc giáp biển Đông.

Huyện Hướng Hoá :

Hợp nhất thị trấn Khe Sanh và xã Tân Độ thành một đơn vị hành chính mới gọi là thị trấn Khe Sanh.

Địa giới của thị trấn Khe Sanh ở phía đông giáp xã Húc và xã Tân Hợp, phía tây giáp xã Tân Liên, phía nam giáp xã Húc, phía bắc giáp nông trường Khe Sanh.

Huyện Bến Hải :

Sáp nhập xã Vĩnh Thường vào xã Vĩnh Trường.

Địa giới của xã Vĩnh Trường ở phía đông giáp xã Vĩnh Thuỷ, xã Vĩnh Sơn, phía tây giáp xã Vĩnh Hà, phía nam giáp xã Linh Thương, phía bắc giáp nông trường Quyết Thắng.

(Quyết định số 7-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

12-1

Phân vạch địa giới phường, thị trấn và một số xã của thị xã Long Xuyên và của các huyện Châu Phú, Chợ Mới, Phú Châu, Phú Tân thuộc tỉnh An Giang:

Thị xã Long Xuyên.

1. Thành lập phường Mỹ Xuyên trên cơ tách khóm 4, khóm 7 của phường Mỹ ng và một phần ấp Tây Khánh A của xã Mỹ Hoà.

Địa giới của phường Mỹ Xuyên ở phía bắc giáp phường Mỹ Bình, phía nam giáp phường Mỹ Phước, phía đông giáp phường Mỹ Long, phía tây giáp xã Mỹ Hoà.

2. Thành lập xã Mỹ Khánh trên cơ sở tách ấp Bình Hoà của xã Mỹ Hoà và một phần khóm Bình Khánh của phường Bình Đức.

Địa giới của xã Mỹ Khánh ở phía bắc giáp xã Hoà Bình Thạnh của huyện Châu Thành, phía nam giáp xã Mỹ Hoà của thị xã Long Xuyên và xã Phú Hoà của huyện Thoại Sơn, phía đông giáp phường Bình Đức, phía tây giáp xã Vĩnh Thành của huyện Châu Thành.

3. Thành lập xã Mỹ Thạnh trên cơ sở tách các ấp Thới Thạnh, Thới An, Đông Thạnh và 1/2 ấp Long Hưng của xã Mỹ Thới.

Địa giới của xã Mỹ Thạnh ở phía bắc giáp xã Mỹ Thới, phía nam giáp xã Thới Thuận của huyện Thốt Nốt, tỉnh Hậu Giang, phía đông giáp sông Hậu Giang, phía tây giáp xã Phú Hoà của huyện Thoại Sơn.

Huyện Châu Phú.

1. Thành lập xã Đào Hữu Cảnh trên cơ sở tách các ấp Hưng Thới, Hưng Thuận, Hưng Trung và ấp Long Châu 4 của xã Thạnh Mỹ Tây.

Địa giới của xã Đào Hữu Cảnh ở phía bắc giáp xã Ô Long Vĩ, phía nam giáp xã Bình Phú, phía đông giáp xã Thạnh Mỹ Tây, phía tây giáp xã Tân Lập và xã Tân Lợi của huyện Tịnh Biên.

2. Sáp nhập một phần ấp Vĩnh Bình của xã Vĩnh Thạnh Trung vào xã Thạnh Mỹ Tây cùng huyện.

Huyện Chợ Mới.

1. Thành lập xã Long Giang trên cơ sở tách các ấp Long Thuận, Long Phú, Long Mỹ 1, Long Mỹ 2, Long Thạnh 1, Long Thạnh 2 của xã Long Kiến.

Địa giới của xã Long Giang ở phía bắc giáp xã Kiến Thành và xã Long Điền B, phía nam giáp sông Hậu Giang, phía đông giáp xã Long Kiến, phía tây giáp xã Nhơn Mỹ.

2. Sáp nhập ấp Long Quới 1 và ấp Long Quới 2 của xã Long Kiến vào xã Long Điền B cùng huyện.

3. Sáp nhập một phần ấp Long Bình của xã Long Kiến vào xã An Thạnh Trung cùng huyện.

4. Sáp nhập ấp An Ninh của xã An Thạnh Trung vào xã Long Kiến cùng huyện.

Huyện Phú Châu.

1. Thành lập xã Lê Chánh trên cơ sở tách ấp Vĩnh Thạnh của xã Châu Phong và ấp Phú Hữu của xã Phú Vĩnh.

Xã Lê Chánh ở phía bắc giáp xã Châu Phong và xã Long An, phía nam giáp xã Phú Hiệp và xã Phú Long, phía đông giáp xã Phú Vĩnh, phía tây giáp xã Châu Phong.

2. Thành lập xã Quốc Thái trên cơ sở tách ấp 4 của xã Nhơn Hội, ấp 1 của xã Phước Hưng và các cồn Bắc, cồn Nam, cồn Liệt sĩ của xã Phú Hữu.

Xã Quốc Thái ở phía bắc giáp xã Khánh An và xã Khánh Bình, phía nam giáp xã Phước Hưng, phía đông giáp xã Phú Hữu, phía tây giáp xã Nhơn Hội và xã Phú Hội.

3. Thành lập thị trấn An Phú trên cơ sở tách ấp Phước Thạnh của xã Đa Phước và một phần ấp 4 của xã Phước Hưng.

Thị trấn An Phú ở phía bắc giáp xã Phước Hưng, phía nam giáp xã Đa Phước, phía đông giáp xã Vĩnh Trường, phía tây giáp xã Phú Hội và xã Vĩnh Hội Đông.

4. Sáp nhập một phần ấp 1 của xã Vĩnh Lộc vào xã Phú Hữu cùng huyện.

Huyện Phú Tân.

1. Thành lập xã Phú Xuân trên cơ sở tách một phần đất dọc theo bờ kênh Thầu Nông của các xã Phú An, Phú Thọ, Hiệp Xương.

Xã Phú Xuân ở phía bắc giáp xã Phú Thành, phía nam giáp xã Phú Hưng, phía đông giáp xã Phú An và xã Phú Thọ, phía tây giáp xã Hiệp Xương.

2. Thành lập xã Phú Long trên cơ sở tách ấp Long Hậu của xã Long Sơn và phần lớn đất của ấp Phú Thượng thuộc xã Phú Thành.

Xã Phú Long ở phía bắc giáp xã Long Phú và xã Phú Vĩnh của huyện Phú Châu, phía nam giáp xã Phú Thành, phía đông giáp xã Long Sơn và xã Phú Lâm, phía tây giáp xã Hoà Lạc.

3. Sáp nhập một phần đất của xã Hiệp Xương vào xã Phú Thành cùng huyện.

(Quyết định số 8-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

13-1

Phân vạch địa giới một số xã, phường của thành phố Việt Trì thuộc tỉnh Vĩnh Phú:

1. *Giải thể thị trấn Bạch Hạc* để thành lập phường Bạch Hạc.

Địa giới của phường Bạch Hạc ở phía đông giáp xã Bồ Sao, huyện Vĩnh Lạc, phía tây giáp sông Hồng, phía nam giáp xã Cao Đại, huyện Vĩnh Lạc, phía bắc giáp sông Lô.

2. Chia phường Thanh Miếu thành 2 phường lấy tên là phường Thanh Miếu và phường Thọ Sơn.

a. *Phường Thanh Miếu* gồm có các xóm Kiến Thiết, Hoà Bình, Trung Kiên, Dồi Cam, Thanh Miếu, các hồ ven sông Lô và một phần khu đồi A của xã Trưng Vương nhập vào.

Địa giới của phường Thanh Miếu ở phía đông giáp đầu cầu Việt Trì, phía tây giáp chợ Gát, phường Thọ Sơn, phía bắc giáp xã Trưng Vương, phía nam giáp sông Hồng.

b. *Phường Thọ Sơn* gồm một phần khu đồi A của xã Trưng Vương nhập vào.

Địa giới của phường Thọ Sơn ở phía đông giáp phường Thanh Miếu, phía tây giáp

phường Tiên Cát, phía bắc giáp xã Trưng Vương, phía nam giáp bờ sông Hồng.

3. Sáp nhập làng Tiên Cát (xã Trưng Vương) ; xóm Gia Vượng (xã Minh Nông) vào phường Tiên Cát.

Địa giới của phường Tiên Cát ở phía đông giáp phường Thọ Sơn ; phía tây giáp đồi Ba Búa, phường Gia Cẩm, phía nam giáp sông Hồng ; phía bắc giáp Mộ Si, phường Tân Dân.

4. Sáp nhập các đồi Đá Trắng, Ong Vàng, Vân Sôi (xã Dữu Lâu) ; làng Lăng Cẩm, khu đồi không tên (xã Minh Nông) ; khu đồi Nông Trang (xã Minh Phương) ; khu đồi Lạc Ngân thuộc thôn Mộ Si (xã Trưng Vương) vào phường Tân Dân.

Địa giới của phường Tân Dân ở phía đông giáp phường Tiên Cát ; phía tây giáp khu đồi Nông Trang, xã Minh Phương ; phía nam lấy con đường sắt làm ranh giới giữa phường Tân Dân và phường Gia Cẩm ; phía bắc giáp xã Dữu Lâu.

5. Chia phường Vân Cơ thành 3 phường lấy tên là phường Gia Cẩm, phường Nông Trang và phường Vân Cơ.

a. Phường Gia Cẩm gồm các khu đồi Dốc Chàm, Hóc Môi, Chầm Đá, 2 đồi của xóm Minh Tân, Thông Dậu của xã Minh Nông ; khu nhà máy thuốc kháng sinh, đồi Hoà Phong của xã Minh Phương ; khu đồi Ba Búa của phường Tiên Cát nhập vào.

Địa giới của phường Gia Cẩm ở phía đông giáp phường Tiên Cát, phía tây giáp phường Nông Trang, phía bắc giáp phường Tân Dân, phía nam giáp xã Minh Nông.

b. Phường Nông Trang gồm các đội 2, 3, 4 hợp tác xã Nông Trang của xã Minh Phương nhập vào.

Địa giới của phường Nông Trang ở phía đông giáp phường Gia Cẩm, phía tây giáp phường Vân Cơ, phía bắc giáp xã Dữu Lâu, phía nam giáp xã Minh Phương.

c. Phường Vân Cơ gồm khu đồi trại gà Phú Đức của xã Minh Phương ; đồi Lò Đá của xã Văn Phú nhập vào.

Địa giới của phường Vân Cơ ở phía đông giáp phường Nông Trang, phía tây giáp xã Văn Phú, phía bắc giáp xã Văn Phú, phía nam giáp xã Minh Phương.

6. *Xã Trưng Vương* sau khi cắt một phần đất cho các phường Thanh Miếu, Thọ Sơn, Tiên Cát, còn lại 1800 hécta diện tích tự nhiên (có 892 hécta đất canh tác) và 8773 nhân khẩu.

7. *Xã Minh Phương* sau khi cắt một phần đất cho các phường Tân Dân, Gia Cẩm, Nông Trang, Vân Cơ, còn lại 361 hécta diện tích tự nhiên (có 182 hécta đất canh tác) và 2104 nhân khẩu.

8. *Xã Dữu Lâu* sau khi cắt một phần đất cho phường Tân Dân, còn lại 531 hécta diện tích tự nhiên (có 267 hécta đất canh tác) và 2934 nhân khẩu.

9. *Xã Minh Nông* sau khi cắt một phần đất cho các phường Tiên Cát, Tân Dân, Gia Cẩm, còn lại 774 hécta diện tích tự nhiên (có 299 hécta đất canh tác) và 4165 nhân khẩu.

10. *Xã Văn Phú* sau khi cắt một phần đất cho phường Vân Cơ, còn lại 840 hécta diện tích tự nhiên (có 608 hécta đất canh tác) và 3145 nhân khẩu.

(Quyết định số 10-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

17-1

Phân vạch địa giới một số xã, thị trấn, phường của các huyện Xuân Lộc, Tân Phú, Xuyên Mộc, Long Thành, Long Đất và thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai:

Huyện Xuân Lộc :

1. Chia xã Xuân Bình thành hai xã lấy tên là xã Xuân Bình và xã Xuân Vinh :

- *Xã Xuân Bình* có các ấp Bình Lộc, Tín Nghĩa, Cây Da, Xuân Thiện, Bàu Cối. Địa giới của xã Xuân Bình ở phía đông giáp xã Xuân Vinh, phía tây giáp xã Quang Trung (huyện Thống Nhất), phía nam giáp xã Xuân Lập, phía bắc giáp xã Phú Túc (huyện Tân Phú).

- *Xã Xuân Vinh* có các ấp Bảo Vinh A, Bảo Vinh B, Suối Chồn, Bàu Cối.

Địa giới của xã Xuân Vinh ở phía đông giáp xã Xuân Thọ, phía tây giáp xã Xuân Bình, phía nam giáp thị trấn Xuân Lộc, phía bắc giáp xã Xuân Bình.

2. Chia xã Xuân Tân thành hai xã lấy tên là xã Xuân Tân và xã Xuân Mỹ :

- *Xã Xuân Tân* có các ấp Phú Bình, Hàng Gòn, Tân Phong, Nhân Nghĩa, Long Giao, Cẩm Tân.

Địa giới của xã Xuân Tân ở phía đông giáp xã Xuân Đình, xã Xuân Bảo, phía tây giáp xã Xuân Lập, phía nam giáp xã Xuân Mỹ, phía bắc giáp thị trấn Xuân Lộc.

- *Xã Xuân Mỹ* có ấp Cẩm Mỹ.

Địa giới của xã Xuân Mỹ ở phía đông giáp xã Xuân Bảo và xã Xuân Lộc, phía tây giáp xã Xuân Đường, phía nam giáp thị trấn nông trường Song Ray (huyện Xuân Lộc) và xã Ngãi Giao (huyện Châu Thành).

Huyện Tân Phú :

1. Giải thể xã Phú Hiệp để *thành lập thị trấn Phú Hiệp*.

Địa giới của thị trấn Phú Hiệp ở phía đông giáp xã Phú Hoà, phía tây giáp xã Phú Ngọc, phía đông nam giáp xã Phú Hoà, phía bắc giáp lâm trường La Ngà.

2. *Thành lập xã Suối Nho*.

Địa giới của xã Suối Nho ở phía đông giáp xã Phú Ngọc (huyện Tân Phú), phía tây giáp xã Xuân Bình, phía nam giáp ấp Bàu Cối, xã Xuân Bình, phía bắc giáp xã Phú Túc.

Huyện Xuyên Mộc :

1. Chia xã Phước Bửu thành hai xã lấy tên là xã Phước Bửu và xã Phước Tân :

- *Xã Phước Bửu* có các ấp xóm Rẫy, Gò Cà, Thanh Sơn 1A, Thanh Sơn 1B, một phần của ấp Gò Cát, ấp Xim.

Địa giới của xã Phước Bửu ở phía đông giáp xã Xuyên Mộc và xã Bông Trang, phía tây giáp xã Láng Dài (huyện Long Đất), phía nam giáp biển Đông, phía bắc giáp xã Phước Tân.

- *Xã Phước Tân* có các ấp Thanh Sơn 4, Thanh Sơn 3, Việt Kiều, Bà Rịa, Tân Phú và một phần ấp Gò Cát.

Địa giới của xã Phước Tân ở phía đông giáp xã Xuyên Mộc, phía tây giáp xã Láng Dài (huyện Long Đất), phía nam giáp xã Phước Bửu, phía bắc giáp nông trường Hoà Bình 1, xã Hoà Hiệp.

Huyện Long Thành :

1. Sáp nhập xã Phước Long và xã Phước Thọ thành một xã lấy tên là *xã Long Thọ*.

Địa giới của xã Long Thọ ở phía đông giáp xã Long Phước, phía tây giáp xã Phước Thiền, phía nam giáp xã Phước An, phía bắc giáp xã Phước Lai.

2. Sáp nhập xã Phước Lai và xã Phước Kiểng thành một xã lấy tên là *xã Hiệp Phước* .

Địa giới của xã Hiệp Phước ở phía đông giáp xã Long An, phía tây giáp nông trường Đồng Khởi, xã Phước Thiền, phía nam giáp xã Phước Long, phía bắc giáp xã Phước Thiện.

3. Sáp nhập xã An Lợi và xã Phước Nguyên thành một xã lấy tên là *xã An Phước*.

Địa giới của xã An Phước ở phía đông giáp xã Long Đức, phía tây giáp xã Tâm An,

phía nam giáp thị trấn Long Thành, phía bắc giáp xã Tam Phước.

Huyện Long Đất :

1. Giải thể xã Long Điền để *thành lập thị trấn Long Điền.*

Địa giới của thị trấn Long Điền ở phía đông giáp xã An Ngãi, phía tây giáp xã Phước Lễ, phía nam giáp xã Phước Tinh, phía bắc giáp xã Phước Long.

2. Giải thể xã Long Hải để *thành lập thị trấn Long Hải.*

Địa giới của thị trấn Long Hải ở phía đông giáp xã Phước Hải, phía tây giáp xã Phước Tinh, phía nam giáp biển Đông, phía bắc giáp xã An Ngãi.

Thành phố Biên Hoà :

1. Chia phường Hố Nai 2 thành hai phường lấy tên là phường Tân Biên và phường Tân Hoà :

- *Phường Tân Biên* ở phía đông giáp phường Tân Hoà, phía tây giáp phường Hố Nai 1, phía nam giáp tổng kho Long Bình, phía bắc giáp xã Thiên Tân (huyện Vĩnh Cửu).

- *Phường Tân Hoà* ở phía đông giáp phường Hố Nai 3, phía tây giáp phường Tân Biên, phía nam giáp tổng kho Long Bình ; phía bắc giáp xã Thiên Tân (huyện Vĩnh Cửu).

2. Sáp nhập xã Bửu Long và xã Tân Thành thành một xã lấy tên là *xã Tân Bửu.*

Địa giới của xã Tân Bửu ở phía đông giáp sân bay Biên Hoà, phía tây giáp sông Đồng Nai, xã Tân Hạnh, phía nam giáp phường Quang Vinh, phía bắc giáp xã Bình Hoà huyện Vĩnh Cửu).

3. Giải thể xã Tân Vạn để *thành lập phường Tân Vạn.*

Địa giới của phường Tân Vạn ở phía đông giáp sông Đồng Nai, xã Hiệp Hoà và xã Phương An Bình, phía tây nam giáp xã Bình An, Thuận An (Sông Bé) và phường Bửu Hoà, phía nam giáp xã Bình An, Thuận An (Sông Bé), phía bắc giáp phường Bửu Hoà.

4. Giải thể xã Tân Phong để *thành lập phường Tân Phong.*

Địa giới của phường Tân Phong ở phía đông giáp phường Hố Nai 1, phía tây giáp sân bay Biên Hoà, phía nam giáp phường Tân Tiến, phía bắc giáp xã Thiên Tân (huyện Vĩnh Cửu).

(Quyết định số 12-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

17-1

Phân vạch địa giới một số xã của các huyện Đắk Mil, Lắk, Ea H'leo, Krông Búk, Ea Sup, Đắk Nông thuộc tỉnh Đak Lak:

Huyện Đắk Mil:

1. Chia xã Đức Minh thành 3 xã lấy tên là xã Đức Minh, Đắk Sắk, Đắk Môl.

- *Xã Đức Minh* có các thôn 1, 2, 3 và Buôn Yan Yu. Địa giới của xã Đức Minh ở phía đông giáp xã Đắk Sắk, phía tây giáp xã Đăk Lao, phía nam giáp xã Thuận An, phía bắc giáp xã Thuận An.

- *Xã Đắk Sắk* có các thôn Đak Môl, Đăk La, Thạch Hà, Bình Sơn. Địa giới của xã Đắk Sắk ở phía đông giáp xã Nam Nung; phía tây giáp xã Đức Minh, phía nam giáp xã Đắk Môl, phía bắc giáp xã Đức Minh.

- *Xã Đắk Môl* có các thôn Đắk Môl, Đắk La và thôn 4. Địa giới của xã Đăk Môl ở phía đông giáp xã Đắk Sắk, phía tây giáp xã Đức Minh, phía nam giáp xã Thuận An, phía bắc giáp xã Đắk Sắk.

2. Chia xã Nam Nung thành 2 xã lấy tên là xã Nam Nung và xã Đăk Rô.

- *Xã Nam Nung* có các thôn Đắk Ri. Rơ Cập, Giá Ra, Dốc Du. Địa giới của xã Nam Nung ở phía đông giáp xã Quảng Phú (huyện Đăk Nông), và xã K (huyện Lak),

phía tây giáp xã Thuận An, phía bắc giáp xã Đăk Rô, phía nam giáp xã Quảng Sơn (huyện Đăk Nông).

- *Xã Đak Rô* có các Buôn K62, Buôn 9A, Giang Trum, OI. Địa giới của xã Đăk Rô ở phía đông giáp xã Bình Hoà (huyện Krông Ana) và xã Nam K (huyện Lak), phía tây giáp xã Đức Mạnh, phía bắc giáp xã Nam Dà, phía nam giáp xã Nam Nung.

Huyện Lak .

Chia xã Yang Bung thành 2 xã lấy tên là xã Buôn Triết và xã Buôn Trìa.

- *Xã Buôn Triết* có các thôn Quảng Tru, Sơn Cường, Mê Linh, Gia Tu, Knếch, Đak Rung Trung. Địa giới của xã Buôn Triết ở phía đông giáp xã Buôn Trìa, phía tây giáp xã Nam Ka, phía nam giáp xã Đăk Phơi, phía bắc giáp xã Ea Bông (huyện Krông Ana).

- *Xã Buôn Trìa* có các thôn Hoà Bình, Liên Kết, Đông Giang, Tân Tiến. Địa giới của xã Buôn Trìa ở phía đông giáp xã Đăk Liêng, phía tây giáp xã Buôn Triết, phía nam giáp xã Đăk Phơi, phía bắc giáp xã Ea Bông, sông Krông Ana.

Huyện Ea Sup :

Chia xã Ea Sup thành 3 xã lấy tên là xã Ea Lê, xã Ea Bung, xã Ea Sup.

- *Xã Ea Lê* có các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8. Địa giới của xã Ea Lê ở phía đông giáp xã Ea Bung, phía tây giáp biên giới Cam Pu Chia, phía nam giáp xã Ea Sup, phía bắc giáp huyện Phú Bổn (cũ) thuộc tỉnh Gia Lai - Kon Tum.

- *Xã Ea Bung* có các thôn 1, 2, 3, 4. Địa giới của xã Ea Bung ở phía đông giáp xã Ea Lê, phía tây giáp biên giới Cam Pu Chia, phía nam giáp xã Ea Sup, xã Krông Ana, phía bắc giáp xã Ea Lê.

- *Xã Ea Sup* sau khi cắt phần diện tích tự nhiên cho 2 xã mới nói trên, diện tích còn lại 26000 hécta.

Huyện Ea H'leo :

1. Chia xã Ea Khal thành 2 xã lấy tên là xã Ea Khal và xã Ea Ral.

- *Xã Ea Khal* có các Buôn Lếch, Lê Đá, Zú, BRiêng, Dung và các thôn 1, 2, 3. Địa giới của xã Ea Khal ở phía đông giáp xã Dliê Yang, phía tây giáp xã Ea Tar (huyện Ea Sup), phía nam giáp xã Cư Né (huyện Krông Buk), phía bắc giáp xã Cư Mốt và xã Ea Wy.

- *Xã Ea Ral* có các Buôn Tùng Thang, Tùng Cư, Ariêng. Địa giới của xã Ea Ral ở phía đông giáp xã Dliê Yang, phía tây giáp xã Ea Khal, phía nam giáp xã Ea Khal, phía bắc giáp xã Ea H'leo.

2. *Chia xã Ea Sol* thành 2 xã lấy tên là xã Ea Sol và xã Ea Hiao.

- *Xã Ea Sol* có các Buôn Cham, Ta Ly, Cư Gâm, Thái, Bek Tang, Bri, Hưng Dân, Hoai, Đăk, Krai. Địa giới của xã Ea Sol ở phía đông giáp tỉnh Gia Lai - Kon Tum, phía tây giáp xã Dliê Ya, phía nam giáp xã Ea Hiao, phía bắc giáp tỉnh Gia Lai - Kon Tum.

- *Xã Ea Hiao* có các Buôn Bir, Koa, Hiao. Địa giới của xã Ea Hiao ở phía đông giáp xã Dliê (huyện Krông Búk), phía tây giáp xã Dliê Yang, phía nam giáp xã Dliê Ya (huyện Krông Búk), phía bắc giáp xã Ea Sol.

Huyện Krông Búk :

Chia xã Đoàn Kết thành 2 xã, 1 thị trấn, lấy tên là xã Đoàn Kết, xã Ea Blang và thị trấn Buôn Hồ.

- *Xã Đoàn Kết* có 2 thôn Dạt Hiếu, Cung Kiếm. Địa giới của xã Đoàn Kết ở phía đông giáp thị trấn Buôn Hồ, phía tây giáp xã Pơng Drang và xã Ea Tul, phía nam giáp xã Thống Nhất, phía bắc giáp xã Pơng Drang.

- *Xã Ea Blang* có các thôn Thiên An, An Lạc, Chí Lạc, Buôn Trinh. Địa giới của xã

Ea Blang ở phía đông giáp Ea Drông, phía tây giáp thị trấn Buôn Hồ, phía nam giáp xã Thống Nhất, phía bắc giáp xã Ea Hồ.

- *Thị trấn Buôn Hồ* ở phía đông giáp xã Ea Blang, phía tây giáp xã Đoàn Kết, phía nam giáp xã Thống Nhất, phía bắc giáp xã Đoàn Kết và xã Ea Blang.

Huyện Đắk Nông :

Chia xã Quảng Khê thành 2 xã lấy tên là xã Quảng Khê, xã Đắk Plao.

- *Xã Quảng Khê* có 2 thôn 1, 2. Địa giới của xã Quảng Khê ở phía đông giáp xã Đắc Plao, phía tây giáp xã Quảng Thành, phía nam giáp huyện Bảo Lộc (tỉnh Lâm Đồng), phía bắc giáp xã Quảng Sơn.

- *Xã Đắk Plao* có 3 thôn Bích Khê, Bích Srô, Bơ Tông. Địa giới của xã Đắk Plao ở phía đông giáp huyện Đức Trọng (tỉnh Lâm Đồng), phía tây giáp xã Quảng Khê, phía nam giáp huyện Di Linh (tỉnh Lâm Đồng), phía bắc giáp xã Quảng Sơn.

(Quyết định số 13-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

23-1

Chia huyện Ea Sup thành 2 huyện lấy tên là huyện Ea Sup và huyện Cư Mgar, thuộc tỉnh Dak Lak.

1. *Huyện Ea Sup* gồm có 4 xã Ea Sup, Krông Na, Ea Lê, Ea Bung.

Địa giới của huyện Ea Sup ở phía đông giáp huyện Cu Mgar, phía tây giáp nước Cam Pu Chia, phía nam giáp huyện Đak Mil, phía bắc giáp tỉnh Gia Lai - Kon Tum.

2. *Huyện Cu Mgar* gồm có 6 xã Quảng Phú, Cu Mgar, Cu Suê, Ea Pôc, Ea H'đing, Ea Ta (của huyện Ea Sup tách sang) và 2 xã Cuôr Dăng, Ea Tul (của huyện Krông Búk cắt sang).

Địa giới của huyện Cu Mgar ở phía đông giáp huyện Krông Buk, phía tây giáp huyện Ea Sup, phía nam giáp thị xã Buôn Ma Thuột, phía bắc giáp huyện Ea H'leo và huyện Ea Sup.

(Quyết định số 15-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

6-3

Phân vạch địa giới một số xã, thị trấn của các huyện Krông Ana, Cư M'gar thuộc tỉnh Dak Lak :

Huyện Krông Ana :

1. Chia xã Ea Bông thành 3 đơn vị hành chính lấy tên là xã Ea Bông, xã Đur Kmăn và thị trấn Buôn Trấp :

- *Xã Ea Bông* có các buôn MLợi, Sã, Nhăc, Thăm, Hma, Kộ, Riêng, Knur. Địa giới của xã Ea Bông ở phía đông giáp xã Ea Tiêu, xã Đur Kmăn ; phía tây giáp xã Ea Na, xã Nam Đà thuộc huyện Đắc Mil ; phía nam giáp thị trấn Buôn Trấp ; phía bắc giáp xã Ea Tiêu và xã Ea Cao thuộc thị trấn Buôn Ma Thuột.

- *Xã Đur Kmăn* có các buôn Đur Mãl, Kman, Krăng. Địa giới của xã Đur Kmăn ở phía đông giáp xã Buôn Triết, thuộc huyện Lắc ; phía tây giáp xã Quảng Điền ; phía nam giáp xã Buôn Triết thuộc huyện Lắc ; phía bắc giáp xã Ea Bông, xã Ea Tiêu.

- *Thị trấn Buôn Trấp* có buôn Rúng, Trấp, Thăm. Địa giới của thị trấn Buôn Trấp ở phía đông giáp xã Đur Kmăn, phía tây giáp xã Nam Đà thuộc huyện Đắc Mil ; phía nam giáp xã Quảng Điền, xã Bình Hoà ; phía bắc giáp xã Ea Bông.

2. Chia xã Quảng Điền thành 2 xã lấy tên là xã Quảng Điền và xã Bình Hoà :

- *Xã Quảng Điền* có các thôn 1, 2, 3. Địa giới của xã Quảng Điền ở phía đông giáp xã Đur Kmăn ; phía tây giáp xã Bình Hoà, phía nam giáp xã Buôn Triết thuộc huyện Lắk ; phía bắc giáp xã Bình Hoà, thị trấn Buôn Trấp.

- *Xã Bình Hoà* có các thôn 4, 5. Địa giới của xã Bình Hoà ở phía đông giáp xã Quảng

Diên ; phía tây giáp xã Nam Đà thuộc huyện Đăk Mil ; phía nam giáp xã Buôn Triết thuộc huyện Lák, phía bắc giáp thị trấn Buôn Trấp.

Huyện Cư M'gar:

Giải thể xã Ea Pốk để thành lập thị trấn Ea Pốc (thị trấn nông trường). Thị trấn Ea Pốc có 6 thôn, buôn của xã Ea Pốc cũ và một nông trường quốc doanh. Địa giới của thị trấn Ea Pốc ở phía đông giáp xã Cuôr Đăng và xã Ea Tul ; phía tây giáp xã Cuôr Knia thuộc thị xã Buôn Ma Thuột ; phía nam giáp xã Cự Suê ; phía bắc giáp xã Quảng Phú.

(Quyết định số 35-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

6-3

Phân vạch địa giới một số xã của các huyện Thạnh Hưng, Tháp Mười, Hồng Ngự thuộc tỉnh Đồng Tháp:

Huyện Thạnh Hưng :

1. Chia xã Long Hưng thành 2 xã lấy tên là xã Long Hưng A, xã Long Hưng B :

- *Xã Long Hưng A* ở phía đông giáp xã Tân Dương, phía tây giáp xã Tân Mỹ ; phía nam giáp xã Long Hưng B ; phía bắc giáp xã Tân Khánh Trung.

- *Xã Long Hưng B* ở phía đông bắc giáp xã Tân Dương ; phía tây giáp xã Vĩnh Thạnh ; phía nam giáp xã Long Hậu, xã Hoà Long ; phía bắc giáp xã Long Hưng A.

2. Chia xã Dương Hoà thành 2 xã, lấy tên là xã Tân Dương, xã Hoà Thành :

- *Xã Tân Dương* ở phía đông giáp xã Tân Quý Tây, thuộc thị xã Sa Đéc ; phía tây giáp xã Long Hưng A, Long Hưng B, phía nam giáp xã Hoà Thành, phía bắc giáp xã Tân Khánh Trung và xã Tân Khánh Đông.

- *Xã Hoà Thành* ở phía đông giáp xã Tân Quý Tây, thuộc thị xã Sa Đéc ; phía tây giáp xã Long Hưng A ; phía nam giáp xã Hoà Long và xã Hoà Thắng ; phía bắc giáp xã Tân Dương.

3. Chia xã Định Yên thành 2 xã lấy tên là xã Định Yên, xã Định An :

- *Xã Định Yên* ở phía đông giáp xã Định An ; phía tây nam giáp sông Hậu, tỉnh Hậu Giang ; phía tây bắc giáp xã Bình Thành.

- *Xã Định An* ở phía đông bắc giáp xã Vĩnh Thạnh ; phía đông nam giáp xã Phước Thành ; phía tây giáp xã Định Yên.

4. Chia xã Phong Hoà thành 2 xã lấy tên là xã Phong Hoà, xã Định Hoà :

- *Xã Phong Hoà* ở phía đông giáp xã Tân Lược, huyện Bình Minh, tỉnh Cửu Long ; phía tây giáp xã Định Hoà ; phía nam giáp sông Hậu, tỉnh Hậu Giang ; phía bắc giáp xã Long Thắng.

- *Xã Định Hoà* ở phía đông giáp xã Phong Hoà, phía tây giáp xã Tân Hoà ; phía nam giáp sông Hậu, tỉnh Hậu Giang, phía bắc giáp xã Long Thắng.

5. Chia xã Tân Thới thành 2 xã lấy tên là xã Vĩnh Thới, xã Tân Hoà :

- *Xã Vĩnh Thới* ở phía đông nam giáp xã Tân Hoà, phía đông bắc giáp xã Hoà Long, phía nam giáp sông Hậu, tỉnh Hậu Giang, phía tây bắc giáp xã Phước Thành, xã Long Hậu.

- *Xã Tân Hoà* ở phía đông bắc giáp xã Long Thắng, phía đông nam giáp xã Định Hoà, phía tây nam giáp sông Hậu, tỉnh Hậu Giang, phía bắc giáp xã Vĩnh Thới.

Huyện Tháp Mười :

Giải thể 4 xã Mỹ Hoà, Đốc Binh Kiều, Mỹ An, Thanh Mỹ để thành lập 6 xã và 1 thị trấn mới là xã Mỹ Hoà, xã Tân Kiều ; xã Đốc Binh Kiều, xã Phú Điền, xã Thanh Mỹ, xã Mỹ An, thị trấn Mỹ An.

1. *Xã Mỹ Hoà* ở phía đông bắc giáp xã Tân Kiều ; phía tây bắc giáp xã Trường Xuân ;

phía nam giáp xã Mỹ Đông và thị trấn Mỹ An, phía tây giáp xã Mỹ Quý.

2. *Xã Tân Kiều* ở phía đông bắc giáp xã Hậu Thạnh, huyện Mộc Hoá, tỉnh Long An ; phía đông nam giáp xã Mỹ An và xã Đốc Binh Kiều, phía tây nam giáp xã Mỹ An và thị trấn Mỹ An, phía đông giáp xã Mỹ Đông, phía tây bắc giáp xã Trường Xuân.

3. *Xã Đốc Binh Kiều* ở phía đông nam giáp xã Hậu Mỹ Bắc, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang, phía tây bắc giáp xã Mỹ An, xã Tân Kiều ; phía tây nam giáp xã Phú Điền ; phía bắc giáp xã Tân Ninh, huyện Mộc Hoá, tỉnh Long An.

4. *Xã Phú Điền* ở phía đông nam giáp xã Mỹ Lợi B, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang ; phía tây nam giáp xã Mỹ Đông, xã Thạnh Mỹ ; phía đông bắc giáp xã Đốc Binh Kiều.

5. *Xã Thạnh Mỹ* ở phía đông nam giáp xã Mỹ Lợi A, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang, phía đông bắc giáp xã Phú Điền ; phía tây giáp xã Mỹ Hiệp, huyện Cao Lãnh.

6. *Xã Mỹ An* ở phía đông bắc giáp xã Tân Kiều ; phía tây bắc giáp thị trấn Mỹ An ; phía đông nam giáp xã Đốc Binh Kiều, xã Phú Điền ; phía tây nam giáp xã Phú Điền.

7. *Thị trấn Mỹ An* ở phía đông nam giáp xã Mỹ An ; phía tây bắc giáp xã Mỹ Hoà ; phía đông bắc giáp xã Tân Kiều, phía tây giáp xã Mỹ Đông.

Huyện Hồng Ngự :

1. Chia xã Thường Phước thành 2 xã lấy tên là xã Thường Phước I và xã Thường Phước II :

- *Xã Thường Phước I* ở phía đông giáp xã Thường Thới Hậu ; phía tây giáp sông Cửu Long và xã Vĩnh Xương, huyện Phú Châu, tỉnh An Giang ; phía đông nam giáp xã Thường Phước II ; phía bắc giáp Cam Pu Chia.

- *Xã Thường Phước II* ở phía đông giáp xã Thường Thới Tiền ; phía tây nam giáp sông Cửu Long và xã Vĩnh Hoà, xã Tân Anh, huyện Phú Châu, tỉnh An Giang, phía bắc giáp xã Thường Phước I.

2. Chia xã Tân Thành thành 2 xã lấy tên là xã Thông Bình và xã Tân Thành :

- *Xã Thông Bình* ở phía đông giáp xã Hưng Điền B, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An ; phía tây bắc giáp xã Tân Hộ cơ ; phía nam giáp xã Tân Thành ; phía tây giáp xã Tân Công Trí.

- *Xã Tân Thành* ở phía đông giáp xã Vĩnh Châu B, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An ; phía tây giáp xã Tân Công Trí ; phía nam giáp huyện Tam Nông ; phía bắc giáp xã Thông Bình.

(Quyết định số 36-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

6-3

Phân vạch địa giới một số xã thuộc các huyện Yên Hưng, Ba Chẽ, tỉnh Quảng Ninh :

1. *Huyện Yên Hưng :*

Chia xã Đông Mai thành hai xã lấy tên là xã Đông Mai, xã Sông Khoai :

- *Xã Đông Mai* có các thôn Biếu Nghi, Trại Thành, Trại Cọ. Địa giới của xã Đông Mai ở phía đông giáp xã Minh Thành ; phía tây giáp xã Điền Công ; phía nam giáp xã Sông Khoai ; phía bắc giáp xã Nam Khê thuộc thị xã Uông Bí.

- *Xã Sông Khoai* có thôn Khoái Lạc. Địa giới của xã Sông Khoai ở phía đông giáp xã Minh Thành ; phía tây giáp xã Điền Công ; phía nam giáp các xã Hiệp Hoà, Cộng Hoà ; phía bắc giáp xã Đông Mai.

2. *Huyện Ba Chẽ :*

Chia xã Thanh Lâm thành hai xã lấy tên là xã Thanh Lâm, xã Thanh Sơn :

- *Xã Thanh Lâm* có 9 khe Bản Đông Loáng, Phan Lán, Khe Nháng, Làng Lốc, Làng Dạ, Lòng Thâm, Khe Ôn, Vàng Chè, Khe Tính. Địa giới của xã Thanh Lâm ở phía đông giáp xã Thanh Sơn ; phía tây và nam giáp xã Đạp Thanh ; phía bắc giáp xã Đồng Tháng, Bắc Lãng của huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn.

- *Xã Thanh Sơn* có 11 khe Bản : Khe Pụt, Khe Lò, Khe Nà, Khe Kha, Thác Lào, Loỏng Toòng, Khe Lọng, Bắc Vân, Khe Pằng, Bồ Đề, Khe Cát. Địa giới của xã Thanh Sơn ở phía đông và nam giáp các xã Nam Sơn, Đồn Đạc ; phía tây giáp xã Thanh Lâm ; phía bắc giáp xã Bắc Lãng, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn.

(Quyết định số 37-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

6-3

Phân vạch địa giới một số xã, thị trấn của các huyện Di Linh, Đa Huoai, Lạc Dương, Đức Trọng thuộc tỉnh Lâm Đồng :

Huyện Di Linh :

1. Chia xã Gia Hiệp thành 2 xã lấy tên là xã Gia Hiệp và xã Tam Bố :

- *Xã Gia Hiệp* có các thôn I, II, III, Gia Lành, Phú Hiệp. Địa giới của xã Gia Hiệp ở phía đông giáp xã Tam Bố ; phía tây giáp xã Đinh Lạc ; phía nam giáp xã Bảo Lộc, Bảo Thuận cùng tỉnh ; phía bắc giáp huyện Đức Trọng.

- *Xã Tam Bố* có các thôn IV, V, Hiệp Thành. Địa giới của xã Tam Bố ở phía đông giáp xã Ninh Gia ; phía tây giáp xã Gia Hiệp ; phía nam giáp đất Lâm Đồng ; phía bắc giáp huyện Đức Trọng.

2. Chia xã Sơn Điền thành 2 xã lấy tên là xã Sơn Điền và xã Gia Bắc :

- *Xã Sơn Điền* có các thôn Sọ Lá, Con Sỏ, Hà Giang, Đa Cơn, K Sắc, K Gông, Sè Ba. Địa giới của xã Sơn Điền ở phía đông giáp xã Gia Bắc ; phía tây giáp xã Hoà Bắc ; phía nam giáp tỉnh Thuận Hải ; phía bắc giáp Gung Re.

- *Xã Gia Bắc* có các thôn Đà Hòng, Lao Sẻ, Lang Băng, Bí Nớn, Pe Cao, Băng Gia, Bê Lã, Gia Bắc. Địa giới của xã Gia Bắc ở phía đông giáp xã Bảo Thuận ; phía tây giáp xã Sơn Điền ; phía nam giáp tỉnh Thuận Hải ; phía bắc giáp xã Gung Re.

3. Chia xã Đinh Trang Hoà thành 2 xã lấy tên là xã Đinh Trang Hoà và xã Hoà Trung :

- *Xã Đinh Trang Hoà* có các thôn I, II, III, IV, V, Ninh Hoà, Tô Kinh. Địa giới của xã Đinh Trang Hoà ở phía đông giáp xã Liên Đầm ; phía tây giáp xã Bảo Lộc ; phía nam giáp xã Hoà Trung ; phía bắc giáp xã Tân Thượng.

- *Xã Hoà Trung* có các thôn I, II, III, IV, V. Địa giới của xã Hoà Trung ở phía đông giáp xã Liên Đầm ; phía tây giáp xã Đinh Trang Hoà ; phía nam giáp xã Hoà Bắc, phía bắc giáp xã Đinh Trang Hoà.

Huyện Đa Huoai :

1. Chia xã Đạ Kệ thành 2 xã lấy tên là xã Đạ Kệ, xã Triệu Hải :

- *Xã Đạ Kệ* ở phía đông giáp xã Đạ Oai, phía tây giáp thị trấn Đạ Tẻn ; phía nam giáp tỉnh Đồng Nai ; phía bắc giáp xã Triệu Hải.

- *Xã Triệu Hải* ở phía đông giáp xã Đạ Oai ; phía tây giáp xã Hà Đông ; phía nam giáp xã Đạ Kộ, phía bắc giáp xã Lộc Tân.

2. Chia xã Đạ Tẻn thành 2 xã, lấy tên là xã An Nhơn, xã Hà Đông :

- *Xã An Nhơn* ở phía đông giáp xã Hà Đông ; phía tây giáp xã Đạ Lây ; phía nam giáp tỉnh Đồng Nai ; phía bắc giáp huyện Bảo Lộc.

- *Xã Hà Đông* ở phía đông giáp xã Đạ Kộ ; phía tây giáp xã An Nhơn ; phía nam giáp

thị trấn Đa Tẻn, phía bắc giáp huyện Bảo Lộc.

3. Chia xã Đồng Nai thành 4 xã lấy tên là xã Quảng Ngãi, xã Phù Mỹ, xã Đồng Nai, xã Phước Cát :

- *Xã Quảng Ngãi* ở phía đông giáp xã An Nhơn ; phía tây giáp xã Phù Mỹ ; phía nam giáp tỉnh Đồng Nai ; phía bắc giáp tỉnh Sông Bé.

- *Xã Phù Mỹ* ở phía đông giáp xã Quảng Ngãi ; phía tây giáp xã Đồng Nai ; phía nam giáp tỉnh Đồng Nai ; phía bắc giáp tỉnh Sông Bé.

- *Xã Đồng Nai* ở phía đông giáp xã Phù Mỹ ; phía tây giáp xã Phước Cát ; phía nam giáp tỉnh Đồng Nai ; phía bắc giáp tỉnh Sông Bé.

- *Xã Phước Cát* ở phía đông giáp xã Đồng Nai ; phía tây giáp tỉnh Sông Bé ; phía nam giáp tỉnh Sông Bé ; phía bắc giáp xã Đồng Nai.

Huyện Lạc Dương :

Chia xã Kil Pla Gnol thành 2 xã lấy tên là xã Đạ Chais, xã Đa Sar.

- *Xã Đạ Chais* ở phía đông giáp tỉnh Phú Khánh ; phía tây giáp xã Đà Long ; phía nam giáp xã Đạ Sar ; phía bắc giáp tỉnh Đắc Lắc.

- *Xã Đạ Sar* ở phía đông giáp huyện Sơn Dương, phía tây giáp xã Lát ; phía nam giáp thành phố Đà Lạt ; phía bắc giáp xã Đạ Chais.

Huyện Đức Trọng :

Giải thể xã Tùng Nghĩa để thành lập thị trấn Liên Nghĩa. Thị trấn Liên Nghĩa gồm toàn bộ xã Tùng Nghĩa cũ, toàn bộ thôn Liên Hiệp và xóm I của thôn Tân Hiệp, xã Liên Hiệp.

- *Thị trấn Liên Nghĩa* ở phía đông giáp xã Tu Tra thuộc huyện Sơn Dương ; phía tây giáp xã Tân Hội ; phía nam giáp xã Phú Hội ; phía bắc giáp xã Liên Hiệp và xã Hiệp Thành.

(Quyết định số 38-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

14-3

Phân vạch địa giới một số xã, thị trấn thuộc các huyện Thăng Bình, Đại Lộc, thuộc tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng:

Huyện Thăng Bình :

1. Tách thôn Tú Trà của xã Bình Tú, tách thôn Ngũ Xã, thôn Gia Hội của xã Bình Phú để thành lập một xã mới lấy tên là *xã Bình Chánh.*

- *Xã Bình Chánh* có các thôn Tú Trà, Ngũ Xã, Gia Hội. Địa giới của xã Bình Chánh ở phía đông giáp xã Bình Tú ; phía tây giáp xã Bình Phú ; phía nam giáp xã Bình Trung ; phía bắc giáp xã Bình Quý.

- *Xã Bình Tú* có các thôn Tú Ngọc, Tú Cẩm, Tú Nghĩa, Tú Phương, Tú Mỹ, Tú An. Địa giới của xã Bình Tú ở phía đông giáp xã Bình Sa, xã Bình Triệu ; phía tây giáp xã Bình Chánh ; phía nam giáp xã Bình Trung ; phía bắc giáp xã Bình Phục.

- *Xã Bình Phú* có các thôn Linh Cang, Phước Hà, Đức An, Lý Trường. Địa giới của xã Bình Phú ở phía đông giáp xã Bình Chánh ; phía tây giáp xã Tiên Sơn thuộc huyện Tiên Phước ; phía nam giáp xã Tam Phước thuộc thị xã Tam Kỳ ; phía bắc giáp xã Bình Định.

2. Chia xã Bình Đào thành hai xã lấy tên là xã Bình Đào và xã Bình Minh :

- *Xã Bình Đào* có các thôn Trà Đoá, Phước Long, Vân Tiên. Địa giới của xã Bình Đào ở phía đông giáp xã Bình Minh ; phía tây giáp sông Trường Giang ; phía nam giáp xã Bình Hải ; phía bắc giáp xã Bình Dương.

- *Xã Bình Minh* có các thôn Tân An, Hà Bình, Bình Tịnh. Địa giới của xã Bình Minh ở phía đông giáp biển Đông ; phía tây giáp

xã Bình Đào ; phía nam giáp xã Bình Hải ; phía bắc giáp xã Bình Dương.

3. Tách thôn Hà Lam, thôn Chung Phước để nhập vào thị trấn Hà Lam :

- *Thị trấn Hà Lam* có các thôn Hà Lam, Chung Phước. Địa giới của thị trấn Hà Lam ở phía đông giáp xã Bình Phục ; phía tây giáp xã Bình Quý ; phía nam giáp xã Bình Tú ; phía bắc giáp xã Bình Nguyên.

- *Xã Bình Nguyên* có các thôn Thanh Ly, Liễu Thạnh. Địa giới của xã Bình Nguyên ở phía đông giáp xã Bình Phục, phía tây giáp xã Quế Mỹ thuộc huyện Quế Sơn ; phía nam giáp thị trấn Hà Lam ; phía bắc giáp xã Quế Phú thuộc huyện Quế Sơn.

Huyện Đại Lộc :

1. Giải thể xã Đại Phước và cắt một phần đất, dân số của các xã Đại Hiệp, Đại An, Đại Hoà, Đại Nghĩa để thành lập thị trấn Ái Nghĩa :

Thị trấn Ái Nghĩa gồm có 3 khu I, II, III của xã Đại Phước cũ và có các thôn Phú Trung (xã Đại Hiệp), thôn Nghĩa Trung (xã Đại Nghĩa), thôn 7 (xã Đại An), thôn Hoán Mỹ (xã Đại Hoà). Địa giới của thị trấn Hà Lam ở phía đông, nam giáp xã Đại Hoà, Đại An ; phía tây giáp xã Đại Nghĩa ; phía bắc giáp xã Đại Hiệp.

2. Chia xã Đại Thanh thành hai xã lấy tên là xã Đại Thanh và xã Đại Chánh :

- Xã Đại Thanh có các thôn Hanh Đông, Hanh Tây, Tây Lễ, An Bằng. Địa giới của xã Đại Thanh ở phía đông giáp xã Đại Thắng ; phía tây giáp xã Quế Phước.

(Quyết định số 40-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

14-3

Phân vạch địa giới một số xã, thị trấn của các huyện Giồng Trôm, Ba Tri, Bình Đại, Mỏ Cày, Thạnh Phú, Chợ Lách và thị xã Bến Tre, thuộc tỉnh Bến Tre.

Huyện Giồng Trôm.

Chia xã Tân Hào thành hai xã lấy tên là xã Tân Hào và xã Tân Lợi Thạnh.

- Địa giới của xã Tân Hào ở phía đông giáp xã Tân Thanh, phía tây nam giáp xã Thạnh Phú Đông, phía tây bắc giáp xã Phước Long, phía đông nam giáp xã Hưng Nhượng và Hưng Lễ, phía bắc giáp xã Long Mỹ.

- Địa giới của xã Tân Lợi Thạnh ở phía đông giáp xã Tân Hào, phía tây bắc giáp xã Phước Long, phía tây nam giáp xã Thạnh Phú Đông, phía nam giáp xã Hưng Lễ, phía bắc giáp xã Long Mỹ.

Huyện Ba Tri.

Chia xã Tân Thuỷ thành hai xã lấy tên là xã Tân Thuỷ và xã An Thuỷ.

- Địa giới xã Tân Thuỷ ở phía đông và phía bắc giáp xã Bình Thạnh, phía tây bắc giáp xã Vĩnh Hoà, phía tây nam giáp xã Tu Hoà Tây, phía nam giáp xã An Thuỷ.

- Địa giới xã An Thuỷ ở phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp xã An Hoà Tây, phía nam giáp cửa sông Hàm Luông, phía bắc giáp xã Tân Thuỷ.

Huyện Bình Đại.

1. Chia xã Định Hoà thành hai xã lấy tên là xã Long Định và xã Long Hoà.

- Địa giới xã Long Định ở phía đông giáp xã Phú Thuận, phía tây giáp kinh Giao Hoà, phía nam giáp xã Long Hoà, phía bắc giáp sông Tiền Giang.

- Địa giới xa Long Hoà ở phía đông giáp xã Châu Hưng, phía tây giáp kinh Giao Hoà, phía nam giáp sông Ba Lai, phía bắc giáp xã Long Định.

2. Chia xã Vang Quới thành hai xã lấy tên là xã Vang Quới Đông và xã Vang Quới Tây.

- Địa giới xã Vang Quới Đông ở phía đông giáp xã Phú Vang, phía tây giáp xã Vang

Quới Tây, phía nam giáp xã Thới Lai, xã Châu Hưng, phía bắc giáp sông Tiền Giang.

- Địa giới của xã Vang Quới Tây ở phía bắc giáp sông Cửa Đại, phía đông giáp xã Vang Quới Đông, phía nam giáp xã Thới Lai, phía tây giáp xã Phú Thuận.

Huyện Mỏ Cày.

1. Chia xã Bình Khánh thành hai xã lấy tên là xã Bình Khánh Đông và xã Bình Khánh Tây.

- Địa giới xã Bình Khánh Đông ở phía đông bắc giáp sông Hàm Luông, phía tây nam giáp xã An Định và xã Bình Khánh Tây, phía nam giáp xã Tân Trung, phía tây bắc giáp xã Phước Hiệp.

- Địa giới xã Bình Khánh Tây ở phía đông bắc giáp xã Bình Khánh Đông, phía tây giáp xã An Định, phía tây nam giáp xã An Định và xã Tân Trung, phía tây bắc giáp xã Phước Hiệp.

2. Chia xã Thành Thới thành hai xã lấy tên là xã Thành Thới A và xã Thành Thới B.

- Địa giới xã Thành Thới A ở phía đông giáp xã An Thới, phía tây giáp xã Thành Thới B, phía nam giáp sông Cổ Chiên và xã Cẩm Sơn, phía bắc giáp xã An Thạnh.

- Địa giới xã Thành Thới B ở phía đông giáp xã Thành Thới A, phía tây giáp xã Khánh Thạnh Tân, phía nam giáp sông Chiên và xã Thành Thới A, phía bắc giáp xã An Thạnh.

Huyện Thạnh Phú.

1. Chia xã Thạnh Phong thành hai xã lấy tên là xã Thạnh Phong và xã Thạnh Hải.

- Địa giới xã Thạnh Phong ở phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp xã Giao hạnh, phía tây nam giáp sông Cổ Chiên, phía bắc giáp xã Thạnh Hải.

- Địa giới xã Thạnh Hải ở phía đông giáp biển Đông, phía tây bắc giáp xã Giao Thạnh, phía tây nam giáp xã Thạnh Phong, phía đông bắc giáp sông Hàm Luông.

2. Chia xã Quới Điền thành hai xã lấy tên là xã Quới Điền và xã Hoà Lợi.

- Địa giới xã Quới Điền ở phía đông và đông nam giáp xã Mỹ Hưng và xã Hoà Lợi Hưng, phía tây giáp xã Đại Điền, phía nam giáp xã Hoà Lợi, phía bắc giáp sông Hàm Luông.

- Địa giới xã Hoà Lợi ở phía đông giáp xã Thạnh Phú và xã Bình Thạnh, phía tây giáp xã Thới Thạnh, phía nam giáp sông Cổ Chiên, phía tây giáp xã Quới Điền và xã Mỹ Hưng.

3. Chia xã Đại Điền thành hai xã lấy tên là xã Đại Điền và xã Tân Phong.

- Địa giới xã Đại Điền ở phía đông giáp xã Quới Điền, phía tây bắc giáp xã Phú Khánh, phía nam giáp xã Tân Phong, phía đông bắc giáp sông Hàm Luông.

- Địa giới xã Tân Phong ở phía đông giáp xã Quới Điền, phía tây giáp xã Hương Mỹ, phía nam giáp xã Thới Thạnh, phía bắc giáp xã Đại Điền.

Huyện Chợ Lách.

1. Tách ấp Sơn Quy, 2/3 ấp Bình An, 1/6 ấp Phụng Châu của xã Sơn Định để sáp nhập vào thị trấn Chợ Lách.

- Địa giới xã Sơn Định sau khi tách ấp nhập vào thị trấn ở phía đông giáp xã Hoà Nghĩa và thị trấn, phía tây giáp xã Vĩnh Bình, phía nam giáp sông Cổ Chiên, phía bắc giáp sông Tiền Giang.

- Địa giới thị trấn Chợ Lách sau khi nhập thêm đất ở phía đông giáp xã Hoà Nghĩa, phía tây giáp xã Sơn Định, phía nam giáp xã Hoà Nghĩa, phía bắc giáp sông Tiền Giang.

Thị xã Bến Tre.

1. Giải thể các xã Bình Nguyên, Mỹ Hoá, An Hoà và thành lập ba phường mới lấy tên là phường 6, phường 7 và phường 8.

- Địa giới thị xã Bến Tre sau khi điều chỉnh ở phía đông nam giáp huyện Giồng Trôm, phía tây giáp nam sông Hàm Luông, phía đông và tây bắc giáp huyện Châu Thành.

(Quyết định số 41-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

14-3

Phân vạch địa giới thị trấn và một số phường thuộc thị xã Sơn Tây, huyện Thanh Trì và quận Hai Bà Trưng, Hà Nội:

Huyện Thanh Trì.

1. Cắt 14,8 hécta của xã Tứ Hiệp, 25 hécta của xã Tam Hiệp, 4,2 hécta của xã Vĩnh Quỳnh để nhập vào thị trấn Văn Điển.

Địa giới của thị trấn Văn Điển sau khi được mở rộng ở phía đông giáp thôn Văn Điển và con mương tưới của xã Tứ Hiệp, phía tây giáp thôn Yên Ngưu thuộc xã Tam Hiệp, phía nam giáp xã Vĩnh Quỳnh, mặt quốc lộ 1A tại điểm 11,600km và xã Tứ Hiệp, phía bắc giáp mặt quốc lộ 1A tại kilômét số 9 và xã Hoàng Liệt.

2. Diện tích và dân số của các xã sau khi cắt một phần diện tích và dân số nhập vào thị trấn Văn Điển còn lại :

- Xã Tam Hiệp còn 344 hécta diện tích tự nhiên và 5302 nhân khẩu ;

- Xã Tứ Hiệp còn 473 hécta diện tích tự nhiên và 6233 nhân khẩu ;

- Xã Vĩnh Quỳnh còn 524 hécta diện tích tự nhiên và 5971 nhân khẩu.

Quận Hai Bà Trưng.

Chia phường Giáp Bát thành hai phường lấy tên là phường Giáp Bát và phường Tân Mai.

Địa giới phân chia phường Giáp Bát và phường Tân Mai là lấy con sông Sét từ phía bắc xuống phía nam phường Giáp Bát hiện nay làm đường ranh giới giữa hai phường.

Thị xã Sơn Tây.

1. Cắt 78,2 hécta diện tích tự nhiên và 1648 nhân khẩu của xã Trung Hưng, 25,5 hécta diện tích tự nhiên và 263 nhân khẩu của xã Trung Sơn Trầm, 8,5 hécta diện tích tự nhiên và 9 nhân khẩu của xã Thạnh Mỹ để *thành lập phường Sơn Lộc.*

Địa giới của phường Sơn Lộc ở phía đông giáp phường Quang Trung, phía tây giáp xã Thanh Mỹ, phía nam giáp xã Trung Sơn Trầm, phía bắc giáp xã Trung Hưng.

2. Cắt 213 hécta diện tích tự nhiên và 106 nhân khẩu của xã Xuân Sơn, 35,37 hécta diện tích tự nhiên và 44 nhân khẩu của xã Thanh Mỹ để thành *lập phường Xuân Khanh.*

Địa giới của phường Xuân Khanh ở phía đông bắc giáp xã Thanh Mỹ, phía tây nam giáp xã Xuân Sơn.

3. Sau khi cắt một phần diện tích và dân số để thành lập phường Sơn Lộc và phường Xuân Khanh diện tích và dân số của các xã còn lại như sau :

- Xã Trung Hưng còn 489,7 hécta diện tích tự nhiên và 3837 nhân khẩu ;

- Xã Trung Sơn Trầm còn 333 hécta diện tích tự nhiên và 2137 nhân khẩu ;

- Xã Thanh Mỹ còn 1207,2 hécta diện tích tự nhiên và 4016 nhân khẩu ;

- Xã Xuân Sơn còn 1769 hécta diện tích tự nhiên và 3824 nhân khẩu ;

(Quyết định số 42-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

15-3

Cắt xã Nhơn Thạnh, xã Phú Nhuận của huyện Giồng Trôm, và xã Phú Hưng của huyện Châu Thành để nhập vào thị xã Bến Tre.

Địa giới của thị xã Bến Tre ở phía đông giáp xã Thuận Điền thuộc huyện Giồng Trôm, phía tây giáp xã Sơn Đông thuộc huyện Châu Thành, phía nam giáp sông Hàm Luông, phía bắc giáp xã Hữu Định thuộc huyện Châu Thành.

(Quyết định số 46-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

22-3

Đổi tên 2 xã thuộc huyện Bình Sơn, tỉnh Nghĩa Bình :

1. Xã Bình Vĩnh nay gọi là xã Lý Vĩnh.

2. Xã Bình Yến nay gọi là xã Lý Hải.

(Quyết định số 50-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng).

17-5

Phân vạch địa giới một số huyện, thị xã thuộc tỉnh Minh Hải :

1. Sáp nhập huyện Hồng Dân và huyện Phước Long thành một huyện lấy tên là huyện Hồng Dân.

Huyện Hồng Dân gồm có 25 xã : Vĩnh Lộc, Vĩnh Hiếu, Ninh Thuận, Ninh Thạnh Lợi, Ninh Lợi, Lộc Ninh A, Lộc Ninh B, Vĩnh Trung, Ninh Hoà, Hoà Lợi, Ninh Quới, Ninh Quới A, Ninh Quới B, Phong Dân, Phong Hoà, Phong Hiệp, Phước Tây, Phước Long, Vĩnh Hồng, Vĩnh Tiến, Vĩnh Thành, Vĩnh Phú Đông, Đông Phú, Đông Nam, Hưng Phú và thị trấn Phước Long, thị trấn Ngan Dừa. Huyện lỵ đóng tại thị trấn Phước Long.

Địa giới huyện Hồng Dân ở phía đông giáp huyện Thạnh Trị tỉnh Hậu Giang, phía tây giáp huyện Giồng Riềng tỉnh Kiên Giang, phía nam giáp huyện Giá Rai, phía bắc giáp huyện Thạnh Trị tỉnh Hậu Giang và huyện Giồng Riềng tỉnh An Giang.

2. Cắt 4 xã : Quách Phẩm, Trần Phán, Tấn Trung, Hoà Điền của huyện Cái Nước ; cắt 5 xã Tân Điền, Tân Ân, Thanh Tùng, Tân Trung, An Lập của huyện Năm Căn sáp nhập vào huyện Ngọc Hiển.

Huyện Ngọc Hiển gồm có 28 xã : Tân Mỹ, Tân Lập, Thành Điền, Thới Phong, Tân Duyệt, Tân Hùng, Tân Thành, Tân Dân, Tân Thuận, Phú Hải, Hiệp Bình, Thuận Hoà, Long Hoà, Tạ An Khương, Nguyễn Huân, Ngọc Thánh, Tân Đức, Tân Hồng, Tân Tiến, Quách Phẩm, Tân Phán, Tấn Trung, Hoà Điền, Tân Điền, Tân An, Thanh Tùng, Tân Trung, An Lập và thị trấn huyện lỵ Ngọc Hiển.

Địa giới huyện Ngọc Hiển ở phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp huyện Cái Nước, phía nam giáp huyện Năm Căn, phía bắc giáp huyện Giá Rai và thị xã Cà Mau.

3. Huyện Năm Căn gồm 8 xã : Tân Ân, Hiệp Tùng, Hàm Rồng, Đất Mới, Tam Giang, Đất Mũi, Duyên An Đông, Duyên An Tây và thị trấn huyện lỵ Năm Căn.

Địa giới huyện Năm Căn ở phía đông, phía tây, phía nam giáp biển Đông và vịnh Thái Lan, phía bắc giáp huyện Ngọc Hiển.

4. Sáp nhập huyện Cái Nước và huyện Phú Tân thành một huyện lấy tên là huyện Cái Nước.

Huyện Cái Nước gồm 32 xã : Cái Nước, Hiệp Hưng, Trần Thời, Tân Thới, Tân Hưng, Phong Hưng, Tân Hưng Đông, Hưng Mỹ, Bình Mỹ, Phú Lộc, Phú Hưng, Tân Hiệp, Đông Thới, Thanh Hưng, Thạch Phúc, Thạnh Trung, Lương Thế Tân, Hoà Mỹ, Tân Hải, Phú Hoà, Phú Hiệp, Việt Thắng, Việt Hùng, Tân Hưng Tây, Nguyễn Việt Khái, Phú Thuận, Phú Mỹ A, Phú Thành, Tân Nghiệp, Tân Phong, Việt Dũng, Việt Cường và thị trấn Phú Tân. Huyện lỵ đóng tại xã Cái Nước.

Địa giới huyện Cái Nước ở phía đông giáp huyện Ngọc Hiển, phía tây giáp vịnh Thái Lan, phía nam giáp huyện Năm Căn, phía bắc giáp thị xã Cà Mau.

5. Đổi tên thị xã Minh Hải thành thị xã Bạc Liêu thuộc tỉnh Minh Hải.

(Nghị định số 75-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

8-8

Thành lập thị trấn huyện lỵ Mường Xén thuộc huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ Tĩnh trên cơ sở tách 100 hécta đất của xã Tà Cạ cùng huyện.

(Quyết định số 104-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

24-8

Giải thể xã Đại Phước và cắt một phần đất, dân số của các xã Đại Hiệp, Đại An, Đại Hoà, Đại Nghĩa với tổng diện tích tự nhiên là 518 hécta để *thành lập thị trấn Ái Nghĩa* thuộc huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng.

Thị trấn Ái Nghĩa gồm có 3 khu I, II, III của xã Đại Phước cũ và toàn bộ thôn Nghĩa Trung ; một phần lớn thôn Hoà Đông (đội sản xuất số 1, số 2 hợp tác xã nông nghiệp 1) thuộc xã Đại Nghĩa ; một phần thôn 6 (đội sản xuất số 6 hợp tác xã nông nghiệp 2) và một phần thôn 7 (1/2 đội sản xuất số 10 hợp tác xã nông nghiệp 2) thuộc xã Đại An ; xóm Gò Mùn thuộc thôn Hoán Mỹ, xã Đại Hoà (đội sản xuất số 1 và số 4 hợp tác xã nông nghiệp 1 Đại Hoà) ; xóm Mít thuộc thôn Phú Trung, xã Đại Hiệp (đội sản xuất số 1 hợp tác xã nông nghiệp 1 Đại Hiệp).

Địa giới thị trấn Ái Nghĩa ở phía đông giáp xã Đại Hoà, phía tây giáp xã Đại Nghĩa, phía nam giáp xã Đại An, phía bắc giáp xã Đại Hiệp.

(Quyết định số 110-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

27-10

Phân vạch địa giới một số xã và thị trấn của hai huyện Thanh Chương và Can Lộc thuộc tỉnh Nghệ Tĩnh:

1. Huyện Thanh Chương :

Tách 64 hécta đất của xã Đồng Văn ; 92 hécta đất của xã Thanh Ngọc ; 124 hécta đất của xã Thanh Đồng để *thành lập thị trấn huyện lỵ Thanh Chương.*

Địa giới thị trấn huyện lỵ ở phía đông giáp xã Thanh Ngọc và xã Thanh Đồng, phía tây giáp xã Thanh Lĩnh, phía nam giáp xã Đồng Văn và xã Thanh Ngọc, phía bắc giáp xã Thanh Đồng và xã Thanh Ngọc.

2. Huyện Can Lộc :

a. Tách 81 hécta đất thuộc xã Đại Lộc ; 44 hécta đất thuộc xã Thiên Lộc để *thành lập thị trấn huyện lỵ Can Lộc.*

Địa giới thị trấn huyện lỵ ở phía đông, phía tây giáp xã Đại Lộc và xã Thiên Lộc, phía nam giáp xã Đại Lộc, phía bắc giáp xã Thiên Lộc.

b. Tách hai xóm Yên Đồng và Văn Thịnh của xã Xuân Lộc với tổng diện tích đất tự nhiên là 44 hécta để sáp nhập vào xã Đại Lộc.

(Quyết định số 141-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

6-11

Đổi tên huyện Chợ Rã thuộc tỉnh Cao Bằng thành huyện Ba Bể.

(Quyết định số 144-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

14-12

Phân vạch địa giới một số xã và thị trấn thuộc các huyện Quan Hoá, Như Xuân, Bá Thước, Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa:

Huyện Quan Hoá :

1. Chia xã Tam Trung thành hai xã lấy tên là xã Tén Tằn và xã Tam Trung.

- *Xã Tén Tằn* gồm 5 bản là Tân Lập, Đoàn Kết, Na Khà, Chòm Chiên và Tén Tằn.

Địa giới xã Tén Tằn ở phía đông giáp xã Tam Trung. Phía tây giáp nước Lào. Phía nam giáp xã Pù Nhi. Phía bắc giáp xã Tam Trung.

- *Xã Tam Trung* gồm 5 chòm bản là Mường Lát, Nà Poong, Pù Nghiêu, chòm Cân và chòm Poong.

Địa giới xã Tam Trung ở phía đông giáp tỉnh Sơn La. Phía tây giáp xã Tén Tằn. Phía nam giáp xã Pu Nhi. Phía bắc giáp nước Lào.

2. Chia xã Quang Chiểu thành hai xã lấy tên là xã Mường Chanh và xã Quang Chiểu.

- *Xã Quang Chiểu* gồm 12 chòm bản là chòm Sáng, chòm Poong, chòm Cúm, chòm Sim, chòm Pùng, chòm Qua, chòm Hạm, chòm Mừng, Suối Tát, Pù Ngô, Còn Dao và Co Cài.

Địa giới xã Quang Chiểu ở phía đông giáp xã Pù Nhi, phía tây giáp nước Lào, phía nam giáp xã Mường Chanh, phía bắc giáp nước Lào.

- *Xã Mường Chanh* gồm 6 chòm bản là chòm Ngố, Na Hào, chòm Bông, chòm Cang, chòm Chai và chòm Lách.

Địa giới xã Mường Chanh ở phía đông giáp xã Pù Nhi, phía tây giáp nước Lào, phía nam giáp nước Lào, phía bắc giáp xã Quang Chiểu.

Huyện Như Xuân :

1. Chia xã Thanh Kỳ thành hai xã lấy tên là xã Thanh Tân và xã Thanh Kỳ.

- *Xã Thanh Tân* gồm 8 chòm bản là Thanh Vinh, Thanh Phong, Bò Lăn, Hồng Kỳ, Trung Tiến, Đồng Dẻ, Đồng Lầm và Trung Tiến.

Địa giới xã Thanh Tân ở phía đông giáp xã Thanh Kỳ, phía tây giáp tỉnh Nghệ Tĩnh, phía nam giáp tỉnh Nghệ Tĩnh, phía bắc giáp hai xã Xuân Phúc và Xuân Thái.

- *Xã Thanh Kỳ* gồm 11 chòm bản là Đồng Văn, Thanh Xuân, Thanh Trung, Thanh Sơn, Bái Ói, Bái Sim, Kim Đồng, Đồng Hầm, Kỳ Thượng, Bái Tập và khu vực Khả La.

Địa giới xã Thanh Kỳ ở phía đông giáp huyện Tĩnh Gia, phía tây giáp xã Thanh Tân, phía nam giáp tỉnh Nghệ Tĩnh, phía bắc giáp xã Xuân Phúc.

2. Chia xã Thanh Lâm thành hai xã lấy tên là xã Thanh Xuân và xã Thanh Lâm.

- *Xã Thanh Xuân* gồm 5 chòm bản là Thanh Tiến, Thanh Bình, Thanh Thuỷ, Thanh Đồng và Lâm Chinh.

Địa giới xã Thanh Xuân ở phía đông giáp xã Cát Vân, phía tây giáp xã Thanh Quân, phía nam giáp xã Thanh Lâm, phía bắc giáp huyện Thường Xuân.

- *Xã Thanh Lâm* gồm 4 chòm bản là Ngọc Thanh, Thanh Tân, Thanh Hoà và Thanh Yên.

Địa giới xã Thanh Lâm ở phía đông giáp xã Hoá Quỳ, phía tây giáp xã Thanh Phong, phía nam giáp xã Thanh Phong, phía bắc giáp xã Thanh Xuân.

Huyện Bá Thước :

Chia xã Điền Lư thành hai xã lấy tên là xã Điền Trung và xã Điền Lư.

- *Xã Điền Trung* gồm 13 chòm bản là chòm Cộc, chòm Ngán, chòm Muông, chòm Co, chòm Van, chòm Ám, chòm Xia, chòm Diền, chòm Thái, chòm Trúc, chòm Kéo, chòm Giát và chòm Dần.

Địa giới xã Điền Trung ở phía đông giáp huyện Cẩm Thuỷ, phía tây giáp xã Điền Hạ, phía nam giáp huyện Cẩm Thuỷ, phía bắc giáp xã Điền Lư.

- *Xã Điền Lư* gồm 9 chòm bản là chòm Chốt, chòm Xi, chòm Võ, chòm Chiềng, chòm Trin, chòm Đắc, chòm Điền Lý, Diền Giảng và chòm Sông.

Địa giới xã Điền Lư ở phía đông giáp xã Lương Ngoại, phía tây giáp xã Điền Quang, phía nam giáp xã Điền Trung, phía bắc giáp xã Lương Ngoại.

Huyện Tĩnh Gia :

1. Chia xã Hải Thượng thành ba xã lấy tên là xã Nghi Sơn, xã Hải Hà và xã Hải Thượng.

- *Xã Nghi Sơn* gồm toàn bộ đảo Nghi Sơn.

Địa giới xã Nghi Sơn ở phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp hai xã Hải Thượng và Hải Hà, phía nam giáp biển Đông, phía bắc giáp biển Đông.

- *Xã Hải Hà* gồm làng Quyết Tâm và làng Hà Nẫm.

Địa giới xã Hải Hà ở phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp tỉnh Nghệ Tĩnh, phía nam giáp tỉnh Nghệ Tĩnh, phía bắc giáp xã Hải Thượng.

- *Xã Hải Thượng* gồm 4 làng là làng Thượng, làng Cao Hoa Lư, làng Ngọc Sơn và làng Liên Sơn.

Địa giới xã Hải Thượng ở phía đông giáp xã Nghi Sơn, phía tây giáp xã Trường Lâm, phía nam giáp xã Hải Hà, phía bắc giáp xã Hải Yến.

2. Tách 21,6 hécta đất thuộc xã Hải Nhân, 18 hécta đất thuộc xã Bình Minh, 26,5 hécta đất thuộc xã Hải Hoà, 22,4 hécta đất thuộc xã Nguyên Bình để *thành lập thị trấn huyện lỵ của huyện Tĩnh Gia*, lấy tên là thị trấn Tĩnh Gia.

Địa giới thị trấn Tĩnh Gia ở phía đông giáp xã Hải Hoà và xã Bình Minh, phía tây giáp xã Nguyên Bình và xã Hải Nhân, phía nam giáp xã Nguyên Bình, phía bắc giáp xã Hải Nhân.

(Quyết định số 163-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

17-12

Đổi tên huyện Nam Căn và huyện Ngọc Hiển thuộc tỉnh Minh Hải:

- Đổi tên huyện Nam Căn thành huyện Ngọc Hiển.

- Đổi tên huyện Ngọc Hiển hiện nay thành huyện Đầm Dơi.

(Quyết định số 168-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

18-12

Chuyển tỉnh lỵ tỉnh Minh Hải từ thị xã Bạc Liêu về thị xã Cà Mau.

(Quyết định số 170-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

27-12

Chia huyện Tây Sơn thuộc tỉnh Phú Khánh thành hai huyện lấy tên là huyện Sông Hinh và huyện Sơn Hoà.

1. *Huyện Sông Hinh* có 6 xã : Ea Bá, Ea Bia, Ea Trol, Đức Bình, Sơn Giang và Sông Hinh. Trụ sở huyện đóng tại xã Ea Bia.

Địa giới huyện Sông Hinh ở phía đông giáp các huyện Tuy Hoà, Vạn Ninh và Ninh Hoà, phía tây giáp tỉnh Gia Lai - Kon Tum, phía nam giáp tỉnh Đắc Lắc, phía bắc giáp huyện Sơn Hoà.

2. *Huyện Sơn Hoà* có 11 xã là : Phước Tân, Cà Lúi, Sơn Xuân, Sơn Định, Sơn Long, Sơn Nguyên, Sơn Phước, Sơn Hà, Suối Trai, Krông Pa, Sơn Hội và thị trấn Củng Sơn.

Địa giới huyện Sơn Hoà ở phía đông giáp huyện Tuy An và thị xã Tuy Hoà, phía tây giáp tỉnh Gia Lai - Kon Tum, phía nam giáp huyện Sông Hinh, phía bắc giáp huyện Đồng Xuân.

(Quyết định số 179-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

28-12

Thành lập phường Bửu Hoà trên cơ sở xã Bửu Hoà thuộc thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

(Quyết định số 180-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

28-12

Điều chỉnh địa giới huyện Kon Plông và huyện An Khê thuộc tỉnh Gia Lai-KonTum:

1. Tách xã Đak Rong có diện tích đất tự nhiên 2021 hécta, trong đó đất nông nghiệp

277 hécta, đất lâm nghiệp 1149 hécta với 1501 nhân khẩu ; tách xã Kon Pne có diện tích đất tự nhiên 2305 hécta trong đó đất nông nghiệp 259 hécta, đất lâm nghiệp 2000 hécta với 768 nhân khẩu của huyện KonPlông để sáp nhập vào huyện An Khê cùng tỉnh.

Huyện Kon Plông sau khi tách hai xã cho huyện An Khê còn 10 xã là : Mang Buk, Đak Côi, Đak Ruồng, Đak Rinh, Đak Pne, xã Hiếu, Mang Cành, Đak Tờ Re, Ngọt Tem và Tân Lập.

Địa giới huyện Kon Plông ở phía đông giáp các huyện Trà Bồng, Sơn Hà, Minh Long, Ba Tơ thuộc tỉnh Nghĩa Bình, phía tây giáp huyện Đak Tô và thị xã Kon Tum, phía nam giáp huyện Mang Yang và huyện An Khê, phía bắc giáp huyện Trà My tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng.

2. *Chia huyện An Khê thành hai huyện lấy tên là huyện An Khê và huyện K Bang.*

- *Huyện An Khê* có 17 xã : xã Cư An, Cửu An, Song An, Tân An, Hà Tam, Tú An, Phú An, Ya Hội, Yang Bắc, Yang Trung, Yang Nam, An Trung, Sơ Krey, Chơ Long, Sơ Rô, Đak Song, Ya Ma và thị trấn An Khê.

Địa giới huyện An Khê ở phía đông giáp các huyện Tây Sơn, Vân Canh thuộc tỉnh Nghĩa Bình, phía tây giáp huyện Mang Yang, phía nam giáp huyện AYun Pa cùng tỉnh và huyện Tây Sơn tỉnh Phú Khánh, phía bắc giáp huyện K Bang.

- *Huyện K Bang* có 11 xã : Đak Rong, Kon Pne, Sơn Lang, Sơ Pai, K Rong, Tơ Tung, Kon Lơ Khơng, Kong Bơ La, xã Đông, Nghĩa An, Lơ Ku. Trụ sở huyện đóng tại xã Sơ Pai.

Địa giới huyện K Bang ở phía đông giáp các huyện Ba Tơ, An Lão, Vĩnh Thạch tỉnh Nghĩa Bình, phía tây giáp huyện Mang Yang, Kon Plông, phía nam giáp huyện An Khê, phía bắc giáp huyện Kon Plông cùng tỉnh và huyện Ba Tơ tỉnh Nghĩa Bình.

(Quyết định số 181-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

1985

30-1

Phân vạch địa giới một số xã thuộc các huyện Lục Ngạn, Sơn Động, tỉnh Hà Bắc :

Huyện Lục Ngạn :

Giải thể xã Kim Sơn để sáp nhập vào xã Biển Động và trường bắn TB1 như sau :

- Sáp nhập xóm Đồng Láy vào xã Biển Động cùng huyện.

Địa giới xã Biển Động ở phía đông giáp xã Chiên Sơn (thuộc huyện Sơn Động), phía tây giáp xã Tân Hoa, phía nam giáp xã Phú Nhuận, phía bắc giáp trường bắn TB1.

- Sáp nhập toàn bộ diện tích còn lại của xã Kim Sơn vào trường bắn TB1.

Huyện Sơn Động :

1. Giải thể xã Phúc Thắng để sáp nhập vào xã Quế Sơn và trường bắn TB1 như sau :

- Sáp nhập 2 xóm Suối Hấu, Đồng Mương vào xã Quế Sơn cùng huyện.

Địa giới xã Quế Sơn ở phía đông giáp xã Vân Sơn, phía tây giáp xã Phú Nhuận (thuộc huyện Lục Ngạn), phía nam giáp xã Chiên Sơn, phía bắc giáp trường bắn TB1.

- Sáp nhập toàn bộ diện tích còn lại của xã Phúc Thắng vào trường bắn TB1.

2. Giải thể xã Thạch Sơn để sáp nhập vào xã Vân Sơn và trường bắn TB1 như sau :

- Sáp nhập xóm Đồng Cao vào xã Vân Sơn cùng huyện.

Địa giới xã Vân Sơn ở phía đông giáp xã Hữu Sản ; phía tây giáp xã Chiên Sơn, phía nam giáp xã Lệ Viễn, phía bắc giáp trường bắn TB1.

- Sáp nhập toàn bộ diện tích còn lại của xã Thạch Sơn vào trường bắn TB1.

(Quyết định số 21-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

30-1

Thành lập thị trấn các huyện Bắc Sơn, Văn Quán thuộc tỉnh Lạng Sơn:

1. *Thị trấn Bắc Sơn* (thị trấn huyện lỵ) bao gồm 392 hécta đất thuộc xã Hữu Vĩnh và 8 hécta đất thuộc xã Long Đống chuyển sang.

Địa giới thị trấn Bắc Sơn ở phía đông giáp xã Quỳnh Sơn, phía tây giáp xã Đồng Ỷ, phía nam giáp xã Hữu Vĩnh, phía bắc giáp xã Long Đống.

2. *Thị trấn Văn Quán* (thị trấn huyện lỵ) bao gồm 768 hécta đất thuộc xã Xuân Mai, 132 hécta đất thuộc xã Vĩnh Lại và 268 hécta đất thuộc xã Đại An chuyển sang.

Địa giới thị trấn Văn Quán ở phía đông giáp xã Đại An, phía tây giáp xã Tứ Xuyên, phía nam giáp xã Xuân Mai, phía bắc giáp xã Vĩnh Lại và xã Hoà Bình.

(Quyết định số 22-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

1-2

Phân vạch địa giới một số xã, thị trấn thuộc các huyện Châu Thành, Tân Phú của tỉnh Đồng Nai:

Huyện Châu Thành :

1. Chia xã Ngãi Giao thành 4 xã lấy tên là xã Kim Long, xã Xà Bang, xã Láng Lớn và xã Ngãi Giao.

- *Xã Kim Long* gồm 2 ấp Kim Long và ấp Ba.

Địa giới xã Kim Long ở phía đông giáp xã Xà Bang, phía tây giáp xã Hắc Dịch, phía nam giáp xã Ngãi Giao, phía bắc giáp xã Láng Lớn.

- *Xã Xà Bang* gồm các ấp Xà Bang, Quảng Thành và nông trường Xà Bang.

Địa giới xã Xà Bang ở phía đông giáp thị trấn nông trường Sông Rây, phía tây giáp xã Kim Long, phía nam giáp xã Ngãi Giao, phía bắc giáp xã Xuân Mỹ.

- *Xã Láng Lớn* gồm ấp Bến và nông trường Cù Bi.

Địa giới xã Láng Lớn ở phía đông giáp xã Xà Bang, phía tây giáp xã Bàu Cạn, phía nam giáp xã Kim Long, phía bắc giáp xã Xuân Mỹ.

- *Xã Ngãi Giao* gồm 3 ấp La Vân, Vĩnh Thạnh và Đường Cùng.

Địa giới xã Ngãi Giao ở phía đông giáp thị trấn nông trường Sông Rây ; phía tây giáp xã Hắc Dịch, phía nam giáp xã Bình Ba, phía bắc giáp xã Kim Long.

2. Chia xã Suối Nghệ thành 2 xã lấy tên là xã Nghĩa Thành và xã Suối Nghệ.

- *Xã Nghĩa Thành* gồm các ấp Quảng Thành, Quảng Tây, Trung Nghĩa, Vĩnh Sơn, 1 phần 3 ấp Hữu Phước và 1 phần 10 ấp Đức Mỹ.

Địa giới xã Nghĩa Thành ở phía đông giáp xã Bình Ba, phía tây giáp xã Châu Pha, phía nam giáp xã Hoà Long, phía bắc giáp xã Suối Nghệ.

- *Xã Suối Nghệ* gồm các ấp Suối Nghệ, Trung Sơn, Gio An, 2/3 ấp Hữu Phước và 9/10 ấp Đức Mỹ.

Địa giới xã Suối Nghệ ở phía đông giáp xã Bình Ba, phía tây giáp xã Hắc Dịch, phía nam giáp xã Nghĩa Thành, phía bắc giáp xã Ngãi Giao.

Huyện Tân Phú :

Đổi tên thị trấn Phú Hiệp thành thị trấn Định Quán.

(Quyết định số 24-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

1-2

Thành lập thị trấn huyện lỵ huyện Củ Chi thuộc thành phố Hồ Chí Minh trên cơ sở tách 390 hét ta đất thuộc xã Tân An Hội cùng huyện.

Địa giới thị trấn huyện lỵ Củ Chi ở phía đông giáp xã Phước Vĩnh An, phía tây giáp xã Tân An Hội, phía nam giáp xã Tân Thông Hội, phía bắc giáp xã Tân An Hội.

(Quyết định số 25-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

1-2

Phân vạch địa giới một số xã, thị trấn thuộc các huyện Kon Plông, Chư Păh và thị xã Kon Tum thuộc tỉnh Gia Lai - KonTum:

1. Huyện Kon Plông :

Chia xã Đak Pne thành hai xã lấy tên là xã Đak Pne và xã Kon Pne.

- *Địa giới xã Đak Pne* ở phía đông giáp xã Đak Rông (huyện Kon Plông), phía tây giáp các xã Tân Lập, Đak Ruồng (huyện Kon Plông), phía nam giáp xã Kon Pne (huyện Kon Plông), phía bắc giáp xã Mang Cành (huyện Kon Plông).

- *Địa giới xã Kon Pne* ở phía đông giáp các xã Đak Rong (huyện Kon Plông), Kơ Rong (huyện An Khê), phía tây giáp các xã Hà Đông, Hà Tây (huyện Mang Yang), phía nam giáp các xã A Yun, Hà Đông (huyện Mang Yang), phía bắc giáp xã Đak Pne (huyện Kon Plông).

2. Thị xã Kon Tum :

Chia xã Đak La thành hai xã lấy tên là xã Đak La và xã Hà Mòn.

- *Địa giới xã Đak La* ở phía đông giáp các xã Đak Ui, Đak Cấm (thị xã Kon Tum), phía tây giáp các xã Hà Mòn, Krong (thị xã Kon Tum), phía nam giáp các xã Ngọk Bay, Vinh Quang (thị xã Kon Tum), phía bắc giáp xã Hà Mòn (thị xã Kon Tum).

- *Địa giới xã Hà Mòn* ở phía đông giáp các xã Đak La, Đak Ui (thị xã Kon Tum), phía tây giáp các xã Sa Nhơn, Sa Nghĩa (huyện Sa Thầy), phía nam giáp xã Krong

(thị xã Kon Tum), phía bắc giáp xã Diên Bình (huyện Đak Tô).

3. Huyện Chư Păh :

Thành lập thị trấn Chư Păh (thị trấn huyện lỵ). Thị trấn Chư Păh bao gồm làng Kép của xã Ia Pếch, làng Blang Yam và các hợp tác xã Thắng Trạch, Thắng Cường của xã Ia Hrung chuyển sang.

Địa giới thị trấn Chư Păh ở phía đông giáp xã Ia Der (huyện Chư Păh), phía tây giáp xã Ia Hrung (huyện Chư Păh), phía nam giáp xã Ia Pếch (huyện Chư Păh), phía bắc giáp các xã Ia Hrung và xã Ia Der (huyện Chư Pah)

(Quyết định số 26-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

27-2

Phân vạch, điều chỉnh địa giới một số xã của huyện Đà Bắc thuộc tỉnh Hà Sơn Bình :

1. Sáp nhập hai xã Tân Lập và Dân Lập làm một xã lấy tên là xã Tân Dân.

Xã Tân Dân gồm 6 xóm là xóm Tôm, Cải, Bạn, Bãi cá, Lũng Chiêng và Diềm Trong.

Địa giới xã Tân Dân ở phía đông giáp các xã Yên Hoà, Tiền Phong, phía tây giáp huyện Mai Châu, phía nam giáp xã Suối Rút, phía bắc giáp huyện Mai Châu.

2. Giải thể xã Hào Tráng.

3. Tách 2100 hécta đất tự nhiên thuộc xã Tu Lý để thành lập xã Hào Lý.

Xã Hào Lý có 1 xóm Tân Lý.

Địa giới xã Hào Lý ở phía đông giáp tỉnh Vĩnh Phú, phía tây giáp xã Tu Lý, phía nam giáp huyện Kỳ Sơn, phía bắc giáp tỉnh Vĩnh Phú.

4. Tách 1143 hécta đất tự nhiên (xóm Ràng) thuộc xã Tu Lý để sáp nhập vào xã Cao Sơn cùng huyện.

- *Xã Cao Sơn* có 7 xóm là xóm Sưng, Bai, Lạnh, Tàm, Ràng, Sơn Phú và Sơn Lập.

Địa giới xã Cao Sơn ở phía đông giáp xa Hiền Lương, phía tây giáp các xã Tiền Phong, Trung Thành, phía nam giáp xã Vây Nưa, phía bắc giáp xã Tân Minh, Trung Thành.

- *Xã Tu Lý* sau khi điều chỉnh địa giới có 12 xóm là xóm Mía, Mạ , Riềng, Sèo, Bình Lý, Yên Lý, Kim Lý, Thạch Lý, Tình Tràng, Mu Công, Mó La và Cháu Mè.

Địa giới xã Tu Lý ở phía đông giáp các xã Hào Lý, Toàn Sơn, phía tây giáp các xã Tân Minh, Cao Sơn, phía nam giáp các xã Toàn Sơn, Hiền Lương, phía bắc giáp tỉnh Vĩnh Phú.

(Quyết định số 55-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

28-2

Điều chỉnh địa giới các huyện Đà Bắc, Tân Lạc và Kỳ Sơn thuộc tỉnh Hà Sơn Bình :

1. Huyện Đà Bắc - huyện Tân Lạc :

Tách xã Ngòi Hoa thuộc huyện Đà Bắc để sáp nhập vào huyện Tân Lạc.

Huyện Tân Lạc có 23 xã là xã Ngọc Mỹ, Đồng Nai, Thanh Hối, Tử Nê, Mãn Đức, Quy Hậu, Mỹ Hoà, Phong Phú, Địch Giáo, Tuân Lộ, Quy Mỹ, Do Nhân, Lô Sơn, Gia Mô, Trung Hoà, Phú Vinh, Phú Cường, Quyết Chiến, Lũng Vân, Nam Sơn, Bắc Sơn, Ngổ Luông và Ngòi Hoa.

Địa giới huyện Tân Lạc ở phía đông giáp các huyện Kỳ Sơn và Lạc Sơn, phía tây giáp huyện Mai Châu, phía nam giáp tỉnh Thanh Hoá, phía bắc giáp các huyện Đà Bắc và Kim Bôi.

2. Huyện Đà Bắc - huyện Kỳ Sơn :

Tách xã Thung Nai thuộc huyện Đà Bắc để sáp nhập vào huyện Kỳ Sơn.

Huyện Kỳ Sơn có 25 xã và 1 thị trấn là các xã: Yên Thượng, Yên Lập, Dũng Phong, Nam Phong, Tân Phong, Tây Phong, Xuân Phong, Đông Phong, Bắc Phong, Thu

Phong, Bình Thanh, Thống Nhất, Dân Chủ, Sủ Ngòi, Độc Lập, Yên Mông, Trung Minh, Phú Minh, Hợp Thành, Hợp Thịnh, Mông Hoá, Phúc Tiến, Dân Hòa, Dân Hạ, Thung Nai và thị trấn Cao Phong.

Địa giới huyện Kỳ Sơn ở phía đông giáp các huyện Lương Sơn và Kim Bôi, phía tây giáp huyện Đà Bắc và tỉnh Vĩnh Phú, phía nam giáp huyện Tân Lạc, phía bắc giáp huyện Ba Vì thuộc thành phố Hà Nội.

3. Sau khi điều chỉnh địa giới, huyện Đà Bắc có 20 xã: Mường Tuổng, Mường Chiềng, Đồng Nghê, Đồng Ruộng, Đồng Chum, Tân Pheo, Tân Dân, Tân Minh, Toàn Sơn, Tiền Phong, Tu Lý, Giáp Đất, Trung Thành, Đoàn Kết, Cao Sơn, Suối Nánh, Vầy Nưa, Hào Lý, Yên Hoà và Hiên Lương.

Địa giới huyện Đà Bắc ở phía đông giáp huyện Kỳ Sơn, phía tây giáp tỉnh Sơn La, phía nam giáp các huyện Tân Lạc và Kỳ Sơn, phía bắc giáp tỉnh Vĩnh Phú.

(Quyết định số 56-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

27-3

Phân vạch, điều chỉnh địa giới một số xã, thị trấn của các huyện Cầu Ngang, Châu Thành, Vũng Liêm, Bình Minh, Tam Bình và Duyên Hải thuộc tỉnh Cửu Long :

Huyện Cầu Ngang.

1. Chia xã Mỹ Long thành hai xã lấy tên là xã Mỹ Long Bắc và xã Mỹ Long Nam.

- *Xã Mỹ Long Bắc* gồm 7 ấp là ấp Nhứt A, Mỹ Thập, Bến Kinh, Bến Các, Hạnh Mỹ, Bến Đáy A và Bến Đáy B.

Địa giới xã Mỹ Long Bắc ở phía đông giáp cửa Cung Hầu, phía tây giáp xã Mỹ Hoà, phía nam giáp xã Mỹ Long Nam, phía bắc giáp sông Cổ Chiên.

Xã Mỹ Long Nam gồm 5 ấp là ấp Nhứt B, ấp Nhì, ấp Ba, ấp Tư và ấp Năm.

- Địa giới xã Mỹ Long Nam ở phía đông giáp sông Cổ Chiên, phía tây giáp xã Hiệp Mỹ, phía nam giáp xã Hiệp Thạnh, phía bắc giáp xã Mỹ Long Bắc.

2. Chia xã Hiệp Hoà thành hai xã lấy tên là xã Hiệp Hoà và xã Kim Hoà.

- *Xã Hiệp Hoà* gồm 7 ấp là ấp Hoà Lục, Sóc Soài, Sóc Chuối, Bình Tân, Tri Liêm, Ba So và ấp Phiêu.

Địa giới xã Hiệp Hoà ở phía đông giáp xã Mỹ Hoà, phía tây và phía nam giáp xã Nhị Trường, phía bắc giáp xã Kim Hoà.

- *Xã Kim Hoà* gồm 5 ấp là ấp Trà Cuốn, Kim Câu, Kim Hoà, Năng Nơn và ấp Giữa.

Địa giới xã Kim Hoà ở phía đông giáp xã Vĩnh Kim, phía tây giáp xã Thanh Mỹ, phía nam giáp xã Hiệp Hoà, phía bắc giáp xã Phước Hảo.

Huyện Châu Thành.

Chia xã Long Hoà thành hai xã lấy tên là xã Long Hoà và xã Hoà Minh.

- *Xã Long Hoà* gồm 9 ấp là ấp Xẻo Ranh, Rạch Sâu, Thôn Vạn, Rạch Gốc, Bà Tình, Bà Chẩn, Rạch Ngựa, Bùng Binh và Hai Thủ.

Địa giới xã Long Hoà ở phía đông giáp xã An Thuận, phía tây giáp xã Vĩnh Kim, phía nam giáp sông Cổ Chiên, phía bắc giáp xã Hoà Minh.

- *Xã Hoà Minh* gồm 7 ấp là ấp Long Hưng I, Long Hưng II, Thông Lưu, Ông Yến, Bà Liêm, Đại Thôn và Giồng Giá.

Địa giới xã Hoà Minh ở phía đông giáp xã Quới Điền, phía tây giáp xã Hưng Mỹ, phía nam giáp xã Long Hoà, phía bắc giáp xã Thới Thạnh.

Huyện Vũng Liêm

1. Chia xã Hiếu Thành thành ba xã lấy tên là xã Hiếu Thành, xã Hiếu Nhơn và xã Hiếu Nghĩa.

- *Xã Hiếu Thành* gồm 5 ấp là ấp Hiếu Xuân, Hiếu Kinh A, Hiếu Kinh B, Hiếu Thủ và Hiếu Ngãi.

Địa giới xã Hiếu Thành ở phía đông giáp xã Mỹ Cẩm, phía tây giáp xã Thới Hoà, phía nam giáp xã Hiếu Nghĩa, phía bắc giáp xã Hiếu Nhơn.

- *Xã Hiếu Nhơn* gồm 5 ấp là ấp Hiếu Hoà A, Hiếu Hoà B, Hiếu Minh A, Hiếu Minh B và Hiếu Thủ.

Địa giới xã Hiếu Nhơn ở phía đông giáp xã Trung Hiếu, phía tây giáp xã Hoà Bình, phía nam giáp xã Hiếu Thành, phía bắc giáp xã Hiếu Phụng.

- *Xã Hiếu Nghĩa* gồm 5 ấp là ấp Hiếu Văn, Hiếu Tính, Hiếu Hậu, Hiếu Trung A và Hiếu Trung B.

Địa giới xã Hiếu Nghĩa ở phía đông giáp xã An Thường, phía tây giáp xã Hựu Thành, phía nam giáp xã Thạnh Phú, phía bắc giáp xã Hiếu Thành.

2. Chia xã Quới Thiện thành hai xã lấy tên là Quới Thiện và xã Thanh Bình.

- *Xã Quới Thiện* gồm 5 ấp là ấp Bình Lương, Phước Thành, Phước Lý, Rạch Vọp và Rạch Sâu.

Địa giới xã Quới Thiện ở phía đông và phía bắc giáp xã Hưng Khánh Trung, phía tây giáp xã Quới An, phía nam giáp xã Thanh Bình.

- Xã Thanh Bình gồm 5 ấp là ấp Thanh Bình, Thái Bình, Thanh Lương, Thanh Khê và Cái Dứa.

Địa giới xã Thanh Bình ở phía đông giáp xã Khánh Thạnh Tân, phía tây giáp xã Trung Thành, phía nam giáp xã Đức Mỹ, phía bắc giáp xã Quới Thiện.

3. Tách ấp Phong Thới và ấp Trung Tín thuộc xã Trung Thành để thành lập thị trấn Vũng Liêm (thị trấn huyện lỵ huyện Vũng Liêm).

Địa giới thị trấn Vũng Liêm ở phía đông, phía nam và phía bắc giáp xã Trung Thành, phía tây giáp xã Trung Hiệp.

Sau khi điều chỉnh địa giới, xã Trung Thành còn 8 ấp là ấp Trung Trạch, Xuân Minh, Xuân Lộc, Đức Hoà, Phú Nông, Trung Hậu, Trường Thọ và Quới Hiệp.

Địa giới xã Trung Thành ở phía đông giáp xã Thanh Bình, phía tây giáp thị trấn Vũng Liêm, phía nam giáp xã Trung Ngãi, phía bắc giáp xã Quới An.

Huyện Bình Minh.

Chia xã Mỹ Thuận thành ba xã lấy tên là xã Mỹ Thuận, xã Nguyễn Văn Thành và xã Thuận An.

- *Xã Mỹ Thuận* gồm 6 ấp là ấp Mỹ Tân, Mỹ Tu, Kinh Mới, Mỹ Thạnh A và Mỹ Thạnh B.

Địa giới xã Mỹ Thuận ở phía đông giáp xã Song Phú, phía tây giáp xã Thành Lợi, phía nam giáp xã Thuận An, phía bắc giáp xã Nguyễn Văn Thành.

- *Xã Nguyễn Văn Thành* gồm 7 ấp là ấp Hoà Bình, Hoà An, Mỹ Hoà, Hoà Thuận, Hoà Thới, Hoà Thành và Hoà Hiệp.

Địa giới xã Nguyễn Văn Thành ở phía đông giáp xã Song Phú, phía tây giáp xã Thành Lợi, phía nam giáp xã Mỹ Thuận, phía bắc giáp xã Hoà Tân.

- *Xã Thuận An* gồm 6 ấp là ấp Thuận Tân, Thuận Tiến, Thuận Thới, Thuận Phú, Thuận Nghĩa và Thuận Thành.

Địa giới xã Thuận An ở phía đông giáp xã Long Phú, phía tây giáp xã Thành Lợi, phía nam giáp thị trấn Cái Vồn, phía bắc giáp xã Mỹ Thuận.

Huyện Tam Bình:

Chia xã Song Phú thành hai xã lấy tên là xã Song Phú và xã Long Phú.

- *Xã Song Phú* gồm 8 ấp là ấp Phú Hưng, Phú Hoà, Phú Hữu Đông, Phú An, Phú Trường, Phú Ninh, Phú Hoà Yên và Phú Hữu Yên.

Địa giới xã Song Phú ở phía đông giáp xã Mỹ Lộc, phía tây giáp xã Mỹ Thuận, phía nam giáp xã Long Phú, phía bắc giáp xã Phú Quới.

- *Xã Long Phú* gồm 8 ấp là ấp Phú Long, Phú Yên, Phú Thạnh, Phú Thọ, Phú Mỹ, Phú Sơn A, Phú Sơn B và Phú Sơn C.

Địa giới xã Long Phú ở phía đông giáp xã Mỹ Lộc, phía tây giáp xã Mỹ Thuận, phía nam giáp xã Ngải Tứ, phía bắc giáp xã Song Phú.

Huyện Duyên Hải:

1. Tách ấp Động Cao và ấp Hồ Thùng thuộc xã Dân Thành, tách các ấp Hồ Tàu, Rạch Cái Cỏ, Phước Thiện và Vĩnh Lợi thuộc xã Long Vĩnh để *thành lập xã Đông Hải*.

Địa giới xã Đông Hải ở phía đông giáp xã Dân Thành, phía tây giáp xã Long Vĩnh, phía nam giáp cửa sông Hậu, phía bắc giáp xã Long Khánh.

2. Sau khi điều chỉnh địa giới, *xã Dân Thành* còn 5 ấp là ấp Cồn Ong, Láng Cháo, Giồng Giếng, Mù U và Cồn Cù.

Địa giới xã Dân Thành ở phía đông giáp biển Đông và sông Cồn Chung, phía tây giáp xã Long Khánh và xã Long Toàn, phía nam giáp biển Đông, phía bắc giáp xã Long Toàn và xã Trường Long Hoà.

3. Sau khi điều chỉnh địa giới, *xã Long Vĩnh* còn 8 ấp là ấp Xẻo Bông, Kinh Đào, Cái Cối, Thốt Lốt, Vũng Tàu, Xóm Chùa, Cái Cỏ và La Ghi.

Địa giới xã Long Vĩnh ở phía đông giáp xã Long Khánh và xã Đông Hải, phía tây và phía nam giáp sông Hậu, phía bắc giáp xã Hòn Xuân huyện Trà Cú.

(Quyết định số 86-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

30-3

Thành lập xã Thọ Vân thuộc huyện Tam Thanh tỉnh Vĩnh Phú.

Xã Thọ Vân gồm hợp tác xã Thọ Sơn, hợp tác xã Vân Lương 2 và đội 10 Tứ Xã.

Địa giới xã Thọ Vân ở phía đông giáp xã Hương Nộn, phía tây giáp xã Sơn Hùng thuộc huyện Thanh Sơn, phía nam giáp xã Dị Nậu, phía bắc giáp xã Phương Thịnh.

(Quyết định số 91 - HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

2-4

Điều chỉnh địa giới các huyện Đồng Hỷ, Phổ Yên, Võ Nhai và thành phố Thái Nguyên thuộc tỉnh Bắc Thái:

Huyện Đồng Hỷ và thành phố Thái Nguyên :

1. Tách 7 xã Phúc Hà, Phúc Xuân, Phúc Trìu, Tân Cương, Thịnh Đán, Thịnh Đức và Tích Lương thuộc huyện Đồng Hỷ để sáp nhập vào thành phố Thái Nguyên.

2. Tách xã Đồng Bẩm thuộc thành phố Thái Nguyên để sáp nhập vào huyện Đồng Hỷ.

3. Giải thể hai phường Chiến Thắng và Núi Voi thuộc thành phố Thái Nguyên, tách số đất, số dân của hai đơn vị hành chính này sáp nhập vào huyện Đồng Hỷ để *thành lập thị trấn Chùa Hang* (thị trấn huyện lỵ huyện Đồng Hỷ).

Sau khi điều chỉnh địa giới, thành phố Thái Nguyên có 13 xã: Đồng Quang, Cam Giá, Gia Sàng, Quang Vinh, Lương Sơn, Phúc Xuân, Thịnh Đức, Tích Lương, Túc Duyên, Phúc Hà, Phúc Trìu, Thịnh Đán, Tân Cương và 9 phường Tân Long, Hoàng Văn Thụ, Phan Đình Phùng, Phú Xá, Tân Thành, Trung Thành, Quán Triều, Trung Vương và Hương Sơn.

Địa giới thành phố Thái Nguyên ở phía đông giáp các huyện Đồng Hỷ và Phú Bình,

phía tây và phía nam giáp huyện Phổ Yên, phía bắc giáp huyện Phú Lương và huyện Đại Từ.

Huyện Đồng Hỷ và huyện Phổ Yên :

Tách 4 xã Phúc Tân, Bình Sơn, Bá Xuyên và Tân Quang thuộc huyện Đồng Hỷ để sáp nhập vào huyện Phổ Yên.

Sau khi điều chỉnh địa giới, huyện Phổ Yên có 20 xã: Thành Công, Minh Đức, Đắc Sơn, Trung Thành, Đồng Tiến, Tiên Phong, Tân Phú, Phúc Thuận, Vạn Phái, Nam Tiến, Hồng Tiến, Tân Hương, Đông Cao, Thuận Thành, Phúc Tân, Bình Sơn, Bá Xuyên, Tân Quang, Cải Đan và 4 thị trấn Bãi Bông, Ba Hàng, Mơ Chè, thị trấn nông trường Bắc Sơn.

Địa giới huyện Phổ Yên ở phía đông giáp huyện Phú Bình, phía tây giáp tỉnh Vĩnh Phú, phía nam giáp thành phố Hà Nội, phía bắc giáp thành phố Thái Nguyên và huyện Đồng Hỷ.

Huyện Đồng Hỷ và huyện Võ Nhai:

Tách 4 xã Tân Long, Văn Lăng, Hoà Bình và Quang Sơn (trừ 4 xóm Đồng Dong, Cây Thị, Làng Giai và Khuôn Vạc của xã Quang Sơn) thuộc huyện Võ Nhai để sáp nhập vào huyện Đồng Hỷ.

Sau khi điều chỉnh địa giới, huyện Võ Nhai có 14 xã: Sảng Mộc, Nghinh Tường, Thần Xa, Cúc Đường, Lâu Thượng, La Hiên, Vũ Trấn, Phú Thương, Phương Giao, Tràng Xa, Liên Minh, Dân Tiến, Bình Long và Thượng Nung.

Địa giới huyện Võ Nhai ở phía đông giáp tỉnh Lạng Sơn, phía tây giáp huyện Đồng Hỷ, phía nam giáp tỉnh Hà Bắc, phía bắc giáp các huyện Phú Lương và Na Rì.

Sau khi điều chỉnh địa giới, huyện Đồng Hỷ có 17 xã : Minh Lập, Hoá Trung, Hoá Thượng, Linh Sơn, Hưống Thượng, Cao Ngạn, Văn Hán, Khe Mo, Cây Thị, Nam Hoà, Tân Lợi, Hợp Tiến, Đồng Bẩm, Tân Long, Văn Lăng, Hoà Bình, Quang Sơn và 3 thị trấn Trại Cau, Chùa Hang và thị trấn nông trường Sông Cầu.

Địa giới huyện Đồng Hỷ ở phía đông giáp huyện Võ Nhai, phía tây giáp thành phố Thái Nguyên, phía nam giáp huyện Phú Bình cùng tỉnh và huyện Yên Thế thuộc tỉnh Hà Bắc, phía bắc giáp huyện Phú Lương.

(Quyết định số 102-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

2-4

Điều chỉnh địa giới huyện Lệ Ninh và thị xã Đồng Hới thuộc tỉnh Bình Trị Thiên:

Tách hai xã Lương Ninh và Vĩnh Ninh thuộc huyện Lệ Ninh để sáp nhập vào thị xã Đồng Hới.

- Thị xã Đồng Hới sau khi điều chỉnh địa giới có 7 xã: Đức Ninh, Lý Ninh, Lộc Ninh, Nghĩa Ninh, Bảo Ninh, Lương Ninh, Vĩnh Ninh và 4 phường Phú Hải, Đồng Hới, Đồng Sơn, Hải Thành.

Địa giới thị xã Đồng Hới ở phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp nông trường Việt Trung và liên hiệp xí nghiệp lâm, công nghiệp Long Đại, phía nam giáp huyện Lệ Ninh, phía bắc giáp huyện Bố Trạch.

- Huyện Lệ Ninh sau khi điều chỉnh địa giới có 35 xã: Võ Ninh, Duy Ninh, Hàm Ninh, Hiền Ninh, Xuân Ninh, Trường Sơn, Trường Xuân, Tân Ninh, An Ninh, Vạn Ninh, Hoa Thuỷ, Ngân Thuỷ, Sơn Thuỷ, Phú Thuỷ, Mai Thuỷ, Trường Thuỷ, Kim Thuỷ, Mỹ Thuỷ, Dương Thuỷ, Thái Thuỷ, Tân Thuỷ, Xuân Thuỷ, Liên Thuỷ, Phong Thuỷ, An Thuỷ, Lộc Thuỷ, Hồng Thuỷ, Cam Thuỷ, Hưng Thuỷ, Ngư Thuỷ, Sen Thuỷ, Gia Ninh, Hải Ninh, Hải Thuỷ, Ngư Hoà và thị trấn nông trường Lệ Ninh.

Địa giới huyện Lệ Ninh ở phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp nước Lào, phía nam

giáp các huyện Bến Hải và Hướng Hoá, phía bắc giáp thị xã Đồng Hới.

(Quyết định số 103-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

8-4

Phân vạch, điều chỉnh địa giới một số xã, phường, thị trấn của các huyện Chợ Đồn, Na Rì, Võ Nhai và thành phố Thái Nguyên thuộc tỉnh Bắc Thái:

Huyện Chợ Đồn:

Tách phố Bằng Lũng gồm 1.853 hécta của xã Ngọc Phái để *thành lập thị trấn Bằng Lũng* (thị trấn huyện lỵ huyện Chợ Đồn).

Địa giới thị trấn Bằng Lũng ở phía đông giáp xã Phương Viên, phía tây giáp xã Bằng Lãng, phía nam giáp xã Đại Sao, phía bắc giáp xã Ngọc Phái.

Huyện Na Rì:

Tách phố Yên Lạc gồm 350 hécta của xã Lương Hạ để *thành lập thị trấn Yên Lạc* (thị trấn huyện lỵ huyện Na Rì)

Địa giới thị trấn Yên Lạc ở phía đông giáp xã Kim Lư, phía tây và phía bắc giáp xã Lương Hạ, phía nam giáp xã Nam Sơn.

Huyện Võ Nhai:

Sáp nhập 4 xóm Đồng Song, Cây Thị, Làng Giai và Khuôn Vạc thuộc xã Quang Sơn vào xã La Hiên.

Địa giới xã La Hiên ở phía đông giáp các xã Lân Thượng và Liên Minh, phía tây giáp xã Quang Sơn, phía nam giáp xã Văn Ấn thuộc huyện Đồng Hỷ, phía bắc giáp xã Cúc Đường.

Thành phố Thái Nguyên:

1. Tách các xóm Na Ranh, Làng Cả, Tân Dược, Hồng Phong, Phúc Tiến, Phúc Thái và Tân Lập gồm 704 hécta thuộc xã Thịnh Đán để thành lập đơn vị hành chính mới lấy tên là *phường Tân Thịnh*.

Địa giới phường Tân Thịnh ở phía đông giáp phường Đồng Quang và phường Phú Xá, phía tây và phía nam giáp xã Thịnh Đán, phía bắc giáp xã Phúc Hà và xã Thịnh Đán.

2. Giải thể 3 xã Đồng Quang, Cam Giá và Gia Sàng để *thành lập 3 phường Đồng Quang, Cam Giá, Gia Sàng*.

Sau khi phân vạch địa giới, thành phố Thái Nguyên có 13 phường: Tân Long, Hoàng Văn Thụ, Tân Thịnh, Phan Đình Phùng, Phú Xá, Tân Thành, Trung Thành, Quán Triều, Trung Vương, Hương Sơn, Đồng Quang, Cam Giá, Gia Sàng và 10 xã Túc Duyên, Phúc Hà, Phúc Trìu, Tân Cương, Quang Vinh, Lương Sơn, Phúc Xuân, Tích Lương, Thịnh Đức và Thịnh Đán.

(Quyết định số 109-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

11-4

Thành lập thị xã Sông Công thuộc tỉnh Bắc Thái trên cơ sở thị trấn Mỏ Chè với các xã Cải Đan, Tân Quang và Bá Xuyên của huyện Phổ Yên.

- Thị xã Sông Công có 3 phường Mỏ Chè, Lương Châu, Thắng Lợi và 3 xã Cải Đan, Tân Quang, Bá Xuyên.

Địa giới thị xã Sông Công ở phía đông, phía tây và phía nam giáp huyện Phổ Yên, phía bắc giáp thành phố Thái Nguyên.

- Sau khi điều chỉnh địa giới, huyện Phổ Yên còn 17 xã: Thành Công, Minh Đức, Đắc Sơn, Trung Thành, Đồng Tiến, Tiên Phong, Tân Phú, Phúc Thuận, Vạn Phái, Nam Tiến, Hồng Tiến, Tân Hương, Đông Cao, Thuận Thành, Phúc Tân, Bình Sơn và 3 thị trấn Ba Hàng, Bãi Bông, thị trấn nông trường Bắc Sơn.

Địa giới huyện Phổ Yên ở phía đông giáp huyện Phú Bình, phía tây giáp tỉnh Vĩnh Phú, phía nam giáp thành phố Hà Nội, phía

bắc giáp huyện Đồng Hỷ và thành phố Thái Nguyên.

(Quyết định số 113-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

11-4

Tách xã Sơn Đông của huyện Châu Thành để sáp nhập vào thị xã Bến Tre, thuộc tỉnh Bến Tre:

- Sau khi điều chỉnh địa giới, huyện Châu Thành có 22 xã: Phước Thạnh, Hữu Định, An Phước, Phú An Hoà, Giao Hoà, Giao Long, Quới Sơn, Tân Thạch, Tường Đa, An Hoá, Tiên Thuỷ, Tiên Long, Tân Phú, Sơn Hòa, Thành Triệu, Phú Túc, An Khánh, Tam Phước, Quới Thành, An Hiệp, Phú Đức và Mỹ Thành.

Địa giới huyện Châu Thành ở phía đông giáp huyện Bình Đại và huyện Giồng Trôm, phía tây bắc và phía bắc giáp sông Tiền, phía tây nam và phía nam giáp sông Hàm Luông và thị xã Bến Tre.

- Sau khi điều chỉnh lại địa giới thị xã Bến Tre có 8 phường: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 7 xã Bình Phú, Phú Chương, Mỹ Thạnh An, Nhơn Thạnh, Phú Nhuận, Phú Hưng và Sơn Đông.

Địa giới thị xã Bến Tre ở phía đông nam giáp huyện Giồng Trôm, phía đông và phía tây bắc giáp huyện Châu Thành, phía tây nam giáp sông Hàm Luông.

(Quyết định số 114-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

12-4

Điều chỉnh địa giới một số xã thuộc thị xã Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng:

1. Chia xã Tam Phước thành hai xã lấy tên là xã Tam Lộc và xã Tam Phước.

a. *Xã Tam Lộc* gồm 1/2 thôn 5 (các xóm Tam An, Phú Thị), thôn 6 (các xóm Đại Quý, Tiên An, Tú Hoà), thôn 7 (các xóm Đại Đồng, Cẩm Long, Cẩm An), thôn 8 (các xóm Thọ Đức, Tú Cẩm, Tây Tây Lộc) và thôn 9 (các xóm Quý Lộc, Đông Tây Lộc).

Địa giới xã Tam Lộc ở phía đông giáp xã Tam Phước, phía tây giáp xã Tiên Cẩm, phía nam giáp xã Tam Dân, phía bắc giáp xã Tam Thành và Bình Quế.

b. *Xã Tam Phước* gồm 1/2 thôn 5 (xóm Phú Quý), thôn 1 (các xóm Thành Mỹ, Lâm Điền, Tú Thành, Phụng Nghi), thôn 2 (xóm Cẩm Khê), thôn 3 (các xóm Phú Lai, Kỳ Phú) và thôn 4 (xóm Quý Xuân).

Địa giới xã Tam Phước ở phía đông giáp xã Tam An, phía tây giáp xã Tam Lộc, phía nam giáp xã Tam Vinh, phía bắc giáp xã Tam Thành.

2. Chia xã Tam Dân thành hai xã lấy tên là xã Tam Vinh và xã Tam Dân.

a. *Xã Tam Vinh* gồm thôn 6 (xóm Ao Lầy), thôn 7 (xóm Thạnh Đức), thôn 8 (các xóm Tú Bình, Lâm Môn), và thôn 9 (các xóm Tân Đinh, Vinh Quý).

Địa giới xã Tam Vinh ở phía đông giáp xã Tam An, phía tây giáp xã Tiên Phong, phía nam giáp xã Tam Dân, phía bắc giáp xã Tam Phước.

b. *Xã Tam Dân* gồm thôn 1 (xóm Ngọc Tú), thôn 2 (xóm Đàn Trung), thôn 3 (xóm Kỳ Tân) và thôn 5 (xóm Khánh Tân).

Địa giới xã Tam Dân ở phía đông giáp xã Tam Thái, phía tây giáp xã Tiên Thọ, phía nam giáp xã Tam Lãnh và hồ Phu Linh, phía bắc giáp xã Tam Vinh.

(Quyết định số 116-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

16-4

Điều chỉnh địa giới một số xã, thị trấn thuộc huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre:

1. Chia xã Bảo Thạnh thành hai xã lấy tên là xã Bảo Thạnh và xã Bảo Thuận.

a. *Xã Bảo Thạnh* có 4 ấp Thạnh Nghĩa, Thạnh Thọ, Thạnh Quý và Thạnh Phước.

Địa giới xã Bảo Thạnh ở phía đông giáp sông Ba Lai, phía tây và phía nam giáp xã Bảo Thuận, phía bắc giáp xã Tân Xuân và xã Phước Tuy.

b. *Xã Bảo Thuận* có 3 ấp Thạnh Ninh, Thạnh Khương và Thạnh Lễ.

Địa giới xã Bảo Thuận ở phía đông giáp xã Bảo Thạnh và sông Ba Lai, phía tây giáp xã Tân Thuỷ và xã Vĩnh Hoà, phía nam giáp xã Tân Thuỷ và biển Đông, phía bắc giáp xã Bảo Thạnh và xã Phú Ngãi.

2. Chia xã Mỹ Chánh Hoà thành hai xã lấy tên là xã Mỹ Chánh và xã Mỹ Hoà.

a. *Xã Mỹ Chánh* có 4 ấp Gò Da, Bến Bàu, Cây Dầu và Gò Chùa.

Địa giới xã Mỹ Chánh ở phía đông giáp xã Tân Xuân, phía tây giáp xã Bình Thành, huyện Giồng Trôm, phía nam giáp xã Mỹ Nhơn, phía bắc giáp lộ 10 và xã Mỹ Hoà.

b. *Xã Mỹ Hoà* có 4 ấp Cầu Vĩ, Hoà Bình, Xóm Mới và Mỹ Hoà.

Địa giới xã Mỹ Hoà ở phía đông giáp xã Tân Xuân, phía tây giáp xã Châu Bình và xã Bình Thành, phía nam giáp lộ 10 và xã Mỹ Chánh, phía bắc giáp nông trường dừa Quyết Thắng và sông Ba Lai.

3. Chia xã An Ngãi Trung thành hai xã lấy tên là xã An Ngãi Trung và xã An Phú Trung :

a. *Xã An Ngãi Trung* có 5 ấp An Định 1, An Định 2, An Nhơn, An Lợi và An Thạnh 1.

Địa giới xã An Ngãi Trung ở phía đông giáp xã Mỹ Thạnh và xã An Bình Tây, phía tây giáp các xã Tân Hưng, Hưng Nhượng và Tân Thanh thuộc huyện Giồng Trôm, phía nam giáp xã An Hiệp và xã An Ngãi Tây, phía bắc giáp xã An Phú Trung.

b. *Xã An Phú Trung* có 3 ấp An Hoà, An Thái và An Thạnh 2.

Địa giới xã An Phú Trung ở phía đông giáp xã Mỹ Thạnh, phía tây giáp xã Tân Thanh thuộc huyện Giồng Trôm, phía nam giáp xã An Ngãi Trung, phía bắc giáp xã Bình Thành thuộc huyện Giồng Trôm.

4. Tách ấp An Hội của xã An Đức để sáp nhập vào thị trấn Ba Tri :

a. Sau khi điều chỉnh, xã An Đức còn lại 1283 hécta diện tích đất tự nhiên.

Địa giới xã An Đức ở phía đông giáp xã Vĩnh Hoà và thị trấn Ba Tri, phía tây giáp xã An Hiệp và sông Hàm Luông, phía nam giáp xã An Hoà Tây, phía bắc giáp xã An Bình Tây.

b. Sau khi điều chỉnh, thị trấn Ba Tri có 543 hécta diện tích đất tự nhiên.

Địa giới thị trấn Ba Tri ở phía đông giáp xã Vĩnh Hoà, phía tây giáp xã An Bình Tây, phía nam giáp Giồng Cụt và xã An Đức, phía bắc giáp xã Phú Lễ.

5. *Thành lập xã Vĩnh An* trên cơ sở tách ấp Vĩnh Đức Trung của xã Vĩnh Hoà và các ấp An Nhơn, An Quới của xã An Hoà Tây :

a. Xã Vĩnh An có 3 ấp Vĩnh Đức Trung, An Nhơn và An Quới.

Địa giới xã Vĩnh An ở phía đông giáp xã An Hoà Tây, phía tây và phía nam giáp xã An Đức, phía bắc giáp xã Vĩnh Hoà.

b. Sau khi điều chỉnh, xã Vĩnh Hoà còn 681 hécta diện tích đất tự nhiên.

Địa giới xã Vĩnh Hoà ở phía đông giáp xã Bảo Thạnh, phía tây giáp xã Vĩnh An, phía nam giáp xã Tân Thuỷ, phía bắc giáp xã Phú Lễ và xã Phú Ngãi.

c. Sau khi điều chỉnh, xã An Hoà Tây còn 1812 hécta diện tích đất tự nhiên.

Địa giới xã An Hoà Tây ở phía đông giáp xã Tân Thuỷ và xã An Thuỷ, phía tây giáp xã Vĩnh An, phía nam giáp sông Hàm Luông, phía bắc giáp xã Vĩnh Hoà.

(Quyết định số 119-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

3-5

Điều chỉnh địa giới các huyện Tiên Sơn, Quế Võ, Việt Yên, Lạng Giang và hai thị xã Bắc Ninh, Bắc Giang thuộc tỉnh Hà Bắc:

1. *Huyện Tiên Sơn - huyện Quế Võ - thị xã Bắc Ninh:*

Tách xã Võ Cường thuộc huyện Tiên Sơn và xã Đại Phúc thuộc huyện Quế Võ để sáp nhập vào thị xã Bắc Ninh.

- Sau khi điều chỉnh địa giới, huyện Tiên Sơn có 1 thị trấn Từ Sơn và 26 xã : Khắc Niệm, Hợp Lĩnh, Lạc Vệ, Tân Chi, Phú Lâm, Vân Tường, Liên Bão, Hiên Vận, Việt Đoàn, Minh Đạo, Cảnh Hưng, Nội Duệ, Tương Giang, Hoàn Sơn, Phật Tích, Tri Phương, Tam Sơn, Đồng Nguyên, Tân Hồng, Đại Đồng, Hương Mạc, Phù Khê, Châu Khê, Đồng Quang, Đình Bảng và Phù Chẩn.

Địa giới huyện Tiên Sơn ở phía đông giáp huyện Quế Võ, phía tây giáp huyện Đông Anh thuộc thành phố Hà Nội, phía nam giáp huyện Thuận Thành, phía bắc giáp huyện Yên Phong và thị xã Bắc Ninh.

- Sau khi điều chỉnh địa giới, huyện Quế Võ có 23 xã : Bằng An, Bồng Lai, Cách Bi, Chi Lăng, Đức Dong, Châu Phong, Đào Viên, Đại Xuân, Hoà Quảng, Kim Châu, Mộ Đạo, Nhân Hoà, Nam Sơn, Ngọc Xá, Phượng Mao, Phương Liễu, Phù Lãng, Phù Lương, Quế Tân, Vân Dương, Việt Hùng, Việt Thống và Yên Giả.

Địa giới huyện Quế Võ ở phía đông giáp huyện Chí Linh thuộc tỉnh Hải Hưng, phía tây giáp huyện Tiên Sơn, phía nam giáp các huyện Gia Lương và Thuận Thành, phía bắc giáp huyện Yên Dũng và thị xã Bắc Ninh.

- Sau khi điều chỉnh địa giới, thị xã Bắc Ninh có 4 xã : Vũ Ninh, Kinh Bắc, Võ Cường, Đại Phúc và 5 phường : Đáp Cầu, Tiền An, Vệ An, Thị Cầu, Ninh Xá.

Địa giới thị xã Bắc Ninh ở phía đông giáp huyện Quế Võ, phía tây giáp huyện Yên Phong, phía nam giáp huyện Tiên Sơn, phía bắc giáp huyện Việt Yên (qua Sông Cầu)

2. Huyện Việt Yên - huyện Lạng Giang - thị xã Bắc Giang.

Tách xã Song Mai thuộc huyện Việt Yên và xã Dĩnh Kế thuộc huyện Lạng Giang để sáp nhập vào thị xã Bắc Giang.

- Sau khi điều chỉnh địa giới, huyện Việt Yên có 17 xã : Việt Tiến, Tư Lạn, Hương Mai, Tăng Tiến, Vân Sơn, Bích Sơn, Trung Sơn, Ninh Sơn, Tiên Sơn, Quang Châu, Quảng Minh, Hoàng Ninh, Hồng Thái, Nghĩa Trung, Minh Đức, Thượng Lan và Vân Hà.

Địa giới huyện Việt Yên ở phía đông giáp thị xã Bắc Giang, phía tây giáp huyện Hiệp Hoà và huyện Yên Phong, phía nam giáp huyện Tiên Sơn và huyện Quế Võ, phía bắc giáp huyện Tân Yên.

- Sau khi điều chỉnh địa giới, huyện Lạng Giang có 1 thị trấn Kép và 22 xã : Hương Sơn, Hương Lạc, Quang Thịnh, Tân Thịnh, Nghĩa Hoà, An Hà, Nghĩa Hưng, Đào Mỹ, Tiên Lục, Mỹ Hà, Dương Đức, Phi Mô, Tân Dĩnh, Xuân Hương, Mỹ Thái, Yên Mỹ, Tân Hưng, Xương Lâm, Tân Thanh, Đại Lâm, Thái Đào và Dĩnh Trì.

Địa giới huyện Lạng Giang ở phía đông giáp huyện Lục Ngạn, phía tây giáp huyện Tân Yên và thị xã Bắc Giang, phía nam giáp huyện Yên Dũng, phía bắc giáp huyện Hữu Lũng thuộc tỉnh Lạng Sơn.

- Sau khi điều chỉnh địa giới, thị xã Bắc Giang có 4 xã : Đa Mai, Thọ Xương, Song Mai, Dĩnh Kế và 5 phường Trần Phú, Lê Lợi, Ngô Quyền, Minh Khai và phường nhà máy phân đạm.

Địa giới thị xã Bắc Giang ở phía đông giáp huyện Lạng Giang, phía tây giáp các

huyện Việt Yên và Tân Yên, phía nam giáp huyện Yên Dũng, phía bắc giáp huyện Lạng Giang.

(Quyết định số 130-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

23-5

Sáp nhập xã Hồng Phong và khu vực Bảo Lâm (gồm 381 hécta đất tự nhiên) của xã Thạch Lâm vào thị trấn Đồng Đăng, thuộc tỉnh Lạng Sơn:

Địa giới thị trấn Đồng Đăng ở phía đông giáp xã Thạch Lâm, phía tây giáp huyện Văn Lãng, phía nam giáp xã Bình Trung và xã Phú Xá, phía bắc giáp Trung Quốc.

(Quyết định số 141-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

23-5

Điều chỉnh địa giới hành chính một số phường của thành phố Nam Định thuộc tỉnh Hà Nam Ninh:

1. Tách 4 tổ dân phố (gồm 490 nhân khẩu) của phường Trần Đăng Ninh để sáp nhập vào phường Trường Thi, chia phường Trường Thi thành hai phường lấy tên là phường Trường Thi và phường Văn Miếu.

- *Phường Trường Thi* có 63 tổ dân phố (gồm 7.935 nhân khẩu)

Địa giới phường Trường Thi ở phía đông giáp đường sắt đi thị xã Ninh Bình, phường Cửa Bắc và phường Trần Đăng Ninh, phía tây giáp đường sắt đi Hà Nội và xã Mỹ Xá, phía nam giáp đường số 12 đi Vụ Bản và phường Văn Miếu, phía bắc giáp xã Lộc Hoà.

- *Phường Văn Miếu* có 76 tổ dân phố, (9.693 nhân khẩu).

Địa giới phường Văn Miếu ở phía đông giáp đê bao Năng Tĩnh, phía tây giáp xã Lộc An, phía nam giáp phường Năng Tĩnh, phía c giáp đường số 12 và phường Trường Thi.

2. Tách 14 tổ dân phố (gồm 3.015 nhân khẩu) của phường Trần Hưng Đạo, 8 tổ dân phố (gồm 1.200 nhân khẩu) của phường Trần Đăng Ninh để sáp nhập vào phường Năng Tĩnh, chia phường Năng Tĩnh thành hai phường lấy tên là phường Năng Tĩnh và phường Ngô Quyền.

- *Phường Năng Tĩnh* có 60 tổ dân phố (gồm 11.504 nhân khẩu).

Địa giới phường Năng Tĩnh ở phía đông giáp phường Ngô Quyền, phía tây giáp xã Lộc An, phía nam giáp sông Đào, phía bắc giáp đường Trần Phú đi ngã 6 Năng Tĩnh và phường Trần Đăng Ninh.

- *Phường Ngô Quyền* có 44 tổ dân phố (gồm 8.442 nhân khẩu).

Địa giới phường Ngô Quyền ở phía đông giáp phường Nguyễn Du và phường Phan Đình Phùng, phía tây giáp phường Năng Tĩnh và phường Trần Đăng Ninh, phía nam giáp sông Đào và phường Năng Tĩnh, phía bắc giáp đường Trần Quốc Toản.

3. Tách 5 tổ dân phố (gồm 981 nhân khẩu) của phường Trần Đăng Ninh, 5 tổ dân phố (gồm 1.057 nhân khẩu) của phường Quang Trung, 1 tổ dân phố (gồm 233 nhân khẩu) của phường Trần Hưng Đạo, 4 tổ dân phố (gồm 537 nhân khẩu) của phường Nguyễn Du để sáp nhập vào phường Cửa Bắc, chia phường Cửa Bắc thành hai phường lấy tên là phường Cửa Bắc và phường Bà Triệu.

- *Phường Cửa Bắc* có 68 tổ dân phố (gồm 14.840 nhân khẩu).

Địa giới phường Cửa Bắc ở phía đông giáp phường Bà Triệu, phía tây giáp phường Trường Thi và xã Lộc Hoà, phía nam giáp phường Trần Đăng Ninh và đường Trần Hưng Đạo, phía bắc giáp xã Lộc Vượng.

- *Phường Bà Triệu* có 41 tổ dân phố (gồm 9.657 nhân khẩu).

Địa giới phường Bà Triệu ở phía đông giáp đường Hoàng Văn Thụ, phường Quang Trung và phường Nguyễn Du, phía tây giáp

đường Thành Trung, Hà Huy Tập và phường Cửa Bắc, phía nam giáp đường Trần Quốc Toản và phường Trần Hưng Đạo, phía bắc giáp xã Lộc Vượng.

- Sau khi điều chỉnh, *phường Trần Đăng Ninh* còn 53 tổ dân phố (gồm 10.889 nhân khẩu).

Địa giới phường Trần Đăng Ninh ở phía đông giáp phường Bà Triệu và phường Ngô Quyền, phía tây giáp phường Trường Thi, phía nam giáp phường Năng Tĩnh, phía bắc giáp phường Cửa Bắc.

- Sau khi điều chỉnh, *phường Quang Trung* còn 75 tổ dân phố (gồm 14.388 nhân khẩu).

Địa giới phường Quang Trung ở phía đông giáp phường Vị Hoàng và xã Lộc Hạ, phía tây giáp phường Bà Triệu và xã Lộc Vượng, phía nam giáp phường Bà Triệu và phường Nguyễn Du, phía bắc giáp xã Lộc Vượng và xã Lộc Hoà.

4. Tách của phường Nguyễn Du 4 tổ dân phố (gồm 537 nhân khẩu) để sáp nhập vào phường Trần Hưng Đạo, 4 tổ dân phố (gồm 433 nhân khẩu) để sáp nhập vào phường Phan Đình Phùng.

Sau khi điều chỉnh, *phường Nguyễn Du* còn 49 tổ dân phố (gồm 12.035 nhân khẩu).

Địa giới phường Nguyễn Du ở phía đông giáp phường Vị Hoàng và phường Phan Đình Phùng, phía tây giáp phường Trần Hưng Đạo và phường Bà Triệu, phía nam giáp phường Phan Đình Phùng, phía bắc giáp phường Quang Trung và phường Vị Hoàng.

5. Tách của phường Phan Đình Phùng 7 tổ dân phố (gồm 1.542 nhân khẩu) để sáp nhập vào phường Trần Hưng Đạo, 26 tổ dân phố (gồm 4.436 nhân khẩu) để sáp nhập vào phường Vị Xuyên.

- Sau khi điều chỉnh, *phường Phan Đình Phùng* còn 50 tổ dân phố (gồm 11.006 nhân khẩu).

Địa giới phường Phan Đình Phùng ở phía đông giáp phường Vị Hoàng, phía tây giáp phường Trần Hưng Đạo, phía nam giáp sông Đào, phía bắc giáp phường Nguyễn Du.

- Sau khi điều chỉnh, *phường Trần Hưng Đạo* còn 63 tổ dân phố (gồm 14.773 nhân khẩu).

Địa giới phường Trần Hưng Đạo ở phía đông giáp phường Phan Đình Phùng và phường Ngô Quyền, phía tây giáp phường Ngô Quyền, phía nam giáp phường Ngô Quyền và sông Đào, phía bắc giáp phường Bà Triệu và phường Cửa Bắc.

6. Chia phường Vị Xuyên thành hai phường mới lấy tên là phường Vị Xuyên và phường Vị Hoàng.

- *Phường Vị Xuyên* có 49 tổ dân phố (gồm 9.750 nhân khẩu).

Địa giới phường Vị Xuyên ở phía đông giáp phường Hạ Long và phường Trần Tế Xương, phía tây giáp phường Vị Hoàng, phía nam giáp sông Đào, phía bắc giáp phường Hạ Long và xã Lộc Hạ.

- *Phường Vị Hoàng* có 45 tổ dân phố (gồm 10.823 nhân khẩu).

Địa giới phường Vị Hoàng ở phía đông giáp phường Vị Xuyên, phía tây giáp phường Quang Trung, phường Nguyễn Du và phường Phan Đình Phùng, phía nam giáp sông Đào, phía bắc giáp xã Lộc Hạ.

7. Chia phường Trần Tế Xương thành hai phường lấy tên là phường Trần Tế Xương và phường Hạ Long.

- *Phường Trần Tế Xương* có 63 tổ dân phố (gồm 11.304 nhân khẩu).

Địa giới phường Trần Tế Xương ở phía đông giáp xã Lộc Hạ và xã Mỹ Tân, phía tây giáp phường Vị Xuyên, phía nam giáp sông

Đào, phía bắc giáp phường Hạ Long và xã Lộc Hạ.

- *Phường Hạ Long* có 71 tổ dân phố (gồm 10.408 nhân khẩu).

Địa giới phường Hạ Long ở phía đông, phía tây và phía bắc giáp xã Lộc Hạ, phía nam giáp phường Trần Tế Xương và phường Vị Xuyên.

8. Sau khi điều chỉnh địa giới, nội thành của thành phố Nam Định có 15 phường : Trường Thi, Văn Miếu, Năng Tĩnh, Cửa Bắc, Trần Đăng Ninh, Bà Triệu, Ngô Quyền, Trần Hưng Đạo, Quang Trung, Nguyễn Du, Vị Hoàng, Vị Xuyên, Hạ Long, Trần Tế Xương và Phan Đình Phùng.

(Quyết định số 142-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

27-6

Điều chỉnh địa giới hành chính các huyện Cam Ranh, Diên Khánh và Đồng Xuân thuộc tỉnh Phú Khánh:

1. Chia huyện Cam Ranh thành 2 huyện lấy tên là huyện Cam Ranh và huyện Khánh Sơn.

- *Huyện Cam Ranh* có thị trấn Ba Ngòi và 16 xã : Cam Tân, Cam Hoà, Cam Hải, Cam Đức, Cam Nghĩa, Cam Hiệp, Cam An, Cam Phước, Cam Thịnh, Cam Lập, Cam Bình, Cam Thành Bắc, Cam Thành Nam, Cam Phúc Bắc, Cam Phúc Nam và Sơn Tân.

Địa giới huyện Cam Ranh: Phía đông giáp biển Đông và quân cảng Cam Ranh, phía tây giáp huyện Khánh Sơn, phía nam giáp tỉnh Thuận Hải, phía bắc giáp huyện Diên Khánh và thành phố Nha Trang.

- *Huyện Khánh Sơn* có 4 xã : Thành Sơn, Sơn Hiệp, Trung Hạp và Ba Cụm.

Địa giới huyện Khánh Sơn : Phía đông giáp huyện Cam Ranh, phía tây giáp tỉnh Lâm Đồng, phía nam giáp tỉnh Thuận Hải, phía bắc giáp huyện Diên Khánh và huyện Khánh Vĩnh.

2. Chia huyện Diên Khánh thành 2 huyện lấy tên là huyện Diên Khánh và huyện Khánh Vĩnh.

- *Huyện Diên Khánh* có thị trấn Diên Khánh và 19 xã : Diên Toàn, Diên Thạnh, Diên An, Diên Sơn, Diên Điền, Diên Lạc, Diên Xuân, Diên Đồng, Diên Phú, Diên Tân, Diên Bình, Diên Phước, Diên Hoà, Diên Thọ, Diên Lộc, Diên Lâm, Suối Cát, Suối Hiệp và Suối Tân.

Địa giới huyện Diên Khánh : Phía đông giáp thành phố Nha Trang, phía tây giáp huyện Khánh Vĩnh, phía nam giáp huyện Cam Ranh, phía bắc giáp huyện Ninh Hoà.

- *Huyện Khánh Vĩnh* có 6 xã : Khánh Thành, Khánh Thượng, Khanh Phú, Khánh Lê, Khánh Minh và Khánh Vĩnh.

Địa giới huyện Khánh Vĩnh : Phía đông giáp huyện Diên Khánh, phía tây giáp tỉnh Đắk Lắk và tỉnh Lâm Đồng, phía nam giáp huyện Cam Ranh, phía bắc giáp huyện Ninh Hoà.

3. Chia huyện Đồng Xuân thành 2 huyện lấy tên là huyện Đồng Xuân và huyện Sông Cầu.

- *Huyện Đồng Xuân* có 10 xã : Xuân Phước, Xuân Lãnh, Xuân Long, Xuân Sơn Bắc, Xuân Sơn Nam, Xuân Quang 1, Xuân Quang 2, Xuân Quang3, Đa Lộc và Phú Mỡ.

Địa giới huyện Đồng Xuân : Phía đông giáp huyện Sông Cầu, phía tây giáp tỉnh Gia Lai - Kon Tum, phía Nam giáp huyện Tuy An và huyện Sơn Hoà, phía bắc giáp tỉnh Nghĩa Bình.

- *Huyện Sông Cầu* có thị trấn Sông Cầu và 9 xã : Xuân Phương, Xuân Thịnh, Xuân Cảnh, Xuân Hải, Xuân Hoà, Xuân Lộc, Xuân Bình, Xuân Thọ 1 và Xuân Thọ 2.

Địa giới huyện Sông Cầu : Phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp huyện Đồng Xuân,

phía nam giáp huyện Tuy An, phía bắc giáp tỉnh Nghĩa Bình.

(Quyết định số 189-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

15-8

Điều chỉnh địa giới hành chính một số xã của huyện Tân Thạnh thuộc tỉnh Long An :

1. Chia xã Tân Ninh thành 2 xã lấy tên là xã Tân Ninh và xã Tân Thành.

- *Xã Tân Ninh* gồm 7 ấp : ấp 1, ấp 2, ấp 3, ấp 4, ấp 5, ấp 6 và ấp 7.

Địa giới xã Tân Ninh : Phía đông giáp xã Nhơn Ninh, phía tây giáp xã Tân Thành, phía nam giáp tỉnh Đồng Tháp, phía bắc giáp xa Nhơn Hoà Lập.

- *Xã Tân Thành* gồm 7 ấp : ấp 1, ấp 2, ấp 3, ấp 4, ấp 5, ấp 6 và ấp 7.

Địa giới xã Tân Thành : Phía đông giáp xã Tân Ninh, phía tây giáp xã Hậu Thạnh, phía nam giáp tỉnh Đồng Tháp, phía bắc giáp xã Nhơn Hoà Lập.

2. Chia xã Nhơn Hoà Lập thành 2 xã lấy tên là xã Nhơn Hoà Lập và xã Tân Lập.

- *Xã Nhơn Hoà Lập* gồm 5 ấp : ấp 1, ấp 2, ấp 3, ấp 4 và ấp 5.

Địa giới xã Nhơn Hoà Lập : Phía đông giáp xã Tân Lập, phía tây giáp xã Hậu Thạnh, phía nam giáp xã Tân Thành, phía bắc giáp huyện Mộc Hoá.

- *Xã Tân Lập* gồm 5 ấp : ấp 1, ấp 2, ấp 3, ấp 4 và ấp 5.

Địa giới xã Tân Lập : Phía đông giáp xã Kiến Bình, phía tây giáp xã Nhơn Hoà Lập, phía nam giáp xã Nhơn Ninh và xã Tân Ninh, phía bắc giáp huyện Mộc Hoá.

(Quyết định số 220-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

19-8

Điều chỉnh địa giới hành chính một số xã của huyện Bảo Lạc thuộc tỉnh Cao Bằng:

1. Chia xã Huy Giáp thành 2 xã lấy tên là xã Huy Giáp và xã Đình Phùng.

- *Xã Huy Giáp* có diện tích tự nhiên 6.064 héc-ta, trong đó đất nông nghiệp 598 héc-ta, đất lâm nghiệp 3.335 héc-ta với 2.505 nhân khẩu.

Địa giới xã Huy Giáp : Phía đông giáp huyện Nguyên Bình, phía tây giáp xã Hưng Đạo, phía nam giáp xã Đình Phùng, phía bắc giáp các xã Phan Thanh và Hồng An.

- *Xã Đình Phùng* có diện tích tự nhiên 14.697 héc-ta, trong đó đất nông nghiệp 589 héc-ta, đất lâm nghiệp 3.438 héc-ta với 2.582 nhân khẩu.

Địa giới xã Đình Phùng : Phía đông và phía nam giáp huyện Nguyên Bình, phía tây giáp xã Sơn Lộ, phía bắc giáp xã Huy Giáp.

2. Tách 7 xóm : Phiêng Phay, Vàng Vạt, Phiêng Xman, Phia Phi, Nà Pồng, Khau La và Nà Làng của xã Thái Học để sáp nhập vào xã Mông An, chia xã Mông An thành hai xã lấy tên là xã Mông An và xã Quang Lâm.

- *Xã Thái Học* có diện tích tự nhiên 11.650 héc-ta, trong đó đất nông nghiệp 979 héc-ta, đất lâm nghiệp 6.407 héc-ta với 4.204 nhân khẩu.

Địa giới xã Thái Học : Phía đông giáp xã Sơn Lộ, phía tây giáp xã Yến Thô, phía nam giáp huyện Ba Bể, phía bắc giáp xã Mông An.

- *Xã Mông An* có diện tích tự nhiên 7.721 héc-ta trong đó đất nông nghiệp 624 héc-ta, đất lâm nghiệp 4.291 héc-ta với 3.384 nhân khẩu.

Địa giới xã Mông An : Phía đông giáp xã Vinh Quang, phía tây giáp xã Quang Lâm, phía nam giáp xã Thái Học, phía bắc giáp xã Lý Bôn.

- *Xã Quang Lâm* có diện tích tự nhiên 16.775 héc-ta trong đó đất nông nghiệp

12.409 hécta, đất lâm nghiệp 9.227 hécta với 3.580 nhân khẩu.

Địa giới xã Quang Lâm : Phía đông giáp xã Mông Ân, phía tây và phía nam giáp tỉnh Hà Tuyên, phía bắc giáp các xã Tân Việt và Nam Quang.

(Quyết định số 221-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

19-8

Phân vạch địa giới hành chính một số xã, thị trấn của các huyện Kỳ Sơn, Hương Khê và Thạch Hà thuộc tỉnh Nghệ Tĩnh :

Huyện Kỳ Sơn:

1. Sáp nhập xã Huồi Giảng và xã Hín Ngộn thành một xã lấy tên là xã Tây Sơn.

Xã Tây Sơn gồm 4 bản : Huồi Giang trong, Huồi Giang ngoài, Vàng Lư và Đồng Trên.

Địa giới xã Tây Sơn : Phía đông giáp xã Hữu Kiệm, phía tây giáp xã Mường Típ, phía nam giáp xã Na Ngơi, phía bắc giáp xã Tà Cọ.

2. Chia xã Hữu Kiệm thành hai xã lấy tên là xã Hữu Kiệm và xã Hữu Lập.

- *Xã Hữu Kiệm* gồm 8 bản : Na Lượng, Na Chảo Bà, Huồi Pà, Huồi Thợ, Khe Tỷ, Huồi Nhinh và Thông Nhất.

Địa giới xã Hữu Kiệm : Phía đông giáp xã Chiêu Lưu, phía tây giáp xã Tà Cạ, phía nam giáp xã Na Ngơi và xã Chiêu Lưu, phía bắc giáp xã Hữu Lập.

- *Xã Hữu Lập* gồm 5 bản : Xốp Nhị, Xốp Thắp, Xốp Thàng, Na và Nóng Ó.

Địa giới xã Hữu Lập : Phía đông giáp xã Chiêu Lưu và xã Bảo Nam, phía tây giáp xã Tà Cạ, phía nam giáp xã Hữu Kiệm, phía bắc giáp xã Phà Đánh.

3. Chia xã Mường Típ thành hai xã lấy tên là xã Mường Típ và xã Mường Ải.

- *Xã Mường Típ* gồm 6 bản : Thầm Lăn, Thầm Phá, Huồi Khe, Huồi Khới, Cò Mỳ và Chà Lạt.

Địa giới xã Mường Típ : Phía đông giáp xã Na Ngơi, phía tây và phía nam giáp xã Mường Ải và nước Lào, phía bắc giáp xã Hín Ngộn và xã Huồi Giảng.

- *Xã Mường Ải* gồm 9 bản : Huồi Phong, Huồi Hàng, Chèng, Piêng Lâu, Cò Pạt, Pủng, Ải Khe, Thầm Khợp và Gia Nang.

Địa giới xã Mường Ải : Phía đông giáp xã Mường Típ, phía tây và phía nam giáp nước Lào, phía bắc giáp xã Mường Típ và nước Lào.

Huyện Hương Khê :

Thành lập thị trấn Hương Khê (thị trấn huyện lỵ huyện Hương Khê) trên cơ sở tách 170 hécta diện tích tự nhiên của xã Gia Phố và 57 hécta diện tích tự nhiên của xã Phú Phong.

Địa giới thị trấn Hương Khê : Phía đông giáp xã Gia Phố, phía tây giáp xã Phú Phong, phía nam giáp xã Phú Phong và xã Lộc Yên, phía bắc giáp xã Gia Phố và xã Phú Phong.

Huyện Thạch Hà:

Thành lập thị trấn Cày (thị trấn huyện lỵ huyện Thạch Hà) trên cơ sở tách 60,5 hécta diện tích tự nhiên của xã Thạch Thượng và 23,5 hécta diện tích tự nhiên của xã Thạch Trung.

Địa giới thị trấn Cày : Phía đông và phía nam giáp xã Thạch Trung, phía tây và phía bắc giáp xã Thạch Thượng.

(Quyết định số 222-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

13-9

Điều chỉnh địa giới hành chính một số xã, thị trấn của các huyện Cam Ranh, Khánh Sơn, Khánh Vĩnh, Diên Khánh và Vạn Ninh thuộc tỉnh Phú Khánh:

Huyện Cam Ranh :

1. Chia xã Cam An thành 2 xã lấy tên là xã Cam An Bắc và xã Cam An Nam.

- *Xã Cam An Bắc* gồm 5 thôn : Cửa Tùng, Hiền Lương, Thuỷ Bà, Triệu Hải và Tân An.

Địa giới xã Cam An Bắc : Phía đông giáp xã Cam An Nam, phía tây giáp các núi Tà Lua và Bà Đen, phía nam giáp xã Cam Phước và xã Cam An Nam, phía bắc giáp xã Cam Hiệp.

- *Xã Cam An Nam* gồm 3 thôn : Vĩnh Đông, Vĩnh Trung và Vĩnh Nam.

Địa giới xã Cam An Nam : Phía đông giáp xã Cam Thành Nam, phía tây giáp núi Hòn Khô, phía nam giáp xã Cam Phước, phía bắc giáp xã Cam Hiệp.

2. Chia xã Cam Phước thành 2 xã lấy tên là xã Cam Phước Đông và xã Cam Phước Tây.

- *Xã Cam Phước Đông* gồm 4 thôn : Tân Hiệp, Thống Nhất, Hoà Bình và Giải Phóng.

Địa giới xã Cam Phước Đông : Phía đông giáp thị trấn Ba Ngòi, phía tây giáp xã Cam Phước Tây, phía nam giáp xã Cam Thịnh, phía bắc giáp xã Cam An.

- *Xã Cam Phước Tây* gồm buôn đồng bào dân tộc và 3 thôn : Vàn Thuỷ 1, Vàn Thuỷ 2, Tân Lập.

Địa giới xã Cam Phước Tây : Phía đông giáp xã Cam Phước Đông, phía tây giáp huyện Khánh Sơn, phía nam giáp tỉnh Thuận Hải, phía bắc giáp xã Cam An.

3. Chia xã Cam Thịnh thành 2 xã lấy tên là xã Cam Thịnh Đông và xã Cam Thịnh Tây.

- *Xã Cam Thịnh Đông* gồm 2 thôn : Mỹ Thạnh và Hòn Diêu.

Địa giới xã Cam Thịnh Đông : Phía đông giáp vịnh Cam Ranh, phía tây giáp xã Cam Thịnh Tây, phía nam giáp tỉnh Thuận Hải, phía bắc giáp thị trấn Ba Ngòi.

- *Xã Cam Thịnh Tây* gồm 2 buôn :

Thịnh Sơn và Sông Cạn.

Địa giới xã Cam Thịnh Tây: Phía đông giáp xã Cam Thịnh Đông, phía tây và phía nam giáp tỉnh Thuận Hải, phía bắc giáp xã Cam Phước Đông.

4. Chia xã Cam Hải thành 2 xã lấy tên là xã Cam Hải Đông và xã Cam Hải Tây.

- *Xã Cam Hải Đông* gồm 1 thôn Thuỷ Triều.

Địa giới xã Cam Hải Đông : Phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp xã Cam Hải Tây và đầm Thuỷ Triều, phía nam giáp bán đảo Cam Ranh, phía bắc giáp thành phố Nha Trang.

- *Xã Cam Hải Tây* gồm 4 thôn: Tân Hải, Bắc Vĩnh, Bãi Giếng 1 và Bãi Giếng 2.

Địa giới xã Cam Hải Tây : Phía đông giáp xã Cam Hải Đông, phía tây giáp xã Cam Đức, phía nam giáp bán đảo Cam Ranh, phía bắc giáp thành phố Nha Trang.

Huyện Khánh Sơn :

1. Chia xã Ba Cụm thành 2 xã lấy tên là xã Ba Cụm Bắc và xã Ba Cụm Nam.

- *Xã Ba Cụm Bắc* gồm thôn 1 và thôn 2.

Địa giới xã Ba Cụm Bắc : Phía đông giáp xã Cam Phước, phía tây giáp xã Trung Hạp, phía nam giáp xã Ba Cụm Nam, phía bắc giáp xã Sơn Trung.

- *Xã Ba Cụm Nam* gồm thôn khu rừng thông.

Địa giới xã Ba Cụm Nam : Phía đông giáp xã Cam Phước, phía tây giáp xã Trung Hạp, phía nam giáp tỉnh Thuận Hải, phía bắc giáp xã Ba Cụm Bắc.

2. Chia xã Trung Hạp thành hai đơn vị hành chính lấy tên là xã Sơn Trung và thị

trấn Tô Hạp (thị trấn huyện lỵ của huyện Khánh Sơn).

- *Xã Sơn Trung* gồm 1 thôn Sơn Trung.

Địa giới xã Sơn Trung : Phía đông giáp xã Ba Cụm Bắc, phía tây giáp xã Sơn Hiệp, phía nam giáp thị trấn Tô Hạp, phía bắc giáp huyện Diên Khánh.

- *Thị trấn Tô Hạp* : gồm thôn Tô Hạp cũ.

Địa giới thị trấn Tô Hạp : Phía đông giáp xã Ba Cụm, phía tây giáp xã Sơn Hiệp, phía nam giáp tỉnh Thuận Hải, phía bắc giáp xã Sơn Trung.

3. Chia xã Sơn Hiệp thành 2 xã lấy tên là xã Sơn Hiệp và xã Sơn Bình.

- *Xã Sơn Hiệp* gồm 1 thôn Liên Hiệp.

Địa giới xã Sơn Hiệp : Phía đông giáp thị trấn Tô Hạp, phía tây giáp xã Sơn Bình, phía nam giáp tỉnh Thuận Hải, phía bắc giáp huyện Diên Khánh.

- *Xã Sơn Bình* gồm 2 thôn Liên Hoà và Liên Bình.

Địa giới xã Sơn Bình : Phía đông giáp xã Sơn Hiệp, phía tây giáp xã Thành Sơn, phía nam giáp tỉnh Thuận Hải, phía bắc giáp huyện Diên Khánh.

4. Chia xã Thành Sơn thành 2 xã lấy tên là xã Thành Sơn và xã Sơn Lâm.

- *Xã Thành Sơn* gồm 2 thôn Tà Giang và A Sa

Địa giới xã Thành Sơn : Phía đông giáp xã Sơn Bình, phía tây giáp tỉnh Thuận Hải, phía nam giáp xã Sơn Lâm, phía bắc giáp huyện Diên Khánh.

- *Xã Sơn Lâm* gồm 2 thôn : Du Oai và Cam Khánh.

Địa giới xã Sơn Lâm :

Phía đông giáp xã Sơn Bình, phía tây và phía nam giáp tỉnh Thuận Hải, phía bắc giáp xã Thành Sơn.

Huyện Khánh Vĩnh :

1. Chia xã Khánh Lê thành 4 xã lấy tên là xã Sơn Thái, xã Giang Ly, xã Liên Sang và xã Cầu Bà.

- *Xã Sơn Thái* gồm 1 thôn Sơn Thái

Địa giới xã Sơn Thái : Phía đông giáp Đá Bàn, phía tây giáp tỉnh Lâm Đồng, phía nam giáp xã Liên Sang, phía bắc giáp huyện Cam Ranh.

- *Xã Giang Ly* gồm 1 thôn Giang Ly.

Địa giới xã Giang Ly : Phía đông giáp xã Liên Sang, phía tây giáp tỉnh Lâm Đồng, phía nam giáp Sông Trang, phía bắc giáp xã Sơn Thái.

- *Xã Liên Sang* gồm 1 thôn Liên Sang.

Địa giới xã Liên Sang : Phía đông giáp Đá Trắng, phía tây giáp xã Giang Ly, phía nam giáp xã Sơn Thái, phía bắc giáp Hòn Dù.

- *Xã Cầu Bà* gồm 1 thôn Cầu Bà.

Địa giới xã Cầu Bà : Phía đông giáp xã Khánh Thành, phía tây giáp xã Liên Sang, phía nam giáp xã Đá Bàn, phía bắc giáp Hòn Dù.

2. Chia xã Khánh Minh thành 2 xã lấy tên là xã Khánh Nam và xã Khánh Trung.

- *Xã Khánh Nam* gồm thôn : Hòn Dù, A Xây, Khẩu Sông Giang cũ.

Địa giới xã Khánh Nam : Phía đông giáp xã Khánh Bình, phía tây giáp xã Khánh Thượng, phía nam giáp Sông Cái và xã Khánh Phú, phía bắc giáp tỉnh Đắk Lắk.

- *Xã Khánh Trung* gồm 3 thôn : Suối Lách, Suối Cá và Bắc Sông Giang.

Địa giới xã Khánh Trung : Phía đông giáp núi Hòn Cây, phía tây giáp núi Hòn Dù và tỉnh Đắk Lắk, phía nam giáp xã Khánh Nam, phía bắc giáp xã Khánh Bình.

3. Chia xã Khánh Bình thành 3 xã lấy tên là xã Khánh Bình, xã Khánh Hiệp và xã Khánh Đông.

- *Xã Khánh Bình* gồm 4 thôn : Bến Khế, Bến Lê, Ba Dùi và Cà Hon.

Địa giới xã Khánh Bình : Phía đông giáp cầu Cà Hon, phía tây giáp xã Khánh Hiệp, phía nam giáp xã Khánh Minh, phía bắc giáp đỉnh Giốc Chè.

- *Xã Khánh Hiệp* gồm 3 thôn : Cà Thiêu, Suối Mít và Hòn Cây.

Địa giới xã Khánh Hiệp : Phía đông giáp xã Khánh Bình, phía tây giáp tỉnh Đắk Lắk, phía nam giáp xã Khánh Minh, phía bắc giáp Hòn Cây.

- *Xã Khánh Đông* gồm 3 thôn : Suối Cầu, Suối Thơm và Suối Mây.

Địa giới xã Khánh Đông : Phía đông giáp cầu Cà Hon, phía tây giáp xã Khánh Hiệp, phía nam giáp xã Diên Xuân, phía bắc giáp huyện Ninh Hoà.

Huyện Diên Khánh :

Chia xã Suối Cát thành 2 xã mới lấy tên là xã Suối Cát và xã Suối Tiên.

- *Xã Suối Cát* gồm 2 thôn : Tân Khánh và Tân Xương.

Địa giới xã Suối Cát : Phía đông giáp thành phố Nha Trang, phía tây giáp tỉnh Lâm Đồng, phía nam giáp xã Suối Tân, phía bắc giáp xã Suối Tiên.

- *Xã Suối Tiên* gồm 2 thôn : Xuân Phú và Khánh Thành.

Địa giới xã Suối Tiên : Phía đông giáp xã Suối Hiệp và xã Suối Cát, phía tây giáp xã Diên Tân, phía nam giáp xã Suối Cát, phía bắc giáp xã Diên Lộc.

Huyện Vạn Ninh :

Chia xã Vạn Thọ thành 2 xã lấy tên là xã Vạn Thọ và xã Đại Lãnh.

- *Xã Vạn Thọ* gồm 3 thôn: Ninh Mã, Cổ Mã và Tuần Lễ.

Địa giới xã Vạn Thọ : Phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp huyện Tuy Hoà, phía nam giáp xã Vạn Thạnh và Vạn Phước, phía bắc giáp xã Đại Lãnh.

- *Xã Đại Lãnh* gồm 3 thôn : Đông, Tây và Vũng Rô.

Địa giới xã Đại Lãnh : Phía đông giáp biển Đông, phía tây và phía bắc giáp huyện Tuy Hoà, phía nam giáp xã Vạn Thọ.

(Quyết định số 230-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

1-11

Điều chỉnh địa giới hành chính một số phường, xã của quận 4 và huyện Bình Chánh thuộc thành phố Hồ Chí Minh:

Quận 4.

1. *Giải thể phường 7* để sáp nhập 17 tổ dân phố (từ tổ 16 đến tổ 32) với 2981 nhân khẩu vào phường 6 và sáp nhập 15 tổ dân phố (từ tổ 1 đến tổ 15) với 3670 nhân khẩu vào phường 9.

- Phường 6 có 55 tổ dân phố với 12.001 nhân khẩu.

Địa giới phường 6 : Phía đông giáp phường 8 và phường 9, phía tây giáp phường 5, phía nam giáp phường 4 và phường 3, phía bắc giáp phường 20 (thuộc quận 1).

- Phường 9 có 41 tổ dân phố với 9.920 nhân khẩu.

Địa giới phường 9 : Phía đông giáp phường 12, phía tây giáp phường 6, phía nam giáp phường 8 và phường 10, phía bắc giáp phường 20 (thuộc quận 1).

2. *Giải thể phường 17* để sáp nhập 13 tổ dân phố (từ tổ 1 đến tổ 13) với 2.900 nhân khẩu vào phường 18 và sáp nhập 19 tổ dân phố (từ tổ 14 đến tổ 32) với 5.115 nhân khẩu vào phường 16.

- Phường 18 có 40 tổ dân phố với 9.125 nhân khẩu.

Địa giới phường 18 : Phía đông và đông nam giáp xã Tân Thuận (thuộc huyện Nhà Bè), phía tây giáp phường 13 và phường 16.

phía bắc giáp xã Thủ Thiêm (thuộc huyện Thủ Đức).

- Phường 16 có 45 tổ dân phố với 11.869 nhân khẩu.

Địa giới phường 16 : Phía đông bắc và phía bắc giáp phường 18, phía tây giáp phường 14 và phường 15, phía nam giáp xã Tân Thuận (thuộc huyện Nhà Bè).

Huyện Bình Chánh.

Chia xã Vĩnh Lộc thành 2 xã lấy tên là xã Vĩnh Lộc A và xã Vĩnh Lộc B.

- *Xã Vĩnh Lộc A* có diện tích tự nhiên 1754.12 hécta với 10.256 nhân khẩu.

Địa giới xã Vĩnh Lộc A : Phía đông giáp xã Vĩnh Lộc B và xã Bình Hưng Hoà, phía tây giáp xã Phạm Văn Hai, phía nam giáp xã Vĩnh Lộc B, phía bắc giáp xã Xuân Thới Thượng và xã Tân Thới Nhứt (thuộc huyện Hóc Môn).

- *Xã Vĩnh Lộc B* có diện tích tự nhiên 1822,87 ha với 9.841 nhân khẩu.

Địa giới xã Vĩnh Lộc B : Phía đông nam giáp các xã Bình Hưng Hoà, Bình Trị Đông và Tân Tạo, phía tây nam giáp xã Phạm Văn Hai, phía bắc giáp xã Vĩnh Lộc A.

(Quyết định số 258-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

19-11

Thành lập xã Bắc Sơn thuộc huyện Thạch Hà, tỉnh Nghệ Tĩnh trên cơ sở 159 hécta diện tích đất tự nhiên của xã Thạch Vinh và 2.201 hécta diện tích đất tự nhiên của xã Thạch Lưu cùng huyện.

Địa giới xã Bắc Sơn : phía đông giáp xã Thạch Lưu và Thạch Đài, phía tây giáp huyện Hương Khê và thị trấn nông trường Thạch Ngọc, phía nam giáp huyện Hương Khê và xã Thạch Đài, phía bắc giáp xã Thạch Vinh.

Sau khi điều chỉnh địa giới, xã Bắc Sơn có 2.360 hécta diện tích đất tự nhiên, xã Thạch Lưu còn lại 949 hécta diện tích đất tự nhiên, xã Thạch Vinh còn lại 1068 hécta diện tích đất tự nhiên.

(Quyết định số 266-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

19-11

Điều chỉnh địa giới hành chính một số xã, thị trấn của các huyện Chiêm Hoá, Hàm Yên thuộc tỉnh Hà Tuyên:

Huyện Chiêm Hoá.

1. Chia xã Trung Hà thành 2 xã lấy tên là xã Trung Hà và xã Hà Lang.

- *Xã Trung Hà* có diện tích tự nhiên 8.962 hécta.

Địa giới xã Trung Hà : phía đông giáp xã Tân Mỹ, phía tây giáp huyện Bắc Quang, phía nam giáp xã Hà Lang, phía bắc giáp xã Hồng Quang.

- *Xã Hà Lang* có diện tích tự nhiên 6.608 hécta.

Địa giới xã Hà Lang : phía đông giáp xã Tân Mỹ, phía tây giáp huyện Hàm Yên, phía nam giáp xã Tân An, phía bắc giáp xã Trung Hà.

2. Chia xã Kiên Đài thành 2 xã lấy tên là xã Kiên Đài và xã Bình Phú.

- *Xã Kiên Đài* có diện tích tự nhiên 8.037 hécta.

Địa giới xã Kiên Đài : phía đông giáp xã Bình Thái, phía tây giáp xã Phú Bình, phía nam giáp các xã Trị Phú, Linh Phú, phía bắc giáp xã Bình Phú.

- *Xã Bình Phú* có diện tích tự nhiên 4.000 hécta.

Địa giới xã Bình Phú : phía đông giáp tỉnh Bắc Thái, phía tây giáp xã Phú Bình, phía nam giáp xã Kiên Đài, phía bắc giáp xã Yên Lập.

Huyện Hàm Yên.

Chia xã Nhân Mục thành 2 đơn vị hành chính lấy tên là xã Nhân Mục và thị trấn Tân Yên (thị trấn huyện lỵ huyện Hàm Yên).

- *Xã Nhân Mục* có diện tích tự nhiên 2.523 hécta.

Địa giới xã Nhân Mục : phía đông giáp thị trấn Tân Yên, phía tây giáp tỉnh Hoàng Liên Sơn, phía nam giáp xã Bằng Cốc, phía bắc giáp xã Yên Hương.

- *Thị trấn Tân Yên* có diện tích tự nhiên 1.520 ha.

Địa giới thị trấn Tân Yên : phía đông giáp xã Thái Sơn, phía tây giáp xã Yên Hương, phía nam giáp xã Nhân Mục, phía bắc giáp xã Tân Thành.

(Quyết định số 267-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng).

4-12

Sáp nhập 2 xã Tân Lợi và Tân Thành của huyện Tân Uyên thuộc tỉnh Sông Bé, thành một xã lấy tên là xã Tân Thành:

Xã Tân Thành có diện tích tự nhiên 2.207 hécta với 1.304 nhân khẩu.

Địa giới xã Tân Thành : phía đông giáp xã Lạc An và nông trường Hiếu Liêm, phía tây giáp xã Tân Lập, phía nam giáp xã Tân Mỹ, phía bắc giáp xã Tân Định.

(Quyết định số 271- HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

23-12

Thành lập thị xã Vĩnh An thuộc tỉnh Đồng Nai trên cơ sở huyện Vĩnh Cửu và hai lâm trường Hiếu Liêm, Mã Đà của huyện Tân Phú cùng tỉnh.

- Thị xã Vĩnh An gồm 2 phường Trị An, Cây Gáo và 11 xã Bình Hoà, Bình Long, Bình Thạnh, Bình Phước, Bình Y, Đại An, Lợi Hoà, Tân Định, Tân Phú, Tân Triều, Thiện Tân, và hai lâm trường Hiếu Liêm, Mã Đà. Thị xã Vĩnh An có 87843 hécta đất tự nhiên và 45.631 nhân khẩu.

Địa giới thị xã Vĩnh An ở phía đông giáp huyện Thống Nhất và thành phố Biên Hoà thuộc tỉnh Đồng Nai, phía tây giáp huyện Tân Uyên thuộc tỉnh Sông Bé, phía nam giáp thành phố Biên Hoà thuộc tỉnh Đồng Nai, phía bắc giáp huyện Đồng Phú thuộc tỉnh Sông Bé và huyện Tân Phú thuộc tỉnh Đồng Nai.

- Huyện Tân Phú sau khi cắt lâm trường Hiếu Liêm và Mã Đà để thành lập thị xã Vĩnh An, còn 13 xã và 1 thị trấn.

Địa giới huyện Tân Phú ở phía đông giáp huyện Đức Linh thuộc tỉnh Thuận Hải, phía tây giáp huyện Đồng Phú thuộc tỉnh Sông Bé, phía nam giáp thị xã Vĩnh An và huyện Xuân Lộc thuộc tỉnh Đồng Nai, phía bắc giáp huyện Phước Long thuộc tỉnh Sông Bé và huyện Đa Huoai thuộc tỉnh Lâm Đồng.

(Quyết định số 284-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

31-12

Thành lập huyện Hiệp Đức thuộc tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng trên cơ sở 1200 hécta diện tích tự nhiên với 10.502 nhân khẩu của hai xã thuộc huyện Thăng Bình ; 17999,86 hécta diện tích tự nhiên với 15082 nhân khẩu của 4 xã thuộc huyện Quế Sơn ; 18650 hécta diện tích tự nhiên với 1707 nhân khẩu của 2 xã thuộc huyện Phước Sơn cùng tỉnh.

- Huyện Hiệp Đức gồm 8 xã : Bình Lâm, Thăng Phước, Quế Thọ, Quế Bình, Quế Lưu, Quế Tân, Phước Gia, Phước Trà có diện tích tự nhiên 48649,86 hécta với 27291 nhân khẩu.

Địa giới huyện Hiệp Đức ở phía đông giáp huyện Thăng Bình và huyện Tiên Phước, phía tây giáp huyện Phước Sơn, phía nam giáp huyện Trà My và huyện Tiên Phước, phía bắc giáp huyện Quế Sơn.

- Huyện Thăng Bình sau khi điều chỉnh địa giới còn lại 21 xã và 1 thị trấn, diện tích

tự nhiên 38000 hécta với 143686 nhân khẩu.

Địa giới huyện Thăng Bình ở phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp huyện Hiệp Đức và huyện Quế Sơn, phía nam giáp thị xã Tam Kỳ, phía bắc giáp huyện Quế Sơn và huyện Duy Xuyên.

- Huyện Quế Sơn sau khi điều chỉnh địa giới còn lại 16 xã, diện tích tự nhiên 73473,63 hécta với 100.260 nhân khẩu.

Địa giới huyện Quế Sơn ở phía đông và phía nam giáp huyện Thăng Bình, phía tây giáp huyện Phước Sơn, phía bắc giáp huyện Duy Xuyên.

- Huyện Phước Sơn sau khi điều chỉnh địa giới còn lại 8 xã, diện tích tự nhiên 112532 hécta với 10116 nhân khẩu.

Địa giới huyện Phước Sơn ở phía đông giáp huyện Hiệp Đức, phía tây giáp huyện Giằng và tỉnh Gia Lai - Kon Tum, phía nam giáp tỉnh Gia Lai- Kon Tum, phía bắc giáp huyện Giằng và huyện Quế Sơn.

(Quyết định số 289-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

1986

11-1

Điều chỉnh địa giới hành chính một số xã, thị trấn của các huyện Văn Yên, Bảo Thắng và Bảo Yên thuộc tỉnh Hoàng Liên Sơn :

1. Huyện Văn Yên :

Chia xã Mỏ Vàng thành hai xã lấy tên là xã Mỏ Vàng và xã Nà Hẩu.

- *Xã Mỏ Vàng* có diện tích tự nhiên 8.625 hécta.

Địa giới xã Mỏ Vàng ở phía đông giáp huyện Trấn Yên, phía tây giáp xã Nà Hẩu, phía nam giáp huyện Văn Chấn, phía bắc giáp xã Đại Sơn.

- *Xã Nà Hẩu* có diện tích tự nhiên 4.270 hécta.

Địa giới xã Nà Hẩu ở phía đông giáp xã Mỏ Vàng, phía tây giáp xã Xuân Tầm, phía nam giáp xã Suối Giàng, phía bắc giáp xã Đại Sơn.

2. Huyện Bảo Thắng :

Giải thể xã Tằng Loỏng để thành lập thị trấn Tằng Loỏng (thị trấn công nghiệp).

Thị trấn Tằng Loỏng có diện tích tự nhiên 3.416 hécta.

Địa giới thị trấn Tằng Loỏng ở phía đông giáp xã Sơn Hà, phía tây giáp xã Suối Thầu, phía nam giáp xã Phú Nhuận, phía bắc giáp xã Xuân Giao.

3. Huyện Bảo Yên :

- *Thành lập thị trấn Phố Ràng* (thị trấn huyện lỵ huyện Bảo Yên) trên cơ sở tách 1.092 héc ta diện tích tự nhiên của xã Phố Ràng và 783 héc ta diện tích tự nhiên của xã Xuân Thượng.

Địa giới thị trấn Phố Ràng ở phía đông giáp xã Xuân Thượng, phía tây giáp xã Phố Ràng, phía nam giáp xã Lương Sơn, phía bắc giáp xã Tân Dương.

- Đổi tên xã Phố Ràng thành xã Yên Sơn.

(Quyết định số 3-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

11-1

Điều chỉnh địa giới hành chính một số xã của các huyện Sông Mã và Mộc Châu thuộc tỉnh Sơn La:

1. Huyện Sông Mã.

Chia xã Púng Bánh thành hai xã lấy tên là xã Púng Bánh và xã Sam Kha.

- *Xã Púng Bánh* có diện tích tự nhiên 15.339 hécta với 3.699 nhân khẩu.

Địa giới xã Púng Bánh ở phía đông giáp các xã Huổi Một và Sốp Cộp, phía tây giáp xã Sam Kha, phía nam giáp xã Dồm Cang, phía bắc giáp xã Nậm Mần.

- *Xã Sam Kha* có diện tích tự nhiên 14.746 héc ta với 1.300 nhân khẩu.

Địa giới xã Sam Kha ở phía đông giáp xã Púng Bánh, phía tây giáp tỉnh Lai Châu, phía nam giáp xã Mường Lèo, phía bắc giáp xã Dứa Mòn.

2. Huyện Mộc Châu.

Chia xã Loóng Luông thành hai xã lấy tên là xã Loóng Luông và xã Văn Hồ.

- *Xã Loóng Luông* có diện tích tự nhiên 6.456 hécta với 2.305 nhân khẩu.

Địa giới xã Loóng Luông ở phía đông giáp xã Chiềng Yên, phía tây giáp xã Văn Hồ, phía nam giáp xã Xuân Nha, phía bắc giáp xã Chiềng Khoa.

- *Xã Văn Hồ* có diện tích tự nhiên 7.999 hécta với 2.190 nhân khẩu.

Địa giới xã Văn Hồ ở phía đông giáp xã Loóng Luông, phía tây giáp xã Mường Sang,

phía nam giáp xã Xuân Nha, phía bắc giáp xã Chiềng Khoa.

(Quyết định số 4-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

11-1

Điều chỉnh địa giới hành chính một số xã, thị trấn của các huyện Hiệp Đức, Quế Sơn, Hoà Vang thuộc tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng:

1. Huyện Hiệp Đức.

a. Chia xã Thăng Phước thành hai xã lấy tên là xã Thăng Phước và xã Bình Sơn :

- *Xã Thăng Phước* có diện tích tự nhiên 7.673 hécta với 2.504 nhân khẩu.

Địa giới xã Thăng Phước ở phía đông giáp xã Tiên Hà và xã Tiên Châu, phía tây giáp xã Quế Lưu, phía nam giáp xã Tiên Lãnh, phía bắc giáp xã Bình Sơn.

- *Xã Bình Sơn* có diện tích tự nhiên 2.050 hécta với 2.345 nhân khẩu.

Địa giới xã Bình Sơn ở phía đông giáp xã Tiên Hà, phía tây giáp xã Quế Thọ, phía nam giáp xã Thang Phước, phía bắc giáp xã Bình Lâm và xã Quế Thọ.

b. Chia xã Quế Thọ thành hai đơn vị hành chính lấy tên là xã Quế Thọ và thị trấn Tân An (thị trấn huyện lỵ huyện Hiệp Đức) :

- *Xã Quế Thọ* có diện tích tự nhiên 2481,78 hécta với 5.365 nhân khẩu.

Địa giới xã Quế Thọ ở phía đông giáp xã Bình Lâm, phía tây giáp thị trấn Tân An, phía nam giáp xã Bình Sơn, phía bắc giáp xã Quế An và xã Quế Phong.

- *Thị trấn Tân An* có diện tích tự nhiên 1.692,27 hécta với 2.610 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Tân An ở phía đông bắc giáp xã Quế Thọ, phía tây giáp xã Quế Tân và xã Quế Bình, phía nam giáp xã Bình Sơn.

2. Huyện Quế Sơn.

Thành lập thị trấn Đông Phú (thị trấn huyện lỵ huyện Quế Sơn) trên cơ sở 884,29 hécta diện tích tự nhiên với 5281 nhân khẩu của xã Quế Châu và 243,1 héc ta diện tích tự nhiên với 1.084 nhân khẩu của xã Quế Long.

Sau khi thành lập, thị trấn Đông Phú có 1.127,39 hécta với 6.365 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Đông Phú ở phía đông giáp xã Quế Châu, phía tây giáp xã Quế Long, phía nam giáp xã Quế Minh và xã Quế An, phía bắc giáp xã Quế Hiệp.

3. Huyện Hoà Vang.

Chia xã Hoà Phong thành hai xã mới lấy tên là xã Hoà Phong và xã Hoà Phú :

- *Xã Hoà Phong* có diện tích tự nhiên 1.669,5 hécta với 10.195 nhân khẩu.

Địa giới xã Hoà Phong ở phía đông giáp xã Hoà Tiến, phía tây giáp xã Hoà Phúc, phía nam giáp xã Hoà Khương, phía bắc giáp xã Hoà Nhơn.

- *Xã Hoà Phú* có diện tích tự nhiên 10.309,5 hécta với 3.374 nhân khẩu.

Địa giới xã Hoà Phú ở phía đông giáp xã Hoà Phong, phía tây giáp xã Ba của huyện Hiên, phía nam giáp xã Hoà Khương, phía bắc giáp xã Hoà Khương và xã Hoà Ninh.

(Quyết định số 5-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

13-1

Chia huyện An Biên thuộc tỉnh Kiên Giang thành hai huyện lấy tên là huyện An Biên và huyện An Minh.

- *Huyện An Biên* gồm thị trấn Thứ Ba và 12 xã Hoà Yên, Nam Yên, Tây Yên, Thuận Yên, Hưng Yên, Đông Yên, Thạch Yên, Vĩnh Yên, Bắc Thái, Trung Thái, Nam Thái và Đông Thái. Với diện tích tự nhiên là 57.538 hécta và 108.055 nhân khẩu.

Địa giới huyện An Biên ở phía đông giáp huyện Gò Quao và huyện Vĩnh Thuận, phía

tây giáp huyện Kiên Hải và vịnh Rạch Giá, phía nam giáp huyện An Minh, phía bắc giáp huyện Châu Thành và vịnh Rạch Giá.

- *Huyện An Minh* gồm 11 xã Thuận Hoà, Nam Hoà, Đông Hoà, Tân Hoà, Tân Thạnh, Đông Thạnh, Ngọc Hưng, Đông Hưng, Tân Hưng, Vân Khánh và Khánh Vân. Với diện tích tự nhiên 55.824 hécta và 77.302 nhân khẩu.

Địa giới huyện An Minh ở phía đông và phía bắc giáp huyện An Biên, phía tây giáp huyện Kiên Hải và vịnh Rạch Giá, phía nam giáp huyện U Minh thuộc tỉnh Minh Hải.

(Quyết định số 7-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

13-1

Tách hai xã Tà Phời và Hợp Thành thuộc huyện Bảo Thắng để sáp nhập vào thị xã Lào Cai, tỉnh Hoàng Liên Sơn.

- Thị xã Lào Cai sau khi điều chỉnh địa giới có 5 xã và 4 phường.

Địa giới thị xã Lao Cai ở phía đông và phía nam giáp huyện Bảo Thắng ; phía tây giáp huyện Bát Xát và huyện Sa Pa, phía bắc giáp Trung Quốc.

- Huyện Bảo Thắng sau khi điều chỉnh địa giới còn lại 13 xã và 3 thị trấn.

Địa giới huyện Bảo Thắng ở phía đông giáp huyện Bắc Hà và huyện Mường Khương, phía tây giáp thị xã Lào Cai và huyện Sa Pa, phía nam giáp huyện Văn Bàn và huyện Bảo Yên, phía bắc giáp huyện Mường Khương và Trung Quốc.

(Quyết định số 8-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

19-2

Điều chỉnh địa giới hành chính một số xã, thị trấn của huyện Bắc Quang thuộc tỉnh Hà Tuyên:

1. *Thành lập thị trấn Việt Quang* (thị trấn huyện lỵ huyện Bắc Quang) trên cơ sở sáp nhập 988,23 hécta đất với 1.877 nhân khẩu của xã Việt Vinh ; 809 hécta đất với 1.213 nhân khẩu của xã Quang Minh và 7.242 nhân khẩu là cán bộ công nhân viên của các cơ quan, đơn vị trực thuộc huyện, đóng tại thị trấn.

- Thị trấn Việt Quang có diện tích tự nhiên 1.797,23 hécta với 10.332 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Việt Quang ở phía đông giáp các xã Việt Vinh và Quang Minh, phía tây giáp xã Tân Trịnh, phía nam giáp các xã Hùng An và Hương Sơn, phía bắc giáp xã Tân Lập.

- Sau khi điều chỉnh, xã Quang Minh có diện tích tự nhiên 937 hécta với 5.389 nhân khẩu.

Địa giới xã Quang Minh ở phía đông giáp Sông Lô, phía tây giáp thị trấn Việt Quang, phía nam giáp xã Hưng An, phía bắc giáp xã Việt Vinh.

2. Thành lập xã Việt Hồng trên cơ sở sáp nhập 570 hécta đất với 205 nhân khẩu của xã Yên Hà, 164 hécta đất với 820 nhân khẩu của xã Việt Vinh và 236 hécta đất với 150 nhân khẩu của xã Hùng An.

- *Xã Việt Hồng* có diện tích tự nhiên 970 héc ta với 1.175 nhân khẩu.

Địa giới xã Việt Hồng ở phía đông giáp xã Hùng An, phía tây giáp xã Yên Hà, phía nam giáp xã Tiên Kiều, phía bắc giáp xã Việt Vinh.

- Sau khi điều chỉnh, xã Yên Hà có diện tích tự nhiên 681 hécta với 1.971 nhân khẩu.

Địa giới xã Yên Hà ở phía đông giáp xã Hương Sơn, phía tây giáp xã Bằng La, phía nam giáp xã Tiên Yên và xã Xuân Giang, phía bắc giáp xã Tân Thịnh.

- Xã Việt Vinh có diện tích tự nhiên 2.293,77 hécta với 2.262 nhân khẩu.

Địa giới xã Việt Vinh ở phía đông giáp huyện Vị Xuyên, phía tây giáp xã Việt Hồng,

phía nam giáp xã Quang Minh, phía bắc giáp xã Tân Quang.

- Xã Hùng An có diện tích tự nhiên 656 hécta với 2.823 nhân khẩu.

Địa giới xã Hùng An ở phía đông giáp xã Vô Diếm, phía tây giáp xã Tiên Kiều, phía nam giáp xã Vĩnh Hảo, phía bắc giáp xã Quang Minh.

3. Chia xã Liên Hiệp thành hai xã mới lấy tên là xã Liên Hiệp và Đức Xuân.

- *Xã Liên Hiệp* có diện tích tự nhiên 6.028 hécta với 1.003 nhân khẩu.

Địa giới xã Liên Hiệp ở phía đông và phía nam giáp huyện Chiêm Hoá, phía tây giáp xã Vô Diếm, phía bắc giáp xã Bằng Hành.

- *Xã Đức Xuân* có diện tích tự nhiên 4.592 hécta với 1.154 nhân khẩu.

Địa giới xã Đức Xuân ở phía đông giáp xã Trung Hà, phía tây giáp xã Vô Diếm, phía nam giáp xã Yên Thuận, phía bắc giáp xã Liên Hiệp.

(Quyết định số 14-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

19-2

Điều chỉnh địa giới hành chính một số xã, thị trấn của các huyện An Nhơn, An Lão, Bình Sơn, Hoài Nhơn, Phù Mỹ và Tây Sơn thuộc tỉnh Nghĩa Bình :

1. Huyện An Nhơn :

Thành lập xã Nhơn Tân trên cơ sở sáp nhập 1.581,5 hécta đất với 1.621 nhân khẩu của xã Nhơn Thọ và 1.400,8 hécta với 2.908 nhân khẩu của xã Nhơn Lộc.

- *Xã Nhơn Tân* có diện tích tự nhiên 2.982,3 hécta với 4.529 nhân khẩu.

Địa giới xã Nhơn Tân ở phía đông giáp xã Nhơn Thọ, phía tây giáp huyện Tây Sơn, phía nam giáp huyện Vân Canh, phía bắc giáp xã Nhơn Lộc.

- Sau khi điều chỉnh, xã Nhơn Thọ có diện tích tự nhiên 2.557,2 hécta với 6.266 nhân khẩu, xã Nhơn Lộc có diện tích tự nhiên 2.002,7 hécta với 6.987 nhân khẩu.

2. Huyện An Lão :

a. Chia xã An Hoà thành hai xã lấy tên là xã An Hoà và xã An Tân :

- *Xã An Hoà* có diện tích tự nhiên 3.500 hécta với 9.000 nhân khẩu.

Địa giới xã An Hoà ở phía đông giáp huyện Hoài Nhơn, phía tây giáp xã An Quang, phía nam giáp huyện Hoài Ân, phía bắc giáp xã An Tân.

- *Xã An Tân* có diện tích tự nhiên 2100 hécta với 4.637 nhân khẩu.

Địa giới xã An Tân ở phía đông giáp xã An Hưng và huyện Hoài Nhơn, phía tây giáp xã An Quang, phía nam giáp huyện Hoài Ân, phía bắc giáp xã An Trung.

b. Chia xã An Quang thành hai xã lấy tên là xã An Quang và xã An Nghĩa :

- *Xã An Quang* có diện tích tự nhiên 3.850 hécta với 824 nhân khẩu.

Địa giới xã An Quang ở phía đông giáp xã An Hoà, phía tây giáp xã An Toàn, phía nam giáp xã An Nghĩa, phía bắc giáp xã An Trung.

- *Xã An Nghĩa* có diện tích tự nhiên 4.570 hécta với 336 nhân khẩu.

Địa giới xã An Nghĩa ở phía đông và phía nam giáp huyện Hoài Ân, phía tây giáp xã An Toàn, phía bắc giáp xã An Trung.

3. Huyện Bình Sơn.

Thành lập thị trấn Châu Ổ (thị trấn huyện lỵ huyện Bình Sơn) trên cơ sở sáp nhập 56,5 hécta đất với 628 nhân khẩu của xã Bình Long ; 60,7 hécta đất với 3.477 nhân khẩu của xã Bình Thới ; 35 hécta đất với 930 nhân khẩu của xã Bình Trung và 1.286 nhân khẩu là cán bộ công nhân viên của các cơ quan, đơn vị trực thuộc huyện đóng tại thị trấn.

- Thị trấn Châu Ổ có diện tích tự nhiên 152,2 hécta với 6.375 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Châu Ổ ở phía đông giáp xã Bình Trung, phía tây và phía nam giáp xã Bình Long, phía bắc giáp sông Chùa.

- Sau khi điều chỉnh, xã Bình Long có diện tích tự nhiên 1.429,8 hécta với 4.786 nhân khẩu, xã Bình Thới có diện tích tự nhiên 561,4 hécta với 3.333 nhân khẩu, xã Bình Trung có diện tích tự nhiên 1.473,5 hécta với 8.066 nhân khẩu.

4. Huyện Hoài Nhơn :

Chia xã Bồng Sơn thành hai đơn vị hành chính lấy tên là xã Hoài Tiến và thị trấn Bồng Sơn (thị trấn huyện lỵ huyện Hoài Nhơn).

- *Xã Hoài Tiến* có diện tích tự nhiên 1.025,4 hécta với 6.516 nhân khẩu.

Địa giới xã Hoài Tiến ở phía đông giáp thị trấn Bồng Sơn, phía tây giáp huyện Hoài Ân, phía nam giáp sông Lại Giang, phía bắc giáp xã Hoài Tân.

- *Thị trấn Bồng Sơn* có diện tích tự nhiên 517,8 hécta với 8.975 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Bồng Sơn ở phía đông giáp xã Hoài Xuân, phía tây giáp xã Hoài Tiến, phía nam giáp xã Hoài Đức, phía bắc giáp xã Hoài Tân.

5. Huyện Phù Mỹ.

Chia xã Mỹ Đức thành hai xã lấy tên là xã Mỹ Đức và xã Mỹ Châu :

- *Xã Mỹ Đức* có diện tích tự nhiên 2.680,51 hécta với 6.077 nhân khẩu.

Địa giới xã Mỹ Đức ở phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp xã Mỹ Châu phía nam giáp xã Mỹ Thắng, phía bắc giáp huyện Hoài Nhơn.

- *Xã Mỹ Châu* có diện tích tự nhiên 3.991,27 hécta với 6.895 nhân khẩu.

Địa giới xã Mỹ Châu ở phía đông giáp xã Mỹ Thắng, phía tây giáp huyện Hoài Ân, phía nam giáp xã Mỹ Lộc và xã Mỹ Lợi, phía bắc giáp huyện Hoài Nhơn.

6. Huyện Tây Sơn :

Chia xã Bình Hiệp thành hai xã lấy tên là xã Bình Tân và xã Bình Thuận.

- *Xã Bình Tân* có diện tích tự nhiên 7.100 hécta với 5.586 nhân khẩu.

Địa giới xã Bình Tân ở phía đông giáp xã Bình Thuận và huyện Phù Cát, phía tây giáp xã Bình Giang và xã Bình Thành, phía nam giáp xã Bình Hoà, phía bắc giáp xã Vĩnh Hoà.

- *Xã Bình Thuận* có diện tích tự nhiên 5.400 hécta với 7.094 nhân khẩu.

Địa giới xã Bình Thuận ở phía đông và phía bắc giáp huyện Phù Cát, phía tây giáp xã Bình Tân, phía nam giáp xã Bình An.

(Quyết định số 15-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

22-2

Chia huyện Đắk Nông thuộc tỉnh Đắk Lắk thành hai huyện lấy tên là huyện Đắk Nông và huyện Đắk R'Lấp.

- *Huyện Đắk Nông* có 6 xã Quảng Thành, Quảng Phú, Quảng Khê, Quảng Sơn, Đắk Blao và Đắk Rung, có diện tích tự nhiên 244.750 hécta với 19.870 nhân khẩu.

Địa giới huyện Đắk Nông ở phía đông và phía nam giáp huyện Đức Trọng, phía tây giáp huyện Đắk R'Lấp, phía bắc giáp huyện Đắk Mil.

- *Huyện Đắk R'Lấp* có 4 xã Quảng Trực, Quảng Tân, Quảng Tín và Đạo Nghĩa, có diện tích tự nhiên 163.250 hécta với 8.710 nhân khẩu.

Địa giới huyện Đắc R'lấp ở phía đông giáp huyện Đắk Nông, phía tây giáp huyện Đồng Phú, phía nam giáp huyện Đức Trọng, phía bắc giáp nước Cam Pu Chia.

(Quyết định số 19-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

22-2

Điều chỉnh địa giới hành chính một số xã, thị trấn của các huyện Cư M'gar và M'đrăk thuộc tỉnh Đắk Lắk :

1. Huyện Cư M'gar :

a. *Thành lập thị trấn lâm trường Ea H'đing* trên cơ sở sáp nhập hai xã Ea Tar và Ea H'đing.

Thị trấn lâm trường Ea H'đing có diện tích tự nhiên 21.125 hécta với 3.936 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn lâm trường ở phía đông giáp xã Ea Tul và xã Cư Né, phía tây giáp xã Ea Súp, phía nam giáp xã Quảng Phú, phía bắc giáp tỉnh Gia Lai - Kon Tum.

b. *Thành lập thị trấn nông trường Ea Tul* trên cơ sở xã Ea Tul.

Thị trấn Ea Tul có diện tích tự nhiên 5.000 hécta với 4.821 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Ea Tul ở phía đông giáp xã Thống Nhất, phía tây giáp xã Quảng Phú và thị trấn lâm trường Ea H'đing, phía nam giáp xã Cuôr Đăng, phía bắc giáp xã Pơng Drang.

c. Chia thị trấn nông trường Ea Pốk thành hai đơn vị hành chính lấy tên là thị trấn nông trường Ea Pốk và xã Ea M'nang.

- *Thị trấn nông trường Ea Pốk* có diện tích tự nhiên 1.008 hécta với 3.365 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn nông trường Ea Pốk ở phía đông giáp xã Cuôr Đăng, phía tây giáp thị trấn lâm trường Ea H'đing, phía nam giáp xã Cư Suê, phía bắc giáp xã Quảng Phú.

- *Xã Ea M'nang* có diện tích tự nhiên 2.900 hécta với 2818 nhân khẩu.

Địa giới xã Ea M'nang ở phía đông giáp thị trấn nông trường Ea Pốk, phía tây giáp xã Cuôr Knia, phía nam giáp xã Cư Suê, phía bắc giáp xã Cư M'gar.

d. Chia xã Cuôr Đăng thành hai xã lấy tên là xã Cuôr Đăng và xã Ea D'rơng.

- *Xã Cuôr Đăng* có diện tích tự nhiên 3.151 hécta với 4.202 nhân khẩu.

Địa giới xã Cuôr Đăng ở phía đông giáp xã Cư Bao, phía tây giáp xã Hoà Thuận, phía nam giáp xã Hoà Đông, phía bắc giáp xã Ea D'rơng.

- *Xã Ea D'rơng* có diện tích tự nhiên 1.240 hécta với 3.410 nhân khẩu.

Địa giới xã Ea D'rơng ở phía đông giáp xã Cư Bao, phía tây giáp xã Quảng Phú, phía nam giáp xã Cuôr Đăng, phía bắc giáp xã Ea Tul.

2. Huyện M'đrăk :

Chia xã Krông Jing thành 4 đơn vị hành chính lấy tên là xã Krông Jing, xã Cư Jiang, xã Ea Păn và thị trấn Ea Knốp.

- *Xã Krông Jing* có diện tích tự nhiên 63.900 hécta với 3.115 nhân khẩu.

Địa giới xã Krông Jing ở phía đông giáp xã Cư M'ta, phía tây giáp xã Ea Kar và thị trấn Ea Knốp, phía nam giáp xã Ea Trang, phía bắc giáp xã Phú Xuân và huyện A Yunpa.

- *Xã Cư Jiang* có diện tích tự nhiên 6.300 hécta với 1.536 nhân khẩu.

Địa giới xã Cư Jiang ở phía đông giáp xã Krông Jing, phía tây và phía nam giáp xã Ea Kar, phía bắc giáp xã Ea Păn.

- *Xã Ea Păn* có diện tích tự nhiên 9.200 hécta với 1.558 nhân khẩu.

Địa giới xã Ea Păn ở phía đông giáp xã Krông Jing, phía tây giáp xã Ea Kar, phía nam giáp xã Ea Dăm, phía bắc giáp xã Krông Jing và thị trấn Ea Knốp.

- *Thị trấn Ea Knốp* có diện tích tự nhiên 6.100 hécta với 2.634 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Ea Knốp ở phía đông và phía bắc giáp xã Krông Jing, phía tây giáp xã Ea Kar, phía nam giáp xã Ea Păn.

(Quyết định số 20-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

18-3

Điều chỉnh địa giới hành chính một số xã, thị trấn của các huyện Thuỷ Nguyên, Vĩnh Bảo và Tiên Lãng thuộc thành phố Hải Phòng :

1. Huyện Thuỷ Nguyên :

a. *Thành lập thị trấn Núi Đèo* (thị trấn huyện lỵ huyện Thuỷ Nguyên) trên cơ sở 55,62 hécta đất với 2.615 nhân khẩu của xã Thuỷ Sơn và 36,55 hécta đất với 620 nhân khẩu của xã Thuỷ Đường cùng 2.138 nhân khẩu là cán bộ, công nhân viên.

- Thị trấn Núi Đèo có tổng diện tích tự nhiên 92,17 hécta với 5.373 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Núi Đèo ở phía đông giáp xã Thuỷ Đường, phía tây giáp xã Thuỷ Sơn, phía nam và phía bắc giáp xã Thuỷ Đường và xã Thuỷ Sơn.

- Sau khi điều chỉnh, xã Thuỷ Sơn có diện tích tự nhiên 349,18 hécta với 5.785 nhân khẩu.

Địa giới xã Thuỷ Sơn ở phía đông giáp xã Thuỷ Đường và thị trấn Núi Đèo, phía tây giáp xã Hoa Động, phía nam giáp xã Tân Dương, phía bắc giáp xã Đông Sơn.

- Xã Thuỷ Đường có diện tích tự nhiên 608,39 hécta với 7.416 nhân khẩu.

Địa giới xã Thuỷ Đường ở phía đông giáp xã An Lư, phía tây giáp xã Thuỷ Sơn và thị trấn Núi Đèo, phía nam giáp xã Dương Quan, phía bắc giáp xã Hoà Bình.

b. *Thành lập thị trấn Minh Đức* (thị trấn công nghiệp) trên cơ sở xã Minh Đức.

Thị trấn Minh Đức có diện tích tự nhiên 1.354,63 hécta với 12.032 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Minh Đức ở phía đông giáp sông Bạch Đằng, phía tây giáp xã Minh Tân, phía nam giáp xã Tam Hưng và xã Ngũ Lão, phía bắc giáp xã Gia Đức.

2. Huyện Vĩnh Bảo :

Thành lập thị trấn Vĩnh Bảo (thị trấn huyện lỵ huyện Vĩnh Bảo) trên cơ sở 223,8 hécta diện tích tự nhiên với 4.336 nhân khẩu của xã Tân Hưng và 28 hécta diện tích tự nhiên với 1.061 nhân khẩu của xã Nhân Hoà.

- Thị trấn Vĩnh Bảo có tổng diện tích tự nhiên 251,8 hécta với 5.400 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Vĩnh Bảo ở phía đông giáp xã Tân Liên và xã Nhân Hoà, phía tây giáp xã Tân Hưng, phía nam giáp xã Nhân Hoà, phía bắc giáp xã Trung Lập và xã Việt Tiến.

- Sau khi điều chỉnh, xã Tân Hưng có diện tích tự nhiên 667 hécta với 4.964 nhân khẩu.

Địa giới xã Tân Hưng ở phía đông giáp thị trấn Vĩnh Bảo và xã Nhân Hoà, phía tây giáp xã Hùng Tiến và xã An Hoà, phía nam giáp xã Hưng Nhân và xã Nhân Hoà, phía bắc giáp xã Trung Lập.

- Xã Nhân Hoà có diện tích tự nhiên 399,1 hécta với 4.050 nhân khẩu.

Địa giới xã Nhân Hoà ở phía đông giáp xã Tam Đa, phía tây giáp xã Hưng Nhân, phía nam giáp xã Việt Quang, phía bắc giáp thị trấn Vĩnh Bảo.

3. Huyện Tiên Lãng :

Thành lập xã Đông Hưng và xã Tây Hưng tại vùng kinh tế mới Chấn Hưng.

- *Xã Đông Hưng* có diện tích tự nhiên 947 hécta với 3.158 nhân khẩu.

Địa giới xã Đông Hưng ở phía đông giáp nông trường Vinh Quang, phía tây giáp xã

Tây Hưng, phía nam giáp sông Thái Bình, phía bắc giáp xã Nam Hưng.

- *Xã Tây Hưng* có diện tích tự nhiên 658 hécta với 2.100 nhân khẩu.

Địa giới xã Tây Hưng ở phía đông giáp xã Đông Hưng, phía tây giáp xã Tiên Minh, phía nam giáp sông Thái Bình, phía bắc giáp xã Nam Hưng.

(Quyết định số 23-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

21-3

Điều chỉnh địa giới hành chính một số xã, thị trấn của huyện Phước Sơn và huyện Duy Xuyên thuộc tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng:

1. Huyện Phước Sơn.

Chia xã Phước Đức thành hai xã lấy tên là xã Phước Đức và thị trấn Khâm Đức (thị trấn huyện lỵ huyện Phước Sơn).

- *Xã Phước Đức* có diện tích tự nhiên 20.879 hécta với 1.300 nhân khẩu.

Địa giới xã Phước Đức ở phía đông giáp xã Phước Hiệp và thị trấn Khâm Đức, phía tây và phía bắc giáp huyện Giằng, phía nam giáp xã Phước Năng.

- *Thị trấn Khâm Đức* có diện tích tự nhiên 1.400 hécta với 1950 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Khâm Đức ở phía đông giáp xã Phước Hiệp, phía tây và phía bắc giáp xã Phước Đức, phía nam giáp xã Phước Chánh.

2. Huyện Duy Xuyên.

a. *Thành lập thị trấn Duy Xuyên* (thị trấn huyện lỵ huyện Duy Xuyên) trên cơ sở 275 hécta diện tích tự nhiên với 6.340 nhân khẩu của xã Duy An và 135 hécta diện tích tự nhiên với 2.134 nhân khẩu của xã Duy Trung.

- Thị trấn Duy Xuyên có tổng diện tích tự nhiên 410 hécta với 8.474 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Duy Xuyên ở phía đông giáp xã Duy An, phía tây giáp xã Duy Sơn, phía nam giáp xã Duy Trung, phía bắc giáp xã Duy Trinh.

- Sau khi điều chỉnh địa giới, xã Duy An có diện tích tự nhiên 1.128 hécta với 12.248 nhân khẩu.

Địa giới xã Duy An ở phía đông giáp xã Duy Phước, phía tây giáp thị trấn Duy Xuyên, phía nam giáp xã Quế Phú, xã Quế Sơn và xã Duy Trung, phía bắc giáp huyện Điện Bàn.

- Xã Duy Trung có diện tích tự nhiên 2.224 hécta với 4.382 nhân khẩu.

Địa giới xã Duy Trung ở phía đông và phía nam giáp huyện Quế Sơn, phía tây giáp xã Duy Sơn, phía bắc giáp thị trấn Duy Xuyên.

b. Chia xã Duy Tân thành 3 xã lấy tên là xã Duy Tân, xã Duy Phú và xã Duy Thu :

- *Xã Duy Tân* có diện tích tự nhiên 800 hécta với 4.495 nhân khẩu.

Địa giới xã Duy Tân ở phía đông giáp xã Duy Hoà, phía tây giáp xã Duy Thu, phía nam giáp xã Duy Phú, phía bắc giáp huyện Đại Lộc.

- *Xã Duy Phú* có diện tích tự nhiên 3.300 hécta với 3.534 nhân khẩu.

Địa giới xã Duy Phú ở phía đông giáp xã Duy Hoà, phía tây giáp xã Duy Thu, phía nam giáp huyện Quế Sơn, phía bắc giáp xã Duy Tân.

- *Xã Duy Thu* có diện tích tự nhiên 1.200 hécta với 3.836 nhân khẩu.

Địa giới xã Duy Thu ở phía đông giáp xã Duy Tân, phía tây và phía bắc giáp huyện Đại Lộc, phía nam giáp huyện Quế Sơn.

c. Chia xã Duy Nghĩa thành 2 xã lấy tên là xã Duy Nghĩa và xã Duy Hải.

- *Xã Duy Nghĩa* có diện tích tự nhiên 1.250 hécta với 5.833 nhân khẩu.

Địa giới xã Duy Nghĩa ở phía đông giáp xã Duy Hải, phía tây giáp xã Duy Thành, phía nam giáp huyện Thăng Bình, phía bắc giáp thị xã Hội An.

- *Xã Duy Hải* có diện tích tự nhiên 1.050 hécta với 5.607 nhân khẩu.

Địa giới xã Duy Hải ở phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp xã Duy Nghĩa, phía nam giáp huyện Thăng Bình, phía bắc giáp thị xã Hội An.

(Quyết định số 27-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

1-4

Điều chỉnh địa giới hành chính một số xã, thị trấn của các huyện Kim Sơn, Hải Hậu, xuân Thuỷ, Ý Yên, Gia Viễn, Duy Tiên, Kim Bảng và Vụ Bản thuộc tỉnh Hà Nam Ninh :

1. Huyện Kim Sơn :

Thành lập xã Kim Hải tại vùng kinh tế mới thuộc huyện Kim Sơn.

Xã Kim Hải có diện tích tự nhiên 512 hécta với 1.500 nhân khẩu.

Địa giới xã Kim Hải ở phía đông giáp nông trường quân đội, phía tây giáp tỉnh Thanh Hoá, phía nam giáp biển Đông, phía bắc giáp thị trấn Bình Minh.

2. Huyện Hải Hậu:

Thành lập thị trấn Yên Định (thị trấn huyện lỵ huyện Hải Hậu) trên cơ sở 31,72 hécta diện tích tự nhiên của xã Hải Bắc ; 79,04 hécta diện tích tự nhiên của xã Hải Hưng và 112,6 hécta diện tích tự nhiên của xã Hải Phương.

- Thị trấn Yên Định có tổng diện tích tự nhiên 223,36 hécta với 5.199 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Yên Định ở phía đông giáp xã Hải Hưng, phía tây giáp xã Hải Phương, phía nam giáp xã Hải Hưng và xã Hải Phương, phía bắc giáp xã Hải Bắc.

- Sau khi điều chỉnh địa giới, xã Hải Bắc còn 386,28 hécta diện tích tự nhiên với 5.120 nhân khẩu, xã Hải Hưng còn 595,95 hécta diện tích tự nhiên với 6.344 nhân khẩu và xã Hải Phương còn 463,40 hécta diện tích tự nhiên với 4.350 nhân khẩu.

3. Huyện Xuân Thuỷ :

Thành lập thị trấn Ngô Đồng (thị trấn huyện lỵ huyện Xuân Thuỷ) trên cơ sở 141,25 hécta diện tích tự nhiên của xã Bình Hoà ; 72,46 hécta diện tích tự nhiên của xã Hoành Sơn và 2,02 hécta diện tích tự nhiên của xã Xuân Phú.

- Thị trấn Ngô Đồng có tổng diện tích tự nhiên 215,73 hécta với 6.006 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Ngô Đồng ở phía đông giáp sông Hàng, phía tây giáp sông Xuân Thuỷ và xã Hoành Sơn, phía nam giáp sông Cồn Nhất, phía bắc giáp sông Ngô Đồng.

- Sau khi điều chỉnh địa giới, xã Bình Hoà còn 600 hécta diện tích tự nhiên với 6.500 nhân khẩu, xã Hoành Sơn còn 551,6 hécta diện tích tự nhiên với 7.198 nhân khẩu và xã Xuân Phú còn 692,99 hécta diện tích tự nhiên với 7.037 nhân khẩu.

4. Huyện Ý Yên :

Thành lập thị trấn Lâm (thị trấn huyện lỵ huyện Ý Yên) trên cơ sở 416,04 hécta diện tích tự nhiên của xã Yên Xá ; 30,37 hécta diện tích tự nhiên của xã Yên Ninh ; 24,50 hécta diện tích tự nhiên của xã Yên Tiến và 4,27 hécta diện tích tự nhiên của xã Yên Hồng.

- Thị trấn Lâm có tổng diện tích tự nhiên 475,18 hécta với 7.636 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Lâm ở phía đông giáp xã Yên Ninh và xã Yên Xá, phía tây giáp xã Yên Hồng, phía nam giáp xã Yên Tiến và đường số 10, phía bắc giáp xã Yên Khánh.

- Sau khi điều chỉnh địa giới, xã Yên Xá còn 326 hécta diện tích tự nhiên với 5.020 nhân khẩu ; xã Yên Ninh còn 804,63 hécta diện tích tự nhiên với 6.600 nhân khẩu ; xã

Yên Tiến còn 870,50 hécta diện tích tự nhiên với 7.766 nhân khẩu và xã Yên Hồng còn 720 hécta diện tích tự nhiên với 4.415 nhân khẩu.

5. Huyện Gia Viễn :

Thành lập thị trấn Me (thị trấn huyện lỵ huyện Gia Viễn) trên cơ sở 70,80 hécta diện tích tự nhiên của xã Gia Vượng và 18,5 hécta diện tích tự nhiên của xã Gia Thịnh.

- Thị trấn Me có tổng diện tích tự nhiên 89,30 hécta với 3.297 nhân khẩu. Địa giới thị trấn Me ở phía đông, phía nam và phía bắc giáp xã Gia Vượng, phía tây giáp xã Gia Thịnh và xã Gia Phúc.

- Sau khi điều chỉnh địa giới, xã Gia Vượng còn 1.300 hécta diện tích tự nhiên với 3.898 nhân khẩu, xã Gia Thịnh còn 1.100 hécta diện tích tự nhiên với 6.204 nhân khẩu.

6. Huyện Duy Tiên:

Thành lập thị trấn Hoà Mạc (thị trấn huyện lỵ huyện Duy Tiên) trên cơ sở 46,68 hécta diện tích tự nhiên của xã Yên Bắc, và 122,31 hécta diện tích tự nhiên của xã Trắc Văn.

- Thị trấn Hoà Mạc có tổng diện tích tự nhiên 168,99 hécta với 3.917 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Hoà Mạc ở phía đông giáp xã Trắc Văn, phía tây giáp xã Yên Bắc, phía nam giáp xã Yên Bắc và xã Yên Nam, phía bắc giáp xã Châu Giang.

- Sau khi điều chỉnh địa giới, xã Yên Bắc còn 977,63 hécta diện tích tự nhiên với 7.961 nhân khẩu, xã Trắc Văn còn 644 hécta diện tích tự nhiên với 6.158 nhân khẩu.

7. Huyện Kim Bảng :

Thành lập thị trấn Quế (thị trấn huyện lỵ huyện Kim Bảng) trên cơ sở 15 hécta diện tích tự nhiên của xã Kim Bình, 111,13 hécta diện tích tự nhiên của xã Văn Xá và 62,05 hécta diện tích tự nhiên của xã Ngọc Sơn.

- Thị trấn Quế có tổng diện tích tự nhiên 188,18 hécta với 5.667 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Quế ở phía đông giáp xã Kim Bình, phía tây giáp xã Ngọc Sơn, phía nam giáp sông Đáy, phía bắc giáp xã Ngọc Sơn, xã Đồng Hoá và xã Văn Xá.

- Sau khi điều chỉnh địa giới, xã Kim Bình còn 600 hécta diên tích tự nhiên với 4.205 nhân khẩu, xã Văn Xá còn 584,41 hécta diện tích tự nhiên với 5.300 nhân khẩu và xã Ngọc Sơn còn 749,86 hécta diện tích tự nhiên với 6.001 nhân khẩu.

8. Huyện Vụ Bản :

Thành lập thị trấn Gôi (thị trấn huyện lỵ huyện Vụ Bản) trên cơ sở 485,5 hécta diện tích tự nhiên của xã Tam Thanh.

Thị trấn Gôi có diện tích tự nhiên 485,5 hécta với 5.832 nhân khẩu.

- Địa giới thị trấn Gôi ở phía đông giáp xã Liên Minh, phía tây và nam giáp xã Tam Thanh, phía bắc giáp xã Kim Thái.

- Sau khi điều chỉnh địa giới xã Tam Thanh còn 664,5 hécta diện tích tự nhiên với 4.500 nhân khẩu.

(Quyết định số 34-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

4-4

Điều chỉnh địa giới hành chính một số xã, thị trấn của huyện Yên Thành và huyện Nghi Lộc thuộc tỉnh Nghệ Tĩnh:

1. Huyện Yên Thành :

Thành lập thị trấn Yên Thành (thị trấn huyện lỵ huyện Yên Thành) trên cơ sở 40 hécta diện tích tự nhiên với 661 nhân khẩu của xã Hoa Thành và 69,15 hécta diện tích tự nhiên với 1.089 nhân khẩu của xã Tăng Thành cùng 2.725 nhân khẩu là cán bộ công nhân viên của các cơ quan trong khu vực này.

- Thị trấn Yên Thành có tổng diện tích tự nhiên 109,15 hécta với 4.475 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Yên Thành ở phía đông giáp xã Hoa Thành, phía tây giáp xã Xuân Thành, phía nam giáp xã Tăng Thành, phía bắc giáp xã Văn Thành.

- Sau khi điều chỉnh địa giới, xã Hoa Thành có diện tích tự nhiên 424 hécta với 3.448 nhân khẩu.

Địa giới xã Hoa Thành ở phía đông giáp xã Hoa Thành, phía tây giáp thị trấn Yên Thành, phía nam giáp xã Tăng Thành và Hợp Thành, phía bắc giáp xã Văn Thành.

- Xã Tăng Thành có diện tích tự nhiên 1.145,85 hécta với 3.667 nhân khẩu.

Địa giới xã Tăng Thành ở phía đông giáp xã Văn Thành và thị trấn Yên Thành, phía tây giáp xã Xuân Thành và xã Đông Thành, phía nam giáp xã Xuân Thành, phía bắc giáp xã Văn Thành.

2. Huyện Nghi Lộc :

a. *Thành lập thị trấn Quán Hành* (thị trấn huyện lỵ huyện Nghi Lộc) trên cơ sở 26,15 hécta diện tích tự nhiên của xã Nghi Trung ; 10,8 hécta diện tích tự nhiên của xã Nghi Hoa và 11,35 hécta diện tích tự nhiên của xã Nghi Long.

- Thị trấn Quán Hành có tổng diện tích tự nhiên 48,3 hécta với 2.973 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Quán Hành ở phía đông giáp xã Nghi Trung và xã Nghi Long, phía tây giáp xã Nghi Trung và xã Nghi Hoa, phía nam giáp xã Nghi Trung, phía bắc giáp xã Nghi Hoa.

- Sau khi điều chỉnh địa giới, xã Nghi Trung còn 851,08 hécta diện tích tự nhiên, xã Nghi Hoa còn 577,15 hécta diện tích tự nhiên.

b. *Thành lập thị trấn Cửa Lò* (thị trấn cảng và du lịch) trên cơ sở diện tích, dân số của hai xã Nghi Tân và Nghi Thuỷ cùng 82 hécta diện tích tự nhiên của xã Nghi Thu và 15 hécta diện tích tự nhiên của xã Nghi Hợp.

- Thị trấn Cửa Lò có tổng diện tích tự nhiên 249,58 hécta với 14.532 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Cửa Lò ở phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp xã Nghi Quang, phía nam giáp các xã Nghi Hương, Nghi Thu và Nghi Khánh, phía bắc giáp xã Nghi Thiết.

- Sau khi điều chỉnh địa giới, xã Nghi Thu còn 316,57 hécta diện tích tự nhiên và xã Nghi Hợp còn 333,65 hécta diện tích tự nhiên.

(Quyết định số 37-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng).

9-4

Điều chỉnh địa giới hành chính một số xã của các huyện Bến Cát và Phước Long thuộc tỉnh sông Bé:

1. Huyện Bến Cát :

a. Sáp nhập xã Lai Uyên và xã Bầu Bàng thành một xã lấy tên là xã Lai Uyên.

Xã Lai Uyên có diện tích tự nhiên 11.300 hécta với 6.232 nhân khẩu.

Địa giới xã Lai Uyên ở phía đông giáp huyện Đồng Phú, phía tây giáp xã Long Bình và xã Long Chiếu, phía nam giáp xã Lai Hưng và xã Tân Hưng, phía bắc giáp xã Trừ Văn Thố và xã Tân Long.

b. Sáp nhập xã Lai Hưng và xã Bến Tượng thành một xã lấy tên là xã Lai Hưng.

Xã Lai Hưng có diện tích tự nhiên 6.200 hécta với 6.661 nhân khẩu.

Địa giới xã Lai Hưng ở phía đông giáp xã Chánh Phú Hoà, phía tây giáp xã Long Nguyên, phía nam giáp xã Mỹ Phước, phía bắc giáp xã Bầu Bàng.

2. Huyện Phước Long :

Thành lập xã Đồng Nai trên cơ sở 8.500 hécta đất của xã Thọ Sơn và 3.000 hécta đất của xã Đoàn Kết.

- *Xã Đồng Nai* có tổng diện tích tự nhiên 11.500 hécta với 650 nhân khẩu.

Địa giới xã Đồng Nai ở phía đông giáp tỉnh Đắk Lắk, phía tây giáp xã Đoàn Kết, phía nam giáp tỉnh Lâm Đồng, phía bắc giáp xã Thọ Sơn.

- Sau khi điều chỉnh, xã Thọ Sơn có diện tích tự nhiên 22.450 hécta.

Địa giới xã Thọ Sơn ở phía đông và phía bắc giáp tỉnh Đắk Lắk, phía tây giáp các xã Đoàn Kết, Minh Hưng và Đắk Nhau, phía nam giáp xã Đồng Nai.

- *Xã Đoàn Kết* có tổng diện tích tự nhiên 9.068 hécta.

Địa giới xã Đoàn Kết ở phía đông giáp xã Đồng Nai và tỉnh Lâm Đồng, phía tây giáp xã Minh Hưng và xã Nghĩa Trung, phía nam giáp xã Thống Nhất, phía bắc giáp xã Minh Hưng và Thọ Sơn.

(Quyết định số 40-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

15-4

Điều chỉnh địa giới hành chính một số xã, thị trấn của các huyện Đồng Xuân, Khánh Sơn và Vạn Ninh thuộc tỉnh Phú Khánh:

1. Huyện Đồng Xuân:

Chia xã Xuân Long thành hai đơn vị hành chính lấy tên là xã Xuân Long và thị trấn La Hai (thị trấn huyện lỵ huyện Đồng Xuân).

- *Xã Xuân Long* có diện tích tự nhiên 6.583 hécta với 2.012 nhân khẩu.

Địa giới xã Xuân Long ở phía đông giáp xã Xuân Sơn Bắc, phía tây giáp xã Xuân Quang 2, phía nam giáp thị trấn La Hai, phía bắc giáp xã Xuân Lãnh.

- *Thị trấn La Hai* có diện tích tự nhiên 1.848 hécta với 5.699 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn La Hai ở phía đông giáp xã Xuân Sơn Bắc, phía tây giáp xã Xuân Quang 2, phía nam giáp xã Xuân Quang 2 và xã Xuân Sơn Nam, phía bắc giáp xã Xuân Long.

2. Huyện Khánh Sơn :

Chia xã Trung Hạp thành hai đơn vị hành chính lấy tên là xã Sơn Trung và thị trấn Tô Hạp (thị trấn huyện lỵ huyện Khánh Sơn).

- *Xã Sơn Trung* có diện tích tự nhiên 2.600 hécta với 1.050 nhân khẩu.

Địa giới xã Sơn Trung ở phía đông giáp xã Ba Cụm, phía tây giáp xã Sơn Hiệp, phía nam giáp thị trấn Tô Hạp, phía bắc giáp huyện Khánh Vĩnh.

- *Thị trấn Tô Hạp* có diện tích tự nhiên 2.500 hécta với 1.652 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Tô Hạp ở phía đông giáp xã Ba Cụm, phía tây giáp xã Sơn Hiệp, phía nam giáp tỉnh Thuận Hải, phía bắc giáp xã Sơn Trung.

3. Huyện Vạn Ninh :

Chia xã Vạn Hưng thành hai xã lấy tên là xã Vạn Hưng và xã Xuân Sơn.

- *Xã Vạn Hưng* có diện tích tự nhiên 4.472 hécta với 6.037 nhân khẩu.

Địa giới xã Vạn Hưng ở phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp huyện Ninh Hoà và tỉnh Đắk Lắk, phía nam giáp xã Ninh An, phía bắc giáp xã Xuân Sơn.

- *Xã Xuân Sơn* có diện tích tự nhiên 3.772 hécta với 2.936 nhân khẩu.

Địa giới xã Xuân Sơn ở phía đông, phía nam và phía bắc giáp xã Vạn Ninh, phía tây giáp huyện Ninh Hoà và tỉnh Đắk Lắk.

(Quyết định số 43-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

17-4

Điều chỉnh địa giới hành chính thị xã Vĩnh Long, huyện Long Hồ và huyện Mang Thít thuộc tỉnh Cửu Long:

Thị xã Vĩnh Long, huyện Long Hồ :

1. Tách các xã An Bình, Bình Hoà Phước, Đông Phú, Thanh Đức, Tân Hạnh (trừ ấp An Hiệp và 1/2 ấp Phước Bình), và xã Long Phước (gồm ấp Phước Hanh, Phước Ngươn

A, 1/2 ấp Phước Lợi A và 4/5 ấp Phước Lợi B) thuộc huyện Long Hồ để sáp nhập vào thị xã Vĩnh Long.

2. Thành lập xã Phước Hậu thuộc thị xã Vĩnh Long trên cơ sở các ấp Phước Hanh, Phước Ngươn A, 1/2 ấp Phước Lợi A và 4/5 ấp Phước Lợi B của xã Long Phước thuộc huyện Long Hồ mới sáp nhập vào thị xã Vĩnh Long.

- Sau khi mở rộng địa giới hành chính, thị xã Vĩnh Long có 7 phường là phường 1, phường 2, phường 3, phường 4, phường 5, phường 8, phường 9 và 8 xã An Bình, Bình Hoà Phước, Đồng Phú, Phước Hậu, Tân Ngãi, Tân Hoà Bắc, Thanh Đức, Tân Hạnh với diện tích tự nhiên 13.876,40 hécta cùng 155.801 nhân khẩu.

Địa giới thị xã Vĩnh Long ở phía đông giáp huyện Long Hồ và tỉnh Bến Tre, phía tây giáp tỉnh Đồng Tháp, phía nam giáp huyện Long Hồ, phía bắc giáp tỉnh Tiền Giang.

- *Xã Phước Hậu* thuộc thị xã Vĩnh Long có tổng diện tích tự nhiên 911,99 hécta với 6.774 nhân khẩu.

Địa giới xã Phước Hậu ở phía đông và phía nam giáp xã Long Phước thuộc huyện Long Hồ và phường 4, phía tây giáp xã Tân Hạnh, phía bắc giáp phường 3.

- *Xã Tân Hạnh* thuộc thị xã Vĩnh Long có 1.417,20 hécta diện tích tự nhiên với 11.521 nhân khẩu.

Địa giới xã Tân Hạnh ở phía đông giáp xã Phước Hậu và phường 8, phía tây giáp xã Tân Hoà Bắc và tỉnh Đồng Tháp, phía nam giáp huyện Long Hồ, phía bắc giáp xã Tân Ngãi và phường 9.

- *Xã Long Phước* thuộc huyện Long Hồ có 1.360,67 hécta diện tích tự nhiên với 11.932 nhân khẩu.

Địa giới xã Long Phước ở phía đông giáp xã Long Mỹ, phía tây và phía bắc giáp thị xã Vĩnh Long, phía nam giáp xã Lộc Hòa và xã An Đức.

3. Sáp nhập phần còn lại của xã Tân Hạnh là ấp An Hiệp và 1/2 ấp Phước Bình vào xã Phú Quới cùng huyện Long Hồ.

Xã Phú Quới có tổng diện tích tự nhiên 2.953 hécta với 16.179 nhân khẩu.

Địa giới xã Phú Quới ở phía đông giáp xã Lộc Hoà, phía tây giáp tỉnh Đồng Tháp, phía bắc giáp tỉnh Đồng Tháp và thị xã Vĩnh Long, phía nam giáp huyện Tam Bình

Huyện Long Hồ, huyện Mang Thít :

Sáp nhập huyện Long Hồ và huyện Mang Thít thành một huyện lấy tên là huyện Long Hồ.

Huyện Long Hồ có 12 xã An Đức, An Phước, Chánh Hội, Bình Phước, Nhơn Phú, Lộc Hoà, Long Phước, Long Mỹ, Hoà Tịnh, Mỹ An, Tân Long Hội và Phú Quới với diện tích tự nhiên 26.117 hécta và 142.537 nhân khẩu.

Địa giới huyện Long Hồ ở phía đông giáp sông Tiền Giang và huyện Vũng Liêm, phía tây giáp tỉnh Đồng Tháp, phía nam giáp huyện Tam Bình và huyện Vũng Liêm, phía bắc giáp sông Tiền Giang và thị xã Vĩnh Long.

(Quyết định số 44-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

26-4

Điều chỉnh địa giới hành chính các phường của quận 5 thuộc thành phố Hồ Chí Minh :

1. Sáp nhập phường 19 và phường 20 thành một phường lấy tên là phường 1.

Phường 1 có 91 tổ dân phố với 16.14[illegible] nhân khẩu.

Địa giới phường 1 ở phía đông giáp quận 1, phía tây giáp phường 5, phía nam giáp quận 8, phía bắc giáp phường 2.

2. Giải thể phường 21, phường 22, phường 23 và phường 24 để thành lập 3 phường, lấy tên là phường 2, phường 3 và phường 4.

- *Phường 2* có 75 tổ dân phố với 15.938 nhân khẩu.

Địa giới phường 2 ở phía đông giáp quận 1, phía tây giáp phường 7, phía nam giáp phường 1, phía bắc giáp phường 3.

- *Phường 3* có 44 tổ dân phố với 7.381 nhân khẩu.

Địa giới phường 3 ở phía đông giáp quận 1, phía tây giáp phường 8, phía nam giáp phường 2, phía bắc giáp phường 4.

- *Phường 4* có 72 tổ dân phố với 11.208 nhân khẩu.

Địa giới phường 4 ở phía đông giáp quận 1, phía tây giáp phường 9, phía nam giáp phường 3, phía bắc giáp quận 10.

3. Sáp nhập phường 17 và phường 18 lấy tên là phường 5.

Phường 5 có 86 tổ dân phố với 14.034 nhân khẩu.

Địa giới phường 5 ở phía đông giáp phường 1, phía tây giáp phường 6, phía nam giáp quận 8, phía bắc giáp phường 7.

4. Giải thể phường 13 cũ, phường 14 cũ và phường 16 cũ để thành lập 2 phường, lấy tên là phường 6 và phường 7.

- *Phường 6* có 57 tổ dân phố với 10.879 nhân khẩu.

Địa giới phường 6 ở phía đông giáp phường 5, phía tây giáp phường 10, phía nam giáp quận 8, phía bắc giáp phường 7.

- *Phường 7* có 71 tổ dân phố với 14.568 nhân khẩu.

Địa giới phường 7 ở phía đông giáp phường 2, phía tây giáp phường 11, phía nam giáp phường 5, phía bắc giáp phường 8.

5. Giải thể phường 11 cũ, phường 12 cũ và phường 15 cũ để thành lập 2 phường, lấy tên là phường 8 và phường 9.

- *Phường 8* có 67 tổ dân phố với 10.152 nhân khẩu.

Địa giới phường 8 ở phía đông giáp phường 3, phía tây giáp phường 11, phía nam giáp phường 7, phía bắc giáp phường 9.

- *Phường 9* có 59 tổ dân phố với 10.340 nhân khẩu.

Địa giới phường 9 ở phía đông giáp phường 4, phía tây giáp phường 12, phía nam giáp phường 8, phía bắc giáp quận 10.

6. Giải thể phường 7 cũ, phường 8 cũ và phường 9 cũ để thành lập 2 phường lấy tên là phường 10 và phường 11.

- *Phường 10* có 69 tổ dân phố với 10.733 nhân khẩu.

Địa giới phường 10 ở phía đông giáp phường 6, phía tây giáp phường 13 và phường 14, phía nam giáp quận 8, phía bắc giáp phường 11.

- *Phường 11* có 89 tổ dân phố với 12.763 nhân khẩu.

Địa giới phường 11 ở phía đông giáp phường 7 và phường 8, phía tây giáp phường 14, phía nam giáp phường 10, phía bắc giáp phường 12.

7. Giải thể phường 1 cũ, phường 2 cũ, phường 3 cũ, phường 4 cũ, phường 5 cũ, phường 6 cũ và phường 10 cũ để thành lập 4 phường lấy tên là phường 12, phường 13, phường 14 và phường 15.

- *Phường 12* có 36 tổ dân phố với 6.139 nhân khẩu.

Địa giới phường 12 ở phía đông giáp phường 9, phía tây giáp phường 15, phía

nam giáp phường 11 và phường 14, phía bắc giáp quận 11.

- *Phường 13* có 60 tổ dân phố với 11.652 nhân khẩu.

Địa giới phường 13 ở phía đông giáp phường 10, phía tây giáp quận 6, phía nam giáp quận 8, phía bắc giáp phường 14.

- *Phường 14* có 95 tổ dân phố với 15.255 nhân khẩu.

Địa giới phường 14 ở phía đông giáp phường 10, phía tây giáp quận 6, phái nam giáp phường 13, phía bắc giáp phường 15.

- *Phường 15* có 82 tổ dân phố với 13.438 nhân khẩu.

Địa giới phường 15 ở phía đông giáp phường 12, phía tây giáp quận 6, phái nam giáp phường 14, phía bắc giáp quận 11.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính, quận 5 có 15 phường.

(Quyết định số 51-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

10-5

Thành lập thị trấn Nhà Bàng (thị trấn huyện lỵ huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang) trên cơ sở 227,5 hécta diện tích tự nhiên với 4.673 nhân khẩu của xã Thới Sơn và 311,5 hécta diện tích tự nhiên với 2.548 nhân khẩu của xã Nhơn Hưng cùng huyện.

- Thị trấn Nhà Bàng có tổng diện tích tự nhiên 539 hécta với 7221 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Nhà Bàng ở phía đông giáp xã Nhơn Hưng và xã Thới Sơn, phía tây giáp xã An Phú, phía nam giáp xã Thới Sơn, phía bắc giáp xã Nhơn Hưng.

- Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính, xã Thới Sơn còn 1.762,5 hécta diện tích tự nhiên với 4.834 nhân khẩu.

Địa giới xã Thới Sơn ở phía đông giáp thị xã Châu Đốc, phía tây giáp xã An Phú, phía nam giáp xã Thới Thuận, phía bắc giáp thị trấn Nhà Bàng và xã Nhơn Hưng.

- Xã Nhơn Hưng còn 2.328 hécta diện tích tự nhiên với 3.547 nhân khẩu.

Địa giới xã Nhơn Hưng ở phía đông giáp thị xã Châu Đốc, phía tây giáp xã An Phú, phía nam giáp thị trấn Nhà Bàng và xã Thới Sơn, phía bắc giáp nước Cộng hoà nhân dân Căm Pu Chia.

(Quyết định số 56-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

14-5

Điều chỉnh địa giới hành chính của các phường thuộc đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo:

1. Sáp nhập 4 tổ dân phố với 633 nhân khẩu của phường Thắng Tam vào phường Châu Thành, chia phường Châu Thành thành 2 phường lấy tên là phường 1 và phường 4.

- *Phường 1* có 25 tổ dân phố với 9.605 nhân khẩu.

Địa giới phường 1 ở phía đông giáp phường 2, phường 3 và phường 4, phía tây và phía nam giáp biển Đông, phía bắc giáp phường 5 và phường 6.

- *Phường 4* có 29 tổ dân phố với 11.193 nhân khẩu.

Địa giới phường 4 ở phía đông giáp phường 3 và phường 7, phía tây giáp phường 1, phía nam giáp phường 1 và phường 3, phía bắc giáp phường 6 và phường 7.

2. Sáp nhập 33 tổ dân phố với 4.543 nhân khẩu của phường Thắng Nhất, 5 tổ dân phố với 1.432 nhân khẩu của phường Thắng Tam vào phường Thắng Nhì, chia phường Thắng Nhì thành 4 phường lấy tên là phường 5, phường 6, phường 7 và phường 9.

- *Phường 5* có 45 tổ dân phố với 6.495 nhân khẩu.

Địa giới phường 5 ở phía đông giáp phường 6 và phường 9, phía tây và phía bắc giáp biển Đông, phía nam giáp phường 1 và phường 6.

- *Phường 6* có 61 tổ dân phố với 8.566 nhân khẩu.

Địa giới phường 6 ở phía đông giáp phường 7 và phường 9, phía tây giáp phường 5, phía nam giáp phường 1, phường 4 và phường 7, phía bắc giáp phường 5 và phường 9.

- *Phường 7* có 44 tổ dân phố với 7.357 nhân khẩu.

Địa giới phường 7 ở phía đông giáp phường 8 và phường 9, phía tây giáp phường 4 và phường 6, phía nam giáp phường 3, phường 4 và phường 8, phía bắc giáp phường 6 và phường 9.

- *Phường 9* có 40 tổ dân phố với 5.055 nhân khẩu.

Địa giới phường 9 ở phía đông giáp phường 10, phía tây giáp phường 5, phường 6 và phường 7, phía nam giáp phường 7 và phường 8, phía bắc giáp biển Đông.

3. Chia phường Thắng Tam thành 3 phường lấy tên là phường 2, phường 3 và phường 8.

- *Phường 2* có 52 tổ dân phố với 7.821 nhân khẩu.

Địa giới phường 2 ở phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp phường 1 và phường 3, phía nam giáp phường 1 và biển Đông, phía bắc giáp phường 3 và phường 8.

- *Phường 3* có 58 tổ dân phố với 8.545 nhân khẩu.

Địa giới phường 3 ở phía đông và phía nam giáp phường 2, phía tây giáp phường 1 và phường 4, phía bắc giáp phường 4, phường 7 và phường 9.

- *Phường 8* có 23 tổ dân phố với 3.913 nhân khẩu.

Địa giới phường 8 ở phía đông giáp phường 10, phía tây giáp phường 3 và phường 7, phía nam giáp phường 2, phía bắc giáp phường 9.

4. Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính, đổi tên phường Thắng Nhất thành phường 10, phường 10 có 76 tổ dân phố với 6.744 nhân khẩu.

Địa giới phường 10 ở phía đông giáp biển Đông và phường Phước Thắng, phía tây giáp phường 8 và phường 9, phía nam giáp phường 8, phường 9 và biển Đông, phía bắc giáp biển Đông và sông Dinh.

5. Đổi tên phường Phước Thắng thành *phường 11*.

Sau khi điều chỉnh lại địa giới hành chính, đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo có 11 phường.

(Quyết định số 58-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

14-5

Thành lập hai xã Xuân Đông và Xuân Tây tại khu vực kinh tế mới của huyện Xuân Lộc thuộc tỉnh Đồng Nai :

- *Xã Xuân Đông* có diện tích tự nhiên 3.167 hécta với 2.531 nhân khẩu.

Địa giới xã Xuân Đông ở phía đông giáp xã Xuân Tâm, phía tây giáp xã Xuân Tây, phía nam giáp thị trấn Sông Ray, phía bắc giáp xã Xuân Hiệp.

- *Xã Xuân Tây* có diện tích tự nhiên 2.787 hécta với 3.501 nhân khẩu.

Địa giới xã Xuân Tây ở phía đông giáp xã Xuân Đông, phía tây giáp xã Xuân Bảo, phía nam giáp thị trấn Sông Ray, phía bắc giáp xã Xuân Hiệp và xã Xuân Phú.

(Quyết định số 59-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

17-5

Điều chỉnh địa giới hành chính một số xã, thị trấn của huyện Cẩm Xuyên thuộc tỉnh Nghệ Tĩnh:

Thành lập thị trấn Cẩm Xuyên (thị trấn huyện lỵ huyện Cẩm Xuyên) trên cơ sở 91,5 hécta diện tích tự nhiên với 130 nhân khẩu của xã Cẩm Tiến ; 52 hécta diện tích tự nhiên với 130 nhân khẩu của xã Cẩm Quan và 3.783 nhân khẩu là cán bộ, công nhân viên Nhà nước.

- Thị trấn Cẩm Xuyên có tổng diện tích tự nhiên 143,5 hécta với 4.393 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Cẩm Xuyên ở phía đông và phía tây giáp xã Cẩm Tiến và xã Cẩm Quan, phía nam giáp xã Cẩm Quan, phía bắc giáp xã Cẩm Tiến.

- Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính, xã Cẩm Tiến còn 463,95 hécta diện tích tự nhiên với 2.577 nhân khẩu.

Địa giới xã Cẩm Tiến ở phía đông giáp xã Cẩm Thăng và xã Cẩm Hưng, phía tây và phía bắc giáp xã Cẩm Huy, phía nam giáp xã Cẩm Quan, xã Cẩm Hưng và thị trấn Cẩm Xuyên.

- Xã Cẩm Quan còn 6.845,31 hécta diện tích tự nhiên với 5.671 nhân khẩu.

Địa giới xã Cẩm Quan ở phía đông giáp xã Cẩm Hưng, phía tây giáp xã Cẩm Duệ, phía nam giáp xã Cẩm Mỹ, phía bắc giáp xã Cẩm Quan, xã Cẩm Huy, xã Cẩm Tiến và thị trấn Cẩm Xuyên.

(Quyết định số 61-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

17-5

Điều chỉnh địa giới hành chính xã Phạm Hồng Thái của huyện Đông Triều thuộc tỉnh Quảng Ninh :

Chia xã Phạm Hồng Thái thành hai xã lấy tên là xã Hồng Thái Đông và xã Hồng Thái Tây.

- *Xã Hồng Thái Đông* có 2.300 hécta diện tích tự nhiên với 3.561 nhân khẩu.

Địa giới xã Hồng Thái Đông ở phía đông giáp xã Phương Đông và xã Phương Nam, phía tây giáp xã Hồng Thái Tây, phía bắc giáp xã Tràng Lương và xã Thượng Yên Công, phía nam giáp xã Phương Nam và sông Đá Bạc.

- *Xã Hồng Thái Tây* có 1.200 hécta diện tích tự nhiên với 3.801 nhân khẩu.

Địa giới xã Hồng Thái Tây ở phía đông giáp xã Hồng Thái Đông, phía tây giáp xã Hoàng Quế, phía nam giáp sông Đá Bạc, phía bắc giáp xã Tràng Lương.

(Quyết định số 62-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

6-6

Điều chỉnh địa giới hành chính một số xã, phường, thị trấn của các huyện Đạ Huoai, Đơn Dương, Di Linh và thành phố Đà Lạt thuộc tỉnh Lâm Đồng :

Huyện Đạ Huoai :

1. Chia xã Đạ P'lơa thành 2 xã lấy tên là xã Đạ P'lơa và xã Đoàn Kết :

- *Xã Đạ P'lơa* có 9.100 hécta đất với 1.102 nhân khẩu.

Địa giới xã Đạ P'lơa ở phía đông giáp huyện Bảo Lộc, phía tây giáp xã Madagui và tỉnh Thuận Hải, phía nam giáp xã Đoàn Kết, phía bắc giáp xã Hà Lâm, xã Đạ M'ri và thị trấn Đạ M'ri.

- *Xã Đoàn Kết* có 9.900 hécta đất với 269 nhân khẩu.

Địa giới xã Đoàn Kết ở phía đông giáp huyện Bảo Lộc, phía tây và phía nam giáp tỉnh Thuận Hải, phía bắc giáp xã Đạ P'lơa.

2. Chia xã Đạ M'ri thành 2 xã và 1 thị trấn lấy tên là xã Đạ M'ri, xã Hà Lâm và thị trấn Đạ M'ri:

- *Xã Đạ M'ri* có 10.636 hécta đất với 343 nhân khẩu.

Địa giới xã Đạ M'ri ở phía đông và phía bắc giáp huyện Bảo Lộc, phía tây giáp xã Hà Lâm, phía nam giáp xã Đạ P'lơa và thị trấn Đạ M'ri.

- *Xã Hà Lâm* có 7.750 hécta đất với 706 nhân khẩu.

Địa giới xã Hà Lâm ở phía đông giáp xã Đa M'ri, phía tây giáp xã Đạ Tồn, phía nam giáp thị trấn Madagui, phía bắc giáp xã Đạ Oai.

- *Thị trấn Đạ M'ri* có 2884 hécta đất với 1.108 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Đạ M'ri ở phía đông và phía bắc giáp xã Đạ M'ri, phía tây giáp xã Hà Lâm, phía nam giáp xã Đạ P'loa.

3. *Chia xã Đạ Oai* thành 2 xã lấy tên là xã Đạ Oai và xã Đạ Tồn :

- Xã Đạ Oai có 4.160 hécta đất với 3.277 nhân khẩu.

Địa giới xã Đạ Oai ở phía đông giáp xã Đạ Tồn, phía tây giáp xã Đạ Kho và xã Madagui, phía nam giáp xã Đạ Tồn, xã Madagui và tỉnh Đồng Nai, phía bắc giáp xã Đạ Oai và xã Triệu Hải.

- *Xã Đạ Tồn* có 8.340 hécta đất với 967 nhân khẩu.

Địa giới xã Đạ Tồn ở phía đông giáp xã Hà Lâm, phía tây giáp xã Đạ Oai, phía nam giáp xã Madagui và xã Hà Lâm, phía bắc giáp huyện Bảo Lộc.

4. Chia xã Triệu Hải thành 2 xã lấy tên là xã Triệu Hải và xã Quảng Trị.

- *Xã Triệu Hải* có 6.450 hécta đất với 2.123 nhân khẩu.

Địa giới xã Triệu Hải ở phía đông giáp xã Đạ Tồn, phía tây giáp xã Đạ Kho, phía nam giáp xã Đạ Oai, phía bắc giáp xã Quảng Trị.

- *Xã Quảng Trị* có 7.700 hécta đất với 1.400 nhân khẩu.

Địa giới xã Quảng Trị ở phía đông giáp huyện Bảo Lộc, phía tây giáp xã Hà Đông, phía nam giáp xã Triệu Hải, phía bắc giáp xã Quảng Trị và xã Mỹ Đức.

5. Chia xã Hà Đông thành 3 xã lấy tên là xã Hà Đông, xã Mỹ Đức và xã Quốc Oai :

- *Xã Hà Đông* có 700 hécta đất với 2.080 nhân khẩu.

Địa giới xã Hà Đông ở phía đông và phía nam giáp xã Quảng Trị, phía tây giáp xã Quốc Oai và thị trấn Đạ Tẻh, phía bắc giáp xã Mỹ Đức.

- *Xã Mỹ Đức* có 7.500 hécta đất với 3.252 nhân khẩu.

Địa giới xã Mỹ Đức ở phía đông và phía nam giáp xã Quảng Trị, phía tây giáp xã Quốc Oai, phía bắc giáp huyện Bảo Lộc.

- *Xã Quốc Oai* có 9.000 hécta đất với 2.302 nhân khẩu.

Địa giới xã Quốc Oai ở phía đông giáp xã Mỹ Đức và xã Hà Đông, phía tây giáp xã An Nhơn, phía nam giáp thị trấn Đạ Tẻh, phía bắc giáp huyện Bảo Lộc.

6. Chia xã Đạ Lây thành 2 xã lấy tên là xã Đạ Lây và xã Hương Lâm :

- *Xã Đạ Lây* có 2.200 hécta đất với 2.956 nhân khẩu.

Địa giới xã Đạ Lây ở phía đông giáp xã Hương Lâm, phía tây giáp xã Quảng Ngãi, phía nam giáp tỉnh Đồng Nai, phía bắc giáp xã Quảng Ngãi và xã Hương Lâm.

- *Xã Hương Lâm* có 1.800 hécta đất với 715 nhân khẩu.

Địa giới xã Hương Lâm ở phía đông giáp xã An Nhơn, phía tây giáp xã Đạ Lây, phía nam giáp tỉnh Đồng Nai, phía bắc giáp xã Quảng Ngãi và xã An Nhơn.

7. Chia xã Quảng Ngãi thành 2 xã lấy tên là xã Quảng Ngãi và xa Tư Nghĩa :

- *Xã Quảng Ngãi* có 3.700 hécta đất với 2.076 nhân khẩu.

Địa giới xã Quảng Ngãi ở phía đông giáp xã Đạ Lây và xã An Nhơn, phía tây giáp xã

Tư Nghĩa, phía nam giáp tỉnh Đồng Nai, phía bắc giáp huyện Bảo Lộc.

- *Xã Tư Nghĩa* có 3.300 hécta đất với 2.190 nhân khẩu.

Địa giới xã Tư Nghĩa ở phía đông giáp xã Quảng Ngãi, phía tây giáp xã Mỹ Lâm, phía nam giáp tỉnh Đồng Nai, phía bắc giáp huyện Bảo Lộc.

8. Chia xã Phù Mỹ thành 2 xã lấy tên là xã Phù Mỹ và xã Mỹ Lâm :

- *Xã Phù Mỹ* có 700 hécta đất với 1.789 nhân khẩu.

Địa giới xã Phù Mỹ ở phía đông giáp xã Tư Nghĩa, phía tây và phía nam giáp tỉnh Đồng Nai, phía bắc giáp xã Mỹ Lâm.

- *Xã Mỹ Lâm* có 5.500 hécta đất với 1.666 nhân khẩu.

Địa giới xã Mỹ Lâm ở phía đông giáp xã Tư Nghĩa, phía tây giáp xã Nam Ninh và thị trấn Đồng Nai, phía nam giáp xã Phù Mỹ, phía bắc giáp tỉnh Đắk Lắk.

9. Chia xã Đồng Nai thành 4 xã và 1 thị trấn, lấy tên là xã Đức Phổ, xã Nam Ninh, xã Gia Viễn, xã Tiên Hoàng và thị trấn Đồng Nai :

- *Xã Đức Phổ* có 1.250 hécta đất với 2.061 nhân khẩu.

Địa giới xã Đức Phổ ở phía đông giáp thị trấn Đồng Nai và tỉnh Đồng Nai, phía tây giáp xã Phước Cát 1, phía nam giáp tỉnh Đồng Nai, phía bắc giáp xã Gia Viễn.

- *Xã Nam Ninh* có 4.480 hécta đất với 2.640 nhân khẩu.

Địa giới xã Nam Ninh ở phía đông giáp xã Mỹ Lâm và xã Phù Mỹ, phía tây giáp xã Tiên Hoàng và thị trấn Đồng Nai, phía nam giáp thị trấn Đồng Nai, phía bắc giáp tỉnh Sông Bé.

- *Xã Gia Viễn* có 5.940 hécta đất với 2.699 nhân khẩu.

Địa giới xã Gia Viễn ở phía đông giáp xã Nam Ninh và xã Tiên Hoàng, phía tây giáp xã Phước Cát 1 và xã Phước Cát 2, phía nam giáp xã Đức Phổ và thị trấn Đồng Nai, phía bắc giáp xã Tiên Hoàng.

- *Xã Tiên Hoàng* có 6.280 hécta đất với 2.050 nhân khẩu.

Địa giới xã Tiên Hoàng ở phía đông giáp xã Nam Ninh, phía tây và phía nam giáp xã Gia Viễn, phía bắc giáp xã Nam Ninh và tỉnh Sông Bé.

- *Thị trấn Đồng Nai* có 1.050 hécta đất với 3.911 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Đồng Nai ở phía đông giáp xã Mỹ Lâm, phía tây giáp xã Đức Phổ, phía nam giáp tỉnh Đồng Nai, phía bắc giáp xã Gia Viễn và xã Nam Ninh.

10. Chia xã Phước Cát thành 2 xã lấy tên là xã Phước Cát 1 và xã Phước Cát 2 :

- *Xã Phước Cát 1* có 1.950 hécta đất với 2.557 nhân khẩu.

Địa giới xã Phước Cát 1 ở phía đông giáp xã Đức Phổ, phía tây và phía nam giáp tỉnh Sông Bé, phía bắc giáp xã Phước Cát 2.

- *Xã Phước Cát 2* có 1.750 hécta đất với 1.061 nhân khẩu.

Địa giới xã Phước Cát 2 ở phía đông và phía nam giáp xã Phước Cát 1, phía tây giáp tỉnh Sông Bé, phía bắc giáp xã Gia Viễn.

Huyện Đơn Dương :

1. Chia xã Đà Loan thành 2 xã lấy tên là xã Đà Loan và xã Ta Năng :

- *Xã Đà Loan* có 6.300 hécta đất với 4714 nhân khẩu.

Địa giới xã Đà Loan ở phía đông giáp xã Ta Năng, phía tây giáp xã Ninh Loan và xã Tà Hine, phía nam giáp tỉnh Thuận Hải, phía bắc giáp xã Tà Hine.

- *Xã Ta Năng* có 23.500 hécta đất với 1.734 nhân khẩu.

Địa giới xã Ta Nâng ở phía đông và phía nam giáp tỉnh Thuận Hải, phía tây giáp xã Đà Loan, phía bắc giáp xã Tu Tra và xã Ka Đơn.

2. Chia xã Ninh Loan thành 2 xã lấy tên là xã Ninh Loan và xã Tà Hine.

- *Xã Ninh Loan* có 4.600 hécta đất với 2.631 nhân khẩu.

Địa giới xã Ninh Loan ở phía đông giáp xã Đà Loan và xã Tà Hine, phía tây giáp huyện Di Linh, phía nam giáp tỉnh Thuận Hải, phía bắc giáp xã Tà Hine.

- *Xã Tà Hine* có 9300 hécta đất với 1.374 nhân khẩu.

Địa giới xã Tà Hine ở phía đông giáp xã Tu Tra và xã Ta Nâng, phía tây giáp huyện Di Linh, phía nam giáp xã Đà Loan và xã Ninh Loan, phía bắc giáp huyện Đức Trọng.

Huyện Di Linh :

Chia xã Đinh Trang Hoà thành 3 xã lấy tên là xã Đinh Trang Hoà, xã Hoà Ninh và xã Hoà Nam :

- *Xã Đinh Trang Hoà* có 7.888 hécta đất với 3.995 nhân khẩu.

Địa giới xã Đinh Trang Hoà ở phía đông giáp xã Liên Đầm, phía tây giáp huyện Bảo Lộc, phía nam giáp xã Hoà Trung và xã Hoà Ninh, phía bắc giáp xã Tân Thượng.

- *Xã Hoà Ninh* có 3480 hécta đất với 1.931 nhân khẩu.

Địa giới xã Hoà Ninh ở phía đông giáp xã Đinh Trang Hòa và xã Hoà Trung, phía tây giáp huyện Bảo Lộc, phía nam giáp xã Hoà Nam, phía bắc giáp xã Đinh Trang Hoà.

- *Xã Hoà Nam* có 9.500 hécta đất với 3720 nhân khẩu.

Địa giới xã Hoà Nam ở phía đông giáp xã Hoà Bắc, phía tây giáp huyện Bảo Lộc, phía nam giáp xã Liên Đầm (thuộc huyện Di Linh) và huyện Bảo Lộc, phía bắc giáp xã Hoà Ninh.

Thành phố Đà Lạt :

1. Chia phường 1 cũ thành 2 phường lấy tên là phường 1 và phường 2 :

- *Phường 1* có 31 tổ dân phố với 11.254 nhân khẩu.

Địa giới phường 1 ở phía đông giáp phường 10, phía tây giáp phường 6, phía nam giáp phường 3, phía bắc giáp phường 2.

- *Phường 2* có 31 tổ dân phố với 11.550 nhân khẩu.

Địa giới phường 2 ở phía đông và phía nam giáp phường 1, phía tây giáp phường 6, phía bắc giáp phường 8.

2. Chia phường 2 cũ thành 2 phường lấy tên là phường 3 và phường 4 :

- *Phường 3* có 26 tổ dân phố với 6.996 nhân khẩu.

Địa giới phường 3 ở phía đông giáp phường 10, phía tây giáp phường 4, phía nam giáp huyện Đức Trọng, phía bắc giáp phường 1.

- *Phường 4* có 31 tổ dân phố với 8.127 nhân khẩu.

Địa giới phường 4 ở phía đông giáp phường 3, phía tây giáp phường 5, phía nam giáp huyện Đức Trọng, phía bắc giáp phường 1.

3. Chia phường 3 cũ thành 2 phường lấy tên là phường 5 và phường 6:

- *Phường 5* có 24 tổ dân phố với 5.757 nhân khẩu.

Địa giới phường 5 ở phía đông giáp phường 6, phía tây giáp huyện Đức Trọng, phía nam giáp xã Tà Nung, phía bắc giáp phường 7.

- *Phường 6* có 39 tổ dân phố với 7.223 nhân khẩu.

Địa giới phường 6 ở phía đông giáp phường 2, phía tây và phía nam giáp phường 5, phía bắc giáp phường 7.

4. Chia phường 4 cũ thành 2 phường lấy tên là phường 7 và phường 8 :

- *Phường 7* có 22 tổ dân phố với 7.550 nhân khẩu.

Địa giới phường 7 ở phía đông giáp phường 8, phía tây và phía bắc giáp huyện Lạc Dương, phía nam giáp phường 5.

- *Phường 8* có 20 tổ dân phố với 5.564 nhân khẩu.

Địa giới phường 8 ở phía đông giáp phường 9 và phường 12, phía tây giáp phường 7, phía nam giáp phường 2, phía bắc giáp huyện Lạc Dương.

5. Chia phường 5 cũ thành 2 phường lấy tên là phường 9 và phường 10 :

- Phường 9 có 16 tổ dân phố với 7.106 nhân khẩu.

Địa giới phường 9 ở phía đông giáp phường 11, phía tây giáp phường 1 và phường 8, phía nam giáp phường 10, phía bắc giáp phường 8 và phường 12.

- *Phường 10* có 22 tổ dân phố với 8.435 nhân khẩu.

Địa giới phường 10 ở phía đông giáp phường 11, phía tây giáp phường 3, phía nam giáp huyện Đức Trọng, phía bắc giáp phường 9.

6. Chia phường 6 cũ thành 2 phường lấy tên là phường 11 và phường 12 :

- *Phường 11* có 22 tổ dân phố với 4.459 nhân khẩu.

Địa giới phường 11 ở phía đông giáp xã Xuân Thọ, phía tây giáp phường 10, phía nam giáp huyện Đức Trọng, phía bắc giáp phường 12.

- *Phường 12* có 15 tổ dân phố với 3.442 nhân khẩu.

Địa giới phường 12 ở phía đông giáp xã Xuân Thọ, phía tây giáp phường 9, phía nam giáp phường 11, phía bắc giáp huyện Lạc Dương.

Thành phố Đà Lạt sau khi điều chỉnh địa giới hành chính có 12 phường và 3 xã.

(Quyết định số 67-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

6-6

Chia huyện Đạ Huoai thuộc tỉnh Lâm Đồng thành 3 huyện lấy tên là huyện Đạ Huoai, huyện Đạ Tẻh và huyện Cát Tiên.

1. *Huyện Đạ Huoai* có 2 thị trấn Madagui, Đạ M'ri và 7 xã Đạ P'loa, Đoàn Kết, Đạ M'ri, Hà Lâm, Madagui, Đạ Oai, Đạ Tồn với diện tích tự nhiên 58.270 hécta và 13.250 nhân khẩu.

Địa giới huyện Đạ Huoai ở phía đông giáp huyện Bảo Lộc, phía tây giáp tỉnh Đồng Nai, phía nam giáp tỉnh Thuận Hải, phía bắc giáp huyện Đạ Tẻh.

2. *Huyện Đạ Tẻh* có thị trấn Đạ Tẻh và 9 xã Đạ Kho, Triệu Hải, Quảng Trị, Hà Đông, Mỹ Đức, Quốc Oai, An Nhơn, Đạ Lây, Hương Lâm với diện tích tự nhiên 47.330 hécta và 23.814 nhân khẩu.

Địa giới huyện Đạ Tẻh ở phía đông giáp huyện Bảo Lộc và huyện Đạ Huoai, phía tây giáp huyện Cát Tiên, phía nam giáp huyện Đạ Huoai, phía bắc giáp huyện Bảo Lộc.

3. *Huyện Cát Tiên* có thị trấn Đồng Nai và 10 xã Quảng Ngãi, Tư Nghĩa, Mỹ Lâm, Phù Mỹ, Đức Phổ, Nam Ninh, Gia Viễn, Tiên Hoàng, Phước Cát 1, Phước Cát 2 với diện tích tự nhiên 35.900 hécta và 24.700 nhân khẩu.

Địa giới huyện Cát Tiên ở phía đông giáp huyện Đạ Tẻh, phía tây và phía nam giáp tỉnh Đồng Nai, phía bắc giáp tỉnh Sông Bé.

(Quyết định số 68-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

13-6

Điều chỉnh địa giới hành chính một số xã, thị trấn của các huyện Phú Lộc, Bố Trạch, Lệ Ninh, Bến Hải và các thị xã Đông Hà, Đồng Hới thuộc tỉnh Bình Trị Thiên :

Huyện Phú Lộc :

1. *Thành lập thị trấn Phú Lộc* (thị trấn huyện lỵ huyện Phú Lộc) trên cơ sở các thôn Cao Đôi Xá, Gia Lương, Đông Lưu, Vọng Trì và Sách Chừ của xã Lộc Trì và thôn Đá Bạc của xã Lộc Điền.

Thị trấn Phú Lộc có tổng diện tích tự nhiên 1.516 hécta với 7.136 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Phú Lộc ở phía đông giáp xã Lộc Trì, phía tây giáp xã Lộc Điền, phía nam giáp lâm trường Phú Lộc, phía bắc giáp đầm Cầu Hai.

2. *Thành lập xã Lộc Bình* trên cơ sở thôn Râu Dưới, Râu Giữa của xã Vinh Hiền và các thôn Tân An, Mai Gia Phường của xã Lộc Trì.

Xã Lộc Bình có tổng diện tích tự nhiên 1.350 hécta với 2.669 nhân khẩu.

Địa giới xã Lộc Bình ở phía đông giáp xã Lộc Thuỷ, phía tây giáp đầm Cầu Hai, phía nam giáp xã Lộc Trì, phía bắc giáp xã Vinh Hiền.

3. *Thành lập xã Lộc Hoà* trên cơ sở thôn La Khê của xã Lộc Điền và thôn An Hà của xã Lộc An.

- Xã Lộc Hoà có tổng diện tích tự nhiên 2.770 hécta với 2.223 nhân khẩu.

Địa giới xã Lộc Hoà ở phía đông giáp xã Lộc Điền, phía tây giáp xã Xuân Lộc, phía nam giáp lâm trường Phú Lộc, phía bắc giáp xã Lộc An.

- Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính, xã Lộc Trì còn 5.909 hécta đất với 6.185 nhân khẩu.

Địa giới xã Lộc Trì ở phía đông giáp xã Lộc Thuỷ, phía tây giáp thị trấn Phú Lộc, phía nam giáp lâm trường Phú Lộc, phía bắc giáp xã Lộc Bình.

- Xã Lộc Điền còn 6.236 hécta đất với 13.058 nhân khẩu.

Địa giới xã Lộc Điền ở phía đông giáp thị trấn Phú Lộc, phía tây và phía bắc giáp xã Lộc An, phía nam giáp xã Lộc Hoà.

- Xã Lộc An còn 4.015 hécta đất với 10.600 nhân khẩu.

Địa giới xã Lộc An ở phía đông và phía nam giáp xã Lộc Điền, phía tây giáp xã Lộc Bổn, phía bắc giáp xã Lộc Sơn.

2. Huyện Bố Trạch :

1. *Thành lập thị trấn Hoàn Lão* (thị trấn huyện lỵ huyện Bố Trạch) trên cơ sở các thôn Vinh Lão, Nha Vô, Lòi Lài và xóm Chùa của xã Trung Trạch ; 24 hécta đất (không có dân) của thôn Đại Phương thuộc xã Đại Trạch và 32 hécta đất (không có dân) của thôn Tây Hà thuộc xã Tây Trạch.

- Thị trấn Hoàn Lão có tổng diện tích tự nhiên 510 hécta với 4.098 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Hoàn Lão ở phía đông và phía bắc giáp xã Trung Trạch, phía tây giáp xã Tây Trạch và xã Hoàn Trạch, phía nam giáp xã Đại Trạch.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính:

- Xã Trung Trạch còn 1.164,7 hécta với 2.556 nhân khẩu.

Địa giới xã Trung Trạch ở phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp thị trấn Hoàn Lão, phía nam giáp xã Đại Trạch, phía bắc giáp xã Đức Trạch.

- Xã Đại Trạch còn 1.275 hécta đất với 5.983 nhân khẩu.

Địa giới xã Đại Trạch ở phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp xã Hoà Trạch, phía

nam giáp xã Tây Trạch và thị trấn Hoàn Lão, phía bắc giáp xã Trung Trạch.

- Xã Tây Trạch còn 1.275 hécta với 3.603 nhân khẩu.

Địa giới xã Tây Trạch ở phía đông giáp thị trấn Hoàn Lão, phía tây giáp xã Vạn Trạch và xã Phú Định, phía nam giáp xã Hoà Trạch, phía bắc giáp xã Hoàn Trạch.

2. *Thành lập xã Sơn Lộc* trên cơ sở thôn Cửa Làng của xã Phú Trạch, xóm Đá, xóm Mít và xóm Cồn của xã Vạn Trạch.

- Xã Sơn Lộc có tổng diện tích tự nhiên 1.200 hécta với 1.945 nhân khẩu.

Địa giới xã Sơn Lộc ở phía đông giáp xã Phú Trạch, phía tây giáp xã Cự Nẫm, phía nam giáp xã Vạn Trạch, phía bắc giáp xã Bắc Trạch.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính:

- Xã Phú Trạch còn 1.285,5 hécta đất với 4.379 nhân khẩu.

Địa giới xã Phú Trạch ở phía đông và phía nam giáp xã Vạn Trạch ; phía tây giáp xã Sơn Lộc và xã Cự Nẫm ; phía bắc giáp xã Thanh Trạch.

- Xã Vạn Trạch còn 1.736 hécta đất với 5.185 nhân khẩu .

Địa giới xã Vạn Trạch ở phía đông giáp xã Hoàn Trạch và xã Tây Trạch, phía tây giáp xã Sơn Lộc và xã Phú Định, phía nam giáp xã Tây Trạch, phía bắc giáp xã Phú Trạch.

Huyện Lệ Ninh :

Thành lập thị trấn Kiến Giang trên cơ sở thôn Thượng Lưu của xã Liên Thuỷ, thôn Quảng Cư của xã Xuân Thuỷ và đội 4, đội 5 của thôn Hà Thanh thuộc xã Phong Thuỷ.

- Thị trấn Kiến Giang có tổng diện tích tự nhiên 357 hécta với 6.200 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Kiến Giang ở phía đông giáp các xã Phong Thuỷ, Liên Thuỷ, phía tây giáp xã Xuân Thuỷ, phía nam giáp các xã Liên Thuỷ, Xuân Thuỷ, phía bắc giáp các xã Phong Thuỷ, Xuân Thuỷ.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính:

- Xã Liên Thuỷ còn 1.229 hécta đất với 8.882 nhân khẩu.

Địa giới xã Liên Thuỷ ở phía đông giáp xã Cam Thuỷ, phía tây giáp xã Xuân Thuỷ, phía nam giáp xã Mỹ Thuỷ, phía bắc giáp xã Phong Thuỷ và thị trấn Kiến Giang.

- Xã Xuân Thuỷ còn 1.042 hécta đất với 6.365 nhân khẩu.

Địa giới xã Xuân Thuỷ ở phía đông giáp thị trấn Kiến Giang, phía tây giáp xã An Thuỷ, phía nam giáp các xã Mai Thuỷ và Phú Thuỷ, phía bắc giáp xã Phong Thuỷ.

- Xã Phong Thuỷ còn 998 hécta đất với 6.301 nhân khẩu.

Địa giới xã Phong Thuỷ ở phía đông giáp các xã Cam Thuỷ, Thanh Thuỷ, phía tây giáp xã An Thuỷ và thị trấn Kiến Giang, phía nam giáp xã Liên Thuỷ, phía bắc giáp xã Lộc Thuỷ.

Huyện Bến Hải:

1. *Đổi tên thị trấn Hồ Xá thành thị trấn Vĩnh Linh*

2. Sáp nhập vào thị trấn Vĩnh Linh đội 9 của thôn Hoà Lộ thuộc xã Vĩnh Long, đội 5, đội 6 của thôn Phú Thị Đông, đội 8 của thôn Hồ Xá Nam, đội 8, đội 9, đội 10 của thôn Hồ Xá Bắc, đội 11 của thôn Phú Thị Tây thuộc xã Vĩnh Nam ; đội 1, đội 2 của thôn Đơn Duệ thuộc xã Vĩnh Hoà.

- *Thị trấn Vĩnh Linh* có tổng diện tích tự nhiên 593 hécta với 8.382 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Vĩnh Linh ở phía đông giáp xã Vĩnh Hoà và nông trường Bến Hải, phía tây giáp xã Vĩnh Long, phía nam giáp xã Vĩnh Hoà, phía bắc giáp xã Vĩnh Nam.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính:

- Xã Vĩnh Long còn 3.984 hécta đất với 4.905 nhân khẩu.

Địa giới xã Vĩnh Long ở phía đông giáp thị trấn Vĩnh Linh, phía tây giáp nông trường Quyết Thắng, phía nam giáp xã Vĩnh Thuỷ, phía bắc giáp xã Vĩnh Chấp.

- Xã Vĩnh Nam còn 1.025 hécta đất với 3.736 nhân khẩu.

Địa giới xã Vĩnh Nam ở phía đông giáp xã Vĩnh Trung, phía tây giáp xã Vĩnh Long và thị trấn Vĩnh Linh, phía nam giáp thị trấn Vĩnh Linh và nông trường Bến Hải, phía bắc giáp xã Vĩnh Tú.

- Xã Vĩnh Hoà còn 1.114 hécta đất với 3.268 nhân khẩu.

Địa giới xã Vĩnh Hoà ở phía đông giáp xã Vĩnh Hiền, phía tây giáp các xã Vĩnh Long, Vĩnh Lâm và thị trấn Vĩnh Linh, phía nam giáp xã Vĩnh Thành, phía bắc giáp nông trường Bến Hải.

Thị xã Đông Hà:

Sáp nhập vào xã Cam Thành các thôn Quật Xá, Tân Mỹ, Tân Định, Phước Tuyền, An Hưng, Phan Xá, Tân Tường và Cam Phú của xã Cam Tuyền ; sáp nhập vào xã Cam Tuyền các thôn Bắc Bình, An Thái, An Mỹ và Bích Lộ của xã Cam Thành.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính:

- *Xã Cam Thành* có 2.415 hécta đất với 4.553 nhân khẩu.

Địa giới xã Cam Thành ở phía đông giáp xã Cam Hiếu, phía tây giáp xã Hướng Hiệp (thuộc huyện Hướng Hoá), phía nam giáp xã Cam Chính, phía bắc giáp xã Cam Tuyền.

- *Xã Cam Tuyền* có 2.314 hécta đất với 3.358 nhân khẩu.

Địa giới xã Cam Tuyền ở phía đông giáp xã Cam Thuỷ, phía tây giáp xã Hướng Hiệp (thuộc huyện Hướng Hoá), phía nam giáp xã Cam Thành, phía bắc giáp xã Hải Thái và nông trường Cồn Tiên.

Thị xã Đồng Hới:

Chia xã Lộc Ninh thành 2 xã lấy tên là xã Lộc Ninh và xã Quang Phú.

- *Xã Lộc Ninh* có diện tích tự nhiên 1.903 hécta với 3.772 nhân khẩu.

Địa giới xã Lộc Ninh ở phía đông giáp xã Quang Phú, phía tây và phía nam giáp xã Lý Ninh, phía bắc giáp xã Lý Trạch (thuộc huyện Bố Trạch).

- *Xã Quang Phú* có diện tích tự nhiên 286 hécta với 2.060 nhân khẩu.

Địa giới xã Quang Phú ở phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp xã Lộc Ninh, phía nam giáp phường Hải Thành, phía bắc giáp xã Lý Trạch (thuộc huyện Bố Trạch)

(Quyết định số 72-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

20-6

Điều chỉnh địa giới hành chính một số xã của các huyện Bắc Bình và Hàm Thuận Nam thuộc tỉnh Thuận Hải:

Huyện Bắc Bình:

Chia xã Hải Ninh thành 2 xã lấy tên là xã Hải Ninh và xã Bình An.

- *Xã Hải Ninh* có 3.762 hécta đất với 8.294 nhân khẩu.

Địa giới xã Hải Ninh ở phía đông giáp xã Phan Điền và xã Phan Hiệp, phía tây giáp xã Lương Sơn, phía nam giáp xã Hồng Thái và xã Chợ Lầu, phía bắc giáp xã Bình An.

- *Xã Bình An* có 10.770 hécta đất với 4.479 nhân khẩu.

Địa giới xã Bình An ở phía đông giáp xã Phan Điền, phía tây giáp xã Lương Sơn, phía nam giáp xã Hải Ninh, phía bắc giáp xã Phan Lâm.

Huyện Hàm Thuận Nam:

Chia xã Tân Thành thành hai xã lấy tên là xã Tân Thành và xã Thuận Quý.

- *Xã Tân Thành* có 6.070 hécta đất với 3.291 nhân khẩu.

Địa giới xã Tân Thành ở phía đông giáp xã Thuận Quý và biển Đông, phía tây giáp xã Tân Thuận, phía nam giáp biển Đông, phía bắc giáp xã Thuận Quý.

- *Xã Thuận Quý* có 4.560 hécta đất với 2.465 nhân khẩu.

Địa giới xã Thuận Quý ở phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp xã Tân Thuận, phía nam giáp xã Tân Thành, phía bắc giáp xã Tiến Thành, xã Hàm Minh và thị xã Phan Thiết.

(Quyết định số 73-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

25-6

Mở rộng thị trấn Nguyên Bình thuộc tỉnh Cao Bằng:

Tách 2.580 hécta đất với 1.157 nhân khẩu của xã Thể Dục để sáp nhập vào thị trấn Nguyên Bình.

- *Thị trấn Nguyên Bình* có tổng diện tích tự nhiên 2.638 hécta với 3.457 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Nguyên Bình ở phía đông giáp xã Minh Thanh, phía tây giáp xã Thể Dục, phía nam giáp xã Quang Thành, phía bắc giáp xã Thái Học.

- Xã Thể Dục còn 2.220 hécta đất với 1.200 nhân khẩu.

Địa giới xã Thể Dục ở phía đông giáp thị trấn Nguyên Bình, phía tây giáp xã Vũ Nông và thị trấn Tĩnh Túc, phía nam giáp xã Quang Thành, phía bắc giáp xã Thái Học và xã Triệu Nguyên.

(Quyết định số 74-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

25-6

Điều chỉnh địa giới hành chính một số xã, thị trấn của huyện Thái Thuỵ thuộc tỉnh Thái Bình :

1. *Thành lập thị trấn Diêm Điền* (thị trấn huyện lỵ huyện Thái Thuỵ) trên cơ sở 40,81 hécta đất với 3.373 nhân khẩu của xã Thuỵ Lương ; 107,61 hécta đất với 6.049 nhân khẩu của xã Thuỵ Hà ; 29,31 hécta đất với 892 nhân khẩu của xã Thuỵ Hải.

Thị trấn Diêm Điền có tổng diện tích tự nhiên 177,73 hécta với 10.314 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Diêm Điền ở phía đông giáp xã Thuỵ Hải và xã Thuỵ Lương, phía tây giáp xã Thuỵ Hà, phía nam giáp xã Thái Thượng, phía bắc giáp xã Thuỵ Trình.

2. Tách 276,67 hécta đất với 1.909 nhân khẩu của xã Thuỵ Lương để sáp nhập vào xã Thuỵ Hà.

Xã Thuỵ Hà có 627 hécta đất với 3.946 nhân khẩu.

Địa giới xã Thuỵ Hà ở phía đông giáp thị trấn Diêm Điền, phía tây giáp xã Thuỵ Liên, phía nam giáp xã Thái Thượng, xã Thái Nguyên và thị trấn Diêm Điền, phía bắc giáp xã Thuỵ Trình.

3. Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính, xã Thuỵ Lương có 347 hécta đất với 3.919 nhân khẩu.

Địa giới xã Thuỵ Lương ở phía đông giáp xã Thuỵ Hải và xã Thuỵ An, phía tây và phía nam giáp thị trấn Diêm Điền, phía bắc giáp xã Thuỵ Trình.

4. Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính, xã Thuỵ Hải có 368 hécta đất với 4.236 nhân khẩu.

Địa giới xã Thuỵ Hải ở phía đông giáp xã Thuỵ Xuân, phía tây giáp xã Thuỵ Lương và thị trấn Diêm Điền, phía nam giáp biển Đông, phía bắc giáp xã Thuỵ Lương.

(Quyết định số 75-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

3-7

Mở rộng và đổi tên thị xã Quy Nhơn thành thành phố Quy Nhơn thuộc tỉnh Nghĩa Bình:

1. Sáp nhập xã Phước Thạnh của huyện Tuy Phước vào thị xã Quy Nhơn và đổi tên xã Phước Thạnh thành xã Nhơn Thạnh.

2. Đổi tên thị xã Quy Nhơn thành thành phố Quy Nhơn thuộc tỉnh Nghĩa Bình.

- *Thành phố Quy Nhơn* có 8 phường, 7 xã với tổng diện tích tự nhiên 21.200 hécta với 174.076 nhân khẩu.

Địa giới thành phố Quy Nhơn ở phía đông giáp biển Đông, phía tây và phía bắc giáp huyện Tuy Phước, phía nam giáp huyện Đồng Xuân thuộc tỉnh Phú Khánh.

- Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính, huyện Tuy Phước còn 12 xã.

Địa giới huyện Tuy Phước ở phía đông giáp thành phố Quy Nhơn và biển Đông, phía tây giáp huyện An Nhơn và huyện Vân Canh, phía nam giáp tỉnh Phú Khánh, phía bắc giáp huyện Phù Cát.

(Quyết định số 81-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

17-7

Điều chỉnh địa giới hành chính một số xã, thị trấn của huyện Nhà Bè thuộc thành phố Hồ Chí Minh :

1. *Thành lập thị trấn Nhà Bè* (thị trấn huyện lỵ huyện Nhà Bè) trên cơ sở 430 hécta đất với 5001 nhân khẩu của xã Phú Mỹ và 423 hécta đất với 10.948 nhân khẩu của xã Phú Xuân cùng huyện.

- Thị trấn Nhà Bè có tổng diện tích tự nhiên 853 hécta với 15.949 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Nhà Bè ở phía đông giáp tỉnh Đồng Nai, phía tây giáp xã Phước Kiển, phía nam giáp xã Phú Xuân, phía bắc giáp xã Phú Mỹ.

- Xã Phú Xuân còn 1.156 hécta đất với 10.615 nhân khẩu.

Địa giới xã Phú Xuân ở phía đông giáp tỉnh Đồng Nai, phía tây giáp xã Phước Kiển và xã Nhơn Đức, phía nam giáp xã Long Thới và huyện Duyên Hải, phía bắc giáp thị trấn Nhà Bè.

2. Tách 352 hécta đất với 1.939 nhân khẩu của xã Tân Thuận để sáp nhập vào xã Phú Mỹ.

Xã Phú Mỹ có tổng diện tích tự nhiên 1.342 hécta với 7.720 nhân khẩu.

Địa giới xã Phú Mỹ ở phía đông giáp tỉnh Đồng Nai, phía tây giáp xã Phước Kiển và xã Tân Quy, phía nam giáp thị trấn Nhà Bè, phía bắc giáp xã Tân Thuận.

3. Chia xã Tân Thuận thành hai xã lấy tên là xã Tân Thuận Đông và xã Tân Thuận Tây.

- *Xã Tân Thuận Đông* có 663 hécta đất với 9.478 nhân khẩu.

Địa giới xã Tân Thuận Đông ở phía đông giáp xã Thạnh Mỹ Lợi thuộc huyện Thủ Đức, phía tây giáp xã Tân Thuận Tây, phía nam giáp xã Phú Mỹ, phía bắc giáp xã Thủ Thiêm thuộc huyện Thủ Đức.

- *Xã Tân Thuận Tây* có 324 hécta đất với 13.257 nhân khẩu.

Địa giới xã Tân Thuận Tây ở phía đông giáp xã Tân Thuận Đông, phía tây giáp xã Tân Quy, phía nam giáp xã Phú Mỹ, phía bắc giáp phường 18 thuộc quận 4.

4. Tách 208 hécta đất với 944 nhân khẩu của xã Tân Quy để sáp nhập vào xã Phước Kiển.

Xã Phước Kiển có tổng diện tích tự nhiên 1.274 hécta với 5.836 nhân khẩu.

Địa giới xã Phước Kiển ở phía đông giáp xã Phú Xuân, xã Phú Mỹ và thị trấn Nhà Bè, phía tây giáp xã Phước Lộc và xã Bình Hưng thuộc huyện Bình Chánh, phía nam giáp xã Nhơn Đức, phía bắc giáp xã Tân Quy.

5. Chia xã Tân Quy thành hai xã lấy tên là xã Tân Quy Đông và xã Tân Quy Tây.

- *Xã Tân Quy Đông* có 414 hécta đất với 12.343 nhân khẩu.

Địa giới xã Tân Quy Đông ở phía đông giáp xã Phú Mỹ và xã Tân Thuận Tây, phía tây giáp xã Tân Quy Tây, phía nam giáp xã Phước Kiển, phía bắc giáp xã Tân Quy Tây và xã Tân Thuận Tây.

- *Xã Tân Quy Tây* có 364 hécta đất với 9.232 nhân khẩu.

Địa giới xã Tân Quy Tây ở phía đông giáp xã Tân Quy Đông và Tân Thuận Tây, phía tây giáp phường 1 thuộc quận 8 và xã Bình Hưng thuộc huyện Bình Chánh, phía nam giáp xã Phước Kiển, phía bắc giáp các phường 1, 3, 4 và 15 thuộc quận 4.

(Quyết định số 87-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

17-7

Điều chỉnh địa giới hành chính một số xã của các huyện Bến Cát và Lộc Ninh thuộc tỉnh Sông Bé:

Huyện Bến Cát:

Đổi tên xã Kiến An thành xã An Lập.

Huyện Lộc Ninh:

Chia xã Lộc Hoà thành hai xã lấy tên là xã Lộc Hoà và xã Lộc An.

- *Xã Lộc Hoà* có 4.630 hécta đất với 1.348 nhân khẩu.

Địa giới xã Lộc Hoà ở phía đông giáp xã Lộc An, phía tây và phía nam giáp xã Lộc Tấn, phía bắc giáp nước Cam Pu Chia.

- *Xã Lộc An* có 4.870 hécta đất với 1.728 nhân khẩu.

Địa giới xã Lộc An ở phía đông giáp xã Lộc Hiệp, phía tây giáp xã Lộc Hoà, phía nam giáp xã Lộc Tấn và xã Lộc Hiệp, phía bắc giáp nước Cam Pu Chia.

(Quyết định số 88-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

6-9

Thành lập một số thị trấn của các huyện Lương Sơn, Phú Xuyên thuộc tỉnh Hà Sơn Bình:

Huyện Lương Sơn:

Giải thể xã Hùng Sơn và thị trấn nông trường Cửu Long để *thành lập thị trấn Lương Sơn* (thị trấn huyện lỵ huyện Lương Sơn)

Thị trấn Lương Sơn có 1.925 hécta diện tích tự nhiên với 8.065 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Lương Sơn ở phía đông giáp thị trấn Xuân Mai thuộc huyện Chương Mỹ và xã Nhuận Trạch, xã Hoà Sơn thuộc huyện Lương Sơn, phía tây giáp xã Lâm Sơn, phía nam giáp xã Tân Vinh, phía bắc giáp xã Đông Xuân.

Huyện Phú Xuyên:

1. Giải thể xã Liên Hoà để *thành lập thị trấn Phú Xuyên* (thị trấn huyện lỵ huyện Phú Xuyên).

Thị trấn Phú Xuyên có 685 hécta diện tích tự nhiên với 8.077 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Phú Xuyên ở phía đông giáp xã Nam Phong, phía tây giáp xã Sơn Hà, phía nam giáp xã Phúc Tiến, phía bắc giáp xã Minh Cường thuộc huyện Thường Tín.

2. *Thành lập thị trấn Phú Minh* (thị trấn công nghiệp) trên cơ sở thôn Nhố Tống và xóm trại của thôn Văn Minh thuộc xã Văn Nhân.

- *Thị trấn Phú Minh* có 73 hécta diện tích tự nhiên với 6.448 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Phú Minh ở phía đông giáp sông Hồng, phía tây giáp xã Minh Cường thuộc huyện Thường Tín, phía nam giáp xã Văn Nhân thuộc huyện Phú Xuyên, phía bắc giáp xã Vạn Điểm thuộc huyện Thường Tín.

- Xã Vạn Nhân còn 377,4 hécta diện tích tự nhiên với 3.425 nhân khẩu.

Địa giới xã Vạn Nhân ở phía đông giáp xã Thuỵ Phú thuộc huyện Phú Xuyên, phía tây giáp xã Minh Cường thuộc huyện Thường Tín, phía nam giáp xã Nam Phong thuộc huyện Phú Xuyên, phía bắc giáp thị trấn Phú Minh thuộc huyện Phú Xuyên.

(Quyết định số 103-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

8-9

Thành lập một số xã và thị trấn của huyện Kỳ Anh thuộc tỉnh Nghệ Tĩnh :

1. *Thành lập thị trấn Kỳ Anh* (thị trấn huyện lỵ huyện Kỳ Anh) trên cơ sở 3 hécta diện tích tự nhiên với 119 nhân khẩu của xã Kỳ Tân ; 15 hécta diện tích tự nhiên với 210 nhân khẩu của xã Kỳ Trinh ; 17 hécta diện tích tự nhiên với 102 nhân khẩu của xã Kỳ Hoa ; 83 hécta diện tích tự nhiên với 1.528 nhân khẩu của xã Kỳ Châu và 249 hécta diện tích tự nhiên với 2.236 nhân khẩu của xã Kỳ Hưng.

- *Thị trấn Kỳ Anh* có tổng diện tích tự nhiên 367 hécta với 6.915 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Kỳ Anh ở phía đông giáp xã Kỳ Trinh, phía tây giáp xã Kỳ Hoa, phía nam giáp xã Kỳ Hưng, phía bắc giáp xã Kỳ Châu.

- Xã Kỳ Trinh còn 4.755 hécta với 3.650 nhân khẩu.

Địa giới xã Kỳ Trinh ở phía đông giáp xã Kỳ Thịnh, phía tây giáp xã Kỳ Hưng và thị trấn Kỳ Anh, phía nam giáp xã Kỳ Lạc, phía bắc giáp xã Kỳ Hà.

- Xã Kỳ Hoa còn 5.071 hécta với 3.153 nhân khẩu.

Địa giới xã Kỳ Hoa ở phía đông giáp thị trấn Kỳ Anh, phía tây giáp xã Kỳ Tân và xã Kỳ Lâm, phía nam giáp xã Kỳ Lạc, phía bắc giáp xã Kỳ Tân.

- Xã Kỳ Châu còn 230 hécta với 2.358 nhân khẩu.

Địa giới xã Kỳ Châu ở phía đông giáp xã Kỳ Hưng, phía tây giáp xã Kỳ Tân, phía nam giáp thị trấn Kỳ Anh, phía bắc giáp xã Kỳ Hải và xã Kỳ Thư.

- Xã Kỳ Hưng còn 1.233 hécta với 2.287 nhân khẩu.

Địa giới xã Kỳ Hưng ở phía đông giáp xã Kỳ Trinh, phía tây giáp xã Kỳ Châu và thị trấn Kỳ Anh, phía nam giáp xã Kỳ Trinh, phía bắc giáp thị trấn Kỳ Anh.

2. *Thành lập xã Kỳ Hợp* trên cơ sở 230 hécta diện tích tự nhiên với 308 nhân khẩu của xã Kỳ Tân, 1.566 hécta diện tích tự nhiên với 580 nhân khẩu của xã Kỳ Lâm và 1.379 hécta diện tích tự nhiên với 399 nhân khẩu của xã Kỳ Tây.

- *Xã Kỳ Hợp* có tổng diện tích tự nhiên 3.175 hécta với 1.287 nhân khẩu.

Địa giới xã Kỳ Hợp ở phía đông giáp xã Kỳ Văn, phía tây giáp xã Kỳ Lâm, phía nam giáp xã Kỳ Tân, phía bắc giáp xã Kỳ Tây.

- Xã Kỳ Tân còn 3.987 hécta với 4.759 nhân khẩu.

Địa giới xã Kỳ Tân ở phía đông giáp xã Kỳ Hoa và xã Kỳ Châu, phía tây giáp xã Kỳ Hợp, phía nam giáp xã Kỳ Lâm, phía bắc giáp xã Kỳ Văn.

- Xã Kỳ Lâm còn 9.934 hécta với 2.721 nhân khẩu.

Địa giới xã Kỳ Lâm ở phía đông và phía nam giáp xã Kỳ Hoa, phía tây giáp xã Cẩm Sơn thuộc huyện Cẩm Xuyên, phía bắc giáp xã Kỳ Hợp và xã Kỳ Tây.

- Xã Kỳ Tây còn 7.281 hécta với 3.385 nhân khẩu. Địa giới xã Kỳ Tây ở phía đông giáp xã Kỳ Văn và xã Kỳ Hợp, phía tây giáp xã Cẩm Sơn thuộc huyện Cẩm Xuyên, phía nam giáp xã Kỳ Lâm, phía bắc giáp xã Kỳ Hương.

3. *Thành lập xã Kỳ Đồng* trên cơ sở 100 hécta diện tích tự nhiên với 833 nhân khẩu của xã Kỳ Khang ; 476 hécta diện tích tự nhiên với 1.860 nhân khẩu của xã Kỳ Phú và 120 hécta diện tích tự nhiên với 705 nhân khẩu của xã Kỳ Giang.

- *Xã Kỳ Đồng* có tổng diện tích tự nhiên 669 hécta với 3.318 nhân khẩu.

Địa giới xã Kỳ Đồng ở phía đông giáp xã Kỳ Phú và xã Kỳ Khang, phía tây giáp xã Kỳ Giang và xã Kỳ Khang, phía nam giáp xã Kỳ Khang, phía bắc giáp xã Kỳ Phú.

- Xã Kỳ Khang còn 2.488 hécta với 6.151 nhân khẩu.

Địa giới xã Kỳ Khang ở phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp xã Kỳ Đồng và xã Kỳ Giang, phía nam giáp xã Kỳ Hương và xã Kỳ Thọ, phía bắc giáp biển Đông, xã Kỳ Phú và xã Kỳ Đồng.

- Xã Kỳ Phú còn 1.460 hécta với 6.322 nhân khẩu.

Địa giới xã Kỳ Phú ở phía đông và phía bắc giáp biển Đông, phía tây giáp xã Kỳ Giang, phía nam giáp xã Kỳ Đồng và xã Kỳ Khang.

- Xã Kỳ Giang còn 2.858 hécta với 3.836 nhân khẩu.

Địa giới xã Kỳ Giang ở phía đông giáp các xã Kỳ Đồng, Kỳ Phú và Kỳ Khang, phía tây giáp xã Kỳ Tiến và xã Kỳ Xuân, phía nam giáp xã Kỳ Hương, phía bắc giáp xã Kỳ Xuân và xã Kỳ Phú.

4. *Thành lập xã Kỳ Liên* trên cơ sở 1.600 hécta diện tích tự nhiên với 1.340 nhân khẩu của xã Kỳ Long và 150 hécta diện tích tự nhiên với 383 nhân khẩu của xã Kỳ Phương.

- *Xã Kỳ Liên* có tổng diện tích tự nhiên 1.750 hécta với 1.723 nhân khẩu.

Địa giới xã Kỳ Liên ở phía đông và phía nam giáp xã Kỳ Phương, phía tây và phía bắc giáp xã Kỳ Long.

- Xã Kỳ Long còn 2.150 hécta với 2.883 nhân khẩu.

Địa giới xã Kỳ Long ở phía đông giáp xã Kỳ Phương và xã Kỳ Liên, phía tây và phía bắc giáp xã Kỳ Thịnh, phía nam giáp tỉnh Bình Trị Thiên.

- Xã Kỳ Phương còn 3.542 hécta với 3.393 nhân khẩu.

Địa giới xã Kỳ Phương ở phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp xã Kỳ Liên và xã Kỳ Long, phía nam giáp tỉnh Bình Trị Thiên, phía bắc giáp biển Đông và xã Kỳ Lợi.

(Quyết định số 105-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

10-9

Điều chỉnh địa giới một số xã của các huyện Krông Pắc, Đắk Nông thuộc tỉnh Đắk Lắk :

Huyện Krông Pắc.

Tách của xã Krông Buk thuộc huyện Krông Pắc 1.900 hécta diện tích tự nhiên để sáp nhập vào xã Ea Kar cùng huyện.

- Xã Ea Kar có 45.400 hécta diện tích tự nhiên.

Địa giới xã Ea Kar ở phía đông giáp huyện M'đrắk, phía tây giáp xã Krông Buk, phía nam giáp huyện Krông Bông, phía bắc giáp tỉnh Gia Lai - Kon Tum.

- Xã Krông Buk còn 13.000 hécta diện tích tự nhiên.

Địa giới xã Krông Buk ở phía đông giáp xã Ea Kar, phía tây giáp xã Ea Phê và xã Ea Kuang, phía nam giáp xã Ea Kuang và xã Ea Uy, phía bắc giáp huyện Krông Buk.

Huyện Đắk Nông.

Chia xã Quảng Phú thành hai xã lấy tên là xã Quảng Phú và xã Đức Xuyên.

Xã Quảng Phú có 5.100 hécta diện tích tự nhiên với 2.003 nhân khẩu.

Địa giới xã Quảng Phú ở phía đông giáp xã Nam Ka (thuộc huyện Lăk), phía tây giáp xã Quảng Sơn, phía nam giáp xã Đức Xuyên, phía bắc giáp xã Nam Nung (thuộc huyện Đăk Mil) và xã Nam Ka (thuộc huyện Lăk).

- *Xã Đức Xuyên* có 3.700 hécta diện tích tự nhiên với 1.371 nhân khẩu.

Địa giới xã Đức Xuyên ở phía đông giáp xã Nam Ka (thuộc huyện Lak), phía tây và phía nam giáp xã Quảng Sơn, phía bắc giáp xã Quảng Phú.

(Quyết định số 106-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

13-9

Thành lập huyện Ea Kar thuộc tỉnh Đăk Lăk trên cơ sở sáp nhập xã Ea Kar của huyện Krông Pắc với các xã Ea Pàn, Cư Jiang và thị trấn Ea Knốp của huyện M'đrak.

- Huyện Ea Kar gồm 3 xã và 1 thị trấn có 99.000 hécta đất tự nhiên với 29.718 nhân khẩu.

Địa giới huyện Ea Kar ở phía đông giáp huyện M'đrak, phía tây giáp huyện Krông Pắc, phía nam giáp huyện Krông Bông, phía bắc giáp huyện A YunPa thuộc tỉnh Gia Lai - Kon Tum.

- Huyện Krông Pắc còn 9 xã với 50.900 hécta đất tự nhiên và 73.770 nhân khẩu.

Địa giới huyện Krông Pắc ở phía đông giáp huyện Ea Kar, phía tây giáp thị xã Buôn Ma Thuột, phía nam giáp huyện Krông Bông và huyện Krông Ana, phía bắc giáp huyện Krông Buk.

- Huyện M'đrăk còn 3 xã với 143.710 hécta đất tự nhiên và 19.920 nhân khẩu.

Địa giới huyện M'đrăk ở phía đông và phía nam giáp huyện Ninh Hoà thuộc tỉnh Phú Khánh, phía tây giáp huyện Ea Kar, phía bắc giáp huyện A Yun Pa thuộc tỉnh Gia Lai - Kon Tum.

(Quyết định số 108-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

11-10

Chia xã Trưng Vương của thành phố Việt Trì thuộc tỉnh Vĩnh Phú thành 2 xã lấy tên là xã Trưng Vương và xã Sông Lô.

- *Xã Trưng Vương* có 606 hécta diện tích tự nhiên với 4.364 nhân khẩu.

Địa giới xã Trưng Vương ở phía đông giáp xã sông Lô, phía tây giáp xã Dữu Lâu, phía nam giáp phường Tiên Cát, phía bắc giáp sông Lô.

- *Xã Sông Lô* có 561 hécta với 3.041 nhân khẩu.

Địa giới xã Sông Lô ở phía đông và phía bắc giáp sông Lô, phía tây giáp xã Trưng Vương, phía nam giáp phường Thanh Miếu.

(Quyết định số 125-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

7-11

Điều chỉnh địa giới hành chính một số xã của các huyện Hoài Nhơn và Vĩnh Thạnh thuộc tỉnh Nghĩa Bình :

A. *Huyện Hoài Nhơn :*

1. *Chia xã Hoài Thanh* thành 2 xã lấy tên là xã Hoài Thanh và xã Hoài Thắng :

a. Xã Hoài Thanh có 1.662 ha diện tích tự nhiên với 9.920 nhân khẩu.

b. Xã Hoài Thắng có 1.249 ha diện tích tự nhiên với 8.162 nhân khẩu.

2. *Chia xã Tam Quan Bắc* thành 2 xã lấy tên là xã Tam Quan Bắc và xã Tam Quan :

a. Xã Tam Quan Bắc có 730 ha diện tích tự nhiên với 11.174 nhân khẩu.

b. Xã Tam Quan có 720 ha diện tích tự nhiên với 9.925 nhân khẩu.

3. *Chia xã Hoài Hảo* thành 2 xã lấy tên là xã Hoài Hảo và xã Hoài Phú :

a. Xã Hoài Hảo có 4.225 ha diện tích tự nhiên với 9.707 nhân khẩu.

b. Xã Hoài Phú có 3.458 ha diện tích tự nhiên với 8.089 nhân khẩu.

4. *Chia xã Hoài Châu* thành 2 xã lấy tên là xã Hoài Châu và xã Hoài Thuận :

a. Xã Hoài Châu có 2.326 ha diện tích tự nhiên với 7.912 nhân khẩu.

b. Xã Hoài Thuận có 1.874 ha diện tích tự nhiên với 7.962 nhân khẩu.

B. *Huyện Vĩnh Thạnh :*

- Chia 3 xã Bình Quang, Vĩnh Hảo và Vĩnh Hiệp thành 4 xã lấy tên là xã Vĩnh Hảo, xã Vĩnh Hiệp, xã Vĩnh Quang và xã Vĩnh Thịnh :

a. *Xã Vĩnh Hảo* có 11.900 ha diện tích tự nhiên với 3.188 nhân khẩu.

b. *Xã Vĩnh Hiệp* có 5.750 ha diện tích tự nhiên với 4.185 nhân khẩu.

c. *Xã Vĩnh Quang* có 10.100 ha diện tích tự nhiên với 4.957 nhân khẩu.

d. Xã Vĩnh Thịnh có 5.100 ha diện tích tự nhiên với 4.372 nhân khẩu.

(Quyết định số 137-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

13-11

Chia xã và thành lập thị trấn của huyện Tương Dương và huyện Hưng Nguyên thuộc tỉnh Nghệ Tĩnh :

A. *Huyện Tương Dương :*

1. *Chia xã Luôn Mai thành 3 xã* lấy tên là xã Luôn Mai, xã Nhôn Mai và xã Mai Sơn :

a. Xã Luôn Mai có diện tích tự nhiên 1.645 ha với 2.127 nhân khẩu.

b. Xã Nhôn Mai có diện tích tự nhiên 1.509 ha với 2.087 nhân khẩu.

c. Xã Mai Sơn có diện tích tự nhiên 1.327 ha với 1.890 nhân khẩu.

2. *Chia xã Tam Thái thành 2 xã* lấy tên là xã Tam Thái và xã Tam Hợp :

a. Xã Tam Thái có diện tích tự nhiên 1.180 ha với 2.622 nhân khẩu.

b. Xã Tam Hợp có diện tích tự nhiên 2.126 ha voiư 1.300 nhân khẩu.

B. *Huyện Hưng Nguyên :*

- *Thành lập thị trấn Thái Lão* (thị trấn huyện lỵ huyện Hưng Nguyên) trên cơ sở 99 ha diện tích tự nhiên với 290 nhân khẩu của xã Hưng Thái, 110 ha diện tích tự nhiên với 340 nhân khẩu của xã Hưng Đạo cùng 3.446 nhân khẩu là cán bộ công nhân viên Nhà nước.

- Thị trấn Thái Lão có tổng diện tích tự nhiên 209 ha với 4.089 nhân khẩu.

- Xã Hưng Thái còn 594 ha diện tích tự nhiên với 4.010 nhân khẩu.

- Xã Hưng Đạo còn 916 ha với 4.660 nhân khẩu.

(Quyết định số 139-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

22-11

Điều chỉnh địa giới hành chính huyện Cao Lộc và thị xã Lạng Sơn thuộc tỉnh Lạng Sơn :

- Tách xã Hợp Thành (trừ hợp tác xã Liên Thành) của thị xã Lạng Sơn với diện tích tự nhiên 1.289 ha và 2.925 nhân khẩu để sáp nhập vào huyện Cao Lộc ; sáp nhập hợp tác xã Liên Thành với diện tích tự nhiên 106 ha và 757 nhân khẩu vào xã Đông Kinh cùng thị xã.

- Xã Đông Kinh có diện tích tự nhiên 220,9 ha với 3.109 nhân khẩu.

- Thị xã Lạng Sơn có 5 xã, 4 phường với diện tích tự nhiên tự nhiên 7.885 ha và 46.401 nhân khẩu.

- Huyện Cao Lộc có 18 xã, 1 thị trấn với diện tích tự nhiên 896.345 ha và 50.725 nhân khẩu.

(Quyết định số 145-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

2-12

Thành lập thị trấn Đông Hưng (thị trấn huyện lỵ huyện Đông Hưng thuộc tỉnh Thái Bình) trên cơ sở 52,95 ha diện tích tự nhiên với 2.700 nhân khẩu của xã Đông Hợp ; 9,10 ha diện tích tự nhiên với 187 nhân khẩu của xã Đông La và 2,42 ha diện tích tự nhiên với 281 nhân khẩu của xã Nguyên Xá.

Thị trấn Đông Hưng có tổng diện tích tự nhiên 64,47 ha voiư 3.168 nhân khẩu.

- Xã Đông Hợp còn 276,92 ha với 3.968 nhân khẩu.

- Xã Đông La còn 669,8 ha với 7.226 nhân khẩu.

- Xã Nguyên Xã còn 427,08 ha với 5.768 nhân khẩu.

(Quyết định số 159-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

3-12

Chia xã Trà Mai của huyện Trà My thuộc tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng thành 2 xã lấy tên là xã Trà Mai và xã Trà Don.

a. Xã Trà Mai có 10.800 ha diện tích tự nhiên với 973 nhân khẩu.

b. Xã Trà Don có 7.252 ha diện tích tự nhiên với 1.058 nhân khẩu.

(Quyết định số 162-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng).

13-12

Chia một số xã và thành lập mọt số thị trấn của các huyện Tiền Hải, Vũ Thư thuộc tỉnh Thái Bình :

A. *Huyện Tiền Hải :*

1. *Chai xã Đông Trà thành 2 xã* lấy tên là xã Đông Trà và xã Đông Hải :

- Xã Đông Trà có 434,1 ha diện tích tự nhiên với 4.000 nhân khẩu.

- Xã Đông Hai có 461,3 ha diện tích tự nhiên với 2.500 nhân khẩu.

2. *Chia xã Nam Hưng thành 2 xã* lấy tên là xã Nam Hưng và xã Nam Phú :

- Xã Nam Hưng có 1.027,7 ha diện tích tự nhiên với 4.784 nhân khẩu.

- Xã Nam Phú có 997,2 ha diện tích tự nhiên với 2.909 nhân khẩu.

3. *Thành lập thi trấn Tiền Hải* (thị trấn huyện lỵ huyện Tiền Hải) trên cơ sở 89,95 ha diện tích tự nhiên với 5.653 nhân khẩu của xã Tây Sơn và 56,70 ha diện tích tự nhiên với 1.653 nhân khẩu của xã Tây Giang.

Thị trấn Tiền Hải có tổng diện tích tự nhiên 146,55 ha voiư 7.306 nhân khẩu.

- Xã Tây Sơn còn 393,71 ha với 2.760 nhân khẩu.

- Xã Tây Giang òcn 481,7 ha với 4.160 nhân khẩu.

B. *Huyện Vũ Thư :*

- *Thành lập thị trấn Vũ Thư* (thị trấn huyện lỵ huyện Vũ Thư) trên cơ sở 92,55 ha diện tích tự nhiên với 3.670 nhân khẩu của xã Minh Quang và 17,86 ha diện tích tự nhiên với 1.575 nhân khẩu của xã Hoà Bình.

Thị trấn Vũ Thư có tổng diện tích tự nhiên 110,41 ha với 5.245 nhân khẩu.

- Xã Minh Quang còn 605,63 ha với 4.557 nhân khẩu.

- Xã Hoà Bình còn 510,86 ha với 3.778 nhân khẩu.

(Quyết định số 169-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

1987

5-1

Tách 1.210 hécta diện tích tự nhiên với 718 nhân khẩu của xã Nhạn Môn thuộc huyện Ba Bể, tỉnh Cao Bằng để sáp nhập vào xã Bộc Bố cùng huyện.

- Xã Bộc Bố có diện tích tự nhiên 3.992,69 hécta với 1.661 nhân khẩu.

Địa giới xã Bộc Bố ở phía đông giáp xã Xuân La; phía tây giáp xã Giao Hiệu; phía nam giáp xã Cổ Linh; phía bắc giáp xã Bằng Thành.

- Xã Nhạn Môn còn 6.048,5 hécta diện tích tự nhiên với 1.181 nhân khẩu.

Địa giới xã Nhạn Môn ở phía đông giáp xã Bộc Bố; phía tây và phía bắc giáp huyện Bảo Lạc; phía nam giáp xã Giao Hiệu.

(Quyết định số 3-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

5-1

Điều chỉnh địa giới hành chính một số xã và thị trấn của các huyện Hoằng Hoá, Thọ Xuân, Triệu Sơn, Nông Cống và Quan Hoá thuộc tỉnh Thanh Hóa :

Huyện Hoằng Hoá :

Sáp nhập xã Hoằng Ngư và xã Hoằng Yến thành 1 xã lấy tên là xã Hoằng Yến.

Xã Hoằng Yến có tổng diện tích tự nhiên 849,23 hécta với 3.237 nhân khẩu.

Địa giới xã Hoằng Yến ở phía đông giáp xã Hoằng Trường; phía tây giáp xã Hoằng Hà; phía nam giáp xã Hoằng Hải và xã Hoằng Tiến; phía bắc giáp sông Mã.

Huyện Thọ Xuân :

Thành lập xã Thọ Thắng trên cơ sở 60,51 hécta diện tích tự nhiên với 505 nhân khẩu của xã Xuân Tín ; 111,89 hécta diện tích tự nhiên với 647 nhân khẩu của xã Xuân Lập cùng 323,16 hécta diện tích tự nhiên và 1.206 nhân khẩu của vùng kinh tế mới Tầm Viên.

- Xã Thọ Thắng có tổng diện tích tự nhiên 500,56 hécta với 2.358 nhân khẩu.

Địa giới xã Thọ Thắng ở phía đông giáp xã Xuân Minh; phía tây giáp xã Xuân Tín; phía nam giáp xã Xuân Lập; phía bắc giáp huyện Thiệu Yên.

- Xã Xuân Tín còn 474,5 hécta với 6.354 nhân khẩu.

Địa giới xã Xuân Tín ở phía đông giáp xã Thọ Thắng và xã Phú Yên; phía tây giáp sông Chu; phía nam giáp xã Phú Yên, phía bắc giáp xã Quảng Phú.

- Xã Xuân Lập còn 436,11 hécta với 5.578 nhân khẩu.

Địa giới xã Xuân Lập ở phía đông giáp xã Xuân Minh; phía tây giáp xã Xuân Tín, phía nam giáp xã Xuân Lai và xã Phú Yên, phía bắc giáp xã Thọ Thắng.

Huyện Triệu Sơn :

Chia xã Hợp Thành thành 2 xã lấy tên là xã Hợp Thành và xã Triệu Thành.

- *Xã Hợp Thành* có 514,12 hécta diện tích tự nhiên với 4.527 nhân khẩu.

Địa giới xã Hợp Thành ở phía đông và phía bắc giáp xã Hợp Thắng; phía tây giáp xã Hợp Tiến; phía nam giáp xã Triệu Thành.

- *Xã Triệu Thành* có 1.156,9 hécta diện tích tự nhiên với 3.824 nhân khẩu.

Địa giới xã Triệu Thành ở phía đông, phía tây và phía nam giáp huyện Như Xuân, phía bắc giáp xã Hợp Thành.

Huyện Nông Cống :

Thành lập thị trấn Nông Cống (thị trấn huyện lỵ huyện Nông Cống) trên cơ sở 45,26 hécta diện tích tự nhiên với 2.393 nhân

khẩu của xã Minh Thọ ; 56,44 hécta diện tích tự nhiên với 1.372 nhân khẩu của xã Vạn Thiện và 10,27 hécta diện tích tự nhiên với 191 nhân khẩu của xã Vạn Hoà.

- *Thị trấn Nông Cống* có tổng diện tích tự nhiên 111,97 hécta với 3,956 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Nông Cống ở phía đông giáp xã Minh Thọ và xã Vạn Thiện, phía tây giáp xã Vạn Hoà, phía nam giáp xã Vạn Thiện, phía bắc giáp xã Minh Thọ.

- Xã Minh Thọ còn 812,54 hécta với 2.016 nhân khẩu.

Địa giới xã Minh Thọ ở phía đông giáp xã Minh Nghĩa, phía tây giáp xã Vạn Hoà và thị trấn Nông Cống, phía nam giáp xã Vạn Thiện, phía bắc giáp xã Tế Lợi.

- Xã Vạn Thiện còn 737,1 hécta với 3.723 nhân khẩu.

Địa giới xã Vạn Thiện ở phía đông giáp xã Trường Minh, phía tây và phía bắc giáp thị trấn Nông Cống, phía nam giáp xã Thang Long.

- Xã Vạn Hoà còn 898,59 hécta với 4.245 nhân khẩu.

Địa giới xã Vạn Hoà ở phía đông giáp xã Minh Thọ, phía tây giáp xã Vạn Thắng, phía nam giáp thị trấn Nông Cống, phía bắc giáp huyện Như Xuân.

Huyện Quan Hoá :

Chia xã Hồi Xuân thành hai đơn vị hành chính lấy tên là xã Hồi Xuân và thị trấn Quan Hoá (thị trấn huyện lỵ huyện Quan Hoá)

- *Xã Hồi Xuân* có 7406,69 hécta diện tích tự nhiên với 3178 nhân khẩu.

Địa giới xã Hồi Xuân ở phía đông giáp huyện Bá Thước, phía tây giáp xã Nam Tiến và xã Nam Xuân, phía nam giáp xã Trung Xuân, phía bắc giáp xã Phú Xuân.

- *Thị trấn Quan Hoá* có 138,31 hécta diện tích tự nhiên với 2.700 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Quan Hoá ở phía đông và phía nam giáp sông Mã, phía tây giáp núi Hu Mạ, phía bắc giáp núi Pa Chùa, núi Pa Toóc và núi Pa Tam.

(Quyết định số 4-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

12-2

Điều chỉnh địa giới hành chính một số xã và thành lập thị trấn của các huyện Lục Yên, Văn Yên và Văn Bàn thuộc tỉnh Hoàng Liên Sơn :

Huyện Lục Yên :

Chia xã Yên Thắng thành hai đơn vị hành chính lấy tên là xã Yên Thắng và thị trấn Yên Thế (thị trấn huyện lỵ huyện Lục Yên).

- *Xã Yên Thắng* có 1.394,99 hécta diện tích đất tự nhiên với 2.168 nhân khẩu.

Địa giới xã Yên Thắng ở phía đông giáp thị trấn Yên Thế và xã Liễu Đô, phía tây giáp xã Tân Lĩnh, phía bắc giáp xã Mai Sơn và xã Minh Xuân, phía nam giáp thị trấn Yên Thế và xã Tân Lập.

- *Thị trấn Yên Thế* có 439,40 hécta diện tích đất tự nhiên với 1.744 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Yên Thế ở phía đông, phía tây và phía bắc giáp xã Yên Thắng, phía nam giáp xã Tân Lập.

Huyện Văn Yên :

Giải thể xã Mậu A, tách 802 hécta diện tích đất tự nhiên với 7.262 nhân khẩu của xã này để thành lập thị trấn Mậu A (thị trấn huyện lỵ huyện Văn Yên), sáp nhập phần còn lại của xã này gồm 286,81 hécta diện tích đất tự nhiên với 716 nhân khẩu vào xã Mậu Đông.

Địa giới thị trấn Mậu A ở phía đông giáp xã Yên Thái, phía tây giáp xã Mậu Đông, phía nam giáp sông Hồng, phía bắc giáp xã Ngòi A.

Xã Mậu Đông có 2.518,81 hécta diện tích đất tự nhiên với 2.865 nhân khẩu.

Huyện Văn Bàn :

1. Tách 16.572,67 hécta diện tích đất tự nhiên với 271 nhân khẩu của xã Nậm Xé để sáp nhập vào xã Nậm Xây, tách 7 hécta diện tích đất tự nhiên của xã Minh Lương để sáp nhập vào xã Nậm Xé.

Xã Nậm Xé có 5.113,36 hécta diện tích đất tự nhiên với 665 nhân khẩu.

Địa giới xã Nậm Xé ở phía đông và phía nam giáp xã Nậm Xây, phía tây giáp huyện Than Uyên, phía bắc giáp xã Nậm Chày.

2. Tách 989 hécta diện tích đất tự nhiên với 91 nhân khẩu của xã Nậm Xây để sáp nhập vào xã Minh Lương.

- Xã Nậm Xây có 18.736,67 hécta diện tích đất tự nhiên với 960 nhân khẩu.

Địa giới xã Nậm Xây ở phía đông giáp xã Dần Thàng, phía tây giáp huyện Than Uyên, phía nam giáp huyện Mù Cang Chải, phía bắc giáp xã Minh Lương.

- Xã Minh Lương có 4.074,37 hécta diện tích đất tự nhiên với 2.309 nhân khẩu.

Địa giới xã Minh Lương ở phía đông giáp xã Dần Thàng, phía tây giáp xã Nậm Xé, phía nam giáp xã Nậm Xây, phía bắc giáp xã Nậm Chày.

3. Tách 3.173 hécta diện tích đất tự nhiên với 331 nhân khẩu của xã Dần Thàng để sáp nhập vào xã Dương Quỳ, chia xã Dần Thàng thành hai xã lấy tên là xã Dần Thàng và xã Thẩm Dương.

- Xã Dương Quỳ có 4.875 hécta diện tích đất tự nhiên với 2.553 nhân khẩu.

Địa giới xã Dương Quỳ ở phía đông giáp các xã Hoà Mạc, Làng Giàng và Khánh Yên Hạ, phía tây giáp xã Thẩm Dương, phía nam giáp xã Nậm Xây, phía bắc giáp xã Dần Thàng.

- Xã Dần Thàng có 11.717 hécta diện tích đất tự nhiên với 690 nhân khẩu.

Địa giới xã Dần Thàng ở phía đông giáp xã Nậm Rạng, phía tây giáp xã Nậm Chầy, phía nam giáp xã Dương Quỳ và xã Minh Lương, phía bắc giáp xã Nậm Mả.

- Xã Thẩm Dương có 5.878 hécta diện tích đất tự nhiên với 865 nhân khẩu.

Địa giới xã Thẩm Dương ở phía đông giáp xã Dương Quỳ, phía tây giáp xã Minh Lương, phía nam giáp xã Nậm Xây, phía bắc giáp xã Dần Thàng.

4. Chia xã Khánh Yên Hạ thành hai xã lấy tên là xã Khánh Yên Trung và xã Khánh Yên Hạ.

- *Xã Khánh Yên Hạ* có 6.488 hécta diện tích đất tự nhiên với 3.192 nhân khẩu.

Địa giới xã Khánh Yên Hạ ở phía đông giáp xã Chiềng Ken, phía tây giáp xã Khánh Yên Trung, phía nam giáp huyện Mù Cang Chải, phía bắc giáp xã Sơn Thuỷ và xã Tân An.

- *Xã Khánh Yên Trung* có 5.816 hécta diện tích đất tự nhiên với 2.128 nhân khẩu.

5. Chia xã Chiềng Ken thành hai xã lấy tên là xã Chiềng Ken và xã Liên Phú.

- Xã Chiềng Ken có 5.799 hécta diện tích đất tự nhiên với 2.364 nhân khẩu.

Địa giới xã Chiềng Ken ở phía đông giáp huyện Văn Yên, phía tây giáp xã Khánh Yên Thượng, phía nam giáp xã Liên Phú, phía bắc giáp xã Sơn Thuỷ và xã Tân An.

- Xã Liên Phú có 5.826 hécta diện tích đất tự nhiên với 525 nhân khẩu.

Địa giới xã Liên Phú ở phía đông giáp xã Nậm Thà, phía tây giáp xã Khánh Yên Hạ, phía nam giáp huyện Mù Cang Chải, phía bắc giáp xã Chiềng Ken.

6. Chia xã Võ Lao thành hai xã lấy tên là xã Võ Lao và xã Vân Sơn.

- *Xã Võ Lao* có 4.171 hécta diện tích đất tự nhiên với 4.573 nhân khẩu.

Địa giới xã Võ Lao ở phía đông giáp xã Sơn Thuỷ và xã Bảo Yên, phía tây giáp xã Nậm Mả và huyện Bảo Thắng, phía nam giáp xã Nậm Dạng, phía bắc giáp xã Văn Sơn.

- *Xã Văn Sơn* có 1.048 hécta diện tích đất tự nhiên với 1.487 nhân khẩu.

Địa giới xã Văn Sơn ở phía đông giáp huyện Bảo Yên, phía tây giáp xã Nậm Mả, phía nam giáp xã Võ Lao, phía bắc giáp huyện Bảo Thắng.

(Quyết định số 15-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

12-2

Điều chỉnh địa giới hành chính một số xã, phường của huyện Long Thành và thị xã Vĩnh An thuộc tỉnh Đồng Nai:

Huyện Long Thành.

Sáp nhập xã An Hoà và xã Long Hưng thành một xã lấy tên là xã Hoà Hưng.

Xã Hoà Hưng có tổng diện tích đất tự nhiên 1.940 hécta với 11.110 nhân khẩu.

Địa giới xã Hoà Hưng ở phía đông giáp xã Phước Tân, phía tây giáp thành phố Hồ Chí Minh, phía nam giáp xã Tam Phước , phía bắc giáp thành phố Biên Hoà.

Thị xã Vĩnh An.

1. Sáp nhập 3 xã Bình Phước , Bình Ý, và Tân Triều thành một xã lấy tên là xã Tân Bình.

Xã Tân Bình có tổng diện tích đất tự nhiên 1.169,33 hécta với 6.090 nhân khẩu.

Địa giới xã Tân Bình ở phía đông giáp xã Thạnh Phú, phía tây giáp tỉnh Sông Bé, phía nam giáp xã Bình Hoà, phía bắc giáp xã Bình Lợi.

2. Sáp nhập 2 xã Bình Long và Lợi Hoà thành một xã lấy tên là xã Bình Lợi.

Xã Bình Lợi có tổng diện tích đất tự nhiên 1.352,45 hécta với 5.062 nhân khẩu.

Địa giới xã Bình Lợi ở phía đông giáp xã Thạnh Phú, phía tây và phía bắc giáp tỉnh Sông Bé, phía nam giáp xã Tân Bình.

3. Sáp nhập 2 xã Bình Thạnh và xã Tân Phú thành một xã lấy tên là xã Thạnh Phú.

Xã Thạnh Phú có tổng diện tích đất tự nhiên 1.368,48 hécta với 6.843 nhân khẩu.

Địa giới xã Thạnh Phú ở phía đông giáp xã Thiện Tân, phía tây giáp xã Tân Bình, phía nam giáp thành phố Biên Hoà, phía bắc giáp xã Bình Lợi.

4. Sáp nhập 2 xã Đại An và Tân Định thành một xã lấy tên là xã Tân An.

Xã Tân An có tổng diện tích đất tự nhiên 6.358,27 hécta với 4.825 nhân khẩu.

Địa giới xã Tân An ở phía đông giáp huyện Thống Nhất, phía tây giáp tỉnh Sông Bé, phía nam giáp xã Thiện Tân, phía bắc giáp phường Trị An.

5. Chia phường Cây Gáo thành 2 đơn vị hành chính lấy tên là phường Cây Gáo và xã Vĩnh Tân.

- *Phường Cây Gáo* có 3.264 hécta diện tích đất tự nhiên với 6.275 nhân khẩu.

Địa giới phường Cây Gáo ở phía đông giáp huyện Thống Nhất, phía tây giáp xã Tân An, phía nam giáp xã Vĩnh Tân, phía bắc giáp phường Trị An.

- *Xã Vĩnh Tân* có 2.100 hécta diện tích đất tự nhiên với 5.690 nhân khẩu.

Địa giới xã Vĩnh Tân ở phía đông và phía nam giáp huyện Thống Nhất, phía tây giáp xã Tân An, phía bắc giáp phường Cây Gáo.

(Quyết định số 16-HĐBT của Hội đồng Chính phủ)

12-2

Chia xã Krông Bông của huyện Krông Bông thuộc tỉnh Đắk Lắk thành 3 xã lấy tên là xã Cư Bui, xã Cư Drăm và xã Yang Mao :

- *Xã Cư Bui* có 1.150 hécta diện tích tự nhiên với 1.562 nhân khẩu.

Địa giới xã Cư Bui ở phía đông giáp huyện MĐrắk, phía tây giáp xã Hoà Phong, phía nam giáp xã Cư Đăng, phía bắc giáp huyện Krông Pách.

- *Xã Cư Đrăm* có 16.700 hécta diện tích tự nhiên với 971 nhân khẩu.

Địa giới xã Cư Đrăm ở phía đông giáp xã Yang Mao, phía tây giáp xã Hoà Phong, phía nam giáp xã Cư Bui, phía bắc giáp huyện MĐrắk.

- *Xã Yang Mao* có 34.200 hécta diện tích tự nhiên với 1.767 nhân khẩu.

Địa giới xã Yang Mao ở phía đông giáp huyện MĐrắk và tỉnh Phú Khánh, phía tây giáp xã Hoà Phong, phía nam giáp tỉnh Lâm Đồng, phía bắc giáp xã Cư Đrăm.

(Quyết định số 17-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

13-2

Giải thể xã Tăng Hoà của huyện Gò Công Đông thuộc tỉnh Tiền Giang để *thành lập thị trấn Tân Hoà* (thị trấn huyện lỵ huyện Gò Công Đông).

Thị trấn Tân Hoà có 1.989,6 hécta diện tích tự nhiên với 11.006 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Tân Hoà ở phía đông giáp xã Tân Thành, phía tây giáp xã Phước Trung, phía nam giáp sông Cửa Tiểu, phía bắc giáp xã Bình Ân và xã Bình Nghị.

(Quyết định số 23-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

13-2

Điều chỉnh địa giới hành chính một số xã, phường của thành phố Thái Nguyên thuộc tỉnh Bắc Thái :

1. Giải thể xã Túc Duyên để thành lập phường Túc Duyên.

2. Giải thể xã Quang Vinh để thành lập phường Quang Vinh.

3. Chia phường Tân Thịnh thành hai phường lấy tên là phường Tân Thịnh và phường Tân Lập :

- *Phường Tân Thịnh* có 10.260 nhân khẩu.

Địa giới phường Tân Thịnh ở phía đông giáp các phường Đồng Quang và Tân Lập, phía tây và phía bắc giáp xã Thịnh Đán, phía nam giáp xã Thịnh Đức.

- *Phường Tân Lập* có 7.038 nhân khẩu.

Địa giới phường Tân Lập ở phía đông giáp các phường Gia Sàng và Phú Xá, phía tây giáp phường Tân Thịnh, phía nam giáp các xã Thịnh Đán và Tích Lương, phía bắc giáp phường Đồng Quang.

(Quyết định số 25-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

13-2

Điều chỉnh địa giới hành chính một số xã, thị trấn của các huyện Điện Biên và Mường Tè thuộc tỉnh Lai Châu :

Huyện Điện Biên :

Tách 200 hécta diện tích tự nhiên của xã Thanh Minh để sáp nhập vào thị trấn Điện Biên, tách 165 hécta diện tích tự nhiên của thị trấn Điện Biên để sáp nhập vào xã Thanh Xương.

- *Thị trấn Điện Biên* có 300 hécta diện tích tự nhiên với 10.000 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Điện Biên ở phía đông và phía bắc giáp xã Thanh Minh, phía tây giáp các xã Thanh Luông và Thanh Nưa, phía nam giáp xã Thanh Xương.

- *Xã Thanh Minh* có 6.080 hécta diện tích tự nhiên.

Địa giới xã Thanh Minh ở phía đông giáp xã Mường Phăng, phía tây giáp các xã Thanh Nưa, Thanh Luông và thị trấn Điện Biên, phía nam giáp xã Thanh Xương, phía bắc giáp xã Nà Tấu.

- *Xã Thanh Xương* có 2.655 hécta diện tích tự nhiên.

Địa giới xã Thanh Xương ở phía đông giáp các xã Mường Phăng, Pu Nhi và Thanh An, phía tây giáp xã Thanh Chăn, phía nam giáp xã Thanh An, phía bắc giáp xã Thanh Minh.

Huyện Mường Tè :

Chia xã Bum Tở thành hai đơn vị hành chính lấy tên là xã Bum Tở và thị trấn Mường Tè (thị trấn huyện lỵ huyện Mường Tè).

- Xã Bum Tở có 9.488 hécta diện tích tự nhiên với 1.996 nhân khẩu.

Địa giới xã Bum Tở ở phía đông giáp xã Bum Nưa và thị trấn Mường Tè, phía tây giáp xã Nậm Khao, phía nam giáp các xã Kan Hồ và Tà Tổng, phía bắc giáp các xã Pa Ủ và Pa Vệ Sủ.

- Thị trấn Mường Tè có 628 hécta diện tích tự nhiên với 1.752 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Mường Tè ở phía đông giáp xã Bum Nưa, phía tây và phía bắc giáp xã Bum Tở, phía nam giáp các xã Bum Tở và Bum Nưa.

(Quyết định số 24-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

13-2

Thành lập và đổi tên một số thị trấn của các huyện Bình Lục, Lý Nhân, Nghĩa Hưng và Kim Sơn thuộc tỉnh Hà Nam Ninh :

Huyện Bình Lục :

Thành lập thị trấn Bình Mỹ (thị trấn huyện lỵ huyện Bình Lục) trên cơ sở 1,44 hécta đất với 51 nhân khẩu của xã An Đổ ;164,48 hécta đất với 947 nhân khẩu của xã An Mỹ ; 90 hécta đất với 573 nhân khẩu của xã Mỹ Thọ và 3,91 hécta đất của xã Trung Lương.

Thị trấn Bình Mỹ có 256,83 hécta đất với 1.571 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Bình Mỹ ở phía đông giáp xã Trung Lương, phía tây giáp xã Mỹ Thọ, phía nam giáp các xã Mỹ Thọ và An Đổ, phía bắc giáp xã An Mỹ.

Huyện Lý Nhân :

Thành lập thị trấn Vĩnh Trụ (thị trấn huyện lỵ huyện Lý Nhân) trên cơ sở 175,84 hécta đất với 3.518 nhân khẩu của xã Đồng Lý và 3,15 hécta đất của xã Đức Lý.

Thị trấn Vĩnh Trụ có 178,99 hécta với 6.047 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Vĩnh Trụ ở phía đông giáp xã Đồng Lý, phía tây giáp sông Châu và huyện Bình Lục, phía nam giáp xã Nhân Khang, phía bắc giáp xã Đức Lý.

Huyện Nghĩa Hưng :

1. *Giải thể xã Nghĩa Hiệp* ; thành lập thị trấn Liễu Đề (thị trấn huyện lỵ huyện Nghĩa Hưng) trên cơ sở diện tích và dân số của xã này với 26,8 hécta đất của xã Nghĩa Trung.

Thị trấn Liễu Đề có 421,62 hécta đất với 6.959 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Liễu Đề ở phía đông giáp huyện Nam Ninh, phía tây giáp xã Nghĩa Trung, phía nam giáp xã Nghĩa Sơn và sông Ninh Cơ, phía bắc giáp xã Nghĩa Trung và huyện Nam Ninh.

2. Đổi tên thị trấn nông trường Rạng Đông thành thị trấn Rạng Đông.

Huyện Kim Sơn :

Đổi tên thị trấn nông trường Bình Minh thành thị trấn Bình Minh.

(Quyết định số 26-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

13-2

Chia một số xã của huyện Thanh Bình thuộc tỉnh Đồng Tháp như sau :

1. Chia xã Bình Thành thành 2 xã lấy tên là xã Bình Thành và xã Bình Tấn.

- *Xã Bình Thành* có 2.200 hécta diện tích tự nhiên với 10.617 nhân khẩu.

Địa giới xã Bình Thành ở phía đông giáp huyện Cao Lãnh, phía tây giáp xã Tân Phú, phía nam giáp sông Tiền, phía bắc giáp xã Bình Tấn.

- *Xã Bình Tấn* có 4.300 hécta diện tích tự nhiên với 3.230 nhân khẩu.

Địa giới xã Bình Tấn ở phía đông giáp huyện Cao Lãnh, phía tây giáp xã Tân Mỹ, phía nam giáp xã Bình Thành, phía bắc giáp huyện Tam Nông.

2. Chia xã Tân Long thành 2 xã lấy tên là xã Tân Long và xã Tân Bình, tách một phần ấp Hạ của xã Tân Quới để sáp nhập vào xã Tân Bình.

- *Xã Tân Long* có 1.025 hécta diện tích tự nhiên với 9.787 nhân khẩu.

Địa giới xã Tân Long ở phía đông và phía bắc giáp xã Tân Bình, phía tây giáp xã Tân Huề, phía nam giáp sông Tiền.

- *Xã Tân Bình* có 927 hécta diện tích tự nhiên với 6.585 nhân khẩu.

Địa giới xã Tân Bình ở phía đông giáp sông Tiền, phía tây và phía nam giáp xã Tân Long, phía bắc giáp xã Tân Huề và xã Tân Quới.

- *Xã Tân Quới* có 1.725 hécta diện tích tự nhiên với 12.906 nhân khẩu.

Địa giới xã Tân Quới ở phía đông và phía bắc giáp sông Tiền, phía tây giáp xã Tân Hoà và xã Tân Huề, phía nam giáp xã Tân Bình.

3. Chia xã Tân Phú thành 2 đơn vị hành chính lấy tên là xã Tân Phú và thị trấn Thanh Bình.

- *Xã Tân Phú* có 3.308 hécta diện tích tự nhiên với 5.331 nhân khẩu.

Địa giới xã Tân Phú ở phía đông giáp xã Bình Thành, phía tây giáp xã Tân Thạnh và xã Phú Lợi, phía nam giáp thị trấn Thanh Bình, phía bắc giáp xã Tân Mỹ.

- *Thị trấn Thanh Bình* có 600 hécta với 9.118 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Thanh Bình ở phía đông giáp xã Bình Thành, phía tây giáp xã Tân Thạnh, phía nam giáp sông Tiền, phía bắc giáp xã Tân Phú.

(Quyết định số 27-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

13-2

Chia một số xã và thành lập thị trấn của các huyện Bắc Mê, Nà Hang và Yên Sơn của tỉnh Hà Tuyên:

Huyện Bắc Mê :

1. Chia xã Đường Âm thành 2 xã lấy tên là xã Đường Âm và xã Đường Hồng.

- *Xã Đường Âm* có 4.460 hécta đất với 1.907 nhân khẩu.

Địa giới xã Đường Âm ở phía đông và phía nam giáp huyện Nà Hang, phía tây giáp xã Đường Hồng, phía bắc giáp tỉnh Cao Bằng.

- *Xã Đường Hồng* có 4.320 hécta đất với 2.333 nhân khẩu.

Địa giới xã Đường Hồng ở phía đông giáp xã Đường Âm, phía tây và phía nam giáp huyện Nà Hang, phía bắc giáp xã Yên Cường.

2. Chia xã Yên Cường thành 2 xã lấy tên là xã Yên Cường và xã Phiêng Luông :

- *Xã Yên Cường* có 9.198 hécta đất với 3.074 nhân khẩu.

Địa giới xã Yên Cường ở phía đông giáp xã Đường Âm, phía tây giáp các xã Lạc Nông và Thượng Tân, phía nam giáp xã Phiêng Luông, phía bắc giáp các xã Yên Phú và Phú Nam.

- *Xã Phiêng Luông* có 2.108 hécta đất với 616 nhân khẩu.

Địa giới xã Phiêng Luông ở phía đông và phía nam giáp huyện Nà Hang, phía tây giáp xã Thượng Tân, phía bắc giáp xã Yên Cường.

3. Chia xã Yên Phú thành 2 xã lấy tên là xã Yên Phú và xã Yên Phong.

- *Xã Yên Phú* có 5.135 hécta đất với 2.222 nhân khẩu.

Địa giới xã Yên Phú ở phía đông giáp xã Yên Phong, phía tây giáp các xã Giáp Chung và Lạc Nông, phía nam giáp xã Yên Cường, phía bắc giáp xã Giáp Chung và tỉnh Cao Bằng.

- *Xã Yên Phong* có 4.833 hécta đất với 1.566 nhân khẩu.

Địa giới xã Yên Phong ở phía đông và phía bắc giáp tỉnh Cao Bằng, phía tây giáp xã Yên Phú, phía nam giáp xã Phú Nam.

4. Tách 3 xóm Bách Sơn, Khuổi Nâng và Tà Luông của xã Minh Ngọc để sáp nhập vào xã Thượng Tân :

- *Xã Minh Ngọc* có 8.391 hécta đất với 2.085 nhân khẩu.

Địa giới xã Minh Ngọc ở phía đông giáp các xã Lạc Nông và Thượng Tân, phía tây giáp xã Minh Ngọc, phía nam giáp huyện Nà Hang, phía bắc giáp các xã Minh Sơn và Tùng Bá.

- *Xã Thượng Tân* có 7.119 hécta đất với 1.345 nhân khẩu.

Địa giới xã Thượng Tân ở phía đông giáp xã Yên Cường, phía tây giáp xã Minh Ngọc, phía nam giáp huyện Nà Hang, phía bắc giáp xã Lạc Nông.

Huyện Nà Hang.

1. Chia xã Làng Can thành 2 xã lấy tên là xã Làng Can và xã Xuân Lập.

- *Xã Làng Can* có 7.003 hécta đất với 2.534 nhân khẩu.

Địa giới xã Làng Can ở phía đông giáp các xã Khuân Hà và Thượng Lâm, phía tây và phía nam giáp huyện Chiêm Hoá, phía bắc giáp các xã Phúc Yên và Xuân Lập.

- *Xã Xuân Lập* có 7.820 hécta đất với 1.236 nhân khẩu.

Địa giới xã Xuân Lập ở phía đông giáp xã Phúc Yên, phía tây giáp huyện Bắc Quang, phía nam giáp xã Làng Can và huyện Chiêm Hoá, phía bắc giáp xã Phúc Yên và huyện Bắc Quang.

2. Chia xã Côn Lôn thành 2 xã lấy tên là xã Côn Lôn và xã Khâu Tinh, tách xóm Bắc Văng của xã Côn Lôn để sáp nhập vào xã Trùng Khánh, tách xóm Bản Lăm của xã Đà Vị để sáp nhập vào xã Khâu Tinh.

- *Xã Côn Lôn* có 7.028 hécta đất với 1.206 nhân khẩu.

Địa giới xã Côn Lôn ở phía đông giáp xã Yên Hoa, phía tây giáp các xã Đức Xuân và Thượng Lâm, phía nam giáp các xã Khâu Tinh và Trùng Khánh, phía bắc giáp các xã Sinh Long và Thượng Giáp.

- *Xã Khâu Tinh* có 6.657 hécta đất với 1.213 nhân khẩu.

Địa giới xã Khâu Tinh ở phía đông giáp xã Đà Vị, phía tây giáp xã Trùng Khánh, phía nam giáp các xã Sơn Phú và Vĩnh Yên, phía bắc giáp các xã Côn Lôn và Yên Hoa.

- Xã Đà Vị có 8.229 hécta đất với 3.089 nhân khẩu.

Địa giới xã Đà Vị ở phía đông giáp tỉnh Cao Bằng, phía tây giáp xã Khâu Tinh, phía nam giáp tỉnh Bắc Thái, phía bắc giáp các xã Hồng Thái và Yên Hoa.

- Xã Trùng Khánh có 10.133 hécta đất với 2.071 nhân khẩu.

Địa giới xã Trùng Khánh ở phía đông giáp xã Khâu Tinh, phía tây giáp xã Làng Can, phía nam giáp xã Năng Khả, phía bắc giáp xã Thượng Lâm.

3. *Thành lập thị trấn Nà Hang* (thị trấn huyện lỵ huyện Nà Hang) trên cơ sở 68,8 hécta đất với 87 nhân khẩu của xã Thanh Tương ; 675,2 hécta đất với 840 nhân khẩu của xã Năng Khả và 925 hécta đất với 3650 nhân khẩu của xã Vĩnh Yên.

- *Thị trấn Nà Hang* có 1.668,8 hécta đất với 4.577 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Nà Hang ở phía đông giáp xã Vĩnh Yên, phía tây giáp xã Năng Khả, phía nam giáp xã Thanh Tương, phía bắc giáp các xã Năng Khả và Vĩnh Yên.

- *Xã Thanh Tương* có 13.114 hécta đất với 1.987 nhân khẩu.

Địa giới xã Thanh Tương ở phía đông giáp tỉnh Bắc Thái, phía tây và phía nam giáp huyện Chiêm Hoá, phía bắc giáp các xã Năng Khả, Vĩnh Yên và thị trấn Nà Hang.

- *Xã Năng Khả* có 7.425 hécta đất với 3.528 nhân khẩu.

Địa giới xã Năng Khả ở phía đông giáp thị trấn Nà Hang, phía tây giáp huyện Chiêm Hoá, phía nam giáp xã Thanh Tương, phía bắc giáp xã Trùng Khánh.

- *Xã Vĩnh Yên* có 6.724,5 hécta đất với 825 nhân khẩu.

Địa giới xã Vĩnh Yên ở phía đông giáp xã Sơn Phú và tỉnh Bắc Thái, phía tây giáp xã Năng Khả, phía nam giáp xã Thanh Tương, phía bắc giáp các xã Trùng Khánh và Khâu Tinh.

Huyện Yên Sơn.

1. Chia xã Tân Hồng thành 2 xã lấy tên là xã Tân Tiến và xã Tân Long.

- *Xã Tân Tiến* có 6.266 hécta đất với 2.160 nhân khẩu.

Địa giới xã Tân Tiến ở phía đông giáp các xã Đạo Viện và Phú Thịnh, phía tây giáp xã Xuân Vân, phía nam giáp xã Tân Long, phía bắc giáp các xã Xuân Vân và Kiến Thiết.

- *Xã Tân Long* có 4.122 hécta đất với 3.009 nhân khẩu.

Địa giới xã Tân Long ở phía đông giáp xã Phú Thịnh, phía tây giáp các xã Thắng Quân và Phúc Ninh, phía nam giáp thị xã Tuyên Quang, phía bắc giáp các xã Xuân Vân và Tân Tiến.

2. Chia xã Bình Ca thành 2 xã lấy tên là xã Thái Bình và xã Tiến Bộ.

- *Xã Thái Bình* có 2.518 hécta đất với 2.499 nhân khẩu.

Địa giới xã Thái Bình ở phía đông giáp xã Tiến Bộ, phía tây giáp xã Nông Tiến, phía nam giáp sông Lô, phía bắc giáp xã Phú Thịnh.

- *Xã Tiến Bộ* có 3.350 hécta đất với 2.509 nhân khẩu.

Địa giới xã Tiến Bộ ở phía đông giáp huyện Sơn Dương, phía tây giáp xã Thái Bình, phía nam giáp các xã Tú Thịnh và Minh Thanh, phía bắc giáp xã Phú Thịnh.

3. Chia xã Hồng Sơn thành 2 xã lấy tên là xã Quý Quân và xã Lực Hành :

- *Xã Quý Quân* có 2.810 hécta đất với 1.283 nhân khẩu.

Địa giới xã Quý Quân ở phía đông giáp xã Kiến Thiết, phía tây giáp xã Lực Hành, phía nam giáp xã Xuân Vân, phía bắc giáp xã Nhân Lý.

- *Xã Lực Hành* có 2.212 hécta đất với 1.917 nhân khẩu.

Địa giới xã Lực Hành ở phía đông giáp xã Quý Quân, phía tây giáp xã Chiêu Yên, phía nam giáp xã Phúc Ninh, phía bắc giáp huyện Chiêm Hoá.

4. Chia xã Trung Môn thành 2 xã lấy tên là xã Trung Môn và xã Châu Sơn :

- *Xã Trung Môn* có 976 hécta đất với 5.611 nhân khẩu.

Địa giới xã Trung Môn ở phía đông giáp thị xã Tuyên Quang, phía tây giáp xã Châu Sơn, phía nam giáp xã Kim Phú, phía bắc giáp xã Thắng Quân.

- *Xã Châu Sơn* có 2.174 hécta đất với 3.354 nhân khẩu.

Địa giới xã Châu Sơn ở phía đông giáp xã Trung Môn, phía tây giáp tỉnh Hoàng Liên Sơn, phía nam giáp xã Phú Lâm, phía bắc giáp xã Lang Quán.

(Quyết định số 28-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

14-2

Điều chỉnh địa giới hành chính một số xã, phường của huyện Thủ Đức và các quận 6, 8, 10, 11 thuộc thành phố Hồ Chí Minh:

Huyện Thủ Đức :

1. Chia xã Tam Bình thành 3 xã lấy tên là xã Tam Bình, xã Tam Phú và xã Linh Đông ; tách 221 hécta đất với 6.410 nhân khẩu của thị trấn Thủ Đức để sáp nhập vào xã Linh Đông.

- *Xã Tam Bình* có 11.816 nhân khẩu với 895 hécta đất.

Địa giới xã Tam Bình ở phía đông giáp xã Tam Phú và tỉnh Sông Bé, phía tây giáp xã Hiệp Bình Phước và tỉnh Sông Bé, phía nam giáp xã Tam Phú, phía bắc giáp tỉnh Sông Bé.

- *Xã Tam Phú* có 267,5 hécta đất với 10.125 nhân khẩu.

Địa giới xã Tam Phú ở phía đông giáp các xã Linh Đông, Linh Trung và thị trấn Thủ Đức, phía tây giáp xã Hiệp Bình Phước, phía nam giáp các xã Hiệp Bình Chánh và Linh Đông, phía bắc giáp xã Tam Bình.

- *Xã Linh Đông* có 227 hécta đất với 13.591 nhân khẩu.

Địa giới xã Linh Đông ở phía đông giáp thị trấn Thủ Đức và xã Phước Long, phía tây giáp xã Tam Phú và xã Hiệp Bình Chánh, phía nam giáp sông Sài Gòn, phía bắc giáp xã Tam Phú.

2. Chia xã Tăng Nhơn Phú thành ba xã lấy tên là xã Tăng Nhơn Phú, xã Hiệp Phú và xã Tân Phú ; tách 6,7 hécta đất của xã Tăng Nhơn Phú để sáp nhập vào xã Phước Long.

- *Xã Tăng Nhơn Phú* có 825 hécta đất với 8.878 nhân khẩu.

Địa giới xã Tăng Nhơn Phú ở phía đông giáp xã Long Thành Mỹ, phía tây giáp xã Phước Long, phía nam giáp xã Phú Hữu, phía bắc giáp các xã Hiệp Phú và Tân Phú.

- *Xã Hiệp Phú* có 235,7 hécta đất với 9.442 nhân khẩu.

Địa giới xã Hiệp Phú ở phía đông giáp các xã Tân Phú và Tăng Nhơn Phú, phía tây giáp thị trấn Thủ Đức, phía nam giáp các xã Tăng Nhơn Phú và Phước Long, phía bắc giáp các xã Linh Trung và Tân Phú.

- *Xã Tân Phú* có 785,2 hécta đất với 9.084 nhân khẩu.

Địa giới xã Tân Phú ở phía đông giáp xã Long Thành Mỹ, phía tây giáp các xã Linh Trung và Hiệp Phú, phía nam giáp các xã Hiệp Phú và Tăng Nhơn Phú, phía bắc giáp tỉnh Sông Bé.

3. Chia xã Linh Xuân thành hai xã lấy tên là xã Linh Xuân và xã Linh Trung, tách 141 hécta đất với 2.665 nhân khẩu của thị trấn Thủ Đức để sáp nhập vào xã Linh Xuân ; tách một phần ấp 5 với 32 hécta đất cùng 1.069 nhân khẩu và ấp 1 với 260 hécta đất cùng 2.920 nhân khẩu của xã Linh Trung để sáp nhập vào thị trấn Thủ Đức.

- *Xã Linh Xuân* có 284 hécta đất với 8.116 nhân khẩu.

Địa giới xã Linh Xuân ở phía đông, phía tây và phía bắc giáp tỉnh Sông Bé, phía nam giáp xã Linh Trung.

- *Xã Linh Trung* có 472 hécta đất với 9.114 nhân khẩu.

Địa giới xã Linh Trung ở phía đông giáp xã Tân Phú, phía tây giáp tỉnh Sông Bé, phía nam giáp thị trấn Thủ Đức, phía bắc giáp xã Linh Xuân.

4. Tách 14,17 hécta đất với 232 nhân khẩu của thị trấn Thủ Đức để sáp nhập vào xã Phước Long, tách 52,7 hécta đất với 2.641 nhân khẩu của xã Phước Long để sáp nhập vào thị trấn Thủ Đức.

- *Thị trấn Thủ Đức* có 319 hécta đất với 31.347 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Thủ Đức ở phía đông giáp xã Hiệp Phú, phía tây giáp xã Linh Đông, phía nam giáp xã Phước Long, phía bắc giáp xã Linh Trung.

- *Xã Phước Long* có 1.172 hécta đất với 16.772 nhân khẩu.

Địa giới xã Phước Long ở phía đông giáp xã Tang Nhơn Phú, phía tây giáp quận Bình Thạnh, phía nam giáp các xã An Phú, Phước Bình, Bình Trung và Phú Hữu, phía bắc giáp các xã Linh Đông, Hiệp Phú và thị trấn Thủ Đức.

5. Chia xã Hiệp Bình thành hai xã lấy tên là xã Hiệp Bình Phước và xã Hiệp Bình Chánh.

- *Xã Hiệp Bình Phước* có 749 hécta đất với 8.441 nhân khẩu.

Địa giới xã Hiệp Bình Phước ở phía đông giáp các xã Hiệp Bình Chánh, Tam Phú và Tam Bình, phía tây giáp sông Sài Gòn, phía nam giáp sông Sài Gòn và xã Hiệp Bình Chánh, phía bắc giáp huyện Hóc Môn và xã Tam Bình.

- *Xã Hiệp Bình Chánh* có 628 hécta đất với 9.610 nhân khẩu.

Địa giới xã Hiệp Bình Chánh ở phía đông giáp sông Sài Gòn và xã Linh Đông, phía tây và phía nam giáp sông Sài Gòn, phía bắc giáp các xã Hiệp Bình Phước và Tam Phú.

Quận 6 :

1. Sáp nhập một phần phường 16 cũ, một phần phường 17 cũ và phường 14 cũ thành 1 phường lấy tên là phường 1.

Phường 1 có 59 tổ dân phố với 15.500 nhân khẩu.

Địa giới phường 1 được xác định bởi các tim đường Ngô Nhân Tịnh, Mai Xuân Thưởng, kênh Bến Nghé và kênh Bãi Sậy.

2. Sáp nhập một phần của phường 6 cũ với một phần của phường 1 cũ thành 1 phường lấy tên là phường 2.

Phường 2 có 50 tổ dân phố với 11.600 nhân khẩu.

Địa giới phường 2 được xác định bởi các tim đường Ngô Nhân Tịnh, Mai Xuân Thưởng, kênh Bãi Sậy, Hùng Vương, Nguyễn Thị Nhỏ và Trang Tử.

3. Sáp nhập một phần phường 16 cũ với một phần phường 19 cũ thành 1 phường lấy tên là phường 3.

Phường 3 có 47 tổ dân phố với 11.000 nhân khẩu.

Địa giới phường 3 được xác định bởi các tim đường Mai Xuân Thưởng, Bình Tiên, kênh Bến Nghé và Phạm Văn Chí.

4. Đổi tên phường 17 cũ (phần còn lại) thành phường 4.

Phường 4 có 42 tổ dân phố với 10.3000 nhân khẩu.

Địa giới phường 4 được xác định bởi các tim đường Mai Xuân Thưởng, Bình Tiên, Phạm Văn Chí và kênh Bãi Sậy.

5. Sáp nhập một phần của phường 1 cũ với phường 4 cũ thành 1 phường lấy tên là phường 5.

Phường 5 có 54 tổ dân phố với 14.200 nhân khẩu.

Địa giới phường 5 được xác định bởi các tim đường Mai Xuân Thưởng, rạch Lò Gốm, kênh Bãi Sậy và Hậu Giang.

6. Sáp nhập một phần của phường 6 cũ với phường 2 cũ thành 1 phường lấy tên là phường 6.

Phường 6 có 64 tổ dân phố với 16.300 nhân khẩu.

Địa giới phường 6 được xác định bởi các tim đường Mai Xuân Thưởng, Trương Tấn Bửu, Phạm Đình Hổ, Minh Phụng, Hậu Giang và Hùng Vương.

7. Sáp nhập một phần phường 19 cũ với phường 20 cũ thành 1 phường lấy tên là phường 7.

Phường 7 có 59 tổ dân phố với 14.600 nhân khẩu.

Địa giới phường 7 được xác định bởi các tim đường Bình Tiên, rạch Lò Gốm, kênh Bến Nghé và Phạm Văn Chí.

8. Sáp nhập một phần phường 20 cũ với phường 18 cũ thành 1 phường lấy tên là phường 8.

Phường 8 có 60 tổ dân phố với 14.800 nhân khẩu.

Địa giới phường 8 được xác định bởi các tim đường Bình Tiên, rạch Lò Gốm, Phạm Văn Chí và kênh Bãi Sậy.

9. Sáp nhập một phần phường 10 cũ với phường 9 cũ thành 1 phường lấy tên là phường 9.

Phường 9 có 53 tổ dân phố với 13.400 nhân khẩu.

Địa giới phường 9 được xác định bởi các đường Minh Phụng, rạch Lò Gốm, Hậu Giang và Hùng Vương.

10. Đổi tên phường 13 cũ thành phường 10.

11. Sáp nhập 1 phần phường 12 cũ với phường 5 cũ thành 1 phường lấy tên là phường 11.

Phường 11 có 60 tổ dân phố với 13.900 nhân khẩu.

Địa giới phường 11 được xác định bởi các tim đường rạch Lò Gốm, Cầu Sắt, Hậu Giang, ranh giới cũ giữa quận 6 và quận Bình Chánh.

12. Sáp nhập một phần phường 10 cũ với phần còn lại của phường 12 thành 1 phường lấy tên là phường 12.

Phường 12 có 60 tổ dân phố với 16.300 nhân khẩu.

Địa giới phường 12 được xác định bởi các tim đường, rạch Lò Gốm, An Dương Vương, Hậu Giang và Hùng Vương.

13. Đổi tên phường 7 cũ thành phường 13.

14. Đổi tên phường 18 cũ thành phường 14.

Quận 8 :

1. Sáp nhập 1 phần phường 3 cũ với phường 2 cũ thành 1 phường lấy tên là phường 2.

Phường 2 có 66 tổ dân phố với 16.271 nhân khẩu.

Địa giới phường 2 được xác định bởi các tim đường Dương Bá Trạc, Âu Dương Lân, nhánh sông Ông Lớn và kênh Đôi.

2. Sáp nhập phần còn lại của phường 3 cũ với phường 4 cũ thành 1 phường lấy tên là phường 3.

Phường 3 có 68 tổ dân phố với 12.563 nhân khẩu.

Địa giới phường 3 được xác định bởi các tim đường Nguyễn Thị Tần, hẻm 103 đường Âu Dương Lân, rạch Ông Nhỏ, kênh Sáng và kênh Đôi.

3. Sáp nhập phường 5 cũ với phường 6 cũ và một phần phường 7 cũ thành 1 phường lấy tên là phường 4.

Phường 4 có 95 tổ dân phố với 18.407 nhân khẩu.

Địa giới phường 4 được xác định bởi các tim rạch Ông Nhỏ, đường Chánh Hưng, rạch Hô Đen và kênh Đôi.

4. Sáp nhập phần còn lại của phường 7 cũ với phường 8 cũ thành 1 phường lấy tên là phường 5.

Phường 5 có 78 tổ dân phố với 16.434 nhân khẩu.

Địa giới phường 5 được xác định bởi các tim đường Chánh Hưng, đường liên tỉnh 5, bờ đê và kênh Đôi.

5. Đổi tên phường 9 cũ thành phường 6.

6. Đổi tên phường 22 cũ thành phường 7.

7. Đổi tên phường 10 cũ thành phường 8.

8. Sáp nhập 1 phần phường 12 cũ với phường 11 cũ thành 1 phường lấy tên là phường 9.

Phường 9 có 85 tổ dân phố với 13.510 nhân khẩu.

Địa giới phường 9 được xác định bởi các tim đường Lê Quang Kim, Giã Tượng, Chánh Hưng, hẻm 64 Ba Đình, kênh Đôi và kênh Bến Nghé.

9. Sáp nhập phần còn lại của phường 12 cũ với phường 13 cũ thành 1 phường lấy tên là phường 10.

Phường 10 có 64 tổ dân phố với 16.793 nhân khẩu.

Địa giới phường 10 được xác định bởi các tim đường Giã Tượng, Chánh Hưng, hẻm 64 Ba Đình, rạch Ụ Cây và kênh Đôi.

10. Sáp nhập phường 15 cũ, 1 phần phường 16 cũ với phường 14 cũ thành 1 phường lấy tên là phường 11.

Phường 11 có 80 tổ dân phố với 2.140 nhân khẩu.

Địa giới phường 11 được xác định bởi các tim rạch Ụ Cây, bến Nguyễn Duy, đường Phong Phú, Định Hoà và rạch Bến Nghé.

11. Sáp nhập phần còn lại của phường 15 cũ với phường 17 cũ thành 1 phường lấy tên là phường 12.

Phường 12 có 78 tổ dân phố với 16.422 nhân khẩu.

Địa giới phường 12 được xác định bởi các tim đường Phong Phú, kênh ngang số 1, kênh Đôi, đường Tuy Lý Vương và Tùng Thiện Vương.

12. Đổi tên phần còn lại của phường 16 cũ thành phường 13.

Phường 13 có 60 tổ dân phố với 11.430 nhân khẩu.

Địa giới phường 13 được xác định bởi các tim đường Định Hoà, kênh ngang số 1, đường Tuy Lý Vương và kênh Bến Nghé.

13. Sáp nhập 1 phần phường 19 cũ với phường 18 cũ thành 1 phường lấy tên là phường 14.

Phường 14 có 63 tổ dân phố với 10.072 nhân khẩu.

Địa giới phường 14 được xác định bởi các tim kênh ngang số 1, kênh ngang số 2, kênh Đôi, kênh Bến Nghé.

14. Sáp nhập phần còn lại của phường 19 cũ với phường 20 cũ thành 1 phường lấy tên là phường 15.

Phường 15 có 82 tổ dân phố với 16.651 nhân khẩu.

Địa giới phường 15 được xác định bởi các tim kênh ngang số 2, kênh Lò Gốm, kênh Đôi, kênh Bến Nghé.

15. Đổi tên phường 21 cũ thành phường 16.

Quận 10 :

1. Đổi tên phường 5 cũ thành phường 1.

2. Sáp nhập phường 2 cũ với phường 3 cũ thành 1 phường lấy tên là phường 2.

Phường 2 có 83 tổ dân phố với 16.448 nhân khẩu.

Địa giới phường 2 được xác định bởi các tim đường Lê Hồng Phong, Sư Vạn Hạnh, Ngô Gia Tự và Hùng Vương.

3. Đổi tên phường 1 cũ thành phường 3.

4. Sáp nhập 1 phần phường 8 cũ với phường 9 cũ thành 1 phường lấy tên là phường 4.

Phường 4 có 75 tổ dân phố với 16.959 nhân khẩu.

Địa giới phường 4 được xác định bởi các tim đường Ngô Gia Tự, Nguyễn Tri Phương, Bà Hạt, Nguyễn Duy Dương, Vĩnh Viễn và Nguyễn Chí Thanh.

5. Sáp nhập phần còn lại của phường 8 cũ với phường 7 cũ thành 1 phường lấy tên là phường 9.

Phường 9 có 77 tổ dân phố với 17.354 nhân khẩu.

Địa giới phường 9 được xác định bởi các tim đường Ngô Gia Tự, bùng binh Ngã Bảy, Nguyễn Tri Phương, Lý Thái Tổ, Bà Hạt, Nguyễn Duy Dương và Vĩnh Viễn.

6. Đổi tên phường 15 cũ thành phường 5.

7. Đổi tên phường 16 cũ thành phường 6.

8. Đổi tên phường 19 cũ thành phường 7.

9. Đổi tên phường 11 cũ thành phường 8.

10. Đổi tên phường 12 cũ thành phường 10.

11. Đổi tên phường 14 cũ thành phường 11.

12. Đổi tên phường 21 cũ thành phường 12.

13. Sáp nhập 1 phần phường 24 cũ với phường 23 cũ thành 1 phường lấy tên là phường 13.

Phường 13 có 62 tổ dân phố với 17.516 nhân khẩu.

Địa giới phường 13 được xác định bởi các tim đường Cách mạng tháng Tám, Hoà Hưng, đường từ sau khám Chí Hoà đến đường Tô Hiến Thành và đường Tô Hiến Thành.

14. Sáp nhập phần còn lại của phường 24 cũ với phường 25 cũ thành 1 phường lấy tên là phường 15.

Phường 15 có 74 tổ dân phố với 16.169 nhân khẩu.

Địa giới phường 15 được xác định bởi các tim đường Cách mạng tháng Tám, Tô Hiến Thành, ranh cũ giáp phường 14 cùng quận và giáp phường 17 của quận Tân Bình.

15. Đổi tên phường 20 thành phường 14.

Quận 11 :

1. Sáp nhập 1 phần phường 5 cũ với phường 7 thành 1 phường lấy tên là phường 7.

Phường 7 có 58 tổ dân phố với 15.201 nhân khẩu.

Địa giới phường 7 được xác định bởi các tim đường Lý Thường Kiệt, 3/2, Lê Đại Hành và Nguyễn Chí Thanh.

2. Sáp nhập phần còn lại của phường 5 với 1 phần phường 4 cũ thành 1 phường lấy tên là phường 4.

Phường 4 có 65 tổ dân phố với 11.961 nhân khẩu.

Địa giới phường 4 được xác định bởi các tim đường Trần Quý, Lê Đại Hành, Nguyễn Chí Thanh và Nguyễn Thị Nhỏ.

3. Sáp nhập phần còn lại của phường 4 cũ với phường 6 cũ thành 1 phường lấy tên là phường 6.

Phường 6 có 66 tổ dân phố với 14.317 nhân khẩu.

Địa giới phường 6 được xác định bởi các tim đường 3/2, Lê Đại Hành, Trần Quý và Nguyễn Thị Nhỏ.

4. Sáp nhập 1 phần phường 14 cũ với phường 15 cũ thành 1 phường lấy tên là phường 15 mới.

Phường 15 có 45 tổ dân phố với 10.349 nhân khẩu.

Địa giới phường 15 được xác định bởi các tim đường Lý Thường Kiệt, 3/2, Lê Đại Hành, Nguyễn Thị Nhỏ và Thiên Phước.

5. Sáp nhập 1 phần phường 14 cũ với phường 11 cũ thành 1 phường lấy tên là phường 11.

Phường 11 có 61 tổ dân phố với 13.503 nhân khẩu.

Địa giới phường 11 được xác định bởi các tim đường Bình Thới, Lê Đại Hành, hẻm 351 Lê Đại Hành, đường rào nghĩa địa Bình Thới và hẻm 173 Bình Thới.

6. Sáp nhập phần còn lại của phường 14 cũ với phường 13 cũ thành 1 phường lấy tên là phường 13.

Phường 13 có 70 tổ dân phố với 14.780 nhân khẩu.

Địa giới phường 13 được xác định bởi các tim đường Lê Đại Hành, Lãnh Binh Thăng, Lò Siêu, hẻm 34, 36 Quân sự, Lê Thị Bạch Cát và hẻm 351 Lê Đại Hành.

7. Sáp nhập 1 phần phường 18 cũ với phường 17 cũ thành 1 phường lấy tên là phường 2.

Phường 2 có 50 tổ dân phố với 12.728 nhân khẩu.

Địa giới phường 2 được xác định bởi các tim đường 3/2, Hàn Hải Nguyên, Phú Thọ và Hùng Vương.

8. Sáp nhập phần còn lại của phường 18 cũ với phường 16 cũ thành 1 phường lấy tên là phường 16.

Phường 16 có 49 tổ dân phố với 4.827 nhân khẩu.

Địa giới phường 16 được xác định bởi các tim đường 3/2, Nguyễn Thị Nhỏ và Hùng Vương.

9. Sáp nhập 1 phần phường 21 cũ, 1 phần phường 20 cũ với phường 19 cũ thành 1 phường lấy tên là phường 14.

Phường 14 có 58 tổ dân phố với 15.463 nhân khẩu.

Địa giới phường 14 được xác định bởi các tim đường Bình Thới, Âu Cơ, Ông Ích Khiêm, hẻm 204 Ông Ích Khiêmnối liền bức tường của xí nghiệp dệt Đông Á và hẻm 100/52 Bình Thới.

10. Sáp nhập phần còn lại của phường 21 với phường 20 thành 1 phường lấy tên là phường 5.

Phường 5 có 56 tổ dân phố với 14.807 nhân khẩu.

Địa giới phường 5 được xác định bởi các tim đường 100/52 Bình Thới, hẻm 204 Ông Ích Khiêm nối liền bức tường xí nghiệp dệt Đông Á, Âu Cơ, Hoà Bình, Ông Ích Khiêm và đường ranh giới với phường 11 quận Tân Bình.

(Quyết định số 33-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

14-2

Chia một số xã của huyện Tây Sơn thuộc tỉnh Nghĩa Bình :

1. Chia xã Bình An thành ba xã lấy tên là xã Tây An, xã Tây Bình và xã Tây Vinh.

- *Xã Tây An* có 1.083 hécta đất với 4.756 nhân khẩu.

Địa giới xã Tây An ở phía đông giáp huyện An Nhơn, phía tây giáp các xã Bình Hoà và Bình Thuận, phía nam giáp các xã Tây Bình và Tây Vinh, phía bắc giáp xã Bình Thuận.

- *Xã Tây Bình* có 619 hécta đất với 6.352 nhân khẩu.

Địa giới xã Tây Bình ở phía đông giáp xã Tân Vinh, phía tây giáp xã Bình Hoà, phía nam giáp sông Kôn, phía bắc giáp xã Tây An.

- *Xã Tây Vinh* có 611 hécta đất với 6.569 nhân khẩu.

Địa giới xã Tây Vinh ở phía đông giáp huyện An Nhơn, phía tây giáp xã Tây Bình, phía nam giáp sông Kôn, phía bắc giáp xã Tây An.

2. Chia xã Bình Phú thành hai xã lấy tên là xã Tây Xuân và xã Tây Phú.

- *Xã Tây Xuân* có 2.720 hécta đất với 6.268 nhân khẩu.

Địa giới xã Tây Xuân ở phía đông giáp xã Bình Nghi, phía tây giáp xã Tây Phú, phía nam giáp huyện Vân Canh, phía bắc giáp sông Kôn.

- *Xã Tây Phú* có 3.642 hécta đất với 8.634 nhân khẩu.

Địa giới xã Tây Phú ở phía đông giáp xã Tây Xuân, phía tây giáp xã Vĩnh An, phía nam giáp huyện Vân Canh, phía bắc giáp xã Bình Tường và thị trấn Phú Phong.

3. Chia xã Bình Giang thành hai xã lấy tên là xã Tây Thuận và xã Tây Giang :

- *Xã Tây Thuận* có 5.129 nhân khẩu.

Địa giới xã Tây Thuận ở phía đông và phía nam giáp xã Tây Giang, phía tây giáp tỉnh Gia Lai - Kon Tum, phía bắc giáp huyện Vĩnh Thạnh.

- *Xã Tây Giang* có 8.358 nhân khẩu.

Địa giới xã Tây Giang ở phía đông giáp các xã Bình Thành và Bình Tường, phía tây giáp xã Tây Thuận, phía nam giáp các xã Bình Tường và Vĩnh An, phía bắc giáp xã Bình Tân.

(Quyết định số 33a-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

14-2

Phân vạch, điều chỉnh địa giới hành chính một số xã, phường, thị trấn của các thị xã Bạc Liêu, Cà Mau và các huyện Cái Nước, Đầm Dơi, Ngọc Hiển, Vĩnh Lợi, Giá Rai, Hồng Dân, Thới Bình, Trần Văn Thời thuộc tỉnh Minh Hải:

Thị xã Bạc Liêu :

Sáp nhập xã Vĩnh Hiệp và xã Vĩnh Thành thành một xã lấy tên là xã Hiệp Thành.

Xã Hiệp Thành có 4.405 hécta đất với 9.735 nhân khẩu.

Địa giới xã Hiệp Thành ở phía đông giáp xã Vĩnh Thuận, phía tây giáp nông trường Đông Hải, phía nam giáp biển Đông, phía bắc giáp các phường 2, 5 và 6.

Thị xã Cà Mau :

1. Sáp nhập phường 2 và phường 3 thành một phường lấy tên là phường 2.

Phường 2 có 7.264 nhân khẩu.

Địa giới phường 2 ở phía đông giáp phường 5, phía tây giáp phường 1, phía nam giáp phường 8, phía bắc giáp phường 4.

2. Tách 950 hécta đất với 2.500 nhân khẩu của phường 8 để sáp nhập vào xã Lý Văn Lâm.

- *Phường 8* có 796 hécta đất với 6.565 nhân khẩu.

Địa giới phường 8 ở phía đông giáp sông Gành Hào, phía tây giáp các xã Lợi An và Trần Văn Thời, phía nam giáp xã Lý Văn Lâm, phía bắc giáp phường 1.

- *Xã Lý Văn Lâm* có 1.715 hécta đất với 5.972 nhân khẩu.

Địa giới xã Lý Văn Lâm ở phía đông giáp sông Gành Hào, phía tây giáp xã Lợi An, phía nam giáp kênh Xang Mới, phía bắc giáp phường 8.

3. Sáp nhập xã Tân Thành và xã Tân Định thành một xã lấy tên là xã Tân Thành.

Xã Tân Thành có 3.446 hécta đất với 9.391 nhân khẩu.

Địa giới xã Tân Thành ở phía đông giáp các xã Tắc Vân và Định Bình, phía tây giáp xã An Xuyên, phía nam giáp phường 6, phía bắc giáp xã Tân Thạnh.

4. Sáp nhập xã An Xuyên và xã An Lộc thành một xã lấy tên là xã An Xuyên.

Xã An Xuyên có 4.118 hécta đất với 13.045 nhân khẩu.

Địa giới xã An Xuyên ở phía đông giáp xã Tân Thành, phía tây giáp xã Tân Lợi, phía nam giáp các phường 1 và 4, phía bắc giáp xã Tân Lộc.

5. Giải thể xã Bình Thành để sáp nhập vào hai xã Hoà Thành và Hoà Tân, tách một phần diện tích và dân số của hai xã này để sáp nhập vào xã Định Bình.

- *Xã Hoà Thành* có 2.589 hécta đất với 7.518 nhân khẩu.

Địa giới xã Hoà Thành ở phía đông giáp xã Định Bình, phía tây giáp xã Lý Văn Lâm, phía nam giáp xã Hoà Tân, phía bắc giáp phường 6.

- *Xã Hoà Tân* có 2.092 hécta đất với 7.481 nhân khẩu.

Địa giới xã Hoà Tân ở phía đông giáp xã Định Hoà, phía tây giáp xã Hoà Thành, phía nam giáp sông Gành Hào, phía bắc giáp xã Hoà Thành.

- *Xã Định Bình* có 1.674 hécta đất với 6.392 nhân khẩu.

Địa giới xã Định Bình ở phía đông giáp xã Định Hoà, phía tây giáp xã Hoà Thành, phía nam giáp xã Hoà Tân, phía bắc giáp xã Tân Thành.

Huyện Cái Nước :

1. Sáp nhập xã Thạnh Trung và xã Lương Thế Trân thành một xã lấy tên là xã Lương Thế Trân.

Xã Lương Thế Trân có 3.607 hécta đất với 9.712 nhân khẩu.

Địa giới xã Lương Thế Trân ở phía đông giáp xã Hoà Thành, phía tây giáp xã Thạnh Phú, phía nam giáp xã Thạnh Hưng, phía bắc giáp phường 8.

2. Sáp nhập xã Phú Hưng và xã Phú Lộc thành một xã lấy tên là xã Phú Hưng.

Xã Phú Hưng có 3.616 hécta đất với 11.181 nhân khẩu.

Địa giới xã Phú Hưng ở phía đông giáp xã Tân Hưng, phía tây giáp xã Lợi An, phía nam giáp các xã Bình Mỹ và Hưng Mỹ, phía bắc giáp các xã Lương Thế Trân và Thạnh Phú.

3. Sáp nhập xã Hoà Mỹ và xã Hưng Mỹ thành một xã lấy tên là xã Hưng Mỹ.

Xã Hưng Mỹ có 4.729 hécta đất với 10.044 nhân khẩu.

Địa giới xã Hưng Mỹ ở phía đông giáp xã Bình Mỹ, phía tây giáp xã Phong Lạc, phía nam giáp xã Tân Hưng, phía bắc giáp xã Phú Hưng.

4. Sáp nhập xã Phú Mỹ và xã Phú Thuận thành một xã lấy tên là xã Phú Mỹ.

Xã Phú Mỹ có 4.348 hécta đất với 9.183 nhân khẩu.

Địa giới xã Phú Mỹ ở phía đông giáp xã Tân Hưng Đông và thị trấn Cái Nước, phía tây giáp xã Phú Hoà, phía nam giáp xã Việt Hưng, phía bắc giáp xã Phong Lạc.

5. Sáp nhập xã Phú Hoà và xã Phú Thành thành một xã lấy tên là xã Phú Hoà.

Xã Phú Hoà có 4.547 hécta đất với 7.930 nhân khẩu.

Địa giới xã Phú Hoà ở phía đông giáp xã Phú Mỹ, phía tây giáp xã Phú Hiệp, phía nam giáp xã Việt Hùng, phía bắc giáp xã Phong Lạc.

6. Sáp nhập xã Việt Khái với xã Việt Dũng thành một xã lấy tên là xã Việt Khái.

Xã Việt Khái có 3.968 hécta đất với 9.687 nhân khẩu.

Địa giới xã Việt Khái ở phía đông giáp xã Việt Thắng, phía tây giáp các xã Tân Nghiệp và Tân Hưng Tây, phía nam giáp xã Hàm Rồng, phía bắc giáp xã Việt Hùng.

7. Giải thể xã Phong Hưng để sáp nhập vào xã Tân Hưng và xã Hưng Hiệp.

- *Xã Tân Hưng* có 3.684 hécta đất với 9.000 nhân khẩu.

Địa giới xã Tân Hưng ở phía đông giáp sông Bảy Háp, phía tây giáp xã Bình Mỹ, phía nam giáp xã Hưng Hiệp, phía bắc giáp rạch Phấn Bửu.

- *Xã Hưng Hiệp* có 3.250 hécta đất với 8.517 nhân khẩu.

Địa giới xã Hưng Hiệp ở phía đông giáp sông Bảy Háp, phía tây giáp xã Tân Hưng Đông, phía nam giáp sông Cái Nước, phía bắc giáp rạch Ngọn Cùng.

8. Sáp nhập xã Việt Cường với xã Việt Hùng thành một xã lấy tên là xã Việt Hùng ; tách một phần dân số và diện tích của xã Việt Hùng để sáp nhập vào xã Việt Thắng.

- *Xã Việt Hùng* có 1.742 hécta đất với 5.140 nhân khẩu.

Địa giới xã Việt Hùng ở phía đông giáp xã Việt Thắng, phía tây giáp xã Phú Tân, hía nam giáp xã Việt Khái, phía bắc giáp xã Phú Mỹ.

- Xã Việt Thắng có 3.779 hécta đất với 7.551 nhân khẩu.

Địa giới xã Việt Thắng ở phía đông giáp sông Bàu Chấu, xã Trần Thới ; phía tây giáp kênh Kiểm Lâm, xã Việt Hùng, phía nam giáp sông Bảy Háp và huyện Ngọc Hiển, phía bắc giáp sông Bàu Chấu, xã Trần Thới và xã Việt Hùng.

9. Giải thể xã Tân Thới để sáp nhập vào xã Trần Thới và xã Đông Thới.

- *Xã Trần Thới* có 3.545 hécta đất với 3.076 nhân khẩu.

Địa giới xã Trần Thới ở phía đông giáp xã Đông Thới, phía tây giáp xã Việt Thắng, phía nam giáp sông Bảy Háp, phía bắc giáp xã Cái Nước.

- *Xã Đông Thới* có 3.685 hécta đất với 9.933 nhân khẩu.

Địa giới xã Đông Thới ở phía đông và phía nam giáp sông Bảy Háp, phía tây giáp xã Cái Nước, phía bắc giáp sông Cái Nước.

10. Sáp nhập xã Tân Phong và xã Tân Nghiệp thành một xã lấy tên là xã Tân Nghiệp, tách một phần dân số và diện tích để sáp nhập vào thị trấn Phú Tân.

- *Xã Tân Nghiệp* có 3.562 hécta đất với 6.338 nhân khẩu.

Địa giới xã Tân Nghiệp ở phía đông giáp xã Phú Tân, phía tây giáp vịnh Thái Lan, phía nam giáp xã Tân Hải, phía bắc giáp xã Phú Hiệp.

- *Thị trấn Phú Tân* có 2.386 hécta đất với 5.000 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Phú Tân ở phía đông giáp xã Việt Hùng, phía tây giáp xã Tân Nghiệp, phía nam giáp xã Tân Hưng, phía bắc giáp xã Phú Hiệp.

11. Giải thể xã Cái Nước để thành lập thị trấn Cái Nước (thị trấn huyện lỵ huyện Cái Nước).

Thị trấn Cái Nước có 1.563 hécta đất với 5.116 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Cái Nước ở phía đông giáp xã Đông Thới, phía tây giáp xã Tân Hiệp, phía nam giáp các xã Trần Thới và Tân Thới, phía bắc giáp xã Tân Hưng Đông.

Huyện Đầm Dơi :

Sáp nhập xã Thành Điền và xã Tân Mỹ thành một xã lấy tên là xã Thành Điền.

Xã Thành Điền có 3.947 hécta đất với 8.145 nhân khẩu.

Địa giới xã Thành Điền ở phía đông giáp xã Thới Phong, phía tây giáp xã Trần Phán, phía nam giáp xã Tạ An Khương, phía bắc giáp thị xã Cà Mau.

Huyện Ngọc Hiển :

1. Giải thể thị trấn Năm Căn. Thành lập xã Hàng Vịnh trên cơ sở diện tích và dân số của thị trấn Năm Căn cũ.

Xã Hàng Vịnh có 2.200 hécta đất với 5.550 nhân khẩu.

Địa giới xã Hàng Vịnh là địa giới thị trấn Năm Căn cũ.

2. Chia xã Đất Mới thành hai đơn vị hành chính lấy tên là xã Đất Mới và thị trấn Năm Căn (thị trấn huyện lỵ huyện Ngọc Hiển).

- *Xã Đất Mới* có 10.470 hécta đất với 4.395 nhân khẩu.

Địa giới xã Đất Mới ở phía đông giáp xã Tân An, phía tây giáp vịnh Thái Lan, phía nam giáp các xã Viên An Tây, Viên An Đông và Tân An, phía bắc giáp thị trấn Năm Căn.

- *Thị trấn Năm Căn* có 1.200 hécta đất với 2.497 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Năm Căn ở phía đông giáp xã Tân An, phía tây giáp xã Hàm Rồng, phía nam giáp xã Đất Mới, phía bắc giáp xã Hàng Vịnh.

Huyện Vĩnh Lợi :

1. Sáp nhập xã Vĩnh An và xã Vĩnh Mỹ B thành một xã lấy tên là xã Vĩnh Mỹ B, tách một phần diện tích và dân số của xã Vĩnh Mỹ B để sáp nhập vào xã Minh Diệu.

Xã Vĩnh Mỹ B có 4.195 hécta đất với 10.983 nhân khẩu.

Địa giới xã Vĩnh Mỹ B ở phía đông giáp các xã Minh Diệu và Vĩnh Lợi, phía tây giáp huyện Giá Rai, phía nam giáp các xã Vĩnh Mỹ A và Vĩnh Thắng, phía bắc giáp các xã Minh Tân và Vĩnh Bình.

2. Sáp nhập xã Minh Tân và xã Vĩnh Bình thành một xã lấy tên là xã Vĩnh Bình, tách một phần diện tích và dân số của xã này để sáp nhập vào xã Minh Diệu và xã Vĩnh Hùng.

Xã Vĩnh Bình có 3.423 hécta đất với 8.760 nhân khẩu.

Địa giới xã Vĩnh Bình ở phía đông giáp xã Minh Diệu, phía tây giáp huyện Hồng Dân, phía nam giáp xã Vĩnh Mỹ B, phía bắc giáp xã Vĩnh Hùng.

3. Sáp nhập xã Vĩnh Hùng và xã Vĩnh Hưng thành một xã lấy tên là xã Vĩnh Hưng, tách một phần diện tích và dân số của xã Minh Tân để sáp nhập vào xã Vĩnh Hưng.

Xã Vĩnh Hưng có 4.576 hécta đất với 12.265 nhân khẩu.

Địa giới xã Vĩnh Hưng ở phía đông giáp các xã Châu Thới và xã Minh Diệu, phía tây giáp huyện Hồng Dân, phía nam giáp xã Vĩnh Bình, phía bắc giáp tỉnh Hậu Giang.

4. Tách một phần diện tích và dân số của xã Minh Diệu để sáp nhập vào xã Long Thạnh.

Xã Minh Diệu có 3.506 hécta đất với 8.914 nhân khẩu.

Địa giới xã Minh Diệu ở phía đông giáp xã Long Thạnh, phía tây giáp xã Vĩnh Hưng, phía nam giáp xã Vĩnh Mỹ B, phía bắc giáp xã Châu Thới và xã Thới Chiến.

5. Sáp nhập xã Châu Thới và xã Thới Chiến thành một xã lấy tên là xã Châu Thới, tách một phần diện tích và dân số của xã Châu Thới để sáp nhập vào xã Thới Thắng.

Xã Châu Thới có 3.248 hécta đất với 7.232 nhân khẩu.

Địa giới xã Châu Thới ở phía đông giáp xã Hoà Hưng, phía tây giáp xã Vĩnh Hưng, phía nam giáp các xã Minh Diệu và Long Thạnh, phía bắc giáp tỉnh Hậu Giang.

6. Sáp nhập các xã Thới Thạng, Phước Hưng và Hoà Hưng thành một xã lấy tên là xã Hoà Hưng, tách một phần diện tích và dân số của xã Hoà Hưng để sáp nhập vào xã Châu Hưng và xã Hưng Hội.

- *Xã Hoà Hưng* có 4.954 hécta đất với 9.991 nhân khẩu.

Địa giới xã Hoà Hưng ở phía đông giáp xã Hưng Hội và thị xã Bạc Liêu, phía tây giáp xã Châu Thới, phía nam giáp xã Long Thạnh, phía bắc giáp xã Châu Hưng.

- Xã Châu Hưng có 2.491 hécta đất với 6.528 nhân khẩu.

Địa giới xã Châu Hưng ở phía đông giáp xã Hưng Thành, phía tây giáp xã Phước Hưng, phía nam giáp các xã Hoà Hưng và Hưng Hội, phía bắc giáp tỉnh Hậu Giang.

- Xã Hưng Hội có 2.624 hécta đất với 9.760 nhân khẩu.

Địa giới xã Hưng Hội ở phía đông giáp xã Hưng Thành, phía tây giáp xã Hoà Hưng, phía nam giáp thị xã Bạc Liêu, phía bắc giáp các xã Châu Hưng và Hưng Thành.

7. Sáp nhập xã Vĩnh Hậu và xã Long Hà thành một xã lấy tên là xã Vĩnh Hậu, tách một phần diện tích và dân số của xã Vĩnh Hậu để sáp nhập vào xã Vĩnh Thịnh, xã Long Thạnh và xã Vĩnh Lợi.

- *Xã Vĩnh Hậu* có 11.889 hécta đất với 5.804 nhân khẩu.

Địa giới xã Vĩnh Hậu ở phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp các xã Long Thạnh, Vĩnh Lợi và Vĩnh Mỹ A, phía nam giáp xã Vĩnh Thịnh, phía bắc giáp thị xã Bạc Liêu.

- Xã Vĩnh Thịnh có 5.475 hécta đất với 5.988 nhân khẩu.

Địa giới xã Vĩnh Thịnh ở phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp xã Vĩnh Thắng, phía nam giáp huyện Giá Rai, phía bắc giáp xã Vĩnh Hậu.

8. Tách ấp Láng Dài của xã Vĩnh Lợi để sáp nhập vào xã Long Thạnh, giải thể xã Vĩnh Lợi để *thành lập thị trấn Hoà Bình* (thị trấn huyện lỵ huyện Vĩnh Lợi)

Thị trấn Hoà Bình có 3.574 hécta đất với 18.561 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Hoà Bình ở phía đông giáp xã Vĩnh Hậu, phía tây giáp xã Vĩnh Mỹ B, phía nam giáp xã Vĩnh Mỹ A, phía bắc giáp xã Long Thạnh.

9. Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính, xã Long Thạnh có 3.318 hécta đất với 10.457 nhân khẩu.

Địa giới xã Long Thạnh ở phía đông giáp phường 8 của thị xã Bạc Liêu, phía tây giáp xã Minh Diệu, phía nam giáp xã Long Hà và thị trấn Hoà Bình, phía bắc giáp xã Châu Thới.

Huyện Giá Rai :

1. Sáp nhập xã An Hoà và xã An Hạnh thành một xã lấy tên là xã An Hoà.

Xã An Hoà có 5.221 hécta đất với 10.22[illegible] nhân khẩu.

Địa giới xã An Hoà ở phía đông giáp các xã Long Điền và Long Điền Tiến, phía tây giáp xã An Trạch, phía nam giáp xã An Phúc, phía bắc giáp xã Thạnh Bình.

2. Sáp nhập xã An Phúc và xã An Định thành một xã lấy tên là xã An Phúc.

Xã An Phúc có 5.446 hécta đất với 7.236 nhân khẩu.

Địa giới xã An Phúc ở phía đông giáp xã Long Điền Tây, phía tây giáp các xã Định Thành và An Bình, phía nam giáp xã Thuận Hoà, phía bắc giáp xã An Hoà.

3. Sáp nhập xã An Bình và xã An Trạch thành một xã lấy tên là xã An Trạch.

Xã An Trạch có 4.558 hécta đất với 10.150 nhân khẩu.

Địa giới xã An Trạch ở phía đông giáp xã An Hoà, phía tây giáp xã Định Thành, phía nam giáp xã An Phúc, phía bắc giáp xã Tân Hiệp.

4. Giải thể xã Long Điền Tân để sáp nhập vào xã Long Điền và xã Long Điền Tiến :

- Xã Long Điền có 4.353 hécta đất với 10.360 nhân khẩu.

Địa giới xã Long Điền ở phía đông giáp xã Long Điền Tây và xã Long Điền Đông, phía tây giáp xã An Hoà, phía nam giáp xã Long Điền Tiến, phía bắc giáp thị trấn Giá Rai và thị trấn Hộ Phòng.

- Xã Long Điền Tiến có 4.333 hécta đất với 8.769 nhân khẩu.

Địa giới xã Long Điền Tiến ở phía đông giáp xã Long Điền Đông, phía tây giáp xã An Hoà, phía nam giáp xã Điền Hải, phía bắc giáp xã Long Điền.

5. Giải thể xã Thạnh Hoà để sáp nhập vào xã Phong Thạnh và xã Thạnh Phú, đổi tên xã Thạnh Phú thành xã Thạnh Hoà.

- Xã Phong Thạnh có 3.555 hécta đất với 7.145 nhân khẩu.

Địa giới xã Phong Thạnh ở phía đông giáp các xã Phong Nam và Phong Tân, phía tây giáp xã Thạnh Bình, phía nam giáp thị trấn Giá Rai và thị trấn Hộ Phòng, phía bắc giáp xã Thạnh Phú.

- Xã Thạnh Hoà có 1.656 hécta đất với 3.310 nhân khẩu.

Địa giới xã Thạnh Hoà ở phía đông giáp các xã Phong Nam và Phong Tân, phía tây giáp xã Phong Thạnh Tây, phía nam giáp xã Phong Thạnh, phía bắc giáp huyện Hồng Dân.

6. Sáp nhập xã Long Điền Đông K và xã Long Điền Đông C thành một xã lấy tên là xã Long Điền Đông C.

Xã Long Điền Đông C có 3.773 hécta đất với 11.331 nhân khẩu.

Địa giới xã Long Điền Đông C ở phía đông giáp huyện Vĩnh Lợi, phía tây giáp xã Long Điền, phía nam giáp xã Long Điền Đông, phía bắc giáp xã Phong Phú.

Huyện Hồng Dân :

1. Giải thể xã Vĩnh Hiếu để sáp nhập vào xã Vĩnh Lộc và xã Vĩnh Trung.

- Xã Vĩnh Lộc có 3.808 hécta đất với 7.896 nhân khẩu.

Địa giới xã Vĩnh Lộc ở phía đông giáp xã Vĩnh Lộc A, phía tây và phía bắc giáp tỉnh Kiên Giang, phía nam giáp xã Ninh Thạnh Lợi.

- Xã Vĩnh Trung có 4.927 hécta đất với 9.820 nhân khẩu.

Địa giới xã Vĩnh Trung ở phía đông giáp xã Lộc Ninh, phía tây giáp xã Vĩnh Lộc, phía nam giáp các xã Lộc Ninh và Ninh Thạnh Lợi, phía bắc giáp tỉnh Hậu Giang.

2. Sáp nhập xã Lộc Ninh A và xã Lộc Ninh B thành một xã lấy tên là xã Lộc Ninh.

Xã Lộc Ninh có 5.531 hécta đất với 9.612 nhân khẩu.

Địa giới xã Lộc Ninh ở phía đông giáp xã Hoà Lợi, phía tây giáp xã Vĩnh Lộc A, phía nam giáp xã Ninh Thạnh Lợi, phía bắc giáp thị trấn Ngan Dừa.

3. Sáp nhập xã Ninh Thuận và xã Ninh Thạnh Lợi thành một xã lấy tên là xã Ninh Thạnh Lợi.

Xã Ninh Thạnh Lợi có 5.537 hécta đất với 6.546 nhân khẩu.

Địa giới xã Ninh Thạnh Lợi ở phía đông giáp xã Phước Long, phía tây giáp tỉnh Kiên Giang, phía nam giáp xã Ninh Lợi, phía bắc giáp xã Vĩnh Lộc A.

4. Giải thể xã Phước Tây để sáp nhập vào xã Phước Long và xã Phong Hiệp, tách một phần diện tích và dân số của xã Phước Long để sáp nhập vào xã Hoà Lợi, tách một phần diện tích và dân số của xã Phước Tây để sáp nhập vào xã Phong Hiệp.

- Xã Phước Long có 6.939 hécta đất với 8.088 nhân khẩu.

Địa giới xã Phước Long ở phía đông giáp xã Vĩnh Phú Tây và thị trấn Phước Long, phía tây giáp xã Ninh Lợi và xã Ninh Thạnh Lợi, phía nam giáp xã Phong Hiệp, phía bắc giáp xã Hoà Lợi.

- Xã Phong Hiệp có 4.938 hécta đất với 6.460 nhân khẩu.

Địa giới xã Phong Hiệp ở phía đông giáp huyện Giá Rai, phía tây giáp tỉnh Kiên Giang, phía nam giáp xã Phong Dân, phía bắc giáp các xã Phước Long và Ninh Lợi.

- Sau khi điều chỉnh địa giới, xã Hoà Lợi có 2.779 hécta đất với 6.325 nhân khẩu.

Địa giới xã Hoà Lợi ở phía đông giáp xã Ninh Quới A và thị trấn Phước Long, phía tây giáp xã Lộc Ninh, phía nam giáp xã Phước Long và thị trấn Phước Long, phía bắc giáp xã Ninh Hoà.

5. Tách một phần diện tích và dân số của xã Vĩnh Hồng để sáp nhập vào xã Vĩnh Tiến, tách một phần diện tích và dân số của xã Vĩnh Tiến để sáp nhập vào xã Phong Hoà.

- Xã Vĩnh Hồng có 4.893 hécta đất với 8.318 nhân khẩu.

Địa giới xã Vĩnh Hồng ở phía đông giáp huyện Vĩnh Lợi, phía tây giáp xã Vĩnh Hồng, phía nam giáp huyện Giá Rai, phía bắc giáp xã Đông Nam.

- Xã Vĩnh Tiến có 3.495 hécta đất với 7.209 nhân khẩu.

Địa giới xã Vĩnh Tiến ở phía đông giáp xã Vĩnh Hồng, phía tây giáp xã Phước Long, phía nam giáp huyện Giá Rai và xã Phong Hoà, phía bắc giáp thị trấn Phước Long.

- Xã Phong Hoà có 2.858 hécta đất với 5.227 nhân khẩu.

Địa giới xã Phong Hoà ở phía đông và phía nam giáp huyện Giá Rai, phía tây giáp các xã Phong Hiệp và Phong Dân, phía bắc giáp xã Vĩnh Tiến.

Huyện Thới Bình :

1. Giải thể xã Biển Bạch Tân để sáp nhập vào xã Biển Bạch và xã Biển Bạch Tây.

- Xã Biển Bạch có 5.130 hécta đất với 6.180 nhân khẩu.

Địa giới xã Biển Bạch ở phía đông giáp kênh 3-2, phía tây giáp xã Biển Bạch Tây, phía nam giáp huyện U Minh, phía bắc giáp tỉnh Kiên Giang.

- Xã Biển Bạch Tây có 3.732 hécta đất với 6.550 nhân khẩu.

Địa giới xã Biển Bạch Tây ở phía đông giáp xã Biển Bạch, phía tây và phía bắc giáp tỉnh Kiên Giang, phía nam giáp huyện U Minh.

2. Sáp nhập xã Biển Bạch Đông với xã Thới Thuận thành một xã lấy tên là xã Biển Bạch Đông.

Xã Biển Bạch Đông có 6.626 hécta đất với 6.011 nhân khẩu.

Địa giới xã Biển Bạch Đông ở phía đông giáp các xã Thới Bình, Trí Phải và thị trấn Thới Bình, phía tây giáp xã Biển Bạch, phía

nam giáp lâm ngư trường sông Trẹm, phía bắc giáp tỉnh Kiên Giang.

3. Sáp nhập xã Trí Phải Tây và xã Trí Phải Trung thành một xã lấy tên là xã Trí Phải Tây.

Xã Trí Phải Tây có 4.339 hécta đất với 4.140 nhân khẩu.

Địa giới xã Trí Phải Tây ở phía đông giáp xã Trí Phải, phía tây giáp xã Biển Bạch Đông, phía nam giáp các xã Thới Bình và xã Biển Bạch Đông, phía bắc giáp tỉnh Kiên Giang.

4. Sáp nhập xã Trí Phải với xã Trí Phải Đông thành một xã lấy tên là xã Trí Phải.

Xã Trí Phải có 3.063 hécta đất với 9.667 nhân khẩu.

Địa giới xã Trí Phải ở phía đông giáp xã Tân Phú, phía tây giáp xã Trí Phải Tây, phía nam giáp xã Thới Bình, phía bắc giáp tỉnh Kiên Giang.

5. Sáp nhập xã Tân Quý với xã Tân Phú thành một xã lấy tên là xã Tân Phú, tách một phần diện tích và dân số của xã Tân Phú để sáp nhập vào xã Tân Xuân.

Xã Tân Phú có 5.869 hécta đất với 7.561 nhân khẩu.

Địa giới xã Tân Phú ở phía đông giáp huyện Hồng Dân, phía tây giáp xã Trí Phải, phía nam giáp xã Tân Xuân, phía bắc giáp tỉnh Kiên Giang.

Xã Tân Xuân có 2.437 hécta đất với 6.916 nhân khẩu.

Địa giới xã Tân Xuân ở phía đông giáp huyện Giá Rai, phía tây, phía nam và phía bắc giáp xã Trí Phải.

6. Sáp nhập xã Tân Bình và xã Tân Thới thành một xã lấy tên là xã Lộc Bắc.

Xã Lộc Bắc có 4.570 hécta đất với 10.070 nhân khẩu.

Địa giới xã Lộc Bắc ở phía đông giáp xã Phong Tiến, phía tây giáp các xã Thới Bình và Thới Hoà, phía nam giáp xã Tân Lộc, phía bắc giáp xã Tân Xuân.

7. Sáp nhập xã Tân Lộc và xã Tân Hải thành một xã lấy tên là xã Tân Lộc.

Xã Tân Lộc có 4.761 hécta đất với 8.686 nhân khẩu.

Địa giới xã Tân Lộc ở phía đông giáp xã Phong Tiến, phía tây giáp xã Hồ Thị Kỷ, phía nam giáp các xã An Lộc, An Xuyên và thị xã Cà Mau, phía bắc giáp xã Tân Lộc Bắc.

Huyện Trần Văn Thời :

1. Giải thể xã Phong Phú để sáp nhập vào xã Phong Lạc và xã Lợi An :

- Xã Phong Lạc có 5.120 hécta đất với 11.706 nhân khẩu.

Địa giới xã Phong Lạc ở phía đông giáp huyện Cái Nước, phía tây giáp xã Khánh Lộc, phía nam giáp xã Phong Điền, phía bắc giáp xã Khánh Đông.

- Xã Lợi An có 2.370 hécta đất với 6.683 nhân khẩu.

Địa giới xã Lợi An ở phía đông giáp thị xã Cà Mau, phía tây giáp xã Khánh Bình, phía nam giáp xã Thạnh Phú, phía bắc giáp huyện Thới Bình.

2. Sáp nhập xã Khánh Dũng và xã Khánh Hưng thành một xã lấy tên là xã Khánh Hưng.

Xã Khánh Hưng có 2.932 hécta đất với 7.466 nhân khẩu.

Địa giới xã Khánh Hưng ở phía đông giáp các xã Khánh Dân và Khánh Lộc, phía tây giáp xã Khánh Hưng B, phía nam giáp xã Khánh Hoà, phía bắc giáp xã Khánh Xuân.

3. Sáp nhập xã Khánh Xuân và xã Trần Hợi thành một xã lấy tên là xã Khánh Xuân.

Xã Khánh Xuân có 2.346 hécta đất với 10.296 nhân khẩu.

Địa giới xã Khánh Xuân ở phía đông giáp xã Khánh Đông, phía tây giáp xã Khánh Lộc, phía nam giáp thị trấn Trần Văn Thời, phía bắc giáp nông trường Trần Văn Thời.

4. Giải thể xã Khánh Trung để sáp nhập vào xã Khánh Bình và xã Khánh Đông.

- Xã Khánh Bình có 3.419 hécta đất với 9.573 nhân khẩu.

Địa giới xã Khánh Bình ở phía đông giáp xã Lợi An, phía tây giáp xã Khánh Tây, phía nam giáp xã Khánh Đông, phía bắc giáp huyện U Minh.

- Xã Khánh Đông có 3.815 hécta đất với 9.370 nhân khẩu.

Địa giới xã Khánh Đông ở phía đông giáp xã Khánh Bình, phía tây giáp thị trấn Trần Văn Thời, phía nam giáp xã Phong Lạc, phía bắc giáp xã Khánh Tây.

5. Sáp nhập xã Khánh Dân và xã Khánh Hiệp thành một xã lấy tên là xã Khánh Dân.

Xã Khánh Dân có 3.553 hécta đất với 10.240 nhân khẩu.

Địa giới xã Khánh Dân ở phía đông giáp xã Phong Điền, phía tây giáp xã Khánh Hưng, phía nam giáp xã Khánh Hải, phía bắc giáp xã Khánh Lộc.

(Quyết định số 33b-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

14-2

Điều chỉnh địa giới hành chính một số xã, thị trấn của các huyện An Hải, Đồ Sơn và Tiên Lãng thuộc thành phố Hải Phòng :

Huyện An Hải.

1. Thành lập thị trấn An Dương (thị trấn huyện lỵ huyện An Hải) trên cơ sở 94,67 hécta đất với 5.068 nhân khẩu của xã Lê Lợi ; 60,48 hécta đất với 897 nhân khẩu của xã Đồng Tâm ; 12,41 hécta đất với 217 nhân khẩu của xã Đồng Thái và 24,96 hécta đất với 412 nhân khẩu của xã Nam Sơn.

- Thị trấn An Dương có 192,51 hécta đất với 6.612 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn An Dương ở phía đông giáp các xã Đồng Tâm và Đồng Thái, phía tây giáp các xã Lê Lợi và Đặng Cương, phía nam giáp các xã Đồng Thái và Đặng Cương, phía bắc giáp xã Nam Sơn.

- Xã Lê Lợi còn 567,27 hécta đất với 3.770 nhân khẩu.

Địa giới xã Lê Lợi ở phía đông giáp thị trấn An Dương, phía tây giáp xã Hồng Phong, phía nam giáp xã Đặng Cương và sông Lạch Tray, phía bắc giáp xã Bắc Sơn.

- Xã Đồng Thái còn 493,69 hécta đất với 5.646 nhân khẩu.

Địa giới xã Đồng Thái ở phía đông giáp xã Đồng Tiến, phía tây giáp xã Đặng Cương, phía nam giáp xã Hồng Thái và sông Lạch Tray, phía bắc giáp xã An Đồng và thị trấn An Dương.

- Xã Nam Sơn còn 452,91 hécta đất với 3.947 nhân khẩu.

Địa giới xã Nam Sơn ở phía đông giáp xã Hùng Vương, phía tây giáp xã Bắc Sơn, phía nam giáp thị trấn An Dương, phía bắc giáp thị trấn Quán Toan.

2. Sáp nhập xã Đồng Tâm và xã Đồng Tiến thành 1 xã lấy tên là xã An Đồng.

Xã An Đồng có 633 hécta đất với 6.184 nhân khẩu.

Địa giới xã An Đồng ở phía đông giáp quận Lê Chân, phía tây giáp thị trấn An Dương, phía nam giáp xã Đồng Thái, phía bắc giáp xã Hùng Vương.

Huyện Đồ Sơn.

Thành lập thị trấn Núi Đối (thị trấn huyện lỵ huyện Đồ Sơn) trên cơ sở 41,5 hécta đất của xã Minh Tân và 117,9 hécta đất với 1.131 nhân khẩu của xã Thanh Sơn cùng 4.351 nhân khẩu là cán bộ, công nhân

viên Nhà nước của các cơ quan đóng trên địa bàn này.

- Địa giới thị trấn Núi Đối ở phía đông giáp xã Minh Tân, phía tây và phía nam giáp xã Thanh Sơn, phía bắc giáp các xã Đại Đồng và Hữu Bằng.

- Xã Minh Tân còn 675 hécta đất với 5.854 nhân khẩu.

Địa giới xã Minh Tân ở phía đông giáp xã Hoà Nghĩa, phía tây giáp thị trấn Núi Đối, phía nam giáp xã Tân Phong, phía bắc giáp xã Đại Đồng.

- Xã Thanh Sơn còn 306,5 hécta đất với 4.924 nhân khẩu.

Địa giới xã Thanh Sơn ở phía đông giáp thị trấn Núi Đối, phía tây giáp xã Thuỵ Hương, phía nam giáp các xã Đại Hà và Ngũ Đoan, phía bắc giáp xã Hữu Bằng.

Huyện Tiên Lãng.

Giải thể xã Minh Đức để thành lập thị trấn Tiên Lãng (thị trấn huyện lỵ huyện Tiên Lãng)

Thị trấn Tiên Lãng có 623 hécta đất với 12.124 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Tiên Lãng ở phía đông giáp sông Văn Úc, phía tây giáp xã Tiến Thành, phía nam giáp các xã Quang Phục và Bạch Đằng, phía bắc giáp xã Quyết Tiến.

(Quyết định số 33c - HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

16-2

Điều chỉnh địa giới hành chính các huyện Cao Lãnh, Thạnh Hưng và các thị xã Cao Lãnh, Sa Đéc thuộc tỉnh Đồng Tháp :

Huyện Cao Lãnh - thị xã Cao Lãnh :

Tách 3 xã Tân Thuận Tây, Tịnh Thới và Tân Thuận Đông ; 5 ấp của xã Tân Nghĩa ; ấp 4, ấp 5 của xã Phương Trà và một phần ấp 5 của xã Phong Mỹ với tổng diện tích tự nhiên 6.380 hécta và 52.459 nhân khẩu của huyện Cao Lãnh để sáp nhập vào thị xã Cao Lãnh.

- Thị xã Cao Lãnh gồm 11 phường, 7 xã, có 9.624 hécta diện tích tự nhiên với 104.193 nhân khẩu.

Địa giới thị xã Cao Lãnh ở phía đông và phía bắc giáp huyện Cao Lãnh, phía tây giáp sông Tiền và tỉnh An Giang, phía nam giáp sông Tiền và huyện Thạnh Hưng.

- Huyện Cao Lãnh gồm 15 xã, 1 thị trấn, có 48.885 hécta diện tích tự nhiên với 161.959 nhân khẩu.

Địa giới huyện Cao Lãnh ở phía đông giáp huyện Tháp Mười và tỉnh Tiền Giang, phía tây giáp huyện Thanh Bình và sông Tiền, phía nam giáp sông Tiền, phía bắc giáp huyện Tháp Mười.

Huyện Thạnh Hưng - huyện Cao Lãnh - thị xã Sa Đéc :

Tách 2 ấp Tân Huề, Tân Lợi gồm 890 hécta diện tích tự nhiên với 4.508 nhân khẩu của xã Tân Dương thuộc huyện Thạnh Hưng, 3 cồn Cát, Sậy và Bông Bông gồm 152 hécta diện tích tự nhiên với 505 nhân khẩu của xã Bình Hàng Trung thuộc huyện Cao Lãnh để sáp nhập vào thị xã Sa Đéc.

- Thị xã Sa Đéc gồm 4 phường, 3 xã, có 4.005 hécta diện tích tự nhiên với 72.670 nhân khẩu.

Địa giới thị xã Sa Đéc ở phía đông giáp huyện Châu Thành và sông Tiền, phía tây giáp huyện Thạnh Hưng, phía nam giáp huyện Châu Thành, phía bắc giáp sông Tiền.

- Huyện Thạnh Hưng gồm 22 xã có 42.111 hécta diện tích tự nhiên với 272.343 nhân khẩu.

Địa giới huyện Thạnh Hưng ở phía đông giáp huyện Châu Thành và thị xã Sa Đéc, phía tây giáp tỉnh An Giang và sông Hậu, phía nam giáp sông Hậu, phía bắc giáp sông Tiền.

(Quyết định số 36-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

16-2

Thành lập thị xã Gò Công thuộc tỉnh Tiền Giang trên cơ sở thị trấn Gò Công, một phần diện tích, dân số của xã Tân Đông, một phần diện tích, dân số của xã Bình Nghị với tổng diện tích tự nhiên 2.207 hécta cùng 40.115 nhân khẩu của huyện Gò Công Đông ; một phần diện tích, dân số của xã Yên Luông, một phần diện tích , dân số của xã Thành Công với tổng diện tích tự nhiên 893 hécta với 7.843 nhân khẩu của huyện Gò Công Tây.

- Thị xã Gò Công gồm 2 phường, 4 xã, có tổng diện tích tự nhiên 3.100 hécta đất với 48.043 nhân khẩu.

Địa giới thị xã Gò Công ở phía đông giáp xã Bình Ân và xã Bình Nghị, phía tây giáp xã Yên Luông và xã Thành Công, phía nam giáp xã Bình Nghị và xã Bình Tân, phía bắc giáp xã Thành Công và xã Tân Trung.

- Huyện Gò Công Đông còn 16 xã, có diện tích tự nhiên 35.942 hécta với 149.845 nhân khẩu.

Địa giới huyện Gò Công Đông ở phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp huyện Gò Công Tây, phía nam giáp tỉnh Bến Tre, phía bắc giáp tỉnh Long An.

(Quyết định số 37-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

17-2

Điều chỉnh địa giới hành chính giữa huyện An Hải và quận Ngô Quyền thuộc thành phố Hải Phòng:

1. Tách các xã Đằng Giang và Đông Khê của huyện An Hải để sáp nhập vào quận Ngô Quyền, giải thể hai xã này để thành lập phường Đằng Giang và phường Đông Khê.

- Huyện An Hải gồm 23 xã, 2 thị trấn, có 31.854 hécta đất với 138.783 nhân khẩu.

Địa giới huyện An Hải ở phía đông giáp sông Cửa Cấm, phía tây và phía bắc giáp quận Ngô Quyền, phía nam giáp huyện Đồ Sơn.

- Quận Ngô Quyền gồm 12 phường có 1.509 hécta đất với 133.409 nhân khẩu.

Địa giới quận Ngô Quyền ở phía đông và phía bắc giáp sông Cửa Cấm và huyện An Hải, phía tây giáp các quận Hồng Bàng, Lê Chân và huyện An Hải, phía nam giáp huyện Đồ Sơn.

- Tách của phường Lạch Tray thuộc quận Ngô Quyền 7 hécta đất với 1.127 nhân khẩu để sáp nhập vào phường Đằng Giang ; 10,5 hécta đất với 749 nhân khẩu để sáp nhập vào phường Đông Khê.

- Phường Đằng Giang có 208 hécta đất với 10.027 nhân khẩu.

Địa giới phường Đằng Giang ở phía đông giáp phường Đông Khê và xã Đường Lâm, phía tây giáp các phường Lạch Tray và Đổng Quốc Bình, phía nam giáp xã Đằng Lâm, phía bắc giáp các phường Lê Lợi và Gia Viên.

- Phường Đông Khê có 185 hécta đất với 6.342 nhân khẩu.

Địa giới phường Đông Khê ở phía đông giáp xã Đông Hải, phía tây giáp phường Đằng Giang, phía nam giáp xã Đằng Lâm, phía bắc giáp các phường Gia Viên, Lạc Viên, Cầu Tre và Vạn Mỹ.

- Phường Lạch Tray có 150,6 hécta đất với 6.549 nhân khẩu.

Địa giới phường Lạch Tray ở phía đông giáp phường Đằng Giang, phía tây giáp quận Lê Chân, phía nam giáp phường Đổng Quốc Bình, phía bắc giáp phường Lê Lợi.

(Quyết định số 38-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

3-3

Thành lập thị trấn của các huyện Ba Vì và Sóc Sơn thuộc thành phố Hà Nội :

Huyện Ba Vì :

Thành lập thị trấn Quảng Oai (thị trấn huyện lỵ huyện Ba Vì) trên cơ sở 33,08 hécta đất với 2.375 nhân khẩu của xã Tây Đằng.

Địa giới thị trấn Quảng Oai ở phía đông, phía tây, phía nam và phía bắc giáp xã Tây Đằng.

Xã Tây Đằng còn 1.132 hécta đất với 7.356 nhân khẩu.

Địa giới xã Tây Đằng không thay đổi.

Huyện Sóc Sơn :

Thành lập thị trấn Sóc Sơn (thị trấn huyện lỵ huyện Sóc Sơn) trên cơ sở 54 hécta đất với 335 nhân khẩu của xã Phù Linh và 26 hécta đất với 284 nhân khẩu của xã Tiên Dược cùng 3224 nhân khẩu là cán bộ, công nhân viên Nhà nước của các cơ quan đóng trên địa bàn này.

- Thị trấn Sóc Sơn có 80 hécta đất với 3.843 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Sóc Sơn ở phía đông giáp xã Tân Minh, phía tây và phía nam giáp xã Tiên Dược, phía bắc giáp xã Phù Linh.

- Xã Phù Linh còn 1.450 hécta đất với 4.216 nhân khẩu.

Địa giới xã Phù Linh ở phía đông giáp xã Tân Minh, phía tây giáp xã Nam Sơn, phía nam giáp xã Tiên Dược và thị trấn Sóc Sơn, phía bắc giáp xã Hồng Kỳ.

- Xã Tiên Dược còn 1.438,8 hécta đất với 6.359 nhân khẩu.

Địa giới xã Tiên Dược ở phía đông giáp xã Tân Minh, phía tây giáp các xã Quang Tiến và Mai Đình, phía nam giáp các xã Đông Xuân và Đức Hoà, phía bắc giáp xã Tiên Dược và thị trấn Sóc Sơn.

(Quyết định số 45-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

12-3

Chia một số xã và thành lập một số thị trấn của các huyện Ba Tơ, Đức Phổ, Mộ Đức, Phù Cát, Sơn Tịnh, Tuy Phước và thành phố Quy Nhơn thuộc tỉnh Nghĩa Bình :

Huyện Ba Tơ :

1. Thành lập thị trấn Ba Đình (thị trấn huyện lỵ huyện Ba Tơ) trên cơ sở sáp nhập các thôn Đá Bàng, Tài Năng (xã Ba Đình), thôn Vã Nhân, Con Dung (xã Ba Dung) ; thôn Tài Năng 1, Tài Năng 2 (xã Ba Trung) cùng huyện.

Thị trấn Ba Đình có 512,2 hécta đất với 3.346 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Ba Đình ở phía đông giáp xã Ba Trung, phía tây giáp xã Ba Dinh, phía nam giáp các xã Ba Bích và Ba Trang, phía bắc giáp sông Liên và sông Tô.

2. Giải thể xã Ba Đình, sáp nhập thôn Dốc Mốc vào xã Ba Trung và thôn Đồng Dinh vào xã Ba Dinh, đổi tên xã Ba Trung thành xã Ba Cung ; đổi tên xã Ba Dung thành xã Ba Chùa.

Xã Ba Cung có 2.316 hécta đất với 1.455 nhân khẩu.

Địa giới xã Ba Cung ở phía đông giáp xã Ba Thành, phía tây giáp thị trấn Ba Đình và xã Ba Chùa, phía nam giáp xã Ba Liên, phía bắc giáp xã Ba Vinh.

- Xã Ba Dinh có 7.232 hécta đất với 2.907 nhân khẩu.

Địa giới xã Ba Dinh ở phía đông giáp thị trấn Ba Đình, phía tây giáp xã Ba Tô, phía nam giáp xã Ba Lê, phía bắc giáp xã Ba Điền.

- Xã Ba Chùa có 1.918 hécta đất với 899 nhân khẩu.

Địa giới xã Ba Chùa ở phía đông giáp xã Ba Cung, phía tây giáp xã Ba Dinh, phía nam giáp sông Liên và sông Tô, phía bắc giáp xã Ba Vinh.

Huyện Đức Phổ :

Thành lập thị trấn Đức Phổ (thị trấn huyện lỵ huyện Đức Phổ) trên cơ sở sáp nhập thôn Hoà An, 1 phần thôn An Tường (xã Phổ Hoà), thôn Vĩnh Lạc, 1 phần thôn Vĩnh Bình (xã Phổ Ninh), 1 phần thôn Tân Tự, 1 phần thôn Trường Sanh (xã Phổ Minh) cùng huyện.

- Thị trấn Đức Phổ có 394,6 hécta đất với 5.090 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Đức Phổ ở phía đông và phía bắc giáp xã Phổ Minh, phía tây giáp các xã Phổ Ninh và Phổ Hoà, phía nam giáp xã Phổ Hoà.

- Xã Phổ Hoà còn 1.574 hécta đất với 3.100 nhân khẩu.

- Xã Phổ Ninh còn 2.582 hécta đất với 7.670 nhân khẩu.

- Xã Phổ Minh còn 887 hécta đất với 4.184 nhân khẩu.

Huyện Mộ Đức :

Thành lập thị trấn Đồng Cát trên cơ sở sáp nhập thôn 2 (trừ xóm Cây Gạo), thôn 4 (trừ xóm Chòi), thôn 5 và thôn 6 của xã Đức Tân.

- Thị trấn Đồng Cát có 600 hécta đất với 7.000 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Đồng Cát ở phía đông và phía nam giáp xã Đức Phong, phía tây và phía bắc giáp xã Đức Tân.

- Xã Đức Tân còn 1.300 hécta đất với 6.000 nhân khẩu.

Huyện Phù Cát :

Thành lập thị trấn Ngô Mây (thị trấn huyện lỵ huyện Phù Cát) trên cơ sở sáp nhập 567 hécta đất với 9.790 nhân khẩu của xã Cát Trinh ; 637 hécta đất với 487 nhân khẩu của xã Cát Tân.

- Thị trấn Ngô Mây có 1204 hécta đất với 10.277 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Ngô Mây ở phía đông và phía bắc giáp xã Cát Trinh, phía tây giáp xã Cát Hiệp, phía nam giáp xã Cát Tân.

- Xã Cát Trinh còn 4.564 hécta đất với 6.465 nhân khẩu.

- Xã Cát Tân còn 3.925 hécta đất với 11.215 nhân khẩu.

Huyện Sơn Tịnh:

Giải thể xã Tịnh Ấn và xã Tịnh Phong để thành lập 3 đơn vị hành chính mới lấy tên là xã Tịnh Ấn Đông, xã Tịnh Ấn Tây và thị trấn Sơn Tịnh (thị trấn huyện lỵ huyện Sơn Tịnh).

- Xã Tịnh Ấn Đông có 885 hécta đất với 5.500 nhân khẩu.

Địa giới xã Tịnh Ấn Đông ở phía đông giáp các xã Tịnh Ấn và Tịnh Châu, phía tây giáp thị trấn Sơn Tịnh, phía nam giáp xã Tịnh An và thị trấn Sơn Tịnh, phía bắc giáp xã Tịnh Phong.

- Xã Tịnh Ấn Tây có 663 hécta đất với 4.000 nhân khẩu.

Địa giới xã Tịnh Ấn Tây ở phía đông giáp thị trấn Sơn Tịnh, phía tây giáp xã Tịnh Hà, phía nam giáp thị xã Quảng Ngãi, phía bắc giáp các xã Tịnh Phong và Tịnh Thọ.

- Thị trấn Sơn Tịnh có 808 hécta đất với 8.690 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Sơn Tịnh ở phía đông giáp các xã Tịnh An và Tịnh Ấn Đông, phía tây giáp xã Tịnh Ấn Tây, phía nam giáp thị xã Quảng Ngãi, phía bắc giáp xã Tịnh Phong.

Huyện Tuy Phước :

Thành lập thị trấn Tuy Phước (thị trấn huyện lỵ huyện Tuy Phước) trên cơ sở sáp nhập 543,82 hécta đất với 8.413 nhân khẩu của xã Phước Nghĩa và 36 hécta đất với 365 nhân khẩu của xã Phước Long.

- Thị trấn Tuy Phước có 579,82 hécta đất với 1.529 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Tuy Phước ở phía đông giáp xã Nhơn Bình, phía tây giáp xã Phước Lộc, phía nam giáp thành phố Quy Nhơn, phía bắc giáp xã Phước Nghĩa.

- Xã Phước Nghĩa còn 919,73 hécta đất với 5.331 nhân khẩu.

- Xã Phước Long còn 534 hécta đất với 7.815 nhân khẩu.

Thành phố Quy Nhơn :

Giải thể xã Nhơn Thạch để thành lập hai phường lấy tên là phường Bùi Thị Xuân và phường Trần Quang Diệu.

- Phường Bùi Thị Xuân có 5.310 hécta đất với 9.889 nhân khẩu.

Địa giới phường Bùi Thị Xuân ở phía đông giáp núi Vũng Chua, phía tây giáp huyện Tuy Phước, phía nam giáp tỉnh Phú Khánh, phía bắc giáp phường Trần Quang Diệu.

- Phường Trần Quang Diệu có 1.630 hécta đất với 9.432 nhân khẩu.

Địa giới phường Trần Quang Diệu ở phía đông giáp xã Nhơn Phú, phía tây và phía bắc giáp huyện Tuy Phước, phía nam giáp phường Bùi Thị Xuân.

(Quyết định số 52-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

9-7

Mở rộng thị trấn Nam Đàn của huyện Nam Đàn thuộc tỉnh Nghệ Tĩnh :

- Sáp nhập vào thị trấn Nam Đàn xóm Hạ Long của xã Vân Diên có diện tích tự nhiên 29,15 hécta với 269 nhân khẩu và các xóm Tây Hồ, Quang Trung của xã Xuân Hoà có diện tích tự nhiên 88,21 hécta với 874 nhân khẩu.

Thị trấn Nam Đàn có tổng diện tích tự nhiên 183,30 hécta với 6.783 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Nam Đàn ở phía đông giáp xã Xuân Hoà, phía tây và phía bắc giáp xã Vân Diên, phía nam giáp sông Lam và xã Nam Tân.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính:

- Xã Xuân Hoà còn 559,79 hécta diện tích tự nhiên với 4.482 nhân khẩu.

Địa giới xã Xuân Hoà ở phía đông giáp xã Hùng Tiến và xã Nam Lĩnh, phía tây giáp thị trấn Nam Đàn, phía nam giáp sông Lam, phía bắc giáp xã Nam Anh và xã Nam Xuân.

- Xã Vân Diên còn 1.240,85 hécta diện tích tự nhiên với 7.424 nhân khẩu.

Địa giới xã Vân Diên ở phía đông giáp xã Xuân Hoà và xã Nam Anh, phía tây giáp xã Nam Thái, phía nam giáp thị trấn Nam Đàn, phía bắc giáp xã Nam Thanh.

(Quyết định 105-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

9-7

Phân vạch địa giới hành chính thị trấn Phát Diệm của huyện Kim Sơn thuộc tỉnh Hà Nam Ninh :

Thị trấn Phát Diệm có tổng diện tích tự nhiên 105 hécta với 8.827 nhân khẩu, trong đó có 26 hécta diện tích tự nhiên với 1.840 nhân khẩu của thôn Phát Diệm thuộc xã Lưu Phương ; 53,29 hécta diện tích tự nhiên với 4.100 nhân khẩu của 2 thôn Phú Vinh, Thượng Kiệm thuộc xã Thượng Kiệm và 25,71 hécta diện tích tự nhiên với 2.887 nhân khẩu của 2 thôn Từ Chính, Kim Thái thuộc xã Kim Chính.

Địa giới thị trấn Phát Diệm ở phía đông giáp thôn Kiến Trung thuộc xã Kim Chính, phía tây giáp thôn Lưu Phương thuộc xã Lưu Phương, phía nam giáp 2 thôn Thượng Kiệm, Phú Vinh thuộc xã Thượng Kiệm, phía bắc giáp 2 xã Kim Chính và Thượng Kiệm.

(Quyết định số 106-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

24-10

Phân vạch, điều chỉnh địa giới hành chính một số huyện, xã và thị trấn thuộc tỉnh Lâm Đồng :

A. Sáp nhập vùng kinh tế mới Hà Nội (thuộc thành phố Hà Nội) tại huyện Đức Trọng tỉnh Lâm Đồng vào huyện Đức Trọng tỉnh Lâm Đồng.

B. Tách của huyện Di Linh xã Ninh gia ; tách của huyện Đơn Dương 4 xã : Đà Loan, Ninh Loan, Tà Hine và Tà Năng để sáp nhập vào huyện Đức Trọng.

C. *Giải thể xã Thạnh Mỹ để thành lập thị trấn Thạnh Mỹ* (thị trấn huyện lỵ huyện Đơn Dương).

Sau khi điều chỉnh địa giới huyện Di Linh còn 159.422 ha, gồm thị trấn Di Linh và 16 xã : Đinh Trang Hoà, Liên Đầm, Đinh Trang Thượng, Bảo Thuận, Gun Grê, Sơn Điền, Tân Châu, Đinh Lạc, Gia Hiệp, Tân Thượng, Hoà Bắc, Tam Bố, Gia Bắc, Hoà Trung, Hoà Ninh, Hoà Nam.

Địa giớ huyện Di Linh : Phía Đông giáp tỉnh Thuận Hải và huyện Đức Trọng ; phía Tây giáp huyện Bảo Lộc ; phía Nam giáp tỉnh Thuận Hải ; phía Bắc giáp tỉnh Đắk Lắk và huyện Lâm Hà.

Huyện Đơn Dương còn 63.865 ha gồm thị trấn Thạnh Mỹ và 6 xã Ka Đôn, Ka Deune, Lạc Lâm, Lạc Nghiệp, Lạc Xuân và Tu Tra.

Địa giới huyện Đơn Dương : phía Đông giáp tỉnh Thuận Hải ; phía Tây giáp huyện Đức Trọng ; phía Nam giáp huyện Đức Trọng và tỉnh Thuận Hải ; phía Bắc giáp thành phố Đà Lạt và huyện Lạc Dương.

D. *Thành lập 10 xã mới của huyện Đức Trọng.*

1. *Xã Rô Men* có diện tích tự nhiên 8.390 ha.

2. *Xã Liêng Srônh* có diện tích tự nhiên 35.410 ha.

3. *Xã Phi Liêng* có diện tích tự nhiên 15.900 ha.

4. *Xã Phúc Thọ* có diện tích tự nhiên 11.500 ha.

5. *Xã Tân Thanh* có diện tích tự nhiên 13.020 ha.

6. *Xã Hoài Đức* có diện tích tự nhiên 4.320 ha.

7. *Xã Đan Phượng* có diện tích tự nhiên 5.620 ha.

8. *Xã Tân Hà* có diện tích tự nhiên 6.930 ha.

9. *Xã Gia Lâm* có diện tích tự nhiên 1.990 ha.

10. *Xã Đông Thanh* có diện tích tự nhiên 3.570 ha.

E. *Chia thị trấn Nam Ban* của huyện Đức Trọng thành 2 đơn vị hành chính lấy tên là thị trấn Nam Ban và xã Mê Linh.

- *Thị trấn Nam Ban* có diện tích tự nhiên 4.300 ha.

- *Xã Mê Linh* có diện tích tự nhiên 4.150 ha.

G. Giải thể xã Đinh Văn của huyện Đức Trọng để *thành lập thị trấn Đinh Văn.*

Thị trấn Đinh Văn có diện tích tự nhiên 3.060 ha.

H. *Chia huyện Đức Trọng* thành 2 huyện lấy tên là huyện Đức Trọng và huyện Lâm Hà.

- *Huyện Đức Trọng* có diện tích tự nhiên 87.750 ha, gồm thị trấn Liên Nghĩa và 11 xã : Đà Loan, Bình Thạnh, Phú Hội, Liên Hiệp, Ninh Gia, Ninh Loan, N'Thôn Hạ, Tà Hine, Tà Năng, Hiệp Thạnh, Tân Hội.

Huyện Lâm Hà có diện tích tự nhiên 159.390 ha, gồm các thị trấn Nam Ban, Đinh Văn và 15 xã : Đạ Đờn, Phi Tô, Phú Sơn, Tân Văn, Phi Liêng, Rô Men, Liêng Srônh, Phúc Thọ, Tân Thanh, Hoài Đức, Đan Phượng, Tân Hà, Gia Lâm, Đông Thanh, Mê Linh.

(Quyết định số 157-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

1988

29-2

Thành lập thị trấn Yên Châu thuộc huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La trên cơ sở : tách hợp tác xã 1-5, hợp tác xã 2-9, hợp tác xã Yên Phòng và khu dân cư trên địa bàn huyện lỵ Yên Châu (thuộc xã Viêng Lán):

- Thị trấn Yên Châu có 126 hécta diện tích tự nhiên với 2.316 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Yên Châu ở phía đông giáp xã Sập Vạt (mốc là bản Khái Khoáng) phía tây giáp xã Chiềng Khoi (mốc là bản Ngoạng) phía nam giáp xã Chiềng Pằn (mốc là đỉnh núi Dông Pu Lan Răng) phía bắc giáp xã Viêng Lán (mốc là cầu Nà Và).

- Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính, xã Viêng Lán còn 2.560 hécta diện tích tự nhiên và 3.256 nhân khẩu.

Địa giới xã Viêng Lán ở phía đông giáp xã Sập Vạt, mốc là bản Khái Khoáng, phía tây giáp xã Chiềng Khoi, mốc là bản Ngoạng, phía nam giáp xã Chiềng Pằn, mốc là bản Sốp Sạ, phía bắc giáp xã Chiềng Đông, mốc là bản Nhúng.

(Quyết định số 18-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

29-2

Phân vạch địa giới hành chính một số xã của các huyện Như Xuân và Quan Hoá thuộc tỉnh Thanh Hoá :

Huyện Như Xuân.

1. Chia xã Hải Vân thành 2 xã lấy tên là xã Hải Vân và xã Hải Long.

- *Xã Hải Vân* gồm các chòm bản Ban Tài, Đồng Sung, Đồng Long, Đồng Mười, Đồng Kinh và Xuân Hoà với 1.800 hécta diện tích tự nhiên và 3.462 nhân khẩu.

Địa giới xã Hải Vân ở phía đông giáp xã Vạn Thắng, thuộc huyện Nông Cống, phía tây giáp xã Bình Lương, phía nam giáp các xã Yên Thọ và Xuân Phúc, phía bắc giáp xã Hải Long.

- *Xã Hải Long* gồm các chòm bản Cao Đất, Bãi Chanh, Đồng Bồi, Đồng Nhơn và Làng Lim với 1.700 hécta diện tích tự nhiên và 3.175 nhân khẩu.

Địa giới xã Hải Long ở phía đông giáp xã Phú Nhuận, phía tây giáp xã Xuân Khang, phía nam giáp xã Hải Vân, phía bắc giáp xã Mậu Lâm.

2. Chia xã Xuân Phúc thành 2 xã lấy tên là xã Xuân Phúc và xã Phúc Đường.

- *Xã Xuân Phúc* gồm các chòm bản Đồng Tha, Đồng Qua, Phát Vinh, Nước Sung và Xuân Hoà với 2.620 hécta diện tích tự nhiên và 2.987 nhân khẩu.

Địa giới xã Xuân Phúc ở phía đông giáp xã Yên Thọ, phía tây giáp xã Xuân Thái, phía nam giáp xã Phúc Đường, phía bắc giáp xã Hải Vân.

- *Xã Phúc Đường* gồm các chòm bản Bui Dài và Bui Thất với 2.700 hécta diện tích tự nhiên và 2.643 nhân khẩu.

Địa giới xã Phúc Đường ở phía đông giáp xã Yên Lạc, phía tây giáp xã Xuân Thái, phía nam giáp xã Thanh Tân, phía bắc giáp xã Xuân Phúc.

Huyện Quan Hoá.

1. Chia xã Phú Nghiêm thành 2 xã lấy tên là xã Phú Nghiêm và xã Xuân Phú.

- *Xã Phú Nghiêm* gồm các chòm bản Đồng Tâm, Ka Me, Pọng và Vinh Quang với 3.625 hécta diện tích tự nhiên và 2.920 nhân khẩu.

Địa giới xã Phú Nghiêm ở phía đông và phía bắc giáp huyện Bá Thước, phía tây giáp xã Hồi Xuân, phía nam giáp xã Xuân Phú.

- *Xã Xuân Phú* gồm các chòm bản Cối, Pù Khiêu, Thành Lập và Trung Lập với 3.400 hécta diện tích tự nhiên và 3.010 nhân khẩu.

Địa giới xã Xuân Phú ở phía đông giáp huyện Bá Thước, phía tây giáp xã Hồi Xuân, phía nam giáp xã Trung Xuân, phía bắc giáp xã Phú Nghiêm.

2. Chia xã Phú Xuân thành 2 xã lấy tên là xã Phú Xuân và xã Thanh Xuân.

- *Xã Phú Xuân* gồm các chòm bản Bá, Mỏ, Mý, Pan và Phé với 5.100 hécta diện tích tự nhiên và 2.700 nhân khẩu.

Địa giới xã Phú Xuân ở phía đông và phía nam giáp xã Thanh Xuân, phía tây giáp xã Phú Lệ, phía bắc giáp huyện Bá Thước.

- *Xã Thanh Xuân* gồm các chòm bản Bui, Giá, Sa Láng, Tân Sơn, Thanh Sơn và Thu Đông với 5.474 hécta diện tích tự nhiên và 3.200 nhân khẩu.

Địa giới xã Thanh Xuân ở phía đông giáp xã Hồi Xuân, phía tây giáp xã Phú Xuân, phía nam giáp xã Nam Xuân và Nam Tiến, phía bắc giáp huyện Bá Thước.

3. Chia xã Phú Lệ thành 3 xã lấy tên là xã Phú Lệ, xã Phú Sơn và xã Phú Thanh.

- *Xã Phú Lệ* gồm các chòm bản Đuốm, Hang, Sại và Tân Phúc với 6.130 hécta diện tích tự nhiên và 2.700 nhân khẩu.

Địa giới xã Phú Lệ ở phía đông giáp xã Phú Xuân và huyện Bá Thước, phía tây giáp xã Phú Thanh, phía nam giáp xã Phú Sơn, phía bắc giáp tỉnh Hà Sơn Bình.

- *Xã Phú Sơn* gồm các chòm bản Chiềng Khoa, Ôn và Tai Giác với 6.170 hécta diện tích tự nhiên và 2.600 nhân khẩu.

Địa giới xã Phú Sơn ở phía đông giáp xã Phú Xuân, phía tây giáp xã Trung Thành, phía nam giáp xã Nam Tiến, phía bắc giáp xã Phú Lệ.

- *Xã Phú Thanh* gồm các chòm bản Chắng, Đỏ, En, Páng, Uôn và Trung Tân với 6.180 hécta diện tích tự nhiên và 2.500 nhân khẩu.

Địa giới xã Phú Thanh ở phía đông giáp xã Phú Lệ, phía tây giáp xã Trung Thành, phía nam giáp xã Phú Sơn, phía bắc giáp tỉnh Hà Sơn Bình.

4. Chia xã Sơn Lư thành 2 xã lấy tên là xã Sơn Lư và xã Sơn Hà.

- *Xã Sơn Lư* gồm các chòm bản Bơn, Hao, Hẹ, Păng, Sòi, Lấm và Vin với 7.862 hécta diện tích tự nhiên và 2.735 nhân khẩu.

Địa giới xã Sơn Lư ở phía đông giáp xã Sơn Hà, phía tây giáp xã Sơn Điện, phía nam giáp xã Tam Lư, phía bắc giáp xã Trung Thành.

- *Xã Sơn Hà* gồm các chòm bản Hạ, Làng, Lầu và Xum với 7.000 hécta diện tích tự nhiên và 2.725 nhân khẩu.

Địa giới xã Sơn Hà ở phía đông giáp huyện Lang Chánh, phía tây giáp xã Sơn Lư, phía nam giáp xã Tam Lư, phía bắc giáp xã Trung Thượng.

5. Chia xã Trung Thành thành 2 xã lấy tên là xã Trung Thành và xã Thành Sơn.

- *Xã Trung Thành* gồm các chòm bản Cá, Chiềng, Tang, Trung Lập, Trung Tân, Phai, Lọng và Sậy với 8.222 hécta diện tích tự nhiên và 2.680 nhân khẩu.

Địa giới xã Trung Thành ở phía đông và phía nam giáp xã Phú Thanh, phía tây giáp xã Trung Sơn, phía bắc giáp xã Thành Sơn.

- *Xã Thành Sơn* gồm các chòm bản Bai, Bước, Pu, Tân Hương, Thành Tân và Thành Yên với 5.298 hécta diện tích tự nhiên và 2.720 nhân khẩu.

Địa giới xã Thành Sơn ở phía đông giáp xã Phú Thanh, phía tây giáp xã Trung Sơn, phía nam giáp xã Trung Thành, phía bắc giáp tỉnh Hà Sơn Bình.

6. Chia xã Tam Lư thành 2 xã lấy tên là xã Tam Lư và xã Tam Thanh.

- *Xã Tam Lư* gồm các chòm bản Hát, Hậu, Muống, Sại và Tình với 4.500 hécta diện tích tự nhiên và 2.800 nhân khẩu.

Địa giới xã Tam Lư ở phía đông giáp xã Sơn Hà, phía tây và phía bắc giáp xã Sơn Điện, phía nam giáp xã Tam Thanh.

- *Xã Tam Thanh* gồm các chòm bản Bôn, Cha Long, Mò, Kham, Na Ăn, Ngàm, Pa và Phe với 9.300 hécta diện tích tự nhiên và 2.840 nhân khẩu.

Địa giới xã Tam Thanh ở phía đông giáp huyện Lang Chánh, phía tây và phía nam giáp nước Lào, phía bắc giáp xã Sơn Điện và xã Tam Lư.

(Quyết định số 19-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

1-3

Phân vạch địa giới hành chính một số xã, thị trấn của các huyện Anh Sơn, Con Cuông, Nghi Xuân và Tân Kỳ, thuộc tỉnh Nghệ Tĩnh:

Huyện Anh Sơn :

Thành lập thị trấn Anh Sơn, trên cơ sở tách 28 hécta diện tích tự nhiên và 26 nhân khẩu của xã Hội Sơn, xóm Đường Bảy của xã Phúc Sơn gồm 92 hécta diện tích tự nhiên và 87 nhân khẩu, xóm Chợ Mùa của xã Thạch Sơn gồm 96 hécta diện tích tự nhiên và 180 nhân khẩu cùng 3.291 nhân khẩu là cán bộ, công nhân viên Nhà nước và người ăn theo của các cơ quan đóng trên địa bàn này.

- Thị trấn Anh Sơn có tổng diện tích tự nhiên 216 hécta và 3.584 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Anh Sơn ở phía đông giáp xã Phúc Sơn, phía tây giáp xã Hội Sơn, phía nam giáp các xã Phúc Sơn và Thạch Sơn, phía bắc giáp xã Thạch Sơn.

- Xã Hội Sơn còn 3 xóm Gia Hội, Khe Bàng và Khe Trang với 5.294 hécta diện tích tự nhiên và 6.429 nhân khẩu.

Địa giới xã Hội Sơn ở phía đông giáp thị trấn Anh Sơn, phía tây giáp xã Tường Sơn và huyện Con Cuông, phía nam giáp xã Phúc Sơn, phía bắc giáp xã Đức Sơn.

- Xã Phúc Sơn còn 4 xóm Bàu Sen, Nhà Bèo, Rú Bàu và Tích Tích với 3.608 hécta diện tích tự nhiên và 4.650 nhân khẩu.

Địa giới xã Phúc Sơn ở phía đông giáp xã Long Sơn, phía tây giáp thị trấn Anh Sơn, phía nam giáp huyện Thanh Chương, phía bắc giáp xã Vĩnh Sơn.

- Xã Thạch Sơn còn 3 xóm Nhà Thờ, Làng Cũ và Rạng với 394 hécta diện tích tự nhiên và 2.220 nhân khẩu.

Địa giới xã Thạch Sơn ở phía đông giáp xã Phúc Sơn, phía tây giáp xã Đức Sơn, phía nam giáp thị trấn Anh Sơn, phía bắc giáp các xã Đức Sơn và Vĩnh Sơn.

Huyện Con Cuông :

Thành lập thị trấn Con Cuông trên cơ sở tách các xóm Đồng Tiến, Tân Yên, Tân Tiến và Việt Tiến của xã Bồng Khê.

- Thị trấn Con Cuông có 998 hécta diện tích tự nhiên và 6.030 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Con Cuông ở phía đông và phía bắc giáp xã Bồng Khê, phía tây giáp xã Chi Khê, phía nam giáp xã Yên Khê.

- Xã Bồng Khê còn 6 xóm Khe Rạn, Tân Dân, Tân Hoà, Thanh Đào, Thanh Nam và Vĩnh Hoàn với 2.051,15 hécta diện tích tự nhiên và 1.250 nhân khẩu.

Địa giới xã Bồng Khê ở phía đông giáp huyện Anh Sơn, phía tây giáp xã Chi Khê và thị trấn Con Cuông, phía nam giáp xã Yên Khê và thị trấn Con Cuông, phía bắc giáp các xã Đôn Phục và Mậu Đức.

Huyện Nghi Xuân :

Thành lập thị trấn Nghi Xuân trên cơ sở tách xóm Tiến Hoà của xã Tiên Điền gồm 59,30 hécta diện tích tự nhiên và 507 nhân khẩu ; xóm Giang Thuỷ của xã Xuân Giang gồm 22,5 hécta diện tích tự nhiên và 588 nhân khẩu cùng 2.298 nhân khẩu là cán bộ, công nhân viên Nhà nước và người ăn theo của các cơ quan đóng trên địa bàn này.

- Thị trấn Nghi Xuân có tổng diện tích tự nhiên 81,8 hécta với 3.393 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Nghi Xuân ở phía đông giáp xã Tiên Điền, phía tây giáp xã Xuân Giang, phía nam giáp các xã Tiên Điền và Xuân Giang, phía bắc giáp sông Lam.

- Xã Tiên Điền còn 12 xóm Tiên An, Tiên Chương, Tiên Giang, Tiên Hoà, Tiên Hồng, Tiên Lam, Tiên Mỹ, Tiên Phong, Tiên Quang, Tiên Thanh, Tiên Thuận và Lam Thuỷ với 373,7 hécta diện tích tự nhiên và 5.483 nhân khẩu.

Địa giới xã Tiên Điền ở phía đông giáp xã Xuân Hải, phía tây giáp thị trấn Nghi Xuân, phía nam giáp xã Xuân Yên, phía bắc giáp sông Lam

- Xã Xuân Giang gồm 7 xóm Ba Tiên, Hồng Khánh, Hồng Lam, Hồng Nhân, Hồng Thịnh, Hồng Tiến và Lam Sơn với 942,50 hécta diện tích tự nhiên và 3.476 nhân khẩu.

Địa giới xã Xuân Giang ở phía đông và phía bắc giáp thị trấn Nghi Xuân, phía tây giáp xã Xuân An, phía nam giáp xã Xuân Mỹ.

Huyện Tân Kỳ :

Chia xã Kỳ Sơn thành 3 đơn vị hành chính lấy tên là xã Kỳ Sơn, xã Kỳ Tân và thị trấn Tân Kỳ.

Xã Kỳ Sơn có 5 xóm Diên Hồng, Kỳ Lân, Kỳ Lâm, Phượng Minh, Tiên Phong và 3 hợp tác xã Đội Cung (Bãi Chật), Kỳ Nam (Bùng Bò), Xuân Liên (Làng Rào) với 5.116,50 hécta diện tích tự nhiên và 7.288 nhân khẩu.

Địa giới xã Kỳ Sơn ở phía đông giáp thị trấn Tân Kỳ và xã Kỳ Tân, phía tây giáp xã Nghĩa Hành, phía nam giáp huyện Đô Lương, phía bắc giáp xã Nghĩa Phúc.

- *Xã Kỳ Tân* có 6 xóm Bãi Rỏi, Lưu Kỳ, Quỳ Hậu, Tân Dà, Tân Tiến, Xuân Lam và hợp tác xã Thanh Tân (Bến Choại) với 3.257,05 hécta diện tích tự nhiên và 3.802 nhân khẩu.

Địa giới xã Kỳ Tân ở phía đông giáp xã Nghĩa Dũng, phía tây giáp thị trấn Tân Kỳ và xã Kỳ Sơn, phía nam giáp huyện Đô Lương, phía bắc giáp các xã Nghĩa Dũng và Nghĩa Phúc.

- *Thị trấn Tân Kỳ* có xóm Lạt, xóm Kỳ Công của xã Kỳ Sơn (cũ) và các cơ quan đóng trên địa bàn huyện lỵ với 214,89 hécta diện tích tự nhiên và 5.870 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Tân Kỳ ở phía đông và phía bắc giáp xã Kỳ Tân, phía tây giáp xã Kỳ Sơn, phía nam giáp các xã Kỳ Sơn và Kỳ Tân.

(Quyết định số 22-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

19-3

Thành lập một số thị trấn huyện lỵ của các huyện Mỹ Đức, Tân Lạc và Thường Tín thuộc tỉnh Hà Sơn Bình:

Huyện Mỹ Đức.

Thành lập thị trấn Tế Tiêu trên cơ sở tách thôn Tế Tiêu của xã Đại Nghĩa với 185,9 hécta diện tích tự nhiên và 3.591 nhân khẩu.

- Địa giới thị trấn Tế Tiêu ở phía đông giáp sông Đáy, phía tây giáp xã Hợp Tiến, phía nam giáp xã Đại Nghĩa, phía bắc giáp xã Phù Lưu Tế.

- Xã Đại Nghĩa còn các thôn Văn Giang, và Thọ Sơn với 316,35 hécta diện tích tự nhiên và 2.830 nhân khẩu.

Địa giới xã Đại Nghĩa ở phía đông giáp sông Đáy, phía tây giáp xã Hợp Thanh, phía nam giáp xã Đại Hưng, phía bắc giáp thị trấn Tế Tiêu.

Huyện Tân Lạc.

Thành lập thị trấn Mường Khến trên cơ sở: tách các xóm Chiềng và Minh Khai của xã Mãn Đức với 205 hécta diện tích tự nhiên và 1.921 nhân khẩu ; xóm Tân Hồng của xã Quy Hậu với 12,1 hécta diện tích tự nhiên và 169 nhân khẩu

- Thị trấn Mường Khến có tổng diện tích tự nhiên 217,1 hecta với 2.090 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Mường Khến ở phía đông, phía tây và phía nam giáp xã Mãn Đức, phía bắc giáp xã Quy Hậu.

- Xã Mãn Đức còn 6 xóm Ban, Bui, Định, Đồng, Phoi và Rừng với 2.121,87 hécta diện tích tự nhiên và 3.502 nhân khẩu.

Địa giới xã Mãn Đức ở phía đông giáp xã Tử Nê, phía tây và phía nam giáp xã Tuân Lộ, phía bắc giáp thị trấn Mường Khến.

- Xã Quy Hậu còn 7 xóm Bày, Bậy, Công, Dom, Khang, Trớ và Văn Đại với 2.223,4 hécta diện tích tự nhiên và 1.992 nhân khẩu.

Địa giới xã Quy Hậu ở phía đông giáp xã Nam Phong thuộc huyện Kỳ Sơn và thị trấn Mường Khến, phía tây giáp xã Mỹ Hoà, phía nam giáp thị trấn Mường Khến, phía bắc giáp xã Nam Phong thuộc huyện Kỳ Sơn và xã Trung Hòa thuộc huyện Tân Lạc.

Huyện Thường Tín. 508

Thành lập thị trấn Thường Tín trên cơ sở : tách phố Ga của xã Văn Bình với 26,8 hécta diện tích tự nhiên và 1.548 nhân khẩu, thôn Trần Phú của xã Văn Phú với 36,48 hécta diện tích tự nhiên và 1.99 nhân khẩu, phố Vồi, chợ Vồi của xã Hà Hồi với 13,82 hécta diện tích tự nhiên và 1.499 nhân khẩu.

- Thị trấn Thường Tín có tổng diện tích tự nhiên 77,12 hécta với 5.039 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Thường Tín ở phía đông giáp các xã Hà Hồi và Văn Bình, phía tây giáp xã Văn Phú, phía nam giáp các xã Hà Hồi và Văn Phú, phía bắc giáp các xã Văn Bình và Văn Phú.

- Xã Văn Bình còn 3 thôn Văn Giáp, Văn Hội và Đình Vọng với 520,59 hécta diện tích tự nhiên và 5.747 nhân khẩu.

Địa giới xã Văn Bình ở phía đông giáp xã Liên Phương, phía tây giáp thị trấn Thường Tín, phía nam giáp xã Hà Hồi và thị trấn Thường Tín, phía bắc giáp xã Duyên Thái.

- Xã Văn Phú còn 2 thôn Kiên Phú và Văn Trai với 322,96 hécta diện tích tự nhiên và 4.235 nhân khẩu.

Địa giới xã Văn Phú ở phía đông giáp thị trấn Thường Tín, phía tây giáp xã Hoà Bình, phía nam giáp xã Nguyễn Trãi, phía bắc giáp xã Văn Bình.

- Xã Hà Hồi còn 4 thôn Khê Hồi, Hà Hồi, Hoà Lương và Phú Cốc với 394,18 hécta diện tích tự nhiên và 6.103 nhân khẩu.

Địa giới xã Hà Hồi ở phía đông giáp xã Vân Tảo, phía tây giáp xã Văn Phú và thị trấn Thường Tín, phía nam giáp xã Quất Động, phía bắc giáp xã Liên Phương và thị trấn Thường Tín.

(Quyết định số 49-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

16-4

Phân vạch địa giới hành chính một số xã của huyện Điện Biên thuộc tỉnh Lai Châu:

Chia xã Thanh Chăn thành hai xã lấy tên là xã Thanh Chăn và xã Thanh Hưng, tách bản Na Khếnh của xã Thanh Luông để sáp nhập vào xã Thanh Hưng.

Sau khi phân vạch địa giới hành chính :

- Xã Thanh Chăn có 8 bản là bản Co My, Na Khưa, Lếch Cang, Pom Mỏ Thái, Pa Lếch, Púng Nghiệu, Pha Điền, Pom Mỏ Thổ và 7 đội sản xuất là 5A, 5B, 7, 9A, 9B, 12, 13

với 2.113 hécta diện tích tự nhiên và 3.143 nhân khẩu.

Địa giới xã Thanh Chăn ở phía đông giáp xã Thanh Xương, phía tây giáp nước Lào, phía nam giáp xã Thanh Yên, phía bắc giáp xã Thanh Hưng.

- Xã Thanh Hưng có 6 bản là bản Bó, Lếch Cuông, Mé, Nong Pết, Na Khếnh, Pa Pe và 9 đội sản xuất là đội 1, 2, 3, 4, 5, 6, 11, 12, 13 và 1.932 hécta diện tích tự nhiên và 3.042 nhân khẩu.

Địa giới xã Thanh Hưng ở phía đông giáp xã Thanh Xương, phía tây giáp nước Lào, phía nam giáp xã Thanh Chăn, phía bắc giáp xã Thanh Luông.

- Xã Thanh Luông có 10 bản là bản Bánh, Hoong Hin, Cang Ná, Noọng, Lé, Lớ, Loọng Tống, Pe Nọi, Pe Luông và Nghịu với 3.805 hécta diện tích tự nhiên và 3.599 nhân khẩu.

Địa giới xã Thanh Luông ở phía đông giáp thị trấn Điện Biên, phía tây giáp nước Lào, phía nam giáp xã Thanh Hưng, phía bắc giáp xã Thanh Nưa.

(Quyết định số 61-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

16-4

Hợp nhất hai xã Vạn Yên và xã Vạn Hoa của huyện Cẩm Phả thuộc tỉnh Quảng Ninh thành một xã lấy tên là xã Vạn Yên.

Xã Vạn Yên (mới) có 6.785,34 hécta diện tích tự nhiên và 1.095 nhân khẩu.

Địa giới xã Vạn Yên ở phía đông, phía nam và phía bắc giáp biển Đông, phía tây giáp các xã Bình Dân, Đài Xuyên và Hạ Long.

(Quyết định số 62-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

16-4

Phân vạch địa giới hành chính một số xã của các huyện Trà My và Quế Sơn thuộc tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng:

Huyện Trà My.

Chia xã Trà Liên thành hai xã lấy tên là xã Trà Nú và xã Trà Kót.

- *Xã Trà Nú* có thôn 1 và thôn 2 với 5.900 hécta diện tích tự nhiên và 806 nhân khẩu.

Địa giới xã Trà Nú ở phía đông giáp xã Trà Kót, phía tây giáp xã Trà Giang, phía nam giáp xã Trà Giác, phía bắc giáp xã Trà Đông.

- *Xã Trà Kót* có thôn 3 và thôn 4 với 10.814 hécta diện tích tự nhiên và 708 nhân khẩu.

Địa giới xã Trà Kót ở phía đông giáp xã Tam Trà thuộc huyện Núi Thành, phía tây giáp xã Trà Nú, phía nam giáp xã Trà Giác, phía bắc giáp xã Trà Đông.

Huyện Quế Sơn.

1. Đổi tên xã Quế Mỹ thành *xã Phú Thọ*.

2. Thành lập xã mới tại khu kinh tế mới Nà Lau lấy tên là *xã Quế Hội*. Xã Quế Hội có 3 thôn Bình Yên, Cẩm La và Nà Lau với 13.672 hécta diện tích tự nhiên và 722 nhân khẩu.

Địa giới xã Quế Hội ở phía đông giáp xã Quế Lâm, phía tây giáp xã Cà Dy thuộc huyện Giằng, phía nam giáp xã Phước Hiệp thuộc huyện Phước Sơn và xã Quế Tân thuộc huyện Hiệp Đức, phía bắc giáp xã Quế Phước.

(Quyết định số 63-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

16-4

Chia xã Cam Hiệp của huyện Cam Ranh thuộc tỉnh Phú Khánh thành hai xã lấy tên là xã Cam Hiệp Nam và xã Cam Hiệp Bắc.

- *Xã Cam Hiệp Nam* có 3 thôn Quảng Đức, Suối Cát và Vĩnh Thái với 1.919 hécta diện tích tự nhiên và 4.461 nhân khẩu.

Địa giới xã Cam Hiệp Nam ở phía đông giáp các xã Cam Đức và Cam Thành Bắc, phía tây giáp xã Sơn Tân, phía nam giáp xã

Cam An Nam, phía bắc giáp xã Cam Hiệp Bắc.

- *Xã Cam Hiệp Bắc* có thôn Trung Hiệp với 915 hécta diện tích tự nhiên và 2.405 nhân khẩu.

Địa giới xã Cam Hiệp Bắc ở phía đông giáp các xã Cam Đức và Cam Hải Tây, phía tây giáp xã Sơn Tân, phía nam giáp xã Cam Hiệp Nam, phía bắc giáp xã Cam Hoà.

(Quyết định số 64-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

23-4

Phân vạch lại địa giới hành chính một số xã, thị trấn của huyện Cát Hải và huyện Đồ Sơn thuộc thành phố Hải Phòng :

Huyện Cát Hải :

1. Giải thể hai xã Hoà Quang và Gia Lộc để *thành lập thị trấn Cát Hải.*

Thị trấn Cát Hải có diện tích tự nhiên 294,32 hécta và 7.286 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Cát Hải ở phía đông và phía nam giáp vịnh Bắc Bộ, phía tây giáp xã Văn Phong, phía bắc giáp xã Đồng Bài.

2. Tách thôn Hùng Sơn của xã Trân Châu với 20 hécta diện tích tự nhiên và 307 nhân khẩu để sáp nhập vào thị trấn Cát Bà.

Sau khi phân vạch địa giới hành chính :

- Thị trấn Cát Bà có 1.870 hécta diện tích tự nhiên và 7.998 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Cát Bà ở phía đông và phía nam giáp vịnh Bắc Bộ, phía tây giáp xã Trân Châu, phía bắc giáp vườn quốc gia Cát Bà.

- Xã Trân Châu có 4 xóm Minh Châu, Liên Hà, Liên Minh và Phú Cường với 857 hécta diện tích tự nhiên và 1.153 nhân khẩu.

Địa giới xa Trân Châu ở phía đông giáp thị trấn Cát Bà, phía tây giáp các xã Hiền Hào và Xuân Đám, phía nam giáp vịnh Bắc Bộ, phía bắc giáp vườn quốc gia Cát Bà.

Huyện Đồ Sơn :

Thành lập hai xã tại vùng kinh tế mới đường 14 lấy tên là xã Tân Thành và xã Hải Thành.

- *Xã Tân Thành* có 1.124 hécta diện tích tự nhiên và 1.307 nhân khẩu.

Địa giới xã Tân Thành ở phía đông giáp vịnh Bắc Bộ, phía tây giáp các xã Hoà Nghĩa và Hợp Đức, phía nam giáp thị trấn Đồ Sơn, phía bắc giáp xã Hải Thành.

- *Xã Hải Thành* có 892,65 hécta diện tích tự nhiên và 1.986 nhân khẩu.

Địa giới xã Hải Thành ở phía đông và phía bắc giáp sông Lạy Tray, phía tây giáp các xã Anh Dũng và Hoà Nghĩa, phía nam giáp xã Tân Thành.

(Quyết định số 70-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

23-4

Phân vạch lại địa giới hành chính một số xã của huyện Kỳ Anh thuộc tỉnh Nghệ Tĩnh:

- Tách 210 hécta diện tích tự nhiên của xã Kỳ Phong để di chuyển toàn bộ nhân dân xã Kỳ Hương tới định cư, vẫn lấy tên là xã Kỳ Hương.

Diện tích đất tự nhiên của xã Kỳ Hương (cũ) sẽ nằm trong quy hoạch lòng hồ của công trình thuỷ lợi sông Rác.

Xã Kỳ Hương (mới) có 210 hécta diện tích tự nhiên và 1.103 nhân khẩu. Địa giới xã Kỳ Hương (mới) ở phía đông và phía nam giáp xã Kỳ Phong, phía tây giáp xã Cẩm Minh (huyện Cẩm Xuyên), phía bắc giáp xã Kỳ Bắc.

- Xã Kỳ Phong có 2.560 hécta diện tích tự nhiên và 4.734 nhân khẩu.

Địa giới xã Kỳ Phong ở phía đông giáp xã Kỳ Tiến, phía tây và phía bắc giáp xã Kỳ Hương, phía nam giáp xã Kỳ Tây.

(Quyết định số 72-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

24-4

Phân vạch lại địa giới hành chính huyện Kỳ Sơn và thị xã Hoà Bình thuộc tỉnh Hà Sơn Bình :

- Sáp nhập 4 xã Dân Chủ, Sủ Ngòi, Thống Nhất và Yên Mông với 5.661,14 hécta diện tích tự nhiên và 8.529 nhân khẩu của huyện Kỳ Sơn vào thị xã Hoà Bình.

Thị xã Hoà Bình có 6 phường Chăm Mát, Đồng Tiến, Hữu Nghị, Phương Lâm, Tân Hoà, Tân Thịnh và 7 xã Dân Chủ, Hoà Bình, Sủ Ngòi, Thái Bình, Thịnh Lang, Thống Nhất, Yên Mông với 13.343 héc ta diện tích tự nhiên và 78.244 nhân khẩu.

Địa giới thị xã Hoà Bình ở phía đông giáp huyện Kim Bôi, phía tây giáp huyện Đà Bắc, phía nam giáp huyện Kỳ Sơn, phía bắc giáp huyện Thanh Sơn thuộc tỉnh Vĩnh Phú.

- Huyện Kỳ Sơn có thị trấn nông trường Cao Phong và 21 xã Bắc Phong, Bình Thanh, Dân Hạ, Dân Hoà, Dũng Phong, Đông Phong, Độc Lập, Mông Hoá, Nam Phong, Hợp Thành, Hợp Thịnh, Phú Minh, Phúc Tiến, Tây Phong, Tân Phong, Thu Phong, Thung Nai, Trung Minh, Xuân Phong, Yên Lập, Yên Thượng với 43.000 hécta diện tích tự nhiên và 51.433 nhân khẩu.

Địa giới huyện Kỳ Sơn ở phía đông giáp các huyện Lương Sơn và Kim Bôi, phía tây giáp huyện Thanh Sơn thuộc tỉnh Vĩnh Phú và huyện Đà Bắc, phía nam giáp huyện Tân Lạc, phía bắc giáp huyện Ba Vì thuộc thành phố Hà Nội .

(Quyết định số 71-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

1-5

Phân vạch lại địa giới hành chính một số xã, phường, thị trấn của các huyện An Biên, An Minh, Châu Thành, Gò Quao, Giồng Riềng, Hà Tiên, Kiên Hải, Hòn Đất, Vĩnh Thuận và thị xã Rạch Giá thuộc tỉnh Kiên Giang :

I. *Huyện An Biên :*

1. Tách : 6 ấp của xã Vĩnh Yên và 7 ấp của xã Thạnh Yên để *thành lập 1 xã lấy tên là xã Thạnh Yên.*

Xã Thạnh Yên (mới) có 13 ấp với 5.427 ha diện tích tự nhiên và 15.382 nhân khẩu.

2. Sáp nhập xã Hoà Yên và xã Tây Yên thành một xã lấy tên là xã *Tây Yên.*

Xã Tây Yên (mới) có 22 ấp với 6.896,60 ha diện tích tự nhiên và 23.142 nhân khẩu.

3. Sáp nhập xã Thuận Yên và xã Nam Yên thành một xã lấy tên là xã *Nam Yên.*

Xã Nam Yên (mới) có 11 ấp với 5.021,35 ha diện tích tự nhiên và 15.422 nhân khẩu.

4. Sáp nhập xã Bắc Thái và xã Nam Thái thành một xã lấy tên là xã *Nam Thái.*

Xã Nam Thái (mới) có 14 ấp với 7.420,40 ha diện tích tự nhiên và 16.423 nhân khẩu.

5. Tách : 8 ấp của xã Đông Yên và 1 ấp của xã Đông Thái để thành lập 1 xã lấy tên là xã *Đông Yên.*

Xã Đông Yên (mới) có 9 ấp với 5.320,57 ha diện tích tự nhiên và 12.453 nhân khẩu.

6. *Tách 8 ấp của xã Trung Thái* để sáp nhập vào xã *Đông Thái.*

Tách 1 ấp của xã Đông Thái để sáp nhập vào xã An Minh Bắc.

Xã Đông Thái (mới) có 16 ấp với 6.679,45 ha diện tích tự nhiên và 17.567 nhân khẩu.

7. *Tách 1/2 ấp Bào Môn thuộc xã Hưng Yên để sáp nhập vào thị trấn Thứ Ba.*

Sau khi phân vạch địa giới hành chính, xã Hưng Yên có 4.606,10 ha diện tích tự nhiên và 11.035 nhân khẩu.

8 *Sáp nhập 1/2 ấp Bào Môn của xã Hưng Yên, ấp số 3 của xã Trung Thái, ấp Tây Sơn của xã Đông Yên vào thị trấn Thứ Ba.*

Thị trấn Thứ Ba (mới) có 1.178,49 ha diện tích tự nhiên và 7.687 nhân khẩu.

9. *Thành lập xã An Minh Bắc* trên cơ sở sáp nhập 1 ấp còn lại của xã Đông Thái, 1 ấp còn lại của xã Thạnh Yên, 1 ấp còn lại của xã Vĩnh Yên và 1/2 lâm trường An Biên.

Xã An Minh Bắc có 3 ấp với 6.470 ha diện tích tự nhiên và 3.120 nhân khẩu. Tách xã này của huyện An Biên để sáp nhập vào huyện An Minh.

10. Phần còn lại của lâm trường An Biên gồm 6.010 ha diện tích tự nhiên sáp nhập vào huyện An Minh.

II. *Huyện An Minh :*

1. Tách 1 ấp của xã Tân Hưng để sáp nhập với 1/2 lâm trường An Biên và 1 phần của 3 nông trường : Sông Hậu 2, An Hưng, An Hoà thành một đơn vị hành chính lấy tên là xã *An Minh Tây*.

Xã An Minh Tây có 6.598 ha diện tích tự nhiên và 2.898 nhân khẩu.

2. Sáp nhập xã Đông Hoà, xã Tân Hòa và nông trường An Thái thành một đơn vị hành chính lấy tên là xã *Đông Hoà*.

Xã Đông Hoà (mới) có 11 ấp với 8.894,54 ha diện tích tự nhiên và 14.822 nhân khẩu.

3. Sáp nhập xã Thuận Hoà và xã Nam Hoà thành một xã lấy tên là *xã Thuận Hoà*.

Xã Thuận Hoà (mới) có 13 ấp với 7.322,60 ha diện tích tự nhiên và 15.337 nhân khẩu.

4. Tách 1 ấp của xã Vân Khánh, 1/2 ấp của xã Đông Hưng để sáp nhập với xã Ngọc Hưng và nông trường Thống Nhất thành một đơn vị hành chính lấy tên là *xã Ngọc Hưng*.

Xã Ngọc Hưng (mới có 4.772,11 ha diện tích tự nhiên và 8.023 nhân khẩu.

5. Sáp nhập xã Đông Thạnh, xã Tân Thạnh và nông trường An Hoà thành một đơn vị hành chính lấy tên *là Đông Thạnh*.

Xã Đông Thạnh (mới) có 15 ấp với 10.201,17 ha diện tích tự nhiên và 14.250 nhân khẩu.

6. Sáp nhập xã Khánh Vân và 6,5 ấp còn lại của xã Vân Khánh và lâm trường An Minh thành một đơn vị hành chính lấy tên là *xã Vân Khánh*.

Xã Vân Khánh (mới) có 13.718 ha diện tích tự nhiên và 14.624 nhân khẩu.

7. Sáp nhập 4 ấp còn lạ của xã Tân Hưng, 5 ấp của xã Đông Hưng và nông trường An Hưng thành một đơn vị hành chính lấy tên là *xã Đông Hưng*.

Xã Đông Hưng (mới) có 9 ấp với 9.912 ha diện tích tự nhiên và 12.419 nhân khẩu.

8. *Thành lập thị trấn Thứ Mười Một* (thị trấn huyện lỵ) trên cơ sở hai ấp còn lại của xã Đông Hưng (cũ).

Thị trấn Thứ Mười Một có 2 ấp với 1.002 ha diện tích tự nhiên với 3.240 nhân khẩu.

III. *Huyện Châu Thành :*

1. Giải thể thị trấn Rạch Sỏi. Tách 632,88 ha diện tích tự nhiên và 18.011 nhân khẩu để sáp nhập vào thị xã Rạch Giá ; sáp nhập phần còn lại gồm 307,12 ha diện tích tự nhiên và 1.313 nhân khẩu vào xã Vĩnh Hoà Hiệp.

2. Sáp nhập xã Hưng Thạnh ; 1,5 ấp của xã Mông Thọ và 2,5 ấp của xã Thọ Phước thành một xã lấy tên là *xã Mông Thọ A*.

Xã Mông Thọ A có 8 ấp với 6.370 ha diện tích tự nhiên và 20.226 nhân khẩu.

2. Sáp nhập 1 ấp của xã Thọ Phước, 1/2 ấp của xã Minh Thuận và 5 ấp của xã Dục Tượng thành một xã lấy tên là *xã Dục Tượng*.

Xã Dục Tượng (mới) có 3.862 ha diện tích tự nhiên và 11.812 nhân khẩu.

4. Sáp nhập 2 ấp còn lại của xã Thọ Phước, 1 ấp của xã Dục Tượng và 1,5 ấp còn lại của xã Mông Thọ để *thành lập một xã lấy tên là xã Mông Thọ B.*

Xã Mông Thọ B có 3.120 ha diện tích tự nhiên và 11.446 nhân khẩu. 5. Tác 1/2 ấp của xã Bình An để sáp nhập vào thị trấn Minh Lương.

Sau khi phân vạch địa giới hành chính xã Bình An có 3.658 ha diện tích tự nhiên và 11.160 nhân khẩu.

6. Sáp nhập xã Vĩnh Hoà Hiệp, 1/2 ấp còn lại của xã Dục Tượng và phần diện tích còn lại của thị trấn Rạch Sỏi để *thành lập một xã lấy tên là xã Vĩnh Hoà Hiệp.*

Xã Vĩnh Hoà Hiệp (mới) có 4.179 ha diện tích tự nhiên và 20.906 nhân khẩu.

7. Tách 2,5 ấp của xã Minh Hoà để sáp nhập với xã Bình Đô và 1/2 ấp của xã Minh Thuận để *thành lập một xã lấy tên là xã Minh Hoà.*

Xã Minh Hoà (mới) có 9 ấp với 4.144 ha diện tích tự nhiên và 17.499 nhân khẩu.

8. *Thành lập thị trấn Minh Lương* (thị trấn huyện lỵ) trên cơ sở 2 ấp còn lại của xã Minh Thuận, 4 ấp còn lại của xã Minh Hoà và 1/2 ấp của xã Bình An.

Thị trấn Minh Lương có 2.174 ha diện tích tự nhiên và 9.841 nhân khẩu.

IV. *Huyện Gò Quao.*

1. Sáp nhập xã Vĩnh Tuy và Xã Vĩnh Thắng thành một xã lấy tên là *xã Vĩnh Tuy.*

Xã Vĩnh Tuy (mới) có 9 ấp với 5.408,40 ha diện tích tự nhiên và 18.721 nhân khẩu.

2. Sáp nhập xã Vĩnh Hoà Hưng và xã Vĩnh Hoà Thạnh thành một xã lấy tên là *xã Vĩnh Hoà Hưng Bắc.*

Xã Vĩnh Hoà Hưng Bắc có 7 ấp với 4.368,28 ha diện tích tự nhiên và 12.539 nhân khẩu.

3. Sáp nhập xã Vĩnh Hoà Dũng và xã Vĩnh Hiệp Hoà thành một xã lấy tên là *xã Vĩnh Hoà Hưng Nam.*

Xã Vĩnh Hoà Hưng Nam có 7 ấp với 4.740 ha diện tích tự nhiên và 12.702 nhân khẩu.

4. Sáp nhập xã Phước Tân và 3 ấp của xã Vĩnh Phước thành một xã lấy tên là *xã Vĩnh Phước.*

Xã Vĩnh Phước (mới) có 8 ấp với 7.020,01 ha diện tích tự nhiên và 16.754 nhân khẩu.

5. Sáp nhập xã Định Hoà và xã Định Thành thành một xã lấy tên là *xã Định Hoà.*

Xã Định Hoà (mới) có 9 ấp với 5.450,91 ha diện tích tự nhiên và 10.928 nhân khẩu.

6. Sáp nhập xã Thới Quản và xã Thới An thành một xã lấy tên là *xã Thới Quản.*

Xã Thới Quản (mới) có 7 ấp với 5.066,75 ha diện tích tự nhiên và 13.794 nhân khẩu.

7. *Thành lập thị trấn Gò Quao* (thị trấn huyện lỵ) trên cơ sở 3 ấp còn lại của xã Vĩnh Phước.

Thị trấn Gò Quao có 1.693,75 ha diện tích tự nhiên và 4.760 nhân khẩu.

V. *Huyện Giồng Riềng.*

1. Tách 6 ấp của xã Thạnh Hưng, sáp nhập với xã Tân Nguyên để *thành lập một xã mới lấy tên là xã Thạnh Hưng.*

Xã Thạnh Hưng (mới) có 12 ấp với 5.001,49 ha diện tích tự nhiên và 13.102 nhân khẩu.

2. Sáp nhập xã Tân Bình Thành và xã Ngọc Chúc thành một xã lấy tên là *xã Ngọc Chúc.*

Xã Ngọ Chúc (mới) có 9 ấp với 3.894 ha diện tích tự nhiên và 11.405 nhân khẩu.

3. Sáp nhập xã Hoà Thuận và xã Thạnh Lợi thành một xã lấy tên là *xã Hoà Thuận*.

Xã Hoà Thuận (mới) có 10 ấp với 4.001 ha diện tích tự nhiên và 13.685 nhân khẩu.

4. Sáp nhập xã Hoà Hưng và xã Hoà An thành một xã lấy tên là *xã Hoà Hưng*.

Xã Hoà Hưng (mới) có 9 ấp với 6.681,62 ha diên tích tự nhiên và 12.843 nhân khẩu.

5. Sáp nhập xã Bàn Tân Định và xã Bàn Thạnh thành một xã lấy tên là *xã Bàn Tân Định*.

Xã Bàn Tân Định (mới) có 13 ấp với 4.564 ha diện tích tự nhiên và 17.887 nhân khẩu.

6. Sáp nhập xã Thạnh Hoà và xã Thạnh Bình thành một xã lấy tên *xã Thạnh Hoà*.

Xã Thạnh Hoà (mới) có 11 ấp với 3.363,70 ha diện tích tự nhiên và 11.517 nhân khẩu.

7. Sáp nhập xã Vĩnh Thạnh và xã Vĩnh An Phú thành một xã lấy tên là *xã Vĩnh Thạnh*.

Xã Vĩnh Thạnh (mới) có 9 ấp với 3.979 ha diện tích tự nhiên và 11.892 nhân khẩu.

8. Sáp nhập xã Long Thạnh và xã Long An thành một xã lấy tên là *xã Long Thạnh*.

Xã Long Thanh (mới) có 8 ấp với 4.878 ha diện tích tự nhiên và 13.957 nhân khẩu.

9. Sáp nhập xã Vĩnh Phước Hoà, 1 ấp còn lại của xã Thạnh Hưng và thị trấn Giồng Riềng thành một đơn vị hành chính lấy tên là thị trấn Giồng Riềng (thị trấn huyện lỵ).

Thị trấn Giồng Riềng (mới) có 1.940,90 ha diện tích tự nhiên và 10.928 nhân khẩu.

VI. *Huyện Kiên Hải - huyện Hà Tiên :*

Tách xã Tiên Hải của huyện Kiên Hải gồm 210 ha diện tích tự nhiên và 616 nhân khẩu để sáp nhận vào huyện Hà Tiên.

Sau khi phân vạch địa giới hành chính :

- Huyện Kiên Hải có 5 xã : An Sơn, Hòn Tre, Hòn Nghệ, Lại Sơn và Sơn Hải với 3.482 ha diện tích tự nhiên và 7.149 nhân khẩu.

- Huyện Hà Tiên có 9 xã : Vĩnh Điều, Phú Mỹ, Tân Khánh Hoà, Mỹ Đức, Thuận Yên, Dương Hoà, Bình An, Hoà Điền, Tiên Hải và 2 thị trấn Hà Tiên, Kiên Lương với 97.217 ha diện tích tự nhiên và 74.442 nhân khẩu.

VII. *Huyện Hòn Đất :*

1. Tách 1 ấp của xã Thổ Sơn ; sáp nhập với các xã Bình Giang, Bình Sơn, các nông trường : Bình Sơn 3, Bình Sơn 2, 85b bà lâm trường Hòn Đất để *thành lập một đơn vị hành chính lấy tên là xã Bình Sơn*.

- Xã Bình Sơn (mới) có 9 ấp vớ 40.200 ha diện tích tự nhiên và 14.408 nhân khẩu.

2. Sáp nhập xã Hà Sơn và 3 ấp của xã Nam Thái Sơn thành một xã lấy tên là *xã Nam Thái Sơn*.

Xã Nam Thái Sơn (mới) : có 8 ấp với 24.650 ha diện tích tự nhiên và 6.839 nhân khẩu.

3. Tách 1/2 ấp của xã Sơn Kiên ; sáp nhập với xã Hải Sơn và 1/2 ấp của xã Thổ Sơn để *thành lập một xã lấy tên là xã Thổ Sơn*.

Xã Thổ Sơn (mới) có 7 ấp với 7.800 ha diện tích tự nhiên và 8.982 nhân khẩu.

4. Sáp nhập 7,5 ấp còn lại của xã Sơn Kiên và nông trường Kiên Bình thành một xã lấy tên là *xã Sơn Kiên*.

Xã Sơn Kiên (mới) có 8.450 ha diện tích tự nhiên và 12.125 nhân khẩu.

5. Sáp nhập xã Mỹ Lâm, xã Sóc Sơn, 1/3 nông trường Mỹ Lâm và 1/2 trại giống của trường trung học nông nghiệp thành một đơn vị hành chính lấy tên là xã Sóc Sơn.

Xã Sóc Sơn (mới) có 11 ấp với 5.800 ha diện tích tự nhiên và 14.985 nhân khẩu.

6. Sáp nhập xã Sơn Hưng, xã Mỹ Phước, 1/3 lâm trường Mỹ Lâm và 1/2 còn lại của trại giống trường trung học nông nghiệp thành một đơn vị hành chính, lấy tên là *xã Mỹ Lâm :*

Xã Mỹ Lâm (mới) có 10 ấp với 8.800 ha diện tích tự nhiên và 16.134 nhân khẩu.

7. Sáp nhập xã Mỹ Hiệp Sơn, 1/3 còn lại của nông trường Mỹ Lâm và khu kinh tế Kiên Hảo thành một đơn vị hành chính lấy tên là *xã Mỹ Hiệp Sơn.*

Xã Mỹ Hiệp Sơn (mới) có 5 ấp với 11.000 ha diện tích tự nhiên và 8.141 nhân khẩu.

8. Sáp nhập 4,5 ấp còn lại của xã Thổ Sơn và 1 ấp còn lại của xã Nam Thái Sơn để thành lập một đơn vị hành chính mới là thị trấn Hòn Đất (thị trấn huyện lỵ).

Thị trấn Hòn Đất có 2.500 ha diện tích tự nhiên và 8.925 nhân khẩu.

VIII. *Huyện Vĩnh Thuận:*

1. Tách 1 ấp của xã Thuận Tây sáp nhập với 1/2 lâm trường Vĩnh Thuận để thành lập một đơn vị hành chính mới là *xã Minh Thuận Nam*, gồm 1 ấp với 5.690 ha diện tích tự nhiên và 3.939 nhân khẩu.

2. Tách một ấp của xã Hoà Tiến và 1/2 còn lại của lâm trường Vĩnh Thuận để thành lập một đơn vị hành chính mới là *xã Minh Thuận Đông*, gồm 1 ấp với 4.700 ha diện tích tự nhiên và 3.056 nhân khẩu.

3. Sáp nhập xã Vĩnh Hoà và xã Hòa Chánh thành một xã lấy tên là *xã Vĩnh Hòa*, gồm có 12 ấp với 5.823 ha diện tích tự nhiên và 13.198 nhân khẩu.

4. Sáp nhập xã Vĩnh Bình Bắc và xã Mai Thành Tân thành một xã lấy tên là xã Vĩnh Bình Bắc, gồm 11 ấp với 7.427 ha diện tích tự nhiên và 12.097 nhân khẩu.

5. Tách 2 ấp của xã Bình Điền, sáp nhập với xã Vĩnh Bình Nam và xã Bình Thành để *thành lập một xã lấy tên là xã Vĩnh bình Nam.*

Xã Vĩnh Bình Nam (mới) có 14 ấp với 7.075 ha diện tích tự nhiên và 14.711 nhân khẩu.

6. Sáp nhập xã Vĩnh Phong, xã Phong Tây và xã Phong Đông thành một xã lấy tên là *xã Vĩnh Phong.*

Xã Vĩnh Phong (mới) có 15 ấp với 10.912 ha diện tích tự nhiên và 15.404 nhân khẩu.

7. Sáp nhập 6 ấp còn lại của xã Thuận Tây với xã Thuận Nam *thành một* xã lấy tên là *xã Vĩnh Thuận.*

Xã Vĩnh Thuận (mới) có 12 ấp với 5.238 ha diện tích tự nhiên và 15.197 nhân khẩu.

8. Tách 3 ấp của xã Vĩnh Thuận (cũ), sáp nhập với xã Thuận Bắc và 2 ấp của xã Bình Điền *để thành lập một xã mới lấy tên là xã Tân Thuận.*

Xã Tân Thuận có 9 ấp với 4.823 diện tích tự nhiên và 13.435 nhân khẩu.

9. Sáp nhập xã Bình Minh, 6 ấp còn lại của xã Hoà Tiến, hợp tác xã Vĩnh Thái và 2 ấp còn lại của xã Bình Điền để *thành lập một xã lấy tên là xã Bình Minh.*

Xã Bình Minh (mới) có 16 ấp với 7.395 ha diện tích tự nhiên và 14.309 nhân khẩu.

10. Sáp nhập thị trấn Vĩnh Thuận và 1 ấp còn lại của xã Vĩnh Thuận *thành một đơn vị hành chính lấy tên là thị trấn Vĩnh Thuận.*

Thị trấn Vĩnh Thuận (mới) có 1.793 ha diện tích tự nhiên và 11.055 nhân khẩu.

IX. *Thị xã Rạch Giá.*

1. *Thành lập phường Rạch Sỏi* trên cơ sở phần diện tích và dân số của huyện Châu Thành chuyển sang.

Phường Rạch Sỏi có 9 tổ dân phố và 18.110 nhân khẩu.

2. Tách của phường An Lạc 3 tổ dân phố với 2.198 nhân khẩu để sáp nhập vào phường An Hoà ; sáp nhập phần còn lại của phường An Lạc gồm 6 tổ dân phố với 4.252 nhân kẩu vào phường Vĩnh Lạc để *thành lập 1 phường lấy tên là phường Vĩnh Lạc.*

3. Giải thể xã An Hoà ; sáp nhập vào phường An Bình và 3 tổ dân phố của phường An Lạc để *thành lập một phường lấy tên là phường An Hoà.*

Phường An Hoà có 21 tổ dân phố và 15.449 nhân khẩu.

4. Giải thể xã Vĩnh Quang ; tách 382 ha diện tích tự nhiên và 4.867 nhân khẩu để sáp nhập vào phường Vĩnh Thanh ; tách của phường này 2 tổ dân phố và 1.231 nhân khẩu để sáp nhập vào phường Nguyễn Trung Trực.

Phường Vĩnh Thanh (mới) có 15 tổ dân phố và 18.222 nhân khẩu.

5. Giải thể xã Vĩnh Trung ; sáp nhập với 2 tổ dân phố, 1.231 nhân khẩu của phường Vĩnh Thanh và 18 ha diện tích tự nhiên và 1.970 nhân khẩu của xã Vĩnh Quang (cũ) để *thành lập một phường lấy tên là phường Nguyễn Trung Trực.*

Phường Nguyễn Trung Trực có 12 tổ dân phố và 10,.432 nhân khẩu.

6. Giải thể xã Vĩnh Thông để *thành lập phường Vĩnh Thông.*

Phường Vĩnh Thông có 9 tổ dân phố và 15.130 nhân khẩu.

7. Giải thể xã Vĩnh Hiệp để *thành lập phường Vĩnh Hiệp.*

Phường Vĩnh Hiệp có 9 tổ dân phố và 16.201 nhân khẩu.

(Quyết định số 92-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

30-5

Phân vạch lại địa giới hành chính huyện An Khê và một số xã, thị trấn của các huyện Đắk Tô, Chư Prông, Chư Sê, Kong Chro và Măng Yang thuộc tỉnh Gia Lai - Kon Tum:

Huyện An Khê :

Chia huyện An Khê thành 2 huyện lấy tên là huyện An Khê và huyện Kong Chro :

- *Huyện An Khê* (mới) có thị trấn An Khê và 9 xã Cửu An, Hà Tam, Phú An, Song An, Tân An, Tú An, Ya Hội, Yang Bắc, Yang Cư với 77.805 hécta diện tích tự nhiên và 54.986 nhân khẩu.

Địa giới huyện An Khê (mới) ở phía đông giáp huyện Tây Sơn thuộc tỉnh Nghĩa Bình, phía tây giáp huyện Măng Yang, phía nam giáp huyện Kong Chro, phía bắc giáp huyện KBang.

- *Huyện Kong Chro* có 8 xã An Trung, Chư Long, Chơ Krey, Đắk Song, Sro, Ya Ma, Yang Nam và Yang Trung với 151.035 hécta diện tích tự nhiên và 17.783 nhân khẩu.

Địa giới huyện Kong Chro ở phía đông giáp huyện Vân Canh thuộc tỉnh Nghĩa Bình và huyện Đồng Xuân thuộc tỉnh Phú Khánh, phía tây giáp huyện Măng Yang, phía nam giáp huyện Đồng Xuân thuộc tỉnh Phú Khánh và huyện A Yun Pa, phía bắc giáp huyện An Khê (mới).

Huyện Đắk Tô :

Tách các thôn 2, 3 và 4 của xã Tân Cảnh để thành lập thị trấn Đắk Tô (thị trấn huyện lỵ).

- *Thị trấn Đắk Tô* có 2.530 hécta diện tích tự nhiên và 4.818 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Đắk Tô ở phía đông giáp xã Đắk Pxi, phía tây giáp xã Tân Cảnh, phía nam giáp các xã Diên Bình và Pô Kô, phía bắc giáp xã Kon Đào.

- Sau khi điều chỉnh địa giới, xã Tân Cảnh có thôn 1 và xóm Mới với 3.875 hécta diện tích tự nhiên và 1.252 nhân khẩu.

Địa giới xã Tân Cảnh ở phía đông giáp thị trấn Đắk Tô, phía tây giáp xã Đắk Xú của huyện Sa Thầy, phía nam giáp xã Pô Kô, phía bắc giáp các xã Ngọc Tụ và Kon Đào.

Huyện Chư Prông :

1. Chia xã Ia Pnôn thành 2 xã lấy tên là xã Ia Pnôn và xã Ia Nan.

- *Xã Ia Pnôn* (mới) có 4 làng là Ba, Bò, Chan và Tren với 9.080 hécta diện tích tự nhiên và 1.944 nhân khẩu.

Địa giới xã Ia Pnôn (mới) ở phía đông giáp xã Ia Kriêng, phía tây giáp xã Ia Nan, phía nam giáp xã Ia Púch, phía bắc giáp xã Ia Kla của huyện Chư Păh.

- *Xã Ia Nan* có 3 làng là Nủ, Mốk và Tung với 11.354 hécta diện tích tự nhiên và 1.604 nhân khẩu.

Địa giới xã Ia Nan ở phía đông giáp xã Ia Pnôn, phía tây giáp nước Cam Pu Chia, phía nam giáp các xã Púch và Ia Pnôn, phía bắc giáp xã Ia Kla của huyện Chư Păh.

2. Tách các làng Sung O, Tung, Grainga của xã Ia Bồng và các làng Krol, Ia, Glang của xã Ia Púch để thành lập xã Ia Ó.

- *Xã Ia Ó* có 3.728 hécta diện tích tự nhiên và 1.102 nhân khẩu.

Địa giới xã Ia Ó ở phía đông giáp xã Ia Bồng, phía tây giáp xã Ia Púch, phía nam giáp các xã Ia Bồng và Ia Púch, phía bắc giáp các xã Bình Giáo, Ia Lang và Ia Kriêng.

Sau khi điều chỉnh địa giới :

- *Xã Ia Bông* có 11 làng là Briêng, Đoàn Kết, Khê, Klă, Gà, Griêng, Sung Beng, Sung Quoeng, Sor, Trao và Xét với 5.834 hécta diện tích tự nhiên và 2.197 nhân khẩu.

Địa giới xã Ia Bồng ở phía đông giáp xã Ia Me và thị trấn Chư Prông, phía tây giáp các xã Ia Ó và Ia Púch, phía nam giáp các xã Ia Mơ và Ia Púch, phía bắc giáp các xã Bình Giáo và Thang Hưng.

- *Xã Ia Púch* có 3 làng là Grun, Ia Púch và Ly với 23.586 hécta diện tích tự nhiên và 994 nhân khẩu.

Địa giới xã Ia Púch ở phía đông giáp các xã Ia Bồng và Ia Ó, phía tây giáp nước Cam Pu Chia, phía nam giáp xã Ia Mơ, phía bắc giáp các xã Ia Pnôn và Ia Kriêng.

Huyện Chư Sê :

Tách các làng Tiền Phong 1, Tiền Phong 2, Tiền Phong 3, Glan, Kê, Ngo, Ser của xã Ia Blang và các làng Mỹ Thạch 1, Mỹ Thạch 2, Quốc lộ 25, Tốt Hangring, Tốt Dun Pêu của xã Dun để *thành lập thị trấn Chư Sê* (thị trấn huyện lỵ).

Thị trấn Chư Sê có 2.510 hécta diện tích tự nhiên và 5.579 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Chư Sê ở phía đông giáp xã Dun, phía tây giáp các xã Ia Glai và Ia Hlốp, phía nam giáp các xã Ia Blang và Dun, phía bắc giáp các xã Ia Glai và Ia Tiêm.

Sau khi điều chỉnh địa giới :

- *Xã Ia Blang* có 6 làng là Kung Rol, Kueng Tốc, Kueng Hú, Kuăi, Mai và Nhà với 2.369 hécta diện tích tự nhiên và 3.655 nhân khẩu.

Địa giới xã Ia Blang ở phía đông giáp xã Dun, phía tây giáp xã Ia Hlốp, phía nam giáp xã Ia Ko, phía bắc giáp thị trấn Chư Sê.

- *Xã Dun* có 12 làng là Dun, Grai Xét, Grai Pết, Ia Săm, Kueng O, Kueng Thua, Kueng Mếp, Rưng Răng, Piêo, Tâu Ăn, Tâu Cúc và Tâu Lõ với 4.738 hécta diện tích tự nhiên và 2.820 nhân khẩu.

Địa giới xã Dun ở phía đông giáp các xã Ia Bă và HBông, phía tây giáp các xã Ia Blang và thị trấn Chư Sê, phía nam giáp xã Ia Hrú, phía bắc giáp xã Ia Tiêm.

Huyện Kong Chro :

Tách các làng Đe Nghe Lớn và Đe Nghe Nhỏ của xã Ya Ma và các làng Hlektu, Tong

và Pyang của xã Yang Trung để thành lập thị trấn Kong Chro (thị trấn huyện lỵ)

Thị trấn Kong Chro có 1.797 hécta diện tích tự nhiên và 2.361 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Kong Chro ở phía đông giáp xã Ya Ma, phía tây giáp xã Yang Trung, phía nam giáp các xã Ya Ma, Yang Nam và Yang Trung, phía bắc giáp các xã Ya Ma và Yang Trung.

Sau khi điều chỉnh địa giới :

- *Xã Ya Ma* có 9 làng là Bong, Grơk 1, Grơk 2, Kơ Toh, Pơ Bắh, Lãy, Tơ Nung 1, Tơ Nung 2 và Toong với 21.903 hécta và 1.700 nhân khẩu.

Địa giới xã Ya Ma ở phía đông giáp các xã Sro và Ya Hội, phía tây giáp xã An Trung và thị trấn Kong Chro, phía nam giáp các xã Sro và Yang Nam, phía bắc giáp xã Yang Bắc.

- *Xã Yang Trung* có 6 làng là Cho Lico, Đong, Hle, Kũk, Pơ Yang và Tơ Pông với 10.157 hécta diện tích tự nhiên và 1.348 nhân khẩu.

Địa giới xã Yang Trung ở phía đông giáp xã Ya Ma và thị trấn Kong Chro, phía tây giáp xã Kon Chiêng của huyện Măng Yang, phía nam giáp các xã Chơ Lông và Yang Nam, phía bắc giáp các xã Chơ Krey và An Trung.

Huyện Măng Yang :

Chia xã Kon Dong thành 2 xã lấy tên là xã Kon Dong và xã Hải Yang :

- *Xã Kon Dong* (mới) có 9 làng là Châu Khê, Đê Duol 1, Đê Duol 2, Đăk Gà, Đăk Trôk, Đê Hrel, Đe Kơtu, Đê Kốp và Đê Rơn với 8.676 hécta diện tích tự nhiên và 3.513 nhân khẩu.

Địa giới xã Kon Dong (mới) ở phía đông giáp các xã A Yun và Hà Rá, phía tây giáp các xã Kon Gang và Kơ Dang, phía nam giáp xã Lơ Pang, phía bắc giáp xã Hải Yang.

- *Xã Hải Yang* có 2 làng là Bong Hiot và Hải Ang với 5.060 hécta diện tích tự nhiên và 2.205 nhân khẩu.

Địa giới xã Hải Yang ở phía đông giáp xã A Yun, phía tây giáp xã Kon Gang, phía nam giáp các xã Kon Dong và Kơ Dang, phía bắc giáp xã Đăk Doa.

(Quyết định số 96-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

3-6

Phân vạch lại địa giới hành chính một số xã, thị trấn của các huyện Hà Trung, Ngọc Lặc, Thường Xuân và Triệu Sơn thuộc tỉnh Thanh Hoá :

Huyện Hà Trung :

Tách 38,2 hécta diện tích tự nhiên của xã Hà Bình ; 52,9 hécta diện tích tự nhiên với 625 nhân khẩu của xã Hà Ninh ; 61,4 hécta diện tích tự nhiên với 490 nhân khẩu của xã Hà Phong và 8,7 hécta diện tích tự nhiên với 320 nhân khẩu của xã Hà Ngọc cùng 4.470 nhân khẩu là cán bộ, công nhân viên và người ăn theo để thành lập thị trấn Hà Trung (thị trấn huyện lỵ).

Thị trấn Hà Trung có tổng diện tích tự nhiên 161,2 hécta với 5.905 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Hà Trung ở phía đông giáp thôn Thượng Thôn của xã Hà Phong và thôn Ninh Thôn của xã Hà Ninh, phía tây giáp thôn Trần Thôn của xã Hà Ngọc, thôn Trang Các của xã Hà Phong và hồ Đồng Ứng của xã Hà Bình, phía nam giáp sông Lèn, phía bắc giáp thôn Nội Thượng của xã Hà Bình.

Sau khi phân vạch địa giới hành chính :

- *Xã Hà Bình* có 4 thôn Nhân Lý, Yên Nội, Phú Vinh và Đồng Trung với 1.024,5 hécta diện tích tự nhiên và 4.281 nhân khẩu.

Địa giới xã Hà Bình ở phía đông giáp xã Hà Lai, phía tây giáp xã Hà Tấn, phía nam giáp thị trấn Hà Trung, phía bắc giáp xã Hà Yên.

- *Xã Hà Ninh* có 4 thôn Da Quả, Cối Thị, Ninh Thôn và Phú Nham với 575,7 hécta diện tích tự nhiên và 2.414 nhân khẩu.

Địa giới xã Hà Ninh ở phía đông giáp xã Hà Lâm, phía tây giáp thị trấn Hà Trung, phía nam giáp xã Hà Phong, phía bắc giáp xã Hà Bình.

- *Xã Hà Phong* có 4 thôn Thượng Thôn, Tương Lạc, Trang Các và Phong Vận với 267,2 diện tích tự nhiên và 1.932 nhân khẩu.

Địa giới xã Hà Phong ở phía đông và phía bắc giáp xã Hà Lâm, phía tây giáp thị trấn Hà Trung, phía nam giáp sông Lèn.

- *Xã Hà Ngọc* có 3 thôn Kim Đề, Kim Ma và Trần Thân với 399 hécta diện tích tự nhiên và 2.481 nhân khẩu.

Địa giới xã Hà Ngọc ở phía đông giáp thị trấn Hà Trung, phía tây giáp xã Hà Sơn, phía nam giáp sông Lèn, phía bắc giáp xã Hà Đông.

Huyện Ngọc Lặc :

Tách 192 hécta diện tích tự nhiên với 4.538 nhân khẩu của xã Ngọc Khê để thành lập thị trấn Ngọc Lặc (thị trấn huyện lỵ).

- *Thị trấn Ngọc Lặc* có 192 hécta diện tích tự nhiên với 4.538 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Ngọc Lặc ở phía đông và phía tây giáp xã Ngọc Khê, phía nam giáp xã Minh Sơn, phía bắc giáp xã Thuý Sơn.

- *Xã Ngọc Khê* có 8 hợp tác xã Cao Xuân, Vân Hoà, Lan Thành Yên, Ngọc Minh, Cao Thượng, Cao Phong, Hưng Nguyên và Hạ Sơn với 2.762,1 hécta diện tích tự nhiên và 7.215 nhân khẩu.

Địa giới xã Ngọc Khê ở phía đông giáp xã Ngọc Sơn, phía tây giáp xã Mỹ Tân, phía nam giáp thị trấn Ngọc Lặc, xã Minh Sơn và xã Cao Ngọc, phía bắc giáp các xã Thuý Sơn và Quang Trung.

Huyện Thường Xuân :

Tách 184,95 hécta diện tích tự nhiên với 2.566 nhân khẩu của xã Xuân Dương và 68,19 hécta diện tích tự nhiên với 363 nhân khẩu của xã Ngọc Phụng để thành lập thị trấn Thường Xuân (thị trấn huyện lỵ).

- *Thị trấn Thường Xuân* có tổng diện tích tự nhiên 253,14 hécta với 2.929 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Thường Xuân ở phía đông giáp xã Xuân Dương, phía tây giáp xã Xuân Cẩm, phía nam giáp xã Thọ Thanh, phía bắc giáp xã Ngọc Phụng.

Sau khi phân vạch địa giới hành chính:

- *Xã Xuân Dương* có 4 hợp tác xã Đại Thắng, Thống Nhất, Tân Long và Tân Lập với 680,48 hécta diện tích tự nhiên và 4.416 nhân khẩu.

Địa giới xã Xuân Dương ở phía đông giáp sông Âm, phía tây giáp thị trấn Thường Xuân, phía nam giáp sông Chu, phía bắc giáp xã Ngọc Phụng.

- *Xã Ngọc Phụng* có 8 hợp tác xã Xuân Thắng, Xuân Lập, Xuân Thành, Xuân Liên, Hưng Long, Hoà Lâm, Phú Vinh và Quyết Tiến với 1.476 hécta diện tích tự nhiên và 5.609 nhân khẩu.

Địa giới xã Ngọc Phụng ở phía đông giáp sông Âm, phía tây giáp xã Xuân Cẩm, phía nam giáp thị trấn Trường Xuân, phía bắc giáp xã Lương Sơn.

Huyện Triệu Sơn :

Tách 22,99 hécta diện tích tự nhiên với 1.341 nhân khẩu của xã Minh Châu ; 5,19 hécta diện tích tự nhiên với 229 nhân khẩu của xã Minh Dân và 85,55 hécta diện tích tự nhiên với 3.594 nhân khẩu của xã Minh Sơn để thành lập thị trấn Triệu Sơn (thị trấn huyện lỵ).

Thị trấn Triệu Sơn có tổng diện tích tự nhiên 113,73 hécta với 5.164 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Triệu Sơn ở phía đông giáp xã Minh Châu, phía tây giáp xã Minh Sơn, phía nam giáp các xã Minh Sơn và Minh Châu, phía bắc giáp các xã Minh Sơn và Minh Dân.

Sau khi phân vạch địa giới hành chính :

- *Xã Minh Châu* có xóm Minh Hưng và xóm Tân Độ với 343,26 hécta diện tích tự nhiên và 4.446 nhân khẩu.

Địa giới xã Minh Châu ở phía đông giáp xã Dân Lý, phía tây giáp xã Minh Sơn, phía nam giáp xã An Nông, phía bắc giáp xã Minh Dân.

- *Xã Minh Dân* có xóm Tân Dân và xóm Tân Tiến với 302,61 hécta diện tích tự nhiên và 2.468 nhân khẩu.

Địa giới xã Minh Dân ở phía đông giáp các xã Dân Lý và Dân Quyền, phía tây giáp xã Minh Sơn, phía nam giáp xã Minh Châu, phía bắc giáp xã Dân Lực.

- *Xã Minh Sơn* có 4 xóm Hoàng Đồng, Tân Thành, Tân Phong và Tây Ninh với 538,82 hécta diện tích tự nhiên và 5.211 nhân khẩu.

Địa giới xã Minh Sơn ở phía đông giáp các xã Minh Châu và Minh Dân, phía tây giáp xã Thọ Tân, phía nam giáp các xã An Nông và Hợp Thắng, phía bắc giáp xã Dân Lực.

(Quyết định số 99-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

6-6

Phân vạch lại địa giới hành chính các huyện Đồ Sơn và Kiến An thuộc thành phố Hải Phòng :

Huyện Đồ Sơn.

Thành lập thị xã Đồ Sơn trên cơ sở thị trấn Đồ Sơn và xã Bàng La, đổi tên huyện Đồ Sơn thành huyện Kiến Thuỵ.

- Sau khi điều chỉnh địa giới, thị xã Đồ Sơn có 4 phường Ngọc Hải, Ngọc Xuyên, Vạn Hương, Vạn Sơn và xã Bàng La với 3.094 hécta diện tích tự nhiên và 30.865 nhân khẩu.

Địa giới thị xã Đồ Sơn ở phía đông và phía nam giáp vịnh Bắc Bộ, phía tây và phía bắc giáp huyện Kiến Thuỵ.

- Sau khi điều chỉnh địa giới, huyện Kiến Thuỵ có thị trấn Núi Đối và 23 xã Anh Dũng, Đa Phúc, Đại Hà, Đại Đồng, Đại Hợp, Đoàn Xá, Đông Phương, Hải Thanh, Hoà Nghĩa, Hợp Đức, Hưng Đạo, Hữu Bằng, Kiến Quốc, Minh Tân, Ngũ Phúc, Ngũ Đoan, Tân Phong, Tân Trào, Tân Thanh, Tú Sơn, Thanh Sơn, Thuận Thiên, Thuỵ Hương với 16.450,14 hécta diện tích tự nhiên và 128.249 nhân khẩu.

Địa giới huyện Kiến Thuỵ ở phía đông giáp sông Lạch Tray, vịnh Bắc Bộ và thị xã Đồ Sơn, phía tây giáp huyện Kiến An, phía nam giáp sông Vân Úc và vịnh Bắc Bộ, phía bắc giáp sông Lạch Tray.

Huyện Kiến An :

Thành lập thị xã Kiến An trên cơ sở thị trấn Kiến An và 3 xã Bắc Hà, Đồng Hoà, Nam Hà thuộc huyện Kiến An, *đổi tên huyện Kiến An thành huyện An Lão.*

- Sau khi điều chỉnh địa giới, thị xã Kiến An có 6 phường Bắc Sơn, Cận Sơn, Lê Quốc Uy, Ngọc Sơn, Phù Liễn, Trần Thành Ngọ và 3 xã Bắc Hà, Đồng Hoà, Nam Hà với 2.650,56 hécta diện tích tự nhiên (kể cả 2,5 hécta của xã Thái Sơn đưa vào sân bay Kiến An) và 68.061 nhân khẩu.

Địa giới thị xã Kiến An ở phía đông và phía nam giáp huyện Kiến Thuỵ, phía tây giáp huyện An Lão, phía bắc giáp huyện An Hải và quận Lê Chân.

- Sau khi điều chỉnh địa giới, huyện An Lão có 16 xã An Tiến, An Thái, An Thắng, An Thọ, Bát Trang, Chiến Thắng, Mỹ Đức, Quốc Tuấn, Quang Trung, Quang Hưng, Tân Dân, Tân Tiến, Thái Sơn, Trường

Thành, Trường Thọ, Trường Sơn với 11.205,44 hécta diện tích tự nhiên và 97.096 nhân khẩu.

Địa giới huyện An Lão ở phía đông giáp thị xã Kiến An và huyện Kiến Thuỵ, phía tây giáp tỉnh Hải Hưng, phía nam giáp huyện Tiên Lãng, phía bắc giáp huyện An Hải.

(Quyết định số 100-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

6-6

Phân vạch lại địa giới hành chính một số xã, phường của huyện Trấn Yên và thị xã Yên Bái thuộc tỉnh Hoàng Liên Sơn:

Huyện Trấn Yên :

Chia xã Việt Hồng thành hai xã lấy tên là xã Việt Hồng và xã Vân Hội :

- *Xã Việt Hồng* (mới) có thôn Dọc và thôn Vân với 2.141,8 hécta diện tích tự nhiên và 1.343 nhân khẩu.

Địa giới xã Việt Hồng (mới) ở phía đông giáp xã Vân Hội và tỉnh Vĩnh Phú, phía tây giáp xã Hưng Khánh và huyện Văn Chấn, phía nam giáp xã Chân Thịnh, phía bắc giáp xã Vân Hội.

- *Xã Vân Hội* có thôn Minh Phú với 1.753,7 hécta diện tích tự nhiên và 1.179 nhân khẩu.

Địa giới xã Vân Hội ở phía đông giáp tỉnh Vĩnh Phú, phía tây giáp xã Việt Cường, phía nam giáp xã Việt Hồng, phía bắc giáp các xã Minh Quân và Việt Cường.

Thị xã Yên Bái :

1. Chia phường Hồng Hà thành hai phường lấy tên là phường Hồng Hà và phường Nguyễn Phúc :

- *Phường Hồng Hà* (mới) có 41 tổ dân phố (từ tổ 1 đến tổ 41) và 9.270 nhân khẩu.

Địa giới phường Hồng Hà (mới) ở phía đông và phía nam giáp sông Hồng, phía tây giáp sông Hồng và phường Nguyễn Phúc, phía bắc giáp phường Nguyễn Thái Học.

- *Phường Nguyễn Phúc* có 30 tổ dân phố (từ tổ 1 đến tổ 30) và 7.020 nhân khẩu.

Địa giới phường Nguyễn Phúc ở phía đông giáp phường Nguyễn Thái Học, phía tây giáp sông Hồng, phía nam giáp phường Hồng Hà, phía bắc giáp các xã Nam Cường và Tuy Lộc.

2. Chia phường Nguyễn Thái Học thành 2 phường lấy tên là phường Nguyễn Thái Học và phường Yên Ninh :

- *Phường Nguyễn Thái Học* (mới) có 63 tổ dân phố (từ tổ 1 đến tổ 63) và 10.580 nhân khẩu.

Địa giới phường Nguyễn Thái Học (mới) ở phía đông giáp phường Yên Ninh, phía tây giáp phường Nguyễn Phúc, phía nam giáp phường Hồng Hà và sông Hồng, phía bắc giáp xã Nam Cường.

- *Phường Yên Ninh* có 66 tổ dân phố (từ tổ 1 đến tổ 66) và 8.292 nhân khẩu.

Địa giới phường Yên Ninh ở phía đông giáp các phường Đồng Tâm, Minh Tân và xã Tân Thịnh, phía tây giáp phường Nguyễn Thái Học, phía nam giáp sông Hồng và xã Văn Phú của huyện Trấn Yên, phía bắc giáp các xã Nam Cường và Minh Bảo.

3. Chia phường Minh Tân thành hai phường lấy tên là phường Minh Tân và phường Đồng Tâm :

- *Phường Minh Tân* (mới) có 34 tổ dân phố (từ tổ 1 đến tổ 34) và 6.065 nhân khẩu.

Địa giới phường Minh Tân (mới) ở phía đông giáp phường Đồng Tâm, phía tây và phía nam giáp phường Yên Ninh, phía bắc giáp xã Minh Bảo.

- *Phường Đồng Tâm* có 50 tổ dân phố (từ tổ 1 đến tổ 50) và 7.505 nhân khẩu.

Địa giới phường Đồng Tâm ở phía đông giáp phường Yên Thịnh và xã Tân Thịnh, phía tây giáp phường Minh Tân, phía nam

giáp phường Yên Ninh, phía bắc giáp xã Minh Bảo.

(Quyết định số 101-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

8-6

Tách xóm Quang Trung và xóm Tân Tiến của xã Tân Thuật thuộc huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình để *thành lập thị trấn Kiến Xương* (thị trấn huyện lỵ huyện Kiến Xương).

Thị trấn Kiến Xương có 109,72 hécta diện tích tự nhiên và 4.649 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Kiến Xương ở phía đông và phía nam giáp xã Tân Thuật, phía tây giáp các xã Bình Minh và Tân Thuật, phía bắc giáp xã Bình Minh.

Sau khi phân vạch địa giới hành chính, xã Tân Thuật có 10 xóm : Chấn Đông, Đông Trung, Minh Đức, Giang Đông, Trung Giao, Trung Đồng, Tiền Tiến, Tự Tiến, Hưng Long và Văn Khôi với 538,40 hécta diện tích tự nhiên và 4.277 nhân khẩu.

Địa giới xã Tân Thuật ở phía đông giáp xã An Bồi, phía tây giáp xã Quang Bình, phía nam giáp xã Quang Trung, phía bắc giáp thị trấn Kiến Xương và xã Bình Minh.

(Quyết định số 102-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

8-6

Chia phường Tam Hoà của thành phố Biên Hoà thuộc tỉnh Đồng Nai thành 2 phường lấy tên là phường Tam Hoà và phường Bình Đa :

- *Phường Tam Hoà* (mới) có 47 tổ dân phố (từ tổ 1 đến tổ 47) với 10.201 nhân khẩu.

Địa giới phường Tam Hoà (mới) ở phía đông giáp xã Long Bình Tân, phía tây giáp phường Tam Hiệp, phía nam giáp phường Bình Đa, phía bắc giáp các phường Tân Tiến và Hố Nai 1.

- *Phường Bình Đa* có 38 tổ dân phố (từ tổ 1 đến tổ 38) với 9.551 nhân khẩu.

Địa giới phường Bình Đa ở phía đông giáp xã Long Bình Tân, phía tây giáp phường Tam Hiệp, phía nam giáp phường An Bình, phía bắc giáp phường Tam Hoà.

(Quyết định số 103-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

4-7

Phân vạch lại địa giới hành chính một số xã, huyện thuộc tỉnh Sông Bé:

Huyện Đồng Phú:

Chia xã Phú Riềng thành hai xã lấy tên là xã Phú Riềng và xã Thuận Lợi.

- *Xã Phú Riềng* (mới) có ấp Đồng Tiến và ấp Đức Phú với 12.100 hécta diện tích tự nhiên và 1.591 nhân khẩu.

Địa giới xã Phú Riềng (mới) ở phía đông giáp xã Nghĩa Trung, phía tây giáp xã Bù Nho, phía nam giáp xã Thuận Lợi, phía bắc giáp các xã Phước Tín và Phước Bình.

- *Xã Thuận Lợi* có ấp Thuận Lợi với 14.800 hécta diện tích tự nhiên và 3.136 nhân khẩu.

Địa giới xã Thuận Lợi ở phía đông giáp xã Đồng Xoài, phía tây giáp xã Phú Riềng (mới), phía nam giáp xã Tân Thành, phía bắc giáp xã Nghĩa Trung.

Huyện Phước Long:

Tách của xã Phước Tín khu vực nông trường Đức Liễu với 6.210 hécta diện tích tự nhiên để sáp nhập vào xã Nghĩa Trung.

Sau khi phân vạch địa giới hành chính :

- *Xã Phước Tín* có 3 ấp Đồng Tâm, Đồng Tiến và Hưng Lập với 9.740 hécta diện tích tự nhiên và 4.084 nhân khẩu.

Địa giới xã Phước Tín ở phía đông giáp xã Nghĩa Trung, phía tây giáp xã Phước Bình, phía nam giáp xã Phú Riềng (mới), phía bắc giáp các xã Sơn Giang và Đức Hạnh.

- *Xã Nghĩa Trung* có thôn 5 và 5 ấp Nghĩa Bình, Nghĩa Hòa, Nghĩa Hiệp, Nghĩa Thắng, Nghĩa Thành với 26.710 hécta diện tích tự nhiên và 2327 nhân khẩu.

Địa giới xã Nghĩa Trung ở phía đông giáp xã Thống Nhất, phía tây giáp các xã Phước Tín và Phú Riềng (mới), phía nam giáp các xã Thuận Lợi và Đồng Xoài, phía bắc giáp xã Minh Hưng.

Huyện Đồng Phú - huyện Phước Long:

Tách xã Phú Riềng (mới) của huyện Đồng Phú để sáp nhập vào huyện Phước Long, chia huyện Phước Long thành hai huyện lấy tên là huyện Phước Long và huyện Bù Đăng.

- *Huyện Phước Long* (mới) có 10 xã : Bình Thắng, Bù Nho, Đa Kơ, Đa Kia, Đức Hạnh, Long Hưng, Sơn Giang, Phước Bình, Phước Tín và Phú Riềng (mới) với 182.700 hécta diện tích tự nhiên và 76.743 nhân khẩu.

Địa giới huyện Phước Long (mới) ở phía đông giáp huyện Bù Đăng, phía tây giáp các huyện Bình Long và Lộc Ninh, phía nam giáp huyện Đồng Phú, phía bắc giáp nước Cam Pu Chia.

- *Huyện Bù Đăng* có 7 xã : Đak Nhau, Đồng Nai, Minh Hưng, Nghĩa Trung, Đoàn Kết, Thống Nhất và Thọ Sơn với 152.500 hécta diện tích tự nhiên và 26.016 nhân khẩu.

Địa giới huyện Bù Đăng ở phía đông giáp huyện Cát Tiên thuộc tỉnh Lâm Đồng, phía tây giáp huyện Phước Long, phía nam giáp huyện Tân Phú thuộc tỉnh Đồng Nai, phía bắc giáp huyện Đăk Rlấp thuộc tỉnh Đắk Lak.

Sau khi phân vạch địa giới hành chính:

Huyện Đồng Phú có 11 xã : An Bình, An Linh, Tân Hoà, Tân Hưng, Tân Hiệp, Tân Thành, Tấn Lập, Tấn Lợi, Thuận Lợi, Đồng Xoài và Phước Vĩnh với 146.450 hécta diện tích tự nhiên và 86.083 nhân khẩu.

Địa giới huyện Đồng Phú ở phía đông giáp thị xã Vĩnh An thuộc tỉnh Đồng Nai, phía tây giáp huyện Chơn Thành, phía nam giáp huyện Tân Uyên, phía bắc giáp huyện Phước Long.

(Quyết định số 112-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

27-8

Phân vạch lại địa giới hành chính một số xã, phường của huyện Hóc Môn và các quận Bình Thạnh, Tân Bình thuộc thành phố Hồ Chí Minh :

Huyện Hóc Môn.

1. Chia xã Tân Thới Nhất thành hai xã lấy tên là xã Tân Thới Nhất và xã Bà Điểm :

- *Xã Tân Thới Nhất* (mới) gồm ấp Lạc Quan và ấp Thuận Kiều, có 385 hécta diện tích tự nhiên với 10.327 nhân khẩu.

Địa giới xã Tân Thới Nhất (mới) ở phía đông giáp xã Đông Hưng Thuận, phía tây bắc giáp xã Bà Điểm, phía nam giáp phường 15 của quận Tân Bình.

- *Xã Bà Điểm* gồm 6 ấp Tiền Lân, Trung Lân, Hậu Lân, Tây Bắc Lân, Nam Lân và Đông Lân, có 686 hécta diện tích tự nhiên với 20.978 nhân khẩu.

Địa giới xã Bà Điểm ở phía đông giáp xã Tân Thới Nhất, phía tây giáp xã Xuân Thới Thượng, phía nam giáp các xã Vĩnh Lộc và Bình Hưng Hoà của huyện Bình Chánh, phía bắc giáp các xã Tân Xuân và Trung Mỹ Tây.

2. *Thành lập xã Tân Chánh Hiệp* trên cơ sở một phần ấp Hàng Sao, một phần ấp Tân Hưng của xã Đông Hưng Thuận gồm 145 hécta diện tích tự nhiên với 4.516 nhân khẩu và ấp Đông, ấp Chánh Tây của xã Trung Mỹ Tây gồ 461 hécta diện tích tự nhiên với 4.720 nhân khẩu.

Xã Tân Chánh Hiệp gồm 4 ấp : Hàng Sao, Tân Hưng, Đông và Chánh Tây, có 606 hécta diện tích tự nhiên với 9.236 nhân khẩu.

Địa giới xã Tân Chánh Hiệp ở phía đông giáp xã Tân Thới Hiệp, phía tây giáp xã Trung Mỹ Tây, phía nam giáp xã Đông Hưng Thuận, ranh giới là tim đường số 1, phía bắc giáp các xã Đông Thạnh và Thới Tam Thôn.

3. Tách 141 hécta diện tích tự nhiên với 631 nhân khẩu của ấp Đồng Tiến thuộc xã Đông Hưng Thuận để sáp nhập vào xã Trung Mỹ Tây.

Sau khi phân vạch lại địa giới hành chính :

- *Xã Đông Hưng Thuận* gồm 6 ấp Hàng Sao, Tân Hưng, Đồng Tiến, Cây Sộp, Chợ Cầu và Bàu Nai, có 428 hécta diện tích tự nhiên với 19.807 nhân khẩu.

Địa giới xã Đông Hưng Thuận ở phía đông giáp xã Tân Thới Hiệp, phía tây giáp xã Tân Thới Nhất, phía nam giáp phường 15 của quận Tân Bình và phường 12 của quận Gò Vấp, phía bắc giáp các xã Tân Chánh Hiệp và Trung Mỹ Tây, ranh giới là tim đường số 1.

- *Xã Trung Mỹ Tây* gồm 6 ấp Vạn Hạnh, Mỹ Hoà, Trung Mỹ Tây, Trung Chánh, Quang Trung và Đồng Tiến, có 297 hécta diện tích tự nhiên với 15.272 nhân khẩu.

Địa giới xã Trung Mỹ Tây ở phía đông giáp xã Tân Chánh Hiệp, phía tây giáp xã Bà Điểm, phía nam giáp xã Đông Hưng Thuận, ranh giới là tim đường số 1, phía bắc giáp xã Tân Xuân.

Quận Bình Thạnh.

1. *Giải thể các phường 9, 10 và 18* để sáp nhập vào các phường khác.

2. Sáp nhập 15 tổ dân phố với 4.059 nhân khẩu của phường 9 và 15 tổ dân phố với 3.250 nhân khẩu của phường 10 vào phường 12 ; tách 12 tổ dân phố với 3.402 nhân khẩu của phường 12 để sáp nhập vào phường 14.

Phường 12 (mới) gồm 70 tổ dân phố, từ tổ 1 đến tổ 70 với 17.387 nhân khẩu.

Địa giới phường 12 (mới) ở phía đông giáp phường 26, ranh giới là tim rạch Thủ Tắc, phía tây giáp các phường 11 và 14, ranh giới là tim các đường Phan Văn Trị, Trần Quý Cáp và Nơ Trang Long, phía nam giáp phường 24, ranh giới là tim các đường Bùi Đình Tuý và Nguyễn Thiện Thuật, phía bắc giáp phường 13, ranh giới là tim rạch Thủ Tắc.

3. Tách 4 tổ dân phố với 945 nhân khẩu của phường 14 và 27 tổ dân phố với 8.442 nhân khẩu còn lại của phường 9 để sáp nhập vào phường 24.

Phường 24 (mới) gồm 65 tổ dân phố, từ tổ 1 đến tổ 65 với 16.833 nhân khẩu.

Địa giới phường 24 (mới) ở phía đông giáp phường 25, ranh giới là tim đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, phía tây giáp phường 14, ranh giới là tim các đường Nguyễn Thiện Thuật, Huỳnh Đình Hai và Phan Chu Trinh, phía nam giáp các phường 2 và 15, ranh giới là tim đường Bạch Đằng, phía bắc giáp các phường 12 và 26, ranh giới là tim đường Bùi Đình Tuý và tim rạch Thủ Tắc.

4. Sáp nhập 22 tổ dân phố với 5.372 nhân khẩu còn lại của phường 10 vào phường 11.

Phường 11 (mới) gồm 65 tổ dân phố, từ tổ 1 đến tổ 65 với 17.767 nhân khẩu.

Địa giới phường 11 (mới) ở phía đông giáp các phường 12 và 14, ranh giới là tim các đường Phan Văn Trị, Nơ Trang Long và Trần Quý Cáp, phía tây giáp phường 12 của quận Gò Vấp, ranh giới là ranh giới cũ giữa các phường 1 và 2 của quận Gò Vấp và phường 11 của quận Bình Thạnh ; phía nam giáp các phường 5 và 7, ranh giới là tim

đường Lê Quang Định, phía bắc giáp phường 13 của quận Bình Thạnh và phường 6 của quận Gò Vấp, ranh giới là đường sắt và rạch Ông Nén.

5. Tách 10 tổ dân phố với 3.895 nhân khẩu của phường 18 để sáp nhập vào phường 19.

Phường 19 (mới) gồm 58 tổ dân phố, từ tổ 1 đến tổ 58 với 13.784 nhân khẩu.

Địa giới phường 19 (mới) ở phía đông nam giáp các phường 22, 8 và 9 của quận 1, ranh giới là tim rạch Văn Thánh và rạch Thị Nghè, phía tây giáp phường 17, ranh giới là tim đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, phía bắc giáp phường 21, ranh giới là tim các đoạn đường Nguyễn Van Lạc và Ngô Tất Tố.

6. Sáp nhập 34 tổ dân phố với 9.063 nhân khẩu còn lại của phường 18 vào phường 21.

Phường 21 (mới) gồm 66 tổ dân phố, từ tổ 1 đến tổ 66 với 18.225 nhân khẩu.

Địa giới phường 21 (mới) ở phía đông giáp phường 22, ranh giới là tim rạch Văn Thánh, phía tây giáp phường 17, ranh giới là tim đường Xô Viết Nghệ Tĩnh ; phía nam giáp phường19, ranh giới là tim các đường Ngô Tất Tố và Nguyễn Văn Lạc, phía bắc giáp phường 25, ranh giới là tim đường Điện Biên Phủ.

7. Sáp nhập phường 3 và phường 4 thành một phường lấy tên là phường 3.

Phường 3 (mới) gồm 85 tổ dân phố, từ tổ 1 đến tổ 85 với 20.781 nhân khẩu.

Địa giới phường 3 (mới) ở phía đông giáp phường 1, ranh giới là tim đường Đinh Tiên Hoàng, phía tây nam giáp phường 7 của quận Phú Nhuận, ranh giới là tim rạch Thị Nghè và đường không tên (ranh giới cũ giữa phường 7 của quận Phú Nhuận với phường 3 cũ và phường 4 cũ của quận Bình Thạnh), phía bắc giáp các phường 6, 7 và 14, ranh giới là tim đường Phan Đăng Lưu.

8. Sáp nhập phường 15 và phường 23 thành một phường lấy tên là phường 15.

Phường 15 (mới) gồm 73 tổ dân phố, từ tổ 1 đến tổ 73 với 15.757 nhân khẩu.

Địa giới phường 15 (mới) ở phía đông giáp các phường 17 và 25, ranh giới là tim các đường Điện Biên Phủ và Xô Viết Nghệ Tĩnh, phía tây giáp phường 2, ranh giới là tim rạch Cầu Bông, phía nam giáp phường 7 của quận 1, ranh giới là tim rạch Thị Nghè, phía bắc giáp phường 24, ranh giới là tim đường Bạch Đằng.

9. Sáp nhập phường 16 và phường 17 thành một phường lấy tên là phường 17.

Phường 17 (mới) gồm 82 tổ dân phố, từ tổ 1 đến tổ 82 với 17.971 nhân khẩu.

Địa giới phường 17 (mới) ở phía đông giáp các phường 19 và 21, ranh giới là tim đường Xô Viết Nghệ Tĩnh , phía tây bắc giáp các phường 15 và 24, ranh giới là tim đường Điện Biên Phủ, phía nam giáp phường 7 của quận 1, ranh giới là tim rạch Thị Nghè.

10. Tách 11 tổ dân phố với 2.741 nhân khẩu của phường 14 để sáp nhập vào phường 2.

Sau khi phân vạch lại địa giới hành chính :

- *Phường 2* (mới) gồm 57 tổ dân phố, từ tổ 1 đến tổ 57 với 14.261 nhân khẩu.

Địa giới phường 2 (mới) ở phía đông giáp phường 15, ranh giới là tim rạch Cầu Bông, phía tây giáp phường 1, ranh giới là tim đường Bùi Hữu Nghĩa ; phía nam giáp phường 3 của quận 1, ranh giới là tim rạch Thị Nghè, phía bắc giáp các phường 14 và 24, ranh giới là tim đường Bạch Đằng.

- *Phường 14* (mới) gồm 53 tổ dân phố, từ tổ 1 đến tổ 53 với 12.415 nhân khẩu.

Địa giới phường 14 (mới) ở phía đông bắc giáp các phường 12 và 24, ranh giới là tim các đường Phan Văn Trị, Nguyễn Thiện

Thuật, Huỳnh Đình Hai và Phan Chu Trinh ; phía tây giáp phường 7, ranh giới là tim đường Nơ Trang Long ; phía nam giáp các phường 1, 2, và 3, ranh giới là tim các đường Phan Đăng Lưu và Bạch Đằng.

Quận Tân Bình.

1. Tách 20 tổ dân phố với 4.787 nhân khẩu của phường 5 để sáp nhập vào phường 4, tách khu phố 5 và khu phố 6 (trong khu quân sự Tân Sơn Nhất) với 2.058 nhân khẩu để sáp nhập vào phường 2.

Phường 4 (mới) có 74 tổ dân phố, từ tổ 1 đến tổ 74 với 13.752 nhân khẩu.

Địa giới phường 4 (mới) ở phía đông giáp các phường 2, 3 và 5, ranh giới là tim đường hẻm 368, khu giải trí Tân Bình và đường ranh giới cũ giữa các phường 2, 3 và 4 ; phía tây bắc giáp phường 12 và khu quân sự Tân Sơn Nhất, ranh giới là bức tường và hàng rào quân sự (ranh giới cũ) ; phía nam giáp các phường 7 và 11, ranh giới là tim đường Cách mạng Tháng Tám.

2. Sáp nhập 30 tổ dân phố với 7.192 nhân khẩu của phường 5 (phần còn lại) và phường 8 thành một phường lấy tên là phường 5.

Phường 5 (mới) gồm 70 tổ dân phố, từ tổ 1 đến tổ 70 với 19.081 nhân khẩu.

Địa giới phường 5 (mới) ở phía đông giáp phường 20 của quận 3, ranh giới là đường ranh giới cũ giữa phường 5 của quận Tân Bình và phường 20 của quận 3 ; phía tây giáp phường 4, ranh giới là tim hẻm 368, khu giải trí Tân Bình ; phía nam giáp các phường 6 và 7, ranh giới là tim đường Cách mạng Tháng Tám ; phía bắc giáp phường 3, ranh giới là tim kênh Nhiêu Lộc.

3. Tách 19 tổ dân phố với 3.437 nhân khẩu của phường 19 để sáp nhập vào phường 18.

Phường 18 (mới) gồm 94 tổ dân phố, từ tổ 1 đến tổ 94 với 17.752 nhân khẩu.

Địa giới phường 18 (mới) ở phía đông giáp phường 19 (mới), ranh giới là tim đường số 14 ; phía tây giáp xã Bình Hưng Hoà của huyện Bình Chánh, ranh giới là tim đường số 3 ; phía nam giáp phường 20, ranh giới là tim các đường số 1 và số 2 ; phía bắc giáp các phường 16 và 17, ranh giới là tim kênh Tân Hương và đường Vườn Lài.

4. Tách 22 tổ dân phố với 5.918 nhân khẩu của phường 19 để sáp nhập vào phường 20.

Phường 20 (mới) gồm 71 tổ dân phố, từ tổ 1 đến tổ 71 với 15.467 nhân khẩu.

Địa giới phường 20 (mới) ở phía đông giáp phường 19 (mới) của quận Tân Bình và phường 2, phường 3 của quận 11, ranh giới là tim đường số 14, đường Hoà Bình và đường bờ Đầm Sen ; phía tây giáp xã Bình Trị Đông của huyện Bình Chánh, ranh giới là đường số 3 ; phía nam giáp phường 8 của quận 6, ranh giới là tim rạch Tân Hóa ; phía bắc giáp phường 18 (mới), ranh giới là tim các đường số 2 và số 1.

5. Sáp nhập 9 tổ dân phố với 2.632 nhân khẩu của phường 19 (phần còn lại) và phường 21 thành 1 phường lấy tên là phường 19.

Phường 19 (mới) gồm 80 tổ dân phố, từ tổ 1 đến tổ 80 với 17.877 nhân khẩu.

Địa giới phường 19 (mới) ở phía đông giáp các phường 10 và 13, ranh giới là tim đường số 15 ; phía tây giáp các phường 18 và 20, ranh giới là tim đường số 14 ; phía nam giáp phường 20 cùng quận và phường 20, 21 của quận 11, ranh giới là tim đường Hoà Bình và bờ tường (ranh giới cũ giữa phường 19 và các phường 20, 21 của quận 11) ; phía bắc giáp phường 17, ranh giới là tim đường Tân Thành.

6. *Giải thể phường 22* để sáp nhập vào các phường khác.

7. Tách 36 tổ dân phố với 7.135 nhân khẩu của phường 22 để sáp nhập vào phường 1 thành một phường lấy tên là phường 11.

Phường 11 (mới) gồm 93 tổ dân phố, từ tổ 1 đến tổ 93 với 16.708 nhân khẩu.

Địa giới phường 11 (mới) ở phía đông giáp các phường 7 và 8, ranh giới là tim các đường Lý Thường Kiệt và Lạc Long Quân ; phía tây giáp phường 13, ranh giới là tim đường bờ Thửa và kênh Bàu Cát ; phía nam giáp phường 10, ranh giới là tim các đường số 2 và Hồng Lạc ; phía bắc giáp các phường 4 và 12, ranh giới là tim đường Nguyễn Bá Tòng và đường hẻm ra đường Cách mạng Tháng Tám.

8. Tách 1 tổ dân phố với 209 nhân khẩu của phường 22 để sáp nhập vào phường 13.

Phường 13 (mới) gồm 64 tổ dân phố, từ tổ 1 đến tổ 64 với 15.461 nhân khẩu.

Địa giới phường 13 (mới) ở phía đông nam giáp các phường 10, 11 và 12, ranh giới là tim các đường Hoàng Hoa Thám, Cách mạng Tháng Tám, Lê Lai, đường bờ Thửa, kênh Bàu Cát và đường số 2 ; phía tây bắc giáp các phường 14 và 17, ranh giới là tim các đường số 15, đường bờ Thửa, Tân Thành, Cách mạng Tháng Tám và tường rào khu quân sự Tân Sơn Nhất.

9. Sáp nhập 19 tổ dân phố với 6.813 nhân khẩu của phường 22 (phần còn lại) và phường 23 thành một phường lấy tên là phường 10.

Phường 10 (mới) gồm 63 tổ dân phố, từ tổ 1 đến tổ 63 với 15.662 nhân khẩu.

Địa giới phường 10 (mới) ở phía đông nam giáp các phường 8 và 9, ranh giới là tim đường Lạc Long Quân ; phía tây giáp phường 19 (mới), ranh giới là tim đường số 15 ; phía bắc giáp các phường 11 và 13, ranh giới là tim các đường số 2 và Hồng Lạc.

10. Giải thể phường 26 để sáp nhập vào các phường khác.

11. Tách 28 tổ dân phố với 7.324 nhân khẩu của phường 26 để sáp nhập với phường 24 thành một phường lấy tên là phường 9.

Phường 9 (mới) gồm 83 tổ dân phố, từ tổ 1 đến tổ 83 với 20.274 nhân khẩu.

Địa giới phường 9 (mới) ở phía đông nam giáp phường 6 của quận Tân Bình và phường 15 của quận 11, ranh giới là tim các đường Lý Thường Kiệt, Thiên Phước và Nguyễn Thị Nhỏ ; phía tây giáp phường 10 của quận Tân Bình và phường 20 của quận 11, ranh giới là tim các đường Âu Cơ và Lạc Long Quân, phía bắc giáp phường 8, ranh giới là tim đường hẻm 175.

12. Sáp nhập 10 tổ dân phố với 2.229 nhân khẩu của phường 26 (phần còn lại) và phường 25 thành một phường lấy tên là phường 8.

Phường 8 (mới) gồm 76 tổ dân phố, từ tổ 1 đến tổ 76 với 15.392 nhân khẩu.

Địa giới phường 8 (mới) ở phía đông giáp các phường 6 và 7, ranh giới là tim đường Lý Thường Kiệt ; phía tây bắc giáp các phường 10 và 11, ranh giới là tim đường Lạc Long Quân ; phía nam giáp phường 9, ranh giới là tim hẻm 175 đường Lý Thường Kiệt.

13. Sáp nhập phường 6 và 7 thành một phường lấy tên là phường 6.

Phường 6 (mới) gồm 98 tổ dân phố, từ tổ 1 đến tổ 98 với 21.162 nhân khẩu.

Địa giới phường 6 (mới) ở phía đông nam giáp phường 25 của quận 10, ranh giới là đường ranh giới cũ giữa phường 6 và phường 25 của quận 10 ; phía tây giáp các phường 8 và 9, ranh giới là tim đường Lý Thường Kiệt ; phía bắc giáp các phường 5 và 7, ranh giới là tim các đường Nghĩa Phát và Cách mạng Tháng Tám.

14. Tách một phần nghĩa trang của phường 2 gồm 1,6 hécta diện tích tự nhiên với 71 nhân khẩu để sáp nhập với các phường 9 (cũ) và 10 (cũ) thành một phường lấy tên là phường 3.

Phường 3 (mới) gồm 71 tổ dân phố, từ tổ 1 đến tổ 71 với 14.306 nhân khẩu.

Địa giới phường 3 (mới) ở phía đông giáp phường 1, ranh giới là tim đường Bùi Thị Xuân ; phía tây bắc giáp các phường 2 và 4, ranh giới là tim đường Phạm Văn Hai, hẻm 124 A nối qua hẻm 130 và tường rào nghĩa trang (ranh giới cũ) ; phía nam giáp phường 5, ranh giới là tim kênh Nhiêu Lộc.

15. Phường 2 sau khi phân vạch lại địa giới hành chính với phường 3 (mới) và phường 4, có 53 tổ dân phố, từ tổ 1 đến tổ 53 với 13.946 nhân khẩu.

Địa giới phường 2 (mới) ở phía đông giáp phường 1, ranh giới là tim các đường Hoàng Văn Thụ và Phạm Văn Hai ; phía tây bắc giáp phường 4 và khu quân sự Tân Sơn Nhất, ranh giới là tim đường Hoàng Văn Thụ và tường rào khu quân sự Tân Sơn Nhất (ranh giới cũ) ; phía nam giáp các phường 3 và 4, ranh giới là tim hẻm 124 A Phạm Văn Hai, hẻm 130 và hẻm 429 Hoàng Văn Thụ.

(Quyết định số 136-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

17-9

Phân vạch lại địa giới hành chính một số phường của quận 3 thuộc thành phố Hồ Chí Minh :

1. Đổi tên phường 8 (cũ) thành phường 2 (mới).

2. Đổi tên phường 11 (cũ) thành phường 6 (mới).

3. Đổi tên phường 19 (cũ) thành phường 10 (mới).

4. Đổi tên phường 22 (cũ) thành phường 12 (mới).

5. Đổi tên phường 23 (cũ) thành phường 13 (mới).

6. Giải thể phường 21 (cũ). Tách 24 tổ dân phố của phường này (từ tổ 33 đến tổ 56) và 6.256 nhân khẩu để sáp nhập với phường 17 (cũ) thành 1 phường, lấy tên là phường 9 (mới).

Phường 9 (mới) có 83 tổ dân phố, từ tổ 1 đến tổ 83 với 19.687 nhân khẩu.

- Sáp nhập 32 tổ dân phố còn lại của phường 21 (cũ) (từ tổ 1 đến tổ 32) và 8.187 nhân khẩu với phường 20 (cũ) thành một phường lấy tên là phường 11 (mới).

Phường 11 (mới) có 75 tổ dân phố, từ tổ 1 đến tổ 75 với 17.784 nhân khẩu.

7. Sáp nhập phường 5 (cũ) với phường 7 (cũ) thành một phường lấy tên là phường 4 (mới).

Phường 4 (mới) có 113 tổ dân phố, từ tổ 1 đến tổ 113 với 20.290 nhân khẩu.

8. Sáp nhập phường 9 (cũ) với phường 10 (cũ) thành một phường lấy tên là phường 5 (mới).

Phường 5 (mới) có 85 tổ dân phố, từ tổ 1 đến tổ 85 với 18.711 nhân khẩu.

9. Sáp nhập phường 12 (cũ) với phường 15 (cũ) thành một phường lấy tên là phường 7 (mới).

Phường 7 (mới) có 85 tổ dân phố, từ tổ 1 đến tổ 85 với 18.187 nhân khẩu.

10. Sáp nhập phường 13 (cũ) với phường 14 (cũ) thành một phường lấy tên là phường 8 (mới).

Phường 8 (mới) có 93 tổ dân phố, từ tổ 1 đến tổ 93 với 19.894 nhân khẩu.

11. Sáp nhập phường 24 (cũ) với phường 25 (cũ) thành một phường lấy tên là phường 14 (mới).

Phường 14 (mới) có 86 tổ dân phố, từ tổ 1 đến tổ 86, với 19.529 nhân khẩu.

Sau khi phân vạch lại địa giới hành chính, quận 3 thuộc thành phố Hồ Chí Minh có 14 phường (từ phường 1 đến phường 14).

(Quyết định số 145-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

27-9

Phân vạch lại địa giới hành chính một số xã, thị trấn của các huyện Thạnh Hưng, Châu Thành và Hồng Ngự thuộc tỉnh Đồng Tháp :

Huyện Thạnh Hưng.

1. Chia xã Mỹ An Hưng thành 2 xã lấy tên là xã Mỹ An Hưng A và xã Mỹ An Hưng B.

- *Xã Mỹ An Hưng A* có 1.232 hécta diện tích tự nhiên và 9.720 nhân khẩu.

Địa giới xã Mỹ An Hưng A ở phía đông và đông nam giáp xã Mỹ An Hưng B, phía tây và tây nam giáp các xã Hội An Đông và Bình Thạnh Trung, phía tây bắc giáp huyện Chợ Mới thuộc tỉnh An Giang, phía bắc và đông bắc giáp sông Tiền Giang và thị xã Cao Lãnh.

- *Xã Mỹ An Hưng B* có 1.730 hécta diện tích tự nhiên và 11.053 nhân khẩu.

Địa giới xã Mỹ An Hưng B ở phía đông giáp xã Tân Mỹ, phía tây và tây bắc giáp các xã Bình Thạnh Trung và Mỹ An Hưng A, phía nam giáp xã Vĩnh Thạnh, phía bắc giáp sông Tiền Giang và thị xã Cao Lãnh.

2. Chia xã Phước Thành thành 2 xã lấy tên là xã Tân Phước và xã Tân Thành :

- *Xã Tân Phước* có 1.561 hécta diện tích tự nhiên và 11.362 nhân khẩu.

Địa giới xã Tân Phước ở phía đông giáp xã Long Hậu, phía tây giáp xã Định Yên, phía nam giáp xã Tân Thành, phía bắc giáp xã Vĩnh Thạnh.

- *Xã Tân Thành* có 1.850 hécta diện tích tự nhiên và 13.853 nhân khẩu.

Địa giới xã Tân Thành ở phía đông giáp xã Long Hậu, phía tây và tây nam giáp sông Hậu Giang, phía bắc giáp xã Tân Phước.

Huyện Châu Thành.

Tách ấp Phú Hiệp, ấp Phú Hoà và 1/2 ấp Phú Mỹ Lương của xã Phú Hựu với 260 hécta diện tích tự nhiên và 9.142 nhân khẩu để *thành lập thị trấn Cái Tàu Hạ* (thị trấn huyện lỵ).

Địa giới thị trấn Cái Tàu Hạ ở phía đông giáp xã Tân Hoà Bắc của huyện Long Hồ thuộc tỉnh Cửu Long, phía tây giáp xã An Nhơn, phía nam giáp xã Phú Hựu (mới) theo rạch xẻo Trầu, chạy ngang qua hai ngã ba của rạch Cái Tàu Hạ nối tiếp theo rạch xóm Cười Lớn, phía bắc giáp sông Tiền Giang.

Sau khi phân vạch địa giới hành chính, *xã Phú Hựu* (mới) có ấp Phú Thạnh, ấp Phú Long Bình, ấp Phú Hưng và 1/2 còn lại của ấp Phú Mỹ Lương với 1.252 hécta diện tích tự nhiên và 8.156 nhân khẩu.

Địa giới xã Phú Hựu (mới) ở phía đông và đông nam giáp các xã An Phú Thuận và Tân Hoà Bắc của huyện Long Hồ thuộc tỉnh Cửu Long , phía tây và tây bắc giáp các xã An Nhơn và Tân Nhuận Đông, phía nam giáp xã An Khánh, phía bắc giáp thị trấn Cái Tàu Hạ.

Huyện Hồng Ngự.

Chia xã An Bình thành 2 xã lấy tên là xã An Phước và xã An Bình :

- *Xã An Phước* có 3.100 hécta diện tích tự nhiên và 4.626 nhân khẩu.

Địa giới xã An Phước ở phía đông giáp xã Tân Công Chí, phía tây giáp xã An Bình (mới), phía nam giáp huyện Tam Nông, phía bắc giáp xã Bình Thạnh.

- *Xã An Bình* (mới) có 3.462 hécta diện tích tự nhiên và 9.832 nhân khẩu.

Địa giới xã An Bình (mới) ở phía đông giáp xã An Phước, phía tây giáp sông Tiền

Giang, phía nam giáp huyện Tam Nông, phía bắc giáp thị trấn Hồng Ngự.

(Quyết định số 149-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

21-12

Phân vạch lại địa giới hành chính một số phường của quận 1 thuộc thành phố Hồ Chí Minh :

1. Đổi tên phường 20 thành phường Cầu Ông Lãnh.

2. Sáp nhập các phường : 1, 2 và 3 thành một phường, lấy tên là phường Tân Định.

Phường Tân Định có 31.599 nhân khẩu.

3. Sáp nhập phường 6 và phường 7 thành một phường, lấy tên là phường Đa Kao.

Phường Đa Kao có 23.295 nhân khẩu.

4. Sáp nhập phường 8 và phường 10 thành một phường lấy tên là phường Bến Nghé.

Phường Bến Nghé có 21.795 nhân khẩu.

5. Sáp nhập phường 11 và phường 12 thành một phường lấy tên là phường Bến Thành.

Phường Bến Thành có 22.633 nhân khẩu.

6. Sáp nhập phường 13 và phường 17 thành một phường lấy tên là phường Phạm Ngũ Lão.

Phường Phạm Ngũ Lão có 23.015 nhân khẩu.

7. Sáp nhập phường 14 và phường 15 thành một phường lấy tên là phường Nguyễn Cư Trinh.

Phường Nguyễn Cư Trinh có 23.060 nhân khẩu.

8. Sáp nhập phường 18 và phường 19 thành một phường lấy tên là phường Nguyễn Thái Bình.

Phường Nguyễn Thái Bình có 22.406 nhân khẩu.

9. Sáp nhập phường 21 và phường 23 thành một phường lấy tên là phường Cô Giang.

Phường Cô Giang có 23.077 nhân khẩu.

10. Sáp nhập phường 24 và phường 25 thành một phường lấy tên là phường Cầu Kho.

Phường Cầu Kho có 20.701 nhân khẩu.

(Quyết định số 184-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

23-12

Phân vạch lại địa giới hành chính một số xã của huyện Bảo Lạc thuộc tỉnh Cao Bằng :

Chia xã Vĩnh Quang thành hai xã, lấy tên là xã Vĩnh Quang và xã Vĩnh Phong ; tách các xóm Én Nội, Én Ngoại và Nậm Luống của xã Hưng Đạo để sáp nhập vào xã Vĩnh Phong.

Sau khi phân vạch địa giới hành chính :

- Xã Vĩnh Quang (mới) có 18 xóm : Nà Luông, Pác Doa, Bản Cài, Nà Ngà, Bản Miều, Nà Hiện, Nậm Lạn, Phiêng Ru, Nậm Lồm, Nậm Riềng, Khâu Sáng, Cốc Tem, Nà Lều, Đông Kem, Khuổi Rò, Nà Tốm, Thiêng Nà và Khau Cườn 5.800 ha diện tích tự nhiên và 1.765 nhân khẩu.

- Xã Vĩnh Phong có 15 xóm : Thôn Sọc, Phiêng Diềm, Bản Phường, Phiêng Máng, Đan Khao, Cốc Sì, Én Cổ, Phiêng Vài, Khổi Tầu, Giao Càng, Phía Bỏ, Lăng Mần, Én Nội, Én Ngoại và Nậm Luống với 7.300 ha diện tích tự nhiên và 1.854 nhân khẩu.

- Xã Hưng Đạo có 19 xóm : Bản Riềng, Hoàng Lĩnh, Cốc Ngoa, Thượng A, Thượng B, Khấu Sú, Khuổi Tậc, Nậm Đông, Nậm Ria, Khâu Pả, Phiêng Na, Cốc Cại, Ngàm Vàng, Na Tồng, Bản Cuốn, Khuổi Mực, Nà Chào, Phiêng Buông và Chàng Hạ với 10.300 ha diện tích tự nhiên và 3.586 nhân khẩu.

(Quyết định số 185-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

23-12

Thành lập thị trấn Nga Sơn và thị trấn Thiệu Yên của các huyện Nga Sơn và Thiệu Yên thuộc tỉnh Thanh Hoá :

A. *Huyện Nga Sơn :*

Tách thôn Mậu Tài và một phần thôn Hạnh của xã Nga Mỹ, gồm 76,81 ha diện tích tự nhiên và 2.312 nhân khẩu, và một phần thông Yên Khoái, của xã Nga Yên, gồm 22,84 ha diện tích tự nhiên và 964 nhân khẩu để *thành lập thị trấn Nga Sơn.*

Thị trấn Nga Sơn có 99,65 ha diện tích tự nhiên và 3.276 nhân khẩu.

Sau khi phân vạch lại địa giới hành chính :

- Xã Nga Mỹ có các thôn: Lộ, Dậu Nguyên, Mỹ Hưng và phần còn lại của thôn Hạnh, gồm 373,38 ha diện tích tự nhiên và 3.566 nhân khẩu.

- Xã Nga Yên có các thôn : Yên Lộc, Yên Ninh và phần còn lại của thôn Yên Khoái gồm 364,72 ha diện tích tự nhiên và 4.775 nhân khẩu.

B. *Huyện Thiệu Yên :*

Tách 75,65 ha diện tích tự nhiên và 2.139 nhân khẩu của thôn Thành Phú thuộc xã Định Tường và 39,5 ha diện tích tự nhiên và 1.673 nhân khẩu của thôn Tân Ngữ thuộc xã Định Long để *thành lập thị trấn Thiệu Yên.*

Thị trấn Thiệu Yên có 115,15 ha diện tích tự nhiên và 3.812 nhân khẩu.

Sau khi phân vạch lại địa giới hành chính :

- Xã Định Tường có các thôn : Lý Yên, Thiết Định, Ngọc Sơn, Châu Bối và phần còn lại của thôn Thành Phú, gồm 630,20 ha diện tích tự nhiên và 4.996 nhân khẩu.

- Xã Định Long có các thôn : Phúc Thôn, Là Thôn và phần còn lại của thôn Tân Ngữ, gồm 445,75 ha diện tích tự nhiên và 4.048 nhân khẩu.

(Quyết định số 188-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

23-12

Thành lập thị trấn Quốc Oai trên cơ sở giải thể xã Hoàng Ngô của huyện Quốc Oai thuộc tỉnh Hà Sơn Bình. Thị trấn Quốc Oai có 483,90 ha diện tích tự nhiên và 9.302 nhân khẩu.

(Quyết định số 187-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

23-12

Thành lập thị trấn Phố Châu của huyện Hương Sơn thuộc tỉnh Nghệ Tĩnh trên cơ sở : tách xóm 4, xóm 5 của xã Sơn Phố gồm 41,810 ha diện tích tự nhiên và 626 nhân khẩu và xóm Kẻ Mui của xã Sơn Trung gồm 21,619 ha diện tích tự nhiên và 203 nhân khẩu cùng 4.636 nhân khẩu là cán bộ, công nhân viên và người ăn theo của các cơ quan đóng tại khu vực này.

Thị trấn Phố Châu có 63,429 ha diện tích tự nhiên và 5.465 nhân khẩu.

Sau khi phân vạch lại địa giới hành chính :

- Xã Sơn Phố có các xóm : 2, 6 và 7 với 327, 283 ha diện tích tự nhiên và 3.370 nhân khẩu.

- Xã Sơn Trung có 9 xóm : Làng Tràng, Ao Hồ, Đình, Miệu, Bàu Đông, Làng Trị, Phúc Lâm, Làng Tứ, Kẻ Mỏ với 690,714 ha diện tích tự nhiên và 4.553 nhân khẩu.

(Quyết định số 189-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

23-12

Thành lập 4 xã ở khu kinh tế mới của huyện Tân Phú thuộc tỉnh Đồng Nai :

1. *Xã Daklua* có 37.447 ha diện tích tự nhiên và 3.400 nhân khẩu.

2. *Xã Nam Cát Tiên* có 3.312 ha diện tích tự nhiên và 4.526 nhân khẩu.

3. Xã Núi Tượng có 2.895 ha diện tích tự nhiên và 4.865 nhân khẩu.

4. Xã Phú An có 4.481 ha diện tích tự nhiên và 1.938 nhân khẩu.

(Quyết định số 190-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

23-12

Phân vạch địa giới hành chính một số xã của huyện Gò Công Tây thuộc tỉnh Tiền Giang :

1. Tách 281 ha diện tích tự nhiên và 1.347 nhân khẩu của xã Thạnh Trị để sáp nhập vào xã Yên Luông.

Sau khi phân vạch lại địa giới hành chính :

- Xã Yên Luông có 1.003 ha diện tích tự nhiên và 4.302 nhân khẩu.

- Xã Thạnh Trị có 1.336 ha diện tích tự nhiên và 8.859 nhân khẩu.

2. Tách 212 ha diện tích tự nhiên và 1.115 nhân khẩu của xã Bình Phú để sáp nhập vào xã Thành Công.

Sau khi phân vạch lại địa giới hành chính :

- Xã Thành Công có 1.183 ha diện tích tự nhiên và 5.488 nhân khẩu.

- Xã Bình Phú có 1.269 ha diện tích tự nhiên và 7.294 nhân khẩu.

(Quyết định số 191-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

23-12

Phân vạch địa giới hành chính một số xã của huyện Mỹ Tú thuộc tỉnh Hậu Giang :

1. Tách 290,60 ha diện tích tự nhiên và 507 nhân khẩu của xã Long Hưng ; 431 ha diện tích tự nhiên và 1.121 nhân khẩu của xã An Ninh ; 523,14 ha diện tích tự nhiên và 1.892 nhân khẩu của xã Hồ Đắc Kiện ; 1.100 ha diện tích tự nhiên và 5.501 nhân khẩu của xã Mỹ Hương để *thành lập xã Thiện Mỹ*.

Xã Thiện Mỹ có 2.344,74 ha diện tích tự nhiên và 8.571 nhân khẩu.

Sau khi phân vạch lại địa giới hành chính : xã Long Hưng có 7.384,8 ha diện tích tự nhiên và 20.242 nhân khẩu ; xã An Ninh có 7.540,99 ha diện tích tự nhiên và 29.939 nhân khẩu ; xã Hồ Đắc Kiện có 5.558,13 ha diện tích tự nhiên và 19.320 nhân khẩu ; xã Mỹ Hương có 3.059,68 ha diện tích tự nhiên và 10.201 nhân khẩu.

2. Chia xã Hồ Đắc Kiện thành 2 xã, lấy tên là xã Hồ Đắc Kiện và xã Thuận Hoà :

- Xã Hồ Đắc Kiện (mới) có 2.558,40 ha diện tích tự nhiên và 8.950 nhân khẩu.

- Xã Thuận Hoà có 2.999,73 ha diện tích tự nhiên và 10.470 nhân khẩu.

3. Chia xã Long Hưng thành hai xã, lấy tên là xã Long Hưng và xã Hưng Phú :

- Xã Long Hưng (mới) có 3.642,55 ha diện tích tự nhiên và 11.122 nhân khẩu.

- Xã Hưng Phú có 3.742,27 ha diện tích tự nhiên và 9.120 nhân khẩu.

4. Chia xã An Ninh thành hai xã, lấy tên là xã An Ninh và xã An Hiệp.

- Xã An Ninh (mới) có 3.952,35 ha diện tích tự nhiên và 15.801 nhân khẩu.

- Xã An Hiệp có 3.588,64 ha diện tích tự nhiên và 14.138 nhân khẩu.

5. Tách 861,90 ha diện tích tự nhiên và 1.465 nhân khẩu của xã Mỹ Phước ; 401,57 ha diện tích tự nhiên và 626 nhân khẩu của xã Phú Mỹ ; 2.062,66 ha diện tích tự nhiên và 4.339 nhân khẩu của xã Thuận Hưng để *thành lập xã Mỹ Thuận*.

Xã Mỹ Thuận có 3.326,13 ha diện tích tự nhiên và 6.430 nhân khẩu.

Sau khi phân vạch lại địa giới hành chính :

- Xã Mỹ Phước có 6.563,31 ha diện tích tự nhiên và 13.266 nhân khẩu.

- Xã Phú Mỹ có 3.818,05 ha diện tích tự nhiên và 12.602 nhân khẩu.

- Xã Thuận Hưng có 3.679,91 ha diện tích tự nhiên và 12.912 nhân khẩu.

6. Chia xã Phú Tâm thành hai xã, lấy tên là xã Phú Tâm và xã Phú Tân.

- Xã Phú Tâm (mới) có 3.843,42 ha diện tích tự nhiên và 14.314 nhân khẩu.

- Xã Phú Tân có 2.618,92 ha diện tích tự nhiên và 12.282 nhân khẩu.

(Quyết định số 192-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

28-12

Phân vạch địa giới hành chính một số xã của huyện Tân Uyên thuộc tỉnh Sông Bé :

1. Tách 39 ha diện tích tự nhiên trồng cao su của ấp 5 thuộc xã Uyên Hưng để sáp nhập vào ấp 5 thuộc xã Tân Phú và tách 40 ha diện tích tự nhiên trồng cao su của ấp 5 thuộc xã Tân Phú để sáp nhập vào ấp 5 của xã Uyên Hưng.

Ranh giới mới giữa xã Uyên Hưng và xã Tân Phú được xác định bằng tim các đường lô cao su số 3 và số 4.

2. Sáp nhập xã Tân Phú và xã Hội Nghĩa thành một xã lấy tên là xã Hội Nghĩa.

Xã Hội Nghĩa (mới) có 10 ấp : 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 10 gồm 1.758 ha diện tích tự nhiên với 3.510 nhân khẩu.

(Quyết định số 197-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

1989

2-1

Tách bản Cáp và bản Quỳnh Giáo của xã Mường Bảng gồm 215 ha diện tích tự nhiên và 1.835 nhân khẩu, để *thành lập thị trấn Tủa Chùa* của huyện Tủa Chùa thuộc tỉnh Lai Châu.

Thị trấn Tủa Chùa có 215 ha diện tích tự nhiên và 1.835 nhân khẩu.

Sau khi phân vạch lại địa giới hành chính, *xã Mường Bảng* có 17 bản : Bình Châu, Bó, Sảng, Từ Ngài, Song Ún, Phai Thông, Nong Chao, Phiêng Bung, Háng Trở, Bảng, Kế Cải, Nà Ang, Pú Uôn, Lếch, Long Phi I, Long Phi II, Thạm Phúng với 4.984 ha diện tích tự nhiên và 5.197 nhân khẩu.

(Quyết định số 01-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

13-1

Phân vạch lại địa giới hành chính một số xã, thị trấn của các huyện K Bang và KRông Pa thuộc tỉnh Gia Lai - Kon Tum :

A. *Huyện K Bang :*

Tách 1.600 ha diện tích tự nhiên và 2.064 nhân khẩu của xã Đông cùng 3.440 nhân khẩu là cán bộ, công nhân viên và hộ phi nông nghiệp ở khu vực huyện lỵ K Bang để thành lập thị trấn K Bang.

- Thị trấn K Bang có 1.600 ha diện tích tự nhiên và 5.504 nhân khẩu.

- Xã Đông, (mới) có 18.950 ha diện tích tự nhiên và 2.890 nhân khẩu.

B. *Huyện KRông Pa :*

Tách 1.650 ha diện tích tự nhiên và 1.830 nhân khẩu của xã Phú Cần cùng 2.941 nhân khẩu là cán bộ, công nhân viên và hộ phi nông nghiệp ở khu vực huyện lỵ Phú Túc để *thành lập thị trấn Phú Túc.*

- Thị trấn Phú Túc có 1.650 ha diện tích tự nhiên và 4.771 nhân khẩu.

- Xã Phú Cần (mới) có 6 thôn : E Mlá, Buôn Thêm, Buôn Lúk, Thắng Lợi, Buôn Tang và Hưng Hà gồm 3.226 ha diện tích tự nhiên và 3.944 nhân khẩu.

(Quyết định số 03-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

13-1

Chia xã Hồng Lý của huyện Vũ Thư thuộc tỉnh Thái Bình thành hai xã lấy tên là xã Hồng Lý và xã Đông Thanh :

- *Xã Hồng Lý* (mới) có 9 thôn : Hội Khê, Phú Hữu, Phú Hậu, Tân Hưng, Gia Lạc, Mỹ Tiến, Thống Nhất, Cộng Hoà, Duyên Mỹ với 724,21 ha diện tích tự nhiên và 6.772 nhân khẩu.

- *Xã Đông Thanh* có 3 thôn : Thanh Hương, Đồng Đại, An Biện với 416,24 ha diện tích tự nhiên và 5.678 nhân khẩu.

(Quyết định số 04-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

13-1

Giải thể xã Phù Lỗ của huyện Phong Châu thuộc tỉnh Vĩnh Phú để sáp nhập vào thị trấn Phong Châu.

Thị trấn Phong Châu có 884,33 ha diện tích tự nhiên và 13.299 nhân khẩu.

(Quyết định số 05-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

23-3

Chia xã Phú Thuận của huyện Hương Phú thuộc tỉnh Bình Trị Thiên thành hai xã lấy tên là xã Phú Thuận và xã Phú Hải.

- Xã Phú Thuận (mới) có 589,76 ha diện tích tự nhiên với 6.753 nhân khẩu.

- Xã Phú Hải có 308,13 ha diện tích đất tự nhiên với 5.626 nhân khẩu.

(Quyết định số 29-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

27-3

Thành lập xã Hồng Phong thuộc huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn trên cơ sở tách 996 ha diện tích đất tự nhiên với 1.729 nhân khẩu của thị trấn Đồng Đăng cùng huyện.

Sau khi điều chỉnh lại địa giới, thị trấn Đồng Đăng còn 668 ha diện tích tự nhiên với 3.117 nhân khẩu.

(Quyết định số 33-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

27-3

Thành lập các thị trấn huyện lỵ của các huyện Sông Hinh và Khánh Vĩnh thuộc tỉnh Phú Khánh :

A. *Huyện Sông Hinh :*

Tách 1.400 ha diện tích tự nhiên với 2.640 nhân khẩu của xã Ea Bia cùng 1.280 nhân khẩu là cán bộ, công nhân viên và hộ phi nông nghiệp ở khu vực huyện lỵ Sông Hinh để *thành lập thị trấn Hai Riêng.*

Thị trấn Hai Riêng có 1.400 ha diện tích tự nhiên với 3.920 nhân khẩu.

Xã Ea Bia (mới) có 2.700 ha diện tích tự nhiên với 1.930 nhân khẩu.

B. *Huyện Khánh Vĩnh :*

Tách 1.100 ha diện tích tự nhiên với 1.910 nhân khẩu của xã Khánh Thành cùng 1.040 nhân khẩu là cán bộ, công nhân viên và hộ phi nông nghiệp ở khu vực huyện lỵ Khánh Vĩnh để thành lập thị trấn Khánh Vĩnh.

Thị trấn Khánh Vĩnh có 1.100 ha diện tích tự nhiên với 2.950 nhân khẩu.

Xã Khánh Thành (mới) có 9.900 ha diện tích tự nhiên với 1.110 nhân khẩu.

(Quyết định số 34-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

4-4

Phân vạch lại địa giới hành chính một số xã các huyện Mộc Hoá và Tân Thạnh thuộc tỉnh Long An :

A. *Huyện Mộc Hoá :*

1. *Chia xã Tân Lập* thành hai xã lấy tên là xã Tân Lập và xã Tân Thành.

- Xã Tân Lập (mới) có 5.229,40 ha diện tích tự nhiên và 1.783 nhân khẩu.

- Xã Tân Thành có 3.020,30 ha diện tích tự nhiên và 1.574 nhân khẩu.

2. *Chia xã Bình Hòa Tây* thành hai xã lấy tên là xã Bình Hòa Tây và xã Bình Hòa Trung:

- Xã Bình Hòa Tây (mới) có 3.335 ha diện tích tự nhiên và 3.007 nhân khẩu.

- Xã Bình Hòa Trung có 3.596,21 ha diện tích tự nhiên và 1.616 nhân khẩu.

3. *Chia xã Tuyên Thạnh* thành hai xã lấy tên là xã Tuyên Thạnh và xã Thạnh Hưng :

- Xã Tuyên Thạnh (mới) có 4.071,50 ha diện tích tự nhiên và 6.264 nhân khẩu.

- Xã Thạnh Hưng có 6.297,50 ha diện tích tự nhiên và 2050 nhân khẩu.

4. *Chia xã Thạnh Phước* thành hai xã lấy tên là xã Thạnh Phước và xã Thạnh Phú.

- Xã Thạnh Phước (mới) có 10.481 ha diện tích tự nhiên và 3.770 nhân khẩu.

- Xã Thạnh Phú có 2.697 ha diện tích tự nhiên và 2.597 nhân khẩu.

5. *Chia xã Bình Hiệp* thành hai xã lấy tên là xã Bình Hiệp và Bình Tân.

- Xã Bình Hiệp (mới) có 2.938,70 ha diện tích tự nhiên và 3.960 nhân khẩu.

- Xã Bình Tân có 1.132 ha diện tích tự nhiên và 3.137 nhân khẩu.

B. *Huyện Tân Thạnh.*

Chia xã Hậu Thạnh thành hai xã lấy tên là xã Hậu Thạnh Đông và xã Hậu Thạnh Tây :

- Xã Hậu Thạnh Đông có 3.691,61 ha diện tích tự nhiên và 3.219 nhân khẩu.

- Xã Hậu Thạnh Tây có 3.752,02 ha diện tích tự nhiên và 3.681 nhân khẩu.

(Quyết định số 37-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

4-4

Chia huyện Vàm Cỏ thuộc tỉnh Long An thành hai huyện lấy tên là huyện Châu Thành và huyện Tân Trụ :

- *Huyện Châu Thành* có 12 xã : Thanh Vĩnh Đông, Thuận Mỹ, Thanh Phú Long, An Lục Long, Dương Xuân Hội, Long Trì, Hiệp Thạnh, Vĩnh Công, Hoà Phú, Bình Quới, Phú Ngãi Trị và Phước Tân Hưng; với 14.645,64 hécta diện tích tự nhiên và 93.006 nhân khẩu.

Địa giới huyện Châu Thành ở phía đông giáp sông Vàm Cỏ, phía tây giáp thị xã Tân An và tỉnh Tiền Giang, phía nam giáp tỉnh Tiền Giang, phía bắc giáp sông Vàm Cỏ Tây.

- *Huyện Tân Trụ* có 10 xã : Nhựt Ninh, Tân Phước Tây, Bình Trinh Đông, An Nhựt Tân, Mỹ Bình, Quê Mỹ Thạnh, Lạc Tấn, Bình Tịnh, Đức Tân và Bình Lãng, với 10.269,56 hécta diện tích tự nhiên và 60.149 nhân khẩu.

Địa giới huyện Tân Trụ ở phía đông giáp sông Vàm Cỏ Đông, phía tây giáp huyện Thủ Thừa và thị xã Tân An, phía nam giáp sông Vàm Cỏ Tây, phía bắc giáp huyện Bến Lức.

(Quyết định số 36-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

22-4

Chia huyện và phân vạch, điều chỉnh địa giới các huyện mới thuộc tỉnh Đồng Tháp :

A. Chia huyện Hồng Ngự thành hai huyện lấy tên là huyện Hồng Ngự và huyện Tân Hồng, thuộc tỉnh Đồng Tháp:

1. *Huyện Hồng Ngự* với 33.173 hécta diện tích tự nhiên và 165.041 nhân khẩu, gồmthị trấn Hồng Ngự và 15 xã : Tân Hội, Thường Phước I, Thường Phước II, Long Thuận, An Bình A, An Bình B, Bình Thạnh, Thường Lạc, Thường Thới Hậu A, Thường Thới Hậu B, Thường Thới Tiền, Long Khánh A, Long Khánh B, Phú Thuận A, Phú Thuận B.

Địa giới huyện Hồng Ngự ở phía đông giáp huyện Tân Hồng, phía tây giáp sông Tiền, phía nam giáp tỉnh An Giang và huyện Tam Nông (tỉnh Đồng Tháp), phía bắc giáp nước Cộng Hoà Nhân dân Cam Pu Chia.

2. *Huyện Tân Hồng* với 31.047 hécta diện tích tự nhiên và 77.629 nhân khẩu, gồm thị trấn Sa Rài và 8 xã : Tân Phước, An Phước, Tân Thành A, Tân Thành B, Thông Bình, Tân Hộ Cơ, Bình Phú, Tân Công Chí.

Địa giới huyện Tân Hồng ở phía đông giáp tỉnh Long An, phía tây giáp huyện Hồng Ngự, phía nam giáp huyện Tam Nông, phía bắc giáp nước Cộng hoà Nhân dân Cam Pu Chia.

B. Phân vạch, điều chỉnh chi tiết địa giới các xã, thị trấn của huyện Hồng Ngự và Tân Hồng như sau.

Huyện Hồng Ngự :

1. Giữ nguyên trạng 4 xã Tân Hội, Thường Phước 1, Thường Phước 2, Long Thuận.

2. *Chia xã An Bình cũ thành 2 xã lấy tên là xã An Bình A và xã An Bình B.*

- Xã An Bình A có 2.434 hécta diện tích tự nhiên và 10.941 nhân khẩu.

Địa giới xã An Bình A ở phía đông giáp xã An Bình B, phía tây giáp sông Tiền, phía nam giáp huyện Tam Nông, phía bắc giáp xã Bình Thạnh và thị trấn Hồng Ngự.

- Xã An Bình B có 2.125 hécta diện tích tự nhiên và 7.015 nhân khẩu.

Địa giới xã An Bình B ở phía đông giáp kênh Thống Nhất, phía tây giáp xã An Bình A, phía nam giáp huyện Tam Nông, phía bắc giáp kênh Hồng Ngự, Vĩnh Hưng.

3. *Chia xã Long Khánh cũ thành 2 xã lấy tên là xã Long Khánh A và xã Long Khánh B.*

- Xã Long Khánh A có 1.947 hécta diện tích tự nhiên và 10.520 nhân khẩu.

Địa giới xã Long Khánh A ở phía đông giáp xã Long Khánh B, phía tây và phía bắc giáp sông Tiền, phía nam giáp xã Long Thuận.

- Xã Long Khánh B có 850 hécta diện tích tự nhiên và 9.000 nhân khẩu.

Địa giới xã Long Khánh B ở phía đông, phía nam và phía bắc giáp sông Tiền, phía tây giáp xã Long Khánh A.

4. Tách 1.350 hécta diện tích tự nhiên và 10.863 nhân khẩu của xã Phú Thuận nhập vào xã Phú Trung cũ để *thành lập xã Phú Thuận B. Phần còn lại của xã Phú Thuận cũ đổi tên là xã Phú Thuận A.*

- Xã Phú Thuận A có 2.320 hécta diện tích tự nhiên và 8.138 nhân khẩu.

Địa giới xã Phú Thuận A ở phía đông giáp xã Phú Thuận B, phía tây và phía nam giáp sông Cái Vừng, phía bắc giáp xã Long Thuận.

- Xã Phú Thuận B có 2.075 hécta diện tích tự nhiên và 16.817 nhân khẩu.

Địa giới xã Phú Thuận B ở phía đông, phía nam và phía bắc giáp sông Tiền, phía tây giáp xã Phú Thuận A.

5. Xã Bình Thạnh : sau khi tách 1.752 hécta diện tích tự nhiên và 1.450 nhân khẩu cho huyện Tân Hồng và 139 hécta với 2.540 nhân khẩu cho thị trấn Hồng Ngự, xã Bình Thạnh (mới) còn 5.409 hécta diện tích tự nhiên và 5.634 nhân khẩu.

Địa giới xã Bình Thạnh ở phía đông giáp nh Thống Nhất, phía tây giáp xã Tân Hội thị trấn Hồng Ngự, phía nam giáp kênh Hồng Ngự, phía bắc giáp nước Cộng hoà Nhân dân Cam Pu Chia.

6. Xã Thường Lạc : tách 410 hécta diện tích tự nhiên với 5.530 nhân khẩu giao cho xã Thường Thới Hậu, đồng thời nhận của xã Thường Thới Tiền 730 hécta diện tích tự nhiên với 4.030 nhân khẩu.

Sau khi điều chỉnh, xã Thường Lạc có 1.429 hécta diện tích tự nhiên và 11.034 nhân khẩu.

Địa giới xã Thường Lạc ở phía đông giáp rạch Hồng Ngự, phía tây giáp Mương Kinh, phía nam giáp sông Tiền, phía bắc giáp kênh Tứ Thường.

7. Tách 1.296 hécta diện tích tự nhiên với 6.641 nhân khẩu của xã Thường Thới Hậu để lập xã mới lấy tên là xã Thường Thới Hậu A. Phần còn lại của xã Thường Thới Hậu (cũ) gồm 969 hécta với 1.630 nhân khẩu, sẽ nhận thêm 410 hécta với 5.530 nhân khẩu của xã Thường Lạc để *thành lập xã Thường Thới Hậu B.*

- Xã Thường Thới Hậu A có 1.296 hécta diện tích tự nhiên và 6.641 nhân khẩu.

Địa giới xã Thường Thới Hậu A ở phía đông giáp rạch Cội Đại, phía tây giáp kênh Thường Phước, phía nam giáp kênh Tứ Thường, phía bắc giáp sông Sở Thượng.

- Xã Thường Thới Hậu B có 1 379 hécta diện tích tự nhiên với 7.160 nhân khẩu.

Địa giới xã Thường Thới Hậu B ở phía đông giáp rạch Hồng Ngự, phía tây giáp rạch Cội Đại, phía nam giáp kênh Tứ Thường, phía bắc giáp sông Sở Thượng.

8. Xã Thường Thới Tiền : tách 730 hécta với 4.030 nhân khẩu giao cho xã Thường Lạc.

Sau khi điều chỉnh xã Thường Thới Tiền có 3.103 hécta diện tích tự nhiên và 10.520 nhân khẩu.

Địa giới xã Thường Thới Tiền ở phía đông giáp Mương Kinh, phía tây giáp kênh

Thường Phước, phía nam giáp sông Tiền, phía bắc giáp kênh Tứ Thường.

9. *Thị trấn Hồng Ngự* : sau khi nhận 139 hécta với 2.540 nhân khẩu của xã Bình Thạnh, thị trấn Hồng Ngự có 429 hécta diện tích tự nhiên và 16.715 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Hồng Ngự ở phía đông giáp xã Bình Thạnh, phía tây giáp rạch Hồng Ngự, phía nam giáp kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng, phía bắc giáp rạch Sở Hạ (Cam Pu Chia).

Huyện Tân Hồng :

1. Giữ nguyên hiện trạng xã An Phước.

2. Tách 600 hécta diện tích tự nhiên với 425 nhân khẩu của xã Tân Công Chí cùng với 2.600 hécta diện tích tự nhiên và 8.015 nhân khẩu của xã Tân Thành để *thành lập xã Tân Phước.*

Xã Tân Phước có diện tích tự nhiên 3.200 hécta và 8.440 nhân khẩu.

Địa giới xã Tân Phước ở phía đông giáp tỉnh Long An, phía tây giáp xã Tân Công Chí và xã An Phước, phía nam giáp huyện Tam Nông, phía bắc giáp xã Tân Thành A và xã Tân Thành B.

3. Tách 2.100 hécta với 7.000 nhân khẩu của xã Tân Hộ Cơ và 800 hécta với 860 nhân khẩu của xã Tân Công Chí, đồng thời lấy thêm 620 hécta với 350 nhân khẩu của xã Bình Thạnh (huyện Hồng Ngự cũ) để *thành lập, xã Bình Phú.*

Xã Bình Phú có 3.520 hécta diện tích tự nhiên và 8.210 nhân khẩu.

Địa giới xã Bình Phú ở phía đông giáp kênh Sa Rài, phía tây giáp kênh Thống Nhất, phía nam giáp kênh Sâm Sai - Gò Ổi, phía bắc giáp rạch Sở Hạ (Cảm Pu Chia).

4. Xã Thông Bình tách 420 hécta với 330 nhân khẩu cho xã Tân Hộ Cơ, tách 1.550 hécta với 2.245 nhân khẩu cho xã Tân Thành A, tách 550 hécta với 260 nhân khẩu cho xã Tân Thành B, và nhận lại của xã Tân Hộ Cơ 550 hécta với 215 nhân khẩu.

Sau khi điều chỉnh, xã Thông Bình (mới) có 2.387 hécta diện tích tự nhiên và 7.856 nhân khẩu.

Địa giới xã Thông Bình ở phía đông giáp tỉnh Long An, phía tây giáp kênh Tân Thành, phía nam giáp Mương Chín Kheo Rạch Chuối Sướng, phía bắc giáp rạch Sở Hạ (Cam Pu Chia).

5. Xã Tân Hộ Cơ tách 2.100 hécta với 7.000 nhân khẩu cho xã Bình Phú ; tách 550 hécta với 215 nhân khẩu cho xã Thông Bình và nhận 750 hécta với 675 nhân khẩu của xã Tân Công Chí, 420 hécta và 360 nhân khẩu của xã Thông Bình.

Sau khi điều chỉnh, xã Tân Hộ Cơ có 5.338 hécta diện tích tự nhiên và 12.740 nhân khẩu.

Địa giới xã Tân Hộ Cơ ở phía đông giáp kênh Tân Thành, phía tây giáp kênh Sa Rài, phía nam giáp kênh Sâm Sai - Gò Ổi, phía bắc giáp rạch Sở Hạ (Cảm Pu Chia).

6. *Giải thể xã Tân Thành cũ* (sau khi đã tách 2.600 hécta với 8.015 nhân khẩu cho xã Tân Phước) để *thành lập 2 xã mới lấy tên là xã Tân Thành A và xã Tân Thành B.*

Tách 3.427 hécta với 8.390 nhân khẩu của xã Tân Thành cũ và 1.550 hécta với 2.245 nhân khẩu của xã Thông Bình để thành lập xã Tân Thành A.

- Xã Tân Thành A có 4.977 hécta diện tích tự nhiên với 10.635 nhân khẩu.

Địa giới xã Tân Thành A ở phía đông giáp tỉnh Long An, phía tây giáp kênh Tân Thành - Mương Chín Kheo, phía nam giáp rạch Chang Hân, phía bắc giáp rạch Chuối Sướng.

Tách 190 hécta với 420 nhân khẩu của xã Tân Thành cũ, 1.950 hécta với 5.365 nhân khẩu của xã Tân Công Chí ; 550 hécta với

250 nhân khẩu của xã Thông Bình để thành lập xã Tân Thành B.

- Xã Tân Thành B có 2690 hécta diện tích tự nhiên và 6.035 nhân khẩu.

Địa giới xã Tân Thành B ở phía đông giáp kênh Tân Thành, phía tây giáp kênh Sa Rài, phía nam giáp kênh Co, phía bắc giáp kênh Sâm Sai - Gò Ổi.

7. Xã Tân Công Chí tách : 600 hécta với 425 nhân khẩu cho xã Tân Phước ; 1.950 hécta với 5.365 nhân khẩu cho xã Tân Thành B; 750 hécta với 675 nhân khẩu cho xã Tân Hộ Cơ; 800 hécta với 860 nhân khẩu cho xã Bình Phú; 700 hécta với 11.360 nhân khẩu để *thành lập thị trấn Sa Rài*, đồng thời tiếp nhận lại 1.132 hécta diện tích tự nhiên với 1.100 nhân khẩu của huyện Hồng Ngự cũ. Sau khi điều chỉnh, xã Tân Công Chí có 5.670 hécta diện tích tự nhiên và 6.082 nhân khẩu.

Địa giới xã Tân Công Chí ở phía đông giáp kênh Sa Rài và kênh Thành Lập ; phía nam giáp kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng ; phía bắc giáp kênh Sâm Sai - Gò Ổi, phía tây giáp kênh Thống Nhất.

8. Thị trấn Sa Rài (thị trấn huyện lỵ của huyện Tân Hồng), có 700 hécta diện tích tự nhiên và 11.360 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Sa Rài ở phía đông giáp kênh Sa Rài, phía tây giáp đường nước nổi, phía nam giáp kênh Thành Lập, phía bắc giáp kênh Sâm Sai - Gò Ổi.

(Quyết định số 41-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

13-5

Phân vạch địa giới hành chính các huyện Tân Biên, Dương Minh Châu và thành lập huyện Tân Châu thuộc tỉnh Tây Ninh:

1. Tách các xã Tân Phú, Thạnh Đông, Thạnh Nghĩa, Tân Thạnh, Tân Hội, Tân Đông, Tân Hưng, Tân Hiệp của huyện Tân Biên và tách 6.580 hécta diện tích tự nhiên với 4.247 nhân khẩu của vùng kinh tế mới Tân Thành cùng với 1.700 hécta diện tích tự nhiên và 4.577 nhân khẩu của vùng kinh tế mới Suối Dây của huyện Dương Minh Châu để *thành lập huyện Tân Châu.*

- Huyện Tân Châu có 8 xã: Tân Hưng, Tân Phú, Thạnh Nghĩa, Thạnh Đông, Tân Thạnh, Tân Hiệp, Tân Hội, Tân Đông và 2 vùng kinh tế mới (Tân Thành, Suối Dây) với 95.118 hécta diện tích tự nhiên và 46.131 nhân khẩu.

Địa giới huyện Tân Châu ở phía đông giáp tỉnh Sông Bé, phía tây giáp huyện Tân Biên, phía nam giáp huyện Hoà Thành và Dương Minh Châu, phía bắc giáp nước Cộng hoà Nhân dân Cam Pu Chia.

Sau khi phân vạch địa giới hành chính :

- *Huyện Tân Biên* có 8 xã: Trà Vong, Mỏ Công, Tân Phong, Thạnh Tây, Thạnh Bình, Tân Bình, Tân Lập, Hoà Hiệp với 79.387 hécta diện tích tự nhiên và 52.420 nhân khẩu.

Địa giới huyện Tân Biên ở phía đông giáp huyện Tân Châu, phía tây và phía bắc giáp huyện Châu Thành và nước Cộng hoà Nhân dân Cam Pu Chia, phía nam giáp thị xã Tây Ninh.

- *Huyện Dương Minh Châu* có 10 xã: Suối Đá, Bàn Nang, Cầu Khởi, Lộc Ninh, Phước Ninh, Xã Phan, Chà Là, Truông Mít, Bến Củi, Phước Minh với 64.720 hécta diện tích tự nhiên và 63.340 nhân khẩu.

Địa giới huyện Dương Minh Châu ở phía đông giáp tỉnh Sông Bé, phía tây giáp huyện Hoà Thành, phía nam giáp huyện Gò Dầu và huyện Trảng Bàng, phía bắc giáp huyện Tân Châu.

2. *Chia xã Tân Đông (thuộc huyện Tân Châu) thành 2 xã lấy tên là xã Tân Đông và xã Suối Ngô.*

- Xã Tân Đông (mới) có 19.740 hécta diện tích tự nhiên và 4.612 nhân khẩu.

Địa giới xã Tân Đông ở phía đông giáp xã Suối Ngô, phía tây giáp huyện Tân Biên, phía nam giáp xã Tân Hội, phía bắc giáp nước Cộng hoà Nhân dân Cam Pu Chia.

- Xã Suối Ngô có 34.992 hécta diện tích tự nhiên và 1.381 nhân khẩu.

Địa giới xã Suối Ngô ở phía đông giáp tỉnh Sông Bé, phía tây giáp xã Tân Hội, phía nam giáp xã Tân Thành và Suối Dây, phía bắc giáp nước Cộng hoà Nhân dân Cam Pu Chia và xã Tân Đông.

3. *Thành lập 2 xã mới trên cơ sở vùng kinh tế mới Tân Thành, Suối Dây, lấy tên là xã Tân Thành và xã Suối Dây* (thuộc huyện Tân Châu).

- Xã Tân Thành có 6.580 hécta diện tích tự nhiên và 4.247 nhân khẩu.

Địa giới xã Tân Thành ở phía đông giáp tỉnh Sông Bé, phía tây giáp xã Suối Dây, phía nam giáp huyện Dương Minh Châu, phía bắc giáp xã Suối Ngô.

- Xã Suối Dây có 1.700 hécta diện tích tự nhiên và 4.577 nhân khẩu.

Địa giới xã Suối Dây ở phía đông giáp xã Tân Thành, phía tây giáp xã Tân Thạnh, phía nam giáp huyện Dương Minh Châu, phía bắc giáp xã Suối Ngô.

(Quyết định số 48-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

21-6

Thành lập phường Phú Khánh (thị xã) và thị trấn Hưng Hà (huyện Hưng Hà) thuộc tỉnh Thái Bình :

1. *Thành lập phường Phú Khánh* thuộc thị xã Thái Bình trên cơ sở tách : 4 tổ nhân dân từ tổ 1 đến tổ 4 của xã Vũ Phúc (thị xã Thái Bình) gồm 30 ha diện tích tự nhiên với 1.358 nhân khẩu ; 10 tổ nhân dân từ tổ 1 đến tổ 10 và xóm Đại Minh của xã Phú Xuân (thị xã Thái Bình) gồm 108 ha diện tích tự nhiên với 5.214 nhân khẩu.

Phường Phú Khánh có 138 ha diện tích tự nhiên với 6.572 nhân khẩu.

Sau khi phân vạch địa giới hành chính :

- Xã Vũ Phúc (thị xã Thái Bình) còn 585,27 ha diện tích tự nhiên với 5.793 nhân khẩu.

- Xã Phú Xuân (thị xã Thái Bình) còn 625,35 ha diện tích tự nhiên với 6.240 nhân khẩu.

2. *Thành lập thị trấn Hưng Hà* của huyện Hưng Hà trên cơ sở giải thể xã An Đồng của huyện Hưng Hà.

Thị trấn Hưng Hà có 535 ha diện tích tự nhiên với 7.600 nhân khẩu.

(Quyết định số 72-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

26-6

Phân vạch lại địa giới hành chính một số xã, thị trấn và huyện thuộc tỉnh Long An:

Huyện Đức Huệ :

Tách 948 hécta diện tích tự nhiên và 70 nhân khẩu của xã Bình Thành thuộc huyện Đức Huệ để sáp nhập vào xã Thuận Nghĩa Hoà thuộc huyện Tân Thạnh.

Sau khi phân vạch lại địa giới hành chính :

- Xã Bình Thành còn 8.361,16 hécta diện tích tự nhiên và 4.055 nhân khẩu.

Địa giới xã Bình Thành ở phía đông giáp các xã Bình Hoà Nam và Bình Hoà Bắc, phía tây giáp xã Thuận Bình và nước Cam Pu Chia, phía nam giáp xã Thuận Bình, phía bắc giáp các xã Mỹ Thạnh Tây và Mỹ Thạnh Đông.

- Huyện Đức Huệ còn 8 xã: Bình Thành, Bình Hoà Nam, Bình Hoà Bắc, Mỹ Thạnh Đông, Mỹ Thạnh Tây, Mỹ Thạnh Bắc, Mỹ Quý Đông, Mỹ Quý Tây, gồm 43.872 hécta diện tích tự nhiên và 53.911 nhân khẩu.

Địa giới huyện Đức Huệ ở phía đông giáp huyện Đức Hoà, phía tây giáp huyện Tân Thạnh và nước Cam Pu Chia, phía nam giáp các huyện Thủ Thừa và Bến Lức, phía bắc giáp tỉnh Tây Ninh.

Huyện Tân Thạnh.

1. *Chia xã Thuận Nghĩa Hoà thành hai xã lấy tên là xã Thuận Nghĩa Hoà và xã Thuận Bình :*

- Xã Thuận Nghĩa Hoà (mới) có 4452 hécta diện tích tự nhiên và 6432 nhân khẩu.

Địa giới xã Thuận Nghĩa Hòa (mới) ở phía đông giáp huyện Thủ Thừa, phía tây giáp huyện Mộc Hoá, phía nam giáp xã Thuỷ Đông, phía bắc giáp xã Thuận Bình.

- Xã Thuận Bình có 4816,75 hécta diện tích tự nhiên và 2.477 nhân khẩu (bao gồm 948 hécta diện tích tự nhiên và 70 nhân khẩu của xã Bình Thành thuộc huyện Đức Huệ).

Địa giới xã Thuận Bình ở phía đông giáp huyện Thủ Thừa, phía tây giáp xã Tân Hiệp, phía nam giáp xã Thuận Nghĩa Hoà (mới), phía bắc giáp huyện Đức Huệ).

2. Tách 1.400 hécta diện tích tự nhiên và 1.185 nhân khẩu của xã Thuỷ Đông cùng 2.667 nhân khẩu là cán bộ, công nhân viên và hộ phi nông nghiệp ở khu vực này để *thành lập thị trấn Thạnh Hoá* (thuộc huyện Tân Thạnh).

Thị trấn Thạnh Hoá có 1.400 hécta diện tích tự nhiên và 3.852 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Thạnh Hoá ở phía đông giáp xã Thuỷ Đông, phía tây và phía nam giáp xã Thuỷ Tây, phía bắc giáp xã Thuận Nghĩa Hoà.

Sau khi phân vạch lại địa giới hành chính, xã Thuỷ Đông còn 14.509 hécta diện tích tự nhiên và 3.918 nhân khẩu.

3. *Chia xã Thủy Đông thành hai xã lấy tên là xã Thuỷ Đông và xã Thuỷ Tây :*

- Xã Thuỷ Đông (mới) có 4.530 hécta diện tích tự nhiên và 2.094 nhân khẩu.

Địa giới xã Thuỷ Đông (mới) ở phía đông giáp xã Tân Tây, phía tây giáp xã Thuỷ Tây, phía nam giáp tỉnh Tiền Giang, phía bắc giáp huyện Thủ Thừa và xã Thuận Nghĩa Hoà (mới).

- Xã Thuỷ Tây có 9.979 hécta diện tích tự nhiên và 1.824 nhân khẩu.

Địa giới xã Thuỷ Tây ở phía đông giáp xã Thuỷ Đông (mới), phía tây giáp xã Kiến Bình, phía nam giáp tỉnh Tiền Giang, phía bắc giáp thị trấn Thạnh Hoá, xã Thạnh Phước và xã Thạnh Phú.

4. *Chia xã Tân Đông thành hai xã lấy tên là xã Tân Đông và xã Tân Tây :*

- Xã Tân Đông (mới) có 2.850 hécta diện tích tự nhiên và 4.270 nhân khẩu.

Địa giới xã Tân Đông (mới) ở phía đông và phía bắc giáp huyện Thủ Thừa, phía tây giáp xã Tân Tây, phía nam giáp tỉnh Tiền Giang.

- Xã Tân Tây có 3.550 hécta diện tích tự nhiên và 2.691 nhân khẩu.

Địa giới xã Tân Tây ở phía đông giáp xã Tân Đông (mới), phía tây giáp xã Thuỷ Đông, phía nam giáp tỉnh Tiền Giang, phía bắc giáp huyện Thủ Thừa.

Huyện Mộc Hoá.

Chia xã Thạnh Phước thành hai xã lấy tên là xã Thạnh Phước và xã Tân Hiệp :

- Xã Thạnh Phước (mới) có 7.581 hécta diện tích tự nhiên và 2.820 nhân khẩu.

Địa giới xã Thạnh Phước (mới) ở phía đông giáp xã Thạnh Phú, phía tây giáp huyện Mộc Hoá, phía nam giáp huyện Tân Thạnh, phía bắc giáp xã Tân Hiệp.

- Xã Tân Hiệp có 2.900 hécta diện tích tự nhiên và 1.950 nhân khẩu.

Địa giới xã Tân Hiệp ở phía đông giáp xã Thuận Bình, phía tây giáp xã Bình Phong Thạnh, phía nam giáp xã Thạnh Phước (mới), phía bắc giáp nước Cam Pu Chia.

Huyện Vĩnh Hưng.

Tách 3.187 hécta diện tích tự nhiên và 1.086 nhân khẩu của xã Thái Bình Trung và 976,60 hécta diện tích tự nhiên và 1.480 nhân khẩu của xã Vĩnh Trị để *thành lập xã Vĩnh Bình.*

Sau khi phân vạch lại địa giới hành chính :

- Xã Vĩnh Bình có 4.163,60 hécta diện tích tự nhiên và 2.566 nhân khẩu.

Địa giới xã Vĩnh Bình ở phía đông và phía nam giáp huyện Mộc Hoá, phía tây giáp các xã Vĩnh Trị và Vĩnh Lợi, phía bắc giáp xã Thái Bình Trung.

- Xã Thái Bình Trung còn 2.620 hécta diện tích tự nhiên và 2.392 nhân khẩu.

Địa giới xã Thái Bình Trung ở phía đông và phía bắc giáp nước Cam Pu Chia, phía tây giáp các xã Vĩnh Trị và Thái Trị, phía nam giáp xã Vĩnh Bình.

- Xã Vĩnh Trị còn 11.875,40 hécta diện tích tự nhiên và 5.296 nhân khẩu.

Địa giới xã Vĩnh Trị ở phía đông giáp xã Vĩnh Bình, phía tây giáp các xã Vĩnh Thuận và Hưng Điền A, phía nam giáp các xã Vĩnh Thạnh và Vĩnh Lợi, phía bắc giáp các xã Hưng Điền A và Thái Trị.

Huyện Thạnh Hoá.

Tách thị trấn Thạnh Hoá và các xã Tân Đông, Tân Tây, Thuỷ Đông, Thuỷ Tây, Thuận Nghĩa Hoà, Thuận Bình của huyện Tân Thạnh ; các xã Thạnh Phước, Tân Hiệp và Thạnh Phú của huyện Mộc Hoá để *thành lập huyện Thạnh Hoá.*

Sau khi phân vạch lại địa giới hành chính, huyện Thạnh Hoá có thị trấn Thạnh Hoá và 9 xã: Thuận Nghĩa Hoà, Thuận Bình, Thuỷ Đông, Thuỷ Tây, Tân Đông, Tân Tây, Thạnh Phước, Tân Hiệp, Thạnh Phú gồm 43.807,75 hécta diện tích tự nhiên và 30.919 nhân khẩu.

Địa giới huyện Thạnh Hoá ở phía đông giáp huyện Thủ Thừa, phía tây giáp các huyện Tân Thạnh và Mộc Hoá, phía nam giáp tỉnh Tiền Giang, phía bắc giáp huyện Đức Huệ và nước Cam Pu Chia.

- *Huyện Tân Thạnh* còn 10 xã: Kiến Bình, Hậu Thạnh Tây, Tân Ninh, Tân Thành, Tân Lập, Tân Hoà, Bắc Hoà, Nhơn Ninh, Nhơn Hoà Lập, Hậu Thạnh Đông gồm 38.220,25 hécta diện tích tự nhiên với 58.219 nhân khẩu.

Địa giới huyện Tân Thạnh ở phía đông giáp huyện Thạnh Hoá, phía tây giáp huyện Mộc Hoá và tỉnh Đồng Tháp, phía nam giáp tỉnh Tiền Giang, phía bắc giáp huyện Mộc Hoá.

- *Huyện Mộc Hoá* còn thị trấn Mộc Hoá và 12 xã: Bình Hiệp, Bình Hoà Đông, Bình Hoà Tây, Bình Phong Thạnh, Tân Lập, Tuyên Thạnh, Thạnh Trị, Bình Hoà Trung, Tân Thành, Thạnh Hưng, Bình Tân, Tuyên Bình gồm 57.365 hécta diện tích tự nhiên với 48.205 nhân khẩu.

Địa giới huyện Mộc Hoá ở phía đông giáp các huyện Tân Thạnh và Thạnh Hoá, phía tây giáp huyện Vĩnh Hưng, phía nam giáp huyện Tân Thạnh, phía bắc giáp nước Cam Pu Chia.

(Quyết định số 74-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

27-6

Phân vạch địa giới hành chính một số huyện và xã thuộc tỉnh Đồng Tháp:

1. *Chia huyện Thạnh Hưng thành hai huyện lấy tên là huyện Thạnh Hưng và huyện Lai Vung :*

- Huyện Thạnh Hưng (mới) có 12 xã: Tân Khánh Trung, Tân Mỹ, Mỹ An Hưng A, Mỹ An Hưng B, Hội An Đông, Bình Thạnh Trung, Bình Thành, Định An, Định Yên, Vĩnh Thạnh, Long Hưng A và Long Hưng B gồm 23.892 hécta và 160.544 nhân khẩu. Huyện lỵ đặt tại xã Bình Thành.

Địa giới huyện Thạnh Hưng (mới) ở phía đông giáp huyện Lai Vung và thị xã Sa Đéc, phía tây giáp tỉnh An Giang, phía nam giáp huyện Lai Vung, phía bắc giáp thị xã Cao Lãnh.

- Huyện Lai Vung có 11 xã: Tân Dương, Hoà Thành, Long Thắng, Hoà Long, Long Hậu, Tân Phước, Tân Thành, Vĩnh Thới, Tân Hoà, Định Hoà và Phong Hòa gồm 23.864 hécta và 142.267 nhân khẩu. Huyện lỵ đặt tại xã Hoà Long.

Địa giới huyện Lai Vung ở phía đông giáp thị xã Sa Đéc và tỉnh Cửu Long, phía tây giáp tỉnh An Giang, phía đông nam giáp tỉnh Cửu Long, phía tây nam giáp tỉnh Hậu Giang, phía bắc giáp huyện Thạnh Hưng (mới).

2. Tách 1.876,95 hécta diện tích tự nhiên với 2.512 nhân khẩu của xã Bình Hàng Trung, và tách 490 hécta diện tích tự nhiên với 1.626 nhân khẩu của xã Mỹ Hội cùng với 375 hécta diện tích tự nhiên với 268 nhân khẩu của xã Bình Hàng Tây thuộc huyện Cao Lãnh để *thành lập xã Tân Hội Trung* thuộc huyện Cao Lãnh.

Xã Tân Hội Trung có 2.741,95 hécta diện tích tự nhiên và 4.406 nhân khẩu.

Địa giới xã Tân Hội Trung ở phía đông giáp xã Mỹ Long, nông trường Công an và kênh 307, phía tây giáp xã Mỹ Thọ, phía nam giáp các xã Mỹ Hội, Bình Hàng Trung và Bình Hàng Tây, phía bắc giáp huyện Tháp Mười.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính :

- Xã Mỹ Hội có 1.853 hécta diện tích tự nhiên và 8.216 nhân khẩu.

Địa giới xã Mỹ Hội ở phía đông giáp xã Bình Hàng Trung, phía tây giáp thị trấn Mỹ Thọ, phía nam giáp xã Mỹ Xương và thị trấn Mỹ Thọ, phía bắc giáp các xã Mỹ Thọ và Tân Hội Trung.

- Xã Bình Hàng Trung có 3.749,01 hécta diện tích tự nhiên và 8.767 nhân khẩu.

Địa giới xã Bình Hàng Trung ở phía đông giáp xã Bình Hàng Tây, phía tây giáp xã Mỹ Hội, phía nam giáp xã Bình Hàng Tây và thị xã Sa Đéc, phía bắc giáp xã Tân Hội Trung.

- Xã Bình Hàng Tây có 1.153,70 hécta diện tích tự nhiên và 7.705 nhân khẩu.

Địa giới xã Bình Hàng Tây ở phía đông giáp xã Mỹ Long, phía tây giáp xã Bình Hàng Trung, phía nam giáp xã Bình Thạnh, phía bắc giáp xã Tân Hội Trung.

(Quyết định số 77-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

30-6

Phân chia các tỉnh Nghĩa Bình, Phú Khánh, Bình Trị Thiên:

1. *Chia tỉnh Nghĩa Bình thành 2 tỉnh mới lấy tên là tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Bình Định.*

- *Tỉnh Quảng Ngãi* có 11 đơn vị hành chính gồm thị xã Quảng Ngãi và 10 huyện: Bình Sơn, Trà Bồng, Sơn Tịnh, Sơn Hà, Tư Nghĩa, Minh Long, Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ và Ba Tơ.

Tỉnh lỵ là thị xã Quảng Ngãi.

- *Tỉnh Bình Định* có 11 đơn vị hành chính gồm thành phố Quy Nhơn và 10 huyện: Hoài Ân, An Lão, Phù Mỹ, Phù Cát, An Nhơn, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh, Vân Canh, Tuy Phước và Hoài Nhơn.

Tỉnh lỵ là thành phố Quy Nhơn.

2. *Chia tỉnh Phú Khánh thành 2 tỉnh mới lấy tên là tỉnh Phú Yên và tỉnh Khánh Hoà.*

- *Tỉnh Phú Yên* có 7 đơn vị hành chính gồm thị xã Tuy Hoà và 6 huyện: Đồng Xuân, Tuy An, Sông Cầu, Sông Hinh, Tuy Hoà và Sơn Hoà.

Tỉnh lỵ là thị xã Tuy Hoà.

- *Tỉnh Khánh Hoà* có 8 đơn vị hành chính gồm thành phố Nha Trang và 7 huyện: Cam Ranh, Khánh Sơn, Diên Khánh, Khánh Vĩnh, Ninh Hoà, Vạn Ninh và Trường Sa.

Tỉnh lỵ là thành phố Nha Trang.

3. *Chia tỉnh Bình Trị Thiên thành 3 tỉnh mới lấy tên là tỉnh Quảng Bình, tỉnh Quảng Trị và tỉnh Thừa Thiên Huế.*

- *Tỉnh Quảng Bình* có 5 đơn vị hành chính gồm thị xã Đồng Hới và 4 huyện: Tuyên Hoá, Quảng Trạch, Bố Trạch và Lệ Ninh.

Tỉnh lỵ là thị xã Đồng Hới.

- *Tỉnh Quảng Trị* có 4 đơn vị hành chính gồm thị xã Đông Hà và 3 huyện: Bến Hải, Triệu Hải và Hướng Hoá.

Tỉnh lỵ là thị xã Đông Hà.

- *Tỉnh Thừa Thiên Huế* có 5 đơn vị hành chính gồm thành phố Huế và 4 huyện: Hương Phú, Hương Điền, Phú Lộc và A Lưới.

Tỉnh lỵ là thành phố Huế.

(Nghị quyết của Quốc hội khoá VIII, kỳ họp thứ 5)

22-7

Thành lập thị trấn Hoà Bình của huyện Tương Dương thuộc tỉnh Nghệ Tĩnh trên cơ sở tách : 76 ha diện tích tự nhiên và 23 nhân khẩu là lao động nông nghiệp cùng 2.247 nhân khẩu là cán bộ, công nhân viên và hộ phi nông nghiệp của xã Thạch Giám.

Thị trấn Hoà Bình có 76 ha diện tích tự nhiên và 2.270 nhân khẩu.

Sau khi phân vạch địa giới hành chính :

Xã Thạch Giám còn 10.993,84 ha diện tích tự nhiên và 3.357 nhân khẩu.

(Quyết định số 92-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

26-8

Phân vạch địa giới hành chính một số xã, thị trấn của các huyện Trấn Yên và Văn Bàn thuộc tỉnh Hoàng Liên Sơn :

A. *Huyện Trấn Yên :*

1. *Thành lập thị trấn Cổ Phúc* trên cơ sở xã Cổ Phúc, cùng với 19,6 ha diện tích tự nhiên và 288 nhân khẩu của xã Minh Quán (trong đó có 32 nhân khẩu là lao động nông nghiệp, 256 nhân khẩu là cán bộ, công nhân viên và hộ phi nông nghiệp) ; 39,5 ha diện tích tự nhiên và 745 nhân khẩu của xã Nga Quán (trong đó có 93 nhân khẩu là lao động nông nghiệp, 652 nhân khẩu là cán bộ, công nhân viên và hộ phi nông nghiệp).

Thị trấn Cổ Phúc có 408,80 ha diện tích tự nhiên và 3.937 nhân khẩu.

Sau khi phân vạch địa giới hành chính :

- Xã Minh Quán còn 1.666,40 ha đất diện tích tự nhiên và 1.325 nhân khẩu.

- Xã Nga Quán còn 502 ha diện tích tự nhiên và 1.175 nhân khẩu.

2. *Chia xã Hưng Khánh* thành hai xã lấy tên là Hưng Khánh và xã Hưng Thịnh :

- Xã Hưng Khánh (mới) có 2.414,50 ha diện tích tự nhiên và 4.595 nhân khẩu.

- Xã Hưng Thịnh có 3.020 ha diện tích tự nhiên và 3.957 nhân khẩu.

B. *Huyện Văn Bàn :*

1. Tách 585,90 ha diện tích tự nhiên và 230 nhân khẩu của xã Khánh Yên Thượng cùng với 2.461 nhân khẩu là cán bộ, công nhân viên và hộ phi nông nghiệp ở khu vực này để *thành lập thị trấn Khánh Yên* thuộc huyện Văn Bàn.

Thị trấn Khánh Yên có 585,90 ha diện tích tự nhiên và 2.691 nhân khẩu.

Xã Khánh Yên Thượng còn 3.067 ha diện tích tự nhiên và 2.698 nhân khẩu.

2. *Chia xã Tân An* thành hai xã lấy tên là xã Tân An và xã Tân Thượng :

- Xã Tân An (mới) có 1.373 ha diện tích tự nhiên và 1.953 nhân khẩu.

- Xã Tân Thượng có 4.627 ha diện tích tự nhiên và 1.841 nhân khẩu.

(Quyết định số 107-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

26-8

Thành lập thị trấn Nam Sách trên cơ sở giải thể xã Thanh Lâm của huyện Nam Thanh thuộc tỉnh Hải Hưng.

Thị trấn Nam Sách có 209 ha diện tích tự nhiên và 7.260 nhân khẩu.

(Quyết định số 108-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

11-9

Tách *xã Hữu Liên* của huyện Chi Lăng thuộc tỉnh Lạng Sơn để sáp nhập vào huyện Hữu Lũng cùng tỉnh.

Địa giới xã Hữu Liên ở phía đông giáp huyện Chi Lăng, phía tây giáp huyện Bắc Sơn, phía nam giáp xã Yên Thịnh của huyện Hữu Lũng, phía bắc giáp huyện Văn Quan.

(Quyết định số 121-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

16-9

Mở rộng thị xã Hà Tĩnh thuộc tỉnh Nghệ Tĩnh trên cơ sở :

Tách 6 xã : Thạch Phú, Thạch Quý, Thạch Linh , Thạch Trung, Thạch Yên và Đại Nài của huyện Thạch Hà gồm 2.674,74 ha diện tích tự nhiên và 22.803 nhân khẩu sáp nhập vào thị xã Hà Tĩnh.

Thị xã Hà Tĩnh (mới) có 2 phường và 6 xã, gồm 2.921,74 ha diện tích tự nhiên và 38.110 nhân khẩu.

Huyện Thạch Hà còn 2 thị trấn và 41 xã, gồm 44.095 ha diện tích tự nhiên và 187.514 nhân khẩu.

(Quyết định số 127-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

16-9

Thành lập thị xã Quảng Trị trên cơ sở thị trấn Quảng Trị (thuộc huyện Triệu Hải).

Thị xã Quảng Trị có 2 phường (phường 1 và phường 2) với 547 ha diện tích tự nhiên và 12.500 nhân khẩu.

Địa giới thị xã Quảng Trị : phía Đông, phía Tây, phía Nam và phía bắc giáp huyện Triệu Hải.

Sau khi thành lập thị xã Quảng Trị, huyện Triệu Hải còn 41 xã : Triệu Thương, Triệu Ái, Triệu Giang, Triệu Thành, Triệu Long, Triệu Đại, Triệu Thuận, Triệu Độ, Triệu Hoà, Triệu Đông, Triệu Trung, Triệu Sơn, Triệu Tài, Triệu Trạch, Triệu Phước, Triệu An, Triệu Vân, Triệu Lăng, Ba Lòng, Triệu Nguyên, Hải Phúc, Hải Chánh, Hải Sơn, Hải Trường, Hải Lâm, Hải Phú, Hải Thượng, Hải Lệ, Hải Tân, Hải Hoà, Hải Thọ, Hải Thiện, Hải Thành, Hải Xuân, Hải Quy, Hải Vinh, Hải Dương, Hải Ba, Hải Quế, Hải An và Hải Khê với 101.053 ha diện tích tự nhiên và 173.621 nhân khẩu.

Địa giới huyện Triệu Hải : phía Đông giáp biển Đông ; phía Tây giáp huyện Hướng Hóa ; phía Nam giáp tỉnh Thừa Thiên - Huế ; phái Bắc giáp thị xã Đông Hà và huyện Bến Hải.

(Quyết định số 134-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

16-9

Phân vạch địa giới hành chính một số xã, thị trấn của các huyện Ô Môn, Vĩnh Châu, Mỹ Xuyên, Châu Thành, Thốt Nốt, Phụng Hiệp, Thạnh Trị và Vị Thanh thuộc tỉnh Hậu Giang :

1. *Huyện Ô Môn :*

Huyện Ô Môn có 1 vị thị trấn và 16 xã :

1. *Thị trấn Ô Môn* có 1.506,58 ha diện tích tự nhiên và 15.294 nhân khẩu.

2. *Xã Thới Long* có 3.899,95 ha diện tích tự nhiên và 18.599 nhân khẩu.

3. *Xã Thới An* có 2.425,60 ha diện tích tự nhiên và 12.668 nhân khẩu.

4. *Xã Phước Thới* có 2.988,47 ha diện tích tự nhiên và 12.383 nhân khẩu.

5. *Xã Thới Thạnh* có 2.879,48 ha diện tích tự nhiên và 13.794 nhân khẩu.

6. *Xã Trường Lạc* có 2.057,83 ha diện tích tự nhiên và 12.047 nhân khẩu.

7. *Xã Tân Thới* có 2.009,38 ha diện tích tự nhiên và 10.749 nhân khẩu.

8. *Xã Định Môn* có 2.154,12 ha diện tích tự nhiên và 9.040 nhân khẩu.

9. *Xã Trường Thành* có 3.066,05 ha diện tích tự nhiên và 14.010 nhân khẩu.

10. *Xã Thới Lai* có 3.344,00 ha diện tích tự nhiên và 17.620 nhân khẩu.

11. *Xã Trường Xuân* có 3.872,75 ha diện tích tự nhiên và 12.845 nhân khẩu.

12. *Xã Xuân Bình* có 3.577,77 ha diện tích tự nhiên và 10.518 nhân khẩu.

13. *Xã Đông Bình* có 3.737,68 ha diện tích tự nhiên và 11.312 nhân khẩu.

14. *Xã Đông Thuận* có 2.335,55 ha diện tích tự nhiên và 9.778 nhân khẩu.

15. *Xã Đông Hiệp* có 3.031,61 ha diện tích tự nhiên và 9.333 nhân khẩu.

16. *Xã Thới Đông* có 1.822,49 ha diện tích tự nhiên và 6.988 nhân khẩu. 17. *Xã Thới Xuân* có 3.060,13 ha diện tích tự nhiên và 7.350 nhân khẩu.

II. *Huyện Vĩnh Châu :*

Huyện Vĩnh Châu có 1 thị trấn và 13 xã :

1. *Thị trấn Vĩnh Châu* có 675,99 ha diện tích tự nhiên và 12.096 nhân khẩu.

2. *Xã Lai Hoà* có 3.929,32 ha diện tích tự nhiên và 12.981 nhân khẩu.

3. *Xã Hoà Hải* có 4.226,97 ha diện tích tự nhiên và 9.875 nhân khẩu.

4. *Xã Vĩnh Tân* có 2.835,44 ha diện tích tự nhiên và 6.931 nhân khẩu.

5. *Xã Vĩnh Phước* có 2.778,90 ha diện tích tự nhiên và 9.523 nhân khẩu.

6. *Xã Vĩnh Tiến* có 3.533,09 ha diện tích tự nhiên và 9.266 nhân khẩu.

7. *Xã Vĩnh Hiệp* có 2.748,51 ha diện tích tự nhiên và 5.128 nhân khẩu.

8. *Xã Hoà Thanh* có 2.331,68 ha diện tích tự nhiên và 5.065 nhân khẩu.

9. *Xã Khánh Hoà* có 2.417,35 ha diện tích tự nhiên và 4.712 nhân khẩu.

10 *Xã Hoà Đông* có 3.273,66 ha diện tích tự nhiên và 5.817 nhân khẩu.

11. *Xã Vĩnh Châu* có 2.857,97 ha diện tích tự nhiên và 9.898 nhân khẩu.

12. *Xã Vĩnh Hoà* có 2.315,02 ha diện tích tự nhiên và 8.220 nhân khẩu.

13. *Xã Lạc Hoà* có 4.367,57 ha diện tích tự nhiên và 9.023 nhân khẩu.

14. *Xã Vĩnh Hải* có 7.416,04 ha diện tích tự nhiên và 12.713 nhân khẩu.

III. *Huyện Mỹ Xuyên :*

Huyện Mỹ Xuyên có một thị trấn và 15 xã :

1. *Thị trấn Mỹ Xuyên* có 1.175,45 ha diện tích tự nhiên và 15.202 nhân khẩu.

2. *Xã Thạnh Quới* có 4.347 ha diện tích tự nhiên và 15.571 nhân khẩu.

3. *Xã Thạnh Phú* có 4.753,92 ha diện tích tự nhiên và 13.612 nhân khẩu.

4. *Xã Đại Tâm* có 3.290,05 ha diện tích tự nhiên và 14.334 nhân khẩu.

5. *Xã Tham Đôn* có 4.419,43 ha diện tích tự nhiên và 11.254 nhân khẩu.

6. *Xã Tài Văn* có 4.044,74 ha diện tích tự nhiên và 11.578 nhân khẩu.

7. *Đổi tên xã Gia Hoà thành xã Gia Hoà I.* Xã Gia Hoà I có 2.536,52 ha diện tích tự nhiên và 4.366 nhân khẩu.

8. *Đổi tên xã Gia Hòa Đông thành xã Gia Hoà II.* Xã Gia Hoà II có 2.775,75 ha diện tích tự nhiên và 5.388 nhân khẩu.

9. *Xã Viên An* có 3.181,55 ha diện tích tự nhiên và 8.397 nhân khẩu.

10. *Xã Viên Bình* có 2.446,56 ha diện tích tự nhiên và 4.734 nhân khẩu.

11. *Xã Ngọc Tố* có 2.856,31 ha diện tích tự nhiên và 5.521 nhân khẩu.

12. *Xã Ngọc Đông* có 3.269,55 ha diện tích tự nhiên và 7.896 nhân khẩu.

13. *Đổi tên xã Hoà Tú thành xã Hoà Tú I.* Xã Hoà Tú I có 3.147,13 ha diện tích tự nhiên và 6.088 nhân khẩu.

14. *Đổi tên xã Hoà Phú thành xã Hoà Tú II.* Xã Hoà Tú II có 3.576,40 ha diện tích tự nhiên và 6.314 nhân khẩu.

15. *Xã Thạnh Thới An* có 4.027,34 ha diện tích tự nhiên và 7.891 nhân khẩu.

16. *Xã Thạnh Thới Thuận* có 4.070,78 ha diện tích tự nhiên và 7.249 nhân khẩu.

IV. *Huyện Châu Thành :*

Huyện Châu Thành có 1 thị trấn và 17 xã :

1. *Thị trấn Cái Răng* có 192,36 ha diện tích tự nhiên và 9.705 nhân khẩu.

2. *Xã Tân Hoà* có 1.778,32 ha diện tích tự nhiên và 12.364 nhân khẩu.

3. *Xã Tân Thuận* có 1.860,02 ha diện tích tự nhiên và 11.014 nhân khẩu.

4. *Xã Trường Lộc* có 1.766,99 ha diện tích tự nhiên và 5.669 nhân khẩu.

5. *Xã Trường Long Tây* có 3.440,77 ha diện tích tự nhiên và 12.068 nhân khẩu.

6. *Xã Tân Phú Thạnh* có 1.961,98 ha diện tích tự nhiên và 20.386 nhân khẩu.

7. *Xã Nhơn Ái* có 2.190,52 ha diện tích tự nhiên và 22.134 nhân khẩu.

8. *Xã Nhơn Hoà* có 1.964,34 ha diện tích tự nhiên và 12.794 nhân khẩu.

9. *Xã Nhơn Nghĩa* có 1.942,57 ha diện tích tự nhiên và 15.188 nhân khẩu. 10. *Xã Trường Long* có 2.806,21 ha diện tích tự nhiên và 16.294 nhân khẩu.

11. *Xã Đông Phú* có 2.824, 16 ha diện tích tự nhiên và 15.041 nhân khẩu.

12. *Xã Thạnh Xuân* có 2.701,34 ha diện tích tự nhiên và 20.045 nhân khẩu.

13. *Xã Phú An* có 2.842,78 ha diện tích tự nhiên và 15.503 nhân khẩu.

14. *Xã Phú Hoà* có 1.589,91 ha diện tích tự nhiên và 10.085 nhân khẩu.

15. *Xã Phú Hữu* có 3.493,74 ha diện tích tự nhiên và 20.244 nhân khẩu.

16. *Xã Đông Phước* có 3.748,93 ha diện tích tự nhiên và 18.824 nhân khẩu.

17. *Xã Đông An* có 1.726,86 ha diện tích tự nhiên và 11.909 nhân khẩu.

18. *Xã Đông Thạnh* có 2.011,65 ha diện tích tự nhiên và 16.864 nhân khẩu.

V. *Huyện Thốt Nốt :*

Huyện Thốt Nốt có 1 thị trấn và 12 xã :

1. *Thị trấn Thốt Nốt* có 430,04 ha diện tích tự nhiên và 17.228 nhân khẩu.

2. *Xã Thạnh Thắng* có 6.876,70 ha diện tích tự nhiên và 23.365 nhân khẩu.

3. *Xã Thạnh An* có 8.118,79 ha diện tích tự nhiên và 28.639 nhân khẩu.

4. *Xã Thạnh Quới* có 6.329,25 ha diện tích tự nhiên và 23.300 nhân khẩu.

5. *Xã Thạnh Lộc* có 3.296,41 ha diện tích tự nhiên và 10.219 nhân khẩu.

6. *Xã Vĩnh Trinh* có 3.452,15 ha diện tích tự nhiên và 21.200 nhân khẩu.

7. *Xã Thới Thuận* có 2.113,57 ha diện tích tự nhiên và 22.246 nhân khẩu.

8. *Xã Tân Lộc* có 3.269,40 ha diện tích tự nhiên và 26.936 nhân khẩu.

9. *Xã Trung Hưng* có 4.241,47 ha diện tích tự nhiên và 23.500 nhân khẩu.

10. *Xã Trung An* có 3.598,82 ha diện tích tự nhiên và 26.708 nhân khẩu.

11. *Xã Trung Nhứt* có 4.027,21 ha diện tích tự nhiên và 24.116 nhân khẩu.

12. *Xã Thạnh Phú* có 3.519,01 ha diện tích tự nhiên và 13.323 nhân khẩu.

13. *Xã Thuận Hưng* có 2.919, 30 ha diện tích tự nhiên và 27.306 nhân khẩu.

VI. *Huyện Phụng Hiệp :*

Huyện Phụng Hiệp có 1 thị trấn và 14 xã :

1. *Thị trấn Phụng Hiệp* có 506,65 ha diện tích tự nhiên và 15.598 nhân khẩu.

2. *Xã Đại Thành* có 4.243,64 ha diện tích tự nhiên và 19.512 nhân khẩu.

3. *Xã Phụng Hiệp* có 3.404,82 ha diện tích tự nhiên và 13.567 nhân khẩu.

4. *Xã Tân Long* có 2.816,04 ha diện tích tự nhiên và 17.867 nhân khẩu.

5. *Xã Long Thạnh* có 2.493,40 ha diện tích tự nhiên và 14.350 nhân khẩu.

6. *Xã Thạnh Hòa* có 3.242,14 ha diện tích tự nhiên và 17.528 nhân khẩu.

7. *Xã Bình Thành* có 2.970,08 ha diện tích tự nhiên và 11.668 nhân khẩu.

8. *Xã Tân Bình* có 2.799,52 ha diện tích tự nhiên và 11.014 nhân khẩu.

9. *Xã Hoà An* có 5.257,18 ha diện tích tự nhiên và 21.400 nhân khẩu.

10. *Xã Hoà Mỹ* có 4.470,33 ha diện tích tự nhiên và 14.594 nhân khẩu.

11. *Xã Hiệp Hưng* có 5.821,79 ha diện tích tự nhiên và 23.267 nhân khẩu. 12. *Xã Phương Bình* có 3.031,62 ha diện tích tự nhiên và 13.729 nhân khẩu.

13. *Xã Phương Phú* có 2.624,35 ha diện tích tự nhiên và 8.541 nhân khẩu.

14. *Xã Tân Phước Hưng* có 2.703,04 ha diện tích tự nhiên và 8.442 nhân khẩu.

15. *Xã Hưng Điền* có 2.301,42 ha diện tích tự nhiên và 9.677 nhân khẩu.

VII. *Huyện Thạnh Trị :*

Huyện Thạnh Trị có 2 thị trấn và 12 xã :

1. *Thị trấn Phú Lộc* có 2.403,26 ha diện tích tự nhiên và 15.492 nhân khẩu.

2. *Thị trấn Ngã Năm* có 1.517,03 ha diện tích tự nhiên và 9.100 nhân khẩu.

3. *Xã Vĩnh Quới* có 3.147,32 ha diện tích tự nhiên và 8.533 nhân khẩu.

4. *Xã Lâm Tân* có 3.618,27 ha diện tích tự nhiên và 5.492 nhân khẩu.

5. *Xã Lâm Kiết* có 2.381,73 ha diện tích tự nhiên và 6.295 nhân khẩu.

6. *Xã Thạnh Trị* có 3.530,38 ha diện tích tự nhiên và 8.184 nhân khẩu.

7. *Xã Thạnh Tân* có 3.745,73 ha diện tích tự nhiên và 7.130 nhân khẩu.

8. *Xã Châu Hưng* có 4.564,23 ha diện tích tự nhiên và 16.095 nhân khẩu.

9. *Xã Tân Long* có 5.977,84 ha diện tích tự nhiên và 11.753 nhân khẩu.

10. *Xã Vĩnh Biên* có 3.572,85 ha diện tích tự nhiên và 7.547 nhân khẩu.

11. *Xã Long Tân* có 4.168,30 ha diện tích tự nhiên và 14.737 nhân khẩu.

12. *Xã Mỹ Quới* có 4.507,95 ha diện tích tự nhiên và 11.083 nhân khẩu.

13. *Xã Vĩnh Lợi* có 4.547,21 ha diện tích tự nhiên và 10.422 nhân khẩu.

14. *Xã Tuân Tức* có 2.883,53 ha diện tích tự nhiên và 6.607 nhân khẩu.

VIII. *Huyện Vị Thanh :*

Giải thể xã Vị Lợi để sáp nhập vào các xã Vị Thuỷ ; Vị Xuân, Vĩnh Hiếu : Xã Vị Thuỷ tiếp nhận 1.251,49 ha diện tích tự nhiên và 3.754 nhân khẩu ; xã Vị Xuân tiếp nhận 800,25 ha diện tích tự nhiên và 2.845 nhân khẩu ; xã Vĩnh Hiếu 309,45 ha diện tích tự nhiên và 909 nhân khẩu.

Sau khi phân vạch địa giới hành chính :

- *Xã Vị Thuỷ* (mới) có 3.178,98 ha diện tích tự nhiên và 13.365 nhân khẩu.

- *Xã Vị Xuân* (mới) có 1.815,52 ha diện tích tự nhiên và 7.936 nhân khẩu.

- *Xã Vĩnh Hiếu* (mới) có 3.072,47 ha diện tích tự nhiên và 7.968 nhân khẩu.

(Quyết định số 128-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

1990

23-3

Chia huyện thuộc tỉnh Quảng Trị :

1. *Chia huyện Bến Hải thành hai huyện lấy tên là huyện Vĩnh Linh và huyện Gio Linh.*

- Huyện Vĩnh Linh gồm thị trấn Vĩnh Linh và 20 xã : Vĩnh Sơn, Vĩnh Thuỷ, Vĩnh Lâm, Vĩnh Long, Vĩnh Thành, Vĩnh Chấp, Vĩnh Nam, Vĩnh Trung, Vĩnh Tú, Vĩnh Kim, Vĩnh Thạch, Vĩnh Hoà, Vĩnh Hiền, Vĩnh Tân, Vĩnh Giang, Vĩnh Khê, Vĩnh Thái, Vĩnh Quang, Vĩnh Ô, Vĩnh Hà có 61.956 hécta diện tích tự nhiên với 77.678 nhân khẩu.

Địa giới huyện Vĩnh Linh : phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp huyện Hương Hoá, phía nam giáp huyện Gio Linh, phía bắc giáp tỉnh Quảng Bình.

- Huyện Gio Linh gồm 16 xã Gio Mai, Gio Mỹ, Gio Quang, Gio Thanh, Gio Phong, Gio Châu, Gio Việt, Gio Hải, Gio Sơn, Gio An, Trung Sơn, Trung Hải, Trung Giang, Linh Thượng, Vĩnh Trường và Hải Thái có 48.157 hécta diện tích tự nhiên với 59.228 nhân khẩu.

Địa giới huyện Gio Linh : phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp huyện Hương Hoá, phía nam giáp thị xã Đông Hà và huyện Triệu Phong, phía bắc giáp huyện Vĩnh Linh.

2. *Chia huyện Triệu Hải thành hai huyện lấy tên là huyện Triệu Phong và huyện Hải Lăng.*

- Huyện Triệu Phong gồm 21 xã Triệu Thượng, Triệu Ái, Triệu Giang, Triệu Thành, Triệu Long, Triệu Đại, Triệu Thuận, Triệu Đô, Triệu Hoà, Triệu Đông, Triệu Trung, Triệu Sơn, Triệu Tài, Triệu Trạch, Triệu Phước, Triệu An, Triệu Vân, Triệu Lăng, Triệu Nguyên, Ba Lòng và Hải Phúc, có 51.200 hécta diện tích tự nhiên với 91.412 nhân khẩu.

Địa giới huyện Triệu Phong : phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp thị xã Đông Hà, huyện Hướng Hoá và tỉnh Thừa Thiên - Huế, phía nam giáp thị xã Quảng Trị và huyện Hải Lăng, phía bắc giáp thị xã Đông Hà và huyện Gio Linh.

- Huyện Hải Lăng gồm 20 xã Hải Chánh, Hải Sơn, Hải Trường, Hải Lâm, Hải Phú, Hải Thượng, Hải Lệ, Hải Tân, Hải Hoà, Hải Thọ, Hải Thiện, Hải Thành, Hải Xuân, Hải Quy, Hải Vĩnh, Hải Dương, Hải Ba, Hải Quế, Hải An và Hải Khê, có 49.853 hécta diện tích tự nhiên với 82.209 nhân khẩu.

Địa giới huyện Hải Lăng : phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp huyện Triệu Phong, phía nam giáp tỉnh Thừa Thiên - Huế, phía bắc giáp thị xã Quảng Trị và huyện Triệu Phong.

(Quyết định số 91-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

1-6

Điều chỉnh địa giới huyện Quảng Trạch, thị xã Đồng Hới và chia huyện Lệ Ninh, huyện Tuyên Hoá thuộc tỉnh Quảng Bình :

a. Chuyển 2 xã Lương Ninh, Vĩnh Ninh thuộc thị xã Đồng Hới về huyện Lệ Ninh ; chia huyện Lệ Ninh thành 2 huyện, là huyện Lệ Thuỷ và huyện Quảng Ninh. Sayu khi phân vạch lại địa giới hành chính :

- *Huyện lệ Thuỷ* có thị trấn Kiến Giang, thị trấn Nông trường Lệ Ninh và 24 xã : Hoa Thuỷ, Sơn Thuỷ, Phú thuỷ, Mai Thuỷ, Trường Thuỷ, Dương Thuỷ, Tân Thủy, Mỹ Thuỷ, Thái Thuỷ, Hưng Thuỷ, Ngư Thuỷ, Ngư Hoà, Hải Thuỷ, Sen Thuỷ, Cam Thuỷ, Thanh Thuỷ, Hồng Thuỷ, Phong Thuỷ, An

Thuỷ, Lộc Thuỷ, Xuân Thuỷ, Liên Thuỷ, Kim Thuỷ, Ngân Thuỷ với 127.600 ha diện tích tự nhiên và 119.900 nhân khẩu.

Địa giới huyện Lệ Thuỷ : Phía Đông giáp biển Đông ; Phía Tây giáp nước Cộng hoà dân chủ Nhân dân Lào ; Phía Nam giáp tỉnh Quảng Trị ; Phía Bắc giáp huyện Quảng Ninh.

- Huyện Quảng Ninh có 14 xã : Võ Ninh, Gia Ninh, Hải Ninh, Duy Ninh, Hàm Ninh, Tân Ninh, Xuân Ninh, Hiền Ninh, An Ninh, Vạn Ninh, Trường Xuân, Trường Sơn, Lương Ninh, Vĩnh Ninh với 88.480 ha diện tích tự nhiên và 71.200 nhân khẩu.

Địa giới huyện Quảng Ninh : Phía Đông giáp biển Đông ; phía Tây giáp nước Cộng hoà dân chủ Nhân dân Lào ; phía Nam giáp huyện Lệ Thuỷ ; phía Bắc giáp thị xã Đồng Hới và huyện Bố Trạch.

- Thị xã Đồng Hới còn lại 4 phường : Đồng Sơn, Đồng Phú, Phú Hải, Hải Thành và 6 xã : Đức Ninh, Lý Ninh, Nghĩa Ninh, Lộc Ninh, Bảo Ninh, Quảng Phú, với 14.600 ha diện tích tự nhiên và 80.800 nhân khẩu.

Địa giới thị xã Đồng Hới : Phía Đông giáp biển Đông ; phía Tây giáp huyện Bố Trạch ; phía Nam giáp huyện Quảng Ninh ; phía Bắc giáp huyện Bố Trạch.

b. Chuyển 6 xã : Tiến Hoá, Văn Hoá, Châu Hoá, Mai Hoá, Ngư Hoá và Cao Quảng, thuộc huyện Quảng Trạch về huyện Tuyên Hoá ; Chia huyện Tuyên Hoá thành 2 huyện là Tuyên Hoá và huyện Minh Hoá. Sau khi phân vạch lại địa giới hành chính :

- *Huyện Tuyên Hoá* (mới) có 16 xã : Phong Hoá, Thạch Hoá, Đức Hoá, Đồng Hoá, Thuận Hoá, Lệ Hoá, Kim Hoá, Lâm Hoá, Thanh Hoá, Hương Hoá, Tiến Hoá, Văn Hoá, Châu Hoá, Mai Hoá, Ngư Hoá, Cao Quảng, với 147.000 ha diện tích tự nhiên và 71.760 nhân khẩu.

Địa giới huyện Tuyên Hoá (mới) : Phía Đông giáp huyện Quảng Trạch ; phía Tây giáp huyện Minh Hoá và nước Cộng hoà dân chủ Nhân dân Lào ; phía Nam giáo huyện Bố Trạch ; phía Bắc giáp tỉnh Nghệ Tĩnh.

- *Huyện Minh Hoá* có 14 xã : Hồng Hoá, Yên Hoá, Xuân Hoá, Quy Hoá, Minh Hoá, Tân Hoá, Thượng Hoá, Trung Hoá, Dân Hoá, Hoá Hợp, Hoá Tiến, Hoá Sơn, Hoá Phúc, Hoá Thanh với 139.380 ha diện tích tự nhiên và 35.700 nhân khẩu.

Địa giới huyện Minh Hoá : Phía Đông giáp huyện Tuyên Hoá và huyện Bố Trạch ; phía Tây giáp nước Cộng hoà dân chủ Nhân dân Lào ; phía Nam giáp huyện Bố Trạch và nước Cộng hoà dân chủ Nhân dân Lào ; phía Bắc giáp huyện Tuyên Hoá.

Huyện Quảng Trạch còn lại thị trấn Ba Đồn và 33 xã : Quảng Kim, Quảng Phú, Quảng Hợp, Quảng Châu, Quảng Tùng, Quảng Đông, Cảnh Dương, Quảng Hưng, Quảng Xuân, Quảng Phúc, Quảng Thọ, Quảng Thuận, Quảng Hải, Quảng Thanh, Quảng Phong, Quảng Trường, Quảng Phương, Quảng Long, Quảng Lưu, Quảng Thạch, Quảng Tiến, Quảng Văn, Quảng Minh, Quảng Hoà, Quảng Sơn, Quảng Thuỷ, Quảng Lộc, Quảng Tân, Quảng Trung, Quảng Liên, Quảng Tiên, Phù Hoá, Cảnh Hoá với 92.820 ha diện tích tự nhiên và 159.100 nhân khẩu.

Địa giới huyện Quảng Trạch : Phía Đông giáp biển Đông ; phía Tây giáp huyện Tuyên Hoá ; phía Nam giáp huyện Bố Trạch ; phía Bắc giáp tỉnh Nghệ Tĩnh.

(Quyết định số 190-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

14-6

Mở rộng thị trấn Đô Lương thuộc huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ Tĩnh trên cơ sở : Giải thể xã Liên Sơn : sáp nhập 208,835 ha diện tích tự nhiên và 4.665 nhân khẩu của xã Liên Sơn (cũ) vào thị trấn Đô Lương.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính : Thị trấn Đô Lương có 223,435 ha diện tích tự nhiên và 7.380 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Đô Lương : Phía Đông giáp xã Yên Sơn : phía Tây giáp xã Đặng Sơn ; phía Nam giáp xã Lưu Sơn và Đà Sơn ; phía Bắc giáp xã Đông Sơn và Tràng Sơn.

(Quyết định số 274/TCCP của Ban Tổ chức-Cán bộ của Chính phủ)

14-6

Thành lập thị trấn Quỳ Châu của huyện Quỳ Châu, tỉnh Nghệ Tĩnh trên cơ sở tách các xóm : Rú Lim, Na Pựt, Hòng Vai, Tà Pụ, Piêng Phụ, Nạ Púa, Bản Cáng, Đồng Pòng của xã Châu Hanh ;

- Thị trấn Quỳ Châu có 86 ha diện tích tự nhiên và 1.850 nhân khẩu. Địa giới thị trấn Quỳ Châu : phía Đông, phía Tây, phía Nam, phía Bắc giáp xã Châu Hạnh.

- Sau khi phân vạch địa giới hành chính, xã Châu Hạnh còn các xóm : Na Ninh, Tà Soi, Na Xén, Na Phi, Khe Hin, Ke Bon, Hố Na, Na Cà, Piêng Ke, Ban Tàu, Tà Lạnh, Ban Tùng, Huội Mì, Khe Bấn, Biêng Đai, Ké Ninh, Hoa Hai, Khe Bá, Cù Lao ; với 12.218,3 ha diện tích tự nhiên và 6.027 nhân khẩu. Địa giới xã Châu Hạnh : phía Đông giáp xã Châu Hội, phía Tây giáp xã Châu Thắng, phía Nam giáp xã Châu Phong, phía Bắc giáp xã Châu Thuận.

(Quyết định số 275/TCCP của Ban Tổ chức - Cán bộ của Chính phủ)

19-6

Thành lập huyện Cư Jút thuộc tỉnh Đắk Lắk trên cơ sở tách 5 xã Ea T'ling, Tâm Thắng, Trúc Sơn, Ea Po, Nam Dong của thị xã Buôn Ma Thuột gồm 36.400 hécta diện tích tự nhiên với 18.379 nhân khẩu và 35.100 ha diện tích tự nhiên (toàn bộ là đất lâm nghiệp) của xã Đắk Lao (huyện Đắk Mil).

- Huyện Cư Jút có 5 xã Ea T'linh, Tâm Thắng, Trúc Sơn, Ea Po và Nam Dong , với 71.500 ha diện tích tự nhiên và 18.379 nhân khẩu

Địa giới huyện Cư Jút : phía đông giáp thị xã Buôn Ma Thuột, phía tây giáp nước Campuchia, phía nam giáp các huyện Đắk Mil và Krông Nô, phía bắc giáp huyện Ea Súp.

- Thị xã Buôn Ma Thuột còn 7 phường : Tự An, Thắng Lợi, Tân Thành, Tân Tiến, Thống Nhất, Tân Lập, Thành Công và 12 xã Hoà Phú, Hoà Khánh, Ea Kao, Hoà Thắng, Hoà Dông, Ea Tu, Cư È Buôr, Hoà Xuân, Ea Tam, Hoà Thuận, Ea Nuôl, Cuôr Knia với 61.300 ha diện tích tự nhiên và 228. 535 nhân khẩu.

Địa giới thị xã Buôn Ma Thuột : phía đông giáp huyện Krông Pắc, phía tây giáp huyện Cư Jút, phía nam giáp huyện Krông Ana, phía bắc giáp huyện Cư M'gar.

- Huyện Đắk Mil còn thị trấn Đắk Mil và 8 xã : Đức Minh, Đức Mạnh, Thuận An, Đắk Lao, Đắk Mol, Đắk Sắk, Đắk Gềnh, Thuận Hạnh, với 105.600 ha diện tích tự nhiên và 38.000 nhân khẩu.

Địa giới huyện Đắk Mil : phía đông giáp huyện Krông Nô, phía tây giáp nước Campuchia, phía nam giáp huyện Đắk Nông, phía bắc giáp huyện Cư J út.

- Xã Đắk Lao còn 28.360 ha diện tích tự nhiên và 3.195 nhân khẩu.

Địa giới xã Đắk Lao : phía đông giáp các xã Đắk Gềnh và Đức Mạnh, phía tây giáp xã Thuận An, phía bắc giáp xã Ea Po của huyện Cư Jút, (ranh giới là con đường khai thác gỗ từ cây số 29 trên đường 14 qua xã Trúc Sơn kéo dài qua xã Nam Dong gặp suối cạn ; kéo dài đến đồn biên phòng số 8, chân điểm cao

364 đến chân điểm cao và đường bình độ 350).

- Xã Ea Po (sau khi nhận 35.100 ha diện tích đất lâm nghiệp từ xã Đắk Lao chuyển sang) có 49.845 ha diện tích tự nhiên và 1.800 nhân khẩu.

Địa giới xã Ea Po : phía đông giáp thị xã Buôn Ma Thuột, phía tây giáp nước Campuchia, phía nam giáp xã Nam Dong và huyện Đắk Mil, phía bắc giáp huyện Ea Súp.

(Quyết định số 227-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

26-6

Phân vạch địa giới hành chính một số xã của các huyện Ea Súp và Krông Pắc thuộc tỉnh Đắk Lắk:

1. *Huyện Ea Súp*

Chia xã Ea Lê thành hai xã lấy tên là xã Ea Lê và xã Ea Rok :

- Xã Ea Lê (mới) gồm 10 thôn : 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 10 ; có 7.157 ha diện tích tự nhiên và 2.414 nhân khẩu.

Địa giới xã Ea Lê (mới) : phía Đông giáp huyện Ea H'leo ; phía Tây giáp xã Ba Bung ; phía Nam giáp xã Ea Súp ; phía Bắc giáp Ea Rok.

- Xã Ea Rok gồm 6 thôn, buôn : Phân trường 2, Phân trường 3, Buôn Tha, đội sản xuất số 10, cụm dân cư Ea Khanh, cụm dân cư lâm trường bộ lâm trường Rừng Xanh ; có 81.437 ha diện tích tự nhiên và 1.752 nhân khẩu.

Địa giới xã Ea Rok : phía Đông giáp huyện Ea H'leo ; phía Tây giáp nước Campuchia ; phía Nam giáp các xã Ea Đung và Na Lê ; phía Bắc giáp tỉnh Gia Lai - Kon Tum.

2. *Huyện Krông Pắc :*

Chia xã Hoà Tiến thành hai xã lấy tên là xã Hoà Tiến và xã Tân Tiến :

- *Xã Hoà Tiến* (mới) gồm 4 thôn : 1, 2, 3 và 4 ; có 2.503 ha diện tích tự nhiên và 6.023 nhân khẩu.

Địa giới xã Hoà Tiến (mới) : phía Đông và phía Nam giáp xã Tân Tiến ; phía Tây giáp Ea Yông ; phía Bắc giáp xã Hoà An.

- *Xã Tân Tiến* gồm 4 thôn : 5, 6, 7 và 8 ; có 3.147 ha diện tích tự nhiên và 6.559 nhân khẩu.

Địa giới xã Tân Tiến : phía Đông giáp xã Ea Uy ; phía Tây và phía Bắc giáp xã Hoà Tiến ; phía Nam giáp huyện Krông Bông.

(Quyết định số 296/TCCP của Ban Tổ chức - Cán bộ của Chính phủ)

26-6

Phân vạch địa giới hành chính các xã Huy Khiêm, Đồng Kho và Đức Bình của huyện Tánh Linh thuộc tỉnh Thuận Hải:

Tách diện tích đất đai của các hợp tác xã nông nghiệp số 3 và 4 đang quản lý thuộc địa giới xã Huy Khiêm gồm 2.272 ha diện tích tự nhiên và 3.327 nhân khẩu để sáp nhập vào xã Đồng Kho ; tách thôn 2 và diện tích đất đai của tập đoàn sản xuất số 3 đang quản lý thuộc địa giới xã Đồng Kho gồm 3.167 ha diện tích tự nhiên và 3.841 nhân khẩu để sáp nhập vào xã Đức Bình.

Sau khi phân vạch địa giới hành chính :

- Diện tích xã Huy Khiêm gồm diện tích đất đai của các hợp tác xã nông nghiệp số 1 và 2 ; có 6.722 ha diện tích tự nhiên và 5.510 nhân khẩu.

Địa giới *xã Huy Khiêm* : phía Đông giáp xã La Ngâu ; phía Tây giáp Bắc Ruộng và Gia An ; phía Nam giáp các xã Đồng Kho, Đức Bình và Lạc Tánh ; phía Bắc giáp xã Bắc Ruộng.

- Diện tích *xã Đồng Kho* gồm diện tích đất đai của các hợp tác xã nông nghiệp số 1,

3 và 4 đang quản lý ; có 2.962 ha diện tích tự nhiên và 4.431 nhân khẩu.

Địa giới xã Đồng Kho : phía Đông giáp huyện Hàm Thuận Nam ; phía Tây giáp xã Đức Thuận ; phía Nam giáp Đức Bình ; phía Bắc giáp các xã La Ngâu và Huy Khiêm.

- Diện tích *xã Đức Bình* gồm diện tích đất đai của hợp tác xã nông nghiệp số 1, tập đoàn sản xuất số 3 đang quản lý và thôn 2 ; có 12.114 ha diện tích tự nhiên và 7.731 nhân khẩu.

Địa giới xã Đức Bình : Phía Đông giáp huyện Hàm Thuận Nam ; phía Tây và phía Nam giáp xã Đức Thuận ; phía Bắc giáp xã Đồng Kho.

(Quyết định số 297/TCCP của Ban Tổ chức - Cán bộ của Chính phủ)

26-6

Chia xã Sùng Nhơn của huyện Đức Linh thuộc tỉnh Thuận Hải thành hai xã lấy tên là xã Sùng Nhơn và xã Đa Kai :

- Diện tích xã Sùng Nhơn gồm diện tích đất đai của các hợp tác xã nông nghiệp số 1,2 và 3 đang quản lý : có 5.370 diện tích tự nhiên và 5.180 nhân khẩu.

Địa giới *xã Sùng Nhơn* : phía Đông giáp xã Mê Pu : phía Tây giáp xã Đa Kai ; phía Nam giáp sông La Ngà, phía Bắc giáp tỉnh Lâm Đồng.

- Diện tích xã Đa Kai gồm diện tích đất đai của tập đoàn sản xuất số 6 đang quản lý và khu vực Đa Kai - Rô Mô ; có 8.640 ha diện tích tự nhiên và 5.288 nhân khẩu.

Địa giới *xã Đa Kai* : phía Đông giáp xã Sùng Nhơn ; phía Tây giáp tỉnh Đồng Nai ; phía Nam giáp sông La Ngà ; phía Bắc giáp tỉnh Lâm Đồng.

(Quyết định số 298/TCCP của Ban Tổ chức - Cán bộ của Chính phủ)

12-7

Thành lập thị trấn Kim Sơn, thị trấn huyện lỵ của huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ Tĩnh trên cơ sở tách các xóm Bắc Sơn, Trung Sơn, Tây Sơn, Nam Sơn của xã Mường Ngọc với 121,6 ha diện tích tự nhiên và 2.726 nhân khẩu và 30 ha diện tích tự nhiên của xã Tiền Phong.

Sau khi phân vạch địa giới hành chính :

- Thị trấn Kim Sơn mới thành lập có 151,6 ha diện tích tự nhiên và 2.726 nhân khẩu ; Bao gồm các xóm Bắc Sơn, Trung Sơn, Tây Sơn và Nam Sơn.

Địa giới thị trấn Kim Sơn : phía Đông, phía Tây, phía Nam giáp xã Mường Nọc ; phía Bắc giáp xã Mường Nọc và xã Tiền Phong.

- Xã Mường Nọc còn lại 7.318 ha diện tích tự nhiên và 6.670 nhân khẩu ; Bao gồm các xóm còn lại : Thái Phong, Bản Đốn, Bản Cáng, Bản Hán, Cơ Nong, Na Ngá, Na Páy, Na Kông, Na Kạ, Đòn Thám, Ha Tọc, Phong Quang, Hải Lâm, Đàn Đai, Tàng Vặc, Pu Lao, Na Phí, Bản Luống, Mường Mùn.

Địa giới xã Mường Nọc : phía Đông giáp xã Tiền Phong và huyện Quỳ Châu ; phía Tây giáp xã Châu Kim, phía Nam giáp xã Quang Phong ; phía Bắc giáp thị trấn Kim Sơn, xã Hành Dịch và xã Tiền Phong.

- Xã Tiền Phong có 11.670 ha diện tích tự nhiên và 5.270 nhân khẩu.

Địa giới xã Tiền Phong : Phía Đông giáp huyện Quỳ Châu ; phía Tây giáp xã Hành Dịch ; phía Nam giáp xã Mường Nọc và thị trấn Kim Sơn ; phía Bắc giáp xã Thông Thu, xã Đồng Văn.

(Quyết định số 321/TCCP của Ban Tổ chức - Cán bộ của Chính phủ)

16-7

Giải thể thị trấn Bắc Cạn thuộc huyện Bạch Thông để thành lập thị xã Bắc Cạn thuộc tỉnh Bắc Thái.

Thị xã Bắc Cạn được thành lập trên cơ sở các phố : Nà Mây, Đội Thân, Đức Xuân, Đội Kỳ, Phùng Chí Kiên của thị trấn Bắc Cạn (trừ phố Minh Khai, chuyển về xã Huyền Tụng) và các xóm bản : Phiên Luông, Tống Tỏ, Khuổi Ròm, Nà Rào (phần phía nam Sông Cầu) của xã Dương Quang và Bản Ằng của xã Huyền Tụng, thuộc huyện Bạch Thông.

Sau khi điều chỉnh địa giới :

- Thị xã Bắc Cạn có 1.307 ha diện tích tự nhiên và 9.468 nhân khẩu.

Địa giới thị xã Bắc Cạn : phía Đông giáp xã Huyền Tụng, phía Tây giáp xã Quang Thuận, phía Nam giáp xã Nông Thượng, phía Bắc giáp xã Dương Quang và xã Huyền Tụng.

- Xã Huyền Tụng có các nhóm bản : Khuổi Lạng, Khuổi Dủm, Pá Danh, Nà Pèn, Khau Vàng, Bản Cạu, Chí Lèn, Khuổi Hẻo, Bản Vẻn, Tổng Nẻng, Khuổi Mật, Khuổi Pái và phố Minh Khai, với 3.525 ha diện tích tự nhiên và 5.563 nhân khẩu.

Địa giới xã Huyền Tụng : phía Đông giáp xã Nguyên Phúc và xã Mỹ Thanh, phía Tây giáp xã Dương Quang và thị xã Bắc Cạn, phía Nam giáp xã Xuất Hoá và xã Nông Thượng, phía Bắc giáp các xã Đôn Phong, Hà Vị và Cẩm Giàng.

- Xã Dương Quang có các xóm bản : Bản Giềng, Quan Nưa, Bản Bung, Vàng Dì, Pạc Tràng, Nà Oi, Nà Bảnh, Hà Pải, Bản Pèn, Nà Rào (phần phía bắc Sông Cầu) với 2.102 ha diện tích tự nhiên và 2.429 nhân khẩu.

Địa giới xã Dương Quang : phía Đông giáp xã Huyền Tụng, phía Tây giáp xã Đôn Phong và xã Quang Thuận, phía Nam giáp xã Quang Thuận và thị xã Bắc Cạn, phía Bắc giáp xã Dương Quang và xã Huyền Tụng.

- Huyện Bạch Thông có 26 xã Xuất Hoá, Nông Thượng, Dương Quang, Sĩ Bình, Lục Ninh, Đôn Phong, Nguyên Phúc, Dương Phong, Mai Lạp, Thanh Mai, Vi Hương, Vũ Muộn, Tân Tiến, Hà Vị, Quan Thuận, Thanh Vận, Cao Kỳ, Cao Sơn, Phương Thông, Tu Trí, Quân Bình, Cẩm Giàng, Mỹ Thanh, Hoà Mục, Tân Sơn, Huyền Tụng với 89.237 ha diện tích tự nhiên và 48.339 nhân khẩu.

Địa giới huyện Bạch Thông : phía Đông giáp huyện Na Rì, phía Tây giáp huyện Chợ Đồn, phía Nam giáp huyện Phú Lương và huyện Định Hoá, phía Bắc giáp tỉnh Cao Bằng.

(Quyết định số 262 - HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

11-8

Phân vạch, điều chỉnh địa giới thị trấn Chùa Hang thuộc huyện Đồng Hỷ, tỉnh Bắc Thái :

- Tách 14 ha diện tích tự nhiên và 22 nhân khẩu do thị trấn Chùa Hang đang quản lý chuyển về cho xã Cao Ngạn cùng huyện ;

- Tách 3 ha diện tích tự nhiên và 124 nhân khẩu do thị trấn Chùa Hang đang quản lý chuyển về cho xã Đồng Bẩm cùng huyện ;

- Chuyển 40 nhân khẩu của thị trấn Chùa Hang về cho xã Hoá Thượng cùng huyện ; và tách 22 ha diện tích tự nhiên của xã Hoá Thượng giao cho thị trấn Chùa Hang quản lý.

Sau khi phân vạch, điều chỉnh địa giới :

- Thị trấn Chùa Hang có 231,42 diện tích tự nhiên và 7299 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Chùa Hang : Phía Đông giáp xã Đồng Bẩm và xã Hoá Thượng cùng huyện (riêng theo đường 16 lấy đến cầu Đỏ). Phía Tây giáp xã Cao Ngạn cùng huyện (riêng theo đường Sơn Cẩm cũ lấy đến chân núi Min). Phía Nam giáp xã Đồng Bẩm cùng huyện (riêng phía đông quốc lộ 1B lấy đến

bờ bắc Ao Voi, phía Tây quốc lộ 1B lấy hết đất xí nghiệp gỗ tháng 8). Phía Bắc giáp xã Hoá Thượng cùng huyện (riêng theo quốc lộ 1B lấy hết đất Công ty vật tư huyện Đồng Hỷ).

- Xã Hoá Thượng có 1201 ha diện tích tự nhiên và 6635 nhân khẩu.

- Xã Cao Ngạn có 1081 ha diện tích tự nhiên và 5914 nhân khẩu.

- Xã Đồng Bẩm có 294 ha diện tích tự nhiên và 4787 nhân khẩu.

(Quyết định số 345/TCCP của Ban Tổ chức-Cán bộ của Chính phủ)

11-8

Thành lập các phường : Sông Cầu, Đức Xuân, Phùng Chí Kiên thuộc thị xã Bắc Cạn, tỉnh Bắc Thái:

1. *Phường Sông Cầu :*

- Có 504 ha diện tích tự nhiên và 4157 nhân khẩu ; Bao gồm các phố : Phố Đội Kỳ ; Phố Nà Mày ; phần phía Tây quốc lộ 3 của phố Đức Xuân ; Các xóm bản : Tổng Tò, Khuổi Rờm và phần phía Nam sông Cầu của xóm Nà Rào.

- Địa giới phường Sông Cầu : Phía Đông giáp phường Đức Xuân và phường Phùng Chí Kiên ; phía Tây giáp xã Dương Quang và xã Quang Thuận ; phía Nam giáp xã Nông Thượng ; phía Bắc giáp xã Dương Quang.

2. *Phường Phùng Chí Kiên :*

- Có 546 ha diện tích tự nhiên và 1.823 nhân khẩu ; bao gồm : Phố Đội Thân (trừ khu dân cư tổ 1 nhập về phường Đức Xuân) ; phần phía Tây quốc lộ 3 của phố Phùng Chí Kiên (gồm 20 hộ của tổ 1, toàn bộ tổ 2, tổ 3).

- Địa giới phường Phùng Chí Kiên : Phía Đông giáp phường Đức Xuân ; phía Tây giáp phường Sông Cầu và xã Nông Thượng ; phía Nam giáp xã Nông Thượng ; phía Bắc giáp phường Sông Cầu.

3. *Phường Đức Xuân :*

- Có 457 ha diện tích tự nhiên và 3.488 nhân khẩu ; Bao gồm phần phía Đông giáp quốc lộ 3 của phố Đức Xuân ; phần còn lại của phố Phùng Chí Kiên ; tổ 1 của phố Đội Thân ; và Bản Áng ; xóm Phiêng Luông.

- Địa giới phường Đức Xuân ; phía Đông giáp xã Huyền Tụng ; phía Tây giáp phường Sông Cầu và phường Phùng Chí Kiên ; phía Nam giáp xã Huyền Tụng, phía Bắc giáp xã Huyền Tụng.

(Quyết định số 346/TCCP của Ban Tổ chức-Cán bộ của Chính phủ)

17-9

Điều chỉnh địa giới hành chính thị trấn Cầu Diễn, thành lập thị trấn Mai Dịch và chia xã Phú Minh, thuộc huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội :

1. Tách 69,5 ha diện tích tự nhiên và 6417 nhân khẩu do thị trấn Cầu Diễn đang quản lý sáp nhập vào xã Mai Dịch. Giải thể xã Mai Dịch để thành lập thị trấn Mai Dịch.

Sau khi điều chỉnh địa giới :

- Thị trấn Mai Dịch mới thành lập có 215,5 ha diện tích tự nhiên và 11.212 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Mai Dịch : Phía Đông giáp thị trấn Cầu Giấy và xã Dịch Vọng ; phía Tây giáp thị trấn Cầu Diễn ; phía Nam giáp xã Mỹ Đình ; phía Bắc giáp xã Cổ Nhuế.

- Thị trấn Cầu Diễn còn 240,4 ha diện tích tự nhiên và 6321 nhân khẩu.

- Địa giới thị trấn Cầu Diễn: phía Đông giáp thị trấn Mai Dịch và xã Mỹ Đình; phía Tây giáp xã Phú Minh và xã Xuân Phương; phía Nam giáp xã Mỹ Đình; phía Bắc giáp xã Phú Minh và xã Cổ Nhuế.

2. Tách xã Phú Minh thành 2 xã Phú Diên và Minh Khai :

- Xã Phú Diên gồm các thôn Đức Diên, Phú Diên, Đình Quán, Kiều Mai với 412,8 ha diện tích tự nhiên và 8466 nhân khẩu.

Địa giới xã Phú Diên : Phía Đông giáp thị trấn Cầu Diễn ; phía Tây giáp xã Minh Khai ; phía Nam giáp xã Xuân Phương ; phía Bắc giáp xã Cổ Nhuế.

- Xã Minh Khai bao gồm các thôn Phúc Lý, Vân Trì, Nguyên Xá ; với 522,8 ha diện tích tự nhiên và 8384 nhân khẩu.

Địa giới xã Minh Khai : Phía Đông giáp xã Phú Diễn và xã Cổ Nhuế ; phía Tây giáp xã Xuân Phương và Tây Tựu ; phía Nam giáp xã Xuân Phương ; phía Bắc giáp xã Tây Tựu và xã Liên Mạc.

(Quyết định số 383/TCCP của Ban tổ chức - Cán bộ của Chính phủ)

29-9

Điều chỉnh địa giới các huyện Phú Lộc, Hương Phú, Hương Điền và thành phố Huế thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế :

1. *Chia huyện Phú Lộc thành 2 huyện* là huyện Phú Lộc và huyện Nam Đông.

- *Huyện Phú Lộc* (mới) có thị trấn Phú Lộc và 17 xã : Lộc Bổn, Lộc Sơn, Lộc An, Lộc Điền, Lộc Trì, Lộc Bình, Lộc Thuỷ, Lộc Tiến, Lộc Vĩnh, Lộc Hải, Lộc Hoà, Vinh Hưng, Vinh Mỹ, Vinh Giang, Vinh Hiền, Xuân Lộc, Vinh Hải với 59.243 ha diện tích tự nhiên và 121.951 nhân khẩu.

Đại giới huyện Phú Lộc (mới) : phía Đông giáp biển Đông ; phía Tây giáp huyện Hương Thuỷ ; phía Nam giáp huyện Nam Đông và tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng ; phía Bắc giáp huyện Phú Vang và biển Đông.

Huyện Nam Đông có 9 xã : Hương Phú, Hương Lộc, Hương Sơn, Thượng Lộ, Thượng Nhật, Hương Giang, Hương Hữu, Thượng Long, Thượng Quảng với 69.877 ha diện tích tự nhiên và 17.188 nhân khẩu.

Địa giới huyện Nam Đông : phía Đông giáp tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng ; phía Tây giáp huyện A Lưới ; phía Nam giáp tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng ; phía Bắc giáp huyện Phú Lộc và huyện Hương Thuỷ.

2. Chuyển 8 xã : Thuỷ Bằng, Thuỷ Dương, Phú Thượng, Phú Mậu, Thuận An, Phú Thanh, Phú Dương, Phú Tân thuộc thành phố Huế về huyện Hương Phú : chia huyện Hương Phú thành 2 huyện là huyện Hương Thuỷ và huyện Phú Vang.

- *Huyện Hương Thuỷ có thị trấn Phú Bài và 11 xã* : Thuỷ Bằng, Thuỷ Dương, Dương Hoà, Phú Sơn, Thuỷ Phương, Thuỷ Châu, Thuỷ Lương, Thuỷ Vân, Thủy Phú, Thuỷ Tân, Thuỷ Thanh với 49.662,3 ha diện tích tự nhiên và 75.230 nhân khẩu.

Địa giới huyện Hương Thuỷ : Phía Đông giáp huyện Phú Lộc ; phía Tây giáp huyện Hương Trà và huyện A Lưới ; phía Nam giáp huyện Nam Đông ; phía Bắc giáp huyện Phú Vang và thành phố Huế.

- *Huyện Phú Vang có 21 xã* : Thuận An, Phú Tân, Phú Dương, Phú Mậu, Phú Thanh, Phú Mỹ, Phú An, Phú Thượng, Phú Hồ, Phú Lương, Phú Xuân, Phú Đa, Phú Thuận, Phú Hải, Phú Diên, Vinh Thái, Vinh Hà, Vinh Xuân, Vinh Phú, Vinh Thanh, Vinh An, với 26.315 ha diện tích tự nhiên và 138,560 nhân khẩu.

Địa giới huyện Phú Vang : phía Đông giáp biển Đông ; phía Tây giáp huyện Hương Trà, Hương Thuỷ và thanh phố Huế ; phía Nam giáp huyện Phú Lộc ; phía Bắc giáp biển Đông và huyện Quảng Điền.

3. Chuyển 9 xã : Bình Thành, Bình Điền, Hương Bình, Hương Hồ, Hương An, Hương Vinh, Hương Thọ, Hương Phong, Hải Dương, thuộc thành phố Huế về huyện Hương Điền ; chia huyện Hương Điền thành

3 huyện là huyện Hương Trà, huyện Phong Điền và huyện Quảng Điền.

- *Huyện Hương Trà có thị trấn Tứ Hạ và 15 xã* : Hương Hồ, Hương An, Hương Phong, Hương Thọ, Bình Thành, Bình Điền, Hương Bình, Hải Dương, Hương Toàn, Hương Xuân, Hương chữ, Hương Vân, Hương Vân, Hương Vinh, Hồng Tiến, với 40.274,57 ha diện tích tự nhiên và 91.895 nhân khẩu.

Địa giới huyện Hương Trà : Phía Đông giáp huyện Hương Thuỷ và thành phố Huế ; phía Tây giáp huyện Phong Điền ; phía Nam giáp huyện A Lưới ; phía Bắc giáp huyện Quảng Điền.

- *Huyện Phong Điền có 15 xã* : Phong Bình, Phong Hoà, Phong Chương, Phong Hiền, Phong An, Phong Thu, Phong Sơn, Phong Xuân, Phong Mỹ, Phong Hải, Điền Hương, Điền Hải, Điền Hòa, Điền Môn, Điền Lộc với 107.132 ha diện tích tự nhiên và 82.844 nhân khẩu.

Địa giới huyện Phong Điền : phía Đông giáp huyện Hương Trà ; phía Tây giáp tỉnh Quảng Trị ; phía Nam giáp huyện A Lưới ; phía Bắc giáp huyện Quảng Điền, biển Đông và tỉnh Quảng Trị.

- *Huyện Quảng Điền có 10 xã* : Quảng Ngạn, Quảng Công, Quảng Thái, Quảng Lợi, Quảng Phước, Quảng Vinh, Quảng Phú, Quảng Thọ, Quảng An, Quảng Thành với 15.696,97 ha diện tích tự nhiên và 75.869 nhân khẩu.

Địa giới huyện Quảng Điền : Phía Đông giáp huyện Phú Vang ; phía Tây giáp huyện Quảng Điền ; phía Nam giáp huyện Hương Trà ; phía Bắc giáp biển Đông.

Thành phố Huế (sau khi đã điều chỉnh địa giới) còn lại 18 phường : Phước Vĩnh, Thuận Hoá, Phú Hoá, An Cựu, Phú Thuận, Phú Bình, Vĩnh Ninh, Vĩnh Lợi, Phú Hiệp, Thuận Lộc, Thuận Thành, Tây Lộc, Phú Cát, Trường An, Xuân Phú, Phường Đúc, Vĩ Dạ, Kim Long ; và 5 xã : Thuỷ An, Thuỷ Xuân, Thuỷ Biều, Hương Long, Hương Sơ với 6.777,20 ha diện tích tự nhiên và 259.838 nhân khẩu.

Địa giới thành phố Huế : Phía Đông giáp huyện Hương Thuỷ ; phía Tây giáp huyện Hương Trà ; phía Nam giáp huyện Hương Trà và huyện Hương Thuỷ ; phía Bắc giáp huyện Hương Trà và huyện Phú Vang.

(Quyết định số 345-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

8-10

Điều chỉnh địa giới huyện Chi Lăng và huyện Lộc Bình thuộc tỉnh Lạng Sơn :

Tách xã Hữu Lân của huyện Chi Lăng với 9.463 ha diện tích tự nhiên và 2.536 nhân khẩu để sáp nhập vào huyện Lộc Bình.

Sau khi điều chỉnh địa giới :

- *Huyện Chi Lăng* có thị trấn Đồng Mỏ, thị trấn Chi Lăng và 19 xã : Gia Lộc, Quang Lang, Mai Sao, Nhân Lý, Bắc Thuỷ, Vân Thuỷ, Vân An, Chiến Thắng, Liên Sơn, Lâm Sơn, Quan Sơn, Y Tịch, Vạn Linh, Bằng Mạc, Bằng Hữu, Hoà Bình, Thượng Cường, Chi Lăng, Hữu Kiên, với 65.390,32 ha diện tích tự nhiên và 70.560 nhân khẩu.

- *Huyện Lộc Bình* có thị trấn Lộc Bình, thị trấn Na Dương và 27 xã : Xuân Mãn, Đồng Bục, Lục Thôn, Hữu Khánh, Khuất Xá, Quan Bản, Bằng Khánh, Tú Đoạn, Đông Quan, Nam Quan, Lợi Bác, Xuân Tình, Vân Mộng, Hiệp Hạ, Như Khuê, Nhượng Bạn, Tĩnh Bắc, Sàn Viên, Xuân Lễ, Minh Phát, Xuân Dương, Ái Quốc, Mẫn Sơn, Yên Khoái, Tú Mịch, Tam Gia, Hữu Lân, với 98.652 ha diện tích tự nhiên và 67.607 nhân khẩu.

(Quyết định số 359-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

25-10

Thành lập thị trấn Đình Cả, thị trấn huyện lỵ của huyện Võ Nhai, tỉnh Bắc Thái

trên cơ sở tách các xóm : Tiền Phong, Hùng Sơn, Làng Lường và phố Đình Cả của xã Phú Thượng.

Sau khi điều chỉnh địa giới :

- Thị trấn Đình Cả mới thành lập có 400 ha diện tích tự nhiên và 2.887 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Đình Cả : phía Đông giáp xã Phú Thượng ; phía Tây giáp xã Lâu thượng ; phía Nam giáp xã Tràng Xá ; phía Bắc giáp xã Phú Thượng.

- Xã Phú Thượng có 6.725 ha diện tích tự nhiên và 3.940 nhân khẩu, bao gồm các xóm : Nà Khảo, Đồng Mỏ, Mỏ Gà, Cao Phật Lâm, Cao Biên và Ba Nhất.

Địa giới xã Phú Thượng : Phía Đông giáp tỉnh Lạng Sơn và xã Phương Giao ; phía Tây giáp xã vũ Chấn và thị trấn Đình Cả ; phía Nam giáp xã Tràng Xá , phía Bắc giáp xã Nghinh Tường và tỉnh Lạng Sơn.

(Quyết định số 454/TCCP của Ban tổ chức- Cán bộ của chính phủ)

26-10

Thành lập phường Hoàng Văn Thụ thuộc quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội trên cơ sở : Giải thể xã Hoàng Văn Thụ thuộc huyện Thanh Trì, chuyển 175,5 ha diện tích tự nhiên và 6824 nhân khẩu của xã Hoàng Văn Thụ (cũ) cho quận Hai Bà Trưng quản lý để thành lập phường Hoàng Văn Thụ.

Sau khi phân vạch địa giới :

- Phường Hoàng Văn Thụ có 175,7 ha diện tích tự nhiên và 6824 nhân khẩu.

Địa giới phường Hoàng Văn Thụ : phía Đông giáp xã Vĩnh Tuy ; phía Tây giáp phường Tân Mai và phường Trương Định ; phía Nam giáp xã Thịnh Liệt và xã Yên Sở ; phía Bắc giáp phường Mai Động và phường Minh Khai.

- Quận Hai Bà Trưng có 25 phường : Nguyễn Du, Bùi Thị Xuân, Ngô Thì Nhậm, Lê Đại Hành, Phố Huế, Đồng Nhân, Phạm Đình Hổ, Đông Mác, Bạch Đằng, Thanh Lương, Thanh Nhàn, Cầu Dền, Bạch Mai, Bách Khoa, Đồng Tâm, Quỳnh Lôi, Quỳnh Mai, Vĩnh Tuy, Mai Động, Minh Khai, Trương Định, Tương Mai, Tân Mai, Giáp Bát, Hoàng Văn Thụ, với tổng diện tích tự nhiên 127,5 ha và 273.286 nhân khẩu.

- Huyện Thanh Trì có 25 xã : Khương Đình, Định Công, Thanh Trì, Vĩnh Tuy, Lĩnh Nam, Thịnh Liệt, Yên Sở, Trần Phú, Tam Hiệp, Yên Mỹ, Duyên Hà, Vạn Phúc, Ngũ Hiệp, Hoàng Liệt, Thanh Liệt, Tả Thanh Oai, Tân Triều, Liên Minh, Đại Áng, Đông Mỹ, Đại Kim, Tứ Hiệp, Hữu Hoà, Ngọc Hồi, Vĩnh Quỳnh và thị trấn Văn Điển với tổng diện tích tự nhiên 8914,5 ha và 183.809 nhân khẩu.

(Quyết định số 456/TCCP của Ban Tổ chức-Cán bộ của Chính phủ)

8-11

Điều chỉnh địa giới một số xã thuộc huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Minh Hải:

1. *Giải thể xã Hoà Hưng*. Chuyển 1417,73 ha diện tích tự nhiên và 3679 nhân khẩu của xã Hoà Hưng (cũ) cho xã Châu Thới quản lý. Phần còn lại của xã Hoà Hưng (cũ) gồm 1.032 ha diện tích tự nhiên và 6.135 nhân khẩu, giao cho xã Châu Hưng quản lý.

Sau khi điều chỉnh địa giới :

- Xã Châu Hưng có 4.888,27 ha diện tích tự nhiên và 15.720 nhân khẩu.

Địa giới xã Châu Hưng : phía Đông giáp xã Hưng Hội và xã Hưng Thành ; phía Tây giáp xã Châu Thới ; phía Nam giáp xã Long Thạnh và thị xã Bạc Liêu ; phía Bắc giáp tỉnh Hậu Giang.

- Xã Châu Thới có 4.204,47 ha diện tích tự nhiên và 11.976 nhân khẩu.

Địa giới xã Châu Thới : phía Đông giáp xã Châu Hưng ; phía Tây giáp các xã : Vĩnh Hưng, Minh Diệu, Long Thạnh ; phía Nam giáp xã Long Thành ; phía Bắc giáp tỉnh Hậu Giang.

2. *Sáp nhập xã Vĩnh Thắng với xã Vĩnh Mỹ A thành một xã mới lấy tên là xã Vĩnh Mỹ A.*

Xã Vĩnh Mỹ A (mới) có 4.949 ha diện tích tự nhiên và 14.985 nhân khẩu.

Địa giới xã Vĩnh Mỹ A : phía Đông giáp thị trấn Hoà Bình và xã Vĩnh Hậu ; phía Tây giáp huyện Giá Rai ; phía Nam giáp xã Vĩnh Thịnh ; phía Bắc giáp xã Vĩnh Mỹ B.

Sau khi điều chỉnh địa giới các xã, huyện Vĩnh Lợi có 13 xã, thị trấn ; gồm các xã : Vĩnh Mỹ A, Vĩnh Hậu, Vĩnh Mỹ B, Vĩnh Bình, Vĩnh Hưng, Minh Diệu, Long Thanh, Châu Thới, Châu Hưng, Hưng Hội, Hưng Thành, Vĩnh Thành và thị trấn Hoà Bình.

(Quyết định số 482/TCCP của Ban Tổ chức Cán bộ của Chính phủ)

8-11

Phân vạch điều chỉnh địa giới một số xã thuộc huyện Hồng Dân, tỉnh Minh Hải :

1. Sáp nhập các xã Ninh Quới, Ninh Quới A và 2.519 ha diện tích tự nhiên cùng 4.319 nhân khẩu của xã Ninh Quới B thành một xã, lấy tên là xã Ninh Quới.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chánh, xá Ninh Quới (mới) có 7.127 ha diện tích tự nhiên và 20.750 nhân khẩu.

Địa giới xã Ninh quới : Phía Đông giáp tỉnh Hậu Giang ; phía Tây giáp xã Ninh Hoà và thị trấn Phước Long ; phía Nam giáp xã Vĩnh Phú Đông và xã Hưng Phú ; phía Bắc giáp tỉnh Hậu Giang.

2. Sáp nhập vào xã Vĩnh Phú Đông : 1.507,28 ha diện tích tự nhiên với 4.914 nhân khẩu của xã Đông Nam ; và phần còn lại của xã Ninh Quới B gồm 419 ha diện tích tự nhiên và 1.240 nhân khẩu.

Sau khi điều chỉnh địa giới, xã Vĩnh Phú Đông (mới) có 3626,28 ha diện tích tự nhiên và 11.832 nhân khẩu.

Địa giới xã Vĩnh Phú Đông : phía Đông giáp xã Hưng Phú ; phía Tây giáp thị trấn Phước Long ; phía Nam giáp xã Vĩnh Thanh ; phía Bắc giáp xã Ninh Quới.

3. Sáp nhập xã Đông Phú, Hưng Phú và phần còn lại của xã Đông Nam với 502,72 ha diện tích tự nhiên và 1.611 nhân khẩu thành một xã mới, lấy tên là xã Hưng Phú.

Xã Hưng Phú (mới) có 3.972,72 ha diện tích tự nhiên và 12.826 nhân khẩu.

Địa giới xã Hưng Phú : Phía Đông giáp huyện Vĩnh Lợi ; phía Tây giáp xã Vĩnh Phú Đông ; phía Nam giáp xã Vĩnh Thanh ; phía Bắc giáp xã Ninh Quới và tỉnh Hậu Giang.

4. Sáp nhập 3 xã Phong Hoà, Phong Hiệp, Phong Dân thành một xã lấy tên là xã Phong Thạnh Nam

Xã Phong Thạnh Nam mới thành lập có 14.382 ha diện tích tự nhiên và 18.344 nhân khẩu.

Địa giới xã Phong Thạnh Nam : phía Đông giáp huyện Giá Rai ; phía Tây giáp xã Ninh Lợi và huyện Thới Bình ; phía Nam giáp huyện Thới Bình ; phía Bắc giáp xã Phước Long và xã Vĩnh Phú Tây.

5. Sáp nhập xã Ninh Lợi và xã Ninh Thạnh Lợi thành một xã lấy tên là xã Ninh Thạnh Lợi.

Xã Ninh Thạnh Lợi mới có 13.767 ha diện tích tự nhiên và 13.618 nhân khẩu.

Địa giới xã Ninh Thạnh Lợi : phía Đông giáp xã Phước Long và xã Phong Thạnh Nam ; phía Tây giáp tỉnh Kiên Giang , phía

Nam giáp xa Phong Thạnh Nam; phía Bắc giáp xa Vĩnh Lộc và xa Lộc Ninh.

6. Sáp nhập xã Hoà Lợi với xã Ninh Hoà thành một xa mới lấy tên là xã Ninh Hoà.

Xã Ninh Hoà (mới) có 6.459 ha diện tích tự nhiên và 16.715 nhân khẩu.

Địa giới xa Ninh Hoà : Phía Đông giáp xa Ninh Quới và thị trấn Phước Long ; phía Tây giáp thị trấn Ngan Dừa và xã Lộc Ninh ; phía Nam giáp xã Phước Long ; phía Bắc giáp tỉnh Hậu Giang.

7. Tách 2.740 ha diện tích tự nhiên và 3.540 nhân khẩu của xã Vĩnh Trung để sáp nhập vào xã Vĩnh Lộc.

Xa Vĩnh Lộc (mới) có 6.548 ha diện tích tự nhiên và 11.326 nhân khẩu.

Địa giới xã Vĩnh Lộc : Phía Đông giáp xã Lộc Ninh ; phía Tây giáp tỉnh Kiên Giang ; phía Nam giáp xa Ninh Thạnh Lợi ; phía Bắc giáp tỉnh Hậu Giang.

8. Sáp nhập phần còn lại của xã Vĩnh Trung gồm 2.193,74 ha diện tích tự nhiên và 3.176 nhân khẩu vào xã Lộc Ninh quản lý.

Xã Lộc Ninh (mới) có 7.052,38 ha diện tích tự nhiên và 13.062 nhân khẩu.

Địa giới xã Lộc Ninh : Phía Đông giáp xã Ninh Hoà ; phía Tây giáp xã Vĩnh Lộc ; phía Nam giáp xã Ninh Thanh Lợi ; phía Bắc giáp tỉnh Hậu Giang và thị trấn Ngan Dừa.

9. Giải thể xã Vĩnh Hồng. Tách 1.646,02 ha diện tích tự nhiên và 3.894 nhân khẩu của xã Vĩnh Hồng (cũ) giao cho xã Vĩnh Tiến quản lý và đổi tên xã thành xã Vĩnh Phú Tây. Sáp nhập phần còn lại của xã Vĩnh Hồng (cũ) gồm 2.247,24 ha diện tích tự nhiên và 5.093 nhân khẩu vào xã Vĩnh Thanh.

Sau khi điều chỉnh địa giới :

- Xã Vĩnh Phú Tây có 4.096,58 ha diện tích tự nhiên và 9.298 nhân khẩu. Địa giới xa Vĩnh Phú Tây : Phía Đông giáp xã Vĩnh Thanh ; phía Tây giáp xã Phước Long ; phía Nam giáp xã Phong Thạnh Nam và huyện Giá Rai ; phía Bắc giáp thị trấn Phước Long.

- Xã Vĩnh Thanh có 4.183,24 ha diện tích tự nhiên và 12.771 nhân khẩu. Địa giới xa Vĩnh Thanh : Phía Đông giáp huyện Vĩnh Lợi ; phía Tây giáp xã Vĩnh Phú Tây ; phía Nam giáp huyện Giá Rai ; phía Bắc giáp xã Hưng Phú và xa Vĩnh Phú Đông.

Sau khi điều chỉnh địa giới các giới các xã, huyện Hồng Dân có 13 xã, thị trấn ; gồm các xã : Phong Thạnh Nam, Phước Long, Vĩnh Tiến, Vĩnh Hồng, Vĩnh Thành, Hưng Phú, Vĩnh Phú Đông, Ninh Quới, Lộc Ninh, Vĩnh Lộc, Ninh Thạnh Lợi và thị trấn Phước Long, thị trấn Ngan Dừa.

(Quyết định số 483/TCCP của Ban Tổ chức-Cán bộ của Chính phủ)

15-11

Phân vạch địa giới hành chính các xã Châu Hồng và Châu Sơn thuộc huyện Quỳ Hợp, tỉnh Nghệ Tĩnh :

1. *Chia xã Châu Hồng thành hai xã lấy tên là xã Châu Hồng và xã Châu Tiến :*

- Xã Châu Hồng (mới) có 3096 ha diện tích tự nhiên và 2305 nhân khẩu ; bao gồm 12 bản : bản Ngọc, bản Phấy, bản Huống, bản Bò, bản Huy, bản Giang, bản Kèm, bản Na Hiêng, bản Cọc Chạng, bản Công, bản Phiêng Tò, bản Poòng.

Địa giới xã Châu Hồng : Phía Đông giáp xã Châu Tiến ; phía Tây giáp xã Châu Thành ; phía Nam giáp xã Châu Cường và xã Châu Thành ; phía Bắc giáp huyện Quỳ Châu.

- Xã Châu Tiến có 2782 ha diện tích tự nhiên và 1620 nhân khẩu ; bao gồm 9 bản : Bản Sống, bản Chiềng, bản Pựt, bản Ngủn,

bản Cáng, bản Phảy, bản Mới, bản Tèn, xóm Đám Dân.

Địa giới xã Châu Tiến : phía Đông giáp xã Liên Hợp ; phía Tây giáp xã Châu Hồng ; phía Nam giáp xã Liên Hợp ; phía Bắc giáp huyện Quỳ Châu.

2. *Chia xã Châu Sơn thành hai xã lấy tên là xã Bắc Sơn và xã Nam Sơn.*

- Xã Bắc Sơn có 4.154 ha diện tích tự nhiên và 1488 nhân khẩu ; bao gồm 7 bản : Bản Manh, bản Nguộc, bản Vạn, bản Hiêng, bản Vi, bản Nhảo, bản Pà Pụp.

Địa giới xã Bắc Sơn : Phía Đông giáp xã Châu Lý, phía Tây giáp xã Nam Sơn ; phía Nam giáp xã Thạch Ngàn (huyện Con Cuông), phía Bắc giáp xã Châu Lý.

- Xã Nam Sơn có 3.286 ha diện tích tự nhiên và 1.296 nhân khẩu ; bao gồm 6 bản : Bản Cà Vạt, bản Quảng, bản Tang, bản Khiết, bản Chàng Hàng, bản Hàm.

Địa giới xã Nam Sơn : Phía Đông giáp xã Bắc Sơn ; phía Tây giáp xã Bình Chuẩn (huyện Con Cuông) ; phía Nam giáp xã Thạch Ngàn (huyện Con Cuông) ; phía Bắc giáp xã Châu Thái.

(Quyết định số 502/TCCP của Ban Tổ chức-Cán bộ của Chính phủ)

16-11

Phân định ranh giới hành chính khu vực ngã ba Đền Hùng thuộc tỉnh Vĩnh Phú :

1. *Ranh giới huyện Phong Châu và thành phố Việt Trì :*

Lấy Trung tâm ngã ba Đền Hùng làm chuẩn - Từ ngã ba Đền Hùng về phía Đông đi theo con đường đất vào xã Kim Đức đến đường điện cao thế 35 kw Thác Bà - Hà Nội ; về phía Tây theo đường cái đất đi vào đơn vị quân đội 338.

Lấy 2 con đường đất trên làm ranh giới: Phía Bắc thuộc huyện Phong Châu, phía Nam thuộc thành phố Việt Trì.

2. *Ranh giới 3 xã Hy Cương, Kim Đức, Vân Phú :*

- Ranh giới giữa xã hy Cương (huyện Phong Châu) và xã Vân Phú (thành phố việt Trì) được xác định bằng tim đường đất từ ngã 3 Đền Hùng đi vào đơn vị quân đội 338 ; Phía Đông Nam thuộc xã Vân Phú ; phía Tây Bắc thuộc xã Hy Cương.

- Ranh giới giữa xã Vân Phú (thành phố Việt Trì) và xã Kim Đức (huyện Phong Châu) nằm ở phía đông quốc lộ 2 (phía nam đường đất đi vào xã Kim Đức) lấy đường điện cao thế 35 kw Thác Bà- Hà Nội từ cột điện số 321 Phía Đông Nam thuộc xã Vân Phú , phía Đông Bắc thuộc xã Kim Đức.

- Ranh giới giữa xã Hy Cương với xã kim Đức được xác định bằng tim đường quốc lộ số 2, đoạn từ ngã 3 đền Hùng đến cầu Cổ Tích : Phía Đông thuộc xã Kim Đức, phía Tây thuộc xã Hy Cương.

Sau khi đã xác định ranh giới hành chính : Dân cư ở vào địa giới xã nào do chính quyền xã đó quản lý hành chính Nhà nước theo qui định hiện hành, không được xâm cư. Riêng về ruộng đất canh tác hiện nay xâm canh lẫn nhau giữa 3 xã vẫn giữ nguyên quyền sử dụng, nhưng phải nộp thuế cho Uỷ ban Nhân dân xã đang quản lý ruộng đất này theo sổ hộ thuế.

(Quyết định số 506/TCCP ngày 16-11-1990 và Quyết định số 29 TCCP ngày 10-1-1992 của Ban Tổ chức-Cán bộ của Chính phủ)

23-11

Thành lập thị trấn Kim Tân (thị trấn huyện lỵ) thuộc huyện Thạch Thành, tỉnh

Thanh Hóa trên cơ sở : 142,344 ha diện tích tự nhiên và 3440 nhân khẩu thuộc xóm 4, phố Kim Tân, xóm Chào Cờ, một phần xóm Phú Thịnh, một phần xóm Đồi Gai của xã Thành Kim và 5,48 ha diện tích tự nhiên thuộc đất xóm 2 của xã Thành Hưng.

Sau khi điều chỉnh địa giới :

- Thị trấn Kim Tân mới thành lập có 147,824 ha diện tích tự nhiên và 3440 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Kim Tân : Phía Đông giáp xã Thành Kim ; phía Tây giáp xã Thành Hưng ; phía Nam giáp xã Thành Kim ; phía Bắc giáp xã Thạch Định.

- Xã Thành Kim có 741,556 ha diện tích tự nhiên và 4465 nhân khẩu.

Địa giới xã Thành Kim : Phía Đông giáp xã Thành Thọ ; phía Tây giáp xã Thành Hưng ; phía Nam giáp xã Thành Tiến ; phía Bắc giáp thị trấn Kim Tân.

- Xã Thành Hưng có 1.125,65 ha diện tích tự nhiên và 3926 nhân khẩu.

Địa giới xã Thành Hưng : Phía Đông giáp xã Thành Kim và thị trấn Kim Tân ; phía Tây giáp xã Thạch Đồng và xã Thạch Long ; phía Nam giáp xã Vĩnh Hưng (huyện Vĩnh Lộc) ; phía Bắc giáp xã Thạch Định.

(Quyết định số 519/TCCP của Ban Tổ chức-Cán bộ của Chính phủ)

23-11

Điều chỉnh địa giới các xã, thị trấn thuộc huyện Gò Công Đông tỉnh Tiền Giang:

1. Chuyển 27,20 ha diện tích tự nhiên và 962 nhân khẩu của xã Phước Trung cho thị trấn Tân Hoà quản lý.

Sau khi điều chỉnh địa giới :

- Thị trấn Tân Hoà có 1.953,61 ha diện tích tự nhiên và 11.968 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Tân Hoà : phía Đông giáp Ấp Hộ, xã Tân Thành và kinh Chaupaux ; phía Tây giáp ấp Tân Xuân, ấp Dương Hoà của xã Phước Trung ; phía Nam giáp ấp Nghĩa Chí, xã Phước Trung và sông Cửa Tiểu ; phía Bắc giáp ấp Hiệp Trị 2 của xã Bình Nghị và ấp xóm Đen của xã Bình Ân.

- Xã Phước Trung có2095,11 ha diện tích tự nhiên và 7270 nhân khẩu.

Địa giới xã Phước Trung: Đông giáp ấp Hiệp Trị 2 của xã Bình Nghị và ấp Dương Phú, ấp trại cá của thị trấn Tân Hòa; phía tây giáp xã Bình Tân của huyện Gò Công Tây; phía Nam giáp sông Cửa Tiểu; phía Bắc giáp hợp tác xã nông nghiệp Hòa Bình của xã Bình Nghị.

2. Xã Bình Ân chuyển giao 329,58 ha diện tích tự nhiên và 2048 nhân khẩu cho xã Bình Nghị quản lý; và nhận lại 22,06 ha diện tích tự nhiên và 248 nhân khẩu của xã Bình Nghị.

Sau khi điều chỉnh địa giới:

- Xã Bình Ân có 1356,25 ha diện tích tự nhiên và 8790 nhân khẩu.

Địa giới xã Bình Ân: Phía đông giáp Ấp Hộ, Ấp Nam, Ấp Trung xã Tân Điền; phía Tây giáp hợp tác xã nông nghiệp Vạn Thắng của xã Bình Nghị và xã Long Thuận (thị xã Gò Công); phía Nam giáp ấp Bà Rẫy 1 và 2 của thị trấn Tân Hòa và ấp Hiệp Trị của xã Bình Nghị; phía Bắc giáp ấp Ông Gông xã Tân Đông và hợp tác xã Sao Vàng của xã Kiểng Phước.

- Xã Bình Nghị có 1238,30 ha diện tích tự nhiên và 10.946 nhân khẩu.

Địa giới xã Bình Nghị: Phía Đông giáp ấp Bà Rẫy 2 thị trấn Tân Hòa; phía Tây giáp xã Bình Tân của huyện Gò Công Tây; phía Nam giáp hợp tác xã nông nghiệp Hòa Thơm của thị trấn Tân Hòa và hợp tác xã nông nghiệp Hiệp Trị của xã Phước Trung; phía Bắc giáp ấp Long Hòa, xã Long Thuận của

thị xã Gò Công và hợp tác xã Gò Me của xã Bình Ân.

3. Xã Kiểng Phước chuyển giao 194,45 ha diện tích tự nhiên và 1933 nhân khẩu cho xã Tân Đông, 432,20 ha diện tích tự nhiên và 2120 nhân khẩu cho xã Vàm Láng.

Sau khi điều chỉnh địa giới:

- Xã Vàm Láng có 1743,32 ha diện tích tự nhiên và 10.843 nhân khẩu.

Địa giới xã Vàm Láng : Phía Đông giáp sông Sồi Rạp và Biển Đông ; phía Tây giáp hợp tác xã Sao Vàng, ấp Xóm Lưới của xã Kiểng Phước : phía Nam giáp ấp xóm Rẫy, xã Kiểng Phước, phía Bắc giáp ấp 6 xã Gia Thuận.

- Xã Tân Đông : có 1051 ha diện tích tự nhiên và 8544 nhân khẩu.

Địa giới xã Tân Đông : phía Đông giáp hợp tác xã nông nghiệp Sao Vàng xã Kiểng Phước ; phía Tây giáp xã Long Hưng của thị xã Gò Công ; phía Nam giáp xã Long Thuận (thị xã Gò Công) ; phía Bắc giáp ấp 9 Tân Tây.

- Xã Kiểng Phước có 1884,22 ha diện tích tự nhiên và 10.589 nhân khẩu.

Địa giới xã Kiểng Phước : Phía Đông giáp ấp Đồi Ma của xã Vàm Láng và Biển Đông ; phía Tây giáp ấp Bà Lãnh xã Tân Đông, ấp 4 xã Tân Tây ; phía Nam giáp ấp Bắc xã Tân Điền ấp chợ Bến xã Bình Ân ; phía Bắc giáp ấp 6 xã Gia Thuận.

(Quyết định số 520/TCCP của Ban Tổ chức-Cán bộ của Chính phủ)

23-11

Thành lập xã Mỹ Tân thuộc huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang trên cơ sở tách 213,08 ha diện tích tự nhiên và 759 nhân khẩu của xã Mỹ Trung ; 359,63 ha diện tích tự nhiên và 1592 nhân khẩu của xã Mỹ Lợi B ; 213,41 ha diện tích tự nhiên và 568 nhân khẩu của xã Đức Tây ; sáp nhập với 914,71 ha diện tích tự nhiên của Nông trường quốc doanh Ngô Văn Nhạc.

Sau khi điều chỉnh địa giới :

- Xã Mỹ Tân mới thành lập có 1727,85 ha diện tích tự nhiên và 2937 nhân khẩu.

Địa giới xã Mỹ Tân : Phía Đông giáp ấp Mỹ Trinh (xã Thiện Trung) lấy kinh số 6 làm ranh giới ; phía Tây giáp ấp Lợi Thuận (xã Mỹ Lợi B) lấy kinh số 5 làm ranh giới ; phía Nam giáp xã Mỹ Lợi A, xã Mỹ Đức Tây, xã Mỹ Đức Đông, lấy kinh Nguyễn Văn Mười, kinh số 5 và kinh Mười thước làm ranh giới ; phía Bắc giáp ấp Mỹ Hưng (xã Mỹ Trung) lấy kinh Ngàn làm ranh giới.

- Xã Mỹ Trung có 2304,02 ha diện tích tự nhiên và 6492 nhân khẩu.

Địa giới xã Mỹ Trung : phía Đông giáp xã Thiện Trung ; phía Tây giáp huyện Tháp Mười (tỉnh Đồng Tháp) ; phía Nam giáp xã Mỹ Tân và xã Mỹ Lợi B ; phía Bắc giáp huyện Tháp Mười (tỉnh Đồng Tháp) và xã Hậu Mỹ Bắc A.

- Xã Mỹ Lợi B có 1745,26 ha diện tích tự nhiên và 5381 nhân khẩu.

Địa giới xã Mỹ Lợi B : Phía Đông giáp xã Mỹ Tân ; phía Tây giáp huyện Tháp Mười (tỉnh Đồng Tháp) ; phía Nam giáp xã Tân Hưng, xã An Thái Trung và xã Mỹ Lợi A ; phía Bắc giáp xã Mỹ Trung và huyện Tháp Mười (tỉnh Đồng Tháp).

- Xã Mỹ Đức Tây có 1814,93 ha diện tích tự nhiên và 13.614 nhân khẩu.

Địa giới xã Mỹ Đức Tây : phía Đông giáp xã Mỹ Đức Đông ; phía Tây giáp xã Mỹ Lợi A ; phía Nam giáp xã An Thái Đông ; phía Bắc giáp xã Mỹ Tân.

(Quyết định số 521/TCCP của Ban Tổ chức-Cán bộ của Chính phủ)

23-11

Phân vạch điều chỉnh địa giới các xã và thành lập xã mới thuộc huyện Phước Long, tỉnh Sông Bé:

1. Tách 8050 ha diện tích tự nhiên và 8713 nhân khẩu của xã Bù Nho để thành lập xã mới lấy tên là xã Long Hà.

Sau khi phân vạch điều chỉnh địa giới :

- Xã Long Hà mới thành lập có 8050 ha diện tích tự nhiên và 8713 nhân khẩu.

Địa giới xã Long Hà : Phía Đông giáp xã Bù Nho (mới) ; phía Tây giáp huyện Bình Long ; phía Nam giáp xã Phú Riềng ; phía Bắc giáp xã Long Hưng.

- Xã Bù Nho (mới) có 11.200 ha diện tích tự nhiên và 12.184 nhân khẩu. Địa giới xã Bù Nho : phía Đông giáp Phú Riềng và xã Phước Tín ; phía Tây giáp xã Long Hà ; phía Nam giáp xã Phú Riềng ; phía Bắc giáp xã Long Hưng.

2. Chuyển 3600 ha diện tích tự nhiên và 2366 nhân khẩu của xã Phước Bình giao cho xã Phước Tín quản lý. Sau khi phân vạch lại địa giới ;

- Xã Phước Tín có 12.500 ha diện tích tự nhiên và 6090 nhân khẩu.

Địa giới xã Phước Tín : Phía Đông giáp huyện Bù Đăng ; phía Tây giáp xã Bình Phước ; phía Nam giáp xã Phú Riềng và xã Bù Nho ; phía Bắc giáp xã Sơn Giang.

- Xã Phước Bình (mới) có 13.500 ha diện tích tự nhiên và 15.249 nhân khẩu.

Địa giới xã Phước Bình : Phía Đông giáp xã Phước Tín ; phía Tây giáp xã Bình Thắng ; phía Nam giáp xã Long Hưng ; phía Bắc giáp xã Đa Kia và xã Đức Hạnh.

(Quyết định số 522/TCCP của Ban Tổ chức-Cán bộ của Chính phủ)

6-12

Phân vạch địa giới hành chính một số xã, phường, thị trấn thuộc các huyện AYun Pa, Kong Chro, Chư Pah, Sa Thầy, Mang Yang và thị xã Kon Tum tỉnh Gia Lai Kon Tum:

1. *Huyện AYun Pa :*

Chia xã Ia Piar thành hai xã mới lấy tên là xã Ia Yeng và xã Ia Piar :

- Xã Ia Yeng có 3.300 ha diện tích tự nhiên và 2535 nhân khẩu. Bao gồm các làng : Ban So Mlông, PleikuaL, Plei Kte lớn, Plei Kte nhỏ, Plei KraL.

Địa giới xã Ia Yeng : phía Đông giáp xã A Ma Rơn ; phía Tây giáp xã IaPiar và IasoL ; phía Nam giáp xã Ia Hiao ; phía Bắc giáp xã Chư Răng.

- Xã Ia Piar (mới) có 12.092 ha diện tích tự nhiên và 6.049 nhân khẩu. ; Bao gồm các làng : Plei Ksing A, Plei Ksing B, Plei Ksing C, Plei Tang, Plei Gor, Plei Chrung, Plei Kbai, Ma Nhơn, Thanh Trang, Bình Trang, Bon So Hang, Bonso Ma Kong, Bản Mê.

Địa giới xã Ia Piar : phía Đông giáp xã Ia Yeng, phía Tây giáp xã Ea SoL huyện Ea Hleo tỉnh Đắk Lắk ; phía Nam giáp xã Ia Hiao huyện A Yun Pa ; phía Bắc giáp xã Ia Sol huyện A Yun Pa.

2. *Huyện Kong Chro*

Chia xã Ya Ma thành 3 xã mới lấy tên là xã Ya Ma, Kong Yang và Đắk Tơ Pang :

- Xã Ya Ma (mới) có 4.536 ha diện tích tự nhiên và 1136 nhân khẩu ; Bao gồm các làng : Tà Nùng 1, Tà Nùng 2 ; Măng, Hân, Gral.

Địa giới xã Ya Ma : Phía Đông giáp xã Sơ Rô ; phía Tây giáp xã Yang Nam và thị trấn Kong Chro ; phía Nam giáp xã Yang Nam và xã Sơ rô ; phía Bắc giáp xã Kong Yang và xã Đăk Tơ Pang.

- Xã Kong Yang có 7.271 ha diện tích tự nhiên và 1.192 nhân khẩu ; Bao gồm các làng : Bơ Bah, Hunh Dong, Hưnh Đak, Krong Dra, Húp.

Địa giới xã Kong Yang : Phía Đông giáp xã Ya Hội ; huyện An Khê và xã Đăk Tơ Pang ; phía Tây giáp xã An Trung, xã Yang Trung và thị trấn Kong Chro ; phía Nam

giáp thị trấn Kong Chro và xã Ya Ma ; phía Bắc giáp xã Yang Bắc, huyện An Khê.

- Xã Đăk Tơ Pang có 5.982 ha diện tích tự nhiên và 1.180 nhân khẩu. Bao gồm các làng : BRàng, Kơ Pui, Krông, Groi, Yan Hul, Krap, Bong.

Địa giới xã Đăk Tơ Pang : Phía Đông giáp xã Sơ Ro ; phía Tây giáp xã Kong Yang ; phía Nam giáp xã Ya Ma ; phía Bắc giáp xã Ya Hội, huyện An Khê.

3. *Huyện Chư Pah*

a. Chia xã Iakla thành 2 xã lấy tên là xã Iakla và xã Ia Dom.

- Xã Iakla (mới) có 5.624 ha diện tích tự nhiên và 2.369 nhân khẩu ; Bao gồm các làng : Sung Tung, Sung La, Sung Kép, Sung Kách và nông trường 703 thuộc binh đoàn 15.

Địa giới xã Iakla : phía Đông giáp xã Ia Dơk ; phía Tây giáp xã Ia Dom ; phía Nam giáp xã Ia Pnôl ; phía Bắc giáp xã Ia Chia.

- Xã Ia Dom có 14.212 ha diện tích tự nhiên và 2545 nhân khẩu ; Bao gồm các làng : Kok Đang, Kol Trí, Kor Bang, và nông trường 702 thuộc Binh đoàn 15.

Địa giới xã Ia Dom : phía Đông giáp xã Ia Kla ; phía Tây giáp biên giới Cămpu Chia ; phía Nam giáp xã Ia Nam, IaPnôi huyện Chư Prông ; phía Bắc giáp xã Ia Chia.

b. Chia xã Ia Pếch thành 2 xã mới lấy tên là xã Ia Pếch và xã Ia Kênh. - Xã Ia Pếch (mới) có 7.700 ha diện tích tự nhiên và 1.590 nhân khẩu ; bao gồm các làng : Pờo Xoi 2, Glong, Đra, Atau, Pếch, OgBang ; Đô Oui, Kù Tong.

Địa giới xã Ia Pếch : Phía Đông giáp xã Diên Phú thuộc thị xã Plei Ku và xã Ia Kênh ; phía Tây giáp Ia Grai, Ia Krêl ; phía Nam giáp xã Gào thị xã Plei Ku, xã Bình Giáo huyện Chư Prông ; phía Bắc giáp xã Ia Dê và thị trấn Chư Pah.

- Xã Ia Kênh có 2.400 ha diện tích tự nhiên và 2.078 nhân khẩu ; bao gồm các làng : Nhau, Rarốc, Thong 1, Thong 2, Nú, Poôxoi 1.

Địa giới xã Ia Kênh : Phía Đông giáp xã Trà Bá thị xã Plei Ku ; phía Tây giáp xã Ia Pêch ; phía Nam giáp xã Gào thị xã Plei Ku ; phía Bắc giáp xã Diên Phú, phường Hội Phú thị xã Plei Ku.

4. *Huyện Sa Thầy :*

Thành lập thị trấn Sa Thầy (thị trấn huyện lỵ) trên cơ sở 1.435 ha diện tích tự nhiên và 5.158 nhân khẩu của xã Sa Sơn.

Sau khi phân vạch địa giới hành chính :

- Thị trấn Sa Thầy mới thành lập có 1.435 ha diện tích tự nhiên và 5.158 nhân khẩu ; Bao gồm các thôn làng : 1, 2, 3, Sơn Hà, Quy Nhơn, Kleng, Kdù, Chế Chốt.

Địa giới thị trấn Sa Thầy : Phía Đông giáp xã Sa Nghĩa, xã Sa Bình ; phía Tây giáp xã Sa Sơn, phía Nam giáp xã Ya Xiêr ; phía Bắc giáp xã Sa Nhơn.

- Xã Sa Sơn còn lại 6.425 ha diện tích tự nhiên và 1.188 nhân khẩu ; bao gồm các thôn, làng : Sơn Kỳ, Sơn An và Cụm dân cư Lâm, Công nghiệp Ya Ly.

Địa giới xã Sa Sơn : Phía Đông giáp thị trấn Sa Thầy ; phía Tây giáp xã Mộ Rai ; phía Nam giáp xã Ia Xiêr ; phía Bắc giáp xã Sa Nhơn, Rờ Kơi.

5. *Huyện Mang Yang*

Tách 670 ha diện tích tự nhiên và 3.600 nhân khẩu của xã Hneng để thành lập thị trấn Mang Yang, thị trấn huyện lỵ của huyện Mang Yang.

Sau khi phân vạch địa giới hành chính :

- Thị trấn Mang Yang có 670 ha diện tích tự nhiên và 3.600 nhân khẩu ; Bao gồm các làng : Klok, Biyơm, Làng mới.

Địa giới thị trấn Mang Yang : phía Đông giáp xã Tân Bình ; phía Tây giáp xã An Phú thị xã Plei Ku ; phía Nam giáp xã ADơk, xã Glar, phía Bắc giáp xã Hneng.

- Xã Hneng còn lại 2.055 ha diện tích tự nhiên và 2.350 nhân khẩu ; bao gồm các thôn, làng : Thôn 4, làng Kdun, Ring, Plei ôn.

Địa giới xã Hneng : phía Đông giáp xã Kon Gang, xã Tân Bình ; phía Tây giáp xã Hà Bầu, xã An Phú thị xã Plei Ku ; phía Nam giáp thị trấn Mang Yang ; phía Bắc giáp xã Nam Yang, xã Kon Gang.

6. *Thị xã Kon Tum :*

a. Chia phường Quyết Thắng thành 2 phường mới lấy tên là phường Quang Trung và phường Quyết Thắng.

- Phường Quang Trung mới thành lập có 780 ha diện tích tự nhiên và 7.090 nhân khẩu.

Địa giới phường Quang Trung : phía Đông giáp phường Thắng Lợi ; phía Tây giáp xã Vinh Quang ; phía Nam giáp phường Quyết Thắng (mới) ; phía Bắc giáp xã Đăk Cấm.

- Phường Quyết Thắng (mới) có 160 ha diện tích tự nhiên và 12.056 nhân khẩu.

Địa giới phường Quyết Thắng : phía Đông giáp phường Thắng Lợi và phường Thống Nhất ; phía Tây giáp xã Vinh Quang ; phía Nam giáp xã Đoàn Kết và xã Chư Hreng ; phía Bắc giáp phường Quang Trung.

b. Chia phường Thắng Lợi thành hai phường mới lấy tên là phường Thống Nhất và phường Thắng Lợi :

- Phường Thống Nhất có 540 ha diện tích tự nhiên và 7.257 nhân khẩu.

Địa giới phường Thống Nhất : Phía Đông giáp phường Thắng Lợi và xã Chư Hreng ; phía Tây giáp phường Quyết Thắng và xã Chư Hreng ; phía Nam giáp xã Chư Hreng ; phía Bắc giáp phường Thắng Lợi.

- Phường Thắng Lợi (mới) có 920 ha diện tích tự nhiên và 8.395 nhân khẩu.

Địa giới phường Thắng Lợi : Phía Đông giáp xã Đăk Bla, xã Chư Hreng ; phía Tây giáp phường Quang Trung và phường Quyết Thắng ; phía Nam giáp phường Thống Nhất ; phía Bắc giáp xã Đăk Cấm.

(Quyết định số 543/TCCP của Ban Tổ chức-Cán bộ của Chính phủ)

7-12

Phân vạch, điều chỉnh lại địa giới hành chính một số xã, thị trấn của các huyện Châu Thành, Phụng Hiệp, Vĩnh Châu thuộc tỉnh Hậu Giang:

1. *Huyện Châu Thành :*

a. Sáp nhập xã Trường Lộc và xã Trường Long Tây thành một xãlấy tên là xã Trường Long Tây.

Xã Trường Long Tây (mới) có 5.207,76 ha diện tích tự nhiên và 17.737 nhân khẩu.

Địa giới xã Trường Long Tây (mới) : Phía Đông giáp xã Trường Long ; phía Tây giáp huyện Vị Thanh ; phía Nam giáp xã Tân Hoà và Tân Thuận ; phía Bắc giáp huyện Ô Môn.

b. Sáp nhập xã Nhơn Hoà và xã Nhơn Nghĩa thành một xã lấy tên là xã Nhơn Nghĩa.

Xã Nhơn Nghĩa (mới) có 3.906,91 ha diện tích tự nhiên và 27.982 nhân khẩu.

Địa giới xã Nhơn Nghĩa (mới) : Phía Đông giáp xã Tân Phú Thạnh ; phía Tây giáp xã Trường Long ; phía Nam giáp xã Thạnh Xuân ; phía Bắc giáp xã Nhơi Ái và thành phố Cần Thơ.

c. Sáp nhập xã Đông An và xã Đông Phước thành một xã lấy tên là xã Đông Phước.

Xã Đông Phước (mới) có 5.475,79 ha diện tích tự nhiên và 30.733 nhân khẩu.

Địa giới xã Đông Phước (mới) : Phía Đông giáp xã Phú Hữu ; phía Tây giáp xã Tân Phú Thạnh và huyện Phụng Hiệp ; phía Nam giáp huyện Phụng Hiệp ; phía Bắc giáp các xã Đông Thạnh và Phú An.

d. Sáp nhập xã Phú Hoà và xã Phú Hữu thành một xã lấy tên là xã Phú Hữu.

Xã Phú Hữu (mới) có 5.083,65 ha diện tích tự nhiên và 30.329 nhân khẩu.

Địa giới xã Phú Hữu (mới) : phía Đông giáp huyện Kế Sách ; phía Tây giáp xã Đông Phước ; phía Nam giáp huyện Phụng Hiệp ; phía Bắc giáp xã Đông Phú và Sông Hậu.

Sau khi phân vạch lại địa giới hành chính, huyện Châu Thành còn lại 14 đơn vị hành chính, bao gồm các xã : Thạnh Xuân, Tân Hoà, Trường Long, Nhơn Nghĩa, Đông Thạnh, Đông Phú, Tân Phú Thạnh, Tân Thuận, Trường Long Tây, Nhơn Ái, Đông Phước, Phú Hữu, và thị trấn Cái Răng.

2. *Huyện Phụng Hiệp.*

a. Sáp nhập xã Bình Thành và xã Tân Bình thành một xã lấy tên là xã Tân Bình.

Xã Tân Bình (mới) có 5.769,60 ha diện tích tự nhiên và 26.555 nhân khẩu.

Địa giới xã Tân Bình (mới) : Phía Đông giáp xã Thạnh Hoà và xã Hoà Mỹ ; phía Tây và phía Bắc giáp huyện Vị Thành ; phía Nam giáp các xã Hoà An và Hoà Mỹ.

b. Sáp nhập xã Tân Long và xã Long Thạnh thành một xã lấy tên là xã Long Thạnh.

Xã Long Thạnh (mới) có 5.311 ha diện tích tự nhiên và 30.692 nhân khẩu.

Địa giới xã Long Thạnh (mới) : Phía Đông giáp xã Đại Thành và huyện Châu Thành ; phía Tây giáp các xã Thạnh Hoà và Hoà An ; phía Nam giáp các xã Phụng Hiệp và Hoà Mỹ ; phía Bắc giáp huyện Châu Thành.

c. Giải thể xã Hưng Điền. Tách 2 ấp Sóc Trăng và Điền Giữa (của xã Hưng Điền) gồm 720,43 ha diện tích tự nhiên và 6.640 nhân khẩu để giao cho thị trấn Phụng Hiệp quản lý. Sáp nhập 4 ấp còn lại (của xã Hưng Điền cũ) là : Mỹ Tú, Mỹ Thạnh, Phố Đường và Thành Viên (trong đó có lâm trường Mùa Xuân) gồm 2.595,99 ha diện tích tự nhiên và 6.640 nhân khẩu vào xã Tân Phước Hưng.

Sau khi phân vạch lại địa giới hành chính :

Thị trấn Phụng Hiệp có 1227,03 ha diện tích tự nhiên và 18.635 nhân khẩu.

- Địa giới thị trấn Phụng Hiệp : Phía Đông giáp xã Đại Thành và huyện Kế Sách ; phía Tây giáp các xã Phụng Hiệp và Hiệp Hưng ; phía Nam giáp xã Tân Phước Hưng ; phía Bắc giáp xã Đại Thành.

- Xã Tân Phước Hưng có 5.299 ha diện tích tự nhiên và 17.168 nhân khẩu.

Địa giới xã Tân Phước Hưng : Phía Đông giáp huyện Mỹ Tú ; phía Tây giáp xã Phụng Hiệp ; phía Nam giáp xã Phương Phú và huyện Mỹ Tú ; phía Bắc giáp thị trấn Phụng Hiệp.

Sau khi phân vạch lại địa giới hành chính, huyện Phụng Hiệp còn lại 12 đơn vị hành chính bao gồm các xã : Đại Thành, Phụng Hiệp, Long Thạnh, Thạnh Hoà, Tân Bình, Hoà An, Hoà Mỹ, Hiệp Hưng, Phương Bình, Phương Phú, Tân Phước Hưng và thị trấn Phụng Hiệp.

3. *Huyện Vĩnh Châu.*

a. Giải thể xã Hoà Hải. Sáp nhập 1348 ha diện tích tự nhiên và 3.932 nhân khẩu của xã Hoà Hải (cũ) vào xã Lai Hoà ; sáp nhập phần còn lại của xã Hoà Hải gồm

2.370,06 ha diện tích tự nhiên và 7.573 nhân khẩu vào xã Vĩnh Tân.

Sau khi phân vạch địa giới hành chính :

- Xã Lai Hoà (mới) có 5.426,32 ha diện tích tự nhiên và 17.883 nhân khẩu.

Địa giới xã Lai Hoà : Phía Đông giáp xã Vĩnh Tân ; phía Tây giáp tỉnh Minh Hải ; phía Nam giáp biển Đông ; phía Bắc giáp huyện Mỹ Xuyên.

- Xã Vĩnh Tân (mới) có 533,50 ha diện tích tự nhiên và 13.701 nhân khẩu.

Địa giới xã Vĩnh Tân : phía Đông giáp xã Vĩnh Phước ; phía Tây giáp xã Lai Hoà ; phía Nam giáp biển Đông ; phía Bắc giáp huyện Mỹ Xuyên.

b. Giải thể xã Vĩnh Tiến. Sáp nhập 2.493,93 ha diện tích tự nhiên và 8.499 nhân khẩu của xã Vĩnh Tiến (cũ) vào xã vĩnh Phước. Sáp nhập phần còn lại của xã Vĩnh Tiến (cũ) gồm 1.045,73 ha diện tích tự nhiên và 1.907 nhân khẩu vào xã Vĩnh Hiệp.

Sau khi phân vạch lại địa giới hành chính :

- Xã Vĩnh Phước (mới) có 5298,26 ha diện tích tự nhiên và 18.070 nhân khẩu.

Địa giới xã Vĩnh Phước : phía Đông giáp thị trấn Vĩnh Châu ; phía Tây giáp xã Vĩnh Tân ; phía Nam giáp biển Đông ; phía Bắc giáp xã Vĩnh Hiệp.

- Xã Vĩnh Hiệp (mới) có 3.794,24 ha diện tích tự nhiên và 7.259 nhân khẩu.

Địa giới xã Vĩnh Hiệp : Phía Đông giáp xã Khánh Hoà và thị trấn Vĩnh Châu ; phía Tây giáp xã Vĩnh Châu ; phía Nam giáp xã Vĩnh Phước ; phía Bắc giáp huyện Mỹ Xuyên.

c. Giải thể xã Hoà Thanh :

- Tách 704,75 ha diện tích tự nhiên và 1.193 nhân khẩu của xã Hoà Thanh (cũ) ; 485,28 ha diện tích tự nhiên và 483 nhân khẩu của xã Khánh Hoà để sáp nhập vào xã Hoà Đông.

Xã Hoà Đông (mới) có 4.463,69 ha diện tích tự nhiên và 8.258 nhân khẩu.

Địa giới xã Hoà Đông : Phía Đông giáp xã Lai Hoà ; phía Tây giáp xã Khánh Hoà ; phía Nam giáp xã Vĩnh Châu ; phía Bắc giáp huyện Mỹ Xuyên.

- Xã Khánh Hoà (sau khi đã điều chỉnh địa giới cho xã Hoà Đông) : nhận 630,39 ha diện tích tự nhiên và 611 nhân khẩu của xã Vĩnh Châu và phần còn lại của xã Hoà Thanh gồm 1.926,93 ha diện tích tự nhiên với 4.013 nhân khẩu. Xã Khánh Hoà (mới) có 4.489,39 ha diện tích tự nhiên và 7.946 nhân khẩu.

Địa giới xã Khánh Hoà : Phía Đông giáp xã Hoà Đông ; phía Tây giáp xã Vĩnh Hiệp ; phía Nam giáp xã Vĩnh Châu ; phía Bắc giáp huyện Mỹ Xuyên.

d. Tách 652,11 ha diện tích tự nhiên và 1.397 nhân khẩu của xã Vĩnh Châu để sáp nhập vào thị trấn Vĩnh Châu.

Thị trấn Vĩnh Châu (mới) có 1.328,01 ha diện tích tự nhiên và 13.815 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Vĩnh Châu : Phía Đông giáp xã Vĩnh Châu ; phía Tây giáp xã Vĩnh Phước ; phía Nam giáp biển Đông ; phía Bắc giáp xã Khánh Hoà.

đ. Sáp nhập xã Vĩnh Châu (sau khi đã điều chỉnh địa giới cho xã Khánh Hoà và thị trấn Vĩnh Châu) và xã Vĩnh Hoà thành một xã lấy tên là xã Vĩnh Châu.

- Xã Vĩnh Châu (mới) có 3.890,49 ha diện tích tự nhiên và 17.475 nhân khẩu.

Địa giới xã Vĩnh Châu : Phía Đông giáp xã Lạc Hoà ; phía Tây giáp thị trấn Vĩnh Châu ; phía Nam giáp biển Đông ; phía Bắc giáp xã Hoà Đông.

Sau khi phân vạch, điều chỉnh địa giới huyện Vĩnh Châu còn lại 10 đơn vị hành

chính ; bao gồm các xã : Lai Hoà, Vĩnh Tân, Vĩnh Phước, Vĩnh Hiệp, Khánh Hoà, Hoà Đông, Vĩnh Châu, Lạc Hoà, Vĩnh Hải và thị trấn Vĩnh Châu.

(Quyết định số 547/TCCP của Ban Tổ chức-Cán bộ của Chính phủ)

26-12

Thành lập phường Nghĩa Lộ và phường Chánh Lộ thuộc thị xã Quảng Ngãi tỉnh Quảng Ngãi trên cơ sở giải thể xã Nghĩa Lộ.

- *Phường Nghĩa Lộ* mới có 349,765 ha diện tích tự nhiên và 8.745 nhân khẩu ; bao gồm các thôn 1, 2, 3 của xã Nghĩa Lộ (cũ).

Địa giới phường Nghĩa Lộ : Phía Đông giáp phường Chánh Lộ ; phía Tây giáp xã Quảng Phú (thị xã Quảng Ngãi) ; phía Nam giáp xã Nghĩa Điền và Nghĩa Trung (huyện Tư Nghĩa) ; phía Bắc giáp đường Trần Hưng Đạo và phường Trần Phú.

- *Phường Chánh Lộ* (mới) có 285,106 ha diện tích tự nhiên và 10.120 nhân khẩu ; bao gồm các thôn 4, 5, 6 của xã Nghĩa Lộ (cũ).

Địa giới phường Chánh Lộ : Phía Đông giáp Quốc lộ 1 A ; phía Tây giáp phường Nghĩa lộ ; phía Nam giáp sông Bàu Giang ; phía Bắc giáp đường Trần Hưng Đạo.

(Quyết định số 577/TCCP của Ban Tổ chức-Cán bộ của Chính phủ)

26-12

Phân vạch địa giới hành chính các xã : Nghĩa Phương, Nghĩa Thắng, Nghĩa Lâm thuộc *huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi* :

1. Chia xã Nghĩa Phương thành 3 đơn vị hành chính mới lấy tên là xã Nghĩa Mỹ, xã Nghĩa Phương và thị trấn Sông Vệ.

- Xã Nghĩa Mỹ có 460,8 ha diện tích tự nhiên và 5428 nhân khẩu ; bao gồm các thôn : Bách Mỹ và Phú Mỹ của xã Nghĩa Phương (cũ).

Địa giới xã Nghĩa Mỹ : Phía Đông giáp sông Vệ ; phía Tây và phía Nam giáp huyện Nghĩa Hành ; phía Bắc giáp thị trấn Sông Vệ và xã Nghĩa Phương.

- Xã Nghĩa Phương (mới) có 693,76 ha diện tích tự nhiên và 7.594 nhân khẩu ; bao gồm các thôn : Năng Tây và An Đại.

Địa giới xã Nghĩa Phương : phía Đông giáp xã Nghĩa Hiệp và thị trấn Sông Vệ ; phía Tây giáp huyện Nghĩa Hành ; phía Nam giáp xã Nghĩa Mỹ ; phía Bắc giáp xã Nghĩa Trung và Nghĩa Thương.

- Thị trấn Sông Vệ (mới) có 284,8710 ha diện tích tự nhiên và 7155 nhân khẩu ; bao gồm các khối phố 1, 2, 3 và hai thôn : An Bàng, Vạn Mỹ.

Địa giới thị trấn Sông Vệ : phía Đông giáp Sông Vệ ; phía Tây giáp xã Nghĩa Mỹ và xã Nghĩa Phương ; phía Nam giáp xã Nghĩa Mỹ ; phía Bắc giáp xã Nghĩa Phương và xã Nghĩa Thuận.

2. Chia xã Nghĩa Thắng thành 3 đơn vị hành chính mới lấy tên là xã Nghĩa Thọ, xã Nghĩa Thuận và xã Nghĩa Thắng.

- Xã Nghĩa Thọ (mới) có 2.163 ha diện tích tự nhiên và 733 nhân khẩu.

Địa giới xã Nghĩa Thọ : Phía Đông giáp xã Nghĩa Thắng (mới) ; phía Tây giáp huyện Nghĩa Hành ; phía Nam giáp huyện Nghĩa Hành và xã Nghĩa Thuận (mới) ; phía Bắc giáp xã Nghĩa Sơn (mới).

- Xã Nghĩa Thuận (mới) có 2784 ha diện tích tự nhiên và 5719 nhân khẩu.

Địa giới xã Nghĩa Thuận : Phía Đông giáp sông Trà Khúc ; phía Tây giáp huyện Nghĩa Hành ; phía Nam giáp xã Nghĩa Kỳ ; phía Bắc giáp xã Nghĩa Thọ (mới) và xã Nghĩa Thắng (mới).

- Xã Nghĩa Thắng (mới) có 2.896 ha diện tích tự nhiên và 7.125 nhân khẩu.

Địa giới xã Nghĩa Thắng : Phía Đông giáp sông Trà Khúc ; phía Tây giáp xã Nghĩa Thọ (mới) ; phía Nam giáp xã Nghĩa Thuận (mới) ; phía Bắc giáp xã Nghĩa Lâm (mới).

3. Chia xã Nghĩa Lâm thành 2 đơn vị hành chính mới lấy tên là xã Nghĩa Sơn và xã Nghĩa Lâm.

- Xã Nghĩa Sơn (mới) có 2.628,13 ha diện tích tự nhiên và 620 nhân khẩu.

Địa giới xã Nghĩa Sơn : Phía Đông giáp xã Nghĩa Lâm ; phía Tây giáp huyện Minh Long ; phía Nam giáp xã Nghĩa Thắng ; phía Bắc giáp huyện Sơn Hà.

- Xã Nghĩa Lâm (mới) có 2.286 ha diện tích tự nhiên và 5973 nhân khẩu. Địa giới xã Nghĩa Lâm : Phía Đông giáp sông Trà Khúc ; phía Tây giáp xã Nghĩa Sơn ; phía Nam và phía Bắc giáp sông Trà Khúc.

(Quyết định số 578/TCCP của Ban Tổ chức-Cán bộ của Chính phủ)

26-12

Chia xã Ba Vì và đổi tên thị trấn Ba Đình thuộc *huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi:*

1. Chia xã Ba Vì thành hai xã mới lấy tên là xã Ba Vì và xã Ba Tiêu :

- Xã Ba Vì (mới) có 4.330 ha diện tích tự nhiên và 2.326 nhân khẩu ; bao gồm các thôn : Gò Vành, Nước Xuyên, Mang Đen, Gò Năng, Nước Zát.

Địa giới xã Ba Vì : Phía Đông giáp xã Ba Tơ ; phía Tây giáp xã Hiếu (huyện Kon Plông, tỉnh Gia Lai - Kon Tum) ; phía Nam giáp xã Ba Xa ; phía Bắc giáp xã Ba Tiêu.

- Xã Ba Tiêu (mới) có 4.310 ha diện tích tự nhiên và 1.357 nhân khẩu ; bao gồm các thôn : Nước Tìa, Mang Biêu, Làng Trưởi, Kà Rây.

Địa giới xã Ba Tiêu : phía Đông giáp xã Ba Tơ ; phía Tây giáp xã Hiếu (huyện Kon Plông, tỉnh Gia Lai Kon Tum) ; phía Nam giáp xã Ba Vì ; phía Bắc giáp xã Ba Ngạc.

2. Đổi tên thị trấn Ba Đình (thị trấn huyện lỵ của huyện Ba Tơ) thành thị trấn Ba Tơ.

(Quyết định số 579/TCCP của Ban Tổ chức-Cán bộ của Chính phủ)

26-12

Hoạch định lại địa giới thị trấn Quỳnh Côi thuộc huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình:

Tách 2,2981 ha diện tích tự nhiên và 199 nhân khẩu của xã Quỳnh Hồng ; 0,5138 ha diện tích tự nhiên và 45 nhân khẩu của xã Quỳnh Mỹ để sáp nhập vào thị trấn Quỳnh Côi.

Sau khi hoạch định địa giới hành chính :

- Thị trấn Quỳnh Côi có 76,1614 ha diện tích tự nhiên và 5.926 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Quỳnh Côi : Phía Đông giáp xã Quỳnh Hải ; phía Tây giáp xã Quỳnh Mỹ ; phía Nam giáp xã Quỳnh Hưng ; phía Bắc giáp xã Quỳnh Hồng.

- Xã Quỳnh Hồng có 654,3219 ha diện tích tự nhiên và 10.249 nhân khẩu.

Địa giới xã Quỳnh Hồng : Phía Đông giáp xã Quỳnh Minh và xã Quỳnh Hải ; phía Tây giáp xã Quỳnh Sơn và xã Quỳnh Mỹ ; phía Nam giáp xã Quỳnh Mỹ và thị trấn Quỳnh Côi ; phía Bắc giáp xã Quỳnh Giao và xã Quỳnh Hoa.

- Xã Quỳnh Mỹ có 365,0906 ha diện tích tự nhiên và 4963 nhân khẩu.

Địa giới xã Quỳnh Mỹ : phía Đông giáp thị trấn Quỳnh Côi ; phía Tây giáp xã Quỳnh Nguyên ; phía Nam giáp xã Quỳnh Bảo và xã Quỳnh Hưng ; phía Bắc giáp xã Quỳnh Sơn.

(Quyết định số 580/TCCP của Ban Tổ chức-Cán bộ của Chính phủ)

26-12

Phân vạch điều chỉnh địa giới hành chính một số xã, thị trấn thuộc huyện Mai Châu, Đà Bắc, Chương Mỹ, Lạc Thuỷ, Lạc Sơn và thị xã Hoà Bình *tỉnh Hà Sơn Bình:*

1. *Huyện Mai Châu :*

- Thành lập thị trấn Mai Châu (thị trấn huyện lỵ) trên cơ sở giải thể xã Chiềng Sại.

Thị trấn Mai Châu mới thành lập có 1.243 ha diện tích tự nhiên và 3.403 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Mai Châu : Phía Đông giáp xã Thung Khe ; phía Tây giáp xã Nà Phòn ; phía Nam giáp xã Chiềng Châu và Noong Luông ; phía Bắc giáp xã Tòng Dậu.

2. *Huyện Đà Bắc :*

Thành lập thị trấn Đà Bắc (thị trấn huyện lỵ) trên cơ sở 622,5 ha diện tích tự nhiên và 3.483 nhân khẩu của xã Tu Lý.

Sau khi phân vạch địa giới :

- Thị trấn Đà Bắc mới thành lập có 622,5 ha diện tích tự nhiên và 3.483 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Đà Bắc : phía Đông giáp xã Toàn Sơn ; phía Tây giáp xã Tu Lý ; phía Nam giáp xã Hiền Lương ; phía Bắc giáp xã Tu Lý.

- Xã Tu Lý còn lại 5.165 ha diện tích tự nhiên và 4.598 nhân khẩu.

Địa giới xã Tu Lý : Phía Đông giáp xã Toàn Sơn ; phía Tây giáp xã Tân Minh ; phía Nam giáp xã Hiền Lương và thị trấn Đà Bắc ; phía Bắc giáp xã Hào Lý và huyện Thanh Sơn tỉnh Vĩnh Phú.

3. *Huyện Chương Mỹ :*

Thành lập thị trấn Chúc Sơn (thị trấn huyện lỵ) trên cơ sở : 79,505 ha diện tích tự nhiên và 3.489 nhân khẩu của xã Ngọc Sơn ; 38,630 ha diện tích tự nhiên và 1.294 nhân khẩu của xã Ngọc Hoà.

Sau khi phân vạch địa giới :

- Thị trấn Chúc Sơn mới thành lập có 118,135 ha diện tích tự nhiên và 4.783 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Chúc Sơn : Phía Đông giáp xã Ngọc Sơn ; phía Tây giáp xã Ngọc Hoà ; phía Nam giáp xã Đại Yên và xã Ngọc Sơn ; phía Bắc giáp huyện Hoài Đức (thành phố Hà Nội).

- Xã Ngọc Sơn còn 317,805 ha diện tích tự nhiên và 3.579 nhân khẩu.

Địa giới xã Ngọc Sơn : Phía Đông giáp xã Thuỵ Hương ; phía Tây và phía Nam giáp thị trấn Chúc Sơn ; phía Bắc giáp xã Biên Giang.

- Xã Ngọc Hoà còn 603,2016 ha diện tích tự nhiên và 4.353 nhân khẩu.

Địa giới xã Ngọc Hoà : Phía Đông giáp thị trấn Chúc Sơn ; phía Tây giáp xã Phú Nghĩa ; phía Nam giáp xã Đại Yên ; phía Bắc giáp xã Liên Phương (huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội).

4. *Huyện Lạc Thuỷ :*

Thành lập thị trấn Chi Nê (thị trấn huyện lỵ) trên cơ sở 444,5 ha diện tích tự nhiên và 3.096 nhân khẩu của xã Lạc Long ; 93 ha diện tích tự nhiên và 1.324 nhân khẩu của xã Đồng Tâm.

Sau khi phân vạch địa giới :

- Thị trấn Chi Nê có 537,5 ha diện tích tự nhiên và 4.420 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Chi Nê : Phía Đông giáp xã Đồng Tâm ; phía Tây giáp xã Khoan Dụ ; phía Nam giáp xã Yên Bồng ; phía Bắc giáp xã Lạc Long.

- Xã Lạc Long còn 932 ha diện tích tự nhiên và 1.254 nhân khẩu.

Địa giới xã Lạc Long : Phía Đông giáp tỉnh Hà Nam Ninh ; phía Tây giáp xã Khoan Dụ ; phía Nam giáp thị trấn Chi Nê ; phía

Bắc giáp xã Cô Nghĩa. - Xã Đồng Tâm còn 5.995 ha diện tích tự nhiên và 3.627 nhân khẩu.

Địa giới xã Đồng Tâm : Phía Đông và phía Nam giáp tỉnh Hà Nam Ninh ; phía Tây giáp xã Yên Bồng ; phía Bắc giáp xã Lạc Long.

5. *Huyện Lạc Sơn :*

a. Hoạch định địa giới thị trấn Vụ Bản trên cơ sở ranh giới đã được thoả thuận giữa các xã : Liên Vũ, Xuất Hoá, Yên Phú và thị trấn Vụ Bản.

Sau khi phân vạch địa giới hành chính :

Thị trấn Vụ Bản có 247,53 ha diện tích tự nhiên và 3.644 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Vụ Bản : Phía Đông giáp xã Liên Vũ ; phía Tây giáp xã Xuất Hoá ; phía Nam giáp xã Hương Nhượng ; phía Bắc giáp xã Yên Phú.

b. Chia xã Liên Hoà thành 2 xã mới lấy tên là xã Bình Cảng và xã Bình Chân.

- Xã Bình Cảng có 1.682,45 ha diện tích tự nhiên và 2.475 nhân khẩu.

Địa giới xã Bình Cảng : Phía Đông giáp xã Bình Châu ; phía Tây giáp xã Liên Vũ ; phía Nam giáp xã Vũ Lâm ; phía Bắc giáp xã Yên Phú và xã Bình Hẻm.

- Xã Bình Chân có 1.468,45 ha diện tích tự nhiên và 2.397 nhân khẩu.

Địa giới xã Bình Chân : Phía Đông giáp xã Đa Phúc ; phía Tây giáp xã Bình Cảng ; phía Nam giáp xã Ân Nghĩa và xã Yên Nghiệp ; phía Bắc giáp xã Bình Hẻm.

6. *Thị xã Hoà Bình :*

Tách 873 ha diện tích tự nhiên và 632 nhân khẩu của xã Thái Bình ; 704 ha diện ch tự nhiên và 453 nhân khẩu của xã . hịnh Lang để thành lập xã mới lấy tên là xã Thái Thịnh.

Sau khi phân vạch địa giới hành chính :

- Xã Thái Thịnh (mới) có 1.577 ha diện tích tự nhiên và 1.085 nhân khẩu.

Địa giới xã Thái Thịnh : Phía Đông giáp xã Thái Bình ; phía Tây giáp xã Bình Thạnh và xã Vầy Nua ; phía Nam giáp xã Thái Bình ; phía Bắc giáp xã Hoà Bình và xã Toàn Sơn.

- Xã Thái Bình còn 1.208,43 ha diện tích tự nhiên và 1.702 nhân khẩu.

Địa giới xã Thái Bình : Phía Đông giáp xã Thống Nhất ; phía Tây giáp xã Thái Thịnh ; phía Nam giáp xã Bắc Phong ; phía Bắc giáp phường Phương Lâm.

- Xã Thịnh Lang còn 504,32 ha diện tích tự nhiên và 2.733 nhân khẩu.

Địa giới xã Thịnh Lang : Phía Đông giáp phường Đồng Tiến ; phía Tây giáp xã Hoà Bình ; phía Nam giáp phường Tân Thịnh ; phía Bắc giáp phường Tân Hoà.

(Quyết định số 581/TCCP của Ban Tổ chức-Cán bộ của Chính phủ)

1991

28-1

Sáp nhập một số xã thuộc huyện Vị Thanh và huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang:

Huyện Vị Thanh :

Sáp nhập xã Vị Thanh và xã Vị Bình thành một xã, lấy tên là xã Vị Thanh. Xã Vị Thanh (mới) có 4.037,79 ha diện tích tự nhiên và 15.799 nhân khẩu.

Địa giới xã Vị Thanh : Phía Đông giáp huyện Châu Thành ; phía Tây giáp xã Vị Đông ; phía Nam giáp xã Vĩnh Trung ; phía Bắc giáp tỉnh Kiên Giang.

Sáp nhập xã Vị Đông và xã Vị Xuân thành một xã, lấy tên là xã Vị Đông. Xã Vị Đông (mới) có 3.654,49 ha diện tích tự nhiên và 16.369 nhân khẩu.

Địa giới xã Vị Đông : Phía Đông giáp xã Vị Thanh ; phía Tây giáp xã Vị Tân ; phía Nam giáp xã Vị Thuỷ và thị trấn Vị Thanh ; phía Bắc giáp tỉnh Kiên Giang.

Sau khi phân vạch lại địa giới hành chính, huyện Vị Thành còn 12 xã, thị trấn ; bao gồm các xã : Vị Thanh, Vị Đông, Vị Tân, Hoà Lựu, Hoà Tiến, Vĩnh Lập, Vĩnh Thuận Tây, Vĩnh Tường, Vĩnh Trung, Vị Thuỷ, Vĩnh Hiếu và thị trấn Vị Thanh.

Huyện Long Mỹ :

1. Sáp nhập xã Long Hoà và xã Long Bình thành một xã, lấy tên là xã Long Bình.

Xã Long Bình (mới) có 3.839,89 ha diện tích tự nhiên và 15.613 nhân khẩu.

Địa giới xã Long Bình : Phía Đông giáp huyện Phụng Hiệp và xã Long Trị ; phía Tây giáp xã Vĩnh Thuận Đông và xã Vị Thắng ; phía Nam giáp thị trấn Long Mỹ ; phía Bắc giáp huyện Vị Thanh.

2. Sáp nhập xã Long Tân và xã Long Trị thành một xã, lấy tên là xã Long Trị.

Xã Long Trị (mới) có 4.377,27 ha diện tích tự nhiên và 17.476 nhân khẩu.

Địa giới xã Long Trị : Phía Đông giáp huyện Phụng Hiệp ; phía Tây giáp thị trấn Long Mỹ ; phía Nam giáp xã Long Phú ; phía Bắc giáp huyện Phụng Hiệp.

3. Sáp nhập xã Tân Thành và xã Xà Phiên thành một xã, lấy tên là xã Xà Phiên.

Xã Xà Phiên (mới) có 4681,04 ha diện tích tự nhiên và 13.600 nhân khẩu.

Địa giới xã Xà Phiên : Phía Đông giáp xã Thuận Hưng ; phía Tây giáp xã Lương Tâm ; phía Nam giáp huyện Hồng Dân, tỉnh Minh Hải ; phía Bắc giáp xã Vĩnh Viễn và xã Thuận Hưng.

4. Sáp nhập xã Lương Nghĩa và xã Lương Tâm thành một xã, lấy tên là xã Lương Tâm.

Xã Lương Tâm (mới) có 4.976,71 ha diện tích tự nhiên và 14.672 nhân khẩu.

Địa giới xã Lương Tâm : Phía Đông giáp xã Vĩnh Viễn và xã Xà Phiên ; phía Tây giáp huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang ; phía Nam giáp huyện Hồng Dân, tỉnh Minh Hải ; phía Bắc giáp xã Vĩnh Viễn và huyện Vị Thanh.

5. Sáp nhập xã Tân Phú và xã Long Phú thành một xã, lấy tên là xã Long Phú.

Xã Long Phú (mới) có 5.100,89 ha diện tích tự nhiên và 18.936 nhân khẩu.

Địa giới xã Long Phú : Phía Đông giáp huyện Phụng Hiệp ; phía Tây giáp xã Thuận Hưng ; phía Nam giáp huyện Thanh Trị và huyện Mỹ Tú ; phía Bắc giáp xã Long Trị.

6. Sáp nhập xã Thuận Hoà và xã Thuận Hưng thành một xã, lấy tên là xã Thuận Hưng.

Xã Thuận Hưng (mới) có 5.273,54 ha diện tích tự nhiên và 17.151 nhân khẩu.

Địa giới xã Thuận Hưng : Phía Đông giáp thị trấn Long Mỹ và xã Long Phú ; phía Tây giáp xã Xà Phiên và xã Vĩnh Viễn ; phía Nam giáp huyện Thạnh Trị ; phía Bắc giáp xã Vĩnh Thuận Đông và thị trấn Long Mỹ.

Sau khi phân vạch lại địa giới hành chính, huyện Long Mỹ còn lại 10 xã, thị trấn : bao gồm các xã : Long Bình, Long Trị, Long Phú, Thuận Hưng, Xà Phiên, Lương Tâm, Vị Thắng, Vĩnh Thuận Đông, Vĩnh Viễn và thị trấn Long Mỹ.

(Quyết định số 36/TCCP của Bộ trưởng-Trưởng ban Ban Tổ chức-Cán bộ Chính phủ)

2-2

Phân vạch lại địa giới hành chính xã thuộc các huyện : Cái Nước, Đầm Dơi, Trần Văn Thời, U Minh, Thới Bình và thị xã Bạc Liêu, tỉnh Minh Hải:

Huyện Cái Nước :

1. Sáp nhập xã Thạnh Phú với xã Lương Thế Trân thành một xã lấy tên là xã Lương Thế Trân.

Xã Lương Thế Trân (mới) có 5.650 ha diện tích tự nhiên và 18.606 nhân khẩu.

Địa giới xã Lương Thế Trân : Phía Đông giáp thị xã Cà Mau và huyện Đầm Dơi ; phía Tây giáp xã Phú Hưng và huyện Trần Văn Thời ; phía Nam giáp xã Phú Hưng và xã Tân Hưng ; phía Bắc giáp thị xã Cà Mau và huyện Trần Văn Thời.

2. Sáp nhập xã Thạnh Hưng với xã Tân Hưng thành một xã lấy tên là xã Tân Hưng.

Xã Tân Hưng (mới) có 5.306 ha diện tích tự nhiên và 16.078 nhân khẩu.. Địa giới xã Tân Hưng : Phía Đông giáp huyện Đầm [illegible] phía Tây giáp xã Hưng Mỹ và Phú [illegible]ng ; phía Nam giáp xã Tân Hưng Đông và xã Đông Thới ; phía Bắc giáp xã Lương Thế Trân.

3. Sáp nhập xã Hưng Hiệp với xã Đông Thới thành một xã, lấy tên là xã Đông Thới.

Xã Đông Thới (mới) có 6.300 ha diện tích tự nhiên và 19.679 nhân khẩu. Địa giới xã Đông Thới : Phía Đông giáp huyện Đầm Dơi ; phía Tây giáp xã Trần Thới, thị trấn Cái Nước và xã Tân Hưng Đông ; phía Nam giáp huyện Đầm Dơi và xã Trần Thới ; phía Bắc giáp xã Tân Hưng.

4. Sáp nhập xã Hưng Mỹ với xã Bình Mỹ thành một xã, lấy tên là xã Hưng Mỹ.

Xã Hưng Mỹ (mới) có 6.350 ha diện tích tự nhiên và 18.511 nhân khẩu.

Địa giới xã Hưng Mỹ : Phía Đông giáp xã Tân Hưng Đông và xã Tân Hưng ; phía Tây giáp huyện Trần Văn Thời ; phía Nam giáp xã Phú Mỹ và xã Tân Hưng Đông ; phía Bắc giáp xã Phú Hưng và huyện Trần Văn Thời.

5. Sáp nhập xã Nghĩa Hiệp với xã Tân Hưng Đông thành một xã lấy tên là xã Tân Hưng Đông.

Xã Tân Hưng Đông (mới) có 5.459 ha diện tích tự nhiên và 17.031 nhân khẩu.

Địa giới xã Tân Hưng Đông : Phía Đông giáp thị trấn Cái Nước và xã Đông Thới ; phía Tây giáp xã Phú Mỹ ; phía Nam giáp xã Tân Hưng Tây và xã Trần Thới ; phía Bắc giáp xã Hưng Mỹ và xã Tân Hưng.

6. Sáp nhập xã Việt Thắng với xã Trần Thới thành một xã, lấy tên là xã Trần Thới.

Xã Trần Thới (mới) có 6.919 ha diện tích tự nhiên và 20.301 nhân khẩu. Địa giới xã Trần Thới : Phía Đông giáp xã Đông Thới ; phía Tây giáp xã Tân Hưng Tây ; phía Nam giáp huyện Ngọc Hiển ; phía Bắc giáp xã Tân Hưng Đông và thị trấn Cái Nước.

7. Sáp nhập xã Phú Mỹ thành một xã, lấy tên là xã Phú Mỹ.

Xã Phú Mỹ mới có 8.043 ha diện tích tự nhiên và 16.360 nhân khẩu.

Địa giới xã Phú Mỹ : Phía Đông giáp xã Tân Hưng Đông và xã Hưng Mỹ ; phía Tây giáp xã Phú Tân ; phía Nam giáp xã Tân Hưng Tây ; phía Bắc giáp huyện Trần Văn Thời.

8. Sáp nhập xã Việt Hùng với xã Việt Khái thành một xã, lấy tên là xã Tân Hưng Tây.

Xã Tân Hưng Tây (mới) có 8.150 ha diện tích tự nhiên và 20.313 nhân khẩu.

Địa giới xã Tân Hưng Tây : Phía Đông giáp xã Trần Thới ; phía Tây giáp xã Việt Khái và xã Phú Tân ; phía Nam giáp huyện Ngọc Hiển ; phía Bắc giáp xã Phú Mỹ và xã Tân Hưng Đông.

9. Sáp nhập xã Phú Hiệp, xã Tân Nghiệp và xã Phú Tân thành một xã, lấy tên là xã Phú Tân.

Xã Phú Tân (mới) có 10.200 ha diện tích tự nhiên và 20.947 nhân khẩu.

Địa giới xã Phú Tân : Phía Đông giáp xã Phú Mỹ và xã Tân Hưng Tây ; phía Tây giáp biển ; phía Nam giáp xã Việt Khái ; phía Bắc giáp huyện Trần Văn Thời.

10. Sáp nhập xã Tân Hải với xã Tân Hưng Tây thành một xã, lấy tên là xã Việt Khái.

Xã Việt Khái (mới) có 11.112 ha diện tích tự nhiên và 18.716 nhân khẩu.

Địa giới xã Việt Khái : Phía Đông giáp xã Tân Hưng Tây ; phía Tây giáp biển Đông ; phía Nam giáp huyện Ngọc Hiển ; phía Bắc giáp xã Phú Tân.

Sau khi sát nhập xã, huyện Cái Nước còn lại 12 đơn vị hành chính ; bao gồm các xã : Lương Thế Trân, Tân Hưng, Đông Thới, Hưng Mỹ, Tân Hưng Đông, Trần Thới, Phú Mỹ, Tân Hưng Tây, Phú Tân, Việt Khái, Phú Hưng và thị trấn Cái Nước.

Huyện Đầm Dơi :

1. Sáp nhập xã Trần Phán với xã Quách Phẩm thành một xã, lấy tên là xã Trần Phán.

Xã Trần Phán (mới) có 8.344 ha diện tích tự nhiên và 19.798 nhân khẩu. Địa giới xã Trần Phán : Phía Đông giáp xã Tạ An Khương, xã Tân Duyệt và thị trấn Đầm Dơi ; phía Tây giáp huyện Cái Nước ; phía Nam giáp xã Quách Phẩm ; phía Bắc giáp thị xã Cà Mau.

2.Sáp nhập xã Tân Trung với xã Tân An thành một xã, lấy tên là xã Quách Phẩm.

Xã Quách Phẩm (mới) có 7.956 ha diện tích tự nhiên và 19.567 nhân khẩu.

Địa giới xã Quách Phẩm : Phía Đông giáp xã Tân Duyệt và xã Thanh Tùng ; phía Tây giáp huyện Cái Nước ; phía Nam giáp huyện Ngọc Hiển ; phía Bắc giáp xã Trần Phán.

3. Sáp nhập các xã : Thanh Tùng, Tân Điền, Tân Hùng thành một xã, lấy tên là xã Thanh Tùng.

Xã Thanh Tùng (mới) có 10.550 ha diện tích tự nhiên và 17.577 nhân khẩu.

Địa giới xã Thanh Tùng : Phía Đông giáp xã Tân Duyệt và xã Nguyễn Huân ; phía Tây giáp xã Quách Phẩm ; phía Nam giáp huyện Ngọc Hiển ; phía Bắc giáp xã Tân Duyệt.

4. Sáp nhập các xã : Tân Hồng, Tân Duyệt, Tân Dân thành một xã lấy tên là xã Tân Duyệt.

Xã Tân Duyệt (mới) có 7.191 ha diện tích tự nhiên và 18.306 nhân khẩu. Địa giới xã Tân Duyệt : Phía Đông giáp xã Tân Tiến ; phía Tây giáp xã Trần Phán và xã Quách Phẩm ; phía Nam giáp xã Thanh Tùng và xã Nguyễn Huân ; phía Bắc giáp xã Tạ An Khương và thị trấn Đầm Dơi.

5. Sáp nhập các xã : Thành Điền, Thới Phong, Tạ An Khương thành một xã lấy tên là xã Tạ An Khương.

Xã Tạ An Khương (mới) có 9.876 ha diện tích tự nhiên và 20.433 nhân khẩu.

Địa giới xã Tạ An Khương : Phía Đông giáp xã Tân Đức ; phía Tây giáp xã Trần Phán và thị trấn Đầm Dơi ; phía Nam giáp xã Tân Duyệt ; phía Bắc giáp thị xã Cà Mau và huyện Giá Rai.

6. Sáp nhập xã Phú Hải với một phần của xã Nguyễn Huân (bao gồm 1.200 ha diện tích tự nhiên và 3.214 nhân khẩu) để thành lập một xã mới, lấy tên là xã Nguyễn Huân.

Xã Nguyễn Huân (mới) có 11.036 ha diện tích tự nhiên và 10.059 nhân khẩu.

Địa giới xã Nguyễn Huân : Phía Đông giáp biển Đông ; phía Tây giáp xã Thanh Tùng ; phía Nam giáp huyện Ngọc Hiển ; phía Bắc giáp xã Tân Tiến.

7. Sáp nhập xã Tân Tiến, xã Long Hoà với phần còn lại của xã Nguyễn Huân (bao gồm 2.250 ha diện tích tự nhiên và 1.367 nhân khẩu) để thành một xã mới lấy tên là xã Tân Tiến.

Xã Tân Tiến (mới) có 10.659 ha diện tích tự nhiên và 11.934 nhân khẩu. Địa giới xã Tân Tiến : Phía Đông giáp biển Đông ; phía Tây giáp xã Tân Duyệt ; phía Nam giáp xã Nguyễn Huân ; phía Bắc giáp xã Tân Thuận và xã Tân Đức.

8. Tách 520 ha diện tích tự nhiên và 1795 nhân khẩu của xã Thuận Hoà sát nhập với xã Hiệp Bình và xã Tân Đức thành một xã mới, lấy tên là xã Tân Đức.

Xã Tân Đức (mới) có 4.130 ha diện tích tự nhiên và 11.566 nhân khẩu.

Địa giới xã Tân Đức : Phía Đông giáp xã ân Thuận ; phía Tây giáp xã Tạ An hương ; phía Nam giáp xã Tân Tiến ; phía Bắc giáp xã Tạ An Khương và huyện Giá Rai.

9. Sáp nhập phần còn lại của xã Thuận Hoà (gồm 1.050 ha diện tích tự nhiên và 4.441 nhân khẩu) với xã Tân Thuận để thành một xã mới lấy tên là xã Tân Thuận.

Xã Tân Thuận (mới) có 11.550 ha diện tích tự nhiên và 12.135 nhân khẩu.

Địa giới xã Tân Thuận : Phía Đông giáp biển Đông và huyện Giá Rai ; phía Tây giáp xã Tân Đức ; phía Nam giáp xã Tân Tiến ; phía Bắc giáp huyện Giá Rai.

Sau khi điều chỉnh và sát nhập xã, huyện Đầm Dơi còn lại 10 đơn vị hành chính ; bao gồm các xã : Trần Phán, Quách Phẩm, Thanh Tùng, Tạ An Khương, Tân Duyệt, Nguyễn Huân, Tân Tiến, Tân Đức, Tân Thuận và thị trấn Đầm Dơi.

Huyện Trần Văn Thời :

1. Sáp nhập xã Khánh Đông với xã Khánh Tây thành một xã, lấy tên là xã Khánh Bình Đông.

Xã Khánh Bình Đông (mới) có 6.931 ha diện tích tự nhiên và 17.092 nhân khẩu.

Địa giới xã Khánh Bình Đông : phía Đông giáp xã Khánh Bình ; phía Tây giáp xã Trần Hợi ; phía Nam giáp thị trấn Trần Văn Thời và xã Lợi An ; phía Bắc giáp huyện U Minh.

2. Sáp nhập xã Trần Hợi với xã Khánh Lộc thành một xã lấy tên là xã Trần Hợi.

Xã Trần Hợi (mới) có 10.262 ha diện tích tự nhiên và 19.747 nhân khẩu. Địa giới xã Trần Hợi : Phía Đông giáp xã Khánh Bình Đông và thị trấn Trần Văn Thời ; phía Tây giáp xã Khánh Bình Tây và xã Khánh Hưng ; phía Nam giáp xã Phong Lạc ; phía Bắc giáp huyện U Minh.

3. Sáp nhập xã Khánh Hưng với xã Khánh Dân thành một xã, lấy tên là xã Khánh Hưng

Xã Khánh Hưng (mới) có 5.418 ha diện tích tự nhiên và 18.267 nhân khẩu.

Địa giới xã Khánh Hưng : Phía Đông giáp xã Trần Hợi ; phía Tây giáp xã Khánh Hải ;

phía Nam giáp Phong Lạc ; phía Bắc giáp xã Khánh Bình Tây.

4. Sáp nhập xã Khánh Hưng B với xã Khánh Tân thành một xã lấy tên là xã Khánh Bình Tây.

Xã Khánh Bình Tây (mới) có 19.033 ha diện tích tự nhiên và 22.777 nhân khẩu.

Địa giới xã Khánh Bình Tây : Phía Đông giáp xã Trần Hợi ; phía Tây giáp biển Đông ; phía Nam giáp xã Khánh Hải và xã Khánh Hưng ; phía Bắc giáp huyện U Minh.

5. Sáp nhập xã Khánh Hải với xã Khánh Hoà thành một xã, lấy tên là xã Khánh Hải.

Xã Khánh Hải (mới) có 6.760 ha diện tích tự nhiên và 11.455 nhân khẩu. Địa giới xã Khánh Hải : Phía Đông giáp xã Khánh Hưng ; phía Tây giáp biển Đông ; phía Nam giáp xã Phong Lạc và thị trấn Sông Đốc ; phía Bắc giáp xã Khánh Bình Tây.

6. Tách 781 ha diện tích tự nhiên và 5.095 nhân khẩu của xã Phong Lạc để sát nhập với xã Lợi An thành một xã mới, lấy tên là xã Lợi An.

Xã Lợi An (mới) có 2.767 ha diện tích tự nhiên và 12.128 nhân khẩu.

Địa giới xã Lợi An : Phía Đông giáp thị xã Cà Mau và huyện Cái Nước ; phía Tây giáp các xã : Khánh Bình, Khánh Bình Đông và thị trấn Trần Văn Thời ; phía Nam giáp xã Phong Lạc và huyện Cái Nước ; phía Bắc giáp huyện U Minh, huyện Thới Bình và thị xã Cà Mau.

7. Tách 476 ha diện tích tự nhiên của thị trấn Sông Đốc để sát nhập với phần còn lại của xã Phong Lạc (gồm 5.197 ha diện tích tự nhiên và 7.869 nhân khẩu) và xã Phong Điền thành một xã mới, lấy tên là xã Phong Lạc.

Xã Phong Lạc (mới) có 9.692 ha diện tích tự nhiên và 16.426 nhân khẩu. Địa giới xã Phong Lạc : Phía Đông giáp xã Lợi An và huyện Cái Nước ; phía Tây giáp biển Đông ; phía Nam giáp huyện Cái Nước ; phía Bắc giáp thị trấn Sông Đốc, xã Khánh Hải, xã Khánh Hưng, xã Trần Hợi và thị trấn Trần Văn Thời.

8. Sau khi điều chỉnh địa giới cho xã Phong Lạc (mới) thị trấn Sông Đốc còn lại 3.276 ha diện tích tự nhiên và 10.164 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Sông Đốc : Phía Đông giáp xã Khánh Hải ; phía Tây giáp biển Đông ; phía Nam giáp xã Phong Lạc ; phía Bắc giáp xã Khánh Hải.

Sau khi điều chỉnh địa giới và sát nhập xã, huyện Trần Văn Thời còn 10 đơn vị hành chính ; bao gồm các xã : Khánh Bình, Khánh Bình Đông, Trần Hợi, Khánh Bình Tây, Khánh Hưng, Khánh Hải, Phong Lạc, Lợi An và các thị trấn : Trần Văn Thời, Sông Đốc.

Huyện U Minh :

1. Sáp nhập xã Khánh Hiệp với xã Khánh An thành một xã, lấy tên là xã Khánh An.

Xã Khánh An (mới) có 18.886 ha diện tích tự nhiên và 8404 nhân khẩu.

Địa giới xã Khánh An : Phía Đông giáp huyện Thới Bình ; phía Tây giáp xã Khánh Lâm ; phía Nam giáp huyện Trần Văn Thời ; phía Bắc giáp xã Nguyễn Phích.

2. Sáp nhập xã Nguyễn Phích A, xã Nguyễn Phích, xã Khánh Minh thành một xã, lấy tên là xã Nguyễn Phích.

Xã Nguyễn Phích (mới) có 25.089,15 ha diện tích tự nhiên và 11.025 nhân khẩu.

Địa giới xã Nguyễn Phích : Phía Đông giáp huyện Thới Bình ; phía Tây giáp xã Khánh Lâm ; phía Nam giáp xã Khánh An ; phía Bắc giáp xã Khánh Hoà và thị trấn U Minh.

3. Sáp nhập xã Khánh Hội với xã Khánh Lâm thành một xã, lấy tên là xã Khánh Lâm.

Xã Khánh Lâm (mới) có 7.697 ha diện tích tự nhiên và 12.241 nhân khẩu. Địa giới xã Khánh Lâm : Phía Đông giáp xã Nguyễn Phích và xã Khánh An ; phía Tây giáp biển ; phía Nam giáp huyện Trần Văn Thời ; phía Bắc giáp xã Khánh Hoà và xã Khánh Tiến.

4. Sáp nhập xã Khánh Tân với xã Khánh Tiến thành một xã lấy tên là xã Khánh Tiến.

Xã Khánh Tiến (mới) có 6.365 ha diện tích tự nhiên và 15.584 nhân khẩu.

Địa giới xã Khánh Tiến : Phía Đông giáp xã Khánh Hoà ; phía Tây giáp Vịnh Thái Lan ; phía Nam giáp xã Khánh Lâm ; phía Bắc giáp tỉnh Kiên Giang.

5. Sáp nhập xã Nguyễn Phích B với xã Khánh Hoà thành một xã lấy tên là xã Khánh Hoà.

Xã Khánh Hoà (mới) có 15.249,68 ha diện tích tự nhiên và 11.223 nhân khẩu.

Địa giới xã Khánh Hoà : Phía Đông giáp huyện Thới Bình và xã Nguyễn Phích ; phía Tây giáp xã Khánh Tiến ; phía Nam giáp xã Khánh Lâm và thị trấn U Minh ; phía Bắc giáp tỉnh Kiên Giang và huyện Thới Bình.

Sau khi sát nhập, huyện U Minh còn 6 đơn vị hành chính ; bao gồm các xã : Khánh An, Nguyễn Phích, Khánh Lâm, Khánh Tiến, Khánh Hoà và thị trấn U Minh.

Huyện Thới Bình :

1. Sáp nhập xã Biển Bạch và xã Biển Bạch Tây thành một xã, lấy tên là xã Biển Bạch

Xã Biển Bạch (mới) có 8.746 ha diện tích nhiên và 14.702 nhân khẩu. Địa giới xã Biển Bạch : Phía Đông giáp xã Biển Bạch Đông và tỉnh Kiên Giang ; phía Tây giáp huyện U Minh ; phía Nam giáp huyện U Minh và xã Biển Bạch Đông ; phía Bắc giáp tỉnh Kiên Giang.

2. Tách 822 ha diện tích tự nhiên và 296 nhân khẩu của xã Trí Phải Tây để sát nhập với xã Biển Bạch Đông thành một xã, lấy tên là xã Biển Bạch Đông.

Xã Biển Bạch Đông (mới) có 6.858 ha diện tích tự nhiên và 6.683 nhân khẩu.

Địa giới xã Biển Bạch Đông : Phía Đông giáp xã Trí Phải ; phía Tây giáp huyện U Minh ; phía Nam giáp thị trấn Thới Bình và xã Thới Bình ; phía Bắc giáp xã Biển Bạch và tỉnh Kiên Giang.

3.Sáp nhập phần còn lại của xã Trí Phải Tây (gồm 3.930 ha diện tích tự nhiên và 6.304 nhân khẩu) vào xã Trí Phải thành một xã lấy tên là xã Trí Phải.

Xã Trí Phải (mới) có 7.397 ha diện tích tự nhiên và 17.456 nhân khẩu.

Địa giới xã Trí Phải : Phía Đông giáp xã Tân Phú và tỉnh Kiên Giang ; phía Tây giáp xã Biển Bạch Đông ; phía Nam giáp xã Thới Bình ; phía Bắc giáp xã Biển Bạch Đông và tỉnh Kiên Giang.

4. Sáp nhập xã Tân Phú với xã Tân Xuân thành một xã, lấy tên là xã Tân Phú.

Xã Tân Phú (mới) có 8.540 ha diện tích tự nhiên và 14.265 nhân khẩu.

Địa giới xã Tân Phú : Phía Đông giáp huyện Hồng Dân ; phía Tây giáp xã Thới Bình và xã Trí Phải ; phía Nam giáp xã Tân Lộc ; phía Bắc giáp xã Trí Phải và tỉnh Kiên Giang.

5. Tách 4.500 ha diện tích tự nhiên và 8.373 nhân khẩu của xã Tân Lộc ; 3.893 ha diện tích tự nhiên và 9.375 nhân khẩu của xã Tân Lộc để sát nhập với xã Phong Tiến thành một xã, lấy tên là xã Tân Lộc.

Xã Tân Lộc (mới) có 11.193 ha diện tích tự nhiên và 21.039 nhân khẩu.

Địa giới xã Tân Lộc : Phía Đông giáp huyện Hồng Dân và huyện Giá Rai ; phía Tây giáp xã Thới Bình và xã Hồ Thị Kỷ ; phía Nam giáp thị xã Cà Mau ; phía Bắc giáp xã Tân Phú.

6. Tách 1.348 ha diện tích tự nhiên và 1.842 nhân khẩu của xã Tân Lộc ; 869 ha diện tích tự nhiên và 936 nhân khẩu của xã Khánh Thới sát nhập với xã Tân Lợi, Hồ Thị Kỷ để thành một xã mới, lấy tên là xã Hồ Thị Kỷ.

Xã Hồ Thị Kỷ (mới) có 7.912 ha diện tích tự nhiên và 14.250 nhân khẩu. Địa giới xã Hồ Thị Kỷ : Phía Đông giáp xã Tân Lộc và thị xã Cà Mau ; phía Tây giáp huyện U Minh ; phía Nam giáp huyện Trần Văn Thời và thị xã Cà Mau ; phía Bắc giáp xã Thới Bình.

7. Sáp nhập các xã Thới Bình, Thới Hoà và phần còn lại của xã Khánh Thới (gồm 1.859 ha diện tích tự nhiên và 1.373 nhân khẩu) ; phần còn lại của xã Tân Lộc Bắc (gồm 1.241 ha diện tích tự nhiên và 2.306 nhân khẩu) thành một xã, lấy tên là xã Thới Bình.

Xã Thới Bình (mới) có 10.579 ha diện tích tự nhiên và 15.487 nhân khẩu.

Địa giới xã Thới Bình : Phía Đông giáp xã Tân Lộc và xã Tân Phú ; phía Tây giáp huyện U Minh và thị trấn Thới Bình ; phía Nam giáp xã Hồ Thị Kỷ ; phía Bắc giáp xã Biển Bạch Đông và xã Trí Phải.

Sau khi điều chỉnh địa giới và sát nhập xã, huyện Thới Bình còn 8 đơn vị hành chính ; bao gồm các xã : Biển Bạch, Biển Bạch Đông, Trí Phải, Tân Phú, Tân Lộc, Hồ Thị Kỷ, Thới Bình và thị trấn Thới Bình.

Thị xã Bạc Liêu

1. Sáp nhập phường 5 và phường 6 thành một phường, lấy tên là phường 5.

Phường 5 (mới) có 982,17 ha diện tích tự nhiên và 16.742 nhân khẩu.

Địa giới phường 5 : Phía Đông giáp xã Thuận Hoà ; phía Tây giáp phường 2 ; phía Nam giáp xã Hiệp Thành ; phía Bắc giáp phường 3 và phường 7.

2. Sáp nhập phường 4 với phường 7 thành một phường, lấy tên là phường 7.

Phường 7 (mới) có 858,52 ha diện tích tự nhiên và 25.379 nhân khẩu.

Địa giới phường 7 : Phía Đông giáp huyện Vĩnh Lợi ; phía Tây giáp phường 8 ; phía Nam giáp phường 3 và phường 5 ; phía Bắc giáp huyện Vĩnh Lợi.

3. Tách 59,05 ha diện tích tự nhiên và 8.140 nhân khẩu của phường 1 để sát nhập với phường 3 thành một phường lấy tên là phường 3.

Phường 3 (mới) có 108,04 ha diện tích tự nhiên và 19.660 nhân khẩu.

Địa giới phường 3 : Phía Đông giáp phường 5 ; phía Tây giáp phường 8 ; phía Nam giáp phường 2 ; phía Bắc giáp phường 7.

4. Tách 935,02 ha diện tích tự nhiên và 8.675 nhân khẩu của phường 8 để sát nhập với phần còn lại của phường 1 (gồm 97,50 ha diện tích tự nhiên và 878 nhân khẩu) thành một phường mới, lấy tên là phường 8.

Phường 8 (mới) có 1.032,52 ha diện tích tự nhiên và 9.553 nhân khẩu.

Địa giới phường 8 : Phía Đông giáp phường 7 và phường 3 ; phía Tây giáp huyện Vĩnh Lợi ; phía Nam giáp phường 2 ; phía Bắc giáp huyện Vĩnh Lợi.

5. Sáp nhập phần còn lại của phường 8 (gồm 199 ha diện tích tự nhiên và 229 nhân khẩu) vào phường 2 thành một phường mới lấy tên là phường2.

Phường 2 (mới) có 853 ha diện tích tự nhiên và 12.033 nhân khẩu.

Địa giới phường 2 : Phía Đông giáp phường 5 ; phía Tây giáp huyện Vĩnh Lợi ; phía Nam giáp xã Hiệp Thành và huyện Vĩnh Lợi ; phía Bắc giáp phường 3 và phường 8.

6. Sáp nhập xã Vĩnh Thuận và xã Vĩnh Hoà thành một xã lấy tên là xã Thuận Hoà.

Xã Thuận Hoà (mới) có 7.555 ha diện tích tự nhiên và 22.276 nhân khẩu. Địa giới xã Thuận Hoà : Phía Đông giáp tỉnh Hậu Giang ; phía Tây giáp phường 5 và xã Hiệp Thành ; phía Nam giáp biển Đông ; phía Bắc giáp huyện Vĩnh Lợi.

Sau khi điều chỉnh và sáp nhập xã, phường, thị xã Bạc Liêu còn 7 đơn vị hành chính ; bao gồm : Phường 2, phường 3, phường 5 phường 7, phường 8 và hai xã Thuận Hoà, Hiệp Thành.

(Quyết định số 51/TCCP của Bộ trưởng-Trưởng ban Ban Tổ chức-Cán bộ Chính phủ)

7-2

Thành lập thị trấn Lam Sơn thuộc huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá trên cơ sở : 174 ha diện tích tự nhiên và 4.867 nhân khẩu của xã Thọ Xương ; 11,03 ha diện tích tự nhiên và 218 nhân khẩu của xã Thọ Lâm ; 17,73 ha diện tích tự nhiên của xã Xuân Bái ; 119,15 ha diện tích tự nhiên và 746 nhân khẩu thuộc xã Xuân Lam và 17,8 ha diện tích tự nhiên của nhà máy đường Lam Sơn.

Sau khi phân vạch và điều chỉnh địa giới :

- Thị trấn Lam Sơn mới thành lập có 1,81 ha diện tích tự nhiên và 5.831 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Lam Sơn : Phía Đông giáp xã Thọ Xương, Thọ Lâm, Xuân Lam ; phía Tây giáp xã Thọ Xương ; phía Nam giáp nông trường Sao Vàng ; phía Bắc giáp nông trường Sông Âm.

- Xã Thọ Xương còn lại 729,68 ha diện tích tự nhiên và 3.326 nhân khẩu ; bao gồm các thôn : Hữu Trê, Luận Văn, Thu Chinh, Thái Hoa, Làng May.

- Xã Thọ Lâm còn lại 936,3 ha diện tích tự nhiên và 752 nhân khẩu. (gồm các đội sản xuất từ số 1 đến số 10).

- Xã Xuân Bái còn 536,25 ha diện tích tự nhiên và 6920 nhân khẩu ; gồm : hợp tác xã nông nghiệp Đại Thắng, hợp tác xã thủ công nghiệp Quyết Thắng, hợp tác xã thủ công nghiệp Minh Thành).

- Xã Xuân Lam còn 480,65 ha diện tích tự nhiên và 2900 nhân khẩu. (gồm các đội sản xuất từ số 1 đến số 13).

(Quyết định số 65/TCCP của Bộ trưởng-Trưởng ban Ban Tổ chức-Cán bộ Chính phủ)

7-2

Giải thể thị trấn nông trường Hà Trung để thành lập phường Bắc Sơn thuộc thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hoá.

Phường Bắc Sơn có 1250 ha diện tích tự nhiên và 5.540 nhân khẩu.

Địa giới phường Bắc Sơn : Phía Đông giáp phường Ba Đình ; phía Tây giáp nông trường quốc doanh Hà Trung (lấy suối Ba Khê làm ranh giới) ; phía Nam giáp phường Ba Đình và phường Ngọc Trạo ; phía Bắc giáp thị xã Tam Điệp (tỉnh Hà Nam Ninh).

(Quyết định số 66/TCCP của Bộ trưởng-Trưởng ban Ban Tổ chức-Cán bộ Chính phủ)

7-2

Đổi tên một số xã thuộc các huyện Tri Tôn, Tịnh Biên thuộc tỉnh An Giang như sau :

1. *Huyện Tri Tôn :*

- Xã An lạc đổi tên thành xã Châu Lăng.

- Xã An Lập đổi tên thành xã Lê Trì.

- Xã An Ninh đổi tên thành xã An Tức.

- Xã An Phước đổi tên thành xã Ô Lâm.

- Xã Tân Cương đổi tên thành xã Tà Dành.

- Xã An Thành đổi tên thành xã Lương Phi.

2. *Huyện Tịnh Biên :*

- Xã Thới Thuận đổi tên thành xã Văn Giáo.

(Quyết định số 67/TCCP của Bộ trưởng-Trưởng ban Ban Tổ chức-Cán bộ Chính phủ)

22-2

Phân vạch địa giới hành chính các xã : Nghĩa Phương, Nghĩa Thắng, Nghĩa Lâm thuộc huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi:

1. *Chia xã Nghĩa Phương thành 3 đơn vị hành chính mới lấy tên là xã Nghĩa Mỹ, xã Nghĩa Phương và thị trấn Sông Vệ.*

- Xã Nghĩa Mỹ có 3460,8 ha diện tích tự nhiên và 5428 nhân khẩu ; bao gồm các thôn : Bách Mỹ và Phú Mỹ của xã Nghĩa Phương (cũ).

Địa giới xã Nghĩa Mỹ : Phía Đông giáp thị trấn Sông Vệ ; phía Tây giáp huyện Nghĩa Hành ; phía Nam giáp Sông Vệ ; phía Bắc giáp xã Nghĩa Phương và huyện Nghĩa Hành.

- Xã Nghĩa Phương (mới) có 693,76 ha diện tích tự nhiên và 7.594 nhân khẩu ; bao gồm các thôn : Năng Tây và An Đại.

Địa giới xã Nghĩa Phương : Phía Đông giáp xã Nghĩa Thương và xã Nghĩa Hiệp ; phía Tây giáp xã Nghĩa Mỹ và huyện Nghĩa Hành ; phía Nam giáp thị trấn Sông Vệ và xã Nghĩa Mỹ ; phía Bắc giáp xã Nghĩa Trung và huyện Nghĩa Hành.

- Thị trấn Sông Vệ có 284,8710 ha diện tích tự nhiên và 7155 nhân khẩu ; bao gồm các khối phố 1, 2, 3 và hai thôn An Bàng, Vạn Mỹ.

Địa giới thị trấn Sông Vệ : Phía Đông giáp xã Nghĩa Hiệp ; phía Tây giáp xã Nghĩa Mỹ ; phía Nam giáp Sông Vệ ; phía Bắc giáp xã Nghĩa Phương.

2. *Chia xã Nghĩa Thắng thành 3 đơn vị hành chính mới lấy tên là xã Nghĩa Thọ, xã Nghĩa Thuận và xã Nghĩa Thắng.*

- Xã Nghĩa Thọ có 2163 ha diện tích tự nhiên và 733 nhân khẩu.

Địa giới xã Nghĩa Thọ : Phía Đông giáp xã Nghĩa Thuận và huyện Nghĩa Hành ; phía Tây giáp xã Nghĩa Sơn ; phía Nam giáp huyện Nghĩa Hành và huyện Minh Long ; phía Bắc giáp xã Nghĩa Thắng.

- Xã Nghĩa Thuận có 2784 ha diện tích tự nhiên và 5719 nhân khẩu.

Địa giới xã Nghĩa Thuận : Phía Đông giáp xã Nghĩa Kỳ ; phía Tây giáp các xã Nghĩa Thọ, Nghĩa Thắng ; phía Nam giáp huyện Nghĩa Hành ; phía Bắc giáp Sông Trà Khúc.

- Xã Nghĩa Thắng có 2.896 ha diện tích tự nhiên và 7125 nhân khẩu.

Địa giới xã Nghĩa Thắng : Phía Đông giáp xã Nghĩa Thuận, phía Tây giáp xã Nghĩa Sơn ; phía Nam giáp xã Nghĩa Thọ ; phía Bắc giáp Sông Trà Khúc.

3. *Chia xã Nghĩa Lâm thành hai đơn vị hành chính mới lấy tên là xã Nghĩa Sơn và Nghĩa Lâm.*

- Xã Nghĩa Sơn có 2628,13 ha diện tích tự nhiên và 620 nhân khẩu.

Địa giới xã Nghĩa Sơn : Phía Đông giáp xã Nghĩa Thắng và xã Nghĩa Thọ ; phía Tây giáp huyện Sơn Hà ; phía Nam giáp huyện Minh Long ; phía Bắc giáp xã Nghĩa Lâm.

- Xã Nghĩa Lâm có 2.286 ha diện tích tự nhiên và 5.973 nhân khẩu.

Địa giới xã Nghĩa Lâm : Phía Đông giáp sông Trà Khúc và xã Nghĩa Thắng ; phía Tây giáp sông Trà Khúc ; phía Nam giáp xã Nghĩa Sơn ; phía Bắc giáp sông Trà Khúc.

(Quyết định số 83a/TCCP của Bộ trưởng-Trưởng ban Ban Tổ chức-Cán bộ Chính phủ)

13-3

Thành lập thị trấn Minh Khai (thị trấn huyện lỵ) thuộc huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Thái trên cơ sở 177 ha diện tích tự nhiên và 2630 nhân khẩu của xã Huyền Tụng cùng huyện.

Sau khi phân vạch địa giới hành chính :

- Thị trấn Minh Khai có 177 ha diện tích tự nhiên và 2630 nhân khẩu ; bao gồm : Phố Minh Khai, xóm Khau Vàng và khu dân cư Nà Pèn ngoài.

Địa giới thị trấn Minh Khai : Phía Đông giáp xã Huyền Tụng ; phía Tây giáp xã Dương Quang ; phía Nam giáp thị xã Bắc Cạn ; phía Bắc giáp xã Huyền Tụng.

- Xã Huyền Tụng còn 3348 ha diện tích tự nhiên và 2933 nhân khẩu ; bao gồm các bản : Khuổi Lặng, Khuổi Dùm, Bản Vẻn, Pá Danh, Nà Pèn trong, Khuổi Hẻo, Bản Cạu, Chí Lèn, Tổng Nẻng Khuổi Mật, Khuổi Pái.

Địa giới xã Huyền Tụng : Phía Đông giáp xã Nguyên Phúc và xã Mỹ Thanh ; phía Tây giáp xã Dương Quang, thị trấn Minh Khai và thị xã Bắc Cạn ; phía Nam giáp xã Xuất Hoá và xã Nông Thượng ; phía Bắc giáp xã Đôn Phong, xã Hà Vị và xã Cẩm Giàng.

(Quyết định số 119/TCCP của Bộ trưởng-Trưởng ban Ban Tổ chức-Cán bộ Chính phủ)

-3

Điều chỉnh địa giới một số xã thuộc huyện Xuân Lộc tỉnh Đồng Nai :

1. Tách 247 ha diện tích tự nhiên và 1865 nhân khẩu (của ấp Bàu Cối kinh tế mới) thuộc xã Xuân Bình để sát nhập vào xã Xuân Bắc.

Sau khi điều chỉnh địa giới :

- Xã Xuân Bắc có 6.307 ha diện tích tự nhiên và 16.084 nhân khẩu.

Địa giới xã Xuân Bắc : Phía Đông giáp xã Xuân Trường ; phía Tây giáp xã Xuân Bình ; phía Nam giáp xã Xuân Vinh ; phía Bắc giáp huyện Tân Phú.

- Xã Xuân Bình còn 5.468 ha diện tích tự nhiên và 14.621 nhân khẩu.

Địa giới xã Xuân Bình : Phía Đông giáp xã Xuân Bắc và xã Xuân Vinh ; phía Tây giáp huyện Thống Nhất ; phía Nam giáp xã Xuân Lập ; phía Bắc giáp huyện Tân Phú.

2. Tách 150 ha diện tích tự nhiên (đồng Ông Phủ) của xã Xuân Vinh ; 50 ha diện tích tự nhiên (ở khu cầu 4 thước) của thị trấn Xuân Lộc để sát nhập vào xã Xuân Thọ.

Tách 380 ha diện tích tự nhiên (ở khu cầu 4 thước) của thị trấn Xuân Lộc để sáp nhập vào xã Xuân Định.

Xã Xuân Thọ giao lại 500 ha diện tích tự nhiên và 2496 nhân khẩu (của ấp Thọ An) cho xã Xuân Vinh quản lý.

Sau khi điều chỉnh địa giới :

- Xã Xuân Thọ có 4.201 ha diện tích tự nhiên và 13.749 nhân khẩu.

Địa giới xã Xuân Thọ : Phía Đông giáp xã Xuân Trường ; phía Tây giáp xã Xuân Vinh ; phía Nam giáp các xã Xuân Định, Xuân Phú, Xuân Hiệp ; phía Bắc giáp xã Xuân Bắc.

- Xã Xuân Định có 3420 ha diện tích tự nhiên và 19.677 nhân khẩu.

Địa giới xã Xuân Định : Phía Đông giáp xã Xuân Phú ; phía Tây giáp xã Xuân Tân ; phía Nam giáp xã Xuân Bảo ; phía Bắc giáp thị trấn Xuân Lộc và xã Xuân Thọ.

- Xã Xuân Vinh có 4.837 ha diện tích tự nhiên và 19.902 nhân khẩu.

Địa giới xã Xuân Vinh : Phía Đông giáp xã Xuân Thọ ; phía Tây giáp xã Xuân Bình, xã Xuân Lập ; phía Nam giáp thị trấn Xuân Lộc ; phía Bắc giáp xã Xuân Bắc.

- Thị trấn Xuân Lộc có 1.761 ha diện tích tự nhiên và 42.275 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Xuân Lộc : Phía Đông giáp xã Xuân Định ; phía Tây giáp xã Xuân Lập ; phía Nam giáp xã Xuân Tân và xã Xuân Định ; phía Bắc giáp xã Xuân Vinh.

(Quyết định số 162a/TCCP của Bộ trưởng-Trưởng ban Ban Tổ chức-Cán bộ Chính phủ)

10-4

Phân vạch địa giới huyện Xuân Lộc và huyện Tân Phú thuộc tỉnh Đồng Nai :

1. *Chia huyện Xuân Lộc thành hai huyện, lấy tên là huyện Xuân Lộc và huyện Long Khánh :*

- *Huyện Xuân Lộc* (mới) có 94.181 ha diện tích tự nhiên và 220907 nhân khẩu ; bao gồm các xã : Xuân Định, Xuân Bảo, Xuân Phú, Xuân Đông, Xuân Tây, Xuân Bắc, Xuân Thọ, Xuân Hiệp, Xuân Trường, Xuân Tâm, Xuân Hưng, Xuân Hoà, Xuân Thành và thị trấn nông trường Sông Ray.

Địa giới huyện Xuân Lộc : Phía Đông giáp huyện Hàm Tân (tỉnh Thuận Hải) ; phía Tây giáp huyện Long Khánh ; phía Nam giáp huyện Xuyên Mộc ; phía Bắc giáp huyện Định Quán (cùng tỉnh) và huyện Đức Linh (tỉnh Thuận Hải).

- *Huyện Long Khánh* (mới) có 50.501 ha diện tích tự nhiên và 168.075 nhân khẩu ; bao gồm các xã : Xuân Lập, Xuân Bình, Xuân Vinh, Xuân Tân, Xuân Đường, Xuân Mỹ và thị trấn Xuân Lộc.

Địa giới huyện Long Khánh : phía Đông giáp huyện Xuân Lộc ; phía Tây giáp huyện Thống Nhất và huyện Long Thành ; phía Nam giáp huyện Châu Thành ; phía Bắc giáp huyện Thống Nhất và huyện Định Quán.

2. *Chia huyện Tân Phú thành hai huyện, lấy tên là huyện Tân Phú và huyện Định Quán :*

- *Huyện Tân Phú* (mới) có 76.689 ha diện tích tự nhiên và 131.837 nhân khẩu ; bao gồm các xã : Đak Lua, Núi Tượng, Phú An, Nam Cát Tiên, Phú Bình, Phú Lâm, Phú Thanh, Phú Lộc, Phú Lập, Phú Điền.

Địa giới huyện Tân Phú : phía Đông giáp huyện Đa Huoai (tỉnh Lâm Đồng) và huyện Đức Linh (tỉnh Thuận Hải) ; phía Tây giáp huyện Định Quán và thị xã Vĩnh An ; phía Nam giáp huyện Định Quán ; phía Bắc giáp huyện Đồng Phú và huyện Bù Đăng (tỉnh Sông Bé).

- *Huyện Định Quán* (mới) có 98.146 ha diện tích tự nhiên và 150.525 nhân khẩu ; bao gồm các xã : Phú Hoà, Phú Hoa, Phú Ngọc, Phúc Túc, Phú Cường, Suối Nho và thị trấn Định Quán.

Địa giới huyện Định Quán : phía Đông giáp huyện Đức Linh (tỉnh Thuận Hải) ; phía Tây giáp thị xã Vĩnh An ; phía Nam giáp huyện Thống Nhất và huyện Xuân Lộc ; phía Bắc giáp huyện Tân Phú.

(Quyết định số 107-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

13-4

Sáp nhập các xã thuộc huyện Giá Rai tỉnh Minh Hải :

1. Sáp nhập các xã Long Điền Đông A, Long Điền Đông B, Long Điền Đông C thành một xã, lấy tên là xã Long Điền Đông.

Xã Long Điền Đông (mới) có 10.918 ha diện tích tự nhiên và 27.590 nhân khẩu.

Địa giới xã Long Điền Đông : Phía Đông giáp huyện Vĩnh Lợi ; phía Tây giáp thị trấn Giá Rai, xã Long Điền và xã Long Điền Tây ; phía Nam giáp biển Đông ; phía Bắc giáp xã Phong Thạnh Đông.

2. Sáp nhập xã Long Điền và xã Long Điền Tiến thành một xã, lấy tên là xã Long Điền.

Xã Long Điền (mới) có 8.436 ha diện tích tự nhiên và 20.056 nhân khẩu. Địa giới xã Long Điền : Phía Đông giáp xã Long Điền Đông ; phía Tây giáp xã An Trạch ; phía Nam giáp xã Long Điền Tây ; phía Bắc giáp thị trấn Giá Rai và thị trấn Hộ Phòng.

3. Sáp nhập các xã Long Điền Tây, Long Hải và Điền Hải thành một xã, lấy tên là xã Long Điền Tây.

Xã Long Điền Tây (mới) có 10.693 ha diện tích tự nhiên và 15.147 nhân khẩu.

Địa giới xã Long Điền Tây : Phía Đông giáp xã Long Điền Đông và Biển Đông ; phía Tây giáp xã An Phúc và An Trạch ; phía Nam giáp thị trấn Gành Hào và huyện Đầm Dơi ; phía Bắc giáp xã Long Điền.

4. Sáp nhập xã An Hoà với xã An Trạch thành một xã, lấy tên là xã An Trạch.

Xã An Trạch (mới) có 10.005 ha diện tích tự nhiên và 20.080 nhân khẩu. Địa giới xã An Trạch : Phía Đông giáp thị trấn Hộ Phòng, xã Long Điền và xã Long Điền Tây ; phía Tây giáp xã Định Thành ; phía Nam giáp xã An Phúc ; phía Bắc giáp xã Tân Phong.

5. Sáp nhập xã Định Thành với xã Định Hoà thành một xã, lấy tên là xã Định Thành.

Xã Định Thành (mới) có 6.029 ha diện tích tự nhiên và 16.139 nhân khẩu.

Địa giới xã Định Thành : Phía Đông giáp xã An Trạch và xã An Phúc ; phía Tây giáp thị xã Cà Mau ; phía Nam giáp huyện Đầm Dơi ; phía Bắc giáp xã Tân Thạnh và xã Tân Phong.

6. Sáp nhập xã Tân Hiệp với xã Thạnh Bình thành một xã, lấy tên là xã Tân Phong.

Xã Tân Phong (mới) có 5.860 ha diện tích tự nhiên và 15.265 nhân khẩu.

Địa giới xã Tân Phong : Phía Đông giáp thị trấn Hộ Phòng và xã Phong Thạnh ; phía Tây giáp xã Tân Thạnh ; phía Nam giáp xã An Trạch và xã Định Thành ; phía Bắc giáp xã Phong Thạnh Tây.

7. Sáp nhập xã Thạnh Hoà với xã Phong Thạnh thành một xã, lấy tên là xã Phong Thạnh.

Xã Phong Thạnh (mới) có 7.924 ha diện tích tự nhiên và 16.278 nhân khẩu.

Địa giới xã Phong Thạnh : Phía Đông giáp xã Phong Tân ; phía Tây giáp xã Phong Thạnh Tây và xã Tân Phong ; phía Nam giáp thị trấn Hộ Phòng và thị trấn Giá Rai ; phía Bắc giáp huyện Hồng Dân.

8. Sáp nhập xã Phong Nam và xã Phong Tân thành một xã, lấy tên là xã Phong Tân.

Xã Phong Tân (mới) có 5.612 ha diện tích tự nhiên và 11.242 nhân khẩu. Địa giới xã Phong Tân : phía Đông giáp xã Phong Thạnh Đông ; phía Tây giáp xã Phong Thạnh ; phía Nam giáp thị trấn Giá Rai ; phía Bắc giáp huyện Hồng Dân.

9. Sáp nhập xã Phong Thạnh Đông với xã Phong Phú thành một xã, lấy tên là xã Phong Thạnh Đông.

Xã Phong Thạnh Đông (mới) có 5.500 ha diện tích tự nhiên và 18.335 nhân khẩu.

Địa giới xã Phong Thạnh Đông : Phía Đông giáp huyện Vĩnh Lợi ; phía Tây giáp xã Phong Tân ; phía Nam giáp thị trấn Giá Rai và xã Long Điền Đông ; phía Bắc giáp huyện Hồng Dân.

Sau khi phân vạch lại địa giới, huyện Giá Rai còn 15 xã : Long Điền Đông, Long Điền, Long Điền Tây, An Trạch, An Phúc, Định Thành, Tân Thạnh, Phong Thạnh Tây, Tân Phong, Phong Thạnh, Phong Tân, Phong Thạnh Đông, và các thị trấn Giá Rai, Hộ Phòng, Gành Hào.

(Quyết định số 183/TCCP của Bộ trưởng-Trưởng ban Ban Tổ chức-Cán bộ Chính phủ)

13-4

Phân vạch địa giới hành chính một số xã thuộc huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La:

1. *Chia xã Huy Hạ thành hai xã mới lấy tên là xã Huy Hạ và xã Huy Tường.*

- Xã Huy Hạ (mới) có 2144,4 ha diện tích tự nhiên và 4165 nhân khẩu ; bao gồm các bản : Bản Nà Lò, bản Nà Lìu, bản Tọ Hạ, bản Bé Hạ, bản Tọ, bản Trò, bản Bớ.

Địa giới xã Huy Hạ : Phía Đông giáp xã Huy Thượng ; phía Tây giáp xã Tường Phù ; phía Nam giáp xã Huy Tường ; phía Bắc giáp xã Huy Bắc và xã Quang Huy.

- Xã Huy Tường (mới) có 1769,6 ha diện tích tự nhiên và 2606 nhân khẩu ; bao gồm các bản : Tân Lương, Nong Púng, Suối Nhúng, Suối Pu, Cống, Muông Thượng, Tân Tiến, Nà Lương.

Địa giới xã Huy Tường : Phía Đông giáp xã Mường Lang, phía Tây giáp xã Tường Thượng ; phía Nam giáp xã Tường Tiến ; phía Bắc giáp xã Huy Hạ.

2. *Chia xã Huy Thượng thành hai xã mới, lấy tên là xã Huy Thượng và Huy Tân.*

- Xã Huy Thượng (mới) có 1422 ha diện tích tự nhiên và 2930 nhân khẩu ; bao gồm các bản : Bản Tài Ủm, bản Cứu, bản Ủm, bản Chăm, bản Chài, bản Ban, bản Tâm Ban A, bản Mèo núi Hồng, bản Tân Ban B, bản Suối Ban.

Địa giới xã Huy Thượng : Phía Đông giáp xã Mường Cơi ; phía Tây giáp xã Quang Huy ; phía Nam giáp xã Huy Tân ; phía Bắc giáp xã Mường Thải.

- Xã Huy Tân (mới) có 1940 ha diện tích tự nhiên và 3811 nhân khẩu ; bao gồm các bản : Ban Kim Thượng, bản Puôi, bản Lìm, bản Thượng Phong, bản Cù, bản Giáo, bản Tân Giáo, bản Tân Cù, bản Tân Lìm, bản Puôi Hạ, bản Suối Cù.

Địa giới xã Huy Tân : Phía Đông giáp xã Tân Long ; phía Tây giáp xã Quang Huy ; phía Nam giáp xã Huy Hạ ; phía Bắc giáp xã Huy Thượng.

(Quyết định số 184/TCCP của Bộ trưởng-Trưởng ban Ban Tổ chức-Cán bộ Chính phủ)

13-4

Thành lập thị trấn huyện lỵ huyện Quảng Xương và huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hoá :

1. Tách 48,89 ha diện tích tự nhiên và 2027 nhân khẩu thuộc các thôn Tiền Đoài, Tiền Tú, Phú Thọ của xã Quảng Tân ; 74,67 ha diện tích tự nhiên và 2368 nhân khẩu thuộc các thôn Đông Đa, Tri Hoà, Chính Trung của xã Quảng Phong để *thành lập thị trấn Quảng Xương* , thị trấn huyện lỵ huyện Quảng Xương.

Sau khi thành lập thị trấn :

- Thị trấn Quảng Xương (mới) có 123,56 ha diện tích tự nhiên và 4395 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Quảng Xương : Phía Đông giáp Chi Giang 28 (xã Quảng Phong và cánh đồng xã Quảng Tân) ; phía Tây giáp thôn Phú Thọ và thôn Tiền Tú (xã Quảng Tân), thôn Tri Hoà (xã Quảng Phong) ; phía Nam giáp cánh đồng xã Quảng Phong ; phía Bắc giáp thôn Tiền Tú và thôn Tiền Đoài (xã Quảng Tân).

- Xã Quảng Tân còn 539,85 ha diện tích tự nhiên và 7161 nhân khẩu ; gồm các thôn Tiền Tú, Tiền Đoài, Phú Thọ, Trúc Hậu.

Địa giới xã Quảng Tân : Phía Đông giáp xã Quảng Định ; phía Tây giáp xã Quảng Trạch ; phía Nam giáp xã Quảng Phong và thị trấn Quảng Xương ; phía Bắc giáp xã Quảng Thịnh và xã Quảng Thành.

- Xã Quảng Phong còn 578,08 ha diện tích tự nhiên và 5060 nhân khẩu ; bao gồm các thôn Tri Hoà, Đông Đa, Xuân Uyên, Ước

Ngoại, Bái Thịnh, Phụ Lực, Bãi Vàng, Đồng Võng, Thành Trung.

Địa giới xã Quảng Phong : Phía Đông giáp xã Quảng Đức, phía Tây giáp xã Quảng Hoà và xã Quảng Hợp ; phía Nam giáp xã Quảng Ninh ; phía Bắc giáp thị trấn Quảng Xương và xã Quảng Tân.

2. Tách 135,27 ha diện tích tự nhiên và 2516 nhân khẩu thuộc làng Chiềng Chải và phố Vinh Quang của xã Quang Hiến ; 158,96 ha diện tích tự nhiên và 1282 nhân khẩu thuộc làng Lười ; phố Ngã ba Đồng Lương của xã Đồng Lương để *thành lập thị trấn Lang Chánh* thị trấn huyện lỵ huyện Lang Chánh.

Sau khi thành lập thị trấn :

- Thị trấn Lang Chánh có 294,23 ha diện tích tự nhiên và 3798 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Lang Chánh : Phía Đông giáp xã Đồng Lương ; phía Tây giáp xã Quang Hiến ; phía Nam giáp xã Quang Hiến và xã Đồng Lương ; phía Bắc giáp xã Đồng Lương.

- Xã Quang Hiến còn 2494,33 ha diện tích tự nhiên và 4352 nhân khẩu ; gồm các làng : Chiềng Ban, Quang Trung, Quang Lợi, Quang Phong, Quang Phú, Quang Thành, Quang Tháng, Quang Hợp, Quang Tiến và làng Chiếu.

- Xã Đồng Lương còn 4174,44 ha diện tích tự nhiên và 3362 nhân khẩu ; gồm : Làng Cui, làng Khát, làng Quắc, làng Cốc, làng Mốc, làng Xuốn, làng Chơng, làng Nê, làng Cấm và làng Thung.

(Quyết định số 185/TCCP của Bộ trưởng-Trưởng ban Ban Tổ chức-Cán bộ Chính phủ)

4

Mở rộng thị trấn Tuần Giáo thuộc huyện Tuần Giáo, tỉnh Lai Châu trên cơ sở : Tách 730 ha diện tích tự nhiên và 1063 nhân khẩu của xã Quài Cang (gồm các bản : Bản Tấu, Bản Nong, bản Chiềng Chung thuộc hợp tác xã Chiềng Nong và phần đất phía nam của xã) để sáp nhập vào thị trấn Tuần Giáo.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính :

- Thị trấn Tuần Giáo có 1.156,6 ha diện tích tự nhiên và 6.279 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Tuần Giáo : Phía Đông giáp xã Quài Cang ; phía Tây giáp xã Chiềng Sinh, xã Tênh Phông và xã Quài Tở (theo đường ranh giới cũ giữa xã Quài Cang và các xã trên) ; phía Bắc giáp xã Quài Cang.

- Xã Quài Cang còn lại 3628,21 ha diện tích tự nhiên và 4243 nhân khẩu.

Địa giới xã Quài Cang : Phía Đông giáp xã Toả Tình và xã Quài Nưa, phía Tây giáp xã Mường Thín, Nà Sáy, Chiềng Sinh ; phía Nam giáp thị trấn Tuần Giáo và xã Quài Tở ; phía Bắc giáp xã Quài Nưa.

(Quyết định số 190/TCCP của Bộ trưởng-Trưởng ban Ban Tổ chức-Cán bộ Chính phủ)

28-5

Đổi tên thị trấn và thành lập thị trấn mới thuộc hai huyện Hải Ninh, Quảng Hà, tỉnh Quảng Bình:

1. *Đổi tên thị trấn Hải Ninh* (thị trấn huyện lỵ huyện Hải Ninh) thành thị trấn Móng Cái.

2. Tách 100 ha diện tích tự nhiên và 3528 nhân khẩu của xã Đầm Hà thuộc huyện Quảng Hà để *thành lập thị trấn Đầm Hà*.

Thị trấn Đầm Hà mới thành lập có 100 ha diện tích tự nhiên và 3528 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Đầm Hà : Phía Đông giáp xã Tân Bình, phía Tây giáp xã Quảng Tân ; phía Nam giáp xã Đầm Hà ; phía Bắc giáp xã Quảng Tân.

(Quyết định số 284/TCCP của Bộ trưởng-Trưởng ban Ban Tổ chức-Cán bộ Chính phủ)

28-5

Phân vạch, điều chỉnh địa giới một số xã và thành lập thị trấn thuộc huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh:

1. *Thành lập thị trấn Tân Châu* (thị trấn huyện lỵ huyện Tân Châu)trên cơ sở tách 466 ha diện tích tự nhiên và 3.448 nhân khẩu của xã Tân Thanh ; 264 ha diện tích tự nhiên và 1.287 nhân khẩu của xã Thạnh Đông.

Tách 676 ha diện tích tự nhiên và 1.632 nhân khẩu củ xã Thạnh Đông và 738 ha diện tích tự nhiên và 935 nhân khẩu của xã Tân Hội để sáp nhập vào xã Tân Hiệp.

Sáp nhập phần còn lại của các xã Thạnh Đông, Tân Thạnh với xã Thạnh Nghĩa để thành lập một xã mới lấy tên là xã Thạnh Đông.

Sau khi phân vạch và điều chỉnh địa giới :

- Thị trấn Tân Châu có 730 ha diện tích tự nhiên và 4.735 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Tân Châu : Phía Đông giáp xã Suối Dây ; phía Tây và phía Nam giáp xã Thạnh Đông ; phía Bắc giáp xã Thạnh Đông.

- Xã Thạnh Đông (mới) có 4.159 ha diện tích tự nhiên và 6.776 nhân khẩu.

Địa giới xã Thạnh Đông : Phía Đông giáp thị trấn Tân Châu và xã Suối Dây ; phía Tây giáp huyện Tân Biên ; phía Nam giáp xã Tân Phú ; phía Bắc giáp xã Tân Hiệp.

- Xã Tân Hiệp (mới) có 4.034 ha diện tích tự nhiên và 4.548 nhân khẩu. Địa giới xã Tân Hiệp : Phía Đông giáp xã Suối Ngô ; phía Tây giáp huyện Tân Biên ; phía Nam giáp xã Thạch Đông và thị trấn Tân Châu ; phía Bắc giáp xã Tân Hội.

- Xã Tân Hội (mới) có 10.463 ha diện tích tự nhiên và 5.724 nhân khẩu. Địa giới xã Tân Hội : Phía Đông giáp xã Tân Đông và xã Suối Dây ; phía Tây giáp huyện Tân Biên ; phía Nam giáp xã Tân Hiệp ; phía Bắc giáp xã Tân Đông.

2. Tách 3.760 ha diện tích tự nhiên và 140 nhân khẩu của xã Suối Ngô để sáp nhập vào xã Suối Dây.

Sau khi điều chỉnh địa giới :

- Xã Suối Ngô còn 30.332 ha diện tích tự nhiên và 3.751 nhân khẩu.

Địa giới xã Suối Ngô : Phía Đông giáp tỉnh Sông Bé, phía Tây giáp xã Tân Đông và xã Suối Dây ; phía Nam giáp huyện Dương Minh Châu và xã Tân Thành ; phía Bắc giáp nước Cộng hoà Nhân dân Cam Pu Chia.

- Xã Suối Dây có 10.466 ha diện tích tự nhiên và 5.287 nhân khẩu.

Địa giới xã Suối Dây : Phía Đông giáp xã Tân Thành và xã Suối Ngô ; phía Tây giáp các xã Thạnh Đông, Tân Hiệp, xã Tân Phú và thị trấn Tân Châu ;

phía Nam giáp huyện Dương Minh Châu ; phía Bắc giáp xã Tân Đông.

Sau khi phân vạch, điều chỉnh địa giới xã, huyện Tân Châu còn lại 10 xã, thị trấn ; bao gồm thị trấn Tân Châu và các xã : Tân Hưng, Tân Phú, Thạnh Đông, Tân Hiệp, Tân Hội, Tân Đông, Suối Dây, Tân Thành, Suối Ngô.

(Quyết định số 285/TCCP của Bộ trưởng-Trưởng ban Ban Tổ chức-Cán bộ Chính phủ)

31-5

Phân vạch, điều chỉnh một số xã, phường, thị trấn thuộc các huyện Vĩnh Thuận, Giồng Riềng, An Minh và thị xã Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang:

Huyện Vĩnh Thuận :

1. Tách 4621 ha diện tích tự nhiên và 10.472 nhân khẩu của xã Tân Thuận để sáp nhập vào xã Vĩnh Thuận.

Xã Vĩnh Thuận (mới) có 9859 ha diện tích tự nhiên và 24.225 nhân khẩu. Địa giới

xã Vĩnh Thuận : Phía Đông giáp xã Vĩnh Phong và thị trấn Vĩnh Thuận ; phía Tây giáp xã Minh Thuận ; phía Nam giáp tỉnh Minh Hải ; phía Bắc giáp xã Vĩnh Bình Nam.

2. Sáp nhập các xã Minh Thuận Đông, Minh Thuận Nam. 2571 ha diện tích tự nhiên và 4917 nhân khẩu của xã Bình Minh ; phần còn lại của xã Tân Thuận (gồm 285 ha diện tích tự nhiên và 967 nhân khẩu) thành một xã lấy tên là xã Minh Thuận.

Xã Minh Thuận (mới) có 13.069 ha diện tích tự nhiên và 8.880 nhân khẩu.

Địa giới xã Minh Thuận : Phía Đông giáp xã Vĩnh Thuận ; phía Tây giáp huyện An Minh ; phía Nam giáp tỉnh Minh Hải ; phía Bắc giáp xã Vĩnh Hoà và Vĩnh Bình Bắc.

3. Tách 1925 ha diện tích tự nhiên và 3.700 nhân khẩu của xã Bình Minh để sáp nhập vào xã Vĩnh Hoà.

Xã Vĩnh Hoà (mới) có 7.748 ha diện tích tự nhiên và 18.904 nhân khẩu.

Địa giới xã Vĩnh Hoà : Phía Đông giáp xã Vĩnh Bình Bắc ; phía Tây giáp huyện An Biên ; phía Nam giáp xã Minh Thuận ; phía Bắc giáp huyện Gò Quao.

4. Tách 820 ha diện tích tự nhiên và 337 nhân khẩu của xã Bình Minh để sáp nhập vào xã Vĩnh Bình Nam.

Xã Vĩnh Bình Nam (mới) có 7895 ha diện tích tự nhiên và 14.576 nhân khẩu.

Địa giới xã Vĩnh Bình Nam : Phía Đông giáp huyện Hồng Dân tỉnh Minh Hải ; phía Tây giáp xã Vĩnh Thuận ; phía Nam giáp thị trấn Vĩnh Thuận và xã Vĩnh Phong ; phía Bắc giáp xã Vĩnh Bình Bắc.

5. Sáp nhập phần còn lại của xã Bình Minh (gồm 1091 ha diện tích tự nhiên và 5 nhân khẩu) vào xã Vĩnh Bình Bắc.

Xã Vĩnh Bình Bắc (mới) có 8.518 ha diện tích tự nhiên và 13.612 nhân khẩu.

Địa giới xã Vĩnh Bình Bắc : Phía Đông giáp huyện Gò Quao ; phía Tây giáp xã Minh Thuận ; phía Nam giáp xã Vĩnh Bình Nam ; phía Bắc giáp xã Vĩnh Hoà.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính, huyện Vĩnh Thuận còn lại 7 xã, thị trấn ; bao gồm : thị trấn Vĩnh Thuận và các xã Vĩnh Phong, Vĩnh Thuận, Minh Thuận, Vĩnh Hoà, Vĩnh Bình Nam, Vĩnh Bình Bắc.

Huyện Giồng Giềng.

1. Sáp nhập các xã Thạnh Hưng, Hiệp Lộc, Thạnh Phước thành một xã, lấy tên là xã Thạnh Hưng.

Xã Thạnh Hưng (mới) có 13.874 ha diện tích tự nhiên và 26.391 nhân khẩu.

Địa giới xã Thạnh Hưng : Phía Đông giáp tỉnh Hậu Giang ; phía Tây giáp xã Thạnh Hoà và thị trấn Giồng Riềng ; phía Nam giáp xã Ngọc Chúc ; phía Bắc giáp huyện Tân Hiệp.

2. Sáp nhập xã Hoà Hưng và xã Hoà Lợi thành một xã, lấy tên là xã Hoà Hưng.

Xã Hoà Hưng (mới) có 11.240 ha diện tích tự nhiên và 20.688 nhân khẩu. Địa giới xã Hoà Hưng : Phía Đông giáp tỉnh Hậu Giang ; phía Tây giáp xã Hoà Thuận ; phía Nam giáp tỉnh Hậu Giang ; phía Bắc giáp xã Ngọc Chúc.

3. Sáp nhập xã Hoà Thuận và xã Ngọc Hoà thành một xã, lấy tên là xã Hoà Thuận.

Xã Hoà Thuận (mới) có 7073,9 ha diện tích tự nhiên và 22.326 nhân khẩu.

Địa giới xã Hoà Thuận : Phía Đông giáp xã Hoà Hưng ; phía Tây giáp xã vĩnh Thạnh ; phía Nam giáp huyện Gò Quao, phía Bắc giáp xã Ngọc Chúc.

4. Sáp nhập xã Ngọc Chúc và xã Vĩnh Thuận Lợi thành một xã, lấy tên là xã Ngọc Chúc.

Xã Ngọc Chúc (mới) có 8.565 ha diện tích tự nhiên và 22.065 nhân khẩu. Địa giới xã Ngọc Chúc : Phía Đông giáp xã Hoà Hưng ; phía Tây giáp thị trấn Giồng Riềng ; phía Nam giáp xã Vĩnh Thạnh và xã Hoà Thuận ; phía Bắc giáp xã Thạnh Hưng.

Sau khi sáp nhập xã, huyện Giồng Riềng còn lại 9 xã, thị trấn bao gồm : thị trấn Giồng Riềng và các xã Thạnh Hoà, Bàn Tân Định, Long Thạnh, Vĩnh Thạnh, Thạnh Hưng, Ngọc Chúc, Hoà Hưng, Hoà Thuận.

Huyện An Ninh.

1. Sáp nhập các xã Đông Hưng, Ngọc Hưng và 3200 ha diện tích tự nhiên với 423 nhân khẩu của xã An Minh Tây thành một xã, lấy tên là xã Đông Hưng. Xã Đông Hưng (mới) có 16.800 ha diện tích tự nhiên và 19.579 nhân khẩu.

Địa giới xã Đông Hưng : Phía Đông giáp huyện Vĩnh Thuận ; phía Tây giáp thị trấn thứ 11 và xã Vân Khánh, phía Nam giáp tỉnh Minh Hải, phía Bắc giáp xã Đông Thạnh.

2. Sáp nhập phần còn lại của xã An Minh Tây (gồm 3300 ha diện tích tự nhiên và 373 nhân khẩu) vào xã Đông Thạnh.

Xã Đông Thạnh (mới) có 13.500 ha diện tích tự nhiên và 14.958 nhân khẩu.

Địa giới xã Đông Thạnh : Phía Đông giáp huyện Vĩnh Thuận ; phía Tây giáp biển Đông ; phía Nam giáp xã Đông Hưng ; phía Nam giáp các xã Đông Hoà, Thuận Hoà, An Minh Bắc.

Sau khi điều chỉnh địa giới, huyện An Minh còn lại 7 xã, thị trấn ; bao gồm thị trấn thứ 11 và các xã : Vân Khánh, Thuận Hoà, Đông Hoà, An Minh Bắc, Đông Hưng, Đông Thạnh.

Thị xã Rạch Giá.

1. Tách 506,59 ha diện tích tự nhiên và 3142 nhân khẩu của phường Vĩnh Thông để sáp nhập vào xã Phi Thông.

Xã Phi Thông (mới) có 5206,59 ha diện tích tự nhiên và 16.153 nhân khẩu.

Địa giới xã Phi Thông : Phía Đông giáp huyện Châu Thành ; phía Tây giáp huyện Hòn Đất, phía Nam giáp các phường Vĩnh Thạnh, Vĩnh Hiệp ; phía Bắc giáp huyện Tân Hiệp.

2. Sáp nhập phần còn lại của phường Vĩnh Thông (gồm 183,41 ha diện tích tự nhiên và 4047 nhân khẩu) để sáp nhập vào phường Vĩnh Hiệp.

Phường Vĩnh Hiệp (mới) có 633,41 ha diện tích tự nhiên và 11.744 nhân khẩu.

Địa giới phường Vĩnh Hiệp : Phía Đông giáp huyện Châu Thành, phía Tây giáp phường Vĩnh Lạc ; phía Nam giáp phường An Hoà, phía Bắc giáp xã Phi Thông.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính, thị xã Rạch Giá còn 8 phường, xã ; bao gồm xã Phi Thông và các phường Vĩnh Hiệp, Nguyễn Trung Trực, Vĩnh Thanh, Vĩnh Thanh Vân, Vĩnh Lạc, An Hoà, Rạch Sỏi.

(Quyết định số 288/TCCP của Bộ trưởng-Trưởng ban Ban Tổ chức-Cán bộ Chính phủ)

9-6

Phân vạch lại địa giới Thị xã Phan Rang - Tháp Chàm và huyện Ninh Hải thuộc tỉnh Thuận Hải :

Tách xã Kánh Hải thuộc Thị xã Phan Rang - Tháp Chàm để sáp nhập vào huyện Ninh Hải.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính :

- Thị xã Phan Rang - Tháp Chàm có 9.350 ha diện tích tự nhiên và 120.412 nhân khẩu ; bao gồm 9 phường : Đô Vinh, Bảo An, Phước Mỹ, Phủ Hà, Đạo Long, Thanh Sơn, Mỹ Hương, Kinh Dinh, Tấn Tài và 4 xã : Đông Hải, Thành Hải, Mỹ Hải, Vân Hải.

- Huyện Ninh Hải có 58.370 ha diện tích tự nhiên và 86.380 nhân khẩu ; bao gồm 12

xã : Phước Kháng, Phước Chiến, Công Hải, Lợi Hải, Tân Hải, Hộ Hải, Xuân Hải, Phương Hải, Nhơn Hải, Vĩnh Hải, Tri Hải, Khánh Hải.

(Quyết định số 182-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

2-8

Phân vạch điều chỉnh một số xã thuộc huyện Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang :

1. Tách 938,85 ha diện tích tự nhiên và 3751 nhân khẩu của xã Vĩnh Trung ; 108,08 ha diện tích tự nhiên và 644 nhân khẩu của xã Vĩnh Hiếu để sáp nhập vào xã Vĩnh Tường.

- Xã Vĩnh Tường (mới) : phía đông giáp xã Vĩnh Trung ; phía Tây giáp huyện Long Mỹ ; phía Nam giáp huyện Phụng Hiệp ; phía Bắc giáp xã Vị Thuỷ và xã Vĩnh Trung.

2. Sáp nhập phần còn lại của xã Vĩnh Hiếu (gồm 2654,94 ha diện tích tự nhiên và 1970 nhân khẩu) với phần còn lại của xã Vĩnh Trung (gồm 600,92 ha diện tích tự nhiên và 2167 nhân khẩu) thành một xã lấy tên là xã Vĩnh Trung.

Xã Vĩnh Trung (mới) có 3.255,86 ha diện tích tự nhiên và 10.137 nhân khẩu.

Địa giới xã Vĩnh Trung (mới) : Phía Đông giáp huyện Châu Thành, phía Tây giáp xã Vị Thuỷ ; phía Nam giáp xã Vĩnh Tường ; phía Bắc giáp xã Vị Thanh.

Sau khi phân vạch, điều chỉnh địa giới, huyện Vị Thanh còn 11 xã, thị trấn ; bao gồm các xã : Vị Thanh, Vị Đông, Vị Tân, Hoà Lựu, Hoà Tiến, Vĩnh Lập, Vĩnh Thuận Tây, Vĩnh Tường, Vĩnh Trung, Vị Thuỷ và thị trấn Vị Thanh.

(Quyết định số 364/TCCP của Bộ trưởng - Trưởng Ban Tổ chức-Cán bộ của Chính phủ)

15-10

Thành lập huyện Đức Cơ, thuộc tỉnh Gia Lai.

Thành lập huyện Đức Cơ trên cơ sở : 4 xã của huyện Chư Prông là Ia Nam , Ia Pnôi, Ia Kriêng, Ia Lang với 40.481 ha diện tích tự nhiên và 12.301 nhân khẩu, và 4 xã của huyện Chư Păh và Ia Drêl, Ia Dơk, Ia Kla, Ia Don với 3.000 ha diện tích tự nhiên và 8706 nhân khẩu.

Sau khi phân vạch, điều chỉnh địa giới: huyện Đức Cơ có 70.481 ha diện tích tự nhiên và 21.007 nhân khẩu, bao gồm các xã Ia Nan, Ia Pnơi, Ia Kriêng, Ia Lang, Ia Drel, Ia Dok, Ia KLa, Ia Don.

Địa giới huyện Đức Cơ : Phía Đông giáp các huyện Chư Păh, Chư Prông, phía Tây giáp biên giới Căm Pu Chia, phía Nam giáp huyện Chư Prông, phía Bắc giáp huyện Chư Păh.

- Huyện Chư Păh còn 174.170 ha diện tích tự nhiên và 73.904 nhân khẩu ; bao gồm 16 xã, thị trấn : Xã Ia O, Ia Pêch, Ia Dêr, Ia Kênh, Ia Sao, Nghĩa Hoà, Hoà Phú, Ia Khươl, Ia Phí, Ia Mơ rông, Ia Ka, Ia Krai, Ia Hrung, Ia Grai và thị trấn Chư Păh.

Địa giới huyện Chư Păh : phía Đông giáp huyện Măng Yang và thị xã Plei Ku phía Tây giáp biên giới Căm Pu Chia, phía Nam giáp huyện Đức Cơ, Chư Prông và thị xã Plei Ku, phía Bắc giáp huyện Sa Thầy và thị xã Kon Tum.

- Huyện Chư Prông còn 169.019 ha diện tích tự nhiên và 46.297 nhân khẩu, bao gồm 14 xã, thị trấn : xã Ia Bò ong, Ia Puch, Ia Mơ, Ia Lâu, Ia Pia, Ia Ve, Ia Tôr, Ia Băng, Ia Phìn, Ia O, Bình Giáo, Thăng Hưng, Ia Me, và thị trấn Chư Prông.

Địa giới huyện Chư Prông, phía Đông giáp huyện Mang Yang và huyện Chư Sê, phía Tây giáp biên giới Cam Pu Chia, phía Nam giáp huyện Ea Súp (tỉnh Đắk Lắk), phía Bắc giáp huyện Đức Cơ, huyện Chư Păh và thị xã Plei Ku.

(Quyết định số 315 - HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

12-8

Chia tỉnh Nghệ Tĩnh thành 2 tỉnh, lấy tên là tỉnh Nghệ An và tỉnh Hà Tĩnh.

1. Tỉnh Nghệ An có diện tích tự nhiên 16.449 km^2, số dân 2.415.425 người, gồm 18 đơn vị hành chính là thành phố Vinh và 17 huyện: Diễn Châu, Yên Thành, Quỳnh Lưu, Nghi Lộc, Hưng Nguyên, Nam Đàn, Thanh Chương, Anh Sơn, Đô Lương, Nghĩa Đàn, Tân Kỳ, Quỳ Châu, Quỳ Hợp, Quế Phong, Con Cuông, Tương Dương, Kỳ Sơn.

Tỉnh lỵ: thành phố Vinh.

2. Tỉnh Hà Tĩnh có diện tích tự nhiên 6.053 km^2, số dân 1.166.107 người, gồm 9 đơn vị hành chính là thị xã Hà Tĩnh và 8 huyện: Nghi Xuân, Can Lộc, Đức Thọ, Hương Sơn, Hương Khê, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh, Thạch Hà.

Tỉnh lỵ: thị xã Hà Tĩnh.

(Nghị quyết Quốc hội khóa VIII, kỳ họp thứ 9)

12-8

Chia tỉnh Hoàng Liên Sơn thành 2 tỉnh, lấy tên là tỉnh Yên Bái và tỉnh Lào Cai.

1. Tỉnh Yên Bái có diện tích tự nhiên 6.625 km^2, số dân 530.000 người, gồm 8 đơn vị hành chính là thị xã Yên Bái và 7 huyện: Mù Cang Chải, Trạm Tấu, Văn Chấn, Yên Bình, Trấn Yên, Văn Yên, Lục Yên.

Tỉnh lỵ: thị xã Yên Bái.

2. Tỉnh Lào Cai có diện tích tự nhiên 7.500 km^2, số dân 470.000 người, gồm 9 đơn vị hành chính là thị xã Lào Cai và 8 huyện: Bát Xát, Sa Pa, Mường Khương, Bắc Hà, Bảo Thắng, Bảo Yên, Văn Bàn, Than Uyên.

Tỉnh lỵ: thị xã Lào Cai.

(Nghị quyết Quốc hội khóa VIII, kỳ họp thứ 9)

12-8

Chia tỉnh Hà Tuyên thành 2 tỉnh, lấy tên là tỉnh Hà Giang và tỉnh Tuyên Quang.

1. Tỉnh Hà Giang có diện tích tự nhiên 7.831 km^2, số dân 461.839 người, gồm 10 đơn vị hành chính là thị xã Hà Giang và 9 huyện: Đồng Văn, Mèo Vạc, Yên Minh, Quản Bạ, Vị Xuyên, Xín Mần, Hoàng Su Phì, Bắc Quang, Bắc Mê.

Tỉnh lỵ: thị xã Hà Giang.

2. Tỉnh Tuyên Quang có diện tích tự nhiên 5.800 km^2, số dân 564.528 người, gồm 6 đơn vị hành chính là thị xã Tuyên Quang và 5 huyện: Sơn Dương, Yên Sơn, Hàm Yên, Chiêm Hóa, Na Hang.

Tỉnh lỵ: thị xã Tuyên Quang.

(Nghị quyết Quốc hội khóa VIII, kỳ họp thứ 9)

12-8

Chia tỉnh Gia Lai - Kon Tum thành 2 tỉnh, lấy tên là tỉnh Gia Lai và tỉnh Kon Tum.

1. Tỉnh Gia Lai có diện tích tự nhiên 12.000 km², số dân 654.365 người, gồm 10 đơn vị hành chính là thị xã Plây Cu và 9 huyện: Mang Yang, An Khê, Kbang, Krông Chro, Chư Lê, Chư Pah, Chư Prông, A Dun Pa, Krông Pa.

Tỉnh lỵ: thị xã Plây Cu.

2. Tỉnh Kon Tum có diện tích tự nhiên 13.000 km², số dân 230.000 người, gồm 5 đơn vị hành chính là thị xã Kon Tum và 4 huyện: Đăk Tô, Đăk Glây, Sa Thầy, Kon Plông.

Tỉnh lỵ: thị xã Kon Tum.

(Nghị quyết Quốc hội khóa VIII, kỳ họp thứ 9)

12-8

Chia tỉnh Hà Sơn Bình thành 2 tỉnh, lấy tên là tỉnh Hòa Bình và tỉnh Hà Tây.

1. Tỉnh Hòa Bình có diện tích tự nhiên 4.697 km², số dân 670.000 người, gồm 10 đơn vị hành chính là thị xã Hòa Bình và 9 huyện: Lương Sơn, Đà Bắc, Lạc Sơn, Mai Châu, Kỳ Sơn, Kim Bôi, Tân Lạc, Yên Thủy, Lạc Thủy.

Tỉnh lỵ: thị xã Hòa Bình.

2. Tỉnh Hà Tây có diện tích tự nhiên 2.169 km², số dân 2.086.926 người., gồm 14 đơn vị hành chính là thị xã Hà Đông, thị xã Sơn Tây và 12 huyện: Thanh Oai, Phú Xuyên, Mỹ Đức, Thường Tín, Ứng Hòa, Chương Mỹ, Quốc Oai, Ba Vì, Đan Phượng, Hoài Đức, Phúc Thọ, Thạch Thất.

Tỉnh lỵ: thị xã Hà Đông.

(Nghị quyết Quốc hội khóa VIII, kỳ họp thứ 9)

12-8

Thành lập tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu gồm đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo và 3 huyện Long Đất, Châu Thành, Xuyên Mộc của tỉnh Đồng Nai.

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có diện tích tự nhiên 2.047,45 km², số dân 587.499 người, gồm 5 đơn vị hành chính là thành phố Vũng Tàu và 4 huyện: Côn Đảo, Long Đất, Châu Thành, Xuyên Mộc.

Tỉnh lỵ: thành phố Vũng Tàu.

(Nghị quyết Quốc hội khóa VIII, kỳ họp thứ 9)

12-8

Điều chỉnh địa giới của thủ đô Hà Nội :

1. Chuyển huyện Mê Linh của thành phố Hà Nội về tỉnh Vĩnh Phú.

2. Chuyển thị xã Sơn Tây và 5 huyện: Hoài Đức, Phúc Thọ, Đan Phượng, Ba Vì, Thạch Thất của thành phố Hà Nội về tỉnh Hà Tây.

(Nghị quyết Quốc hội khóa VIII, kỳ họp thứ 9)

15-10

Thành lập huyện Ngọc Hồi, thuộc tỉnh Kon Tum.

Thành lập huyện Ngọc Hồi trên cơ sở : 3 xã của huyện Sa Thầy là các xã Đăk Xú, Pờ Y, Sa Lon với 46.000 ha diện tích tự nhiên và 6.794 nhân khẩu ; xã Đăk Ang của huyện Đăk Tô với 13.864 ha diện tích tự nhiên và 1.785 nhân khẩu ; xã Dục Nông của huyện Đăk Glei với 26.890 ha diện tích tự nhiên và 4.008 nhân khẩu.

Sau khi phân vạch và điều chỉnh địa giới :

- Huyện Ngọc Hồi có 86.754 ha diện tích tự nhiên và 12.587 nhân khẩu ; bao gồm các xã : Đăk Xú, Pờ Y, Sa Lon, Dục Nông và Đăk Ang.

Địa giới huyện Ngọc Hồi : Phía Đông giáp huyện Đăk Tô, phía Tây giáp nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào và nước Căm Pu chia, phía Nam giáp huyện Sa Thầy, phía Bắc giáp huyện Đăk Glei.

- Huyện Đăk Glei còn 165.360 ha diện tích tự nhiên và 23.468 nhân khẩu ; bao gồm 9 xã : Ngọc Linh, Đăk Plô, Đa Nhoang, Đăk Loong, Đăk Chong, Mường Hoong, Đăk Pek, Đăk Krong, Đăk Môn.

Địa giới huyện Đăk Glei : phía Đông giáp huyện Đăk Tô và tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, phía Tây giáp nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào, phía Nam giáp huyện Ngọc Hồi, phía Bắc giáp tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng.

- Huyện Đăk Tô còn 192.146 ha diện tích tự nhiên và 43.173 nhân khẩu ; bao gồm 17 xã, thị trấn : xã Ngọc Lây, Ngọc Yên, Đăk Hring, Đăk Pxi, Măng Xăng, Đăk Xao, Kăk Na, Ngọc Tụ, Tân Cảnh, Pô Kô, Diên Bình, Kon Đào, Đăk Tờ Kan, Văn Lom, Tu Mơ Rông, Đăk Hà và thị trấn Đăk Tô.

Địa giới huyện Đăk Tô : phía Đông giáp huyện Kon Plông, phía Tây giáp huyện Đăk Glei và huyện Ngọc Hồi, phía Nam giáp huyện Sa Thầy và thị xã Kon Tum, phía Bắc giáp tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng.

- Huyện Sa Thầy còn 228.860 ha diện tích tự nhiên và 8.012 nhân khẩu ; bao gồm 9 xã, thị trấn : xã Mô Rai, Ya Ly, Ya Xiêr, Sa Bình, Sa Nghĩa, Sa Nhơn, Sa Sơn, Rờ Kơi và thị trấn Sa Thầy.

Địa giới huyện Sa Thầy : phía Đông giáp thị xã Kon Tum, phía Tây giáp nước Cam Pu Chia, phía Nam giáp huyện Chư Pảh, phía Bắc giáp huyện Ngọc Hồi, huyện Đăk Tô.

(Quyết định số 316-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

17-10

Thành lập thị trấn Plei Kần (thị trấn huyện lỵ), thuộc huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum trên cơ sở 1200 ha diện tích tự nhiên và 3.519 nhân khẩu của xã Đăk Xú cùng huyện.

Sau khi phân vạch và điều chỉnh địa giới :

- Thị trấn Plei Kần có 1200 ha diện tích tự nhiên và 3.519 nhân khẩu ; bao gồm 4 làng : Đắk Nhỏ, Đắk Một, Đắk Long, cụm ngã tư Plei Kần.

Địa giới thị trấn Plei Kần : phía Đông giáp xã Ngọc Tụ huyện Đăk Tô ; phía Tây và phía Nam giáp xã Đăk Xú ; phía Bắc giáp xã Dục Nông.

- Xã Đăk Xú còn lại 15.000 ha diện tích tự nhiên và 2.472 nhân khẩu.

Địa giới xã Đăk Xú : phía Đông giáp thị trấn Plei Kần ; phía Tây giáp xã Pờ Y ; phía Nam giáp xã Sa Lon và huyện Sa Thầy ; phía Bắc giáp xã Dục Nông.

(Quyết định số 514/TCCP của Bộ trưởng-Trưởng ban Ban Tổ chức-Cán bộ của Chính phủ).

19-10

Tách 8 xã của thị xã Đông Hà là : Cam Chính, Cam Nghĩa, Cam Tuyền, Cam Thuỷ, Cam Thành, Cam Hiếu, Cam Thanh (trừ các

thôn Nghĩa An, Thanh Lương chuyển về thị xã Đông Hà quản lý) và Cam Giang (trừ các thôn An Lạc, Đông Lai, Thượng Nghĩa, Đại Độ, Đình Tổ, Thượng Độ, Tây Trì chuyển về thị xã Đông Hà quản lý) để *thành lập lại huyện Cam Lộ thuộc tỉnh Quảng Trị.*

Sau khi phân vạch, điều chỉnh địa giới :

- *Huyện Cam Lộ* có 35.199 ha diện tích tự nhiên và 34.975 nhân khẩu.

Địa giới huyện Cam Lộ : phía Đông giáp thị xã Đông Hà, phía Tây giáp huyện Hướng Hoá, phía Nam giáp huyện Triệu Phong, phía Bắc giáp huyện Gio Linh.

- *Thị xã Đông Hà* có 7.626 ha diện tích tự nhiên và 60.685 nhân khẩu ; bao gồm 5 phường : 1, 2, 3, 4, 5 và 2 xã : Triệu Lương, Triệu Lễ và các thôn Nghĩa An, Thanh Lương, An Lạc, Đông Lai, Thượng Nghĩa Đại Độ, Đình Tổ, Thượng Độ, Tây Trì.

Địa giới thị xã Đông Hà : phía Đông và phía Nam giáp huyện Triệu Phong,

phía Tây giáp huyện Cam Lộ, phía Bắc giáp huyện Cam Lộ và huyện Gio Linh.

(Quyết định số 328-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

21-10

Thành lập phường mới và đổi tên xã thuộc thị xã Đông Hà và huyện Cam Lộ tỉnh Quảng Trị :

Thị xã Đông Hà :

- Thành lập phường Đông Thanh trên cơ sở hai thôn Thanh Lương và Nghĩa An (của xã Cam Thanh giao cho thị xã quản lý) với 400 ha diện tích tự nhiên và 2748 nhân khẩu.

Địa giới phường Đông Thanh : Phía Đông giáp phường Đông Giang ; phía Tây và phía Bắc giáp huyện Cam Lộ ; phía Nam giáp sông Hiến.

- Thành lập phường Đông Giang trên cơ sở các thôn An Lạc, Đông Lai, Thượng Nghĩa, Đại Độ, Đình Tổ, Thượng Độ, Tây Trì (của xã Cam Giang giao cho thị xã quản lý) với 780 ha diện tích tự nhiên và 4108 nhân khẩu.

Địa giới phường Đông Giang : Phía Đông giáp sông Hiến và huyện Gio Linh ; phía Tây giáp phường Đông Thanh ; phía Nam giáp sông Hiến ; phía Bắc giáp huyện Gio Linh và huyện Cam Lộ.

Huyện Cam Lộ :

Đổi tên xã Cam Giang thuộc huyện Cam Lộ thành xã Cam An

(Quyết định số 516/TCCP của Bộ trưởng trưởng ban Ban Tổ chức-Cán bộ Chính phủ)

9-11

Thành lập hai phường mới thuộc thị xã Đồng Hới tỉnh Quảng Bình:

- *Thành lập phường Bắc Lý* trên cơ sở 2.920 ha diện tích tự nhiên và 8.136 nhân khẩu của xã Lý Ninh.

Phường Bắc Lý mới thành lập có 2.920 ha diện tích tự nhiên và 8.136 nhân khẩu.

Địa giới phường Bắc Lý : Phía Đông giáp xã Lộc Ninh và phường Đông Phú ; phía Tây giáp xã Nghĩa Ninh, phường Đồng Sơn và huyện Bố Trạch ; phía Nam giáp phường Nam Lý ; phía Bắc giáp xã Lộc Ninh và huyện Bố Trạch.

- *Thành lập phường Nam Lý* trên cơ sở phần còn lại của xã Lý Ninh ; gồm 397 ha diện tích tự nhiên và 6.313 nhân khẩu.

Phường Nam Lý mới thành lập có 397 ha diện tích tự nhiên và 6.313 nhân khẩu.

Địa giới phường Nam Lý : Phía Đông giáp phường Đồng Phú ; phía Tây giáp xã Nghĩa Ninh ; phía Nam giáp xã Đức Ninh và xã Nghĩa Ninh ; phía Bắc giáp phường Bắc Lý.

Sau khi phân vạch, điều chỉnh địa giới thị xã Đồng Hới có 11 đơn vị hành chính ; bao

gồm các phường : Đồng Sơn, Đồng Phú, Phú Hải, Hải Thành, Bắc Lý, Nam Lý và các xã : Đức Ninh, Nghĩa Ninh, Lộc Ninh, Bảo Ninh, Quảng Phú.

(Quyết định số 568/TCCP của Bộ trưởng-Trưởng ban Ban Tổ chức-Cán bộ Chính phủ)

13-11

Chia huyện Phú Châu thuộc tỉnh An Giang thành hai huyện lấy tên là huyện An Phú và huyện Tân Châu.

1. *Huyện An Phú* có diện tích tự nhiên 20.895 ha với 145.307 nhân khẩu, gồm có 13 đơn vị hành chính là các xã : Khánh An, Khánh Bình, Quốc Thái, Nhơn hội, Phú Hữu, Phú Hội, Phước Hưng, Vĩnh Lộc, Vĩnh Hội Đông, Vĩnh Trường, Vĩnh Hậu, Đa Phước và thị trấn An Phú.

Địa giới huyện An Phú phía Đông giáp huyện Tân Châu ; phía Tây và phía Bắc giáp biên giới Căm-pu-chia ; phía Nam giáp thị xã Châu Đốc và huyện Tân Châu.

2. *Huyện Tân Châu* có diện tích tự nhiên 15.994 ha với 144.885 nhân khẩu, gồm có 10 đơn vị hành chính là các xã : Vĩnh Xương, Vĩnh Hoà, Phú Lộc, Tân An, Long An, Châu Phong, Lê Chánh, Phú Vĩnh, Long Phú và thị trấn Tân Châu.

Địa giới huyện Tân Châu : Phía đông giáp tỉnh Đồng Tháp ; phía tây giáp huyện An Phú ; phía Nam giáp huyện Phú Tân ; phía bắc giáp biên giới Căm-pu-chia.

(Quyết định số 373-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

15-11

Thành lập thị trấn Than Uyên (thị trấn huyện lỵ) thuộc huyện Than Uyên, tỉnh Lào Cai trên cơ sở : 629,1 ha diện tích tự nhiên và 2763 nhân khẩu của xã Nà Cang ; 470,9 ha diện tích tự nhiên và 863 nhân khẩu của xã Mường Than.

Sau khi phân vạch, điều chỉnh địa giới :

- Thị trấn Than Uyên có 1100 ha diện tích tự nhiên và 3.626 nhân khẩu. Địa giới thị trấn Than Uyên : Phía Đông và phía Tây giáp các xã Mường Than, Nà Cang ; phía Nam giáp xã Nà Cang ; phía Bắc giáp xã Mường Than.

- Xã Nà Cang còn lại 13.650 ha diện tích tự nhiên và 5270 nhân khẩu.

Địa giới xã Nà Cang : Phía Đông giáp xã Mường Than và huyện Mù Căng Chải ; phía Tây giáp xã Tà Hừa và xã Pha Mu ; phía Nam giáp xã Mường Kim và huyện Mù Căng Chải ; phía Bắc giáp xã Mường Mít, Mường Than và thị trấn Than Uyên.

- Xã Mường Than còn lại : 17.435 ha diện tích tự nhiên và 8248 nhân khẩu.

Địa giới xã Mường Than : Phía Đông giáp huyện Văn Bàn ; phía Tây giáp xã Mường Mít ; phía Nam giáp xã Nà Cang và thị trấn Than Uyên ; phía Bắc giáp xã Hố Mít.

(Quyết định số 581/TCCP của Bộ trưởng-Trưởng ban Ban Tổ chức-Cán \bộ Chính phủ)

15-11

Chia xã Ea Bá và xã Đức Bình thuộc huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên:

1. *Chia xã Ea Bá thành 2 xã lấy tên là xã Ea Bá và xã Ea Bar.*

- Xã Ea Bá có 11.160 ha diện tích tự nhiên và 1251 nhân khẩu ; bao gồm 5 buôn : Buôn Ken ; buôn Bá, buôn Chao, buôn Bầu, buôn Suối Mây.

Địa giới xã Ea Bá : Phía Đông giáp xã Đức Bình Tây, thị trấn Hai Riêng ; phía Tây giáp sông Krông Năng ; phía Nam giáp xã Ea Bar ; phía Bắc giáp sông Ba.

- Xã Ea Bar có 22.285 ha diện tích tự nhiên và 2986 nhân khẩu ; gồm 5 buôn : buôn Chung, buôn Thử, buôn Trinh, buôn Quen, buôn Tân Lập.

Địa giới xã Ea Bar : Phía Đông giáp xã Ea Bia, xã Ea Trol ; phía Tây giáp tỉnh Đắk Lắk, tỉnh Gia Lai ; phía Nam giáp xã Ea Trol và tỉnh Đắk Lắk ; phía Bắc giáp xã Ea Bá.

2. *Chia xã Đức Bình thành 2 xã lấy tên là xã Đức Bình Đông và xã Đức Bình Tây.*

- Xã Đức Bình Đông có 3.300 ha diện tích tự nhiên và 2600 nhân khẩu ; gồm 4 thôn : Chí Thán, Đức Hoà, Đức Hiệp và Tân Lập.

Địa giới xã Đức Bình Đông : phía Đông giáp xã Sơn Giang ; phía Tây giáp Sông Hinh (xã Đức Bình Tây) ; phía Nam giáp xã Sông Hinh ; phía Bắc giáp sông Ba.

- Xã Đức Bình Tây có 2630 ha diện tích tự nhiên và 2558 nhân khẩu ; gồm 3 thôn : Tuy Bình, Đồng Phú, An Hoà và các buôn Mã Vôi, Quang Dù.

Địa giới xã Đức Bình Tây : phía Đông giáp Sông Hinh (xã Đức Bình Đông) ; phía Tây giáp sông Ba, xã Ea Bá, thị trấn Hai Riêng ; phía Nam giáp xã Ea Bia.

Sau khi phân vạch, điều chỉnh địa giới hành chính, huyện Sông Hinh có 9 đơn vị hành chính là các xã : Ea Bia, Ea Trol, Sông Hinh, Sơn Giang, Ea Bá, Ea Bar, Đức Bình Đông, Đức Bình Tây và thị trấn Hai Riêng.

(Quyết định số 582/TCCP của Bộ trưởng-Trưởng ban Ban Tổ chức-Cán bộ Chính phủ)

23-11

Thành lập thị trấn và điều chỉnh địa giới hành chính một số xã thuộc các huyện Long Hồ, Cầu Ngang (tỉnh Cửu Long):

1. *Huyện Long Hồ :*

Thành lập thị trấn Long Hồ (thị trấn huyện lỵ) trên cơ sở : 85,61 ha diện tích tự nhiên và 3.696 nhân khẩu của xã An Đức ; [illegible] ha diện tích tự nhiên và 379 nhân khẩu của xã Bình Phước ; 154,07 ha diện tích tự nhiên và 2662 nhân khẩu của xã Long Phước.

Sau khi phân vạch địa giới hành chính :

- Thị trấn Long Hồ có 270,67 ha diện tích tự nhiên và 6737 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Long Hồ : phía Đông giáp xã Hoà Tịnh và xã Bình Phước ; phía Tây và phía Nam giáp xã An Đức ; phía Bắc giáp xã Long Phước và xã Long Mỹ.

- Xã An Đức còn lại 2968 ha diện tích tự nhiên và 19.595 nhân khẩu.

Địa giới xã An Đức : phía Đông giáp xã Bình Phước và xã Tân Long Hội ; phía Tây giáp xã Lộc Hoà ; phía Nam giáp huyện Tam Bình ; phía Bắc giáp xã Long Phước và thị trấn Long Hồ.

- Xã Bình Phước còn lại 1726,36 ha diện tích tự nhiên và 10.022 nhân khẩu.

Địa giới xã Bình Phước : Phía Đông giáp xã Chánh Hội và xã Nhơn Phú ; phía Tây giáp xã An Đức và thị trấn Long Hồ ; phía Nam giáp xã Tân Long Hội ; phía Bắc giáp xã Hoà Tịnh.

- Xã Long Phước còn lại 1.206,60 ha diện tích tự nhiên và 10.941 nhân khẩu.

Địa giới xã Long Phước : phía Đông giáp xã Long Mỹ, thị trấn Long Hồ và xã An Đức ; phía Tây giáp thị xã Vĩnh Long ; phía Nam giáp xã Lộc Hoà và xã An Đức ; phía Bắc giáp thị xã Vĩnh Long.

2. *Huyện Cầu Ngang :*

a. Thành lập thị trấn Cầu Ngang (thị trấn huyện lỵ) trên cơ sở 179,50 ha diện tích tự nhiên và 6493 nhân khẩu của xã Mỹ Hoà.

Sau khi phân vạch điều chỉnh địa giới :

- Thị trấn Cầu Ngang có 179,50 ha diện tích tự nhiên và 6493 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Cầu Ngang : Phía Đông giáp ấp Cẩm Hương (xã Mỹ Hoà) ; phía Tây giáp ấp Bờ Kinh (xã Mỹ Hoà) ; phía Nam giáp ấp Thuỷ Hoà (xã Mỹ Hoà) ; phía Bắc giáp ấp Bờ Kinh B (xã Mỹ Hoà).

- Xã Mỹ Hoà còn lại 3.194,43 ha diện tích tự nhiên và 15.554 nhân khẩu.

Địa giới xã Mỹ Hoà : Phía Đông giáp xã My Long ; phía Tây giáp xã Hiệp Hoà ; phía Nam giáp xã Long Sơn và xã Hiệp Mỹ ; phía Bắc giáp xã Kim Hoà và xã Vĩnh Kim.

b. Sáp nhập xã Mỹ Long Bắc và xã Mỹ Long Nam thành một xã lấy tên là xã Mỹ Long.

Xã Mỹ Long có 11.839,85 ha diện tích tự nhiên và 20.176 nhân khẩu.

Địa giới xã Mỹ Long : Phía Đông giáp xã Cửa Cung Hầu ; phía Tây giáp xã Mỹ Hoà và xã Hiệp Mỹ ; phía Nam giáp huyện Duyên Hải ; phía Bắc giáp xã Vĩnh Kim.

(Quyết định số 601/TCCP của Bộ trưởng-Trưởng ban Ban Tổ chức-Cán bộ /Chính phủ)

23-11

Phân vạch, điều chỉnh địa giới xã và thành lập thị trấn thuộc các huyện Đức Huệ, Châu Thành, Tân Trụ, Vĩnh Hưng, tỉnh Long An:

1. Huyện Đức Huệ :

Tách 455 ha diện tích tự nhiên với 4520 nhân khẩu của xã Mỹ Thạnh Đông để thành lập thị trấn Đông Thành (thị trấn huyện lỵ của huyện Đức Huệ).

- Thị trấn Đông Thành có 455 ha diện tích tự nhiên và 4520 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Đông Thành : phía Đông và phía Nam giáp xã Mỹ Thạnh Đông (ranh giới là kinh rạch gốc) ; phía Tây giáp xã Mỹ Thạnh Đông ranh giới là trục lộ đi Mỹ Quí Tây) ; phía Bắc giáp huyện Đức Hoà (ranh giới là sông Vàm Cỏ Đông).

- Xã Mỹ Thạnh Đông còn lại 4.085 ha diện tích tự nhiên và 6.080 nhân khẩu.

Địa giới xã Mỹ Thạnh Đông : phía Đông giáp huyện Đức Hoà ; phía Tây giáp xã Mỹ Thạnh Tây và xã Bình Thành ; phía Nam giáp xã Bình Hoà Bắc ; phía Bắc giáp xã Bình Hoà Bắc, thị trấn Đông Thành và huyện Đức Hoà.

2. Huyện Châu Thành :

Tách 264 ha diện tích tự nhiên và 3.854 nhân khẩu của xã Dương Xuân Hội ; 78,43 ha diện tích tự nhiên tự nhiên và 2.225 nhân khẩu của xã Hiệp Thạnh để thành lập thị trấn Tầm Vu (thị trấn huyện lỵ của huyện Châu Thành).

Sau khi phân vạch, điều chỉnh địa giới :

- Thị trấn Tầm Vu có 342,43 ha diện tích tự nhiên và 6079 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Tầm Vu : phía Đông giáp xã Phước Tân Hưng và xã An Lục Long ; phía Tây giáp xã Dương Xuân Hội ; phía Nam giáp xã Dương Xuân Hội và xã An Lục Long ; phía Bắc giáp xã Hiệp Thạnh.

- Xã Dương Xuân Hội còn lại 631 ha diện tích tự nhiên và 3.295 nhân khẩu.

Địa giới xã Dương Xuân Hội : phía Đông giáp xã An Lục Long và thị trấn Tầm Vu ; phía Tây giáp xã Long Trì và tỉnh Tiền Giang ; phía Nam giáp xã Long Trì và xã An Lục Long ; phía Bắc giáp thị trấn Tầm Vu.

- Xã Hiệp Thạnh còn lại 1216,57 ha diện tích tự nhiên và 6.271 nhân khẩu.

Địa giới xã Hiệp Thạnh : Phía Đông giáp các xã Phú Ngãi Trị và Phước Tân Hưng ; phía Tây giáp xã Vĩnh Công và tỉnh Tiền Giang ; phía Nam giáp thị trấn Tầm Vu ; phía Bắc giáp các xã Vĩnh Công và Phú Ngãi Trị.

3. Huyện Tân Trụ

Tách 96 ha diện tích tự nhiên với 1689 nhân khẩu của xã Đức Tân ; 397,28 ha diện tích tự nhiên với 4335 nhân khẩu của xã Bình Tính để thành lập thị trấn Tân Trụ (Thị trấn huyện lỵ của huyện Tân Trụ).

Sau khi phân vạch, điều chỉnh địa giới :

- Thị trấn Tân Trụ có 493,28 ha diện tích tự nhiên và 6.024 nhân khẩu. Địa giới thị trấn Tân Trụ : phía Đông và phía Nam giáp xã Đức Tân ; phía Tây giáp huyện Châu Thành ; phía Bắc giáp xã Bình Tịnh và xã Bình Trinh Đông.

- Xã Đức Tân còn lại 1344,09 ha diện tích tự nhiên và 6.699 nhân khẩu. Địa giới xã Đức Tân : phía Đông và phía Nam giáp huyện Châu Thành ; phía Tây giáp thị trấn Tân Trụ ; phía Bắc giáp xã Tân Phước Tây và thị trấn Tân Trụ.

- Xã Bình Tịnh còn lại 779 ha diện tích tự nhiên và 2679 nhân khẩu.

Địa giới xã Bình Tịnh : Phía Đông giáp xã Bình Trinh Đông và thị trấn Tân Trụ ; phía Tây giáp xã Bình Lãng ; phía Nam giáp huyện Châu Thành ; phía Bắc giáp xã Lạc Tấn và xã Bình Trinh Đông.

4. Huyện Vĩnh Hưng :

a. Tách 510 ha diện tích tự nhiên với 4.675 nhân khẩu của xã Vĩnh Trị để thành lập thị trấn Vĩnh Hưng (thị trấn huyện lỵ của huyện Vĩnh Hưng).

- Thị trấn Vĩnh Hưng có 510 ha diện tích tự nhiên và 4.675 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Vĩnh Hưng : phía Đông giáp xã Vĩnh Bình ; phía Tây và phía Nam và phía Bắc giáp xã Vĩnh Trị.

- Xã Vĩnh Trị còn lại 11.365,4 ha diện tích tự nhiên và 3.228 nhân khẩu.

Địa giới xã Vĩnh Trị : phía Đông giáp thị trấn Vĩnh Hưng và các xã Thái Trị, Vĩnh Bình ; phía Tây giáp các xã Vĩnh Thạnh, Hưng Điền A ; phía Nam giáp xã Vĩnh Lợi, Vĩnh Thạnh ; phía Bắc giáp xã Thái Trị và Hưng Điền A.

Chia xã Hưng Điền A thành 2 xã lấy tên là xã Hưng Điền A và xã Khánh Hưng.

- Xã Hưng Điền A có 4600 ha diện tích tự nhiên và 1932 nhân khẩu.

Địa giới xã Hưng Điền A : Phía Đông và phía Bắc giáp biên giới Căm Pu Chia ; phía Tây giáp xã Khánh Hưng ; phía Nam giáp xã Vĩnh Trị và xã Thái Trị.

- Xã Khánh Hưng có 3.450 ha diện tích tự nhiên và 2.090 nhân khẩu.

Địa giới xã Khánh Hưng : Phía Đông giáp xã Hưng Điền A ; phía Tây giáp xã Hưng Điền B ; phía Nam giáp xã Vĩnh Trị và xã Vĩnh Thạnh ; phía Bắc giáp biên giới Căm Pu Chia.

c. Thành lập xã Hưng Thạnh trên cơ sở : 1344 ha diện tích tự nhiên và 1816 nhân khẩu của xã Hưng Điền B ; 1.672 ha diện tích tự nhiên của xã Vĩnh Thạnh và 1447 ha diện tích tự nhiên và 175 nhân khẩu của xã Vĩnh Châu B.

Sau khi phân vạch, điều chỉnh địa giới :

- Xã Hưng Thạnh (mới) có 4.463 ha diện tích tự nhiên và 1.991 nhân khẩu.

Địa giới xã Hưng Thạnh : Phía Đông giáp xã Vĩnh Thạnh ; phía Tây giáp xã Hưng Điền B và tỉnh Đồng Tháp ; phía Nam giáp xã Vĩnh Châu B và tỉnh Đồng Tháp ; phía Bắc giáp xã Hưng Điền B và xã Vĩnh Thạnh.

- Xã Hưng Điền B còn lại 11.648 ha diện tích tự nhiên và 2.929 nhân khẩu.

Địa giới xã Hưng Điền B : phía Đông giáp xã Khánh Hưng, Vĩnh Thạnh ; phía Tây giáp tỉnh Đồng Tháp và biên giới Căm Pu Chia ; phía Nam giáp tỉnh Đồng Tháp ; phía Bắc giáp biên giới Căm Pu Chia.

- Xã Vĩnh Thạnh còn lại 12.178 ha diện tích tự nhiên và 4.431 nhân khẩu.

Địa giới xã Vĩnh Thạnh : Phía Đông giáp xã Vĩnh Lợi và xã Vĩnh Trị ; phía Tây giáp xã Hưng Thạnh và xã Hưng Điền B ; phía Nam giáp các xã Vĩnh Châu B, Vĩnh Châu A, Vĩnh Lợi ; phía Bắc giáp xã Hưng Điền B, xã Khánh Hưng và xã Vĩnh Thịnh.

- Xã Vĩnh Châu B còn lại 4.493 ha diện tích tự nhiên và 2.061 nhân khẩu.

Địa giới xã Vĩnh Châu B ; phía Đông giáp xã Vĩnh Thạnh ; phía Tây giáp xã Hưng Thạnh và tỉnh Đồng Tháp ; phía Nam giáp xã Vĩnh Châu A và tỉnh Đồng Tháp ; phía Bắc giáp xã Hưng Thạnh.

(Quyết định số 607/TCCP của Bộ trưởng-Trưởng ban Ban Tổ chức-Cán bộ Chính phủ)

5-12

Chia xã Nghĩa Trung thuộc huyện Bù Đăng, tỉnh Sông Bé thành hai xã lấy tên là xã Nghĩa Trung và xã Đức Liễu.

Sau khi phân vạch địa giới hành chính :

- Xã Nghĩa Trung (mới) có 19.560 ha diện tích tự nhiên với 5.178 nhân khẩu.

Địa giới xã Nghĩa Trung : Phía Đông giáp xã Thống Nhất ; phía Tây giáp huyện Đồng Phú ; phía Nam giáp huyện Đồng Phú ; phía Bắc giáp xã Đức Liễu.

- Xã Đức Liễu có 7150 ha diện tích tự nhiên và 1344 nhân khẩu.

Địa giới xã Đức Liễu : phía Đông giáp xã Thống Nhất ; phía Tây giáp huyện Phước Long ; phía Nam giáp xã Nghĩa Trung ; phía Bắc giáp xã Minh Hưng.

(Quyết định số 628/TCCP của Bộ trưởng-Trưởng ban Ban Tổ chức-Cán bộ Chính phủ)

11-12

Thành lập thị trấn An Châu (thị trấn huyện lỵ) thuộc huyện Sơn Động tỉnh Hà Bắc trên cơ sở : 50,89 ha diện tích tự nhiên với 1596 nhân khẩu của xã An Châu : 103 ha diện tích tự nhiên với 1982 nhân khẩu của xã An Lập.

Sau khi phân vạch, điều chỉnh địa giới :

- Thị trấn An Châu có 153,89 ha diện tích tự nhiên với 3.578 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn An Châu : phía Đông giáp xã An Lập ; phía Tây và phía Nam giáp xã An Châu ; phía Bắc giáp xã An Lập.

- Xã An Châu còn lại 1910,9 ha diện tích tự nhiên với 2634 nhân khẩu.

Địa giới xã An Châu : Phía Đông giáp xã An Lập, xã Lệ Viễn và thị trấn An Châu ; phía Tây giáp xã Yên Định và xã An Bá ; phía Nam giáp xã An Bá và xã Lệ Viễn ; phía Bắc giáp xã Giáo Liêm.

- Xã An Lập còn lại 1172 ha diện tích tự nhiên với 3653 nhân khẩu.

Địa giới xã An Lập : Phía Đông giáp xã Lệ Viễn và xã Vĩnh Khương ; phía Tây giáp xã An Châu và thị trấn An Châu ; phía Nam giáp xã An Châu và xã Lệ Viễn ; phía Bắc giáp xã Giáo Liêm và xã Vĩnh Khương.

(Quyết định số 642/TCCP của Bộ trưởng-Trưởng ban Ban Tổ chức-Cán bộ Chính phủ)

11-12

Phân vạch, điều chỉnh địa giới hành chính một số xã thuộc huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp:

1. Lấy lộ đường Thét làm ranh giới, tách 133,8 ha diện tích tự nhiên với 389 nhân khẩu của xã Nhị Mỹ giao cho xã Mỹ Thọ quản lý

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính :

- Xã Mỹ Thọ có 2.246,5 ha diện tích tự nhiên với 5685 nhân khẩu.

Địa giới xã Mỹ Thọ : Phía Đông giáp xã Tân Hội Trung ; phía Tây giáp xã Nhị Mỹ ; phía Nam giáp xã Mỹ Hội ; phía Bắc giáp huyện Tháp Mười.

- Xã Nhị Mỹ còn lại 2.687 ha diện tích tự nhiên với 9.394 nhân khẩu.

Địa giới xã Nhị Mỹ : phía Đông giáp xã Mỹ Thọ ; phía Tây giáp xã An Bình ; phía Nam giáp xã An Bình và thị trấn Mỹ Thọ ; phía Bắc giáp xã Ba Sao.

2. Chia xã Phương Thịnh thành 2 xã lấy tên là xã Phương Thịnh và xã Gáo Giồng.

- Xã Phương Thịnh (mới) có 4.361,4 ha diện tích tự nhiên với 5019 nhân khẩu.

Địa giới xã Phương Thịnh : Phía Đông giáp xã Ba Sao ; phía Tây giáp xã Gáo Giồng (từ ngã ba kênh Hai Hiến, rạch Cần Lố chạy dọc theo kênh Hai Hiến đến kênh Giữa, từ kênh Giữa chạy theo hướng Bắc đến giáp ranh giới huyện Tháp Mười) ; phía Nam giáp xã Ba Sao ; phía Bắc giáp huyện Tháp Mười.

- Xã Gáo Giồng có 5.375,5 ha diện tích tự nhiên và 5.033 nhân khẩu.

Địa giới xã Gáo Giồng : Phía Đông giáp xã Phương Thịnh ; phía Tây giáp huyện Thanh Bình và huyện Tam Nông ; phía Nam giáp xã Phong Mỹ và xã Tân Nghĩa ; phía Bắc giáp huyện Tháp Mười.

(Quyết định số 643/TCCP của Bộ trưởng-Trưởng ban Ban Tổ chức-Cán bộ Chính phủ)

14-12

Thành lập thị trấn Phù Mỹ (thị trấn huyện lỵ của huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định) trên cơ sở : 303 ha diện tích tự nhiên với 4.286 nhân khẩu của xã Mỹ Quang ; 317 ha diện tích tự nhiên với 2.176 nhân khẩu của xã Mỹ Trinh; 407 ha diện tích tự nhiên với 2.515 nhân khẩu của xã Mỹ Hoà.

Sau khi phân vạch, điều chỉnh địa giới :

- Thị trấn Phù Mỹ có 1.027 ha diện tích tự nhiên và 8.977 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Phù Mỹ : phía Đông giáp xã Mỹ Quang ; phía Tây giáp xã Mỹ Hoà và xã Mỹ Trinh ; phía Nam giáp xã Mỹ Hiệp ; phía Bắc giáp xã Mỹ Trinh.

- Xã Mỹ Quang còn lại 1.537 ha diện tích tự nhiên với 6.673 nhân khẩu. Địa giới xã Mỹ Quang : phía Đông giáp xã Mỹ Tài và xã Mỹ Chánh ; phía Tây giáp thị trấn Phù Mỹ ; phía Nam giáp xã Mỹ Hiệp, xã Mỹ Tài ; phía Bắc giáp xã Mỹ Trinh.

- Xã Mỹ Trinh còn lại 5.815 ha diện tích tự nhiên với 5.722 nhân khẩu. Địa giới xã Mỹ Trinh : phía Đông giáp xã Mỹ Chánh và xã Mỹ Phong ; phía Tây giáp xã Mỹ Hoà và huyện Hoài Ân ; phía Nam giáp xã Mỹ Hoà, thị trấn Phù Mỹ và xã Mỹ Quang ; phía Bắc giáp xã Mỹ Lộc và xã Mỹ Phong.

- Xã Mỹ Hoà còn lại 5.761 ha diện tích tự nhiên với 9991 nhân khẩu.

Địa giới xã Mỹ Hoà : phía Đông giáp thị trấn Phù Mỹ, phía Tây giáp huyện Phù Cát ; phía Nam giáp xã Mỹ Hiệp ; phía Bắc giáp xã Mỹ Trinh.

(Quyết định số 659/TCCP của Bộ trưởng-Trưởng ban Ban Tổ chức-Cán bộ Chính phủ)

14-12

Điều chỉnh địa giới hành chính một số xã thuộc huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định :

Tách 6.237 ha diện tích tự nhiên với 203 nhân khẩu của xã Vĩnh Kim ; 4.194 ha diện tích tự nhiên với 496 nhân khẩu của xã Vĩnh Hảo và 1.015 ha diện tích tự nhiên của xã Vĩnh Hiệp để di chuyển dân cư xã Vĩnh Hoà về địa điểm mới.

Sau khi phân vạch điều chỉnh địa giới hành chính :

- *Xã Vĩnh Hoà* (mới) có : 11.445 ha diện tích tự nhiên với 990 nhân khẩu.

Địa giới xã Vĩnh Hoà : Phía Đông giáp huyện Hoài Ân ; phía Tây giáp tỉnh Gia Lai ; phía Nam giáp xã Vĩnh Hiệp và xã Vĩnh Hảo ; phía Bắc giáp xã Vĩnh Kim.

- *Xã Vĩnh Kim* còn lại 16.629 ha diện tích tự nhiên với 2.285 nhân khẩu.

Địa giới xã Vĩnh Kim : phía Đông giáp huyện Hoài Ân ; phía Tây giáp tỉnh Gia Lai ; phía Nam giáp xã Vĩnh Hoà ; phía Bắc giáp xã Vĩnh Sơn và huyện An Lão.

- *Xã Vĩnh Hảo* còn lại 7.481 ha diện tích tự nhiên với 2.533 nhân khẩu. Địa giới xã Vĩnh Hảo : phía Đông giáp xã Vĩnh Hiệp, phía Tây giáp tỉnh Gia Lai ; phía Nam giáp xã Vĩnh Quang ; phía Bắc giáp xã Vĩnh Hoà.

- *Xã Vĩnh Hiệp* còn lại 4.065 ha diện tích tự nhiên với 2.496 nhân khẩu.

Địa giới xã Vĩnh Hiệp : Phía Đông giáp huyện Hoài Ân ; phía Tây giáp xã Vĩnh Hoà và xã Vĩnh Hảo ; phía Nam giáp xã Vĩnh Thịnh, xã Vĩnh Quang ; phía Bắc giáp xã Vĩnh Hoà.

- Giao 5337 ha diện tích tự nhiên vùng hồ thuỷ lợi Thuận Ninh (trước đây là địa điểm xã Vĩnh Hoà) cho Uỷ ban Nhân dân huyện Vĩnh Thạnh quản lý.

(Quyết định số 600/TCCP của Bộ trưởng-Trưởng ban Ban Tổ chức-Cán bộ Chính phủ)

18-12

Đổi tên huyện Duyên Hải thuộc thành phố Hồ Chí Minh thành huyện Cần Giờ.

(Quyết định số 405-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

20-12

Hoạch định lại địa giới thị trấn Xuân Hoà thuộc huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phú :

Chuyển các thôn Yên Mỹ, Đồng Quỳ, Bảo An của Cao Minh (gồm 433,144 ha diện tích tự nhiên với 2.060 nhân khẩu) vào thị trấn Xuân Hoà quản lý. Giao cho xã Cao Minh quản lý phần đuôi dãy núi Thần Lằn (từ phía sau nhà máy xe đạp Xuân Hoà sang đến cổng số 2 hồ Đại Lải trở về phía tây bắc).

Sau khi hoạch định lại địa giới :

- Thị trấn Xuân Hoà có 617,588 ha diện tích tự nhiên với 14.659 nhân khẩu.

- Xã Cao Minh có 902,611 ha diện tích tự nhiên với 7.406 nhân khẩu.

(Quyết định số 677-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

21-12

Phân vạch, điều chỉnh địa giới hành chính một số xã thuộc huyện Ô Môn tỉnh Hậu Giang:

1. Tách 1.132 ha diện tích tự nhiên với 2.760 nhân khẩu của xã Đông Hiệp ; 701 ha diện tích tự nhiên với 2.024 nhân khẩu của xã Đông Thuận ; 711 ha diện tích tự nhiên với 2.901 nhân khẩu của xã Trường Xuân để sáp nhập vào xã Thới Lai thành một xã lấy tên là xã Thới Lai.

Xã Thới Lai (mới) có 6.279 ha diện tích tự nhiên với 27.223 nhân khẩu. Địa giới xã Thới Lai : Phía Đông giáp xã Thới Thạch và xã Định Môn ; phía Tây giáp xã Đông Thuận và xã Trường Xuân ; phía Nam giáp xã Trường Xuân và xã Trường Thành ; phía Bắc giáp nông trường Sông Hậu.

2. Tách 1.098 ha diện tích tự nhiên với 2.674 nhân khẩu của xã Đông Hiệp để sáp nhập với xã Thới Đông và xã Thới Xuân thành một xã lấy tên là xã Thới Đông.

Xã Thới Đông (mới) có 5.909 ha diện tích tự nhiên và 23.622 nhân khẩu. Địa giới xã Thới Đông : Phía Đông giáp xã Thới Lai và xã Đông Thuận ; phía Tây giáp tỉnh Kiên Giang ; phía Nam giáp xã Đông Thuận và tỉnh Kiên Giang ; phía Bắc giáp huyện Thốt Nốt và nông trường Sông Hậu.

3. Sáp nhập phần còn lại của xã Đông Hiệp (gồm 735 ha diện tích tự nhiên với 1.854 nhân khẩu) ; phần còn lại của xã Đông Thuận (gồm 1.681 ha diện tích tự nhiên với 4.854 nhân khẩu) và xã Đông Bình thành một xã mới lấy tên là xã Đông Thuận.

Xã Đông Thuận (mới) có 6.149 ha diện tích tự nhiên với 14.768 nhân khẩu.

Địa giới xã Đông Thuận : phía Đông giáp xã Trường Xuân ; phía Tây giáp xã Thới Đông và tỉnh Kiên Giang ; phía Nam giáp xã

Trường Xuân và tỉnh Kiên Giang ; phía Bắc giáp xã Thới Lai.

4. Tách 680 ha diện tích tự nhiên và 2.595 nhân khẩu của xã Trường Xuân để sáp nhập với xã Trường Thành thành một xã lấy tên là xã Trường Thành.

Xã Trường Thành mới có 3.740 ha diện tích tự nhiên với 17.133 nhân khẩu.

Địa giới xã Trường Thành : phía Đông giáp xã Tân Thới ; phía Tây giáp xã Trường Xuân ; phía Nam giáp huyện Châu Thành ; phía Bắc giáp xã Định Môn và xã Thới Lai.

5. Sáp nhập phần còn lại của xã Trường Xuân (gồm 2.449 ha diện tích tự nhiên với 8.170 nhân khẩu) với xã Xuân Bình thành một xã, lấy tên là xã Trường Xuân.

Xã Trường Xuân (mới) có 5.801 ha diện tích tự nhiên với 18.637 nhân khẩu.

Địa giới xã Trường Xuân : Phía Đông giáp huyện Châu Thành và xã Trường Thành ; phía Tây giáp tỉnh Kiên Giang ; phía Nam giáp huyện Châu Thành và tỉnh Kiên Giang ; phía Bắc giáp xã Thới Lai và xã Trường Thành.

Sau khi phân vạch, điều chỉnh địa giới, huyện Ô Môn còn lại 13 đơn vị hành chính : bao gồm các xã Thới An, Phước Thới, Thới Long, Trường Thành, Thới Lai, Trường Xuân, Thới Đông, Đông Thuận, Trường Lạc, Tân Thới, Thới Thạnh, Định Môn và thị trấn Ô Môn.

(Quyết định số 682a/TCCP của Bộ trưởng-Trưởng ban Ban Tổ chức-Cán bộ Chính phủ)

26-12

Thành lập thị trấn Chư Ty và xã Iadin thuộc huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai:

- Thành lập thị trấn Chư Ty (thị trấn lỵ huyện Đức cơ) trên cơ sở 750 ha diện tích tự nhiên của xã Iakla ; 600 ha diện tích tự nhiên và 3.525 nhân khẩu của xã Iakriêng.

Sau khi phân vạch điều chỉnh địa giới :

- Thị trấn Chư Ty có 1.350 ha diện tích tự nhiên với 3.525 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Chư Ty : Phía Đông giáp các xã Iakrêl và Iakriêng ; phía Tây giáp các xã Iakal và Iapnôn ; phía Nam giáp các xã Iapnôn, Iakriêng ; phía Bắc giáp các xã Iakla, Iadơk.

- Xã Iakla còn 4.874 ha diện tích tự nhiên và 2.368 nhân khẩu gồm các làng : Sung Kép, Sung Kách, Sung Lei, Sung Tang.

Địa giới xã Iakla : Phía Đông giáp xã Iadơk ; phía Tây giáp xã Iadim ; phía Nam giáp xã Iapnôn và thị trấn Chư Ty ; phía Bắc giáp xã Ia Chia (huyện Chư Păh).

- Xã Iakriêng còn 11.527 ha diện tích tự nhiên và 2.398 nhân khẩu ; gồm các làng Hrang, BNúc, Triden, KGiui, Lung Prông, GRuồng, Ấp.

Địa giới xã Iakriêng : Phía Đông giáp xã Ialang ; phía Tây giáp xã Iapnôn ; phía Nam giáp xã Iapuch ; phía Nam giáp xã Iakrêl và thị trấn Chư Ty.

2. Thành lập xã Ia Din trên cơ sở 2.650 ha diện tích tự nhiên với 1061 nhân khẩu của xã Iakrêl ; 1.450 ha diện tích tự nhiên với 1.326 nhân khẩu của xã Ialang.

Sau khi phân vạch điều chỉnh địa giới :

- Xã IaDin có 4.100 ha diện tích tự nhiên với 2.417 nhân khẩu ; gồm các làng : AL, Gông, NOLI, NeL2, BLang Yit Tú, Yit Rông và thôn Đồng Tâm.

Địa giới xã IaDin : Phía Đông giáp các huyện Chư Păh, Chư Prông ; phía Tây giáp các xã Iakrêl, IaLang ; phía Nam giáp xã IaLang ; phía Bắc giáp huyện Chư Păh.

- Xã Iakrêl còn 5.500 ha diện tích tự nhiên với 2.254 nhân khẩu gồm các làng :

Khop 1, Khop 2, Iakrel, GRông, NgolLel, NgolLe và thôn Thanh Giáo.

Địa giới xã Iakrêl : Phía Đông giáp xã IaDin ; phía Tây giáp xã Ia Dơk, phía Nam giáp xã Ia Lang ; phía Bắc giáp huyện Chư Păh.

- Xã Ia Lang còn 5.400 ha diện tích tự nhiên với 1.461 nhân khẩu; bao gồm các làng: Yit Le, Yit Phan, Yet Gào, Klul 1, Klul 2.

Địa giới xã Ia Lang : Phía Đông giáp huyện Chư Prông ; phía Tây giáp xã Ia Kriêng ; phía Nam giáp huyện Chư Prông ; phía Bắc giáp các xã Ia Krêl và Ia Din.

(Quyết định số 691/TCCP của Bộ trưởng-Trưởng ban Ban Tổ chức-Cán bộ Chính phủ)

26.12

Chia tỉnh Thuận Hải hành 2 tỉnh, lấy tên là tỉnh Ninh Thuận và tỉnh Bình Thuận.

1. Tỉnh Ninh Thuận có 4 đơn vị hành chính gồm : thị xã Phan Rang - Tháp Chàm và 3 huyện : Ninh Sơn, Ninh Hải, Ninh Phước, có diện tích tự nhiên 3.530,4 km2, với số dân 406.732 người.

Tỉnh lỵ : thị xã Phan Rang - Tháp Chàm.

2. Tỉnh Bình Thuận có 9 đơn vị hành chính gồm : thị xã Phan Thiết và 8 huyện : Tuy Phong, Bắc Bình, Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam, Hàm Tân, Đức Linh, Tánh Linh, Phú Quý, có diện tích tự nhiên 7.892 km2 với số dân 812.547 người.

Tỉnh lỵ: thị xã Phan Thiết

(Nghị quyết của Quốc hội khoá VIII, kỳ họp thứ 10)

26-12

Chia tỉnh Hậu Giang thành 2 tỉnh, lấy tên là tỉnh Cần Thơ và tỉnh Sóc Trăng.

1. Tỉnh Cần Thơ có 7 đơn vị hành chính gồm : Thành phố Cần Thơ và 6 huyện : Thốt Nốt, Ô Môn, Châu Thành, Long Mỹ, Phụng Hiệp, Vị Thanh, có diện tích tự nhiên 3.022,30 km2, với số dân 1.614.350 người.

Tỉnh lỵ : thành phố Cần Thơ.

2. Tỉnh Sóc Trăng có 7 đơn vị hành chính gồm : thị xã Sóc Trăng và 6 huyện : Kế Sách, Mỹ Tú, Long Phú, Thạnh Trị, Mỹ Xuyên, Vĩnh Châu, có diện tích tự nhiên 3.138,67 km2, với số dân 1.067.167 người.

Tỉnh lỵ: thị xã Sóc Trăng

(Nghị quyết Quốc hội khóa VIII, kỳ họp thứ 10)

26-12

Chia tỉnh Cửu Long thành 2 tỉnh lấy tên là tỉnh Vĩnh Long và tỉnh Trà Vinh.

1. Tỉnh Vĩnh Long có 6 đơn vị hành chính gồm : thị xã Vĩnh Long và 5 huyện : Long Hồ, Vũng Liêm, Bình Ninh, Tam Bình, Trà Ôn có diện tích tự nhiên 1487,34 km^2 với số dân 975.281 người.

Tỉnh lỵ : thị xã Vĩnh Long.

2. Tỉnh Trà Vinh có 8 đơn vị hành chính gồm : thị xã Trà Vinh và 7 huyện : Châu Thành, Càng Long, Trà Cú, Cầu Ngang, Duyên Hải, Tiểu Cần, Cầu Kè có diện tích tự nhiên 2363,03 km^2 với số dân 961.638 người.

(Nghị quyết của Quốc hội khóa VIII, kỳ họp thứ 10)

26-12

Chia tỉnh Hà Nam Ninh thành hai tỉnh lấy tên là tỉnh Nam Hà và tỉnh Ninh Bình.

1. Tỉnh Nam Hà có 13 đơn vị hành chính gồm : thành phố Nam Định, thị xã Hà Nam và 11 huyện : Xuân Thuỷ, Hải Hậu, Nghĩa Hưng, Nam Ninh, Ý Yên, Vụ Bản, Bình Lục, Lý Nhân, Thanh Liêm, Duy Tiên, Kim Bảng có diện tích tự nhiên 2.423,59 km^2, với số dân 2.435.995 người.

Tỉnh lỵ : thành phố Nam Định.

2. Tỉnh Ninh Bình có 7 đơn vị hành chính gồm : thị xã Ninh Bình, thị xã Tam Điệp và

5 huyện : Hoa Lư, Tam Điệp, Gia Viễn, Hoàng Long, Kim Sơn có diện tích tự nhiên 1.386,77 km^2, với số dân 787.877 người.

Tỉnh lỵ : thị xã Ninh Bình.

(Nghị quyết của Quốc hội khoá VIII, kỳ họp thứ 10)

1992

28-1

Thành lập thị trấn huyện lỵ thuộc các huyện Đông Sơn và Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá:

1. *Thành lập thị trấn Rừng Thông* (huyện lỵ huyện Đông Sơn) trên cơ sở : 66,3 ha diện tích tự nhiên và 2419 nhân khẩu thuộc xóm Cầu, phố Kết của xã Đông Xuân : 14,7 ha diện tích tự nhiên và 695 nhân khẩu thuộc thôn Kim Sơn của xã Đông Tiến ; 0,04 ha diện tích tự nhiên và 12 nhân khẩu thuộc thôn Trường Sơn của xã Đông Lĩnh ; 5,2 ha diện tích tự nhiên và 478 nhân khẩu thuộc xóm Lê của xã Đông Tân.

Sau khi phân vạch, điều chỉnh địa giới :

- Thị trấn Rừng Thông có 86,3 ha diện tích tự nhiên và 3604 nhân khẩu

Địa giới thị trấn Rừng Thông : Phía Đông giáp xã Đông Tân và xã Đông Lĩnh ; phía Tây giáp xã Đông Tiến và xã Đông Xuân ; phía Nam giáp xã Đông Tân ; phía Bắc giáp xã Đông Xuân và xã Đông Lĩnh.

- Xã Đông Xuân còn 160,28 ha diện tích tự nhiên và 3.185 nhân khẩu. - Xã Đông Tiến còn 777,13 ha diện tích tự nhiên và 8.169 nhân khẩu.

- Xã Đông Tân còn 414,36 ha diện tích tự nhiên và 6.821 nhân khẩu.

- Xã Đông Lĩnh còn 881,25 ha diện tích tự nhiên và 8.176 nhân khẩu.

2. *Thành lập thị trấn Vĩnh Lộc* (huyện lỵ huyện Vĩnh Lộc) trên cơ sở : 49,78 ha diện tích tự nhiên và 1972 nhân khẩu thuộc làng Thành Công, Thành Long của xã Vĩnh Thành ; 18,71 ha diện tích tự nhiên và 677 nhân khẩu thuộc làng Bái Xuân của xã Vĩnh Phúc ; 4,14 ha diện tích tự nhiên và 141 nhân khẩu thuộc làng Phương Giai của xã Vĩnh Tiến.

Sau khi phân vạch, điều chỉnh địa giới :

- Thị trấn Vĩnh Lộc có 72,63 ha diện tích tự nhiên và 2.790 nhân khẩu. Địa giới thị trấn Vĩnh Lộc : Phía Đông giáp xã Vĩnh Phúc ; phía Tây và phía Nam giáp xã Vĩnh Thành ; phía Bắc giáp xã Vĩnh Tiến.

- Xã Vĩnh Thành còn 400,01 ha diện tích tự nhiên và 5464 nhân khẩu. - Xã Vĩnh Phúc còn 949,35 ha diện tích tự nhiên và 4.787 nhân khẩu. - xã Vĩnh Tiến còn 464,60 ha diện tích tự nhiên và 4.191 nhân khẩu.

(Quyết định số 49/TCCP của Bộ trưởng-Trưởng ban Ban Tổ chức-Cán bộ của Chính phủ)

13-2

Phân vạch, điều chỉnh địa giới hành chính thị xã Vĩnh Long và huyện Long Hồ thuộc tỉnh Cửu Long :

1. Tách 6 xã : Đông Phú, An Bình, Bình Hoà Phước, Phước Hậu, Tân Hạnh, Thanh Đức của thị xã Vĩnh Long để sáp nhập vào huyện Long Hồ.

2. Chia huyện Long Hồ thành hai huyện Long Hồ và Măng Thít.

Sau khi phân vạch, điều chỉnh địa giới :

- *Huyện Long Hồ* (mới) có 18.309,63 ha diện tích tự nhiên với 138.560 nhân khẩu; gồm 11 đơn vị hành chính, là các xã : An Đức, Lộc Hoà, Long Phước, Phú Quới, Đồng Phú, An Bình, Bình Hoà Phước, Phước Hậu, Tân Hạnh, Thanh Đức và thị trấn Long Hồ.

Địa giới huyện Long Hồ : Phía Đông giáp huyện Măng Thít ; phía Tây giáp thị xã Vĩnh Long và huyện Châu Thành (tỉnh Đồng Tháp) ; phía Nam giáp huyện Tam Bình ; phía Bắc giáp sông Tiền Giang.

- *Huyện Măng Thít* có 16.725,54 ha diện tích tự nhiên với 93.045 nhân khẩu ; gồm 8 đơn vị hành chính, là các xã : Chánh Hội, Bình Phước, Hoà Tịnh, Tân Long Hội, Long Mỹ, Nhơn Phú, Mỹ An, An Phước.

Địa giới huyện Măng Thít : Phía Đông giáp sông Cổ Chiên ; phía Tây giáp huyện Long Hồ ; phía Nam giáp sông Măng Thít ; phía Bắc giáp sông Cổ Chiên.

- *Thị xã Vĩnh Long* còn lại 7 phường, 2 xã (là các phường 1, 2, 3, 4, 5, 8, 9 và các xã Tân Ngãi, Tân Hoà Bắc) với 4.504,26 ha diện tích tự nhiên và 112.714 nhân khẩu.

Địa giới thị xã Vĩnh Long : Phía Đông giáp huyện Long Hồ ; phía Tây giáp huyện Châu Thành ; phía Nam giáp huyện Long Hồ ; phía Bắc giáp sông Cổ Chiên.

(Quyết định số 50-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

2-3

Thành lập thị xã Hồng Lĩnh thuộc tỉnh Hà Tĩnh trên cơ sở : thị trấn Hồng Lĩnh, xã Đức Thuận, xã Trung Lương 29,02 ha diện tích tự nhiên và 389 nhân khẩu của xã Đức Thịnh thuộc huyện Đức Thọ, các xã Đậu Liêu và Thuận Lộc thuộc huyện Can Lộc.

Sau khi phân vạch và điều chỉnh địa giới :

- Thị xã Hồng Lĩnh có 5.809,11 ha diện tích tự nhiên và 29.666 nhân khẩu.

Địa giới thị xã Hồng Lĩnh : phía Đông giáp huyện Nghi Xuân, phía Tây giáp huyện Can Lộc và huyện Đức Thọ, phía Nam giáp huyện Can Lộc, phía Bắc giáp huyện Nghi Xuân và tỉnh Nghệ An.

(Quyết định số 67-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

11-3

Thành lập các phường, xã thuộc thị xã g Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh:

1. *Thành lập phường Bắc Hồng* trên cơ sở : toàn bộ diện tích dân số của thị trấn Hồng Lĩnh (cũ) và 54,4 ha diện tích tự nhiên và 465 nhân khẩu của hợp tác xã Hồng Sơn, xã Đức Thuận.

Sau khi phân vạch điều chỉnh địa giới :

- Phường Bắc Hồng có 343,4 ha diện tích tự nhiên và 5.942 nhân khẩu.

Địa giới phường Bắc Hồng : phía Đông giáp núi Hồng Lĩnh, phía Tây giáp xã Đức Thuận ; phía Nam giáp phường Nam Hồng ; phía Bắc giáp xã Đức Thuận.

- Xã Đức Thuận còn lại 697,91 ha diện tích tự nhiên và 5.424 nhân khẩu (kể cả 29,02 ha diện tích tự nhiên và 389 nhân khẩu của xã Đức Thịnh, huyện Đức Thọ chuyển sang).

Địa giới xã Đức Thuận : Phía Đông giáp núi Hồng Lĩnh, phía Tây giáp xã Đức Thịnh (huyện Đức Thọ) ; phía Nam giáp phường Bắc Hồng và xã Đức Thịnh ; phía Bắc giáp xã Trung Lương.

2. *Thành lập phường Nam Hồng* trên cơ sở 609,89 ha diện tích tự nhiên và 3.800 nhân khẩu của xã Thuận Lộc.

- Phường Nam Hồng có 609,89 ha diện tích tự nhiên và 3.800 nhân khẩu.

Địa giới phường Nam Hồng : Phía Đông giáp núi Hồng Lĩnh ; phía Tây giáp xã Thuận Lộc ; phía Nam giáp xã Đậu Liêu và xã Thuận Lộc ; phía Bắc giáp phường Bắc Hồng.

- Xã Thuận Lộc còn lại 722,34 ha diện tích tự nhiên và 5.200 nhân khẩu.

Địa giới xã Thuận Lộc : Phía Đông giáp phường Nam Hồng ; phía Tây giáp xã Đức Thịnh và Đức Bình (huyện Đức Thọ) ; phía Nam giáp xã Thanh Lộc và Kim Lộc (huyện Can Lộc) ; phía Bắc giáp phường Nam Hồng.

Sau khi phân vạch điều chỉnh địa giới, thị xã Hồng Lĩnh có 6 đơn vị hành chính là : Phường Bắc Hồng, phường Nam Hồng và

các xã Đậu Liêu, Thuận Lộc, Đức Thuận, Trung Lương.

(Quyết định số 112/TCCP của Bộ trưởng-Trưởng ban Ban Tổ chức-Cán bộ của Chính phủ)

9-3

Phân vạch điều chỉnh địa giới một số xã thuộc huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị:

1. *Chia xã Gio An thành 2 xã mới là xã Gio An và xã Gio Bình.*

- Xã Gio An (mới) có 2.974,77 ha diện tích tự nhiên và 2629 nhân khẩu; bao gồm các thôn : Tân Văn, Hảo Sơn, An Nha, An Hướng, Long Sơn, Gio Bình.

Địa giới xã Gio An : Phía Đông giáp xã Gio Bình ; phía Tây giáp xã Linh Thượng và xã Hải Thái ; phía Nam giáp xã Gio Hoà và xã Gio Sơn ; phía Bắc giáp xã Linh Thượng và xã Trung Sơn.

- Xã Gio Bình có 1596,41 ha diện tích tự nhiên và 2470 nhân khẩu ; bao gồm các thôn : Bình Hải, Bình Long, Bình Minh, Tiến Kim, Xuân Mai, Tân Hà, Tân Lịch, Tân An.

Địa giới xã Gio Bình : Phía Đông giáp xã Gio Phong, phía Tây giáp xã Gio An ; phía Nam giáp xã Gio Châu và xã Gio Hoà ; phía Bắc giáp xã Gio Phong và xã Trung Sơn.

2. *Chia xã Gio Sơn thành 3 xã : xã Gio Sơn ; xã Gio Hoà và xã Linh Hải.*

- Xã Gio Sơn (mới) có 1100 ha diện tích tự nhiên và 2.210 nhân khẩu ; bao gồm các thôn : An Khê, Nam Tây, Phú Ốc, Nam Đông, Lạc Sơn.

Địa giới xã Gio Sơn : Phía Đông giáp xã Linh Hải và xã Gio Hoà ; phía Tây giáp xã Hải Thái ; phía Nam giáp xã Linh Hải và xã Hải Thái ; phía Bắc giáp xã Gio An.

- Xã Gio Hoà có 1577,2 ha diện tích tự nhiên và 1816 nhân khẩu ; bao gồm các thôn : Tiến Hoà, Trí Hoà, Đông Hoà, Đại Tâm, Nhất Hoà, Bình Minh.

Địa giới xã Gio Hoà : Phía Đông giáp xã Gio Châu ; phía Tây giáp xã Gio Sơn ; phía Nam giáp xã Linh Hải ; phía Bắc giáp xã Gio An.

- Xã Linh Hải có 2.620,19 ha diện tích tự nhiên và 2074 nhân khẩu ; bao gồm các thôn : Hải Bình ; Thiện Nhân, Thiện Đức, Thượng Xuân, xuân Tây, Hải Lâm, Hải Ba, Hải Tân, Quế Hoà Thi.

Địa giới xã Linh Hải : Phía Đông giáp xã Gio Quang và xã Gio châu ; phía Tây giáp xã Hải Thái và xã Gio Sơn ; phía Nam giáp huyện Cam Lộ ; phía Bắc giáp xã Gio Sơn và xã Gio Hoà.

(Quyết định số 116/TCCP của Bộ trưởng-Trưởng ban Ban Tổ chức-Cán bộ của Chính phủ)

9-3

Đổi tên xã Tạ Xá thuộc huyện Kim Thi tỉnh Hải Hưng thành xã Chính Nghĩa.

(Quyết định số 117/TCCP của Bộ trưởng - Trưởng ban Ban tổ chức - Cán bộ của Chính phủ)

9-3

Phân vạch điều chỉnh địa giới xã Phú Đông thuộc huyện Gò Công, tỉnh Tiền Giang:

Chia xã Phú Đông thành hai xã, lấy tên là xã Phú Đông và xã Phú Tân.

- Xã Phú Đông (mới) có 2153,96 ha diện tích tự nhiên và 5215 nhân khẩu ; bao gồm các ấp : Lý Quán I, Lý Quán II, Bà Tiên I, Bà Tiên II và ấp Gánh.

Địa giới xã Phú Đông : Phía Đông giáp xã Phú Tân (lấy rạch Bà Từ làm ranh giới) ; phía Tây giáp xã Phú Thạnh (huyện Gò Công Tây) ; phía Nam giáp sông Cửu Đại ; phía Bắc giáp sông Cửa Tiểu.

- Xã Phú Tân có 3866,26 ha diện tích tự nhiên và 2130 nhân khẩu : bao gồm các ấp : Bà Từ, Pháo Đài, Cồn Công và ấp Phú Hữu.

Địa giới xã Phú Tân : phía Đông giáp biển Đông ; phía Tây giáp xã Phú Đông ; phía Nam giáp sông Cửa Đại ; phía Bắc giáp sông Cửa Tiểu.

(Quyết định số 118/TCCP của Bộ trưởng-Trưởng ban Ban Tổ chức-Cán bộ của Chính phủ)

25-3

Thành lập thị trấn Bắc Hà (huyện lỵ huyện Bắc Hà) tỉnh Lào Cai trên cơ sở 155 ha diện tích tự nhiên và 2.442 nhân khẩu của xã Tà Chải.

Sau khi phân vạch địa giới hành chính :

- Thị trấn Bắc Hà có 155 ha diện tích tự nhiên và 2.442 nhân khẩu ; bao gồm 4 thôn : Nậm Cáy, Na Co, Na Quang, Nậm Sát và các tổ dân phố 1, 2, 3.

Địa giới thị trấn Bắc Hà : Phía Đông giáp xã Tà Chải ; phía Tây giáp xã Na Hối ; phía Nam và phía Bắc giáp xã Tà Chải.

- Xã Tà Chải còn lại 652,39 ha diện tích tự nhiên và 1.929 nhân khẩu; gồm 5 thôn : Na Pác Ngam, Na Thá, Na Khèo, Na Kim và Na Lo.

Địa giới xã Tà Chải : Phía Đông giáp xã Thải Giàng Phố ; phía Tây giáp thị trấn Bắc Hà và xã Bản Phố ; phía Nam giáp xã Na Hối ; phía Bắc giáp xã Lầu Thí Ngà.

(Quyết định số 144/TCCP của Bộ trưởng-Trưởng ban Ban Tổ chức-Cán bộ của Chính phủ)

17-4

Phân vạch, điều chỉnh địa giới hành chính thị trấn Nghĩa Đô, thuộc huyện Từ [illegible] thành phố Hà Nội:

h thị trấn Nghĩa Đô thành 2 thị trấn : Thị trấn Nghĩa Đô (mới) và thị trấn Nghĩa Tân.

- Thị trấn Nghĩa Đô (mới) có 136,235 ha diện tích tự nhiên và 10.912 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Nghĩa Đô : Phía Đông giáp quận Ba Đình ; phía Tây giáp thị trấn Nghĩa Tân ; phía Nam giáp xã Dịch Vọng ; phía Bắc giáp xã Xuân La.

- Thị trấn Nghĩa Tân có 51,838 ha diện tích tự nhiên và 13.143 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Nghĩa Tân : Phía Đông giáp thị trấn Nghĩa Đô ; phía Tây giáp xã Dịch Vọng và xã Cổ Nhuế ; phía Nam giáp xã Dịch Vọng ; phía Bắc giáp xã Cổ Nhuế.

(Quyết định số 226/TCCP của Bộ trưởng-Trưởng ban Ban Tổ chức-Cán bộ của Chính phủ)

18-4

Thành lập thị xã Điện Biên Phủ thuộc tỉnh Lai Châu trên cơ sở thị trấn Điện Biên và xã Thanh Minh (thuộc huyện Điện Biên) để di chuyển địa điểm tỉnh lỵ từ thị xã Lai Châu về thị xã Điện Biên Phủ.

Sau khi phân vạch và điều chỉnh địa giới :

- Thị xã Điện Biên Phủ có 6.335,5 ha diện tích tự nhiên và 25.000 nhân khẩu.

Địa giới thị xã Điện Biên Phủ : Phía Đông giáp các xã Mường Phăng, Pú Nhi, phía Tây giáp các xã Thanh Luông, Thanh Nưa, phía Nam giáp xã Thanh Xương, phía Bắc giáp xã Nà Tấu (thuộc huyện Điện Biên).

- Huyện Điện Biên còn 307.573,5 ha diện tích tự nhiên và 110.183 nhân khẩu, bao gồm 30 xã, thị trấn là các xã : Mường Lói, Thanh Nưa, Na Ư, Mường Pồn, Thanh Xương, Na Son, Nà Tấu, Chiềng Sơ, Phình Giàng, Xa Dung, Hàng Lìa, Sam Mứn, Mường Nhà, Keo Lôm, Thanh Yên, Noong Luống, Núa Ngam, Luân Giới, Phì Nhừ, Mường Mơn, Pa Thơm, Pú Nhi, Mường Phăng, Mường Luân, Noong Hẹt, Thanh An, Thanh Chăn, Thanh Luông, Thanh Hưng và thị trấn Nông trường Điện Biên.

(Quyết định số 130-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

25-5

Phân vạch, điều chỉnh địa giới một số xã thuộc các huyện M'Đrắk và Krông Nô, tỉnh Đắk Lắk :

Huyện M'Đrắk :

Chia xã Krông Jing thành 2 xã lấy tên là xã Krông A và Krông Jing.

- Xã Krông A có 8500 ha diện tích tự nhiên và 1026 nhân khẩu ; bao gồm các tập đoàn 1, 2, 3.

Địa giới xã Krông A : Phía Đông giáp xã chư M'ta ; phía Tây giáp xã Cư Jiang (huyện Ea Kar) ; phía Nam giáp xã Ea Trang ; phía Bắc giáp xã Krông Jing.

- Xã Krông Jing có 30.540 ha diện tích tự nhiên và 5.455 nhân khẩu ; gồm các hợp tác xã : Ea Trung ; Ea Tlư ; Cư Grôi.

Địa giới xã Krông Jing : phía Đông giáp thị trấn M'Đắk và xã Cư M'ta ; phía Tây giáp huyện Ea Kar ; phía Nam giáp xã Krông A ; phía Bắc giáp huyện Ea Kar.

Sau khi điều chỉnh địa giới, huyện M'Đrắk có 6 xã, thị trấn là các xã Cư M'tan, Cư KRoá, Krông Jing, Ea Trang, Krông A và thị trấn M'Đrắk.

Huyện Krông Nô :

Chia xã Nam Ka thành 2 xã mới, lấy tên là xã Nam Ka và xã Ea RBin.

- Xã Nam Ka (mới) có 9.966 thị trấn với 1076 nhân khẩu ; bao gồm : Buôn Lach Lớ, Buôn Tuo Srah.

Địa giới xã Nam Ka : Phía Đông giáp huyện Lắk ; phía Tây giáp xã Ea RBin và xã Quảng Phú ; phía Nam giáp huyện Lắk và xã Quảng Phú ; phía Bắc giáp huyện Lắk.

- Xã Ea RBin có 7200 ha diện tích tự nhiên và 938 nhân khẩu, gồm Buôn Pho Ke (buôn Pôc) và khu kinh tế mới Cao Bằng.

Địa giới xã Ea RBin : phía Đông giáp xã Nam Ka ; phía Tây giáp các xã : Nam Nung, Đức Xuyên, Đắc Rô ; phía Nam giáp xã Nam Ka và xã Quảng Phú ; phía Bắc giáp huyện Krông Ana.

2. Thành lập xã Đắk Nang trên cơ sở : 1950 ha diện tích tự nhiên và 1429 nhân khẩu của xã Quảng Phú : 1500 ha diện tích tự nhiên của xã Đức Xuyên.

Sau khi phân vạch điều chỉnh địa giới :

- Xã Đắk Nang (mới) có 3.450 ha diện tích tự nhiên và 1429 nhân khẩu ; gồm : Thôn 5, thôn 6, thôn 7 và tập đoàn 1, tập đoàn 2.

Địa giới xã Đắk Nang : Phía Đông giáp xã Quảng Phú ; phía Tây giáp xã Đức Xuyên ; phía Nam giáp huyện Đắk Nông ; phía Bắc giáp xã Na Ka và xã Đức Xuyên.

- Xã Quảng Phú còn lại : 13.670 ha diện tích tự nhiên và 1.437 nhân khẩu ; gồm : Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4 và D 12.

Địa giới xã Quảng Phú : Phía Đông giáp Nam Ka và huyện KLắk ; phía Tây giáp xã Đắk Nang ; phía Nam giáp huyện Đắk Nông ; phía Bắc giáp xã Nam Ka.

- Xã Đức Xuyên còn 7.320 ha diện tích tự nhiên và 1924 nhân khẩu ; gồm : Thôn 2, Thôn 3 và tập đoàn kinh tế mới.

Địa giới Đức Xuyên : Phía Đông giáp xã Đắk Nang ; phía Tây giáp xã Nam Nung ; phía Nam giáp huyện Đắk Nông ; phía Bắc giáp xã Nam Nung.

Sau khi điều chỉnh địa giới, huyện Krông Nô có 8 đơn vị hành chính là các xã : Nam Đà, Đắk Rô, Nam Nung, Đức Xuyên, Quảng Phú, Đắk Nang, Nam Ka, Ea RBin.

(Quyết định số 308/TCCP của Bộ trưởng-Trưởng ban Ban Tổ chức-Cán bộ của Chính phủ)

26-5

Điều chỉnh địa giới phường 5 thuộc thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long:

Sáp nhập 291,02 ha diện tích tự nhiên và 3.286 nhân khẩu (thuộc ấp Thanh Mỹ, xã Thanh Đức cũ) vào Phường 5 quản lý.

Sau khi điều chỉnh địa giới :

Phường 5 có 436,50 ha diện tích tự nhiên và 11.575 nhân khẩu.

Địa giới Phường 5 : Phía Đông và phía Nam giáp huyện Long Hồ ; phía Tây giáp Phường 1 và Phường 4 ; phía Bắc giáp sông Cổ Chiên.

(Quyết định số 312/TCCP của Bộ trưởng-Trưởng ban Ban Tổ chức-Cán bộ của Chính phủ)

26-5

Phân vạch, điều chỉnh địa giới hành chính các xã thuộc các huyện Krông Bông, Krông Búk, Cư Jút, Đăk Rlấp tỉnh Đăk Lăk:

Huyện Krông Bông :

- Xã Cư Kty (mới) có 2.820 ha diện tích tự nhiên và 2.886 nhân khẩu ; gồm Hợp tác xã Nông nghiệp Thăng Bình và hợp tác xã Nông nghiệp Cư Păm.

Địa giới xã Cư KTy : Phía Đông giáp huyện Krông Pắc ; phía Tây giáp xã Hoà Thành ; phía Nam giáp xã Khuê Ngọc Điền và xã Hoà Lễ ; phía Bắc giáp xã Dang Kang.

- Xã Dang Kang có 1.950 ha diện tích tự nhiên và 3.526 nhân khẩu ; gồm Hợp tác xã nông nghiệp Dang Kang và tập đoàn sản xuất Thăng Phương.

Địa giới xã Dang Kang : Phía Đông và phía Bắc giáp huyện Krông Pắc ; phía Tây giáp xã Hoà Thành ; phía Nam giáp xã Cư KTy.

Sau khi điều chỉnh địa giới, huyện Krông Bông có 13 đơn vị hành chính là các xã : Ngọc Điền, Ea TruL, Hoà Sơn, Hòa , Cư KTy, Hoà Tân, Hoà Lễ, Hoà Phong, Cư Pui, Cư Drăm, Yang Mao, Dang Kang, Ea Yiêng.

Huyện Krông Buk :

Thành lập xã Ea Siên trên cơ sở 1.700 ha diện tích tự nhiên và 1.000 nhân khẩu của xã Ea Drông ; 950 ha diện tích tự nhiên và 500 nhân khẩu của xã Bình Thuận ; 650 ha diện tích tự nhiên và 1.250 nhân khẩu của xã Thống Nhất ; 100 ha diện tích tự nhiên của xã Ea BLang.

Sau khi điều chỉnh địa giới :

- Xã Ea Siên có 3.400 ha diện tích tự nhiên và 2.750 nhân khẩu ; bao gồm Hợp tác xã Buôn Lung và cụm dân cư kinh tế mới.

Địa giới xã Ea Siên : phía Đông giáp huyện Krông Pắc ; phía Tây giáp xã Thống Nhất và xã Bình Thuận ; phía Nam giáp xã Bình Thuận và huyện Krông Pắc, phía bắc giáp xã Ea BLang và xã Ea Drông.

- Xã Ea BLang còn lại 3.910 ha diện tích tự nhiên và 3.232 nhân khẩu ; bao gồm Hợp tác xã Buôn Trinh, Hợp tác xã Quyết Thắng và hợp tác xã Mark.

Địa giới xã Ea BLang : phía Đông giáp xã EaDrông ; phía Tây giáp thị trấn Buôn Hồ và xã Thống Nhất ; phía Nam giáp xã Ea Siên ; phía Bắc giáp Ea Bar.

Địa giới xã Ea Drông : phía Đông và phía Bắc giáp huyện Krông Năng ; phía Tây giáp xã Ea BLang ; phía Nam giáp xã Ea Siên.

- Xã Bình Thuận còn 4.600 ha diện tích tự nhiên và 6.869 nhân khẩu ; gồm Hợp tác xã Bình Minh, Hợp tác xã Bình Hoà và Hợp tác xã Bình Thành.

Địa giới xã Bình Thuận : Phía Đông giáp xã Ea Siên ; phía Tây giáp xã Cư Bao ; phía Nam giáp huyện Krông Pắc ; phía Bắc giáp xã Thống Nhất và xã Ea Siên.

- Xã Thống Nhất còn 4.640 ha diện tích tự nhiên và 11.656 nhân khẩu ; Gồm hợp tác xã Hợp Thành, hợp tac xã Quyết Tiến, hợp tác xã Tân Hà và hợp tác xã Nam Hồng.

Địa giới xã Thống Nhất : Phía Đông giáp xã Ea Siên ; phía Tây giáp xã Cư Bao ; phía

Nam giáp xã Bình Thuận ; phía Bắc giáp thị trấn Buôn Hồ và xã Đoàn Kết.

Sau khi điều chỉnh địa giới huyện Krông Búk có 11 xã, thị trấn ; là các xã : Đoàn Kết, Ea Drông, Cư Né, Cư Bao, Pơng Drang, Bình Thuận, Thống Nhất, Cư Pơng, Ea BLang, Ea Siên và thị trấn Buôn Hồ.

Huyện Cư Jút :

1. Tách xã Nam Dong thành 2 xã lấy tên là xã Nam Dong và xã Đăk Drông.

- Xã Nam Dong (mới) có 3.951 ha diện tích tự nhiên và 5.066 nhân khẩu ;

Gồm thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4.

Địa giới xã Nam Dong : Phía Đông giáp xã Hoà Phú và thị xã Buôn Ma Thuột ; phía Tây giáp xã Đăk Drông ; phía Nam giáp xã Trúc Sơn và xã Tâm Thắng ; phía Bắc giáp xã Ea Po.

- Xã Đăk Drông còn 6.300 ha diện tích tự nhiên và 3.222 nhân khẩu ; gồm thôn 5, thôn 6, Buôn Dier, Buôn U.

Địa giới xã Đăk Drông : Phía Đông giáp xã Nam Dong ; phía Tây và phía Bắc giáp xã Ea Po ; phía Nam giáp xã Trúc Sơn.

2. Tách 1.200 ha diện tích tự nhiên với toàn bộ dân số xã Ea T'Ling để thành lập thị trấn Ea T'Ling (thị trấn huyện lỵ huyện Cư Jút). Sáp nhập phần còn lại của xã Ea T'Ling (gồm 2.010 ha diện tích tự nhiên) vào xã Trúc Sơn quản lý. Sau khi phân vạch điều chỉnh địa giới :

- Thị trấn Ea T'Ling có 1.200 ha diện tích tự nhiên và 8.042 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Ea T'Ling : phía Đông giáp xã Tâm Thắng ; phía Tây giáp xã Trúc Sơn ; phía Nam giáp xã Trúc Sơn và Sông SRêPốk ; phía Bắc giáp xã Tâm Thắng và xã Trúc Sơn.

- Xã Trúc Sơn (mới) có 6.024 ha diện tích tự nhiên và 2.560 nhân khẩu ; gồm thôn 1, thôn 2.

Địa giới xã Trúc Sơn : Phía Đông giáp giáp thị trấn Ea T'Ling ; phía Tây giáp huyện Đăk MiL ; phía Nam giáp huyện Krông Nô ; phía Bắc giáp xã Nam Dong.

Sau khi điều chỉnh địa giới, huyện Cư Jút có 6 xã, thị trấn là các xã :

Ea Po, Nam Dong, Tâm Thắng, Trúc Sơn, Đăk Drong và thị trấn Ea T'Ling.

Huyện Đăk Rlấp.

Thành lập xã Đak Sin trên cơ sở 12.600 ha diện tích tự nhiên và 1.349 nhân khẩu của xã Đạo Nghĩa ; 5.400 ha diện tích tự nhiên của xã Quảng Tín.

Sau khi phân vạch, điều chỉnh địa giới :

- Xã Đăk Sin có 18.000 ha diện tích tự nhiên và 1.349 nhân khẩu ; gồm Hợp tác xã Hồng An và khu kinh tế mới Phù Tiên.

Địa giới xã Đăk Sin : phía Đông giáp xã Đạo Nghĩa ; phía Tây giáp tỉnh Sông Bé ; phía Nam giáp tỉnh Lâm Đồng ; phía Bắc giáp xã Quảng Tín và xã Đạo Nghĩa.

- Xã Đạo Nghĩa còn lại 11.450 ha diện tích tự nhiên và 4.712 nhân khẩu ; gồm thôn Bù Gia Tá, thôn Quảng Chính, thôn Quảng Thuân, thôn Quảng Phước, thôn Quảng Hoà, thôn Quảng Lộc.

Địa giới xã Đạo Nghĩa : Phía Đông giáp huyện Đăk Nông ; phía Tây giáp xã Quảng Tín ; phía Nam giáp tỉnh Lâm Đồng ; phía Bắc giáp xã Nhân Cơ và xã Kiến Đức.

- Xã Quảng Tín còn lại 33.600 ha diện tích tự nhiên và 1.293 nhân khẩu.

Địa giới xã Quảng Tín : Phía Đông giáp xã Đạo Nghĩa, xã Quảng Tân và xã Đăk RTih ; phía Tây giáp xã Quảng Trực ; phía Nam giáp xã Đăk Sin và tỉnh Sông Bé ; phía Bắc giáp xã Kiến Đức.

Sau khi điều chỉnh địa giới, huyện Đăk Rlấp có 8 đơn vị hành chính, là các xã : Quảng Trực, Quảng Tín, Quảng Tân, Nhơ Cơ, Kiến Đức, Đắk R'Tih, Đạo Nghĩa, Đăk Sin.

(Quyết định số 313/TCCP của Bộ trưởng-Trưởng ban Ban Tổ chức-Cán bộ của Chính phủ)

25-6

Phân vạch địa giới huyện Krông Bông và huyện Krông Pắc thuộc tỉnh Đăk Lăk :

Chuyển xã Ea Yiêng thuộc huyện Krông Bông về huyện Krông Pắc quản lý.

Sau khi điều chỉnh địa giới :

- Huyện Krông Bông có 123.300 ha với 49.124 nhân khẩu ; bao gồm 11 đơn vị hành chính là các xã Ea Trul, Hoà Sơn, Hoà Thành, Cư Kty, Hoà Tân, Hoà Lễ, Khuê Ngọc Điền, Hoà Phong, Cư Pui, Cư Drang, Yang Mao.

Địa giới huyện Krông Bông : phía Đông giáp huyện M' Đrắk và tỉnh Lâm Đồng ; phía Tây giáp huyện Krông Ana ; phía Nam giáp huyện Lắk ; phía Bắc giáp huyện Krông Pắc.

- Huyện Krông Pắc có 58.500 ha diện tích tự nhiên với 113.140 nhân khẩu ; gồm 13 đơn vị hành chính là các xã Ea Knuếch, Ea Kênh, Ea Yông, Hoà An, Ea Uy, Ea Hiu, Krông Búk, Hoà Tiến, Tân Tiến, Ea Phê, Ea Kuang, Ea Yiêng và thị trấn Krông Pắc.

Địa giới huyện Krông Pắc : phía Đông giáp huyện Ea Kar ; phía Tây giáp thị xã Buôn Ma Thuột ; phía Nam giáp huyện Krông Bông ; phía Bắc giáp huyện Krông Búk.

(Quyết định số 234-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

29-6

Phân vạch, điều chỉnh địa giới thị xã Lào Cai, huyện Bảo Thắng và lập lại thị xã Cam Đường thuộc tỉnh Lào Cai :

Tách xã Vạn Hoà và tiểu khu Lào Cai thuộc huyện Bảo Thắng giao cho thị xã Lào Cai.

- Lập lại thị xã Cam Đường trên cơ sở các phường : Pom Hán, Bắc Lệnh, Xuân Tăng, Thống Nhất ; các xã : Cam Đường, Tả Phời, Hợp Thành và các thôn : Lùng Thàng, Tùng Tung, Cốc Sa, Đông Hồ và Đông Hà của xã Nam Cường thuộc thị xã Lào Cai.

Sau khi phân vạch, điều chỉnh địa giới :

- Thị xã Cam Đường có 16.896 ha diện tích tự nhiên với 33.334 nhân khẩu.

Địa giới thị xã Cam Đường : phía Đông giáp xã Gia Phú, huyện Bảo Thắng ; phía tây giáp xã Tòng Sành, huyện Bát Xát và xã Sa Pả, Trung Chải huyện Sa Pa ; phía nam giáp xã Hầu Thào, Thanh Kim, Bản Phùng huyện Sa Pa ; phía bắc giáp thị xã Lào Cai.

- Thị xã Lào Cai có 5.038 ha diện tích tự nhiên với 6.375 nhân khẩu ; bao gồm các xã Đông Tuyển, Vạn Hoà ; các thôn : Tân Lập, Phú Thịnh, Châu Uý, Chính Cường, Vĩ Kim, An Lạc, Pạc Tà của xã Nam Cường ; và 4 tiểu khu : Lào Cai, Duyên Hải, Cốc Lếu và Kim Tân.

Địa giới thị xã Lào Cai : phía Đông giáp xã Bản Phiệt, huyện Bảo Thắng ; phía Tây giáp xã Quang Kim, huyện Bát Xát ; phía nam giáp thị xã Cam Đường ; phía Bắc giáp huyện Hà Khẩu, tỉnh Vân Nam Trung Quốc.

- Huyện Bảo Thắng còn lại 53.666 ha diện tích tự nhiên với 91.516 nhân khẩu ; bao gồm 12 xã và 3 thị trấn là các xã : Gia Phú, Xuân Giao, Phú Nhuận, Sơn Hà, Sơn Hải, Thái Niên, Phố Lu, Trì Quang, Phong Niên, Bản Cầm, Bản Phiệt, Xuân Quang ; thị trấn : Phố Lu, Tằng Loỏng và thị trấn nông trường Phong Hải.

(Quyết định số 205-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng)

1-7

Thành lập xã mới thuộc thị xã Lào Cai và thị xã Cam Đường, tỉnh Lào Cai:

1. *Thành lập xã Bắc Cường* (thuộc thị xã Lào Cai) trên cơ sở các thôn bản : Tân Lập,

Phú Thịnh, Châu Uý, Chính Cường, Vĩ Kim, An Lạc và Pạc Tà thuộc xã Nam Cường (cũ).

Xã Bắc Cường có 900 ha diện tích tự nhiên và 1.360 nhân khẩu.

Địa giới xã Bắc Cường : phía Đông giáp xã Vạn Hoà ; phía Tây giáp huyện Bát Xát ; phía Nam giáp thị xã Cam Đường ; phía Bắc giáp xã Đồng Tuyển và tiểu khu Kim Tân.

2. *Thành lập xã Nam Cường* (thuộc thị xã Cam Đường) trên cơ sở các thôn còn lại của xã Nam Cường (cũ) : Lùng Chàng, Lùng Tung, Cốc Sa, Đồng Hồ, Đông Hà.

Xã Nam Cường (mới) có 1.461 ha diện tích tự nhiên và 1.920 nhân khẩu.

Địa giới xã Nam Cường : Phía Đông và phía Bắc giáp thị xã Lào Cai ; phía Tây giáp huyện Bát Xát ; phía Nam giáp phường Bắc Lệnh.

(Quyết định số 412/TCCP của Bộ trưởng-Trưởng ban Ban Tổ chức-Cán bộ của Chính phủ)

4-8

Thành lập phường mới thuộc thị xã Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình:

Tách của phường Đồng Phú : 50 ha diện tích tự nhiên và 3.906 nhân khẩu để thành lập phường Đồng Mỹ : 160 ha diện tích tự nhiên và 4.187 nhân khẩu để *thành lập phường Hải Đình.*

Sau khi phân vạch, điều chỉnh địa giới :

- Phường Đồng Mỹ có 50 ha diện tích tự nhiên và 3.906 nhân khẩu.

Địa giới phường Đồng Mỹ : Phía Đông giáp xã Bảo Ninh (theo sông Nhật Lệ) ; phía Tây giáp phường Đồng Phú (theo quốc lộ 1A) ; phía Nam giáp phường Hải Đình (theo kênh đào Hồ Thành) ; phía Bắc giáp phường Hải Thành (theo mương Phong Thuỷ).

- Phường Hải Đình có 160 ha diện tích tự nhiên và 4.187 nhân khẩu.

Địa giới phường Hải Đình : Phía Đông giáp xã Bảo Ninh (theo sông Nhật Lệ) phía Tây giáp xã Đức Ninh và phường Đồng Phú ; phía Nam giáp phường Phú Hải (theo sông Lệ Kỳ) ; phía Bắc giáp phường Đồng Mỹ và phường Đồng Phú (theo kênh đào Hồ Thành).

- Phường Đồng Phú còn lại 394 ha diện tích tự nhiên và 5.318 nhân khẩu.

Địa giới phường Đồng Phú : phía Đông giáp xã Lộc Ninh ; phía Tây giáp xã Đức Ninh ; phía Nam giáp các phường Hải Đình, Đồng Mỹ và Hải Thành ; phía Bắc giáp các phường Bắc Lý, Nam Lý.

Sau khi điều chỉnh địa giới - thị xã Đồng Hới có 13 đơn vị hành chính, là các phường Đồng Sơn, Hải Thành, Đồng Phú, Phú Hải, Bắc Lý, Nam Lý, Đồng Mỹ, Hải Đình và các xã : Đức Minh, Bảo Ninh, Lộc Ninh, Nghĩa Ninh, Quảng Phú.

(Quyết định số 487/TCCP của Bộ trưởng-Trưởng ban Ban Tổ chức-Cán bộ của Chính phủ)

4-8

Thành lập thị trấn Chợ Lầu (thị trấn huyện lỵ) thuộc huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận trên cơ sở toàn bộ diện tích, dân số của xã Chợ Lầu.

Thị trấn Chợ Lầu có 1.569,6 ha diện tích tự nhiên và 10.356 nhân khẩu. Địa giới thị trấn Chợ Lầu : phía Đông giáp xã Phan Hiệp và xã Phan Rí Thành ; phía Tây giáp xã Hồng Thái ; phía Nam giáp huyện Tuy Phong ; phía Bắc giáp xã Hải Ninh.

(Quyết định số 488/TCCP của Bộ trưởng-Trưởng ban Ban Tổ chức-Cán bộ của Chính phủ)

4-8

Giải thể một số đơn bị hành chính thuộc tỉnh Vĩnh Phú:

- 1. Thị trấn nông trường Vân Lĩnh (huyện Thanh Hoà)

2. Thị trấn nông trường Vân Hùng (huyện Đoan Hùng)

3. Thị trấn nông trường Tam Đảo (huyện Tam Đảo)

4. Thị trấn nông trường Phú Sơn (huyện Thanh Sơn)

(Quyết định số 489/TCCP của Bộ trưởng-Trưởng ban Ban Tổ chức-Cán bộ của Chính phủ)

31-8

Phân vạch, điều chỉnh địa giới hành chính một số xã thuộc các huyện Tân Thạnh, Bến Lức, Vĩnh Hưng thuộc tỉnh Long An :

Huyện Tân Thạnh :

Tách 650 ha diện tích tự nhiên và 5.242 nhân khẩu của xã Kiến Bình để thành lập thị trấn Tân Thạnh (thị trấn huyện lỵ).

Tách 1.370 ha diện tích tự nhiên với 700 nhân khẩu của xã Kiến Bình ; 2.282 ha diện tích tự nhiên với 1.374 nhân khẩu của xã Tân Hoà để thành lập xã mới lấy tên là xã Tân Bình.

Sau khi phân vạch, điều chỉnh địa giới :

- Thị trấn Tân Thạnh có 650 ha diện tích tự nhiên với 5.242 nhân khẩu. Địa giới thị trấn Tân Thạnh : Phía Đông, phía Tây, phía Bắc giáp xã Kiến Bình ; phía Nam giáp xã Tân Bình.

- Xã Tân Bình có 3.652 ha diện tích tự nhiên với 2.074 nhân khẩu.

Địa giới xã Tân Bình : Phía Đông giáp huyện Thạnh Hoá ; phía Tây giáp xã Tân Lập và xã Nhơn Ninh ; phía Nam giáp xã Tân Hoà ; phía Bắc giáp thị trấn Tân Thạnh và xã Kiến Bình.

- Xã Kiến Bình còn lại 2.634 ha diện tích tự nhiên với 2.180 nhân khẩu.

Địa giới xã Kiến Bình : phía Đông giáp huyện Thạnh Hoá ; phía Tây giáp xã Tân Lập ; phía Nam giáp thị trấn Tân Thạnh và xã Tân Bình ; phía Bắc giáp huyện Mộc Hoá và huyện Thạnh Hóa.

- Xã Tân Hoà còn lại 4.198 ha diện tích tự nhiên với 4.779 nhân khẩu.

Địa giới xã Tân Hoà : Phía Đông giáp huyện Thạnh Hoá ; phía Tây giáp xã Nhơn Ninh ; phía Nam giáp tỉnh Tiền Giang ; phía Bắc giáp xã Tân Bình và xã Nhơn Bình.

Huyện Tân Thạnh (sau khi điều chỉnh địa giới xã) có 12 đơn vị hành chính là các xã : Kiến Bình, Tân Hoà, Nhơn Ninh, Tân Ninh, Tân Thành, Hậu Thạnh Tây, Hậu Thạnh Đông, Bắc Hoà, Nhơn Hoà Lập, Tân Lập, Tân Bình và thị trấn Tân Thạnh.

Huyện Bến Lức :

Thành lập xã Tân Hoà trên cơ sở 677 ha diện tích tự nhiên với 892 nhân khẩu của xã Lương Hoà ; 739 ha với 801 nhân khẩu của xã Tân Bửu.

- Xã Tân Hoà có 1.406 ha diện tích tự nhiên với 1.693 nhân khẩu.

Địa giới xã Tân Hoà : Phía Đông giáp xã Tân Bửu và thành phố Hồ Chí Minh ; phía Tây giáp xã Lương Hoà ; phía Nam giáp xã Tân Thạnh ; phía Bắc giáp xã Lương Hoà và thành phố Hồ Chí Minh.

- Xã Lương Hoà còn lại : 3.615 ha diện tích tự nhiên với 6.918 nhân khẩu.

Địa giới xã Lương Hoà : Phía Đông giáp xã Tân Hoà ; phía Tây giáp xã Thạnh Hoà và xã Bình Đức ; phía Nam giáp xã An Thạnh ; phía Bắc giáp xã Lương Bình.

- Xã Tân Bửu còn lại : 1.754 ha diện tích tự nhiên với 6.806 nhân khẩu. Địa giới xã Tân Bửu : phía Đông giáp thành phố Hồ Chí Minh ; phía Tây giáp cả : xã Tân Hoà, An Thạnh và Thạnh Phú ; phía Nam giáp các xã Mỹ Yên ; Thạnh Phú.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính, huyện Bến Lức có 15 đơn vị hành chính là các xã : Tân Bửu, Mỹ Yên, Phước Lợi, Long

Hiệp, Thạnh Phú, Lương Bình, An Thạnh, Thạnh Lợi, Thạnh Hoà, Bình Đức, Nhựt Chánh, Thạnh Đức, Lương Hoà, Tân Hoà và thị trấn Bến Lức.

Huyện Vĩnh Hưng :

Tách 4.688 ha diện tích tự nhiên với 2.900 nhân khẩu của xã Vĩnh Thạnh để thành lập xã mới lấy tên là xã Thạnh Hưng.

Tách 1.440 ha diện tích tự nhiên với 650 nhân khẩu của xã Vĩnh Thạnh ; 2.974 ha diện tích tự nhiên với 1.981 nhân khẩu của xã Hưng Điền B để thành lập xã mới lấy tên là xã Hưng Hà.

Sau khi phân vạch điều chỉnh địa giới :

- Xã Thạnh Hưng có 4.688 ha diện tích tự nhiên với 2.900 nhân khẩu.

địa giới xã Thạnh Hưng : Phía Đông giáp xã Vĩnh Trị và xã Vĩnh Thạnh ; phía Tây giáp xã Hưng Hoà ; phía Nam giáp các xã Hưng Thạnh và Vĩnh Thạnh ; phía Bắc giáp xã Vĩnh Trị.

- Xã Hưng Hà có 4.422 ha diện tích tự nhiên với 2.631 nhân khẩu.

Địa giới xã Hưng Hà : Phía Đông giáp xã Vĩnh Trị, Khánh Hưng, Thạnh Hưng, phía Tây giáp xã Hưng Điền B ; phía Nam giáp xã Hưng Thạnh ; phía Bắc giáp biên giới Cam Pu Chia.

- Xã Vĩnh Thạnh còn lại 6.042 ha diện tích tự nhiên với tự nhiên với 9.818 nhân khẩu.

Địa giới xã Vĩnh Thạnh : phía Đông giáp xã Vĩnh Lợi ; phía Tây giáp xã Hưng Thạnh và xã Vĩnh Châu B ; phía Nam giáp xã Vĩnh Lợi và xã Vĩnh Châu B ; phía Bắc giáp xã Thạnh Hưng và xã Vĩnh Trị.

- Xã Hưng Điền B còn lại 8.674 ha diện tích tự nhiên với 3.188 nhân khẩu.

Địa giới xã Hưng Điền B : Phía Đông giáp xã Hưng Hà mới và xã Hưng Thạnh ; phía Tây và phía Nam giáp tỉnh Đồng Tháp ; phía Bắc giáp biên giới Cam Pu Chia.

Huyện Vĩnh Hưng (sau khi điều chỉnh địa giới) có 16 đơn vị hành chính là các xã : Vĩnh Trị, Hưng Điền A, Hưng Điền B, Vĩnh Bình, Thái Bình Trung, Vĩnh Thạnh, Vĩnh Lợi, Vĩnh Đại, Thái Trị, Vĩnh Châu A, Vĩnh Châu B, Hưng Thạnh, Khánh Hưng, Hưng Hà, Thạnh Hưng và thị trấn Vĩnh Hưng.

(Quyết định số 549/TCCP của Bộ trưởng-Trưởng ban Ban Tổ chức-Cán bộ của Chính phủ)

15-9

Phân vạch, điều chỉnh địa giới xã thuộc huyện Long Khánh, tỉnh Đồng Nai :

1. *Chia xã Xuân Lập thành hai xã mới lấy tên là xã Xuân Thạnh và xã Xuân Lập.*

- *Xã Xuân Thạnh* có 3.112 ha diện tích tự nhiên với 10.419 nhân khẩu.

Địa giới xã Xuân Thạnh : phía Đông giáp xã Xuân Lập ; phía Tây giáp huyện Thống Nhất ; phía Nam giáp xã Xuân Quế ; phía Bắc giáp xã Xuân Bình và huyện Long Khánh.

- *Xã Xuân Lập* (mới) có 5.190 ha diện tích tự nhiên với 20.226 nhân khẩu.

Địa giới xã Xuân Lập : Phía Đông giáp xã Xuân Vinh, xã Xuân Tân và thị trấn Xuân Lộc ; phía Tây giáp xã Xuân Thạnh ; phía Nam giáp xã Xuân Quế, phía Bắc giáp xã Xuân Bình.

2. *Chia xã Xuân Đường thành hai xã mới lấy tên là xã Xuân Quế và xã Xuân Đường :*

- *Xã Xuân Quế* có 9.958 ha diện tích tự nhiên với 13.310 nhân khẩu.

Địa giới xã Xuân Quế : Phía Đông giáp xã Xuân Tân và xã Xuân Mỹ ; phía Tây giáp các huyện Thống Nhất và Long Thành ; phía Nam giáp xã Xuân Đường ; phía Bắc giáp xã Xuân Lập và xã Xuân Thạnh.

- *Xã Xuân Đường* có 6.920 ha diện tích tự nhiên với 13.234 nhân khẩu.

Địa giới xã Xuân Đường : Phía Đông giáp xã Xuân Mỹ ; phía Tây giáp huyện Long Thành ; phía Nam giáp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ; phía Bắc giáp xã Xuân Quế.

Huyện Long Khánh (sau khi phân vạch điều chỉnh địa giới xã) có 9 đơn vị hành chính ; bao gồm các xã : Xuân Lập, Xuân Bình, Xuân Vinh, Xuân Tân, Xuân Đường, Xuân Mỹ, Xuân Thạnh, Xuân Quế và thị trấn Xuân Lộc.

(Quyết định số 592/TCCP của Bộ trưởng-Trưởng ban Ban Tổ chức-Cán bộ của Chính phủ)

15-9

Phân vạch, điều chỉnh địa giới hành chính xã và thành lập thị trấn huyện thuộc huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai:

Tách của xã Phú Lộc : 822 ha diện tích tự nhiên với 17.468 nhân khẩu để thành lập thị trấn Tân Phú ; 1.831 ha diện tích tự nhiên với 5.970 nhân khẩu để *thành lập xã Trà Cổ*.

Sau khi phân vạch, điều chỉnh địa giới :

- Thị trấn Tân Phú có 822 ha diện tích tự nhiên với 17.468 nhân khẩu. Địa giới thị trấn Tân Phú : Phía Đông giáp xã Phú Thanh ; phía Tây giáp huyện Định Quán ; phía Nam giáp xã Trà Cổ ; phía Bắc giáp xã Phú Lộc.

- Xã Trà Cổ (mới) có 1.831,6 ha diện tích tự nhiên với 5.970 nhân khẩu.

Địa giới xã Trà Cổ : phía Đông giáp xã Phú Thanh ; phía Tây và phía Nam giáp huyện Định Quán ; phía Bắc giáp thị trấn Tân Phú.

Xã Phú Lộc còn lại 5.691,5 ha diện tích tự nhiên với 14.508 nhân khẩu.

Địa giới xã Phú Lộc : phía Đông giáp xã Phú Thanh ; phía Tây giáp huyện Định Quán ; phía Nam giáp thị trấn Phú Lộc ; phía Bắc giáp xã Phú Lập và xã Núi Tượng.

Huyện Tân Phú (sau khi phân vạch điều chỉnh địa giới xã) có 12 đơn vị hành chính bao gồm các xã : Phú Điền, Phú Lập, Phú Thanh, Phú Lộc, Phú Bình, Phú Lâm, Đắc Lua, Núi Tượng, Phú An, Nam Cát Tiên, Trà Cổ và thị trấn Tân Phú.

(Quyết định số 593/TCCP của Bộ trưởng-Trưởng ban Ban Tổ chức-Cán bộ của Chính phủ)

22-9

Thành lập thị trấn Tân Biên (huyện lỵ huyện Tân Biên), tỉnh Tây Ninh trên cơ sở 780 ha diện tích tự nhiên với 9.559 nhân khẩu của xã Thạnh Tây.

Sau khi phân vạch, điều chỉnh địa giới :

- Thị trấn Tân Biên có 780 ha diện tích tự nhiên với 9.559 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Tân Biên : phía Đông, phía Đông, phía Nam, phía Bắc giáp xã Thạnh Tây.

- Xã Thạnh Tây còn lại 6.139 ha diện tích tự nhiên với 5.641 nhân khẩu.

Địa giới xã Thạnh Tây : Phía Đông giáp xã Thạnh Bình ; phía Tây giáp xã Hoà Hiệp và xã Tân Bình : phía Nam giáp xã Tân Phong, phía Bắc giáp xã Tân Bình và xã Tân Lập.

Huyện Tân Biên (sau khi điều chỉnh địa giới xã) có 9 đơn vị hành chính, bao gồm các xã : TânLập, Thạnh Tây, Thạnh Bình, Tân Bình, Hoà Hiệp, Tân Phong, Mỏ Công, Trà Vong và thị trấn Tân Biên.

(Quyết định số 618/TCCP của Bộ trưởng-Trưởng ban Ban Tổ chức-Cán bộ của Chính phủ)

24-9

Căn cứ vào vị trí của thành phố Huế có cố đô và nhiều quần thể di tích lịch sử, văn hoá và để tạo điều kiện xây dựng thành phố Huế thành một trung tâm văn hoá, du lịch

của cả nước, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng công nhận *thành phố Huế thuộc tỉnh Thừa Thiên - Huế là đô thị loại 2.*

(Quyết định số 355-CT)

I-10

Phân vạch, điều chỉnh địa giới xã, thị trấn và đổi tên thị trấn huyện lỵ thuộc huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi :

1. Thị trấn Đồng Cát giao cho xã Đức Tân quản lý diện tích và dân cư thôn 4 (trừ sân vận động và 1,8 ha vùng Gò Dàng) ; đồng thời nhận lại của xã Đức Tân 17 ha ruộng phía đông bắc cầu Bà Trà, 214 ha đất màu vùng Đá Bàn phía tây kênh nam sông Vệ và diện tích vùng núi lớn (lấy ranh giới là đường phân thuỷ từ đỉnh Lổ Tây xuống phía nam hồ Đá Bàn).

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính :

- Xã Đức Tân có 1.104 ha diện tích tự nhiên với 6.700 nhân khẩu ; Bao gồm các thôn 1, 3, 4, 7 và xóm Cây Gạo.

Địa giới xã Đức Tân : Phía Đông giáp thị trấn Đồng Cát và xã Đức Thạnh ; phía Tây giáp xã Đức Hoà ; phía Nam giáp thị trấn Đồng Cát ; phía Bắc giáp xã Đức Thạnh.

- Thị trấn Đồng Cát có 865 ha diện tích tự nhiên với 7.923 nhân khẩu ; gồm thôn 2 (trừ xóm Cây gạo) ; thôn 5 và thôn 6.

Địa giới thị trấn Đồng Cát : phía Đông và phía Nam giáp xã Đức Phong; phía Tây và phía Bắc giáp xã Đức Tân.

2. *Đổi tên thị trấn Đồng Cát thành thị trấn Mộ Đức.*

(Quyết định số 638a/TCCP của Bộ trưởng-Trưởng ban Ban Tổ chức-Cán bộ của Chính phủ)

1993

24-4

Thành lập xã mới thuộc huyện Phú Quốc và sáp nhập phường thuộc thị xã Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang :

Huyện Phú Quốc :

1. **Thành lập xã Thổ Châu trên cơ sở toàn bộ diện tích và dân cư của quần đảo Thổ Châu thuộc xã An Thới.** Xã Thổ Châu có 2.634 ha diện tích tự nhiên (chưa kể phần thêm của đảo) với 94 nhân khẩu ; bao gồm 8 đảo : Thổ Chu, Hòn Tử, Hòn Cao Cát, Hòn Nhạn, Hòn Khô, Hòn Xanh, Hòn Đá Bàn và Hòn Cao.

2. *Thành lập xã Bãi Thơm* : trên cơ sở : 1.664 ha diện tích tự nhiên với 885 nhân khẩu của xã Hàm Ninh ; 5.636 ha diện tích tự nhiên với 625 nhân khẩu của xã Cửa Dương ; 2.112 ha diện tích tự nhiên với 304 nhân khẩu của xã Cửa Cạn.

Xã Bãi Thơm có 9.412 ha diện tích tự nhiên với 1.814 nhân khẩu ; bao gồm ấp Rạch Tràm, ấp Bãi Thơm, xóm Cầu Ráng và xóm Xà Lực.

Sau khi điều chỉnh địa giới :

- Xã Hàm Ninh còn lại 8.143 ha diện tích tự nhiên với 2.756 nhân khẩu.

- Xã Cửa Dương còn lại 14.784 ha diện tích tự nhiên với 7.221 nhân khẩu.

- Xã Cửa Cạn còn lại 12.575 ha diện tích tự nhiên với 2.076 nhân khẩu.

Huyện Phú Quốc có 5 đơn vị hành chính xã : Cửa Dương, Dương Tơ, An Thới, Hàm Ninh, Cửa Cạn, Bãi Thơm, Thổ Châu và thị trấn Dương Đông.

Thị xã Rạch Giá :

Sáp nhập phường Vĩnh Thanh và phường Nguyễn Trung Trực thuộc thị xã Rạch Giá thành một phường lấy tên là phường Vĩnh Thanh.

Phường Vĩnh Thanh có 1.147,5 ha diện tích tự nhiên với 34.805 nhân khẩu.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính thị xã Rạch Giá có bảy đơn vị hành chính là các phường : Vĩnh Thanh, Vĩnh Thanh Vân, Vĩnh Lạc, An Hoà, Rạch Sỏi, Vĩnh Hiệp.

(Nghị định số 19/CP của Chính phủ)

10-5

Công nhận *thành phố Biên Hoà thuộc tỉnh Đồng Nai là đô thị loại II.*

(Quyết định số 219-TTg của Thủ tướng Chính phủ)

3-6

Thành lập các phường Lào Cai, Cốc Lếu, Kim Tân, Duyên Hải, Phố Mới thuộc thị xã Lào Cai, tỉnh Lào Cai :

1. *Thành lập phường Lào Cai* trên cơ sở tiểu khu Lào Cai ; phường Lào Cai có 154 ha diện tích tự nhiên với 3.500 nhân khẩu.

2. *Thành lập phường Cốc Lếu* trên cơ sở tiểu khu Cốc Lếu ; phường Cốc Lếu có 190 ha diện tích tự nhiên với 5.071 nhân khẩu.

3. *Thành lập phường Duyên Hải* trên cơ sở tiểu khu Duyên Hải ; phường Duyên Hải có 481 ha diện tích tự nhiên với 3.815 nhân khẩu.

4. *Thành lập phường Kim Tân* trên cơ sở tiểu khu Kim Tân ; phường Kim Tân có 248 ha diện tích tự nhiên và 4.680 nhân khẩu.

5. *Thành lập phường Phố Mới* trên cơ sở thôn Phố Mới thuộc xã Vạn Hoà. Phường Phố Mới có 237 ha diện tích tự nhiên với 3.230 nhân khẩu.

Xã Vạn Hoà còn lại 1.467 ha diện tích tự nhiên với 1.067 nhân khẩu.

Sau khi phân vạch địa giới xã, phường ; thị xã Lào Cai có 8 đơn vị hành chính là các phường Lào Cai, Cốc Lếu, Duyên Hải, Kim Tân, Phố Mới và các xã Đồng Tuyển, Vạn Hoà, Bắc Cường.

(Nghị định số 31-CP của Chính phủ)

3-6

Phân vạch, điều chỉnh địa giới một số xã thuộc các huyện Trà Bồng, Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi :

Huyện Trà Bồng :

Chia xã Trà Thọ thành 3 xã mới là các xã Trà Thọ, Trà Trung và Trà Xinh.

Xã Trà Thọ (mới) có 6.700 ha diện tích tự nhiên với 1.243 nhân khẩu ; gồm hai thôn Bắc Nguyên và Trà Tây.

Xã Trà Xinh có 4.350 ha diện tích tự nhiên với 943 nhân khẩu của thôn Xinh.

Xã Trà Trung có 2.531 ha diện tích tự nhiên với 398 nhân khẩu thuộc thôn Trung.

Sau khi phân vạch điều chỉnh địa giới xã, huyện Trà Bồng có 19 đơn vị hành chính là các xã Trà Xuân, Trà Phú, Trà Bình, Trà Giang, Trà Tân, Trà Bùi, Trà Lãnh, Trà Phong, Trà Thọ, Trà Khê, Trà Quân, Trà Thanh, Trà Hiệp, Trà Lâm, Trà Thuỷ, Trà Sơn, Trà Nham, Trà Xinh, Trà Trung.

Huyện Ba Tơ :

1. Chia xã Ba Tô thành hai xã mới là Ba Tô và xã Ba Nam.

Xã Ba Tô (mới) có 4.104 ha diện tích tự nhiên với 4.420 nhân khẩu ; bao bồm các thôn Lang Xi, Mô Làng, Trà Nô, Mang Lùng, và Làng Mạ.

Xã Ba Nam có 3.357 ha diện tích tự nhiên với 953 nhân khẩu của thôn Làng Vờ.

2. Chia xã Ba Thành thành hai xã lấy tên là xã Ba Liên và Ba Thành.

Xã Ba Liên có 3.567 ha diện tích tự nhiên với 1.728 nhân khẩu ; bao gồm các thôn Hàng Thuyền, Vực Liêm.

Xã Ba Thành (mới) có 2.917 ha diện tích tự nhiên với 1.065 nhân khẩu ; bao gồm các thôn Trường A, Đeo Lâm, Làng Đáng, Huy Ba, Gò Ôn, Bãi Rí.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính huyện Ba Tơ có 18 đơn vị hành chính : bao gồm các xã : Ba Ngạc, Ba Vì, Ba Xa, Ba Tô, Ba Thành, Ba Chùa, Ba Bích, Ba Lế, Ba Cung, Ba Đinh, Ba Vinh, Ba Điên, Ba Động, Ba Trang, Ba Tiêu, Ba Nam, Ba Liên và thị trấn Ba Tơ.

(Nghị định số 32-CP của Chính phủ)

3-6

Thành lập thị trấn Phước Dân thuộc huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận

Thành lập thị trấn Phước Dân, huyện lỵ huyện Ninh Phước trên cơ sở toàn bộ diện tích và dân số của xã Phước Dân và 452 ha diện tích tự nhiên với 1899 nhân khẩu của thôn Mỹ Nghiệp thuộc xã Phước Hải.

Sau khi điều chỉnh địa giới :

Thị trấn Phước Dân có 1925 ha diện tích tự nhiên với 16.407 nhân khẩu.

Xã Phước Hải còn 2919,55 ha diện tích tự nhiên với 7.768 nhân khẩu ba gồm 3 thôn : Từ Tâm, Thành Tín, Hoà Thuỷ.

Huyện Ninh Phước còn 13 đơn vị hành chính là thị trấn Phước Dân và các xã : Phước Sơn, Phước Thái, Phước Hậu, Phước Thuận, Phước Hữu, Phước Hải, Phước Nam, Phước Hà, Phước Diêm, Phước Dinh, Nhị Hà, An Hải.

(Nghị định số 33-CP của Chính Phủ)

3-6

Thành lập xã Tiên Hưng thuộc huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng trên cơ sở toàn bộ diện tích và dân cư của hợp tác xã

nông nghiệp Tiên Hưng (nông trường Vinh Quang cũ).

Xã Tiên Hưng có 674,97 ha diện tích tự nhiên với 1331 nhân khẩu.

(Nghị định số 34-CP của Chính phủ)

3-6

Đổi tên một số xã thuộc huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định :

- Đổi tên xã Hoài Thắng thành xã Hoài Thanh Tây.

- Đổi tên xã Hoài Thuận thành xã Hoài Châu Bắc.

- Đổi tên xã Hoài Tiến thành xã Bồng Sơn Tây.

(Nghị định số 35-CP của Chính Phủ)

3-6

Thành lập thị trấn Đu (thị trấn huyện lỵ) thuộc huyện Phú Lương - tỉnh Bắc Thái trên cơ sở 261 ha diện tích tự nhiên với 5.843 nhân khẩu của xã Động Đạt cùng huyện.

Thị trấn Đu có 261 ha diện tích tự nhiên với 5.843 nhân khẩu.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính :

Xã Động Đạt còn lại 3.956 ha diện tích tự nhiên với 6.885 nhân khẩu.

Huyện Phú Lương có 26 đơn vị hành chính là các xã : Yên Ư, Yên Hân, Bình Vân, Như Cố, Quảng Chu, Nông Hạ, Nông Thịnh, Thanh Bình, Yên Đinh, Yên Ninh, Yên Trạch, Yên Đổ, Ôn Lương, Hợp Thành, Phú Lý, Động Đạt, Phấn Mễ, Cổ Lũng, Sơn Cẩm, Vô Tranh, Tức Tranh, Phú Đô, Yên Lạc và thị trấn Chợ Mới, thị trấn Giang Tiên, thị trấn Đu.

(Nghị định số 36-CP của Chính phủ)

19-10

Chia xã Đắk Trôi (huyện Mang Yang) và xã Kôngbơla (huyện KBang) tỉnh Gia Lai :

1. *Chia xã Đắk Trôi thành 2 xã* : xã Đắk Trôi và xã Đê AR.

Xã Đắk Trôi (mới) có 7.600 ha diện tích tự nhiên với 1317 nhân khẩu ; bao gồm 8 làng : Pơ Pang, Kêih, Đak Hre TDrah, Kơlơ ng, Đak Hmok, ARim và KDong.

Xã Đê AR có 8.600 ha diện tích tự nhiên với 1657 nhân khẩu ; bao gồm 9 làng : ARTmăn, AR Quát, BTôk, AR Sek, AR Trở, Đon H Gang, ARDêch, DêDêt, Quái.

Sau khi điều chỉnh địa giới xã, huyện Mang Yang có 24 đơn vị hành chính ; bao gồm các xã : Hà Đông, Hà Tây, Đắk Đoa, Hà Bầu, A Yun, Hra, Kon Chiêng, Đắk Trôi, Kon Thụp, Trang, Ia Pết, Ia Băng, A Dơk, Lơ Pang, Kơ Dang, Kon Dựng, Hải Yang, Kon Gang, Nam Yang, Glar, Hnong, Tân Bình, ĐêAR và thị trấn Mang Yang.

2. *Chia xã Kôngbơla thành hai xã* Kôngbơla và Đắk Hlơ.

Xã Kôngbơla (mới) có 3.700 ha diện tích tự nhiên với 1795 nhân khẩu ; bao bôm 6 thôn (từ thôn 1 đến thôn 6).

Xã Đắk Hlơ có 2.400 ha diện tích tự nhiên với 1635 nhân khẩu ; bao gồm 5 thôn (từ thôn 7 đến thôn 11).

(Nghị định số 70-CP của Chính phủ)

19-10

Thành lập các xã Kim Sơn (huyện Lục Ngạn), Phúc Thắng, Thạch Sơn (huyện Sơn Động), thuộc tỉnh Hà Bắc :

1. *Thành lập xã Kim Sơn* trên cơ sở : Xóm Đồng Láy của xã Biển Động và phần diện tích do Trung tâm TB1 bàn giao lại.

Xã Kim Sơn có 1.237 ha diện tích tự nhiên với 740 nhân khẩu ; bao gồm các xóm : Tân Lập, xóm Mần, Đồng Láy.

Xã Biển Động còn lại 1.851 ha diện tích tự nhiên với 5.764 nhân khẩu.

2. *Thành lập xã Phúc Thắng* trên cơ sở : các xóm Đồng Mương, Suối Hấu thuộc xã Quế Sơn và phần diện tích do Trung tâm TB1 bàn giao lại.

Xã Phúc Thắng có 2.489 ha diện tích tự nhiên với 2.484 nhân khẩu ; bao gồm các xóm : Đồng Mương, Suối Hấu, xóm Mới và xóm Thước.

Xã Quế Sơn còn lại 680 ha diện tích tự nhiên với 2.079 nhân khẩu.

3. *Thành lập xã Thạch Sơn* trên cơ sở xóm Đồng Cao thuộc xã Vân Sơn và phần diện tích do Trung tâm TB1 bàn giao lại.

Xã Thạch Sơn có 3.089 ha diện tích tự nhiên với 1.139 nhân khẩu ; bao gồm các xóm Đồng Cao, Vườn Hoang ; Gốc Mít, Đồng Bàm.

Xã Vân Sơn còn lại 3.272 ha diện tích tự nhiên với 1.646 nhân khẩu.

(Nghị định số 71-CP của Chính phủ)

28-10

Thành lập các xã mới thuộc huyện Châu Thành và huyện Thoại Sơn tỉnh An Giang :

1. *Thành lập xã Bình Thạnh* thuộc huyện Châu Thành trên cơ sở ấp Bình Thạnh của xã Bình Hoà cùng huyện Châu Thành.

Xã Bình Thạnh có 800,66 ha diện tích tự nhiên với 7.123 nhân khẩu.

Xa Bình Hoà còn lại 3.112,34 ha diện tích tự nhiên với 16.388 nhân khẩu.

2. *Thành lập xã Mỹ Phú Đông* thuộc huyện Thoại Sơn trên cơ sở 462 ha diện tích tự nhiên với 671 nhân khẩu (ấp Phú Thuận) thuộc xã *Tây Phú* : 1328 ha diện tích tự nhiên với 1076 nhân khẩu (ấp Sơn Thành, Sơn Hoà) thuộc xã *Vọng Đông* : 263 ha diện tích tự nhiên với 213 nhân khẩu thuộc ấp Bắc Thanh, xã *Thoại Giang* : 952,80 ha diện tích tự nhiên với 1.250 nhân khẩu (ấp Mỹ Thới, ấp Phú Mỹ) thuộc xã *Định Mỹ*.

Xã Mỹ Phú Đông có 3.005,80 ha diện tích tự nhiên với 3.210 nhân khẩu.

Xã Tây Phú còn lại 5.297 ha diện tích tự nhiên với 6.045 nhân khẩu.

Xã Vọng Đông còn lại 4.136 ha diện tích tự nhiên với 10.142 nhân khẩu.

Xã Thoại Giang còn lại 4.787 ha diện tích tự nhiên với 15.073 nhân khẩu.

Xã Định Mỹ còn lại 3.533 ha diện tích tự nhiên với 6.230 nhân khẩu.

(Nghị định số 76-CP của Chính phủ)

30-10

Phân vạch lại địa giới xã thuộc các huyện Cư M'gra, Krông Ana, M' Drắk, Krông Nô, Eakar thuộc tỉnh Dak Lak :

I. *Huyện Cư M'gar* :

1. *Giải thể thị trấn lâm trường EaH'Đing*.

Thành lập 5 xã mới là Ea Kiết, Ea Tar, Ea H'Đing, Ea KPam, Ea M'Droh, trên cơ sở diện tích của thị trấn lâm trường Ea H'Đing đã giải thể và 951 ha diện tích tự nhiên của xã Cư M'gar và 102 ha diện tích tự nhiên xã Quảng Phú cùng huyện.

Sau khi phân vạch lại địa giới hành chính :

Xã Ea Kiết có 20.500 ha diện tích tự nhiên với 3.520 nhân khẩu ; bao gồm buôn Ya Vầm và buôn Win.

Xã Ea Tar có 3.870 ha diện tích tự nhiên với 4.500 nhân khẩu ; bao gồm các làng, buôn : Tàng Lý, Thư Vũ, MLăng, Đrai Xí, Kdok và làng Măng.

Xã Ea H'Đing có 4.000 ha diện tích tự nhiên với 4.675 nhân khẩu ; bao gồm các buôn : Đrang, H'ĐinG, Trấp, Jốk, Ea Sang.

Xã Ea Kpam có 4.200 ha diện tích tự nhiên với 7.000 nhân khẩu ; bao gồm : nông

trường cao su 1/5 ; Trại Đak Trung, đội sản xuất công an tỉnh và buôn H'Linh.

Xã Ea M'Droh có 12.140 ha diện tích tự nhiên với 4.297 nhân khẩu ; bao gồm các buôn : Thung, Chua, Cháy và lâm trường Cư M'gar.

Xã Quảng Phú còn lại 3.182 ha diện tích tự nhiên với 2.876 nhân khẩu.

Xã Cư M'gar còn lại 3.160 ha diện tích tự nhiên với 3.367 nhân khẩu.

2. *Giải thể thị trấn nông trường Ea Tul* để thành lập 2 xã Ea Tul và Cư Dliê M'nông.

Xã Ea Tul có 5.673 ha diện tích tự nhiên với 6.259 nhân khẩu bao gồm các buôn : Pon, Tria, Yao, Hrét, Hrao, Phong B.

Xã Cư Dliê M'nông có 6.347 ha diện tích tự nhiên với 4.130 nhân khẩu ; bao gồm các buôn : Dăng, Broh, Đrao, Phong A và nông trường Đrao.

II. *Huyện Krông Ana :*

Tách 3.985 ha diện tích tự nhiên với 8.236 nhân khẩu của xã Ea Ktur để thành lập xã Cư EWi.

Xã Cư EWi có 3.985 ha diện tích tự nhiên với 8.236 nhân khẩu ; bao gồm : thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn kinh tế mới tự do và nông trường Việt Đức 5.

Xã Ea Ktur còn lại 5.675 ha diện tích tự nhiên với 16.743 nhân khẩu ; bao gồm thôn Trung Hoà, Buôn Rung, Buôn Ea Ktur và nông trường Việt Đức 1,2,3,4.

III. *Huyện M'Drắk :*

1. Tách 2.800 ha diện tích tự nhiên với 650 nhân khẩu của xã Cư Mta (Buôn Pa) để sáp nhập vào xã Krông Jing. Chia xã Krông Jing thành 2 xã Krông Jing và Ea Bil.

Xã Krông Jing (mới) có 21.840 ha diện tích tự nhiên với 6.189 nhân khẩu ; bao gồm Suốt, buôn Pa, buôn Cư Brao, buôn ...ay, buôn M' Bir, buôn M'Gâm, buôn Alai, buôn Hoang, buôn Tei, buôn Cuab, buôn Tưng, buôn Ea Tlư, buôn Nhang, buôn Mglăm và nông trường cà phê Krông Jing, lâm trường M'Đắk.

Xã Ea Bil có 11.500 ha diện tích tự nhiên với 2.458 nhân khẩu ; bao gồm tập đoàn sản xuất 725 và nông trường dâu tằm D22.

2. Chia xã Cư Mta (sau khi đã điều chỉnh địa giới cho xã Krông Jing) thành 4 đơn vị hành chính mới là : các xã Cư Mta, Ea Riêng, Ea H'Mlay và Ea M'Doal.

Sau khi phân vạch địa giới hành chính :

- *Xã Cư Mta* (mới) có 5.100 ha diện tích tự nhiên với 4.010 nhân khẩu ; bao gồm các buôn : Năng, Mliang, Mgô, Đăk, Jnang, hợp tác xã Quyết Thắng và xí nghiệp gạch D20, xí nghiệp gạch ngói huyện.

- *Xã Ea Riêng* có 3.800 ha diện tích tự nhiên với 5.408 nhân khẩu ; bao gồm 22 đội sản xuất (từ 1-22) thuộc nông trường 715A.

- *Xã Ea H'Mlay* có 6.700 ha diện tích tự nhiên với 2.247 nhân khẩu ; bao gồm các đội sản xuất thuộc nông trường 715B.

- *Xã Ea M'Doal* có 19.100 ha diện tích tự nhiên với 2.230 nhân khẩu ; bao gồm các đội sản xuất thuộc nông trường 715C.

IV. *Huyện Ea Kar :*

1. Tách 8.750 ha diện tích tự nhiên của xã Cư Ni để chuyển giao cho xã Cư Jiang quản lý.

2. Tách 910 ha diện tích tự nhiên của xã Cư Ni để chuyển cho xã Ea Păn quan lý.

3. Thành lập xã Ea Ô trên cơ sở 13.780 ha diện tích tự nhiên với 5.203 nhân khẩu của xã Cư Ni.

Sau khi phân vạch, địa giới hành chính :

- *Xã Cư Jiang* có 14.950 ha diện tích tự nhiên với 6.043 nhân khẩu ; bao gồm buôn Trưng và các thôn, đội sản xuất thuộc nông trường 717.

- *Xã Ea Pân* có 10.250 ha diện tích tự nhiên với 3.990 nhân khẩu ; bao gồm 9 thôn, đội sản xuất thuộc nông trường 714.

- *Xã Ea Ô* có 13.780 ha diện tích tự nhiên với 5.203 nhân khẩu ; bao gồm các thôn : Bá Thước, Quảng Hòa, Ba Bể và nông trường 716.

- *Xã Cư Ni* (sau khi điều chỉnh địa giới cho các xã Cư Jiang, Ea Pân, Ea Ô) còn lại 4.860 ha diện tích tự nhiên với 12.989 nhân khẩu ; bao gồm các buôn, thôn : Yă, Ea Lăl, Ea Knốp, Ea Sinh, Quảng Cư 1, Quảng Cư 2 và nông trường 720, nông trường 721.

V. *Huyện Krông Nô :*

Thành lập xã Đăk Mâm trên cơ sở 1.000 ha diện tích tự nhiên với 2.750 nhân khẩu của xã Đăk Rô ; 2250 ha diện tích tự nhiên với 1.435 nhân khẩu của xã Nam Đà.

Xã Đăk Mâm có 3.250 ha diện tích tự nhiên với 4.185 nhân khẩu ; bao gồm các buôn : Đru, Jok Linh, Roil, khu kinh tế mới và buôn 9 cũ.

Xã Đăk Rô còn lại 15.860 ha diện tích tự nhiên với 4.232 nhân khẩu ; bao gồm các buôn : buôn 0, buôn 9 mới, buôn Đu, buôn K62 và khu kinh tế mới.

Xã Nam Đà còn lại 12.130 ha diện tích tự nhiên với 6.640 nhân khẩu ; bao gồm hợp tác xã Nam Đà 1, hợp tác xã Nam Đà 2 và hợp tác xã Nam Đà 3.

(Nghị định số 77-CP của Chính phủ)

30-10

Phân vạch lại địa giới xã, phường thuộc thị xã Điện Biên, tỉnh Lai Châu :

1. *Thành lập phường Mường Thanh* trên cơ sở toàn bộ diện tích và dân số của thị trấn Điện Biên (cũ).

Phường Mường Thanh có 281 ha diện tích tự nhiên với 789 nhân khẩu.

2. Tách 451,67 ha diện tích tự nhiên với 3.107 nhân khẩu của xã Thanh Minh để *thành lập phường Him Lam.*

Phường Him Lam có 451,67 ha diện tích tự nhiên với 3.107 nhân khẩu.

3. *Thành lập xã Noong Bua* trên cơ sở 2.055,83 ha diện tích tự nhiên với 3.017 nhân khẩu xã Thanh Minh.

Xã Noong Bua có 2.055,83 ha diện tích tự nhiên với 3.017 nhân khẩu.

4. Sau khi điều chỉnh địa giới cho phường, xã mới, xã Thanh Minh còn lại 3.547 ha diện tích tự nhiên với 2.470 nhân khẩu.

(Nghị định số 78-CP của Chính phủ)

12-11

Điều chỉnh địa giới hành chính một số xã, thị trấn thuộc huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai :

1. *Thành lập thị trấn Gia Ray*, huyện lỵ huyện Xuân Lộc, trên cơ sở 1.232 ha diện tích tự nhiên với 9.362 nhân khẩu ở khu vực ngã 3 ông Dồn thuộc phạm vi ấphát triển 1,2,3 xã Xuân Trường và 100 ha diện tích tự nhiên ở khu vực núi Le thuộc ấp 3 xã Xuân Tâm.

Chuyển 238 ha diện tích tự nhiên với 475 nhân khẩu của xã Xuân Trường (khu vực phía Nam thị trấn Gia Ray) về xã Xuân Tâm quản lý.

Sau khi điều chỉnh địa giới :

- *Thị trấn Gia Ray* có 1.332 ha diện tích tự nhiên với 9.362 nhân khẩu.

- *Xã Xuân Trường* (mới) có 9.833 ha diện tích tự nhiên và 19.329 nhân khẩu.

- *Xã Xuân Tâm* (mới) có 11.763 ha diện tích tự nhiên với 18.177 nhân khẩu.

2. *Điều chỉnh địa giới hành chính của các xã Xuân Đông, Xuân Tây và thị trấn nông trường Sông Ray* trên cơ sở :

- Tách 1.727 ha diện tích tự nhiên và 5.171 nhân khẩu của thị trấn nông trường Sông Ray (phía Đông tỉnh lộ 765, phía Bắc tỉnh lộ 764) chuyển giao xã Xuân Đông quản lý.

- Tách 2.725 ha diện tích tự nhiên và 5.654 nhân khẩu của thị trấn nông trường Sông Ray (phía tây tỉnh lộ 765, phía Bắc tỉnh lộ 764) chuyển giao xã Xuân Tây quản lý.

Phần còn lại của thị trấn nông trường Sông Ray chuyển thành xã Sông Ray.

Sau khi điều chỉnh địa giới :

Xã Sông Ray (mới) có 6.742 ha diện tích tự nhiên và 23.444 nhân khẩu.

Xã Xuân Đông (mới) có 4.900 ha diện tích tự nhiên với 15.769 nhân khẩu.

Xã Xuân Tây (mới) có 5.506 ha diện tích tự nhiên và 14.648 nhân khẩu.

(Nghị định số 83-CP của Chính phủ)

12-11

Thành lập thị trấn An Lão (thị trấn huyện lỵ) thuộc huyện An Lão, thành phố Hải Phòng, trên cơ sở 30,75 ha diện tích tự nhiên và 1.780 nhân khẩu của xã An Tiến ; 116,8 ha diện tích tự nhiên và 1.462 nhân khẩu của xã Quốc Tuấn.

Thị trấn An Lão có 147,55 ha diện tích tự nhiên và 3.242 nhân khẩu.

Xã An Tiến còn lại 733,05 ha diện tích tự nhiên và 6.387 nhân khẩu.

Xã Quốc Tuấn còn lại 853 ha diện tích tự nhiên với 8.124 nhân khẩu.

(Nghị định số 84-CP của Chính phủ)

22-11

Phân vạch điều chỉnh địa giới xã, phường thuộc thị xã Lạng Sơn - tỉnh Lạng Sơn :

Thành lập phường Tam Thanh trên cơ sở 10 ha diện tích tự nhiên với 2.536 nhân khẩu của phường Quang Trung (phía tây đường Trần Đăng Ninh), 25 ha diện tích tự nhiên của xã Hoàng Đồng và toàn bộ diện tích dân số của xã Việt Thắng.

Phường Tam Thanh có 220 ha diện tích tự nhiên với 7.355 nhân khẩu.

2. *Thành lập phường Vĩnh Trại* trên cơ sở 10 ha diện tích tự nhiên của phường Hoàng Văn Thụ, 40 ha diện tích tự nhiên với 1.484 nhân khẩu của xã Đông Kinh, 5 ha diện tích tự nhiên với 294 nhân khẩu của phường Quang Trung, 99 ha diện tích tự nhiên với 4.493 nhân khẩu phường Đông Kinh.

Phường Vĩnh Trại có 154 ha diện tích tự nhiên 6.271 nhân khẩu.

3. *Thành lập phường Đông Kinh* (mới) trên cơ sở sáp nhập phần còn lại của xã Đông Kinh (gồm 202 ha diện tích tự nhiên với 227 nhân khẩu) và phần còn lại của phường Đông Kinh cũ (gồm 5 ha diện tích tự nhiên với 7.732 nhân khẩu).

Phường Đông Kinh (mới) có 207 ha diện tích tự nhiên với 7.959 nhân khẩu.

4. Sáp nhập vào phường Hoàng Văn Thụ : phần còn lại của phường Quang Trung (gồm 40 ha diện tích tự nhiên với 2.352 nhân khẩu) và 30 ha diện tích tự nhiên với 85 nhân khẩu của xã Hoàng Đồng.

Phường Hoàng Văn Thụ có 185 ha diện tích tự nhiên với 8.527 nhân khẩu.

5. Tách 54 ha diện tích tự nhiên của xã Quảng Lạc để sáp nhập vào phường Chi Lăng.

Phường Chi Lăng có 410 ha diện tích tự nhiên với 9.694 nhân khẩu.

Sau khi phân vạch điều chỉnh địa giới phường, xã :

Xã Hoàng Đồng còn lại 2.563 ha diện tích tự nhiên với 7.347 nhân khẩu.

Xã Quảng Lạc còn lại 2.853 ha diện tích tự nhiên với 4.032 nhân khẩu.

Thị xã Lạng Sơn có 8 đơn vị hành chính là các phường : Hoàng Văn Thụ, Tam Thanh, Vĩnh Trại, Đông Kinh, Chi Lăng và các xã : Hoàng Đồng, Quảng Lạc, Mai Pha.

(Nghị định số 86-CP của Chính phủ)

23-11

Đổi tên huyện Hoàng Long ; hoạch định địa giới thị trấn Bình Minh và thành lập xã Kim Trung thuộc huyện Kim Sơn - tỉnh Ninh Bình :

1. *Đổi tên huyện Hoàng Long thành huyện Nho Quan.*

2. Hoạch định địa giới thị trấn Bình Minh trên cơ sở 785 ha đất tự nhiên thuộc nông trường Bình Minh theo ranh giới cụ thể như sau :

Phía đông giáp huyện Nghĩa Hưng (theo sông Đáy) ; phía tây giáp huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hoá (theo sông Càn) ; phía nam giáp xã Kim Trung (dọc theo nam chân đê Bình Minh I) ; phía bắc giáp xã Kim Mỹ và Cồn Thoi (dọc theo nam chân đê Tùng Tiêm đến nam chân đê Cồn Thoi).

3. *Thành lập xã Kim Trung* trên cơ sở 500 ha diện tích tự nhiên với 2.170 nhân khẩu thuộc khu vực Cồn Thoi.

(Nghị định số 88-CP của Chính phủ)

23-11

Điều chỉnh địa giới huyện An Hải, quận Hồng Bàng và thành lập phường thuộc thành phố Hải Phòng :

1. Tách xã Hùng Vương, thị trấn Quán Toan, 133,49 ha diện tích tự nhiên với 2.079 nhân khẩu của xã An Hưng và 74,3 ha diện tích tự nhiên với 1.284 nhân khẩu của xã Nam Sơn thuộc huyện An Hải giao về quận Hồng Bàng quản lý.

2. Chuyển xã Hùng Vương thành phường Hùng Vương.

3. *Thành lập phường Quán Toan* trên cơ sở diện tích và nhân khẩu của thị trấn Quán Toan và 133,49 ha diện tích tự nhiên với 2.079 nhân khẩu của xã An Hưng chuyển sang, 74,3 ha diện tích tự nhiên với 1.284 nhân khẩu của xã Nam Sơn chuyển sang.

Phường Quán Toan có 220,79 ha diện tích tự nhiên với 6.799 nhân khẩu.

Sau khi điều chỉnh địa giới :

- Quận Hồng Bàng có 11 đơn vị hành chính là các phường : Sở Dầu, Trại Chuối, Thượng Lý, Minh Khai, Hạ Lý, Hoàng Văn Thụ, Quang Trung, Phan Bội Châu, Phạm Hồng Thái, Hùng Vương và Quán Toan.

- Huyện An Hải có 23 đơn vị hành chính là các xã : Lê Thiện, Đại Bản, Tân Tiến, An Hưng, An Hồng, Nam Sơn, Bắc Sơn, An Hoà, Hồng Phong, Lê Lợi, Quốc Tuấn, Đặng Cương, Hồng Thái, Đồng Thái, An Đồng, Dư Hàng Kênh, Vĩnh Niệm, Đằng Lâm, Đông Hải, Nam Hải, Tràng Cát, Đằng Hải và thị trấn An Dương.

(Nghị định số 89-CP của Chính phủ)

17-12

Giải thể thị trấn Thái Lão thuộc huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An.

Giao 110 ha diện tích tự nhiên với 3.123 nhân khẩu thuộc thị trấn Thái Lão về xã Hưng Đạo quản lý. Phần còn lại của thị trấn Thái Lão gồm 99 ha diện tích tự nhiên với 1.822 nhân khẩu giao về xã Hưng Thái quản lý.

Sau khi điều chỉnh địa giới :

Xã Hưng Đạo có 1.026 ha diện tích tự nhiên với 8.509 nhân khẩu.

Xã Hưng Thái có 693 ha diện tích tự nhiên với 6.412 nhân khẩu.

Sau khi giải thể thị trấn Thái Lão, huyện Hưng Nguyên có 23 đơn vị hành chính là các xã : Hưng Lĩnh, Hưng Long, Hưng Xá, Hưng Xuân, Hưng Lam, Hưng Phú, Hưng Khánh, Hưng Nhân, Hưng Châu, Hưng Lợi, Hưng Phúc, Hưng Thịnh, Hưng Mỹ, Hưng Tháng, Hưng Tiến, Hưng Tân, Hưng Thông, Hưng Thái, Hưng Đạo, Hưng Chính, Hưng Tây, Hưng Yên, Hưng Trung.

(Nghị định số 99-CP của Chính phủ)

23-12

Điều chỉnh địa giới phường, xã thuộc thị xã Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh :

1. *Thành lập phường Tân Giang* trên cơ sở : 37,96 ha diện tích tự nhiên với 2.115 nhân khẩu của phường Bắc Hà, 46,80 ha diện tích tự nhiên với 2.570 nhân khẩu của phường Nam Hà và 12,53 ha diện tích tự nhiên với 435 nhân khẩu của xã Thạch Quý.

Phường Tân Giang có 97,29 ha diện tích tự nhiên và 5.120 nhân khẩu.

2. *Thành lập phường Trần Phú* trên cơ sở : 104,98 ha diện tích tự nhiên với 4.122 nhân khẩu của xã Thạch Linh (kể cả số nhân khẩu do phường Bắc Hà quản lý hiện ở trong diện tích trên) và 16,32 ha diện tích tự nhiên với 720 nhân khẩu của xã Thạch Phú.

Phường Trần Phú có 121,30 ha diện tích tự nhiên với 4.842 nhân khẩu.

3. Sáp nhập 31,58 ha diện tích tự nhiên với 694 nhân khẩu của xã Thạch Quý và 2,96 ha diện tích tự nhiên của xã Thạch Phú vào phần còn lại của phường Bắc Hà (gồm 91,66 ha diện tích tự nhiên với 7.720 nhân khẩu).

Phường Bắc Hà (mới) có 125,93 ha diện tích tự nhiên với 8.414 nhân khẩu.

4. Sáp nhập 7,86 ha diện tích tự nhiên với 207 nhân khẩu của phường Nam Hà vào
ại của xã Thạch Phú (gồm 193,72
ch tự nhiên và 2.747 nhân khẩu).

Xã Thạch Phú (mới) có 201,58 ha diện tích tự nhiên với 2.954 nhân khẩu.

Sau khi điều chỉnh địa giới :

Phường Nam Hà còn lại 90,70 ha diện tích tự nhiên với 7.624 nhân khẩu.

Xã Thạch Quý còn lại 364,26 ha diện tích tự nhiên với 3.720 nhân khẩu.

Xã Thạch Linh còn lại 364,03 ha diện tích tự nhiên với 3.720 nhân khẩu.

Thị xã Hà Tĩnh có 10 đơn vị hành chính là các phường : Nam Hà, Bắc Hà, Trần Phú, Tân Giang và các xã : Thạch Quý, Thạch Linh, Thạch Phú, Thạch Hoà, Thạch Yên, Thạch Trung.

(Nghị định số 101-CP của Chính phủ)

27-12

Thành lập thành phố Hạ Long thuộc tỉnh Quảng Ninh trên cơ sở thị xã Hồng Gai.

Thành phố Hạ Long có các đơn vị hành chính cơ sở, diện tích, dân số và địa giới hành chính của thị xã Hồng Gai cũ.

(Nghị định số 102-CP của Chính phủ)

1994

25-I

Sáp nhập xã Vĩnh Lập thuộc huyện Vị Thanh và xã Vĩnh Viễn thuộc huyện Long Mỹ thành xã Vĩnh Viễn thuộc huyện Long Mỹ, tỉnh Cần Thơ.

Xã Vĩnh Viễn (mới) có 6.611,54 ha diện tích tự nhiên với 17.830 nhân khẩu.

Sau khi điều chỉnh địa giới :

- Huyện Long Mỹ có 42.413,20 ha diện tích tự nhiên với 155,454 nhân khẩu ; bao hồm các xã : Vị Thắng, Vị Bình, Long Trị, Long Phú, Vĩnh Thuận Đông, Vĩnh Viễn, Thuận Hưng, Xà Phiên, Lương Tâm và thị trấn Long Mỹ.

- Huyện Vị Thanh còn lại 31.548,47 ha diện tích tự nhiên với 140.046 nhân khẩu ; bao gồm các xã : Vị Tân, Hoà Lựu, Hoà Tiến, Vĩnh Thuận Tây, Vị Thuỷ, Vị Đông, Vị Thanh, Vĩnh Trung, Vĩnh Tường và thị trấn Vị Thanh.

(Nghị định số 03-CP của Chính phủ)

25-I

Thành lập xã Bình Sơn thuộc huyện Triệu Sơn tỉnh Thanh Hoá trên cơ sở 457,8 ha diện tích tự nhiên với 532 nhân khẩu của xã Thọ Sơn : 1.076,3 ha diện tích tự nhiên với 814 nhân khẩu của xã Thọ Bình ; và 2.645 nhân khẩu của vùng kinh tế mới tây Nam huyện Triệu Sơn.

Xã Bình Sơn có 1.534,1 ha diện tích tự nhiên với 3.991 nhân khẩu ; bao gồm các xóm 13 (làng Bao Lâm), xóm 11 (làng Bồn Dồn) ; xóm 12 (làng Thoi).

Sau khi điều chỉnh địa giới :

Xã Thọ Sơn còn lại 1.193,8 ha diện tích tự nhiên và 4.170 nhân khẩu.

Xã Thọ Bình còn lại 1.947,4 ha diện tích tự nhiên với 6.620 nhân khẩu.

(Nghị định số 04-CP của Chính phủ)

18-3

Thành lập thị trấn huyện lỵ thuộc các huyện Tam Bình, Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long :

1. *Thành lập thị trấn Tam Bình* (huyện lỵ huyện Tam Bình) trên cơ sở 141,60 ha diện tích tự nhiên với 3.587 nhân khẩu của xã Tường Lộc (cùng huyện).

Thị trấn Tam Bình có 141,60 ha diện tích tự nhiên với 3.587 nhân khẩu.

Xã Tường Lộc còn lại 1.227,74 ha diện tích tự nhiên với 10.425 nhân khẩu ; Bao gồm các cấp Mỹ Phú I, Tường Trí B, Tường Lễ, Nhà Thờ, Tường Nhơn A, Tường Nhơn B.

Huyện Tam Bình có 11 đơn vị hành chính là các xã : Tường Lộc, Hậu Lộc, Bình Ninh, Mỹ Thanh Trung, Ngãi Tứ, Hoà Hiệp, Mỹ Lộc, Loan Mỹ, Song Phú, Long Phú và thị trấn Tam Bình.

2. *Thành lập thị trấn Cái Nhum* (huyện lỵ huyện Mang Thít) trên cơ sở 212,23 ha diện tích tự nhiên với 3.090 nhân khẩu thuộc xã Chánh Hội.

Thị trấn Cái Nhum có 212,23 ha diện tích tự nhiên với 3.090 nhân khẩu.

Xã Chánh Hội còn lại 1.518,63 ha diện tích tự nhiên với 7.441 nhân khẩu ; Bao gồm các ấp : IA, IB, IIA, IIB, III, IV.

Huyện Mang Thít có 9 đơn vị hành chính bao gồm các xã : Chánh Hội, Bình Phước, Hoà Tịnh, Tân Long Hội, Long Mỹ, Nhơn Phú, Mỹ An, An Phước và thị trấn Cái Nhum.

(Nghị định số 21-CP của Chính phủ)

23-3

Điều chỉnh địa giới xã thuộc hai huyện An Khê và Chư Sê, tỉnh Gia Lai :

Huyện An Khê :

1. *Chia xã Hà Tam thành hai xã Hà Tam và An Thành.*

Xa An Thành có 6.200 ha diện tích tự nhiên với 3.181 nhân khẩu. Bao gồm các làng Kuk, Kông, Buk, KurĐăk 1, KurĐăk 2, Hreu, Leng To và các thôn 5,6,7,8.

Xã Hà Tam còn lại 9.647 ha diện tích tự nhiên với 2.286 nhân khẩu. Bao gồm các thôn 1,2,3,4.

2. *Chia xã Cư An thành 2 xã Thành An và Cư An.*

Xã Thành An có 2.220 ha diện tích tự nhiên với 2.664 nhân khẩu ; bao gồm hai thôn Tân Tạo và Tân Lập.

Xã Cơ An còn lại 3.050 ha diện tích tự nhiên với 4.897 nhân khẩu ; bao gồm các thôn : Hiệp An, An Thuận.

Huyện Chư Sê :

Chia xã HBông thành hai xã : HBông và AYun.

Xã AYun có 4.100 ha diện tích tự nhiên với 2.613 nhân khẩu ; bao gồm các làng : Trong, Keo, Kpah, Pleng 1, PLeng 2, Pleng, ATong, Rong, KChep, Hek, Trớ, Dơ Lâm 2, Hvác 1, Hvác 2, Hvác 3, Hrông Hrăng, Tung Ke.

Xã HBông còn lại 14.600 ha diện tích tự nhiên với 2.155 nhân khẩu ; bao gồm các làng : Tơ Nung, Queng Dơng, Kte 1, Kte 2, Kte 3, Kueng, Dek, ARing 1, ARing 2, DoLâm 1, YaSah.

(Nghị định số 25-CP của Chính phủ)

hình địa giới huyện, xã và thành lập xã mới thuộc tỉnh Phú Yên :

1. Tách 4 buôn : buôn Bưng, buôn Bai, buôn Gao, buôn Học B của xã Krông Pa thuộc huyện Sơn Hoà (bao gồm 774 hécta diện tích tự nhiên với 1.374 nhân khẩu) để giao cho huyện Sông Hinh quản lý.

- Xã Krông Pa còn lại 1.186 hécta diện tích tự nhiên với 1.797 nhân khẩu.

- Huyện Sơn Hoà còn lại 93.286 hécta diện tích tự nhiên với 36.072 nhân khẩu.

- Huyện Sông Hinh có 89.175 hécta diện tích tự nhiên với 22.463 nhân khẩu.

2. *Thành lập xã Ea Lâm* thuộc huyện Sông Hinh trên cơ sở 2.850 hécta diện tích tự nhiên của xã Ea Bá và 774 hécta diện tích tự nhiên với 1.374 nhân khẩu từ huyện Sơn Hoà chuyển sang.

- Xã Ea Lâm (mới) có 3.624 hécta diện tích tự nhiên với 1.374 nhân khẩu.

Địa giới xã Ea Lâm ở phía đông giáp huyện Sơn Hoà, phía tây giáp tỉnh Gia Lai, phía nam giáp xã Ea Bar và xã Ea Bá, phía bắc giáp huyện Sơn Hoà và tỉnh Gia Lai.

- Xã Ea Bá còn lại 8.310 hécta diện tích tự nhiên với 1.251 nhân khẩu.

Huyện Sông Hinh có 10 đơn vị hành chính bao gồm các xã Ea Bia, Ea Trol, Sông Hinh, Sơn Giang, Ea Bá, Ea Bar, Đức Bình Đông, Đức Bình Tây, Ea Lâm và thị trấn Hai Riêng.

(Nghị định số 24-CP của Chính phủ)

24-3

Thành lập huyện Đắk Hà và thị trấn huyện lỵ huyện Đắk Hà thuộc tỉnh Kon Tum:

1. *Thành lập huyện Đắk Hà* trên cơ sở 2 xã Đắk Pxi và Đắk Hring của huyện Đắk Tô (gồm 35.356 hécta diện tích tự nhiên với 5.158 nhân khẩu) ; và 4 xã Đăk La, Hà Mòn, Đăk Ui, Ngọk Réo của thị xã Kon Tum (gồm

39.560 hécta diện tích tự nhiên với 24.682 nhân khẩu).

- Huyện Đăk Hà có 74.924,7 hécta diện tích tự nhiên với 29.840 nhân khẩu.

Địa giới huyện Đăk Hà ở phía đông giáp huyện Kon Plong, phía tây giáp huyện Sa Thầy, phía nam giáp thị xã Kon Tum, phía bắc giáp huyện Đăk Tô.

- Huyện Đăk Tô còn lại 157.781,2 hécta diện tích tự nhiên với 38.580 nhân khẩu bao gồm 15 đơn vị hành chính là các xã Ngọk Lây, Mang Xăng, Đăk Sao, Đăk Na, Ngọk Tụ, Tân Cảnh, Pô Kô, Diên Bình, Kon Đào, Đăk Tờ Kan, Văn Lem, Tu Mơ rông, Đăk Hà, Ngọk Yêu.

- Thị xã Kon Tum còn lại 41.140 hécta diện tích tự nhiên với 90.318 nhân khẩu bao gồm 13 đơn vị hành chính là các phường Thắng Lợi, Thống Nhất, Quyết Thắng, Quang Trung và các xã Ia Chim, Hoà Bình, Chư Hreng, Đăk Bla, Đăk Cấm, Ngọk Bay, Đoàn Kết, Vinh Quang, Kroong.

2. *Thành lập thị trấn Đăk Hà* (thị trấn huyện lỵ của huyện Đăk Hà) trên cơ sở 2.250 hécta diện tích tự nhiên với 9.957 nhân khẩu của xã Hà Mòn.

- Thị trấn Đăk Hà có 2.250 hécta diện tích tự nhiên với 9.957 nhân khẩu bao gồm các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 (nông trường Đăk Uy II, nông trường 701, xí nghiệp chăn nuôi, nông trường Đăk Uy III) và thôn Long Loi.

Địa giới thị trấn Đăk Hà ở phía đông giáp xã Đăk Ui, Đăk La, phía tây giáp huyện Sa Thầy, phía nam giáp xã Hà Mòn, phía bắc giáp thị trấn Đăk Tô và xã Đăk Hring.

- Xã Hà Mòn còn lại 5.250 hécta diện tích tự nhiên với 3.543 nhân khẩu bao gồm các làng Đăk Wơt, Kơ Tu, Đăk Mut, Kan Gu Na, Đăk Do và nông trường Đăk Uy I.

Huyện Đăk Hà có 7 đơn vị hành chính là các xã Đăk Pxi, Đăk Hring, Đăk La, Hà Mòn, Đăk Ui, Ngọk Réo và thị trấn Đăk Hà.

(Nghị định số 26-CP của Chính phủ)

24-3

Phân vạch, điều chỉnh địa giới huyện, xã thuộc tỉnh Long An :

Huyện Mộc Hoá :

1. Thành lập xã Bình Thạnh trên cơ sở 837 hécta diện tích tự nhiên với 108 nhân khẩu của xã Bình Phong Thạnh ; 2.726,8 hécta diện tích tự nhiên với 1.642 nhân khẩu của xã Bình Hoà Đông.

- Xã Bình Thạnh mới có 3.563,8 hécta diện tích tự nhiên với 1.750 nhân khẩu.

Địa giới xã Bình Thạnh ở phía đông giáp xã Tân Hiệp (huyện Thạnh Hoá), phía tây giáp xã Bình Hoà Tây, phía nam giáp xã Bình Hoà Trung, Bình Hoà Đông và Bình Phong Thạnh, phía bắc giáp biên giới Cam Pu Chia.

- Xã Bình Phong Thạnh còn lại 6.621 hécta diện tích tự nhiên với 1.959 nhân khẩu.

- Xã Bình Hoà Đông còn lại 3.666 hécta diện tích tự nhiên với 2.068 nhân khẩu.

2. Thành lập xã Tuyên Bình Tây trên cơ sở 4.125 hécta diện tích tự nhiên với 2.602 nhân khẩu của xã Tuyên Bình.

- Xã Tuyên Bình Tây có 4.125 hécta diện tích tự nhiên với 2.602 nhân khẩu.

- Địa giới xã Tuyên Bình Tây ở phía đông giáp xã Tuyên Bình, phía tây giáp xã Vĩnh Lợi và xã Vĩnh Bình (huyện Vĩnh Hưng), phía nam giáp xã Vĩnh Đại (huyện Vĩnh Hưng), phía bắc giáp xã Vĩnh Bình (huyện Vĩnh Hưng) và xã Tuyên Bình.

- Xã Tuyên Bình còn lại 4.819 hécta diện tích tự nhiên với 2.416 nhân khẩu.

Huyện Vĩnh Hưng :

1. Tách 4.598 hécta diện tích tự nhiên với 2.074 nhân khẩu của xã Hưng Điền B để thành lập xã Hưng Điền.

- Xã Hưng Điền (mới) có 4.598 hécta diện tích tự nhiên và 2.074 nhân khẩu.

Địa giới xã Hưng Điền ở phía đông giáp xã Hưng Điền B, phía tây giáp tỉnh Đồng Tháp, phía nam giáp xã Hưng Thạnh, phía bắc giáp biên giới Cam Pu Chia.

- Xã Hưng Điền B còn lại 4.273 hécta diện tích tự nhiên với 2.700 nhân khẩu.

2. Thành lập xã Vĩnh Thuận (mới) trên cơ sở 1.224 hécta diện tích tự nhiên với 900 nhân khẩu của xã Vĩnh Trị ; 670 hécta diện tích tự nhiên với 400 nhân khẩu của xã Vĩnh Thạch, 1336 ha diện tích tự nhiên với 838 nhân khẩu của xã Vĩnh Lợi.

- Xã Vĩnh Thuận (mới) có 3.280 hécta diện tích tự nhiên với 2.138 nhân khẩu.

Địa giới xã Vĩnh Thuận ở phía đông giáp xã Tuyên Bình Tây và xã Vĩnh Bình, phía tây giáp xã Vĩnh Thạnh, xã Thạnh Hưng và xã Vĩnh Trị, phía nam giáp xã Vĩnh Lợi, phía bắc giáp xã Vĩnh Trị, xã Vĩnh Bình và thị trấn Vĩnh Hưng.

3. Tách 394 hécta diện tích tự nhiên với 1.400 nhân khẩu của xã Vĩnh Thạnh ; 116 hécta diện tích tự nhiên với 1.159 nhân khẩu của xã Hưng Thạnh để thành lập thị trấn Tân Hưng.

- Thị trấn Tân Hưng (mới) có 510 hécta diện tích tự nhiên với 2.559 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Tân Hưng ở phía đông giáp xã Vĩnh Thạnh, phía tây giáp xã Vĩnh Châu B và xã Hưng Thạnh, phía nam giáp xã Vĩnh Châu B và xã Vĩnh Thạnh, phía bắc giáp xã Hưng Thạnh và xã Vĩnh Thạnh.

Sau khi điều chỉnh địa giới để thành lập Vĩnh Thuận và thị trấn Tân Hưng :

- Xã Vĩnh Trị còn lại 5.689 hécta diện tích tự nhiên với 3.573 nhân khẩu.

- Xã Vĩnh Thạnh còn lại 5.222 hécta diện tích tự nhiên với 3.037 nhân khẩu.

- Xã Vĩnh Lợi còn lại 5.214 hécta diện tích tự nhiên với 2.638 nhân khẩu.

- Xã Hưng Thạnh còn lại 4.587 hécta diện tích tự nhiên với 2.902 nhân khẩu.

Huyện Tân Thạnh :

Thành lập xã Nhơn Hoà trên cơ sở 1.809 hécta diện tích tự nhiên với 1.513 nhân khẩu của xã Tân Lập ; 392 hécta diện tích tự nhiên với 209 nhân khẩu của xã Tân Bình ; 541 hécta diện tích tự nhiên với 1.550 nhân khẩu của xã Nhơn Ninh.

- Xã Nhơn Hoà (mới) có 2.724 hécta diện tích tự nhiên với 3.272 nhân khẩu.

Địa giới xã Nhơn Hoà ở phía đông giáp xã Kiến Bình, thị trấn Tân Thạnh và xã Tân Bình ; phía tây giáp xã Tân Lập, phía nam giáp xã Nhơn Ninh, phía bắc giáp xã Tân Lập thuộc huyện Mộc Hoá.

- Xã Tân Lập còn lại 4.471 hécta diện tích tự nhiên với 6.227 nhân khẩu.

- Xã Tân Bình còn lại 3.260 hécta diện tích tự nhiên với 1.863 nhân khẩu.

- Xã Nhơn Ninh còn lại 4.419 hécta diện tích tự nhiên với 12.030 nhân khẩu.

Huyện Đức Huệ :

Tách 3.750 hécta diện tích tự nhiên với 2.315 nhân khẩu của xã Bình Thành để thành lập xã Bình Hoà Hưng.

- Xã Bình Hoà Hưng (mới) có 3.750 hécta diện tích tự nhiên với 2.315 nhân khẩu.

Địa giới xã Bình Hoà Hưng ở phía đông giáp xã Bình Thành, phía tây giáp biên giới Cam Pu Chia, phía nam giáp xã Thuận Bình, huyện Thạnh Hoá và xã Long Thạnh, huyện Thủ Thừa, phía bắc giáp xã Mỹ Thạnh Tây.

- Xã Bình Thành còn lại 4.559 hécta diện tích tự nhiên với 3.839 nhân khẩu.

Thị xã Tân An :

Tách 282,5 hécta diện tích tự nhiên với 3.528 nhân khẩu của xã Hướng Thọ Phú ; 193 hécta diện tích tự nhiên với 2.695 nhân khẩu của xã Nhơn Thạnh Trung để thành lập phường V.

- Phường V (mới) có 476,24 hécta diện tích tự nhiên với 6.223 nhân khẩu.

Địa giới phường V ở phía đông giáp xã Nhơn Thạnh Trung, phía tây giáp xã Hướng Thọ Phú và xã Bình Thạnh (huyện Thủ Thừa) ; phía nam giáp phường I, phường II, phường III (theo sông Vàm Cỏ Tây), phía bắc giáp xã Bình Thạnh (huyện Thủ Thừa).

- Xã Hướng Thọ Phú còn lại 998,89 hécta diện tích tự nhiên với 7.399 nhân khẩu.

- Xã Nhơn Thạnh Trung còn lại 482,85 diện tích tự nhiên với 5.823 nhân khẩu.

Điều chỉnh địa giới các huyện Vĩnh Hưng, Mộc Hóa và thành lập huyện Tân Hưng:

1. Chuyển các xã Tân Bình, Tân Bình Tây thuộc huyện Mộc Hoá về huyện Vĩnh Hưng quản lý.

2. Tách các xã Vĩnh Thạnh, Vĩnh Lợi, Vĩnh Đại, Hưng Điền B, Hưng Thạnh, Vĩnh Châu A, Vĩnh Châu B, Thạnh Hưng, Hưng Hà, Hưng Điền và thị trấn Tân Hưng của huyện Vĩnh Hưng để thành lập huyện Tân Hưng.

Sau khi điều chỉnh địa giới huyện :

- Huyện Tân Hưng (mới) có 52.437 hécta diện tích tự nhiên với 30.850 nhân khẩu.

Địa giới huyện Tân Hưng ở phía đông giáp huyện Tân Thạnh và huyện Vĩnh Hưng, phía tây và phía nam giáp tỉnh Đồng Tháp, phía bắc giáp huyện Vĩnh Hưng và biên giới Cam Pu Chia.

- Huyện Vĩnh Hưng còn lại 38.238 hécta diện tích tự nhiên với 31.924 nhân khẩu bao gồm các xã Khánh Hưng, Hưng Điền A, Vĩnh Trị, Thái Trị, Thái Bình Trung, Vĩnh Bình, Vĩnh Thuận, Tuyên Bình, Tuyên Bình Tây và thị trấn Vĩnh Hưng.

- Huyện Mộc Hoá còn lại 50.054 hécta diện tích tự nhiên với 50.562 nhân khẩu bao gồm các xã Bình Hiệp, Bình Tân, Thạnh Trị, Tuyên Thạnh, Thạnh Hưng, Hoà Bình Tây, Hoà Bình Trung, Hoà Bình Đông, Bình Phong Thạnh, Tân Lập, Tân Thành, Bình Thạnh và thị trấn Mộc Hoá.

(Nghị định số 27-CP của Chính phủ)

28-3

Thành lập huyện Cô Tô và đổi tên huyện Cẩm Phả thuộc tỉnh Quảng Ninh :

1. *Thành lập huyện Cô Tô* trên cơ sở hai xã Cô Tô và Thanh Lân thuộc huyện Cẩm Phả.

Huyện Cô Tô (huyện đảo) có 3.494 ha diện tích tự nhiên (chưa tính diện tích mặt nước) với 2.005 nhân khẩu.

2. *Đổi tên huyện Cẩm Phả thành huyện Vân Đồn.*

Huyện Vân Đồn với diện tích tự nhiên còn lại 59.676 ha, 29.000 nhân khẩu, bao gồm 11 xã : Đông Xá, Hạ Long, Đoàn Kết, Bình Dân, Đài Xuyên, Vạn yên, Bảo Sen, Thắng Lợi, Ngọc Vừng, Minh Châu, Quan Lạn và thị trấn Cái Rồng.

(Nghị định số 28-CP của Chính phủ)

29-4

Di chuyển tỉnh lỵ tỉnh Đồng Tháp từ thị xã Sa Đéc về thị xã Cao Lãnh

(Nghị định số 36-CP của Chính phủ)

1-5

Thành lập thành phố Thanh Hoá thuộc tỉnh Thanh Hoá trên cơ sở thị xã Thanh Hoá.

Thành phố Thanh Hoá có các đơn vị hành chính cơ sở, diện tích, dân số và địa giới hành chính của thị xã Thanh Hoá cũ.

(Nghị định số 37-CP của Chính phủ)

28-5

Thành lập thị trấn Bát Xát (thị trấn huyện lỵ) thuộc huyện Bát Xát tỉnh Lào Cai trên cơ sở 149 hécta diện tích tự nhiên với 2.495 nhân khẩu của xã Bản Qua, bao gồm các thôn Lá Nuộc, Dông Phốn, Đông Thái, Bản Lợi.

- Địa giới thị trấn Bát Xát : phía đông, phía tây, phía nam, phía bắc giáp xã Bản Qua.

- Xã Bản Qua còn lại 6.815 hécta diện tích tự nhiên với 4.031 nhân khẩu ; bao gồm các thôn Bản Pho, Lùng Thàng, Bản Cát, Vi Phái, Ná Năm, Hải Khê, Bản Vai, Tân Bảo, Bản Náng, Bản Trang, Bản Qua, Châu Giang, Bản Vên, Bản Tùng.

Địa giới xã Bản Qua : phía đông giáp tỉnh Vân Nam Trung Quốc, phía tây giáp xã Mường Vi, Pu Cheo, phía nam giáp xã Quang Kim Phìn Ngan, phía bắc giáp xã Bản Vược.

(Nghị định số 41-CP của Chính phủ)

28-5

Thành lập thị trấn Khánh Hải (thị trấn huyện lỵ)thuộc huyện Ninh Hải tỉnh Ninh Thuận, bao gồm các thôn Dư Khánh I, Dư Khánh II, Ninh Chữ và Cà Dú của xã Khánh Hải.

- Thị trấn Khánh Hải có 896,42 hécta với 11.321 nhân khẩu.

- Địa giới thị trấn Khánh Hải, phía đông giáp xã Tri Hải và Biển Đông, phía tây giáp xã Thành Hải và xã Hộ Hải, phía nam giáp xã Vân Hải, phía bắc giáp xã Tri Hải và xã Phương Hải.

(Nghị định số 42-CP của Chính phủ)

Thành lập xã mới thuộc huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh:

1. Tách ấp Đông Hà thuộc xã Tân Đông để *thành lập xã Tân Hà.*

- Xã Tân Hà có 6.700 hécta diện tích tự nhiên với 3.015 nhân khẩu.

Địa giới xã Tân Hà : phía đông giáp xã Tân Đông, phía tây giáp xã Tân Lập, huyện Tân Biên, phía nam giáp xã Tân Hội, phía bắc giáp biên giới Cam Pu Chia.

- Xã Tân Đông còn lại 8.300 hécta diện tích tự nhiên với 7.003 nhân khẩu.

2. Tách các ấp 3, 4, 5 thuộc xã Suối Ngô để *thành lập xã Tân Hoà.*

- Xã Tân Hoà có 17.708 hécta diện tích tự nhiên với 3.010 nhân khẩu.

Địa giới xã Tân Hoà : phía đông giáp tỉnh Sông Bé, phía tây giáp xã Suối Ngô, phía nam giáp huyện Dương Minh Châu, phía bắc giáp biên giới Cam Pu Chia.

- Xã Suối Ngô còn lại 16.370 hécta diện tích tự nhiên với 4.666 nhân khẩu.

(Nghị định số 43-CP của Chính phủ)

2-6

Thành lập thị xã và các huyện mới thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu :

I. *Thành lập thị xã Bà Rịa* trên cơ sở thị trấn Bà Rịa (trừ 800 hécta diện tích tự nhiên của thôn Phước Tân sáp nhập với xã Châu Pha thuộc huyện Tân Thành), xã Long Hương, xã Hoà Long (trừ ấp Sông Cầu và 990 hécta diện tích tự nhiên sáp nhập với xã Nghĩa Thành thuộc huyện Châu Đức), xã Long Phước (trừ ấp Phước Trung và 1.463 hécta diện tích tự nhiên sáp nhập với khu kinh tế mới Dá Bạc thuộc huyện Châu Đức) và 100 hécta diện tích tự nhiên với 700 nhân khẩu của ấp Long An thuộc thị trấn Long Điền (huyện Long Đất).

Thị xã Bà Rịa có diện tích tự nhiên : 8.724 hécta, nhân khẩu : 67.289. Thành lập các phường xã mới sau :

1. Phường Phước Hưng : thành lập trên cơ sở các thôn Phước Hưng, Phước Chánh, Phước Tân của thị trấn Bà Rịa và 200 hécta diện tích tự nhiên của xã Hoà Long, có diện tích tự nhiên : 595 hécta, nhân khẩu : 9.421.

Địa giới phường Phước Hưng : phía đông giáp xã Hoà Long và phường Long Toàn, phía tây giáp xã Long Hương, phía nam giáp các phường Phước Nguyên, Phước Trung, Phước Hiệp ; phía bắc giáp xã Châu Pha (huyện Tân Thành).

2. Phường Phước Hiệp : thành lập trên cơ sở hai thôn Phước Hiệp, Phước Liên của thị trấn Bà Rịa, có diện tích tự nhiên : 35 hécta, nhân khẩu : 7.086.

Địa giới phường Phước Hiệp : phía đông giáp phường Phước Trung, phía tây và phía nam giáp xã Long Hương, phía bắc giáp phường Phước Hưng.

3. Phường Phước Nguyên : thành lập trên cơ sở các thôn Phước Nguyên, Phước Đức, Phước Thành ; có diện tích tự nhiên ; 190 hécta, nhân khẩu : 7.971.

Địa giới phường Phước Nguyên : phía đông giáp phường Long Toàn, phía tây và phía bắc giáp phường Phước Hưng, phía nam giáp phường Phước Trung.

4. Phường Long Toàn : thành lập trên cơ sở các thôn Long Toàn, Long Tân, Phước Hạnh và 100 hécta diện tích tự nhiên của ấp Long An (từ huyện Long Điền chuyển sang), có diện tích tự nhiên : 692 hécta, nhân khẩu : 7.139.

Địa giới phường Long Toàn : phía đông và phía bắc giáp xã Hoà Long, phía tây giáp các phường Phước Nguyên, Phước Trung, Phước Hưng, phía nam giáp thị trấn Long Điền (huyện Long Đất)

5. Phường Phước Trung: thành lập trên cơ sở hai thôn còn lại của thị trấn Bà Rịa là Phước Trung, Bến Xúc ; có diện tích tự nhiên : 648 hécta, nhân khẩu : 7.073.

Địa giới phường Phước Trung : phía đông giáp phường Long Toàn và huyện Long Đất, phía tây giáp phường Phước Hiệp và xã Long Hương, phía nam giáp thành phố Vũng Tàu, phía bắc giáp các phường Phước Hưng và Phước Nguyên.

6. Xã Long Phước : sau khi điều chỉnh địa giới, có diện tích tự nhiên : 1.488 hécta, nhân khẩu : 7.369 (trừ ấp Phước Trung).

7. Xã Hoà Long : sau khi điều chỉnh địa giới có diện tích tự nhiên : 1.786 hécta, nhân khẩu : 9.502 (trừ ấp Sông Cầu).

Địa giới thị xã Bà Rịa : phía đông giáp huyện Long Đất, phía tây giáp xã Hội Bài (huyện Tân Thành), phía nam giáp thành phố Vũng Tàu, phía bắc giáp huyện Tân Thành và Châu Đức.

- Thị xã Bà Rịa gồm có 8 đơn vị hành chính là : phường Phước Hưng, phường Phước Hiệp, phường Phước Nguyên, phường Long Toàn, phường Phước Trung, xã Long Phước, xã Hoà Long, xã Long Hương.

II. *Thành lập huyện Tân Thành* trên cơ sở các xã Phú Mỹ, Hội Bài, Phước Hoà, Mỹ Xuân, Hắc Dịch, Châu Pha, khu kinh tế mới Tóc Tiên và 800 hécta diện tích tự nhiên của thôn Phước Tân, thị trấn Bà Rịa cũ của huyện Châu Thành.

Huyện Tân Thành có diện tích tự nhiên : 30.619 hécta, nhân khẩu : 73.004. Thành lập các thị trấn , xã mới sau :

1. Thị trấn Phú Mỹ (thị trấn huyện lỵ) : thành lập trên cơ sở xã Phú Mỹ, có diện tích tự nhiên : 3.100 hécta, nhân khẩu : 7.765.

Địa giới thị trấn Phú Mỹ: phía đông giáp xã Phước Hoà, phía tây giáp xã Mỹ Xuân, phía bắc giáp xã Tóc Tiên, phía nam giáp huyện Cần Giờ, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Xã Sông Xoài: thành lập trên cơ sở diện tích tự nhiên : 2.620 hécta, nhân khẩu : 7.361 của xã Hắc Dịch, bao gồm các ấp Sông Xoài 1, Sông Xoài 2, ấp 3.

Địa giới xã Sông Xoài : phía đông và phía bắc giáp xã Láng Lớn, phía tây giáp xã Hắc Dịch, phía nam giáp xã Châu Pha.

3. Xã Hắc Dịch : sau khi điều chỉnh địa giới còn lại diện tích tự nhiên : 3.436 hécta, nhân khẩu : 6.752, bao gồm các ấp 1, 2, 4, Tràng Cát và Tràng Lớn.

4. Xã Châu Pha : (sau khi nhận diện tích tự nhiên 800 hécta của thôn Phước Tân thuộc thị trấn Bà Rịa cũ) có diện tích tự nhiên: 3.448 hécta, nhân khẩu : 6.082.

5. Xã Tóc Tiên : thành lập trên cơ sở khu kinh tế mới Tóc Tiên, có diện tích tự nhiên : 3.447 hécta, nhân khẩu : 2.253.

Địa giới xã Tóc Tiên : phía đông giáp xã Châu Pha, phía tây giáp các xã Phước Hoà, Mỹ Xuân và thị trấn Phú Mỹ, phía nam giáp xã Hội Bài.

Địa giới huyện Tân Thành : phía đông giáp huyện Châu Đức, phía tây giáp huyện Long Thành (tỉnh Đồng Nai) và huyện Duyên Hải (thành phố Hồ Chí Minh), phía nam giáp thành phố Vũng Tàu, phía bắc giáp các huyện Long Khánh và Long Thành (tỉnh Đồng Nai).

Huyện Tân Thành có 8 đơn vị hành chính là thị trấn Phú Mỹ, xã Hội Bài, xã Phước Hoà, xã Mỹ Xuân, xã Sông Xoài, xã Hắc Dịch, xã Châu Pha, xã Tóc Tiên.

III. *Thành lập huyện Châu Đức* trên cơ sở các xã Ngãi Giao, Nghĩa Thành, Bình Ba, Suối Nghệ, Xuân Sơn, Bình Giã, Kim Long, Xuyên Mộc, Láng Lớn, khu kinh tế mới Suối Rao và 990 hécta diện tích tự nhiên [illegible] nhân khẩu của ấp Sông Cầu thuộc xã Hoà Long, 1.463 hécta diện tích tự nhiên với 800 nhân khẩu của ấp Phước Trung thuộc xã Long Phước.

Huyện Châu Đức có diện tích tự nhiên 42.104 hécta, nhân khẩu : 132.806. Thành lập các thị trấn, xã mới sau :

1. Thị trấn Ngãi Giao (thị trấn huyện lỵ) thành lập trên cơ sở xã Ngãi Giao, có diện tích tự nhiên : 3.240 hécta, nhân khẩu : 16.934.

Địa giới thị trấn Ngãi Giao : phía đông giáp xã Sông Rây, phía tây giáp xã Hắc Dịch, phía nam giáp xã Bình Ba, phía bắc giáp xã Kim Long.

2. Xã Quảng Thành : thành lập trên cơ sở các thôn Hậu Cần, Tiến Long, Đạt Long của xã Kim Long, có diện tích tự nhiên 2.828 hécta, nhân khẩu : 8.086.

Địa giới xã Quảng Thành : phía đông giáp huyện Xuân Lộc (tỉnh Đồng Nai), phía tây giáp xã Kim Long, phía nam giáp xã Bình Giã và xã Xuân Sơn, phía bắc giáp xã Xà Bang.

3. Xã Kim Long : sau khi điều chỉnh địa giới còn lại diện tích tự nhiên : 3.015 hécta, nhân khẩu : 12.646, bao gồm các thôn Thạch Long, Lạc Long, Quảng Long, Tam Long, Tân Long.

4. Xã Suối Rao : thành lập trên cơ sở khu kinh tế mới Suối Rao ; có diện tích tự nhiên : 2.938 hécta, nhân khẩu : 1.381.

Địa giới xã Suối Rao: phía đông giáp huyện Xuyên Mộc, phía tây giáp xã Đá Bạc, phía nam giáp huyện Long Đất, phía bắc giáp xã Xuân Sơn.

5. Xã Đá Bạc : thành lập trên cơ sở khu kinh tế mới Đá Bạc, có diện tích tự nhiên : 4.710 hécta, nhân khẩu : 3.139.

Địa giới xã Đá Bạc : phía đông giáp xã Xuân Sơn và xã Suối Rao, phía tây giáp xã Bình Ba, phía nam giáp huyện Long Đất và thị xã Bà Rịa, phía bắc giáp xã Bình Giã.

6. Xã Nghĩa Thành : sau khi nhận 990 hécta diện tích tự nhiên với 1.700 nhân khẩu của ấp Sông Cầu thuộc xã Hoà Long, có diện tích tự nhiên : 2.810 hécta, nhân khẩu : 12.197.

Địa giới huyện Châu Đức : phía đông giáp huyện Xuân Lộc (tỉnh Đồng Nai) và huyện Xuyên Mộc, phía tây giáp huyện Tân Thành, phía nam giáp thị xã Bà Rịa và huyện Long Đất, phía bắc giáp huyện Long Khánh (tỉnh Đồng Nai).

Huyện Châu Đức có 12 đơn vị hành chính là thị trấn Ngãi Giao, xã Bình Ba, xã Suối Nghệ, xã Xuân Sơn, xã Bình Giã, xã Xà Bung, xã Láng Lớn, xã Quảng Thành, xã Kim Long, xã Suối Rao, xã Đá Bạc, xã Nghĩa Thành.

Sau khi điều chỉnh địa giới :

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có 7 đơn vị hành chính trực thuộc là thành phố Vũng Tàu, thị xã Bà Rịa, và các huyện Xuyên Mộc, Long Đất, Châu Đức, Tân Thành, Côn Đảo.

(Nghị định số 45-CP của Chính phủ)

8-6

Thành lập thị trấn Xuân An, huyện Nghi Xuân và sáp nhập thôn Mai Hồ vào thị trấn Đức Thọ, huyện Đức Thọ, thuộc tỉnh Hà Tĩnh:

1. *Thành lập thị trấn Xuân An* thuộc huyện Nghi Xuân trên cơ sở xã Xuân An cùng huyện.

- Thị trấn Xuân An có diện tích tự nhiên 1.046 hécta với 8.660 nhân khẩu.

- Địa giới thị trấn Xuân An : phía đông giáp xã Xuân Giang, phía tây giáp xã Xuân Hồng, phía nam giáp xã Xuân Viên và xã Xuân Hồng, phía bắc giáp thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

2. Sáp nhập thôn Mai Hồ thuộc xã Đức Yên có diện tích tự nhiên 197 hécta với 1.730 nhân khẩu vào thị trấn Đức Thọ.

- Sau khi sáp nhập thôn Mai Hồ vào thị trấn Đức Thọ, thị trấn Đức Thọ có diện tích tự nhiên 312,03 hécta với 6.164 nhân khẩu.

- Địa giới thị trấn Đức Thọ : phía đông giáp xã Đức Yên, phía tây giáp xã Tùng Ảnh, phía nam giáp xã Tùng Ảnh và xã Đức Yên, phía bắc giáp xã Liên Minh và xã Trường Sơn.

3. Xã Đức Yên sau khi điều chỉnh địa giới còn lại diện tích tự nhiên 308,9 hécta với 3.066 nhân khẩu.

(Nghị định số 48-CP của Chính phủ)

23-6

Điều chỉnh địa giới huyện, xã thuộc tỉnh Đồng Nai :

A. *Chia huyện Long Thành thành hai huyện : huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch.*

- Huyện Long Thành có diện tích tự nhiên 52.032 hécta, nhân khẩu : 162.169 ; có 16 đơn vị hành chính như sau : xã Hoà Hưng, xã Phúc Tân, xã Tam An, xã Tam Phước, xã Long Đức, xã Lộc An, xã Long Phước, xã An Phước, xã Bình Sơn, xã Suối Trầu, xã Cẩm Đường, xã Bàu Cạn, xã Phước Thái, xã Tân Hiệp, xã Long An và thị trấn Long Thành.

Địa giới huyện Long Thành : phía đông giáp huyện Long Khánh, phía tây giáp huyện Nhơn Trạch và huyện Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh ; phía nam giáp huyện Châu Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, phía bắc giáp thành phố Biên Hoà và huyện Thống Nhất.

- Huyện Nhơn Trạch có diện tích tự nhiên 40.146 hécta, nhân khẩu 101.882, có 11 đơn vị hành chính như sau : xã Phước Thiên, xã Phú Hội, xã Long Tân, xã Phú Thạnh, xã Đại Phước, xã Phú Hữu, xã Phước Khánh, xã Vĩnh Thanh, xã Phước An, xã Long Thọ và xã Hiệp Phước.

Địa giới huyện Nhơn Trạch : phía đông giáp huyện Long Thành (mới), phía tây giáp huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, phía nam giáp huyện Cần Giờ, thành phố Hồ Chí Minh và huyện Châu Thành tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, phía bắc giáp huyện Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

B. *Điều chỉnh địa giới các xã Phú Hoa, Phú Ngọc, Phú Túc và thị trấn Định Quán thuộc huyện Định Quán.*

1. Chia xã Phú Hoa thành 3 xã : Phú Lợi, Phú Vinh, Phú Tân ;

- Xã Phú Lợi có diện tích tự nhiên 2560 hécta, nhân khẩu 10.536.

Địa giới xã Phú Lợi : phía đông giáp xã Phú Hoà và huyện Tân Phú, phía tây giáp xã Gia Canh và thị trấn Định Quán, phía nam giáp xã Gia Canh, phía bắc giáp xã Phú Vinh và xã Phú Tân.

- Xã Phú Vinh có diện tích tự nhiên : 2.430 hécta, nhân khẩu 11.852.

Địa giới xã Phú Vinh : phía đông giáp xã Phú Tân, phía tây giáp xã Ngọc Định, phía nam giáp xã Phú Lợi, phía bắc giáp xã Thanh Sơn.

- Xã Phú Tân có diện tích tự nhiên : 4.062 hécta, nhân khẩu 8.800.

Địa giới xã Phú Tân : phía đông giáp huyện Tân Phú, phía tây giáp xã Phú Vinh và xã Thanh Sơn, phía nam giáp xã Phú Lợi, phía bắc giáp huyện Tân Phú.

2. Chuyển giao ấp 7 có diện tích tự nhiên 1.369 hécta, nhân khẩu 2851 thuộc xã Phú Ngọc sang xã Phú Túc quản lý. Chia xã Phú Túc thành 3 xã mới : La Ngà, Túc Trưng, Phú Túc.

- Xã La Ngà có diện tích tự nhiên 4.725 hécta, nhân khẩu 8.753.

Địa giới xã La Ngà : phía đông giáp xã [illegible] Ngọc, phía tây giáp xã Phú Cường và thị xã Vĩnh An, phía nam giáp xã Túc Trưng, phía bắc giáp xã Thanh Sơn và thị xã Vĩnh An.

- Xã Túc Trưng có diện tích tự nhiên 4.790 hécta, nhân khẩu 12.568.

Địa giới xã Túc Trưng : phía đông giáp xã Phú Ngọc, phía tây giáp xã Phú Cường, phía nam giáp xã Phú Túc, phía bắc giáp xã La Ngà.

- Xã Phú Túc có diện tích tự nhiên 2.890 hécta, nhân khẩu 13.900.

Địa giới xã Phú Túc : phía đông giáp xã Suối Nho, phía tây giáp xã Phú Cường, phía nam giáp xã Suối Nho và huyện Long Khánh, phía bắc giáp xã Túc Trưng.

3. Chia xã Phú Ngọc thành 3 xã : xã Thanh Sơn, xã Ngọc Định, xã Phú Ngọc. Chuyển giao 2.712 hécta diện tích tự nhiên và 6.434 nhân khẩu của thị trấn Định Quán sang xã Phú Ngọc quản lý.

- Xã Thanh Sơn có diện tích tự nhiên 33.050 hécta, nhân khẩu 12.498.

Địa giới xã Thanh Sơn : phía đông giáp huyện Tân Phú, phía tây giáp thị xã Vĩnh An, phía nam giáp xã La Ngà và xã Ngọc Định, phía bắc giáp huyện Tân Phú.

- Xã Ngọc Định có diện tích tự nhiên 4.276 hécta, nhân khẩu 8.366.

Địa giới xã Ngọc Định : phía đông giáp xã Phú Vinh, phía tây giáp xã La Ngà, phía nam giáp xã Phú Ngọc và thị trấn Định Quán, phía bắc giáp xã Thanh Sơn.

- Xã Phú Ngọc : sau khi điều chỉnh địa giới có diện tích tự nhiên 7.198 hécta, nhân khẩu 12.761.

Địa giới xã Phú Ngọc : phía đông giáp xã Gia Canh và thị trấn Định Quán, phía tây giáp xã La Ngà và xã Túc Trưng, phía nam giáp huyện Xuân Lộc, phía bắc giáp xã Ngọc Định.

4. Chia thị trấn Định Quán thành 2 đơn vị hành chính : xã Gia Canh và thị trấn Định Quán.

- Xã Gia Canh có diện tích tự nhiên 18.144 hécta, nhân khẩu 11.176.

Địa giới xã Gia Canh : phía đông giáp huyện Đức Linh (tỉnh Bình Thuận) và xã Phú Hoà, phía tây giáp xã Phú Ngọc, phía nam giáp huyện Xuân Lộc, phía bắc giáp thị trấn Định Quán.

- Thị trấn Định Quán có diện tích tự nhiên 1.100 hécta, nhân khẩu 19.166.

Địa giới thị trấn Định Quán : phía đông giáp xã Phú Vinh và xã Phú Lợi, phía tây giáp xã Phú Ngọc, phía nam giáp xã Gia Canh, phía bắc giáp xã Ngọc Định.

Huyện Định Quán sau khi điều chỉnh địa giới có 14 đơn vị hành chính là các xã : Phú Lợi, Phú Vinh, Phú Tân, Gia Canh, Ngọc Định, Thanh Sơn, Phú Ngọc, La Ngà, Túc Trưng, Phú Túc, Phú Hoà, Phú Cường, Suối Nho và thị trấn Định Quán.

(Nghị định số 51-CP của Chính phủ)

23-6

Điều chỉnh địa giới các huyện Hoài Đức, Chương Mỹ, Quốc Oai và thành lập thị trấn, phường mới thuộc các huyện Hoài Đức, Thanh Oai, Thạch Thất, thị xã Hà Đông, tỉnh Hà Tây :

A. *Điều chỉnh địa giới các huyện sau :*

1. Chuyển giao các xã Phụng Châu, Tiên Phương thuộc huyện Hoài Đức về huyện Chương Mỹ quản lý.

2. Chuyển giao các xã Tân Phú, Đại Thành, Cộng Hoà, Tân Hoà thuộc huyện Hoài Đức về huyện Quốc Oai quản lý.

Sau khi phân vạch điều chỉnh địa giới :

- *Huyện Hoài Đức* còn diện tích tự nhiên 9.435 hécta với 172.138 nhân khẩu. Bao gồm các xã : Minh Khai, Dương Liễu, Cát Quế, Yên Sở, Tiên Yên, Song Phương, An Thượng, Đông Lam, La Phù, Dương Nội, Vân Canh, Di Trạch, Kim Chung, Sơn Đồng, Lại Yên, Đức Giang, Đức Thượng, Vân Côn, Đắc Sở, An Khánh, Yên Nghĩa và thị trấn Trạm Trôi.

- *Huyện Quốc Oai* có diện tích tự nhiên 12.146,73 hécta, nhân khẩu 134.391. Bao gồm các xã : Sài Sơn, Phượng Cách, Yên Sơn, Ngọc Mỹ, Ngọc Liệp, Liệp Tuyết, Tuyết Nghĩa, Phú Cát, Nghĩa Hương, Thạch Thán, Đồng Quang, Cấn Hữu, Hoà Thạch, Phú Mãn, Đông Yên, Tân Hoà, Tân Phú, Đại Thành, Cộng Hoà và thị trấn Quốc Oai.

- *Huyện Chương Mỹ* có diện tích tự nhiên 22.862 hécta, nhân khẩu 242.574. Bao gồm các xã : Đông Phương Yên, Đông Sơn, Phú Nghĩa, Thuỷ Xuân Tiên, Thanh Bình, Trường Yên, Trung Hoà, Ngọc Hoà, Ngọc Sơn, Thuỵ Hương, Đại Yên, Nam Phương Tiến, Tân Tiến, Hoàng Văn Thụ, Tốt Động, Hợp Đồng, Lam Điền, Hoàng Diệu, Quảng Bị, Mỹ Lương, Hữu Văn, Trần Phú, Hồng Phong, Đồng Lạc, Thượng Vực, Đồng Phú, Văn Võ, Hoà Chính, Phú Nam An, Phụng Châu, Tiên Phương và thị trấn Xuân Mai, thị trấn Chúc Sơn.

B. *Thành lập các phường, thị trấn mới :*

1. Thành lập phường Văn Mỗ thuộc thị xã Hà Đông trên cơ sở các thôn Văn Quán, Mỗ Lao (của xã Vạn Yên) và phố Trần Phú của phường Yết Kiêu.

Phường Văn Mỗ có diện tích tự nhiên 266,96 hécta, nhân khẩu 13.703.

Địa giới hành chính phường Văn Mỗ : phía đông giáp huyện Thanh Trì (Hà Nội), phía tây giáp xã Vạn Phúc, phường Yết Kiêu, phía nam giáp phường Phúc La, phía bắc giáp huyện Từ Liêm (Hà Nội).

2. Thành lập phường Phúc La thuộc thị xã Hà Đông trên cơ sở thôn Xa La, thôn Yên Phúc của xã Vạn Yên và các phố Nguyễn

Chánh, Tô Hiến Thành, Nguyễn Công Trứ của phường Yết Kiêu.

Phường Phúc La có diện tích tự nhiên 139,03 hécta, nhân khẩu 4.977.

Địa giới phường Phúc La : phía đông giáp huyện Thanh Trì (Hà Nội), phía tây giáp phường Nguyễn Trãi và xã Hà Cầu, phía nam giáp xã Kiến Hưng, phía bắc giáp phường Vạn Mỗ.

3. Thành lập thị trấn Liên Quan (thị trấn huyện lỵ) thuộc huyện Thạch Thất trên cơ sở diện tích tự nhiên và nhân khẩu của xã Liên Quan.

Thị trấn Liên Quan có diện tích tự nhiên 291 hécta, nhân khẩu 5.122.

Địa giới thị trấn Liên Quan : phía đông giáp xã Hương Ngải, phía tây giáp xã Kim Quan, phía nam giáp xã Tràng Sơn, phía bắc giáp xã Phú Kim.

4. Thành lập thị trấn Kim Bài (thị trấn huyện lỵ) thuộc huyện Thanh Oai, trên cơ sở thôn Kim Bài, thôn Cát Động có diện tích tự nhiên 422,79 hécta, 3.865 nhân khẩu của xã Kim An và thôn Kim Lân có diện tích tự nhiên 109,81 hécta, 1.081 nhân khẩu của xã Đỗ Động.

Thị trấn Kim Bài có diện tích tự nhiên 532 hécta, nhân khẩu 4.946.

Địa giới thị trấn Kim Bài : phía đông giáp xã Tam Hưng, phía tây giáp xã Kim An, phía nam giáp xã Đỗ Động và Kim Thư, phía bắc giáp xã Thanh Mai.

Sau khi điều chỉnh địa giới :

Xã Kim An còn lại diện tích tự nhiên 266,05 hécta, nhân khẩu 3.085.

Xã Đỗ Động còn lại diện tích tự nhiên [illegible] hécta, nhân khẩu 4.605.

[illegible]nh lập thị trấn Trạm Trôi (thị trấn huyện lỵ) thuộc huyện Hoài Đức trên cơ sở thôn Giang Xá có diện tích tự nhiên 122,4 hécta, nhân khẩu 4.074 của xã Đức Giang.

- *Thị trấn Trạm Trôi* có diện tích tự nhiên 122,4 hécta, nhân khẩu 4.074.

Địa giới thị trấn Trạm Trôi : phía đông giáp xã Kim Chung, phía tây giáp xã Đức Thượng, phía nam giáp xã Đức Giang, phía bắc giáp huyện Đan Phượng.

- Xã Đức Giang còn lại diện tích tự nhiên 322,98 hécta, nhân khẩu 7.662.

(Nghị định số 52-CP của Chính phủ)

28-6

Thành lập phường Đông Thọ, phường Đông Vệ và chia phường Nam Ngạn thành 2 phường thuộc thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá :

1. *Thành lập phường Đông Thọ* trên cơ sở xã Đông Thọ.

Phường Đông Thọ có diện tích tự nhiên 360 ha ; nhân khẩu 14.559.

2. *Thành lập phường Đông Vệ* trên cơ sở Đông Vệ.

Phường Đông Vệ có diện tích tự nhiên 460 ha ; nhân khẩu 14.200.

3. *Chia phường Nam Ngạn* thành 2 phường Nam Ngạn và phường Trường Thi.

Phường Nam Ngạn có diện tích tự nhiên 156 ha ; nhân khẩu 8.156.

Phường Trường Thi có diện tích tự nhiên 128 ha ; nhân khẩu 11.916.

(Nghị định số 55-CP của Chính phủ)

28-6

Thành lập thị trấn thuộc huyện Tứ Lộc và huyện Mỹ Văn, tỉnh Hải Hưng :

1. *Thành lập thị trấn Gia Lộc* thuộc huyện Tứ Lộc (thị trấn, huyện lỵ) trên cơ sở xã Nghĩa Hưng và thôn Phương Điếm của xã Phương Hưng diện tích tự nhiên 192,3 ha ; nhân khẩu 4.620.

Thị trấn Gia Lộc có diện tích tự nhiên 533 ha ; nhân khẩu 11.072.

Xã Phương Hưng sau khi điều chỉnh địa giới còn lại diện tích tự nhiên 208 ha ; nhân khẩu 2.536.

2. *Thành lập thị trấn Yên Mỹ* thuộc huyện Mỹ Văn trên cơ sở xã Trai Trang.

Thị trấn Yên Mỹ có diện tích tự nhiên 392,11 ha ; nhân khẩu 11.741.

(Nghị định số 56-CP của Chính phủ)

28-6

Chia xã Trường Thuỷ thuộc huyện Lệ Thuỷ, tỉnh Quảng Bình thành 2 xã Trường Thuỷ và Văn Thuỷ.

Xã Trường Thuỷ có diện tích tự nhiên 2.075 ha ; nhân khẩu 3.023.

Xã Văn Thuỷ có diện tích tự nhiên 1.610 ha ; nhân khẩu 3.260.

(Nghị định số 58-CP của Chính phủ)

28-6

Thành lập xã Phan Tiến trên cơ sở thôn Phan Tiến, xã Sông Luỹ thuộc huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận.

Xã Phan Tiến có diện tích tự nhiên 7.150 ha ; nhân khẩu 550.

Xã Sông Luỹ sau khi điều chỉnh địa giới còn lại diện tích tự nhiên 16.700 ha ; nhân khẩu 8.740.

(Nghị định số 57-CP của Chính phủ)

28-6

Chia xã Đông Vinh thuộc thành phố Vinh thành phường Đông Vinh, xã Hưng Đông và chia xã Phú Thành, huyện Yên Thành thành 2 xã Phú Thành và Hồng Thành, tỉnh Nghệ An:

1. *Chia xã Đông Vinh thuộc thành phố Vinh thành phường Đông Vinh và xã Hưng Đông.*

- Phường Đông Vinh có diện tích tự nhiên 453,6 hécta, nhân khẩu 9.811.

Địa giới phường Đông Vinh : phía đông giáp phường Lê Lợi và phường Đội Cung, phía tây giáp xã Hưng Chính (huyện Hưng Nguyên), phía nam giáp phường Cửa Nam, phía bắc giáp xã Hưng Đông.

- Xã Hưng Đông có diện tích tự nhiên 596,4 hécta, nhân khẩu 10.409.

Địa giới xã Hưng Đông : phía đông giáp xã Huy Phú và phường Hà Huy Tập, phía tây giáp xã Hưng Tây (huyện Hưng Nguyên), phía nam giáp phường Đông Vinh và phường Lê Lợi, phía bắc giáp xã Nghi Kim (huyện Nghi Lộc).

2. *Chia xã Phú Thành thuộc huyện Yên Thành thành xã Phú Thành và xã Hồng Thành.*

- Xã Phú Thành có diện tích tự nhiên 840 hécta, nhân khẩu 7.200.

Địa giới xã Phú Thành : phía đông giáp các xã Diễn Thái và Diễn Liêu (huyện Diễn Châu), phía tây giáp xã Lăng Thành và xã Hậu Thành, phía nam giáp xã Hợp Thành và xã Văn Thành, phía bắc giáp xã Hồng Thành.

- Xã Hồng Thành có diện tích tự nhiên 703 hécta, nhân khẩu 6.873.

Địa giới xã Hồng Thành : phía đông giáp xã Diễn Liêu (huyện Diễn Châu), phía tây giáp xã Mã Thành và xã Lăng Thành, phía nam giáp xã Phú Thành, phía bắc giáp xã Thọ Thành.

(Nghị định số 54-CP của Chính phủ)

4-7

Sáp nhập thôn Đông Thôn, xã Yên Lâm vào xã Yên Thái thuộc huyện Tam Điệp, thành lập huyện Yên Khánh và đổi tên huyện Tam Điệp thành huyện Yên Mô thuộc tỉnh Ninh Bình :

1. *Sáp nhập thôn Đông Thôn thuộc xã Yên Lâm vào xã Yên Thái.*

- Xã Yên Thái có diện tích tự nhiên 788,17 hécta, nhân khẩu 5.465.

Địa giới xã Yên Thái : phía đông giáp xã Yên Lâm và xã Yên Mạc, phía tây giáp xã Yên Đồng, phía nam giáp huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hoá, phía bắc giáp xã Yên Thành.

- Xã Yên Lâm có diện tích tự nhiên 814,93 hécta, nhân khẩu 7.770.

Địa giới xã Yên Lâm : phía đông giáp huyện Kim Sơn, phía tây giáp xã Yên Thái, phía nam giáp huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hoá, phía bắc giáp xã Yên Mạc.

2. *Thành lập huyện Yên Khánh trên cơ sở 10 xã của huyện Tam Điệp và 9 xã của huyện Kim Sơn :*

- Các xã thuộc huyện Tam Điệp : xã Khánh Hoà, xã Khánh An, xã Khánh Phú, xã Khánh Cư, xã Khánh Vân, xã Khánh Hải, xã Khánh Tiên, xã Khánh Thiện, xã Khánh Lợi, xã Khánh Ninh.

- Các xã thuộc huyện Kim Sơn : xã Khánh Hồng, xã Khánh Nhạc, xã Khánh Hội, xã Khánh Mậu, xã Khánh Thuỷ, xã Khánh Cường, xã Khánh Trung, xã Khánh Thành, xã Khánh Công.

- Huyện Yên Khánh có diện tích tự nhiên 15.051 hécta ; nhân khẩu 131.934.

Địa giới huyện Yên Khánh : phía đông giáp huyện Nghĩa Hưng (tỉnh Nam Hà), phía tây giáp huyện Hoa Lư và huyện Yên Mô, phía nam giáp huyện Kim Sơn, phía bắc giáp huyện Ý Yên và huyện Nghĩa Hưng (tỉnh Nam Hà).

3. *Đổi tên huyện Tam Điệp thành huyện Yên Mô.*

Huyện Yên Mô gồm xã Yên Phú, xã Yên Mạc, xã Yên Thái, xã Yên Lâm, xã Yên Từ, xã Yên Nhân, xã Yên [illegible] xã Yên Mạc, xã Yên Thành, xã Yên Phong, xã Yên Hoà, xã Khánh Thịnh, xã Khánh Thượng, xã Khánh Dương.

Huyện Yên Mô có diện tích tự nhiên 13.453,5 hécta, nhân khẩu 107.664.

Địa giới huyện Yên Mô : phía đông giáp huyện Kim Sơn, phía tây giáp thị xã Tam Điệp, phía nam giáp huyện Nga Sơn (tỉnh Thanh Hoá), phía bắc giáp huyện Hoa Lư và huyện Yên Khánh .

4. Sau khi điều chỉnh địa giới.

Huyện Kim Sơn còn lại 14.625,56 hécta diện tích tự nhiên, 141.161 nhân khẩu; gồm 26 đơn vị hành chính là xã Xuân Thiện, xã Chính Tâm, xã Hồi Ninh, xã Chất Bình, xã Kim Định, xã Ân Hoà, xã Hùng Tiến, xã Như Hoà, xã Quang Thiện, xã Đồng Hướng, xã Kim Chính, xã Thượng Kiệm, xã Lưu Phương, xã Định Hoá, xã Văn Hải, xã Kim Mỹ, xã Kim Tân, xã Yên Lộc, xã Lai Thành, xã Kim Hải, xã Kim Trung, xã Yên Mật, xã Tân Thành, xã Cồn Thoi và thị trấn Phát Diệm, thị trấn Bình Minh.

Địa giới huyện Kim Sơn : phía đông giáp huyện Nghĩa Hưng (tỉnh Nam Hà), phía tây giáp huyện Nga Sơn (tỉnh Thanh Hoá) và huyện Yên Mô, phía nam giáp biển Đông, phía bắc giáp huyện Yên Khánh.

(Nghị định số 59-CP của Chính phủ)

11-7

Chia phường Đồng Quang thuộc thành phố Thái Nguyên thành phường Quang Trung và phường Đồng Quang :

Phường Quang Trung có diện tích tự nhiên 202,84 ha ; nhân khẩu 13.292.

Phường Đồng Quang có diện tích tự nhiên 156,97 ha ; nhân khẩu 8.868.

(Nghị định số 64-CP của Chính phủ)

11-7

Điều chỉnh và thành lập đơn vị hành chính mới ở tỉnh Bình Định :

1. *Chia xã Phước Thành thành hai xã* : xã Phước Thành và xã Phước Mỹ.

Xã Phước Thành có diện tích tự nhiên 3.400 ha ; nhân khẩu 8.828.

Xã Phước Mỹ có diện tích tự nhiên 6.600 ha ; nhân khẩu 4.237.

2. *Thành lập thị trấn Diêu Trì* trên cơ sở diện tích và dân số của xã Phước Long.

Thị trấn Diêu Trì có diện tích tự nhiên 538 ha ; nhân khẩu 10.578.

3. *Thành lập xã Hoài Hải* trên cơ sở thôn Kim Giao của xã Hoài Hương, thôn Diêu Quang của xã Hoài Mỹ.

Xã Hoài Hải có diện tích tự nhiên 247 ha ; nhân khẩu 7.612.

Xã Hoài Hương còn lại diện tích tự nhiên 1.247 ha ; nhân khẩu 12.932.

Xã Hoài Mỹ còn lại diện tích tự nhiên 4.942,6 ha ; nhân khẩu 12.282.

4. *Sáp nhập xã Bồng Sơn Tây vào thị trấn Bồng Sơn.*

Thị trấn Bồng Sơn có diện tích tự nhiên 1.600,75 ha ; nhân khẩu 18.802.

(Nghị định số 66-CP của Chính phủ)

11-7

Chia các xã Ia Dreh, xã Iarsai, xã Chư Drang thuộc huyện KRông Pa, tỉnh Gia Lai :

1. *Chia xã Ia Dreh thành xã Chư Ngọc và xã Ia DReh.*

Xã Chư Ngọc có diện tích tự nhiên 7.500 ha ; nhân khẩu 5.981.

Xã Ia DReh có diện tích tự nhiên 10.700 ha ; nhân khẩu 2.326.

2. *Chia xã Ia RSai thành xã Chư RCăm và xã Ia RSai.*

Xã Chư RCam có diện tích tự nhiên 32.400 ha ; nhân khẩu 3.822.

Xã Ia RSai có diện tích tự nhiên 27.200 ha ; nhân khẩu 2.550.

3. *Chia xã Chư DRăng thành xã Uar và xã Chư DRăng.*

Xã UaR có diện tích tự nhiên 14.400 ha ; nhân khẩu 2.109.

Xã Chư DRăng có diện tích tự nhiên 16.600 ha ; nhân khẩu 2.592.

(Nghị định số 67-CP của Chính phủ)

11-7

Thành lập phường 3, phường 4 thuộc thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang :

1. *Thành lập phường 3* trên cơ sở diện tích tự nhiên 18,36 ha ; nhân khẩu 2.300 của phường 2 và diện tích tự nhiên 75,23 ha ; nhân khẩu 2.952 của xã Long Hưng.

Phường 3 có diện tích tự nhiên 93,59 ha ; nhân khẩu 5.252.

Phường 2 còn lại diện tích tự nhiên 74,95 ha ; nhân khẩu 7.195.

Xã Long Hưng còn lại diện tích tự nhiên 620,37 ha ; nhân khẩu 4.265.

2. *Thành lập phường 4* trên cơ sở diện tích tự nhiên 151,09 ha ; nhân khẩu 6.724 của xã Long Chánh.

Xã Long Chánh còn lại diện tích tự nhiên 717,45 ha ; nhân khẩu 4.914.

(Nghị định số 69-CP của Chính phủ)

11-7

Chia huyện Bảo Lộc thuộc tỉnh Lâm Đồng thành thị xã Bảo Lộc và huyện Bảo Lâm.

1. *Thị xã Bảo Lộc* có diện tích tự nhiên 24.740 hécta ; nhân khẩu 118.346.

Địa giới thị xã Bảo Lộc : phía đông, phía nam và phía bắc giáp huyện Bảo Lâm, phía tây giáp huyện Đa Huoai.

Thành lập các phường, xã thuộc thị xã Bảo Lộc :

a. Chia thị trấn Blao thành 3 đơn vị hành chính là phường 1, phường 2 và phường Blao.

- Phường 1 có diện tích tự nhiên 300 hécta, nhân khẩu 16.328.

Địa giới phường 1 : phía đông giáp xã Lộc Thanh, phía tây giáp phường 2, phía nam giáp phường Lộc Phát, phía bắc giáp xã Lộc Thanh.

- Phường 2 có diện tích tự nhiên 300 hécta ; nhân khẩu 17.353.

Địa giới phường 2 : phía đông giáp phường 1 ; phía tây giáp phường Lộc Tiến, phía nam giáp phường Blao, phía bắc giáp xã Đam Bri ;

- Phường Blao có diện tích tự nhiên 400 hécta ; nhân khẩu 19.329.

Địa giới phường Blao: phía đông giáp phường Lộc Sơn, phía tây giáp phường Lộc Tiến, phía nam giáp xã Lộc Châu, phía bắc giáp phường 1.

b. Thành lập xã Đam Bri trên cơ sở thôn Đam Bri, có diện tích tự nhiên 2.320 hécta, nhân khẩu 2.286 của xã Lộc Tân.

Địa giới xã Đam Bri : phía đông giáp xã Lộc Thanh, phía tây giáp xã Lộc Tân, phía nam giáp xã Lộc Tân, phía bắc giáp huyện Bảo Lâm.

c. Thành lập phường Lộc Tiến trên cơ sở xã Lộc Tiến, có diện tích tự nhiên 350 hécta, nhân khẩu 13.963.

Địa giới phường Lộc Tiến : phía đông giáp phường Blao, phía tây giáp xã Lộc Châu, phía nam giáp xã Lộc Châu, phía bắc giáp xã Lộc Châu và phường 2.

d. Thành lập phường Lộc Sơn trên cơ sở xã Lộc Sơn, có diện tích tự nhiên 450 hécta ; [illegible] 11.970.

[illegible] giới phường Lộc Sơn : phía đông giáp xã Lộc Nga, phía tây giáp phường Blao, phía nam giáp xã Lộc Thành (huyện Bảo Lâm), phía bắc giáp phường Lộc Phát.

e. Thành lập phường Lộc Phát trên cơ sở xã Lộc Phát, có diện tích tự nhiên 300 hécta, nhân khẩu 15.859 .

- Địa giới phường Lộc Phát : phía đông giáp xã Lộc Nga, phía tây giáp phường Blao, phía nam giáp phường Lộc Sơn, phía bắc giáp xã Lộc Thanh.

Sau khi phân vạch, điều chỉnh địa giới, thị xã Bảo Lộc có 10 đơn vị hành chính là phường 1, phường 2, phường Blao, phường Lộc Sơn, phường Lộc Phát, phường Lộc Tiến và các xã Lộc Châu, Đam Bri, Lộc Thanh, Lộc Nga.

2. *Huyện Bảo Lâm* có diện tích tự nhiên 152.552 hécta ; nhân khẩu 62.211.

Địa giới huyện Bảo Lâm : phía đông giáp huyện Di Linh, phía tây giáp huyện Đạ Tẻh và thị xã Bảo Lộc, phía nam giáp thị xã Bảo Lộc, phía bắc giáp tỉnh Đắk Lắk.

Thành lập các xã và thị trấn thuộc huyện Bảo Lâm :

a. Chia xã Lộc Thắng thành thị trấn Lộc Thắng và xã Lộc Quảng.

- Thị trấn Lộc Thắng có diện tích tự nhiên 8875 hécta, nhân khẩu 8328.

Địa giới thị trấn Lộc Thắng : phía đông giáp xã Lộc Ngãi, phía tây giáp xã Lộc Quảng, phía nam giáp thị xã Bảo Lộc, phía bắc giáp xã Lộc Phú.

- Xã Lộc Quảng có diện tích tự nhiên 8550 hécta ; nhân khẩu 7466.

Địa giới xã Lộc Quảng : phía đông giáp thị trấn Lộc Thắng, phía tây giáp xã Lộc Tân, phía nam giáp xã Lộc Tân và thị xã Bảo Lộc, phía bắc giáp xã Lộc Lâm.

b. Chia xã Lộc Lâm thành xã Lộc Lâm và xã Lộc Phú.

- Xã Lộc Lâm có diện tích tự nhiên 12.419 hécta ; nhân khẩu 3395.

Địa giới xã Lộc Lâm : phía đông giáp xã Lộc Phú, phía tây giáp xã Lộc Bảo, phía nam giáp xã Lộc Quảng, phía bắc giáp tỉnh Đắk Lắk.

- Xã Lộc Phú có diện tích tự nhiên 13.900 hécta, nhân khẩu 1.712.

Địa giới xã Lộc Phú : phía đông giáp huyện Di Linh, phía tây giáp xã Lộc Quảng, phía nam giáp thị trấn Lộc Thắng, phía bắc giáp xã Lộc Lâm.

c. Chia xã Lộc Bắc thành 2 xã Lộc Bắc và xã Lộc Bảo.

- Xã Lộc Bắc có diện tích tự nhiên 25.800 hécta ; nhân khẩu 3.614.

Địa giới xã Lộc Bắc : phía đông giáp xã Lộc Bảo, phía tây và phía nam giáp huyện Đạ Tẻh, phía bắc giáp tỉnh Đắk Lắk.

- Xã Lộc Bảo có diện tích tự nhiên 25.303 hécta ; nhân khẩu 713.

Địa giới xã Lộc Bảo : phía đông giáp xã Lộc Lâm, phía tây và phía nam giáp xã Lộc Bắc, phía bắc giáp tỉnh Đắk Lắk.

Sau khi phân vạch, điều chỉnh địa giới, huyện Bảo Lâm có 12 đơn vị hành chính là xã Lộc Quảng, xã Lộc Ngãi, xã Lộc Đức, xã Lộc Lâm, xã Lộc Phú, xã Lộc Bắc, xã Lộc Bảo, xã Lộc An, xã Lộc Tân, xã Lộc Thành, xã Lộc Nam và thị trấn Lộc Thắng.

(Nghị định số 65-CP của Chính phủ)

11-7

Thành lập huyện Tân Phước thuộc tỉnh Tiền Giang trên cơ sở diện tích tự nhiên 10.634,72 hécta (trong đó có 580 hécta giao lại cho Long An), nhân khẩu 5.698 của huyện Cai Lậy và diện tích tự nhiên 23.486,53 hécta (trong đó có 550,81 hécta giao cho tỉnh Long An), nhân khẩu 36.333 của huyện Châu Thành.

Huyện Tân Phước có 32.991,44 hécta ; nhân khẩu 42.031, gồm 13 đơn vị hành chính là :

1. *Xã Phú Mỹ* có diện tích tự nhiên 1.228,80 hécta ; nhân khẩu 8.091.

Địa giới xã Phú Mỹ : phía đông giáp tỉnh Long An, phía tây giáp xã Hưng Thạnh, phía nam giáp xã Tân Hoà Thành, phía bắc giáp tỉnh Long An và xã Tân Hoà Đông.

2. *Xã Tân Hoà Thành* có diện tích tự nhiên 1.747 hécta, nhân khẩu 8.360.

Địa giới xã Tân Hoà Thành : phía đông giáp tỉnh Long An, phía tây giáp xã Tân Lập 2, phía nam giáp xã Tân Lý Đông và xã Tân Lập 1, phía bắc giáp xã Phú Mỹ và xã Hưng Thạnh.

3. *Xã Hưng Thạnh* có diện tích tự nhiên 3.124,07 hécta ; nhân khẩu 5.340.

Địa giới xã Hưng Thạnh : phía đông giáp xã Phú Mỹ, phía tây giáp xã Mỹ Phước, phía nam giáp xã Tân Lập 2 và xã Tân Hoà Thành, phía bắc giáp xã Tân Hoà Đông.

4. *Xã Mỹ Phước* có diện tích tự nhiên 3.900,82 hécta ; nhân khẩu 2.972.

Địa giới xã Mỹ Phước : phía đông giáp xã Hưng Thạnh, phía tây giáp xã Tân Hoà Tây, phía nam giáp xã Tân Lập 2, xã Phước Lập và thị trấn Mỹ Phước, phía bắc giáp xã Thạnh Mỹ và xã Thạnh Tân.

5. *Xã Tân Hoà Đông* có diện tích tự nhiên 2.614 hécta ; nhân khẩu 1.181.

Địa giới xã Tân Hoà Đông : phía đông giáp tỉnh Long An, phía tây giáp xã Thạnh Mỹ, phía nam giáp xã Hưng Thạnh và xã Phú Mỹ, phía bắc giáp tỉnh Long An.

6. *Xã Tân Hoà Tây* có diện tích tự nhiên 3.352 hécta ; nhân khẩu 2.853.

Địa giới xã Tân Hoà Tây : phía đông giáp xã Mỹ Phước, phía tây giáp xã Phú Cường,

phía nam giáp xã Mỹ Hạnh Đông, phía bắc giáp xã Thạnh Tân và xã Thạnh Hoà.

7. *Xã Thạnh Mỹ* có diện tích tự nhiên 2.805,54 hécta ; nhân khẩu 789.

Địa giới xã Thạnh Mỹ : phía đông giáp xã Tân Hoà Đông, phía tây giáp xã Thạnh Tân, phía nam giáp xã Mỹ Phước, phía bắc giáp tỉnh Long An.

8. *Xã Thạnh Hoà* có diện tích tự nhiên 2.662,27 hécta ; nhân khẩu 627.

Địa giới xã Thạnh Hoà : phía đông giáp xã Thạnh Mỹ, phía tây giáp tỉnh Long An, phía nam giáp xã Tân Hoà Tây, phía bắc giáp tỉnh Long An.

9. *Xã Thạnh Tân* có diện tích tự nhiên 3.319,8 hécta ; nhân khẩu 541.

Địa giới xã Thạnh Tân : phía đông giáp xã Thạnh Mỹ, phía tây giáp xã Thạnh Hoà, phía nam giáp xã Tân Hoà Tây và xã Mỹ Phước, phía bắc giáp tỉnh Long An.

10. *Xã Phước Lập* có diện tích tự nhiên 3.442,78 hécta ; nhân khẩu 5.942.

Địa giới xã Phước Lập : phía đông giáp xã Tân Lập 1 và xã Tân Lập 2 ; phía tây giáp huyện Châu Thành và xã Mỹ Hạnh Đông, xã Tân Phú huyện Cai Lậy, phía nam giáp xã Long Định, phía bắc giáp xã Mỹ Phước, và thị trấn Mỹ Phước.

11. *Xã Tân Lập 1* có diện tích tự nhiên 2.870,99 hécta ; nhân khẩu 1.800.

Địa giới xã Tân Lập 1 : phía đông giáp xã Tân Lý Đông, phía tây giáp xã Phước Lập, phía nam giáp xã Long Định, xã Tam Hiệp, xã Thân Cửu Nghĩa, phía bắc giáp xã Tân Lập 2 và xã Tân Hoà Thành.

12. *Xã Tân Lập 2* có diện tích tự nhiên 1.617,11 hécta ; nhân khẩu 1.525. Địa giới Lập 2 : phía đông giáp xã Hưng Thạnh và xã Tân Hoà Thành ; phía tây giáp xã Phước Lập, phía nam giáp xã Tân Lập 1, phía bắc giáp xã Mỹ Phước và xã Hưng Thạnh.

13. *Thị trấn Mỹ Phước* có diện tích tự nhiên 247,57 hécta ; nhân khẩu 2.000.

Địa giới thị trấn Mỹ Phước : phía đông, phía tây, phía nam giáp xã Phước Lập, phía bắc giáp xã Mỹ Phước.

* *Huyện Cai Lậy* còn lại diện tích tự nhiên 40.893,66 hécta ; nhân khẩu 314.243 ; Gồm 28 đơn vị hành chính là các xã Ngũ Hiệp, Tam Bình, Tân Phong, Long Trung, Hội Xuân, Hiệp Đức, Long Tiên, Mỹ Long, Phú Quý, Long Khánh, Cẩm Sơn, Phú An, Nhị Quý, Nhị Mỹ, Thanh Hoà, Bình Phú, Phú Nhuận, Tân Bình, Tân Hội, Tân Phú, Mỹ Hạnh Trung, Mỹ Hạnh Đông, Mỹ Phước Tây, Phú Cường, Thạnh Lộc, Mỹ Thành Bắc, Mỹ Thành Nam và thị trấn Cai Lậy.

Địa giới huyện Cai Lậy : phía đông giáp huyện Châu Thành, phía tây giáp huyện Cái Bè, phía nam giáp tỉnh Bến Tre, phía bắc giáp tỉnh Long An và huyện Tân Phước.

* *Huyện Châu Thành* còn lại diện tích tự nhiên 25.376,03 hécta ; nhân khẩu 243.880. Gồm 24 đơn vị hành chính là các xã Phú Phong, Kim Sơn, Song Thuận, Bàn Long, Vĩnh Kim, Bình Trưng, Hữu Đạo, Đông Hoà, Long Hưng, Dưỡng Điềm, Điềm Hy, Nhị Bình, Long Định, Tam Hiệp, Phước Thạnh, Thạnh Phú, Bình Đức, Thân Cửu Nghĩa, Tân Lý Tây, Tân Lý Đông, Tân Hội Đông, Tân Hương, Long An và thị trấn Tân Hiệp.

Địa giới huyện Châu Thành : phía đông giáp huyện Chợ Gạo và thành phố Mỹ Tho, phía tây giáp huyện Cai Lậy, phía nam giáp tỉnh Bến Tre, phía bắc giáp huyện Tân Phước.

(Nghị định số 68-CP của Chính phủ)

1-8

Thành lập thị trấn và điều chỉnh địa giới hành chính xã thuộc các huyện Bù Đăng,

Đồng Phú, Bến Cát, Bình Long, Tân Uyên, Thuận An tỉnh Sông Bé :

Huyện Bù Đăng :

1. *Thành lập thị trấn Đức Phong* trên cơ sở diện tích tự nhiên 770 ha ; nhân khẩu 3.292 của xã Đoàn Kết.

Xã Đoàn kết còn lại diện tích tự nhiên 11.730 ha ; nhân khẩu 3.077.

2. *Chia xã Thống Nhất thành xã Đăng Hà và xã Thống Nhất.*

Xã Đăng Hà có diện tích tự nhiên 19.200 ha ; nhân khẩu 3.000.

Xã Thống Nhất có diện tích tự nhiên 14.100 ha ; nhân khẩu 2.486.

Huyện Đồng Phú :

1. *Chia xã Đồng Xoài thành thị trấn Đồng Xoài, xã Đồng Tâm và xã Tân Phước.*

Thị trấn Đồng Xoài có diện tích tự nhiên 2.600 ha ; nhân khẩu 18.099.

- Xã Đồng Tâm có diện tích tự nhiên 17.360 ha ; nhân khẩu 6.339.

- Xã Tân Phước có diện tích tự nhiên 8.200 ha ; nhân khẩu 6.254.

2. *Chia xã Phước Vĩnh thành thị trấn Phước Vĩnh và xã Vĩnh Hoà.*

- Thị trấn Phước Vĩnh có diện tích tự nhiên 3.197 ha ; nhân khẩu 8.069.

- Xã Vĩnh Hoà có diện tích tự nhiên 20.627 ha ; nhân khẩu 7.959.

Huyện Bến Cát.

1. Sáp nhập diện tích tự nhiên 680 ha ; nhân khẩu 1.352 của xã Mỹ Phước vào xã Thới Hoà.

Xã Thới Hoà có diện tích tự nhiên 3.746 ha ; nhân khẩu 7.263.

2. Sáp nhập diện tích tự nhiên 600 ha ; 517 nhân khẩu của xã Mỹ Phước vào xã Chánh Phú Hoà.

- Xã Chánh Phú Hoà có diện tích tự nhiên 5.005 ha ; nhân khẩu 6.189.

3. *Thành lập thị trấn Mỹ Phước* trên cơ sở diện tích tự nhiên 1.747 ha ; nhân khẩu 4.807 của xã Mỹ Phước. Diện tích tự nhiên 70 ha ; nhân khẩu 354 của xã Long Nguyên ; diện tích tự nhiên 330 ha ; nhân khẩu 1.286 của xã Lai Hưng.

Thị trấn Mỹ Phước có diện tích tự nhiên 2.147 ha ; nhân khẩu 6.447.

4. Sáp nhập xã Long Bình, xã Long Nguyên và diện tích tự nhiên 1.100 ha ; nhân khẩu 534 của xã Lai Hưng thành xã Long Nguyên.

Xã Long Nguyên có diện tích tự nhiên 7.636 ha ; nhân khẩu 6.379 (trừ diện tích tự nhiên 70 ha ; nhân khẩu 354 đã giao về thị trấn Mỹ Phước).

5. Sáp nhập xã Long Tân và xã Long Chiểu thành xã Long Tân.

Xã Long Tân có diện tích tự nhiên 4.527 ha ; nhân khẩu 2.096.

Huyện Bình Long :

Thành lập thị trấn An Lộc trên cơ sở xã An Lộc.

Thị trấn An Lộc có diện tích tự nhiên 4.611 ha ; nhân khẩu 23.768.

Huyện Tân Uyên :

Thành lập thị trấn Uyên Hưng trên cơ sở xã Uyên Hưng.

Thị trấn Uyên Hưng có diện tích 3.576 ha ; nhân khẩu 6.581.

Huyện Thuận An :

Thành lập thị trấn An Thạnh trên cơ sở xã An Thạnh có diện tích 728 ha ; nhân khẩu 15.047.

(Nghị định số 77-CP của Chính phủ)

1-8

Sáp nhập xã Thành Công vào phường Cao Xanh thuộc T.P. Hạ Long và thành lập

xã Hải Hoà thuộc huyện Hải Ninh, tỉnh Quảng Ninh :

1. Sáp nhập xã Thành Công có diện tích tự nhiên 30 ha ; nhân khẩu 2.012 vào phường Cao Xanh.

Phường Cao Xanh có diện tích tự nhiên 380 ha ; nhân khẩu 11.118.

2. Thành lập xã Hải Hoà trên cơ sở diện tích, dân số của thị trấn Nông trường Hải Hoà.

Xã Hải Hoà có diện tích tự nhiên 4.083 ha ; nhân khẩu 1.950.

(Nghị định số 78-CP của Chính phủ)

1-8

Thành lập thị trấn thuộc các huyện Hướng Hoá, Cam Lộ, Triệu Phong, Gio Linh, Hải Lang và đổi tên thị trấn Vĩnh Linh thuộc huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị :

1. *Thành lập thị trấn Lao Bảo* thuộc huyện Hướng Hoá, trên cơ sở xã Tân Phước (trừ bản Lệch có diện tích tự nhiên 500 ha, nhân khẩu 205 giao cho xã Tân Thành quản lý và vùng rừng núi có diện tích tự nhiên 1.400 ha giao cho xã Hướng Phùng quản lý).

- Thị trấn Lao Bảo có diện tích tự nhiên 1.558 ha ; nhân khẩu 4.400.

- Xã Tân Thành có diện tích tự nhiên 4.095 ha ; nhân khẩu 1.885.

- Xã Hướng Phùng có diện tích tự nhiên 11.265 ha ; nhân khẩu 1.190.

2. *Thành lập thị trấn Gio Linh* (thị trấn huyện lỵ) thuộc huyện Gio Linh trên cơ sở diện tích tự nhiên 326 ha, nhân khẩu 5.200 của xã Gio Châu ; diện tích tự nhiên 843 ha ; nhân khẩu 1.450 của xã Gio Phong ; diện tích tự nhiên 40 ha ; nhân khẩu 350 của xã

- Thị trấn Gio Linh có diện tích tự nhiên 450 ha, nhân khẩu 7.000.

- Xã Gio Châu còn lại diện tích tự nhiên 1.571,75 ha, nhân khẩu 2.010.

- Xã Gio Phong còn lại diện tích tự nhiên 760 ha, nhân khẩu 2.836.

- Xã Gio Bình còn lại diện tích tự nhiên 606,41 ha, nhân khẩu 2.198.

3. *Thành lập thị trấn Cam Lộ* (thị trấn huyện lỵ) thuộc huyện Cam Lộ trên cơ sở các thôn : An Hưng, Cam Lộ, Thượng Nguyên, Thiết Tràng, Nghĩa Hưng, Nam Hùng thuộc xã Cam Thành.

- Thị trấn Cam Lộ có diện tích tự nhiên 1.100 ha, nhân khẩu 4.419.

- Xã Cam Thành còn lại diện tích tự nhiên 3.965,15 ha ; nhân khẩu 6.410 người.

4. *Thành lập thị trấn Ái Tử* (thị trấn huyện lỵ) thuộc huyện Triệu Phong trên cơ sở diện tích tự nhiên 8,76 ha, nhân khẩu 288 của xã Triệu Giang ; diện tích tự nhiên 192 ha ; nhân khẩu 1.602 của xã Triệu Ái ; diện tích tự nhiên 150 ha, nhân khẩu 1.154 của xã Triệu Thượng.

- Thị trấn Ái Tử có diện tích tự nhiên 350,76 ha ; nhân khẩu 3.044.

- Xã Triệu Giang còn lại diện tích tự nhiên 575,09 ha ; nhân khẩu 3.781.

- Xã Triệu Ái còn lại diện tích tự nhiên 2.787,28 ha ; nhân khẩu 1.920.

- Xã Triệu Thượng còn lại diện tích tự nhiên 3.392,14 ha ; nhân khẩu 5.669.

5. *Thành lập thị trấn Hải Lăng* (thị trấn huyện lỵ) thuộc huyện Hải Lăng trên cơ sở diện tích tự nhiên 158,1 ha, nhân khẩu 2.652 của xã Hải Thọ ; diện tích tự nhiên 97,9 ha, nhân khẩu 1.395 của xã Hải Lâm.

- Thị trấn Hải Lăng có diện tích tự nhiên 256 ha, nhân khẩu 4.047.

- Xã Hải Thọ còn lại diện tích tự nhiên 1.894 ha ; nhân khẩu 3.422.

- Xã Hải Lâm còn lại diện tích tự nhiên 2.260,83 ha ; nhân khẩu 2.638.

6. *Thành lập thị trấn Bến Quan* thuộc huyện Vĩnh Linh trên cơ sở diện tích tự nhiên 419 ha, nhân khẩu 3.421 của xã Vĩnh Hà.

Xã Vĩnh Hà còn lại diện tích tự nhiên 2.120 ha ; nhân khẩu 1.094.

7. Đổi tên thị trấn Vĩnh Linh thuộc huyện Vĩnh Linh thành thị trấn Hồ Xá.

(Nghị định số 79-CP của Chính phủ)

1-8

Thành lập thị trấn Hàng Trạm thuộc huyện Yên Thuỷ, thị trấn Kỳ Sơn, thị trấn Cao Phong thuộc huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hoà Bình :

1. *Thành lập thị trấn Hàng Trạm* (huyện lỵ) thuộc huyện Yên Thuỷ trên cơ sở xóm Hàng Trạm, xóm Yên Bình, xóm Lạc Phong của xã Yên Lạc và các khu dân cư của Nông trường 2/9 định cư trên địa bàn xã Yên Lạc.

- Thị trấn Hàng Trạm có diện tích tự nhiên 270 ha ; nhân khẩu 4.444.

- Xã Yên Lạc còn lại diện tích tự nhiên 2.721,9 ha ; nhân khẩu 4.889.

2. *Thành lập thị trấn Kỳ Sơn* (huyện lỵ) thuộc huyện Kỳ Sơn trên cơ sở diện tích tự nhiên 460 ha, nhân khẩu 3.031 của xã Dân Hạ.

- Xã Dân Hạ còn lại diện tích tự nhiên 3.145, nhân khẩu 4.161.

3. *Thành lập thị trấn Cao Phong* thuộc huyện Kỳ Sơn trên cơ sở diện tích tự nhiên 944,82 ha, nhân khẩu 3.396 thuộc Nông trường Cao Phong (trừ khu vực dân cư đội sản xuất Tây Phong gồm 368 người giao về xã Tây Phong quản lý).

4. Giải thể thị trấn Nông trường 2/9 và thị trấn nông trường Cao Phong.

(Nghị định số 80-CP của Chính phủ)

6-8

Chia huyện Sơn Hà thuộc tỉnh Quảng Ngãi thành huyện Sơn Tây và huyện Sơn Hà.

- *Huyện Sơn Tây* có diện tích tự nhiên 41.893 héc-ta ; nhân khẩu 13.315. Gồm 4 xã là xã Sơn Tinh, xã Sơn Dung, xã Sơn Mùa, xã Sơn Tân.

Địa giới huyện Sơn Tây : phía đông giáp huyện Sơn Hà ; phía tây giáp huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum và huyện Trà My, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, phía nam giáp huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum ; phía bắc giáp huyện Trà Bồng.

- *Huyện Sơn Hà* có diện tích tự nhiên 73.910 héc-ta ; nhân khẩu 56.395. Gồm 12 xã là xã Sơn Hạ, xã Sơn Thành, xã Sơn Nham, xã Sơn Cao, xã Sơn Linh, xã Sơn Giang, xã Sơn Thuỷ, xã Sơn Kỳ, xã Sơn Ba, xã Sơn Bao, xã Sơn Thượng, xã Sơn Lang.

Địa giới huyện Sơn Hà : phía đông giáp huyện Tư Nghĩa, huyện Sơn Tịnh và huyện Minh Long ; phía tây giáp huyện Sơn Tây ; phía nam giáp huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum và huyện Ba Tơ ; phía bắc giáp huyện Trà Bồng.

(Nghị định số 83-CP của Chính phủ)

9-8

Điều chỉnh địa giới xã thuộc các huyện Long Hồ, Tam Bình, Trà Ôn, Vũng Liêm, Bình Minh, Mang Thít và thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

HUYỆN LONG HỒ

1. *Chia xã An Đức thành xã Long An và xã Phú Đức.*

- Xã Long An có diện tích tự nhiên 1.463,45 ha ; nhân khẩu 10.289.

- Xã Phú Đức có diện tích tự nhiên 1.504,74 ha ; nhân khẩu 9.252.

2. *Chia xã Bình Hoà Phước thành xã Hoà Ninh và xã Bình Hoà Phước.*

- Xã Hoà Ninh có diện tích tự nhiên 1.192,80 ha ; nhân khẩu 8.598.

- Xã Bình Hoà Phước có diện tích tự nhiên 1.177,94 ha ; nhân khẩu 8.817.

3. *Chia xã Lộc Hoà thành xã Lộc Hoà và xã Hoà Phú.*

- Xã Lộc Hoà có diện tích tự nhiên 955,02 ha ; nhân khẩu 8.672.

- Xã Hoà Phú có diện tích tự nhiên 1.339,95 ha ; nhân khẩu 7.172.

4. *Chia xã Phú Quới thành xã Phú Quới và xã Thạnh Quới.*

- Xã Phú Quới có diện tích tự nhiên 1.213,05 ha ; nhân khẩu 8.910.

- Xã Thạnh Quới có diện tích tự nhiên 1.362,7 ha ; nhân khẩu 6.460.

HUYỆN TAM BÌNH

1. *Chia xã Song Phú thành xã Song Phú và xã Phú Thịnh.*

- Xã Song Phú có diện tích tự nhiên 1.270,68 ha ; nhân khẩu 8.062.

- Xã Phú Thịnh có diện tích tự nhiên 2.159,33 ha ; nhân khẩu 10.059.

2. *Chia xã Long Phú thành xã Long Phú và xã Tân Phú.*

- Xã Long Phú có diện tích tự nhiên 1.418,86 ha ; nhân khẩu 8.766.

- Xã Tân Phú có diện tích tự nhiên 1.566,88 ha ; nhân khẩu 8.515.

3. *Thành lập xã Tân Lộc* trên cơ sở diện tích tự nhiên 486,35 ha ; nhân khẩu 2.139 của xã Hậu Lộc. Diện tích tự nhiên 607,97 ha ; nhân khẩu 3.328 của xã Mỹ Lộc. Diện tích tự nhiên 288,87 ha nhân khẩu 1.281 của

(huyện Long Hồ).

...n Lộc có diện tích tự nhiên 1.383,19 ha ; nhân khẩu 6.748.

4. *Thành lập xã Hoà Lộc* trên cơ sở diện tích tự nhiên 293,55 ha ; nhân khẩu 1.733 của xã Mỹ Lộc. Diện tích tự nhiên 80,78 ha ; nhân khẩu 537 của xã Hoà Hiệp. Diện tích tự nhiên 177,24 ha ; nhân khẩu 1.197 của xã Mỹ Thạnh Trung. Diện tích tự nhiên 610,98 ha ; nhân khẩu 3.740 của xã Hậu Lộc Diện tích tự nhiên 7,81 ha ; nhân khẩu 120 của xã Tường Lộc.

- Xã Hoà Lộc có diện tích tự nhiên 1.162,55 ha ; nhân khẩu 7.207.

- Xã Hậu Lộc sau khi điều chỉnh địa giới còn lại diện tích tự nhiên 1.294 ha ; nhân khẩu 6.084.

- Xã Tường Lộc còn lại diện tích tự nhiên 1.342,49 ha ; nhân khẩu 18.246.

5. *Chia xã Mỹ Lộc* (gồm diện tích tự nhiên 4.261,41 ha ; nhân khẩu 19.477) *thành hai đơn vị hành chính là xã Mỹ Lộc và xã Phú Lộc.*

- Xã Mỹ Lộc có diện tích tự nhiên 2.151,60 ha ; nhân khẩu 9.005.

- Xã Phú Lộc có diện tích tự nhiên 2.109,81 ha ; nhân khẩu 10.472.

6. *Chia xã Hoà Hiệp* (gồm diện tích tự nhiên 2.896 ha ; nhân khẩu 16.879) *thành hai đơn vị hành chính là xã Hoà Hiệp và xã Hoà Thạnh.*

- Xã Hoà Hiệp có diện tích tự nhiên 1.397,97 ha ; nhân khẩu 8.402.

- Xã Hoà Thạnh có diện tích tự nhiên 1.499 ha ; nhân khẩu 8.477.

HUYỆN TRÀ ÔN

1. *Chia xã Lục Sĩ Thành thành xã Lục Sĩ Thành và xã Phú Thành.*

- Xã Lục Sĩ Thành có diện tích tự nhiên 2.498,05 ha ; nhân khẩu 11.748.

- Xã Phú Thành có diện tích tự nhiên 1.171,67 ha ; nhân khẩu 8.445.

2. *Chia xã Hoà Bình thành xã Hoà Bình và xã Nhơn Bình.*

- Xã Hoà Bình có diện tích tự nhiên 2.573,91 ha ; nhân khẩu 12.006.

- Xã Nhơn Bình có diện tích tự nhiên 1.815,38 ha ; nhân khẩu 10.511.

HUYỆN BÌNH MINH

1. *Chia xã Đông Thành thành xã Đông Bình, xã Đông Thạnh và xã Đông Thành.*

- Xã Đông Bình có diện tích tự nhiên 1.327,12 ha ; nhân khẩu 11.807.

- Xã Đông Thạnh có diện tích tự nhiên 1.345,64 ha ; nhân khẩu 5.629.

- Xã Đông Thành có diện tích tự nhiên 1.515,93 ha ; nhân khẩu 10.324.

2. *Chia xã Thành Lợi thành xã Thành Lợi, xã Thành Đông và xã Thành Trung.*

- Xã Thành Lợi có diện tích tự nhiên 1.464 ha ; nhân khẩu 13.448.

- Xã Thành Đông có diện tích tự nhiên 869 ha ; nhân khẩu 6.169.

- Xã Thành Trung có diện tích tự nhiên 1.570 ha ; nhân khẩu 5.715.

3. *Chia xã Tân Quới thành xã Tân Quới, xã Tân Bình và xã Tân Thành.*

- Xã Tân Quới có diện tích tự nhiên 759,80 ha ; nhân khẩu 8.388.

- Xã Tân Bình có diện tích tự nhiên 931,15 ha ; nhân khẩu 9.089.

- Xã Tân Thành có diện tích tự nhiên 1.547,11 ha ; nhân khẩu 6.783.

4. *Chia xã Tân Lược thành xã Tân Lược, xã Tân An Thạnh và xã Tân Hưng.*

- Xã Tân Lược có diện tích tự nhiên 1.057 ha ; nhân khẩu 11.855.

- Xã Tân An Thạnh có diện tích tự nhiên 869 ha ; nhân khẩu 7.525.

- Xã Tân Hưng có diện tích tự nhiên 1.631 ha ; nhân khẩu 4.884.

HUYỆN VŨNG LIÊM

1. *Chia xã Trung Thành thành xã Trung Thành, xã Nguyễn Việt Hùng và xã Lê Văn Hoàng.*

- Xã Trung Thành có diện tích tự nhiên 1.363,27 ha ; nhân khẩu 9.213.

- Xã Nguyễn Việt Hùng có diện tích tự nhiên 1.257,28 ha ; nhân khẩu 6.764.

- Xã Lê Văn Hoàng có diện tích tự nhiên 985,38 ha ; nhân khẩu 4.912.

2. *Chia xã Trung Hiếu thành xã Trung Hiếu và xã Lê Quang Phòng.*

- Xã Trung Hiếu có diện tích tự nhiên 1.665,92 ha ; nhân khẩu 10.752.

- Xã Lê Quang Phòng có diện tích tự nhiên 1.234,20 ha ; nhân khẩu 6.564.

3. *Chia xã Trung Ngãi thành xã Trung Ngãi và xã Nguyễn Chí Trai.*

- Xã Trung Ngãi có diện tích tự nhiên 1.205,91 ha ; nhân khẩu 7.955.

- Xã Nguyễn Chí Trai có diện tích tự nhiên 1.261,05 ha ; nhân khẩu 8.493.

4. *Chia xã Hiếu Phụng thành xã Hiếu Phụng và xã Hiếu Thuận.*

- Xã Hiếu Phụng có diện tích tự nhiên 1.311,09 ha ; nhân khẩu 9.187.

- Xã Hiếu Thuận có diện tích tự nhiên 1.337,29 ha ; nhân khẩu 6.187.

5. *Thành lập xã Tân Quới Trung* trên cơ sở ấp 1, ấp 2 của xã Tân An Luông ; Ấp 2, ấp 3 và ấp Quang Hiệp của xã Quới An ; Ấp 8 của xã Trung Hiệp.

- Xã Tân Quới Trung có diện tích tự nhiên 1.284,26 ha ; nhân khẩu 7.403.

- Xã Tân An Luông còn lại diện tích tự nhiên 1.829,49 ha ; nhân khẩu 11.425.

- Xã Quới An sau khi điều chỉnh địa giới có diện tích tự nhiên 1.520,65 ha ; nhân khẩu 8.487.

6. *Chia xã Trung Hiệp* (gồm diện tích tự nhiên 2.920,66 ha ; nhân khẩu 15.037) *thành hai đơn vị hành chính là xã Trung Hiệp và xã Trung Chánh.*

- Xã Trung Hiệp có diện tích tự nhiên 1.636,75 ha ; nhân khẩu 8.293.

- Xã Trung Chánh có diện tích tự nhiên 1.283,91 ha ; nhân khẩu 6.744.

HUYỆN MANG THÍT

1. *Chia xã Tân Long Hội thành xã Tân An Hội, xã Tân Long Hội và xã Tân Long.*

- Xã Tân An Hội có diện tích tự nhiên 1.194,30 ha ; nhân khẩu 7.807.

- Xã Tân Long Hội có diện tích tự nhiên 934,62 ha ; nhân khẩu 6.960.

- Xã Tân Long có diện tích tự nhiên 996,85 ha ; nhân khẩu 6.567.

2. *Chia xã Mỹ An thành xã Mỹ An và xã Mỹ Phước.*

- Xã Mỹ An có diện tích tự nhiên 1.518 ha ; nhân khẩu 7.764.

- Xã Mỹ Phước có diện tích tự nhiên 1.113,83 ha ; nhân khẩu 6.198.

3. *Chia xã An Phước thành xã An Phước và xã Chánh An.*

- Xã An Phước có diện tích tự nhiên 2.146,51 ha ; nhân khẩu 9.295.

- Xã Chánh An có diện tích tự nhiên 1.408,67 ha ; nhân khẩu 7.378.

THỊ XÃ VĨNH LONG

1. *Chia xã Tân Hoà thành xã Tân Hoà và xã Tân Hội.*

- Xã Tân Hoà có diện tích tự nhiên 576,89 ha ; nhân khẩu 7.141.

Hội có diện tích tự nhiên 690,17 ... khẩu 7.616.

2. *Chia xã Tân Ngãi thành xã Tân Ngãi và xã Trường An.*

- Xã Tân Ngãi có diện tích tự nhiên 665,94 ha ; nhân khẩu 8.144.

- Xã Trường An có diện tích tự nhiên 582,13 ha ; nhân khẩu 6.137.

(Nghị định số 85-CP của Chính phủ)

23-8

Thành lập thị trấn Cành Nàng (thị trấn huyện lỵ) trên cơ sở diện tích tự nhiên 83,1 ha ; nhân khẩu 2.487 của xã Lâm Xa, thuộc huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hoá.

Xã Lâm Xa sau khi điều chỉnh địa giới có diện tích tự nhiên 1.422 ha ; nhân khẩu 2.199.

(Nghị định số 92-CP của Chính phủ)

23-8

Thành lập phường Hưng Dũng trên cơ sở xã Hưng Dũng thuộc thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Phường Hưng Dũng có diện tích tự nhiên 551 ha ; nhân khẩu 10.761.

(Nghị định số 93-CP của Chính phủ)

27-8

Chia xã Hoà Xuân, xã Hoà Phong thuộc huyện Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên.

1. *Chia xã Hoà Xuân thành ba đơn vị hành chính là xã Hoà Xuân Tây, xã Hoà Xuân Đông và xã Hoà Xuân Nam.*

Xã Hoà Xuân Tây có diện tích tự nhiên 4.532 ha ; nhân khẩu 12.830. Gồm các thôn : Năm Bình, Thạch Chẩm, Thạch Bàn, Phước Lương.

Xã Hoà Xuân Đông có diện tích tự nhiên 2.135 ha ; nhân khẩu 12.666. Gồm các thôn : Bạch Thạch, Thạch Tuân, Hiệp Đồng, Phú Khê.

Xã Hoà Xuân Nam có diện tích tự nhiên 6.752 ha ; nhân khẩu 2.543. Gồm các thôn Hảo Sơn, Vũng Rô.

2. *Chia xã Hoa Phong thành hai đơn vị hành chính là xã Hoà Phong và xã Hoa Phu.*

Xã Hoà Phong có diện tích tự nhiên 1.159 ha ; nhân khẩu 10.237. Gồm các thôn : Phước Thành, Mỹ Thạnh Đông, Mỹ Thạnh Trung, Mỹ Thạnh Tây.

Xã Hoà Phú có diện tích tự nhiên 1.167,78 ha ; nhân khẩu 7.390. Gồm các thôn : Tân Mỹ, Lương Phước, Thạch Bàn, Liên Thạch, Lạc Mỹ.

(Nghị định số 96-CP của Chính phủ)

29-8

Thành lập thị trấn Sơn Dương(thị trấn huyện lỵ) thuộc huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang, trên cơ sở xã Kỳ Lâm.

Thị trấn Sơn Dương có diện tích tự nhiên 2.346 ha ; nhân khẩu 10.333.

(Nghị định số 98-CP của Chính phủ)

29-8

Thành lập thị trấn Cái Dôi Vàm thuộc huyện Cái Nước, tỉnh Minh Hải, trên cơ sở diện tích tự nhiên 2.638 ha ; nhân khẩu 14.456 của xã Việt Khái.

Xã Việt Khái còn lại diện tích tự nhiên 8.476 ha ; nhân khẩu 8.438.

(Nghị định số 97-CP của Chính phủ)

29-8

Thành lập thị trấn huyện lỵ thuộc các huyện Châu Thành, Trà Cú, Tiểu Cần thuộc tỉnh Trà Vinh :

1. *Thành lập thị trấn Châu Thành* thuộc huyện Châu Thành trên cơ sở diện tích tự nhiên 308,53 ha ; nhân khẩu 4.347 của xã Đa Lộc.

- Xã Đa Lộc còn lại diện tích tự nhiên 4.312,69 ha ; nhân khẩu 13.657.

2. *Thành lập thị trấn Trà Cú* thuộc huyện Trà Cú trên cơ sở diện tích tự nhiên 142,19 ha, dân số 4.261 của xã Thanh Sơn. Diện tích tự nhiên 140,23 ha ; nhân khẩu 2.798 của xã Ngãi Xuyên.

- Thị trấn Trà Cú có diện tích tự nhiên 282,42 ha ; nhân khẩu 7.059.

3. Chia xã Tiểu Cần thành hai đơn vị hành chính là thị trấn Tiểu Cần và xã Phú Cần.

- Thị trấn Tiểu Cần có diện tích tự nhiên 305 ha ; nhân khẩu 5.261.

- Xã Phú Cần có diện tích tự nhiên 2.392,1 ha ; nhân khẩu 7.724.

(Nghị định số 99-CP của Chính phủ)

29-8

Điều chỉnh địa giới hành chính xã, thị trấn thuộc các huyện Phước Long, Lộc Ninh, Đồng Phú, Thuận An tỉnh Sông Bé :

HUYỆN PHƯỚC LONG

1. *Chia xã Sơn Giang thành hai đơn vị hành chính là thị trấn Thác Mơ và xã Xuân Giang.*

- Thị trấn Thác Mơ có diện tích tự nhiên 1.015 ha ; nhân khẩu 5.187.

- Xã Sơn Giang có diện tích tự nhiên 4.415 ha ; nhân khẩu 4.493.

2. Chia xã Phước Bình thành hai đơn vị hành chính là thị trấn Phước Bình và xã Bình Phước.

- Thị trấn Phước Bình có diện tích tự nhiên 1.085 ha ; nhân khẩu 5.081.

- Xã Bình Phước có diện tích tự nhiên 12.415 ha ; nhân khẩu 12.082.

3. Chia xã Bù Nho thành hai đơn vị hành chính là xã Long Tân và xã Bù Nho.

- Xã Long Tân có diện tích tự nhiên 4.245 ha ; nhân khẩu 4.475.

- Xã Bù Nho có diện tích tự nhiên 6.955 ha ; nhân khẩu 7.781.

HUYỆN LỘC NINH

1. Thành lập thị trấn Lộc Ninh trên cơ sở diện tích tự nhiên 795 ha ; nhân khẩu 9.803 của xã Lộc Thắng.

2. Sáp nhập diện tích tự nhiên 743 ha ; nhân khẩu 1.523 của xã Lộc Thắng vào xã Lộc Tấn quản lý.

- Xã Lộc Tấn có diện tích tự nhiên 23.730 ha ; nhân khẩu 9.781.

3. Sáp nhập phần còn lại của xã Lộc Thắng (gồm 1.332 ha ; nhân khẩu 4.952) vào xã Lộc Thái quản lý.

- Xã Lộc Thái có diện tích tự nhiên 3.750 ha ; nhân khẩu 13.464.

HUYỆN ĐỒNG PHÚ

Chia xã Tân Hiệp thành hai đơn vị hành chính là xã Phước Sang và xã Tân Hiệp.

- Xã Phước Sang có diện tích tự nhiên 3.693 ha ; nhân khẩu 3.039.

- Xã Tân Hiệp có diện tích tự nhiên 2.345 ha ; nhân khẩu 3.028.

HUYỆN BẾN CÁT

Thành lập thị trấn Dầu Tiếng trên cơ sở giữ nguyên diện tích, dân số, địa giới của xã Định Thành. Thị trấn Dầu Tiếng có diện tích tự nhiên 4.119 ha ; nhân khẩu 13.829.

HUYỆN THUẬN AN

1. Thành lập thị trấn Dĩ An trên cơ sở giữ nguyên diện tích, dân số, địa giới của xã An Bình.

- Thị trấn Dĩ An có diện tích tự nhiên 1.107 ha; nhân khẩu 13.430.

2. Thành lập thị trấn Lái Thiêu trên cơ sở : Diện tích tự nhiên 180 ha ; nhân khẩu
xã Phú Long. Diện tích tự nhiên
ân khẩu 10.968 của xã Tân Thới.
Diện tích tự nhiên 160 ha ; nhân khẩu 4.805 của xã Bình Nhâm. Diện tích tự nhiên 69 ha ; nhân khẩu 1.261 của xã Bình Hoà ; và khu vực sân Golf (104 ha) do huyện Thuận An quản lý.

Thị trấn Lái Thiêu có diện tích tự nhiên 689 ha ; nhân khẩu 23.739.

3. Sáp nhập phần còn lại của xã Phú Long (gồm 95 ha ; nhân khẩu 1.750) vào xã Vĩnh Phú quản lý.

Xã Vĩnh Phú có diện tích tự nhiên 593 ha ; nhân khẩu 7.639.

4. Sáp nhập phần còn lại của xã Tân Thới (gồm 740 ha ; nhân khẩu 2.580) với phần còn lại của xã Bình Hoà (gồm 564 ha ; nhân khẩu 1.486) thành một đơn vị hành chính mới là xã Bình Hoà.

Xã Bình Hòa có diện tích tự nhiên 1.304 ha; nhân khẩu 4.066.

5. Xã Bình Nhâm còn lại 459 ha ; nhân khẩu 13.249.

(Nghị định số 101-CP của Chính phủ)

29-8

Điều chỉnh địa giới hành chính xã, thị trấn thuộc thị xã Tam Kỳ và các huyện Quế Sơn, Duy Xuyên, Núi Thành, Đại Lộc, Hiên, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng :

THỊ XÃ TAM KỲ

Chia xã Tam Kỳ thành hai đơn vị hành chính là xã Tam Đàn và xã Tam An.

- Xã Tam Đàn có diện tích tự nhiên 1.481,85 ha ; nhân khẩu 9.717.

- Xã Tam An có diện tích tự nhiên 1.068,35 ha ; nhân khẩu 6.706.

HUYỆN QUẾ SƠN

Sáp nhập xã Quế Hội vào xã Quế Lâm quản lý. Xã Quế Lâm có diện tích tự nhiên 36.000 ha ; nhân khẩu 3.895.

HUYỆN DUY XUYÊN

1. *Giải thể thị trấn Duy Xuyên* ; giao thôn Trung Đông về xã Duy Trung quản lý. Giao thôn Xuyên Tây và thôn Châu Hiệp về xã

Duy An quản lý. Xã Duy Trung có diện tích tự nhiên 2.366,42 ha ; nhân khẩu 7.180.

2. *Thành lập thị trấn Nam Phước* (thị trấn huyện lỵ) trên cơ sở xã Duy An. Thị trấn Nam Phước có diện tích tự nhiên 1.454,73 ha ; nhân khẩu 20.948.

HUYỆN NÚI THÀNH

Chia xã Tam Xuân thành hai đơn vị hành chính là xã Tam Xuân I và xã Tam Xuân II.

- Xã Tam Xuân I có diện tích tự nhiên 1.561,32 ha ; nhân khẩu 10.835.

- Xã Tam Xuân II có diện tích tự nhiên 3.004,05 ha ; nhân khẩu 10.112.

HUYỆN ĐẠI LỘC

1. Sáp nhập thị trấn Ái Nghĩa : 167,68 ha diện tích tự nhiên ; nhân khẩu 2.638 của xã Đại Hoà ; 77,6 ha diện tích tự nhiên ; nhân khẩu 2.672 của xã Đại An. Thị trấn Ái Nghĩa có diện tích tự nhiên 789,28 ha ; nhân khẩu 15.717.

2. Sáp nhập phần còn lại của xã Đại Hoà (gồm diện tích tự nhiên 663 ha ; nhân khẩu 6.147) và phần còn lại của xã Đại An (gồm diện tích tự nhiên 671,67 ha ; nhân khẩu 7.554) thành một đơn hành chính là xã Đại Hoà.

- Xã Đại Hoà có diện tích tự nhiên 1.334,99 ha ; nhân khẩu 13.701.

3. *Thành lập xã Đại Tân* trên cơ sở : Diện tích tự nhiên 452,1 ha ; nhân khẩu 2.481 của xã Đại Thắng. Diện tích tự nhiên 291,50 ha ; nhân khẩu 1.763 của xã Đại Phong. Diện tích tự nhiên 940 ha ; nhân khẩu 1.554 của xã Đại Chánh.

- Xã Đại Tân có diện tích tự nhiên 1.683,6 ha ; nhân khẩu 5.798.

- Xã Đại Thắng còn lại diện tích tự nhiên 750,8 ha ; nhân khẩu 9.445.

- Xã Đại Chánh còn lại diện tích tự nhiên 5.540,50 ha ; nhân khẩu 5.611.

- Xã Đại Phong còn lại diện tích tự nhiên 847,18 ha ; nhân khẩu 7.680.

HUYỆN HIÊN

1. Chia xã Tà Lu thành ba đơn vị hành chính là thị trấn Prao, xã Za Hung, xã Tà Lu.

- Thị trấn Prao (thị trấn huyện lỵ) có diện tích tự nhiên 2.480 ha ; nhân khẩu 2.810.

- Xã Za Hung có diện tích tự nhiên 2.690 ha ; nhân khẩu 644.

- Xã Tàu Lu có diện tích tự nhiên 5.940 ha ; nhân khẩu 587.

2. *Chia xã Tr' Hy* thành hai đơn vị hành chính là xã A Xan và Xã Tr' Hy.

- Xã A Xan có diện tích tự nhiên 8.350 ha ; nhân khẩu 1.171.

- Xã Tr' Hy có diện tích tự nhiên 9.230 ha ; nhân khẩu 758.

(Nghị định số 102-CP của Chính phủ)

29-8

Phân vạch, điều chỉnh địa giới hành chính xã, phường, thị trấn thuộc các huyện Yên Thế, Yên Dũng, thị xã Bắc Giang, tỉnh Hà Bắc :

1. *Thành lập thị trấn Cầu Gồ* (thị trấn huyện lỵ) thuộc huyện Yên Thế trên cơ sở diện tích tự nhiên 143 ha ; nhân khẩu 1.785 của xã Phồn Xương. Diện tích tự nhiên 18,5 ha ; nhân khẩu 501 của xã Tam Điệp.

- Thị trấn Cầu Gồ có diện tích tự nhiên 161,5 ha ; nhân khẩu 2.286.

- Xã Phồn Xương còn lại diện tích tự nhiên 658 ha ; nhân khẩu 3.552.

- Xã Tam Hiệp còn lại diện tích tự nhiên 907 ha ; nhân khẩu 2.936.

2. *Chia xã Đồng Kỳ* (thuộc huyện Yên Thế) thành hai đơn vị hành chính là xã Đồng Kỳ và xã Hồng Kỳ.

- Xã Đông Kỳ có diện tích tự nhiên 687 ha ; nhân khẩu 4.895.

- Xã Hồng Kỳ có diện tích tự nhiên 893 ha ; nhân khẩu 4.936.

3. *Thành lập thị trấn Neo* (thị trấn huyện lỵ) thuộc huyện Yên Dũng trên cơ sở thôn Phấn Lôi của xã Nham Sơn ; thôn Tân An của xã Cảnh Thuỵ, thôn Bến Đám của xã Tân Liễu.

- Thị trấn Neo có diện tích tự nhiên 421,75 ha ; nhân khẩu 4.886.

- Xã Nham Sơn còn lại diện tích tự nhiên 1.138,14 ha ; nhân khẩu 5.189.

- Xã Cảnh Thuỵ còn lại diện tích tự nhiên 616 ha ; nhân khẩu 7.009.

- Xã Tân Liễu còn lại diện tích tự nhiên 1.014,93 ha ; nhân khẩu 5.239.

4. Sáp nhập diện tích tự nhiên 6 ha ; nhân khẩu 1.899 của phường Mỹ Độ vào xã Đa Mai quản lý.

- Xã Đại Mai có diện tích tự nhiên 335 ha ; nhân khẩu 5.599.

- Phường Mỹ Độ còn lại diện tích tự nhiên 67,5 ha ; nhân khẩu 4.716.

5. Sáp nhập diện tích tự nhiên 36 ha ; nhân khẩu 6.060 của phường Ngô Quyền vào phường Trần Nguyên Hãn quản lý.

Phường Trần Nguyên Hãn có diện tích tự nhiên 66 ha ; nhân khẩu 11.437.

Phường Ngô Quyền còn lại diện tích tự nhiên 69 ha ; nhân khẩu 7.000.

(Nghị định số 103-CP của Chính phủ)

29-8

Thành lập xã An Diễn và thị trấn Thạnh Phú (thị trấn huyện lỵ) thuộc huyện Thạnh Phú :

lập xã An Diễn trên cơ sở diện [illegible] tự nhiên 979,39 ha ; nhân khẩu 1.562 của xã An Thạnh. Diện tích tự nhiên 1.715,10 ha ; nhân khẩu 2.175 của xã An Quy. Diện tích tự nhiên 1.282,52 ha ; nhân khẩu 651 của xã An Nhơn.

- Xã An Diễn có diện tích tự nhiên 3.977 ha ; nhân khẩu 4.358.

2. *Thành lập thị trấn Thạnh Phú* trên cơ sở xã Thạnh Phú. Thị trấn Thạnh Phú có diện tích tự nhiên 724 ha ; nhân khẩu 12.774.

(Nghị định số 105-CP của Chính phủ)

29-8

Chia xã Trà Co, Phước Đại thuộc huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận :

1. *Chia xã Trà Co* thành hai đơn vị hành chính là xã Phước Tân và xã Phước Tiến.

- Xã Phước Tân có diện tích tự nhiên 5.686 ha ; nhân khẩu 1.546.

- Xã Phước Tiến có diện tích tự nhiên 8.530 ha ; nhân khẩu 2.057.

2. *Chia xã Phước Đại* thành hai đơn vị hành chính mới là xã Phước Đại và xã Phước Chính.

- Xã Phước Đại có diện tích tự nhiên 10.522 ha ; nhân khẩu 1.780.

- Xã Phước Chính có diện tích tự nhiên 5.665 ha ; nhân khẩu 870.

(Nghị định số 104-CP của Chính phủ)

29-8

Thành lập xã Thạch Hoà, huyện Thạch Thất, thị trấn Phúc Thọ, huyện Phúc Thọ ; thị trấn Tây Đằng, huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây.

1. *Thành lập xã Thạch Hoà*, huyện Thạch Thất trên cơ sở diện tích tự nhiên 102,24 ha ; nhân khẩu 2.099 của xã Bình Yên. Diện tích tự nhiên 418,72 ha ; nhân khẩu 516 của xã Tân Xã. Diện tích tự nhiên 556 ha ; nhân khẩu 1.402 của xã Hạ Bằng ; nhân khẩu 593 của xã Đồng Trúc và diện

tích tự nhiên 1.349,92 ha của trường bắn quốc gia A1 (do Bộ Quốc phòng bàn giao lại).

- Xã Thạch Hoà có diện tích tự nhiên 2.426,88 ha ; nhân khẩu 4.610.

- Xã Bình Yên còn lại diện tích tự nhiên 1.067,27 ha ; nhân khẩu 6.986.

- Xã Tân Xã còn lại diện tích tự nhiên 923,39 ha ; nhân khẩu 3.448.

- Xã Hà Bằng còn lại diện tích tự nhiên 651,15 ha ; nhân khẩu 4.556.

2. *Thành lập thị trấn Phúc Thọ* (thị trấn huyện lỵ) thuộc huyện Phúc Thọ trên cơ sở diện tích tự nhiên 265,6 ha ; nhân khẩu 4.819 của xã Phúc Hoà. Diện tích tự nhiên 34,4 ha ; nhân khẩu 1.022 của xã Thọ Lộc.

- Thị trấn Phúc Thọ có diệt tích tự nhiên 300 ha ; nhân khẩu 5.841.

- Địa giới thị trấn Phúc Thọ : Đông giáp xã Phúc Hoà ; Tây giáp xã Thọ Lộc ; Nam giáp xã Trạch Mỹ Lộc ; Bắc giáp xã Võng Xuyên.

- Xã Phúc Hoà còn lại diện tích tự nhiên 453,4 ha ; nhân khẩu 4.666.

- Xã Thọ Lộc còn lại diện tích tự nhiên 370 ha ; nhân khẩu 5.047.

3. Sáp nhập thị trấn Quảng Oai và xã Tây Đằng thuộc huyện Ba Vì thành thị trấn Tây Đằng.

- Thị trấn Tây Đằng có diện tích tự nhiên 1.074,72 ha ; nhân khẩu 12.387.

(Nghị định số 107-CP của Chính phủ)

29-8

Thành lập thị trấn Cao Lộc (thị trấn huyện lỵ trên cơ sở diện tích tự nhiên 301,55 ha ; nhân khẩu 7.307 của xã Hợp Thành) thuộc huyện Cao Lộc.

Xã Hợp Thành còn lại diện tích tự nhiên 955,45 ha ; nhân khẩu 1.850.

(Nghị định số 106-CP của Chính phủ)

29-8

Phân vạch, điều chỉnh địa giới xã, phường thuộc thị xã Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng :

1. Tách 628 ha diện tích tự nhiên ; nhân khẩu 810 của xóm Hoàng Ngà, xóm Nà Can thuộc xã Ngọc Xuân để giao cho phường Sông Bằng quản lý. Sáp nhập diện tích tự nhiên 81 ha ; nhân khẩu 1.662 của xã phường Sông Bằng vào xã Ngọc Xuân quản lý.

- Xã Ngọc Xuân có diện tích tự nhiên 765 ha ; nhân khẩu 4.028.

- Phường Sông Bằng có diện tích tự nhiên 710 ha ; nhân khẩu 4.133.

2. Tách 673 ha diện tích tự nhiên ; 725 nhân khẩu của xã Hoà Chung để sáp nhập vào phường Sông Hiến. Chuyển 25 ha diện tích tự nhiên và 1.354 nhân khẩu (phía Nam) của phường Sông Hiến giao cho xã Hoà Chung quản lý.

- Phường Sông Hiến có diện tích tự nhiên 870 ha ; nhân khẩu 7.673.

- Xã Hoà Chung có diện tích tự nhiên 580 ha ; nhân khẩu 2.563.

3. Tách 238 ha diện tích tự nhiên và 1.227 nhân khẩu của xã Duyệt Trung để sáp nhập vào phường Tân Giao. Chuyển 15 ha diện tích tự nhiên và 1.550 nhân khẩu của phường Tân Giang (phía Nam) giao cho xã Duyệt Trung quản lý.

- Phường Tân Giang có diện tích tự nhiên 395 ha ; nhân khẩu 6.918.

- Xã Duyệt Trung có diện tích tự nhiên 1.084 ha ; nhân khẩu 1.880.

(Nghị định số 108-CP của Chính phủ)

29-8

Điều chỉnh địa giới xã thuộc thị xã Buôn Mê Thuột, huyện Lăk, KRông Nô, ĐăkRlấp, EaKar, tỉnh Đắk Lăk :

a. *Thị xã Buôn Mê Thuột :*

Thành lập xã EaBar trên cơ sở diện tích tự nhiên 1.906 ha, nhân khẩu 12.042 của xã CuôrKnia ; diện tích tự nhiên 1.824 ha, nhân khẩu 2.082 của xã CưEBur.

- Xã EaBar có diện tích tự nhiên 3.730 ha, nhân khẩu 14.124.

- Xã CuôrKnia sau khi điều chỉnh địa giới tự nhiên 6.798 ha, nhân khẩu 9.045.

- Xã CưEBur sau khi điều chỉnh địa giới có diện tích tự nhiên 3.946 ha ; nhân khẩu 11.444.

b. *Huyện Lăk :*

Chia xã Đăk Phơi thành xã Đăk Nuê và xã Đak Phơi ; Tây giáp huyện KRông Nô ; Nam giáp xã KRông Nô ; Bắc giáp xã Đăk Liêng và xã Buôn Tría.

- Xã Đăk Phơi có diện tích tự nhiên 14.230 ha ; nhân khẩu 3.192.

c. *Huyện KRông Nô :*

Chia xã Nam Đà thành xã Đắk Sôr và xã Nam Đà.

- Xã Đắk Sôr có diện tích tự nhiên 5.615 ha ; nhân khẩu 2.773.

- Xã Nam Đà có diện tích tự nhiên 8.715 ha ; nhân khẩu 6.550.

d. *Huyện Đắk RLấp :*

Chia xã Đắk R Tih thành xã Đắk Buk So và xã Đak R Tih.

- Xã Đak Buk So có diện tích tự nhiên 10.700 ha ; nhân khẩu 1.522.

- Xã Đak R Tih có diện tích tự nhiên 13.800 ha ; nhân khẩu 2.986.

e. *Huyện EaKar :*

Chia xã Xuân Phú thành xã Ea Sô và xã

- Xã Ea Sô có diện tích tự nhiên 28.400 ha, nhân khẩu 1.396.

- Xã Xuân Phú có diện tích tự nhiên 4.800 ha ; nhân khẩu 3.700.

(Nghị định số 110-CP của Chính phủ)

29-8

Thành lập thị trấn Đoan Hùng (thị trấn huyện lỵ) trên cơ sở xã Thọ Sơn và diện tích tự nhiên 8 ha ; nhân khẩu 745 của xã Sóc Đăng, thuộc huyện Đoan Hùng, tỉnh Vĩnh Phú :

- Thị trấn Đoan Hùng có diện tích tự nhiên 500 ha ; nhân khẩu 5.447.

- Xã Sóc Đăng sau khi điều chỉnh địa giới có diện tích tự nhiên 618,56 ha ; nhân khẩu 2.290.

(Nghị định số 111-CP của Chính phủ)

29-8

Điều chỉnh địa giới hành chính một số xã, phường, thị trấn của các huyện Bắc Quang, Xín Mần, Hoàng Su Phì, Vị Xuyên và thị xã Hà Giang thuộc tỉnh Hà Giang :

I. Điều chỉnh địa giới xã :

HUYỆN BẮC QUANG

Chia xã Xuân Giang thành hai đơn vị hành chính là xã Nà Khương và xã Xuân Giang.

- *Xã Nà Khương* có diện tích tự nhiên 3.100 ha ; nhân khẩu 1.430.

- *Xã Xuân Giang* có diện tích tự nhiên 6.066,88 ha ; nhân khẩu 4.075.

HUYỆN HOÀNG SU PHÌ

1. *Chia xã Thông Nguyên* thành hai đơn vị hành chính là xã Nậm Ty và xã Thông Nguyên.

- *Xã Nậm Ty* có diện tích tự nhiên 4.425,24 ha ; nhân khẩu 1.924.

- *Xã Thông Nguyên* có diện tích tự nhiên 3.798 ha ; nhân khẩu 1.933.

2. *Chia xã Bản Máy* thành hai đơn vị hành chính là xã Bản Phùng và xã Bản Máy.

- *Xã Bản Phùng* có diện tích tự nhiên 1.596 ha ; nhân khẩu 1.852.

- *Xã Bản Máy* có 2.641 ha ; nhân khẩu 1.362.

HUYỆN XÍN MẦN.

1. *Chia xã Pà Vầy Sủ* thành hai đơn vị hành chính là xã Cốc Pài và xã Pà Vầy Sủ.

- *Xã Cốc Pài* có diện tích tự nhiên 1.438 ha ; nhân khẩu 1.571.

- *Xã Pa Vầy Sủ* có diện tích tự nhiên 2.052 ha ; nhân khẩu 1179.

2. *Chia xã Xín Mần* thành hai đơn vị hành chín là xã Thèn Phàng và xã Xín Mần.

- *Xã Thèn Phàng* có diện tích tự nhiên 3.227 ha ; nhân khẩu 3.300.

- *Xã Xín Mần* có diện tích tự nhiên 1.436 ha ; nhân khẩu 535.

THỊ XÃ HÀ GIANG

Chia phường Trần Phú thành hai đơn vị hành chính là phường Minh Khai và phường Trần Phú.

- *Phường Minh khai* có diện tích tự nhiên 460 ha ; nhân khẩu 5.431.

- *Phường Trần Phú* có diện tích tự nhiên 440 ha ; nhân khẩu 5.673.

HUYỆN VỊ XUYÊN

1. *Thành lập thị trấn Vị Xuyên* (thị trấn huyện lỵ) trên cơ sở : Đội 1, Đội 2 và tám tổ dân phố tại khu vực huyện lỵ của thị trấn Nông trường Việt Lâm ; hợp tác xã Làng Vàng, hợp tác xã Đông Cáp của xã Đạo Đức và thôn Luông thuộc hợp tác xã Ngọc Hà, xã Bạch Ngọc.

- Thị trấn Vị Xuyên có diện tích tự nhiên 1.364 ha ; nhân khẩu 4.720.

2. *Thành lập xã Ngọc Linh* trên cơ sở hợp tác xã Nà Qua, hợp tác xã Khuổi Vài, hợp tác xã Xuân Phong, khu vực Nậm Dần thuộc xã Linh Hồ ; hợp tác xã Ngọc Thượng và đội sản xuất của hợp tác xã Lùng Loét thuộc xã Đạo Đức.

- Xã Ngọc Linh có diện tích tự nhiên 5.493 ha ; nhân khẩu 2071.

3. Sáp nhập Đội 8 của thị trấn Nông trường Việt Lâm và phần còn lại của xã Đạo Đức.

- Xã Đạo Đức có diện tích tự nhiên 6.693 ha ; nhân khẩu 4.052.

4. Sáp nhập diện tích tự nhiên 194 ha ; 83 nhân khẩu của hợp tác xã Ngọc Hà, xã Bạch Ngọc vào thị trấn Nông trường Việt Lâm.

- Thị trấn Nông trường Việt Lâm có diện tích tự nhiên 1.264 ha ; nhân khẩu 4.378.

Sau khi điều chỉnh địa giới :

Xã Bạch Ngọc còn lại diện tích tự nhiên 14.372 ha ; nhân khẩu 4.244.

Xã Linh Hồ còn lại diện tích tự nhiên 8.169 ha ; nhân khẩu 5.243.

II. Điều chỉnh địa giới huyện :

Chuyển xã Nàng Đôn từ huyện Xín Mần về huyện Hoàng Su Phì quản lý.

- Huyện Hoàng Su Phì có 27 đơn vị hành chính ; Diện tích tự nhiên 77.520 ha ; nhân khẩu 47.102.

- Huyện Xín Mần còn lại 20 đơn vị hành chính ; Diện tích tự nhiên 66.100 ha ; nhân khẩu 42.444.

(Nghị định số 112-CP của Chính phủ)

29-8

Thành lập huyện Vĩnh Cửu thuộc tỉnh Đồng Nai và điều chỉnh địa giới hành chính một số xã, phường :

I. *Thành lập huyện Vĩnh Cửu trên cơ sở thị xã Vĩnh An :*

- Huyện Vĩnh Cửu có diện tích tự nhiên 105.557 ha ; nhân khẩu 83.115 gồm 10 đơn vị hành chính là : xã Phú Lý, Tân An, Vĩnh

Tân, Thiện Tân, Thạnh Phú, Bình Lợi, Tân Bình, Bình Hoà, Trị An (phường Trị An cũ) và thị trấn Vĩnh An (phường Cây Gáo cũ).

- Địa giới huyện Vĩnh Cửu : Đông giáp huyện Định Quán, huyện Tân Phú và huyện Thống Nhất ; Tây giáp huyện Tân Uyên và huyện Đồng Phú tỉnh Sông Bé ; Nam giáp thành phố Biên Hoà và huyện Thống Nhất ; Bắc giáp huyện Bù Đăng và huyện Đồng Phú tỉnh Sông Bé.

II. *Điều chỉnh địa giới hành chính phường, xã thuộc thành phố Biên Hoà và các huyện :*

Thành phố Biên Hoà :

1. Thành lập phường Bửu Long trên cơ sở xã Tân Bửu.

- Phường Bửu Long có diện tích tự nhiên 526,34 ha; nhân khẩu 10.870.

2. Thành lập phường Long Bình Tân trên cơ sở xã Long Bình Tân.

- Phường Long Bình Tân có diện tích tự nhiên 233,49 ha ; nhân khẩu 6.062.

3. Chia phường Tân Phong thành phường Trảng Dài và phường Tân Phong.

- *Phường Trảng Dài* có diện tích tự nhiên 1.421,50 ha ; nhân khẩu 6.050.

- *Phường Tân Phong* có diện tích tự nhiên 1.678,75 ha ; nhân khẩu 14.513.

4. Thành lập phường Tân Hiệp trên cơ sở : diện tích tự nhiên 162,40 ha ; nhân khẩu 2.291 của phường Tam Hoà. Diện tích tự nhiên 74,88 ha ; nhân khẩu 623 của phường Tam Hiệp. Diện tích tự nhiên 104,59 ha ; nhân khẩu 1.370 của phường

...g Tân Hiệp có diện tích tự nhiên 341,87 ha ; nhân khẩu 4.284.

- Phường Tam Hiệp còn lại 216,42 ha ; nhân khẩu 20.179.

- Phường Tân Tiến còn lại 195,72 ha ; Nhân khẩu 15.349.

5. *Chia phường Tam Hoà* thành phường Long Bình và phường Tam Hoà :

Huyện Tân Phú

1. Sát nhập 495 ha diện tích tự nhiên của xã Phú Lâm vào xã Phú Bình quản lý.

Chia xã Phú Bình thành ba đơn vị hành chính là Phú Bình và xã Phú Trung, Phú Sơn.

- *Xã Phú Bình* có diện tích tự nhiên 1.680 ha ; nhân khẩu 9.054.

- *Xã Phú Trung* có diện tích tự nhiên 1.543 ha ; nhân khẩu 6.270.

- *Xã Phú Sơn* có diện tích tự nhiên 1.418 ha ; nhân khẩu 6.905.

2. Sáp nhập diện tích tự nhiên 188 ha của xã Phú Lâm vào xã Phú Thanh.

Chia xã Phú Thanh thành hai đơn vị hành chính là xã Phú Thanh và xã Phú Xuân.

- *Xã Phú Thanh* có diện tích tự nhiên 3.188 ha ; nhân khẩu 10.964.

- *Xã Phú Xuân* có diện tích tự nhiên 2.055 ha ; nhân khẩu 10.442.

3. Chia xã Phú Lâm thành hai đơn vị hành chính là xã Phú Lâm và xã Thanh Sơn.

- *Xã Phú Lâm* có diện tích tự nhiên 656 ha ; nhân khẩu 14.062.

- *Xã Thanh Sơn* có diện tích tự nhiên 1.434 ha ; nhân khẩu 4.077.

4. Chia xã Phú Lộc thành xã Phú Lộc và xã Phú Thịnh.

- *Xã Phú Lộc* có diện tích tự nhiên 2.977 ha ; nhân khẩu 9.068.

- *Xã Phú Thịnh* có diện tích tự nhiên 2.599 ha ; nhân khẩu 7.268.

5. Chia xã Phú Lập thành xã Phú Lập và xã Tà Lài.

- *Xã Phú Lập* có diện tích tự nhiên 1.375 ha ; nhân khẩu 7.256

- *Xã Tà Lài* có diện tích tự nhiên 2.889 ha ; nhân khẩu 7.361.

Huyện Xuân Lộc :

1. Chia xã Xuân Trường thành xã Suối Cao và xã Xuân Trường.

- *Xã Suối Cao* có diện tích tự nhiên 4.850 ha ; nhân khẩu 7.054.

- *Xã Xuân Trường* có diện tích tự nhiên 3.382 ha ; nhân khẩu 12.458.

2. Chia xã Xuân Hiệp thành xã Lang Minh, xã Suối Cát và xã Xuân Hiệp.

- *Xã Lang Minh* có diện tích tự nhiên 1.582 ha ; nhân khẩu 6.795.

- *Xã Suối Cát* có diện tích tự nhiên 2.083 ha ; nhân khẩu 8.235.

- *Xã Xuân Hiệp* có diện tích tự nhiên 2.137,6 ha ; nhân khẩu 9.301.

3. Chia xã Sông Ray thành xã Lâm San và xã Sông Ray.

- *Xã Lâm San* có diện tích tự nhiên 3.821.5 ha ; nhân khẩu 8.414.

- *Xã Sông Ray* có diện tích tự nhiên 3.659,5 ha ; nhân khẩu 13.482.

4. Sáp nhập ấp Nam Hà của xã Xuân Định (gồm 475,6 ha ; nhân khẩu 3.237) vào xã Xuân Bảo.

Chia xã Xuân Bảo thành xã Xuân Bảo và xã Bảo Bình.

- *Xã Xuân Bảo* có diện tích tự nhiên 2.022,85 ha ; nhân khẩu 7.973.

- *Xã Bảo Bình* có diện tích tự nhiên 3.311 ha ; nhân khẩu 11.773.

5. Chia xã Xuân Định thành xã Bảo Hoà và xã Xuân Định.

- *Xã Bảo Hoà* có diện tích tự nhiên 1.754,17 ha ; nhân khẩu 9.252.

- *Xã Xuân Định* có diện tích tự nhiên 1.558,35 ha; nhân khẩu 10.267.

Huyện Long Khánh.

1. Chia xã Xuân Lập thành xã Xuân Lập, xã Bàu Sen và xã Suối Tre.

- *Xã Xuân Lập* có diện tích tự nhiên 1.553 ha ; nhân khẩu 7.621.

- *Xã Bàu Sen* có diện tích tự nhiên 878 ha ; nhân khẩu 5.410.

- *Xã Suối Tre* có diện tích tự nhiên 2.668 ha ; nhân khẩu 7.131.

2. Chia xã Xuân Bình thành xã Xuân Thiện và xã Bình Lộc.

- *Xã Xuân Thiện* có diện tích tự nhiên 3.183 ha ; nhân khẩu 7.459.

- *Xã Bình Lộc* có diện tích tự nhiên 2.265 ha ; nhân khẩu 7.062.

3. Chia xã Xuân Vinh thành xã Bảo Vinh và xã Bảo Quang.

- *Xã Bảo Vinh* có diện tích tự nhiên 1.557 ha ; nhân khẩu 11.885.

- *Xã Bảo Quang* có diện tích tự nhiên 3.552 ha ; nhân khẩu 4.941.

4. Chia xã Xuân Tân thành xã Xuân Tân, xã Xuân Thanh và xã Nhân Nghĩa.

- *Xã Xuân Tân* có diện tích tự nhiên 1.016 ha ; nhân khẩu 7.642.

- *Xã Xuân Thanh* có diện tích tự nhiên 3.645 ha ; nhân khẩu 7.898.

- *Xã Nhân Nghĩa* có diện tích tự nhiên 1.561 ha ; nhân khẩu 5.303.

5. Chia xã Xuân Quế thành xã Xuân Quế và xã Sông Nhạn.

- *Xã Xuân Quế* có diện tích tự nhiên 3.551 ha ; nhân khẩu 8.507.

- *Xã Sông Nhạn* có diện tích tự nhiên 5.438 ha ; nhân khẩu 5.837.

6. Chia xã Xuân Đường thành xã Xuân Đường và xã Thừa Đức.

- Xã Xuân Đường có diện tích tự nhiên 3.794 ha ; nhân khẩu 5.774.

- *Xã Thừa Đức* có diện tích tự nhiên 2.410 ha ; nhân khẩu 6.936.

7. Chia xã Xuân Mỹ thành xã Xuân Mỹ và xã Long Giao.

- *Xã Xuân Mỹ* có diện tích tự nhiên 3.178 ha ; nhân khẩu 10.738.

- *Xã Long Giao* có diện tích tự nhiên 3.015 ha ; nhân khẩu 5.472.

Huyện Thống Nhất.

1. Sáp nhập ấp Vườn Ngô của xã Trảng Bom I (gồm 1.389 ha ; nhân khẩu 3.661) vào xã Dôi 61.

- *Xã Dôi 61* có diện tích tự nhiên 3.084 ha ; nhân khẩu 6.510.

2. Sáp nhập ấp Bàu Xéo của xã Trảng Bom I (gồm 29 ha ; nhân khẩu 2.078) vào xã Trảng Bom II. Chia xã Trảng Bom II thành xã Tây Hoà, xã Đông Hoà và xã Trung Hoà.

- *Xã Tây Hoà* có diện tích tự nhiên 1.386 ha ; nhân khẩu 8.366.

- *Xã Trung Hoà* có diện tích tự nhiên 1.526 ha ; nhân khẩu 8.996.

- *Xã Đông Hoà* có diện tích tự nhiên 1.106 ha ; nhân khẩu 8.953.

3. *Thành lập thị trấn Trảng Bom* trên cơ sở diện tích tự nhiên 827 ha ; nhân khẩu 10.192 của xã Trảng Bom I ; diện tích tự nhiên 125 ha của xã Hố Nai 4.

Thị trấn Trảng Bom có diện tích tự nhiên 952 ha ; nhân khẩu 10.192.

4. Sáp nhập ấp Quảng Biên của xã Trảng Bom I (410 ha ; nhân khẩu 6.765) vào xã Hố Nai 4. Chia xã Hố Nai 4 thành xã Quảng Tiến, xã Bình Minh và xã Bắc Sơn.

- *Xã Quảng Tiến* có diện tích tự nhiên 587 ha ; nhân khẩu 8.324.

- *Xã Bình Minh* có diện tích tự nhiên 1.417 ha ; nhân khẩu 10.509.

- *Xã Bắc Sơn* có diện tích tự nhiên 2.427 ha ; nhân khẩu 10.753.

5. *Thành lập xã Sông Trầu* trên cơ sở xã Trảng Bom I (gồm diện tích tự nhiên 3.669 ha ; nhân khẩu 9.614).

6. Chia xã Hưng Lộc thành xã Hưng Lộc và xã Hưng Thịnh.

- *Xã Hưng Lộc* có diện tích tự nhiên 1.950 ha ; nhân khẩu 7.654.

- *Xã Hưng Thịnh* có diện tích tự nhiên 1.705 ha ; nhân khẩu 6.526.

7. Chia xã Bàu Hàm I thành xã Sông Thao và xã Bàu Hàm.

- *Xã Sông Thao* có diện tích tự nhiên 2.491 ha ; nhân khẩu 8.829.

- *Xã Bàu Hàm* có diện tích tự nhiên 2.193 ha ; nhân khẩu 9.956.

8. Chia xã Cây Gáo th ành xã Cây Gáo và xã Thanh Bình.

- *Xã Cây Gáo* có diện tích tự nhiên 1.749 ha ; nhân khẩu 8.294.

- *Xã Thanh Bình* có diện tích tự nhiên 2.667 ha ; nhân khẩu 11.367.

Huyện Nhơn Trạch.

Sáp nhập ấp Thị Cầu thuộc xã Đại Phước (gồm 506 ha ; nhân khẩu 2.323 vào xã Phú Hữu). Chia xã Phú Hữu thành hai đơn vị hành chính là xã Phú Đông và xã Phú Hữu.

- *Xã Phú Đông* có diện tích tự nhiên 2.061,60 ha ; nhân khẩu 7.155.

- *Xã Phú Hữu* có diện tích tự nhiên 2.244,50 ha ; nhân khẩu 8.507.

Huyện Long Thành :

1. Chia xã Phước Thái thành xã Phước Thái và xã Phước Bình.

- *Xã Phước Thái* có diện tích tự nhiên 1.600 ha ; nhân khẩu 11.396.

- *Xã Phước Bình* có diện tích tự nhiên 4.462 ha ; nhân khẩu 8.642.

2. Chia xã Bình Sơn thành xã Bình An và xã Bình Sơn.

- *Xã Bình Sơn* có diện tích tự nhiên 4.083 ha ; nhân khẩu 8.920.

- *Xã Bình An* có diện tích tự nhiên 2.453 ha ; nhân khẩu 6.467.

3. Chia xã Hoà Hưng thành xã An Hoà và xã Long Hưng.

- *Xã An Hoà* có diện tích tự nhiên 981 ha ; nhân khẩu 9.068.

- *Xã Long Hưng* có diện tích tự nhiên 1.035 ha ; nhân khẩu 4.047.

(Nghị định số 109-CP của Chính phủ)

29-8

Thành lập quận Kiến An thuộc thành phố Hải Phòng trên cơ sở toàn bộ diện tích, nhân khẩu và địa giới hành chính của thị xã Kiến An hiện tại.

Quận Kiến An có diện tích tự nhiên 2.669,85 hécta; nhân khẩu 73.297. Gồm chín đơn vị hành chính là các phường:

1. *Phường Quán Trữ* (giữ nguyên địa giới hiện trạng) có diện tích tự nhiên 425,48 hécta ; nhân khẩu 10.112.

2. *Phường Bắc Sơn* (giữ nguyên địa giới hiện trạng) có diện tích tự nhiên 204,5 hécta ; nhân khẩu 8.418.

3. *Phường Trần Thành Ngọ* (giữ nguyên địa giới hiện trạng) có diện tích tự nhiên 153,56 hécta ; nhân khẩu 9.566.

4. *Phường Ngọc Sơn* (giữ nguyên địa giới hiện trạng) có diện tích tự nhiên 248,15 ; nhân khẩu 7.320.

5. Chuyển xã Đồng Hoà thành *phường Đồng Hoà*.

Phường Đồng Hoà có diện tích tự nhiên 360,55 hécta ; nhân khẩu 6.872.

Địa giới phường Đồng Hoà : phía đông giáp huyện An Hải, phía tây giáp phường Bắc Sơn, phía nam giáp phường Nam Sơn và huyện Kiến Thụy, phía bắc giáp phường Quán Trữ.

6. *Thành lập phường Tràng Minh* trên cơ sở diện tích tự nhiên 292,99 hécta, nhân khẩu 5.990 của xã Bắc Hà và diện tích tự nhiên 28,43 hécta, nhân khẩu 770 của phường Phù Liễn.

Phường Tràng Minh có diện tích tự nhiên 321,42 hécta ; nhân khẩu 6.760.

Địa giới phường Tràng Minh : phía đông giáp phường Phù Liễn, phía tây giáp huyện An Lão ; phía nam giáp huyện Kiến Thụy, phía bắc giáp phường Ngọc Sơn và phường Trần Thành Ngọ.

7. *Thành lập phường Văn Đẩu* trên cơ sở diện tích tự nhiên 96,76 hécta, nhân khẩu 2.195 của xã Nam Hà; diện tích tự nhiên 186,09 hécta, nhân khẩu 1.882 của xã Bắc Hà và diện tích tự nhiên 47,44 hécta, nhân khẩu 5.985 của phường Phù Liễn.

Phường Văn Đẩu có diện tích tự nhiên 330,29 hécta ; nhân khẩu 10.062.

Địa giới phường Văn Đẩu : phía đông giáp huyện Kiến Thụy, phía tây giáp phường Trần Thành Ngọ, phía nam giáp phường Phù Liễn, phía bắc giáp phường Nam Sơn và huyện Kiến Thụy.

8. Sáp nhập thôn Quy Tức và thôn Đồng Tài của xã Bắc Hà (gồm 241,33 hécta ; nhân khẩu 3.021) vào phần còn lại của phường Phù Liễn (gồm 47,06 hécta, nhân khẩu 3.033) thành một đơn vị hành chính mới là *phường Phù Liễn*.

Phường Phù Liễn sau khi điều chỉnh địa giới có diện tích tự nhiên 288,99 hécta ; nhân khẩu 6.044.

Địa giới phường Phù Liễn : phía đông giáp huyện Kiến Thụy, phía tây giáp phường Trần Thành Ngọ, phía nam giáp phường Tràng Minh, phía bắc giáp phường Văn Đẩu.

9. *Thành lập phường Nam Sơn* trên cơ sở phần còn lại của xã Nam Hà (gồm thôn Kha Lâm và thôn Lệ Tào).

Phường Nam Sơn có diện tích tự nhiên 336,91 héc-ta ; nhân khẩu 8.141.

Địa giới phường Nam Sơn : phía đông giáp huyện Kiến Thụy, phía tây giáp phường Trần Thành Ngọ, phía nam giáp phường Văn Đẩu, phía bắc giáp phường Bắc Sơn, phường Quán Trữ và phường Đông Hoà.

Địa giới quận Kiến An : phía đông và phía nam giáp huyện Kiến Thụy, phía tây giáp huyện An Lão, phía bắc giáp huyện An Hải và quận Lê Chân.

(Nghị định số 100-CP của Chính phủ)

29-8

Thành lập thị xã Cửa Lò thuộc tỉnh Nghệ An trên cơ sở thị trấn Cửa Lò và các xã Nghi Thu, Nghi Hưng, Nghi Hoà, Nghi Hải ; 50 héc-ta diện tích tự nhiên, 2.291 nhân khẩu của xã Nghi Quang thuộc huyện Nghi Lộc.

Thị xã Cửa Lò có diện tích tự nhiên 2.329 héc-ta, nhân khẩu 37.712, bao gồm các đơn vị hành chính :

1. *Phường Nghi Tân* được thành lập trên cơ sở diện tích tự nhiên 58 héc-ta, nhân khẩu 6.800 của thị trấn Cửa Lò ; diện tích tự nhiên 50 héc-ta, nhân khẩu 2.291 của xã Nghi Quang.

Phường Nghi Tân có diện tích tự nhiên 108 héc-ta, nhân khẩu 9.091.

phường Nghi Tân : phía đông ; Nghi Thuỷ, phía tây, phía nam và phía bắc giáp huyện Nghi Lộc.

2. *Phường Nghi Thuỷ* được thành lập trên cơ sở diện tích tự nhiên 94 héc-ta, nhân khẩu 5.400 của thị trấn Cửa Lò.

Địa giới phường Nghi Thuỷ : phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp phường Nghi Tân, phía nam giáp phường Thu Thuỷ và huyện Nghi Lộc, phía bắc giáp huyện Nghi Lộc.

3. *Phường Thu Thuỷ* được thành lập trên cơ sở phần còn lại của thị trấn Cửa Lò gồm 98 héc-ta diện tích tự nhiên, nhân khẩu 5.200.

Địa giới phường Thu Thuỷ : phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp xã Nghi Thu và huyện Nghi Lộc, phía nam giáp xã Nghi Thu, phía bắc giáp phường Nghi Thuỷ.

4. *Phường Nghi Hoà* được thành lập trên cơ sở giữ nguyên diện tích, nhân khẩu của xã Nghi Hoà.

Phường Nghi Hoà có diện tích tự nhiên 350 héc-ta, nhân khẩu 3.000.

Địa giới phường Nghi Hoà : phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp huyện Nghi Lộc, phía nam giáp phường Nghi Hải, phía bắc giáp xã Nghi Hưng.

5. *Phường Nghi Hải* được thành lập trên cơ sở giữ nguyên diện tích, nhân khẩu của xã Nghi Hải.

Phường Nghi Hải có diện tích tự nhiên 387 héc-ta , nhân khẩu 7.994.

Địa giới phường Nghi Hải : phía đông giáp biển Đông, phía tây giáp phường Nghi Hoà, phía nam giáp huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh, phía bắc giáp phường Nghi Hoà.

6. *Xã Nghi Thu* (giữ nguyên hiện trạng) có diện tích tự nhiên 323 héc-ta, nhân khẩu 2.701.

7. *Xã Nghi Hưng* (giữ nguyên hiện trạng) có diện tích tự nhiên 969 héc-ta, nhân khẩu 4.326.

Sau khi điều chỉnh địa giới :

- Xã Nghi Quang (huyện Nghi Lộc) còn lại diện tích tự nhiên 509 héc-ta, nhân khẩu 4.503.

Địa giới xã Nghi Quang : phía đông giáp phường Nghi Tân (thị xã Cửa Lò), phía tây giáp xã Nghi Yên, phía nam giáp xã Nghi Hợp, phía bắc giáp xã Nghi Yên, Nghi Tiến, Nghi Thiết.

- Huyện Nghi Lộc còn lại diện tích tự nhiên 38.318 héc-ta, nhân khẩu 167.538. Gồm 33 đơn vị hành chính là các xã Nghi Kiều, Nghi Lâm, Nghi Vân, Nghi Hưng, Nghi Đồng, Nghi Công, Nghi Mỹ, Nghi Phương, Nghi Hoa, Nghi Thuận, Nghi Long, Nghi Trung, Nghi Diên, Nghi Vạn, Nghi Kim, Nghi Liên, Nghi Thịnh, Nghi Trường, Nghi Ân, Nghi Đức, Nghi Xuân, Nghi Xá, Nghi Thạch, Nghi Phong, Nghi Thái, Nghi Thọ, Nghi Yên, Nghi Tiến, Nghi Thiết, Nghi Quang, Nghi Hợp, Nghi Khánh và thị trấn Quán Hành.

(Nghị định số 113-CP của Chính phủ)

12-11

Đường ranh giới hành chính giữa hai tỉnh *Kiên Giang* và *An Giang* tại khu vực kinh tế mới Vĩnh Gia - Cô Tô có điểm xuất phát được xác định từ cột mốc Giồng Ông Cột có toạ độ 104 độ 46'42'' kinh độ Đông và 10 độ 29'43'' vĩ độ Bắc dựa theo các địa vật cố định phát triển đến điểm giao nhau giữa kênh Ninh Phước 2 với đường Củi Giữa ; từ đó dọc theo giữa kênh Ninh Phước 2 tới kênh Tri Tôn có toạ độ 105 độ 01'12'' kinh độ Đông và 10 độ 19'03'' vĩ độ Bắc.

(Quyết định số 669-TTg của Thủ tướng Chính phủ)

1995

21-1

Thành lập thành phố Buôn Ma Thuột, thành lập các phường mới và điều chỉnh địa giới hành chính giữa thành phố Buôn Ma Thuột với các huyện Cư Jút, Ea Súp và Krông Pắc thuộc tỉnh Đắk Lắk :

I. *Thành lập thành phố Buôn Ma Thuột trên cơ sở thị xã Buôn Ma Thuột.*

II. *Thành lập phường mới và chuyển một số xã của thành phố Buôn Ma Thuột về các huyện Cư Jút, Ea Súp, Krông Pắc quản lý.*

1. Thành lập phường Ea Tam trên cơ sở xã Ea Tam hiện tại.

- Phường Ea Tam có diện tích tự nhiên 1.199 hécta với 11.654 nhân khẩu.

Địa giới phường Ea Tam : phía đông giáp phường Tự An và xã Ea Kao, phía tây giáp phường Khánh Xuân, phía nam giáp phường Khánh Xuân và xã Ea Kao, phía bắc giáp phường Tân Thành và phường Tự An.

2. Thành lập phường Khánh Xuân thuộc thành phố Buôn Ma Thuột trên cơ sở diện tích tự nhiên 628 hécta, 10.105 nhân khẩu của xã Hoà Khánh và diện tích tự nhiên 1.500 hécta, 8.777 nhân khẩu của xã Hoà Xuân.

- Phường Khánh Xuân có diện tích tự nhiên 2.128 hécta, 18.882 nhân khẩu.

Địa giới phường Khánh Xuân : phía đông giáp xã Ea Kao và phường Ea Tam, phía tây giáp xã Hoà Xuân và xã Hoà Khánh, phía nam giáp xã Hoà Khánh, phía bắc giáp [illegible]g Nhất, phường Tân Thành và xã Hoà Xuân.

- Xã Hoà Khánh còn lại diện tích tự nhiên 3.682 hécta và 10.071 nhân khẩu.

Địa giới xã Hoà Khánh : phía đông giáp xã Ea Kao, phía tây giáp xã Hoà Phú, phía nam giáp huyện Krông Ana, phía bắc giáp xã Hoà Xuân và phường Khánh Xuân.

- Xã Hoà Xuân còn lại diện tích tự nhiên 2.495 hécta và 4.078 nhân khẩu.

Địa giới xã Hoà Xuân : phía đông giáp phường Khánh Xuân, phía tây giáp xã Hoà Phú, phía nam giáp xã Hoà Phú và xã Hoà Khánh, phía bắc giáp xã Ea Nuôl.

3. Chuyển ba xã Cuôr Knia, Ea Nuôl, Ea Bar của thành phố Buôn Ma Thuột với diện tích tự nhiên 17.928 hécta, 28.736 nhân khẩu về huyện Ea Súp quản lý (trừ diện tích tự nhiên 400 hécta, 2.044 nhân khẩu của xã Ea Nuôl giao lại cho phường Thống Nhất).

- Huyện Ea Súp sau khi điều chỉnh địa giới có diện tích tự nhiên 333.528 hécta, 50.236 nhân khẩu, gồm 10 đơn vị hành chính là các xã : Ea Súp, Ea Bung, Ea Lê, Ea Rôk, Ea Huar, Ea Wer, Krông Na, Cuôr Knia, Ea Nuôl, Ea Bar.

Địa giới huyện Ea Súp : phía đông giáp huyện Ea Hleo và huyện Cư Mgar, phía tây giáp biên giới Việt Nam - Cămpuchia, phía nam giáp thành phố Buôn Ma Thuột và huyện Cư Jút, phía bắc giáp tỉnh Gia Lai.

- Xã Ea Nuôl (thuộc huyện Ea Súp) còn lại diện tích tự nhiên 7.400 hécta và 5.416 nhân khẩu.

Địa giới xã Ea Nuôl : phía đông giáp xã Ea Bar và xã Cư Ê Bur, phía tây giáp huyện Cư Jút, phía nam giáp xã Hoà Xuân, phía bắc giáp xã Cuôr Knia.

4. Chuyển các xã Hoà Phú, Hoà Xuân, Hoà Khánh của thành phố Buôn Ma Thuột với diện tích tự nhiên 10.932 hécta và 24.271 nhân khẩu về huyện Cư Jút quản lý.

- Huyện Cư Jút sau khi điều chỉnh có diện tích tự nhiên 82.432 hécta, 62.433 nhân khẩu. Bao gồm các xã: Ea Pô, Trúc Sơn, Tâm Thắng, Đăk Drông, Nam Dong, Hoà Phú, Hoà Khánh, Hoà Xuân và thị trấn Ea Tling.

Địa giới huyện Cư Jút : phía đông giáp thành phố Buôn Ma Thuột, phía tây giáp huyện Đăk Mil và biên giới Căm Pu Chia, phía nam giáp huyện Krông Nô, Đăk Mil và huyện Krông Ana, phía bắc giáp huyện Ea Súp.

5. Chuyển xã Hoà Đông thuộc thành phố Buôn Ma Thuột với diện tích tự nhiên 3.739 hécta và 7.971 nhân khẩu về huyện Krông Pắc quản lý (trừ diện tích tự nhiên 125 hécta với 4.481 nhân khẩu giao lại cho phường Tân Lập).

- Huyện Krông Pắc sau khi điều chỉnh có diện tích tự nhiên 62.239 hécta với 144.329 nhân khẩu gồm 14 đơn vị hành chính là các xã : Ea Uy, Ea Yiêng, Ea Knuếc, Ea Yông, Hoà An, Hoà Tiến, Krông Buk, Ea Kuăng, Ea Phê, Ea Hiu, Ea Kênh, Tân Tiến, Hoà Đông và thị trấn Krông Pắc.

Địa giới huyện Krông Pắc : phía đông giáp huyện Ea Kar, phía tây giáp thành phố Buôn Ma Thuột và huyện Krông Ana, phía nam giáp huyện Krông Bông và huyện Krông Ana, phía bắc giáp huyện Krông Búk.

- Phường Tân Lập (thuộc thành phố Buôn Ma Thuột) có diện tích tự nhiên 3.500 hécta, 36.906 nhân khẩu.

Địa giới phường Tân Lập : phía đông giáp xã Ea Tu, xã Hoà Đông, xã Hoà Thắng, phía tây giáp xã Cư Ê Bur và phường Thắng Lợi, phía nam giáp phường Tự An, xã Hoà Thắng, phía bắc giáp huyện Cư Mgar.

6. Thành phố Buôn Ma Thuột sau khi điều chỉnh có diện tích tự nhiên 26.985,7 hécta và 219.333 nhân khẩu, gồm các phường : Thắng Lợi, Thống Nhất, Tân Lập, Tân Thành, Thành Công, Tân Tiến, Tự An, Ea Tam, Khánh Xuân và các xã Cư Ê Bur, Hoà Thuận, Ea Tu, Hoà Thắng, Ea Kao.

Địa giới thành phố Buôn Ma Thuột : phía đông giáp huyện Krông Pắc, phía tây giáp huyện Cư Jút, phía nam giáp huyện Krông Ana và huyện Cư Jút, phía bắc giáp huyện Cư Mgar và huyện Ea Súp.

(Nghị định số 8-CP của Chính phủ)

13-5

Đổi tên 04 xã thuộc huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long :

1. Xã Nguyễn Việt Hùng đổi tên thành xã Trung Thành Tây.

2. Xã Lê Văn Hoàng đổi tên thành xã Trung Thành Đông.

3. Xã Lê Quang Phòng đổi tên thành xã Trung An.

4. Xã Nguyễn Chí Trai đổi tên thành xã Trung Nghĩa.

(Nghị định số 30-CP của Chính Phủ)

15-5

Thành lập thị xã Nghĩa Lộ thuộc tỉnh Yên Bái trên cơ sở thị trấn Nghĩa Lộ, diện tích tự nhiên 331 hécta với 1.647 nhân khẩu của xã Nghĩa Phúc, diện tích tự nhiên 181,05 hécta với 2.566 nhân khẩu của xã Nghĩa An và diện tích tự nhiên 116,5 hécta với 1.592 nhân khẩu của xã Nghĩa Lợi (thuộc huyện Văn Chấn).

Thị xã Nghĩa Lộ có diện tích tự nhiên 878,5 hécta với 15.925 nhân khẩu.

Địa giới thị xã Nghĩa Lộ : phía đông giáp xã Nghĩa Lợi và xã Phù Nham, phía tây giáp xã Nghĩa Sơn, phía nam giáp xã Nghĩa An, phía bắc giáp xã Nghĩa Sơn, xã Nghĩa Phúc và xã Nghĩa Lợi (huyện Văn Chấn).

Thành lập 4 phường của thị xã Nghĩa Lộ :

1. Thành lập phường Pú Trạng trên cơ sở các tiểu khu 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và các bản : Bản Lọng, Bản Que, Bản Nông, Bản Ten, Bản Ngoa, Bản Mới.

Phường Pú Trạng có diện tích tự nhiên 380,5 hécta với 4.834 nhân khẩu.

Địa giới phường Pú Trạng : phía đông giáp phường Trung Tâm, phía tây giáp xã Nghĩa Sơn, phía nam giáp xã Nghĩa An, phía bắc giáp xã Nghĩa Phúc (huyện Văn Chấn).

2. Thành lập phường Tân An trên cơ sở các tiểu khu 8, 14, 15 và các bản : Bản Tong Pọng, Bản Tông Co, Bản Ao Sen.

Phường Tân An có diện tích tự nhiên 304 hécta với 4.537 nhân khẩu.

Địa giới phường Tân An : phía đông giáp phường Cầu Thia và xã Nghĩa An (huyện Văn Chấn) ; phía tây giáp phường Pú Trạng, phía nam giáp xã Nghĩa An (huyện Văn Chấn) và phía bắc giáp phường Trung Tâm.

3. Thành lập phường Trung Tâm trên cơ sở các tiểu khu 9, 10, 11, 12, 13 và các bản : Bản Lè, Bản Cang Nà, Bản Pa Khết.

Phường Trung Tâm có diện tích tự nhiên 97 hécta với 4.623 nhân khẩu.

Địa giới phường Trung Tâm : phía đông giáp xã Nghĩa Lợi (huyện Văn Chấn), phía tây giáp phường Pú Trạng và xã Nghĩa Lợi, phía nam giáp phường Tân An, phía bắc giáp phường Pú Trạng và xã Nghĩa Lợi.

4. Thành lập phường Cầu Thia trên cơ sở các tiểu khu 16, 17 và các bản : Bản Chao Thượng, Bản Vệ Dưới.

Phường Cầu Thia có diện tích tự nhiên 97 hécta với 1.931 nhân khẩu.

Địa giới phường Cầu Thia : phía đông [illegible] Nham (huyện Văn Chấn), phía [illegible]ng Tân An, phía nam giáp xã Nghĩa An và phía bắc giáp xã Nghĩa Lợi.

Sau khi điều chỉnh địa giới để thành lập thị xã Nghĩa Lộ :

- Huyện Văn Chấn còn lại diện tích tự nhiên 124.574 hécta với 139.147 nhân khẩu.

- Xã Nghĩa An còn lại diện tích tự nhiên 1.237 hécta với 2.432 nhân khẩu.

- Xã Nghĩa Phúc còn lại diện tích tự nhiên 492 hécta với 1.601 nhân khẩu.

- Xã Nghĩa Lợi còn lại diện tích tự nhiên 401,5 hécta với 2.962 nhân khẩu.

(Nghị định số 31-CP của Chính phủ)

7-10

Điều chỉnh địa giới xã thuộc huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang :

Thành lập xã Lương An Trà thuộc huyện Trị Tôn với 6.882,14 ha diện tích tự nhiên của xã Lương Phi ; 1.233,15 ha diện tích tự nhiên của xã An Tức : 342,87 ha diện tích tự nhiên của xã Ô Lâm và 4.557 nhân khẩu hiện đang sinh sống trên địa bàn.

Xã Lương An Trà có diện tích tự nhiên 8.458,16 ha và 4.557 nhân khẩu.

Xã Lương Phi còn lại 4.415,33 ha diện tích tự nhiên và 8.631 nhân khẩu.

Xã An Tức còn lại 2.981 ha diện tích tự nhiên và 5.149 nhân khẩu.

Xã Ô Lâm còn lại 3.292,41 ha diện tích tự nhiên và 9.993 nhân khẩu.

(Nghị định số 60-CP của Chính phủ)

7-10

Thành lập thị trấn thuộc các huyện Cầu Kè, Duyên Hải, Cầu Ngang, Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh :

1. *Thành lập thị trấn Cầu Kè*, thị trấn huyện lỵ thuộc huyện Cầu Kè với 268,54 ha diện tích tự nhiên và 5.697 nhân khẩu của xã Hoà Ân, huyện Cầu Kè.

Xã Hoà Ân còn lại 3.185,08 ha diện tích tự nhiên và 13.949 nhân khẩu.

2. *Thành lập thị trấn Duyên Hải*, thị trấn huyện lỵ, thuộc huyện Duyên Hải với 279,79 ha diện tích tự nhiên và 3.927 nhân khẩu của xã Long Toàn, huyện Duyên Hải.

Xã Long Toàn còn lại 4.976 ha diện tích tự nhiên và 7.626 nhân khẩu.

3. *Thành lập thị trấn Mỹ Long* thuộc huyện Cầu Ngang với 1.212,89 ha diện tích tự nhiên và 5.559 nhân khẩu của xã Mỹ Long, huyện Cầu Ngang.

- Xã Mỹ Long còn lại 12.038,57 ha diện tích tự nhiên và 15.319 nhân khẩu.

4. *Thành lập thị trấn Cầu Quan* thuộc huyện Tiểu Cần với 616,51 ha diện tích tự nhiên và 8.487 nhân khẩu của xã Long Thới, huyện Tiểu Cần.

Xã Long Thới còn lại 2.371,50 ha diện tích tự nhiên và 10.810 nhân khẩu.

(Nghị định số 62-CP của Chính phủ)

7-10

Chia huyện và điều chỉnh địa giới các huyện Vĩnh Lạc, Thanh Hòa, Sông Thao thuộc tỉnh Vĩnh Phú :

1. *Chia huyện Vĩnh Lạc thành hai huyện Vĩnh Tường và Yên Lạc.*

- Huyện Vĩnh Tường có diện tích tự nhiên 14.027 hécta và 176.830 nhân khẩu, bao gồm thị trấn Vĩnh Tường và 28 xã: Vĩnh Ninh, Phú Đa, Lũng Hoà, Thổ Tang, Tân Cương, Đại Đồng, Tứ Trưng, Cao Đại, Tuân Chính, Bồ Sao, Vĩnh Sơn, Bình Dương, Vân Xuân, Tam Phúc, Phú Thịnh, Lý Nhân, An Tường, Vĩnh Thịnh, Yên Bình, Tân Tiến, Vũ Di, Thượng Trưng, Chấn Hưng, Vũ Kiên, Kim Xá, Yên Lập Việt Xuân và Nghĩa Hưng.

Địa giới huyện Vĩnh Tường: ở phía đông giáp huyện Yên Lạc, phía tây giáp thành phố Việt Trì và tỉnh Hà Tây (huyện Ba Vì), phía nam giáp tỉnh Hà Tây (huyện Ba Vì, Phúc Thọ và thị xã Sơn Tây), phía bắc giáp huyện Tam Đảo và huyện Lập Thạch.

- Huyện Yên Lạc có diện tích tự nhiên 11.039 hécta và 140.683 nhân khẩu, bao gồm 17 xã: Đồng Cương, Bình Định, Trung Nguyên, Tề Lỗ, Minh Tân, Tam Hồng, Yên Đồng, Đại Tự, Hồng Châu, Liên Châu, Trung Hà, Trung Kiên, Hồng Phương, Nguyệt Đức, Văn Tiến, Yên Phương và Đồng Văn.

Địa giới huyện Yên Lạc ở phía đông giáp huyện Mê Linh, phía tây giáp huyện Vĩnh Tường, phía nam giáp tỉnh Hà Tây (huyện Phúc Thọ), phía bắc giáp huyện Tam Đảo và thị xã Vĩnh Yên.

2. *Chuyển 10 xã vùng thượng của huyện Sông Thao là các xã: Hiền Lương, Quân Khê, Động Lâm, Lâm Lợi, Xuân áng, Chuế Lưu, Bằng Giã, Võ Tranh, Vân Lang, Minh Côi về huyện Thanh Hoà.*

3. *Chia huyện Thanh Hoà và 10 xã vùng thượng thuộc huyện Sông Thao thành huyện Thanh Ba và huyện Hạ Hoà.*

- Huyện Thanh Ba có diện tích tự nhiên 18.596,9 hécta và 105.041 nhân khẩu, bao gồm thị trấn Thanh Ba và 25 xã: Đỗ Sơn, Phương Lĩnh , Khải Xuân, Vũ Yển, Đồng Xuân, Đông Lĩnh, Đông Thành, Năng Yên, Yến Khê, Lương Lỗ, Yên Nội, Sơn Cương, Hoàng Cương, Thanh Xá, Chí Tiên, Đỗ Xuyên, Thanh Hà, Quảng Nạp, Thái Ninh, Thanh Vân, Đại An, Mạn Lạn, Hanh Cù, Ninh Dân, Võ Lao.

Địa giới huyện Thanh Ba ở phía đông giáp huyện Phong Châu và thị xã Phú Thọ, phía tây giáp huyện Sông Thao, phía nam giáp huyện Tam Thanh, phía bắc giáp huyện Hạ Hoà và huyện Đoan Hùng.

- Huyện Hạ Hoà có diện tích tự nhiên 26.481,81 hécta và 114.052 nhân khẩu, bao gồm 33 xã : Lệnh Khanh, Cáo Điền, Ấm Hạ, Phương Viên, Hậu Bổng, Đại Phạm, Đan Hà, Ấm Thượng, Gia Điền, Y Sơn, Yên Luật, Lạng Sơn, Chính Công, Yên Kỳ, Mai Tùng,

Liên Phương, Hà Lương, Hương Xạ, Vụ Cầu, Minh Hạc, Vĩnh Chân, Phụ Khánh, Đạn Thượng, Minh Côi, Văn Lang, Võ Tranh, Bằng Giã, Chuế Lưu, Xuân Áng, Lâm Lợi, Quán Khê, Hiền Lương và Đông Lâm.

Địa giới huyện Hạ Hoà ở phía đông giáp huyện Đoan Hùng, phía tây giáp huyện Yên Lập, phía nam giáp huyện Thanh Ba và huyện Sông Thao, phía bắc giáp tỉnh Yên Bái (huyện Trấn Yên và huyện Yên Bình).

Sau khi điều chỉnh địa giới :

Huyện Sông Thao còn lại 22.499,09 hécta diện tích tự nhiên và 124.492 nhân khẩu, bao gồm thị trấn Sông Thao và 30 xã: Đồng Lương, Điêu Lương, Văn Khúc, Cát Trù, Hiền Đa, Tình Cương, Phú Lạc, Chương Xá, Tạ Xá, Phú Khê, Yên Tập, Xương Thịnh, Sơn Tình, Hương Lung, Sai Nga, Sơn Nga, Thanh Nga, Phương Xá, Phùng Xá, Thượng Vỹ, Ngô Xá, Tùng Khê, Vân Bán, Thụy Liễu, Tuy Lộc, Yên Dưỡng, Tiên Lương, Đồng Cam, Tam Sơn, Cấp Dẫn.

(Nghị định số 63-CP của Chính phủ)

7-10

Thành lập thị trấn huyện lỵ thuộc các huyện Kim Môn và Phù Tiên thuộc tỉnh Hải Hưng:

1. *Thành lập thị trấn Phú Thái*, thị trấn huyện lỵ huyện Kim Môn, tỉnh Hải Hưng trên cơ sở diện tích tự nhiên 214,17 hécta với 2.700 nhân khẩu của xã Phúc Thành A, diện tích tự nhiên 53,39 héc ta với 1.650 nhân khẩu của xã Kim Anh cùng huyện.

Thị trấn Phú Thái có diện tích tự nhiên 267,56 hécta ; 4.350 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Phú Thái ở phía đông giáp xã Kim Lương, phía tây giáp xã Phúc Thành A, phía nam giáp xã Kim Anh, phía

Long Xuyên.

..... điều chỉnh địa giới:

- Xã Phúc Thành A còn lại diện tích tự nhiên 324 hécta; 5279 nhân khẩu.

- Xã Kim Anh còn lại diện tích tự nhiên 486,61 hécta; 6664 nhân khẩu.

2. *Thành lập thị trấn Vương*, thị trấn huyện lỵ huyện Phù Tiên, trên cơ sở diện tích tự nhiên 137,96 hécta với 2.434 nhân khẩu của xã Ngô Quyền ; diện tích tự nhiên 54 hécta với 3.880 nhân khẩu của xã Dị Chế cùng huyện.

Thị trấn Vương có diện tích tự nhiên 199,96 hécta ; 6.314 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Vương ở phía đông giáp xã Đoàn Đào, phía tây và phía nam giáp xã Dị Chế, phía bắc giáp xã Ngô Quyền.

Sau khi điều chỉnh địa giới:

- Xã Ngô Quyền còn lại 339,91 hécta với 4916 nhân khẩu.

- Xã Dị Chế còn lại diện tích tự nhiên 527 hécta với 5150 nhân khẩu.

(Nghị định số 57-CP của Chính phủ)

7-10

1. *Thành lập thị trấn Phố Mới* thuộc huyện Quế Võ và điều chỉnh địa giới thị trấn Chũ thuộc huyện Lục Ngạn, tỉnh Hà Bắc :

1. Thành lập thị trấn Phố Mới, thị trấn huyện lỵ huyện Quế Võ, tỉnh Hà Bắc với diện tích tự nhiên 77 hécta và 1.863 nhân khẩu của xã Việt Hùng, diện tích tự nhiên 197 hécta với 2.469 nhân khẩu của xã Phượng Mao cùng huyện.

Thị trấn Phố Mới có diện tích tự nhiên 274 hécta với 4.332 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Phố Mới ở phía đông giáp xã Việt Hùng, phía tây giáp xã Phượng Mao, phía nam giáp xã Bồng Lai, phía bắc giáp xã Bằng An, xã Phương Liễu.

Sau khi điều chỉnh địa giới:

Xã Việt Hùng còn lại diện tích tự nhiên 830 hécta với 8416 nhân khẩu.

Xã Phượng Mao có diện tích tự nhiên 382,72 hécta với 3342 nhân khẩu.

2. *Sáp nhập vào thị trấn Chũ* diện tích tự nhiên 184 hécta và 844 nhân khẩu thuộc xã Trù Hựu (gồm làng Chũ, làng Nhật Đức và các hộ dân cư thuộc xã Trù Hựu đang sống xen cư trên địa bàn thị trấn Chũ)

Thị trấn Chũ có diện tích tự nhiên 319 hécta với 6.087 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Chũ ở phía đông giáp xã Nghĩa Hồ, phía tây và phía bắc giáp xã Trù Hựu, phía nam giáp xã Nam Dương.

Sau khi điều chỉnh địa giới: Xã Trù Hựu còn lại diện tích tự nhiên 1269 hécta với 6236 nhân khẩu.

(Nghị định số 58-CP của Chính phủ)

7-10

Chia huyện Điện Biên thuộc tỉnh Lai Châu thành hai huyện Điện Biên và huyện Điện Biên Đông.

- *Huyện Điện Biên* có diện tích tự nhiên 180.161 hécta và 97.709 nhân khẩu gồm các xã: Mường Mươn, Mường Pồn, Nà Tấu, Mường Phăng, Thanh Nưa, Thanh Luông, Thanh Chăn, Thanh Hưng, Thanh Xương, Thanh An, Thanh Yên, Noong Hẹt, Noong Luống, Sam Mứn, Núa Ngam, Pa Thơm, Na Ư, Mường Nhà, Mường Lói và thị trấn nông trường Điện Biên.

Địa giới huyện Điện Biên ở phía đông giáp huyện Tuần Giáo, phía tây giáp biên giới Việt - Lào, phía nam giáp huyện Điện Biên Đông, phía bắc giáp huyện Mường Lay.

- *Huyện Điện Biên Đông* có diện tích tự nhiên 121.799 hécta và 35.063 nhân khẩu, bao gồm các xã : Xa Dung, Pu Nhi, Na Son, Chiềng Sơ, Mường Luân, Keo Lôm, Phình Giàng, Háng Lìa, Luân Giới, Phì Nhừ.

Địa giới huyện Điện Biên Đông ở phía đông giáp tỉnh Sơn La, phía tây giáp thị xã Điện Biên Phủ và huyện Điện Biên, phía nam giáp huyện Điện Biên và tỉnh Sơn La, phía bắc giáp huyện Tuần Giáo.

(Nghị định số 59-CP của Chính Phủ)

7-10

Chia xã Ea Bung thuộc huyện Ea Súp tỉnh Đắk Lắk thành xã Ea Bung và xã Ya Tờ Mốt.

- Xã Ea Bung (mới) có diện tích tự nhiên 23.080 hécta và 2.731 nhân khẩu, gồm các thôn 1, 2, 3, 4, 5 và 6.

Địa giới xã Ea Bung ở phía đông giáp xã Ea Súp, phía tây giáp biên giới Việt Nam - Cam Pu Chia, phía nam giáp xã Krông Na và xã Ea Súp, phía bắc giáp xã Ya Tờ Mốt.

- Xã Ya Tờ Mốt có diện tích tự nhiên 18.200 hécta và 3.137 nhân khẩu, gồm các thôn 7, 8, 9, 10 và 11.

Địa giới xã Ya Tờ Mốt ở phía đông giáp xã Ea Rốk và xã Ea Lê, phía tây giáp xã Ea Bung và biên giới Việt Nam - Cam Pu Chia, phía nam giáp xã Ea Bung, phía bắc giáp xã Ea Rốk.

(Nghị định số 61-CP của Chính phủ)

7-10

Thành lập huyện Buôn Đôn thuộc tỉnh Đắk Lắc trên cơ sở các xã Cuôr Knia, Ea Bar, Ea Huar, Ea Nuôl, Ea Wer, Krông Na thuộc huyện Ea Súp.

- Huyện Buôn Đôn có diện tích tự nhiên 141.878 hécta và 35.886 nhân khẩu.

Địa giới huyện Buôn Đôn ở phía đông giáp huyện Cư M'Ga và thành phố Buôn Ma Thuột, phía tây giáp biên giới Việt Nam - Cam Pu Chia, phía nam giáp thành phố Buôn Ma Thuột và huyện Cư Jút, phía bắc giáp huyện Ea Súp.

- Huyện Ea Súp còn lại diện tích tự nhiên 176.150 hécta và 14.350 nhân khẩu, gồm các xã: Ea Súp, Ea Lê, Ea Bung, Ea Rốk và Ya Tờ Mốt.

(Nghị định số 61-CP của Chính phủ)

28-10

Thành lập quận Tây Hồ thuộc thành phố Hà Nội gồm các phường Bưởi, Thụy Khê, Yên Phụ của quận Ba Đình và các xã: Tứ Liên, Nhật Tân, Quảng An, Xuân La, Phú Thượng của huyện Từ Liêm.

Quận Tây Hồ có diện tích tự nhiên: 2.042,7 hécta và 69.713 nhân khẩu.

- Thành lập các phường Tứ Liên, Nhật Tân, Quảng An, Xuân La, Phú Thượng thuộc quận Tây Hồ trên cơ sở các xã Tứ Liên, Nhật Tân, Quảng An, Xuân La, Phú Thượng cũ.

Phường Tứ Liên có 351,1 hécta diện tích tự nhiên và 4.480 nhân khẩu.

Phường Nhật Tân có 103,5 hécta diện tích tự nhiên và 6.914 nhân khẩu.

Phường Quảng An có 345,8 hécta diện tích tự nhiên và 4.796 nhân khẩu.

Phường Xuân La có 217,7 hécta diện tích tự nhiên và 6.386 nhân khẩu.

Phường Phú Thượng có 601,6 hécta diện tích tự nhiên và 7.386 nhân khẩu.

Địa giới quận Tây Hồ ở phía đông giáp huyện Gia Lâm và quận Ba Đình, phía tây giáp huyện Từ Liêm, phía nam giáp quận Ba Đình, phía bắc giáp huyện Đông Anh.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính :

- Quận Ba Đình còn lại 909 hécta diện tích tự nhiên và 170.348 nhân khẩu gồm 12 phường: Phúc Xá, Nguyễn Trung Trực, Trúc Bạch, Quán Thánh, Cống Vị, Cầu Giấy, Ngọc Hà, Kim Mã, Đội Cấn, Điện Biên, Giảng Võ, Thành Công.

- Huyện Từ Liêm còn lại 8.870 hécta diện tích tự nhiên và 288.023 nhân khẩu gồm 24 chính là các xã : Dịch Vọng, Yên ... ...g Hoà, Nhân Chính, Cổ Nhuế, Xuân Phương, Tây Mỗ, Đại Mỗ, Phú Diễn, Tây Tựu, Thượng Cát, Liên Mạc, Thụy Phương, Đông Ngạc, Xuân Đỉnh, Mễ Trì, Minh Khai, Mỹ Đình, Trung Văn và các thị trấn: Cầu Giấy, Nghĩa Đô, Cầu Diễn, Mai Dịch, Nghĩa Tân.

(Nghị định số 69-CP của Chính phủ)

30-10

Điều chỉnh địa giới thị xã Sóc Trăng thuộc tỉnh Sóc Trăng và thành lập các phường thuộc thị xã :

1. Sáp nhập 416,63 ha diện tích tự nhiên và 2.873 nhân khẩu của xã Đại Tâm (huyện Mỹ Xuyên) ; 256,6 ha diện tích tự nhiên và 1.788 nhân khẩu của xã Tân Thạnh (huyện Long Phú) ; 742,63 diện tích tự nhiên và 5.103 nhân khẩu của xã Phụng Hiệp, An Ninh, Phú Mỹ (huyện Mỹ Tú) vào thị xã Sóc Trăng.

Huyện Mỹ Xuyên còn lại 50.315,37 ha diện tích tự nhiên và 182.882 nhân khẩu.

Huyện Long Phú còn lại 64.949,4 ha diện tích tự nhiên và 228.220 nhân khẩu.

Huyện Mỹ Tú còn lại 54.047 ha diện tích tự nhiên và 189.437 nhân khẩu.

2. *Thành lập phường 7* trên cơ sở sáp nhập 282,49 ha diện tích tự nhiên và 2.545 nhân khẩu của xã An Hiệp, 440,07 ha diện tích tự nhiên và 2.364 nhân khẩu của xã An Ninh (huyện Mỹ Tú).

- Phường 7 có diện tích tự nhiên là 722,56 ha và 4.909 nhân khẩu.

3. *Thành lập phường 10* trên cơ sở sáp nhập 124,4 ha diện tích tự nhiên và 48 nhân khẩu của phường 3 ; 416,63 ha diện tích tự nhiên và 2.873 nhân khẩu của xã Đại Tâm (huyện Mỹ Xuyên).

- Phường 10 có diện tích tự nhiên là 514,03 ha và 2.921 nhân khẩu.

4. *Thành lập phường 8* trên cơ sở nhập 256,6 ha diện tích tự nhiên và 1.788 nhân

khẩu của xã Tân Thạnh (huyện Long Phú) và các khóm 1,2,3,4,10 của phường 5.

- Phường 8 có diện tích tự nhiên là 901,43 ha và 11.986 nhân khẩu.

Sau khi điều chỉnh địa giới, phường 5 còn lại 2.041,7 ha diện tích tự nhiên và 10.280 nhân khẩu.

5. *Chia phường 4 thành phường 9 và phường 4.*

Phường 9 có 508,57 ha diện tích tự nhiên và 8.610 nhân khẩu.

Phường 4 có 871,32 ha diện tích tự nhiên và 10.264 nhân khẩu.

6. Sáp nhập 20,07 ha diện tích tự nhiên và 194 nhân khẩu của xã Phú Mỹ (huyện Mỹ Tú) vào phường2.

Phường 2 có 599 ha diện tích tự nhiên và 14.034 nhân khẩu.

(Nghị định số 70-CP của Chính phủ)

30-10

Thành lập thị trấn Phước Bửu, thị trấn huyện lỵ thuộc huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với 800 hécta diện tích tự nhiên và 7.649 nhân khẩu của xã Phước Bửu cùng huyện.

Thị trấn Phước Bửu có diện tích tự nhiên 800 hécta với 7.649 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Phước Bửu ở phía đông giáp xã Xuyên Mộc, phía tây giáp xã Phước Thuận và xã Phước Tân, phía nam giáp xã Phước Thuận và rừng cấm quốc gia, phía bắc giáp xã Phước Tân và xã Xuyên Mộc.

Đổi tên xã Phước Bửu (sau khi điều chỉnh địa giới) thành xã Phước Thuận.

Xã Phước Thuận còn lại 5.202 hécta diện tích tự nhiên và 8.041 nhân khẩu.

Địa giới xã Phước Thuận ở phía đông giáp xã Bông Trang, phía tây giáp xã Láng Dài và huyện Long Đất, phía nam giáp biển Đông, phía bắc giáp thị trấn Phước Bửu và xã Phước Tân.

(Nghị định số 71-CP của Chính phủ)

30-10

Thành lập xã Lộc An thuộc huyện Long Đất tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu với 461,7 hécta diện tích tự nhiên và 1.461 nhân khẩu của xã Phước Hải, 1.181,8 hécta diện tích tự nhiên và 512 nhân khẩu của xã Phước Long Hội, 176,7 hécta diện tích tự nhiên của xã Láng Dài.

Xã Lộc An có 1.820 hécta diện tích tự nhiên và 1.973 nhân khẩu.

Địa giới xã Lộc An ở phía đông giáp huyện Xuyên Mộc, phía tây giáp xã Phước Long Hội, phía nam giáp biển Đông và xã Phước Hải, phía bắc giáp xã Láng Dài.

Sau khi điều chỉnh địa giới :

- Xã Phước Hải còn lại diện tích tự nhiên 1.415 hécta và 18358 nhân khẩu.

- Xã Phước Long Hội còn lại diện tích tự nhiên 4.189 hécta và 6.526 nhân khẩu.

- Xã Láng Dài còn lại diện tích tự nhiên 3.620 hécta và 3.753 nhân khẩu.

(Nghị định số 71-CP của Chính phủ)

22-11

Thành lập thị trấn huyện lỵ các huyện Phong Điền. A Lưới và phân chia các phường thuộc thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế :

1. *Thành lập thị trấn Phong Điền*, thị trấn huyện lỵ của huyện Phong Điền trên cơ sở các thôn Vĩnh Nguyên, Trạch Thượng, Trạch Tả, Khánh Mỹ của xã Phong Thu và thôn Tân Lập của xã Phong An.

Thị trấn Phong Điền có 1.821 ha diện tích tự nhiên và 4.502 nhân khẩu.

Xã Phong Thu còn lại 2.970 ha diện tích tự nhiên và 2.823 nhân khẩu.

Xã Phong An còn lại 2.692 ha diện tích tự nhiên và 9.923 nhân khẩu.

2. *Thành lập thị trấn A Lưới*, thị trấn huyện lỵ của huyện A Lưới trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và nhân khẩu của xã Hồng Nam cũ.

- Thị trấn A Lưới có 1.338 ha diện tích tự nhiên và 4.468 nhân khẩu.

3. *Chia phường Vĩnh Lợi* thuộc thành phố Huế thành hai phường Phú Hội và Phú Nhuận

Phường Phú Hội có diện tích tự nhiên 107,4 ha và 11.298 nhân khẩu.

Phường Phú Nhuận có diện tích tự nhiên 68 ha và 9.800 nhân khẩu.

4. *Chia phường Phú Hiệp* thành hai phường Phú Hiệp và Phú Hậu.

Phường Phú Hiệp (mới) có diện tích tự nhiên 101,7 ha và 10.063 nhân khẩu.

Phường Phú Hậu có 112,9 ha diện tích tự nhiên và 6.932 nhân khẩu.

(Nghị định số 80-CP của Chính phủ)

23-11

Thành lập và phân vạch địa giới thị trấn thuộc các huyện Tam Đảo, Lập Thạch, Vĩnh Tường, Sông Thao, Thanh Ba tỉnh Vĩnh Phú :

1. *Thành lập thị trấn Tam Dương*, thị trấn huyện lỵ của huyện Tam Đảo trên cơ sở 693,69 ha diện tích tự nhiên và 9.008 nhân khẩu của xã Hợp Thịnh ; 275,81 ha diện tích tự nhiên và 6.772 nhân khẩu của xã Vân Hội.

Thị trấn Tam Dương có 969,5 ha diện tích tự nhiên và 15.780 nhân khẩu.

Xã Hợp Thịnh còn lại 427,58 ha diện tích tự nhiên và 4.650 nhân khẩu.

Xã Vân Hội còn lại 461,16 ha diện tích tự nhiên và 5.024 nhân khẩu.

2. *Thành lập thị trấn Hương Canh* thuộc huyện Tam Đảo trên cơ sở toàn bộ đất đai và dân cư của xã Tam Canh cũ.

- Thị trấn Hương Canh có 1.011,78 ha diện tích tự nhiên và 11.354 nhân khẩu.

3. *Thành lập thị trấn Lập Thạch*, thị trấn huyện lỵ của huyện Lập Thạch trên cơ sở 407 ha diện tích tự nhiên và 4.750 nhân khẩu của xã Xuân Hoà.

- Xã Xuân Hoà còn lại 1.300 ha diện tích tự nhiên và 9.222 nhân khẩu.

4. *Thành lập thị trấn Vĩnh Tường*, thị trấn huyện lỵ của huyện Vĩnh Tường trên cơ sở 282,62 ha diện tích tự nhiên và 4.171 nhân khẩu của xã Vũ Di cũ ; 3,348 ha diện tích tự nhiên của xã Tứ Trưng (cùng huyện).

- Thị trấn Vĩnh Tường có 285,986 ha diện tích tự nhiên và 4.171 nhân khẩu.

5. *Thành lập thị trấn Sông Thao*, thị trấn huyện lỵ của huyện Sông Thao trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên đất đai, dân cư của Đông Phú cũ và 33 ha diện tích tự nhiên với 1.501 nhân khẩu của xã Phú Khê.

- Thị trấn Sông Thao có 451,29 ha diện tích tự nhiên và 7.954 nhân khẩu.

6. *Thành lập thị trấn Thanh Ba*, thị trấn huyện lỵ của huyện Thanh Ba trên cơ sở 367 ha diện tích tự nhiên và 5.610 nhân khẩu của xã Đào Giã ; 47,3 ha diện tích tự nhiên và 1.462 nhân khẩu của xã Đồng Xuân ; 19,2 ha diện tích tự nhiên và 405 nhân khẩu của xã Ninh Dân.

- Thị trấn Thanh Ba có 433,5 ha diện tích tự nhiên và 7.477 nhân khẩu.

7. Sáp nhập phần còn lại của xã Đào Giã vào các xã Đông Xuân, Đông Lĩnh, Thái Ninh, Ninh Dân.

Xã Đông Xuân có 620,75 ha diện tích tự nhiên và 4.528 nhân khẩu (trong đó có 15,9 ha diện tích tự nhiên và 22 nhân khẩu của xã Đào Giã).

Xã Đông Lĩnh có 1.048,59 ha diện tích tự nhiên và 3.430 nhân khẩu (Trong đó có 85,4 ha diện tích tự nhiên và 94 nhân khẩu của xã Đào Giã).

Xã Thái Ninh có 750,74 ha diện tích tự nhiên và 3.062 nhân khẩu (trong đó có 20,5 ha diện tích tự nhiên và 52 nhân khẩu của xã Đào Giã).

Xã Ninh Dân có 1.079,4 ha diên tích tự nhiên và 6.494 nhân khẩu (trong đó có 10,2 ha diện tích tự nhiên và 9 nhân khẩu của xã Đào Giã).

(Nghị định số 82-CP của Chính phủ)

25-11

Giải thể các thị trấn nông trường và thành lập các xã thuộc các huyện Nghĩa Đàn, Quỳ Hợp, Tân Kỳ - tỉnh Nghệ An :

I. *Huyện Nghĩa Đàn.*

1. *Giải thể các thị trấn nông trường* : Đông Hiếu, Cờ Đỏ, 19/5, 1/5, Tây Hiếu thuộc huyện Nghĩa Đàn.

2. *Thành lập xã Đông Hiếu* trên cơ sở 1.858 ha diện tích tự nhiên với 6.281 nhân khẩu của nông trường Đông Hiếu (trừ 68 ha diện tích tự nhiên với 270 nhân khẩu giao về xã Nghĩa Thuận ; 40 ha diện tích tự nhiên với 100 nhân khẩu giao về xã Nghĩa Long ; 136 ha diện tích tự nhiên với 178 nhân khẩu giao về xã Nghĩa Khánh ; 125 ha diện tích tự nhiên với 316 nhân khẩu giao về xã Nghĩa Hoà ; 190 ha diện tích tự nhiên với 532 nhân khẩu giao về xã Nghĩa Mỹ; 95 ha diện tích tự nhiên với 180 nhân khẩu giao về xã Nghĩa Lộc quản lý).

Sau khi điều chỉnh diện tích tự nhiên và nhân khẩu của nông trường Đông Hiếu, diện tích tự nhiên và nhân khẩu của các xã được điều chỉnh thay đổi như sau :

Xã Nghĩa Thuận có 3.299 ha diện tích tự nhiên với 8.703 nhân khẩu.

Xã Nghĩa Lộc có 4.369 ha diện tích tự nhiên với 13.193 nhân khẩu.

Xã Nghĩa Long có 1.139 ha diện tích tự nhiên với 2.917 nhân khẩu.

Xã Nghĩa Khánh có 2.308 ha diện tích tự nhiên với 8.496 nhân khẩu.

Xã Nghĩa Hoà có 1.760 ha diện tích tự nhiên với 6.711 nhân khẩu.

Xã Nghĩa Mỹ có 1.091 ha diện tích tự nhiên với 4.448 nhân khẩu.

3. *Thành lập xã Nghĩa Hồng* trên cơ sở 1.549 ha diện tích tự nhiên với 5.208 nhân khẩu của nông trường Cờ Đỏ (trừ 200 ha diện tích tự nhiên với 427 nhân khẩu giao về xã Nghĩa Mai quản lý).

Sau khi điều chỉnh xã Nghĩa Mai có 4.193 ha diện tích tự nhiên với 5.504 nhân khẩu.

4. *Thành lập xã Nghĩa Sơn* trên cơ sở 1.650 ha diện tích tự nhiên với 3.500 nhân khẩu của nông trường 19/5 (trừ 550 ha diện tích tự nhiên với 1.080 nhân khẩu giao về xã Nghĩa Lâm quản lý).

Sau khi điều chỉnh xã Nghĩa Lâm có 4.308 ha diện tích tự nhiên với 5.899 nhân khẩu.

5. *Thành lập xã Nghĩa Bình* trên cơ sở diện tích tự nhiên và nhân khẩu của nông trường 1/5, gồm 2.230 ha diện tích tự nhiên và 5.519 nhân khẩu.

6. *Thành lập xã Nghĩa Phú* trên cơ sở diện tích tự nhiên và nhân khẩu của nông trường 22/12 (trừ 68 ha diện tích tự nhiên giao về xã Nghĩa Hội quản lý).

Xã Nghĩa Phú có 1.670 ha diện tích tự nhiên với 2.450 nhân khẩu.

Sau khi điều chỉnh xã Nghĩa Hội có 2.400 ha diện tích tự nhiên với 7.991 nhân khẩu.

7. *Thành lập xã Tây Hiếu* trên cơ sở diện tích tự nhiên và nhân khẩu của nông trường Tây Hiếu 1 gồm 1.938 ha diện tích tự nhiên với 5.645 nhân khẩu.

Sau khi điều chỉnh xã Nghĩa Tiến có 1.036 ha diện tích tự nhiên và 4.839 nhân khẩu.

8. *Thành lập xã Nghĩa Hiếu* trên cơ sở diện tích tự nhiên và nhân khẩu của nông trường Tây Hiếu 2 gồm 1.968 ha diện tích tự nhiên và 3.100 nhân khẩu.

9. *Thành lập xã Nghĩa Tân* trên cơ sở diện tích tự nhiên và nhân khẩu nông trường Tây Hiếu 3 gồm 820 ha diện tích tự nhiên và 2.450 nhân khẩu.

II. *Huyện Quỳ Hợp.*

1. *Giải thể thị trấn nông trường 3/2* thuộc huyện Quỳ Hợp.

2. *Thành lập xã Minh Hợp* trên cơ sở diện tích tự nhiên và nhân khẩu của nông trường 3/2 và nông trường Xuân Thành gồm 4.250 ha diện tích tự nhiên và 8.433 nhân khẩu.

III. *Huyện Tân Kỳ.*

1. *Giải thể thị trấn nông trường Sông Con* thuộc huyện Tân Kỳ.

2. *Thành lập xã Tân Phú* trên cơ sở diện tích tự nhiên và nhân khẩu của nông trường Sông Con gồm 2.521 ha diện tích tự nhiên và 4.145 nhân khẩu.

3. *Thành lập xã Tân Long* trên cơ sở diện tích tự nhiên và nhân khẩu của nông trường Vực Rồng gồm 2.517 ha diện tích tự nhiên và 4.075 nhân khẩu.

4. *Thành lập xã Tân An* trên cơ sở diện tích tự nhiên và nhân khẩu của nông trường An Ngãi gồm 3.500 ha diện tích tự nhiên và 4.400 nhân khẩu.

(Nghị định số 83-CP của Chính phủ)

2-12

[illegible] lập thị trấn Châu Thành, thị trấn huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre [illegible] sở 288 ha diện tích tự nhiên và 2.619 nhân khẩu của xã Phú An Hoà.

Xã Phú An Hoà còn lại 536 ha diện tích tự nhiên và 3.585 nhân khẩu.

(Nghị định số 84-CP của Chính phủ)

6-12

Điều Chỉnh địa giới thành phố Thanh Hoá và thành lập phường Trung Sơn thuộc thị xã Sầm Sơn - Tỉnh Thanh Hoá :

1. *Mở rộng thành phố Thanh Hoá :*

- Sáp nhập xã Đông Cương có diện tích tự nhiên 680 ha và 8.261 nhân khẩu thuộc huyện Đông Sơn ; xã Quảng Hưng có diện tích tự nhiên : 618,5 ha và 6148 nhân khẩu, xã Quảng Thành có diện tích tự nhiên : 843 ha và 8.395 nhân khẩu thuộc huyện Quảng Xương vào thành phố Thanh Hoá.

- Sáp nhập diện tích tự nhiên 30,94 ha phía đông và phía tây quốc lộ 1A của xã Quảng Thịnh, huyện Quảng Xương vào phường Đông Vệ thuộc thành phố Thanh Hoá.

- Sáp nhập diện tích tự nhiên 18.09 ha và 140 nhân khẩu của xã Quảng Thịnh, huyện Quảng Xương vào xã Quảng Thắng thuộc thành phố Thanh Hoá.

Sau khi điều Chỉnh địa 2 giới :

Thành phố Thanh Hoá có diện tích tự nhiên 5.857 ha và 169.003 nhân khẩu. Gồm 17 đơn vị hành chính là các phường : Lam Sơn, Ba Đình, Ngọc Trạo, Điện Biên, Nam Ngạn, Trường Thi, Hàm Rồng, Đông Sơn, Đông Thọ, Đông Vệ, Phú Sơn và các xã Quảng Thắng, Đông Hải, Đông Cương, Quảng Thành, Quảng Hưng, Đông Hương.

Huyện Quảng Xương còn lại diện tích tự nhiên 22.739,5 ha và 256.283 nhân khẩu. Gồm 41 xã, thị trấn.

Huyện Đông Sơn còn lại diện tích tự nhiên 18.620 ha và 205.739 nhân khẩu. Gồm 36 xã, thị trấn.

2. *Thành lập phường Trung Sơn* thuộc thị xã Sầm Sơn trên cơ sở diện tích tự nhiên và dân số của xã Quảng Trường thuộc thị xã Sầm Sơn.

Phường Trung Sơn có diện tích tự nhiên 245 ha và 10.547 nhân khẩu.

(Nghị định số 85-CP của Chính phủ)

21-12

Thành lập thị trấn Phủ Thông thuộc huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Thái trên cơ sở 100 ha diện tích tự nhiên và 2.160 nhân khẩu của xã Phương Thông.

Đổi tên xã Phương Thông thành xã Phương Linh. Sau khi điều chỉnh địa giới xã Phương Linh còn lại 3.000 ha tích tự nhiên và 1.605 nhân khẩu.

(Nghị định số 93-CP của Chính phủ)

21-12

Chia xã Tiền An thuộc huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh thành xã Tiền An và xã Tân An.

Xã Tiền An (mới) có 1.250 ha diện tích tự nhiên và 8.079 nhân khẩu, gồm 16 xóm : Chợ Rộc, Cây Sầm, Cửa Tràng, Cỏ Khê, Xóm Chùa, Giếng Đá, Xóm Đình, Bãi Hai, Vườn Chay, Giếng Méo, Xóm Đanh, Xóm Thùa, Xóm Thành, Xóm Thành Giền, Bãi Bốn và Xóm Sen.

Xã Tân An có 1.200 ha diện tích tự nhiên và 3.766 nhân khẩu, gồm các xóm Bùi Xá, Thống Nhất, Tiền An 3.

(Nghị định số 94-CP của Chính phủ)

1996

27-1

Chia huyện Tứ Lộc tỉnh Hải Hưng thành hai huyện Tứ Kỳ và Gia Lộc.

- *Huyện Tứ Kỳ* có diện tích tự nhiên 16.822,85 ha và 164.335 nhân khẩu, bao gồm 26 xã.

Địa giới huyện Tứ Kỳ : ở phía Đông giáp huyện Nam Thanh, phía Tây giáp huyện Gia Lộc, huyện Ninh Giang, phía Nam, đông nam giáp huyện Tiên Lãng, huyện Vĩnh Bảo thành phố Hải Phòng, phía Bắc giáp thị xã Hải Dương và huyện Nam Thanh.

- *Huyện Gia Lộc* có diện tích tự nhiên 12.346,71 ha và 149.013 nhân khẩu, gồm 24 xã và 1 thị trấn.

Địa giới huyện Gia Lộc : ở phía Đông giáp huyện Tứ Kỳ, phía Tây giáp huyện Thanh Miện và huyện Cẩm Bình, phía Nam giáp huyện Ninh Giang và huyện Thanh Miện, phía Bắc giáp thị xã Hải Dương.

(Nghị định số 5-CP của Chính phủ)

27-1

Chia huyện Ninh Thanh, tỉnh Hải Hưng thành hai huyện Ninh Giang và Thanh Miện.

- *Huyện Ninh Giang* có diện tích tự nhiên 13.550,5 ha và 147.915 nhân khẩu, gồm 27 xã và 1 thị trấn.

Địa giới huyện Ninh Giang : ở phía Đông giáp huyện Tứ Kỳ, phía Tây giáp huyện [illegible], phía Nam giáp thành phố Hải [illegible], tỉnh Thái Bình, phía Bắc giáp huyện Gia Lộc, huyện Tứ Kỳ.

- *Huyện Thanh Miện* có diện tích tự nhiên 12.238,5 ha và 132.646 nhân khẩu, gồm 19 xã.

Địa giới huyện Thanh Miện : ở phía Đông giáp huyện Gia Lộc, huyện Ninh Giang, phía Tây giáp huyện Phù Tiên, huyện Ân Thi, phía Nam giáp tỉnh Thái Bình và huyện Phù Tiên, phía Bắc giáp huyện Cẩm Bình.

(Nghị định số 5-CP của Chính phủ).

27-1

Chia huyện Kim Thi, tỉnh Hải Hưng thành hai huyện Kim Động và Ân Thi.

Huyện Kim Động có diện tích tự nhiên 11.633,61 ha và 124.507 nhân khẩu, gồm 20 xã.

Địa giới huyện Kim Động ở phía Đông giáp huyện Ân Thi, phía Tây giáp huyện Duy Tiên tỉnh Nam Hà và huyện Phú Xuyên tỉnh Hà Tây, phía Nam giáp huyện Phù Tiên và thị xã Hưng Yên, phía Bắc giáp huyện Châu Giang và huyện Ân Thi.

- *Huyện Ân Thi* có diện tích tự nhiên 12.498,23 ha và 124.714 nhân khẩu, gồm 21 xã.

Địa giới huyện Ân Thi ở phía Đông giáp huyện Cẩm Bình và huyện Thanh Miện, phía Tây giáp huyện Kim Động và huyện Châu Giang, phía Nam giáp huyện Phù Tiên, phía Bắc giáp huyện Mỹ Văn.

(Nghị định số 5-CP của Chính phủ)

23-3

Thành lập thị trấn huyện lỵ của các huyện Ân Thi, Thanh Miện thuộc tỉnh Hải Hưng:

1. *Thành lập thị trấn Ân Thi*, thị trấn huyện lỵ của huyện Ân Thi trên cơ sở : xã Thổ Hoàng và 4,43 ha diện tích tự nhiên với 250 nhân khẩu của xã Đặng Lễ ; 4,76 ha diện tích tự nhiên với 520 nhân khẩu của xã Hoàng Hoa Thám ; 4,45 ha diện tích tự

nhiên với 230 nhân khẩu của xã Quảng Lãng.

Thị trấn Ân Thi có diện tích tự nhiên 737,04 ha với 7.955 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Ân Thi : Phía Đông giáp xã Hoàng Hoa Thám và xã Nguyễn Trãi ; phía Tây giáp xã Xuân Trúc và xã Quảng Lãng ; phía Nam giáp xã Cẩm Ninh và xã Đặng Lễ ; phía Bắc giáp xã Vân Du và xã Quang Vinh.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính :

- Xã Đặng Lễ còn lại 588,99 ha diện tích tự nhiên với 4.983 nhân khẩu. - Xã Hoàng Hoa Thám còn lại 580,30 ha diện tích tự nhiên với 5.582 nhân khẩu.

- Xã Quảng Lãng còn lại 654,12 ha diện tích tự nhiên với 6.510 nhân khẩu.

2. *Thành lập thị trấn Thanh Miện*, thị trấn huyện lỵ của huyện Thanh Miện trên cơ sở toàn bộ diện tích và dân số của xã Lê Bình cùng huyện.

Thị trấn Thanh Miện có 660,11 ha diện tích tự nhiên với 9.564 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Thanh Miện : Phía Đông giáp xã Quang Minh (huyện Gia Lộc) và xã Hùng Sơn ; phía Tây giáp xã Lê Hồng ; phía Nam giáp xã Tứ Cường và xã Ngũ Hùng ; phía Bắc giáp xã Nam Sơn và xã Nhật Tân (huyện Gia Lộc).

(Nghị định số 17-CP của Chính phủ)

3-10

Thành lập các xã, thị trấn thuộc các huyện Cầu Ngang, Châu Thành, Tiểu Cần, Càng Long, *tỉnh Trà Vinh :*

1. *Thành lập xã Thuận Hoà* thuộc huyện Cầu Ngang trên cơ sở 1.435,91 ha diện tích tự nhiên và 6.725 nhân khẩu của xã Mỹ Hoà cùng huyện.

Địa giới xã Thuận Hoà : Phía Đông giáp Hiệp Mỹ, xã Mỹ Hoà ; phía Tây giáp xã Hiệp Hoà, xã Nhị Trường ; phía Nam giáp xã Long Sơn ; phía Bắc giáp thị trấn Cầu Ngang và xã Mỹ Hoà.

Sau khi điều chỉnh địa giới xã Mỹ Hoà còn lại 1.702,63 ha diện tích tự nhiên và 8.984 nhân khẩu.

2. *Thành lập xã Trường Thọ* thuộc huyện Cầu Ngang trên cơ sở 2.148,34 ha diện tích tự nhiên và 8.154 nhân khẩu của xã Nhị Trường cùng huyện.

Địa giới xã Trường Thọ : đông và nam giáp thị xã Nhị Trường ; phía Tây giáp xã Phước Hưng (huyện Trà Cú) ; phía Nam giáp xã Thanh Mỹ (huyện Châu Thành).

Sau khi điều chỉnh địa giới xã Nhị Trường còn lại 2577,06 ha diện tích tự nhiên và 10.082 nhân khẩu.

3. *Thành lập xã Hoà Lợi* thuộc huyện Châu Thành trên cơ sở 1.528,50 ha diện tích tự nhiên và 8.662 nhân khẩu của xã Hoà Thuận cùng huyện.

Địa giới xã Hoà Lợi : phía Đông giáp xã Hưng Mỹ ; phía Tây giáp xã Đa Lộc ; phía Nam giáp xã Phước Hảo ; phía Bắc giáp xã Hoà Thuận.

Sau khi điều chỉnh địa giới xã Hoà Thuận còn lại 1.181,69 ha diện tích tự nhiên và 8.518 nhân khẩu.

4. *Thành lập xã Hiếu Trung* thuộc huyện Tiểu Cần trên cơ sở 1.566,37 ha diện tích tự nhiên và 8.712 nhân khẩu của xã Hiếu Tử cùng huyện.

Địa giới xã Hiếu Trung : phía Đông giáp xã Hiếu Tử ; phía Tây giáp xã Phong Thạnh (huyện Cầu Kè), xã Tân An (huyện Càng Long) ; phía Nam giáp xã Phú Cần ; phía Bắc giáp xã Tân An (huyện Càng Long).

Sau khi điều chỉnh địa giới xã Hiếu Tử còn lại 1.808,77 ha diện tích tự nhiên và 8915 nhân khẩu.

5. *Thành lập xã Tân Bình* thuộc huyện Càng Long trên cơ sở 2.519,42 ha diện tích tự nhiên và 12.192 nhân khẩu của xã Tân An cùng huyện.

Địa giới xã Tân Bình : Phía Đông giáp xã Huyền Hội ; phía Tây giáp xã Hiếu Nghĩa (huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long) ; phía Nam giáp xãTân An ; phía Bắc giáp xã An Trường.

Sau khi điều chỉnh địa giới xã Tân An còn lại 2.319,36 ha diện tích tự nhiên và 10.234 nhân khẩu.

6. *Thành lập thị trấn Càng Long*, thị trấn huyện lỵ thuộc huyện Càng Long trên cơ sở 1.252,38 ha diện tích tự nhiên và 13.495 nhân khẩu của xã Mỹ Cẩm cùng huyện.

Địa giới thị trấn Càng Long : phía Đông giáp xã Nhị Long ; phía Tây giáp xã Mỹ Cẩm ; phía Nam giáp xã An Tường ; phía Bắc giáp xã Trung Nghĩa (huyện Vũng Liêm).

Sau khi điều chỉnh địa giới xã Mỹ Cẩm còn lại 1.891,40 ha diện tích tự nhiên và 11.049 nhân khẩu.

(Nghị định số 57-CP của Chính phủ)

28-10

Thành lập phường mới thuộc thị xã Hải Dương, *tỉnh Hải Hưng* :

1. *Thành lập phường Ngọc Châu* trên cơ sở toàn bộ diện tích và dân số của xã Ngọc Châu.

Phường Ngọc Châu có diện tích tự nhiên 654 ha và 13.379 nhân khẩu.

Địa giới phường Ngọc Châu : Đông và B[illegible] giáp huyện Nam Thanh ; phía Tây giáp [illegible]n Phú, phường Bình Hàn, phường Quang Trung và phường Trần Hưng Đạo ; phía Nam giáp phường Hải Tân.

2. *Thành lập phường Thanh Bình* trên cơ sở toàn bộ diện tích và dân số của xã Thanh Bình.

Phường Thanh Bình có diện tích tự nhiên 365 ha và 15.378 nhân khẩu.

Địa giới phường Thanh Bình : Phía Đông giáp phường Phạm Ngũ Lão và phường Lê Thanh Nghị và Bình Hàn; phía Tây giáp phường Hải Tân và huyện Gia Lộc xã Tứ Minh ; phía Nam giáp huyện Tứ Lộc ; phía Bắc giáp phường Cẩm Thượng và xã Việt Hoà.

3. *Thành lập phường Hải Tân* trên cơ sở toàn bộ diện tích và dân số của xã Hải Tân.

Phường Hải Tân có diện tích tự nhiên 254 và 6.603 nhân khẩu.

Địa giới phường Hải Tân : phía Đông giáp phường Ngọc Châu ; phía Tây giáp phường Thanh Bình và huyện Gia Lộc ; phía Nam giáp huyện Tứ Kỳ và huyện Gia Lộc ; phía Bắc giáp phường Trần Phú và Lê Thanh Nghị.

4. *Thành lập phường Cẩm Thượng* trên cơ sở toàn bộ diện tích và dân số của xã Cẩm Thượng.

Xã Cẩm Thượng có diện tích tự nhiên 250 ha và 4.682 nhân khẩu.

Địa giới phường Cẩm Thượng : Phía Đông giáp phường Bình Hàn ; phía Tây giáp xã Việt Hoà ; phía Nam giáp phường Thanh Bình ; phía Bắc giáp huyện Nam Thanh.

5. *Thành lập phường Bình Hàn* trên cơ sở toàn bộ diện tích và dân số của xã Bình Hàn.

Phường Bình Hàn có diện tích tự nhiên 307 ha và 6.639 nhân khẩu.

Địa giới phường Bình Hàn : phía Đông giáp phường Ngọc Châu và phường Nguyễn Trãi ; phía Tây giáp phường Cẩm Thượng và phường Thanh Bình ; phía Nam giáp phường Thanh Bình, phường Phạm Ngũ Lão

và phường Quang Trung ; phía Bắc giáp huyện Nam Thanh.

6. *Thành lập phường Lê Thanh Nghị* trên cơ sở 140 ha diện tích tự nhiên và 8.100 nhân khẩu của phường Trần Phú.

- Phường Lê Thanh Nghị : Phía Đông giáp phường Trần Phú ; phía Tây giáp phường Thanh Bình ; phía Nam giáp phường Hải Tân ; phía Bắc giáp phường Phạm Ngũ Lão.

- Phường Trần Phú còn lại diện tích tự nhiên 110 ha và 10.025 nhân khẩu.

Địa giới phường Trần Phú : phía Đông giáp phường Ngọc Châu ; phía Tây giáp phường Lê Thanh Nghị và phường Phạm Ngũ Lão ; phía Nam giáp phường Hải Tân ; phía Bắc giáp phường Trần Hưng Đạo và phường Phạm Ngũ Lão

(Nghị định số 64-CP của Chính phủ)

28-10

Thành lập thị trấn An Lưu thuộc huyện Kim Môn tỉnh Hải Hưng trên cơ sở toàn bộ diện tích và dân số của xã An Lưu.

Thị trấn An Lưu có 258 ha diện tích tự nhiên và 6.400 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn An Lưu : phía Đông giáp xã An Sơn (huyện Thuỷ Nguyên thành phố Hải Phòng) ; phía Tây giáp xã Hiệp An ; phía Nam giáp xã Long Xuyên, xã Thái Thịnh ; phía Bắc giáp xã Hiệp Sơnv à xã Phú Thứ.

(Nghị định số 65-CP của Chính phủ)

28-10

Đổi tên phường thuộc thành phố Hạ Long và điều chỉnh địa giới hành chính huyện Hải Ninh, huyện Cô Tô thuộc tỉnh Quảng Ninh:

1. *Đổi tên phường Hạ Long thuộc thành phố Hạ Long thành phường Hồng Gai.*

2. Giao đảo Chàn thuộc huyện Hải Ninh về huyện Cô Tô quản lý.

(Nghị định số 66-CP của Chính phủ)

2-11

Điều chỉnh địa giới hành chính thị xã Ninh Bình, một số phường thuộc thị xã Ninh Bình, một số xã thuộc huyện Hoa Lư và thành lập thị trấn huyện lỵ của huyện Yên Khánh thuộc tỉnh Ninh Bình:

I. *Mở rộng thị xã Ninh Bình* trên cơ sở sáp nhập vào thị xã Ninh Bình : 234,09 ha diện tích tự nhiên và 6.460 nhân khẩu của huyện Hoa Lư bao gồm : 29,97 ha diện tích tự nhiên và 855 nhân khẩu của xã Ninh Khánh, 44,87 ha diện tích tự nhiên và 1.207 nhân khẩu của xã Ninh Tiến ; 29,60 ha diện tích tự nhiên và 498 nhân khẩu của xã Ninh Phong; 102,35 ha diện tích tự nhiên và 2290 nhân khẩu của xã Ninh Sơn ; 27,30 ha diện tích tự nhiên và 1.610 nhân khẩu của xã Ninh Phúc.

Thị xã Ninh Bình sau khi điều chỉnh địa giới có 1047,16 ha diện tích tự nhiên và 58.241 nhân khẩu, được tổ chức lại thành 8 phường như sau :

1. *Thành lập phường Tân Thành* trên cơ sở : 123,05 ha diện tích tự nhiên và 3.058 nhân khẩu của xã Ninh Thanh ; 9 ha diện tích tự nhiên và 994 nhân khẩu của phường Lương Văn Tuy ; 23,47 ha diện tích tự nhiên và 849 nhân khẩu của xã Ninh Khánh.

Phường Tân Thành có diện tích tự nhiên 155,52 ha và 4.901 nhân khẩu.

Địa giới phường Tân Thành : phía Đông giáp phường Đông Thành ; phía Tây giáp xã Ninh Nhất (huyện Hoa Lư) ; phía Nam giáp phường Phúc Thành ; phía Bắc giáp xã Ninh Khánh (huyện Hoa Lư).

2. *Thành lập phường Đông Thành* trên cơ sở : 141,78 ha diện tích tự nhiên và 5.050 nhân khẩu của xã Ninh Thành ; 16,88 ha

diện tích tự nhiên và 756 nhân khẩu của phường Vân Giang ; 6,5 ha diện tích tự nhiên và 06 nhân khẩu của xã Ninh Khánh.

Phường Đông Thành có diện tích tự nhiên 165,16 ha và 5.812 nhân khẩu.

Địa giới phường Đông Thành : phía Đông giáp huyện Ý Yên (tỉnh Nam Hà) ; phía Tây giáp phường Tân Thành ; phía Nam giáp phường Vân Giang ; phía Bắc giáp xã Ninh Khánh (huyện Hoa Lư).

3. *Thành lập phường Nam Thành* trên cơ sở : 103,99 ha diện tích tự nhiên và 2.408 nhân khẩu của xã Ninh Thành ; 4,4 ha diện tích tự nhiên và 377 nhân khẩu của phường Quang Trung ; 44,8 ha diện tích tự nhiên và 1.207 nhân khẩu của xã Ninh Tiến ; và 5,0 ha diện tích tự nhiên và 1.623 nhân khẩu của phường Lương Văn Tuy.

Phường Nam Thành có diện tích tự nhiên 158,26 ha và 5.615 nhân khẩu.

Địa giới phường Nam Thanh : Phía Đông giáp phường Nam Bình ; phía Tây giáp xã Ninh Tiến (huyện Hoa Lư) ; phía Nam giáp xã Ninh Phong (huyện Hoa Lư) ; phía Bắc giáp phường Phúc Thành.

4. *Thành lập phường Phúc Thành* trên cơ sở sáp nhập 103,30 ha diện tích tự nhiên và 3.132 nhân khẩu của xã Ninh Thành và phần còn lại của phường Lương Văn Tuy (gồm 20,28 ha diện tích tự nhiên và 5.676 nhân khẩu). Phường Phúc Thành có diện tích tự nhiên 123,58 ha và 8.808 nhân khẩu.

Địa giới phường Phúc Thành : phía Đông giáp phường Vân Giang ; phía Tây giáp xã Ninh Nhất, Ninh Tiến (huyện Hoa Lư) ; phía Nam giáp phường Nam Thành ; phía [illegible] giáp phường Tân Thành.

lập phường Nam Bình trên cơ sở sáp nhập 29,60 ha diện tích tự nhiên và 498 nhân khẩu của xã Ninh Phong và phần còn lại của phường Quang Trung (gồm 48,50 ha diện tích tự nhiên và 3.754 nhân khẩu).

Phường Nam Bình có diện tích tự nhiên 78,10 ha và 4.252 nhân khẩu.

Địa giới phường Nam Bình : Đông và Nam giáp xã Ninh Phong (huyện Hoa Lư) ; phía Tây giáp phường Phúc Thành và phường Nam Thành ; phía Bắc giáp phường Thanh Bình.

6. *Thành lập phường Bích Đào* trên cơ sở : 55,37 ha diện tích tự nhiên và 6.599 nhân khẩu của phường Đinh Tiên Hoàng : 102,35 ha diện tích tự nhiên và 2.290 nhân khẩu của xã Ninh Sơn ; 27,30 ha diện tích tự nhiên và 1.610 nhân khẩu của xã Ninh Phúc.

Phường Bích Đào có diện tích tự nhiên 185,02 ha và 10.499 nhân khẩu.

Địa giới phường Bích Đào : phía Đông giáp xã Ninh Phúc (huyện Hoa Lư) ; phía Tây giáp phường Thanh Bình ; phía Nam giáp xã Ninh Sơn, Ninh Phúc (huyện Hoa Lư) ; phía Bắc giáp huyện Ý Yên (tỉnh Nam Hà).

7. *Đổi tên phường Đinh Tiên Hoàng (sau khi đã điều chỉnh địa giới) thành phường Thanh Bình.*

Phường Thanh Bình có diện tích tự nhiên 150,78 ha và 9.073 nhân khẩu.

Địa giới phường Thanh Bình : phía Đông giáp phường Bích Đào ; phía Tây giáp phường Vân Giang ; phía Nam giáp phường Nam Bình và xã Ninh Sơn (huyện Hoa Lư) ; phía Bắc giáp huyện Ý Yên (tỉnh Nam Hà).

8. Sau khi điều chỉnh địa giới,phường Vân Giang còn lại diện tích tự nhiên 30,74 ha và 9281 nhân khẩu.

Địa giới phường Vân Giang : phía Đông giáp phường Thanh Bình ; phía Tây giáp phường Phúc Thành ; phía Nam giáp

phường Phúc Thành, Thanh Bình, Nam Bình ; phía Bắc giáp phường Đông Thành.

Huyện Hoa Lư (sau khi điều chỉnh) còn lại diện tích tự nhiên 13.665,32 ha và 107.858 nhân khẩu. Trong đó :

- Xã Ninh Khánh còn lại 521,95 ha diện tích tự nhiên và 9.522 nhân khẩu.

- Xã Ninh Tiến còn lại 518,29 ha diện tích tự nhiên và 4.047 nhân khẩu.

- Xã Ninh Phong còn lại 597,16 diện tích tự nhiên và 6.157 nhân khẩu.

- Xã Ninh Sơn còn lại 465,15 ha diện tích tự nhiên và 8247 nhân khẩu. - Xã Ninh Phúc còn lại 617,72 ha diện tích tự nhiên và 7.303 nhân khẩu.

II. *Thành lập thị trấn Yên Ninh*, thị trấn huyện lỵ của huyện Yên Khánh trên cơ sở : 247,41 ha diện tích tự nhiên và 5.419 nhân khẩu của xã Khánh Ninh ; 7,27 ha diện tích tự nhiên và 213 nhân khẩu của xã Khánh Vân ; 3,63 ha diện tích tự nhiên của xã Khánh Hải ; 9,81 ha diện tích tự nhiên và 164 nhân khẩu của xã Khánh Nhạc.

Thị trấn Yên Ninh có diện tích tự nhiên 268,12 ha và 5.796 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Yên Ninh : phía Đông giáp xã Khánh Hải và xã Khánh Hội, phía Tây giáp xã Khánh Vân và xã Khánh Ninh ; phía Nam giáp xã Khánh Nhạc ; phía Bắc giáp xã Khánh Hải và xã Khánh Vân.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính :

- Xã Khánh Ninh còn lại 532,14 ha diện tích tự nhiên và 6.569 nhân khẩu.

- Xã Khánh Vân còn lại 592,90 ha diện tích tự nhiên và 5.242 nhân khẩu.

- Xã Khánh Hải còn lại 807,39 ha diện tích tự nhiên và 7.063 nhân khẩu.

- Xã Khánh Nhạc còn lại 1.070,81 ha diện tích tự nhiên và 11.279 nhân khẩu.

(Nghị định số 69-CP của Chính phủ)

6-11

Quốc hội khoá IX kỳ họp thứ 10 phê chuẩn việc tách và thành lập lại các tỉnh:

1. *Tỉnh Bắc Thái chia thành hai tỉnh Bắc Cạn và Thái Nguyên.*

- *Tỉnh Bắc Cạn* có diện tích tự nhiên 4.795,54 km2, dân số 268.047 người, gồm 6 đơn vị hành chính cấp huyện : Thị xã Bắc Cạn, các huyện Ngân Sơn, Ba Bể, Bạch Thông, Chợ Đồn, Na Rì. Tỉnh lỵ đặt tại thị xã Bắc Cạn.

- *Tỉnh Thái Nguyên* có diện tích tự nhiên 3.541,10 km2, dân số 1.019,299 người, gồm 9 đơn vị hành chính cấp huyện : Thành phố Thái Nguyên, thị xã Sông Công, các huyện Định Hoá, Đại Từ, Võ Nhai, Đồng Hỷ, Phú Lương, Phú Bình, Phổ Yên, Tỉnh lỵ đặt tại thành phố Thái Nguyên.

2. *Tỉnh Hà Bắc chia thành hai tỉnh Bắc Giang và Bắc Ninh.*

- *Tỉnh Bắc Giang* có diện tích tự nhiên 3.816,7 km2, dân số 1.441,044 người, gồm 10 đơn vị hành chính cấp huyện : Thị xã Bắc Giang, các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Lạng Giang, Yên Dũng, Việt Yên, Tân Yên, Hiệp Hoà, Tỉnh lỵ đặt tại thị xã Bắc Giang.

- *Tỉnh Bắc Ninh* có diện tích tự nhiên 797,2 km2, dân số 922210 người, gồm 6 đơn vị hành chính cấp huyện : Thị xã Bắc Ninh, các huyện Quế Võ, Yên Phong, Tiên Sơn, Thuận Thành, Gia Lương, Tỉnh lỵ đặt tại thị xã Bắc Ninh.

3. *Tỉnh Hải Hưng chia thành hai tỉnh Hải Dương và Hưng Yên.*

- *Tỉnh Hải Dương* có diện tích tự nhiên 1.661,22 km2, dân số 1.685,486 người, gồm 9 đơn vị hành chính cấp huyện : Thị xã Hải Dương, các huyện Chí Linh, Nam Thanh, Kim Môn, Cẩm Bình, Gia Lộc, Tứ Kỳ, Ninh Giang, Thanh Miện.

Tỉnh lỵ đặt tại thị xã Hải Dương.

- *Tỉnh Hưng Yên* có diện tích tự nhiên 894,79 km2, dân số 1.075.517 người, gồm 6 đơn vị hành chính cấp huyện : Thị xã Hưng Yên, các huyện Mỹ Văn, Châu Giang, Phù Tiên, Kim Động, Ân Thi. Tỉnh lỵ đặt tại thị xã Hưng Yên.

4. *Tỉnh Minh Hải chia thành hai tỉnh Bạc Liêu và Cà Mâu.*

- *Tỉnh Bạc Liêu* có diện tích tự nhiên 2.484,96 km2, dân số 772.078 người, gồm 4 đơn vị hành chính cấp huyện : thị xã Bạc Liêu, các huyện Hồng Dân, Vĩnh Lợi, Giá Rai. Tỉnh lỵ đặt tại thị xã Bạc Liêu.

- *Tỉnh Cà Mau* có diện tích tự nhiên 5.204,41 km2, dân số 1.067.925 người, gồm 7 đơn vị hành chính cấp huyện : Thị xã Cà Mâu, các huyện Đầm Dơi, Ngọc Hiển, Cái Nước, Trần Văn Thời, U Minh, Thới Bình. Tỉnh lỵ đặt tại thị xã Cà Mâu.

5. *Tỉnh Nam Hà chia thành hai tỉnh Hà Nam và Nam Định.*

- *Tỉnh Hà Nam* có diện tích tự nhiên 826,66 km2, dân số 804.800 người (không tính diện tích và dân số của 7 xã thuộc huyện Bình Lục sẽ được giao về tỉnh Nam Định quản lý) gồm 6 đơn vị hành chính cấp huyện : Thị xã Hà Nam, các huyện Lý Nhân, Bình Lục, Kim Bảng, Thanh Liêm, Duy Tiên. Tỉnh lỵ đặt tại thị xã Hà Nam.

- *Tỉnh Nam Định* có diện tích tự nhiên 1.669,36 km2, dân số 1.898.100 người (trong đó có cả diện tích và dân số của 7 xã thuộc huyện Mỹ Lộc cũ đã sáp nhập vào huyện Bình Lục, nay chuyển giao lại cho Định quản lý), gồm 7 đơn vị hành uyện : thành phố Nam Định, các huyện Xuân Thuỷ, Hải Hậu, Nghĩa Hưng, Nam Ninh, Ý Yên, Vụ Bản. Tỉnh lỵ đặt tại thành phố Nam Định.

6. *Tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng tách thành thành phố Đà Nẵng trực thuộc Trung ương và tỉnh Quảng Nam.*

- *Thành phố Đà Nẵng* có diện tích tự nhiên 942,46 km2 dân số 663.115 người, gồm 3 đơn vị hành chính là thành phố Đà Nẵng hiện nay và 2 huyện Hoà Vang, Hoàng Sa.

- *Tỉnh Quảng Nam* có diện tích tự nhiên 10.406,34 km2, dân số 1.364.599 người, gồm 12 đơn vị hành chính cấp huyện : các thị xã Tam Kỳ, Hội An ; các huyện : Điện Bàn, Đại Lộc, Duy Xuyên, Quế Sơn, Thăng Bình, Hiệp Đức, Núi Thành, Tiên Phước, Trà My, Phước Sơn, Giằng Hiên. Tỉnh lỵ đặt tại thị xã Tam Kỳ.

7. *Tỉnh Sông Bé chia thành hai tỉnh Bình Dương và Bình Phước.*

- *Tỉnh Bình Dương* có diện tích tự nhiên 2.718,50 km2, dân số 646.317 người (trong đó có cả diện tích và dân số của 4 xã của huyện Bình Long và 5 xã, 1 thị trấn của huyện Đồng Phú thuộc tỉnh Bình Phước, nay giao lại cho tỉnh Bình Dương), gồm 4 đơn vị hành chính cấp huyện : Thị xã Thủ Dầu Một, các huyện Thuận An, Tân Uyên, Bến Cát. Tỉnh lỵ đặt tại thị xã Thủ Dầu Một.

- *Tỉnh Bình Phước* có diện tích tự nhiên 6.814,22 km2 dân số 531.557 người (không kể diện tích và dân số 9 xã và 1 thị trấn đã chuyển về Bình Dương), gồm 5 đơn vị hành chính cấp huyện : các huyện Đồng Phú, Lộc Ninh, Phước Long, Bù Đăng, Bình Long. Tỉnh lỵ đặt tại thị trấn Đồng Xoài (thuộc huyện Đồng Phú).

8. *Tỉnh Vĩnh Phú chia thành hai tỉnh Phú Thọ và Vĩnh Phúc.*

- *Tỉnh Phú Thọ* có diện tích tự nhiên 3.465,12 km2, dân số 1.261.949 người, gồm 10 đơn vị hành chính cấp huyện : thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ và các huyện Hạ Hoà, Thanh Ba, Đoan Hùng, Sông Thao,

Yên Lập, Thanh Sơn, Tam Thanh, Phong Châu. Tỉnh lỵ đặt tại thành phố Việt Trì.

- *Tỉnh Vĩnh Phúc* có diện tích tự nhiên 1.370,73 km2, dân số 1.066.552 người, gồm 6 đơn vị hành chính cấp huyện : thị xã Vĩnh Yên và các huyện Lập Thạch, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Tam Đảo, Mê Linh. Tỉnh lỵ đặt tại thị xã Vĩnh Yên.

11-11

Điều chỉnh địa giới hành chính và thành lập một số xã, thị trấn và huyện mới thuộc tỉnh Gia Lai :

A. *Điều chỉnh địa giới hành chính một số xã thuộc huyện Mang Yang và thị xã Pleiku :*

Huyện Mang Yang :

1. Tách 19.189 ha diện tích tự nhiên và 5333 nhân khẩu của xã Đăk Đoa để thành lập xã Đăk Tơ Ver.

- Xã Đăk Tơ Ver có diện tích tự nhiên 3.700 ha và 967 nhân khẩu.

Địa giới xã Đăk Tơ Ver : Đông giáp xã Đăk Đoa (mới) ; Tây giáp xã Ia Khươl và Chư Đang Ya ; Nam giáp xã Chư Đang Ya và xã Đăk Đoa (mới) ; Bắc giáp xã Hà Tây.

- Xã Đăk Đoa còn lại diện tích tự nhiên 19.189 ha và 5.333 nhân khẩu.

2. Tách 4.200 ha diện tích tự nhiên và 854 nhân khẩu của xã Hà Bầu để thành lập xã Chư Đang Ya.

- Xã Chư Đang Ya có 4.200 ha diện tích tự nhiên và 854 nhân khẩu.

Địa giới xã Chư Đang Ya : Đông giáp xã Đăk Đoa ; Tây giáp xã Biển Hồ và xã Chư Jôr ; Nam giáp xã Hà Bầu (mới) ; Bắc giáp các xã Hoà Phú, Ia Khươl và Đăk Đoa.

- Xã Hà Bầu còn lại 4.847 ha diện tích tự nhiên và 4.273 nhân khẩu.

Thị xã Pleiku :

1. Tách 850 ha diện tích tự nhiên và 3.516 nhân khẩu của xã Chư Jôr để thành lập xã Tân Sơn.

- Xã Tân Sơn có 850 ha diện tích tự nhiên và 3.516 nhân khẩu.

Địa giới xã Tân Sơn : Đông giáp xã Hà Bầu và xã Biển Hồ ; Tây và Nam giáp xã Biển Hồ ; Bắc giáp xã Chư Jôr và xã Biển Hồ.

- Xã Chư Jôr còn lại 1.200 ha diện tích tự nhiên và 696 nhân khẩu.

2. Thành lập xã Nghĩa Hưng thuộc thị xã Pleiku trên cơ sở 2.550 ha diện tích tự nhiên và 4.069 nhân khẩu (gồm thôn 7, 8, 9, làng Ia Lũ, làng Ia Nhing) của xã Biển Hồ thuộc thị xã Pleiku ; 261,7 ha diện tích tự nhiên và 809 nhân khẩu (gồm các làng Bui, Brông, Krung) của xã Ia Sao thuộc huyện Chư Pah.

- Xã Nghĩa Hưng có 2.811,7 ha diện tích tự nhiên và 4.878 nhân khẩu.

Địa giới xã Nghĩa Hưng : Đông giáp xã Chư Jôr và xã Hà Bầu (huyện Mang Yang) ; Tây giáp xã Ia Sao và xã Nghĩa Hoà (huyện Chư Pah) ; Nam giáp xã Ia Sao (huyện Chư Pah) và xã Biển Hồ ; Bắc giáp xã Nghĩa Hoà (huyện Chư Pah) và xã Hà Bầu (huyện Mang Yang).

Sau khi điều chỉnh địa giới" :

- Xã Biển Hồ (thị xã Pleiku) còn lại 3.206 ha diện tích tự nhiên và 13.939 nhân khẩu.

- Xã Ia Sao (huyện Chư Pah) còn lại 7.638,3 ha diện tích tự nhiên và 12.692 nhân khẩu.

B. *Điều chỉnh địa giới hành chính huyện Mang Yang, thị xã Pleiku và thành lập huyện Ia Grai :*

Sáp nhập vào huyện Chư Pah ba xã của huyện Mang Yang : xã Hà Tây, xã Đăk Tơ Ver và xã Chư Đang Ya với diện tích tự nhiên 29.600 ha và 4.274 nhân khẩu và hai xã của thị xã Pleiku: Chư Jôr và Nghĩa Hưng

với diện tích tự nhiên 4.011,7 ha và 5.574 nhân khẩu.

Chia huyện Chư Pah thành hai huyện : Chư Pah và Ia Grai.

1. *Huyện Chư Pah* (mới) có 98.354,4 ha diện tích tự nhiên và 42.258 nhân khẩu, bao gồm 11 xã : Ia Khươl, Ia Mơ Nông, Ia Ka, Ia Phí, Hoà Phú, Nghĩa Hoà (của huyện Chư Pah cũ), Hà Tây, Đắc Tơ Ver, Chư Đang Yang (của huyện Mang Yang chuyển qua), Chư Jôr, Nghĩa Hưng (của thị xã Pleiku chuyển qua).

Địa giới huyện Chư Pah : Đông giáp huyện Mang Yang ; Tây và Bắc giáp tỉnh Kon Tum ; Nam giáp huyện Ia Grai, thị xã Pleiku và huyện Mang Yang.

2. *Huyện Ia Grai* có 115.720,5 ha diện tích tự nhiên và 50.431 nhân khẩu, baogồm 9 xã : Ia Sao, Ia Hrung, Ia Krai, Ia Grai, Ia Kênh, Ia O, Ia Dêr, Ia Chia, Ia Pếch và thị trấn Chư Pah (của huyện Chư Pah cũ).

Địa giới huyện Ia Grai : Đông giáp thị xã Pleiku ; Tây giáp tỉnh Kon Tum và biên giới Việt Nam - Camphuchia ; Nam giáp huyện Đức Cơ, Chư Prông và thị xã Pleiku ; Bắc giáp huyện Chư Pah.

Sau khi điều chỉnh địa giới :

- Huyện Mang Yang còn lại 23 xã, thị trấn ; có diện tích tự nhiên 208.601 ha và 88.242 nhân khẩu.

- Thị xã Pleiku còn lại 14 xã, phường ; có diện tích tự nhiên 22.568,5 ha và 159.987 nhân khẩu.

C. *Thành lập thị trấn và đổi tên xã, thị trấn thuộc huyện Ia Grai và huyện Chư Pah.*

1. Thành lập thị trấn Phú Hoà, thị trấn huyện Lỵ thuộc huyện Chư Pah (mới) trên cơ sở 2.600 ha diện tích tự nhiên và 3.079 [illegible] xã Nghĩa Hoà.

Địa giới thị trấn Phú Hoà : Đông giáp xã Nghĩa Hưng ; Tây giáp xã Nghĩa Hoà ; Nam giáp xã Nghĩa Hưng, Nghĩa Hoà và xã Ia Sao ; Bắc giáp xã Hoà Phú.

Xã Nghĩa Hoà còn lại 2.300 ha diện tích tự nhiên và 2.710 nhân khẩu.

2. Đổi tên thị trấn Chư Pah thuộc huyện Ia Grai thành thị trấn Ia Kha.

3. Đổi tên xã Ia Grai thuộc huyện Ia Grai thành xã Ia Tô.

(Nghị định số 70-CP của Chính phủ)

18-11

Thành lập các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột, các xã thuộc các huyện Krông Pắk, M'Đrắk, Krông Nô và đổi tên thị trấn Krông Pắk, tỉnh Đắk Lắk :

Thành phố Buôn Ma Thuột

1. Thành lập phường Tân Hoà trên cơ sở 511 ha diện tích tự nhiên và 9.363 nhân khẩu của phường Tân Lập.

Địa giới phường Tân Hoà : Đông giáp xã Ea Tu và xã Hoà Thắng ; Tây giáp phường Tân Lập ; Nam giáp xã Hoà Thắng ; Bắc giáp xã Ea Tu.

2. Thành lập phường Tân An trên cơ sở 1.104 ha diện tích tự nhiên và 8.731 nhân khẩu của phường Tân Lập.

Địa giới phường Tân An : Đông giáp xã Ea Tu và phường Tân Lập ; Tây giáp phường Tân Lợi Nam giáp phường Tân Lập và phường Tân Lợi, Bắc giáp xã Ea Tu và huyện Cư M'gar.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính, phường Tân Lập còn lại 1.020 ha diện tích tự nhiên và 13.882 nhân khẩu.

3. Thành lập phường Tân Lợi trên cơ sở 1.407 ha diện tích tự nhiên và 8.501 nhân khẩu của phường Thắng Lợi.

Địa giới phường Tân Lợi : Đông giáp phường Tân An ; Tây giáp xã Cư Ê bur ; Nam giáp các phường Tự An, Thắng Lợi, Tân Lập ; Bắc giáp huyện Cư M'gar.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính, phường Thắng Lợi còn lại 92 ha diện tích tự nhiên và 8.933 nhân khẩu.

4. Thành lập phường Thành Nhất trên cơ sở 1.046 ha diện tích tự nhiên và 7.630 nhân khẩu của phường Thống Nhất.

Địa giới phường Thành Nhất : Đông giáp các phường Tân Tiến, Thống Nhất, Thành Công ; Tây giáp xã Ea Nuôl (huyện Buôn Đôn) ; Nam giáp phường Tân Tiến và phường Khánh Xuân ; Bắc giáp xã Cư Ebur.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính, phường Thống Nhất còn lại 62 ha diện tích tự nhiên và 8.200 nhân khẩu.

Huyện Krông Pắk

1. Thành lập xã Ea Kly trên cơ sở 5.385 ha diện tích tự nhiên và 14.000 nhân khẩu của xã Krông Búk.

Địa giới xã Ea Kly : Đông giáp huyện Ea Kar ; Tây giáp xã Ea Kuăng ; Nam giáp xã Vụ Bổn ; Bắc giáp xã Krông Búk.

2. Thành lập xã Vụ Bổn trên cơ sở 10.943,7 ha diện tích tự nhiên và 7.000 nhân khẩu của xã Krông Búk.

Địa giới xã Vụ Bổn : Đông giáp huyện Ea Kar ; Tây giáp xã Ea Uy và xã Ea Yiêng ; Nam giáp xã Ea Yiêng và huyện Krông Bông ; Bắc giáp xã Ea Kly.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính, xã Krông Búk còn lại 5.600 ha diện tích tự nhiên và 8.000 nhân khẩu.

3. Đổi tên thị trấn Krông Pắk thành thị trấn Phước An.

Huyện M'Đắk

1. Thành lập xã Ea Lai trên cơ sở 6.866 ha diện tích tự nhiên và 1.566 nhân khẩu của xã Krông Jing.

Địa giới xã Ea Lai : Đông giáp xã Ea H'Mlay ; Tây giáp xã Ea Pil ; Nam giáp xã Ea Kly ; Bắc giáp huyện Krông Búk.

2. Thành lập xã Cư Prao trên cơ sở 12.400 ha diện tích tự nhiên và 1.971 nhân khẩu của xã Krông Jing.

Địa giới xã Cư Prao : Đông giáp xã Ea Bar (huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên) ; Tây giáp xã Ea Sô (huyện Ea Kar) ; Nam giáp xã Ea Lai ; Bắc giáp xã Ea Sô (huyện Ea Kar) và Ea Bar (huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên).

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính, xã Krông Jing còn lại 7.700 ha diện tích tự nhiên và 4.799 nhân khẩu.

Huyện Krông Nô

- Thành lập xã Buôn Choah trên cơ sở 5.250 ha diện tích tự nhiên và 2.450 nhân khẩu của xã Nam Đà.

Địa giới xã Buôn Choah : Đông giáp thị trấn Buôn Trấp (huyện Krông Ana) ; Tây giáp xã Nam Đà ; Nam giáp xã Đăk Rồ ; Bắc giáp xã Ea Na (huyện Krông Ana).

- Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính, xã Nam Đà còn lại 6.212 ha diện tích tự nhiên và 6.550 nhân khẩu.

(Nghị định số 71-CP của Chính phủ)

18-11

Điều chỉnh địa giới các huyện Quan Hoá, Như Xuân, Đông Sơn, Thiệu Yên thuộc tỉnh Thanh Hoá :

1. *Thành lập huyện Quan Sơn* trên cơ sở 9 xã : Trung Xuân, Trung Thượng, Trung Hạ, Sơn Hà, Tam Thanh, Sơn Thuỷ, Sơn Lư, Tam Lư, Sơn Điện thuộc huyện Quan Hoá.

Huyện Quan Sơn có 86.534,85 ha diện tích tự nhiên và 29.952 nhân khẩu. Địa giới huyện Quan Sơn : Đông giáp huyện Bá Thước và huyện Lang Chánh ; Tây và Nam giáp nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào ; Bắc giáp huyện Quan Hoá.

2. *Thành lập huyện Mường Lát* trên cơ sở 6 xã : Trung Lý, Tén Tằn, Tam Chung,

Pù Nhi, Quan Chiếu, Mường Chanh thuộc huyện Quan Hoá.

Huyện Mường Lát có 84.658 ha diện tích tự nhiên và 23.959 nhân khẩu.

Địa giới hành chính huyện Mường Lát : Đông giáp huyện Quan Hoá ; Tây và Nam giáp nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào ; Bắc giáp tỉnh Sơn La và nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính, huyện Quan Hoá còn lại 18 xã, thị trấn với 104.352 ha diện tích tự nhiên và 40.905 nhân khẩu.

3. *Thành lập huyện Như Thanh* trên cơ sở 16 xã : Thanh Kỳ, Thanh Tân, Xuân Thái, Yên Lạc, Yên Thọ, Xuân Phúc, Phúc Đường, Xuân Thọ, Xuân Khang, Hải Long, Phú Nhuận, Mậu Lâm Phượng Nghi, Xuân Du, Cán Khê, Hải Vân thuộc huyện Như Xuân.

Huyện Như Thanh có 58.694 ha diện tích tự nhiên và 76.045 nhân khẩu.

Địa giới hành chính huyện Như Thanh : Đông giáp huyện Triệu Sơn, Nông Cống, Tĩnh Gia ; Tây giáp huyện Như Xuân, huyện Thường Xuân ; Nam giáp tỉnh Nghệ An ; Bắc giáp huyện Triệu Sơn.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính, huyện Như Xuân còn lại 16 xã, thị trấn với 70.782 ha diện tích tự nhiên và 47.273 nhân khẩu.

4. *Thành lập huyện Thiệu Hoá* trên cơ sở 15 xã : Thiệu Ngọc, Thiệu Vũ, Thiệu Phúc, Thiệu Tiến, Thiệu Công, Thiệu Phú, Thiệu Hưng, Thiệu Long, Thiệu Giang, Thiệu Duy, Thiệu Nguyên, Thiệu Hợp, Thiệu Thịnh, Thiệu Quang, Thiệu Thành (với 9.408,86 ha diện tích tự nhiên và 95.988 nhân khẩu) ; 16 xã huyện Đông Sơn : Thiệu Toán, [illegible], Thiệu Hoà, Thiệu Minh, Thiệu Tâm, Thiệu Viên, Thiệu Lý, Thiệu Vận, Thiệu Trung, Thiệu Đô, Thiệu Châu, Thiệu Vân, Thiệu Giao, Thiệu Khánh, Thiệu Dương, Thiệu Tân (với 7.935,64 ha diện tích tự nhiên và 102.325 nhân khẩu).

Huyện Thiệu Hoá có 31 xã với 17.344,5 ha diện tích tự nhiên và 198.223 nhân khẩu.

Địa giới huyện Thiệu Hoá : Đông giáp huyện Hoằng Hoá và thành phố Thanh Hoá ; Tây giáp huyện Thọ Xuân và huyện Triệu Sơn ; Nam giáp huyện Đông Sơn ; Bắc giáp huyện Yên Định.

Sau khi điều chỉnh địa giới, huyện Đông Sơn còn lại 10.676,26 ha diện tích tự nhiên và 112.534 nhân khẩu, gồm 20 xã, thị trấn.

Huyện Thiệu Yên còn lại 21.024,14 ha diện tích tự nhiên và 170.826 nhân khẩu, gồm 29 xã, thị trấn.

5. *Đổi huyện Thiệu Yên thành huyện Yên Định.*

Đổi tên thị trấn Thiệu Yên thuộc huyện Yên Định thành thị trấn Quán Lào.

(Nghị định số 72-CP của Chính phủ)

22-11

Thành lập các xã và thị trấn thuộc các huyện Kon Plông, Đăk Glei, Ngọc Hồi, Đăk Hà và thị xã Kon Tum, tỉnh Kon Tum:

Huyện Kon Plông :

1. Thành lập thị trấn Kon Plông trên cơ sở 5.000 ha diện tích tự nhiên và 4.031 nhân khẩu của xã Tân Lập.

- Thị trấn Kon Plông có 5.000 ha diện tích tự nhiên và 4.031 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Kon Plông : phía Đông giáp xã Đăk Pne, phía Tây giáp xã Đăk Ruồng ; phía Nam giáp xã Tân Lập ; phía Bắc giáp xã Măng Cành.

- Xã Tân Lập sau khi điều chỉnh địa giới hành chính còn lại 7.350 ha diện tích tự nhiên và 2.014 nhân khẩu.

2. Thành lập xã Pờ Ê trên cơ sở 11.150 ha diện tích tự nhiên và 1.107 nhân khẩu của xã Hiếu.

- Xã Pờ Ê có 11.150 ha diện tích tự nhiên và 1.107 nhân khẩu.

Địa giới hành chính xã Pờ Ê : đông và bắc giáp tỉnh Quảng Ngãi ; phía nam giáp xã Hiếu ; phía tây giáp xã Ngọc Tem.

- Xã Hiếu sau khi địa giới điều chỉnh hành chính còn lại 20.150 ha diện tích tự nhiên và 1.445 nhân khẩu.

Huyện Đăk Glei :

Thành lập thị trấn Đăk Glei trên cơ sở 8.750 ha diện tích tự nhiên và 3.899 nhân khẩu của xã Đăk Pék.

- Thị trấn Đăk Glei có 8.750 ha diện tích tự nhiên và 3.899 nhân khẩu. Địa giới thị trấn Đăk Glei : phía Đông giáp xã Đăk Choong ; phía Tây giáp xã Đăk Long ; phía Nam giáp xã Đăk Kroong ; phía Bắc giáp xã Đăk Pék.

- Xã Đăk Pék sau khi điều chỉnh địa giới hành chính còn lại 7.250 ha diện tích tự nhiên và 4.230 nhân khẩu.

2. Thành lập xã Đăk Man trên cơ sở 11.600 ha diện tích tự nhiên và 1.270 nhân khẩu của xã Đăk Plô.

- Xã Đăk Man có 11.600 ha diện tích tự nhiên và 1.270 nhân khẩu.

Địa giới xã Đăk Man : phía Đông giáp xã Đăk Choong và tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng ; phía Tây giáp xã Đăk Plô ; phía Nam giáp xã Đăk Pék ; phía Bắc giáp tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng.

- Xã Đăk Plô sau khi điều chỉnh địa giới hành chính còn lại 14.750 ha diện tích tự nhiên và 1.220 nhân khẩu.

Huyện Ngọc Hồi

Chia xã Dục Nông thành hai xã Đắk Dục và Đắk Nông.

- Xã Đắk Dục có 9.800 ha diện tích tự nhiên và 3.204 nhân khẩu.

Địa giới xã Đắk Dục : phía Đông giáp xã Đắk Ang ; phía Tây giáp nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào ; phía Nam giáp xã Đắk Nông ; phía Bắc giáp xã Đăk Môn.

- Xã Đắk Nông có 8.500 ha diện tích tự nhiên và 2.019 nhân khẩu.

Địa giới xã Đắk Nông : phía Đông giáp xã Đắk Ang ; phía Tây giáp Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào ; phía Nam giáp xã Đắk Xú ; phía Bắc giáp xã Đắk Dục.

Huyện Đắk Hà :

Thành lập xã Ngọk Wang trên cơ sở các thôn 4, 5, 11, 14 của xã Đăk Uy với 4.000 ha diện tích tự nhiên và 797 nhân khẩu ; các làng Kon Gu 1, Kon Gu 2 và làng Kon Stiu của xã Ngọk Réo với 3.245 ha diện tích tự nhiên và 648 nhân khẩu.

- Xã Ngok Wang có 7.245 ha diện tích tự nhiên và 1.455 nhân khẩu.

Địa giới xã Ngok Wang : phía Đông giáp xã Ngọk Réo ; phía Tây giáp xã Hà Mòn và thị trấn Đắk Hà ; phía Nam giáp xã Đăk Cấm (thị xã Kon Tum) và xã Đăk La ; phía Bắc giáp xã Đắk Uy.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính :

- Xã Đắk Uy còn lại 13.480 ha diện tích tự nhiên và 4.220 nhân khẩu.

- Xã Ngọk Réo còn lại 10.875 ha diện tích tự nhiên và 2.321 nhân khẩu.

Thị xã Kon Tum.

Thành lập xã Đắk Rơ Va trên cơ sở 2.840 ha diện tích tự nhiên và 2.038 nhân khẩu của xã Chư Hreng.

- Xã Đắk Rơ Va có 2.840 ha diện tích tự nhiên và 2.038 nhân khẩu.

Địa giới xã Đắk Rơ Va : Phía Đông giáp tỉnh Gia Lai ; phía Tây giáp phường Thống

Nhất ; phía Nam giáp xã Chư Hreng ; phía Bắc giáp phường Thắng Lợi.

- Xã Chư Hreng sau khi điều chỉnh địa giới hành chính còn lại 2.960 ha diện tích tự nhiên và 3.167 nhân khẩu.

(Nghị định số 73-CP của Chính phủ)

22-11

Thành lập quận Thanh Xuân, quận Cầu Giấy. Thành lập và đổi tên một số phường thuộc thành phố Hà Nội:

1. *Thành lập quận Thanh Xuân* trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và nhân khẩu của các phường Thượng Đình, Thanh Xuân Bắc, Thanh Xuân, Kim Giang, Phương Liệt ; 78,1 ha diện tích tự nhiên và 20.862 nhân khẩu của phường Nguyễn Trãi ; 98,4 ha diện tích tự nhiên và 5.506 nhân khẩu của phường Khương Thượng (thuộc quận Đống Đa) ; toàn bộ diện tích tự nhiên và nhân khẩu của xã Nhân Chính (huyện Từ Liêm) và xã Khương Đình (huyện Thanh Trì).

Quận Thanh Xuân có diện tích tự nhiên 913,2 ha và 117.863 nhân khẩu, gồm 11 đơn vị hành chính trực thuộc là :

1. *Phường Thanh Xuân* (được đổi tên thành phường Thanh Xuân Trung) có 106,2 ha diện tích tự nhiên và 11.036 nhân khẩu.

2. *Phường Thượng Đình* có 65,8 ha diện tích tự nhiên và 13.516 nhân khẩu.

3. *Phường Kim Giang* có 22,3 ha diện tích tự nhiên và 8.387 nhân khẩu.

4. *Phường Phương Liệt* có 102,8 ha diện tích tự nhiên và 13.030 nhân khẩu.

5. *Phường Thanh Xuân Nam* được thành lập trên cơ sở 32,8 ha diện tích tự nhiên và [illegible] hẩu của phường Thanh Xuân [illegible].

Địa giới phường Thanh Xuân Nam : phía Đông giáp phường Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung ; phía Tây giáp xã Trung Văn (huyện Từ Liêm) ; phía Nam giáp xã Tân Triều (huyện Thanh Trì), phường Vân Mỗ (thị xã Hà Đông, tỉnh Hà Tây) ; phía Bắc giáp phường Thanh Xuân Bắc.

6. *Phường Thanh Xuân Bắc* còn lại 48,4 ha diện tích tự nhiên và 17.857 nhân khẩu.

7. *Phường Khương Mai* được thành lập trên cơ sở 98,4 ha diện tích tự nhiên và 5.506 nhân khẩu của phường Khương Thượng.

Địa giới phường Khương Mai : phía Đông giáp phường Phương Liệt ; phía Nam giáp phường Khương Trung ; phía Nam giáp xã Định Công (huyện Thanh Trì) ; phía Bắc giáp phường Khương Thượng (quận Đống Đa).

Phường Khương Thượng (quận Đống Đa) sau khi điều chỉnh địa giới hành chính còn lại 33,5 ha diện tích tự nhiên và 10.010 nhân khẩu.

8. *Phường Khương Trung* được thành lập trên cơ sở 78,1 ha diện tích tự nhiên và 20.862 nhân khẩu của phường Nguyễn Trãi (quận Đống Đa).

Địa giới phường Khương Trung : phía Đông giáp phường Khương Mai ; phía Tây giáp phường Thượng Đình ; phía Nam giáp phường Khương Đình và xã Định Công (huyện Thanh Trì) ; phía Bắc giáp phường Nguyễn Trãi (quận Đống Đa).

Phường Nguyễn Trãi (quận Đống Đa) sau khi điều chỉnh địa giới hành chính còn lại 23,4 ha diện tích tự nhiên và 11.230 nhân khẩu được đổi tên thành phường Ngã Tư Sở.

9. *Phường Khương Đình* được thành lập trên cơ sở 138,9 ha diện tích tự nhiên và 5.929 nhân khẩu của xã Khương Đình.

Địa giới phường Khương Đình : phía Đông giáp xã Định Công (huyện Thanh Trì) ; phía Tây giáp phường Hạ Đình ; phía Nam giáp phường Kim Giang và xã Đại Kim

(huyện Thanh Trì) ; phía Bắc giáp phường Khương Trung.

10. *Phường Hạ Đình* được thành lập trên cơ sở phần còn lại của xã Khương Đình gồm 58,6 ha diện tích tự nhiên và 4.245 nhân khẩu.

Địa giới hành chính phường Hạ Đình : phía Đông giáp phường Khương Đình ; phía Tây giáp phường Thanh Xuân Trung, Thanh Xuân Nam ; phía Nam giáp xã Tân Triều (huyện Thanh Trì) và phường Kim Giang ; phía Bắc giáp phường Thượng Đình.

11. *Phường Nhân Chính* được thành lập trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và nhân khẩu của xã Nhân Chính, gồm 160,9 và 9.229 nhân khẩu.

Địa giới quận Thanh Xuân : phía Đông giáp quận Hai Bà Trưng, phía Tây giáp huyện Từ Liêm và thị xã Hà Đông tỉnh Hà Tây ; phía Nam giáp huyện Thanh Trì, phía Bắc giáp quận Đống Đa và quận Cầu Giấy.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính quận Đống Đa còn lại 993,9 ha diện tích tự nhiên và 268.858 nhân khẩu gồm 21 phường : Văn Miếu, Văn Chương, Cát Linh, Quốc Tử Giám, Hàng Bột, Ô Chợ Dừa, Nam Đồng, Quang Trung, Trung Liệt, Thổ Quan, Khâm Thiên, Trung Phụng, Phương Liên, Kim Liên, Trung Tự, Láng Hạ, Phương Mai, Láng Thượng, Tịnh Quang, Khương Thượng, Ngã Tư Sở.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính huyện Thanh Trì còn lại 9.791 ha diện tích tự nhiên và 195.757 nhân khẩu gồm 24 xã : Tân Triều, Yên Sở, Thanh Trì, Trần Phú, Hoàng Liệt, Lĩnh Nam, Tứ Hiệp, Vĩnh Tuy, Đại Kim, Thịnh Liệt, Định Công, Thanh Liệt, Yên Mỹ, Vĩnh Quỳnh, Hiểu Hoà, Tả Thanh Oai, Tam Hiệp, Liên Ninh, Ngũ Hiệp, Ngọc Hồi, Duyên Hà, Đông Mỹ, Đại Đứng, Vạn Phúc và thị trấn Văn Điển.

II. *Thành lập quận Cầu Giấy* trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và nhân khẩu của các thị trấn Cầu Giấy, Nghĩa Đô, Nghĩa Tân, Mai Dịch và các xã Dịch Vọng, Yên Hoà, Trung Hoà của huyện Từ Liêm.

Quận Cầu Giấy có diện tích tự nhiên 1.210,07 ha và 82.994 nhân khẩu, gồm 7 đơn vị hành chính trực thuộc là :

1. *Phường Quan Hoa* được thành lập trên cơ sở thị trấn Cầu Giấy, có diện tích tự nhiên 99,9 ha và 13.716 nhân khẩu.

2. *Phường Nghĩa Đô* được thành lập trên cơ sở thị trấn Nghĩa Tân, có diện tích tự nhiên 128,7 ha và 13.753 nhân khẩu.

3. *Phường Nghĩa Tân* được thành lập trên cơ sở thị trấn Nghĩa Tân, có diện tích tự nhiên 57,37 ha và 14.519 nhân khẩu.

4. *Phường Mai Dịch* được thành lập trên cơ sở thị trấn Mai Dịch, có diện tích tự nhiên 208,4 ha và 13.087 nhân khẩu.

5. *Phường Dịch Vọng* được thành lập trên cơ sở xã Dịch Vọng, có diện tích tự nhiên 262,7 ha và 9.613 nhân khẩu.

6. *Phường Yên Hoà* được thành lập trên cơ sở xã Yên Hoà, có diện tích tự nhiên 207,2 ha và 9.204 nhân khẩu.

7. *Phường Trung Hoà* được thành lập trên cơ sở xã Trung Hoà, có diện tích tự nhiên 245,8 ha và 9.102 nhân khẩu.

Địa phận quận Cầu Giấy : phía Đông giáp quận Tây Hồ, quận Ba Đình và quận Đống Đa, phía Tây giáp huyện Từ Liêm ; phía Nam giáp quận Thanh Xuân, phía Bắc giáp huyện Từ Liêm và quận Tây Hồ.

Sau khi điều chỉnh địa giới huyện Từ Liêm còn lại 7.499,63 ha diện tích tự nhiên và 156.690 nhân khẩu, gồm 16 đơn vị hành chính, gồm các xã : Mỹ Đình, Tây Tựu, Phú Diễn, Minh Khai, Thượng Cát, Liên Mạc, Thuỵ Phương, Đông Ngạc, Xuân Đỉnh, Cổ

Nhuế, Trung Văn, Mễ Trì, Tây Mỗ, Đại Mỗ, Xuân Phương và thị trấn Cầu Diễn.

III. *Đổi tên các phường sau :*

- Đổi tên phường Cầu Giấy thuộc quận Ba Đình thành *phường Ngọc Khánh.*

- Đổi tên phường Nguyễn Trãi thuộc quận Đống Đa (sau khi đã điều chỉnh địa giới hành chính) thành phường Ngã Tư Sở.

- Đổi tên phường Thanh Xuân thuộc quận Thanh Xuân (sau khi đã điều chỉnh địa giới hành chính) thành *phường Thanh Xuân Trung.*

(Nghị định số 74-CP của Chính phủ)

6-12

Đổi tên huyện Thạnh Hưng thuộc tỉnh Đồng Tháp, lấy lại tên cũ là *huyện Lấp Vò* (*).

(Nghị định số 81-CP của Chính phủ)

17-12

Thành lập huyện ĐaKrông thuộc tỉnh Quảng Trị trên cơ sở 10 xã của huyện Hướng Hoá (Mò Ó, Hướng Hiệp, Đa Krông, Tà Long, Húc Nghì, Tà Rụt, A Vao, A Ngo, A Bung, Ba Nang) với 99.140 ha diện tích tự nhiên và 19.769 nhân khẩu và 3 xã của huyện Triệu Phong (Hải Phúc, Ba Lòng, Triệu Nguyên) với 19.197 ha diện tích tự nhiên và 4.911 nhân khẩu.

Huyện Đa Krông có diện tích tự nhiên 118.337 ha và 24.680 nhân khẩu gồm 13 đơn vị hành chính cấp xã.

Địa giới huyện Đa Krông : phía Đông giáp huyện Hải Lăng, Triệu Phong và tỉnh Thừa Thiên Huế, phía Tây giáp huyện Hướng Hóa; phía Nam giáp tỉnh Thừa Thiên Huế và nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào ; phía Bắc giáp huyện Gio Linh và huyện Cam Lộ.

Sau khi điều chỉnh địa giới :

Huyện Hướng Hóa còn 21 xã, thị trấn với 117.997 ha diện tích tự nhiên và 45.590 nhân khẩu.

Huyện Triệu Phong còn lại 19 xã, thị trấnvới 34.627,4 ha diện tích tự nhiên và 101.533 nhân khẩu.

(Nghị định số 63-CP của Chính phủ)

(*) *Quyết định số 4-CP ngày 5-1-1981 của Hội đồng Chính phủ đổi tên huyện Lấp Vò thành huyện Thạnh Hưng.*

1997

2-1

Điều chỉnh địa giới thành phố Nam Định thuộc tỉnh Nam Định :

Chuyển hai xã Nam Phong và Nam Vân thuộc huyện Nam Ninh về thành phố Nam Định quản lý.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính :

Thành phố Nam Định có diện tích tự nhiên 6.760 ha và 263.600 nhân khẩu, gồm 25 phường, xã.

Địa giới thành phố Nam Định : Đông giáp tỉnh Thái Bình ; Tây giáp huyện Bình Lục ; Nam giáp huyện Nam Ninh ; Bắc giáp huyện Lý Nhân.

- Huyện Nam Ninh còn lại 25.960,86 ha diện tích tự nhiên và 327.400 nhân khẩu ; gồm 35 xã, thị trấn.

(Nghị định số 1-CP của Chính phủ)

6-1

Thành lập các quận, phường mới tại thành phố Hồ Chí Minh :

A- *Thành lập quận Thủ Đức và các phường thuộc quận Thủ Đức :*

I- *Thành lập quận Thủ Đức* trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của các xã Linh Đông, Linh Trung, Tam Bình, Tam Phú, Hiệp Bình Phước, Hiệp Bình Chánh, thị trấn Thủ Đức, 55 ha diện tích tự nhiên và 366 nhân khẩu của xã Hiệp Phú ; 298 ha diện tích tự nhiên và 3.188 nhân khẩu của xã Tân Phú , 367 ha diện tích tự nhiên và 6.651 nhân khẩu của xã Phước Long, thuộc huyện Thủ Đức.

Quận Thủ Đức có 4.726,5 ha diện tích tự nhiên và 163.394 nhân khẩu.

Địa giới hành chính quận Thủ Đức : Đông giáp quận 9 ; Tây giáp quận 12 ; Nam giáp sông Sài Gòn ; Bắc giáp tỉnh Sông Bé.

II- *Thành lập các phường thuộc quận Thủ Đức :*

1. *Thành lập phường Linh Đông* trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của xã Linh Đông, gồm 295 ha và 19.206 nhân khẩu.

2. *Thành lập phường Hiệp Bình Chánh* trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của xã Hiệp Bình Chánh, gồm 626 ha và 16.508 nhân khẩu.

3. *Thành lập phường Hiệp Bình Phước* trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của xã Hiệp Bình Phước, gồm 766 ha và 12.354 nhân khẩu.

4. *Thành lập phường Tam Phú* trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của xã Tam Phú, gồm 298 ha và 12.926 nhân khẩu.

5. *Thành lập phường Linh Xuân* trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của xã Linh Xuân, gồm 382,5 ha và 13.666 nhân khẩu.

6. Thành lập phường Linh Chiểu trên cơ sở 130 ha diện tích tự nhiên và 11.576 nhân khẩu của thị trấn Thủ Đức.

Phường Linh Chiểu có 130 ha diện tích tự nhiên và 11.576 nhân khẩu.

Địa giới hành chính phường Linh Chiểu : Đông giáp phường Linh Trung ; Tây giáp phường Linh Tây ; Nam giáp phường Trường Thọ và phường Bình Thọ ; Bắc giáp phường Linh Trung.

7. *Thành lập phường Trường Thọ* trên cơ sở 367 ha diện tích tự nhiên và 6.651 nhân khẩu của xã Phước Long; 42 ha diện tích tự nhiên và 13.510 nhân khẩu của thị trấn Thủ Đức.

Phường Trường Thọ có 409 ha diện tích tự nhiên và 20.161 nhân khẩu.

Địa giới hành chính phường Trường Thọ : Đông giáp phường Bình Thọ và phường Phước Long A, Phước Long B ; Tây giáp phường Linh Tây và phường Linh Đông ; nam giáp phường An Phú ; Bắc giáp phường Linh Chiểu.

8. *Thành lập phường Bình Chiểu* trên cơ sở 549 ha diện tích tự nhiên và 12.288 nhân khẩu của xã Tam Bình.

Phường Bình Chiểu có 549 ha diện tích tự nhiên và 12.288 nhân khẩu.

Địa giới hành chính phường Bình Chiểu : Đông, Tây và Bắc giáp tỉnh Sông Bé ; Nam giáp phường Tam Bình.

9. *Thành lập phường Linh Tây* trên cơ sở 61 ha diện tích tự nhiên và 10.158 nhân khẩu của thị trấn Thủ Đức ; 80 ha diện tích tự nhiên và 1.680 nhân khẩu của xã Linh Trung.

Phường Linh Tây có 141 ha diện tích tự nhiên và 11.838 nhân khẩu.

Địa giới hành chính phường Linh Tây : Đông giáp phường Linh Chiểu và phường Trường Thọ ; Tây, Nam giáp phường Linh Đông ; Bắc giáp tỉnh Sông Bé.

10. *Thành lập phường Bình Thọ* trên cơ sở 108 ha diện tích tự nhiên và 10.906 nhân khẩu của xã Tam Bình.

Phường Bình Thọ có 108 ha diện tích tự nhiên và 10.906 nhân khẩu.

Địa giới hành chính phường Bình Thọ : Đông giáp phương Hiệp Phú ; Tây và Nam giáp phường Trường Thọ ; Bắc giáp phường Linh Chiểu.

11. *Thành lập phường Tam Bình* trên cơ sở 341 ha diện tích tự nhiên và 7.831 nhân khẩu của xã Tam Bình.

Phường Tam Bình có 341 ha diện tích tự nhiên và 7.831 nhân khẩu.

Địa giới hành chính phường Tam Bình : Đông giáp tỉnh Sông Bé ; Tây giáp phường Hiệp Bình Phước ; Nam giáp phường Tam Phú ; Bắc giáp phường Bình Chiểu.

12. *Thành lập phường Linh Trung* trên cơ sở 328 ha diện tích tự nhiên và 10.630 nhân khẩu của xã Linh Trung ; 298 ha diện tích tự nhiên và 3.138 nhân khẩu của xã Tân Phú ; 55 ha diện tích tự nhiên và 366 nhân khẩu của xã Hiệp Phú.

Phường Linh Trung có 681 ha diện tích tự nhiên và 14.134 nhân khẩu.

Địa giới hành chính phường Linh Trung : Đông giáp phường Tân Phú ; Tây và Nam giáp phường linh Tây ; Bắc giáp phường Linh Xuân và tỉnh Sông Bé.

B- *Thành lập quận 2 và các phường thuộc quận 2 :*

I- *Thành lập quận 2* trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của các xã An Phú, An Khánh, Thủ Thiêm, Bình Trưng, Thạnh Mỹ Lợi thuộc huyện Thủ Đức.

Quận 2 có 5.020 ha diện tích tự nhiên và 86.027 nhân khẩu.

Địa giới hành chính quận 2 : Đông giáp quận 9 ; Tây giáp quận Bình Thạnh và quận 1 ; Nam giáp quận 7 ; Bắc giáp quận Thủ Đức và quận 9.

II- *Thành lập các phường thuộc quận 2 như sau :*

1. *Thành lập phường An Phú* trên cơ sở 1.042 ha diện tích tự nhiên và 6.724 nhân khẩu của xã An Phú.

Phường An Phú có 1.024 ha diện tích tự nhiên và 6.724 nhân khẩu.

Địa giới hành chính phường An Phú : Đông giáp phường Phú Hữu ; Tây giáp phường Thảo Điền và phường Bình Khánh ;

Nam giáp phường Bình Trưng Đông và phường Bình Trưng Tây ; Bắc giáp phường Phước Bình, phường Phước Long A và phường Trường Thọ.

2. *Thành lập phường Thảo Điền* trên cơ sở 375 ha diện tích tự nhiên và 6.714 nhân khẩu của xã An Phú.

Phường Thảo Điền có 375 ha diện tích tự nhiên và 6.714 nhân khẩu.

Địa giới hành chính phường Thảo Điền : Đông, Tây và Bắc giáp sông Sài Gòn ; Nam giáp phường Bình Khánh, phường An Phú và phường Bình An.

3. *Thành lập phường An Khánh* trên cơ sở 169 ha diện tích tự nhiên và 12.865 nhân khẩu của xã An Khánh.

Phường An Khánh có 169 ha diện tích tự nhiên và 12.865 nhân khẩu.

Địa giới hành chính phường An Khánh : Đông giáp phường Bình Khánh và phường An Lợi Đông ; Tây giáp sông Sài Gòn ; Nam giáp phường Thủ Thiêm ; Bắc giáp phường Bình An và sông Sài Gòn.

4. *Thành lập phường Bình Khánh* trên cơ sở 226 ha diện tích tự nhiên và 6.580 nhân khẩu của xã An Khánh.

Phường Bình Khánh có 226 ha diện tích tự nhiên và 6.580 nhân khẩu.

Địa giới hành chính phường Bình Khánh : Đông giáp phường An Phú và phường Bình Trưng Tây ; Tây giáp phường Bình An ; Nam giáp phường An Khánh và phường An Lợi Đông ; Bắc giáp phường An Phú và phường Thảo Điền.

5. *Thành lập phường Bình An* trên cơ sở 169 ha diện tích tự nhiên và 6.774 nhân khẩu của xã An Khánh.

Phường Bình An có 169ha diện tích tự nhiên và 6.774 nhân khẩu.

Địa giới hành chính phường Bình An : Đông giáp phường Bình Khánh ; Tây giáp sông Sài Gòn ; Nam giáp phường Bình Khánh và phường An Khánh ; Bắc giáp phường Thảo Điền.

6. *Thành lập phường Thủ Thiêm* trên cơ sở 135 ha diện tích tự nhiên và 9.325 nhân khẩu của xã Thủ Thiêm.

Phường Thủ Thiêm có 135 ha diện tích tự nhiên và 9.325 nhân khẩu.

Địa giới hành chính phường Thủ Thiêm : Đông và Nam giáp phường An Lợi Đông ; Tây giáp sông Sài Gòn ; Bắc giáp phường An Khánh.

7. *Thành lập phường An Lợi Đông* trên cơ sở 385 ha diện tích tự nhiên và 5.068 nhân khẩu của xã Thủ Thiêm.

Phường An Lợi Đông có 385 ha diện tích tự nhiên và 5.068 nhân khẩu.

Địa giới hành chính phường An Lợi Đông : Đông và Nam giáp sông Sài Gòn ; Tây giáp phường Thủ Thiêm và phường An Khánh ; Bắc giáp phường Bình Khánh.

8. *Thành lập phường Bình Trưng Tây* trên cơ sở 222 ha diện tích tự nhiên và 7.823 nhân khẩu của xã Bình Trưng.

Phường Bình Trưng có 222 ha diện tích tự nhiên và 7.823 nhân khẩu.

Địa giới hành chính phường Bình Trưng Tây : Đông giáp phường Bình Trưng Đông ; Tây giáp phường An Phú và phường Bình Khánh ; Nam giáp phường Cát Lái và phường Thạnh Mỹ Lợi ; Bắc giáp phường An Khánh.

9. *Thành lập phường Bình Trưng Đông* trên cơ sở 345 ha diện tích tự nhiên và 10.496 nhân khẩu của xã Bình Trưng.

Phường Bình Trưng Đông có 345 ha diện tích tự nhiên và 10.496 nhân khẩu.

Địa giới hành chính phường Bình Trưng Đông : Đông giáp phường Phú Hữu ; Tây giáp phường Bình Trưng Tây ; Nam giáp phường Cát Lái ; Bắc giáp phường An Phú.

10. *Thành lập phường Cát Lái* trên cơ sở 669 ha diện tích tự nhiên và 6.567 nhân khẩu của xã Thạnh Mỹ Lợi.

Phường Cát Lái có 669 ha diện tích tự nhiên và 6.567 nhân khẩu.

Địa giới hành chính phường Cát Lái : Đông và Nam giáp tỉnh Đồng Nai ; Tây giáp phường Thạnh Mỹ Lợi ; Bắc giáp phường Bình Trưng Đông, Bình Trưng Tây và phường Phú Hữu.

11. *Thành lập phường Thạnh Mỹ Lợi* trên cơ sở 1.283 ha diện tích tự nhiên và 7.091 nhân khẩu của xã Thạnh Mỹ Lợi.

Phường Thành Mỹ Lợi có 1.283 ha diện tích tự nhiên và 7.091 nhân khẩu.

Địa giới hành chính phường Thạnh Mỹ Lợi : Đông giáp phường Cát Lái ; Tây và Nam giáp quận 7 ; Bắc giáp phường Bình Trưng Tây.

C- *Thành lập quận 9 và các phường thuộc quận 9 :*

I- *Thành lập quận 9* trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số các xã Long Bình, Long Thạnh Mỹ, Tăng Nhơn Phú, Long Phước, Long Trường, Phú Hữu, Phước Bình, 484 ha diện tích tự nhiên và 15.794 nhân khẩu còn lại của xã Tân Phú, 891 ha diện tích tự nhiên và 16.868 nhân khẩu còn lại của xã Phước Long, 172 ha diện tích tự nhiên và 13.493 nhân khẩu của xã Hiệp Phú, 140 ha diện tích tự nhiên của xã Bình Trưng, thuộc huyện Thủ Đức.

Quận 9 có11.362 ha diện tích tự nhiên và 126.220 nhân khẩu.

Địa giới hành chính quận 9 : Đông giáp Nhơn Trạch tỉnh Đồng Nai ; Tây quận Thủ Đức ; Nam giáp quận 2 và sông Đồng Nai ; Bắc giáp thành phố Biên Hoà tỉnh Đồng Nai.

II- *Thành lập các phường thuộc quận 9 :*

1. *Thành lập phường Phước Long A* trên cơ sở 470 ha diện tích tự nhiên và 8.002 nhân khẩu của xã Phước Long.

Phường Phước Long A có 409 ha diện tích tự nhiên và 9.182 nhân khẩu.

Địa giới hành chính phường Phước Long A : Đông giáp phường An Phú ; Tây giáp phường Phước BInhf ; Nam giáp phường Trường Thọ ; Bắc giáp phường Phước Long B

2. *Thành lập phường Phước Long B* trên cơ sở 392 ha diện tích tự nhiên và 8.002 nhân khẩu của xã Phước Long.

Phường Phước Long B có 392 ha diện tích tự nhiên và 8.002 nhân khẩu.

Địa giới hành chính phường Phước Long B : Đông giáp phường Tăng Nhơn Phú B ; Tây giáp phường Phước Long A, phường Trường Thọ và phường Phước Bình ; Nam giáp phường Phú Hữu ; Bắc giáp phường Hiệp Phú, phường Tăng Nhơn Phú B và phường Bình Thọ.

3. *Thành lập phường Tăng Nhơn Phú A* trên cơ sở 401 ha diện tích tự nhiên và 12.160 nhân khẩu của xã Tăng Nhơn Phú ; 43 ha diện tích tự nhiên và 707 nhân khẩu của xã Tân Phú và 8 ha diện tích tự nhiên của xã Long Thạnh Mỹ.

Phường Tăng Nhơn Phú có 452 ha diện tích tự nhiên và 12.867 nhân khẩu.

Địa giới hành chính phường Tăng Nhơn Phú A : Đông giáp phường Long Thạnh Mỹ ; tây giáp phường Hiệp Phú và phường Tăng Nhơn Phú B ; Nam giáp phường Tăng Nhơn Phú B ; Bắc giáp phường Tân Phú và phường Hiệp Phú.

4. *Thành lập phường Tăng Nhơn Phú B* trên cơ sở 445 ha diện tích tự nhiên và 5.986 nhân khẩu của xã Tăng Nhơn Phú.

Phường Tăng Nhơn Phú B có 445 ha diện tích tự nhiên và 5.986 nhân khẩu.

Địa giới hành chính phường Tăng Nhơn Phú B : Đông giáp phường Long Thạnh Mỹ và phường Long Trường ; Tây giáp phường Phước Long B ; Nam giáp phường Phước Long B và phường Phú Hữu ; Bắc giáp phường Tăng Nhơn Phú A và phường Hiệp Phú.

5. *Thành lập phường Long Trường* trên cơ sở 1.220 ha diện tích tự nhiên và 5.563 nhân khẩu của xã Long trường.

Phường Long Trường có 1.220 ha diện tích tự nhiên và 5.563 nhân khẩu.

Địa giới hành chính phường Long Trường : Đông giáp phường Long Phước ; Tây giáp phường Phú Hữu ; Nam giáp tỉnh Đồng Nai ; Bắc giáp phường Bình Thạnh.

6. *Thành lập phường Trường Thạnh* trên cơ sở 1.034 ha diện tích tự nhiên và 4.785 nhân khẩu của xã Long Trường.

Phường Trường Thạnh có 1.034 ha diện tích tự nhiên và 4.785 nhân khẩu.

Địa giới hành chính phường Trường Thạnh : Đông giáp phường Long Phước ; Tây và Nam giáp phường Long Trường ; Bắc giáp phường Long Thạnh Mỹ.

7. *Thành lập phường Phước Bình* trên cơ sở 60 ha diện tích tự nhiên và 15.256 nhân khẩu của xã Phước Bình ; 28 ha diện tích tự nhiên và 1.600 nhân khẩu của xã Phước Long.

Phường Phước Bình có 88 ha diện tích tự nhiên và 16.856 nhân khẩu.

Địa giới hành chính phường Phước Bình : Đông và Bắc giáp phường Phước Long B ; Tây giáp phường Phước Long A ; Nam giáp phường An Phú.

8. *Thành lập phường Tân Phú* trên cơ sở 392 ha diện tích tự nhiên và 14.106 nhân khẩu của xã Tân Phú ; 90 ha diện tích tự nhiên và 1.115 nhân khẩu của xã Long Thạnh Mỹ.

Phường Tân Phú có 482 ha diện tích tự nhiên và 15.221 nhân khẩu.

Địa giới hành chính phường Tân Phú : Đông giáp phường Long Thạnh Mỹ ; Tây giáp phường Linh Trung ; Nam giáp phường Long Thạnh Mỹ, phường Tăng Nhơn Phú A và phường Phước Hiệp ; Bắc giáp phường Long Thạnh Mỹ.

9. *Thành lập phường Hiệp Phú* trên cơ sở 172 ha diện tích tự nhiên và 13.493 nhân khẩu của xã Hiệp Phú ; 49 ha diện tích tự nhiên và 981 nhân khẩu của xã Tân Phú.

Phường Hiệp Phú có 221 ha diện tích tự nhiên và 14.474 nhân khẩu.

Địa giới hành chính phường Hiệp Phú : Đông giáp phường Tăng Nhơn Phú A ; Tây giáp phường Linh Trung và phường Bình Thọ ; Nam giáp phường Tăng Nhơn Phú B ; Bắc giáp phường Tân Phú và phường Linh Trung.

10. *Thành lập phường Long Thạnh Mỹ* trên cơ sở 1.299 ha diện tích tự nhiên và 11.233 nhân khẩu của xã Long Thạnh Mỹ.

Phường Long Thạnh Mỹ có 1.299 ha diện tích tự nhiên và 11.233 nhân khẩu.

Địa giới hành chính phường Long Thạnh Mỹ : Đông giáp phường Long Bình ; tây giáp phường Tăng Nhơn Phú A, phường Tăng Nhơn Phú B và phường Tân Phú ; Nam giáp phường Trường Thạnh và phường Long Trường ; Bắc giáp phường Long Bình.

11. *Thành lập phường Long Bình* trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của xã Long Bình, gồm 1.677 ha và 12.068 nhân khẩu.

12. *Thành lập phường Long Phước* trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của xã Long Phước, gồm 2.349 ha và 6.042 nhân khẩu.

13. *Thành lập phường Phú Hữu* trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của xã Phú Hữu gồm 1073 ha và 3.939 nhân khẩu ; 140 ha diện tích tự nhiên của xã Bình Trưng ; 28 ha diện tích tự nhiên của xã An Phú.

Phường Phú Hữu có 1.241 ha diện tích tự nhiên và 3.939 nhân khẩu.

Địa giới hành chính phường Phú Hữu : Đông giáp phường Long Trường ; Tây giáp phường An Phú, phường Bình Trưng Đông và phường Phước Long B ; Nam giáp phường Cát Lái và tỉnh Đồng Nai ; Bắc giáp phường Tăng Nhơn Phú B và phường Phước Long B.

D- *Thành lập quận 7 và các phường thuộc quận 7 :*

I- *Thành lập quận 7* trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của các xã Tân Quy Đông, Tân Quy Tây, Tân Thuận Đông, Tân Thuận Tây, Phú Mỹ, 337 ha diện tích tự nhiên và 6.636 nhân khẩu của thị trấn Nhà Bè, thuộc huyện Nhà Bè.

Quận 7 có 3.576 ha diện tích tự nhiên và 90.920 nhân khẩu.

Địa giới hành chính quận 7 : Đông giáp tỉnh Đồng Nai ; Tây giáp huyện Bình Chánh và quận 8 ; Nam giáp huyện Nhà Bè ; Bắc giáp quận 4 và quận 2.

II- *Thành lập các phường thuộc quận 7 :*

1. *Thành lập phường Phú Mỹ* trên cơ sở 373 ha diện tích tự nhiên và 6.636 nhân khẩu của thị trấn Nhà Bè.

Phường Phú Mỹ có 373 ha diện tích tự à 6.674 nhân khẩu.

... giới hành chính phường Phú Mỹ : Đông Giáp tỉnh Đồng Nai ; Tây giáp xã Phước Kiển ; Nam giáp thị trấn Nhà Bè ; Bắc giáp phường Tân Phú và phường Phú Thuận.

2. *Thành lập phường Phú Thuận* trên cơ sở 786 ha diện tích tự nhiên và 6.699 nhân khẩu của xã Phú Mỹ ; 43 ha diện tích tự nhiên và 129 nhân khẩu của thị trấn Nhà Bè.

Phường Phú Thuận có 829 ha diện tích tự nhiên và 6.828 nhân khẩu.

Địa giới hành chính phường Phú Thuận : Đông giáp tỉnh Đồng Nai ; Tây giáp phường Tân Phú ; Nam giáp phường Phú Mỹ ; Bắc giáp phường Tân Thuận Đông.

3. *Thành lập phường Tân Phú* trên cơ sở 459 ha diện tích tự nhiên và 6.892 nhân khẩu của xã Phú Mỹ.

Phường Tân Phú có 459 ha diện tích tự nhiên và 6.892 nhân khẩu.

Địa giới hành chính phường Tân Phú : Đông giáp phường Phú Thuận ; Tây giáp phường Tân Phong ; Nam giáp phường Phú Mỹ ; Bắc giáp phường Bình Thuận.

4. *Thành lập phường Tân Thuận Đông* trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số xã Tân Thuận Đông, gồm 812 ha và 12.228 nhân khẩu.

5. *Thành lập phường Bình Thuận* trên cơ sở 149 ha diện tích tự nhiên và 4.181 nhân khẩu của xã Tân Thuận Tây ; 16 ha diện tích tự nhiên và 1.902 nhân khẩu của xã Tân Quy Đông.

Phường Bình Thuận có 165 ha diện tích tự nhiên và 6.083 nhân khẩu.

Địa giới hành chính phường Bình Thuận : Đông giáp tân Thuận Đông ; Tây giáp phường Tân Kiểng ; Nam giáp phường Bình Thuận ; Bắc giáp phường Tân Thuận Tây.

6. *Thành lập phường Tân Thuận Tây* trên cơ sở 105 ha diện tích tự nhiên và 14.365 nhân khẩu của xã Tân Thuận Tây.

Phường Tân Thuận tây có 105 ha diện tích tự nhiên và 14.365 nhân khẩu.

Địa giới hành chính phường Tân Thuận Tây : Đông giáp phường Tân Thuận Đông ; Tây giáp phường Tân Kiểng ; Nam giáp phường Bình Thuận ; Bắc giáp phường Tân Thuận Đông và quận 4.

7. *Thành lập phường Tân Kiểng* trên cơ sở 49,37 ha diện tích tự nhiên và 3.790 nhân khẩu của xã Tân Quy Tây ; 16,4 ha diện tích tự nhiên và 5.683 nhân khẩu của xã Tân Quy Đông ; 31,23 ha diện tích tự nhiên và 2.373 nhân khẩu của xã Tân Thuận Tây.

Phường Tân Kiểng có 97 ha diện tích tự nhiên và 11.846 nhân khẩu.

Địa giới hành chính phường Tân Kiểng : Đông giáp phường Tân Thuận Tây ; Tây giáp phường Tân Hưng ; Nam giáp phường Tân Quy ; Bắc giáp quận 4.

8. *Thành lập phường Tân Quy* trên cơ sở 86 ha diện tích tự nhiên và 9.265 nhân khẩu của xã Tân Quy Đông.

Phường Tân Quy có 86 ha diện tích tự nhiên và 9.265 nhân khẩu.

Địa giới hành chính phường Tân Quy : Đông giáp phường Bình Thuận ; Tây giáp phường Tân Hưng ; Nam giáp phường Tân Phong ; Bắc giáp phường Tân Kiểng.

9. *Thành lập phường Tân Phong* trên cơ sở 290 ha diện tích tự nhiên và 4.044 nhân khẩu của xã Tân Quy Đông ; 100 ha diện tích tự nhiên và 680 nhân khẩu của xã Tân Quy Tây ; 40 ha diện tích tự nhiên và 33 nhân khẩu của xã Phú Mỹ.

Phường Tân Phong có 430 ha diện tích tự nhiên và 4.757 nhân khẩu.

Địa giới hành chính phường Tân Phong : Đông giáp phường Tân Phú ; Tây giáp quận 8 và huyện Bình Chánh ; Nam giáp xã Phước Kiển ; Bắc giáp phường Tân Quy.

10. *Thành lập phường Tân Hưng* trên cơ sở 220 ha diện tích tự nhiên và 12.020 nhân khẩu của xã Tân Quy Tây.

Phường Tân Hưng có 220 ha diện tích tự nhiên và 12.020 nhân khẩu.

Địa giới hành chính phường Tân Hưng : Đông giáp phường Tân Kiểng, phường Tân Quy và phường Tân Phong ; Tây giáp quận 8 và huyện Bình Chánh ; Nam giáp phường Tân Phong ; Bắc giáp quận 4.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính, huyện Nhà Bè còn lại 9.620 ha diện tích tự nhiên và 61.480 nhân khẩu ; gồm 10 đơn vị hành chính trực thuộc.

E- *Thành lập quận 12 và các phường thuộc quận 12 :*

I- *Thành lập quận 12* trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số các xã Thạnh Lộc, An Phú Đông, Tân Thới Hiệp, Đông Hưng Thuận, Tân Thới Nhất ; 711 ha diện tích tự nhiên và 15.461 nhân khẩu của xã Tân Chánh Hiệp ; 273 ha diện tích tự nhiên và 11.332 nhân khẩu của xã Trung Mỹ Tây, thuộc huyện Hóc Môn.

Quận 12 có 5.205 ha diện tích tự nhiên và 117.253 nhân khẩu.

Địa giới hành chính quận 12 : Đông giáp quận Thủ Đức và tỉnh Sông Bé ; Tây giáp huyện Hóc Môn ; Nam giáp quận Tân Bình và quận Gò Vấp ; Bắc giáp huyện Hóc Môn.

II- *Thành lập các phường thuộc quận 12 :*

1. *Thành lập phường Tân Thới Nhất* trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của xã Tân Thới Nhất, gồm 385 ha và 16.110 nhân khẩu.

2. *Thành lập phường Đông Hưng Thuận* trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của xã Đông Hưng Thuận , gồm 428 ha và 27.097 nhân khẩu.

3. *Thành lập phường An Phú Đông* trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của xã An Phú Đông, gồm 856 ha và 7.749 nhân khẩu.

4. *Thành lập phường Trung Mỹ Tây* trên cơ sở 273 ha diện tích tự nhiên và 11.332 nhân khẩu của xã Trung Mỹ Tây.

Phường Trung Mỹ Tây có 273 ha diện tích tự nhiên và 11.332 nhân khẩu.

Địa giới hành chính phường Trung Mỹ Tây : Đông giáp phường Đông Hưng Thuận ; Tây giáp huyện Hóc Môn ; Nam giáp phường Đông Hưng Thuận và phường Tân Thới Nhất ; Bắc giáp phường Tân Chánh Hiệp.

5. *Thành lập phường Chánh Hiệp* trên cơ sở 422 ha diện tích tự nhiên và 8.625 nhân khẩu của xã Tân Chánh Hiệp.

Phường Tân Chánh Hiệp có 422 ha diện tích tự nhiên và 8.625 nhân khẩu.

Địa giới hành chính phường Tân Chánh Hiệp : Đông giáp phường Tân Thới Hiệp ; Tây giáp phường Trung Mỹ Tây và huyện Hóc Môn ; Nam giáp phường Trung Mỹ Tây và phường Đông Hưng Thuận ; Bắc giáp phường Hiệp Thành và huyện Hóc Môn.

6. *Thành lập phường Thạnh Lộc* trên cơ sở 571 ha diện tích tự nhiên và 8.936 nhân khẩu của xã Thạnh Lộc.

Phường Thạnh Lộc có 571 ha diện tích tự nhiên và 8.936 nhân khẩu.

Địa giới hành chính phường Thạnh Lộc : Đông giáp tỉnh Sông Bé và phường An Phú Đông ; Tây giáp phường Thạnh Xuân ; Nam giáp quận Gò Vấp ; Bắc giáp huyện Hóc Môn.

7. *Thành lập phường Thạnh Xuân* trên cơ sở 958 ha diện tích tự nhiên và 10.616 nhân khẩu của xã Thạnh Lộc.

ường Thạnh Xuân có 958 ha diện tích tự nhiên và 10.616 nhân khẩu.

Địa giới hành chính phường Thạnh Xuân : Đông giáp phường Thạnh Lộc ; Tây giáp phường Thới An ; Nam giáp quận Gò Vấp ; Bắc giáp huyện Hóc Môn.

8. *Thành lập phường Hiệp Thành* trên cơ sở 255 ha diện tích tự nhiên và 5.121 nhân khẩu của xã Tân Thới Hiệp ; 276 ha diện tích tự nhiên và 4.116 nhân khẩu của xã Tân Chánh Hiệp.

Phường Hiệp Thành có 531 ha diện tích tự nhiên và 9.237 nhân khẩu.

Địa giới hành chính phường Hiệp Thành : Đông giáp phường Thới An ; Tây giáp huyện Hóc Môn ; Nam giáp phường Tân Thới Hiệp ; Bắc giáp xã Đông Thạnh.

9. *Thành lập phường Thới An* trên cơ sở 451 ha diện tích tự nhiên và 7.208 nhân khẩu của xã Tân Thới Hiệp.

Phường Thới An có 451 ha diện tích tự nhiên và 7.208 nhân khẩu.

Địa giới hành chính phường Thới An : Đông giáp phường Thạnh Xuân ; Tây giáp phường Hiệp Thành ; Nam giáp quận Gò Vấp ; Bắc giáp xã Đông Thạnh.

10. *Thành lập phường Tân Thới Hiệp* trên cơ sở 319 ha diện tích tự nhiên và 7.623 nhân khẩu của xã Tân Thới Hiệp ; 11 ha diện tích tự nhiên và 2.720 nhân khẩu của xã Tân Chánh Hiệp.

Phường Tân Thới Hiệp có 330 ha diện tích tự nhiên và 10.343 nhân khẩu.

Địa giới hành chính phường Tân Thới Hiệp : Đông giáp quận Gò Vấp và phường Thới An ; Tây giáp phường Tân Chánh Hiệp ; Nam giáp quận Gò Vấp và phường Đông Hưng Thuận ; Bắc giáp phường Hiệp Thành.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính, huyện Hóc Môn còn lại 10.951 ha diện tích tự nhiên và 173.906 nhân khẩu.

F- Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính, thành phố Hồ Chí Minh có 17 quận và 5 huyện.

(Nghị định số 03/CP của Chính Phủ)

23-1

Thành lập các đơn vị hành chính trực thuộc thành phố Đà Nẵng :

1. *Thành lập quận Hải Châu* trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của các phường : Hải Châu I, Hải Châu II, Thạch Thang, Thanh Bình, Thuận Phước, Bình Thuận, Hoà Thuận, Nam Dương, Phước Ninh, Bình Hiên, Hoà Cường, Khuê Trung (thuộc Khu vực I thành phố Đà Nẵng cũ).

Quận Hải Châu có 2.373 ha diện tích tự nhiên và 203.264 nhân khẩu, gồm 12 phường.

Địa giới hành chính quận Hải Châu : Đông giáp quận Sơn Trà, Tây và Bắc giáp quận Thanh Khê ; Nam giáp huyện Hoà Vang.

2. *Thành lập quận Thanh Khê* trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của các phường : An Khê, Thanh Lộc Đán, Xuân Hà, Tam Thuận, Chính Gián, Thạc Gián, Tân Chính, Vĩnh Trung (thuộc Khu vực II thành phố Đà Nẵng cũ).

Quận Thanh Khê có 928 ha diện tích tự nhiên và 146.241 nhân khẩu, gồm 8 phường.

Địa giới hành chính quận Thanh Khê : Đông và Nam giáp quận Hải Châu ; Tây giáp huyện Hoà Vang ; Bắc giáp vịnh Đà Nẵng.

3. *Thành lập quận Sơn Trà* trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số các phường An Hải Tây, An Hải Bắc, An Hải Đông, Nại Hiên Đông, Mân Thái, Phước Mỹ, Thọ Quang (thuộc Khu vực III thành phố Đà Nẵng cũ).

Quận Sơn Trà có 5.972 ha diện tích tự nhiên và 96.756 nhân khẩu, gồm 7 phường.

Địa giới hành chính quận Sơn Trà : Đông và Bắc giáp biển Đông ; Tây giáp quận Hải Châu ; Nam giáp quận Ngũ Hành Sơn.

4. *Thành lập quận Ngũ Hành Sơn và các phường thuộc quận :*

a. *Thành lập quận Ngũ Hành Sơn* trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của phường Bắc Mỹ An (thuộc Khu vực II, thành phố Đà Nẵng cũ) và hai xã Hoà Quý, Hoà Hải (thuộc huyện Hoà Vang cũ).

b. *Thành lập phường Hoà Quý* trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của xã Hoà Quý gồm 1.351 ha và 8. 793 nhân khẩu.

c. *Thành lập phường Hoà Hải* trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của xã Hoà Hải gồm 1.412 ha và 9.618 nhân khẩu.

Quận Ngũ Hành Sơn có 3.672 ha diện tích tự nhiên và 32.533 nhân khẩu, gồm 3 phường : Bắc Mỹ an, Hoà Quý và Hoà Hải.

Địa giới hành chính quận Ngũ Hành Sơn : Đông giáp biển Đông ; Tây giáp huyện Hoà Vang ; Nam giáp tỉnh Quảng Nam ; Bắc giáp quận Sơn Trà.

5. *Thành lập quận Liên Chiểu và các phường thuộc quận :*

a. *Thành lập quận Liên Chiểu* trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của các xã Hoà Hiệp, Hoà Khánh, Hoà Minh (thuộc huyện Hoà Vang cũ).

b. *Thành lập phường Hoà Hiệp* trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của xã Hoà Hiệp gồm 5.015 ha và 20.565 nhân khẩu.

c. *Thành lập phường Hoà Khánh* trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhhiên và dân số của xã Hoà Khánh gồm 1.840 ha và 21.844 nhân khẩu.

d. *Thành lập phường Hoà Minh* trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của xã Hoà Minh gồm 717 ha và 9.870 nhân khẩu.

Quận Liên Chiểu có 7.572 ha diện tích tự nhiên và 52.279 nhân khẩu, gồm 3 phường : Hoà Hiệp, Hoà Khánh và Hoà Minh.

Địa giới hành chính quận Liên Chiểu : Đông giáp biển Đông ; Tây giáp huyện Hoà Vang ; Nam giáp quận huyện Hoà Vang ; Bắc giáp tỉnh Thừa Thiên - Huế.

6. *Huyện Hoà Vang :*

Sau khi điều chỉnh địa gới hành chính, huyện Hoà Vang có 73.749 ha diện tích tự nhiên và 132.042 nhân khẩu, gồm 14 xã : Hoà Tiến, Hoà Sơn, Hoà Phát, Hoà Thọ, Hoà Châu, Hoà Phước, Hoà Liên, Hoà Xuân, Hoà Nhơn, Hoà Phong, Hoà Khương, Hoà Bắc, Hoà Ninh, Hoà Phú.

Địa giới hành chính huyện Hoà Vang : Đông giáp quận Liên Chiểu, Thạnh Khê, Hải Châu, Ngũ Hành Sơn ; Tây giáp tỉnh Quảng Nam ; Bắc giáp tỉnh Thừa Thiên - Huế.

7. Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính, thành phố Đà Nẵng có 5 quận và 2 huyện : quận Hải Châu, quận Thanh Khê, quận Sơn trà, Quận Ngũ Hành Sơn, quận Liên Chiểu, huyện Hoà Vang và huyện đảo Hoàng Sa.

(Nghị định số 07/CP của Chính phủ)

29-1

Điều chỉnh địa giới và thành lập xã thuộc các huyện Yên Minh, Bắc Quang và Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang :

1. *Thành lập xã Du Tiến* thuộc huyện Yên Minh trên cơ sở 5.815,3 ha diện tích tự nhiên và 2.223 nhân khẩu của xã Du Già.

- Địa giới hành chính xã Du Tiến : Đông giáp tỉnh Cao Bằng và xã Ngọc Long ; Tây giáp xã Du Già ; Nam giáp tỉnh Cao Bằng ; Bắc giáp xã Lũng Hồ và xã Ngọc Long.

u khi điều chỉnh địa giới hành chính, ... Du Già còn lại 6.783,7 ha diện tích tự nhiên và 3.562 nhân khẩu.

2. *Thành lập xã Mậu Long* thuộc huyện Yên Minh trên cơ sở 6.209,3 ha diện tích tự nhiên và 1.897 nhân khẩu của xã Mậu Duệ ; 862,50 ha diện tích tự nhiên và 1.331 nhân khẩu của xã Ngọc Long.

Xã Mậu Long có diện tích tự nhiên 7.071,8 ha và 3.228 nhân khẩu.

Địa giới hành chính xã Mậu Long : Đông giáp huyện Mèo Vạc ; Tây giáp xã Mậu Duệ ; Nam giáp xã Lũng Hồ và xã Ngọc Long ; Bắc giáp huyện Đồng Văn và huyện Mèo Vạc.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính :

- Xã Mậu Duệ còn lại 4.703,46 ha diện tích tự nhiên và 3.736 nhân khẩu.

- Xã Ngọc Long còn lại 8.165,07 ha diện tích tự nhiên và 5.100 nhân khẩu.

3. *Thành lập xã Thượng Bình* thuộc huyện Bắc quang trên cơ sở 4.374,3 ha diện tích tự nhiên và 1.701 nhân khẩu của xã Bằng Hành.

Địa giới hành chính xã Thượng Bình : Đông giáp xã Hữu Sản ; Tây giáp xã Kim Ngọc ; nam giáp xã Bằng Hành và xã Liên Hiệp ; Bắc giáp xã Đồng tâm.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính xã Bằng Hành còn lại 3.355,7 ha diện tích tự nhiên và 3.778 nhân khẩu.

4. *Thành lập xã Tân Thành* thuộc huyện Bắc Quang trên cơ sở 1.684 ha diện tích tự nhiên và 1.478 nhân khẩu của xã Tân Lập thuộc huyện Bắc Quang ; 1.800,5 ha diện tích tự nhiên và 369 nhân khẩu của xã Quảng Ngân, huyện Vị Xuyên.

Xã Tân Thành có 3.484,5 ha diện tích tự nhiên và 1.847 nhân khẩu.

Địa giới hành chính xã Tân Thành : Đông giáp huyện Vị Xuyên và xã Đồng Tâm ; Tây giáp xã Tân Lập ; Nam giáp xã Đồng Tâm và xã Tân Quang ; Bắc giáp huyện Vị Xuyên.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính :

- Xã Tân lập còn lại 12.376-ha diện tích tự nhiên và 1.275 nhân khẩu.

- Xã Quảng Ngân còn lại 8.629,5 ha diện tích tự nhiên và 1.380 nhân khẩu.

(Nghị định số 08/CP của Chính Phủ)

17-2

Chia các huyện Nam Thanh, Kim Môn và Cẩm Bình ; thành lập thị trấn Thanh Hà (thuộc huyện Thanh Hà), tỉnh Hải Dương :

1. *Chia huyện Nam Thanh thành hai huyện Nam Sách và Thanh Hà.*

- *Huyện Nam Sách* có 13.271,38 ha diện tích tự nhiên và 138.230 nhân khẩu, gồm 23 đơn vị hành chính trực thuộc là các xã : Nam Hưng, Nam Tân, Thanh Quang, Quốc Tuấn, Hợp Tiến, Hiệp Cát, Nam Chính, Nam Trung, An Sơn, Thái Tân, Minh Tân, Hồng Phong, Nam Đồng, Thượng Đạt, An Lâm, Nam Hồng, Ái Quốc, Đồng Lạc, An Châu, Phú Điền, An Bình, Cộng Hoà và thị trấn Nam Sách.

Địa giới hành chính huyện Nam Sách : Đông giáp các huyện Kim Thành và Kinh Môn ; Tây giáp huyện Cẩm Giàng và tỉnh Bắc Ninh ; Nam giáp huyện Thanh Hà và thị xã Hải Dương ; Bắc giáp huyện Chí Linh.

- *Huyện Thanh Hà* có 15.514,37 ha diện tích tự nhiên và 163.594 nhân khẩu gồm 25 đơn vị hành chính trực thuộc là các xã : Hồng Lạc, Việt Hồng, Thanh An, Thanh Lang, Liên Mạc, Cẩm Chế, tân Việt, Quyết Thắng, Tiền Tiến, Tân An, Thanh Hải, An Lương, Phượng Hoàng, Thanh Khê, Thanh Xá, Thanh Xuân, Thanh Thuỷ, Thanh Sơn, Hợp Đức, Trường Thành, Thanh Bính, Thanh Cường, Thanh Hồng, Vĩnh Lập và thị trấn Thanh Hà.

Địa giới hành chính huyện Thanh Hà : Đông giáp huyện Kim Thành và thành phố Hải Phòng ; Tây giáp huyện Tứ Kỳ và thị xã Hải Dương ; Nam giáp thành phố Hải Phòng ; Bắc giáp huyện Nam Sách và huyện Kim Thành.

2. *Chia huyện Kim Môn thành hai huyện Kim Thành và Kinh Môn.*

- *Huyện Kim Thành* có 11.434,4 ha diện tích tự nhiên và 121.532 nhân khẩu, gồm 21 đơn vị hành chính trực thuộc các xã : lai Vu, Cộng Hoà, Thượng Vũ, Cổ Dũng, Việt Hưng, Tuấn Hưng, Kim Xuyên, Phúc Thành A, Kim Lương, Kim Khê, Kim Anh, Ngũ Phúc, Kim Đính, Kim Tân, Bình Dân, Cẩm La, Liên Hoà, Đồng Gia, Đại Đức, Tam Kỳ và thị trấn Phú Thái.

Địa giới hành chính huyện Kim Thành : Đông giáp thành phố Hải Phòng ; Tây giáp huyện Thanh Hà và huyện Nam sách ; Nam giáp thành phố Hải Phòng và huyện Thanh Hà ; Bắc giáp huyện Kinh Môn.

- *Huyện Kinh Môn* có 16.349,04 ha diện tích tự nhiên và 164.455 nhân khẩu gồm 25 đơn vị hành chính trực thuộc là các xã : Minh Hoà, Hiến Thành, Thái Thịnh, Long Xuyên, Hiệp An, An Phụ, Thượng quân, Hiệp Hoà, Thăng Long, Lạc Long, quang Trung, Phúc Thành B, Lê Ninh, Bạch Đằng, Thất Hùng, Thái Sơn, An Sinh, Phạm Mệnh, Hiệp Sơn, Hoành Sơn, Duy Tân, Phú Thứ, Minh Tân., Tân Dân và thị trấn An Lưu.

Địa giới hành chính huyện Kinh Môn : Đông giáp thành phố Hải Phòng ; Tây giáp huyện Nam sách và huyện Chí Linh ; Nam giáp thành phố Hải Phòng và huyện Kim Thành ; Bắc giáp tỉnh Quảng Ninh.

3. *Chia huyện Cẩm Bình thành hai huyện Cẩm Giàng và Bình Giang :*

- *Huyện Cẩm Giàng* có 10.895,81 ha diện tích tự nhiên và 118.296 nhân khẩu, gồm 19 đơn vị trực thuộc là các xã : Cẩm Hưng, Ngọc Liên, Kim Giang, Thạch Lỗi, Cẩm Sơn, Cẩm Định, Cẩm Hoàng, Cẩm Vũ, Cẩm Vân, Đức Chính, Cao An, Lai Cách, Cẩm Đoài,

Cẩm Đông, Tân Trường, Cẩm Phúc, Cẩm Điền, Lương Điền và thị trấn Cẩm Giàng.

Địa giới hành chính huyện Cẩm Giàng : Đông giáp huyện Nam sách và thị xã Hải Dương ; Tây giáp tỉnh Hưng Yên ; Nam giáp huyện Gia Lộc và huyện Bình Giang ; Bắc giáp tỉnh Bắc Ninh.

- Huyện Bình Giang có 10.757,74 ha diện tích tự nhiên và 106.655 nhân khẩu, gồm 18 đơn vị hành chính trực thuộc là các xã : Hưng Thịnh, Tráng Liệt, Vĩnh Tuy, Vĩnh Hồng, Hùng Thắng, Long Xuyên, Tân Việt, Hồng Khê, Cổ Bi, Nhân Quyền, Bình Xuyên, Thái Học, Bình Minh, Tân Hồng, Thái Hoà, Thái Dương, Thúc Kháng và thị trấn Kẻ Sặt.

Địa giới hành chính huyện Bình Giang : Đông giáp huyện Gia Lộc ; Tây giáp tỉnh Hưng Yên ; Nam giáp huyện Thanh Miện ; Bắc giáp huyện Cẩm Giàng.

4. *Thành lập thị trấn Thanh Hà* (thị trấn huyện lỵ) thuộc huyện Thanh Hà trên cơ sở toàn bộ diện tích và dân số của xã Thanh Bình.

- Thị trấn Thanh Hà có 496 ha diện tích tự nhiên và 7.560 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Thanh Hà : Đông giáp xã Thanh Xá ; Tây giáp xã tân An ; Nam giáp xã Thanh Khê ; Bắc giáp xã Cẩm Chế.

(Nghị định số 11/CP của Chính Phủ)

18-2

Thành lập thị trấn Hồ thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh trên cơ sở 261,45 ha diện tích tự nhiên và 4.988 nhân khẩu của xã Song Hồ ; 223,36 ha diện tích tự nhiên và 3.009 nhân khẩu của xã Gia Đông.

Thị trấn Hồ có diện tích tự nhiên 484,81 ha và 7.997 nhân khẩu.

Địa giới hành chính thị trấn Hồ : Đông giáp xã Hoài Thượng và xã An Bình ; Tây giáp xã Song Hồ ; Nam giáp xã Gia Đông, xã Trạm Lộ ; Bắc giáp xã Tân Chi.

Sau khi điều chỉnh địa giới :

- Xã Song Hồ có 3750,80 ha diện tích tự nhiên và 6.106 nhân khẩu.

- Xã Gia Đông có 881,33 ha diện tích tự nhiên và 7.689 nhân khẩu.

(Nghị định số 13/CP của Chính phủ)

18-2

Thành lập thị trấn huyện lỵ thuộc các huyện Tân Yên, Lục Nam - tỉnh Bắc Giang :

1. *Thành lập thị trấn Cao Thượng*, thị trấn huyện lỵ của huyện Tân Yên trên cơ sở 238,96 ha diện tích tự nhiên và 3.810 nhân khẩu của xã Cao Thượng ; 28,3 ha diện tích tự nhiên và 781 nhân khẩu của xã Cao Xá ; 1,88 ha diện tích tự nhiên và 72 nhân khẩu của xã Liên Sơn.

- Thị trấn Cao Thượng có 269,14 ha diện tích tự nhiên và 4.663 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Cao Thượng : Đông giáp xã Cao Thượng ; Tây giáp xã Cao Xá ; Nam giáp xã Cao Xá và xã Cao Thượng ; Bắc giáp xã Liên Sơn và xã Cao Thượng.

Sau khi điều chỉnh địa giới :

- Xã Cao Thượng còn lại 627,79 ha diện tích tự nhiên và 5.909 nhân khẩu.

- Xã Cao Xá còn lại 1.535,02 ha diện tích tự nhiên và 9.579 nhân khẩu.

- Xã Liên Sơn còn lại 758,89 ha diện tích tự nhiên và 4.610 nhân khẩu.

2. *Thành lập thị trấn Đồi Ngô*, thị trấn huyện lỵ của huyện Lục Nam trên cơ sở 290 ha diện tích tự nhiên và 3.071 nhân khẩu của xã Chu Điện ; 142 ha diện tích tự nhiên và 1.955 nhân khẩu của xã Tiên Hưng, 40 ha diện tích tự nhiên và 113 nhân khẩu của xã Tam Dị.

- Thị trấn Đồi Ngô có diện tích tự nhiên 472 ha và 5.139 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Đồi Ngô : Đông giáp xã Tiên Hưng ; Tây giáp xã Bảo Đài và xã Chu Điện ; Nam giáp xã Chu Điện ; Bắc giáp xã Tam Dị.

Sau khi điều chỉnh địa giới :

- Xã Chu Điện còn lại 1.432 ha diện tích tự nhiên và 9.729 nhân khẩu,

- Xã Tiên Hưng còn lại 694 ha diện tích tự nhiên và 5.321 nhân khẩu,

- Xã Tam Dị còn lại 2.654 ha diện tích tự nhiên và 14.662 nhân khẩu.

(Nghị định số 14/CP của Chính phủ)

24-2

Chia huyện Phù Tiên, thành lập một số phường, thị trấn thuộc thị xã Hưng Yên và huyện Mỹ Văn, tỉnh Hưng Yên :

1. *Chia huyện Phù Tiên thành huyện Phù Cừ và huyện Tiên Lữ.*

- *Huyện Phù Cừ* có 9.127 ha diện tịch tự nhiên và 86.197 nhân khẩu , gồm 14 đơn vị hành chính trực thuộc là các xã : Nguyên Hoà, Tống Trấn, Tam Đa, Minh Tiến, Tiên Tiến, Nhật Quang, Đình Cao, Tống Phan, Quang Hưng, Trần Cao, Minh Tân, Phan Sào Nam, Minh Hoàn và Đoàn Đào.

Địa giới hành chính huyện Phù Cừ : Đông giáp tỉnh Hải Dương ; Tây giáp huyện Tiên Lữ ; Nam giáp tỉnh Thái Bình ; Bắc giáp huyện Ân Thi và tỉnh Hải Dương.

- *Huyện Tiên Lữ* có 11.304 ha diện tích tự nhiên và 132.555 nhân khẩu gồm 22 đơn vị hành chính trực thuộc là các xã : Lệ Xá, Minh Phương, Cương Chính, Trung Dũng, Thuỵ Lôi, Đức Thắng, Hải Triều, An Viên, Dị Chế, Ngô Quyền, Hưng Đạo, Nhật Tân, Trung Nghĩa, Liên Phương, Thủ Sĩ, Thiện Phiến, Phương Chiểu, Tân Hưng, Hồng Nam, Hoàng Hanh, Quảng Châu và thị trấn Vương.

Địa giới hành chính huyện Tiên Lữ : Đông giáp huyện Phù Cừ ; Tây giáp thị xã Hưng Yên và huyện Kim Động ; Nam giáp tỉnh Thái Bình và tỉnh Hà Nam ; Bắc giáp huyện Kim Động và huyện Ân Thi.

2. Thành lập các phường thuộc thị xã Hưng Yên :

- *Thành lập phường Quang Trung* trên cơ sở 48,28 ha diện tích tự nhiên và 7.959 nhân khẩu của phường Lê Lợi.

Địa giới hành chính phường Quang Trung : Đông và Nam giáp phường Hồng Châu ; Tây giáp phường Minh Khai ; Bắc giáp phường Lê Lợi.

Phường Lê Lợi sau khi điều chỉnh địa giới hành chính còn lại 40,82 ha diện tích tự nhiên và 5.006 nhân khẩu.

- *Thành lập phường Hiến Nam* trên cơ sở toàn bộ diện tích và dân số của xã Hiến Nam.

Phường Hiến Nam có 721,5 ha diện tích tự nhiên và 12.486 nhân khẩu.

Địa giới hành chính phường Hiến Nam : Đông giáp huyện Phù Tiên ; Tây giáp phường Lam Sơn và sông Hồng ; Nam giáp phường Lê Lợi và phường Minh Khai ; Bắc giáp huyện Kim Động.

- *Thành lập phường Hồng Châu* trên cơ sở toàn bộ diện tích và dân số của xã Hồng Châu.

Phường Hồng Châu có 383,6 ha diện tích tự nhiên và 5.200 nhân khẩu.

Địa giới hành chính phường Hồng Châu : Đông và Nam giáp huyện Phù Tiên ;

Tây giáp sông Hồng ; Bắc giáp các phường Minh Khai, Lê Lợi và Hiến Nam.

- *Thành lập phường Lam Sơn* trên cơ sở toàn bộ diện tích và dân số của xã Lam Sơn.

Phường Lam Sơn có 752,9 ha diện tích tự nhiên và 6.515 nhân khẩu.

Địa giới hành chính phường Lam Sơn : Đông giáp phường Hiến Nam ; Tây giáp sông Hồng ; Nam giáp phường Minh Khai và phường Hiến Nam ; Bắc giáp huyện Kim Động.

3. *Thành lập thị trấn Như Quỳnh* thuộc huyện Mỹ Văn trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của Như Quỳnh.

Thị trấn Như Quỳng có 650 ha diện tích tự nhiên và 10.825 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Như Quỳnh : Đông giáp xã lạc Đạo ; Tây giáp thành phố Hà Nội ; Nam giáp xã Tân Quang và xã Đình Dù ; Bắc giáp tỉnh Bắc Ninh.

(Nghị định số 17/CP của Chính phủ)

16-2

Điều chỉnh địa giới hành chính thành phố Nam Định, huyện Hải Hậu và chia các huyện Xuân Thuỷ. Nam Ninh và thành lập thị trấn Thịnh Long thuộc huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định :

1. *Thành lập huyện Mỹ Lộc* trên cơ sở 7.897,72 ha diện tích tự nhiên và 74.354 nhân khẩu của thành phố Nam Định, gồm 11 đơn vị hành chính trực thuộc là các xã : Mỹ Trung, Mỹ Phúc, Mỹ Hưng, Mỹ Hà, Mỹ Thắng, Mỹ Thịnh, Mỹ Tiến, Mỹ Thuận, Mỹ Thành, Mỹ Tân và Lộc Hoà.

Địa giới hành chính huyện Mỹ Lộc : Đông giáp tỉnh Thái Bình ; Tây giáp huyện Vụ Bản ; Nam giáp thành phố Nam Định và huyện Vụ Bản ; Bắc giáp tỉnh Hà Nam.

- Thành phố Nam Định sau khi điều chỉnh địa giới hành chính còn lại 3.887,02 ha diện tích tự nhiên và 232.640 nhân khẩu, gồm 15 phường, 6 xã.

2. *Chia huyện Xuân Thuỷ thành hai huyện Xuân Trường và Giao Thuỷ.*

Huyện Xuân Trường có 11.167,74 ha ích tự nhiên và 170.469 nhân khẩu, gồm 20 đơn vị hành chính trực thuộc là các xã : Xuân Thượng, Xuân Châu, Xuân Hồng, Xuân Thuỷ, Xuân Ngọc, Xuân Hùng, Xuân Tiến, Xuân Kiên, Xuân Ninh, Xuân Hoà, Xuân Vinh, Xuân Thành, Xuân Bắc, Xuân Phương, Xuân Trung, Xuân Đài, Xuân Tân, Xuân Phong, Xuân Phú và Thọ Nghiệp.

Địa giới hành chính huyện Xuân Trường : Đông giáp huyện Giao Thuỷ ; Tây giáp huyện Trực Ninh ; Nam giáp huyện Hải Hậu ; Bắc giáp tỉnh Thái Bình.

- *Huyện Giao Thuỷ* có 22.797,03 ha diện tích tự nhiên và 198.429 nhân khẩu, gồm 22 đơn vị hành chính trực thuộc là các xã : Hoành Sơn, Giao Nhân, Giao Châu, Giao Hải, Giao Long, Bình Hoà, Giao Hà, Giao Tân, Giao Tiến, Giao Yến, Giao Thịnh, Giao Lâm, Giao Phong, Bạch Long, Giao Thiện, Giao An, Giao Thanh, Giao Hương, Hồng Thuận, Giao Lạc, Giao Xuân và thị trấn Ngô Đồng.

3. Sáp nhập các xã Trực Thắng, Trực Đài, Trực Thái, Trực Cường, Trực Phú, Trực Hùng thuộc huyện Hải Hậu (với 4.556,51 ha diện tích nhiên và 53.621 nhân khẩu) vào huyện Nam Ninh và *chia huyện Nam Ninh thành hai huyện Nam Trực và Trực Ninh.*

- *Huyện Nam Trực* có 16.203,95 ha diện tích tự nhiên và 201.921 nhân khẩu, gồm 20 đơn vị hành chính trực thuộc là các xã : Nam Thắng, Nam Mỹ, Điền Xá, Tân Thịnh, Nam Toàn, Nghĩa An, Hồng Quang, Nam Dương, Nam Giang, Nam Hùng, Nam Hoa, Nam Hồng, Bình Minh, Nam Tiến, Đồng Sơn, Nam Lợi, Nam Cường, Nam Thái, Nam Hải, Nam Thanh.

Địa giới hành chính huyện Nam Trực : Đông giáp tỉnh Thái Bình ; Tây giáp tỉnh Hà Nam và huyện Nghĩa Hưng ; Nam giáp huyện Trực Ninh ; Bắc giáp thành phố Nam Định.

- *Huyện Trực Ninh* có 14.318,96 ha diện tích tự nhiên và 188.189 nhân khẩu, gồm 21 đơn vị hành chính trực thuộc là các xã : Trực Thắng, Trực Đại, Trực Thái, Trực Cường, Trực Phú, Trực Hùng, Trực Nội, Trực Hưng, Trực Khang, Trực Mỹ, Trực Thuận, Trực Thanh, Trực Đạo, Trực Tuấn, Cát Thành, Phương Định, Trung Đông, Trực Chính, Liêm Hải, Việt Hùng và thị trấn Cổ Lễ.

- *Huyện Hải Hậu* sau khi điều chỉnh địa giới hành chính còn lại 22.641 ha diện tích tự nhiên và 279.230 nhân khẩu, gồm 35 xã thị trấn.

4. *Thành lập thị trấn Thịnh Long* thuộc huyện Hải Hậu trên cơ sở toàn bộ diện tích và dân số của xã Hải Thịnh.

- Thị trấn Thịnh Long có 1.568 ha diện tích tự nhiên và 13.730 nhân khẩu.

Địa giới hành chính thị trấn Thịnh Long : Đông giáp xã Hải Hoà ; Tây giáp sông Ninh Cơ và huyện Nghĩa Hưng ; Nam giáp biển Đông ; Bắc giáp xã Hải Châu.

(Nghị định số 19-CP của Chính phủ)

17-3

Thành lập thị trấn và điều chỉnh địa giới hành chính một số xã thuộc huyện Quảng Điền, Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên-Huế :

1. *Thành lập thị trấn Sịa*, thị trấn huyện lỵ thuộc huyện Quảng Điền trên cơ sở 1.118,4 ha diện tích tự nhiên và 8.610 nhân khẩu của xã Quảng Phước.

Địa giới hành chính thị trấn Sịa : Đông giáp xã Quảng Phước ; Tây giáp các xã Quảng Lợi, Quảng Vinh ; Nam giáp các xã Quảng Thọ, Quảng Vinh ; Bắc giáp phá Tam Giang.

2. *Sáp nhập thôn Mai Dương thuộc xã Quảng An vào phần còn lại của xã Quảng Phước.*

Sau khi điều chỉnh đị giới hành chính :

- Xã Quảng Phước có 1287,5 ha diện tích tự nhiên và 7.742 nhân khẩu.

- Xã Quảng An có 1.002 ha diện tích tự nhiên và 9.166 nhân khẩu.

3. *Thành lập thị trấn Khe Tre*, thị trấn huyện lỵ thuộc huyện Nam Đông trên cơ sở 435 ha diện tích tự nhiên và 3.725 nhân khẩu của xã Hương Lộc.

Địa giới hành chính thị trấn Khe Tre : Đông giáp xã Hương Lộc ; Tây giáp xã Hương Hoà ; nam giáp xã Thượng Lộ ; bắc giáp xã Hương Phú.

4. *Thành lập xã Hương Hoà* trên cơ sở 1.040 ha diện tích tự nhiên và 1.891 nhân khẩu của xã Hương Lộc.

Địa giới hành chính xã Hương Hoà : Đông giáp thị trấn Khe Tre ; Tây giáp xã Hương Sơn ; Nam giáp các xã Thượng Lộ, Thượng Nhật ; Bắc giáp xã Hương Phú. - xã Hương Lộc sau khi điều chỉnh địa giới hành chính có 6.375 ha diện tích tự nhiên và 2.421 nhân khẩu.

(Nghị định số 22/CP của Chính phủ)

18-3

Điều chỉnh địa giới hành chính và thành lập một số xã, phường thuộc thị xã Rạch Giá và các huyện Hòn Đất, Tân Hiệp, Châu Thành, Giồng Riềng, Gò Quao, An Biên, An Minh, Vĩnh Thuận và Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang :

1. *Thành lập phường Vĩnh Thông* thuộc thị xã Rạch Giá trên cơ sở 1.518,56 ha diện tích tự nhiên và 7.151 nhân khẩu của xã Phi Thông.

Địa giới hành chính phường Vĩnh Thông : Đông giáp huyện Châu Thành ; tây giáp phường Vĩnh Thanh ; Nam giáp phường Vĩnh Hiệp ; Bắc giáp xã Phi Thông.

- Xã Phi Thông sau khi điều chỉnh đị giới hành chính có 3.836,71 ha diện tích tự nhiên và 10.375 nhân khẩu.

2. *Thành lập xã Bình Giang* thuộc huyện Hòn Đất trên cơ sở 12.793 ha diện tích tự nhiên và 8.434 nhân khẩu của xã Bình Sơn.

Địa giới hành chính xã Bình Giang : Đông giáp xã Bình Sơn ; tây giáp huyện Hà Tiên ; Nam giáp biển ; Bắc giáp huyện Hà Tiên và tỉnh An Giang.

- Xã Bình Sơn sau khi điều chỉnh địa giới hành chính có 20.407 ha diện tích tự nhiên và 10.246 nhân khẩu.

3. *Thành lập xã Thạnh Trị* thuộc huyện tân Hiệp trên cơ sở 4.117,56 ha diện tích tự nhiên và 10.294 nhân khẩu của xã Thạnh Đông A.

Địa giới hành chính xã Thạnh trị : Đông giáp xã Thạnh Đông ; Tây giáp xã Mong Thọ B ; nam giáp huyện Giồng Riềng ; Bắc giáp xã Thạnh Đông A.

- Xã Thạnh Đông A sau khi điều chỉnh địa giới hành chính có 4.603,61 ha diện tích tự nhiên và 19.697 nhân khẩu.

4. *Thành lập xã Thạnh Đông* thuộc huyện Tân Hiệp trên cơ sở 5.438,06 ha diện tích tự nhiên và 15.169 nhân khẩu của xã Thạnh Đông B.

Địa giới hành chính xã Thạnh Đông : Đông giáp xã Thạnh Đông B ; Tây giáp xã Thạnh Đông A ; Nam giáp huyện Giồng Riềng ; Bắc giáp xã Thạnh Đông B và xã Tân Hiệp A.

- Xã Thạnh Đông B sau khi điều chỉnh địa giới hành chính có 5.501,88 ha diện tích tự nhiên và 18.976 nhân khẩu.

5. *Thành lập xã Thạnh Lộc* thuộc huyên Châu Thành trên cơ sở 2.907,21 ha diện tích tự nhiên và 11.119 nhân khẩu của xã Mong Thọ A.

giới hành chính xã Thạnh Lộc : Đông giáp xã Mong Thọ B ; Tây, Nam và Bắc giáp thị xã Rạch Giá

- Xã Mong Thọ A sau khi điều chỉnh địa giới hành chính có 3.461,76 ha diện tích tự nhiên và 9.658 nhân khẩu.

6. *Thành lập xã Thạnh Phước* thuộc huyện Giồng Riềng trên cơ sở 4.883 ha diện tích tự nhiên và 8.980 nhân khẩu của xã Thạnh Hưng.

Địa giới hành chính xã Thạnh Phước : Đông giáp xã Thạnh Lộc ; tây giáp xã Thạnh Đông và xã Tân Hiệp ; Nam giáp xã Thạnh Lộc và xã Thạnh Hưng ; Bắc giáp tỉnh cần Thơ.

7. *Thành lập xã Thạnh Lộc* thuộc huyện Giồng Riềng trên cơ sở 4.673 ha diện tích tự nhiên và 9.476 nhân khẩu của xã Thạnh Hưng.

Địa giới hành chính xã Thạnh Lộc : Đông và Bắc giáp tỉnh cần Thơ ; Tây giáp xã Thạnh Phước ; nam giáp xã Ngọc Chúc.

- Xã Thạnh Hưng sau khi điều chỉnh địa giới hành chính có 5.035 ha diện tích tự nhiên và 11.695 nhân khẩu.

8. *Thành lập xã Hoà Lợi* thuộc huyện Giồng Riềng trên cơ sở 4.020 ha diện tích tự nhiên và 6.951 nhân khẩu của xã Hoà Hưng.

Địa giới hành chính xã Hoà Lợi : Đông và Bắc giáp tỉnh Cần Thơ ; Tây giáp xã Ngọc Chúc ; Nam giáp xã Hoà Hưng và xã Hoà an.

9. *Thành lập xã Hoà An* thuộc huyện Giồng Riềng trên cơ sở 3.010 ha diện tích tự nhiên và 7.658 nhân khẩu của xã Hoà Hưng.

Địa giới hành chính xã Hoà An : Đông giáp xã Hoà Lợi và xã Hoà Hưng ; Tây giáp xã Hoà Thuận và xã Ngọc Chúc ; Nam giáp xã Hoà Thuận và xã Hoà Hưng ; bắc giáp xã Hoà Lợi và xã Ngọc Chúc.

- Xã Hoà Hưng sau khi điều chỉnh địa giới hành chính có 4.210 ha diện tích tự nhiên và 8.535 nhân khẩu.

10. *Chia xã Vĩnh Phước thuộc huyện Gò Quao thành hai xã Vĩnh Phước A và Vĩnh Phước B.*

- Xã Vĩnh Phước A có 4.198 ha diện tích tự nhiên và 9.899 nhân khẩu.

Địa giới hành chính xã Vĩnh Phước A : Đông giáp xã Vĩnh Phước B ; tây giáp xã Vĩnh Hoà ; Nam giáp xã Vĩnh Bình Bắc ; Bắc giáp thị trấn Gò Quao.

- Xã Vĩnh Phước B có 2.822 ha diện tích tự nhiên và 9.835 nhân khẩu.

Địa giới hành chính xã Vĩnh Phước B : Đông giáp xã Vĩnh Tuy và tỉnh Cần Thơ ; Tây giáp thị trấn Gò Quao và xã Vĩnh Phước A ; Nam giáp xã Vĩnh Phước A và xã Vĩnh Tuy ; Bắc giáp xã Vĩnh Hoà Hưng và xã Định An.

11. *Thành lập xã Nam Thái A* thuộc huyện An Biên trên cơ sở 3.538 ha diện tích tự nhiên và 8.108 nhân khẩu của xã Nam Thái.

Địa giới hành chính xã Nam Thái A : Đông giáp xã Nam Thái ; Tây giáp xã Thuận Hoà ; Nam giáp xã Đông Thái và xã Đông Hoà ; Bắc giáp biển.

- Xã Nam Thái sai khi điều chỉnh địa giới hành chính có 4.683 ha diện tích tự nhiên và 12.187 nhân khẩu.

12. *Thành lập xã Tây Yên A* thuộc huyện An Biên trên cơ sở 3.313 ha diện tích tự nhiên và 10.818 nhân khẩu của xã Tây Yên.

Địa giới hành chính xã Tây Yên A : Đông giáp xã Vĩnh Hoà Hiệp ; Tây giáp xã Nam Yên ; Nam giáp xã Hưng Yên ; Bắc giáp xã Tây Yên.

- Xã Tây Yên sau khi điều chỉnh địa giới hành chính có 4.458 ha diện tích tự nhiên và 14.374 nhân khẩu.

13. *Thành lập xã Đông Hưng A* thuộc huyện An Minh trên cơ sở 3.364 ha diện tích tự nhiên và 7.091 nhân khẩu.

Địa giới hành chính xã Đông Hưng A : Đông giáp Đông Hưng ; Tây giáp biển ; Nam giáp xã Vân Khánh ; Bắc giáp xã Đông Thạnh.

14. *Thành lập xã Đông Hưng B* thuộc huyện An Minh trên cơ sở 8.311,99 ha diện tích tự nhiên và 10.150 nhân khẩu của xã Đông Hưng.

Địa giới hành chính xã Đông Hưng B : Đông giáp xã An Minh Bắc ; Tây giáp xã Vân Khánh ; Nam giáp tỉnh Minh hải ; Bắc giáp xã Đông Hưng và thị trấn Thứ Mười Một.

- Xã Đông hưng sau khi điều chỉnmh địa giới hành chính có 4.824,01 ha diện tích tự nhiên và 6.884 nhân khẩu.

15. *Thành lập xã Tân Thuận* thuộc huyện Vĩnh Thuận trên cơ sở 4.0033 ha diện tích tự nhiên và 10. 164 nhân khẩu của xã Vĩnh Thuận.

Địa giới hành chính xã Tân Thuận : Đông giáp thị trấn Vĩnh Thuận ; Tây giáp xã Minh Thuận ; Nma giáp xã Vĩnh Thuận ; Bắc giáp xã Vĩnh Bình Nam.

- Xã Vĩnh Thuận sau khi điều chỉnh địa giới hành chính có 5.091 ha diện tích tự nhiên và 11.986 nhân khẩu.

16. *Thành lập xã Gành Dầu* thuộc huyện Phú Quốc trên cơ sở8.701 ha diện tích tự nhiên và 2.134 nhân khẩu của xã Cửa Cạn.

Địa giới hành chính xã Gành Dầu : Đông giáp xã bãi Thơm ; Tây và Bắc giáp biển ; Nam giáp xã Cửa Cạn.

- Xã Cửa Cạn sau khi điều chỉnh địa giới hành chính có 5.986 ha diện tích tự nhiên và 1.149 nhân khẩu.

(Nghị định số 23/CP của Chính phủ)

PHẦN II

DANH SÁCH CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG HIỆN NAY

*

DANH SÁCH CÁC QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC ĐỊA PHƯƠNG HIỆN NAY

A. DANH SÁCH

CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG *

1. Thành phố Hà Nội
2. Tỉnh An Giang
3. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
4. Tỉnh Bạc Liêu
5. Tỉnh Bắc Kạn
6. Tỉnh Bắc Giang
7. Tỉnh Bắc Ninh
8. Tỉnh Bến Tre
9. Tỉnh Bình Dương
10. Tỉnh Bình Định
11. Tỉnh Bình Phước
12. Tỉnh Bình Thuận
13. Tỉnh Cà Mau
14. Tỉnh Cao Bằng
15. Tỉnh Cần Thơ
16. Thành phố Đà Nẵng
17. Tỉnh Đắk Lắk
18. Tỉnh Đồng Nai
19. Tỉnh Đồng Tháp
20. Tỉnh Gia Lai
21. Tỉnh Hà Giang
22. Tỉnh Hà Nam
23. Tỉnh Hà Tây
24. Tỉnh Hà Tĩnh
25. Tỉnh Hải Dương
26. Thành phố Hải Phòng
27. Tỉnh Hoà Bình
28. Thành phố Hồ Chí Minh
29. Tỉnh Hưng Yên
30. Tỉnh Khánh Hoà
31. Tỉnh Kiên Giang
32. Tỉnh Kon Tum
33. Tỉnh Lai Châu
34. Tỉnh Lạng Sơn
35. Tỉnh Lào Cai
36. Tỉnh Lâm Đồng
37. Tỉnh Long An
38. Tỉnh Nam Định
39. Tỉnh Nghệ An
40. Tỉnh Ninh Bình
41. Tỉnh Ninh Thuận
42. Tỉnh Phú Thọ
43. Tỉnh Phú Yên
44. Tỉnh Quảng Bình
45. Tỉnh Quảng Nam
46. Tỉnh Quảng Ngãi
47. Tỉnh Quảng Ninh
48. Tỉnh Quảng Trị

---

* Sắp xếp theo vần đầu của các tỉnh, thành phố.

49. Tỉnh Sóc Trăng
50. Tỉnh Sơn La
51. Tỉnh Tây Ninh
52. Tỉnh Thái Bình
53. Tỉnh Thái Nguyên
54. Tỉnh Thanh Hoá
55. Tỉnh Thừa Thiên - Huế
56. Tỉnh Tiền Giang
57. Tỉnh Trà Vinh
58. Tỉnh Tuyên Quang
59. Tỉnh Vĩnh Long
60. Tỉnh Vĩnh Phúc
61. Tỉnh Yên Bái

B. DANH SÁCH

CÁC THÀNH PHỐ, THỊ XÃ, QUẬN, HUYỆN TRỰC THUỘC ĐỊA PHƯƠNG

1- THÀNH PHỐ HÀ NỘI
(Gồm 7 quận, 5 huyện)

01. Quận Ba Đình
02. Quận Cầu Giấy
03. Quận Đống Đa
04. Quận Hai Bà Trưng
05. Quận Hoàn Kiếm
06. Quận Tây Hồ
07. Quận Thanh Xuân
08. Huyện Đông Anh
09. Huyện Gia Lâm
10. Huyện Sóc Sơn
11. Huyện Thanh Trì
12. Huyện Từ Liêm

2- TỈNH AN GIANG
(Gồm 2 thị xã, 9 huyện)

13. Thị xã Châu Đốc
14. Thị xã Long Xuyên
15. Huyện An Phú
16. Huyện Châu Phú
17. Huyện Châu Thành
18. Huyện Chợ Mới
19. Huyện Phú Tân
20. Huyện Tân Châu
21. Huyện Thoại Sơn
22. Huyện Tịnh Biên
23. Huyện Tri Tôn

3- TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
(Gồm 1 thành phố, 1 thị xã, 5 huyện)

24. Thành phố Vũng Tàu
25. Thị xã Bà Rịa
26. Huyện Châu Đức
27. Huyện Côn Đảo
28. Huyện Long Đất
29. Huyện Tân Thành
30. Huyện Xuyên Mộc

4- TỈNH BẠC LIÊU
(Gồm 1 thị xã, 3 huyện)

31. Thị xã Bạc Liêu
32. Huyện Giá Rai
33. Huyện Hồng Dân
34. Huyện Vĩnh Lợi

5- TỈNH BẮC KẠN
(Gồm 1 thị xã, 5 huyện)

35. Thị xã Bắc Cạn
36. Huyện Ba Bể
37. Huyện Bạch Thông
38. Huyện Chợ Đồn
39. Huyện Na Rì
40. Huyện Ngân Sơn

6- TỈNH BẮC GIANG
(Gồm 1 thị xã, 9 huyện)

41. Thị xã Bắc Giang

42. Huyện Hiệp Hoà
43. Huyện Lạng Giang
44. Huyện Lục Nam
45. Huyện Lục Ngạn
46. Huyện Sơn Động
47. Huyện Tân Yên
48. Huyện Việt Yên
49. Huyện Yên Dũng
50. Huyện Yên Thế

7- TỈNH BẮC NINH
(Gồm 1 thị xã, 5 huyện)
51. Thị xã Bắc Ninh
52. Huyện Gia Lương
53. Huyện Quế Võ
54. Huyện Thuận Thành
55. Huyện Tiên Sơn
56. Huyện Yên Phong

8- TỈNH BẾN TRE
(Gồm 1 thị xã, 7 huyện)
57. Thị xã Bến Tre
58. Huyện Ba Tri
59. Huyện Bình Đại
60. Huyện Châu Thành
61. Huyện Chợ Lách
62. Huyện Giồng Trôm
63. Huyện Mỏ Cày
64. Huyện Thạnh Phú

9- TỈNH BÌNH DƯƠNG
(Gồm 1 thị xã, 3 huyện)
65. Thị xã Thủ Dầu Một
Huyện Bến Cát
67. Huyện Tân Uyên
68. Huyện Thuận An

10- TỈNH BÌNH ĐỊNH
(Gồm 1 thành phố, 10 huyện)
69. Thành phố Quy Nhơn
70. Huyện An Lão
71. Huyện An Nhơn
72. Huyện Hoài Ân
73. Huyện Hoài Nhơn
74. Huyện Phù Cát
75. Huyện Phù Mỹ
76. Huyện Tuy Phước
77. Huyện Tây Sơn
78. Huyện Vân Canh
79. Huyện Vĩnh Thạnh

11- TỈNH BÌNH PHƯỚC
(Gồm 5 huyện)
80. Huyện Phước Long
81. Huyện Bình Long
82. Huyện Bù Đăng
83. Huyện Đồng Phú
84. Huyện Lộc Ninh

12- TỈNH BÌNH THUẬN
(Gồm 1 Thị xã, 8 huyện)
85. Thị xã Phan Thiết
86. Huyện Bắc Bình
87. Huyện Đức Linh
88. Huyện Hàm Thuận Bắc
89. Huyện Hàm Thuận Nam
90. Huyện Hàm Tân
91. Huyện Phú Quý
92. Huyện Tánh Linh
93. Huyện Tuy Phong

13- TỈNH CÀ MAU
(Gồm 1 thị xã, 6 huyện)

94. Thị xã Cà Mau
95. Huyện Cái Nước
96. Huyện Đầm Dơi
97. Huyện Ngọc Hiển
98. Huyện Thới Bình
99. Huyện Trần Văn Thời
100. Huyện U Minh

14- TỈNH CAO BẰNG
(Gồm 1 thị xã, 10 huyện)

101. Thị xã Cao Bằng
102. Huyện Bảo Lạc
103. Huyện Hà Quảng
104. Huyện Hạ Lang
105. Huyện Hòa An
106. Huyện Nguyên Bình
107. Huyện Quảng Hoà
108. Huyện Thạch An
109. Huyện Thông Nông
110. Huyện Trà Lĩnh
111. Huyện Trùng Khánh

15- TỈNH CẦN THƠ
(Gồm 1 thành phố, 6 huyện)

112. Thành phố Cần Thơ
113. Huyện Châu Thành
114. Huyện Long Mỹ
115. Huyện Phụng Hiệp
116. Huyện Ô Môn
117. Huyện Thốt Nốt
118. Huyện Vị Thanh

16- THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
(Gồm 5 quận, 2 huyện)

119. Quận Hải Vân
120. Quận Liên Chiểu
121. Quận Ngũ Hành Sơn
122. Quận Sơn Trà
123. Quận Thanh Khê
124. Huyện Hoà Vang
125. Huyện Hoàng Sa

17- TỈNH ĐĂK LĂK
(Gồm 1 thành phố, 17 huyện)

126. Thành phố Buôn Ma Thuột
127. Huyện Buôn Đôn
128. Huyện CưM'Gar
129. Huyện Cư Jut
130. Huyện Đăk Mil
131. Huyện Đăk Nông
132. Huyện Đăk Rlăp
133. Huyện Ea H'Leo
134. Huyện Ea Kar
135. Huyện Ea Súp
136. Huyện Krông Ana
137. Huyện Krông Bông
138. Huyện Krông Buk
139. Huyện Krông Năng
140. Huyện Krông Nô
141. Huyện Krông Pắc
142. Huyện Lăk
143. Huyện M 'Đrăk

18- TỈNH ĐỒNG NAI
(Gồm 1 thành phố, 8 huyện)

144. Thành phố Biên Hoà

145. Huyện Định Quán
146. Huyện Long Khánh
147. Huyện Long Thành
148. Huyện Nhơn Trạch
149. Huyện Tân Phú
150. Huyện Thống Nhất
151. Huyện Vĩnh Cửu
152. Huyện Xuân Lộc

19- TỈNH ĐỒNG THÁP
(Gồm 2 thị xã, 9 huyện)
153. Thị xã Cao Lãnh
154. Thị xã Sa Đéc
155. Huyện Cao Lãnh
156. Huyện Châu Thành
157. Huyện Hồng Ngự
158. Huyện Lai Vung
159. Huyện Lấp Vò
160. Huyện Tam Nông
161. Huyện Tân Hồng
162. Huyện Thanh Bình
163. Huyện Tháp Mười

20- TỈNH GIA LAI
(Gồm 1 thị xã, 11 huyện)
164. Thị xã Plei Ku
165. Huyện A Yun Pa
166. Huyện An Khê
167. Huyện Chư Pah
168. Huyện Chư PRông
169. Huyện Chư Sê
70. Huyện Đức Cơ
171. Huyện KBang
172. Huyện KRông Pa
173. Huyện Kông ChRo
174. Huyện Ia GRai
175. Huyện Mang Yang

21- TỈNH HÀ GIANG
(Gồm 1 thị xã, 9 huyện)
176. Thị xã Hà Giang
177. Huyện Bắc Mê
178. Huyện Bắc Quang
179. Huyện Đồng Văn
180. Huyện Hoàng Su Phì
181. Huyện Mèo Vạc
182. Huyện Quản Bạ
183. Huyện Vị Xuyên
184. Huyện Xín Mần
185. Huyện Yên Minh

22- TỈNH HÀ NAM
(Gồm 1 thị xã, 5 huyện)
186. Thị xã Phủ Lý
187. Huyện Bình Lục
188. Huyện Duy Tiên
189. Huyện Kim Bảng
190. Huyện Lý Nhân
191. Huyện Thanh Liêm

23- TỈNH HÀ TÂY
(Gồm 2 thị xã, 12 huyện)
192. Thị xã Hà Đông
193. Thị xã Sơn Tây
194. Huyện Ba Vì
195. Huyện Chương Mỹ
196. Huyện Đan Phượng
197. Huyện Hoài Đức
198. Huyện Mỹ Đức

199. Huyện Phú Xuyên
200. Huyện Phúc Thọ
201. Huyện Quốc Oai
202. Huyện Thanh Oai
203. Huyện Thạch Thất
204. Huyện Thường Tín
205. Huyện Ứng Hoà

24- TỈNH HÀ TĨNH
(Gồm 2 thị xã, 8 huyện)
206. Thị xã Hà Tĩnh
207. Thị xã Hồng Lĩnh
208. Huyện Can Lộc
209. Huyện Cẩm Xuyên
210. Huyện Đức Thọ
211. Huyện Hương Khê
212. Huyện Hương Sơn
213. Huyện Kỳ Anh
214. Huyện Nghi Xuân
215. Huyện Thạch Hà

25- TỈNH HẢI DƯƠNG
(Gồm 1 thị xã, 11 huyện)
216. Thị xã Hải Dương
217. Huyện Bình Giang
218. Huyện Cẩm Giàng
219. Huyện Chí Linh
220. Huyện Gia Lộc
221. Huyện Kim Thành
222. Huyện Kinh Môn
223. Huyện Nam Sách
224. Huyện Ninh Giang
225. Huyện Thanh Hà
226. Huyện Thanh Miện
227. Huyện Tứ Kỳ

26- THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
(Gồm 4 quận, 1 thị xã, 8 huyện)
228. Quận Hồng Bàng
229. Quận Kiến An
230. Quận Lê Chân
231. Quận Ngô Quyền
232. Thị xã Đồ Sơn
233. Huyện An Hải
234. Huyện An lão
235. Huyện Bạch Long Vĩ
236. Huyện Cát Hải
237. Huyện Kiến Thuỵ
238. Huyện Tiên lãng
239. Huyện Thuỷ Nguyên
240. Huyện Vĩnh Bảo

27- TỈNH HOÀ BÌNH
(Gồm 1 thị xã, 9 huyện)
241. Thị xã Hoà Bình
242. Huyện Đà Bắc
243. Huyện Kim Bôi
244. Huyện Kỳ Sơn
245. Huyện Lạc Sơn
246. Huyện Lạc Thuỷ
247. Huyện Lương Sơn
248. Huyện Mai Châu
249. Huyện Tân Lạc
250. Huyện Yên Thuỷ

28- THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
(Gồm 17 quận, 5 huyện)
251. Quận Một
252. Quận Hai

253. Quận Ba
254. Quận Bốn
255. Quận Năm
256. Quận Sáu
257. Quận Bảy
158. Quận Tám
259. Quận Chín
260. Quận Mười
261. Quận Mười Một
262. Quận Mười Hai
263. Quận Bình Thạnh
264. Quận Gò Vấp
265. Quận Phú Nhuận
266. Quận Tân Bình
267. Quận Thủ Đức
268. Huyện Bình Chánh
269. Huyện Cần Giờ
270. Huyện Củ Chi
271. Huyện Hóc Môn
272. Huyện Nhà Bè

29. TỈNH HƯNG YÊN
(Gồm 1 thị xã, 6 huyện)
273. Thị xã Hưng Yên
274. Huyện Ân Thi
275. Huyện Châu Gang
276. Huyện Mỹ Văn
277. Huyện Kim Động
278. Huyện Phù Cừ
279. Huyện Tiên Lữ

ỈNH KHÁNH HOÀ
1 thành phố, 7 huyện)
280. Thành phố Nha Trang
281. Huyện Cam Ranh
282. Huyện Diên Khánh
283. Huyện Khánh Sơn
284. Huyện Khánh Vĩnh
285. Huyện Ninh Hoà
286. Huyện Trường Sa
287.Huyện Vạn Ninh

31. TỈNH KIÊN GIANG
(Gồm 1 Thị xã, 11 huyện)
288. Thị xã Rạch Giá
289. Huyện An Biên
290. Huyện An Minh
291. Huyện Châu Thành
292. Huyện Gò Quao
293. Huyện Giồng Riềng
294. Huyện Hà Tiên
295. Huyện Hòn Đất
296. Huyện Kiên Hải
297. Huyện Phú Quốc
298. Huyện Tân Hiệp
299. Huyện Vĩnh Thuận

32. TỈNH KON TUM
(Gồm 1 thị xã, 6 huyện)
300. Thị xã Kon Tum
301. Huyện Đăk Glei
302. Huyện Đăk Hà
303. Huyện Đăk Tô
304. Huyện Kon Plông
305. Huyện Ngọc Hồi
306. Huyện Sa Thầy

33. TỈNH LAI CHÂU
(Gồm 2 thị xã, 8 huyện)

307. Thị xã Điện Biên Phủ
308. Thị xã Lai Châu
309. Huyện Điện Biên
310. Huyện Điện Biên Đông
311. Huyện Mường Lay
312. Huyện Mường Tè
313. Huyện Phong Thổ
314. Huyện Sìn Hồ
315. Huyện Tuần Giáo
316. Huyện Tủa Chùa

34. TỈNH LẠNG SƠN
(Gồm 1 thị xã, 10 huyện)
317. Thị xã Lạng Sơn
318. Huyện Bắc Sơn
319. Huyện Bình Gia
320. Huyện Cao Lộc
321. Huyện Chi Lăng
322. Huyện Đình Lập
323. Huyện Hữu Lũng
324. Huyện Lộc Bình
325. Huyện Tràng Định
326. Huyện Văn Lãng
327. Huyện Văn Quan

35. TỈNH LÀO CAI
(Gồm 2 thị xã, 8 huyện)
328. Thị xã Lào Cai
329. Thị xã Cam Đường
330. Huyện Bát Xát
331. Huyện Bảo Thắng
332. Huyện Bảo Yên
333. Huyện Bắc Hà
334. Huyện Mường Khương
335. Huyện Sa Pa
336. Huyện Than Uyên
337. Huyện Văn Bàn

36. TỈNH LÂM ĐỒNG
(Gồm 1 thành phố, 1 thị xã, 9 huyện)
338. Thành phố Đà Lạt
339. Thị xã Bảo Lộc
340. Huyện Bảo Lâm
341. Huyện Cát Tiên
342. Huyện Di Linh
343. Huyện Đạ Huoai
344. Huyện Đạ Teh
345. Huyện Đơn Dương
346. Huyện Đức Trọng
347. Huyện Lạc Dương
348. Huyện Lâm Hà

37. TỈNH LONG AN
(Gồm 1 thị xã, 13 huyện)
349. Thị xã Tân An
350. Huyện Bến Lức
351. Huyện Cần Đước
352. Huyện Cần Giuộc
353. Huyện Châu Thành
354. Huyện Đức Hoà
355. Huyện Đức Huệ
356. Huyện Mộc Hoá
357. Huyện Tân Hưng
358. Huyện Tân Thạnh
359. Huyện Tân Trụ
360. Huyện Thạnh Hoá
361. Huyện Thủ Thừa
362. Huyện Vĩnh Hưng

38. TỈNH NAM ĐỊNH
(Gồm 1 thành phố, 9 huyện)

363. Thành phố Nam Định
364. Huyện Giao Thuỷ
365. Huyện Hải Hậu
366. Huyện Mỹ Lộc
367. Huyện Nam Trực
368. Huyện Nghĩa Hưng
369. Huyện Trực Ninh
370. Huyện Xuân Trường
371. Huyện Vụ Bản
372. Huyện Ý Yên

39. TỈNH NGHỆ AN
(Gồm 1 thành phố, 1 thị xã, 17 huyện)

373. Thành phố Vinh
374. Thị xã Cửa Lò
375. Huyện Anh Sơn
376. Huyện Con Cuông
377. Huyện Diễn Châu
378. Huyện Đô Lương
379. Huyện Hưng Nguyên
380. Huyện Kỳ Sơn
381. Huyện Nam Đàn
382. Huyện Nghi Lộc
383. Huyện Nghĩa Đàn
384. Huyện Quế Phong
385. Huyện Quỳ Châu
386. Huyện Quỳ Hợp
387. Huyện Quỳnh Lưu
388. Huyện Tân Kỳ
389. Huyện Thanh Chương
390. Huyện Tương Dương
391. Huyện Yên Thành

40. TỈNH NINH BÌNH
(Gồm 2 thị xã, 6 huyện)

392. Thị xã Ninh Bình
393. Thị xã Tam Điệp
394. Huyện Gia Viễn
395. Huyện Hoa Lư
396. Huyện Kim Sơn
397. Huyện Nho Quan
398. Huyện Yên Khánh
399. Huyện Yên Mô

41. TỈNH NINH THUẬN
(Gồm 1 thị xã, 3 huyện)

400. Thị xã Phan Rang - Tháp Chàm
401. Huyện Ninh Hải
402. Huyện Ninh Phước
403. Huyện Ninh Sơn

42. TỈNH PHÚ THỌ
(Gồm 1 thành phố, 1 thị xã, 8 huyện)

404. Thành phố Việt Trì
405. Thị xã Phú Thọ
406. Huyện Đoan Hùng
407. Huyện Hạ Hoà
408. Huyện Phong Châu
419. Huyện Sông Thao
410. Huyện Tam Thanh
411. Huyện Thanh Ba
412. Huyện Thanh Sơn
413. Huyện Yên Lập

43. TỈNH PHÚ YÊN
(Gồm 1 thị xã, 6 huyện)

414. Thị xã Tuy Hoà
415. Huyện Đồng Xuân

416. Huyện Sông Cầu
417. Huyện Sông Hinh
418. Huyện Sơn Hoà
419. Huyện Tuy An
420. Huyện Tuy Hoà

44. TỈNH QUẢNG BÌNH
(Gồm 1 thị xã, 6 huyện)
421. Thị xã Đồng Hới
422. Huyện Bố Trạch
423. Huyện Lệ Thuỷ
424. Huyện Minh Hoá
425. Huyện Quảng Ninh
426. Huyện Quảng Trạch
427. Huyện Tuyên Hoá

45. TỈNH QUẢNG NAM
(Gồm 2 thị xã, 12 huyện)
428. Thị xã Tam Kỳ
429. Thị xã Hội An
430. Huyện Duy Xuyên
431. Huyện Đại Lộc
432. Huyện Điện Bàn
433. Huyện Giằng
434. Huyện Hiên
435. Huyện Hiệp Đức
436. Huyện Núi Thành
437. Huyện Phước Sơn
438. Huyện Quế Sơn
439. Huyện Thăng Bình
440. Huyện Tiên Phước
441. Huyện Trà My

46. TỈNH QUẢNG NGÃI
(Gồm 1 thị xã, 12 huyện)
442. Thị xã Quảng Ngãi
443. Huyện Ba Tơ
444. Huyện Bình Sơn
445. Huyện Đức Phổ
446. Huyện Lý Sơn
447. Huyện Minh Long
448. Huyện Mộ Đức
449. Huyện Nghĩa Hành
450. Huyện Sơn Hà
451. Huyện Sơn Tây
452. Huyện Sơn Tịnh
453. Huyện Trà Bồng
454. Huyện Tư Nghĩa

47. TỈNH QUẢNG NINH
(Gồm 1 thành phố, 2 thị xã, 10 huyện)
455. Thành phố Hạ Long
456. Thị xã Cẩm Phả
457. Thị xã Uông Bí
458. Huyện Ba Chẽ
459. Huyện Bình Liêu
460. Huyện Cô Tô
461. Huyện Đông Triều
462. Huyện Hải Ninh
463. Huyện Hoành Bồ
464. Huyện Quảng Hà
465. Huyện Tiên Yên
466. Huyện Vân Đồn
467. Huyện Yên Hưng

48. TỈNH QUẢNG TRỊ
(Gồm 2 thị xã, 7 huyện)
468. Thị xã Đông Hà
469. Thị xã Quảng Trị

470. Huyện Cam Lộ
471. Huyện ĐaKrông
472. Huyện Gio Linh
473. Huyện Hải Lăng
474. Huyện Hướng Hoá
475. Huyện Triệu Phong
476. Huyện Vĩnh Linh

49. TỈNH SÓC TRĂNG
(Gồm 1 thị xã, 6 huyện)
477. Thị xã Sóc Trăng
478. Huyện Kế Sách
479. Huyện Long Phú
480. Huyện Mỹ Tú
481. Huyện Mỹ Xuyên
482. Huyện Thạnh Trị
483. Huyện Vĩnh Châu

50. TỈNH SƠN LA
(Gồm 1 thị xã, 9 huyện)
484. Thị xã Sơn La
485. Huyện Bắc Yên
486. Huyện Mai Sơn
487. Huyện Mộc châu
488. Huyện Mường La
489. Huyện Phù Yên
490. Huyện Quỳnh Nhai
491. Huyện Sông Mã
492. Huyện Thuận Châu
493. Huyện Yên Châu

51. TỈNH TÂY NINH
(Gồm 1 thị xã, 8 huyện)
494. Thị xã Tây Ninh
495. Huyện Bến Cầu
496. Huyện Châu Thành
497. Huyện Dương Minh Châu
498. Huyện Gò Dầu
499. Huyện Hoà Thành
500. Huyện Tân Biên
501. Huyện Tân Châu
502. Huyện Trảng Bàng

52. TỈNH THÁI BÌNH
(Gồm 1 thị xã, 7 huyện)
503. Thị xã Thái Bình
504. Huyện Đông Hưng
505. Huyện Hưng Hà
506 Huyện Kiến Xương
507. Huyện Quỳnh Phụ
508. Huyện Thái Thuỵ
509. Huyện Tiền Hải
510. Huyện Vũ Thư

53. TỈNH THÁI NGUYÊN
(Gồm 1 thành phố, 1 thị xã, 7 huyện)
511. Thành phố Thái Nguyên
512. Thị xã Sông Công
513. Huyện Đại Từ
514. Huyện Định Hoá
515. Huyện Đồng Hỷ
516. Huyện Phổ Yên
517. Huyện Phú Bình
518. Huyện Phú Lương
519. Huyện Võ Nhai

54. TỈNH THANH HOÁ
(Gồm 1 thành phố, 2 thị xã, 24 huyện)
520. Thành phố Thanh Hóa
521. Thị xã Bỉm Sơn

522. Thị xã Sầm Sơn
523. Huyện Bá Thước
524. Huyện Cẩm Thuỷ
525. Huyện Đông Sơn
526. Huyện Hà Trung
527. Huyện Hậu Lộc
528. Huyện Hoằng Hoá
529. Huyện Lang Chánh
530. Huyện Mường Lát
531. Huyện Nga Sơn
532. Huyện Ngọc Lặc
533. Huyện Nông Cống
534. Huyện Như Thanh
535. Huyện Như Xuân
536. Huyện Quan Hoá
537. Huyện Quan Sơn
538. Huyện Quảng Xương
539. Huyện Thạch Thành
540. Huyện Thiệu Hoá
541. Huyện Thọ Xuân
542. Huyện Thường Xuân
543. Huyện Tĩnh Gia
544. Huyện Triệu Sơn
545. Huyện Vĩnh Lộc
546. Huyện Yên Định

55. TỈNH THỪA THIÊN-HUẾ
(Gồm 1 thành phố, 8 huyện)
547. Thành phố Huế
548. Huyện A Lưới
549. Huyện Hương Thuỷ
550. Huyện Hương Trà
551. Huyện Nam Đông
552. Huyện Phong Điền
553. Huyện Phú Lộc
554. Huyện Phú Vang
555. Huyện Quảng Điền

56. TỈNH TIỀN GIANG
(Gồm 1 thành phố, 1 thị xã, 7 huyện)
556. Thành phố Mỹ Tho
557. Thị xã Gò Công
558. Huyện Cai Lậy
559. Huyện Cái Bè
560. Huyện Châu Thành
561. Huyện Chợ Gạo
562. Huyện Gò Công Đông
563. Huyện Gò Công Tây
564. Huyện Tân Phước

57. TỈNH TRÀ VINH
(Gồm 1 thị xã, 7 huyện)
565. Thị xã Trà Vinh
566. Huyện Càng Long
567. Huyện Cầu Kè
568. Huyện Cầu Ngang
569. Huyện Châu Thành
570. Huyện Duyên Hải
571. Huyện Tiểu Cần
572. Huyện Trà Cú

58. TỈNH TUYÊN QUANG
(Gồm 1 thị xã, 5 huyện)
573. Thị xã Tuyên Quang
574. Huyện Chiêm Hoá
575. Huyện Hàm Yên
576. Huyện Na Hang

577. Huyện Sơn Dương

578. Huyện Yên Sơn

59. TỈNH VĨNH LONG

(Gồm 1 thị xã, 6 huyện)

579. Thị xã Vĩnh Long

580. Huyện Bình Minh

581. Huyện Long Hồ

582. Huyện Măng Thít

583. Huyện Tam Bình

584. Huyện Trà Ôn

585. Huyện Vũng Liêm

60. TỈNH VĨNH PHÚC

(Gồm 1 thị xã, 5 huyện)

586. Thị xã Vĩnh Yên

587. Huyện Lập Thạch

588. Huyện Mê Linh

589. Huyện Tam Đảo

590. Huyện Vĩnh Tường

591. Huyện Yên Lạc

61. TỈNH YÊN BÁI

(2 thị xã, 7 huyện)

592. Thị xã Yên Bái

593. Thị xã Nghĩa lộ

594. Huyện Lục Yên

595. Huyện Mù Căng Chải

596. Huyện Trạm Tấu

597. Huyện Trấn Yên

598. Huyện Văn Chấn

599. Huyện Văn Yên

600. Huyện Yên Bình

PHẦN III

SÁCH DẪN:

NHỮNG ĐỊA DANH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CÓ SỰ THAY ĐỔI

(theo thứ tự A, B, C...)

A

- -A (xã): 30.8.77
- -A Bung (xã): 17.12.96
- -A Dơk (xã): 29.10.83
- -A Lưới (huyện): 13.3.79, 18.5.81, 30.6.89
- -A Ngo (xã): 17.12.96
- -A Sa (thôn): 13.9.85
- -A Túc (xã): 18.5.81
- -A Vao (xã) 17.12.96
- -A Xây (thôn): 13.9.85
- -A Yun Pa (huyện): 29.10.83
- -A Yun Pa (thị trấn): 23.4.79
- -Á Giá (xã): 24.6.58
- -Á Rái (xã): 24.6.58
- -Ái Dõng (thôn): 20.9.66
- -Ái Khe (bản): 19.8.85
- -Ái Mộ (thôn): 31.5.61
- -Ái Nam (thôn): 20.9.66
- -Ái Nghĩa (thị trấn): 14.3.84, 24.8.84
- -Ái Nghĩa (xã): 1946
- -Ái Quốc (xã): 17.5.61
- -Ái Thượng (xã): 2.4.64
- -Ải Ngựa (bản): 16.1.79
- -Ải (làng): 26.12.91
- -Am Sang Moi (xóm): 28.7.58
- -An (xóm): 21.8.58
- -An Ấp (xã): 2.12.55
- -An Ba (xã): 21.1.57
- -An Bang (làng): 6.1954
- -An Bàng (thôn): 26.12.90, 12.2.91
- -An Bằng (thôn): 14.3.84
- -An Biên (huyện): 17.2.79, 13.1.86
- -An Bình (ấp): 16.5.74
- -An Bình (phường): 27.9.83
- -An Bình (quận lỵ): 11.12.57, 21.7.60
- -An Bình (tổng): 24.4.57, 29.4.57
- -An Bình (xã): 9.7.49, 02.12.55, 05.6.57, 08.10.57, 11.12.57, 22.5.58, 13.6.58, 13.6.60, 21.7.60, 17.8.64, 2.64, 02.3.73, 04.4.79, 01.8.80, 27.12.80, 05.1.81, 9.81, 23.2.83, 17.4.86, 14.2.87, 04.7.88, 27.9.88
- -An Bình A (xã): 4.4.89
- -An Bình B (xã): 4.4.89
- -An Bình Xã (quận lỵ): 2.5.57
- -An Bình Xã (xã): 2.5.57
- -An Bửu (xã): 22.5.58
- -An Chấn (xã): 27.5.58, 22.9.78, 30.9.81
- -An Châu (thị trấn): 25.4.79, 23.8.79, 11.12.91
- -An Châu (xã): 21.1.57, 11.12.91
- -An Cư (ấp): 7.6.71
- -An Cư (khu phố): 7.6.71
- -An Cư (thôn): 21.8.71
- -An Cư (xã): 22.7.57, 22.5.58, 22.9.78, 23.8.79, 30.9.81
- -An Cự (xã): 27.5.58
- -An Cựu (phường): 6.1.83
- -An Danh (xã): 22.5.58
- -An Dân (xã): 22.5.58, 27.5.58, 22.9.78
- -An Dương (huyện): 26.9.55, 11.5.56, 7.4.66
- -An Dương (phường): 25.9.81
- -An Dương (thị trấn): 14.2.87
- -An Dương (xã): 28.1.67, 05.8.78
- -An Đại (thị xã): 12.2.91
- -An Đại (thôn): 26.12.90
- -An Điềm (xã): 28.5.49
- -An Điền (tổng): 29.4.57
- -An Điền (xã): 22.5.58, 25.4.79
- -An Đình (xã): 18.12.76
- -An Đinh (xã): 1946, 22.5.58, 27.5.58, 03.10.58, 22.9.78, 04.4.79, 14.2.87
- -An Định 1 (ấp) : 16.4.85
- -An Định 2 (ấp) : 16.4.85
- -An Đông (phường): 22.4.59
- -An Đông (xã): 1946, 22.5.58
- -An Đồng (xã): 14.2.87
- -An Đức (thôn): 24.3.79
- -An Đức (xã): 8.10.57, 1946, 29.9.81, 16.4.85, 17.4.86, 23.11.91
- -An Giang (tỉnh): 22.10.56, 24.4.57, 06.5.57, 09.1.58, 04.3.58, 26.7.58, 14.1.59, 07.3.59, 01.8.60, 2.76, 11.3.77, 25.4.79, 23.8.79, 12.1.84, 10.5.86, 07.2.91
- -An Hà (xã): 1946, 03.5.85
- -An Hải (huyện): 7.4.66, 16.1.79, 18.5.81, 14.2.87, 17.2.87
- -An Hải (xã): 3.5.57, 17.5.58, 27.5.58, 22.1.60, 22.9.78, 02.3.79, 13.3.79, 01.9.81
- -An Hành (thôn): 24.3.79
- -An Hạnh (xã): 4.4.79, 14.2.87
- -An Hảo (xã): 6.4.65, 25.4.79, 23.8.79
- -An Hậu (xã): 22.5.58

- -An Hiệp (ấp): 17.4.86
- -An Hiệp (xã): 27.5.58, 24.9.66, 22.9.78, 02.3.79, 11.4.85
- -An Hoa (xã): 1946
- -An Hoà (ấp): 16.5.74, 25.4.79, 16.4.85
- -An Hoà (khu phố): 7.6.71
- -An Hoà (phường): 27.9.83, 31.5.91
- -An Hoà (quản lý): 22.5.58
- -An Hoà (thôn): 18.12.76, 15.11.91
- -An Hoà (tổng): 12.7.60
- -An Hoà (xã): 3.1.57, 24.4.57, 22.5.58, 27.5.58, 13.6.58, 13.6.60, 06.4.65, 21.4.65, 24.3.69, 07.6.71, 22.9.78, 26.2.79, 04.4.79, 25.4.79, 23.8.79, 19.2.83, 23.2.83, 14.3.84, 19.2.86, 12.2.87, 14.2.87, 13.4.91
- -An Hoà Hưng (xã): 2.5.57
- -An Hoà Tây (xã): 16.4.85
- -An Hoà Thượng (thôn): 17.9.81
- -An Hoà (tổng): 12.7.60
- -An Hoá (xã): 13.6.58, 11.4.85
- -An Hoan (xã): 22.5.58
- -An Hồ (thôn): 20.9.66
- -An Hội (ấp): 7.6.71, 16.4.85
- -An Hội (quản lý): 12.7.60
- -An Hưng (ấp): 7.6.71
- -An Hưng (thôn): 13.6.86
- -An Hướng (thôn): 9.3.92
- -An Hữu (xã): 24.4.57, 22.5.58
- -An Khánh (phường): 5.12.66
- -An Khánh (xã): 8.10.57, 24.9.66, 05.12.66, 16.5.74, 11.4.85
- -An Khánh Xã (xã): 29.4.57
- -An Khê (huyện): 2.3.79, 17.8.81, 29.10.83, 28.12.84, 30.5.88
- -An Khê (quản lý): 3.10.58
- -An Khê (Thị trấn): 2.3.79, 28.12.84, 30.5.88
- -An Khê (thôn): 9.3.92
- -An Khê (tổng): 3.10.58
- -An Khê (xã): 3.10.58, 22.5.69
- -An Khương (xã): 14.6.60, 10.9.81
- -An Kỳ (xã): 2.12.55
- -An Kỳ (xã 28.2.58
- -An Lạc (ấp): 7.6.71
- -An Lạc (khu phố): 7.6.71
- -An Lạc (phường): 27.9.83
- -An Lạc (thị trấn): 12.9.81
- -An Lạc (thôn): 26.9.55, 16.1.79, 18.5.81, 17.1.84, 19.10.91, 21.10.91, 01.7.92
- -An Lạc (tổng): 24.4.57
- -An Lạc (xã): 28.3.49, 21.1.57, 29.4.57, 22.5.58, 26.8.60, 17.8.64, 15.9.69, 23.8.79, 01.9.81, 12.9.81, 07.2.91
- -An Lạc Thôn (xã): 5.6.57, 23.4.68
- -An Lão (huyện): 15.6.49, , 12.194904.6.69, 24.8.81, 19.2.86, 06.6.88, 30.6.89
- -An Lão (quận): 22.5.58, 06.4.65
- -An Lão (xã): 28.5.49, 18.12.76
- -An Lăng (thôn): 10.1.84
- -An Lập (xã): 21.1.57, 25.4.79, 25.7.79, 23.8.79, 17.5.84, 17.7.86, 07.2.91, 11.12.91
- -An Linh (xã): 2.5.57, 21.10.57, 27.5.58, 04.7.88
- -An Lĩnh (xã): 22.9.78, 02.3.79
- -An Long (xã): 11.12.57, 19.4.60, 21.7.60, 19.2.83, 23.2.83
- -An Lộc (quận): 12.12.57, 18.7.58, 13.6.60
- -An Lộc (thôn): 13.6.58
- -An Lộc (tỉnh lỵ): 22.10.56, 13.6.60
- -An Lộc (xã): 24.4.57, 31.3.60, 13.6.60, 06.8.68, 25.7.79, 10.9.81, 30.8.83, 14.2.87
- -An Lợi (ấp) : 16.4.85
- -An Lợi (xã): 2.5.57, 05.6.57, 18.3.60, 13.6.60, 17.1.84
- -An Lục Long (xã): 24.4.57, 04.4.89
- -An Lương (tổng): 24.4.57
- -An Lưu (thị trấn): 28.10.96
- -An Lưu (thôn): 11.9.81, 17.9.81
- -An lưu (xã): 28.10.96
- -An Minh (huyện): 13.1.86, 31.5.91
- -An Minh Bắc (xã): 31.5.91
- -An Minh Tây (xã): 31.5.91
- -An Mỹ (ấp): 25.4.79
- -An Mỹ (phường): 3.12.83
- -An Mỹ (thôn): 13.6.86
- -An Mỹ (xã): 5.6.57, 22.5.58, 27.5.58, 03.10.58, 22.12.59, 13.6.60, 22.9.78
- -An Mỹ Đông (xã): 8.10.57
- -An Ngãi (xã): 3.1.57, 20.3.58, 22.5.58
- -An Ngãi Trung (xã) : 16.4.85
- -An Nghĩa (xã): 22.5.58, 10.2.86
- -An Nghiệp (ấp): 7.6.71
- -An Nghiệp (khu phố): 7.6.71
- -An Nghiệp (xã): 27.5.58, 22.9.78
- -An Nha (thôn): 9.3.92
- -An Nhàn (xã): 22.5.58
- -An Nhơn (ấp): 16.4.85
- -An Nhơn (huyện): 24.3.79, 19.2.86, 30.6.89
- -An Nhơn (quận): 22.5.58

- -An Nhơn (xã): 8.10.57, 22.5.58, 24.9.66, 06.3.84, 06.6.86
- -An Nhơn Tây (xã): 11.7.83
- -An Nhơn Xã (xã): 29.4.57
- -An Nhứt (xã): 3.1.57, 20.3.58
- -An Nhựt Tân (xã): 24.4.57, 04.4.89
- -An Ninh (ấp) : 12.1.84
- -An Ninh (thôn): 17.6.49
- -An Ninh (tổng): 5.6.57
- -An Ninh (xã): 28.5.49, 18.11.49, 06.10.54, 10.4.57, 24.4.57, 03.12.57, 13.1.58, 22.5.58, 09.7.58, 14.6.60, 10.8.69, 22.9.78, 02.3.79, 24.3.79, 25.4.79, 23.8.79, 30.9.81, 02.4.85, 07.2.91
- -An Ninh (xóm): 11.9.64, 19.1.65
- -An Ninh Đông (xã): 24.3.79, 30.9.81
- -An Ninh Hạ (tổng): 24.4.57
- -An Ninh Tây (xã): 24.3.79, 30.9.81
- -An Ninh Thượng (tổng): 24.4.57
- -An Ninh Trung (tổng): 24.4.57
- -An Nội (xã): 28.5.49, 18.11.49
- -An Nông (thôn): 16.7.49
- -An Nông (xã): 24.4.57, 16.12.64, 23.8.79
- -An Phát (xã): 13.6.60
- -An Phong (quận lỵ): 21.7.60
- -An Phong (xã): 28.3.49, 11.12.57, 19.4.60, 21.7.60, 23.2.83
- -An Phu (thôn): 28.7.58
- -An Phu (xã): 28.5.49
- -An Phú (ấp): 7.6.71
- -An Phú (quận lỵ): 24.4.57
- -An Phú (thị trấn) : 12.1.84
- -An Phú (tổng): 24.4.57
- -An Phú (xã): 1946, 24.4.57, [illegible]3.4.57, 22.5.[illegible]3, 13.6.60, 28.1.67, 02.3.73, 23.8.79, 30.9.81, 11.7.83
- -An Phú Đông (xã): 29.4.57
- -An Phú Hạ (tổng): 3.1.57, 20.3.58
- -An Phú Tân (tổng): 3.1.57, 20.3.58
- -An Phú Tân (xã): 3.1.57
- -An Phú Tây (xã): 29.4.57
- -An Phú Thuận (xã): 8.10.57, 24.9.66
- -An Phú Thượng (tổng): 3.1.57, 20.3.58
- -An Phú Trung (xã) : 16.4.85
- -An Phúc (thôn): 28.7.58
- -An Phúc (xã): 4.4.79, 14.2.87
- -An Phước (huyện): 27.4.77, 13.3.79
- -An Phước (quận): 3.5.57, 24.2.58
- -An Phước (tổng): 11.12.57, 21.7.60
- -An Phước (xã): 1946, 8.10.57, 25.4.79, 23.8.79, 29.9.81, 17.1.84, 11.4.85, 17.4.86, 22.4.89, 07.2.91, 23.6.94
- -An Quang (xã): 19.2.86
- -An Quảng Hữu (xã): 3.1.57
- -An Quý (xã): 22.5.58, 13.6.60
- -An Quới (ấp) : 16.4.85
- -An Sơn (huyện): 27.4.77, 13.3.79, 01.9.81
- -An Sơn (phường): 3.12.83
- -An Sơn (quận lỵ): 24.2.58
- -An Sơn (xã): 24.2.58, 22.5.58, 03.10.58, 27.9.83
- -An Tân (xã): 22.5.58, 19.2.86
- -An Tập (thôn): 19.4.63
- -An Tây (xã): 1946, 25.4.79
- -An Thạch (ấp): 7.6.71
- -An Thạch (thôn): 24.3.79
- -An Thạch (xã): 22.5.58, 02.3.79
- -An Thái (ấp) : 16.4.85
- -An Thái (thôn): 19.2.64, 13.6.86
- -An Thái (xã): 5.3.80, 06.6.88
- -An Thái (xóm): 31.3.58
- -An Thái Đông (xã): 24.4.57
- -An Thái Trung (xã): 24.4.57
- -An Thanh (xã): 1946
- -An Thanh Nhì (xã): 13.1.58
- -An Thành (tổng): 24.4.57, 13.6.58
- -An Thành (xã): 22.5.58, 25.4.79, 23.8.79, 07.2.91
- -An Thành (xóm): 16.1.81
- -An Thành Nhứt (xã): 13.1.58
- -An Thành Thuỷ (xã): 24.4.57
- -An Thành Xã (xã): 2.5.57
- -An Thạnh (ấp): 25.4.79
- -An Thạnh (xã): 3.1.57, 24.4.57, 01.7.58, 13.6.60, 22.9.78, 14.1.83, 31.8.92
- -An Thạnh 1 (ấp) : 16.4.85
- -An Thạnh 2(ấp) : 16.4.85
- -An Thạnh Nhì (xã): 10.4.57, 03.12.57
- -An Thạnh Nhứt (xã): 10.4.57, 03.12.57
- -An Thạnh Trung (xã): 24.4.57, 18.7.58, 07.3.59, 12.1.84
- -An Thắng (xã): 12.5.64, 05.3.80, 06.6.88
- -An Thịnh (xã): 16.2.67
- -An Thọ (làng): 13.6.49
- -An Thọ (xã): 2.12.55, 28.2.58, 27.5.58, 28.1.67, 22.9.78, 05.3.80, 06.6.88
- -An Thổ (thôn): 24.3.79
- -An Thới (khu phố): 7.6.71
- -An Thới (xã): 17.2.79
- -An Thới Đông (xã): 24.4.57, 09.1.59

- -An Thuận (ấp): 10.9.81
- -An Thuận (xã): 15.6.49
- -An Thụy (huyện): 4.6.69, 05.3.80
- -An Thuỷ (tổng): 2.5.57
- -An Thuỷ (xã): 14.3.84, 02.4.85
- -An Thương (xã): 1946
- -An Thượng (xã): 23.6.94
- -An Tịch (xã): 8.10.57, 24.9.66
- -An Tiêm (xã): 21.1.49
- -An Tiến (xã): 5.3.80, 06.6.88
- -An Tinh (xã): 25.7.78
- -An Tĩnh (xã): 12.5.64
- -An Tịnh (tổng): 11.12.57, 21.7.60
- -An Tịnh (xã): 3.1.57, 01.7.58
- -An Toàn (xã): 22.5.58
- -An Trạch (xã): 10.4.57, 03.12.57, 13.1.58, 27.5.58, 04.4.79, 14.2.87, 13.4.91
- -An Trang (xã): 2.12.55, 08.5.63
- -An Trung (xã): 1946, 02.3.79, 28.12.84, 30.5.88
- -An Túc (quận): 13.3.59
- -An Túc (xã): 24.4.57, 25.4.79, 07.2.91
- -An Tường (xã): 1946
- -An Tường (thôn): 12.3.87
- -An Tường (xã): 22.5.58, 30.4.65, 07.10.95
- -An Vân Thượng (thôn): 17.9.81
- -An Vinh (xã): 2.12.55
- -An Vĩnh Ngải (xã): 14.1.83
- -An Vĩnh Ngãi (xã): 24.4.57
- -An Xa (xã): 194.6
- -An Xuân (phường): 3.12.83
- -An Xuân (xã): 1946, 27.5.58, 22.9.78
- -An Xuyên (tỉnh): 22.10.56, 23.1.68, 19.5.68
- -An Xuyên (xã): 11.7.77, 25.7.79, 30.8.83, 14.2.87
- -An Đỗ (xóm): 4.9.64
- -Ang (bản): 11.8.90
- -Ang Bó (xóm): 10.6.81
- -Ang Cang (xã): 30.3.67
- -Ang Nưa (xã): 30.3.67
- -Ang Tở (xã): 30.3.67
- -Anh Dũng (xã): 31.5.61, 05.3.80, 06.6.88
- -Anh Sơn (huyện): 1949, 17.7.50, 19.4.63, 01.3.88
- -Anh Sơn (thị trấn): 1.3.88
- -Anh Sơn (xã): 1946
- -Ao Kéo (thôn): 10.7.58
- -Ao Lầy (xóm): 12.4.85
- -Ap (thôn): 10.7.58
- -Ara (ấp): 9.5.59
- -Atau (làng): 6.12.90
- -Ayun Pa (huyện): 2.3.79, 06.12.90
- -Ayun Pa (Thị trấn): 2.3.79

Â

- -Ấm Hạ (xã): 22.12.80, 07.10.95
- -Ấm Thượng (xã): 22.12.80, 07.10.95
- -Ẩm Phước (xã): 28.1.67
- -Ân Bình (xã): 23.1.59
- -Ân Đức (quận lỵ): 22.5.58
- -Ân Đức (xã): 22.5.58, 24.8.81
- -Ân Hảo (xã): 22.5.58, 24.8.81
- -Ân Hoà (xã): 1.7.58, 22.7.64, 04.7.94
- -Ân Hữu (xã): 22.5.58, 24.8.81
- -Ân Khánh (xã): 23.6.94
- -Ân Lạc (xã): 3.4.65
- -Ân Nghĩa (xã): 15.10.57, 22.5.58, 24.8.81
- -Ân Phong (xã): 22.5.58, 24.8.81
- -Ân Sơn (xã): 24.8.81
- -Ân Thành (xã): 24.8.81
- -Ân Thạnh (xã): 22.5.58
- -Ân Thi (huyện): 24.2.79, 12.1949, 27.1.96, 23.3.96
- -Ân Thi (thị trấn): 25.10.96
- -Ân Tín (xã): 22.5.58, 06.4.65, 24.8.81
- -Ân Tường (xã): 22.5.58, 24.8.81
- -Ấp (làng): 26.12.91
- -Ấp 1 (ấp): 24.3.79
- -Ấp 11 (ấp): 24.3.79
- -Ấp 3 Nhà Thượng (ấp): 24.3.79
- -Ấp 8: 24.3.79
- -Ấp Bắc (quận): 24.4.57
- -Ấp Găng (ấp): 27.2.61
- -Ấp Hôm (ấp): 27.2.61
- -Âu Lạc (xã): 17.6.49

B

- -B'Neurr (thôn): 15.2.60
- -B'Nheur (quận lỵ): 30.9.58
- -B'Nom (thôn): 15.2.60
- -B'Sir (thôn): 15.2.60
- -B'Sop (thôn): 15.2.60
- -B'Sres (thôn): 15.2.60
- -B'tong (thôn): 15.2.60
- -B. Blan (thôn): 15.2.60
- -B. Broih Cre (thôn): 15.2.60
- -B. Broih Dakdro (thôn): 15.2.60
- -B. Bu Bơ Dakmam (thôn): 15.2.60
- -B. Bu Dop (thôn): 15.2.60
- -B. Bu Jri (thôn): 15.2.60
- -B. Bu Ruah (thôn): 15.2.60
- -B. Bu Tông (thôn): 15.2.60
- -B. Coch (xã): 15.2.60
- -B. Cuah Kplang (thôn): 15.2.60
- -B. Dak Gan (thôn): 15.2.60
- -B. Dak Krai (thôn): 15.2.60
- -B. Dak Ndrôt (thôn): 15.2.60
- -B. Dak Rla (thôn): 15.2.60
- -B. Dak Rla nhỏ (thôn): 15.2.60
- -B. Dak Sak (thôn): 15.2.60
- -B. Dakmam (thôn): 15.2.60
- -B. Daksor (thôn): 15.2.60
- -B. Djur (thôn): 15.2.60
- -B. Dru Dak Mam (thôn): 15.2.60
- -B. Dlang (thôn): 15.2.60
- -B. Jrah (thôn): 15.2.60
- -B. Kroè (thôn): 15.2.60
- -B. Mareo (thôn): 15.2.60
- -B. N'Doh (thôn): 15.2.60
- -B. Nglao (thôn): 15.2.60
- -B. Ol (thôn): 15.2.60
- -B. Phêgur (thôn): 15.2.60
- -B. Phêja Daknoh (thôn): 15.2.60
- -B. Phêja Daknuh (thôn): 15.2.60
- B.Kop A (thôn): 15.2.60
- d. Rajr (thôn): 15.2.60
- -B. Rbut (thôn): 15.2.60
- -B. Rkop B (thôn): 15.2.60
- -B. Sarpạ (thôn): 15.2.60
- -B. Sukê (thôn): 15.2.60
- -B. Tah (thôn): 15.2.60
- -B. Yun Yuk (thôn): 15.2.60
- -B.Broih Dakdro (thôn): 15.2.60
- -B.Bu Pri (thôn): 15.2.60
- -B.Cuah Kbin (thôn): 15.2.60
- -B.Diên Kriêng (thôn): 15.2.60
- -B.Dru Dakmhang (thôn): 15.2.60
- -B.Leng Cu (thôn): 15.2.60
- -B.Nam Nung (thôn): 15.2.60
- -B.Pol (thôn): 15.2.60
- -B.Riông (thôn): 15.2.60
- -B.Tu Soay (thôn): 15.2.60
- -B.Yok Rla (thôn): 15.2.60
- -B.Yok Rling (thôn): 15.2.60
- -Ba (ấp): 1.2.85, 27.3.85
- -Ba (làng): 30.5.88
- -Ba (xóm): 1.10.65
- -Ba An (xã): 12.6.58
- -Ba Ba (xã): 3.10.58
- -Ba Bằng (xã): 12.6.58
- -Ba Bể (huyện): 6.11.84, 05.1.87, 06.11.96
- -Ba Bể (xóm): 29.12.64
- -Ba Bích (xã): 12.6.58
- -Ba Biêu (xã): 12.6.58
- -Ba Bình (xã): 17.5.58, 12.6.58
- -Ba Chất (xã): 12.6.58
- -Ba Chẽ (huyện): 23.2.77, 06.3.84
- -Ba Chùa (xã): 12.3.87
- -Ba Chúc (xã): 24.4.57, 23.8.79
- -Ba Cụm (xã): 13.9.85
- -Ba Cụm Bắc (xã): 13.9.85
- -Ba Cụm Nam (xã): 13.9.85
- -Ba Cung (xã): 12.3.87
- -Ba Dăng (xã): 17.5.58
- -Ba Dùi (thôn): 13.9.85
- -Ba Đình (xã): 30.8.82
- -Ba Đình (khu phố): 31.5.61
- -Ba Đình (phường): 29.9.83
- -Ba Đình (quận): 28.10.95
- -Ba Đình (thị trấn): 12.3.87, 26.12.90
- -Ba Đình (xã): 12.3.87
- -Ba Độc (xã): 12.6.58

- -Ba Dông (xã): 12.6.58
- -Ba Giang (xóm): 7.12.63
- -Ba Hàng (thị trấn): 27.6.72, 02.4.85, 11.4.85
- -Ba Hiền (xã): 12.6.58
- -Ba Hiệp (xã): 12.6.58
- -Ba Huy (xã): 12.6.58
- -Ba Hy (xã): 17.5.58
- -Ba Khan (xã): 17.11.58
- -Ba La (xã): 3.10.58
- -Ba Linh (xã): 17.5.58
- -Ba Long (xã): 12.6.58
- -Ba Lòng (quận): 17.5.58, 17.5.58
- -Ba Lòng (xã): 23.3.90, 17.12.96, 17.9.81
- -Ba Lợi (xã): 12.6.58
- -Ba Lương (quận lỵ): 17.5.58
- -Ba Lương (xã): 17.5.58
- -Ba Mìa (tổng): 21.5.59
- -Ba Mỹ (xã): 12.6.58
- -Ba Nang (xã): 17.12.96
- -Ba Ngao (thôn): 18.5.31
- -Ba Ngòi (thị trấn): 23.10.78, 27.6.85
- -Ba Nhất (xóm): 25.10.90
- -Ba Quan (xã): 12.6.58
- -Ba Sao (xã): 23.2.77, 05.1.81, 23.2.83, 10.1.84
- -Ba Sơ (ấp): 27.3.85
- -Ba Thạch (xã): 12.6.58
- -Ba Tháng Hai (thị trấn): 17.4.65
- -Ba Thanh (xã): 17.5.58
- -Ba Tháp (thôn): 28.11.83
- -Ba Thuận (quận lỵ): 12.6.58
- -Ba Thuận (xã): 12.6.58
- -Ba Thuỷ (xã): 12.6.58
- -Ba Tiên (xóm): 1.3.88
- -Ba Tiêu (xã): 26.12.90
- -Ba Tịnh (xã): 12.6.58
- -Ba Tơ (huyện): 12.3.87, 30.6.89, 26.12.90
- -Ba Tơ (quận): 12.6.58
- -Ba Trà (xã): 12.6.58
- -Ba Trại (xã): 2.6.82
- -Ba Trại (xóm): 18.11.58
- -Ba Tri (huyện): 14.3.84, 16.4.85
- -Ba Triều (xã): 12.6.58
- -Ba Trinh (xã): 5.6.57, 21.4.79
- -Ba Trung (xã): 12.3.87
- -Ba Trường (xã): 12.6.58
- -Ba Tùng (thôn): 18.5.81
- -Ba Vì (huyện): 26.7.68, 16.10.72, 18.12.76, 29.12.78, 02.6.82, 03.3.87, 12.8.91
- -Ba Vì (xã): 2.6.82, 26.12.90
- -Ba Xuân (xã): 17.5.58
- -Ba Xuy (xã): 12.6.58
- -Ba Xuyên (tỉnh): 22.10.56, 10.4.57, 03.12.57, 13.1.58, 12.2.60, 16.6.61, 06.5.68, 16.6.68, 16.9.68
- -Ba Xuyên (xã): 12.6.58
- -Bà Chấn (ấp): 27.3.85
- -Bà Dấu (thôn): 23.9.81
- -Bà Điểm (xã): 27.8.88
- -Bà Đốp (quận): 10.10.57
- -Bà Giấu (xã): 24.6.58
- -Bà Liêm (ấp): 27.3.85
- -Bà Lụa (xã): 14.1.83, 27.9.83
- -Bà Nâm (xã): 3.10.58
- -Bà Rá (tỉnh): 22.10.56
- -Bà Rịa (ấp): 17.1.84
- -Bà Rịa (thị trấn): 8.12.82, 02.6.94
- -Bà Rịa (thị xã): 2.6.94
- -Bà Rịa (tỉnh): 2.75, 05.75
- -Bà Rịa - Vũng Tàu (tỉnh): 22.10.56, 12.8.91, 02.6.94, 30.10.95
- -Bà Tá (thôn): 13.3.79
- -Bà Tháp (thôn): 13.3.79
- -Bà Tiên 1 (ấp): 9.3.92
- -Bà Tiên 2 (ấp): 9.3.92
- -Bà Tình (ấp): 27.3.85
- -Bà Triệu (phường): 23.5.85
- -Bà Từ (ấp): 9.3.92
- -Bá (bản): 29.2.88
- -Bá Kiến (xã): 26.2.79
- -Bá Liễu (thôn): 15.9.69, 11.3.74
- -Bá Thước (huyện): 1949, 2.4.64, 09.2.65, 14.12.84, 19.4.49
- -Bá Xuyên (xã): 9.9.72, 02.4.85, 11.4.85
- -Bả (thôn): 10.7.58
- -Bạc (tổng): 3.10.58, 21.5.59
- -Bác Ái (xã): 3.4.65
- -Bác Võng (thôn): 17.6.49
- -Bạc Liêu (thị xã): 18.12.84, 14.2.87, 02.2.91, 06.11.96
- -Bạc Liêu (tỉnh): 5.75, 06.11.96
- -Bạc Liêu - Sóc Trăng (tỉnh): 22.10.56
- -Bách Khoa (phường): 26.10.60
- -Bách Lộc (thôn): 13.3.79
- -Bách Mỹ (thôn): 26.12.90, 12.2.91
- -Bách Sơn (xóm): 13.2.87

- -Bách Thuận (xã): 18.12.76
- -Bách Tính (thôn): 18.12.76
- -Bach Dằng (phường): 26.10.90
- -Bach Dằng (xã): 12.5.64
- -Bach Đích (xã): 15.12.62, 21.10.82
- -Bạch Hà (xã): 16.2.67
- -Bach Hạc (phường) : 13.1.84
- -Bach Hac (thị trấn): 7.6.57, 13.1.84
- -Bạch Long (xã): 6.8.66
- -Bạch Lưu (xã): 3.4.65
- -Bạch Lựu (xã): 26.2.79
- -Bạch Mai (khu phố): 15.11.49, 31.5.61
- -Bạch Mai (khu): 14.5.46
- -Bạch Mai (làng): 13.6.49
- -Bạch Mai (phường): 26.10.90
- -Bạch Ngọc (xã): 18.11.83
- -Bach Thông (huyện): 22.12.52, 12.5.64, 25.3.67, 01.3.80, 16.7.90, 13.3.91, 06.11.96
- -Bạch Trù (xã): 5.2.49
- -Bai (bản): 29.2.88
- -Bai (xóm): 6.3.63, 04.9.64, 27.2.85
- -Bai Ca (xóm): 28.7.58
- -Bai Da (xóm): 28.7.58
- -Bài (thôn): 21.8.58
- -Bài Sơn (xã): 19.4.63
- -Bái (xóm): 4.9.64, 04.9.64, 15.3.65
- -Bái Ân (thôn): 31.5.61
- -Bái Dương (xã): 28.1.67
- -Bái Ơi (bản): 14.12.84
- -Bái Sim (bản): 14.12.84
- -Bái Sơn (xóm): 14.7.73
- -Bái Tam (xóm): 7.12.63
- -Bái Tập (bản): 14.12.84
- -Bái Thinh (thôn): 13.4.91
- -Bái Xuân (làng): 28.1.92
- -Bải Chạo (xóm): 7.12.63
- -Bái Hà (xóm): 7.12.63
- -Bái Khoai (xóm): 7.12.63
- -Bãi Bồn (xã): 17.2.79
- -Bãi Bông (thị trấn): 27.6.72, 02.4.85, 11.4.85
- -Bãi Cá (xóm): 27.2.85
- -Bãi Chanh (bản): 29.2.88
- -Bãi Cháy (phố): 16.8.49
- -Bãi Cháy (phường): 10.9.81
- -ãi Cháy (thị trấn): 16.1.79, 10.9.81
- -i Cháy (thị xã): 19.7.46
- -Bãi Giếng 1 (thôn): 13.9.85
- -Bãi Giếng 2 (thôn): 13.9.85
- -Bãi Mu (xóm): 7.12.63
- -Bãi Rồi (xóm): 1.3.88
- -Bãi Soi (xóm): 26.2.66
- -Bãi Thơm (ấp): 17.2.79
- -Bãi Trành (thị trấn): 15.3.69
- -Bãi Tu (bản): 16.1.79
- -Bãi Vàng (thôn): 13.4.91
- -Bãi Xe (xóm): 7.12.63
- -Ban (bản): 13.4.91
- -Ban (xóm): 19.3.87
- -Ban Cò (xóm): 4.9.64
- -Ban Cỏ (phường): 22.4.59
- -Ban Four (xã): 24.4.57
- -Ban Kim Thượng (bản): 13.4.91
- -Ban Sơ Mlông (làng): 6.12.90
- -Ban Tai (thôn): 5.7.61
- -Ban Tài (bản): 29.2.88
- -Ban Tàu (xóm): 14.6.90
- -Ban Tân Dinh (xã): 13.6.58
- -Ban Túng (xóm): 14.6.90
- -Bàn Giản (xã): 3.4.65, 26.2.79
- -Bản Long (xã): 24.4.57, 11.7.94
- -Bàn Năng (xã): 13.5.89
- -Bàn Tân Định (xã): 27.9.83, 31.5.91
- -Bàn Thạnh (xã): 27.9.83
- -Bạn (xóm): 27.2.85
- -Bản Ao Sen (bản) : 15.5.95
- -Bản Bang (thôn): 15.12.62
- -Bản Bung (bản): 16.7.90
- -Bản Cái (xã): 15.11.66
- -Bản Cám (xóm): 29.12.64
- -Bản Cang Nà (bản) : 15.5.95
- -Bản Cáng (xóm): 14.6.90
- -Bản Cát (thôn): 28.5.94
- -Bản Cau (bản): 16.7.90, 13.3.91
- -Bản Cắng (xóm): 12.7.90
- -Bản Cầm (xã): 26.2.80
- -Bản Cậy A (xóm): 30.4.62
- -Bản Cậy B (xóm): 30.4.62
- -Bản Chàm (xóm): 10.6.81
- -Bản Chang (xóm): 10.6.81
- -Bản Chao Thượng (bản) : 15.5.95
- -Bản Chắt (xóm): 10.6.81
- -Bản Coòng (xóm): 20.10.64

- -Bản Công (xã): 17.8.64
- -Bản Cườm (xóm): 20.10.64
- -Bản Dìu (xã): 1.4.65
- -Bản Dui (xã): 14.5.81
- -Bản Đa (xóm): 10.6.81
- -Bản Đã (xóm): 21.10.82
- -Bản Đai (xóm): 12.7.90
- -Bản Đốn (xóm): 12.7.90
- -Bản Đuốc (thôn): 15.12.62
- -Bản Giả (xã): 15.11.66
- -Bản Giềng (bản): 16.7.90
- -Bản Háu (xóm): 12.7.90
- -Bản Hẻo (xã): 17.8.64, 23.2.77
- -Bản Khao (xóm): 15.12.62
- -Bản Khây (thôn): 6.4.51
- -Bản Khoang (thôn): 5.7.61
- -Bản Khuông (xóm): 20.10.64
- -Bản Kiềng (xóm): 10.6.81
- -Bản Kinh (xóm): 10.6.81
- -Bản Kính (xóm): 10.6.81
- -Bản Lâm (xóm): 13.2.87
- -Bản Lè (bản) : 15.5.95
- -Bản Len (xóm): 10.6.81
- -Bản Lê (làng): 6.12.90
- -Bản Liền (xã): 15.11.66
- -Bản Lọng (bản) : 15.5.95
- -Bản Lợi (thôn): 28.5.94
- -Bản Lùng (thôn): 15.12.62
- -Bản Lùng (xóm): 20.10.64
- -Bản Lũng (xóm): 10.6.81
- -Bản Luốc (xã): 15.12.62, 01.4.65
- -Bản Mang (xóm): 20.10.64
- -Bản Máy (thôn): 30.4.62
- -Bản Máy (xã): 30.4.62, 01.4.65, 14.5.81, 18.11.83
- -Bản Măng (thôn): 15.12.62
- -Bản Mế (xã): 15.11.66
- -Bản Miao (xóm): 10.6.81
- -Bản Mới (bản) : 15.5.9
- -Bản Mù (xã): 17.8.64
- -Bản Nà (xã): 7.7.59
- -Bản Nàn (xóm): 29.12.64
- -Bản Náng (thôn): 28.5.94
- -Bản Ngay (xóm): 10.6.81
- -Bản Ngò (xã): 15.12.62, 01.4.65
- -Bản Ngoa (bản) : 15.5.95
- -Bản Nha (xóm): 10.6.81
- -Bản Nhai (xóm): 10.6.81
- -Bản Nhùng (xã): 15.12.62, 01.4.65
- -Bản Nông (bản) : 15.5.95
- -Bản Nưa (xóm): 20.10.64
- -Bản Pa Khết (bản) : 15.5.95
- -Bản Pàng (thôn): 30.4.62
- -Bản Pàng (xã): 30.4.62
- -Bản Páng (xã): 1.4.65
- -Bản Pắng (xã): 14.5.81
- -Bản Pèn (bản): 16.7.90
- -Bản Péo (xóm): 15.12.62
- -Bản Phán (xóm): 10.6.81
- -Bản Phiệt (xã): 16.1.79, 26.2.80
- -Bản Pho (thôn): 28.5.94
- -Bản Phố (thôn): 15.12.62
- -Bản Phố (xã): 15.11.66
- -Bản Phùng (thôn): 30.4.62
- -Bản Phùng (xã): 30.4.62, 01.4.65, 14.5.81
- -Bản Poóc (thôn): 15.12.62
- -Bản Qua (thôn): 28.5.94
- -Bản Qua (xã): 28.5.81
- -Bản Quảng (thôn): 15.12.62
- -Bản Quảng Hạ (thôn): 15.12.62
- -Bản Quảng Thượng (thôn): 15.12.62
- -Bản Que (bản) : 15.5.95
- -Bản Rào (xóm): 21.10.82
- -Bản Rịa (thôn): 15.12.62
- -Bản Rịa (xã): 15.12.62
- -Bản Sáng (xóm): 10.6.81
- -Bản Sáp (thôn): 15.12.62
- -Bản Tám (xóm): 5.4.65
- -Bản Tấn (thôn): 15.12.62
- -Bản Ten (bản) : 15.5.95
- -Bản Thăng (thôn): 15.12.62
- -Bản Thín (thôn): 15.12.62
- -Bản Thuộc (xóm): 10.6.81
- -Bản Tổm (thôn): 15.12.62
- -Bản Tốn (thôn): 15.12.62
- -Bản Tông Co (bản) : 15.5.95
- -Bản Tông Pọng (bản) : 15.5.95
- -Bản Trang (thôn): 28.5.94
- -Bản Tùng (thôn): 28.5.94
- -Bản Vai (thôn): 28.5.94
- -Bản Vài (xóm): 29.12.64
- -Bản Vé (thôn): 15.12.62
- -Bản Vèn (bản): 16.7.90, 13.3.91

-Bản Vẽ Dưới (bản) : 15.5.95
-Bản Vền (thôn): 28.5.94
-Bản Vược (xã): 28.5.81
-Bang An (xã): 9.7.49
-Bang Ca (xã): 11.5.59
-Bang Chrum (tổng): 3.1.57, 28.3.57
-Bang Chrum Sray (xã): 3.1.57, 28.3.57
-Bàng Liệt (làng): 13.6.49
-Bành (bản): 16.4.88
-Bao Lông (xã): 2.5.49
-Bao Thắng (xã): 15.4.67
-Bao Triên (xã): 9.7.49
-Bảo Hàm (ấp): 6.8.68
-Bảo An (phường): 1.9.81
-Bảo Châu (làng): 13.6.49
-Bảo Dài (xã): 21.1.57
-Bảo Đức (xã): 22.12.59
-Bảo Hà (xã): 16.12.64
-Bảo Hiệu (xã): 17.8.64
-Bảo Lạc (huyện): 29.12.78, 10.6.81, 19.8.85, 23.12.88
-Bảo Lâm (huyện): 11.7.94
-Bảo Lâm (khu vực): 23.5.85
-Bảo Lâm (xã): 10.6.81
-Bảo Lộc (huyện): 14.3.79, 28.3.83, 11.7.94
-Bảo Lộc (quận): 26.8.60
-Bảo Lộc (quận lỵ): 26.8.60
-Bảo Lộc (thị trấn): 14.3.79
-Bảo Lộc (thị xã): 11.7.94
-Bảo Lộc (tỉnh lỵ): 26.8.60
-Bảo Lộc (xã): 23.7.77
-Bảo Lộc (xóm): 12.1.84
-Bảo Lợi (xã): 15.4.67
-Bảo Lý (xã): 27.3.78
-Bảo Nam (xã): 17.5.61, 15.4.67, 23.7.77
-Bảo Nhai (xã): 15.11.66
-Bảo Ninh (xã): 2.4.85, 09.11.91, 04.8.92
-Bảo Sơn (xã): 21.1.57
-Bảo Sơn (xóm): 17.5.61
-Bảo Thanh (xã): 6.10.54
-Bảo Thành (xã): 21.4.69
Bảo Thanh (xã): 16.4.85
-Bảo Tháp (thôn): 15.9.69, 11.3.74
Bảo Thắng (huyện): 11.2.63, 20.9.66, 23.2.77, 16.1.79, 26.2.80, 11.1.86, 13.1.86
Thuận (xã): 26.8.60, 19.9.81, 16.4.85
-Bảo Vinh A (ấp) : 17.1.84
-Bảo Vinh B (ấp) : 17.1.84
-Bảo Yên (huyện): 16.12.64, 03.4.65, 11.1.86
-Bát (xóm): 18.11.58
-Bát Đại Sơn (thôn): 5.7.61
-Bát Dại Sơn (xã): 5.7.61, 15.12.62
-Bát Phi (xã): 9.7.49
-Bát Sát (huyện): 16.1.79
-Bát Trang (xã): 5.3.80, 06.6.88
-Bát Tràng (thôn): 9.4.57
-Bát Xát (huyện): 28.5.81, 28.5.94
-Bát Xát (thị trấn): 28.5.94
-Bàu An (xã): 1946
-Bàu Bàng (xã): 25.4.79, 09.4.86
-Bàu Cạn (xã): 22.12.59, 23.6.94
-Bàu Cối (ấp) : 17.1.84
-Bàu Đồn (quận lỵ): 18.5.59
-Bàu Nai (ấp): 27.8.88
-Bàu Sen (xóm): 1.3.88
-Bày (xóm): 19.3.88
-Bảy Mẫu (khu phố): 13.6.49
-Bảy Núi (huyện): 11.3.77, 23.8.79
-Bảy Núi (thị trấn): 23.8.79
-Bắc (quận): 8.3.74
-Bắc (xóm): 14.12.82
-Bắc Ái (xã): 5.2.49, 17.6.49
-Bắc Ái Thành (xã): 17.6.49
-Bắc Bình (huyện): 13.3.79, 30.12.82, 26.12.91, 04.8.92
-Bắc Bình (thôn): 13.6.86
-Bắc Bình (xã): 3.4.65, 26.2.79
-Bắc Cạn (thị trấn): 16.7.90
-Bắc Cạn (thị xã): 16.7.90, 11.8.90, 06.11.96
-Bắc Cạn (tỉnh): 6.4.51, 22.12.52, 01.7.56, 12.5.64, 29.12.64, 21.4.65, 06.11.96
-Bắc Cường (xã): 1.7.92
-Bắc Giang (thị xã): 1.10.59, 14.3.63, 22.4.64, 03.5.85, 06.11.96
-Bắc Giang (tỉnh): 5.12.48, 26.2.49, 02.5.49, 17.6.49, 16.8.49, 08.5.50, 01.2.55, 01.7.56, 21.1.57, 15.6.57, 06.11.57, 31.3.58, 10.7.58, 28.7.58, 21.8.58, 01.10.59, 19.10.59, 27.2.61, 27.10.62, 06.11.96
-Bắc Giang (xóm): 1.10.65
-Bắc Hà (huyện): 15.11.66, 17.4.79, 28.5.81, 25.3.92
-Bắc Hà (thị trấn): 25.3.92
-Bắc Hà (xã): 4.6.69, 16.1.79, 05.3.80, 06.6.88, 29.8.94
-Bắc Hải (xã): 10.8.69, 16.12.76
-Bắc Hoa (thôn): 10.7.58
-Bắc Hoà (xã): 30.3.78, 19.9.80, 26.6.89, 31.8.92

- -Bắc Hồng (phường): 11.3.92
- -Bắc Hồng (xã): 31.5.61
- -Bắc Hưng (xã): 18.5.81
- -Bắc Lệnh (thôn): 11.2.63
- -Bắc Long (xã): 1946
- -Bắc Lũng (xã): 21.1.57
- -Bắc Lương (xã): 23.10.78, 02.10.81
- -Bắc Lý (phường): 9.11.91, 04.8.92
- -Bắc Lý (xã): 15.4.67, 23.7.77, 27.3.78
- -Bắc Mê (huyện): 18.11.83, 13.2.87
- -Bắc Mê (thôn): 15.12.62
- -Bắc Ngạn (xóm): 14.11.59
- -Bắc Ninh (huyện): 20.6.86
- -Bắc Ninh (Khu): 28.5.46
- -Bắc Ninh (thị xã): 28.5.46, 26.7.46, 14.4.48, 19.10.56, 03.5.85, 06.11.96
- -Bắc Ninh (tỉnh): 28.5.46, 15.10.46, 28.11.48, 09.7.49, 07.11.49, 22.11.51, 26.4.57, 06.2.59, 27.2.61, 20.4.61, 05.7.61, 27.10.62, 06.11.96
- -Bắc Phong (xã): 17.8.64, 08.2.68, 28.2.85, 24.4.88
- -Bắc Quang (huyện): 30.4.62, 15.12.62, 28.1.67, 18.11.83, 19.2.86
- -Bắc Ruộng (xã): 13.3.79, 30.12.82, 28.11.83
- -Bắc Sông Giang (thôn): 13.9.85
- -Bắc Sơn : 17.4.59
- -Bắc Sơn (huyện): 27.5.49, 29.12.78, 30.1.85
- -Bắc Sơn (phường): 10.9.81, 29.9.83, 06.6.88, 07.2.91, 29.8.94, 29.8.94
- -Bắc Sơn (thị trấn): 30.1.85, 02.4.85, 11.4.85
- -Bắc Sơn (xã): 2.12.55, 15.10.57, 19.4.63, 17.6.69, 21.8.71, 03.9.76, 28.2.85, 19.11.85, 15.11.90
- -Bắc Sơn (xóm): 4.9.64, 12.7.90
- -Bắc Tà (thôn): 16.1.79
- -Bắc Thái (tỉnh): 21.4.65, 25.3.67, 27.6.72, 23.2.77, 23.10.78, 29.12.78, 01.3.80, 21.10.82, 01.10.83, 02.4.85, 08.4.85, 11.4.85, 13.2.87, 16.7.90, 11.8.90, 25.10.90, 26.11.90, 13.3.91, 06.11.96
- -Bắc Thái (xã): 17.2.79, 13.1.86
- -Bắc Thành (ấp): 25.4.79
- -Bắc Vãng (xóm): 13.2.87
- -Bắc Vĩnh (thôn): 13.9.85
- -Bắc Vĩnh (xóm): 1.10.65
- -Bắc Yên (huyện): 17.8.64, 27.12.77, 16.1.79, 13.3.79
- -Bản (xóm): 18.11.58
- -Bằng Gia (thôn): 6.3.84
- -Bằng An (xã): 3.5.85
- -Bằng Cả (xã): 21.1.49
- -Bằng Doãn (xã): 22.12.80
- -Bằng Đức (xã): 29.1.64, 16.1.79
- -Bằng Giã (xã): 5.7.77, 22.12.80, 07.10.95
- -Bằng Hữu (xã): 16.12.64
- -Bằng Khẩu (xã): 16.1.79
- -Bằng La (xã): 7.4.66, 06.6.88
- -Bằng Luân (xã): 22.12.80
- -Bằng Lũng (thị trấn): 8.4.85
- -Bằng Mạc (huyện): 23.11.49, 16.12.64
- -Bằng Mạc (xã): 23.11.49, 16.12.64
- -Bằng Sa (xã): 5.3.80
- -Bằng Thành (xã): 12.5.64
- -Bằng Vân (xã): 16.1.79
- -Bất Bạt (huyện): 26.7.68, 12.1949
- -Bâu (xã): 24.6.58
- -Bâu (xóm): 28.7.58
- -Bầu (buôn): 15.11.91
- -Bầu (xóm): 17.5.61
- -Bầu Can (xã): 3.10.58
- -Bầu Cối (ấp): 28.3.91
- -Bầu Ốc (thôn): 13.3.79
- -Bầu Tròn (ấp): 23.1.68
- -Bây (xóm): 19.3.87
- -Bấy Mẫu (khu): 14.5.46
- -Bấy Núi (huyện): 25.4.79
- -Bấy Núi (thị trấn): 25.4.79
- -Bdor Da Oai (ấp): 9.5.59
- -Bé Hạ (bản): 13.4.91
- -Bèo (xóm): 11.9.64
- -Bê Lã (thôn): 6.3.84
- -Bến (thôn): 10.7.58
- -Bến Bàu (ấp) : 16.4.85
- -Bến Các (ấp): 27.3.85
- -Bến Cát (huyện): 11.3.77, 25.4.79, 09.4.86, 17.7.86, 06.11.96
- -Bến Cầu (quận lỵ): 18.5.59 ,
- -Bến Cùi (xã): 13.5.89
- -Bến Đá (khu): 11.2.63
- -Bến Đá (phường): 22.4.59
- -Bến Đá Dung (xã): 24.6.58
- -Bến Đá Giằng (xã): 24.6.58
- -Bến Đá Hầm (xã): 24.6.58
- -Bến Đáy A (ấp): 27.3.85
- -Bến Đáy B (ấp): 27.3.85
- -Bến Giằng (huyện) 1948
- -Bến Hải (huyện): 11.3.77, 20.4.78, 13.3.79, 18.5.81, 11.9.81, 17.9.81, 12.1.84, 13.6.86, 30.6.89, 23.3.90
- -Bến Khế (thôn): 13.9.85

- -Bến Kinh (ấp): 27.3.85
- -Bến Lê (thôn): 13.9.85
- -Bến Lức (huyện): 11.3.77, 14.1.83, 31.8.92
- -Bến Lức (quận): 24.4.57
- -Bến Lức (thị trấn): 24.3.79, 14.1.83, 31.8.92
- -Bến Nghé (phường): 22.4.59
- -Bến Nôm (xã): 24.4.57, 31.3.60
- -Bến Tài Hoa (xã): 24.6.58
- -Bến Than (thôn): 13.5.63
- -Bến Thủ (huyện): 11.3.77, 24.3.79, 14.1.83
- -Bến Tram (thôn): 16.8.49
- -Bến Tranh (quận): 21.7.56, 24.4.57
- -Bến Tre (thị trấn): 14.3.84
- -Bến Tre (thị xã): 15.3.84, 11.4.85
- -Bến Tre (tỉnh): 22.10.56, 05.75, 02.76, 03.4.79, 14.3.84, 16.4.85
- -Bến Tượng (xã): 25.4.79, 09.4.86
- -Bến Xá Lan (phường): 22.4.59
- -Bến Xúc (thôn): 2.6.94
- -Bệnh Viện Bạch Mai (khu phố): 31.5.61
- -Bi Dong (thôn): 15.2.60
- -Bi Khu Lả (xóm): 30.4.62
- -Bi Nớn (thôn): 6.3.84
- -Bia (xóm): 4.9.64
- -Bích Đào (phường): 2.11.96
- -Bích Đào (thôn): 14.12.82
- -Bích Khê (thôn): 17.1.84
- -Bích Khê (xã): 15.2.60
- -Bích Lam (thôn): 15.4.67
- -Bích Lộ (thôn): 13.6.86
- -Bích Sơn (thôn): 15.4.67
- -Bích Sơn (xã): 15.2.60, 03.5.85
- -Bích Srô (thôn): 17.1.84
- -Biếc (xóm): 17.5.58
- -Biên Đông (xã): 21.1.57
- -Biên Hoà (thành phố): 23.10.78, 17.1.84, 28.12.84, 08.6.88, 10.5.94
- -Biên Hoà (tỉnh): 22.10.56, 02.5.57, 21.10.57, 23.1.59, 21.3.59, 26.6.59, 09.9.60, 05.75, 02.76
- -Biên Hoà (tỉnh lỵ): 22.10.56, 02.5.57
- -Biên Sơn (xã): 21.1.57
- -Biển Bạch (xã): 25.7.79, 14.2.87, 02.2.91
- -Biển Bạch Đông (xã): 25.7.79, 14.2.87, 02.2.91
- -Biển Bạch Tân (xã): 25.7.79
- -Biển Bạch Tây (xã): 25.7.79, 14.2.87, 02.2.91
- -Biển Động (xã): 30.1.85
- -Biển Hồ (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Biêng Đai (xóm): 14.6.90
- -Biểu Nghị (thôn): 6.3.84
- -Bím (xóm): 4.9.64
- -Bỉm Sơn (thị trấn): 29.6.77, 18.12.81
- -Bỉm Sơn (thị xã): 18.12.81, 29.9.83, 07.2.91
- -Bình A (thôn): 23.2.74
- -Bình An (ấp): 25.4.79, 14.3.84
- -Bình An (phường): 22.4.59
- -Bình An (thôn): 13.3.79
- -Bình An (tổng): 8.10.57
- -Bình An (xã): 5.2.49, 24.4.57, 02.5.57, 05.6.57, 12.12.57, 22.5.58, 13.6.58, 24.6.58, 28.1.67, 03.6.78, 23.10.78, 24.8.81, 27.9.83, 20.6.86, 14.2.87
- -Bình An (xóm): 30.4.65
- -Bình Ân (xã): 12.6.58, 06.4.65, 13.4.79
- -Bình Ba (xã): 3.1.57, 20.3.58, 02.6.94
- -Bình Ca (xã): 22.5.69, 13.2.87
- -Bình Cách (tổng): 10.10.57
- -Bình Chánh (ấp): 25.4.79
- -Bình Chánh (huyện): 13.4.77, 12.9.81, 01.11.85
- -Bình Chánh (quận): 29.4.57
- -Bình Chánh (xã): 24.4.57, 29.4.57, 02.5.57, 21.4.79, 25.4.79, 14.3.84
- -Bình Châu (xã): 3.1.57, 20.3.58
- -Bình Chuẩn (xã): 5.7.63
- -Bình Dương (tỉnh): 22.10.56, 23.1.59, 18.5.68, 06.11.96
- -Bình Dương (xã): 9.7.49, 04.10.50, 24.6.58, 24.3.69, 25.4.74, 07.10.95
- -Bình Đa (phường): 8.6.88
- -Bình Đại (huyện): 3.4.79, 14.3.84
- -Bình Đại (quận): 27.6.56
- -Bình Đai (thị trấn): 3.4.79
- -Bình Đào (xã): 24.6.58, 14.3.84
- -Bình Đăng (xã): 29.4.57
- -Bình Đẳng (xã): 17.6.49
- -Bình Điền (xã): 10.10.81, 06.1.83
- -Bình Định (thị trấn): 24.3.79
- -Bình Định (tỉnh): 24.5.47, 15.6.49, 29.7.49, 25.7.52, 1.9.52, 22.5.58, 23.9.58, 13.3.59, 06.4.65, 26.5.66, 18.9.68, 05.75, 02.76, 30.6.89, 14.12.91
- -Bình Định (xã): 28.5.49, 24.6.58, 05.7.77, 26.2.79, 07.10.95
- -Bình Đô (xã): 27.9.83
- -Bình Đông (phường): 22.4.59
- -Bình Đông (xã): 8.10.57, 13.4.79
- -Bình Đức (phường) : 12.1.84
- -Bình Đức (thôn): 24.3.79

- -Bình Đức (xã): 24.4.57, 12.6.58, 14.1.59, 14.1.83, 31.8.92, 11.7.94
- -Bình Gia (huyện): 29.12.78
- -Bình Giá (xã): 20.3.58
- -Bình Giã (xã): 3.1.57, 02.6.94
- -Bình Giang (huyện): 10.1.49, 11.3.77, 12.1949
- -Bình Giang (thôn): 16.1.81
- -Bình Giang (xã): 22.5.58, 12.6.58, 24.6.58, 24.8.81, 27.9.83, 14.2.87
- -Bình Giáo (xã): 15.10.91
- -Bình Hải (thôn): 9.3.92
- -Bình Hải (xã): 24.6.58
- -Bình Hàn (phường): 28.10.96
- -Bình Hàn (xã): 12.9.66, 28.10.96
- -Bình Hàng Tây (xã): 11.12.57, 21.7.60, 05.1.81, 27.6.89
- -Bình Hàng Trung (xã): 11.12.57, 21.7.60, 05.1.81, 23.2.83, 16.2.87, 27.6.89
- -Bình Hẻm (xã): 10.5.63
- -Bình Hiếm (xã): 15.10.57
- -Bình Hiệp (xã): 24.4.57, 07.6.58, 30.3.78, 19.9.80, 24.8.81, 19.2.86, 26.6.89, 24.3.94
- -Bình Hoà (ấp) : 12.1.84
- -Bình Hoà (xã): 24.4.57, 02.5.57, 22.5.58, 03.3.59, 31.3.60, 28.3.69, 30.3.78, 20.7.78, 25.4.79, 24.8.81, 06.3.84, 23.12.85, 01.4.86
- -Bình Hoà 1 (ấp): 25.4.79
- -Bình Hoà Bắc (xã): 26.6.89
- -Bình Hoà Đông (xã): 20.7.78, 19.9.80, 26.6.89, 24.4.94
- -Bình Hoà Hưng (xã): 24.3.94
- -Bình Hoà Nam (xã): 26.6.89
- -Bình Hoà Phước (xã): 8.10.57, 29.9.81, 17.4.86
- -Bình Hoà Tây (xã): 20.7.78, 19.9.80, 26.6.89
- -Bình Hoà Thôn (xã): 24.4.57, 07.6.58
- -Bình Hoà Trung (xã): 26.6.89
- -Bình Hoà Xã (xã): 1946, 29.4.57
- -Bình Hoàng (xã): 12.6.58
- -Bình Hoàng Tây (xã): 23.2.83
- -Bình Hưng (tổng): 8.10.57
- -Bình Hưng Hoà (xã): 29.4.57
- -Bình Khánh (tổng): 3.1.57
- -Bình Khánh (xã): 24.4.57, 12.6.58, 09.1.59, 14.3.84
- -Bình Khánh (xóm): 18.3.69
- -Bình Khánh Đông (xã): 14.3.84
- -Bình Khánh Tây (xã): 14.3.84
- -Bình Khánh Thượng (tổng): 3.1.57
- -Bình Khe (quận): 22.5.58
- -Bình Khê (quận): 6.4.65
- -Bình Kiến (xã): 22.9.78, 30.9.81
- -Bình Kỳ (xã): 12.12.57, 12.6.58
- -Bình Lãng (xã): 24.4.57, 07.4.66, 04.4.89
- -Bình Lãnh (xã): 12.6.58, 24.6.58
- -Bình Lao (thôn): 12.9.66
- -Bình Lăng (xã): 20.10.64, 23.2.77
- -Bình Lâm (xã): 24.6.58, 31.12.85
- -Bình Lâm Hạ (tổng): 31.3.60
- -Bình Lâm Thượng (tổng): 24.4.57, 31.3.60, 22.8.60
- -Bình Lập (quận lỵ): 24.4.57
- -Bình Lập (xã): 24.4.57, 14.4.59, 12.5.64
- -Bình Liên (xã): 12.6.58
- -Bình Liêu (huyện): 23.2.77
- -Bình Liêu (thị trấn): 23.2.77
- -Bình Long (huyện): 11.3.77, 09.2.78, 25.4.79, 10.9.81, 06.11.96
- -Bình Long (thôn): 9.3.92
- -Bình Long (tỉnh): 22.10. 58, 22.10.56, 12.12.57, 18.7.58, 13.6.60
- -Bình Long (tổng): 8.10.57
- -Bình Long (xã): 24.4.57, 02.5.57, 28.12.57, 17.5.58, 23.1.59, 06.4.65, 25.4.79, 02.4.85, 23.12.85, 19.2.86, 12.2.87
- -Bình Lộc (ấp) : 17.1.84
- -Bình Lộc (xã): 24.4.57, 31.3.60, 06.8.68
- -Bình Lợi(xã): 12.2.87
- -Bình Lục (huyện): 28.5.49, 18.11.49, 29.1.66, 15.9.69, 19.1.74, 18.12.76, 27.4.77, 12.1.84, 13.2.87, 26.12.91, 12.1949, 06.11.96
- -Bình Luông Đông (quận lỵ): 6.4.65
- -Bình Luông Đông (xã): 24.4.57, 06.4.65
- -Bình Lương (ấp): 27.3.85
- -Bình Lương (xã): 14.9.64
- -Bình Lý (xã): 2.5.57
- -Bình Lý (xóm): 27.2.85
- -Bình Minh (huyện): 11.3.77, 29.9.81, 27.3.85, 26.12.91
- -Bình Minh (quận): 8.10.57
- -Bình Minh (thị trấn): 28.1.67, 13.2.87, 04.7.94
- -Bình Minh (thôn): 12.9.66, 23.2.77, 09.3.92
- -Bình Minh (xã): 12.5.64, 23.2.77, 26.9.81, 10.10.81, 14.3.84, 14.12.84, 31.5.91
- -Bình Minh Bắc (ấp): 10.10.81
- -Bình Mỹ (thị trấn): 13.2.87
- -Bình Mỹ (xã): 4.10.50, 24.4.57, 02.5.57, 23.1.59, 11.3.77, 25.4.79, 17.5.84, 02.2.91
- -Bình Mỹ Thuận (xã): 17.5.58
- -Bình Nam (xã): 12.6.58, 24.6.58
- -Bình Nga (xã): 17.5.61, 05.7.63

- -Bình Nghi (xã): 22.5.58, 24.8.81
- -Bình Nghị (xã): 13.4.79
- -Bình Nghĩa (ấp): 22.2.68, 25.4.79
- -Bình Nghĩa (thôn): 24.2.58
- -Bình Nghĩa (xã): 12.6.58
- -Bình Ngọc (xã): 22.9.78
- -Bình Nguyên (xã): 24.6.58, 23.9.81, 14.3.84
- -Bình Nhân (xóm): 18.3.69
- -Bình Nhật (ấp): 7.6.71
- -Bình Nhật (xã): 24.4.57
- -Bình Nhì (xã): 13.4.79
- -Bình Ninh (quận lỵ): 30.9.58
- -Bình Ninh (xã): 24.4.57, 08.10.57, 13.6.60
- -Bình Phan (quận lỵ): 24.4.57
- -Bình Phan (xã): 24.4.57
- -Bình Phiên (xã): 12.6.58
- -Bình Phong Thạnh (quận lỵ): 24.4.57
- -Bình Phong Thạnh (xã): 24.4.57, 30.3.78, 24.3.79, 19.9.80, 14.1.83, 26.6.89, 24.3.94
- -Bình Phú (ấp): 18.7.58, 25.4.79
- -Bình Phú (quận lỵ): 3.1.57, 22.5.58
- -Bình Phú (xã): 3.1.57, 24.4.57, 22.5.58, 24.6.58, 13.6.60, 13.4.79, 25.4.79, 24.8.81, 14.3.84, 11.4.85, 19.11.85, 14.2.87, 22.4.89, 11.7.94
- -Bình Phú Đông (xã): 24.4.57, 06.4.65
- -Bình Phú Nhì (xã): 24.4.57
- -Bình Phúc (xã): 24.6.58, 16.12.64
- -Bình Phục Nhì (xã): 6.4.65
- -Bình Phục Nhứt (xã): 24.4.57
- -Bình Phước (quận): 3.10.58, 14.4.59
- -Bình Phước (tỉnh): 5.75, 02.76, 06.11.96
- -Bình Phước (tổng): 3.1.57
- -Bình Phước (xã): 2.5.57, 08.10.57, 23.1.59, 29.9.81, 23.12.85, 17.4.86, 12.2.87, 23.11.91
- -Bình Phước Xuân (xã): 24.4.57
- -Bình Phương (xã): 24.6.58, 28.10.59
- -Bình Quân (xã): 14.4.59
- -Bình Quế (xã): 24.6.58
- -Bình Quới (ấp): 25.4.79
- -Bình Quới (xã): 24.4.57, 13.6.60, 04.4.89
- -Bình Quý (xã): 24.6.58
- -Bình Sa (xã): 12.6.58, 24.6.58
- -Bình Sơn (huyện): 23.10.78, 13.3.79, 22.3.84, 19.2.86, 30.6.89
- inh Sơn (thôn): 14.12.82, 17.1.84
- -Bình Sơn (xã): 24.6.58, 28.7.58, 17.4.59, 19.4.63, 03.6.78, 27.9.83, 02.4.85, 11.4.85, 11.1.86, 23.6.94
- -Bình Tâm (xã): 24.4.57, 14.1.83
- -Bình Tâm (xóm): 7.12.63
- -Bình Tân (ấp): 27.3.85
- -Bình Tân (xã): 24.4.57, 22.5.58, 11.8.60, 06.4.65, 13.3.79, 13.4.79, 30.12.82, 19.2.86, 26.6.89, 24.3.94
- -Bình Tấn (xã): 13.2.87
- -Bình Tây (phường): 22.4.59
- -Bình Tây (xã): 13.6.60
- -Bình Thanh (xã): 28.2.85, 24.4.88
- -Bình Thanh Đông (xã): 24.4.57
- -Bình Thành (xã): 24.4.57, 11.12.57, 12.12.57, 22.5.58, 12.6.58, 30.10.58, 03.3.59, 14.6.60, 21.7.60, 24.4.63, 29.1.66, 03.4.79, 21.4.79, 25.7.79, 24.8.81, 10.10.81, 06.1.83, 23.2.83, 30.8.83, 13.2.87, 14.2.87, 26.6.89, 27.6.89, 07.12.90, 24.3.94
- -Bình Thành Đông (quận): 8.10.57
- -Bình Thành Đông (xã): 8.10.57, 24.9.66
- -Bình Thành Tây (xã): 8.10.57, 24.9.66
- -Bình Thành Thôn (xã): 7.6.58
- -Bình Thành Trung (xã): 8.10.57, 24.9.66
- -Bình Thạnh (quận): 26.8.82, 27.8.88
- -Bình Thạnh (xã): 2.5.57, 11.12.57, 01.7.58, 23.1.59, 21.7.60, 14.3.79, 05.1.81, 30.12.82, 23.2.83, 23.12.85, 12.2.87, 22.4.89, 24.3.94
- -Bình Thạnh 1 (ấp): 25.4.79
- -Bình Thạnh 2 (ấp): 25.4.79
- -Bình Thạnh Đông (xã): 24.4.57, 06.4.65, 25.4.79
- -Bình Thạnh Trung (tổng): 29.4.57
- -Bình Thạnh Trung (xã): 27.12.80, 27.6.89
- -Bình Thắng (xã): 12.6.58, 03.4.79, 19.9.80, 04.7.88
- -Bình Thiện (xã): 12.6.58
- -Bình Thiềng (tổng): 8.10.57
- -Bình Thông (xã): 12.6.58
- -Bình Thới (phường): 22.4.59
- -Bình Thới (xã): 3.4.79, 27.9.83
- -Bình Thuận (tỉnh): 22.10.56, 29.11.57, 17.5.58, 18.12.58, 27.3.59, 06.5.59, 22.1.60, 24.5.60, 05.75, 02.76, 26.12.91, 04.8.92
- -Bình Thuận (xã): 22.5.58, 17.8.64, 30.8.77, 03.4.80, 01.10.83, 19.2.86, 26.5.92
- -Bình Thuận (xóm): 21.4.69
- -Bình Thuỷ (xã): 24.4.57, 12.6.58, 25.4.79, 24.8.79
- -Bình Thượng (xã): 12.6.58
- -Bình Tiên (phường): 22.4.59
- -Bình Tiên (xã): 8.10.57, 24.9.66
- -Bình Tính (xã): 23.11.91
- -Bình Tịnh (thôn): 14.3.84
- -Bình Tịnh (xã): 24.4.57, 04.4.89

-Bình Trang (làng): 6.12.90
- -Bình Trị (tổng): 3.1.57
- -Bình Trị (xã): 2.5.57, 13.6.58, 24.6.58
- -Bình Trị Đông (xã): 29.4.57, 12.9.81
- -Bình Trị Hạ (tổng): 29.4.57
- -Bình Trị Thiên (tỉnh): 2.76, 11.3.77, 20.4.78, 18.1.79, 13.3.79, 18.5.81, 17.9.81, 06.1.83, 12.1.84, 02.4.85, 13.6.86, 30.6.89
- -Bình Trị Thượng (tổng): 29.4.57
- -Bình Triều (xã): 24.6.58
- -Bình Trinh Đông (xã): 4.4.89
- -Bình Trịnh Đông (xã): 24.4.57
- -Bình Trung (xã): 24.4.57, 24.6.58, 28.10.59, 10.6.81
- -Bình Trung (xóm): 18.3.69
- -Bình Trưng (xã): 29.4.57, 11.7.94
- -Bình Trước (quận lỵ): 2.5.57
- -Bình Trước (xã): 2.5.57, 26.6.59
- -Bình Tú (thôn): 13.3.79
- -Bình Tú (xã): 24.6.58, 28.10.59, 06.3.84
- -Bình Tuy (tỉnh): 22.10.56, 09.5.59, 27.4.60, 11.8.60, 07.6.74, 05.75, 02.76
- -Bình Tuy (xã): 12.6.58
- -Bình Tuyền (xã): 12.6.58
- -Bình Tường (xã): 22.5.58
- -Bình Tường (xã): 24.8.81
- -Bình Văn (xã): 25.3.67
- -Bình Vân (quận lỵ): 12.6.58
- -Bình Vân (xã): 12.6.58
- -Bình Vinh (xã): 12.6.58, 13.3.79, 22.3.84
- -Bình Xuân (xã): 24.4.57, 06.4.65, 13.4.79
- -Bình Xuyên (huyện): 3.4.65, 05.7.77
- -Bình Xuyên (xã): 30.6.65
- -Bình Xương (tổng): 8.10.57
- -Bình Y (xã): 23.12.85
- -Bình Ý (xã): 12.2.87
- -Bình Yên (thôn): 16.4.88
- -Bình Yên (xã): 12.6.58, 03.4.79
- -Bình Yên Đông (ấp): 14.4.59
- -Bình Yến (xã): 13.3.79, 22.3.84
- -Bình Xã (xã): 10.6.81
- -Bình Thạnh (xã): 3.1.57
- -Bình Phương (xã): 12.6.58
- -Biyom (làng): 6.12.90
- -Bja Da Noh (ấp): 9.5.59
- -Bja Đông Blang (ấp): 9.5.59
- -Bja Lunơm (ấp): 9.5.59
- -Bke Đa Tam (ấp): 9.5.59
- -Bko Rpung (ấp): 9.5.59
- -Blal (xã): 24.4.57
- -Blang (làng): 26.12.91
- -Blang (xã): 26.5.92
- -Blao (phường): 11.7.94
- -Blao (thị trấn): 11.7.94
- -Blao Klong Ner (ấp): 9.5.59
- -Blei Tell (tổng): 22.12.59
- -Bngơr Blan (ấp): 9.5.59
- -Bngơr Da Ngao (ấp): 9.5.59
- -Bngơr Da Trang (ấp): 9.5.59
- -Bnoh (ấp): 9.5.59
- -Bo (bản): 16.1.79
- -Bo Sơn (xã): 9.7.49
- -Bò (bản): 15.11.90
- -Bò (làng): 30.5.88
- -Bò Lăn (bản): 14.12.84
- -Bò Sơn (thôn): 19.10.56
- -Bó (bản): 16.4.88, 13.4.91
- -Bó Bẻ (xóm): 10.6.81
- -Bó Bun (bản): 26.2.80
- -Bó Chiêng (xóm): 10.6.81
- -Bó Dướt (thôn): 15.12.62
- -Bó Khoang (xóm): 10.6.81
- -Bó Lạ (xóm): 20.10.64
- -Bó Lếch (xóm): 10.6.81
- -Bó Luông (xóm): 10.6.81
- -Bó Pu (xóm): 10.6.81
- -Bó Sinh (xã): 25.7.78
- -Bó Then (xóm): 10.6.81
- -Bó Thon (xóm): 10.6.81
- -Bó Vài (xóm): 10.6.81
- -Boi Cầu (xã): 28.5.49
- -Bok Ray (xã): 27.6.58, 03.10.58, 22.12.59
- -Bok tới (xã): 24.8.81
- -Bóm (thôn): 10.7.58
- -Bọm (xóm): 4.9.64
- -Bon Ai Nu (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Bon Bong Ma Nga (xã): 3.10.58
- -Bon Broai (xã): 22.12.59
- -Bon Bruai (xã): 3.10.58
- -Bon Chroh Ponan (xã): 22.12.59
- -Bon Chron Poran (xã): 3.10.58
- -Bon Chuanh (xã): 3.10.58
- -Bon Du Hop (xã): 3.10.58
- -Bon Đinh (thôn): 15.2.60

- -Bon Hiao (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Bon Hiong Cham (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Bon Huing (xã): 22.12.59
- -Bon Hving (xã): 3.10.58
- -Bon Ju Ma Huet (xã): 3.10.58
- -Bon Khan (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Bon Kri (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Bon Ma Hiu (xã): 3.10.58, 21.5.59
- -Bon Ma Hluk (xã): 3.10.58, 21.5.59
- -Bon Ma Nhe (xã): 3.10.58
- -Bon Ma Nhiu (xã): 21.5.59
- -Bon Maluk (xã): 28.4.60
- -Bon Man Hiu (xã): 3.10.58
- -Bon Marok (tổng): 3.10.58, 21.5.59
- -Bon Marok (xã): 3.10.58
- -Bon Ngol (xã): 3.10.58, 21.5.59, 05.7.60
- -Bon Oi Hli (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Bon Rung Ma Doan (quận lỵ): 3.10.58, 22.12.59
- -Bon Rung Ma Doan (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Bon So Hang (làng): 6.12.90
- -Bon So Oi Hie (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Bon Sum Bum (xã): 3.10.58
- -Bon Tong Se (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Bon Tring (xã): 3.10.58
- -Bon Xa Gai (xã): 3.10.58
- -Bon Yu Ma Huet (xã): 22.12.59
- -Bondru (thôn): 15.2.60
- -Bong (làng): 30.5.88, 06.12.90
- -Bong Hiot (làng): 30.5.88
- -Bong Tul (tổng): 27.6.58
- -Bong Tul (xã): 27.6.58
- -Bonso Hang (làng): 6.12.90
- -Bonso Ma Kong (làng): 6.12.90
- -Bọt (xóm): 11.9.64, 11.9.64
- -Bồ Đập (ấp): 23.1.68
- -Bồ Lý (xã): 26.2.79
- -Bồ Sao (xã): 5.7.77, 07.10.95
- -Bồ Sáo (xã): 3.4.65
- -Bồ Xuyên (thôn): 19.4.63
- -Bố Cúng (thôn): 15.12.62
- -Bố Đức (quận): 19.5.58
- -Bố Hạ (thị trấn): 8.3.67
- -Bố Hạ (xã): 6.11.57
- -Bố Hoạt (xóm): 5.4.65
- -Bố Thảo (quận): 3.12.57, 13.1.58, 09.7.58
- -Bố Trạch (huyện): 1949, 6.8.66, 11.3.77, 13.3.79, 13.6.86, 30.6.89
- -Bộ Lĩnh (xã): 17.6.49, 03.4.65
- -Bốc Bao (thôn): 24.9.58
- -Bộc Bố (xã): 12.5.64, 05.1.87
- -Bồi Cả (xóm): 7.12.63
- -Bồi Sơn (xã): 19.4.63
- -Bối Cầu (xã): 29.1.66
- -Bối Khê (tổng): 14.2.46
- -Bôn (bản): 29.2.88
- -Bôn (xóm): 4.9.64
- -Bốn (ấp) : 12.1.84, 01.2.85
- -Bốn Mươi (xóm): 23.2.74
- -Bốn Phố (thôn): 11.9.81, 17.9.81
- -Bốn Trì (thôn): 11.9.81, 17.9.81
- -Bông (xóm): 4.9.64
- -Bông Sơn (quận lỵ): 22.5.58
- -Bông Sơn (xã): 22.5.58
- -Bồng Am (xã): 21.1.57
- -Bồng Khê (xóm): 1.3.88
- -Bồng Lai (xã): 3.5.85
- -Bồng Phúc (xã): 1.2.78
- -Bồng Sơn (thị trấn): 19.2.86
- -Bồng Sơn (xã): 19.2.86
- -Bơ Bah (làng): 6.12.90
- -Bơ Tông (thôn): 17.1.84
- -Bơ Xa (xã): 9.5.59
- -Bờ Ngong (xã): 24.8.81
- -Bờ Xa (xã): 27.4.60
- -Bợi (xóm): 7.12.63
- -Bơn (bản): 29.2.88
- -Bơn (xóm): 18.11.58
- -Brang lao (xã): 3.10.58
- -Brăng (làng): 6.12.90
- -Briêng (làng): 30.5.88
- -Bsar Da Oai (ấp): 9.5.59
- -Bsar Lumu (ấp): 9.5.59
- -Bu Bah Khom (thôn): 15.2.60
- -Bu Binh (thôn): 15.2.60
- -Bu Bluk (thôn): 15.2.60
- -Bu BMré (thôn): 15.2.60
- -Bu Bonda I (thôn): 15.2.60
- -Bu Bonda II (thôn): 15.2.60
- -Bu Bonda III (thôn): 15.2.60
- -Bu Bonda IV (thôn): 15.2.60
- -Bu Bong Dung (thôn): 15.2.60

-Bu Bông (thôn): 15.2.60
-Bu Brang IV (thôn): 15.2.60
-Bu Bukso (thôn): 15.2.60
-Bu Chốp I (thôn): 15.2.60
-Bu Chốp II (thôn): 15.2.60
-Bu Co (thôn): 15.2.60
-Bu Dakr Tih (thôn): 15.2.60
-Bu Dang Cir(thôn): 15.2.60
-Bu Dang Jrang (thôn): 15.2.60
-Bu Dang Lô I (thôn): 15.2.60
-Bu Dang Lô II (thôn): 15.2.60
-Bu Dang Lô III (thôn): 15.2.60
-Bu Dang Nâng (thôn): 15.2.60
-Bu Dang Sré (thôn): 15.2.60
-Bu Diên Du (thôn): 15.2.60
-Bu Diên Wir (thôn): 15.2.60
-Bu Dơ Mach (thôn): 15.2.60
-Bu Drung Lou (thôn): 15.2.60
-Bu Dung (thôn): 15.2.60
-Bu Dup (thôn): 15.2.60
-Bu Dach (xã): 15.2.60
-Bu Dáp I (thôn): 15.2.60
-Bu Dáp II (thôn): 15.2.60
-Bu Dăng (thôn): 15.2.60
-Bu Dưng (thôn): 15.2.60
-Bu Gơ (thôn): 15.2.60
-Bu Gung Dri (thôn): 15.2.60
-Bu Huitt I (thôn): 15.2.60
-Bu Huitt II (thôn): 15.2.60
-Bu Jra (thôn): 15.2.60
-Bu Kol (thôn): 15.2.60
-Bu Kray I (thôn): 15.2.60
-Bu Kray II (thôn): 15.2.60
-Bu Krăc (thôn): 15.2.60
-Bu Lang (thôn): 15.2.60
-Bu Lung (thôn): 15.2.60
-Bu M'Blum I (thôn): 15.2.60
-Bu M'Blum II (thôn): 15.2.60
-Bu M'Brang (thôn): 15.2.60
-Bu MBré I (thôn): 15.2.60
-Bu Mera (thôn): 15.2.60
-Bu Mo (thôn): 15.2.60
-Bu N'Drung (thôn): 15.2.60
-Bu N'Jang (thôn): 15.2.60
-Bu N'Oh (thôn): 15.2.60
-Bu Nall (thôn): 15.2.60
-Bu Nhan (thôn): 15.2.60
-Bu Nớơr (thôn): 15.2.60
-Bu Nung I (thôn): 15.2.60
-Bu Nung II (thôn): 15.2.60
-Bu Olh (thôn): 15.2.60
-Bu Pah (thôn): 15.2.60
-Bu Prang (quản lý): 10.10.57
-Bu Prang (tổng): 10.10.57
-Bu Prang I (thôn): 15.2.60
-Bu Prang II (thôn): 15.2.60
-Bu Prang III (thôn): 15.2.60
-Bu Prang IX (thôn): 15.2.60
-Bu Prang V (thôn): 15.2.60
-Bu Prang VI (thôn): 15.2.60
-Bu Prang VII (thôn): 15.2.60
-Bu Prang VIII (thôn): 15.2.60
-Bu Quach (thôn): 15.2.60
-Bu R'Kul I (thôn): 15.2.60
-Bu R'Kul II (thôn): 15.2.60
-Bu R'Kul III (thôn): 15.2.60
-Bu R'Ngar (thôn): 15.2.60
-Bu R'Tang (thôn): 15.2.60
-Bu Ron (thôn): 15.2.60
-Bu Rơ Bút (thôn): 15.2.60
-Bu Rơ Quai (thôn): 15.2.60
-Bu Rung (thôn): 15.2.60
-Bu Sốp (thôn): 15.2.60
-Bu Sốp II (thôn): 15.2.60
-Bu Sré (thôn): 15.2.60
-Bu Srey (thôn): 15.2.60
-Bu Tam Lang (thôn): 15.2.60
-Bu Te (thôn): 15.2.60
-Bu Thuân (thôn): 15.2.60
-Bu Tô Dach II (thôn): 15.2.60
-Bu Tô Dach I (thôn): 15.2.60
-Bu Tô Lai (thôn): 15.2.60
-Bu Tô Lung (thôn): 15.2.60
-Bu Tông (thôn): 15.2.60
-Bu Yà I (thôn): 15.2.60
-Bu Yà II (thôn): 15.2.60
-Bu Yà III (thôn): 15.2.60
-Bu Yà IV (thôn): 15.2.60
-Bu Yalou (thôn): 15.2.60
-Bu Yoch Tung (thôn): 15.2.60
-Bu Yok Ta (thôn): 15.2.60
-Bu Yol (thôn): 15.2.60

- -Bu Yố Riết (thôn): 15.2.60
- -Bu Yốt (thôn): 15.2.60
- -Bu Zar I (thôn): 15.2.60
- -Bu Zar II (thôn): 15.2.60
- -Bu Zar III (thôn): 15.2.60
- -Bu Zung (thôn): 15.2.60
- -Bù Barr (xã): 10.10.57
- -Bù Chirr (xã): 10.10.57
- -Bù Diên Wir (xã): 10.10.57
- -Bù Đăng (huyện): 11.3.77, 04.7.88, 05.12.91, 06.11.96
- -Bù Đăng (tổng): 10.10.57
- -Bù Đăng (xã): 10.10.57
- -Bù Đốp (huyện): 11.3.77
- -Bù Đốp (quận): 19.5.58
- -Bù Gia Tá (thôn): 26.5.92
- -Bù Jamap (xã): 10.10.57
- -Bù Narr (xã): 10.10.57
- -Bù Nho (xã): 19.9.80, 04.7.88, 23.11.90
- -Bù Prang Sớ (xã): 10.10.57
- -Bù Quak (xã): 10.10.57
- -Bù R'lap (tổng): 10.10.57
- -Bù R'Noun (tổng): 10.10.57
- -Bù Rnard (xã): 10.10.57
- -Bù Tam (xã): 9.2.78
- -Bù Tom Yun (xã): 10.10.57
- -Bù Tun (xã): 10.10.57
- -Bù Yam Phút (tổng): 10.10.57
- -Bù Yu (tổng): 10.10.57
- -Bù Yum (tổng): 10.10.57
- -Bục Dè (xóm): 4.9.64
- -Bùgno (xã): 10.10.57
- -Bui (bản): 29.2.88
- -Bui (xóm): 19.3.88
- -Bui Dài (bản): 29.2.88
- -Bui Thất (bản): 29.2.88
- -Bùi (xã): 24.6.58
- -Bùi (xóm): 11.9.64
- -Bùi Thị Xuân (phường): 12.3.87, 26.10.90
- -Bùi Tiếng (xã): 2.5.57, 26.6.59
- -Bùi Tịp (thôn): 23.2.77
- -Bùi Xá (xã): 14.2.46, 01.2.78
- -Bum Tở (xã): 13.2.87
- -BuMBré II (thôn): 15.2.60
- -Bún (xóm): 4.9.64
- -Bùnard (tổng): 10.10.57
- -Bùng Binh (ấp): 27.3.85
- -Búng (xóm): 7.12.63
- -Búng Cuống (bản): 16.1.79
- -Buon Blec (xã): 2.7.58
- -Buon Cham (xã): 2.7.58
- -Buon Drai Si (xã): 2.7.58
- -Buon Fa Sah (xã): 2.7.58
- -Buon Ken Hmek (xã): 2.7.58
- -Buon Wing (xã): 2.7.58
- -Buôn Adrong (xã): 2.7.58
- -Buôn Đôn (huyện): 7.10.95
- -Buôn Hô (quận): 2.7.58, 17.3.59
- -Buôn Hồ (thị trấn): 17.1.84, 26.5.92
- -Buôn Hồ (xã): 2.7.58
- Buôn Ma Thuột (quận) 2.7.58
- -Buôn Ma Thuột (thành phố): 21.1.95
- -Buôn Ma Thuột (thị xã): 19.9.81, 19.6.90, 21.1.95
- -Buôn Sim (xã): 17.5.58
- -Buôn Suk Drah (xã): 2.7.58
- -Buôn Trấp (thị trấn) : 6.3.84
- -Buôn Trìa (xã): 17.1.84
- -Buôn Triết (xã): 17.1.84
- -Buôn Trinh (thôn): 17.1.84
- -Buông (thôn): 30.4.62
- -Bưng Thóp (ấp): 9.7.58
- -Bước (bản): 29.2.88
- -Bước (xóm): 6.3.63
- -Bưởi (phường): 28.10.95
- -Bướm (xóm): 28.1.67
- -Bương (xóm): 4.9.64
- -Bửu Hoà (phường): 28.12.84
- -Bửu Hoà (xã): 2.5.57, 28.12.84
- -Bửu Long (xã): 2.5.57, 17.1.84
- -Bửu Sơn (quận): 3.5.57, 24.2.58, 06.4.60

C

- -Ca Dong (xã): 9.5.59
- -Ca Thành (xã): 14.3.63
- -Cà Chang (xã): 3.10.58
- -Cà Dấp (thôn): 24.2.58
- -Cà Diễng (xóm): 10.6.81
- -Cà Dú (thôn): 24.2.58, 28.5.94

- -Cà Dũ (thôn): 23.9.81
- -Cà Dy (xã): 23.9.81
- -Cà Hon (thôn): 13.9.85
- -Cà Lúi (tổng): 21.5.59
- -Cà Lúi (xã): 27.12.84
- -Cà Mau (huyện): 29.12.78, 04.4.79, 25.7.79, 30.8.83
- -Cà Mau (thị xã): 30.8.83, 18.12.84, 14.2.87, 06.11.96, 06.11.96
- -Cà Mau (tỉnh): 22.10.56, 05.75, 06.11.96
- -Cà Nhung (xã): 3.1.57
- -Cà Nộc (thôn): 17.2.65
- -Cà Thiêu (thôn): 13.9.85
- -Cà Vạt (bản): 15.11.90
- -Cá (bản): 29.2.88
- -Cá (xóm): 6.3.63
- -Cả (xóm): 21.8.58
- -Cả Dôi (ấp): 15.9.81
- -Cả Nhung (xã): 28.3.57
- -Cách Bi (xã): 3.5.85
- -Cách Linh (xã): 10.6.81
- -Cai Lậy (huyện): 12.4.79, 11.7.94
- -Cai Lậy (quận): 24.4.57
- -Cai Lậy (thị trấn): 11.7.94
- -Cai Vàng (xã): 2.5.49
- -Cái Bè (huyện): 12.4.79
- -Cái Bè (quận): 24.4.57
- -Cái Bèo (xã): 11.12.57
- -Cái Cấm (ấp): 23.1.68
- -Cái Cỏ (ấp): 27.3.85
- -Cái Cối (ấp): 27.3.85
- -Cái Côn (quận lỵ) : 23.4.68
- -Cái Dầu (thị trấn): 25.4.79
- -Cái Dửa (ấp): 27.3.85
- -Cái Dan (xã): 9.9.72
- -Cái Đôi (thị trấn): 25.7.79
- -Cái Keo (ấp): 4.4.79
- -Cái Khánh (thôn): 6.11.65
- -Cái Lăn (xóm): 2.7.64
- -Cái Nhum (huyện): 11.3.77
- -Cái Nước (huyện): 29.12.78, 25.7.79, 30.8.83, 17.5.84, 14.2.87, 02.2.91, 06.11.96
- -Cái Nước (quận): 23.1.68, 19.5.68
- -Cái Nước (thị trấn): 14.2.87, 02.2.91
- -Cái Nước (xã): 25.7.79, 17.5.84, 14.2.87
- -Cái Răng (thị trấn): 7.12.90
- -Cái Rậm (xóm): 2.7.64
- -Cái Rồng (thị trấn): 10.9.81
- -Cái Tàu Hạ (thị trấn): 27.9.88
- -Cái Viên (xã): 7.4.66
- -Cái Vồn (thị trấn): 29.9.81
- -Cải (xóm): 27.2.85
- -Cải Dan (xã): 2.4.85, 11.4.85
- -Cải Viên (xã): 10.6.81
- -Cam An (xã): 18.9.50, 20.4.78, 27.6.85, 13.9.85, 21.10.91
- -Cam An Bắc (xã) : 13.9.85
- -Cam An Nam (xã): 13.9.85
- -Cam bình (xã): 17.5.58, 08.7.58, 27.6.85
- -Cam Chinh (xã): 11.9.81
- -Cam Chính (xã): 17.5.58, 19.10.91
- -Cam Cọn (xã): 16.12.64
- -Cam Đương (xã): 9.7.49
- -Cam Đức (xã) : 27.6.85
- -Cam Đường (thị xã): 11.2.63, 16.1.79, 17.4.79, 01.7.92
- -Cam Đường (xã): 16.1.79
- -Cam Giá (phường): 8.4.85
- -Cam Giá (xã): 2.4.85, 08.4.85
- -Cam Giang (thôn): 19.10.91
- -Cam Giang (xã): 20.4.78, 11.9.81, 21.10.91
- -Cam Hải (xã) : 27.6.85, 13.9.85
- -Cam Hải Đông (xã): 13.9.85
- -Cam Hải Tây (xã): 13.9.85
- -Cam Hiệp (xã) : 27.6.85, 16.4.88
- -Cam Hiệp Bắc (xã): 16.4.88
- -Cam Hiệp Nam (xã): 16.4.88
- -Cam Hiếu (xã): 17.5.58
- -Cam Hiếu (xã): 11.9.81, 19.10.91
- -Cam Hoà (xã): 17.5.58, 29.4.68, 27.6.85
- -Cam Hưng (xã): 17.5.58
- -Cam Khánh (thôn): 13.9.85
- -Cam Lâm (quận): 17.5.58, 08.7.58, 06.4.60, 20.2.68
- -Cam Lậm (xã): 5.7.63
- -Cam Lập (xã) : 27.6.85
- -Cam Linh (xã): 17.5.58, 08.7.58
- -Cam Lô (thôn): 11.5.56
- -Cam Lộ (huyện): 19.10.91, 21.10.91, 1949
- -Cam Lộ (quận): 17.5.58, 21.12.67, 29.4.68
- -Cam Lộc (huyện): 18.9.50, 11.3.77
- -Cam Lộc (quận lỵ): 17.5.58, 08.7.58
- -Cam Lộc (xã): 18.9.50, 17.5.58, 08.7.58, 06.4.60
- -Cam Lục (xã): 6.4.60
- -Cam Lục (xã): 17.5.58, 08.7.58
- -Cam Lương (xã): 17.5.58, 08.7.58, 06.4.60

- -Cam Ly (xã): 17.5.58. 08.7.58. 06.4.60
- -Cam Lỳ (xã): 22.2.68
- -Cam Mỹ (xã): 24.4.57
- -Cam Nghĩa (quận lỵ): 17.5.58
- -Cam Nghĩa (xã): 17.5.58. 11.9.81. 27.6.85. 19.10.91
- -Cam Phong (xã): 17.5.58. 29.4.68
- -Cam Phú (thôn): 13.6.86
- -Cam Phú (xã): 17.5.58. 20.2.68
- -Cam Phúc (xã): 17.5.58. 08.7.58. 30.9.81
- -Cam Phúc Bắc (xã): 30.9.81. 27.6.85
- -Cam Phúc Nam (xã): 30.9.81. 27.6.85
- -Cam Phuc (xã): 5.7.63
- -Cam Phước (xã) : 27.6.85. 13.9 85
- -Cam Phước Đông (xã): 13.9.85
- -Cam Phước Tây (xã): 13.9.85
- -Cam Ranh (huyện): 10.3.77, 23.10.78, 01.3.80, 30.9.81. 27.6.85. 13.9.85. 16.4.88. 30.6.89
- -Cam Ranh (thị xã): 20.2.68. 22.2.68, 08.3.74
- -Cam Ranh (xã): 17.5.58. 08.7.58
- -Cam Sơn (xã): 20.2.68
- -Cam Tân (xã): 13.80. 27.6.85
- -Cam Thái (xã): 17.5.58
- -Cam Thanh (xã): 11.9.81, 19.10.91, 21.10.91
- -Cam Thành (xã): 11.9.81. 13.6.86, 19.10.91
- -Cam Thành Bắc (xã): 30.9.81, 27.6.85
- -Cam Thành Nam (xã): 30.9.81
- -Cam Thạnh (xã): 17.5.58, 29.4.68
- -Cam Thịnh (xã): 13.9.85
- -Cam Thịnh Đông (xã): 13.9.85
- -Cam Thịnh Tây (xã): 13.9.85
- -Cam Tho (xã): 17.5.58, 1946
- -Cam Thọ (xã): 8.7.58, 06.4.60, 22.2.68
- -Cam Thuỷ (xã): 11.9.81, 02.4.85, 19.10.91
- -Cam Thương (xã): 17.5.58. 08.7.58
- -Cam Thượng (xã): 20.2.68, 02.6.82
- -Cam Tiêm (xã): 24.4.57
- -Cam Tuyền (xã): 11.9.81, 13.6.86, 19.10.91
- -Cam Xuân (xã): 17.5.58, 29.4.68
- -Cảm Nhân (xã): 16.2.67
- -Can Lộc (huyện): 30.11.50, 27.10.84, 02.3.92, 1949
- -Can Lộc (thị trấn): 27.10.84
- -Can Thành (xã): 30.9.81
- -Can Thành Nam (xã) : 27.6.85
- -Càn Long (huyện): 11.3.77
- -Cán Chỉ Dền (xóm): 30.4.62
- -Cán Chú Phìn (xã): 13.12.62, 15.12.62
- -Cán Hồ (thôn): 20.9.66
- -Cán Hồ (xã): 15.11.66
- -Cán Tỷ (thôn): 5.7.61
- -Cán Tỷ (xã): 5.7.61
- -Cán Tỷ (xã): 15.12.62
- -Cán Khê (thôn): 17.6.49
- -Cang (bản): 16.1.79
- -Cang (xóm): 6.3.63
- -Cang Chu Phìn (thôn): 5.7.61
- -Cang Ná (bản): 16.4.88
- -Càng Long (huyện): 29.9.81, 26.12.91, 03.10.96
- -Càng Long (quận): 3.1.57
- -Càng Long (thị trấn): 3.10.96
- -Cáng (bản): 15.11.90
- -Canh Giao (xã): 22.5.58
- -Canh Hà (xã): 22.5.58
- -Canh Hiển (xã): 23.9.81
- -Canh Hưng (xã): 22.5.58
- -Canh Lãnh (xã): 22.5.58
- -Canh Lô (xã): 22.5 58
- -Canh Nậu (xã): 6.11.57
- -Canh Phong (xã): 22.5.58
- -Canh Sơn (xã): 22.5.58
- -Canh Thành (xã): 22.5.58
- -Canh Thịnh (quận lỵ): 22.5.58
- -Canh Thịnh (xã): 22.5.58
- -Canh Thông (xã): 22.5.58
- -Canh Vinh (xã): 23.9.81
- -Cảnh (xóm): 7.12.63
- -Cành Giàng (thôn): 17.2.65
- -Cánh Cửa (xóm): 7.12.63
- -Cảnh Hoá (xã): 6.1.65, 11.3.77
- -Cảnh Hưng (xã): 3.5.85
- -Cao (bản): 16.1.79
- -Cao Bành (thôn): 15.12.62
- -Cao Bằng (thị xã): 21.8.71, 10.9.81
- -Cao Bằng (tỉnh): 1.7.56, 20.3.58, 14.3.63, 05.4.65, 07.4.66, 08.3.67, 15.9.69, 27.12.77, 16.1.79, 08.10.80, 09.1.81, 10.6.81, 10.9.81, 06.11.84, 19.8.85, 25.6.86, 05.1.87
- -Cao Bình (xã): 18.5.61
- -Cao Bồ (xã): 16.9.49, 15.12.62
- -Cao Chu Phìn (thôn): 5.7.61
- -Cao Duc (xã): 9.7.49
- -Cao Dương (xã): 17.4.59, 26.11.70
- -Cao Đại (xã): 7.10.95
- -Cao Đất (bản): 29.2.88
- -Cao Điền (xã): 22.12.80

- -Cao Dưỡng (thôn): 11.3.74
- -Cao Hoa Lư (làng): 14.12.84
- -Cao Hoá (xã): 6.1.65, 06.8.66, 11.3.77, 13.3.79
- -Cao Khê (xã): 25.6.63
- -Cao Kỳ (xã): 12.5.64, 16.7.90
- -Cao Lạng (tỉnh): 30.8.77, 27.12.77, 29.12.78
- -Cao Lãnh (huyện): 27.12.80, 05.1.81, 23.2.83, 16.2.87, 11.12.91
- -Cao Lãnh (quận): 11.12.57, 21.7.60
- -Cao Lãnh (thị trấn): 5.1.81, 23.2.83
- -Cao Lãnh (thị xã): 23.2.83, 16.2.87
- -Cao Lãnh (tỉnh lỵ): 22.10.56, 11.12.57, 21.7.60
- -Cao Long (xóm): 4.9.64
- -Cao Lộc (huyện): 30.8.77, 29.12.78, 10.6.81
- -Cao Má Pờ (xã): 15.12.62
- -Cao Minh (xã): 23.11.49, 21.1.57, 26.6.76, 17.2.79, 13.3.79
- -Cao Mỹ (thôn): 18.12.76
- -Cao Ngạn (xã): 9.9.72, 02.4.85, 11.8.90
- -Cao Ngọc (xã): 25.6.63
- -Cao Pha (xã): 18.10.55
- -Cao Phạ (xã): 21.1.59
- -Cao Phật Lầm (xóm): 25.10.90
- -Cao Phong (thị trấn): 8.2.68, 28.2.85, 24.4.88
- -Cao Phong (xã): 12.5.64, 26.2.79
- -Cao Quảng (xã): 13.3.79
- -Cao Răm (xã): 15.11.68
- -Cao Sơn (thôn): 17.2.79
- -Cao Sơn (xã): 17.4.59, 19.4.63, 15.11.68, 27.2.85, 28.2.85, 16.7.90
- -Cao Sơn Hạ (xóm): 14.5.81
- -Cao Sơn Thượng (xóm): 14.5.81
- -Cao Thành (xã): 29.1.64
- -Cao Thắng (phường): 10.9.81
- -Cao Thắng (thị trấn): 11.6.71
- -Cao Thắng (xã): 6.10.54, 17.4.59, 26.11.90
- -Cao Thắng (xóm): 29.9.83
- -Cao Thịnh (xã): 25.6.63, 02.10.81, 30.8.82
- -Cao Trĩ (xã): 12.5.64
- -Cao Xanh (phường): 10.9.81
- -Cào (thôn): 30.4.62
- -Cáo Diền (xã): 7.10.95
- -Cáo Đình (làng): 13.6.49
- -Cáo Sào (thôn): 15.12.62
- -Cát Bà (huyện): 22.7.57, 11.3.77, 25.10.96
- -Cát Bà (thị trấn): 22.7.57, 23.4.88
- -Cát Bà (thị xã): 5.6.56, 22.7.57
- -Cát Chánh (xã): 22.5.58, 29.10.83
- -Cát Dân (xóm): 4.9.64
- -Cát Dộng (thôn): 23.6.94
- -Cát Gia (thôn): 24.2.58
- -Cát Hải (huyện): 5.6.56, 22.7.57, 23.4.58, 09.5.63, 11.3.77, 13.3.79, 23.4.88
- -Cát Hải (thị trấn): 23.4.88
- -Cát Hải (xã): 24.2.58, 13.3.79, 29.10.83
- -Cát Hành (xã): 22.5.58
- -Cát Hiệp (xã): 22.5.58, 29.10.83
- -Cát Hưng (xã): 16.7.49, 29.10.83
- -Cát Khánh (xã): 22.5.58, 29.10.83
- -Cát Khánh (xóm): 11.9.64
- -Cát Lai (xã): 28.5.49
- -Cát Lâm (xã): 29.10.83
- -Cát Minh (xã): 22.5.58
- -Cát Nhơn (xã): 16.7.49, 22.5.58
- -Cát Quế (xã): 23.6.94
- -Cát Sơn (xã): 22.5.58
- -Cát Tài (xã): 22.5.58
- -Cát Tân (xã): 24.3.79, 12.3.87
- -Cát Thành (xã): 27.3.78, 29.10.83
- -Cát Thắng (xã): 16.7.49
- -Cát Thắng (xã): 22.5.58, 29.10.83
- -Cát Thiện (xã): 16.7.49
- -Cát Thịnh (xóm): 4.9.64
- -Cát Thịnh (xã): 17.8.64
- -Cát Tiên (huyện): 6.6.86
- -Cát Tiến (xã): 29.10.83
- -Cát Trinh (quận lỵ): 22.5.58
- -Cát Trinh (xã): 22.5.58, 24.3.79
- -Cát Trình (xã): 12.3.87
- -Cát Trù (xã): 22.12.80, 07.10.95
- -Cát Tường (xã): 22.5.58
- -Cát Văn (xã): 21.4.69
- -Cát Vân (xã): 4.9.64
- -Cày (thị trấn): 19.8.85
- -Cáy Khe (bản): 16.1.79
- -Cảm Muộn (xã): 19.4.63
- -Cắn Cấu (xã): 15.11.66
- -Cặp Dè (thôn): 13.5.63
- -Cặp La (thôn): 13.5.63
- -Cầm Nang (xóm): 28.7.58
- -Cầm Long (xóm) : 12.4.85
- -Cấm (làng): 13.4.91
- -Cấm (thôn): 10.7.58

- -Cẩm Sơn (xã): 29.9.55, 10.7.58
- -Cẩm Vải (thôn): 10.7.58
- -Cẩm An (xóm) : 12.4.85
- -Cẩm Ân (xã): 24.6.58
- -Cẩm Bình (huyện): 11.3.77, 06.11.96
- -Cẩm Bình (xã): 2.3.73
- -Cẩm Châu (xã): 24.6.58, 04.9.64
- -Cẩm Đàn (xã): 21.1.57
- -Cẩm Diều (xã): 10.1.49
- -Cẩm Định (xã): 11.3.74
- -Cẩm Đường (xã): 23.6.94
- -Cẩm Giang (xã): 3.1.57, 01.7.58, 11.9.64
- -Cẩm Giàng (huyện): 10.1.49, 28.5.49, 10.8.55, 15.9.69, 11.3.74, 11.3.77, 12.1949
- -Cẩm Giàng (xã): 16.7.90
- -Cẩm Hà (thôn): 17.6.49
- -Cẩm Hà (xã): 24.6.58
- -Cẩm Hải (xã) : 24.6.58, 10.9.81
- -Cẩm Hoàng (xã): 11.3.74
- -Cẩm Khê (huyện): 5.7.77
- -Cẩm Khê (xóm) : 12.4.85
- -Cẩm Kim (xã): 24.6.58
- -Cẩm La (thôn): 16.4.88
- -Cẩm Lạc (xã): 1.10.65
- -Cẩm Liên (xã): 11.9.64
- -Cẩm Lĩnh (xã): 2.6.82
- -Cẩm Long (xã): 4.9.64
- -Cẩm Lương (xã): 11.9.64
- -Cẩm Lý (xã): 21.1.57
- -Cẩm Minh (xã): 11.9.64
- -Cẩm Minh (xóm): 1.10.65
- -Cẩm Mỹ (ấp) : 17.1.84
- -Cẩm Mỹ (xã): 31.3.60
- -Cẩm Nam (xã): 24.6.58
- -Cẩm Ngọc (xã): 11.9.64
- -Cẩm Phả (huyện): 16.8.49, 16.7.64, 26.9.66, 16.1.79, 10.9.81, 16.4.88
- -Cẩm Phả (thị xã): 26.9.66, 11.6.71, 02.3.73, 16.1.79, 10.9.81
- -Cẩm Phả Bến (thị xã): 19.7.46, 16.8.49
- -Cẩm Phả Mỏ (thị xã): 19.7.46, 16.8.49
- -Cẩm Phú (phường): 10.9.81
- -Cẩm Phú (xã): 4.9.64
- -Cẩm Quan (xã): 17.5.86
- -Cẩm Quý (xã): 4.9.64
- -Cẩm Sơn (xã): 21.1.57, 24.4.57, 19.4.63, 11.3.74, 11.7.94
- -Cẩm Tâm (xã): 11.11.58, 31.3.60
- -Cẩm Tân (ấp) : 17.1.84
- -Cẩm Tân (xã): 4.9.64
- -Cẩm Thạch (xã): 11.9.64
- -Cẩm Thanh (xã): 24.6.58
- -Cẩm Thành (xã): 12.6.58, 11.9.64
- -Cẩm Thành (xóm): 11.9.64
- -Cẩm Thịnh (phường): 10.9.81
- -Cẩm Thuỷ (huyện): 4.9.64, 11.9.64, 08.3.67, 1949
- -Cẩm Thượng (phường): 28.10.96
- -Cẩm Thượng (xã): 15.9.69, 28.10.96
- -Cẩm Tiên (xã): 11.11.58
- -Cẩm Tiến (xã): 1946, 17.5.86
- -Cẩm Tú (xã): 4.9.64
- -Cẩm Tú (xóm): 14.7.73
- -Cẩm Văn (xã): 11.3.74
- -Cẩm Vân (xã): 11.9.64
- -Cẩm Xuyên (huyện): 1.10.65, 17.5.86, 1949
- -Cẩm Xuyên (thị trấn): 17.5.86
- -Cẩm Yên (xã): 11.9.64
- -Cân Sơn (phường): 6.6.88
- -Cần Dăng (xã): 24.4.57, 25.4.79, 23.8.79
- -Cần Đước (huyện): 24.3.79
- -Cần Đước (quận): 24.4.57
- -Cần Đước (thị trấn): 24.3.79
- -Cần Giờ (quận): 3.1.57, 20.3.58, 16.4.58, 09.9.60
- -Cần Giuộc (quận): 24.4.57, 05.10.57, 05.6.58, 09.1.59
- -Cần Nông (thôn): 10.6.81
- -Cần Thạnh (quận lỵ): 3.1.57, 20.3.58
- -Cần Thạnh (xã): 3.1.57, 20.3.58
- -Cần Thơ (thành phố): 26.12.91
- -Cần Thơ (thị xã): 7.6.71
- -Cần Thơ (tỉnh): 22.10.56, 05.75, 26.12.91
- -Cần Thơ (tỉnh lỵ): 22.10.56, 05.6.57
- -Cần Thơ (xã): 1.12.56, 21.4.79
- -Cần Yên (xã): 7.4.66, 10.6.81
- -Cấn Hữu (xã): 23.6.94
- -Cận (thôn): 17.2.65
- -Cấn Du (thôn): 18.12.76
- -Cấn Phổ (thôn): 13.3.79
- -Cấp Dẫn (xã): 22.12.80, 07.10.95
- -Cấp Tiến (xã): 15.6.57, 23.2.77
- -Cấp Tiến (xóm): 12.1.84
- -Câu (xóm): 28.7.58
- -Câu Bình (xóm): 28.7.58
- -Cầu (xóm): 18.3.64, 28.1.92
- -Cầu An Ha (tổng): 5.12.58

- -Cầu An Thượng (tổng): 24.4.57, 05.12.58
- -Cầu Bà (thôn): 13.9.85
- -Cầu Bà (xã): 13.9.85
- -Cầu Cả (thôn): 17.6.49
- -Cầu Đền (phường): 26.10.90
- -Cầu Diễn (thị trấn): 13.10.82, 17.9.90, 28.10.95
- -Cầu Dộc (thôn): 28.1.67
- -Cầu Đá (xóm): 9.9.72
- -Cầu Đơ (thôn): 27.1.65
- -Cầu Gẫy (xóm): 26.2.66
- -Cầu Giấy (phố): 31.5.61
- -Cầu Giấy (phường): 28.10.95, 22.11.96
- -Cầu Giấy (quận): 22.11.96
- -Cầu Giấy (thị trấn): 13.10.82
- -Cầu Giấy (thị trấn): 28.10.95, 22.11.96
- -Cầu Kè (huyện): 11.3.77, 29.9.81, 26.12.91
- -Cầu Kè (quận): 3.1.57
- -Cầu Kho (phường): 22.4.59
- -Cầu Khởi (xã): 13.5.89
- -Cầu Luồn (thôn): 15.2.55
- -Cầu Mười (xóm): 19.1.65
- -Cầu Ngạn (quận): 21.7.56
- -Cầu Ngang (huyện): 11.3.77, 15.9.81, 29.9.81, 27.3.85, 23.11.91, 26.12.91, 03.30.96
- -Cầu Ngang (quận): 3.1.57
- -Cầu Ngang (thị trấn): 23.11.91
- -Cầu Nguồn (thôn): 10.7.58
- -Cầu Nhân (xóm): 19.8.64
- -Cầu Ông Lãnh (phường): 22.4.59
- -Cầu Pông (xã): 3.4.80
- -Cầu Sắt (xóm): 28.1.67
- -Cầu Thia (phường): 15.5.95
- -Cầu Tre (phường): 22.4.59
- -Cầu Vĩ (ấp) : 16.4.85
- -Cầu Xây (ấp): 24.3.79
- -Cây Đa (ấp) : 17.1.84
- -Cây Đa (xóm): 30.4.65
- -Cây Gáo (khu): 23.1.59
- -Cây Gáo (phường): 23.12.85, 12.2.87
- -Cây Gạo (xóm): 12.3.87, 01.10.92
- -Cây Hồng (xóm): 28.3.83
- -Cây Me (ấ): 25.4.79
- -Cây Sộp (ấp): 27.8.88
- -Cây Sung (phường): 22.4.59
- -Cây Thị (xóm): 2.4.85, 08.4.85
- -Cây Thông (xóm): 21.4.69
- -Cây Trắc (ấp): 26.9.81
- -Cây Trường II (xã): 25.4.79
- -Cây Xoài (thôn): 1.3.80
- -Cầy Dầu (ấp) : 16.4.85
- -Cha (bản): 16.1.79
- -Cha Long (bản): 29.2.88
- -Chà Bồ (xóm): 15.12.62
- -Chà Là (ấp): 23.1.68
- -Chà Là (xã): 14.6.60, 13.5.89
- -Chà Lạt (bản): 19.8.85
- -Chài (bản): 13.4.91
- -Chái Thượng (xóm): 4.9.64
- -Chạm Vung (xóm): 4.9.64
- -Chan (làng): 30.5.88
- -Chạn (bản): 16.1.79
- -Chang Dinh (thôn): 5.7.61
- -Chang Quặn (xóm): 4.9.64
- -Chàng (thôn): 30.4.62
- -Chàng Cháy (xóm): 15.12.62
- -Chàng Hàng (bản): 15.11.90
- -Cháng Lai (thôn): 15.12.62
- -Cháng Nà (xã): 15.12.62, 01.4.65
- -Chanh (xóm): 11.9.64
- -Chanh Lộc (thôn): 1946, 16.7.49
- -Chanh Lộc (xã): 19.4.60
- -Chanh Man (thôn): 16.7.49
- -Chanh Nhơn (thôn): 16.7.49
- -Chánh (ấp): 30.8.83
- -Chánh Bình (thôn): 9.3.60
- -Chánh Hoà (xã): 21.10.57
- -Chánh Hoà(xã): 2.5.57
- -Chánh Hội (xã): 8.10.57, 29.9.81, 17.4.86
- -Chánh Hưng (phường): 22.4.59
- -Chánh Hưng (xã) : 29.4.57, 02.5.57, 23.1.59
- -Chánh Lộ (phường): 26.12.90
- -Chánh Mỹ Hạ (tổng): 2.5.57, 23.1.59
- -Chánh Mỹ Hạ (xã): 21.10.57
- -Chánh Mỹ Thượng (tổng): 2.5.57
- -Chánh Mỹ Trung (tổng): 2.5.57, 21.10.57, 23.1.59
- -Chánh Oai (thôn): 29.10.83
- -Chánh Tây (ấp): 27.8.88
- -Chao (buôn): 15.11.91
- -Chảo Cỏ (xóm): 23.11.90
- -Cháo (xóm): 4.9.64
- -Chạo (xóm): 4.9.64
- -Chảo (xóm): 17.4.65

- -Châu (xóm): 7.12.63
- -Châu Mè (xóm): 27.2.85
- -Chăm (bản): 13.4.91
- -Chăm Mát (phường): 24.4.88
- -Chăm Giọng (xóm): 7.12.63
- -Chắn (đảo): 28.10.96
- -Chắng (bản): 29.2.88
- -Châm Khê (thôn): 21.1.57
- -Chân Châu (xã): 22.7.57
- -Chân Hồng (xã): 27.6.72, 23.2.77
- -Chân Hưng (xã): 28.5.49
- -Chân Lý (xã): 27.6.72, 23.2.77
- -Chân Mộng (xã): 5.7.77, 22.12.80
- -Chân Rò (thôn): 18.5.81
- -Chân Sơn (xã): 22.5.69
- -Chấn Đông (xóm): 8.6.88
- -Chấn Hưng (xã): 18.5.81, 07.10.95
- -Chấn Hưng (xóm): 18.12.76
- -Chấn Thịnh (xã): 17.8.64
- -Chập Khê (thôn): 28.9.66
- -Chất Bình (xã): 22.7.64, 27.3.78, 04.7.94
- -Châu Bình (xã): 27.2.61, 19.4.63
- -Châu Bính (xã): 27.2.61, 19.4.63
- -Châu Cường (xã): 27.2.61, 19.4.63
- -Châu Dương (xã): 1946
- -Châu Diễn (xã): 3.1.57
- -Châu Đình (xã): 27.2.61
- -Châu Định (xã): 19.4.63
- -Châu Đốc (thị xã): 25.4.79, 24.8.79
- -Châu Đốc (tỉnh): 5.75
- -Châu Đức (huyện): 2.6.94
- -Châu Giang (huyện): 24.2.79, 06.11.96
- -Châu Giang (thôn): 28.5.94
- -Châu Giang (xã): 24.4.57, 18.12.76, 23.4.80
- -Châu Hanh (xã): 17.5.58, 27.2.61
- -Châu Hạnh (xã): 19.4.63, 14.6.90
- -Châu Hoá (xã): 6.1.65, 11.3.77
- -Châu Hoàn (xã): 27.2.61, 19.4.63, 24.3.69
- -Châu Hội (xã): 27.2.61, 19.4.63
- -Châu Hồng (xã): 27.2.61, 19.4.63, 15.11.90
- -Châu Hùng (xã): 19.4.63, 17.4.65, 23.7.77, 23.4.79
- -Châu Hưng (xã): 2.5.49, 10.4.57, 03.12.57, 13.1.58, 03.4.79, 21.4.79, 25.7.79, 14.2.87, 08.11.90
- -Châu Khánh (xã): 10.4.57, 03.12.57, 13.1.58, 15.9.81
- -Châu Khê (làng): 30.5.88
- -Châu Khê (xã): 1946, 9.7.49, 27.6.58, 03.10.58, 22.12.59, 27.2.61, 03.5.85
- -Châu Kim (xã): 19.4.63, 17.4.65
- -Châu Lạc (xã): 26.8.60
- -Châu Lăng (xã): 24.4.57, 25.4.79, 07.2.91
- -Châu Long (xã): 19.4.63, 17.4.65, 23.7.77
- -Châu Long 1 (ấp): 25.4.79
- -Châu Long 6 (ấp): 25.4.79
- -Châu Lộc (xã): 27.2.61, 19.4.63, 17.4.65
- -Châu Lý (xã): 27.2.61, 19.4.63
- -Châu Nga (xã): 27.2.61, 19.4.63
- -Châu Nhân (xã) : 25.10.96
- -Châu Ổ (thị trấn): 19.2.86
- -Châu Pha (xã): 8.12.82, 02.6.94
- -Châu Phong (xã): 27.2.61, 19.4.63, 01.2.78, 12.1.84, 03.5.85
- -Châu Phú (huyện): 25.4.79, 24.8.79, 12.1.84
- -Châu Phú (quận): 24.4.57
- -Châu Phú (quận lỵ): 24.4.57
- -Châu Phú (tổng): 24.4.57
- -Châu Phú (xã): 24.4.57
- -Châu Phú A (xã): 25.4.79
- -Châu phú B (xã): 25.4.79
- -Châu Phương (xã): 27.2.61, 19.4.63, 17.4.65
- -Châu Quang (xã): 27.2.61, 19.4.63, 09.11.83
- -Châu Quế Hạ (xã): 16.12.64
- -Châu Quế Thượng (xã): 16.12.64
- -Châu Sơn (xã): 27.2.61, 19.4.63, 09.4.81, 02.6.82, 13.2.87, 15.11.90
- -Châu Thái (xã): 27.2.61, 19.4.63
- -Châu Thành (ấp): 9.7.58
- -Châu Thành (huyện): 11.3.77, 11.7.77, 03.6.78, 25.4.79, 30.5.79, 23.8.79, 01.3.80, 15.9.81, 29.9.81, 08.12.82, 27.9.83, 15.3.84, 01.2.85, 27.3.85, 11.4.85, 27.9.88, 04.4.89, 07.12.90, 12.8.91, 23.11.91, 26.12.91, 11.7.94, 03.10.96
- -Châu Thành (phường): 14.5.86
- -Châu Thành (quận): 24.4.57, 24.4.57, 24.10.57, 26.11.57, 13.1.58, 04.3.58, 03.10.58, 14.1.59, 21.3.59, 26.6.59, 06.4.65, 24.8.68
- -Châu Thành (xã): 27.2.61, 19.4.63
- -Châu Thành Cần Thơ (quận): 7.12.56
- -Châu Thành Định Tường (quận): 24.4.57
- -Châu Thành Kontum (xã): 27.6.58
- -Châu Thành Ba Xuyên (quận): 10.4.57, 03.12.57
- -Châu Thành Biên Hoà (quận): 2.5.57
- -Châu Thành Đông (huyện): 11.3.77
- -Châu Thành Long An (quận): 24.4.57
- -Châu Thành Mộc Hoá (quận): 7.6.58
- -Châu Thanh Phong Dinh (tổng): 5.6.57

- -Châu Thành Phước Tuy (quận): 3.1.57, 20.3.58
- -Châu Thành Tây (huyện): 11.3.77
- -Châu Thành Tây Ninh (quận): 3.1.57, 28.3.57, 01.7.58, 17.4.59
- -Châu Thành Trúc Giang (quận): 12.7.60
- -Châu Thành Vĩnh Bình (quận): 3.1.57
- -Châu Thành Vĩnh Long (quận): 8.10.57
- -Châu Thắng (xã): 27.2.61, 19.4.63
- -Châu Thôn (xã): 19.4.63
- -Châu Thới (xã): 10.4.57, 03.12.57, 13.1.58, 25.7.79, 14.2.87, 08.11.90
- -Châu Thới 1 (ấp): 25.4.79
- -Châu Thới 2 (ấp): 25.4.79
- -Châu Thuận (tổng): 26.8.60
- -Châu Thuận (xã): 27.2.61, 19.4.63
- -Châu Thượng Văn (khu phố) : 1946
- -Châu Tiến (xã): 27.2.61, 19.4.63, 15.11.90
- -Châu Toan (xã): 1946
- -Châu Trung (xã): 26.8.60
- -Châu Tu (xã): 1946
- -Châu uỷ: 1.7.92
- -Châu Xuân (xã): 1946
- -Châu Yên (xã): 27.2.61, 19.4.63
- -Chầu (xóm): 4.9.64
- -Chậy Khê (thôn): 26.9.66
- -Chè Chi Sang (thôn): 5.7.61
- -Chè Cu Nha (xã): 18.10.55
- -Chè Lân (xóm): 10.6.81
- -Chéc (xóm): 13.1.69
- -Chén(xóm): 11.9.64
- -Chẹn (bản): 16.1.79
- -Chèng (bản): 19.8.85
- -Cheo Reo (quận): 3.10.58, 21.5.59, 22.12.59, 05.7.60
- -Chế Chốt : 6.12.90
- -Chế Là (xã): 15.12.62, 01.4.65
- -Chế Là (xóm): 15.12.62
- -Chế Lù (xã): 15.12.62
- -Chi Cà (xóm): 30.4.62
- -Chi Đám (xã): 22.12.80
- -Chi Đông (thôn): 17.6.49
- -Chi Khê (xã): 27.2.61
- -Chi Lăng (huyện): 16.12.64, 29.12.78, 28.3.83, 11.9.89
- -Chi Lăng (thị trấn): 25.4.79, 23.8.79, 28.3.83
- -Chi Lăng (xã): 1946, 6.10.54, 02.7.58, 28.4.59, 19.4.60, 12.5.64, 17.6.69, 23.2.77, 28.3.83, 03.5.85
- -Chi Lễ (xóm): 21.8.58
- -Chi Nê (thị trấn): 26.12.90, 07.2.91
- -Chi Quan (xã): 2.5.49
- -Chi Sang (thôn): 5.7.61
- -Chi Tiên (xã): 2.5.49
- -Chi Tuân (xã): 2.5.49
- -Chí Cà (xã): 30.4.62, 01.4.65, 14.5.81
- -Chí Chỉ (thôn): 28.5.49
- -Chí Công (xã): 30.12.82
- -Chí Đao (xã): 15.10.57
- -Chí Hoà (phường): 22.4.59
- -Chí Kiên (xã): 29.1.64
- -Chí Lạc (thôn): 17.1.84
- -Chí Lèn (bản): 16.7.90, 13.3.91
- -Chí Linh (huyện): 22.2.55, 21.1.57, 08.2.68, 11.3.74, 27.3.78, 16.1.81, 06.11.96
- -Chí Linh (thị trấn): 8.2.68
- -Chí Minh (xã): 8.5.50, 21.1.57
- -Chí Thán (thôn): 28.4.60
- -Chí Thánh (thôn): 15.11.91
- -Chí Thanh (quận lỵ): 27.5.58
- -Chí Thanh (thị trấn): 2.3.79, 30.9.81
- -Chí Thiện (thôn): 18.12.76
- -Chí Thuận (xã): 16.10.57
- -Chí Tiên (xã): 22.12.80, 07.10.95
- -Chí Viễn (xã): 8.10.80, 10.6.81
- -Chiêm Hoá (huyện): 6.4.51, 18.5.61, 21.4.69, 26.12.70, 19.11.85
- -Chiêm Trạch (thôn): 17.6.49
- -Chiên Đan (xã): 1946
- -Chiến Phố Mèo (xóm): 30.4.62
- -Chiến Phố Nùng (xóm): 30.4.62
- -Chiến Thắng (phường): 2.4.85
- -Chiến Thắng (xã): 6.10.54, 06.11.57, 20.4.61, 31.5.61, 12.5.64, 03.4.65, 05.3.80, 06.6.88
- -Chiến Thắng (xóm): 28.3.83
- -Chiêng Du (xã): 7.7.59
- -Chiêng Sôm (xã): 7.7.59
- -Chiềng (bản): 16.1.79, 29.2.88, 15.11.90
- -Chiềng (làng): 11.2.63
- -Chiềng (xóm): 4.9.64, 19.3.87
- -Chiềng An (xã): 26.10.61, 25.7.78, 03.8.78, 13.3.79
- -Chiềng Ban (làng): 13.4.91
- -Chiềng Ban (xã): 25.7.78
- -Chiềng Cà 1 (xóm): 4.9.64
- -Chiềng Chải (làng): 13.4.91
- -Chiềng Chăn (xã): 4.7.59
- -Chiềng Chung (bản): 15.4.91
- -Chiềng Chung (xã): 25.7.78

-Chiềng Cọ (xã): 13.3.79
-Chiềng Cơi (xã): 26.10.61
-Chiềng Đen (xã): 25.7.78, 13.3.79
-Chiềng Di (bản): 26.2.80
-Chiềng Dông (xóm): 11.9.64
-Chiềng Ken (xã): 12.2.87
-Chiềng Khay (xã): 22.2.75
-Chiềng Khoong (xã): 16.1.79
-Chiềng Không (xã): 26.10.61
-Chiềng Lê (thị trấn): 26.10.61
-Chiềng Luông (xã): 26.2.80
-Chiềng Ngần (xã): 13.3.79
-Chiềng Rạch (xóm): 4.9.64
-Chiềng Sai (xã): 25.7.78, 13.3.79, 26.12.90
-Chiềng Sàng (xã): 25.7.78
-Chiềng Sinh (xã): 25.7.78, 13.3.79
-Chiềng Sơ (xã): 18.4.92
-Chiềng Sơn (xã): 7.10.95
-Chiềng Sung (thị trấn nông trường): 26.2.80
-Chiềng Sung (xã): 13.3.79, 26.2.80
-Chiềng Trạm (xóm): 11.9.64
-Chiềng Tương (xã): 13.3.79
-Chiềng Ve (bản): 26.2.80
-Chiềng Ve (thị trấn): 13.4.77
-Chiềng Ve (thị trấn nông trường): 26.2.80
-Chiềng Xôm (xã): 25.7.78
-Chiềng Xôm (xã): 13.3.79
-Chiêu Hồi (làng): 15.4.71
-Chiêu Lưu (xã): 17.5.61, 17.4.65, 26.3.77
-Chiêu Sơn (xã): 21.1.57
-Chiêu Lé (xóm): 21.8.58
-Chiêu (làng): 13.4.91
-Chiếu (xóm): 28.1.67
-Chim Vàn (xã): 17.8.64
-Chin (xóm): 1.10.65
-Chin Chu Vàn (thôn): 5.7.61
-Chinh Ha (xóm): 17.5.58
-Chinh Kinh (làng): 13.6.49
-Chính Công (xã): 22.12.80, 07.10.95
-Chính Cương (thôn): 16.1.79, 01.7.92
-Chính Lăm (xã): 18.12.76, 05.4.82
-Chính Lý (xã): 23.2.77
-Chính Nghĩa (xã): 2.1.60, 27.3.78, 10.1.84, 09.3.92
-Chính Tâm (xã): 22.7.64, 28.1.67, 04.7.94
-Chính Trung (thôn): 13.4.91
-Cho Lico (làng): 30.5.88
-Chòi (xóm): 12.3.87
-Chòi Mòi (ấp): 4.4.79
-Chòm Chiên (bản): 14.12.84
-Chon Bà Đen (tổng): 4.3.58
-Chong No (ấp): 9.7.58
-Chót Sre (xã): 3.1.57
-Chotsre (xã): 4.3.58
-Chôi (xóm): 28.7.58
-Chống (xóm): 18.11.58
-Chơ Bà Đen (tổng): 3.1.57
-Chơ Krey (xã): 30.5.88
-Chơ Long (xã): 28.12.84
-Chơ Vơ (thôn): 24.2.58
-Chờ Lồng (xã): 26.2.80
-Chợ (ấp): 24.3.79
-Chợ (phường): 22.4.59
-Chợ A (xóm): 31.5.61
-Chợ Bãi (xóm): 17.4.65
-Chợ Bến Thành (phường): 22.4.59
-Chợ Cầu (ấp): 27.8.88
-Chợ Đồn (huyện): 6.4.51, 08.4.85, 06.11.96
-Chợ Gạo (quận): 24.4.57
-Chợ Hôm (khu phố): 13.6.49
-Chợ Hôm (khu): 14.5.46
-Chợ Lác (quận): 8.10.57
-Chợ Lách (huyện): 14.3.84
-Chợ Lạch (thị trấn): 14.3.84
-Chợ Lầu (thị trấn): 4.8.92
-Chợ Lầu (xã): 17.5.58, 30.12.82, 04.8.92
-Chợ Lớn (tỉnh): 5.75
-Chợ Lớn - Tân An (tỉnh): 22.10.56
-Chợ Mới (huyện): 25.4.79, 12.1.84
-Chợ Mới (khu phố): 1.8.49
-Chợ Mới (phố): 1.8.49
-Chợ Mới (quận): 24.4.57, 26.7.58, 07.3.59
-Chợ Mới (thị trấn): 25.3.67
-Chợ Mùa (xóm): 1.3.88
-Chợ Quán (phường): 22.4.59
-Chợ Rã (huyện): 29.12.64, 29.12.78, 06.11.84
-Chợ Vàm (thị trấn): 25.4.79
-Chơn Bà Đen (tổng): 28.3.57
-Chơn Đốn (huyện): 12.5.64
-Chơn Thành (huyện): 11.3.77
-Chơn Thành (thị trấn): 10.9.81
-Chơng (làng): 13.4.91
-Chráng (xã): 29.10.83

-Chu (xóm): 9.2.65
-Chu A Phung (xóm): 15.12.62
-Chu Chải (xóm): 15.12.62
-Chu Chín Phùng (xóm): 15.12.62
-Chu Hương (xã): 12.5.64
-Chu Lão (thôn): 17.6.49
-Chu Minh (xã): 2.6.82
-Chu Ngán (xã): 2.5.49
-Chu Phan (xã): 3.4.65, 29.12.78, 17.2.79
-Chu Tân (huyện): 17.5.84
-Chũ (thị trấn): 7.10.95
-Chùa (ấp): 11.7.83
-Chùa (xóm): 31.3.58, 28.7.58, 21.8.58, 31.5.61, 18.3.64, 13.6.86
-Chùa Hang (thị trấn): 2.4.85, 11.8.90
-Chùa Mới (xóm): 31.5.61
-Chùa Rào (thôn): 10.7.58
-Chùa (thôn): 21.8.58
-Chúc Bài Sơn (xã): 16.1.79
-Chúc Sơn (thị trấn): 26.12.90
-Chuế Lưu (xã): 5.7.77, 22.12.80, 07.10.95
-Chum Nây (xóm): 28.7.58
-Chung (buôn): 15.11.91
-Chung Đôn (xã): 3.12.57
-Chung Lý (xã): 6.3.63
-Chung Mỹ (thôn): 13.3.79
-Chung Pa (thôn): 5.7.61
-Chung Phước (thôn): 14.3.84
-Chúng Láng (xã): 27.2.61
-Chuối (xóm): 4.9.64
-Chutse (tổng): 3.10.58, 22.12.59
-Chuyên Nói (xã): 18.12.76
-Chư A Thai (xã): 23.4.79, 29.10.83
-Chư A (xã): 17.8.81
-Chư Drăng (xã): 17.8.81
-Chư Đrăng (xã): 23.4.79
-Chư Gu (xã): 17.8.81
-Chư Hreng (xã): 17.8.81
-Chư Jôr (xã): 17.8.81
-Chư Long (xã): 30.5.88
-Chư Mố (xã): 29.10.83
-Chư Păh (huyện): 17.8.81, 01.2.85, 6.12.90, 15.10.91
-Chư Păh (thị trấn): 15.10.91
-Chư Pông (huyện): 30.5.88, 15.10.91
-Chư Pông (thị trấn): 15.10.91
-Chư Prông (huyện): 20.4.78, 02.3.79, 17.8.81
-Chư Prông (thị trấn): 17.8.81
-Chư Sê (huyện): 17.8.81, 30.5.88
-Chư Sê (thị trấn): 30.5.88
-Chư Ty (thị trấn): 26.12.91
-Chương Mỹ (huyện): 28.4.59, 29.12.78, 17.2.79, 26.12.90, 12.1949, 23.6.94
-Chương Nghĩa (quận): 9.9.59, 21.5.65
-Chương Nghĩa (thôn): 19.8.64
-Chương Thiện (tỉnh): 15.4.71, 29.4.74
-Chương Xá (xã): 7.10.95
-Co Linh (xã): 1946
-Co Lo (xóm): 25.7.78
-Co Lượt (xóm): 10.6.81
-Co My (bản): 16.4.88
-Co Phương (bản): 26.10.61
-Co Phương (bản): 16.1.79
-Cò (xóm): 21.8.58
-Cò Cánh (xóm): 11.9.64
-Cò Đầu (xóm): 4.9.64
-Cò Khoọng (xóm): 4.9.64
-Cò Mỹ (bản): 19.8.85
-Cò Pạt (bản): 19.8.85
-Co Si Phùng (thôn): 15.12.62
-Cóc Lầm (xóm): 7.12.63
-Cóc Rầy (xóm): 20.10.64
-Cọc Chạng (bản): 15.11.90
-Cọc Năm (thị trấn): 11.6.71
-Cọc Sáu (thị trấn): 18.3.69, 10.9.81
-Con Cuông (huyện): 27.2.61, 05.7.63, 01.3.88, 1949
-Con Cuông (thị trấn): 1.3.88
-Con Dung (thôn): 12.3.87
-Con Sò (thôn): 6.3.84
-Cong te (xã): 9.7.49
-Cóng (bản): 13.4.91
-Cô Ba (xã): 10.6.81
-Cô Muối (xóm): 5.4.65
-Cô Muối (xã): 7.4.66
-Cô Mười (xã): 10.6.81
-Cô Ngân (xã): 15.9.69, 01.9.87
-Cô Tô (huyện): 28.10.96
-Cô Tô (xã): 24.4.57, 16.7.64, 25.4.79, 23.8.79
-Cô Tô (xóm): 5.4.65
-Cô Bài (thôn): 17.6.49
-Cô Nghĩa (xã): 17.8.64
-Cổ An (xã): 1946
-Cổ Bưu (thôn): 11.9.81, 17.9.81

-Cổ Châu (thôn): 16.1.81
-Cổ Dương (thôn): 17.6.49
-Cổ Điển (làng): 13.6.49
-Cổ Điển (xã): 17.6.49
-Cổ Đô (xã): 2.6.82
-Cổ Đông (thôn): 12.9.66
-Cổ Đông (xã): 6.5.63, 02.6.82
-Cổ Hoàng (thôn): 7.10.58
-Cổ Lễ (thị trấn): 10.1.84
-Cổ Linh (xã): 28.5.49
-Cổ Loa (thôn): 17.6.49
-Cổ Loa (xã): 11.3.74
-Cổ Lũng (thôn): 23.2.74
-Cổ lũng (thôn): 18.12.76
-Cổ Lũng (xã): 2.4.64
-Cổ Mã (thôn): 13.9.85
-Cổ Mễ (thôn): 21.1.57
-Cổ Nhuế (xã): 31.5.61, 28.10.95
-Cổ Nhuế Đông (làng): 13.6.49
-Cổ Nhuế Hoàng (làng): 13.6.49
-Cổ Nhuế Viên (làng): 13.6.49
-Cổ Thành (xã): 16.1.81
-Cổ Thành (xóm): 11.9.81
-Cổ Xâm (thôn): 20.9.66
-Cốc (làng): 13.4.91
-Cốc (xóm): 11.9.64, 17.4.65
-Cốc Cái (xóm): 15.12.62, 14.5.81
-Cốc Chia (xóm): 20.10.64
-Cốc Coc (xóm): 15.12.62
-Cốc Dan (xã): 29.1.64
-Cốc Đô (xóm): 15.12.62
-Cốc Đông (xóm): 15.12.62
-Cốc Lầu (xã): 15.11.66
-Cốc Lầy (xóm): 15.12.62
-Cốc Lương (thôn): 17.6.49
-Cốc Ly (xã): 15.11.66
-Cốc Mười (xóm): 30.4.62, 15.12.62
-Cốc Nghè (thôn): 15.12.62
-Cốc Nội (thôn): 10.1.84
-Cốc Pài (xã): 15.12.62, 01.4.65
-Cốc Pải (xóm): 15.12.62
-Cốc Pảng (xóm): 10.6.81
-Cốc Phục (thôn): 15.12.62
-Cốc Pù (xóm): 15.12.62
-Cốc Rế (xã): 15.12.62, 01.4.65
-Cốc Rế (xóm): 15.12.62
-Cốc Sâu (xóm): 10.6.81
-Cốc Thốc (xóm): 10.6.81
-Cốc Thôn (thôn): 10.1.84
-Cốc Tùm (thôn): 20.9.66
-Cốc Xa (thôn): 16.1.79
-Cộc Sầm (xóm): 4.9.64
-Cối (bản): 29.2.88
-Cối Thị (thôn): 3.6.88
-Côn Đảo (huyện): 15.1.77, 30.5.79
-Côn Đảo (tỉnh): 22.10.56
-Côn Lôn (xã): 13.2.87
-Côn Minh (xã): 12.5.64
-Côn Sơn (huyện): 13.9.76
-Côn Sơn (tỉnh): 22.10.56, 21.4.65
-Côn Sơn (tỉnh lỵ): 22.10.56
-Côn Sơn (xã): 29.9.55
-Cồn (thị trấn): 18.12.76
-Cồn (xóm): 13.6.86
-Cồn Cống (ấp): 9.3.92
-Cồn Cù (ấp): 27.3.85
-Cồn Ong (ấp): 27.3.85
-Cồn Thành (thị trấn): 18.12.76
-Cồn Thoi (xã): 22.7.64, 04.7.94
-Cồn Trầu (xóm): 11.9.81
-Công (bản): 15.11.90
-Công (xóm): 19.3.87
-Công Bằng (xã): 29.1.64, 12.5.64
-Công Bình (xã): 26.12.70
-Công Hải (xã): 13.3.79, 01.9.81
-Công Hăm (xã): 7.7.59
-Công Thành (thôn): 13.3.79
-Công Thành (xã): 17.2.79, 02.10.81
-Công Thuần (xóm): 28.7.58
-Công Trú (xã): 22.7.64
-Công Uẩn (xã): 22.7.64
-Công Xá (thôn): 28.5.49
-Cống (xóm): 31.3.58, 24.3.79
-Cống Hồ (thôn): 20.9.66
-Cống Vị (làng): 13.6.49
-Cống Vị (phường): 28.10.95
-Cộng Hoà (xã): 1946, 21.1.49, 28.3.49, 02.5.49, 17.6.49, 09.7.49, 06.10.54, 18.10.55, 22.7.64, 19.8.64, 16.12.64, 03.4.65, 25.7.78, 29.12.78, 16.1.79, 17.2.79, 23.6.94
-Cộng Lạc (xã): 9.7.49
-Cột Nưa (xóm): 5.4.65
-Cơ Nong (xóm): 12.7.90
-Cơ Ray Ven (ấp): 25.4.79

-Cơ Trạch (tổng): 3.1.57, 20.3.58
-Cờ Cải (xã): 15.11.66, 28.5.81
-Crông Dang Srunh (ấp): 9.5.59
-Crôlao Đa Kop (ấp): 9.5.59
-Crôlao Đa Srang (ấp): 9.5.59
-Cu Bao (xã): 30.8.77, 03.4.80
-Cu Kti (xã): 30.8.77
-Cu M'gar (xã): 3.4.80, 23.1.84
-Cu Nê (xã): 3.4.80
-Cu Nun (xã): 30.8.77
-Cu Piăng (xã): 30.8.77
-Cu Sê (xã): 30.8.77
-Cu Suê (xã): 23.1.84
-Cu Ti B (xã): 30.8.77
-Cù (bản): 13.4.91
-Cù Gì Phùng (xóm): 14.5.81
-Cù Lao (xóm): 14.6.90
-Cù Linh (xã): 28.5.49
-Cù Né (xã): 30.8.77
-Cù Sơ (xã): 2.5.49
-Củ Chi (huyện): 11.7.83
-Cù Ngoài (xóm): 7.12.63
-Cù Trong (xóm): 7.12.63
-Cua (xóm): 4.9.64
-Cúc Đường (xã): 2.4.85
-Cúc Phương (xã): 22.7.64, 09.4.81
-Cui (làng): 13.4.91
-Cung Kiếm (thôn): 17.1.84
-Cung Sơn (quận lỵ): 27.5.58
-Cung Thuần (ấp): 6.8.68
-Cúng Sơn (quận lỵ): 5.7.60
-Cùng Sơn (thị trấn): 11.6.79, 27.12.84
-Cuối Hạ (xã): 7.12.63
-Cuối Hạ (xóm): 7.12.63
-Cuối Thượng (xóm): 7.12.63
-Cuôr Dàng Mathuột (xã): 2.7.58
-Cuôr Đăng (xã): 3.4.80, 23.1.84, 22.2.86
-Cuôr Knia (xã): 19.6.90, 21.1.95, 07.10.95
-Cur Dăng (xã): 30.8.77
-Cư An (xã): 28.12.84
-Cư Bao (xã): 26.5.92
-Cư Bui (xã): 12.2.87
-Cư Chinh (thôn): 31.5.61
-Cư Dlieya (tổng): 17.3.59
-Cư Dré (tổng): 2.7.58
-Cư Drăm (xã): 12.2.87, 26.5.92
-Cư Ebu Mathuột (xã): 2.7.58
-Cư Edru Mathuột (xã): 2.7.58
-Cư Enun Mathuột (xã): 2.7.58
-Cư Ewi (tổng): 2.7.58
-Cư Ê Bu (xã): 21.1.95
-Cư Ê Buôr (xã): 19.6.90
-Cư Jiang (xã): 3.9.86
-Cư Jút (huyện): 19.6.90, 26.5.92, 21.1.95
-Cư Keh (tổng): 2.7.58
-Cư Kmru (xã): 2.7.58
-Cư Kplong Mathuật (xã): 2.7.58
-Cư Kra Ale (xã): 2.7.58
-Cư Króa (xã): 25.5.92
-Cư Kti (tổng): 2.7.58
-Cư Kty (xã): 19.9.81, 26.5.92
-Cư Kuk (tổng): 2.7.58
-Cư Lễ (xã): 12.5.64
-Cư M'tan (xã): 25.5.92
-Cư Mgar (huyện): 23.1.84, 6.3.84, 22.2.86
-Cư Mgar Mathuột (xã): 2.7.58
-Cư Minh Mathuột (xã): 2.7.58
-Cư Mốt (xã): 17.9.81
-Cư Né (xã): 26.5.92
-Cư Pai (xã): 2.7.58, 9.3.60
-Cư Pui (xã): 26.5.92
-Cư Tang (xã): 22.2.86
-Cư Yut (xã): 15.2.60
-Cự Chính (thôn): 13.10.82
-Cự Khánh (xã): 23.11.49
-Cự Khê (xã): 17.5.61
-Cự Khối (xã): 31.5.61
-Cự Lộc (làng): 13.6.49
-Cự Yên (xã): 17.4.59
-Cử M'Ta (xã): 20.4.78
-Cử Pông (xã): 20.4.78
-Cửa Bắc (phường): 23.5.85
-Cửa Cạn (xã): 17.2.79
-Cửa Dương (xã): 17.2.79
-Cửa Làng (thôn): 13.6.86
-Cửa Lò (thị trấn): 4.4.86
-Cửa Lò (thị xã): 29.8.94
-Cửa Ông (phường): 10.9.81
-Cửa Ông (thị trấn): 10.9.81
-Cửa Tùng (thôn) : 13.9.85
-Cửa Um (xóm): 17.11.58
-Cửa Van (thôn): 13.5.63

- -Cương Giang Đông (thôn): 13.6.58
- -Cương Giang Tây (thôn): 13.6.58
- -Cương Kiên (xã): 20.4.61, 31.5.61
- -Cương Lập (xã): 6.11.57
- -Cương Sơn (xã): 29.9.55
- -Cương Nổ (thôn): 17.6.49
- -Cương Thịnh (xã): 31.10.48, 28.1.67
- -Cửu (bản): 13.4.91
- -Cửu Cư Hạ (tổng): 24.4.57
- -Cựu Dôi (xóm): 4.7.58
- -Cửu An (xã): 3.10.58, 28.12.84, 30.5.88
- -Cửu Cao (xã): 24.2.79
- -Cửu Cư Thượng (tổng): 24.4.57
- -Cửu Long (thị trấn): 6.9.86
- -Cửu Long (tỉnh): 2.76, 11.3.77, 15.9.81, 29.9.81, 27.3.85, 17.4.86, 23.11.91, 26.12.91
- -Cửu Long (xã): 1.2.78
- -Cửu Tú (xã): 3.10.58

D

- -Da Quả (thôn): 3.6.88
- -Da Yang (ấp): 9.5.59
- -Dạ (làng): 11.2.63
- -Dạ (xóm): 31.3.58
- -Dag Huyt (tổng): 10.10.57
- -Dai Sam (xã): 27.6.58
- -Dak Bla Mơmam (xã): 27.6.58
- -Dak Blo (xã): 27.6.58
- -Dak Bot (tổng): 3.10.58, 22.12.59
- -Dak Bot (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Dak Bơpan (xã): 27.6.58
- -Dak Brong (tổng): 27.6.58, 08.7.58
- -Dak Brong (xã): 27.6.58
- -Dak Cuorr (tổng): 10.10.57
- -Dak Cư Jut (xã): 2.7.58
- -Dak Doa (tổng): 27.6.58, 03.10.58, 22.12.59
- -Dak Dri Mek (xã): 27.6.58
- -Dak Hawey (tổng): 3.10.58
- -Dak Hming (xã): 27.6.58
- -Dak Jak (xã): 27.6.58
- -Dak Jei (xã): 27.6.58
- -Dak Kep Nam (xã): 27.6.58
- -Dak Mam (xã): 2.7.58, 15.2.60
- -Dak Momo Pel (xã): 27.6.58
- -Dak Mot (tổng): 8.7.58
- -Dak Mot Jei (xã): 27.6.58
- -Dak Mot Khon (xã): 27.6.58
- -Dak Mot Ri (xã): 27.6.58
- -Dak Motah (tổng): 3.10.58
- -Dak Môt (tổng): 27.6.58
- -Dak Nhong (xã): 27.6.58
- -Dak Pek (tổng): 27.6.58
- -Dak Rai Dak Tong (xã): 27.6.58
- -Dak Rao Long Nang (xã): 27.6.58
- -Dak Ri (xã): 27.6.58
- -Dak Rơ O (xã): 27.6.58
- -Dak Rơja (xã): 27.6.58
- -Dak Rơlong (tổng): 27.6.58
- -Dak Sor (xã): 2.7.58
- -Dak Sơpia (xã): 27.6.58
- -Dak Sut (quận): 27.6.58, 21.5.65
- -Dak Sut (xã): 27.6.58
- -Dak Touk Hơram (xã): 27.6.58
- -Dak Trap (xã): 27.6.58
- -Dak Ung Pêng (xã): 27.6.58
- -Dak Van Tang (xã): 27.6.58
- -Dak Wơk (xã): 27.6.58
- -Dakkir (xã): 10.10.57
- -Daksor (xã): 15.2.60
- -Dang Kang (xã): 26.5.92
- -Dang Sơn (xã): 2.5.49
- -Dang Vai (thôn): 5.7.61
- -Dang Yên (xã): 2.5.49
- -Danh Lâm (xã): 9.7.49
- -Dao Gia (xã): 21.1.57
- -Dao Luôi I (xóm): 28.7.58
- -Dao Luôi II (xóm): 28.7.58
- -Dao Trung (xã): 15.2.60
- -Dào Dền Sán (xã): 28.5.81
- -Dào Hữu Cảnh (xã) : 12.1.84
- -Darsas (ấp): 9.5.59
- -Đăk Hà (xã): 15.10.91
- -Dăm Hạ (xóm): 7.12.63
- -Dăm Thượng (xóm): 7.12.63
- -Dăm Trung (xóm): 7.12.63
- -Dâm Trà Lưu: 19.3.49

- -Dăn Chủ (xã): 21.1.49, 17.6.49, 10.11.49, 06.10.54, 31.5.61, 16.12.64, 28.2.85, 24.4.88
- -Dân Cường (thôn): 13.3.79
- -Dân Hạ (xã): 28.2.85, 24.4.88
- -Dân Hoà (xã): 21.4.79, 28.2.85, 24.4.88
- -Dân Hoá (xã): 6.1.65
- -Dân Hội (xã): 21.1.57
- -Dân Lập (xã): 27.2.85
- -Dân Lực (xã): 16.12.64
- -Dân Lý (xã): 16.12.64
- -Dân Phú I (thôn): 30.9.81
- -Dân Phú II (thôn): 30.9.81
- -Dân Quyền (xã): 16.12.64
- -Dân Thành (ấp): 27.3.85
- -Dân Thành (xã): 15.9.81, 29.9.81, 27.3.85
- -Dân Thắng (ấp): 23.3.77
- -Dân Tiến (thôn): 13.3.79
- -Dân Tiến (ấp): 23.3.77
- -Dân Tiến (xã): 28.7.58, 16.1.79, 02.4.85
- -Dần Thàng (xã): 12.2.87
- -Dấp (thôn): 10.7.58
- -Dầu Dây (xã): 31.3.60
- -Dầu Giây (xã): 24.4.57, 06.8.68
- -Dầu Tiếng (huyện): 11.3.77
- -Dây Xoài (xã): 4.3.58
- -De Adroch (xã): 27.6.58, 03.10.58, 22.12.59
- -De Bien Kokulh (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -De Doch (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -De Kret Krot (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -De Roh (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Degroi (tổng): 3.10.58, 22.12.59
- -Degroi (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Dẹt (thôn): 17.2.65
- -Dê Chú Phìn (thôn): 5.7.61
- -Dê Duol 1 (làng): 30.5.88
- -Dê Duol 2 (làng): 30.5.88
- -Di Linh (huyện): 14.3.79, 19.9.81, 06.3.84, 06.6.86, 24.10.87
- -Di Linh (quận): 15.2.60, 26.8.60
- -Di Linh (quận lỵ): 26.8.60
- -Di Linh (thị trấn): 19.9.81
- -Di Linh (xã): 14.3.79, 19.9.81
- -Di Trach (xã): 23.6.94
- -Dì Thàng (xóm): 15.12.62
- -Dị Chế (xã): 7.10.95
- -Dị Nậu (xã): 27.6.77
- -Dĩ An (huyện): 11.3.77
- -Dĩ An (quận): 2.5.57
- -Dịch Vọng (xã): 28.10.95
- -Dịch Vọng (phường): 22.11.96
- -Dịch Vọng (xã): 13.10.82
- -Dịch Vọng Hậu (làng): 13.6.49
- -Dịch Vọng Sở (làng): 13.6.49
- -Dịch Vọng Tiền (làng): 13.6.49
- -Dịch Vọng Trung (làng): 13.6.49
- -Die Nork (tổng): 27.6.58
- -Die Sud (tổng): 27.6.58
- -Dier (buôn): 26.5.92
- -Diêm Điền (huyện): 25.6.86
- -Diêm Hải (xã): 24.2.58, 01.9.81
- -Diêm Phố (xã): 1946
- -Diêm Sơn (xã): 3.5.57, 24.2.58
- -Diêm Tụ (thôn): 13.6.58
- -Diềm Trong (xóm): 27.2.85
- -Diên An (xã): 17.5.58, 08.7.58, 30.9.81, 27.6.85
- -Diên Bình (xã): 17.5.58, 08.7.58, 27.6.85, 15.10.91
- -Diên Diên (xã): 17.5.58, 08.7.58
- -Diên Điền (xã): 30.9.81, 27.6.85
- -Diên Đồng (xã): 27.3.78, 27.6.85
- -Diên Hoà (xã): 17.5.58, 08.7.58, 27.6.85
- -Diên Hồng (xã): 6.10.54, 02.12.55
- -Diên Hồng (xóm): 1.3.88
- -Diên Khánh (huyện): 10.3.77, 01.3.80, 30.9.81, 27.6.85, 13.9.85, 30.6.89
- -Diên Khánh (quận): 17.5.58, 08.7.58
- -Diên Khánh (thị trấn) : 27.6.85
- -Diên Lạc (xã): 17.5.58, 08.7.58, 27.6.85
- -Diên Lãm (xã): 24.3.69
- -Diên Lâm (xã): 17.5.58, 08.7.58, 27.3.78, 27.6.85
- -Diên Lộc (xã): 17.5.58, 08.7.58, 27.6.85
- -Diên Phú (xã): 8.7.58, 27.6.85
- -Diên Phú (xã): 17.5.58
- -Diên Phước (xã): 17.5.58, 08.7.58, 27.6.85
- -Diên Sơn (xã): 17.5.58, 08.7.58, 30.9.81, 27.6.85
- -Diên Tân (xã) : 27.6.85
- -Diên Thanh (quận lỵ): 17.5.58
- -Diên Thanh (xã): 8.7.58, 30.9.81
- -Diên Thành (quận lỵ): 8.7.58
- -Diên Thạnh (xã) : 27.6.85
- -Diên Thọ (xã): 17.5.58, 08.7.58, 27.6.85
- -Diên Thuỷ (xã): 17.5.58, 08.7.58, 30.9.81
- -Diên Toan (xã): 17.5.58, 08.7.58
- -Diên Toàn (xã): 30.9.81, 27.6.85

-Diên Xuân (xã): 27.3.78, 27.6.85
-Diễn Bích (xã): 22.5.69
-Diễn Bình (xã): 22.5.69
-Diễn Cát (xã): 22.5.69
-Diễn Châu (huyện): 1949, 22.5.69, 23.2.77
-Diễn Châu (thị trấn): 23.2.77
-Diễn Đồng (xã): 22.5.69
-Diễn Hạnh (xã): 22.5.69
-Diễn Hoa (xã): 22.5.69
-Diễn Hoàng (thôn): 22.5.69
-Diễn Hoàng (xã): 22.5.69
-Diễn Hồng (xã): 22.5.69
-Diễn Hùng (xã): 22.5.69
-Diễn Kim (xã): 22.5.69
-Diễn Liên (xã): 22.5.69
-Diễn Lộc (xã): 22.5.69
-Diễn Lợi (xã): 22.5.69
-Diễn Minh (xã): 22.5.69
-Diễn Mỹ (xã): 22.5.69
-Diễn Ngọc (xã): 22.5.69
-Diễn Nguyên (xã): 22.5.69
-Diễn Phong (xã): 22.5.69
-Diễn Phúc (xã): 22.5.69
-Diễn Quảng (xã): 22.5.69
-Diễn Tân (xã): 22.5.69
-Diễn Thái (xã): 22.5.69
-Diễn Thành (xã): 22.5.69
-Diễn Tháp (xã): 22.5.69
-Diễn Thắng (xã): 22.5.69
-Diễn Thịnh (xã): 22.5.69
-Diễn Thọ (xã): 22.5.69
-Diễn Thuỷ (xã): 22.5.69
-Diễn Tiến (xã): 22.5.69
-Diễn Trường (thôn): 22.5.69
-Diễn Vạn (xã): 22.5.69
-Diễn Viên (xã): 22.5.69
-Diễn Xuân (xã): 22.5.69
-Diêu Trì (thị trấn): 11.7.94
-Dìn Chin (xã): 28.5.81
-Dín (xóm): 21.8.58
-Dinh (xóm): 17.4.65
-Dinh Ban (xóm): 28.7.58
-Dinh Hải (xã): 13.3.79, 01.9.81
-Dinh Linh (xã): 26.8.60
-Dinh Siat (thôn): 15.2.60
-Dinh Tân (tổng): 30.10.58
-Dĩnh Kế (xã): 3.5.85
-Dĩnh Trì (xã): 3.5.85
-Djama (xã): 3.10.58
-Djiring Ma (thôn): 15.2.60
-Dliê Ya (xã): 3.4.80
-Dliê Yang (xã): 3.4.80
-Do Đao (thôn): 27.6.72
-Do Lai (xã): 27.6.58
-Do Lộ (thôn): 17.2.79
-Do Nhân (xã): 15.10.57, 28.2.85
-Dọc (thôn): 6.6.88
-Dom (xóm): 19.3.87
-Dong Hung (xã): 28.7.58
-Dòng Bốp (xóm): 28.7.58
-Dốc (xóm): 28.7.58
-Dốc Du (thôn): 17.1.84
-Dốc Mốc (thôn): 12.3.87
-Dông Chè (thôn): 28.7.58
-Dông Dàu (thôn): 10.7.58
-Dông Dinh (xóm): 28.7.58
-Dông Hiêu (xóm): 28.7.58
-Dông Hưng (xã): 18.3.86
-Dông Ràng (xóm): 28.7.58
-Dông Sun (xóm): 28.7.58
-Dốt (xóm): 4.9.64
-Dran (quận): 19.5.58
-Dran (quận lỵ): 30.9.58
-Du Già (xã): 15.12.62
-Du Hàng (xã): 16.9.58
-Du Hàng Kênh (xã): 16.9.58
-Du Hop (xã): 21.5.59, 05.7.60
-Du Lâm (xã): 9.7.49
-Du Long (quận): 6.4.60, 22.2.68
-Du Oai (thôn): 13.9.85
-Du Quang (thôn): 24.3.79
-Dụ Đại (thôn): 8.5.63
-Dùa (xóm): 17.4.65
-Dubo Daknong (thôn): 15.2.60
-Dục Nội (thôn): 17.6.49
-Dục Nông (xã): 15.10.91, 22.11.96
-Dục Tú (xã): 9.7.49, 20.4.61, 31.5.61
-Dun (làng): 30.5.88
-Dun (xã): 30.5.88
-Dung (xóm): 31.3.58
-Dung Kim (thôn): 28.5.49
-Dừng (xóm): 11.9.64

- -Dũng Nghĩa (xã): 18.12.76
- -Dũng Phong (xã): 28.2.85. 24.4.88
- -Dũng Tiến (xã): 5.2.49. 17.6.49. 17.6.49. 17.4.59. 07.12.63
- -Dũng Tiến (xóm): 31.3.58
- -Duông (xã): 17.5.58
- -Duy An (xã): 21.3.86
- -Duy Hải (xã): 21.3.86
- -Duy Hữu (xã): 6.1954
- -Duy Kim (huyện): 15.9.69
- -Duy Liên (xã): 6.1954
- -Duy Lộc (xã): 1946. 6.1954
- -Duy Minh (xã): 6.1954
- -Duy Mỹ (xã): 6.1954
- -Duy Nghĩa (xã): 21.3.86
- -Duy Nhất (xã): 18.12.76
- -Duy Phiên (xã): 26.2.79
- -Duy Phu (xã): 1946
- -Duy Phú (xã): 21.3.86
- -Duy Tân (khu phố): 5.6.71
- -Duy Tân (xã): 1946, 22.7.64, 15.9.69, 21.3.86
- -Duy Tho (xã): 6.1954
- -Duy Thu (xã): 21.3.86
- -Duy Thuận (xã): 6.1954
- -Duy Tiên (huyện): 28.5.49, 15.9.69, 19.1.74. 18.12.76. 10.1.84. 01.4.86. 26.12.91. 12.1949. 06.11.96
- -Duy Vinh (làng): 6.1954
- -Duy Xuân (xã): 6.1954
- -Duy Xuyên (huyện): 1948, 1950, 6.1954, 1946, 21.3.86. 29.8.94, 06.11.96
- -Duy Xuyên (quận) : 24.6.58
- -Duy Xuyên (thị trấn): 21.3.86
- -Duỳ Ninh (xã): 2.4.85
- -Duyên An Đông (xã): 25.7.79, 17.5.84
- -Duyên An tây (xã): 25.7.79, 17.5.84
- -Duyên Giang (thôn): 18.12.76
- -Duyên Hà (huyện): 17.6.69, 12.1949
- -Duyên Hà (xã): 20.4.61, 31.5.61, 26.10.90
- -Duyên Hải (huyện): 29.12.78, 29.9.81, 27.3.85. 26.12.91
- -Duyên Hải (thị trấn): 7.10.95
- -Duyên Tề (xóm): 2.12.55
- -Duyên Thái (xã): 17.5.61
- -Duyệt Chung (xã): 10.9.81
- -Du Khánh I (thôn): 28.5.94
- -Du Khánh II (thôn): 28.5.94
- -Dung (xóm): 7.12.63
- -Dước Hà (thôn): 17.6.49
- -Dược Thượng (thôn): 17.6.49
- -Dương Điêm (xã): 24.4.57
- -Dương Đông (quận lỵ): 13.6.58
- -Dương Đông (thị trấn): 17.2.79
- -Dương Đông (xã): 13.6.58
- -Dương Đức (xã): 3.5.85
- -Dương Hà (xã): 20.4.61, 31.5.61
- -Dương Hoa (xã): 13.6.58
- -Dương Hoà (thôn): 11.9.81
- -Dương Hoà (xã): 17.9.81, 06.3.84
- -Dương Hoà Hạ (tổng): 24.4.57, 05.6.58. 09.1.59
- -Dương Hoà Thượng (tổng): 29.4.57
- -Dương Huy (xã): 16.1.79
- -Dương Huy Động (xã): 21.1.49
- -Dương Huu (xã): 21.1.57
- -Dương Lâm (xã): 5.8.78
- -Dương Liễu (xã) : 28.1.67, 23.6.94
- -Dương Lôi (xã): 9.7.49
- -Dương Minh Châu (huyện): 13.5.89
- -Dương Nội (xã): 23.6.94
- -Dương Ô (thôn): 21.1.57
- -Dương Phong (xã): 12.5.64, 16.7.90
- -Dương Quang (xã): 11.5.56, 16.7.90
- -Dương Sơn (xã): 9.7.49. 12.5.64
- -Dương Thọ (xã): 9.7.49
- -Dương Thuỷ (xã): 2.4.85
- -Dương Tơ (xã): 17.2.79
- -Dương Xuân (xã): 1946
- -Dương Xuân Hội (xã): 24.4.57. 03.10.58. 04.4.89. 23.11.91
- -Dương Yên (thôn): 17.6.49
- -Dương Yên (xã): 1946. 24.6.58
- -Dưỡng Mong Hạ (thôn): 13.6.58
- -Dữu Lâu (xã) : 13.1.84

Đ

- -Đa Cơn (thôn): 6.3.84
- -Đa Et (ấp): 9.5.59
- -Đa Kai (xã): 26.6.90
- -Đa Kai-Rô Mô (khu vực): 26.6.90
- -Đa Kia (xã): 19.9.80, 04.7.88

- -Đa Kô (xã): 14.3.79
- -Đa Krông (huyện): 17.12.96
- -Đa Krông (xã): 18.5.81, 17.12.96
- -Đa Lai (xã): 24.4.57
- -Đa Lay (xã): 14.3.79
- -Đa Lộc (xã): 3.1.57, 11.3.77, 02.3.79, 29.9.81, 27.6.85
- -Đa M'ré (thị trấn nông trường): 14.3.79
- -Đa M'ri (xã): 14.3.79
- -Đa Mai (xã): 22.4.64, 03.5.85
- -Đa Mai (xóm): 14.3.63, 22.4.64
- -Đa Mi (ấp): 9.5.59
- -Đa Phúc (huyện): 5.2.49, 17.6.49, 15.6.57, 03.4.65, 05.7.77
- -Đa Phúc (xã): 15.10.57, 05.3.80, 06.6.88
- -Đa Phúc (xã): 4.6.69
- -Đa Phước (xã): 24.4.57, 29.4.57, 12.1.84
- -Đa Poal (xã): 14.3.79
- -Đa Prơling (ấp): 9.5.59
- -Đa Quai (xóm): 4.9.64
- -Đa Rdiau (ấp): 9.5.59
- -Đa Sar (xã): 6.3.84
- -Đa Si (ấp): 9.5.59
- -Đa Sông (ấp): 9.5.59
- -Đa Tân (tổng): 30.10.58
- -Đa Teh (xã): 14.3.79
- -Đa Thọ (xã): 21.4.69
- -Đa Thông (xã): 7.4.66
- -Đa Trô (ấp): 9.5.59
- -Đà Bắc (huyện): 21.9.56, 15.10.57, 07.12.63, 27.2.85, 28.2.85, 26.12.90
- -Đà Bắc (thị trấn): 26.12.90
- -Đà Hòng (thôn): 6.3.84
- -Đà Lạt (quận lỵ): 30.9.58
- -Đà Lạt (thành phố): 15.10.59, 13.9.76, 10.3.77, 14.3.79, 06.6.86
- -Đà Lạt (thị xã): 7.9.67
- -Đà Lạt (tỉnh lỵ): 30.10.58
- -Đà Loan (xã): 28.3.83, 06.6.86
- -Đà Nẵng (thành phố): 30.8.77, 6.11.96
- -Đà Sơn (xã): 19.4.63, 10.6.81
- -Đà Vi (xã): 22.5.69, 13.2.87
- -Đá (xóm): 13.6.86
- -Đá Bạc (khu): 2.6.94
- -Đá Bàng (thôn): 12.3.87
- -Đá Cổng (xóm): 26.2.66
- -Đá Dó (xã): 17.8.64
- -Đá Gân (xóm): 13.1.69
- -Đá Mài (thôn): 6.8.66
- -Đá Quai (xóm): 4.9.64
- -Đá Trắng (xã): 21.1.49
- -Đạ Chais (xã): 6.3.84
- -Đạ Huoai (huyện): 14.3.79, 6.3.84, 6.6.86
- -Đạ Kệ (xã): 6.3.84
- -Đạ Kho (xã): 6.6.86
- -Đạ Lây (xã): 6.6.86
- -Đạ M'ri (thị trấn): 6.6.86
- -Đạ M'ri (xã): 6.6.86
- -Đạ Oai (xã): 6.6.86
- -Đạ P'lda (xã): 6.6.86
- -Đạ P'lơn (xã): 6.6.86
- -Đạ Tẻh (huyện): 6.6.86
- -Đạ Tền (xã): 6.3.84
- -Đạ Tồn (xã): 6.6.86
- -Đạch (ấp): 9.5.59
- -Đah Teh (thị trấn): 6.6.86
- -Đai Nội (xóm): 23.2.74
- -Đai Thanh (xã): 9.7.49
- -Đài Bi (thôn): 17.6.49, 11.3.74
- -Đài Chiến Sĩ (phường): 22.4.59
- -Đài Đô (thôn): 17.6.49
- -Đài Sơn (thôn): 13.3.79
- -Đại An (làng): 13.6.49
- -Đai An (thôn): 16.7.49
- -Đai An (xã): 3.1.57, 10.4.57, 02.5.57, 23.1.59, 06.8.66, 22.12.80, 14.3.84, 24.8.84, 30.1.85, 23.12.85, 12.2.87, 07.10.95
- -Đại Áng (xã): 17.2.79, 26.10.90
- -Đại Ân (xã): 3.12.57, 13.1.58
- -Đại Bàng (thôn): 17.6.49
- -Đại Bình (xã): 10.9.81
- -Đại Cát (xã): 5.2.49
- -Đại Cát (xóm): 9.9.72
- -Đại Chánh (xã): 1947, 14.3.84
- -Đại Chí (xã): 7.7.82
- -Đại Cương (xã): 9.4.81
- -Đại Dán (xã): 21.1.49
- -Đại Đán (thôn): 17.5.61
- -Đại Đê (thôn): 23.2.77
- -Đại Điền (xã): 14.3.84
- -Đại Điền Nam (xã): 16.1.79
- -Đại Điền Nùng (xã): 16.1.79
- -Đại Đình (xã): 26.2.79
- -Đại Độ (thôn): 19.10.91, 21.10.91
- -Đại Đồn (xã): 14.3.79

- -Đại Đồng (thôn): 17.6.49, 23.2.74
- -Đại Đồng (xã): 1947, 17.6.49, 12.5.64, 16.12.64, 03.4.65, 05.3.80. 03.5.85, 06.6.88, 07.10.95
- -Đại Đồng (xóm) : 12.4.85
- -Đại Giáp (thôn): 17.5.58
- -Đại Hà (xã): 5.3.80, 06.6.88
- -Đại Hải (xã): 14.8.58
- -Đại Hào (thôn): 16.7.49
- -Đại Hiệp (xã): 1947, 26.8.60, 14.3.84, 24.8.84
- -Đại Hoà (thôn): 13.3.79
- -Đại Hoà (tổng): 26.8.60
- -Đại Hoà (xã): 1946, 1947, 14.3.84, 24.8.84
- -Đại Hoà Lộc (xã): 3.4.79
- -Đại Học (khu phố): 13.6.49
- -Đại Học (khu): 14.5.46
- -Đại Hồng (xã) 1947
- -Đại Hợp (xã): 5.3.80, 06.6.88
- -Đại Hưng (xã): 28.5.49. 20.4.61, 25.4.61, 31.5.61
- -Đại Hữu (thôn): 16.7.49
- -Đại Hữu (xã): 23.6.94
- -Đại Kim (xã): 31.5.61, 13.10.82, 26.10.90
- -Đại La (khu): 2.5.46
- -Đại Lai (xã): 16.1.79
- -Đại Lan (làng): 13.6.49
- -Đại Lãnh (xã): 1947, 13.9.85
- -Đại Lão (xóm): 19.8.64
- -Đại Lâm (xã): 17.5.58, 27.2.61, 03.5.85
- -Đại Lịch (xã): 17.8.64
- -Đại Lộc (huyện): 1946, 1947, 14.3.84, 24.8.84, 29.8.94, 06.11.96
- -Đại Lộc (quận): 24.6.58, 09.1.59
- -Đại Lộc (xã): 27.10.84
- -Đại Lợi (thôn): 16.7.49
- -Đại Lợi (xã): 5.2.49
- -Đại Mạch (xã): 17.6.49
- -Đại Minh (xã) 1947
- -Đại Mỗ (thôn): 19.2.64
- -Đại Mỗ (xã): 28.10.95
- -Đại Nằm (xã): 17.5.58
- -Đại Ngãi (xã): 10.4.57, 03.12.57, 13.1.58
- -Đại Nghĩa (xã): 1947, 15.8.50, 22.12.80, 14.3.84, 24.8.84, 19.3.87
- -Đại Phác (thôn): 16.2.67
- -Đại Phác (xã): 3.4.65, 16.2.67
- -Đại Phạm (xã): 22.12.80, 07.10.95
- -Đại Phong (xã) 1947
- -Đại Phú (thôn): 28.5.49
- -Đại Phú (xã): 21.4.69
- -Đại Phúc (xã): 9.7.49, 19.10.56
- -Đại Phùng (thôn): 17.6.49
- -Đại Phụng (thôn): 17.6.49
- -Đại Phước (xã): 3.1.57, 02.5.57, 03.5.57, 24.2.58. 09.9.60, 14.3.84, 24.8.84, 23.6.94
- -Đại Phương (thôn): 13.6.86
- -Đại Quang (xã) 1947
- -Đại Quý (xóm) : 12.4.85
- -Đại Sơn (xã): 29.9.55, 19.4.63, 16.12.64, 02.3.73
- -Đại Tài (thôn): 13.3.79
- -Đại Tảo (thôn): 17.6.49
- -Đại Tâm (thôn): 9.3.92
- -Đại Tâm (xã): 10.4.57. 03.12.57, 13.1.58, 07.7.82
- -Đại Thanh (xã): 17.5.61, 29.12.78, 17.2.79, 14.3.84
- -Đại Thành (xã): 21.4.69, 29.12.78, 17.2.79, 28.3.83. 23.6.94, 23.6.94
- -Đại Thắng (xã): 12.5.64. 03.4.65. 23.2.74
- -Đại Thắng Hạ (thôn): 19.8.64
- -Đại Thịnh (xã): 29.12.78
- -Đại Thôn (ấp): 27.3.85
- -Đại Thuận (tổng): 26.8.60
- -Đại Tiến (xã): 10.6.81
- -Đại Trạch (xã): 13.6.86
- -Đại Từ (huyện): 1.10.83. 06.11.96
- -Đại Từ (làng): 13.6.49
- -Đại Tự (xã): 3.4.65, 07.10.95
- -Đại Xuân (xã): 9.7.49. 03.5.85, 26.11.90
- -Đại Yên (làng): 13.6.49
- -Đại Yên (xã): 28.4.59, 23.6.94
- -Đak Pne (xã): 28.12.84
- -Đakao (xã): 30.10.58
- -Đam Bri (thôn): 11.7.94
- -Đam Bri (xã): 11.7.94
- -Đàm Thanh (xóm): 12.1.84
- -Đàm Thuỷ (xã): 10.6.81
- -Đan Hà (xã): 22.12.80, 07.10.95
- -Đan Hải (thôn): 6.8.66
- -Đan Hoài (huyện): 15.9.69
- -Đan Hội (xã): 29.9.55, 21.1.57
- -Đan Phượng (huyện): 20.4.61, 15.9.69, 19.1.74, 29.12.78, 12.8.91
- -Đan Tảo (thôn): 17.6.49
- -Đan Thượng (xã): 7.10.95
- -Đàn Trung (xóm) : 12.4.85
- -Đản Rạc (xóm): 15.12.62
- -Đản Ván (xã): 30.4.62, 01.4.65

- -Đàn Ván Hạ (xóm): 30.4.62
- -Đàn Ván Thượng (xóm): 30.4.62
- -Đang Bru (ấp): 9.5.59
- -Đang Dur (ấp): 9.5.59
- -Đang Lú (ấp): 9.5.59
- -Đang Mil (ấp): 9.5.59
- -Đang Pa O (ấp): 9.5.59
- -Đang Srôn (ấp): 9.5.59
- -Đạng (xóm): 21.8.58
- -Đào Dền Sán (xã): 15.11.66
- -Đào Đức (xã): 16.9.49
- -Đào Giã (xã): 22.12.80
- -Đào Lâm (xã): 17.4.59, 15.11.68
- -Đào Mỹ (xã): 3.5.85
- -Đào Ngạn (xã): 7.4.66
- -Đào Nguyên (xã): 17.6.49
- -Đào Quan (xã): 16.8.49
- -Đào Thịnh (xã): 3.4.65
- -Đào Thôn (thôn): 21.1.57
- -Đào Thục (thôn) : 17.6.49
- -Đào Tiến (xóm): 30.11.50
- -Đào Viên (xã): 3.5.85
- -Đào Xá (thôn): 7.10.58
- -Đao Đức (thôn): 17.6.49
- -Đạo Đức (xã): 15.12.62, 26.2.79
- -Đạo Long (phường): 1.9.81
- -Đao Nghĩa (xã): 22.2.86, 26.5.92
- -Đạo Thạnh (xã): 24.4 57
- -Đạo Thượng (thôn): 17.6.49
- -Đạo Tú (xã): 3.4.65, 26.2.79
- -ĐạoTrù (xã): 26.2.79
- -Đáp Cầu (khu): 28.5.46
- -Đáp Cầu (phường): 3.5.85
- -Đạt Hiếu (thôn): 17.1.84
- -Đạt Long (thôn): 2.6.94
- -Đạt Tam (xã): 17.6.49
- -Đắc Sơn (xã): 2.4.85
- -Đăk Ang (xã): 15.10.91
- -Đăk Chong (xã): 15.10.91
- -Đăk Cối (xã): 28.12.84
- -Đăk Drông (xã): 26.5.92, 21.1.95
- -Đăk Drung (xã): 2.7.58
- -Đăk Dục (xã): 22.11.96
- -Đăk Gà (làng): 30.5.88
- -Đăk Gềnh (xã): 19.6.90
- -Đăk Glei (huyện): 22.11.96
- -Đăk Glei (thị trấn): 15.10.91, 22.11.96
- -Đăk Glei (xã): 22.11.96
- -Đăk Gring (xã): 15.10.91
- -Đăk Hà (huyện): 24.3.94, 22.11.96
- -Đăk Hà (thị trấn): 24.3.94
- -Đăk Hà (xã): 29.10.83, 15.10.91
- -Đăk Hạnh (thôn): 13.3.79
- -Đăk Hring (xã): 29.10.83, 24.3.94
- -Đăk Kấm (xã): 17.8.81
- -Đăk Krong (xã): 15.10.91
- -Đăk La (thôn): 17.1.84
- -Đăk La (xã): 24.3.94
- -Đăk Lao (xã): 19.6.90
- -Đăk Lăk (tỉnh): 27.5.58, 23.1.59, 17.3.59, 17.4.59, 15.2.60, 22.2.86, 05.75, 02.76, 20.4.78, 23.10.78, 03.4.80, 12.11.83, 17.1.84, 06.3.84, 10.9.86, 12.2.87, 12.2.87, 26.6.90, 25.5.92, 26.5.92, 21.1.95, 07.10.95
- -Đăk Long (làng): 17.10.91
- -Đăk Loong (xã): 15.10.91
- -Đăk Lộc (thôn): 13.3.79
- -Đăk Lua (xã): 15.9.92
- -Đăk Man (xã): 22.11.96
- -Đăk Mang (xã): 24.8.81
- -Đăk Mil (huyện): 20.4.78, 17.1.84, 19.6.90
- -Đăk Mil (thị trấn): 19.6.90
- -Đăk Minh (xã): 2.7.58
- -Đăk Mol (thôn): 17.1.84
- -Đăk Mol (xã): 17.1.84, 17.1.84, 19.6.90
- -Đăk Môn (xã): 15.10.91
- -Đăk Một (làng): 17.10.91
- -Đăk Nang (xã): 4.7.88, 25.5.92
- -Đăk Nhau (xã): 19.9.80, 04.7.88
- -Đăk Nhỏ (làng): 17.10.91
- -Đăk Nhoong (xã): 15.10.91
- -Đăk Nông (huyện): 20.4.78, 17.1.84, 22.2.86, 10.9.86
- -Đăk Nông (xã): 22.11.96
- -Đăk Ô (xã): 10.9.80
- -Đăk Pek (xã): 15.10.91
- -Đăk Plao (xã): 17.1.84, 22.2.86
- -Đăk Plô (xã): 15.10.91, 22.11.96
- -Đăk Pne (xã): 28.12.84, 01.2.85
- -Đăk Pxi (xã): 10.10.78, 29.10.83, 15.10.91, 24.3.94
- -Đăk R'Tih (xã): 26.5.92
- -Đăk Ri (thôn): 17.1.84
- -Đăk Ring (xã): 28.12.84
- -Đăk Rlấp (huyện): 22.2.86, 26.5.92
- -Đăk Rong (xã): 28.12.84

- -Đăk Rô (xã): 17.1.84
- -Đăk Rồ (xã): 25.5.92
- -Đăk Rơ Va (xã): 22.11.96
- -Đăk Rung (xã): 20.4.78, 22.2.86
- -Đăk Rung Trung (thôn): 17.1.84
- -Đăk Ruồng (xã): 17.8.81, 28.12.84
- -Đăk Sao (xã): 10.10.78
- -Đăk Săk (xã): 17.1.84, 19.6.90
- -Đăk Sin (xã): 26.5.92
- -Đăk Song (quận): 23.1.59, 15.2.60
- -Đăk Song (xã): 28.12.84, 30.5.88
- -Đăk Sở (xã): 23.6.94
- -Đăk Sơn (xã): 2.4.85, 11.4.85
- -Đăk Tô (huyện): 10.10.78, 29.10.83, 30.5.88, 15.10.91 24.3.94
- -Đăk Tô (quận): 8.7.58, 27.6.58
- -Đăk Tô (thị trấn): 30.5.88, 15.10.91
- -Đăk Tô (tổng): 27.6.58, 08.7.58
- -Đăk Tơ Kan (xã): 10.10.78, 29.10.83, 15.10.91
- -Đăk Tơ Pang (xã): 6.12.90
- -Đăk Tờ Re (xã): 17.8.81, 28.12.84
- -Đăk Trôk (làng): 30.5.88
- -Đăk Ui (xã): 24.3.94
- -Đăk Uy (xã): 22.11.96
- -Đăk Xao (xã): 15.10.91
- -Đăk Xú (xã): 10.10.78, 15.10.91, 17.10.91
- -Đắm Dân (bản): 15.11.90
- -Đăng Gia (xã): 26.8.60
- -Đăng Xá (xã): 13.6.60
- -Đằng Giang (phường): 17.2.87
- -Đằng Giang (xã): 2.12.55, 17.2.87
- -Đặng (xóm): 4.9, .4
- -Đặng Hưng Phước (xã): 24.4.57
- -Đặng Lễ (xã) : 23.3.96
- -Đặng Sơn (xã): 19.4.63
- -Đầm (thôn): 23.2.74
- -Đầm (xóm): 18.11.58, 09.5.63, 04.9.64
- -Đầm Dơi (huyện): 17.12.84, 14.2.87, 02.2.91, 06.11.96
- -Đầm Dơi (quận): 23.1.68
- -Đầm Dơi (thị trấn): 2.2.91
- -Đầm Giàn (xóm): 7.12.63
- -Đầm Hà (huyện): 4.6.69
- -Đầm Hà (thị trấn): 10.9.81, 28.5.91
- -Đầm Hà (xã): 10.9.81, 28.5.91
- -Đầm Hà Động (xã): 16.1.79
- -Đầm Rê (thôn): 6.11.65
- -Đập Đá (xã): 22.5.58
- -Đất Bằng (xã): 23.4.79, 17.8.81
- -Đất Đen (xóm): 9.5.63
- -Đất Đỏ (quận): 3.1.57
- -Đất Mới (xã): 25.7.79, 17.5.84, 14.2.87
- -Đất Mũi (xã): 25.7.79, 17.5.84
- -Đầu Cầu (thôn): 5.7.61
- -Đầu Núi (xóm): 14.12.82
- -Đậu Liên (xã): 11.3.92
- -Đậu Liêu (xã): 2.3.92
- -Đầu (xóm): 4.9.64
- -Đầy Xoài (xã): 3.1.57, 28.3.57
- -Đồng Ngũ Hoa (thôn): 6.11.65
- -Đồng Lạc (xóm): 1.10.65
- -Đe Kơtu (làng): 30.5.88
- -Đe Nghe Lớn (làng): 30.5.88
- -Đe Nghe Nhỏ (làng): 30.5.88
- -Đeo Gia (xã): 14.3.63
- -Đê Hrel (làng): 30.5.88
- -Đê Kốp (làng): 30.5.88
- -Đê Rơn (làng): 30.5.88
- -Đề Thám (xã): 28.3.49, 21.8.71
- -Địa Linh (xã): 12.5.64
- -Địch Diệp (thôn): 10.1.84
- -Địch Giáo (xã): 15.10.57, 28.2.85
- -Điềm (thôn): 23.2.77
- -Điềm He (huyện): 23.11.49, 16.12.64
- -Điềm Hy (xã): 24.4.57, 11.7.94
- -Điền An (xã): 17.5.58, 13.6.58
- -Điền Giữa (ấp): 7.12.90
- -Điền Hạ (xã): 2.4.64
- -Điền Hải (quận lỵ): 17.5.58
- -Điền Hải (xã): 17.5.58, 04.4.79, 13.4.91
- -Điền Hoà (xã): 17.5.58, 12.1.84
- -Điền Hương (xã): 17.5.58, 12.1.84
- -Điền Lộc (xã): 17.5.58, 12.1.84
- -Điền Lư (xã): 2.4.64, 14.12.84
- -Điền Môn (xã): 17.5.58, 12.1.84
- -Điền Quang (xã): 2.4.64
- -Điền Thái (xã): 17.5.58
- -Điền Thành (xã): 13.6.58
- -Điền Thượng (xã): 2.4.64
- -Điền Trung (thôn): 13.6.58
- -Điền Trung (xã): 14.12.84
- -Điền Xá (thôn): 17.6.49
- -Điền Xá (xã): 27.3.78

- -Điến Mỹ (xã): 13.6.58
- -Điện An (thôn): 23.2.74
- -Điện Bàn (huyện): 1946, 23.9.81, 06.11.96
- -Điện Bàn (quận): 24.6.58
- -Điện Biên (châu : 4.7.59
- -Điện Biên (huyện): 27.10.62, 07.4.65, 18.3.69, 05.9.75, 13.2.87, 16.4.88, 16.4.88, 16.4.88, 18.4.92, 07.10.95
- -Điện Biên (phường): 28.10.95
- -Điện Biên (thị trấn): 19.3.69, 13.2.87, 18.4.92
- -Điện Biên (thị trấn nông trường): 7.10.95
- -Điện Biên (thị xã): 18.4.92, 30.10.93, 30.10.93
- -Điện Biên Đông (huyện): 7.10.95
- -Điện Hiệp (xã): 1946
- -Điện Minh (xã): 23.9.81
- -Điện Quan (xã): 3.4.65
- -Diêng (xóm): 7.12.63
- -Diệp Nông (xã): 23.2.77
- -Diêu Lương (xã): 22.12.80, 07.10.95
- -Điều Hoà (quận lỵ): 24.4.57
- -Điều Hoà (xã): 24.4.57
- -Đinh Tiên Hoàng (phường): 14.12.82, 02.11.96
- -Đinh Trang Hạ (xã): 26.8.60
- -Đinh Trang Hoà (xã): 14.3.79, 06.3.84, 06.6.86
- -Đinh Trang Thượng (xã): 26.8.60, 14.3.79
- -Đinh Túc (xã): 26.8.60
- -Đinh Vy (xã): 9.7.49
- -Đinh Xuyên (xã): 31.5.61
- -Đinh Yên (xã): 24.9.66
- -Đình (xóm): 31.5.61
- -Đình Bảng (xã): 9.7.49, 03.5.85
- -Đình Cả (thị trấn): 25.10. 0
- -Đình Chu (xã): 3.4.65, 2[illegible] 2.79
- -Đình Công (xã): 31.5.61
- -Đình Lập (huyện): 30.10.6 02.3.73, 23.2.77, 29.12.78, 10.6.81
- -Đình Lập (thị trấn): 23.2. 7
- -Đình Phong (xã): 8.10.80
- -Đình Phú (thôn): 17.6.49
- -Đình Phùng (xã): 11.6.65, 1 .8.85
- -Đình Quán (thôn): 17.9.90
- -Đình Thôn (làng): 13.6.49
- -Đình Tổ (thôn): 19.10.91, 21.10.91
- -Đình Trung (xã): 17.5.61
- -Đình Văn (xã): 30.10.58
- -Đình Vọng (thôn): 19.3.88
- -Đình Xuyên (xã): 20.4.61
- -Định (xóm): 19.3.88
- -Định An (tổng): 5.6.57
- -Định An (xã): 13.6.58, 27.9.83, 06.3.84, 27.6.89
- -Định Bảo (tổng): 5.6.57
- -Định Bình (xã): 25.7.79, 30.8.83, 14.2.87
- -Định Chí (tổng): 3.12.57
- -Định Công (xã): 17.2.79, 26.10.90
- -Định Công Hạ (làng): 13.6.49
- -Định Công Thượng (làng): 13.6.49
- -Định Cư (xã): 15.10.57
- -Định Hành (xã): 13.4.91
- -Định Hoà (tổng): 24.4.57, 05.6.57, 03.12.57, 13.1.58
- -Định Hoà (xã): 13.6.58, 11.3.77, 25.7.79, 30.8.83, 27.9.83, 06.3.84, 14.3.84, 27.6.89, 13.4.91
- -Định Hoá (huyện): 17.2.65, 06.11.96
- -Định Hoá (xã): 22.7.64, 04.7.94
- -Định Khánh (tổng): 5.6.57, 14.8.58
- -Định Khánh A (ấp): 28.3.83
- -Định Khánh B (ấp): 28.3.83
- -Định Lạc (xã): 14.3.79
- -Định Môn (xã): 5.6.57, 28.3.83, 21.12.91
- -Định Mỹ (tổng): 24.4.57, 03.12.57, 13.1.58
- -Định Mỹ (xã): 24.4.57, 25.4.79, 23.8.79
- -Định Phú (tổng): 24.4.57
- -Định Phước (ấp): 28.3.83
- -Định Phước (tổng): 24.4.57, 05.6.57, 03.12.57, 13.1.58
- -Định Quán (huyện): 23.6.94
- -Định Quán (quận): 24.4.57, 17.2.59, 31.3.60
- -Định Quán (quận lỵ): 24.4.57, 31.3.60
- -Định Quán (thị trấn): 1.2.85, 23.6.94
- -Định Quán (xã): 31.3.60
- -Định Sơn (xã): 19.4.63
- -Định Thành (tổng): 24.4.572
- -Định Thành (xã): 11.7.77, 17.2.79, 04.4.79, 25.4.79, 23.8.79, 02.10.81, 30.8.83, 27.9.83
- -Định Thới (tổng): 5.6.57
- -Định Trung (xã): 5.7.77, 03.4.79
- -Định Tường : 5.6.57
- -Định Tường (tỉnh): 22.10.56, 24.4.57
- -Định Văn (xã): 14.3.79
- -Định Xá (xã): 28.5.49
- -Định Yên (xã): 8.10.57, 06.3.84, 27.6.89
- -Đỉnh Kế (xã): 27.2.61
- -Đỉnh Trì (xã): 27.2.61
- -Đò (Xóm): 17.4.65
- -Đỏ (bản): 29.2.88
- -Đoài (thôn): 17.6.49, 02.12.55, 31.5.61
- -Đoài Côn (xã): 20.10.64

- -Đoài Dương (xã): 20.10.64
- -Đoài Môn (làng): 13.6.49
- -Đoài Môn (thôn): 31.5.61
- -Đoan Hùng (huyện): 15.6.57, 06.5.63, 21.3.67, 05.7.77, 22.12.80, 04.8.92, 06.11.96
- -Đoan Hùng (thị trấn): 29.8.94
- -Đoan Tính (xã): 16.1.79
- -Đoàn Kết (bản): 14.12.84
- -Đoàn Kết (làng): 30.5.88
- -Đoàn Kết (xã): 21.1.49, 30.3.49, 16.8.49, 31.5.61, 05.7.61, 15.12.62, 12.5.64, 17.8.64, 16.12.64, 03.4.65, 13.3.79, 03.4.80, 19.9.80, 17.8.81, 17.1.84, 28.2.85, 09.4.86, 06.6.86, 04.7.88, 26.5.92
- -Đoàn Kết (xóm): 9.5.63, 11.3.74, 21.10.82
- -Đoàn Thịnh (xóm): 4.9.64, 04.9.64
- -Đoàn Trung (xóm): 4.9.64
- -Đoàn Xá (xã): 5.3.80, 06.6.88
- -Đòn (xóm): 4.9.64
- -Đòn Thám (xóm): 12.7.90
- -Đong (làng): 30.5.88
- -Đong Hội (xã): 9.7.49
- -Đooc May (xã): 15.4.67
- -Đoon (xóm): 21.8.58
- -Đô Lái (xóm): 7.12.63
- -Đô Lương (huyện): 19.4.63
- -Đô Lương (thị trấn): 19.4.63, 14.6.90
- -Đô Lương (thị xã): 17.7.50
- -Đô Lương (xã): 25.6.63
- -Đô Lương (xóm): 4.9.64
- -Đô Mỹ (xóm): 14.7.73
- -Đô Oui (làng): 6.12.90
- -Đô Thông (xã): 9.7.49
- -Đô Vinh (phường): 1.9.81
- -Đồ (xóm): 11.9.64
- -Đồ Sơn (huyện): 5.3.80, 14.2.87, 23.4.88, 06.6.88
- -Đồ Sơn (khu vực): 14.3.63
- -Đồ Sơn (thị trấn): 5.3.80, 06.6.88
- -Đồ Sơn (thị xã): 14.3.63, 07.4.66, 26.12.70, 05.3.80, 06.6.88
- -Độ Nhất (xóm): 12.1.84
- -Độ Nhì (xóm): 12.1.84
- -Độ Tam Đoài (xóm): 12.1.84
- -Độ Tam Đông (xóm): 12.1.84
- -Đỗ Động (xã): 23.6.94
- -Đỗ Sơn (xã): 22.12.80, 07.10.95
- -Đỗ Xuyên (xã): 22.12.80, 07.10.95
- -Đốc (xã): 24.6.58
- -Đốc Binh Kiều (xã): 5.1.81, 06.3.84
- -Độc Lập (xã): 17.6.49, 10.11.49, 12.5.64, 20.10.64, 03.4.65, 28.2.85, 24.4.88
- -Đôi Ma Dưới (ấp): 5.12.66
- -Đồi Bồi (xóm): 7.12.63
- -Đồi Cà Phê (xóm): 26.2.66
- -Đồi Cam (xóm): 4.3.65, 13.1.84
- -Đồi Gai (xóm): 23.11.90
- -Đồi Khoang (xóm): 17.11.58
- -Đồi Mu (xóm): 7.12.63
- -Đội Binh (xã): 15.6.57
- -Đội Cấn (phường): 28.10.95
- -Đội Cấn (xã): 15.6.57, 03.4.65
- -Đội Cung (xóm): 4.9.64
- -Đội Lang (ấp): 5.12.66
- -Đồm Đam (thôn): 6.11.65
- -Đôn Châu (xã): 15.9.81
- -Đôn Lương (xã): 23.4.58
- -Đôn Nhân (xã): 26.2.79
- -Đôn Phong (xã): 16.7.90
- -Đôn Phục (xã): 5.7.63
- -Đôn Thuận (xã): 3.1.57, 01.7.58
- -Đôn Xuân (xã): 15.9.81
- -Đồn (xóm): 11.9.64
- -Đồn Châu (xã): 3.1.57
- -Đồn Điền Daklao (thôn): 15.2.60
- -Đồn Điền Dakmil (thôn): 15.2.60
- -Đồn Xá (xã): 28.5.49
- -Đông (ấp): 9.5.59, 27.8.88
- -Đông (bản): 16.1.79
- -Đông (thôn): 11.3.74, 13.9.85
- -Đông (xã): 28.12.84, 13.1.89, 13.1.89
- -Đông An (ấp): 25.4.79
- -Đông An (quận lỵ): 24.6.58
- -Đông An (xã): 1946, 2.12.55, 16.12.64, 15.9.81, 07.12.90
- -Đông Anh (huyện): 17.6.49, 10.11.49, 20.4.61, 31.5.61, 19.2.64, 11.3.74, 13.10.82
- -Đông Anh (thị trấn): 13.10.82
- -Đông Ba Thượng (thôn): 19.8.64
- -Đông Bắc (xã): 17.4.59
- -Đông Bình (xã): 8.5.63, 28.3.83, 21.12.91
- -Đông Cao (xã): 5.2.49, 02.4.85, 11.4.85
- -Đông Căm (xóm): 15.12.62
- -Đông Chu (xóm): 20.10.64
- -Đông Cốc (xã): 21.1.57
- -Đông Cuông (xã): 16.12.64, 02.3.73
- -Đông Cứu (xã): 9.7.49

- -Đông Du (xã): 28.5.49
- -Đông Đa (thôn): 13.4.91
- -Đông Dô (xã): 17.6.69
- -Đông Giang (thôn): 17.1.84
- -Đông Giang (xã): 6.3.63, 30.12.82, 28.11.83
- -Đông Hà ((quận): 29.4.68
- -Đông Hà (ấp): 28.5.94
- -Đông Hà (thị xã): 18.5.81, 11.9.81, 13.6.86, 30.6.89, 19.10.91, 21.10.91
- -Đông Hà (thôn): 1.7.92
- -Đông Hà (xã): 16.8.49, 16.9.49, 17.5.58, 05.7.61, 15.12.62, 29.4.68
- -Đông Hải (xã): 3.5.57, 24.2.58, 08.5.63, 06.11.65, 21.8.71, 18.5.81, 01.9.81, 30.12.82, 27.3.85, 13.12.86
- -Đông Hiệp (xã): 28.3.83, 21.12.91
- -Đông Hiếu (thị trấn): 17.4.65
- -Đông Hiếu (xã) 25.11.95
- -Đông Hoà (thôn): 9.3.92
- -Đông Hoà (xã): 24.4.57, 13.6.58, 29.4.68, 17.2.79, 13.1.86, 31.5.91, 11.7.94
- -Đông Hoà Hiệp (quận lỵ): 24.4.57
- -Đông Hoà Hiệp (xã): 24.4.57
- -Đông Hoà Xã (xã): 2.5.57
- -Đông Hoàng (xã) : 14.7.73
- -Đông Hội (xã): 20.4.61, 31.5.61
- -Đông Hưng (huyện): 17.6.69
- -Đông Hưng (thị trấn): 2.12.96
- -Đông Hưng (xã): 13.6.58, 20.4.71, 17.2.79, 13.1.86, 31.5.91
- -Đông Hưng Tân (xã): 29.4.57
- -Đông Hưng THuận (ấp): 27.8.88
- -Đông Hữu (xã): 15.6.57, 21.4.69
- -Đông Khê (phường): 17.2.87
- -Đông Khê (thôn): 8.10.80
- -Đông Khê (xã): 22.12.80, 17.2.87
- -Đông Kim (thôn): 10.7.58
- -Đông Kinh Nghĩa Thục (khu phố): 13.6.49
- -Đông Kinh Nghĩa Thục (khu): 14.5.46
- -Đông La (xã): 8.5.63
- -Đông Lai (thôn): 19.10.91, 21.10.91
- -Đông Lai (xã): 15.10.57
- -Đông Lam (xã): 23.6.94
- -Đông Lâm (xã): 5.9.75
- -Đông Lân (ấp): 27.8.88
- -Đông Lễ (xã) : 29.4.68
- -Đông Lĩnh (xã): 22.12.80, 28.1.92, 07.10.95
- -Đông Long (xã): 1946
- -Đông Lộc (xã): 1946
- -Đông Lương (xã) : 29.4.68
- -Đông Lý (xã): 28.1.67
- -Đông Mác (phường): 26.10.90
- -Đông Mai (xã): 6.3.84
- -Đông Môn (xã): 9.7.49
- -Đông Mỹ (xã): 4.10.50, 20.4.61, 31.5.61, 26.10.90
- -Đông Nam (xã): 25.7.79, 17.5.84, 08.11.90
- -Đông Ngạc (làng): 13.6.49
- -Đông Ngạc (xã): 28.10.95
- -Đông Nghĩa (xã): 19.4.60
- -Đông Ngũ (xã): 6.11.65
- -Đông Ngũ Hoa (thôn): 6.11.65
- -Đông Ngũ Kinh (thôn): 6.11.65
- -Đông Nguyên (xóm): 20.10.64
- -Đông Ninh (xã): 8.5.63, 14.7.73
- -Đông Nội (xóm): 10.6.81
- -Đông Phất (xã): 14.6.60
- -Đông Phón (thôn): 28.5.94
- -Đông Phong (xã): 29.4.68, 28.2.85, 24.4.88
- -Đông Phù (làng): 13.6.49
- -Đông Phú (huyện): 29.8.94
- -Đông Phú (thị trấn): 11.1.86
- -Đông Phú (xã): 5.6.57, 18.12.76, 25.7.79, 22.12.80, 17.5.84, 08.11.90, 07.12.90
- -Đông Phú (xóm): 2.7.64
- -Đông Phú 2 (ấp): 25.4.79
- -Đông Phước (xã): 5.6.57, 15.9.81, 07.12.90
- -Đông Phương (xã): 8.5.63, 05.3.80, 06.6.88
- -Đông Phương Yên (xã): 23.6.94
- -Đông Quan (huyện): 2.12.55, 08.5.63, 17.6.69, 12.1949
- -Đông Quan (xã): 6.10.54, 12.1.84
- -Đông Quang (xã): 2.6.82
- -Đông Quế (xóm): 2.7.64
- -Đông Quý (xã): 15.6.57
- -Đông Sơn (huyện): 21.8.71, 14.7.73, 05.7.77, 28.1.92
- -Đông Sơn (thị trấn): 25.4.79
- -Đông Sơn (xã): 6.11.57, 06.3.63, 19.4.63, 08.5.63, 15.9.81, 23.6.94
- -Đông Sơn A (xóm): 30.4.65
- -Đông Sơn B (xóm): 30.4.65
- -Đông Tác (xã): 3.1.57, 26.11.57
- -Đông Tâm (xã): 23.4.58, 28.1.67
- -Đông Tân (xã): 28.1.92
- -Đông Tây Lộc (xóm) : 12.4.85
- -Đông Thạc (xã): 24.4.57
- -Đông Thái (thôn): 28.5.94

- -Đông Thái (xã): 11.5.56, 13.6.58, 31.5.61, 17.2.79, 13.1.86
- -Đông Thanh (phường): 21.10.91
- -Đông Thanh (xã): 20.4.71
- -Đông Thành (khu phố): 13.6.49
- -Đông Thành (khu): 14.5.46
- -Đông Thành (phường): 2.11.96
- -Đông Thành (thị trấn): 23.11.91
- -Đông Thành (xã): 17.6.49, 10.11.49, 08.10.57, 22.12.80, 29.9.81, 07.10.95
- -Đông Thành (xóm): 12.1.84
- -Đông Thạnh (ấp) : 12.1.84
- -Đông Thạnh (xã): 29.4.57, 13.6.58, 29.4.68, 13.1.86, 07.12.90, 31.5.91
- -Đông Tháp (tỉnh): 19.2.83
- -Đông Thiệu (huyện): 5.7.77, 30.8.82
- -Đông Thọ (phường): 28.6.94
- -Đông Thọ (xã): 14.3.63, 21.4.69, 21.8.71
- -Đông Thôn (thôn): 4.7.94
- -Đông Thôn (xóm): 23.2.77
- -Đông Thới (xã): 25.7.79, 17.5.84, 14.2.87, 02.2.91
- -Đông Thuần (xã): 8.5.63
- -Đông Thuận (xã): 28.3.83, 21.12.91
- -Đông Tiên (xã): 28.2.58
- -Đông Tiến (xã): 2.12.55, 23.4.58, 28.11.83, 28.1.92
- -Đông Tiến (xóm): 31.3.58
- -Đông Trà (xã): 13.12.86
- -Đông Trạch (làng): 13.6.49
- -Đông Triều (huyện): 21.4.49, 02.10.58, 28.1.59, 27.10.61, 17.5.86
- -Đông Trù (làng): 13.6.49
- -Đông Trung (xóm): 8.6.88
- -Đông Tựu (xã): 14.6.60
- -Đông Vệ (phường) 28.6.94
- -Đông Vệ (xã): 21.8.71
- -Đông Vệ Sơn (thôn): 17.6.49
- -Đông Việt (xã): 17.6.49, 09.7.49
- -Đông Vinh (xóm): 2.7.64
- -Đông Vĩnh (phường): 28.6.94
- -Đông Vĩnh (xã): 2.3.79, 28.6.94
- -Đông Xuân (làng): 28.1.92
- -Đông Xuân (xã) : 29.4.68, 22.12.80
- -Đông Xuân (xóm): 4.9.64
- -Đông Xung (xóm): 28.7.58
- -Đông Yên (quận lỵ): 13.6.58
- -Đông Yên (xã): 13.6.58, 29.7.71, 29.7.71, 17.2.79, 23.6.94
- -Đồng (xóm): 4.9.64, 17.4.65, 19.3.88
- -Đồng Bãi (xóm): 7.12.63
- -Đồng Bành (xóm): 28.3.83
- -Đồng Bắc (huyện): 8.4.49, 17.4.59
- -Đồng Bấn (xóm): 4.9.64
- -Đồng Bẩm (xã): 9.9.72, 02.4.85, 11.8.90
- -Đồng Bon (xóm): 9.5.63
- -Đồng Bồi (bản): 29.2.88
- -Đồng Bún (xóm): 9.5.63
- -Đồng Cam (xã): 22.12.80, 07.10.95
- -Đồng Cao (xóm): 30.1.85
- -Đồng Cát (thị trấn): 12.3.87, 01.10.92
- -Đồng Chờ (xóm): 7.12.63
- -Đồng Chum (xã): 28.2.85
- -Đồng Cò (thôn): 21.1.57
- -Đồng Cốc (xã): 10.7.58
- -Đồng Cương (xã): 3.4.65, 07.10.95
- -Đồng Danh (xóm): 9.5.63
- -Đồng Dẻ (bản): 14.12.84
- -Đồng Dinh (thôn): 12.3.87
- -Đồng Dong (xóm): 2.4.85
- -Đồng Du (xã): 29.1.66
- -Đồng Dương (thôn): 17.6.49, 14.7.49
- -Đồng Đăng (thị trấn): 10.6.81, 23.5.85
- -Đồng Đăng (xã): 21.1.49
- -Đồng Đẳng (xóm): 1.10.83
- -Đồng Đình (xã): 28.1.67
- -Đồng Đình (xóm): 9.5.63
- -Đồng Gia (xóm): 27.2.61
- -Đồng Giao (thị trấn): 28.1.67, 23.2.74
- -Đồng Giáp (xóm): 11.9.81
- -Đồng Giới Đông (xóm): 11.5.56
- -Đồng Hầm (bản): 14.12.84
- -Đồng Hiệp (xã): 17.2.59, 31.3.60
- -Đồng Hoà (xã): 4.6.69, 06.6.88, 29.8.94
- -Đồng Hoà (xóm): 7.12.63
- -Đồng Hoá (xã): 17.6.49, 03.1.57, 20.3.58, 06.1.65, 09.4.81
- -Đồng Hồ (thôn): 16.1.79, 01.7.92
- -Đồng Hới (phường): 2.4.85
- -Đồng Hới (thị xã): 18.1.79, 02.4.85, 13.6.86, 30.6.89, 1.6.90, 09.11.91
- -Đồng Hới (xã): 4.8.92
- -Đồng Hớn (xóm): 4.9.64
- -Đồng Hướng (xã): 22.7.64, 04.7.94
- -Đồng Hỷ (huyện): 15.6.57, 09.9.72, 21.10.82, 01.10.83, 02.4.85, 11.8.90, 06.11.96
- -Đồng Ích (xã): 26.2.79

- -Đồng Khê (xã): 17.8.64
- -Đồng Kho (xã): 13.3.79, 30.12.82, 26.6.90
- -Đồng Kinh (bản): 29.2.88
- -Đồng Ký (xã): 6.11.57
- -Đồng Kỳ (xã): 9.7.49
- -Đồng Lạc (thôn): 17.6.49
- -Đồng Lạc (xã): 6.11.57, 12.5.64, 22.12.80, 23.6.94
- -Đồng Lạc (xóm): 1.10.65
- -Đồng Lại (thôn): 17.6.49
- -Đồng Láy (xóm): 30.1.85
- -Đồng Lâm (xã): 15.7.83
- -Đồng Lầm (bản): 14.12.84
- -Đồng Lấm (thôn): 10.7.58
- -Đồng Lập (xóm): 4.9.64
- -Đồng Lèng (xóm): 10.6.81
- -Đồng Lệnh (thôn): 5.7.61
- -Đồng Loan (xã): 10.6.81
- -Đồng Long (bản): 29.2.88
- -Đồng Lối (thôn): 19.4.63
- -Đồng Lối (xóm): 26.6.66
- -Đồng Lợi (xã): 16.12.64
- -Đồng Lương (xã): 22.12.80, 30.8.82, 13.4.91, 07.10.95
- -Đồng Mang (xóm): 2.7.64
- -Đồng Minh (phường): 29.8.94
- -Đồng Minh (xã): 29.1.64
- -Đồng Mỏ (xóm): 25.10.90
- -Đồng Mộc (thôn): 6.11.65
- -Đồng Môn (xã): 17.8.64
- -Đồng Mu (xã): 10.6.81
- -Đồng Mưa (xóm): 4.9.64
- -Đồng Mười (bản): 29.2.88
- -Đồng Mười (xóm): 4.9.64
- -Đồng Mương (thôn): 28.9.66
- -Đồng Mương (xóm): 30.1.85
- -Đồng Mỹ (phường): 4.8.92
- -Đồng Nai (thị trấn): 6.6.86
- -Đồng Nai (tỉnh): 23.10.78, 29.12.78, 30.5.79, 01.3.80, 08.12.82, 09.12.82, 17.12.82, 09.12.83, 28.12.83, 28.12.84, 01.2.85, 23.12.85, 14.5.86, 12.2.87, 08.6.88, 23.12.88, 28.3.91, 10.4.91, 12.8.91, 15.9.92, 10.5.93, 12.11.93, 23.6.94, 29.8.94
- -Đồng Nai (xã): 19.9.80, 29.12.81, 06.3.84, 28.2.85, 09.4.86, 06.6.86, 04.7.88
- -Đồng Nai Thượng (tỉnh): 22.10.56, 19.5.58
- -Đồng Nghè (xóm): 23.2.74
- -Đồng Nghê (xã): 28.2.85
- -Đồng Nguyên (xã): 9.7.49, 03.5.85
- -Đồng Nhân (khu phố): 13.6.49
- -Đồng Nhân (khu): 14.5.46
- -Đồng Nhân (phường): 26.10.90
- -Đồng Nhân (thôn): 17.6.49
- -Đồng Nhơn (bản): 29.2.88
- -Đồng Nơ (xã): 10.9.81
- -Đồng Phai (thôn): 10.7.58
- -Đồng Phong (xã): 22.7.64, 09.4.81
- -Đồng Phống (xóm): 4.9.64
- -Đồng Phú (huyện): 4.7.88, 01.8.94, 06.11.96, 29.8.94
- -Đồng Phú (phường): 9.11.91, 04.8.92
- -Đồng Phú (thôn): 15.11.91
- -Đồng Phú (xã): 8.10.57, 23.4.68, 23.4.68, 29.9.81, 17.4.86, 23.6.94
- -Đồng Qua (bản): 29.2.88
- -Đồng Quang (phường): 8.4.85
- -Đồng Quang (xã): 9.7.49, 02.4.85, 08.4.85, 03.5.85, 23.6.94
- -Đồng Quặng (xã): 15.7.83
- -Đồng Quế (xã): 26.2.79
- -Đồng Ruộng (xã): 28.2.85
- -Đồng Sán (xóm): 4.9.64
- -Đồng Song (xóm): 8.4.85
- -Đồng Sơn (phường): 2.4.85, 09.11.91, 04.8.92
- -Đồng Sơn (quận lỵ): 24.4.57
- -Đồng Sơn (xã): 24.4.57, 06.4.65, 03.9.76, 13.4.79, 15.7.83
- -Đồng Sung (bản): 29.2.88
- -Đồng Tải (thôn): 29.8.94
- -Đồng Tâm (ấp): 4.7.88
- -Đồng Tâm (phường): 6.6.88
- -Đồng Tâm (thôn): 10.7.58, 16.1.81, 26.12.91
- -Đồng Tâm (xã): 5.2.49, 12.5.64, 17.8.64, 16.12.64, 03.4.65, 28.1.67, 23.2.74, 11.3.74, 14.2.87, 29.2.88, 26.12.90
- -Đồng Tân (xóm): 19.1.65
- -Đồng Tha (bản): 29.2.88
- -Đồng Thái (xã): 28.1.67, 02.6.82, 14.2.87
- -Đồng Thanh (thôn): 18.12.76, 05.4.82
- -Đồng Thanh (xã): 28.1.67, 18.12.76, 13.1.89
- -Đồng Thạnh (xã): 13.4.79
- -Đồng Tháp (tỉnh): 2.76, 27.12.80, 05.1.81, 10.9.81, 06.3.84, 13.2.87, 16.2.87, 27.9.88, 27.6.89, 11.12.91, 06.12.96
- -Đồng Thắng (xã): 12.5.64, 16.12.64
- -Đồng Thắng (xóm): 21.4.69
- -Đồng Thịnh (xã): 25.6.63, 26.2.79, 22.12.80, 30.8.82

- -Đồng Tiến (ấp): 4.7.88
- -Đồng Tiến (phường): 24.4.88
- -Đồng Tiến (xã): 17.6.49, 06.11.57, 16.12.64, 03.4.65, 26.2.66, 09.9.72, 10.9.81, 02.4.85, 11.4.85, 14.2.87
- -Đồng Tiến (xóm): 1.3.88
- -Đồng Tĩnh (xã): 26.2.79
- -Đồng Trầm (xóm): 11.9.64
- -Đồng Trì (xã): 16.5.46
- -Đồng Trung (thôn): 3.6.88
- -Đồng Tuyển (xã): 16.1.79
- -Đồng Ván (bản): 14.12.84
- -Đồng Văn (huyện): 5.7.61, 13.12.62, 15.12.62, 21.10.82
- -Đồng Văn (thị trấn) : 10.1.84
- -Đồng Văn (thôn): 5.7.61
- -Đồng Văn (xã): 5.7.61, 15.12.62, 03.4.65, 17.4.65, 24.3.69, 27.10.84, 07.10.95
- -Đồng Vệ (phường): 28.6.94
- -Đồng Viên (xã): 12.5.64
- -Đồng Võ (xóm): 26.2.66
- -Đồng Vông (thôn): 13.4.91
- -Đồng Xa (làng): 13.6.49
- -Đồng Xá (xã): 10.9.81
- -Đồng Xoài (huyện): 11.3.77
- -Đồng Xoài (thị trấn): 6.11.96
- -Đồng Xoài (xã): 4.7.88
- -Đồng Xuân (huyện): 10.3.77, 22.9.78, 02.3.79, 30.9.81, 15.4.86, 30.6.89
- -Đồng Xuân (khu phố): 14.5.46, 13.6.49
- -Đồng Xuân (quận): 27.5.58, 24.6.58, 13.9.58, 21.5.59
- -Đồng Xuân (xã): 27.2.61, 12.5.64, 27.6.85, 07.10.95
- -Đồng Ý (xã): 27.5.49
- -Đồng Yên (thôn): 22.5.69
- -Đống Bài (thôn): 17.6.49
- -Đống Đa (huyện): 15.7.48
- -Đống Đa (khu): 2.5.46
- -Đống Đa (khu phố): 31.5.61
- -Đống Đa (khu): 9.8.73
- -Đống Đa (quận): 13.10.82, 22.11.96
- -Đống Đa (thôn): 1.2.55
- -Đống Đồ (thôn): 17.6.49
- -Đống Pòng (xóm): 14.6.90
- -Đống Trên (bản): 19.8.85
- -Đống Vối xóm): 27.2.61
- -Động Cao (ấp): 27.3.85
- -Động Lâm (xã): 5.7.77, 22.12.80, 07.10.95
- -Đồng Sá (xã): 12.5.64
- -Đơn Duệ (thôn): 13.6.86
- -Đơn Dương (huyện): 14.3.79, 28.3.83, 06.6.86, 24.10.87
- -Đơn Dương (quận): 30.9.58, 30.10.58
- -Đơn Dương (quận lỵ): 30.9.58
- -Đơn Dương (thị trấn): 14.3.79
- -Dra (làng): 6.12.90
- -Đú Sáng (xã): 7.12.63
- -Đức (phường): 6.1.83
- -Đung (bản): 16.1.79
- -Đuốm (bản): 29.2.88
- -Đúp (xóm): 7.12.63
- -Đur Kmăn (xã) : 6.3.84
- -Đức An (thôn): 15.2.60, 14.3.84
- -Đức An Cư Kraalô (xã): 28.4.60
- -Đức An Hạ (tổng): 5.12.58
- -Đức An Thượng (tổng): 5.12.58
- -Đức Bác (xã): 3.4.65, 26.2.79
- -Đức Bình (xã): 28.4.60, 13.3.79, 30.12.82, 27.12.84, 26.6.90, 15.11.91
- -Đức Bình Đông (xã): 15.11.91, 23.3.94
- -Đức Bình Tây (xã): 15.11.91, 23.3.94
- -Đức Bồng (xã): 1.2.78
- -Đức Bùi (xã): 1.2.78
- -Đức Chính (xã): 11.3.74, 13.3.79, 28.11.83
- -Đức Cơ (huyện): 15.10.91, 26.12.91
- -Đức Diên (xã): 1.2.78
- -Đức Dong (xã): 3.5.85
- -Đức Dũng-Ea Pak (xã): 28.4.60
- -Đức Đồng (xã): 13.1.69, 23.2.77
- -Đức Giang (thị trấn): 13.10.82
- -Đức Giang (xã): 17.6.49, 23.2.77, 23.6.94
- -Đức Hải (xã): 12.6.58
- -Đức Hạnh (xã): 13.3.79, 19.9.80, 30.12.82, 04.7.88
- -Đức Hậu (thôn): 17.6.49
- -Đức Hậu (xóm): 18.12.76
- -Đức Hiệp (thôn): 15.11.91
- -Đức Hiệp-Ea Lo Bơn(xã): 28.4.60
- -Đức Hoà (ấp): 27.3.85
- -Đức Hoà (huyện): 24.3.79
- -Đức Hoà (quận): 24.4.57, 05.12.58, 03.3.59
- -Đức Hoà (quận lỵ): 24.4.57
- -Đức Hoà (thôn): 1.2.78, 15.11.91
- -Đức Hoà (xã): 24.4.57
- -Đức Hoà-Cư Kmrô (xã): 28.4.60
- -Đức Hoà Đông (xã): 24.3.79
- -Đức Hoà Hạ (xã): 24.3.79
- -Đức Hoà Thượng (xã): 24.3.79

- -Đức Hoá (xã): 6.1.65
- -Đức Hoài (xã): 12.6.58
- -Đức Hợp (xã): 17.6.49
- -Đức Huệ (huyện): 26.6.89, 23.11.91, 24.3.94
- -Đức Huệ (quận): 3.3.59
- -Đức Hưng (quận lỵ): 22.12.59
- -Đức Hưng- Bon Tring (xã): 28.4.60
- -Đức Hựu (xã): 18.9.68
- -Đức Lang (xã): 1.2.78
- -Đức Lập (quận): 23.1.59, 15.2.60
- -Đức Lập (xã): 24.4.57, 24.3.79
- -Đức Lập Ha (xã): 24.3.79
- -Đức Lập Thượng (xã): 24.3.79
- -Đức Liễu (xã): 5.12.91
- -Đức Linh (huyện): 13.3.79, 30.12.82, 28.11.83, 26.6.90, 26.12.91
- -Đức Long (quận): 18.3.60, 15.4.71, 29.4.74
- -Đức Long (xã): 9.4.81
- -Đức Lộc-Bon Sum Bum (xã): 28.4.60
- -Đức Lượng (xã): 12.6.58
- -Đức Ly (xã): 1946
- -Đức Mạnh (xã): 15.2.60, 19.6.90
- -Đức Minh (thôn): 15.2.60
- -Đức Minh (tổng): 15.2.60
- -Đức Minh (xã): 13.3.79, 17.1.84, 19.6.90
- -Đức Minh I (xã): 15.2.60
- -Đức Minh II (xã): 15.2.60
- -Đức Mỹ (ấp): 1.2.85
- -Đức Mỹ (xã): 3.1.57, 12.6.58
- -Đức Mỹ-Bon Ma Nga (xã): 28.4.60
- -Đức Nghĩa-EaBir (xã): 28.4.60
- -Đức Ninh (xã): 1.2.78, 18.1.79, 02.4.85, 09.11.91, 04.8.92
- -Đức Phổ (huyện): 12.3.87, 30.6.89
- -Đức Phổ (quận): 12.6.58
- -Đức Phổ (thị trấn): 12.3.87
- -Đức Phổ (xã): 24.3.79, 06.6.86
- -Đức Phú (ấp): 4.7.88
- -Đức Phú (xã): 1946, 13.3.79, 30.12.82
- -Đức Phúc (xã): 1.2.78
- -Đức Phụng (xã): 12.6.58
- -Đức Phước (xã): 12.6.58
- -Đức Quang (xã): 12.6.58, 15.9.69, 1.9.81
- -Đức Sơn (xã): 12.6.58, 15.2.60, 19.4.63
- -Đức Tài (xã): 13.3.79, 30.12.82
- -Đức Tân (xã): 23.2.77, 13.3.79, 12.3.87, 04.4.89, 23.11.91, 01.10.92
- -Đức Thạch (xã): 12.6.58
- -Đức Thành (quận): 24.9.66
- -Đức Thành (xã): 27.2.61, 09.11.83
- -Đức Thành - Sơn Thành (xã): 28.4.60
- -Đức Thắng (xã): 5.2.49, 17.6.49, 20.4.61, 31.5.61, 13.3.79
- -Đức Thắng-Ea Hmlai (xã): 28.4.60
- -Đức Thịnh (quận): 14.2.68
- -Đức Thịnh (xã): 15.2.60, 27.2.61, 02.3.92
- -Đức Thịnh-Bon Hnguôm (xã): 28.4.60
- -Đức Thọ (huyện): 1949, 13.1.69, 23.2.77, 01.2.78, 19.9.81, 02.3.92, 08.6.94
- -Đức Thọ (thị trấn): 8.6.94
- -Đức Thọ (xã): 12.6.58
- -Đức Thuận (xã): 12.6.58, 13.3.79, 30.12.82, 02.3.92, 11.3.92
- -Đức Thượng (xã): 12.5.64, 23.6.94
- -Đức Tín (thôn): 15.2.60
- -Đức Tôn (quận): 24.9.66, 16.5.74
- -Đức Trai (thôn): 11.3.74
- -Đức Trị-Bon Chuanh (xã): 28.4.60
- -Đức Trọng (huyện): 10.3.77, 14.3.79, 19.9.81, 06.3.84, 24.10.87
- -Đức Trọng (quận): 30.9.58, 30.10.58, 09.1.60, 07.9.67
- -Đức Trọng (xã): 24.10.87
- -Đức Trung-Ea Truôl (xã): 28.4.60
- -Đức Trưởng (xã): 23.2.77
- -Đức Vân (xã): 29.1.64
- -Đức Vinh (quận lỵ): 12.6.58
- -Đức Vinh (xã): 12.6.58
- -Đức Xá (xã): 1.2.78
- -Đức Xuân (phường): 11.8.90
- -Đức Xuân (thôn): 15.12.62
- -Đức Xuân (xã): 19.2.86
- -Đức Xuyên (xã): 10.9.86, 25.5.92
- -Đức Yên (xã): 8.6.94
- -Đường Giá (xóm): 25.10.96
- -Đường Hương (xã): 21.8.71
- -Đường Âm (xã): 16.9.49, 15.12.62, 18.11.83, 13.2.87
- -Đường Bảy (xóm): 1.3.88
- -Đường Cùng (ấp): 1.2.85
- -Đường Điêm (xã): 11.7.94
- -Đường Hồng (xã): 13.2.87
- -Đường Lâm (xã): 16.10.72, 02.6.82
- -Đường Thượng (xã): 5.7.61, 15.12.62
- -Đượng Nghè (xóm): 13.1.69

E

- -E Dê (xã): 30.8.77
- -E Lâm Hạ (xã): 24.2.58
- -Ea Adrong Mathuột (xã): 2.7.58
- -Ea Bá (xã): 27.12.84, 15.11.91, 23.3.94
- -Ea Bar (tổng): 17.3.59
- -Ea Bar (xã): 15.11.91, 23.3.94, 21.1.95, 07.10.95
- -Ea Bhôk (xã): 30.8.77
- -Ea Bia (xã): 27.12.84, 15.11.91, 23.3.94
- -Ea Bir (xã): 2.7.58
- -Ea Blang (xã): 17.1.84
- -Ea Bông (xã): 19.9.81, 06.3.84
- -Ea Bung (xã): 17.1.84, 23.1.84, 21.1.95, 07.10.95
- -Ea D'rông (xã): 22.2.86
- -Ea Dốk (xã): 15.10.91
- -Ea Drông (xã): 26.5.92
- -Ea Druông (xã): 26.5.92
- -Ea Ehok (xã): 19.9.81
- -Ea Enaih Mathuột (xã): 2.7.58
- -Ea H'bông Mathuột (xã): 2.7.58
- -Ea H'Din (xã): 30.8.77
- -Ea H'ding (xã): 23.1.84
- -Ea H'ding (thị trấn): 22.2.86
- -Ea H'ding (xã): 23.1.84, 22.2.86
- -Ea H'Leo (huyện): 3.4.80, 17.9.81, 17.1.84
- -Ea H'Leo (xã) 3.4.80
- -Ea Hiao (xã): 17.1.84
- -Ea Hiu (xã): 21.1.95
- -Ea Hmlai (xã): 2.7.58
- -Ea Hô (xã): 3.4.80
- -Ea Hồ (xã): 30.8.77
- -EA Huar (xã): 21.1.95, 07.10.95
- -Ea K'sung (xã): 9.3.60
- -Ea Ka (xã): 30.8.77
- -Ea Kao (xã): 19.6.90, 21.1.95
- -Ea Kar (huyện): 13.9.86
- -EA Kar (xã): 19.9.81, 10.9.86
- -Ea Kênh (xã): 21.1.95
- -Ea Kết (xã): 26.5.92
- -Ea Khal (xã): 17.1.84
- -Ea Knốp (thị trấn): 22.2.86, 03.9.86
- -Ea Knuếc (xã): 30.8.77, 19.9.81, 21.1.95, 21.1.95
- -Ea Ktur (xã): 30.8.77, 19.9.81
- -Ea Ktur Mathuột (xã): 2.7.58
- -Ea Kuăng (xã): 30.8.77, 19.9.81, 12.11.83, 21.1.95
- -Ea Lâm (xã): 23.3.94
- -Ea Lê (xã): 17.1.84, 23.1.84, 26.6.90, 21.1.95, 07.10.95
- -Ea M'dual (xã): 2.7.58, 09.3.60
- -Ea M'nang (thị trấn): 22.2.86
- -Ea Mao (xã): 26.5.92
- -Ea Mdhar Mathuột (xã): 2.7.58
- -EA Na (xã): 19.9.81
- -Ea Niu (xã): 12.11.83
- -Ea Nuôl (xã): 19.6.90, 21.1.95, 07.10.95
- -Ea Pak (xã): 2.7.58
- -Ea Pal (xã): 2.7.58, 09.3.60
- -Ea Păn (xã): 22.2.86, 13.9.86
- -Ea Phê (xã): 12.11.83, 21.1.95
- -Ea Piao (tổng): 3.10.58
- -Ea Po (xã): 19.6.90, 26.5.92
- -Ea Póc (xã): 30.8.77
- -Ea Pô (xã): 21.1.95
- -Ea Pốc (xã): 23.1.84, 06.3.84
- -Ea Pốk (thị trấn) : 6.3.84, 22.2.86
- -Ea Ral (xã): 17.1.84
- -Ea Rbin (xã): 25.5.92
- -Ea Rôk (xã): 26.6.90, 21.1.95, 07.10.95
- -Ea Rông (xã): 30.8.77, 03.4.80
- -Ea Sol (xã): 3.4.80, 17.1.84
- -Ea Súp (huyện): 30.8.77, 17.1.84, 23.1.84, 26.6.90, 21.1.95, 07.10.95
- -Ea Súp (xã): 17.1.84, 23.1.84, 21.1.95
- -Ea T'ling (thị trấn): 26.5.92
- -Ea T'ling (xã): 19.6.90, 26.5.92
- -Ea Ta (xã): 23.1.84
- -Ea Tam (phường): 21.1.95
- -Ea Tam (tổng): 2.7.58
- -Ea Tam (xã): 19.6.90, 21.1.95
- -Ea Tar (xã): 3.4.80, 22.2.86
- -Ea Tiêu (xã): 19.9.81
- -Ea Tling (thị trấn): 21.1.95
- -Ea Trang (xã): 2.7.58, 09.3.60, 30.8.77, 25.5.92
- -Ea Trol (xã): 27.12.84, 15.11.91, 23.3.94
- -Ea Trul (xã): 30.8.77, 19.9.81, 26.5.92
- -Ea Trudl (xã): 2.7.58
- -Ea Tu (xã): 19.6.90, 21.1.95

- -Ea Tul (thị trấn): 22.2.86
- -Ea Tul (xã): 3.4.80, 23.1.84
- -EA Uy (xã): 17.9.81, 19.9.81, 21.1.95
- -EA Wer (xã): 21.1.95, 07.10.95
- -EA Wy (Xã): 17.9.81
- -Ea Yiêng (xã): 30.8.77, 17.9.81, 19.9.81, 26.5.92, 21.1.95
- -Ea Yông (xã): 30.8.77, 19.9.81, 21.1.95
- -Ea Yông Mathuột (xã): 2.7.58
- -Eak Ea Nue (xã): 2.7.58
- -En (bản): 29.2.88

Ê

- -Êa Ana Mathuột (xã): 2.7.58
- -Êa Hding Mathuột (xã): 2.7.58
- -Êa Knir Mathuột (xã): 2.7.58
- -Êa Kwang Mathuột (xã): 2.7.58
- -Êa L'bon (xã): 2.7.58
- -Êa Puôr Mathuột (xã): 2.7.58

F

- -Fa K'sung (xã): 2.7.58
- -Fu Lao (xóm): 12.7.90

G

- -Ga (xóm): 9.5.63
- -Ga Pơm Hán (khu): 11.2.63
- -Gà (làng): 30.5.88
- -Gà (thôn): 21.8.58
- -Gai (xóm): 19.1.65
- -Gai Mùi (thôn): 10.7.58
- -Gành (ấp): 9.3.92
- -Gành Hào (thị trấn): 29.12.78, 04.4.79, 13.4.91
- -Gào (làng): 26.12.91
- -Gáo (xóm): 31.3.58
- -Gáo Giồng (xã): 11.12.91
- -Gạo (thôn): 23.2.77
- -Gia An (xã): 30.12.82
- -Gia Bắc (thôn): 6.3.84
- -Gia Bắc (xã): 6.3.84
- -Gia Bình (xã): 3.1.57, 01.7.58
- -Gia Canh (xã): 23.6.94
- -Gia Cẩm (phường) : 13.1.84
- -Gia Cốc (xã): 1946
- -Gia Cung (xóm): 21.8.71
- -Gia Điền (xã): 22.12.80, 07.10.95
- -Gia Định (tỉnh): 22.10.56, 29.4.57, 29.2.60, 03.6.60, 05.12.66, 5.75
- -Gia Định (tỉnh lỵ): 29.4.57
- -Gia Đức (xã): 15.7.83
- -Gia Hà (xã): 17.5.58
- -Gia Hiệp (xã): 14.3.79, 06.3.84
- -Gia Hoà (xã): 13.1.58, 24.5.60, 09.4.81, 07.7.82
- -Gia Hoà Đông (xã): 7.7.82
- -Gia Hội (thôn): 14.3.84
- -Gia Hội (xã): 17.8.64
- -Gia Hội (xóm): 1.3.88
- -Gia Huynh (thôn): 13.3.79
- -Gia Huynh (xã): 28.11.83
- -Gia Hưng (xã): 9.4.81
- -Gia Khánh (huyện): 18.7.54, 17.5.61, 23.2.77, 27.4.77, 12.1949
- -Gia Khánh (xã): 26.2.79
- -Gia Kiệm (xã): 24.4.57, 31.3.60, 22.8.60, 06.8.68
- -Gia Lạc (xã): 18.12.76, 09.4.81
- -Gia Lai (tỉnh): 15.4.75, 5.75, 2.76, 15.10.91, 26.12.91, 19.10.93, 23.3.94, 11.7.94
- -Gia Lai - Kon Tum (tỉnh): 15.4.75, 20.4.78, 10.10.78, 2.3.79, 23.4.79,17.8.81, 29.10.83, 30.5.88, 06.12.90, 23.3.94, 11.7.94
- -Gia Lành (thôn): 6.3.84
- -Gia Lay (thị trấn): 12.11.93
- -Gia Lâm (huyện): 28.11.48, 28.5.49, 07.11.49, 22.11.51, 09.4.57, 20.4.61, 31.5.61, 19.2.64, 27.1.65, 13.10.82
- -Gia Lâm (khu vực): 13.12.54
- -Gia Lâm (phố): 13.12.54
- -Gia Lâm (thị trấn): 31.5.61, 13.10.82
- -Gia Lập (xã): 9.4.81

- -Gia Lê (xã): 18.12.58
- -Gia Lễ (xã): 5.2.49
- -Gia Lộc (huyện): 19.4.46, 15.9.69, 24.2.79, 12.1949, 27.1.96
- -Gia Lộc (quận lỵ): 3.1.57, 01.7.58
- -Gia Lộc (thị trấn): 12.11.93
- -Gia Lộc (thôn): 17.6.49
- -Gia Lộc (xã): 3.1.57, 01.7.58, 16.12.64, 23.4.88
- -Gia Luận (xã): 22.7.57
- -Gia Lương (huyện): 27.2.61, 04.6.69, 19.1.74, 01.8.80, 06.11.96
- -Gia Minh (xã): 15.7.83
- -Gia Mô (xã): 28.2.85
- -Gia Nang (bản): 19.8.85
- -Gia Nghĩa (tỉnh lỵ): 23.1.59
- -Gia Nghĩa (xã): 15.2.60
- -Gia Ngựa (ấp): 23.1[illegible]9
- -Gia Ninh (xã): 18.12.7[illegible], 09.4.81, 06.1.83, 02.4.85
- -Gia Ô (thôn): 24.2.58
- -Gia Phong (xã): 9.4.81
- -Gia Phố (xã): 21.8.71, 19.8.85
- -Gia Phù (xã): 11.7.49, 17.8.64
- -Gia Phú (xã): 26.2.80, 09.4.81
- -Gia Phượng (xã): 9.4.81
- -Gia Ray (xã): 31.3.60, 25.4.74
- -Gia Ray (thị trấn) 12.11.93
- -Gia Rây (xã): 24.4.57
- -Gia Sàng (phường): 8.4.85
- -Gia Sàng (xã): 2.4.85, 08.4.85
- -Gia Sinh (xã): 18.12.76, 09.4.81
- -Gia Sơn (xã): 9.4.81
- -Gia Tân (xã): 22.8.60, 09.4.81, 08.12.82
- -Gia Tân 1 (xã): 8.12.82
- -Gia Tân 2 (xã): 8.12.82
- -Gia Tân 3 (xã): 8.12.82
- -Gia Thanh (xã): 6.10.54, 09.4.81
- -Gia Thành (xã): 1.9.54, 17.5.61
- -Gia Thắng (xã): 9.4.81
- -Gia Thịnh (xã): 9.4.81
- -Gia Thuận (huyện): 4.6.69
- -Gia Thuận (xã): 24.4.57, 06.4.65, 13.4.79
- -Gia Thuy (xã): 13.10.82
- -Gia Thuỷ (xã): 9.4.81
- -Gia Thượng (thôn): 17.6.49
- -Gia Tiên (xã): 18.12.76
- -Gia Tiến (xã): 9.4.81
- -Gia Trấn (xã): 9.4.81
- -Gia Trung (thôn): 17.6.49
- -Gia Trung (xã): 18.12.76, 09.4.81
- -Gia Trường (xã): 1.9.54
- -Gia Tu (thôn): 17.1.84
- -Gia Tự (xã): 28.3.49
- -Gia Tường (xã): 17.5.61, 09.4.81
- -Gia Viễn (huyện): 12.1949, 1.9.54, 18.12.76, 27.4.77, 09.4.81, 01.4.86, 26.12.91
- -Gia Viễn (xã): 6.6.86
- -Gia Vượng (xã): 9.4.81, 01.4.86
- -Gia Vượng (xóm) : 13.1.84
- -Gia Xuyên (thôn): 11.3.74
- -Giá Mò (xóm): 10.6.81
- -Giá (bản): 29.2.88
- -Giá Ra (thôn): 17.1.84
- -Giá Rai (huyện): 11.7.77, 29.10.78, 04.4.79, 30.8.83, 14.2.87, 13.4.91, 06.11.96
- -Giá Rai (Quận): 10.4.57, 03.12.57, 13.1.58
- -Giá Rai (thị trấn): 4.4.79, 13.4.91
- -Giả Hoà (xã): 10.4.57
- -Giả Ngằm (xóm): 21.8.71
- -Giã Hoà (xã): 3.12.57
- -Giai Hoá (tổng): 3.1.57, 01.7.58
- -Giai Lạc (thôn): 17.6.49
- -Giai Xuân (xã): 5.6.57, 19.4.63, 15.4.67, 21.4.79
- -Giải Phóng (thôn): 13.9.85
- -Giàn (thôn): 30.4.62
- -Giang (bản): 15.11.90
- -Giang (làng): 30.5.88
- -Giang Biên (xã): 31.5.61
- -Giang Cao (thôn): 9.4.57
- -Giang Đông (xóm): 8.6.88
- -Giang Hoà (làng): 6.1954
- -Giang Khương (xóm): 23.2.77
- -Giang Liêu (xã): 9.7.49
- -Giang Ly (thôn): 13.9.85
- -Giang Ly (xã): 13.9.85
- -Giang Si Tung (thôn): 5.7.61
- -Giang Sơn (xã): 19.4.63
- -Giang Thuỷ (xóm): 1.3.88
- -Giang Tiên (thị trấn): 23.2.77
- -Giang Võng (xã): 21.1.49
- -Giàng (xóm): 28.7.58
- -Giàng Chu Phìn (thôn): 5.7.61
- -Giàng Pèn (thôn): 17.2.65
- -Giảng Võ (làng): 13.6.49
- -Giảng Võ (phường): 28.10.95

- -Giáng Võ (thôn): 31.5.61
- -Giao An (xã): 2.10.81. 30.8.82
- -Giao Hiếu (xã): 28.3.69
- -Giao Hoà (xã): 28.3.69. 11.4.85
- -Giao Hoan (xã): 28.3.69
- -Giao Hoành (xã): 21.8.71
- -Giao Hùng (xã): 28.3.69
- -Giao Liên (xã): 21.1.57
- -Giao long (xã) : 11.4.85
- -Giao Quang (thôn): 19.2.64
- -Giao Sơn (xã): 21.8.71
- -Giao Thắng (xã): 28.3.69
- -Giao Thiên (xã): 2.10.81. 30.8.82
- -Giao Thịnh (xã): 28.3.69
- -Giao Thuỷ (huyện): 6.8.66, 12.1949
- -Giao Tiến (xã): 28.3.69
- -Giao Trì (quản lý): 24.6.58
- -Giao Yên (xã): 6.8.66
- -Giáo (bản): 13.4.91
- -Giáo Hiệu (xã): 12.5.64
- -Giáp Bát (làng): 13.6.49
- -Giáp Bát (phố): 31.5.61
- -Giáp Bát (phường): 14.3.84, 26.10.90
- -Giáp Bát (thôn): 9.8.73
- -Giáp Chung (xã): 18.11.83
- -Giáp Đất (xã): 28.2.85
- -Giáp Lục (làng): 13.6.49
- -Giáp Lục (thôn): 9.8.73
- -Giáp Nhất (làng): 13.6.49
- -Giáp Nhất (thôn): 31.5.61
- -Giáp Sơn (xã): 21.1.57, 10.7.64
- -Giáp Thất (làng): 13.6.49
- -Giáp Trung (xã): 1.8.49, 16.9.49, 15.12.62, 15.12.62
- -Giáp Tứ (làng): 13.6.49
- -Giát Vian (xã): 24.6.58
- -Giằng (huyện): 23.9.81, 06.11.96
- -Gieo Su Phinh (xã): 18.10.55
- -Giếng (xóm): 28.7.58
- -Giếng (xóm): 31.5.61
- -Giếng Dáy (phường): 10.9.81
- -Giếng Dáy (thị trấn): 16.1.79, 10.9.81
- -Giếng Trèo (xóm): 4.9.64
- -Gio An (ấp): 1.2.85
- -Gio An (xã): 17.5.58. 23.3.90. 09.3.92
- -Gio Bình (thôn): 9.3.92
- -Gio Bình (xã): 9.3.92
- -Gio Châu (xã): 23.3.90
- -Gio Hải (xã): 17.5.58, 23.3.90
- -Gio Hoà (xã): 9.3.92
- -Gio Lễ (quận lỵ): 17.5.58
- -Gio Lễ (xã): 17.5.58
- -Gio Linh (huyện): 1949, 20.8.50, 11.3.77, 23.3.90, 09.3.92
- -Gio Linh (quận): 17.5.58
- -Gio Mai (xã): 23.3.90
- -Gio Mỹ (xã): 17.5.58, 13.3.79, 23.3.90
- -Gio Phong (xã): 18.5.81, 23.3.90
- -Gio Quang (xã): 23.3.90
- -Gio Sơn (xã): 17.5.58. 23.3.90, 09.3.92
- -Gio Thanh (xã): 23.3.90
- -Gio Việt (xã): 23.3.90
- -Giồng Giá (ấp): 27.3.85
- -Giồng Giếng (ấp): 27.3.85
- -Giồng Riềng (huyện): 10.10.81, 27.9.83, 31.5.91
- -Giồng Riềng (thị trấn): 31.5.91
- -Giồng Trôm (huyện): 3.4.79, 14.3.84, 15.3.84
- -Giồng Trôm (quận): 26.5.66
- -Giục Tương (xã): 13.6.58
- -Giục Tường (xã): 3.6.78
- -Giục tượng (xã): 27.9.83
- -Giữa (ấp): 27.3.85
- -Glan (làng): 30.5.88
- -Glong (làng): 6.12.90
- -Gò Bùi (xóm): 7.12.63
- -Gò Cà (ấp) : 17.1.84
- -Gò Cạn (thôn): 13.3.79
- -Gò Cát (ấp): 17.1.84
- -Gò Chu (xóm): 18.11.58
- -Gò Chùa(ấp) : 16.4.85
- -Gò Công (huyện): 26.3.77, 13.4.79
- -Gò Công (quận): 24.4.57
- -Gò Công (thị trấn): 26.3.77, 13.4.79
- -Gò Công (thị xã): 26.3.77, 16.2.87
- -Gò Công (tỉnh): 6.4.65, 05.12.66, 05.75
- -Gò Công (xóm): 18.11.58
- -Gò Công Đông (huyện): 13.4.79, 13.2.87, 16.2.87, 23.11.90, 09.3.92
- -Gò Công Tây (huyện): 13.4.79, 16.2.87
- -Gò Da (ấp) : 16.4.85
- -Gò Dầu (huyện): 26.9.81
- -Gò Dầu Hạ (quận): 3.1.57, 04.3.58, 01.7.58, 18.5.59
- -Gò Đền (thôn): 24.2.58
- -Gò Đền (thôn): 13.3.79

- -Gò Lào (xóm): 17.11.58
- -Gò Mu (xóm): 17.11.58
- -Gò Mùn (xóm): 24.8.84
- -Gò Năng (thôn): 26.12.90
- -Gò Quao (huyện): 10.10.81, 27.9.83
- -Gò Thầu (xóm): 7.12.63
- -Gò Vành (thôn): 26.12.90
- -Gò Vấp (quận): 29.4.57, 03.6.60, 11.7.83
- -Gốc Cọ (xóm): 22.7.57
- -Gốc De (xóm): 28.7.58
- -Gốc Đa (xóm): 18.11.58
- -Gốc Táo (xóm): 7.4.56
- -Gôi (thị trấn): 1.4.86
- -Gông (làng): 26.12.91
- -Gột Phố (xóm): 5.4.65
- -Grai Pết (làng): 30.5.88
- -Grai Xét (làng): 30.5.88
- -Grainga (làng): 30.5.88
- -Gral (làng): 6.12.90
- -Griêng (làng): 30.5.88
- -Groi (làng): 6.12.90
- -Grơi (làng): 30.5.88
- -Grơk 2 (làng) : 30.5.88
- -Grun (làng): 30.5.88
- -Gruồng (làng): 26.12.91
- -Gung Rang Bsut (ấp): 9.5.59
- -Gung Rê (xã): 26.8.60
- -Gụng Ré (xã): 14.3.79

H

- -Hà (thôn): 23.2.77
- -Hà An (xã): 11.6.71
- -Hà Bắc (thôn): 13.6.58
- -Hà Bắc (tỉnh): 27.10.62, 30.10.63, 22.4.64, 10.7.64, 08.3.67, 04.3.69, 19.1.74, 22.2.75, 05.8.78, 01.8.80, 03.5.85, 11.12.91, 07.10.95, 06.11.96
- -Hà Bắc (xã): 12.6.58, 30.8.82
- -Hà Bình (thôn): 14.3.84
- -Hà Bình (xã): 14.7.73, 30.8.82, 03.6.88
- -Hà Cầu (xã): 27.1.65
- -Hà Châu (xã): 12.6.58, 30.8.82
- -Hà Cối (huyện): 4.6.69
- -Hà Cối (thị trấn): 16.1.79
- -Hà Cối Nam (xã): 16.1.79
- -Hà Dương (xã): 29.8.80, 30.8.82
- -Hà Đông (thị xã): 20.4.61, 17.5.61, 27.1.65, 15.9.69, 29.12.78, 23.6.94
- -Hà Đông (tỉnh): 19.4.46, 15.8.50, 16.10.50, 04.1.55, 07.10.58, 19.11.58, 28.4.59, 17.6.59, 20.4.61, 25.4.61, 17.5.61, 21.4.65, 12.1949
- -Hà Đông (xã): 12.6.58, 30.8.82, 06.3.84, 06.6.86, 06.6.86
- -Hà Giản (thôn): 6.11.65
- -Hà Giang (thị xã): 22.7.57
- -Hà Giang (thôn): 6.3.84
- -Hà Giang (tỉnh): 1.8.49, 16.9.49, 23.3.59, 05.7.61, 30.4.62, 13.12.62, 15.12.62, 01.4.65, 28.1.67, 27.12.77, 12.8.91
- -Hà Giang (xã): 15.3.73, 30.8.82
- -Hà Hải (xã): 30.8.82
- -Hà Hoà (huyện): 6.11.96
- -Hà Hoà (thôn): 19.3.88
- -Hà Hồ (xã): 7.7.59
- -Hà Hồi (xã): 19.3.87
- -Hà Huy Tập (phường): 18.8.82
- -Hà Khánh (phường): 10.9.81
- -Hà Khẩu (phường): 10.9.81
- -Hà Khê (xã): 12.6.58
- -Hà Lai (xã): 14.7.73, 30.8.82
- -Hà Lam (thị trấn): 23.9.81, 14.3.84
- -Hà Lam (thôn): 14.3.84
- -Hà Lan (xã): 2.5.49, 02.7.58, 19.12.81
- -Hà Lang (huyện): 1.9.81
- -Hà Lang (xã): 21.4.69, 19.11.85
- -Hà Lâm (xã): 12.6.58, 30.8.82, 06.6.86
- -Hà Lầm (phố): 16.8.49
- -Hà Lầm (phường): 10.9.81
- -Hà Lầm (TX): 19.7.46
- -Hà Linh (xã): 25.6.49, 21.8.71
- -Hà Lĩnh (xã): 30.8.82
- -Hà Long (xã): 16.8.49, 12.6.58, 30.8.82
- -Hà Lương (xã): 22.12.80, 07.10.95
- -Hà Mòn (xã): 1.2.85, 24.3.94
- -Hà My (xã) 1946
- -Hà Mỹ (xóm): 28.7.58
- -Hà Nam (thị trấn): 5.10.49, 27.4.77
- -Hà Nam (thị xã): 27.4.77, 09.4.81, 17.12.82, 26.12.91, 06.11.96

- -Hà Nam (tỉnh): 28.5.49, 05.10.49, 18.11.49, 01.4.56, 21.4.65, 12.1949, 06.11.96
- -Hà Nam (xã): 12.6.58
- -Hà Nam Ninh (tỉnh): 27.12.75, 3.9.76, 18.12.76, 23.2.77, 27.4.77, 03.5.77, 27.6.77, 27.12.77, 01.2.78, 27.3.78, 09.4.81, 17.12.82, 10.1.84, 12.1.84, 23.5.85, 01.4.86, 13.2.87, 09.7.87, 26.12.91
- -Hà Nắm (làng): 14.12.84
- -Hà Ngọc (xã): 30.8.82, 03.6.88
- -Hà Nhai (thôn): 14.7.49
- -Hà Ninh (xã): 30.8.82, 03.6.88
- -Hà Noi (bản): 16.1.79
- -Hà Nội (thành phố): 2.5.46, 14.5.46, 15.5.49, 18.9.50, 13.12.54, 18.9.58 , 20.4.61, 31.5.61, 9.8.73, 11.3.74, 10.4.74, 20.4.78, 29.12.78, 17.2.79, 02.6.82, 03.3.87, 26.10.90, 12.8.91, 17.4.92, 28.10.95, 22.11.96
- -Hà Nùng (xã): 3.10.58
- -Hà Pải (bản): 16.7.90
- -Hà Phong (phường): 10.9.81
- -Hà Phong (xã): 30.8.82, 03.6.88
- -Hà Phú (xã): 30.8.82
- -Hà Quảng (huyện): 5.4.65, 07.4.66, 29.12.78, 10.6.81
- -Hà Quảng (xã) 1946
- -Hà Sơn (xã): 17.2.79, 30.8.82
- -Hà Sơn Bình (tỉnh): 18.12.76, 27.12.77, 27.3.78, 03.8.78, 29.12.78, 27.2.85, 28.2.85, 06.9.86, 19.3.87, 09.7.87, 24.4.88, 26.12.90, 07.2.91, 12.8.91
- -Hà Tam (xã): 28.12.84, 30.5.88
- -Hà Tân (quận lỵ): 24.6.58
- -Hà Tân (xã): 1946, 14.7.73, 30.8.82
- -Hà Tây (thôn): 14.7.49
- -Hà Tây (tỉnh): 21.4.65, 26.7.68, 15.9.69, 16.10.72, 27.12.77, 12.8.91, 23.6.94
- -Hà Tây (xã): 12.6.58, 19.4.60
- -Hà Thạch (xã): 12.6.58
- -Hà Thái (xã): 14.7.73, 30.8.82
- -Hà Thanh (xã): 30.8.82
- -Hà Thanh Bình (tổng): 13.6.58
- -Hà Thành (xã): 12.6.58
- -Hà Thành (xóm): 8.10.80
- -Hà Thương (xã): 12.6.58
- -Hà Thượng (thôn): 13.6.58
- -Hà Tiên (huyện): 3.6.78, 27.9.83
- -Hà Tiên (quận): 27.9.57, 13.6.58, 28.7.58
- -Hà Tiên (tỉnh): 30.10.50, 05.75
- -Hà Tiên (xã): 28.7.58
- -Hà Tiến (xã): 15.3.73, 14.7.73, 30.8.82
- -Hà Tĩnh (thị xã): 21.11.57, 02.7.64
- -Hà Tĩnh (tỉnh): 1946, 4.10.50, 30.11.50, 01.10.65, 07.12.68, 13.1.69, 11.6.71, 21.8.71, 05.9.75, 27.12.77, 12.8.91, 02.3.92, 11.3.92, 08.6.94
- -Hà Toại (xã): 30.8.82
- -Hà Tràng Đông (thôn): 6.11.65
- -Hà Tràng Tây (thôn): 6.11.65
- -Hà Trung (huyện): 1949, 8.3.67, 15.3.73, 14.7.73, 05.7.77, 30.8.82, 03.6.88
- -Hà Trung (làng): 13.6.49
- -Hà Trung (phường): 10.9.81
- -Hà Trung (quận lỵ): 12.6.58
- -Hà Trung (thị trấn): 8.3.67, 18.12.81, 03.6.88, 07.2.91
- -Hà Trung (thôn): 14.7.49
- -Hà Trung (xã): 12.6.58
- -Hà Trử (thôn): 13.6.58
- -Hà Tu (phố): 16.8.49
- -Hà Tu (phường): 10.9.81
- -Hà Tu (thị trấn): 2.3.73, 10.9.81
- -Hà Tu (thị xã): 19.7.46
- -Hà Tuyên (tỉnh): 27.12.77, 16.1.79, 14.5.81, 21.10.82, 18.11.83, 19.11.85, 19.2.86, 13.2.87, 12.8.91
- -Hà Vân (xã): 30.8.82
- -Hà Vị (xã): 16.7.90
- -Hà Vinh (xã): 30.8.82
- -Hà Vy (xã): 9.7.49
- -Hà Yên (xã): 14.7.73, 30.8.82
- -Hạ (ấp) : 26.2.49, 13.2.87
- -Hạ (bản): 29.2.88
- -Hạ (thôn): 10.7.58
- -Hạ (xóm): 28.7.58, 21.8.58
- -Hạ Bì (xã): 27.3.78
- -Hạ Bỳ (xã): 17.4.59
- -Hạ Dương (xã) 9.7.49
- -Hạ Đình (làng): 13.6.49
- -Hạ Đình (phường): 22.11.96
- -Hạ Đình (thôn): 31.5.61
- -Hạ Hiệu (xã): 12.5.64
- -Hạ Hoà (huyện): 5.7.77, 07.10.95
- -Hạ Lang (huyện): 15.9.69
- -Hạ Liễu (tổng): 14.2.46
- -Hạ Long (phường): 23.5.85
- -Hạ Long (thành phố): 27.12.93, 28.10.96
- -Hạ Long (xã): 10.9.81
- -Hạ Long (xóm): 10.7.64, 09.7.87
- -Hạ Lôi (xã): 17.6.49
- -Hạ Lưu (xóm): 23.2.77
- -Hạ Mộ Công (xóm): 26.2.66

- -Hạ Phùng (thôn): 5.7.61
- -Hạ Sơn (xã): 17.4.65
- -Hạ Thôn (xã): 7.4.66
- -Hạ Trì (thôn): 27.1.65
- -Hạ Trung (xã): 2.4.64, 09.2.65
- -Hạ Yên Quyết (làng): 13.6.49
- -Hác Dịch (xã): 3.1.57, 20.3.58
- -Hạc Phong (ấp): 25.4.79
- -Hạc Trì (huyện): 6.10.54, 02.1.60, 04.6.62
- -Hai (xóm): 1.10.65
- -Hai Bà Trưng (khu phố): 31.5.61, 9.8.73
- -Hai Bà Trưng (phường): 17.12.82
- -Hai Bà Trưng (quận): 13.10.82, 26.10.90
- -Hai Huân (xóm): 4.9.64
- -Hai Mươi Tháng Tư (thị trấn): 23.7.77
- -Hai Riêng (thị trấn): 15.11.91, 23.3.94
- -Hai Tháng Chín (thị trấn): 10.8.69
- -Hai Thủ (ấp): 27.3.85
- -Hai Trân (ấp): 25.4.79
- -Hải An (huyện): 26.9.55, 16.9.58, 23.4.59, 12.1949
- -Hải An (xã): 17.5.58, 23.3.90
- -Hải Ang (làng): 30.5.88
- -Hải Anh (xã): 27.6.77
- -Hải Ba (thôn): 9.3.92
- -Hải Ba (xã): 17.5.58, 23.3.90
- -Hải Bắc (xã): 1.4.86
- -Hải Bình (thôn): 9.3.92
- -Hải Bình (xã): 21.8.71
- -Hải Bối (thôn): 17.6.49
- -Hải Chánh (xã): 17.5.58, 23.3.90
- -Hải Dinh (xã): 18.9.50
- -Hải Dương (thị xã): 10.8.55, 12.9.66, 14.8.69, 15.9.69, 11.3.74, 28.10.96, 06.11.96
- -Hải Dương (thôn): 26.1.68
- -Hải Dương (tỉnh): 19.4.46, 25.8.48, 10.1.49, 07.11.49, 12.1949, 04.1.55, 22.2.55, 10.8.55, 21.1.57, 28.1.59, 11.5.59, 03.8.59, 27.10.61, 18.3.64, 20.1.65, 12.9.66, 26.1.68, 06.11.96
- -Hải Dương (xã): 17.5.58, 06.1.83, 23.3.90
- -Hải Đình (phường): 4.8.92
- -Hải Đông (thôn) : 12.1.84
- -Hải Đông (xã): 29.1.66, 16.1.79
- -Hải Đường (xã): 18.12.76
- -Hải Hà (xã): 14.12.84
- -Hải Hậu (huyện): 16.9.58, 29.1.66, 26.3.68, 21.8.71, 18.12.76, 27.6.77, 01.4.86, 26.12.91, 12.1949, 06.11.96, 26.2.97
- -Hải Hoà (thị trấn nông trường): 16.1.79
- -Hải Hoà (xã): 14.12.84, 23.3.90
- -Hải Hùng (xã): 27.6.77
- -Hải Hưng (tỉnh): 26.1.68, 08.2.68, 14.8.69, 15.9.69, 19.1.74, 11.3.74, 11.3.77, 27.3.78, 24.2.79, 16.1.81, 04.1.82, 09.3.92, 07.10.95, 27.1.96, 23.3.96, 28.10.96, 06.11.96
- -Hải Hưng (xã): 18.9.50, 27.6.77
- -Hải Khê (thôn): 28.5.94
- -Hải Khê (xã): 17.5.58, 23.3.90
- -Hải Kinh (xã): 17.5.58
- -Hải Lăng (huyện): 1949, 18.9.50, 11.3.77, 23.3.90
- -Hải Lăng (quận): 17.5.58, 11.6.65
- -Hải Lăng (xã): 6.11.65
- -Hải Lâm (thôn): 9.3.92
- -Hải Lâm (xã): 23.3.90
- -Hải Lâm (xóm): 12.7.90
- -Hải Lê (xã): 17.5.58
- -Hải Lệ (xã): 23.3.90
- -Hải Linh (thôn): 18.12.76
- -Hải Long (quận): 17.5.58, 22.1.60
- -Hải Long (xã): 29.2.88
- -Hải Lộc (xã): 29.1.66
- -Hải Lương (xã): 7.9.58
- -Hải Lưu(xã): 3.4.65
- -Hải Lựu (xã): 26.2.79
- -Hải Lý (xã): 7.9.58
- -Hải Minh (xã): 21.8.71
- -Hải Nhân (xã): 14.12.84
- -Hải Nhi (xã): 17.5.58
- -Hải Nhuận (thôn) : 12.1.84
- -Hải Ninh (huyện): 18.1.79, 10.9.81, 28.5.91, 28.10.96
- -Hải Ninh (quận): 29.11.57, 17.5.58, 25.6.58
- -Hải Ninh (thị trấn): 16.1.79, 28.5.91
- -Hải Ninh (tỉnh): 7.6.49, 01.2.55, 08.4.57, 28.7.58, 30.10.63
- -Hải Ninh (xã): 30.12.82, 06.1.83, 02.4.85, 20.6.86
- -Hải Phong (xã): 18.9.50
- -Hải Phòng (thành phố): 24.1.49, 22.2.55, 26.9.55, 11.5.56, 23.4.58, 16.9.58, 27.10.62, 13.4.63, 7.4.66, 4.6.69, 26.12.70, 10.4.74, 11.3.77, 16.1.79, 13.3.79, 15.8.81, 25.9.81, 15.7.83, 18.3.86, 14.2.87, 17.2.87, 23.4.88, 06.6.88, 29.8.94, 25.10.96
- -Hải Phú (xã): 17.5.58, 23.3.90
- -Hải Phúc (xã): 23.3.90, 17.12.96
- -Hải Quế (xã): 17.5.58, 23.3.90
- -Hải Quy (xã): 17.5.58, 23.3.90
- -Hải Sơn (thị trấn nông trường): 16.1.79

- -Hải Sơn (xã): 17.5.58, 17.2.79, 23.3.90
- -Hải Tán (thôn): 9.3.92
- -Hải Tân (phường): 28.10.96
- -Hải Tân (thôn): 24.3.79
- -Hải Tân (xã): 11.3.74, 23.3.90, 28.10.96
- -Hải Thạch (xã): 18.9.50
- -Hải Thái (xã): 18.9.50, 23.3.90
- -Hải Thanh (phường): 9.11.91
- -Hải Thanh (xã): 6.6.88
- -Hải Thành (phường): 2.4.85, 04.8.92
- -Hải Thành (xã): 17.5.58, 18.12.76, 23.4.88, 23.3.90
- -Hải Thắng (xã): 27.6.77
- -Hải Thiện (xã): 17.5.58, 23.3.90
- -Hải Thọ (quận lỵ): 17.5.58
- -Hải Thọ (xã): 17.5.58, 23.3.90
- -Hải Thuỷ (xã): 6.1.83, 02.4.85
- -Hải Thượng (xã): 17.5.58, 14.12.84, 23.3.90
- -Hải Tiến (xã): 7.9.58, 18.12.76, 16.1.79
- -Hải Trì (xã): 17.5.58
- -Hải Trí (xã): 11.6.65
- -Hải Trung (xã): 18.12.76
- -Hải Trường (xã): 17.5.58
- -Hải Trường (xã): 23.3.90
- -Hải Văn (xã): 17.5.58
- -Hải Vân (xã): 10.8.47, 10.8.47, 04.9.64, 29.2.88
- -Hải Vinh (xã): 17.5.58
- -Hải Vĩnh (xã): 23.3.90
- -Hải Xuân (xã): 17.5.58, 16.1.79, 23.3.90
- -Hải Yang (xã): 30.5.88
- -Hải Yên (xã): 16.1.79
- -Hàm Cần (xã): 30.12.82
- -Hàm Chính (xã): 30.12.82
- -Hàm Cường (xã): 28.11.83
- -Hàm Dũng (xã): 13.3.79
- -Hàm Đức (xã): 30.12.82
- -Hàm Giang (xã): 3.1.57
- -Hàm Hải (xã): 13.3.79
- -Hàm Hiệp (xã): 30.12.82
- -Hàm Kiệm (xã): 13.3.79, 30.12.82, 28.11.83
- -Hàm Liên (xã): 30.12.82
- -Hàm Long (quận): 16.10.58, 26.5.66
- -Hàm Minh (xã): 30.12.82
- -Hàm Mỹ (xã): 13.3.79, 30.12.82
- -Hàm Nghi (xã): 11.6.65
- -Hàm Nhơn (xã): 30.12.82
- -Hàm Ninh (xã): 13.6.58, 17.2.79, 13.3.79, 02.4.85
- -Hàm Ninh Hạ (tổng): 3.1.57, 01.7.58
- -Hàm Ninh Thượng (tổng): 3.1.57, 01.7.58
- -Hàm Phú (xã): 30.12.82, 28.11.83
- -Hàm Rồng (xã): 25.7.79, 17.5.84
- -Hàm Tân (huyện): 13.3.79, 26.12.91
- -Hàm Tân (quận): 11.8.60, 07.6.74
- -Hàm Tân (thị trấn): 22.10.56
- -Hàm Thanh (xã): 30.12.82
- -Hàm Thạnh (xã): 28.11.83
- -Hàm Thắng (xã): 30.12.82
- -Hàm Thuận (huyện): 13.3.79, 30.12.82
- -Hàm Thuận (quận): 17.5.58, 27.3.59, 06.5.59
- -Hàm Thuận (xã): 6.8.68, 15.12.77
- -Hàm Thuận Bắc (huyện): 30.12.82, 28.11.83, 26.12.91
- -Hàm Thuận Nam (huyện): 30.12.82, 28.11.83, 20.6.86, 26.12.91
- -Hàm Tiến (xã): 30.12.82
- -Hàm Trí (xã): 13.3.79, 30.12.82
- -Hàm Trí (xã): 28.11.83
- -Hàm Yên (huyện): 26.12.70, 19.11.85
- -Han Quang (xã): 9.7.49
- -Hàn Giang (thôn): 12.9.66
- -Hàn Thái (phường): 22.4.59
- -Hang (bản): 29.2.88
- -Hang Hùm (xóm): 26.2.66
- -Hàng Gòn (ấp) : 17.1.84
- -Hàng Kênh (xã): 16.9.58
- -Hàng Sao (ấp): 27.8.88
- -Hàng Trạm (thị trấn): 1.8.94
- -Háng Chu (xã): 17.8.64
- -Háng Chua (xã): 15.12.77
- -Háng Lìa (xã): 18.4.92, 07.10.95
- -Háng Thoáng (xóm): 10.6.81
- -Hanh Cù (xã): 22.12.80, 07.10.95
- -Hanh Đông (làng): 6.1954
- -Hanh Đông (thôn): 14.3.84
- -Hanh Tây (làng): 6.1954
- -Hanh Tây (thôn): 14.3.84
- -Hành Dịch (xã): 23.7.77, 23.4.79
- -Hành Dũng (xã): 24.8.81
- -Hành Đức (xã): 24.8.81
- -Hành Mai (xã): 26.12.70
- -Hành Minh (xã): 24.8.81
- -Hành Phúc (xã): 16.12.64
- -Hanh Phước (xã): 24.8.81
- -Hành Thanh (xã): 10.6.81

- -Hành Thiện (xã): 24.8.81
- -Hành Thịnh (xã): 24.8.81
- -Hành Thuận (xã): 24.8.81
- -Hành Tín (xã): 24.8.81
- -Hạnh Dịch (xã): 17.4.65
- -Hạnh Kiều (thôn): 22.5.69
- -Hạnh Lâm (xã): 15.4.67, 24.3.69
- -Hạnh Mỹ (ấp): 27.3.85
- -Hạnh Phúc (xã): 17.5.61, 17.8.64, 03.4.65, 23.10.78, 02.10.81
- -Hạnh Sơn (xã): 17.8.64
- -Hạnh Thiết (xã): 27.2.61
- -Hạnh Thông Xã (xã): 29.4.57
- -Hao (bản): 29.2.88
- -Hao Đức (xã): 3.10.58
- -Hào Kiệt (thôn): 21.4.69
- -Hào Lý (xã): 27.2.85, 28.2.85
- -Hào Tráng (xã): 7.12.63, 27.2.85
- -Hảo Điền (tổng): 7.2.63
- -Hảo Đức (xã): 22.12.59
- -Hảo Đước (xã): 1.7.58
- -Hảo Sơn (thôn): 9.3.92
- -Hát (bản): 29.2.88
- -Hát Khôn (thôn): 24.9.58
- -Hát Lót (thị trấn): 13.4.77
- -Hát Lót (xã): 26.2.80
- -Hát Môn (xã): 5.4.58
- -Hàu Cấu (xóm): 30.4.62
- -Hắc Dịch (xã): 8.12.82, 02.6.94
- -Hằm (bản): 15.11.90
- -Hắng (xóm): 21.8.58
- -Hân (làng): 6.12.90
- -Hấn Can (xóm): 31.3.58
- -Hầu Quách (xã): 17.5.58
- -Hậu (bản): 29.2.88
- -Hậu (xóm): 17.5.58
- -Hậu Bồi Đông (xóm): 12.1.84
- -Hậu Bồi Tây (xóm): 12.1.84
- -Hậu Bổng (xã): 22.12.80, 07.10.95
- -Hậu Cần (thôn): 2.6.94
- -Hậu Đức (quận): 2.3.59
- -Hậu Giang (tỉnh): 2.76, 15.1.77, 15.12.77, 23.10.78, 30.5.79, 15.9.81, 26.10.81, 06.4.82, 07.7.82, 28.3.83, 23.12.88, 16.9.89, 07.12.90, 28.1.91, 02.8.91, 21.12.91, 26.12.91
- -Hậu Giáp (xóm): 22.5.69
- -Hậu Lân (ấp): 27.8.88
- -Hậu Lộc (huyện): 1949, 5.7.61
- -Hậu Lộc (xã): 8.10.57, 11.3.77
- -Hậu Mỹ (xã): 24.4.57
- -Hậu Mỹ Bắc A (xã): 12.4.79
- -Hậu Mỹ Bắc B (xã): 12.4.79
- -Hậu Mỹ Nam (xã): 12.4.79
- -Hậu Mỹ Phú (xã): 12.4.79
- -Hậu Mỹ Trinh (xã): 12.4.79
- -Hậu Phước (quận lỵ): 24.2.58
- -Hậu Phước (xã): 3.5.57, 24.2.58
- -Hậu Thạnh (xã): 24.4.57, 13.1.58, 30.3.78
- -Hậu Thạnh (xã): 10.4.57, 03.12.57, 19.9.80
- -Hậu Thạnh Đông (xã): 4.4.89, 26.6.89, 31.8.92
- -Hậu Thạnh Tây (xã): 4.4.89, 26.6.89, 31.8.92,
- -Hẹ (bản): 29.2.88
- -Hen Tà (thôn): 28.5.81
- -Héo (thôn): 10.7.58
- -Hiên (huyện): 6.11.96
- -Hiên Bôn (xã): 24.6.58
- -Hiên Đào (xã): 24.6.58
- -Hiên Giang (quận): 24.6.58, 02.3.59
- -Hiên Giáo (xã): 24.6.58
- -Hiên Lừng (xã): 24.6.58
- -Hiên Ngang (xã): 15.10.46
- -Hiên Ngật (xã): 24.6.58
- -Hiên Nhiều (xã): 24.6.58
- -Hiên No (xã): 24.6.58
- -Hiên Quan (xã): 6.10.54
- -Hiên Ràng (xã): 24.6.58
- -Hiên Thành (huyện): 25.7.78
- -Hiên Vân (xã): 3.5.85
- -Hiền Chung (xã): 13.4.66
- -Hiền Đa (xã): 22.12.80, 07.10.95
- -Hiền Hào (xã): 22.7.57
- -Hiền Khánh (xã): 1.2.78
- -Hiền Kiệt (xã): 13.4.66
- -Hiền Lương (thôn): 17.6.49, 13.9.85
- -Hiền Lương (xã): 1946, 05.7.77, 22.12.80, 28.2.85, 07.10.95
- -Hiền Ninh (xã): 3.4.65, 02.4.85
- -Hiến Nam (xã): 4.1.82
- -Hiến Sơn (xã): 19.4.63
- -Hiển Dương (thôn): 28.1.67
- -Hiềng (bản): 15.11.90
- -Hiệp An (thôn): 18.3.69, 04.4.79
- -Hiệp Bình (thôn): 4.4.79

- -Hiệp Bình (xã): 25.7.79, 17.5.84, 14.2.87, 02.2.91
- -Hiệp Bình Chánh (xã) : 14.2.87
- -Hiệp Bình Phước (xã): 14.2.87
- -Hiệp Bình Xã (xã): 29.4.57
- -Hiệp Dinh (thôn): 4.4.79
- -Hiệp Đức (huyện): 31.12.85, 11.1.86, 06.11.96
- -Hiệp Đức (quận): 2.3.59
- -Hiệp Đức (xã): 24.4.57, 23.6.94, 11.7.94
- -Hiệp Hoà (huyện): 4.6.69, 19.1.74, 06.11.96
- -Hiệp Hoà (thôn): 4.4.79
- -Hiệp Hoà (xã): 3.1.57, 24.4.57, 02.5.57, 12.5.64, 03.4.65, 23.2.77, 24.3.79, 19.9.81, 29.9.81, 27.3.85
- -Hiệp Hưng (xã): 5.6.57, 03.4.79, 21.4.79, 25.7.79, 28.3.83, 17.5.84, 07.12.90
- -Hiệp Kiết (quận): 22.2.68
- -Hiệp Lễ (thôn): 4.4.79
- -Hiệp Long (thôn): 4.4.79
- -Hiệp Lộc (xã): 10.10.81, 31.5.91
- -Hiệp Lợi (xã): 28.3.83
- -Hiệp Luật (thôn): 23.2.74
- -Hiệp Lực (xã): 5.2.49, 12.5.64, 03.4.65
- -Hiệp Mỹ (xã): 3.1.57, 29.9.81
- -Hiệp Nghĩa (thôn): 4.4.79
- -Hiệp Ninh (xã): 3.1.57, 01.7.58, 04.4.79
- -Hiệp Phú (xã): 14.2.87
- -Hiệp Phước (xã): 24.4.57, 17.1.84
- -Hiệp Tân (xã): 4.4.79
- -Hiệp Thái (thôn): 18.3.69
- -Hiệp Thạnh (thôn): 18.3.69
- -Hiệp Thanh (xã): 1946, 3.1.57, 14.3.79
- -Hiệp Thành (thôn): 6.3.84
- -Hiệp Thành (xã): 14.2.87, 02.2.91
- -Hiệp Thạnh (thôn): 4.4.79
- -Hiệp Thạnh (xã): 21.7.56, 03.1.57, 24.4.57, 01.7.58, 30.10.58, 15.9.81, 29.9.81, 4.4.89, 23.11.91
- -Hiệp Tháp (xã): 25.6.63
- -Hiệp Thuận (xã): 29.12.78, 17.2.79
- -Hiệp Trường (thôn): 4.4.79
- -Hiệp Từng (xã): 25.7.79, 17.5.84
- -Hiệp Xá (xã): 9.7.49
- -Hiệp Xương (xã): 24.4.57, 12.1.84
- -Hiếu Trai (xã): 18.10.55
- -Hiếu (xã): 28.12.84, 22.11.96
- -Hiếu Đức (quận): 2.3.59
- -Hiếu Đức (xã): 24.10.59
- -Hiếu Hậu (ấp): 27.3.85
- -Hiếu Hoà A (ấp): 27.3.85
- -Hiếu Hoà B (ấp): 27.3.85
- -Hiếu Kiệm (xã): 15.4.67, 23.7.77
- -Hiếu Kinh A (ấp): 27.3.85
- -Hiếu Kinh B (ấp): 27.3.85
- -Hiếu Lễ (quận): 20.3.65, 20.4.71, 29.7.71, 29.7.71
- -Hiếu Liêm (quận): 23.1.59
- -Hiếu Minh A (ấp): 27.3.85
- -Hiếu Minh B (ấp): 27.3.85
- -Hiếu Ngãi (xã): 27.3.85
- -Hiếu Nghĩa (xã): 27.3.85
- -Hiếu Nhơn (xã): 27.3.85
- -Hiếu Phụng (xã): 3.1.57
- -Hiếu Thành (xã): 3.1.57, 27.3.85
- -Hiếu Thiện (quận): 18.5.59
- -Hiếu Thủ (ấp): 27.3.85
- -Hiếu Thủ (xã): 27.3.85
- -Hiếu Thuỵ (xã): 3.10.96
- -Hiếu Tính (ấp): 27.3.85
- -Hiếu Trung (xã): 3.10.96
- -Hiếu Trung A (ấp): 27.3.85
- -Hiếu Trung B (ấp): 27.3.85
- -Hiếu Tử (xã): 11.3.77, 29.9.81, 03.10.96
- -Hiếu Văn (ấp): 27.3.85
- -Hiếu Xuân (ấp): 27.3.85
- -Hiệu Lực (xóm): 18.11.58
- -Hiệu Trấn (thôn): 17.6.49
- -Him Lam (phường): 30.10.93
- -Hin Hon (bản): 16.1.79
- -Hin Hùn (bản): 26.2.80
- -Hin Khoang (bản): 26.10.61
- -Hin Sát (bản): 26.10.61
- -Hín Ngộn (xã): 19.8.85
- -Hỉn Ngồn (xã): 15.4.67
- -Hle (làng): 30.5.88
- -Hlektu (làng): 30.5.88
- -Hneng (xã): 6.12.90
- -Ho Krong Buk (xã): 2.7.58
- -Ho Sing (xã): 2.7.58
- -Hò Hẹo (bản): 26.10.61
- -Hoa (thôn): 10.7.58, 23.9.81
- -Hoa (xóm): 21.8.58
- -Hoa Ái (xã): 1946
- -Hoa An (xã): 1946
- -Hoa Đinh (xã): 9.7.49
- -Hoa Đông (xã): 11.5.56
- -Hoa Hải (xóm): 14.6.90

- -Hoa Khánh (xã): 24.4.57
- -Hoa Lư (huyện): 27.4.77, 09.4.81, 14.12.82, 26.12.91, 02.11.96
- -Hoa Lư (thôn): 1.2.55
- -Hoa Mai (xã): 9.7.49
- -Hoa Minh (xã): 1946
- -Hoa Mỹ (xã): 5.6.57
- -Hoa Quan (xã): 13.6.58
- -Hoa Tân (xã): 1946
- -Hoa Thám (xã): 12.5.64, 03.4.65
- -Hoa Thanh (xã): 1946
- -Hoa Thành (xã): 22.5.69, 04.4.86
- -Hoa Thuận (xã): 13.6.58
- -Hoa Thuỷ (xã): 2.4.85
- -Hoa Trung (xã): 21.4.69
- -Hoà (xóm): 4.9.64
- -Hoà An (ấp): 7.6.71, 25.4.79, 27.3.85
- -Hoà An (huyện): 21.8.71, 29.12.78
- -Hoà An (thôn): 12.3.87
- -Hoà An (xã): 1947, 5.6.57, 11.12.57, 17.5.58, 18.3.60, 21.7.60. 30.8.77, 22.9.78. 21.4.79, 25.4.79, 05.1.81, 05.9.81 . 19.9.81, 10.10.81, 23.2.83, 07.12.90, 21.1.95
- -Hoà Ân (quận lỵ): 3.1.57
- -Hoà Ân (xã): 3.1.57
- -Hoà Bảo (xã): 24.4.57
- -Hoà Bắc (xã): 1946, 24.6.58, 14.3.79, 23.9.81
- -Hoà Bình (ấp): 7.6.71, 25.4.79, 27.3.85, 16.4.85
- -Hoà Bình (phường): 22.4.59
- -Hoà Bình (quận): 6.4.65
- -Hoà Bình (thị trấn): 14.2.87, 08.11.90
- -Hoà Bình (thị xã): 19.4.63, 03.8.78, 11.11.83, 24.4.88, 26.12.90
- -Hoà Bình (thôn): 19.2.64, 16.1.81, 13.9.85
- -Hoà Bình (tỉnh): 28.5.49, 12.49, 09.8.50, 06.4.51, 21.9.56. 15.10.57, 17.11.58, 27.2.61, 07.12.63, 17.8.64, 21.4.65. 08.2.68. 15.11.68, 10.8.69. 26.11.70, 27.12.75, 12.8.91
- -Hoà Bình (xã): 1946, 1947, 3.1.57, 21.1.57, 10.4.57, 24.4.57. 06.11.57, 03.12.57, 13.1.58, 19.4.60, 31.5.61, 05.7.61, 13.12.62. 12.5.64, 16.12.64, 03.4.65, 29.1.66, 17.6.69, 18.12.76, 23.2.77, 11.3.77. 03.8.78, 22.9.78, 25.4.79, 25.7.79, 29.9.81, 30.9.81, 02.4.85, 24.4.88
- -Hoà Bình (xóm): 4.3.65, 05.4.82, 13.1.84
- -Hoà Bình A (xã): 21.1.57
- -Hoà Bình B (xã): 21.1.57, 28.7.58
- -Hoà Bình Đông (xã): 24.3.94
- -Hoà Bình I (xã): 30.9.81
- -Hoà Bình II (xã): 30.9.81
- -Hoà Bình Tây (xã): 24.3.94
- -Hoà Bình Thạnh (xã): 24.4.57, 23.8.79
- -Hoà Bình Trung (xã): 24.3.94
- -Hoà Chánh (xã): 10.10.81
- -Hoà Châu (xã): 1946, 1947, 24.6.58
- -Hoà Chính (xã): 23.6.94
- -Hoà Chung (xã): 10.9.81
- -Hoà Cư (xã): 10.6.81
- -Hoà Cường (xã): 24.6.58
- -Hoà Diêm (ấp): 22.2.68
- -Hoà Diêm (thôn): 6.4.60
- -Hoà Dinh (thôn): 19.10.56
- -Hoà Do 7 (thôn): 30.9.81
- -Hoà Dõng (thôn): 24.3.79
- -Hoà Da (quận): 17.5.58
- -Hoà Đa (xã): 24.6.58
- -Hoà Điền (xã): 25.7.79, 15.9.81, 17.5.84
- -Hoà Đinh (xã): 24.4.57
- -Hoà Định (xã): 27.5.58. 22.9.78, 25.4.79. 05.9.81. 30.9.81
- -Hoà Định Đông (xã): 30.9.81
- -Hoà Định Tây (xã): 30.9.81
- -Hoà Đốc (xã): 14.1.83, 27.9.83
- -Hoà Đông (quận): 24.4.57
- -Hoà Đông (xã): 1946, 15.9.81, 19.6.90. 07.12.90, 21.1.95
- -Hoà Đồng (quận): 6.4.65
- -Hoà Đồng (xã): 27.5.58, 22.9.78
- -Hoà Đồng Hạ (tổng): 24.4.57
- -Hoà Đồng Thượng (tổng): 24.4.57
- -Hoà Đức (ấp): 7.6.71
- -Hoà Đức (quận): 27.4.60
- -Hoà Đức (xã): 7.7.82, 27.9.83
- -Hoà Đước (xã): 3.1.57
- -Hoà Hạ (xã): 28.10.59
- -Hoà Hải (xã): 1947, 24.6.58. 21.8.71, 15.9.81. 07.12.90
- -Hoà Hảo (tổng): 24.4.57
- -Hoà Hảo (xã): 23.4.80
- -Hoà Hậu (xã): 23.7.77
- -Hoà Hi (xã): 23.4.58
- -Hoà Hiệp (ấp): 27.3.85
- -Hoà Hiệp (xã): 1947. 3.1.57. 08.10.57. 27.5.58. 24.6.58. 01.7.58. 11.3.77. 30.8.77. 22.9.78. 30.9.81. 28.3.83. 13.5.89. 22.9.92
- -Hoà Hiệp Bắc (xã): 30.9.81
- -Hoà Hiệp Nam (xã): 30.9.81
- -Hoà Hiệp Trung (xã): 30.9.81
- -Hoà Hội (xã): 3.1.57, 23.4.79

- -Hoà Hưng (ấp): 7.6.71
- -Hoà Hưng (xã): 13.6.58, 24.6.58, 25.7.79, 10.10.81, 12.2.87, 14.2.87, 08.11.90, 31.5.91, 23.6.94
- -Hoà Hương (phường): 3.12.83
- -Hoà Hy (xã): 9.5.63
- -Hoà Khánh (ấp): 10.9.81
- -Hoà Khánh (xã): 1947, 24.4.57, 24.6.58, 24.3.79, 19.6.90, 21.1.95
- -Hoà Khánh Nam (xã): 24.3.79
- -Hoà Khánh Tây (xã): 24.3.79
- -Hoà Khởi (xã): 15.9.81
- -Hòa Khương (xã) 1950
- -Hòa Khương (xã) 1950
- -Hoà Kiến (xã): 27.5.58, 30.9.81
- -Hoà Lạc (quận): 6.4.65
- -Hoà Lạc (xã): 24.4.57, 17.5.58, 24.6.58, 25.4.79, 28.3.83
- -Hoà Lạc Hạ (tổng): 24.4.57
- -Hoà Lạc Thượng (tổng): 24.4.57
- -Hoà Lan (xã): 24.6.58
- -Hoà Lâm (xã): 24.10.59
- -Hoà Lễ (xã): 30.8.77, 19.9.81
- -Hoà Liên (xã): 23.9.81
- -Hoà Long (ấp): 9.7.58, 25.4.79
- -Hoà Long (xã): 3.1.57, 08.10.57, 20.3.58, 24.6.58, 24.9.66, 27.12.80, 27.6.89, 02.6.94
- -Hoà Lộ (thôn): 13.6.86
- -Hoà Lộc (xã): 24.4.57, 24.6.58, 21.4.79, 10.9.81
- -Hoà Lợi (ấp): 7.6.71, 25.4.79
- -Hoà Lợi (xã): 24.6.58, 21.4.79, 10.10.81, 14.3.84, 17.5.84, 08.11.90, 31.5.91, 03.10.96
- -Hoà Lục (ấp): 27.3.85
- -Hoà Lương (thôn): 19.3.88
- -Hoà Lượng (xã): 24.6.58
- -Hoà Lưu (xã): 5.6.57, 26.10.81, 28.1.91
- -Hoà Lý (xã): 23.2.77
- -Hoà Mạc (thị trấn): 1.4.86
- -Hoà Minh (xã): 1947, 24.6.58, 30.12.82, 27.3.85
- -Hoà Minh (xã): 1947
- -Hoà Một (xóm): 2.3.73
- -Hoà Mục (làng): 13.6.49
- -Hoà Mục (thôn): 28.7.58
- -Hoà Mục (xã): 12.5.64, 16.7.90
- -Hoà Mục (xóm): 10.6.81
- -Hoà Mỹ (xã): 1950, 27.5.58, 22.9.78, 21.4.79, 25.7.79, 30.9.81, 28.3.83, 17.5.84, 14.2.87, 07.12.90
- -Hoà Mỹ Đông (xã): 30.9.81
- -Hoà Mỹ Tây (xã): 30.9.81
- -Hoà Nam (xã): 1946, 24.6.58, 06.6.86
- -Hoà Nghĩa (xã): 8.10.57, 05.3.80, 06.6.88
- -Hòa Ngọc (xã) 1947
- -Hoà Nguyên (xã): 1946
- -Hoà Nguyên (xóm): 19.7.83
- -Hòa Nhơn (xã) 1950
- -Hoà Ninh (tổng): 1950, 3.1.57, 01.7.58
- -Hoà Ninh (xã): 1950, 24.6.58, 23.9.81, 06.6.86
- -Hoà Nội (xã): 1.7.58, 05.9.81
- -Hoà Phát (xã): 24.6.58
- -Hoà Phong (xã): 1946, 27.5.58, 20.4.78, 22.9.78, 19.9.81, 11.1.86, 26.5.92
- -Hoà Phú (ấp): 25.4.79
- -Hoà Phú (xã): 1946, 24.4.57, 24.6.58, 17.8.81, 07.7.82, 30.12.82, 27.9.83, 11.1.86, 04.4.89, 19.6.90, 15.10.91, 21.1.95
- -Hoà Phụng (xã): 24.6.58
- -Hoà Phước (ấp): 7.6.71
- -Hoà Phước (xã): 1946, 1947, 24.6.58, 15.9.81
- -Hoà Phượng (xã): 24.6.58
- -Hoà Quang (xã): 27.5.58, 09.5.63, 22.9.78, 23.4.79, 23.4.88
- -Hoà Quảng (xã): 5.9.81 03.5.85
- -Hòa Quý (xã) 1950
- -Hoà Sơn (xã): 17.4.59, 24.10.59, 19.4.63, 30.8.77, 01.9.81, 19.9.81, 23.9.81, 26.5.92
- -Hoà Tâm (xã): 3.12.57
- -Hoà Tân (quận): 24.6.58, 02.3.59, 06.4.65, 05.12.66
- -Hoà Tân (xã): 1947, 8.10.57, 27.5.58, 24.9.66, 20.4.78, 22.9.78, 25.7.79, 19.9.81, 30.9.81, 30.8.83, 14.2.87
- -Hoà Tân Đông (xã): 30.9.81
- -Hoà Tân Tây (xã): 30.9.81
- -Hoà Tây (xã): 24.6.58
- -Hoà Thạch (xã): 23.6.94
- -Hoà Thái (xã): 1947, 24.6.58
- -Hoà Thanh (xã): 1947, 7.12.90
- -Hoà Thành (ấp): 27.3.85
- -Hoà Thành (huyện): 24.3.79, 04.4.79
- -Hoà Thành (thị trấn): 4.4.79
- -Hoà Thành (xã): 27.5.58, 24.9.66, 11.7.77, 20.4.78, 22.9.78, 25.7.79, 15.9.81, 19.9.81, 30.8.83, 06.3.84, 14.2.87, 27.6.89, 26.5.92
- -Hoà Thạnh (xã): 24.6.58
- -Hoà Thắng (xã): 1947, 1950, 27.5.58, 22.9.78, 27.12.80, 05.9.81, 30.12.82, 19.6.90, 21.1.95
- -Hoà Thịnh (xã): 27.5.58, 24.6.58, 22.9.78
- -Hoà Thọ (xã): 24.6.58

- -Hoà Thới (ấp): 27.3.85
- -Hoà Thuận (ấp): 7.6.71, 27.3.85
- -Hoà Thuận (xã): 3.1.57, 03.12.57, 24.6.58, 06.5.63, 18.12.76, 11.3.77, 30.8.77, 29.9.81, 10.10.81, 28.3.83, 19.6.90, 31.5.91, 21.1.95, 03.10.96
- -Hoà Thuận (xóm): 15.3.73
- -Hoà Thuỵ (xã): 1946
- -Hoà Tiến (xã): 1950, 23.2.77, 19.9.81, 10.10.81, 26.6.90
- -Hoà Tịnh (xã): 24.4.57, 08.10.57, 29.9.81, 17.4.86
- -Hoà Trị (xã): 27.5.58, 22.9.78, 05.9.81
- -Hoà Trung (xã): 1946, 24.6.58, 06.3.84
- -Hoà Tú (xã): 10.4.57, 03.12.57, 07.7.82
- -Hoà Tứ (xã): 13.1.58
- -Hoà Vang (huyện): 1946, 1947, 1950, 23.9.81, 09.12.82, 09.12.83, 11.1.86, 06.11.96
- -Hoà Vang (quận): 24.6.58
- -Hoà Vân (xã): 1950, 24.10.59
- -Hoà Vinh (xã): 1946, 17.5.58, 27.5.58, 24.6.58, 22.9.78
- -Hoà Xuân (xã): 1947, 27.5.58, 22.9.78, 19.6.90, 21.1.95
- -Hoà Yên (huyện): 4.6.69
- -Hoà Yên (xã): 17.2.79, 13.1.86
- -Hoá An (xã): 2.5.57
- -Hoá Hợp (xã): 6.1.65
- -Hoá Phúc (xã): 6.1.65
- -Hoá Quỳ (xã): 4.9.64, 02.10.81
- -Hoá Sơn (xã): 6.1.65
- -Hoá Thanh (xã): 6.1.65
- -Hoá Thương (xã): 9.9.72
- -Hoá Thượng (xã): 9.9.72, 02.4.85, 11.8.90
- -Hoá Tiến (xã): 6.1.65
- -Hoá Trung (xã): 2.4.85
- -Hoá Lựu (xã): 18.3.60, 29.4.74, 02.8.91
- -Hoá Séo Phìn (xóm): 15.12.62
- -Hoá Tiến (xã): 28.1.91, 02.8.91
- -Hoá Tuyến (xã): 21.4.79, 26.10.81
- -Hoài An (huyện): 24.8.81
- -Hoài An (quận): 22.5.58
- -Hoài Ân (huyện): 24.8.81, 30.6.89
- -Hoài Châu (xã): 22.5.58, 18.9.68, 07.11.86
- -Hoài Đức (huyện): 17.6.59, 20.4.61, 15.9.69, 19.1.74, 29.12.78, 17.2.79, 12.8.91, 23.6.94
- -Hoài Đức (quận): 9.5.59
- -Hoài Đức (xã): 22.5.58
- -Hoài Hảo (xã): 22.5.58, 18.9.68, 07.11.86
- -Hoài Hương (xã): 22.5.58
- -Hoài Lâm (xã): 17.5.58
- -Hoài Mỹ (xã): 22.5.58
- -Hoài Nhơn (huyện): 19.2.86, 07.11.86, 30.6.89, 03.6.93, 11.7.94
- -Hoài Nhơn (quận): 22.5.58, 06.4.65, 26.5.66, 18.9.68
- -Hoài Nhơn (thôn): 24.2.58
- -Hoài Phú (xã): 7.11.86
- -Hoài Sơn (xã): 22.5.58, 18.9.68
- -Hoài Tân (xã): 22.5.58
- -Hoài Thanh (xã): 22.5.58, 18.9.68, 7.11.86
- -Hoài Thắng (xã): 7.11.86
- -Hoài Thuận (xã): 7.11.86
- -Hoài Tiến (xã): 19.2.86
- -Hoài Xuân (xã): 22.5.58
- -Hoan Liên (xã): 1946
- -Hoàn Kiếm (khu phố): 13.6.49, 31.5.61
- -Hoàn Kiếm (khu): 14.5.46
- -Hoàn Lão (thị trấn) : 13.6.86
- -Hoàn Long (xã): 6.3.63, 24.2.79
- -Hoàn Sơn (xã): 3.5.85
- -Hoàn Thành (xã): 12.5.64
- -Hoán Mỹ (thôn): 14.3.84, 24.8.84
- -Hoang Kim (xã): 3.4.65
- -Hoàng Ân (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Hoàng Cầu (thôn): 31.5.61
- -Hoàng Cương (xã): 22.12.80, 07.10.95
- -Hoàng Diệu (xã): 8.5.63, 23.6.94
- -Hoàng Đạm (xã): 26.2.79
- -Hoàng Đông (thôn): 7.10.56
- -Hoàng Đông (xã): 11.5.56
- -Hoàng Đồng (xã): 30.8.77
- -Hoàng Đồng (xóm): 3.6.88
- -Hoàng Đức (xã): 23.2.77
- -Hoàng Hà (thôn): 22.5.69
- -Hoàng Hoa (xã): 26.2.79
- -Hoàng Hoa Thám (xã) : 23.3.96
- -Hoàng Kim (thôn): 10.1.84
- -Hoàng Kim (xã): 29.12.78, 17.2.79
- -Hoàng La (thôn): 22.5.69
- -Hoàng Là Chải Mèo (xóm): 15.12.62
- -Hoàng Lâu (xã): 26.2.79
- -Hoàng Liên Sơn (tỉnh): 27.12.75, 23.2.77, 25.2.78, 04.3.78, 16.1.79, 13.3.79, 17.4.79, 26.2.80, 28.5.81, 27.9.83, 11.1.86, 13.1.86, 12.2.87, 06.6.88, 26.8.89, 12.8.91
- -Hoàng Liệt (xã): 20.4.61, 26.10.90
- -Hoàng Long (huyện): 27.4.77, 09.4.81, 26.12.91, 23.11.93
- -Hoàng Long (xã): 7.10.58
- -Hoàng Long (xóm): 4.9.64

- Hoàng Mai (làng): 13.6.49
- Hoàng Môn (thôn): 5.9.75
- Hoàng Nam (xã): 21.8.71, 23.2.77
- Hoàng Ngân (xã): 3.4.65
- Hoàng Ninh (xã): 3.5.85
- Hoàng Quế (xã): 21.4.49
- Hoàng Sa (huyện): 9.12.83, 06.11.96
- Hoàng Sơn (xã): 15.9.69
- Hoàng Su Phì (huyện): 13.12.62, 15.12.62, 01.4.65, 14.5.81, 18.11.83
- Hoàng Tây (xã): 9.4.81
- Hoàng Thám (xã): 22.7.64
- Hoàng Thám (xóm): 4.9.64
- Hoàng Thắng (xã): 16.12.64
- Hoàng Thịnh (xã): 28.3.49
- Hoàng Thu phố (xã): 15.11.66
- Hoàng Văn Thụ (phường): 2.4.85, 08.4.85, 26.10.90
- Hoàng Văn Thụ (xã): 31.5.61, 09.8.73, 13.10.82, 26.10.90, 23.6.94
- Hoành Bồ (huyện): 21.1.49, 05.10.49, 17.6.58, 11.5.59, 02.7.64, 16.1.79, 15.7.83
- Hoành Phong (thôn): 8.10.80
- Hoành Sơn (xã): 21.8.71
- Hoằng Hành (xã) 1949, 30.6.62, 5.1.87
- Hoằng Hoá (huyện): 6.3.63, 29.8.80
- Hoằng Ngu (xã): 29.8.80, 05.1.87
- Hoằng Yến (xã): 29.8.80, 05.1.87
- Hóc Môn (huyện): 23.3.77, 27.8.88
- Hóc Môn (quận): 29.4.57
- Hoc Môn (thị trấn): 23.3.77
- Hoi 1 (làng): 26.12.91
- Hoi 2 (làng): 26.12.91
- Hon Cây (thôn): 13.9.85
- Hòn Dài (đảo): 25.7.78
- Hòn Diêu (thôn): 13.9.85
- Hòn Dù (thôn): 13.9.85
- Hòn Đất (huyện): 3.6.78, 17.2.79, 27.9.83, 24.5.88
- Hòn Gai (thị xã): 17.6.58
- Hòn Gay (thị xã): 19.7.46
- Hon Khô (đảo): 25.7.78
- Hòn Lá (đảo): 25.7.78
- Hòn Lao (đảo): 25.7.78
- Hòn Mê (đảo): 25.7.78
- Hon Một (ấp): 17.2.79
- Hòn Nghệ (xã): 14.1.83
- Hòn Ông (đảo): 25.7.78
- Hòn Tai (đảo): 25.7.78
- Hòn Tre (xã): 14.1.83
- Hón Ré (xóm): 4.9.64
- Hón Thành (xóm): 4.9.64
- Hón Tính (xóm): 4.9.64
- Hồng Vai (xóm): 14.6.90
- Hóp (xóm): 12.1.84
- Hô Bơn (xã): 18.10.55
- Hô Dáp (xã): 10.7.58
- Hô Klat (xã): 2.7.58
- Hô Phu (xóm): 28.7.58
- Hồ (xóm): 4.9.64
- Hồ Chí Minh (thành phố): 2.76, 02.7.76, 13.9.76, 23.3.77, 13.4.77, 29.12.78, 17.2.79, 12.9.81, 11.7.83, 01.2.85, 26.4.86, 17.7.86, 12.2.87, 14.2.87, 27.8.88, 21.12.88, 18.12.91, 6.1.96
- Hồ Diêm (thôn): 24.2.58
- Hồ Điền (xã): 2.4.64
- Hồ Gier (xã): 2.7.58
- Hồ Khẩu (làng): 13.6.49
- Hồ Mù Chải (xã): 15.11.66, 28.5.81
- Hồ Phòng (thị trấn): 29.12.78
- Hồ Quảng Phìn (xã): 15.12.62
- Hồ Sán (xóm): 15.12.62
- Hồ Séo Chải (xóm): 30.4.62
- Hồ Sơn (xã): 26.2.79
- Hồ Tàu (ấp): 27.3.85
- Hồ Thầu (xã): 1.4.65
- Hồ Thầu (xóm): 15.12.62
- Hồ Thị Kỳ (xã): 25.7.79, 02.2.91
- Hồ Thùng (ấp): 27.3.85
- Hồ Xá (thị trấn): 13.6.86
- Hồ Xá Bắc (thôn): 13.6.86
- Hồ Xá Nam (thôn): 13.6.86
- Hố Bông (thôn): 10.7.58
- Hố Na (xóm): 14.6.90
- Hố Nai (xã): 2.5.57
- Hố Nai 2 (phường): 17.1.84
- Hố Nai 2 (xã): 23.10.78
- Hố Nai I (xã): 23.10.78
- Hố Thượng (thôn): 10.7.58
- Hộ Hải (xã): 24.2.58, 01.9.81
- Hộ Phòng (thị trấn): 4.4.79, 13.4.91
- Hổ Dáp (xã): 29.9.55
- Hổ Sán (xóm): 15.12.62
- Hốc Hoá (ấp): 29.7.71, 29.7.71
- Hồi Ninh (xã): 22.7.64, 04.7.94
- Hồi Xuân (huyện): 5.1.87

-Hồi Xuân (xã): 13.4.66
-Hối Ninh (xã): 27.3.78
-Hội An (thị xã): 1946, 25.7.78
-Hội An (thôn): 24.3.79
-Hội An (xã): 24.4.57, 24.6.58, 25.4.79
-Hội An Đông (xã): 8.10.57, 24.9.66, 27.12.80, 27.6.89
-Hội Bài (xã): 3.1.57, 20.3.58, 08.12.82, 02.6.94
-Hội Bình (thôn): 24.3.79
-Hội Cư (xã): 24.4.57
-Hội Đồng (thôn): 28.5.49
-Hội Giáo (xã): 24.3.79
-Hội Hải (xã): 13.3.79
-Hội Lộc (thôn): 24.3.79
-Hội Mỹ (xã): 3.1.57, 20.3.58
-Hội Nghiã (xã): 1946, 25.4.79
-Hội Phố (thôn): 6.11.65
-Hội Phu (xã): 9.7.49
-Hội Phú Hội Thương (quận lỵ): 3.10.58, 22.12.59
-Hội Phú Hội Thương (xã): 3.10.58, 22.12.59
-Hội Phúc (xóm): 5.9.75
-Hội Sơn (xã): 24.4.57, 19.4.63, 12.4.79, 01.3.88
-Hội Tân (thôn): 24.3.79
-Hội Thành (thôn): 24.3.79
-Hội Xá (xã): 13.10.82
-Hội Xuân (xã): 12.4.79, 11.7.94
-Hồn Ray (xã): 13.6.58
-Hồng An (xã): 23.2.77
-Hồng Ân (tổng): 21.7.60
-Hồng Bàng (khu phố): 5.7.61
-Hồng Bàng (quận): 23.11.93
-Hồng Ca (xã): 17.2.65
-Hồng Chân (xã): 27.2.61
-Hồng Châu (xã): 21.1.57, 07.10.95
-Hồng Dân (huyện): 29.12.78, 25.7.79, 17.5.84, 14.2.87, 08.11.90, 06.11.96
-Hồng Đại (xã): 10.6.81
-Hồng Đức (xã): 28.3.49
-Hồng Gai (đặc khu): 16.8.49, 05.10.49
-Hồng Gai (khu): 16.12.48
-Hồng Gai (phường): 28.10.96
-Hồng Gai (thị xã): 16.8.49, 13.5.63, 02.7.64, 26.9.66, 11.6.71, 02.3.73, 16.1.79, 27.3.94
-Hồng Giang (xã): 21.1.57, 10.7.64
-Hồng Hà (khu phố): 13.6.49
-Hồng Hà (khu): 14.5.46
-Hồng Hà (phường): 10.9.81, 06.6.88
-Hồng Hà (xã): 23.2.77
-Hồng Hà (xóm): 18.12.76
-Hồng Hải (phường): 10.9.81
-Hồng Hải (thôn): 18.3.69
-Hồng Khánh (xóm): 1.3.88
-Hồng Kiều (xã): 26.2.49
-Hồng Kỳ (bản): 14.12.84
-Hồng Kỳ (xã): 5.2.49, 15.6.57
-Hồng Lạc (xã): 17.6.49, 10.11.49
-Hồng Lam (xóm): 1.3.88
-Hồng Liêm (xã): 13.3.79
-Hồng Liên (xã): 30.12.82
-Hồng Lĩnh (thị trấn): 19.9.81, 02.3.92, 11.3.92
-Hồng Lĩnh (thị xã): 2.3.92, 11.3.92
-Hồng Long (xã): 24.3.69
-Hồng Lý (xã): 27.6.72, 18.12.76, 13.1.89
-Hồng Minh (xã): 23.2.77
-Hồng Minh Thương (thôn): 10.6.81
-Hồng Nam (xã): 4.1.82
-Hồng Ngài (bản): 16.1.79
-Hồng Ngài (xã): 16.1.79
-Hồng Ngân (xã): 12.5.64
-Hồng Ngự (huyện): 19.2.83, 06.3.84, 27.9.88, 04.4.89
-Hồng Ngự (quận): 4.6.57, 11.12.57, 19.4.60, 21.7.60
-Hồng Ngự (thị trấn): 4.4.89
-Hồng Nhân (xóm): 1.3.88
-Hồng Phong (xã): 2.5.49, 06.11.57, 22.7.64, 03.4.65, 18.12.76, 23.2.77, 10.6.81, 30.12.82, 23.5.85, 27.3.89, 23.6.94
-Hồng Phong (xóm): 8.4.85
-Hồng Phước (tổng): 21.7.60
-Hồng Phước (xã): 1946
-Hồng Phương (xã): 21.1.57, 07.10.95
-Hồng Quang (thôn): 13.11.65
-Hồng Quang (xã): 28.1.67, 27.3.78
-Hồng Quảng (khu): 22.2.55, 11.2.56, 17.6.58, 02.10.58, 28.1.59, 11.5.59, 17.5.61, 27.10.61, 30.10.63
-Hồng Quỳnh (xã): 5.9.75
-Hồng Sĩ (xã): 7.4.66
-Hồng Sĩ (xã): 5.4.65
-Hồng Sơn (xã): 19.4.63, 22.5.69, 30.12.82, 13.2.87
-Hồng Sơn (xóm): 4.9.64
-Hồng Thạch (xã): 16.8.49
-Hồng Thái: 30.12.82
-Hồng Thái (xã): 1946, 2.5.49, 16.10.50, 22.7.64, 13.3.79, 03.5.85
-Hồng Thái (xóm): 11.9.64
-Hồng Thái Đông (xã): 17.5.86

- -Hồng Thái Tây (xã): 17.5.86
- -Hồng Thành (xã): 21.4.69, 28.6.94
- -Hồng Thịnh (xóm): 1.3.88
- -Hồng Thuỷ (xã): 2.4.85
- -Hồng Tiến (xã): 13.12.54, 31.5.61, 24.4.63, 09.9.72, 18.5.81, 02.4.85, 11.4.85
- -Hồng Tiến (xóm): 1.3.88
- -Hồng Việt (xã): 14.3.63
- -Hồng Xuân (xã): 18.12.76
- -Hơ Bông (xã): 17.8.81
- -Hớn Quản (huyện): 11.3.77
- -Hớn Quản (tỉnh): 22.10.56
- -Hớn Quản (xã): 14.6.60
- -Hợp Châu (xã): 17.4.59. 26.11.70, 26.2.79
- -Hợp Đồng (xã): 17.4.59, 28.4.59, 23.6.94
- -Hợp Đức (xã): 6.11.57, 05.3.80, 06.6.88
- -Hợp Giang (phường): 10.9.81
- -Hợp Hải (xã): 6.10.54
- -Hợp Hoà (xã): 17.4.59, 28.1.67, 26.2.79
- -Hợp Hoá (xã): 6.1.65
- -Hợp Hưng (xã): 1.2.78
- -Hợp Kim (xã): 17.4.59
- -Hợp Lĩnh (xã): 3.5.85
- -Hợp Lý (xã): 16.12.64. 26.2.79
- -Hợp Tác (xã): 12.5.64
- -Hợp Thanh (xã): 26.11.90
- -Hợp Thành (xã): 17.4.59, 12.5.64, 16.12.64, 28.1.67. 30.8.77, 26.2.80, 28.2.85, 13.1.86, 05.1.87, 24.4.88
- -Hợp Thành (xóm): 4.9.64
- -Hợp Thắng (xã): 16.12.64
- -Hợp Thịnh (xã): 26.2.79, 28.2.85, 24.4.88
- -Hợp Tiến (xã): 16.12.64, 02.4.85
- -Hrang (làng): 26.12.91
- -Hreng (xã): 22.11.96
- -Hua La (xã): 13.3.79
- -Hua Nà (xã): 25.2.78
- -Hua Nhàn (bản): 16.1.79
- -Hua Păng (xã): 25.7.78
- -Hua Trai (xã): 16.1.79
- -Húc (xã): 18.5.81
- -Huc Nghi (xã): 17.12.96
- -Huế (thành phố): 13.3.79. 17.9.81, 11.9.81, 06.1.83, 30.6.89, 29.9.90, 22.11.95
- -Huế (tỉnh lỵ): 17.5.58
- -Huệ Đức (ấp): 25.4.79
- -Huệ Đức (huyện): 11.3.77
- -Huệ Đức (quận): 27.4.65
- -Hung Dinh (thôn): 16.7.49
- -Hung Mỹ (xã): 1946
- -Hung Tri (thôn): 16.7.49
- -Hùng An (xã): 19.2.86
- -Hùng Cường (xã): 12.5.64
- -Hùng Hoà (xã): 3.1.57, 11.3.77, 29.9.81
- -Hùng Long (xã): 22.12.80
- -Hùng Lô (xã): 6.10.54
- -Hùng Lý (xã): 23.2.77
- -Hùng Mỹ (xã): 18.5.61, 21.4.69
- -Hùng Quan (xã): 22.12.80
- -Hùng Quốc (xóm): 10.6.81
- -Hùng Sơn (thôn): 23.4.88
- -Hùng Sơn (xã): 28.7.58, 24.9.58, 17.4.59, 17.5.61. 31.5.61, 19.4.63, 06.9.86
- -Hùng Sơn (xóm): 25.10.90
- -Hùng Thắng (xã): 13.5.63, 10.9.81
- -Hùng Tiến (xã): 6.11.57, 17.4.59, 17.5.61, 24.3.69. 04.7.94
- -Hùng Việt (xã): 28.3.49, 24.9.58
- -Hùng Vương (xã): 28.3.49, 26.9.55, 11.5.56, 12.5.64, 22.7.64, 19.8.64, 23.2.74, 18.5.81
- -Hunh Dong (làng): 6.12.90
- -Hunh Đăk (làng): 6.12.90
- -Huổi Giang Ngoài (bản): 19.8.85
- -Huổi Giang Trong (bản): 19.8.85
- -Huổi Giảng (xã): 5.7.63, 19.8.85
- -Huổi Hằng (bản): 19.8.85
- -Huổi Khe (bản): 19.8.85
- -Huổi Khói (bản): 19.8.85
- -Huổi Nhinh (bản): 19.8.85
- -Huổi Pà (bản): 19.8.85
- -Huổi Phong (bản): 19.8.85
- -Huổi Thắng (xã): 23.7.77
- -Huổi Thọ (bản): 19.8.85
- -Huổi Tụ (xã): 5.7.63, 23.7.77
- -Huối Co (bản): 26.10.61
- -Huối Khe (bản): 26.10.61
- -Huối Sum (bản): 26.10.61
- -Huội Mỳ (xóm): 14.6.90
- -Huổi Ban (bản): 16.1.79
- -Huổi Cáo (bản): 16.1.79
- -Huổi Co (bản): 16.1.79
- -Huổi Hế (bản): 16.1.79
- -Huổi Hừa (bản): 16.1.79
- -Huổi Khăm (xã): 15.4.67
- -Huổi Khe (bản): 16.1.79

- -Huổi Muộn (bản): 16.1.79
- -Huổi Sầm (bản): 16.1.79
- -Huổi Thăng (xã): 15.4.67
- -Huổi Thón (bản): 16.1.79
- -Huổi Tụ (xã): 15.4.67
- -Huống (bản): 15.11.90
- -Huống Thượng (xã): 2.4.85
- -Húp (làng): 6.12.90
- -Huy (bản): 15.11.90
- -Huy Bắc (xã): 17.8.64
- -Huy Giáp (xã): 19.8.85
- -Huy Hạ (xã): 17.8.64, 13.4.91
- -Huy Khiêm (xã): 30.12.82, 26.6.90
- -Huy Tân (xã): 13.4.91
- -Huy Thượng (xã): 17.8.64, 13.4.91
- -Huy Tường (xã): 13.4.91
- -Huyền Hội (xã): 3.1.57
- -Huyền Tụng (xã): 16.7.90, 13.3.91
- -Huỳnh Cung (làng): 13.6.49
- -Hưng Bình (phường): 18.8.82
- -Hưng Bình (xã): 2.3.79
- -Hưng Chính (xã): 26.12.70
- -Hưng Công (xã): 28.5.49, 29.1.66
- -Hưng Dũng (phường) 23.8.94
- -Hưng Dạo (thôn): 10.6.81
- -Hưng Đạo (xã): 9.11.46, 12.5.64, 03.4.65, 21.4.69, 11.3.74, 26.2.79, 05.3.80, 16.1.81, 06.6.88
- -Hưng Điền (xã): 24.4.57, 07.6.58, 21.4.79, 28.3.83, 07.12.90
- -Hưng Điền A (xã): 23.11.91, 31.8.92
- -Hưng Điền B (xã): 23.11.91, 31.8.92
- -Hưng Điền B(xã): 24.3.94
- -Hưng Đông (xã): 10.10.63, 26.12.70, 02.3.79, 28.6.94
- -Hưng Hà (huyện): 17.6.69, 18.12.76, 23.7.77
- -Hưng Hà (thị trấn): 21.6.89
- -Hưng Hà (xã): 31.8.92, 24.3.94
- -Hưng Hiền (thôn): 23.2.77
- -Hưng Hiệp (xã): 14.2.87, 02.2.91
- -Hưng Hoà (xã): 26.12.70, 25.4.79
- -Hưng Hội (xã): 10.4.57, 03.12.57, 13.1.58, 25.7.79, 14.2.87, 08.11.90
- -Hưng Khánh (xã): 17.2.65, 03.4.65, 24.3.69
- -Hưng Khởi (xã): 24.3.69
- -Hưng Lập (ấp): 4.7.88
- -Hưng Lễ (xã): 3.4.79
- -Hưng Long (quận): 29.4.74
- -Hưng Long (xã): 29.4.57, 18.7.58, 13.6.60, 22.12.80
- -Hưng Long (xóm): 10.6.81, 08.6.88
- -Hưng Lộc (xã): 24.4.57, 31.3.60, 06.8.68, 26.12.70
- -Hưng Lợi (khu phố): 7.6.71
- -Hưng Mỹ (xã): 3.1.57, 21.4.69, 11.3.77, 25.7.79, 29.9.81, 17.5.84, 14.2.87, 02.2.91
- -Hưng Nghĩa (xã): 24.3.69
- -Hưng Nguyên (huyện): 10.8.47, 12.3.49, 1949, 10.10.63, 24.3.69, 26.12.70
- -Hưng Nguơn (xã): 24.4.57
- -Hưng Nhân (huyện): 17.6.69, 12.1949
- -Hưng Nhơn (tổng): 21.7.56, 24.4.57
- -Hưng Nhơn (xã): 23.4.80
- -Hưng Nhượng (xã): 15.10.57, 03.4.79
- -Hưng Phu (xã): 1946
- -Hưng Phú (khu phố): 7.6.71
- -Hưng Phú (phường): 22.4.59
- -Hưng Phú (xã): 24.3.69, 25.7.79, 17.5.84, 08.11.90
- -Hưng Phước (xã): 9.2.78
- -Hưng Thái (xóm): 9.9.72
- -Hưng Thành (xã): 30.4.65, 26.7.68, 24.3.69, 25.7.79, 08.11.90
- -Hưng Thành Mỹ (xã): 24.4.57
- -Hưng Thạnh (khu phố): 7.6.71
- -Hưng Thạnh (xã): 27.12.80, 05.1.81, 27.9.83, 23.11.91, 31.8.92, 24.3.94, 11.7.94
- -Hưng Thắng (xã): 24.3.69
- -Hưng Thi (xã): 17.8.64
- -Hưng Thịnh (xã): 12.5.64
- -Hưng Thới (ấp) : 12.1.84
- -Hưng Thuận (ấp) : 12.1.84
- -Hưng Thuận (xã): 24.4.57
- -Hưng Thuỷ (xã): 2.3.79, 02.4.85
- -Hưng Tiến (xã): 24.3.69
- -Hưng Trung (ấp) : 12.1.84
- -Hưng Vân (xã): 11.9.81
- -Hưng Vinh (huyện): 26.12.70
- -Hưng Vĩnh (xã): 2.3.79
- -Hưng Vũ (xã): 27.5.49
- -Hưng Xuân (xã): 24.3.69
- -Hưng Yên (thị xã): 15.6.46, 4.1.82, 06.11.96
- -Hưng Yên (tỉnh): 15.8.46, 28.11.48, 28.5.49, 07.11.49, 20.4.61, 26.168, 12.1949, 06.11.96
- -Hưng Yên (xã): 17.2.79
- -Hương An (xã): 17.9.81
- -Hương Bằng (xã): 17.5.58, 12.1.84
- -Hương Bình (xã): 1946
- -Hương Bình (xã): 13.3.79, 11.9.81

- -Hương Canh (thị trấn): 23.11.95
- -Hương Cần (xã): 17.5.58
- -Hương Châu (xã): 21.8.71
- -Hương Chữ (xã): 17.5.58
- -Hương Dũng (phường): 23.8.94
- -Hương Điền (huyện): 11.3.77, 13.3.79, 18.5.81, 11.9.81, 06.1.83, 12.1.84, 30.6.89, 29.9.90
- -Hương Điền (quận): 13.6.58
- -Hương Điền (quận lỵ): 17.5.58
- -Hương Đồng (xã): 21.8.71
- -Hương Gia (thôn): 17.6.49
- -Hương Giản (xã): 22.2.75
- -Hương Giang (xã): 1946
- -Hương Hải (huyện): 11.9.81
- -Hương Hải (xã): 21.8.71, 11.9.81, 06.1.83
- -Hương Hiên (khu phố): 1946
- -Hương Hiệp (xã): 17.9.81
- -Hương Hoà (xã): 21.8.71
- -Hương Hoá (xã): 6.1.65
- -Hương Hồ (xã): 17.5.58, 11.9.81, 17.9.81
- -Hương Kha (xã): 9.7.49
- -Hương Khê (huyện): 1949, 21.8.71, 23.7.77, 19.8.85
- -Hương Khê (thị trấn): 19.8.85
- -Hương Lạc (xã): 21.8.71, 03.5.85
- -Hương Lâm (xã): 6.6.86
- -Hương Lĩnh (xã): 21.8.71
- -Hương Long (xã): 17.5.58
- -Hương Lộc (thôn): 16.7.49
- -Hương Lộc (xã): 21.8.71
- -Hương Lung (xã): 7.10.95
- -Hương Lũng (xã): 22.12.80
- -Hương Luyện (xã): 21.8.71
- -Hương Lưu (xã): 6.1.83
- -Hương Mạc (xã): 3.5.85
- -Hương Mai (xã): 21.8.71, 03.5.85
- -Hương Mân (xóm): 21.8.58
- -Hương Mỹ (xã): 21.8.71
- -Hương Nam (xã): 21.8.71
- -Hương Nê (xã): 29.1.64
- -Hương Nhượng (thôn): 18.12.76
- -Hương Nộn (xã): 27.6.77
- -Hương Phong (xã): 11.9.81
- -Hương Phố (xã): 21.8.71
- -Hương Phù (xã): 13.1.58
- -Hương Phú (huyện): 11.3.77, 18.5.81, 11.9.81, 17.9.81, 06.1.83, 30.6.89, 29.9.90
- -Hương Phú (thôn): 11.3.74
- -Hương Phú (xã): 10.4.57, 03.12.57, 09.8.60, 12.1.84
- -Hương Phúc (xã): 21.8.71
- -Hương Quế (xã): 1946
- -Hương Sơ (xã): 17.5.58, 11.9.81
- -Hương Sơn (huyện): 1949, 4.10.50, 13.1.69, 11.6.71, 23.12.88, 19.4.49
- -Hương Sơn (phường): 2.4.85, 08.4.85
- -Hương Sơn (quận lỵ): 17.5.58
- -Hương Sơn (xã): 30.4.62, 19.4.63, 26.2.79, 11.9.81, 03.5.85
- -Hương Tân (xã): 21.8.71
- -Hương Thái (xã): 21.8.71
- -Hương Thanh (xã): 21.8.71
- -Hương Thịnh (xã): 21.8.71
- -Hương Thọ (xã): 11.9.81
- -Hương Thọ Phú (xã): 24.4.57, 14.1.83
- -Hương Thu (xã): 21.8.71
- -Hương Thuỷ (huyện): 1949, 11.3.77, 29.9.90
- -Hương Thuỷ (quận): 17.5.58, 03.6.59
- -Hương Thuỷ (xã): 21.8.71
- -Hương Trà (huyện): 1949, 11.3.77, 29.9.90
- -Hương Trà (quận): 17.5.58, 09.8.60
- -Hương Trà (thôn): 14.7.49
- -Hương Trà (xã): 1946
- -Hương Trung (xã): 21.8.71
- -Hương Vấn (xã): 12.1.84
- -Hương Việt (xã): 17.5.58, 09.8.60
- -Hương Vinh (xã): 17.5.58, 11.9.81
- -Hương Vỹ (xã): 6.11.57
- -Hương Xạ (xã): 22.12.80, 07.10.95
- -Hương Xuân (xã): 9.8.60
- -Hướng An (xã): 17.5.58
- -Hướng Bình (xã): 17.5.58
- -Hướng Cần (xã): 30.3.49
- -Hướng Cầu (xã): 30.3.49
- -Hướng Chính (xã): 17.5.58
- -Hướng Đạo (xã): 3.4.65
- -Hướng Điền (huyện): 6.1.83
- -Hướng Điền A (xã): 30.3.78
- -Hướng Điền B (xã): 30.3.78
- -Hướng Hiệp (xã): 17.12.96
- -Hướng Hoà (quận): 17.5.58
- -Hướng Hoá (huyện): 1949, 11.3.77, 18.5.81, 17.9.81, 06.1.83, 12.1.84, 30.6.89, 01.8.94, 17.12.96
- -Hướng Khê (huyện): 19.4.49
- -Hướng Lập (xã): 11.3.77
- -Hướng Lộc (xã): 17.5.58, 06.1.83

- -Hướng Mai (xã): 17.5.58
- -Hướng Mỹ (xã): 17.5.58
- -Hướng Phúc (xã): 17.5.58
- -Hướng Quảng (xã): 17.5.58
- -Hướng Thạnh (xã): 17.5.58
- -Hướng Thọ (xã): 17.5.58
- -Hướng Thọ Phú (xã): 24.3.94
- -Hướng Thuận (xã): 17.5.58
- -Hướng Trung (xã): 17.5.58
- -Hướng Văn (quận lỵ): 17.5.58
- -Hướng Văn (xã): 17.5.58
- -Hướng Vinh (xã): 17.5.58
- -Hướng Gia (thôn): 17.6.49
- -Hưu An (xã): 17.5.58
- -Hưu Niên (làng): 6.1954
- -Hựu An (quận lỵ): 17.5.58
- -Hựu Thành (xã): 29.9.81
- -Hựu Thạnh (xã): 24.4.57
- -Hữu Ban (xã): 2.12.55
- -Hữu Bằng (xã): 5.3.80, 06.6.88
- -Hữu Bị A (xóm): 12.1.84
- -Hữu Bị B (xóm): 12.1.84
- -Hữu Dụng (xóm): 19.8.64
- -Hữu Dương (xã): 17.4.65
- -Hữu Đạo (xã): 24.4.57, 11.7.94
- -Hữu Định (xã) : 11.4.85
- -Hữu Đô (xã): 22.12.80
- -Hữu Hạnh (thôn): 24.3.79
- -Hữu Hoà (xã): 17.5.61, 29.12.78, 17.2.79, 26.10.90
- -Hữu Hưng (xã): 20.4.61, 31.5.61, 19.2.64
- -Hữu Khuông (xã): 17.5.61, 17.4.65
- -Hữu Kiệm (xã): 17.5.61, 19.8.85
- -Hữu Lập (xã): 15.4.67, 23.7.77, 19.8.85
- -Hữu Lễ (xã): 16.12.64
- -Hữu Liên (xã): 16.12.64, 11.9.89
- -Hữu Lợi (xã): 17.8.64
- -Hữu Lũng (huyện): 2.5.49, 01.7.56, 19.1.65, 29.12.78, 28.3.83, 11.9.89
- -Hữu Lũng (thị trấn): 19.1.65
- -Hữu Nghị (phường): 24.4.88
- -Hữu Phước (ấp): 1.2.85
- -Hữu Phước (xã): 3.5.57, 24.2.58
- -Hữu Sản (xã): 15.12.62, 30.10.63
- -Hữu Thác (xã): 12.5.64
- -Hữu Thành (xã): 3.1.57
- -Hữu Tiệp (làng): 13.6.49
- -Hữu Văn (xã): 23.6.94
- -Hữu Vĩnh (xã): 30.1.85
- -Hữu Vụ (xã): 21.4.69
- -Hữu Xưởng (xã): 6.11.57
- -Hy Cương (xã): 6.10.54, 16.11.90
- -Hy Sinh (xã): 3.4.65
- -Hý (bản): 16.1.79

I

- -Ia (làng): 30.5.88
- -Ia Băng (xã): 2.3.79, 15.10.91
- -Ia Blang (xã): 2.3.79, 17.8.81, 30.5.88
- -Ia Boòng (xã): 15.10.91
- -Ia Bồng (xã): 30.5.88
- -Ia Dêr (xã): 15.10.91
- -Ia Dok (xã): 15.10.91
- -Ia Dom (làng): 6.12.90
- -Ia Dom (xã): 15.10.91
- -Ia Don (xã): 15.10.91
- -Ia Dréh (xã): 23.4.79
- -Ia Drêl (xã): 15.10.91
- -Ia Glai (xã): 17.8.81
- -Ia Grai (xã): 15.10.91
- -Ia Hiam (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Ia Hiao (tổng): 3.10.58, 22.12.59
- -Ia Hiốp (xã): 2.3.79, 17.8.81
- -Ia Hru (xã): 2.3.79
- -Ia Hrung (xã): 15.10.91
- -Ia Hru (xã): 17.8.81
- -Ia Hyao (xã): 23.4.79
- -Ia Ka (xã): 15.10.91
- -Ia Kênh (xã): 6.12.90, 15.10.91
- -Ia Khal (xã): 3.4.80
- -Ia Khươe (xã): 15.10.91
- -Ia Kla (xã): 15.10.91
- -Ia Ko (xã): 17.8.81
- -Ia Krai (xã): 15.10.91
- -Ia Kriêng (xã): 15.10.91
- -Ia Krông (xã): 20.4.78
- -Ia Lang (xã): 20.4.78, 15.10.91
- -Ia Lâu (xã): 2.3.79, 15.10.91

- -Ia Le (xã): 17.8.81
- -Ia Ly (xã): 10.10.78
- -Ia Me (xã): 2.3.79, 15.10.91
- -Ia Mlah (xã): 17.8.81
- -Ia Mơ (xã): 2.3.79, 15.10.91
- -Ia Mơ Rông (xã): 15.10.91
- -Ia Mơ Rơn (xã): 29.10.83
- -Ia Nam (xã): 15.10.91
- -Ia Nan (xã): 30.5.88, 15.10.91
- -Ia O (xã): 15.10.91
- -Ia Ô (xã): 30.5.88
- -Ia Pêch (xã): 15.10.91
- -Ia Pếch (xã): 6.12.90
- -Ia Pết (xã): 29.10.83
- -Ia Phí (xã): 15.10.91
- -Ia Phìn (xã): 15.10.91
- -Ia Pia (xã): 15.10.91
- -Ia Piao (tổng): 21.5.59
- -Ia Piar (xã): 6.12.90
- -Ia Pnôl (xã): 15.10.91
- -Ia Pnôn(xã): 30.5.88
- -Ia Pnơi (xã): 15.10.91
- -Ia Puch (xã): 30.5.88, 15.10.91
- -Ia Púch (làng): 30.5.88
- -Ia Rbol (xã): 23.4.79, 15.10.91
- -Ia Rmọk (xã): 23.4.79, 17.8.81
- -Ia Robol (tổng): 3.10.58, 22.12.59
- -Ia Rsai (xã): 23.4.79, 17.8.81
- -Ia Rtô (xã): 23.4.79
- -Ia Sao (xã): 15.10.91
- -Ia Săm (làng): 30.5.88
- -Ia Siên (xã): 26.5.92
- -Ia Sidm (xã): 17.8.81
- -Ia Sol (tổng): 22.12.59, 3.10.58
- -Ia Sol (xã): 29.10.83
- -Ia Têm (xã): 17.8.81
- -Ia Tôr (xã): 15.10.91
- -Ia Trok (xã): 29.10.83
- -Ia Tul (xã): 29.10.83
- -Ia Tul A (xã): 23.4.79
- -Ia Ve (xã): 15.10.91
- -Ia Yeng (xã): 6.12.90
- -Iadin (xã): 26.12.91
- -Iakla (xã): 6.12.90, 26.12.91
- -Iakrêl (làng): 26.12.91
- -Iakriêng (xã): 26.12.91
- -Ialang (xã): 26.12.91
- -It Ong (xã): 3.8.78
- -Ít Ong (xã): 3.8.78

J

- -Jeng Plei (thôn): 15.2.60
- -Jeng Plei Dong (thôn): 15.2.60
- -Jep (xã): 24.6.58
- -Jeurung (thôn): 15.2.60

K

- -K Bang (huyện) 13.1.89, 19.10.93
- -K Bang (thị trấn) 13.1.89
- -K Gông (thôn): 6.3.84
- -K Rong (xã): 28.12.84
- -K Sắc (thôn): 6.3.84
- -K'Đơn (xã): 14.3.79
- -K.Goi (xã): 13.3.59
- -K.Kotuk (xã): 9.9.59
- -K.Rông (huyện): 13.1.89
- -K.Tileo (xã): 9.9.59
- -Ka Đô (xã): 14.3.79
- -Ka Me (bản): 29.2.88
- -Ka Nhơn (làng): 6.12.90
- -Kà Dí (xã): 24.6.58
- -Kà Rầy (tỉnh): 26.12.90
- -Kaiahơn (xã): 13.6.60
- -Kánh Nam (xã): 13.9.85
- -Kannak (tổng): 3.10.58
- -Kannak (xã): 3.10.58
- -Kanour (thôn): 15.2.60
- -Kăk Na (xã): 15.10.91
- -Kăm Muộn (xã): 17.4.65
- -KBang (huyện): 28.12.84, 13.1.89, 19.10.93
- -Kbang (thị trấn): 13.1.89

-Kdù : 6.12.90
-Kdun (làng): 6.12.90
-Ké (xóm): 18.11.58
-Kẻ Bàng (thôn): 2.4.73
-Kẻ Bon (xóm): 14.6.90
-Kẻ Din (xóm): 4.9.64
-Kẻ Lan (xóm): 4.9.64
-Kẻ Mạnh (xóm): 4.9.64
-Kẻ Ninh (xóm): 14.6.90
-Kẻ Vò (xóm): 4.9.64
-Kédel (xã): 3.1.57
-Kedol (xã): 4.3.58
-Kèm (bản): 15.11.90
-Kẽm (bản): 16.1.79
-Ken (buôn): 15.11.91
-Kèn (xóm): 4.9.64
-Keng Dư (xã): 17.5.61, 05.7.63, 15.4.67
-Keo Lôm (xã): 5.9.75, 18.4.92, 07.10.95
-Kéo Quyền (xóm): 10.6.81
-Kéo Si (xóm): 5.4.65
-Kéo Yên (xã): 7.4.66, 10.6.81
-Kẹo Đai (thị trấn): 5.10.49
-Kép (thị trấn): 19.10.59, 03.5.85
-Kép (xóm): 31.3.58, 19.10.59
-Kép Bó (bản): 16.1.79
-Kép Ké (xóm): 10.6.81
-Kê (làng): 30.5.88
-Kẻ Dol (xã): 28.3.57
-Kế An (quản lý): 5.6.57
-Kế An (xã): 5.6.57, 21.4.79
-Kế Sách (huyện): 21.4.79, 26.12.91
-Kế Sách (quận): 5.6.57, 14.8.58, 16.9.68
-Kế Thành (xã): 21.4.79
-Kênh (thôn): 10.1.84
-Kết (phố): 28.1.92
-Kêu (xóm): 28.7.58
-Kgiui (làng): 26.12.91
-Kha Cao (xã): 2.5.49
-Kha Đô (thôn): 17.6.49
-Kha Lâm (thôn): 29.8.94
-Kha (xóm): 4.9.64, 04.9.64
-Khả Cảnh (thôn): 8.5.63
-Khả Do (xã): 5.2.49
-Khả La (khu): 14.12.84
-Khả Lang (thôn): 2.12.55
-Khả Lê (thôn): 19.10.56
-Khả Phong (thôn) : 10.1.84
-Khả Phong (xã): 23.2.77, 09.4.81, 10.1.84
-Khắc Niêm (xã): 9.7.49
-Khai Đồi (xóm): 7.12.63
-Khai Quang (xã): 3.4.65, 05.7.77
-Khai Sơn (xã): 19.4.63
-Khai Trung (xã): 3.4.65
-Khai Xuân (thôn): 13.11.65
-Khải Xuân (xã): 22.12.80, 07.10.95
-Kham (bản): 29.2.88
-Khan Hạ (xóm): 17.11.58
-Khan Hồ (xóm): 17.11.58
-Khan Thượng (xóm): 17.11.58
-Khang (xóm): 19.3.87
-Khang Ninh (xã): 12.5.64, 29.12.64
-Khanh An (xã): 19.4.60
-Khanh Đai (xã): 19.4.60
-Khanh Hoa (xã): 9.7.49
-Khanh Van (làng): 6.1954
-Khanh Vĩnh (thị trấn): 27.3.89
-Khánh An (xã): 24.4.57, 27.4.77, 25.7.79, 02.2.91, 04.7.94
-Khánh Bình (xã): 24.4.57, 25.7.79, 13.9.85, 14.2.87
-Khánh Bình Đông (xã): 2.2.91
-Khánh Bình Tây (xã): 2.2.91
-Khánh Công (xã): 18.12.76, 27.4.77
-Khánh Cư (xã): 27.4.77, 04.7.94
-Khánh Cường (xã): 27.4.77, 04.7.94
-Khánh Dân (xã): 25.7.79, 14.2.87, 02.2.91
-Khánh Dung (xã): 14.2.87
-Khánh Dũng (xã): 25.7.79
-Khánh Dương (xã): 17.5.61, 04.7.94
-Khánh Đông (xã): 25.7.79, 13.9.85, 14.2.87, 02.2.91
-Khánh Hải (quản lý): 24.2.58
-Khánh Hải (thị trấn): 28.5.94
-Khánh Hải (xã): 3.5.57, 24.2.58, 27.4.77, 25.7.79, 01.9.81, 02.2.91, 04.7.94, 02.11.96
-Khánh Hậu (thôn): 16.7.49
-Khánh Hậu (xã): 24.4.57, 14.1.83
-Khánh Hiệp (xã): 25.7.79, 13.9.85, 14.2.87, 02.2.91
-Khánh Hoà (tỉnh): 17.5.58, 17.4.59, 09.3.60, 06.4.60, 20.2.68, 5.75, 2.76, 30.6.89
-Khánh Hoà (xã): 10.4.57, 24.4.57, 03.12.57, 13.1.58, 03.4.65, 27.4.77, 25.7.79, 15.9.81, 07.12.90, 02.2.91, 04.7.94
-Khánh Hội (thôn): 16.7.49

- -Khánh Hội (xã): 27.4.77, 25.7.79, 02.2.91, 04.7.94
- -Khánh Hồng (xã): 27.4.77, 04.7.94
- -Khánh Hợi (xã): 18.12.76
- -Khánh Hưng (tỉnh lỵ): 22.10.56, 10.4.57, 03.12.57, 13.1.58
- -Khánh Hưng (xã): 10.4.57, 03.12.57, 13.1.58, 25.7.79, 14.2.87, 23.11.91, 31.8.92, 24.3.94
- -Khánh Hưng A (xã): 25.7.79
- -Khánh Hưng B (xã): 25.7.79, 02.2.91
- -Khánh Lão (xã): 19.8.64
- -Khánh lâm (xã): 25.7.79, 02.2.91
- -Khánh Lê (xã) : 27.6.85, 13.9.85
- -Khánh Long (tỉnh): 25.4.74
- -Khánh Lộc (xã): 25.7.79, 02.2.91
- -Khánh Lợi (xã): 27.4.77, 04.7.94
- -Khánh Mậu (xã): 27.4.77, 04.7.94
- -Khánh Minh (xã): 25.7.79, 27.6.85, 13.9.85, 02.2.91
- -Khánh Nhạc (xã): 27.4.77, 04.7.94, 02.11.96
- -Khánh Ninh (huyện): 23.10.78, 02.3.79, 05.3.79
- -Khánh Ninh (xã): 17.5.61, 18.12.76, 27.4.77, 04.7.94, 02.11.96
- -Khánh Phú (xã): 27.4.77, 27.6.85, 04.7.94
- -Khánh Sơn (huyện): 10.3.77, 27.6.85, 13.9.85, 15.4.86, 30.6.89
- -Khánh Sơn (xã): 24.3.69
- -Khánh Tân (xã): 25.7.79, 02.2.91
- -Khánh Tân (xóm) : 12.4.85
- -Khánh Tây (xã): 25.7.79, 02.2.91
- -Khánh Thành (thôn): 13.9.85
- -Khánh Thành (xã): 21.4.69, 27.4.77, 27.6.85, 04.7.94
- -Khánh Thiện (quận lỵ): 17.5.58
- -Khánh Thiện (xã): 17.5.58, 18.12.76, 27.4.77, 04.7.94
- -Khánh Thịnh (xã): 17.5.61, 04.7.94
- -Khánh Thới (xã): 25.7.79, 02.2.91
- -Khánh Thuỷ (xã): 27.4.77, 04.7.94
- -Khánh Thượng (xã): 17.5.61, 23.2.77, 02.6.82, 14.12.82, 27.6.85, 04.7.94
- -Khánh Tiên (xã): 18.12.76, 27.4.77, 04.7.94
- -Khánh Tiến (xã): 25.7.79, 02.2.91
- -Khánh Trung (xã): 27.4.77, 25.7.79, 13.9.85, 14.2.87, 04.7.94
- -Khánh Vân (xã): 27.4.77
- -Khánh Vân (xã): 17.2.79, 13.1.86, 04.7.94, 02.11.96
- -Khánh Vĩnh (xã) : 27.6.85
- -Khánh Vĩnh (huyện): 10.3.77, 13.9.85, 30.6.89
- -Khánh Vĩnh (thị trấn) 27.3.89
- -Khánh Vĩnh (xã) : 27.6.85
- -Khánh Xuân (phường): 21.1.95
- -Khánh Xuân (xã): 1946, 25.7.79, 14.2.87
- -Khánh Xương (huyện): 10.3.77
- -Khánh Yên (thị trấn): 26.8.89
- -Khánh Yên Hạ (xã): 12.2.87
- -Khánh Yên Trung (xã): 12.2.87
- -Khát (làng): 13.4.91
- -Khạt (xóm): 11.9.64
- -Khau Lạ (xóm): 19.8.85
- -Khau Mang (xã): 18.10.55
- -Khau Ra (xóm): 10.6.81
- -Khau Sứa (xóm): 5.4.65
- -Khau Vàng (bản): 16.7.90
- -Khau Vàng (xóm): 13.3.91
- -Khắc Kỷ (xã): 13.4.65
- -Khắc Niệm (xã): 5.7.61, 03.5.85
- -Khăn Xuyên (tổng): 3.1.57
- -Khâm Đức (thị trấn): 21.3.86
- -Khân Xuyên (tổng): 28.3.57
- -Khâu Lầu (thôn): 15.12.62
- -Khâu Mạ (thôn): 2.3.73
- -Khâu Nghiềm (thôn): 2.3.73
- -Khâu Nom (thôn): 15.12.62
- -Khâu Tinh (xã): 13.2.87
- -Khâu Vai (thôn): 5.7.61
- -Khâu Vai (xã): 15.12.62
- -Khẩu Hú (xã): 5.9.75
- -Khẩu Sông Giang (thôn): 13.9.85
- -Khe (xóm): 21.8.58
- -Khe Bá (xóm): 14.6.90
- -Khe Bàng (xóm): 1.3.88
- -Khe Bấn (xóm): 14.6.90
- -Khe Cạn (thôn): 6.11.65
- -Khe Đá (xóm): 9.5.63
- -Khe Đang (xóm): 21.8.58
- -Khe Đóm (thôn): 17.2.65
- -Khe Giàng (thôn): 2.3.73
- -Khe Hạ (xóm): 29.9.83
- -Khe Hao (thôn): 17.2.65
- -Khe Hìa (xóm): 14.6.90
- -Khe Kè (thôn): 17.2.65
- -Khe Kẹn (thôn): 17.2.65
- -Khe Lầu (thôn): 17.2.65
- -Khe Lép (thôn): 17.2.65
- -Khe Ma (thôn): 17.2.65
- -Khe Mạng (thôn): 17.2.65

- -Khe Min (thôn): 17.2.65
- -Khe Mo (xã): 2.4.85
- -Khe Ngát (xóm): 26.2.66
- -Khe Ran (xóm): 1.3.88
- -Khe Sanh (thị trấn) : 12.1.84
- -Khe Trang (xóm): 1.3.88
- -Khe Tý (bản): 19.8.85
- -Khén (bản): 16.1.79
- -Khê (làng): 30.5.88
- -Khê (xóm): 28.7.58
- -Khê Hồi (thôn): 19.3.88
- -Khê Nữ (thôn): 17.6.49
- -Khi Chao (xóm): 10.6.81
- -Khi Lé (thôn): 5.7.61
- -Khiêm Đức (quận): 23.1.59, 15.2.60
- -Khiêm Hanh (quận): 18.5.59
- -Khiết (bản): 15.11.90
- -Khiêu (xóm): 28.7.58
- -Khim Khát (xóm): 20.10.64
- -Khoa (bản): 29.2.88
- -Khoai (xóm): 4.9.64
- -Khoái Châu (huyện): 24.2.79, 12.1949
- -Khoái Lạc (thôn): 6.3.84
- -Khoan Dụ (xã): 17.8.64
- -Khọc (bản): 16.1.79
- -Khoét Mán (thôn): 15.12.62
- -Khói (xã): 3.10.58
- -Khòn Cám (xóm): 10.6.81
- -Khòn Chào (xóm): 10.6.81
- -Khòn Cuông (xóm): 10.6.81
- -Khòn Tồng (xóm): 10.6.81
- -Khòn Xè (xóm): 10.6.81
- -Khu 1: 25.1.48
- -Khu 10: 25.1.48
- -Khu 11: 25.1.48
- -Khu 14: 25.1.48
- -Khu 2: 25.1.48
- -Khu 3: 25.1.48, 25.1.48
- -Khu 4: 25.1.48
- -Khu 5: 24.3.79
- -Khu 6: 24.3.79
- -Khu 7: 24.3.79
- -Khuây Poang (thôn): 15.12.62
- -Khúc Toai (thôn): 19.10.56
- -Khúc Toai (thôn): 21.1.57
- -Khúc Tréo (ấp): 4.4.79
- -Khúc Xuyên (xã): 23.3.57
- -Khuê Ngọc Điểm (xã): 30.8.77
- -Khuê Ngọc Diền (xã): 19.9.81, 26.5.92
- -Khum Khia (bản): 16.1.79
- -Khun Ca (xóm): 15.12.62
- -Khun Narr (tổng): 10.10.57
- -Khũn Tinh (xã): 27.2.61
- -Khung Lung (xóm): 20.10.64
- -Khủng Cáng (thôn): 15.12.62
- -Khuổi Khôn (thôn): 24.9.58
- -Khuổi Rờm: 11.8.90
- -Khuối Cương (xóm): 10.6.81
- -Khuối Dùm (bản): 16.7.90
- -Khuối Pụt (xóm): 10.6.81
- -Khuối Tít (xóm): 21.8.71
- -Khuổi Dài (xóm): 10.6.81
- -Khuổi Dùm (bản): 13.3.91
- -Khuổi Hẻo (bản): 16.7.90, 13.3.91
- -Khuổi Lặng (bản): 16.7.90, 13.3.91
- -Khuổi Mật (bản): 16.7.90
- -Khuổi Nâng (xóm) : 13.2.87
- -Khuổi Pái (bản): 16.7.90, 13.3.91
- -Khuổi Ra (xóm): 10.6.81
- -Khuôn Hà (thôn): 10.7.58
- -Khuôn Hoá (thôn): 10.7.58
- -Khuôn Lùng (xã): 15.12.62, 18.11.83
- -Khuôn Nghiền (thôn): 10.7.58
- -Khuôn Phải (thôn): 10.7.58
- -Khuôn So (thôn): 10.7.58
- -Khuôn Thống (xóm): 28.1.67
- -Khuôn Tơ (thôn): 10.7.58
- -Khuôn Vạc (xóm): 2.4.85, 08.4.85
- -Khuyên (xóm): 11.9.64
- -Khuyến Công (thôn) : 10.1.84
- -Khuyến Lương (làng): 13.6.49
- -Khuyến Lương (xã): 25.6.49
- -Khuyến Lương (xóm): 18.9.58
- -Khuyến Nông (xã): 16.12.64
- -Khư Phá (xóm): 15.12.62
- -Khương Dụ (thôn): 10.1.84
- -Khương Đình (phường): 22.11.96
- -Khương Đình (xã): 31.5.61, 26.10.90, 22.11.96
- -Khương Hạ (làng): 13.6.49
- -Khương Hạ (thôn): 31.5.61
- -Khương Mai (phường): 22.11.96
- -Khương Thượng (làng): 13.6.49

-Khương Thượng (phường): 22.11.96
-Khương Thượng (thôn): 31.5.61
-Khương Trung (làng): 13.6.49
-Khương Trung (phường): 22.11.96
-Khương Trung (thôn): 31.5.61
-Kia Môn (bản): 16.1.79
-Kiệm Đức (quận lỵ): 9.5.59
-Kiệm Tân (quận): 6.8.68
-Kiến An (quận): 13.6.58, 03.10.58, 12.2.60, 20.3.65, 26.5.66, 20.4.71, 29.7.71, 29.7.71
-Kiến Bình (quận): 13.6.58, 03.10.58
-Kiến Dài (xã): 19.11.85
-Kiến Dài (xã): 21.4.69
-Kiến Đức (quận): 15.2.60
-Kiến Giang (quận): 27.12.57, 17.1.58
-Kiến Giang (tỉnh): 22.10.56, 06.5.57, 27.9.57, 27.12.57, 17.1.58, 13.6.58, 28.7.58, 03.10.58, 12.2.60, 27.5.60, 20.3.65, 26.5.66, 20.4.71, 16.11.73, 16.11.73, 02.76, 03.6.78, 17.2.79, 25.7.79, 10.10.81, 14.1.83, 27.9.83, 13.1.86, 24.5.88, 31.5.91, 24.4.93
-Kiến Hải (huyện): 14.1.83, 27.9.83, 24.5.88
-Kiến Hảo (tổng): 13.6.58
-Kiến Hoà (tỉnh): 22.10.56
-Kiến Hưng (quận): 13.6.58, 03.10.58, 12.2.60, 29.4.74
-Kiến Khê (thôn) : 10.1.84
-Kiến Lao (xã): 21.1.57, 10.7.58
-Kiến Long (quận): 12.2.60, 27.5.60, 29.4.74
-Kiến Phú (thôn): 19.3.88
-Kiến Quyết (xã): 6.4.51, 21.4.69
-Kiến Tân (quận): 13.6.58, 16.11.73, 16.11.73
-Kiến Tân (xã): 1946
-Kiến Thành (quận): 13.6.58, 26.5.66, 16.11.73, 16.11.73
-Kiến Thành (xã): 10.7.58
-Kiến Thiện (quận): 29.4.74
-Kiến Thọ (xã): 30.8.82
-Kiến Trúc (khu phố): 19.4.60
-Kiến Tường (tổng): 13.6.58
-Kiến An (huyện): 5.3.80, 06.6.88
-Kiến An (quận): 29.8.94
-Kiến An (thị trấn): 5.3.80
-Kiến An (thị xã): 4.6.69, 05.3.80, 06.6.88
-Kiến An (tỉnh): 25.8.48, 07.11.49, 04.3.50, 26.9.55, 11.5.56, 04.7.58, 14.1.59, 27.10.62, 12.1949
-Kiến An (xã): 24.4.57, 25.4.79, 17.7.86
-Kiến Bình (quận): 7.6.58
-Kiến Bình (xã): 30.3.78, 19.9.80, 26.6.89, 31.8.92
-Kiến Bình Đông (tổng): 7.6.58
-Kiến Bình Tây (tổng): 7.6.58
-Kiến Đao (tổng): 15.2.60
-Kiến Định (tổng): 13.6.58
-Kiến Đức (quận): 23.1.59
-Kiến Đức (xã): 26.5.92
-Kiến Giang (thị trấn): 13.6.86
-Kiến Giang (tỉnh): 22.10.56, 27.12.57
-Kiến Hoà (tỉnh): 16.10.58, 12.7.60, 26.5.66
-Kiến Hưng (xã): 17.5.61, 15.9.69
-Kiến Hưng 2 (ấp): 25.4.79
-Kiến Lương (thị trấn): 27.9.83
-Kiến Minh (tổng): 15.2.60
-Kiến Phong (tỉnh): 22.10.56, 04.6.57, 11.12.57, 19.4.60, 21.7.60
-Kiến Phước (xã): 6.4.65
-Kiến Quốc (xã): 5.3.80, 06.6.88
-Kiến Quới 1 (ấp): 25.4.79
-Kiến Quới 2 (ấp): 25.4.79
-Kiến Tâm (xã): 15.2.60
-Kiến Thành (xã): 15.2.60, 25.4.79
-Kiến Thiết (xã): 28.3.49, 03.4.65, 25.7.78
-Kiến Thiết (xóm) : 13.1.84
-Kiến Thụy (huyện): 6.6.88, 12.1949
-Kiến Tín (xã): 15.2.60
-Kiến Trung (xã): 22.7.64, 01.2.78
-Kiến Trực (xã): 15.2.60
-Kiến Tường (tỉnh): 22.10.56, 24.4.57, 07.6.58, 10.3.59, 05.75
-Kiến Xương (huyện): 12.7.58, 24.4.63, 17.6.69, 10.8.69, 08.6.88, 12.1949
-Kiến Xương (thị trấn): 8.6.88
-Kiếng Phước (xã): 24.4.57, 05.12.66, 13.4.79, 23.11.90
-Kiêu Phong (xã): 19.4.60
-Kiều An (thôn): 24.3.79
-Kiều Huyên (thôn): 24.3.79
-Kiều Mai (thôn): 17.9.90
-Kil Pla Gnol (xã): 6.3.84
-Kill Pla Gnol (xã): 30.10.58
-Kill Plagnol Hạ (xã): 30.10.58
-Kim An (xã): 23.6.94
-Kim Anh (huyện): 5.2.49, 17.6.49, 01.2.55, 21.1.57, 20.4.61, 03.4.65, 26.6.76, 05.7.77
-Kim Anh (khu phố): 17.6.49
-Kim Anh (thôn): 17.6.49
-Kim Anh (xã): 5.2.49, 27.2.61, 07.10.95
-Kim Bài (thị trấn): 23.6.94
-Kim Bài (thôn): 23.6.94

-Kim Bảng (huyện): 28.5.49, 05.10.49, 15.9.69, 19.1.74, 27.4.77, 09.4.81, 01.4.86, 26.12.91, 12.1949, 06.11.96
-Kim Bình (xã): 17.5.58, 07.10.58, 17.4.59, 26.12.70, 27.3.78, 09.4.81, 01.4.86
-Kim Bon (xã): 17.8.64
-Kim Bôi (huyện): 17.4.59, 07.12.63, 27.3.78, 26.11.90
-Kim Bôi (xã): 17.4.59
-Kim Câu (ấp): 27.3.85
-Kim Chân (xã): 9.7.49
-Kim Châu (xã): 19.10.56, 03.5.85
-Kim Châu Phát (xã): 2.7.58
-Kim Chính (xã): 1.2.78, 09.7.87, 04.7.94
-Kim Chung (xã): 20.4.61, 31.5.61, 23.6.94
-Kim Da (xã): 17.5.61, 17.4.65
-Kim Đài (xóm): 18.11.58
-Kim Dê (thôn): 3.6.88
-Kim Định (xã): 22.7.64, 04.7.94
-Kim Đồng (bản): 14.12.84
-Kim Đồng (xóm): 4.9.64
-Kim Động (huyện): 24.2.79, 12.1949, 27.1.96, 06.11.96
-Kim Đức (xã): 6.10.54, 16.11.90, 10.1.92
-Kim Giang (làng): 13.6.49
-Kim Giang (phường): 13.10.82, 22.11.96
-Kim Giang (thôn): 13.10.82
-Kim Giang (xã): 11.3.74
-Kim Giao (xã): 5.2.49
-Kim Hải (ấp): 8.12.82
-Kim Hải (xã): 1.4.86, 04.7.94
-Kim Hi (xã): 12.5.64
-Kim Hoa (xã): 3.4.65, 05.7.77, 29.12.78, 17.2.79
-Kim Hoà (ấp): 27.3.85
-Kim Hoà (xã): 27.3.85
-Kim Hoá (xã): 6.1.65
-Kim Kung Trung (thôn): 7.10.58
-Kim Lan (xã): 9.4.57, 31.5.61
-Kim Lân (thôn): 23.6.94
-Kim Liên (làng): 13.6.49
-Kim Liên (xã): 24.3.69
-Kim Liêu (xóm): 14.3.63
-Kim Loan (xã): 15.9.69, 01.9.81
-Kim Long (ấp): 1.2.85
-Kim Long (xã): 26.2.79, 01.2.85, 02.6.94
-Kim Lũ (làng): 13.6.49
-Kim Lũ (thôn): 17.6.49
-Kim Lũ (xã): 3.4.65
-Kim Lung Nội (thôn): 7.10.58
-Kim Lung Thượng (thôn): 7.10.58
-Kim Lư (xã): 12.5.64
-Kim Lý (xóm): 27.2.85
-Kim Ma (thôn): 3.6.88
-Kim Mã (phường): 28.10.95
-Kim Mã Hạ (làng): 13.6.49
-Kim Mầm (xóm): 11.9.64
-Kim Môn (huyện): 15.9.69, 19.1.74, 24.2.79, 07.10.95, 06.11.96
-Kim Mỹ (xã): 27.3.78, 04.7.94
-Kim Ngọc (xã): 17.5.58, 30.4.62
-Kim Nọi (xã): 18.10.55
-Kim Nỗ (thôn): 17.6.49
-Kim Phú (xã): 22.5.69
-Kim Phượng (xã): 17.2.65
-Kim Quan (thôn): 9.4.57
-Kim Quy (ấp): 29.7.71
-Kim Quỳnh Ngọc (xã): 9.7.49
-Kim Sơn (huyện): 24.5.47, 15.6.49, 03.12.58, 22.7.64, 28.1.67, 27.4.77, 01.2.78, 27.3.78, 01.4.86, 09.7.87, 26.12.91, 12.1949, 04.7.94
-Kim Sơn (thị trấn): 12.7.90
-Kim Sơn (thôn): 28.1.92
-Kim Sơn (xã): 29.9.55, 21.1.57, 24.4.57, 18.11.58, 17.4.59, 16.12.64, 17.2.65, 26.12.70, 02.6.82, 30.1.85, 11.7.94
-Kim Sơn (xóm): 4.9.64
-Kim Tân (thị trấn): 23.11.90
-Kim Tân (xã): 1.2.78, 04.7.94
-Kim Thạch (thôn): 15.12.62
-Kim Thạch (xã): 16.9.49, 15.12.62
-Kim Thái (thôn): 9.7.87
-Kim Thái (xã): 6.8.66
-Kim Thanh (huyện): 27.4.77, 03.5.77, 16.1.81
-Kim Thanh (xóm): 4.9.64
-Kim Thành (huyện): 9.11.46, 27.2.61, 15.9.69, 24.2.79, 12.1949
-Kim Thăng (xã): 22.5.69
-Kim Thi (huyện): 24.2.79, 09.3.92, 27.1.96
-Kim Thu (xã): 5.2.49
-Kim Thuỷ (xã): 11.6.65, 02.4.85
-Kim Tiên (xã): 17.4.65
-Kim Tiến (thôn): 17.6.49
-Kim Tiến (xã): 17.4.59
-Kim Trung (xã): 17.4.59, 04.7.94
-Kim Truy (xã): 7.12.63
-Kim Uôn (huyện): 28.10.96
-Kim Văn (làng): 13.6.49

-Kim Xá (xã): 7.10.95
-Kim Xuyên (thôn): 11.3.74
-Kim Yên (xã): 27.3.78
-Kinh Ai (xã): 2.5.49
-Kinh Bắc (khu phố): 14.4.48
-Kinh Bắc (khu): 26.7.46
-Kinh Bắc (xã): 21.1.57, 03.5.85
-Kinh Chiên (xóm): 5.4.65
-Kinh Dinh (phường): 1.9.81
-Kinh Đào (ấp): 27.3.85
-Kinh Đức (thôn): 15.2.60
-Kinh Gói (xóm): 5.4.65
-Kinh Môn (huyện): 7.11.49, 22.2.55, 15.9.69
-Kinh Mới (ấp): 27.3.85
-Kinh Xáng (ấp): 9.7.58
-Kinh Nổ (thôn): 17.6.49
-Klá (làng): 30.5.88
-Kle Tôngo (xã): 27.6.58
-Klé Rơlang (xã): 27.6.58
-Kleng: 6.12.90
-Klok (làng): 6.12.90
-Klom (xã): 3.10.58
-Klu 1 (làng): 26.12.91
-Klu 2 (làng): 26.12.91
-Kmrong Prong Mathuột (xã): 2.7.58
-Knếch (thôn): 17.1.84
-Kok (xã): 9.7.58
-Kok Đang (làng): 6.12.90
-Kon Bah (xã): 27.6.58
-Kon Bêu (xã): 27.6.58
-Kon Bơbăn Klah (xã): 27.6.58
-Kon Brap (xã): 9.9.59
-Kon Braplu (xã): 9.9.59
-Kon Bring (xã): 27.6.58
-Kon Chrah (xã): 27.6.58, 03.10.58, 22.12.59
-Kon Dong (xã): 30.5.88
-Kon Dơpat (xã): 27.6.58
-Kon Đào (xã): 10.10.78, 15.10.91
-Kon Gang Kop (xã): 27.6.58, 03.10.58, 22.12.59
-Kon Giang (xã): 29.10.83
-Kon Hring (tổng): 27.6.58, 08.7.58
-Kon Hum (xã): 27.6.58
-Kon Kiêang (tổng): 27.6.58, 08.7.58
-Kon Ko (xã): 27.6.58
-Kon Kơnang (xã): 27.6.58
-Kon Lơ Khơng (xã): 28.12.84
-Kon Mong (xã): 27.6.58
-Kon Mơhar (xã): 27.6.58
-Kon Mơnay (tổng): 27.6.58
-Kon Nghe (xã): 3.10.58
-Kon Plong (quận): 27.6.58
-Kon Plong (tổng): 27.6.58
-Kon Plong Bắc (xã): 27.6.58
-Kon Plong Nam (xã): 27.6.58
-Kon Plông (huyện): 17.8.81, 28.12.84, 01.2.85, 22.11.96
-Kon Plông (thị trấn): 22.11.96
-Kon Pne (xã): 28.12.84, 01.2.85
-Kon Pong (xã): 13.3.59
-Kon Rao (xã): 27.6.58
-Kon Rôn (xã): 27.6.58
-Kon Rơbang (xã): 27.6.58
-Kon Rơhây (xã): 27.6.58
-Kon Rơlang (xã): 27.6.58
-Kon Rơlung (xã): 27.6.58
-Kon Salam (tổng): 3.10.58
-Kon Solanh (tổng): 27.6.58
-Kon Soluk (tổng): 27.6.58
-Kon Sơbay (xã): 27.6.58
-Kon Sơkoi (xã): 27.6.58
-Kon Sơlak (xã): 27.6.58
-Kon Sơmluh (xã): 27.6.58
-Kon Sơtiu (tổng): 27.6.58
-Kon Sơtiu (xã): 27.6.58
-Kon Tai (xã): 27.6.58
-Kon Tao (xã): 27.6.58
-Kon Thụp (xã): 17.8.81
-Kon Tong Kotu (xã): 3.10.58, 22.12.59
-Kon Tơng Kơtu (xã): 27.6.58
-Kon Trang Kơla (xã): 27.6.58
-Kon Trang Mơnây (xã): 27.6.58
-Kon Tum (quận): 27.6.58, 21.5.65
-Kon Tum (thị xã): 10.10.78, 17.8.81, 01.2.85, 06.12.90, 24.3.94, 22.11.96
-Kon Tum (tỉnh): 8.7.58, 13.3.59, 21.5.65, 05.75, 02.76, 12.8.91, 15.10.91, 17.10.91, 22.11.96
-Kon Tum (tổng): 27.6.58
-Kon Tum Kơpơng (xã): 27.6.58
-Kon Vang (xã): 27.6.58
-Kon Von Kla (xã): 27.6.58
-Kon-Vong (xã): 13.3.59
-Kong Bờ La (xã): 29.10.83, 28.12.84
-Kong Chro (huyện): 30.5.88, 06.12.90
-Kong Kroi (xã): 3.10.58

- -Kong Lơ Khơng (xã): 29.10.83
- -Kong Yang (xã): 6.12.90
- -Konha Long (ấp): 9.5.59
- -Konho (thôn): 15.2.60
- -Konkral (tổng): 3.10.58
- -Konplong (quận): 9.9.59
- -Kontou Dak (xã): 27.6.58
- -Kor Bang (làng): 6.12.90
- -Kông (làng): 6.12.90
- -Kông Chro (thị trấn): 30.5.88
- -Kơ Dang (xã): 29.10.83
- -Kơ Pui (làng): 6.12.90
- -Kráp (làng): 6.12.90
- -Krol (làng): 30.5.88
- -Krola Dong (thôn): 15.2.60
- -Krola Yu (thôn): 15.2.60
- -Krong Ba (huyện): 11.7.94
- -Krong Hing (tổng): 17.4.59, 09.3.60
- -Krong Hra (làng): 6.12.90
- -Krong Jing (tổng): 17.4.59, 09.3.60
- -Krong Kotu (xã): 3.10.58
- -Krong Pa (huyện): 23.4.79, 11.7.94
- -Krong Pa (tổng): 17.3.59, 11.7.94
- -Krông Á (xã): 25.5.92
- -Krông Ana (huyện): 19.9.81, 06.3.84
- -Krông Bông (huyện): 19.9.81, 26.5.92
- -Krông Bông (xã): 30.8.77, 19.9.81, 12.2.87, 25.6.92
- -Krông Buk (huyện): 30.8.77, 3.4.80, 10.9.86, 30.8.77, 03.4.80, 10.9.86
- -Krông Búk (huyện): 30.8.77, 20.4.78, 3.4.80, 17.1.84, 10.9.85, 25.6.92
- -Krông Búk (xã): 19.9.81
- -Krông Jing (xã): 22.2.86, 25.5.92
- -Krông Na (xã): 30.8.77, 23.1.84, 21.1.95, 07.10.95
- -Krông Năng (xã): 20.4.78, 23.4.79, 03.4.80
- -Krông Nô (huyện): 2.1.89, 25.5.92
- -Krông Pa (huyện): 17.8.81
- -Krông Pa (xã): 27.12.84, 23.3.94
- -Krông Pách (huyện): 30.8.77, 20.4.78, 17.9.81
- -Krông Pắc (huyện): 17.9.81, 10.9.86, 12.11.83, 26.6.90, 25.6.92, 21.1.95
- -Krông Pắc (xã)Ea : 21.1.95
- -Krông Yin (xã): 30.8.77
- -Krum (xã): 24.4.57
- -Kù Tong (làng): 6.12.90
- -Kuài (làng): 30.5.88
- -Kueng Hú (làng): 30.5.88
- -Kueng Mếp (làng): 30.5.88
- -Kueng O (làng): 30.5.88
- -Kueng Thua (làng): 30.5.88
- -Kueng Tóc (làng): 30.5.88
- -Kũk (làng): 30.5.88
- -Kung Rol (làng): 30.5.88
- -Kwao (ấp): 9.5.59
- -Kỳ An (xã): 24.6.58
- -Kỳ Hà (xã): 24.6.58
- -Kỳ Thịnh (xã): 24.6.58
- -Kỳ Anh (thị trấn): 8.9.86
- -Kỳ Anh (huyện): 1949, 1.10.65, 23.2.77, 08.10.80, 08.9.86, 23.4.88
- -Kỳ Anh (xã) : 24.6.58
- -Kỳ Bá (phường): 5.4.82
- -Kỳ Bá (thôn): 19.4.63
- -Kỳ Bích (xã) : 24.6.58, 07.12.66
- -Kỳ Bình (xã) : 24.6.58
- -Kỳ Chánh (xã): 24.6.58
- -Kỳ Châu (xã): 24.6.58, 08.9.86
- -Kỳ Công (xóm): 1.3.88
- -Kỳ Đồng (xã): 8.9.86
- -Kỳ Giang (xã): 23.2.77, 08.9.86
- -Kỳ Hải (xã): 23.2.77
- -Kỳ Hoa (xã): 8.9.86
- -Kỳ Hợp (xã): 8.9.86
- -Kỳ Hưng (xã) : 24.6.58, 07.12.66, 08.9.86
- -Kỳ Hương (xã) : 24.6.58, 01.10.65, 23.4.88
- -Kỳ Khang (xã): 8.9.86
- -Kỳ Khương (xã): 24.6.58
- -Kỳ Lâm (xã): 23.2.77, 08.10.80, 08.9.86
- -Kỳ Lâm (xóm): 1.3.88
- -Kỳ Lân (xóm): 1.3.88
- -Kỳ Liên (xã): 24.6.58, 08.9.86
- -Kỳ Long (xã): 24.6.58, 08.9.86
- -Kỳ Lộ (xã): 27.9.57
- -Kỳ Lý (xã) : 24.6.58
- -Kỳ Minh (xã): 24.6.58
- -Kỳ Nghĩa (xã): 24.6.58
- -Kỳ Ngọc (xã): 24.6.58
- -Kỳ Nơi (xã): 18.5.81
- -Kỳ Phong (xã): 1.10.65, 23.4.88
- -Kỳ Phú (xã) : 24.6.58, 23.2.77, 09.4.81, 08.9.86
- -Kỳ Phú (xóm) : 12.4.85
- -Kỳ Phương (xã): 8.9.86
- -Kỳ Quang (xã): 24.6.58
- -Kỳ Quế (xã) : 24.6.58

-Kỳ Sanh (xã) : 24.6.58
-Kỳ Sơn (huyện): 27.2.61. 17.5.61. 19.4.63. 05.7.63. 15.4.67. 08.2.68. 26.3.77. 23.7.77. 03.8.78. 08.8.84. 28.2.85. 19.8.85. 24.4.88. 12.1949. 01.8.94
-Kỳ Sơn (thị trấn): 1.8.94
-Kỳ Sơn (xã): 5.2.49. 24.6.58. 19.4.63. 08.10.80. 01.3.88
-Kỳ Sươn (xã): 23.2.77
-Kỳ Tân (xã): 24.6.58. 08.9.86. 01.3.88
-Kỳ Tân (xóm) : 12.4.85
-Kỳ Tây (xã): 8.9.86. 01.10.65
-Kỳ Thanh (xã): 24.6.58
-Kỳ Thượng (bản): 14.12.84
-Kỳ Trà (xã) : 24.6.58
-Kỳ Trinh (xã): 8.9.86
-Kỳ Trung (xã) : 24.6.58. 07.12.66
-Kỳ Vĩ (thôn): 14.12.82
-Kỳ Yên (xã): 24.6.58
-Kỳ Phước (xã): 19.4.60
-Kỳ Tân (xã): 2.4.64

L

-L ı (xóm): 12.1.84
-ı ı Chí Chải (xóm): 15.12.62
-L ı Chũ (thôn): 24.2.58
-L Dạ (xã): 30.12.82
-Lạ Ghi (ấp): 27.3.85
-La ı (Thị trấn): 13.3.79
-La ı ia (xã): 9.5.59
-La Giáp (thôn): 6.5.63
-La Hai uận lỵ): 27.5.58. 24.6.58
-La Hai (ı trấn): 15.4.86
-La Hào (ã): 28.5.49
-La Hiên (xã): 2.4.85. 08.4.8
-La Mạc (xã): 24.3.69
-La Ngà (xã): 23.6.94
-La Ngân (xã): 30.12.8
-La Ngâu (xã): 9.5.59
-La Pan tay (xã): 18.10.55
-La Phù (xã): 23.6.94
-La Piao (tổng): 22.12.59
-La Sơn (xã): 3.10.58. 22.12.59
-La Tả (thôn): 5.7.61
-La Tả (xóm): 24.3.79
-La Vân (ấp): 1.2.85
-Lả Nuộc (thôn): 28.5.94
-Lac (tổng): 3.10.58. 22.12.59
-Lạc (xã): 30.10.58
-Lạc (xóm): 28.1.67
-Lạc An (xã): 2.5.57. 21.10.57
-Lạc Cau (xã): 1946
-Lạc Dương (huyện): 14.3.79. 06.3.84
-Lac Dương (quận): 30.9.58. 30.10.58. 15.10.59. 09.1.60
-Lạc Dạo (thôn): 5.4.82
-Lạc Giản (xã): 22.2.75
-Lạc Giao (xã): 2.7.58
-Lạc Hào (xóm): 9.5.63
-Lạc Hoà (xà): 10.4.57. 03.12.57. 13.1.58. 15.9.81
-Lạc Hồng (xã): 22.7.64
-Lạc Hưng (xã): 17.8.64
-Lạc Lâm (xã): 30.10.58. 14.3.79
-Lạc Long (thôn): 2.6.94
-Lạc Long (xã): 17.6.49. 12.5.64. 22.7.64. 17.8.64. 26.12.90
-Lạc Long (xóm): 4.9.64
-Lạc Lương (xã): 17.8.64
-Lạc Mỹ (tổng): 30.10.58
-Lạc Nghiệp (xã): 30.10.58. 14.3.79
-Lạc Nhuế (thôn): 28.5.49
-Lạc Nông (xã): 1.8.49. 16.9.49. 15.12.62. 18.11.83
-Lạc Quan (ấp): 27.8.88
-Lac Quới (xã): 24.4.57. 23.8.79
-Lạc Sĩ (xà): 17.8.64
-Lạc Sơn (huyện): 6.4.51. 15.10.57. 10.5.63. 26.12.90. 12.1949
-Lạc Sơn (thôn): 9.3.92
-Lạc Sơn (xã): 19.4.63
-Lạc Sơn (xóm): 1.10.65
-Lạc Tánh (xã): 13.3.79. 30.12.82
-Lạc Tân (xã): 17.6.49
-Lạc Tấn (xã): 24.4.57. 04.4.89
-Lạc Thiện (quận): 15.2.60
-Lạc Thịnh (xã): 17.8.64
-Lạc Thọ (xóm): 1.10.65
-Lạc Thuỷ (huyện): 17.8.64. 26.12.90. 07.2.91. 12.1949
-Lạc Trí (xã): 13.3.79
-Lạc Trị (xã): 17.5.58
-Lạc Trung (làng): 13.6.49
-Lạc Trung (xóm): 26.2.66

-Lạc Vân (xã): 9.4.81
-Lạc Vệ (xã): 3.5.85
-Lạc Xuân (xã): 14.3.79
-Lạch Ló (buôn) : 25.5.92
-Lạch Tray (phường): 17.2.87
-Lai (xóm): 11.9.64
-Lai An (xã): 17.5.58
-Lai Cách (thôn): 17.6.49
-Lai Châu (thị trấn): 8.10.71
-Lai Châu (thị xã): 8.10.71, 18.4.92
-Lai Châu (tỉnh): 8.10.71, 12.1.52, 28.1.53, 27.10.62, 07.4.65, 04.2.67, 05.9.75, 23.2.77, 15.12.77, 13.2.87, 16.4.88, 15.4.91, 18.4.92, 30.10.93, 07.10.95
-Lai Hoà (xã): 10.4.57, 03.12.57, 13.1.58, 15.9.81, 07.12.90
-Lai Hưng (xã): 9.4.86
-Lai Sơn (xã): 13.6.58, 26.5.66, 14.1.83
-Lai Thanh (xã): 22.7.64, 27.3.78, 04.7.94
-Lai Uyên (xã): 9.4.86
-Lai Vung (huyện): 27.6.89
-Lái (thôn): 30.4.62
-Lái Thiêu (huyện): 11.3.77
-Lại An (xã): 23.1.59
-Lại Thành (thôn) : 12.1.84
-Lại Uyên (xã): 25.4.79
-Lai Yên (xã): 23.6.94
-Lak (huyện): 17.1.84
-Lak CuorLa (xã): 2.7.58
-Lak Cư Yang Dam (xã): 2.7.58
-Lak Dak Bông (xã): 2.7.58
-Lak Dak Pok (xã): 2.7.58
-Lak Dak Ropuh (xã): 2.7.58
-Lak Ea Gam (xã): 2.7.58
-Lak Ea Trun (xã): 2.7.58
-Lak Fa Kbin (xã): 2.7.58
-Lak M'bun (xã): 2.7.58
-Lak M'ddt (xã): 2.7.58
-Lak M'trung Mathuột (xã): 2.7.58
-Lak Man (xã): 2.7.58
-Lak Yang Tac (xã): 2.7.58
-Lak Yo M'bieng (xã): 2.7.58
-Lak Yuk Rola (xã): 2.7.58
-Lam Diền (xã): 23.6.94
-Lam Kiều (xã): 10.8.47
-Lam Sơn (phường): 25.9.81, 29.9.83
-Lam Sơn (thị trấn): 30.8.82, 07.2.91
-Lam Sơn (thôn): 23.2.77
-Lam Sơn (xã): 6.10.54, 19.4.63, 23.2.77, 04.1.82
-Lam Sơn (xóm): 1.3.88
-Lam Thuỷ (xóm): 1.3.88
-Lan Bè (thôn): 13.5.63
-Lan Đình (xã): 5.12.48, 02.5.49
-Lan Hoa (xóm): 17.5.58
-Lan Mậu (xã): 17.5.58
-Làn Tiền Dào (thôn): 5.7.61
-Làn Mẫu (xã): 27.2.61
-Lang Băng (thôn): 6.3.84
-Lang Can (xã): 22.5.69
-Lang Cang (thôn): 18.11.83
-Lang Cang (xã): 24.4.57
-Lang Chánh (huyện): 1949, 25.6.63, 13.4.66, 05.7.77, 30.8.82, 13.4.91
-Lang Chánh (thị trấn): 13.4.91
-Lang Đài (thôn): 5.7.77
-Lang Ngan (xã): 9.7.49
-Làng (bản): 29.2.88
-Làng Cát (thôn): 18.5.81
-Làng Cát (xã): 17.5.58
-Làng Chêu (xã): 3.8.59
-Làng Chếu (xã): 17.8.64
-Làng Chỗ (thôn): 15.12.62
-Làng Cũ (xóm): 1.3.88
-Làng Cung (thôn): 20.9.66
-Làng Củng (thôn): 20.6.66
-Làng Đài (thôn): 6.11.65
-Làng Đó (xóm): 22.5.69
-Làng Giai (xóm): 2.4.85, 08.4.85
-Làng Lim (bản): 29.2.88
-Làng Lĩnh Dưới (xóm): 5.4.65
-Làng Lĩnh Trên (xóm): 5.4.65
-Làng Lò (thôn): 15.12.62
-Làng Lường (xóm): 25.10.90
-Làng mới (làng): 6.12.90
-Làng Nhì (xã): 7.7.59, 17.8.64
-Làng Nhội (thôn): 6.11.65
-Làng Qua (thôn): 5.7.61
-Làng Ruộng (xã): 17.5.58
-Làng Thíp (xã): 16.12.64
-Làng Trà (xóm): 15.12.62
-Làng Truồi (thôn): 26.12.90
-Làng Vàng (thôn): 15.12.62
-Làng Vàng (xóm): 9.9.72
-Láng Cháo (ấp): 27.3.85
-Láng Dài (ấp): 14.2.87

-Láng Dài (xã): 30.10.95
-Láng Ha (thôn): 31.5.61
-Láng Lớn (xã): 1.2.85. 02.6.94
-Lạng Giang (huyện): 16.8.49, 08.5.50, 21.1.57, 21.8.58, 19.10.59, 27.2.61, 14.3.63, 08.3.67, 03.5.85, 06.11.96
-Lang Khê (xã): 27.2.61
-Lạng Phong (xã): 9.4.81
-Lạng Sơn (thị xã): 30.8.77, 29.12.78, 22.11.86, 22.11.93
-Lạng Sơn (tỉnh): 8.4.49, 27.5.49, 07.6.49, 23.11.49, 01.7.56, 24.9.58, 16.12.64, 19.1.65, 27.12.77, 29.12.78, 10.6.81, 28.3.83, 12.1.84, 30.1.85, 11.9.89, 08.10.90, 22.11.93, 29.8.94
-Lạng Sơn (xã): 22.12.80, 07.10.95
-Lăng Bạc (khu): 2.5.46
-Lăng Công (xã): 26.2.79
-Lăng Ngâm (xã): 29.1.64
-Lăng San (xã): 12.5.64
-Langbian (xã): 30.10.58
-Lanh (xóm): 27.2.85
-Lãnh Thuỷ (thôn): 13.6.58
-Lao - Hà - Yên (khu): 23.3.59
-Lao Bảo (thị trấn): 1.8.94
-Lao Chai (xã): 18.10.55
-Lao Chải (xã): 15.12.62, 14.5.81
-Lao Ho (xã): 17.5.58
-Lao Hú Chải (xóm): 15.12.62
-Lao Hừm (xóm): 30.4.62
-Lao Sả Phình (xã): 18.10.55
-Lao Sẻ (thôn): 6.3.84
-Lao Sín Chai (thôn): 5.7.61
-Lao Táo (xã): 28.5.81
-Lao Và Chải (thôn): 5.7.61
-Lao Và Chải (xã): 5.7.61
-Lào Cai (thị xã): 16.1.79, 17.4.79, 26.2.80, 27.9.83, 13.1.86, 01.7.92
-Lào Cai (tiểu khu): 26.2.80
-Lào Cai (tỉnh): 28.1.53, 13.6.55, 23.3.59, 11.2.63, 20.9.66, 15.11.66, 27.12.77, 12.8.91, 15.11.91, 25.3.92, 01.7.92
-Láo (xóm): 4.9.64, 17.4.65
-Lạo Và Chải (xã): 15.12.62
-Laong Khánh (xã): 24.4.57
-Láp Dưới (xóm): 17.5.61
-Láp Trại (xóm): 17.5.61
-Láp Trên (xóm): 17.5.61
-Lát (xã): 10.3.77
-Lạt (xóm): 1.3.88
-Lau Quán (xóm): 4.9.64
-Lay Cang (xã): 8.10.71
-Lay Nưa (xã): 8.10.71
-Lay Tở (xã): 8.10.71
-Lãy (làng): 30.5.88
-Lăng Bản (xóm): 10.6.81
-Lăng Cả (xóm): 8.4.85
-Lăng Can (xã): 13.2.87
-Lăng Cẩm (làng) 13.1.84
-Lăng Khê (xã): 16.1.79
-Lăng Ông (ấp): 5.12.66
-Lăng Thành (xã): 21.4.69
-Lâm (thị trấn): 1.4.86
-Lâm Bình (xã): 1946
-Lâm Chinh (bản): 14.12.84
-Lâm Dụ (xã): 28.5.49
-Lâm Diền (xóm) : 12.4.85
-Lâm Đồng (tỉnh): 19.5.58, 15.2.60, 26.8.60, 5.75, 2.76, 13.9.76, 10.3.77, 14.3.79, 19.9.81, 29.12.81, 28.3.83, 06.3.84, 06.6.86, 24.10.87
-Lâm Đồng (tỉnh lỵ): 19.2.59
-Lâm Giang (xã): 16.12.64
-Lâm Hà (huyện): 24.10.87
-Lâm Hải (xã): 13.3.79, 01.9.81
-Lâm Hoá (xã): 6.1.65
-Lâm Kiết (xã): 10.4.57, 03.12.57, 13.1.58, 07.7.82
-Lâm Lộc (thôn): 14.7.49
-Lâm Lợi (xã): 5.7.77, 07.10.95
-Lâm Môn (xóm) : 12.4.85
-Lâm Phú (xã): 25.6.63, 30.8.82
-Lâm Sa (xã): 9.2.65
-Lâm Sơn (xã) : 1.9.81
-Lâm Tân (xã): 7.7.82
-Lâm Thao (huyện): 6.10.54, 17.5.61, 06.5.63, 04.2.67, 05.7.77
-Lâm Thượng (xã): 3.4.65
-Lâm Tiến (thôn): 17.6.49
-Lâm Trang (xã): 13.6.60
-Lâm Xa (xã): 2.4.64
-Lấm (bản): 29.2.88
-Lẩm Ngoài (xóm): 7.12.63
-Lẩm Trong (xóm): 7.12.63
-Lân Bông (xóm): 28.3.83
-Lân Thượng (xã): 4.6.62
-Lấp Vò (huyện): 14.5.49, 27.12.80, 5.1.81,, 06.12.96
-Lấp Vò (quận): 8.10.57, 24.9.66
-Lập Chiêng (xã): 17.4.59

- -Lập Mã (xã): 16.1.79
- -Lập Thạch (huyện): 3.4.65, 05.7.77, 26.2.79, 06.11.96
- -Lập Thạch (thị trấn): 23.11.95
- -Lập Thu (thôn): 24.9.58
- -Lập Trí (thôn): 17.6.49
- -Lâu Thượng (xã): 27.6.77, 02.4.85
- -Lầu (bản): 26.10.61, 29.2.88
- -Lầu Thí Ngài (xã): 15.11.66
- -Lè (bản): 16.1.79
- -Lé (bản): 16.4.88
- -Lê (xóm): 28.1.92
- -Lê Bình (xã) : 23.3.96
- -Lê Cha Tũng (thôn): 5.7.61
- -Lê Chánh (xã) : 12.1.84
- -Lê Chân (khu phố): 5.7.61
- -Lê Chung (xã): 21.8.71
- -Lê Đại Hành (phường): 26.10.90
- -Lê Hoá (xã): 6.1.65
- -Lê Hoàng Chu (xã): 21.4.79
- -Lê Hồ (xã): 9.4.81
- -Lê Hồng (thôn): 2.12.55
- -Lê Hồng Phong (phường): 24.8.81
- -Lê Lai (xã): 25.6.63
- -Lê Lợi (ấp): 6.8.68
- -Lê Lợi (phường): 2.6.82, 03.5.85
- -Lê Lợi (xã): 21.1.49, 28.3.49, 11.5.56, 29.1.64, 22.7.64, 19.8.64, 03.4.65, 14.2.87
- -Lê Mao (phường): 18.8.82
- -Lê Minh Xuân (xã): 13.4.77
- -Lê Quốc Uy (phường): 6.6.88
- -Lê Thanh Nghị (phường): 28.10.96
- -Lê Trì (xã): 24.4.57, 25.4.79
- -Lê Uyên (thôn): 30.9.81
- -Lê Viên (xã): 21.1.57
- -Lệ Cần (xã): 22.12.59
- -Lê Chí (xã): 22.12.59
- -Lệ Ninh (huyện): 11.3.77, 18.1.79, 17.9.81, 06.1.83, 02.4.85, 13.6.86, 30.6.89, 01.6.90
- -Lệ Ninh (thị trấn): 6.8.66, 02.4.85
- -Lệ Tảo (thôn): 29.8.94
- -Lệ Tảo (xã): 4.6.69
- -Lệ Thanh (quận): 3.2.59, 22.12.59
- -Lệ Thuỷ (huyện): 1949, 11.6.65, 06.8.66, 11.3.77, 19.4.49, 28.6.94
- -Lệ Trung (quận): 3.10.58, 22.12.59
- -Lễ Nghi (xã): 29.11.57
- -Lễ Pháp (thôn): 17.6.49
- -Lếch Chang (bản): 16.4.88
- -Lếch Cuông (bản): 16.4.88
- -Lệnh Khanh (xã): 22.12.80, 07.10.95
- -Lịch Đợi (khu vực): 6.1.83
- -Lịch Hội Thương (quận lỵ): 10.4.57
- -Lịch Hội Thượng (quận): 3.12.57
- -Lịch Hội Thượng (quận lỵ): 3.12.57
- -Lịch Hội Thượng (xã): 10.4.57, 03.12.57, 13.1.58
- -Lịch Lộc (xã): 14.6.60
- -Liêm Cần (xã): 9.4.81
- -Liêm Chính (xã): 3.5.77, 14.12.82, 17.12.82
- -Liêm Chung (xã): 14.12.82
- -Liêm Hải (xã): 21.8.71
- -Liêm Minh (xã): 21.8.71
- -Liêm Phong (xã): 9.4.81
- -Liêm Sơn (xã): 21.8.71, 09.4.81
- -Liêm Thuận (xã): 9.4.81
- -Liêm Thuỷ (xã): 12.5.64
- -Liêm Tiết (xã): 9.4.81
- -Liêm Trung (xã): 3.5.77
- -Liêm Trực (xã): 21.8.71
- -Liêm Túc (xã): 9.4.81
- -Liêm Tuyền (xã): 3.5.77, 14.12.82
- -Liên Bảo (xã): 3.5.85
- -Liên Bình (thôn): 13.9.85
- -Liên Châu (xã): 7.10.95
- -Liên Dầm (xã): 26.8.60, 14.3.79
- -Liên Đích (xã): 28.5.49
- -Liên Giang (xã): 1946
- -Liên Hà (xã): 9.7.49, 20.4.61, 31.5.61
- -Liên Hà (xóm): 23.4.88
- -Liên Hiệp (thôn): 6.3.84, 13.9.85
- -Liên Hiệp (xã): 1946, 17.6.49, 31.5.61, 15.12.62, 29.1.64, 29.12.78, 17.2.79, 14.3.79, 06.3.84, 19.2.86
- -Liên Hiệp (xóm): 4.9.64
- -Liên Hoa (huyện): 22.12.80
- -Liên Hoa (xã): 19.4.60, 05.7.77
- -Liên Hoà (thôn): 13.9.85
- -Liên Hoà (xã): 15.10.57, 17.8.64, 06.9.86
- -Liên Hoàng (xã): 1946
- -Liên Hội (xã): 23.11.49
- -Liên Hợp (xã): 17.4.65
- -Liên huyện Bắc (huyện): 12.1949
- -Liên huyện Nam (huyện): 12.1949
- -Liên Hương (quận lỵ): 17.5.58
- -Liên Hương (thị trấn): 28.11.83

-Liên Hương (xã): 28.12.57. 17.5.58. 30.12.82. 28.11.83
-Liên Kết (thôn): 18.12.76. 17.1.84
-Liên khu 1: 28.11.48. 21.1.49. 04.10.49
-Liên khu 10 (xã): 4.11.49
-Liên Khu 3: 28.11.48
-Liên Khu 4: 16.6.55. 12.1949. 19.4.49
-Liên Khu Ba: 22.2.55. 24.11.58
-Liên Khu bốn: 24.11.58
-Liên khu I: 28.11.48
-Liên Mạc (xã): 17.6.49. 11.5.59. 03.4.65. 29.12.78. 28.10.95
-Liên Minh (xã): 17.5.61. 12.5.64. 03.4.65. 01.2.78. 02.4.85. 26.10.90
-Liên Minh (xóm): 23.4.88
-Liên Ngạc (làng): 7.9.49
-Liên Nghĩa (thị trấn): 6.3.84
-Liên Nghĩa (xã): 24.2.79
-Liên Ninh (xã): 29.12.78
-Liên Phú (xã): 17.6.49. 12.2.87
-Liên Phương (thôn): 23.2.77
-Liên Phương (xã): 2.12.55. 06.8.66. 01.2.78. 22.12.80. 07.10.95
-Liên Quan (thị trấn): 23.6.94
-Liên Quan (xã): 23.6.94
-Liên Sang (thôn): 13.9.85
-Liên Sang (xã): 13.9.85
-Liên Sơn (làng): 14.12.84
-Liên Sơn (xã): 1946. 9.7.49. 06.11.57. 17.4.59. 19.4.63. 03.4.65. 09.4.81. 14.6.90
-Liên Sơn (xóm): 17.5.58. 11.9.64
-Liên Thành (xã): 21.4.69
-Liên Thắng (xóm): 4.9.64
-Liên Thinh (thôn): 17.2.65
-Liên Thuỷ (xã): 2.4.85. 13.6.86
-Liên Tịnh (xóm): 2.7.64
-Liên Trì (thôn): 16.7.49
-Liên Vàng (xã): 3.8.59
-Liên Vĩnh (xã): 1946
-Liên Vũ (xã): 15.10.57. 26.12.90
-Liên Ninh (xã): 17.2.79
-Liễn Hoà (xã): 26.2.79
-Liễn Sơn (xã): 26.2.79
-Liệp Tuyết (xã): 23.6.94
-Liêu Thanh (xã): 1946
-Liêu Tú (xã): 10.4.57. 03.12.57. 13.1.58
-Liễu Đề (thị trấn): 13.2.87
-Liễu Đô (xã): 13.11.65
-Liễu Giai (làng): 13.6.49
-Liễu Nha (xóm): 12.1.84
-Liễu Phố (xóm): 12.1.84
-Liễu Thanh (thôn): 14.3.84
-Lim (xóm): 10.7.64. 04.9.64
-Lìm (bản): 13.4.91
-Linh (thôn): 30.4.62
-Linh Cang (thôn): 14.3.84
-Linh Châu (xã): 20.8.50
-Linh Đàm (làng): 13.6.49
-Linh Đông (xã): 14.2.87
-Linh Đông Thôn (xã): 29.4.57
-Linh Đông xã (xã): 29.4.54
-Linh Đức (xã): 21.4.69
-Linh Gia (xã): 30.10.58
-Linh Hải (xã): 9.3.92
-Linh Hoà (xã): 20.8.50
-Linh Hồ (xã): 16.9.49. 15.12.62
-Linh Nam (xã): 18.9.58 . 31.5.61
-Linh Nhân (tổng): 30.10.58
-Linh Phú (xã): 21.4.69
-Linh Quang (làng): 13.6.49
-Linh Quang (xã): 20.8.50
-Linh Sơn (xã): 2.4.85
-Linh Thượng (xã): 23.3.90
-Linh Tiên (xã): 20.8.50
-Linh Trung (xã): 14.2.87
-Linh Xuân (xã): 14.2.87
-Lĩnh Long (xã): 14.11.59
-Lĩnh Nam (xã): 26.10.90
-Lĩnh Sơn (xã): 19.4.63
-Lò Đúc (khu phố): 13.6.49
-Lò Đúc (khu): 14.5.46
-Lò Gạch (thôn): 16.1.79
-Lò Vôi (thôn): 7.4.56. 06.11.65
-Ló (bản): 16.4.88
-Loan (xã): 30.10.58. 14.3.79. 28.3.83
-Loan Mỹ (xã): 8.10.57
-Loan Tân (xã): 8.10.57
-Loang (xã): 24.4.57
-Lòi Lài (thôn): 13.6.86
-Lòn (thôn): 21.8.58
-Long (quận): 22.2.68
-Long (xóm): 6.3.63
-Long An (ấp): 2.6.94

-Long An (tỉnh): 22.10.56, 24.4.57, 05.10.57, 05.6.58, 03.10.58, 05.12.58, 09.1.59, 03.3.59, 14.4.59, 05.75, 02.76, 10.3.77, 30.3.78, 20.7.78, 24.3.79, 19.9.80, 14.1.83, 15.8.85, 04.4.88, 26.6.89, 23.11.91, 31.8.92, 24.3.94
-Long An (tổng): 8.10.57
-Long An (xã): 24.4.57, 02.5.57, 04.3.58, 01.7.58, 25.4.79, 27.9.83, 23.6.94, 11.7.94
-Long Biên (khu phố): 13.6.49
-Long Biên (khu): 14.5.46
-Long Biên (xã): 13.12.54, 31.5.61
-Long Bình (ấp): 26.7.58, 12.1.84
-Long Bình (thôn): 4.4.79
-Long Bình (tổng): 29.4.57
-Long Bình (xã): 2.5.57, 05.6.57, 21.3.59, 13.4.79, 21.4.79, 25.4.79, 26.10.81, 28.1.91
-Long Bình Điền (xã): 24.4.57
-Long Bình Tân (xã): 21.3.59
-Long Châu (ấp): 25.4.79
-Long Châu (quận): 8.10.57
-Long Châu (xã): 1946, 8.10.57
-Long Châu 4 (ấp) : 12.1.84
-Long Châu Hà (tỉnh): 5.75
-Long Châu Hậu (tỉnh): 30.10.50
-Long Châu Tiên (tỉnh): 5.75
-Long Chi (thôn): 4.4.79
-Long Chiểu (xã): 25.4.79
-Long Chữ (xã): 3.1.57, 01.7.58
-Long Đại (thôn): 4.4.79
-Long Đất (huyện): 9.12.83, 17.1.84, 12.8.91, 02.6.94, 30.10.95
-Long Điền (huyện): 2.6.94
-Long Điền (quận): 3.1.57, 03.7.57, 20.3.58, 13.4.65
-Long Điền (quận lỵ): 3.1.57, 24.4.57, 20.3.58
-Long Điền (thị trấn): 17.1.84, 02.6.94
-Long Điền (xã): 3.1.57, 10.4.57, 24.4.57, 03.12.57, 13.1.58, 20.3.58, 04.4.79, 25.4.79, 17.1.84, 14.2.87, 13.4.91
-Long Điền A (xã): 25.4.79
-Long Điền B (xã): 25.4.79, 12.1.84
-Long Điền Đông (xã): 4.4.79, 13.4.91
-Long Điền Đông A (xã): 4.4.79, 13.4.91
-Long Điền Đông B (xã): 4.4.79, 13.4.91
-Long Điền Đông C (xã): 4.4.79, 14.2.87, 13.4.91
-Long Điền Đông K (xã): 4.4.79, 14.2.87
-Long Điền Đông Tây (xã): 4.4.79
-Long Điền Tân (xã): 4.4.79, 14.2.87
-Long Điền Tây (xã): 13.4.91
-Long Điền Tiến (xã): 4.4.79, 14.2.87
-Long Đình (xã): 24.4.57
-Long Định (xã): 24.4.57, 14.3.84, 11.7.94
-Long Đống (xã): 30.1.85
-Long Đức (xã): 10.4.57, 24.4.57, 08.10.57, 03.12.57, 13.1.58, 11.3.77, 01.3.80, 23.6.94
-Long Đức Đông (xã): 24.4.57
-Long Giang (xã): 3.1.57, 01.7.58, 12.1.84
-Long Giao (ấp) : 17.1.84
-Long Hà (xã): 25.7.79, 14.2.87, 23.11.90
-Long Hải (quận lỵ): 17.5.58
-Long Hải (thị trấn): 17.1.84
-Long Hải (thôn): 4.4.79
-Long Hải (xã): 3.1.57, 20.3.58, 17.5.58, 15.12.77, 04.4.79, 17.1.84, 13.4.91
-Long Hậu (thôn): 16.7.49
-Long Hậu (ấp) : 12.1.84
-Long Hậu (xã): 8.10.57, 24.9.66, 27.6.89
-Long Hậu Tây (xã): 24.4.57, 05.6.58
-Long Hiệp (xã): 3.1.57, 24.4.57, 11.12.57, 21.7.60, 27.12.80, 15.9.81, 14.1.83, 31.8.92
-Long Hoa (thôn): 4.4.79
-Long Hoà (xã): 3.1.57, 21.4.79, 25.4.79, 25.7.79, 29.9.81, 14.3.84, 17.5.84, 27.3.85, 28.1.91, 02.2.91
-Long Hoà Ngọc Huân (xã): 25.7.79
-Long Hồ (huyện): 11.3.77, 15.9.81, 29.9.81, 17.4.86, 23.11.91, 26.12.91, 13.2.92, 09.9.94
-Long Hồ (thị trấn): 23.11.91
-Long Hồ (xã): 8.10.57
-Long Hưng (ấp): 25.4.79, 12.1.84
-Long Hưng (xã): 1946, 3.1.57, 24.4.57, 02.5.57, 08.10.57, 09.7.58, 24.9.66, 24.2.79, 19.9.80, 06.3.84, 12.2.87, 04.7.88, 11.7.94
-Long Hưng A (xã): 6.3.84, 27.6.89
-Long Hưng B (xã): 6.3.84, 27.6.89
-Long Hưng Hạ (tổng): 24.4.57
-Long Hưng I (ấp): 27.3.85
-Long Hưng II (ấp): 27.3.85
-Long Hưng Thượng (tổng): 29.4.57
-Long Hưng Trung (tổng): 29.4.57
-Long Hương (xã): 20.3.58, 08.12.82, 02.6.94
-Long Hựu (xã): 24.4.57, 06.4.65, 24.3.79
-Long Hựu Đông (xã): 24.3.79
-Long Hựu Tây (xã): 24.3.79
-Long Hữu (xã): 21.7.56, 03.1.57, 29.9.81
-Long Khánh (huyện): 31.8.92
-Long Khánh (tỉnh): 22.10.56, 24.4.57, 11.11.58, 23.1.59, 17.2.59, 31.3.60, 22.8.60, 06.8.68, 5.75, 2.76

- -Long Khánh (xã): 3.1.57, 11.12.57, 01.7.58, 21.7.60, 16.12.64, 15.9.81, 29.9.81, 10.4.91, 11.7.94, 29.8.94
- -Long Khánh A (xã): 22.4.89
- -Long Khánh B (xã): 22.4.89
- -Long Khê (xã): 24.4.57
- -Long Khương (thôn): 4.4.79
- -Long Kiến (xã): 24.4.57, 18.7.58, 07.3.59, 12.1.84
- -Long Kiến (xã): 29.4.57
- -Long Kỳ (xã): 1946
- -Long Minh (xã): 28.3.49
- -Long Mỹ (ấp): 6.4.65
- -Long Mỹ (huyện): 15.12.77, 23.10.78, 15.9.81, 26.10.81, 28.1.91, 26.12.91, 25.1.94
- -Long Mỹ (quận): 5.6.57
- -Long Mỹ (thị trấn): 26.10.81, 28.1.91
- -Long Mỹ (thôn): 4.4.79
- -Long Mỹ (xã): 3.1.57, 08.10.57, 20.3.58, 15.9.81, 29.9.81, 17.4.86
- -Long Mỹ 1 (ấp) : 12.1.84
- -Long Mỹ 2 (ấp) : 12.1.84
- -Long Ngải Thuận (xã): 14.1.83
- -Long Ngãi Thuận (xã): 24.4.57
- -Long Phú (huyện): 26.12.91
- -Long Phú (quận): 10.4.57, 03.12.57, 13.1.58
- -Long Phú (quận lỵ): 10.4.57, 24.4.57, 03.12.57, 13.1.58
- -Long Phú (tổng): 11.12.57, 19.4.60, 21.7.60
- -Long Phú (xã): 10.4.57, 24.4.57, 05.6.57, 03.12.57, 13.1.58, 17.5.58, 24.3.79, 25.4.79, 26.10.81, 27.3.85, 28.1.91
- -Long Phú 1 (ấp): 25.4.79
- -Long Phú 2 (ấp): 25.4.79
- -Long Phú (ấp) : 12.1.84
- -Long Phú Tây (xã): 5.6.58
- -Long Phúc (xã): 16.12.64
- -Long Phụng (xã): 24.4.57
- -Long Phước (xã): 3.1.57, 02.5.57, 20.3.58, 29.9.81, 17.4.86, 02.6.94, 23.6.94
- -Long Phước Thôn (xã): 2.5.57
- -Long Quang (ấp): 6.4.65
- -Long Quới 1 (ấp) : 12.1.84
- -Long Quới 2 (ấp) : 12.1.84
- -Long Sơn (thôn): 9.3.92
- -Long Sơn (xã): 3.1.57, 24.4.57, 17.4.59, 01.2.60, 19.4.63, 30.5.79, 29.9.81, 12.1.84, 26.11.90
- -Long Tân (thôn): 4.4.79, 02.6.94
- -Long Tân (xã): 3.1.57, 02.5.57, 20.3.58, 09.9.60, 21.4.79, 15.9.81, 26.10.81, 28.1.91, 23.6.94
- -Long Thành (huyện): 1.3.80, 17.1.84, 12.2.87, 23.6.94, 29.8.94
- -Long Thành (quận): 2.5.57, 09.9.60
- -Long Thành (thị trấn): 23.6.94
- -Long Thành (xã): 3.1.57, 01.7.58, 21.4.69, 04.4.79
- -Long Thành Bắc (xã): 4.4.79
- -Long Thành Nam (xã): 4.4.79
- -Long Thành Trung (xã): 4.4.79
- -Long Thạnh (xã): 10.4.57, 05.6.57, 08.10.57, 29.11.57, 03.12.57, 13.1.58, 20.3.58, 16.4.58, 13.6.58, 03.10.58, 25.7.79, 14.1.83, 28.3.83, 27.9.83, 14.2.87, 08.11.90, 07.12.90, 31.5.91
- -Long Thạnh 1 (ấp) : 12.1.84
- -Long Thạnh 2 (ấp) : 12.1.84
- -Long Thạnh Mỹ (xã): 2.5.57
- -Long Thăng (xã): 8.10.57
- -Long Thắng (xã): 24.9.66, 27.12.80, 27.6.89
- -Long Thọ (xã): 17.1.84, 23.6.94
- -Long Thới (thôn): 4.4.79
- -Long Thới (xã): 3.1.57, 08.10.57, 11.3.77, 29.9.81
- -Long Thuân (xã): 24.4.57
- -Long Thuận (ấp) : 12.1.84
- -Long Thuận (quận lỵ): 24.4.57
- -Long Thuận (xã): 3.1.57, 11.12.57, 01.7.58, 21.7.60, 06.4.65, 14.1.83, 04.4.89
- -Long Thuý (thôn): 4.4.79
- -Long Thuỷ (tổng): 3.12.57, 13.1.58
- -Long Thượng (xã): 24.4.57, 05.10.57
- -Long Tiên (xã): 24.4.57, 11.7.94
- -Long Toàn (phường): 2.6.94
- -Long Toàn (quận): 21.7.56, 03.1.57
- -Long Toàn (quận lỵ): 3.1.57
- -Long Toàn (thôn): 2.6.94
- -Long Toàn (xã): 21.7.56, 15.9.81, 29.9.81
- -Long Trạch (xã): 24.4.57
- -Long Trì (xã): 24.4.57, 04.4.89
- -Long Tri (xã): 5.6.57, 21.4.79, 15.9.81, 26.10.81, 28.1.91
- -Long Trung (thôn): 4.4.79
- -Long Trung (xã): 24.4.57, 11.7.94
- -Long Tuar (xã): 27.6.58
- -Long Tuyền (xã): 5.6.57
- -Long Tường (xã): 2.5.57
- -Long Vân (thôn): 4.4.79
- -Long Vân (xã): 2.4.64
- -Long Vĩnh (xã): 21.7.56, 03.1.57, 03.1.57, 01.7.58, 13.4.79, 29.9.81, 27.3.85
- -Long Vĩnh Hạ (tổng): 2.5.57

- -Long Vĩnh Thượng (xã): 2.5.57
- -Long Xuyên (thị xã): 25.4.79, 24.8.79, 12.1.84
- -Long Xuyên (tỉnh) 5.75
- -Long Xuyên (xã) 1946
- -Long Xuyên (tỉnh) 5.75
- -Long Xuyên (tỉnh lỵ): 22.10.56, 24.4.57
- -Long Xuyên - Châu Đốc (tỉnh): 22.10.56
- -Long Yên (thôn): 4.4.79
- -Lóng Sập (xã): 26.2.80
- -Lọng (bản): 29.2.88
- -Loong Boong (bản): 16.1.79
- -Loong Phiêng (xã): 13.3.79
- -Loóng Luông (xã): 25.7.78, 11.1.86
- -Loọng Tóng (bản): 16.4.88
- -Loụi Hoà (xã): 23.1.59
- -Lô Sơn (xã): 28.2.85
- -Lô Tố (thôn): 23.9.81
- -Lồ Sử Thàng (xã): 28.5.81
- -Lỗ Diệu (thôn): 13.9.58
- -Lỗ Giao (thôn): 17.6.49
- -Lỗ Rong (thôn): 23.4.79
- -Lốc (xóm): 12.1.84
- -Lộc An (tổng): 4.3.58, 01.7.58
- -Lộc An (xã): 15.9.50, 25.9.54, 02.5.57, 17.5.58, 24.6.58, 14.6.60, 08.8.64, 14.3.79, 13.6.86, 17.7.86, 23.6.94, 30.10.95
- -Lộc Bảo (xã): 11.7.94
- -Lộc Bắc (xã): 14.3.79, 14.2.87, 11.7.94
- -Lộc Bình (huyện): 7.6.49, 29.12.78, 10.6.81, 12.1.84, 08.10.90
- -Lộc Bình (xã): 24.6.58, 14.6.60, 13.6.86
- -Lộc Chánh (xã): 24.6.58
- -Lộc Châu (xã): 14.3.79, 11.7.94
- -Lộc Điền (xã): 17.5.58, 13.6.86
- -Lộc Đức (xã): 28.3.83
- -Lộc Giang (xã): 24.4.57
- -Lộc Hà (xã): 15.9.50, 25.9.54, 08.8.64
- -Lộc Hải (xã): 17.5.58
- -Lộc Hiệp (tổng): 22.10. 58
- -Lộc Hiệp (xã): 14.6.60, 09.2.78
- -Lộc Hoà (x): 10.9.81
- -Lộc Hoà (xã): 15.9.50, 25.9.54, 08.10.57, 24.6.58, 14.6.60, 08.8.64, 29.9.81, 17.4.86, 13.6.86, 17.7.86
- -Lộc Hưng (xã): 3.1.57, 01.7.58, 14.6.60, 09.2.78
- -Lộc Khánh (xã): 14.6.60, 09.2.78
- -Lộc Khê (xã): 13.6.60
- -Lộc Khương (xã): 24.6.58
- -Lộc Kỳ (xã): 27.9.57, 13.6.58, 28.7.58
- -Lộc Lâm (khu): 17.2.59
- -Lộc Lâm (xã): 14.3.79, 11.7.94
- -Lộc Mỹ (xã): 9.1.59
- -Lộc Nam (xã): 14.3.79
- -Lộc Nga (xã): 14.3.79, 11.7.94
- -Lộc Ngãi (xã): 14.3.79, 28.3.83
- -Lộc Ninh (huyện): 9.2.78, 10.9.81, 17.7.86, 29.8.94, 06.11.96
- -Lộc Ninh (quận): 14.6.60
- -Lộc Ninh (quận lỵ): 14.6.60
- -Lộc Ninh (xã): 3.1.57, 10.4.57, 03.12.57, 13.1.58, 24.6.58, 01.7.58, 14.6.60, 18.1.79, 25.7.79, 02.4.85, 13.6.86, 13.5.89, 08.11.90, 09.11.91, 04.8.92
- -Lộc Ninh A (xã): 25.7.79, 17.5.84, 14.2.87
- -Lộc Ninh B (xã): 17.5.84, 14.2.87
- -Lộc Phát (phường): 11.7.94
- -Lộc Phát (xã): 14.3.79
- -Lộc Phú (xã): 24.6.58, 11.7.94
- -Lộc Phúc (xã): 5.4.58
- -Lộc Phước (xã): 24.6.58
- -Lộc Quan (xã): 14.6.60
- -Lộc Quang (xã): 9.1.59, 09.2.78
- -Lộc Quảng (xã): 11.7.94
- -Lộc Quí (xã): 24.6.58
- -Lộc Sơn (phường): 11.7.94
- -Lộc Sơn (xã): 17.5.58, 24.6.58, 14.3.79
- -Lộc Tân (xã): 24.6.58, 14.6.60, 14.3.79
- -Lộc Tấn (xã): 9.2.78
- -Lộc Thái (xã): 24.6.58
- -Lộc Thanh (xã): 10.8.47, 14.3.79, 10.6.81, 11.7.94
- -Lộc Thành (xã): 14.6.60, 14.3.79
- -Lộc Thành Hạ (tổng): 24.4.57
- -Lộc Thành Thượng (tổng): 24.4.57
- -Lộc Thành Trung (tổng): 24.4.57
- -Lộc Thành(xã): 24.6.58
- -Lộc Thạnh (xã): 14.6.60
- -Lộc Thăng (xã): 9.2.78
- -Lộc Thắng (thị trấn): 11.7.94
- -Lộc Thắng (xã): 24.6.58, 09.1.59, 14.3.79, 11.7.94
- -Lộc Thiên (xã): 14.6.60
- -Lộc Thịnh (xã): 25.6.63, 02.10.81, 30.8.82
- -Lộc Thọ (xã): 24.6.58
- -Lộc Thuận (xã): 24.6.58, 03.4.79
- -Lộc Thuy (xã): 17.5.58
- -Lộc Thuỷ (xã): 24.6.58, 09.1.59, 02.4.85
- -Lộc Tiến (phường): 11.7.94

-Lộc Tiến (xã): 14.3.79, 17.9.81
-Lộc Trì (quận lỵ): 17.5.58
-Lộc Trì (xã): 17.5.58, 13.6.86
-Lộc Trì (xã): 27.9.57
-Lộc Tụ (xã): 17.5.58, 17.9.81
-Lộc Vĩnh (xã): 24.6.58, 17.9.81
-Lộc Vượng (xã): 15.9.50, 25.9.54, 08.8.64
-Lộc Xuân (xã): 24.6.58
-Lộc Yên (xã): 21.8.71, 10.6.81
-Lôi Sơn (xã): 13.6.60
-Lôi (xóm): 22.5.69
-Lội hải (xã): 13.3.79
-Lồng Trì (quận lỵ): 5.6.57
-Lồng Khê (thôn): 11.3.74
-Lồng Toàn (xã): 3.1.57
-Lơ Ku (xã): 28.12.84
-Lợi An (xã): 25.7.79, 14.2.87, 02.2.91
-Lợi Bắc (xã): 12.1.84
-Lợi Bình Nhơn (xã): 24.4.57, 14.4.59, 14.1.83
-Lợi Hải (xã): 1.9.81
-Lợi Hoà (tổng): 24.4.57
-Lợi Hoà (xã): 2.5.57, 23.12.85, 12.2.87
-Lợi Hưng (xã): 10.9.81
-Lợi Nguyên (ấp): 7.6.71
-Lợi Thuận (tổng): 24.4.57
-Lợi Thuận (xã): 3.1.57, 01.7.58
-Lợi Trinh (tổng): 24.4.57
-Lù Suối Hồ (thôn): 15.12.62
-Lú Nhơn (xã): 24.4.57
-Lu (thôn): 17.2.65
-Luân Giới (xã): 18.4.92, 07.10.95
-Luân Mai (xã): 17.5.61
-Luân Khê (xã): 29.9.83
-Luân Thành (xã): 29.9.83
-Lúc Cúc (xã): 3.10.58
-Lục Canh (thôn): 17.6.49
-Lục Da (xã): 5.7.63
-Lục Độ (xã): 23.4.58
-Lục Lầm (xã): 16.1.79
-Lục Nam (huyện): 21.1.57, 28.7.58, 27.2.61, 14.3.63, 06.11.96
-Lục Ngạn (huyện): 29.9.55, 21.1.57, 14.6.58, 10.7.58, 14.3.63, 10.7.64, 30.1.85, 07.10.95, 06.11.96
-Lục ninh (xã): 16.7.90
-Lục Phủ (xã): 16.1.79
-Lục Sỹ (xã): 29.9.81
-Lục Thuỷ (xã): 17.5.58
-Lục Yên (huyện): 16.12.64, 03.4.65, 13.11.65, 28.1.67, 02.3.73, 12.2.87
-Lục Yên (phố): 28.3.49
-Lục Yên (xã): 28.3.49
-Lung Ái (xóm): 5.4.65
-Lung Bông (xóm): 5.4.65
-Lung Cắm (xóm): 5.4.65
-Lung Dá (xóm): 5.4.65
-Lung Giáo (xóm): 5.4.65
-Lung Giong (xóm): 5.4.65
-Lung Hoài (xóm): 10.6.81
-Lung Hóng (xóm): 5.4.65
-Lung Khao (thôn): 5.7.61
-Lung Lăng (xóm): 5.4.65
-Lung Ngàn (xóm): 5.4.65
-Lung Páng (xóm): 29.12.64
-Lung Prông (làng): 26.12.91
-Lung Quáng (xóm): 5.4.65
-Lung Rang (xóm): 5.4.65
-Lung Râu (xóm): 5.4.65
-Lung Rì (xóm): 20.10.64, 05.4.65
-Lung Táo (xóm): 5.4.65
-Lung Tấm (xóm): 5.4.65
-Lung Túp (xóm): 5.4.65
-Lùng Áng (thôn): 15.12.62
-Lùng Cải (xã): 28.5.81
-Lùng Cáng (thôn): 15.12.62
-Lùng Chàng (thôn): 1.7.92
-Lùng Chín (xã): 15.11.66, 28.5.81
-Lùng Chu Phìn (thôn): 15.12.62
-Lùng Chủ Phùng (thôn): 15.12.62
-Lùng Chúm (thôn): 15.12.62
-Lùng Đoóc (xóm): 14.5.81
-Lùng Lặc (xóm): 5.4.65
-Lùng Lung (thôn): 5.7.61
-Lùng Mẩu (xóm): 15.12.62
-Lùng Mỏ (xóm): 15.12.62
-Lùng Pao (thôn): 28.5.81
-Lùng Phìn (xã): 15.12.62
-Lùng Phình (xã): 15.11.66
-Lùng Sán (xã): 15.11.66, 28.5.81
-Lùng Sán (xóm): 15.12.62
-Lùng Sui (xã): 28.5.81
-Lùng Sư (xóm): 14.5.81
-Lùng Tám (xã): 15.12.62
-Lùng Táo (xã): 15.12.62

- -Lùng Thàng (thôn): 16.1.79, 28.5.94
- -Lùng Tung (thôn): 1.7.92
- -Lùng Vài (xã): 28.5.81
- -Lùng Vãi (xóm): 15.12.62
- -Lùng (xóm): 4.9.64
- -Lùng Cộc (xóm): 4.9.64
- -Lùng Pù (xã): 15.12.62
- -Lùng Bắc (xóm): 20.10.64
- -Lùng Bụa (xóm): 10.6.81
- -Lũng Cao (xã): 2.4.64
- -Lũng Chà (xã): 5.7.61
- -Lũng Chiêng (xóm): 27.2.85
- -Lũng Chín (xóm): 30.4.62
- -Lũng Chinh (xã): 5.7.61, 15.12.62
- -Lũng Chu Ván (thôn): 5.7.61
- -Lũng Cú (thôn): 5.7.61
- -Lũng Cú (xã): 15.12.62
- -Lũng Cùng (xóm): 10.6.81
- -Lũng Đính (thôn): 8.10.80
- -Lũng Đông (thôn): 17.6.49
- -Lũng Hoà (thôn): 5.7.61
- -Lũng Hoà (xã): 7.10.95
- -Lũng Hồ (thôn): 5.7.61
- -Lũng Hồ (xã): 5.7.61, 15.12.62
- -Lũng In (xóm): 10.6.81
- -Lũng Lếch (xóm): 20.10.64
- -Lũng Lô (xóm): 20.10.64
- -Lũng Luông (xóm): 14.3.63, 20.10.64
- -Lũng Mán (xóm): 10.6.81
- -Lũng Nà (xóm): 10.6.81
- -Lũng Năm (xóm): 10.6.81
- -Lũng Nặm (xã): 10.6.81
- -Lũng Nặm (xóm): 10.6.81
- -Lũng Nậm (xã): 7.4.66
- -Lũng Niêm (xã): 2.4.64
- -Lũng Nọi (xóm): 14.3.63
- -Lũng Pán (xóm): 10.6.81
- -Lũng Phầu (xóm): 10.6.81
- -Lũng Phiắc (xóm): 10.6.81
- -Lũng Phìn (thôn): 5.7.61
- -Lũng Phìn (xã): 5.7.61
- -Lũng Phù (xã): 5.7.61
- -Lũng Phục (xóm): 10.6.81
- -Lũng Rẫn (xóm): 10.6.81
- -Lũng Sâu (xóm): 5.7.61
- -Lũng Sún (xóm): 10.6.81
- -Lũng Tả (thôn): 18.12.76
- -Lũng Tải (xóm): 10.6.81
- -Lũng Tám (thôn): 5.7.61
- -Lũng Tám (xã): 5.7.61
- -Lũng Tang (bản): 16.1.79
- -Lũng Táo (thôn): 5.7.61
- -Lũng Táo (xã): 5.7.61
- -Lũng Thán (xóm): 14.3.63, 10.6.81
- -Lũng Thầu (xã): 5.7.61, 15.12.62
- -Lũng Tung (xóm): 10.6.81
- -Lũng Vân (xã): 28.2.85
- -Luộc Phiong (xóm): 10.6.81
- -Luộc Tấu (xóm): 20.10.64
- -Luộc Thầy (xóm): 10.6.81
- -Luôn Mai (xã): 13.11.86
- -Luông (thôn): 30.4.62
- -Luông (xóm): 21.8.58
- -Luông Nậm (xóm): 10.6.81
- -Lư Cấm (ấp): 5.6.71
- -Lư Vinh Xuyên (xã): 9.7.49
- -Lự (xóm): 4.9.64
- -Lữ Thần (xã): 15.11.66
- -Lục Hành (xã): 22.5.69, 13.2.87
- -Lụng (xóm): 7.12.63
- -Lưỡi (làng): 13.4.91
- -Lương (thôn): 23.2.77
- -Lương An Trà (xã): 7.10.95
- -Lương Bình (xã): 14.1.83, 31.8.92
- -Lương Cách (thôn): 13.3.79, 01.9.81
- -Lương Can (xã): 7.4.66
- -Lương Câu (phường) : 11.4.85
- -Lương Châu (thôn): 17.6.49
- -Lương Hà (xã): 16.8.49
- -Lương Hạ (xã): 12.5.64, 08.4.85
- -Lương Hoà (xã): 3.1.57, 24.4.57, 29.9.81, 14.1.83, 31.8.92
- -Lương Hoà (xóm): 11.9.64
- -Lương Hoà Lạc (quận lỵ): 24.4.57
- -Lương Hoà Lạc (xã): 24.4.57
- -Lương Hoá (xã): 11.3.77
- -Lương Khánh Thiện (phường): 17.12.82
- -Lương Kỳ (xã): 21.1.49
- -Lương Lô (xã): 22.12.80
- -Lương Lỗ (xã): 7.10.95
- -Lương Mã (xã): 13.6.60
- -Lương Môn (thôn): 17.2.65

- -Lương Năng (xã): 23.4.58, 16.12.64
- -Lương Nghĩa (xã): 15.9.81, 26.10.81, 28.1.91
- -Lương Ngoại (xã): 2.4.64
- -Lương Ngọc (huyện): 5.7.77, 23.10.78, 02.10.81, 30.8.82
- -Lương Ngọc (xã): 25.6.63
- -Lương Ngọc (xóm): 11.9.64
- -Lương Như Bích (khu phố): 1946
- -Lương Ninh (xã): 2.4.85
- -Lương Nỗ (thôn): 17.6.49
- -Lương Nội (xã): 2.4.64
- -Lương Phi (xã): 24.4.57, 25.4.79, 07.2.91
- -Lương Phúc (thôn): 17.6.49
- -Lương Quang (thôn): 17.6.49
- -Lương Quy (thôn): 17.6.49
- -Lương Sơn (huyện): 28.5.49, 17.4.59, 27.2.61, 21.4.65, 15.11.68, 26.11.70, 06.9.86, 12.1949
- -Lương Sơn (thị trấn): 6.9.86
- -Lương Sơn (xã): 1946, 17.5.58, 25.6.63, 13.3.79, 22.12.80, 30.12.82, 02.4.85, 08.4.85
- -Lương Sơn (xóm): 18.12.76
- -Lương tâm (xã): 5.6.57, 03.4.65, 29.4.74, 15.9.81, 28.1.91
- -Lương Tâm (xã): 17.2.65
- -Lương Tân (xã): 26.10.81
- -Lương Thế Tân (xã): 17.5.84
- -Lương Thế Trân (xã): 11.7.77, 25.7.79, 30.8.83, 14.2.87, 02.2.91
- -Lương Thịnh (xã): 17.2.65
- -Lương Thọ (thôn): 17.2.65
- -Lương Thống (xã): 7.4.66
- -Lương Thuận (xóm): 11.9.64
- -Lương Thượng (xã): 12.5.64
- -Lương Trung (xã): 2.4.64
- -Lương Văn Tuy (phường): 2.11.96
- -Lương Xuân (thôn): 17.6.49
- -Lương Yên (làng): 13.6.49
- -Lượng Minh (xã): 17.4.65
- -Lưu Kiền (xã): 17.4.65
- -Lưu Kỳ (xóm): 1.3.88
- -Lưu Nghiệp Anh (xã): 3.1.57
- -Lưu Phái (thôn): 20.4.61, 31.5.61
- -Lưu Phương (xã): 9.7.87, 04.7.94
- -Lưu Sơn (xã): 19.4.63
- -Ly (làng): 30.5.88
- -Ly Sơn (xã): 13.3.79
- -Lý Dương (thôn): 15.1.81
- -Lý Hải (xã): 22.3.84
- -Lý Nhân (huyện): 28.5.49, 27.6.72, 23.2.77, 01.2.78, 27.3.78, 13.2.87, 26.12.91, 12.1949, 06.11.96
- -Lý Nhân (xã): 7.10.95
- -Lý Nhơn (phường): 22.4.59
- -Lý Nhơn (xã): 9.1.59
- -Lý Ninh (xã): 18.1.79, 02.4.85, 09.11.91
- -Lý Quán I (ấp): 9.3.92
- -Lý Quán II (ấp): 9.3.92
- -Lý Quốc (xã): 15.9.69, 10.6.81, 01.9.81
- -Lý Thành (xã): 21.4.69
- -Lý Tín (quận): 19.7.63, 07.12.66
- -Lý Trường (thôn): 14.3.84
- -Lý Vạn (xóm): 10.6.81
- -Lý Văn Lâm (xã): 11.7.77, 30.8.83
- -Lý Vĩnh (xã): 22.3.84

M

- -M'Drach (quận): 17.4.59
- -M'Drak (huyện): 30.8.77
- -M'Đrắk (huyện): 30.8.77, 20.4.78, 22.2.86, 03.9.86, 25.5.92, 18.11.96
- -M'Đrắk (thị trấn): 25.5.92
- -M'uan (xã): 2.7.58
- -Ma Du (thôn): 6.4.60
- -Ma Dú (ấp): 22.2.68
- -Ma Đa Goui (thị trấn nông trường): 14.3.79
- -Ma Đa Goui (xã): 14.3.79
- -Ma Daguôi (xã): 26.8.60
- -Ma Hiu (xã): 5.7.60
- -Ma Hluk (xã): 5.7.60
- -Ma Lâm (xã): 30.12.82
- -Ma Lâm Chàm (xã): 17.5.58
- -Ma Lé (thôn): 5.7.61
- -Ma Lệ (xã): 5.7.61
- -Ma Lù Sáng (xóm): 15.12.62
- -Ma Lù Thành (thôn): 30.4.62
- -Ma Lù Vó (xóm): 15.12.62
- -Ma Lý Sản (xóm): 30.4.62
- -Ma Lý Sán (xóm): 30.4.62
- -Ma Nhe (xã): 5.7.60

- -Ma Nhiu (xã): 5.7.60
- -Ma Nới (xã): 28.11.83
- -Ma Phi Lùng (thôn): 5.7.61
- -Ma Rong Ho (xã): 2.7.58
- -Ma Sào Phố (thôn): 15.12.62
- -Ma Séo Phìn (thôn): 15.12.62
- -Mà Lũng (thôn): 5.7.61
- -Mà Sô (thôn): 5.7.61
- -Má Khoang (xóm): 7.12.63
- -Má Lé (xã): 15.12.62
- -Má Lù Sán (xóm): 15.12.62
- -Mạ (xóm): 28.1.67, 27.2.85
- -Mạ Ba (xã): 7.4.66
- -Mà Bắc Phềnh (thôn): 6.11.65
- -Mã Cả (xóm): 13.10.82
- -Mã Tế Nam (xã): 16.1.79
- -Mã Tế Nùng (xã): 16.1.79
- -Mã Thành (xã): 21.4.69
- -Mã Vôi (buôn): 15.11.91
- -Mac Tràng (thôn): 17.6.49
- -Mạch Lũng (thôn): 17.6.49
- -Madagui (thị trấn): 6.6.86
- -Madagui (xã): 6.6.86
- -Mai (làng): 30.5.88
- -Mai Châu (h yện): 21.9.56, 17.11.58, 26.12.90
- -Mai Châu (tl trấn): 26.12.90
- -Mai Châu (tl n): 17.6.49
- -Mai Châu (x : 6.4.51
- -Mai Dịch (làn : 13.6.49
- -Mai Dịch (phu ng): 22.11.96
- -Mai Dịch (thị 1 ấn): 17.9.90, 28.10.95, 22.11.96
- -Mai Dịch (xã): 1.5.61, 13.10.82, 17.9.90
- -Mai Đà (huyệ 9.8.50, 06.4.51, 21.9.56
- -Mai Đình (xã): 7.49
- -Mai Đình (xã): 2.49
- -Mai Động (làng 13.6.49
- -Mai Động (phố 31.5.61
- -Mai Động (phườ g): 13.10.82
- -Mai Động (thôn) 31.5.61, 09.8.73
- -Mai Hoá (xã): 6.1 35, 11.3.77
- -Mai Hồ (thôn): 8.6.94
- -Mai Hùng (xã): 21.4.69
- -Mai Lạp (xã): 12.5.64, 16.7.90
- -Mai Lâm (xã): 9.7.49, 20.4.61, 31.5.61, 19.2.64
- -Mai Lĩnh (quận): 11.6.65
- -Mai Lộc (xã): 9.7.49
- -Mai Pha (xã): 30.8.77
- -Mai Sơn (huyện): 27.10.62, 15.11.68, 14.4.77, 25.7.78, 13.3.79, 26.2.80
- -Mai Sơn (xã): 3.4.65, 13.11.86
- -Mai Sơn (xóm): 18.12.76
- -Mai Thanh Thế (xã): 21.4.79
- -Mai Thành Tâm (xã): 10.10.81
- -Mai Thịnh (xóm): 28.3.83
- -Mai Thôn (thôn): 17.6.49, 14.12.82
- -Mai Thuỷ (xã): 2.4.85
- -Mai Tùng (xã): 22.12.80, 07.10.95
- -Mak Pan (xã): 27.6.58
- -Man Hạ (thôn): 10.7.58
- -Man Tố (xã): 9.5.59
- -Mán "Năm sao trắng" (khu): 17.2.59
- -Mạn Lan (xã): 22.12.80
- -Mạn Lạn (xã): 7.10.95
- -Mãn Đức (xã): 15.10.57, 28.2.85, 19.3.87
- -Mãn Hoá (xã): 21.4.69
- -Mang Biều (thôn): 26.12.90
- -Mang Buk (tổng): 27.6.58, 08.7.58
- -Mang Buk (xã): 28.12.84
- -Mang Cành (xã): 28.12.84
- -Mang Đen (thôn): 26.12.90
- -Mang Pong (xã): 27.6.58
- -Mang Ram (xã): 27.6.58
- -Mang Thít (huyện): 29.9.81, 17.4.86, 13.2.92, 18.3.94, 9.9.94
- -Mang Tố (xã): 28.11.83
- -Mang Xang (xã): 10.10.78
- -Mang Yang (huyện): 6.12.90
- -Mang Yang (thị trấn): 6.12.90
- -Mang Yang (tổng): 3.10.58, 22.12.59
- -Máng (thôn): 30.4.62
- -Manh (bản): 16.1.79, 15.11.90
- -Mạnh Cống (xóm): 4.9.64
- -Mao Sao Tung (thôn): 5.7.61
- -Marok (xã): 5.7.60
- -Mát (xóm): 7.12.63
- -Maung Xăng (xã): 15.10.91
- -Mẳn (xóm): 17.4.65
- -Mắn (xóm): 4.9.64
- -Mặn (xóm): 21.8.58
- -Măng (làng): 6.12.90
- -Măng (xóm): 9.2.65
- -Măng Yang (huyện): 17.8.81, 29.10.83, 30.5.88, 6.12.90, 19.10.93

-Mậm Mười (xã): 17.8.64
-Mân (thôn): 10.7.58
-Mâu (thôn): 21.8.58
-Mâu A (thị trấn): 12.2.87
-Mâu A (xã): 16.12.64, 12.2.87
-Mậu Duệ (xã): 5.7.61
-Mậu Dương (tỉnh): 4.182
-Mậu Đông (xã): 16.12.64, 12.2.87
-Mâu Đức (xã): 5.7.63
-Mậu Ruệ (xã): 15.12.62
-Mâu Thạch (xã): 5.7.63
-Mẫu Ninh (xã): 12.5.64
-Me (thị trấn): 1.4.86
-Me (thôn): 23.2.77
-Mé (bản): 16.4.88
-Mé Pu (xã): 30.12.82
-Mèo Mạc (xã): 5.7.61
-Mèo núi Hồng (bản): 13.4.91
-Mèo Qua (thôn): 5.7.61
-Mèo Vạc (huyện): 15.12.62, 14.5.81, 21.10.82
-Mèo Vạc (xã): 13.12.62, 15.12.62
-Mépu Dasroi (ấp): 27.4.60
-Mépu Klong Đù (ấp): 9.5.59
-Mépu Langa (ấp): 9.5.59
-Mê Linh (huyện): 15.7.48, 05.7.77, 29.12.78, 17.2.79, 26.2.79, 12.8.91, 06.11.96
-Mê Linh (thôn): 17.1.84
-Mê Linh (xã): 17.6.49, 06.10.54, 29.12.78, 17.2.79
-Mễ Sở (xã): 24.2.79
-Mễ Trì (xã): 31.5.61, 28.10.95
-Mến (bản): 16.1.79, 16.1.79
-Mía (xóm): 27.2.85
-Miền Đồi (xã): 15.10.57
-Miêu Nha (thôn): 20.4.61, 31.5.61, 19.2.64
-Miếu Thán (thôn): 18.3.69
-Ming Ngọc (xã): 16.9.49
-Minh An (xã): 12.6.58, 17.8.64
-Minh Bảo (xã): 16.1.79
-Minh Cao (xã): 12.6.58
-Minh Châu (xã): 16.12.64, 24.2.79, 02.6.82, 03.6.88
-Minh Châu (xóm): 8.10.80, 23.4.88
-Minh Cối (xã): 5.7.77, 22.12.80, 07.10.95
-Minh Dân (xã): 16.12.64, 03.6.88
-Minh Diệu (xã): 25.7.79, 14.2.87, 08.11.90
-Minh Dũng (xã): 12.6.58
-Minh Dương (thôn): 13.11.65
-Minh Đạo (xã): 7.4.56, 03.5.85
-Minh Điền (xã): 12.6.58
-Minh Đông (xã): 2.3.73
-Minh Động (xã): 16.12.64
-Minh Đức (ấp): 27.9.83
-Minh Đức (thị trấn): 18.3.86
-Minh Đức (xã): 2.5.49, 09.7.49, 12.6.58, 04.7.58, 13.6.60, 03.4.65, 21.4.69, 10.9.81, 02.4.85, 11.4.85, 03.5.85, 14.2.87
-Minh Đức (xóm): 5.7.61, 08.6.88
-Minh Giang (xã): 23.2.77
-Minh Hạ (xã): 12.6.58
-Minh Hạc (xã): 22.12.80, 07.10.95
-Minh Hải (thị xã): 25.7.79
-Minh Hải (tỉnh): 2.76, 11.7.77, 29.12.78, 25.7.79, 28.3.83, 30.8.83, 17.5.84, 17.12.84, 18.12.84, 14.2.87, 08.11.90, 02.2.91, 13.4.91, 06.11.96
-Minh Hải (tỉnhxã): 4.4.79
-Minh Hiệp (xã): 12.6.58
-Minh Hoà (xã): 17.6.49, 13.6.58, 13.6.60, 03.6.78, 22.12.80, 10.9.81, 27.9.83
-Minh Hoá (huyện): 6.1.65, 11.3.77
-Minh Hoá (xã): 6.1.65
-Minh Hồ (xã): 21.1.57
-Minh Hồng (xã): 23.7.77
-Minh Hợp (xã) 25.11.95
-Minh Hưng (xã): 12.7.58, 19.9.80, 10.9.81, 27.9.83, 04.7.88
-Minh Hưng (xóm): 3.6.88
-Minh Hương (thôn): 13.6.58
-Minh Khai (phường): 17.12.81, 04.1.82, 03.5.85
-Minh Khai (thị trấn): 13.3.91
-Minh Khai (thôn): 30.4.62
-Minh Khai (xã): 28.3.49, 20.4.61, 31.5.61, 04.6.62, 09.5.63, 03.4.65, 21.4.69, 20.4.78, 17.9.90, 23.6.94, 28.10.95
-Minh Khai (xóm): 4.9.64, 19.3.87
-Minh Lãng (huyện): 14.1.59
-Minh Lập (xã): 10.9.81, 02.4.85
-Minh Long (huyện): 24.8.81, 30.6.89
-Minh Long (quận): 12.6.58
-Minh Long (xã): 4.9.64, 15.9.69, 01.9.81, 10.9.81
-Minh Long (xóm): 10.6.81
-Minh Lương (xã): 22.12.80, 12.2.87
-Minh Mạng (phường): 22.4.59
-Minh Ngải (tổng): 8.10.57
-Minh Ngãi (tổng): 22.10. 58
-Minh nghĩa (xã): 12.6.58

- -Minh Ngọc (xã): 15.12.62, 18.11.83, 13.2.87
- -Minh Nông (xã) : 13.1.84
- -Minh Phong (ấp): 27.9.83
- -Minh Phú (ấp): 27.9.83
- -Minh Phú (thôn): 6.6.88
- -Minh Phú (xã): 17.6.49, 28.1.67, 05.7.77, 22.12.80
- -Minh Phú (xóm): 4.6.62
- -Minh Phúc (xã): 12.5.64
- -Minh Phương (xã): 4.6.62, 13.1.84
- -Minh Quán (xã): 24.4.63, 09.5.63
- -Minh Quang (xã): 19.4.60, 21.4.69, 26.2.79, 02.6.82
- -Minh Quang (xóm): 4.9.64
- -Minh Sơn (xã): 12.6.58, 15.12.62, 19.4.63, 04.9.64, 16.12.64, 02.10.81, 30.8.82, 18.11.83, 03.6.88
- -Minh Tao (xã): 28.5.49
- -Minh Tâm (quận lỵ): 12.6.58
- -Minh Tâm (xã): 12.6.58
- -Minh Tân (phường): 6.6.88
- -Minh Tân (thôn): 15.2.55
- -Minh Tân (xã): 17.6.49, 16.9.49, 10.11.49, 12.6.58, 15.12.62, 19.8.64, 16.12.64, 15.9.69, 05.7.77, 25.4.79, 25.7.79, 05.3.80, 10.9.81, 14.2.87, 06.6.88, 07.10.95
- -Minh Tân (xóm): 18.12.76
- -Minh Thanh (xã): 13.6.60
- -Minh Thành (xã): 17.5.61, 21.4.69, 10.9.81
- -Minh Thạnh (xã): 12.12.57, 10.9.81
- -Minh Thọ (xã): 4.9.64, 05.1.87
- -Minh Thuận (xã): 27.9.83, 31.5.91
- -Minh Thuận Đông (xã): 31.5.91
- -Minh Thuận Nam (xã): 31.5.91
- -Minh Thượng (xã): 12.6.58
- -Minh Tiến (xã): 6.5.63, 02.3.73, 22.12.80, 02.10.81, 30.8.82
- -Minh Tri (xã): 17.6.49
- -Minh Trí (xã): 3.4.65
- -Minh Trị (xã): 12.6.58
- -Minh Trung (xã): 12.6.58
- -Minh Xuân (xã): 13.11.65
- -Minh Xuân (xóm): 4.9.64
- -Mít (xóm): 11.9.64, 24.8.84, 13.6.86
- -Mít Tán (thôn): 10.7.58
- -Mó Vàng (xã): 11.1.86
- -Mo (xóm): 17.4.65
- -Mo Ngân (xã): 2.5.49
- -Mo Rút (xóm): 17.11.58
- -Mo Sui (thôn): 5.7.61
- -Mò (bản): 29.2.88
- -Mó Hóm (xóm): 7.12.63
- -Mo la (xóm): 27.2.85
- -Mó Ô (xã): 17.9.81, 17.12.96
- -Mỏ (bản): 16.1.79, 29.2.88
- -Mỏ Cày (huyện): 14.3.84
- -Mỏ Chè (phường) : 11.4.85
- -Mỏ Chè (thị trấn): 9.9.72, 11.4.85
- -Mỏ Công (xã): 26.9.81, 13.5.89, 22.9.92
- -Mỏ Gà (xóm): 25.10.90
- -Mỏ Muối (xóm): 21.8.71
- -Mỏ Phìn (xóm): 30.4.62
- -Mỏ Vàng (xã): 16.12.64, 02.3.73
- -Mók (làng): 30.5.88
- -Mòn (bản): 16.1.79
- -Mòn (xóm): 9.2.65
- -Mong Thọ (xã): 13.6.58
- -Mòng (xóm): 11.9.64
- -Móng Cái (huyện): 28.7.58, 16.1.79, 18.1.79
- -Móng Cái (thị trấn): 16.1.79, 28.5.91
- -Móng Cái (thị xã): 1.2.55
- -Mô Dê (xã): 18.10.55
- -Mô Rai (xã): 10.10.78, 15.10.91
- -Mô Sui (thôn): 5.7.61
- -Mộ Chu Hạ (thôn): 5.7.77
- -Mộ Đạo (xã): 3.5.85
- -Mộ Đức (huyện): 12.3.87, 30.6.89, 01.10.92
- -Mộ Đức (quận): 12.6.58
- -Mộ Đức (thị trấn): 1.10.92
- -Mổ Sắt (xã): 15.6.57
- -Mỗ Lao (thôn): 27.1.65, 23.6.94
- -Mốc (làng): 13.4.91
- -Mộc Bài (xã): 16.1.79
- -Mộc Châu (châu): 26.10.61
- -Mộc Châu (huyện): 30.3.49, 27.10.62, 25.3.71, 26.3.77, 25.7.78, 13.3.79, 26.2.80, 11.1.86
- -Mộc Châu (thị trấn): 25.3.71, 15.11.68
- -Mộc Châu (thị trấn nông trường): 26.2.80
- -Mộc Hoá (huyện): 30.3.78, 20.7.78, 19.9.80, 26.6.89, 24.3.94
- -Mộc Hoá (thị trấn): 30.3.78, 19.9.80, 26.6.89
- -Mộc Hoá (tỉnh): 22.10.56
- -Mộc Hoá (tỉnh lỵ): 22.10.56, 24.4.57, 07.6.58
- -Mộc Hoá Hạ (tổng): 7.6.58
- -Mộc Hoá Thượng (tổng): 7.6.58
- -Mộc Trụ (thôn): 13.6.58
- -Môn Sơn (xã): 5.7.63
- -Mồn (xóm): 4.9.64

- -Mông (thôn): 10.7.58
- -Mông An (xã): 19.8.85
- -Mông Dương (phố): 16.8.49
- -Mông Dương (phường): 10.9.81
- -Mông Dương (thị trấn): 11.6.71, 10.9.81
- -Mông Đức (thôn): 24.2.58
- -Mông Hoá (xã): 28.2.85, 24.4.88
- -Mông Phú (thôn): 2.3.79
- -Mông Thọ (xã) : 16.11.73, 03.6.78, 27.9.83
- -Mống (xóm): 4.9.64, 11.9.64
- -Mộng Thọ (xã): 16.11.73
- -Một (ấp): 29.7.71, 29.7.71, 12.1.84
- -Một (xóm): 1.10.65
- -Một Tháng Năm (thị trấn): 17.4.65
- -Mơ Chè (thị trấn): 2.4.85
- -Mới (bản): 16.1.79, 15.11.90
- -Mron (xã): 23.4.79
- -Mu Cang Chải (châu): 21.1.59
- -Mu Công (xóm): 27.2.85
- -Mu Ngoài (xóm): 7.12.63
- -Mù Cang Chải (huyện): 27.10.62
- -Mù U (ấp): 27.3.85
- -Mu Cang Chải: 18.10.55
- -Mủ (xóm): 7.12.63
- -Mủ Trong (xóm): 7.12.63
- -Mục Lùm (xóm): 5.7.61
- -Mục Thinh (thôn): 29.7.49
- -Muếu (thôn): 10.1.84
- -Múi Né (phường): 30.12.82
- -Mũi Né (quận): 17.5.58
- -Mũi Né (thị trấn): 13.3.79, 30.12.82
- -Mun (xóm): 17.4.65
- -Muổi (xóm): 18.11.58
- -Muông Thượng (bản): 13.4.91
- -Muống (xóm): 18.11.58
- -Muống (bản): 29.2.88
- -Muốt (xóm): 11.9.64
- -Mực (thôn): 23.9.81
- -Mực (xóm): 7.12.63
- -Mười (xóm): 17.5.58
- -Mười Chín Tháng Năm (thị trấn): 16.7.65
- -Mười Hai (xóm): 29.1.66
- -Mương Man (xã): 17.5.58
- -Mương Mán (xã): 28.11.83
- -Mường Ải (xã): 19.8.85
- -Mường Ải (xã): 15.4.67, 23.7.77
- -Mường Ảng (xã): 30.3.67
- -Mường Ẳng (thị trấn): 19.3.69
- -Mường Bang (xã): 17.8.64
- -Mường Bảng (xã): 15.12.77
- -Mường Bằng (xã): 13.3.79, 26.2.80
- -Mường Cai (bản): 26.10.61
- -Mường Cai (xã): 26.10.61, 16.1.79
- -Mường Cang (xã): 25.2.78
- -Mường Chanh (xã): 14.12.84
- -Mường Chiềng (xã): 28.2.85
- -Mường Cơi (xã): 17.8.64
- -Mường Do (xã): 17.8.64
- -Mường Đun (xã): 15.12.77
- -Mường Giôn (xã): 22.2.75
- -Mường Hin (xã): 23.7.77
- -Mường Hoang (xã): 15.10.91
- -Mường Hồng (thôn): 17.2.65
- -Mường Khến (thị trấn): 19.3.87
- -Mường Khoa (bản): 16.1.79,
- -Mường Khoa (xã): 16.1.79
- -Mường Khương (huyện): 16.1.79, 26.2.80, 28.5.81
- -Mường Khương (xã): 28.5.81
- -Mường La (châu): 18.10.55, 22.6.59
- -Mường La (huyện): 27.10.62, 25.7.78, 03.8.78, 16.1.79, 13.3.79
- -Mường Lai (xã): 3.4.65
- -Mường Lan (xã): 26.10.61
- -Mường Lạn (xã): 16.1.79
- -Mường Lang (xã): 17.8.64, 16.1.79
- -Mường Lát (bản): 14.12.84
- -Mường Lay (châu): 18.10.55
- -Mường Lay (huyện): 27.10.62, 08.10.71
- -Mường Lay (thị trấn): 23.2.77
- -Mường Lói (xã): 18.4.92, 07.10.95
- -Mường Lông (xã): 17.5.61
- -Mường Lống (xã): 5.7.63, 15.4.67, 23.7.77
- -Mường Luân (xã): 18.4.92, 07.10.95
- -Mường Mớn (xã): 18.4.92
- -Mường Mùn (xóm): 12.7.90
- -Mường Mươn (xã): 7.10.95
- -Mường Nhà (xã): 18.4.92, 07.10.95
- -Mường Nọc (xã): 17.4.65, 12.7.90
- -Mường Phăng (xã): 18.4.92, 07.10.95
- -Mường Pồn (xã): 18.4.92, 07.10.95
- -Mường Sai (xã): 13.3.79
- -Mường Tè (huyện): 27.10.62, 13.2.87

- -Mường Tè (thị trấn): 13.2.87
- -Mường Than (xã): 15.11.91
- -Mường Thanh (phường) 30.10.93
- -Mường Thù (xã): 15.4.67, 23.7.77
- -Mường Típ (xã): 17.5.61, 15.4.67, 23.7.77, 19.8.85
- -Mường Trai (bản): 16.1.79
- -Mường Trai (xã): 16.1.79
- -Mường Tuổng (xã): 28.2.85
- -Mường Và (xã): 26.10.61, 16.1.79
- -Mường Xén (thị trấn): 8.8.84
- -My An (xã): 28.7.58
- -My Binh (thôn): 16.7.49
- -My Bình Hạ (tổng): 7.6.58
- -My Đức (xã): 1946
- -My Hiệp (xã): 1946
- -My Hữu (thôn): 16.7.49
- -My Lâm (xã): 13.6.58
- -My Le (làng): 6.1954
- -My Phu (xã): 1946
- -My Phước (xã): 1946
- -My Phương (xã): 1946
- -My Thạch (xã): 1946
- -My Thuận (xã): 1946
- -Mỹ (bản): 29.2.88
- -Mỹ Đông (xóm): 7.12.63
- -Mỹ Tây (xóm): 7.12.63
- -My (xóm): 7.12.63
- -My Hoà (xã): 7.12.63
- -Mỹ (xóm): 31.3.58
- -Mỹ Á (làng): 13.6.49
- -Mỹ An (quận): 11.12.57, 21.7.60
- -Mỹ An (quận lỵ): 11.12.57, 21.7.60
- -Mỹ An (thị trấn): 6.3.84
- -Mỹ An (tổng): 11.12.57, 21.7.60
- -Mỹ An (xã): 1946, 21.1.57, 08.10.57, 11.12.57, 22.5.58, 21.7.60, 14.3.63, 05.1.81, 29.9.81, 14.1.83, 29.10.83, 06.3.84, 17.4.86
- -Mỹ An Hưng (xã): 8.10.57, 24.9.66, 27.9.88
- -Mỹ An Hưng A (xã) : 27.9.88, 27.6.89
- -Mỹ An Hưng B (xã): 27.9.88
- -Mỹ An Phú (xã): 24.4.57, 14.1.83
- -Mỹ Bình (xã): 24.4.57, 04.4.89
- -Mỹ Bình Hạ (tổng): 10.3.59
- -Mỹ Bình Thượng (tổng): 7.6.58, 10.3.59
- -Mỹ Cao (xã): 10.6.81
- -Mỹ Cát (xã): 22.5.58
- -Mỹ Cấm (xã): 3.1.57
- -Mỹ Cấm (xã): 3.10.96
- -Mỹ Chánh (xã): 22.5.58, 16.4.85
- -Mỹ Chánh 1 (ấp): 25.4.79
- -Mỹ Chánh Hoà (xã) : 16.4.85
- -Mỹ Châu (xã): 19.2.86
- -Mỹ Đình (xã): 13.10.82, 28.10.95
- -Mỹ Đông (xã): 27.12.80, 05.1.81
- -Mỹ Đức (ấp): 6.4.65
- -Mỹ Đức (huyện): 15.8.50, 19.3.87, 12.1949
- -Mỹ Đức (làng): 13.6.49
- -Mỹ Đức (quận lỵ): 13.6.58
- -Mỹ Đức (tổng): 21.7.60
- -Mỹ Đức (xã): 24.4.57, 22.5.58, 13.6.58, 28.7.58, 25.4.79, 05.3.80, 19.2.86, 06.6.86, 06.6.88
- -Mỹ Đức (xóm): 18.11.58
- -Mỹ Đức Đông (xã): 24.4.57
- -Mỹ Đức tây (xã): 24.4.57, 23.11.90
- -Mỹ Hà (xã): 27.4.77, 03.5.85
- -Mỹ Hải (xã): 24.2.58, 01.9.81, 30.12.82
- -Mỹ Hạnh (xã): 24.4.57
- -Mỹ Hạnh Bắc (xã): 24.3.79
- -Mỹ Hạnh Đông (xã): 24.4.57
- -Mỹ Hạnh Nam (xã): 24.3.79
- -Mỹ Hạnh Trung (xã): 24.4.57
- -Mỹ Hào (huyện): 11.3.77, 12.1949
- -Mỹ Hiệp (quận lỵ): 17.5.58 .
- -Mỹ Hiệp (thôn): 24.2.58
- -Mỹ Hiệp (xã): 24.4.57, 11.12.57, 17.5.58, 22.5.58, 27.12.80, 05.1.81, 23.2.83
- -Mỹ Hiệp Sơn (xã): 27.9.83
- -Mỹ Hoa (thôn) : 12.1.84
- -Mỹ Hoà (ấp): 25.4.79, 27.3.85, 16.4.85, 27.8.88
- -Mỹ Hoà (quận lỵ): 3.1.57
- -Mỹ Hoà (xã): 3.1.57, 02.5.57, 08.10.57, 15.10.57, 11.12.57, 22.5.58, 21.7.60, 05.1.81, 29.9.81, 12.1.84, 06.3.84, 28.2.85, 16.4.85, 23.11.91, 14.12.91, 03.10.96
- -Mỹ Hoà Hưng (xã): 24.4.57, 24.8.79
- -Mỹ Hoá (xã): 14.3.84
- -Mỹ Hội (xã): 11.12.57, 21.7.60, 05.1.81, 23.2.83, 27.6.89
- -Mỹ Hội Đông (xã): 24.4.57
- -Mỹ Hưng (ấp): 19.5.68, 07.6.71
- -Mỹ Hưng (xã): 3.12.57, 13.1.58, 09.7.58, 17.5.61, 27.4.77, 03.4.79, 10.6.81
- -Mỹ Hương (phường): 1.9.81
- -Mỹ Hương (xã): 13.1.58, 09.7.58
- -Mỹ Khánh (xã): 5.6.57, 14.6.60, 21.4.79, 12.1.84
- -Mỹ Lạc (xã): 14.1.83

-Mỹ Lac Thanh (xã): 24.4.57

-Mỹ Lac Thanh (xã): 14.1.83

-Mỹ Lâm (xã) : 16.11.73. 16.11.73. 03.6.78. 27.9.83. 06.6.86

- -Mỹ Lệ (thôn): 9.3.60

-Mỹ Lệ (tổng): 30.10.58

- -Mỹ Lệ (xã): 24.4.57

- -Mỹ Long (phường) : 12.1.84

- -Mỹ Long (xã): 31.57. 24.4.57. 11.12.57. 27.12.80. 05.1.81. 15.9.81. 29.9.81. 23.2.83. 27.3.85. 11.7.94

- -Mỹ Long (xóm): 4.9.64

- -Mỹ Long Bắc (xã): 27.3.85, 23.11.91

- -Mỹ Long Nam (xã): 27.3.85. 23.11.91

- -Mỹ Lộc (huyện): 15.9.50. 25.9.54. 01.4.56. 08.8.64. 19.8.64. 12.1949. 26.2.97

- -Mỹ Lộc (xã): 24.4.57. 02.5.57. 08.10.57. 21.10.57. 22.5.58. 14.6.60. 05.7.61. 18.12.76

- -Mỹ Lợi (xã): 24.4.57. 11.12.57. 22.5.58. 12.4.79

-Mỹ Lợi A (xã): 12.4.79

-Mỹ Lợi B (xã): 12.4.79. 23.11.90

- -Mỹ Lung (xã): 22.12.80

- -Mỹ Luống (xã): 24.4.57

- -Mỹ Lương (thị trấn): 23.4.80

- -Mỹ Lương (xã): 24.4.57. 22.12.80. 23.6.94

- -Mỹ Lý (xã): 17.5.61. 15.4.67. 23.7.77

- -Mỹ Ngãi (xã): 11.12.57. 21.7.60

-Mỹ Ninh (tổng): 3.1.57. 01.7.58

- -Mỹ Nội (thôn): 17.6.49

- -Mỹ Nội (xã): 17.6.49

- -Mỹ Phong (xã): 24.4.57, 22.5.58

-Mỹ Phú (xã): 25.4.79. 14.1.83

- -Mỹ Phúc (xã): 27.4.77. 12.1.84

- -Mỹ Phước (thị trấn): 11.7.94

-Mỹ Phước (tổng): 21.7.60

- -Mỹ Phước (xã): 10.4.57, 24.4.57, 03.5.57. 03.12.57, 13.1.58. 24.2.58, 09.7.58, 14.1.59, 25.4.79. 27.9.83, 11.7.94

- -Mỹ Phước Tây (xã): 24.4.57. 11.7.94

- -Mỹ Quang (quận lỵ): 22.5.58

- -Mỹ Quang (xã): 22.5.58. 14.12.91

- -Mỹ Quí (xã): 11.12.57. 03.3.59. 21.7.60

- -Mỹ Quới (xã): 10.4.57. 02.5.57. 03.12.57, 13.1.58, 21.4.79. 27.12.80

- -Mỹ Quy (xã): 24.4.57

- -Mỹ Quý (xã): 27.12.80. 05.1.81

- -Mỹ Quý Đông (xã): 26.6.89

- -Mỹ Quý Tây (xã): 26.6.89

-Mỹ Sơn (xã): 3.5.57. 24.2.58. 19.4.63. 01.9.81

- -Mỹ Tài (xã): 22.5.58

- -Mỹ Tân (ấp): 27.3.85

- -Mỹ Tân (xã): 25.6.63. 27.12.80. 05.1.81. 30.8.82. 23.2.83. 23.11.90

- -Mỹ Thạch (xã): 3.10.58. 22.12.59

- -Mỹ Thạch 1 (làng): 30.5.88

- -Mỹ Thạch 2 (làng): 30.5.88

- -Mỹ Thạch Bắc (xã): 26.6.89

- -Mỹ Thái (xã): 21.8.58

- -Mỹ Thanh (huyện): 6.4.82

- -Mỹ Thanh (xã): 16.7.90

- -Mỹ Thành (ấp): 25.4.79

- -Mỹ Thành (huyện): 26.10.81

- -Mỹ Thành (xã): 24.4.57. 15.10.57. 22.5.58. 21.4.69. 27.4.77. 11.4.85

- -Mỹ Thành (xóm): 8.10.80

- -Mỹ Thành Bắc (xã): 11.7.94

- -Mỹ Thành Nam (xã): 11.7.94

- -Mỹ Thạnh (ấp): 22.2.68. 07.6.71. 07.12.90

- -Mỹ Thạnh (thôn): 13.9.85

- -Mỹ Thạnh (xã): 30.12.82, 14.1.83, 12.1.84

- -Mỹ Thạnh A (ấp): 27.3.85

- -Mỹ Thạnh An (xã) : 11.4.85

- -Mỹ Thạnh B (ấp): 27.3.85

- -Mỹ Thạnh Đông (xã): 24.4.57. 03.3.59. 26.6.89. 11.7.94

- -Mỹ Thạnh Tây (xã): 26.6.89

- -Mỹ Thạnh Trung (xã): 8.10.57, 11.7.94

- -Mỹ Thắng (xã): 22.5.58, 27.4.77, 29.10.83

- -Mỹ Thập (ấp): 27.3.85

- -Mỹ Thiện (xã): 24.4.57. 12.4.79

- -Mỹ Thiện 1 (ấp): 25.4.79

- -Mỹ Thiện 2 (ấp): 25.4.79

- -Mỹ Thịnh (xã): 27.4.77

- -Mỹ Tho (tỉnh): 27.6.56. 21.7.56

- -Mỹ Tho (tỉnh lỵ): 22.10.56, 24.4.57

- -Mỹ Tho (xã): 28.5.49

- -Mỹ Tho - Gò Công (tỉnh): 22.10.56

- -Mỹ Thọ (xã): 11.12.57. 22.5.58. 21.7.60. 05.1.81. 23.2.83. 11.12.91

- -Mỹ Thới (ấp): 25.4.79

- -Mỹ Thới (xã): 24.4.57. 12.1.84

- -Mỹ Thuận (quận): 8.10.57

- -Mỹ Thuận (xã): 8.10.57, 09.7.58, 19.8.64. 27.4.77. 29.9.81. 27.3.85

- -Mỹ Thuận 2 (ấp): 25.4.79

- -Mỹ Thuỷ (xã): 2.4.85
- -Mỹ Tiến (xã): 27.4.77
- -Mỹ Tinh An (xã): 24.4.57
- -Mỹ Trà (quận lỵ): 11.12.57, 21.7.60
- -Mỹ Trà (xã): 11.12.57, 21.7.60, 27.12.80, 05.1.81, 23.2.83
- -Mỹ Trinh (xã): 22.5.58, 14.12.91
- -Mỹ Trung (thôn): 23.2.74
- -Mỹ Trung (xã): 11.12.57, 27.4.77, 23.11.90
- -Mỹ Trung (xóm): 12.1.84
- -Mỹ Tu (ấp): 27.3.85
- -Mỹ Tú (ấp): 7.12.90
- -Mỹ Tú (huyện): 26.12.91
- -Mỹ Tú (xã): 10.4.57, 03.12.57, 13.1.58, 09.7.58
- -Mỹ Tục (xã): 17.6.49
- -Mỹ Văn (huyện): 24.2.79, 06.11.96
- -Mỹ Xa (thôn): 2.12.55
- -Mỹ Xá (xã): 15.9.50, 08.8.64
- -Mỹ Xuân (xã): 8.12.82, 02.6.94
- -Mỹ Xuyên (huyện): 7.7.82, 26.12.91
- -Mỹ Xuyên (phường) : 12.1.84
- -Mỹ Xuyên (quận): 13.1.58
- -Mỹ Xuyên (quận lỵ): 10.4.57, 03.12.57, 13.1.58
- -Mỹ Xuyên (xã): 10.4.57, 03.12.57, 13.1.58
- -Mỹ Xương (xã): 11.12.57, 21.7.60, 05.1.81, 23.2.83
- -Mỹ Yên (xã): 24.4.57, 14.1.83, 31.8.92

N

- -N'Drack (quận): 17.3.59
- -N'Drong (xã): 10.10.57
- -N'Thol Hạ (xã): 30.10.58, 14.3.79
- -N'Thol Thượng (xã): 30.10.58
- -N'Ting (thôn): 15.2.60
- -Na (bản): 19.8.85
- -Na Ẳm(bản): 29.2.88
- -Na Cà (xóm): 14.6.90
- -Na Canh (xóm): 9.9.72
- -Na Chảo Là (bản): 19.8.85
- -Na Chô Cai (thôn): 15.12.62
- -Na Co (thôn) : 25.3.92
- -Na Don (bản): 26.10.61
- -Na Dương (thị trấn): 12.1.84
- -Na Dâu (xóm): 19.1.65
- -Na Fáy (xóm): 12.7.90
- -Na Hang (huyện): 22.5.69
- -Na Hem (thôn): 10.7.58
- -Na Hiêng (bản): 15.11.90
- -Na Hối (xã): 15.11.66
- -Na Kạ (xóm): 12.7.90
- -Na Khà (bản): 14.12.84
- -Na Khèo (thôn) : 25.3.92
- -Na Khê (xã): 21.10.82
- -Na Khểnh (bản): 16.4.88
- -Na Khưa (bản): 16.4.88
- -Na Kim (thôn) : 25.3.92
- -Na Kông (xã): 12.7.90
- -Na Lang (xóm): 29.12.64
- -Na Leng (xóm): 20.10.64
- -Na Lình (thôn): 15.12.62
- -Na Lo (thôn) : 25.3.92
- -Na Loi (xã): 15.4.67
- -Na Lọi (xã): 5.7.63
- -Na Lượng (bản): 19.8.85
- -Na Mo (thôn): 16.1.79
- -Na Ngá (xóm): 12.7.90
- -Na Ngoi (xã): 17.5.61, 05.7.63
- -Na Ninh (xóm): 14.6.90
- -Na Pác (thôn) : 25.3.92
- -Na Pác Ngam (thôn) : 25.3.92
- -Na Pao (xóm): 21.10.82
- -Na Phi (xóm): 14.6.90
- -Na Púa (xóm): 14.6.90
- -Na Pựt (xóm): 14.6.90
- -Na Quang (thôn) : 25.3.92
- -Na Ranh (xóm): 8.4.85
- -Na Rì (huyện): 12.5.64, 08.4.85, 06.11.96
- -Na Son (xã): 18.4.92, 07.10.95
- -Na Thá (thôn) : 25.3.92
- -Na Tọc (xóm): 12.7.90
- -Na Ủ (xã): 18.4.92
- -Na Ư (xã): 7.10.95
- -Na Xén (xóm): 14.6.90
- -Nà Bán (thôn): 15.12.62
- -Nà Bảnh (bản): 16.7.90
- -Nà Bắc (thôn): 6.11.65
- -Nà Bờ (xóm): 7.12.63
- -Nà Cá (xóm): 4.9.64
- -Nà Cạn (xóm): 21.8.71

- -Nà Cang (xã): 25.2.78, 15.11.91
- -Nà Cáp (xóm): 21.8.71
- -Nà Chá (xóm): 20.10.64
- -Nà Chi (xã): 18.11.83
- -Nà Choát (xóm): 20.10.64
- -Nà Chướng (xóm): 21.8.71
- -Nà Dòn (bản): 16.1.79
- -Nà Dưa (xóm): 10.6.81
- -Nà Đắng (xóm): 10.6.81
- -Nà Doòng (xóm): 21.8.71
- -Nà Dón (xóm): 20.10.64
- -Nà Gà (xóm): 21.8.71
- -Nà Giàng (thôn): 21.4.69
- -Nà Hang (huyện): 13.2.87
- -Nà Hang (thị trấn): 13.2.87
- -Nà Hẩu (xã): 11.1.86
- -Nà Hoàng (xóm): 21.8.71
- -Nà Hoi (bản): 16.1.79
- -Nà Hu (xóm): 30.4.62
- -Nà Hùa (bản): 16.1.79
- -Nà Huồng (bản): 26.2.80
- -Nà Ít (xóm): 20.10.64
- -Nà Kèo (xóm): 20.10.64
- -Nà Kéo (xóm): 21.8.71, 10.6.81
- -Nà Kháo (xóm): 25.10.90
- -Nà Khê (xã): 5.7.61
- -Nà Kiêng (xóm): 29.12.64
- -Nà Lan (xóm): 15.12.62
- -Nà Làng (xóm): 19.8.85
- -Nà Lanh (thôn): 15.12.62
- -Nà Lau (thôn): 16.4.88
- -Nà Lấm (xóm): 21.8.71
- -Nà Lầm (xóm): 10.6.81
- -Nà Leo (xóm): 10.6.81
- -Nà Líp (xóm): 10.6.81
- -Nà Lìu (xã): 13.4.91
- -Nà Lò (bản): 13.4.91
- -Nà Lun (xóm): 21.8.71
- -Nà Lung (xóm): 10.6.81
- -Nà Lương (bản): 13.4.91
- -Nà Mạ (xã): 1.4.65
- -Nà Mạ (xóm): 10.6.81
- -Nà Mát (thôn): 15.12.62
- -Nà Mầm (xóm): 10.6.81
- -Nà Mò (xóm): 17.2.65
- -Nà Mó (xã): 26.12.70
- -Nà Mường (xã): 25.7.78
- -Nà Nàn (thôn): 15.12.62
- -Nà Ngoi (xã): 15.4.67
- -Nà Noa (xóm): 20.10.64
- -Nà oi (bản): 16.7.90
- -Nà Ó (xóm): 10.6.81
- -Nà Pá (xã): 16.1.79
- -Nà Pan (thôn): 15.12.62
- -Nà Pé (xóm): 21.8.71
- -Nà Pèn (bản): 16.7.90
- -Nà Pèn trong (bản): 13.3.91
- -Nà Phặc (thị trấn): 8.10.80
- -Nà Phia (thôn): 15.12.62
- -Nà Phía (khu): 10.9.81
- -Nà Phía (xóm): 21.8.71
- -Nà Phù (thôn): 15.12.62
- -Nà Poọng (bản): 14.12.84
- -Nà Pồng (xóm): 19.8.85
- -Nà Pù (thôn): 15.12.62
- -Nà Pung (xóm): 10.6.81
- -Nà Quang (xóm): 5.7.61, 20.10.64, 10.6.81
- -Nà Quằng (xóm): 10.6.81
- -Nà Què (thôn): 15.12.62
- -Nà Răng (thôn): 15.12.62
- -Nà Rào (bản): 16.7.90
- -Nà Rào (xóm): 11.8.90
- -Nà Rẫn (xóm): 20.10.64
- -Nà Rụa (xóm): 21.8.71
- -Nà Sác (xã): 10.6.81
- -Nà Sang (xóm): 20.10.64
- -Nà Sáng (thôn): 15.12.62
- -Nà Sắc (xã): 7.4.66
- -Nà Sầm (thôn): 6.11.65
- -Nà Sâng (xóm): 10.6.81
- -Nà Seo (xóm): 10.6.81
- -Nà Sing (xóm): 10.6.81
- -Nà Tấu (xã): 18.4.92, 07.10.95
- -Nà Tén (bản): 26.2.80
- -Nà Thại (thôn): 15.12.62
- -Nà Thẩm (xóm): 10.6.81
- -Nà Thêu (xóm): 10.6.81
- -Nà Thình (xóm): 20.10.64
- -Nà Tính (xóm): 10.6.81
- -Nà Tong (xóm): 10.6.81
- -Nà Toòng (xóm): 21.8.71
- -Nà Trì (thôn): 15.12.62

- -Nà Trì (xã): 15.12.62
- -Nà Vặc (xóm): 28.3.83
- -Nà Viềng (xóm): 10.6.81
- -Ná (xóm): 28.3.83
- -Ná Húng (xóm): 4.9.64
- -Ná Khê (xã): 15.12.62
- -Ná Năm (thôn): 28.5.94
- -Ná Quáng 1 (xóm): 4.9.64
- -Ná Quáng 2 (xóm): 4.9.64
- -Nam (thôn): 2.12.55, 14.7.73
- -Nam (tổng): 3.10.58
- -Nam (xã): 29.10.83
- -Nam An (xã): 1946, 27.3.78
- -Nam Ban (thị trấn): 19.9.81
- -Nam Bình (phường): 2.11.96
- -Nam Bình (xã): 30.11.50, 12.7.58, 23.2.74, 23.2.77
- -Nam Cát Tiên (xã): 15.9.92
- -Nam Chấn (xã): 27.3.78
- -Nam Chính (xã): 13.3.79, 30.12.82, 28.11.83
- -Nam Chung (xã): 24.3.69
- -Nam Cường (xã): 12.3.49, 07.4.56, 28.167, 21.4.69, 23.2.74, 05.9.75, 16.1.79, 01.7.92
- -Nam Cường Ngoài (xã): 16.1.79, 27.9.83
- -Nam Cường Trong (xã): 16.1.79, 27.9.83
- -Nam Diên (xã): 24.3.69
- -Nam Dong (xã): 19.6.90, 26.5.92, 21.1.95
- -Nam Du (xã): 14.1.83, 27.9.83
- -Nam Dụ (thôn): 8.5.63
- -Nam Dư Hạ (làng): 13.6.49
- -Nam Dư Thượng (làng): 13.6.49
- -Nam Dương (xã): 14.6.58, 24.3.69, 23.2.74
- -Nam Dà (xã): 20.4.78, 25.5.92
- -Nam Đàn (huyện): 1949, 12.3.49, 24.3.69, 21.4.69, 09.7.87
- -Nam Đàn (thị trấn): 9.7.87
- -Nam Điền (xã): 29.9.55, 27.3.78
- -Nam Định (thành phố): 25.9.54, 03.9.57, 08.8.64, 27.4.77, 12.1.84, 23.5.85, 26.12.91, 06.11.96, 26.2.97
- -Nam Định (thị xã): 15.9.50
- -Nam Định (tỉnh): 15.9.50, 25.9.54, 01.4.56, 03.9.57, 07.9.58, 25.1.61, 27.2.65, 21.4.65, 12.1949, 06.11.96, 26.2.97
- -Nam Đông (huyện): 11.3.77, 29.9.90
- -Nam Đông (thôn): 9.3.92
- -Nam Đồng (làng): 13.6.49
- -Nam Đồng (xã): 24.3.69, 03.9.76
- -Nam Động (xã): 13.4.66
- -Nam Giang (xã): 28.3.69
- -Nam Hà (tỉnh): 21.4.65, 30.6.65, 29.1.66, 06.8.66, 18.3.68, 26.3.68, 28.3.69, 15.9.69, 21.8.71, 27.6.72, 19.1.74, 23.2.74, 27.12.77, 26.12.91, 06.11.96
- -Nam Hà (xã): 4.6.69, 05.3.80, 06.6.85, 29.8.94
- -Nam Hà (xóm): 1.10.65
- -Nam Hạ (xóm): 7.12.63
- -Nam Hải (thôn): 27.3.78
- -Nam Hải (xã): 18.12.76
- -Nam Hoà (quận): 17.5.58, 03.6.59
- -Nam Hoà (xã): 24.3.69, 02.4.85, 13.1.86
- -Nam Hoành (xã): 24.3.69
- -Nam Hồng (phường): 11.3.92
- -Nam Hồng (xã): 17.6.49, 10.11.49, 31.5.61, 24.3.69, 18.12.76, 01.2.78
- -Nam Hùng (xã): 24.3.69, 23.2.74
- -Nam Hưng (xã): 12.3.49, 18.5.81
- -Nam Hương (xã): 9.11.83
- -Nam Ka (tổng): 15.2.60
- -Nam Ka (xã): 25.5.92
- -Nam Khê (thôn): 28.9.66
- -Nam Khê (xã): 28.9.66
- -Nam Kim (xã): 21.4.69
- -Nam Lạc (xã): 24.3.69
- -Nam Lâm (xã): 24.3.69
- -Nam Lân (ấp): 27.8.88
- -Nam Liên (xã): 24.3.69
- -Nam Linh (xã): 19.4.60
- -Nam Long (xã): 1946, 24.3.69, 01.2.78
- -Nam Lợi (xã): 23.2.77
- -Nam Lý (phường): 9.11.91, 04.8.92
- -Nam Mẫu (xã): 29.12.64
- -Nam Mỹ (xã): 24.3.69
- -Nam Ngạn (phường) 28.6.94
- -Nam Nghĩa (xã): 27.3.78
- -Nam Ninh (huyện): 26.3.68, 28.3.69, 21.8.71, 23.2.74, 03.9.76, 18.12.76, 23.2.77, 01.2.78, 27.3.78, 10.1.84, 26.12.91, 06.11.96, 26.2.97
- -Nam Ninh (xã): 23.2.74, 23.2.77, 01.2.78, 06.6.86
- -Nam Nung (xã): 17.1.84, 25.5.92
- -Nam Phong (xã): 21.4.69, 28.2.85, 24.4.88
- -Nam Phúc (xã): 23.2.77
- -Nam Phúc Thượng (làng): 7.9.49
- -Nam Phương Tiến (xã): 23.6.94
- -Nam Quan (xã): 23.2.77
- -Nam Quang (xã): 24.3.69, 27.3.78, 21.4.79
- -Nam Qui (xã): 24.4.57

- -Nam Sách (huyện): 25.8.48, 07.11.49, 22.2.55, 10.8.55, 14.8.69, 15.9.69, 11.3.74, 24.2.79
- -Nam Sách (thị trấn) 26.8.89
- -Nam Sơn (phường): 29.8.94
- -Nam Sơn (thôn): 23.2.77
- -Nam Sơn (xã): 1946, 9.7.49, 21.1.57, 15.10.57, 19.4.63, 01.4.65, 21.4.69, 21.8.71, 28.2.85, 03.5.85, 14.2.87
- -Nam Sơn (xóm): 12.7.90, 15.11.90
- -Nam Tân (xã): 27.3.78
- -Nam Tây (thôn): 9.3.92
- -Nam Thái (thôn): 23.2.77
- -Nam Thái (xã): 21.8.71, 17.2.79, 13.1.86
- -Nam Thái Hoa (xã): 3.6.78
- -Nam Thái Sơn (xã): 17.2.79
- -Nam Thanh (huyện): 24.2.79, 06.11.96
- -Nam Thanh (xã): 1.2.78
- -Nam Thành (phường): 2.11.96
- -Nam Thành (xã): 21.8.71
- -Nam Thạnh (ấp): 23.7.77
- -Nam Thắng (xã): 21.4.69
- -Nam Thịnh (xã): 21.4.69, 27.3.78
- -Nam Thượng (xã): 7.12.63, 21.8.71
- -Nam Thượng (xóm): 7.12.63
- -Nam Tiến (thôn): 4.1.82
- -Nam Tiến (xã): 6.10.54, 13.4.66, 24.3.69, 09.9.72, 23.2.77, 02.4.85, 11.4.85
- -Nam Trạch (thôn): 18.12.76
- -Nam Trạch (xã): 6.8.66
- -Nam Trung (xã): 24.3.69, 01.2.78
- -Nam Trực (huyện): 26.3.68, 12.1949, 26.2.97
- -Nam Vân (xã): 24.3.69
- -Nam Viêm (thôn): 21.1.57
- -Nam Viêm (xã): 3.4.65, 17.2.79
- -Nam Xá (xã): 27.3.78
- -Nam Xuân (xã): 13.4.66
- -Nam Yên (xã): 24.3.69, 17.2.79, 13.1.86
- -Nàn Cảng (xã): 15.11.66, 28.5.81
- -Nàn Hái (xóm): 30.4.62
- -Nàn Lý (xóm): 15.12.62
- -Nàn Ma (xã): 15.12.62
- -Nàn Ma Hạ (xóm): 15.12.62
- -Nàn Sán (xã): 28.5.81
- -Nàn Sín (xã): 15.11.66
- -Nàn Tín (thôn): 30.4.62
- -Nàn Vái (xã): 15.11.66, 28.5.81
- -Nàn Xìn (xã): 1.4.65
- -Nan Xín (thôn): 30.4.62
- -Nàn Xín (xã): 30.4.62
- -Nàn Xín (xã): 14.5.81
- -Nàng Đôn (xã): 15.12.62, 01.4.65, 18.11.83
- -Náng (thôn): 21.8.58
- -Nánh (xóm): 17.11.58
- -Nánh Hạ (xóm): 4.9.64
- -Nánh Thượng (xóm): 4.9.64
- -Năm (ấp): 27.3.85
- -Năm Căn (huyện): 25.7.79, 17.5.84, 17.12.84
- -Năm Căn (quận): 19.5.68
- -Năm Căn (thị trấn): 25.7.79, 17.5.84, 14.2.87
- -Năm Khích (bản): 16.1.79
- -Năm Sự (xóm): 14.3.63
- -Nắm Dần (xã): 1.4.65
- -Nặm (xã): 21.1.59
- -Nặm Lạnh (xã): 25.7.78
- -Nặm Lầu (xã): 25.7.78
- -Nặm Păm (xã): 25.7.78
- -Nặm Rếm (xóm): 10.6.81
- -Nặm Sọi (bản): 16.1.79
- -Nặm Thúm (xóm): 20.10.64
- -Nặm Ty (xã): 25.7.78
- -Năng Hạ (xã): 9.7.49
- -Năng Khả (xã): 13.2.87
- -Năng Nhơn (ấp): 27.3.85
- -Năng Tây (thôn): 26.12.90, 12.2.91
- -Năng Tĩnh (phường): 23.5.85
- -Năng Tĩnh (xã): 31.10.48
- -Năng Yên (xã): 22.12.80, 07.10.95
- -Nậm (xóm): 11.9.64
- -Nậm Ban (thôn): 5.7.61
- -Nậm Ban (xã): 5.7.61
- -Nấm Dần (xã): 15.12.62
- -Nậm Ai (thôn): 15.12.62
- -Nậm Án (xóm): 30.4.62
- -Nậm Ban (xã): 15.12.62, 21.10.82
- -Nậm Búng (xã): 17.8.64
- -Nậm Can (xã): 15.4.67
- -Nậm Cáy (thôn) : 25.3.92
- -Nậm Cấn (xã): 5.7.63
- -Nậm Chang (xóm): 10.6.81
- -Nậm Chàng (thôn): 18.11.83
- -Nậm Chanh (xóm): 15.12.62
- -Nậm Chảy (xã): 28.5.81
- -Nậm Chè (xóm): 15.12.62
- -Nậm Dét (xã): 15.11.66

-Nậm Hàng (xã): 8.10.71
-Nậm Kép (xóm): 14.3.63
-Nậm Khánh (xã): 15.11.66
-Nậm Khát (xã): 18.10.55
-Nậm Lạn (thôn): 15.12.62
-Nậm Lành (xã): 17.8.64
-Nậm Lặn (xóm): 14.5.81
-Nậm Lầu (thôn): 15.12.62
-Nậm Lịch (thôn): 15.12.62
-Nậm Lu (xóm): 15.12.62
-Nậm Lúc (xã): 15.11.66
-Nậm Lý (thôn): 15.12.62
-Nậm Lý (xóm): 15.12.62
-Nậm Mòn (xã): 15.11.66
-Nậm Ngả (xóm): 15.12.62
-Nậm Ngặt (thôn): 15.12.62
-Nậm Ngặt (xóm): 14.5.81
-Nậm Ngần (thôn): 15.12.62
-Nậm Nhoóng (xã): 17.4.65, 23.7.77, 23.4.79
-Nậm Phùng (xóm): 15.12.62
-Nậm Pó (xóm): 15.12.62
-Nậm Quảng (thôn): 15.12.62
-Nậm Ràng (xóm): 15.12.62
-Nậm Rế (xóm): 30.4.62
-Nậm Rế 2 (xóm): 14.5.81
-Nậm Rịch (xã): 15.12.62, 01.4.65
-Nậm Rịch Mán (xóm): 15.12.62
-Nậm Rịch Mèo (thôn): 15.12.62
-Nậm Rù (xóm): 15.12.62
-Nậm Sát (thôn) : 25.3.92
-Nậm Song (thôn): 15.12.62
-Nậm Sơn (xã): 15.12.62
-Nậm Tà (thôn): 15.12.62
-Nậm Tà Hạ (xóm): 15.12.62
-Nậm Tà Thượng (xóm): 15.12.62
-Nậm Tầm (thôn): 15.12.62
-Nậm Tâm (xóm): 14.5.81
-Nậm Thúm (xóm): 5.4.65
-Nậm Tín (xóm): 15.12.62
-Nậm Tốc (xóm): 10.6.81
-Nậm Trán, (thôn): 15.12.62
-Nậm Xây (xã): 12.2.87
-Nậm Xé (xã): 12.2.87
-Nậm Yên (thôn): 15.12.62
-Nần Thần (xã): 15.11.66
-Nật Sơn (xã): 17.4.59
-Nè (xóm): 4.9.64
-Néo (thôn) 21.8.58
-Nê (làng) 13.4.91
-Nga An (xã): 15.3.73, 30.8.82
-Nga Bạch (xã): 30.8.82
-Nga Điền (xã): 30.8.82
-Nga Giáp (xã): 30.8.82
-Nga Hải (xã): 30.8.82
-Nga Hoàng (xã): 22.12.80
-Nga Hưng (xã): 30.8.82
-Nga Liên (xã): 30.8.82
-Nga Lĩnh (xã): 30.8.82
-Nga My (xã): 5.7.63
-Nga Mỹ (xã): 30.8.82
-Nga Nhân (xã): 30.8.82
-Nga Phú (xã): 15.3.73, 30.8.82
-Nga Sơn (huyện): 1949, 17.3.66, 15.3.73, 05.7.77, 30.8.82 23.12.88
-Nga Sơn (thị trấn) 23.12.88
-Nga Tân (xã): 17.3.66, 30.8.82
-Nga Thạch (xã): 30.8.82
-Nga Thái (xã): 30.8.82
-Nga Thanh (xã): 30.8.82
-Nga Thành (xã): 30.8.82
-Nga Thắng (xã): 30.8.82
-Nga Thiện (xã): 30.8.82
-Nga Thuỷ (xã): 30.8.82
-Nga Tiến (xã): 17.3.66, 30.8.82
-Nga Trung (xã): 30.8.82
-Nga Trường (xã): 30.8.82
-Nga Văn (xã): 30.8.82
-Nga Vịnh (xã): 30.8.82
-Nga Yên (xã): 30.8.82
-Ngã Ba (thôn): 6.11.65
-Ngã Ba Đồng Lương (phố): 13.4.91
-Ngã tư Chợ Mỹ Tú (quận I,): 9.7.58
-Ngã Tư Sở (phường): 22.11.96
-Ngài Là Thần (thôn): 15.12.62
-Ngài Phong Tung (thôn): 5.7.61
-Ngải Giao (xã): 20.3.58
-Ngải Tứ (xã): 8.10.57
-Ngãi Giao (thị trấn): 2.6.94
-Ngãi Giao (xã): 31.57, 01.2.85, 02.6.94
-Ngãi Hoà Thượng (tổng): 3.1.57
-Ngãi Hoà Thượng (xã) : 3.1.57
-Ngãi Hoà Trung (xã): 3.1.57

-Ngãi Hùng (xã): 29.9.81
-Ngãi Kim Trung (xóm): 18.11.58
-Ngãi Thanh (tổng): 3.1.57
-Ngãi Xuyên (xã): 3.1.57, 15.9.81
-Ngàm (bản): 29.2.88
-Ngàm Bông (xóm): 30.4.62
-Ngàm Đăng Vài (xã): 1.4.65
-Ngàm Giàng (xóm): 10.6.81
-Ngan Dừa (thị trấn): 25.7.79, 17.5.84, 08.11.90
-Ngan Vọc (ấp): 29.4.74
-Ngàn Đăng Vài (xã): 15.12.62
-Ngàn Đăng Vài (xóm): 15.12.62
-Ngán Chiên (xã): 15.12.62, 01.4.65
-Ngán Chiên (xóm): 15.12.62
-Ngáy Chố (xóm): 30.4.62
-Ngâm Lu (xã): 15.12.62
-Ngân Điền (thôn): 19.7.83
-Ngân Giàng (thôn): 14.7.49
-Ngân Sơn (huyện): 29.1.64, 23.10.78, 29.12.78, 16.1.79, 08.10.80, 06.11.96
-Ngán Sơn (xã): 23.10.78
-Ngân Thuỷ (xã): 11.6.65, 02.4.85
-Nghe (xóm): 18.11.58
-Nghè (thôn): 30.4.62
-Nghè (xóm): 28.7.58
-Nghệ An (tỉnh): 10.8.47, 1949, 12.3.49, 17.7.50, 17.5.61, 10.10.63, 17.4.65, 16.7.65, 15.4.67, 24.3.69, 21.4.69, 22.5.69, 26.12.70, 02.4.73, 27.12.77, 17.12.93, 28.6.94, 23.8.94, 29.8.94, 12.8.91, 23.11.95
-Nghệ Tĩnh (tỉnh): 27.12.75, 5.5.76, 23.2.77, 26.3.77, 23.7.77, 27.12.77, 01.2.78, 23.9.78, 02.3.79, 23.4.79, 08.10.80, 19.9.81, 18.8.82, 09.11.83, 08.8.84, 27.10.84, 19.8.85, 19.11.85, 04.4.86, 17.5.86, 08.9.86, 09.7.87, 23.4.88, 23.12.88, 22.7.89, 14.6.90, 12.7.90, 15.11.90, 12.8.91
-Nghi Ân (xã): 29.8.94
-Nghi Công (xã): 29.8.94
-Nghi Diên (xã): 29.8.94
-Nghi Đồng (xã): 29.8.94
-Nghi Đức (xã): 13.3.79, 30.12.82
-Nghi Hải (phường): 29.8.94
-Nghi Hải (xã): 21.4.69, 29.8.94
-Nghi Hoa (xã): 21.4.69, 29.8.94
-Nghi Hoà (phường): 29.8.94
-Nghi Hoà (xã): 29.8.94
-Nghi Hợp (xã): 21.4.94, 29.8.94
-Nghi Hưng (xã): 29.8.94
-Nghi Khánh (xã): 29.8.94
-Nghi Kiều (xã): 29.8.94
-Nghi Kim (xã): 29.8.94
-Nghi Lâm (xã): 29.8.94
-Nghi Liên (xã): 29.8.94
-Nghi Lộc (huyện): 10.8.47, 1949, 21.4.69, 26.12.70, 04.4.86, 29.8.94
-Nghi Mỹ (xã): 29.8.94
-Nghi Phong (xã): 29.8.94
-Nghi Phú (xã): 26.12.70
-Nghi Phúc (xã): 21.4.69
-Nghi Quang (xã): 29.8.94
-Nghi Sơn (xã): 14.12.84
-Nghi Tàm (làng): 13.6.49
-Nghi Tân (phường): 29.8.94
-Nghi Tân (xã): 30.12.82
-Nghi Thạch (xã): 29.8.94
-Nghi Thái (xã): 29.8.94
-Nghi thiết (xã): 29.8.94
-Nghi Thịnh (xã): 29.8.94
-Nghi Thọ (xã): 21.4.69, 29.8.94
-Nghi Thu (xã): 4.4.86, 29.8.94
-Nghi Thuận (xã): 29.8.94
-Nghi Thủy (phường): 29.8.94
-Nghi Tiến (xã): 29.8.94
-Nghi Trung (xã): 4.4.86, 29.8.94
-Nghi Trường (xã): 29.8.94
-Nghi Vạn (xã): 29.8.94
-Nghi Văn (xã): 29.8.94
-Nghi Xá (xã): 29.8.94
-Nghi Xuân (huyện): 1949, 5.9.75, 23.2.77, 01.3.88, 08.6.94
-Nghi Xuân (thị trấn): 1.3.88
-Nghi Xuân (xã): 29.8.94
-Nghi Yên (xã): 29.8.94
-Nghị Đức (xã): 13.3.79
-Nghĩa (xóm): 7.12.63
-Nghĩa An (thôn): 19.10.91, 21.10.91
-Nghĩa An (xã): 19.4.63, 17.8.64, 21.8.71, 04.3.78, 27.3.78, 24.8.81, 29.10.83, 28.12.84, 15.5.95
-Nghĩa Bình (ấp): 4.7.88
-Nghĩa Bình (tỉnh): 2.76, 20.4.78, 13.3.79, 24.3.79, 23.4.79, 23.9.81, 29.10.83, 22.3.84, 19.2.86, 03.7.86, 7.11.86, 14.2.87, 12.3.87, 30.6.89
-Nghĩa Bình (xã): 19.4.63, 23.2.74
-Nghĩa Chánh (quận lỵ): 12.6.58
-Nghĩa Chánh (xã): 12.6.58, 24.3.79, 24.8.81
-Nghĩa Châu (xã): 19.8.64, 23.2.77

- -Nghĩa Dõng (xã): 24.8.81
- -Nghĩa Dũng (xã): 17.6.49, 19.4.63
- -Nghĩa Đàn (huyện): 1949, 27.2.61, 19.4.63, 17.4.65, 16.7.65, 15.4.67, 25.11.95
- -Nghĩa Điền (xã): 24.8.81
- -Nghĩa Đô (làng): 13.6.49
- -Nghĩa Đô (phường): 22.11.96
- -Nghĩa Đô (thị trấn): 13.10.82, 17.4.92, 28.10.95, 22.11.96
- -Nghĩa Đô (thôn): 31.5.61
- -Nghĩa Đô (xã): 31.5.61, 16.12.64, 13.10.82
- -Nghĩa Đồng (xã): 19.4.63
- -Nghĩa Đức (thôn): 15.2.60
- -Nghĩa Đức (xã): 27.2.61, 19.4.63, 15.4.67
- -Nghĩa Hà (xã): 24.8.81
- -Nghĩa Hành (huyện): 24.8.81, 30.6.89
- -Nghĩa Hành (quận): 12.6.58
- -Nghĩa Hành (xã): 15.4.67
- -Nghĩa Hiệp (ấp): 4.7.88
- -Nghĩa Hiệp (xã): 25.4.61, 23.2.77, 24.8.81, 13.2.87, 02.2.91
- -Nghĩa Hiếu (xã): 25.11.95
- -Nghĩa Hoà (ấp): 4.7.88
- -Nghĩa Hoà (xã): 15.12.62, 19.4.63, 14.5.81, 24.8.81, 03.5.85, 15.10.91
- -Nghĩa Hoàn (xã): 19.4.63
- -Nghĩa Hoàng (xã): 19.8.64, 21.8.71
- -Nghĩa Hội (xã): 19.4.63
- -Nghĩa Hồng (xã): 25.11.95
- -Nghĩa Hợp (xã): 19.4.63
- -Nghĩa Hưng (huyện): 25.4.61, 19.8.64, 27.2.65, 30.6.65, 21.8.71, 23.2.74, 23.2.77, 27.3.78, 13.2.87, 26.12.91, 12.1949, 06.11.96
- -Nghĩa Hưng (xã): 12.6.58, 17.4.65, 03.5.85, 07.10.95
- -Nghĩa Hương (xã): 23.6.94
- -Nghĩa Khan (thôn): 23.11.49
- -Nghĩa Khánh (xã): 19.4.63
- -Nghĩa Khê Tiến (xã): 9.7.49
- -Nghĩa Khương (xã): 12.6.58
- -Nghĩa Kỳ (xã): 24.8.81
- -Nghĩa Lạc (xã): 19.4.63
- -Nghĩa Lâm (xã): 19.4.63, 24.8.81, 26.12.90; 12.2.91
- -Nghĩa Lận (thôn): 13.6.58
- -Nghĩa Liên (xã): 27.2.61, 19.4.63
- -Nghĩa Long (xã): 2.5.49, 19.4.63
- -Nghĩa Lộ (phường): 26.12.90
- -Nghĩa Lộ (thị trấn): 8.3.67, 21.1.95
- -Nghĩa Lộ (thị xã): 8.10.71, 15.5.95
- -Nghĩa Lộ (tỉnh): 27.10.62, 17.8.64, 08.3.67, 08.10.71, 27.12.75
- -Nghĩa Lộ (xã): 21.1.49, 24.3.79, 23.4.79, 24.8.81, 26.12.90
- -Nghĩa Lộc (thị trấn): 8.10.71, 4.3.78
- -Nghĩa Lộc (thị xã): 4.3.78
- -Nghĩa Lộc (xã): 12.6.58, 19.4.63
- -Nghĩa Lợi (xã): 19.4.63, 17.8.64, 08.10.71, 04.3.78, 15.5.95
- -Nghĩa Mai (xã): 19.4.63
- -Nghĩa Minh (huyện): 24.8.81
- -Nghĩa Minh (xã): 19.4.63, 19.8.64, 23.2.74
- -Nghĩa Mỹ (xã): 19.4.63, 26.12.90, 12.2.91
- -Nghĩa Nam (xã): 19.8.64, 21.8.71
- -Nghĩa Ninh (xã): 18.1.79, 02.4.85, 09.11.91, 04.8.92
- -Nghĩa Phong (xã): 23.2.74
- -Nghĩa Phú (xã): 12.6.58, 24.3.79, 23.4.79, 29.10.83, 25.11.95
- -Nghĩa Phúc (xã): 19.4.63, 17.8.64, 27.2.65, 08.10.71, 04.3.78, 15.5.95
- -Nghĩa Phước (xã): 12.6.58
- -Nghĩa Phương (xã): 24.8.81, 26.12.90, 12.2.91
- -Nghĩa Quang (xã): 19.4.63
- -Nghĩa Sơn (xã): 27.2.61, 19.4.63, 17.8.64, 17.4.65, 23.2.77, 26.12.90, 12.2.91
- -Nghĩa Tá (xã): 12.5.64
- -Nghĩa Tân (thị trấn) : 17.4.92, 28.10.95, 22.11.96
- -Nghĩa Tân (xã): 23.2.74, 25.11.95
- -Nghĩa Thái (xã): 19.4.63, 15.4.67
- -Nghĩa Thành (ấp): 4.7.88
- -Nghĩa Thành (thôn): 15.2.60
- -Nghĩa Thành (xã): 12.6.58, 01.2.85, 02.6.94
- -Nghĩa Thắng (ấp): 4.7.88
- -Nghĩa Thắng (xã): 19.4.63, 24.8.81, 26.12.90, 12.2.91
- -Nghĩa Thịnh (xã): 19.4.63, 17.4.65, 23.2.74
- -Nghĩa Thọ (xã): 19.4.63, 26.12.90, 12.2.91
- -Nghĩa Thuận (thôn): 13.3.79
- -Nghĩa Thuận (xã): 16.9.49, 12.6.58, 15.12.62, 19.4.63, 14.5.81, 26.12.90, 12.2.91
- -Nghĩa Thương (xã): 24.8.81
- -Nghĩa Tiên (xã): 9.7.49
- -Nghĩa Tiến (xã): 19.4.63
- -Nghĩa Trang (xóm): 17.2.65
- -Nghĩa Trung (thôn): 14.3.84, 24.8.84
- -Nghĩa Trung (xã): 2.5.49, 19.4.63, 23.2.77, 19.9.80, 24.8.81, 03.5.85, 04.7.88, 05.12.91
- -Nghĩa Xuân (xã): 27.2.61, 19.4.63, 17.4.65
- -Nghĩa Yên (xã): 19.4.63

- -Nghiên Loan (xã): 12.5.64
- -Nghinh Tường (xã): 2.4.85
- -Nghinh Tướng (xã): 22.12.52
- -Nghinh Xuyên (xã): 22.12.80
- -Nghịu (bản): 16.4.88
- -Ngo (làng): 30.5.88
- -Ngoài (xóm): 21.8.58
- -Ngoại thành (quận): 5.12.49
- -Ngoại Thành Hà Nội (quận): 18.9.50
- -Ngoại Trung (xã): 5.4.65
- -Ngọc (bản): 15.11.90
- -Ngọc (xóm): 11.9.64
- -Ngọc Anh (xã): 7.7.82
- -Ngọc Bích (xã): 1946
- -Ngọc Biên (xã): 15.9.81
- -Ngọc Chánh (xã): 25.7.79
- -Ngọc Châu (xã): 10.8.55, 14.8.69, 15.9.69, 28.10.96
- -Ngọc Chi (thôn): 15.12.62
- -Ngọc Chúc (xã): 13.6.58, 10.10.81, 31.5.91
- -Ngọc Định (xã): 23.6.94
- -Ngọc Đó (xóm): 4.9.64
- -Ngọc Đông (xã): 7.7.82
- -Ngọc Đồng (xã): 22.12.80
- -Ngọc Đồng (xóm): 17.5.61
- -Ngọc Động (xã): 7.4.66
- -Ngọc Dường (xã): 16.9.49, 22.7.57, 15.12.62
- -Ngọc Giang (thôn): 17.6.49
- -Ngọc Hà (làng): 13.6.49
- -Ngọc Hà (phường): 28.10.95
- -Ngọc Hà (thôn): 17.6.49
- -Ngọc Hà (xã): 31.5.61
- -Ngọc Hải (phường): 6.6.88
- -Ngọc Hải (xã): 14.3.63
- -Ngọc Hiển (huyện): 29.12.78, 25.7.79, 17.5.84, 17.12.84, 14.2.87, 06.11.96
- -Ngọc Hiển (thị trấn): 25.7.79, 17.5.84
- -Ngọc Hiệp (khu phố): 5.6.71
- -Ngọc Hoa (xã): 13.6.58
- -Ngọc Hòa (xã): 29.12.78, 17.2.79, 10.10.81, 26.12.90, 31.5.91, 23.6.94
- -Ngọc Hồi (huyện): 15.10.91, 17.10.91, 22.11.96
- -Ngọc Hồi (xã): 17.2.79, 26.10.90
- -Ngọc Hội (ấp): 5.6.71
- -Ngọc Hội (xã): 26.12.70
- -Ngọc Hưng (xã): 17.2.79
- -Ngọc Hưng (tổng): 13.6.58
- -Ngọc Hưng (xã): 13.1.86, 31.5.91
- -Ngọc Kệ (thôn): 21.1.49
- -Ngọc Khánh (phường): 22.11.96
- -Ngọc Khánh (thôn): 31.5.61
- -Ngọc Khê (xã): 30.8.82, 03.6.88
- -Ngọc Kim (xóm): 30.4.65
- -Ngọc Lặc (thị trấn): 3.6.88
- -Ngọc Lặc (huyện): 1949, 25.6.63, 04.9.64, 05.7.77, 30.8.82, 03.6.88
- -Ngọc Lâm (phố): 31.5.61
- -Ngọc Lâm (xã): 21.4.49
- -Ngọc Lâm (xóm): 19.9.81
- -Ngọc Lập (xã): 22.12.80
- -Ngọc Lâu (xã): 15.10.57
- -Ngọc Lây (xã): 15.10.91
- -Ngọc Liên (xã): 9.7.49, 04.9.64, 30.8.82
- -Ngọc Liên (xóm): 4.9.64
- -Ngọc Liệp (xã): 23.6.94
- -Ngọc Linh (xã): 15.10.91
- -Ngọc Long (xã): 15.12.62
- -Ngọc Long (xóm): 21.1.57, 04.9.64
- -Ngọc Lôi (xóm): 4.9.64
- -Ngọc Lũ (xã): 28.5.49, 18.11.49
- -Ngọc Lương (xã): 17.8.64
- -Ngọc Lý (xã): 6.11.57, 05.8.78
- -Ngọc Minh (xã): 16.9.49, 15.12.62
- -Ngọc Mỹ (xã): 15.10.57, 26.2.79, 28.2.85, 23.6.94
- -Ngọc Phái (xã): 8.4.85
- -Ngọc Phiên (xã) 1946
- -Ngọc Phụng (xã): 25.6.63, 03.6.88
- -Ngọc Quán (xã): 22.12.80
- -Ngọc Sơn (làng): 14.12.84
- -Ngọc Sơn (phường): 6.6.88, 29.8.94
- -Ngọc Sơn (xã): 1946, 15.10.57, 19.4.63, 04.9.64, 24.3.69, 29.12.78, 17.2.79, 09.4.81, 30.8.82, 26.12.90, 23.6.94
- -Ngọc Sơn (xóm): 19.9.81
- -Ngọc Thanh (bản): 14.12.84
- -Ngọc Thanh (xã): 17.2.79
- -Ngọc Thánh (xã): 17.5.84
- -Ngọc Thảo (ấp): 5.6.71
- -Ngọc Thặc (xóm): 4.9.64
- -Ngọc Thắng (xã): 4.9.64
- -Ngọc Thiện (xã): 6.11.57, 05.8.78
- -Ngọc Thuý (xã): 13.12.54
- -Ngọc Thuy (xã): 13.12.54, 18.9.58 , 31.5.61
- -Ngọc Tố (xã): 7.7.82
- -Ngọc Trạo (phường): 29.9.83

- -Ngọc Trạo (xã): 30.8.82
- -Ngọc Trúc (thôn): 31.5.61
- -Ngọc Trục (thôn): 20.4.61
- -Ngọc Trung (xã): 4.9.64, 30.8.82
- -Ngọc Trực (thôn): 19.2.64
- -Ngọc Tu (xã): 1946
- -Ngọc Tú (xóm) : 12.4.85
- -Ngọc Tụ (xã): 15.10.91
- -Ngọc Vân (xã): 6.11.57
- -Ngọc Vừng (xã): 10.9.81
- -Ngọc Wang (xã): 22.11.96
- -Ngọc Xá (xã): 3.5.85
- -Ngọc Xuân (xã): 10.9.81
- -Ngọc Xuyên (phường): 6.6.88
- -Ngọc Yên (xã): 15.10.91
- -Ngòi An (xã): 3.4.65
- -Ngòi Hoa (xã): 15.10.57, 28.2.85
- -Ngok Lay (xã): 10.10.78
- -Ngok Yêu (xã): 10.10.78
- -Ngọk Réo (xã): 17.8.81, 24.3.94, 22.11.96
- -Ngọn Ngòi (xóm): 9.5.63
- -Ngọt Tem (xã): 28.12.84
- -Ngô Đạo (thôn): 17.6.49
- -Ngô Đồng (thị trấn): 1.4.86
- -Ngô Khê (thôn): 21.1.57
- -Ngô Khê (xã): 28.5.49
- -Ngô Luông (xã): 15.10.57
- -Ngô Mây (thị trấn): 12.3.87
- -Ngô Quyền (khu phố): 5.7.61
- -Ngô Quyền (phường): 2.6.82, 03.5.85, 23.5.85
- -Ngô Quyền (quận): 17.2.87
- -Ngô Quyền (xã): 7.10.95
- -Ngô Thanh (xã): 27.6.58
- -Ngô Thì Nhậm (phường): 26.10.90
- -Ngô Trang (xã): 27.6.58
- -Ngô Xá (xã): 22.12.80, 07.10.95
- -Ngổ Luông (xã): 28.2.85
- -Ngu Hoa (xã): 1946
- -Ngũ Đoan (xã): 5.3.80, 06.6.88
- -Ngũ Hiệp (xã): 24.4.57, 20.4.61, 31.5.61, 26.10.90, 11.7.94
- -Ngũ Lạc (xã): 3.1.57, 15.9.81, 29.9.81
- -Ngũ Lão (xã): 17.6.49, 21.8.71
- -Ngũ Phúc (xã): 27.2.61, 05.3.80
- -Ngũ Phụng (xã): 17.5.58
- -Ngũ Phụng (xã): 15.12.77
- -Ngũ Xã (thôn): 14.3.84
- -Ngún (bản): 15.11.90
- -Nguộc (bản): 15.11.90
- -Nguôm (thôn): 23.2.77
- -Nguôn (thôn): 5.7.61
- -Nguồn (bản): 16.1.79
- -Nguồn Bồ (tổng): 17.5.58
- -Nguồn Bửu (tổng): 17.5.58
- -Nguồn Tã (tổng): 17.5.58
- -Nguyên (xóm): 21.8.58, 31.5.61
- -Nguyên Bình (huyện): 14.3.63, 05.4.65, 29.12.78, 01.9.81
- -Nguyên Bình (khu phố): 1946
- -Nguyên Bình (thị trấn): 25.6.86
- -Nguyên Bình (xã): 14.12.84
- -Nguyên Chi (xã): 1946
- -Nguyên Khê (thôn): 17.6.49
- -Nguyên Khê (xã): 13.10.82
- -Nguyên Lợi (xã): 28.3.49
- -Nguyên Lý (xã): 23.2.77
- -Nguyên Ngoại (thôn): 23.2.77
- -Nguyên Phúc (xã): 16.7.90
- -Nguyên Phung (xã): 1946
- -Nguyên Xá (thôn): 17.9.90
- -Nguyễn Du (phường): 23.5.85, 26.10.90
- -Nguyễn Huân (xã): 25.7.79, 17.5.84, 02.2.91
- -Nguyễn Huệ (ấp): 6.8.68
- -Nguyễn Huệ (xã): 6.10.54, 03.4.65
- -Nguyễn Nghiêm (phường): 24.8.81
- -Nguyễn Phích (xã): 25.7.79, 02.2.91
- -Nguyễn Phích A (xã): 25.7.79, 02.2.91
- -Nguyễn Phích B (xã): 25.7.79, 02.2.91
- -Nguyễn Phúc (phường): 6.6.88
- -Nguyễn Thái Học (phường): 6.6.88
- -Nguyễn Trãi (phường): 22.11.96
- -Nguyễn Tri Phương (phường): 22.4.59
- -Nguyễn Trung Trực (phường): 31.5.91, 28.10.95
- -Nguyễn Uý (xã): 9.4.81
- -Nguyễn Văn Thành (xã): 27.3.85
- -Nguyễn Việt Khái (xã): 17.5.84
- -Nguyệt Đức (xã): 5.7.77, 26.2.79, 07.10.95
- -Nguyệt Hoá (xã): 3.1.57, 11.3.77, 29.9.81
- -Ngư Hoà (xã): 6.1.83, 02.4.85
- -Ngư Hoá (xã): 6.1.65, 11.3.77
- -Ngư Thuỷ (xã): 6.1.83, 02.4.85
- -Ngự Hà (xã): 9.7.49

-Ngũ Phúc (xã): 6.6.88
-Ngườm Luông (xóm): 5.4.65
-Ngườm Sang (xóm): 20.10.64
-Ngưu Trì (thôn): 23.2.74
-Nha Bích (xã): 14.6.60, 10.9.81
-Nha Trang (thành phố): 10.3.77, 27.3.78, 30.6.89
-Nha Trang (thị xã): 27.1.58, 05.6.71, 10.3.77
-Nha Trang (tỉnh lỵ): 17.5.58
-Nha Trang Đông (xã): 27.1.58, 17.5.58, 05.6.71
-Nha Trang Tây (xã): 27.1.58, 17.5.58, 05.6.71
-Nha Uôi (xã): 14.6.60
-Nha Vồ (thôn): 13.6.86
-Nhà (làng): 30.5.88
-Nhà Bàng (thị trấn): 10.4.86
-Nhà Bè (huyện): 17.7.86
-Nhà Bè (quận): 29.4.57
-Nhà Bè (thị trấn): 17.7.86
-Nhà Bèo (xóm): 1.3.88
-Nhà Dài (ấp): 24.3.79
-Nhà ga Gia Lâm (khu): 13.12.54
-Nhà thờ Huyện Sĩ (phường): 22.4.59
-Nhà Thới (xóm): 7.4.56, 18.11.58, 01.3.88
-Nhã Nam (thị trấn): 5.8.78
-Nhã Nam (xã): 6.11.57, 05.8.78
-Nhan Nọc (bản): 16.1.79
-Nhàn Dân (ấp): 4.4.79
-Nhạn Môn (xã): 12.5.64, 05.1.87
-Nhạn Tái (thôn): 17.6.49
-Nháo (bản): 15.11.90
-Nhạo Sơn (xã): 3.4.65, 26.2.79
-Nhau (làng): 6.12.90
-Nhăm Lăng (xã): 3.12.57
-Nhân Chính (phường): 22.11.96
-Nhân Chính (xã): 31.5.61, 13.10.82, 28.10.95, 22.11.96
-Nhân Đạo (xã): 26.2.79
-Nhân Hậu (xã): 23.7.77
-Nhân Hoà (xã): 9.7.49, 23.7.77, 03.5.85, 18.3.86
-Nhân Hoà Lập (xã): 30.3.78
-Nhân Huệ (xã): 16.1.81
-Nhân Hưu (xã): 9.7.49
-Nhân Lạc (tổng): 30.10.58
-Nhân Long (xã): 27.6.72
-Nhân Lý (thôn): 3.6.88
-Nhân Mục (xã): 19.11.85
-Nhân Mỹ (làng): 13.6.49
-Nhân Mỹ (xã): 28.3.49
-Nhân Mỹ (xóm): 1.10.65
-Nhân Nghĩa (ấp) : 17.1.84
-Nhân Phú (xã): 27.3.78
-Nhân Phúc (xã): 27.6.72, 27.3.78
-Nhân Sơn (xã): 19.4.63
-Nhân Sơn Trong (xóm): 15.3.73
-Nhân Thành (xã): 21.4.69
-Nhân Thắng (xã): 9.7.49, 01.2.78
-Nhân Tiến (xã): 1.2.78
-Nhất Đô (xóm): 12.1.84
-Nhất Hoà (thôn): 9.3.92
-Nhất Tây (thôn): 6.1.83
-Nhất Trí (ấp): 23.3.77
-Nhất Trí (thôn): 23.2.74
-Nhất Trí (xã): 5.2.49, 16.12.64, 03.4.65
-Nhật Tảo (làng): 13.6.49
-Nhật Tân (làng): 13.6.49
-Nhật Tân (xã): 31.5.61, 09.4.81, 28.10.95
-Nhật Tựu (xã): 9.4.81
-Nhì (ấp): 27.3.85
-Nhì (quận): 7.6.71
-Nhị Bình (xã): 24.4.57, 29.4.57, 27.12.80, 11.7.94
-Nhị Chiểu (thị xã): 15.9.69, 19.1.74
-Nhị Hà (xã): 13.3.79, 01.9.81
-Nhị Khê (thôn): 7.10.58
-Nhị Long (xã): 3.1.57
-Nhị Mỹ (xã): 24.4.57, 11.12.57, 21.7.60, 27.12.80, 05.1.81, 23.2.83, 11.12.91, 11.7.94
-Nhị Quý (xã): 24.4.57, 11.7.94
-Nhị Thành (xã): 24.3.79, 14.1.83
-Nhị Trường (xã): 3.1.57, 29.9.81, 03.10.96
-Nhiêu Hoà (tổng): 3.12.57
-Nhiêu Khánh (tổng): 3.12.57, 13.1.58
-Nhiễu Giang (thôn): 28.4.60, 19.7.83
-Nhiu Sang (xóm): 30.4.62
-Nhiu Sang (thôn): 15.12.62
-Nhiu Sáng (thôn): 15.12.62
-Nho Lâm (thôn): 24.2.58
-Nho Quan (huyện): 22.7.64, 27.4.77, 12.1949
-Nho Quan (thị trấn): 9.4.81
-Nhón (thôn): 17.2.65
-Nhót (xóm): 4.9.64
-Nhố Tống (thôn): 6.9.86
-Nhôn Mai (xã): 13.11.86
-Nhồng (xóm): 13.1.69
-Nhơn Ái (xã): 5.6.57, 07.12.90

- -Nhơn An (xã): 22.5.58
- -Nhơn Bình (xã): 23.9.81
- -Nhơn Cơ (xã): 26.5.92
- -Nhơn Đức (xã): 24.4.57
- -Nhơn Hải (xã): 1.9.81
- -Nhơn Hạnh (xã): 22.5.58
- -Nhơn Hậu (xã): 22.5.58
- -Nhơn Hoà (xã): 22.5.58, 07.6.58, 17.8.81, 15.9.81, 07.12.90, 24.3.94
- -Nhơn Hoà Lập (xã): 19.9.80, 15.8.85, 26.6.89, 31.8.92
- -Nhơn Hội (thôn): 1.9.81
- -Nhơn Hội (xã): 24.4.57, 24.3.79, 12.1.84
- -Nhơn Hưng (quận lỵ): 22.5.58
- -Nhơn Hưng (xã): 24.4.57, 22.5.58, 23.8.79, 10.5.86
- -Nhơn Khánh (xã): 22.5.58
- -Nhơn Lộc (xã): 22.5.58
- -Nhơn Lý (xã): 24.3.79
- -Nhơn Minh (xã): 7.6.58
- -Nhơn Mỹ (xã): 24.4.57, 05.6.57
- -Nhơn Nghĩa (xã): 5.6.57, 15.9.81, 07.12.90
- -Nhơn Ninh (xã): 24.4.57, 30.3.78, 19.9.80, 26.6.89, 31.8.92, 24.3.94
- -Nhơn Phong (xã): 22.5.58
- -Nhơn Phú (xã): 8.10.57, 23.9.81, 29.9.81, 17.4.86
- -Nhơn Phúc (xã): 22.5.58
- -Nhơn Sơn (xã): 1.9.81
- -Nhơn Tân (xã): 19.2.86
- -Nhơn Thành (xã): 22.5.58
- -Nhơn Thạnh (xã): 23.9.81, 15.3.84, 11.4.85, 03.7.86
- -Nhơn Thạnh Trung (xã): 14.1.83, 24.3.94
- -Nhơn Thiện (xã): 17.5.58
- -Nhơn Thọ (xã): 22.5.58, 19.2.86
- -Nhơn Trạch (huyện): 23.6.94, 29.8.94
- -Nhơn Trạch (quận): 9.9.60
- -Nhơn Trạch (xã): 12.3.87
- -Nhơn Xương (tổng): 3.1.57, 20.3.58
- -Nhớn (làng): 11.2.63
- -Nhuận Chi (xã): 6.5.63
- -Nhuận Đức (thôn): 24.2.58
- -Nhuận Trạch (xã): 17.4.59
- -Nhuc Khuc (thôn): 17.6.49
- -Như Cố (xã): 12.5.64, 25.3.67
- -Như Hoà (xã): 22.7.64, 04.7.94
- -Như Khê (xã): 15.6.57
- -Như Thuy (xã): 26.2.79
- -Như Xuân (huyện): 1949, 4.9.64, 15.3.69, 29.8.80, 02.10.81, 14.12.84, 29.2.88
- -Nhữ Hán (xã): 15.6.57
- -Nhữ Khê (xã): 22.5.69
- -Nhược Công (làng): 13.6.49
- -Nhứt (quận): 7.6.71
- -Nhứt A (ấp): 27.3.85
- -Nhứt B (ấp): 27.3.85
- -Nhứt Chánh (xã): 14.1.83
- -Nhựt Chánh (xã): 31.8.92
- -Nhựt Ninh (xã): 24.4.57, 04.4.89
- -Niêm Sơn (xã): 5.7.61, 21.10.82
- -Niêm Xá (thôn): 21.1.57
- -Niệm Sơn (xã): 15.12.62
- -Ninh An (làng): 18.7.54
- -Ninh An (xã): 17.5.58, 09.3.60
- -Ninh Bắc (thôn): 17.6.49
- -Ninh Bình (thị trấn): 27.4.77
- -Ninh Bình (thị xã): 27.4.77, 9.4.81, 14.12.82, 17.12.82, 26.12.91, 02.11.96
- -Ninh Bình (tỉnh): 12.1949, 1.9.54, 03.12.58, 17.5.61, 22.7.64, 28.1.67, 23.2.74, 27.12.75, 26.12.91, 23.11.93, 02.11.96
- -Ninh Bình (xã): 17.5.58, 09.3.60, 05.3.79
- -Ninh Bưu (xã): 17.5.58
- -Ninh Bửu (xã): 9.3.60
- -Ninh Chữ (thôn): 28.5.94
- -Ninh Dân (xã): 22.12.80, 07.10.95
- -Ninh Diêm (xã): 9.3.60, 05.3.79, 30.9.81
- -Ninh Diệm (xã): 17.5.58
- -Ninh Dong (xã): 17.5.58
- -Ninh Đa (xã): 9.3.60, 05.3.79
- -Ninh Điền (xã): 3.1.57, 01.7.58
- -Ninh Đông (xã): 9.3.60, 02.3.79, 05.3.79
- -Ninh Gia (xã): 14.3.79
- -Ninh Giang (huyện): 10.1.49, 04.1.55, 03.8.59, 20.1.65, 11.3.74, 24.2.79, 12.1949, 27.1.96, 06.11.96
- -Ninh Giang (thị trấn): 4.1.55, 20.1.65, 11.3.74
- -Ninh Giang (thị xã): 3.8.59, 20.1.65
- -Ninh Giang (xã): 17.5.58, 09.3.60, 05.3.79
- -Ninh Giàng (xóm): 16.1.81
- -Ninh Hà (xã): 17.5.58, 09.3.60, 05.3.79
- -Ninh Hai (xã): 17.5.58
- -Ninh Hải (huyện): 27.4.77, 13.3.79, 01.9.81, 28.11.83, 09.6.91, 26.12.91, 28.5.94
- -Ninh Hải (xã): 9.3.60, 05.3.79
- -Ninh Hiệp (quận lỵ): 9.3.60
- -Ninh Hiệp (xã): 9.3.60, 20.4.61, 31.5.61, 05.3.79
- -Ninh Hoà (thị trấn): 23.10.78, 5.3.79

- -Ninh Hoà (huyện): 5.3.79, 30.9.81, 30.6.89
- -Ninh Hoà (quận): 17.5.58, 17.4.59, 09.3.60
- -Ninh Hoà (thôn): 4.4.79, 6.3.84
- -Ninh Hoà (tổng): 24.4.57
- -Ninh Hoà (xã): 10.4.57, 03.12.57, 13.1.58, 23.2.77, 25.7.79, 17.5.84, 08.11.90
- -Ninh Hộ (xã): 10.7.58
- -Ninh Hưng (xã): 17.5.58, 09.3.60, 05.3.79
- -Ninh Ích (xã): 5.3.79
- -Ninh Khánh (xã): 9.4.81, 02.11.96
- -Ninh Kiều (thôn): 26.6.76
- -Ninh Loan (xã): 28.3.83, 06.6.86
- -Ninh Lộc (thôn): 4.4.79
- -Ninh Lộc (xã): 17.5.58, 09.3.60, 05.3.79
- -Ninh Lợi (xã): 25.7.79, 17.5.84, 08.11.90
- -Ninh Lợi Thành (xã): 10.4.57
- -Ninh Mã (thôn): 13.9.85
- -Ninh Môn (thôn): 17.6.49
- -Ninh Mỹ (xã): 17.5.58, 09.3.60
- -Ninh Na (xóm): 17.2.65
- -Ninh Nhất (xã): 23.2.77, 14.12.82
- -Ninh Phong (xã): 17.5.58, 09.3.60, 14.12.82, 02.11.96
- -Ninh Phu (xã): 17.5.58
- -Ninh Phú (xã): 9.3.60, 05.3.79
- -Ninh Phúc (xã): 2.11.96
- -Ninh Phung (xã): 17.5.58
- -Ninh Phụng (xã): 9.3.60, 05.3.79
- -Ninh Phước (huyện): 1.9.81, 26.12.91, 3.6.93
- -Ninh Phước (thôn): 4.4.79
- -Ninh Phước (xã): 17.5.58, 09.3.60, 05.3.79, 30.9.81
- -Ninh Quang (xã): 17.5.58, 09.3.60, 05.3.79
- -Ninh Quí (xã): 17.5.58, 09.3.60
- -Ninh Quới (xã): 10.4.57, 03.12.57, 13.1.58, 25.7.79, 17.5.84, 08.11.90
- -Ninh Quới A (xã): 25.7.79, 17.5.84, 08.11.90
- -Ninh Quới B (xã): 25.7.79, 17.5.84, 08.11.90
- -Ninh Sim (xã): 9.3.60, 05.3.79
- -Ninh Sở (xã): 17.5.61
- -Ninh Sơn (huyện): 27.4.77, 01.9.81, 28.11.83, 26.12.91, 29.8.94
- -Ninh Sơn (thôn): 17.2.79
- -Ninh Sơn (xã): 2.5.49, 17.5.58, 10.7.58, 09.3.60, 04.4.79, 14.12.82, 03.5.85, 02.11.96
- -Ninh Tân (thôn): 4.4.79
- -Ninh Tân (xã): 17.5.58, 09.3.60, 26.2.79, 05.3.79
- -Ninh Tây (xã): 5.3.79
- -Ninh Thanh (huyện): 24.2.79, 27.1.96
- -Ninh Thanh (tổng): 30.10.58, 09.1.60
- -Ninh Thành (xã): 14.12.82, 02.11.96
- -Ninh Thạnh (xã): 3.1.57, 04.4.79
- -Ninh Thạnh Lợi (xã): 3.12.57, 13.1.58, 25.7.79, 17.5.84, 14.2.87, 08.11.90
- -Ninh Thân (xã): 17.5.58, 09.3.60, 05.3.79
- -Ninh Tho (xã): 17.5.58
- -Ninh Thọ (thôn): 4.4.79
- -Ninh Thọ (xã): 9.3.60, 05.3.79
- -Ninh Thôn (thôn): 3.6.88
- -Ninh Thuận (tỉnh): 3.5.57, 06.4.60, 05.75, 02.76, 26.12.91, 03.6.93, 29.8.94
- -Ninh Thuận (xã): 25.7.79, 17.5.84, 14.2.87
- -Ninh Thuỷ (xã): 17.5.58, 09.3.60, 30.9.81
- -Ninh Thương (xã): 17.5.58
- -Ninh Thượng (xã): 9.3.60, 02.3.79, 05.3.79
- -Ninh Tiến (xã): 2.11.96
- -Ninh Trang (xã): 5.3.79
- -Ninh Trung (thôn): 4.4.79
- -Ninh Trung (xã): 2.3.79
- -Ninh Vân (xã): 30.9.81
- -Ninh Vinh (xã): 17.5.58
- -Ninh Vĩnh (xã): 9.3.60
- -Ninh Xá (phường): 3.5.85
- -Ninh Xuân (xã): 17.5.58, 09.3.60, 05.3.79
- -Nó Nè (xóm): 7.12.63
- -Nol Tri (làng): 6.12.90
- -Non Thân (xóm): 28.7.58
- -Nong (bản): 15.4.91
- -Nong Ngoài (xóm): 28.1.67
- -Nong Pết (bản): 16.4.88
- -Nong Púng (bản): 13.4.91
- -Nong Trong (xóm): 28.1.67
- -Nóng Ó (bản): 19.8.85
- -Nóng Ó A (bản): 16.1.79
- -Nóng Ó B (bản): 16.1.79
- -Noọc Tống (xóm): 10.6.81
- -Noong Da (bản): 16.1.79
- -Noong Hẹt (xã): 18.4.92
- -Noong Luồng (xã): 18.4.92
- -Noọng (bản): 16.4.88
- -Nọt (xóm): 17.11.58
- -Nổ Lục (xã): 29.1.64
- -Nội Bài (thôn): 17.6.49
- -Nội Duệ (xã): 3.5.85
- -Nội Hoàng (xã): 17.6.49
- -Nội thành (quận): 5.12.49

- -Nội thành Hà Nội (quận): 18.9.50
- -Nội Thị (khu): 10.9.81
- -Nội Thôn (xã): 7.4.66, 10.6.81
- -Nôm (xóm): 4.9.64
- -Nộn Khê (thôn) : 10.1.84
- -Nông Cống (huyện): 1949, 4.9.64, 16.12.64, 08.3.67, 05.1.87
- -Nông Cống (thị trấn): 5.1.87
- -Nông Hạ (xã): 12.5.64, 25.3.67
- -Nông Hẹt (xã): 7.10.95
- -Nông Luống (xã): 7.10.95
- -Nông Thành (xã): 12.5.64
- -Nông Thịnh (xã): 12.5.64, 25.3.67
- -Nông Thượng (xã): 12.5.64, 16.7.90
- -Nông Tiến (xã): 26.7.68
- -Nông Trang (phường) : 13.1.84
- -Nông Trường (xã): 16.12.64
- -Nông Vụ (thôn): 28.5.49
- -Nông Yên (thôn): 17.2.65
- -Nú (làng): 6.12.90
- -Nù (làng): 30.5.88
- -Núa Ngam (xã): 18.4.92, 07.10.95
- -Núi (xóm): 6.3.63
- -Núi Cá (thôn): 10.7.58
- -Núi Đèo (thị trấn): 18.3.86
- -Núi Đối (thị trấn): 14.2.87, 06.6.88
- -Núi Lều (xóm): 10.7.64
- -Núi Năng (thôn): 10.7.58
- -Núi Sập (quận): 24.4.57
- -Núi Sập (thị trấn): 25.4.79, 24.8.79
- -Núi Thành (huyện): 3.12.83, 29.8.94, 06.11.96
- -Núi Thành (thị trấn): 3.12.83
- -Núi Tô (xã): 25.4.79, 23.8.79
- -Núi Tượng (xã): 15.9.92
- -Núi Voi (phường): 21.10.82, 02.4.85
- -Núi Voi (thị trấn): 9.9.72, 21.10.82
- -Nùng (thôn): 21.8.58
- -Nuông Dăm (xã): 7.12.63
- -Nuông Hạ (xóm): 7.12.63
- -Nuông Thượng (xóm): 7.12.63
- -Nuông Trung (xóm): 7.12.63
- -Nưa Thơm (xóm): 20.10.64
- -Nước Đúc (xóm): 7.12.63
- -Nước Ruộng (xóm): 7.12.63
- -Nước Rút (xóm): 7.12.63
- -Nước Sung (bản): 29.2.88
- -Nước Tía (thôn): 26.12.90
- -Nước Xuyên (thôn): 26.12.90
- -Nước Zát (thôn): 26.12.90

O

- -O Gia (làng): 6.1954
- -O Gia (xã) 1946
- -Ỏ (bản): 16.1.79
- -Oai Nỗ (thôn): 17.6.49
- -Ogbang (làng): 6.12.90
- -Om (thôn): 21.8.58

Ô

- -Ô Bà Lấy (ấp): 25.4.79
- -Ô Lâm (xã): 24.4.57, 25.4.79, 07.2.91
- -Ô Long Vĩ (xã): 25.4.79
- -Ô Môn (huyện): 28.3.83, 16.9.89, 21.12.91, 26.12.91
- -Ô Môn (quận): 5.6.57, 16.10.58
- -Ô Môn (thị trấn): 21.12.91
- -Ồ Lâm Hạ (xã): 3.5.57
- -Ồ Lâm Thượng (xã): 3.5.57, 24.2.58
- -Ôn (bản): 29.2.88
- -Ôn Châu (huyện): 16.12.64
- -Ông Luộc (xóm): 5.4.65
- -Ông Muộng (ấp): 30.8.83
- -Ông Thiệt (ấp): 24.8.68
- -Ông Yến (ấp): 27.3.85

P

- -P.Nus (xã): 9.7.58

- -Pa (bản): 29.2.88
- -Pa Ban (bản): 16.1.79
- -Pa Dơm (ấp): 9.5.59
- -Pa Han (bản): 16.1.79
- -Pa Kham (xóm): 10.6.81
- -Pa Lếch (bản): 16.4.88
- -Pa Múa (bản): 16.1.79
- -Pa Né (bản): 16.1.79
- -Pa Pe (bản): 16.4.88
- -Pa Thơm (xã): 7.4.65, 18.4.92, 07.10.95
- -Pa Vầy Sủ (xã): 1.4.65
- -Pa Vi (thôn): 5.7.61
- -Pà Pun (bản): 15.11.90
- -Pà Vầy Sủ (xã): 30.4.62, 14.5.81
- -Pà Vầy Sủ (xóm): 30.4.62
- -Pá Danh (bản): 16.7.90, 13.3.91
- -Pá Hu (xã): 17.8.64
- -Pá Lan (xã): 17.8.64
- -Pá Vi (xã): 15.12.62
- -Pá Vi (xã): 13.12.62
- -Pac Thó (xóm): 10.6.81
- -Pác Bó (xóm): 10.6.81
- -Pác Ngoi (xóm): 29.12.64
- -Pác Phéc (xóm): 10.6.81
- -Pác Rà (xóm): 20.10.64
- -Pác Táng (xóm): 5.4.65
- -Pác Tém (xóm) : 10.6.81
- -Pạc Tà (xóm) : 1.7.92
- -Pạc Tràng (bản): 16.7.90
- -Pai (xóm): 6.3.63
- -Pai Lũng (thôn): 5.7.61
- -Pai Lũng (xã): 5.7.61
- -Pải Lủng (xã): 15.12.62
- -Pait Bá (xóm): 5.4.65
- -Pan (bản): 29.2.88
- -Pàn Danh (xóm): 10.6.81
- -Pản Phố (xóm): 30.4.62
- -Pang (xóm): 7.12.63
- -Pang Kar (thôn): 15.2.60
- -Pang Rah (thôn): 15.2.60
- -Pang Sim (thôn): 15.2.60
- -Pang So (thôn): 15.2.60
- -Pang Soe (thôn): 15.2.60
- -Páng (bản): 29.2.88
- -Pát Ca (bản): 26.2.80
- -Pắc Cấp (xóm): 15.12.62
- -Pắc Chài (xóm): 26.12.70
- -Pắc Ma (xã): 25.7.78
- -Pắc Ngà (xã): 17.8.64
- -Pắc Phòng (thôn): 18.11.83
- -Pắc Và (xóm): 15.12.62
- -Păng (bản): 29.2.88
- -Pe Cao (thôn): 6.3.84
- -Pe Luông (bản): 16.4.88
- -Pe Nọi (bản): 16.4.88
- -Peng Prong Sốkao (xã): 27.6.58
- -Pếch (làng): 6.12.90
- -Pha Điền (bản): 16.4.88
- -Pha Long (xã): 28.5.81
- -Phà Đánh (xã): 15.4.67, 23.7.77
- -Phà Lại (thị trấn): 11.3.74, 16.1.81
- -Phà Láng (thôn): 15.12.62
- -Phác Giang (thôn): 24.9.58
- -Phai (bản): 29.2.88
- -Phai Nhàn (xóm): 20.10.64
- -Phạm Đình Hổ (phường): 26.10.90
- -Phạm Hồng Thái (xã): 21.4.49, 17.5.86
- -Phạm Lễ (xã): 23.2.77
- -Phạm Văn Cội 1 (xã): 11.7.83
- -Phạm Văn Cội 2 (xã): 11.7.83
- -Phạm Văn Hai (xã): 13.4.77
- -Phan Dũng (xã): 30.12.82
- -Phan Điền (xã): 30.12.82
- -Phan Đình Phùng (phường): 2.4.85, 08.4.85, 23.5.85
- -Phan Hiệp (xã): 30.12.82
- -Phan Hoà (xã): 30.12.82
- -Phan Lâm (xã): 30.12.82
- -Phan Lý Chàm (quận): 17.5.58, 18.12.58, 24.5.60
- -Phan Rang (Thị trấn): 13.3.79
- -Phan Rang (thị xã): 27.4.77
- -Phan Rang (tỉnh lỵ): 3.5.57
- -Phan Rang (xã): 3.5.57, 24.2.58
- -Phan Rang - Tháp Chàm (thị xã): 30.12.82, 9.6.91, 26.12.91
- -Phan Rí Cửa (thị trấn): 13.3.79, 30.12.82
- -Phan Rí Cửa (xã): 17.5.58
- -Phan Rí Thành (quận lỵ): 17.5.58
- -Phan Rí Thành (xã): 17.5.58, 30.12.82
- -Phan Sơn (xã): 30.12.82
- -Phan Thanh (xã): 30.12.82
- -Phan Thiết (quận lỵ): 17.5 58
- -Phan Thiết (thị xã): 15.12.77, 13.3.79, 30.12.82, 28.11.83, 26.12.91

- -Phan Thiết (xã): 17.5.58, 06.5.59
- -Phan Tiến (xã): 13.3.79, 28.6.94
- -Phan Xá (thôn): 13.6.86
- -Phang (bản): 26.2.80
- -Phang (xóm): 4.9.64
- -Phảng Cũ (xã): 15.12.77
- -Phao Sơn (thôn): 16.1.81
- -Pháo Đài (ấp): 9.3.92
- -Pháp Vân (làng): 13.6.49
- -Phát Diệm (thị trấn): 3.12.58, 09.7.87, 04.7.94
- -Phát Diệm (thôn): 9.7.87
- -Phát Vinh (bản): 29.2.88
- -Phảy (bản): 15.11.90
- -Phần An (thôn): 24.3.79
- -Phấn Dũng (thôn): 8.5.63
- -Phấn Dũng (xã): 17.6.49
- -Phấn Liễu (xã): 17.6.49
- -Phấn Trì (xã): 17.6.49
- -Phăng (xóm): 11.9.64
- -Phật Tích (xã): 3.5.85
- -Phầy (bản): 15.11.90
- -Phe (bản): 29.2.88
- -Phé (bản): 29.2.88
- -Pheo (xóm): 4.9.64
- -Phi Lộc (xóm): 22.5.69
- -Phi Mô (xã): 3.5.85
- -Phi Mur (thôn): 15.2.60
- -Phi Thôn (xã) : 16.11.73
- -Phi Thông (xã): 16.11.73, 03.6.78, 27.9.83
- -Phi Tô (xã): 14.3.79
- -Phì Nhừ (xã): 18.4.92, 07.10.95
- -Phia Cáy (xóm): 10.6.81
- -Phia Dong (thôn): 15.2.60
- -Phia Khoang (xóm): 10.6.81
- -Phia Lác (xóm): 28.3.83
- -Phia Phi (xóm): 19.8.85
- -Phia Tập (xóm): 10.6.81
- -Phia To (thôn): 15.2.60
- -Phía Lái (xóm): 21.10.82
- -Phiên Lang (thôn): 15.12.62
- -Phiêng Ban (bản): 16.1.79
- -Phiêng Ban (xã): 17.8.64, 16.1.79
- -Phiêng Côn (xã): 25.7.78, 13.3.79
- -Phiêng Luông (xã): 13.2.87
- -Phiêng Luông (xóm): 11.8.90
- -Phiêng Nôn (bản): 16.1.79
- -Phiêng Phay (xóm): 19.8.85
- -Phiêng Piềng (bản): 16.1.79
- -Phiêng Tò (bản): 15.11.90
- -Phiêng Xman (xóm): 19.8.85
- -Phiềng Ban (bản): 16.1.79
- -Phiềng Lượng (xã): 26.10.61
- -Phiêu (ấp): 27.3.85
- -Phin Chai (thôn): 5.7.61
- -Phìn Chu Sảng (thôn): 15.12.62
- -Phìn Hồ (xã): 7.7.59
- -Phìn Lồ (xã): 5.7.61, 13.12.62
- -Phìn Sáng (xóm): 10.6.81
- -Phín Ủng (thôn): 15.12.62
- -Phình Giàng (xã): 5.9.75, 18.4.92, 07.10.95
- -Phình Hồ (xã): 17.8.64
- -Phình Sáng (xã): 15.12.77
- -Pho Ke (buôn) : 25.5.92
- -Pho Long (thôn): 17.6.49
- -Phò Gài (xóm): 20.10.64
- -Phó Bảng (thị trấn): 15.12.62
- -Phó Cơ Điều (khu phố): 7.6.71
- -Phó Đức Chính (xã): 19.3.49
- -Phó Đường (ấp): 7.12 90
- -Phoi (xóm): 19.3.88
- -Phong An (thôn): 24.3.79
- -Phong An (xã): 17.5.58
- -Phong Bình (xã): 17.5.58
- -Phong Cần (tổng): 11.12.57
- -Phong Châu (huyện): 5.7.77, 26.2.80, 22.12.80, 16.11.90, 06.11.96
- -Phong Châu (thị trấn): 26.2.80
- -Phong Châu (xã): 6.10.54, 08.10.80
- -Phong Chương (xã): 7.6.49
- -Phong Dào (thôn): 10.7.58
- -Phong Dân (xã): 25.7.79, 17.5.84, 08.11.90
- -Phong Dinh (tỉnh): 22.10.56, 05.6.57, 14.8.58, 16.10.58, 18.3.60, 23.4.68, 23.4.68, 16.9.68
- -Phong Dụ (xã): 16.12.64, 17.2.65
- -Phong Dụ Hạ (xã): 17.2.65
- -Phong Dụ Thượng (xã): 17.2.65
- -Phong Điền (huyện): 1949, 7.6.49, 11.3.77, 29.9.90
- -Phong Điền (quận): 17.5.58
- -Phong Điền (thị trấn): 22.11.95
- -Phong Điền (xã): 25.7.79, 02.2.91
- -Phong Đông (xã): 10.10.81
- -Phong Đước (xã): 29.4.57
- -Phong Hải (thị trấn): 23.2.77

- -Phong Hải (thị trấn nông trường): 26.2.80
- -Phong Hải (xã): 7.6.49, 20.9.66, 23.2.77, 12.1.84
- -Phong Hậu (thôn): 28.4.60, 23.4.79
- -Phong Hiên (xã): 17.5.58
- -Phong Hiệp (xã): 25.7.79, 17.5.84, 14.2.87, 08.11.90
- -Phong Hoà (tổng): 24.4.57
- -Phong Hoà (xã): 1946, 10.4.57, 08.10.57, 03.12.57, 13.1.58, 17.5.58, 24.9.66, 06.3.84, 17.5.84, 14.2.87, 27.6.89, 08.11.90
- -Phong Hoá (xã): 6.1.65
- -Phong Hưng (xã): 25.7.79, 17.5.84, 14.2.87
- -Phong Khánh (xã): 7.6.49
- -Phong Khê (xã): 19.10.56
- -Phong Lạc (xã): 25.7.79, 14.2.87, 02.2.91
- -Phong Lộc (xã): 17.5.58
- -Phong Minh (xã): 21.1.57
- -Phong Mỹ (xã): 11.12.57, 21.7.60, 05.1.81, 23.2.83
- -Phong Nam (xã): 4.4.79, 13.4.91
- -Phong Nấm (xã): 5.6.57
- -Phong Nẩm (tổng): 21.7.60
- -Phong Nẫm (xã): 23.4.68, 13.3.79
- -Phong Ngọc (xã) 1946
- -Phong Nguyên (quản lý): 17.5.58
- -Phong Nguyên (xã): 17.5.58
- -Phong Niên (thôn): 20.9.66
- -Phong Niên (xã): 9.5.63, 20.9.66
- -Phong Niên (xóm): 21.4.69
- -Phong Phú (quận): 16.10.58
- -Phong Phú (tổng): 24.4.57
- -Phong Phú (xã): 3.1.57, 24.4.57, 24.4.57, 15.10.57, 07.6.58, 10.3.59, 04.4.79, 25.7.79, 22.12.80, 28.2.85, 14.2.87, 13.4.91
- -Phong Quang (xã): 16.9.49, 15.12.62
- -Phong Quang (xóm): 12.7.90
- -Phong Quý (xã): 4.4.79
- -Phong Sơn (xã): 17.5.58
- -Phong Tân (xã): 4.4.79, 13.4.91
- -Phong Tây (xã): 10.10.81
- -Phong Thái (thôn): 18.3.69
- -Phong Thanh (xã): 13.1.58
- -Phong Thanh (quản lý): 3.12.57, 13.1.58
- -Phong Thạnh (tỉnh): 22.10.56
- -Phong Thanh (tổng): 11.12.57, 21.7.60
- -Phong Thạnh (xã): 3.1.57, 10.4.57, 03.12.57, 04.4.79, 14.2.87, 13.4.91
- -Phong Thạnh Đông (xã): 4.4.79, 13.4.91
- -Phong Thạnh Nam (xã): 8.11.90
- -Phong Thạnh Tây (xã): 10.4.57, 03.12.57, 13.1.58, 04.4.79, 25.7.79
- -Phong Thạnh Thượng (tổng): 11.12.57, 21.7.60
- -Phong Thinh (quản lý): 10.4.57
- -Phong Thịnh (xã): 24.3.69
- -Phong Thổ (huyện): 13.5.55, 27.10.62, 19.3.69
- -Phong Thới (ấp): 27.3.85
- -Phong Thuận (quận): 23.4.68, 23.4.68
- -Phong Thuỷ (xã): 2.4.85, 13.6.86
- -Phong Tiến (xã): 25.7.79, 02.2.91
- -Phong Vân (xã): 21.1.57, 02.6.82
- -Phong Vận (thôn): 3.6.88
- -Phong Xuân (xã): 18.5.81
- -Phô Cháng (xóm): 20.10.64
- -Phô Lũng Phìn (thôn): 5.7.61
- -Phố (bản): 16.1.79
- -Phố An Cư (xã): 16.9.49
- -Phố Bảng (thị trấn): 5.7.61
- -Phố Cao (xã): 5.7.61
- -Phố Cáo (xã): 15.12.62
- -Phố Châu (thị trấn): 23.12.88
- -Phố Dông Anh (thôn): 17.6.49
- -Phố Đức Thắng (xã): 17.6.49
- -Phố Hà (xóm): 15.12.62
- -Phố Huế (phường): 26.10.90
- -Phố Là (xã): 5.7.61, 15.12.62
- -Phố Lu (thị trấn): 13.3.79, 26.2.80
- -Phố Lu (xã): 26.2.80
- -Phố Mới (thị trấn): 7.10.95
- -Phố Ràng (thị trấn): 11.1.86
- -Phố Ràng (xã): 3.4.65
- -Phố Sặt (xóm): 28.3.83
- -Phố Tro (thôn): 5.7.61
- -Phố An Quang (xã): 24.3.79
- -Phố Bình (xã): 12.6.58
- -Phố Châu (xã): 12.6.58
- -Phố Đại (quản lý): 12.6.58
- -Phố Đại (xã): 12.6.58
- -Phố Hiệp (xã): 12.6.58
- -Phố Hoà (xã): 12.3.87
- -Phố Hưng (xã): 12.6.58
- -Phố Long (xã): 12.6.58
- -Phố Lợi (xã): 12.6.58
- -Phố Minh (xã): 12.3.87
- -Phố Nghĩa (xã): 12.6.58
- -Phố Ninh (xã): 12.3.87

- -Phổ Phước (xã): 12.6.58
- -Phổ Tang (xã): 7.10.95
- -Phổ Tân (xã): 12.6.58
- -Phổ Thạch (xã): 12.6.58
- -Phổ Thành (xã): 12.6.58
- -Phổ Trang (xã): 12.6.58
- -Phổ Trung (xã): 12.6.58
- -Phổ Xuân (xã): 12.6.58
- -Phổ Yên (huyện): 1.7.56, 09.9.72, 01.10.83, 02.4.85, 11.4.85, 26.11.90, 06.11.96
- -Phồng Lập (xã): 25.7.78
- -Phơ Nìm (xóm): 20.10.64
- -Phu Giao (thôn): 16.7.49
- -Phu Giáo (quận): 23.1.59
- -Phu Hoà (xã): 1946
- -Phu Khê (xã): 9.7.49
- -Phu Lam (xã): 9.7.49
- -Phu My (xã): 1946
- -Phu Nham (xã): 6.10.54
- -Phu Phong (xã): 1946
- -Phu Phước (xã): 1946
- -Phu Quy (xã): 1946
- -Phu Tân (huyện): 17.5.84
- -Phu Trương (xã): 1946
- -Phu Xuân (xã): 1946
- -Phù Cát (huyện): 16.7.49, 24.3.79, 29.10.83, 12.3.87, 30.6.89
- -Phù Chẩn (xã): 9.7.49, 03.5.85
- -Phù Cừ (huyện): 11.3.77, 12.1949
- -Phù Dực (huyện): 28.2.58
- -Phù Đổng (xã): 20.4.61, 31.5.61
- -Phù Hoá (xã): 6.1.65, 11.3.77
- -Phù Hôi (xã): 17.5.58
- -Phù Khê (xã): 3.5.85
- -Phù Lãng (xã): 3.5.85
- -Phù Lâm (xã): 14.3.63
- -Phù Liễu (phường): 29.8.94
- -Phù Liễu (xã): 29.8.94
- -Phù Linh (xã): 17.6.49, 03.3.87
- -Phù Lỗ (xã): 31.5.61
- -Phù Lùng (xóm): 14.5.81
- -Phu Lương (thôn): 6.1.83
- -Phù Lương (xã): 3.5.85
- -Phù Lưu (xã): 9.7.49
- -Phù Ly (xã): 8.10.57
- -Phù Mỹ (huyện): 29.10.83, 19.2.86, 30.6.89, 14.12.91
- -Phù Mỹ (thị trấn): 14.12.91
- -Phù Mỹ (xã): 6.3.84, 06.6.86
- -Phù Ngọc (xã): 7.4.66
- -Phù Nham (xã): 17.8.64
- -Phù Ninh (huyện): 6.10.54, 05.7.77
- -Phù Ninh (xã): 9.7.49, 06.10.54
- -Phù Sa Hạ (thôn): 19.8.64
- -Phù Tải (xã): 10.1.49
- -Phù Tiên (huyện): 11.3.77, 04.1.82, 07.10.95, 06.11.96
- -Phù Vân (xã): 9.4.81
- -Phù Xa (thôn): 2.12.55
- -Phù Xá (làng): 13.6.49
- -Phù Xá (xã): 27.5.49, 17.6.49
- -Phù Xá Đoài (thôn): 17.6.49
- -Phù Xá Đông (thôn): 17.6.49
- -Phù Yên (châu): 3.8.59
- -Phù Yên (huyện): 11.7.49, 27.10.62, 17.8.64, 27.12.75, 14.4.77, 25.7.78, 16.1.79, 13.4.91
- -Phù Yên (thị trấn): 13.4.77
- -Phú An (ấp): 27.3.85
- -Phú An (thôn): 7.6.49
- -Phú An (xã): 24.4.57, 03.12.57, 17.5.58, 02.3.79, 25.4.79, 12.1.84, 28.12.84, 30.5.88, 07.12.90, 15.9.92, 11.7.94
- -Phú An B (ấp): 25.4.79
- -Phú An Cư (xã): 2.3.79
- -Phú An Hoà (xã): 12.7.60, 11.4.85
- -Phú Ba (thôn): 14.7.49
- -Phú Bài (thị trấn): 6.1.83
- -Phú Bản (quận lỵ): 28.4.60
- -Phú Bình (ấp): 11.7.83, 17.1.84
- -Phú Bình (huyện): 1.7.56, 06.11.96
- -Phú Bình (phường): 6.1.83
- -Phú Bình (xã): 21.4.69, 25.4.79, 15.9.92
- -Phú Bổn (tỉnh) 1.9.62
- -Phú Cát (phường): 11.9.81
- -Phú Cát (quận): 22.5.58
- -Phú Cát (xã): 23.6.94
- -Phú Cần (xã): 21.5.59, 05.7.60, 17.8.81, 02.1.89
- -Phú Châu (huyện): 25.4.79, 12.1.84, 13.11.91
- -Phú Châu (xã): 2.6.82
- -Phú Chương (xã) : 11.4.85
- -Phú Cốc (thôn): 19.3.88
- -Phú Cường (tỉnh lỵ): 22.10.56
- -Phú Cường (xã): 17.6.49, 15.10.57, 21.8.58, 12.4.79, 02.6.82, 23.2.83, 28.2.85, 11.7.94
- -Phú Cường (xóm): 23.4.88
- -Phú Diên (xã): 22.2.68

- -Phú Diễn (thôn): 17.9.90
- -Phú Diễn (xã): 20.4.78, 17.9.90, 28.10.95
- -Phú Dông Vàng (xóm): 18.11.58
- -Phú Duyên (thôn): 15.9.69
- -Phú Dương (quận lỵ): 17.5.58
- -Phú Dương (xã): 17.5.58, 11.9.81
- -Phú Đa (xã): 17.5.58, 14.4.65, 07.10.95
- -Phú Điền (xã): 24.6.58, 06.3.84, 15.9.92
- -Phú Định (phường): 22.4.59
- -Phú Định (xã): 13.3.79
- -Phú Đô (làng): 13.6.49
- -Phú Đông (xã): 13.4.79, 02.6.82, 09.3.92
- -Phú Đức (quận): 17.3.59, 28.4.60, 27.4.65
- -Phú Đức (xã): 27.6.56, 23.2.83, 11.4.85
- -Phú Gia (làng): 13.6.49
- -Phú Gia (thôn): 28.5.49
- -Phú Giáo (huyện): 11.3.77
- -Phú Giáo (xóm): 23.2.74
- -Phú Hà (phường): 1.9.81
- -Phú Hạ 1 (xã): 25.4.79
- -Phú Hạ 2 (ấp): 25.4.79
- -Phú Hải (phường): 2.4.85, 09.11.91, 04.8.92
- -Phú Hải (xã): 13.3.79, 25.7.79, 17.5.84, 02.2.91
- -Phú Hậu (phường): 22.11.95
- -Phú Hậu (thôn): 22.5.69
- -Phú Hiệp (ấp): 27.9.88
- -Phú Hiệp (phường): 11.9.81, 22.11.95
- -Phú Hiệp (thị trấn) : 17.1.84, 01.2.85
- -Phú Hiệp (thôn): 6.3.84
- -Phú Hiệp (xã): 24.6.58, 22.2.68, 25.7.79, 23.4.80, 23.2.83, 17.1.84, 17.5.84, 02.2.91
- -Phú Hoa (xã): 23.6.94
- -Phú Hoà (ấp): 10.9.81, 27.3.85, 27.9.88
- -Phú Hoà (phường): 11.9.81
- -Phú Hoà (quận): 18.5.68
- -Phú Hoà (thôn): 14.7.49
- -Phú Hoà (xã): 24.4.57, 11.3.77, 25.7.79, 23.8.79, 15.9.81, 17.5.84, 14.2.87, 07.12.90, 02.2.91
- -Phú Hoà - EaBar (tổng): 28.4.60
- -Phú Hoà Đông (xã): 18.5.68
- -Phú Hoà Yên (ấp): 27.3.85
- -Phú Hồ (xã): 17.5.58
- -Phú Hội (phường): 22.11.95
- -Phú Hội (xã): 24.4.57, 09.1.60, 09.9.60, 14.3.79, 23.6.94
- -Phú Hưng (ấp): 25.4.79, 27.3.85, 27.9.88
- -Phú Hưng (xã): 24.6.58, 11.3.77, 25.7.79, 23.4.80, 15.3.84, 17.5.84, 11.4.85, 14.2.87
- -Phú Hưng (xóm): 30.4.65
- -Phú Hương (xã): 17.5.58, 24.6.58, 22.2.68
- -Phú Hựu (xã): 24.9.66, 27.9.88
- -Phú Hữu (ấp): 25.4.79, 12.1.84, 09.3.92
- -Phú Hữu (thôn): 17.6.49
- -Phú Hữu (xã): 10.4.57, 24.4.57, 29.4.57, 02.5.57, 05.6.57, 03.12.57, 13.1.58, 09.9.60, 23.4.68, 23.4.68, 15.9.81, 12.1.84, 12.1.87, 07.12.90, 23.6.94
- -Phú Hữu Đông (ấp): 27.3.85
- -Phú Hữu Yên (ấp): 27.3.85
- -Phú Khánh (phường): 21.6.89
- -Phú Khánh (thôn): 13.3.79
- -Phú Khánh (tỉnh): 2.76, 10.3.77, 27.3.78, 22.9.78, 23.10.78, 02.3.79, 05.3.79, 23.4.79, 11.6.79, 01.3.80, 05.9.81, 30.9.81, 19.7.83, 28.12.83, 27.6.85, 15.4.86, 16.4.88, 30.6.89
- -Phú Khê (xã): 7.10.95
- -Phú Khương (huyện): 14.3.79
- -Phú Khương (quận): 17.4.59
- -Phú Kiết (xã): 24.4.57
- -Phú Kim (thôn): 24.3.79
- -Phú Lạc (xã): 13.3.79, 22.12.80, 30.12.82, 07.10.95
- -Phú Lạc (xóm): 2.7.64
- -Phú Lai (xã): 17.8.64
- -Phú lai (xóm) : 12.4.85
- -Phú Lai (thôn): 17.6.49
- -Phú Lãm (xã): 17.2.79
- -Phú Lão (xã): 17.8.64
- -Phú Lâm (phường): 22.4.59
- -Phú Lâm (thôn): 23.2.77
- -Phú Lâm (xã): 3.1.57, 24.4.57, 20.3.58, 17.5.58, 15.3.73, 22.9.78, 29.12.78, 25.4.79, 03.5.85, 15.9.92
- -Phú Lập (xã): 15.9.92
- -Phú Lệ (xã): 13.4.66, 29.2.88
- -Phú Lễ (thôn): 7.6.49
- -Phú Lễ (xã): 24.4.57, 05.6.58
- -Phú Linh (xã): 16.9.49, 15.12.62
- -Phú Long (ấp): 10.9.81, 27.3.85
- -Phú Long (xã): 8.10.57, 17.5.58, 24.9.66, 03.4.79, 09.4.81, 12.1.84
- -Phú Long Bình (ấp): 27.9.88
- -Phú Lỗ (xã): 13.6.60
- -Phú Lộc (huyện): 1949, 11.3.77, 18.5.81, 17.9.81, 13.6.86, 30.6.89, 29.9.90
- -Phú Lộc (quận): 17.5.58
- -Phú Lộc (thị trấn): 13.6.86
- -Phú Lộc (thôn): 18.12.76

-Phú Lộc (xã): 24.6.58, 22.7.64, 20.4.78, 25.4.79, 25.7.79, 03.4.80, 09.4.81, 17.5.84, 14.2.87, 15.9.92

-Phú Lợi (xã): 19.2.83, 23.2.83, 23.6.94

-Phú Lúng (xã): 13.12.62, 15.12.62, 21.10.82

-Phú Lũng (xã): 5.7.61

-Phú Lương (huyện): 25.3.67, 23.2.77, 03.6.93, 06.11.96

-Phú Lương (thôn): 30.9.81

-Phú Lương (xã): 15.10.57, 17.5.58, 21.4.69

-Phú Lưu (xã): 17.5.58

-Phú Mãn (xã): 23.6.94

-Phú Mâu (xã): 17.5.58

-Phú Mậu (xã): 11.9.81

-Phú Miêng (xã): 13.6.60

-Phú Minh (thị trấn): 6.9.86

-Phú Minh (xã): 20.4.78, 13.10.82, 28.2.85, 24.4.88, 17.9.90

-Phú Mỗ (xã): 10.3.77, 22.9.78

-Phú Mớ (xã): 27.6.85

-Phú My (quận): 22.5.58

-Phú Mỹ (ấp): 10.9.81, 27.3.85

-Phú Mỹ (huyện): 22.12.80

-Phú Mỹ (làng): 13.6.49

-Phú Mỹ (thị trấn): 2.6.94

-Phú Mỹ (thôn): 23.11.49, 13.3.79, 30.9.81, 26.12.90, 12.2.91

-Phú Mỹ (xã): 1946, 19.4.46, 03.1.57, 10.4.57, 24.4.57, 03.12.57, 13.1.58, 20.3.58, 17.5.58, 13.6.58, 24.6.58, 28.7.58, 03.10.58, 22.12.59, 28.1.67, 02.3.73, 05.7.77, 23.4.80, 08.12.82, 14.2.87, 02.2.91, 02.6.94, 11.7.94

-Phú Mỹ - Ma Nga (tổng): 28.4.60

-Phú Mỹ A (xã): 25.7.79, 17.5.84

-Phú Mỹ B (xã): 25.7.79

-Phú Mỹ Hạ (ấp): 25.4.79

-Phú Mỹ Hưng (xã): 11.7.83

-Phú Mỹ Lương (ấp): 27.9.88

-Phú Mỹ Tây (xã): 29.4.57

-Phú Mỹ Thượng (ấp): 25.4.79

-Phú Nam (xã): 15.12.62, 18.11.83

-Phú Nam An (xã): 23.6.94

-Phú Ngãi Trị (xã): 24.4.57, 04.4.89

-Phú Nghĩa (xã): 23.6.94

-Phú Nghiêm (xã): 29.2.88

-Phú Ngọc (xã): 23.6.94

-Phú Nham (thôn): 3.6.88

-Phú Nhiêu (xã): 24.5.60

-Phú Nhơn (thôn): 14.7.49, 24.3.79

-Phú Nhuận (phường): 22.11.95

-Phú Nhuận (quận): 26.8.82

-Phú Nhuận (xã): 21.1.57, 24.4.57, 29.4.57, 04.9.64, 26.2.80, 15.3.84, 11.4.85, 11.7.94

-Phú Nhuận Đông (xã): 24.4.57

-Phú Ninh (ấp): 27.3.85

-Phú Ninh (huyện): 6.5.63

-Phú Ninh (xã): 30.10.58, 09.1.60, 19.2.83, 23.2.83

-Phú Nổ (xã): 3.12.57, 09.7.58

-Phú Nỗ (xã): 10.4.57, 13.1.58

-Phú Nông (ấp): 27.3.85

-Phú Ốc (thôn): 16.7.49, 12.1.84, 09.3.92

-Phú Phong (thị trấn): 24.3.79, 24.8.81

-Phú Phong (xã): 1948, 24.4.57, 24.6.58, 1946, 22.2.68, 11.7.94

-Phú Phúc (xã): 27.3.78

-Phú Phụng (xã): 8.10.57

-Phú Phương (xã): 2.6.82

-Phú Quí (quận): 17.5.58

-Phú Quí (xã): 1946, 24.4.57

-Phú Quốc (huyện): 17.2.79, 24.4.93

-Phú Quốc (quận): 13.6.58

-Phú Quới (xã): 8.10.57, 29.9.81, 17.4.86

-Phú Quý (huyện): 15.12.77, 26.12.91

-Phú Quý (xã): 11.7.94

-Phú Quý (xóm) : 12.4.85

-Phú Riềng (xã): 10.10.57

-Phú Riềng (xã): 4.7.88

-Phú Sơn (thị trấn): 31.8.65

-Phú Sơn (thị trấn nông trường): 4.8.92

-Phú Sơn (xã): 3.5.57, 24.2.58, 30.10.58, 19.4.63, 22.7.64, 23.2.77, 14.3.79, 29.8.80, 09.4.81, 18.5.81, 02.6.82, 29.2.88

-Phú Sơn (xóm): 18.11.58, 04.9.64

-Phú Sơn A (ấp): 27.3.85

-Phú Sơn B (ấp): 27.3.85

-Phú Sơn C (ấp): 27.3.85

-Phú Sung (xã): 17.5.58

-Phú Tài (thôn): 23.9.58

-Phú Tàng (thôn): 17.6.49

-Phú Tâm (xã): 13.1.58, 09.7.58

-Phú Tân (huyện): 25.4.79, 25.7.79, 23.4.80, 28.3.83, 12.1.84

-Phú Tân (thị trấn): 25.7.79, 28.3.83, 17.5.84

-Phú Tân (thôn): 30.9.81

-Phú tân (xã): 24.6.58, 11.9.81, 15.9.81, 02.2.91, 09.3.92, 23.6.94

-Phú Thái (thị trấn): 7.10.95

- -Phú Thanh (xã): 17.5.58, 11.9.81, 29.2.88, 15.9.92
- -Phú Thành (xã): 11.12.57, 21.7.60, 17.8.64, 26.12.70, 25.4.79, 25.7.79, 19.2.83, 23.2.83, 12.1.84, 17.5.84, 14.2.87, 28.6.94
- -Phú Thạnh (ấp): 25.4.79, 27.3.85, 27.9.88
- -Phú Thạnh (quận lỵ): 9.9.60
- -Phú Thanh (xã): 2.5.57, 24.6.58, 09.9.60, 22.2.68, 13.4.79, 23.6.94
- -Phú Thanh Đông (xã): 24.4.57, 06.4.65
- -Phú Thắng (xã): 17.2.79
- -Phú Thị (xóm) : 12.4.85
- -Phú Thị Đông (thôn): 13.6.86
- -Phú Thị Tây (thôn): 13.6.86
- -Phú Thịnh: 1.7.92
- -Phú Thịnh (thôn): 16.1.79
- -Phú Thịnh (xã): 12.3.49, 21.1.57, 03.4.65, 07.10.95
- -Phú Thịnh (xóm): 23.11.90
- -Phú Thọ (ấp): 27.3.85
- -Phú Thọ (phường): 22.4.59
- -Phú Thọ (thị trấn): 31.8.65
- -Phú Thọ (thị xã): 5.3.55, 04.2.67, 05.7.77, 06.11.96
- -Phú Thọ (thôn): 21.4.69, 13.4.91
- -Phú Thọ (tỉnh): 5.3.55, 07.6.57, 02.1.60, 17.5.61, 04.6.62, 04.3.65, 04.2.67, 21.3.67, 26.1.68, 06.11.96
- -Phú Thọ (xã): 1946, 24.6.58, 03.10.58, 22.12.59, 22.2.68, 21.4.69, 25.4.79, 19.2.83, 23.2.83, 12.1.84, 16.4.88
- -Phú Thọ (xóm): 19.8.64
- -Phú Thọ Hoà (phường): 22.4.59
- -Phú Thọ Hoà (xã): 29.4.57
- -Phú Thuận (ấp): 10.9.81
- -Phú Thuận (làng): 6.1954
- -Phú Thuận (phường): 11.9.81, 06.1.83
- -Phú Thuận (xã): 1946, 11.12.57, 21.7.60, 03.4.79, 25.7.79, 19.2.83, 17.5.84, 14.2.87, 23.3.89
- -Phú Thuận A (xã): 22.4.89
- -Phú Thuận B(xã): 22.4.89
- -Phú Thuỷ (xã): 2.4.85
- -Phú Thứ (quận): 14.4.65
- -Phú Thứ (thôn): 19.2.64
- -Phú Thứ (xã): 15.9.69, 22.12.80
- -Phú Thức (xã): 5.6.57
- -Phú Thương (xã): 17.5.58, 02.4.85
- -Phú Thượng (ấp) : 12.1.84
- -Phú Thượng (xã): 31.5.61, 11.9.81, 25.10.90, 28.10.95
- -Phú Trạch (xã): 13.6.86
- -Phú Tri (thôn): 17.6.49
- -Phú Trung (ấp): 11.7.83
- -Phú Trung (thôn): 14.3.84, 24.8.84
- -Phú Trung (xã): 19.2.83
- -Phú Trung - Krông Pa (tổng): 28.4.60
- -Phú Trường (ấp): 27.3.85
- -Phú Túc (xã): 27.6.56, 11.4.85, 23.6.94
- -Phú Túc (thị trấn) 13.1.89
- -Phú Tuy (xã): 13.3.79
- -Phú Vang (huyện): 1949, 11.3.77, 29.9.90
- -Phú Vang (quận): 17.5.58
- -Phú Vang (xã): 3.4.79
- -Phu Văn (thôn): 2.3.79
- -Phú Vinh (quận lỵ): 3.1.57
- -Phú Vinh (thôn): 9.7.87, 03.6.88
- -Phú Vinh (tỉnh lỵ): 22.10.56, 03.1.57
- -Phú Vinh (xã): 3.1.57, 24.4.57, 15.10.57, 13.3.79, 28.2.85, 23.6.94
- -Phú Vinh (xóm): 19.8.64
- -Phú Vĩnh (ấp): 25.4.79
- -Phú Vĩnh (xã) : 12.1.84
- -Phu Xá (phường): 2.4.85, 08.4.85
- -Phú Xá (xã): 10.6.81
- -Phú Xuân (làng): 6.1954
- -Phú Xuân (xã): 17.5.58, 06.5.63, 13.4.66, 18.12.76, 26.2.79, 03.4.80, 05.4.82, 12.1.84, 17.7.86, 29.2.88
- -Phú Xuân Hội (xã): 29.4.57
- -Phú Xuyên (huyện): 16.10.50, 07.10.58, 06.9.86, 12.1949
- -Phú Xuyên (thị trấn): 6.9.86
- -Phú Xuyên (xã): 20.4.78
- -Phú Yên (ấp): 27.3.85
- -Phú Yên (tỉnh): 27.5.58, 13.9.58, 17.3.59, 21.5.59, 28.4.60, 05.7.60, 05.75, 02.76, 30.6.89, 15.11.91, 23.3.94, 27.8.94
- -Phú Yên (xã): 23.11.49, 03.10.58, 22.12.59
- -Phụ Dực (huyện): 2.12.55, 08.5.63, 17.6.69, 12.1949
- -Phụ Khánh (xã): 22.12.80, 07.10.95
- -Phụ Lực (thôn): 13.4.91
- -Phủ Lạng (thị xã): 1.10.59
- -Phủ Lạng Thương (thị xã): 1.10.59
- -Phủ Lang Thượng (thị xã): 1.2.55
- -Phủ Liễn (phường): 6.6.88
- -Phủ Lỗ Đoài (thôn): 20.4.61
- -Phủ Thiêm (phường): 5.12.66
- -Phủ Thông (thị trấn): 1.3.80, 21.12.95
- -Phủ Thừa (quận): 14.4.59
- -Phuc Nam (xã): 16.9.49

- -Phúc (xóm): 17.11.58
- -Phúc An (xã) 1946
- -Phúc Cai (xóm): 21.8.58
- -Phúc Cầu (thôn): 10.1.49
- -Phúc Châu (thôn): 28.5.49
- -Phúc Do (thị trấn): 8.3.67
- -Phúc Duyên (thôn): 11.3.74
- -Phúc Duyên (xã): 19.3..46
- -Phúc Đông (xã): 21.8.71
- -Phúc Đức (thôn): 19.10.56
- -Phúc Đường (xã): 29.2.88
- -Phúc Đường (xóm): 4.9.64
- -Phúc Hà (xã): 2.4.85, 08.4.85
- -Phúc Hậu (xã): 26.12.70
- -Phúc Hoà (xã): 6.11.57
- -Phúc Khang (xóm): 4.9.64
- -Phúc Khánh (xã): 22.12.80
- -Phúc Khê (thôn): 10.1.84
- -Phúc Khương (làng): 6.1954
- -Phúc Kiến (thôn): 10.7.58
- -Phúc La (phường): 23.6.94
- -Phúc Lai (thôn): 10.1.84
- -Phúc Lai (xã): 22.12.80
- -Phúc Lệ (xã): 31.5.61
- -Phúc Long (xã): 17.6.49
- -Phúc Lộc (thôn): 17.6.49
- -Phúc Lộc (xã): 12.5.64
- -Phúc Lợi (xã): 31.5.61, 03.4.65, 28.1.67
- -Phúc Lý (thôn): 17.9.90
- -Phúc Mãn (thôn): 21.8.58
- -Phúc Nguyên (xã): 17.6.49, 10.11.49
- -Phúc Ninh (xã): 17.6.49
- -Phúc Pót (bản): 16.1.79
- -Phúc Sạn (xã): 17.11.58
- -Phúc Sơn (thôn): 21.1.57
- -Phúc Sơn (xã): 9.7.49, 06.11.57, 07.7.59, 19.4.63, 17.8.64, 26.12.70, 01.3.88
- -Phúc Tàng (thôn): 17.6.49
- -Phúc Tân (xã): 1.10.83, 02.4.85, 11.4.85, 23.6.94
- -Phúc Thạch (huyện): 15.9.69
- -Phúc Thái (xóm): 8.4.85
- -Phúc Thành (phường): 2.11.96
- -Phúc Thành A (xã): 7.10.95
- -Phúc Thắng (xã): 17.6.49, 01.2.55, 21.1.57, 30.1.85
- -Phúc Thiêm (thôn): 22.5.69
- -Phúc Thịnh (xã): 31.5.61, 30.8.82
- -Phúc Thọ (huyện): 1949, 5.4.58, 15.9.69, 19.1.74, 29.12.78, 17.2.79, 02.6.82, 12.8.91
- -Phúc Thọ (thị trấn): 29.8.94
- -Phúc Thọ (xã): 21.4.69
- -Phúc Thuận (xã): 1.10.83, 02.4.85, 11.4.85
- -Phúc Thuỷ (thôn): 28.5.49
- -Phúc Tiến (xã): 17.6.49, 28.2.85, 24.4.88
- -Phúc Tiến (xóm): 4.9.64, 08.4.85
- -Phúc Toàn (xóm): 4.9.64
- -Phúc Trạch (xã): 21.8.71
- -Phúc Trù (xã): 1.10.83, 02.4.85, 08.4.85
- -Phúc Tuy (xã): 15.10.57
- -Phúc Xá (phường): 28.10.95
- -Phúc Xuân (xã): 2.4.85, 08.4.85
- -Phúc Yên (khu phố): 17.6.49, 01.2.55
- -Phúc Yên (thị trấn): 26.6.76, 17.2.79
- -Phúc Yên (thị xã): 1.2.55, 21.1.57, 26.6.76, 29.12.78
- -Phúc Yên (tỉnh): 5.2.49, 17.6.49, 10.11.49, 12.2.50
- -Phục Hoà (huyện): 8.3.67
- -Phục Hoà (xóm): 10.6.81
- -Phục Hưng (xã): 21.4.69
- -Phum Soài (xã): 24.4.57
- -Phụm Xoài (xã): 3.1.57, 28.3.57, 04.3.58
- -Phung Châu (xã): 23.6.94
- -Phung Nghi (xã): 1946
- -Phùng Chí Kiên (phường): 11.8.90
- -Phùng Giáo (xã): 2.10.81
- -Phùng Khoang (thôn): 13.10.82
- -Phùng Minh (xã): 2.10.81, 30.8.82
- -Phùng Xá (xã): 22.12.80, 07.10.95
- -Phụng Châu (ấp): 14.3.84
- -Phụng Châu (xã): 29.12.78, 17.2.79, 23.6.94
- -Phụng Công (xã): 24.2.79
- -Phụng Giang (xã): 21.4.79
- -Phụng Hiệp (huyện): 21.4.79, 28.3.83, 16.9.89, 07.12.90, 26.12.91
- -Phụng Hiệp (quận): 5.6.57
- -Phụng Hiệp (quận lỵ): 5.6.57
- -Phụng Hiệp (thị trấn): 7.12.90
- -Phụng Hiệp (xã): 5.6.57, 28.3.83
- -Phụng Nghi (xóm) : 12.4.85
- -Phước Hoà (xã): 24.6.58, 1946
- -Phước Kỳ (xã): 24.6.58
- -Phước Tân (xã): 24.6.58
- -Phước Tiên (xã): 24.6.58
- -Phước An (tổng): 8.10.57

- -Phước An (xã): 1946, 2.5.57, 04.3.58, 22.5.58, 24.6.58, 01.7.58, 9.9.60, 24.8.81, 10.9.81, 28.3.83, 27.9.83, 23.6.94
- -Phước Bình (ấp): 17.4.86
- -Phước Bình (huyện): 11.3.77
- -Phước Bình (quận): 10.10.57
- -Phước Bình (tỉnh lỵ): 22.10.56, 10.10.57
- -Phước Bình (xã): 19.9.80, 01.9.81, 04.7.88, 23.11.90
- -Phước Bửu (thị trấn): 30.10.95
- -Phước Bửu (xã): 3.1.57, 20.3.58, 17.1.84
- -Phước Cát (xã): 6.6.86, 06.3.84, 06.6.86
- -Phước Cát 1 (xã): 6.6.86
- -Phước Cát 2 (xã): 6.6.86
- -Phước Cầm (xã): 24.6.58
- -Phước Cầu (xã): 1946
- -Phước Chánh (thôn): 2.6.94
- -Phước Chánh (xã): 1946, 1948
- -Phước Châu (xã): 22.5.58, 09.10.59
- -Phước Chi (xã): 3.1.57, 01.7.58
- -Phước Chiến (xã): 1.9.81
- -Phước Công (xã): 13.3.79
- -Phước Dân (thị trấn): 3.6.93
- -Phước Dân (xã): 27.4.77, 13.3.79, 01.9.81
- -Phước Diêm (xã): 27.4.77
- -Phước Dinh (xã): 27.4.77, 13.3.79
- -Phước Đại (xã): 27.4.77, 01.9.81
- -Phước Điền Hạ (tổng): 24.4.57
- -Phước Điền Thượng (tổng): 24.4.57, 05.10.57
- -Phước Điền Trung (tổng): 24.4.57, 05.10.57
- -Phước Đông (xã): 24.4.57, 14.6.60, 24.3.79, 26.9.81
- -Phước Đồng (xã): 27.3.78
- -Phước Đức (ấp): 26.9.81
- -Phước Đức (quận lỵ): 24.4.57
- -Phước Đức (thôn): 2.6.94
- -Phước Đức (xã): 24.4.57, 14.1.59, 23.9.81, 21.3.86
- -Phước Gia (xã): 1948, 31.12.85
- -Phước Giang (xã): 1946
- -Phước Hà (thôn): 14.3.84
- -Phước Hà (xã): 1948, 24.6.58, 27.4.77, 13.3.79, 01.9.81
- -Phước Hải (ấp): 5.6.71
- -Phước Hải (khu phố): 5.6.71
- -Phước Hải (xã): 3.1.57, 24.2.58, 20.3.58, 22.5.58, 27.4.77, 01.9.81, 30.10.95
- -Phước Hanh (ấp): 17.4.86
- -Phước Hạnh (thôn): 2.6.94
- -Phước Hào (xã): 11.3.77
- -Phước Hạo (xã): 3.1.57
- -Phước Hảo (xã): 24.6.58, 29.9.81
- -Phước Hậu (xã): 22.5.58
- -Phước Hậu (xã): 24.4.57, 05.10.57, 08.10.57, 27.4.77, 01.9.81, 17.4.86
- -Phước Hiệp (ấp): 12.2.60
- -Phước Hiệp (phường): 2.6.94
- -Phước Hiệp (thôn): 2.6.94
- -Phước Hiệp (xã): 1946, 1948, 22.5.58, 24.6.58, 24.8.81, 11.7.83
- -Phước Hoà (ấp): 12.2.60
- -Phước Hoà (phường): 3.12.83
- -Phước Hoà (quận): 10.10.57, 15.2.60
- -Phước Hoà (xã): 1946, 3.1.57, 02.5.57, 04.3.58, 20.3.58, 22.5.58, 24.6.58, 01.7.58, 23.1.59, 14.6.60, 11.3,77, 24.8.81, 01.9.81, 08.12.82, 02.6.94
- -Phước Hoà Lang (xã): 20.3.58
- -Phước Hoà Long (xã): 3.1.57
- -Phước Hội (xã): 3.1.57, 02.5.57, 01.7.58, 11.8.60, 07.6.74
- -Phước Hưng (phường): 2.6.94
- -Phước Hưng (thôn): 2.6.94
- -Phước Hưng (tổng): 1.7.58
- -Phước Hưng (xã): 3.1.57, 24.4.57, 22.5.58, 25.7.79, 24.8.81, 12.1.84, 14.2.87
- -Phước Hưng Hạ (tổng): 3.1.57, 20.3.58
- -Phước Hưng Thượng (tổng): 3.1.57, 20.3.58
- -Phước Hưng Trung (tổng): 3.1.57, 20.3.58
- -Phước Hữu (xã): 27.4.77, 01.9.81
- -Phước Kháng (xã): 1.9.81
- -Phước Khánh (xã): 1946, 2.5.57, 24.6.58, 09.9.60, 23.6.94
- -Phước Khương (xã): 24.6.58
- -Phước Kiểng (xã): 17.1.84
- -Phước Kim (xã): 1948, 23.9.81
- -Phước Lạc (xã): 26.8.60
- -Phước Lai (xã): 2.5.57, 09.9.60, 17.1.84
- -Phước Lại (xã): 24.4.57
- -Phước Lành (xã) : 24.6.58
- -Phước Lãnh (xã): 9.10.59
- -Phước Lăng (xã) 1948
- -Phước Lâm (khu): 17.2.59
- -Phước Lâm (xã): 24.4.57, 24.6.58
- -Phước Lập (thôn): 13.3.79
- -Phước Lập (xã): 11.7.94
- -Phước Lễ (quận lỵ): 3.1.57, 20.3.58
- -Phước Lễ (tỉnh lỵ): 22.10.56, 03.1.57, 20.3.58
- -Phước Lễ (tổng): 22.10. 58, 10.10.57
- -Phước Lễ (xã): 3.1.57, 20.3.58, 08.12.82

- -Phước Liên (thôn): 2.6.94
- -Phước Long (huyện): 11.3.77, 09.2.78, 29.10.78, 25.7.79, 19.9.80, 29.12.81, 17.5.84, 09.4.86, 04.7.88, 23.11.90, 06.11.96
- -Phước Long (quận): 10.4.57, 03.12.57, 13.1.58, 12.2.60
- -Phước Long (quận lỵ): 10.4.57, 03.12.57, 13.1.58
- -Phước Long (thị trấn): 25.7.79, 17.5.84, 08.11.90
- -Phước Long (thôn): 14.3.84
- -Phước Long (tỉnh): 22.10.56, 10.10.57, 23.1.59, 15.2.60
- -Phước Long (xã): 10.4.57, 02.5.57, 03.12.57, 13.1.58, 22.5.58, 24.6.58, 23.9.58, 16.12.59, 09.9.60, 25.7.79, 24.8.81, 23.9.81, 17.1.84, 17.5.84, 14.2.87, 12.3.87, 08.11.90, 29.8.94
- -Phước Long Đông (xã): 29.4.57
- -Phước Long Hội (xã): 30.10.95
- -Phước Long Xã (xã): 29.4.57
- -Phước Lộc (xã): 29.4.57, 02.5.57, 04.3.58, 22.5.58, 24.6.58, 01.7.58, 14.6.60, 24.8.81
- -Phước Lộc Xã (quận lỵ): 2.5.57
- -Phước Lội (xã): 13.3.79
- -Phước Lợi (xã): 3.1.57, 24.4.57, 20.3.58, 01.7.58, 14.1.83, 31.8.92
- -Phước Lợi A (ấp): 17.4.86
- -Phước Lợi B (ấp): 17.4.86
- -Phước Lục (quận lỵ): 10.10.57
- -Phước Lục (xã): 10.10.57
- -Phước Lưu (xã): 3.1.57, 01.7.58
- -Phước Lý (ấp): 27.3.85
- -Phước Lý (xã): 24.4.57, 05.10.57
- -Phước Minh (xã): 13.5.89
- -Phước My (xã): 1946
- -Phước Mỹ (phường): 1.9.81
- -Phước Mỹ (xã): 1948, 2.5.57, 09.9.60, 23.9.81
- -Phước Nam (xã): 13.3.79, 01.9.81
- -Phước Nghĩa (quận lỵ): 22.5.58
- -Phước Nghĩa (xã): 22.5.58, 24.8.81, 12.3.87
- -Phước Ngọc (xã): 24.6.58, 09.10.59
- -Phước Nguyên (phường): 2.6.94
- -Phước Nguyên (thôn): 2.6.94
- -Phước Nguyên (xã): 17.1.84
- -Phước Ngươn A (ấp): 17.4.86
- -Phước Ninh (quận): 17.4.59
- -Phước Ninh (quận lỵ): 21.4.65
- -Phước Ninh (xã): 24.6.58, 13.5.89
- -Phước Quả (xã): 10.10.57
- -Phước Quang (xã): 22.5.58
- -Phước Sang (xã): 2.5.57, 21.10.57
- -Phước Sơn (huyện): 1948, 23.9.81, 31.12.85, 21.3.86, 06.11.96
- -Phước Sơn (quận): 24.6.58, 02.3.59
- -Phước Sơn (xã): 3.5.57, 24.2.58, 22.5.58, 24.6.58, 27.4.77, 24.8.81, 01.9.81
- -Phước Tâm (xã): 10.4.57, 03.12.57, 13.1.58, 09.7.58
- -Phước Tân (làng): 27.5.58
- -Phước Tân (thôn): 2.6.94
- -Phước Tân (xã): 1946, 2.5.57, 04.3.58, 22.5.58, 01.7.58, 27.4.77, 13.3.79, 01.9.81, 27.9.83, 28.11.83, 17.1.84, 27.12.84
- -Phước Tân Hưng (xã): 24.4.57, 04.4.89
- -Phước Tây (xã): 25.7.79, 17.5.84, 14.2.87
- -Phước Thái (xã): 27.4.77, 01.9.81, 23.6.94
- -Phước Thành (ấp): 27.3.85
- -Phước Thành (thôn): 2.6.94
- -Phước Thành (tỉnh): 23.1.59
- -Phước Thành (xã): 1948, 2.5.57, 22.5.58, 30.10.58, 15.10.59, 27.4.77, 13.3.79, 27.8.81, 01.9.81, 23.9.81, 27.9.88
- -Phước Thạnh (ấp): 26.9.81, 12.1.84
- -Phước Thạnh (xã): 29.7.49, 03.1.57, 24.4.57, 20.3.58, 24.6.58, 01.7.58, 23.9.58, 23.9.81, 11.7.83, 11.4.85, 03.7.86, 11.7.94
- -Phước Thăng (xã): 1946
- -Phước Thắng (khu phố): 13.4.65
- -Phước Thắng (phường): 14.5.86
- -Phước Thắng (xã): 22.5.58, 24.8.81, 01.9.81
- -Phước Thế (xã): 30.12.82
- -Phước Thể (xã): 28.12.57, 17.5.58
- -Phước Thiên (xã): 23.6.94
- -Phước Thiên Xuân (xã): 17.5.58
- -Phước Thiền (xã): 2.5.57, 09.9.60
- -Phước Thiện (ấp): 27.3.85
- -Phước Thiện (quận lỵ): 3.10.58
- -Phước Thiện (xã): 10.10.57, 03.10.58, 22.12.59
- -Phước Thọ (quận lỵ): 3.1.57
- -Phước Thọ (tổng): 30.10.58
- -Phước Thọ (xã): 3.1.57, 02.5.57, 20.3.58, 24.6.58, 09.9.60, 17.1.84
- -Phước Thôi (xã): 5.6.57
- -Phước Thới (xã): 28.3.83, 21.12.91
- -Phước Thuận : 13.3.79
- -Phước Thuận (xã): 22.5.58, 24.8.81, 01.9.81, 30.10.95
- -Phước Thượng (xã): 1946
- -Phước Tiến (xã): 1.9.81, 28.11.83
- -Phước Tín (xã): 19.9.80, 04.7.88, 23.11.90
- -Phước Tinh (xã): 20.3.58

- -Phước Tĩnh (xã) : 3.1.57, 13.4.65
- -Phước Trà (xã): 1948, 31.12.85
- -Phước Trạch (xã): 3.1.57, 01.7.58
- -Phước Trung (ấp): 2.6.94
- -Phước Trung (phường): 2.6.94
- -Phước Trung (thôn): 2.6.94
- -Phước Trung (xã): 24.4.57, 06.4.65, 13.4.79, 01.9.81, 23.11.90
- -Phước Trường (xã): 4.3.58
- -Phước Tuy (tỉnh): 22.10.56, 03.1.57, 20.3.58, 16.4.58, 09.1.59, 29.1.59, 01.2.60, 09.9.60, 13.4.65
- -Phước Tuy (xã): 24.4.57
- -Phước Tuyền (thôn): 13.6.86
- -Phước Tường (xã): 1.7.58
- -Phước Vân (huyện): 24.8.81
- -Phước Vân (xã): 24.4.57
- -Phước Vinh (xã): 4.3.58, 01.7.58
- -Phước Vĩnh (phường): 6.1.83
- -Phước Vĩnh (xã): 4.7.88
- -Phước Vĩnh Đông (xã): 24.4.57
- -Phước Vĩnh Hạ (tổng): 2.5.57, 23.1.59
- -Phước Vĩnh Tây (xã): 24.4.57
- -Phước Vĩnh Thượng (tổng): 2.5.57
- -Phước Vĩnh Trung (tổng): 2.5.57
- -Phương 3 (TP Đà Lạt): 14.3.79
- -Phương Bình (xã): 5.6.57, 07.12.90
- -Phương Cao (thôn): 12.9.66
- -Phương Chân (xã): 9.7.49
- -Phương Công (xã): 10.8.69
- -Phương Điền (xã): 21.8.71
- -Phương Định (xã): 27.3.78
- -Phương Độ (thôn): 4.1.82
- -Phương Độ (xã): 16.9.49, 15.12.62
- -Phương Đông (xã): 24.6.58, 26.9.66
- -Phương Đông (xóm): 12.1.84
- -Phương Giai (làng): 28.1.92
- -Phương Giao (xã): 2.4.85
- -Phương Hải (thôn): 18.3.69
- -Phương hải (xã): 13.3.79, 01.9.81
- -Phương Khoan (xã): 26.2.79
- -Phương Kỳ (xã): 11.3.74
- -Phương La (thôn): 23.2.77
- -Phương Lan (xã): 2.5.49
- -Phương Lâm (khu): 17.2.59
- -Phương Lâm (phường): 24.4.88
- -Phương Lâm (xóm): 28.7.58
- -Phương Liên (xã): 31.5.61
- -Phương Liệt (làng): 13.6.49
- -Phương Liệt (phường): 22.11.96
- -Phương Liễu (xã): 3.5.85
- -Phương Linh (xã): 12.5.64, 01.3.80, 22.12.80
- -Phương Lĩnh (xã): 7.10.95
- -Phương Long (xã): 10.4.57, 03.12.57, 13.1.58, 09.7.58
- -Phương Mỹ (xã): 21.8.71
- -Phương Nam (xã): 18.3.69
- -Phương Nghi (xã): 14.9.64
- -Phương Phú (xã): 5.6.57, 03.12.57, 07.12.90
- -Phương Quí (xã): 27.6.58
- -Phương Sài (khu phố): 5.6.71
- -Phương Sơn (xã): 21.1.57, 28.7.58
- -Phương Thanh (xã): 1946
- -Phương Thạnh (xã): 3.1.57
- -Phương Thiện (xã): 16.9.49, 15.12.62
- -Phương Thim (xã): 6.10.54
- -Phương Thịnh (xã): 27.12.80, 05.1.81, 23.2.83, 11.12.91
- -Phương Thọ (xã): 17.2.59, 31.3.60
- -Phương Thông (xã): 1.3.80, 16.7.90
- -Phương Tiến (xã): 15.12.62
- -Phương Trà (xã): 27.12.80, 05.1.81, 23.2.83
- -Phương Trạch (thôn): 17.6.49
- -Phương Trung (xã): 22.12.80
- -Phương Vi (thôn): 21.1.57
- -Phương Vỉ (thôn): 19.10.56
- -Phương Vĩ (xã): 22.12.80
- -Phương Viên (xã): 22.12.80, 07.10.95
- -Phương Xá (xã): 22.12.80, 07.10.95
- -Phường 1 (khu Vũng Tàu Côn Đảo): 14.5.86
- -Phường 1 (q.6 tp HCM): 17.2.79, 14.2.87
- -Phường 1 (Q.Tân Bình tp HCM) : 27.8.88
- -Phường 1 (Q1 tp HCM): 26.8.82
- -Phường 1 (Q10 tp HCM): 14.2.87
- -Phường 1 (Q3 tp HCM): 10.9.81
- -Phường 1 (T.p Đà Lạt): 6.6.86
- -Phường 10 (Q. Bình Thạnh tp HCM): 27.8.88
- -Phường 10 (Q.Tân Bình tp HCM) : 27.8.88
- -Phường 10 (Q1 tp HCM): 26.8.82
- -Phường 10 (Q10 tp HCM): 14.2.87
- -Phường 10 (Q11 tp HCM): 11.7.83
- -Phường 10 (Q3 tp HCM): 26.4.86
- -Phường 10 (Q6 tp HCM): 14.2.87, 17.2.79
- -Phường 10 (Q8 tp HCM): 14.2.87
- -Phường 10 (T.p Đà Lạt): 6.6.86
- -Phường 11 (Q. Bình Thạnh tp HCM): 27.8.88

-Phường 11 (Q.Tân Bình tp HCM) : 27.8.88
-Phường 11 (Q10 tp HCM): 14.2.87
-Phường 11 (Q11 tp HCM): 14.2.87
-Phường 11 (Q3 tp HCM): 26.4.86
-Phường 11 (Q4 tp HCM): 26.8.82
-Phường 11 (Q6 tp HCM): 17.2.79, 14.2.87
-Phường 11 (Q8 tp HCM): 14.2.87
-Phường 11 (T.p Đà Lạt): 6.6.86
-Phường 12 (Q. Bình Thạnh tp HCM): 26.8.82
-Phường 12 (Q10 tp HCM): 17.2.79, 14.2.87
-Phường 12 (Q3 tp HCM): 26.4.86
-Phường 12 (Q6 tp HCM): 17.2.79, 14.2.87
-Phường 12 (Q8 tp HCM): 14.2.87
-Phường 12 (T.p Đà Lạt): 6.6.86
-Phường 13 (Q.Tân Bình tp HCM): 27.8.88
-Phường 13 (Q1 tp HCM): 26.8.82
-Phường 13 (Q10 tp HCM): 17.2.79, 11.7.83, 14.2.87
-Phường 13 (Q11 tp HCM): 14.2.87
-Phường 13 (Q3 tp HCM): 26.4.86
-Phường 13 (Q6 tp HCM): 14.2.87
-Phường 13 (Q8 tp HCM): 14.2.87
-Phường 14 (Q. Gò Vấp tp HCM): 11.7.83
-Phường 14 (Q. Bình Thạnh tp HCM): 27.8.88, 26.8.82
-Phường 14 (Q10 tp HCM): 14.2.87
-Phường 14 (Q11 tp HCM): 14.2.87
-Phường 14 (Q3 tp HCM): 26.4.86
-Phường 14 (Q6 tp HCM): 17.2.79, 14.2.87
-Phường 14 (Q8 tp HCM): 14.2.87
-Phường 15 (Q6 tp HCM): 17.2.79
-Phường 15 (Q. Bình Thạnh tp HCM): 27.8.88
-Phường 15 (Q. Phú Nhuận tp HCM): 26.8.82
-Phường 15 (Q1 tp HCM): 26.8.82
-Phường 15 (Q10 tp HCM): 14.2.87
-Phường 15 (Q11 tp HCM): 14.2.87
-Phường 15 (Q3 tp HCM): 26.8.82, 26.4.86
-Phường 15 (Q6 tp HCM): 17.2.79
-Phường 15 (Q8 tp HCM): 14.2.87
-Phường 16 (Q. Bình Thạnh tp HCM): 27.8.88
-Phường 16 (Q.4 tp HCM): 1.11.85
-Phường 16 Q1 tp HCM): 26.8.82
-Phường 16 (Q10 tp HCM): 14.2.87
-Phường 16 (Q11 tp HCM): 14.2.87
-Phường 16 (Q3 tp HCM): 26.8.82, 26.4.86
-Phường 16 (Q6 tp HCM): 17.2.79, 14.2.87
-Phường 16 (Q8 tp HCM): 14.2.87
-Phường 17 (Q. Bình Thạnh tp HCM): 27.8.88
-Phường 17 (Q.4 tp HCM): 1.11.85
-Phường 17 (Q1 tp HCM): 26.8.82
-Phường 17 (Q10 tp HCM): 14.2.87
-Phường 17 (Q11 tp HCM): 14.2.87
-Phường 17 (Q3 tp HCM): 26.8.82, 26.4.86
-Phường 17 (Q6 tp HCM): 17.2.79, 14.2.87
-Phường 17 (Q8 tp HCM): 14.2.87
-Phường 18 (Q. Bình Thạnh tp HCM): 26.8.82, 27.8.88
-Phường 18 (Q.4 tp HCM): 1.11.85
-Phường 18 (Q.Tân Bình tp HCM) : 27.8.88
-Phường 18 (Q1 tp HCM): 26.8.82
-Phường 18 (Q10 tp HCM): 17.2.79, 14.2.87
-Phường 18 (Q11 tp HCM): 14.2.87
-Phường 18 (Q3 tp HCM): 26.8.82, 26.4.86
-Phường 18 (Q6 tp HCM): 14.2.87
-Phường 18 (Q8 tp HCM): 14.2.87
-Phường 19(Q 10 tp HCM) : 17.2.79, 14.2.87
-Phường 19 (Q. Bình Thạnh tp HCM): 27.8.88
-Phường 19 (Q. Bình Thạnh tp HCM): 26.8.82
-Phường 19 (Q.3 tp HCM): 26.4.86
-Phường 19 (Q.Tân Bình) : 27.8.88
-Phường 19 (Q1 tp HCM): 26.8.82
-Phường 19 (Q11 tp HCM): 14.2.87
-Phường 19 (Q6 tp HCM): 14.2.87
-Phường 19 (Q8 tp HCM): 14.2.87
-Phường 2 (Q. Bình Thạnh tp HCM): 27.8.88
-Phường 2 (Q.Tân Bình tp HCM) : 27.8.88
-Phường 2 (Q1 tp HCM): 26.8.82
-Phường 2 (Q10 tp HCM): 14.2.87
-Phường 2 (Q11 tp HCM): 11.7.83, 14.2.87
-Phường 2 (Q3 tp HCM): 10.9.81
-Phường 2 (Q6 tp HCM): 14.2.87
-Phường 2 (Q8 tp HCM): 14.2.87
-Phường 2 (T.p Đà Lạt): 6.6.86
-Phường 2 (TP Đà Lạt): 14.3.79
-Phường 2 (TX Bạc Liêu): 2.2.91
-Phường 20 (Q. Bình Thạnh tp HCM): 26.8.82
-Phường 20 (Q. Tân Bình tp HCM): 27.8.88
-Phường 20 (Q1 tp HCM): 26.8.82
-Phường 20 (Q10 tp HCM): 14.2.87
-Phường 20 (Q11 tp HCM): 14.2.87
-Phường 20 (Q3 tp HCM): 26.4.86
-Phường 20 (Q6 tp HCM): 14.2.87
-Phường 20 (Q8 tp HCM): 14.2.87
-Phường 21 (Q. Bình Thạnh tp HCM): 27.8.88
-Phường 21 (q.3 tp HCM): 26.3.86

- -Phường 21 (Q.Tân Bình tp HCM) : 27.8.88
- -Phường 21 (Q1 tp HCM): 26.8.82
- -Phường 21 (Q10 tp HCM): 14.2.87
- -Phường 21 (Q11 tp HCM): 14.2.87
- -Phường 21 (Q3 tp HCM): 26.8.82
- -Phường 21 (Q5 tp HCM): 26.4.86
- -Phường 21 (Q8 tp HCM): 14.2.87
- -Phường 22 (Q.Tân Bình tp HCM): 27.8.88
- -Phường 22 (Q1 tp HCM): 26.8.82
- -Phường 22 (Q10 tp HCM): 14.2.87
- -Phường 22 (Q5 tp HCM): 26.4.86
- -Phường 22 (Q8 tp HCM): 14.2.87
- -Phường 23 (Q. Bình Thạnh tp HCM): 27.8.88
- -Phường 23 (Q.Tân Bình tp HCM) : 27.8.88
- -Phường 23 (Q1 tp HCM): 26.8.82
- -Phường 23 (Q10 tp HCM): 14.2.87
- -Phường 23 (Q5 tp HCM): 26.4.86
- -Phường 24 (Q. Bình Thạnh tp HCM): 27.8.88
- -Phường 24 (Q1 tp HCM): 26.8.82
- -Phường 24 (Q5 tp HCM): 26.4.86
- -Phường 24(Q10 tp HCM): 14.2.87
- -Phường 25 (Q.Tân Bình tp HCM) : 27.8.88
- -Phường 25 (Q10 tp HCM): 14.2.87
- -Phường 26 (Q.Tân Bình tp HCM) : 27.8.88
- -Phường 3 (Q. Bình Thạnh tp HCM): 27.8.88
- -Phường 3 (Q.11 tp HCM): 11.7.83
- -Phường 3 (Q.Tân Bình tp HCM) : 27.8.88
- -Phường 3 (Q1 tp HCM): 26.8.82
- -Phường 3 (Q10 tp HCM): 14.2.87
- -Phường 3 (Q3 tp HCM): 10.9.81
- -Phường 3 (Q5 tp HCM): 26.4.86
- -Phường 3 (Q6 tp HCM): 17.2.79, 14.2.87
- -Phường 3 (Q8 tp HCM): 14.2.87
- -Phường 3 (T.p Đà Lạt): 6.6.86
- -Phường 3 (TX Bạc Liêu): 2.2.91
- -Phường 3 (TX Sa Đéc): 10.9.81
- -Phường 4 (Q. Bình Thạnh tp HCM): 27.8.88
- -Phường 4 (Q.Tân Bình tp HCM) : 27.8.88
- -Phường 4 (Q10 tp HCM): 14.2.87
- -Phường 4 (Q11 tp HCM): 14.2.87
- -Phường 4 (Q3 tp HCM): 10.9.8
- -Phường 4 (Q6 tp HCM): 17.2.7 14.2.87
- -Phường 4 (Q8 tp HCM): 14.2.8
- -Phường 4 (T.p Đà Lạt): 6.6.86
- -Phường 5 (Q.Tân Bình tp HC) : 27.8.88
- -Phường 5 (Q1 tp HCM): 26.8.
- -Phường 5 (Q10 tp HCM): 14.2.87
- -Phường 5 (Q11 tp HCM): 14.2.87
- -Phường 5 (Q3 tp HCM): 26.4.86
- -Phường 5 (Q6 tp HCM): 17.2.79, 14.2.87
- -Phường 5 (Q8 tp HCM): 14.2.87
- -Phường 5 (T.p Đà Lạt): 6.6.86
- -Phường 6 (Q. Phú Nhuận tp HCM): 26.8.82
- -Phường 6 (Q.4 tp HCM): 1.11.85
- -Phường 6 (Q.Tân Bình tp HCM) : 27.8.88
- -Phường 6 (Q1 tp HCM): 26.8.82
- -Phường 6 (Q10 tp HCM): 14.2.87
- -Phường 6 (Q11 tp HCM): 14.2.87
- -Phường 6 (Q3 tp HCM): 26.4.86
- -Phường 6 (Q6 tp HCM): 17.2.79, 14.2.87
- -Phường 6 (Q8 tp HCM): 14.2.87
- -Phường 6 (T.p Đà Lạt): 6.6.86
- -Phường 7 (Q. Phú Nhuận tp HCM): 26.8.82
- -Phường 7 (Q.4 tp HCM): 1.11.85
- -Phường 7 (Q.Gò vấp tp HCM): 11.7.83
- -Phường 7 (Q.Tân Bình tp HCM) : 27.8.88
- -Phường 7 (Q1 tp HCM): 26.8.82
- -Phường 7 (Q10 tp HCM): 14.2.87
- -Phường 7 (Q11 tp HCM): 14.2.87
- -Phường 7 (Q3 tp HCM): 26.4.86
- -Phường 7 (Q6 tp HCM): 14.2.87
- -Phường 7 (Q8 tp HCM): 14.2.87
- -Phường 7 (T.p Đà Lạt): 6.6.86
- -Phường 7 (TX Bạc Liêu): 2.2.91
- -Phường 8 (Q Gò Vấp tp HCM) : 11.7.83
- -Phường 8 (Q. Bình Thạnh tp HCM): 26.8.82
- -Phường 8 (Q.Tân Bình tp HCM) : 27.8.88
- -Phường 8 (Q1 tp HCM): 26.8.82
- -Phường 8 (Q10 tp HCM): 14.2.87
- -Phường 8 (Q3 tp HCM): 26.4.86
- -Phường 8 (Q4 tp HCM): 26.8.82
- -Phường 8 (Q8 tp HCM): 14.2.87
- -Phường 8 (T.p Đà Lạt): 6.6.86
- -Phường 8 (TX Bạc Liêu): 2.2.91
- -Phường 9 (Q Gò Vấp tp HCM): 11.7.83
- -Phường 9 (Q. Bình Thạnh tp HCM): 27.8.88
- -Phường 9 (Q.4 tp HCM): 1.11.85
- -Phường 9 (Q.Tân Bình tp HCM) : 27.8.88
- -Phường 9 (Q1 tp HCM): 26.8.82
- -Phường 9 (Q10 tp HCM): 14.2.87
- -Phường 9 (Q3 tp HCM): 26.4.86
- -Phường 9 (Q6 tp HCM): 14.2.87

- -Phường 9 (Q8 tp HCM): 14.2.87
- -Phường 9 (T.p Đà Lạt): 6.6.86
- -Phường 9 (TX Bạc Liêu): 2.2.91
- -Phường Bà Tám (xóm): 19.7.83
- -Phường Bạch Đằng (TX Hồng Gai): 10.9.81
- -Phường Hoà (xã): 27.6.58
- -Phường I (TX Nha Trang): 27.1.58
- -Phường II (TX Nha Trang): 27.1.58
- -Phường III (TX Nha Trang): 27.1.58
- -Phường IV (TX Nha Trang): 27.1.58
- -Phường Tiến (xã): 14.5.81
- -Phường V (TX Nha Trang): 27.1.58
- -Phượng Cách (xã): 23.6.94
- -Phượng Cát (xã): 28.10.95
- -Phượng Hải (xã): 13.3.79
- -Phượng Lâu (xã): 5.7.77
- -Phượng Long (xã): 10.6.81
- -Phượng Mao (xã): 3.5.85, 07.10.95
- -Phượng Minh (xóm): 1.3.88
- -Pi Nao (thôn): 15.2.60
- -Piahamiet (xã): 4.3.58
- -Piêng Ke (xóm): 14.6.90
- -Piêng Lâu (bản): 19.8.85
- -Piêng Phụ (xóm): 14.6.90
- -Piêo (làng): 30.5.88
- -Pin (thôn): 14.5.81
- -Plai Kuang la Grai (xã): 22.12.59
- -Plai Lut (xã): 27.6.58
- -Plai Ngo (tổng): 3.10.58
- -Plao (thôn): 15.2.60
- -Plei Atang (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Atum (xã): 27.6.58
- -Plei Blang (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Blut Roh (xã): 22.12.59
- -Plei Bong (tổng): 27.6.58, 03.10.58, 22.12.59
- -Plei Bong (xã): 27.6.58, 03.10.58, 22.12.59
- -Plei Boy (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Bôm (xã): 27.6.58
- -Plei Brel (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Brel Dor (tổng): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Brel Dor (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Breng Wep (xã): 27.6.58
- -Plei Broch (xã): 27.6.58
- -Plei Chom Preng (xã): 22.12.59
- -Plei Chom Prong (xã): 3.10.58
- -Plei Croh Bo (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei De la Lung (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Del (tổng): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Del (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Djrao Luck (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Do Doach (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Doc (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Doli (tổng): 3.10.58
- -Plei Dolim (tổng): 22.12.59
- -Plei Dolim (xã): 22.12.59
- -Plei Donao (tổng): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Donao (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Ea Gông (xã): 3.10.58
- -Plei Gao Monang (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Glung (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Gong Kreh (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Gor (làng): 6.12.90
- -Plei Grong Dang (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Grut (xã): 27.6.58, 03.10.58, 22.12.59
- -Plei Hamrong Ngo (xã): 27.6.58, 03.10.58, 22.12.59
- -Plei HaWak (xã): 27.6.58
- -Plei Ia Gong (xã): 22.12.59
- -Plei Ia Maith (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Kần (thị trấn): 17.10.91
- -Plei Kbai (làng): 6.12.90
- -Plei Keng (xã): 3.10.58
- -Plei Kenh (xã): 27.6.58
- -Plei Khôk Klong (xã): 27.6.58
- -Plei Klan Ngol (xã): 22.12.59
- -Plei Klet (xã): 27.6.58
- -Plei Klêng (xã): 27.6.58
- -Plei Klung (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Kly (tổng): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Kly (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Ko'eng (xã): 3.10.58
- -Plei Kobo (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Kodut (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Kong (xã): 22.12.59
- -Plei Koteng (xã): 22.12.59
- -Plei Kotu (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Kơ Bô (xã): 27.6.58
- -Plei Krai (làng): 6.12.90
- -Plei Krong (tổng): 27.6.58
- -Plei Krong (xã): 27.6.58
- -Plei Ksing (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Ksing B (làng): 6.12.90
- -Plei Ksing C (làng): 6.12.90

- -Plei KsingA (làng): 6.12.90
- -Plei Kte lớn (làng): 6.12.90
- -Plei Kte nhỏ (làng): 6.12.90
- -Plei Kueng (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Kueng la Grai (xã): 3.10.58
- -Plei Kueng Thu (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Lê Anh (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Lom Pang (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Ldk (xã): 27.6.58
- -Plei Luk Prong (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Lung Pang (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Lut (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Mang La (xã): 27.6.58
- -Plei Me (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Monu (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Monu Glan (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Ngo (tổng): 22.12.59
- -Plei Ngo (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Ngol (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Ngol Drong (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Ôn (làng): 6.12.90
- -Plei Pa Bong (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Pham Gé (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Piom (tổng): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Piom (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Po O (xã): 27.6.58
- -Plei Ponuk (tổng): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Ponuk (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Potao (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Potau (tổng): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Potau Nang (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Rac Lang (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Ring (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Rngol Marin (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Roh (tổng): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Roh (xã): 22.12.59
- -Plei Rokôi (xã): 27.6.58
- -Plei RoWai (xã): 27.6.58
- -Plei Rơhai (xã): 27.6.58
- -Plei Sar (xã): 27.6.58
- -Plei Sung Kueng (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Tai (tổng): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Tai Per (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Tang (làng): 6.12.90
- -Plei Teil (tổng): 27.6.58
- -Plei Thung Heng (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Tor Kia (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Tot Bioc (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Tot Tau (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Tơdoch (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Tơdôch (xã): 27.6.58
- -Plei TơWân Ly (xã): 27.6.58
- -Plei Trập (xã): 27.6.58
- -Plei Wong Bong (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Yit Grun (xã): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Yon Prong (tổng): 3.10.58, 22.12.59
- -Plei Yon Prong (xã): 22.12.59
- -PleiKu (tỉnh): 24.10.57, 27.5.58, 03.10.58, 13.3.59, 17.3.59, 21.5.59, 22.12.59, 05.7.60
- -Pleiku (tỉnh lỵ): 3.10.58, 22.12.59
- -Pleikual (làng): 6.12.90
- -PleiRoh (xã): 3.10.58
- -Plêi Ku (thị xã): 17.8.81
- -Po Ngòi (xóm): 5.7.61
- -Pò Hèn (xã): 16.1.79
- -Pò Huyền (xóm): 10.6.81
- -Pò Nâm (xóm): 10.6.81
- -Pò Nghiền (xóm): 10.6.81
- -Pò Tập (xóm): 10.6.81
- -Pò Thùng (xóm): 10.6.81
- -Pó Tán (xóm): 10.6.81
- -Pơm Hán (khu): 11.2.63
- -Pơm Mỏ Thái (bản): 16.4.88
- -Pơm Mỏ Thổ (bản): 16.4.88
- -Pơng Drang (xã): 26.5.92
- -Pơng (bản): 29.2.88
- -Poòng (bản): 15.11.90
- -Poôxoi 1 (làng): 6.12.90
- -Pô Kô (xã): 15.10.91
- -Pố Lồ (xã): 30.4.62, 01.4.65, 14.5.81
- -Pố Lồ (xóm): 30.4.62
- -Pố Lùng (xóm): 30.4.62
- -Pốc Pài (xã): 14.5.81
- -Pông Drang (xã): 3.4.80
- -Pơ Bắk (làng): 30.5.88
- -Pơ Tó (xã): 29.10.83
- -Pơ Toh (làng): 30.5.88
- -Pơ Yang (làng): 30.5.88
- -Pờ Ĩ (xã): 22.11.96
- -Pờ Ly Ngài (xã): 15.12.62, 01.4.65
- -Pờ Ly Ngài (xóm): 15.12.62
- -Pờ Tó (xã): 23.4.79

- -Pờ Y (xã): 10.10.78, 15.10.91
- -Pòo Xoi 2 (làng): 6.12.90
- -Prahamiệt (xã): 3.1.57, 28.3.57
- -Prey Rung (xã): 14.6.60
- -Prey Toch (xã): 28.3.57
- -Preytech (xã): 3.1.57
- -Pu (bản): 29.2.88
- -Pu (xóm): 6.3.63
- -Pu Mun (xã): 18.10.55
- -Pu Nhi (xã): 6.3.63, 07.10.95
- -Pù Khiêu (bản): 29.2.88
- -Pù Nghiêu (bản): 14.12.84
- -Pù Nhi (xã): 18.4.92
- -Pú Trạng (phường): 15.5.95
- -Pung Luông (xã): 18.10.55
- -Púng Bánh (xã): 11.1.86
- -Púng Nghiệu (bản): 16.4.88
- -Púng (bản): 19.8.85
- -Puôi (bản): 13.4.91
- -Puôi Hạ (bản): 13.4.91
- -Pụt (bản): 15.11.90
- -Pyang (làng): 30.5.88

Q

- -Quà Lũng (thôn): 5.7.61
- -Quách phẩm (xã): 25.7.79, 17.5.84, 02.2.91
- -Quách Phẩm A (xã): 25.7.79
- -Quách Phẩm B (xã): 25.7.79
- -Quải Cang (xã): 15.4.91
- -Quan Bằng (xóm): 11.9.64
- -Quan Hoà (phường): 22.11.96
- -Quan Hoá (huyện): 1949, 6.3.63, 13.4.66, 14.12.84, 05.1.87, 29.2.88
- -Quan Hóa (thị trấn): 5.1.87
- -Quan Nhân (làng): 13.6.49
- -Quan Nưa (bản): 16.7.90
- -Quan Phác (xóm): 11.9.64
- -Quan Si (thôn): 5.7.61
- -Quan Thần Sán (xã): 15.11.66
- -Quản (xóm): 4.9.64
- -Quán Cốc Mới (xóm): 17.4.65
- -Quán Dàn (xóm): 24.3.79
- -Quán Hành (thị trấn): 4.4.86, 29.8.94
- -Quán La Sở (làng): 13.6.49
- -Quán La Xã (làng): 13.6.49
- -Quán Sứ (khu phố): 13.6.49
- -Quán Sứ (khu): 14.5.46
- -Quán Thánh (phường): 28.10.95
- -Quán Toan (thị trấn): 16.1.79
- -Quán Triều (phường): 2.4.85, 08.4.85
- -Quán Trữ (phường): 29.8.94
- -Quán Vã (xóm): 9.9.72
- -Quản Bạ (huyện): 15.12.62, 14.5.81
- -Quản Bạ (xã): 16.9.49, 15.12.62
- -Quản Khê (xã): 5.7.77, 22.12.80
- -Quản Long (tỉnh lỵ): 22.10.56
- -Quản Lợi (tổng): 22.10. 58
- -Quang Bình (xã): 12.7.58
- -Quang Châu (xã): 2.5.49, 03.5.85
- -Quang Chiểu (xã): 14.12.84
- -Quang Dai (làng): 6.1954
- -Quang Dù (buôn): 15.11.91
- -Quang Hải (xã): 6.8.66
- -Quang Hiến (xã): 13.4.66, 30.8.82, 13.4.91
- -Quang Hiển (xã): 3.10.58, 21.5.59, 05.7.60
- -Quang Hợp (làng): 13.4.91
- -Quang Huề (làng): 6.1954
- -Quang Huy (xã): 17.8.64
- -Quang Hưng (xã): 12.7.58, 05.3.80, 06.6.88
- -Quang Kim (xã): 28.5.81
- -Quang La (xã): 11.5.59
- -Quang Lâm (xã): 19.8.85
- -Quang Long (xã): 15.9.69, 10.6.81, 01.9.81
- -Quang Lợi (làng): 13.4.91
- -Quang Minh (xã): 9.4.57, 06.11.57, 12.7.58, 31.5.61, 17.8.64, 16.12.64, 05.7.77, 25.7.78, 29.12.78, 17.2.79, 19.2.86
- -Quang Ngọc (xã): 21.4.69
- -Quang Phong (làng): 13.4.91
- -Quang Phong (xã): 17.4.65
- -Quang Phú (làng): 13.4.91
- -Quang Phú (xã): 13.6.86
- -Quang Sơn (xã): 19.4.63, 26.2.79, 02.4.85, 08.4.85
- -Quang Thạch (xóm): 4.9.64
- -Quang Thành (làng): 13.4.91
- -Quang Thành (xã): 8.10.80
- -Quang Thắng (làng): 13.4.91
- -Quang Thiện (xã): 22.7.64, 04.7.94

- -Quang Thịnh (xã): 3.5.85
- -Quang Thuận (xã): 16.7.90
- -Quang Tiên (xã): 2.5.49
- -Quang Tiến (làng): 13.4.91
- -Quang Tiến (xã): 6.11.57
- -Quang Trung (ấp): 27.8.88
- -Quang Trung (làng): 13.4.91
- -Quang Trung (phường): 2.6.82, 18.8.82, 23.5.85, 06.12.90, 02.11.96
- -Quang Trung (thôn): 10.6.81
- -Quang Trung (xã): 2.5.49, 09.7.49, 06.11.57, 23.4.58, 12.7.58, 20.4.61, 09.5.63, 12.5.64, 22.7.64, 04.9.64, 06.8.66, 21.8.71, 05.3.80, 29.8.80, 18.12.81, 30.8.82, 06.6.88
- -Quang Trung (xóm): 4.9.64, 29.1.66, 09.7.87, 08.6.88
- -Quang Trung I (phường): 18.8.82
- -Quang Trung I (xã): 31.5.61
- -Quang Trung II (phường): 18.8.82
- -Quang Trung II (xã): 31.5.61
- -Quang Tú (thôn) : 10.1.84
- -Quang Vinh (phường): 13.2.87
- -Quang Vinh (xã): 1946, 2.12.55, 16.12.64, 03.4.65, 05.4.65, 02.4.85, 08.4.85, 13.2.87
- -Quang Yên (xã): 26.2.79
- -Quảng (bản): 15.11.90
- -Quảng An (xã): 31.5.61, 16.1.79, 06.1.83, 28.10.95
- -Quảng Bá (làng): 13.6.49
- -Quảng Bạch (xã): 12.5.64
- -Quảng Bình (xã): 23.6.94
- -Quảng Bình (tỉnh): 1949, 6.1.65, 11.6.65, 06.8.66, 27.12.75, 06.6.89, 01.6.90, 09.11.91, 04.8.92, 28.6.94
- -Quảng Cáo (xóm): 17.2.65
- -Quảng Châu (xã): 4.1.82
- -Quảng Chính (thôn): 26.5.92
- -Quảng Chu (xã): 25.3.67
- -Quảng Công (xã): 6.1.83
- -Quảng Cư (thôn): 21.4.69, 02.3.79
- -Quảng Cư (xã): 18.12.81
- -Quảng Dạ (xã): 4.9.64
- -Quảng Đà (tỉnh): 2.76, 5.75
- -Quảng Đại (xóm): 4.9.64
- -Quảng Điền (huyện): 7.6.49, 1949, 20.9.50, 11.3.77, 29.9.90
- -Quảng Điền (xã): 16.1.79, 19.9.81, 06.3.84
- -Quảng Đông (thôn): 13.5.63
- -Quảng Đức (thôn): 16.4.88
- -Quảng Đức (tỉnh): 23.1.59, 12.6.63
- -Quảng Đức (xã): 16.1.79
- -Quảng Hà (huyện): 4.6.69, 16.1.79, 10.9.81, 28.5.91
- -Quảng Hà (thị trấn): 16.1.79
- -Quảng Hoà (huyện): 8.3.67, 15.9.69, 29.12.78, 10.6.81, 01.9.81
- -Quảng Hoà (thôn): 26.5.92
- -Quảng Hoà (xã): 17.5.58
- -Quảng Hoá (xã): 6.8.66, 11.3.77, 13.3.79
- -Quảng Hồng (tỉnh): 16.12.48
- -Quảng Hồng (xã): 5.5.76
- -Quảng Hưng (xã): 20.9.50
- -Quảng Khê (xã): 29.12.64, 17.1.84, 22.2.86
- -Quảng La (xã): 21.1.49
- -Quảng lạc (xã): 30.8.77, 09.4.81
- -Quảng Lãng (xã) : 23.3.96
- -Quảng Lâm : 16.1.79
- -Quảng Long (ấp): 25.4.74
- -Quảng Long (thôn): 2.6.94
- -Quảng Long (xã): 16.1.79
- -Quảng Lộc (thôn): 26.5.92
- -Quảng Lộc (xã): 17.5.58, 06.1.83
- -Quảng Lợi (xã): 17.5.58, 16.1.79, 06.1.83
- -Quảng Minh (xã): 2.5.49, 16.1.79 03.5.85
- -Quảng Nam (tỉnh): 1946, 1947, 1948, 1951, 4.4.52 12.12.57, 24.6.58, 09.7.58, 09.1.59, 02.3.59, 09.10.59, 28.10.59, 16.12.59, 22.2.68, 19.11.73, 28.3.94, 01.8.94, 21.12.95, 06.11.96
- -Quảng Nam (xã): 24.10.59
- -Quảng Nam - Đà Nẵng (tỉnh): 6.9.52, 2.6.54, 5.75, 2.76, 6.1954, 02.76, 13.9.76, 30.8.77, 25.7.78, 13.3.79, 23.9.81, 09.12.82, 01.12.83, 09.12.83, 24.8.84, 12.4.85, 11.1.86, 21.3.86, 16.4.88, 29.8.94, 06.11.96
- -Quảng Nạp (xã): 22.12.80, 07.10.95
- -Quảng Ngãi (thị xã): 24.8.81, 30.6.89
- -Quảng Ngãi (tỉnh): 14.7.49, 12.6.58, 09.9.59, 07.6.65, 05.75, 02.76, 26.12.90, 12.2.91, 01.10.92, 03.6.93, 06.8.94
- -Quảng Ngãi (tỉnh lỵ): 12.6.58
- -Quảng Ngãi (xã): 6.3.84, 06.6.86
- -Quảng Ngạn (xã): 6.1.83
- -Quảng Ngần (xã): 15.12.62, 18.11.83
- -Quảng Nghĩa (thị xã): 23.4.79, 26.12.90
- -Quảng Nghĩa (tỉnh): 30.6.89
- -Quảng Nghĩa (thị xã): 24.3.79
- -Quảng Nghĩa (xã): 16.1.79, 10.9.81
- -Quảng Nguyên (xã): 15.12.62, 18.11.83
- -Quảng Nhân (thôn): 31.5.61
- -Quảng Ninh (huyện): 1949, 11.3.77

- -Quảng Ninh (tỉnh): 30.10.63, 16.7.64, 06.11.65, 26.2.66, 28.9.66, 29.9.66, 18.3.69, 04.6.69, 11.6.71, 02.3.73, 23.2.77, 29.12.78, 16.1.79, 18.1.79, 15.7.83, 06.3.84, 17.5.86, 16.4.88, 28.5.91, 27.12.93, 28.3.94, 1.8.94, 21.12.95, 28.10.96
- -Quảng Oai (huyện): 26.7.68, 12.1949
- -Quảng Phong (xã): 16.1.79, 13.4.91
- -Quảng Phú (xã): 17.5.58, 30.8.77, 24.8.81, 23.1.84, 22.2.86, 10.9.86, 09.11.91, 25.5.92, 04.8.92
- -Quảng Phúc (thôn): 10.1.84
- -Quảng Phục (xã): 17.5.58
- -Quảng Phước (quân lý): 17.5.58
- -Quảng Phước (thôn): 26.5.92
- -Quảng Sơn (xã): 19.4.63, 16.1.79, 01.9.81, 22.2.86
- -Quảng Tân (xã): 6.8.66, 16.1.79, 18.5.81, 22.2.86, 13.4.91, 26.5.92
- -Quảng Tây (ấp): 1.2.85
- -Quảng Thái (xã): 20.9.50, 06.1.83
- -Quảng Thành (ấp): 1.2.85
- -Quảng Thành (xã): 12.5.64, 16.1.79, 06.1.83, 22.2.86, 02.6.94
- -Quảng Thắng (xã): 21.8.71, 16.1.79
- -Quảng Thịnh (xã): 16.1.79
- -Quảng Thọ (xã): 17.5.58
- -Quảng Thuận (thôn): 26.5.92
- -Quảng Tiến (xã): 18.12.81
- -Quảng Tín (tỉnh): 31.7.62, 19.7.63, 07.12.66, 25.4.74
- -Quảng Tín (xã): 22.2.86, 26.5.92
- -Quảng Trạch (huyện): 1949, 6.8.66, 11.3.77, 13.3.79, 30.6.89
- -Quảng Trị (thị trấn): 18.5.81
- -Quảng Trị (tỉnh): 1949, 17.8.50, 20.8.50, 14.9.50, 18.9.50, 16.6.55, 17.5.58, 11.6.65, 21.12.67, 29.4.68, 5.75, 2.76, 27.12.77, 30.6.89, 23.3.90, 21.10.91, 09.3.92, 19.4.49, 17.12.96
- -Quảng Trị (tỉnh lỵ): 17.5.58
- -Quảng Trị (xã): 17.5.58, 06.6.86, 16.9.89
- -Quảng Tru (thôn): 17.1.84
- -Quảng Trung (xã): 16.1.79
- -Quảng Trung (xóm): 1.10.65
- -Quảng Trực (xã): 22.2.86
- -Quảng Tường (xã): 18.12.81
- -Quảng Uyên (huyện): 20.10.64, 08.3.67
- -Quảng Vinh (xã): 17.5.58, 18.12.81
- -Quảng Xá (xã): 24.3.69
- -Quảng Xuyên (quận): 29.1.59, 09.9.60
- -Quảng Xương (huyện): 1949, 19.4.63, 21.8.71, 18.12.81, 13.4.91
- -Quảng Xương (thị trấn): 13.4.91
- -Quảng Yên (thị trấn): 2.7.64
- -Quảng Yên (thị xã): 2.7.64
- -Quảng Yên (tỉnh): 19.7.46, 16.12.48, 21.1.49, 21.4.49, 05.10.49, 07.11.49, 04.3.50, 22.2.55, 11.2.56
- -Quắc (làng): 13.4.91
- -Quân Bình (xã): 16.7.90
- -Quân Khê (xã): 7.10.95
- -Quân Lung (thôn): 18.3.68
- -Quân Thần (thôn): 10.7.58
- -Quần Lạc (xã): 26.8.60
- -Quận 1 (Hà Nội): 7.9.49, 13.6.49, 05.12.49, 18.9.50
- -Quận 1 (tp HCM): 27.3.59, 22.4.59, 05.12.66, 26.8.82
- -Quận 10 (tp HCM): 17.2.79, 14.2.87
- -Quận 11 (tp HCM): 11.7.83, 14.2.87
- -Quận 12 (tp HCM): 6.1.97
- -Quận 2 (Hà Nội): 13.6.49, 15.11.49, 05.12.49, 18.9.50
- -Quận 2 (tp HCM): 27.3.59, 22.4.59, 06.1.97
- -Quận 3 (tp HCM): 27.3.59, 22.4.59, 26.8.82
- -Quận 4 (Hà Nội): 15.7.48, 13.6.49, 07.9.49, 05.12.49, 18.9.50
- -Quận 4 (tp HCM): 27.3.59, 22.4.59, 26.8.82, 01.11.85
- -Quận 5 (Hà Nội): 15.7.48, 05.12.49, 18.9.50, 18.9.58
- -Quận 5 (tp HCM): 27.3.59, 22.4.59, 26.4.86
- -Quận 6 (Hà Nội): 15.7.48, 13.6.49, 15.11.49, 05.12.49, 18.9.50
- -Quận 6 (tp HCM): 27.3.59, 22.4.59, 17.2.79, 14.2.87
- -Quận 7 (Hà Nội): 18.9.58
- -Quận 7 (tp HCM): 27.3.59, 22.4.59, 06.1.97
- -Quận 8 (Hà Nội): 18.9.58
- -Quận 8 (tp HCM): 27.3.59, 22.4.59, 14.2.87
- -Quận 9 (tp HCM): 6.1.97
- -Quất Đoài (xã): 16.1.79
- -Quất Đông (xã): 28.7.58
- -Quất Đông Nam (xã): 28.7.58
- -Quất Đông Nùng (xã): 28.7.58
- -Quất Động (xã): 16.1.79
- -Quất Lưu (xã): 3.4.65, 26.2.79
- -Quất Thượng (xã): 4.3.65, 27.6.77
- -Quật Xá (thôn): 13.6.86
- -Quen (buôn): 15.11.91
- -Quê Bộ (xóm): 7.12.63
- -Quê Khe (xóm): 7.12.63
- -Quê Mỹ Thạnh (xã): 24.4.57, 04.4.89
- -Quế (thị trấn): 1.4.86
- -Quế (xóm): 4.9.64
- -Quế An (xã): 1.12.83

- -Quế Bình (xã): 23.9.81, 31.12.85
- -Quế Châu (xã): 1949
- -Quế Cường (xã): 1.12.83
- -Quế Dương (huyện): 27.2.61, 05.7.61
- -Quế Hiệp (xã): 1.12.83
- -Quế Hoà Thi (thôn): 9.3.92
- -Quế Hội (xã): 16.4.88
- -Quế Lạc (xã): 9.7.49
- -Quế Lâm (xã): 22.12.80, 23.9.81
- -Quế Long (xã): 23.9.81
- -Quế Lộc (xã): 23.9.81, 1949
- -Quế Lưu (xã): 23.9.81, 31.12.85
- -Quế Minh (xã): 1.12.83
- -Quế Mỹ (xã): 1.12.83, 16.4.88, 1949
- -Quế Ninh (xã): 23.9.81
- -Quế Phong (huyện): 19.4.63, 17.4.65, 23.7.77, 23.4.79, 12.7.90
- -Quế Phong (xã): 23.9.81, 1949
- -Quế Phước (xã): 23.9.81, 1949
- -Quế Sơn (huyện): 1946, 1949, 23.9.81, 01.12.83, 31.12.85, 11.1.86, 16.4.88, 29.8.94, 06.11.96
- -Quế Sơn (quận) : 24.6.58, 22.2.68
- -Quế Sơn (quận lỵ): 19.11.73, 19.11.73
- -Quế Sơn (xã): 21.1.57, 29.1.66, 18.12.76, 30.1.85
- -Quế Tân (xã): 1949, 23.9.81, 03.5.85, 31.12.85
- -Quế Thọ (xã): 1949, 31.12.85, 11.1.86
- -Quế Thuận (xã): 1.12.83, 1949
- -Quế Trung (xã): 23.9.81
- -Quế Võ (huyện): 5.7.61, 03.5.85, 07.10.95, 06.11.96
- -Quế Xuân (xã): 1949
- -Qui Đức (xã): 29.4.57
- -Qui Nhơn (thị xã): 23.9.81
- -Qui Nhơn (tỉnh lỵ): 22.5.58
- -Quí Đức (tổng): 24.4.57
- -Quốc Dân (xã): 10.6.81
- -Quốc Lộ 25 (làng): 30.5.88
- -Quốc Oai (huyện): 5.7.61, 29.12.78, 17.2.79, 23.12.88, 12.1949
- -Quốc Oai (thị trấn): 23.12.88, 23.6.94
- -Quốc Oai (xã): 6.6.86
- -Quốc Thái (xã) : 12.1.84
- -Quốc Thành (xã): 2.4.64
- -Quốc Thắng (xã): 9.7.49
- -Quốc Toản (xã): 10.6.81
- -Quốc Tuấn (xã): 28.3.49, 12.5.64, 22.7.64, 05.3.80
- -Quới An (xã): 3.1.57
- -Quới Hiệp (ấp): 27.3.85
- -Quới Thiệu (xã): 3.1.57, 27.3.85
- -Quới Xuân Thôn (xã): 29.4.57, 03.6.60
- -Quớn Long (xã): 24.4.57
- -Quy Hậu (xã): 15.10.57, 28.2.85, 19.3.87
- -Quy Hoá (xã): 6.1.65
- -Quy Mỹ (xã): 15.10.57, 28.2.85
- -Quy Nhơn (thành phố): 3.7.86, 12.3.87, 30.6.89, 06.12.90
- -Quy Nhơn (Thị xã): 24.3.79
- -Quy Nhơn (xã): 3.7.86
- -Quy Thanh (xã): 1946
- -Quy Thuận (xã): 10.6.81
- -Quy Túc (thôn): 29.8.94
- -Quỳ Châu (huyện): 1949, 27.2.61, 19.4.63, 17.4.65, 24.3.69, 14.6.90
- -Quỳ Châu (thị trấn): 14.6.90
- -Quỳ Hậu (xóm): 1.3.88
- -Quỳ Hợp (huyện): 19.4.63, 17.4.65, 09.11.83, 15.11.90, 25.11.95
- -Quỳ Hợp (thị trấn): 9.11.83
- -Quý Cáp (xã) 1946
- -Quý Hoà (xã): 15.10.57
- -Quý Hương (xã): 30.3.49
- -Quý Khôn (thôn): 15.12.62
- -Quý Lộc (xã): 23.10.78
- -Quý Lộc (xóm) : 12.4.85
- -Quý Lương (xã): 2.4.64
- -Quý Nhân (thôn): 15.12.62
- -Quý Quân (xã): 7.4.66, 22.5.69, 13.2.87
- -Quý Quốc (thôn): 30.4.62
- -Quý Xuân (xóm) : 12.4.85
- -Quyết Chiến (xã): 15.10.57, 31.5.61, 28.2.85
- -Quyết Chiến (xóm): 4.9.64
- -Quyết Tâm (làng): 14.12.84
- -Quyết Tâm (xã): 31.5.61, 03.4.65
- -Quyết Thắng (phường): 6.12.90
- -Quyết Thắng (xã): 28.5.49, 15.6.57, 31.5.61, 12.5.64, 03.4.65, 13.4.66, 28.1.67, 28.3.83
- -Quyết Thắng (xóm): 4.9.64
- -Quyết Tiến (xã): 5.2.49, 17.6.49, 16.9.49, 18.10.55, 31.5.61, 15.12.62, 16.12.64, 03.4.65
- -Quyết Tiến (xóm): 17.5.58, 01.10.83
- -Quỳnh An (xã): 24.3.69
- -Quỳnh Bảng (xã): 2.4.73, 05.5.76, 19.9.81
- -Quỳnh Châu (xã): 2.12.55
- -Quỳnh Côi (huyện): 2.12.55, 28.2.58, 17.6.69, 12.1949
- -Quỳnh Côi (thị trấn): 26.12.90

- -Quỳnh Cu (thôn): 11.5.56
- -Quỳnh Di (xã): 19.9.81
- -Quỳnh Dĩ (xã): 5.5.76
- -Quỳnh Hà (xã): 18.12.76
- -Quỳnh Hải (xã): 24.3.69
- -Quỳnh Hậu (xã): 5.5.76, 19.9.81
- -Quỳnh Hoan (xã): 24.3.69
- -Quỳnh Hoàng (xã): 18.12.76
- -Quỳnh Hồng (xã): 18.12.76, 19.9.81, 26.12.90
- -Quỳnh Hợp (xã): 21.4.69
- -Quỳnh Kim (xã): 21.4.69
- -Quỳnh Liên (xã): 5.5.76, 19.9.81
- -Quỳnh Lôi (làng): 13.6.49, 15.11.49
- -Quỳnh Lôi (thôn): 31.5.61
- -Quỳnh Lương (xã): 18.12.76
- -Quỳnh Lưu (huyện): 1949, 24.3.69, 21.4.69, 02.4.73, 05.5.76, 19.9.81
- -Quỳnh Lưu (xã): 18.12.76, 09.4.81
- -Quỳnh Mai (xã): 31.5.61, 05.5.76, 19.9.81
- -Quỳnh Minh (xã): 28.2.58
- -Quỳnh Mỹ (xã): 26.12.90
- -Quỳnh Ngọc (xã): 18.12.76
- -Quỳnh Nhai (huyện): 27.10.62, 22.2.75
- -Quỳnh Phong (xã): 24.3.69
- -Quỳnh Phú (xã): 9.7.49, 05.5.76, 19.9.81
- -Quỳnh Phụ (huyện): 17.6.69, 18.12.76, 26.12.90
- -Quỳnh Sơn (xã): 24.3.69, 05.9.75, 18.12.76, 19.9.81
- -Quỳnh Tam (xã): 19.9.81
- -Quỳnh Tân (xã): 2.4.73
- -Quỳnh Thạch (xã): 5.9.75, 19.9.81
- -Quỳnh Thái (xã): 18.12.76
- -Quỳnh Thiện (xã): 5.5.76, 19.9.81
- -Quỳnh Thọ (xã): 28.2.58
- -Quỳnh Tiến (xã): 24.3.69
- -Quỳnh Trang (xã): 21.4.69
- -Quỳnh Tụ (thôn): 2.4.73
- -Quỳnh Văn (xã): 2.4.73, 18.12.76
- -Quỳnh Vinh (xã): 21.4.69, 05.5.76, 19.9.81
- -Quýt (xóm): 18.11.58
- -Quới Điền (xã): 14.3.84
- -Quới Sơn (xã) : 11.4.85
- -Quới Thành (xã) : 11.4.85

R

- -R'Song (thôn): 15.2.60
- -Rã Bản (xã): 12.5.64
- -Rạch Cái Cỏ (ấp): 27.3.85
- -Rạch Cát (phường): 22.4.59
- -Rạch Đào (ấp): 24.3.79
- -Rạch Giá (quận): 1.12.56
- -Rạch Giá (thị xã): 7.6.71, 27.9.83, 24.5.88, 31.5.91, 24.4.93
- -Rạch Giá (tỉnh): 5.75
- -Rạch Giá (tỉnh lỵ): 22.10.56
- -Rạch Giá (xã): 1.12.56
- -Rạch Giá - Hà Tiên (tỉnh): 22.10.56
- -Rạch Gốc (ấp): 27.3.85
- -Rạch Hàm (ấp): 17.2.79
- -Rạch Ngựa (ấp): 27.3.85
- -Rạch Ông (phường): 22.4.59
- -Rạch Sâu (ấp): 27.3.85
- -Rạch Sỏi (thị trấn): 3.6.78
- -Rạch Sỏi (phường): 31.5.91
- -Rạch Vọp (ấp): 27.3.85
- -Rạng (xóm): 1.3.88
- -Rạng Đông (thị trấn): 30.6.65, 13.2.87
- -Ranh Giáo (thôn): 18.12.76
- -Rapu (ấp): 9.5.59
- -Rarốc (làng): 6.12.90
- -Ray (thị trấn): 8.12.82
- -Rây (xóm): 4.9.64
- -Rằng (xóm): 27.2.85
- -Rằng Dán (xóm): 5.4.65
- -Rằng Hán (xóm): 5.4.65
- -Rẫy (ấp) : 17.1.84
- -Ré (xóm): 4.9.64
- -Rgul (ấp): 9.5.59
- -Rhang Bdơng (ấp): 9.5.59
- -Rhang Sa (ấp): 9.5.59
- -Rhang Teh (ấp): 9.5.59
- -Riêng (xóm): 27.2.85
- -Ring (làng): 6.12.90
- -Rjai (ấp): 9.5.59

- -Ro (xã): 3.10.58
- -Ro Thương (xã): 9.7.49
- -Rơi Nam (xã): 27.6.58
- -Romene (xã): 30.10.58
- -Rớn (thôn): 21.8.58
- -Rông (xóm): 31.3.58
- -Rộc (xóm): 10.5.63
- -Rộc Bắt (xóm): 4.9.64
- -Rộc Môn (xóm): 4.9.64
- -Rồi Công (thôn): 8.5.63
- -Rồng (xóm): 4.9.64
- -Rơ Cấp (thôn): 17.1.84
- -Rờ Kơi (xã): 10.10.78, 17.8.81, 15.10.91
- -Rơn (xã): 3.10.58
- -Rú Bàu (xóm): 1.3.88
- -Rú Lim (xóm): 14.6.90
- -Rũ Tiên (xóm): 2.12.55
- -Rùa (xóm): 18.11.58
- -Rụn (xóm): 4.9.64
- -Rừng (xã): 3.1.57, 28.3.57
- -Ruộng (xóm): 11.9.64
- -Rừng Răng (làng): 30.5.88
- -Rừng (xóm): 19.3.88
- -Rừng Thông (thị trấn): 28.1.92

S

- -S'Nar (thôn): 15.2.60
- -Sa Bình (xã): 2.3.79, 15.10.91
- -Sa Bồi (xóm): 18.12.76
- -Sa Đéc (quận): 8.10.57, 24.9.66, 14.2.68
- -Sa Đéc (thị xã): 10.9.81, 16.2.87
- -Sa Đéc (tỉnh): 14.5.49, 24.9.66, 14.2.68, 16.5.74, 05.75
- -Sa Lắng (bản): 29.2.88
- -Sa Lon (xã): 17.8.81, 15.10.91
- -Sa Nghĩa (xã): 2.3.79, 15.10.91
- -Sa Nhơn (xã): 17.8.81, 15.10.91
- -Sa Rài (thị trấn): 22.4.89
- -Sa Sơn (xã): 2.3.79, 06.12.90, 15.10.91
- -Sa Tao (xóm): 10.6.81
- -Sa Thầy (huyện): 10.10.78, 02.3.79, 17.8.81, 06.12.90, 15.10.91
- -Sa Thầy (thị trấn): 6.12.90, 15.10.91
- -Sa Thiên (ấp): 10.9.81
- -Sà Hồ (xã): 7.7.59, 17.8.64
- -Sà Phìn (thôn): 5.7.61
- -Sà Phìn (xã): 5.7.61, 15.12.62
- -Sá Tổng (xã): 8.10.71
- -Sai Khao (bản): 16.1.79
- -Sai Nga (xã): 22.12.80, 07.10.95
- -Sai Vị (thôn): 10.6.81
- -Sài Đồng (thị trấn): 13.10.82
- -Sài Gòn (đô thành): 22.4.59
- -Sài Gòn (thành phố): 5.75
- -Sài Gòn - Gia Định (thành phố): 2.7.76
- -Sài Sơn (xã): 5.7.61, 23.6.94
- -Sại (bản): 29.2.88, 29.2.88
- -Salam (xã): 3.10.58
- -Sam Kha (xã): 11.1.86
- -Sam Mún (xã): 18.4.92, 07.10.95
- -Sam Phúng (xóm): 5.4.65
- -San Cha Chải (xã): 16.1.79
- -San Lùng (xã): 28.5.81
- -Sàn Viên (xã): 12.1.84
- -Sán (xóm): 6.3.63
- -Sán Chải (xã): 28.5.81
- -Sán Dìn Chải (xóm): 15.12.62
- -Sán Hầu (xóm): 30.4.62
- -Sán Sì Chải Mèo (xóm): 15.12.62
- -Sán Xã Hồ (xóm): 15.12.62
- -Sán Xế (thôn): 6.11.65
- -Sạn (xóm): 17.11.58
- -Sang Chai (thôn): 5.7.61
- -Sang Cô Phin (thôn): 5.7.61
- -Sang Mộc (thôn): 22.12.52
- -Sang Phùng (xóm): 15.12.62
- -Sang Si Lung (thôn): 5.7.61
- -Sang Tung (thôn): 5.7.61
- -Sang Tung Cho (thôn): 5.7.61
- -Sàng Bến (thôn): 10.7.58
- -Sàng Mộc (xã): 2.4.85
- -Sàng Nội (thôn): 10.7.58
- -Sáng (xóm): 7.12.63
- -Sáng Nhè (xã): 15.12.77
- -Sáng Phùng (xóm): 30.4.62
- -Sáng Tũng (xã): 5.7.61
- -Sảng Tủng (xã): 15.12.62
- -Sao Đỏ (thị trấn): 27.3.78

- -Sao Vàng (thị trấn): 8.3.67
- -Sào Báy (xã): 7.12.63
- -Sào Đông Báy (xóm): 7.12.63
- -Sào Nam (xã): 22.7.64
- -Sào Nam (xóm): 22.5.69
- -Sào Trong (xóm): 28.1.67
- -Sáp Mai (thôn): 17.6.49
- -Sar Nir (thôn): 15.2.60
- -Sardieng (thôn): 15.2.60
- -Sardom (thôn): 15.2.60
- -Sau Lũng (thôn): 5.7.61
- -Sáu (xóm): 31.5.61, 11.3.74
- -Săng (xóm): 7.12.63
- -Sắng (xóm): 4.9.64
- -Sầm Sơn (thị trấn): 19.4.63, 18.12.81
- -Sầm Sơn (thị xã): 18.12.81, 29.9.83, 06.12.95
- -Sập Việt (bản): 16.1.79
- -Sập Xa (xã): 25.7.78
- -Sậy (bản): 29.2.88
- -Sè Ba (thôn): 6.3.84
- -Sen Thuỷ (xã): 2.4.85
- -Seng Sui (xã): 15.11.66, 28.5.81
- -Seo Pơ Li Ngải (xóm): 15.12.62
- -Séo (xóm): 27.2.85
- -Sèo Lung San (thôn): 5.7.61
- -Séo Hồ (xóm): 21.10.82
- -Séo Lồ Thấm (xóm): 30.4.62
- -Ser (làng): 30.5.88
- -Sẹt (xóm): 4.9.64
- -Sế Thầu (xóm): 14.3.63
- -Si (xóm): 4.9.64, 04.9.64
- -Si Hai (xã): 7.4.66
- -Si Ma Cai (huyện): 15.11.66
- -Si Ma Cai (xã): 15.11.66, 28.5.81
- -Sì Lô Phìn (thôn): 15.12.62
- -Sì Ngài Chồ (xóm): 15.12.62
- -Sì Pàn (thôn): 17.2.65
- -Sĩ Bình (xã): 12.5.64, 16.7.90
- -Sĩ Hưng (xóm): 23.2.74
- -Sĩ Lâm Nam (thôn): 23.2.74
- -Sĩ Phú (xóm): 23.2.74
- -Sĩ Thịnh (xóm): 23.2.74
- -Siên Pèng (xóm): 14.3.63
- -Siêng (xóm): 28.1.67
- -Siềng Lẻng (thôn): 6.11.65
- -Sin Chai (xã): 18.10.55
- -Sin Ma Cai (huyện): 17.4.79
- -Sin Phình (xã): 18.10.55
- -Sin Thở Lá (xóm): 14.5.81
- -Sìn Hồ (huyện): 4.2.67, 23.2.77
- -Sìn Hồ (thị trấn): 23.2.77
- -Sín Chéng (xã): 15.11.66
- -Sín Hồ Sán (xã) : 15.11.66, 28.5.81
- -Sín Nhâu (xóm): 15.12.62
- -Sinh (xã): 1.3.80
- -Sinh Châu (xã): 16.8.49
- -Sinh Lũng (xã): 5.7.61
- -Sình Hồ (huyện): 27.10.62
- -Sính Lủng (xã): 15.12.62
- -Sính Lũng (thôn): 5.7.61
- -Sìu (xóm): 17.4.65
- -Slăng Kheo (xóm): 10.6.81
- -Slằng Vài (xóm): 10.6.81
- -So Lo (xóm): 17.11.58
- -Sọ La (thôn): 6.3.84
- -Soan (xóm): 18.11.58
- -Sóc Chăng (xóm): 20.10.64
- -Sóc Chuối (ấp): 27.3.85
- -Sóc Đăng (xã): 22.12.80
- -Sóc Hà (xã): 7.4.66, 10.6.81
- -Sóc Lạn (xóm): 20.10.64
- -Sóc Riềng (xóm): 20.10.64
- -Sóc Sải (quận): 16.10.58
- -Sóc Soài (ấp): 27.3.85
- -Sóc Sơn (huyện): 5.7.77, 29.12.78, 17.2.79, 3.3.87
- -Sóc Sơn (thị trấn): 3.3.87
- -Sóc Sơn (xã): 13.6.58, 03.6.78, 27.9.83
- -Sóc Trăng (ấp): 7.12.90
- -Sóc Trăng (thị xã): 5.75, 26.12.91, 30.10.95
- -Sóc Trăng (tỉnh): 26.12.91, 30.10.95
- -Sỏi (bản): 29.2.88
- -Son An (xã): 19.4.60
- -Son Hoà (quận): 27.5.58
- -Song An (xã): 3.10.58, 28.12.84, 30.5.88
- -Song Ba M'la (tổng): 3.10.58
- -Song Bình (xã): 24.4.57
- -Song Ca Lui (tổng): 3.10.58
- -Song Đông (xã): 9.7.49
- -Song Giáp (xã): 27.5.49, 10.6.81
- -Song Lãng (xã): 18.12.76
- -Song Lộc (xã): 21.4.69, 29.9.81
- -Song Mã (châu): 26.10.61

- -Song Mai (xã): 8.5.50, 14.3.63, 03.5.85
- -Song Mao (quận lỵ): 25.6.58
- -Song Pe (xã): 17.8.64
- -Song Phú (xã): 8.10.57, 27.3.85
- -Song Phụng (xã): 3.12.57, 13.1.58
- -Song Phương (xã): 23.6.94
- -Song Tân (xã): 3.10.58
- -Song Thuận (xã): 24.4.57, 11.7.94
- -Song Vân (xã): 6.11.57
- -Song Xuân (xã): 1946
- -Sòng Pét (bản): 16.1.79
- -Sóng Phụng (xã): 10.4.57
- -Sor (làng): 30.5.88
- -Sốc Oắc (xóm): 20.10.64
- -Sộc Mạ (xóm): 10.6.81
- -Sộc Mỹ (xóm): 10.6.81
- -Sộc Nặm (xóm): 10.6.81
- -Sôi (xóm): 6.8.66
- -Sông Âm (thị trấn): 30.8.82
- -Sông Ba M'la (xã): 21.5.59
- -Sông Bằng (phường): 10.9.81
- -Sông Bé (tỉnh): 2.76, 11.3.77, 09.2.78, 25.4.79, 19.9.80, 10.9.81, 29.12.81, 04.12.85, 09.4.86, 17.7.86, 04.7.88, 28.12.88, 23.11.90, 05.12.91, 01.8.94, 29.8.94, 06.11.96
- -Sông Cạn (ấp): 22.2.68
- -Sông Cạn (bản): 13.9.85
- -Sông Cạn (thôn): 6.4.60
- -Sông Cầu (ấp): 2.6.94
- -Sông Cầu (huyện): 27.6.85, 30.6.89
- -Sông Cầu (phường): 11.8.90
- -Sông Cầu (quận): 27.5.58, 13.9.58
- -Sông Cầu (quận lỵ): 27.5.58
- -Sông Cầu (thị trấn): 22.9.78, 30.9.81, 02.4.85, 27.6.85
- -Sông Con (thị trấn): 17.4.65
- -Sông Công (thị xã) : 11.4.85, 06.11.96
- -Sông Đốc (thị trấn): 2.2.91
- -Sông Giang (xóm): 5.4.65
- -Sông Hiến (phường): 10.9.81
- -Sông Hinh (huyện): 27.12.84, 30.6.89, 15.11.91, 23.3.94
- -Sông Hinh (xã): 27.12.84, 15.11.91, 23.3.94
- -Sông Khoai (xã): 6.3.84
- -Sông Kôn (xã): 25.7.78
- -Sông Lô (huyện): 5.7.77, 22.12.80
- -Sông Lô (thị trấn): 19.4.65
- -Sông Lô (xã): 2.1.60, 04.3.65, 27.6.77, 11.10.86
- -Sông Lộc (xã): 3.1.57, 11.3.77
- -Sông Luy (xã): 17.5.58
- -Sông Luỹ (xã): 29.11.57, 13.3.79, 30.12.82
- -Sông Ma Nhe (xã): 21.5.59
- -Sông Mã (châu): 7.7.59
- -Sông Mã (huyện): 27.10.62, 14.4.77, 25.7.78, 16.1.79, 13.3.79, 11.1.86
- -Sông Mã (thị trấn): 13.4.77
- -Sông Mao (quận lỵ): 17.5.58
- -Sông Thao (huyện): 5.7.77, 22.12.80, 07.10.95, 23.11.95, 06.11.96
- -Sông Thao (thị trấn): 7.10.95, 23.11.95
- -Sông Vệ (thị trấn): 26.12.90, 12.2.91
- -Sông Xoài (xã): 2.6.94
- -Sông Xoài 1 (ấp): 2.6.94
- -Sông Xoài 2 (ấp): 2.6.94
- -Sồng (xóm): 17.4.65
- -Sống (bản): 15.11.90
- -Sống (xóm): 4.9.64
- -Sốp Cộp (xã): 16.1.79
- -Sơ Krey (xã): 17.8.81, 28.12.84
- -Sơ Pai (xã): 28.12.84
- -Sơ Rõ (xã): 28.12.84
- -Sở Tại (ấp): 30.8.83
- -Sở Thượng (làng): 13.6.49
- -Sóc Sơn (huyện): 5.7.77
- -Sơm Phước (xã): 24.6.58
- -Sơn A (xã): 17.8.64
- -Sơn An (xã): 1946, 12.6.58, 07.6.65, 1948
- -Sơn Anh : 6.12.90
- -Sơn Bắc (xã): 12.6.58
- -Sơn Bình (tổng): 30.10.58
- -Sơn Bình (xã): 27.5.58, 24.6.58, 17.3.59, 28.4.60, 05.7.60, 13.9.85
- -Sơn Bình (xóm): 8.10.80
- -Sơn Bua (xã): 24.3.79
- -Sơn Châu (xã): 12.6.58, 24.6.58
- -Sơn Cương (xã): 7.10.95
- -Sơn Cường (thôn): 17.1.84
- -Sơn Cường (xã): 22.12.80
- -Sơn Diện (xã): 6.3.63
- -Sơn Dương (huyện): 15.6.57, 19.4.65, 21.4.69, 29.8.94
- -Sơn Dương (xã): 21.1.49
- -Sơn Đà (xã): 2.6.82
- -Sơn Điền (xã): 14.3.79, 06.3.84
- -Sơn Đinh (xã): 10.3.77
- -Sơn Định (quận): 8.10.57
- -Sơn Định (thôn): 9.3.60

- -Sơn Định (xã): 8.10.57, 27.5.58, 05.7.60, 22.9.78, 14.3.84, 27.12.84
- -Sơn Đông (xã): 12.6.58, 26.5.66, 26.2.79, 02.6.82, 11.4.85
- -Sơn Đồng (xã): 23.6.94
- -Sơn Động (huyện): 22.2.55, 29.9.55, 21.1.57, 21.8.58, 14.3.63, 30.10.63, 30.1.85, 11.12.91, 19.10.93, 06.11.96
- -Sơn Giang (quản lý): 10.10.57
- -Sơn Giang (xã): 10.10.57, 19.9.80, 19.7.83, 27.12.84, 04.7.88, 15.11.91, 23.3.94
- -Sơn Hà : 6.12.90
- -Sơn Hà (huyện): 24.3.79, 30.6.89, 06.8.94
- -Sơn Hà (quận): 12.6.58
- -Sơn Hà (xã): 2.5.49, 27.5.58, 28.4.60, 05.7.60, 23.4.79, 26.2.80, 09.4.81, 19.7.83, 27.12.84, 29.2.88
- -Sơn Hà (xóm): 19.1.65
- -Sơn Hải (xã): 12.6.58, 24.3.69, 26.2.80, 27.9.83
- -Sơn Hiệp (xã): 24.6.58, 27.6.85, 13.9.85
- -Sơn Hiếu (xã): 5.7.60
- -Sơn Hoà (huyện): 27.12.84, 30.6.89, 23.3.94
- -Sơn Hoà (quận): 21.5.59, 28.4.60, 05.7.60
- -Sơn Hoà (xã): 12.6.58, 24.6.58, 17.3.59, 11.4.85
- -Sơn Hội (xã): 27.5.58, 05.7.60, 27.12.84
- -Sơn Hồng (xã): 13.1.69
- -Sơn Hợp (xã): 5.7.60
- -Sơn Hưng (xã): 27.9.83
- -Sơn Hương (xã): 12.6.58
- -Sơn Khánh (xã): 24.6.58
- -Sơn Khê (tổng): 15.2.60
- -Sơn Khương (quản lý): 24.6.58
- -Sơn Kiên (xã): 27.9.83
- -Sơn Kim (xã): 12.6.58
- -Sơn Kỳ : 6.12.90
- -Sơn La (thị xã): 26.10.61, 27.10.62, 13.3.79
- -Sơn La (tỉnh): 12.1.52, 28.1.53, 27.10.62, 15.11.68, 25.3.71, 22.2.75, 27.12.75, 13.4.77, 25.7.78, 03.8.78, 16.1.79, 13.3.79, 26.2.80, 11.1.86, 13.4.91
- -Sơn Lai (liên tỉnh): 30.3.49
- -Sơn Lai (tỉnh): 30.3.49, 11.7.49
- -Sơn Lai (xã): 9.4.81
- -Sơn Lang (xã): 28.12.84
- -Sơn Lãnh (xã): 24.6.58
- -Sơn Lâm (xã): 13.9.85
- -Sơn Lập (xóm): 27.2.85
- -Sơn Long (quản lý): 12.6.58
- -Sơn Long (xã): 3.1.57, 20.3.58, 27.5.58, 12.6.58, 24.6.58, 01.2.60, 05.7.60, 10.3.77, 22.9.78, 27.12.84
- -Sơn Long (xóm): 4.9.64
- -Sơn Lộc (phường): 14.3.84
- -Sơn Lộc (xã): 12.6.58, 24.6.58, 05.7.60, 13.6.86
- -Sơn Lôi (xã): 26.2.79
- -Sơn Lợi (xã): 24.6.58
- -Sơn Lư (xã): 13.4.66, 29.2.88
- -Sơn Lương (xã): 17.8.64
- -Sơn Mùa (xã): 24.3.79
- -Sơn Mỹ (xã): 12.6.58, 13.3.79
- -Sơn Nam (xã): 1946, 12.6.58
- -Sơn Nga (xã): 22.12.80, 07.10.95
- -Sơn Nguyên (xã): 19.7.83, 27.12.84
- -Sơn Ninh (xã): 24.6.58
- -Sơn Phong (xóm): 8.10.80
- -Sơn Phú (xã): 12.6.58, 05.7.60, 07.6.65
- -Sơn Phú (xóm): 27.2.85
- -Sơn Phúc (xã): 24.6.58
- -Sơn Phước (xã): 27.5.58, 05.7.60, 27.12.84
- -Sơn Phương (xã): 12.6.58
- -Sơn Quang (xã): 12.6.58, 05.7.60
- -Sơn Quy (ấp): 14.3.84
- -Sơn Tân (xã): 24.6.58, 27.6.85
- -Sơn Tây (huyện): 6.8.94
- -Sơn Tây (thị xã): 16.10.72, 29.12.78, 02.6.82, 14.3.84, 12.8.91
- -Sơn Tây (tỉnh): 5.4.58, 15.5.58, 18.11.58, 05.7.61, 21.4.65, 12.1949
- -Sơn Tây (xã): 12.6.58, 24.6.58
- -Sơn Thạch (xã): 24.6.58
- -Sơn Thái (thôn): 13.9.85
- -Sơn Thái (xã): 27.9.83, 13.9.85
- -Sơn Thanh (xã): 24.6.58
- -Sơn Thành (xã): 27.5.58, 12.6.58, 17.3.59, 22.7.64, 19.11.73, 19.11.73, 22.9.78, 09.4.81
- -Sơn Thạnh (xã): 26.5.66
- -Sơn Thắng (xã): 24.6.58
- -Sơn Thịnh (xã): 5.7.60, 17.8.64
- -Sơn Thọ (xã): 24.6.58, 11.6.71
- -Sơn Thuận (xã): 24.6.58
- -Sơn Thuỷ (xã): 17.4.59, 13.3.79, 02.4.85
- -Sơn Thượng (xã): 24.6.58, 19.11.73, 19.11.73
- -Sơn Tiên (xã): 1946
- -Sơn Tiên (xóm): 18.12.76
- -Sơn Tinh (xã): 22.12.80
- -Sơn Tĩnh (xã): 7.10.95
- -Sơn Tịnh (huyện): 14.7.49, 12.3.87, 30.6.89
- -Sơn Tịnh (quận): 12.6.58, 07.6.65
- -Sơn Tịnh (thị trấn): 12.3.87

- -Sơn Trà (xã): 1946, 12.6.58
- -Sơn Trao (xã): 18.12.58
- -Sơn Trung (thôn): 13.9.85
- -Sơn Trung (xã): 12.6.58, 24.6.58, 8.10.80, 13.9.85, 15.4.86
- -Sơn Tú (xã): 24.6.58
- -Sơn Vỹ (xã): 5.7.61, 15.12.62
- -Sơn Xuân (xã): 27.5.58, 24.6.58, 05.7.60, 10.3.77, 22.9.78, 19.7.83, 27.12.84
- -Sơn Xuyên (xã): 1946
- -Sơnông (ấp): 9.5.59
- -Sớt Thượng (xã): 25.6.49
- -Sré U (thôn): 15.2.60
- -Sro (xã): 30.5.88
- -Sú (xóm): 4.9.64
- -Sú Sọt (bản): 16.1.79
- -Sủ Bến (xóm): 19.4.63
- -Sủ Ngòi (xã): 19.4.63, 28.2.85, 24.4.88
- -Sui Chin Ván (thôn): 5.7.61
- -Súi Gia Thèn (xóm): 21.10.82
- -Sung Beng (làng): 30.5.88
- -Sung Chu (thôn): 5.7.61
- -Sung Kách (làng): 6.12.90, 26.12.91
- -Sung Kép (làng): 6.12.90, 26.12.91
- -Sung La (làng): 6.12.90
- -Sung Lei (làng): 26.12.91
- -Sung Lo (thôn): 5.7.61
- -Sung Lung (thôn): 5.7.61
- -Sung O (làng): 30.5.88
- -Sung Pa (thôn): 5.7.61
- -Sung Po (thôn): 5.7.61
- -Sung Quoeng (làng): 30.5.88
- -Sung Tang (làng): 26.12.91
- -Sung Tung (làng): 6.12.90
- -Sùng Chải (xã): 15.12.62
- -Sùng Chiếng (thôn): 5.7.61
- -Sùng Chiếng (xã): 5.7.61
- -Sùng Đô (xã): 17.8.64
- -Sùng Đức (B'Pré) (quận lỵ): 15.2.60
- -Sùng Là (xã): 5.7.61
- -Sùng Máng (xã): 15.12.62
- -Sùng Nhơn (xã): 13.3.79, 30.12.82, 26.6.90
- -Sùng Sâu (thôn): 17.2.65
- -Súng Máo Chây (xóm): 15.12.62
- -Súng Ngài (thôn): 5.7.61
- -Sùng Chà (xã): 15.12.62
- -Sùng Chéng (xã): 21.10.82
- -Sùng Là (xã): 15.12.62
- -Sùng Thài (xã): 21.10.82
- -Sùng Thái (xã): 15.12.62
- -Sùng Tráng (xã): 15.12.62
- -Sũng Chải (xã): 5.7.61
- -Sũng Là (thôn): 5.7.61
- -Sũng Là (xã): 5.7.61
- -Suối Nhuôm (xã): 17.5.58
- -Suối Lón (xóm): 17.11.58
- -Suối Ban (bản): 13.4.91
- -Suối Bàng (xã): 25.7.78
- -Suối Bau (xã): 17.8.64
- -Suối Bu (xã): 17.8.64
- -Suối Cá (thôn): 13.9.85
- -Suối Cam (phường): 8.3.74
- -Suối Cao (ấp): 26.9.81
- -Suối Cát (thôn): 13.9.85, 16.4.88
- -Suối Cát (xã): 17.5.58, 08.7.58, 30.9.81, 27.6.85
- -Suối Cầu (xã): 13.9.85
- -Suối Chạn (bản): 16.1.79
- -Suối Châu (bản): 16.1.79
- -Suối Chồn (ấp) : 17.1.84
- -Suối Củ (bản): 13.4.91
- -Suối Cuối (xóm): 7.12.63
- -Suối Cụt (xóm): 7.12.63
- -Suối Dây (xã): 13.5.89, 28.5.91
- -Suối Đá (quận lỵ): 17.4.59
- -Suối Đá (xã): 13.5.89
- -Suối Giàng (xã): 17.8.64
- -Suối Hai (xã): 17.5.58, 08.7.58
- -Suối Háo (bản): 16.1.79
- -Suối Hấu (xóm): 30.1.85
- -Suối Hiệp (xã): 17.5.58, 08.7.58, 27.6.85
- -Suối Hoà (xã): 17.5.58, 08.7.58
- -Suối Khiết (xã): 28.11.83
- -Suối Kiết (thôn): 23.9.81
- -Suối Kiết (xã): 13.3.79, 30.12.82
- -Suối Lách (thôn): 13.9.85
- -Suối Lèo (bản): 16.1.79
- -Suối Măng (xóm): 7.12.63
- -Suối Mây (buôn): 15.11.91
- -Suối Mây (thôn): 13.9.85
- -Suối Mây (xóm): 17.2.79
- -Suối Mít (thôn): 13.9.85
- -Suối Nánh (xã): 28.2.85
- -Suối Nghệ (ấp): 1.2.85

- -Suối Nghệ (xã): 1.2.85, 02.6.94
- -Suối Ngô (xã): 13.5.89, 28.5.91, 28.5.94
- -Suối Nho (xã) : 17.1.84
- -Suối Nhúng (bản): 13.4.91
- -Suối Pu (bản): 13.4.91
- -Suối Quyền (xã): 17.8.64
- -Suối Rao (kh): 2.6.94
- -Suối Sáng (xóm): 7.12.63
- -Suối Tân (xã): 17.5.58, 08.7.58, 30.9.81, 27.6.85
- -Suối Tếnh (bản): 16.1.79
- -Suối Thầu (thôn): 15.12.62
- -Suối Thầu (xóm): 30.4.62
- -Suối Thơm (thôn): 13.9.85
- -Suối Thượng (xã): 17.5.58, 08.7.58
- -Suối Tiên (xã): 17.5.58, 08.7.58, 13.9.85
- -Suối Tọ (xã): 17.8.64
- -Suối Trai (xã): 27.12.84
- -Suối Trầu (xã): 23.6.94
- -Suối Vàng Cạn (xã): 4.4.79
- -Suối Vinh (xã): 17.5.58, 08.7.58
- -Sư Ma Túng (xã): 28.5.81
- -Sung (xóm): 27.2.85

T

- -Ta An Khương (xã): 25.7.79
- -Ta Kim (xóm): 10.6.81
- -Ta La (xã): 26.8.60
- -Ta Lai (tổng): 24.4.57
- -Ta Lai (xã): 24.4.57
- -Ta Lát (bản): 16.1.79
- -Ta Lũng (thôn): 5.7.61
- -Ta Mô (ấp): 9.5.59
- -Ta Năng (xã): 6.6.86
- -Ta Sin Thang (xã): 18.10.55
- -Tà Ca (xã): 17.5.61, 05.7.63, 08.8.84
- -Tà Chải (xã): 15.11.66
- -Tà Chải (xã): 16.1.79
- -Tà Cu (thôn): 18.5.81
- -Tà Dương (xã): 24.2.58
- -Tà Dánh (xã): 24.4.57, 25.4.79, 07.2.91
- -Tà Đê (xã): 24.6.58
- -Tà Đò (bản): 16.1.79
- -Tà Giang (thôn): 13.9.85
- -Tà Hine (xã): 6.6.86
- -Tà Hộc (xã): 25.7.78
- -Tà Kạ (xã): 15.4.67
- -Tà Kẻn (xóm): 29.12.64
- -Tà Lanh (xóm): 14.6.90
- -Tà Linh (thôn): 18.5.81
- -Tà Long (xã): 18.5.81
- -Tà Lung (xã): 17.12.96
- -Tà Lùng (xã): 5.7.61, 10.6.81
- -Tà Lùng (xóm): 10.6.81
- -Tà Mộc (xã): 3.10.58
- -Tà Nốt (xã): 3.1.57, 28.3.57
- -Tà Nung (xã): 14.3.79
- -Tà Nùng 1 (làng): 6.12.90
- -Tà Nùng 2 (làng): 6.12.90
- -Tà Phìn (thôn): 5.7.61, 15.12.62
- -Tà Phìn (xã): 5.7.61
- -Tà Pu (xóm): 14.6.90
- -Tà Rụt (xã): 17.12.96
- -Tà Sỏi (xóm): 14.6.90
- -Tà Sùa (xã): 17.8.64
- -Tà Suổi (xã): 7.7.59
- -Tà Suối Láng (xã): 17.8.64
- -Tà Ván (xóm): 14.5.81
- -Tà Xá (xã): 22.12.80
- -Tá Cán (xóm): 5.4.65
- -Tá Nhìu (xã): 1.4.65
- -Tạ An Khương (xã): 17.5.84, 02.2.91
- -Tạ Khoa (xã): 16.1.79, 13.3.79
- -Tạ Xá (xã): 9.3.92, 07.10.95
- -Tả Chải (xã) : 25.3.92
- -Tả Chải (xóm): 15.12.62
- -Tả Chúng Sư (thôn): 15.12.62
- -Tả Chư Phùng (thôn): 28.5.81
- -Tả Chư Phùng (xã): 28.5.81
- -Tả Cố Tỷ (xã): 15.11.66
- -Tả Gia Khâu (xã): 28.5.81
- -Tả Lùng (xã): 15.12.62
- -Tả Luống (thôn): 15.12.62
- -Tả Luống (xóm): 13.2.87
- -Tả Luồng (thôn): 15.12.62
- -Tả Mù Cán (thôn): 15.12.62
- -Tả Ngải Chồ (xã): 28.5.81
- -Tả Ngạn (khu): 22.2.55, 24.11.58

- -Tá Ngáo (xã): 28.5.81
- -Tá Nhìu (xã): 15.12.62
- -Tá Nhìu (xóm): 15.12.62
- -Tá Phìn (xã): 15.12.62
- -Tá Phồi (xã): 26.2.80
- -Tá Phời (xã): 13.1.86
- -Tá Sì Choóng (xã): 1.4.65
- -Tá Sự Choóng (thôn): 15.12.62
- -Tá Sự Choóng (xã): 15.12.62
- -Tá Thanh Oai (xã): 17.2.79, 26.10.90
- -Tá Trang (thôn): 28.5.81
- -Tá Ván (thôn): 15.12.62
- -Tá Ván (xã): 15.12.62
- -Tá Văn Chư (xã): 15.11.66
- -Tá Xử Chồ (xã): 23.2.77
- -Tà Công Phàng (thôn): 5.7.61
- -Tabalyul (tổng): 3.1.57, 28.3.57
- -Tác Văn (xã): 30.8.83
- -Tai Giác (bản): 29.2.88
- -Tài (xã): 3.10.58
- -Tài Chương (xã): 7.7.82
- -Tài Đa (xã): 1946
- -Tài Năng (thôn): 12.3.87
- -Tài Năng 1 (thôn): 12.3.87
- -Tài Năng 2 (thôn): 12.3.87
- -Tài Sum (xã): 3.12.57
- -Tài Tìm (bản): 13.4.91
- -Tài Vài (xã): 15.12.62
- -Tài Văn (xã): 3.12.57, 13.1.58, 07.7.82
- -TàiVăn (xã): 10.4.57
- -Tak Xoang (xã): 24.6.58
- -Tala (xã): 9.5.59
- -Tam An (xã): 1949, 3.12.83, 26.3.94
- -Tam An (xóm): 12.4.85
- -Tam Anh (xã): 1949, 3.12.83
- -Tam Ấn (xã): 2.5.57
- -Tam Bình (huyện): 11.3.77, 29.9.81, 27.3.85, 26.12.91, 18.3.94, 09.9.94
- -Tam Bình (quận): 8.10.57
- -Tam Bình (thị trấn): 18.3.94
- -Tam Bình (xã): 24.4.57, 14.2.87, 11.7.94
- -Tam Bố (xã): 6.3.84
- -Tam Canh (xã): 26.2.79
- -Tam Chánh (xã): 1949
- -Tam Chung (xã): 6.3.63
- -Tam Dân (xã): 1949, 5.2.49, 3.4.65, 3.12.83, 12.4.85
- -Tam Dương (huyện): 22.3.58, 17.5.61, 03.4.65, 05.7.77
- -Tam Dương (thị trấn): 23.11.95
- -Tam Da (xã): 19.4.60
- -Tam Đảo (huyện): 5.7.77, 26.2.79, 04.8.92, 06.11.96
- -Tam Đảo (thị trấn): 30.6.65, 18.11.66, 05.7.77
- -Tam Đảo (thị trấn nông trường): 26.2.79
- -Tam Đảo (xã): 18.11.66
- -Tam Điệp (huyện): 27.4.77, 14.12.82, 10.1.84, 04.7.94
- -Tam Điệp (thị trấn): 23.2.74, 27.4.77
- -Tam Điệp (thị xã): 26.12.91
- -Tam Điệp (xã): 23.2.77
- -Tam Đình (xã): 17.4.65
- -Tam Đồng (thôn): 18.12.76
- -Tam Đồng (xã): 29.12.78, 17.2.79
- -Tam Đường (thị trấn): 19.3.69
- -Tam Gia (xã): 10.6.81
- -Tam Giang (xã): 25.7.79, 03.4.80, 03.12.83, 17.5.84
- -Tam Hải (xã): 1949, 3.12.83
- -Tam Hảo (xã): 19.8.64
- -Tam Hiệp (xã): 1946, 1949, 24.4.57, 02.5.57, 06.11.57, 26.6.59, 20.4.61, 31.5.61, 29.12.78, 17.2.79, 03.4.79, 03.12.83, 14.3.84, 26.10.90, 11.7.94
- -Tam Hoa (xã): 1946, 27.5.49
- -Tam Hoà (xã): 3.12.83
- -Tam Hoà (phường): 8.6.88
- -Tam Hồng (xã): 7.10.95
- -Tam Hợp (xã): 19.4.63, 17.4.65, 02.3.73, 26.2.79, 13.11.86
- -Tam Hưng (xã): 25.4.61
- -Tam Khê (xã): 16.8.49, 25.4.61
- -Tam Kỳ (huyện): 1946, 1949, 13.3.79, 1.12.83, 3.12.83
- -Tam Kỳ (quận) : 24.6.58, 16.12.59, 07.12.66
- -Tam Kỳ (thị xã) : 3.12.83, 12.4.85, 12.4.85, 29.8.94, 06.11.96, 06.11.96
- -Tam Kỳ (xã) : 1946, 24.6.58
- -Tam Lạc (làng): 13.6.49
- -Tam Lãnh (xã): 1949, 3.12.83
- -Tam Liên (xã): 1946
- -Tam Long (thôn): 2.6.94
- -Tam Lộc (xã) : 12.4.85
- -Tam Lộng (xã): 10.6.81
- -Tam Lư (xã): 13.4.66, 29.2.88
- -Tam My (xã): 1946
- -Tam Mỹ (xã): 3.12.83
- -Tam Ngãi (xã): 3.1.57
- -Tam Nghĩa (xã): 1949, 3.12.83
- -Tam Ngọc (xã): 3.12.83

- -Tam Nông (huyện): 17.5.61, 27.6.77, 05.7.77, 19.2.83, 23.2.83
- -Tam Nông (xã): 23.2.77
- -Tam Phu (xã): 1946
- -Tam Phú (xã): 3.12.83, 14.2.87
- -Tam Phúc (xã): 7.10.95
- -Tam Phước (xã): 1946, 1949, 3.1.57, 02.5.57, 20.3.58, 03.12.83, 11.4.85, 12.4.85, 26.3.94
- -Tam Quan (quận): 18.9.68
- -Tam Quan (xã): 22.5.58, 18.9.68, 26.2.79
- -Tam Quan Bắc (xã): 7.11.86
- -Tam Quang (xã): 17.5.61, 17.4.65, 18.12.76, 03.12.83
- -Tam Ri (xã): 21.1.57
- -Tam Sơn (xã): 1949, 3.10.58, 22.12.59, 19.4.63, 26.2.79, 22.12.80, 01.12.83, 03.12.83, 03.5.85, 07.10.95
- -Tam Sơn (xóm): 15.3.65
- -Tam Tắng (thôn): 20.9.66
- -Tam Thái (xã): 1949, 10.8.47, 17.4.65, 3.12.83, 13.11.86
- -Tam Thảng (xã): 3.12.83
- -Tam Thanh (huyện): 5.7.77, 30.3.85, 06.11.96
- -Tam Thanh (xã): 1949, 17.5.58, 15.12.77, 03.12.83, 01.4.86, 29.2.88
- -Tam Thạnh (xã): 3.12.83
- -Tam Thắng (xã): 1949
- -Tam Thôn Hiệp (xã): 9.1.59
- -Tam Thông Hiệp (xã): 24.4.57
- -Tam Tiến (xã): 1949, 6.11.57, 03.12.83
- -Tam Tỉnh (xã): 18.12.76
- -Tam Trà (xã): 13.3.79, 01.12.83, 03.12.83
- -Tam Trúc (thôn): 10.1.84
- -Tam Trung (xã): 14.12.84
- -Tam Văn (xã): 25.6.63, 30.8.82
- -Tam Vinh (xã): 12.4.85
- -Tam Xuân (xã): 1949, 3.12.83
- -Tamoung (quận lỵ): 15.2.60
- -Tamoung (thôn): 15.2.60
- -Tan An (thị xã): 24.3.94
- -Tan Ban A (bản): 13.4.91
- -Tan Bình (xã): 25.7.79
- -Tan Khai (xã): 1946
- -Tan Lâm (xã): 17.5.58
- -Tàn Thắng (xã): 17.6.49
- -Tán Thịnh (phường): 24.4.88
- -Tán Thuật (xã): 8.6.88
- -Tản Đà (xóm): 1.3.88
- -Tản Hồng (xã): 2.6.82
- -Tản Linh (xã): 2.6.82
- -Tản Lĩnh (xã): 15.5.58
- -Tang (bản): 29.2.88
- -Tang (xóm): 21.8.58, 06.3.63
- -Tang Bồng (thôn): 18.12.76
- -Tang Long (xã): 2.5.49
- -Tàng Loóng (xã): 26.2.80
- -Tàng Vặc (xóm): 12.7.90
- -Tánh Linh (huyện): 30.12.82, 28.11.83, 26.6.90, 26.12.91
- -Tánh Linh (quận): 9.5.59
- -Tania (xã): 3.10.58
- -Tanót (xã): 4.3.58
- -Tào Sơn (xã): 19.4.63
- -Táo Khê (thôn): 21.1.49
- -Tạp An (xã): 1946
- -Tạp Ná (xóm): 20.10.64
- -Tapang Prey (xã): 28.3.57
- -Tapang Robon (xã): 3.1.57, 28.3.57, 04.3.58
- -Tapanggpreay (xã): 3.1.57
- -Tapangprosoc (xã): 3.1.57, 28.3.57, 04.3.58
- -Tapanprey (xã): 4.3.58
- -Tát Ngà (thôn): 5.7.61
- -Tát Ngà (xã): 5.7.61, 21.10.82
- -Tay Chanh (làng): 6.1954
- -Tắc Vân (thị trấn): 11.7.77, 25.7.79, 30.8.83
- -Tầm (xóm): 27.2.85
- -Tầm Viền (xóm): 28.3.83
- -Tăng (bản): 15.11.90
- -Tăng Hoà (quận lỵ): 6.4.65
- -Tăng Hoà (xã): 24.4.57, 06.4.65, 13.4.79, 13.2.87
- -Tăng Long (thôn): 17.6.49
- -Tăng Nhơn Phú (xã): 29.4.57, 14.2.87
- -Tăng Phúc (xã): 17.6.49
- -Tăng Thành (xã): 4.4.86
- -Tăng Tiến (xã): 3.5.85
- -Tăng Y (thôn): 17.6.49
- -Tằng Loảng (xã): 11.1.86
- -Tằng Loỏng (thị trấn): 11.1.86
- -Tằng Loỏng (xã): 11.1.86
- -Tâm Hưng (xã): 17.5.58
- -Tâm Long (xã): 15.9.81
- -Tâm Minh (xã): 1946
- -Tâm Thắng (xã): 19.6.90, 26.5.92, 21.1.95
- -Tầm Hưng (xã): 27.3.59
- -Tầm Vu (thị trấn): 23.11.91
- -Tầm Vu (xã): 28.3.83
- -Tầm Xa (làng): 13.6.49

- -Tầm Xá (xã): 31.5.61
- -Tân Thới Hiệp (xã): 29.4.57
- -Tân An (ấp): 29.7.71, 10.9.81
- -Tân An (phường): 15.5.95
- -Tân An (quận): 3.10.58, 13.3.59
- -Tân An (quận lỵ): 5.6.57
- -Tân An (thị trấn): 11.1.86
- -Tân An (thị xã): 14.1.83
- -Tân An (thôn): 17.6.49, 14.3.84, 13.9.85, 09.3.92
- -Tân An (tỉnh): 5.75
- -Tân An (tỉnh lỵ): 22.10.56, 24.4.57
- -Tân An (xã): 1946, 28.3.49, 07.12.56, 03.1.57, 24.4.57, 05.6.57, 08.10.57, 11.12.57, 21.7.60, 24.8.68, 11.3.77, 25.4.79, 25.7.79, 17.5.84, 28.12.84, 12.2.87, 30.5.88, 26.8.89, 02.2.91, 03.10.96
- -Tân An (xóm): 2.12.55
- -Tân An Hội (xã): 1.2.85
- -Tân An Luông (xã): 3.1.57, 03.1.57
- -Tân An Trung (xã): 8.10.57, 24.9.66
- -Tân Ân (xã): 24.4.57, 24.3.79, 17.5.84
- -Tân Ân (quận lỵ): 24.4.57
- -Tân Ba (xã): 2.5.57, 21.10.57
- -Tân Ban B (bản): 13.4.91
- -Tân Bảo (thôn): 28.5.94
- -Tân Bằng (quận): 29.7.71
- -Tân Bằng (xã): 13.6.58, 20.4.71, 29.7.71
- -Tân Biên (huyện): 26.9.81, 13.5.89, 22).92
- -Tân Biên (phường): 17.1.84
- -Tân Biên (thị trấn): 22.9.92
- -Tân Bình (ấp): 29.7.71, 29.7.71, 10.9.81
- -Tân Bình (quận): 29.4.57, 29.2.60, 27. .88
- -Tân Bình (thị trấn): 16.1.79
- -Tân Bình (tổng): 11.12.57
- -Tân Bình (xã): 24.4.57, 02.5.57, 05 .57, 08.10.57, 07.6.58, 23.1.59, 21.3.59, 18.12.76, 11 3.77, 04.4.79, 21.4.79, 17.8.81, 05.4.82, 12.2.87, 13.2.87, 14.2.87, 13.5.89, 07.12.90 31.8.92, 22.9.92, 24.3.94, 11.7.94, 03.10.96
- -Tân Bình (xóm) 23.2.77
- -Tân Bình Điền (ã): 6.4.65
- -Tân Bình Điện (ã): 24.4.57
- -Tân Bình Thành xã): 10.10.81
- -Tân Bình Thạnh xã): 24.4.57
- -Tân Bồi (thôn): 1 12.76
- Tân Bửu (xã): 24 .57, 24.3.79, 14.1.83, 17.1.84, 31.8.92
- Tân Canh (xã): .10.78
- -Tân Cảnh (xã): 3).5.88, 15.10.91
- -Tân Cầu (xã): 6.11.57, 05.8.78
- -Tân Chán (xã): 24.4.57, 25.7.79
- -Tân Chán Hiệp (xã): 27.8.88
- -Tân Châu (huyện): 11.3.77, 19.9.80, 13.5.89, 28.5.91, 13.11.91, 28.5.94
- -Tân Châu (quận): 24.4.57, 09.1.58
- -Tân Châu (thị trấn): 25.4.79, 28.5.91
- -Tân Châu (xã): 14.3.79
- -Tân Chế (xã) 1946
- -Tân Chi (xã): 3.5.85
- -Tân Công Chí (xã): 22.4.89
- -Tân Công Sinh (xã): 23.2.83
- -Tân Cù (bản): 13.4.91
- -Tân Cúc (xóm): 4.9.64
- -Tân Cư (xã): 3.10.58
- -Tân Cương (xã): 25.4.79, 23.8.79, 02.4.85, 08.4.85, 07.2.91, 07.10.95
- -Tân Dân (phường) : 13.1.84
- -Tân Dân (ã): 1946, 21.1.49, 17.6.49, 09.7.49, 26.8.60, 20.4.61, 31.5.61, 04.6.62, 12.5.64, 15.9.69, 26.3.76, 25.7.79, 05.3.80, 17.5.84, 27.2.85, 28.2.85, 06.6.88, 02.2.91
- -Tân Dân (xóm): 1.3.88, 03.6.88
- -Tân Dĩnh (xã): 3.5.85
- -Tân Duyệt (xã): 25.7.79, 17.5.84, 02.2.91
- -Tân Dược (xóm): 8.4.85
- -Tân Dương (xã): 8.10.57, 03.4.65, 24.9.66, 06.3.84, 16.2.87, 27.6.89
- -Tân Điền (xã): 27.6.58
- -Tân Điền (xã): 13.4.79, 25.7.79, 17.5.84, 02.2.91
- -Tân Đình (xóm) : 12.4.85
- -Tân Định (thôn): 13.6.86
- -Tân Định (xã): 1946, 2.5.57, 23.1.59, 25.4.79, 30.8.83, 23.12.85, 12.2.87, 14.2.87
- -Tân Độ (xã) : 12.1.84
- -Tân Độ (xóm): 3.6.88
- -Tân Đồn (xã): 26.8.60
- -Tân Đông (xã): 24.4.57, 08.10.57, 07.6.58, 10.3.59, 24.9.66, 30.3.78, 13.4.79, 19.9.80, 16.2.87, 13.5.89, 26.6.89, 23.11.90, 28.5.94
- -Tân Đông Hiệp (xã): 2.5.57
- -Tân Đức (xã): 5.2.49, 25.7.79, 02.6.82, 17.5.84, 02.2.91
- -Tân Giang (phường): 10.9.81
- -Tân Giang (xã): 1946, 28.3.49
- -Tân Giáo (bản): 13.4.91
- -Tân Hà (thôn): 9.3.92
- -Tân Hà (xã): 21.4.69, 28.11.83, 28.5.94
- -Tân Hải (thôn): 13.9.85

- -Tân Hải (xã): 3.5.57, 24.2.58, 13.5.63, 26.9.66, 22.2.68, 13.3.79, 25.7.79, 10.9.81, 28.3.83, 28.11.83, 17.5.84, 14.2.87, 02.2.91
- -Tân Hanh (xã): 1946
- -Tân Hành (xã): 29.9.81
- -Tân Hạnh (xã): 2.5.57, 17.4.86
- -Tân Hào (xã): 14.3.84
- -Tân Hiệp (khu phố): 1946
- -Tân Hiệp (quận lỵ): 13.6.58
- -Tân Hiệp (thị trấn): 11.7.94
- -Tân Hiệp (thôn): 6.3.84, 13.9.85
- -Tân Hiệp (xã): 1946, 24.4.57, 29.4.57, 02.5.57, 06.5.57, 08.10.57, 06.11.57, 13.6.58, 23.1.59, 23.7.77, 25.7.78, 04.4.79, 25.7.79, 15.9.81, 26.9.81, 17.5.84, 04.7.88, 13.5.89, 26.6.89, 13.4.91, 28.5.91, 23.6.94
- -Tân Hoa (thôn): 2.3.73
- -Tân Hoà (ấp): 29.7.71, 29.7.71, 10.9.81
- -Tân Hoà (phường): 17.1.84, 24.4.88
- -Tân Hoà (thị trấn): 13.2.87, 23.11.90
- -Tân Hoà (thôn): 24.3.79
- -Tân Hoà (xã): 3.1.57, 21.1.57, 24.4.57, 29.4.57, 02.5.57, 08.10.57, 08.10.57, 07.6.58, 23.1.59, 29.2.60, 18.5.68, 23.2.77, 11.3.77, 09.2.78, 30.3.78, 29.12.78, 17.2.79, 13.3.79, 04.4.79, 23.4.80, 19.9.80, 15.9.81, 29.9.81, 19.2.83, 23.2.83, 06.3.84, 13.1.86, 04.7.88, 26.6.89, 27.6.89, 07.12.90, 31.8.92, 23.6.94, 11.7.94
- -Tân Hoà (xóm): 1.3.88
- -Tân Hoà Bắc (xã): 17.4.86
- -Tân Hoà Bình (xã): 8.10.57, 24.9.66
- -Tân Hoà Đông (xã): 11.7.94
- -Tân Hoà Khánh (xã): 23.1.59
- -Tân Hoà Lợi (xã): 27.9.83
- -Tân Hoà Tây (xã): 11.7.94
- -Tân Hoà Thanh (xã): 24.4.57
- -Tân Hoá (xã): 1946, 06.1.65
- -Tân Hộ Cơ (xã): 22.4.89
- -Tân Hội (thôn): 13.3.79, 12.1.84
- -Tân Hội (xã): 1946, 24.4.57, 11.12.57, 13.6.58, 01.7.58, 21.7.60, 14.3.79, 04.4.89, 13.5.89, 28.5.91, 11.7.94
- -Tân Hội Đông (xã): 24.4.57, 11.7.94
- -Tân Hội Trung (xã): 27.6.89
- -Tân Hồng (huyện): 22.4.89
- -Tân Hồng (xã): 9.7.49, 22.5.69, 25.7.79, 17.5.84, 03.5.85, 13.2.87, 02.2.91
- -Tân Hồng (xóm): 19.3.87
- -Tân Hợp (xã): 19.4.63, 03.4.65
- -Tân Huề (ấp): 16.2.87
- -Tân Huề (xã): 19.2.83, 23.2.83
- -Tân Hưng (xã): 25.7.79, 17.5.84, 02.2.91
- -Tân Hưng (ấp): 10.9.81, 27.8.88
- -Tân Hưng (huyện): 24.3.94
- -Tân Hưng (thị trấn): 24.3.94
- -Tân Hưng (thôn): 18.12.76
- -Tân Hưng (xã): 1946, 17.6.49, 10.4.57, 03.12.57, 13.1.58, 04.3.58, 01.7.58, 13.6.60, 31.5.61, 23.1.68, 15.9.69, 17.2.79, 12.4.79, 25.4.79, 25.7.79, 10.9.81, 17.5.84, 13.1.86, 18.3.86, 14.2.87, 04.7.88, 13.5.89, 02.2.91
- -Tân Hưng Đông (xã): 23.1.68, 19.5.68, 25.7.79, 17.5.84, 02.2.91
- -Tân Hưng Tây (xã): 19.5.68, 25.7.79, 17.5.84, 02.2.91
- -Tân Hương (bản): 29.2.88
- -Tân Hương (xã): 24.4.57, 13.1.69, 02.4.85, 11.4.85, 11.7.94
- -Tân Hương (xóm): 6.3.63
- -Tân Khai (xã): 13.6.60, 10.9.81
- -Tân Khánh (thôn): 13.9.85
- -Tân Khánh (xã): 8.10.57, 24.9.66
- -Tân Khánh Hoà (xã): 13.6.58
- -Tân Khánh Tây (xã): 8.10.57, 24.9.66
- -Tân Khánh Trung (xã): 27.6.89
- -Tân Kiên (xã): 1946, 29.4.57, 12.9.81
- -Tân Kiều (xã): 6.3.84
- -Tân Kiều (xóm): 30.4.65
- -Tân Kim (xã): 24.4.57
- -Tân Kỳ (huyện): 19.4.63, 17.4.65, 15.4.67, 01.3.88, 25.11.95
- -Tân Kỳ (thị trấn): 1.3.88
- -Tân Lạc (huyện): 15.10.57, 28.2.85, 19.3.87
- -Tân Lạc (xã): 26.8.60
- -Tân Lạc (xóm): 1.10.65
- -Tân Lang (bản): 16.1.79
- -Tân Lang (xã): 16.1.79
- -Tân Lâm (xã): 24.4.57
- -Tân Lân (xã): 24.3.79
- -Tân Lập (ấp) : 26.2.49
- -Tân Lập (bản): 14.12.84
- -Tân Lập (buôn): 15.11.91
- -Tân Lập (khu phố): 5.6.71
- -Tân Lập (phường) : 13.2.87, 19.6.90, 01.7.92
- -Tân Lập (thôn): 18.12.76, 16.1.79, 12.1.84, 13.9.85, 15.11.91
- -Tân Lập (xã): 1946, 21.1.57, 24.4.57, 15.10.57, 07.6.58, 18.9.58 , 31.3.60, 19.4.60, 27.2.61, 09.2.65, 28.1.67, 02.3.73, 18.12.76, 30.3.78, 26.2.79, 13.3.79, 25.4.79, 25.7.79, 23.8.79, 01.3.80, 19.9.80, 10.9.81, 08.12.82, 30.12.82, 18.11.83, 17.5.84, 28.12.84, 27.2.85, 4.4.89,

15.8.85, 13.5.89, 26.6.89, 31.8.92, 22.9.92, 24.3.94, 21.1.95, 22.11.96
- -Tân Lập (xóm): 28.7.58, 19.1.65, 02.3.73, 08.4.85
- -Tân Lập 1 (xã): 11.7.94
- -Tân Lập 2 (xã): 11.7.94
- -Tân Lập Phu (xã): 12.12.57
- -Tân Lập Phú (quận lỵ): 13.6.60
- -Tân Lập Phú (xã): 13.6.60
-Tân Lệ (thôn): 24.3.79
- -Tân Lễ (xã): 23.2.77
- -Tân Lịch (thôn): 9.3.92
- -Tân Liêu (thôn): 23.2.77
- -Tân Lìm (bản): 13.4.91
- -Tân Linh (xã): 28.1.67
- -Tân Long (ấp): 10.9.81
- -Tân Long (phường): 2.4.85, 08.4.85
- -Tân Long (thôn): 30.9.81, 02.6.94
- -Tân Long (xã): 10.4.57, 03.12.57, 11.12.57, 13.1.58, 01.7.58, 19.4.60, 21.7.60, 22.5.69, 21.4.79, 25.4.79, 22.12.80, 23.2.83, 28.3.83, 02.4.85, 13.2.87, 07.12.90
- -Tân Long (xóm): 4.9.64, 30.4.65, 01.10.65
- -Tân Long Hội (xã): 8.10.57, 29.9.81, 17.4.86
- -Tân Long Hữu (ấp): 24.8.68
- -Tân Lộc (xã): 24.4.57, 25.7.79, 14.2.87, 02.2.91
- -Tân Lộc (xóm): 1.10.65
- -Tân Lộc Bắc (xã): 2.2.91
- -Tân Lộc Đông (xã): 24.4.57
- -Tân Lộc Tây (xã): 24.4.57
- -Tân Lợi (ấp): 29.7.71, 16.2.87
- -Tân Lợi (xã): 13.6.60, 25.4.79, 25.7.79, 23.8.79, 30.8.83, 02.4.85, 04.12.85
- -Tân Lợi Thạnh (xã): 14.3.84
- -Tân Lú (xã): 26.8.60
- -Tân Lược (xã): 8.10.57, 29.9.81
- -Tân Lương (bản): 13.4.91
- -Tân Lý (thôn): 6.8.66
- -Tân Lý (xã): 23.2.77
- -Tân Lý (xóm): 27.2.85
- -Tân Lý Đông (xã): 24.4.57, 11.7.94
- -Tân Lý Tây (xã): 24.4.57, 11.7.94
- -Tân Mà (tổng): 26.8.60
- -Tân Mai (phường): 14.3.84, 26.10.90
-Tân Mai (xã): 17.11.58
- -Tân Minh (thôn): 18.12.76
-Tân Minh (tổng): 22.10. 58
-Tân Minh (xã): 1946, 17.6.49, 28.2.85
-Tân Mốc (xóm): 28.7.58
- -Tân Mộc (xã): 21.1.57
- -Tân Môn (xóm): 1.10.65
- -Tân My (xã): 1946
- -Tân Mỹ (quận lỵ): 3.1.57
- -Tân Mỹ (thôn): 13.6.58, 13.6.86
- -Tân Mỹ (xã): 8.5.50, 02.12.55, 03.1.57, 24.4.57, 08.10.57, 15.10.57, 24.9.66, 23.2.77, 13.3.79, 25.7.79, 10.6.81, 29.9.81, 19.2.83, 23.2.83, 17.5.84, 14.2.87, 27.6.89
- -Tân Mỹ (xóm): 18.11.58, 19.1.65
- -Tân Mỹ Chánh (xã): 24.4.57
- -Tân Mỹ I (ấp): 10.9.81
- -Tân Mỹ II (ấp): 10.9.81
- -Tân Mỹ Thượng (thôn): 24.2.58
- -Tân Nam (xóm): 2.7.64
- -Tân Ngải (xã): 8.10.57, 11.3.77
- -Tân Ngãi (ấp): 25.4.74
- -Tân Ngãi (xã): 24.8.68
- -Tân Nghĩa (xã): 27.12.80, 05.1.81, 23.2.83
- -Tân Nghiệp (xã): 28.3.83, 17.5.84, 14.2.87, 02.2.91
- -Tân Ngọc (xã): 1946
- -Tân Nguyên (xã): 10.10.81
- -Tân Nhuận (xã): 2.5.57, 21.10.57
- -Tân Nhuận Đông (xã): 8.10.57, 24.9.66
- -Tân Nhựt (xã): 29.4.57
- -Tân Niên Đông (xã): 24.4.57, 06.4.65
- -Tân Niên Tây (quận lỵ): 6.4.65
- -Tân Niên Tây (xã): 24.4.57, 06.4.65
- -Tân Niên Trung (xã): 24.4.57, 06.4.65
- -Tân Ninh (thôn): 9.3.60
- -Tân Ninh (xã): 16.12.64, 30.3.78, 19.9.80, 02.4.85, 15.8.85, 26.6.89, 31.8.92
- -Tân Ốc (xã): 21.1.49
- -Tân Phát (xã): 26.8.60
- -Tân Pheo (xã): 28.2.85
- -Tân Phong (ấp) : 17.1.84
- -Tân Phong (phường): 17.1.84
- -Tân Phong (thôn): 20.9.66
- -Tân Phong (tổng): 3.10.58
- -Tân Phong (xã): 1946, 11.7.49, 02.5.57, 08.10.57, 12.5.64, 17.8.64, 03.4.65, 26.2.79, 04.4.79, 05.3.80, 26.9.81, 28.3.83, 17.1.84, 14.3.84, 17.5.84, 28.2.85, 14.2.87, 24.4.88, 06.6.88, 13.4.91, 22.9.92, 11.7.94
- -Tân Phong (xóm): 3.6.88
- -Tân Phong Hạ (tổng): 29.4.57
- -Tân Phú (ấp): 25.4.79, 17.1.84
- -Tân Phú (huyện) : 17.1.84, 01.2.85, 23.12.85, 23.12.88, 15.9.92, 29.8.94

- -Tân Phú (thị trấn): 15.9.92
- -Tân Phú (tỉnh lỵ): 11.12.57
- -Tân Phú (xã): 1946, 2.5.57, 11.12.57, 23.1.59, 21.7.60, 29.12.78, 17.2.79, 13.4.79, 21.4.79, 25.4.79, 23.8.79, 26.10.81, 19.2.83, 23.2.83, 02.4.85, 11.4.85, 23.12.85, 12.2.87, 13.2.87, 14.2.87, 13.5.89, 28.1.91, 02.2.91, 23.6.94, 11.7.94, 25.11.95
- -Tân Phú Đông (xã): 24.4.57, 10.9.81
- -Tân Phú Hiệp (xã): 11.3.77
- -Tân Phú Thạnh (xã): 5.6.57, 07.12.90
- -Tân phú Thượng (xã): 24.4.57
- -Tân Phú Trung (xã): 8.10.57, 24.9.66, 03.4.79
- -Tân Phú Xuân (xã): 17.5.58
- -Tân Phúc (bản): 29.2.88
- -Tân Phúc (xã): 2.10.58, 12.5.64, 30.8.82
- -Tân Phụng (xã): 6.11.57
- -Tân Phước (huyện): 11.7.94
- -Tân Phước (khu phố): 5.6.71
- -Tân Phước (làng): 6.1954
- -Tân Phước (xã): 1946, 24.4.57, 08.10.57, 18.7.58, 13.6.60, 06.4.65, 24.9.66, 13.4.79, 27.9.88, 22.4.89, 27.6.89
- -Tân Phước Hưng (xã): 10.4.57, 05.6.57, 03.12.57, 21.4.79, 07.12.90
- -Tân Phước Khánh (xã): 11.3.77
- -Tân Phước Tây (xã): 24.4.57, 04.4.89
- -Tân Phương (xóm): 6.8.66
- -Tân Quan (xã): 18.7.58, 10.9.81
- -Tân Quán (thôn): 18.12.76, 05.4.82
- -Tân Quang (xã): 15.2.55, 10.7.58, 02.4.85, 11.4.85
- -Tân Quang (xóm): 17.5.61, 17.4.65
- -Tân Quới (xã): 8.10.57, 11.12.57, 19.4.60, 21.7.60, 29.9.81, 23.2.83
- -Tân Quy (xã): 17.7.86
- -Tân Quy Đông (xã): 29.4.57, 10.9.81, 17.7.86
- -Tân Quy Tây (xã): 29.4.57, 10.9.81, 17.7.86
- -Tân Quý (xã): 25.7.79, 14.2.87
- -Tân Quý Đông (xã): 10.9.81
- -Tân Quý Tây (xã): 10.9.81
- -Tân Quới (xã): 13.2.87
- -Tân Rài (xã): 26.8.60
- -Tân Sỏi (xã): 6.11.57
- -Tân Sơn (xóm): 1.10.65
- -Tân Sơn (bản): 29.2.88
- -Tân Sơn (xã): 1946, 3.5.57, 06.11.57, 24.2.58, 10.7.58, 19.4.63, 12.5.64, 23.2.77, 13.3.79, 09.4.81, 19.9.81, 16.7.90
- -Tân Sơn (xóm): 19.9.81
- -Tân Sơn Hoà (xã): 29.4.57
- -Tân Sơn Nhì (xã): 29.4.57
- -Tân Tạo (xã): 29.4.57, 11.9.81
- -Tân Tạo - An Dân (xã): 3.10.58
- -Tân Tây (xã): 13.4.79, 26.6.89
- -Tân Thạch (xã) : 11.4.85
- -Tân Thái (xã): 1.10.83
- -Tân Thanh (xã): 10.4.57, 20.3.58, 24.3.79, 03.5.85, 06.6.88, 28.5.91
- -Tân Thành (ấp): 29.7.71, 29.7.71
- -Tân Thành (huyện): 2.6.94
- -Tân Thành (phường): 2.4.85, 08.4.85, 19.6.90, 21.1.95, 02.11.96
- -Tân Thành (thôn): 29.10.83
- -Tân Thành (xã): 24.4.57, 04.6.57, 08.10.57, 11.12.57, 12.12.57, 27.6.58, 21.8.58, 17.4.59, 21.7.60, 12.5.64, 22.7.64, 06.4.65, 24.9.66, 28.1.67, 11.7.77, 04.4.79, 13.4.79, 25.4.79, 15.9.81, 26.10.81, 30.12.82, 14.1.83, 28.3.83, 30.8.83, 29.9.83, 09.11.83, 17.1.84, 06.3.84, 15.8.85, 04.12.85, 13.6.86, 14.2.87, 23.4.88, 04.7.88, 27.9.88, 04.4.89, 13.5.89, 26.6.89, 27.6.89, 26.11.90, 28.1.91, 31.8.92, 04.7.94
- -Tân Thành (xóm): 4.9.64, 30.4.65, 03.6.88
- -Tân Thành A (xã): 22.4.89
- -Tân Thành B (xã): 22.4.89
- -Tân Thánh (xã): 17.5.84
- -Tân Thạnh (ấp): 25.4.79
- -Tân Thạnh (huyện): 19.9.80, 15.8.85, 26.6.89, 31.8.92, 24.3.94
- -Tân Thạnh (phường): 3.12.83
- -Tân Thạnh (thị trấn): 31.8.92
- -Tân Thạnh (tổng): 24.4.57
- -Tân Thạnh (xã): 31.57, 02.5.57, 08.10.57, 03.12.57, 11.12.57, 13.1.58, 21.7.60, 26.8.60, 12.4.79, 25.7.79, 26.9.81, 19.2.83, 23.2.83, 30.8.83, 13.1.86, 13.5.89
- -Tân Thạnh Trung (xã): 8.10.57
- -Tân Thắng (thôn): 20.9.66, 29.10.83
- -Tân Thắng (xóm): 1.10.83
- -Tân Thiềng (xã): 8.10.57
- -Tân Thịnh (phường): 8.4.85, 13.2.87
- -Tân Thịnh (xã): 19.10.59, 27.3.78, 16.1.79, 03.5.85
- -Tân Thới (ấp): 23.7.77
- -Tân Thới (xã): 24.4.57, 05.6.57, 06.4.65, 13.4.79, 25.7.79, 06.3.84, 17.5.84, 14.2.87, 21.12.91
- -Tân Thới nhất (xã): 29.4.57, 27.8.88
- -Tân Thới Nhì (ấp): 23.3.77
- -Tân Thới Nhì (xã): 29.4.57
- -Tân Thới Trung (xã): 29.4.57
- -Tân Thuận (tổng): 10.10.57

- -Tân Thuận (xã): 10.10.57, 25.7.79, 15.9.81, 30.12.82, 17.5.84, 17.7.86, 07.12.90, 02.2.91, 31.5.91
- -Tân Thuận Bình (xã): 24.4.57
- -Tân Thuận Đông (xã): 29.4.57 11.12.57, 21.7.60, 05.1.81, 23.2.83, 17.7.86, 16.2.87
- -Tân Thuận Tây (xã): 11.12.57, 21.7.60, 05.1.81, 23.2.83, 17.7.86, 16.2.87
- -Tân Thuỷ (xã): 14.3.84, 02.4.85
- -Tân Thượng (xã): 14.3.79, 26.8.89
- -Tân Tịch (xã): 2.5.57, 21.10.57, 11.12.57, 23.1.59, 21.7.60
- -Tân Tiến (bản): 16.1.79, 13.4.91
- -Tân Tiến (phường): 19.6.90, , 21.1.95
- -Tân Tiến (thôn): 17.1.84
- -Tân Tiến (xã): 1946, 6.11.57, 27.2.61, 20.4.61, 31.5.61, 15.12.62, 16.12.64, 01.4.65, 03.4.65, 22.5.69, 09.2.78, 24.2.79, 25.7.79, 17.5.84, 13.2.87, 06.6.88, 26.6.90, 16.7.90, 02.2.91, 23.6.94, 21.1.95, 07.10.95
- -Tân Tiến (xóm): 31.3.58, 01.3.88, 03.6.88, 08.6.88
- -Tân Trạch (xã): 17.6.49, 24.4.57
- -Tân Trào (thị trấn): 19.4.65
- -Tân Trào (xã): 5.3.80, 06.6.88
- -Tân Triều (xã): 2.5.57, 31.5.61, 13.10.82, 23.12.85, 26.10.90
- -Tân Triều (xã): 12.2.87
- -Tân Trụ (huyện): 11.3.77, 04.4.89, 23.11.91
- -Tân Trụ (quận lỵ): 24.4.57
- -Tân Trụ (thị trấn): 23.11.91
- -Tân Trụ (xã): 24.4.57
- -Tân Trung (xã): 5.8.78, 13.4.79, 25.7.79, 17.5.84, 02.2.91
- -Tân Trung (xóm): 28.7.88
- -Tân Trử (xóm): 1.10.65
- -Tân Trường (xã): 15.3.65, 11.3.74
- -Tân Túc (tổng): 26.8.60
- -Tân Túc (xã): 29.4.57
- -Tân Tuyến (xã): 25.4.79, 23.8.79
- -Tân Tự (thôn): 12.3.87
- -Tân Tường (thôn): 13.6.86
- -Tân Tường Phong (xã): 11.7.49
- -Tân Uyên (huyện): 11.3.77, 25.4.79, 04.12.85, 28.12.88, 01.8.94, 06.11.96
- -Tân Uyên (quận): 2.5.57, 21.10.57, 23.1.59
- -Tân Vạn (phường): 17.1.84
- -Tân Vạn (xã): 2.5.57, 17.1.84
- -Tân Văn (thôn): 9.3.92
- -Tân Văn (xã): 1946, 14.3.79
- -Tân Vĩ Hoà (xã): 24.9.66
- -Tân Viên (xã): 5.3.80
- -Tân Việt (xã): 1946, 24.9.58, 23.2.77
- -Tân Vinh (phường): 18.8.82
- -Tân Vinh (xã): 17.4.59
- -Tân Vĩnh Hiệp (xã): 11.3.77
- -Tân Vĩnh Hoà (quận): 8.10.57
- -Tân Vĩnh Hoà (xã): 8.10.57
- -Tân Xuân (xã): 8.10.57, 24.9.66, 15.4.67, 25.7.79, 14.2.87, 02.2.91 ,
- -Tân Xương (thôn): 13.9.85
- -Tân Yên (huyện): 6.11.57, 04.6.69, 19.1.74, 05.8.78, 06.11.96
- -Tân Yên (thị trấn): 19.11.85
- -Tân Yên (xã): 10.6.81
- -Tân yên (xóm): 1.3.88
- -Tân Lĩnh (xã): 18.11.58
- -Tấn Hải (xã): 1.9.81
- -Tấn Kỳ (huyện): 17.4.65
- -Tấn Lập (xã): 4.7.88
- -Tấn Lợi (xã): 4.7.88
- -Tấn Mài (xã): 16.1.79
- -Tấn Tài (phường): 1.9.81
- -Tấn Tài A (thôn): 13.3.79
- -Tấn Tài B (thôn): 13.3.79
- -Tập Đoàn (xã): 6.10.54
- -Tập Ngãi (xã): 3.1.57, 11.3.77, 15.9.81, 29.9.81
- -Tập Sơn (xã): 3.1.57
- -Tập Trung (xã): 2.5.49
- -Tất Ngà (xã): 15.12.62
- -Tâu Ấn (làng): 30.5.88
- -Tâu Cúc (làng): 30.5.88
- -Tâu Lỗ (làng): 30.5.88
- -Tấu (bản): 15.4.91
- -Tây (thôn): 13.9.85
- -Tây (xóm): 31.3.58, 11.3.74
- -Tây An (xã): 14.2.87
- -Tây Bắc (khu tự trị): 27.10.62
- -Tây Bắc (khu): 28.1.53, 27.12.75
- -Tây Bắc Lân (ấp): 27.8.88
- -Tây Bình (ấp): 25.4.79
- -Tây Bình (xã): 14.2.87
- -Tây Bình A (ấp): 25.4.79
- -Tây Bình B (ấp): 25.4.79
- -Tây Cốc (xã): 22.12.80
- -Tây Đằng (thị trấn): 23.8.94
- -Tây Đằng (xã): 2.6.82
- -Tây Đô (xã): 17.6.69
- -Tây Giang (xã): 1946, 14.2.87

- -Tây Hà (thôn): 13.6.86
- -Tây Hiếu (thị trấn): 17.4.65
- -Tây Hồ (làng): 13.6.49
- -Tây Hồ (quận): 28.10.95
- -Tây Hồ (xã): 1946
- -Tây Hồ (xóm): 9.7.87
- -Tây Hưng (xã): 18.3.86
- -Tây Khánh A (ấp) : 12.1.84
- -Tây Kỳ (xã): 11.3.74
- -Tây Lễ (thôn): 14.3.84
- -Tây Long (xã): 1946
- -Tây Lộc (phường): 11.9.81
- -Tây Lương (xã): 18.12.76
- -Tây Lưu (xã): 28.10.95
- -Tây Mỗ (thôn): 19.2.64
- -Tây Mỗ (xã): 19.2.64, 28.10.95
- -Tây Nam (xã): 25.4.79
- -Tây Ninh (thị xã): 26.9.81
- -Tây Ninh (tỉnh): 22.10.56, 03.1.57, 26.11.57, 04.3.58, 01.7.58, 17.4.59, 18.5.59, 21.465, 5.75, 14.3.79, 04.4.79, 28.5.91, 22.9.92, 28.5.94
- -Tây Ninh (tỉnh lỵ): 22.10.56, 03.1.57, 1.7.58
- -Tây Ninh (xóm): 3.6.88
- -Tây Phong (xã): 28.2.85, 24.4.88
- -Tây Phú (ấp): 25.4.79
- -Tây Phú (xã): 25.4.79, 23.8.79, 14.2.87
- -Tây Phước (xã): 1.9.81, 28.11.83
- -Tây Sơn (huyện): 10.3.77, 22.9.78, 24.3.79, 23.4.79, 11.6.79, 24.8.81, 19.7.83, 27.12.84, 19.2.86, 19.2.86, 14.2.87, 30.6.89
- -Tây Sơn (xã): 1946, 28.3.49, 15.8.50, 02.12.55, 03.4.65, 19.8.85
- -Tây Sơn (xóm): 12.7.90
- -Tây Tây Lộc (xóm) : 12.4.85
- -Tây Thuận (xã): 14.2.87
- -Tây Trạch (xã): 13.6.86
- -Tây Trì (thôn): 19.10.91, 21.10.91
- -Tây Trường (xóm): 12.5.62
- -Tây Viên (xã): 1946
- -Tây Vinh (xã): 14.2.87
- -Tây Xuân (xã): 14.2.87
- -Tây Yên (xã): 13.6.58, 17.2.79, 13.1.86
- -Tèn (bản): 15.11.90
- -Tén Tằn (bản): 14.12.84
- -Tén Tằn (xã): 14.12.84
- -Teurlang Deung (xã): 30.10.58
- -Teurlang To : 30.10.58
- -Tê Trì (xã): 7.2.91
- -Tề Lỗ (xã): 7.10.95
- -Tế Tiêu (thị trấn): 19.3.87
- -Tế Tiêu (thôn): 19.3.87
- -Thác (thôn): 30.4.62
- -Thác Bà (thị trấn): 23.2.77
- -Thạc Do (thôn): 10.7.58
- -Thạc Thượng (xã): 23.2.77
- -Thạch An (huyện): 29.12.78
- -Thạch An (xóm): 11.9.64
- -Thạch Bàn (huyện): 13.10.82
- -Thạch Bàn (xã): 31.5.61, 01.10.65
- -Thạch Bản (thôn): 18.12.76
- -Thạch Bình (xã): 19.4.60, 22.7.64, 09.4.81, 30.8.82
- -Thạch Cẩm (xã): 30.8.82
- -Thạch Dà (xã): 29.12.78, 17.2.79
- -Thạch Dan (xã): 10.6.81
- -Thạch Định (xã): 30.8.82
- -Thạch Đỉnh (xã): 1.10.65
- -Thạch Đồng (xã): 30.8.82
- -Thạch Giám (xã): 17.5.61, 17.4.65
- -Thạch Hà (huyện): 1949, 30.11.50, 02.7.64, 01.10.65, 07.12.68, 23.2.77, 09.11.83, 19.8.85, 19.11.85
- -Thạch Hà (thôn): 17.1.84
- -Thạch Hà (xã): 10.9.81
- -Thạch Hoà (xã): 29.8.94
- -Thạch Hoá (xã): 6.1.65
- -Thạch Hương (huyện): 9.11.83
- -Thạch Khuôn (xóm): 21.4.69
- -Thạch Lâm (xã): 10.6.81, 30.8.82, 23.5.85
- -Thạch Lập (xã): 25.6.63, 30.8.82
- -Thạch Long (thôn): 2.6.94
- -Thạch Long (xã): 17.5.58, 30.8.82
- -Thạch Lộc (tổng): 13.1.58
- -Thạch Lỗi (thôn): 17.6.49
- -Thạch Lỗi (xã): 11.3.74
- -Thạch Lương (xã): 7.7.59, 17.8.64
- -Thạch Lưu (xã): 23.2.77, 19.11.85
- -Thạch Lý (xóm): 27.2.85
- -Thạch Minh (xóm): 11.9.64
- -Thạch Ngàn (xã): 5.7.63
- -Thạch Ngọc (thị trấn): 7.12.68
- -Thạch Phú (xã): 2.7.64
- -Thạch Phúc (xã): 17.5.84
- -Thạch Quý (xã): 2.7.64
- -Thạch Sơn (thôn): 2.3.79

- -Thạch Sơn (xã): 6.10.54, 17.5.58, 25.6.58, 19.4.63, 12.5.64, 30.8.82, 30.1.85, 01.3.88
- -Thạch Thán (xã): 23.6.94
- -Thạch Thành (huyện): 1949, 8.2.68, 05.7.77, 30.8.82, 23.11.90, 12.8.91, 29.8.94
- -Thạch Thành (thị trấn): 30.8.82
- -Thạch Thất (huyện): 21.4.65, 15.9.69, 19.1.74, 29.12.78, 12.1949, 23.6.94
- -Thạch Thất (xã) 1946
- -Thạch Thuỷ (thôn): 16.1.81
- -Thạch Thượng (xã): 19.8.85
- -Thạch Trung (xã): 19.8.85
- -Thạch Tượng (xã): 30.8.82
- -Thạch Vĩnh (xã): 19.11.85
- -Thạch Yên (xã): 2.7.64, 17.2.79, 30.8.82
- -Thai An (xã): 1946
- -Thai Hau (xã): 1946
- -Thai Lai (xã): 9.7.49
- -Thai Mai (xã): 5.2.49
- -Thái Phì Tũng (thôn): 5.7.61
- -Thái An (xã): 15.12.62
- -Thái Bảo (xã): 9.7.49, 27.2.61
- -Thái Bình (ấp): 27.3.85
- -Thái Bình (thị trấn): 2.3.73
- -Thái Bình (thị xã): 19.4.63, 05.4.82, 08.4.82
- -Thái Bình (tỉnh): 16.5.46, 02.12.55, 12.7.58, 31.7.68, 17.6.69, 05.9.75, 18.12.76, 23.7.77, 05.4.82, 08.4.82, 25.6.86, 08.6.88, 26.12.90, 12.1949
- -Thái Bình (xã), 1946, 3.1.57, 01.7.58, 18.3.69, 22.5.69, 10.9.81, 11.11.83, 13.2.87, 24.4.88, 26.12.90
- -Thái Bình (xóm): 4.9.64
- -Thái Bình Trung (xã): 24.4.57, 07.6.58, 30.3.78, 26.6.89, 31.8.92, 24.3.94
- -Thái Chi (xóm): 17.2.65
- -Thái Đào (xã): 31.3.58, 27.2.61, 03.5.85
- -Thái Đô (xã): 18.12.76
- -Thái Đức (xã): 15.9.69, 01.9.81
- -Thái Giao (thôn): 24.2.58
- -Thái Hà (làng): 13.6.49
- -Thái Hà (thôn): 31.5.61
- -Thái Hiệp Thanh (xã): 3.1.57
- -Thái Hiệp Thạnh (quận lỵ): 3.1.57, 01.7.58
- -Thái Hiệp Thạnh (xã): 26.11.57, 01.7.58
- -Thái Hoa (xã): 16.12.64
- -Thái Hoà (thị trấn): 19.4.63
- -Thái Hoà (xã): 1946, 28.3.49, 02.5.57, 21.10.57, 18.12.76, 26.2.79, 02.6.82
- -Thái Học (xã): 1946, 27.7.64, 03.4.65, 19.8.85
- -Thái Học (xóm): 2.12.55, 04.9.64
- -Thái Hưng (xã): 2.5.57, 21.10.57, 23.1.59
- -Thái Lãng (xã): 14.1.59
- -Thái Lão (thị trấn): 13.11.86
- -Thái Long (xóm): 4.9.64
- -Thái Lộc (xã): 18.12.76
- -Thái Mèo (khu tự trị): 13.5.55, 18.10.55, 21.1.59, 22.6.59, 04.7.59, 07.7.59, 11.7.59, 21.7.59, 03.8.59, 27.10.62
- -Thaí Mỹ (xã): 18.12.76
- -Thái Nguyên (thành phố): 9.9.72, 21.10.82, 02.4.85, 08.4.85, 13.2.87, 11.7.94, 06.11.96
- -Thái Nguyên (tỉnh): 22.12.52, 01.7.56, 15.6.57, 17.2.65, 21.4.65, 06.11.96
- -Thái Nguyên (xóm): 4.9.64
- -Thái Niên (xã): 26.2.80
- -Thái Ninh (huyện): 2.12.55, 17.6.69, 12.1949
- -Thái Ninh (xã): 22.12.80, 07.10.95
- -Thái Phì Tũng (xã): 5.7.61
- -Thái Phiên (xã): 30.10.58
- -Thái Phìn Truỷ (xã): 15.12.62
- -Thái Phong (xóm): 12.7.90
- -Thái Phương (xã): 23.2.77
- -Thái Sơn (xã): 1946, 3.5.57, 24.2.58, 31.3.58, 19.4.63, 21.8.71, 23.2.77, 05.3.80, 06.6.88
- -Thái Tân (xã): 11.3.74
- -Thái Thiện (xã): 2.5.57
- -Thái Thịnh (xã): 2.12.55, 23.2.77, 26.12.90
- -Thái Thọ (xã): 18.12.76
- -Thái Thuỵ (huyện): 17.6.69, 05.9.75, 18.12.76, 25.6.86
- -Thái Thuỷ (xã): 18.9.58, 02.4.85
- -Thái Trị (xã): 30.3.78, 24.3.94
- -Thái Giang Phố (xã): 15.11.66
- -Thái Giang Sán (xã): 28.5.81
- -Tham (thôn): 17.2.65
- -Tham Đôn (xã): 10.4.57, 13.1.58, 07.7.82
- -Tham Đôn II (xã): 7.7.82
- -Thám Thanh (thôn): 1.2.78
- -Than Uyên (huyện): 13.5.55, 18.10.55, 27.10.62, 25.2.78, 15.11.91
- -Than Uyên (thị trấn): 8.3.67, 15.11.91
- -Thàn Xa (xã): 2.4.85
- -Thán Phún (xã): 16.1.79
- -Thang Trì (thôn): 17.6.49
- -Thàng Tín (xã): 30.4.62, 01.4.65, 14.5.81
- -Tháng Mố (thôn): 5.7.61
- -Tháng Mố (xã): 5.7.61
- -Tháng Mười (thị trấn): 19.4.65

- -Tháng Trí (thôn): 26.6.76
- -Tháng Trí (xã): 26.6.76
- -Thanh An (xã): 1946, 4.7.59, 24.3.69, 10.9.81, 18.4.92, 07.10.95
- -Thanh Ba (huyện): 6.5.63, 31.8.65, 04.2.67, 05.7.77, 07.10.95, 06.11.96
- -Thanh Bài (xã): 21.4.69
- -Thanh Bích (xã): 15.4.67
- -Thanh Bình (ấp): 27.3.85
- -Thanh Bình (bản): 14.12.84
- -Thanh Bình (huyện): 15.9.69, 21.8.71, 23.2.83, 13.2.87
- -Thanh Bình (phường): 28.10.96, 02.11.96
- -Thanh Bình (quận): 11.12.57, 19.4.60, 21.7.60
- -Thanh Bình (thị trấn): 13.2.87
- -Thanh Bình (tổng): 3.12.57, 13.1.58
- -Thanh Bình (xã): 1946, 10.8.55, 24.4.57, 18.7.58, 03.10.58, 22.12.59, 13.6.60, 12.5.64, 25.3.67, 24.3.69, 15.9.69, 09.4.81, 10.9.81, 27.3.85, 23.6.94, 28.10.96
- -Thanh Bồi (xóm): 4.9.64
- -Thanh Cang (xã): 4.7.59
- -Thanh Cao (xã): 25.6.63
- -Thanh Cát (xã): 21.4.69
- -Thanh Chăn (xã): 7.4.65, 16.4.88, 18.4.92, 07.10.95
- -Thanh Châu (xã): 3.5.77, 14.12.82, 17.12.82
- -Thanh Chi (xã): 24.3.69
- -Thanh Chung (xã): 24.3.69, 14.12.82
- -Thanh Chữ (thôn): 11.9.81
- -Thanh Chương (huyện): 1949, 15.4.67, 24.3.69, 21.4.69, 27.10.84
- -Thanh Chương (thị trấn): 27.10.84
- -Thanh Cối (xã): 19.8.64
- -Thanh Dương (xã): 24.3.69
- -Thanh Điền (xã): 3.1.57, 01.7.58
- -Thanh Đon (làng): 6.1954
- -Thanh Đồng (bản): 14.12.84
- -Thanh Đồng (xã): 21.4.69, 27.10.84
- -Thanh Đức (xã): 1.7.58, 15.12.62, 15.4.67, 24.3.69, 14.5.81, 15.9.81, 29.9.81, 17.4.86, 26.5.92
- -Thanh Giản (xã): 22.7.64
- -Thanh Giang (xã): 15.4.67, 21.4.69, 03.5.77, 09.4.81, 14.12.82
- -Thanh Hà (huyện): 28.5.49, 11.5.59, 24.2.79, 12.1949
- -Thanh Hà (phủ): 9.11.46
- -Thanh Hà (xã): 24.4.57, 24.3.69, 22.12.80, 09.4.81, 07.10.95
- -Thanh Hải (quận): 3.5.57, 24.2.58, 22.2.68
- -Thanh Hải (xã): 17.5.58, 09.4.81
- -Thanh Hiệp (khu phố): 1946
- -Thanh Hoà (bản): 14.12.84
- -Thanh Hoà (huyện): 22.12.80, 04.8.92, 07.10.95
- -Thanh Hoà (quận lỵ): 24.4.57, 13.6.58
- -Thanh Hoà (xã): 1946, 24.4.57, 24.3.69, 11.7.94
- -Thanh Hoà - Trung Nhất (quận lỵ): 24.4.57
- -Thanh Hoà Hạ (tổng): 24.4.57
- -Thanh Hòa Thượng (tổng): 3.1.57, 24.4.57
- -Thanh Hoà Thượng (xã): 3.1.57
- -Thanh Hoá (thành phố): 1.5.94, 28.6.94
- -Thanh Hoá (thị xã): 6.3.63, 01.5.94
- -Thanh Hoá (tỉnh): 1949, 5.7.61, 19.4.63, 25.6.63, 02.4.64, 04.9.64, 16.12.64, 09.2.65, 15.3.65, 17.3.66, 13.4.66, 08.3.67, 08.2.68, 15.3.69, 21.8.71, 15.3.73, 14.7.73, 29.6.77, 05.7.77, 23.10.78, 17.2.79, 29.8.80, 02.10.81, 18.12.81, 30.8.82, 29.9.83, 14.12.84, 29.2.88, 03.6.88, 23.12.88, 07.2.91, 13.4.91, 28.1.92, 01.5.94, 28.6.94
- -Thanh Hoá (xã): 6.1.65
- -Thanh Hối (xã): 28.2.85
- -Thanh Hội (xã): 2.5.57
- -Thanh Hưng (xã): 24.4.57, 17.5.61, 24.3.69, 29.12.78, 17.2.79, 12.4.79, 17.5.84, 16.4.88, 18.4.92, 07.10.95
- -Thanh Hương (xã): 15.12.62, 09.4.81, 14.5.81
- -Thanh Khê (ấp): 27.3.85
- -Thanh Khê (xã): 24.3.69
- -Thanh Khê (xóm): 12.1.84
- -Thanh Khiết (tổng): 21.7.60
- -Thanh Kiết (xã): 13.1.58
- -Thanh Ky (xã): 1946
- -Thanh Kỳ (xã): 29.8.80, 14.12.84
- -Thanh La (xã): 21.4.69
- -Thanh Lạc (xã): 22.7.64, 15.4.67, 24.3.69, 09.4.81
- -Thanh Lam (xã): 24.3.69
- -Thanh Lam Bồ (thôn): 13.6.58
- -Thanh Lăng (xã): 26.2.79
- -Thanh Lâm (xã): 3.4.65, 15.4.67, 03.5.77, 29.12.78, 17.2.79, 06.3.84, 14.12.84
- -Thanh Lâm (xóm): 4.9.64
- -Thanh Lân (xã): 16.7.64
- -Thanh Liêm (huyện): 15.9.69, 19.1.74, 23.2.77, 27.4.77, 09.4.81, 14.12.82, 17.12.82, 10.1.84, 26.12.91, 12.1949, 06.11.96
- -Thanh Liêm (tổng): 21.7.60
- -Thanh Liệt (làng): 13.6.49
- -Thanh Liệt (xã): 20.4.61, 31.5.61, 26.10.90
- -Thanh Loà (xã): 10.6.81
- -Thanh Long (xã): 7.4.66, 24.3.69, 10.6.81
- -Thanh Long (xóm): 4.9.64

- -Thanh Luân (xã): 21.1.57
- -Thanh Luận (xã): 21.8.58, 24.3.69
- -Thanh Luông (xã): 4.7.59, 07.4.65, 16.4.88, 18.4.92, 07.10.95
- -Thanh Lương (ấp): 27.3.85
- -Thanh Lương (làng): 13.6.49
- -Thanh Lương (phường): 26.10.90
- -Thanh Lương (thôn): 19.10.91, 21.10.91
- -Thanh Lương (xã): 1946, 28.5.49, 18.7.58, 17.4.59, 13.6.60, 31.5.61, 17.8.64, 10.9.81, 26.11.90
- -Thanh Lưu (xã): 9.4.81
- -Thanh Ly (thôn): 14.3.84
- -Thanh Mai (xã): 12.5.64, 21.4.69, 16.7.90
- -Thanh Mai (xóm): 14.3.63
- -Thanh Miện (huyện): 10.1.49, 18.3.64, 24.2.79, 12.1949, 27.1.96, 06.11.96
- -Thanh Miếu (khu): 4.3.65
- -Thanh Miếu (phường) : 13.1.84
- -Thanh Miếu (xóm) : 13.1.84
- -Thanh Minh (xã): 1946, 24.6.58, 04.7.59, 07.4.65, 24.3.69, 05.7.77, 13.2.87, 18.4.92
- -Thanh Mục Hạ (tổng): 24.4.57
- -Thanh Mục Thượng (tổng): 24.4.57
- -Thanh My (xã): 1946
- -Thanh Mỹ (ấp): 26.5.92
- -Thanh Mỹ (xã): 3.1.57, 24.3.69, 11.3.77, 05.1.81, 29.9.81, 02.6.82, 06.3.84, 14.3.84
- -Thanh Mỹ Hưng (xã): 3.1.57
- -Thanh Nam (xã): 24.3.69
- -Thanh Nam (xóm): 1.3.88
- -Thanh Nga (thôn): 27.6.72
- -Thanh Nga (xã): 22.12.80, 07.10.95
- -Thanh Nghi (xã): 9.4.81
- -Thanh Ngọc (xã): 27.10.84
- -Thanh Nguyên (xã): 23.2.77, 09.4.81
- -Thanh Nhàn (làng): 13.6.49
- -Thanh Nhàn (phường): 26.10.90
- -Thanh Nhàn (thôn): 17.6.49
- -Thanh Nhất (xã): 15.9.69
- -Thanh Nhật (xã): 10.6.81, 01.9.81
- -Thanh Nho (xã): 24.3.69
- -Thanh Nhơn (tổng): 21.7.56
- -Thanh Nông (xã): 28.5.49, 17.4.59, 26.11.90
- Thanh Nưa (xã): 4.7.59, 07.4.65, 18.4.92, 07.10.95
- -Thanh Oai (huyện): 4.1.55, 25.4.61, 17.5.61, 15.9.69, 29.12.78, 17.2.79, 23.6.94
- -Thanh Oai (phủ): 14.2.46
- -Thanh Phong (bản): 14.12.84
- -Thanh Phong (xã): 1946, 24.6.58, 12.5.64, 04.9.64, 09.4.81
- -Thanh Phú (thôn): 18.12.76
- -Thanh Phú (xã): 3.1.57, 24.4.57, 03.12.57, 13.1.58, 18.12.76, 24.3.79, 14.1.83
- -Thanh Phú Long (xã): 24.4.57, 04.4.89
- -Thanh Phước (quân lỵ): 3.1.57, 01.7.58
- -Thanh Phước (xã): 3.1.57, 01.7.58, 26.9.81
- -Thanh Phương (xã) 1946
- -Thanh Quả (xã): 24.3.69
- -Thanh Quang (xóm): 9.9.72
- -Thanh Quần (xã): 4.9.64, 14.9.64
- -Thanh Quới (xã): 3.12.57
- -Thanh Sơn (bản): 14.12.84, 29.2.88
- -Thanh Sơn (huyện): 31.8.65, 04.8.92, 06.11.96
- -Thanh Sơn (phường): 1.9.81
- -Thanh Sơn (thôn): 21.1.57
- -Thanh Sơn (xã): 21.1.57, 29.11.57, 12.12.57, 24.6.58, 28.7.58, 21.8.58, 1946, 05.3.80, 09.4.81, 06.3.84, 14.2.87, 06.6.88, 23.6.94
- -Thanh Sơn 1A (ấp) : 17.1.84
- -Thanh Sơn 1B (ấp) : 17.1.84
- -Thanh Sơn 3 (ấp) : 17.1.84
- -Thanh Sơn 4 (ấp) : 17.1.84
- -Thanh Sương (xã): 4.7.59
- -Thanh Tài (xã): 24.3.69
- -Thanh Tâm (xã): 9.4.81
- -Thanh Tân (bản): 14.12.84
- -Thanh Tân (xã): 1946, 24.3.69, 09.4.81, 14.12.84
- -Thanh Thái (xã) 1946
- -Thanh Thiềng (tổng): 8.10.57
- -Thanh Thịnh (xã): 24.3.69
- -Thanh Thuỵ (xã): 9.4.81
- -Thanh Thuỷ (bản): 14.12.84
- -Thanh Thuỷ (huyện): 5.7.77
- -Thanh Thuỷ (xã): 16.9.49, 11.5.59, 15.12.62, 15.12.62, 15.4.67, 14.5.81
- -Thanh Thuỷ Đông (thôn): 17.6.49
- -Thanh Thuỷ Huệ (thôn): 17.6.49
- -Thanh Tiến (bản): 14.12.84
- -Thanh Tiêng (xã): 4.7.59, 07.4.65
- -Thanh Trang (làng): 6.12.90
- -Thanh Trì (huyện): 14.2.46, 19.4.46, 04.1.55, 19.11.58, 20.4.61, 17.5.61, 31.5.61, 09.8.73, 17.2.79, 13.10.82, 14.3.84, 26.10.90, 22.11.96
- -Thanh Trì (làng): 13.6.49

-Thanh Trì (thôn): 17.6.49
-Thanh Trì (xã): 18.9.58 , 31.5.61, 26.10.90
-Thanh Trị (quận lỵ): 16.6.61
-Thanh Trị (xã): 30.3.78
-Thanh Trung : 24.6.58
-Thanh Trung (bản): 14.12.84
-Thanh Trung (xã): 3.5.77, 09.4.81
-Thanh Trường (xã): 24.6.58, 21.4.69
-Thanh Tùng (xã): 17.5.84, 02.2.91
-Thanh Tuyền (tổng): 5.6.57
-Thanh Tuyền (xã): 3.5.77, 25.4.79, 09.4.81, 10.1.84
-Thanh Tường (xã): 13.2.87
-Thanh Tường (xã): 24.3.69
-Thanh Văn (xã): 24.3.69
-Thanh Vân (xã): 17.6.49, 16.9.49, 15.12.62, 03.4.65, 26.2.79, 22.12.80, 07.10.95
-Thanh Vân (xã): 12.5.64, 16.7.90
-Thanh Vinh (bản): 14.12.84
-Thanh Vĩnh Đông (xã): 4.4.89
-Thanh Vĩnh Long (xã): 24.4.57
-Thanh Xá (xã): 22.12.80, 07.10.95
-Thanh Xuân (bản): 14.12.84
-Thanh Xuân (phường): 13.10.82, 22.11.96
-Thanh Xuân (quận): 22.11.96
-Thanh Xuân (xã): 1946, 11.5.59, 14.12.84, 29.2.88
-Thanh Xuân Bắc (phường): 13.10.82, 22.11.96
-Thanh Xuân Nam (phường): 22.11.96
-Thanh Xuân Trung (phường): 22.11.96
-Thanh Xuyên (thôn): 7.10.58
-Thanh Xương (xã): 7.4.65, 13.2.87, 18.4.92, 07.10.95
-Thanh [illegible] (xã): 16.1.79
-Thanh [illegible]ên (bản): 14.12.84
-Thanh Y[illegible]n (tổng): 3.12.57, 13.1.58
-Thanh yên (xã): 4.7.59, 07.4.65, 18.4.92, 07.10.95
-Thành An (tổng): 22.10. 58
-Thành An (xã): 30.8.82
-Thành Công (làng): 28.1.92
-Thành Công (phủ): 21.1.95
-Thành Công (phường): 19.6.90, 28.10.95
-Thành Công (thôn): 13.6.58, 31.5.61
-Thành Công (xã): 17.6.49, 10.11.49, 24.4.57, 17.6.58, 31.5.61, 12.5.64, 22.7.64, 03.4.65, 06.4.65, 05.7.77, 13.4.79, 10.9.81, 30.8.82, 02.4.85, 11.4.85, 16.2.87
-Thành Công (xóm) 4.9.64
-Thành Điền (xã): 25.7.79, 17.5.84, 14.2.87, 02.2.91
-Thành Gạo (xóm): 21.8.58
-Thành Hải (xã): 13.3.79, 01.9.81
-Thành Hoà (xã): 5.6.57
-Thành Hoà - Trung Nhất (xã): 24.4.57
-Thành Hưng (xã): 30.8.82, 23.11.90
-Thành Kim (xã): 30.8.82
-Thành Lâm (xã): 2.4.64
-Thành Lập (bản): 29.2.88
-Thành Lập (xã): 17.4.59
-Thành Long (làng): 28.1.92
-Thành Long (xã): 30.8.82
-Thành Lợi (xã): 23.2.74, 29.9.81
-Thành Minh (xã): 30.8.82
-Thành Mỹ (xã): 30.8.82
-Thành Mỹ (xóm) : 12.4.85
-Thành Ngãi (tổng): 24.4.57
-Thành Phố Huế (TP): 11.9.81
-Thành Quảng (xã): 30.8.82
-Thành Sơn (xã): 19.4.63, 02.4.64, 27.6.85, 13.9.85, 29.2.88
-Thành Tâm (xã): 29.1.64, 30.8.82
-Thành Tân (bản): 29.2.88
-Thành Tân (xã): 30.8.82, 27.9.83
-Thành Thắng (xóm): 29.9.83
-Thành Thọ (xã): 30.8.82
-Thành Thới (xã): 14.3.84
-Thành Thới A (xã): 14.3.84
-Thành Thới B (xã): 14.3.84
-Thành Thới Hoà (xã): 7.7.82
-Thành Tiến (xã): 30.8.82
-Thành Tín (tổng): 24.4.57
-Thành Triệu (xã) : 11.4.85
-Thành Trung (thôn): 13.4.91
-Thành Trực (xã): 30.8.82
-Thành Tuy Hạ (tổng): 2.5.57, 09.9.60
-Thành Tuy Thượng (tổng): 2.5.57
-Thành Tuy Trung (tổng): 9.9.60
-Thành Vân (xã): 30.8.82
-Thành Viên (ấp): 7.12.90
-Thành Vinh (xã): 30.8.82
-Thành Ý (thôn): 13.3.79
-Thành Ý (tổng): 24.4.57, 01.8.60, 01.8.60
-Thành Yên (bản): 29.2.88
-Thạnh An (tổng): 3.12.57, 13.1.58
-Thạnh An (xã): 3.1.57, 05.6.57, 04.3.58, 20.3.58, 14.6.60, 15.9.81
-Thạnh Bình (xã): 4.4.79, 27.9.83, 13.5.89, 13.4.91, 22.9.92
-Thạnh Chí (xã): 28.5.49

- -Thạnh Cường (xã): 21.4.79
- -Thạnh Đông (xã): 6.5.57, 13.6.58, 13.5.89, 28.5.91
- -Thạnh Đức (xã): 3.1.57, 14.1.83, 31.8.92
- -Thạnh Đức (xóm): 12.4.85
- -Thạnh Hải (xã): 14.3.84
- -Thạnh Hoà (tổng): 3.12.57, 13.1.58
- -Thạnh Hoà (xã): 7.6.58, 13.6.58, 04.4.79, 14.1.83, 28.3.83, 27.9.83, 14.2.87, 13.4.91, 31.8.92, 11.7.94
- -Thạnh Hoà - Trung An(xã): 24.4.57
- -Thạnh Hoà Sơn (xã): 15.9.81, 29.9.81
- -Thạnh Hoá (huyện): 26.6.89
- -Thạnh Hoá (thị trấn): 26.6.89
- -Thạnh Hối (xã): 15.10.57
- -Thạnh Hưng : 3.12.57
- -Thạnh Hưng (huyện): 5.1.81, 06.3.84, 16.2.87, 27.9.88, 27.6.89, 06.12.96
- -Thạnh Hưng (tổng): 3.12.57, 13.1.58
- -Thạnh Hưng (xã): 13.6.58, 25.7.79, 10.10.81, 07.7.82, 26.6.89, 02.2.91, 31.5.91, 31.8.92, 24.3.94
- -Thạnh Khương (ấp) : 16.4.85
- -Thạnh Lê (ấp) : 16.4.85
- -Thạnh Long (xã): 28.3.83
- -Thạnh Lộc (tổng): 3.12.57
- -Thạnh Lộc (xã): 12.4.79, 28.3.83, 11.7.94
- -Thạnh Lộc Thôn (xã): 29.4.57, 03.6.60
- -Thạnh Lợi (tổng): 3.12.57
- -Thạnh Lợi (xã): 24.4.57, 08.10.57, 11.12.57, 21.7.60, 10.10.81, 07.7.82, 14.1.83, 31.8.92
- -Thạnh Mỹ (thị trấn): 23.9.81, 24.10.87
- -Thạnh Mỹ (thôn): 23.9.81
- -Thạnh Mỹ (xã): 11.12.57, 30.10.58, 21.7.60, 14.3.79, 14.3.84, 11.7.94
- -Thạnh Mỹ Lợi (xã): 29.4.57
- -Thạnh Mỹ Tây (xã): 24.4.57, 29.4.57, 12.1.84
- -Thạnh Nghĩa (ấp) : 16.4.85
- -Thạnh Nghĩa (xã): 26.9.81, 13.5.89, 28.5.91
- -Thạnh Nhơn (tổng): 24.4.57
- -Thạnh Nhựt (xã): 24.4.57, 06.4.65, 13.4.79
- -Thạnh Ninh (ấp) : 16.4.85
- -Thạnh Phong (tổng): 24.4.57
- -Thạnh Phong (xã): 14.3.84
- -Thạnh Phú (huyện): 3.4.79, 14.3.84, 29.8.94
- -Thạnh Phú (thị trấn): 29.8.94
- -Thạnh Phú (xã): 10.4.57, 24.4.57, 07.6.58, 10.3.59, 03.4.79, 04.4.79, 12.4.79, 25.7.79, 07.7.82, 30.8.83, 12.2.87, 04.4.89, 02.2.91, 31.8.92, 11.7.94
- -Thạnh Phước (ấp) : 16.4.85
- -Thạnh Phước (xã): 7.6.58, 10.3.59, 30.3.78, 19.9.80, 10.10.81, 04.4.89, 26.6.89, 31.5.91
- -Thạnh Quới (xã): 10.4.57, 24.4.57, 06.5.57, 13.1.58, 04.3.58, 07.7.82, 28.3.83
- -Thạnh Quơn (tổng): 24.4.57
- -Thạnh Quý (ấp) : 16.4.85
- -Thạnh Sơn (xã): 15.9.81
- -Thạnh Tân (tổng): 13.6.58
- -Thạnh Tân (xã): 7.7.82, 11.7.94
- -Thạnh Tây (xã): 13.5.89, 22.9.92
- -Thạnh Thắng (xã): 15.9.81
- -Thạnh Thọ (ấp) : 16.4.85
- -Thạnh Thới (ấp): 16.4.58
- -Thạnh Thới (xã): 3.1.57, 20.3.58, 16.4.58
- -Thạnh Thới An (xã): 10.4.57, 03.12.57, 13.1.58, 07.7.82
- -Thạnh Thới Bình (xã): 7.7.82
- -Thạnh Thới Thuận (xã): 7.7.82
- -Thạnh Trì (xã): 7.6.58
- -Thạnh Trị (huyện): 7.7.82, 16.9.89, 26.12.91
- -Thạnh Trị (quận): 10.4.57, 03.12.57, 13.1.58
- -Thạnh Trị (quận lỵ): 3.12.57, 13.1.58, 06.5.68, 16.6.68
- -Thạnh Trị (xã): 10.4.57, 24.4.57, 03.12.57, 13.1.58, 06.4.65, 06.5.68, 03.4.79, 13.4.79, 19.9.80, 07.7.82, 26.6.89
- -Thạnh Trung (xã): 30.8.83, 17.5.84, 14.2.87
- -Thạnh Tùng (xã): 25.7.79
- -Thạnh Xuân (xã): 7.12.90
- -Thao Chù Ván (xóm): 30.4.62
- -Thảo Chu Lung (thôn): 5.7.61
- -Thảo Chu Pìn (xã): 15.11.66
- -Thảo (thôn): 17.2.65
- -Thảo Du (thôn): 10.7.58
- -Thảo Nguyên (thị trấn): 26.10.61, 25.3.71
- -Tháp Chàm (thị trấn): 27.4.77
- -Tháp Miếu (thôn): 17.6.49, 01.2.55, 21.1.57
- -Tháp Mười (huyện): 5.1.81, 06.3.84
- -Thắc Thúm (xóm): 21.8.71
- -Thăm Cọng (bản): 16.1.79
- -Thẳm Khợp (bản): 19.8.85
- -Thẳm Mèn (xóm): 4.9.64
- -Thẳm Dương (xã): 12.2.87
- -Thăng (xã): 3.10.58
- -Thăng An (xã) 1948, 1950
- -Thăng Ba (xã) 1948
- -Thăng Bình (huyện): 1946, 1948, 1950, 23.9.81, 14.3.84, 31.12.85, 06.11.96
- -Thăng Bình (quận): 12.12.57, 24.6.58, 28.10.59, 25.4.74

- Thăng Dương (xã) 1948
- -Thăng Khương (xã) 1948, 1950
- -Thăng Hoa (xã) 1948
- -Thăng Hưng (xã): 1948, 15.10.91
- -Thăng Long (khu phố): 14.5.46, 1948, 13.6.49
- -Thăng Long (xã) 1948, 1950
- -Thăng My (xã) 1948
- -Thăng Nguyên (xã) 1948, 1950
- -Thăng Phú (xã) 148
- -Thăng Phong (xã) 1948
- -Thăng Phước (xã): 31.12.85, 11.1.86
- -Thăng Triều (xã) 1950
- -Thăng Trường (xã) 1948, 1950
- -Thăng Quang (xã) 1948
- -Thăng Sơn (xã) 1948
- -Thăng Tân (xã) 1948
- -Thăng Thái (xã) 1948
- -Thăng Thạch (xã) 1948
- -Thăng Việt (xã) 1948
- -Thăng Vinh (xã) 1948
- -Thắng Đức (xã): 22.12.59
- -Thắng Hạ (thôn): 23.2.77
- -Thắng Lộc (xã): 29.9.83
- -Thắng Lợi (phường): 11.4.85, 19.6.90, 06.12.90, 21.1.95
- -Thắng Lợi (xã): 6.4.51, 21.1.57, 12.5.64, 03.4.65, 26.9.66, 15.9.69, 24.2.79, 10.6.81, 01.9.81
- -Thắng Mố (xã): 15.12.62, 21.10.82
- -Thắng Nhất (phường): 14.5.86
- -Thắng Nhì (khu phố): 13.4.65
- -Thắng Nhì (phường): 14.5.86
- -Thắng Nhì (xã): 3.1.57, 20.3.58, 13.4.65
- -Thắng Nhứt (khu phố): 13.4.65
- -Thắng Nhứt (xã): 3.1.57, 20.3.58, 13.4.65
- -Thắng Tam (khu phố): 13.4.65
- -Thắng Tam (phường): 14.5.86
- -Thắng Tam (xã): 3.1.57, 20.3.58, 13.4.65
- -Thắng Tiến (xã): 21.4.69
- Thâm Ang (xóm): 10.6.81
- -Thầm Lăn (bản): 19.8.85
- -Thầm Nhân (xóm): 17.11.58
- -Thầm Phá (bản): 19.8.85
- -Thân Cửu Nghĩa (xã): 24.4.57, 11.7.94
- -Thân Giáp (xã): 20.10.64
- -Thân Tai (xã): 2.5.49
- -Thần Giá (xóm): 15.12.62
- -Thần Huống (xã): 2.12.55
- -Thấng (xóm): 4.9.64
- -Thập Lục Phần (xóm): 14.3.63
- -Thầu Dầu (xóm): 28.1.67
- -Then (xóm): 31.3.58
- -Thèn Chú Phìn (xã): 13.12.62, 01.4.65, 14.5.81
- -Thèn Chú Phìn (xóm): 30.4.62
- -Thèn Chú Thùng (xã): 30.4.62, 13.12.62
- -Thèn Pàng (xã): 30.4.62
- -Thèn Phàng (xã): 1.4.65, 14.5.81
- -Thèn Sư (xóm): 14.5.81
- -Thế Mỹ A (thôn) : 12.1.84
- -Thế Mỹ B (thôn) : 12.1.84
- -Thế Thạnh (thôn): 23.9.58
- -Thể Dục (xã): 25.6.86
- -Thi (thôn): 17.2.65
- -Thi (xóm): 4.9.64
- -Thi Đua (xã): 16.8.49
- -Thi Sơn (xã): 9.4.81
- -Thị Cầu (phường): 3.5.85
- -Thị Chung (thôn): 21.1.57
- -Thị Hoa (xã): 1.9.81
- -Thị Hoà (xã): 15.9.69
- -Thiên An (thôn): 17.1.84
- -Thiên Đức (xã): 9.7.49
- -Thiên Hưng (xã): 9.2.78
- -Thiên Hương (xã): 10.4.57, 03.12.57
- -Thiên Lộc (xã): 27.10.84
- -Thiên Lý (xã): 15.4.67, 23.7.77
- -Thiên My (xã): 2.5.49
- -Thiên Mỹ (xã): 3.1.57, 10.4.57, 03.12.57
- -Thiên Nghiệp (xã): 17.5.58
- -Thiên Phúc (xã): 5.2.49
- -Thiên Tằng Bản Mảu (xóm): 15.12.62
- -Thiện (thôn): 17.2.65
- -Thiện Đức (thôn): 9.3.92
- -Thiện Hương (xã): 13.1.58
- -Thiện Kế (xã): 3.4.65, 26.2.79
- -Thiện Khanh (xã): 17.5.58
- -Thiện Khánh (xã): 22.1.60
- -Thiện Lạc (xã): 26.8.60
- -Thiện Mỹ (xã): 5.12.48, 11.12.57, 13.1.58, 21.7.60, 29.9.81
- -Thiện Nhân (thôn): 9.3.92
- -Thiện Tân (xã): 2.5.57, 23.1.59, 23.12.85
- -Thiện Trí (xã): 12.4.79
- -Thiện Trung (xã): 12.4.79
- -Thiêng Khum (xóm): 15.12.62

- -Thiêng Ngoạ (xóm): 5.4.65
- -Thiêng Rầy (xóm): 15.12.62
- -Thiêng Vài (xóm): 10.6.81
- -Thiềng Nà (thôn): 15.12.62
- -Thiết Hà Châu (xã): 9.7.49
- -Thiết Kế (xã): 2.4.64
- -Thiều Quan (xã): 8.10.80
- -Thiều Quang (xã): 29.1.64
- -Thiệu Châu (xã): 5.7.77
- -Thiệu Chính (xã): 5.7.77
- -Thiệu Duy (xã): 5.7.77
- -Thiệu Dương (xã): 5.7.77
- -Thiệu Đô (xã): 5.7.77
- -Thiệu Giang (xã): 5.7.77
- -Thiệu Giao (xã): 5.7.77
- -Thiệu Hoà (xã): 5.7.77
- -Thiệu Hoá (huyện): 1949, 5.7.77
- -Thiệu Hợp (xã): 5.7.77
- -Thiệu Hưng (xã): 5.7.77
- -Thiệu Khánh (xã): 5.7.77
- -Thiệu Long (xã): 5.7.77
- -Thiệu Lý (xã): 5.7.77
- -Thiệu Minh (xã): 5.7.77
- -Thiệu Ngọc (xã): 5.7.77
- -Thiệu Nguyên (xã): 5.7.77
- -Thiệu Phú (xã): 5.7.77
- -Thiệu Phúc (xã): 5.7.77
- -Thiệu Quang (xã): 5.7.77
- -Thiệu Sơn (huyện): 23.12.86
- -Thiệu Sơn (thị trấn): 23.12.88
- -Thiệu Tâm (xã): 5.7.77
- -Thiệu Tân (xã): 5.7.77
- -Thiệu Thành (xã): 5.7.77
- -Thiệu Thịnh (xã): 5.7.77
- -Thiệu Tiến (xã): 5.7.77
- -Thiệu Toán (xã): 5.7.77
- -Thiệu Trung (xã): 5.7.77
- -Thiệu Vân (xã): 5.7.77
- -Thiệu Vận (xã): 5.7.77
- -Thiệu Viên (xã): 5.7.77
- -Thiệu Vũ (xã): 5.7.77
- -Thiệu Yên (huyện): 5.7.77, 23.10.78, 17.2.79, 02.10.81
- -Thìn Sán (xóm): 14.3.63
- -Thịnh Đán (xã): 2.4.85, 08.4.85
- -Thịnh Đức (xã): 9.7.49, 02.4.85, 08.4.85
- -Thịnh Hào (làng): 13.6.49
- -Thịnh Hào (thôn): 31.5.61
- -Thịnh Lạc (xóm): 4.9.64
- -Thịnh Lang (bản): 16.1.79
- -Thịnh Lang (xã): 3.8.78, 24.4.88, 26.12.90
- -Thịnh Liệt (xã): 9.8.73, 26.10.90
- -Thịnh Long (thị trấn): 26.2.97
- -Thịnh Phú (xóm): 18.11.58
- -Thịnh Phúc (xóm): 9.5.63
- -Thịnh Quang (làng): 13.6.49
- -Thịnh Quang (thôn): 31.5.61
- -Thịnh Sơn (bản): 13.9.85
- -Thịnh Sơn (xã): 19.4.63
- -Thít (thôn): 2.3.73
- -Thọ An (ấp): 28.3.91
- -Thọ Bình (thôn): 10.1.84
- -Thọ Bình (xã): 16.12.64, 27.9.83
- -Thọ Cường (xã): 16.12.64
- -Thọ Dân (xã): 16.12.64
- -Thọ Da (thôn): 17.6.49
- -Thọ Đức (xóm) : 12.4.85
- -Thọ Hợp (xã): 17.4.65
- -Thọ Lâm (khu): 17.2.59
- -Thọ Lâm (làng): 6.54
- -Thọ Lâm (xã): 24.3.69, 07.2.91
- -Thọ Lộc (thôn): 14.7.49
- -Thọ Nghiệp (xã): 28.3.69
- -Thọ Ngọc (xã): 16.12.64
- -Thọ Nhạn (xóm): 14.7.73
- -Thọ Ninh (xã): 17.5.58, 27.3.59, 27.9.83
- -Thọ Phú (xã): 16.12.64
- -Thọ Phước (xã): 27.9.83
- -Thọ Sơn (phường) : 13.1.84
- -Thọ Sơn (thôn): 19.3.87
- -Thọ Sơn (xã): 19.4.63, 16.12.64, 27.6.77, 19.9.80, 22.12.80, 09.4.86, 04.7.88
- -Thọ Tân (xã): 16.12.64
- -Thọ Tân (xóm): 19.9.81
- -Thọ Thành (xã): 2.7.58, 23.10.78, 02.10.81
- -THọ Thắng (xã): 5.1.87
- -Thọ Thế (xã): 16.12.64
- -Thọ Tiến (xã): 16.12.64
- -Thọ Tung (thôn): 23.2.74
- -Thọ Văn (xã): 30.3.85
- -Thọ Vực (xã): 16.12.64
- -Thọ Xuân (huyện): 1949, 16.12.64, 08.3.67, 23.10.78, 02.10.81, 05.1.87, 07.2.91
- -Thọ Xuân (thị trấn): 9.2.65

-Thọ Xuân (xã): 17.5.58
-Thọ Xương (xã): 14.3.63, 03.5.85, 07.2.91
-Thoại Giang (xã): 25.4.79, 23.8.79
-Thoại Sơn (huyện): 23.8.79, 28.10.93
-Thoại Sơn (quận lỵ): 24.4.57
-Thoại Sơn (xã): 24.4.57, 11.5.65, 25.4.79
-Thoát Lãng (huyện): 8.4.49, 24.9.58, 16.12.64
-Thong 1 (làng): 6.12.90
-Thong 2 (làng): 6.12.90
-Thổ Bình (xã): 21.4.69
-Thổ Đức (xóm): 11.3.74
-Thổ Hậu (thôn): 22.5.69
-Thổ Hoàng : 25.10.96
-Thổ Quang (làng): 13.6.49
-Thổ Sơn (xã): 13.6.58, 17.2.79
-Thổ Tang (xã): 3.4.65
-Thối Sơn (xã): 24.4.57
-Thôm Rin (xóm): 10.6.81
-Thôn 1: 24.3.79, 26.6.90, 26.12.90, 25.5.92, 26.5.92, 01.10.92
-Thôn 10: 26.6.90
-Thôn 2 : 13.3.79, 26.6.90, 26.12.90, 25.5.92, 26.5.92, 01.10.92
-Thôn 3: 24.3.79, 26.6.90, 26.12.90, 25.5.92, 26.5.92, 01.10.92
-Thôn 4: 24.3.79, 26.6.90, 06.12.90, 26.12.90, 25.5.92, 26.5.92, 01.10.92
-Thôn 5: 24.3.79, 26.6.90, 26.12.90, 25.5.92, 26.5.92, 01.10.92, 01.10.92
-Thôn 6: 24.3.79, 26.6.90, 26.12.90, 25.5.92, 26.5.92, 01.10.92
-Thôn 7: 26.6.90, 25.5.92, 01.10.92
-Thôn 8: 26.6.90
-Thôn 9: 26.6.90
-Thôn Buc (thôn): 28.7.58
-Thôn Dua (thôn): 10.7.58
-Thôn Hà (thôn): 10.7.58
-Thôn Họ (thôn): 10.7.58
-Thôn Nương (thôn): 10.7.58
-Thôn Vạn (ấp): 27.3.85
-Thông (xó ?): 15.6.57, 15.3.65
-Thông Bình (xã): 4.6.57, 11.12.57, 21.7.60, 06.3.84, 22.4.89
-Thông Huê (xã): 20.10.64
-Thông Liệt (xóm): 2.12.55
-Thông Lộc (xóm): 20.10.64
-Thông Lưu (ấp): 27.3.85
-Thông Nguyên (xã): 18.11.83
-Thông Nông (huyện): 7.4.66, 29.12.78, 10.6.81
-Thông Tây Hội (xã): 29.4.57
-Thông Thụ (xã): 19.4.63, 17.4.65
-Thống Nhất (bản): 19.8.85
-Thống Nhất (huyện): 23.10.78, 08.12.82
-Thống Nhất (phường): 19.6.90, 06.12.90, 21.1.95
-Thống Nhất (thị trấn nông trường): 23.10.78
-Thống Nhất (thôn): 13.9.85
-Thống Nhất (xã): 28.5.49, 17.6.49, 21.1.57, 07.7.59, 05.7.61, 13.12.62, 17.8.64, 03.4.65, 28.1.67, 18.12.76, 30.8.77, 03.4.80, 19.9.80, 28.2.85, 24.4.88, 04.7.88, 26.5.92
-Thốt Lốt (ấp): 27.3.85
-Thốt Nốt (huyện): 15.9.81, 28.3.83, 16.9.89, 26.12.91
-Thốt Nốt (quận): 24.4.57, 04.3.58
-THới An (ấp) : 12.1.84
-Thới An (quận lỵ): 5.6.57
-Thới An (xã): 5.6.57, 13.6.58, 28.3.83, 27.9.83, 21.12.91
-Thới An Đông (xã): 5.6.57, 21.4.79
-Thới An Hội (xã): 5.6.57
-Thới Bảo (tổng): 5.6.57
-Thới Bình (huyện): 11.7.77, 29.12.78, 04.4.79, 25.7.79, 30.8.83, 14.2.87, 02.2.91, 06.11.96
-Thới Bình (thị trấn): 25.7.79, 02.2.91
-Thới Bình (xã): 2.2.91
-Thới Chiến (xã): 25.7.79, 14.2.87
-Thới Đông (xã): 5.6.57, 28.3.83, 21.12.91
-Thới Giao (xã): 24.4.57, 31.3.60
-Thới Hiệp (ấp): 28.3.83
-Thới Hoà (ấp): 7.6.71, 21.4.79
-Thới Hoà (xã): 3.1.57, 11.3.77, 25.4.79, 25.7.79, 29.9.81, 28.3.83, 02.2.91
-Thới Hoà C (ấp): 28.3.83
-Thới Hưng (xã): 28.3.83
-Thới Hữu (ấp): 28.3.83
-Thới Khương Bình (xã): 28.3.83
-Thới Khương Ninh (xã): 28.3.83
-Thới Lai (xã): 5.6.57, 03.4.79, 28.3.83, 21.12.91
-Thới Long (xã): 5.6.57, 28.3.83, 21.12.91
-Thới Phong (ấp): 28.3.83
-Thới Phong (xã): 25.7.79, 17.5.84, 02.2.91
-Thới Phước (xã): 28.3.83
-Thới Quản (xã): 27.9.83
-Thới Sơn (xã): 24.4.57, 23.8.79, 10.5.86
-Thới Tam (ấp): 23.7.77
-Thới Tam Thôn (quận lỵ): 29.4.57

- -Thới Tam Thôn (xã): 29.4.57, 23.7.77
- -Thới Thạnh (ấp): 7.6.71, 12.1.84
- -Thới Thạnh (xã): 5.6.57, 28.3.83
- -Thới Thắng (xã): 25.7.79, 14.2.87
- -Thới Thuận (ấp): 7.6.71, 21.4.79
- -Thới Thuận (xã): 24.4.57, 25.4.79, 25.7.79, 23.8.79, 14.2.87, 07.2.91
- -Thới Xuân (xã): 28.3.83, 21.12.91
- -Thu Đông (bản): 29.2.88
- -Thu Hoa (xã): 1946
- -Thu Lùng (xóm): 15.12.62
- -Thu Phong (xã): 28.2.85, 24.4.88
- -Thu Tạ (xã): 15.12.62, 01.4.65
- -Thu Thuỷ (thôn): 17.6.49
- -Thụ Ninh (thôn): 19.10.56
- -Thủ (thôn): 10.7.58
- -Thủ Cửu (thôn): 17.6.49
- -Thủ Dầu Một (thị xã): 11.3.77, 25.4.79, 06.11.96
- -Thủ Dầu Một (tỉnh): 22.10.56, 05.75, 02.76
- -Thủ Dương (xã): 19.4.46
- -Thủ Đức (huyện): 14.2.87
- -Thủ Đức (quận): 29.4.57, 06.1.97
- -Thủ Đức (thị trấn): 14.2.87
- -Thủ Khoa Thừa (ấp): 24.3.79
- -Thủ Lệ (làng): 13.6.49
- -Thủ Thừa (huyện): 11.3.77, 14.1.83
- -Thủ Thừa (quận): 3.3.59
- -Thủ Thừa (thị trấn): 24.3.79, 14.1.83
- -Thủ Thừa (xã): 24.4.57
- -Thuần Lương (xóm): 4.3.65
- -Thuần Mang (xã): 29.1.64
- -Thuần Mỹ (xã): 2.6.82
- -Thuần Tuý (thôn): 8.5.63
- -Thuần Vỹ (thôn): 22.5.69
- -Thuận (xã): 6.1.83
- -Thuận An (huyện): 11.3.77, 01.8.94, 29.8.94, 06.11.96
- -Thuận An (xã): 6.1.83, 27.3.85, 19.6.90
- -Thuận Bắc (xã): 10.10.81
- -Thuận Bình (tổng): 24.4.57
- -Thuận Bình (xã): 26.6.89
- -Thuận Châu (huyện): 27.10.62, 25.7.78
- -Thuận Đạo (ấp): 24.3.79
- -Thuận Đức (quận): 3.10.58
- -Thuận Hải (tỉnh): 2.76, 27.4.77, 13.3.79, 01.9.81, 30.12.82, 28.11.83, 20.6.86, 26.6.90, 26.12.91
- -Thuận Hải (xã): 15.12.77
- Thuận Hạnh (xã): 19.6.90
- -Thuận Hoa (xã): 1946
- -Thuận Hoà (ấp): 9.7.58
- -Thuận Hoà (phường): 11.9.81
- -Thuận Hoà (quận): 13.1.58
- -Thuận Hoà (xã): 16.9.49, 10.4.57, 03.12.57, 13.1.58, 17.5.58, 12.7.60, 15.12.62, 17.2.79, 21.4.79, 25.7.79, 10.10.81, 26.10.81, 28.11.83, 17.5.84, 13.1.86, 28.1.91, 02.2.91, 31.5.91, 03.10.96
- -Thuận Hoá (quận): 9.7.58
- -Thuận Hoá (quận lỵ): 10.4.57, 13.1.58
- -Thuận Hoá (thành phố): 13.8.46
- -Thuận Hoá (xã): 6.1.65
- -Thuận Hưng (xã): 10.4.57, 24.4.57, 05.6.57, 13.1.58, 09.7.58, 23.1.68, 19.5.68, 21.4.79, 26.10.81, 28.1.91
- -Thuận Hương (xã): 3.12.57
- -Thuận Kiều (ấp): 27.8.88
- -Thuận Lộc (phường): 11.9.81
- -Thuận Lộc (xã): 2.3.92, 11.3.92
- -Thuận Lợi (tổng): 10.10.57
- -Thuận Lợi (xã): 3.1.57, 10.10.57, 01.7.58, 04.7.88
- -Thuận Ly (thôn): 16.7.49
- -Thuận Minh (xã): 28.11.83
- -Thuận Mỹ (tổng): 3.12.57, 13.1.58, 09.7.58
- -Thuận Mỹ (xã): 24.4.57, 17.5.58, 04.4.89
- -Thuận Nam (quận lỵ): 24.6.58
- -Thuận Nam (xã): 10.10.81
- -Thuận Nghĩa (ấp): 27.3.85
- -Thuận Nghĩa Hoà (xã): 24.4.57, 07.6.58, 10.3.59, 30.3.78, 19.9.80, 26.6.89
- -Thuận Phú (ấp): 27.3.85
- -Thuận Phú (quận lỵ): 3.12.57
- -Thuận Phú (tổng): 3.12.57, 13.1.58, 09.7.58
- -Thuận Phú (xã): 17.5.58
- -Thuận Quí (xã): 20.6.86
- -Thuận Sơn (xã): 19.4.63
- -Thuận Tân (ấp): 27.3.85
- -Thuận Tây (xã): 10.10.81
- -Thuận Thành (ấp): 27.3.85
- -Thuận Thành (huyện): 20.4.61, 04.6.69, 19.1.74, 01.8.80, 06.11.96
- -Thuận Thành (phường): 11.9.81
- -Thuận Thành (xã): 24.4.57, 15.6.57, 06.1.83, 02.4.85, 11.4.85
- -Thuận Thiên (xã): 5.3.80, 06.6.88
- -Thuận Thới (ấp): 27.3.85
- -Thuận Thới (xã): 3.1.57, 29.9.81
- -Thuận Tiến (ấp): 27.3.85

- -Thuận Vi (tổng): 24.4.57
- -Thuận Vi (xã): 18.12.76
- -Thuận Yên (xã): 17.2.79, 13.1.86
- -Thuận Yến (xã): 13.6.58
- -Thục Vương (xã): 17.6.49
- -Thún (thôn): 10.7.58
- -Thung (làng): 13.4.91
- -Thung (xóm): 7.12.63, 11.9.64
- -Thung Nai (xã): 28.2.85, 24.4.88
- -Thuốc (ấp): 11.7.83
- -Thuồng (xóm): 28.1.67
- -Thuơ Khuông (xóm): 20.10.64
- -Thuơ Phia (xóm): 20.10.64
- -Thuý Liễu (xã): 13.6.58
- -Thuý Lĩnh (làng): 13.6.49
- -Thuý Sơn (xã): 25.6.63, 30.8.81
- -Thuy An (xã): 2.6.82
- -Thuy Anh (huyện): 28.2.58, 08.5.63, 31.7.68, 17.6.69, 12.1949
- -Thuy Châu (xã): 8.5.63
- -Thuy Đông (xã): 26.6.89
- -Thuy Đức (xã): 5.7.61
- -Thuy Hà (thôn): 17.6.49
- -Thuy Hà (xã): 16.8.49, 25.6.86
- -Thuy Hải (xã): 25.6.86
- -Thuy Hùng A (xã): 10.6.81
- -Thuy Hương (thôn): 17.6.49
- -Thuy Hương (xã): 5.3.80, 23.6.94
- -Thuy Khuê (phường): 28.10.95
- -Thuy Liên (xã): 8.5.63
- -Thuy Liễu (xã): 22.12.80, 07.10.95
- -Thuy Lối (thôn): 17.6.49
- -Thuy Lối (xã): 9.4.81
- -Thuy Lương (xã): 25.6.86
- -Thuy Nguyên (huyện): 7.11.49
- -Thuy Phương (làng): 13.6.49
- -Thuy Phương (xã): 18.9.58 , 31.5.61, 28.10.95
- -Thuy Tân (xã): 31.7.68
- -Thuy Tiên (xã): 28.2.58
- -Thuy Tiến (xã): 2.12.55
- -Thuy Trun (xã): 8.5.63
- -Thuy Vân (xã): 5.7.77
- -Thuỷ An (xã): 17.5.58, 11.9.81, 06.1.83
- -Thuỷ Bà (thôn) : 13.9.85
- -Thuỷ Bằng (xã): 17.5.58, 03.6.59, 11.9.81
- -Thuỷ Biều (xã): 17.5.58, 11.9.81
- -Thuỷ Châu (quận lỵ): 17.5.58
- -Thuỷ Châu (xã): 17.5.58, 06.1.83
- -Thuỷ Dương (xã): 17.5.58, 11.9.81
- -Thuỷ Đông (xã): 24.4.57, 07.6.58, 10.3.59, 30.3.78, 19.9.80, 26.6.89
- -Thủy Đường (xã): 18.3.86
- -Thuỷ Khê (thôn): 13.3.79
- -Thuỷ Liễu (xã): 27.9.83
- -Thuỷ Lương (xã): 17.5.58, 06.1.83
- -Thuỷ Nguyên (huyện): 25.8.48, 07.11.49, 04.3.50, 11.2.56, 11.5.56, 15.7.83, 18.3.86
- -Thuỷ Phù (xã): 17.5.58
- -Thuỷ Phú (xã): 17.5.58, 11.9.81, 06.1.83
- -Thuỷ Phước (xã): 17.5.58, 11.9.81, 06.1.83
- -Thuỷ Phương (xã): 17.5.58
- -Thuỷ Sơn (xã): 18.3.86
- -Thuỷ Tần (xã): 17.5.58
- -Thủy Tây (xã): 26.6.89
- -Thuỷ Thanh (xã): 17.5.58
- -Thuỷ Thanh (xóm): 4.9.64
- -Thuỷ Tiến (xã): 27.9.83
- -Thuỷ Triều (thôn): 13.9.85
- -Thuỷ Trường (xã): 17.5.58, 11.9.81, 06.1.83
- -Thuỷ Vân (xã): 17.5.58
- -Thuỷ Xuân (xã): 17.5.58, 11.9.81, 06.1.83
- -Thuỷ Xuân Tiên (xã): 23.6.94
- -Thuyết Nạp (xã): 24.4.57, 01.8.60
- -Thư Lâm (thôn): 17.6.49
- -Thư Trì (huyện): 19.4.63, 17.6.69, 12.1949
- -Thứ Ba (thị trấn): 13.1.86
- -Thử (buôn): 15.11.91
- -Thưa Tích (xã): 20.3.58
- -Thửa Sứng (thôn): 22.5.69
- -Thừa Thiên (tỉnh): 1949, 7.6.49, 17.5.58, 13.6.58, 03.6.59, 09.8.60, 05.75, 02.76, 27.12.77
- -Thừa Thiên (xã): 31.5.61
- -Thừa Thiên Huế (tỉnh): 30.6.89, 29.9.90, 22.11.95
- -Thừa Tích (xã): 3.1.57
- -Thum O (xóm): 14.3.63
- -Thương (xóm): 5.8.78
- -Thương Cốc (xã): 15.10.57
- -Thương Lan (xã): 3.5.85
- -Thương Trụ (thôn): 28.5.49
- -Thương Trung (xóm): 17.5.58
- -Thường Đức (quận): 2.3.59
- -Thường Lạc (xã): 11.12.57, 21.7.60, 22.4.89
- -Thường Lang (xã): 2.5.57, 23.1.59

- -Thường Phước (xã): 11.12.57, 21.7.60, 06.3.84
- -Thường Phước I (xã): 6.3.84, 04.4.89
- -Thường Phước II (xã): 6.3.84, 04.4.89
- -Thường Tân (xã): 15.12.62
- -Thường Thạnh (xã): 5.6.57
- -Thường Thạnh Đông (xã): 5.6.57
- -Thường Thới (xã): 11.12.57, 21.7.60
- -Thường Thới Hậu A (xã): 22.4.89
- -Thường Thới Hậu B (xã): 22.4.89
- -Thường Thới Tiền (xã): 22.4.89
- -Thường Thụy (thôn): 28.5.49
- -Thường Tín (huyện): 16.10.50, 17.5.61, 29.12.78, 17.2.79. 19.3.87, 12.1949
- -Thường Tín (phủ): 19.4.46
- -Thường Tín (thị trấn): 19.3.88
- -Thường Xuân (thị trấn): 3.6.88
- -Thường Xuân (huyện): 1949, 25.6.63, 29.9.83, 3.6.88
- -Thượng (làng): 14.12.84
- -Thượng (xã): 24.2.58
- -Thượng (xóm): 21.8.58, 10.7.64
- -Thượng Ân (xã): 29.1.64
- -Thượng Bằng La (xã): 17.8.64
- -Thượng Bì (xã): 27.3.78
- -Thượng Bình (thôn): 30.4.62
- -Thượng Cát (phố): 31.5.61
- -Thượng Cường (xã): 16.12.64
- -Thượng Du (quận): 17.5.58
- -Thượng Đền (xã): 17.5.58
- -Thượng Điền (quận lỵ): 17.5.58
- -Thượng Điền (xã): 17.5.58
- -Thượng Đình (khu): 31.5.61
- -Thượng Đình (làng): 13.6.49
- -Thượng Đình (phường): 13.10.82, 22.11.96
- -Thượng Đình (thôn): 31.5.61
- -Thượng Độ (thôn): 19.10.91, 21.10.91
- -Thượng Hà (xã): 10.6.81
- -Thượng Hiền (xã): 17.5.58
- -Thượng Hiệp (tổng): 26.8.60
- -Thượng Hoà (xã): 17.5.58, 03.4.65, 09.4.81
- -Thượng Hoá (xã): 6.1.65
- -Thượng Hùng (xã): 17.5.58
- -Thượng Hy (xã): 17.5.58
- -Thượng Kiêm (thôn): 9.7.87
- -Thượng Kiệm (xã): 1.2.78, 09.7.87, 04.7.94
- -Thượng Kỳ (thôn): 19.8.64
- -Thượng Kỳ (xã): 17.4.59
- -Thượng Lang (bản): 16.1.79
- -Thượng Lân (xóm): 14.12.81
- -Thượng Liên (tổng): 26.8.60
- -Thượng Linh (xóm): 19.8.64
- -Thượng Long (xã): 22.12.80
- -Thượng Lộ (xã): 17.5.58
- -Thượng Lượng (xã): 17.5.58
- -Thượng Lý (thôn): 26.9.55
- -Thượng Minh (xã): 12.5.64
- -Thượng Mộ Công (thôn): 26.2.66
- -Thượng Năm (thôn): 6.1.83
- -Thượng Nghĩa (thôn): 19.10.91, 21.10.91
- -Thượng Nghĩa (xã): 17.5.58
- -Thượng Nhựt (xã): 17.5.58
- -Thượng Ninh (xã): 17.5.58
- -Thượng Nung (xã): 2.4.85
- -Thượng Phong (bản): 13.4.91
- -Thượng Phùng (thôn): 5.7.61
- -Thượng Phùng (xã): 5.7.61, 15.12.62, 14.5.81
- -Thượng Quang (xã): 17.5.58
- -Thượng Sơn (xã): 15.12.62, 19.4.63, 18.11.83
- -Thượng Tân (xã): 16.9.49, 18.11.83, 13.2.87
- -Thượng Thanh (xã): 31.5.61, 19.2.64, 27.1.65, 13.10.82
- -Thượng Thôn (thôn): 3.6.88
- -Thượng Thôn (xã): 7.4.66
- -Thượng Thôn (xóm): 10.6.81
- -Thượng Thụy (làng): 13.6.49
- -Thượng Tiến (xã): 17.4.59
- -Thượng Trung (xã): 7.10.95
- -Thượng Trưng (xã): 3.4.65
- -Thượng Uyển (quận lỵ): 9.9.59
- -Thượng Vực (xã): 23.6.94
- -Thượng Vỹ (xã): 7.10.95
- -Thượng Xuân (thôn): 18.12.76, 09.3.92
- -Thượng Yên (xã): 22.5.69
- -Thượng Yên Công (xã): 26.9.66, 18.3.69
- -Ti Ti (xóm): 4.9.64
- -Tích Cốc (xã): 16.2.67
- -Tích Giang (xã): 2.6.82
- -Tích Lương: 8.4.85
- -Tích Lương (xã): 2.4.85
- -Tích Sơn (xã): 22.3.58
- -Tích Thiện (xã): 3.1.57, 29.9.81
- -Tích Tích (xóm): 1.3.88
- -Tích Trung (xã): 28.1.67
- -Tiên (xóm): 31.5.61

- -Tiên An (xã) 1948
- -Tiên An (xóm) : 12.4.85, 01.3.88
- -Tiên Bằng (xã): 30.11.50
- -Tiên Cảnh (xã) 1948
- -Tiên Cát (làng) : 13.1.84
- -Tiên Cát (phường) : 13.1.84
- -Tiên Cát (xã): 27.6.77
- -Tiên Cầm (xã): 23.9.81
- -Tiên Châu (xã): 1948
- -Tiên Chương (xóm): 1.3.88
- -Tiên Du (huyện): 15.10.46, 19.10.56, 26.4.57, 20.4.61, 05.7.61, 14.3.63
- -Tiên Dược (xã): 3.4.65, 03.3.87
- -Tiên Dương (xã): 13.10.82
- -Tiên Điền (xã): 1.3.88
- -Tiên Đoa (xã): 1946
- -Tiên Đồng (huyện): 17.4.65
- -Tiên Đồng (xã): 19.4.63
- -Tiên Động (xã): 11.3.74
- -Tiên Giang (xóm): 1.3.88
- -Tiên Hà (xã): 23.9.81
- -Tiên Hải (xã): 27.9.83
- -Tiên Hiệp (xã) 1948
- -Tiên Hoà (xóm): 1.3.88
- -Tiên Hoàng (xã): 22.7.64, 06.6.86
- -Tiên Hội (xã): 9.7.49
- -Tiên Hồ (xã) 1948
- -Tiên Hồng (xóm): 1.3.88
- -Tiên Hưng (huyện): 2.12.55, 17.6.69, 12.1949
- -Tiên Hưng (xã): 21.1.57, 03.6.93
- -Tiên Kha (thôn): 17.6.49
- -Tiên Kiều (xã): 30.4.62
- -Tiên Kỳ (thị trấn): 23.9.81
- -Tiên Kỳ (xã): 1948, 17.4.65, 23.9.81
- -Tiên Lam (xóm): 1.3.88
- -Tiên Lãng (huyện): 4.7.58, 14.1.59, 18.5.81, 18.3.86, 14.2.87, 12.1949
- -Tiên Lãng (thị trấn): 14.2.87
- -Tiên Lãng (xã): 6.11.65
- -Tiên Lãnh (xã) 1948
- -Tiên Lăng (xóm): 11.9.64
- -Tiên Lâm (xã): 1946
- -Tiên Lập (xã) 1948
- -Tiên Lê (xã): 2.5.49
- -Tiên Long (xã) : 11.4.85
- -Tiên Lục (xã): 3.5.85
- -Tiên Lữ (huyện): 11.3.77, 12.1949
- -Tiên Lữ (xã): 26.2.79
- -Tiên Lương (xã): 22.12.80, 07.10.95
- -Tiên Minh (xã): 23.9.81, 01.12.83
- -Tiên Mỹ (xã) 1948
- -Tiên Mỹ (xóm): 1.3.88
- -Tiên Ngọc (xã) 1948
- -Tiên Nguyên (xã): 18.11.83
- -Tiên Nha (xã): 28.7.58
- -Tiên Phong (huyện): 4.6.69
- -Tiên Phong (xã): 1948, 2.6.82, 02.4.85, 11.4.85, 26.11.90
- -Tiên Phong (xóm): 1.3.88
- -Tiên Phú (huyện): 22.12.80
- -Tiên Phú (xã): 6.5.63, 05.7.77
- -Tiên Phước (huyện): 1946, 1948, 23.9.81, 06.11.96
- -Tiên Phước (quận) : 24.6.58, 09.10.59, 16.12.59
- -Tiên Phương (xã): 29.12.78, 23.6.94
- -Tiên Quang (xã): 1948, 23.9.81
- -Tiên Quang (xóm): 1.3.88
- -Tiên Sinh (xã): 21.4.69
- -Tiên Sơn (huyện): 14.3.63, 04.6.69, 19.1.74, 03.5.85, 06.11.96
- -Tiên Sơn (xã): 1948, 2.5.49, 30.4.62, 02.6.82, 03.5.85
- -Tiên Tảo (thôn): 17.6.49
- -Tiên Thanh (xóm): 1.3.88
- -Tiên Thành (xã): 21.4.69
- -Tiên Thắng (xã): 18.12.76
- -Tiên Thọ (xã) 1948
- -Tiên Thuận (xã): 3.1.57, 01.7.58
- -Tiên Thuận (xóm): 1.3.88
- -Tiên Thuỷ (xã) : 11.4.85
- -Tiên Trà (xã): 24.6.58, 23.9.81
- -Tiên Yên (huyện): 17.8.57, 06.11.65
- -Tiên Yên (thị trấn): 17.8.57, 06.11.65
- -Tiên Yên (thị xã): 17.8.57
- -Tiên Yên (xã): 18.12.76, 23.6.94
- -Tiền An (phường): 3.5.85
- -Tiền Châu (xã): 3.4.65, 29.12.78, 17.2.79
- -Tiền Đoài (thôn): 13.4.91
- -Tiền Giang (tỉnh): 2.76, 26.3.77, 12.4.79, 13.4.79, 13.2.87, 23.12.88, 09.3.92, 11.7.94
- -Tiền Hải (huyện): 2.12.55, 10.8.69, 05.9.75, 18.12.76, 12.1949
- -Tiền Hải (thị trấn): 13.12.86
- -Tiền Lân (ấp): 27.8.88
- -Tiền Phong (thôn): 20.9.66

- -Tiền Phong (xã): 9.7.49, 22.11.51, 20.4.61, 31.5.61, 19.4.63, 12.5.64, 03.4.65, 18.12.76, 23.7.77, 29.12.78, 17.2.79, 23.4.79, 05.4.82, 08.4.82, 28.2.85, 12.7.90
- -Tiền Phong (xóm): 18.12.76, 25.10.90
- -Tiền Phong 1 (làng): 30.5.88
- -Tiền Phong 2 (làng): 30.5.88
- -Tiền Phong 3 (làng): 30.5.88
- -Tiền Phương (xã): 17.2.79
- -Tiền Tiến (xóm): 8.6.88
- -Tiền Tú (thôn): 13.4.91
- -Tiến (xóm): 17.5.58
- -Tiến Bộ (xã): 17.6.49, 31.5.61, 22.5.69, 13.2.87
- -Tiến Dũng (xã): 23.2.77
- -Tiến Đức (xã): 23.2.77
- -Tiến Hoà (thôn): 9.3.92
- -Tiến Hoà (xóm): 1.3.88
- -Tiến Hoá (xã): 6.1.65
- -Tiến Hưng (xã): 24.3.69
- -Tiến Kim (thôn): 9.3.92
- -Tiến Long (thôn): 2.6.94
- -Tiến Long (xóm): 4.9.64
- -Tiến Lộc (thôn): 13.3.79
- -Tiến Lợi (xã): 13.3.79
- -Tiến Mỹ (xã): 17.6.49, 10.11.49
- -Tiến Nông (xã): 16.12.64
- -Tiến Sơn (xã): 17.4.59
- -Tiến Thăng (xã): 29.12.78
- -Tiến Thắng (thôn): 13.3.79
- -Tiến Thắng (xã): 6.11.57, 01.2.78, 17.2.79
- -Tiến Thịnh (xã): 6.11.57, 29.12.78, 17.2.79
- -Tiến Xuân (xã): 27.2.61, 21.4.65
- -Tiêng (xóm): 7.12.63
- -Tiêu Bình (xã): 27.2.61
- -Tiêu Dao (thôn): 16.1.79
- -Tiêu Dao (xã): 21.1.49
- -Tiêu Động (xã): 29.1.66
- -Tiêu Sơn (xã): 6.5.63, 22.12.80
- -Tiêu Xa (xã): 9.7.49
- -Tiểu Cần (huyện): 11.3.77, 29.9.81, 26.12.91, 29.8.94, 07.10.95, 03.10.96
- -Tiểu Cần (quận): 3.1.57
- -Tiểu Cần (quận lỵ): 3.1.57
- -Tiểu Cần (xã): 3.1.57, 11.3.77, 29.9.81
- -Tín Nghĩa (ấp): 17.1.84
- -Ting (thôn): 15.2.60
- -Ting Wil (thôn): 15.2.60
- -Ting Wil Ding (thôn): 15.2.60
- -Ting Wil Dom (thôn): 15.2.60
- -Tinh Mỹ (xã): 17.5.58
- -Tình (bản): 29.2.88
- -Tình Cương (xã): 22.12.80, 07.10.95
- -Tình Húc (xóm): 30.4.65
- -Tình Tràng (xóm): 27.2.85
- -Tính (thôn): 10.7.58
- -Tịnh Ấn (xã): 14.7.49
- -Tịnh Ấn (xã): 12.3.87
- -Tịnh Ấn Đông (xã): 12.3.87
- -Tịnh Ấn Tây (xã): 12.3.87
- -Tịnh Biên (huyện): 11.3.77, 23.8.79, 07.2.91
- -Tịnh Biên (quận): 24.4.57
- -Tịnh Hà (xã): 14.7.49
- -Tịnh Khương (xã): 14.7.49
- -Tịnh Phong (xã): 12.3.87
- -Tịnh Thới (xã): 5.1.81
- -Tịnh Thới (xã): 11.12.57, 21.7.60, 23.2.83, 16.2.87
- -Tĩnh Gia (huyện): 1949, 16.12.64, 15.3.65, 15.3.73, 29.8.80, 14.12.84
- -Tĩnh Gia (thị trấn): 14.12.84
- -Tĩnh Gia (xã): 10.6.81
- -Tĩnh Túc (thị trấn): 14.3.63, 29.12.78, 01.9.81
- -To (xóm): 31.5.61
- -To Láng (bản): 26.2.80
- -Tọ (bản): 13.4.91
- -Tọ Hạ (bản): 13.4.91
- -Toàn Sơn (xã): 28.2.85
- -Toàn Thành (xã): 12.5.64
- -Toàn Thắng (xã): 31.5.61, 12.5.64, 13.11.65
- -Tóc Tiên (xã): 2.6.94
- -Tolo Tonang (tổng): 3.10.58
- -Tolo Tonia (tổng): 3.10.58
- -Tong (làng): 30.5.88
- -Tong Lênh (thôn): 28.7.58
- -Tòng Bạt (xã): 2.6.82
- -Tòng Cột (xã): 7.4.66
- -Tòng Gia (thôn): 20.9.66
- -Toong (làng): 30.5.88
- -Tou Chong (xã): 27.6.58
- -Tou Ha (xã): 27.6.58
- -Tou Kot (xã): 27.6.58
- -Tou Lung (xã): 27.6.58
- -Tou M'Rông (quận): 21.5.65
- -Tou Man (xã): 27.6.58
- -Tou Mong (xã): 27.6.58

- -Tou Mòong (tổng): 27.6.58
- -Tou Mrong (quận): 8.7.58
- -Tou Mrong (tổng): 8.7.58
- -Tou Sang (xã): 27.6.58
- -Tou Tun (xã): 27.6.58
- -Tow Wân Ly (xã): 3.10.58
- -Tô Hạp (thị trấn): 13.9.85, 15.4.86
- -Tô Hạp (thôn): 16.9.85
- -Tô Hiệu (thị trấn): 15.11.68
- -Tô Hiệu (thị trấn nông trường): 26.2.80
- -Tô Hiệu (xã): 12.5.64, 22.7.64
- -Tô Kinh (thôn): 6.3.84
- -Tô Mậu (xã): 3.4.65, 28.1.67
- -Tô Mậu (xóm): 28.1.67
- -Tôm (xóm): 7.12.63, 27.2.85
- -Tông Hoà (xã): 3.1.57
- -Tông Vải (xã): 16.9.49
- -Tống Quá Lin (thôn): 15.12.62
- -Tống Tai (xóm) : 5.4.65
- -Tống Cột (xóm): 5.4.65
- -Tống Néng (bản): 16.7.90, 13.3.91
- -Tống Pó (xóm): 10.6.81
- -Tống Tò: 11.8.90
- -Tống Tuồng (xóm): 5.4.65
- -Tốt Dun Pêu (làng): 30.5.88
- -Tốt Động (xã): 23.6.94
- -Tốt Hangring (làng): 30.5.88
- -Tơ Lung (xã): 29.10.83
- -Tơ Nung 1 (làng): 30.5.88
- -Tơ Nung 2 (làng): 30.5.88
- -Tơ Pông (làng): 30.5.88
- -Tơ Tung (xã): 28.12.84
- -Tơ Wân Ly (xã): 22.12.59
- -Tra Đáo (xã): 1946
- -Tra Nang : 30.10.58
- -Trà (xóm): 7.12.63
- -Trà An (xã): 12.6.58
- -Trà Bắc (xã): 12.6.58
- -Trà Bình (tổng): 3.1.57
- -Trà Bồng (huyện): 20.4.78, 30.6.89, 03.6.93
- -Trà Bồng (quận): 12.6.58
- -Trà Bu (xã): 24.6.58
- -Trà Bui (xã): 1.12.83
- -Trà Cò (xã): 28.11.83
- -Trà Cổ (khu): 17.2.59
- -Trà Cổ (xã): 15.9.92
- -Trà Côn (xã): 3.1.57, 29.9.81
- -Trà Cú (huyện): 11.3.77, 15.9.81, 29.9.81, 26.12.91, 29.8.94
- -Trà Cú (quận): 21.7.56, 03.1.57
- -Trà Cuốn (ấp): 27.3.85
- -Trà Don (xã): 3.12.86
- -Trà Dớn (xã): 1.12.83
- -Trà Dương (xã): 3.5.57, 01.12.83
- -Trà Đa (xã): 17.8.81
- -Trà Đoá (thôn): 14.3.84
- -Trà Đoài (xã): 12.6.58
- -Trà Đốc (xã): 1.12.83
- -Trà Đông (xã): 12.6.58, 01.12.83
- -Trà Giác (xã): 23.9.81
- -Trà Giang (xã): 1946, 1947, 1948, 23.9.81
- -Trà Hạ (xã): 12.6.58
- -Trà Hoa (xã): 12.6.58
- -Trà Khê (thôn): 18.12.76
- -Trà Khê (xã): 1946
- -Trà Khương (quận lỵ): 12.6.58
- -Trà Khương (xã): 12.6.58
- -Trà Kót (xã): 16.4.88
- -Trà Leng (xã): 1.12.83
- -Trà Liên (xã): 23.9.81, 16.4.88
- -Trà Lĩnh (huyện): 20.3.58, 29.12.78, 10.6.81
- -Trà Lương (xã): 1947, 1948
- -Trà Mai (xã): 3.12.86
- -Trà My (châu) 1947
- -Trà My (huyện): 13.3.79, 23.9.81, 01.12.83, 16.4.88, 06.11.96
- -Trà My (quận): 24.6.58, 9.7.58, 2.3.59
- -Trà My (thị trấn): 23.9.81
- -Trà Nam (xã): 12.6.58
- -Trà Nhiêu (quận lỵ): 3.1.57
- -Trà Nú (xã): 16.4.88
- -Trà Ôn (huyện): 11.3.77, 29.9.81, 26.12.91, 09.9.94
- -Trà Ôn (quận): 3.1.57
- -Trà Ôn (thị trấn): 29.9.81
- -Trà Phú (tổng): 3.1.57
- -Trà Sơn (thôn): 14.7.49
- -Trà Sơn (xã) 1947, 1948
- -Trà Tân (xã): 30.12.82, 28.11.83
- -Trà Tây (xã): 20.4.78
- -Trà Thanh (xã): 13.6.60
- -Trà Thạnh (xã): 12.6.58
- -Trà Thọ (xã): 20.4.78
- -Trà Thượng (xã): 12.6.58, 13.3.79

- -Trà Tiên (xã): 13.6.58
- -Trà Trung (xã): 12.6.58, 20.4.78
- -Trà Vinh (thị xã): 11.3.77, 26.12.91
- -Trà Vinh (tỉnh): 21.7.56, 22.10.56, 05.75, 26.12.91, 29.8.94, 07.10.95, 03.30.96
- -Trà Vong (xã): 13.5.89, 22.9.92
- -Trà Vông (xã): 26.9.81
- -Trà Xinh (xã): 20.4.78
- -Trà Xuyên (thôn): 19.10.56, 21.1.57
- -Trác Bút (xã): 18.12.76
- -Trác Quan (xã): 24.4.57, 25.4.79
- -Trạch Mỹ Lộc (xã): 2.6.82
- -Trai Công I (xóm): 28.7.58
- -Trai Công II (xóm): 28.7.58
- -Trai Láng (ấp): 22.2.68
- -Trai Mít (xóm): 28.7.58
- -Trai Quan I (xóm): 28.7.58
- -Trai Quan II (xóm): 28.7.58
- -Trại (xóm): 22.5.69
- -Trại Bục (xóm): 4.9.64
- -Trại Cau (thị trấn): 21.10.82, 02.4.85
- -Trại Cọ (thôn): 6.3.84
- -Trại Cống (thôn): 10.7.58
- -Trại Giáp (thôn): 10.7.58
- -Trại Láng (thôn): 6.4.60
- -Trại Lão (xóm): 23.2.77
- -Trai Mật (thôn): 10.7.58
- -Trại Mới (xóm): 10.7.64
- -Trai Nóng (thôn): 10.7.58
- -Trại Ổi (xóm): 7.12.63
- -Trại Thành (thôn): 6.3.84
- -Trạm Du (thôn): 11.3.74
- -Tram Tấu (huyện): 17.8.64
- -Trạm Tấu (xã): 17.8.64
- -Trạm Thán (xã): 5.7.77
- -Trạm Thản (huyện): 22.12.80
- -Trạm Trôi (thị trấn): 23.6.94
- -Trạm Trôi (xã): 23.6.94
- -Trang (xóm): 4.9.64
- -Trang Các (thôn): 3.6.88
- -Trang Diên (làng): 6.1954
- -Trang Ha (xã): 9.7.49
- -Trang Sơn (xã): 1946
- -Trang Việt (xã): 3.4.65
- -Tràng Đà (xã): 26.7.68
- -Trạng Định (huyện): 8.4.49, 23.11.49, 24.9.58, 29.12.78
- -Tràng Khê (thôn): 19.8.64
- -Tràng Lũ (thôn): 2.12.55
- -Tràng Minh (phường): 29.8.94
- -Tràng Sơn (xã): 19.4.63
- -Tràng Việt (xã): 29.12.78, 17.2.79
- -Tràng Vinh (xã): 16.1.79
- -Tràng Xa (xã): 2.4.85
- -Tràng Xá (xã): 16.8.49
- -Tráng (xóm): 7.12.63
- -Trạng (thôn): 17.2.65
- -Trảng Bàng (quận): 3.1.57, 01.7.58, 18.5.59
- -Trảng Bom (xã): 2.5.57
- -Trảng Cát (ấp): 2.6.94
- -Trảng Lớn (ấp): 8.12.82, 02.6.94
- -Tranh Đấu (xã): 25.7.78
- -Tranh Khúc (làng): 13.6.49
- -Trao (làng): 30.5.88
- -Tráy (xóm): 4.9.64, 11.9.64
- -Trần Châu (xã): 23.4.88
- -Trần Đăng Ninh (phường): 23.5.85
- -Trần Hội (xã): 25.7.79
- -Trần Hợi (xã): 14.2.87, 02.2.91
- -Trần Hưng Đạo (phường): 24.8.81, 10.9.81, 17.12.82, 23.5.85
- -Trần Khuê (xã): 1946
- -Trần Lãm (xã): 5.4.82, 08.4.82
- -Trần Nguyên Hãn (phường): 25.9.81
- -Trần Phán (xã): 25.7.79, 17.5.84, 02.2.91
- -Trần Phú (phường): 24.8.81, 03.5.85, 28.10.96
- -Trần Phú (thị trấn): 8.3.67
- -Trần Phú (thôn): 28.9.66, 19.3.87
- -Trần Phú (xã): 28.3.49, 20.4.61, 31.5.61, 12.5.64, 03.4.65, 28.1.67, 23.2.77, 26.10.90, 23.6.94
- -Trần Phú (xóm): 4.9.64
- -Trần Quang Diệu (phường): 12.3.87
- -Trần Quang Khải (phường): 22.4.59
- -Trần Tế Xương (phường): 23.5.85
- -Trần Thành Ngọ (phường): 6.6.88, 29.8.94
- -Trần Thân (thôn): 3.6.88
- -Trần Thời (huyện): 25.7.79
- -Trần Thời (thị trấn): 25.7.79
- -Trần Thời (xã): 25.7.79, 17.5.84, 14.2.87
- -Trần Văn Thời (huyện): 11.7.77, 14.2.87, 02.2.91, 06.11.96
- -Trần Văn Thời (thị trấn): 2.2.91
- -Trấn Biên (huyện): 20.3.58
- -Trấn Tây (huyện): 15.7.48

- -Trấn Yên (huyện): 31.10.48, 19.3.49, 28.3.49, 07.4.56, 09.5.63, 16.12.64, 17.2.65, 03.4.65, 16.1.79, 06.6.88
- -Trấn Yên (xã): 28.1.67
- -Trâu Ví I (thôn): 16.1.79
- -Trâu Ví II (thôn): 16.1.79
- -Trầu (xóm): 4.9.64
- -Tren (làng): 30.5.88
- -Trẹn (xóm): 11.9.64
- -Trèo (xóm): 17.4.65
- -Trèo Trên (xóm): 17.4.65
- -Trẹo (xóm): 7.12.63
- -Trê (xóm): 7.12.63
- -Tri Hải (xã): 13.3.79, 28.11.83
- -Tri Hoà (thôn): 13.4.91
- -Tri Lệ (xã): 17.4.65, 23.7.77
- -Tri Lễ (xã): 23.4.79
- -Tri Liêm (ấp): 27.3.85
- -Tri Ôn (huyện): 7.10.95
- -Tri Phú (xã): 26.12.70
- -Tri Phước (xã): 3.5.57, 24.2.58
- -Tri Phương (xã): 26.12.70, 03.5.85
- -Tri Thuỷ (thôn): 28.11.83
- -Tri Tôn (huyện): 11.3.77, 23.8.79, 07.2.91, 7.10.95
- -Tri Tôn (quận): 24.4.57, 01.8.60
- -Tri Tôn (quận lỵ): 24.4.57
- -Tri Tôn (thị trấn): 23.8.79
- -Tri Tôn (xã): 24.4.57, 25.4.79
- -Trì Chính (xã): 22.7.64, 01.2.78
- -Trì Lễ (xã): 16.12.64
- -Trì Quang (xã): 26.2.80
- -Trí Bình (xã): 3.1.57, 01.7.58, 21.4.65
- -Trí Hải (xã): 1.9.81
- -Trí Hoà (thôn): 9.3.92
- -Trí Nang (xã): 13.4.66
- -Trí Năng (xã): 30.8.82
- -Trí Phải (xã): 25.7.79, 02.2.91
- -Trí Phải Đông (xã): 25.7.79, 14.2.87
- -Trí Phải Tây (xã): 25.7.79, 14.2.87, 02.2.91
- -Trí Phải Trung (xã): 25.7.79, 14.2.87
- -Trí Xuyên (xã): 21.1.49
- -Trị An (phường): 23.12.85
- -Trị An (xã): 23.1.59
- -Trích Sài (làng): 13.6.49
- -Triden (làng): 26.12.91
- -Triêm Ân (thôn): 13.6.58
- -Triêm Đức (xã): 24.4.57
- -Triêm Hoá (tổng): 3.1.57, 01.7.58
- -Triền Roong (xã): 24.6.58
- -Triều Khúc (thôn): 20.4.61, 31.5.61, 13.10.82
- -Triều Tiên (xóm): 17.5.61
- -Triếu Hiếu (xã): 3.1.57
- -Triệu Ái (xã): 17.5.58, 23.3.90
- -Triệu An (xã): 17.8.50
- -Triệu An (xã): 23.3.90
- -Triệu Bình (xã): 17.8.50
- -Triệu Cơ (xã): 17.8.50
- -Triệu Đại (xã): 17.5.58, 23.3.90
- -Triệu Đề (xã): 3.4.65, 26.2.79
- -Triệu Đô (xã): 23.3.90
- -Triệu Độ (xã): 17.5.58
- -Triệu Đông (xã): 23.3.90
- -Triệu Giang (xã): 17.5.58, 23.3.90
- -Triệu Hải (huyện): 11.3.77, 18.5.81, 11.9.81, 17.9.81, 30.6.89, 23.3.90
- -Triệu Hải (thôn) : 13.9.85
- -Triệu Hải (xã): 6.3.84, 06.6.86
- -Triệu Hoa (xã): 17.5.58
- -Triệu Hoà (xã): 17.8.50, 23.3.90
- -Triệu Lăng (xã): 17.5.58, 23.3.90
- -Triệu Lê (xã): 17.5.58
- -Triệu Lễ (xã) : 29.4.68, 11.9.81, 19.10.91
- -Triệu Long (xã): 17.5.58, 23.3.90
- -Triệu Lương (xã): 17.5.58, 29.4.68, 11.9.81, 19.10.91
- -Triệu Nguyên (xã): 17.9.81, 23.3.90, 17.12.96
- -Triệu Phong (huyện): 1949, 17.8.50, 11.3.77, 23.3.90, 1.8.94, 17.12.96
- -Triệu Phong (quận): 17.5.58, 11.6.65, 29.4.68
- -Triệu Phước (xã): 17.5.58, 23.3.90
- -Triệu Quang (xã): 17.8.50
- -Triệu Sơn (huyện): 16.12.64, 05.1.87, 03.6.88, 25.9.94
- -Triệu Sơn (thị trấn): 3.6.88
- -Triệu Sơn (xã): 17.8.50, 17.5.58, 23.3.90
- -Triệu Tài (xã): 17.5.58, 23.3.90
- -Triệu Thanh (xã): 17.8.50
- -Triệu Thành (quận lỵ): 17.5.58
- -Triệu Thành (xã): 5.1.87, 17.5.58, 23.3.90
- -Triệu Thuận (xã): 17.5.58, 23.3.90
- -Triệu Thượng (xã): 17.5.58, 23.3.90
- -Triệu Trạch (xã): 17.5.58, 23.3.90
- -Triệu Trung (xã): 17.5.58, 23.3.90
- -Triệu Vân (xã): 17.5.58, 23.3.90
- -Trinh (buôn): 15.11.91
- -Trinh Hoà (xã): 24.5.60

- -Trịnh Xa (xã): 9.7.49
- -Trịnh Phú (xã): 21.4.79
- -Trịnh Xá (xã): 28.5.49
- -Trò (bản): 13.4.91
- -Trong Quang (xã): 2.12.55
- -Trở (xóm): 19.3.87
- -Tru Hưu (xã): 14.6.58
- -Tru Hưu A (xã): 14.6.58
- -Tru Hưu B (xã): 14.6.58
- -Tru Hữu A (xã): 21.1.57
- -Tru Hữu B (xã): 21.1.57
- -Trù Sơn (xã): 19.4.63
- -Trúc Bạch (khu phố): 13.6.49
- -Trúc Bạch (khu): 14.5.46
- -Trúc Bạch (phường): 28.10.95
- -Trúc Bạch cũ (khu phố): 31.5.61
- -Trúc Giang (quận): 26.5.66
- -Trúc Giang (tỉnh lỵ): 22.10.56, 12.7.60
- -Trúc Hâu (thôn): 13.4.91
- -Trúc Lâu (xã): 3.4.65
- -Trúc Sơn (xã): 19.6.90, 26.5.92, 21.1.95
- -Trung (tổng): 3.10.58, 22.12.59
- -Trung (xóm): 7.12.63
- -Trung An (xã): 1946, 24.4.57, 28.3.83, 13.5.95
- -Trung An (xóm): 17.5.58
- -Trung Bì (xã): 17.4.59, 27.3.78
- -Trung Bình (thôn): 16.7.49
- -Trung Bình (xã): 10.4.57, 03.12.57, 13.1.58
- -Trung Cam (xã): 1946
- -Trung Chánh (ấp): 27.8.88
- -Trung Chảy (xóm): 21.8.58
- -Trung Chính (xóm): 4.9.64
- -Trung Đông (thôn) : 12.1.84
- -Trung Đông (xã): 18.12.76
- -Trung Đồng (xóm): 8.6.88
- -Trung Giang (quân lỵ): 17.5.58
- -Trung Giang (thôn): 28.7.58
- -Trung Giang (xã): 17.5.58, 21.12.67, 23.3.90
- -Trung Giao (xóm): 8.6.88
- -Trung Hà (xã): 21.4.69, 19.11.85, 07.10.95
- -Trung Hạ (xã): 13.4.66
- -Trung Hải (thôn) : 12.1.84
- -Trung Hải (xã): 17.5.58, 21.12.67, 13.3.79, 23.3.90
- -Trung Hạp (xã) : 27.6.85, 13.9.85, 15.4.86
- -Trung Hậu (ấp): 27.3.85
- -Trung Hậu (xóm): 17.5.58
- -Trung Hiệp (thôn): 16.4.88
- -Trung Hiệp (xã): 3.1.57
- -Trung Hoà (phường): 22.11.96
- -Trung Hoà (xã): 24.4.57, 15.10.57, 31.5.61, 29.1.64, 08.10.80, 28.2.85, 23.6.94, 28.10.95, 22.11.96
- -Trung Hưng (xã): 20.4.61, 31.5.61, 16.10.72, 02.6.82, 28.3.83, 14.3.84
- -Trung Hưng Tây (xã): 29.4.57
- -Trung Kiên (xã): 20.4.61, 31.5.61, 28.3.83, 07.10.95
- -Trung Kiên (xóm): 5.3.65, 13.1.84
- -Trung Kinh Hạ (làng): 13.6.49
- -Trung Kinh Thượng (làng): 13.6.49
- -Trung Lân (ấp): 27.8.88
- -Trung Lập (bản): 29.2.88
- -Trung Lập (xã): 11.7.83
- -Trung Lập Hạ (xã): 11.7.83
- -Trung Lập Thượng (xã): 11.7.83
- -Trung Lương (quận): 17.5.58, 21.12.67
- -Trung Lương (xã): 28.5.49, 02.3.92, 11.3.92
- -Trung Minh (xã): 28.2.85, 24.4.88
- -Trung Minh (xóm): 4.9.64
- -Trung Môn (xã): 22.5.69, 13.2.87
- -Trung Mỹ (xã): 26.2.79
- -Trung Mỹ (xóm): 1.10.65
- -Trung Mỹ Tây (ấp): 27.8.88
- -Trung Mỹ Tây (xã)Đồng Tiến (ấp): 27.8.88
- -Trung Ngãi (xã): 3.1.57
- -Trung Nghĩa (ấp): 1.2.85
- -Trung Nghĩa (xã): 13.5.95
- -Trung Nghĩa (xóm): 10.10.63, 04.9.64
- -Trung Nguyên (xã): 3.4.65, 07.10.95
- -Trung Nhang (xã): 3.10.58
- -Trung Nhất (xã): 28.3.83
- -Trung Oai (thôn): 17.6.49
- -Trung Phú 1 (ấp): 25.4.79
- -Trung Phú 2 (ấp): 25.4.79
- -Trung Phụng (làng): 13.6.49
- -Trung Quân (xóm): 31.5.61
- -Trung Quý (xã): 2.7.64
- -Trung Sơn (ấp): 1.2.85
- -Trung Sơn (huyện): 5.7.77, 29.8.80, 18.12.81, 30.8.82
- -Trung Sơn (phường): 6.12.95
- -Trung Sơn (xã): 1946, 17.5.58, 17.4.59, 06.3.63, 19.4.63, 21.12.67, 17.2.79, 22.12.80, 03.5.85, 23.3.90
- -Trung Sơn (xóm): 12.7.90
- -Trung Sơn Trầm (xã): 2.6.82, 14.3.84
- -Trung Tâm (phủ) : 15.5.95

- -Trung Tân (bản): 29.2.88
- -Trung Tân (xã): 13.3.79
- -Trung Thái (xã): 17.2.79, 13.1.86
- -Trung Thành (phường): 2.4.85, 08.4.85
- -Trung Thành (quận lỵ): 3.1.57
- -Trung Thành (xã): 23.11.49, 03.1.57, 03.1.57, 31.5.61, 12.5.64, 03.4.65, 21.4.69, 18.11.83, 28.2.85, 02.4.85, 11.4.85, 29.2.88
- -Trung Thành Tây (xã): 13.5.95
- -Trung Thành Đông (xã) 13.5.95
- -Trung Thịnh (xã): 15.12.62, 15.12.62, 01.4.65, 18.11.83
- -Trung Thịnh (xóm): 28.3.83
- -Trung Thu (xã): 18.10.55
- -Trung Thượng (thôn): 2.12.55
- -Trung Thượng (xã): 13.4.66, 22.5.69
- -Trung Thượng (xóm): 17.5.58
- -Trung Tiền (bản): 14.12.84
- -Trung Tiến (bản): 14.12.84
- -Trung Tín (ấp): 27.3.85
- -Trung Trạch (ấp): 27.3.85
- -Trung Trạch (xã): 13.6.86
- -Trung Trinh (thôn): 30.9.81
- -Trung Tự (làng): 13.6.49
- -Trung Ương (phường): 22.4.59
- -Trung Văn (xã): 13.10.82, 28.10.95
- -Trung Vương (phường): 2.4.85, 08.4.85
- -Trung Xuân (ấp): 25.4.74
- -Trung Xuân (xã): 13.4.66
- -Trùng Khánh (huyện): 20.10.64, 15.9.69, 29.12.78, 08.10.80, 10.6.81
- -Trùng Khánh (xã): 13.2.87
- -Truông Mít (xã): 13.5.89
- -Trừ Văn Thố (xã): 10.9.81
- -Trực Bình (xã): 23.2.77
- -Trực Cát (xã): 23.2.74, 27.3.78
- -Trực Chính (xã): 27.3.78, 10.1.84
- -Trực Cường (xã): 26.3.68
- -Trực Đại (xã): 26.3.68, 18.12.76
- -Trực Đinh (xã): 27.3.78
- -Trực Đông (xã): 23.2.74, 18.12.76
- -Trực Hải (xã): 21.8.71
- -Trực Hoà (xã): 25.4.61
- -Trực Hùng: 26.3.68
- -Trực Liêm (xã): 21.8.71
- -Trực Nghĩa (xã): 27.3.78
- -Trực Ninh (huyện): 25.4.61, 26.3.68, 12.1949, 26.2.97
- -Trực Phú (xã): 26.3.68
- -Trực Phương (xã): 27.3.78
- -Trực Thái (xã): 26.3.68
- -Trực Thành (xã): 27.3.78
- -Trực Thắng (xã): 26.3.68
- -Trực Tiến (xã): 26.3.68, 18.12.76
- -Trực Tỉnh (xã): 23.2.77
- -Trực Trung (xã): 18.12.76
- -Trực Tuấn (xã): 23.2.74
- -Trưng Nhị (xã): 22.7.64
- -Trưng Trắc (xã): 22.7.64, 03.4.65, 30.4.65
- -Trưng Vương (xã): 27.6.77, 13.1.84, 11.10.86
- -Trừng Hà (thôn): 13.6.58
- -Trương Minh Giảng (phường): 22.4.59
- -Trương Vương (xã): 2.1.60
- -Trường An (ấp): 24.8.68
- -Trường An (phường): 6.1.83
- -Trường An (thôn): 4.4.79
- -Trường An (xã): 28.3.83
- -Trường Ân (thôn): 4.4.79
- -Trường Bình (quận lỵ): 24.4.57
- -Trường Bình (xã): 24.4.57, 15.9.81
- -Trường BTVH công nông và tổng kho Giáp Bát (khu): 31.5.61
- -Trường Cửu (thôn): 4.4.79
- -Trường Đông (xã): 4.4.79
- -Trường Đức (thôn): 4.4.79
- -Trường Giang (xã): 28.7.58, 16.12.64
- -Trường Hà (xã): 7.4.66, 10.6.81
- -Trường Hoà (xã): 3.1.57, 01.7.58, 04.4.79
- -Trường Huệ (thôn): 4.4.79
- -Trường Hưng (xã): 15.9.81
- -Trường Khánh (xã): 10.4.57, 03.12.57, 13.1.58
- -Trường Lâm (xã): 15.3.65
- -Trường Long (xã): 5.6.57
- -Trường Long Hoà (xã): 21.7.56, 03.1.57, 15.9.81, 29.9.81
- -Trường Long Tây (xã): 15.9.81, 07.12.90
- -Trường Lộc (thôn): 4.4.79
- -Trường Lộc (xã): 15.9.81, 07.12.90
- -Trường Lưu (thôn): 4.4.79
- -Trường Mai (thôn): 18.12.76, 05.4.82
- -Trường Minh (xã): 16.12.64
- -Trường Phú (thôn): 4.4.79
- -Trường Phước (thôn): 4.4.79
- -Trường Sa (huyện): 9.12.83, 28.12.83, 30.6.89
- -Trường Sanh (thôn): 12.3.87
- -Trường Sanh (xã): 24.2.58

- -Trường Sơn (phường): 29.9.83
- -Trường Sơn (thôn): 28.1.92
- -Trường Sơn (xã): 1946, 17.4.59, 16.12.64, 23.2.77, 05.3.80, 02.4.85, 06.6.88
- -Trường Tân (xã): 28.3.83
- -Trường Tây (xã): 4.4.79
- -Trường Thành (xã): 5.6.57, 05.3.80, 28.3.83, 06.6.88, 21.12.91
- -Trường Thi (phường): 23.5.85, 28.6.94
- -Trường Thiện (thôn): 4.4.79
- -Trường Thịnh (xóm): 9.9.72
- -Trường Thọ (ấp): 27.3.85
- -Trường Thọ (thôn): 4.4.79
- -Trường thọ (xã): 5.3.80, 06.6.88, 03.10.96
- -Trường Thuỷ (xã): 2.4.85
- -Trường Trung (xã): 16.12.64
- -Trường Xá (xã): 22.12.80
- -Trường Xuân (phường): 3.12.83
- -Trường Xuân (thôn): 14.7.49, 04.4.79
- -Trường Xuân (xã): 27.12.80, 05.1.81, 17.9.81, 28.3.83, 02.4.85, 21.12.91
- -Trường Yên (xã): 17.5.61, 23.6.94
- -Tu (xã): 24.6.58
- -Tu An (xã): 1946
- -Tu Châu (xã): 1946
- -Tu Dan (xã): 1946
- -Tu Dân (xã): 1946
- -Tu Hoa (xã): 1946
- -Tu Hoàng (thôn): 20.4.61, 31.5.61
- -Tu Hưu (xã): 1946
- -Tu Lan (xã): 2.5.49
- -Tu Linh (xóm): 16.1.81
- -Tu Lý (xã): 27.2.85, 28.2.85, 26.12.90
- -Tu Mơ Rông (xã): 10.10.78, 29.10.83, 15.10.91
- -Tu Phung (xã): 1946
- -Tu Phước (xã): 1946
- -Tu Tra (xã): 30.10.58, 14.3.79
- -Tu Trang (tổng): 30.10.58
- -Tu Trí (xã): 16.7.90
- -Tù Chá (thôn): 28.5.81
- -Tù Phình (xã): 18.10.55
- -Tú An (thôn): 14.3.84
- -Tú An (xã): 28.12.84, 30.5.88
- -Tú Bình (xóm) : 12.4.85
- -Tú Cẩm (thôn): 14.3.84
- -Tú Cẩm (xóm): 12.4.85
- -Tú Hào (xóm) . 12.4.85
- -Tú Hải (xã) 1946
- -Tú Hoà (xã): 1946
- -Tú Lệ (xã): 17.8.64
- -Tú Linh (thôn): 18.12.76, 05.4.82
- -Tú Mỹ (thôn): 14.3.84
- -Tú Nang (xã): 13.3.79
- -Tú Nghĩa (thôn): 14.3.84
- -Tú Ngọc (thôn): 14.3.84
- -Tú Phương (thôn): 14.3.84
- -Tú Sơn (xã): 1946, 7.12.63, 05.3.80, 06.6.88
- -Tú Tề (xã): 24.4.57, 25.4.79
- -Tú Thành (xóm) : 12.4.85
- -Tú Trà (thôn): 14.3.84
- -Tú Trĩ (xã): 12.5.64
- -Tú Xuyên (xã): 16.12.64
- -Tụ Nhân (xã): 30.4.62, 01.4.65
- -Tủ Thăm (thôn): 10.7.58
- -Tủ Ván (thôn): 15.12.62
- -Tủ Ván (xã): 15.12.62
- -Tủa Chùa (chợ): 18.10.55
- -Tủa Chùa (huyện): 27.10.62, 15.12.77
- -Tủa Chùa (thị trấn): 2.1.89
- -Tuân Chính (xã): 7.10.95
- -Tuân Đạo (xã): 21.1.57
- -Tuân Đức (xã): 13.1.58
- -Tuân Giá (tổng): 3.1.57
- -Tuân Lộ (xã): 15.10.57, 28.2.85
- -Tuân Sơn (xã): 2.5.49
- -Tuân Túc (xã): 3.12.57
- -Tuân Tức (xã): 10.4.57, 21.4.79
- -Tuần Châu (xã): 2.7.64
- -Tuần Giáo (huyện): 27.10.62, 07.4.65, 19.3.69, 15.12.77, 15.4.91
- -Tuần Giáo (thị trấn): 7.4.65, 15.4.91
- -Tuần Lê (thôn): 13.9.85
- -Tuần Lễ (thôn): 2.3.79
- -Tuấn Lễ (thôn): 17.6.49
- -Tuấn Lộc (xã): 21.4.69
- -Túc Duyên (phường): 13.2.87
- -Túc Duyên (xã): 2.4.85, 08.4.85, 13.2.87
- -Túc Đán (xã): 17.8.64
- -Túc Trưng (xã): 23.6.94
- -Tung (làng): 30.5.88
- -Tung (thôn): 10.7.58
- -Tung Chung Phìn (thôn): 5.7.61
- -Tung Chung Phố (xã): 28.5.81

-Tung Phùng (thôn): 5.7.61
-Tùng Ảnh (xã): 1.2.78
-Tùng Bá (xã): 16.9.49, 15.12.62
-Tùng Chúng Phìn (thôn): 15.12.62
-Tùng Khê (xã): 22.12.80, 07.10.95
-Tùng Lâm (xã): 15.3.65
-Tùng Lâu (xã): 28.5.81
-Tùng Nghĩa (quận lỵ): 30.9.58
-Tùng Nghĩa (xã): 30.10.58, 07.9.67, 14.3.79, 06.3.84
-Tùng Pằng (thôn): 15.12.62
-Tùng Thiện (huyện): 15.5.58, 18.11.58, 06.5.63, 26.7.68, 12.1949
-Tùng Tung (thôn): 16.1.79
-Tùng Vài (thôn): 15.12.62
-Tùng Vài (xã): 15.12.62
-Túng Sán (xã): 15.12.62, 01.4.65
-Tuo Srah (buôn) : 25.5.92
-Túp (xóm): 7.12.63
-Tuy An (huyện): 10.3.77, 22.9.78, 02.3.79, 30.9.81, 30.6.89
-Tuy An (quận): 27.5.58
-Tuy Bình (thôn): 28.4.60, 15.11.91
-Tuy Đức (thôn): 15.2.60
-Tuy Hoà (huyện): 10.3.77, 22.9.78, 23.4.79, 05.9.81, 30.9.81, 30.6.89, 27.4.94
-Tuy Hoà (quận): 27.5.58
-Tuy Hoà (thị trấn): 10.3.77
-Tuy Hoà (thị xã): 10.3.77, 22.9.78, 05.9.81, 30.9.81, 30.6.89
-Tuy Hoà (tỉnh lỵ): 27.5.58
-Tuy Hoà (xã): 27.5.58
-Tuy Lập Hạ (thôn): 27.3.78
-Tuy Lập Thượng (thôn): 27.3.78
-Tuy Lộc (xã): 16.1.79, 22.12.80, 07.10.95
-Tuy Nhất (khu phố): 1946
-Tuy Phong (huyện): 30.12.82, 28.11.83, 26.12.91
-Tuy Phong (quận): 28.12.57, 17.5.58
-Tuy Phước (huyện): 29.7.49, 24.8.81, 23.9.81, 03.7.86, 30.6.89, 11.7.94
-Tuy Phước (quận): 22.5.58, 23.9.58, 06.4.65
-Tuy Phước (thị trấn): 12.3.87
-Tuy Hương (xã): 6.6.88
-Tuyên Bình (quận): 24.4.57, 07.6.58
-Tuyên Bình (xã): 24.4.57, 07.6.58, 30.3.78, 19.9.80, 26.6.89, 24.3.94
-Tuyên Bình Hạ (tổng): 7.6.58
-Tuyên Bình Tây (xã): 24.3.94
-Tuyên Bình Thượng (tổng): 7.6.58
-Tuyên Bình Trung (tổng): 7.6.58
-Tuyên Đức (tỉnh): 19.5.58, 30.9.58, 30.10.58, 15.10.59, 09.1.60, 07.9.67, 05.75, 02.76
-Tuyên Hoá (huyện): 1949, 6.1.65, 06.8.66, 11.3.77, 30.6.89
-Tuyên Nhơn (quận): 10.3.59
-Tuyên Quang (thị xã): 15.2.55, 26.7.68
-Tuyên Quang (tỉnh): 6.4.51, 01.7.56, 15.6.57, 18.5.61, 19.4.65, 26.7.68, 21.4.69, 22.5.69, 26.12.70, 27.12.75, 12.8.91, 29.8.94
-Tuyên Thành (xã): 7.6.58
-Tuyên Thạnh (xã): 24.4.57, 30.3.78, 19.9.80, 26.6.89
-Tuyến Nghĩa (xã): 17.6.49
-Tuyết Nghĩa (xã): 23.6.94
-Tư (ấp): 27.3.85
-Tư An (quận lỵ): 12.6.58
-Tư An (xã): 12.6.58
-Tư Bình (xã): 12.6.58
-Tư Chánh (xã): 12.6.58
-Tư Dũng (xóm): 1.10.65
-Tư Duy (xã): 12.6.58
-Tư Hiên (xã): 12.6.58
-Tư Hoà (xã): 12.6.58
-Tư Kỳ (làng): 13.6.49
-Tư Lạn (xã): 3.5.85
-Tư Lương (xã): 12.6.58
-Tư Minh (quận lỵ): 15.2.60
-Tư Minh (thôn): 15.2.60
-Tư Mỹ (xã): 12.6.58
-Tư Nam (thôn): 23.2.77
-Tư Nghĩa (huyện): 24.8.81, 29.10.83, 30.6.89, 26.12.90, 12.2.91
-Tư Nghĩa (quận): 12.6.58
-Tư Nghĩa (xã): 6.6.86
-Tư Nguyên (xã): 12.6.58
-Tư Phước (xã): 12.6.58
-Tư Quang (xã): 12.6.58
-Tư Tề (thôn): 13.3.79
-Tư Thanh (xã): 12.6.58
-Tư Thịnh (xã): 12.6.58
-Tư Thuận (xã): 12.6.58
-Từ Các (thôn): 18.12.76
-Từ Chính (thôn): 9.7.87
-Từ Du (xã): 3.4.65
-Từ Liêm (huyện): 31.5.61, 19.2.64, 09.8.73, 20.4.78, 13.10.82, 17.9.90, 17.4.92, 28.10.95, 22.11.96
-Từ Sơn (huyện): 9.7.49, 22.11.51, 06.2.59, 20.4.61, 14.3.63
-Từ Sơn (thị trấn): 6.2.59, 03.5.85
-Từ Sơn (xã): 17.4.59

- -Từ Xá (xã): 21.1.49
- -Tứ Dân (xã): 17.6.49
- -Tứ Hạ (thị trấn) : 12.1.84
- -Tứ Hiệp (xã): 19.11.58, 20.4.61, 31.5.61, 14.3.84, 26.10.90
- -Tứ Kỳ (huyện): 19.4.46, 11.3.74, 24.2.79, 12.1949, 27.1.96, 06.11.96
- -Tứ Liên (xã): 31.5.61, 28.10.95
- -Tứ Lộc (huyện): 24.2.79, 28.6.94, 27.1.96
- -Tứ Minh (xã): 15.9.69
- -Tứ Thế (xóm): 21.4.69
- -Tứ Trưng (xã): 7.10.95
- -Tứ Xuyên (xã): 11.3.74
- -Tứ Yên (xã): 26.2.79
- -Tự An (phường): 19.6.90, 21.1.95
- -Tự Do (xã): 28.3.49, 17.6.49, 10.11.49, 21.1.57, 15.10.57, 31.5.61, 05.7.61, 13.12.62, 26.12.70
- -Tự Đức (phường): 22.4.59
- -Tự Khoát (làng): 13.6.49
- -Tự Lập (xã): 5.2.49, 29.12.78, 17.2.79
- -Tự Tiến (xóm): 8.6.88
- -Tự Trị Việt Bắc: 30.4.62
- -Tử Du (xã): 26.2.79
- -Tử Đà (xã): 6.10.54
- -Tử Nê (xã): 15.10.57, 28.2.85
- -Túc Sáp (ấp): 9.7.58
- -Tương Bình Hiệp (xã): 11.3.77
- -Tương Dương (huyện): 1949, 17.5.61, 26.3.77
- -Tương Dương (xã): 5.7.63
- -Tương Giang (xã): 14.3.63, 03.5.85
- -Tương Lạc (thôn): 3.6.88
- -Tương Mai (làng): 13.6.49
- -Tương Mai (phường): 13.10.82, 26.10.90
- -Tương Mai (thôn): 9.8.73
- -Tương Phong (xã): 17.5.58
- -Tương Phúc (xã): 1.9.81, 28.11.83
- -Tương Trúc (làng): 13.6.49
- -Tường Da (xã) : 11.4.85
- -Tường Đồng (xã): 21.4.69
- -Tường Gia Phù (xã): 11.7.49
- -Tường Hạ (xã): 17.8.64
- -Tường Lộc (quận): 8.10.57
- -Tường Lộc (xã): 3.1.57, 08.10.57
- -Tường Phong (xã): 11.7.49, 17.8.64
- -Tường Phù (xã): 11.7.49, 17.8.64
- -Tường Sơn (xã): 19.4.63
- -Tường Thượng (xã): 17.8.64
- -Tường Tiến (xã): 17.8.64
- -Tường Vân (xã): 16.12.64
- -Tường Yên (xóm): 11.9.64
- -Tượng Lĩnh (xã): 16.12.64, 09.4.81
- -Tượng Sơn (xã): 16.12.64
- -Tựu Liệt (làng): 13.6.49
- -Tỳ Phàng (xóm): 15.12.62

U

- -U (buôn): 26.5.92
- -U Minh (huyện): 29.12.78, 25.7.79, 02.2.91, 06.11.96
- -U Minh (thị trấn): 25.7.79, 02.2.91
- -Um (xóm): 7.12.63
- -Ủm (bản): 13.4.91
- -Uôn (bản): 29.2.88
- -Uông Bí (thị trấn): 26.9.66
- -Uông Bí (thị xã): 26.2.66, 28.9.66, 18.3.69, 10.9.81
- -Uy Nỗ (xã): 11.3.74, 13.10.82
- -Uy Sơn (xã): 17.6.49
- -Uyên Đức (thôn): 11.3.74
- -Uyên Hưng (quận lỵ): 2.5.57
- -Uyên Hưng (xã): 2.5.57, 21.10.57

Ư

- -Ứng Hoà (huyện): 12.1949
- -Ước Ngoại (thôn): 13.4.91

V

- -Vả (xóm): 4.9.64
- -Vã Nhăn (thôn): 12.3.87
- -Vạc (xóm): 11.9.64, 17.4.65

-Vạc Khoang (xóm): 5.4.65
-Vai (xóm): 28.7.58
-Vai Noa (xóm): 20.10.64
-Vải (xóm): 9.9.72
-Vàm (ấp): 24.3.79
-Vàm Cỏ (huyện): 19.9.80, 14.1.83, 27.9.88
-Vàm Láng (ấp): 5.12.66
-Vàm Láng (xã): 5.12.66, 13.4.79, 23.11.90
-Van Khương (xã): 1946
-Van Liên (xã): 9.7.49
-Van Lương (xã): 5.3.79
-Van Môn (xã): 9.7.49
-Van Thang (xã): 1946
-Vàn (xóm): 11.9.64, 28.1.67
-Vàn Long (xóm): 4.9.64
-Vàn Tập (thôn): 19.8.64
-Vạn (bản): 15.11.90
-Vạn Bình (xã): 17.5.58, 05.3.79
-Vạn Gia (quản lý): 17.5.58
-Vạn Giã (thị trấn): 23.10.78, 05.3.79
-Vạn Hạnh (ấp): 27.8.88
-Vạn Hoa (xã): 16.4.88
-Vạn Hoà (xã): 26.2.80, 05.1.87
-Vạn Hưng (xã): 17.5.58, 05.3.79, 15.4.86
-Vạn Hưng (xóm): 12.1.84
-Vạn Hương (phường): 6.6.88
-Vạn Khánh (xã): 17.5.58, 05.3.79
-Vạn Khê (xã): 3.4.65
-Vạn Khoánh (xóm): 12.1.84
-Vạn Linh (xã): 16.12.64
-Vạn Long (xã): 17.5.58, 02.3.79, 05.3.79
-Vạn Lộc (thôn): 17.6.49
-Vạn Lương (xã): 17.5.58
-Vạn Mỹ (thôn): 18.5.81, 26.12.90, 12.2.91
-Vạn Nam (thôn): 22.5.69
-Vạn Nho (thôn): 17.5.61
-Vạn Ninh (huyện): 5.3.79, 30.9.81, 13.9.85, 15.4.86, 30.6.89
-Vạn Ninh (quận): 17.5.58
-Vạn Ninh (xã): 2.4.85
-Vạn Phái (xã) : 11.4.85
-Vạn Phú (xã): 17.5.58, 05.3.79
-Vạn Phúc (làng): 13.6.49
-Vạn Phúc (thôn): 27.1.65
-Vạn Phúc (xã): 20.4.61, 31.5.61, 27.1.65, 26.10.90
-Vạn Phước (xã): 17.5.58, 02.3.79, 05.3.79, 30.9.81
-Vạn Sơn (phường): 6.6.88
-Vạn Sơn (xã): 14.3.63
-Vạn Thái (khu phố): 13.6.49
-Vạn Thái (khu): 14.5.46
-Vạn Thái (xã): 2.4.85
-Vạn Thang (xã): 17.5.58
-Vạn Thạnh (khu phố): 5.6.71
-Vạn Thạnh (xã): 2.3.79, 05.3.79
-Vạn Thắn (xã): 5.3.79
-Vạn Thắng (xã): 31.5.61, 02.6.82
-Vạn Thiện (xã): 5.1.87
-Vạn Thọ (xã): 30.9.81, 13.9.85
-Vạn Trạch (xã): 13.6.86
-Vạn Trang (thôn): 21.4.69
-Vạn Xuân (xã): 6.10.54, 25.6.63, 03.4.65, 16.1.79
-Vạn Yên (thị trấn): 17.8.64, 26.3.77
-Vạn Yên (xã): 21.1.49, 03.4.65, 29.12.78, 17.2.79, 16.4.88
-Vang (thôn): 30.4.62
-Vang Quới (xã): 3.4.79, 14.3.84
-Vang Quới Đông (xã): 14.3.84
-Vang Quới Tây (xã): 14.3.84
-Vàng (xóm): 21.8.58
-Vàng Danh (phường): 10.9.81
-Vàng Danh (thị trấn): 18.3.69, 10.9.81
-Vàng Lu (bản): 19.8.85
-Vạt Ròn (xã): 14.6.60
-Vạt Tuốc (xã): 14.6.60
-Văm Mỹ (xã): 17.5.58
-Văm Phương (xã): 22.7.64
-Văn An (thôn): 17.2.65
-Văn An (xã): 16.1.81
-Văn Áp (xã): 28.5.49
-Văn Ban (bản): 16.1.79
-Văn Bàn (huyện): 12.2.87
-Văn Bàn (huyện): 16.12.64
-Văn Bán (xã): 22.12.80, 07.10.95
-Văn Bình (xã): 19.3.87
-Văn Chấn (châu): 18.10.55, 07.7.59
-Văn Chấn (huyện): 13.5.55, 27.10.62, 17.8.64, 08.3.67, 08.10.71, 23.2.77, 04.3.78, 15.5.95
-Văn Chấn (xã): 9.5.63
-Văn Châu (xã): 16.1.79
-Văn Chính (xã): 28.1.67
-Văn Chương (làng): 13.6.49
-Văn Cú (thôn): 11.5.56
-Văn Diêm (xã): 9.7.49

-Văn Đại (xóm): 19.3.87
-Văn Đầu (phường): 29.8.94
-Văn Điển (làng): 13.6.49
-Văn Điển (quận): 4.1.55
-Văn Điển (thị trấn): 19.11.58, 20.4.61, 31.5.61, 14.3.84, 26.10.90
-Văn Điển (xóm): 19.11.58
-Văn Đức (xã): 20.4.61
-Văn Dương (xã): 9.7.49
-Văn Giang (huyện): 20.4.61, 11.3.77, 12.1949
-Văn Giang (thôn): 19.3.87
-Văn Giáo (ấp): 27.3.59
-Văn Giáo (xã): 24.4.57, 25.4.79, 07.2.91
-Văn Giáp (thôn): 19.3.88
-Văn Hà (xã): 9.7.49
-Văn Hải (xã): 16.8.49, 27.3.78, 01.9.81, 04.7.94
-Văn Hán (xã): 2.4.85
-Văn Hiên (xã): 13.6.60
-Văn Hiến (xã): 17.6.49
-Văn Hoá (xã): 5.2.49, 06.1.65, 11.3.77
-Văn Học (xã): 12.5.64
-Văn Hồ (xã): 11.1.86
-Văn Hội (thôn): 19.3.88
-Văn Hội (xã): 17.6.49
-Văn Khánh (xã): 31.5.91
-Văn Khê (xã): 15.9.69, 29.12.78, 17.2.79
-Văn Khôi (xóm): 8.6.88
-Văn Khúc (xã): 22.12.80, 07.10.95
-Văn La (thôn): 28.5.49
-Văn Lang (xã): 12.5.64, 05.7.77, 22.12.80, 07.10.95
-Văn Lãng (huyện): 16.12.64, 29.12.78, 10.6.81
-Văn Lăng (xã): 2.4.85
-Văn Lâm (huyện): 11.3.77, 12.1949
-Văn Lâm (thôn): 13.3.79
-Văn Lâm (xã): 27.3.59, 25.7.79
-Văn Lem (xã): 29.10.83
-Văn Linh (xã): 9.7.49
-Văn Lom (xã): 15.10.91
-Văn Long (xã): 1946, 17.6.49
-Văn Long (xóm): 11.9.64
-Văn Lợi (xã): 17.4.65
-Văn Lung (xã): 6.10.54, 29.9.55
-Văn Miếu (khu phố): 13.6.49
-Văn Miếu (khu): 14.5.46
-Văn Miếu (phường): 23.5.05
-Văn Minh (thôn): 6.9.86
-Văn Mỗ (phường): 23.6.94
-Văn Môn (xã): 14.3.63
-Văn Mỹ (huyện): 24.2.79
-Văn Nhân (xã): 6.9.86
-Văn Nho (xã): 2.4.64
-Văn Phong (xã): 17.6.49, 27.3.59, 09.5.63, 22.7.64, 09.4.81
-Văn Phú (xã): 28.3.49, 06.10.54, 05.7.77, 09.4.81, 13.1.84, 19.3.87
-Văn Phúc (xã): 24.2.79
-Văn Phương (xã): 9.4.81
-Văn Quan (huyện): 16.12.64, 29.12.78
-Văn Quán (huyện): 30.1.85
-Văn Quán (thị trấn): 30.1.85
-Văn Quán (thôn): 23.6.94
-Văn Quán (xã): 26.2.79
-Văn Sơn (xã): 1946, 15.10.57, 19.4.63, 12.2.87
-Văn Thịnh (xóm): 27.10.84
-Văn Thuỷ 1 (thôn): 13.9.85
-Văn Thuỷ 2 (thôn): 13.9.85
-Văn Thượng (thôn): 17.6.49
-Văn Tiến (xã): 28.3.49, 03.4.65, 05.7.77, 26.2.79, 07.10.95
-Văn Tố (xã): 11.3.74
-Văn Trà (thôn): 11.5.56
-Văn Trai (thôn): 19.3.88
-Văn Uyên (huyện): 8.4.49, 27.5.49, 16.12.64
-Văn Uyên (làng): 13.6.49
-Văn Võ (xã): 23.6.94
-Văn Vũ (xã): 12.5.64
-Văn Xá (xã): 9.4.81
-Văn Y (xã): 12.5.64
-Văn Yên (huyện): 17.2.65, 03.4.65, 16.2.67, 02.3.73, 11.3.77, 24.2.79, 11.1.86, 12.2.87
-Văn Yên (xã): 27.1.65, 23.6.94
-Vàng Dì (bản): 16.7.90
-Vằng Ngà (xóm): 21.8.71
-Vằng Vạt (xóm): 19.8.85
-Vân (thôn): 6.6.88
-Vân (xóm): 28.1.67
-Vân Am (xã): 30.8.82
-Vân An (xã): 7.4.66, 10.6.81
-Vân Canh (huyện): 29.7.49, 24.8.81, 23.9.81, 30.6.89
-Vân Canh (quận): 22.5.58, 06.4.65
-Vân Canh (thôn): 29.7.49
-Vân Canh (xã): 23.6.94
-Vân Côn (xã): 23.6.94

-Vân Cơ (phường) : 13.1.84
-Vân Cù (xóm): 23.2.74
-Vân Diên (xã): 24.3.69 09.7.87
-Vân Du (thị trấn): 8.2.68. 30.8.82
-Vân Du (xã): 22.12.80
-Vân Dục (xã): 31.5.61
-Vân Dương (xã): 3.5.85
-Vân Đồn (huyện): 28.3.94
-Vân Đồn (xã): 6.5.63, 22.12.80
-Vân Giang (phường): 2.11.96
-Vân Hà (xã): 20.4.61, 31.5.61, 03.5.85
-Vân Hoà (xã): 18.12.76, 02.6.82
-Vân Hội (xã): 10.11.49, 03.4.65, 26.2.79, 06.6.88
-Vân Hùng (thị trấn): 21.3.67
-Vân Hùng (thị trấn nông trường): 4.8.92
-Vân Kham (xã): 15.10.46
-Vân Khánh (xã): 17.2.79, 13.1.86
-Vân Khánh Đông (xã): 13.6.58, 20.4.71, 29.7.71, 17.2.79
-Vân Lĩnh (thị trấn): 31.8.65
-Vân Lĩnh (thị trấn nông trường): 22.12.80, 04.8.92
-Vân Nghĩa (xã): 15.10.57
-Vân Phú (xã): 4.6.62, 16.11.90, 10.1.92
-Vân Sơn (xã): 15.6.57, 15.5.58, 18.11.58, 16.12.64, 18.12.76, 30.1.85, 03.5.85
-Vân Thành (xã): 21.4.69
-Vân Thu (xóm): 11.9.64
-Vân Tiên (thôn): 14.3.84
-Vân Tiên (xã): 1946
-Vân Trai (xóm): 11.9.64
-Vân Trì (thôn): 17.6.49
-Vân Trì (thôn): 17.9.90
-Vân Trục (xã): 3.4.65
-Vân Trung (xã): 2.5.49
-Vân Trục (xã): 26.2.79
-Vân Trường (thị trấn nông trường): 22.12.80
-Vân Trường (xã): 10.8.69, 18.12.76
-Vân Tùng (xã): 29.1.64, 23.10.78
-Vân Tương (xã): 19.10.56, 26.4.57
-Vân Tường (xã): 3.5.85
-Vân Xá (thôn) : 12.1.84
-Vân Xuân (xã): 7.10.95
-Vần Chải (thôn): 5.7.61
-Vần Chải (xã): 5.7.61, 15.12.62
-Vật Lại (xã): 2.6.82
-Vầy Nưa (xã): 7.12.63, 28.2.85
-Vệ An (phường): 3.5.85
-Vi Hương (xã): 16.7.90
-Vi Quang (thôn): 20.9.66
-Vì (bản): 15.11.90
-Vi Bình (xã): 15.9.81, 26.10.81, 28.1.91
-Vi Đông (xã): 21.4.79, 26.10.81, 28.1.91, 02.8.91
-Vị Hoàng (phường): 23.5.85
-Vị Lợi (xã): 15.9.81, 26.10.81
-Vị Nghĩa (ấp): 15.4.71
-Vị Phái (thôn): 28.5.94
-Vị Quang (xã): 10.6.81
-Vi Tân (xã): 23.10.78, 26.10.81, 28.1.91, 02.8.91
-Vị Thanh (huyện): 6.4.82, 16.9.89, 28.1.91, 02.8.91, 26.12.91, 25.1.94
-Vị Thanh (thị trấn): 15.12.77, 23.10.78, 26.10.81, 28.1.91, 02.8.91
-Vị Thanh (thị xã): 15.12.77
-Vị Thanh (xã): 5.6.57, 18.3.60, 15.4.71, 15.9.81, 26.10.81, 28.1.91, 02.8.91
-Vị Thắng (xã): 15.9.81, 26.10.81
-Vị Thuỷ (xã): 5.6.57, 18.3.60, 15.9.81, 26.10.81, 28.1.91, 02.8.91
-Vị Xuân (xã): 15.9.81, 26.10.81, 28.1.91
-Vị Xuyên (huyện): 1.8.49, 16.9.49, 05.7.61, 15.12.62, 14.5.81, 18.11.83, 29.8.94
-Vị Xuyên (phường): 23.5.85
-Vĩ Dạ (phường): 6.1.83
-Vĩ Kim (thôn): 1.7.92
-Vĩ Kim I (thôn): 16.1.79
-Vĩ Kim II (thôn): 16.1.79
-Vic Klum (xã): 27.6.58
-Viên Đông (xã) 1946
-Viên An (xã): 10.4.57, 03.12.57, 13.1.58, 25.7.79, 07.7.82
-Viên Bình (xã): 7.7.82
-Viên Hoà (xã): 7.7.82
-Viên Hoàng (thôn): 7.10.58
-Viên Hội (thôn): 18.12.76
-Viên Nội (thôn): 17.6.49
-Viên Sơn (xã): 16.10.72
-Viễn Sơn (xã): 3.4.65
-Viêng Lan (xã): 7.7.59
-Viêng Lán (xã): 29.2.88
-Viết Tiến (xã): 3.4.65
-Việt Bắc (khu): 28.1.53, 01.7.56, 23.3.59, 05.7.61, 27.12.75
-Việt Bắc (liên khu): 4.11.49
-Việt Chu (xã): 15.9.69, 10.6.81, 01.9.81

- -Việt Cường (xã): 28.3.49, 17.6.49, 06.10.54, 24.2.79, 28.3.83, 17.5.84, 14.2.87
- -Việt Dân (xã): 2.10.58
- -Việt Dũng (xã): 28.3.83, 17.5.84, 14.2.87
- -Việt Đoàn (xã): 3.5.85
- -Việt Hải (xã): 22.7.57
- -Việt Hoa (xã): 12.5.64
- -Việt Hoà (xã): 15.9.69
- -Việt Hồng (xã): 17.6.49, 03.4.65, 19.2.86, 06.6.88
- -Việt Hùng (xã): 17.6.49, 06.10.54, 31.5.61, 12.5.64, 18.12.76, 23.2.77, 25.7.79, 17.5.84, 03.5.85, 02.2.91, 07.10.95
- -Việt Hưng (ấp) : 26.2.49
- -Việt Hưng (thôn): 26.2.49
- -Việt Hưng (xã): 21.1.49, 13.12.54, 17.5.61, 02.7.64, 29.12.78, 16.1.79, 17.2.79, 13.10.82
- -Việt Hương (xã): 16.8.49
- -Việt Hường (xã): 5.2.49
- -Việt Khái (xã): 25.7.79, 28.3.83, 14.2.87, 02.2.91
- -Việt Kiều (ấp) : 17.1.84
- -Việt Lâm (thị trấn): 28.1.67
- -Việt Lâm (thị trấn nông trường): 18.11.83
- -Việt Lâm (xã): 15.12.62, 18.11.83
- -Việt Lập (xã): 6.11.57
- -Việt Ngọc (xã): 6.11.57
- -Việt Quang (thị trấn): 19.2.86
- -Việt Sơn (xã): 1946
- -Việt Thái (xã): 15.12.62, 01.4.65
- -Việt Thắng (xã): 31.5.61, 12.5.64, 25.7.79, 17.5.84, 14.2.87, 02.2.91
- -Việt Thắng (xóm): 18.12.76
- -Việt Thống (xã): 9.7.49, 03.5.85
- -Việt Thuận (xã): 18.12.76
- -Việt Tiến (xã): 2.5.49, 17.6.49, 03.5.85
- -Việt Tiến (xóm): 31.3.58, 01.3.88
- -Việt Trì (thành phố): 4.6.62, 04.3.65, 27.6.77, 05.7.77, 13.1.84, 11.10.86, 16.11.90, 06.11.96
- -Việt Trì (thị trấn): 7.6.57
- -Việt Trì (thị xã): 7.6.57, 02.1.60, 04.6.62
- -Việt Trung (thị trấn): 6.8.66
- -Việt Vinh (xã): 19.2.86
- -Việt Xô (xã): 12.5.64
- -Việt Xuân (xã): 3.4.65, 07.10.95
- -Việt Yên (huyện): 5.12.48, 02.5.49, 08.5.50, 14.3.63, 04.6.69, 19.1.74, 03.5.85, 06.11.96
- -Việt Yên (làng): 13.6.49
- -Việt Yên (thôn): 23.11.49
- -Vin (bản): 29.2.88
- -Vinh (thành phố): 10.10.63, 26.12.70, 2.3.79, 18.8.82, 28.6.94, 23.8.94
- -Vinh An (xã): 1946, 17.5.58
- -Vinh Châu A (xã): 24.3.94
- -Vinh Châu B (xã): 24.3.94
- -Vinh Da (xã): 17.5.58
- -Vinh Giang (xã): 17.5.58
- -Vinh Hà (xã): 17.5.58
- -Vinh Hải (xã): 17.5.58
- -Vinh Hiền (xã): 17.5.58
- -Vinh Hoa (xã): 1946
- -Vinh Hoà (xã): 17.5.58
- -Vinh Huy (xã): 1946
- -Vinh Hưng (quận lỵ): 17.5.58
- -Vinh Hưng (xã): 17.5.58, 02.3.79
- -Vinh Lão (thôn): 13.6.86
- -Vinh Lộc (quận): 17.5.58
- -Vinh Lộc (xã): 17.5.84
- -Vinh Lưu (thôn): 16.7.49
- -Vinh Lưu (xã): 17.5.58
- -Vinh Mỹ (xã): 10.4.57, 17.5.58
- -Vinh Phú (xã): 6.10.54, 17.5.58, 22.5.69
- -Vinh Phúc (xã): 5.2.49
- -Vinh Quang (bản): 29.2.88
- -Vinh Quang (phố): 13.4.91
- -Vinh Quang (thôn): 15.12.62
- -Vinh Quang (xã): 1946, 6.11.57, 12.7.58, 14.1.59, 22.7.64, 01.4.65, 03.4.65, 26.12.70, 21.8.71, 14.5.81
- -Vinh Quang (xóm): 4.9.64
- -Vinh Quý (xã): 15.9.69
- -Vinh Sơn (xóm): 4.9.64, 18.12.81
- -Vinh Tế (xã): 24.8.79
- -Vinh Thái (xã): 17.5.58
- -Vinh Thanh (huyện): 11.3.77
- -Vinh Thanh (xã): 17.5.58, 18.5.81
- -Vinh Thạnh (xã): 1.7.58
- -Vinh Thới (xã): 3.4.79
- -Vinh Trạch (xã): 13.1.58
- -Vinh Xuân (xã): 17.5.58, 11.3.77, 18.5.81
- -Vĩnh Bình (xã): 26.6.89
- -Vĩnh An (thị xã): 23.12.85, 12.2.87, 29.8.94
- -Vĩnh An (xã): 22.5.58, 27.5.60, 28.1.67, 29.4.74, 25.4.79, 25.7.79, 23.8.79, 24.8.81, 30.8.82, 16.4.85, 14.2.87
- -Vĩnh An Phú (xã): 27.9.83
- -Vĩnh Bảo (huyện): 18.3.86, 12.1949

-Vĩnh Bảo (phường): 27.9.83
-Vĩnh Bảo (thị trấn): 18.3.86
-Vĩnh Biên (xã): 21.4.79
-Vĩnh Bình (ấp): 29.4.74, 25.4.79, 12.1.84
-Vĩnh Bình (quận lỵ): 6.4.65
-Vĩnh Bình (thị trấn): 13.4.79
-Vĩnh Bình (thôn): 12.3.87
-Vĩnh Bình (tỉnh): 22.10.56, 03.1.57
-Vĩnh Bình (xã): 15.6.49, 24.4.57, 08.10.57, 22.5.58, 13.6.58, 12.2.60, 06.4.65, 25.4.79, 25.7.79, 23.8.79, 15.9.81, 14.2.87, 08.11.90, 24.3.94
-Vĩnh Bình Bắc (xã): 10.10.81, 31.5.91
-Vĩnh Bình Nam (xã): 10.10.81, 31.5.91
-Vĩnh Chánh (xã): 24.4.57, 06.5.57, 25.4.79, 23.8.79
-Vĩnh Chân (xã): 22.12.80, 07.10.95
-Vĩnh Chấp (xã): 14.11.59, 12.5.62, 23.3.90
-Vĩnh Châu (huyện): 15.9.81, 16.9.89, 07.12.90, 26.12.91
-Vĩnh Châu (thị trấn): 7.12.90
-Vĩnh Châu (xã): 10.4.57, 03.12.57, 13.1.58, 22.5.58, 15.9.81, 07.12.90
-Vĩnh Châu A (xã): 30.3.78, 31.8.92
-Vĩnh Châu B (xã): 30.3.78, 23.11.91, 31.8.92
-Vĩnh Công (xã): 24.4.57, 04.4.89
-Vĩnh Cửu (huyện): 23.12.85, 29.8.94
-Vĩnh Diêu (xã): 13.6.58
-Vĩnh Đại (xã): 30.3.78, 31.8.92
-Vĩnh Đẳng (ấp): 27.9.83
-Vĩnh Điềm Hạ (ấp): 5.6.71
-Vĩnh Điện (quận lỵ): 24.6.58
-Vĩnh Điện (thị trấn): 23.9.81
-Vĩnh Điều (xã): 28.7.58
-Vĩnh Đông (thôn) : 13.9.85
-Vĩnh Đông (xã): 17.4.59
-Vĩnh Đức Trung (ấp) : 16.4.85
-Vĩnh Gia (xã): 24.4.57, 23.8.79
-Vĩnh Giang (xã): 23.3.90
-Vĩnh Giang (xóm): 1.10.65
-Vĩnh Hà (xã): 24.6.58, 23.3.90
-Vĩnh Hải (khu phố): 5.6.71
-Vĩnh Hải (xã): 3.5.57, 24.2.58, 17.5.58, 05.6.71, 01.9.81
-Vĩnh Hanl (xã): 24.4.57, 25.4.79
-Vĩnh Hạnh (xã): 23.8.79
-Vĩnh Hảo (xã): 22.5.58, 30.12.82, 7.11.86, 14.12.91
-Vĩnh Hậu (xã): 24.4.57, 25.4.79, 25.7.79, 07.11.86, 14.2.87, 08.11.90
-Vĩnh Hiên (xã): 14.9.50
-Vĩnh Hiền (xã): 23.3.90
-Vĩnh Hiệp (ấp): 7.6.71, 10.9.81
-Vĩnh Hiệp (khu phố): 7.6.71
-Vĩnh Hiệp (phường): 27.9.83
-Vĩnh Hiệp (xã): 17.5.58, 22.5.58, 05.6.71, 10.3.77, 25.7.79, 15.9.81, 07.11.86, 14.2.87, 07.12.90, 14.12.91
-Vĩnh Hiệp Hoà (xã): 10.10.81
-Vĩnh Hiếu (xã): 25.7.79, 26.10.81, 17.5.84, 14.2.87, 28.1.91, 02.8.91
-Vĩnh Hoà (ấp): 25.4.79
-Vĩnh Hoà (phường): 27.9.83
-Vĩnh Hoà (xã): 2.5.57, 21.10.57, 28.12.57, 22.5.58, 13.6.58, 24.6.58, 23.1.59, 12.2.60, 04.9.64, 25.4.79, 25.7.79, 15.9.81, 10.10.81, 30.8.82, 16.4.85, 13.6.86, 23.3.90, 02.2.91, 31.5.91, 14.12.91
-Vĩnh Hoà A (ấp): 25.4.79
-Vĩnh Hoà B (ấp): 25.4.79
-Vĩnh Hoà Dũng (xã): 10.10.81
-Vĩnh Hoà Hiệp (xã): 13.6.58, 03.6.78, 27.9.83
-Vĩnh Hoà Hưng (xã): 13.6.58, 10.10.81
-Vĩnh Hoà Thạnh (xã): 10.10.81
-Vĩnh Hoàn (xóm): 1.3.88
-Vĩnh Hoàng (xã): 14.9.50
-Vĩnh Hộ (xã): 14.9.50, 18.9.50
-Vĩnh Hội (ấp): 5.6.71
-Vĩnh Hội (phường): 22.4.59
-Vĩnh Hội (thôn): 29.10.83
-Vĩnh Hội Đông (xã): 24.4.57
-Vĩnh Hồng (xã): 25.7.79, 17.5.84, 14.2.87, 08.11.90
-Vĩnh Hùng (xã): 25.7.79, 30.8.82, 27.9.83, 14.2.87
-Vĩnh Hưng (huyện): 30.3.78, 26.6.89, 23.11.91, 31.8.92, 24.3.94
-Vĩnh Hưng (thị trấn): 23.11.91, 31.8.92
-Vĩnh Hưng (xã): 15.6.49, 10.4.57, 03.12.57, 13.1.58, 22.5.58, 25.7.79, 30.8.82, 14.2.87, 08.11.90
-Vĩnh Hưng Phú (ấp): 27.3.59
-Vĩnh Hựu (xã): 24.4.57, 06.4.65, 13.4.79
-Vĩnh Ích (xã): 17.5.58
-Vĩnh Khang (xã): 30.8.82
-Vĩnh Khánh (xã): 25.4.79, 23.8.79, 15.9.81
-Vĩnh Khê (thôn): 11.5.56
-Vĩnh Khê (xã): 23.3.90
-Vĩnh Khương (xã): 21.8.58
-Vĩnh Kiên (xã): 28.1.67, 16.2.67
-Vĩnh Kim (xã): 3.1.57, 24.4.57, 22.5.58, 29.9.81, 23.3.90, 14.12.91, 11.7.94
-Vĩnh Lạc (huyện): 5.7.77, 26.2.79, 07.10.95
-Vĩnh Lạc (khu phố): 7.6.71
-Vĩnh Lạc (phường): 27.9.83, 31.5.91

- -Vĩnh Lạc (thôn): 12.3.87
- -Vĩnh Lạc (xã): 3.4.65
- -Vĩnh Lại (xã): 30.1.85
- -Vĩnh Lâm (xã): 22.5.58, 23.3.90
- -Vĩnh Lập (xã): 21.4.79, 26.10.81, 28.1.91. 02.8.91, 25.1.94
- -Vĩnh Liêm (xã): 14.9.50
- -Vĩnh Linh (huyện): 1949, 14.9.50, 11.3.77, 23.3.90
- -Vĩnh Linh (khu vực): 16.6.55, 14.11.59, 12.5.62
- -Vĩnh Linh (khu): 27.12.77
- -Vĩnh Linh (thị trấn): 13.6.86, 23.3.90
- -Vĩnh Linh (xóm): 2.12.55
- -Vĩnh Long (thị trấn): 26.5.92
- -Vĩnh Long (thị xã): 11.3.77, 17.4.86, 26.12.91, 13.2.92, 09.9.94
- -Vĩnh Long (tỉnh): 22.10.56, 08.10.57, 24.9.66, 05.75, 26.12.91, 26.5.92, 30.9.92, 09.9.94, 13.5.95
- -Vĩnh Long (tỉnh lỵ): 22.10.56
- -Vĩnh Long (xã): 15.9.81, 30.8.82, 13.6.86, 23.3.90
- -Vĩnh Long (xóm): 4.9.64
- -Vĩnh Long - Sa Đéc (tỉnh): 22.10.56
- -Vĩnh Lộc (huyện): 1949, 11.9.64, 05.7.77, 30.8.82, 28.1.92
- -Vĩnh Lộc (quận): 13.6.58
- -Vĩnh Lộc (thị trấn): 28.1.92
- -Vĩnh Lộc (xã): 10.4.57, 24.4.57, 29.4.57, 03.12.57, 13.1.58, 12.2.60, 29.2.60, 29.4.74, 25.7.79, 12.1.84, 01.11.85, 14.2.87, 08.11.90
- -Vĩnh Lộc (xóm): 4.9.64
- -Vĩnh Lộc A (xã): 1.11.85
- -Vĩnh Lộc B (xã): 1.11.85
- -Vĩnh Lợi (ấp): 29.4.74, 27.3.85
- -Vĩnh Lợi (huyện): 29.12.78, 25.7.79, 14.2.87, 08.11.90, 06.11.96
- -Vĩnh Lợi (phường): 11.9.81, 06.1.83
- -Vĩnh Lợi (quận): 10.4.57, 03.12.57, 13.1.58
- -Vĩnh Lợi (quận lỵ): 10.4.57, 03.12.57, 13.1.58
- -Vĩnh Lợi (tổng): 3.1.57
- -Vĩnh Lợi (xã): 10.4.57, 24.4.57, 03.12.57, 13.1.58, 07.6.58, 30.3.78, 21.4.79, 25.4.79, 25.7.79, 23.8.79, 14.2.87, 31.8.92, 24.3.94
- -Vĩnh Lợi (xóm): 4.9.64
- -Vĩnh Lương (xã): 17.5.58, 10.3.77
- -Vĩnh Lưu (xã): 27.3.59
- -Vĩnh Minh (xã): 30.8.82
- -Vĩnh Mỹ (xã): 3.12.57, 13.1.58, 02.3.79, 25.4.79
- -Vĩnh Mỹ A (xã): 25.7.79, 08.11.90
- -Vĩnh Mỹ B (xã): 25.7.79, 14.2.87
- -Vĩnh Nam (thôn) : 13.9.85
- -Vĩnh Nam (xã): 13.6.86, 23.3.90
- -Vĩnh Nghĩa (xã): 15.6.49, 22.5.58
- -Vĩnh Ngọc (xã): 17.5.58, 05.6.71, 10.3.77
- -Vĩnh Nguyên (khu phố): 5.6.71
- -Vĩnh Nguyên (xã): 17.5.58, 05.6.71
- -Vĩnh Ngươn (xã): 24.4.57
- -Vĩnh Nhuận (xã): 25.4.79, 23.8.79
- -Vĩnh Ninh (phường): 11.9.81, 06.1.83
- -Vĩnh Ninh (xã): 30.8.82, 02.4.85, 07.10.95
- -Vĩnh Ô (xã): 23.3.90
- -Vĩnh Phong (thôn): 20.9.66
- -Vĩnh phong (xã): 24.4.57, 13.6.58, 12.2.60, 10 10.81, 31.5.91
- -Vĩnh Phú ((thôn): 1.3.80, 13.1.84
- -Vĩnh Phú (tỉnh): 26.1.68, 26.6.76, 27.6.77, 05.7.77, 29.12.78, 26.2.79, 26.2.80, 22.12.80, 13.1.84, 30.3.85, 11.10.86, 16.11.90, 20.12.91, 04.8.92, 29.8.94, 06.11.96
- -Vĩnh Phú (xã): 10.4.57, 24.4.57, 03.12.57, 13.1.58, 13.6.58, 28.7.58, 25.4.79, 23.8.79
- -Vĩnh Phú Đông (xã): 25.7.79, 17.5.84, 08.11.90
- -Vĩnh Phú Tây (xã): 25.7.79, 08.11.90
- -Vĩnh Phúc (tỉnh): 12.2.50, 01.2.55, 7.6.57, 22.3.58, 20.4.61, 17.5.61, 03.4.65, 18.11.66, 26.1.68, 6.11.96
- -Vĩnh Phúc (xã): 30.6.65, 30.8.82, 28.1.92
- -Vĩnh Phúc Đông (xã): 25.7.79
- -Vĩnh Phúc Thượng (làng): 13.6.49
- -Vĩnh Phước (khu phố): 5.6.71
- -Vĩnh Phước (xã): 10.4.57, 03.12.57, 13.1.58, 17.5.58, 13.6.58, 24.6.58, 05.6.71, 29.4.74, 10.9.81, 15.9.81, 27.9.83, 07.12.90, 10.9.91
- -Vĩnh Phước Hoà (xã): 27.9.83
- -Vĩnh Phương (xã): 17.5.58, 10.3.77
- -Vĩnh Quang (phường): 27.9.83
- -Vĩnh Quang (quận lỵ): 22.5.58
- -Vĩnh Quang (xã): 22.5.58, 30.8.82, 7.11.86, 23.3.90
- -Vĩnh Quới (ấp): 25.4.79
- -Vĩnh Quới (xã): 10.4.57, 03.12.57, 13.1.58, 06.5.68, 21.4.79
- -Vĩnh Quý (xóm) : 12.4.85
- -Vĩnh Quỳnh (xã): 14.3.84, 26.10.90
- -Vĩnh Sơn (ấp): 1.2.85
- -Vĩnh Sơn (xã): 19.4.63, 23.3.90, 07.10.95
- -Vĩnh Tân (xã): 17.1.58, 23.1.59, 02.3.79, 21.4.79, 15.9.81, 30.8.82, 12.2.87, 23.3.90, 07.12.90
- -Vĩnh Tế (xã): 24.4.57
- -Vĩnh Thạch (huyện): 5.7.77, 30.8.82
- -Vĩnh Thạch (xã): 23.3.90

-Vĩnh Thai (xã): 17.5.58
-Vĩnh Thái (thôn): 16.4.88
-Vĩnh Thái (xã): 13.6.58, 05.6.71, 10.3.77, 23.3.90
-Vĩnh Thanh (khu phố): 7.6.71
-Vĩnh Thanh (phường): 31.5.91
-Vĩnh Thanh (quận lỵ): 17.5.58
-Vĩnh Thanh (xã): 24.4.57, 10.3.77, 30.3.78, 08.11.90, 23.6.94
-Vĩnh Thanh Vân (khu phố): 7.6.71
-Vĩnh Thanh Vân (phường): 27.9.83, 31.5.91
-Vĩnh Thanh Vân (xã): 7.6.71
-Vĩnh Thành (xã): 17.5.58, 07.6.58, 21.4.69, 25.4.79, 25.7.79, 23.8.79, 15.9.81, 30.8.82, 17.5.84, 14.2.87, 23.3.90, 08.11.90, 28.1.92
-Vĩnh Thành Vân (quận lỵ): 13.6.58
-Vĩnh Thành Vân (xã): 1.12.56, 13.6.58
-Vĩnh Thạnh (ấp): 25.4.79, 12.1.84, 01.2.85
-Vĩnh Thạnh (huyện): 15.6.49, 24.8.81, 07.11.86, 30.6.89, 14.12.91
-Vĩnh Thạnh (phường): 27.9.83
-Vĩnh Thạnh (quận): 22.5.58, 06.4.65
-Vĩnh Thạnh (thôn): 9.3.60, 02.3.79
-Vĩnh Thạnh (xã): 2.5.57, 08.10.57, 13.6.58, 03.10.58, 09.9.60, 24.9.66, 25.7.79, 27.9.83, 27.6.89, 31.5.91, 23.11.91, 31.8.92, 24.3.94
-Vĩnh Thạnh Trung (xã): 24.4.57, 25.4.79, 12.1.84
-Vĩnh Thắng (xã): 25.7.79, 27.9.83, 08.11.90
-Vĩnh Thịnh (xã): 25.7.79, 07.11.86, 07.10.95
-Vĩnh Thọ (xã): 24.6.58
-Vĩnh Thông (ấp): 7.6.71
-Vĩnh Thông (phường): 27.9.83, 31.5.91
-Vĩnh Thới (ấp): 10.9.81
-Vĩnh Thới (xã): 8.10.57, 24.9.66, 06.3.84, 27.6.89
-Vĩnh Thuận (ấp): 10.9.81
-Vĩnh Thuận (huyện): 24.5.88, 31.5.91
-Vĩnh Thuận (thị trấn): 31.5.91
-Vĩnh Thuận (xã): 13.6.58, 12.2.60, 25.4.79, 25.7.79, 10.10.81, 02.2.91, 31.5.91, 24.3.94
-Vĩnh Thuận Đông (xã): 5.6.57, 18.3.60, 21.4.79, 26.10.81, 28.1.91
-Vĩnh Thuận Lợi (xã): 10.10.81, 31.5.91
-Vĩnh Thuận Tây (xã): 21.4.79, 26.10.81, 28.1.91, 02.8.91
-Vĩnh Thuỷ (xã): 14.9.50, 23.3.90
-Vĩnh Thực (xã): 28.7.58
-Vĩnh Thực Nam (xã): 28.7.58
-Vĩnh Thực Nùng (xã): 28.7.58
-Vĩnh Thương (xã): 21.1.57
-Vĩnh Thường (xã) : 12.1.84
-Vĩnh Tiền (ấp): 25.4.79
-Vĩnh Tiến (xã): 17.4.59, 25.7.79, 15.9.81, 30.8.82, 17.5.84, 14.2.87, 07.12.90, 28.1.92
-Vĩnh Tiến (xóm): 4.9.64
-Vĩnh Tỉnh (xã): 15.9.81
-Vĩnh Trà (tỉnh) 27.6.51
-Vĩnh Trạch (xã): 10.4.57, 24.4.57, 03.12.57, 25.4.79, 25.7.79, 23.8.79
-Vĩnh Trang (xã): 28.7.58, 15.9.81
-Vĩnh Trị (tổng): 3.1.57
-Vĩnh Trị (xã): 7.6.58, 30.3.78, 26.6.89, 23.11.91, 31.8.92, 24.3.94
-Vĩnh Trinh (xã): 24.4.57
-Vĩnh Trụ (thị trấn): 13.2.87
-Vĩnh Trung (phường): 27.9.83
-Vĩnh Trung (thôn) : 13.9.85
-Vĩnh Trung (xã): 24.4.57, 17.5.58, 10.3.77, 25.4.79, 25.7.79, 23.8.79, 26.10.81, 17.5.84, 14.2.87, 23.3.90, 08.11.90, 28.1.91, 02.8.91
-Vĩnh Trương (xã): 17.5.58
-Vĩnh Trường (khu phố): 5.6.71
-Vĩnh Trường (xã): 24.4.57, 05.6.71, 25.4.79, 12.1.84, 23.3.90
-Vĩnh Tú (xã): 12.5.62, 23.3.90
-Vĩnh Tuy (làng): 13.6.49
-Vĩnh Tuy (xã): 27.12.57, 17.1.58, 13.6.58, 03.10.58, 12.2.60, 31.5.61, 29.4.74, 27.9.83, 26.10.90
-Vĩnh Tú (thôn): 29.11.66
-Vĩnh Tường (huyện): 3.4.65, 05.7.77, 07.10.95, 23.11.95, 06.11.96
-Vĩnh Tường (thị trấn): 23.11.95, 07.10.95
-Vĩnh Tường (xã): 5.6.57, 22.5.58, 18.3.60, 26.10.81, 28.1.91, 02.8.91
-Vĩnh Viễn (ấp): 7.6.71
-Vĩnh Viễn (xã): 24.4.57, 05.6.57, 06.4.65, 29.4.74, 21.4.79, 26.10.81, 28.1.91, 25.1.94
-Vĩnh Xuân (xã): 3.1.57, 24.6.58, 29.9.81
-Vĩnh Xương (quận): 27.1.58, 17.5.58
-Vĩnh Xương (xã): 9.1.58, 24.6.58, 10.3.77
-Vĩnh Yên (huyện): 6.11.96
-Vĩnh Yên (thị xã): 1.2.55, 22.3.58, 17.5.61, 05.7.77
-Vĩnh Yên (thôn): 2.3.79
-Vĩnh Yên (tỉnh): 12.2.50
-Vĩnh Yên (xã): 27.5.49, 16.12.64, 30.8.82, 13.2.87
-Vir Ngieo (tổng): 27.6.58, 08.7.58
-Vir Sia (xã): 27.6.58
-Vir Toam (xã): 27.6.58
-Vó Mái (xóm): 7.12.63

- -Vọ (xóm): 7.12.63
- -Võ Cường (xã): 9.7.49, 19.10.56, 26.4.57, 05.7.61, 03.5.85
- -Võ Dắc (xã): 13.3.79
- -Võ Dinh (xã): 27.6.58
- -Võ Giàng (huyện): 15.10.46, 14.4.48, 09.7.49, 19.10.56, 26.4.57, 05.7.61
- -Võ La (thôn): 18.12.76
- -Võ Lao (xã): 12.2.87, 07.10.95
- -Võ Liệt (xã): 24.3.69
- -Võ Nhai (huyện): 22.12.52, 02.4.85, 08.4.85, 25.10.90, 06.11.96
- -Võ Ninh (xã): 2.4.85
- -Võ Tranh (xã): 5.7.77, 22.12.80
- -Võ Tùng (xã): 13.6.60
- -Võ Xu (xã): 30.12.82, 28.11.83
- -Vọc (thôn): 23.2.74
- -Voi 1 (ấp): 25.4.79
- -Voi 2 (ấp): 25.4.79
- -Voi Phục (xóm): 9.5.63
- -Vọng (xóm): 11.9.64
- -Vọng Doanh (thôn): 10.1.84
- -Vọng Đông (ấp): 25.4.79
- -Vọng Đông (xã): 25.4.79, 23.8.79
- -Vọng Hải (thôn): 18.12.76
- -Vọng Sơn (xã): 23.2.77, 08.10.80
- -Vọng Thê (xã): 24.4.57, 11.5.65, 25.4.79, 23.8.79
- -Võng Thị (làng): 13.6.49
- -Vô Kỵ 1 (xóm): 11.9.64
- -Vô Kỵ 2 (xóm): 11.9.64
- -Vô Muôn (xã): 2.5.49
- -Vô Tranh (xã): 7.10.95
- -Vố Thầu Chải (xóm): 30.4.62
- -Vồng (thôn) : 10.1.84
- -Vu Muộn (xã): 12.5.64
- -Vu Ninh (xã): 9.7.49
- -Vu Trấn (xã): 2.4.85
- -Vụ Bản (huyện): 1949, 1.4.56, 19.8.64, 06.8.66, 23.2.74, 1.2.78, 01.4.86, 26.12.91, 12.1949, 06.11.96
- -Vụ Bản (thị trấn): 15.10.57, 26.12.90
- -Vụ Bản (thôn): 17.6.49
- -Vụ Bản (xã): 28.5.49, 18.11.49
- -Vụ Cầu (xã): 22.12.80, 07.10.95
- -Vụ Cố Sủ (xóm): 30.4.62
- -Vụ Quang (xã): 5.7.77, 22.12.80
- -Vụ Xá (xã): 21.1.57
- -Vũ An (xã): 17.6.69
- -Vũ Bị (xã): 28.5.49
- -Vũ Biên (thôn): 18.12.76
- -Vũ Bình (xã): 17.6.69
- -Vũ Cai (xã): 21.1.49
- -Vũ Chính (xã): 18.12.76, 05.4.82
- -Vũ Công (xã): 17.6.69
- -Vũ Di (xã): 3.4.65, 07.10.95
- -Vũ Dũng (xã): 10.1.49
- -Vũ Dục (xã): 13.6.60
- -Vũ Dịch (xã): 27.5.49
- -Vũ Đông (xã): 17.6.69
- -Vũ Hoà (xã): 17.6.69, 28.11.83
- -Vũ Hồng (xã): 18.12.76
- -Vũ Hợp (xã): 18.12.76
- -Vũ Kiên (xã): 7.10.95
- -Vũ Lạc (xã): 17.6.69
- -Vũ Lãm (xã): 19.4.63, 18.12.76
- -Vũ lao (xã): 22.12.80
- -Vũ Lăng (xã): 10.8.69, 18.12.76
- -Vũ Lâm (xã): 15.10.57
- -Vũ Lễ (xã): 17.6.69
- -Vũ Linh (xã): 16.2.67
- -Vũ Loan (xã): 12.5.64
- -Vũ Long (xã): 12.7.58
- -Vũ Muộn (xã): 16.7.90
- -Vũ Nghĩa (xã): 18.12.76
- -Vũ Ninh (khu phố): 14.4.48
- -Vũ Ninh (khu): 26.7.46
- -Vũ Ninh (xã): 21.1.57, 17.6.69, 03.5.85
- -Vũ Nông (xã): 14.3.63
- -Vũ Nữ (thôn): 1.2.78
- -Vũ Phong (xã): 18.12.76
- -Vũ Phúc (xã): 5.4.82
- -Vũ Quý (xã): 17.6.69
- -Vũ Sơn (xã): 17.6.69
- -Vũ Tây (xã): 17.6.69
- -Vũ Thắng (xã): 17.6.69
- -Vũ Thuận (xã): 18.12.76
- -Vũ Thư (huyện): 17.6.69, 18.12.76, 05.4.82, 08.4.82, 13.12.86
- -Vũ Thư (thị trấn): 13.12.86
- -Vũ Tiên (huyện): 16.5.46, 12.7.58, 19.4.63, 17.6.69, 12.1949
- -Vũ Tiến (xã): 12.7.58
- -Vũ Trung (xã): 17.6.69
- -Vũ Việt (xã): 18.12.76
- -Vũ Xá (xã): 21.1.57

- -Vũ Yên (xã): 22.12.80
- -Vũ Yển (xã): 7.10.95
- -Vũng Kho (thôn): 18.5.81
- -Vũng Liêm (huyện): 11.3.77, 29.9.81, 27.3.85, 26.12.91, 09.9.94, 13.5.95
- -Vũng Liêm (quận): 3.1.57
- -Vũng Liêm (thị trấn): 27.3.85
- -Vũng Rô (thôn): 13.9.85
- -Vũng Tàu (ấp): 27.3.85
- -Vũng Tàu (khu phố): 13.4.65
- -Vũng Tàu (quận): 3.1.57, 20.3.58, 01.2.60
- -Vũng Tàu (quận lỵ): 3.1.57, 20.3.58
- -Vũng Tàu (thị xã): 20.3.65, 13.4.65, 30.5.79
- -Vũng Tàu (xã): 3.1.57, 20.3.58, 13.4.65
- -Vũng Tàu - Côn Đảo (khu): 30.5.79, 14.5.86, 12.8.91
- -Vực Lồi (xóm): 4.9.64
- -Vườn (xóm): 21.8.58
- -Vườn Trầu (xóm): 11.9.81
- -Vương (thị trấn): 7.10.95
- -Vương La (thôn): 17.6.49
- -Vường (bản): 16.1.79
- -Vường Đồng (xóm): 27.2.61
- -Vượt (thôn): 23.2.74
- -Vy Hương (xã): 12.5.64

X

- -Xa Dung (xã): 18.4.92, 07.10.95
- -Xa Gai (xã): 21.5.59, 05.7.60
- -Xa La (thôn): 17.5.61, 27.1.65, 23.6.94
- -Xa Lung (thôn): 10.1.84
- -Xa Trạch (xã): 13.6.60
- -Xà Bang (ấp): 1.2.85
- -Xà Bang (xã): 1.2.85, 02.6.94
- -Xà Bung (xã): 2.6.94
- -Xà Lương (xã): 17.4.65
- -Xà Phiên (. ã): 5.6.57, 29.4.74, 28.1.91
- -Xá Lượng (xã): 17.5.61
- -Xã Bình Chánh (quận lỵ): 29.4.57
- -Xã Bình Nguyên (quận lỵ): 24.6.58
- -Xã Dương Quỳ (xã): 12.2.87
- -Xã Đàn (làng): 13.6.49
- -Xã Hạnh Thông Xã (quận lỵ): 29.4.57
- -Xã Linh Đông Xã (quận lỵ): 29.4.57
- -Xã Lộc Xuân (quận lỵ): 24.6.58
- -Xã Phan (xã): 13.9.81
- -Xã Phiên (xã): 26.10.81
- -Xã Phú Nhuận (quận lỵ): 29.4.57
- -Xã Phú Xuân Hội (quận lỵ): 29.4.57
- -Xã Phước Mỹ (quận lỵ): 24.6.58
- -Xã Sơn Thanh (quận lỵ): 24.6.58
- -Xã Tam Kỳ (quận lỵ): 24.6.58
- -Xã Tắc (xóm): 2.7.64
- -Xã Tân Hoà (quận lỵ): 24.4.57, 07.6.58
- -Xã Tiên Trà (quận lỵ): 24.6.58
- -Xã Tuyên Bình (quận lỵ): 24.4.57, 07.6.58
- -Xã Tuyên Thạnh (quận lỵ): 24.4.57, 07.6.58
- -Xã Xuyên Châu (quận lỵ): 24.6.58
- -Xanh (xóm): 4.9.64
- -Xân (xóm): 6.3.63
- -Xẻo Bông (ấp): 27.3.85
- -Xẻo Cạn (ấp): 29.7.71, 29.7.71
- -Xẻo Ranh (ấp): 27.3.85
- -Xer Nuk (tổng): 10.10.57
- -Xét (làng): 30.5.88
- -Xê Kia (bản): 16.1.79
- -Xi Hai (xóm): 5.4.65
- -Xích Thổ (xã): 21.1.49, 09.4.81
- -Xim (ấp) : 17.1.84
- -Xím Vàng (xã): 17.8.64
- -Xin Chải (xóm): 30.4.62
- -Xín Cải (xã): 5.7.61, 15.12.62, 14.5.81
- -Xín Chải (xã): 15.12.62, 14.5.81
- -Xín Mần (huyện): 1.4.65, 14.5.81, 18.11.83
- -Xín Mần (xã): 30.4.62, 01.4.65
- -Xoài Tông A (ấp): 25.4.79
- -Xoài Tông B (ấp): 25.4.79
- -Xóm 2: 23.11.90
- -Xóm 4: 23.11.90
- -Xóm Chiếu (phường): 22.4.59
- -Xóm Chùa (ấp): 27.3.85
- -Xóm Cùi (phường): 22.4.59
- -Xóm Mới (ấp) : 16.4.85
- -Xóm Mới (thôn): 16.1.79
- -Xốp Nhị (bản): 19.8.85
- -Xốp Thảng (bản): 19.8.85
- -Xốp Thấp (bản): 19.8.85
- -Xộp (xóm): 17.11.58

- -Xu (xã): 3.10.58
- -Xủ (xóm): 11.9.64
- -Xuân Ái (xã): 16.12.64
- -Xuân An (huyện): 10.3.77, 22.9.78
- -Xuân An (thị trấn): 8.6.94
- -Xuân An (xã): 21.8.71, 22.12.80, 08.6.94
- -Xuân An - Ngọc Nuông (thôn): 28.7.58
- -Xuân Ang (xã): 5.7.77, 22.12.80, 07.10.95
- -Xuân Bái (xã): 7.2.91
- -Xuân Bảng (thôn): 21.8.71
- -Xuân Bảng (xã): 5.2.49
- -Xuân Bắc (thôn): 18.12.76
- -Xuân Bắc (xã): 28.3.91
- -Xuân Biểu (làng): 13.6.49
- -Xuân Bình (xã): 4.9.64, 30.9.81, 28.3.83, 17.1.84, 27.6.85, 28.3.91, 21.12.91, 15.9.92
- -Xuân Canh (thôn): 17.6.49
- -Xuân Cảnh (xã): 27.5.58, 22.9.78, 30.9.81, 27.6.85
- -Xuân Cao (xã): 29.9.83
- -Xuân Dán (xã): 22.7.57
- -Xuân Du (thôn): 17.6.49
- -Xuân Dục (thôn): 17.6.49
- -Xuân Dương (thôn): 17.6.49
- -Xuân Dương (xã): 12.5.64, 18.3.68, 03.6.88
- -Xuân Đại (xã): 28.3.83
- -Xuân Đám (xã): 22.7.57
- -Xuân Điền (xóm): 4.9.64
- -Xuân Đình (xã): 31.5.61
- -Xuân Định (xã): 28.3.91
- -Xuân Đỉnh (xã): 28.10.95
- -Xuân Đông (thôn): 17.6.49
- -Xuân Đông (xã): 24.4.57, 14.5.86
- -Xuân Đồng (thôn) : 10.1.84
- -Xuân Đường (xã): 15.9.92
- -Xuân Giang (xã): 1.3.88
- -Xuân Giao (xã): 26.2.80
- -Xuân Hải (xã): 28.7.58, 21.8.71, 16.1.79, 13.3.79, 01.9.81, 30.9.81, 27.6.85
- -Xuân Hiệp (ấp): 25.4.74
- -Xuân Hiệp (xã): 9.7.49, 03.1.57, 11.3.77, 29.9.81
- -Xuân Hoa (xã): 9.7.49, 28.7.58
- -Xuân Hoà (bản): 29.2.88
- -Xuân Hoà (thị trấn): 26.6.76, 05.7.77, 17.2.79, 20.12.91
- -Xuân Hoà (xã): 5.6.57, 03.4.65, 07.4.66, 18.3.68, 23.4.68, 24.3.69, 18.12.76, 16.1.79, 26.2.79, 10.6.81, 30.9.81, 27.6.85, 09.7.87
- -Xuân Hoá (xã): 6.1.65
- -Xuân Hội (xã): 5.9.75
- -Xuân Hồng (xã): 28.3.69
- -Xuân Hùng (xã): 21.8.71
- -Xuân Huy (xã): 6.10.54
- -Xuân Hương (xã): 21.8.58
- -Xuân Khang (xóm): 4.9.64
- -Xuân Khanh (phường): 14.3.84
- -Xuân Khao (xã): 25.6.63
- -Xuân Khôi (xã): 28.5.49
- -Xuân Khu (xã): 28.3.69
- -Xuân La (xã): 13.6.60, 31.5.61, 12.5.64, 28.10.95
- -Xuân Lạc (tổng): 30.10.58
- -Xuân Lạc (xã): 12.5.64, 28.3.69
- -Xuân Lai (thôn): 17.6.49
- -Xuân Lai (xóm): 4.9.64
- -Xuân Lam (xóm): 1.3.88
- -Xuân Lan (xã): 22.7.64, 28.1.67, 16.1.79
- -Xuân Lạn (xã): 28.7.58
- -Xuân Lạn Nam (xã): 28.7.58
- -Xuân Lạn Nội (xã): 28.7.58
- -Xuân Lạn Nừng (xã): 28.7.58
- -Xuân Lãnh (xã): 27.5.58, 24.6.58, 13.9.58, 22.9.78, 27.6.85
- -Xuân Lâm (xã): 24.3.69, 07.2.91
- -Xuân Lập (xã): 5.1.87, 13.2.87, 15.9.92
- -Xuân Lệ (xã): 25.6.63
- -Xuân Liên (xã): 25.6.63
- -Xuân Lĩnh (xã): 23.2.77
- -Xuân Long (xã): 27.5.58, 24.6.58, 22.9.78, 11.9.81, 06.1.83, 27.6.85, 15.4.86
- -Xuân Long (xóm): 4.9.64
- -Xuân Lộc (ấp): 27.3.85
- -Xuân Lộc (huyện): 8.12.81, 17.1.84, 14.5.86, 28.3.91, 10.4.91, 12.11.93, 29.8.94
- -Xuân Lộc (quận): 24.4.57, 11.11.58, 22.8.60, 06.8.68, 25.4.74
- -Xuân Lộc (quận lỵ): 24.4.57, 31.3.60
- -Xuân Lộc (thị trấn): 28.3.91, 15.9.92
- -Xuân Lộc (tỉnh): 22.10.56
- -Xuân Lộc (tỉnh lỵ): 22.10.56, 24.4.57, 31.3.60
- -Xuân Lộc (xã): 24.4.57, 27.5.58, 31.3.60, 16.12.64, 22.9.78, 30.9.81, 29.9.83, 27.6.85
- -Xuân Lôi (xã): 9.7.49, 26.2.79
- -Xuân Lợi (xã): 16.12.64, 02.3.73
- -Xuân Lũng (xã): 6.10.54
- -Xuân Lương (xã): 6.11.57
- -Xuân Mai (thị trấn): 23.6.94

- -Xuân Mai (thôn): 9.3.92
- -Xuân Mai (xã): 30.1.85
- -Xuân Minh (ấp): 27.3.85
- -Xuân Minh (xã): 18.11.83
- -Xuân Mỏi (xã): 28.3.83
- -Xuân My (xã): 1946
- -Xuân Mỹ (thôn): 13.3.79
- -Xuân Mỹ (xã): 25.6.63, 17.1.84, 15.9.92
- -Xuân Nam (xã): 18.3.68, 21.8.71
- -Xuân Nghĩa (xã): 28.3.69
- -Xuân Nghiệp (xà): 28.3.69
- -Xuân Nho (thôn): 22.5.69
- -Xuân Ninh (xã): 28.3.69, 16.1.79, 02.4.85
- -Xuân Nội (xã): 10.6.81, 13.10.82
- -Xuân Nộn (thôn): 17.6.49
- -Xuân Ổ (thôn): 19.10.56, 26.4.57
- -Xuân Ổ (xã): 9.7.49
- -Xuân Phong (xã): 1946, 28.2.85, 24.4.88
- -Xuân Phong (xóm): 4.9.64
- -Xuân Phú (phường): 6.1.83
- -Xuân Phú (thôn): 13.9.85
- -Xuân Phú (xã): 5.2.49, 29.2.88
- -Xuân Phúc (xã): 4.9.64, 29.8.80, 29.2.88
- -Xuân Phước (xã): 27.5.58, 24.6.58, 22.9.78, 27.6.85
- -Xuân Phương (thôn): 17.6.49
- -Xuân Phương (xã): 5.2.49, 27.5.58, 13.9.58, 17.6.59, 20.4.61, 31.5.61, 30.9.81, 27.6.85, 28.10.95
- -Xuân Quan (xã): 24.2.79
- -Xuân Quang (thôn): 29.1.66
- -Xuân Quang (xã): 1946, 24.6.58, 22.9.78, 26.2.80, 30.9.81
- -Xuân Quang 1 (xã): 30.9.81, 27.6.85
- -Xuân Quang 2 (xã): 30.9.81, 27.6.85
- -Xuân Quang 3 (xã): 30.9.81, 27.6.85
- -Xuân Quế (xã): 15.9.92
- -Xuân Quỳ (xã): 2.10.81
- -Xuân Sơn (thôn): 19.7.83
- -Xuân Sơn (xã): 1946, 24.4.57, 27.5.58, 24.6.58, 19.4.63, 22.9.78, 12.4.79, 30.9.81, 02.6.82, 14.3.84, 15.4.86, 02.6.94
- -Xuân Sơn Bắc (xã): 30.9.81, 27.6.85
- -Xuân Sơn Nam (xã): 30.9.81, 27.6.85
- -Xuân Tảng (thôn): 17.6.49
- -Xuân Tảo (làng): 13.6.49
- -Xuân Tảo (thôn): 17.6.49
- -Xuân Tảo Sở (làng): 13.6.49
- -Xuân Tầm (thôn): 17.2.65
- -Xuân Tân (xã) : 17.1.84, 15.9.92
- -Xuân Tây (thôn): 9.3.92
- -Xuân Tây (xã): 14.5.86
- -Xuân Thái (xã): 1946, 04.9.64
- -Xuân Thành (huyện): 27.2.61
- -Xuân Thành (xã): 23.10.78
- -Xuân Thạnh (xã): 15.9.92
- -Xuân Thắng (xã): 28.3.83, 29.9.83
- -Xuân Thiện (ấp) : 17.1.84
- -Xuân Thiện (xã): 22.7.64, 28.3.69, 04.7.94
- -Xuân Thịnh (xã): 27.5.58, 16.12.64, 22.9.78, 27.6.85
- -Xuân Thọ (xã): 1946, 27.5.58, 30.10.58, 16.12.64, 28.3.69, 22.9.78, 14.3.79, 30.9.81, 28.3.91
- -Xuân Thọ 1 (xã): 30.9.81, 27.6.85
- -Xuân Thọ 2 (xã): 30.9.81, 27.6.85
- -Xuân Thới Sơn (xã): 29.4.57
- -Xuân Thới Thượng (xã): 29.4.57
- -Xuân Thu (xã): 5.2.49, 17.6.49, 17.5.58
- -Xuân Thuỷ (huyện): 8.2.68, 18.3.68, 28.3.69, 21.8.71, 01.4.86, 26.12.91, 06.11.96, 26.2.97
- -Xuân Thuỷ (xã): 17.6.59, 22.12.80, 02.4.85, 13.6.86
- -Xuân Tiên (xã): 28.3.69
- -Xuân Tín (xã): 5.1.87
- -Xuân Tình (thôn): 22.5.69
- -Xuân Tô (xã): 24.4.57, 23.8.79
- -Xuân Trà (xã): 1946
- -Xuân Trạch (thôn): 17.6.49
- -Xuân Trinh (xã): 1946, 25.6.63
- -Xuân Trung (thôn): 18.12.76
- -Xuân Trường (huyện): 12.1949
- -Xuân Trường (xã): 28.3.49, 30.10.58, 05.9.75, 14.3.79, 10.6.81
- -Xuân Tường (xã): 24.3.69
- -Xuân Uyên (thôn): 13.4.91
- -Xuân Viên (thôn): 22.5.69
- -Xuân Viên (xã): 22.12.80
- -Xuân Vinh (xã): 21.8.71, 17.1.84, 28.3.91
- -Xuất Hoá (bản): 16.7.90
- -Xuất Hoá (xã): 15.10.57, 12.5.64, 26.12.90
- -Xum (bản): 29.2.88
- -Xúm (bản): 26.2.80
- -Xun (xóm): 11.9.64
- -Xuốn (làng): 13.4.91
- -Xuyên Ân (xã): 24.6.58
- -Xuyên Châu (xã): 24.6.58
- -Xuyên Hiệp (xã): 24.6.58
- -Xuyên Hoà (xã): 24.6.58

- -Xuyên Khương (xã): 24.6.58
- -Xuyên Kiêu (xã): 24.6.58
- -Xuyên Long (xã): 24.6.58
- -Xuyên Lộc (xã): 24.6.58
- -Xuyên Mộc (huyện): 1.3.80, 17.1.84, 12.8.91, 30.10.95
- -Xuyên Mộc (quận): 3.1.57, 20.3.58
- -Xuyên Mộc (quận lỵ): 3.1.57, 20.3.58
- -Xuyên Mộc (xã): 3.1.57, 20.3.58
- -Xuyên Mỹ (xã): 24.6.58
- -Xuyên Phú (xã): 24.6.58
- -Xuyên Phước (xã): 24.6.58
- -Xuyên Quang (xã): 24.6.58
- -Xuyên Tân (xã): 24.6.58
- -Xuyên Thái (xã): 24.6.58
- -Xuyên Thanh (xã): 24.6.58
- -Xuyên Thọ (xã): 24.6.58
- -Xuyên Thu (xã): 24.6.58
- -Xuyên Trà (xã): 24.6.58
- -Xuyên Trường (xã): 24.6.58
- -Xuyên Yên (xã): 16.8.49
- -Xứ Nhu (xã): 6.10.54
- -Xương Lâm (xã): 3.5.85
- -Xương Thịnh (xã): 22.12.80, 07.10.95

Y

- -Y Bằng (xã): 15.6.57, 22.5.69
- -Y Sơn (xã): 22.12.80, 07.10.95
- -Y Tịch (xã): 16.12.64
- -Ý Ty (xã): 16.1.79
- -Ý Yên (huyện): 1949, 1.4.56, 19.8.64, 01.4.86, 26.12.91, 06.11.96
- -Ỷ La (xã): 15.2.55, 26.7.68
- -Ỷ Na (thôn): 21.1.57
- -Ya Hiam (xã): 27.6.58
- -Ya Hội (xã): 28.12.84, 30.5.88
- -Ya Ly (xã): 17.8.81, 15.10.91
- -Ya Ma (xã): 28.12.84, 30.5.88, 06.12.90
- -Ya Tờ Mốt (xã): 7.10.95
- -Ya Trung (xã): 30.5.88
- -Ya Ty (tổng): 27.6.58
- -Ya Xiêr (xã): 17.8.81, 15.10.91
- -Yan Hul (làng): 6.12.90
- -Yang Bắc (xã): 28.12.84, 30.5.88
- -Yang Bung (xã): 17.1.84
- -Yang Cư (xã): 30.5.88
- -Yang Mao (xã): 12.2.87, 26.5.92
- -Yang Nam (xã): 28.12.84, 30.5.88
- -Yang Trung (xã): 2.3.79, 28.12.84, 30.5.88
- -Yel (làng): 26.12.91
- -Yenglé (xã): 30.10.58, 09.1.60
- -Yên (xóm): 7.12.63, 04.9.64
- -Yên Bai (thôn): 7.4.56
- -Yên Bài (xóm): 18.11.58
- -Yên Bái (thị xã): 7.4.56, 16.1.79, 06.6.88
- -Yên Bái (thôn): 7.4.56, 15.5.95
- -Yên Bái (tỉnh): 31.10.48, 19.3.49, 28.3.49, 28.1.53, 13.5.55, 7.4.56, 23.3.59, 09.5.63, 16.12.64, 17.2.65, 03.4.65, 13.11.65, 28.1.67, 16.2.67, 02.3.73, 27.12.75, 12.8.91, 15.5.95
- -Yên Bái (xã): 28.3.49, 02.6.82
- -Yên Bắc (xã): 18.12.76, 01.4.86
- -Yên Bình (huyện): 1.7.56, 28.1.67, 16.2.67, 23.2.77
- -Yên Bình (xã): 2.5.49, 27.2.61, 12.5.64, 28.1.67, 16.2.67, 14.12.82, 07.10.95
- -Yên Bồng (xã): 17.8.64
- -Yên Cát (xã): 14.9.64
- -Yên Châu (châu): 21.7.59
- -Yên Châu (huyện): 27.10.62, 25.7.78, 16.1.79, 13.3.79, 29.2.88
- -Yên Châu (thị trấn): 29.2.88
- -Yên Cư (thôn): 17.5.61
- -Yên Cư (xã): 24.4.57, 01.8.60, 25.3.67
- -Yên Cường (xã): 15.12.62, 18.11.83, 13.2.87
- -Yên Dũng (huyện): 17.6.49, 08.5.50, 21.1.57, 31.3.58, 27.2.61, 22.2.75, 29.8.94, 06.11.96
- -Yên Duyên (làng): 13.6.49
- -Yên Duyên (xã): 25.6.49
- -Yên Duyệt (xóm): 11.9.64
- -Yên Dương (xã): 26.2.79
- -Yên Dưỡng (xã): 22.12.80, 07.10.95
- -Yên Định (huyện): 1949, 5.7.77
- -Yên Định (thị trấn): 1.4.86
- -Yên Định (xã): 16.9.49, 15.12.62, 18.11.83
- -Yên Dĩnh (xã): 12.5.64, 25.3.67
- -Yên Đổ (xã): 28.5.49
- -Yên Đỗ (phường): 22.4.59
- -Yên Đồng (xã): 3.4.65, 04.7.94, 07.10.95
- -Yên Đồng (xóm): 27.10.84

- -Yên Giả (xã): 3.5.85
- -Yên Giang (xã): 2.3.79
- -Yên Hà (thôn): 17.6.49
- -Yên Hà (xã): 2.5.49, 19.2.86
- -Yên Hàn (xã): 22.12.52
- -Yên Hân (xã): 12.5.64, 25.3.67
- -Yên Hoa (xã): 22.5.69
- -Yên Hoa (xóm): 21.4.69
- -Yên Hoà (làng): 13.6.49
- -Yên Hoà (xã): 31.5.61, 05.7.63, 17.4.65, 23.2.77, 24.2.79, 13.10.82, 28.2.85, 04.7.94, 28.10.95, 22.11.96
- -Yên Hoá (xã): 6.1.65
- -Yên Hồ (xã): 1.2.78
- -Yên Hợp (xã): 16.12.64
- -Yên Hưng (huyện): 17.5.61, 02.7.64, 26.9.66, 11.6.71, 06.3.84, 21.12.95
- -Yên Hưng (xã): 16.12.64
- -Yên Khang (xóm): 4.9.64
- -Yên Khánh (huyện): 18.7.54, 18.12.76, 27.4.77, 12.1949, 04.7.94, 02.11.96
- -Yên Khê (xã): 22.12.80
- -Yên Khương (xã): 2.10.81, 30.8.82
- -Yên Kiện (xã): 22.12.80
- -Yên Kỳ (xã): 22.12.80, 07.10.95
- -Yên Lạc (huyện): 21.1.57, 03.4.65, 05.7.77, 07.10.95, 06.11.96
- -Yên Lạc (thị trấn): 8.4.85
- -Yên Lạc (xã): 17.5.61, 17.8.64, 27.3.78, 29.8.80
- -Yên Lạc (xóm): 1.10.65
- -Yên Lãng (huyện): 5.2.49, 17.6.49, 20.4.61, 03.4.65, 26.6.76, 05.7.77
- -Yên Lãng (làng): 13.6.49
- -Yên Lãng (thôn): 22.5.69
- -Yên Lãng (xã): 9.8.73
- -Yên Lâm (xã): 23.2.77, 04.7.94
- -Yên Lập (huyện): 5.7.77, 22.12.80, 06.11.96
- -Yên Lập (xã): 17.5.61, 21.4.69, 28.2.85, 24.4.88, 07.10.95
- -Yên Lễ (xã): 5.8.78
- -Yên Lễ (xóm): 4.9.64
- -Yên Lộc (xã): 22.7.64, 27.3.78, 23.10.78, 04.7.94
- -Yên Luật (xã): 22.12.80, 07.10.95
- -Yên Lũng (xã): 21.1.57, 07.4.66, 10.6.81
- -Yên Luông (xã): 24.4.57, 06.4.65, 13.4.79, 16.2.87
- -Yên Lương (thôn): 15.4.67
- -Yên Lý (xóm): 27.2.85
- -Yên Mạc (xã): 4.7.94
- -Yên Mật (xã): 22.7.64, 27.3.78, 04.7.94
- -Yên Mâu (thôn): 21.1.57
- -Yên Minh (huyện): 15.12.62
- -Yên Minh (xã): 15.12.62, 21.10.82
- -Yên Mô (huyện): 17.5.61, 28.1.67, 23.2.74, 23.2.77, 27.4.77, 12.1949, 04.7.94
- -Yên Mỗi (thôn): 21.4.69
- -Yên Mông (xã): 28.2.85, 24.4.88
- -Yên My (xã): 21.1.49
- -Yên Mỹ (huyện): 11.3.77, 12.1949
- -Yên Mỹ (làng): 13.6.49
- -Yên Mỹ (thị trấn): 8.3.67, 28.6.94
- -Yên Mỹ (xã): 20.4.61, 31.5.61, 12.5.64, 19.8.64, 23.2.77, 26.10.90, 04.7.94
- -Yên Na (xã): 17.5.61, 05.7.63
- -Yên Nghĩa (xã): 17.2.79, 23.6.94
- -Yên Nghiệp (xã): 15.10.57
- -Yên Ngô (làng): 13.6.49
- -Yên Ngưu (làng): 13.6.49
- -Yên Nhân (xã): 23.2.77, 04.7.94
- -Yên Ninh (phường): 6.6.88
- -Yên Ninh (thị trấn): 2.11.96
- -Yên Nội (thôn): 3.6.88
- -Yên Nội (xã): 22.12.80, 07.10.95
- -Yên Phong (huyện): 14.4.48, 19.10.56, 14.3.63, 04.6.69, 19.1.74, 06.11.96
- -Yên Phong (xã): 22.7.64, 23.2.77, 10.1.84, 13.2.87, 04.7.94
- -Yên Phu (xã): 1.8.49
- -Yên Phú (làng): 13.6.49
- -Yên Phú (xã): 16.9.49, 15.10.57, 15.12.62, 10.5.63, 22.7.64, 16.12.64, 23.2.77, 24.2.79, 18.11.83, 13.2.87, 04.7.94
- -Yên Phụ (làng): 13.6.49, 07.9.49
- -Yên Phụ (phường): 28.10.95
- -Yên Phúc (thôn): 17.5.61, 23.6.94
- -Yên Phúc (xã): 16.12.64
- -Yên Phương (xã): 3.4.65, 07.10.95
- -Yên Quang (xã): 27.2.61, 09.4.81
- -Yên Quý (xã): 23.10.78
- -Yên Sao (thôn): 17.6.49
- -Yên Sở (thôn): 22.5.69
- -Yên Sở (xã): 31.5.61, 26.10.90, 23.6.94
- -Yên Sơn (huyện): 15.6.57, 19.4.65, 30.4.65, 26.7.68, 16.1.79, 13.2.87
- -Yên Sơn (xã): 21.1.57, 18.11.58, 19.4.63, 05.4.65, 07.4.66, 11.1.86, 23.6.94
- -Yên Sơn (xóm): 4.9.64

- -Yên Sơn A (xã): 21.1.57
- -Yên Sơn B (xã): 21.1.57, 28.7.58
- -Yên Tàng (thôn): 17.6.49
- -Yên Tân (xóm): 17.4.65
- -Yên Tập (xã): 22.12.80, 07.10.95
- -Yên Thạch (xã): 26.2.79
- -Yên Thái (làng): 13.6.49
- -Yên Thái (thôn): 31.5.61
- -Yên Thái (xã): 3.4.65, 23.2.77, 01.2.78, 04.7.94
- -Yên Thành (huyện): 1949, 9.11.83, 04.4.86, 28.6.94
- -Yên Thành (thị trấn): 4.4.86
- -Yên Thành (xã): 16.12.64, 03.4.65, 23.2.77, 04.7.94
- -Yên Thắng (xã): 17.4.65, 02.10.81, 30.8.82, 12.2.87, 04.7.94
- -Yên Thắng (xóm): 4.9.64
- -Yên Thế (huyện): 26.2.49, 16.8.49, 15.6.57, 06.11.57, 08.3.67, 04.6.69, 19.1.74, 29.8.94, 06.11.96
- -Yên Thế (thị trấn): 8.3.67, 12.2.87
- -Yên Thế (xóm): 4.9.64
- -Yên Thịnh (bản): 16.1.79
- -Yên Thịnh (xóm): 28.3.83
- -Yên Thịnh II (thôn): 16.10.72
- -Yên Thọ (xã): 29.8.80
- -Yên Thổ (xã): 21.1.49
- -Yên Thu (thôn): 17.6.49
- -Yên Thuận (xã): 26.12.70
- -Yên Thuỷ (huyện): 17.8.64, 10.8.69, 01.8.94
- -Yên Thượng (xã): 28.2.85, 24.4.88
- -Yên Tiêm (thôn): 16.1.79
- -Yên Tĩnh (xã): 5.7.63
- -Yên Tri (thôn): 11.5.56
- -Yên Trị (xã): 17.8.64
- -Yên Trung (xã): 27.2.61
- -Yên Trung (xóm): 9.9.72
- -Yên Từ (xã): 23.2.77, 10.1.84, 04.7.94
- -Yên Viên (thị trấn): 6.2.59, 06.2.59, 20.4.61, 31.5.61, 27.1.65, 13.10.82
- -Yên Viễn (xã): 22.5.69
- -Yên Vinh (xóm): 4.9.64
- -Yên Vượng (xã): 2.5.49, 28.1.67
- -Yên Xá (thôn): 20.4.61, 31.5.61
- -Yên Xá (xã): 1.4.86
- -Yến Dương (xã): 12.5.64
- -Yến Khê (xã): 7.10.95
- -Yến Ninh (xóm): 1.10.83
- -Yết Kiêu (phường): 10.9.81, 23.6.94
- -Yit Le (làng): 26.12.91
- -Yit Phan (làng): 26.12.91
- -Yit Rông (làng): 26.12.91
- -Yit Tú (làng): 26.12.91
- -Ys Yên (huyện): 12.1949

Z

- -Zơ Nông (xã): 23.9.81

ĐÍNH CHÍNH

TRANG	IN SAI	SỬA LẠI
18	T. Nguyễn Nguyên Hãn	T. Nguyên Hãn
59	(Nghị định số 06-TTg)	(Nghị định số 606-TTg)
559	(Nghị định số 600-TCCP)	(Nghị định số 660-TCCP)
662	16-2-1997... tỉnh Nam Định	26-2-1997... tỉnh Nam Định

Ở một số trường hợp trong sách dẫn :
19-4-49 sửa lại là 1949
19-4-60 sửa lại là 1946

Chịu trách nhiệm xuất bản :

QUANG HUY

Biên tập : NGUYỄN VĂN TOẠI

Bìa và trình bày : HOÀNG TRƯỜNG - THÁI BÌNH

Sửa bản in : THU HIỀN - TƯỜNG VÂN

Chế bản điện tử tại Trung tâm Truyền bá kiến thức Văn hoá & Lịch sử thuộc Hội KHLS VN. In 500 cuốn, khổ 19x27 tại Xí nghiệp in Khí tượng-Thủy văn. Giấy phép xuất bản số 335/CXB-11/VHTT cấp ngày 25-5-1997. In xong và nộp lưu chiểu tháng 8 năm 1997.